CÔNG TY TNHH **NOVA**

Đc: 18 Tôn Thất Tùng, P.Bến Thành, Q.1, TP.HCM - ĐT: (84.028) 39253683 - E-mail: nova.kinhdoanh@gmail.com- Website: www.nova.com.vn

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MÃI

(10/03/2025)

*** DÀNH CHO KHÁCH HÀNG KHI MUA MÁY NOTEBOOK:**

Giảm giá từ 100.000 - 500.000(Tùy dòng) + Mouse Optical hoặc túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh Laptop 6 món

***Khách hàng khi mua** máy bộ Thương Hiệu Nova **bất kỳ được tặng ngay: 100.000đ**

*** MUA TRÊN 3 LINH KIỆN** sẽ được ***giảm giá & nhiều quà tặng từ sản phẩm chính hãng*** (tuỳ theo sp, Vui lòng liên hệ P.Kinh Doanh để biết thêm chi tiết)

*** Ngoài ra:** - Công ty NOVA còn tư vấn , thiết kế mạng LAN, Internet cho các Cơ quan, trường học , mạng Games cho các cá nhân có nhu cầu.. …

- Đặc biệt khách hàng mua số lượng nhiều, xin vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh theo số điện thoại sau để được giá ưu đãi : **ĐT:028.39253683**

* Số lượng có hạn (Có thể kết thúc sớm mà không báo trước). Vui lòng liên hệ P.kinh doanh để biết thêm chi tiết. Lưu ý: Notebook khuyến mãi không kèm theo quà tặng.

* Giá trên đã bao gồm thuế VAT.

KM:Tặng ngay 100.000đ - 800.000đ khi mua notebook (tùy loại)

IBM - LENOVO KM: *Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)*									**VNĐ**
Lenovo V14 G4 - IRU - 83A0000GVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	Intel Core i3-1315U up to 4.5Ghz, 10MB	256GB SSD M.2 2242 PCIe 8GB DDR4 3200MHz Onboard, 1 khe cắm Ram rời, Hỗ trợ tối đa 16GB	Intel UHD Graphics	14" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare	NO ODD	Wifi Bluetooth Webcam	1.41 kg Pin 2 Cell - 38Wh	24th option	***9,950,000***
Lenovo V14 G4 - IRU - 83A0000TVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	Intel Core i3-1315U up to 4.5Ghz, 10MB	512GB SSD M.2 PCIe 8GB DDR4 3200Mhz Onboard, 1 khe cắm Ram rời, hỗ trợ tối đa 16GB	Intel UHD Graphics	14" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare	NO ODD	Wifi Bluetooth Webcam	1.41 kg Pin 2 Cell - 38Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	***10,750,000***
Lenovo V14 G4 - IRU - 83A000BFVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5 Ghz up to 3.4GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVM - Ram 8GB DDR4 3200Mhz	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD	Wifi Bluetooth Webcam	1.43 kg Pin 2 Cell - 38Wh	24th option	***12,750,000***
Lenovo V14 G4 - IRU - 83A000FNVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5 Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB DDR4 3200Mhz (8GB	VGA Intel UHD Graphics	14" (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD	Wifi Bluetooth Webcam	1.43 kg Pin 2 Cell - 38Wh	24th option	***12,950,000***
Lenovo V14 G4 - IRU - 83A0000RVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	Intel Core i7-1355U P-core 1.7 / 5.0GHz, E-core 1.2 / 3.7GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 16GB (8GB DDR4-3200 Onboard + 8GB DDR4-3200	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920x1080), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Stereo speakers, 1.5W x2, Dolby Audio	Wifi Bluetooth Webcam	1.41 kg Pin 38Wh	24th option	***18,750,000***
Lenovo V14 G4 - IRU - 83A0000RVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	CPU Intel Core 7 150U, P-core 1.8GHz up to 5.4GHz, E-core 1.2GHz up to 4.0GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.37 kg- Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	***22,950,000***
Lenovo V15 G4 - IRU - 83A100FYVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 8GB DDR4 3200Mhz, hỗ trợ tối đa 16GB	Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.67 kg Pin 2 Cell - 38Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	***14,950,000***
Lenovo V15 G5 IRL - 83HF000EVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	CPU Intel Core 3 100U, P-core 1.2GHz up to 4.7GHz, E-core 0.9GHz up to 3.3GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 8GB DDR5 5200Mhz, 2 khe	VGA Intel Graphics	15.6"FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	***14,950,000***
Lenovo V15 G5 IRL - 83HF000DVN (Xám) **KM : Tặng ba lô + Mouse + 100.000**	CPU Intel Core 3 100U, P-core 1.2GHz up to 4.7GHz, E-core 0.9GHz up to 3.3GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe	VGA Intel Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD-Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.61 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	***15,950,000***
Lenovo ThinkBook 14 G6 IRL-21KG00RDVN (Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU: Intel Core i5-13420H P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD Cổng xuất hình HDMI	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg Pin 45Wh	24th WIN 11 home	***17,950,000***
Lenovo ThinkBook 14 G7 IML - 21MR006YVN (Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 5 125U, up to 4.3GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB DDR5 5600Mhz (1x16GB)	Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Cổng xuất hình HDMI	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg Pin 45Wh	24th WIN 11 home	***Liên hệ***
Lenovo ThinkBook 14 G7 IML - 21MR0072VN (Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM	Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.38 kg Pin 45Wh	24th WIN 11 home	***Liên hệ***

Lenovo ThinkBook 14 G7 IML - 21MR0070VN (Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 - 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 32GB DDR5-5600	Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg Pin 45Wh	24th WIN 11 home	***29,550,000***
Lenovo ThinkBook 16 G6-IRL-21KH00Q1VN (Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core i5-13420H, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB DDR5 5200Mhz	Integrated Intel UHD Graphics	16" WUXGA Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	NO ODD Cổng xuất hình HDMI	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 + BT5.3 Bluetooth 5.3	1.7 kg Pin 4 Cell - 71Wh	24th option	***16,890,000***
Lenovo ThinkBook 16 G6-IRL-21KH00Q0VN (Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core i5-13420H, P-core 2.1 up to 4.6GHz, E-core 1.5 up to 3.4GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB DDR5 5200Mhz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB	Integrated Intel UHD Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Cổng xuất hình HDMI	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 + BT5.3 Bluetooth 5.3	1.7 kg Pin 4 Cell - 71Wh	24th Windows 11 Home	***17,950,000***
Lenovo ThinkBook 16 G6-IRL-21KH00BYVN (Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB DDR5 5200Mhz (2 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	Intel Iris Xe Graphics	16" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD Cổng xuất hình HDMI	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth5.3	1.7 kg Pin 4 Cell - 71Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo ThinkBook 16 G6-ABP-21KK0062VN (Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 5 - 7530U, 2.0GHz up to 4.5GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB DDR4	VGA AMD Radeon Graphics	16" WQXGA (2560x1600) IPS 350nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD-Webcam FHD 1080p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 4 Cell - 71Wh	24th Windows 11 Home	***19,390,000***
Lenovo ThinkBook 16 G7 - ARP -21MW000BVN(Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 5- 7535HS, 3.3GHz up to 4.55GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo ThinkBook 16 G7 - ARP - 21MW0008VN(Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 5 - 7535HS, 3.3GHz up to 4.55GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo ThinkBook 16 G7 - IML - 21MS007HVN(Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 32GB DDR5	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD-Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.7 kg Pin 45Wh	24th Windows 11 Home	***29,950,000***
Lenovo Ideapad Slim 3 15IRH10 - 83K1000GVN (Xám) **KM : Tặng Ba lô + Mouse**	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 24GB (8GB DDR5-	VGA Intel UHD Graphics	15.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.63 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	***16,950,000***
Lenovo Ideapad Slim 3 15IRH10 - 83K1000JVN (Xám) **KM : Tặng Ba lô + Mouse**	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB (8GB DDR5-	VGA Intel UHD Graphics	15.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz	NO ODD Webcam HD 720p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.63 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	***18,550,000***
Lenovo IdeaPad Slim 5 14IMH9 - 83DA001NVN **KM : Tặng Ba lô + Mouse**	Intel Core Ultra 5 - 125H up to 4.5GHz, 18MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB LPDDR5x 7467 Onboard, không nâng cấp thêm	Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200), OLED, 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wifi Wi-Fi 6, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.46 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo IdeaPad Slim 5 14IMH9 - 83DA006TVN(Xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 5 - 125H up to 4.5GHz, 18MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp	Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wifi Wi-Fi 6, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.48 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	***21,750,000***
Lenovo IdeaPad Slim 5 14IMH9 - 83DA006UVN(xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp	Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wifi Wi-Fi 6, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.48 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	***23,450,000***
Lenovo IdeaPad Slim 5 14IMH9 - 83DA001YVN (xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp	Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wifi Wi-Fi 6, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.48 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	***25,450,000***
Lenovo IdeaPad Slim 5 14IMH9 - 83DA0020VN (xám) **KM : Tặng Ba lô + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp	Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.48 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	***26,990,000***
Lenovo IdeaPad Slim 5 16IMH9-83DC001RVN (xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 5 - 125H, Max Turbo up to 4.5GHz, 18MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 6 GB LPDDR5x-7467, không nâng cấp	Intel Arc Graphics	16"2K(2048x1280) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 120Hz, DisplayHD True	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.82 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	***21,750,000***
Lenovo IdeaPad Slim 5 16IMH9-83DC001SVN (xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7- 155H up to 4.8GHz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp thêm	Intel Arc Graphics	16"2K (2048x1280), OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 120Hz, DisplayHDR True	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.82 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	***25,390,000***
Lenovo Ideapad Flex 5 - 14ABR8 - 82XX00DMVN (xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 5 - 7430U, 2.3GHz up to 4.3GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB Soldered	VGA AMD Radeon Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Glossy, 45% NTSC, 60Hz, TÜV Low Blue	NO ODD Webcam FHD 1080p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.55 kg Pin 52.5Wh - 3 Cell	24th Windows 11 Home	***16,950,000***
Lenovo Ideapad Flex 5 - 14ABR8 - 82XX00DLVN (xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 7 -7730U, 2.0GHz up to 4.5GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB Soldered	VGA AMD Radeon Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Glossy, 45% NTSC, 60Hz, TÜV Low Blue	NO ODD Webcam FHD 1080p with Privacy Shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.49 kg Pin 52.5Wh - 3 Cell	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo Ideapad 5 2-in-1 14Q8X9 - 83GH001FVN (xám) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU Snapdragon X Plus X1P-42-100, 8C, Max Turbo up to 3.4GHz (single-core) / 3.2GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 16GB Soldered	VGA Qualcomm Adreno GPU	14"WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, TÜV Low Blue	NO ODD Webcam FHD 1080p with Privacy Shutter	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.49 kg Pin 57Wh	24th Windows 11 Home	***25,890,000***
Lenovo LOQ 15IRX9 - 83DV000NVN (XÁM) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core i7-13650HX (2.6 GHz - 4.9 GHz / 24MB / 14 nhân, 20 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 1 x 16GB DDR5 4800MHz	RTX 4050 6GB GDDR6 / Intel UHD Graphics 710	15.6" (1920 x 1080) Full HD 144Hz , không cảm ứng , Màn hình chống lóa , HD webcam	NO ODD Webcam FHD 1080p	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.1	2.4 kg Pin 60 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***29,390,000***
Lenovo LOQ 15IRX9 - 83DV00D5VN(XÁM) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core i7-13650HX, P-core 2.6 GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9 up to 3.6GHz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB	NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6, Boost Clock 2370MHz, TGP	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC®	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wifi Bluetooth	2.4 kg Pin 60Wh	24th Windows 11 Home	***29,550,000***
Lenovo LOQ 15ARP9 - 83JC007JVN (XÁM) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 5- 7235HS (4C / 8T, 3.2GHz up to 4.2GHz, 2MB L2 / 8MB L3)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM 24GB DDR5 4800Mhz (2x12GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6, Boost Clock 1732MHz, TGP	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC	NO ODD-Webcam HD 720p with E-shutter	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.38 kg Pin 60Wh Có đèn bàn phím	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***

Lenovo LOQ 15ARP9 - 83JC003VVN (XÁM) **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	AMD Ryzen 7 -7435HS (8C / 16T, 3.1 / 4.5GHz, 4MB L2 / 16MB L3)	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 12GB DDR5 4800Mhz (1x12GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB	NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6, Boost Clock 2370MHz, TGP 105W	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.38 kg Pin 60Wh Có đèn bàn phím	24th Windows 11 Home	***25,950,000***
Lenovo Yoga Slim 6 -14IRH8 - 83E0000VVN **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core i7-13700H P-core 2.4Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.7GHz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB LPDDR5 5200 Onboard (Không nâng cấp thêm)	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200), OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR True Black 500	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.1	1.35 kg Pin 4 Cell - 65Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English + Office Home & Student 2021	***23,950,000***
Lenovo Yoga Slim 6 -14IRH8 - 83E00008VN (Xám) **KM : Tặng Ba lô + Mouse**	CPU Intel Core i7-13700H P-core 2.4Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.7GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - 1RAM 16GB LPDDR5x 5200Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200), OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR True Black 500	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.1	1.35 kg Pin 4 Cell - 65Wh	36th Windows 11 Home Single Language, English	***24,490,000***
Lenovo Yoga Slim 7 - 14IMH9 - 83CV001UVN **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155H, Max Turbo up to 4.8Ghz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x 7467MHz Onboard, không hỗ trợ thêm RAM	VGA: Integrated Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wifi Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 65 Wh	24th Windows 11 Home	***28,390,000***
Lenovo Yoga Slim 7 - 14IMH9 - 83DJ001FVN (Xám) **KM : Tặng Ba lô + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155H, Max Turbo up to 4.8Ghz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp thêm	VGA: Integrated Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200), Touch, OLED 400nits Glossy, Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 60Hz, Dolby	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wifi Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.49 kg Pin 3 Cell - 57Wh	12th Windows 11 Home	***28,950,000***
Lenovo Yoga Slim 7 - 14IMH9 - 83CV001VVN **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155H, Max Turbo up to 4.8Ghz, 24MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x 7467MHz Onboard, không hỗ trợ thêm RAM	VGA: Integrated Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) OLED 400nits Glossy, 100% DCI-P3, 60Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wifi Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 65 Wh	24th Windows 11 Home	***28,950,000***
Lenovo Yoga Slim 7 - 15ILL9 - 83HM000GVN **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 - 258V up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 32GB LPDDR5x-8533 Onboard	VGA Intel Arc Graphics 140V	15.3" 2.8K WQXGA+ (2880x1800),Touch, IPS, 500nits Glossy / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 100%	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter, ToF Sensor	Wi-Fi 7, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.53 kg Pin 70Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo Yoga Pro 7 - 14IMH9 - 83E2005DVN **KM : Tặng Ba lô +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x 7467MHz Onboard, không hỗ trợ thêm RAM	VGA: NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14.5" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits Glossy, 100% P3, 120Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR	NO ODD Webcam FHD 1080p	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.59 kg Pin 73Wh	24th Windows 11 Home	***44,890,000***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 5-21JK0069VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6Ghz, E-core 0.9Ghz up to 3.4GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 16GB (8GB DDR4-3200 Onboard + 8GB DDR4-3200 Sodimm), hỗ trợ tối đa 40GB	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD 1 x HDMI	Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 Bluetooth 5.1	1.53 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	***18,450,000***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 5-21JK00H3VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i5-13420H P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 8GB DDR4 3200Mhz	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.1	1.43 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 5-21JK00H4VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i5-13420H P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 16GB (8GB DDR4 3200Mhz Onboard + 8GB DDR4 3200Mhz Sodimm),	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.1	1.43 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	***17,990,000***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 5-21JK00PFVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core i7-1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB (8GB DDR4	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.41 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	***22,890,000***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 5-21JK007XVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB (8GB DDR4 3200Mhz Onboard + 8GB DDR4	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD 1 x HDMI	Wifi 6E AX211 Bluetooth 5.1	1.43 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6 - 21M7004GVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125U, up to 4.3GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR4 5600Mhz, hỗ trợ tối	VGA Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	***20,950,000***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6 - 21M7004MVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2Ghz up to 4.5Ghz, E-core 700Mhz up to 3.6Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM 16GB DDR5 5600Mhz (2 x 8GB),	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.43 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004JVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 16GB DDR5 5600Mhz, hỗ trợ tối	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	***22,450,000***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004PVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	***22,950,000***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004HVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004WVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7-155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.44 kg PIN 3 Cell - 47Wh	24th option	***26,890,000***

Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004XVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA Intel Arc Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.44 kg Pin 47Wh	24th option	***27,550,000***
Lenovo THINKPAD E14 Gen 6-21M7004YVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5-5600 Sodimm (2x 8GB), hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Intel Arc Graphics	14"WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.44 kg Pin 47Wh	24th WIN 11 home	***27,550,000***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 1 - 21JN00GKVA (Đen) **KM : Tặng túi +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core i5-13420H P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe - RAM	VGA Intel UHD Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 -	1.81 kg Pin 3 Cell - 47Wh	24th option	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 1 - 21JN006AVA (Đen) **KM : Tặng túi +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core i7-1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.7Ghz, 12MB	Ổ cứng Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe - RAM	VGA Intel Iris Xe Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.97 kg Pin 3 Cell - 47Wh	24th option	***21,950,000***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004AVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.81 kg Pin Pin 47Wh	24th option	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA0047VN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	VGA Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.81 kg Pin 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	***22,950,000***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA0048VN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 - RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	16.0" WUXGA (1920 x 1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.81 kg Pin 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	***23,950,000***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004CVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 - 125H up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.81 kg Pin 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004EVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.81 kg Pin 3 Cell - 47Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21M5001PVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 5- 7535U, 2.9GHz up to 4.55GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 - RAM	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.81 kg Pin 47Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21M5001QVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 5- 7535U, 2.9GHz up to 4.55GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16.0" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.81 kg Pin Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD E16 Gen 2 - 21MA004PVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB DDR5-5600 (2 x 16GB), hỗ trợ	VGA Intel Arc Graphics	16.0" WQXGA (2560x1600), IPS, 400nits, Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD- Webcam FHD 1080p + IR Hybrid with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.81 kg Pin Pin 47Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English	***Liên hệ***
Lenovo THINKPAD L14 Gen 5-21L10043VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe RAM: 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.4 kg PIN 46.5Wh	24th option	***21,990,000***
Lenovo THINKPAD L14 Gen 5-21L1003WVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM: 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD 1 x HDMI	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.4 kg PIN 46.5Wh	24th option	***26,890,000***
Lenovo THINKPADL16 Gen 1 - 21L3003LVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam Stereo speakers, 2W x2, Dolby Audio	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200, 802.11be 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.77 kg PIN 46.5Wh	24th option	***27,990,000***
Lenovo ThinkPad T14s Gen 4 -21F6007XVN (Xám -Storm Grey) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i7-1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.7Ghz, 12MB	512GB SSD M.2 PCIe 32GB LPDDR5x 4800Mhz, Không nâng cấp thêm	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA IPS TOUCH	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.48kg PIN 4 Cell - 57Wh	36th Windows 11 Pro	***Liên hệ***
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS005VVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125U 1.3Ghz up to 4.3Ghz 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe RAM	VGA Integrated Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200), IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th option	***29,950,000***
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS005RVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMRAM	VGA Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th Windows 11 Pro, English	***33,900,000***
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS0060VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0	VGA Integrated Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th option	***35,450,000***
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS005SVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-	VGA Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th Windows 11 Pro, English	***36,490,000***
Lenovo ThinkPad T14s Gen 5 - 21LS0061VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng: 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 RAM: 32GB	VGA Integrated Intel Graphics	14"WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 45% NTSC, DBEF5	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.24 kg PIN 3 Cell - 58Wh	36th option	***Liên hệ***

Lenovo ThinkPad T14 Gen 5 - 21ML007BVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Integrated Intel Graphics	14"2.2K (2240x1400) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 3 Cells - 52.5Wh	36th option	***33,890,000***
Lenovo ThinkPad T14 Gen 5 - 21ML007DVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Integrated Intel Graphics	14"2.2K (2240x1400) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 3 Cells - 52.5Wh	36th option	***36,950,000***
Lenovo ThinkPad T14 Gen 5 - 21ML007GVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Arc Graphics	14"2.2K (2240x1400) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.38 kg PIN 3 Cells - 52.5Wh	36th option	***37,390,000***
Lenovo ThinkPad T16 Gen 3 - 21MN007EVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	ICPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB DDR5 5600Mhz (2 x 8GB),	Intel Arc Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.68 kg PIN 52.5Wh	36th option	***32,950,000***
Lenovo ThinkPad T16 Gen 3 - 21MN007QVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.66 kg PIN 52.5Wh	36th Windows 11 Pro, English	***38,890,000***
Lenovo ThinkPad T16 Gen 3 - 21MN007RVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Graphics	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.66 kg PIN 52.5Wh	36th Windows 11 Pro, English	***40,890,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2004YVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5-125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Opal 2.0- RAM 16GB DDR5 5600	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***36,890,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G20050VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5-125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 16GB DDR5 5600	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***37,890,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2004XVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB DDR5-5600	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***39,950,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003QVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5-125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" 3K (3072x1920), IPS, 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***Liên hệ***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003VVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5-125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" 3K (3072x1920), IPS, 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***Liên hệ***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003GVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5-125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" 3K (3072x1920), IPS, 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***Liên hệ***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G20051VN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	***Liên hệ***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - T21G20052VN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	***45,890,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003SVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5-125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"3K (3072x1920), IPS, 430nits, Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	***Liên hệ***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 -21G2003WVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5-125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"3K (3072x1920), IPS, 430nits, Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	***48,890,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G20053VAA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***41,950,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - T 21G2003NVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0	VGA NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"3K (3072x1920) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***45,890,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G20056VN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	***48,890,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003XVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"3K (3072x1920) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th option	***53,390,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G20057VN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC, 60Hz, Eyesafe, TUV Low	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	***54,490,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003TVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"3K (3072x1920) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	***57,890,000***
Lenovo ThinkPad P14s Gen 5 - 21G2003UVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 2TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	14.5"3K (3072x1920), IPS, 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe,	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.61 kg PIN 3 Cell - 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	***64,890,000***
Lenovo P16s Gen Gen 2-21HK004XVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i7-1360P, P-core 2.2GHz up to 5.0Ghz, E-core 1.6GHz up to 3.7Ghz, 18MB	1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 32GB LPDDR5x 7500Mhz Onboard, không hỗ trợ thêm	NVIDIA RTX A500 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wi-Fi 6E AX211, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.70 kg PIN 52.5Wh	36th option	***38,950,000***

Lenovo P16s Gen Gen 2-21HK004VVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core i7-1360P, P-core 2.2GHz up to 5.0GHz, E-core 1.6GHz up to 3.7GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM	VGA NVIDIA RTX A500 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wi-Fi 6E AX211, 11ax 2x2 + BT5.3 Bluetooth 5.3	1.70 kg PIN 52.5Wh	36th option	*38,550,000*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0039VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe® Opal 2.0-RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	*Liên hệ*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS003AVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	*39,490,000*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0038VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	*39,750,000*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS003BVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter and	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	*Liên hệ*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0032VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-RAM	VGA NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi® 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	*42,890,000*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0033VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-RAM	VGA NVIDIA RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	*45,890,000*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0037VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th option	*49,390,000*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0034VN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- 5.0MP + IR with Privacy Shutter and Human	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	*Liên hệ*
Lenovo ThinkPad P16s Gen3 - 21KS0035VN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H up to 4.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM	VGA Nvidia RTX 500 Ada Generation 4GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 45% NTSC	NO ODD- 5.0MP + IR with Privacy Shutter and Human	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.82 kg PIN 75Wh	36th Windows 11 Pro, English	*53,890,000*
Lenovo LOQ 15IAX9 - 83GS001QVN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i5-12450HX, P-core up to 4.4GHz, E-core up to 3.1GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 12GB DDR5 4800Mhz (1x 12GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB	VGA: Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.38 kg PIN 4 Cell - 60Wh	24th Windows 11 Home Single Language	*25,890,000*
Lenovo LOQ 15IAX9 - 83GS000RVN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ + Mouse**	Intel Core i5-12450HX, P-core up to 4.4GHz, E-core up to 3.1GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 16GB DDR5 4800Mhz (2 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080), IPS, 300nits, Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.38 kg PIN 4 Cell - 60Wh	24th Windows 11 Home Single Language	*25,950,000*
Lenovo LOQ 15IRX9 - 83DV00UGVN (xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core i7 13650HX, P-core 2.6GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe-RAM 24GB DDR5 4800Mhz (2 x 12GB), hỗ trợ tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.38 kg PIN 60Wh - 3 Cells	24th Windows 11 Home Single Language	*29,950,000*
Lenovo LOQ 15IRX9 - 83DV0092VN (xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i7-13650HX, P-core 2.6GHz up to 4.9GHz, E-core 1.9GHz up to 3.6GHz, 24MB	512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm RAM, hỗ trợ tối đa 32GB	NVIDIA GeForce RTX 8G_RTX4060	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC	NO ODD Webcam	Wifi Wi-Fi 6, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.38 kg PIN 60Wh	24th Windows 11 Home Single Language	*32,890,000*
Lenovo LOQ 15IRX9 -83DV00UFVN (xám) **KM : Tặng BA LÔ + Mouse**	CPU Intel Core i7-13650HX P-core 2.6Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.9Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe RAM 24GB DDR5 4800Mhz (2x 12GB), 2 khe cắm	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB	15.6" FHD (1920x1080) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, 144Hz, G-SYNC	NO ODD Webcam	Wifi Wi-Fi 6, 11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.38 kg PIN 60Wh	24th Windows 11 Home Single Language	*Liên hệ*
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 12 - 21KC009MVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	ICPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz,	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 100% sRGB, 60Hz, Low Power	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	Khối lượng 1.09 kg PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	*49,890,000*
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 12 - 21KC008MVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 16GB LPDDR5 6400Mhz	Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-glare, 100% sRGB, Low Power	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Wi-Fi	1.08 kg PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	*52,900,000*
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 12 - 21KC008PVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-	Intel Arc Graphics	14"2.8K (2880x1800) OLED 400nits Anti-glare / Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.08 kg PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	*Liên hệ*
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 12 - 21KC008SVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0-	Intel Arc Graphics	14"2.8K (2880x1800) OLED 400nits Anti-glare / Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-	NO ODD Webcam UHD 8.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.08 kg PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	*Liên hệ*
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 12 - 21KC00AGVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core 7 165U, P-core 1.7Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0-RAM	Intel Arc Graphics	14"2.8K (2880x1800) OLED 400nits Anti-glare / Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.08 kg PIN 57 Wh , Pin liền	36th Windows 11 Pro	*Liên hệ*
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004DVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 5 - 125H up to 4.5GHz, 18MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 16GB LPDDR5x-6400Mhz Onboard	Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD Webcam Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.17 kg PIN 54.7Wh	36th option	*28,890,000*

Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU0055VA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 5 - 125H up to 4.5GHz, 18MB	512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 32GB LPDDR5x-	Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD Webcam Có đèn bàn phím	Intel Wi-Fi 6E AX211, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.17 kg PIN 54.7Wh	36th option	32,950,000
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004NVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 - 125U up to 4.3Ghz, 12MB	SO cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200), IPS, 300nits, Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.17 kg PIN 54.7Wh	36th Windows 11 Pro, English	32,950,000
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004LVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz,	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM	VGA Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB, Touch	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth	1.17 kg PIN 54.7Wh - 3 Cell	36th Windows 11 Pro, English	42,890,000
Lenovo ThinkPad X1 Yoga Gen 7 - 21CD006AVN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i7-1260P P-core 2.1Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 18MB	1TB SSD M.2 2280 PCIe 32GB LPDDR5 5200Mhz (Không nâng cấp thêm)	Intel Iris Xe Graphics	14" WQUXGA (3840x2400) OLED 500nits Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-P3, DisplayHDR 400, Dolby Vision, Low Power, Touch	NO ODD Webcam Có đèn bàn phím	Intel Wi-Fi 6E AX211, 11ax 2x2 Bluetooth 5.1	1.38 kg PIN 57Wh	36th Windows 11 Pro	59,890,000
Lenovo ThinkPad X1 Carbon Gen 12 - U7 - 21KC008NVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp thêm	Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880x1800) OLED, Touch, 400nits Glossy, Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR 500, Glare	NO ODD 5.0MP + IR with Privacy Shutter Có đèn bàn phím	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.32 kg PIN 75Wh	24th Windows11 Home	48,890,000
Lenovo ThinkPadX1 2-in-1 Gen 9 - 21KE004MVN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 Ram 32GB LPDDR5x-6400Mhz Onboard	Integrated Intel Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-reflection / Anti-smudge, 100% sRGB, 60Hz, Low Power, Touch	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 57Wh	36th Windows 11 Pro	Liên hệ
Lenovo ThinkPadX1 2-in-1 Gen 9 - 21KE004PVN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 Ram 32GB LPDDR5x-6400Mhz Onboard	Integrated Intel Graphics	14" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-P3, 120Hz, DisplayHDR 400, Dolby Vision, Touch	NO ODD Webcam UHD 8.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter, MIPI, Computer Vision	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 57Wh	36th Windows 11 Pro	59,890,000
Lenovo Legion 5 16IRX9 - 83DG004YVN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ + Mouse**	CPU Intel Core i7-14650HX, 16C (8P + 8E) / 24T, P-core 2.2 up to 5.2GHz, E-core 1.6 up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM: 16GB DDR5 5600Mhz (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA: NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6, Boost Clock 2370MHz, TGP 140W, 233 AI TOPS	16" WQXGA (2560x1600) IPS 350nits Anti-glare, 100% sRGB, 165Hz, Dolby Vision, G-SYNC, Low Blue Light	NO ODD- Webcam FHD 1080p with E-shutter	Wifi Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.36 kg PIN 80Wh	24th Windows 11 Home	39,890,000
Lenovo Legion 5 16IRX9 - 83DG0051VN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ + Mouse**	CPU Intel Core i7-14650HX, 16C (8P + 8E) / 24T, P-core 2.2 up to 5.2GHz, E-core 1.6 up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5 5600Mhz (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6, Boost Clock 2370MHz, TGP 140W, 233 AI TOPS	16" WQXGA (2560x1600) IPS 350nits Anti-glare, 100% sRGB, 165Hz, Dolby Vision, G-SYNC, Low Blue Light	NO ODD- Webcam FHD 1080p with E-shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.36 kg PIN 80Wh	24th Windows 11 Home	42,490,000
Lenovo Legion Pro 5 - 16IRX9 83DF0047VN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ + Mouse**	CPU Intel Core i9-14900HX, 24C (8P + 16E) / 32T, P-core 2.2 up to 5.8GHz, E-core 1.6 up to 4.1GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 32GB DDR5 5600MHz (2 x 16GB)	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6, Boost Clock 2370MHz, TGP 140W, 233 AI TOPS	16" WQXGA (2560x1600) IPS 500nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 240Hz, DisplayHDR 400, Dolby Vision, G-SYNC, Low Blue Light, High Gaming Performance	NO ODD- Webcam FHD 1080p with Privacy Shutter	Wifi Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.5 kg PIN 80Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Legion Slim 5 16AHP9 - 83DH003AVN (xám) **KM : Tặng Ba lô + Mouse**	CPU AMD Ryzen 7- 8845HS 3.8Ghz up to 5.1GHz 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe- RAM 16GB DDR5 5600Mhz (1 x 16GB), 2 khe	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16"WQXGA (2560x1600), IPS 350nits Anti-glare, 100% sRGB, 165Hz	NO ODD- Webcam FHD 1080p with E-shutter	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	2.3 kg Pin 4 Cell - 80Wh	24th Windows 11 Home	38,590,000
Lenovo Legion Slim 5 16AHP9 - 83DH003BVN (Xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 7 8845HS 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe RAM 32GB DDR5 5600Mhz (2x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16"WQXGA (2560x1600) IPS 350nits Anti-glare, 100% sRGB, 165Hz, Dolby Vision, G-SYNC, Free-Sync Premium, Low Blue Light	NO ODD Webcam FHD 1080p with E-shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	2.3 kg PIN 80Wh	24th Windows 11 Home	Liên hệ
Lenovo Legion 7 16IRX9 - 83FD006JVN (Trắng) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i9-14900HX P-core 2.2Ghz up to 5.8GHz, E-core 1.6Ghz up to 4.1GHz, 36MB	1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB DDR5 5600Mhz (2x16GB), hỗ trợ tối đa 32GB	NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" 3.2K (3200x2000) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 165Hz, Dolby Vision, G-SYNC, Low Blue Light	NO ODD Webcam FHD 1080p with E-shutter	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	2.24 kg PIN 99.9Wh	24th Windows 11 Home	60,900,000
Lenovo Legion 7 16IRX9 - 83FD004MVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i9-14900HX P-core 2.2Ghz up to 5.8GHz, E-core 1.6Ghz up to 4.1GHz, 36MB	1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB DDR5 5600Mhz (2x16GB), hỗ trợ tối đa 32GB	NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" 3.2K (3200x2000) IPS 430nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 165Hz, Dolby Vision, G-SYNC, Low Blue Light	NO ODD Webcam FHD 1080p with E-shutter	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	2.24 kg PIN 99.9Wh	24th Windows 11 Home	63,900,000
Lenovo Legion Pro 7 16IRX9H - 83DE001NVN(Xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core i9-14900HX P-core 2.2Ghz up to 5.8GHz, E-core 1.6Ghz up to 4.1GHz, 36MB	1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB), hỗ trợ tối đa 32GB	Nvidia GeForce RTX 4080 12GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600), IPS, 500nits Anti-glare, 100% DCI-P3, 240Hz	NO ODD Webcam FHD 1080p with E-shutter	Wifi Intel Killer Wi-Fi 6E AX1675i, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	2.62 kg PIN 4 Cell - 99.9Wh	24th Windows 11 Home	81,100,000
Lenovo Yoga Pro 7 - 14ASP9 - 83HN0022VN (xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen AI 9 365 2.0Ghz up to 5.0Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe RAM 32GB LPDDR5x-7500 Onboard	VGA AMD Radeon 880M Graphics	14.5" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits Glossy, 100% P3, 100% sRGB, 120Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.54 kg PIN 73Wh	24th Windows 11 Home Single Language, English + Office Home & Student 2021	Liên hệ

Lenovo Yoga 9 Pro 7 - 14IMH9 - 83E2006MVN (xám) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x 7467MHz Onboard, không hỗ trợ thêm RAM	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14.5" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits Glossy, 100% P3, 120Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR True Black 500, Glass	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR with E-shutter, ToF Sensor	Wi-Fi 6E, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.59 kg PIN 73Wh	24th Windows 11 Home	***44,950,000***
Lenovo Yoga 9 2-in-1 14IMH9 - 83AC000SVN (xanh) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 16GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp thêm	Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880x1800) OLED, Touch, 400nits Glossy, Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 120Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR 2x13.5" 2.8K	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with Privacy Shutter	Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.32 kg PIN 75Wh	24th Windows 11 Home	***43,890,000***
Lenovo Yoga 9 13IMU9 U7 - 83FF001SVN (xanh) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	Intel Core Ultra 7 - 155U up to 4.8GHz, 12MB	1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe 32GB LPDDR5x-7467 Onboard, không nâng cấp	Intel Arc Graphics	13.3" 2.8K (2880x1800), Touch, OLED 400nits Glossy / Anti-fingerprint, 100% DCI-P3, 60Hz, Eyesafe, Dolby Vision, DisplayHDR	NO ODD Webcam 5.0MP + IR with E-shutter	Wifi Wi-Fi 6E, 11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.34 kg PIN 80Wh	24th Windows 11 Home	***61,150,000***
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004KVA (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM 16GB LPDDR5x 6400Mhz, not upgradable	VGA Integrated Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200, 802.11be 2x2 + BT5.3 Bluetooth 5.3	1.17 kg PIN 3 Cell - 54.7Wh	36th option	***Liên hệ***
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004TVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 RAM 16GB LPDDR5x 6400Mhz, not upgradable	VGA Integrated Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200, 802.11be 2x2 + BT5.3 Bluetooth 5.3	1.17 kg PIN 3 Cell - 54.7Wh	36th Windows 11 Pro, English	***39,350,000***
Lenovo ThinkPad X13 Gen 5 - 21LU004WVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 - 155U up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 32GB LPDDR5x-6400 Onboard	VGA Integrated Intel Arc Graphics	13.3" WUXGA, Touch, (1920x1200) IPS 300nits Anti-glare, 100% sRGB	NO ODD - Webcam 5.0MP + IR Discrete with Privacy Shutter	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	1.17 kg PIN 54.7Wh	36th Windows 11 Pro, English	***41,890,000***
Lenovo ThinkPad Z13 Gen 2 - 21JV001HVN (Đen) **KM : Tặng BA LÔ +100.000 + Mouse**	CPU AMD Ryzen 7 PRO-7840U 3.3GHz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2242 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0- RAM 64GB LPDDR5x 6400Mhz (onboard)	VGA AMD Radeon 780M Graphics	13.3" 2.8K (2880x1800) OLED 400nits, Anti-reflection / Anti-smudge, 100% DCI-P3, Dolby Vision, Touch	NO ODD Webcam FHD 1080p + IR Discrete with E-shutter	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616, 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.27 kg PIN 51.5Wh	36th Windows 11 Pro, English	***58,390,000***
HP *KM: Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 6 món (Giá đã VAT)*										
HP 240 G9 - AG2J4AT(Bạc) **KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1215U up to 4.4Ghz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	14"FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2) Bluetooth 5	Khối lượng 1.47 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***10,090,000***
HP 240 G10 - 9H2D8PT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i3-1315U up to 4.5GHz, 10MB	256GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel UHD Graphics	14"FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***12,200,000***
HP 240 G10 - 9H2E0PT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i3-1315U up to 4.5GHz, 10MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2khe cắm Ram	Intel UHD Graphics	14"FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***12,750,000***
HP 240 G10 - 9H2E1PT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	256GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***16,650,000***
HP 240 G10 - 9H2E3PT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***17,450,000***
HP 240 G10 - 9H2E4PT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***17,550,000***
HP 240 G10 - 9H2E5PT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***19,450,000***
HP 240 G10 - 9H2E6PT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.36 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***20,390,000***
HP 250 G9 - 9Q905AT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i3-1215U (up to 4.4GHz, 10MB, 6 nhân 8 luồng)	Ổ cứng SSD 512GB M.2 PCIE (1×2.5"SATA) RAM 8GB DDR4	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD 1920×1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***12,950,000***
HP 250 G9 - A06FQPT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i3-1215U (up to 4.4GHz, 10MB, 6 nhân 8 luồng)	Ổ cứng SSD 512GB M.2 PCIE (1×2.5"SATA) RAM 16GB (1x16GB, 2 KHE CẮM, HỖ TRỢ	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD 1920×1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***13,450,000***
HP 250 G9 - 9Q927AT (Bạc) **KM :Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i5-1235U (up to 4.4GHz, 12MB, 10 nhân 12 luồng)	512GB M.2 PCIE (1×2.5"SATA) RAM 8GB DDR4	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD 1920×1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***15,890,000***

HP 250 G9 - A06E6PT (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i5-1235U (up to 4.4GHz, 12MB, 10 nhân 12 luồng)	Ổ cứng:SSD 512GB M.2 PCIE (1×2.5"SATA) RAM 16GB DDR4 3200MHz (1x16GB, 2	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD 1920×1080 IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.2	1.74KG Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***18,450,000***
HP 250 G10 - A06E9PT (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U (1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB)	SSD 512GB M.2 NVMe RAM 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB, 2 Khe cắm, UP TO	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FULL HD 1920×1080 IPS, narrow bezel, màn hình chống chói anti-glare, 250 nits,	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***12,450,000***
HP 250 G10 - A06F5PT (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U (1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB)	SSD 512GB M.2 NVMe RAM 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB, 2 Khe cắm, UP TO	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FULL HD 1920×1080 IPS, narrow bezel, màn hình chống chói anti-glare, 250 nits,	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***13,950,000***
HP 250 G10 - A06F6PT (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U (1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB)	SSD 512GB M.2 NVMe RAM RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x	VGA Intel UHD Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek TL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth v5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***14,950,000***
HP 250 G10 - A06FRPT (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe RAM: 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***17,950,000***
HP 250 G10 - A06F8PT (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***18,950,000***
HP 250 G10 - A06FDPT (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm: Ram	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***19,950,000***
HP 250 G10 - A06FFPT (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6 "FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.52 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***20,950,000***
HP 14s-dq5121TU (8W355PA) (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1215U up to 4.4GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB)	VGA Intel UHD	14.0"FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ac (2x2) Bluetooth 5	1.46 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	***12,890,000***
HP 14-ep0112TU (8C5L1PA) (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.4 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	***17,190,000***
HP 14-ep0110TU (8C5K9PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12 MB	512GB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.4 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	***19,850,000***
HP 14-ep1011TU (9Z2W3PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.46 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	***17,950,000***
HP 14-ep1009TU (9Z2W2PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core 5 -120U up to 5.0GHz, 12MB	1TB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.46 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	***20,490,000***
HP 14-ep1007TU (9Z2W1PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core 7 -150U up to 5.4GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.46 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	***21,850,000***
HP 14-ep1005TU (9Z2W0PA) (Bạc) **KM +Tặng Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	1TB SSD PCIe NVMe M.2 16GB DDR4 3200MHz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0" FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.46 kg Pin 3 cell , 41Wh	12th Windows 11 Home	***22,990,000***
HP 15-fd0306TU (A2NL7PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i3-1215U up to 4.4GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB PCIe NVMe M.2 SSD- RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.65 kg- Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***11,150,000***
HP 15-fd0235TU (9Q970PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), micro-edge, anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth	1.6 kg Pin 3 cell 41 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***15,950,000***
HP 15-fd1045TU (9Z2X1PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core 5 - 120U up to 5.0Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***18,650,000***
HP 15-fd1043TU (9Z2W9PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core 5 - 120U up to 5.0Ghz, 12MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***19,650,000***
HP 15-fd1063TU (9Z2Y1PA) (Vàng) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 125H up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5 5600 MT/s (2 x 8GB)	VGA Intel integrated SoC	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% Srgb	NO ODD- webcamHP True Vision 720p HD	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***19,950,000***
HP 15-fd1039TU (9Z2W7PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***20,950,000***
HP 15-fd1037TU (9Z2W5PA) (Bạc) **KM +Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***23,450,000***

HP 15-fd1060TU (9Z2X8PA) (Bạc) **KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR5 5600Mhz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***22,950,000***
HP 15-fd1058TU (9Z2X6PA) (Bạc) **KM :Tặng 100.000 + Túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8GHz, 24MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR5 5600Mhz (2 x 8GB)	Intel Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD HD webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) Bluetooth 5.3	1.65 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***24,450,000***
HP Pavilion 14-dv2072TU (7C0W1PA) (Vàng) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i7-1255U up to 4.7Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 RAM 8GB DDR4 3200Mhz	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, BrightView, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Wi-Fi 6 Bluetooth 5.2	1.41 kg Pin 3 Cell - 43Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Pavilion 15-eg3098TU (8C5L9PA) (Vàng) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	Intel Core i3-1315U up to 4.5GHz, 10MB	256GB SSD PCIe NVMe M.2 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB)	Intel UHD	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***12,550,000***
HP Pavilion 15-eg3099TU (8C5M0PA) (BẠC) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	Intel Core i3-1315U up to 4.5GHz, 10MB	256GB SSD PCIe NVMe M.2 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB)	Intel UHD	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***12,950,000***
HP Pavilion 15-eg3094TU (8C5L5PA) (Vàng) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200Mhz (2 x 4GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45%	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home Single Language	***17,450,000***
HP Pavilion 15-eg3033TX (8U6L6PA) (Vàng) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	NVIDIA GeForce MX550 2G	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45%	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***18,550,000***
HP Pavilion 15-eg3092TU (8C5L3PA) (Vàng) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200Mhz (2 x 4GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***22,350,000***
HP Pavilion 15-eg3091TU - 8C5L2PA (Gold) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 2 x 8GB DDR4 3200MHz (2 Khe cắm	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***22,350,000***
HP Pavilion 15-eg3112TU (8U6L9PA) (Bạc) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***21,550,000***
HP Pavilion 15-eg3035TX (8U6L7PA) (Vàng) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB)	NVIDIA GeForce MX550 2G	15.6"FHD (1920 x 1080), IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Probook 440 G10 -9H8U1PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i3-1315U up to 4.5Ghz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe- RAM 8GB DDR4-3200 MT/s (1 x 8GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg Pin 3 cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***14,750,000***
HP Probook 440 G10 -9H8U4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U up to 4.6Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg Pin 3 cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***18,890,000***
HP Probook 440 G10 -9H8U6PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U up to 4.6Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg Pin 3 cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***19,950,000***
HP Probook 440 G10 -873B1PA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1340P up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Narrow bezel, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.38 kg Pin 3 cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***21,450,000***
HP Probook 440 G10 -9H8U9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, narrow bezel, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.38 kg Pin 3 cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***23,950,000***
HP Probook 440 G10 - 9H8V2PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i7-1360P, up to 5.0 GHz, 18 MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB)	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), touch, IPS, narrow bezel, 250 nits, 45% NTSC [14,15,16]	NO ODD Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.38 kg Pin 3 cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***24,590,000***
HP Probook 440 G11 - A74B4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 5600MHz (1x8GB)	VGA Intel Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***21,190,000***
HP Probook 440 G11 - A74B5PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Iris Xe Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Probook 440 G11 - A74B9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***22,750,000***
HP Probook 440 G11 - A74BBPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 - 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	***28,250,000***
HP Probook 440 G11 - A74BHPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***25,950,000***
HP Probook 440 G11 - A74BLPA(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD- Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***26,450,000***

HP Probook 440 G11 - A74BMPT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD-Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	***31,450,000***
HP Probook 450 G10 - 9H1N5PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz (1 x	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***20,950,000***
HP Probook 450 G10 - 9H8V6PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core I5-1340P (up to 4.6 Hz, 12 MB cache, 12 cores, 16 threads)	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD Touch, IPS, Narrow bezel, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***21,450,000***
HP Probook 450 G10 - 9H8V8PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core I5-1340P (up to 4.6 Hz, 12 MB cache, 12 cores, 16 threads)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB /3200 (1 x 16GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD Touch, IPS, Narrow bezel, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***21,250,000***
HP Probook 450 G10 - 9H1N8PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U (up to 4.6GHz, 12MB)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm	Nvidia GeForce RTX 2050 4GB	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***24,250,000***
HP Probook 450 G10 - 9H8H1PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB PCIe NVMe 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***24,950,000***
HP Probook 450 G10 -9H8W0PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i7-1360P up to 5.0Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSd PCIe NVMe- RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, narrow bezel, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***24,950,000***
HP Probook 450 G10 - 9H8H2PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe SSD 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram	Nvidia GeForce RTX 2050 4GB	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.79 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***29,990,000***
HP Probook 455 G10 - 878U6PA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: AMD Ryzen 5-7530U up to 4.5Ghz 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***18,550,000***
HP Probook 455 G10 - 878T8PA (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: AMD Ryzen 7 - 7730U up to 4.5Ghz 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200Mhz (1 x	VGA AMD Radeon Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (2x2) Bluetooth	1.74 kg Pin 3 Cell - 51Wh	12th Windows 11 Home	***21,950,000***
HP Probook 460 G11 - A74CBPT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 5600MHz (1 x 8GB)	VGA Intel Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***19,950,000***
HP Probook 460 G11 - A74BVPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2Ghz up to 4.5Ghz, E-core 700Mhz up to 3.6Ghz, 18MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM: 8GB DDR5 5600MHz (1 x 8GB)	VGA: Intel Arc Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***22,450,000***
HP Probook 460 G11 - A74BSPT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM: 8GB DDR5 5600MHz (1 x 8GB)	VGA: Intel Graphics	16"diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***20,950,000***
HP Probook 460 G11 - A74BTPT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM: 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***22,750,000***
HP Probook 460 G11 - A74BXPT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2Ghz up to 4.5Ghz, E-core 700Mhz up to 3.6Ghz, 18MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM: 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Probook 460 G11 - A74MQPT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5-125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700Mhz up to 3.6GHz, 18MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	16"diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***23,950,000***
HP Probook 460 G11 -A74BYPT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2Ghz up to 4.5Ghz, E-core 700Mhz up to 3.6Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	***25,950,000***
HP Probook 460 G11 -A74BZPT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 5600MHz (1 x 8GB)	VGA Intel Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***25,950,000***
HP Probook 460 G11 - A74C0PT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM: 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***25,950,000***
HP Probook 460 G11 - A74C2PT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM: 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***26,250,000***
HP Probook 460 G11 - A74C4PT(Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)	VGA Intel Arc Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Pro	***29,950,000***
HP Probook 460 G11 - A74C3PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB)	Intel Arc Graphics	16" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5MP IR	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***27,950,000***

HP Probook 460 G11 - A74C6PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 - 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe-RAM: 16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 2050 4GB	16" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam 5MP IR camera	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***32,890,000***
HP Probook 465 G11 - A8WR9PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 3 - 7335U, 3GHz up to 4.3GHz, 8MB	Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***15,950,000***
HP Probook 465 G11 - A8WS0PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 3 - 7335U, 3GHz up to 4.3GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***16,950,000***
HP Probook 465 G11 - A8WS1PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU: AMD Ryzen 5 - 7535U, 2.9GHz up to 4.55GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Probook 465 G11 - A8XG2PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 5 7535U, 2.9GHz up to 4.55GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 660M Graphics	16"WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***19,550,000***
HP Probook 465 G11 - A8WS3PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7- 7735U, 2.7Ghz up to 4.7Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA AMD Radeon 680M Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***20,950,000***
HP Probook 465 G11 - A8WS4PT (Bạc) KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7735U, 2.7Ghz up to 4.7Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16GB)	VGA AMD Radeon 680M Graphics	16" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD - Webcam FHD	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) Bluetooth 5.3	1.74 kg Pin 3 Cell - 56Wh	12th Windows 11 Home	***23,290,000***
HP Pavilion X360 14-ek1046TU - 80R24PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i3-1315U up to 4.5Ghz, 10MB	256GB SSD M.2 NVMe 8GB Onboard DDR4 3200MHz (2 Khe cắm)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD IPS cảm ứng , Màn hình gương , kèm bút	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***16,350,000***
HP Pavilion X360 14-ek1048TU - 80R26PA (Gold) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 8GB Onboard DDR4 3200MHz (2 Khe cắm)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD IPS cảm ứng , Màn hình gương , kèm bút	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Pavilion X360 14-ek1049TU - 80R27PA (Gold) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard DDR4 3200MHz (2 Khe cắm)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD IPS cảm ứng , Màn hình gương , kèm bút	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***20,950,000***
HP Pavilion X360 14-ek2017TU - 9Z2V5PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core 5 - 120U up to 5.0Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz Onboard	Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Multitouch-enabled, IPS, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300	NO ODD HD webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2 Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Pavilion X360 14-ek1047TU - 80R25PA (Gold) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard DDR4 3200MHz (2 Khe cắm)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1080) Full HD IPS cảm ứng , Màn hình gương , kèm bút	NO ODD HD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***26,290,000***
HP Pavilion X360 14-ek2024TU - 9Z2V6PA (vàng) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core 5 - 120U up to 5.0Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Multitouch-enabled, IPS, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***23,450,000***
HP Envy X360 14-fa0096AU (AY8U6PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU: AMD Ryzen 5-8640HS, 3.5Ghz up to 4.9Ghz, 16MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe RAM: 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time,	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***28,950,000***
HP Envy X360 14-fa0050AU (A29H8PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 5 -8640HS up to 4.9Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), Oled, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time,	NO ODD webcam 5MP IR - Kèm bút cảm ứng	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***26,750,000***
HP Envy X360 14-fa0046AU (A19BNPA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 7 - 8840HS 3.3GHz up to 5.1GHz, 16 MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB LPDDR5 6400Mhz (onboard)	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120Hz, Low Blue Light, SDR 400 nits,	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***30,150,000***
HP Envy X360 14-fa0045AU - (A19BMPA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 7 -840HS up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 32GB DDR5 6400Mhz onboard	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, Low Blue Light, SDR 400 nits, HDR	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***31,950,000***
HP Envy X360 14-fa0047AU (A19BPPA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 8840HS, 3.3Ghz up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 1 TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (Onboard)	VGA AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, Edge-to-edge glass, Micro-edge, SDR	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	1.39 kg Pin 3 Cell - 59 Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Envy X360 14-fa0093AU (AY8U3PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 8840HS, 3.3Ghz up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 32GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time,	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***32,890,000***
HP Envy X360 14-fa0092AU (AY8U2PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 8840HS, 3.3Ghz up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 32GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: AMD Radeon Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time,	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***34,450,000***
HP Envy X360 14-fc0093TU (A19C3PA)(xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120Hz, Low Blue Light, SDR 400 nits,	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Envy X360 14-fc0094TU (A19C4PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5-125U (up to 4.3 GHz), 12 MB	512 GB PCIe Gen4 NVMe M.2 SSD 16 GB LPDDR5-6400 MHz	Intel Iris Xe Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800) OLED 60 Hz	NO ODD webcam 5MP IR camera	Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3-cell, 59 Wh Li-ion polymer	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***

HP Envy X360 14-fc0161TU (AY8X0PA)(xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 5-125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***27,950,000***
HP Envy X360 14- fc0162TU (AY8X1PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 5-125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***27,250,000***
HP Envy X360 14-fc0091TU (A19C1PA)(xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU: Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***29,450,000***
HP Envy X360 14-fc0092TU (A19C2PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU: Intel Core Ultra 5 - 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Envy X360 14-fc0090TU (A19C0PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled,, Low Blue Light, SDR 400 nits, HDR 500 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***30,890,000***
HP Envy X360 14-fc0158TU (AY8W6PA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7-155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***31,250,000***
HP Envy X360 14-fc0089TU (A19BZPA)(Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7-155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 - RAM 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120Hz, Low Blue Light, SDR 400 nits, HDR 500 nits, 100% DCI-P3	NO ODD webcam 5MP IR camera - Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Envy X360 14-fc0087TU (A19BXPA)(Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7-155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 - RAM 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120Hz, Low Blue Light, SDR 400 nits, HDR 500 nits, 100% DCI-P3	NO ODD webcam 5MP IR camera - Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***32,450,000***
HP Envy X360 14-fc0088TU (A19BYPA)(Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7-155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 - RAM: 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120Hz, Low Blue Light, SDR 400 nits, HDR 500 nits, 100% DCI-P3	NO ODD webcam 5MP IR camera - Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***32,450,000***
HP Envy X360 14-fc0085TU (A19BVPA) (xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 32GB LPDDR5 6400 MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***32,950,000***
HP Envy X360 14-fc0086TU (A19BWPA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 32GB LPDDR5 6400 MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***32,890,000***
HP Envy X360 14-fc0155TU (AY8W3PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7-155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***32,890,000***
HP Envy X360 14-fc0156TU (AY8W4PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7-155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***32,890,000***
HP Envy X360 14-fc0083TU (A19BSPA) (xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 32GB LPDDR5 6400 MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***34,650,000***
HP Envy X360 14-fc0084TU (A19BTPA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 RAM: 32GB LPDDR5 6400 MT/s (onboard)	VGA: Intel Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***34,950,000***
HP Pavilion X360 14-ek2013TU - 9Z2V4PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Multitouch-enabled, IPS, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD HD webcam Kèm bút cảm ứng	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***25,950,000***
HP Pavilion X360 14-fc0153TU (AY8V4PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2-RAM 32GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA Intel Graphics - Kèm bút cảm ứng	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD- Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***32,950,000***
HP Pavilion X360 14-fc0151TU (AY8V2PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2-RAM 32GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA Intel Graphics - Kèm bút cảm ứng	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD- Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***35,890,000***
HP Pavilion X360 14-fa0097AU (AY8U7PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 5 - 8640HS up to 4.9Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB PCIe Gen4 NVMe M.2-RAM 16GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA AMD Radeon Graphics - Kèm bút cảm ứng	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD- Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***26,950,000***
HP Pavilion X360 14-fa0095AU(AY8U5PA) (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -8840HS up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2-RAM 16 GB LPDDR5-6400 MT/s (Onboard)	VGA AMD Radeon Graphics - Kèm bút cảm ứng	14" 3K (2880 x 1800), OLED, Multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, 100% DCI-P3	NO ODD- Webcam 5MP IR camera with temporal noise reduction	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.39 kg Pin 3 Cell - 59Wh	12th Windows 11 Home	***30,850,000***
HP Pavilion X360 830 G10 - 876C5PA (Bạc) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB LPDDR5 6400MHz Onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 400 nits, Low power, 100% sRGB	NO ODD HD webcam	Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***41,900,000***

HP Pavilion x360 14-ek2027TU - 9Z2V9PA (Vàng) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core 7 - 150U up to 5.4GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR4 3200Mhz Onboard	VGA: Intel Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Multitouch-enabled, IPS, Edge-to-edge glass, Micro-edge, 300 nits, low power	NO ODD HD webcam Có đèn bàn phím	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.5 kg Pin 3 cell 43 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***26,450,000***
HP Spectre X360 14-eu0051TU (A2NL3PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 16GB LPDDR5x 7467Mhz (onboard)	VGA: Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, edge-to-	NO ODD HD webcam Có đèn bàn phím	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.44 kg Pin 4 Cell - 68Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***51,450,000***
HP Spectre X360 14-eu0050TU (A19BLPA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 32GB LPDDR5x 7467Mhz (onboard)	VGA: Intel Arc Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800), OLED, multitouch-enabled, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, edge-to-	NO ODD HD webcam Có đèn bàn phím	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.44 kg Pin 4 Cell - 68Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Victus 16-r0231TX (9Q973PA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	Intel Core i5-13500H up to 4.7GHz, 18MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M2 32GB DDR5 5200MHz (2 x 16GB)	Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	2.31 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Victus 16-r0229TX (9Q980PA) (Xanh) KM :Tặng túi + Mouse	Intel Core i5-13500H up to 4.7GHz, 18MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M2 32GB DDR5 5200MHz (2 x 16 GB)	Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***30,450,000***
HP Victus 16-r0227TX (9Q978PA) (Đen) KM :Tặng túi + Mouse	Intel Core i5-13500H up to 4.7GHz, 18MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M2 32GB DDR5 5200MHz (2 x 16 GB)	VGA: Nvidia GeForce RTX 4060 8GB	16.1"FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***30,850,000***
HP Victus 16-r1192TX (A2NP6PA) (đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-14450HX up to 4.8Ghz, 20MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5 5600MT/s (2 x 8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% Srgb	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.31 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***29,950,000***
HP Victus 16-r1190TX (A2NP4PA) (đen) KM :Tặng túi + Mouse	CPU Intel Core i5-14450HX up to 4.8Ghz, 20MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.31 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***31,890,000***
HP Victus 16-r1182TX (A2NN6PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU Intel Core i5-14450HX up to 4.8Ghz, 20MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 - RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 300 nits, 62.5% sRGB	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***33,390,000***
HP Victus 16-r0215TX (9Q9B8PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-13700H up to 5.0Ghz, 24MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMeTLC M.2 32GB DDR5 5200Mhz (2x16GB)	NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth	2.31 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Victus 16-r0230TX (9Q981PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-13700H up to 5.0Ghz, 24MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMeTLC M.2 32GB DDR5 5200Mhz (2x16GB)	NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Victus 16-r0127TX (8C5N2PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	Intel Core i7-13700H up to 5.0Ghz, 24MB	512GB PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 SSD 16GB DDR5 5200Mhz (2 x 8GB)	Nvidia GeForce RTX 4060, 8GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***32,890,000***
HP Victus 16-s0173AX (A9LG9PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 16GB DDR5 5600Mhz (2 x 8GB)	NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Victus 16-s0136AX (9Q984PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB)	Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Victus 16-s0146AX (9Q993PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB)	Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***26,290,000***
HP Victus 16-s0143AX (9Q990PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB)	NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***29,950,000***
HP Victus 16-s0144AX (9Q991PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB)	NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***29,450,000***
HP Victus 16-s0145AX (9Q992PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7840HS up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Victus 16-s0135AX (9Q983PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 -7840HS up to 5.1Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***30,450,000***
HP Victus 16-s0140AX (9Q987PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 7840HS up to 5.1Ghz, 16MB	SỐ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***31,950,000***
HP Victus 16-s0142AX (9Q989PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	AMD Ryzen 5 - 7640HS, 4.3GHz up to 5.0GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2 32GB DDR5 5600Mhz (2 x 16GB)	NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, micro-edge, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 MT7921 (2x2) Bluetooth 5.3	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***32,950,000***
HP Victus 16-s0141AX (9Q988PA) (Xanh) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7- 7840HS up to 5.1Ghz, 16MB	SỐ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
HP Victus 16-s0138AX (9Q985PA) (Đen) KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse	CPU AMD Ryzen 7 - 7840HS up to 5.1GHz, 16MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB	16.1" FHD (1920 x 1080), 144 Hz, IPS, Micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi MediaTek Wi-Fi 6E MT7922 (2x2) Bluetooth	2.33 kg Pin 4 Cell - 70Wh	12th Windows 11 Home	***36,950,000***

HP OMEN 16-xf0070AX (8W945PA) (Đen) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse**	**CPU** **AMD Ryzen 9- 7940HS up to 5.2Ghz, 16MB**	**Ổ cứng** **1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2-** **RAM** **32GB DDR5 5600MT/s (2 x 16GB)**	**VGA** **Nvidia GeForce RTX 4070 8GB**	**16.1" QHD (2560 x 1440), 240Hz, 3ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low Blue**	**NO ODD - Webcam HP True Vision 1080p FHD camera with**	**Wifi** **Realtek Wi-Fi 6E (2x2) Bluetooth 5.3**	**2.37 kg** **Pin 6 Cell - 83Wh**	**12th** **Windows 11 Home**	***56,950,000***
HP Elitebook 630 G10-9J0B3PT (Bạc) **KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse**	**Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB**	**512GB SSD PCIe NVMe SSD** **8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram**	**VGA: Intel Iris Xe Graphics**	**13.3" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.22 kg** **Pin 3 Cell - 42Wh**	**12th** **Windows 11 Home**	***19,950,000***
HP Elitebook 630 G10-9J0B5PT (Bạc) **KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse**	**Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB**	**512GB SSD PCIe NVMe SSD** **16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram**	**VGA: Intel Iris Xe Graphics**	**13.3" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.22 kg** **Pin 3 Cell - 42Wh**	**12th** **Windows 11 Home**	***21,150,000***
HP Elitebook 630 G10-9J0B6PT (Bạc) **KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse**	**Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB**	**512GB SSD PCIe NVMe SSD** **8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram**	**VGA: Intel Iris Xe Graphics**	**13.3" FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.22 kg** **Pin 3 Cell - 42Wh**	**12th** **Windows 11 Home**	***24,950,000***
HP Elitebook 630 G10-9H1N9PT (Bạc) **KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse**	**Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB**	**512GB SSD PCIe NVMe SSD** **16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram**	**VGA: Intel Iris Xe Graphics**	**13.3" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.22 kg** **Pin 3 Cell - 42Wh**	**12th** **Windows 11 Home**	***24,950,000***
HP Elitebook 630 G10-873F2PA (Bạc) **KM: Tặng Túi + 100.000 + Mouse**	**CPU** **Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe SSD** **RAM** **16GB DDR4 3200MHz (1 x**	**VGA: Intel Iris Xe Graphics**	**13.3" FHD (1920 x 1080), IPS, Narrow bezel, Anti-glare, 250 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.22 kg** **Pin 3 Cell - 42Wh**	**12th** **Windows 11 Home**	***Liên hệ***
HP EliteBook 630 - G11 - A7LL8PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB**	**Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe** **RAM: 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16GB)**	**VGA** **Intel Graphics**	**13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam** **1080p FHD**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.31 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **WIN11 home 64 BIT**	***21,950,000***
HP EliteBook 630 - G11 - A7LM7PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600MHz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam** **1080p FHD**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.31 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **WIN11 home 64 BIT**	***23,950,000***
HP EliteBook 630 - G11 - A7LJ4PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600MHz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam** **1080p FHD**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.31 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **Windows 11 Pro**	***26,750,000***
HP EliteBook 630 - G11 - A7LJ5PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU: Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600MHz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam** **1080p FHD**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.31 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **Windows 11 Pro**	***27,890,000***
HP EliteBook 630 - G11 - A7LC5PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe-** **RAM** **16GB DDR5 5600MHz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam** **1080p FHD**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.31 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **Windows 11 Home Single Language**	***26,950,000***
HP EliteBook 630 - G11 - A7LB8PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600MHz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam** **1080p FHD**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.31 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **WIN11 home 64 BIT**	***28,250,000***
HP EliteBook 630 - G11 - A7LB9PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600MHz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**13.3" WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam** **1080p FHD**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.31 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **Windows 11 Pro**	***29,890,000***
HP EliteBook 630 - G11 - A7LC0PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600MHz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam** **1080p FHD**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.31 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **Windows 11 Pro**	***30,890,000***
HP EliteBook 640-G11-A7LB1PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3Ghz 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600Mhz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**14" WUXGA (1920 x 1200), IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.39 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **WIN11 home 64 BIT**	***24,390,000***
HP EliteBook 640-G11-A7LG9PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3Ghz 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600Mhz (1 x**	**VGA** **Intel Graphics**	**14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.39 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **WIN11 home 64 BIT**	***24,950,000***
HP EliteBook 640-G11-A7LB4PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600Mhz**	**VGA** **Intel Graphics**	**14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), IPS, narrow bezel, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.39 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **WIN11 home 64 BIT**	***Liên hệ***
HP EliteBook 640-G11-A7LA3PT (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**CPU** **Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB**	**Ổ cứng** **512GB SSD PCIe NVMe** **RAM** **16GB DDR5 5600Mhz**	**VGA** **Intel Graphics**	**14" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 300 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3**	**1.39 kg** **Pin 3 Cell - 56Wh**	**12th** **WIN11 home 64 BIT**	***30,450,000***
HP EliteBook 830 G10 -875W3PA (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB**	**512GB SSD PCIe NVMe TLC** **16GB DDR5 6400Mhz, onboard**	**Intel Iris Xe Graphics**	**13.3 " WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3**	**1.26 kg** **Pin 3 Cell - 51Wh**	**36th** **Windows 11 Pro**	***32,490,000***
HP EliteBook 830 G10 -875W4PA (Silver) **KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse**	**Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB**	**512GB SSD PCIe NVMe TLC** **16GB DDR5 6400Mhz, onboard**	**Intel Iris Xe Graphics**	**13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC**	**NO ODD** **Webcam**	**Wifi** **Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3**	**1.26 kg** **Pin 3 Cell - 51Wh**	**36th** **Windows 11 Pro**	***33,490,000***

HP EliteBook 830 G10 -875W5PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***35,490,000***
HP EliteBook 830 G10 -875W6PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7Ghz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***36,490,000***
HP EliteBook 830 G10 -875W7PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***37,490,000***
HP EliteBook 830 G10 -875W8PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***38,490,000***
HP EliteBook 830 G10 -9H8W2PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1355U up to 5GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe TLC RAM 16GB LPDDR5 6400MHz	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***40,890,000***
HP EliteBook 830 G10 -875W9PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***41,490,000***
HP EliteBook 830 G10 -875X0PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB DDR5 6400Mhz, onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.26 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***42,490,000***
HP EliteBook 840 G11 - A7RA4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U up to 4.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 300 nits, 45% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP camera with integrated	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.41 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Home Single Language	***37,890,000***
HP EliteBook x360 830 G10 -876C4PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe TLC RAM 16GB LPDDR5 6400MT/s	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam-Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***42,890,000***
HP EliteBook x360 830 G10 -9H8H3PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i5-1345U up to 4.7Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam-Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***42,890,000***
HP EliteBook x360 830 G10 - 9H8H4PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20Ghz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) RAM 16GB LPDDR5/ 4800Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch-screen, IPS, Anti-glare	NO ODD Webcam - Có đèn bàn phím	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***47,890,000***
HP EliteBook x360 830 G10 - 876C7PA (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe TLC- RAM 16GB LPDDR5 6400Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3 " WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 400 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam - Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.3 kg Pin 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***48,890,000***
HP EliteBook X360 830 G11 - A7RB9PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 135U, P-core 1.6GHz up to 4.4GHz, E-core 1.1GHz up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% Srgb	NO ODD Webcam-Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	***40,900,000***
HP EliteBook X360 830 G11 - A7RC0PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 165U, P-core 1.7GHz up to 4.9GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500MHz	VGA Intel Graphics	13.3" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB	NO ODD Webcam-Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	***45,900,000***
HP EliteBook X360 830 G11 - A7RA8PT (Silver) KM :Tặng túi + 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x	VGA Intel Graphics	13.3" diagonal, WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% Srgb	NO ODD Webcam-Kèm Bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.31 kg Pin 3 Cell - 56Wh	36th Windows 11 Pro	***45,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G10 (876D1PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe TLC 16GB LPDDR5 6400Mhz (Onboard)	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure View	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***43,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G10 (9H8W4PT) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC RAM: 16GB LPDDR5 6400MHz	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure View	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***43,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G10 (9H8W7PT) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.7GHz, 12MB	1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC 16GB SSD LPDDR5-6400Mhz Onboard	Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure View	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2 Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***44,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G10 (9H8H6PT) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) RAM 16GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, HP Sure View Reflect integrated privacy	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***51,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G10 (876D4PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20 GHz	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB	NO ODD Webcam 5MP and IR Camera (privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***52,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G10 (9H8H9PT) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.20 GHz	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280) RAM 16GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, HP Sure View Reflect integrated privacy	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***53,490,000***

HP EliteBook x360 1040 G10 (876D6PA) (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), Touch, IPS, Anti-glare, 1000 nits, 100% sRGB, HP Sure View	NO ODD Webcam 5MP and IR Camera (privacy	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.35 kg PIN 3 Cell - 51Wh	36th Windows 11 Pro	***53,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G11-AM9G7PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500MHz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB with HP Eye Ease	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	***49,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G11-AM9G8PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 16GB LPDDR5x 7500MHz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB with HP Eye Ease	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	***51,890,000***
HP EliteBook x360 1040 G11-AM9H0PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng: 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM: 32GB LPDDR5x 7500MHz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14" WUXGA (1920 x 1200), touch, IPS, anti-glare, 400 nits, low power, 100% sRGB with HP Eye Ease	NO ODD Webcam 5MP IR Kèm bút cảm ứng	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	1.38 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	***54,890,000***
HP Elite Dragonfly G4 - 9H8X1PT KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU: Intel Core i7 1355U P-core 1.7Ghz up to 5.0Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.7Ghz, 12MB	1TB SSD PCIe NVMe 16GB LPDDR5-6400Mhz Onboard	Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA+ (1920 x 1280), Touch, IPS, BrightView, 1000 nits, 72% NTSC, HP Sure View	NO ODD Webcam Kèm bút cảm ứng	Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3 Có đèn bàn phím	0.99 kg PIN 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	***49,890,000***
HP Dragonfly G4 - A9VD7PT (Xanh) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 32GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA+ (1920 x 1280), Touch, IPS, BrightView, 1000 nits, 72% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR- Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	0.99 kg Pin 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	***57,890,000***
HP Dragonfly G4 - A9VD6PT (Bạc) KM : Tặng Túi+ 100.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-1365U up to 5.2Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2 RAM 32GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.5" WUXGA+ (1920 x 1280), Touch, IPS, BrightView, 1000 nits, 72% NTSC	NO ODD Webcam 5 MP IR- Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	0.99 kg Pin 6 Cell - 68Wh	36th Windows 11 Pro	***57,890,000***
HP OMEN 14-fb0135TX (AY8V1PA) (Trắng) KM : Tặng Túi+ 200.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.8Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe Performance M.2- RAM 16GB LPDDR5x-7467MHz (Onboard)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14" 3K (2880 x 1800), OLED, 48-120 Hz, 0.2 ms response time, UWVA, edge-to-edge glass, Micro-edge, Low Blue Light, SDR 400 nits	NO ODD- Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.63 kg Pin 6 Cell - 71Wh	12th Windows 11 Home Single Language	***59,850,000***
HP OMEN 16-wf1139TX (A2NS1PA) (đen) KM : Tặng Túi+ 200.000+ Mouse	CPU Intel Core i7-14700HX up to 5.5Ghz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5-5600	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16.1 " QHD (2560 x 1440), 240 Hz, 3ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low Blue Light, 300 nits,	NO ODD Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.39 kg Pin 6 Cell - 83Wh	12th Windows 11 Home Single Language	***52,890,000***
HP OMEN 16-wf1137TX (A2NR9PA) (đen) KM : Tặng Túi+ 200.000+ Mouse	CPU Intel Core i9-14900HX up to 5.8Ghz, 36MB	Ổ cứng 1TB PCIe Gen4 NVMe TLC M.2- RAM 32GB DDR5-5600 MT/s (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16.1 " QHD (2560 x 1440), 240 Hz, 3 ms response time, IPS, Micro-edge, Anti-glare, Low Blue Light, 300 nits,	NO ODD Webcam HP True Vision 1080p FHD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.39 kg Pin 6 Cell - 83Wh	12th Windows 11 Home Single Language	***Liên hệ***

ACER

KM: Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc Bộ vệ sinh laptop 6 món *(Giá đã VAT)*

Acer Aspire Go 15 AG15-51P-3151 (NX.J4DSV.001) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1215U, 1.2GHz up to 4.4GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 2TB) - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.3" WUXGA (1920x1200) IPS Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.7 kg Pin 53Wh	12th Windows 11 Home	***10,550,000***
Acer Aspire Go 15 AG15-31P-32U6 (NX.KRPSV.002) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-N305, 1.8GHz up to 3.8GHz, 6MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 8GB LPDDR5 (onboard)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS, Acer ComfyView	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.75 kg Pin 50Whr	12th Windows 11 Home	***10,950,000***
Acer Aspire Lite 14 AL14-71M-52GQ (NX.J4ASV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-12500H, 2.5GHz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 2TB) - RAM 16GB DDR5 (1 khe rời - nâng cấp tối	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" WUXGA (1920x1200) IPS 300nits	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 AX201 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.55 kg Pin 58Wh	12th Windows 11 Home	***14,450,000***
Acer Aspire Lite 15 AL15-71P-517D (NX.J7KSV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-12450HX P-core up to 4.4GHz, E-core up to 3.1GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe (nâng cấp tối đa 1TB)- RAM 16GB DDR5 (2 khe rời - nâng cấp tối	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS 250nits	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 AX201 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.79 kg Pin 58Wh	12th Windows 11 Home	***13,950,000***
Acer Aspire Lite 15 AL15-41P-R3U5 (NX.J53SV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 5700U, 1.8GHz up to 4.3GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA AMD Radeon Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) IPS SlimBezel 250nits NTSC 45% 60Hz Anti-glare Acer ComfyView LED-backlit	NO ODD Webcam	Wifi 802.11a/b/g/n/ac+ax Bluetooth 5.1 or above	Khối lượng 1.7 kg Pin 58Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	***12,990,000***
Acer Aspire Lite 16 AL16-52P-76DU (NX.J2SSV.005) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.0GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 4800 MT/s, nâng cấp tối đa 64GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	16" WUXGA (1920 x 1200), Độ sáng 300 nits, Acer ComfyView, Độ phủ màu 45% NTSC	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.75kg Pin 58Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	***17,750,000***
Acer Aspire 5 A514-56P-35X7 (NX.KHRSV.001) (xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i3-1315U (1.2 GHz - 4.5 GHz / 10MB / 6 nhân, 8 luồng), Non-EVO	512GB SSD M.2 NVMe - Ram 8GB Onboard LPDDR5 6400MHz (1 Khe cắm / Không	Intel Iris Xe Graphics	14"(1920 x 1200) WUXGA IPS , không cảm ứng , Acer ComfyView	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.3 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***10,650,000***
Acer Aspire 5 A514-56P-562P (NX.KHRSV.008) (xám) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 8GB LPDDR5 6400MHz (1 Khe cắm / Không nâng cấp được)	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1200) WUXGA IPS	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.5 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***14,850,000***

Acer Aspire 5 A514-56P-55K5 (NX.KHRSV.003) (xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng),	512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe)- Ram 16GB LPDDR5	Intel Iris Xe Graphics	14" (1920 x 1200) WUXGA IPS , Acer ComfyView	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.5 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***14,350,000***
Acer Aspire 5 A515-58P-35EU (NX.KHJSV.006) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1305U, 1.60GHz up to 4.50GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 8GB LPDDR5 4800MHz (onboard)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS SlimBezel	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.7 kg Pin 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***10,750,000***
Acer Aspire 5 A515-58P-351N (NX.KHJSV.007) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1305U, 1.60GHz up to 4.50GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5 4800MHz (onboard)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS SlimBezel	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	Khối lượng 1.7 kg Pin 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***12,690,000***
Acer Aspire 5 A515-58GM-53PZ (NX.KQ4SV.008)(Xám) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	Intel Core i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 1 x 8GB DDR4 3200MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	VGA GeForce RTX 2050 4GB GDDR6 Intel Iris Xe Graphics	15.6" (1920 x 1080) Full HD IPS	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.7 kg Pin 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Acer Aspire 5 A515-58GM-53CM (Xám) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1GHz up to 4.6GHz, E-core 1.5GHz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe Gen4 16 Gb/s NVMe- RAM 32GB DDR4 3200MHz, 2 khe	VGA NVIDIA GeForce RTX 2050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 144Hz	NO ODD Webcam	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.8 kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Acer Aspire 5 A515-58GM-598J (NX.KW1SV.002)(Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 2 x 8GB DDR4 BUS 3200	NVIDIA® GeForce® RTX™2050 with 4 GB of dedicated GDDR6 VRAM	15.6" (1920 x 1080) Full HD IPS 144Hz SlimBezel	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.78 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***18,450,000***
Acer Aspire 5 A515-58P-702Q (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H, 10C (6P + 4E) / 16T, P-core 2.4GHz up to 4.9GHz, E-core 1.8GHz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5 (onboard)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" WUXGA (1920 x 1200) Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.7 kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	***18,950,000***
Acer Aspire 5 A515-58P-71EJ (NX.KHJSV.00A) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-1355U up to 5.0Ghz, 12MB	1TB SSD M.2 NVMe 16GB LPDDR5 6400MHz (1 Khe cắm / Không nâng cấp được)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" (1920 x 1080) Full HD IPS	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.7 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Acer Aspire 5 A515-58M-79R7 (NX.KQ8SV.007) (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-13620H (2.4 GHz - 4.9GHz / 24MB / 10 nhân, 16 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard LPDDR5 4800MHz (1 Khe cắm / Không nâng cấp được)	VGA Onboard Intel UHD Graphics 770	15.6" (1920 x 1080) Full HD IPS	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	1.7 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Acer Aspire 5 A515-58M-951T (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i9-13900H 2.6GHz up to 5.4GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5 4800MHz (onboard)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920x1080) IPS Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.7kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	***20,950,000***
Acer Aspire Lite 16 AL16-52P-572A (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U, 1.30Ghz up to 4.60Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa Ổ cứng	VGA Intel Iris Xe Graphics	16 " WUXGA (1920x1200) IPS 300nits	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.7kg Pin 58Wh	12th Windows 11 Home	***14,650,000***
Acer Aspire Lite 16 AL16-51P-72S2 (Xám) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1255U, P-core 1.7Ghz up to 4.7GHz, E-core 1.2Ghz up to 3.5GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm, Ổ cứng hỗ trợ	VGA Intel HD Graphics	16 " WUXGA (1920 x 1200) Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6 Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.8 kg Pin 58Wh 3-cell	12th Windows 11 Home	***15,950,000***
Acer Aspire 7 A715-76-53PJ (Đen) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-12450H, P-core 2.0GHz up to 4.4GHz, E-core 1.5GHz 3.3GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GBDDR4 3200Mhz, 2 khe cắm, Ổ cứng hỗ trợ	VGA: Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920x1080) IPS SlimBezel	NO ODD Webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	***13,650,000***
Acer Aspire 7 A715-76G-5806 (Đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-12450H, P-core 2.0GHz up to 4.4GHz, E-core 1.5GHz 3.3GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm, Ổ cứng hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 4GB GDDR6	15.6 "FHD (1920x1080) 144Hz IPS SlimBezel	NO ODD Webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	***18,750,000***
Acer Aspire 7 A715-76-728X (Đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-12650H, 2.3GHz up to 4.7GHz, 24MB	512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm, Ổ cứng hỗ trợ	VGA: Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920x1080) IPS SlimBezel	NO ODD Webcam	Wifi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg Pin 50Wh	12th Windows 11 Home	***16,890,000***
Acer Swift Lite 14 AI SFL14-51M-56HS(Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm, Ổ cứng hỗ trợ	VGA Intel Graphics	14"FHD+ (1920x1200) IPS SlimBezel (16:10), 380nits	NO ODD FHD webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax) Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.27 kg - Pin 58Wh	12th Windows 11 Home	***18,890,000***
Acer Swift Lite 14 AI SFL14-51M-78XZ(Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155U, P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm, Ổ cứng hỗ trợ	VGA Intel Graphics	14"FHD+ (1920x1200) IPS SlimBezel (16:10), 380nits	NO ODD FHD webcam	Wi-Fi 6 (802.11ax) Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.27 kg - Pin 58Wh	12th Windows 11 Home	***21,890,000***
Acer Swift Go AI OLED SFG14-73-57FZ (NX.KSGSV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core Ultra 5-125H (3.6 GHz - 4.5 GHz / 18MB / 14 nhân, 18 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard LPDDR5 6400MHz	VGA Onboard Intel Arc Graphics	14" (2880 x 1800) 2.8K OLED 90Hz , không cảm ứng	NO ODD QHD webcam	WiFi 7 BE , Bluetooth 5.4	1.3 kg Pin 4 cell 65 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***23,890,000***
Acer Swift Go 14 AI SFG14-73-53X7 (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe- RAM 16GB LPDDR5X 6400MHz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14"2.8K (2880x1800) IPS, sRGB 100%, 120Hz, 400nits	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.32 kg Pin 65Whr	12th Windows 11 Home	***22,890,000***

Acer Swift Go 14 AI SFG14-73-71ZX (Bạc) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X 6400MHz (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14"2.8K (2880x1800) IPS, sRGB 100%, 120Hz, 400nits	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.32 kg Pin 65Whr	12th Windows 11 Home	***25,390,000***
Acer Swift 14 AI SF14-51-53P9 (xanh) KM :Tặng ba lô + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X 8533Mhz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics 130V	14" 3K (2880x1800) OLED, DCI-P3 100%, Adobe RGB 100%, 90Hz, 400nits	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.26 kg Pin 65 Whr	12th Windows 11 Home	***33,790,000***
Acer Swift 14 AI SF14-51-75VP (xanh) KM :Tặng ba lô + 100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe - RAM 32GB LPDDR5X 8533Mhz (Onboard)	VGA Intel Arc Graphics 140V	14" 3K (2880x1800) OLED, DCI-P3 100%, Adobe RGB 100%, 90Hz, 400nits	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.26 kg Pin 65 Whr	12th Windows 11 Home	***38,790,000***
Acer Swift Go SFG14-73-75YM (NX.KSGSV.001) (Bạc) KM :Tặng ba lô + 100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc Graphics	14"2.8K (2880x1800) OLED 16:10 aspect ratio, 90Hz, 400nits, DCI-P3 100%, Adobe100%	NO ODD QHD webcam	Wi-Fi 7 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.3 kg Pin 65 Whr 4-cell	12th Windows 11 Home	***25,890,000***
Acer Swift X 14 SFX14-71G-78SY (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13700HX, 2.1GHz up to 5.0GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED - RAM 32GB LPDDR5 Onboard	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14.5"2.8K WQXGA+ (2880x1800) OLED, 120Hz, 400 nits. DCI-P3 100%, Adobe100%	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	***39,490,000***
Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-77F9 (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVM, hỗ trợ tối đa 2TB - RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14.5"2.8K (2880x1800) OLED, Adobe RGB 100%, DCI-P3 100%, 120Hz, 400nits, certified by True	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	***42,890,000***
Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-708X (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (Onboard) - RAM 32GB LPDDR5	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14.5"2.8K WQXGA+ (2880x1800) OLED, 120Hz, 400 nits. DCI-P3 100%, Adobe100%	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	***45,890,000***
Acer Swift X 14 AI SFX14-72G-79UW (Xám) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVM, hỗ trợ tối đa 2TB - RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	14.5"2.8K (2880x1800) OLED, Adobe RGB 100%, DCI-P3 100%, 120Hz, 400nits, certified by True	NO ODD Webcam FHD Camera	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.5 kg Pin 76Whr	12th Windows 11 Home	***51,890,000***
Acer Nitro ANV15-51-58AN (NH.QNASV.001)(đen) KM :Tặng ba lô +100.000+ Mouse (SLCH)	Intel Core i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 8GB Onboard LPDDR5 5200MHz (2 Khe cắm)	NVIDIA® GeForce RTX™ 2050 4 GB GDDR6 VRAM	15.6" FHD IPS 144Hz SlimBezel	NO ODD Webcam	Wireless Bluetooth	2.1 kg Pin 4 cell 57 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Acer Nitro ANV15-51-53DM (NH.QNASV.004)(đen) KM :Tặng ba lô+ 100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-13420H (2.1 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 16GB Onboard LPDDR5 5200MHz (2 Khe cắm)	NVIDIA® GeForce RTX™ 3050 6GB of GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 144Hz Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam	Wifi 6 AX Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg Pin 4 cell 57 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***22,950,000***
Acer Nitro ANV15-51-57B2 (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe SED - RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 144Hz Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6 AX Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg- Pin 57Wh	12th Windows 11 Home	***25,890,000***
Acer Nitro ANV15-51-55CA (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe SED - RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6G GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 144Hz Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6 AX Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg- Pin 57Wh	12th Windows 11 Home	***23,950,000***
Acer Nitro ANV15-51-73UU (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 1 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	15.6" (1920x1080) IPS 180Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing angle up to 170 degrees	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg- Pin 57Wh	12th Windows 11 Home	***27,090,000***
Acer Nitro ANV15-51-76B9 (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	15.6" (1920x1080) IPS 180Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing angle up to 170 degrees	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg- Pin 57Wh	12th Windows 11 Home	***32,090,000***
Acer Nitro V ANV15-51-91T5 (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i9-13900HX, 2.2GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe SED - RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) IPS 144Hz Acer ComfyView SlimBezel	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6 AX Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg- Pin 57Wh 4-cell Li-ion	12th Windows 11 Home	***31,900,000***
Acer Nitro V 15 ProPanel ANV15-51-500A (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13420H, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 2050 4GB DDR6	15.6" (1920x1080) IPS 180Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing angle up to 170 degrees	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6 AX Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.1 kg - Pin 4 Cell 57WHr	12th Windows 11 Home	***23,950,000***
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R6ZY (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 5 -8645HS, 4.3Ghz up to 5Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing angle	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	***23,400,000***
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R7EN (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 -8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing angle	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	***25,390,000***
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R36Y (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 -8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing angle	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***

Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R6NA (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 -8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WUXGA (1920x1200) IPS 165Hz, 100% sRGB, 300nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing angle	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh 4 Cell Li-ion	12th Windows 11 Home	***32,950,000***
Acer Nitro V 16 ProPanel ANV16-41-R4KD (đen) KM :Tặng ba lô + Mouse (SLCH)	CPU AMD Ryzen 7 - 8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe, nâng cấp tối đa 4TB PCIe Gen4 NVMe SSD - RAM 16GB DDR5	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6" WQXGA 2K+ (2560x1600) IPS 165Hz, 100% sRGB, 500nits, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD, wide viewing angle	NO ODD Webcam 720p HD	Wifi 6E Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.5 kg - Pin 57Wh	12th Windows 11 Home	***35,890,000***
Acer Predator Helios Neo 14 PHN14-51-99Y8 (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (1 khe rời - nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14.5" WQXGA+ (3072x1920) IPS 165Hz - sRGB 100% - 400 nits	NO ODD Webcam 720p HD	WiFi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg Pin 76Wh	12th Windows 11 Home	***49,890,000***
Acer Predator Helios Neo 14 PHN14-51-96HG (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED (1 khe rời - nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	14.5" WQXGA+ (3072x1920) IPS 165Hz - sRGB 100% - 400 nits	NO ODD Webcam 720p HD	WiFi 802.11ax (Wifi 6) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.9 kg Pin 76Wh	12th Windows 11 Home	***56,890,000***
Acer Triton Neo 16 PTN16-51-78JQ (Bạc) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 2TB SSD PCIe NVMe SED (2 khe SSD, nâng cấp tối đa 2TB)- RAM 32GB LPDDR5X	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600) - 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.05 kg Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***49,890,000***
Acer Predator Helios Neo 16 PHN16-71-54CD (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-13500HX, 2.5GHz up to 4.7GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe SED- RAM 8GB DDR5 4800MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600) - 165Hz - sRGB 100% - 500 nits	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6 AX Bluetooth 5.1	2.6 kg Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Acer Predator Neo PHN16-71-547E (NH.QLUSV.00A)(Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-13500HX (2.5 GHz - 4.7 GHz / 24MB / 14 nhân, 20 luồng)	512GB SSD PCIe (M.2 2280) 2 x 8GB DDR5 4800MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	RTX 4060 8GB GDDR6 / Intel UHD Graphics 710	16" (2560 x 1600) WQXGA IPS 165Hz , không cảm ứng	NO ODD Webcam 720p HD	Wireless Bluetooth	2.6 kg Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***37,590,000***
Acer Predator Helios Neo PHN16-71-7460 (NH.QLTSV.004) (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	Intel® Core™ i7-13700HX (2.1 GHz - 5.0 GHz / 30MB / 16 nhân, 16 luồng	512GB SSD M.2 NVMe 1 x 8GB DDR5 4800MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	GeForce RTX™ 4050 6GB GDDR6 Intel UHD Graphics 770	16" (2560 x 1600) WQXGA IPS 165Hz , không cảm ứng	NO ODD HD webcam-Bàn phím thường , có	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.1	2.6 kg Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***38,900,000***
Acer Predator Helios Neo 16 PHN16-71-74QR (Đen) KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-13700HX, 2.1GHz up to 5.0GHz, 30MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe SED - RAM 16GB DDR5 4800MHz, 2 khe	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" WQXGA (2560 x 1600), 500 nits, 165Hz, sRGB: 100%, Acer ComfyView, IPS	NO ODD Webcam 1080p HD	Wi-Fi 6 AX Bluetooth 5.1	Khối lượng 2.6 kg Pin 90Whr 4 cell	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
Acer Predator Helios Neo 16 N23C12 (PHN16-72-950P) (NH.QNMSV.001) (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i9-14900HX (upto 5.80 GHz, 24 nhân 32 luồng, 36MB)	Ổ cứng: 1024GB PCIe NVMe SED SSD (nâng cấp tối đa 2 TB SSD)- RAM: 2x16GB DDR5 5600 Mhz (2 khe, tối đa 32GB)	VGA: NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB (AI TOPS: 321)	16" WQXGA (2560 x 1600) 240Hz DCI-P3 100%, 500nits Acer ComfyView	NO ODD- HD webcam-Bàn phím led	Wireless Bluetooth	2.8 kg Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***51,950,000***
Acer PredatorHelios Neo 16 PHN16-72-78L4 (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-14700HX, P-core 2.1GHz up to 5.5GHz, E-core 1.5GHz up to 1.5GHz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED- RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600) - 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD- HD webcam-Bàn phím led	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.8 kg Pin 90Whr - 4 Cell	12th Windows 11 Home	***42,890,000***
Acer PredatorHelios Neo 16 PHN16-72-78DQ (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)	CCPU Intel Core i7-14650HX, P-core 2.2GHz up to 5.2GHz, E-core 1.6GHz up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe NVMe SED- RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600) - 240Hz - DCI-P3 100% - 500 nits	NO ODD- HD webcam-Bàn phím led	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.8 kg Pin 90Whr - 4 Cell	12th Windows 11 Home	***46,290,000***
Acer Predator Helios 16 PH16-71-94N1 (Đen) Gaming KM :Tặng ba lô +300.000 + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i9-13900HX, 2.2GHz up to 5.4GHz, 36MB	Ổ cứng 2TB (1TB x 2) PCIe NVMe SED SSD RAID- RAM 32GB DDR5	VGA NVIDIA GeForce RTX 4080 12GB GDDR6	16" WQXGA (2560 x 1600) IPS, 240Hz slim bezel LCD, Acer ComfyView LED-backlit TFT LCD Nvidia	NO ODD- HD webcam-Bàn phím led	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.6 kg Pin 90Whr - 4 Cell	12th Windows 11 Home	***102,890,000***

ASUS

KM: *Tặng Mouse hoặc túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 06 món* *(Pin và Adaptor BH 1 năm)* *(Giá đã VAT)*

ASUS Vivobook X1404VA-NK394W(Bạc) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe- RAM 8GB LPDDR4	VGA INTEL Graphics	14" FHD (1920 x 1080)	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.60 kg Pin 42WHrs, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home	***12,690,000***
ASUS Gaming Vivobook K3605ZF-RP634W (Đen) **KM : Tặng túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-12500H, 2.5GHz up to 4.5GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR4 (8GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 2050 4GB GDDR6	16" WQXGA (1920 x 1200) 16:10 aspect ratio, IPS-level Panel, 144Hz refresh rate, 45%	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.80 kg Pin 50WHrs, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home	***17,250,000***
ASUS Vivobook 14 Oled A1405VA-K.M095W (Bạc) **KM : Tặng túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core I5-13500H (2.6GHz up to 4.7GHz, 12 cores, 16 Threads, 18MB Cache)	Ổ cứng 512GB M.2 NVMe PCIe 3.0 SSD- RAM 16GB (8GB DDR4	VGA Intel Iris Xᵉ Graphics	14" 2.8K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio, 600nits, 90Hz	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 1*1 Bluetooth	Khối lượng 1.60 kg Pin 50WHrs, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS Vivobook S 14 Oled S5406MA-PP124W (Đen) **KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 5 - 125H 1.2GHz up to 4.5GHz, Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- - RAM 16GB LPDDR5X Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, 600nits HDR, Glossy display	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	***23,950,000***
ASUS Vivobook S 14 Oled S5406MA-PP136W (Xanh) **KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 5 - 125H 1.2GHz up to 4.5GHz, Intel AI Boost NPU	1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 16GB LPDDR5X Onboard	Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz refresh rate, 600nits HDR peak brightness, Glossy	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***

ASUS Vivobook S 14 Oled S5406MA-PP046WS (Xanh) **KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 125H 1.2Ghz up to 4.5Ghz - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB LPDDR5X Onboard	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, Aspect ratio, 120Hz refresh rate, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) Bluetooth	1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS Vivobook S 14 Oled M5406WA-PP071WS (Bạc) **KM : Tặng túi + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 370 2.0GHz up to 5.1GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 32GB LPDDR5X Onboard	VGA AMD Radeon Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, 16:10 aspect ratio 120Hz refresh rate 400nits 600nits HDR peak brightness, Glossy	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	***30,850,000***
ASUS Vivobook 15 Oled A1505VA-MA492W(Bạc) **KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13700H 2.4 Ghz up to 5.0GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB (8GB DDR4 Onboard + 8GB	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" 2.8K (2880 x 1620), Oled, 120Hz refresh rate, 600nits HDR peak brightness, Glossy display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 1*1 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.70 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS Vivobook 15 Oled A1505VA-MA469W (Bạc) **KM : Tặng túi + 100.000+ Mouse (SLCH)**	Intel Core i9-13900H 2.6GHz up to 5.4GHz, 24MB	512GB M.2 NVMe PCIe 3.0 16GB (8GB DDR4 Onboard + 8GB DDR4 Sodimm)	Intel Iris Xᵉ Graphics	15.6" 2.8K (2880 x 1620), Oled, , 0.2ms response time, 120Hz refresh rate, 600nits HDR peak	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 1*1 Bluetooth 5.3	1.70 kg Pin 50WHrs, Li-ion 3 pin	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS Vivobook S 14 Oled S5406SA-PP060WS (Xanh) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 Processor 226V up to 4.5 GHz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14.0" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to support	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	***26,550,000***
ASUS Vivobook S 14 Oled S5406MA-PP198WS **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 155H 1.4Ghz up to 4.8Ghz, 24MB; Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14.0" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to support	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS Vivobook S 14 Oled S5406SA-PP059WS (xanh) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4.8GHz	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14.0" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to support	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.30 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	***Liên hệ***
ASUS Vivobook 15 OLED A1505VA-MA468W (Đen) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel® Core™ i5-13500H (2.6 GHz - 4.7GHz / 18MB / 12 nhân, 16 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe / RAM 16GB (8GB + 8GB Onboard) DDR4 (1 Ổ cứng)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" (2880 x 1620) 2.8K OLED 120Hz , không cảm ứng	NO ODD Webcam	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	1.7 kg Pin 3 cell 50 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***17,950,000***
ASUS Vivobook S 15 S5507QA-MA090WS (Bạc) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Snapdragon X Elite X1E 78 100 up to 3.4Ghz, Qualcomm Hexagon NPU up to	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 32GB LPDDR5X	VGA Qualcomm Adreno GPU	15.6" 3K (2880 x 1620), Oled, 0.2ms response time, 120Hz refresh rate, 600nits HDR, 100%	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth	1.42 kg Pin 3 Cell - 70WHrs	24th Windows 11 Home	***32,990,000***
ASUS Vivobook S 16 Oled S5606CA-RI114WS (Xanh) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 225H 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	16.0" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.50 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 +	***26,950,000***
ASUS Vivobook S 16 Oled S5606MA-MX051W (Bạc) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core Ultra 7 - 155H 1.4Ghz up to 4.8Ghz, 16 cores, 24MB, Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	16.0" 3.2K (3200 x 2000), OLED, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.50 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS Vivobook S 16 Oled S5606CA-RI115WS (Xanh) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 255H 2.0GHz up to 5.1GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	16.0" 3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.50 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 +	***32,950,000***
ASUS Vivobook 16 M1607KA-MB091WS (Xám) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen AI 7 350, 2GHz up to 3.5GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5	VGA AMD Radeon Graphics	16.0" WUXGA (1920 x 1200) 16:10 aspect ratio IPS-level Panel, 60Hz refresh rate, 45%	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.88 kg Pin 42WHrs, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	***22,150,000***
ASUS Vivobook S 16 Oled M5606KA-RI016WS (Đen) **KM : Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen AI 7 350 2.0GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 24GB LPDDR5X	VGA AMD Radeon Graphics	16.0" 3K (2880 x 1800) , Oled, 120Hz, 400nits, 600nits HDR, Glossy display	NO ODD FHD camera with IR function to support	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.50 kg Pin 4 Cell - 75WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 +	***30,950,000***
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405MA-PP588W (Bạc) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 5-125H (3.6 GHz - 4.5 GHz / 18MB / 14 nhân, 18 luồng)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB LPDDR5X	Onboard Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), OLed, 120Hz, 400nits, Glossy display	NO ODD HDMI FHD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.2 kg Pin 4 cell 75 Wh , Pin liền	24th WIN 11 home	***Liên hệ***
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405MA-PP151W (Xanh) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 5-125H (3.6 GHz - 4.5 GHz / 18MB / 14 nhân, 18 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 16GB Onboard LPDDR5x	Onboard Intel Arc Graphics	14" (2880 x 1800) OLED 120Hz , không cảm ứng , Màn hình cường	NO ODD HDMI FHD webcam	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.3	1.2 kg Pin 4 cell 75 Wh , Pin liền	24th WIN 11 home	***25,850,000***
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405MA-PP152W (Xanh) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 7 - 155H 1.4GHz up to 4.8GHz, Intel AI Boost NPU	1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 32GB LPDDR5X Onboard	Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio	NO ODD HDMI FHD webcam	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	1.2 kg Pin 4 cell 75 Wh , Pin liền	24th WIN 11 home	***31,950,000***
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405CA-PZ187WS (Xanh) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 225H, 1.7GHz up to 4.9GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio, 0.2ms response time, 120Hz refresh rate,	NO ODD - Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.28 kg- Pin 75WHrs, 4-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	***31,950,000***
ASUS Zenbook 14 OLED UX3405CA-PZ368WS (Xanh) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 255H, 2.0GHz up to 5.1 GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio, 0.2ms response time, 120Hz refresh rate,	NO ODD - Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.28 kg- Pin 75WHrs, 4-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	***34,900,000***
ASUS Zenbook S 14 Oled UX3405CA-PZ204WS (Xanh) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9 285H, 2.9GHz up to 5.4GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 16:10 aspect ratio, 0.2ms response time, 120Hz refresh rate,	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.2 Kg Pin 75WHrs, 4-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	***36,990,000***
ASUS Zenbook S 14 Oled UX5406SA-PV140WS (Trắng) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 258V up to 4,80Ghz - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800), Oled, Aspect ratio, 0.2ms response time, 120Hz refresh rate,	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.2 Kg Pin 4 Cell - 72WHrs	24th WIN 11 home	***41,950,000***
ASUS Zenbook 14 UX3407QA-QD299WS (Màu Be) **KM :Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU Snapdragon X X1 26 100 (2.97 GHz / 30MB / 8 nhân, 8 luồng), Snapdragon	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe)- RAM	VGA Onboard Qualcomm® Adreno™ GPU	14" (1920 x 1200) WUXGA 16:10 , OLED , 60Hz , không cảm ứng , 400 nits , 100% DCI-	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 0.9 kg Pin 3 cell 70 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home + Office Home & Student 2024 +	***29,950,000***
ASUS Zenbook 14 UM3406KA-PP555WS (Đen) **KM :Tặng túi +100.000+ Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen™ AI 7 350 (2.0 GHz - 5.0 GHz / 16MB / 8 nhân, 16 luồng), AMD AI	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe (1 x M.2 NVMe)- RAM	VGA Onboard AMD Radeon™ Graphics	14" (2880 x 1800) 3K 16:10 , OLED , 120Hz , không cảm ứng , 400 nits , 100% DCI-P3 , Màn	NO ODD Webcam FHD	Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.2 Kg Pin 4 cell 75 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024 +	***31,950,000***

ASUS Zenbook Duo OLED UX8406CA-PZ109WS (Xám) **KM :Tặng túi + 100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 9 285H, 2.9GHz up to 5.4GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Arc Graphics	14" 3K (2880 x 1800) OLED 120Hz	NO ODD Webcam FHD camera with IR function to	Wi-Fi 7(802.11be) (Tri-band)2*2 Bluetooth 5.4	Khối lượng 1.65 kg Pin 75WHrs, 4-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365	***52,190,000***
ASUS ExpertBook B1 B1402CVA-NK0104W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR4 Onboard	VGA Intel UHD Graphics	14" HD (1920 x 1080), Led, Backlit 250nits, Anti-glare display	NO ODD HDMI Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.2	1.46 kg Pin 3 Cell - 42WHrs	24th Windows 11 Home	***10,850,000***
ASUS ExpertBook 1402CVA-NK0062W (Đen) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1335U (1.3 GHz - 4.6 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 NVMe 8GB Onboard DDR4 (1 Khe cắm	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Led, Backlit 250nits, Anti-glare display	NO ODD HDMI Webcam 720p HD	Wi-Fi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.2	1.3 kg Pin 3 cell 63 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***13,150,000***
ASUS ExpertBook B1 B1402CVA-NK0157W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U 1.7Ghz up to 5Ghz,12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe RAM 8GB DDR4 Onboard	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Led Backlit, 250nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	1.46 kg Pin 3 Cell - 42WHrs	24th Windows 11 Home	***16,690,000***
ASUS ExpertBook B1 B1402CVA-NK0177W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U 1.7Ghz up to 5Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB DDR4 Onboard	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), 250nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	1.46 kg Pin 3 Cell - 42WHrs	24th Windows 11 Home	***16,890,000***
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i308256-50W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	Intel Core i3-1315U up to 4.5Ghz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band)	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell	24th Windows 11 Home	***10,890,000***
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-S60618W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U, 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080) 16:9 300nits Anti-glare display	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 42WHrs	24th Windows 11 Home	***11,650,000***
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i508-50W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell	24th Windows 11 Home	***13,590,000***
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i516-50W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H, P-core 2.1Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.5Ghz up to 3.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell	24th Windows 11 Home	***14,590,000***
ASUS ExpertBook P1403CVA-i5SE08-50W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13500H 2.6GHz up to 4.7GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 8GB DDR5 Sodimm	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), 300nits, Anti-glare display	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.43 kg Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***14,590,000***
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i5SE16-63WS (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13500H 2.6GHz up to 4.7Ghz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Led, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD - Webcam 720p HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.48 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	***16,390,000***
ASUS ExpertBook P1 P1403CVA-i7SE16-63WS (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13700H, P-core 2.4GHz up to 5.0GHz, E-core 1.8GHz up to 3.7GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0- RAM 16GB DDR5, 2 khe	VGA Intel UHD Graphics	14" FHD (1920 x 1080) 16:9, 300nits, Anti-glare display, NTSC: 45%	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.40 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-cell Li-ion	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	***19,590,000***
ASUS ExpertBook P1503CVA-i308256-50W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5 5200MHz	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) , Led, 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***11,490,000***
ASUS ExpertBook P1503CVA-I308256-63W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5 5200MHz (2 khe)	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) , Led, 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	***11,350,000***
ASUS ExpertBook P1503CVA-i308-50W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U 1.2GHz up to 4.5GHz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) , Led, 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***11,950,000***
ASUS ExpertBook P1503CVA-S70508 (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), Led, 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th option	***13,950,000***
ASUS ExpertBook P1503CVA-i508-50W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 8GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), LED, 60Hz, Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***14,550,000***
ASUS ExpertBook P1503CVA-i516-50W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H 2.1GHz up to 4.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), LED, 60Hz, Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***15,550,000***
ASUS ExpertBook P1503CVA-i716-50W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13620H 2.4GHz up to 4.9GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), LED, 60Hz, Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***18,950,000***
ASUS ExpertBook P1503CVA-i7SE16-50W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13700H 2.4GHz up to 5.0GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), LED, 60Hz, Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***19,350,000***
ASUS ExpertBook P1 P1503CVA-i5SE08-50W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13500H, 2.6Ghz up to 4.7GHz, 18MB	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 8GB DDR5, 2 khe	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), Led Backlit, 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.60 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th Windows 11 Home	***14,950,000***
ASUS ExpertBook P1 P1503CVA-S70516 (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13420H 2.1Ghz up to 4.6Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe - RAM 16GB DDR5	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), 60Hz, Backlit 300nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.63 kg- Pin 3 Cell - 50WHrs	24th option	***14,950,000***
ASUS ExpertBook P1 P1503CVA-i5SE16-63WS (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13500H, 2.6Ghz up to 4.7GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5, 2 khe	VGA Intel UHD Graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080) 16:9, 300nits, 60Hz, Anti-glare	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 1.60 kg- Pin 63WHrs, 3S1P, 3-	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	***16,490,000***

ASUS ExpertBook P1 P1503CVA-i7SE16-63WS (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13700H, P-core 2.4GHz up to 5.0GHz, E-core 1.8GHz up to 3.7GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5, 2 khe	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) 16:9, 300nits, 60Hz, NTSC: 45%, Non-	NO ODD Webcam 720p HD camera With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.60 kg- Pin 63WHrs, 3S1P, 3-	24th Windows 11 Home + Microsoft Office Home 2024	***18,450,000***
ASUS ExpertBook B1 B1502CVA-NJ0101W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz	Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 8GB DDR4 Onboard	VGA Intel UHD Graphics	15.6" LED Backlit, 250nits, FHD (1920 x 1080) 16:9, Anti-	NO ODD Webcam 720p HD With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	1.69 kg Pin 3 Cell - 42WHrs	24th Windows 11 Home	***10,650,000***
ASUS ExpertBook B1 B1502CVA-NJ0149W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 8GB DDR4 Onboard	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Led Backlit 250nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	1.69 kg Pin 3 Cell - 42WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS ExpertBook B1 B1502CVA-NJ0148W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U 1.7Ghz up to 5Ghz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 8GB DDR4 Onboard	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Led Backlit 250nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720p HD With privacy shutter	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	1.69 kg Pin 3 Cell - 42WHrs	24th Windows 11 Home	***17,250,000***
ASUS ExpertBook B1 B1502CVA-NJ0176W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U, 1.7GHz up to 5GHz, 12M	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB DDR4 3200MHz	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) 16:9, 250nits, Non-touch screen,	NO ODD HDMI webcam	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2	1.69 kg Pin 3 Cell - 42WHrs	24th Windows 11 Home	***17,950,000***
ASUS ExpertBook B5 B5404CMA-Q70249WL (Đen) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2GHz up to 4.5GHz, E-core 700MHz up to 3.6GHz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	14"WUXGA (1920 x 1200) 16:10, sRGB: 100%, 60Hz Non-touch screen 400nits	NO ODD Webcam FHD - Keyboard LED (Có đèn bàn phím)	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.3	1.40 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	***27,190,000***
ASUS ExpertBook B5 B5404CMA-Q70249W KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 125H 1.2Ghz up to 4.5 Ghz - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel Arc Graphics	14"WUXGA (1920 x 1200), Led, Backlit, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	1.40 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Home	***23,990,000***
ASUS ExpertBook B5 B5404CMA-Q70250W (Đen) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 155H 1.4Ghz up to 4.8 Ghz, 24MB - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5 (2x8GB)	VGA Intel Arc Graphics	14"WUXGA (1920 x 1200), Led Backlit, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080p FHD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	1.40 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3 Cell Li-ion	24th Windows 11 Home	***28,590,000***
ASUS ExpertBook B5 B5404CMA-Q70250WL (Đen) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 155H 1.4Ghz up to 4.8 Ghz, 24MB - Intel AI Boost NPU	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB DDR5	VGA Intel Arc Graphics	14" WQXGA (1920 x 1200) 16:10 Anti-glare display, 400nits, 60Hz, DCI-	NO ODD Webcam 1080p FHD- Keyboard LED (Có đèn bàn	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	1.40 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3 Cell Li-ion	24th Windows 11 Home	***30,990,000***
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0016W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc 130V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-	NO ODD- Webcam Webcam 1080p FHD camera with	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.29 kg Pin 63WHrs - 3 cell	24th Windows 11 Home	***25,190,000***
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0450WS (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc 130V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-	NO ODD- Webcam Webcam 1080p FHD camera with	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.27 kg Pin 63WHrs - 3 cell	24th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office	***27,590,000***
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0451W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5-226V, 2.1GHz up to 4.5GHz, 8MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X	VGA Intel Arc 130V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10, 400nits, Anti-glare display,	NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.27 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-	24th Windows 11 Home	***28,590,000***
ASUS ExpertBook P5 P5405CSA-NZ0017W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 140V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare	NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.29 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-	24th Windows 11 Home	***31,790,000***
ASUS ExpertBook P5405CSA-NZ0442WS (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 Processor 258V, P-core 2.2GHz up to 4.8GHz, 12MB	1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X (onboard)	VGA Intel Arc 140V	14" WQXGA (2560 x 1600) 16:10 LED Backlit, 400 nits, Anti-glare	NO ODD- Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 1.29 kg Pin 63WHrs, 3S1P, 3-	24th Windows 11 Home Single Language + Microsoft Office	***34,890,000***
ASUS ExpertBook B9 OLed B9403CVAR-K.M0837X KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core 7 - 150U 1.8 GHz up to 5.4 GHz, 12MB	Ổ cứng 2TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5X	VGA Intel Graphics	14" WQXGA+ (2880 x 1800), Led, 400nits, Glossy display	NO ODD Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	Khối lượng 0.99 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Pro	***47,590,000***
ASUS ExpertBook B9 B9403CVA-K.M0351X KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-1355U 1.7Ghz up to 5.0Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 - RAM 32GB LPDDR5	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" inch WQXGA+ (2880 x 1800), Led Backlit, Oled,	NO ODD Webcam 1080p FHD camera with IR function to	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2	0.99 kg Pin 3 Cell - 63WHrs	24th Windows 11 Pro	***Liên hệ***
ASUS TUF Gaming FA401WV-RG062WS (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 370 2.0GHz up to 5.1GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 16GB LPDDR5X 7500 Onboard	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14 " 2.5K (2560 x 1600, WQXGA), 165Hz IPS-level, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.46 Kg - Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	***41,890,000***
ASUS TUF Gaming FA401WV-RG061WS (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen AI 9 HX 370 2.0GHz up to 5.1GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 32GB LPDDR5X 7500 Onboard (16GB*2)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	14 " 2.5K (2560 x 1600, WQXGA) 165Hz, IPS-level, 400nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.46 Kg - Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	***42,950,000***
ASUS TUF Gaming A15 FA506NFR-HN006W (Đen) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7- 7435HS 3.1Ghz up to 4.5Ghz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5 5600	VGA Nvidia Geforce RTX 2050 4GB	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz, 250nits	NO ODD Webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6 (802.11ax) (Dual band) 2 * 2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.3 kg - Pin 48WHrs	24th Windows 11 Home	***17,250,000***
ASUS TUF Gaming A15 FA506NCR-HN047W (Đen) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 -7435HS 3.1GHz up to 4.5 GHz, 20MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5-5600 Sodimm	VGA Nvidia GeForce RTX 3050 4GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz, IPS-level, 250nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.30 Kg - Pin 3 Cell - 48WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS TUF Gaming A15 FA507NVR-LP091W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 -7435HS 3.1GHz up to 4.5 GHz, 20MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5-4800 Sodimm	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz, IPS-level, 250nits, Anti-glare display	NO ODD Webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.20 Kg - Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***25,950,000***
ASUS TUF Gaming F15 - FX507ZC4-HN095W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-12500H, 2.5Ghz up to 4.5Ghz, 18M	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 3.0 NVMe M.2 RAM 16GB DDR4 3200Mhz (2 x 8GB), hỗ trợ tối đa 32GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 3050 4GB	15.6"FHD (1920 x 1080) 16:9, 144Hz, 250nits, Value IPS-level, NTSC 45%, SRGB 62.50%	NO ODD webcam Full HD	Wi-Fi 6 (802.11ax) Bluetooth 5.2	2.2 kg Pin 4 Cell - 56WHrs	24th Windows 11 Home	***19,950,000***

ASUS TUF Gaming F15 - FX507VU-LP315W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5 4800Mhz	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz, Value IPS-level, 1000:1, Anti- glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.1	2.2 kg Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS TUF Gaming F15 - FX507VV-LP181W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 32GB DDR5 4800 (2x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6" FHD (1920 x 1080), Value IPS-level, Anti- glare display	NO ODD - webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 + Bluetooth	Khối lượng 2.20 Kg Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS TUF Gaming F15 FX507VI-LP077W (Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13620H 2.4 GHz up to 4.9GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5-4800 Sodimm	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	15.6" FHD (1920 x 1080), 144Hz , IPS-level, Anti- glare display	NO ODD - webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth	Khối lượng 2.20 Kg Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***38,950,000***
ASUS TUF Gaming F16 FX607JU-N3139W(Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13650HX 2.6Ghz up to 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5 4800MT/s (2x8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, IPS-level, 250, Anti-glare display	NO ODD - webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.27 Kg Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***28,150,000***
ASUS TUF Gaming F16 FX607JV-N3199W(Xám) KM: **Tặng Ba lô +100.000 + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13650HX 2.6Ghz up to 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2- RAM 16GB DDR5 4800MT/s (2x8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 6GB GDDR6	16" FHD+ (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, IPS-level, Anti-glare display	NO ODD - webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.27 Kg Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***30,150,000***
ASUS TUF Gaming FX507VV-LP304W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	Intel Core i7-13620H 2.4Ghz up to 4.9Ghz	1TB SSD M.2 NVMe / RAM 1 x 16GB DDR5 4800MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 32GB)	Chip đồ họa GeForce RTX™ 4060 8GB GDDR6 Intel Iris Xe Graphics	15.6" (1920 x 1080) Full HD IPS 144Hz , không cảm ứng , HD webcam	NO ODD webcam Full HD	WiFi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.2	2.2 kg Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS ROG Zephyrus G14 GA403UU-QS135W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 9 - 8945HS 4Ghz up to 5.2Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB LPDDR5X 6400 Onboard	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14"3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 500 nits, Glossy display	NO ODD webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.50 Kg- Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS ROG Zephyrus G14 GA403UU-QS138W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 9 8945HS Processor 4GHz up to 5.2 GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe 4.0 NVMe - RAM 16GB LPDDR5X 6400 Onboard	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14"3K (2880 x 1800) Oled, aspect ratio 120Hz, Glossy display	NO ODD webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.50 Kg- Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	***44,390,000***
ASUS ROG Zephyrus G14 GA403UV-QS091W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 9 - 8945HS 4Ghz up to 5.2Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB LPDDR5X 6400 Onboard	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 6GB	14"3K (2880 x 1800), Oled, 120Hz, 500 nits, Glossy display	NO ODD- Webcam 1080P FHD IR Camera for Windows Hello	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.50 Kg- Pin 4 Cell - 73WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS ROG Strix G16 G614JU-N3206W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13650HX 2.6Ghz up to 4.9Ghz	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5 4800Mhz, hỗ trợ tối đa 32GB	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+ 16:10 (1920 x 1200, WUXGA), 165Hz, 7ms, IPS-level, 250nits, 1000:1, 100%, Anti-glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	2.50 Kg- Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***36,990,000***
ASUS ROG Strix G16 G614JU-N4450W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13650HX 2.6Ghz up to 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5 4800Mhz	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16" QHD+ (2560 x 1600, WQXGA), 240Hz, 3ms, IPS- level, 500nits, Anti-glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	2.50 Kg- Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***37,450,000***
ASUS ROG Strix G16 G614JU-N3509W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i7- 13650HX 2.6GHz up to 4.9 GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe 4.0 NVMe - RAM 32GB DDR5- 4800Mhz (2 x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	16"FHD+ (1920 x 1200, WUXGA) 165Hz, 250nits, Anti-glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.50 Kg- Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***37,990,000***
ASUS ROG Strix G16 G614JV-N4369W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i7- 13650HX 2.6GHz up to 4.9 GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe 4.0 NVMe - RAM 16GB DDR5-4800Mhz	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16"QHD+ (2560 x 1600, WQXGA) 240Hz, IPS-level, 500nits, Anti- glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.50 Kg- Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***38,550,000***
ASUS ROG Strix G16 G614JV-N3515W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i7- 13650HX 2.6GHz up to 4.9 GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe 4.0 NVMe - RAM 32GB DDR5-4800Mhz (2 x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16"FHD+ (1920 x 1200, WUXGA) 165Hz, 250nits, Anti-glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.50 Kg- Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS ROG Strix G16 G614JVR-N4231W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i9 Processor 14900HX 2.2 GHz up to 5.8 GHz, 36MB	Ổ cứng 1TB PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB DDR5-5600 (16GB x 2)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16"QHD+ 16:10 (2560 x 1600, WQXGA) 240Hz, IPS-level 500nits 1200:1 100% Anti- glare display	NO ODD webcam 720P HD camera	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 2.50 Kg- Pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***46,890,000***
ASUS ROG Strix G16 G614JIR-N4193W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i9 -14900HX 2.2Ghz up to 5.8Ghz, 38MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5 5600,hỗ trợ tối đa 32GB	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" QHD+(2560 x 1600, WQXGA), 240Hz, 3ms, 170, IPS-level, 500nits, 1200:1, Anti-glare display	NO ODD webcam Full HD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	2.50 Kg- Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***

ASUS ROG Strix G18 G814JU-N6143W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i7 13650HX 2.6Ghz 4.9Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 16GB DDR5 4800, hỗ trợ tối đa 32GB	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	18" QHD+ 16:10 (2560 x 1600, WQXGA), 240Hz, 3ms, IPS-level, 1000:1, Anti-glare display, ROG Nebula	NO ODD webcam Full HD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.2	3.00 Kg - Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
ASUS ROG Strix G18 G814JVR-N6089W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i9 14900HX 2.2Ghz up to 5.8Ghz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB DDR5-5600 (2x16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	18" 2.5K (2560 x 1600, WQXGA), 240Hz, 3ms, IPS-level, 500nits, 1000:1, Anti-glare display, ROG Nebula	NO ODD webcam Full HD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	3.00 Kg - Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***48,890,000***
ASUS ROG Strix G18 G814JIR-N6108W (Xám) KM: **Tặng Ba lô + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i9 14900HX 2.2Ghz up to 5.8Ghz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD PCIe 4.0 NVMe M.2 - RAM 32GB DDR5-5600 (2 x 16GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	18"2.5K (2560 x 1600, WQXGA), 240Hz, 3ms, IPS-level, 500nits, 1000:1, Anti-glare display,ROG	NO ODD webcam Full HD	Wi-Fi 6E(802.11ax) (Triple band) 2*2 Bluetooth 5.3	3.00 Kg - Pin 4 cell 90 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
DELL KM: *Tặng Mouse hoặc Túi chống sốc hoặc bộ vệ sinh laptop 06 món (Giá đã VAT)*									
Dell Inspiron 14-N5440-i5U085W11IBU (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U 1,30GHz up to 4.60 GHz, 12MB	512GB SSD M.2 PCIe NVMe 8GB DDR5 4400MT/s (1x8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1200), Anti-Glare, 250nits WVA Display with ComfortView	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8851BE, 1x1, 802.11ax, MU-MIMO	1.54 kg Pin 3 Cell - 41WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***18,150,000***
Dell Inspiron 14-5440-NDY5V1 (xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U 1,30GHz up to 4.60 GHz, 12MB	512GB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5 4400MHz (2 x 8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250 nit, Anti-Glare, 16:10	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.54 kg Pin 3 Cell - 41WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***19,450,000***
Dell Inspiron 14-5440-N4I5211W1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 - 120U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250 nit, Anti-Glare	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth 5.3	1,5 kg Pin 4 Cell - 54WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***Liên hệ***
Dell Inspiron 14-5440-71034769 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 - 120U up to 5.0GHz, 12MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1200), Anti-Glare, 250nits, WVA Display with ComfortView Support	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax Bluetooth	1.5 kg Pin 4 Cell - 54WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***22,250,000***
Dell Inspiron 14-5440-C5U165W11IBD2 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core 5 - 120U up to 5.0GHz, 12MB	512GB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5	VGA: Nvidia GeForce MX570A 2GB	14.0" 2.2K (2240x1400), Anti-Glare, 300nits, WVA Display w/ComfortView Plus Support	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth	1,5 kg Pin 4 Cell - 54WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***24,250,000***
Dell Inspiron 14-5440- N4I7204W1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core 7 - 150U up to 5.4 GHz, 12MB	512GB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250 nit, Anti-Glare, 60Hz	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth 5.2	1,5 kg Pin 4 Cell - 54WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***23,450,000***
Dell Inspiron 14-5440- 7FN5J (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core 7 - 150U up to 5.4 GHz, 12MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB)	VGA Intel Graphics	14.0" FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250 nit, Anti-Glare, 60Hz	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth 5.2	1,5 kg Pin 4 Cell - 54WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***24,690,000***
Dell Inspiron 14-5440-71034770 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core 7 - 150U up to 5.4 GHz, 12MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB)	VGA MX570A 2GB	14.0" FHD+ (1920 x 1200), 2.2K Anti-Glare, 250nits, WVA Display with ComfortView Support	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax Bluetooth	1.5 kg Pin 4 Cell - 54WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***27,390,000***
Dell Inspiron 15 -N3520-N5I5003W1 (Đen) KM : TặngTÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1235U 1.30Ghz up to 4.4Ghz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD NVMe PCIe RAM - 8GB DDR4 2666MHz (1x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080) , 120hz, 45% NTSC 250 nits, Anti-Glare, LED Backlit, Narrow Border Display	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 5 (Wi-Fi 802.11ac) Bluetooth 5.3	1.6 kg Pin 3 cell 41 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home, Single Language English +Microsoft Office Home	***14,690,000***
Dell Inspiron 15 -N3520-i5U165W11BLU-FP (Đen) KM : TặngTÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1235U (1.3 GHz - 4.4 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	Ổ cứng: 512GB SSD NVMe PCIe RAM: 16GB DDR4 2666Mhz	VGA Intel UHD Graphics	15.6"FHD 1920x1080, 120Hz, WVA, IPS, Non-Touch, Anti-Glare, 250 nit, Narrow Border, LED-Backlit	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.2	1.6 kg Pin 3 cell 41 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***14,850,000***
Dell Inspiron 15 - N3520- 25P2312 (Đen) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1235U (1.3 GHz - 4.4 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 2 x 8GB DDR4 2666MHz	VGA Intel UHD Graphics	15.6"(1920 x 1080) Full HD IPS 120Hz , không cảm ứng , Màn hình chống lóa , HD webcam	**NO ODD** WEBCAM	WIFI Bluetooth	1.67 kg Pin 3 cell 41 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***14,750,000***
Dell Inspiron 15 - N3530 (N3530-i5U085W11SLU) (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB (1x8GB) DDR4 2666MHz	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080),120Hz, LED-Backlit, 250 nit, Narrow Border	**NO ODD** WEBCAM	WIFI Bluetooth	1.62 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***15,650,000***
Dell Inspiron 15 - N3530- 71043887 (Đen) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U, 1.30Ghz to 4.60Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe RAM: 8GB DDR4 2666Mhz	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD,1920 x 1080, 120 Hz, anti-glare, nontouch, 45% NTSC, 250 nits, wide-viewing angle, IPS	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth	1.62 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***15,550,000***

Dell Inspiron 15 - N3530- P16WD1 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U, 1.30Ghz to 4.60Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 8GB DDR4 2666Mhz, 2 khe cắm ram	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.67 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***15,890,000***
Dell Inspiron 15 - N3530- P16WD2 (Đen) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U, 1.30Ghz to 4.60Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe 16GB DDR4 2666Mhz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), WVA, 120Hz, Anti-glare	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.67 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***16,950,000***
Dell Inspiron 15 - N3530- N5I5407W1 (Đen) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U, 1.30Ghz to 4.60Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 8GB DDR4 3200Mhz	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD,1920 x 1080, 120 Hz, anti-glare, nontouch, 45% NTSC, 250 nits, wide-viewing	**NO ODD** WEBCAM	WIFI Bluetooth	1.62 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***16,390,000***
Dell Inspiron 15 - N3530- 71043885 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1334U, 1.30Ghz to 4.60Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 2666Mhz	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD,1920 x 1080, 120 Hz, anti-glare, nontouch, 45% NTSC, 250 nits, wide-viewing angle, IPS	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth	1.62 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***16,690,000***
Dell Inspiron 15 - N3530-N5I5340W1 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i5 1334U Up to 4.6Ghz	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 PCIe NVMe RAM: 16GB DDR4 2666MHz (2x8GB)	VGA: Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Anti- Glare LED Backlit, Narrow Border Display Led 45% NTSC, 250 nits	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth 5.2	1.66 kg Pin 3 Cell - 41Whr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***16,850,000***
Dell Inspiron 15 - N3530-N5I7240W1 (Đen) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U, 1.7Ghz up to 5Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM: 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB)	VGA: Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD,1920 x 1080, 120 Hz, anti-glare, nontouch, 45% NTSC, 250 nits, wide-viewing angle, IPS	**NO ODD** WEBCAM HD (720p)	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax)- Bluetooth Có	Khối lượng 1.62 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***19,950,000***
Dell Inspiron 15 - N3530-71053721 (Bạc) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U, 1.7Ghz up to 5Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 2666MT/s (2 x 8 GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD 1920x1080, WVA, IPS, Anti-Glare, 250 nit, Narrow Border	**NO ODD** WEBCAM HD (720p)	Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax Bluetooth Có	Khối lượng 1.66 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***20,090,000***
Dell Inspiron 15 - N3530-N5I7305W1 (Đen) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.00Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080) 120Hz 250nits WVA, Anti- Glare, LED Backlit Narrow Border Display	**NO ODD** WEBCAM	WiFi 6 Bluetooth	Khối lượng 1.66 kg Pin 4 cell - 54Whr	12th Windows 11 Home + + Microsoft Office Home 2024	***20,990,000***
Dell Inspiron 15 - N3530-P16WD (Xám) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core i7-1355U, 1.70Ghz to 5.0Ghz, 12 MB	Ổ cứng: 1TB SSD M.2 PCIe NVMe- RAM: 16GB DDR4 2666Mhz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6"FHD (1920 x 1080), 250 nits, WVA, Anti- Glare, LED Backlit Narrow Border	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) Bluetooth 5.3	1.62 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***21,250,000***
Dell Inspiron 15 - N3530-i7U161W11BLU-FP (Đen) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U, 1.7Ghz up to 5Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR4 2666Mhz	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), Anti- Glare LED Backlit Narrow Border Display	**NO ODD** WEBCAM HD (720p)	Wifi 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.66 kg Pin 4 Cell - 54WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***22,150,000***
Dell Inspiron 16 - 5630 - H6KRV (silver) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1340P up to 4.60GHz	512GB SSD PCIe NVMe 16GB LPDDR5 4800MHz Onboard	Nvidia GeForce RTX 2050 4GB	16.1"FHD+ (1920 x 1200), Wide Viewing Angle, Anti-glare	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.3	1.88 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***24,550,000***
Dell Inspiron 16 - 5640 - N6I5419W1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U i5-1334U 1,30GHz up to 4.60 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) - RAM 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB), hỗ	VGA Intel Iris Xe Graphics	16 " FHD+ (1920 x 1 200), 45% NTSC, 250n its, Anti-Glare, 250nits, WVA Display with ComfortView Support	**NO ODD-** WEBCAM 11080p at 30 fps widescreen FHD-RGB camera, Dual-	Wi-Fi 6E (Wi-Fi 802.11ax) Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.87 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***19,950,000***
Dell Inspiron 16 - 5640 - N5640-i5U165W11IBU (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1334U up to 4.60 GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM 16GB DDR5 5200MT/s (2x8GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	16 " FHD+ (1920x1200), 60Hz, WVA, Anti-Glare, 250 nit, 45% NTSC, 25ms, ComfortView	**NO ODD-** WEBCAM 1080p at 30 fps FHD	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE, 802.11ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.87 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home 2024 + Microsoft 365 Basic 1Y	***20,950,000***
Dell Inspiron 16 - 5640 - 71035923 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core 5 120U up to 5 GHz, 12MB	Ổ cứng: 1TB SSD M.2 PCIe NVMe - RAM: 16GB DDR5 5200 MT/s	VGA Intel Graphics	16 " FHD+ (1920x1200) 60Hz, WVA, Anti-Glare, 250 nit, 45% NTSC, 25ms, ComfortView	**NO ODD-** WEBCAM 1080p at 30 fps FHD camera, Dual-array microphones	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE, 802.11ax Bluetooth	Khối lượng 1.87 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***Liên hệ***
Dell Inspiron 16 - 5640 - 71053723 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core 5 120U up to 5Ghz, 12MB	Ổ cứng: 1TB SSD M.2 PCIe NVMe - 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB)	VGA Intel Graphics	16 " FHD+ 1920x1200, 60Hz, WVA, Anti-Glare, 250 nit, 45% NTSC, 25ms	**NO ODD-** WEBCAM 1080p at 30 fps FHD	Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE, 802.11ax Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.87 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***24,750,000***
Dell Inspiron 16 - 5640 - C7U161W11IBU (Xanh) KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core 7 - 150U 1,80GHz up to 5.4GHz, 12MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB), hỗ trợ tối đa 32GB	Intel Iris Xe Graphics	16"FHD+ (1920 x 1200) Anti-Glare, 250nits WVA Display with ComfortView Support	**NO ODD** WEBCAM	Wifi WLAN 802.11ax Bluetooth 5.3	1,87 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***25,350,000***
Dell Inspiron 16 - 5640 - KHPF5 (Xanh) KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core 7 - 150U 1,80GHz up to 5.4GHz, 12MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB), hỗ trợ tối đa 32GB	VGA 2GD6_MX570A	16"FHD+ (1920 x 1200) Anti-Glare, 250nits WVA Display with ComfortView Support	**NO ODD** WEBCAM	Wifi WLAN 802.11ax Bluetooth 5.3	1,87 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***27,290,000***
Dell Inspiron 16 - 5640 - N6I7512W1 (Xanh) KM: Tặng túi +100.000 + Mouse (SLCH)	Intel Core 7 - 150U 1,80GHz up to 5.4GHz, 12MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe (Không dư khe SSD M2) 16GB DDR5 5200 MT/s (2x8GB), hỗ trợ tối đa 32GB	Nvidia GeForce MX570A 2GB GDDR6	16"2.5K(2560x1600), 100% sRGB, 300nits, Anti-Glare, 300nits WVA Display ComfortView Pl us Support, 120Hz	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6E (Wi-Fi 802.11ax) Bluetooth 5.3	1,87 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***30,450,000***

Dell Inspiron 7440 2-in-1 - N4I5006W1 (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core 5 120U P-core 1.4Ghz up to 5.0GHz, E-core 0.9Ghz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe RAM 16G DDR5 5200MT/S	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD+, 1920 x 1200, 60Hz, WVA, IPS, Touch, 250 nit, ComfortView- Active Pen PN5122W	NO ODD- WEBCAM Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax Bluetooth 5.3	1.98 kg Pin 4 cell 54 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***27,950,000***
Dell Inspiron 7440 2-in-1 - N7440-C7U161W11IBU (Xanh) KM : Tặng 100.000đ+ TÚI + Mouse (SLCH)	CPU: Intel Core 7 150U 1.80Ghz up to 5.4Ghz, 12MB	Ổ cứng 1TB M.2 PCIe NVMe SSD RAM 16GB DDR5 5200Mhz, 2 khe	Intel Iris Xe Graphics	14" 16:10 FHD+ (1920 x 1200) Touch 250nits WVA Display with ComfortView Support - Active	NO ODD WEBCAM Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2, 802.11ax Bluetooth 5.3	1.98 kg Pin 4 cell 54 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***29,950,000***
Dell Vostro 3430 - V4I5611W1 Xám (Titan Gray) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core I5-1335U 3.40GHz up to 4.60GHz (10 Core, 12 Theard, 12MB Cache)	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4/3200 (1x8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Anti-Glare LED Backlight, Narrow Border WVA	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.44 kg Pin 3 cell - 41Wh	12th OPTION	***15,390,000***
Dell Vostro 3430 - 71011900 Xám (Titan Gray) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core I5-1335U 3.40GHz up to 4.60GHz (10 Core, 12 Theard, 12MB Cache)	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4/3200 (1x8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Anti-Glare LED Backlight, Narrow Border WVA	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.44 kg Pin 3 cell - 41Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***16,450,000***
Dell Vostro 3430 - 71021669 Xám (Titan Gray) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core I5-1335U 3.40GHz up to 4.60GHz (10 Core, 12 Theard, 12MB Cache)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 3200MHz (Hỗ trợ tối đa 2666Mhz)	Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), Anti-Glare LED Backlight, Narrow Border WVA	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.44 kg Pin 3 cell - 41Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***Liên hệ***
Dell Vostro 3430 - 60YGM (Xám) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core I5-1335U 3.40GHz up to 4.60GHz (10 Core, 12 Theard, 12MB Cache)	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4/3200 (1x8GB)	NVIDIA GeForce MX550 (2GB of GDDR6, 64-bit)	14" FHD (1920 x 1080), Anti-Glare LED Backlight, Narrow Border WVA	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.44 kg Pin 3 cell - 41Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***18,650,000***
Dell Vostro 3520 - 71030559 (Titan Grey) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1235U (1.3 GHz - 4.4GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB DDR4 RAM	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080)	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.69 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home	***14,990,000***
Dell Vostro 3530 - V5I3465W1 (Xám) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i3-1305U up to 4.50Ghz	512GB SSD PCIe NVMe 8GB DDR4 2666MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram	Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 120Hz, WVA, Anti- Glare, LED Backlit	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.69 kg Pin 3 Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***Liên hệ***
Dell Vostro 3530 - 71053725 (Đen) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i3-1305U up to 4.50Ghz, 10MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe KYHD - RAM 8GB DDR4 3200Mhz (1x8GB)	VGA Intel UHD Graphics	15.6" FHD (1920 x 1080), 120Hz, 250nits, WVA Anti-Glare LED Backlit Narrow Border Display	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	Khối lượng 1.62 kg Pin 3Cell - 41Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***14,950,000***
Dell Vostro 5320-V3I7005W (Gray) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i7 - 1260P (Up to 4.7 Ghz, 18Mb Cache)	512GB SSD PCIe NVMe 16GB /4800Mhz LPDDR5	Intel Iris Xe Graphics	13,3" FHD+ 1920 x 1200 Anti-Glare 300 nits with ComfortView Plus	NO ODD WEBCAM	Wifi 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1,6Kg Pin 4 cell - 54Whr Battery	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***25,790,000***
Dell Vostro 5630 - i5P085W11GRU(Xám) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1340P up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 8GB 4800Mhz LPDDR5 Onboard	Intel Iris Xe Graphics	16" FHD+ (1920 x 1200), Anti-Glare, 250nits WVA	NO ODD WEBCAM	Wifi 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.91 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***20,650,000***
Dell Vostro 5630 - i5U165W11GRU(Xám) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1340P up to 4.6GHz, 12MB	512GB SSD PCIe NVMe 16GB 4800MHz LPDDR5 Onboard (2x8GB)	Intel Iris Xe Graphics	16" FHD+ (1920 x 1200), Anti-Glare, 250nits WVA	NO ODD WEBCAM	Wifi 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	1.91 kg Pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***liên hệ***
Dell Latitude 3440 -i51335U-16512GW (Đen) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i5-1335U up to 4.60 GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2230 PCIe NVMe 16GB DDR4 3200 MT/s	Intel Iris Xe Graphics	14.0" FHD 1920x1080, 60Hz, WVA/IPS, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.54 kg Pin 3 cell 42 Wh	12th Windows 11 Home	***19,950,000***
Dell Latitude 3440 -L34401355U08512G (Đen) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 2230 PCIe NVMe 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0" FHD 1920x1080, 60Hz, WVA/IPS, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.54 kg Pin 3 cell 42 Wh	12th OPTION	***23,590,000***
Dell Latitude 3440 -i71355U-08512GW (Đen) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 2230 PCIe NVMe 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	14.0" FHD 1920x1080, 60Hz, WVA/IPS, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.54 kg Pin 3 cell 42 Wh	12th Windows 11 Home	***23,950,000***
Dell Latitude 3440 -71038103 (Đen) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 2230 PCIe NVMe 16GB DDR4 3200	Intel Iris Xe Graphics	14.0" FHD 1920x1080, 60Hz, WVA/IPS, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.54 kg Pin 3 cell 42 Wh	12th Windows 11 Home	***24,450,000***
Dell Latitude 3440 - 42LT344002 (Đen) KM : Tặng TÚI + Mouse (SLCH)	Intel Core i7-1355U (1.7 GHz - 5.0 GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	256GB SSD M.2 2230 PCIe NVMe 8GB DDR4 3200 MT/s	Intel Iris Xe Graphics	14.0" FHD (1920x1080), 60Hz, WVA, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	NO ODD WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.54 kg Pin 3 cell 42 Wh	36th OPTION	***Liên hệ***
Dell Latitude 3450 L3450-1335U-08512U(Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6GHz, E-core 0.9Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen 4 NVMe RAM 8GB DDR4	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920x1080) Non-Touch, AG, IPS, 250 nits, FHD Cam, WLAN	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, AX211, 2x2, 802.11ax Bluetooth	1.50 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th OPTION	***17,950,000***
Dell Latitude 3450 L3450-1335U-08512W(Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6GHz, E-core 0.9Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen 4 NVMe RAM 8GB DDR4	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920x1080) Non-Touch, AG, IPS, 250 nits, FHD Cam, WLAN	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, AX211, 2x2, 802.11ax-Bluetooth	1.50 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Windows 11 Home	***18,690,000***
Dell Latitude 3450 L3450-1335U-16512W (Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6GHz, E-core 0.9Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2230- RAM 16GB DDR5 5600Mhz	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), IPS, Non-Touch, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	NO ODD WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, AX211, 2x2, 802.11ax-Bluetooth	1.50 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Windows 11 Home	***19,890,000***
Dell Latitude 3450 L3450-1355U-08512W (Xám Đen) KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)	CPU Intel Core i7-1355U up to 5.00GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 PCIe Gen 4 NVMe- RAM 8GB DDR5 5600	VGA Intel Iris Xe Graphics	14" FHD (1920 x 1080), 60Hz, IPS, Anti-Glare, 250 nit, 45% NTSC	NO ODD WEBCAM	Wi-Fi 6 (Wi-Fi 802.11ax) Bluetooth 5.3	1.50 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Windows 11 Home	***23,890,000***

	Dell Latitude 3540 - 71038100(Xám Đen) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1235U (1.3 GHz - 4.4GHz / 12MB / 10 nhân, 12 luồng)	512GB SSD M.2 2230 PCIe NVMe 16GB DDR4 3200	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920x1080) 60Hz, WVA/IPS, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	**NO ODD** WEBCAM	Wifi AX211, 2x2, 802.11ax Bluetooth	1.81 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Win 11 Home	***16,590,000***
	Dell Latitude 3540 - 71038101(Xám Đen) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6GHz, E-core 0.9Ghz up to 3.4GHz, 12MB	512GB SSD M.2 2230 PCIe NVMe 16GB DDR4 3200	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920x1080) 60Hz, WVA/IPS, Anti-Glare, 250 nit, NTSC 45%	**NO ODD** WEBCAM	Wifi AX211, 2x2, 802.11ax Bluetooth	1.81 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Win 11 Home	***Liên hệ***
	Dell Latitude 3550 - 71047018 (Xám Đen) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i5-1335U P-core 1.3Ghz up to 4.6GHz, E-core 0.9Ghz up to 3.4GHz, 12MB	Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2230 QLC PCIe Gen 4 NVMe RAM: 16GB DDR5 5200Mhz (2 x 8GB)	Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920x1080) Non-Touch, AG, IPS, 250 nits, FHD Cam, WLAN	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax Bluetooth Có	1.81 kg Pin3 Cell - 42Wh	12th Win 11 Home	***Liên hệ***
	Dell Latitude 5340 - 71021490(Xám Đen) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	Intel Core i5-1335U up to 4.6GHz	256GB SSD M.2 PCIe NVMe 8GB LPDDR5 4800MT/s Onboard (2 x 4GB)	Intel Iris Xe Graphics	13.3" FHD (1920x1080), IPS, 250 nits, AG, FHD Cam, WLAN	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Bluetooth	1.22 kg Pin 3 Cell - 54Wh	12th OPTION	***18,550,000***
	Dell Latitude 5350 L5350-165U-16512W (Bạc) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core Ultra 7 - 165U, P-core 1.7Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M2 2230 - RAM 16Gb LPDDR5 6400MT/s	VGA Intel graphics	13.3" FHD (1920 x 1080), 16:9, IPS, Non-Touch, Anti-Glare, 250 nit, 45% NTSC	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Intel AX211 Wi-Fi 6E 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.23 kg Pin 3 Cells - 57 Whr	12th Windows 11 Home Single Language	***31,850,000***
	Dell Latitude 5450 L5450-125U-16512U (Bạc) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 5 125U, P-core 1.3GHz up to 4.3GHz, E-core 800MHz up to 3.6GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 - RAM 16G DDR5 5600MT/s (2 x 8GB)	VGA Intel Arc graphics	14 " FHD (1920 x 1080), 16:9, IPS, Non-Touch, Anti Glare, 250 nit, 45% NTSC	**NO ODD** Webcam FHD	Wifi Intel AX211 Wi-Fi 6E 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.40 kg Pin 3 Cells - 42Whr	12th OPTION	***23,950,000***
	Dell Latitude 5450 L5450-42LT545001 (Xám) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core Ultra 7 155U P-core 1.7GHz up to 4.8GHz, E-core 1.2GHz up to 3.8GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 TLC Gen 4 PCIe NVMe, KYHD - RAM 16GB DDR5 5600MT/s (2 x 8GB)	VGA Intel Arc graphics	14 " FHD 1920x1080, 60Hz, IPS, Non-Touch, AG, 250 nit, 45% NTSC	**NO ODD** Webcam FHD	Wifi Intel AX211 Wi-Fi 6E 2x2 Bluetooth 5.3	Khối lượng 1.40 kg Pin 3-cell, 54 Wh	12th Windows 11 Home Single Language	***29,650,000***
	Dell Latitude 5550 - 71047019 (Bạc) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core Ultra 7 - 165U, P-core 1.7Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.2Ghz up to 3.8Ghz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 TLC Gen 4 PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 5600Mhz (2 x 8 GB)	VGA Intel Iris Xe Graphics	15.6" FHD 1920x1080, 60Hz, IPS, Non-Touch, AG, 250 nit, 45% NTSC, FHD+IR Cam	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E, 802.11ax Bluetooth 5.3	1.62 kg Pin 3 Cell - 54Wh	12th WIN 11 HOME	***Liên hệ***
	Dell Latitude 7350 L7350-135U-16512U (Bạc) **KM : Tặng 100.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core 5 - 135U, P-core 1.6GHz up to 4.4GHz, E-core 1.1GHz up to 4.4GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 2230 - RAM 16Gb LPDDR5 6400MT/s (onboard)	VGA Intel Iris Xe Graphics	13.3" FHD+ (1920x1200) IPS ,AG No-Touch, 250 nits	**NO ODD** WEBCAM	Wifi - Bluetooth	1.15 kg Pin 3 Cells - 54 Whr	12th OPTION	***34,950,000***
	Dell Gaming G15 - 5530 -71045030 (Xám) **KM : Tặng Ba lô gaming 17" hoặc túi + Mouse (SLCH)**	Intel Core i7-13650HX up to 4.7 GHz, 24MB	512GB SSD M.2 PCIe NVMe 16GB DDR5 4800MHz (2x8GB)	Nvidia GeForce RTX3050 6GB	15.6" FHD, (WVA), 165Hz, 3ms, sRGB-100%, ComfortViewPlus	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.97 kg Pin 3CELL 56Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***35,990,000***
	Dell Gaming G15 - 5530 -i7HX161W11GR4060 **KM : Tặng Ba lô gaming 17" hoặc túi + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core i7-13650HX up to 4.90GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 4800MHz (2x8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 8GB	15.6" FHD, (WVA), 165Hz, 3ms, sRGB-100%, ComfortViewPlus	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.97 kg Pin 6 Cell - 86WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***36,950,000***
	Dell Gaming G15 - 5530 -i9Hx161W11GR4060 **KM : Tặng Ba lô gaming 17" hoặc túi + Mouse (SLCH)**	CPU Intel Core i9-13900HX, up to 5.4Ghz, 36MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe NVMe RAM 16GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080) 165Hz, 3ms, sRGB-100%, ComfortViewPlus, NVIDIA GSYNC+ DDS Display	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11ax 2x2 Bluetooth 5.2	2.65 kg Pin 6 Cell - 86WHr	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***40,900,000***
	Dell XPS 13 - 9340-XPSU5934W1 (Bạc) **KM : Tặng 200.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	CPU: Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2Ghz up to 4.5Ghz, E-core 700Mhz up to 3.6Ghz, 18MB	Ổ cứng 2TB SSD M.2 PCIe NVMe RAM 16GB LPDDR5X 7467Mhz	VGA Intel Arc Graphics	13.4"FHD+ (1920 x 1200), 30-120Hz, Non-Touch, Anti-Glare, 500 nit, EyeSafe, InfinityEdge	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 7 1750 (BE200) 2x2 Bluetooth 5.4	1.19 kg Pin 3 Cell - 55Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***Liên hệ***
	Dell XPS 13 - 9340-HXRGT (Platinum Silver) **KM : Tặng 300.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.80 GHz, 24MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe 16GB LPDDR5X 7467MT/s	Intel Arc Graphics	13.4" FHD+ (1920 x 1200) 3.5K/OLED TOUCH	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 1750 (BE200) 2x2 Bluetooth 5.4	1.19 kg Pin 3 Cell - 55Wh	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***54,890,000***
	Dell XPS 14 - 9440 - 71034921 (Đen - Graphite) **KM : Tặng 200.000 + TÚI + Mouse (SLCH)**	Intel Core Ultra 7 - 155H up to 4.80 GHz, 24MB	1TB SSD M.2 PCIe NVMe 64GB LPDDR5x 7467MT/s	Nvidia GeForce RTX 4050, 6 GB GDDR6	14.5" 3.2K (3200 x 2000), Touch, OLED, InfinityEdge	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Intel Killer Wi-Fi 6E 1675 (AX211), 2x2, 802.11ax, MU-MIMO	1.74 kg Pin 6 cell 69.5Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home + Office Home and Student 2021	***Liên hệ***
MSI	KM: *Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)*									
1	**MSI Modern 14 C13M - 608VN (Đen)** KM: Tặng Mouse	CPU Intel Core i5-1335U up to 4,60Ghz	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe NVMe RAM 16GB DDR4 3200 Onboard	VGA Intel Iris Xe graphics	14 " FHD (1920x1080), 60Hz, IPS, 45% NTSC	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11 ax Wi-Fi 6 Bluetooth 5.2	1.4 kg pin 3 Cell - 39.3Whr	24th Windows 11 Home	***13,350,000***
2	**MSI Modern 14C13M-607VN (Đen)** KM: Tặng Mouse	CPU Intel Core i7-1355U	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe - RAM 16GB DDR4 3200Mhz Onboard	VGA Intel Iris Xe graphics	14 " FHD (1920x1080), IPS-level	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201 Bluetooth 5.2	1.4 kg pin 3 Cell - 39.3Whr	24th Windows 11 Home	***15,950,000***

3	**MSI Prestige 14 AI Studio C1UDXG-058VN (Xám)** **KM: Tặng Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm ram	VGA Nvidia Geforce RTX 3050 6GB GDDR6	14 " FHD+ (1920 x 1200), IPS, 100% sRGB, 144Hz	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	1.7 kg pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***liên hệ***
4	**MSI Prestige 14 AI Studio C1VEG-056VN (Xám)** **KM: Tặng Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM: 32GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm ram	VGA: Nvidia Geforce RTX 4050 6GB GDDR6	14 " QHD 2K8 (2880 x 1800), IPS	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Killer Wi-Fi 7 802.11be Bluetooth 5.4	1.7 kg pin 4 Cell - 90WHrs	24th Windows 11 Home	***32,950,000***
5	**MSI Cyborg 15 A13VFK-876VN (Đen)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i7-13620H, P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 16GB DDR5 5200MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz 45%NTSC IPS-Level	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.2	1.95 kg pin 3Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	***28,490,000***
6	**MSI Cyborg 15 AI A1VEK-053VN (Đen)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	Intel Core Ultra 7-155H up to 4.8GHz, 24MB	16GB DDR5 (2x8GB) 512GB SSD NVMe PCIe Gen4	Nvidia GeForce RTX 4050 6GB	15.6" FHD (1920x1080), 144Hz, IPS-Level	**NO ODD** WEBCAM	Wifi 802.11 ax Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	1.98 kg pin 3Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	***27,950,000***
7	**MSI Modern 15 B13M-438VN (Black)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i5-1335U	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe- RAM 8GB DDR4	VGA Intel Iris Xe graphics	15.6" FHD (1920x1080), IPS-level	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201 Bluetooth 5.2	1.7 kg pin 3 Cell - 39.3 Whr	24th Windows 11 Home	***liên hệ***
8	**MSI Modern 15 H C13M - 216VN (Black)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	Intel Core i7-13700H, P-core 2.4GHz up to 5.0GHz, E-core 1.8GHz up to 3.7GHz, 24MB	16GB DDR4 3200MHz, 2 khe cắm Ram 1TB SSD PCIe Gen4 M.2	Iris Xe Graphics	15.6" FHD (1920x1080), 60Hz, 45% NTSC, IPS-Level	**NO ODD** WEBCAM	wifi Bluetooth	1.7 kg pin 39WHrs	24th Windows 11 Home	***18,450,000***
9	**MSI Thin B12UCX-1419VN (Xám)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i5-12450H, P-core 2.0 up to 4.4GHz, E-core 1.5 up to 3.3GHz, 12MB	RAM 8GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm ram Ổ cứng	VGA Nvidia Geforce RTX 3050 4GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz 45%NTSC IPS-Level	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	1.85 kg pin 53WHrs	24th Windows 11 Home	***15,050,000***
10	**MSI Thin 15 B12UC-1416VN (Xám)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i5-12450H, P-core 2.0 up to 4.4GHz, E-core 1.5 up to 3.3GHz, 12MB	Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen4x4 RAM 8GB DDR4 3200MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 3050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920 x 1080), 144Hz 45%NTSC IPS-Level	**NO ODD** WEBCAM	Wifi Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	1.85 kg Pin 3 Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	***17,450,000***
11	**MSI Thin 15 B13UCX-2080VN (Xám)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i5-13420H, 1.5Ghz up to 4.6Ghz	Ổ cứng 512 SSD M.2 RAM 16GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 2050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080), 16:09, 144Hz, IPS-Level, Anti-Glare LED-Backlit Display, 45% NTSC	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	1.85 kg Pin 3 Cell - 52.4WHr	24th Windows 11 Home	***16,650,000***
12	**MSI Thin 15 B7UC-026VN (Xám)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU: AMD Ryzen 5 7535HS, 3.3 GHz up to 4.5GHz, 16MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 8GB DDR5 4800MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 3050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920 x 1080), IPS, 144Hz	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	1.85 kg Pin 3 Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	***17,450,000***
13	**MSI Thin 15 B13UC-1411VN (Xám)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core i7-13620H P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	RAM 8GB DDR4 3200MHz Ổ cứng 512GB SSD NVMe PCIe Gen3x4	VGA Nvidia Geforce RTX 2050 4GB GDDR6	15.6" FHD (1920x1080), IPS, 144Hz	**NO ODD** WEBCAM	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	1.85 kg pin 53WHrs	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
14	**MSI GF63 112UCX-841VN (Đen)** **KM: Tặng Ba lô + Mouse**	Intel Core i5-12450H (2.0 GHz - 4.4 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng)	512GB NVMe PCIe SSD 1 x 8GB DDR4 3200MHz (2 Khe cắm / Hỗ trợ tối đa 64GB)	RTX 2050 4GB GDDR6 / Intel Iris Xe Graphics	15.6"(1920 x 1080) Full HD IPS 144Hz , HD webcam	**NO ODD** WEBCAM	wifi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.2	1.8 kg Pin 3 cell 3 cell 53 Wh , Pin liền	12th Windows 11 Home	***16,890,000***
15	**MSI GF63 12VE-454VN (Đen)** **KM: Tặng Ba lô + Mouse**	Intel Core i5-12450H (2.0 GHz - 4.4 GHz / 12MB / 8 nhân, 12 luồng)	512GB NVMe PCIe SSD 16GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA: RTX 4050 GDDR6 6GB	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz 45%NTSC IPS-Level	**NO ODD** WEBCAM	Intel Wi-Fi 6 AX201(2x2 ax) Bluetooth 5.2	1.86 Kg Pin 3 Cell - 52.4Whr	12th Windows 11 Home	***19,950,000***
16	**MSI Katana 15 B13VFK-676VN (Đen)** **KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	Intel Core i7-13620H (2.4 GHz - 4.9GHz / 24MB / 10 nhân, 16 luồng)	1TB SSD M.2 PCIe NVMe 16GB DDR5 5200Mhz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB	Nvidia GeForce RTX 4060 8GB	15.6"FHD (1920x1080), 144Hz, IPS, 45% NTSC	**NO ODD** **Có đèn bàn phím**	wifi 802.11ax (Wifi 6) , Bluetooth 5.2	2.25 kg 3 cell 53 Wh , Pin liền	24th Windows 11 Home	***27,950,000***
17	**MSI Katana A15 AI B8VF-419VN (Đen)** **KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 7 - 8845HS, 3.8Ghz up to 5.1GHz, 16MB)	Ổ cứng 512GB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920*1080), 144Hz, 45%NTSC IPS-Level	**NO ODD** **Webcam HD**	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.2	2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	***28,450,000***
18	**MSI Katana 15 B13VGK-2065VN (Đen)** **KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	Intel Core i7-13620H (2.4 GHz - 4.9GHz / 24MB / 10 nhân, 16 luồng)	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe RAM 16GB DDR5 5200MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4070 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920 x 1080), 144Hz 45%NTSC IPS-Level	**NO ODD** **Webcam HD**	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.2	2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	***38,390,000***
19	**MSI Katana 15 B13VGK-1211VN (Đen)** **KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13620H, P-core 2.4Ghz up to 4.9GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 RAM 16GB DDR5 5200MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4070 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920*1080), 144Hz 45%NTSC IPS-Level	**NO ODD** **Webcam HD**	Wi-Fi 6 802.11ax Bluetooth 5.2	2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
20	**MSI Katana A15 AI B8VG-466VN (Đen)** **KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU AMD Ryzen 9 8945HS, 4GHz up to 5.2GHz, 16MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4070 8GB GDDR6	15.6"FHD (1920*1080), 144Hz 45%NTSC IPS-Level	**NO ODD** **Webcam HD**	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.2	2.25 kg Pin 3 Cell - 53.5Whr	24th Windows 11 Home	***38,400,000***
21	**MSI Sword 16 HX B14VEKG-039VN (Xám)** **KM: Tặng 100.000 + Ba lô + chuột (SLCH)**	CPU Intel Core i7-14700HX, P-core 2.1GHz up to 5.5GHz, E-core 1.5GHz up to 3.9GHz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+(1920 x 1200), 16:10, 144Hz, IPS-Level Panel	**NO ODD** **Webcam HD**	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	2.3 kg Pin 4 Cell - 65Whr	24th Windows 11 Home	***31,950,000***
22	**MSI Sword 16 HX B14VEKG-459VN (Xám)** **KM: Tặng 200.000 + Ba lô + chuột + Tấm lót chuột + Móc khóa (SLCH)**	CPU Intel Core i7-14700HX, P-core 2.1GHz up to 5.5GHz, E-core 1.5GHz up to 3.9GHz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe RAM 16GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4050 6GB GDDR6	16" FHD+(1920 x 1200), 16:10, 144Hz, IPS-Level Panel	**NO ODD** **Webcam HD**	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	2.3 kg Pin 4 Cell - 65Whr	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***

23	**MSI Sword 16 HX B14VGKG-466VN (Xám)** KM: Tặng 200.000 + Ba lô + chuột + Tấm lót chuột + Móc khóa (SLCH)	CPU Intel Core i7-14650HX, P-core 2.2 up to 5.2GHz, E-core 1.6 up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 RAM 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4070 8GB GDDR6	16" QHD+(2560 x 1600), 16:10, 240Hz, 100% DCI-P3, IPS-Level Panel	NO ODD Webcam HD	Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	2.3 kg Pin 4 Cell - 65Whr	24th Windows 11 Home	***41,890,000***
24	**MSI Prestige 16 Studio A13VE - 214VN (Bạc)** KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	Intel Core i7-13700H up to 5,00GHz	1TB SSD NVMe PCIe Gen4 16GB LPDDR5 4800Mhz	Nvidia GeForce Rtx 4050 6GB	16" QHD+ (2560x1600), 165Hz, IPS-Level	NO ODD Có đèn bàn phím	wifi 802.11 ax Wi-Fi 6E Bluetooth 5.3	2.1 kg Pin 4 Cell - 81Wh	24th Windows 11 Home	***43,490,000***
25	**MSI Prestige 16 AI Studio B1VFG-082VN (Xám)** KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core Ultra 9-185H, P-core 2.3GHz up to 5.1GHz, E-core 1.8GHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 32GB LPDDR5 6400MHz (Onboard)	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 8GB GDDR6	16" UHD+ (3840x2400), OLED, 16:10, 100% DCI-P3	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Intel Killer Wi-Fi 7 BE1750(w) Bluetooth 5.4	2.1 kg Pin 4 Cell - 99Whr	24th Windows 11 Home	***52,890,000***
26	**MSI Creator M16 HX C14VFG-040VN (Xám)** KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i7-14700HX, P-core 2.1GHz up to 5.5GHz, E-core 1.5GHz up to 3.9GHz, 33MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIe Gen4 RAM 32GB DDR5 5600MHz	VGA Nvidia Geforce RTX 4060 6GB GDDR6	16" QHD+(2560 x 1600), 16:10, 240Hz, 100% DCI-P3, IPS-Level Panel	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.3	2.25 kg Pin 4 cell, 65Whr	24th Windows 11 Home	***42,390,000***
27	**MSI Vector GP68 HX 12VH-070VN (Xám)** KM: Tặng Ba lô + chuột (SLCH)	CPU Intel Core i9-12900HX, 3.6GHz up to 5.0GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD NVMe PCIe Gen4x4 RAM 16GB DDR5 4800MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia Geforce RTX 4080 12GB GDDR6	16"FHD+(1920 x 1200), 16:10, 144Hz, IPS-Level Panel	NO ODD Có đèn bàn phím	Wifi Wi-Fi 6E 802.11ax Bluetooth 5.3	2.65 kg Pin 4 Cell - 90Whr	24th Windows 11 Home	***61,890,000***
GIGABYTE	KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)									
1	**Gigabyte G5 MF5 RC555 - 9RC55MF5FEID91VN0D0 (Đen)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i5-13500H up to 4.70Ghz	Ổ cứng 1Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 8GB DDR5 4800Mhz(1x8GB), 2	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB of GDDR6	15.6 " FHD (1920 x 1080), 144Hz, Anti-glare display	NO ODD WEBCAM HD	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.2	Khối lượng 3.656 kg pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home	***21,390,000***
2	**Gigabyte G5 MF5 RC555 - 9RC55MF5FEIAA1VN0C0 (Đen)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i5-13500H up to 4.70Ghz	Ổ cứng 1Ổ cứng 512GB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5/ 4800MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4050 6GB of GDDR6	15.6 " FHD (1920 x 1080), 144Hz, Anti-glare display	NO ODD WEBCAM HD	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.2	Khối lượng 3.656 kg pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home	***21,890,000***
3	**Gigabyte G6 KF 2024 RC56 - 9RC56KF0HJJANIVN000 (Đen)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i7-13620H up to 4.90GHz	Ổ cứng 1TB SSD PCIe (M.2 2280) - RAM 16GB DDR5/ 4800MHz (2 x 8GB)	VGA Nvidia GeForce RTX 4060 Laptop GPU 8GB of GDDR6	16 " WUXGA (1920 x 1200), 165Hz, Anti-glare display	NO ODD WEBCAM HD	Wifi 802.11 ax Bluetooth 5.2	Khối lượng 3.912 kg pin 4 Cell - 54Wh	12th Windows 11 Home	***30,890,000***
4	**Gigabyte Aorus 5 KE4-72VN313SH (Đen)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i7-12700H, 2.3Ghz up to 4.7Ghz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD Gen4 - RAM 16GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 3060 8GB GDDR6	15.6 " FHD 1920x1080 IPS-level Anti-glare Display, 240Hz	NO ODD WEBCAM HD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	***33,890,000***
5	**Gigabyte Aorus 15 9MF-E2VN583SH (Đen)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i5-12500H, 2.5Ghz up to 4.5Ghz, 18MB	RAM 8GB DDR4 4800Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối đa 64GB - Ổ cứng 512GB SSD M.2	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	15.6 " FHD (1920x1080) 16:9, 360Hz, Thin Bezel Display, up to 100% sRGB, TUV Rheinland-certified	NO ODD WEBCAM HD	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.3 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	***23,890,000***
6	**Gigabyte Aorus 15 XE4-73VNB14GH (Đen)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i7-12700H, 2.3Ghz up to 4.7Ghz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIE G4x4 - RAM 16GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 3070Ti 8GB GDDR6	15.6 " QHD (2560x1440) IPS-level Anti-glare Display LCD (165Hz, 72% NTSC)	NO ODD WEBCAM HD	Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 Bluetooth 5.2	Khối lượng 2.4 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	***35,890,000***
7	**Gigabyte Aorus 16X 9KG-43VNC54SH (Xám)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i7-13650HX P-core 2.6Ghz up to 4.9Ghz, E-core 1.9Ghz up to 3.6GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIE Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 4800MHz (2 x 8GB), hỗ trợ tối đa 64GB	VGA NVIDIA GeForce RTX 4060 8GB GDDR6	16" WQXGA (2560 x 1600),16:10, 165Hz, 100% sRGB, Pantone Validated, TÜV Rheinland-certified, Dolby Vision, NVIDIA Advanced Optimus, G-SYNC	NO ODD WEBCAM FHD (1080p) IR Webcam	Wifi Intel Wi-Fi 7 Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.3 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
8	**Gigabyte Aorus 16X ASG-53VNC54SH (Xám)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i7-14650HX, P-core 2.2 up to 5.2GHz, E-core 1.6 up to 3.7GHz, 30MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 PCIE Gen4x4 - RAM 16GB DDR5 5600MHz, 2 khe cắm ram, hỗ trợ tối	VGA NVIDIA GeForce RTX 4070 8GB GDDR6	16" WQXGA (2560x1600), 16:10, 165Hz Display（100% sRGB, Pantone Validated, TÜV Rheinland-certified, Dolby Vision, NVIDIA Advanced Optimus, G-	NO ODD Webcam FHD (1080p) IR	Wifi Intel Wi-Fi 7 (802.11be 2x2) Bluetooth 5.4	Khối lượng 2.3 kg pin 99Wh	24th Windows 11 Home	***40,890,000***
9	**Gigabyte Aero 14 Oled 9MF-E2VNBB4SH (Bạc)** KM: Tặng Mouse + 100.000	CPU Intel Core i5-12500H, 2.5Ghz up to 4.5Ghz, 18MB	Ổ cứng 1TB SSD Gen4 7K - RAM 16GB LPDDR5 5200MHz, không nâng cấp thêm	VGA NVIDIA GeForce RTX 4050 6GB GDDR6	14" 2.8K QHD+ (2880 x 1800) OLED, Thin Bezel, 16:10 Display (VESA DisplayHDR 600 True Black, 100% DCI-P3, 90Hz, TÜV Rheinland-certified, Eyesafe 2.0 certified	NO ODD Webcam FHD (1080p)	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.2	Khối lượng 1.49 kg pin 63Whrs	24th Windows 11 Home	***34,890,000***
LG Gram	KM: Pin bảo hành 12 tháng , Adapter bảo hành 06 tháng (Giá đã bao gồm thuế VAT)									
1	**LG Gram 14Z90S-G.AH55A5 (Đen)** KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2Ghz up to 4.5Ghz, E-core 700Mhz up to 3.6Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB LPDDR5X 6400MHz (Onboard)	VGA Intel Arc graphics	14"WUXGA (1920x1200), 16:10, IPS, DCI-P3 99%, Anti-glare, 350nit	NO ODD Cổng xuất hình USB Type C, HDMI	Wi-Fi 6E (802.11ax) - AX211 Bluetooth 5.3	1.12 kg Pin 72WHr , Pin liền	12th Windows 11 Home	***29,290,000***
2	**LG Gram 14Z90S-G.AH75A5 (Đen)** KM: Tặng 100.000+ Mouse	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X 6400MHz (Onboard)	VGA Intel Arc graphics	14"WUXGA (1920x1200), 16:10, IPS, DCI-P3 99%, Anti-glare, 350nit	NO ODD Cổng xuất hình USB Type C, HDMI	Wi-Fi 6E (802.11ax) - AX211 Bluetooth 5.3	1.12 kg Pin 72WHr , Pin liền	12th Windows 11 Home	***31,890,000***

3	**LG Gram 2 in 1 14T90S-G.AH55A5 (Đen)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core Ultra 5 125H, P-core 1.2Ghz up to 4.5Ghz, E-core 700Mhz up to 3.6Ghz, 18MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB LPDDR5X 7467MHz (Onboard)	VGA Intel Arc graphics	14"WUXGA (1920x1200), 16:10, IPS, TOUCH, DCI-P3 99%, 350nit	**NO ODD** **Cổng xuất hình USB Type C, HDMI**	Wi-Fi 6E (802.11ax) - AX211 Bluetooth 5.3	1.25 kg Pin 72WHr , Pin liền	12th Windows 11 Home	***42,890,000***
4	**LG Gram Superslim 15Z90ST-G.AH75A5 (Xanh)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB LPDDR5X 7467MHz (Onboard)	VGA Intel Arc graphics	15.6 " FHD (1920 x 1080), 16:10, OLED, DCI-P3 100%, 400nit	**NO ODD** **Cổng xuất hình USB Type C, HDMI**	Wi-Fi 6E (802.11ax) - AX211 Bluetooth 5.3	990 g Pin 60WHr , Pin liền	12th Windows 11 Home	***44,890,000***
5	**LG Gram 16Z90S-G.AH76A5 (Xám)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 RAM 16GB LPDDR5X 7467MHz (Onboard)	VGA Intel Arc graphics	16"WQXGA (2560 x 1600), 16:10, IPS, DCI-P3 99%, Anti-glare, 350nit	**NO ODD** **Cổng xuất hình USB Type C, HDMI**	Wi-Fi 6E (802.11ax) Bluetooth 5.3	1.2 kg Pin 77WHr , Pin liền	12th Windows 11 Home	***42,600,000***
7	**LG Gram 17Z90S-G.AH78A5 (Đen)** **KM: Tặng 100.000+ Mouse**	CPU Intel Core Ultra 7 155H, P-core 1.4GHz up to 4.8GHz, E-core 900MHz up to 3.8GHz, 24MB	Ổ cứng 1TB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 - RAM 16GB LPDDR5X 7467MHz (Onboard)	VGA Intel Arc graphics	17"WQXGA (2560 x 1600), 16:10, IPS, DCI-P3 99%, Anti-glare, 350nit	**NO ODD** **Cổng xuất hình USB Type C, HDMI**	Wi-Fi 6E (802.11ax) - AX211 Bluetooth 5.3	1.35 kg Pin 77WHr , Pin liền	12th Windows 11 Home	***47,890,000***

Macbook - ipad Apple - PC Apple (Giá đã VAT)

1	**Macbook Air M3 13"- MXCU3SA/A (Starlight)**	Bộ vi xử lý : Apple M3 (8-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 13.6" (2560 x 1664)	IPS FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kích thước, khối lượng : 1.24 kg | 21.5 x 30.41 x 1.13 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***35,890,000***
2	**Macbook Air M3 13"- MXCV3SA/A (Midnight)**	Bộ vi xử lý : Apple M3 (8-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 13.6" (2560 x 1664)	IPS FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kích thước, khối lượng : 1.24 kg | 21.5 x 30.41 x 1.13 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***35,890,000***
3	**Macbook Air M3 13"- MXCT3SA/A (Silver)**	Bộ vi xử lý : Apple M3 (8-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 13.6" (2560 x 1664)	IPS FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kích thước, khối lượng : 1.24 kg | 21.5 x 30.41 x 1.13 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***35,890,000***
4	**Macbook Air M3 13"- MXCR3SA/A (Gray)**	Bộ vi xử lý : Apple M3 (8-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 13.6" (2560 x 1664)	IPS FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kích thước, khối lượng : 1.24 kg | 21.5 x 30.41 x 1.13 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***35,890,000***
5	**Macbook Pro M4 14.2" - MW2W3SA/A (SILVER) (16GB, SSD 512)**	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964)	Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***42,990,000***
6	**Macbook Pro M4 14.2" - MW2U3SA/A (SPACE GRAY) (16GB, SSD 512)**	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964)	Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 512GB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***42,990,000***
7	**Macbook Pro M4 14.2" - MW2X3SA/A (SILVER) (16GB, SSD 1TB)**	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964)	Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 1TB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***48,490,000***
8	**Macbook Pro M4 14.2" - MW2V3SA/A (SPACE GRAY) (16GB, SSD 1TB)**	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964)	Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM : 16GB, Dung lượng SSD : 1TB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***48,490,000***
9	**Macbook Pro M4 14.2" - MCX14SA/A (SILVER) (24GB, SSD 1TB)**	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964)	Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM :24GB, Dung lượng SSD : 1TB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***53,990,000***
10	**Macbook Pro M4 14.2" - MCX04SA/A (SPACE GRAY) (24GB, SSD 1TB)**	Bộ vi xử lý :Apple M4 (10-Core CPU / 10-Core GPU) , Màn hình: 14.2" (3024 x 1964)	Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM :24GB, Dung lượng SSD : 1TB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 4 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.55 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)	12th MacOs	***53,990,000***
11	**Macbook Pro M4 Pro 14.2" - MX2E3SA/A (SILVER) (24GB, SSD 512)**	Bộ vi xử lý :Apple M4 Pro (12-Core CPU / 16-Core GPU), Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) | Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM :24GB, Dung lượng SSD :512GB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 5 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.60 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)		12th MacOs	***53,990,000***
12	**Macbook Pro M4 Pro 14.2" - MX2H3SA/A (SPACE BLACK) (24GB, SSD 512)**	Bộ vi xử lý :Apple M4 Pro (12-Core CPU / 16-Core GPU), Màn hình: 14.2" (3024 x 1964) | Liquid Retina XDR FHD webcam , Dung lượng RAM :24GB, Dung lượng SSD :512GB SSD , Cổng kết nối : 3 x Thunderbolt 5 , 1 x 3.5 mm , 1 x SDXC Card Slot , Kết nối không dây : Wi-Fi 6E (802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Công suất pin : 72 Wh , Kích thước, khối lượng : 1.60 kg | 31.26 x 22.12 x 1.55 cm (BH tại : TT BH Mac VN - 40 nguyễn trường tộ Q4)		12th MacOs	***53,990,000***

Máy tính bảng Lenovo (Giá đã VAT)

1	**Lenovo Tab M8 (4th Gen) Arctic Grey-ZABV0108VN**	CPU : MediaTek Helio A22 (4C, 4x A53 @2.0GHz) , RAM : 3GB LPDDR4x , Ổ cứng : 32GB eMMC 5.1, Màn hình 8" HD (1280x800); ADS 350nits; Touch , VGA : Integrated IMG PowerVR GE-class GPU, Cổng kết nối : 1x USB-C 2.0; 1x Headphone / microphone combo jack (3.5mm); 1x Card slot , Wifi : 11ac 1x1 , Bluetooth : 5.0 , Pin 5100mAh , Chất liệu : Vỏ nhựa , Kích thước : 197.97 x 119.82 x 8.95 mm , Khối lượng : 320 g , Camera sau 5.0MP , Camera trước 2.0MP	12 tháng Android	***Liên hệ***

2	**Lenovo Tab Tab M9 Arctic Grey - ZAC50137VN**	CPU : MediaTek Helio G80 (8C, 2x A75 @2.0GHz + 6x A55 @1.8GHz) , RAM : 4GB Soldered LPDDR4x , Ổ cứng 64GB eMMC 5.1 , Màn hình : 9" HD (1340x800) IPS 400nits Anti-fingerprint, Touch , VGA : Integrated ARM Mali-G52 MC2 GPU , Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0 , Wifi : 11ac 1x1 , Bluetooth : 5.1 , Pin : 5100mAh , Chất liệu : Metal, Kích thước : 215.43 x 136.76 x 7.99 mm (WxDxH), Khối lượng : 344 g , Camera sau : 8.0MP, Camera trước 2.0MP	12 tháng Android	***4,350,000***
3	**Lenovo Tab M9 Frost Blue - ZAC50106VN**	CPU : MediaTek Helio G80 (8C, 2x A75 @2.0GHz + 6x A55 @1.8GHz), RAM : 4GB LPDDR4x , Ổ cứng : 64GB eMMC 5.1 , Màn hình : 9" HD (1340x800); IPS; 400nits; Touch , VGA : Integrated ARM Mali-G52 MC2 GPU , Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0; 1x 3.5mm headphone jack; 1x Card slot , Wifi : 11ac 1x1 , Bluetooth : 5.1 , Pin : 5100mAh, Chất liệu : Vỏ kim loại (mặt sau) , Kích thước: 215.43 x 136.76 x 7.99 mm , Khối lượng : 344 g , Camera sau 8.0MP , Camera trước : 2.0MP	12 tháng Android	***Liên hệ***
4	**Lenovo Tab M10 HD - ZA6V0121VN (Xám)**	CPU : MediaTek Helio P22T , RAM 2GB Onboard , Ổ cứng : 32GB , Màn hình : 10.1" HD (1280x800) TDDI 400nits, Touch , VGA IMG PowerVR GE8320 GPU , Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0, 1 x Headphone / microphone combo jack (3.5mm) , Wifi : 11a/b/g/n/ac , Bluetooth : 5.0 , Pin : 5000mAh , Chất liệu : Pure Metal (PC + ABS + Metal), Kích thước : 241.54mm x 149.38mm x 8.25mm (WxDxH) , Khối lượng : 420g , Camera sau : 8.0MP, Camera trước: 5.0MP	12 tháng Android	***Liên hệ***
5	**Lenovo Tab M10 (3rd Gen) Storm Grey - ZAAF0025VN**	CPU : Unisoc T610 (8C, 2x A75 @1.8GHz + 6x A55 @1.8GHz) , RAM : 3GB LPDDR4x , Ổ cứng : 32GB eMMC 5.1, Màn hình : 10.1" WUXGA (1920x1200); IPS; 320nits; Touch , VGA : Integrated ARM Mali-G52 3EE 2-Core, Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0; 1 x Headphone / microphone combo jack; 1 x Card slot, Wifi : 11ac 1x1, Bluetooth : 5.0, Pin : 5000mAh , Chất liệu : Plastic + Metal , Kích thước : 239.84 x 158.62 x 8.5 mm (WxDxH), Khối lượng : 460 g	12 tháng Android	***5,170,000***
6	**Lenovo Tab M11 Luna Grey - ZADB0134VN**	CPU : MediaTek Helio G88 (8C, 2x A75 @2.0GHz + 6x A55 @1.8GHz) , RAM 4GB Soldered LPDDR4x , Ổ cứng : 64GB eMMC 5.1 , Màn hình : 11" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-fingerprint, 72% NTSC, 90Hz, Touch . VGA Integrated ARM Mali-G52 MC2 GPU , Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0 , Wifi 11ac 1x1 , Bluetooth 5.1 , Pin 7040mAh, Chất liệu Metal , Kích thước : 255.26 x 166.31 x 7.15 mm (WxDxH) , Khối lượng : 465 g , Camera sau 8.0MP , Camera trước 8.0MP	12 tháng Android	***5,650,000***
7	**Lenovo Tab M11 Luna Grey - ZADB0066VN**	CPU : MediaTek Helio G88 (8C, 2x A75 @2.0GHz + 6x A55 @1.8GHz) , RAM : 4GB Soldered LPDDR4x , Ổ cứng : 128GB eMMC 5.1 , Màn hình : 11" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-fingerprint, 72% NTSC, 90Hz, Touch , VGA Integrated ARM Mali-G52 MC2 GPU , Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0 , Wifi : 11ac 1x1 , Bluetooth : BT5.1 , Pin : 7040mAh , Chất liệu Metal , Kích thước : 255.26 x 166.31 x 7.15 mm (WxDxH) , Khối lượng : 465 g , Camera sau : 8.0MP , Camera trước 8.0MP	12 tháng Android	***Liên hệ***
8	**Lenovo Tab M11 Luna Grey - ZADB0162VN**	CPU : MediaTek Helio G88 (8C, 2x A75 @2.0GHz + 6x A55 @1.8GHz) , RAM : 8GB Soldered LPDDR4x , Ổ cứng : 128GB eMMC 5.1 , Màn hình : 11" WUXGA (1920x1200) IPS 400nits Anti-fingerprint, 72% NTSC, 90Hz, Touch , VGA : Integrated ARM Mali-G52 MC2 GPU , Cổng kết nối : 1 x USB-C 2.0 , Wifi : 11ac 1x1 , Bluetooth : BT5.1 , Pin : 7040mAh , Chất liệu : Metal , Kích thước : 255.26 x 166.31 x 7.15 mm (WxDxH) , Khối lượng : 465 g , Camera sau : 8.0MP , Camera trước : 8.0MP	12 tháng Android	***Liên hệ***

KEYBOARD & PIN & ADAPTOR for NOTEBOOK *(Giá đã Bao Gồm VAT)*

1	**Bàn phím Laptop DELL 14R-3421 / Inspiron 3437 5437 5421 / Latitude 3440 / Vostro 2421 / 15Z 5523**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 14R-3421 / Inspiron 3437 5437 5421 / Latitude 3440 vostro 2421 / 15Z 5523**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***290,000***
2	**Bàn phím Laptop DELL 15R 3521 / Inspiron 3537 3531 2521 5537 5521 / Latitude 3540**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 15R/ 3521 / Inspiron 3537 3531 2521 5537 5521 / Latitude 3540**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***350,000***
3	**Bàn phím Laptop DELL Inspiron 15-3541 / Inspiron 15 5542 / 15-3000**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL Inspiron 15-3541/3542 / 3543 3546 3552 3551 3558 3878 / Inspiron 15 5542 5545 5547 5748 / 15-3000 15-5000 / 5548 5551 5555 5558 5552 5758 5755 5759 7557 7559**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***310,000***
4	**Bàn phím Laptop N4110 4050 / Vostro 3350 / Inspiron 3420 / XPS 15 L502X / Inspiron 14z N411Z**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL N4110 4050 5050 4349 3520 4040 3460 V131 2420 /Vostro 3350 3450 3550 3555 1440 3460 3560 1440 1445 1450 1550 / Inspiron 3420 3520 7420 7520 5520 5420 / XPS 15 L502X / Inspiron 14z N411Z N311Z**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***330,000***
5	**Bàn phím Laptop DELL 14R 4010 / 4020 4030 5030 M5030 3010 13R**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 14R/4010 / 4020 4030 5030 M5030 3010 13R**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***265,000***
6	**Bàn phím Laptop DELL VOSTRO 1310 1510 1320 2510 1350**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL VOSTRO 1310 1510 1320 2510 1350**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***390,000***
7	**Bàn phím Laptop DELL 1420 / XPS 1521 / Vostro 1000**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop DELL 1420/1525 1520 XPS 1521 1525 M1330 / Vostro 1000 1400 1500 1545 1318 1540 M1530 (màu bạc hoặc đen tùy theo đợt hàng về)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***390,000***
8	**Bàn phím Laptop HP CQ40 CQ41 CQ45**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP CQ40 CQ41 CQ45**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***240,000***
9	**Bàn phím Laptop HP CQ42 G42**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP CQ42 G42**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***295,000***
10	**Bàn phím Laptop HP PROBOOK 430-G1**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 430-G1**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***350,000***
11	**Bàn phím Laptop HP PROBOOK 445 / 450 G0 G1**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 445 / 450 G0 G1**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***330,000***
12	**Bàn phím Laptop HP PROBOOK 430 G3 / 440 G3 / 445 G3**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 430 G3 / 440 G3 / 445 G3**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***350,000***
13	**Bàn phím Laptop HP PROBOOK 450 G3 / 455 G3 / 470 G3**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP PROBOOK 450 G3 / 455 G3 / 470 G3**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***390,000***
14	**Bàn phím Laptop HP 440-G6**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP 440-G6**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***450,000***
15	**Bàn phím Laptop PROBOOK 450 G6**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop PROBOOK 450 G6**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***390,000***
16	**Bàn phím Laptop HP DV2000 / Compaq V3000**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop HP DV2000 DV2500 DV2700 Compaq V3000 V3500 V3600 V3700 V3800 V3100**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***240,000***
17	**Bàn phím Laptop ASUS X450**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X450**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***290,000***
18	**Bàn phím Laptop ASUS X451 /X453**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X451 /X453**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***340,000***
19	**Bàn phím Laptop ASUS X550**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ASUS X550**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***340,000***
20	**Bàn phím Laptop TOSHIBA L655 L650 C655 C650 C670 C675 L750 L775 L755 C660 L670 L675 / DYNABOOK T451**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop TOSHIBA L655 L650 C655 C650 C670 C675 L750 L775 L755 C660 L670 L675 / DYNABOOK T451 (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***290,000***
21	**Bàn phím Laptop TOSHIBA Satellite C855/C850 P855 L850 L855 L870 L875 L850D P850 L855D L870 L870D T550 L856, L857, L858 C870 C870D C875 C875D**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop TOSHIBA Satellite C855/C850 P855 L850 L855 L870 L875 L850D P850 L855D L870 L870D T550 L856, L857, L858 C870 C870D C875 C875D**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***290,000***
22	**Bàn phím Laptop ACER 4736Z**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ACER 4736Z**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***210,000***
23	**Bàn phím Laptop ACER 5738Z / eMachines E440 / Gateway NV50**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop ACER 5738Z 5551 5573 5739 5740 5742 5744 5745 7551 7741 7740 7735 7736 7739 5741 5536 5736 5733 7750 7551 / eMachines E440 E442 E640 E642 E644 E443 G640 5750 5810 5820 5536 5251 5250 5253 5333 5349 5336 5552 5560 5553 5625 / E1-571 / E1-531 / 4633 4851 7535 7736 5410 / Gateway NV50 NV51 NV53 NV73A NV59C NV55 NV78**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***240,000***
24	**Bàn phím Laptop SONY EA**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop SONY EA (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***390,000***
25	**Bàn phím Laptop SONY FW**	**Bàn phím - Hàng thay thế cho máy Laptop SONY FW (màu đen hoặc trắng tùy theo đợt hàng về)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***390,000***
26	**Pin Laptop HP DV4 / CQ40 / DV5**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP DV4 /CQ40 HP DV5 G60 CQ60 CQ70 CQ50 CQ45 6370 G50 G60 G61 G70 G71 DV6 CQ61 HDX16 CQ41**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
27	**Pin Laptop HP 6520S/ 6530S**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP 6520S/6530S / COMPAD 510 515 540 541 515 516 511 6535S HP 6520S/6530S / COMPAD 510 515 540 541 515 516 511 6535S**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
28	**Pin Laptop HP CQ42 / DM4 / G4 / G6**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP CQ42/DM4 G4 G6 CQ62 CQ57 CQ58 G62 G42 431 430 435 450 630 631 635 636 650 655 G72 Pavilion DV3-4000 DV5-2000 DV5-3000 DV6-3000 DV6-4000 / Compaq CQ32 CQ56 CQ72 G7 CQ43 HP2000 HP1000 G72 MU06 G4-2000**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
29	**Pin Laptop HP PRO 430-G1**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy Laptop HP PRO 430-G1**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***

30	**Pin Laptop HP PROBOOK 4330S / 4430S / 4331s**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP PROBOOK 4330S/4430S 4331s 4431S 4435s 4436s 4530s 4730s 4440s 4441s 4445s 4446s 4535s 4540s 4545s 4740s 4141S**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
	Pin Laptop HP 15-DA0012DX ,15-cs0018TX ,250/255 G7 , HT03XL	**Hàng thay thế, Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy HP 15-DA0012DX ,15-cs0018TX ,250/255 G7 , HT03XL**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***1,450,000***
31	**Pin Laptop DELL 14V/N4030 N4020**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 14V/N4030 N4020**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
32	**Pin Laptop DELL 14R / 15R N4010 / Vostro 1440**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 14R/15R N4010 3110 M4040 N7110 N4120 N4110 5011 5030 4011 7011 1540 2420 2520 3450 3550 3555 3750 4050 5110 3010 5010 5040 / Vostro 1440 1450 1540 3420 3520 5050**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
	Pin Laptop DELL 3451 3458 5551 5555 5558 3468 3551 M5Y1K	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL 3451 3458 5551 5555 5558 3468 3551 M5Y1K**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***940,000***
33	**Pin Laptop DELL LATITUDE E6420 / INSPIRON 5420 / VOSTRO 3460**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy DELL LATITUDE E6420 E6430 E6520 E6530 E6440 / INSPIRON 5420 E5430 5520 5720 7720 7520 / VOSTRO 3360 3460 3560 / AUDI A4, A5**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***690,000***
34	**Pin Laptop ASUS X451 / X551 / F451/ D550**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS X451 X551 F451 D550**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
35	**Pin Laptop ASUS K56 / K46 / A46 / A56 / S550**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS K56 / K46 A46 A56 S550 S505 S40 S46 S56 S405 U48C U58C**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***550,000***
36	**Pin Laptop ASUS X450 / X452 / X550**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS X450 X452 X550 R409 R510 X552 R510 F451 A450 P550 F550 K550 R510 A450C A550C X550A K450 K451 K551 P450 P550 X550B P550L**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
37	**Pin Laptop ASUS K43 / K53 / X44H / A43F**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ASUS K43/K53 X44H A43F X84C K84**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
38	**Pin Laptop ACER V5-471 / E1-532 / Aspire E1-422**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ACER V5-471 V5-431 V5-571 V5-551 E1-532 E1-432 E1-570 E1-572 E1 V5-531 V5-431G V5-471 E1-472 E1-522 / Aspire E1-422 E1-430 E1-430P E1-470 E1-410 E1-422 E1-432 E1-432G E1-472P (4 CELL)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
39	**Pin Laptop ACER 4710 / ASPIRE 4920 / Gateway KAL90 / TC7804u**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy ACER 4710 4330 4332 5735 5738 5740 / ASPIRE 4920 4925 4930 4935 4937 4315 4520 4530 5735 4730 4720 AS07A31 4736 4740 / Gateway KAL90 TC73 TC7306u TC7307u TC7308u TC7309u TC78 TC7804u**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
40	**Pin Laptop SONY BPS26 / SVE14 / SVE15**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SONY BPS26 SVE14 EG EH CA SVE15**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***800,000***
41	**Pin Laptop SONY SVF / BPS35 (4 Cell) SVF15 / SVF14 (Gắn Ngoài)**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SONY SVF/BPS35 (4 Cell) SVF15/SVF14 (Gắn Ngoài)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***700,000***
42	**Pin Laptop TOSHIBA 3534 / Satellite M200 / Satellite A210 A215**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy TOSHIBA 3534 3533 /PA3682 PA3727U PA3793U / Satellite M200 M205 A200 A205 A300 A305 M300 Series L300 L200 L20 L202 L203 L205 L400 L500 L505 3535 L305 Satellite A210 A215**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***650,000***
43	**Pin Laptop TOSHIBA 3817/ L745 / C640 / L510**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy TOSHIBA 3817 3816 L745 C640 L510 L645 L740 L750 L755 C600 L640 L655 L650 L670 L675 L730 L770 C670 L310 L311 L312 L315**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***650,000***
44	**Pin Laptop SAMSUNG R428 / R425 R450**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy SAMSUNG R428 R425 R450 R420 R525 R528 R530 R540 R580 R620 NP300 RC418 R509 NP350 NP270 R525 R522 R530 R540 R560 R470H R518H Q320 Q428 NB300E R480 R439 R429 R430 R468 R440 R466 R467 R40 R408 R478 R538 R410 R45 R460 R505 R523 R610 RV409 RV408 RV410 RV411 RV415 RV420 RV508 RV510 RV511 RV515 E300 RF410 RF510 RF710 RF712 RC410 RC510 RC520 RC720 P580 RC510 RC530 RC408 RC710 RF411**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***650,000***
45	**Pin Laptop LENOVO X220 X230**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO X220 X230**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***650,000***
46	**Pin Laptop LENOVO SL41 0/ T410 / Edge 14" 15" E40 L512**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO SL410 T410 T420 T510 T520 SL510 / Edge 14" 15" E40 E420 E50 E520 W520 W510 W530 L410 L412 L420 L421 L512**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***650,000***
47	**Pin Laptop Lenovo ThinkPad T430 T530 W530 L430**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy Lenovo ThinkPad T430 T530 W530 L430**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***650,000***
48	**Pin Laptop LENOVO Y480 /G480 / V480 / ThinkPad Edge E430 / E435 / E530 / E535 / E431 / E435**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho các dòng máy LENOVO Y480/G480 V480 V580 / E49 G580 G510 G780 N580 P580 Y580 Z380 Z480 Z580 B480 B485 B490 B580 B585 B590 B4400 B5400 / ThinkPad Edge E430 / E435 / E530 / E535 / E431 / E435**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
49	**Màn hình Laptop LED 12.5 SLIM 30pin (chân nhỏ) / DELL XPS 12 / LENOVO X240**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 12.5 SLIM 30pin (chân nhỏ) / DELL XPS 12 / LENOVO X240**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
51	**Màn hình Laptop LED 13.3 SLIM**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 13.3 SLIM**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
52	**Màn hình Laptop LED 14.0 DÀY**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 14.0 DÀY**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
53	**Màn hình Laptop LED 15.6" DÀY**	**Hàng thay thế - Thích hợp cho Màn hình Laptop LED 15.6" DÀY**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
54	**Adapter HP Notebook 65W** *(18.5V - 3.5A Đầu thường)*	**Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 18.5V - 3.5A - 65W**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***198,000***
55	**Adapter HP Notebook 65W** *18.5V - 3.5A* (Đầu Kim Lớn)	**Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 18.5V - 3.5A - 65W**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***250,000***
60	**Adapter HP Notebook 19.5V - 2.31A**	**Hàng thay thế - Adapterdùng cho máy notebook HP : 19.5V - 2.31A (Đầu kim nhỏ xanh)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***270,000***
	Adapter HP Notebook 19.5V - 2.31A 45W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) **(Loại tốt)**	**Sạc HP 19.5V-2.31A-45W ĐKN 4.5*3.0** **HP Split 13-g000/g100/m000/m100 x2 PC Series , HP Split 13-g110DX x2 E8C34UA , HP Split 13-g118CA x2 E8C35UA , HP Split 13-g160BR x2 E7J08LA , HP Split 13-g180LA x2 E7H90LA , HP Split 13-g190LA x2 E2B88LA , HP Split 13-m010DX x2 E0W59UA ,** **HP Split 13-m001TU x2 E4Y04PA , HP Split 13-m002TU x2 E4Y05PA , HP Split 13-m003TU x2 E4Y06PA , HP Split 13-m004TU x2 E6F05PA,** **HP Split 13-m005TU x2 E6F31PA , HP Split 13-m006TU x2 E6F45PA , HP Split 13-m007TU x2 E6F46PA , HP Split 13-m008TU x2 E6F70PA**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***440,000***
56	**Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A** (Đầu Kim Nhỏ)	**Hàng thay thế - Adapter dùng cho máy notebook HP : 19.5V - 3.33A - Đầu Kim Nhỏ**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***280,000***
	Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A 65W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) **(Loại tốt)**	**Sạc HP 19.5V-3.33A-65W ĐKN 4.5*3.0** **Adapter Charger for HP Pavilion 15 series**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***470,000***
	Adapter HP Notebook 19.5V - 3.33A 65W (Đầu Kim 7.4*5.0) **(Loại tốt)**	**Sạc HP 19.5V-3.33A-65W ĐK 7.4*5.0**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***450,000***
	Adapter HP Notebook 19.5V - 4.62A 90W (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) **(Loại tốt)**	**Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0** **Adapter Charger for HP Compatible Probook 460 650 G2 Envy 17**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***610,000***
	Adapter HP Notebook 19.5V-4.62A 90W (Oval) (Đầu Kim Nhỏ 4.5*3.0) **(Loại tốt)**	**Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0 (Oval)**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***990,000***
	Adapter HP Notebook19.5V-4.62A 90W (Oval) (Đầu Kim 7.4*5.0) **(Loại tốt)**	**Sạc HP 19.5V-4.62A-90W ĐK 7.4*5.0 (Oval)**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***990,000***
57	**Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A** (Đầu thường)	**Hàng thay thế - Adapter dùng cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu thường)**	00 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***70,000***
58	**Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A** (Đầu Kim Lớn)	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu Kim Lớn)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***340,000***
59	**Adapter HP Notebook 90W 19V - 4.74A** (Đầu Kim Nhỏ)	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook HP : 19V - 4.74A - 90W (Đầu Kim Nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***350,000***

61	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 2.31A** (Đầu nhỏ)	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 2.31A (Đầu nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***295,000***
63	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 2.31A 45W 4.5*3.0** (Đầu kim nhỏ) **(Loại tốt)**	**Sạc Dell 19.5V-2.31A-45W ĐKN 4.5*3.0 (0val)** Phù hợp DELL Dell Inspiron 11 (3147), 11 (3152), 11 (3153), 11 (3157), 11 (3158), 11 (3162), 13 (7347), 13 (7348), 13 (7352), 13 (7353), 13 (7359), 14 (3451), 14 (7437), 15 (5558) Dell Latitude 13 (7350) Dell Optiplex 9020M Computer Dell Vostro 15 (3558) , Dell Vostro 3459 , Dell Vostro 3559 Dell Inspiron 7348 Dell Inspiron 15 P51F P55F P58F , Dell Inspiron 15 5565 5567 5568 Dell XPS 11 (9P33), 12 (9Q23), 12 (9Q33), 13 (9333), 13 (9343), 13 (9350), 13 (L321X), 13 (L322X)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***480,000***
	Adapter Dell Notebook 20V- 2.25A 45W (USB Type C) (0val) **(Loại tốt)**	**Sạc Dell 20V-2.25A-45W-Type C (Oval)** Phù hợp Adapter Charger For Dell XPS 13 9365 series Dell XPS 13 9350 series Dell XPS 12 9250 series	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***970,000***
62	**Adapter Dell Notebook 20V- 3.25A 65W (USB Type C)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell. Hình dạng đầu sạc: USB Type C** **Đầu vào: AC 100V – 240V 50-60Hz . Đầu ra: 20V- 3.25A 65W**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
	Adapter Dell Notebook 20V- 3.25A 65W (USB Type C) (0val) **(Loại tốt)**	**Sạc Dell 20V-3.25A-65W-Type C (0val)** Phù hợp Adapter Charger For DELL Inspiron 5310 7390 5290	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***990,000***
63	**Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A** (Đầu Kim Lớn)	**Hàng thay thế - Adapter xài Dell Notebook 19.5V- 3.34A (Đầu Kim Lớn)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***270,000***
63	**Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A 65W 7.4*5.0 (0val)** (Đầu Kim Lớn) **(Loại tốt)**	**Sạc Dell 19.5V-3.34A-65W ĐK 7.4*5.0 (0val)** **Phù hợp DELL Latitude E6410, E6420 E6430 E6440**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***490,000***
64	**Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A** (Đầu Kim nhỏ)	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 3.34A - (Đầu Kim Nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***280,000***
	Adapter Dell Notebook 19.5V- 3.34A 65W 4.5*3.0 (0val) (Đầu Kim nhỏ) **(Loại tốt)**	**Sạc Dell 19.5V-3.34A-65W ĐKN 4.5*3.0 (0val)** **Phù hợp DELL Inspiron 11 3000 Series (3147)** **Dell Inspiron 11 3000 Series (3148)** **Dell Inspiron 13 7000 Series (7348)** **Dell Inspiron 14 5000 Series (5458)** **Dell Inspiron 15 3000 Series (3551)** **Dell XPS 18 1810 All-in-One Desktop** **Dell XPS 18 1820 AIO Desktop** **Dell Inspiron 15 5555 5558 Series** **Dell Inspiron 17 5755 5758 5759 Series** **DELL Chromebook 13 7310**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***485,000***
65	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A** (Đầu Kim Lớn)	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - (Đầu Kim Lớn)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***290,000***
	Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A 90W 7.4*5.0 (0val) (Đầu Kim Lớn) **(Loại tốt)**	**Sạc Dell 19.5V-4.62A-90W ĐK 7.4*5.0 (0val)** **Phù hợp DELL Latitude E6330 , E6400ASB E6430 E6530**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***540,000***
66	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A (Đầu Kim Nhỏ)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - (Đầu Kim Nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***315,000***
	Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A 90W - 4.5*3.0 (0val) (Đầu Kim Nhỏ) **(Loại tốt)**	**Sạc Dell 19.5V-4.62A-90W ĐKN 4.5*3.0 (0val)** **Phù hợp DELL Inspiron 15-5567 , 5565 P66F**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***570,000***
67	**Adapter Dell Notebook 19.5V - 4.62A** (Đầu Đạn)	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5V - 4.62A - Đầu đạn**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***340,000***
68	**Adapter Dell Notebook 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Lớn)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Lớn)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***550,000***
69	**Adapter Dell Notebook 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Nhỏ)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 6.7A (Đầu Kim Nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***570,000***
70	**Adapter Dell Notebook 19.5 V - 9.23A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Dell : 19.5 V - 9.23A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***990,000***
71	**Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A (Đầu Nhỏ)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 3.42A (Đầu Nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***280,000***
71	**Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A (Đầu Lớn)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 3.42A (Đầu Lớn)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***280,000***
	Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A 65W (Đầu thường 5.5*2.5) **(Loại tốt)**	**Hàng thay thế - Adapter xài Acer 19V- 3.42A-65W ĐT 5.5*2.5**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***445,000***
	Adapter Acer Notebook 19V - 3.42A 65W (Đầu Nhỏ 3.0*1.1) **(Loại tốt)**	**Hàng thay thế - Adapter xài Acer 19V- 3.42A-65W ĐN 3.0*1.1**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***445,000***
72	**Adapter Acer Notebook 19V - 4.74A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Acer : 19V - 4.74A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***275,000***
73	**Adapter Sony VaiO Notebook 4.7A**(Đầu Kim)	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook Sony Vaio : 19.5V - 4.7A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***320,000***
74	**Adapter Asus Notebook 19V - 2.37A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 2.37A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***260,000***
	Adapter Asus Notebook 19V-2.37A 45W 4.0*1.35 (đầu nhỏ số 4) **(Loại tốt)**	**Sạc Asus 19V-2.37A-45W ĐS4 4.0*1.35** **Adapter For Asus UX305CA X553 X441**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***440,000***
	Adapter Asus Notebook 19V-2.37A 45W 5.5*2.5 (đầu thường) **(Loại tốt)**	**Sạc Asus 19V-2.37A-45W ĐT 5.5*2.5**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***550,000***
75	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A (đầu nhỏ)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 3.42A (đầu nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***280,000***
	Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A 65W 4.0*1.35 (đầu nhỏ số 4) **(Loại tốt)**	**Sạc Asus 19V-3.42A-65W ĐS4 4.0*1.35** **Adapter Asus Zenbook UX305LA UX305 UX305UA**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***460,000***
76	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A (đầu thường)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 3.42A (đầu thường)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***240,000***
	Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A 65W 5.5*2.5 (đầu thường) **(Loại tốt)**	**Sạc Asus 19V-3.42A-65W ĐT 5.5*2.5**	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***570,000***
77	**Adapter Asus Notebook 19V - 2.37A Vuông**	**Hàn Hàng thay thế - Adapter xài máy notebook ASUS : 19V - 2.37A, nhỏ gọn, Loại tốt (Đầu to hoặc Đầu nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***300,000***
78	**Adapter Asus Notebook 19V - 3.42A Vuông - Đầu số 4 (4.0*1.35) (65W)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS 19V - 3.42A Đầu số 4 (4.0*1.35) (65W)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***300,000***
79	**Adapter Asus Notebook 4.74A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook ASUS : 19V - 4.74A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***290,000***

80	**Adapter Asus Notebook 19V-6.32A (Đầu kim nhỏ)**	**Adapter Asus Notebook 19V-6.32A (Đầu kim nhỏ)**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***700,000***
81	**Adapter Toshiba Notebook 3.42A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook TOSHIBA : 19V - 3.42A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***280,000***
82	**Adapter Toshiba Notebook 4.74A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook TOSHIBA : 19V - 4.74A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***280,000***
83	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 3.42A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 19V - 3.42A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***230,000***
84	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 4.74A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 19V - 4.74A**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***250.000****
85	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu nhỏ)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu nhỏ**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***260,000***
86	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu Vuông)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu Vuông**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***360,000***
87	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 2.25A (Đầu Type C)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 2.25A - Đầu Type C**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***550,000***
88	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 20V - 3.25A (Đầu Type C)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 3.25A - Đầu Type C**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***560,000***
89	**Adapter IBM / Lenovo Notebook 4.5A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy notebook LENOVO : 20V - 4.5A - Đầu kim**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***250,000***
90	**Adapter Apple 45W (2010)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Air 11" - 45w -Năm 2010**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***670,000***
91	**Adapter Apple 45W (2012)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Air 11" - 45w -Năm 2012**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***670,000***
92	**Adapter Apple 60W (2010)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 13.3" - 60w -Năm 2010**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***670,000***
93	**Adapter Apple 60W (2012)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 13.3" - 60w -Năm 2012**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***730,000***
94	**Adapter Apple 85W (2010)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 14", 15" - 85w -Năm 2010**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***750,000***
95	**Adapter Apple 85W (2012)**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho máy Macbook Pro 14", 15" - 85w -Năm 2012**	06 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***850,000***
96	**Adapter Màn hình Samsung 14V - 4A**	**Hàng thay thế - Adapter xài cho Màn hình máy tính Samsung : 14V - 4A**	01 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***

MÁY BỘ ĐỂ BÀN NOVA, HP, ACER, IBM, DELL *(Giá đã bao gồm VAT)*

MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU NOVA *(Giao & Bảo Hành Tận nơi TP.HCM) (Giá đã bao gồm VAT)*

1	**MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VĂN PHÒNG CƠ BẢN (NOVA-CB01)**	Bo mạch chủ : GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý Intel Raptor Lake Core i3-13100 (3.4Ghz) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 2666 KINGMAX Ổ cứng SSD 256GB KINGSTON SKC600 Nguồn :550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : eMaster E6882 ****(Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm)*	12th Option	***7,437,000***
2	**MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VĂN PHÒNG CƠ BẢN 2 (NOVA-CB02)**	Bo mạch chủ :GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i3-13100 (3.4Ghz) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 2666 KINGMAX Ổ cứng SSD 1TB WESTERN SN770 WDS100T3X0E M2 NVMe Nguồn :550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : eMaster E6882 ****(Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm)*	12th Option	***8,526,000***
3	**MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VĂN PHÒNG TIÊU CHUẨN 1 (NOVA-TC01)**	Bo mạch chủ :GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i3-13100 (3.4Ghz) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 2666 KINGMAX, Card đồ họa : 4GB MSI N730-4GD3V2 Ổ cứng SSD : 500GB WESTERN SN5000 WDS500G4B0E (PCIe) (Blue) Nguồn : 550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : eMaster E6882 ****(Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm)*	12th Option	***9,607,000***
4	**MÁY BỘ GIA ĐÌNH - VĂN PHÒNG TIÊU CHUẨN 2 (NOVA-TC02)**	Bo mạch chủ : GIGABYTE B760M D DDR4 (LGA 1700) Bộ vi xử lý : Intel Rocket Lake Core i5-12400 (2.5 GHz) Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX furyX x 02 thanh Ổ cứng SSD : 1TB WESTERN SN770 WDS100T3X0E M2 NVMe Ổ cứng HDD : 1Tb WESTERN SATA III(3) Blue Card đồ họa : 2GB ASUS PH-GT1030-O2G Nguồn : 550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : Sama K05 ****(Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm)*	12th Option	***13,923,000***
5	**MÁY BỘ ĐỒ HỌA THIẾT KẾ - GAME 1 (NOVA-TK01)**	Bo mạch chủ : GIGABYTE B760M Aorus Pro Ax DDR4 (LGA 1700) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i7-13700(2.1GHz) Quạt tản nhiệt: Fan Cooler Master HYPER 620S Bộ nhớ : 32GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury (KIT) Beast RGB Ổ cứng SSD : 1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 Card đồ họa: 8GB GIGABYTE N3060GAMING OC-8GD Nguồn : 650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V Vỏ thùng máy: Case MSI MAG FORGE M100A Black (4Fan) ****(Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm)*	12th Option	***26,445,000***
4	**MÁY BỘ ĐỒ HỌA THIẾT KẾ - GAME 2 (NOVA-TK02)**	Bo mạch chủ : GIGABYTE Z790 A ELITE AX DDR4 (LGA 1700) Bộ vi xử lý : Intel Raptor Lake Core i9-14900K (4.4GHz) Quạt tản nhiệt : Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB Bộ nhớ : 64GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast RGB (Kit) Ổ cứng SSD : 1TB Samsung 990 PRO Heatsink 1TB M2 NVMe MZ-V9P1T0CW Card đồ họa : Card đồ họa : 16GB GIGABYTE GV-N4080GAMING OC-16GD Nguồn : 1250W Cooler Master MWE GOLD 1250 V2 Full Modular Vỏ thùng máy : Cooler Master MB 520 / 511 TG RED TRIM ****Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm)*	12th Option	***78,400,000***
5	**MÁY BỘ AMD TIÊU CHUẨN 1 (NOVA-AMD01)**	Bo mạch chủ : ASUS Prime B650M-A WIFI II-CSM (SK AM5) Fan Cooler Master HYPER 620S Bộ vi xử lý : AMD Ryzen 5 7600X - AM5 Bộ nhớ : 8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX fury x02 thanh VGA : 6GB Asus DUAL-RTX3050-O6G Ổ cứng SSD : 1TB WESTERN SN770 WDS100T3X0E M2 NVMe Ổ cứng HDD :2Tb WESTERN SATA III(3) Blue 7.200 Nguồn : 550W Antec META V550 Vỏ thùng máy : Sama K05 ****Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm)*	12th Option	***21,318,000***

6	**MÁY BỘ AMD GAMER (NOVA-AMD02)**	Bo mạch chủ : ASUS TUF GAMING X670E-PLUS (SK AM5) Fan : Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB Bộ vi xử lý : AMD Ryzen 9 7950X - AM5 Bộ nhớ : 64GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast RGB (Kit) VGA : 16GB GIGABYTE Radeon RX 7800 XT (GV-R78XTGAMING OC-16GD) Ổ cứng SSD : 1TB Samsung 990 PRO Heatsink 1TB M2 NVMe MZ-V9P1T0CW Nguồn : 1250W Cooler Master MWE GOLD 1250 V2 Full Modular Cooler CoolerMaster HAF 500 ****Bàn phím & chuột khách tự chọn không bao gồm)*	12th Option	***57,440,000***
MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU HP (Giá đã bao gồm VAT)				
2	**HP S01-pF3012d (8C5S8PA) (Đen) Slim Tower** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13400 up to 4.6GHz, 20MB, Ram 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB) , Ổ đĩa cứng 256GB SSD PCIe NVMe , Sound & VGA Intel UHD Graphics 730 & Nic Gigabit Onboard, Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Ổ đĩa quang (DVD) : DVD-Writer , Bàn phím + Chuột có dây cổng USB	12th WIN 11 Home	***13,750,000***
3	**HP TP01-4018d (8X3R4PA) (Trắng)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây . Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x microphone, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.54cm x 30.4cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.96 kg	12th WIN 11 Home	***11,590,000***
5	**HP TP01-4010d (8C5T2PA) (Trắng)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13400 up to 4.6GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây . Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x microphone, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE , Phụ kiện kèm theo , Full box , Kích thước : 15.54cm x 30.4cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.96 kg	12th WIN 11 Home	***14,450,000***
6	**HP TP01-4019d (8X3R3PA) (Trắng)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13400 up to 4.6GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây . Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x microphone, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE , Phụ kiện kèm theo , Full box , Kích thước : 15.54cm x 30.4cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.96 kg	12th WIN 11 Home	***Liên hệ***
7	**HP S01-pF3009d (8C5S5PA) (Đen) Slim Tower** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel i7-13700 up to 5.2GHz , RAM : 8GB DDR4-3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram . Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 . Ổ đĩa quang (DVD) : DVD-Writer , Keyboard ; Bàn phím + Chuột HP . Phân loại : Small Form Factor . Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x RJ-45, Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI-out , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN. Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng :3.02 kg	12th WIN 11 Home	***17,950,000***
8	**HP M01-F3006d (8C5S2PA) (Đen)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core Intel Core i5-13400 up to 4.6GHz, 20MB, Ram 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng 512GB PCIe NVMe M.2 SSD , Sound & VGA Intel UHD Intel 730 & Nic Gigabit Onboard, Bluetooth 5.3 , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI . Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Bàn phím + Chuột có dây cổng USB	12th WIN 11 Home	***13,550,000***
9	**HP M01-F3004d (8C5S0PA) (Đen)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2Ghz, 30MB, Ram 8GB DDR4 3200Mhz (2 x 4GB), Ổ đĩa cứng 512GB PCIe NVMe M.2 SSD , Sound & VGA Intel UHD Intel 770 & Nic Gigabit Onboard, Bluetooth 5.3 , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x audio-in, 1 x audio-out, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x HDMI-out 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI . Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Bàn phím + Chuột có dây cổng USB	12th WIN 11 Home	***17,950,000***
10	**HP M01--F4013d (AZ0F2PA) (Đen)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i5-14400 up to 4.7Ghz, 20MB , RAM: 8GB DDR4 3200MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, 1 x VGA, 1 x HDMI, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN , Kích thước : 15.54cm x 30.3cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.71 kg	12th WIN 11 Home in S mode	***14,950,000***
11	**HP M01-F4011d (AZ0F0PA) (Đen)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i5-14400 up to 4.7Ghz, 20MB , RAM : 16GB DDR4 3200MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, 1 x VGA, 1 x HDMI, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN , Kích thước : 15.54cm x 30.3cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.71 kg	12th WIN 11 Home in S mode	***15,950,000***
12	**HP M01-F4010d (AZ0E9PA) (Đen)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4Ghz, 33MB , RAM: 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, 1 x VGA, 1 x HDMI , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN, Kích thước : 15.54cm x 30.3cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.71 kg	12th WIN 11 Home in S mode	***19,450,000***
13	**HP M01-F4009d (AZ0E7PA) (Đen)** **KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4Ghz, 33MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x headphone/microphone combo, 1 x VGA, 1 x HDMI , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 10/100/1000 GbE LAN, Kích thước : 15.54cm x 30.3cm x 33.74cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.71 kg	12th WIN 11 Home in S mode	***19,950,000***
14	**HP 280 Pro Tower G9-9H1U8PT** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-13100 (up to 4.5 GHz), 12 MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256 GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 1 x power connector, 1 x serial, 1 x line in, 1 x line out , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng :4.7 kg	12th WIN 11 Home	***10,550,000***
15	**HP 280 Pro Tower G9-PCI - 9H1S2PT** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram . Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	***15,450,000***
16	**HP 280 Pro Tower G9 - AY1X9PT** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại: Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	***12,850,000***
17	**HP 280 Pro Tower G9 - AY1Y0PT** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng :256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	***14,950,000***
18	**HP 280 Pro Tower G9 - AY1Y1PT** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	***15,450,000***
19	**HP 280 Pro Tower G9 - AY1Y3PT** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5xm x 30.3xm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng 4.7 kg	12th WIN 11 Home	***16,450,000***

20	**HP 280 Pro Tower G9-8U8E7PA** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram . Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng: 4.7 kg	12th WIN 11 Home	***17,550,000***
21	**HP 280 Pro Tower G9-9H1S7PT** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR4-3200 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dậy cổng USB, Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ-45, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.3cm x 33.7cm, Khối lượng : 4.7 kg	12th WIN 11 Home	***18,950,000***
22	**HP 280 Pro G9 - SFF (72K89PA)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU: CPU: Intel Core i3-12100 (3.3 GHz - 4.3 GHz/12MB/4 nhân, 8 luồng) , RAM: 1 x 4GB DDR4 3200MHz (2 Khe cắm,), Ổ cứng : 256GB SSD M.2 NVMe , Chip đồ họa :Intel UHD Graphics 730, Số cổng lưu trữ tối đa : 1 x M.2 NVMe , 1 x 3.5" SATA , Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 , 4 x USB 2.0 , 3 x 3.5 mm , LAN 1 Gb/s , Khe PCI/PCIe: , 1 x PCI-E x16, 1 xPCI-E x1, Cổng xuất hình: 1 x HDMI , 1 x VGA/D-sub , Kết nối không dây: Bluetooth 5.0 ; WiFi 802.11ac, Khối lượng: 4.2 kg, Kích thước: 9.5 x 30.3 x 27 cm, Bàn phím + Chuột USB	12th WIN 11 Home	***8,950,000***
23	**HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S3PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU:Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, Cổng xuất hình : HDMI, VGA . Wifi : Có , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***10,250,000***
24	**HP 280 Pro G9 - SFF(AY2F5PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2) , Bluetooth 5.0 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***11,950,000***
25	**HP 280 Pro G9 - SFF(AY2F6PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek RTL8822CE 802.11a/b/g/n/ac (2x2) , Bluetooth 5.0 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***12,950,000***
26	**HP 280 Pro G9 - SFF(9H1S4PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP có dây công USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x power connector , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***13,950,000***
27	**HP 280 Pro G9 - SFF(8U8E0PA)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây, Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA, Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***13,750,000***
28	**HP 280 Pro G9 - SFF (8U8E1PA)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB, RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây, Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối: 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***14,450,000***
29	**HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S5PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 8GB DDR4 3200 MHz (1 x 8 GB), 2 khe cắm RAM , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe M.2 SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước: 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 3.2 kg	12th WIN 11 Home	***13,850,000***
30	**HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S6PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB, RAM 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo: Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***Liên hệ***
31	**HP 280 Pro G9 - SFF (AY2F8PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0 Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x headphone/microphone combo, Cổng xuất hình: HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***14,750,000***
32	**HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S8PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB, RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***Liên hệ***
33	**HP 280 Pro G9 - SFF (9H1S9PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***18,950,000***
34	**HP 280 Pro G9 - SFF (AY2F9PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại: Small Form Factor, Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***15,050,000***
35	**HP 280 Pro G9 - SFF (AY2G1PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng: 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***15,950,000***
36	**HP 280 Pro G9 - SFF (AY2G2PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR4-3200Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth ; 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***19,550,000***
37	**HP 280 Pro G9 - SFF (AY2G3PT)** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR4-3200 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI, 1 x RJ-45, 1 x VGA, 1 x headphone/microphone combo , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth ; 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 9.5cm x 30.3cm x 27cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th WIN 11 Home	***20,450,000***
38	**HP ProDesk 400-G9 MT (72K98PA)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel core i5-12500 (up to 4.6Ghz, 18MB), Ram 4GB DDR4 3200MHz (1x4GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng: 256GB SSD PCIe NVMe , VGA:Intel UHD Graphics 770 , Sound & Lan 10/100/1000 Mbps Onboard, Ổ đĩa quang :NO ODD , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , 1 x VGA/D-sub ,Bluetooth : 5.2 , Wifi : 802.11 ax, KB + Mouse usb	12th Windows 11 Home	***12,990,000***
39	**HP ProDesk 400-G9 MT (72L01PA)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel core i7-12700 (up to 4.9Ghz, 25MB), Ram 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng: 256GB SSD PCIe NVMe , VGA:Intel UHD Graphics 770 , Sound & Lan 10/100/1000 Mbps Onboard, Ổ đĩa quang :NO ODD , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , 1 x VGA/D-sub ,Bluetooth :Bluetooth : 5.2 , Wifi : 802.11 ax , KB + Mouse usb	12th Windows 11 Home	***14,950,000***
40	**HP ProDesk 400-G9 MT (72L02PA)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel core i7-12700 (up to 4.9Ghz, 25MB), Ram 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe NVMe , VGA:Intel UHD Graphics 770 , Sound & Lan 10/100/1000 Mbps Onboard, Ổ đĩa quang :NO ODD , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 1 x DisplayPort , 1 x VGA/D-sub ,Bluetooth : 5.2 , Wifi : 802.11 ax, KB + Mouse usb	12th Windows 11 Home	***17,990,000***

41	**HP Pro Mini 260 G9 - 9E820PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-1215U, up to 4.4 GHz, 10 MB , RAM 8 GB DDR4 3200 MHz , Ổ cứng : 256 GB PCIe NVMe SSD, VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây HP , Phân loại : Mini , Cổng kết nối 1 x RJ-45. 1 x serial, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI 1.4b, 2 x USB Type-A 480Mbps, 1 x DisplayPort 1.4a, Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4b , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 177 mm x 175 mm x 34 mm, Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home	***9,450,000***
42	**HP Pro Mini 400 G9 - 9E822PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-12500T, up to 4.4 GHz, 18 MB , RAM : 8 GB DDR4 3200 MHz RAM (1 x 8 GB), 2 khe cắm , Ổ cứng : 256 GB PCIe NVMe SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4; 1 x HDMI 2.1, Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 177 mm x 175 mm x 34 mm , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home	***12,790,000***
43	**HP Pro Mini 400 G9 - 9H1U5PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-13100T up to 4.2Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối ; 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64	***11,590,000***
44	**HP Pro Mini 400 G9 - 9H1U6PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13500T up to 4.6GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4-3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 1 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64	***14,390,000***
45	**HP Pro Mini 400 G9 - AZ8Q8PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14500T up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5-4800 RAM (1 x 8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64	***13,950,000***
46	**HP Pro Mini 400 G9 - AZ8S1PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14500T up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5-4800 RAM (1 x 8GB) , Ổ cứng :512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB, Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45, 1 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek RTL8852BE Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	12th Windows 11 Home Single Language 64	***14,750,000***
47	**HP Pro Mini 400 G9 - 8U8J2PA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2Ghz, 30MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây HP cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi: Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 27cm x 9.5cm x 30.8cm (W x D x H) , Khối lượng : 4.2 kg	12th Windows 11 Home	***19,850,000***
48	**HP Pro Tower 400 G9 - 8U8F3PA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5GHz, 12MB , RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại: Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***11,250,000***
49	**HP Pro Tower 400 G9 - 9H1T0PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB . RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram . Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower . Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) . Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Có , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***10,950,000***
50	**HP Pro Tower 400 G9 - 8U8F4PA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz RAM (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo , Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***11,950,000***
51	**HP Pro Tower 400 G9 - 9H1T1PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-13100 up to 4.5Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 1 x SuperSpeed USB Type-C 10Gbps, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x audio-out, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB Type-A 480Mbps, 1 x VGA , Cổng xuất hình ; HDMI, VGA , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
52	**HP Pro Tower 400 G9 -9E818PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-12500 up to 4.6GHz, 18MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN), Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***13,690,000***
53	**HP Pro Tower 400 G9 -9H1T4PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB, RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây , Phân loại ; Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN), Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
54	**HP Pro Tower 400 G9 -9H1T5PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB, RAM : 16GB DDR4 3200MHz (1 x 16 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây , Phân loại ; Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN), Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***15,550,000***
55	**HP Pro Tower 400 G9 - 8U8G7PA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack, 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio-out ; 1 x PCI ; 1 x PCIe X1 ; 1 x PCIe X16 ; 3 x SATA ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H), Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***17,950,000***
56	**HP Pro Tower 400 G9 - 9H1T7PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Có , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 15.5cm x 30.8cm x 33.7cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***18,550,000***

57	**HP Pro Tower 400 G9 - PCI 9H1T8PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-13700, up to 5.2 GHz, 30 MB , RAM: 16 GB DDR4-3200 MHz, Ổ cứng: 512 GB PCIe NVMe SSD, VGA: Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD, Keyboard: Bàn phím + Chuột HP có dây, Phân loại: Tower, Cổng kết nối: 1 x đầu ra âm thanh, 1 x Power, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x USB Type-A 480Mbps , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x VGA , Wifi: Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth: 5.3, Kết nối mạng LAN: 1 x headphone/microphone combo, 1 SuperSpeed USB Type-C 10Gbps, 3 SuperSpeed USB Type-A 10Gbps , Kích thước: 155 mm x 308 mm x 337 mm, Khối lượng: 8.4 kg	12th Windows 11 Home	***19,700,000***
58	**HP Pro Tower 400 G9 - 8U8H0PA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-13700, up to 5.2 GHz, 30 MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x line out, 1 x power, 1 x RJ-45, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x USB Type-A 480Mbps, Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : RJ-45, Kích thước : 155 mm x 308 mm x 337 mm, Khối lượng : 5.31 kg	12th Windows 11 Home	***21,350,000***
59	**HP Pro Mini 260 G9 - 9H092PT** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-1315U up to 4.5 GHz, 10 MB , RAM : 8 GB DDR4 3200 MHz (1 x 8 GB), không hỗ trợ thêm RAM , Ổ cứng : 256 GB PCIe NVMe SSD , VGA : Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây, Phân loại : Mini, Cổng kết nối : 1 x RJ-45; 1 x serial; 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps; 1 x HDMI 1.4b; 2 x USB Type-A 480Mbps signaling rate; 1 x DisplayPort 1.4a , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full Box , Kích thước : 49.8cm x 23.5cm x 13.2cm (W x D x H) , Khối lượng : 2.95 kg	12th Windows 11 Home	***9,550,000***
60	**HP Pro Mini 260 G9 - 9H093PT** **KM: Tặng 100.000**	CPUIntel Core i5-1335U up to 4.6GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe , VGA : Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard ;Bàn phím + Chuột có dây HP , Phân loại :Mini ,Cổng kết nối :1 x RJ-45, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI 1.4b, 2 x USB Type-A 480Mbps, 1 x DisplayPort 1.4a , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước: 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng 1.42 kg	12th Windows 11 Home	***12,550,000***
61	**HP Elite Tower 600 G9 - 9H097PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB), 4 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps, 3 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ-45, 1 x audio line-in/line-out, 2 x DisplayPort 1.4a, 3 x USB 2.0 Type-A, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 33.7cm x 30.8cm x 15.5cm (W x D x H) , Khối lượng : 6.15 kg	36th Windows 11 Home Single Language	***16,450,000***
62	**HP Elite Tower 600 G9 - 9H098PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16GB), Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 3 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ-45, 2 x DisplayPort 1.4a, 3 x USB 2.0 Type-A, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA, Wifi : Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước: 33.7cm x 30.8cm x 15.5cm (W x D x H) , Khối lượng : 6.15 kg	36th Windows 11 Home Single Language	***20,950,000***
63	**HP Elite Mini 600 G9 - 9H095PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Ổ cứng 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng 1.42 kg	36th Windows 11 Home Single Language	***15,850,000***
64	**HP Elite Mini 600 G9 - 8U8R0PA** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headset connector, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17,7cm x 17,5cm x 3,4cm, Khối lượng : 1,42 kg	36th Windows 11 Home Single Language	***16,450,000***
65	**HP Elite Mini 600 G9 - B25LNPT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5-4800 MT/s (1 x 8 GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 3 x USB Type-A 480 Mbps signaling rate , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.04 kg	36th Windows 11 Pro	***20,950,000***
66	**HP Elite Mini 600 G9 - B25LRPT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5-4800 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 3 x USB Type-A 480 Mbps signaling rate , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN , 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.04 kg	36th Windows 11 Pro	***21,950,000***
67	**HP Elite Mini 800 G9-9H089PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1x8GB) Sodimm , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe M.2, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headset connector, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4, HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64	***15,450,000***
68	**HP Elite Mini 800 G9-8C2S5PA** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.9Ghz, 25MB , Bộ nhớ Ram : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Card đồ họa : Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang, (DVD) : Không DVD, Keyboard :Bàn phím + Chuột không dây HP , Phân loại : SFF , Cổng I/O phía sau : 1 x RJ-45, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo: Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64	***19,350,000***
69	**HP Elite Mini 800 G9-8U8L0PA** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , Bộ nhớ Ram : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Card đồ họa : Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang, (DVD) : Không DVD, Keyboard :Bàn phím + Chuột không dây HP , Phân loại : SFF , Cổng kết nối : 1 x external antenna connector, 1 x power connector, 1 x RJ-45, 3 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 . Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64	***19,450,000***
70	**HP Elite Mini 800 G9-9H0C7PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8GB) Sodimm, Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x headset connector, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17,7cm x 17,5cm x 3,4cm, Khối lượng : 1,42 kg	36th Windows 11 Pro	***19,950,000***
71	**HP Elite Mini 800 G9-9H090PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : Mini , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Pro	***19,950,000***
72	**HP Elite Mini 800 G9-8U8M4PA** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8Ghz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB), 4 khe cắm Ram , Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps , 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 3 x USB Type-A 480 Mbps, 1 x HDMI , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN ; 1 x RJ-45, Kích thước: 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	***Liên hệ***
73	**HP Elite Mini 800 G9-8U8L5PA** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB), 4 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột HP có dây cổng USB . Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps, 1 x RJ-45; 1 HDMI 1.4, 3 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 3 x USB Type-A 480 Mbps, 1 x HDMI , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	***Liên hệ***

74	**HP Elite Mini 800 G9-8U8K8PA** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : Intel Core i7-13700 up to 5.2GH, 30MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless, Phân loại : Mini , Cổng kết nối: 1 x RJ-45, 3 x USB Type-A 10Gbps, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.7cm x 17.5cm x 3.4cm (W x D x H) , Khối lượng : 1.42 kg	36th Windows 11 Pro	***26,950,000***
75	**HP Elite 805 G9 - SFF B16LYPT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :AMD Ryzen 5-8600G up to 5.0Ghz, 16MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA : AMD Radeon 760M Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 4 x USB Type-A 10Gbps, 1 x combo audio jack, 2 x USB Type-A 5Gbps, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x audio-in/out , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	***22,950,000***
76	**HP Elite 805 G9 - SFF B16M1PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :AMD Ryzen 7-8700G up to 5.1Ghz, 16MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng: 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , VGA AMD Radeon 780M Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small form factor, Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 4 x USB Type-A 10Gbps, 1 x combo audio jack, 2 x USB Type-A 5Gbps, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ-45, 1 x audio-in/out, Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : MediaTek Wi-Fi 6E RZ616 (2x2), Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	***25,450,000***
77	**HP EliteDesk 800 G9 SFF - AW1C2PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	***21,950,000***
78	**HP EliteDesk 800 G9 SFF - AW1C3PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0Ghz, 24MB , RAM 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard ; Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	***Liên hệ***
79	**HP EliteDesk 800 G9 SFF - AW1F6PT** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4Ghz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB, Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x headphone/microphone combo, 4 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x SuperSpeed USB Type-C 20Gbps , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2), Bluetooth : 5.3, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 33.8cm x 30.8cm x 10cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.4 kg	36th Windows 11 Pro	***26,450,000***
80	**HP All in One - ProOne 440 - G9 - 6M7Q5PA (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	CPU Intel Core i3-12100T (up to 4.1Ghz, 12MB) , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR4 3200MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe NVMe , Card đồ họa: Intel UHD Graphics 730, Màn hình: **23.8 FHD (1920 x 1080), Touch-screen, IPS, Anti-glare**	16:9 , Ổ đĩa quang : DVD-RW , Webcam 5 MP, Cổng xuất hình :1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack ; Rear I/O ports: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x HDMI-in, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Kensington lock ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) ; 1 x SSD2 PCIe (M.2 2280) , Wifi 802.11 ax , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Tiêu chuẩn , Keyboard Bàn phím + Chuột có dây cổng USB	12th Windows 11 Home	***19,390,000***
81	**HP All in One - ProOne 440 - G9 - 8W8K9PA (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	CPU Intel Core i3-13100T up to 4.2GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 256GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : **23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC ,** VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP cổng USB , Cổng kết nối : 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 2 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps, 2 x SuperSpeed USB Type-A 10Gbps, 1 x DisplayPort 1.4a , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 53.93cm x 22.5cm x 37.94cm (W x D x H) , Khối lượng : 7.77 kg	12th Windows 11 Home	***16,950,000***
82	**HP All in One - ProOne 440 - G9 - 8W8L0PA (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13500T up to 4.6GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , **Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC ,** VGA : Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 1 x DisplayPort 1.4a, Wifi : Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Tiêu chuẩn : Kích thước : 53,93cm x 22,5cm x 37,94cm (W x D x H), Khối lượng : 7,77 kg	12th Windows 11 Home	***Liên hệ***
83	**HP All in One - ProOne 440 - G9 - 9H0B7PT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	CPU Intel Core i5-13500T up to 4.6GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , **Màn hình : 23.8 FHD (1920 x 1080), Touch-screen, IPS, Anti-glare ,** VGA : Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 1.4, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 1 x DisplayPort 1.4a, Wifi : Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Tiêu chuẩn : Kích thước : 53,93cm x 22,5cm x 37,94cm (W x D x H), Khối lượng : 7,77 kg	12th Windows 11 Home	***22,950,000***
84	**HP All in One - 240 G10 AIO - 9H0B2PT (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel Core i5-1335U, up to 4.6 GHz, 12 MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD , **Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC**, VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5MP , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Cổng kết nối :1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm), Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H), Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	***18,890,000***
85	**HP All in One - 240 G10 AIO - 8W8K1PA (Đen)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chip CPU Intel Core i5-1335U, up to 4.6 GHz, 12 MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe SSD , **Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC**, VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5MP , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x headphone/microphone combo; 1 RJ-45; 1 x power , Wifi : Wi-Fi 6 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 540.6 mm x 183.7 mm x 419 mm , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	***19,290,000***
86	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - 9H0B4PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core i7-1355U , RAM : 16GB DDR4 3200MHz , Ổ cứng : 512 GB PCIe NVMe M.2 SSD , **Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Three-sided micro-edge, Anti-glare, 250 nits, 72% NTSC** , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45; 1 x power , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN , 1 x RJ-45 , kích thước : 540.6 mm x 183.7 mm x 419 mm , Khối lượng : 8.5 kg	12th Windows 11 Home	***22,350,000***
87	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G4PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-5600MHz (1 x 8 GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	***19,390,000***
88	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G5PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 5 125U up to 4.3GHz, 12MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	***20,390,000***

89	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G6PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5-5600 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD , Graphics : Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	***22,950,000***
90	**HP All in One - HP Pro 240 G10 - AY2G7PT (Đen)**	Chip CPU Intel Core Ultra 7-155U up to 4.8GHz, 12MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MT/s (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, WLED-backlit, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD , Graphics : Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Webcam : 5 MP camera (pull-up) with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 5Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 1.4, 1 x headphone/microphone combo, 1 x RJ-45 , Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE (2x2), Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Realtek ALC3274 codec, high performance internal speaker, combo microphone/headphone jack, line-in and line-out rear ports (3.5 mm) , Kích thước : 54.06cm x 18.37cm x 41.9cm (W x D x H) , Khối lượng : 5.37 kg	12th Windows 11 Home	***23,950,000***
91	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 8W2Z6PA** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : Intel Core i5-13500 up to 4.8G, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1 x 8GB) Sodimm, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512 GB PCIe® NVMe™ SSD , **Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC ,** VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 RJ-45 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo: Full box, Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng: 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***Liên hệ***
92	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 8W8J5PA (Bạc)** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5-4800MHz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x headphone/microphone combo , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Không Lan , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Pro	***30,450,000***
93	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B05JHPT** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB, RAM : 8GB DDR5-4800Mhz RAM (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***24,950,000***
94	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B05HBPT** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.0GHz, 24MB, RAM : 8GB DDR5-4800Mhz RAM (1 x 8GB), Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe M.2 , Màn hình : **23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, Anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC** , VGA Intel UHD Graphics 770, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***26,950,000***
95	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 76N80PA**	Chip xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, Sodimm , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , Màn hình : **23.8 FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 16:9 ,** Card đồ họa : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack ; Back I/O ports: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C (support DisplayPort), 1 x HDMI-in, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Kensington lock ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) ; 2 x SSD PCIe (M.2 2280) , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Có loa , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 8.9 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***26,950,000***
96	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 76N81PA**	Chip xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram, Sodimm , Ổ đĩa cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2280) , Màn hình : **23.8 FHD (1920 x 1080), IPS, Anti-glare, 16:9 ,** Card đồ họa : NVIDIA GeForce RTX 3050 Ti (4GB of GDDR6 SDRAM, Bus Width: 128-bit) , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/ Microphone combo audio jack ; Back I/O ports: 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C (support DisplayPort), 1 x HDMI-in, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Kensington lock ; 1 x M.2 2230 (with WLAN) ; 2 x SSD PCIe (M.2 2280) , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Có loa , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.165 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***33,450,000***
97	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - 8W8J6PA** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : Intel Core i7-13700, up to 5.2 GHz, 30 MB , RAM : 16GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe SSD, VGA : Intel UHD Graphics 770 , Màn hình : **23.8 inch FHD (1920 x 1080), IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC** , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (DisplayPort 1.4), 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***35,890,000***
98	**HP All in One EliteOne 840 G9 AIO - B01NYPT** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR5-5600 MT/s (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), Touch, IPS, anti-glare, Low Blue Light, 250 nits, 72% NTSC, VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Kích thước : 53.96cm x 23.8cm x 55.81cm (W x D x H) , Khối lượng : 9.26 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***31,890,000***
99	**HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W8M1PA** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : Intel Core i5-13500 up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe , **Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440), Touch, IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC ,** VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones, Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth : 5.3 , Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers , Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***Liên hệ***
100	**HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W302PA (Màu Bạc)** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600Mhz (1 x 16 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440), IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA RTX3050Ti 4G , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : AIO , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45. Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***Liên hệ***
101	**HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - 8W302PA (Màu Bạc)** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý : CPU Intel Core i7-13700 up to 5.2GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 5600Mhz (1 x 16 GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : 27 inch QHD (2560 x 1440), IPS, anti-glare, 250 nits, 72% NTSC , VGA RTX3050Ti 4G , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột HP Wireless , Phân loại : AIO , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps, 2 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-A 5Gbps, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45. Kích thước : 61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***Liên hệ***
102	**HP All in One EliteOne 870 G9 AIO - B01RMPT** **KM :Tặng 100.000 đ (SLCH)**	Chip xử lý :CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5-5600 MHz (1 x 16GB) , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe M.2 , Màn hình : **27 inch QHD (2560 x 1440), Touch, IPS, 250 nits, 72% NTSC ,** VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 5 MP Swivel camera with integrated dual array digital microphones , Keyboard: Bàn phím + Chuột HP Wireless , Cổng kết nối : 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (DisplayPort 1.4), 2 x USB Type-A 10Gbps signaling rate, 2 x USB Type-A 5Gbps signaling rate, 1 x HDMI-in 1.4, 1 x dual-mode DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (2x2) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Âm thanh : Audio by Bang & Olufsen, 5 W stereo speakers, headset and headphone side ports (3.5 mm), high performance integrated stereo speakers, Kích thước :61.4cm x 24.7cm x 59.95cm (W x D x H) , Khối lượng : 11.6 kg	36th Windows 11 Home Single Language 64-bit	***Liên hệ***

1	**DELL Inspiron 3020MT - MTI71026W1-16G-512G** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 processor(16-Core, 30M Cache, 2.1GHz to 5.1GHz) , RAM:16Gb (1x16Gb) DDR4 3200Mhz , Ổ đĩa cứng: 512Gb PCIe NVMe , Đồ họa Intel UHD Graphics 730 , Cổng xuất hình : HDMI , WiFi 6 , Bluetooth , Keyboard + Mouse USB , Không DVD WR	12th Windows 11 Home	***21,990,000***
2	**DELL Inspiron 3020MT - MTI71028W1-16G-512G+1T** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 processor(16-Core, 30M Cache, 2.1GHz to 5.1GHz) , RAM:16Gb (1x16Gb) DDR4 3200Mhz , Ổ đĩa cứng: 512Gb PCIe NVMe + HDD 1TB 3.5" , Đồ họa Intel UHD Graphics 730 , Cổng xuất hình : HDMI , WiFi 6 , Bluetooth , Keyboard + Mouse USB , Không DVD WR	12th Windows 11 Home	***32,890,000***
3	**DELL Inspiron 3030T - 71047524** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70Ghz , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng ; 512GB SSD PCIe (M.2 2230) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 15.4cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.311 kg	12th Windows 11 Home	***12,450,000***
4	**DELL Inspiron 3030T - T6FDR** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70Ghz , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng ; 512GB SSD PCIe (M.2 2230) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower on), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type- A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 3 x SATA, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 15.4cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.311 kg	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
5	**DELL Inspiron 3030T - T6FDR1** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5 -14400 uo to 4.70GHz , RAM : 8GB DDR5 4800MHz (1x8GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng ; 512GB SSD PCIe (M.2 2230) , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type-A (with SmartPower on), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type- A, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (LAN), 1 x Audio line-out, 1 x PCIe X1, 1 x PCIe X16, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 3 x SATA, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 15.4cm x 32.43cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.311 kg	24th Windows 11 Home	***14,950,000***
6	**DELL Inspiron 3030T - MTI51015W1-8G-512G-2Y** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i5-14400 3.5GHz up to 4.7 GHz , RAM : 8GB DDR5 4400MT/s (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA IntelUHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C 1 x USB 2.0 1 x headphone and microphone combo 1 x Ethernet RJ45 1 x audio line-out port 2 x USB 2.0 (480 Mbps) 1 x DisplayPort 1.4a 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45, Kích thước : 324.30mm x 154.00mm x 292.80mm (HxWxD), Khối lượng : 5.32 kg	24th Windows 11 Home	***15,450,000***
7	**DELL Inspiron 3030T - T6FDR2** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7 14700 up to 5.4 GHz , RAM : 16GB DDR5 5600MHz (1x16GB), 2 khe cắm Ram , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2230), VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1 port, 2 x USB 2.0 Type-A ports with Power on/Wake support, 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x Audio line-out port, 1 x DisplayPort 1.4 port, 1 x RJ-45 Ethernet port, 1 x HDMI 1.4b port , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : 802.11 ax , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 29.28cm x 9.26cm x 29cm (L x W x H) , Khối lượng : 4.02 kg	24th Windows 11 Home	***21,950,000***
8	**DELL Inspiron 3030T - MTI71027W1-16G-512G** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-14700 up to 5.4GHz, 33MB , RAM16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng: 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGAIntel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD , Keyboard:Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại: Tower , Cổng kết nối: 3 x USB 3.2 Gen 1 , 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 1 x global headset jack, 2 x cổng USB 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x Ethernet RJ45, 1 x HDMI 1.4b, 2 x USB 2.0 , 1 x audio line-out , Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort , Wifi: Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth: 5.3, Kết nối mạng LAN: 1 x RJ-45, Kích thước: 324.30mm x 154.00mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng: 5.32 kg	24th Windows 11 Home	***21,850,000***
9	**DELL Inspiron 3030T - MTI71035W1-16G-1T** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7 14700F - 1.5 GHz up to 5.4 GHz, 33 MB , RAM: 16GB DDR5 5600MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng: 1TB M.2 PCIe NVMe , VGA: NVIDIA GeForce RTX 3050 8GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD , Keyboard: Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại: Tower , Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Cổng xuất hình: 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Wifi: Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax), Bluetooth: 5.3 , Kết nối mạng LAN: 1 x Ethernet RJ45, Kích thước: 324.3 mm x 292.8 mm x 154 mm, Khối lượng: 7.05 kg	12th Windows 11 Home	***31,890,000***
10	**DELL Inspiron 3030SFF- SFFI33003W1-8G-512G** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i3-14100 3.5Ghz up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4400 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng: 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1, 1 x headphone and microphone combo, 1 x DisplayPort 1.4, 2x USB 2.0, 1 x HDMI 1.4b, 1 x audio line-out, 1 x Ethernet RJ-45 , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x 1RJ-45 , Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	12th Windows 11 Home	***11,950,000***
11	**DELL Inspiron 3030SFF- 71047525** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU CPU Intel Core i5-14400 3.5Ghz up to 4.7Ghz, 20MB , RAM : 8 GB DDR5 , 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1, 1 x headphone and microphone combo, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB 2.0, 1 x HDMI 1.4b, 1 x audio line-out, 1 x Ethernet RJ-45 , Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	12th Windows 11 Home	***14,950,000***
12	**DELL Inspiron 3030SFF- SFFI53013W1-16G-512G**	CPU Intel Core i5-14400 3.5Ghz up to 4.7Ghz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4400 MT/ s (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1, 1 x headphone and microphone combo, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x USB 2.0, 1 x HDMI 1.4b, 1 x audio line-out, 1 x Ethernet RJ-45 , Cổng xuất hình: HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 (WiFi 802.11ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	12th Windows 11 Home	***16,250,000***
13	**DELL Inspiron 3030S - 42IN3030S14100** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU : Intel Core i3-14100 3.5Ghz up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4400 MT/s (1x8GB) , Ổ cứng: 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Keyboard Dell KB216 + Mouse Dell MS116 , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A ports, 3 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1 port, 1 x Universal headset jack, 2 x USB 2.0 Type-A ports with Power on/Wake, 1 x Audio line-out, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 Ethernet, 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
14	**DELL Inspiron 3030S - 42IN3030S14400** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU : Intel Core i5 - 14400 up to 4.7GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4400 MT/s (1x8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Keyboard Dell KB216 + Mouse Dell MS116 , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A ports, 3 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1 port, 1 x Universal headset jack, 2 x USB 2.0 Type-A ports with Power on/Wake, 1 x Audio line-out, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 Ethernet, 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPor, Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm (HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	24th Windows 11 Home	***14,850,000***
15	**DELL Inspiron 3030S - 71047526** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU : Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4Ghz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 4400 MT/s (1x8GB) , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Keyboard Dell KB216 + Mouse Dell MS116 , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A ports, 3 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1 port, 1 x Universal headset jack, 2 x USB 2.0 Type-A ports with Power on/Wake, 1 x Audio line-out, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 Ethernet, 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm ,HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	12th Windows 11 Home	***22,950,000***
16	**DELL Inspiron 3030S - 42IN3030S14700** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU : Intel Core i7-14700 2.1GHz up to 5.4Ghz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 4400 MT/s (1x8GB) , Ổ cứng : 1TB SSD M.2 PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Keyboard Dell KB216 + Mouse Dell MS116 , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A ports, 3 x USB 3.2 Type-A Gen 1 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 1 port, 1 x Universal headset jack, 2 x USB 2.0 Type-A ports with Power on/Wake, 1 x Audio line-out, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45 Ethernet, 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 2x2, 802.11ax , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Kích thước : 290 mm x 92.6 mm x 292 mm ,HxWxD) , Khối lượng : 4.72 kg	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
17	**DELL VOSTRO 3020MT - MTI72062W1-8G-512G** **KM: Tặng 100.000đ**	CPU Intel Core i7-13700 (2.1GHz up to 5.1GHz), RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB) , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe M.2 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 thế hệ 1, 1 x headset (headphone and microphone combo) port, 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 thế hệ 1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x audio line-out port, 1 x HDMI 1.4, 2 x USB 2.0 , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : WiFi 802.11ac , Bluetooth : 5.0, Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 49cm x 29cm x39cm, Khối lượng : 5.7kg	12th Windows 11 Home	***19,950,000***

23	**DELL OPTIPLEX 7020SFF-S7020-12500-08512U** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i5-12500 up 4.60GHz, 18MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x Universal audio jack ; Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2) port, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 290mm x 92.60mm x 292.80mm , Khối lượng : 6kg	**12h Option**	***13,450,000***
23	**DELL OPTIPLEX 7020SFF-S7020-12500-08512W** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i5-12500 up 4.60GHz, 18MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor, Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x Universal audio jack ; Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2) port, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 290mm x 92.60mm x 292.80mm , Khối lượng : 6kg	**12h Windows 11 Home**	***13,650,000***
18	**DELL OPTIPLEX 7020SFF S7020-14500-08512U** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.00GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x Universal audio; Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 1.4b , 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo: Full box , Kích thước : 290mm x 92.60mm x 292.80mm, Khối lượng : 6 kg	**12th OPTION**	***14,950,000***
19	**DELL OPTIPLEX 7020SFF S7020-14500-16512U** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-14500 up to 5.00GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800 MT/s (1 x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x Universal audio; Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 1 x HDMI 1.4b , 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo: Full box , Kích thước : 290mm x 92.60mm x 292.80mm, Khối lượng : 6 kg	**12th OPTION**	***16,950,000***
20	**DELL OPTIPLEX 7020SFF S7020-14500-08512W** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5 - 14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x Universal audio jack, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 290.00mm x 92.60mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng : 5.38 kg	**12th Windows 11 Home**	***15,950,000***
21	**DELL OPTIPLEX 7020SFF S7020-14500-16512W** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5 - 14500 up to 5.0GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe NVMe, VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x Universal audio jack, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) ports, 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 1.4b, 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet Port 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 290.00mm x 92.60mm x 292.80mm (HxWxD) , Khối lượng : 5.38 kg	**12th Windows 11 Home**	***Liên hệ***
24	**DELL OPTIPLEX 7020MT M7020-14100-08512U** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell KM5221W , Phân loại: Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps); Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port , 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 324.30mm x 154mm x 292.20mm, Khối lượng : 6.9 kg	**12th OPTION**	***12,950,000***
24	**DELL OPTIPLEX 7020MT M7020-14100-08512W** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i3-14100 up to 4.70GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2230 Gen 4 PCIe NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell KM5221W , Phân loại: Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) , 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps); Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On , 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x RJ45 (1 Gbps) Ethernet port , 1 x HDMI 1.4b , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ-45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 324.30mm x 154mm x 292.20mm, Khối lượng : 6.9 kg	**12th Windows 11 Home**	***13,950,000***
22	**DELL OPTIPLEX 7020 Tower - 42OT702001** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i3-14100 3.50Ghz up to 4.70Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal Audio Jack. Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-A, 1 x DisplayPort 1.4a , 1 x RJ-45 (1 Gbps) Ethernet , Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.30 mm x 154.00 mm x 292.20 mm (HxWxD) , Khối lượng: 5.18 kg	**24th Windows 11 Home**	***13,550,000***
23	**DELL OPTIPLEX 7020 Tower - 42OT702002** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i5-14500 vPro 2.60GHz up to 5.00Ghz, 24 MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 2 x USB 2.0 (480 Mbps), 1 x USB 3.2 Gen 1 (10 Gbps) Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port, 1 x Universal Audio Jack. Sau: 2 x USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower On, 2 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) Type-A, 1 x DisplayPort 1.4a , 1 x RJ-45 (1 Gbps) Ethernet , Cổng xuất hình : DisplayPort, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.30 mm x 154.00 mm x 292.20 mm (HxWxD) , Khối lượng: 5.18 kg	**24th Windows 11 Home**	***16,950,000***
24	**DELL OPTIPLEX 7020MT - M7020-12700-08512U** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Wifi : không , Bluetooth: không, Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.30 mm x 154.00 mm x 292.20 mm (HxWxD) , Khối lượng: 6 kg	**12th OPTION**	***20,190,000***
25	**DELL OPTIPLEX 7020MT - M7020-12700-08512W** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : Intel Core i7-12700 up to 4.90 GHz, 25MB , RAM : 8GB DDR5 4800 MT/s , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 PCIe NVMe, KYHD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Wifi :không , Bluetooth : không , Kết nối mạng LAN 1 x RJ-45 , Kích thước : 324.30 mm x 154.00 mm x 292.20 mm (HxWxD) , Khối lượng: 6 kg	**12th Windows 11 Home**	***20,990,000***
26	**DELL XPS 8960 - GV47H1** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7 - 14700 up to 5.40Ghz, RAM 16GB DDR5 5600MHz , Ổ cứng : 512GB SSD PCIe (M.2 2280) + 2TB HDD SATA3 7200 RPM, VGA Nvidia GeForce RTX 3050 8GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell có dây cổng USB , Phân loại : Tower . Cổng kết nối : Front I/O Ports: 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A (with PowerShare), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (with PowerShare), 1 x Headphone/Microphone combo audio jack. Back I/O Ports: 2 x USB 2.0 Type- A (with Smart Power On), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x DisplayPort, 1 x RJ45 (2.5G LAN), 1 x Rear L/R surround, 1 x Side L/R surround, 1 x Microphone, 1 x Front L/R surround line-out, 1 x Line-in, 1 x Center/subwoofer LFE surround, Antenna WiFi x2, Discrete VGA card (1 x HDMI, 3 x DisplayPort), 1 x PCIe X16, 2 x PCIe X4, 3 x SATA, 1 x M.2 2230 (with WLAN), 1 x SSD2 PCIe (M.2 2280) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi 802.11 ax , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45, , Kích thước : 42.69cm x 17.3cm x 37.29cm (L x W x H), Khối lượng : 12.573 kg	**12th Windows 11 Home**	***Liên hệ***
27	**DELL All-In-One Inspiron 24 - 5430 - G5C0D2** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý :Intel Core 5 -120U Processor, up to 5.00 GHz, 12 MB , RAM : 1 x 8GB DDR4 3200MHz SODIMM, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng: 512GB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280 , Màn hình : 23.8" inch, FHD (1920 x 1080), WVA, Narrow Border, Anti-glare, VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : FHD WebCam với array microphones , Keyboard : Bàn Phím + Chuột Dell không dây , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (Side), 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in, 1 x Universal headset jack, 1 x M.2 2230 , Wifi 802.11 ax , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps RJ-45 LAN, Âm thanh : Realtek High Definition Audio , Kích thước : 542.70 mm x 40.20 mm x 358.54 mm , Khối lượng : 8.266 kg , Màu Đen	**12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home &**	***21,590,000***
28	**DELL All-In-One Inspiron 24 - 5430 - G5C0D3** **Khi Tặng 100.000đ**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 - 150U Processor, up to 5.40 GHz, 12 MB , RAM : 16GB (2 x 8GB) DDR4 3200MHz, 2 khe cắm Ram, Ổ cứng : 1TB SSD PCIe (M.2 2230) - combo M.2 2230/2280 , Màn hình : 23.8 inch, FHD (1920 x 1080), WVA, Narrow Border, Anti-glare, VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : FHD WebCam (pop-up), với mic array , Keyboard : Bàn phím + chuột Dell không dây , Cổng kết nối : 1 x HDMI-out, 1 x HDMI-in , Wifi : 802.11 ax (Wifi 6) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN 10/100/1000 Mbps RJ-45 LAN , Âm thanh : Realtek High Definition Audio , Kích thước : 542.70 mm x 199.55 mm x 414.30 mm, Khối lượng : 8.264 kg , Màu Silver	**12th Windows 11 Home Single Language 64-bit + Office Home &**	***25,950,000***

MÁY BỘ DELL WORKSTATION (Giá đã bao gồm VAT)

1	**Máy trạm Dell Workstation Precision 3660 Tower 42PT3660D20**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i5-13500, up to 4.8GHz, 24 MB , RAM 8GB (1 x 8GB) DDR5 4400MHz, Non-ECC , Ổ cứng : M.2 2230, 256GB, PCIe NVMe Class 35 SSD 2.5-inch, 1TB, 7200RPM, SATA, HDD , VGA NVIDIA T400, 4GB, GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : 8x DVD+/-RW 9.5mm Optical Disk Drive , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Type-A Gen 1 5Gbps, 1 x USB 3.2 Type-A Gen 1 5Gbps (có PowerShare), 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2 10Gbps, USB 3.2 Type-C Gen 2x2 20Gbps (có PowerShare), 1 x Universal audio, 1 x SD-card slot, Sau: 2 x USB 2.0 480 Mbps ports (có SmartPower), 2 x USB 3.2 Gen 2 10 Gbps, 2 x USB 3.2 Type-C Gen 2 10 Gbps, 1 x Audio Line out , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x 1GbE RJ-45 , Kích thước : 369 mm x 173 mm x 420 mm (8.5 kg) , Khối lượng : 8.5 kg	36th Ubuntu	***28,290,000***
2	**Máy trạm Dell Precision 3660 Tower - 71021031 (i7 13700K/ Ram 16GB/ SSD 256GB/ HDD 1TB/ DVD/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : Intel Core i7-13700K (30MB Cache, 16 Core (8+8), 3.4GHz up to 5.4GHz , RAM 16GB DDR5 up to 4400MHz (2x8GB), Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe Class 35 M.2 SSD + 1TB 7200rpm Sata 3.5" HDD , VGA : Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : DVD+/-RW , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x Universal audio port, 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 ports, 1 x USB 3.2 Type-C Gen2 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2x2 port, 2 x DisplayPort 1.4 ports, 2 x USB 3.2 Type-C Gen2 ports, 2 x USB 3.2 Type-A Gen2 ports, 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x RJ45 Ethernet port , Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD), Khối lượng: 8.50 kg	36th Ubuntu	***Liên hệ***
3	**Máy trạm Dell Precision 3660 Tower - 71031733 (i7 13700/ Ram 16GB/ SSD 256GB/ HDD 1TB/ DVD/ 300W/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : Intel Core i7-13700 up to 5.2 GHz, 30MB , RAM : 16GB DDR5 up to 4400MHz (2x8GB), Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe Class 35 M.2 SSD + 1TB 7200rpm Sata 3.5" HDD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : DVD+/-RW , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 1 x Universal audio port, 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 ports, 1 x USB 3.2 Type-C Gen2 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2x2 port, 2 x DisplayPort 1.4 ports, 2 x USB 3.2 Type-C Gen2 ports, 2 x USB 3.2 Type-A Gen2 ports, 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x RJ45 Ethernet port , Cổng xuất hình : Displayport , Wifi : Không, Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD), Khối lượng : 8.50 kg	36th Ubuntu	***Liên hệ***
4	**Máy trạm Dell Precision 3660 Tower - 71021032 (i7 13700K/ Ram 16GB/ SSD 256GB/ HDD 1TB/ T400 4GB/ DVD/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : Intel Core i7-13700K (30MB Cache, 16 Core (8+8), 3.4GHz up to 5.4GHz, RAM 16GB DDR5 up to 4400MHz (2x8GB) , Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe Class 35 M.2 SSD + 1TB 7200rpm Sata 3.5" HDD , VGA : Nvidia T400 4GB, 4GB, 3 mDP to DP adapter , Ổ đĩa quang (DVD) : DVD+/-RW, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 1 x Universal audio port, 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 ports, 1 x USB 3.2 Type-C Gen2 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2x2 port, 2 x DisplayPort 1.4 ports, 2 x USB 3.2 Type-C Gen2 ports, 2 x USB 3.2 Type-A Gen2 ports, 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x RJ45 Ethernet port , Cổng xuất hình : Displayport, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD), Khối lượng : 8.50 kg	36th Ubuntu	***Liên hệ***
5	**Máy trạm Dell Precision 3660 Tower -71030773 (i7 13700/ Ram 16GB/ SSD 256GB/ HDD 1TB/ DVD/ T1000 4GB/ 300W/ Windows 11 Pro/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : 13th Generation Intel Core i7-13700 vPro, 30 MB, 2.1GHz to 5.2GHz , RAM : 16GB DDR5 4400MHz , Ổ cứng : 256GB NVMe SSD + 1TB NVMe HDD , VGA NVIDIA T1000, 4GB, GDDR6, Ổ đĩa quang (DVD) : Có DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Type-C Gen 2 (10GB), 1 x 1GbE RJ45 Ethernet port, Audio Line out , Cổng xuất hình : VGA, HDMI 2.0, DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6E (Wi-Fi 802.11ax), Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x 1 Gbps RJ-45, 1 x 2 Gbps RJ-45 (Optional) , Kích thước : 369 mm x 173 mm x 420 mm, Khối lượng : 8.5 kg	36th Windows 11 Pro	***40,900,000***
6	**Dell Precision 3660 Tower -42PT3660D18 9 12900/ Ram 16GB/ SSD 256GB/ HDD 1TB/ T400 4GB/ DVD/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : Intel Core i9-12900 2.4GHz up to 5.1GHz , RAM : 16GB DDR5 4400MHz UDIMM non-ECC (2x8GB) , Ổ cứng : 256GB SSD PCIe NVMe Class 35 M.2 + 1TB HDD 7200rpm SATA 3.5 , VGA Nvidia T400 4GB , Ổ đĩa quang (DVD) : DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại Tower , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 ports, 1 x USB 3.2 Type-C Gen2 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2x2 port, 1 x SD Card slot, 2 x DisplayPort 1.4 ports, 2 x USB 3.2 Type-C Gen2 ports, 2 x USB 3.2 Type-A Gen2 ports, 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x RJ45 Ethernet port , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD) , Khối lượng : 8.50 kg	36th Ubuntu	***41,900,000***
7	**Dell Precision 3660 Tower -71015680 (i9 12900/ Ram 16GB/ SSD 256GB/ HDD 1TB/ T400 4GB/ DVDWR/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : Intel Core i9 12900 2.4GHz up to 5.1GHz, RAM : 16GB DDR5 up to 4400MHz UDIMM non-ECC (2x8GB) , Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe Class 35 M.2 SSD+ 1TB 7200rpm Sata 3.5" HDD, VGA T400 4GB, Ổ đĩa quang (DVD) : DVD+/-RW, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) with PowerShare, 1 x USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps), 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2 (10 Gbps), 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2x2 (20 Gbps) with PowerShare, 2 x USB 2.0 (480 Mbps) with Smart Power On, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps), 2 x USB 3.2 Type-C Gen 2 (10 Gbps). Cổng xuất hình: Displayport , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps, Phụ kiện kèm theo:Full box , Kích thước : 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD), Khối lượng : 8.50 kg	36th Ubuntu	***Liên hệ***
8	**Dell Precision 3660 Tower -42PT3660D13 (i9 12900/ Ram 16GB/ SSD 512SSD/ T400 4GB/ DVD/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : Intel Core i9-12900 2.4GHz up to 5.1GHz, RAM : 16GB DDR5 up to 4400MHz UDIMM non-ECC memory (2x8GB) . Ổ cứng : 512GB PCIe NVMe Class 35 M.2 SSD, VGA : Nvidia T400 4GB, Ổ đĩa quang (DVD) : DVD+/-RW, Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 ports, 1 x USB 3.2 Type-C Gen2 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2x2 port, 1 x SD Card slot, 2 x DisplayPort 1.4 ports, 2 x USB 3.2 Type-C Gen2 ports, 2 x USB 3.2 Type-A Gen2 ports, 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x RJ45 Ethernet port, 1 x Audio Line out . Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD) , Khối lượng : 8.50 kg	36th Ubuntu	***43,890,000***
9	**Máy trạm Dell Precision 3660 Tower - 42PT3660D14 (i9 12900/ Ram 16GB/ SSD 1TB/ T400 4GB/ DVD/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : Intel Core i9-12900 2.4GHz up to 5.1GHz , RAM : 16GB DDR5 up to 4400MHz UDIMM non-ECC memory (2x8GB) , Ổ cứng : 1TB SSD PCIe NVMe Class 35 M.2 , VGA T400 4GB , Ổ đĩa quang (DVD) : DVD,Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower . Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 ports, 1 x USB 3.2 Type-C Gen2 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2x2 port, 1 x SD Card slot, 2 x DisplayPort 1.4 ports, 2 x USB 3.2 Type-C Gen2 ports, 2 x USB 3.2 Type-A Gen2 ports, 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x RJ45 Ethernet port, 1 x Audio Line out . Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Không , Bluetooth : Không . Kết nối mạng LAN: 10/100/1000 Mbps, Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước ; 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD), Khối lượng : 8.50 kg	36th Ubuntu	***Liên hệ***
10	**Máy trạm Dell Precision 3660 Tower - 42PT3660D16 (i9 12900/ Ram 16GB/ SSD 256GB/ HDD 1TB/ T1000 4GB/ DVD/ 3Y)**	Bộ vi xử lý : Intel Core i9-12900 2.4GHz up to 5.1GHz , RAM : 16GB DDR5 up to 4400MHz UDIMM ECC (1x16GB) , Ổ cứng : 256GB PCIe NVMe Class 35 M.2 SSD + 1TB 7200rpm Sata 3.5"" HDD , VGA :T1000 4GB , Ổ đĩa quang (DVD) : DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Dell , Phân loại : Tower . Cổng kết nối ; 2 x USB 3.2 Type-A Gen 1 ports, 1 x USB 3.2 Type-C Gen2 port, 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2x2 port, 1 x SD Card slot, 2 x DisplayPort 1.4 ports, 2 x USB 3.2 Type-C Gen2 ports, 2 x USB 3.2 Type-A Gen2 ports, 2 x USB 2.0 Type-A ports, 1 x RJ45 Ethernet port, 1 x Audio Line out . Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mbps, Phụ kiện kèm theo : Full box. Kích thước : 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD), Khối lượng : 8.50 kg	36th Ubuntu	***Liên hệ***

11	**Dell Workstation Precision 3660 Tower 42PT3660D23** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý : Intel Core i9-13900 vPro, up to 5.6GHz, 36 MB . RAM 16GB 2x8GB DDR5 UD NECC, V2 . Ổ cứng : M.2 2230, 256GB, PCIe NVMe Class 35 - SSD 3.5-inch, 1TB, 7200RPM, SATA, HDD . VGA NVIDIA RTX A2000, 12GB, GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : 8x DVD+/-RW 9.5mm Optical Disk Drive, Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Type-A Gen 1 5Gbps, 1 x USB 3.2 Type-A Gen 1 5Gbps (có PowerShare), 1 x USB 3.2 Type-C Gen 2 10Gbps, USB 3.2 Type-C Gen 2x2 20Gbps (có PowerShare), 1 x Universal audio, 1 x SD-card slot, Sau: 2 x USB 2.0 480 Mbps ports (có SmartPower), 2 x USB 3.2 Gen 2 10 Gbps, 2 x USB 3.2 Type-C Gen 2 10 Gbps, 1 x Audio Line out , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Optional , Bluetooth: Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 Ethernet port, 1GbE , Kích thước : 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm , Khối lượng : 8.5 kg	36th Ubuntu	***Liên hệ***
12	**Dell Precision 3660 Tower -T3660-I913900-Linux** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý : Intel Core i9-13900 2.0Ghz up to 5.6Ghz , RAM: 16GB DDR5 (2x8GB) , Ổ cứng: 256GB SSD M.2 PCIe NVMe Class 35 + 1TB HDD 7200rpm SATA 3.5" , VGA: Nvidia T400 4GB, 3 mDP to DP adapter , Ổ đĩa quang (DVD): DVD+/-RW , Keyboard:Bàn phím + Chuột Dell cổng USB, Phân loại: Tower , Cổng kết nối: Front ports: USB 3.2 Type-A Gen 1 (5GB), USB 3.2 Type-A Gen 1 (5GB), USB 3.2 Type-C Gen 2 (10GB), USB 3.2 Type-C Gen 2x2 (20GB), Universal audio port Rear ports: 2 x DisplayPort 1.4, 2 x USB 2.0 (480MB), 2 x USB 3.2 Gen 2 (10GB), 2 x USB 3.2 Type-C Gen 2 (10GB) 1 x RJ45 Ethernet 1Ghz , Cổng xuất hình: Mini Displayport , Wifi: Không , Bluetooth: Không , Kết nối mạng LAN: 1 x RJ45 Ethernet 1Ghz, Kích thước: 369.00 mm x 173.00 mm x 420.00 mm (HxWxD), Khối lượng: 8.50 kg	36th Linux	***Liên hệ***
13	**Dell Workstation Precision T3680 - 42PT3680D01** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i5-14600 vPro, up to 5.2 GHz, 24 MB , RAM : 8 GB DDR5 4400 MT/s Non-ECC, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng : 256 GB Gen 4 PCIe NVMe, Class 35 M.2 2230 SSD, 1 TB M.2 2280 1 TB PCIe NVMe Gen4 x4 Class 40 SSD , VGA NVIDIA T400, 4 GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối Trước: One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port , One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port , One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare , Universal Audio - Sau: Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports , Audio line-out . Cổng xuất hình: 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode , Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Kích thước :	36th Ubuntu 22.04 on Precision	***Liên hệ***
14	**Dell Workstation Precision 3680 Tower-PDC42PT3680D03** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7 - 14700 (2.1GHz) , RAM : 16GB DDR5, Ổ cứng : 256GB SSD+ 2TB SATA , VGA NVIDIA T400 4 GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Power : 300W , Keyboard KB216/ Mouse MS116	36th Ubuntu 22.04 on Precision	***38,990,000***
15	**Dell Workstation Precision 3680 Tower-i714700k** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7- 14700K (33 MB CACHE, 20 CORES, 28 THREADS, 3.4 GHZ TO 5.6 GHZ, 125W) , RAM : 16GB DDR5, Ổ cứng : 256GB SSD + 1TB SSD , VGA NVIDIA T400 4 GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Keyboard KB216/ Mouse MS116	36th Ubuntu 22.04 on Precision	***49,990,000***
16	**Dell Workstation Precision T3680 - 42PT3680D02** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Core i7-14700K vPro, up to 5.6 GHz, 33 MB , RAM : 16 GB (2 x 8 GB) DDR5 4400 MT/s Non-ECC, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng : 256 GB Gen 4 PCIe NVMe, Class 35 M.2 2230 SSD, 1 TB M.2 2280 1 TB PCIe NVMe Gen4 x4 Class 40 SSD , VGA NVIDIA T400, 4 GB GDDR6, Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Intel I219-LM , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode , Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm , Khối lượng : 10.29 kg	36th Ubuntu 22.04 on Precision	***Liên hệ***
17	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - 71047054** **KM: Tặng 100.000**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i7-14700K vPro, up to 5.6 GHz, 33 MB , RAM 16 GB DDR5 4400 MT/s Non-ECC, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng : 256 GB Gen 4 PCIe NVMe, Class 35 M.2 2230 SSD, 1 TB M.2 2280 1 TB PCIe NVMe Gen4 x4 Class 40 SSD , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Trước: - One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port - One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare - One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port - One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare - Universal Audio , Sau: - Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower - Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports - Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports - Audio line-out , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode , Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm , Khối lượng : 10.29 kg	36th Ubuntu 22.04 on Precision	***41,890,000***
18	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - T3680-14700K-16256U** **KM: Tặng 100.000**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i7-14700K vPro, up to to 5.6 GHz Turbo, 33 MB . RAM : 16GB (2x8Gb) DDR5 4400 MT/s , Ổ cứng : 256 GB Gen 4 PCIe NVMe, Class 35 M.2 2230 SSD, 1 TB M.2 2280 NVMe Gen4, KYHD (Keep Your Hard Drive) , VGA NVIDIA T400 4GB, GDDR6 - Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : - Trước: One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port , One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare , One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port , One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare Universal Audio - Sau: Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports , Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports , Audio line-out . Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode , Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps . Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm , Khối lượng : 10.29 kg	36th Ubuntu 22.04 on Precision	***44,450,000***
19	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - 71047055** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i9-14900 vPro, up to 5.8 GHz, 36 MB , RAM RAM: 16 GB DDR5 4400 MT/s Non-ECC, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng : 256 GB Gen 4 PCIe NVMe, Class 35 M.2 2230 SSD+ 1 TB M.2 2280 PCIe NVMe Gen4 x4 Class 40 SSD , VGA NVIDIA T1000 8GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional, Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower . Cổng kết nối : Trước: - One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port - One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare - One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port - One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare Universal Audio . Sau: - Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower - Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports - Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports - Audio line-out , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode . Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm , Khối lượng : 10.29 kg	36th Ubuntu 22.04 on Precision	***Liên hệ***

20	**Máy trạm Dell Precision 3680 Tower - 71047056** **KM: Tặng 200.000**	Bộ vi xử lý :CPU Intel Core i9-14900 vPro, up to 5.8 GHz, 36 MB , RAM 32 GB DDR5, 4400 MT/s, Non-ECC , Ổ cứng : 256 GB Gen 4 PCIe NVMe, Class 35 M.2 2230 SSD, 1 TB M.2 2280 1 TB PCIe NVMe Gen4 x4 Class 40 SSD , VGA NVIDIA T1000 8GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional, Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower . Cổng kết nối : Trước: - One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port - One USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) port with PowerShare - One USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C port - One USB 3.2 Gen 2x2 (20 Gbps) Type-C port with PowerShare Universal Audio . Sau: - Two USB 2.0 (480 Mbps) ports with SmartPower - Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) ports - Two USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C ports - Audio line-out , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a. Optional: VGA, HDMI 2.0, DP++ 1.4a HBR3, USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) Type-C with DP-Alt mode . Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I219-LM, 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 372.90 mm x 173.00 mm x 420.20 mm , Khối lượng : 10.29 kg	36th Ubuntu 22.04 on Precision	***64,890,000***
21	**Máy trạm Dell Precision 5860 - T5860W3242316512G (Xeon W3-2423/ Ram 16GB/ SSD 512SSD/ HDD 1TB/ T400 4GB/ Windows 11 Pro/ 3Y)** **KM: Tặng 100.000**	Bộ vi xử lý : Intel Xeon W3-2423 2.1Ghz up to 4.2Ghz , RAM: 16GB DDR5 4800MHz RDIMM ECC (1x16GB) , Ổ cứng: 512GB SSD M.2 PCIe NVMe Class 40 + 1TB HDD 7200rpm SATA 3.5", VGA Nvidia T400 4GB GDDR6, 3mDP to DP adapters , Ổ đĩa quang (DVD): DVD+/-RW, Keyboard: Bàn phím + Chuột Dell cổng USB, Phân loại: Tower , Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 1 x Universal audio, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x RJ45 Ethernet port, 1GBE , Cổng xuất hình: Mini Displayport, Wifi: Không , Bluetooth: Không, Kết nối mạng LAN: 1 x RJ45, Kích thước: 414mm x 176.50mm x 452.10mm , Khối lượng 14.40 kg	36th Windows 11 Pro	***Liên hệ***
22	**Máy trạm Dell Workstation Precision 5860 Tower - 42PT586004** **KM: Tặng 100.000**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Xeon w3-2423, up to to 4.20 GHz, 15 MB , RAM 16GB (1x16GB) DDR5 4800MHz RDIMM ECC , Ổ cứng : 512 GB M.2 2280, SSD, Self-Encrypting, Opal 2.0, FIPS, PCIe NVMe Gen4 x4 - 3.5-inch, 7200 RPM, hard-disk drive, SATA 3.0 , VGA NVIDIA T1000, 8 GB GDDR6, Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (có PowerShare), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 (có Smart Power On), 1 x Universal audio, 1 x line-out audio, 1 x SD-card, 1 x power port, 1 x Kensington security-cable slot, 1 x Padlock ring , Cổng xuất hình : 4 x mini Display , Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x 1 GbE RJ45, 1 x 10 GbE RJ45 , Kích thước : 414 mm x 172.60 mm x 429.60 mm , Khối lượng : 14.40 kg - 21.70 kg	36th Windows 11 Pro for Workstations	***Liên hệ***
23	**Máy trạm Dell Workstation Precision 5860 Tower - 42PT586005** **KM: Tặng 100.000**	Bộ vi xử lý : CPU Intel Xeon w3-2423, up to to 4.20 GHz, 15 MB , RAM 16GB (1x16GB) DDR5 4800MHz RDIMM ECC , Ổ cứng : 512 GB M.2 2280, SSD, Self-Encrypting, Opal 2.0, FIPS, PCIe NVMe Gen4 x4 , VGA NVIDIA T1000, 8 GB GDDR6 , Ổ đĩa quang (DVD) : Optional , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây Dell , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (có PowerShare), 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 1 (có Smart Power On), 1 x Universal audio, 1 x line-out audio, 1 x SD-card, 1 x power port, 1 x Kensington security-cable slot, 1 x Padlock ring , Cổng xuất hình : 4 x mini Display, Wifi : Optional , Bluetooth : Optional , Kết nối mạng LAN : 1 x 1 GbE RJ45, 1 x 10 GbE RJ45, Kích thước : 414 mm x 172.60 mm x 429.60 mm , Khối lượng : 14.40 kg - 21.70 kg	36th Windows 11 Pro for Workstations	***Liên hệ***
MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU LENOVO (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4- 12JB001CVA** **KM: Tặng 100.000**	Intel Core i3-13100 P-core 3.4Ghz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 4GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Lenovo có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm), Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth : 5.1 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (WxDxH) , Khối lượng: 5.5 kg	12th Option	***8,950,000***
2	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4- 12JB001DVA** **KM: Tặng 100.000**	Intel Core i3-13100 P-core 3.4Ghz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Lenovo có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm), Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth : 5.1 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (WxDxH) , Khối lượng; 5.5 kg	12th Option	***9,850,000***
3	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4- 12JB001EVA** **KM: Tặng 100.000**	Intel Core i3-13100 P-core 3.4Ghz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard Bàn phím + Chuột Lenovo có dây , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm), Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth : 5.1 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (WxDxH) , Khối lượng; 5.5 kg	12th Option	***9,950,000***
4	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4- 12JB001FVA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13400, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.3GHz, 20MB , RAM 1 x 4GB DDR4 3200 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256 GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Integrated Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột có dây , Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm), 1 x serial (9-pin) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Kích thước : 145 mm x 294 mm x 340 mm, Khối lượng : 5.5kg	12th Option	***11,950,000***
5	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4- 12JB001GVA** **KM: Tặng 100.000**	Intel Core i5-13400 P-core 2.5Ghz up to 4.6GHz, E-core 1.8Ghz up to 3.3GHz, 20MB , RAM 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Lenovo cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V 3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	***12,950,000***
6	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4- 12JB001HVA** **KM: Tặng 100.000**	Intel Core i5-13400, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 1x 8GB DDR4 3200 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64 GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo cổng USB , Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0 (one supports Smart Power On), 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x headphone (3.5mm), 1 x serial (9-pin) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Kích thước : 145mm x 294 mm x 340 mm , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	***13,450,000***
7	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4-12JBS05600** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13400, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.3GHz, 20MB , RAM 1 x 16GB DDR4 3200 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây, cổng , Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C® 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / micro, 1 x headphone (3.5mm) 1 x serial (9-pin) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Kích thước : 145 mm x 294 x mm 340 mm , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	***13,450,000***
8	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 4-12JB001JVA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-13700, P-core up to 5.1GHz, E-core up to 4.1GHz, 30MB , RAM 8GB UDIMM DDR4 3200 MHz, Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột có dây USB , Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối ; Intel I219-V, 1x RJ45 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4b, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V, 1x RJ45 , Kích thước : 145 mm x 294 mm x 340 mm , Khối lượng : 5.5 kg	12th Option	***17,950,000***

9	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0004VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	***14,450,000***
10	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0003VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 16GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1x RJ-45 , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	***14,950,000***
11	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0007VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB , RAM : 8GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0, VGA : UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1 x RJ-45, Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (W x D x H) , Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	***19,450,000***
12	**LENOVO ThinkCentre neo 50t Gen 5 - 12UB0008VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB , RAM : 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0, VGA : UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with data transfer and 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất hình : HDMI, Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RTL8111K, 1 x RJ-45, Kích thước : 145mm x 294mm x 340mm (W x D x H) , Khối lượng : 5.6 kg	12th Option	***19,950,000***
13	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 4 - 12JH00MXVA (case SFF)**	CPU Intel Core i3-13100 P-core 3.4 up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard ; Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Front : 1 x USB-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), Rear : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, Cổng xuất hình ; DisplayPort, VGA, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth : 5.1 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 100mm x 308mm x 274.8mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.5 kg	12th Option	***9,150,000***
14	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 4 -12JH00MYVA (case SFF)**	CPU Intel Core i3-13100 P-core 3.4 up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, Hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard ; Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Front : 1 x USB-C 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), Rear : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, Cổng xuất hình ; DisplayPort, VGA, HDMI , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth : 5.1 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 100mm x 308mm x 274.8mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.5 kg	12th Option	***10,150,000***
15	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 4 - 12JH0008VA (case SFF)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13400 P-core 2.5Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.3Ghz, 20MB , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ đĩa cứng: 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , SOUND & VGA IntelUHD Graphics 730 , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, No DVD Writer , bàn hím + chuột	12th Option	***12,250,000***
16	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 4 - 12JH0006VA (case SFF)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13400 P-core 2.5Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.3Ghz, 20MB , Bộ nhớ Ram: 8GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ đĩa cứng: 512GB M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , SOUND & VGA IntelUHD Graphics 730 , Wifi Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, No DVD Writer , bàn hím + chuột	12th Option	***12,750,000***
17	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 4 - 12XF001WVA (case SFF)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13400 P-core 2.5Ghz up to 4.6Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.3Ghz, 20MB , RAM : 16GB DDR5-4800 (1x 16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Sau: 4x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201 , 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	***Liên hệ***
18	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 4 - 12JH003CVA (case SFF)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-13700 P-core 2.1Ghz up to 5.1Ghz, E-core 1.5Ghz up to 4.1Ghz, 30MB , Bộ nhớ Ram: 16GB DDR4 3200Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ đĩa cứng: 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , SOUND & VGA Intel UHD Graphics 770 , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Cổng kết nối :1 x USB-C 3.2 Gen 1 (support data transfer and 5V@3A charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 (one supports Smart Power On), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI, No DVD Writer , bàn hím + chuột	12th Option	***Liên hệ***
19	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002HVA (case SFF)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14400 P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng :256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0, VGA : Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối: Front: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Rear : 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4 1 x VGA 1 x Ethernet (RJ-45) 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	***Liên hệ***
20	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002GVA (case SFF)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14400 P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 8GB DDR5-4800 (1x8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0, VGA : Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối: Front: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Rear : 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4 1 x VGA 1 x Ethernet (RJ-45) 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	***12,950,000***
21	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002FVA (case SFF)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14400 P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 16GB DDR5-4800 (1x16GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0, VGA : Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối: Front: 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1) 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm) Rear : 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4 1 x VGA 1 x Ethernet (RJ-45) 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort, VGA , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (WxDxH), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	***Liên hệ***
22	**LENOVO ThinkCentre Neo 50s Gen 5 - 12XD002LVA (case SFF)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, 20C (8P + 12E) / 28T, P-core 2.1GHz up to 5.3GHz, E-core 1.5GHz up to 4.2GHz, 33MB, RAM : 16GB DDR5 5600Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0, VGA UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD . Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : SFF (8.2L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), one supports Smart Power On, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x VGA, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất hình: HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5mm x 291.4mm x 339.5mm (W x D x H), Khối lượng : 4.2 kg	12th Option	***Liên hệ***
23	**LENOVO ThinkCentre M70s Gen 4-12DN000DVA (Đen)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-13100, up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 1x 8GB UDIMM DDR4 3200 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Value NVMe Opal 2.0, 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1, 2 x M.2, VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo cổng USB , Phân loại : Small Form Factor - SFF (8.2L), Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (15W charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC) , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth : 5.1, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5 mm x 297.7 mm x 339.5 mm , Khối lượng : 5.3 kg	12th Option	***10,450,000***

24	**LENOVO ThinkCentre M70s Gen 4-12DN000GVA (Đen)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13400, 10C (6P + 4E) / 16T, P-core 2.5 / 4.6GHz, E-core 1.8 / 3.3GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz (1 x 8GB), 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB . Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Value NVMe Opal 2.0 , VGA Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo cổng USB , Phân loại :Small Form Factor . Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (15W charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất : hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 11ax 2x2, Bluetooth : 5.1 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Phụ kiện kèm theo : Full box, Kích thước : 92.5mm x 297.7mm x 339.5mm (WxDxH) , Khối lượng : 5.3 kg	12th Option	***12,550,000***
25	**LENOVO ThinkCentre M70s Gen 5 - 12U3000GVA (Đen)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i3-14100, P-core up to 4.7GHz, 12MB , RAM : 1 x 8GB DDR5 4800 MHz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe Opal 2.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard Bàn phím + Chuột Lenovo cổng USB , Phân loại : SFF - Small Form Factor (8.2L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1 TMDS , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 802.11ax 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 92.5 mm x 297.7 mm x 339.5 mm , Khối lượng : 5.3 kg	12th Option	***10,750,000***
26	**LENOVO ThinkCentre M70t Gen 4 - 12DL000JVA (Đen)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13400, P-core 2.5GHz up to 4.6GHz, E-core 1.8GHz up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR4 3200Mhz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0 , VGA : Intel UHD Graphics 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (15W charging), 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2, 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm) 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB 2.0, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6 AX201, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.1 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.9 kg	12th Option	***13,350,000***
27	**LENOVO ThinkCentre M70t Gen 5 - 12U0000DVA (Đen)** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM : 8GB UDIMM DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal 2.0, VGA : Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Traditional Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (13.6L) , Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DisplayPort 1.4a (HBR2, DSC), 1 x Ethernet (RJ-45) , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8852BE, 802.11ax 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M , Kích thước : 145mm x 296mm x 346mm (W x D x H), Khối lượng : 5.9 kg	12th Option	***14,550,000***
28	**LENOVO IdeaCentre Tower 08IRR9 - 90XS002DVN** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13400, P-core 2.5GHz up to 4.6GHz, E-core 1.8GHz up to 3.3GHz, 20MB , RAM : 8GB DDR5 4800Mhz, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 32GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 NVMe , VGA : Intel UHD Graphics 730, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : USB Calliope Keyboard, Black, English + USB Calliope Mouse, Black, Phân loại : Tower (8.2L), Cổng kết nối : 1 x USB-C (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), with 15W charging, 2 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 1 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), with smart power on, 3 x USB-A (Hi-Speed USB / USB 2.0), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x VGA , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Wi-Fi 6, 802.11ax 2x2 , Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Integrated 100/1000M, Kích thước : 89mm x 291.4mm x 339.5mm (W x D x H), Khối lượng : 4.25 kg	12th Option	***12,450,000***
29	**Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G6VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1x 16GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD): Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm , Khối lượng 13.61 kg	36th Option	***28,950,000***
30	**Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G3VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1 x 32 GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal , VGA Intel UHD Graphics 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	***31,890,000***
31	**Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G7VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1x 16GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal , VGA NVIDIA T400 4GB, Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB, Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 3 x mini Display (Card), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2 , Bluetooth 5.1, Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm , Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	***33,390,000***
32	**Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G4VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1 x 32 GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe Opal , VGA NVIDIA T400 4GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 3 x mini DisplayPort (Card), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng 13.61 kg	36th Option	***35,890,000***
33	**Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G8VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1 x 16 GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe®/ Opal , VGA NVIDIA T1000 8GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm) , Cổng xuất hình : 4 x mini Display (Card), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	***39,890,000***
34	**Máy trạm LENOVO ThinkStation P3 Tower - 30GS00G5VA** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i7-14700, up to 5.4GHz, 33MB , RAM : 1 x 32 GB UDIMM DDR5 4400 MHz, 4 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 128 GB, Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 PCIe 4.0x4 Performance NVMe®/ Opal, VGA NVIDIA T1000 8GB , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột Lenovo có USB , Phân loại : Tower, Cổng kết nối : 1 x headphone / microphone combo jack (3.5mm), 1 x microphone (3.5mm), 4 x USB-A (USB 5Gbps / USB 3.2 Gen 1), one supports Smart Power On, 1 x Ethernet (RJ-45), 1 x line-out (3.5mm), Cổng xuất hình : 3 x mini Display (Card), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 2 x DisplayPort 1.4, Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 802.11ax 2x2, Bluetooth : 5.1, vPro , Kết nối mạng LAN : Intel I219-LM, 1x GbE RJ-45 , Kích thước : 180 mm x 370 mm x 415 mm, Khối lượng : 13.61 kg	36th Option	***42,890,000***
MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU ASUS - INTEL (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**Máy bộ Asus Mini PN64-B-S3187MD** **(Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Core i3-1220P Processor, up to 4.40 GHz, 12 MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 (hỗ trợ tối đa 64GB) , Ổ cứng EMMC 2.5inch SATA 6Gb/s, 2 x Slot SSD M.2 PCIe Gen 3 x4/ 4 x4 , VGA Intel UHD Graphics , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 2.5G RJ45 LAN, 1 x Padlock ring, 1 x DC-in, 1 x Audio Jack, 1 x Kensington Lock(side), Cổng xuất hình : 2 x HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 6E (Gig+) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mbps, 2.5G Intel LAN , Kích thước : 120 mm x 130 mm x 58 mm , Khối lượng : 0.75 Kg **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***8,290,000***
2	**Máy bộ Asus Mini PN64-B-S5188MD** **(Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Core i5-12500H Processor, 35W TDP , RAM: 2 khe RAM DDR5 max 64GB , Ổ cứng: 2.5inch SATA 6Gb/s, 2 x Slot SSD M.2 PCIe Gen 3 x4/ 4 x4 , VGAIntel Iris Xe Graphics , Loại Ram: DDR5 , Cổng kết nối: 3 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x HDMI, 1 x Configurable Port, 1 x 2.5G RJ45 LAN, 1 x Padlock ring, 1 x DC-in, 1 x Audio Jack, 1 x Kensington Lock(side) , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x Display1.4 Port , WifiWifi 6E , Bluetooth5.2 , Kết nối mạng LAN: 10/100/1000/2500 Mbps, 2.5G Intel LAN , Hệ điều hành hỗ trợ: Không OS , Kích thước: 120 mm x 130 mm x 58 mm, Khối lượng: 0.75 kg**(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***9,950,000***
3	**Máy bộ Asus Mini PN64-B-S5209MV** **(Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i5-13500H (12 nhân, 16 luồng, 18MB, 4.7 GHz), RAM:□2 khe RAM DDR5 BUS 4800 max 32GB , Ổ cứng:1 x SATA 6Gb/s connector for 2.5" HDD/ 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4 slots, support NVME, VGAIntel Iris Xe Graphics , Cổng kết nối trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 , 1 x Audio Jack (Line out/ Mic in/ Headphone out) , Cổng kết nối bên cạnh: 1 x Kensington lock slot, Cổng kết nối sau : 1 x USB 3.2 Gen2 , 1 x USB 3.2 Gen2 TypeC (support DP1.4, PD input) , 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) Port, 1 x Configurable Port , (options: HDMI 2.1/ Display Port 1.4/ VGA/ COM/ Intel 2.5G LAN), 1 x Intel 2.5G LAN (RJ45) 1 x DC-in , 1 x Padlock ring, Kết nối mạng : Intel WiFi 6E AX211/AX210 or Intel WiFi 6 AX201 + Bluetooth 5.2(2x2) , 10/100/1000/2500 Mbps, Hệ điều hành hỗ trợ:□Không OS , Power : 120W Power Adapter , Kích thước: 120 x 130 x 58 mm (0.9L) , Weight:0.75 kg **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***10,950,000***

4	**Máy bộ Asus Mini PN64-B-S7210MV (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel® Core™ i7-13700H, RAM: 2 x SO-DIMM , DDR5-4800MHz memory (Up to 32GB) , Ổ cứng:1 x SATA 6Gb/s connector for 2.5" HDD/ 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4 slots, support NVME, VGAIntel Iris Xe Graphics , Cổng kết nối trước : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 , 1 x Audio Jack (Line out/ Mic in/ Headphone out) , Cổng kết nối bên cạnh: 1 x Kensington lock slot, Cổng kết nối sau : 1 x USB 3.2 Gen2 , 1 x USB 3.2 Gen2 TypeC (support DP1.4, PD input) , 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) Port, 1 x Configurable Port , (options: HDMI 2.1/ Display Port 1.4/ VGA/ COM/ Intel 2.5G LAN), 1 x Intel 2.5G LAN (RJ45) 1 x DC-in , 1 x Padlock ring, Kết nối mạng : Intel WiFi 6E AX211/AX210 or Intel WiFi 6 AX201 + Bluetooth 5.2(2x2) , 10/100/1000/2500 Mbps, Hệ điều hành hỗ trợ:Không OS , Power : 120W Power Adapter , Kích thước: 120 x 130 x 58 mm (0.9L) , Weight: 0.75 kg **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***13,950,000***
5	**Máy bộ Asus NUC14MNK RNUC14MNK1500000 (N150/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Processor N150, TDP 6W , RAM : 1 khe cắm Ram DDR5 4800 MHz, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng : 1 x M.2 2280/2242 PCIe Gen3x4, supports 128GB~2TB NVMe or SATA SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5 , Nguồn : 19VDC, 3.42A, 65W , Power Adapter , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock. Sau:, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek Ethernet Controller RTL8125BG-CG, 2.5G , Kích thước 135 mm x 115 mm x 36 mm , Khối lượng : 470 g(**Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng +ko kèm dây nguồn)**	36th option	***4,650,000***
6	**Máy bộ Asus NUC14MNK RNUC14MNK9700000 (N97/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Processor N97, cTDP 12W , RAM : 1 khe cắm Ram DDR5 4800 MHz, hỗ trợ tối đa 16GB , Ổ cứng : 1 x M.2 PCIe Gen3x4 , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR5 , Nguồn : 19VDC, 3.42A, 65W Power Adapter , Cổng kết nối : Trước: 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock. Sau:, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek Ethernet Controller RTL8125BG-CG, 2.5G , Kích thước : 135 mm x 115 mm x 36 mm , Khối lượng : 470 g(**Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng+ko kèm dây nguồn)**	36th option	***4,850,000***
7	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall I3 - 1315U 90AR00C1-M00010 (RNUC13ANHI300000I) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i3-1315U, up to 3.3 GHz , RAM : 2 khe cắm DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB) , Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB~8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7~15mm HDD, 1 x M.2 2242 SATA supports 256GB~1TB SSD" , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A 1 x 3.5mm Headset, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+), Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller i226-V , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm (0.7L) **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***8,790,000***
8	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall RNUC13ANHI300001I (i3 1315U/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i3-1315U, up to 4.5 GHz, 10MB , RAM : 2 x DDR4 3200 MHz SODIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 1 x SSD M.2 2280 PCIe Gen4 x4, 1 x SSD M.2 2242 PCIe Gen3, 1 x 2.5 inch , VGA Intel UHD Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 2 x ThunderBolt 4, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5GbE (i226-V) , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***8,550,000***
9	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall RNUC13ANHI500001I (i5 1340P/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i3-1315U , RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB~8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7~15mm HDD, 1 x SATA Power/DATA header for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB~2TB SATA drive (Tall SKU only) , VGA Intel Iris Xe Graphics , Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm**(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***10,990,000***
10	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Desk I5 1340P 90AB3VYK-MR6160 RNUC13VYKI50006 (i5 1340P/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i5-1340P, up to 4.60 GHz, 12 MB , RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM, DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 32GB, Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, hỗ trợ 128GB~8TB NVMe SSD. 1 x M.2 2242 SATA, hỗ trợ 256GB~1TB SSD , VGA : Intel Iris Xe Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (BC1.2, 5V/0.9A, 10Gbps), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (5V/0.9A, 10Gbps), 1 x Audio Jack (Line out/Mic in/Headphone out), 2 x Thunderbolt 4 (5V/3A, 40Gbps), 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A (5V/0.9A, 10Gbps), 1 x USB 2.0 (5V/0.5A), 1 x 2.5G RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (Up to 4K@60Hz) , Wifi Intel AX211 (Gig+), Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel I226V, 2.5G LAN , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 37 mm **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***11,490,000***
11	**Máy bộ Asus NUC PRO Tall I7 1260P (RNUC12WSHI700000I) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Core I7-1260P , RAM : 2 khe cắm Ram DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64 GB (2 * 32GB) , Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4, 1 x 2.5" SATA3 , VGA Intel Iris Xe Graphics , Loại Ram : DDR4 , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock,2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***13,450,000***
12	**Máy bộ Asus NUC 13 PRO Tall I7 1360P RNUC13ANHI700000I (i7 1360P/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core i7-1360P , RAM : 2 khe cắm Ram SODIMM DDR4 3200 MHz, hỗ trợ tối đa 64GB (2 x 32GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4, supports 128GB~8TB NVMe SSD, 1 x 2.5" SATA 6Gb/s, supports 4TB 7~15mm HDD, 1 x SATA Power/DATA header for 2.5in SSD/HDD, supports 128GB~2TB SATA drive (Tall SKU only) , VGA Intel Iris Xe Graphics , Loại Ram : DDR4, Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C w/ DisplayPort 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN, 1 x DC-in, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel Ethernet Controller I226-V/LM, 2.5G , Kích thước : 117 mm x 112 mm x 54 mm **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng) - Không kèm cáp nguồn**	36th option	***14,850,000***
13	**Máy bộ Asus NUC 14 PRO Tall RNUC14RVHI300001I (Core 3 100U) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core 3 100U, up to 4.7GHz, 10MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 48 GB x 2 , Ổ cứng : 1x M.2 2280, 1x M.2 2242,1x 2.5" SATA , VGA Integrated Intel Graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDS) ports, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN ,: 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước : 144 mm x 112 mm x 54 mm **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***9,850,000***
14	**Máy bộ Asus NUC 14 PRO Tall RNUC14RVHU500001I (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 5 125H, up to 4.5GHz, 18MB , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96GB (2 x 48GB) , Ổ cứng : 1x M.2 2280, 1x M.2 2242,1x 2.5" SATA , VGA Intel Arc Graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x Kensington Lock, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước : 144 mm x 112 mm x 41 mm , Khối lượng : 800 g **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***Liên hệ***
15	**Máy bộ Asus NUC 14 PRO Plus RNUC14RVSU500001I (Ultra 5 125H / 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra U5-125H , RAM : 2 khe cắm Ram DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 96 GB (2 x 48GB), Ổ cứng : 1 x M.2 2280 PCIe 4.0 x 4, 1 x M.2 2242 PCIe 4.0 x 4 , VGA Intel Arc Graphics , Loại Ram : 2 x SO-DIMM DDR5 5600MHz (Support up to 48GB x2), Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDS) ports, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in, 1 x Kensington Lock , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Wifi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước: 144 mm x 112 mm x 41 mm , Khối lượng : 0.585 kg **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***13,470,000***
16	**Máy bộ Asus NUC PRO Tall RNUC14RVHU700001I (Ultra 7 155H/ 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 7 155H, up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 2 x DDR5 5600MHz, Hỗ trợ tối đa 96 GB (48GB x2) , Ổ cứng : 1x M.2 2280, 1x M.2 2242,1x 2.5" SATA , VGA Intel Arc Graphics , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x 2.0 Type-A, 1 x RJ45 LAN Port, 1 x DC-in, 1 x Kensington Lock , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211, 2x2 , Bluetooth ; 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet, 10/100/1000/2500 Mbps, Kích thước : 144 mm x 112 mm x 41 mm , Khối lượng : 800g **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***17,450,000***
17	**Máy bộ Asus NUC 14 PRO Plus RNUC14RVSU700001I (Ultra 7 155H / 3Y) (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : Intel Core Ultra 7 155H, up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 2 x DDR5 5600MHz, hỗ trợ tối đa 48 GB x 2 , Ổ cứng: 1 x M.2 2280 PCIe Gen4x4 NVMe 512GB or 1TB SSD, 1 x M.2 2242 PCIe x4 NVMe SSD Slot for add-on card , VGA Intel Arc GPU, Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (20Gbps), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 2 x Thunderbolt 4 Type-C Ports, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x 2.0 Type-A, 2 x HDMI 2.1 (TMDS) ports, 1 x RJ45 LAN Port , 1 x DC-in 1 x Kensington Lock , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (TMDS) , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (Gig+) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5G Ethernet,10/100/1000/2500 Mbps , Kích thước : 144 mm x 112 mm x 41 mm **(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***17,950,000***
18	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU710001I (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý CPU Intel Core Ultra 7 -155H, up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 2 khe cắm Ram 5600 MHz DDR5 , Ổ cứng : 3x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4060 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : Phía trước : 1 x SD Card Reader , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 1 x Audio/Mic 3.5mm , Phía sau : 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port) , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4, 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm**(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***35,900,000***
19	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU7168A1I (Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý CPU Intel Core Ultra 7 - 155H, up to 4.8 GHz, 24 MB , RAM : 16 GB (2 x 8GB) 5600 MHz DDR5, 2 khe cắm Ram , Ổ cứng 512 GB SSD M.2 PCIe 4.0 x 4, 3 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4060 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối Phía trước : 1 x SD Card Reader , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 1 x Audio/Mic 3.5mm , Phía sau: 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port), 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4, 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4, Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm**(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th Windows 11 Home	***44,190,000***

20	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC RNUC14SRKU910001I (Ultra 9 185H/ RTX 4070 8GB/ 3Y)** **(Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý Intel Core Ultra 9 - 185H , RAM : 2 x 5600 MHz DDR5 SO-DIMM , Ổ cứng : 3 x M.2 2280 PCIe 4.0 x4 , VGA NVIDIA RTX 4070 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : Phía trước : 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 1 x SD Card Reader , 1 x Audio/Mic 3.5mm, Phía sau: 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port) , 2 x USB-A 3.2 Gen 2 , 2 x USB-A 2.0 , 1 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4 , 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Kích thước: 270 mm x 180 mm x 50 mm**(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th option	***44,400,000***
21	**Máy bộ Asus Mini PC ROG NUC Ultra 9 185H RNUC14SRKU9189A1I** **(Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý :Intel Core Ultra 9 -185H, up to 5.1 GHz , RAM : 2 x 16GB DDR5 SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 1 TB SSD M.2 PCIe 4.0 x 4 , VGA : NVIDIA RTX 4070 8GB GDDR6 , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối : 4 x USB-A 3.2 Gen 2, 1 x SD Card Reader, 1 x Audio/Mic 3.5mm, 1 x Thunderbolt 4 / USB4 (Display Port), 2 x USB-A 2.0, 1 x LAN 2.5Gb , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4, Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1x LAN 2.5Gb , Kích thước : 270 mm x 180 mm x 50 mm**(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th Windows 11 Home	***56,800,000***
22	**Máy bộ Asus P500MV-31315U0170 (xám)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :256GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th option	***9,390,000***
23	**Máy bộ Asus P500MV-31315U041W (xám)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :256GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	***9,590,000***
24	**Máy bộ Asus P500MV-13420H106W (xám)** **KM : Tặng 200.000 (SLCH)**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5-13420H, P-core up to 4.6GHz, E-core up to 3.4GHz, 12MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	***10,990,000***
25	**Máy bộ Asus P500MV-13620H043W (xám)** **KM : Tặng 200.000 (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7-13620H, 10C (6P + 4E) / 16T, P-core 2.4GHz up to 4.9GHz, E-core 1.8GHz up to 3.6GHz, 24MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	***14,790,000***
26	**Máy bộ Asus S500TE-313100020W**	Chíp xử lý: CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz , RAM : 8GB DDR4, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Display port 1.4, 2 x PS2, 3 x Audio jacks, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Headphone, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Displayport, Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 GbE , Phụ kiện kèm theo : Full box , Kích thước : 17.60cm x 39.30cm x 38.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 7.7 kg	36th Windows 11 Home	***10,490,000***
27	**Máy bộ Asus S500TE-513500019W**	Chíp xử lý: Intel Core i5-13500 2.5Ghz up to 4.8Ghz, 24MB , RAM 8GB DDR4, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x Displayport 1.4, 2 x PS2, 3 x Audio jacks, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Headphone, 1 x MIC in, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Displayport , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 17.60cm x 39.30cm x 38.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 7.7kg	36th Windows 11 Home	***Liên hệ***
28	**Máy bộ ASUS S500TE-513500014W**	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz , RAM 8GB DDR4 3200MHz, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : Rear: 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 1 x Display port 1.4, 2 x PS2, 3 x Audio jacks, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A Front: 1 x Headphone, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : Displayport, HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2, Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 17.60cm x 39.30cm x 38.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 07.70 kg	36th Windows 11 Home	***Liên hệ***
29	**Máy bộ Asus S500TE-713700026W**	Chíp xử lý: CPU Intel Core i7-13700 2.1Ghz up to 5.2Ghz, 30MB , RAM 16GB DDR4 3200Mhz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng: 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Tower , Cổng kết nối : 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 1 x Display port 1.4, 2 x PS2, 3 x Audio jacks, 2 x USB 2.0 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA, Display port , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 17.60cm x 39.30cm x 38.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 7.7 Kg	36th Windows 11 Home	***18,950,000***
30	**Máy bộ Asus D500SE-313100101W**	Chíp xử lý Intel CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Mini Tower , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, Kích thước : 16.20cm x 29.14cm x 35.50cm (WxDxH) , Khối lượng : 05.50 kg	36th Windows 11 Home	***9,950,000***
31	**Máy bộ Asus ExpertCenter D500SE-313100108W**	Chíp xử lý CPU Intel Core i3-13100 3.4Ghz up to 4.5Ghz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : Rear: 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A Front: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng ; 05.00 kg	36th Windows 11 Home	***9,950,000***
32	**Máy bộ ASUS S500SE-313100069W**	CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz , RAM 8GB DDR4, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 256GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5 kg	36th Windows 11 Home	***9,350,000***
33	**Máy bộ ASUS S500SE-313100029W**	CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz , RAM 8GB DDR4, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn Phím + Chuột có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5 kg	36th Windows 11 Home	***9,690,000***
34	**Máy bộ ASUS S500SE-313100070W**	CPU Intel Core i3-13100 3.4GHz up to 4.5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 730 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng US, Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước: 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 05.00 kg	36th Windows 11 Home	***9,950,000***
35	**Máy bộ ASUS S500SE-513500015W**	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz, 24MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8GB), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V , 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5 kg	36th Windows 11 Home	***13,350,000***
36	**Máy bộ ASUS S500SE-513500013W**	CPU Intel Core i5-1350, 2.5GHz up to 4.8 GHz, 24MB , RAM : 8GB DDR4, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 SSD , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Chuột quang có dây cổng USB + Bàn phím có dây cổng USB , Phân loại : SFF (Small form factor) , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x Line-in, 1 x MIC in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port , Wi-Fi 6 (802.11ax) , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN : RJ-45 , Kích thước : 94.6 mm x 292.7mm x 339.6 mm , Khối lượng : 5.0 kg	36th Windows 11 Home	***Liên hệ***
37	**Máy bộ ASUS S500SE-513500008W** **KM: Tặng 100.000**	CPU Intel Core i5-13500 2.5GHz up to 4.8GHz , RAM : 8GB DDR4 3200MHz, Hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0, VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối: Rear port: 1 x Headphone out, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A Front Port: 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps, non-vPro , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH), Khối lượng : 05.00 kg	36th Windows 11 Home	***13,550,000***

38	**Máy bộ ASUS S500SE-713700024W**	CPU Intel Core i7-13700 2.1Ghz up to 5.2Ghz, 30MB , RAM : 16GB DDR4 3200Mhz (2x8), hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 2280 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel UHD 770 , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + chuột Asus có dây cổng USB , Phân loại : Small Form Factor , Cổng kết nối : 1 x Headphone out, 1 x Line-in, 1 x MIC in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA Port, 2 x PS2, 4 x USB 2.0 Type-A, 1 x Headphone, 1 x 3.5mm combo audio jack, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Cổng xuất hình : HDMI, VGA , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Intel WGI219V 10/100/1000 Mbps , Kích thước : 09.46cm x 29.27cm x 33.96cm (WxDxH) , Khối lượng : 5kg	36th Windows 11 Home	***Liên hệ***
39	**Máy bộ ASUS S503MER-514500020W**	CPU Intel Core i5-14400, P-core 2.5Ghz up to 4.7Ghz, E-core 1.8Ghz up to 3.5Ghz, 20MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng :512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Wifi: Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Nguồn 180W	24th Windows 11 Home	***13,990,000***
40	**Máy bộ Asus AIO A3202WBAK-WPB018W**	Chíp xử lý : Intel Core i3-1215U 1.2GHz up to 4.4 GHz, 10MB , RAM 8GB DDR4 Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe3.0, Màn hình : **21.45 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, 60Hz, Anti-glare display ,** VGA Intel UHD Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 720p HD camera , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x DC-in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi : Wi-Fi 6(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Built-in microphone Built-in speakers SonicMaster , Kích thước : 49.3cm x 39.5cm x 1.3 ~ 16.5cm (WxHxD) , Khối lượng : 04.84 kg	36th Windows 11 Home	***12,550,000***
41	**Máy bộ Asus AIO A3402WVAK-WPC080W** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i3-1315U 1.2Ghz up to 4.5Ghz, 10MB , RAM 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam 720p HD camera , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x DC-in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI in 1.4, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps, Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers SonicMaster , Kích thước : 53.9cm x 42.3cm x 1.5 ~ 16.5cm (WxHxD), Khối lượng : 05.40 kg	24th Windows 11 Home	***14,150,000***
42	**Máy bộ Asus AIO A3402WVAK-WPC104W** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý :CPU Intel Core i5-1335U 1.3GHz up to 4.6GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR5 Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , Màn hình : **23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits sRGB, 100Hz, Anti-glare display ,** VGA Intel Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 720p HD camera , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây , Cổng kết nối : 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI in 1.4, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi : Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers SonicMaster , Kích thước : 53.9cm x 42.3cm x 1.5 ~ 16.5cm (WxHxD), Khối lượng : 05.40 kg	24th Windows 11 Home	***15,490,000***
43	**Máy bộ Asus AIO A3402WVAK-WPC106W** **KM: Tặng 100.000**	Chíp xử lý : CPU Intel Core i7-1355U 1.7Ghz up to 5GHz, 12MB , RAM : 8GB DDR4 Sodimm , Ổ cứng : 512GB SSD M.2 NVMe PCIe 4.0 , **Màn hình : 23.8 inch FHD (1920 x 1080), 250nits, 100Hz, Anti-glare display , VGA Intel Graphics** , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD , Webcam : 720p HD camera , Keyboard : Bàn phím + Chuột Asus có dây cổng USB , Cổng kết nối : 1 x DC-in, 1 x RJ45 Gigabit Ethernet, 1 x HDMI in 1.4, 1 x HDMI out 1.4, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Wifi Wi-Fi 6E(802.11ax) (Dual band) 2*2 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 10/100/1000 Mbps , Âm thanh : Built-in array microphone Built-in speakers SonicMaster , Kích thước : 53.9cm x 42.3cm x 1.5 ~ 16.5cm (WxHxD) , Khối lượng : 05.40 kg	24th Windows 11 Home	***Liên hệ***
	MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU MSI (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi 12M 414VN 9S6-B0A811-414** **(Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core I3-1235U, up to 4.40 GHz, 12MB - RAM : 8 GB (8 GB x 1) DDR4 3200 MHz SO-DIMM, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512GB M.2 SSD NVMe, 1 x 2.5" HDD , VGA Intel Iris Xe Graphics , Ổ đĩa quang (DVD) : Không DVD, Keyboard : Bàn phím + Chuột có dây , Phân loại : Mini PC - Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A,1 x ThunderBolt 4 (USB Type-C), 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type A, 2 x RJ45 . Cổng xuất hình : 1 x DP out(1.4), 1x HDMI out (2.0b), Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth 5.2 . Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek RTL8111H, 1x Realtek RTL8125BG-CG , Phụ kiện kèm theo : Bàn phím + Chuột có dây , Kích thước : 124 mm x 124 mm x 53.7 mm , Khối lượng : 1.4 kg	24th Windows 11 Home	***13,450,000***
2	**Máy bộ MSI MSI Mini PC Cubi NUC 1M 088VN** **(Nhỏ gọn)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 3- 100U, up to 4.70 GHz, 10 MB , RAM 16GB (8GBx2) 5200 MHz DDR5 SO-DIMM, hỗ trợ tối đa 64GB, Ổ cứng : 256GB M.2 PCIe SN560, 1x M.2 2242 SSD (PCIE, free slot), 1x 2.5" HDD/SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5, Cổng kết nối : 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 1 x Micro-SD Card Reader, 2x Thunderbolt 4 (DP 1.4 alt-mode up to 4K@60Hz / PD-out 15W / One of TBT supports PD-in), 2 x USB 10Gbps Type A, 2 x RJ45 , Cổng xuất hình : 2x HDMI (4K @60Hz, 2.1) , Wifi Intel WiFi 6E AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Intel I226V , Kích thước : 135.60 mm x 132.50 mm x 50.10 mm	36th Windows 11 Home	***12,950,000***
3	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi NUC 1M 087VN** **(Nhỏ gọn)** **KM: Tặng 100.000đ (SLCH)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 5-120U, up to 5 GHz, 12 MB - RAM : 8GB x 1 SO-DIMM 5200Mhz DDR5, 2 khe cắm Ram, hỗ trợ tối đa 64GB , Ổ cứng : 512G M.2 PCIe SN560, 1x M.2 2242 SSD (PCIE, free slot), 1x 2.5" HDD/SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5, Cổng kết nối : 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x Mic-in / Headphone-out combo, 1 x Micro-SD Card Reader, 2 x Thunderbolt 4 (DP 1.4 alt-mode up to 4K@60Hz / PD-out 15W / One of TBT supports PD-in) 2 x USB 10Gbps Type A , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 (4K @60Hz) , Wifi : Intel WiFi 6E AX211 , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2 x Intel I226V, Kích thước : 135.60 mm x 132.50 mm x 50.10 mm	36th Windows 11 Home	***16,490,000***
4	**Máy bộ MSI Mini PC Cubi NUC 1M 086VN (Core 7 150U/ Ram 16GB/ SSD 512 GB/ Windows 11/ 3Y)** **(Nhỏ gọn)**	Chíp xử lý : CPU Intel Core 7 150U, up to 5.40 GHz, 12 MB , RAM 16GB (8GBx2) 5200Mhz DDR5, hỗ trợ tối đa 64 GB, Ổ cứng 512 GB M.2 PCIe SN560, 1 x M.2 2242 SSD (PCIE, free slot), 1 x 2.5" HDD/SSD , VGA Intel Graphics , Loại Ram : DDR5 , Cổng kết nối: 2 x USB 10Gbps Type A, 1 x Mic-in / Headphone-out combo B37, 1 x Micro-SD Card Reader, 2 x Thunderbolt 4 (DP 1.4 alt-mode up to 4K@60Hz), 2 x USB 10Gbps Type A . Cổng xuất hình : 2 x HDMI out (4K @60Hz, HDMI 2.1) , Wifi Intel WiFi 6E AX211 , Bluetooth , 5.3 , Kết nối mạng LAN 2 x Intel I226V , Kích thước : 135.60 mm x 132.50 mm x 50.10 mm**(Máy không bao gồm Ram và Ổ Cứng)**	36th Windows 11 Home	***19,590,000***
	MÁY BỘ THƯƠNG HIỆU ASRock (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Máy bộ ASRock DeskMini X300 Series**	Chíp xử lý : AMD AM4 Socket CPUs (Cezanne, Renoir, Picasso, Raven Ridge, up to 65W) , RAM : 2 x SO-DIMM DDR4, hỗ trợ tối đa 64GB. Bus: AMD Ryzen 5000/4000 - 3200 MHz, AMD Ryzen 3000/2000 - 2933 MHz, Ổ cứng : 2 x SATA 6Gb 2.5-inch 7mm/9.5mm, 1 x Ultra M.2 (2280) PCIe Gen3 x4 SSD, 1 x Ultra M.2 (2280) PCIe Gen3 x4/2 , VGA : Tuy thuộc vào Loại Ram DDR4 , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 1 x USB 2.0 Type-A, 1 x Head Phone with MIC Jack, 1 x MIC-In (RealtekALC233) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI(4K @60Hz), 1 x DisplayPort, 1 x D-Sub , Wifi 1 x M.2 (key E 2230) Slot for Wi-Fi + BT Module , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x Gigabit LAN (RealtekRTL8111H), Kích thước : 155 mm x 155 mm x 80 mm **(Máy không bao gồm CPU , Ram và Ổ Cứng)**	12th Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit	***3,600,000***
2	**Máy bộ ASRock DeskMini X600 Series**	Chíp xử lý : AMD Socket AM5 Ryzen 9000/8000/7000 Series, Max. TDP 65W , RAM : 2 x SO-DIMM DDR5 6400+(OC)MHz memory, hỗ trợ tối đa 96GB (non-ECC) , Ổ cứng : 2 x SATA3 6Gb 2.5-inch 7mm/9.5mm Hard Drive, 1 x Blazing M.2 Socket (M2_1), support type 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s) mode, 1 x Hyper M.2 Socket (M2_2), supports type 2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s) , VGA Tùy theo CPU (đồ họa tích hợp) , Loại Ram : DDR5 , Chipset : AMD X600 , Cổng kết nối : 1 x MIC-In, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C Port (Supports ESD Protection), 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A Port (Supports ESD Protection), 1 x Head Phone with MIC Jack, 1 x DC-In Jack (Compatible with the 19V power adapter), 1 x RJ-45 LAN Port with LED , Cổng xuất hình : HDMI (4K@120Hz), DisplayPort 1.4 (4K@120Hz), D-Sub , Wifi : 1 x M.2 Socket (Key E), supports type 2230 Wi-Fi/BT module , Bluetooth : 1 x M.2 Socket (Key E), supports type 2230 Wi-Fi/BT module , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN (Dragon RTL8125BG) , Kích thước : 155 mm x 155 mm x 80 mm**(Máy không bao gồm CPU , Ram và Ổ Cứng)**	12th Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit	***4,400,000***
3	**Máy bộ ASRock DeskMeet X600 Series (4 x DDR5/ 256 GB/ AM5)**	Chíp xử lý : AMD Socket AM5 Ryzen 9000, 8000, 7000 Series, up to 65W , RAM : 4 x DDR5 DIMM, 7200+ MHz (OC), hỗ trợ tối đa 256GB , Ổ cứng : 2 x SATA3 6.0Gb/s, 1 x Blazing M.2 Socket (M2_1), supports type 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 Socket (M2_2), supports type 2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s) , VGA : Tùy thuộc vào CPU , Phân loại : SFF, 8 Liter , Cổng kết nối : 1 x Headphone/Headset Jack, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI , Wifi : 1 x M.2 (key E 2230) slot for Wi-Fi + BT Module , Bluetooth : 1 x M.2 (key E 2230) slot for Wi-Fi + BT Module , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN (Dragon RTL8125BG) , Khe cắm : 1 x PCIe 4.0 x 16, Phụ kiện kèm theo : Full box Kích thước : 168 mm x 236.1 mm x 221.6 mm**(Máy không bao gồm CPU , Ram và Ổ Cứng)**	12th Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit	***4,950,000***
	TỦ - LINH KIỆN TỦ *(giá đã bao gồm VAT)*			
1	**TỦ VIETRACK VRW06**	Cửa Mica, Wall Mount Enclosure 6U	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***2,150,000***
2	**TỦ VIETRACK VRW09**	Cửa Mica, Wall Mount Enclosure 9U	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***2,390,000***
3	**TỦ VIETRACK VRV15-680**	Cửa Mica, Cabinet 15U 600 x 800	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***7,690,000***
4	**TỦ VIETRACK VRV27-680**	Cửa Mica, V-Series Server Cabinet 27U 600 x 800	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***10,590,000***
5	**KHAY TRƯỢT 650mm**	Khay trượt dùng cho tủ rack sâu 800	0 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***890,000***
6	**KHAY CỐ ĐỊNH 650mm**	Khay cố định dùng cho tủ rack sâu 800	0 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***690,000***

7	**THANH NGUỒN**	Thanh nguồn gồm 6 ổ cắm, 220V, 15A	0 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	***750,000***
	MÁY CHIẾU PANASONIC (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB386**	Cường độ chiếu sáng 3800 Ansi Lumens . Độ phân giải 1024x768 (XGA) . Độ tương phản 20.000:1 . Bóng đèn 230W UHM Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ. (Sử dụng đúng cách) . Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình Kích thước phóng to màn hình 30-300" . Công suất 300W 2 HDMI IN, 2 COMPUTER IN, MONITOR OUT, VIDEO IN, 2 AUDIO IN, AUDIO OUT, LAN, SERIAL IN, USB A (Memory Viewer/ Wireless Module) Loa gắn trong : 10W. Kích thước 335x96x252mm . Trọng lượng 2.9kg Bảo hành Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***15,585,000***
2	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LW336**	Cường độ chiếu sáng 3100 Ansi Lumens . Độ phân giải 1280x800 (WXGA). . Độ tương phản 20.000:1 . Bóng đèn 230W UHM Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ (Sử dụng đúng cách). Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình Kích thước phóng to màn hình 30-300" . Công suất 300W 2 HDMI IN, 2 COMPUTER IN, MONITOR OUT, VIDEO IN, 2 AUDIO IN, AUDIO OUT, LAN, SERIAL IN, USB A (Memory Viewer/ Wireless Module) Loa gắn trong : 10W. Kích thước 335x96x252mm . Trọng lượng 2.9kg Bảo hành Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***Liên hệ***
	MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LW376	Cường độ chiếu sáng 3.600 Ansi Lumens . Độ phân giải 1280x800 (WXGA).. Độ tương phản 20.000:1 Bóng đèn 230W UHM. Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 30-300" Zoom cơ: 1.2x. Công suất 300W Kết nối: HDMI IN x2, COMPUTER IN x1, COMPUTER IN/OUT x1, VIDEO IN x1, AUDIO IN x2, AUDIO OUT x1, LAN x1, SERIAL IN x1, USB Type A x1. Loa gắn trong : 10W. Kích thước 335x96x252mm .Trọng lượng 2.9kg	Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***19,700,000***
3	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-TW381R**	Cường độ chiếu sáng 3300 Ansi Lumens . Độ phân giải 1280x800 (WXGA). Độ tương phản 20000:1 . Bóng đèn 230W UHM Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ (Eco). Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 50-100" Công suất 300W. Chức năng tương tác: mượt và nhanh tự động cài đặt sẵn tọa độ và phần mềm trong máy chiếu (2 bút) Kết nối: HDMI IN x2, COMPUTER IN x1, COMPUTER IN/OUT x1, VIDEO IN x1, AUDIO IN x2, AUDIO OUT x1, LAN x1, SERIAL IN x1, USB Type A x1, USB TypeB x1. Loa gắn trong : 10W . Kích thước : 335x134,1x329mm .Trọng lượng 3.9kg Bảo hành Thân máy: 24 tháng Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước) Bóng đèn: 03 tháng hoặc 1000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 24 tháng Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước) Bóng đèn: 03 tháng hoặc 1000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	***25,500,000***
4	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-VW540**	Cường độ chiếu sáng 5500 Ansi Lumens Độ phân giải 1200x800 (WXGA) Độ tương phản 16000:1 Bóng đèn 280W UHM Tuổi thọ Filter trên 7000 giờ Tuổi thọ bóng đèn tối đa 7000 giờ (Eco) Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình Kích thước phóng to màn hình 30-300" COMPUTER 1 IN, COMPUTER 2IN / 1 OUT, VIDEO IN, HDMI IN x 2, 3X AUDIO IN, VARIABLE AUDIO OUT, USB A (DC OUT), SERIAL IN, LAN Loa gắn trong : 10W Kích thước 389X125X332mm Trọng lượng 4.8kg	Thân máy: 24 tháng Khối lăng kính: 12 tháng or 2000h cho khối lăng kính tùy điều kiện nào đến trước. Bóng đèn: 03 tháng or 1000h cho khối lăng kính tùy điều kiện nào đến	***29,900,000***
5	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-LB426**	Cường độ chiếu sáng 4100 Ansi Lumens . Độ phân giải 1024x768 (XGA) . .Độ tương phản 16.000:1 Bóng đèn 230W UHM . Tuổi thọ bóng đèn tối đa 20.000 giờ (Sử dụng đúng cách) Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình .. Kích thước phóng to màn hình 30-300" . Công suất 300W HDMI IN, 2 COMPUTER IN, MONITOR OUT, VIDEO IN, 2 AUDIO IN, AUDIO OUT, LAN, SERIAL IN, USB A&B (memory / Wireless Module & display) . Loa gắn trong : 10W . Kích thước 335x96x252mm . Trọng lượng 2.9kg Bảo hành Thân máy: 24 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 24 tháng Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ Bóng đèn: 12 tháng hoặc 1.000 giờ (tùy theo điều	***19,500,000***
6	**MÁY CHIẾU PANASONIC PT-VX430**	Cường độ chiếu sáng 4500 Ansi Lumens. . Độ phân giải 1024x768 (XGA) . Độ tương phản 20.000:1 Bóng đèn 240W UHM. Tuổi thọ bóng đèn tối đa 7000 giờ (Eco) Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình. Kích thước phóng to màn hình 30-300". Công suất 320W 2 x HDMI IN, COMPUTER 1 IN, COMPUTER 2 IN/MONITOR OUT, VIDEO IN, AUDIO IN1, AUDIO IN2, AUDIO IN3, VARIABLE AUDIO OUT, SERIAL IN, LAN, USB A&B (memory / Wireless Module & display) Loa gắn trong : 10W. Kích thước 352x98x279.4mm . Trọng lượng 3.3kg Bảo hành Thân máy: 12 tháng . Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 03 tháng hoặc 500 giờ (tùy theo điều kiện nào đến trước)	Thân máy: 12 tháng Khối lăng kính: 12 tháng hoặc 2.000 giờ . Bóng đèn: 03 tháng hoặc 500 giờ (tùy theo điều kiện nào	***22,900,000***
	MÁY CHIẾU EPSON (Giá đã bao gồm VAT) (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước)			
1	**MÁY CHIẾU EPSON EB-E500**	* Cường độ sáng trắng: 3,300 lm * Cường độ sáng màu : 3,300 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ * Kết nối: HDMI, VGA, USB-B * Loa âm thanh: 2W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***12,100,000***
2	**MÁY CHIẾU EPSON EB-E01**	* Cường độ sáng trắng: 3,300 lm * Cường độ sáng màu : 3,300 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ * Kết nối: HDMI, VGA, USB-B * Loa âm thanh: 2W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***11,900,000***
3	**MÁY CHIẾU EPSON EB-X400**	* Cường độ sáng trắng: 3,300 lm * Cường độ sáng màu : 3,300 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: 200W UHE, tuổi thọ 10,000 giờ * Kết nối: HDMI(hỗ trợ MHL), VGA, Video, S-Video, Audio RCA, USB-A, USB-B * Wireless: (tùy chọn ELPAP10) * Loa âm thanh: 2W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Tự động chỉnh vuông hình ảnh * Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***12,900,000***

4	**MÁY CHIẾU EPSON EB-X06**	* Cường độ sáng trắng: 3,600 lm * Cường độ sáng màu : 3,600 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 16.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ "* Kết nối: USB 2.0 Type A, USB 2.0 Type B, VGA in, HDMI in, Cinch audio in, Wireless LAN IEEE 802.11b/g/n (optional)" * Loa âm thanh: 2W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***12,000,000***
5	**MÁY CHIẾU EPSON EB-X51**	* Cường độ sáng trắng: 3,800 Ansi Lumens . Cường độ sáng màu : 3,800 Ansi Lumens * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768). Độ tương phản: 16.000:1. * Bóng đèn: 230W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ (ECO). * Kết nối: HDMI, VGA, Video, S-Video, Audio RCA, USB-A, USB-B * Wireless: (tùy chon ELPAP11) * Loa . * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) . * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chia đôi màn hình, cho phép trình chiếu đồng thời 2 hình ảnh từ các thiết bị riêng biệt * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh, điều khiển	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***16,900,000***
6	**MÁY CHIẾU EPSON EB-E10**	* Cường độ sáng trắng: 3,600 lm * Cường độ sáng màu : 3,600 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ * Kết nối: HDMI, VGA, USB-B * Loa âm thanh: 2W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***14,700,000***
7	**MÁY CHIẾU EPSON EB-W06**	* Cường độ sáng trắng: 3,700 Ansi Lumens . Cường độ sáng màu : 3,700 Ansi Lumens * Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800) . Độ tương phản: 16.000:1. Bóng đèn: 210W UHE, tuổi thọ 12,000 giờ (ECO) * Kết nối: HDMI, VGA, Video, S-Video, Audio RCA, USB-A, USB-B * Wireless: (tùy chon ELPAP11) * Loa âm thanh: 2W . Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) . Chức năng tự khởi động (Auto Power On) * Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chia đôi màn hình, cho phép trình chiếu đồng thời 2 hình ảnh từ các thiết bị riêng biệt * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh, điều khiển	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***18,800,000***
8	**EPSON EH-TW570**	Cường độ sáng trắng: 3,000 Ansi Lumens, Độ phân giải thực: 720p 3D HD Ready (1280 x 720), Độ tương phản: 15,000:1, Bóng đèn: 200W UHE , tuổi thọ 6000 giờ, Cổng HDMI , Loa âm thanh: 2W	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng -	***Liên hệ***
9	**MÁY CHIẾU EPSON EB-2042**	* Cường độ sáng trắng: 4,400 lm * Cường độ sáng màu : 4,400 lm * Độ phân giải thực: XGA (1024 x 768) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: tuổi thọ 12,000 giờ * Kết nối:VGA in (2x), HDMI in (2x), Composite in, MHL, USB 2.0 Type A, USB 2.0 Type B, RS-232C, Wired Network, Wireless LAN IEEE 802.11b/g/n (optional), VGA out, Stereo mini jack audio out, Stereo mini jack audio in (2x), Cinch audio in * Loa âm thanh : 16W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Tự động chỉnh vuông hình ảnh khi để máy lệch góc * Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Trình chiếu và quản lý máy chiếu thông qua mạng LAN * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***17.680.000****
10	**MÁY CHIẾU EPSON EH-TW5350**	Cường độ sáng trắng: 2,200 Ansi Lumens, Cường độ sáng màu : 2,200 Ansi Lumens, Độ phân giải thực: 1080p 3D Full HD (1920 x 1080), Độ tương phản: 35,000:1, Bóng đèn: 200W UHE , tuổi thọ 6000 giờ, Loa âm thanh: 5W, Cổng HDMI x 2, Tích hợp WI-FI Direct Mircast (kết nối không dây Full HD)	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến	***Liên hệ***
11	**MÁY CHIẾU EPSON EB-W50**	* Cường độ sáng trắng: 3,800 Ansi Lumens * Cường độ sáng màu : 3,800 Ansi Lumens * Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800) * Độ tương phản: 20.000:1 * Bóng đèn: tuổi thọ 17,000 giờ	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến	***19,900,000***
12	**Máy chiếu Android Epson CO-FH02**	Máy chiếu Android Epson CO-FH02 (EpiqVision Flex Linh hoạt cho văn phòng và chiếu phim)" "* Công nghệ : 3LCD * Cường độ sáng trắng : 3.000 lm . * Cường độ sáng màu : 3.000 lm * Độ phân giải : Full HD (1920 x 1080). * Kích thước chiếu : 26"" - 391"" * Bóng đèn : 188W UHE. * Tuổi thọ bóng đèn : 12.000 giờ. * Loa tích hợp : 5W * Chỉnh lệch hình : ±30° (dọc, ngang) . * Kết nối : HDMI 1.4, USB-A, USB-B. * Bộ xử lý hình ảnh : 8 bits * Hệ điều hành tích hợp : Android TV. * Chromecast tích hợp. * Kích thước : 320 x 211 x 87 mm * Trọng lượng : 2.6kg. * Máy chiếu để bàn. *	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***22,600,000***
13	**Máy chiếu Epson EB-W51**	* Công nghệ: 3LCD . * Cường độ sáng trắng : 4.000 lm. * Cường độ sáng màu : 4.000 lm * Độ phân giải thực : WXGA (1280 x 800). * Độ tương phản : 16.000:1. * Bóng đèn : 210W UHE * Tuổi thọ bóng đèn : 12.000 giờ. * Kết nối: HDMI, VGA, Video, S-Video, Audio RCA, USB-A, USB-B * Wireless : tùy chọn ELPAP11. * Loa tích hợp : 2W. * Chiếu lệch góc (dọc/ngang) : ±30° * Chức năng tự khởi động (Auto Power On) .* Tự động dò tìm tín hiệu đầu vào * Chia đôi màn hình, cho phép trình chiếu đồng thời 2 hình ảnh từ các thiết bị riêng biệt * Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc. * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Cổng USB-B (3 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh và sao chép cài đặt, cập nhật firmware * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***Liên hệ***
14	**MÁY CHIẾU EPSON EB-695Wi**	* Cường độ sáng trắng: 3,500 Ansi Lumens * Cường độ sáng màu : 3,500 Ansi Lumens * Độ phân giải thực: WXGA (1,280 x 800) * Độ tương phản: 14,000:1 * Khoảng cách chiếu: 60" - 100" [0.348m-0.6m] * Bóng đèn: 245W UHE , tuổi thọ 6,000 giờ * Công suất loa: 16W * Chỉnh lệch hình: +/-3 độ (dọc, ngang) * Kết nối: HDMI x 2, Wireless(tuỳ chọn),LAN RJ45, S-Video, Composite, Audio RCA, Stereo mini jack in x 3, Stereo mini jack out,Microphone, VGA in x 2, VGA out, RS232C, USB-A, USB-B. * Tự động chỉnh vuông hình ảnh * Multi-PC cho phép tối đa 50 thiết bị kết nối thông qua mạng Lan hoặc Wireless * Trình chiếu hình ảnh từ USB * Trình chiếu và quản lý máy chiếu thông qua mạng LAN * Cổng USB-B (4 trong 1) trình chiếu hình ảnh, âm thanh và điều khiển từ xa, tương tác * Chức năng tạm dừng trình chiếu, tiết kiệm điện năng * Hỗ trợ đầy đủ cổng giao tiếp	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***49,900,000***

15	**MÁY CHIẾU EPSON EB-2265U**	* Cường độ sáng trắng: 5,500 lm * Cường độ sáng màu : 5,500 lm * Độ phân giải thực: WUXGA (1,920 x 1200) * Độ tương phản: 15.000:1 * Bóng đèn: tuổi thọ 10,000 giờ * Kết nối: HDMIx2(Hỗ trợ MHL), HDBaseT, LAN RJ45, VGA in x2,VGA out, Video, Audio in x3 ,Audio out, RS-232, USB-A, USB-B * Wireless: tùy chọn ELPAP10 * Loa âm thanh : 16W * Chiếu lệch góc: +/-30 độ (dọc, ngang) * Tự động chỉnh vuông hình ảnh khi để máy lệch góc * Multi-PC trình chiếu 4 thiết bị cùng lúc * Trình chiếu và quản lý máy chiếu thông qua mạng LAN * Hẹn lịch trình tắt/mở máy - trực tiếp trên máy chiếu * Tích hợp công nghệ trình chiếu không dây chất lượng cao WIDI * Miracast : Trình chiếu không dây bằng Miracast	24tháng, (BH : Bóng đèn 1000h hoặc 12 tháng - tuỳ theo điều kiện nào đến trước) (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng)	***51,900,000***
MÁY CHIẾU SONY (Giá đã bao gồm VAT) (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)				
1	**SONY VPL-DX221 ******	Cường độ sáng : 2.800 Ansi Lumens, công nghệ 3LCD 0.63", Độ phân giải: XGA (1024x768 Pixels), Độ tương phản: 4.000:1; Zoom cơ: 1.2X, Trình chiếu từ 30" tới 300" (0.76 m tới 7.62m), Tuổi thọ bóng đèn 10.000 (H) Eco, Chỉnh vuông hình theo chiều dọc: +/-30° (Keystone), Kết nối : 1-RGB, 1-HDMI, 1-Composite, 1-USB type A, đầu ra:1-Stereo Jack, Loa: 1W (Mono), trọng lượng: 2.7 (Kg) (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)	24th	***Liên hệ***
2	**SONY VPL-DX271**	Cường độ chiếu sáng: 3,600 Ansi Lumens, Công nghệ: 3LCD, Đèn chiếu: 210W, Công nghệ BrightEraTM giúp tăng cường ánh sáng, Zoom lens: 1,3x., Độ phân giải : XGA (1024 x 768), Độ tương phản: 4,000:1, Kích thước màn chiếu: 30" - 300", Tuổi thọ bóng đèn: 10,000 giờ, Cổng tín hiệu: HDMI, Serial, Audio, Video, RGB in, wireless(option) ..., Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động, Kích thước: 325,1 x 79.8 x 230,5mm, Trọng lượng: 2,7 kg (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)	24th	***14,950,000***
3	**SONY VPL-EX430**	Cường độ sáng 3.200 lm Công nghệ 3 LCD Độ phân giải :1024x768 (XGA) Độ tương phản: 20.000:1 Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ Cổng kết nối: HDMI x 2, VGA x 2, VIDEO, S VIDEO, USB -Tybe A, USB -Tybe B, RS232, RJ45 Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động Kích thước phóng to màn hình 30"-300" Công nghệ BrightEra™ giúp tăng cường ánh sáng. (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)	24th	***Liên hệ***
4	**SONY VPL - EX435**	Công nghệ 3 LCD,Cường độ chiếu sáng 3.200 Ansi Lumens,Công suất Loa : 16W, có jack cắm Microphone : kết hợp đồng bộ hình ảnh và âm thanh trực tiếp từ máy chiếu ,Độ tương phản : 20.000:1 ,Độ phân giải :1024x768 (XGA) Nén UXGA 1600x1200,Công nghệ BrightEraTM giúp tăng cường ánh sáng,Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ, Cổng kết nối: HDMI x 2, VGA x 2, VIDEO, S VIDEO, USB -Tybe A, USB -Tybe B, RS232, Microphone, Trình chiếu Wireless qua IFU-WLM3 **(Option)**, Trình chiếu qua mạng LAN (RJ45), Trình chiếu ảnh qua USB, Kết nối máy tính bảng và điện thoại thông minh (wireless),Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động,Kích thước phóng to màn hình 30"-300",Kích thước : W 365 x H 96.2 x D 252 mm,Trọng lượng : 3.9kg (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)	24th	***Liên hệ***
5	**SONY VPL-EX453**	Cường độ sáng 3.600 lm . Công nghệ 3 LCD. Độ phân giải :1024x768 (XGA) . Độ tương phản: 12.000:1 Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ Cổng kết nối: HDMI, VGA in x 02, VGA Out x 01, Composite Video x 01, Audio Out x 01, USB A/B x 01, RS-232C x 01, LAN: RJ45 x 01 Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động. Kích thước phóng to màn hình 30"-300" Công nghệ BrightEra™ giúp tăng cường ánh sáng. (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)	24th	***Liên hệ***
6	**MÁY CHIẾU SONY VPL-EX455**	Cường độ sáng 3.600 lm Công nghệ 3 LCD Độ phân giải :1024x768 (XGA) Độ tương phản: 20.000:1 Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ Cổng kết nối: HDMI x 02, VGA in x 02, VGA Out x 01, Composite Video x 01, Audio Out x 01, USB A/B x 01, RS-232C x 01, LAN: RJ45 x 01 Loa 16W Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động Kích thước phóng to màn hình 30"-300" Công nghệ BrightEra™ giúp tăng cường ánh sáng. (BH Bóng đèn 03tháng HOẶC 1.000h (tùy theo điều kiện nào đến trước), Lăng kính 12 tháng)	24th	***Liên hệ***
7	**MÁY CHIẾU SONY VPL-EX573**	Cường độ sáng 4.200 lm . Công nghệ 3 LCD . Độ phân giải :1024x768 (XGA) . Độ tương phản: 12.000:1 Tuổi thọ bóng đèn : 10.000 giờ Cổng kết nối: HDMI, VGA in x 02, VGA Out x 01, Composite Video x 01, Audio Out x 01, USB A/B x 01, RS-232C x 01, LAN: RJ45 x 01 Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình tự động . Kích thước phóng to màn hình 30"-300" Công nghệ BrightEra™ giúp tăng cường ánh sáng.	24th	***Liên hệ***
MÁY CHIẾU ACER (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**MÁY CHIẾU ACER X118HP**	- Công nghệ: DLP, DLP 3D ready . Độ sáng: 4,000 ANSI Lumens. Độ phân giải: SVGA (800 x 600) - Độ tương phản: 28,000:1. Tỷ lệ chiếu: 4:3 / 16:9 . Kích thước trình chiếu: 23" - 300" (0,58m - 7,62m) - Tuổi thọ bóng đèn: 15,000 giờ. Công suất bóng đèn: 220W . Cổng kết nối: HDMI x 1; VGA in x 1, Video, Audio x 1, - Control interface: USB (Type A) x 1, share output port . Công suất loa: 3W. Trọng lượng: 2.8kg - Kích thước: 313mm x 113.7mm x 240mm	12th	***10,490,000***
2	**MÁY CHIẾU ACER P1150**	Công nghệ DLP, Độ sáng 3600 ANSI lumen, Độ phân giải 1920 x 1200, Độ tương phản 20,000:1, Công suất bóng đèn 260 W Tuổi thọ bóng đèn 15.000 giờ, Khả năng Zoom 2x, Khoảng cách chiếu 1.0m ~ 12 m, Trọng lượng 2.40 kg, Kích thước hiển thị Kết nối HDMI Yes Number of USB Ports 1 USB Yes USB Connector Type Mini-B Number of Composite Video Ports 1 Composite Video Yes Number of VGA Inputs 2 VGA In Yes Number of VGA Outputs 1 VGA Out Yes Number Of Audio Inputs 1 Number Of Audio Outputs 1 Audio Line In Yes Audio Line Out Yes Total Number of HDMI Ports 2, , xuất xứ: Trung Quốc	24th	***12,100,000***
MÁY CHIẾU DELL (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**MÁY CHIẾU DELL P318S**	Cường độ chiếu sáng : 3.200 Ansi Lumens, Công nghệ : DLP kết hợp BrilliantColor™ , Giúp màu sắc tươi sáng và chính xác hơn, Độ phân giải: SVGA (800x600) Pixels, Độ tương phản : 10.000:1 , Tuổi thọ bóng đèn : 6.000 giờ, Điều chỉnh góc nghiêng và chỉnh vuông hình : +-400, Chức năng tắt máy nhanh., 3D Capability, Tỷ lệ trình chiếu : 4:3, Kích thước phóng màn hình : 27'' – 250'', Khoảng cách trình chiếu : 1.2m – 10m, Cổng kết nối : HDMI x1, VGA x 2 (1-In, 1-Out), VIDEO.,USB , Audio In và Audio Out, D548Công suất loa: 2W,Kích thước : W 314.4 x H 87.6 x D 223.5 mm, Trọng lượng : 2.4kg, BH bóng đèn 1,000 giờ	24th	***10,100,000***
MÁY CHIẾU Viewsonic (Giá đã bao gồm VAT)				

1	**MÁY CHIẾU Viewsonic M1 mini Plus**	Độ sáng: 120 (LED Lumens) . Độ tương phản: 500:1 . Tuổi thọ nguồn sáng (giờ) với Chế độ bình thường: lên tới 30000 Khoảng cách chiếu: 0.64m-2.66m, (39" @1m) Hỗ trợ độ phân giải: VGA(640 x 480) to FullHD(1920 x 1080) Đầu vào : HDMI: 1 , Âm thanh vào (Bluetooth): 1 (BT4.2), USB Type A: 1, (USB2.0 Reader) Đầu vào Wifi: 1 (5Gn) Đầu ra: Ngõ ra âm thanh (Bluetooth): 1 (BT4.2) , Loa: 2W Cube, USB Type A (Nguồn): 1 , (USB2.0 - 5V/1A, , share with USB A Input) Khối lượng tịnh: 0.28Kg Kích thước (WxDxH) với chân điều chỉnh: 110x104x27mm ViewSonic M1 mini Plus là một máy chiếu bỏ túi mang lại cho bạn khả năng giải trí nghe nhìn thuận tiện mọi lúc mọi nơi. Với trọng lượng nhẹ, kích thước siêu nhỏ, M1 mini Plus hoạt động giống như một rạp chiếu phim bỏ túi cá nhân để nâng cao chất lượng cuộc sống hàng ngày của bạn, là lựa chọn lý tưởng cho mục đích giải trí nghe nhìn để nâng cao chất lượng cuộc sống hàng ngày của bạn Việc tích hợp kết nối Wifi và Bluetooth cũng là điểm mạnh khiến cho sản phẩm này thực sự trở thành một bữa tiệc giải trí đúng nghĩa	12th	***5,600,000***
MÁY CHIẾU OPTOMA - Boxlight (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**MÁY CHIẾU OPTOMA X400LVE**	Máy chiếu OPTOMA X400LVE - Cường độ sáng: 4000 Ansi Lumens. - Độ tương phản: 25.000:1. - Độ phân giải thực: XGA (1024x768). - Độ phân giải nén: UXGA (1600 x1200). - Kích thước hiển thị: 29.7 inch – 300.7 inch (đặt máy 1m – 10m). - Tỷ lệ nén: 1.55 – 1.73:1. - Tuổi thọ: 15.000/12.000/10.000/6.000 (Eco+/Dynamic/Eco/Bright). - Cổng kết nối: HDMI x 1, VGA-in x1, VGA-out x1, Composite x1, Audio-in x1, Audio-out x1, USB Type-A x1, RS232 x1. - Ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt. - Phù hợp trình chiếu trong lớp học, văn phòng nhỏ, quán cafe. - Thiết kế mới với kiểu dáng hiện đại. - Trọng lượng máy chiếu: 3.0 kg. - Kích thước (W x H x D): 316 x 243.5 x 98 mm	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng, Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	***8,900,000***
2	**MÁY CHIẾU ĐA NĂNG OPTOMA PX390+**	MÁY CHIẾU ĐA NĂNG OPTOMA PX390+ - Hãng sản xuất: Optoma - Xuất xứ: Trung Quốc - Máy chiếu công nghệ DLP 0.55" XGA DMD chip • Cường độ sáng: 4100 ansilumens • Độ phân giải thực: 1024 x 768 (XGA) • Độ phân giải tương thích: UXGA (1600 x 1200) 60Hz • Độ tương phản: 32.000:1 • Số màu hiển thị: 1.07 tỷ màu • Kích thước hình ảnh: 25 – 250 inch, khoảng cách chiếu 1m – 10m • Hệ thấu kính: F=2.41 ~ 2.53; f = 21.85 ~ 23.4 mm, 1.1x manual zoom/focus lens • Chỉnh méo hình thang: ± 40° chiều dọc • Tỷ lệ khung hình: 4:3, tương thích 16:9 • Tần số quét: theo chiều ngang: 15.375 ~ 91.146 KHz; theo chiều dọc: 24 ~ 85 Hz (120Hz với 3D) • Công suất bóng đèn: 203W	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng, Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	***10,790,000***
	Máy chiếu OPTOMA W400LVE	Máy chiếu OPTOMA W400LVE - Cường độ chiếu sáng: 4000 Ansi Lumens. Độ tương phản: 25.000:1. Độ phân giải thực: WXGA (1280 x 800). - Độ phân giải nén: WUXGA (1920 x 1200). Kích thước hiển thị: 29.7 inch – 300.7 inch (đặt máy 1m – 10m). Tỷ lệ nén: 1.55 – 1.73:1. - Tuổi thọ: 15.000/12.000/10.000/6.000 (Eco+/Dynamic/Eco/Bright). - Cổng kết nối: HDMI x1, VGA-in x1, VGA-out x1, Composite x1, Audio-in x1, Audio-out x1, USB Type-A x1, RS232 x1. - Ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt. Phù hợp trình chiếu trong lớp học, văn phòng nhỏ, quán cafe. - Thiết kế mới với kiểu dáng hiện đại. Trọng lượng: 3.0 kg. Kích thước (W x H x D): 316 x 243.5 x 98 mm.	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng, Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	***14,700,000***
	Máy chiếu OPTOMA HD30HDR	MÁY CHIẾU OPTOMA HD30HDR Độ sáng: 3800 Ansi lumens . Độ phân giải: Full HD 1080p (1920 x 1080). Khả năng tương thích video : Tương thích tín hiệu 4K, chấp nhận tín hiệu chuẩn 4K . Hệ số tương phản: 50,000:1. Công nghệ: DLP Tỉ lệ khung hình: Auto, 16:9. Ống kính chiếu: F # 2.1 ~ 2.31, f 15.59 ~ 17.14mm. Ống kính thu phóng: 1.1x Tỉ lệ phóng ảnh: 1.47 – 1.62 :1. Loa: 3WHỗ trợ 3D. Hỗ trợ 3D: Có Tốc độ quét: Ngang 15 – 91kHz, Dọc 24 – 85Hz (120Hz cho 3D) . Kích thước màn chiếu: 28" đến 301" Khoảng cách chiếu: 1.2 m – 8.1 m. Bóng đèn chiếu: Công suất 240W, Tuổi thọ 15,000 giờ Cổng kết nối: HDMI 1.4a x1, HDMI 2.0 x1, Audio Out 3.5mm x 1, USB-A (for 5V PWR 1.5A) x1 Nguồn điện: 100-240V +/- 10%, AC 50 / 60Hz .Màu sắc: Trắng . Kích thước: 106 x 316 x 243,5 mm (CxRxS). Trọng lượng: 2,8 kg	Bảo hành : thân máy 24 tháng, Khối LCD : 12 tháng, Bóng đèn : 12 tháng or 1.000 giờ (tùy điều kiện nào đến trước)	***22,900,000***
3	**MÁY CHIẾU công nghệ Mỹ Boxlight ALX350**	Máy chiếu công nghệ Mỹ Boxlight - Model ALX350 - Công nghệ hiển thị : 3LCD - Cường độ sáng: 3.500 Ansi lumens - Độ phân giải : XGA (1024 x 768) - Độ tương phản: 3.000:1 - Tuổi thọ bóng đèn:: 20.000 giờ - Tỷ lệ trình chiếu : 4:3, 16:9 - Zoom : kỹ thuật số - Tỷ lệ Zoom: Quang học 1.2X - Kích thước chiếu: 30" - 300" - Điều chỉnh Keytone: V: ±30° (Manual) - Cổng kết nối : Ngõ vào : 1 x VGA, 1 x HDMI, 1 x Video - Điều khiển : 1 x RS 232, 1 x USB - B - Ngôn ngữ : 26 ngôn ngữ, trong đó có tiếng việt - Kích thước: 345 (W) x 261 (D) x 99 (99)mm - Cân nặng: 3.06 Kg - Công nghệ Mỹ / Xuất xứ : Đài Loan	Bảo hành : thân máy bảo hành 24 tháng, bóng đèn bảo hành 12 tháng hoặc 1000h cho bóng đèn (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***12,350,000***
4	**MÁY CHIẾU công nghệ Mỹ Boxlight ALX402**	- Công nghệ hiển thị : 3LCD - Cường độ sáng: 4.000 Ansi lumens - Độ phân giải : XGA (1024 x 768 - Độ tương phản: 20.000:1 - Tuổi thọ bóng đèn:: 20.000 giờ - Tỷ lệ trình chiếu : 4:3, 16:9 - Zoom : kỹ thuật số - Loa tích hợp : 1 x 10W - Tỷ lệ Zoom: Quang học 1.2X - Kích thước chiếu: 30" - 300" - Điều chỉnh Keytone: V:±30° (Auto/Manual), H:± 15° (Manual) Pincustion/ Barrel Correction, Corner Keytone. - Cổng kết nối : • Ngõ vào : 1 x VGA, 2 x HDMI, 1 x Video, 1 x Audio In (mini jack,3.5mm) , 1 x Audio Out （L/R）, 1 x USB - A 2.0, 1 x USB - B, RJ45. Trình chiếu qua mạng LAN và USB (file : jpeg , pdf). Kết nối wireless (Optional) • Ngõ ra : 1 x VGA, 1 x Audio In (mini jack,3.5mm） - Điều khiển : 1 x RS 232, 1 x RJ45, 1 x USB - B - Ngôn ngữ : 26 ngôn ngữ, trong đó có tiếng việt - Kích thước: 345 (W) x 261 (D) x 99 (99)mm - Cân nặng: 3.06 Kg - Công nghệ Mỹ / Xuất xứ : Đài Loan	Bảo hành : thân máy bảo hành 24 tháng, bóng đèn bảo hành 12 tháng hoặc 1000h cho bóng đèn (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***16,250,000***

5	**MÁY CHIẾU công nghệ Mỹ Boxlight ALX462**	Máy chiếu công nghệ Mỹ Boxlight - Model ALX462 -Công nghệ hiển thị : 3LCD - Cường độ sáng: 4.600 Ansi lumens - Độ phân giải : XGA (1024 x 768) - Độ tương phản: 20.000:1 - Tuổi thọ bóng đèn:: 20.000 giờ - Tỷ lệ trình chiếu : 4:3, 16:9 - Loa tích hợp : 1 x 10W - Zoom : kỹ thuật số - Tỷ lệ Zoom: Quang học 1.2X - Kích thước chiếu : 30"~300" - Điều chỉnh Keytone: V:±30° (Auto/Manual), H:± 15° (Manual) Pincustion/ Barrel Correction, Corner Keytone. - Cổng kết nối : • Ngõ vào : 1 x VGA, 2 x HDMI, 1 x Video, 1 x Audio In (mini jack,3.5mm） , 1 x Audio Out （L/R）, 1 x USB - A 2.0, 1 x USB - B, RJ45.Trình chiếu qua mạng LAN và USB (file : jpeg , pdf). Kết nối wireless (Optional) • Ngõ ra : 1 x VGA, 1 x Audio In (mini jack,3.5mm - Điều khiển : 1 x RS 232, 1 x RJ45, 1 x USB - B - Ngôn ngữ : 26 ngôn ngữ, trong đó có tiếng việt - Kích thước: 345 (W) x 261 (D) x 99 (99)mm - Cân nặng: 3.06 Kg - Công nghệ Mỹ / Xuất xứ : Đài Loan	Bảo hành : thân máy bảo hành 24 tháng, bóng đèn bảo hành 12 tháng hoặc 1000h cho bóng đèn (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***19,150,000***
	MÁY CHIẾU BENQ (Giá đã bao gồm VAT) BH bóng đèn: 12 tháng hoặc 1000h (tùy theo điều kiện nào đến trước)			
1	**Máy chiếu BenQ MS550**	Máy chiếu đa năng KTS BenQ MS550 Cường độ sáng: 3,600 Ansi Lumens . Công nghệ: DLP. Tương phản: 20,000:1 Độ phân giải: SVGA (800 x 600 pixels); Tương thích WUXGA (1920 x 1200 pixels) Tuổi thọ bóng đèn: 15,000 giờ (Lamp Save), 10,000 giờ (Eco); 10,000 giờ (SmartEco), 5,000 giờ (Normal); Công suất: 200W Màu hiển thị: 1.07 tỷ màu. Kích thước hình chiếu: 30-300 inch. Tỷ lệ 4:3 (Có 5 chế độ trình chiếu). Tỷ lệ chiếu: 1.96 - 2.15. Chỉnh méo hình chiều dọc ± 40 mức Kết nối: VGA in x1 ; HDMI x 2; VGA out x 1; Video in x 1; S-Video in x 1; Audio in x 1; Audio out x 1; USB (Type mini B) x 1; RS232 x 1 Trọng lượng: 2,3 kg. Kích thước: 296 x 120 x 221 mm	24 tháng đối với thân máy, 12 tháng hoặc 1,000 giờ đối với bóng đèn (tùy theo điều kiện nào tới trước)	***8,600,000***
2	**Máy chiếu BenQ MS560**	Máy chiếu đa năng KTS BenQ MS560 . Cường độ sáng: 4,000 Ansi lumens. Công nghệ: DLP. Tương phản: 20,000:1 Độ phân giải: SVGA (800 x 600 Pixels); Tương thích VGA (640 X 480) to WUXGA_RB (1920 x 1200) Tuổi thọ bóng đèn: 15,000 giờ (chế độ LampSave); 10,000 giờ (Eco); 10,000 giờ (SmartEco) 6,000 giờ (Normal); Công suất: Max 280W, Normal 260W, Eco 215W. Màu hiển thị: 1,07 tỷ màu; 30 Bits. Ống kính: 1.96~2.15 Kích thước hình chiếu: 60-150 inch. Tỷ lệ 4:3. Chỉnh méo hình chiều dọc ± 40 mức; Loa: 10W x 1 Menu hỗ trợ 30 ngôn ngữ, có tiếng Việt Kết nối: VGA in x 1 ; VGA out x 1; Video in x 1; S-Video x 1; Composite Video x 1; HDMI x 2; Audio in x 1; Audio out x 1; USB (Type A) x 1; USB (Type mini B) x 1; RS232 x 1; IR Receiver (Front+Top) x 2; Kensington anti-theft lock slot x 1. Trọng lượng: 2,3kg; Kích thước: 296 x 120 x 221 mm	24 tháng đối với thân máy, 12 tháng hoặc 1,000 giờ đối với bóng đèn (tùy theo điều kiện nào tới trước)	***9,500,000***
	MÀN CHIẾU & KHUNG TREO MÁY CHIẾU *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**MÀN CHIẾU TREO DALITE/ ECO SCREEN 70" x 70"**	Màn chiếu treo tường kích thước 1.78m x 1.78m	12th	***725.000*****
2	**MÀN CHIẾU TREO DALITE/ ECO SCREEN 84" x 84"**	Màn chiếu treo tường kích thước 2.13m x 2.13m	12th	***1,150,000***
3	**MÀN CHIẾU TREO DALITE/ ECO SCREEN 96" x 96"**	Màn chiếu treo tường kích thước 2.44m x 2.44m	12th	***1,550,000***
4	**MÀN CHIẾU CHÂN DALITE/ ECO SCREEN 70" x 70"**	Màn chiếu chân đứng kích thước 1.78m x 1.78m	12th	***745.000*****
5	**MÀN CHIẾU CHÂN DALITE/ ECO SCREEN 84" x 84"**	Màn chiếu chân đứng kích thước 2.13m x 2.13m	12th	***1,150,000***
6	**MÀN CHIẾU CHÂN DALITE/ ECO SCREEN 96" x 96"**	Màn chiếu chân đứng kích thước 2.44m x 2.44m	12th	***1,550,000***
7	**MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ DALITE/ ECO SCREEN 70" x 70"**	Màn chiếu điện kích thước 1.78m x 1.78m + Remote	12th	***1,550,000***
8	**MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ DALITE/ ECO SCREEN 84" x 84"**	Màn chiếu điện kích thước 2.13m x 2.13m + Remote	12th	***1,950,000***
9	**MÀN CHIẾU ĐIỆN TỬ DALITE/ ECO SCREEN 96" x 96"**	Màn chiếu điện kích thước 2.44m x 2.44m + Remote	12th	***2,450,000***
10	**KHUNG TREO MÁY CHIẾU 60cm**	**Loại tốt** - Độ tăng giảm 30cm ->60cm, Được sơn tĩnh điện chống rỉ sét, chịu lực tối đa 18Kg	N/A	***340,000***
11	**KHUNG TREO MÁY CHIẾU 1m2 *******	**Loại tốt -** Độ tăng giảm 60cm ->120cm, Được sơn tĩnh điện chống rỉ sét, chịu lực tối đa 18Kg	N/A	***470,000***
12	**KHUNG TREO MÁY CHIẾU 180-200cm**	**Loại tốt -** Độ tăng giảm 180cm ->200cm, Được sơn tĩnh điện, chịu lực1-30kg	N/A	***890,000***
	BÚT THUYẾT TRÌNH LASER *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**NEWMEN P-026**	Bút trình chiếu, thuyết trình dùng với máy chiếu hoặc màn ảnh rộng, Kiểu dáng nhỏ gọn dễ mang theo bên mình . Con trỏ laser màu đỏ rực rỡ rất dễ nhìn, ngay cả trên màn hình phẳng, màn hình chiếu và trong phòng có ánh sáng mạnh. Ánh sáng Laser đỏ bước sóng 650mm . Tương thích : Windows® 10, Windows® 8, Windows 7, Win XP	12th	***259,000***
2	**NEWMEN P002 Pro**	Bút trình chiếu, thuyết trình dùng với máy chiếu hoặc màn ảnh rộng, Bút trình chiếu Newmen P002 Pro có kiểu dáng nhỏ gọn, sang trọng, dễ dàng mang theo bên mình. Các góc sản phẩm được bo tròn mềm mại với chất liệu nhựa cao cấp chống xước, chống trơn trượt hiệu quả đảm bảo sự chắc chắn khi thao tác điều khiển. - Công nghệ 2.4Ghz, tiết kiệm Pin - Khoảng cách điều khiển siêu xa 15m - Điều khiển bằng giọng nói - Chức năng Air Mouse tiện dụng, đẳng cấp (di và nhấp 1 lần là chuột trái, nhấp và giữ 2s là chuột Phải) - Đèn cảnh báo hoạt động và điện áp thấp - Tăng giảm âm lượng Màu sắc: Đen , Ánh sáng: Đỏ, Phụ kiện : 2Pin AAA, đầu thu , Hướng dẫn sử dụng	12th	***Liên hệ***
3	**Bút trình chiếu Laser không dây Ugreen 50654 (Led đỏ)**	• Tính năng: sử dụng trình chiếu, thuyết trình PowerPoint / Excel / PDF / Word,.. • Led: màu đỏ • Sử dụng: Pin AAA • Khoảng cách chiếu Led: 100-200M • Khoảng cách điều khiển: sóng 2.4Ghz lên đến 100M (điều kiện không vật cản, nhiễu sóng) • Chất liệu: Nhựa • Tương thích: Windows/macOS/Linux	12th	***228,000***
4	**VIẾT TRÌNH CHIẾU POINTER PP-810**	Chức năng chỉ laser LED đỏ Điều khiển trang lên xuống Lật trang trình chiếu Slide Công nghệ điều khiển Công nghệ không dây sử dụng wireless, tia hồng ngoại Khoảng cách lazer 15m Cổng kết nối USB 2.0 Nguồn điện 3V, 1 Pin AAA Tương thích hệ điều hành : Window XP, Window 8, Window 7, Window 10, Vistra, Mac OS.	01th	***179,000***

5	**Bút trình chiếu LP15 A4tech (White)**	Tính năng : Trình chiếu không dây, có nút bấm, có chỉ báo nguồn điện yếu - Giao tiếp : Nano USB Receiver 2.4G - Tia laser : Đỏ - Tương thích : Windows, Android, Mac OS (Thiết bị có đầu USB Receiver 2.4G) - Chất liệu : Nhựa, Silicone - Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 22g - Bán kính điều khiển : Lên đến 100m	12th	***200,000***
6	**Bút trình chiếu LP15 A4tech (Black)**	Tính năng : Trình chiếu không dây, có nút bấm, có chỉ báo nguồn điện yếu - Giao tiếp : Nano USB Receiver 2.4G - Tia laser : Đỏ - Tương thích : Windows, Android, Mac OS (Thiết bị có đầu USB Receiver 2.4G) - Chất liệu : Nhựa, Silicone - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 22g - Bán kính điều khiển : Lên đến 100m	12th	***158.000*****
7	**LOGITECH R400**	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 15m, Hỗ trợ PowerPoint, đèn Laser xa 100m, sử dụng cùng Projector, máy tính , Receiver USB .	12th	***590,000*****
8	**LOGITECH R500S**	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 20m, Thiết kế 3 nút bấm đơn giản: Nút 1: Bật đèn Laser ĐỎ, Nút 2: Chuyển tới slide kế tiếp , Nút 3: Chuyển lui về slide trước , Lưu ý: Các nút có thể tinh chỉnh chức năng thông qua phần mềm "Logitech Presentation App" , Thiết kế vừa khít lòng bàn tay, bề mặt bao phủ cao su mềm , Kết nối: USB không dây với tần số sóng 2.4Ghz hoặc Bluetooth tín hiệu ổn định, không bị ngắt quãng, có thể xa tới 20m , thuyết trình được trên màn hình TV & LCD với con trỏ laze màu đỏ,Thời gian sử dụng 1 viên pin AAA: 12 tháng , có 2 màu : xám và đen .	12th	***715.000*****
9	**LOGITECH R800**	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 30m, Hỗ trợ PowerPoint, đèn Laser xa 100m, sử dụng cùng Projector, máy tính. Receiver USB . CON TRỎ LAZE MẠNH MÀU XANH LỤC (green) : Mạnh mẽ và dễ quan sát - ngay cả trong những căn phòng có ánh sáng mạnh - do đó khán giả của bạn biết chính xác bạn đang trỏ tới đâu - Với màn hình LCD dễ đọc, bạn có thể kiểm tra thời gian còn lại và mức pin mà khán giả không hề biết. Điều khiển trình chiếu từ xa sẽ rung nhẹ khi gần hết thời gian để cảnh báo cho bạn biết đã đến lúc kết thúc	12th	***1,330,000***
10	**LOGITECH Spotlight Wireless Presenter (Màu Xám và màu Gold)**	Thiết bị thuyết trình không dây Khoảng cách hoạt động 30m, Loại kết nối: Kết nối không dây thông minh Bluetooth và 2.4GHz , Nó có thể thay đổi tùy theo điều kiện sử dụng và máy tính. Đèn Chỉ thị (LED): Pin và Kết nối Đèn LED , Pin Lithium Polymer có thể sạc lại, 85mAh , Tuổi thọ pin (sạc lại): 3 tháng , Chiều dài cáp: 5,5 inch (140 mm) , Sử dụng cáp sạc USB-C và nhận được 3 giờ trình bày sau khi sạc 1 phút hoặc sạc đầy pin trong vòng 60 phút , Sử dụng Spotlight trên Windows ® và Mac ® nền tảng, và trên Powerpoint ® , Keynote ® , PDF ™ , Google ™ Slide và Prezi ™ thuyết trình. có thể sử dụng phóng to để thu phóng trực quan các khu vực tập trung. QUẢN LÝ THỜI GIAN THÔNG MINH , YÊU CẦU HỆ THỐNG - Bluetooth ® Smart: Windows ® 10 trở lên, Windows 8 , macOS ™ X 10.10 trở lên Các chức năng hạn chế (không có Phần mềm): Chrome OS ™ , Android ™ 5.0 trở lên Môi trường trình chiếu : Màn hình máy chiếu , Màn hình TV & LED , Hội nghị video , Đa màn hình	12 th	***2,180,000***
	MÁY FAX - ĐIỆN THOẠI *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**ĐIỆN THOẠI BÀN NIPPON NP-1202**	Điện thoại bàn không màn hình hiệu NIPPON. Có phím Flash, Redial, pause, mute,. 2 mức chuông. Có thể treo tường. Màu : đen, trắng	12th	***Liên hệ***
2	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-T7700**	Để bàn hoặc treo tường. Số line đầu vào: 1. Chế độ quay số: Tone (DTMF). 3 mức chuông báo (Low/Mid/High). Chuyển tiếp cuộc gọi (Flash). Chế độ quay số lại (Redial). Chế độ tắt tiếng (Mute). Tạm ngừng quay số (Pause). Âm thanh nghe gọi đảm bảo rõ ràng, chân thực. Kích thước nhỏ gọn: 203 x 130 x 75 mm. Màu sắc: Màu Đen và Trắng.	12th	***Liên hệ***
3	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS500**	Có 3 cấp điều chỉnh tăng, giảm chuông và âm lượng, gọi lại số gần nhất, có 5 màu (trắng, đen, xanh, đỏ, xám).	12th	***287.000*****
4	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS520**	3 số gọi nhanh (bằng một phím bấm), 3 mức âm lượng chuông, Gọi lại số gần nhất, Đèn báo cuộc gọi đến ,màu : trắng, đen	12th	***410.000*****
	ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS820	Màu sắc: Màu Đen và Trắng. Có nút điều chỉnh âm lượng, Có 4 mức điều chỉnh âm lượng, Quay số nhanh (10 số), gọi nhanh bằng 1 phím - phím nhớ (20 số), Đèn báo cuộc gọi, Chế độ khóa phím bằng mã	12th	***510,000***
5	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TSC11**	Có 50 bộ nhớ, màn hình hiển thị số gọi đi, đến 2 dòng (hệ FSK & DTMF), lưu 50 số gọi đến và 10 số gọi đi, có 3 cấp điều chỉnh âm lượng, khóa cuộc gọi liên tỉnh và quốc tế (Màu đen, trắng) **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	***589.000*****
6	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS840**	Bộ điện thoại BÀN CÓ DÂY, không màn hình , Loa ngài không cần dùng pin, Khe cắm tai nghe, Có 10 phím gọi nhanh, Đèn báo cuộc gọi tới, 2 kiểu gập góc khi trưng bày, Khóa bàn phím, Gọi lại số vừa gọi, hạn chế cuộc gọi, Nhạc chờ, MÀU TRẮNG	12th	***Liên hệ***
7	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS560**	Màn hình LCD hiển thị rõ ràng và dễ đọc. Hiển thị số điện thoại gọi đến, gọi đi.· Nhớ 50 số điện thoại gọi đến, 20 số gọi đi. · Danh bạ 50 tên và số điện thoại. Bàn phím to dễ sử dụng, thao tác đơn giản. Kiểu dáng thiết kế độc đáo mới lạ. · Phím navigator dễ sử dụng.· Điện thoại bàn có chế độ nhạc chờ cuộc gọi.· Khóa bàn phím bằng mật khẩu. · Gọi lại số điện thoại gần nhất.· Màu: Trắng, đen, xanh. **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	***690,000***
8	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS580**	Màn hình LCD hiển thị rõ ràng và dễ đọc. Hiển thị số điện thoại gọi đến, gọi đi. Nhớ 50 số điện thoại gọi đến, 20 số gọi đi. - Danh bạ nhớ 50 tên và số điện thoại. Speaker phone 2 chiều. Bàn phím to dễ sử dụng, thao tác đơn giản. - Kiểu dáng thiết kế độc đáo mới lạ. Phím navigator dễ sử dụng. Chế độ nhạc chờ cuộc gọi. - Điện thoại bàn Panasonic khóa bàn phím bằng mật khẩu. Gọi lại số điện thoại gần nhất. - Màu: Trắng, đen, xanh **LƯU Ý: Đối với điện thoại bàn có chức năng hiển thị số nhưng để sử dụng chức năng này Quý khách hàng phải đăng ký dịch vụ hiển thị số với nhà cung cấp dịch vụ khi đăng ký dịch vụ lắp điện thoại và gắn thêm pin.	12th	***910,000***
9	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TS880**	Danh bạ 50 số , nhớ 20 số gọi đi, 20 phím gọi bằng 1 phím bấm, 10 phím quay số nhanh, có Speaker phone, Chức năng tự động gọi lại, Chế độ cảm tiếng, có nhạc chờ, có đèn báo chuông, có khe cắm tai nghe , Màu đen, trắng	12th	***1,130,000***
10	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGB112**	Màn hình LCD 1.4" hiển thị rõ nét, Đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, Hiển thị 20 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 2 số gọi nhanh, Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn, Chức năng cảm tiếng, khóa máy, Thời gian thoại lên tới 10h, thờ igian chờ 200h, Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con	12th	***1,300,000***
11	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC 210CX**	Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, chia sẻ danh bạ giữ acác tay con, Hiển thị 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 6 số gọi nhanh, Đàm thoại 3 bên, Loa ngoài 2 chiều, Khả năng kết nói với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, Trả lời bằng phím bất kì, Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn, Chức năng khóa máy, cảm tiếng, chặn cuộc gọi, Chức năng báo thức, Thời gian thoại lên tới 16h, thời gian chờ 200h, Khả năng mở rộng lên tới 6 tay con, Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con	12th	***1,100,000***
12	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC310CX**	Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 50 tên và số, hiển thị số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 6 phím gọi nhanh, đàm thoại 3 bên, loa ngoài 2 chiều, khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, trả lời bằng phím bất kỳ, nhiều ngôn ngữ lựa chọn, chức năng khóa máy, thời gian thoại lên đến 16h, thời gian chờ 200h, chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con, khả năng mở rộng lên tới 6 tay con	12th	***990.000*****
13	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC410**	Màn LCD 1.6", Danh bạ 50 số, Pin khỏe 200h chờ/ 18h gọi, Mắt điện dùng được	12th	***Liên hệ***
14	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGD310CX**	Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét. Danh bạ lưu 120 tên và số, Lưu 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, Chia sẻ danh bạ giữa các tay con (với KX-TGD312), 9 số gọi nhanh, Loa ngoài hai chiều+D615, Chế độ quản lý trẻ nhỏ, Khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm KX-TGA20 (TGA20 là thiết bị kế t nối thêm, không kèm theo máy), Khả năng kết nói với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, Mắt điện dùng được, Khả năng mở rộng lên tới 6 tay con, Chế độ khóa máy, chống làm phiền, Thời gian thoại lên tới 16h, thời gian chờ 200h, Chặn cuộc gọi từ những số điện thoại không mong muốn	12th	***1,230,000***

15	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC 212**	**Bộ Dect 2 tay**, Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, đèn màn hình màu cam. Danh bạ lưu 50 tên và số, chia sẻ danh bạ giữ acác tay con, Hiển thị 50 số gọi đến, Nhớ 10 số gọi đi, 6 số gọi nhanh, Đàm thoại 3 bên, Loa ngoài 2 chiều, Khả năng kết nói với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, Trả lời bằng phím bất kì, Nhiều ngôn ngữ để lựa chọn, Chức năng khóa máy, câm tiếng, chặn cuộc gọi, Chức năng báo thức, Thời gian thoại lên tới 16h, thời gian chờ 200h, Khả năng mở rộng lên tới 6 tay con, Chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con	12th	***Liên hệ***
16	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGC313CX**	**Bộ Dect 3 tay, Màn hình LCD 1.6" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 50 tên và số, hiển thị số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 6 phím gọi nhanh, đàm thoại 3 bên, loa ngoài 2 chiều, khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, trả lời bằng phím bất kỳ, nhiều ngôn ngữ lựa chọn, chức năng khóa máy, thời gian thoại lên đến 16h, thời gian chờ 200h, chức năng chuyển cuộc gọi, đàm thoại giữa các tay con, khả năng mở rộng lên tới 6 tay con**	12th	***2,260,000***
17	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGF310CX**	**Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét, danh bạ lưu 100 tên và số, chia sẻ danh bạ giữa máy mẹ và tay con, lưu 50 số gọi đến, nhớ 10 số gọi đi, 9 phím gọi nhanh, loa ngoài 2 chiều trên tay con, chế độ quản lý trẻ nhỏ, khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm, khả năng kết nối với repeater mở rộng phạm vi phát sóng, mất điện dùng được, bảo mật cuộc gọi, chế độ khóa máy, chống làm phiền, chặn cuộc gọi**	12th	***2,350,000***
18	**ĐIỆN THOẠI Panasonic KX-TGF 320**	**• Màn hình LCD 1.8" hiển thị rõ nét. Danh bạ lưu 100 tên và số. Lưu 50 số gọi đến . Nhớ 10 số gọi đi** **• Chia sẻ danh bạ giữa máy mẹ và tay con. 9 phím gọi nhanh . Loa ngoài hai chiều trên tay con** **• Chế độ quản lý trẻ nhỏ. Khả năng kết nối với 4 thiết bị tìm kiếm KX-TGA20 (TGA20 là thiết bị kết nối thêm, không kèm theo máy) . Khả năng kết nói với repeater mở rộng phạm vi phát sóng** **• Mất điện dùng được. Bảo mật cuộc gọi . Chế độ khóa máy, chống làm phiền** **• Chặn cuộc gọi từ nhữm số điện thoại không mong muốn.** **• Hệ thống trả lời tự động và gh l âm lời nhắn (chicó ở KX-TGF320)xuất xứ TRung Quốc.**	12th	***2,750,000***
	TỔNG ĐÀI & CARD TỔNG ĐÀI *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**Card Tổng Đài Panasonic KX-TE82480**	Card nâng cấp 02 trung kế - 08 máy nhánh dùng cho tổng đài KX-TES824	12th	***Liên hệ***
2	**Card Tổng Đài Panasonic KX-TE82483**	Card nâng cấp 03 trung kế - 08 máy nhánh dùng cho tổng đài KX-TES824	12th	***Liên hệ***
3	**Card Tổng Đài Panasonic KX-TE 82491**	Card nâng cấp thêm 1 kênh Disa dùng cho tổng đài KX-TES824. Thời gian ghi âm lời chào Disa tối đa là 180 giây	12th	***Liên hệ***
4	**Card Tổng Đài Panasonic KX-TE82494**	Card nâng cấp tính năng hiển thị số gọi đến (CID) dùng cho tổng đài KX-TES824, Hỗ trợ 3 trung kế và hiển thị tất cả các máy nhánh.	12th	***Liên hệ***
5	**Bàn lập trình Panasonic KX-T7730 *****	Bàn lập trình tổng đài 12 trung kế, màn hình hiển thị 1 dòng, dùng lập trình cho TES, TEB	12th	***Liên hệ***
6	**Bàn lập trình Panasonic KX-DT543X**	'Bàn lập trình tổng đài 24 trung kế, màn hình hiển thị 3 dòng, cổng data port kết nối với một máy SL. Điều chỉnh sáng tối, điều chỉnh âm lượng headset và âm lượng Speakerphone. Kết nối với TDA, TDE	12th	***Liên hệ***
	MÁY ÉP PLASTIC *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**MÁY ÉP PLASTIC DSB HQ-403**	- Ép nóng, ép nguội - Thời gian nóng rất nhanh: 1 phút - Tốc độ ép nhanh: 324mm/phút - Chức năng ép ảnh tuyệt đẹp - Chức năng chống kẹt giấy khi cúp điện - Thiết kế đặt biệt chống kẹt giấy - 2 trục rulô ép - Ép khổ giấy A4 =238mm - Định lượng giấy ép: 80-125 micron - Nhiệt độ 170oC, 750W - Trọng lượng: 1.5kg - Kích thước: 366x160x75 mm	12th	***1,450,000***
2	**MÁY ÉP PLASTIC DSB HQ-335**	- Ép nóng, ép nguội - Thời gian nóng nhanh: 3-5 phút - Chức năng ép ảnh tuyệt đẹp - Chức năng chống kẹt giấy khi cúp điện - 2 trục rulô ép - Ép khổ giấy A3 = 330mm - Định lượng film ép: 80-125 micron - Nhiệt độ 150oC, 365W - Trọng lượng: 1.53kg - Kích thước: 450x145x65 mm	12th	***1,700,000***
3	**MÁY ÉP PLASTIC SOGOOD 330S**	- Thời gian nóng: 4-5 phút - Tốc độ ép: 350mm/phút - Chức năng ép ảnh tuyệt đẹp - Chức năng trả ngược chống kẹt giấy - Chức năng điều chỉnh nhiệt độ - 4 trục rulô ép - Ép khổ giấy A3 = 330mm - Định lượng film ép: 75-250 micron - Nhiệt độ 170oC, 500W - Trọng lượng: 4.9kg - Kích thước: 480x200x120 mm	12th	***3,330,000***
4	**MÁY ÉP PLASTIC BOSSER EH-450**	- Ép khổ giấy A3 = 320mm - Thời gian nóng nhanh: 4-5 phút - Tốc độ ép nhanh: 560mm/Phút - Chức năng trả ngược giấy - Chức năng điều chỉnh nhiệt độ - Có đồng hồ đo nhiệt độ - 4 trục rulô ép - Định lượng film ép: 75-250 micron - Nhiệt độ 100-200oC, 560W - Độ dày ép tối đa 1mm - Thân máy bằng kim loại - Trọng lượng: 8kg - Kích thước: 560x265x160 mm	12th	***1.980.000*****
5	**MÁY ÉP PLASTIC BOSSER A3-330C**	- Ép nóng, ép nguội rất đẹp - Ép khổ giấy A3 = 330mm - Thời gian nóng nhanh: 3 phút - Tốc độ ép nhanh: 600mm/Phút - Chức năng trả ngược giấy - Chức năng điều chỉnh nhiệt độ - 4 trục rulô ép bằng cao su đặc biệt siêu bền - Định lượng film ép: 75-250 micron - Nhiệt độ 80-180oC, 560W - Độ dày ép tối đa 1mm - Thân máy bằng kim loại - Thiết kế đẹp, chắc chắn, siêu bền - Trọng lượng: 8.5kg - Kích thước: 550x290x160 mm	12th	***2,550,000***
	MÁY HỦY GIẤY *(Giá đã bao gồm VAT)*			

1	**MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-120C**	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-120C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp. - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross Cut) - Kích thước hủy: 4x30mm - Số tờ hủy/ lần: 10 - 12 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 20Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kich thước máy: 268x291x518mm - Trọng lượng máy: 9.8kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	***3,330,000***
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-120M	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... hiệu MAGITECH Model DM-120M - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Siêu Vụn (Micro Cut) - Kích thước hủy: 2x10mm - Số tờ hủy/ lần: 8 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.2m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ : 2x10mm - Kích thước thùng giấy: 20Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kich thước máy: 268x291x518mm - Trọng lượng máy: 11.3kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	***3,500,000***
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH OM-10XXC	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model OM-10XXC - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy siêu Vụn (Micro cut) - Kích thước hủy: 2 x 10 mm - Số tờ hủy/ lần: 10 tờ (70g) - Thời gian hủy > 12 phút - Tốc độ hủy: 3.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Khe hủy đĩa CD riêng biệt - Kích thước thùng giấy: 25.5Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; - Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kich thước máy: 376x287x580mm - Trọng lượng máy: 13.5kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	***Liên hệ***
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-220C	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-220C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x20mm - Số tờ hủy/ lần: 14 - 16 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 30Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kich thước máy: 322x372x600mm - Trọng lượng máy: 12.3kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	***4,350,000***
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH OM-16XC	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model OM-16XC - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 230mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x35mm - Số tờ hủy/ lần: 14 - 16 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 3.0m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 25.5Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kich thước máy: 376x287x580mm - Trọng lượng máy: 13kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	***4,550,000***
	MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM-300C	MÁY HỦY GIẤY/ CD/Credit Card, Thẻ Từ, Kim bấm... Hiệu MAGITECH Model DM-300C - Thiết kế tuyệt đẹp, sơn tĩnh điện, đồ ồn thấp - Khe nẹp giấy: 240mm (A4) - Kiểu hủy: Hủy Vụn (Cross cut) - Kích thước hủy: 4x25mm - Số tờ hủy/ lần: 20 - 22 tờ (70g) - Tốc độ hủy: 2.8m/min - Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ - Kích thước thùng giấy: 38Lít - Độ ồn: <55db - Đèn LED hiển thị bảng điều khiển. - Tự khởi động; Ngừng khi kẹt giấy; Chức năng trả giấy ngược; Có bánh xe di chuyển dễ dàng. - Kich thước máy: 350x404x667mm - Trọng lượng máy: 19.7kg - Công nghệ Đức/ xuất xứ : China	24 tháng	***6,350,000***
2	**MÁY HỦY GIẤY MAGITECH DM–300M**	- Khe nẹp giấy: 240mm (A4) . Kiểu hủy: Hủy Siêu Vụn (Micro cut). Kích thước hủy: 2x10mm. Số tờ hủy/ lần: 15 tờ (70g) . Tốc độ hủy: 3.0m/min. Hủy: CD / Kim Bấm / Thẻ Từ : 2x10mm. Kích thước thùng giấy: 38Lít . Độ ồn : <55db. Led hiển thị bảng điều khiển. Tự khởi động. Ngừng khi kẹt giấy. Chức năng trả giấy ngược. Có bánh xe di chuyển dễ dàng. Kích thước máy: 350x404x667mm Trọng lượng máy: 21.3kg . Bảo hành: thân máy 01 năm, dao cắt 02 năm	24 tháng	***6,300,000***
3	**SILICON PS-508M**	Huỷ liên tục: 50-100 tờ, Kiểu huỷ: huỷ sợi nhỏ, Công suất huỷ: 8 tờ /70gsm, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy : có, Bảo vệ quá tải: có, Tự động ngắt khi tắc giấy: không, Cỡ giấy huỷ: 5 x 38 mm, Thời gian hủy: 3-5 Minutes, Kích thước huỷ CD: 30mm, Thùng giấy: 16L, Huỷ đinh kẹp, Huỷ cards, huỷ CD/ DVD, Độ ồn: < 72, Công suất tiêu thụ: 70w, Tách riêng thẻ tín dụng và CD: có, Kích thước (LxWxHmm): 323x190x420, Trọng lượng : 3,5 kg	12th	***2,480,000***
4	**SILICON PS-200C**	Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới, Kiểu huỷ: hủy sợi nhỏ, Công suất hủy (80g tờ): 10 tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước huỷ (mm): 4*35, Kích thước miệng huỷ (mm) / (inch): 220mm/8.66inch, Dung tích bình chứa (Gal/L): 18L, Huỷ thẻ tín dụng: có, Huỷ đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): 72, Công suất tiêu thụ: 330W, Kiểu thùng chứa: thẳng đứng, Tốc độ hủy (M / Min): 2min, Báo thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 350*230*400, Kích thước vỏ mầu : 370*250*375, Trọng lượng sp (Kg): 5.2, trọng lượng bao bì (Kg) : 5.8	12th	***2,560,000***
5	**Máy hủy tài liệu Silicon PS-815C**	Máy hủy tài liệu Silicon PS-815C . - Huỷ liên tục: 50-100 tờ . Kiểu huỷ: huỷ sợi nhỏ. Công suất huỷ: 8 tờ / 70gam / 1 lần - Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có. - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy : có. Bảo vệ quá tải: có - Tự động ngắt khi tắc giấy: có. Cỡ giấy huỷ: 5 x 38 mm. Tốc độ hủy : 2.25m/phút. Thời gian hủy : 3 phút - Thùng giấy: 15 Lít. Huỷ đinh kẹp, thẻ card bằng giấy, gim bấm. Độ ồn: < 68. Công suất tiêu thụ: 70w - Kiểu thùng : nhấc nắp máy. Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 315×195×356. - Kích thước phủ bì thùng carton (mm): 320*183*350. trọng lượng (sản phẩm) : 3,78 kg, Trọng lượng (cả thùng) : 4,4 kg	12th	***2,550,000***
6	**Máy hủy tài liệu Silicon PS-800CN**	Kiểu huỷ: hủy sợi nhỏ - cut type P4, Công suất hủy (80g tờ): 8tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy, Nhiệt / bảo vệ quá tải, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt, Kích thước huỷ (mm) 4*30, Kích thước miệng huỷ (mm)/ (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21L, Huỷ thẻ tín dụng, Huỷ đĩa CD / DVD, Độ ồn (db): < 65dB, Công suất tiêu thụ: 185W, Kiểu thùng chứa: thẳng đứng, Tốc độ hủy (M / Min): 2m/phút, Báo thùng rác đầy, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 320*190*375Trọng lượng sp (Kg): ~ 4.1	12th	***2,590,000***
7	**Máy hủy tài liệu Silicon PS-1200C**	Máy hủy tài liệu Silicon PS-1200C . Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới - Kiểu huỷ: hủy vụn. - Công suất hủy (70g tờ): 12 tờ/ 1 lần. Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . - Nhiệt / bảo vệ quá tải: có. - Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có - Kích thước huỷ (mm): 4*30. - Kích thước miệng huỷ (mm) / (inch): 230mm. - Dung tích bình chứa (Gal/L): 20L - Huỷ thẻ tín dụng: có. - Huỷ đĩa CD / DVD: có. - Độ ồn (db): <55. - Công suất tiêu thụ: 100W - Kiểu thùng chứa: kéo ra. - Tốc độ hủy (M / Min): >8min	12th	***Liên hệ***
8	**SILICON PS-620C**	Kiểu huỷ: huỷ vụn, Công suất hủy (70g tờ): 12 tờ/ 1lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước huỷ (mm): 4x50, Độ rộng để cho vật vào huỷ (mm) / (inch): 230mm, Kích thước huỷ CD & thẻ tín dụng (mm): 35, Dung tích bình chứa (Gal/L): 5.5/21, Huỷ thẻ tín dụng: có, Huỷ đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <55, Công suất tiêu thụ: 170W, Tách riêng thẻ tín dụng và đĩa CD: có, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ (M / Min): 2.7, Thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 390x305x560, Kích thước thùng chứa (mm): 470x385x725, Trọng lượng (Kg): 12, Tổng trọng lượng (Kg):: 13.8	12th	***Liên hệ***
9	**SILICON PS-650C**	Kiểu huỷ: siêu vụn, Công suất hủy (70g tờ): 10 tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước huỷ (mm): 2.5*10, Độ rộng để cho vật vào huỷ (mm) / (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21 L, Huỷ thẻ tín dụng: có, Huỷ đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <56, Công suất tiêu thụ: 180W, Màn hình hiển thị : LED, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ hủy (M / Min): 2.5, Báo thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 365*265*555, Kích thước thùng chứa (mm): 465*360*620, Trọng lượng (Kg): 12.5, Tổng trọng lượng (Kg):: 14.5	12th	***Liên hệ***

10	**SILICON PS-915LCD**	Kiểu huỷ: sợi nhỏ cắt chéo, Công nghệ mới lần đầu xuất hiện tại Việt Nam : điều khiển bằng màn hình cảm ứng LCD, Công suất hủy (70g tờ): 15 tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước huỷ (mm): 4*50, Độ rộng để cho vật vào huỷ (mm) / (inch): 230mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 21 L, Huỷ thẻ tín dụng: có, Huỷ đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <56, Công suất tiêu thụ: 230W, Màn hình hiển thị : LED, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ hủy (M / Min): 2.5, Báo thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 365*265*555, Kích thước thùng chứa (mm): 465*360*620, Trọng lượng (Kg): 13.7, Tổng trọng lượng (Kg):: 15.7	12th	***4,580,000***
11	**SILICON PS-2200M**	Máy hủy tài liệu Silicon PS-2200M Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới . Kiểu huỷ: siêu vụn (siêu nhỏ) - Công suất hủy (70g tờ): 10tờ/ 1 lần . Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có - Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . Nhiệt / bảo vệ quá tải: có - Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có . Kích thước huỷ (mm): 2*10 . Kích thước miệng huỷ (mm) / (inch): 230mm - Dung tích bình chứa (Gal/L): 30L (rất lớn) . Huỷ thẻ tín dụng: có . Huỷ đĩa CD / DVD: có - Độ ồn (db): <55 . Công suất tiêu thụ: 180W . Kiểu thùng chứa: kéo ra . màn hình hiển thị - Tốc độ hủy (M / Min): >12min . Báo thùng rác đầy: có . Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 322*372*600 - Kích thước bao bì : 450*420*675 . Trọng lượng sp (Kg): 13.5 . trọng lượng bao bì (Kg) : 15.5 Công nghệ Mỹ, xuất xứ chính hãng . Bao hành 12 t háng	12th	***Liên hệ***
12	**SILICON PS-836C**	Hủy 1 lần 17 tờ A4 / 70g, Độ ồn< 55db, Vụn thành mảnh: 3.8x40mm , Hệ thống chống ồn thế hệ mới, Cắt CD/ Card và kim bấm, kẹp giấy, Miệng cắt rộng: 230mm, Tự khởi động, tốc độ: 6.0 m/phút, Chức năng trả giấy ngược,, Chức năng chống kẹt giấy, Thùng giấy: 34 lít, Kích cỡ máy: 390 x 305 x 645mm, Thùng giấy mở ngang tiện lợi, Màn HInh hiển thị LCD, Trọng lượng 23Kg	12th	***Liên hệ***
13	**SILICON PS-3000M**	Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới, Kiểu huỷ: siêu vụn, Công suất hủy (70g tờ): 15 tờ/ 1 lần, Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có, Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có, Nhiệt / bảo vệ quá tải: có, Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có, Kích thước huỷ (mm): 2*10, Kích thước miệng huỷ (mm) / (inch): 240mm, Dung tích bình chứa (Gal/L): 38 L (rất lớn), Huỷ thẻ tín dụng: có, Huỷ đĩa CD / DVD: có, Độ ồn (db): <55, Công suất tiêu thụ: 530W, Màn hình hiển thị : LED, Kiểu thùng chứa: kéo ra, Bánh xe: có, Tốc độ hủy (M / Min): 2.5, Báo thùng rác đầy: có, Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 350*404*667, Kích thước thùng chứa (mm): 440*490*730, Trọng lượng (Kg): 21.3, Tổng trọng lượng (Kg) : 23.8	12th	***Liên hệ***
	SILICON PS-3000C	Máy hủy tài liệu Silicon PS-3000C Kiểu dáng thiết kế hiện đại từ những chuyên gia hàng đầu thế giới . Kiểu huỷ: vụn Công suất hủy (70g tờ): 22 tờ/ 1 lần . Tự khởi động và dừng khi huỷ tài liệu xong: có Chức năng trả ngược khi kẹt giấy: có . Nhiệt / bảo vệ quá tải: có. Tự động dừng lại khi bị mắc kẹt: có Kích thước huỷ (mm): 4*25. Kích thước miệng huỷ (mm) / (inch): 240mm. Dung tích bình chứa (Gal/L): 38 L (rất lớn). Huỷ thẻ tín dụng: có . Huỷ đĩa CD / DVD: có Độ ồn (db): <55. Công suất tiêu thụ: 530W. Màn hình hiển thị : LED . Kiểu thùng chứa: kéo ra Bánh xe: có . Tốc độ hủy (M / Min): 2.5 . Báo thùng rác đầy: có Kích thước sản phẩm (LxWxHmm): 350*404*667. Kích thước phủ bì thùng carton (mm): 440*490*730 Trọng lượng (Kg): 19.7 Tổng trọng lượng (Kg) : 22.2	12th	***6,550,000***
14	**MÁY HỦY BINGO C30**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM,..... - Miệng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 10mm - Số tờ cắt: 6-8 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 15 lít - Kích thước máy: 330 x 355 x 510mm - Trọng lượng: 9.0kg	12th	***3,950,000***
15	**MÁY HỦY BINGO C32**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM.... - Miệng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 6mm - Số tờ cắt: 7-8 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,5m / phút - Thùng đựng giấy: 20 lít - Kích thước máy: 370 x 340 x 570mm - Trọng lượng: 13kg	12th	***4,800,000***
16	**MÁY HỦY BINGO C35**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM.... - Miệng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 2 x 12mm - Số tờ cắt: 8-10 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,5m / phút - Thùng đựng giấy: 20 lít - Kích thước máy: 350 x 295 x 562mm - Trọng lượng: 13kg	12th	***4,750,000***
17	**MÁY HỦY BINGO C36**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM..... - Miệng cắt: 220mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 30mm - Số tờ cắt: 12-14 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 25 lít - Kích thước máy: 270 x 350 x 590mm - Trọng lượng: 14kg	12th	***5,450,000***
18	**MÁY HỦY BINGO C40CD**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM, ID CARD, ĐĨA CD... - Miệng cắt: 230mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 40 mm - Số tờ cắt: 10-12 tờ (A4, 70g) - Tốc độ cắt: 2,5m / phút - Thùng đựng giấy: 22 lít (3lít / CD) - Kích thước máy: 365 x 265 x 555mm - Trọng lượng: 13kg	12th	***4,500,000***
19	**MÁY HỦY BINGO C42CD**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM, ID CARD, ĐĨA CD... - Miệng cắt: 240mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 20mm - Số tờ cắt: 16-19 tờ (A4, 70g) / 1CD - Tốc độ cắt: 3,0m /phút - Thùng đựng giấy: 25 lít / 7lít CD - Kích thước máy: 400 x 310 x 605mm - Trọng lượng: 18Kg	12th	***7,600,000***
20	**MÁY HỦY BINGO ELEGANT**	HỦY KIM KẸP, KIM BẤM, ID CARD, ĐĨA CD... - Miệng cắt: 240mm - Loại cắt: Vụn - Kích cỡ cắt: 3 x 20mm - Số tờ cắt: 16-19 tờ (A4, 70g) / 1CD - Tốc độ cắt: 3,0m / phút - Thùng đựng giấy: 30 lít / 7 lít CD - Kích thước máy: 400 x 310 x 605mm - Trọng lượng: 18Kg	12th	***7,900,000***
	MÁY CHẤM CÔNG *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**Máy Chấm Công Vân Tay BOSSER C11**	**Máy chấm công vân tay**, Màn hình màu cực sáng TFT 2.8 inch rất đẹp, Công suất chứa 2.000 dấu vân tay , Sử dụng Chip xử lý intel mới nhất ARM9 240MHz , Sensor đầu đọc thế hệ mới chống trầy xước, mài mòn, Tốc độ xử lý rất nhanh, cực nhạy <0.5s/lần chấm công, Tốc độ chấm công: 100 dấu vân tay/phút, Dung lượng bộ nhớ lưu trữ 160.000 lần chấm công, Phát ra giọng nói bằng ngôn ngữ: Tiếng Anh, Hiển thị tên người chấm công lên máy, Download dữ liệu qua cổng USB, Đặt biệt không cần phần mềm quản lý, chỉ cần download dữ liệu báo cáo bằng USB, Xem báo cáo bằng file excel rất tiện dụng, nhanh chóng, Pin nguồn hoạt động 8 giờ sau khi cúp điện, Kích thước: 205x142x32mm, Trọng lượng: 0.33 kg	12th	***3,350,000***
2	**Máy Chấm Công Vân Tay Và Thẻ Cảm Ứng GIGATA T9**	Máy Chấm Công Vân Tay Và Thẻ Cảm Ứng Model: GIGATA T9 Made in Singapore - Chấm công bằng dấu vân tay và thẻ cảm ứng - Bộ nhớ : 3.000 dấu vân tay & 3.000 thẻ cảm ứng + Password - Một người có thể đăng ký 10 dấu vân tay & password - Sử dụng Sensor thế hệ mới chống trầy, chống mài mòn . - Dung lượng nhớ lưu trữ trong máy 50.000 IN/OUT - Ngôn ngữ : Tiếng Anh , Tiếng Việt - Kết nối với máy tính qua cổng TCP/IP + USB - Dữ liệu trong máy không bị mất khi xãy ra cúp điện. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1lần chấm công. Kích thước : 194 (Dài) x 145 (Rộng) x 49 (Cao) mm .Nặng 1.5 kg , Nguồn 5V	12th	***2,590,000***
3	**Máy chấm công Vân Tay thẻ cảm ứng+ kiểm soát cửa GIGATA T8A**	Máy chấm công Vân Tay thẻ cảm ứng+ kiểm soát cửa GIGATA T8A .Made in Singapore Chấm công + Kiểm soát cửa ra vào + Pin - Chấm công bằng vân tay và thẻ cảm ứng Ngôn ngữ: TIẾNG VIỆT hoặc TIẾNG ANH - Công suất: 3.000 vân tay + 3.000 thẻ cảm ứng - Bộ nhớ trong : 50.000 lần in/out. - Kết nối qua cổng USB, RS232/485, TCP/IP. - Nguồn 110 /220VAC -5V Kích thước : 185 (Dài) 140 (Rộng) 30 (Cao)mm Công suất nhỏ	12th	***2,720,000***

4	**Máy chấm công vân tay và thẻ cảm ứng GIGATA 879C**	Máy chấm công vân tay và thẻ cảm ứng GIGATA 879C Tích hợp Pin lưu điện trong 8 giờ.Pin lưu điện 7.4V 2000mAh - Màn hình màu : 3 inch - Quản lý đến 3.000 dấu vân tay + 3,000 Thẻ cảm ứng - Một người có thể đăng ký 10 dấu vân tay & password - Sử dụng Chip xử lý Intel - Sử dụng Sensor thế hệ mới chống trầy, chống mài mòn . Tính năng ADMS , ID 9 số (up 14 số) - Dung lượng nhớ lưu trữ trong máy 100.000 IN/OUT - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra, tăng ca…. - Kết nối với máy tính qua cổng RS – 232/485, TCP/IP + USB - Dữ liệu trong máy không bị mất khi xãy ra cúp điện. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1lần chấm Kích thước : 210 (L)x157 (W)X 50 (H)mm. 1KG	12th	***4,490,000***
5	**Máy chấm công vân tay và thẻ cảm ứng RONALD JACK 4000TID-C**	Máy chấm công vân tay và thẻ cảm ứng RONALD JACK 4000TID-C Chấm công bằng vân tay hoặc bằng thẻ cảm ứng - Màn hình màu LCD - Bộ nhớ vân tay : 3.000/4.200 dấu, Bộ nhớ thẻ cảm ứng : 3.000 thẻ (pass word) - Một người có thể đăng ký 10 dấu vân tay - Sử dụng Sensor thế hệ mới chống trầy, chống mài mòn . Tính năng ADMS , ID 9 số (up 14 số) - Bộ nhớ lưu trữ vân tay : 100.000 - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra, tăng ca…. - Kết nối với máy tính qua cổng RS – 232/485, TCP/IP + USB - Chuông báo giờ vào, ra, tăng ca, có 12 kiểu chuông - Dữ liệu không mất khi mất điện - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1lần chấm công. Kích thước : Dài (175) x Rộng (135) x Cao (50) mm Nguồn : 220 ~ 5V Độ ẩm cho phép : 0%~80%	12th	***3,150,000***
	MÁY ĐẾM TIỀN *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**Máy đếm tiền SILICON MC-2700**	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-2700 , Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VNĐ và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VNĐ và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V) ,50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút, Màn hình hiện thị : 1 màn LCD và 1 màn hình hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 300 x 246 x 190mm	12th	***2,550,000***
2	**Máy đếm tiền SILICON MC-2550**	- Thiết kế thời trang và gọn nhẹ. - Tự động, đếm tiền giấy và polime. - Phát hiện tiền giả thường (loại tiền polyme giả có phát sáng). - Đếm được USD & EURO (đếm thông thường). - Hiển thị màn hình LCD (1 mặt số), Có mặt số LED kéo dài. - Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ. - Điện nguồn: AC230V(120V) ,50Hz(60Hz). - Đếm tốc độ: ≥ 1000tờ/phút. - Đếm tiền kích thước: 50 x 110mm ~ 90 x 180mm. - Công suất tiêu thụ: ≤ 70W . - Trọng lượng: 6kg	12th	***3,450,000***
3	**Máy đếm tiền SILICON MC-3600**	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-3600, Sản phẩm chất lượng cực tốt, hoạt động ổn định, bền bỉ, không kẹt tiền, không đếm sai nhầm, Có 2 màn hình LED và LCD trên máy giúp quan sát được tốt hơn, Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VNĐ và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VNĐ và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V) ,50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút, Màn hình hiện thị : 1 màn hiển thị chính LED , 1 màn LCD bên hông máy, 1 màn hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 320 x 270 x 175mm	12th	***3,750,000***
4	**Máy đếm tiền SILICON MC-2900**	Máy đếm tiền thế hệ mới Silicon MC-2900 , Sản phẩm chất lượng cực tốt, hoạt động ổn định, bền bỉ, không kẹt tiền, không đếm sai nhầm, Có 2 màn hình LED và LCD trên máy giúp quan sát được tốt hơn, Có thêm 2 nắp đậy 2 đầu chống bụi bẩn, Thiết kế thời trang và gọn nhẹ, Tự động, đếm tiền giấy và polime, VNĐ và ngoại tệ, Máy đếm tiền ấn định số tờ cần đếm, đếm cộng dồn, đếm mẻ, Tự động, đếm tiền giấy và polime VNĐ và ngoại tệ các loại, Chất lượng đếm ổn định, bền bỉ, Điện nguồn: AC220-230V(120V) ,50Hz(60Hz), Tốc độ : ≥1000 tờ/phút, Màn hình hiện thị : 1 màn hình chính LED quay 360 độ , 1 màn LCD bên hông máy, 1 màn hiển thị kéo dài, Kích thước sản phẩm : 320 x 270 x 175mm	12th	***3,950,000***
5	**Máy đếm tiền SILICON MC-8600**	Máy đếm tiền thông minh phát hiện tiền siêu giả Silicon MC-8600, Máy đếm tiền cao cấp thông minh, có mức độ kiểm giả Polymer siêu giả chính xác nhất trên thị trường Việt Nam hiện nay, Hoàn toàn tự động nhận biết mệnh giá Polymer. Kiểm tra được tiền lẫn loại. Tự động khởi động đếm và dừng (khi đưa tiền vào máy sẽ tự động chạy và khi hết tiền máy sẽ tự động dừng),,Tự động đếm và phân loại tiền lẫn loại, Tự động nhận biết mệnh giá và chất liệu tiền, Kiểm tra các loại tiền giả và siêu giả VNĐ, Có chức năng đếm được các ngoại tệ, Tự động xoá số hoặc đếm cộng dồn, Tự động tách tờ (ấn định số tờ cần đếm), Sử dụng phần mềm điều khiển linh hoạt trong việc cập nhật thông tin mới (nâng cấp được phần mềm khi có phiên bản mới), Có hai mặt số (một mặt gắn liền trên máy, một mặt kéo dài, có hệ thống lọc bụi, Tự động kiểm tra hoạt động của máy báo sự cố như: mất thẳn, mô tơ... thông qua hiện thị trên màn hình, Sử dụng 6 đôi Led tím và 2 đôi mắt màu, Tốc độ đếm: Min 1.000tờ/phút, Điện áp: 220V – 50Hz (60Hz), Công Suất : 60W, Kích Thước : 385 x 328 x 264mm.	12th	***8,600,000***
6	**Máy đếm tiền SILICON MC-8800**	Máy đếm tiền thông minh phát hiện tiền siêu giả Silicon MC-8800, Máy đếm tiền cao cấp thông minh, có mức độ kiểm giả Polymer siêu giả chính xác nhất trên thị trường Việt Nam hiện nay, Hoàn toàn tự động nhận biết mệnh giá Polymer. Kiểm tra được tiền lẫn loại. MÁY ĐẾM TIỀN NĂM BĂNG TẢI DÀI, Tự động khởi động đếm và dừng (khi đưa tiền vào máy sẽ tự động chạy và khi hết tiền máy sẽ tự động dừng), Tự động đếm và phân loại tiền lẫn loại, Tự động nhận biết mệnh giá và chất liệu tiền, Kiểm tra các loại tiền giả và siêu giả VNĐ, Có chức năng đếm được các ngoại tệ, Tự động xoá số hoặc đếm cộng dồn, Sử dụng phần mềm điều khiển linh hoạt trong việc cập nhật thông tin mới (nâng cấp được phần mềm khi có phiên bản mới), Có hai mặt số (cả hai mặt số gắn liền trên thân máy, một mặt trước, một mặt sau) có hệ thống lọc bụi, Tự động kiểm tra hoạt động của máy báo sự cố như: mất thẳn, mô tơ... thông qua hiện thị trên màn hình., Sử dụng 6 đôi Led tím và 2 đôi mắt màu, Tốc độ đếm: Min 1.000tờ/phút, Điện áp: 220V – 50Hz (60Hz). Công Suất : 60W, Kích Thước : 560 x 310 x 240mm.	12th	***9,700,000***
	MÁY QUÉT MÃ VẠCH *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**Máy đọc mã vạch LV-908Plus**	Máy đọc cầm tay CCD dùng trong siêu thị, cửa hàng, sản xuất nhỏ, đọc thông tin mã vạch trên giấy/ hóa đơn... dễ sử dụng và chi phí thấp nên TOPCASH rất được ưu chuộng và rất phổ biến, Quét dạng tự động hoặc bấm nút với tốc độ quét 300 dòng/giây, Đọc mã 1D, GS1 DataBar™ linear codes. Postal Codes: China Post, Cổng kết nối USB/ Cổng kết nối PS2 / RS-232 dùng cho máy tính tiền ECR (Tặng kèm chân đế, dây USB)	12th	***1,690,000***
2	**Máy đọc mã vạch 2D cầm tay LV-909P**	Được thiết để nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường với giá phải chăng nhưng có thể đọc tốt tất cả các mã vạch. Sử dụng nhiều trong các nhà bán lẻ với tính năng quét tự động nhanh. Đọc các loại mã vạch 2D: QR Code, Data Matrix, PD417, Đọc các mã vạch 1D: UPC-A, UPC-E, EAN-8, EAN-13, Code 128, Code 39, Code 93, Code 11, Industrial 2 of 5, Matrix 25, Standard 25, Coda bar..., Độ chính xác ≥ 5 mil (0.10mm), Kết nối USB cáp dài 2m, (Tặng kèm chân đế, dây USB)	12th	***2,280,000***
3	**Máy đọc mã vạch Wireless AL- 96G**	Máy đọc không dây tia CCD cầm tay với tốc độ 270 lần/giây. Khoảng cách hoạt động 50-100m. Thường dùng trong các cửa hàng, nhà kho... dễ sử dụng với chi phí hợp lý nên TOPCASH rất được ưu chuộng và phổ biến. - Đọc các loại mã vạch EAN-8, EAN-13, UPC-A, Code 39, Code 93, Code 128, EAN128, Codaber, Industoal 2 of 5, Interleave 2 of 5, Matrix 2 of 5, MSI,... (Phụ kiện kèm: Thân máy, thiết bị thu phát, củ sạc, cáp sạc)	12th	***2,180,000***
4	**Máy đọc mã vạch Wireless TOPCASH AL-96E+**	Máy đọc mã vạch Wireless AL- 96E+: Máy đọc mã vạch không dây cảm biến ảnh (Image CMOS) được thiết kế để đọc hầu hết các loại mã vạch 1D và 2D. - AL-96E+ kết hợp được những tính năng mạnh mẽ của các dòng máy quét không dây wireless với khoản cách truyền 50m và có thể lưu trữ tự động ngoài khoản cách truyền hoặc dùng để kiểm kê /kiểm tồn kho với dung lượng 1000 mã. - AL-96+ có độ chính xác 4mils, độ phân giải 1280x800, tốc độ quét 120times/second... sử dụng cho nhiều loại hình sản xuất kinh doanh khác nhau để đọc các loại mã vạch từ 1D đến 2D được in trên giấy cũng như trên màn hình điện thoại và màn hình máy tính. - AL-96E+ có hiệu suất sử dụng cao và dễ sử dụng	12th	***3,550,000***
5	**Máy đọc mã vạch TOPCASH AL-368**	Máy đọc mã vạch 1D & 2D để bàn tốc độ cao với góc quét rộng và xa. - Đọc các loại mã vạch 2D: PDF417, QR Code, Data Matrix, Hanxin - Đọc các mã vạch 1D: Code 128, EAN-13, EAN-8, Code39, UPC-E, Code 93... - Công nghệ quét Image CMOS 63cm/giây, Kết nối qua cổng USB	12th	***4,440,000***

6	**Máy đọc mã vạch TOPCASH AL-328**	Máy đọc mã vạch 1D & 2D để bàn với tốc độ quét cực nhanh, góc quét rộng và khoảng cách xa. - Đọc các loại mã vạch 2D: PDF417, Micro PDF417, QR-Code, MicroQR, Data Matrix, Aztec - Đọc các mã vạch 1D: Code 128, EAN-13, EAN-8, Code39, UPC-E, Code 93... - Công nghệ quét SXGA-W; 3,8m/giây; Kết nối qua cổng USB - Đọc tốt các mã vạch bị nylong che, trên màn hình Smart phone	12th	***5,140,000***
7	**Chân đế TOPCASH**	Chân đế máy quét mã vạch TOPCASH, dùng cho LV-908; LV-909; LV-90G	N/A	***190,000***
8	**Máy đọc mã vạch có dây IDATA J15 (Không kèm chân đế)**	J15-2-HD6121BU000 (HD Mật độ cao) Cảm biến ánh sáng :(1280 * 1080 điểm ảnh), Nguồn sáng : màu trắng. Khả năng giải mã : 1D/2D	12th	***1,750,000***
9	**Máy đọc mã vạch không dây IDATA J15-BT (Kèm chân đế)**	J15-1-HD6111B0000 (HD Mật độ cao) Cảm biến ánh sáng :(1280 * 1080 điểm ảnh),Nguồn sáng : màu trắng. Khả năng giải mã : 1D/2D Độ chính xác quét: ≥3mil ;Dung sai chuyển động 15mil code128 1.5m/S	12th	***3,650,000***
10	**Máy đọc mã vạch có dây IDATA J16 (Không kèm chân đế)**	J16-0-HD7311GU000 (HD Mật độ cao) Cảm biến ánh sáng :(1280 * 1080 điểm ảnh), Nguồn sáng :Trắng , xanh dương , đỏ (có thể tự thay đổi phù hợp với môi trường làm việc) Khả năng giải mã : 1D/2D	12th	***2,950,000***
11	**Chân đế cho Máy đọc mã vạch IDATA J15/J16**	Phù hợp cho Máy đọc mã vạch IDATA J15/J16	N/A	***340,000***
12	**Máy đọc mã vạch Datalogic QW2120**	Công nghệ đọc mã vạch: Quét CCD, hỗ trợ Green Spot, tự động hoặc bấm nút, đọc mã 1D Tốc độ đọc: 400 dòng/giây Độ phân giải (tối đa): 0.102 mm / 4 mils (1D Code) Kích thước: 17.0 x 6.5 x 7.0 cm / 6.7 x 2.5 x 2.7 in Trọng lượng: 119 g Độ rộng, sâu vùng quét: 0 to 40 cm / 0 to 15.7 in (cho mã vạch 13 mils) Độ rộng mã vạch (nhỏ nhất): 0.102 mm / 4 mils (1D Code) Cổng giao tiếp: Keyboard Wedge / RS-232 / USB Độ bền (chuẩn IP): Chịu được độ rơi 1.5m (chuẩn IP42) Đèn báo: Light Source : Red LED 610-650 nm VLD Chuẩn mã vạch (mặc định): Tất cả các chuẩn mã vạch 1D including GS1 DataBar™ linear codes. Postal Codes : China Post	12th	***1,570,000***
13	**HONEYWELL (Metrologic) 1250G USB**	Đọc mã vạch 1D bằng tia laser, Tốc độ đọc 100 lines/giây, có khả năng đọc mã vạch ở khoảng cách xa đến 17,6" (44.7cm), đọc tốt những mã vạch nhỏ 4mil, chất lượng xấu, trầy xước, … Thích hợp sử dụng trong Siêu thị, nhà sách, nhà thuốc, bệnh viện ,…	12th	***2,060,000***
14	**HONEYWELL (Metrologic) 1300G USB**	Máy đọc mã vạch Honeywell (Metrologic) 1300G ứng dụng đọc bằng công nghệ CCD,Tốc độ đọc cực nhanh 270dòng/giây,Nhận dạng nhanh, đọc mã vạch 13 mil đến 18 inches (457 mm), cũng như đọc tốt mã vạch mật độ dày và nhỏ cỡ 3mil trên cùng một thiết bị…,Cổng kết nối: USB,Ứng dụng: Siêu thị, nhà sách, nhà thuốc, bệnh viện, sản xuất,...	12th	***3,190,000***
15	**Chân đế Honeywell (Metrologic) 1300G**	Chân đế máy đọc mã vạch Honeywell (Metrologic) Xenon 1300G	N/A	***750,000***
16	**HONEYWELL (Metrologic) MS-3780 USB**	Máy đọc mã vạch Honeywell (Metrologic) MS-3780, đọc 1 tia hay tắt cả 20 tia linh hoạt, Tốc độ đọc 1.333lines/giây, Cổng giao tiếp: USB, Lựa chọn thêm: kết nối EAS (khử từ), Ứng dụng: Siêu thị, nhà sách, cửa hàng bán lẻ,...	12th	***Liên hệ***
17	**ZEBRA (SYMBOL) LS1203 USB**	Máy quét mã vạch Zebra LS1203 LS1203-7AZU0100SR Đầu đọc mã vạch 1D có dây Công nghệ đọc mã vạch: Quét Laser Tốc độ đọc mã vạch: 100 dòng / giây Độ phân giải (max): 0.130 mm / 5 mils Có dây: Cáp USB 2.0 m Chuẩn kết nối: RS-232; USB; Keyboard Wedge Kích thước: 6.2 cm (H) x 18 cm (W) x 6 cm (L) Trọng Lượng: 122g Độ bền, chuẩn IP: Chịu độ rơi 1.5m	12th	***1,280,000***
18	**ZEBRA (SYMBOL) LS2208 USB (Màu đen / Màu trắng)**	Máy quét mã vạch Zebra LS2208 Đầu đọc mã vạch 1D có dây Công nghệ: Quét Laser Tốc độ: 100scan/s Có dây: Cáp USB 2.0 m Chuẩn kết nối : RS-232; USB; Keyboard Wedge; Wand Kích thước : 15.2 cm H x 6.3 cm W x 8.4 cm Trọng Lượng : 146 g Độ bền, chuẩn IP : Chịu độ rơi 1.5m	12th	***1,970,000***
19	**Máy quét mã ZEBRA DS9308**	Máy quét mã Zebra DS9308 Đầu đọc mã vạch 2D có dây Công nghệ đọc mã vạch : Chụp ảnh tuyến tính (Imager) Tốc độ đọc mã vạch : 120in (~305cm) / giây đối với mã vạch UPC 13mil Độ phân giải (max) : 1280 x 800 pixels Hỗ trợ EAS : Checkpoint EAS deactivation systems Nguồn sáng : - Aiming pattern: circular, 617nm amber LED - Illumination: 660nm Hyper Red LEDs Đèn báo : Beeper Chuẩn kết nối : USB, RS-232, RS-485 (IBM 46xx Protocols); Keyboard Wedge; Kích thước : 14.5 cm (H) x 8.6 cm (W) x 8.3 cm (D) Trọng Lượng : 318 g Độ bền, chuẩn IP52 : Chịu độ rơi 1.5m Đọc các chuẩn mã vạch : 1D & 2D; mã bưu điện; đọc mã thẻ bảo hiểm y tế.	12th	***3,100,000***
20	**Máy quét mã ZEBRA DS4608**	Máy quét mã vạch hiệu Zebra DS4608-SR Đầu đọc mã vạch 2D có dây Công nghệ đọc mã vạch : Quét ảnh tuyến tính (Linear Imager) Tốc độ đọc mã vạch : Image Sensor : 1280 x 800 pixels Kết nối : DS4608-SR USB, RS232, TGCS (IBM) 46XX over RS485 (cáp Usb kèm theo máy) Kích thước : 16.5 cm H x 6.7 cm W x 9.8 cm D Trọng Lượng : 161,9 g	12th	***2,980,000***
	MÁY IN NHÃN *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER PT-D210**	Máy in nhãn PT-D210 để bàn có bàn phím Qwerty. Khổ giấy in: TZe tape 6-12mm. Màn hình hiển thị 1 dòng - 15 ký tự. Tốc độ in: 20 mm/s. Lưu 30 nhãn in nhanh. Chế độ cắt: Thủ công. Nguồn : Pin AAA / Adapter AD 24 (Không đi kèm).	12th	***1,460,000***
	Máy In Nhãn Di Động BROTHER PT-P300BT	In nhãn dễ dàng mọi lúc mọi nơi thông qua kết nối bluetooth. Prints on durable laminated TZe tape Tốc độ in lên đến 20mm/giây. Đa dạng mẫu nhãn phong cách. In trên nhãn nhiều lớp bền bỉ Chiều rộng nhãn 3,5, 6, 9, 12mm . Cách thức in Nhiệt trực tiếp. Tốc độ in 20mm/giây Hỗ trợ in mã vạch: Không Hỗ trợ Độ phân giải máy in 180dpi x 180dpi. Kích thước 115mm (W) x 61mm (D) x 115mm (H). Trọng lượng máy Khoảng 380g . Pin 6 x pin AAA (Không đi kèm) Chế độ cắt Thủ công . Kết nối Bluetooth Khả năng tương thích với thiết bị di động . Thiết bị di động Apple và Android™ Hệ điều hành: Không thể kết nối với máy tính	12th	***1,670,000***
2	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER P-Touch D450**	Tốc độ in 20mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn có bàn phím QWERTY , Độ phân giải 180dpi , Phương thức cắt nhãn : Thủ Công , Kết Nối : USB , Màn Hình 21 ký tự - 3 dòng , Bộ Nhớ 50Mb, Hỗ Trợ : 25 Bộ Thiết kế Nhãn , 617 Ký hiệu, tự động đánh số, in dọc, in gương. In Mã Vạch : Code39, ITF2/5, EAN13, EAN8, UPC-A, UPC-E, Corabar, GS1-128(UCC/EAN128), Code128, Sử dụng vật tư : Nhãn HSe, TZe –3,5mm, 6mm, 9mm, 12mm, 18mm (chiều ngang)	12th	***2,800,000***
3	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER PT-D460BT**	ĐỘ PHÂN GIẢI IN 180dpi , TỐC ĐỘ IN 30mm/sec, In nhãn TZe nhiều lớp khổ rộng lên đến 18mm (KHỔ RỘNG BĂNG DÁN 3.5mm, 6mm, 9mm, 12mm,18mm). KÍCH THƯỚC (RỘNG X SÂU X CAO) 187 mm x 72 mm x 178 mm. TRỌNG LƯỢNG 0.77 kg . Máy in nhãn để bàn kết nối máy tính và Bluetooth. Khả năng kết nối Micro USB version 2.0 (Full speed) , Bluetooth. Kết nối trực tiếp với PC và Mac OS®, hoặc in nhãn trực tiếp từ ứng dụng điện thoại P-touch iPrint&Label bằng Bluetooth	12th	***3,100,000***

4	**MÁY IN NHÃN BROTHER QL-700**	Máy in nhãn QL-700 để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 62mm, Sử dụng nhãn in DK. Kết nối PC qua cổng USB. Tốc độ in tối đa : 93 nhãn/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	***3,850,000***
5	**MÁY IN NHÃN GIẤY BROTHER QL-800**	Tốc độ in 148mm/s, Loại Máy in nhãn để bàn , Độ phân giải 300dpi, Giao tiếp Hi Speed USB 2.0, Công Nghệ in : truyền nhiệt. Số Lượng Màu Chữ Tối Đa : 02 (Đen + Đỏ), Phương thức cắt nhãn : Tự động, Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , Sử dụng vật tư : Nhãn DK – Loại liên tục hoặc bế sẵn , chiều ngang nhãn tối đa : 62mm	12th	***4,050,000***
6	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER P-Touch P750W**	Tốc độ in 30mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn , Độ phân giải 180dpi , Giao tiếp Hi Speed USB, Wireless, AirPrint - APP: Iprint&Label , Phương thức cắt nhãn : Tự động, Haft-Cut , Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , In Mã Vạch : Code39, ITF2/5, EAN13, EAN8, UPC-A, UPC-E, Corabar, GS1-128(UCC/EAN128), Code128 , Sử Dụng Vật Tư : Nhãn HSe, TZe – 3,5mm, 6mm, 9mm, 12mm, 18mm, 24mm (chiều ngang)	12th	***4,980,000***
7	**MÁY IN NHÃN GIẤY BROTHER QL-810W**	Tốc độ in 176mm/s , Loại Máy in nhãn để bàn, Độ phân giải 300dpi, Giao tiếp Hi Speed USB 2.0 , Tích Hợp : Wireless, AirPrint - APP: Iprint&Label , Công Nghệ in : truyền nhiệt , Số Lượng Màu Chữ Tối Đa : 02 (Đen + Đỏ) , Phương thức cắt nhãn : Tự động, Phần mềm hỗ trợ : Có (Thiết kế nhãn & Kết nối dữ liệu Excel) , Phần mềm : P-Touch Editor , Sử dụng vật tư : Nhãn DK – Loại liên tục hoặc bế sẵn , chiều ngang nhãn tối đa : 62mm	12th	***5,250,000***
8	**MÁY IN NHÃN BROTHER QL-820NWB**	Máy in nhãn QL-820NWB để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 62mm, Sử dụng nhãn in DK. Màn hình LCD lớn. Kết nối PC qua cổng USB/ Network/Bluetooth. Kết nối Wifi. Tốc độ in tối đa : 110 nhãn/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	***7,550,000***
9	**MÁY IN NHÃN BROTHER QL-1100**	Máy in nhãn QL-1100 để bàn. Khổ nhãn in tối đa : 102mm, Sử dụng nhãn in DK. Kết nối PC qua cổng USB Tốc độ in tối đa : 69 nhãn/phút. Chế độ cắt: Cắt tự động.	12th	***6,950,000***
10	**MÁY IN NHÃN Tze BROTHER P-Touch E550W (VP)**	Tốc độ in 30mm/s , Loại Máy in nhãn cầm tay Bàn Phím QWERTY , Độ phân giải 180dpi , Màn Hình : 15 Ký Tự - 2 Dòng , Kết Nối : USB , Wireless – APP: Iprint&Label , Hỗ Trợ : Nhãn dạng chữ, nhãn cáp kiểu cuộn tròn, nhãn cáp kiểu cờ, nhãn nhảy số tự động. nhãn dán CP- Tủ Điện. Phương pháp cắt nhãn :Tự Động, Haft-Cut · In Mã Vạch : Code39, ITF2/5, EAN13, EAN8, UPC-A, UPC-E, Corabar, GS1-128(UCC/EAN128), Code128 , Sử dụng vật tư : Nhãn HSe, TZe – 3,5mm, 6mm, 9mm, 12mm, 18mm, 24mm (chiều ngang)	12th	***8,380,000***
11	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-D610BT**	Máy in nhãn P-Touch linh hoạt tích hợp bàn phím QWERTY, có màn hình hiển thị màu LCD, khổ rộng nhãn in Tze 6,9,12,18, 24mm. Hỗ trợ kết nối Bluetooth để in nhãn từ APP Iprint&label trên Smartphone, in không dây từ Laptop/Tablet. Sử dụng phần mềm P-Touch Editor trên PC, hỗ trợ thiết kế theo nhu cầu, thiết kế QR Code, Barcode và nhãn trang trí. Có dao cắt tự động tích hợp sẵn khi in nhãn.	12th	***4,050,000***
13	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P750W**	Máy in nhãn PTP-750W dạng để bàn. Khổ giấy in: HGe/TZe tape 6-24mm. Tốc độ in : 30mm/s Chế độ cắt : Tự động/cắt nữa. Nguồn : Pin Li-ion or Adapter AD E001 (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/ Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	***5,250,000***
14	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P900W**	Máy in nhãn PTP-900W dạng để bàn. Khổ giấy in: HGe/TZe tape 6-36mm. Tốc độ in : 60mm/s. Chế độ cắt : Tự động/cắt nữa. In ống co nhiệt. Nguồn : Pin sạc li-on (Không đi kèm) or Adapter AD E9100ESA (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/ Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	***8,950,000***
15	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-E550WVP**	Máy in nhãn PT-E550W VP dạng cầm tay có bàn phím Qwerty. Khổ giấy in: HGe/TZe tape 6-24mm. Chuyên dùng cho ngành điện. Màn hình 15 ký tự - 2 dòng. Tốc độ in : 30mm/s + 7 dòng in. Chế độ cắt : Tự động. In ống co nhiệt. Nguồn : Pin Li-ion or Adapter AD E001 (Đi kèm). Phím nóng: Nhãn chữ, nhãn cuộn, nhãn kiểu cờ, nhãn Panel, nhãn Barcode, nhãn nhảy số tự động. Kết nối PC qua cổng USB/ Wifi.	12th	***8,950,000***
16	**MÁY IN NHÃN BROTHER PT-P950NW**	Máy in nhãn PTP-950NW dạng để bàn. Khổ giấy in: HGe/TZe tape 6-36mm. Tốc độ in : 60mm/s. Chế độ cắt : Tự động/cắt nữa. In ống co nhiệt. Nguồn : Pin sạc li-on (Không đi kèm) or Adapter AD E9100ESA (Đi kèm). Kết nối PC qua cổng USB/Network/Wifi. Kết nối NFC chạm để kết nối các thiết bị Android.	12th	***Liên hệ***
	NHÃN IN BROTHER *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**Giấy in nhãn Brother TZe-211**	Black on White 6mm	N/A	***280,000***
2	**Giấy in nhãn Brother TZe-221**	Black on White 9mm	N/A	***315,000***
3	**Giấy in nhãn Brother TZe-222**	Red on White 9mm	N/A	***335,000***
4	**Giấy in nhãn Brother TZe-231**	Black on White 12mm	N/A	***380,000***
5	**Giấy in nhãn Brother TZe-241**	Black on White 18mm	N/A	***475,000***
6	**Giấy in nhãn Brother TZe-243**	Blue on White 18mm	N/A	***510,000***
7	**Giấy in nhãn Brother TZe-251**	Black on White 24mm	N/A	***495,000***
8	**Giấy in nhãn Brother TZe-253**	Blue on White 24mm	N/A	***510,000***
9	**Giấy in nhãn Brother TZe-261**	Black on White 36mm	N/A	***580,000***
10	**Giấy in nhãn Brother TZe-262**	Red on White 36mm	N/A	***630,000***
11	**Giấy in nhãn Brother TZe-521**	Black on Blue 9mm	N/A	***315,000***
12	**Giấy in nhãn Brother TZe-531**	Black on Blue 12mm	N/A	***390,000***
13	**Giấy in nhãn Brother TZe-611**	Black on Yellow 6mm	N/A	***280,000***
14	**Giấy in nhãn Brother TZe-621**	Black on Yellow 9mm	N/A	***315,000***
15	**Giấy in nhãn Brother TZe-631**	Black on Yellow 12mm	N/A	***375,000***
16	**Giấy in nhãn Brother TZe-641**	Black on Yellow 18mm	N/A	***485,000***
17	**Giấy in nhãn Brother TZe-651**	Black on Yellow 24mm	N/A	***495,000***
18	**Giấy in nhãn Brother TZe-661**	Black on Yellow 36mm	N/A	***640,000***
19	**Giấy in nhãn Brother TZe-721**	Black on Green 9mm	N/A	***335,000***
20	**Giấy in nhãn Brother TZe-731**	Black on Green, Size 12mm	N/A	***390,000***
21	**Giấy in nhãn Brother TZe-741**	Black on Green 18mm	N/A	***475,000***
22	**Giấy in nhãn Brother TZe-751**	Black on Green 24mm	N/A	***490,000***
	KHÓA ĐIỆN TỪ THÔNG MINH *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**KHÓA ĐIỆN TỪ NEOLOCK NeoX1**	Chất liệu: Hợp Kim + nhựa - Kích thước: 240 (D)*60(R)mm*21mm - Độ dầy cửa lắp đặt: 38-50mm - Chức năng mở khóa: Mật mã, Ứng dụng điện thoại (IOS và Android), Thẻ từ, Vân tay, Khóa cơ - Chốt trong - Nguồn điện sử dụng: 4 pin AA - Màu: Đen	12th	***3,245,000***
2	**KHÓA ĐIỆN TỪ NEOLOCK NeoA7S**	Chất liệu: Hợp Kim - Kích thước: 300*70*21mm - Độ dầy cửa lắp đặt: 38-50mm - Chức năng mở khóa: Mật mã, Thẻ từ, Vân tay, Ứng dụng điện thoại (IOS và Android), Khóa cơ - Nguồn điện sử dụng: 4 pin AA - Màu: Đen	12th	***4,950,000***

3	**KHÓA ĐIỆN TỪ NEOLOCK NeoG7S**	Chất liệu: Hợp Kim - Kích thước: 322 (D)*41 (R)mm - Độ dầy cửa lắp đặt: 38-50mm - Chức năng mở khóa: Mật mã, App, Thẻ từ, Vân tay, Khóa cơ - Nguồn điện sử dụng: 4 pin AA - Màu: Bạc / Đen	12th	***5,159,000***
4	**KHÓA ĐIỆN TỪ NEOLOCK NeoA6**	Khóa cửa kính không khoan lỗ - Chất liệu: Zinc alloy - Kích thước: 190*78mm - Độ dầy cửa lắp đặt: - Chức năng mở khóa: Mật mã, thẻ từ,vân tay, Ứng dụng điện thoại (IOS và Android). - Nguồn điện sử dụng: 4 pin AA - Màu: Đen	12th	***5,049,000***
5	**KHÓA ĐIỆN TỪ NEOLOCK POK2-70**	Chất liệu: Hợp Kim thép - Chống nước - Chức năng mở khóa: ứng dụng điện thoại (IOS và Android), Vân tay (30), Khoá cơ - Cổng micro USB - Chia sẻ quyền - Xem lịch sử - Màu: đen Kích thước: 70mm	12th	***1,309,000***
6	**KHÓA ĐIỆN TỪ NEOLOCK NeoH10**	Chất liệu: Zinc Alloy - Kích thước: 242*77 - Độ dầy cửa lắp đặt: 38-50mm - Chức năng mở khóa: Thẻ từ, Khóa cơ - Nguồn điện sử dụng: 4 pin AA - Màu: Bạc / Vàng	12th	***1,560,900***
7	**KHÓA ĐIỆN TỪ NEOLOCK NeoH28**	Chất liệu: Thép chống rỉ - Kích thước: 280(D)*73(R)*13 - Độ dầy cửa lắp đặt: 29-65mm - Chức năng mở khóa: Thẻ từ M1, Khóa cơ - Nguồn điện sử dụng: 6V - 4 pinAA - Màu: Bạc	12th	***2,849,000***
8	**Thẻ từ đỏ NEOLOCK**	Thẻ cảm ứng Mifare 13.5 MHZ - Tần số: 13.56MhZ - Số lần ghi xóa: >100.000 lần	N/A	***55,000***
9	**Thẻ từ trắng NEOLOCK**	Thẻ cảm ứng Mifare 13.5 MHZ Không in - Tần số: 13.56MhZ - Số lần ghi xóa: >100.000 lần -Kích thước thẻ: 86*54*0.8mm	N/A	***55,000***
		MÁY IN HOÁ ĐƠN, MÁY IN BILL *(Giá đã bao gồm VAT)*		
1	**Máy in hóa đơn TOPCASH AL-580N**	Khổ 57mm chuyên dùng cho các mô hình hoạt động kinh doanh bán lẻ với kiểu in nhiệt tốc độ nhanh và in không tiếng ồn. Tốc độ in 90 mm/giây. In rất nhanh, Hỗ trợ in tiếng Việt; Kết nối với PC/POS hoặc máy tính tiền, Cổng kết nối USB (phụ kiện kèm: Thân máy, bộ nguồn 24V, dây USB)	12th	***670,000***
2	**Máy in hóa đơn TOPCASH AL-580**	Khổ 57mm chuyên dùng cho các siêu thị, shop, nhà hàng, cửa hàng, máy in phụ (nhà bếp)... Tốc độ in 90 mm/giây. In rất nhanh, Hỗ trợ in tiếng Việt; Kết nối với PC/POS hoặc máy tính tiền, Cổng kết nối USB (phụ kiện kèm: Thân máy, bộ nguồn 12V, dây USB)	12th	***1,560,000***
3	**Máy in hóa đơn TOPCASH AL-80V**	Máy in hóa đơn khổ 80mm chuyên dùng cho các siêu thị, shop, nhà hàng, cửa hàng... kiểu in nhiệt, không dùng mực in. - Cắt giấy tự động, có đèn và âm báo trước hoặc sau khi in - Tốc độ in: 240mm/giây; Hỗ trợ in tiếng Việt - Kết nối với PC/POS - Cổng kết nối USB + RS-232 + LAN	12th	***1,950,000***
4	**Máy in hóa đơn TOPCASH LV-800N**	Khổ 80mm chuyên dùng cho các mô hình hoạt động kinh doanh bán lẻ đòi hỏi tốc độ in nhanh và in ấn im lặng (không tiếng ồn) và nhà hàng... kiểu in nhiệt, không dùng mực in. Cắt giấy tự động, có đèn và âm báo trước hoặc sau khi in, Tốc độ in cực nhanh: 260mm/giây; Hỗ trợ in tiếng Việt, Kết nối với PC/POS : Cổng kết nối USB + RS-232 + LAN (phụ kiện kèm: Thân máy, bộ nguồn 24V, dây USB)	12th	***2,340,000***
6	**Máy In Nhiệt EPSON TM-M30II** **(Cổng kết nối USB + LAN)**	• Tốc độ in nhanh với tốc độ lên đến 250mm/s • Khổ giấy 58mm hoặc 80mm, tự động cắt giấy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Kết nối đa thiết bị di động hỗ trợ IOS, Android và Window • Dễ dàng kết nối thiết bị thông qua USB hoặc Ethernet, hỗ trợ Wifi, Bluetooth, NFC (tuỳ chọn). • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Có thể lắp đặt: ngang, dọc hoặc treo tường • Đặc điểm: in nhanh, không phát ra tiếng ồn, bền bỉ	12th	***7,500,000***
7	**Máy in Bill EPSON TM-T81III** **Cổng kết nối USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)**	• Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy cực nhanh • Có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng một máy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy • In hình ảnh và văn bản với cùng tốc độ in 200mm/s • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Thiết kế tinh tế, kích thước gọn gàng, kết cấu kim loại chắc chắn • Bộ điều khiển mặt trước dễ sử dụng • Nguồn điện dấu bên trong của máy	12th	***1,940,000***
8	**Máy in Bill EPSON TM-T81III** **Cổng kết nối LAN**	• Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy cực nhanh • Có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng một máy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy • In hình ảnh và văn bản với cùng tốc độ in 200mm/s • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Thiết kế tinh tế, kích thước gọn gàng, kết cấu kim loại chắc chắn • Bộ điều khiển mặt trước dễ sử dụng • Nguồn điện dấu bên trong của máy	12th	***2,390,000***
9	**Máy In Nhiệt EPSON TM-T82III** **Cổng kết nối: USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)**	• Tốc độ in cải tiến lên đến 250mm/s. • Tuổi thọ đầu in được cải tiến lên đến 15 triệu dòng. • Khổ giấy 58mm hoặc 80mm, tự động cắt giấy. • Độ phân giải 203dpi, có thể tùy chọn 2 cổng giao tiếp song song trên cùng 1 máy. • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Có thể lắp đặt: Ngang, dọc hoặc treo tường (hỗ trợ giá treo tường kèm theo)	12th	***3,470,000***
10	**Máy In Nhiệt EPSON TM-T82X** **Cổng kết nối: USB+RS232 (Tùy chọn cáp USB hoặc cáp RS232)**	• Tốc độ in nhanh với tốc độ thực 200mm/s • Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Đặc điểm: in nhanh, không phát ra tiếng ồn, bền bỉ	12th	***3,770,000***

11	**Máy In Nhiệt EPSON TM-T82X** **Cổng kết nối: LAN**	• Tốc độ in nhanh với tốc độ thực 200mm/s • Khổ giấy 80mm, tự động cắt giấy • Hỗ trợ Windows driver, Linux, Mac OS • Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tiết kiệm đến 30% hao hụt giấy • Đặc điểm: in nhanh, không phát ra tiếng ồn, bền bỉ	12th	***4,190,000***
12	**Máy in Bill EPSON TM-U220B** **(Cổng kết nối USB)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Không có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên • Khổ giấy 75mm. • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc…	12th	***6,090,000***
13	**Máy in Bill EPSON TM-U220B** **(Cổng kết nối LPT)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Không có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên • Khổ giấy 75mm. • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc…	12th	***6,090,000***
14	**Máy in Bill EPSON TM-U220B** **(Cổng kết nối RS232)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Không có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên • Khổ giấy 75mm. • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc…	12th	***6,090,000***
15	**Máy in Bill EPSON TM-U220B** **(Cổng kết nối LAN)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Không có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên • Khổ giấy 75mm. • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc…	12th	***6,490,000***
16	**Máy in Bill EPSON TM-U220A** **(Cổng kết nối USB)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Bảo hành 12 tháng • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc	12th	**6,790,000**
17	**Máy in Bill EPSON TM-U220A** **(Cổng kết nối RS232)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Bảo hành 12 tháng • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc	12th	**6,450,000**
18	**Máy in Bill EPSON TM-U220A** **(Cổng kết nối LAN)**	• Hỗ trợ in tiếng Việt có dấu đúng chuẩn, với bộ Font được nạp từ trong ROM của máy. • Tự động cắt giấy. • Có bộ phận cuốn giấy lưu • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên. • Khổ giấy 75mm. • Bảo hành 12 tháng • Đặc điểm: tốc độ in rõ ràng, chi phí sử dụng thấp, lưu trữ lâu. Ứng dụng: quầy tính tiền trong siêu thị, cửa hàng bán lẻ, nhà thuốc	12th	**6,950,000**
19	**Máy in Bill EPSON TM-U295** **(Cổng kết nối RS-232)**	• In hóa đơn khổ nhỏ (Size: 80W x 69L đến 182W x 257L, vùng có thể in: A6) • In kim 01 liên, 02 liên hoặc 03 liên Ứng dụng: nhà hàng, khách sạn, resort,…	12th	***9,490,000***
MÀN HÌNH CẢM ỨNG - MÁY TÍNH TIỀN - KÉT ĐỰNG TIỀN *(Giá đã bao gồm VAT)*				
1	**Màn hình cảm ứng POS 135**	Màn hình cảm ứng Flytech 15", 1024 x 768 resolution	12th	***8,550,000***
2	**MÁY TÍNH TIỀN CẢM Ứng DI ĐỘNG TOPCASH QT-H10**	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 5.5" DI ĐỘNG: Bạn cần bán hàng và quản lý doanh thu tại shop, chợ phiên, hội chợ, sạp chợ, kiot, quán cafe, quán trà sữa… và rất nhiều mô hình bán hàng khác, những nơi diện tích nhỏ, không có điện. QTH10 là một sản phẩm tuyệt vời để bạn lựa chọn và trải nghiệm cho việc quản lý bán hàng di động của bạn. - Máy QT-H10 có thiết kế nhỏ, nằm gọn trong bàn tay nhưng vẫn đầy đủ chức năng của một máy tính tiền thông dụng. QT-H10 với màn hình cảm ứng được cài đặt sẵn phần mềm quản lý bán hàng độc lập với bản quyền sử dụng vĩnh viễn, có sẵn máy in hóa đơn tính tiền. - Kích thước (dài - rộng - cao) mm: 205 x 86 x 55; Pin sạc 6.000mAh Li-battery	12th	***5,940,000***

3	**MÁY TÍNH TIỀN TOPCASH AL-K1 Plus**	MÁY TÍNH TIỀN dùng cho nhà hàng, quán cafe, shop, cửa hàng ... * Chức năng bán hàng nhanh: Mỗi nhóm hàng bao gồm nhiều mặt hàng. Khi chọn một nhóm hàng trên phím trực tiếp, các mặt hàng của nhóm sẽ được hiển thị trên màn hình, rất dễ và thuận lợi cho việc bán hàng. * Chức năng đọc các mã vạch từ các loại cân Toledo, CAS, TOPCASH thường dùng trong các siêu thị CoopMart, VinMart, LotteMart... - Quản lý 4.000 mã hàng hoặc mã vạch / quản lý 100 bàn ăn hoặc phòng - Quản lý giá bán, giá vốn / Quản lý tồn kho - Báo cáo doanh số và chi tiết hàng bán mỗi ngày hoặc định kỳ - Máy có sẵn màn hình hiển thị giá + máy in hóa đơn + Két đựng tiền	12th	***4,040,000***
4	**MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG TOPCASH POS QT-66P** **KM: Tặng kèm máy in hóa đơn 57mm (số lượng có hạn).**	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 12"TFT-LCD: POS QT-66P có tính năng tương tự QT-68P (màn hình nhỏ hơn 3"). Nó cũng là một hệ thống tích hợp (All in one) được phát triển trên hệ điều hành Android với ứng dụng quản lý bán hàng được cài đặt sẵn, độc lập với bản quyền sử dụng vĩnh viễn. - Máy POS QT-66P là một hệ thống cung cấp các giải pháp quản lý tốt nhất cho nhiều loại hình kinh doanh khác nhau. Cũng như QT-68P: QT-66P: màn hình chống trầy; phần mềm tích hợp sẵn; các báo cáo từ xa qua email. - POS QT-66P cũng có màn hình hiển thị giá và có thể kết nối nhiều máy in.	12th	***8,500,000***
5	**MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG TOPCASH POS QT-68P** **KM: Tặng kèm máy in hóa đơn 80mm (số lượng có hạn)**	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 15"TFT-LCD: POS QT-68P là một hệ thống tích hợp (All in one) được phát triển trên hệ điều hành Android với ứng dụng quản lý bán hàng được cài đặt sẵn, độc lập với bản quyền sử dụng vĩnh viễn. - Máy POS QT-68P là một hệ thống cung cấp các giải pháp quản lý tốt nhất cho các loại hình kinh doanh: Shop, quán ăn, fast food, dịch vụ tính giờ... - Máy POS QT-68P với màn hình chống trầy xước được thiết kế chắc chắn với phần mềm tích hợp sẵn nên xử lý và truy cập dữ liệu cực nhanh, không sử dụng Windows như các hệ máy PC-POS, đặc biệt hệ thống có thể báo cáo kết quả kinh doanh từ xa qua email. - POS QT-68P được trang bị kèm theo một màn hình hiển thị giá phía sau máy và QT-68P cho phép kết nối nhiều máy in.	12th	***12,000,000***
6	**MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG TOPCASH POS 150P** **KM: Tặng kèm phần mềm bán hàng (số lượng có hạn)**	MÁY TÍNH TIỀN CẢM ỨNG 15" TFT-LED POS 150P: là một hệ thống PC-POS lý tưởng cho: shop, nhà hàng, take-way... là một hệ thống POS tích hợp đầy đủ với thiết kế hiện đại và nhiều chức năng vượt trội. POS 150P chạy trên HĐH Windows (7/10/Android) với tính linh hoạt tối ưu và độ tin cậy tối đa, khả năng mở rộng cao. - POS 150P sử dụng Intel® Celeron™ J1900, Quad Core, 2M Cache, 2.0 GHz với Storage SSD 64GB, Build-in Wifi.	12th	***10,200,000***
7	**KÉT ĐỰNG TIỀN TOPCASH JJ-330E**	Sử dụng cho quầy thu ngân siêu thị, shop, quán.. giúp cho nhân viên thu ngân phân loại tiền để thu và trả khách hàng. Két có cấu trúc vỏ thép chắc chắn với bộ khóa dùng Xung điện, Két có 4 ngăn tiền giấy, 5 ngăn đa năng. Kích thước (mm): 335 (W) x 368 (L) x 80 (H)	N/A	***950,000***
8	**Két đựng tiền (hộc đựng tiền) TOPCASH JJ-430**	Sử dụng cho quầy thu ngân siêu thị, shop, quán.. giúp cho nhân viên thu ngân phân loại tiền để thu và trả khách hàng. Két có cấu trúc vỏ thép chắc chắn với bộ Khóa két tùy chọn: Xung điện hoặc chìa khóa, 8 ngăn tiền giấy, 5 ngăn đa năng hoặc tiền giấy / xu, 2 khe lưu giữ chứng từ, Kích thước (mm): 415 (W) x 410 (L) x 111 (H)	N/A	***1,750,000***
9	**Két đựng tiền bằng kim loại POSCOM 410**	Két đựng tiền bằng kim loại , Size: 410x410x110mm • Bill's clipper: Bằng kim loại, cổng kế nối RJ11 • Khay đựng tiền có bánh xe trượt chắc chắn • Dây cáp 115cm, 4 ngăn giấy - 8 ngăn xu • Một dây cáp kẹp nối có 4 PIN hỗ trợ tín hiệu đóng mở két • Xuất xứ: Việt Nam	N/A	***1,390,000***
10	**Bộ hiển thị giá TOPCASH AL-CD1**	Bộ hiển thị giá dùng cho Shop, nhà sách... giúp người mua biết được trị giá hóa đơn khi thu ngân tính tiền. Màn hình hiển thị 2 dòng với 40 ký tự và có thể điều chỉnh chiều cao. Cổng kết nối USB. Phù hợp với hầu hết các phần mềm tính tiền	12th	***1,980,000***
11	**Giấy in nhiệt TOPCASH K57x45**	**Giấy in nhiệt TOPCASH K57x45 (Thermal Paper) là loại giấy in cảm nhiệt trực tiếp không cần dùng mực in. Sử dụng dùng để in hóa đơn (bill) cho các thiết bị in nhiệt có khổ giấy 57mm như: Cân tính tiền TOPCASH, Máy tính tiền TOPCASH, máy in dùng phần mềm....** **- Giấy in nhiệt TOPCASH K57 có khổ giấy rộng 57mm x đường kính 45mm.** **- Giấy in nhiệt TOPCASH K57 chất lượng cao, in mực đen (không phải mực xanh) và được bảo quản bằng một lớp giấy bạc bóng**	N/A	***10,000***
12	**Giấy in nhiệt TOPCASH K80x45**	**Giấy in nhiệt TOPCASH K80x45 (Thermal Paper) là loại giấy in cảm nhiệt trực tiếp không cần dùng mực in. Sử dụng dùng để in hóa đơn (bill) có khổ giấy 80mm.** **- Giấy in nhiệt TOPCASH K80 có khổ giấy rộng 80mm x đường kính 45mm.** **- Giấy in nhiệt TOPCASH K80 chất lượng cao, in mực đen (không phải mực xanh) và được bảo quản bằng một lớp giấy bạc bóng**	N/A	***12,000***
13	**Ribbon Epson ERC 38B**	Ribbon Epson ERC 38B , màu đen dùng cho máy TM-U220	N/A	***70,000***
14	**Ribbon Epson ERC ERC 38B/R**	Ribbon Epson ERC 38B , màu đỏ đen dùng cho máy TM-U220	N/A	***75,000***
15	**Ribbon Epson ERC 27B**	Ribbon Epson ERC 27B (cho TM-U295)	N/A	***80,000***
16	**Giấy in bill 1 liên khổ 75mm x 50m**	Giấy in bill 1 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 50m	N/A	***15,000***
17	**Giấy in bill 2 liên khổ 75mm x 30m**	Giấy in 2 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 30m	N/A	***25,000***
18	**Giấy in 3 liên khổ 75mm x 20m**	Giấy in 3 liên (dành cho TM-U220), khổ 75mm x 20m	N/A	***29,000***
19	**Giấy in nhiệt khổ 80mm x 50m**	Giấy in nhiệt (dành cho TM-T88IV, TM-T81), khổ 80mm x 50m	N/A	***20,000***

BẢNG GIÁ LINH KIỆN

*** Vui lòng xem chương trình khuyến mãi đặc biệt tại trang 1 ***

ASUS & INTEL MAINBOARD SERVER (Giá đã bao gồm VAT)

1	**INTEL SEVER DBS1200SPSR (SK1151)**	**Intel C222 Chipset (Intel @GL82C232 PCH), Socket 1151 , Intel Xeon E3-1200V5, 4x DDR4-2133 ECC UDIMM up to 64GB ECC, 1x PCIe (16x) 3.0 (max, x8), 1x PCIe 3.0 (8x), 1x PCIe 3.0 x8 (max , x4), 6 SATA 6Gb/s , RAID 0,1,5,10 , 2 USB 2.0 Port via headers , 1USB 2.0 Type , 2 USB 3.0 (USB 3.1 Gen 1) , 1 x VGA , 2 GbE LAN . mATX Form**	**36th**	***Liên hệ***
2	**ASUS SERVER WS PRO-C246-ACE (SK1151)**	**Chipset : Intel® C246 Chipset , ® Socket 1151 For Xeon® E-2200/E-2100 family 9th / 8th Gen Intel® Core™, Pentium® Gold and Celeron® Processors, Bộ nhớ Ram : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 2666/2400/2133 MHz ECC Memory *1 Dual Channel Memory Architecture Supports Intel® Extreme Memory Profile (XMP) * Refer to www.asus.com for the Memory QVL (Qualified Vendors Lists). * The maximum memory frequency supported varies by processor ** DDR4 2666MHz and higher memory modules will run at max. 2666MHz on Intel® 8th Gen. 6-core or higher processors. Khe cắm mở rộng : 2 x PCIe 3.0/2.0 x16 (x16 or dual x8) 1 x PCIe 3.0/2.0 x16 (max at x2 mode) 2 x PCIe 3.0/2.0 x1 , Chipset : Build in Intel® C246 , Giao tiếp : Intel® C246 Chipset : 4 x USB 3.2 Gen 2 port(s) (4 at back panel, , 3 x Type-A, 2 at mid-board) Intel® C246 Chipset : 6 x USB 2.0 port(s) Intel® C246 Chipset : 4 x USB 2.0 port(s) (4 at mid-board) , Lan : Intel® I210-AT, 1 x Gigabit LAN Controller(s) Intel® I219-LM , 1 x Gigabit LAN Controller(s) ASUS Turbo LAN Utility ASUS LAN Guard , Âm thanh :Realtek® ALC S1220A 8-Channel High Definition Audio CODEC featuring Crystal Sound 3 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10 64-bit**	**36th**	***Liên hệ***
3	**ASUS SERVER ASUS WS-C246 PRO (SK1151)**	**Chipset : Intel® C246 Chipset , Socket 1151 For Xeon® processor E-2100 family Intel® Pentium™ processors Intel® Celeron™ processors Intel® Core™ i7/i5/i3 processors . Bộ nhớ Ram : Total Slots : 4 (2-channel) Capacity : Maximum up to 64GB UDIMM/Maximum up to 64GB UDIMM Memory Type : Dual Channel DDR4 2666/2400 /2133 Memory Size : 16GB, 8GB , Khe cắm mở rộng : Total Slot : 6 Slot Location 1 : PCI-E x1 (Gen2 X1 Link) Slot Location 2 : PCI-E x16 (Gen3 X16 + X8 Link) Slot Location 3 : PCI-E x16 (Gen3 X8 Link) Slot Location 4 : PCI-E x1 (Gen2 X1 Link) Slot Location 5 : PCI-E x16 (Gen3 X4 Link) Slot Location 6 : PCI-E x4 (Gen1 X4 Link) , Cổng I/O phía sau : 2 x USB 3.1 ports (1 port at Type A, 1 port at Type C) 4 x USB 3.0 ports 1 x HDMI 1 x DisplayPort 1 x DVI-D 1 x VGA 2 x RJ-45 ports 8-channel Audio I/O ports (5+1 Audio jacks) . Cổng I/O ở trong : 2 x USB 2.0 pin header 1 x USB 3.0 pin header 1 x M.2 Connector , NGFF Type : 2280/2260/2242 1 x M.2 Connector , NGFF Type : 22110/2280/2260/2242 1 x TPM header 1 x PSU Power Connector (24-pin ATX power connector) 1 x COM port 1 x USB BIOS Flashback Button 1 x S/PDIF Out (Optical) 1 x COM port , Kích thước : ATX (12"x9.6", 305mm x 244mm)**	**36th**	***6,990,000***

4	**ASUS SERVER WS-C422 PRO/SE (SK2066)**	Intel® Socket 2066 Processors Supports Intel® 14 nm CPU Supports Intel® Turbo Boost Max Technology 2.0, Bộ nhớ Ram : 8 x DIMM, Max. 512GB, DDR4 2666/2400/2133 MHz RDIMM, LR-DIMM Memory *1 Quad Channel Memory Architecture , Khe cắm mở rộng : 48-Lane CPU- 2 x PCIe 3.0 x16 (x16 mode) 2 x PCIe 3.0 x16 (Single at x16, dual at x8/x8) 1 x PCIe 3.0 x4 (x4 mode), Chipset : Build in Intel® C422, Giao tiếp : Intel® C422 Chipset : 6 x USB 3.1 Gen 1 port(s) (4 at back panel, , 2 at mid-board) Intel® C422 Chipset : 6 x USB 2.0 port(s) (4 at back panel, , 2 at mid-board) ASMedia® USB 3.1 Gen 2 controller : 2 x USB 3.1 Gen 2 port(s) (2 at back panel, , Type-A + USB Type-CTM) ASMedia® USB 3.1 Gen 2 controller : 1 x USB 3.1 Gen 2 front panel connector port(s) , Lan : Intel® I210-AT, 2 x Gigabit LAN Controller(s) , Âm thanh : Realtek® ALC S1220A 8-Channel High Definition Audio CODEC featuring Crystal Sound 3 , Kích thước : ATX Form Factor 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	***Liên hệ***
5	**ASUS SERVER WS-C422 SAGE/10G (SK2066)**	Intel® Socket 2066 Processors Supports Intel® Virtual RAID on CPU (VROC) Supports Intel® 14 nm CPU Supports Intel® Turbo Boost Technology 2.0 * The Intel® Turbo Boost Technology 2.0 support depends on the CPU types.. Bộ nhớ Ram : 8 x DIMM, Max. 1024GB, DDR4 2933(O.C.)/2666/2400/2133 MHz RDIMM, LR-DIMM Memory *1 Quad Channel Memory Architecture * Only on Select SKUs, With 1 DIMM per channel. Additional DIMM loading on any channel may impact maximum memory speed by one bin.. Khe cắm mở rộng : Intel® C422 Chipset 7 x PCIe 3.0 x16 (single x16 or dual x16/x16 or triple x16/x16/x16 or quad x16/x16/x16/x16 or seven x16/x8/x8/x8/x8/x8/x8,) *2 , Chipset : Intel® C422 , Giao tiếp : Intel® C422 Chipset : 6 x USB 3.1 Gen 1 port(s) (4 at back panel, , 2 at mid-board) ASMedia® USB 3.1 Gen 2 controller : 2 x USB 3.1 Gen 2 port(s) (2 at back panel, , Type-A + USB Type-CTM) ASMedia® USB 3.1 Gen 2 controller : 1 x USB 3.1 Gen 2 port(s) (1 at mid-board) , Lan : Intel® X550-AT2 2 x 10 Gigabit LAN, Âm thanh : Realtek® ALC S1220A 7.1-Channel High Definition Audio CODEC , Kích thước : CEB Form Factor 12 inch x 10.5 inch (30.5 cm x 26.7 cm)	36th	***17,890,000***
6	**ASUS SERVER Z11PA-U12/10G-2S**	Bộ nhớ Ram : Total Slots : 12 (6-channel per CPU, 12 DIMM per CPU) Capacity : Maximum up to 384GB RDIMM/Maximum up to 768GB LRDIMM/Maximum up to 1536GB LR-DIMM 3DS Memory Type : Single Channel DDR4 2933/2666/2400 Memory Size : 32GB, 16GB, 8GB, 4GB RDIMM 64GB, 32GB LRDIMM 128GB, 64GB LR-DIMM 3DS * Refer to support page for more information * Actual memory frequency differs from Intel CPU types and memory module. Please check Intel official site for more detail about the memory types supported by each CPU. Khe cắm mở rộng : Total Slot : 4 Slot Location 1 : PCI-E x8 (Gen3 X4 Link) Slot Location 2 : PCI-E x16 (Gen3 X16 Link) Slot Location 3 : PCI-E x8 (Gen3 X8 Link) Slot Location 4 : PCI-E x16 (Gen3 X16 Link), Auto switch to x8 link if slot 3 is occupied, Cổng I/O phía sau : 2 x USB 3.0 ports 1 x VGA port 2 x RJ-45 GbE LAN ports 1 x RJ-45 Mgmt LAN port Rear Switch/LED: 1 x Power switch 1 x Message LED 1 x HDD LED 1 x Location LED 1 x BMC LED 1 x P5V LED, Cổng I/O ở trong : 1 x TPM header 1 x PSU Power Connector (24-pin ATX power connector + 8-pin ATX 12V power connector) 1 x USB 3.0 pin header , Up to 2 Devices 1 x USB 2.0 pin header , Up to 2 Devices 6 x Fan Header , 4pin (3pin/4pin fan dual support) 1 x Serial Port Header 1 x SMBus 1 x Chassis Intruder 2 x Front LAN LED 1 x M.2 Connector , NGFF Type : 2280/2260/2242 1 x VROC Key Header 1 x Q-Code/Port 80 LED , Kích thước : ATX (12"x9.6", 305mm x 244mm)	36th	***13,150,000***
	ASROCK MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**ASROCK H510M-HDV/M.2 SE (sk 1200)**	Chipset Intel H470 - Socket 1200 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 10th & Gen 11th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz / 2933Mhz / 2800Mhz / 2666Mhz / 2400Mhz / 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DVI-D, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (23.1cm x 19.8cm)	36th	***1,570,000***
2	**ASROCK H610M-H2/M.2 (sk 1700)**	Chipset Intel H610 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: 14th, 13th & 12th Gen Intel Core, Hybrid Technology, Turbo Boost Max 3.0 Technology ,Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus: up to 3200 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1 , Kết nối mạng LAN : Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s, Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x Ultra M.2 Socket PCIe Gen3x4 (32 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 6 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (220 mm x 193 mm)	36th	***1,785,000***
3	**ASROCK H610M-HVS/M.2 R2.0 (sk 1700)**	Chipset Intel H610 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x D-Sub, Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (22.0cm x 19.3cm)	36th	***1,785,000***
4	**ASROCK B660M PRO RS (sk 1700)**	Chipset Intel B660 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	***2,800,000***
5	**ASROCK B760M-HDV/M.2 D4 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 20.1cm)	36th	***2,170,000***
6	**ASROCK B760M PG LIGHTNING/D4 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 7200+ MHz (OC), 4800 MHz, 6000+ MHz (OC), 4400 MHz, 5600+ MHz (OC), 4000 MHz, 4800+ MHz (OC), 3600 MHz, Cổng xuất hình :1 x HDMI 2, 1 x DisplayPort 1.4, Kết nối mạng LAN :2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Khe cắm :3 x Hyper M.2 Socket, 4 x SATA3 6.0 Gb/s Connectors, Giao Tiếp VGA :1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	***2,819,000***
7	**ASROCK B760M PRO RS/D4 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 up to 5333+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	***2,830,000***
8	**ASROCK B760M Pro RS/D4 Wifi (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 up to 5333+(OC), Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	***3,190,000***
9	**ASROCK B760M-HDV/M.2 DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA , 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 20.1cm)	36th	***Liên hệ***
10	**ASROCK B760M Pro RS Wifi DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Loại Ram : DDR5, Tốc độ Bus : đến 7200+(OC), Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11axe WiFi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x M.2 , Giao Tiếp VGA 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (244 mm x 244 mm)	36th	***3,090,000***
11	**ASROCK B760M PRO RS WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : đến 7200+(OC) , Loại Ram : DDR5 , Wifi : 802.11axe WiFi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x M.2 , Giao Tiếp VGA , 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (244 mm x 244 mm)	36th	***3,450,000***
12	**ASROCK B760M Pro RS Wifi White DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 3 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gbp/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x M.2 Socket (Key E), Số cổng USB: 2 x USB 3.2 Gen1 Type-C (1 cổng, 1 header), 5 x USB 3.2 Gen1 Type-A (3 cổng, 2 header) - 6 x USB 2.0 (2 cổng, 4 header), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 244 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	***3,750,000***

13	**ASROCK B760M Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x eDP 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 3 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen2, 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	***4,030,000***
14	**ASROCK B860M Pro RS DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x DisplayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C Port (20 Gb/s), 3 x USB 3.2 Gen1 Ports, 2 x USB 2.0 Ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	***4,450,000***
15	**ASROCK B860M PRO RS WIFI DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x displayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 2 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	***4,950,000***
16	**ASROCK B860I WIFI DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : up to 8933+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s (Dragon RTL8125BG) , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Mini-ITX (17.0 cm x 17.0 cm)	36th	***4,950,000***
17	**ASROCK B860M PRO-A WIFI DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120HZ), 1 x DisplayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 2.0 (2 Rear, 4 Front) , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	***5,750,000***
18	**ASROCK B860M Lightning WiFi DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :9200(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 (4K 120Hz), 1 x DisplayPort 1.4 (8K 60Hz / 5K 120Hz), 1 x Intel Thunderbolt 4 (8K 60Hz / 5K 120Hz) , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Killer 2.5G LAN , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 3 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	***5,850,000***
19	**ASROCK B860M STEEL LEGEND WIFI DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel B860 - Socket LGA 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus :8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 3 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	***Liên hệ***
20	**ASROCK Z790 PG LIGHTNING DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : 7200+ MHz (OC), 4800 MHz, 6000+ MHz (OC), 4400 MHz, 5600+ MHz (OC), 4000 MHz, 4800+ MHz (OC), 3600 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1,1 x eDP (Embedded DisplayPort) 1.4, Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm: 4 x Hyper M.2 Socket, 4 x SATA3 6.0 Gb/s Connectors , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 3 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 4x USB 3.2 Gen1 Type-A, 1 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor, 30.5 cm x 24.4 cm	36th	***5,670,000***
21	**ASROCK Z790 Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket 1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Gen 13th, Gen 12th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x eDP 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth : Có , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 5 x M2, 8 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 8 x USB 3.2 Gen1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***7,550,000***
22	**ASROCK Z890 Pro RS WiFi DDR5 (sk 1851)**	Chipset Intel Z890 - Socket 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : Up to 8666+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi 802.11axe Wi-Fi 6E , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x Hyper M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4, 1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 , 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	***7,750,000***
23	**ASROCK Z890 Steel Legend Wifi DDR5 (sk 1851)**	Chipset Intel Z890 - Socket 1851 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 9066+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x Intel Thunderbolt 4 (HDCP 2.3) up to 8K 60Hz / 5K 120Hz, Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4, 1 x PCIe 4.0 x1 , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A Port (10 Gb/s), 2 x USB 3.2 Gen1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	***9,270,000***
	MSI MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**MSI PRO H510M-B II (sk 1200)**	Chipset Intel H470 - Socket 1200 , Kích thước :Micro-ATX , CPU hỗ trợ: 10th Gen Intel Core, Pentium Gold/Celeron , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB, Tốc độ Bus : 2933/ 2666/ 2400/ 2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x D-Sub, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : Realtek 8111H Gigabit LAN , Khe cắm : 1 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 1x PCI-E x16, 1x PCI-E, Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 5Gbps Type A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước 202 mm x 236 mm (Micro ATX)	36th	***1,490,000***
2	**MSI PRO H510M Plus (sk 1200)**	Chipset Intel H510 - Socket 1200 , Kích thước :Micro-ATX , CPU hỗ trợ: 10th Gen Intel Core, Pentium Gold/Celeron , Khe RAM tối đa: 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 64GB , Bus RAM hỗ trợ: 2400MHz, 2666MHz, 2933MHz, 2133MHz , Khe cắm mở rộng : 1 x PCI-E X16, 2 x PCI-E X1 , Ổ cứng hỗ trợ: 4 x SATAIII , Cổng kết nối (Internal) : 2 x USB 2.0 PORTS (FRONT) , 6 x USB 2.0 PORTS (REAR) , Realtek®ALC897 Codec , 1 x VGA , 1 x HDMI , 12 x DIRECTX , LAN / Wireless: REALTEK® R8111H , DVI-D X 1, Kích cỡ: Mirco-ATX	36th	***1,510,000***
3	**MSI PRO H610M-E DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel H610 , Socket 1700 , CPU hỗ trợ: 12th Gen Intel Core Processors, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz , Khe PCIe : 1x khe cắm PCIe x16 (Từ CPU) Hỗ trợ lên đến PCIe 4.0 x16, 1x khe cắm PCIe x1 Hỗ trợ PCIe 3.0 x1 , Khe cắm 1x M.2 với E-key chỉ dành cho mô-đun WiFi PCIe (M2_WIFI1) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub ,Cổng SATA : 4x cổng SATA 6Gb / s , Số cổng USB : 1x cổng USB 3.2 Gen 1 5Gbps Hỗ trợ thêm 2 cổng USB 3.2 Gen 1 5Gbps ports , 6 cổng USB 2.0 (4 cổng Loại A ở mặt sau (hub-GL850G), 2 cổng có sẵn thông qua đầu nối USB 2.0 bên trong) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek ALC892/ ALC897 Codec	36th	***1,790,000***
4	**MSI H610M BOMBER DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel H610 , CPU hỗ trợ: 12th Gen Intel Core Processors, Pentium Gold and Celeron , Socket 1700 ,Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 3200(MAX) / 3000 / 2933 / 2800 / 2666 / 2400 / 2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : Intel I219-V 1G LAN, Khe cắm : 1 x M.2 Gen3 x4 32Gbps, 4 x SATA 6Gbps , Giao Tiếp VGA : 1x PCIe 4.0 x16, 1x PCIe 3.0 x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 21.1 cm)	36th	***1,870,000***

5	**MSI Pro B760M-A DDR4 II (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 ,CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : Memory Support 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) , Cổng xuất hình : 2 x HDMI, 2 x DisplayPort , Wifi Không , Bluetooth Không , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5G, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G , Khe PCI : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0 (Rear), 4 x USB 2.0 (Front), 2 x USB 3.2 Gen1 Type A (Rear), 4 x USB 3.2 Gen1 Type A (Front), 1 x USB 3.2 Gen1 Type C (Front), 2 x USB 3.2 Gen2 Type A (Rear) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : mATX 243.84mm x 243.84mm	36th	*2,960,000*
6	**MSI PRO B760M-E DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 . Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 64GB, Bus RAM hỗ trợ: 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC), 3800(OC), 3733(OC), 3600(OC), 3466(OC) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub, Khe PCI: 1 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 (Tối đa 4) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) , LAN: 1 x LAN 1 Gb/s, Âm thanh: - Realtek ALC897 Codec, 7.1-Channel High Definition Audio	36th	*2,390,000*
7	**MSI PRO B760M-P DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC), 3800(OC), 3733(OC), 3600(OC), 3466(OC), Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI: 1 x PCI Express x16; 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB: 1 x USB Type-C, 1 x USB 3.2 (Tối đa 3), 4 x USB 2.0(Tối đa 8) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh: Realtek ALC897 Codec, 7.1-Channel High Definition Audio	36th	*2,590,000*
8	**MSI PRO B760M-A WIFI DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước: Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 4Bus RAM hỗ trợ : 5333(OC), 5200(OC), 5066(OC), 5000(OC), 4800(OC), 4600(OC), 4400(OC), 4266(OC), 4200(OC), 4000(OC) . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe . Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình: 2 x HDMI, 2 x DisplayPort , Khe PCI: 2 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1, Số cổng USB: USB Type-C (Tối đa 1), 4 x USB 3.2 (Tối đa 8), 2 x USB 2.0(Tối đa 6) . LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek ALC897 Codec , 7.1-Channel High Definition Audio	36th	*Liên hệ*
9	**MSI B760M GAMING PLUS WIFI DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram DDR4, hỗ trợ tối đa 128GB, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) - Cổng xuất hình : 2x HDMI 2.1, 2x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN Realtek RTL8125BG 2.5G LAN, Khe cắm : 1x M.2_1 PCIe 4.0 x4, 1 x M.2_2 PCIe 4.0 x 4 / SATA, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16,1 x PCI-E x1 slot - Số cổng USB : Sau:	36th	*3,300,000*
10	**MSI MAG B760M MORTAR WIFI DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : 5333(OC)/ 5200(OC)/ 5066(OC)/ 5000(OC)/ 4800(OC)/ 4600(OC)/ 4400(OC)/ 4266(OC)/ 4200(OC)/ 4000(OC)/ 3800(OC)/ 3733(OC)/ 3600(OC)/ 3466(OC)/ 3400(OC)/ 3333(OC)/ 3200(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16, 1 x PCIe x1, Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	*4,450,000*
11	**MSI PRO B760M-P DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB, Tốc độ Bus : 6800+(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x D-Sub, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H Gigabit LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI-E x16, 2 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 1x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : micro ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	*3,150,000*
12	**MSI B760M GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 6800+(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5G LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16 slot, 1 x PCIe x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen1 Type A, 2 x USB 3.2 Gen2 Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : micro ATX 243.84mmx243.84mm	36th	*3,490,000*
13	**MSI MAG B760M MORTAR II DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0 (Rear), 3 x USB 3.2 Gen2 Type A (Rear), 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C (Rear) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước micro-ATX 243.84 mm x 243.84 mm	36th	*Liên hệ*
14	**MSI MAG B760M MORTAR WIFI II DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Windows 11, 64-bit, Windows 10 64-bit , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 1x PCIe x16 (hỗ trợ x16/x4) , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	*4,050,000*
15	**MSI B760 GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB, Tốc độ Bus : 6800+(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5G LAN, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 5 x PCIe x16 slot , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen2 Type A,1 x USB 3.2 Gen2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	*Liên hệ*
16	**MSI MPG B760I EDGE WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, hỗ trợ RAID 0, RAID 1, RAID 5 and RAID 10 cho SATA , Giao Tiếp VGA : 1x PCI-E x16 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Mini-ITX 170 mm x 170 mm	36th	*4,850,000*
17	**MSI B760M PROJECT ZERO DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel B760 , Socket : 1700 , CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 2x PCI-E x16, 1x PCI-E x1, Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1x USB 3.2 Gen2x2 Type C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX (243.84 mm x 243.84 mm)	36th	*4,950,000*
18	**MSI PRO Z790-P DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ:2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 3600MHz, 3733MHz, 3866MHz, 4000MHz, 2933MHz . Lưu trữ: 2 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe, 6 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Khe PCI: 3x PCI-E x16 ; 1x PCI-E x1, Số cổng USB: 1 x USB Type C (Tối đa 2); 3 x USB 3.2 (Tối đa 7); 4 x USB 2.0 (Tối đa 8), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Âm thanh: Realtek ALC897 Codec, 7.1-Channel High Definition Audio	36th	*4,790,000*

19	**MSI PRO Z790-P WIFI DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4600MHz, 4400MHz, 4266MHz, 4133MHz, 4000MHz, 3866MHz, Lưu trữ : 6 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Khe PCI: 3 x PCI-E x16; 1 x PCI-E x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB: 1 x USB Type-C (tối đa 2); 3 x USB 3.2 (tối đa 7); 4 x USB 2.0 (tối đa 8), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3, Âm thanh: Realtek ALC897 Codec	36th	*4,890,000*
20	**MSI PRO Z790-A WIFI DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz . Lưu trữ: 6 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 SATA/NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Khe PCI: 3 x PCI-E x16; 1 x PCI-E x1, Đèn LED: RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type-C (tối đa 3); 5 x USB 3.2 (tối đa 7); 2 x USB 2.0 (tối đa 6), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, 1 x LAN 10Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2, Âm thanh: Realtek ALC4080 Codec	36th	*5,790,000*
21	**MSI MAG Z790 TOMAHAWK WIFI DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700,CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz . Lưu trữ: 7 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Khe PCI: 2 x PCI-E x16; 1x PCI-E x1, Đèn LED: RGB. Số cổng USB : 2 x USB Type-C (tối đa 3); 8 x USB 3.2 (tối đa 10); USB 2.0 (tối đa 4) , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek ALC4080 Codec	36th	*Liên hệ*
22	**MSI MPG Z790 Edge Wifi DDR4 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5200MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4600MHz, 4533MHz, 4400MHz, 4266MHz, 4000MHz , Lưu trữ: 7 x SATA 3 6Gb/s, 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 2 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1 , Đèn LED : RGB, Số cổng USB: 2 x USB Type-C (Tối đa 3), 8 x USB 3.2 (Tối đa 10), USB 2.0(Tối đa 4), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek ALC4080 Codec : - 7.1-Channel USB High Performance Audio	36th	*10,190,000*
23	**MSI PRO Z790-S WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 6600+(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8125BG 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 3 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	*4,850,000*
24	**MSI Z790 GAMING PLUS WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6G, Giao Tiếp VGA : 3 x PCIe x16, 1 x PCIe x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	*Liên hệ*
25	**MSI MAG Z790 TOMAHAWK WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Intel Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 7 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16,1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4x USB 3.2 Gen1 Type A, 4x USB 3.2 Gen2 Type A, 1x USB 3.2 Gen2 Type C, 1x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8mm)	36th	*7,950,000*
26	**MSI Z790 PROJECT ZERO DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 1, DisplayPort 1.4 x 1 , Wifi : Wi-Fi 7, tích hợp trong khe M.2 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 2 x USB 3.2 Gen1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước ; ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	*8,590,000*
27	**MSI MAG Z790 TOMAHAWK MAX WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 7 trong khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 8 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 4 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	*7,950,000*
28	**MSI MPG Z790 EDGE TI MAX WIFI DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : Wi-Fi 7 module trong khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 5 x M.2, 8 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x1, Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1 Type A, 4 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	*10,450,000*
29	**MSI MPG Z790 Edge Wifi DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 7000(OC), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC), 5800(OC), 5600(JEDEC), 5400(JEDEC), 5200(JEDEC) , Lưu trữ: 1 x M.2 SATA/NVMe, 4 x M.2 NVMe, 7 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 2x PCI-E x16; 1x PCI-E x1 , Đèn LED: RGB , Số cổng USB: 2 x USB Type C (tối đa 3); 8 x USB 3.2 (tối đa 10); USB 2.0 (tối đa 4), LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek ALC4080 Codec 7.1-Channel USB High Performance Audio	36th	*11,690,000*
30	**MSI MEG Z790 ACE MAX DDR5 (sk 1700)**	Chipset Intel Z790 , Socket : 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MHz , Cổng xuất hình : 1 x Type-C DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 7 module trong khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 2x Intel® 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 5 x M.2, 6 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 slot , Số cổng USB : 7 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX (277 mm x 304.8mm)	36th	*18,290,000*
31	**MSI PRO Z890-P WIFI DDR5 (sk 1851)**	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4,1x Type-C DisplayPort x 1.4 , Wifi Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 8126 5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2 4.0/5.0 x 4, 4 x SATA 6 Gbps , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, 1x PCI-E x1 slot , Số cổng USB : 4x USB 2.0, 2x USB 5Gbps Type A, 1x USB 10Gbps Type A, 1x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	*8,090,000*
32	**MSI PRO Z890-S WIFI DDR5 (sk 1851)**	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 600 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4, Kết nối mạng LAN : Realtek 8125D 2.5Gbps LAN , Khe cắm : 3 x M.2 PCIe 4.05.0 x4, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 4x PCI-E x16, 1x PCI-E x1, Số cổng USB : 6 x USB 5Gbps Type A (Rear), 1 x USB 20Gbps Type C (Rear) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	*7,850,000*

33	MSI PRO Z890-A WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s, Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 8126 5Gbps LAN, Khe cắm : 4 x M.2 PCIe 4.0/5.0 x4 , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 3 x USB 10Gbps Type A , 1 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (243.84 mm x 304.8 mm)	36th	8,890,000
34	MSI MAG Z890 TOMAHAWK WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s / 6400 - 4800 (JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Khe cắm : 3x PCI-E x16 slot , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16 , Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 3 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 243.84 mm x 304.8 mm (ATX)	36th	10,390,000
35	MSI MPG Z890 CARBON WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x Type-C DisplayPort 1.4 , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Intel Killer E5000 5Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2 PCIe 5.0/5.0, 4 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI-E x16, Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type A, 3 x USB 10Gbps Type A, 1 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 243.84 mm x 304.8 mm (ATX)	36th	15,390,000
36	MSI MEG Z890 ACE WIFI DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1x HDMI 2.1, 2x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQC113CS 10Gbps LAN , Khe cắm : 5x M.2 4.0/5.0 x 4, 4 x SATA 6 Gbps , Giao Tiếp VGA ; 3 x PCI-E x16 slot, Số cổng USB : 11 x USB 10Gbps Type A , 2 x USB 10Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : ATX	36th	22,290,000
37	MSI MEG Z890 GODLIKE DDR5 (sk 1851)	Chipset Intel Z890 , Socket : LGA 1851, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Loại Ram : DDR5, Khe Ram :4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200 - 6400 (OC) MT/s , Cổng xuất hình : 1 x Type-C DisplayPort , Wifi Intel Killer BE1750x Wi-Fi 7 , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQC113CS 10Gbps LAN, 1 x Intel Killer E5000B 5G LAN , Khe cắm : 6 x M.2 PCIe 4.0/5.0 x4, 4 x SATA 6 Gbps , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x4 , Số cổng USB : 8 x USB 10Gbps Type A, 5 x USB 10Gbps Type C, 1 x USB 20Gbps Type C (Rear) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 277 mm x 304.8 mm (E-ATX)	36th	40,190,000
	ASUS MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)			
1	ASUS H81M-K (sk1150)	Chipset Intel Intel® H81 , hỗ trợ CPU Intel® Socket 1150 for 4th Generation Core™ i7/Core™ i5/Core™ i3/Pentium®/Celeron® Hỗ trợ Intel® 22 nm CPUHỗ trợ công nghệ Intel® Turbo Boost 2.0 , Loại Ram : 2 x DIMM, Max. 16GB, DDR3 1600/1333/1066 MHz , VGA : Bộ xử lý đồ họa tích hợp hỗ trợ đầu ra Multi- VGA : cổng DVI/RGB - Hỗ trợ DVI với độ phân giải tối đa. 1920 x 1200 @ 60 Hz- Khe cắm mở rộng : 1 x PCIe x16 2 x PCIe 2.0 x1. Công nghệ âm thanh : Realtek® ALC887 8-kênh CODEC Âm thanh HD *2 . Giao tiếp : Bộ chip Intel® H81 : 2 x Cổng USB 3.0/2.0 (2 ở mặt sau, màu xanh, màu xanh)Bộ chip Intel® H81 : 6 x Cổng USB 2.0 (2 ở mặt sau, màu xanh, màu đen, 4 ở giữa bo mạch) , Cổng I/O phía sau : 1 x bàn phím PS / 2 (màu tím)1 x chuột PS / 2 (màu xanh)1 x DVI1 x D-Sub1 x cổng LAN (RJ45)2 x USB 3.1 Gen 1 (màu xanh) 2 x USB 2.0 3 x giắc cắm âm thanh , Kết nối mạng LAN : Realtek® 8111G, 1 x Bộ điều khiển Gigabit LAN , Kích thước : Dạng thiết kế uATX 8.9 inch x 6.9 inch (22.6 cm x 17.5 cm)	36th	Liên hệ
2	ASUS H110M-K (sk1151)	Chipset Intel H110 / Socket LGA1151 S/p Intel 6th Generation for Core I3, I5, I7, Turbo Boost (2.0) , Chipset , Intel H110 Express -2x DDR4 -2133 S/p Intel (XMP), S/p Overcurrent Protection , Multi VGA output as DVI/VGA Port S/p Intel Intru 3D, 1x PCIe (3.0/2.0) (x16), 2x PCIe (1x) , 4x SATA(6Gb/s), Gigabit LAN, Sound 8CH S/P Gaming Audio , 1x Com, 6x USB(2.0) , 4x USB (3.0) Boost - Fast Transmission with UASP (170 %), Asus 5X Protection II DIGI+VRM (5 Phases), Fan Xpert , EPU, AI Suite 3, AI Charger, Overvoltage Protection, Led Illuminated designe , Noise Isolation , Premium Japanese-made capacitors	36th	Liên hệ
3	ASUS PRIME H410M-K (SK1200)	Chipset Intel H410 . Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ 10 , RAM hỗ trợ : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 . Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB. Bus RAM hỗ trợ : 2133MHz, 2400MHz, 2666MHz, 2800MHz, 2933MHz . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s . Cổng xuất hình : 1 x DVI-D, 1 x VGA/D-sub . Khe PCI : 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1. Số cổng USB : 2x USB 3.2 (tối đa 4), 4x USB 2.0 (tối đa 6). LAN : 1 x LAN 1 Gb/s . Âm thanh: Realtek® ALC887 7.1-Channel High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
4	ASUS PRIME H510M-K-SI (tray) (SK1200)	Chipset Intel H510 . Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ thứ 10 Gen Intel ® Core ™ và 11 Gen Intel ® Core ™ , RAM hỗ trợ : 2 x DIMM, Max. 64GB, DDR4 3200(OC)/2933/2800/2666/2400/2133 MHz Non-ECC, Un-buffered Memory ,Cổng xuất hình : 1 x D-Sub 1 x HDMI™ 1.4 , Lưu trữ : Supports 1 x M.2 slot and 4 x SATA 6Gb/s ports Intel® H510 Chipset M.2 slot (Key M), type 2242/2260/2280 (supports PCIe 3.0 x4 & SATA modes) 4 x SATA 6Gb/s ports * The M.2 slot shares bandwidth with the SATA6G_2 port. When a device in SATA mode is installed on the M.2 slot, the SATA6G_2 port cannot be used. Lan : 1 x Intel® 1Gb Ethernet ASUS LANGuard , Âm thanh : Realtek ALC897/887 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC*, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10 64-bit , Kích thước ; mATX Form Factor 22.6cm x 20.3cm (NO BOX-KHÔNG HỘP)	36th	1,549,000
5	ASUS PRIME H510M-K R2.0 (SK1200)	Chipset Intel H510 . Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ thứ 10 Gen Intel ® Core ™ và 11 Gen Intel ® Core ™ , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200(OC)/3000(OC)/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet, Khe cắm : 1 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0/3.0 x16 slot, 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 ports (4 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro-ATX Form Factor (22.6 cm x 20.3 cm)	36th	1,585,000
6	ASUS PRIME PRIME H610M-F D4 R2.0 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA ; 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 5 Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 , Windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX (22.6 cm x 18.8 cm)	36th	Liên hệ
7	ASUS PRIME H610M-K D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium, Celeron , Khe Ram :2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 4.0, 1 x PCI Express x1 3.0 , Số cổng USB : 2 x USB Type-A 3.2 Gen 1, 4 x USB Type-A 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (23.4 cm x 20.3 cm)	36th	1,770,000
8	ASUS PRIME H610M-K D4 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 CPU hỗ trợ: Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium, Celeron , 2 khe cắm Ram - Loại Ram DDR4 - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 64GB - Tốc độ Bus : DDR4 3200MHz/ 2933MHz/ 2800MHz/ 2666MHz/2400MHz/ 2133MHz . Cổng xuất hình :1 x D-Sub port , 1 x HDMI® port , Kết nối mạng LAN :1 x Realtek 1Gb Ethernet port, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16 slot , 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Khe PCI : Total supports 1 x M.2 slot and 4 x SATA 6Gb/s ports , M.2 slot (Key M), type 2242/2260/2280 (supports PCIe 3.0 x4 & SATA modes) , 4 x SATA 6Gb/s ports , Kích cỡ : mATX Form Factor (23.4 cm x 20.3 cm)	36th	Liên hệ
9	ASUS PRIME H610M-E D4 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 2 x USB 3.2 (Tối đa 4) , 2 x USB 2.0(Tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	1,970,000
10	ASUS PRIME PRIME H610M-A WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 hỗ trợ CPU Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron , Số khe cắm ram: 2 , Dung lượng RAM tối đa: 2 x DIMM, Tối đa 64GB, DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Không phải ECC, Bộ nhớ không đệm , Giao diện đồ họa : 1 x DisplayPort , 1 x cổng D-Sub , 1 x cổng HDMI , Khe mở rộng : 1 x khe cắm PCIe 4.0 x16 , 1 x khe cắm PCIe 3.0 x1 , Khe cắm M.2_1 (Phím M), loại 2242/2260/2280 (hỗ trợ chế độ PCIe 3.0 x4) , Khe cắm M.2_2 (Phím M), kiểu 2242/2260/2280 (hỗ trợ chế độ PCIe 3.0 x2) , 4 x cổng SATA 6Gb / s , LAN : 1 x Intel ® 1Gb Ethernet , Không dây & Bluetooth : Wi-Fi 5 (802.11 a / b / g / n / ac) - Hỗ trợ dải tần 2,4 / 5GHz , Bluetooth v5.0 , Audio : Âm thanh vòm Realtek 7.1 CODEC Âm thanh độ nét cao , Kích thước : mATX , 9,2 inch x 8,3 inch (23,4 cm x 21,1 cm)	36th	2,690,000
11	ASUS PRIME H610M-F D4 R2.0 (SK1700)	Chipset Intel H610 . Socket 1700 , hỗ trợIntel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered, Cổng xuất hình : 1 x HDMI port , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 5 Gbps Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64-bit , Kích thước ; micro-ATX (22.6 cm x 18.8 cm)	36th	1,890,000

13	ASUS PRIME EX-B760M-V5 D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 , Hỗ trợ Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron . Khe Ram :2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 - 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : mATX Form Factor (24.4cm x 21.1cm)	36th	Liên hệ
14	ASUS PRIME B760M-K D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : x DIMM, Max. 64GB, DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 ports (4 x Type-A) , 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , 1 x VGA port , 1 x HDMI® port , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 3 x Audio jacks , 1 x PS/2 Keyboard/Mouse combo port , Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 4.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset , 2 x PCIe 4.0 x1 slots . Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet : Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích cỡ : mATX Form Factor : 9.6 inch x 8.3 inch (24.4 cm x 21.1 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	2,450,000
15	ASUS PRIME B760M-F D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus: 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC , Cổng xuất hình: 1 x HDMI , Wifi :Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 1Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 5Gbps Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước: 244 mm x 211 mm	36th	Liên hệ
16	ASUS PRIME B760M-A D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 : 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 2 ports (2 x Type-A) , 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 2 x HDMI® ports , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 3 x Audio jacks , 1 x PS/2 Keyboard/Mouse combo port . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 4.0 x16 slot, Intel® B760 Chipset: 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x1 mode) , Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet . Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC . Kích cỡ : mATX Form Factor : 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
17	ASUS PRIME B760M-A D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 2933MHz, 2133MHz, 5333(OC), 5066(OC), 5000(OC) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 3 x PCIe 4.0 x16, Số cổng USB: 2 x USB 3.2 (tối đa 6) , 4 x USB 2.0 (tối đa 9) , USB Type-C , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC , Kích thước : Micro-ATX	36th	2,750,000
18	ASUS PRIME B760M-A Wifi D4-CSM (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 122 . Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3400Mhz(OC), 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz,2666Mhz, 2400Mhz , Cổng xuất hình: 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6 (2x2) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb, Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 3 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB , 2 x USB 3.2 Gen 2, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm	36th	2,990,000
19	ASUS PRIME B760M-A WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 .Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort, 2 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm (Micro ATX)	36th	3,350,000
20	ASUS Tuf Gaming B760M-E D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel Gen 13, Gen 12 Core, Pentium Gold, Celeron , Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3400Mhz(OC), 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz,2666Mhz, 2400Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb, Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,090,000
21	ASUS Rog Strix B760-A Gaming Wifi D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz, 2666Mhz, 2400Mhz Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x Displayport , Wifi : Wi-Fi 6E 2 x 2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm 3 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 30.5 cm x 24.4 cm	36th	5,660,000
22	ASUS PRIME B760-PLUS D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express ,Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 2 x USB 3.2 Gen 2 ports (2 x Type-A) , 1 x USB 3.2 Gen 1 port (1 x Type-A) , 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x VGA port , 1 x HDMI® port , 1 x Vertical M.2 slot (Key E) , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 3 x Audio jacks . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot . Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 2 x PCIe 3.0 x1 slots , Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet . Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC . Kích cỡ : ATX Form Factor : 12 inch x 9.6 inch (30.5cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
23	ASUS TUF GAMING B760M-PLUS D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 5333(OC)/ 5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 4 x USB 3.2 Gen 2 ports (4 x Type-A) , 1 x USB 3.2 Gen 1 port (1 x Type-A) , 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 1 x PCIe 4.0 x1 slot . Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , TUF LANGuard , Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC . Kích cỡ : mATX Form Factor : 9.6inch x 9.6 inch (24.4cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	3,670,000
24	ASUS TUF GAMING B760M-PLUS WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(OC)/ 5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF , LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C), 4 x USB 3.2 Gen 2 ports (4 x Type-A), 1 x USB 3.2 Gen 1 port (1 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : mATX Form Factor (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,619,000
25	ASUS TUF GAMING B760M-PLUS WIFI II (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 .Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa: 128 GB , Tốc độ Bus: DDR4 5333(OC)/ 5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax), 2,4 / 5Ghz . Bluetooth: 5.2 . Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard , Khe cắm: 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB: 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2x2, 4 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước: micro ATX (244 mm x 244 mm)	36th	3,790,000

26	ASUS TUF GAMING B760-PLUS WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port (1 x Type-A) , 3 x USB 3.2 Gen 1 ports (3 x Type-A) , 1 x USB 2.0 port (1 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Realtek 2.5Gb , Ethernet port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 3.0 x16 slot (supports x4 mode)* , 2 x PCIe 3.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.2 , Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , TUF LANGuard , Âm thanh Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC . Kích cỡ : ATX Form Factor : 12 inch x 9.6 inch (30.5cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 128mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	3,930,000
27	ASUS TUF GAMING B760M-BTF WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Socket: LGA 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 . Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB . Tốc độ Bus : 5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 Non-ECC, Un-buffered Memory Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.2 . Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet . Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 . Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 (1 x Type-A, 1 x Type-C, 3 x USB 3.2 Gen 1 (2 x Type-A, 1 x Type-C, 4 x USB 2.0 (4 x Type-A) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit . Kích thước 24.4 cm x 24.4 cm, micro-ATX	36th	Liên hệ
28	ASUS ROG STRIX B760-G GAMING WIFI D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR4 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port(s) (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port(s) (1 x Type-A) , 3x USB 3.2 Gen 1 port(s) (2 x Type-A, 1 x USB Type-C®), 4 x USB 2.0 port(s) (4 x Type-A) , 1 x HDMI® port , 1 x DisplayPort , 1 x Wi-Fi Module , 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , 5 x Audio jacks , 1 x BIOS FlashBack™ button . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors : 1 x PCIe 5.0 x16 slot(s) , Intel® B760 Chipset : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode) , 2x PCIe 4.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.3 . Ethernet 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , ASUS LANGuard , Âm thanh ROG SupremeFX 7.1-Channel High Definition Audio CODEC S1220A . , Ethernet 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , TUF LANGuard . Kích cỡ : MicroATX Form Factor : 9.6 inch x 9.6 inch (24.4cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 256mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	Liên hệ
29	ASUS Proart B760-Creator D4 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3400Mhz(OC), 3333Mhz(OC), 3200Mhz, 3000Mhz,2666Mhz, 2400Mhz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 1 x M2 PCIe 4.0 x4, 2 x M2 PCIe 3.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 30.5 cm x 24.4 cm	36th	Liên hệ
30	ASUS PRIME B760M-A WIFI D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : DDR5 5333(OC)/5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 2 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2 , Type-A, 4 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm (Micro ATX)	36th	3,750,000
30	ASUS TUF Gaming B760M-Plus D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 192GB, DDR5 DDR5 7200+(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 and 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 slot, 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode), 1 x PCIe 4.0 x1 slot , Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen 1 ports (3 x Type-A), 2 x USB 3.2 Gen 2 ports (2 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : mATX Form Factor (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	3,990,000
31	ASUS TUF TUF Gaming B760M-PLUS WIFI II D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(OC)/ 5066(OC)/5000(OC)/4800(OC)/4600(OC)/4400(OC)/4266(OC)/4000(OC)/3733(OC)/3600(OC)/3466(OC)/3400(OC)/3333(OC)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax), 2,4 / 5Ghz , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard, Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2x2, 4 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : micro ATX (244 mm x 244 mm)	36th	Liên hệ
32	ASUS TUF Gaming B760-Plus Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 khe DIMM, tối đa 192GB, DDR5 7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/5200/ 5000/ 4800 bộ nhớ không ECC , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax), Hỗ trợ băng tần 2.4/5GHz , Bluetooth® v5.2* , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF LANGuard, Khe cắm : 2 x M.2 and 4 x SATA 6Gb/s , Khe cắm mở rộng : 1 khe cắm PCIe 5.0 x16 , 1 x Khe cắm PCIe 3.0 x16 (hỗ trợ chế độ x4) , 2 x khe cắm PCIe 3.0 x1* , Lưu trữ: Tổng hỗ trợ 3 x khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	4,450,000
33	ASUS TUF GAMING B760M-BTF WIFI D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express ,Socket : LGA 1700, Hỗ trợ : CPU Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 . Khe Ram : 4 khe Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB - Tốc độ Bus : DDR5 7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port , Wifi : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) . Bluetooth : 5.2 . Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet . Khe cắm : 3 x M.2 and 4 x SATA 6Gb/s . Giao Tiếp VGA 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 . Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 (20G) Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 (10G) - (1 x Type-A + 1 x USB Type-C), 3 x USB 3.2 Gen 1 (5G) - (2 x Type-A + 1 x Type-C), 4 x USB 2.0 (4 x Type-A). Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	5,750,000
34	ASUS ROG Strix B760-G Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel Intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5 . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :192GB, Tốc độ Bus :DDR5 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800MHz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x Display , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 2x PCI Express 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2, 1 x USB 3.2 Gen 2, 3x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước: 24.4 cm x 24.4 cm	36th	5,370,000
35	ASUS Rog Strix B760-I Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ :2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96GB , Tốc độ Bus : 5800Mhz(OC), 5600Mhz/, 5400Mhz, 5200Mhz, 5000Mhz, 4800Mhz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4 , Wifi : Wi-Fi 6E 2 x 2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 2 x M2 PCIe 4.0 x4, 4 x SATA 3 Supports SATA RAID 0/1/5/10. Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Type-C, 3 x USB 3.2, 3 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : 17 cm x 17 cm	36th	5,490,000
36	ASUS ROG STRIX B760-A Gaming Wifi D5 (SK1700)	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel Intel Gen 12th, Intel Gen 13th . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus DDR5 7800+(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x Display, 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2, 1 x USB 3.2 Gen 2, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	5,560,000

37	**ASUS ROG STRIX B760-F GAMING WIFI D5 (SK1700)**	Chipset Intel B760 Express , Hỗ trợ CPU Intel ® Socket LGA1700 dành cho Bộ xử lý Intel ® Core ™ thế hệ thứ 13 & Bộ xử lý Intel ® Core ™, Pentium ® Gold và Celeron ® thế hệ thứ 12 . Bộ nhớ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR5 : 7800(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/ 5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 MHz Non-ECC, Un-buffered Memory . Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C®) , 1 x USB 3.2 Gen 2 port (1 x Type-A) , 6 x USB 3.2 Gen 1 ports (6 x Type-A) , 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 1 x Wi-Fi Module, 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet port , 5 x Audio jacks *, 1 x Optical S/PDIF out port , 1 x BIOS FlashBack™ button , 1 x Clear CMOS button . Khe cắm mở rộng : Intel® 13th & 12th Gen Processors , 1 x PCIe 5.0x16 slot (supports x16 mode) , Intel® B760 Chipset , 1 x PCIe 3.0 x16 slot (supports x4 mode) , 2 x PCIe 3.0 x1 slots . Wireless & Bluetooth Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth v5.3 . Ethernet 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet , ASUS LANGuard . Âm thanh ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080. Kích cỡ : ATX Form Factor : 12 inch x 9.6 inch (30.5cm x 24.4 cm) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Windows 10 64bit . Bios : 256mb flash Rom , UEFI AMI Bios	36th	*6,550,000*
38	**ASUS EX-B860M-V5 D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit (21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 22.2 cm)	36th	*4,070,000*
39	**ASUS PRIME B860M-K-CSM D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn, Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 3 x USB 2.0 ports (3 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11(22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later), Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 22.2cm)	36th	*4,320,000*
40	**ASUS ROG STRIX B860-F GAMING WIFI D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 9066MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel USB Type-C Thunderbolt 4 (4K@60Hz x 2, 8K@60Hz x1) , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 Type-C, 1 x USB 20Gbps Type-C, 1 x USB 10Gbps Type-A, 6 x USB 5Gbps Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (305 mm x 244 mm)	36th	*4,870,000*
41	**ASUS PRIME B860M-A-CSM D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8666+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C®), 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	*4,970,000*
42	**ASUS PRIME B860M-A WIFI-CSM D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : up to 8666+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz), Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN: 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps port (1 x Type-A), 2 x USB 5Gbps ports (2 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later), Windows 10 64-bit(21H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	*5,650,000*
43	**ASUS TUF GAMING B860M-PLUS D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1 (4K@60Hz) , Wifi : Không có sẵn , Bluetooth : Không có sẵn , Kết nối mạng LAN 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet, TUF LANGuard : Khe cắm : 3 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 2 x USB 10Gbps port (2 x Type-A), 4 x USB 5Gbps ports (4 x Type-A), 1 x USB 2.0 ports (1 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	*6,470,000*
44	**ASUS TUF GAMING B860M-PLUS WIFI D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8800+MT/s (OC) , Cổng xuất hình :1 x DisplayPort 1.4 (4K@60Hz), 1 x HDMI 2.1, 1 x USB Type-C 20Gbps , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4, Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 3 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 2 x USB 10Gbps port (2 x Type-A), 4 x USB 5Gbps ports (4 x Type-A), 1 x USB 2.0 ports (1 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	*6,850,000*
45	**ASUS ROG STRIX B860-I GAMING WIFI D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : up to 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 port (1 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps port (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps ports (1 x Type-A), 3 x USB 5Gbps ports (3 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A), Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Mini-ITX (17 cm x 17 cm)	36th	*6,950,000*
46	**ASUS ROG STRIX B860-G GAMING WIFI D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 9066+MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : v5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2 slots (Key M), 4 x SATA 6Gb/s ports , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 , Số cổng USB : 1 x Thunderbolt 4 port (1 x USB Type-C), 1 x USB 20Gbps ports (1 x USB Type-C), 1 x USB 10Gbps ports (1 x Type-A), 3 x USB 5Gbps ports (3 x Type-A), 4 x USB 2.0 ports (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : Micro ATX (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	*7,650,000*
47	**ASUS ROG STRIX B860-A GAMING WIFI D5 (SK1851)**	Chipset Intel B860 , CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket: LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9066MT/s (OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort 1.4 (8K@60Hz), 1 x HDMI (8K@60Hz), 1 x USB Type-C Intel Thunderbolt 4 , Wifi : Wi-Fi 7 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb, Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2 slots, 4 x SATA 6Gb/s ports , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C , Thunderbolt™ 4, 1 x USB Type-C 20Gbps, 1 x USB Type-A 10Gbps, 6 x USB Type-A 5Gbps , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 (22H2 & later) , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	*7,850,000*
48	**ASUS PRIME Z790M-PLUS D4-CSM (DDR4) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12,13 Gen Intel . Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz. Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI. Khe PCI: 1 x PCIe 5.0 x16; 1 x PCIe 4.0 x16; 2 x PCIe 4.0 x1, Đèn LED: RGB, Số cổng USB: 1 x USB , type-C (tối đa 2); 5 x USB 3.2 (tối đa 7); 2 x USB 2.0 (tối đa 6), LAN: 1 x LAN 1 Gb/s, Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	*Liên hệ*
49	**ASUS TUF GAMING Z790-PLUS D4 (DDR4) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12 ,13 Gen Intel . Kích thước : ATX, Khe RAM tối đa: 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz, Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI. Khe PCI : 2 x PCI E x16; 2 x PCI E x1; 1 x PCIe 4.0 x4 . Đèn LED: RGB, Số cổng USB: 2 x USB Type-C (tối đa 3); 6 x USB 3.2 (tối đa 8); USB 2.0 (tối đa 4). LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Âm thanh: Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	*6,800,000*
50	**ASUS TUF GAMING Z790-PLUS WIFI D4 (DDR4) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12, 13 Gen Intel . Kích thước: ATX, Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe . Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Khe PCI: 2 x PCI E x16; 2 x PCI E x1; 1 x PCIe 4.0 x4, Đèn LED: RGB, Số cổng USB: 2 x USB Type-C (tối đa 3); 6 x USB 3.2 (tối đa 8); USB 2.0 (tối đa 4), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2, Âm thanh: Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	*6,970,000*

51	ASUS PRIME Z790-P D4-CSM (DDR4) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th . Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200MHz/ 3000 MHz/ 2933 MHz/ 2800 MHz/ 2666 MHz/ 2400 MHz/ 2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort; 1 x HDMI port , Wifi : Không, Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 2.5Gb Ethernet, Khe cắm : 3 x M.2; 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 slot; 3 x PCIe 4.0 x16 slots (support x4 mode); 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C; 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A; 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A; 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (30.5 cm x 23.4 cm)	36th	5,060,000
52	ASUS PRIME Z790-P WIFI D4-CSM (DDR4) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th . Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16; 3 x PCIe 4.0 x4; 1 x PCIe 3.0 x1 , Đèn LED: RGB , Số cổng USB: 1 x USB Type-C (tối đa 2); 3 x USB 3.2 (tối đa 7); 4 x USB 2.0 (tối đa 8), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2, Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	5,270,000
53	ASUS PRIME Z790-A WIFI-CSM (DDR4) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 , CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th . Kích thước : ATX, Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: 7200MHz, 7000MHz, 6800MHz, 6600MHz, 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Khe PCI: 2 x PCIe; 1 x PCIe 4.0 x4; 2 x PCIe 3.0 x1, Đèn LED: RGB, Số cổng USB: 2 x USB Type-C (tối đa 3); 6 x USB 3.2 (tối đa 8); USB 2.0 (tối đa 4), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2: Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	Liên hệ
54	ASUS ROG STRIX Z790-A GAMING WIFI D4 (DDR4) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12 Gen Intel , Intel Gen 13th . Kích thước: ATX, Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB, Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5066MHz, 5000MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4266MHz. Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 3 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Khe PCI: 1 x PCIe 5.0 x16; 2 x PCIe 4.0 x16; 1 x PCIe 3.0 x1, Đèn LED: RGB, Số cổng USB: 2 x USB Type-C (tối đa 3); 6 x USB 3.2 (tối đa 8); 2 x USB 2.0 (tối đa 4), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3, Âm thanh: ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	Liên hệ
55	ASUS PRIME Z790M-PLUS-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12 Gen Intel , Intel Gen 13th , Khe Ram 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB . Tốc độ Bus : DDR5 7200+(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x Display, 1 x HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 1Gb Ethernet , Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 4.0, 2 x PCI Express x1 4.0 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2, 1 x USB 3.2 Gen 2, 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	4,650,000
56	ASUS TUF GAMING Z790-PRO WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12 Gen Intel , Intel Gen 13th , Intel Gen 14th , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x Display, 1 cổng HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x M.2 và 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4, 1 x PCIe 3.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB Type-C, 6 x Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
57	ASUS ROG STRIX Z790-A GAMING WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ CPU thế hệ thứ 12 Gen Intel , Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa: 4 khe, Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5, Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 192GB, Bus RAM hỗ trợ: DDR5 7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC. Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 slot, 2 x PCIe 4.0 x16 slots (support x4 mode), 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 port (1 x USB Type-C), 3 x USB 3.2 Gen 2 ports (2 x Type-A + 1 x USB Type-C), 4 x USB 3.2 Gen 1 ports (4 x Type-A), 2 x USB 2.0 ports (2 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	Liên hệ
58	ASUS PRIME Z790-P-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200MHz, 7000MHz, 6800MHz, 6600MHz, 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ ; M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16; 3 x PCIe 4.0 x4; 1 x PCIe 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 1 x USB Type-C (tối đa 2); 3 x USB 3.2 (tối đa 7); 4 x USB 2.0 (tối đa 8), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODE	36th	5,160,000
59	ASUS PRIME Z790-P WIFI-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200+(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC) 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Un-buffered Memory , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 slot , 3 x PCIe 4.0 x16 slots (support x4 mode) , 1 x PCIe 3.0 x1 slot , Đèn LED : RGB , LAN / Wireless : Wi-Fi 6 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet . Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 connector (supports USB Type-C®) , 2 x USB 3.2 Gen 1 headers support 4 additional USB 3.2 Gen 1 ports , 2 x USB 2.0 headers support 4 additional USB 2.0 ports, , Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODE	36th	5,570,000
60	ASUS TUF GAMING Z790-PLUS WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 4 x DIMM, Max. 128GB, DDR5 7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Un-buffered Memory , Khe cắm mở rộng: 1 x PCIe 5.0 x16 slot, 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x4 mode), 1 x PCIe, 4.0 x4 slot, 2 x PCIe 3.0 x1 slots , Khe cắm ổ cứng: 4 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s ports , LAN 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet port / Wireless : Wi-Fi 6E , 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Supports 2.4/5/6GHz frequency band*, Bluetooth® v5.3 , cổng xuất hình : 1 x DisplayPort , 1 x HDMI® port , 5 x Audio jacks , 1 x Optical S/PDIF out port , Kích cỡ : ATX Form Factor , 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	6,850,000
61	ASUS PRIME Z790-A WIFI-CSM (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200MHz, 7000MHz, 6800MHz, 6600MHz, 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Khe PCI: 2 x PCIe; 1 x PCIe 4.0 x4; 2 x PCIe 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB: 2 x USB Type-C (tối đa 3); 6 x USB 3.2 (tối đa 8); USB 2.0 (tối đa 4), LAN 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh: Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	7,550,000
62	ASUS ROG STRIX Z790-A GAMING WIFI II (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ:Intel® Core™ thế hệ tiếp theo và thế hệ thứ 13, bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 12, Pentium® Gold và Celeron® , Khe RAM tối đa : 4 x khe DIMM, Tối đa. 192GB, DDR5 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC, Bộ nhớ không đệm* . Đồ họa : 1 x DisplayPort , 1 cổng HDMI , Khe cắm mở rộng : 1 khe cắm PCIe 5.0 x16 , 1 x khe PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x4) , 1 x Khe cắm PCIe 3.0 x1 , Lưu trữ : Hỗ trợ 5 khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s , Bộ xử lý Intel® Core™ (thế hệ thứ 14 & 13 & 12) , Khe cắm M.2_1 (Khóa M), loại 2242/2260/2280/22110 (hỗ trợ chế độ PCIe 4.0 x4) , Ethernet : 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , WIFI : Intel® Wi-Fi 7* , 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Hỗ trợ băng tần : 2,4/5/6GHz ,Bluetooth® v5.4 , Âm thanh : Âm thanh vòm ROG SupremeFX 5.1 Âm thanh độ nét cao CODEC ALC4080 , Extreme Engine Digi+ : Tụ kim loại đen 5K , Thiết kế tản nhiệt VRM . Hệ điều hành : Windows® 11, Windows® 10 64-bit , Form Factor : Hình dạng ATX 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	9,890,000
63	ASUS ROG STRIX Z790-F GAMING WIFI II (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel® Core™ thế hệ thứ 14 và 13, bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 12, Pentium® Gold và Celeron® , Khe RAM tối đa : 4 x khe DIMM, Tối đa. 192GB, DDR5 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC, Bộ nhớ không đệm . Đồ họa : 1 x DisplayPort , 1 x cổng HDMI , Khe cắm mở rộng : 1 x khe cắm PCIe 5.0x16 (hỗ trợ chế độ x16) , 1 x khe PCIe 4.0 x16 (hỗ trợ chế độ x4) , 1 x Khe cắm PCIe 3.0 x1 , Tổng cộng hỗ trợ 5 khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s - Khe cắm M.2_1 (Key M), loại 2242/2260/2280/22110 (hỗ trợ chế độ PCIe 4.0 x4) , Ethernet : 1 x Intel® 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , WIFI : Intel® Wi-Fi 7 : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be), Hỗ trợ băng tần 2,4/5/6GHz , Hỗ trợ băng thông Wi-Fi 7 160 MHz, tốc độ truyền lên tới 2,4Gbps. Bluetooth® v5.4 . Âm thanh : Âm thanh vòm ROG SupremeFX 5.1 Âm thanh độ nét cao CODEC ALC4080 , Hệ điều hành : Windows® 11, Windows® 10 64-bit , Form Factor : Hình dạng ATX -12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	10,350,000
64	ASUS ROG STRIX Z790-I GAMING WIFI (DDR5) (SK1700)	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800MHz Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 4 ports (USB Type-C) support DisplayPort and Thunderbolt video outputs , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : Mini-ITX Form Factor (17cm x 17cm)	36th	12,250,000

65	**ASUS STRIX Z790-E GAMING WIFI (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	***12,540,000***
66	**ASUS ROG STRIX Z790-E GAMING WIFI II (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 192GB , Bus RAM hỗ trợ: 8000+(OC), 7800(OC), 7600(OC), 7400(OC), 7200(OC), 7000(O.C.), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB: 2 x USB Type-C(Tối đa 3) , 10 x USB 3.2(Tối đa 14) , USB 2.0(Tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây: Bluetooth 5.4, Wi-Fi 7 (802.11be) , Âm thanh: ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	***13,150,000***
67	**ASUS PROART Z790-CREATOR WIFI (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR5 7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800MHz Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, 2 x Intel Thunderbolt 4 , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQtion 10Gb Ethernet, 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 8 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 2 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 USB Type-C port, 6 x USB 3.2 Gen 2 port (6 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	***Liên hệ***
68	**ASUS ROG MAXIMUS Z790 HERO (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Khe RAM tối đa : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800MHz Non-ECC . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x Intel Thunderbolt 4 ports (USB Type-C) support DisplayPort 1.4 and Thunderbolt video outputs , Wifi : Wi-Fi 6E 2x2 Wi-Fi 6E (802.11 a/b/g/n/ac/ax) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***15,750,000***
69	**ASUS ROG MAXIMUS Z790 DARK HERO (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 192GB , Bus RAM hỗ trợ : 8000+(OC), 7800+(OC), 7600(OC), 7400(OC), 7200(OC), 7000(OC), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 2 x Thunderbolt 4 , Khe PCI: 2 x PCIe 5.0 x16 , 1 x PCIe 4.0 x16, Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x Thunderbolt 4 , 1 x USB Type-C(Tối đa 2) , 4 x USB 5G (Tối đa 8), 5 x USB 10G , USB 2.0 (Tối đa 4) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be) , Âm thanh ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4082	36th	***16,970,000***
70	**ASUS ROG MAXIMUS Z790 HERO BTF (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : DDR5 8000+(OC)/7800+(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC, Un-buffered , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , Wifi : Intel Wi-Fi 7 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x4 , Số cổng USB : 6 x USB 10Gbps (5 x Type-A + 1 x USB Type-C), 4 x USB 5Gbps (4 x Type-A) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	***17,150,000***
71	**ASUS ROG MAXIMUS Z790 APEX ENCORE (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Processors, Supports Intel Turbo Boost Technology 2.0 and Intel Turbo Boost Max Technology 3.0, Khe Ram :2, khe cắm Ram: Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96 GB , Tốc độ Bus : DDR5 8400+(OC)/8200+(OC)/8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600/ 5400/ 5200/ 5000/ 4800 MT/s Non-ECC, Un-buffered Memory . Wifi : Intel Wi-Fi 7 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) . Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16, 2 x PCIe 4.0 x4 . Số cổng USB : 1 x USB 20Gbps Type-C, 5 x USB 10Gbps Type-A, 4 x USB 5Gbps Type-A . Kích thước : ATX (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	***15,750,000***
72	**ASUS ROG MAXIMUS Z790 FORMULA (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket 1700, CPU hỗ trợ: Intel® Core™ thế hệ thứ 14 và 13, bộ xử lý Intel® Core™ thế hệ thứ 12, Pentium® Gold và Celeron®* , Khe RAM tối đa : 4 x khe DIMM, Tối đa. 192GB, DDR5 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7400(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600/5400/5200/5000/4800 Non-ECC, Bộ nhớ không đệm . Đồ họa : 1 cổng HDMI , 2 x cổng Intel® Thunderbolt™ 4 (USB Type-C®) hỗ trợ đầu ra video DisplayPort và Thunderbolt™ . Khe cắm mở rộng : 2 x khe cắm PCIe 5.0 x16 (hỗ trợ chế độ x16 hoặc x8/x8) , 1 x khe PCIe 4.0 x4 , Lưu trữ : Hỗ trợ 5 khe cắm M.2 và 4 x cổng SATA 6Gb/s , Khe cắm M.2_1 (Key M), loại 2242/2260/2280/22110 (hỗ trợ chế độ PCIe 5.0 x4) , Khe cắm M.2_2 (Key M), loại 2242/2260/2280 (hỗ trợ chế độ PCIe 4.0 x4) , Ethernet 1 x Realtek 5Gb Ethernet ASUS LANGuard , WIFI : Intel® Wi-Fi 7 , 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Hỗ trợ băng tần 2,4/5/6GHz . Bluetooth® v5.4 , Âm thanh : Âm thanh vòm ROG SupremeFX 7.1 Âm thanh độ phân giải cao CODEC ALC4082 , Hệ điều hành : Windows® 11, Windows® 10 64-bit , Form Factor : Hình dạng ATX 12 inch x 9.6 inch (30.5 cm x 24.4 cm)	36th	***18,450,000***
73	**ASUS Server P12R-M-10G-2T (SK 1200)**	Chipset Intel® C252 /Socket LGA 1200 , CPU hỗ trợ: Intel Pentium Processors, Intel Xeon E processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 3200/2933/2666 MHz UDIMM , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 1 x VGA , Wifi : Không Wi-Fi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : Dual Intel X710AT Gigabit Ethernet with teaming support , Khe cắm : 1 x M.2 for up to 32 Gbps , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen, Kích thước : 244 mm x 244 mm (U ATX)	36th	***Liên hệ***
	GIGABYTE MAINBOARD (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**GIGABYTE H81M-H M.2 (1150)**	Chipset Intel H81 -Socket: LGA 1150, CPU hỗ trợ: Intel Core i7/ i5/ i3/ Intel Pentium /Intel Celeron in the LGA1150 package , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 16GB , Tốc độ Bus: 1600/1333 MHz , Cổng xuất hình: 1 x D-Sub,1 x HDMI , Bluetooth: Không bluetooth , Kết nối mạng LAN: Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Khe cắm: 1 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s, 2 x SATA 3Gb/s , Giao Tiếp VGA: 1 x PCIe x16, 1 x PCIe x1 , Số cổng USB: 2 x USB 3.0/2.0, 6 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/7 , Kích thước: Micro ATX (23.0cm x 17.5cm)	36th	***1,690,000***
2	**GIGABYTE H110M-H (1151)**	Chipset Intel H110 - LGA 1151, CPU hỗ trợ: Intel Gen 6th, Intel Gen 7th , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 32GB , Tốc độ Bus : DDR4 2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Kết nối mạng LAN : 1 Gbit/100 Mbit , Khe cắm : 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 3.0, 2 x PCI Express x1 2.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.0/2.0, 2 x USB 2.0/1.1 ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (22.6cm x 17.4cm)	36th	***Liên hệ***
3	**GIGABYTE GA-H310M- M2 2.0 (sk 1151)**	Chipset Intel Chipset Intel H310 / LGA1151 , 2 x ổ cắm DIMM DDR4 hỗ trợ bộ nhớ hệ thống lên tới 32 GB , Hỗ trợ bus DDR4 2666/2400/2133 MHz , Bộ xử lý đồ họa tích hợp- Hỗ trợ đồ họa HD Intel® : 1 x cổng D-Sub, hỗ trợ độ phân giải tối đa 1920x1200@60 Hz, 1 x cổng HDMI, hỗ trợ độ phân giải tối đa 4096x2160@30 Hz , âm thanh Realtek Mạng LAN : Chip Realtek ® GbE LAN (10/100/1000 Mbit) , Khe cắm mở rộng : 1 x khe cắm PCI Express x16, chạy ở tốc độ x16 , (Khe cắm PCIEX16 phù hợp với tiêu chuẩn PCI Express 3.0.) , 2 x khe cắm PCI Express x1 (Khe cắm PCI Express x1 phù hợp với tiêu chuẩn PCI Express 2.0.) . Form : Micro ATX; 22,6cm x 17,4cm , Hỗ trợ cho Windows 10 64-bit	36th	***1,570,000***
4	**GIGABYTE H410M-H (V2) (LGA 1200)**	Chipset Intel H470 Express Chipset - Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ 10 va 11 , Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB - Bus RAM hỗ trợ : 2400MHz, 2666MHz, 2933MHz, 2133MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, Hỗ trợ Intel Optane, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI : 1 x PCI Express x16 ; 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2x USB 3.2(tối đa 4) , 4x USB 2.0(tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek Audio CODEC , High Definition Audio : 2/4/5.1/7.1-channel	36th	***Liên hệ***
5	**GIGABYTE H510M-H V2 (LGA 1200)**	Chipset Intel H470 Express - Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ 10 và 11 , Khe RAM tối đa : Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : 3200/3000/2933/2666/2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : VGA, HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280 SATA, PCIe 3.0 x4/x2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16 3.0, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (22.6cm x 18.5cm)	36th	***1,580,000***

6	**GIGABYTE H510M-S2H V3 (LGA 1200)**	Chipset Intel H470 Express - Socket 1200 hỗ trợ CPU intel thế hệ 10 và 11 , Khe RAM tối đa : 2 Khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200/3000/2933/2666/2400/2133 MHz memory modules , Khe cắm mở rộng : 1 x Khe cắm PCI Express x16, chạy ở x16 ,2 x PCI Express x1 slots , Giao diện lưu trữ :1 x M.2 connector (Socket 3, M key, type 2260/2280 SATA and PCIe 3.0 x4/x2 SSD support, 4 x SATA 6Gb/s connectors . Card đồ họa tích hợp :1 x cổng D-Sub, hỗ trợ độ phân giải tối đa 1920x1200 @ 60 Hz , 1 x cổng DVI-D, hỗ trợ độ phân giải tối đa 1920x1200 @ 60 Hz , * Cổng DVI-D không hỗ trợ kết nối D-Sub bằng bộ chuyển đổi , 1 x HDMI ports , 1 x DisplayPort . LAN : Chip Realtek ® GbE LAN (1 Gbit / 100 Mbit) . Âm thanh: Realtek ® Audio CODEC Âm thanh độ nét cao : 2/4 / 5.1 / 7.1 kênh , Micro ATX Form Factor; 24.4cm x 21.0cm	36th	*1,680,000*
7	**GIGABYTE H610M-H V2 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp)**	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700 hỗ trợ CPU intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200MHz, 3000MHz, 2933MHz, 2666MHz, 2400MHz, 2133MHz , Lưu trữ : 1 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ , M.2 NVMe . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI : 1 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 (tối đa 4); 4 x USB 2.0(tối đa 8) , LAN: 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh: Realtek Audio CODEC , High Definition Audio , 2/4/5.1/7.1-channel	36th	*Liên hệ*
8	**GIGABYTE H610M-H V2 DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700 hỗ trợ CPU Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200MHz, 3000MHz, 2933MHz, 2666MHz, 2400MHz, 2133MHz , Lưu trữ : 1 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ , M.2 NVMe . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI : 1 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1, Số cổng USB : 2 x USB 3.2 (tối đa 4); 4 x USB 2.0(tối đa 8) , LAN: 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh: Realtek Audio CODEC , High Definition Audio , 2/4/5.1/7.1-channel	36th	*Liên hệ*
9	**GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700) (Bulk-Không hộp)**	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700, hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : 3200MHz, 2933MHz, 2667MHz ,2400MHz ,2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280 PCIe 3.0 x4, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot 4.0, 1 x PCI Express x1 slot 3.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : 23.0cm x 21.5cm (Micro-ATX)	36th	*1,760,000*
10	**GIGABYTE H610M-H V3 DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700, hỗ trợ CPU hỗ trợ: Intel 13th and 12th Core, Pentium Gold and Celeron , Kích thước : Micro-ATX ,Khe RAM tối đa : 2 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : 3200MHz, 2933MHz, 2667MHz ,2400MHz ,2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x VGA , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280 PCIe 3.0 x4, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot 4.0, 1 x PCI Express x1 slot 3.0 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : 23.0cm x 21.5cm (Micro-ATX)	36th	*1,780,000*
11	**GIGABYTE H610M-S2H V2 DDR4 (LGA 1700) (Brown box)**	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ Intel Gen 12th , Khe RAM tối đa :2 khe cắm Ram , Loại Ram: DDR4 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200MHz/ 3000MHz/ 2933MHz/ 2666MHz/ 2400MHz/ 2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x DVI-D, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort . Kết nối mạng LAN : 1 x Gigabit , Khe cắm : 1 x M.2, 4 x SATA , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor; 24.4cm x 22.0cm	36th	*2,090,000*
12	**GIGABYTE H610M GAMING WF DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel H610 Express - Socket 1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 14th, 13th, and 12th Generation Intel® Core™ , Khe RAM tối đa :2 khe cắm Ram , Loại Ram: DDR4 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 64GB , Tốc độ Bus : 3200/3000/2933/2666/2400/2133 MT/s memory modules , Cổng xuất hình :2 x DisplayPort, 1 x HDMI port. Kết nối mạng LAN : Realtek® GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , WIFI 802.11 a, b, g, n, ac, supporting 2.4/5 GHz Dual-Band - BLUETOOTH 5.1 . Khe cắm : 1 x M.2, 4 x SATA , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , 3 x audio jacks. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (23.0cm x 21.5cm)	36th	*Liên hệ*
13	**GIGABYTE B760M D DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe RAM tối đa : 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ : 3200MHz, 3000MHz, 2933MHz, 2666MHz, 2133MHz, 2400MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x VGA/D-sub , Khe PCI : 1 x PCI Express x16; 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB :2 x USB 2.0 (tối đa 6) , 4 x USB 3.2 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek Audio CODEC	36th	*2,460,000*
14	**GIGABYTE B760M DS3H DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : không , Bluetooth : không , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 3 x USB 3.2, 1 x USB Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	*2,820,000*
16	**GIGABYTE B760M D3HP DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, Socket LGA 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI , Kết nối mạng LAN : Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 4.0 x16, 2 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Support for Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm (Micro ATX)	36th	*2,750,000*
17	**GIGABYTE B760M GAMING PLUS WIFI DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, Socket LGA 1700, CPU hỗ trợ: 14th Gen Intel Core, 13th Gen Intel Core,12th Gen Intel Core, Pentium Gold and Celeron Processors , Khe Ram :4 ,Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa :128 GB, Tốc độ Bus :5333(O.C.)/ 5133(O.C.)/ 5000(O.C.)/ 4933(O.C.)/ 4800(O.C.)/ 4700(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4500(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4300(O.C.)/ 4266(O.C.)/ 4133(O.C.)/ 4000(O.C.)/ 3866(O.C.)/ 3800(O.C.)/ 3733(O.C.)/ 3666(O.C.)/ 3600(O.C.)/ 3466(O.C.)/ 3400(O.C.)/ 3333(O.C.)/ 3300(O.C.)/3200/3000/2933/2666/2400/2133 MT/s , Cổng xuất hình :1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Wifi Realtek Wi-Fi 6 RTL8851BE , Bluetooth :5.3 ,Kết nối mạng LAN :Realtek GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps) , Khe cắm :2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s ,Giao Tiếp VGA :1 x PCI Express 4.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x1 ,Số cổng USB :2 x USB 2.0/1.1, 3 x USB 3.2, Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit ,Kích thước :24.4 cm x 24.4 cm (Micro ATX)	36th	*2,950,000*
18	**GIGABYTE B760 DS3H DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : GbE LAN chip (1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 5 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0,1 x USB 3.2 Gen 2,1 x USB Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	*Liên hệ*
20	**GIGABYTE B760M Gaming DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 3 x USB 3.2, 1 x USB Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 22.5cm)	36th	*2,770,000*
21	**GIGABYTE B760 Gaming X DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB . Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz. Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort . Wifi : Không , Bluetooth : Không . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) . Khe cắm : 3 x M2, 4 x SATA 6Gb/s . Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	*Liên hệ*
23	**GIGABYTE B760M Gaming X AX DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz, Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port , Wifi : Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	*3,570,000*
24	**GIGABYTE B760M Aorus Elite DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB Type C,1 x USB 3.2 Gen 2 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	*3,370,000*

25	**GIGABYTE B760M Aorus Elite AX DDR4 DDR4 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(O.C.) / 5133(O.C.) / 5000(O.C.) / 4933(O.C.) / 4800(O.C.) / 4700(O.C.) / 4600(O.C.) / 4500(O.C.) / 4400(O.C.) / 4300(O.C.) / 4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3800(O.C.) / 3733(O.C.) / 3666(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C.) / 3400(O.C.) / 3333(O.C.) / 3300(O.C.) / 3200 / 3000 / 2933 / 2666 / 2400 / 2133 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB Type C,1 x USB 3.2 Gen 2 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)**	**36th**	***3,590,000***
26	**GIGABYTE B760 Aorus Elite DDR4 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) . Khe cắm : 3 x M2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)**	**36th**	***Liên hệ***
27	**GIGABYTE B760 Aorus Elite Ax DDR4 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)**	**36th**	***Liên hệ***
28	**GIGABYTE B760M Aorus Pro Ax DDR4 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0, 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2,1 x USB Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)**	**36th**	***Liên hệ***
29	**GIGABYTE B760I Aorus Pro DDR4 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB. Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Mini-ITX Form Factor (17.0cm x 17.0cm)**	**36th**	***Liên hệ***
30	**GIGABYTE B760 Aorus Master DDR4 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 3000Mhz/ 2933Mhz/ 2666Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) . Khe cắm : 3 x M2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit . Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)**	**36th**	***6,130,000***
31	**GIGABYTE B760M DS3H DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI, 2 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)**	**36th**	***3,250,000***
31	**GIGABYTE B760M GAMING WIFI PLUS DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Intel Gen 14th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 96 GB , Tốc độ Bus : DDR5 Support for DDR5 8000(O.C.) /7800(O.C.) /7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600 / 5400 / 5200/ 4800/4400 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , WIFI 802.11a, b, g, n, ac, supporting 2.4/5 GHz Dual-Band - BLUETOOTH 5.1 , Kết nối mạng LAN : Realtek® 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm mở rộng: 1 x PCI Express x16 slot, 1 x PCI Express x1 slot , Khe cắm ổ cứng: 1 x M.2 connector, 1 x M.2 connector, 4 x SATA 6Gb/s connectors, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor; 24.4cm x 22.5cm**	**36th**	***3,550,000***
32	**GIGABYTE B760M DS3H AX DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Kích thước Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 192GB , Bus RAM hỗ trợ 7600(O.C.), 7400(O.C.), 7200(O.C.), 7000(O.C.), 6800(O.C.), 6600(O.C.), 6400(O.C.), 6200(O.C.), 6000(O.C.), 5800(O.C.) , Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 2 x DisplayPort , Khe PCI : 1 x PCI Express x16; 2 x PCI Express x1 . Số cổng USB : 1 x USB Type-C , 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 2 x USB 2.0(tối đa 6) . LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek Audio CODEC; High Definition Audio; 2/4/5.1/7.1-channel**	**36th**	***4,190,000***
33	**GIGABYTE B760M GAMING X DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 192GB , Bus RAM hỗ trợ 7600(O.C.), 7400(O.C.), 7200(O.C.), 7000(O.C.), 6800(O.C.), 6600(O.C.), 6400(O.C.), 6200(O.C.), 6000(O.C.), 5800(O.C.) . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 2 x PCI Express x16 . Số cổng USB : 1 x USB Type-C , 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 5 x USB 2.0(tối đa 9) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh: Realtek Audio CODEC; High Definition Audio; 2/4/5.1/7.1-channel .**	**36th**	***4,290,000***
34	**GIGABYTE B760M GAMING X AX DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 192GB , Bus RAM hỗ trợ 7600(O.C.), 7400(O.C.), 7200(O.C.), 7000(O.C.), 6800(O.C.), 6600(O.C.), 6400(O.C.), 6200(O.C.), 6000(O.C.), 5800(O.C.) . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe, Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB: 1 x USB Type-C, 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 5 x USB 2.0(tối đa 9) , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek Audio CODEC; High Definition Audio; 2/4/5.1/7.1-channel**	**36th**	***4,490,000***
35	**GIGABYTE B760M Aorus Elite DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB . Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) . Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s . Khe PCI : 2 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hộ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)**	**36th**	***3,990,000***
36	**GIGABYTE B760M Aorus Elite Ax DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) . Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)**	**36th**	***4,560,000***
37	**GIGABYTE B760M Aorus Pro DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB . Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)**	**36th**	***5,250,000***
38	**GIGABYTE B760M Aorus Pro Ax DDR5 (LGA 1700)**	**Chipset Intel B760 Express, CPU hỗ trợ: Intel Gen 12th, Intel Gen 13th , Socket : LGA1700 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2,4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 2 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)**	**36th**	***5,950,000***
39	**GIGABYTE B860M DS3H DDR5 (LGA 1851)**	**Chipset Intel Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 9066(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x DisplayPorts , Wifi : Không Wifi , Bluetooth : Không Bluetooth , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 4.0 x 16 , Số cổng USB : 5 x USB Type-C port with USB 3.2 Gen 1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 7 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX (24.4cm x 24.4cm)**	**36th**	***4,350,000***

40	**GIGABYTE B860M EAGLE WIFI6 DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB (64 GB cho một khe Ram) , Tốc độ Bus : 9066(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) / 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 2.1 , Wifi : Realtek Wi-Fi 6 RTL8851BE, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen 1, 3 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 22.5cm)	36th	***4,450,000***
41	**GIGABYTE B860M DS3H WIFI6E DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe Ram- Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 9066(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 2.1, Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX211 (PCB rev. 1.0), Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE (PCB rev. 1.1) , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 3 x PCI Express 4.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1, 3 x USB 2.0/1.1 ports, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	***4,570,000***
42	**GIGABYTE B860M AORUS ELITE DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Intel B860 Express, CPU hỗ trợ: Intel Core Ultra , Socket :LGA 1851 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 9200(O.C)/8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) /6400/5600 MT/s - Cổng xuất hình : 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ USB4, DisplayPort), 1 x DisplayPort (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 1 x HDMI phía trước (1920x1080@30 Hz) , Wifi : Không có sẵn, Bluetooth : Không có sẵn, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 4 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	***5,470,000***
43	**GIGABYTE Z790 D DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th -Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm) , Khe RAM tối đa: 4 khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 5333(O.C.)/ DDR4 5133(O.C.)/DDR4 5000(O.C.)/4933(O.C.)/4800(O.C.)/ 4700(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4500(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4300(O.C.)/4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.) / 3866(O.C.) / 3800(O.C.) / 3733(O.C.) / 3666(O.C.) / 3600(O.C.) / 3466(O.C.) / 3400(O.C.) / 3333(O.C.) / 3300(O.C.) / 3200 / 3000 / 2933 / 2800 / 2666 / 2400 / 2133 MHz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M2, 6 x SATA 6Gb/s . Khe PCI : 3 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	***5,250,000***
44	**GIGABYTE Z790 A ELITE AX DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th -Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 5333MHz, 5133MHz, 5000MHz, 4933MHz, 4800MHz, 4700MHz, 4600MHz, 4500MHz, 4400MHz, 4400MHz . Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x HDMI , Khe PCI: 3 x PCI E x16 , Multi-GPU: AMD CrossFire, Đèn LED: RGB, Số cổng USB: 1 x USB Type-C (tối đa 2); 5 x USB 3.2 (tối đa 7); 4 x USB 2.0 (tối đa 8), LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3 , Âm thanh: Realtek Audio CODEC	36th	***7,950,000***
45	**GIGABYTE Z790 Aorus Elite DDR4 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12, Intel Gen 13th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR4 3200MHz/ 3000MHz/ 2933MHz/ 2800MHz/ 2666MHz/ 2400MHz/ 2133MHz , Cổng xuất hình : HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB: 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***7,150,000***
46	**GIGABYTE Z790 EAGLE AX (DDR5) (SK1700)**	Chipset Intel Z790 Express , Socket LGA1700 hỗ trợ Intel Gen 14th, Intel Gen 13th, Intel Gen 12th, Pentium Gold, Celeron, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600 / 5400 / 5200/ 4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, 1 x DisplayPort , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , wifi : Intel® Wi-Fi 6E AX211 (PCB rev. 1.0) - WIFI a, b, g, n, ac, ax, hỗ trợ các dải tần sóng mang 2,4/5/6 GHz , BLUETOOTH 5.3, Khe cắm : 3 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16 slot, 1 x PCI Express x16 slot, supporting PCIe 4.0 and running at x4 (PCIEX4) - 1 x PCI Express x16 slot, supporting PCIe 3.0 and running at x1 (PCIEX1_4) - 2 x PCI Express x1 slots, supporting PCIe 3.0 and running at x1 (PCIEX1_2, PCIEX1_3) , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C , 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , 4 x USB 3.2 Gen 1 ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor; 30.5cm x 24.4cm	36th	***Liên hệ***
47	**GIGABYTE Z790 UD DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Không , Bluetooth : Không . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***5,470,000***
48	**GIGABYTE Z790 UD AX DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***5,530,000***
49	**GIGABYTE Z790M Aorus Elite DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th - Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB . Tốc độ Bus : 5600Mhz(O.C.), 5400Mhz(O.C.), 5200Mhz(O.C.), 4800Mhz, 4000Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.2 , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb, Khe cắm : 3 x M2 PCIe 4.0 x4, 6 x SATA 3 Support RAID 0,1,5,10, Khe PCI : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 4.0, Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2, 4 x USB 3.2, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước: 24.4cm x 24.4cm	36th	***5,970,000***
50	**GIGABYTE Z790M Aorus Elite AX DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU Intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s . Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi Intel Wi-Fi 6E AX211 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 4.0, 1 x PCI Express x16 3.0 . Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***Liên hệ***
51	**GIGABYTE Z790 Aorus Elite Ax Ice DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th - Khe Ram : 4 Khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : 5600Mhz(O.C.), 5400Mhz(O.C.), 5200Mhz(O.C.), 4800Mhz, 4000Mhz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.2 , Wifi : Wi-Fi 6E, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 3 x M2 PCIe 4.0 x4, 6 x SATA 3 Support RAID 0,1,5,10 . Khe PCI : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 4.0 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2, 4 x USB 3.2, 4 x USB 2.0 . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : 24.4cm x 24.4cm	36th	***8,790,000***
52	**GIGABYTE Z790 Aorus Elite DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB . Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.) /7400(O.C.) /7200(O.C.) /7000(O.C.) /6800(O.C.) /6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort . Wifi : Không , Bluetooth : Không . Kết nối mạng LAN : 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 4 x M2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***Liên hệ***
53	**GIGABYTE Z790 Aorus Elite Ax DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 7600(O.C.)Mhz/ 7400(O.C.)Mhz/ 7200(O.C.)Mhz/ 7000(O.C.)Mhz/ 6800(O.C.)Mhz/ 6600(O.C.)Mhz/ 6400(O.C.)Mhz/ 6200(O.C.)Mhz/ 6000(O.C.)Mhz/ 5800(O.C.)Mhz/ 5600(O.C.)Mhz/ 5400(O.C.)Mhz/ 5200(O.C.)Mhz/ 4800Mhz/ 4000Mhz . Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 2 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***Liên hệ***

54	**GIGABYTE Z790 Aorus Elite X WIFI7 DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ **CPU intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th** - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : **Intel Wi-Fi 7 BE200** , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Intel 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCI Express x16 5.0, 2 x PCI Express x16 4.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***8,720,000***
57	**GIGABYTE Z790 Aorus Pro X DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ **CPU intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th** - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB Type-C port, 1 x HDMI , Wifi : **Intel Wi-Fi 7 BE200,** Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 5GbE LAN chip (5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 4.0, 1 x PCI Express x16 3.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX Form Factor (30.5cm x 24.4cm)	36th	***9,950,000***
58	**GIGABYTE Z790 Aorus Master DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ CPU intel thế hệ 12 , Intel Gen 13th - Khe Ram : 4 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB, Tốc độ Bus : DDR5 8000(O.C)MHz/ 7950(O.C)MHz/ 7900(O.C)MHz/ 7800(O.C)MHz/ 7600(O.C.)MHz/ 7400(O.C.)MHz/ 7200(O.C.)MHz/ 7000(O.C.)MHz/ 6800(O.C.)MHz/ 6600(O.C.)MHz/ 6400(O.C.)MHz/ 6200(O.C.)MHz/ 6000(O.C.)MHz/ 5800(O.C.)MHz/ 5600(O.C.)MHz/ 5400(O.C.)MHz/ 5200(O.C.)MHz/ 4800MHz/ 4000MHz . Cổng xuất hình : DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Marvell AQtion AQC113C 10GbE LAN chip (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 2 x USB Type-C, 7 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : E-ATX Form Factor (30.5cm x 26.0cm)	36th	***14,450,000***
59	**GIGABYTEZ790 Aorus Master X DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 - Socket LGA1700 hỗ trợ **CPU intel Gen 12th, Intel Gen 13th, Intel Gen 14th** - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Loại Ram : DDR5, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort , **Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7** , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Marvell AQtion AQC113C 10GbE LAN chip (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 5 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16 5.0, 1 x PCI Express x16 3.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX Form Factor (30.5cm x 26.0cm)	36th	***14,950,000***
60	**GIGABYTE Z790 AORUS XTREME X ICE DDR5 (LGA 1700)**	Chipset Intel Z790 Express - Socket LGA1700 hỗ trợ **CPU hỗ trợ: 14th, 13th, and 12th Generation Intel Core, Pentium® Gold and Celeron** - Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 256 GB , Tốc độ Bus : 8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5400(O.C.) / 5200(O.C.) / 4800 / 4000 MT/s. Cổng xuất hình : 2 x Intel Thunderbolt 4 (USB Type-C® ports) - (DisplayPort and Thunderbolt video output) , Wifi Intel Wi-Fi 7 BE200, Bluetooth 5.3 , Kết nối mạng LAN : Marvell AQtion AQC107 10GbE LAN chip, Intel 2.5GbE LAN chip, Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 4 x M.2 4.0 x4/x2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB Type-C 3.2 Gen 2, 10 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX (30.5cm x 28.5cm) .	36th	***41,890,000***
61	**GIGABYTE Z890 UD DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8800(O.C) /8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s . Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ DisplayPort) , Wifi : Không , Bluetooth: không, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 3 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB : 1 x DisplayPort, 1 x USB4 USB Type-C (hỗ trợ DisplayPort) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	***6,590,000***
62	**GIGABYTE Z890 UD WIFI6E DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C , Khe PCI: 3 x PCI Express x16; Đèn LED RGB , Số cổng USB : 1 x USB4® USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 7) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) . LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây Bluetooth 5.3, WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax , Âm thanh: - Realtek® Audio CODEC , High Definition Audio 2/4/5.1/7.1-channel , Kích thước : ATX	36th	***6,470,000***
63	**GIGABYTE Z890 EAGLE WIFI7 DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) - Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 3 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED RGB - Số cổng USB : 1 x USB4® USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 7) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) . LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s, Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh : Realtek® Audio CODEC , High Definition Audio 2/4/5.1/7.1-channel , Kích thước : ATX	36th	***7,350,000***
64	**GIGABYTE Z890 GAMING X WIFI7 DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9200(O.C) / 9066(O.C) / 8933(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s , Cổng xuất hình : 1 x USB4 USB Type-C (3840x2160@144 Hz), 1 x DisplayPort 2.1 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 1.4 , Wifi : MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek® Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 4.0 x16 , Số cổng USB 1 x USB4 USB Type-C (DisplayPort, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : ATX (30.5cm x 24.4cm)	36th	***8,150,000***
65	**GIGABYTE Z890 A ELITE WIFI7 DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB - Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) - Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x Thunderbolt 4, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 1 x USB4® USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 7) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : Bluetooth 5.4, Wi-Fi 7 (802.11be) , Âm thanh : Realtek® ALC1220 CODEC , High Definition Audio 2/4/5.1/7.1-channel , Kích thước : ATX	36th	***9,790,000***
66	**GIGABYTE Z890 A ELITE WF7 ICE DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.), 8200(O.C.), 8000(O.C), 7950(O.C), 7900(O.C), 7800(O.C), 7600(O.C.) - Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 3 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x Thunderbolt 4 , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED RGB , Số cổng USB : 1 x USB4® USB Type-C (Tối đa 2) , 5 x USB 3.2(Tối đa 7) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh : Realtek® ALC1220 CODEC, Kích thước : E-ATX	36th	***9,950,000***

67	**GIGABYTE Z890I AORUS ULTRA DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe Ram : 2 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 9200(O.C) / 8800(O.C) / 8600(O.C) / 8400(O.C) /8266(O.C) / 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400 / 6200 / 6000 / 5800 / 5600MT/s, Cổng xuất hình : 1 x Intel Thunderbolt 4 (USB4 Type-C), 1 x DisplayPort 2.1, 1 x HDMI 2.1 , Wifi : Intel Wi-Fi 7 BE202 (BE200NGW M) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 khe cắm Ram , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : Mini-ITX (17.0cm x 17.0cm)	36th	***10,790,000***
68	**GIGABYTE Z890 AORUS PRO ICE DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ: 9500(O.C), 9466(O.C), 9333(O.C), 9200(O.C), 9066(O.C), 8933(O.C), 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8266(O.C.) . Lưu trữ: 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 2 x Thunderbolt 4, 1 x HDMI , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED RGB , Số cổng USB : 2 x USB4® USB Type-C (Tối đa 3) , 6 x USB 3.2(Tối đa 8) , 4 x USB 2.0(Tối đa 8) , LAN 1 x LAN 5Gb/s , Kết nối không dây: Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh: Realtek® ALC1220 CODEC , Kích thước: ATX	36th	***14,290,000***
69	**GIGABYTE Z890 AORUS MASTER DDR5 (LGA 1851)**	Chipset Intel Z890 Express Chipset - SocketLGA 1851, hỗ trợ **Intel Core Ultra** - Khe Ram : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 9500(O.C), 9466(O.C), 9333(O.C), 9200(O.C), 9066(O.C), 8933(O.C), 8800(O.C), 8600(OC), 8400(OC), 8200(O.C.) - Lưu trữ : 4 x M.2 NVMe, 1 x M.2 SATA/NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x Thunderbolt 4 , Khe PCI : 3 x PCI Express x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB4® USB Type-C (Tối đa 3) , 10 x USB 3.2(Tối đa 14) , 2 x USB 2.0(Tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 10Gb/s , Kết nối không dây : Wi-Fi 7 (802.11be), Bluetooth 5.4 , Âm thanh : Realtek® ALC1220 CODEC; ESS ES9118 DAC chip; Support for DTS:X® Ultra; High Definition Audio; 2/4/5.1-channel , Kích thước: E-ATX	36th	***16,990,000***
70	**GIGABYTE GA-X299X AORUS MASTER (SK 2066)**	Chipset: Intel® X299 Express Chipset : CPU hỗ trợ: Intel® Core™ i7-7800X and above X series processors/Intel® Core™ i9 X series processors in the LGA2066 package L3 cache varies with CPU .Bộ nhớ Ram : 8 x DDR4 DIMM sockets supporting up to 256 GB (32 GB single DIMM capacity) of system memory Support for DDR4 4333(O.C.) / 4266(O.C.) / 4133(O.C.) / 4000(O.C.).....3300(O.C.) / 3200(O.C.) / 3000(O.C.) / 2933/2666/2400/2133 MHz memory . Khe cắm mở rộng : Intel® Core™ X series 48-lane processors: 2 x PCI Express x16 slots, running at x16 (PCIEX16_1, PCIEX16_2) 2 x PCI Express x16 slots, running at x8 (PCIEX8_1, PCIEX8_2) * The PCIEX16_2 slot shares bandwidth with the PCIEX8_1 slot. Wifi : Wi-Fi 802.11a/b/g/n/ac/ax, supporting 2.4/5 GHz Dual-Band , Lan 1 x Aquantia 5GbE LAN chip (5 Gbit/2.5 Gbit/1000 Mbit/100 Mbit) (LAN1) 1 x Intel® GbE LAN chip (10/100/1000 Mbit) (LAN2) . Âm thanh : Realtek® ALC1220-VB codec * The front panel line out jack supports DSD audio. ESS SABRE9218 DAC chip High Definition Audio 2/4/5.1/7.1-channel Support for S/PDIF Out. Hệ điều hành hỗ trợ : Support for Windows 10 64-bit , Bluetooth :BLUETOOTH 5.0	36th	***Liên hệ***
AMD MAINBOARD Socket AM4/ AM5 (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**ASRock B450M-HDV R4.0 (SK AM4)**	Chipset AMD® B450 - Socket: AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 2000 series, 3000 series, 4000 G-Series, 5000 series, 5000 G-Series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram , Loại Ram: DDR4 , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64GB, Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz / 2933Mhz / 2667Mhz / 2400Mhz / 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DVI-D, 1 x D-Sub , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000 Mb/s , Khe cắm : 1 x M2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI Express 3.0 x16, 1 x PCI Express 2.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 2.0, 4 x USB 3.1 Gen1 , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 10 64-bit , Windows 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (23.0cm x 20.1cm)	36th	***Liên hệ***
2	**ASRock B550M WiFi SE (SK AM4)**	Chipset AMD® PRO565 - CPU hỗ trợ : Ryzen 3000, 3000 G-Series, 4000 G-Series, 5000 and 5000 , Socket AM4 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 4533+(OC) / 4466(OC) / 4400(OC) / 4333(OC) / 4266(OC) / 4200(OC) / 4133(OC) / 4000(OC) / 3866(OC) / 3800(OC) / 3733(OC) / 3600(OC) / 3466(OC) / 3200 / 2933 / 2667 / 2400 / 2133 ECC & non-ECC . Cổng xuất hình : 1 x HDMI , Wifi Intel 802.11ac WiFi (Wifi 5) , Bluetooth 4.2 , Kết nối mạng LAN : PCIE x1 Gigabit LAN 10/100/1000 Mb/s, Realtek RTL8111H , Khe cắm : 4 x SATA3 6.0 Gb/s, 1 x Hyper M.2 PCIe Gen 4x4 , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe x16 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen1, 2 x USB 2.0 Ports , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước : Micro ATX - 244 mm x 244 mm	36th	***2,679,000***
3	**ASRock B550M Steel Legend (SK AM4)**	Chipset AMD® B550 - CPU : Supports 3rd Gen AMD AM4 Ryzen™ / future AMD Ryzen™ Processors* - Digi Power design - 10 Power Phase design , RAM : Dual Channel DDR4 Memory Technology, 4 x DDR4 DIMM Slots, Loại Ram : DDR4 , Khe cắm mở rộng : 1 x PCI Express 3.0 x1 Slot - Supports AMD Quad CrossFireX™ and CrossFireX™ - 15μ Gold Contact in VGA PCIe Slot (PCIE1) - 1 x M.2 Socket (Key E), supports type 2230 WiFi/BT module , Cổng I/O phía sau : 2 x Antenna Mounting Points - 1 x PS/2 Mouse/Keyboard Port - 1 x HDMI Port - 1 x DisplayPort 1.4 - 1 x Optical SPDIF Out Port - 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A Port (10 Gb/s) (Supports ESD Protection) - 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C Port (10 Gb/s) (Supports ESD Protection) - 4 x USB 3.2 Gen1 Ports (ASMedia ASM1074 hub) (Supports ESD Protection) - 2 x USB 2.0 Ports (Supports ESD Protection) - 1 x RJ-45 LAN Port with LED (ACT/LINK LED and SPEED LED) - 1 x Clear CMOS Button - HD Audio Jacks: Rear Speaker / Central / Bass / Line in / Front Speaker / Microphone (Gold Audio Jacks) Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s - Dragon RTL8125BG - Supports Dragon 2.5G LAN Software - Smart Auto Adjust Bandwidth Control - Visual User Friendly UI - Visual Network Usage Statistics - Optimized Default Setting for Game, Browser, and	36th	***3,189,000***
4	**ASRock B650M PG Lightning Wifi DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® B650 - CPU hỗ trợ: AM5 Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Socket AM5 , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : Up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax, Wi-Fi 6E Module , Bluetooth 5.2 , Kết nối mạng LAN 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 PCIe Gen5x4, 1 x Hyper M.2 PCIe Gen4x4, 1 x M.2 Socket PCIe Gen4x2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước:	36th	***Liên hệ***
5	**ASRock B650M Pro RS WiFi DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® B650 - CPU hỗ trợ: AM5 Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Socket AM5 , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : up to 7200+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11ax Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2, 1 x Hyper M.2, 1 x M.2, 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit , Kích thước: 244 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	***4,020,000***
6	**ASRock B650M PG Riptide DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® B650 - Hỗ trợ bộ xử lý AMD Socket AM5 Ryzen ™ 7000 Series , Hỗ trợ ASRock Hyper BCLK Engine , Hỗ trợ Ram: 4 x DDR5 (Max 128GB) 6200 Mhz, Kích thước: Micro ATX .Khe cắm mở rộng: CPU:- 1 x PCIe 4.0 x16 Slot (PCIE1), supports x16 mode* , Chipset: 1 x PCIe 4.0 x16 Slot (PCIE4), supports x4 mode* , 2 x PCIe 3.0 x1 Slots (PCIE2 and PCIE3) . Ổ cứng hỗ trợ : CPU: - 1 x Blazing M.2 Socket (M2_1, Key M), supports type 2260/2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s) mode* Chipset: - 1 x Hyper M.2 Socket (M2_2, Key M), supports type 2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s) mode*	36th	***4,790,000***
7	**ASRock B650 Steel Legend WiFi DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® B650 , Socket : AMD AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 , Loại Ram : DDR5 - Khe Ram : 4 khe cắm - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : lên đến 7200+(OC) , Cổng xuất hình: 1 x HDMI Port, 1 x DisplayPort 1.4 , Wifi : 802.11axe Wi-Fi 6E Module , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s, Dragon RTL8125BG , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2260/2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2230/2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16,1 x PCIe 3.0 x16,1 x PCIe 4.0 x1, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (Micro ATX)	36th	***6,450,000***
8	**ASRock B650E STEEL LEGEND WIFI DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® B650 , RAM hỗ trợ : 4 x DIMM, Max. 128GB Supports DDR5 non-ECC, un-buffered memory up to 6400+(OC) , Khe cắm mở rộng : CPU: - 1 x PCIe 5.0 x16 Slot (PCIE1), supports x16 mode* - 1 x PCIe 3.0 x16 Slot (PCIE2), supports x4 mode* Chipset: - 1 x Vertical M.2 Socket (Key E), supports type 2230 WiFi/BT PCIe WiFi module	36th	***7,690,000***
9	**ASRock X670E Pro RS DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® X670 , sk : AM5, CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , RAM hỗ trợ : 4 x DDR5 DIMM slots (tối đa 128GB) , Khe cắm mở rộng : CPU: 1 x PCIe 5.0 x16 Slot (PCIE1), supports x16 mode* , Chipset: 2 x PCIe 4.0 x1 Slots (PCIE2 and PCIE3)*, 1 x M.2 Socket (Key E), supports type 2230 WiFi/BT PCIe WiFi module Ổ cứng hỗ trợ : CPU: - 1 x Blazing M.2 Socket (M2_1, Key M), supports type 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s) mode* - 1 x Hyper M.2 Socket (M2_2, Key M), supports type 2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s) mode*	36th	***7,990,000***

10	**ASRock X870 Pro RS Wifi DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® X870 , sk : AM5, CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 Series, Loại Ram :DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 8000+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Wifi : 802.11be 2x2 Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2230/2242/2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 1 x Ultra M.2 2280 SATA3 6.0 Gb/s & PCIe Gen3x4 (32 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen1 Type-A, Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	***7,250,000***
11	**ASRock X870 STEEL LEGEND WIFI DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD® X870 , sk : AM5, CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: Ryzen 9000, 8000 and 7000 Series, Loại Ram :DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram - Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB - Tốc độ Bus : up to 8000+(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 TMDS/FRL 8G Compatible, supports HDR, HDCP 2.3 and max. resolution up to 4K 120Hz, 2 x USB4, support HDCP 2.3 and max. resolution up to 8K 30Hz , Wifi : 2 x ASRock WiFi 2.4/5/6 GHz Anten , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x 2.5 Gigabit LAN 10/100/1000/2500 Mb/s , Khe cắm : 1 x Blazing M.2 2280 PCIe Gen5x4 (128 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2230/2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 1 x Hyper M.2 2260/2280 PCIe Gen4x4 (64 Gb/s), 4 x SATA3 6.0 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 5.0 x16, 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x Vertical M.2 Socket (Key E) , Số cổng USB ; Sau: 2 x USB4 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 4 x USB 2.0 , Trước: 1 x USB 3.2 Gen2x2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A , 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 64-bit / 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	***7,590,000***
12	**MSI MAG B550M MORTAR (SK AM4)**	Chipset AMD B550 Chipset ,CPU hỗ trợ: 3rd Gen AMD Ryzen™ processors and future AMD Ryzen™ processors with BIOS update , Socket : AMD Socket AM4 , Support Ram: 4 khe ram bus 4400(OC)/ 4300(OC)/ 4266(OC)..... 3200(JEDEC)/ 3000(JEDEC)/ 2933(JEDEC)/ 2666(JEDEC)/ 2400(JEDEC)/ 2133(JEDEC) MHz. Max 128GBRAID : 0/1/10 , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI – Requires Processor Graphics , Khe PCI : 1x PCI-E 4.0 x16 slot, 1x PCI-E 3.0 x16 slot, Support 2-way AMD CrossFire™ Technology, 2x PCI-E 3.0 x1 slots . Lưu trữ : 2x M.2 slots, 6x SATA 6Gb/s , Số cổng USB : 2x USB 3.2 Gen 2 10Gbps (1 Type-C + 1 Type-A), 5x USB 3.2 Gen 1 5Gbps (1 Type-C + 4 Type-A), 6x USB 2.0 . Âm thanh : 8-Channel(7.1) HD Audio with Audio Boost(ALC1200) , Kích thước : Micro-ATX Form Factor (24.4 cm x 24.4 cm)	36th	***Liên hệ***
13	**MSI B650M GAMING PLUS WIFI (SK AM5)**	Chipset AMD B650 Chipset ,Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 Hỗ trợ bộ nhớ tối đa 256GB , Bus RAM hỗ trợ : 7200+(OC), 7000(OC), 6800(OC), 6600(OC), 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC), 5800(OC), 5600(OC), 5400(OC) , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1x PCI-E x16 slot; 2x PCI-E x1 slot, Số cổng USB : 1 x USB Type C (tối đa 2); 6 x USB 3.2(tối đa 9); 1 x USB 2.0 (tối đa 4) , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.3, Âm thanh: Realtek ALC897 Codec	36th	***3,950,000***
14	**MSI MEG X670E ACE (SK AM5)**	Chipset AMD X670 Chipset ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 8000/ 7000 Series , Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm RAM , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000+(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200(OC)/ 5000(OC)/ 4800(JEDEC) MHz . Cổng xuất hình ; 1 x Type-C DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 6E, tích hợp vào khe M.2 (Key-E) , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Marvell AQC113CS-B1-C 10Gbps LAN , Khe cắm : 4 x M.2, 6 x SATA 6G , Giao Tiếp VGA : 3x PCI-E x16 slot, Số cổng USB : 8 x USB 3.2 Gen2 Type A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type C, 2 x USB 3.2 Gen2x2 Type C , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : E-ATX (277 mm x 304.8 mm)	36th	***Liên hệ***
15	**MSI MEG X870E GODLIKE (SK AM5)**	Chipset AMD X870E ,CPU hỗ trợ: CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/ 8000/ 7000, Socket : AM5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8400+(OC)/ 8200+(OC)/ 8000+(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7400(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(JEDEC)/ 5400(JEDEC)/ 5200(JEDEC)/ 5000(JEDEC)/ 4800(JEDEC) MT/s , Cổng xuất hình : 2 x Type-C DisplayPort , Wifi : Wi-Fi 7 , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQC113CS 10Gbps LAN, 1 x Realtek 8126 5Gbps LAN , Khe cắm : 2 x M.2 PCIe 5.0 x 4, 2 x M.2 PCIe 4.0 x4, M.2 PCIe 4.0 x 2, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI-E x16, 1 x PCI-E x4 , Số cổng USB : 8 x USB 10Gbps Type A, 5 x USB 10Gbps Type C, 2x USB 40Gbps Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 304.8 mm x 277 mm (E-ATX)	36th	***Liên hệ***
16	**ASUS Prime-B450M-A-II (SK AM4)**	Chipset B450 , Socket AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, 5000 G-Series, 4000 G-Series, Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 2666/2400/2133 MHz , Cổng xuất hình : 1 x VGA, 1 x DVI-D, 1 x HDMI , Wifi : Không, Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M.2 2280, 6 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 2.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 port , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24 cm	36th	***Liên hệ***
17	**ASUS TUF GAMING B550M-PLUS (SK AM4)**	Chipset B550 , Socket AM4 , Kích thước : Micro-ATX , 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR4 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 2800MHz, 2400MHz, 2666MHz, 3000MHz, 3200MHz, 3333MHz, 3600MHz, 3733MHz, 3866MHz, 4000MHz , Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 SATA/NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 SATA/NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16 , 1 x PCIe 3.0 x16 , 1 x PCIe 3.0 x1 , Multi-GPU : AMD CrossFire , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 1 x USB Type-C , 5 x USB 3.2 (tối đa 7) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh : Realtek ALC887 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	***2,850,000***
18	**ASUS B550M-A (SK AM4)**	Chipset B550 , Socket AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series/ 5000 G-Series/ 4000 G-Series/ 3000 Series . Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 4866(O.C)/4800(O.C.)/4400(O.C)/4200(O.C.)/4000(O.C.)/3600(O.C.)/3400(O.C.)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz . Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DVI-D, 1 x VGA , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x RJ45 10/100/1000Mbps , Khe cắm : 1 x M2 PCIE 4.0 x4, 2 x M2 PCIE 3.0 x4, 4 x SATA 6Gb/s Support Raid 0, 1, 10 , Khe PCI : 1 x PCIe 4.0 x16, 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 3.2 Gen 2 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4 cm x 24.4 cm	36th	***2,680,000***
19	**ASUS PRIME A520M-K (SK AM4)**	Chipset AMD A520 , Socket AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen CPU series 5000 / G 5000 / G 4000 / 3000 / G 3000 , Khe Ram : 2 khe cắm Ram . Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 64 GB , Tốc độ Bus : 4866(O.C)/4600(O.C)/4466(O.C.)/4400(O.C)/4333(O.C.)/4266(O.C.)/4200(O.C.)/4133(O.C.)/4000(O.C.)/3866(O.C.)/3733(O.C.)/3600(O.C.)/3466(O.C.)/3400(O.C.)/3333(O.C.)/3200/3000/2933/2800/2666/2400/2133 MHz Không Đệm Bộ nhớ , Cổng xuất hình : 1 x D-Sub, 1 x HDMI 2.1(4K@60HZ) , Kết nối mạng LAN : Realtek RTL8111H 1Gb Ethernet, ASUS LANGuard , Khe cắm : 1 x M.2 và 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 3.0 x16, 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 2 x USB 2.0 Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Kích thước : 226 mm x 221 mm (Micro ATX)	36th	***1,470,000***
20	**ASUS Asus PRIME A620M-A (SK AM5)**	Chipset A620 , Socket AM5 , Kích thước:Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ: DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 4800MHz, 5000MHz, 5200MHz, 6400(OC), 6200(OC), 6000(OC), 5800(OC), 5600(O.C.), 5400(O.C.), Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe, Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe, Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA/D-sub, Khe PCI: 1 x PCIe 4.0 x16 ; 2 x PCIe 3.0 x1 , Số cổng USB: 4 x USB 2.0(tối đa 8) , 2 x USB 3.2 (tối đa 4) , USB Type C , LAN: 1 x LAN 1 Gb/s , Âm thanh: Âm thanh vòm Realtek 7.1 CODEC âm thanh độ nét cao	36th	***Liên hệ***
21	**ASUS Asus Prime B650M-A-CSM (SK AM5)**	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000 Series Desktop Processors , Khe Ram : 4 Khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : 5200/5000/4800Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x VGA , Wifi Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm : 1 x M2 PCIe 5.0, 1 x M2 PCIe 4.0, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 3 x PCIe 4.0 x16 slot , Số cổng USB : 2 x USB 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : 24.4cm x 24.4cm	36th	***Liên hệ***
22	**ASUS Asus Prime B650M-K DDR5 (SK AM5)**	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000 Series Desktop Processors , Khe Ram :2 x DIMM, Max. 96GB, DDR5 : 8000+(OC)/7800(OC)/7600(OC)/7200(OC)/7000(OC)/6800(OC)/6600(OC)/6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5800(OC)/5600(OC)/5400(OC)/5200/5000/4800 ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory* , Cổng xuất hình : 1 x VGA port1 x HDMI™ port** , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode) - AMD Ryzen™ 8000 Series Desktop Processors , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode) -AMD B650 Chipset- 2 x PCIe 4.0 x1 slots , Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC*, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 64-bit , Kích thước : micro-ATX Form Factor 9.6 inch x 8.7 inch (24.4 cm x 22.1 cm)	36th	***3,190,000***
23	**ASUS Prime B650M-A WIFI II DDR5 (SK AM5)**	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000 Series Desktop Processors , Memory : 4 x DIMM, Max. 192GB, DDR5 7600+(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5800(OC) / 5600(OC) / 5400(OC) / 5200 / 5000 / 4800, ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory , Expansion Slots : 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode) , 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode), 2 x PCIe 4.0 x16 slots (support x1 mode) , Storage : Total supports 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s ports* , cổng kết nối : 1 display port , 1 VGA , 1 HDMI , Ethernet : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet , Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) -Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC* , Form Factor : mATX Form Factor 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm) , Operating System : Windows® 11, Windows® 10 64-bit	36th	***3,990,000***

24	ASUS TUF GAMING B650M-E WIFI DDR5 (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000 Series Desktop Processors , Khe cắm RAM: 4 khe (Tối đa 192GB), DDR5 77600+(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ / 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5800(OC)/ 5600(OC)/ 5400(OC)/ 5200/ 5000/ 4800 ECC and Non-ECC, Un-buffered Memory , Khe cắm mở rộng: 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x16 mode), 1 x PCIe 4.0 x16 slot (supports x8/x4 mode), 2 x PCIe 4.0 x1 slots , Cổng kết nối : 2 x DisplayPort, 1 x HDMI port , Khe cắm ổ cứng: 2 x M.2 slots and 4 x SATA 6Gb/s ports , Wi-Fi 6 : 2x2 Wi-Fi 6 (802.11 a/b/g/n/ac/ax) -Supports 2.4/5GHz frequency band , Bluetooth® v5.2 , LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF LANGuard , Audio : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC* , Form Factor : mmicro-ATX Form Factor 9.6 inch x 9.6 inch (24.4 cm x 24.4 cm), Operating System : Windows® 11, Windows® 10 64-bit	36th	*4,300,000*
25	ASUS TUF GAMING B650M-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000 Series Desktop Processors, Kích thước : Micro-ATX , Khe RAM tối đa: 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa: 128GB , Bus RAM hỗ trợ: 6400+(O.C), 6200(O.C.), 6000(O.C.), 5800(O.C.), 5600(O.C.), 5400(O.C.), 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ: 4 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI: 1 x PCIe 4.0/3.0 x16; 1 x PCIe 4.0/3.0 x1 . Đèn LED: RGB , Số cổng USB: 1 x USB Type-C(tối đa 2) , 3 x USB 3.2(tối đa 5) , 4 x USB 2.0(tối đa 8) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh: Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	*4,990,000*
26	ASUS Rog Strix B650E-I Gaming Wifi (SK AM5)	Chipset B650 , Socket AM5 , HỖ TRỢ CPU AMD Socket AM5 for AMD Ryzen™ 7000 Series/ 8000 Series Desktop Processors, Kích thước : 17 cm x 17 cm , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Socket: AM5 , Khe Ram 2 Khe cắm Ram : Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa 96GB , Loại Ram : DDR5 , Tốc độ Bus : 8000+(OC)/7600(OC)/7000(OC)/6800(OC)6400(OC)/ 6200(OC)5800(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 5000/ 4800 ECC and Non-ECC , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, USB Type-C , Wifi :Wi-Fi 6E 2x2 , Bluetooth :v5.2 ,Kết nối mạng LAN 1 x LAN 2.5Gb , Khe cắm :1 x M2 PCIe 5.0 x4, 1 x PCIe 4.0 x4, 2 x SATA 6Gb/s SATA RAID 0/1 , Khe PCI :1 x PCIe 5.0 x16 slot , Số cổng USB :5 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB Type-C, 2 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	*Liên hệ*
27	ASUS PRIME X670-P-CSM (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 3 x M.2 NVMe, 6 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 3x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E x1 , Đèn LED: RGB , Số cổng USB : 1 x USB Type C(tối đa 2) , 7 x USB 3.2 (tối đa 11) , 2 x USB 2.0(tối đa 4) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh : Realtek 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	*6,950,000*
28	ASUS TUF GAMING X670E-PLUS (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors, Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz , Lưu trữ : 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x4 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	*7,950,000*
29	ASUS TUF GAMING X670E-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 ,CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 1 x M.2 SATA/NVMe, 3 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x4 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	*8,660,000*
30	ASUS ROG STRIX X670E-A GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 4 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 2 x USB Type C(tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (tối đa 10) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6), LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh : ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	*11,490,000*
31	ASUS ROG STRIX X670E-F GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 4 x SATA 3 6Gb/s, 4 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 1x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16; 1x PCI-E 3.0 x1 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 3 x USB Type C(tối đa 4) , 7 x USB 3.2 (tối đa 9) , 2 x USB 2.0 (tối đa 6) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh: ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	*Liên hệ*
32	ASUS ROG STRIX X670E-I GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : Mini-ITX , Khe RAM tối đa: 2 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 64GB , Bus RAM hỗ trợ: 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz , Lưu trữ: 2 x SATA 3 6Gb/s, 2 x M.2 NVMe , Kiểu khe M.2 hỗ trợ: M.2 NVMe , Cổng xuất hình: 1 x HDMI, 2 x USB Type-C , Khe PCI: 1x PCI-E 5.0 x16 , Số cổng USB: 2 x USB Type C(tối đa 3) - 5 x USB 3.2 (tối đa 6) , - 3 x USB 2.0 , LAN: 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây: WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, bluetooth 5.2 , Âm thanh: ROG High Definition Audio CODEC ALC4050	36th	*Liên hệ*
33	ASUS PROART X670E-CREATOR WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz . Lưu trữ : 4 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB Type-C , Khe PCI : 2x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 3 x USB Type C(tối đa 4) , 7 x USB 3.2 (tối đa 8) , 1 x USB 2.0 (tối đa 4) , LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s, 1 x LAN 10Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh : Realtek S1220A 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC	36th	*14,350,000*
34	ASUS ROG STRIX X670E-E GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X670 - Socket AM5 , Kích thước : ATX , Khe RAM tối đa : 4 khe , Kiểu RAM hỗ trợ : DDR5 , Hỗ trợ bộ nhớ tối đa : 128GB , Bus RAM hỗ trợ : 6400MHz, 6200MHz, 6000MHz, 5800MHz, 5600MHz, 5400MHz, 5200MHz, 5000MHz, 4800MHz , Lưu trữ : 4 x M.2 NVMe, 4 x SATA 3 6Gb/s , Kiểu khe M.2 hỗ trợ : M.2 NVMe , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Khe PCI : 2x PCI-E 5.0 x16; 1x PCI-E 4.0 x16 , Đèn LED : RGB , Số cổng USB : 3 x USB Type C (tối đa 4) , 10 x USB 3.2 (tối đa 12) , USB 2.0 (tối đa 9) . LAN : 1 x LAN 2.5Gb/s , Kết nối không dây : WiFi 802.11 a/b/g/n/ac/ax, Bluetooth 5.2 , Âm thanh : ROG SupremeFX 7.1 Surround Sound High Definition Audio CODEC ALC4080	36th	*Liên hệ*
35	ASUS TUF GAMING X870-PLUS WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Lên đến 8000+MT/s (OC) , Cổng xuất hình ; 1 x HDMI, 2 x USB4 40Gbps (hỗ trợ USB Type-C) , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Realtek 2.5Gb Ethernet TUF LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : AMD Ryzen 9000 & 7000: 1 x PCIe 5.0 x16, AMD Ryzen 8000: 1 x PCIe 4.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C 40Gbps, 3 x USB Type-A 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps, 1 x USB 2.0 Type-A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 m (ATX)	36th	*9,950,000*
36	ASUS ROG STRIX X870-A GAMING WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870 - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Đến 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI port, 2 x USB4 (Display) , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb, ASUS LANGuard , Khe cắm : 4 x M.2, 2 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCIe 4.0/5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 40Gbps, 2 x USB Type-C with DP Alt mode, 5 x USB Type-A 10Gbps ports, 1 x USB Type-C 10Gbps, 4 x USB Type-A 5Gbps , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	*12,390,000*
37	ASUS ProArt X870E-CREATOR WIFI (SK AM5)	Chipset AMD X870E - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : Đến 8000+MT/s(OC) , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB4 40Gbps USB Type-C , Wifi 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Marvell AQtion 10Gb Ethernet, 1 x Intel 2.5Gb Ethernet , Khe cắm : 4 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 4.0/5.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C 40Gbps, 1 x USB Type-C 20Gbps, 7 x USB Type-A 10Gbps, 1 x USB Type-A 2.0 port , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	*Liên hệ*
38	ASUS ROG CROSSHAIR X870E HERO (SK AM5)	Chipset AMD X870E - Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD 9000/ 8000/ 7000, Loại Ram : DDR5, Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : 8200+MT/s(OC) - Ryzen 9000 Series, 8600+MT/s(OC) - Ryzen 8000 Series, 8000+MT/s(OC) - Ryzen 7000 Series , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 2 x USB 4 (hỗ trợ DisplayPort) , Wifi : 2x2 Wi-Fi 7 (802.11be) , Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : 1 x Intel 2.5Gb Ethernet, 1 x Realtek 5Gb, Ethernet ASUS LANGuard , Khe cắm : 5 x M.2, 1 x SlimSAS, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 2 x khe cắm PCIe 5.04.0 x16 (với Q-Release Slim) , Số cổng USB : 2 x USB4 Type-C (40Gbps), 6 x USB Type-A 10Gbps, 2 x USB Type-C 10Gbps, 1 x USB 20Gbps (Type-C® with up to 60W PD/QC4+), 1 x USB Type-C 20Gbps Type-C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	*18,850,000*
39	GIGABYTE B550M Aorus Elite (SK AM4)	Chipset AMD B550 , , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB, Tốc độ Bus : DDR4 3200Mhz/ 2933Mhz/ 2667Mhz/ 2400Mhz/ 2133Mhz , Cổng xuất hình : 1 x DVI-D, 1 x HDMI, Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : 1000 Mbit/100 Mbit , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Khe PCI : 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	*2,790,000*

40	**GIGABYTE B550M Aorus Elite Ax (SK AM4)**	Chipset AMD B550 , , Socket : AM4 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 5000 Series, Ryzen 4000 Series, Ryzen 3000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128GB , Tốc độ Bus : DDR4 4733(O.C.)/ 4600(O.C.)/ 4400(O.C.)/ 4266(O.C.)/ 4133(O.C.)/ 4000(O.C.)/ 3866(O.C.)/ 3733(O.C.)/ 3600(O.C.)/ 3466(O.C)/ 3400(O.C.)/ 3200/ 2933/ 2667/ 2400/ 2133MHz , Cổng xuất hình : 1 x DVI-D, 1 x HDMI , Wifi Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE . Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : 1 Gbps/100 Mbps/10 Mbps , Khe cắm : 2 x M2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 2 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	***2,870,000***
41	**GIGABYTE B650M GAMING PLUS WIFI (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: Ryzen 7000 / Ryzen 8000 / Ryzen 9000 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256GB , Loại Ram : DDR5- Tốc độ Bus :8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPorts 1.4 (3840x2160@144 Hz), 1 x HDMI 2.1 (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C 3.2 Gen 1, 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	***3,390,000***
42	**GIGABYTE B650M Gaming X Ax (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series, Ryzen 8000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : DDR5 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800 MT/s . Cổng xuất hình : 2 x Display, 1 x HDMI , Wifi : AMD Wi-Fi 6E RZ616 MT7922A22M , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x1 , Số cổng USB : 4 x USB 2.0/1.1, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit, Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	***Liên hệ***
43	**GIGABYTE B650M Aorus Elite (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B650, Socket AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series, Ryzen 8000 Series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 6666(OC)Mhz/ 6600(OC)Mhz/ 6400(OC)Mhz/ 6200(OC)Mhz/ 6000(OC)Mhz/ 5600(OC)Mhz/ 5200Mhz/ 4800Mhz/ 4400Mhz , Cổng xuất hình : DisplayPort, HDMI , Wifi : Không , Bluetooth : Không , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 5 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm)	36th	***4,420,000***
44	**GIGABYTE B650 AORUS ELITE AX (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B650, Socket : AM5. Kích thước: ATX . Hỗ trợ cho: Bộ xử lý AMD Ryzen ™ 7000 Series . Hỗ trợ các mô-đun bộ nhớ DDR5 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT / s 4 x ổ cắm DDR5 DIMM hỗ trợ bộ nhớ hệ thống lên đến 128 GB (32 GB dung lượng DIMM đơn) . Bộ xử lý đồ họa tích hợp: 1 x DisplayPort, hỗ trợ độ phân giải tối đa 3840x2160 @ 144 Hz , * Hỗ trợ phiên bản DisplayPort 1.4 và HDR. 1 x cổng HDMI, hỗ trợ độ phân giải tối đa 4096x2160 @ 60 Hz Âm thanh , Realtek® Audio CODEC , Âm thanh độ nét cao : 2/4/ 5.1/7.1 kênh , LAN : Chip mạng LAN Realtek® 2,5GbE (2,5 Gbps / 1 Gbps / 100 Mbps) , Mô-đun giao tiếp không dây AMD Wi-Fi 6E RZ616 (MT7922A22M) (Dành cho PCB phiên bản 1.0) : WIFI a, b, g, n, ac, ax, hỗ trợ dải tần sóng mang 2,4 / 5/6 GHz , BLUETOOTH 5.2 : Hỗ trợ tiêu chuẩn không dây 11ax 160MHz và tốc độ dữ liệu lên đến 2,4 Gbps . Intel® Wi-Fi 6E AX210 (Đối với PCB phiên bản 1.1) : WIFI a, b, g, n, ac, ax, hỗ trợ dải tần sóng mang 2,4 / 5/6 GHz , BLUETOOTH 5.3: Hỗ trợ tiêu chuẩn không dây 11ax 160MHz và tốc độ dữ liệu lên đến 2,4 Gbps . Khe mở rộng : CPU: 1 x khe cắm PCI Express x16, hỗ trợ PCIe 4.0 và chạy ở x16 (PCIEX16) , Để có hiệu suất tối ưu, nếu chỉ lắp một cạc đồ họa PCI Express, hãy đảm bảo lắp nó vào khe PCIEX16. Bộ chip: 2 x khe cắm PCI Express x16, hỗ trợ PCIe 3.0 và chạy ở x1 (PCIEX1_1 / 2) , Hệ điều hành : Hỗ trợ cho Windows 11 64-bit , Hỗ trợ cho Windows 10 64-bit , Kích thước ATX : 30.5cm x 24,4cm	36th	***Liên hệ***
45	**GIGABYTE B650M Aorus Elite AX (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B650, Socket : AM5.CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series, Ryzen 8000 Series , Kích thước:Micro ATX Form Factor (24.4cm x 24.4cm) , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : DDR5 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Wifi : AMD Wi-Fi 6E RZ616 , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s , Khe PCI : 1 x PCI Express x16, 1 x PCI Express x16 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit	36th	***5,850,000***
46	**GIGABYTE B850M GAMING X WIFI6E (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz), 2 x DisplayPorts (840x2160@144 Hz) , Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN: Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	***5,870,000***
47	**GIGABYTE B850M AORUS ELITE WIFI6E ICE (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram-Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB, Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C.) / 6200(O.C.) / 6000(O.C.) / 5800(O.C.) / 5600(O.C.) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort (3840x2160@144 Hz), 1 x Front HDMI (1920x1080@30 Hz), Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE, Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6 Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express PCIe 5.0 x16, 1 x PCI Express x16 PCIe 3.0 x4, Số cổng USB : 2 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 8 x USB 2.0/1.1, 7 x USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : Micro ATX (24.4cm x 24.4cm)	36th	***6,970,000***
48	**GIGABYTE B850 AORUS ELITE WIFI7 (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 4 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8200(O.C) / 8000(O.C) / 7950(O.C) / 7900(O.C) / 7800(O.C) / 7600(O.C.) / 7400(O.C.) / 7200(O.C.) / 7000(O.C.) / 6800(O.C.) / 6600(O.C.) / 6400(O.C) / 6200(O.C) / 6000(O.C) / 5800(O.C) / 5600(O.C) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 1 x Front HDMI port , Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE, Bluetooth 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 3 x M.2 connector, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot (PCIEX16), 2 x PCI Express x16 slots, supporting PCIe 3.0, Số cổng USB: 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 8 x USB 2.0/1.1, 1 x USB Type-C, 7 x USB 3.2 Gen 1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : ATX (305 mm x 244 mmm)	36th	***7,750,000***
49	**GIGABYTE B850I AORUS PRO (DDR5) (SK AM5)**	Chipset AMD B850, Socket : AMD AM5 .CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 9000/8000/7000 series , Khe Ram : 2 khe cắm Ram, Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 128 GB , Tốc độ Bus : 8400(OC) / 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 4096x2160@60 Hz, Wifi : Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps), Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, Số cổng USB : 1 x USB Type-C 2.1 Gen 2, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 2 x USB 3.2 Gen 1, 2 x USB 2.0/1.1, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : Mini-ITX (17.0cm x 17.0cm)	36th	***8,350,000***
50	**GIGABYTE X670 Gaming X AX V2 DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD X670 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 / Ryzen 8000 Series , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus: DDR5 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/6200(OC)/6000(OC)/5600(OC)/5200/4800/4400 MT/s memory modules , Cổng xuất hình : 1 x HDM , Wifi : Realtek Wi-Fi 6E RTL8852CE, Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 2 x M.2, 4 x SATA 6Gb/s, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot (PCIEX16), Số cổng USB : 6 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 1 x USB Type-C USB 3.2 Gen 2x2 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit, Kích thước : ATX Form Factor; 30.5cm x 24.4cm	36th	***Liên hệ***
51	**GIGABYTE X670 AORUS ELITE AX DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD X670 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 Series Processors , Khe Ram : 4 Khe cắm , Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192GB , Tốc độ Bus : 6000Mhz OC), 5600Mhz (OC), 5200Mhz , 4800Mhz , 4400Mhz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , Wifi : Wi-Fi 6E , Bluetooth : 5.2 , Kết nối mạng LAN : 1 x LAN 2.5Gb, Khe cắm : 1 x M2 2280 PCIe 5.0, 3 x M2 2280 PCIe 4.0, 4 x SATA 6Gb/s support RAID 0, RAID 1, and RAID 10, Giao Tiếp VGA : 2 x PCI Express x16 slot 4.0, 1 x PCI Express x16 slot 3.0 , Số cổng USB : 1 x USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2, 6 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 64-bit, Windows 11 64-bit , Kích thước : 30.5cm x 24.4cm	36th	***Liên hệ***
52	**GIGABYTE X670E AORUS MASTER (rev. 1.x) DDR5 (SK AM5)**	Chipset AMD X670 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 / Ryzen 8000 Series, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : DDR5 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6666(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800/ 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x DisplayPort, 3840x2160@144 Hz , 1 x USB Type-C port, 3840x2160@144 Hz, 1 x HDMI port, 4096x2160@60 Hz , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX210 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Intel 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 5 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 3 x PCI Express x16 , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C (DisplayPort) , 1 x USB Type-C 3.2 Gen 2x2 , 4 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , 4 x USB 3.2 Gen 1 , 2 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước : E-ATX Form Factor (30.5cm x 26.9cm)	36th	***Liên hệ***

53	GIGABYTE X670E AORUS XTREME DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X670 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen 7000 / Ryzen 8000 Series, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 192 GB , Tốc độ Bus : DDR5 8000(OC)/ 7800(OC)/ 7600(OC)/ 7200(OC)/ 7000(OC)/ 6800(OC)/ 6666(OC)/ 6600(OC)/ 6400(OC)/ 6200(OC)/ 6000(OC)/ 5600(OC)/ 5200/ 4800/ 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Wifi : Intel Wi-Fi 6E AX210 , Bluetooth : 5.3, Kết nối mạng LAN : Marvell AQtion AQC113C 10GbE LAN chip (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 5 x M.2, 6 x SATA 6Gb/s. Hỗ trợ RAID 0, RAID 1, and RAID 10 , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 slot , 1 x PCI Express x16 slot, supporting PCIe 4.0 and running at x4 (PCIEX4) , 1 x PCI Express x16 slot, supporting PCIe 3.0 and running at x2 (PCIEX2) , Số cổng USB : 1 x USB 3.2 Gen 2x2 , 1 x USB 3.2 Gen 2 , 6 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Windows 10 64-bit , Kích thước: E-ATX Form Factor; 30.5cm x 26.9cm	36th	*16,890,000*
54	GIGABYTE X870 EAGLE WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 4096x2160@60 Hz , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth :5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 SSD, 4 x SATA 6Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express x16 (PCIe 5.0 x16), 2 x PCI Express x16 (PCIe 3.0 x1), Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2, 1 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	*Liên hệ*
55	GIGABYTE X870 GAMING X WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình ; 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz) , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express 3.0 x1 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 3 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	*7,890,000*
56	GIGABYTE X870 AORUS ELITE WIFI7 DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus : 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI,4096x2160@60 Hz , Wifi : MediaTek Wi-Fi 7 MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2 SSD, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 SSD, 4 x SATA 6 Gb/s , Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x 16, 1 x PCI Express x16 4.0 x 4 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	*9,090,000*
57	GIGABYTE X870 AORUS ELITE WIFI7 ICE DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870 , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 1 x HDMI port, 4096x2160@60 Hz , Wifi MediaTek Wi-Fi 7 , MT7925, Realtek Wi-Fi 7 RTL8922AE , Bluetooth : 5.4 , Kết nối mạng LAN : Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2, Giao Tiếp VGA : 1 x PCI Express 5.0 x16, 1 x PCI Express 4.0 x16, 1 x PCI Express 3.0 x16 , Số cổng USB : 2 x USB4 USB Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1, 4 x USB 2.0/1.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : 305 mm x 244 mm (ATX)	36th	*9,800,000*
58	GIGABYTE X870E AORUS MASTER DDR5 (SK AM5)	Chipset AMD X870E , Socket : AM5 , CPU hỗ trợ: AMD Series 9000/8000/7000, Loại Ram : DDR5 , Khe Ram :4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 256 GB , Tốc độ Bus :DDR5 8600(OC) / 8400(OC) / 8200(OC) / 8000(OC) / 7800(OC) / 7600(OC) / 7200(OC) / 7000(OC) / 6800(OC) / 6666(OC) / 6600(OC) / 6400(OC) / 6200(OC) / 6000(OC) / 5600(OC) / 5200 / 4800 / 4400 MT/s , Cổng xuất hình : 2 x USB4 USB Type-C hỗ trợ DisplayPort (3840x2160@240 Hz), 1 x HDMI (4096x2160@60 Hz) , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Realtek 5GbE LAN chip (5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) , Khe cắm : 1 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 2 x M.2 PCIe 5.0 x4/x2, 1 x M.2 PCIe 4.0 x4/x2 , Giao Tiếp VGA 1 x PCI Express 5.0 x16, 2 x PCI Express (PCIe 4.0 & 3.0) x16 , Số cổng USB : 2 x USB4® USB Type-C®(Tối đa 3) , 8 x USB 3.2 (Tối đa 12) , 2 x USB 2.0 (Tối đa 6) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit, Kích thước 30 5 mm x 244 mm (ATX)	36th	*13,850,000*
59	GIGABYTE TRX50 AERO D (rev. 1.0) (AMD TRX50)	Chipset AMD TRX50 , Socket : AMD TRX50 , CPU hỗ trợ: AMD Ryzen Threadripper PRO 7000/ AMD Ryzen Threadripper 7000 Series , Loại Ram : DDR5 , Khe Ram : 4 khe cắm Ram , Dung lượng Ram hỗ trợ tối đa : 1 TB, Tốc độ Bus : DDR5 7800(O.C.)/7600(O.C.)/7200(O.C.)/7000(O.C)/6800(O.C.)/6400(O.C.)/6000(O.C.)/5600(O.C.)/5200/4800/4400 MT/s , Cổng xuất hình : Không , Wifi : Qualcomm Wi-Fi 7 QCNCM865 , Bluetooth : 5.3 , Kết nối mạng LAN : Marvell AQtion AQC113C 10GbE LAN chip (10 Gbps/5 Gbps/2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) (LAN1) , Realtek 2.5GbE LAN chip (2.5 Gbps/1 Gbps/100 Mbps) (LAN) , Khe cắm : 5 x M.2 connector, 8 x SATA 6Gb/s. Hỗ trợ RAID 0, RAID 1, and RAID 10 support , Giao Tiếp VGA : 2 x PCIe 5.0 x16 slots, 1 x PCIe 4.0 x16 slot , Số cổng USB : 2 x USB4® Type-C port, 4 x USB 3.2 Gen 2 Type-A, 4 x USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 64-bit , Kích thước : E-ATX Form Factor; 30.5cm x 26.4cm	36th	*18,390,000*

AMD CPU (BOX) - SẢN PHẨM CHÍNH HIỆU (Giá đã bao gồm VAT)

1	AMD Ryzen 3 3200G	Tốc độ : 3.6 GHz (4.0 GHz with boost) , Bộ nhớ đệm: 6MB cache , 4 nhân 4 luồng, PCIe 3.0 x8 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát , đồ họa tích hợp Radeon Vega 8 , Socket: AM4	36th	*1,890,000*
2	AMD Ryzen 5 4500	Tốc độ : 3.6GHz - 4.1GHz , Bộ nhớ đệm: 8MB cache , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	*Liên hệ*
3	AMD Ryzen 5 5500	Tốc độ : 3.6GHz(Boost: 4.2GHz) , Bộ nhớ đệm: 19MB cache , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	*Liên hệ*
4	AMD Ryzen 5 5500GT	Tốc độ : 3.6GHz(Boost: 4.4GHz) , Bộ nhớ đệm:16MB cache , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 , Chip đồ họa : Radeon Graphics .	36th	*3,480,000*
5	AMD Ryzen 5 5600	Tốc độ : 3.5GHz(Boost: 4.4GHz) , Bộ nhớ đệm: 35MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	*Liên hệ*
6	AMD Ryzen 5 5600GT	Tốc độ : 3.6GHz - 4.6GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Chip đồ họa : Radeon Graphics , Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4	36th	*3,470,000*
7	AMD Ryzen 5 5600X	Tốc độ : 3.7GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm: 32MB , 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR4, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	*4,290,000*
8	AMD Ryzen 5 7500F	Tốc độ : 3.7GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR5, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	*5,280,000*
9	AMD Ryzen 5 8400F	Tốc độ : 4.2GHz - 4.7GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB cache, 6 nhân 12 luồng, PCIe 4.0 x16 , Memory Type DDR5, Quạt làm mát: Wraith Spire, Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) .	36th	*3,970,000*
10	AMD Ryzen 7 5700	Tốc độ : 3.7GHz - 4.6GHz, Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, Tích hợp VGA Radeon RX Vega , Memory Type DDR4, Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời)	36th	*4,870,000*
11	AMD Ryzen 7 5700G	Tốc độ : 3.8 GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm: 4MB (L2) + 16MB (L3) , 6 nhân 12 luồng, Tích hợp VGA Radeon RX Vega , Memory Type DDR4, Kiến trúc : Zen 3 (7 nm), TDP : 65W , Socket: AM4	36th	*5,290,000*
12	AMD Ryzen 7 5700X	Tốc độ : 3.4GHz(Boost: 4.6GHz) , Bộ nhớ đệm:36MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	*Liên hệ*
13	AMD Ryzen 7 5700X3D KM : Tặng 500.000Đ (slch)	Tốc độ : 3.0GHz(Boost: 4.1Hz) , Bộ nhớ đệm:100MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) , TDP : 105W , Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	*6,090,000*
14	AMD Ryzen 7 5800X	Tốc độ : 3.8GHz(Boost: 4.7GHz) , Bộ nhớ đệm: 36MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	*6,330,000*
15	AMD Ryzen 7 5800X3D	Tốc độ : 3.4GHz - 4.5GHz , Bộ nhớ đệm: 96MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM4 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR4 Dual channel .	36th	*Liên hệ*
16	AMD Ryzen 7 8700F	Tốc độ : 4.1GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, PCIe 4.0 x16 , NO FAN , Socket: AM5 (Phải sử dụng VGA rời) ,Bộ nhớ hỗ trợ: DDR5 Dual channel .	36th	*6,770,000*
17	AMD Ryzen 9 5900X	Tốc độ : 3.7GHz Up to 4.8GHz , Bộ nhớ đệm: 70MB , 12 nhân 24 luồng, PCIe 4.0 x16 , Socket: AM4 - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Up to 3200MHz , TDP : 105W- NO iGPU , No Fan (Phải sử dụng VGA rời , Fan rời)	36th	*8,760,000*

18	AMD Ryzen 9 5950X	Tốc độ : 3.4GHz Up to 4.9GHz , Bộ nhớ đệm: 70MB , 16 nhân 32 luồng, PCIe 4.0 x16 , Socket: AM4 - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Up to 3200MHz , TDP : 105W- NO iGPU , No Fan (Phải sử dụng VGA rời , Fan rời)	36th	10,370,000
19	AMD Ryzen 5 7600 - AM5	Tốc độ : 3.8GHz(Boost: 5.1GHz) , Bộ nhớ đệm:32MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa: AMD Radeon Graphics , Memory Type DDR5, TDP 65W	36th	5,560,000
20	AMD Ryzen 5 7600X - AM5	Tốc độ : 4.7GHz Up to 5.3GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 105W - KHÔNG KÈM FAN	36th	6,280,000
21	AMD Ryzen 5 8500G - AM5	Tốc độ : 3.5GHz Up to 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	4,480,000
22	AMD Ryzen 5 8600G - AM5	Tốc độ : 4.3GHz Up to 5.0GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 6 nhân 12 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	5,370,000
23	AMD Ryzen 5 9600X - AM5	Tốc độ : 3.9GHz - 5.4GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , Số Nhân Xử Lý : 6 , Số luồng xử lý : 12, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	7,270,000
24	AMD Ryzen 7 8700G - AM5	Tốc độ : 4.2GHz Up to 5.1GHz , Bộ nhớ đệm: 16MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Memory Type DDR5 .	36th	7,960,000
25	AMD Ryzen 7 7700 - AM5	Tốc độ : 3.8GHz Up to 5.3GHz , Bộ nhớ đệm:32MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5	36th	8,860,000
26	AMD Ryzen 7 7700X - AM5	Tốc độ : 4.5GHz Up to 5.4GHz , Bộ nhớ đệm: 32MB , 8 nhân 16 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 105W - KHÔNG KÈM FAN	36th	9,260,000
27	AMD Ryzen 7 7800X3D - AM5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.0GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , 8 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	12,850,000
28	AMD Ryzen 7 9700X - AM5	Tốc độ: 3.8GHz - 5.5GHz , Bộ nhớ đệm:32MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	9,470,000
29	AMD Ryzen 7 9800X3D - AM5	Tốc độ: 4.7GHz - 5.2GHz , Bộ nhớ đệm:96MB , Số Nhân Xử Lý : 8 , Số luồng xử lý : 16, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	Liên hệ
30	AMD Ryzen 9 7900 - AM5	Tốc độ : 3.7GHz - 5.4GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , 12 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5	36th	10,760,000
31	AMD Ryzen 9 7900X - AM5	Tốc độ : 4.7GHz Up to 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , 12 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 170W - KHÔNG KÈM FAN	36th	10,960,000
32	AMD Ryzen 9 7900X3D - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 140MB , 12 nhân 24 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	14,760,000
33	AMD Ryzen 9 7950X - AM5	Tốc độ : 4.5GHz Up to 5.7GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , 16 nhân 32 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TDP 170W - KHÔNG KÈM FAN	36th	14,970,000
34	AMD Ryzen 9 7950X3D - AM5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.7GHz (16 nhân, 32 luồng) , Bộ nhớ đệm: 144MB , 16 nhân 32 luồng, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - TTDP 120W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	18,950,000
35	AMD Ryzen 9 9900X - AM5	Tốc độ: 4.4GHz - 5.6GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , Số Nhân Xử Lý : 12 , Số luồng xử lý : 24, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	11,870,000
36	AMD Ryzen 9 9950X - AM5	Tốc độ: 4.3GHz - 5.7GHz , Bộ nhớ đệm: 64MB , Số Nhân Xử Lý : 16 , Số luồng xử lý : 32, Socket: AM5 -Chip đồ họa tích hợp: AMD Radeon Graphics - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 , KHÔNG KÈM FAN	36th	16,660,000
37	AMD Ryzen Threadripper 7960X - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.2GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 24 nhân, Số luồng xử lý : 48 luồng) , Bộ nhớ đệm: 152MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	41,950,000
38	AMD Ryzen Threadripper 7970X - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.0GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 32 nhân, Số luồng xử lý : 64 luồng) , Bộ nhớ đệm: 160MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 -Kiến trúc Zen 4	36th	68,950,000
39	AMD Ryzen Threadripper 7980X - Socket: sTR5	Tốc độ: 3.2GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 64 nhân, Số luồng xử lý :128 luồng) , Bộ nhớ đệm: 320MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	13,990,000
40	AMD Ryzen Threadripper Pro 7975WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 4.0GHz - 5.3GHz (Số Nhân Xử Lý : 32 nhân, Số luồng xử lý :64 luồng) , Bộ nhớ đệm: 160MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	109,040,000
41	AMD Ryzen Threadripper Pro 7985WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 3.2GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 64 nhân, Số luồng xử lý :128 luồng) , Bộ nhớ đệm: 320MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	208,900,000
42	AMD Ryzen Threadripper Pro 7995WX - Socket: sTR5	Tốc độ: 2.5GHz - 5.1GHz (Số Nhân Xử Lý : 96 nhân, Số luồng xử lý :192 luồng) , Bộ nhớ đệm: 480MB , Socket: sTR5 -Chip đồ họa tích hợp: không có - TDP 350W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 - Kiến trúc Zen 4	36th	287,900,000

INTEL CPU (BOX) - SẢN PHẨM CHÍNH HIỆU (Giá đã bao gồm VAT)

CPU INTEL Comet Lake THẾ HỆ THỨ 10

1	Intel Comet Lake Pentium Gold G6405 (4.1GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 4MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 4 threads - Intel Ultra HD - Có kèm Fan	36th	1,780,000
2	Intel Comet Lake i3-10105 (3.7GHz -4.4Ghz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 8MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Intel Ultra HD 630 - Có kèm Fan	36th	2,549,000
3	Intel Comet Lake i5-10400 (2.9GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 12MB - LGA 1200 -Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads - Intel Ultra HD 630 - Có kèm Fan	36th	3,530,000
4	Intel Comet Lake i5-10400F (2.9GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Bộ nhớ đệm Cache 12MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý6 Cores , Số luồng 12 threads - NO GPU - Có kèm Fan (Phải sử dung VGA Rời)	36th	2,550,000

CPU INTEL Rocket Lake THẾ HỆ THỨ 11

1	Intel Rocket Lake Core i5- 11400F (2.6GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.60 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads - NO GPU - Có kèm Fan (Phải sử dung VGA Rời) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	2,690,000
2	Intel Rocket Lake Core i5- 11400 (2.6GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.60 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads - Intel® UHD Graphics 750 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	2,990,000
3	Intel Rocket Lake Core i5- 11500 (2.7GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.70 GHz up to 4.60 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads - Intel® UHD Graphics 750 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	Liên hệ
4	Intel Core Rocket Lake i5- 11600 (2.8GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.80 GHz up to 4.80 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - LGA 1200 -Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads - Intel® UHD Graphics 750 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	Liên hệ
5	Intel Rocket Lake Core i5- 11600K (3.9GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.90 GHz up to 4.90 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads - Intel® UHD Graphics 750 - không kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	Liên hệ
6	Intel Rocket Lake Core i7- 11700 (2.5GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.50 GHz up to 4.90 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 16MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 8 Cores , Số luồng 16 threads - Intel® UHD Graphics 750 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	Liên hệ
7	Intel Rocket Lake Core i7- 11700F (2.5GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 2.50 GHz up to 4.90 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 16MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 8 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU - Có kèm Fan (Phải sử dung VGA Rời) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	Liên hệ
8	Intel Rocket Lake Core i7- 11700K (3.6GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.60 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 16MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 8 Cores , Số luồng 16 threads - Intel® UHD Graphics 750 - không kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	Liên hệ
9	Intel Rocket Lake Core i7- 11700KF (3.6GHz) Chỉ hỗ trợ Windows 10	Tốc độ : 3.60 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 16MB - LGA 1200 - Số nhân xử lý 8 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU - NO FAN - (Phải sử dụng VGA rời) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Dual channel	36th	Liên hệ

CPU INTEL Alder Lake THẾ HỆ THỨ 12				
1	Intel Alder Lake Celeron G6900 (3.4Ghz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 4MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 2 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 710 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
2	Intel Alder Lake Pentium Gold G7400 (3.7Ghz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 6MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 2 Cores , Số luồng 4 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 710 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
3	Intel Alder Lake Core I3-12100 (3.30 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.30 GHz Up to 4.30 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***2,790.000*****
4	Intel Alder Lake Core I3-12100F (3.30 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.30 GHz Up to 4.30 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***1,940,000***
5	Intel Rocket Lake Core i5-12400 (2.5 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***3,740,000***
6	Intel Rocket Lake Core i5-12400F (2.5 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.5 GHz up to 4.40 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***2,790,000***
7	Intel Rocket Lake Core i5-12500 (3.0 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.0 GHz up to 4.60 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***4,970,000***
8	Intel Rocket Lake Core i5-12600 (2.8 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.3 GHz up to 4.80 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 18MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 6 Cores , Số luồng 12 threads- Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
9	Intel Rocket Lake Core i5-12600KF (2.8 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.8 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***5,950,000***
10	Intel Rocket Lake Core i5-12600K (2.8 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.8 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
11	Intel Rocket Lake Core i7-12700 (2.1 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.1 GHz up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***7,380,000***
12	Intel Rocket Lake Core i7-12700F (4.90 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : up to 4.9 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***6,580,000***
13	Intel Rocket Lake Core i7-12700KF (2.7 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.7 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
14	Intel Rocket Lake Core i7-12700K (2.7 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.7 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 25MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 12 Cores , Số luồng 20 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***7,580,000***
15	Intel Rocket Lake Core i9-12900 (5.0GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 5.0 GHz up to 5.3 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - có kèm fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
16	Intel Rocket Lake Core i9-12900F (5.0GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 5.0 GHz up to 5.3 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- Có kèm Fan Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
17	Intel Rocket Lake Core i9-12900K (3.2 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.2 GHz up to 5.2 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***10,570,000***
CPU INTEL Raptor Lake THẾ HỆ THỨ 13				
1	Intel Raptor Lake Core i3-13100 (3.4Ghz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.40 GHz - 4.5GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 730 - TDP : 60W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***3,170,000***
2	Intel Raptor Lake Core i3-13100F (3.4Ghz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.40 GHz - 4.5GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 60W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***3,045,000***
3	Intel Raptor Lake Core i5-13400 (2.5GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.5GHz - 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***5,030,000***
4	Intel Raptor Lake Core i5-13400F (2.5GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.5GHz - 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời)- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***4,070,000***
5	Intel Raptor Lake Core i5-13500 (3.3 GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.3GHz - 4.8GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770- TDP : 65W - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***6,570,000***
6	Intel Raptor Lake S Core i5-13600K (3.5GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.5GHz - 5.1GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770- NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W , Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
7	Intel Raptor Lake S Core i5-13600KF (3.5GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.5GHz - 5.1GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
8	Intel Raptor Lake Core i7-13700(2.1GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.1GHz - 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - Chip đồ họa: Intel UHD Graphics 770 - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***8,970,000***
9	Intel Raptor Lake Core i7-13700F(2.1GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.1GHz - 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***8,170,000***
10	Intel Raptor Lake S Core i7-13700K(3.4Ghz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.4Ghz - 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 , NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***10,290,000***
11	Intel Raptor Lake S Core i7-13700KF(3.4Ghz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.4Ghz - 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 30MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 16 Cores , Số luồng 24 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***10,490,000***
12	Intel Raptor Lake S Core i9-13900 (2.0GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.0GHz - 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - TDP : 65W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
12	Intel Raptor Lake S Core i9-13900K (3.0GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.0GHz - 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
13	Intel Raptor Lake S Core i9-13900F (2.0GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 2.0GHz - 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - TDP : 65W- Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***14,770,000***
14	Intel Raptor Lake S Core i9-13900KF (3.0GHz) **Chỉ hỗ trợ Windows 10**	Tốc độ : 3.0GHz - 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads- NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Hyper-Threading : Có , TDP : 125W- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 , DDR5 Dual channel	36th	***Liên hệ***
CPU INTEL Raptor Lake THẾ HỆ THỨ 14				

1	Intel Raptor Lake Core i3-14100 (3.5 GHz)	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	3,170,000
2	Intel Raptor Lake Core i3-14100F (3.5 GHz)	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 12MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 4 Cores , Số luồng 8 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	2,170,000
3	Intel Raptor Lake Core i5-14400 (3.5 GHz)	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 730 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	5,270,000
4	Intel Raptor Lake Core i5-14400F (3.5 GHz)	Tốc độ : 3.5 GHz up to 4.7 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 20MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 10 Cores , Số luồng 16 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 3200, DDR5 4800	36th	4,370,000
5	Intel Raptor Lake Core i5-14600K (4.0GHz)	Tốc độ : 4.0GHz up to 5.3GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	6,680,000
6	Intel Raptor Lake Core i5-14600KF (4.0GHz)	Tốc độ : 4.0GHz up to 5.3GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	5,990,000
7	Intel Raptor Lake Core i5-14500 (2.6GHz)	Tốc độ : 2.6 GHz up to 5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 24MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 14 Cores , Số luồng 20 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	6,570,000
8	Intel Raptor Lake Core i7-14700 (2.1GHz)	Tốc độ : 2.1 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	9,190,000
9	Intel Raptor Lake Core i7-14700K (4.3GHz)	Tốc độ : 4.3GHz up to 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	10,270,000
10	Intel Raptor Lake Core i7-14700F (4.2GHz)	Tốc độ : 4.2 GHz up to 5.4 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 28 MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	8,350,000
11	Intel Raptor Lake Core i7-14700KF (4.3GHz)	Tốc độ : 4.3GHz up to 5.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 33MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 20 Cores , Số luồng 28 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	Liên hệ
12	Intel Raptor Lake Core i9-14900 (2.0GHz)	Tốc độ : 2.0GHz upto 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	15,490,000
13	Intel Raptor Lake Core i9-14900F (2.0GHz)	Tốc độ : 2.0GHz upto 5.8 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	14,970,000
14	Intel Raptor Lake Core i9-14900K (4.4GHz)	Tốc độ : 4.4Ghz upto 4.8Ghz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	12,930,000
15	Intel Raptor Lake Core i9-14900KF (4.4GHz)	Tốc độ : 4.4Ghz upto 4.8Ghz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 5600, DDR4 3200	36th	12,370,000
16	Intel Raptor Lake Core i9-14900KS (3.2GHz)	Tốc độ : P-core: 3.2 GHz up to 5.7 GHz, E-core: 2.4 GHz up to 4.5 GHz - Bộ nhớ đệm: Cache 36MB - FCLGA1700 - Số nhân xử lý 24 Cores , Số luồng 32 threads - Chip đồ họa : Intel UHD Graphics 770 - NO FAN- Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4/DDR5	36th	18,450,000
CPU INTEL Arrow Lake-S (Core Ultra - SK 1851)				
1	Intel Core™ Ultra 5-225 (2.7GHz - 4.9GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.3GHz up to 4.9GHz, E-core 2.7GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 20MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 10 , Số luồng xử lý: 10 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	7,450,000
2	Intel Core™ Ultra 5-225F (2.7GHz - 4.9GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.3GHz up to 4.9GHz, E-core 2.7GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 20MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 10 , Số luồng xử lý: 10 - Chip đồ họa : NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	6,950,000
3	Intel Core™ Ultra 5-235 (2.9GHz - 5.0GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.4GHz up to 5.0GHz, E-core 2.9GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 121W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	7,460,000
4	Intel Core™ Ultra 5-245K (3.6GHz - 5.2GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 4.2GHz up to 4.6GHz, E-core 3.6GHz up to 4.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan -Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 159W (Turbo tối đa) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	8,770,000
5	Intel Core™ Ultra 5-245KF (3.6GHz - 5.2GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 4.2GHz up to 5.2GHz, E-core 3.6GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 24MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 14 , Số luồng xử lý: 14 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO FAN - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 159W (Turbo) : 125W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	8,170,000
6	Intel Core™ Ultra 7-265 (1.8GHz - 5.3GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 2.4GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	10,160,000
7	Intel Core™ Ultra 7-265F (1.8GHz - 5.3GHz)	Tốc độ xử lý:P-core 2.4GHz up to 5.2GHz, E-core 1.8GHz up to 5.2GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	9,960,000
8	Intel Core™ Ultra 7-265K (3.3GHz - 5.5GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.9GHz up to 5.4GHz, E-core 3.3GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 250W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ :DDR5 Dual channel	36th	10,860,000
9	Intel Core™ Ultra 7-265KF (3.3GHz - 5.5GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 3.9GHz up to 5.4GHz, E-core 3.3GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 30MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 20 , Số luồng xử lý: 20 - NO GPU (Phải sử dụng VGA rời) - NO Fan - Nhiệt độ tối đa : 105°C - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	10,360,000
10	Intel Core™ Ultra 9-285 (1.9GHz - 5.6GHz)	Tốc độ xử lý: P-core 2.5GHz up to 5.4GHz, E-core 1.9GHz up to 5.4GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 36MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 24 , Số luồng xử lý: 24 - Chip đồ họa : Intel Graphics - Có kèm Fan - Tiêu thụ điện năng : 65W (cơ bản), 182W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	16,960,000
11	Intel Core™ Ultra 9-285K (3.2GHz - 5.7GHz)	Tốc độ xử lý:P-core 3.7GHz up to 5.5GHz, E-core 3.2GHz up to 4.6GHz - Bộ nhớ đệm: Cache : 36MB - Socket 1851 - Số nhân xử lý: 24 , Số luồng xử lý: 24 - Chip đồ họa : Intel® Graphics - NO Fan - Tiêu thụ điện năng : 125W (Cơ bản), 250W (Turbo) - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR5 Dual channel	36th	17,450,000
CPU INTEL Cascade Lake / SK2066				
1	Intel X-SERIES i9-10900X(3.70 GHz)	Tốc độ : 3.70 GHz Up to 4.50 GHz - Cache 19.25 MB - FCLGA 2066 - Số nhân xử lý 10 Cores , 20 threads - No Graphics - không kèm Fan (Phải sử dung VGA Rời) - Cascade Lake (14 nm) - TDP : 165W , Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Quad channel	36th	Liên hệ
2	Intel X-SERIES i9-10920X(3.5 GHz)	Tốc độ : 3.50 GHz Up to 4.60 GHz - Cache 19.25 MB - FCLGA 2066 - Số nhân xử lý 12 Cores , 24 threads - No Graphics - không kèm Fan (Phải sử dung VGA Rời) - Cascade Lake (14 nm) - TDP : 165W , Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Quad channel	36th	Liên hệ
3	Intel X-SERIES i9-10940X(3.3GHz)	Tốc độ : 3.30 GHz up to 4.60 GHz - Cache 19.55 MB - LGA 2066 - Số nhân xử lý 14 Cores , 28 threads - No Graphics - không kèm Fan (Phải sử dung VGA Rời) - Cascade Lake (14 nm) - TDP : 165W - Bộ nhớ hỗ trợ : DDR4 Quad channel	36th	Liên hệ
MEMORY - BỘ NHỚ (Giá đã bao gồm VAT)				
DDRAM FOR SERVER				
1	8GB DDRAM 4 Sever Kingston BUS 2666 ECC	Tốc độ Bus: 2666Mhz - Phân loại : DDR4 - Dung lượng : 8GB - KSM26ES8/8HD , Rated voltage 1.2V , Series ECC	36th	990,000

2	8GB DDRAM 4 Sever Kingston BUS 2666 ECC Register	Tốc độ Bus: 2666Mhz - Phân loại : DDR4 - Dung lượng : 8GB - KSM26RS8/8MRR , Rated voltage 1.2V , Series ECC Register	36th	900,000
3	16GB DDRAM 4 Sever Kingston BUS 2666 ECC	Tốc độ Bus: 2666Mhz - Phân loại : DDR4 - Dung lượng : 16GB - KSM26ES8/16HC, Rated voltage 1.2V , Series ECC	36th	Liên hệ
4	16GB DDRAM 4 Sever Kingston BUS 2666 ECC Register	Tốc độ Bus: 2666Mhz - Phân loại : DDR4 - Dung lượng : 16GB - KSM26RD8/16MRR, Rated voltage 1.2V , Series ECC Register	36th	Liên hệ
5	16GB DDRAM 4 Sever Kingston BUS 3200 ECC Register	Tốc độ Bus: 3200Mhz - Phân loại : DDR4 - Dung lượng : 16GB - KSM32ED8/16HD, Rated voltage 1.2V , Series ECC Register	36th	1,890,000
DDRAM3 / DDRAM4/ DDRAM 5 CHO NOTEBOOK				
1	8GB DDRAM 3 Notebook KINGMAX Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 1.35V dành cho CPU Haswell	36th	859,000
2	4GB DDRAM 3 Notebook Kingston Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 1.35V dành cho CPU Haswell - KVR16LS11/4WP	36th	Liên hệ
3	8GB DDRAM 3 Notebook Kingston Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 1.35V dành cho CPU Haswell	36th	980,000
4	4GB DDRAM 3 Notebook G.Skill Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 1.35V dành cho CPU Haswell - F3-1600C11S-4GRSL	36th	275,000
5	8GB DDRAM 3 Notebook G.Skill Haswell	PC 12800 (BUS 1600) 1.35V dành cho CPU Haswell - F3-1600C11S-8GRSL / F3-1600C9S-8GRSL	36th	479,000
6	4GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX	BUS 2400MhZ DDRAM 4	36th	419,000
7	8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX	BUS 2400MhZ DDRAM 4	36th	Liên hệ
8	4GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2666	BUS 2666MhZ DDRAM 4	36th	399,000
9	8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2666	BUS 2666MhZ DDRAM 4	36th	449,000
10	16GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 2666	BUS 2666MhZ DDRAM 4	36th	739,000
11	4GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX 3200	BUS 3200MhZ DDRAM 4	36th	440,000
12	8GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200	BUS 3200MhZ DDRAM 4	36th	509,000
13	16GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200	BUS 3200MhZ DDRAM 4	36th	759,000
14	32GB DDRAM 4 Notebook KINGMAX) 3200	BUS 3200MhZ DDRAM 4	36th	1,690,000
15	4GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2400)	BUS 2400MhZ DDR4	36th	Liên hệ
16	8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2400)	BUS 2400MhZ DDR4	36th	Liên hệ
17	4GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)	BUS 2666MhZ DDR4 - KVR26S19S6/4	36th	Liên hệ
18	8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)	BUS 2666MhZ DDR4 - KVR26S19S6/8 - 1.2v	36th	439,000
19	16GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (2666)	BUS 2666MhZ DDR4 -KVR26S19S8/16	36th	Liên hệ
20	4GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)	BUS 3200MhZ DDR4 - KVR32S22S6/4	36th	389,000
21	8GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)	BUS 3200MhZ DDR4 - KVR32S22S8/8	36th	439,000
22	16GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)	BUS 3200MhZ DDR4 - KVR32S22S8/16	36th	789,000
23	32GB DDRAM 4 Notebook KINGSTON (3200)	BUS 3200MhZ DDR4 - KVR32S22D8/32	36th	1,770,000
26	4GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)	BUS 2666MhZ F4-2666C18S-4GRS	36th	Liên hệ
27	8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2400)	BUS 2400MhZ F4-2400C16S-8GRS	36th	Liên hệ
28	8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)	BUS 2666MhZ F4-2666C19S-8GRS / F4-2666C18S-8GRS	36th	Liên hệ
29	8GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)	BUS 3200MhZ F4-3200C22S-8GRS	36th	449,000
30	16GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (2666)	BUS 2666MhZ F4-2666C19S-16GRS	36th	Liên hệ
31	16GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)	BUS 3200MhZ F4-3200C22S-16GRS	36th	759,000
32	32GB DDRAM 4 Notebook G.Skill (3200)	BUS 3200MhZ F4-3200C22S-32GRS	36th	1,550,000
33	8GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (2400)	BUS 2400MhZ CMSX8GX4M1A2400C16 - C16 Vengeance	36th	Liên hệ
34	8GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (2666)	BUS 2666MhZ CMSX8GX4M1A2666C18 - C18 Vengeance	36th	569,000
35	8GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)	BUS 3200MhZ CMSX8GX4M1A3200C22	36th	579,000
36	16GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (2666)	BUS 2666MhZ CMSX16GX4M1A2666C18 (1x16Gb) - C16 Vengeance	36th	Liên hệ
37	16GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)	BUS 3200MhZ CMSX16GX4M1A3200C22 (1x16Gb) - C16 Vengeance	36th	870,000
38	32GB DDRAM 4 Notebook CORSAIR (3200)	BUS 3200MhZ CMSX32GX4M1A3200C22 (1x32Gb) - Rated voltage : 1.2V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ
39	8GB DDRAM 4 Notebook Team Elite (3200)	BUS 3200MhZ DDR4-BUS 3200- 8GB Notebook - Rated voltage : 1.2V	36th	399,000
40	16GB DDRAM 4 Notebook Team Elite (3200)	BUS 3200MhZ DDR4-BUS 3200- 16GB Notebook - Rated voltage : 1.2V	36th	739,000
41	8GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (4800)	BUS 4800MhZ DDR5-BUS 4800- 8GB Notebook	36th	775,000
42	16GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (4800)	BUS 4800MhZ DDR5-BUS 4800- 16GB Notebook	36th	1,250,000
43	8GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (5600)	BUS 5600MhZ DDR5 - BUS 5600 - 8GB Notebook - Rated voltage :1.1V	36th	769,000
44	16GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (5600)	BUS 5600MhZ DDR5 - BUS 5600 - 16GB Notebook - Rated voltage :1.1V	36th	1,290,000
45	32GB DDRAM 5 Notebook Team Elite (5600)	BUS 5600MhZ DDR5 - BUS 5600 - 32GB Notebook - Rated voltage :1.1V	36th	2,370,000
46	8GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)	BUS 4800MhZ KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-08GS	36th	870,000
47	16GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)	BUS 4800MhZ KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-16GS	36th	1,290,000
48	32GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (4800)	BUS 4800MhZ KINGMAX DDR5 4800 - KM-SD5-4800-32GS	36th	Liên hệ

49	8GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)	BUS 5600MhZ	KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-8GS	36th	770,000
50	16GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)	BUS 5600MhZ	KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-16GS	36th	1,490,000
51	32GB DDRAM 5 Notebook KINGMAX (5600)	BUS 5600MhZ	KINGMAX DDR5 5600 - KM-SD5-5600-32GS	36th	Liên hệ
52	8GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (4800)	BUS 4800MhZ	Kingston DDR5 4800 - KVR48S40BS6-8 Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	759,000
53	8GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)	BUS 5200MhZ	Kingston DDR5 5200 KVR52S42BS6-8	36th	769,000
54	8GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)	BUS 5600MhZ	Kingston DDR5 5600 KVR56S46BS6-8	36th	789,000
55	16GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)	BUS 5200MhZ	Kingston DDR5 5200 1Rx16 SODIMM (KVR52S42BS8-16) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	1,350,000
56	16GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)	BUS 5600MhZ	Kingston DDR5 5600 1Rx16 SODIMM (KVR56S46BS8-16) Rated voltage 1.1V , Series: Value	36th	1,370,000
57	32GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5200)	BUS 5200MhZ	Kingston DDR5 5200 1Rx32 SODIMM (KVR52S42BD8-32) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	2,390,000
58	32GB DDRAM 5 Notebook KINGSTON (5600)	BUS 5600MhZ	Kingston DDR5 5600 1Rx32 SODIMM (KVR56S46BD8-32) Rated voltage 1.1V , Series : Value	36th	2,660,000
59	16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (4800)	BUS 4800MhZ	F5-4800S4039A16GX1-RS	36th	1,290,000
60	16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5200)	BUS 5200MhZ	F5-5200S3838A16GX1-RS - 16GB (1 x 16GB) - Rated voltage : 1.1V -Ripjaws - Tốc độ Bus 5200 MT/s	36th	Liên hệ
61	16GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5600)	BUS 5600MhZ	F5-5600S4645A16GX1-RS - 16GB (1 x 16GB) - Rated voltage : 1.1V -Ripjaws - Tốc độ Bus 5600 MT/s	36th	1,490,000
62	32GB DDRAM 5 Notebook G.Skill (5600)	BUS 5600MhZ 5600 MT/s	F5-5600S4645A32GX1-RS - 32GB (1 x 32GB) - Rated voltage : 1.1V - Series : Ripjaws - Tốc độ Bus	36th	3,260,000
63	8GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)	BUS 4800MhZ	CMSX8GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	1,180,000
64	16GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)	BUS 4800MhZ	CMSX16GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	1,850,000
65	32GB DDRAM 5 Notebook Corsair (4800)	BUS 4800MhZ	CMSX32GX5M1A4800C40 - Black PCB, 1.1V	36th	2,370,000
66	16GB DDRAM 5 Notebook Corsair (5600)	BUS 5600MhZ	CMSX16GX5M1A5600C48 - Rated voltage : 1.1V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ
67	32GB DDRAM 5 Notebook Corsair (5200)	BUS 5200MhZ	CMSX32GX5M1A5200C44- Rated voltage : 1.1V , Series : Vengeance	36th	Liên hệ
68	8GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT8G48C40S5	BUS 4800MhZ	DDR5 - CT8G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	779,000
69	16GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT16G48C40S5	BUS 4800MhZ	DDR5 - CT16G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	1,379,000
70	32GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 4800Mhz CT32G48C40S5	BUS 4800MhZ	DDR5 - CT32G48C40S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	2,570,000
71	16GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT16G56C46S5	BUS 5600MhZ	DDR5 - CT16G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	1,479,000
72	32GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT32G56C46S5	BUS 5600MhZ	DDR5 - CT32G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	2,960,000
73	48GB DDRAM 5 Notebook Crucial Bus 5600Mhz CT48G56C46S5	BUS 5600MhZ	DDR5 - CT48G56C46S5- Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	3,970,000
DDRAM 3					
1	4GB DDRAM 3 1600 KINGSTON	BUS 1600	Tem C/H - KVR16N11S8/4WP	36th	Liên hệ
4	8GB DDRAM 3 1600 KINGSTON	BUS 1600	Tem C/H - KVR16N11/8WP	36th	889,000
5	4GB DDRAM 3 1600 KINGMAX (không nano)	BUS 1600	BGA-BOX - Board Đen - Không có Công nghệ nano	36th	Liên hệ
6	8GB DDRAM 3 1600 KINGMAX (không nano)	BUS 1600	BGA-BOX - Board Đen - Không có Công nghệ nano - **16 chip**	36th	699,000
7	4GB DDRAM 3 1600 G.skill	BUS 1600	F3-1600C11S-4GIS - **TẢN NHIỆT LÁ**	36th	299,000
8	8GB DDRAM 3 1600 G.skill	BUS 1600	F3-1600C11S-8GIS - **TẢN NHIỆT LÁ**	36th	390,000
DDRAM 3 & DDRAM 4 - SERVER					
1	16GB DDRAM 4 SAMSUNG BUS 3200	BUS 3200	ECC RDIMM (1X 16GB)	36th	1,490,000
2	32GB DDRAM 4 SAMSUNG BUS 3200	BUS 3200	ECC RDIMM (1X 32GB)	36th	2,790,000
3	64B DDRAM 4 SAMSUNG BUS 3200	BUS 3200	ECC RDIMM	36th	3,690,000
DDRAM 4					
1	4GB DDRAM 4 2400 KINGMAX	BUS 2400	KINGMAX	36th	Liên hệ
2	8GB DDRAM 4 2400 KINGMAX	BUS 2400	KINGMAX	36th	Liên hệ
3	4GB DDRAM 4 2666 KINGMAX	BUS 2666	KINGMAX	36th	339,000
4	8GB DDRAM 4 2666 KINGMAX	BUS 2666	KINGMAX	36th	419,000
5	16GB DDRAM 4 2666 KINGMAX	BUS 2666	KINGMAX	36th	749,000
6	4GB DDRAM 4 3200 KINGMAX	BUS 3200	KINGMAX	36th	349,000
7	8GB DDRAM 4 3200 KINGMAX	BUS 3200	KINGMAX	36th	429,000
8	8GB DDRAM 4 3600 KINGMAX Heatsink (Blade X)	BUS 3600	KINGMAX - **HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT**	36th	479,000
9	16GB DDRAM 4 3200 KINGMAX	BUS 3200	KINGMAX	36th	759,000
10	16GB DDRAM 4 3200 KINGMAX HEATSINK (Blade X)	BUS 3200	KINGMAX - **HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT**	36th	799,000
11	32GB DDRAM 4 3200 KINGMAX	BUS 3200	KINGMAX	36th	1,550,000
12	32GB DDRAM 4 3200 KINGMAX HEATSINK (Blade X)	BUS 3200	KINGMAX - HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT	36th	1,650,000
13	16GB DDRAM 4 3600 KINGMAX HEATSINK (Blade X)	BUS 3600	KINGMAX - **HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT**	36th	990,000
14	32GB DDRAM 4 3600 KINGMAX HEATSINK (Blade X)	BUS 3600	KINGMAX - **HEATSINK (Blade X) - CÓ MIẾNG TẢN NHIỆT**	36th	1,790,000
15	4GB DDRAM 4 2400 KINGSTON	BUS 2400	KINGSTON	36th	Liên hệ
16	8GB DDRAM 4 2400 KINGSTON	BUS 2400	KINGSTON	36th	Liên hệ

17	4GB DDRAM 4 2666 KINGSTON	BUS 2666	KINGSTON - KVR26N19S6/4	36th	Liên hệ
18	8GB DDRAM 4 2666 KINGSTON	BUS 2666	KINGSTON - KVR26N19S8/8 / KVR26N19S6/8	36th	439,000
19	8GB DDRAM 4 2666 KINGSTON HyperX Fury	BUS 2666	KINGSTON HyperX Fury Beast Black (KF426C16BB/8) / Black	36th	499,000
20	4GB DDRAM 4 3200 KINGSTON	BUS 3200	KINGSTON - KVR32N22S6/4	36th	389,000
21	8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON	BUS 3200	KINGSTON - KVR32N22S8/8	36th	419,000
22	8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX fury	BUS 3200	KINGSTON - HyperX FURY Beast Black KF432C16BB/8 - Kingston Fury DDR4 CL16 DIMM Beast Black	36th	435,000
23	8GB DDRAM 4 3200 KINGSTON Fury Beast RGB	BUS 3200 RGB	KINGSTON - HyperX Fury Beast RGB KF432C16BB2A/8 , Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast	36th	599,000
24	8GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX fury	BUS 3600 Fury Beast	KINGSTON - HyperX Fury Beast KF436C17BB/8 , Rated voltage : 1.2V , Series	36th	499,000**
25	8GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX fury Beast RGB	BUS 3600	KINGSTON - HyperX Fury Beast RGB KF436C17BB2A/8 , Rated voltage : 1.2V , Series :Fury Beast RGB	36th	Liên hệ
26	16GB DDRAM 4 2666 KINGSTON	BUS 2666	KINGSTON KVR26N19S8/16	36th	Liên hệ
27	16GB DDRAM 4 2666 KINGSTON (KIT)	BUS 2666	KINGSTON KVR26N19D8/16 - CL19 (2Rx8 UDIMM)	36th	769,000
28	16GB DDRAM 4 2666 KINGSTON HyperX Fury	BUS 2666	KINGSTON HyperX Fury - KF426C16BB/16 DIMM FURY Beast Black	36th	Liên hệ
29	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON	BUS 3200	KINGSTON KVR32N22S8/16 (1 x 16GB) (1 x 16GB)	36th	759,000
30	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast Black	BUS 3200	KINGSTON HyperX Fury KF432C16BB/16 Fury Beast Black (1 x 16GB)	36th	789,000
31	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast BLK (KIT)	BUS 3200	KINGSTON HyperX Fury Beast BLK K2 (KF432C16BBK2/16) (Kit 2x8GB) Bus 3200 C16	36th	959,000
32	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB	BUS 3200 RGB	KINGSTON HyperX Fury RGB KF432C16BB2A/16 (1 x16GB) Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast	36th	999,000
33	16GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)	BUS 3200 Voltage 1.2 V	KINGSTON HyperX Fury RGB KF432C16BB2AK2/16 (Kit 2x8GB) Bus 3200 Beast RGB - Timing 16 ,	36th	1,290,000
34	16GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast White RGB SE	BUS 3600 RGB , Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast White RGB SE	KINGSTON HyperX Fury Beast White RGB SE- KF436C17BWAK2/16 (2 x 8GB) Bus 3600 - Có đèn Led	36th	Liên hệ
35	32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Beast Black	BUS 3200	KINGSTON Fury Beast Black (KF432C16BB/32) (1 x 32GB), Rated voltage : 1.2V , Series : Fury Beast	36th	1,590,000
36	32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB	BUS 3200	KINGSTON Fury Beast RGB (KF432C16BB2A/32) (1 x 32GB), Rated voltage : 1.2V	36th	1,650,000
37	32GB DDRAM 4 3200 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)	BUS 3200 Beast RGB	KINGSTON Fury Beast RGB (KF432C16BB2AK2/32) (2 x 16GB), Rated voltage : 1.2V , Series: Fury	36th	1,990,000
38	32GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury (KIT) Beast Black	BUS 3600 Black - không Đèn Led	KINGSTON HyperX Fury KF436C18BBK2/32 (2 x16GB) Bus 3600 - DDR4 CL18 DIMM (Kit of 2) Beast	36th	Liên hệ
39	32GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)	BUS 3600 RGB - Có Đèn Led	KINGSTON HyperX Fury KF436C18BB2AK2/32 (2 x16GB) Bus 3600 - DDR4 CL18 DIMM (Kit of 2) Beast	36th	Liên hệ
40	32GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury (KIT) Beast RGB	BUS 3600 RGB - Có Đèn Led	KINGSTON HyperX Fury KF436C18BBAK2/32 (2 x16GB) Bus 3600 - DDR4 CL18 DIMM (Kit of 2) Beast	36th	2,390,000
41	64GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast RGB (KIT)	BUS 3600 Beast RGB	KINGSTON HyperX Fury KF436C18BB2AK2/64 (2 x32GB) Bus 3600 - DDR4 Rated voltage 1.2V - Fury	36th	Liên hệ
42	64GB DDRAM 4 3600 KINGSTON HyperX Fury Beast Black (KIT)	BUS 3600 Beast black	KINGSTON HyperX Fury KF436C18BBK2/64 (2 x32GB) Bus 3600 - DDR4 Rated voltage 1.2V - Fury	36th	Liên hệ
43	4GB DDRAM 4 2400 G.Skill - 4GIS	BUS 2400	F4-2400C17S-4GIS	36th	339,000
44	4GB DDRAM 4 2666 G.Skill - 4GIS	BUS 2666	F4-2666C19S-4GIS	36th	Liên hệ
45	8GB DDRAM 4 2666 G.Skill -8GIS	BUS 2666	F4-2666C19S-8GIS	36th	399,000
46	8GB DDRAM 4 3000 G.Skill -8GISB	BUS 3000	F4-3000C16S-8GISB	36th	399,000
47	8GB DDRAM 4 3200 G.Skill -8GIS	BUS 3200	F4-3200C16S-8GIS	36th	429,000
48	8GB DDRAM 4 3600 G.Skill -8GVK	BUS 3600	F4-3600C18S-8GVK - Ripjaws V	36th	469,000
49	16GB DDRAM 4 2666 G.Skill -16GIS	BUS 2666	F4-2666C19S-16GIS AEGIS (1 X 16GB)	36th	679,000
50	16GB DDRAM 4 3200 G.Skill - 16GIS	BUS 3200	F4-3200C16S-16GIS - AEGIS (1 x 16GB)	36th	699,000
51	16GB DDRAM 4 3200 G.Skill - 16GVK	BUS 3200	F4-3200C16S-16GVK - Vol 1.35v S/p Intel XMP Heatsink Black	36th	709,000
52	16GB DDRAM 4 3600 G.Skill - 16GTZR (KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-16GTZR (2 x 8GB) - TridentZ (RGB)	36th	1,290,000
53	16GB DDRAM 4 3600 G.Skill - 16GTZN (KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-16GTZN (2 x 8GB) - TridentZ Neo (RGB)	36th	1,560,000
54	32GB DDRAM 4 3600 G.Skill-32GTZR(KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-32GTZR (2 x 16GB) - TridentZ (RGB)	36th	Liên hệ
55	32GB DDRAM 4 3600 G.Skill-32GTZN(KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-32GTZN (2 x 16GB) - TridentZ Neo (RGB) - Đèn led	36th	1,890,000
56	64GB DDRAM 4 3600 G.Skill-64GTZR(KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-64GTZR (2x32GB) - TridentZ (RGB) - TẢN NHÔM ĐEN	36th	Liên hệ
57	64GB DDRAM 4 3600 G.Skill-64GTZN(KIT)	BUS 3600	F4-3600C18D-64GTZN (2x32GB) - TridentZ (RGB)	36th	3,460,000
58	8GB DDRAM 4 3200 TeamGroup	BUS 3200	DDR4-3200 - 8GB Elite DDR4	36th	389,000
59	16GB DDRAM 4 3200 TeamGroup	BUS 3200	DDR4-3200 - 16GB Elite DDR4	36th	729,000
60	8GB DDRAM 4 3200 TeamGroup Vulcan Z Red	BUS 3200	DDR4-3200 - 8GB - CÓ TẢN NHIỆT KHÔNG LED	36th	489,000
61	8GB DDRAM 4 3200 TeamGroup Vulcan Z Gray	BUS 3200	DDR4-3200 - 8GB - CÓ TẢN NHIỆT KHÔNG LED	36th	489,000
62	8GB DDRAM 4 3600 TeamGroup T-Force Delta Black RGB	BUS 3600	DDR4-3600 - 8GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TẢN NHIỆT CÓ LED - Màu Đen	36th	600,000

63	8GB DDRAM 4 3600 TeamGroup T-Force Delta White RGB	BUS 3600	DDR4-3600 - 8GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TẢN NHIỆT CÓ LED - Màu Trắng	36th	629,000
64	16GB DDRAM 4 3200 TeamGroup Vulcan Z Red	BUS 3200	DDR4-3200 - 16GB - CÓ TẢN NHIỆT KHÔNG LED	36th	759,000
65	16GB DDRAM 4 3200 TeamGroup Vulcan Z Gray	BUS 3200	DDR4-3200 - 16GB - CÓ TẢN NHIỆT KHÔNG LED	36th	Liên hệ
66	16GB DDRAM 4 3600 TeamGroup Vulcan Z Red	BUS 3600	DDR4-3600 - 16GB - CÓ TẢN NHIỆT KHÔNG LED	36th	970,000
67	16GB DDRAM 4 3600 TeamGroup Vulcan Z Gray	BUS 3600	DDR4-3600 - 16GB - CÓ TẢN NHIỆT KHÔNG LED	36th	970,000
68	16GB DDRAM 4 3600 TeamGroup T-Force Delta Black RGB	BUS 3600	DDR4-3600 - 16GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TẢN NHIỆT CÓ LED - Màu Đen	36th	1,090,000
69	16GB DDRAM 4 3600 TeamGroup T-Force Delta White RGB	BUS 3600	DDR4-3600 - 16GB - Rated voltage : 1.35V , Series : Delta , TẢN NHIỆT CÓ LED - Màu Trắng	36th	1,090,000
70	32GB DDRAM 4 3600 TeamGroup Vulcan Z Red	BUS 3600	DDR4-3600 - 32GB - CÓ TẢN NHIỆT KHÔNG LED	36th	1,790,000
71	32GB DDRAM 4 3600 TeamGroup Vulcan Z Gray	BUS 3600	DDR4-3600 - 32GB - CÓ TẢN NHIỆT KHÔNG LED	36th	1,790,000
72	8GB DDRAM 4 2666 CORSAIR	BUS 2666	CMK8GX4M1A2666C16 - Vengeance LPX	36th	Liên hệ
73	8GB DDRAM 4 3200 CORSAIR	BUS 3200	CMK8GX4M1E3200C16- Vengeance LPX Heat spreader	36th	465,000
74	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR	BUS 3200	CMK16GX4M1E3200C16 - Vengeance LPX (1x16GB) Black Heat spreader	36th	769,000
75	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR Vengeance RGB	BUS 3200	CMG16GX4M1E3200C16 - Vengeance RGB RS (1x16) RGB LED, 1.35V	36th	1,050,000
76	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB	BUS 3200	CMG16GX4M2E3200C16 - Vengeance RGB RS (2x8) RGB LED, 1.35V	36th	1,270,000
77	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB PRO White	BUS 3200 1.35V	CMW16GX4M2E3200C16W - engeance RGB PRO White RGB (2x8) - Rated voltage	36th	1,470,000
78	16GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Dominator Platinum White RGB	BUS 3200 1.35V , SPD Speed : 2133MHz , SPD Voltage : 1.2V	CMT16GX4M2C3200C16W - Dominator Platinum White RGB (2x8) - Tested Voltage	36th	2,090,000
79	16GB DDRAM 4 3600 CORSAIR Vengeance LPX	BUS 3600	CMK16GX4M1D3600C18- Vengeance LPX Black Heat spreader	36th	Liên hệ
80	16GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3600	CMG16GX4M2D3600C18 - Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V (2x8GB) DIMM, XMP 2.0	36th	1,370,000
81	32GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3200	CMG32GX4M2E3200C16 - 32GB (2x16GB) DIMM, XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	1,950,000
82	32GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) DOMINATOR PLATINUM White RGB	BUS 3200 Heatspreader, RGB LED	CMT32GX4M2E3200C16W - (2x16GB) DIMM, CL16, DOMINATOR PLATINUM RGB White	36th	2,860,000
83	64GB DDRAM 4 3200 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3200	CMG64GX4M2E3200C16 - 64GB (2x32GB DIMM), XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	3,250,000
84	32GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3600	CMG32GX4M2D3600C18 - 32GB (2x16GB DIMM) , XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	1,890,000
85	64GB DDRAM 4 3600 CORSAIR(KIT) Vengeance RGB RS	BUS 3600	CMG64GX4M2D3600C18 - 64GB (2x32GB DIMM), XMP 2.0, Vengeance RGB RS, RGB LED, 1.35V	36th	3,460,000
86	8GB DDRAM 4 3200 Apacer Panther-Golden AH4U08G32C28Y7GAA-1	BUS 3200 CÓ TẢN NHIỆT	Apacer DDR4 DIMM 3200 1024x8 , 8GB 1.35V OC Panther-Golden w/HS RP	36th	449,000
87	16GB DDRAM 4 3200 Apacer Panther-Golden AH4U16G32C28Y7GAA-1	BUS 3200	Apacer DDR4 DIMM 3200-16 1024x8 , 16GB 1.35V OC Panther-Golden w/HS RP CÓ TẢN NHIỆT	36th	679,000
88	8GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D10 AX4U32008G16A-SB10 (Màu Đen)	BUS 3200	AX4U32008G16A-SB10 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix	36th	499,000
89	8GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D35G RGB AX4U32008G16A-SBKD35G (Màu Đen)	BUS 3200	AX4U32008G16A-SBKD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	599,000
90	8GB DDRAM 4 3200 Adata Spectrix D50 Grey RGB AX4U32008G16A-ST50 (Màu Xám)	BUS 3200	AX4U32008G16A-ST50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	560,000
91	8GB DDRAM 4 3200 Adata Spectrix D50 White RGB AX4U32008G16A-SW50 (MàuTrắng)	BUS 3200	AX4U32008G16A-SW50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB	36th	590,000
92	16GB DDRAM 4 3200 Adata Premier AD4U320016G22-SGN	BUS 3200	AD4U320016G22-SGN - Rated voltage 1.2V - Series : Value	36th	789,000
93	16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D10 AX4U320016G16A-SB10	BUS 3200	AX4U320016G16A-SB10 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix - Tản nhiệt	36th	799,000
94	16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Gammix D35 Black AX4U320016G16A-SBKD35	BUS 3200	AX4U320016G16A-SBKD35 - Rated voltage 1.35V - Series : Gammix - màu Đen	36th	849,000
95	16GB DDRAM 4 3200 Adata Adata XPG Spectrix D35G White RGB AX4U320016G16A-SWHD35G	BUS 3200	AX4U320016G16A-SWHD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Trắng	36th	990,000
96	16GB DDRAM 4 3200 Adata Adata XPG Spectrix D35G RGB AX4U320016G16A-SBKD35G	BUS 3200	AX4U320016G16A-SBKD35G - Rated voltage 1.35V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Đen	36th	990,000
97	16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D50 Grey RGB AX4U320016G16A-ST50 (màu Xám)	BUS 3200	AX4U320016G16A-ST50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu Xám	36th	990,000
98	16GB DDRAM 4 3200 Adata XPG Spectrix D50 White RGB AX4U320016G16A-SW50 (màu Trắng)	BUS 3200	AX4U320016G16A-SW50 - Rated voltage 1.35V - 1.5V - Series : Spectrix - Đèn LED RGB - màu TRắng	36th	1,020,000
DDRAM 5					
1	8GB DDRAM 5 4800 Crucial CT8G48C40U5	BUS 4800	8GB DDR5-4800 UDIMM CL40 (16Gbit) (8GB x 1)	36th	Liên hệ
2	8GB DDRAM 5 4800 Crucial CT8G48C40U5T (Tray)	BUS 4800	8GB DDR5-4800 UDIMM CL40 (16Gbit) (8GB x 1) TRAY - KHÔNG HỘP	36th	Liên hệ
3	16GB DDRAM 5 4800 Crucial CT16G48C40U5	BUS 4800	16GB DDR5-4800 UDIMM CL40 (16Gbit) (16GB x 1)	36th	1,450,000
4	16GB DDRAM 5 5600 Crucial CT16G56C46U5	BUS 5600	16GB DDR5-5600 UDIMM CL40 (16Gbit) (16GB x 1)	36th	1,590,000
5	8GB DDRAM 5 5600 TeamGroup Elite	BUS 5600	8GB DDR5-5600 (8GB x 1) , Series : Value	36th	969,000
6	16GB DDRAM 5 5600 Team Vulcan Black	BUS 5600	16GB DDR5-5600 (16GB x 1) , Rated voltage : 1.35V , Series : Vulcan	36th	1,350,000
7	32GB DDRAM 5 5600 Team Vulcan Black	BUS 5600	32GB DDR5-5600 (32GB x 1) , Rated voltage : 1.35V , Series : Vulcan	36th	2,390,000
8	32GB DDRAM 5 5600 Team Vulcan Black (KIT)	BUS 5600	32GB DDR5-5600 (16GB x 2) , Rated voltage : 1.35V , Series : Vulcan	36th	2,590,000
9	64GB DDRAM 5 5600 Team Vulcan Black (KIT)	BUS 5600	64GB DDR5-5600 (32GB x 2) , Rated voltage : 1.35V , Series : Vulcan	36th	5,590,000
10	16GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black (KIT)	BUS 6000	16GB DDR5-6000 (16GB x 1) , Series : T-Force Delta	36th	1,490,000

11	32GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black (KIT)	BUS 6000 32GB DDR5-6000 (16GB x 2) , Series : T-Force Delta Black RGB	36th	2,990,000
12	32GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB White (KIT)	BUS 6000 32GB DDR5-6000 (16GB x 2) , Series : T-Force Delta White RGB	36th	2,990,000
13	64GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB Black (KIT)	BUS 6000 64GB DDR5-6000 (32GB x 2) , Series : T-Force Delta Black RGB	36th	5,690,000
14	64GB DDRAM 5 6000 TeamGroup T-Force Delta RGB White (KIT)	BUS 6000 64GB DDR5-6000 (32GB x 2) , Series : T-Force Delta White RGB	36th	5,690,000
15	32GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT Black (KIT)	BUS 6400 32GB DDR5-6400 (16GB x 2) , Series : T-Create EXPERT Black	36th	2,890,000
16	32GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT White (KIT)	BUS 6400 32GB DDR5-6400 (16GB x 2) , Series : T-Create EXPERT White	36th	2,890,000
17	64GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT Black (KIT)	BUS 6400 64GB DDR5-6400 (32GB x 2) , Series : T-Create EXPERT Black	36th	5,650,000
18	64GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create EXPERT White (KIT)	BUS 6400 64GB DDR5-6400 (32GB x 2) , Series : T-Create EXPERT White	36th	5,650,000
19	96GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create Expert White (KIT)	BUS 6400 96GB DDR5-6400 (48GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Create Expert	36th	9,490,000
20	96GB DDRAM 5 6400 TeamGroup T-Create Expert Black (KIT)	BUS 6400 96GB DDR5-6400 (48GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : T-Create Expert	36th	9,490,000
21	32GB DDRAM 5 7200 TeamGroup TeamGroup T-Force Xtreem ARGB Black (KIT)	BUS 7200 32GB DDR5-7200 (16GB x 2) , Rated voltage : 1.4V, Series : T-Force Xtreem ARGB , LED RGB	36th	3,990,000
22	32GB DDRAM 5 7200 TeamGroup TeamGroup T-Force Xtreem ARGB White (KIT)	BUS 7200 32GB DDR5-7200 (16GB x 2) , Rated voltage : 1.4V, Series : T-Force Xtreem ARGB , LED RGB	36th	3,990,000
23	32GB DDRAM 5 8000 TeamGroup T-Force Xtreem Black (KIT)	BUS 8000 32GB DDR5-8000 (16GB x 2) , Rated voltage : 1.45V , Series : Xtreem Black	36th	5,850,000
24	48GB DDRAM 5 7600 TeamGroup T-Force Xtreem Black (KIT)	BUS 7600 48GB DDR5-7600 (24GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : Xtreem Black	36th	6,790,000
25	48GB DDRAM 4 8000 TeamGroup T-Force Xtreem ARGB Black (KIT)	BUS 8000 48GB DDR4-8000 - 48GB (24GBx2) - Rated voltage : 1.4V , Series : T-Force Xtreem ARGB , LED ARGB	36th	7,890,000
26	48GB DDRAM 4 8000 TeamGroup T-Force Xtreem ARGB White (KIT)	BUS 8000 48GB DDR4-8000 - 48GB (24GBx2) - Rated voltage : 1.4V , Series :T-Force Xtreem ARGB , LED ARGB	36th	7,890,000
27	48GB DDRAM 5 8200 TeamGroup T-Force Xtreem Black (KIT)	BUS 8200 48GB DDR5-8200 (24GB x 2) , Rated voltage : 1.4V , Series : Xtreem Black	36th	8,490,000
28	8GB DDRAM 5 4800 Adata AD5U48008G-S	BUS 4800 8GB DDR5-4800 - AD5U48008G-S	36th	759,000
29	16GB DDRAM 5 4800 Adata AD5U480016G-S	BUS 4800 16GB DDR5-4800 - AD5U480016G-S	36th	1,089,000
30	16GB DDRAM 5 5600 Adata PREMIER AD5U560016G-S	BUS 56000 16GB DDR5-5600 - AD5U560016G-S	36th	1,190,000
31	16GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade Black AX5U5600C4616G-SLABBK	BUS 5600 16GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-SLABBK -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu đen	36th	1,540,000
32	16GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade White AX5U5600C4616G-SLABWH	BUS 5600 16GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-SLABBK -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	1,540,000
33	16GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3016G-CLARBK	BUS 6000 16GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-CLARBK -Rated voltage : 1.25V - 1.45V , Series : Lancer RGB	36th	1,570,000
34	16GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer White RGB AX5U6000C3016G-CLARWH	BUS 6000 16GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-CLARWH -Rated voltage : 1.25V - 1.45V , Series : Lancer RGB	36th	1,570,000
35	16GB DDRAM 5 6400 Adata XPG Lancer Black RGB AX5U6400C3216G-CLARBK	BUS 6400 16GB DDR5-6400 - AX5U6400C3216G-CLARBK , Series : Lance XPG RGB - Đèn Led	36th	1,750,000
36	32GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade Black Kit AX5U5600C4616G-DTLABBK	BUS 5600 32GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-DTLABBK KIT (2x16GB) -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	2,950,000
37	32GB DDRAM 5 5600 Adata Lancer Blade White Kit AX5U5600C4616G-DTLABWH	BUS 5600 32GB DDR5-5600 - AX5U5600C4616G-DTLABWH KIT (2x16GB) -Rated voltage :1.1V - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	2,950,000
38	32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Blade White RGB Kit AX5U6000C3016G-DTLABRWH	BUS 6000 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-DTLABRWH (2x16GB) -Rated voltage :1.35 - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	3,150,000
39	32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Blade Black RGB Kit AX5U6000C3016G-DTLABRBK	BUS 6000 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-DTLABRBK (2x16GB) -Rated voltage :1.35 - 1.4V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	3,150,000
40	32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3016G-BCLARBK (KIT)	BUS 6000 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-BCLARBK (2x16GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu đen	36th	3,850,000
41	32GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer White RGB AX5U6000C3016G-BCLARBK (KIT)	BUS 6000 32GB DDR5-6000 - AX5U6000C3016G-BCLARWH (2x16GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu Trắng	36th	3,850,000
42	64GB DDRAM 5 6000 Adata Lancer Black RGB AX5U6000C3032G-DCLARBK (KIT)	BUS 6000 64GB DDR5-6000 - AX5U6000C3032G-DCLARBK (2x32GB) -Rated voltage :1.25V - 1.45V , Series : Lancer Blade - Màu Đen	36th	6,890,000
43	8GB DDRAM 5 5200 Kingmax K.M-LD5-5200-8GS	BUS 5200 8GB DDR5 5200MHz (1 x 8Gb)	36th	Liên hệ
44	8GB DDRAM 5 5600 Kingmax	BUS 5600 8GB DDR5 5600MHz (1 x 8Gb)	36th	Liên hệ
45	16GB DDRAM 5 4800 Kingmax	BUS 4800 16GB DDR5 4800MHz (1 x 16Gb)	36th	1,270,000
46	16GB DDRAM 5 5600 Kingmax HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	BUS 5600 16GB DDR5 5600MHz (1 x 16Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	1,290,000
47	16GB DDRAM 5 5600 Kingmax HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt) (KIT)	BUS 5600 16GB DDR5 5600MHz (2 x 8Gb) - HEATSINK HORIZON (Tản nhiệt)	36th	1,590,000
48	32GB DDRAM 5 5200 Kingmax	BUS 5200 32GB DDR5 5200MHz (1 x 32Gb)	36th	Liên hệ
49	32GB DDRAM 5 6000 Kingmax ARCHON X RGB (KIT)	BUS 6000 32GB DDR5 6000MHz (2 x 16Gb) ARCHON X RGB - ĐÈN LED RGB	36th	3,000,000
50	64GB DDRAM 5 6000 Kingmax ARCHON X RGB (KIT)	BUS 6000 64GB DDR5 6000MHz (2 x 32Gb) ARCHON X RGB - ĐÈN LED RGB	36th	5,790,000
51	8GB DDRAM 5 4800 Kingston Value	BUS 4800 8GB DDR5 Bus 4800MHz -KVR48U40BS6-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series :Value	36th	739,000
52	8GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black	BUS 4800 8GB DDR5 Bus 4800MHz - KF548C38BB-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	759,000
53	16GB DDRAM 5 4800 Kingston	BUS 4800 16GB DDR5 Bus 4800MHz - KVR48U40BS8-16 (1 x 16Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	1,390,000
54	16GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black	BUS 4800 16GB DDR5 Bus 4800MHz Fury Beast Black - KF548C38BB-16 (1 x 16Gb) - Rated voltage 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ
55	32GB DDRAM 5 4800 Kingston Fury Beast Black (KIT)	BUS 4800 32GB DDR5 Bus 4800MHz Fury Beast Black - KF548C38BBK2-32 (2 x 16Gb) - Rated voltage 1.1V , Series : Fury Beast Black	36th	Liên hệ

56	8GB DDRAM 5 5200 Kingston	BUS 5200	8GB DDR5 Bus 5200MHz - KVR52U42BS6-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
57	8GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury Beast	BUS 5200	8GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BB-8 (1 x 8Gb) - Rated voltage 1.1V	36th	789,000
58	16GB DDRAM 5 5200 Kingston	BUS 5200	16GB DDR5 Bus 5200MHz - KVR52U42BS8-16 (1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
59	16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury	BUS 5200	16GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BB-16 (1 x 16Gb)	36th	1,359,000
60	16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury Beast RGB White	BUS 5200	16GB DDR5 Bus 5200MHz - Rated voltage 1.1V - Series : Fury Beast RGB - KF552C40BWA-16 (1 x 16Gb)	36th	1,390,000
61	16GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (kit) Beast RGB	BUS 5200	16GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB - (2 x 8Gb)/ KF552C40BBAK2-16 - Màu đen	36th	1,850,000
62	8GB DDRAM 5 5600 Kingston	BUS 5600	8GB DDR5 Bus 5600MHz - KVR56U46BS6-8(1 x 8Gb) , CL46 UDIMM	36th	759,000
63	16GB DDRAM 5 5600 Kingston	BUS 5600	16GB DDR5 Bus 5600MHz - KCP556SS8-16(1 x 16Gb) , Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	Liên hệ
64	16GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast	BUS 5600	16GB DDR5 Bus 5600MHz Fury Beast - KF556C40BB-16 (1 x 16Gb) , Rated voltage 1.1V , Series : Fury Beast	36th	1,390,000
65	16GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (kit) Beast RGB	BUS 5600	16GB DDR5 Bus 5600MHz CL40 Fury Beast RGB KF556C40BBAK2-16 (2 x 8Gb)- Rated voltage ; 1.1V , Series : Fury Beast RGB	36th	1,790,000
66	32GB DDRAM 5 4800 Kingston Value	BUS 4800	32GB DDR5 Bus 4800MHz- KVR48S40BD8-32Rated voltage : 1.1V , Series : Value	36th	2,330,000
67	32GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit)	BUS 5200	32GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast Black - KF552C40BBK2-32 (2 x 16Gb)	36th	Liên hệ
68	32GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit) Beast RGB	BUS 5200	32GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB - KF552C40BBAK2-32 (2 x 16Gb)	36th	2,790,000
69	64GB DDRAM 5 5200 Kingston Fury (Kit) Beast RGB	BUS 5200	64GB DDR5 Bus 5200MHz CL40 Fury Beast RGB -KF552C40BBAK2-64 (2 x 32Gb) Rated voltage 1.1V	36th	Liên hệ
70	32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast RGB White	BUS 5600	32GB DDR5 Bus 5600MHz - Rated voltage : 1.1V , Series Fury Beast RGB -KF556C40BWAK2-32 (1x 32GB)	36th	Liên hệ
71	8GB DDRAM 5 5600 Kingston FURY Beast Black	BUS 5600	8GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast black -KF556C40BB-8 (1 x 8GB)	36th	779,000
72	32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (Kit) Beast	BUS 5600	32GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast black -KF556C40BBK2-32 (2 x 16Gb)	36th	Liên hệ
73	32GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury (Kit) Beast RGB	BUS 5600	32GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast RGB -KF556C40BBAK2-32 (2 x 16Gb)	36th	2,870,000
74	16GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury (Kit) Beast RGB	BUS 6000	16GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast Black - KF560C40BBAK2-16 (2 x 8Gb) Rated voltage 1.1V	36th	2,760,000
75	32GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury (Kit)	BUS 6000	32GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast Black - KF560C40BBK2-32 (2 x 16Gb)	36th	Liên hệ
76	32GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury (Kit) Beast RGB	BUS 6000	32GB DDR5 Bus 6000MHz - FURY Beast RGB - KF560C40BBAK2-32 (2 x 16Gb)	36th	3,230,000
77	64GB DDRAM 5 5600 Kingston Fury Beast RGB (Kit)	BUS 5600	64GB DDR5 Bus 5600MHz - Fury Beast RGB - KF556C40BBAK2-64 (2 x 32Gb)	36th	5,490,000
78	64GB DDRAM 5 6000 Kingston Fury Beast RGB (Kit)	BUS 5600	64GB DDR5 Bus 6000MHz - Fury Beast RGB - KF560C40BBAK2-64 (2 x 32Gb)	36th	Liên hệ
79	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RS5K (KIT)	BUS 5200	32GB F5-5200J4040A16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5 - Rated voltage: 1.10V , Màu Đen	36th	2,390,000
80	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RS5W (KIT)	BUS 5200	32GB F5-5200J4040A16GX2-RS5W - 2 x 16GB - Ripjaws S5 - Rated voltage: 1.10V - Màu Trắng	36th	2,390,000
81	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -TZ5RK (KIT)	BUS 5200	32GB F5-5200J4040A16GX2-TZ5RK - 2 x 16GB - Trident Z5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu đen	36th	2,790,000
82	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -TZ5RS (KIT)	BUS 5200	32GB F5-5200J4040A16GX2-TZ5RS - 2 x 16GB - Trident Z5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Bạc	36th	2,790,000
83	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RM5RK (KIT)	BUS 5200	32GB F5-5200J4040A16GX2-RM5RK - 2 x 16GB - Series : Ripjaws M5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Đen	36th	2,590,000
84	32GB DDRAM 5 5200 G.Skill -RM5RW (KIT)	BUS 5200	32GB F5-5200J4040A16GX2-RM5RW - 2 x 16GB - Series : Ripjaws M5 RGB - Rated voltage: 1.10V - Màu Trắng	36th	2,550,000
85	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - RM5RK (KIT)	BUS 5600	32GB F5-5600J4645A16GX2-RM5RK - 2 x 16GB - Rated voltage : 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB	36th	2,550,000
86	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - RS5K (KIT)	BUS 5600	32GB F5-5600J4040C16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5	36th	Liên hệ
87	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - F5-5600J4645A16GX2-RS5K (KIT)	BUS 5600	32GB F5-5600J4645A16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5 , Rated voltage : 1.10V	36th	2,370,000
88	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - F5-5600J3036D16GX2-RS5K (KIT)	BUS 5600	32GB F5-5600J3036D16GX2-RS5K - 2 x 16GB - Ripjaws S5 , Rated voltage : 1.10V	36th	Liên hệ
89	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - TZ5RS (KIT)	BUS 5600	32GB F5-5600J3636C16GX2-TZ5RS - 2 x 16GB - Rated voltage 1.20V - Trident Z5 RGB	36th	3,190,000
90	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - TZ5RK(KIT)	BUS 5600	32GB F5-5600J3636C16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z RGB , Rated voltage : 1.2V - MÀU ĐEN	36th	2,760,000
91	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - 32TZ5RK(KIT)	BUS 5600	32GB F5-5600J4040C16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z5 RGB - (Tản nhôm - Đen)	36th	3,090,000
92	32GB DDRAM 5 5600 G.Skill - 32TZ5RS(KIT)	BUS 5600	32GB F5-5600J4040C16GX2-TZ5RS 2 x 16GB TridentZ 5 RGB - MÀU BẠC	36th	2,760,000
93	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - F5-6000J3648D16GX2-RS5K (Kit)	BUS 6000	32GB F5-6000J3648D16GX2-RS5K 2 x 16GB Ripjaws S5	36th	Liên hệ
94	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - F5-6000J3040F16GX2-TZ5RK	BUS 6000	32GB F5-6000J3040F16GX2-TZ5RK 2 x 16GB TridentZ 5 RGB	36th	3,370,000
95	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RS5K(KIT)	BUS 6000	32GB F5-6000J3636F16GX2-RS5K 2 x 16GB Ripjaws S5	36th	2,880,000
96	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK(KIT)	BUS 6000	32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5RK 2 x 16GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.1 - 1.35v - có đèn led	36th	3,150,000
97	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS(KIT)	BUS 6000	32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5RS 2 x 16GB Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	3,150,000

98	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5RK(KIT)	BUS 6000 32GB F5-6000J3648D16GX2-RM5RK 2 x 16GB , Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Đen	36th	2,760,000
99	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - RM5RW(KIT)	BUS 6000 32GB F5-6000J3648D16GX2-RM5RW 2 x 16GB , Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Trắng	36th	2,660,000
100	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - 6000J3636F16GX2-TZ5NR	BUS 6000 32GB F5-6000J3636F16GX2-TZ5NR - (2 x 16GB) Trident Z5 ROG NEO	36th	2,960,000
101	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 6000J4040F16GX2-TZ5RS	BUS 6000 32GB F5-6000J4040F16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	2,890,000
102	32GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - 6000J3038F16GX2-TZ5NR	BUS 6000 32GB F5-6000J3038F16GX2-TZ5NR - (2 x 16GB) Trident Z5 Neo RGB , Rated voltage :1.35V	36th	3,560,000
103	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - RM5RK (KIT) - 6400J3648F16GX2-RM5RK	BUS 6400 32GB F5-6400J3648F16GX2-RM5RK - (2 x 16GB) Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Đen	36th	3,090,000
104	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - RM5RW (KIT) - 6400J3648F16GX2-RM5RW	BUS 6400 32GB F5-6400J3648F16GX2-RM5RW - (2 x 16GB) Rated voltage 1.10V , Series : Ripjaws M5 RGB , Màu Trắng	36th	3,090,000
105	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 6400J3239G16GX2-TZ5RS	BUS 6400 32GB F5-6400J3239G16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	3,360,000
106	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RK (KIT) - 6400J3239G16GX2-TZ5RK	BUS 6400 32GB F5-6400J3239G16GX2-TZ5RK - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	3,360,000
107	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) - F5-6400J3239G16GX2-TR5S	BUS 6400 32GB F5-6400J3239G16GX2-TR5S - (2 x 16GB) Trident Z5 Royal ROG	36th	3,560,000
108	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5NR (KIT) -F5-6400J3039G16Gx2-TZ5NR	BUS 6400 32GB F5-6400J3039G16Gx2-TZ5NR - (2 x 16GB) Trident Z5 Neo RGB , Rated voltage 1.10V	36th	3,850,000
109	32GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5NS (KIT) -F5-6400J3039G16GX2-TR5NS	BUS 6400 32GB F5-6400J3039G16GX2-TR5NS - (2 x 16GB) Trident Z5 Royal Neo RGB , Rated voltage 1.10V	36th	4,450,000
110	32GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TZ5RS (KIT) - 7200J3445G16GX2-TZ5RS	BUS 7200 32GB F5-7200J3445G16GX2-TZ5RS - (2 x 16GB) Trident Z5 RGB , Rated voltage 1.10V	36th	3,790,000
111	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RW (KIT) - F5-6000J3636F32GX2-TZ5RW	BUS 6000 64GB F5-6000J3636F32GX2-TZ5RW 2 x 32GB TridentZ 5 RGB , Rated voltage : 1.10V, Series : Trident Z5 RGB Màu Trắng	36th	5,590,000
112	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RK (KIT) - F5-6000J3040G32GX2-TZ5RK	BUS 6000 64GB F5-6000J3040G32GX2-TZ5RK 2 x 32GB TridentZ 5 RGB - Màu đen	36th	5,650,000
113	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6000J3040G32GX2-TZ5RS	BUS 6000 64GB F5-6000J3040G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB TridentZ 5 RGB - màu Bạc	36th	5,790,000
114	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5NR (KIT) - F5-6000J3238G32GX2-TZ5NR	BUS 6000 64GB F5-6000J3238G32GX2-TZ5NR 2 x 32GB Trident Z5 Neo	36th	5,890,000
115	64GB DDRAM 5 6000 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6000J3238G32GX2-TZ5NR	BUS 6000 64GB F5-6000J3238G32GX2-TZ5NR 2 x 32GB Trident Z5 Neo	36th	5,890,000
116	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6000J3238G32GX2-TZ5RS	BUS 6000 5-6000J3238G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB Rated voltage : 1.10V (Default); 1.40V (XMP), Series : Trident Z5 RGB - Màu Bạc	36th	5,950,000
117	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TZ5RS	BUS 6400 64GB F5-6400J3239G32GX2-TZ5RS 2 x 32GB TridentZ 5 RGB , Rated voltage 1.10V- Màu Bạc	36th	5,880,000
118	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TZ5RK	BUS 6400 64GB F5-6400J3239G32GX2-TZ5RK 2 x 32GB TridentZ 5 RGB, Rated voltage 1.10V - Màu Đen	36th	5,880,000
119	64GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TR5S (KIT) - F5-6400J3239G32GX2-TR5S	BUS 6400 64GB F5-6400J3239G32GX2-TR5S 2 x 32GB Trident Z5 Royal- Rated voltage : 1.40V- Màu Bạc	36th	6,450,000
120	48GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TZ5RK (KIT) -F5-7200J3646F24GX2-TZ5RK	BUS 7200 48GB F5-7200J3646F24GX2-TZ5RK 2 x 24GB TridentZ 5 RGB	36th	5,950,000
121	48GB DDRAM 5 7200 G.Skill - TR5S (KIT) -F5-7200J3646F24GX2-TR5S	BUS 7200 48GB F5-7200J3646F24GX2-TR5S 2 x 24GB Trident Z5 Royal RGB	36th	5,950,000
122	96GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RS (KIT) -F5-6400J3239F48GX2-TZ5RS	BUS 6400 96GB F5-6400J3239F48GX2-TZ5RS 2 x 48GB - Rated voltage : 1.1V , Series : Trident Z5 RGB - Silver	36th	Liên hệ
123	96GB DDRAM 5 6400 G.Skill - TZ5RW (KIT) -F5-6400J3239F48GX2-TZ5RW	BUS 6400 96GB F5-6400J3239F48GX2-TZ5RW 2 x 48GB - Rated voltage : 1.1V , Series : Trident Z5 RGB - White	36th	Liên hệ
124	16GB DDRAM 5 5200 Apacer Panther AH5U16G52C5227BAA-1	BUS 5200 16GB DDR5 16GB (1 x 16GB) - Apacer DDR5 DIMM 5200-40 2048x8 16GB 1.25V OC Panther DDR5 w/HS RP có tản nhiệt	36th	1,250,000
125	16GB DDRAM 5 6400 Lexar Ares RGB LD5U16G64C32LA-RGS	BUS 6400 16GB DDR5 (1 x 16GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB , LED RGB	36th	1,750,000
126	32GB DDRAM 5 5600 Lexar Ares RGB LD5AU016G-R5600GDGA (KIT)	BUS 5600 32GB DDR5 (2 x 16GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB , LED RGB	36th	3,750,000
127	32GB DDRAM 5 6000 Lexar Ares RGB LD5BU016G-R6000GDLA	BUS 6000 32GB DDR5 (1 x 32GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB, LED RGB	36th	2,850,000
128	32GB DDRAM 5 6400 Lexar Ares RGB LD5EU016G-R6400GDWA	BUS 6400 32GB DDR5 (1 x 32GB) - Rated voltage 1.2V , Series : Ares RGB, LED RGB	36th	3,650,000
129	16GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK16GX5M1B5200C40	BUS 5200 16GBCMK16GX5M1B5200C40 (1x16GB) DIMM, Vengeance LPX - Rated voltage 1.25V	36th	1,270,000
130	16GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK16GX5M1B5600C40	BUS 5600 16GB CMK16GX5M1B5600C40 (1x16GB) DIMM, Vengeance LPX - Rated voltage 1.25V	36th	1,470,000
131	32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® LPX DDR5 - CMK32GX5M2B5200C40 (KIT)	BUS 5200 32GB CMK32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance LPX Black Heatspreader, C40, 1.25V	36th	2,660,000
132	32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® RGB DDR5 - CMH32GX5M2B5200C40 (KIT)	BUS 5200 32GB CMH32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance RGB - BLACK , 1.25V	36th	2,770,000
133	32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR VENGEANCE® RGB DDR5 - CMH32GX5M2B5200C40W (KIT)	BUS 5200 32GB CMH32GX5M2B5200C40W- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Vengeance RGB - WHITE , 1.25V	36th	2,770,000
134	32GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5200C40 (KIT)	BUS 5200 32GB CMT32GX5M2B5200C40- 5200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	3,390,000

135	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR Vengeance LPX DDR5 - CMK32GX5M2B5600C36 (KIT)	BUS 5600 32GB CMK32GX5M2B5600C36- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : VENGEANCE DDR5	36th	Liên hệ
136	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR Vengeance DDR5 - CMK32GX5M2B5600C40 (KIT)	BUS 5600 32GB CMK32GX5M2B5600C40- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : VENGEANCE LPX Black Heatspreader DDR5	36th	Liên hệ
137	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB LED DDR5 - CMH32GX5M2B5600C40K (KIT)	BUS 5600 32GB CMH32GX5M2B5600C40K- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage 1.25V , Series : Vengeance RGB LED	36th	2,790,000
138	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB LED DDR5 White - CMH32GX5M2B5600C40W (KIT)	BUS 5600 32GB CMH32GX5M2B5600C40W- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage 1.25V , Series : Vengeance RGB LED White	36th	2,790,000
139	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5600C36 (KIT)	BUS 5600 32GB CMT32GX5M2B5600C36- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ
140	32GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2B5600C36W (KIT)	BUS 5600 32GB CMT32GX5M2B5600C36W- 5600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	Liên hệ
141	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2E6000C36 (KIT)	BUS 6000 32GB CMH32GX5M2E6000C36- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : Corsair Vengeance , RGB Black Heatspreader , RGB LED, 1.25V	36th	2,890,000
142	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Vengeance RGB DDR5 - CMH32GX5M2E6000C36W (KIT)	BUS 6000 32GB CMH32GX5M2E6000C36W- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V , Series : Corsair Vengeance , RGB White Heatspreader , RGB LED, 1.25V	36th	2,890,000
143	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2X6000C36 (KIT)	BUS 6000 32GB CMT32GX5M2X6000C36- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	4,150,000
144	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 - CMP32GX5M2B6000C30W (KIT)	BUS 6000 32GB CMP32GX5M2B6000C30W- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Dominator Titanium, RGB LED - Rated voltage : 1.4V - màu Trắng	36th	4,760,000
145	32GB DDRAM 5 6000 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 - CMP32GX5M2B6000C30 (KIT)	BUS 6000 32GB CMP32GX5M2B6000C30- 6000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, Dominator Titanium, RGB LED - Rated voltage : 1.4V - màu Đen	36th	4,760,000
146	32GB DDRAM 5 6200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT32GX5M2X6200C36 (KIT)	BUS 6200 32GB CMT32GX5M2X6200C36- 6200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C36, 1.25V	36th	4,460,000
147	32GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2B6400C32W (KIT)	BUS 6400 32GB CMP32GX5M2B6400C32W- 6400MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.4V - White	36th	5,050,000
148	32GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 Black - CMP32GX5M2X6600C32 (KIT)	BUS 6600 32GB CMP32GX5M2X6600C32- 6600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.4V - Black	36th	5,120,000
149	32GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2X6600C32W (KIT)	BUS 6600 32GB CMP32GX5M2X6600C32W- 6600MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.4V - White	36th	5,120,000
150	32GB DDRAM 5 7000 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 Black - CMP32GX5M2X7000C34(KIT)	BUS 7000 32GB CMP32GX5M2X7000C34- 7000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.45V - Black	36th	5,750,000
151	32GB DDRAM 5 7000 CORSAIR DOMINATOR® Titanium RGB DDR5 White - CMP32GX5M2X7000C34W(KIT)	BUS 7000 32GB CMP32GX5M2X7000C34W- 7000MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.45V - White	36th	5,750,000
152	32GB DDRAM 5 7200 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 White -CMP32GX5M2X7200C34W(KIT)	BUS 7200 32GB CMP32GX5M2X7200C34W- 7200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.45V - White	36th	5,660,000
153	32GB DDRAM 5 7200 CORSAIR Dominator Titanium RGB Led DDR5 Black -MP32GX5M2X7200C34(KIT)	BUS 7200 32GB CMP32GX5M2X7200C34- 7200MHz 32GB (2x16GB) DIMM, DOMINATOR Titanium RGB, Rated voltage : 1.45V - Black	36th	5,660,000
154	48GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 - CMH48GX5M2B5600C40 (KIT)	BUS 5600 48GB CMH48GX5M2B5600C40- 5600MHz 48GB (2x24GB) DIMM,,VENGEANCE RGB Black Heatspreader,RGB LED,1.25V	36th	4,490,000
155	64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 - CMT64GX5M2B5200C40 (KIT)	BUS 5200 64GB CMT64GX5M2B5200C40- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	5,720,000
156	64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR DOMINATOR® PLATINUM RGB DDR5 White - CMT64GX5M2B5200C40W (KIT)	BUS 5200 64GB CMT64GX5M2B5200C40W- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	5,720,000
157	64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR Vengeance RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B5200C40 (KIT)	BUS 5200 64GB CMH64GX5M2B5200C40- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V, Series : Vengeance - RGB Black	36th	5,750,000
158	64GB DDRAM 5 5200 CORSAIR Vengeance RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B5200C40W (KIT)	BUS 5200 64GB CMH64GX5M2B5200C40W- 5200MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Rated voltage : 1.25V, Series : Vengeance - RGB White	36th	4,970,000
159	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE DDR5 - CMK64GX5M2B5200C40 (KIT)	BUS 5600 64GB CMK64GX5M2B5200C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE , Rated voltage:1.25V	36th	4,950,000
160	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 Black -CMH64GX5M2B5600C40 (KIT)	BUS 5600 64GB CMH64GX5M2B5600C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE RGB Black Heatspreader, RGB LED, 1.25V	36th	Liên hệ
161	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB DDR5 White - CMH64GX5M2B5600C40W (KIT)	BUS 5600 64GB CMH64GX5M2B5600C40W- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, VENGEANCE RGB White Heatspreader, RGB LED, 1.25V	36th	Liên hệ
162	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB Black DDR5 - CMT64GX5M2B5600C40 (KIT)	BUS 5600 64GB CMT64GX5M2B5600C40- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB Black Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
163	64GB DDRAM 5 5600 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB White DDR5 - CMT64GX5M2B5600C40W (KIT)	BUS 5600 64GB CMT64GX5M2B5600C40W- 5600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, DOMINATOR PLATINUM RGB White Heatspreader, RGB LED, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
164	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR VENGEANCE RGB Black DDR5 - CMH64GX5M2B6000C38 (KIT)	BUS 6000 64GB CMH64GX5M2B6000C38- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, ENGEANCE RGB Black Heatspreader, RGB LED, Rated voltage : 1.25V	36th	5,390,000
165	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 - CMT64GX5M2B6000C40 (KIT)	BUS 6000 64GB CMT64GX5M2B6000C40- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.25V	36th	6,550,000
166	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 Black - CMP64GX5M2B6000C30 (KIT)	BUS 6000 64GB CMP64GX5M2B6000C30- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium, Rated voltage : 1.4V - Black	36th	7,790,000
167	64GB DDRAM 5 6000 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 White - CMP64GX5M2B6000C30W (KIT)	BUS 6000 64GB CMP64GX5M2B6000C30W- 6000MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium, Rated voltage : 1.4V - White	36th	Liên hệ

168	64GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 Black - CMP64GX5M2B6400C32 (KIT)	BUS 6400 64GB CMP64GX5M2B6400C32- 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.4V - Black	36th	Liên hệ
169	64GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 White - CMP64GX5M2B6400C32W(KIT)	BUS 6400 64GB CMP64GX5M2B6400C32W- 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.4V - White	36th	Liên hệ
170	64GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 Black - CMP64GX5M2X6600C32(KIT)	BUS 6600 64GB CMP64GX5M2X6600C32- 6600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - Black	36th	Liên hệ
171	64GB DDRAM 5 6600 CORSAIR DOMINATOR Titanium RGB Led DDR5 White - CMP64GX5M2X6600C32W(KIT)	BUS 6600 64GB CMP64GX5M2X6600C32W- 6600MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - White	36th	Liên hệ
172	96GB DDRAM 5 6400 CORSAIR DOMINATOR PLATINUM RGB DDR5 White - CMP96GX5M2B6400C32W (KIT)	BUS 6400 96GB CMP96GX5M2B6400C32W - 6400MHz 64GB (2x32GB) DIMM, Dominator Platinum RGB , Rated voltage : 1.4V - White	36th	12,490,000
173	96GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE Black DDR5 - CMK96GX5M2B5600C40 (KIT)	BUS 5600 96GB CMK96GX5M2B5600C40- 5600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, VENGEANCE Black Heatspreader, C40, 1.25V	36th	Liên hệ
174	96GB DDRAM 5 5600 CORSAIR VENGEANCE RGB Black DDR5 - CMH96GX5M2B5600C40 (KIT)	BUS 5600 96GB CMH96GX5M2B5600C40- 5600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, VENGEANCE RGB Black Heatspreader,RGB LED,1.25V	36th	7,750,000
175	96GB DDRAM 5 6600 CORSAIR Dominator Titanium DDR5 Black - CMP96GX5M2B6600C32 (KIT)	BUS 6600 96GB CMP96GX5M2B6600C32- 6600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - Black	36th	Liên hệ
176	96GB DDRAM 5 6600 CORSAIR Dominator Titanium DDR5 White - CMP96GX5M2B6600C32W (KIT)	BUS 6600 96GB CMP96GX5M2B6600C32W- 6600MHz 96GB (2x48GB) DIMM, Dominator Titanium , Rated voltage : 1.4V - White	36th	11,690,000

HDD - Ổ ĐĨA CỨNG (Giá đã bao gồm VAT)

Ổ CỨNG GẮN TRONG 3.5 INCH DÀNH CHO MÁY PC

1	1Tb SEAGATE SATA III(3)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-64MB - ST1000DM014	12th	Liên hệ
2	2Tb SEAGATE SATA III(3)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - ST2000DM008	12th	1,575,000**
4	4Tb SEAGATE SATA III(3)	Tốc độ 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - ST4000DM004	12th	2,680,000**
5	2Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk ST2000VX017	Tốc độ 5.400rpm- ST2000VX017 - Serial ATA III(6Gb/s)- ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	1,570,000
6	4Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ 5.900rpm-ST4000VX016 - Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	2,415,000
7	6Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk (5.400rpm)	Tốc độ 5.400rpm-ST6000VX009- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7 , MTBF : 1,000,000 hours	24th	3,870,000
8	8Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ 7.200rpm- ST8000VE001 - Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	5,350,000
9	10Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ 7.200rpm-ST10000VE001- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7 - Skyhaw AI	24th	6,970,000
10	12Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ 7.200rpm-ST12000VE001- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	10,490,000
11	14Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ 7.200rpm-ST14000VE0008- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	Liên hệ
12	16Tb SEAGATE SATA III(3) Skyhawk	Tốc độ 7.200rpm-ST16000VE002- Serial ATA III(6Gb/s)-256MB -ổ cứng dùng cho thiết bị ghi hình - chạy 24/7	24th	14,990,000
13	2Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) -64MB - ST2000VN003	36th	2,530,000
14	3Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ 5.900rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 64MB - ST3000VN006	36th	2,880,000
15	4Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST4000VN006	36th	3,185,000
16	6Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ 5.400rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 128MB - ST6000VN001	36th	5,450,000
17	8Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST8000VN004	36th	6,690,000
18	10Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST10000VN000	36th	8,250,000
19	12Tb SEAGATE Ironwolf SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST12000VN0008	36th	Liên hệ
20	4Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST4000NE001 / ST4000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	4,650,000
21	6Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST6000NE000 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	5,850,000
22	8Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST8000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	7,650,000
23	10Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST10000NE0008 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	9,090,000
24	12Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST12000NE0008 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	10,400,000
25	14Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST14000NE0008 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	15,950,000
26	16Tb SEAGATE Ironwolf Pro SERVER(NAS)	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - ST16000NT001 - với gói phục hồi và cứu hộ sẽ cho bạn sự an tâm tuyệt đối khi sử dụng. Ngoài ra có thể xử lý các rung động và tốc độ tải công việc cao của mạng dữ liệu cao trong môi trường NAS.	36th	14,590,000

27	16Tb SEAGATE Exos X16 - ST16000NM001G	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - Ổ cứng gắn trong 16TB Exos X16 7200 vòng / phút SATA III 3.5 "của Seagate là ổ đĩa dung lượng lớn, hiệu suất cao được thiết kế để lưu trữ dữ liệu. Nó phù hợp cho các máy trạm kỹ thuật, máy chủ mạng, máy tính lớn, siêu máy tính và các tác vụ khắt khe khác đòi hỏi hoạt động 24/7 . Ổ đĩa 7200 vòng / phút này sử dụng giao diện SATA III 6 Gb / giây cho tốc độ truyền dữ liệu lên đến 261 MB / giây. Hơn nữa, là ổ đĩa cấp chuyên nghiệp, nó có xếp hạng MTBF là 2,5 triệu giờ cũng như tích hợp cảm biến kỹ thuật số để đảm bảo hiệu suất tối ưu. Ứng dụng OLTP và HPC , Lưu trữ RAID mật độ dung lượng cao , Mảng lưu trữ bên ngoài doanh nghiệp chính thống (SAN, NAS, DAS)	36th	16,950,000
28	18Tb SEAGATE Exos X16 - ST18000NM001J	Tốc độ 7.200rpm - Serial ATA III(6Gb/s) - 256MB - Ổ cứng gắn trong 18TB Exos X16 7200 vòng / phút SATA III 3.5 "của Seagate là ổ đĩa dung lượng lớn, hiệu suất cao được thiết kế để lưu trữ dữ liệu. Nó phù hợp cho các máy trạm kỹ thuật, máy chủ mạng, máy tính lớn, siêu máy tính và các tác vụ khắt khe khác đòi hỏi hoạt động 24/7 . Ổ đĩa 7200 vòng / phút này sử dụng giao diện SATA III 6 Gb / giây cho tốc độ truyền dữ liệu lên đến 261 MB / giây. Hơn nữa, là ổ đĩa cấp chuyên nghiệp, nó có xếp hạng MTBF là 2,5 triệu giờ cũng như tích hợp cảm biến kỹ thuật số để đảm bảo hiệu suất tối ưu. Ứng dụng OLTP và HPC , Lưu trữ RAID mật độ dung lượng cao , Mảng lưu trữ bên ngoài doanh nghiệp chính thống	36th	19,400,000
29	1Tb WESTERN SATA III(3) Blue	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-64MB - **BLUE (WD10EZEX)** - Tem Chính Hãng	12th	1,239,000
31	2Tb WESTERN SATA III(3) Blue	Tốc độ 5.400rpm WD20EARZ)– SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - **BLUE** - Tem Chính Hãng	12th	Liên hệ
32	2Tb WESTERN SATA III(3) Blue 7.200	Tốc độ 7.200rpm (WD20EZBX)– SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - **BLUE** - Tem Chính Hãng	12th	1,490,000
33	2Tb WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- 64MB - **BLACK CAVIAR (WD2003FZEX)** - Công nghệ 2 nhân	36th	3,230,000
34	3Tb WESTERN SATA III(3) WD30EZRZ	Tốc độ 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-64MB - **BLUE** - Tem Chính Hãng - WD30EZRZ / WD30EZAZ	12th	2,150,000
35	4Tb WESTERN SATA III(3) WD40EZAX	Tốc độ 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - **BLUE** - Tem Chính Hãng	12th	2,530,000
36	4Tb WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- 256MB - **BLACK CAVIA**R (WD4006FZBX) - Công nghệ 2 nhân	36th	4,650,000
37	6Tb WESTERN SATA III(3) Black	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)- 128MB - **BLACK CAVIA**R (WD6004FZBX) - Công nghệ 2 nhân	36th	5,950,000
38	6Tb WESTERN SATA III(3) Blue	Tốc độ 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - **BLUE (WD60EZAX-BLUE)** - Tem Chính Hãng	12th	3,980,000
39	1Tb WESTERN SATA III(3) Red	Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-64MB - **RED NASWARE- WD10EFRX**	24th	Liên hệ
40	2Tb Western Digital Red Plus WD20EFPX	Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : lên đến 175MB/s; vòng quay 5400RPM , Cache : 64MB , Red Plus WD20EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	2,360,000
41	3Tb Western Digital Red Plus WD30EFPX	Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : lên đến 175MB/s; vòng quay 5400RPM , Cache : 128MB , Red Plus WD30EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	2,990,000
42	4Tb Western Digital Red Plus WD40EFPX	Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ :vòng quay 5400RPM , Cache : 256 MB , Red Plus WD40EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	3,130,000
43	6Tb Western Digital Red Plus WD60EFPX	Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : lên đến 5400 RPM , Cache : 256 MB , Red Plus WD60EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	4,630,000
44	8Tb Western Digital Red Plus WD80EFZZ	Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : lên đến 5640 RPM , Cache : 128MB - RED Plus - WD80EFZZ / WD80EFPX , MTBF : 1,000,000 hours , Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	5,850,000
45	10Tb Western Digital Red Plus WD101EFBX	Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : lên đến 215MB/s , Cache : 256 MB - **RED Plus - WD101EFBX - MTBF : 1,000,000 hours ,** Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	24th	6,850,000
46	12Tb Western Digital Red Plus WD120EFBX	Công nghệ Intellipower – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-Tốc độ : lên đến 7200RPM , Cache : 256 MB - **MTBF 1,000,000 hours -** Ổ cứng gắn trong chuyên NAS	36th	9,150,000
47	4Tb Western Digital Red Pro WD4003FFBX	Dung lượng : 4TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ : 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 128MB , Tốc độ ghi 217MB/s , MTBF : 1,000,000 hours	60th	4,890,000
48	6Tb Western Digital Red Pro WD6003FFBX	Dung lượng : 6TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ : 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 128MB , MTBF 1,000,000 hours	60th	5,990,000
49	6Tb Western Digital Red Pro NAS WD6005FFBX	Dung lượng : 6TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ : 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 256MB , MTBF 2,000,000 hour, Kích thước : 147 x 101.6 x 26.1mm , Khối lượng : 720g , Dùng gắn trong cho NAS, Server	60th	5,990,000
50	8Tb Western Digital Red Pro WD8003FFBX	Dung lượng : 8TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ : 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 128MB , Tốc độ ghi 235MB/s , MTBF : 1,000,000 hours	60th	6,990,000
51	10Tb Western Digital Red Pro WD102KFBX	Dung lượng : 10TB - Giao tiếp : SATA3 - Tốc độ : 7200RPM , Phân loại : 3.5 inch , Cache : 256MB , MTBF 1,000,000 hours	60th	7,290,000
52	1Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD11PURZ	Tốc độ 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-64MB - MTBF : 1,000,000 hours**PURPLE**- Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	1,339,000
53	2Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD23PURZ	Tốc độ 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-64MB -MTBF : 1,000,000 hours - **PURPLE**- Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	1,669,000
54	4Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD43PURZ	Tốc độ 5.400rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - **PURPLE**- Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	2,390,000
55	6Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD64PURZ	Tốc độ 5.640rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - **PURPLE**- MTBF : 1,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	3,930,000
56	8Tb WESTERN SATA III(3) Purple - 256MB 5640RPM WD85PURZ	Tốc độ 5.640rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - **PURPLE**- MTBF : 1,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	5,400,000
57	10Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD101PURP Pro AI	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - PURPLE- MTBF : 2,000,000 hours - Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	6,850,000
58	12Tb WESTERN SATA III(3) Purple - WD122PURP Pro	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-512MB - PURPLE- MTBF : 2,000,000 hours -Ổ cứng chuyên dụng cho Camera, Nas	24th	9,650,000
59	500Gb WESTERN SATA III(3) Enterprise	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-128MB **RE** - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	2,200,000
60	1Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR DC - HUS722T1TALA604)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-128MB **RE**- Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	2,590,000
61	2Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR DC - HUS722T2TALA604)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-128MB **RE** - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	3,170,000
62	4Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (GOLD WD4003FRYZ)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB - Gold - MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	Liên hệ
63	4Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR HC 310 - HUS726T4TALA6L4)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-128MB - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	4,320,000
64	6Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC 310 - HUS726T6TALE6L4)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB **RE** - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	5,350,000
65	8Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR DC HC320 - HUS728T8TALE6L4)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB **RE** - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	6,350,000

66	8Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (ULTRASTAR HC320 - HUS728T8TAL5204)	Dung lượng : 8TB , Giao tiếp : SAS 12Gb/s , Tốc độ : Tốc độ vòng quay 7200RPM , Phân loại : Ổ cứng HDD gắn trong SAS , Cache : 256MB , MTBF : 2,000,000 hours , Kích thước : 147 x 101.6 x 26.1mm , Khối lượng : 715g	36th	Liên hệ
67	10Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar DC HC330 WUS721010ALE6L4)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB-MTBF 2.000.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	6,980,000
68	12Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC520 HUH721212ALE604)	Tốc độ 7.200rpm Tốc độ truyền dữ liệu (max): 255 MB/s – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-256MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	Liên hệ
69	14Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC530 WUH721414ALE6L4)	Tốc độ 7.200rpm Tốc độ truyền dữ liệu (max): 267MB/s – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	Liên hệ
70	16Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC550 WUH721816ALE6L4)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - **SERVER -3.5In 26.1MM**	36th	10,200,000
71	18Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar HC550 WUH721818ALE6L4)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	11,650,000
72	20Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar DC HC560 WUH722020BLE6L4)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	12,890,000
73	22Tb WESTERN SATA III(3) Enterprise (Ultrastar DC HC570 WUH722222ALE6L4)	Tốc độ 7.200rpm – SATA 600 Serial ATA III(6Gb/s)-512MB-MTBF 2.500.000 giờ - Enterprise - Raid - specific - **SERVER**	36th	16,250,000
Ổ CỨNG SSD , Ổ CỨNG GẮN TRONG 2.5 INCH DÀNH CHO MÁY NOTEBOOK - (Giá đã bao gồm VAT)				
1	250Gb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E250BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	1,290,000
2	500Gb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E500BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	1,370,000
3	1Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E1T0BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	2,520,000
4	2Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E2T0BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	5,150,000
5	4Tb Samsung SSD 870 EVO (MZ-77E4T0BW)	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - đọc 560MB/s ghi 530MB/s - không kèm khay - Chip 3D V-NAND	36th	8,850,000
6	480GB Samsung SSD PM893 480GB sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - Dung lượng : 480GB - Tốc độ đọc 550MB/s , Tốc độ ghi 520MB/s , IOPS Read 98K – Write 31K - AES 256-bit - MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : Samsung V-NAND TLC - Mã hàng MZ-7L348000	24th	2,990,000
7	960GB Samsung SSD PM893 960GB sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - Dung lượng : 960GB - Tốc độ đọc 550MB/s , Tốc độ ghi 520MB/s , IOPS Read 98K – Write 31K - AES 256-bit - MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : Samsung V-NAND TLC - Mã hàng MZ-7L396000	24th	4,890,000
8	1920GB Samsung SSD PM893 1920GB sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - Dung lượng : 1920GB - Tốc độ đọc 550MB/s , Đọc: 550 MB/; Ghi: 520 MB/s , Mã hóa : AES 256-bit , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : Samsung V-NAND TLC - Mã hàng : MZ-7L31T900	24th	9,990,000
9	3840GB Samsung SSD PM893 - MZ-7L33T800 sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" - Internal - Dung lượng : 3840GB- Tốc độ đọc 550MB/s , Đọc: 550 MB/; Ghi: 520 MB/s , Mã hóa : AES 256-bit , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : Samsung V-NAND TLC - Mã hàng : MZ-7L33T800	36th	18,990,000
10	250Gb Samsung M2 -250GB 970 EVO PLUS (MZ-V7S250BW)	Chip Samsung V-NAND 3bit MLC , Chuẩn giao tiếp PCIe Gen 3.0x4, NVMe 1.3 , DRAM cache memory : 512MB LPDDR4 , AES 256-bit Full Disk Encryption (FDE) , TCG/Opal V2.0, Encrypted Drive (IEEE1667) Tốc độ đọc: 3500 MB/s , Tốc độ ghi: 2300 MB/s	36th	1,150,000
11	500Gb Samsung M2 -500GB 970 EVO PLUS (MZ-V7S500BW)	Chip Samsung V-NAND 3bit MLC , Chuẩn giao tiếp PCIe Gen 3.0x4, NVMe 1.3 , DRAM cache memory : 512MB LPDDR4 , AES 256-bit Full Disk Encryption (FDE) , TCG/Opal V2.0, Encrypted Drive (IEEE1667) Tốc độ đọc: 3500 MB/s , Tốc độ ghi: 3200 MB/s	36th	Liên hệ
12	1Tb Samsung M2 -1TB 970 EVO PLUS (MZ-V7S1T0BW)	Chip Samsung V-NAND 3bit MLC , Chuẩn giao tiếp PCIe Gen 3.0x4, NVMe 1.3 , DRAM cache memory : 1GB LPDDR4 , AES 256-bit Full Disk Encryption (FDE), TCG/Opal V2.0, Encrypted Drive (IEEE1667) Tốc độ đọc: 3500 MB/s , Tốc độ ghi: 3300 MB/s	36th	2,270,000
13	250GB Samsung M2 - 980 250GB MZ-V8V250BW	Chip Samsung V-NAND 3bit MLC , Chuẩn giao tiếp PCIe Gen 3.0 x4, NVMe 1.4 , DRAM cache memory : 1GB LPDDR4 , Tốc độ đọc: 2900 MB/s , Tốc độ ghi: 1300 MB/s , MTBF : 1.500.000 giờ .	36th	Liên hệ
14	500GB Samsung M2 - 980 500GB MZ-V8V500BW	Chip Samsung V-NAND 3bit MLC , Chuẩn giao tiếp PCIe Gen 3.0 x4, NVMe 1.4 , DRAM cache memory : 1GB LPDDR4 , Tốc độ đọc: 3100 MB/s , Tốc độ ghi: 2600 MB/s , MTBF : 1.500.000 giờ .	36th	1,419,000
15	1TB Samsung M2 - 980 1TB MZ-V8V1T0BW	Chip Samsung V-NAND 3bit MLC , Chuẩn giao tiếp PCIe Gen 3.0 x4, NVMe 1.4 , DRAM cache memory : 1GB LPDDR4 , Tốc độ đọc: 3500 MB/s , Tốc độ ghi: 3000 MB/s , MTBF : 1.500.000 giờ .	36th	2,490,000
16	1TB Samsung M2 - 1TB 980 Pro (MZ-V8P1T0BW)	Chip Samsung V-NAND 3bit MLC , Chuẩn giao tiếp NVMe PCIe Gen 4.0 x4, Tốc độ đọc 6,900 MB/s ; Tốc độ ghi 5,000 MB/s , sử dụng lớp phủ niken để giúp quản lý mức nhiệt của bộ điều khiển và nhãn bộ tản nhiệt để cung cấp khả năng kiểm soát nhiệt hiệu quả của chip NAND , được thiết kế cho các game thủ chuyên nghiệp và người dùng yêu công nghệ, Sản phẩm cung cấp băng thông và hiệu suất cao cho các ứng dụng nặng về chơi game, đồ họa, phân tích dữ liệu và hơn thế nữa.	36th	2,950,000
17	2TB Samsung 990 EVO 2TB M2 NVMe Gen 4.0 x4, MZ-V9E2T0BW	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe 4.0 x4 / 5.0 x2 NVMe™ 2.0 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 5,000/4,200 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : Samsung V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, mac OS, Android , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g	36th	Liên hệ
18	1TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S1T0BW)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g	36th	2,460,000
19	2TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S2T0BW)	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g	36th	4,440,000

20	4TB Samsung 990 EVO Plus PCIe 4.0 NVMe M.2 (MZ-V9S4T0BW)	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 / 5.0 x2 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) - Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,250/6,300 MB/s . Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : V-NAND TLC , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.38 mm, Khối lượng : 9g	36th	9,350,000
21	1TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P1T0BW	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : Encryption Support AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450 MB/s /6,900 MB/s , Phân loại : SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g	36th	3,290,000
22	2TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P2T0BW	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : Encryption Support AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450 MB/s /6,900 MB/s , Phân loại : SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g	36th	5,790,000
23	4TB Samsung 990 PRO NVMe M.2 PCIe Gen 4.0 x4 MZ-V9P4T0BW KM: Tặng Miếng lót chuột TRUST GXT756 -XL (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Mã hóa : AES 256-bit Encryption (Class 0)TCG/Opal IEEE1667 (Encrypted drive) , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7,450/ 6,900 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours , NAND Flash : Samsung V-NAND TLC , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 70 ℃, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2.3 mm , Khối lượng : 9g	36th	9,800,000
24	1TB Samsung 990 PRO Heatsink 1TB M2 NVMe MZ-V9P1T0CW	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Giao thức: NVMe , NAND Flash: TLC , Tuổi thọ đọc ghi: 600 TBW , Độ bền (MTBF): 1,5 Triệu giờ . Hiệu suất : Đọc tuần tự: 7.450 MB/s , Ghi tuần tự: 6.900 MB/s , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.200.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.550.000 IOPS , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD1): 22.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD1): 80.000 IOP - KÈM MIẾNG GIẢI NHIỆT Chuyên game PlayStation PS5	36th	3,550,000
25	2TB Samsung 990 PRO Heatsink 2TB M2 NVMe MZ-V9P2T0CW	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Giao thức: NVMe , NAND Flash: TLC , Tuổi thọ đọc ghi: 600 TBW , Độ bền (MTBF): 1,5 Triệu giờ . Hiệu suất : Đọc tuần tự: 7.450 MB/s , Ghi tuần tự: 6.900 MB/s , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.400.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.550.000 IOPS , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD1): 22.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD1): 80.000 IOPS - KÈM MIẾNG GIẢI NHIỆT Chuyên game PlayStation PS5	36th	Liên hệ
26	4TB Samsung 990 PRO Heatsink 4TB M2 NVMe Gen 4.0 x4, MZ-V9P4T0CW KM: Tặng Miếng lót chuột TRUST GXT756 -XL (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4.0 x4 , Giao thức: NVMe , NAND Flash: TLC , Tuổi thọ đọc ghi: 600 TBW , Độ bền (MTBF): 1,5 Triệu giờ . Hiệu suất : Đọc tuần tự: 7.450 MB/s , Ghi tuần tự: 6.900 MB/s , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.400.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD32): 1.550.000 IOPS , Đọc ngẫu nhiên (4KB, QD1): 22.000 IOPS , Ghi ngẫu nhiên (4KB, QD1): 80.000 IOPS - KÈM MIẾNG GIẢI NHIỆT Chuyên game PlayStation PS5	36th	9,900,000
27	2TB Samsung T5 Portable - MU-PH2T0S/WW - (MÀU ĐEN) - EXTERNAL (Thiết kế nhỏ gọn)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit Tốc độ : Đọc/Ghi: 460/460 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 40 x 95 x 17 mm , Khối lượng : 102g Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn của Samsung SSD T5 MU-PH2T0S/WW làm cho nó trở thành một lựa chọn lưu trữ di động hoàn hảo cho những người đang di chuyển hoặc làm việc trên nhiều thiết bị.	36th	4,490,000
28	4TB Samsung T5 Portable - MU-PH4T0S/WW - (MÀU ĐEN) - EXTERNAL (Thiết kế nhỏ gọn)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit Tốc độ : Đọc/Ghi: 460/460 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 40 x 95 x 17 mm , Khối lượng : 102g Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn của Samsung SSD T5 MU-PH4T0S/WW làm cho nó trở thành một lựa chọn lưu trữ di động hoàn hảo cho những người đang di chuyển hoặc làm việc trên nhiều thiết bị.	36th	5,440,000
29	8TB Samsung T5 Portable - MU-PH8T0S/WW - (MÀU ĐEN) - EXTERNAL (Thiết kế nhỏ gọn)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 8TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 (5 Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit Tốc độ : Đọc/Ghi: 460/460 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 40 x 95 x 17 mm , Khối lượng : 102g Thiết kế nhỏ gọn và chắc chắn của Samsung SSD T5 MU-PH8T0S/WW làm cho nó trở thành một lựa chọn lưu trữ di động hoàn hảo cho những người đang di chuyển hoặc làm việc trên nhiều thiết bị.	36th	11,500,000
30	500GB Samsung T7 Portable - (MU-PC500T - MÀU XÁM ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	2.160.000**
31	1TB Samsung T7 Portable - (MU-PC1T0H - MÀU XANH) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	2.920.000**
32	1TB Samsung T7 Portable - (MU-PC1T0T - MÀU XÁM) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	2.920.000**
33	1TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE1T0S/WW - MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ
34	1TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE1T0K/WW - MÀU BE) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	2.770.000**
35	1TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE1T0R/WW - MÀU XANH) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	2,740,000
36	2TB Samsung T7 Portable - (MU-PC2T0T - MÀU XÁM ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 2 . Tốc độ đọc : 1050MB/s . Tốc độ ghi : 1000MB/s . SSD Samsung Portable T7 có hình vuông LED chiếu sáng để thông báo cho bạn biết SSD của bạn đang hoạt động. Đèn LED bật và tắt và xoay trong khi truyền dữ liệu. SSD Samsung Portable T7 đi kèm với phần mềm để giúp bạn thiết lập mật khẩu và dấu vân tay. Nhận các bản cập nhật firmware mới nhất từ thiết bị di động PC, Mac hoặc Android của bạn. Bạn cũng có thể tải xuống ứng dụng di động cho điện thoại thông minh và máy tính bảng Android.	36th	5,100,000
37	2TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE2T0S/WW - MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ

38	2TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE2T0K/WW - MÀU BE) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	4,780,000
39	2TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE2T0R/WW- MÀU XANH) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	Liên hệ
40	4TB Samsung T7 Portable - (MU-PC4T0T/WW- MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Ổ cứng SSD gắn ngoài Samsung T7 Portable 4TB MU-PC4T0T/WW – Hiệu suất mạnh mẽ, thiết kế nhỏ gọn là dòng ổ cứng SSD gắn ngoài cao cấp, mang đến giải pháp lưu trữ di động an toàn, tốc độ cao và tiện lợi. - Dung lượng : 4TB , - Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 (10 Gbps) - Mã hóa : AES 256-bit - Tốc độ : Đọc: 1050MB/s/ Ghi: 1000MB/s - NAND Flash : NAND - Phụ kiện kèm theo : Cáp Type-C to Type-C x 1; Cáp USB Type-C x 1 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 85 x 57 x 8 mm, Khối lượng : 72g	36th	8,950,000
41	4TB Samsung T7 Shield Portable - (MU-PE4T0S/WW- MÀU ĐEN) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , T7 Shield chính là chiếc ổ SSD tiếp theo trong dòng T-series của Samsung và sản phẩm được thiết kế bền bỉ để chống va đập khi làm rơi ở khoảng cách tiêu chuẩn 3 mét cũng như có chuẩn kháng nước & bụi IP65.T7 Shield có sử dụng phần mềm với mật khẩu để mã hoá và bảo vệ dữ liệu người dùng bên trong. Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : USB 3.2 (Gen2, 10Gbps) , Mã hóa : AES 256 . Tốc độ : Đọc: 1050MB/s ; Ghi: 1000MB/s .Tương thích Windows 7 trở lên , Mac OS X 10.10 trở lên , Android Lollipop trở lên , USB 3.2 Gen 2 , kích thước 88 x 59 x 13mm , 98,5 gam	36th	9,840,000
42	2TB Samsung T7 Touch - (MU-PC2T0K/WW- MÀU Đen) - EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Chất liệu Alumium , Dung lượng 500GB , Cổng kết nối Type C , Tốc độ truyền dữ liệu Up to 1,050 MB/s , Kết nối USB 3.2 Gen2 (10Gbps), Đặc điểm Bảo mật vân tay, chịu rơi độ cao 2m , Tương thích Windows 7 trở lên, MacOS 10.10 trở lên, Android 5.1 trở lên	36th	5,690,000
43	1TB Samsung T9 Portable - MU-PG1T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	3.430.000**
44	2TB Samsung T9 Portable - MU-PG2T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	7,290,000
45	4TB Samsung T9 Portable - MU-PG4T0B/WW - EXTERNAL (Màu Đen)	Ổ cứng SSD 2.5" gắn ngoài , Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 (20Gbps) , Mã hóa : AES 256-bit, Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,000/1,950 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn ngoài , Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 60°C , Tương thích : PCs, Laptops, Android smart phones and tablets, Game consoles, Smart TVs, Cameras Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : 88 x 60 x14 mm , Khối lượng 122g	60th	10,890,000
46	240GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2.5, dung lượng : 240GB , Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 350MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	490,000
47	480GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2.5, dung lượng : 480GB , Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	810,000
48	960GB KINGSTON SA400S37	Ổ cứng SSD 2.5, dung lượng : 960GB, Tốc độ đọc tối đa up to 500MB/s, Tốc độ ghi tối đa upto 450MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	1,460,000
49	240GB Kingston HyperX FURY RGB SHFR200/240G	Ổ cứng SSD 2.5, đọc up to 550MB/s, ghi upto 480MB/s, sata 3 -CHIP NAND Flash : 3D-NAND , Ổ cứng SSD HyperX Fury RGB 3D-NAND mang đến hiệu năng cực kỳ cao và tối ưu phong cách hệ thống Gaming Gear của bạn với hiệu ứng RGB 16 triệu màu, hỗ trợ các hệ Sync của các dòng Mainboard và có thể đồng bộ với các thiết bị có RGB khác trong hệ thống	36th	1,570,000
50	480GB Kingston HyperX FURY RGB SHFR200/480G	Ổ cứng SSD 2.5, đọc up to 550MB/s, ghi upto 480MB/s, sata 3 -CHIP NAND Flash : 3D-NAND , Ổ cứng SSD HyperX Fury RGB 3D-NAND mang đến hiệu năng cực kỳ cao và tối ưu phong cách hệ thống Gaming Gear của bạn với hiệu ứng RGB 16 triệu màu, hỗ trợ các hệ Sync của các dòng Mainboard và có thể đồng bộ với các thiết bị có RGB khác trong hệ thống	36th	3,450,000
51	256GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", đọc up to 550MB/s, ghi upto 500MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	760,000
52	512GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", đọc up to 550MB/s, ghi upto 520MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	1,480,000
53	1024GB KINGSTON SKC600	Ổ cứng SSD 2.5", đọc up to 550MB/s, ghi upto 520MB/s, sata 3 - không kèm khay	36th	2,550,000
54	512GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000S/512G	Dung lượng : 512GB - 400TBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 3900MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND	36th	Liên hệ
55	1024GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000S/1024G	Dung lượng : 1024GB - 800TBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 6000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND	36th	2,520,000
56	2048GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000D/2048G	Dung lượng : 2048GB - 1.6PBW , Giao tiếp : PCIe 4.0 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 7000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND	36th	4,590,000
57	4096GB KINGSTON KC3000 PCIe 4.0 SKC3000D/4096G	Dung lượng : 4096GB - 3.2PBW, Giao tiếp : PCIe 4.0 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7000MB/s ; Ghi: 7000MB/s , Phân loại : M.2 2280 , MTBF : 1,800,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND	36th	Liên hệ
61	500GB KINGSTON SNV3S/500G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng: 500GB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 5.000/3.000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	975,000
62	1TB KINGSTON SNV3S/1000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng:1TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/4.000 MB/s. , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	1,540,000
63	2TB KINGSTON SNV3S/2000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng:2TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/5.000 MB/s. , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	3,450,000
64	4TB KINGSTON SNV3S/4000G NV3 NVMe PCIe Gen 4.0 x 4	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 x4 NVMe , Dung lượng:4TB, tốc độ Đọc: Đọc/Ghi: 6.000/5.000 MB/s. , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2.000.000 hours , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C~70°C, Kích thước: 22 x 80 x 2,3 mm, Khối lượng: 7g	36th	6,990,000
65	500GB KINGSTON FURY Renegade PCIe Gen4x4 NVMe M.2 (SFYRS/500G)	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : PCIe 4.0 x4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7,300MB/s; Ghi: 3,900MB/s , MTBF 1,800,000 hours , NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.21mm , Khối lượng : 7g	60th	Liên hệ
66	1TB KINGSTON FURY Renegade PCIe Gen4x4 NVMe M.2 (SFYRS/1000G)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe 4.0 x4 NVMe , Tốc độ : Đọc: 7,300MB/s; Ghi: 6,000MB/s , MTBF 1,800,000 hours , NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80mm x 22mm x 2.21mm , Khối lượng : 7g	60th	Liên hệ

67	1TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 SXS1000/1000G	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g	60th	1,970,000
68	2TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 SXS1000/2000G	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Up to 1,050MB/s read, 1,000MB/s write Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS Kích thước :69.54 x 32.58 x 13.5mm , Khối lượng : 28.7g	60th	2,880,000
69	500GB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2x2 SXS2000/500G	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Đọc 2.000MB/giây, Ghi 2.000MB/giây , 1,800,000 hours , NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1, macOS (v.10.14.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome OS , Kích thước : 69,54 x 32,58 x 13,5 mm, Khối lượng : 28,9 g	60th	2,350,000
70	1TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2x2 SXS2000/1000G	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Đọc 2.000MB/giây, Ghi 2.000MB/giây , 1,800,000 hours , NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1, macOS (v.10.14.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome OS , Kích thước : 69,54 x 32,58 x 13,5 mm, Khối lượng : 28,9 g	60th	3,390,000
71	2TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2x2 SXS2000/2000G	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2x2 , Tốc độ : Đọc 2.000MB/giây, Ghi 2.000MB/giây , 1,800,000 hours , NAND Flash , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1, macOS (v.10.14.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome OS , Kích thước : 69,54 x 32,58 x 13,5 mm, Khối lượng : 28,9 g	60th	5,640,000
72	1TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 SXS1000R/1000G màu Đỏ	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 1.050/1000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C đến 40°C , Phụ kiện kèm theo : Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C , Chất liệu: Nhựa+ Kim loại , Màu sắc: Đỏ , Kích thước: 69,54 x 32,58 x 13,5 mm, Khối lượng: 28.7g , OS: Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS, Android, iOS/iPadOS (v.13+)	60th	2,090,000
73	2TB KINGSTON EXTERNAL USB 3.2 Gen 2 SXS1000R/2000G màu Đỏ	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 1.050/1000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài , NAND Flash: 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động: 0°C đến 40°C , Phụ kiện kèm theo : Cáp 12 inch USB Type-C (ổ đĩa) sang USB Type-A (máy chủ) Bộ chuyển đổi USB Type-A sang USB Type-C , Chất liệu: Nhựa+ Kim loại , Màu sắc: Đỏ , Kích thước: 69,54 x 32,58 x 13,5 mm, Khối lượng: 28.7g , OS: Windows 11, 10, macOS (v.10.15.x +), Linux (v. 4.4.x +), Chrome OS, Android, iOS/iPadOS (v.13+)	60th	3,150,000
74	240GB WESTERN WDS240G3G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 Read 545MB/s Write 465MB/s - Green - 3D NAND SATA SSD , MTBF :Up to 1,000,000 hours	36th	390,000
75	480GB WESTERN WDS480G3G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 Read 545MB/s Write 465MB/s - Green - 3D NAND SATA SSD , MTBF :Up to 1,000,000 hours	36th	740.000**
76	1TB WESTERN WDS100T3G0A	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA510 Read 545MB/s Write 465MB/s - Green - 3D NAND SATA SSD , MTBF :Up to 1,000,000 hours	36th	1,345,000
77	250GB WESTERN WDS250G3B0A (Blue)	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA510 Read 555MB/s Write 440MB/s - (IOPS R/W 95K/81K) - MTBF 1,750,000 hours , Blue 3D NAND SATA SSD, WD Dashboard & Acronis software , Superior performance for high-end computing	36th	Liên hệ
78	500GB WESTERN WDS500G3B0A (Blue)	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA510 Read 560MB/s Write 510MB/s - (IOPS R/W 95K/81K) - MTBF 1,750,000 hours , Blue 3D NAND SATA SSD, WD Dashboard & Acronis software , Superior performance for high-end computing	36th	985.000**
79	1TB WESTERN WDS100T3B0A (blue)	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA510 , Read 560MB/s Write 520MB/s - (IOPS R/W 95K/84K), Endurance (TBW) 500 Blue , 3D NAND SATA SSD, WD Dashboard & Acronis software , Superior performance for high-end computing	36th	1,739,000
80	1TB WESTERN Red SA500 NAS SATA WDS100T1R0A (Red)	Ổ cứng SSD 2.5" , SATA 3 SA500 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 560/530 MB/s , Phân loại : Ổ cứng gắn trong SSD, MTBF : 2.000.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 100.2 x 69.85 x 7mm , Khối lượng : 37.4g	36th	3,970,000
81	240GB WESTERN WDS240G3G0B M2	Ổ cứng SSD SATA 3 - 240GB SSD M2-2280 Read 545MB/s Write 465MB/s Green / 3D NAND SATA SSD	36th	465,000
82	480GB WESTERN WDS480G3G0B M2	Ổ cứng SSD SATA 3 - 480GB SSD M2-2280 Read 545MB/s Write 465MB/s Green / 3D NAND SATA SSD	36th	765,000
83	250GB WESTERN GREEN SN350 (WDS250G2G0C)	Ổ cứng SSD PCIe Gen3 x4, NVMe v1.3, dung lượng 250GB , Kích thước : M.2 2280 , Tốc độ : đọc/ghi: đọc: 2400MB/s; ghi: 1500MB/s , Ổ cứng gắn trong SSD 250GB WD GREEN SN350 (WDS250G2G0C) có thiết kế chống sốc để giúp bảo vệ dữ liệu quan trọng của bạn khỏi những va chạm và rơi vô tình.	36th	Liên hệ
84	500GB WESTERN GREEN SN350 (WDS500G2G0C)	Ổ cứng SSD PCIe Gen3 x4, NVMe v1.3, dung lượng 250GB , Kích thước : M.2 2280 , Tốc độ : đọc/ghi: đọc: 2400MB/s; ghi: 1500MB/s , Ổ cứng gắn trong SSD 500GB WD GREEN SN350 (WDS500G2G0C) có thiết kế chống sốc để giúp bảo vệ dữ liệu quan trọng của bạn khỏi những va chạm và rơi vô tình.	36th	899,000**
85	250GB WESTERN WDS250G3B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen PCIe Gen4 8 Gb/s NVMe , WD Blue SN580 NVMe , Tốc độ : Read up to 4000MB/s - Write up to 2000MB/s - Up to 240K/470K IOPS	36th	Liên hệ
86	500GB WESTERN WDS500G3B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen PCIe Gen4 8 Gb/s NVMe , WD Blue SN580 NVMe , Tốc độ : Read up to 4000MB/s - Write up to 3600MB/s - Up to 450K/750K IOPS	36th	985.000**
87	1TB WESTERN WDS100T3B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen PCIe Gen4 8 Gb/s NVMe , WD Blue SN580 NVMe , Tốc độ : Đọc/Ghi: 4150MB/s / 4150MB/s - MTBF 1,500,000 Hours	36th	Liên hệ
88	2TB WESTERN WDS200T3B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen PCIe Gen4 8 Gb/s NVMe , WD Blue SN580 NVMe , Tốc độ : Đọc/Ghi: 4150MB/s / 4150MB/s - MTBF 1,500,000 Hours	36th	Liên hệ
89	500GB WESTERN SN5000 WDS500G4B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ : Đọc: 5000MB/s/ Ghi: 4000MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	36th	1,280,000
90	1TB WESTERN SN5000 WDS100T4B0E (PCIe) (Blue)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 5150MB/s/ Ghi: 4900MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	36th	1,870,000
91	250GB WESTERN SN770 WDS250G3X0E M2 NVMe (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen PCIe Gen4 x4 SN770 , dung lượng 250GB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ : Read : 4000MB/s / Write: 2000MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10, Windows 8.1	36th	Liên hệ
92	500GB WESTERN SN770 WDS500G3X0E M2 NVMe (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen PCIe Gen4 x4 SN770 , dung lượng 500GB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ Read : 5150MB/s / Write: 4900MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10, Windows 8.1	36th	1,259,000**
93	1TB WESTERN SN770 WDS100T3X0E M2 NVMe (Black)	Ổ cứng SSD PCIe Gen PCIe Gen4 x4 SN770M , dung lượng 1TB - Kích thước : M.2 2280 ,Tốc độ : Read : 5150MB/s / Write: 4900MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10, Windows 8.1	36th	1,849,000
94	1TB WESTERN SN850X WDS100T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 1TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Read: 7300MB/s ; Write: 6300MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	2,390,000
95	2TB WESTERN SN850X WDS200T2X0E Black (M2)	Ổ cứng 2TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , 3D NAND , Tốc độ Read: 7300MB/s ; Write: 6600MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, 10, 8.1 , Kích thước : 80 x 22 x 2.38 mm , Khối lượng : 7.5g	60th	4,590,000
96	2TB WESTERN SN5000 WDS200T4B0E Blue PCIe Gen4 x4	Ổ cứng 2TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 5150MB/s/ Ghi: 4850MB/s , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	60th	3,520,000
97	4TB WESTERN SN5000 WDS400T4B0E Blue PCIe Gen4 x4	Ổ cứng 4TB SSD M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 5500MB/s/ Ghi: 5000MB/s , MTBF : 1.750.000 hour , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80.26 x 22.098 x 2.286 mm , Khối lượng : 5.7g	60th	7,190,000

98	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000AGD-WESN (Vàng) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.148.000*****
99	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000ABL-WESN (Xanh) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***Liên hệ***
100	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000AGY-WESN (Xám) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Áo thun thể thao ProMax (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.145.000*****
101	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000ARD-WESN (Đỏ) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.130.000*****
102	500GB WESTERN My Passport WDBAGF5000ASL-WESN (Bạc) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 500GB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.145.000*****
103	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BRD-WESN (Đỏ) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.700.000****
104	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BGY-WESN (Xám) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.690.000****
105	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BGD-WESN (Vàng) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.750.000****
106	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BBL-WESN (Xanh) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.690.000****
107	1TB WESTERN My Passport WDBAGF0010BSL-WESN (Bạc) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng1TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***2.690.000****
108	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BRD-WESN (Đỏ) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***4,260,000***
109	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BBL-WESN (Xanh) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***4,260,000***
110	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BGY-WESN (Xám) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***4,360,000***
111	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BGD-WESN (Vàng) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***4,360,000***
112	2TB WESTERN My Passport WDBAGF0020BSL-WESN (Bạc) **(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 2TB SSD External USB 3.2 Gen 1 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 10 x 90 x 55 mm	60th	***4,390,000***
113	4TB WESTERN My Passport WDBAGF0040BGY-WESN (Xám)**(EXTERNAL)** **KM :Tặng Bao da + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Ổ cứng 4TB SSD External USB 3.2 Gen 2 - bộ lưu trữ SSD gắn ngoài với tốc độ vượt trội. Tốc độ đọc: 1050mb/s; tốc độ ghi: 1000mb/s - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows (7.8.1, 10) / macOS High Sierra, Sierra hoặc El Capitan - Có thể định dạng lại khi sử dụng trên các hệ điều hành khác , Kích thước : 100 x 55 x 94 mm , Khối lượng :45.7g	60th	***8,440,000***
114	500Gb SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG500401 (Bạc) KM: Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 4 tháng sử dụng phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	***Liên hệ***
115	500Gb SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG500400 (Đen) KM: Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 4 tháng sử dụng phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	***1,920,000***
116	500Gb SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG500402 (Xanh) KM: Tặng Hộp đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 4 tháng sử dụng phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	***1,950,000***

117	1TB SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG1000400 (Đen) KM: Tặng Bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 4 tháng sử dụng phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	2,650,000
118	1TB SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG1000401 (Bạc)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 4 tháng sử dụng phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	2,650,000
119	1TB SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG1000402 (Xanh)	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 4 tháng sử dụng phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	2,650,000
120	2TB SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG2000400 (Đen)	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 4 tháng sử dụng phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	4,950,000
121	2TB SSD Seagate One Touch USB-C + Rescue STKG2000401 (Bạc)	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc/Ghi 1,030MB/s , Chất liệu : Nhôm vân xước kết hợp với vải dệt , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng; Tặng kèm 4 tháng sử dụng phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio , Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC. Seagate SSD Touch App hỗ trợ sử dụng trực tiếp với thiết bị di động Android , Kích thước : 70 x 50 x 10.6mm , Khối lượng : 74g	36th	4,950,000
122	128GB TRANSCEND 230S	Dung lượng : 128GB - Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 - Internal - đọc 560MB/s, ghi upto 500MB/s , **3D NAND - SATA III 6Gb/s, chip TLC , Mã hàng : TS128GSSD230S**	36th	485,000
123	250GB TRANSCEND SSD225S	Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 - Internal - đọc max 500MB/s, ghi up to 330MB/s	36th	785,000
124	500GB TRANSCEND SSD225S	Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 - Internal - đọc max 560MB/s, ghi up to 480MB/s	36th	1,350,000
125	1TB TRANSCEND SSD225S	Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 - Internal - đọc max 560MB/s, ghi up to 500MB/s	36th	Liên hệ
126	2TB TRANSCEND SSD225S	Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 - Internal - đọc max 560MB/s, ghi up to 500MB/s	36th	Liên hệ
127	120GB TRANSCEND 820S TS120GMTS820S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 120GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 560MB/s. Tốc độ ghi 510MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	370,000
128	240GB TRANSCEND 820S TS240GMTS820S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 240GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 560MB/s. Tốc độ ghi 520MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	465,000
129	250GB TRANSCEND 825S TS250GMTS825S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 250GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 500MB/s. Tốc độ ghi 330MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	Liên hệ
130	500GB TRANSCEND 825S TS500GMTS825S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 530MB/s. Tốc độ ghi 480MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	Liên hệ
131	1TB TRANSCEND 825S TS1TMTS825S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 550MB/s. Tốc độ ghi 500MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND	36th	Liên hệ
132	120GB TRANSCEND MTS420S TS120GMTS420S (M2-2242)	Ổ cứng SSD Dung lượng 120GB , Chuẩn sata M2-2242 , Giao tiếp M.2 SATA . CHIP 3D NAND flash - Transcend Controller, TLC (form ngắn)	36th	409,000
133	250GB TRANSCEND SSD425S TS250GMTS425S (M2-2242)	Ổ cứng SSD Dung lượng 250GB , Chuẩn sata M2-2242 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 500MB/s. Tốc độ ghi 330MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND Transcend Controller, TLC (form ngắn)	36th	770,000
134	500GB TRANSCEND SSD425S TS500GMTS425S (M2-2242)	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Chuẩn sata M2-2242 , Giao tiếp M.2 SATA . Tốc độ đọc 530MB/s. Tốc độ ghi 480MB/s . Bộ nhớ NAND : 3D-NAND Transcend Controller, TLC (form ngắn)	36th	Liên hệ
135	128GB TRANSCEND TS128GMTE110S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 128GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1500MB/s. Tốc độ ghi 400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	475,000
136	256GB TRANSCEND TS256GMTE110S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 256GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1600MB/s. Tốc độ ghi 800MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	865,000
137	250GB TRANSCEND TS250GMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 250GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1600MB/s. Tốc độ ghi 1100MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	850,000
138	500GB TRANSCEND TS500GMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 500GB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1700MB/s. Tốc độ ghi 1400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	1,450,000
139	1TB TRANSCEND TS1TMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 1TB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 1700MB/s. Tốc độ ghi 1400MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	2,440,000
140	2TB TRANSCEND TS2TMTE115S (M2-2280)	Ổ cứng SSD Dung lượng 2TB , Chuẩn sata M2-2280 , Giao tiếp M2 , Giao thức NVMe PCIe Gen3 x4 Flash Type 3D NAND flash . Tốc độ đọc 2500MB/s. Tốc độ ghi 1700MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ Win 7 trở lên , Linux Kernel 2.6.31 trở lên	36th	3,250,000
141	120GB TRANSCEND 240C EXTERNAL (TS120GESD240C)	Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 120GB , Cổng kết nối : Type C , Cáp kết nối : Type C to A, Type C to C , 3D NAND FLASH , Tốc độ đọc : 520MB/s , Tốc độ ghi : 460MB/s , Transcend Elite gói phần mềm nâng cao tương thích với cả MacOS và Windows OS giúp bạn quản lý data của bạn. Tải xuống miễn phí từ trang web Transcend,Transcend Elite có tính năng sao lưu và khôi phục, mã hóa dữ liệu và chức năng sao lưu đám mây	36th	770.000**
142	500GB TRANSCEND ESD265C-TS500GESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 500GB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	1,399,000
143	1TB TRANSCEND ESD265C- TS1TESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng:1TB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	2,190,000
144	2TB TRANSCEND ESD265C- TS2TESD265C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng:2TB , Kết nối: USB Type C , CHIP NAND: 3D-NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android , Màu sắc của ổ cứng : Xám	36th	4,400,000
145	250GB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS250GESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 250GB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 250 GB (3D NAND flash) - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	Liên hệ

146	500GB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS500GESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 500GB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 500GB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	*Liên hệ*
147	1TB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS1TESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 1TB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 1TB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	*Liên hệ*
148	2TB TRANSCEND ESD270C EXTERNAL (TS2TESD270C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen2 , Dung lượng : 2TB ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Dung lượng 2TB (3D NAND flash) , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	*4,190,000*
149	512GB TRANSCEND ESD300C EXTERNAL (TS512GESD300C) KM: Tặng Túi vải Canvas Transcend (SLCH)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 512GB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu xanh	36th	*1.460.000***
150	512GB TRANSCEND ESD300S EXTERNAL (TS512GESD300S)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 512GB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu BẠC	36th	*1.460.000***
151	512GB TRANSCEND ESD300P EXTERNAL (TS512GESD300P)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 512GB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu HỒNG	36th	*1.460.000***
152	1TB TRANSCEND ESD300C EXTERNAL (TS1TESD300C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 1TB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu xanh	36th	*2.295.000***
153	1TB TRANSCEND ESD300S EXTERNAL (TS1TESD300S) Bạc	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 1TB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu Bạc	36th	*2.370.000***
154	1TB TRANSCEND ESD300P EXTERNAL (TS1TESD300P) Hồng	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 1TB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu Hồng	36th	*2.370.000***
155	2TB TRANSCEND ESD300C EXTERNAL (TS2TESD300C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 2TB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu xanh	36th	*4,650,000*
156	2TB TRANSCEND ESD300S EXTERNAL (TS2TESD300S)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 2TB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu SILVER	36th	*4,650,000*
157	2TB TRANSCEND ESD300P EXTERNAL (TS2TESD300P)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 2TB. Chuẩn giao tiếpKết nối: USB Type C, USB 3.2 , Bộ nhớ NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s , Màu Hồng	36th	*4,650,000*
158	128GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS128GESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa) : 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 128GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	*650,000*
159	256GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS256GESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa) : 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 256GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	*950,000*
160	512GB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS512GESD310C) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	*1,320,000*
161	512GB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS512GESD310S) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	*1,320,000*
162	512GB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS512GESD310P) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps , Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 512GB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,... Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Hồng	36th	*1,449,000*
163	1TB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS1TESD310P) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu hồng	36th	*2,170,000*
164	1TB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS1TESD310C) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	*2,140,000*
165	1TB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS1TESD310S) KM : Tặng MINI POUCH (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 1TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	*2,140,000*
166	2TB TRANSCEND ESD310P EXTERNAL (TS2TESD310P)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu hồng	36th	*4,750,000*
167	2TB TRANSCEND ESD310C EXTERNAL (TS2TESD310C)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Đen	36th	*4,640,000*

168	2TB TRANSCEND ESD310S EXTERNAL (TS2TESD310S)	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB Type C / A, USB 10Gbps ,Tốc độ đọc (Tối đa): 1050 MB/s , Tốc độ ghi (Tối đa): 950MB/s . Dung lượng : 2TB - Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ Với Kích thước: 71.3 x 20 x 7.8mm chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu SILVER (Bạc)	36th	4,640,000
169	512GB TRANSCEND ESD320A-TS512GESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 512 GB , Kết nối: USB 3.2 , CHIP NAND NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	1,260,000
170	1TB TRANSCEND ESD320A- TS1TESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 1TB , Kết nối: USB 3.2 , CHIP NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	2,440,000
171	2TB TRANSCEND ESD320A- TS2TESD320A EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 2TB , Kết nối: USB 3.2 , CHIP NAND: 3D-NAND , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 950MB/s...Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu Xám	36th	4,740,000
172	512GB TRANSCEND ESD330C-TS512GESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 512GB , Chuẩn kết nối: USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s , Tốc độ ghi tối đa 950MB/s: Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	Liên hệ
173	1TB TRANSCEND ESD330C- TS1TESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 1TB , Chuẩn kết nối: USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s , Tốc độ ghi tối đa 950MB/s: Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	2,290,000
174	2TB TRANSCEND ESD330C- TS2TESD330C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 2TB , Chuẩn kết nối: USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND: Tốc độ đọc tối đa : 1050MB/s , Tốc độ ghi tối đa 950MB/s: Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, Android, Ổ cứng gắn ngoài được thiết siêu nhỏ chỉ gần bằng 1 USB rất thuận tiện khi mang đi bất kỳ đâu bên người . Màu : Nâu xám	36th	4,950,000
175	1TB TRANSCEND ESD360C- TS1TESD360C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 1TB , Kết nối: USB Type C to USB Type A/USB Type C to USB Type C , CHIP NAND: 3D NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 2000MB/s | 2000MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	Liên hệ
176	2TB TRANSCEND ESD360C- TS2TESD360C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng: 2TB , Kết nối: USB Type C to USB Type A/USB Type C to USB Type C , CHIP NAND: 3D NAND flash , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 2000MB/s | 2000MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	4,790,000
177	500GB TRANSCEND ESD380C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.2 Gen 2 Type C , Dung lượng : 500GB - TS500GESD380C (3D NAND flash) ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Tốc độ đọc tối đa: Lên đến 2000 MB/s, Kích thước sản phẩm: 96,5 x 53,6 x 12,5 mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	Liên hệ
178	1TB TRANSCEND ESD380C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.2 Gen 2 Type C , Dung lượng : 1TB - TS1TESD380C (3D NAND flash) ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Tốc độ đọc tối đa: Lên đến 2000 MB/s, Kích thước sản phẩm: 96,5 x 53,6 x 12,5 mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	2,950,000
179	2TB TRANSCEND ESD380C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.2 Gen 2 Type C , Dung lượng : 2TB - TS2TESD380C (3D NAND flash) ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Tốc độ đọc tối đa: Lên đến 2000 MB/s, Kích thước sản phẩm: 96,5 x 53,6 x 12,5 mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	4,890,000
180	4TB TRANSCEND ESD380C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Chuẩn giao tiếp USB 3.2 Gen 2 Type C , Dung lượng : 4TB - TS4TESD380C (3D NAND flash) ; USB Type-C (Tương thích ngược USB 2.0; 1.0) , Tốc độ đọc tối đa: Lên đến 2000 MB/s, Kích thước sản phẩm: 96,5 x 53,6 x 12,5 mm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows, MacOS, Linux,...	36th	Liên hệ
181	1TB TRANSCEND ESD410C-TS1TESD410C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 1TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	2,399,000
182	2TB TRANSCEND ESD410C-TS2TESD410C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 2TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	4,400,000
183	4TB TRANSCEND ESD410C-TS4TESD410C EXTERNAL	Ổ cứng SSD gắn ngoài , Dung lượng 4TB , Chuẩn kết nối USB Type C , Công nghệ bộ nhớ NAND 3D-NAND , Tốc độ đọc tối đa 2000MB/s , Tốc độ ghi tối đa 2000MB/s Hệ điều hành hỗ trợ Windows, macOS, iOS, Linux, ChromeOS, Android	36th	8,800,000
184	480GB Sandisk PLUS-480Gb SDSSDA-480G-G26	Ổ cứng SSD sata 3 - 2.5" , **Tốc độ đọc: 535MB / giây; ghi: 445MB / giây** , Kích thước : 0.28" x 3.96" x 2.75"(dài x rộng x cao)	36th	Liên hệ
185	1TB Sandisk PLUS-1Tb SDSSDA-1T00-G27	Ổ cứng SSD sata 3 - 2.5" , **Tốc độ đọc: 535MB / giây; ghi: 450MB / giây** , Kích thước : 0.28" x 3.96" x 2.75"(dài x rộng x cao)	36th	1,680,000
186	250GB Sandisk Ultra 3D-250G SDSSDH3-250G-G25	Ổ cứng SSD sata 3 - 2.5" , **Tốc độ đọc: 550MB / giây; ghi: 525MB / giây** , Kích thước : 0,28" x 3,96" x 2,74"(dài x rộng x cao)	60th	Liên hệ
187	500GB Sandisk Ultra 3D-500G SDSSDH3-500G-G25	Ổ cứng SSD sata 3 - 2.5" , **Tốc độ đọc 560MB / giây; ghi: 530MB / giây** , Kích thước : 0,28" x 3,96" x 2,74"(dài x rộng x cao)	60th	Liên hệ
188	1TB Sandisk Ultra 3D-1TB SDSSDH3-1T00-G25	Ổ cứng SSD sata 3 - 2.5" , **Tốc độ đọc 560MB / giây; ghi: 530MB / giây** , Kích thước : 0,28" x 3,96" x 2,74"(dài x rộng x cao)	60th	1,970,000
189	500GB SanDisk SDSSDE61-500G-G25 **EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-500G-G25 USB 3.2, Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 500G , Tốc độ đọc 1050mb/s	36th	2.240.000**
190	1TB SanDisk SDSSDE30-1T00-G26 **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , USB 3.2 EXTERNAL - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE30-1T00-G26, Kết nối:Type C & Type A , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 800MB/s , Màu Đen	36th	2,390,000
191	1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25 **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SSDSSDE61-1T00-G25 USB 3.2, Kết nối: Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 1TB, Tốc độ đọc 1050mb/s , Ghi: 1000MB/s, Màu Đen	36th	2.680.000**
192	1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25B **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SSDSSDE61-1T00-G25 USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 1TB, Tốc độ đọc 1050mb/s , Ghi: 1000MB/s , Màu xanh dương	36th	2.720.000**
193	1TB SanDisk SDSSDE61-1T00-G25M **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SSDSSDE61-1T00-G25 USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 1TB, Tốc độ đọc 1050mb/s , Ghi: 1000MB/s , Màu ghi xanh	36th	2.720.000**
194	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25 **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25 USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s ,Ghi: 1000MB/s - MÀU ĐEN	36th	4,280,000
195	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25B **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25 USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s , Ghi: 1000MB/s - MÀU xanh dương	36th	4,280,000

196	2TB SanDisk SDSSDE61-2T00-G25M **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-2T00-G25 USB 3.2, Kết nối:Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s, Ghi: 1000MB/s - MÀU ghi xanh	36th	*4,280,000*
197	4TB SanDisk SDSSDE61-4T00-G25 **EXTERNAL** **KM : Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-4T00-G25 USB 3.2, Kết nối: Type C & Type A , Kiểu ổ cứng USB 3.2 Gen 2 , Dung lượng 2TB, Tốc độ đọc 1050mb/s - Ghi: 1000MB/s	36th	*7,900,000*
198	2TB SanDisk Portable SDSSDE30-2T00-G26 **EXTERNAL**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng 2 TB **- Chuẩn giao tiếp: USB 3.2 Gen 2, USB-C** **- Tốc độ đọc: Up to 800 MB/s** **- Kích thước: 96.9 x 46.9 x 9.91 mm**	36th	*3,490,000*
199	1TB SanDisk Extreme Pro- SDSSDE81-1T00-G25 **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 1Tb , **USB USB 3.2 Gen 2x2 (20Gb/s), USB 3.0, USB 2.0 / USB-C EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk Dung lượng : 1Tb , Tốc độ : 2000MB/s Read , 2000MB/s Write	36th	*3,599,000*
200	2TB SanDisk Extreme Pro- SDSSDE81-2T00-G25 **EXTERNAL** **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 2Tb . **USB USB 3.2 Gen 2x2 (20Gb/s), USB 3.0, USB 2.0 / USB-C EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk Dung lượng : 2Tb , Tốc độ : 2000MB/s Read , 2000MB/s Write	36th	*5,950,000*
201	4TB SanDisk Extreme Pro SDSSDE81-4T00-G25 **KM: Tặng Gấu Sandisk (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 4Tb, **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk DSSDE81-4T00-G25 , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : 2000MB/s Read, 2000MB/s Write , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 10.220 x 57.340 x 110.260 mm	36th	*9.250.000***
202	8TB SanDisk Extreme Pro SDSSDE61-8T00-G25 **KM: Tặng Hộp chống sốc Snoopy (SLCH đến khi hết quà)**	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , Dung lượng : 8Tb , **USB 3.2 EXTERNAL** - ổ cứng gắn ngoài SanDisk SDSSDE61-8T00-G25 , Giao tiếp : USB-C , Tốc độ : Đọc: 1050MB/s/ Ghi: 1000MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ : iOS 13; Android 11; macOS v.11; Windows 10 trở lên, Kích thước : 100.54 x 52.42 x 8.95 mm , Màu sắc : Đen , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB-C to USB-C x 1 ; Cáp USB-C to USB-A Adapter x 1	36th	*16,980,000*
203	250GB PNY SSD7CS900-250-RB Sata 2.5"	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" 7mm , Dung lượng : 250GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 535MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 500MB/s	36th	*459,000*
204	500GB PNY SSD7CS900-500-RB Sata 2.5"	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" 7mm , Dung lượng : 500GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 550MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 500MB/s	36th	*Liên hệ*
205	256GB PNY M280CS1031-256-CL PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3x4 , Dung lượng : 256GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 1.700MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 1.100MB/s	36th	*579,000*
206	500GB PNY M280CS1031-500-CL PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3x4 , Dung lượng : 500GB , Tốc độ Đọc: Read Up to 2.200MB/s , Tốc độ ghi : Write Up to 1.200MB/s	36th	*859,000*
207	256GBGB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-256GT-R	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng :50.8g	36th	*Liên hệ*
208	512GB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-512GT-R	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ :Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng : 50.8g	36th	*889,000*
209	1TB ADATA SU650 SATA-ASU650SS-1TT-R	Ổ cứng SSD chuẩn sata 2.5" , Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : SATA 6Gb/s , Tốc độ :Đọc/Ghi: 520/450 MB/s, MTBF : 2.000.000 giờ , NAND Flash : 3D NAND, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2.5", Khối lượng : 50.8g	36th	*Liên hệ*
210	256GB ADATA NVMe PCIE Gen 3x4 ALEG-710-256GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3 x4 , Dung lượng : 256GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,400/1800 MB/s/ , MTBF 1,500,000 hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 x 22 x 2.15mm , Khối lượng : 6.2g	36th	*655,000*
211	512GB ADATA NVMe PCIE Gen 3x4 ALEG-710-512GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3 x4 , Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,400/1800 MB/s/ , MTBF 1,500,000 hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 x 22 x 2.15mm , Khối lượng : 6.2g	36th	*955,000*
212	1TB ADATA NVMe PCIE Gen 3x4 ALEG-710-1TCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen3 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 2,400/1800 MB/s/ , MTBF 1,500,000 hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 x 22 x 2.15mm , Khối lượng : 6.2g	36th	*1,270,000*
213	512GB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-512G-CS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 512GB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 4.700/1.700 MB/s , MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	*1,190,000*
214	1TB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-1T-CS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 5.000/3.200 MB/s , MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	*1,690,000*
215	2TB ADATA Gammix S60 PCIe Gen 4x4 M.2 2280 AGAMMIXS60-2T-CS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 2TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 5.000/4.200 MB/s, MTBF 1.500.000 hours , NAND Flash : 3D NAND , tản nhiệt kim loại tích hợp, giúp giảm nhiệt độ khi hoạt động với công suất cao - Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm, Khối lượng : 7g	36th	*2,990,000*
216	1TB ADATA LEGEND 800 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 ALEG-800-1000GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 1TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 3.500/2.200 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.500.000 hours, NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm , Khối lượng : 6.3g	36th	*1,590,000*
217	2TB ADATA LEGEND 800 PCIe Gen4 x4 M.2 2280 ALEG-800-2000GCS	Ổ cứng SSD chuẩn M2-2280 NVMe PCIe Gen4 x4 , Dung lượng : 2TB , Tốc độ :Đọc/Ghi: 3.500/2.800 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1.500.000 hours, NAND Flash : 3D NAND , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 80 x 22 x 2,15mm , Khối lượng : 6.3g	36th	*2,790,000*
218	500GB ADATA SC750 (SC750-500G-CCBK) - External Portable	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 500GB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	*1,270,000*
219	1TB ADATA SC750 (SC750-1000G-CCBK) - External Portable	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 1TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	*Liên hệ*
220	2TB ADATA SC750 (SC750-2000G-CCBK) - External Portable	Ổ cứng SSD Gắn ngoài , Dung lượng : 2TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen2 (USB 10Gbps) (tương thích ngược với USB 2.0) - Tốc độ :Đọc/Ghi:1.050/1.000 MB/s, Chất liệu : Titan đen , Màu sắc : Xám - Kích thước : 53.0 x 27.5 x 11.89mm , Khối lượng : 11.15g - OS : Windows 10 / 11, MacOS 13 , Linux Kernel 6, Android 13 trở lên	36th	*3,250,000*
221	128GB Lexar NS100 LNS100-128RB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 520MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chịp nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	*375,000*
222	256GB Lexar NS100 LNS100-256RB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 520MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chịp nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	*479,000*
223	512GB LexarNS100 LNS100-512RB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 550MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chịp nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	*879,000*
224	1TB LexarNS100 LNS100-1TB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 550MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chịp nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	*1,580,000*

225	2TB LexarNS100 LNS100-2TB	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), Tốc độ : sequential read up to 550MB/s , Kích thước : 100.2mm x 69.85mm x 7mm . NS100 cũng được thiết kế bền bỉ, có tính năng chống rung chấn và độ bền chip nhớ cao với độ bền TBW từ 60 - 120 - 240 TB cho lần lượt 3 phiên bản dung lượng, tương đương với con số 0,46 TB ghi vào ổ mỗi ngày cho đến khi nó mất ổn định.	36th	2,890,000
226	256GB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4 , Tốc độ đọc : 3000MB/s; tốc độ ghi: 1300MB/s , MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC , Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	589,000
227	512GB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4 , Tốc độ đọc : 3300MB/s; tốc độ ghi: 2400MB/s , MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC , Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	990,000
228	1TB Lexar NM620X (M.2 2280 NVMe)	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen3x4 , Tốc độ đọc : 3500MB/s; tốc độ ghi: 3.000MB/s , MTBF 1,500,000 giờ , NAND Flash 3D TLC , Kích thước : 80 mm x 22 mm x 2,25 mm LNM620 có khả năng chống sốc và chống rung, khiến nó trở thành một ổ SSD mạnh mẽ và đáng tin cậy.	36th	1,690,000
229	1TB Lexar PLAY 2230 PCIe Gen4x4 1TB LNMPLAY001T-RNNNG	Ổ cứng SSD M.2 2230 (30 x 22 x 2.45 mm) , Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen4x4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 5200/4700 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 Hours, Nhiệt độ hoạt động : 0°C to 70°C (32°F to 158°F) , Kích thước : M.2 2230 (30 x 22 x 2.45 mm) , Khối lượng : 3.21g	36th	Liên hệ
230	500GB Lexar NM710 PCIe Gen4x4 500GB LNM710X500G-RNNNG	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Tốc độ đọc : Read up to 5000MB/s, write up to 2600MB/s , MTBF 1,500,000 giờ , Kích thước : 80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 7g	36th	1,990,000
231	1TB Lexar NM790 PCIe Gen4x4 1TB LNM790X001T-RNNNG	Ổ cứng SSD M2-2280 PCIe Gen4x4 , Tốc độ đọc : up to 7400MB/s, sequential write up to 6500MB/s, MTBF 1,500,000 giờ , Kích thước :80 x 22 x 2.45 mm , Khối lượng : 6g	36th	2,450,000
232	500GB Lexar LSL210X500G-RNNNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.1 Type-C - Dung lượng : 500GB . Tốc độ : 550MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6 trở lên, Windows 10/8/7 , Kích thước : 84 mm x 60 mm x 10.5 mm, Khối lượng :64.3 g , Màu sắc : Xám , Chất liệu : Thiết kế nhôm anodized với bề mặt phun cát mịn	36th	Liên hệ
233	1TB Lexar LSL210X001T-RNNNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.1 Type-C - Dung lượng : 1TB . Tốc độ : 550MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6 trở lên, Windows 10/8/7 , Kích thước : 84 mm x 60 mm x 10.5 mm, Khối lượng :64.3 g , Màu sắc : Xám , Chất liệu : Thiết kế nhôm anodized với bề mặt phun cát mịn	36th	2,260,000
234	2TB Lexar LSL210X002T-RNNNG Portable	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.1 Type-C - Dung lượng : 2TB . Tốc độ : 550MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6 trở lên, Windows 10/8/7 , Kích thước : 84 mm x 60 mm x 10.5 mm, Khối lượng :64.3 g , Màu sắc : Xám , Chất liệu : Thiết kế nhôm anodized với bề mặt phun cát mịn	36th	3,850,000
235	1TB Lexar SL660 BLAZE Gaming Portable LSL660X001T-RNNNG	Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 - Dung lượng : 1TB . Tốc độ : Speed up to 2000MB/s read, up to 1900MB/s write , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OSX 10.6 trở lên, Windows 10/8/7, Android 4.4 trở lên , Kích thước : 57.4 x 112.6 x 10.6mm , Khối lượng : 80g, Màu sắc : Đen Xám , Chất liệu : Thiết kế nhôm với bề mặt phun cát mịn Ổ cứng gắn ngoài SSD 1TB Lexar SL660 BLAZE Gaming Portable LSL660X001T-RNNNG là một sản phẩm chất lượng và hiệu suất cao, đáp ứng nhu cầu lưu trữ và truyền tải dữ liệu của người dùng thông thường và game thủ. Với tốc độ nhanh chóng và thiết kế chắc chắn, sản phẩm này là một lựa chọn đáng tin cậy để lưu trữ dữ liệu và tận hưởng trải nghiệm giải trí mượt mà.	36th	4,470,000
236	250GB HP SSD S700 (2DP98AA) sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), dung lượng : 250GB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 562MB/s & 516MB/s , SSD Endurance (TBW) : 145	36th	Liên hệ
237	500GB HP SSD S700 (2DP99AA) sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), dung lượng : 500GB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 564MB/s & 518MB/s , SSD Endurance (TBW) : 295	36th	890,000
238	1TB HP SSD S700 (6MC15AA) sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), dung lượng : 1TB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 566MB/s & 523MB/s , SSD Endurance (TBW) : 500	36th	1,550,000
239	256GB HP SSD S750 (16L52AA) sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), dung lượng : 256GB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 560MB/s & 520MB/s , SSD Endurance (TBW) : 160	36th	589,000
240	512GB HP SSD S750 (16L53AA) sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), dung lượng : 512GB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 560MB/s & 520MB/s , SSD Endurance (TBW) : 320	36th	890,000
241	1TB HP SSD S750 (16L54AA) sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), dung lượng : 1TB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến560MB/s & 520MB/s , SSD Endurance (TBW) : 650	36th	1,550,000
242	2TB HP SSD S750 (1R9T8AA) sata 2.5"	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s), dung lượng : 2TB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến550MB/s & 510MB/s , SSD Endurance (TBW) : 650	36th	2,790,000
243	500GB HP SSD EX900 (2YY44AA) PCIe Gen 3 x 4	Ổ cứng SSD chuẩn NVME 1.3 - M.2 2280 - PCIe Gen 3 x 4, dung lượng : 500GB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 2100MB/s & 1500MB/s , SSD Endurance (TBW) : 200	36th	949,000
244	1TB HP SSD EX900 (5XM46AA) PCIe Gen 3 x 4	Ổ cứng SSD chuẩn NVME 1.3 - M.2 2280 - PCIe Gen 3 x 4, dung lượng : 1TB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 2150MB/s & 1815MB/s , SSD Endurance (TBW) : 500	36th	1,590,000
245	512GB HP SSD Portable P900 USB 3.2 Gen2 x2	Ổ cứng SSD chuẩn USB 3.2 Gen2 x2 USB Type-C, dung lượng : 512gb . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 2000MB/s & 1800MB/s , SSD Endurance (TBW) : 300 - Màu Sắc : Xám (7M689AA) / Hồng (848T6AA)	36th	Liên hệ
246	1TB HP SSD Portable P900 USB 3.2 Gen2 x2	Ổ cứng SSD chuẩn USB 3.2 Gen2 x2 USB Type-C, dung lượng : 1TB . Tốc độ Đọc / ghi : lên đến 2000MB/s & 2000MB/s , SSD Endurance (TBW) : 600 - Màu Sắc : Xám (7M692AA) / Hồng (848T8AA)	36th	Liên hệ
247	240GB MSI SPATIUM S270 2.5" SATA III	Ổ cứng SSD Dung lượng: 240GB , Giao tiếp: SATA III 6Gbs , Tốc độ: Đọc/Ghi: 500/450 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF2,000,000 Hours , Kích thước: 100.2 x 69.85 x 7 mm	36th	469,000
248	480GB MSI SPATIUM S270 2.5" SATA III	Ổ cứng SSD Dung lượng: 480GB , Giao tiếp: SATA III 6Gbs , Tốc độ: Đọc/Ghi: 500/450 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF2,000,000 Hours , Kích thước: 100.2 x 69.85 x 7 mm	36th	959,000
249	960GB MSI SPATIUM S270 2.5" SATA III	Ổ cứng SSD Dung lượng: 960GB , Giao tiếp: SATA III 6Gbs , Tốc độ: Đọc/Ghi: 500/450 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF2,000,000 Hours , Kích thước: 100.2 x 69.85 x 7 mm	36th	1,850,000
250	500GB MSI SPATIUM M450 PCIe Gen4x4 NVMe 1.4	Ổ cứng SSD Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: PCIe Gen4x4, NVMe 1.4, Tốc độ: Đọc/Ghi: 3600 & 2300MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,500,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	990,000
251	1TB MSI SPATIUM M450 PCIe Gen4x4 NVMe 1.4	Ổ cứng SSD Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe Gen4x4, NVMe 1.4, Tốc độ: Đọc/Ghi: 3600 & 3000MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF 1,500,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước: 80 x 22 x 2.15 mm	36th	1,350,000
252	256GB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 256GB , Tốc độ: Đọc: 520MB/s/ Ghi: 430 MB/s , MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	395,000
253	512GB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 512GB , Tốc độ: Đọc: Đọc: 530MB/s/ Ghi: 470 MB/s , MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	775,000
254	1TB TeamGroup CX2 (2.5")	Ổ cứng SSD 2.5" SATA III (6Gb/s) - Dung lượng : 1TB , Tốc độ: Đọc:540MB/s/ Ghi: 490 MB/s , MTBF 1,000,000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7; MAC OS 10.4; Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 100 x 69.9 x 7 mm	36th	1,490,000
255	512GB TeamGroup Z44A5 (PCIe Gen4x4)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4x4 with NVMe - Dung lượng : 512GB , Tốc độ: Đọc: 5000MB/s/ Ghi: 2500 MB/s , MTBF : 1,700,000 Hours. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista MAC OS 10.4 , Linux 2.6.33 trở lên, Kích thước 80 x 22 x 3.7 mm, Khối lượng ; 7g	36th	1,290,000
256	1TB TeamGroup Z44A5 (PCIe Gen4x4)	Ổ cứng SSD PCIe Gen4x4 with NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ: Đọc: 5000MB/s/ Ghi: 4500 MB/s , MTBF : 1,700,000 Hours. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista MAC OS 10.4 , Linux 2.6.33 trở lên, Kích thước 80 x 22 x 3.7 mm, Khối lượng ; 7g	36th	1,990,000

257	1TB TeamGroup Z44A7Q (PCIe Gen4x4)	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 Gen4x4 with NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ: Đọc: 7000MB/s/ Ghi: 5500 MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista MAC OS 10.4 , Linux 2.6.33 trở lên .	36th	1,990,000
258	2TB TeamGroup Z44A7Q (PCIe Gen4x4)	Ổ cứng SSD PCIe 4.0 Gen4x4 with NVMe - Dung lượng : 2TB , Tốc độ: Đọc: 7000MB/s/ Ghi: 6100 MB/s . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista MAC OS 10.4 , Linux 2.6.33 trở lên .	36th	3,490,000
259	512GB TeamGroup MP33 PRO PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3500 & 3000MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 Hours , Nhiệt độ hoạt động: 0˚C ~ 70˚C, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista Linux 2.6.33 trở lên, Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm , Khối lượng: 6g	36th	940,000
260	1TB TeamGroup MP33 PRO PCIe Gen3x4	Ổ cứng SSD PCIe Gen3x4 with NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3500 & 3000MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 Hours , Nhiệt độ hoạt động: 0˚C ~ 70˚C, Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista Linux 2.6.33 trở lên, Kích thước: 80 x 22 x 3.8 mm , Khối lượng: 6g	36th	1,650,000
261	1TB TeamGroup G70 PRO M.2 PCIe Gen4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 1TB , Tốc độ : Đọc: 7400MB/s/ Ghi: 5500MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động : 0˚C ~ 70˚C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.7mm (with Graphene heat sink) , Khối lượng : 7g (with Graphene heat sink)	60th	2,550,000
262	2TB TeamGroup G70 PRO M.2 PCIe Gen4x4 NVMe	Ổ cứng SSD M.2 PCIe Gen4x4 NVMe - Dung lượng : 2TB , Tốc độ : Đọc: 7400MB/s/ Ghi:6800MB/s, MTBF : 3,000,000 Hours , NAND Flash : 3D NAND, Nhiệt độ hoạt động : 0˚C ~ 70˚C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 / 10 / 8.1 / 8 / 7 / Vista, MAC OS 10.4 trở lên, Linux 2.6.33 trở lên , Kích thước : 80 x 22 x 3.7mm (with Graphene heat sink) , Khối lượng : 7g (with Graphene heat sink)	60th	4,390,000
263	120Gb Apacer AP120GAS340G-1	Ổ cứng sata SSD 2.5" 7mm SATAIII, 120GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 550MB/s - 500MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 96,618/30,176 - 70 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	349,000
264	240Gb Apacer AP240GAS340G-1	Ổ cứng sata SSD 2.5" 7mm SATAIII, 240GB , Standard (Single) - Chuẩn giao thức SATA III tốc độ 6.0 Gb/s - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 550MB/s - 520MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 96,618/30,176 - 140 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	469,000
265	256Gb Apacer AP256GAS2280P4-1 (M.2 PCIe)	Ổ cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 256GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 2100MB/s - 1300MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 165K / 265K - 200 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, Bad block management, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	549,000
266	512Gb Apacer AP512GAS2280P4-1 (M.2 PCIe)	Ổ cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 512GB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 2100MB/s - 1500MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 300K / 420K - 400 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, Bad block management, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	859,000
267	1TB Apacer AP1TBAS2280P4-1 (M.2 PCIe)	Ổ Cứng Apacer AS2280P4 M.2 PCIe Gen 3 x4 SSD 1TB, Standard (Single) - Chuẩn giao thức PCIe Gen3x4, NVMe 1.3 - Form factor: M.2 2280 - Tốc độ đọc-ghi tuần tự: lên đến 3000MB/s - 2000MB/s - IOPs (4K Random Read/Write): lên đến 530K / 420K - 800 TBW - Flash Management: Global Wear Leveling, Bad block management, S.M.A.R.T., Power Failure Management, TRIM - SATA Power Management Modes	36th	1,590,000
268	480GB Kioxia BiCS FLASH LTC10Z480GG8 SATA 2.5"	Dung lượng : 480GB , Giao tiếp : SATA3 , Tốc độ : đọc: 550 MB/s; ghi: 540 MB/s , MTTF : 1.500.000 giờ, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2,5 inch , Khối lượng : 45,6g	36th	675,000
269	960GB Kioxia BiCS FLASH LTC10Z960GG8 SATA 2.5"	Dung lượng : 960GB , Giao tiếp : SATA3 , Tốc độ : đọc: 550 MB/s; ghi: 540 MB/s , MTTF : 1.500.000 giờ, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 2,5 inch , Khối lượng : 45,6g	36th	1,370,000
270	500GB Kioxia EXCERIA G2 NVMe PCIe Gen3x4	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 3 x4 , Tốc độ : đọc: 2100 MB/s; ghi:1.700 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8g , mã hàng : LRC20Z500GG8	36th	879,000
271	1TB Kioxia EXCERIA G2 NVMe PCIe Gen3x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 3 x4 , Tốc độ : đọc: 2100 MB/s; ghi:1.700 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8g , mã hàng : LRC20Z001TG8	36th	1,409,000
272	2TB Kioxia EXCERIA G2 NVMe PCIe Gen3x4	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 3 x4 , Tốc độ : đọc: 2100 MB/s; ghi:1.700 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8g , mã hàng :LRC20Z002TG8	36th	3,050,000
273	1TB Kioxia EXCERIA PRO NVMe PCIe Gen4x4	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.300 MB/s; ghi: 6.400 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours , Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8.0g . Mã hàng : LSE10Z001TG8	36th	2,190,000
274	2TB Kioxia EXCERIA PRO NVMe PCIe Gen4x4	Dung lượng :2TB , Giao tiếp : M.2 2280 PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ : đọc: 7.300 MB/s; ghi: 6.400 MB/s , MTBF 1,500,000 Hours, Kích thước : 80.15 x 22.15 x 2.23 mm , Khối lượng : 8.0g , Mã hàng : LSE10Z002TG8	36th	3,850,000
275	1TB Kioxia EXCERIA PLUS Portable LXD10S001TG8	Dung lượng :1TB , Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : Kết nối: USB 3.2 Gen2 / USB3.2 Gen1 / USB2.0 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 1000MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iPadOS, Android OS, PS4, PS4 Pro, PS5, Xbox , Màu sắc : Xám , Kích thước : 105.0 x 45.0 x 14.7 mm , Khối lượng : 76g	36th	2,290,000
276	2TB Kioxia EXCERIA PLUS Portable LXD10S002TG8	Dung lượng :2TB , Ổ cứng SSD gắn ngoài Giao tiếp : Kết nối: USB 3.2 Gen2 / USB3.2 Gen1 / USB2.0 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 1050MB/s | 1000MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows, macOS, iPadOS, Android OS, PS4, PS4 Pro, PS5, Xbox , Màu sắc : Xám , Kích thước : 105.0 x 45.0 x 14.7 mm , Khối lượng : 76g	36th	3,790,000
277	128Gb Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-128GB	Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 560/514 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 ℃/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	395,000
278	256Gb Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-256GB	Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 562/528 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 ℃/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	599,000
279	512Gb Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-512GB	Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 562/529 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 ℃/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	899,000

280	1TB Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-1TB	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 557/515 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	1,450,000
281	4TB Acer RE100 sata 2.5" RE100-25-4TB	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : SATA III 6Gb/s , Tốc độ : Đọc/Ghi: 557/511 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 2,000,000 hours , NAND Flash : 3D TLC NAND , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C/ 32 °F - 158 °F, Kích thước : 100 ×70 ×6.7 mm , Khối lượng : 40g	36th	7,290,000
282	128GB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-128GB	Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4, NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 950/650 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	519,000
283	256GB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-256GB	Dung lượng : 256GB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4, NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 1950/1300 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	599,000
284	512GB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-512GB	Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4, NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3200/2200 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	990,000
285	1TB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-1TB	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4, NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3200/2700 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	1,790,000
286	2TB Acer FA100 PCIe Gen3 x4 NVMe1.4 FA100-2TB	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen3 x4, NVMe1.4 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 3150/2600 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , NAND Flash : 3D NAND , Kích thước : 80 × 22 × 2.3 mm , Khối lượng: 6.35 g ± 3 g	36th	3,890,000
287	500GB Acer FA200 PCIe Gen 4 x4, NVMe 2.0 FA200-500GB	Dung lượng : 500GB , Giao tiếp : PCIe Gen 4 x4, NVMe 2.0 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 6300/3100 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C , Kích thước : 80.0 x 22.0 x 2.45 mm , Khối lượng : 10g	36th	Liên hệ
288	1TB Acer FA200 PCIe Gen 4 x4, NVMe 2.0 FA200-1TB	Dung lượng : 1TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4 x4, NVMe 2.0 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7200/6200 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C , Kích thước : 80.0 x 22.0 x 2.45 mm , Khối lượng : 10g	36th	2,150,000
289	2TB Acer FA200 PCIe Gen 4 x4, NVMe 2.0 FA200-2TB	Dung lượng : 2TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4 x4, NVMe 2.0 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7200/6200 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C , Kích thước : 80.0 x 22.0 x 2.45 mm , Khối lượng : 10g	36th	Liên hệ
290	4TB Acer FA200 PCIe Gen 4 x4, NVMe 2.0 FA200-4TB	Dung lượng : 4TB , Giao tiếp : PCIe Gen 4 x4, NVMe 2.0 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 7100/6100 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C - 70 °C , Kích thước : 80.0 x 22.0 x 2.45 mm , Khối lượng : 10g	36th	Liên hệ
291	512GB Acer MA200 PCIe Gen4 x4 M.2 2230 MA200-512GB	Dung lượng : 512GB , Giao tiếp : PCIe Gen4x4, NVMe 1.4 , Kích thước : 30 x 22 x 2.6 mm; M.2 2230 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 5000 & 4000 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Khối lượng : 5g	36th	Liên hệ
292	1TB Acer MA200 PCIe Gen4 x4 M.2 2230 MA200-1TB	Dung lượng :1TB , Giao tiếp : PCIe Gen4x4, NVMe 1.4 , Kích thước : 30 x 22 x 2.6 mm; M.2 2230 , Tốc độ : Đọc/Ghi: 5200 & 4700 MB/s, Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF : 1,500,000 hours , Khối lượng : 5g	36th	2,650,000
293	512GB ACER GM3500 PCIe Gen 3x4 NVMe 1.3	Dung lượng :512GB , Giao tiếp : PCIe Gen 3x4 NVMe 1.3 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 3400 & 1800 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2,000,000 hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.6 mm , Khối lượng: 11g	36th	Liên hệ
294	1TB ACER GM3500 PCIe Gen 3x4 NVMe 1.3	Dung lượng :1TB, Giao tiếp : PCIe Gen 3x4 NVMe 1.3 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 3400 &3000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2,000,000 hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.6 mm , Khối lượng: 11g	36th	2,590,000
295	2TB ACER GM3500 PCIe Gen 3x4 NVMe 1.3	Dung lượng :2TB, Giao tiếp : PCIe Gen 3x4 NVMe 1.3 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 3400 &3000 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 2,000,000 hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.6 mm , Khối lượng: 11g	36th	3,990,000
296	512GB ACER GM7000 PCIe Gen 4x4, NVMe 1.4	Dung lượng :512GB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4, NVMe 1.4 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 7400 & 3400 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.2 mm , Khối lượng: 9.8g	36th	Liên hệ
297	1TB ACER GM7000 PCIe Gen 4x4, NVMe 1.4	Dung lượng :1TB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4, NVMe 1.4 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 7400 & 6400 MB/s , Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.2 mm , Khối lượng: 9.8g	36th	3,050,000
298	2TB ACER GM7000 PCIe Gen 4x4, NVMe 1.4	Dung lượng :2TB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4, NVMe 1.4 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 7400 & 6700 MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.2 mm , Khối lượng: 9.8g	36th	4,890,000
299	4TB ACER GM7000 PCIe Gen 4x4, NVMe 1.4	Dung lượng :4TB, Giao tiếp : PCIe Gen 4x4, NVMe 1.4 , Tốc độ: Đọc/Ghi: 7400 & 6700 MB/s, Phân loại: Ổ cứng SSD gắn trong , MTBF: 1,500,000 Hours , Kích thước: 80 x 22 x 2.2 mm , Khối lượng: 9.8g	36th	9,590,000
300	250GB Crucial CT250MX500SSD1 - Sata 2.5"	Dung lượng: 250GB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: R/W: 560/510 MB/s; IOPS R/W: 95k/90k , CHIP NAND Flash 3D	36th	Liên hệ
301	500GB Crucial CT500MX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: R/W: 560/510 MB/s; IOPS R/W: 95k/90k , CHIP NAND Flash 3D	36th	1,290,000
302	1TB Crucial CT1000MX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: R/W: 560/510 MB/s; IOPS R/W: 95k/90k , CHIP NAND Flash 3D	36th	2,390,000
303	4TB Crucial CT4000MX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: R/W: 560/510 MB/s; IOPS R/W: 95k/90k , CHIP NAND Flash 3D	36th	7,450,000
304	240GB Crucial CT240BX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 5240GB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: R/W: 540/500 MB/s; IOPS R/W: 95k/90k , CHIP NAND Flash 3D	36th	579,000
305	500GB Crucial CT500BX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: R/W: 540/500 MB/s; IOPS R/W: 95k/90k , CHIP NAND Flash 3D	36th	795,000
306	1TB Crucial CT1000BX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: đọc/ghi: 540/500MB/s , CHIP NAND Flash 3D	36th	Liên hệ
307	2TB Crucial CT2000BX500SSD1- Sata 2.5"	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: đọc/ghi: 540/500MB/s , CHIP NAND Flash 3D	36th	3,850,000
308	4TB Crucial CT4000BX500SSD1 - Sata 2.5"	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp: SATA 6.0Gb/s , Tốc độ: đọc/ghi: 540/500MB/s , CHIP NAND Flash 3D	36th	6,590,000
309	480GB Crucial E100 PCIe NVMe Gen4 CT480E100SSD8	Dung lượng: 480GB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 , Tốc độ: Đọc: 4.700 MB/s ; Ghi: 2.500 MB/s	36th	890,000
310	500GB Crucial P3 PCIe NVMe CT500P3SSD8	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: PCIe Gen 3 x4 , Tốc độ: Đọc: 3,500 MB/s ; Ghi: 1,900 MB/s , NAND Flash 3D NAND	36th	Liên hệ
311	1TB Crucial P3 PCIe NVMe CT1000P3SSD8	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe Gen 3 x4 , Tốc độ: Đọc: 3,500 MB/s ; Ghi: 1,900 MB/s , NAND Flash Micron 176L 3D-NAND TLC	36th	1,530,000
312	2TB Crucial P3 PCIe NVMe CT2000P3SSD8	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: PCIe Gen 3 x4 , Tốc độ: Đọc: 3,500 MB/s ; Ghi: 1,900 MB/s , NAND Flash Micron 176L 3D-NAND TLC	36th	3,590,000
313	1TB Crucial P310 PCIe Gen4x4 NVMe M.2 2230 CT1000P310SSD2	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: NVMe (PCIe Gen 4 x4) , Tốc độ : Đọc: 7100 MB/s/ Ghi: 6000 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2230)	36th	2,890,000
314	2TB Crucial P310 PCIe Gen4x4 NVMe M.2 2230 CT2000P310SSD2	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: NVMe (PCIe Gen 4 x4) , Tốc độ : Đọc: 7100 MB/s/ Ghi: 6000 MB/s , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2230)	36th	5,890,000

315	500GB Crucial P3 Plus PCIe NVMe CT500P3PSSD8	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: 4,700 MB/s ; Ghi: 1,900 MB/s , NAND Flash 3D NAND	36th	1,170,000
316	1TB Crucial P3 Plus PCIe NVMe CT1000P3PSSD8 SSD	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: 5,000 MB/s ; Ghi: 3,600 MB/s , NAND Flash 3D NAND	36th	1,790,000
317	2TB Crucial P3 Plus PCIe NVMe CT2000P3PSSD8	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ: Đọc: 5,000 MB/s ; Ghi: 4,200 MB/s , NAND Flash 3D NAND	36th	3,790,000
318	4TB Crucial P3 Plus NVME PCIe Gen4 x4	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp:NVMe (PCIe Gen 4 x4) , Tốc độ : Đọc: 4,700 MB/s; Ghi: 1,900 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	36th	Liên hệ
319	500GB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT500T500SSD8 Non-Heatsink	Dung lượng: 500GB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,200 MB/s; Ghi: 5,700 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	1,850,000
320	1TB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT1000T500SSD8 Non-Heatsink	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,200 MB/s; Ghi: 5,700 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	2,850,000
321	2TB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT2000T500SSD8 Non-Heatsink	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,200 MB/s; Ghi: 5,700 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	4,350,000
322	1TB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT1000T500SSD5 Heatsink	Dung lượng: 1TB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,300 MB/s; Ghi: 6,800 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	4,450,000
323	2TB Crucial T500 NVMe PCIe Gen4 x4 CT2000T500SSD5 Heatsink	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen4 x4 , Tốc độ : Đọc: 7,300 MB/s; Ghi: 6,800 MBs , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	4,850,000
324	1TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT1000T705SSD3 Non-Heatsink	Dung lượng: 1TB ,Giao tiếp : NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : Đọc:14,500 MB/s; Ghi: 12700 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	5,950,000
325	2TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT2000T705SSD3 Non-Heatsink	Dung lượng: 2TB ,Giao tiếp : NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : Đọc:14,500 MB/s; Ghi: 12700 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	9,950,000
326	4TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT4000T705SSD3 Non-Heatsink	Dung lượng: 4TB ,Giao tiếp : NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : Đọc:14,500 MB/s; Ghi: 12700 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	16,890,000
327	1TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT1000T705SSD5 Heatsink	Dung lượng: 1TB ,Giao tiếp : NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : 14,100 MB/s; Ghi: 12600 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	6,450,000
328	2TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT2000T705SSD5	Dung lượng: 2TB ,Giao tiếp : NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : 14,100 MB/s; Ghi: 12600 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	10,390,000
329	4TB Crucial T705 NVMe PCIe Gen5 x4 CT4000T705SSD5 Heatsink	Dung lượng: 4TB ,Giao tiếp : NVMe PCIe Gen5 x4 , Tốc độ : 14,100 MB/s; Ghi: 12600 MB/s. Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong , Tương thích : CPU Intel Core thế hệ 13-14; CPU AMD Ryzen dòng 7000; Tương thích ngược với các hệ thống Gen3 và Gen4. Chất liệu : Nhôm và Đồng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : M.2 (2280)	60th	17,390,000
330	2TB Crucial ® X9 2TB (CT2000X9SSD9) External	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s), Tốc độ: Đọc: 1,050 MB/s, Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài, Màu sắc: Đen, Kích thước: 50 x 65 mm , OS: Windows, Mac OS, Android, Ipad OS	36th	3,650,000
331	4TB Crucial ® X9 4TB (CT4000X9SSD9) External	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s), Tốc độ: Đọc/Ghi: 1,050/1,050 MB/s, Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài, Màu sắc: Xám Bạc , Kích thước: 50 x 65 mm , OS: Windows, Mac OS, Android, Ipad OS	36th	7,650,000
332	2TB Crucial ® X9 2TB Pro for Mac - CT2000X9PROMACSSD9B	Dung lượng: 2TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s), Tốc độ:Đọc/Ghi: 1,050/1,050 MB/s, Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài, Màu sắc: Xám Bạc, Kích thước: 50 x 65 mm , OS: Windows, Mac OS, Android, Ipad OS	36th	5,790,000
333	4TB Crucial ® X9 4TB Pro for Mac - CT4000X9PROSSD9	Dung lượng: 4TB , Giao tiếp: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s), Tốc độ:Đọc/Ghi: 1,050/1,050 MB/s, Phân loại: Ổ cứng gắn ngoài, Màu sắc: Xám, Kích thước: 50 x 65 mm , OS: Windows, Mac OS, Android, Ipad OS	36th	8,390,000
334	2TB Crucial ® X9 Pro Portable CT2000X9PROSSD9	Dung lượng: 2TB , Kết nối: USB 3.2 Gen-2 (10Gb/s) , Tốc độ : Read/Write: 1050/1050 MBs , Ổ di động External - Màu sắc : Xám	36th	4,670,000
335	USB Adapter Crucial CTUSBCFUSBAMAD	USB Adapter Crucial chuyển đổi USB -C sang USB-A	12th	159,000
336	1TB Lacie Portable STKS1000400 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB USB Type C+ Rescue EXTERNAL** - Tốc độ đọc : 1050MB/s , Tốc độ ghi 1000MB/s. Hệ điều hành hỗ trợ : Tương thích: Windows 7, Windows 8, Windows10, Mac OS X 10.11 hoặc cao hơn . Kích thước : 93.5 mm x 79 mm x 9.1 mm (LxWxD) , Khối lượng : 0.1 kg	36th	4,150,000
337	2TB Lacie Portable STKS2000400 EXTERNAL	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB USB Type C+ Rescue EXTERNAL** - Tốc độ đọc : 1050MB/s , Tốc độ ghi 1000MB/s. Hệ điều hành hỗ trợ : Tương thích: Windows 7, Windows 8, Windows10, Mac OS X 10.11 hoặc cao hơn . Kích thước : 93.5 mm x 79 mm x 9.1 mm (LxWxD) , Khối lượng : 0.1 kg	36th	6,480,000
338	1TB Lacie Mobile Drive 2022 1TB USB-C 3.2 gen 1 (Bạc) - STLP1000400 External	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB USB Type C 3.2 Gen 1 EXTERNAL** - Dung lượng: 1TB - Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s - Hỗ trợ hệ điều hành : macOS, Windows	36th	2,450,000
339	2TB Lacie Mobile Drive 2022 2TB USB-C 3.2 gen 1 (Bạc) - STLP2000400 External	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB USB Type C 3.2 Gen 1 EXTERNAL** - Dung lượng: 2TB - Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s - Hỗ trợ hệ điều hành : macOS, Windows	36th	3,550,000
340	4TB Lacie Mobile Drive 2022 4TB USB-C 3.2 gen 1 (Bạc) - STLP4000400 External	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB USB Type C 3.2 Gen 1 EXTERNAL** - Dung lượng: 4TB - Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s - Hỗ trợ hệ điều hành : macOS, Windows	36th	5,350,000
341	5TB Lacie Mobile Drive 2022 5TB USB-C 3.2 gen 1 (Bạc) - STLP5000400 External	Ổ cứng SSD 2.5" Portable , **USB USB Type C 3.2 Gen 1 EXTERNAL** - Dung lượng: 4TB - Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s - Hỗ trợ hệ điều hành : macOS, Windows	36th	5,950,000
342	120GB KINGMAX SMV32	Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 6Gb/s - Internal - Tốc độ đọc / ghi (tối đa): 500MB/s / 300MB/s , Chống va đập: 1500G/1ms , •Tuổi thọ: 1.2 triệu giờ hoạt động	36th	439,000
343	240GB KINGMAX SMQ32	Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 6Gb/s - Internal - Đọc liên tục: Up to 540MB/s , Ghi liên tục: 450MB/s , Tuổi thọ : 1,5 triệu giờ	36th	569,000
344	480GB KINGMAX SMQ32	Ổ cứng SSD 2.5", Sata 3 6Gb/s- Internal - Đọc liên tục: Up to 540MB/s , Ghi liên tục: 480MB/s , Tuổi thọ : 1,5 triệu giờ	36th	889,000
345	128GB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 1800MB/s; Tốc độ ghi 550MB/s	36th	Liên hệ
346	256GB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 1950MB/s; Tốc độ ghi 1200MB/s	36th	595,000
347	512GB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 1950MB/s; Tốc độ ghi 1550MB/s	36th	889,000

348	1TB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 1950MB/s; Tốc độ ghi 1800MB/s	36th	1,590,000
349	2TB KINGMAX PQ3480 (Zeus- Gen3x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 3.0 x4 , Tốc độ đọc 1950MB/s; Tốc độ ghi 1800MB/s	36th	Liên hệ
350	250GB KINGMAX PQ4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi 3500MB/s(R) 1200MB/s (W) , Tốc độ đọc ghi 4K 150K(R) 300K(W) , MTBF 2 million hours	36th	Liên hệ
351	500GB KINGMAX PQ4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi 3600MB/s(R) 2300MB/s (W) , Tốc độ đọc ghi 4K 300K(R) 350K(W) , MTBF 2 million hours	36th	979,000
352	1TB KINGMAX PQ4480 (Gen4x4)	Ổ cứng SSD Chuẩn : M.2 (2280), NAND Flash: 3D NAND , Giao tiếp: NVMe PCIe Gen 4 x4 , Tốc độ đọc ghi 3600MB/s(R) 3000MB/s (W) , Tốc độ đọc ghi 4K 400K(R) 450K(W) , MTBF 2 million hours	36th	Liên hệ
353	128GB Gigabyte(M.2 PCIe) (GP-GSTFS31256GTND)	Dung lượng : 128GB , Form Factor: M.2 2280 , Kích Thước : 69.85 x 7 x 100 mm, Giao Tiếp: PCI-Express 3.0 x2, NVMe 1.3 , NAND Flash : NAND Flash , Tốc độ : Đọc: 520 MB/s; Ghi: 500 MB/s, MTBF 2.000.000 hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Kích thước : 69.85 x 7 x 100 mm	36th	519,000
354	256GB Gigabyte(M.2 PCIe) (GP-GSM2NE3256GNTD)	Dung lượng : 256GB , Form Factor: M.2 2280 , Kích Thước : 69.85 x 7 x 100 mm, Giao Tiếp: PCI-Express 3.0 x2, NVMe 1.3 , NNAND Flash : NAND Flash , Read/Write:Read speed Up to 1700 MB/s. Write speed Up to 1100 MB/s - Random Read IOPS Up to 180k Random Write IOPS Up to 250k , MTBF : 1.5M hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	579,000
355	512GB Gigabyte(M.2 PCIe) (GP-GSM2NE3512GNTD	Dung lượng : 512GB , Form Factor: M.2 2280 , Kích Thước : 69.85 x 7 x 100 mm , Giao Tiếp: PCI-Express 3.0 x4, NVMe 1.3 , NAND Flash : NAND Flash , Tốc độ : Read speed Up to 1700 MB/s. Write speed Up to 1550 MB/s - Random Read IOPS Up to 270K Random Write IOPS Up to 340K , MTBF : 1.5M hours , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows	36th	949,000
356	500GB GIGABYTE 4000E NVMe 1.4 PCIe Gen4x4 G440E500G	Dung lượng : 500GB , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong, Form Factor: M.2 2280 , Kích thước : 22 x 2.3 x 80 mm , Giao tiếp : PCI Express 4.0x4, NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc: 3600 MB/s/ Ghi: 3000MB/s , MTBF : 1,500,000 Hours	36th	Liên hệ
357	1TB GIGABYTE 4000E NVMe 1.4 PCIe Gen4x4 G440E1TB	Dung lượng : 1TB , Phân loại : Ổ cứng SSD gắn trong, Form Factor: M.2 2280 , Kích thước : 22 x 2.3 x 80 mm , Giao tiếp : PCI Express 4.0x4, NVMe 1.4 , Tốc độ : Đọc: 4000 MB/s/ Ghi: 3900MB/s , MTBF : 1,500,000 Hours	36th	2,470,000
358	1Tb Seagate Sata(ST1000LM048)	Ổ cứng gắn trong tốc độ 5.400rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - 128MB - dày 7mm	12th	Liên hệ
359	500Gb WESTERN SATA (BLUE)(WD5000LPCX)	Ổ cứng gắn trong tốc độ 5.400rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - mỏng 7mm - 16MB mã hàng : WD5000LPZX hoặc WD5000LPCX	12th	1,070,000
360	1Tb WESTERN SATA (BLUE)(WD10SPZX)	Ổ cứng gắn trong tốc độ 5.400rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - 7mm	12th	1,430,000
361	1Tb WESTERN SATA (BLack) (WD10SPSX)	Ổ cứng gắn trong tốc độ 7.200rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - 7mm	12th	1,770,000
362	2Tb WESTERN SATA (Blue) (WD20SPZX)	Ổ cứng gắn trong tốc độ 5400rpm SATA 3 For Notebook - Tem Chính Hãng - Cache 128MB	12th	2,460,000
Ổ CỨNG GẮN NGOÀI 3.5 INCH CHUẨN USB				
1	4TB WESTERN My Book WDBBGB0040HBK-SESN KM: Tặng Áo thun thể thao ProMax (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	24th	4.335.000**
2	6TB WESTERN My Book WDBBGB0060HBK-SESN KM: Tặng Áo thun thể thao ProMax (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung Lượng ổ cứng : 6TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	24th	5.840.000**
3	8TB WESTERN My Book WDBBGB0080HBK-SESN KM: Tặng Áo thun thể thao ProMax (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung Lượng ổ cứng : 8TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	24th	7.620.000**
4	12TB WESTERN My Book WDBBGB0120HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 12TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	24th	Liên hệ
5	14TB WESTERN My Book WDBBGB0140HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 14TB ,Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	24th	13,150,000
6	16TB WESTERN My Book WDBBGB0160HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 16TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	24th	15,740,000
7	18TB WESTERN My Book WDBBGB0180HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 18TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Quản lý thông minh,Tự động bật /tắt nguồn, Auto backup Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10, Windows 8.1 macOS 10.13+, Có thể yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác , Kích thước : 5,48" x 1,93" x 6,72"	24th	17,550,000
8	16TB WESTERN My Book Duo - WDBFBE0160JBK-SESN KM: Tặng Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung Lượng ổ cứng : 16TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Ổ cứng 2 khay đĩa công nghệ RAID 0/1 dung lượng đến 12TB - RAID 0 tốc độ truyền dữ liệu đến 290Mb/s - RAID 1 bảo vệ dữ liệu an toàn - Sử dụng ổ cứng gắn trong WD Red ổn định 24/7, tiết kiệm điện năng - Tích hợp phần mềm Acronis sao lưu dữ liệu toàn diện - Sao lưu đám mây Dropbox - Bảo vệ dữ liệu an toàn với công nghệ mã hóa phần cứng 256bit.	24th	17,290,000
9	20TB WESTERN My Book Duo - WDBFBE0200JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 20TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Ổ cứng 2 khay đĩa công nghệ RAID 0/1 dung lượng đến 12TB - RAID 0 tốc độ truyền dữ liệu đến 290Mb/s - RAID 1 bảo vệ dữ liệu an toàn - Sử dụng ổ cứng gắn trong WD Red ổn định 24/7, tiết kiệm điện năng - Tích hợp phần mềm Acronis sao lưu dữ liệu toàn diện - Sao lưu đám mây Dropbox - Bảo vệ dữ liệu an toàn với công nghệ mã hóa phần cứng 256bit.	24th	20,150,000
10	24TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0240JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 24TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Dung lượng : 24TB , Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports :2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	24th	23,790,000
11	28TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0280JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 28TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Dung lượng : 28TB , Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports :2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	24th	Liên hệ
12	36TB WESTERN Digital My Book Duo WDBFBE0360JBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 36TB , Chuẩn USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - Dung lượng : 28TB , Giao tiếp : USB 3.1 type C, USB 3.0, USB 2.0 , Other Supports :2 ổ đĩa WD Red gắn trong chạy RAID 0,1,JBOD cung cấp hiệu suất vượt trội, dung lượng cao và bảo vệ dữ liệu toàn diện , Tương thích ;Windows® 10, Windows 8.1, yêu cầu định dạng lại cho các hệ điều hành khác.	24th	Liên hệ
13	4TB WESTERN Elements (USB 3.0) KM : Tặng Áo thun thể thao ProMax (SLCH đến khi hết quà)	Dung Lượng ổ cứng : 4TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu.	24th	3,570,000

14	6TB WESTERN **Elements (USB 3.0)**	Dung Lượng ổ cứng : 6TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu.	24th	*5,040,000*
15	8TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0080HBK-SESN**	Dung Lượng ổ cứng : 8TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*6,540,000*
16	10TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0100HBK-SESN**	Dung Lượng ổ cứng : 10TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*7,580,000*
17	12TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0120HBK-SESN**	Dung Lượng ổ cứng : 12TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*Liên hệ*
18	14TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0140HBK-SESN**	Dung Lượng ổ cứng : 14TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*11,100,000*
19	16TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0160HBK-SESN**	Dung Lượng ổ cứng : 16TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*12,900,000*
20	18TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0180HBK-SESN**	Dung Lượng ổ cứng : 18TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*14,700,000*
21	20TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0200HBK-SESN**	Dung Lượng ổ cứng : 20TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*16,700,000*
22	22TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0220HBK-SESN** **KM: Tặng 100.000 (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung Lượng ổ cứng : 22TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*18,950,000*
23	24TB WESTERN **Elements (USB 3.0) - WDBBKG0240HBK-SESN** **KM: Tặng 200.000 (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung Lượng ổ cứng : 24TB , Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ 7,200rpm - Ổ cứng gắn ngoài External 3.5" , Sử dụng nguồn Adapter, Kết nối USB 3.0 tương thích với USB 2.0. • Thêm dung lượng bổ sung cho video, nhạc, ảnh và tập tin của bạn • Sử dụng với máy tính Windows® • Windows® 10 và 8.1 • Có thể được định dạng lại cho hệ điều hành khác Lưu ý: Khả năng tương thích có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng.	24th	*21,890,000*
24	4TB WESTERN My Cloud Home WDBVXC0040HWT-SESN **KM: Tặng Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,USB 3.0 - 7,200rpm - External 3.5' - 1 cổng Lan , 1 cổng USB, Đám mây cá nhân riêng, hỗ trợ truy cập bất cứ nơi đâu, chia sẻ dữ liệu, mở rộng lưu trữ cho các thiết bị cá nhân, bảo mật phần cứng, kết hợp với phần mềm sao lưu dữ liệu WD Smartware . Tự động sao lưu dữ liệu với Drobox cực nhanh . Tương thích Win, Mac OS	24th	*5,590,000*
25	1TB WESTERN Black D50 Game Dock WDBA3U0010BBK-SESN	Ổ cứng Dung lượng : 1TB - External 3.5" , Giao tiếp : 2 x Thunderbolt™ 3, 1 x DisplayPort™ 1.4, 2 x USB-C™ 10Gb/s, 3 x USB-A 10Gb/s, 1 x Audio In/Out, 1 x Gigabit Ethernet , Tốc độ : tốc độ đọc: 3000MB/s; tốc độ ghi: 2500MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Thunderbolt™ 3 supported computers; Windows® 10 (64-bit); macOS 10.13+ , Kích thước : 119,89mm x 119,89mm x 55,12mm , Khối lượng : 0.56kg	24th	*Liên hệ*
26	12TB WESTERN D10 Game Drive FOR XBOX - WDBA5E0120HBK-SESN	Dung Lượng ổ cứng : 12TB ,Cổng kết nối USB 3.2 gen 1 - ổ cứng External 3.5' - D10 Game Drive cung cấp Tốc độ lên đến 250MB/s, 7200BPM, WD_Black D10 Game Drive for Xbox One™ giúp tải game cực nhanh và mượt mà. Công nghệ active cooling đảm bảo tối ưu hoá nhiệt độ hoạt động và trải nghiệm gaming. Ổ WD_Black D10 được trang bị 2 cổng sạc USB Type-A 7.5W để bạn sạc thiết bị hay phụ kiện game dễ dàng hơn . Tương thích: Xbox One™, Kích thước (DxRxC): 19.50 x 12.50 x 4.39cm	24th	*13,950,000*
27	0TB WD My Cloud EX2 Ultra WDBVBZ0000NCH-SESN	Dung lượng : 0TB , Giao tiếp : Gigabit Ethernet , Ổ cứng mạng Nas WD My Cloud EX2 Ultra 0TB WDBVBZ0000NCH dòng Nas 2 bay HDD (không kèm ổ cứng gắn trong). Bộ xử lý Marvell ARMADA 385 1.3 GHz dual-core , Ram 1GB DDR3. Lưu trữ, truy cập, chia sẻ dữ liệu qua mạng. Phù hợp cho cá nhân, người dùng chuyên nghiệp; Các công ty vừa và nhỏ mục đích lưu trữ, chia sẻ và quản lý dữ liệu tập trung. Bộ xử lý lõi kép 1,3 GHz hiệu suất cao giúp phát trực tuyến không bị giật lag • Bộ nhớ DDR3 1GB để dễ dàng thực hiện đa nhiệm • Lưu trữ mạng tập trung và truy cập từ mọi nơi • Tự động đồng bộ hóa tệp trên tất cả các máy tính của bạn • Chia sẻ tệp và thư mục được đơn giản hóa	24th	*6,400,000*
28	0TB WD My Cloud PR4100 WDBNFA0000NBK-SESN	Dung lượng: 0TB , Giao tiếp: Gigabit Ethernet x2 , Hỗ trợ hệ điều hành : Windows/Mac , Thiết bị lưu trữ mạng My Cloud Pro PR4100 WDBNFA0000NBK dòng ổ cứng mạng 4 bay HDD (không kèm ổ cứng gắn trong). Bộ xử lý Intel Pentium N3710 Quad-core 1.6GHz, Ram 4GB. Lưu trữ, quản lý dữ liệu tập trung và dễ dàng truy xuất mọi lúc mọi nơi. Dòng My Cloud Pro được thiết kế cho độ tin cậy tuyệt đối và khả năng mở rộng cao cho doanh nghiệp.	24th	*16,790,000*

29	4Tb TRANSCEND 35T TURBO (TS4TSJ35T3) KM : Tặng Ba lô Laptop Transcend (SLCH đến khi hết quà)	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen 1 - External 3.5' - One touch auto backup , Sử dụng nguồn adapter .Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu. Cắm và chạy , Không cần cài đặt . Kích thước 172.4 mm x 152.4 mm x 44.8 mm (6.79" x 6.00" x 1.76") . Hỗ trợ Hệ điều hành Microsoft Windows 7, Microsoft Windows 8, Microsoft Windows 10, Mac OS X 10.5 or later, Linux Kernel 2.6.31 or later	24th	3,650,000
30	8Tb TRANSCEND 35T TURBO (TS8TSJ35T3)	Dung Lượng ổ cứng : 8TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen 1 - External 3.5' - One touch auto backup , Sử dụng nguồn adapter .Dung lượng lớn thuận lợi lưu trữ dữ liệu. Cắm và chạy , Không cần cài đặt . Kích thước 172.4 mm x 152.4 mm x 44.8 mm (6.79" x 6.00" x 1.76") . Hỗ trợ Hệ điều hành Microsoft Windows 7, Microsoft Windows 8, Microsoft Windows 10, Mac OS X 10.5 or later, Linux Kernel 2.6.31 or later	24th	6,490,000
31	4Tb SEAGATE- Backup Plus Hub Desktop Drive (STEL4000300) KM : Tặng Bình Giữ Nhiệt (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , tích hợp thêm 2 cổng USB 3.0 mở rộng , Tốc độ vòng quay: 5900 rpm, Tương thích: Windows 7 hoặc cao hơn, Mac OS X 10.7 hoặc cao hơn, sử dụng song song trên cả hệ điều hành Windows và Mac mà không cần định dạng lại ổ cứng , Phụ kiện đi kèm: cáp USB 3.0 (120cm), sách hướng dẫn nhanh, adapter nguồn	36th	3,399,000
32	4Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC4000400	Dung Lượng ổ cứng : 4TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	3,950,000
33	6Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC6000400	Dung Lượng ổ cứng : 6TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	5,690,000
34	10Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC10000400	Dung Lượng ổ cứng : 10TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	8.950.000**
35	20Tb SEAGATE- One Touch Desktop Hub STLC20000400	Dung Lượng ổ cứng : 20TB ,Chuẩn USB 3.0 - 5.900 - External 3.5' Màu sắc: Màu đen , Chất liệu: Nhựa , Giao tiếp USB3.0, kèm cáp USB3.0 và cáp nguồn. USB Hub: 1 x USB-C, 1 x USB3.0 hỗ trợ mở rộng kết nối và sạc thiết bị di động. Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính , Bảo mật bằng password với mã hóa AES-256 . Dịch vụ cứu dữ liệu Seagate Rescue trong 3 năm . Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom , Chuẩn exFAT Tương thích Windows và MAC , Kích thước: 198.5 x 129.9 x 45.3mm	36th	18,790,000
36	8Tb SEAGATE- Firecuda Gaming Hub STKK8000400	Dung Lượng ổ cứng : 8TB ,Giao tiếp : USB 3.0; 1 cổng USB-C, 1 cổng USB-A đáp ứng nhu cầu sao lưu dữ liệu, sạc cho thiết bị di động.- External 3.5' - Dung lượng : 8TB , Chất liệu : Plastic cao cấp , Other Supports : Phầm mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng, hiệu chỉnh LED RGB. Tương thích với Razer Chroma™ RGB . Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC , Phụ kiện kèm theo : kèm cáp USB 3.0, tương thích USB 3.2 Gen 1 , Khối lượng : 1,244kg	36th	liên hệ
37	10Tb Ổ Cứng Để Bàn 10TB Lacie D2 Pro STHA10000800	Ổ Cứng Để Bàn 10TB 3.5" Lacie D2 Pro STHA10000800 sẽ hỗ trợ người dùng có thêm nhiều dung lượng lưu trữ hơn trên máy tính, laptop cá nhân của bạn, cho phép người dùng có nhiều không gian lưu trữ hơn. Cũng như với tốc độ 260 MB/s sẽ giúp chúng ta có thể mở ứng dụng một cách nhanh chóng cũng như không xảy ra tình trạng chờ đợi quá lâu khi phải mở quá nhiều ứng dụng cùng lúc. Đảm bảo cho máy tính của bạn luôn hoạt động trong tình trạng hoàn hảo nhất. Dung lượng : 10TB , Giao tiếp : USB Type C , Tốc độ : 260MB/s , Other Supports : Tặng 1 tháng sử dụng miễn phí Adobe Creative Cloud, All Apps Plan , Chất liệu : Aluminum nguyên khối, Hệ điều hành hỗ trợ : Tương thích: Windows 7, Windows 8, Windows10, Mac OS X 10.5 hoặc cao hơn , Kích thước : 188.5 mm x 60 mm x 130 mm, Khối lượng : 1.4 kg	60th	10,300,000
Ổ CỨNG GẮN NGOÀI 2.5 INCH CHUẨN USB				
1	1Tb Transcend M3S (TS1TSJ25M3S)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - Box 2.5" chống sốc - One Touch Backup (TS1TSJ25M3S). Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	1,720,000
2	1Tb Transcend M3G (TS1TSJ25M3G)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩngiao tiếp USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - Box 2.5" chống sốc - One Touch Backup (TS1TSJ25M3G). Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	1,720,000
3	1Tb Transcend H3P (TS1TSJ25H3P)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	1,790,000
4	1Tb Transcend H3B (TS1TSJ25H3B)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	1,790,000
5	Ổ cứng gắn ngoài 1Tb Transcend C3S EXTRA SLIM (TS1TSJ25C3S) Silver	USB 3.1 Gen 1, Dung lượng : 1TB, Cổng kết nối : Type C, Kích thước : 2.5", Cáp kết nối : Type C to Type A, Type C to Type C, Transcend Elite gói phần mềm nâng cao tương thích với cả MacOS và Windows OS giúp bạn quản lý data của bạn. Tải xuống miễn phí từ trang web Transcend, Transcend Elite có tính năng sao lưu và khôi phục, mã hóa dữ liệu và chức năng sao lưu đám mây, Tương thích : Win 7 trở lên, MacOS X 10.7 trở lên, Linux Kernel 2.6.31 trở lên	24th	1,970,000
6	Ổ cứng gắn ngoài 2Tb Transcend C3S EXTRA SLIM (TS2TSJ25C3S) Silver KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn giao tiếp USB 3.1 Gen 1, Cổng kết nối : Type C. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	Liên hệ
7	Ổ cứng gắn ngoài 1Tb Transcend 25C3N (TS1TSJ25C3N)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài chuẩn giao tiếp **USB 3.0 , Extra Slim , vỏ hợp kim nhôm , kiểu dáng đẹp , Siêu mỏng (TS1TSJ25C3N), màu xám đen . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.**	24th	1,830,000
8	Ổ cứng gắn ngoài 2Tb Transcend 25C3N (TS2TSJ25C3N) KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài chuẩn giao tiếp USB 3.0 , **Extra Slim , vỏ hợp kim nhôm , kiểu dáng đẹp , Siêu mỏng . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.**	24th	2,390,000
9	2Tb Transcend M3S (TS2TSJ25M3S) KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc **. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.**	24th	2,300,000
10	2Tb Transcend M3G (TS2TSJ25M3G) KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc **. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.**	24th	Liên hệ
11	2Tb Transcend H3P (TS2TSJ25H3P) KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc **. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.**	24th	2,350,000

12	2Tb Transcend H3Blu (TS2TSJ25H3B) KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 2TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . **Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.**	24th	***2,350,000***
	2Tb TRANSCEND StoreJet 25M3C TS2TSJ25M3C (USB Type C)	Dung lượng: 2TB (dung lượng thực tế có thể ít hơn xíu do các tiêu chuẩn đo lường khác nhau trong hệ điều hành máy tính), Kích thước : 129.5 mm x 80.8 mm x 16.1 mm (5.10" x 3.18" x 0.63") Màu Iron gray . Kết nối USB Type C. Giao diện kết nối USB 3.1 Thế hệ 1 (USB 5Gbps) Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người. Hệ điều hành : Microsoft Windows 7 trở lên , macOS 10.10 trở lên Ghi chú Cần có phần mềm Transcend Elite cho chức năng Tự động sao lưu One Touch và mã hóa AES.	24th	***2,520,000***
13	4Tb TRANSCEND H3B (TS4TSJ25H3B) KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	***3,599,000***
14	4Tb TRANSCEND 25H3 (TS4TSJ25H3P KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	***3,599,000***
15	4Tb TRANSCEND slim M3S (TS4TSJ25M3S) KM : Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng: 4TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - chống sốc . Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.	24th	***3,550,000***
	4Tb TRANSCEND StoreJet 25M3C TS4TSJ25M3C (USB Type C)	Dung lượng: 4TB (dung lượng thực tế có thể ít hơn xíu do các tiêu chuẩn đo lường khác nhau trong hệ điều hành máy tính), Kích thước : 129.5 mm x 80.8 mm x 24.1 mm (5.10" x 3.18" x 0.95") Màu Iron gray . Kết nối USB Type C. Giao diện kết nối USB 3.1 Thế hệ 1 (USB 5Gbps) Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người. Hệ điều hành : Microsoft Windows 7 trở lên , macOS 10.10 trở lên Ghi chú Cần có phần mềm Transcend Elite cho chức năng Tự động sao lưu One Touch và mã hóa AES.	24th	***3,850,000***
16	1Tb Toshiba Canvio Advance USB 3.0 - HDTC910AK3AA (Đen)	Dung lượng: 1TB, Kích thước: 2.5", Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 Vẫn tương thích với các thiết bị USB 2.0, cho phép truyền nhanh chóng khi sắp xếp các tệp của bạn., tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5"	24th	***1,390,000***
17	1Tb SEAGATE-Expansion Portable **STKM1000400 (NEW)** **KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)**	Dung lượng: 1TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	***1.575.000****
18	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000400 (Đen) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	***1.690.000****
19	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000401 (Bạc) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	***1.690.000****
20	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000402 (Xanh) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xanh , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	***1.690.000****
21	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000403 (Đỏ) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đỏ , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	***1.690.000****
22	1Tb SEAGATE- One Touch STKY1000404 (Xám) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xám , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	***1.690.000****
23	1Tb SEAGATE- Backup Plus Ultra TOUCH 2.5" - STHH1000400 (Đen) KM: Tặng Bao đựng ổ cứng (SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB-C + USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Siêu mỏng , **Chất liệu : Vỏ làm bằng nhựa (Plastic) bên trong và được bọc lớp vải cao cấp (Fabric) bên ngoài , Dung lượng : 1TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC, Windows và thiết bị Android , Other Supports :Tặng kèm 2 năm khôi phục dữ liệu miễn phí. Chuẩn mã hóa AES-256 bảo vệ dữ liệu tối đa; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và PC. Chỉ định**	24th	***Liên hệ***
24	2Tb SEAGATE- Backup Plus Ultra TOUCH 2.5" - STMA2000400 (Trắng)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB-C + USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Siêu mỏng , **Chất liệu : Vỏ làm bằng nhựa (Plastic) , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC, Windows và thiết bị Android , Other Supports :Tặng kèm 2 năm khôi phục dữ liệu miễn phí. Chuẩn mã hóa AES-256 bảo vệ dữ liệu tối đa; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và PC. Chỉ định các thư mục chính để đồng bộ hóa các tệp trên nhiều thiết bị , Phụ kiện kèm theo : Kèm cáp USB 3.0 và USB-C dongle**	24th	***2,890,000***
25	2Tb SEAGATE-Expansion Portable **STKM2000400 (NEW)** **KM: Tặng túi chống sốc + Tai nghe Belkin Soundform Play (từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)**	Dung lượng: 2TB ,Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	***2,299,000***
26	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000400 (Đen) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (Từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	***2.460.000****
27	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000401 (Bạc) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (Từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	***2.460.000****
28	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000402 (Xanh) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (Từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc :xanh , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	***2.460.000****

29	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000403 (Đỏ) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (Từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Đỏ , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	2.460.000**
30	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000404 (Xám) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng ++ Tai nghe Belkin Soundform Play (Từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : xám , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	2.460.000**
31	2Tb SEAGATE-One Touch STKY2000405 (Hồng) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (Từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : hồng , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 2TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	2.460.000**
32	2Tb Seagate Firecuda Gaming STKL2000400 **KM: Tặng Bao đựng ổ cứng + Bình Giữ Nhiệt (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 2TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.2 Gen 1 hỗ trợ bus cho chức năng nhanh chóng và ít lộn xộn hơn - External 2.5" - Chất liệu : Plastic cao cấp , Other Supports : Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ dữ liệu liên tục giữa máy tính và ổ cứng, hiệu chỉnh LED RGB : tạo bầu không khí chơi game hoành tráng với đèn LED RGB có thể tùy chỉnh. Tương thích với Razer Chroma RGB .Tương thích : Chuẩn exFAT tương thích Windows, MAC , Phụ kiện kèm theo : kèm cáp USB 3.0, tương thích USB 3.2 Gen 1	24th	2,880,000
33	4Tb SEAGATE-Expansion Portable **STKM4000400 (NEW)** KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 , tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Chất liệu : Plastic - Thiết kế vân xéo chống bám bẩn và cầm chắc tay , Other Supports : Chuẩn exFAT tương thích Windows và MAC , Khối lượng : 159g	24th	3.340.000**
34	4Tb SEAGATE-One Touch STKZ4000400 KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 4TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	4,350,000
35	4Tb SEAGATE-One Touch STKZ4000401 (Bạc) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : Bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng : 4TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	4,350,000
36	5Tb SEAGATE-Expansion Portable - STKM5000400 (NEW) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5". , Chất liệu : Plastic , Phần mềm hỗ trợ : Windows 10 trở lên hoặc hệ điều hành Mac OS X 10.12 trở lên (khả năng tương thích có thể khác nhau tùy thuộc vào cấu hình phần cứng và hệ điều hành của người dùng)	24th	4,500,000
37	5Tb SEAGATE-One Touch STKZ5000400 (Đen) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : đen , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng 5TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	4,690,000
38	5Tb SEAGATE-One Touch STKZ5000401 (Bạc) KM: Tặng bao bảo vệ ổ cứng + Tai nghe Belkin Soundform Play (từ 01/03 SLCH đến khi hết quà)	Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc : bạc , Chất liệu :Aluminum vân xước & Plastic , Dung lượng 5TB , Định dạng : Chuẩn exFat tương thích MAC và Windows , hỗ trợ khác : Mã hóa phần cứng AES-256 được kích hoạt bằng mật khẩu giúp giữ an toàn cho dữ liệu; Phần mềm Seagate Toolkit giúp sao lưu và đồng bộ hóa dữ liệu giữa ổ cứng và máy tính; Tặng kèm 4 tháng sử dụng miễn phí phần mềm Adobe Photoshop + Lightroom và 1 năm sử dụng phần mềm Mylio Create Plan	24th	4,690,000
39	1TB WESTERN **Elements(USB 3.0)** **KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH)**	Dung lượng 1TB , Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ *. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.*	24th	1,620,000
40	2TB WESTERN **Elements(USB 3.0)** **KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH)**	Dung lượng 2TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ *. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.*	24th	2,380,000
41	4TB WESTERN **Elements(USB 3.0)** **KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH)**	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ *. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.*	24th	3.580.000**
42	6TB WESTERN **Elements(USB 3.0)** **(WDBHJS0060BBK-WESN)** **KM: Tặng Túi chống sốc (SLCH)**	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB 3.0 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - MẪU MỚI , MỎNG NHẸ *. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên người.*	24th	5,450,000
43	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BWT-WESN KM : Tặng Bao đựng WD (SLCH)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Trắng	36th	liên hệ
44	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BBK-WESN KM : Tặng Bao đựng WD (SLCH)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	1,780,000
45	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BBL-WESN KM : Tặng Bao đựng WD (SLCH)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu XANH dương	36th	1,780,000
46	1TB WESTERN Passport WDBYVG0010BRD-WESN KM : Tặng Bao đựng WD (SLCH)	Dung lượng 1TB , Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Đỏ	36th	1,780,000
47	1TB WESTERN Passport **Ultra - WDBC3C0010BSL (Màu Bạc)** **KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 1TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	1,885,000
48	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BBK-WESN KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	2,589,000**

49	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BBL-WESN KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu xanh dương	36th	2.640.000**
50	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BRD-WESN KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đỏ	36th	2.640.000**
51	2TB WESTERN Passport WDBYVG0020BWT-WESN KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu trắng	36th	2.640.000**
52	2TB WESTERN My Passport Silicon Grey-WDBWML0020BGY-WESN KM : Tặng hộp bảo vệ WD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 2TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	2,850,000
53	2TB WESTERN Passport **Ultra - WDBC3C0020BSL (Màu Bạc)** **KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	2.950.000*
54	2TB WESTERN Passport **Ultra - WDBC3C0020BBL (Màu xanh)** **KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	2.880.000*
55	2TB WESTERN Passport **Ultra - WDBC3C0020BGD (Màu Gold)** **KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	2.950.000*
56	2TB WESTERN **My Passport Ultra Limited Edition Green - WDBJXT0020BGN-WESN (Xanh)** **KM : Tặng bao đựng + Ba lô Samsonite (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 2TB, Kết nối cổng : USB 3.2 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . -Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+, macOS 11+ - Kích thước nhỏ gọn 4,33" x 3,21" x 0,55 Ổ cứng HDD WD My Passport Ultra 2TB Limited Edition Green thiết kế kim loại đẹp mắt , Ổ cứng gắn ngoài có cổng kết nối USB 3.2, tốc độ truyền dữ liệu nhanh chóng và ổn định , có thể truy xuất hoặc chia sẻ các tệp tin dung lượng lớn, từ video 4K cho đến dự án phức tạp chỉ trong vài giây	36th	3,050,000
57	6TB WESTERN **My Passport Ultra Limited Edition Green - WDBECU0060BGN-WESN (Xanh)** **KM : Tặng bao đựng + Ba lô Samsonite (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng : USB 3.2 - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . -Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 10+, macOS 11+ - Kích thước nhỏ gọn 4,33" x 3,21" x 0,55 Ổ cứng HDD WD My Passport Ultra 6TB Limited Edition Green thiết kế kim loại đẹp mắt , Ổ cứng gắn ngoài có cổng kết nối USB 3.2, tốc độ truyền dữ liệu nhanh chóng và ổn định , có thể truy xuất hoặc chia sẻ các tệp tin dung lượng lớn, từ video 4K cho đến dự án phức tạp chỉ trong vài giây	36th	7,150,000
58	4TB WESTERN Passport **WDBPKJ0040BBK-WESN** **KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	4.490.000**
59	4TB WESTERN Passport **WDBPKJ0040BBL-WESN** **KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu xanh dương	36th	4.490.000**
60	4TB WESTERN Passport **WDBPKJ0040BRD-WESN** **KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Đỏ	36th	4.490.000**
61	4TB WESTERN Passport **WDBPKJ0040BWT-WESN** **KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà))**	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Trắng	36th	4.580.000**
62	4TB WESTERN My Passport Silicon Grey-WDBRMD0040BGY-WESN KM : Tặng hộp bảo vệ WD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 4TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	4,940,000
63	4TB WESTERN Passport **Ultra - WDBFTM0040BSL (Màu Bạc)** **KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu bạc (Silver). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	4.770.000**
64	4TB WESTERN Passport **Ultra - WDBFTM0040BBL (Màu xanh)** **KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	4.770.000**
65	4TB WESTERN Passport **Ultra - WDBFTM0040BGD (Màu Gold)** **KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 4TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	4.740.000**
66	5TB WESTERN Passport **WDBPKJ0050BBK-WESN** **KM : Tặng bao đựng + Túi trống (SLCH hoặc đến khi hết quà)**	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đen	36th	4,880,000
67	5TB WESTERN Passport WDBPKJ0050BBL-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu xanh	36th	Liên hệ
68	5TB WESTERN Passport **WDBPKJ0050BRD-WESN**	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu đỏ	36th	Liên hệ
69	5TB WESTERN Passport **WDBPKJ0050BWT-WESN**	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Cổng Micro-USB 3.2 B, Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu trắng	36th	Liên hệ
70	5TB WESTERN My Passport Silicon Grey-WDBRMD0050BGY-WESN KM : Tặng hộp bảo vệ WD (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Kích thước 2.5", tốc độ vòng quay 5.400rpm , Kết nối USB 3.2 gen 1 (5Gbps), Cổng : USB-A / USB-C (có kèm bộ chuyển đổi), Khả năng tương thích liền mạch với các thiết bị USB-C™ bao gồm PC Windows®, Mac, điện thoại di động và máy tính bảng - Hệ điều hành hỗ trợ Win 8.1 trở lên, định dạng lại nếu xài hệ điều hành khác - Màu Xám	36th	5,390,000
71	5TB WESTERN Passport Ultra -WDBFTM0050BBL-WESN KM : Tặng bao đựng (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 5TB, Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài . - Phụ kiện kèm theo : 1 x Cáp USB-C sang USB-C; 1 x Bộ chuyển đổi USB-C sang USB-A - Màu sắc ; Xanh dương , - Kích thước : 110.0 x 81.6 x 22.2 mm , Khối lượng : 230g Sản phẩm được trang bị cổng kết nối USB-C, đồng thời cũng tương thích với cổng USB-A thông qua dây chuyển đổi kèm theo. Bảo mật và mã hóa dữ liệu: Ổ cứng tích hợp phần mềm bảo mật giúp mã hóa các tệp tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và công việc quan trọng của bạn.	36th	5,450,000

72	6TB WESTERN My Passport màu Đen WDBR9S0060BBK-WESN KM : Tặng Ba Lô (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB 3.2 Gen 1 ; USB 2.0 , Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB to Micro B , Màu sắc : Đen , Kích thước : 107.2 x 75.0 x 20.6 mm , Khối lượng : 208g , phần mềm : Windows10 trở lên | ChromeOST	36th	6,100,000
73	6TB WESTERN My Passport màu Đỏ WDBR9S0060BRD-WESN	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB 3.2 Gen 1 ; USB 2.0 , Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB to Micro B , Màu sắc : Đỏ , Kích thước : 107.2 x 75.0 x 20.6 mm , Khối lượng : 208g , phần mềm : Windows10 trở lên | ChromeOST	36th	6,100,000
74	6TB WESTERN My Passport màu Trắng WDBR9S0060BWT-WESN	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB 3.2 Gen 1 ; USB 2.0 , Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB to Micro B , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 107.2 x 75.0 x 20.6 mm , Khối lượng : 208g , phần mềm : Windows10 trở lên | ChromeOST	36th	6,100,000
75	6TB WESTERN My Passport màu Xanh dương WDBR9S0060BBL-WESN	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng: USB 3.2 Gen 1 ; USB 2.0 , Mã hóa : 256-bit AES , Phân loại : Ổ cứng gắn ngoài , Phụ kiện kèm theo : Cáp USB to Micro B , Màu sắc : Xanh, Kích thước : 107.2 x 75.0 x 20.6 mm , Khối lượng : 208g , phần mềm : Windows10 trở lên | ChromeOST	36th	6,100,000
76	6TB WESTERN Passport Ultra -WDBEJA0060BBL-WESN KM : Tặng Ba Lô (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Dung lượng 6TB, Kết nối cổng USB-C kèm đầu chuyển USB 3.0 type A - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" . Thiết kế vỏ kim loại màu blue (xanh). Ổ cứng My Passport Ultra định dạng NTFS cho Windows 7, 8.1, 10 và tương thích cho Mac (yêu cầu định dạng lại). Được tích hợp WD Discovery gồm phần mềm Sao lưu dữ liệu tự động WD Backup, phần mềm đặt mật khẩu WD Security và phần mềm chẩn đoán tình trạng ổ đĩa WD Utilities.	36th	6,550,000
77	2TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA2W0020BPK-WES1 (Pink) KM : Tặng Áo thun (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 2TB , cổng kết nối : USB 3.2 , Tốc độ đọc/ghi (tối đa): 130MB/s , Bộ nhớ NAND : Không - Hỗ trợ hệ điều hành : Windows 8.1, Windows 10, macOS - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 2TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	3,250,000
78	4TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA3A0040BBK-WESN KM : Tặng Áo thun (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc : Đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 4TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	4.795.000**
79	4TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBZ7D0040BPK-WESN (Pink) KM : Tặng Áo thun (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 4TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , Màu sắc :Hồng - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 4TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	5,090,000
80	5TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBA3A0050BBK-WESN KM : Tặng Áo thun (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 5TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , ổ màu đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 5TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	5.380.000**
81	6TB WESTERN BLACK P10 Game Drive - WDBZ7D0060BPK-WESN (Pink) KM : Tặng Áo thun (SLCH hoặc đến khi hết quà)	Kích thước 2.5", dung lượng ổ cứng : 6TB , cổng kết nối : USB 3.2 gen 1 (5Gbps) , Micro-USB 3.2 B , tương thích : Playstation™ 4 Pro or PS4 with system software version 4.50 or higher , Xbox One™ , Windows® 8.1, 10 , macOS 10.11+ , ổ màu đen - Ổ cứng gắn ngoài WD Black P10 Game Drive 6TB với cổng kết nối USB 3.2 đảm bảo tính tương thích cao. Thiết bị này không chỉ đáp ứng tốt nhu cầu lưu trữ game mà còn cho phép truy xuất các tệp đa phương tiện lớn một cách dễ dàng và mượt mà. WD Black P10 hoạt động ổn định với nhiều thiết bị khác nhau như PC, laptop, PS4 và Xbox One. Đây là giải pháp lưu trữ lý tưởng cho game thủ hay những ai cần mở rộng bộ nhớ với tốc độ truyền tải nhanh, kết nối linh hoạt.	36th	Liên hệ
82	1Tb Lacie Rugged Type-C 1TB USB-C + SRS (STFR1000800)	Dung lượng 1TB, Kết nối : USB Type C , Bộ nhớ NAND : Không , Tốc độ đọc : 130MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành Windows 7, Windows 8, Windows 8.1, Windows 10, macOS , Màu sắc của ổ cứng : Cam Một ưu điểm nổi bật của ổ cứng Lacie Rugged Type-C 1TB USB-C + SRS - STFR1000800 là thiết kế chống sốc với khả năng hạn chế tốt các tác động bên ngoài nếu xảy ra va đập mạnh. Vỏ ngoài được cấu tạo chắc chắn từ vật liệu cao cấp, giúp đảm bảo sự bền bỉ cho chiếc ổ cứng.	24th	2,690,000
83	2Tb Lacie Rugged Type-C 2TB USB-C + SRS (STFR2000800)	Dung lượng 2TB, Kết nối : USB Type C , Bộ nhớ NAND : Không , Tốc độ đọc : 130MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành Windows 7, Windows 8, Windows 8.1, Windows 10, macOS , Màu sắc của ổ cứng : Cam Một ưu điểm nổi bật của ổ cứng Lacie Rugged Type-C 1TB USB-C + SRS - STFR1000800 là thiết kế chống sốc với khả năng hạn chế tốt các tác động bên ngoài nếu xảy ra va đập mạnh. Vỏ ngoài được cấu tạo chắc chắn từ vật liệu cao cấp, giúp đảm bảo sự bền bỉ cho chiếc ổ cứng.	24th	3,590,000
84	2Tb Lacie Munich Mobile Drive Type C (STHG2000400) (Bạc)	Dung lượng 2TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB **Type C**- tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - Màu sắc: Màu bạc , Tốc độ đọc : 540MB/s , Tiện ích đi kèm: LaCie Toolkit giúp tự sao lưu dữ liệu , Tương thích: Windows và Mac OS , Phụ kiện đi kèm: cáp USB C, cáp USB-C to USB-A, sách hướng dẫn nhanh	24th	Liên hệ
85	4Tb LACIE Porsche P9227 - STFD4000400	Dung lượng 4TB, Ổ cứng gắn ngoài Chuẩn USB **Type C 3.1** - tốc độ vòng quay 5.400rpm - External 2.5" - vỏ nhôm nguyên khối , Tương thích: Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10.5 hoặc cao hơn (màu silver)	24th	4,890,000
86	4Tb Lacie Rugged Type-C 4TB USB-C + SRS (STFR4000800)	Dung lượng 4TB, Kết nối : USB Type C , Bộ nhớ NAND : Không , Tốc độ đọc : 130MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành Windows 7, Windows 8, Windows 8.1, Windows 10, macOS , Màu sắc của ổ cứng : Cam Một ưu điểm nổi bật của ổ cứng Lacie Rugged Type-C 4TB USB-C + SRS (STFR4000800) là thiết kế chống sốc với khả năng hạn chế tốt các tác động bên ngoài nếu xảy ra va đập mạnh. Vỏ ngoài được cấu tạo chắc chắn từ vật liệu cao cấp, giúp đảm bảo sự bền bỉ cho chiếc ổ cứng.	24th	5.280.000**
87	5Tb Lacie Rugged Type-C 5TB USB-C + SRS (STFR5000800)	Dung lượng 5TB, Kết nối : USB Type C , Bộ nhớ NAND : Không , Tốc độ đọc : 130MB/s , Hỗ trợ hệ điều hành Windows 7, Windows 8, Windows 8.1, Windows 10, macOS , Màu sắc của ổ cứng : Cam Một ưu điểm nổi bật của ổ cứng Lacie Rugged Type-C 5TB USB-C + SRS (STFR5000800) là thiết kế chống sốc với khả năng hạn chế tốt các tác động bên ngoài nếu xảy ra va đập mạnh. Vỏ ngoài được cấu tạo chắc chắn từ vật liệu cao cấp, giúp đảm bảo sự bền bỉ cho chiếc ổ cứng.	24th	6,490,000

HỘP ĐỰNG Ổ CỨNG				
1	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PBS-3W (Màu Hồng)	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Sử dụng được cho ổ cứng, pin sạc, phụ kiện. - Kích thước: 205*115*30mm .	N/A	85.000**
2	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHD-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lớp chống sốc 2 lớp. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Màu: BK: Màu đen.	N/A	68.000**
3	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHB-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lớp chống sốc 2 lớp. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Các màu: BK: Màu đen. BL: Xanh. PK: Hồng	N/A	68.000**
4	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PHL-25	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD. Lớp chống sốc , chống bụi. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Các màu: Màu đen	N/A	59.000**

5	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5'' SSD/HDD ORICO PHM-25	Bề mặt vân nhám, chống bám vân tay, lớp chống sốc 2 lớp. Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5". Màu đen	N/A	59.000**
6	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PH-HD2-GY	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD, Họa tiết game PUBG, Bề mặt vân nhám, chống bám vân tay, lớp chống sốc 2 lớp, Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5"", Kích thước: Bên Ngoài: 15*10*4cm. Bên Trong: 14*9*3cm, Màu Xám	N/A	80,000
7	Hộp bảo vệ ổ cứng 2.5 Orico PH-D2	Bao bảo vệ ổ cứng 2.5" SSD/HDD , Bề mặt vải mềm mịn, lớp chống sốc 2 lớp. Khóa có khắc Logo Orico, Sử dụng được cho cả ổ gắn trong và gắn ngoài chuẩn 2.5"", Kích thước: Bên Ngoài: 21.2*10.8*4cm. Bên Trong: 19*9.3*3cm, BL: Màu xanh, GY: Màu xám	N/A	88.000**
8	Hộp đựng tai nghe, thẻ nhớ, cáp USB chống sốc chống nước UGREEN 40816	Màu sắc: Đen . Vật liệu: Mút xốp . Tính năng: Hộp đựng tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: 80x80x40mm. Kích thước trong túi: 65x70mm. Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế dây kéo kiểu dáng đẹp chất lượng cao, tiện lợi và bền.	N/A	60,000
9	Túi đựng phụ kiện điện tử Ugreen 80520 màu xám (23x13.6x7.7cm)	Da PU chống thấm nước . Bên trong có thiết kế túi lưới Thiết kế khóa kéo kim loại . Kích thước 23 x 13.6 x 7.7 cm	N/A	139,000
	Hộp đựng đa năng chống sốc, chống nước Ugreen 40707 (Kích thước 16.5 × 10.3 × 4.5cm)	Vật liệu: Vỏ ngoài Silicone chống nước . Chất liệu bên trong: mút xốp chống sốc. Tính năng: Túi đựng ổ cứng, tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước bên ngoài: 16.5 × 10.3 × 4.5cm . Kích thước bên trong: 15.5 × 8.7cm Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế nhiều loại túi nhỏ bên trong. Thiết kết dây kéo kép	N/A	150,000
10	Hộp đựng đa năng chống sốc, chống nước Ugreen 50274	Tính năng: Đựng ổ cứng, tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: 17.3mm x 10.3mm x 5.7 mm . Kích thước trong túi: 16.5mm x 8.7mm Thiết kế chống sốc, chống nước. Thiết kế nhiều loại túi nhỏ bên trong. Thiết kết dây kéo kép Hộp đựng đa năng Ugreen 50274 là lựa chọn hoàn hảo để cất giữ và sắp xếp các sợi cáp của bạn một cách ngăn nắp. Thiết kế chứa được cả ổ cứng 2.5" và Pin dự phòng 10000mAh, có túi nhỏ để bạn đựng cả tai không dây của Airpods, Bose Beats hoặc Sony, tai nghe hoặc tai nghe Bluetooth, đầu đọc thẻ vuông, bộ sạc tường, ổ USB flash, bộ thu Bluetooth, MP3, thẻ SD, tiền xu, chìa khóa, dây sạc USB và các tiện ích khác. Bảo vệ vật dụng của bạn với thiết kế 2 lớp chống sốc, mang lại khả năng bảo vệ đa dạng, năng ngừa các thiết bị của bạn bị trầy xước. Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn dễ dàng mang theo, chiếc túi đựng nhỏ này có thể bỏ vào túi của bạn khi đi du lịch, xách tay hoặc gắn vào ba lô, túi xách của bạn.	N/A	175,000
11	Hộp đựng Đa năng UGREEN 50903	Vật liệu: Vải, mút xốp cố định . Tính năng: Hộp đựng tai nghe, cáp USB, thẻ nhớ,... Kích thước: L203xW129xH72 (mm). Kích thước trong túi: L195xW133 (mm). Thiết kế chống sốc . Thiết kế dây kéo kiểu dáng đẹp chất lượng cao, tiện lợi và bền Hộp Đựng Đa Năng Ugreen 50903 là một lựa chọn hoàn hảo để cất giữ và sắp xếp các nút tai không dây của Airpods, Bose Beats hoặc Sony, tai nghe hoặc tai nghe Bluetooth, đầu đọc thẻ vuông, bộ sạc tường, ổ USB flash, bộ thu Bluetooth, MP3, thẻ SD, tiền xu, chìa khóa, dây sạc USB và các tiện ích khác. Thiết kế chống sốc, cùng lớp lót mềm bên trong mang đến khả năng bảo vệ đa dạng, ngăn ngừa hiệu quả tai nghe hoặc các thiết bị nhỏ của bạn khỏi tai nạn đánh rơi, va đập và trầy xước.Túi lưới bên trong giúp bảo vệ tốt cho cáp sạc, nút tai nghe và các tiện ích quan trọng của bạn, tránh chúng bị rối hoặc trầy xước. Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn dễ dàng mang theo, chiếc túi đựng nhỏ này có thể bỏ vào túi của bạn khi đi du lịch, xách tay hoặc gắn vào ba lô, túi xách của bạn.	N/A	250,000
12	HDD BOX 2.5" UGREEN 30847	Hộp đựng ổ cứng 2.5" SATA cổng USB 3.0 giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính.Input: USB 3.0 Male Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II. Hỗ trợ ổ cưng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài 50cm. Màu đen	12th	178,000
13	HDD BOX 2.5" UGREEN 30848	Hộp đựng ổ cứng 2.5"SATA cổng USB 3.0 giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính, Input: Micro USB 3.0 Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II Hỗ trợ ổ cưng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài 50cm. Màu đen	12th	200,000
	HDD BOX 2.5" SATA3 - Cáp liền - UGREEN 30719	Đầu vào: USB 3.0 . Đầu ra: SATA3 .Chất liệu: nhựa. Màu sắc: đen Hỗ trợ dung lượng tối đa: 6TB. Tốc độ truyền tải : 5Gbps . Cáp liền dài khoảng ~ 20cm	12th	195,000
	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 30727	Box đựng thích hợp cho ổ cứng HDD/SSD 2,5 inch sata Tốc độ truyền dữ liệu: lên đến 6Gbps Dung lượng đĩa tối đa: lên đến 10 TB . Độ dày đĩa: 9,5mm / 7,5mm . Màu đen	12th	280,000
14	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 50743	Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB-C 3.1, Input: USB-C 3.1 Port, Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II, Hỗ trợ ổ cưng notebook 2.5" SATA 9.5mm, Tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến 6Gbps khi kết nối , cổng USB-C 3.1, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối USB-C dài 50cm (để kết nối với Macbook Pro, vui lòng chọn cáp USB-C to USB-C thích hợp (không đi kèm)	12th	295.000**
15	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 60735	Màu: Đen. Tốc độ truyền tải: 6Gbps . Chuẩn kết nối: USB Type-A và USB Type-C Tương thích cho ổ cứng 2.5 inch và SSD độ dày 7mm và 9.5mm Không cần cài đặt Driver , chỉ kết nối là sử dụng được ngay. Lưu ý: khi kết thúc sử dụng ổ cứng của bạn, hãy nhấp vào biểu tượng "Safely Remove Hardware" trên máy tính của bạn trước rồi rút phích cắm để tránh mất dữ liệu. Hỗ trợ Windows 7/8 / 8.1 / 10, LINUX, Mac OS 8.0, ..	12th	330,000
16	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 80556 (hỗ trợ SSD/HDD lên đến 10TB)	Tính năng: Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2. Input: USB Type-C. Output: USB Type-C. Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 10TB Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II,I . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps khi kết nối cổng USB Type-C 3.1 Có kèm theo cáp kết nối USB Type-C 3.1 Gen 2 dài 50cm	12th	330,000
	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 70498 (hỗ trợ SSD/HDD lên đến 6TB)	Hộp đựng ổ cứng 2.5" SSD/HDD Chất liệu vỏ: Nhôm cao cấp Đầu vào : USB 3.0 Đầu ra : USB type C 3.1 Gen 2 Tốc độ truyền tải lên đến 6Gbps Lưu ý : Bộ sản phẩm chỉ có cáp USB-A đến USB-C. Nếu bạn muốn kết nối với máy tính USB-C, vui lòng sử dụng cáp USB-C đến USB-C (KHÔNG BAO GỒM).	12th	445,000
17	HDD BOX 2.5" SATA SSD/HDD USB-C 3.1 Ugreen 70499 (hỗ trợ SSD/HDD lên đến 6TB)	Tính năng: Box đựng ổ cứng 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2. Input: USB Type-C. Output: USB Type-C Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB . Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 10Gbps Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II,I . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps khi kết nối cổng USB Type-C 3.1 Có kèm theo cáp kết nối USB Type-C 3.1 Gen 2 dài 50cm . Có đèn LED hiển thị kết nối và chớp tín hiệu. Lưu ý Không hỗ trợ ổ cứng 3,5" SATA và ổ IDE. Đối với UASP, đảm bảo thiết bị, HĐH và bộ điều khiển đã bật chức năng UASP. Luôn tháo đĩa an toàn trước khi rút phích cắm sản phẩm này. Win XP 32bit KHÔNG hỗ trợ 2TB trở lên Đối với các thiết bị chỉ có cổng USB A như Sony PS4/PS3/Xbox One/PC...vv, vui lòng sử dụng cáp USB-C sang USB-A 3.0 của riêng	12th	460,000
18	HDD BOX 2.5" Dual Ugreen 80857 (USB Type-C 3.1 Gen 2, dung lượng SSD 2x 6TB)	Tính năng: Box đựng ổ cứng DUAL 2.5 sata cổng USB Type-C 3.1 Gen 2 Input: USB Type-C . Output: 2 x (7 + 15) Pin SATA Hỗ trợ SSD dung lượng lên đến 6TB cho 1 ổ (2 ổ tối đa là 12TB). Chuẩn SATA III hỗ trợ ngược SATA II,I Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM. Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 10Gbps cho chế độ RAID0. Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 6Gbps cho chế độ RAID1/ SPAN/ PM Sản phẩm kèm theo gồm: 1* Dây nguồn DC 5V/ 2.1A: 1M 1* Cốc sạc 5V/2.1A 1* Dây USB A-C: 0.5M 1* Dây USB C-C:0.5M Lưu ý: Phải cấp nguồn DC để có thể sử dụng 2 ổ cứng cùng lúc Sử dụng tốc độ tối đa truyền ở chế độ RAID 0: 10Gbps (Max) và chế độ RAID1/ Span/ PM: 6Gbps	12th	1,070,000

19	HDD BOX 3.5" UGREEN 50422	Box đựng ổ cứng 3.5" sata cổng USB 3.0 (hỗ trợ nhận HDD 2.5") giúp bảo vệ và kết nối ổ cứng HDD, SSD của bạn với laptop, máy tính... biến ổ cứng thường thành ổ cứng di động tiện lợi. Input: USB 3.0 , Output: SATA 7+15 pin, Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 10TB, Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP, Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II, Hỗ trợ ổ cứng 3.5" & 3.5" SATA, Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0, Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm), Cáp kết nối USB 3.0 dài 30cm. Màu đen	12th	***460,000***
20	HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 50423 (Hỗ Trợ HDD 16TB)	Box đựng ổ cứng 3.5" sata cổng USB 3.0 (hỗ trợ nhận HDD 2.5") Input: USB 3.0 . Output: SATA 7+15 pin Hỗ trợ HDD dung lượng lên đến 16TB. Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II . Hỗ trợ ổ cứng 3.5" & 2.5" SATA Tốc độ truyền tải dữ liệu cao nhất lên đến 5Gbps khi kết nối cổng USB 3.0 Kích thước: L128.5xW82xH14 (mm) . Cáp kết nối USB 3.0 dài 30cm	12th	***460.000*****
21	HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 30729	Chiều dài cáp: 1M . Hỗ trợ : Ổ cứng chuẩn 2.5 / 3.5inch. Chất liệu ABS Nguồn Adapter. Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps . Đầu ra: Sata 3 . . Hỗ trợ UASP / Trim	12th	***470,000***
22	HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 70310 (Hỗ Trợ HDD 20TB - chuẩn cắm ES)	Tính năng: Hộp đựng kết nối ổ cứng 3.5", 2.5" sata sang USB 3.0 Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps Đầu ra: Sata 3 tốc độ 6Gbps Hỗ trợ ổ cứng 3,5 "/ SSD tối đa 26mm và 9,5mm tối đa 2,5" ổ cứng / SSD lên đến 20TB Hỗ trợ UASP Nguồn 12V	12th	***Liên hệ***
23	HDD BOX 3.5"/ 2.5" SATA USB 3.0 Ugreen 70337 (Hỗ Trợ HDD 20TB - chuẩn cắm EU)	Tính năng: Hộp đựng kết nối ổ cứng 3.5", 2.5" sata sang USB 3.0 Đầu vào: USB-A 3.0 tốc độ 5Gbps Đầu ra: Sata 3 tốc độ 6Gbps Hỗ trợ ổ cứng 3,5 "/ SSD tối đa 26mm và 9,5mm tối đa 2,5" ổ cứng / SSD lên đến 20TB Hỗ trợ UASP Nguồn 12V	12th	***Liên hệ***
24	DOCKING Hdd/ssd SATA 2.5/3.5" Ugreen 50740 (Hỗ trợ 12TB, Tốc độ UASP 6Gbps)	~~Dock Ổ Cứng HDD/SSD SATA 2.5/3.5" 12TB, Hỗ trợ UASP 6Gbps Ugreen 50740~~ Khả năng tương thích: HDD/SSD SATA (CHƯA CÓ Ổ CỨNG) Chuẩn kết nối: USB 3.0 Giao tiếp: SATA-I, SATA-II, SATA-III Tốc độ truyền tải: 5Gbps (6Gbps nếu đồng bộ UASP) Dung lượng ổ cứng hỗ trợ: 1x 12TB Hỗ trợ công nghệ UASP. Tự động bật chế độ ngủ khi không sử dụng. Kích thước: 105x67x61mm Nguồn: DC 12V *Lưu ý: Kết nối với nguồn 12V với Dock ổ cứng trước khi sử dụng. Chỉ hỗ trợ HDD/SSD cổng SATA, không tương thích IDE Ổ cứng 2.5" độ dầy từ 7-9.5mm Ổ cứng 3.5" độ dầy tối đa 26mm Điện thoại di động và máy tính bảng cần hỗ trợ OTG khi kết nối với thiết bị.	12th	***485,000***
25	DOCKING Hdd/ssd 2 Khay SATA 2.5/3.5" Ugreen 50854 (Hỗ trợ 16TB)	Nguồn: 12V/2A Hỗ trợ kết nối đồng thời ổ cứng 2 × 2.5 " 3.5 " SATA I II III Tương thích với mọi hệ điều hành phổ biến như Windows XP Vista 7 8 8.1 10, Mac OS 10.4 đến 10.13, Linux, Chrome Đế cắm USB 3.0 sang SATA hỗ trợ tốc độ truyền lên đến 6Gbps bằng giao thức truyền UASP, nhanh hơn 70% so với USB 3.0 thông thường (Lưu ý: UASP chỉ khả dụng cho WIN8 Mac OS 8 & 9, Đối với các hệ thống khác, 5Gbps có sẵn) hỗ trợ sao chép dữ liệu ngoại tuyến giữa hai ổ cứng mà không cần máy tính, Chỉ báo LED tích hợp hiển thị tiến trình của quá trình nhân bản. Cắm và chạy mà không cần trình điều khiển và cài đặt.	12th	***850,000***
26	DOCKING Hdd/ssd 2 Khay SATA 2.5/3.5" Ugreen 50857 (Hỗ trợ 16TB - Chân EU)	Tính năng: Trạm đọc dữ liệu ổ cứng – Dock HDD, SSD . Khả năng tương thích: 2x HDD/SSD SATA Chuẩn kết nối: USB 3.0 . Giao tiếp: SATA-I, SATA-II, SATA-III Tốc độ truyền tải: 5Gbps (6Gbps nếu đồng bộ UASP). Dung lượng ổ cứng hỗ trợ: 2x 16TB Hỗ trợ công nghệ UASP. Hỗ trợ truyền, backup 2 ổ cứng mà không cần máy tính. Tự động bật chế độ ngủ khi không sử dụng. Kích thước: 162x62x112mm. Nguồn: DC12V 3A *Lưu ý: Kết nối với nguồn 12V với Dock ổ cứng trước khi sử dụng. Chỉ hỗ trợ HDD/SSD cổng SATA, không tương thích IDE Ổ cứng 2.5" độ dầy từ 7-9.5mm . Ổ cứng 3.5" độ dầy tối đa 26mm Điện thoại di động và máy tính bảng cần hỗ trợ OTG khi kết nối với thiết bị.	12th	***815,000***
27	Hộp ổ cứng ssd M.2 B-Key NGFF ra type c 3.1 gen 2 và usb 3.0 Ugreen 70533	Chuẩn ổ cứng M.2 SATA Cổng kết nối USB A 3.0 + USB C 3.1 Gen2 Dễ dàng để kết nối SSD M.2 SATA với máy tính USB-A, máy tính xách tay PS4, Xbox hoặc USB-C, máy tính bảng để truyền dữ liệu cực nhanh, mở rộng bộ nhớ, sao lưu tệp, khôi phục dữ liệu, nâng cấp hệ thống, sao chép đĩa . * LƯU Ý : Không hỗ trợ NVMe PCIe và M & B-Key M.2 SSD, M.2 PCIe AHCI SSD, mSATA SSD	12th	***360,000***
28	Thiết bị đựng ổ cứng M2 SATA NGFF UGREEN 60530 (Hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, hỗ trợ UASP, 5Gbps cổng Micro USB 3.0)	Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng Micro USB 3.0 Màu sắc: Xám Input: Micro USB 3.0 Output: M.2 B-Key Tốc độ truyền tải tối đa: 5Gbps Cáp kết nối Micro USB 3.0 dài: 0.5m Tương thích ngược USB 2.0/1.1 Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB Kích thước:L122xW40xH12 (mm) Lưu ý: không hỗ trợ SSD NVME / AHCI M.2 (M-Key) hoặc SSD SATA M.2 (B-Key).	12th	***420,000***
29	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe 3.0 Ugreen UGREEN 10902 (hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, 10Gbps cổng USB type C)	Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.1 Gen 2 . Màu sắc: Xám Input: USB-C 3.1 Gen 2 . Output: M.2 M-Key (NVMe) Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps . Cáp kết nối USB 3.1 Gen 2 Type-C dài: 0.5m Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 . Chuẩn NVMe PCIe 3.0 SATA Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB . Kích thước:L119xW37xH12 (mm) Lưu ý: Chỉ hỗ trợ ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA.	12th	***470,000***
30	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe 3.0 UGREEN 70532 (hỗ trợ M-Key 2242/ 2280, 10Gbps cổng USB A 3.1/ USB type C Gen 2)	Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-A 3.1/ USB-C Gen 2 . Màu sắc: Xám Input: USB-A 3.1/ USB-C Gen 2 . Output: M.2 M-Key/ M&B-Key (NVMe) Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps . Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Chuẩn NVMe PCIe 3.0 SATA . Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2242, 2280 lên đến 2TB . Kích thước:L139xW40xH14.3 (mm) Lưu ý: Chỉ hỗ trợ ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA. Chỉ hỗ trợ M-Key, M&B-Key	12th	***610,000***

31	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 (USB Type-C 3.2 GEN2)	Khả năng tương thích: NVMe lên tới 2TB - Hỗ trợ SSD: 2230/ 2242/ 2260/ 2280 Giao diện : USB-C 3.2 Thế hệ 2 Tốc độ truyền dữ liệu: 10 Gbps Chất liệu thân: nhôm Chiều dài cáp: 0,25m , Kèm 2 sợi cáp dài 25cm, USB-C to USB-C x1, USB-A to USB-C x1 Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 Cắm và chạy, không cần trình điều khiển. Khả năng tương thích rộng: Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15512 hỗ trợ giao thức NVMe, được thiết kế cho Khóa M và B&M và SSD kích thước 2230/2242/2260/2280, phù hợp với các hệ thống Windows, Mac OS, Linux, Android, IOS	12th	560,000
32	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 15511 (USB Type-C 3.2 GEN2)	Khả năng tương thích: M.2 NVMe PCIe M-Key/M&B - Hỗ trợ SSD: 2230/ 2242/ 2260/ 2280 Giao diện USB: USB-C 3.2 Thế hệ 2 Tốc độ truyền dữ liệu: 10 Gbps Chất liệu thân: nhôm . Kèm 2 sợi cáp dài 25cm, USB-C to USB-C x1, USB-A to USB-C x1 Tương thích với các hệ thống Windows/MacOS/Linux/Android	12th	600,000
33	Thiết bị đựng ổ cứng M.2 SATA NVMe PCIe Ugreen 60354 (Hỗ trợ B-Key và M+B Key 2230/2242/2260/2280, hỗ trợ UASP, 10Gbps cổng USB type C)	Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.1 Gen 2 (ổ cứng dòng NVMe PCIe SATA) Màu sắc: Xám Input: USB-C 3.1 Gen 2 Output: M.2 B-Key Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps Cáp kết nối USB 3.1 Gen 2 Type-C dài: 0.5m Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB (Chuẩn NVMe PCIe SATA) Kích thước:L122xW40xH12 (mm)	12th	Liên hệ
34	Thiết bị đựng ổ cứng SSD M.2 NVMe & SATA Ugreen 90264 (hỗ trợ NVMe + NGFF 10Gbps)	**【LƯU Ý: Không hỗ trợ M-SATA và SSD có bộ tản nhiệt trên 1mm】 Lưu ý: Hãy đảm bảo rằng thiết bị của bạn đúng chuẩn kết nối là M.2 M-Key/ M.2 B&M-Key SSD Tính năng: Box đựng ổ cứng M.2 sata cổng USB-C 3.2 Gen 2 Màu sắc: Xám . Input: USB-C 3.2 Gen 2 . Output: M.2 M-Key/ B&M-Key Tốc độ truyền tải tối đa của ổ NVME: 10Gbps . Tốc độ truyền tải tối đa của ổ NGFF: 6Gbps Hỗ trợ giao thức UASP và TRIM. Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Chuẩn NVMe/ NGFF PCIe 3.0 SATA. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/... Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB Cáp kèm theo gồm có USB-A và USB-C: 0.3M . Kích thước:L119xW37xH12 (mm)	12th	625,000
35	Thiết bị đựng ổ cứng SSD M.2 NVMe PCIe 3.0 Ugreen 90541 (Cổng USB type C)	Màu sắc: Xám Input: USB-C 3.1 Gen 2 Output: M.2 M-Key (NVMe) Tốc độ truyền tải tối đa: 10Gbps Kèm cáp: USB-A to USB-C 0.3cm + USB-C to USB-C 0.3cm Tương thích ngược USB 3.0/2.0.1.1 Chuẩn NVMe PCIe 3.0 SATA Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS/ PS3, PS4/ SamSung S9 Plus/.... Hỗ trợ ổ cứng SSD kích thước 2230, 2242, 2260, 2280 lên đến 2TB Kích thước: L119xW37xH12 (mm)	12th	Liên hệ
36	Hộp đựng ổ cứng - BOX SSD NVMe M.2 Thunderbolt 3 Ugreen 80336 (Tốc độ truyền 40Gpbs , Kèm cáp Thunderbolt 3 0.5M)	Input: Thunderbolt 3 Output: M.2 NvMe hard drive box Hỗ trợ ổ cứng dung lượng 2TB Hiệu suất nhiệt tốt nhất: Chất liệu hợp kim nhôm một mảnh được nâng cấp tản nhiệt nhanh chóng, không bị nóng khi làm việc, đảm bảo an toàn cho thiết bị sử dụng Tương thích hệ điều hành: Windows 7/8/10/11 / Mac OS / Linux Tốc độ truyền tải 40Gbps Đèn LED hiển thị trạng thái hoạt động Sử dụng CHIPSET Intel thông minh Đóng gói kích thước: 20 x 15 x 3cm Trọng lượng: 270g Thiết kế nhỏ gọn dễ dàng mang theo	12th	4,700,000
37	Hộp đựng ổ cứng USB 3.1 gen 2 ra USB-C VEGGIEG V-GM03 (10Gbps , hỗ trợ M.2 NGFF/M.2 NVME)	Hộp ổ cứng VegGieg USB 3.1 gen 2 ra Usb Type C Hỗ trợ đĩa cứng: Ổ cứng M.2 NGFF/M.2 NVME Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm Màu xám . Chip: 9210B Tương thích: Windows/mac OS/Linux Dây cáp : USB-A to USB-C	12th	490,000
38	HDD BOX 2.5"SATA TRANSCEND 25S3	Chuẩn USB 3.1 - External - For Notebook HDD SATA, thiết kế vỏ nhôm, mỏng nhẹ, **one touch Backup**	12th	Liên hệ
39	HỘP DỰNG Ổ CỨNG SSD BOX SSK SHE-C320 (M.2 NGFF)	SSD BOX USB 3.0 -> M.2 NGFF , Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : M.2 NGFF, Thương hiệu: SSK Kết nối: USB 3.0 , Hỗ trợ M2 2242/2260/2280 , Kích thước: 115 x 39 x 11 mm	03th	260,000
40	HỘP DỰNG Ổ CỨNG SSD BOX UNITEK Y-3365 (M.2 NGFF/SATA)	Hộp đựng SSD M.2, Input: NGFF/SATA, Giao diện kết nối: USB-C, Định dạng ổ cứng: SSD M.2 (30mm / 42mm / 60mm / 80mm), Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps	12th	425,000
41	CADDY BAY 9.5MM	Loại thường, Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày 9.5mm	N/A	70.000**
42	CADDY BAY 12.7MM (Loại Thường)	Loại thường, Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày chuẩn12.7mm	N/A	40.000**
43	Đế Khay SSD	Đế khay dùng cho ổ SSD 2.5" để có thể gắn vào Case PC Xài cho máy Để bàn	0 th	Liên hệ
44	Đế Khay Nhựa Chuyển Ổ Cứng SSD/HDD 2.5 inch qua kích thước 3.5 inch gắn vào PC/Desktop	Vật liệu: nhựa , Khay chuyển SSD/HDD 2.5 inch qua kích thước 3.5 inch gắn vào PC/Desktop Kích cỡ: 13 x 10 x 1.3 cm (gắn vừa tất cả các loại ổ cứng 2.5 inch). Màu Cam	0 th	40,000
45	Khay ổ cứng (Caddy bay) từ 3.5" sang 2.5" ORICO HB-325-V1-BK	Khay ổ cứng (Caddy bay) từ 3.5" sang 2.5" - Dùng cho cả SSD và HDD gắn vào khe cắm 2.5". - Kích thước: 101 x 92 x 13mm	12 th	55.000**
46	Khay ổ cứng (Caddy bay) từ 2.5" sang 3.5" ORICO AC325-1S-V1-SV	Khay ổ cứng (Caddy bay) từ 2.5" sang 3.5" - Dùng cho cả SSD và HDD gắn vào khe cắm 3.5" - Kích thước: 102 x 98 x 13mm	12 th	59.000**
47	Khay ổ cứng (Caddy bay) dùng cho cả 2.5" và 3.5" ORICO AC52535-1S-V1-SV-BP	Khay ổ cứng (Caddy bay) dùng cho cả 2.5" và 3.5" - Dùng cho cả 2.5" và 3.5" - Kích thước: 146 x 98 x 23mm	12 th	95,000
48	HDD CADDY BAY 9.5mm Ugreen 70657	Hỗ trợ ổ cứng lên đến 5TB, Chuẩn sata 3.0 tốc độ rất cao. Caddy hdd khay đựng ổ cứng 2.5 sử dụng mở rộng thêm hdd hay ssd cho máy tính laptop, ***Lưu ý: sản phẩm không bao gồm hdd/ssd và chỉ dành cho laptop có khe ổ CD 9.5mm	12 th	155,000
49	HDD CADDY BAY ORICO L95SS	Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày chuẩn tối đa 9.5mm, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đỏ truyền dữ liệu 20%, Dùng nâng cấp SSD/HDD 2.5" cho Laptop qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	178.000**
50	HDD CADDY BAY ORICO M95SS	Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay), 2.5" SATA 1,2,3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày 9.0/9.2 và 9.5mm.Sata 3, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đỏ truyền dữ liệu 20%. Dùng nâng cấp SSD/HDD 2.5" cho Laptop qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	138.000**
51	HDD CADDY BAY ORICO L127SS	Khay ổ cứng Laptop (Caddy bay) 2.5" SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ khe cắm dày chuẩn 12.7mm, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đỏ truyền dữ liệu 20%, Dùng nâng cấp SSD/HDD 2.5" cho Laptop qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	168.000**

52	Khay ổ cứng PC (Caddy bay) 3.5" SATA ORICO 1106SS	Khay ổ cứng (Caddy bay) 3.5" SATA3 - Dùng cho cả SSD và HDD. - Dùng nâng cấp SSD/HDD 3.5" cho PC qua khe cắm ổ CD ROM	12 th	***Liên hệ***
53	Khay ổ cứng PC (Caddy bay) 2.5" SATA ORICO 1125SS-BK	Khay ổ cứng (Caddy bay) 2.5" SATA3 - Dùng cho cả SSD và HDD 2.5" - Dùng gắn thêm SSD/HDD 2.5" PC vào khe cắm 3.5" - Kích thước: 147*101*26.3mm	12 th	***135,000***
54	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 25PW1-U3-BK	ORICO-2.5 inch USB3.0 Micro-B Hard Drive Enclosure 1 Chất liệu: ABS 2)Màu sắc: Đen 3)Kích thước : 130mm(L)*80mm(W)*14.5mm(H) 4)Đầu ra: USB3.0 Micro-B 5)Tốc độ truyền : 5Gbps	12 th	***128,000***
55	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2020U3-BK	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truy.ền dữ liệu 20%. Chế độ ngủ mùa đông tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Vật liệu: Nhựa, nắp trượt. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	***124.000****
56	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2520U3-V1-BK (Hỗ trợ 4TB)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truy.ền dữ liệu 20%. Đèn LED báo hiệu.	12 th	***Liên hệ***
57	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2521U3-V1-BK (Hỗ trợ 6TB)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 6TB USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truy.ền dữ liệu 20%. Đèn LED báo hiệu.	12 th	***Liên hệ***
58	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen2 Type-C ORICO 2526C3-BK	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen2 Type-C , Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB, USB3.1 Gen2 Type-C, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Thiết kế nhựa ABS mầu đen. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	***Liên hệ***
59	HDD BOX ORICO 2139U3	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	***134.000****
60	HDD BOX ORICO 2139C3-CR-EP (USB3.1 Gen2 Type-C)	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB3.1 Gen2 Type-C, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB , USB3.1 Gen2 Type-C, tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu.	12 th	***299,000***
61	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 ORICO 2189U3-V1-BK (Hỗ trợ 6TB)	Hộp ổ cứng ORICO 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0 Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 6TB USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Đèn LED báo hiệu. Vỏ vân sọc.	12 th	***180,000***
62	HDD BOX ORICO 2588US3	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Tối đa 2TB, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên, Đèn LED báo hiệu. Màu đen, Bạc, Xanh, Đỏ, vàng	12 th	***150,000***
63	HDD BOX ORICO 2577U3-V1	Hộp ổ cứng ORICO-2.5 inch USB3.0 Micro-B Chất liệu: NHỰA ABS Màu sắc: Đen Kích thước: 128mm(L)*80mm(W)*15mm(H) Giao diện đầu ra: USB3.0 Micro-B Tốc độ truyền: 5Gbps Cài đặt: Không có công cụ Tương thích: Ổ cứng/SSD SATA 2,5" với độ dày 7mm-9,5mm Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 6TB Cáp dữ liệu: USB Micro-B/Đực sang USB Loại A/Đực, 0,5m Hệ thống được hỗ trợ: Windows/Mac OS/Linux	12 th	***144,000***
64	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD ORICO 2538U3	Hộp ổ cứng 2.5" SSD/HDD SATA 3 USB 3.0 - Dùng cho cả SSD và HDD loại 2.5". Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB. - USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. - Đèn LED báo hiệu. Có vòng Cao su chống trượt bên ngoài. MÀU ĐEN	12 th	***199.000****
65	Hộp ổ cứng SSD M.2 SATA Type C ORICO PDDM2C3-BK-EP (NGFF M.2 Tốc độ 5Gbps)	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 5Gbps. Chuẩn: M.2 Sata B-Key/B&M-Key SSD - 2230,2242,2260, 2280 NGFF. Đầu ra: USB Type-C. Tốc độ: 5Gbps. Dung lượng tối đa: 4TB.Chất liệu: Nhựa ABS. Màu sắc: Đen	12 th	***220,000***
66	Hộp ổ cứng SSD ORICO M2PF-C3-BK (NGFF M.2 Tốc độ 5Gbps)	Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NGFF protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NGFF SSD. Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN1 5Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB Chip điều khiển JMS583, giao thức UASP, giao thức PCI-e Tản nhiệt cao cấp, Chế độ ngủ tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn Màu sắc: Đen Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, cáp từ type A-> C. Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux	12 th	***245.000****
67	Hộp ổ cứng SSD M.2 SATA Type C ORICO TCM2F-C3-BK-BP M.2 SATA Type C	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 5Gbps. Chuẩn: M.2 Sata B KEY SSD - 2230,2242,2260, 2280 NGFF. Đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN1 5Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB. Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nhựa trong suốt Màu sắc: Đen	12 th	***330,000***
68	Hộp ổ cứng SSD M.2 SATA Type C ORICO PVM2F-C3-GY-BP M.2 SATA Type C	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 5Gbps. Chuẩn: M.2 Sata B KEY SSD - 2230,2242,2260, 2280 NGFF. Đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN1 5Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB. Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn Màu sắc: Đen	12 th	***270,000***
69	Hộp ổ cứng SSD ORICO HM2C3-BK-BP (M.2 SATA Type C)	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type C - Tốc độ 6Gbps. 1)Chất liệu: ABS + Hợp kim nhôm 2)Màu sắc: Đen 3)Kích thước: 110mm (L) * 38mm (W) * 14mm (H) 4)Giao diện đầu ra: USB3.1 Gen1 Type-C 5)Tốc độ truyền: 6Gbps 6)Cài đặt: Không cần công cụ 7)Tương thích: M.2 NGFF SATA 2230, 2242, 2260, 2280 SSD 8)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 2TB 9)Cáp dữ liệu: USB Type-A / Male sang USB Type-C / Male, 0,3m 10)Hệ thống hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux	12 th	***290,000***

70	**Hộp ổ cứng SSD ORICO CPM2C3-RD** **(M.2 SATA Type C)**	ORICO M.2 SATA Type-C 3.1 GEN 1 SSD Enclosure (6G) 1)Chất liệu: ABS 2)Màu sắc: Đỏ 3)Kích thước:108(L)*37.2mm(W)*14mm(H) 4) Support hot swap, plug and play 5)Đầu vào:Type-C 3.1 GEN 1 5)Tốc độ truyền: 6Gbps 6) Cài đặt: Tool free 7)Hỗ trợ tối đa : 4TB Max 8)Phụ kiện: tuốc nơ vít, miếng bọt biển chống sốc, tản nhiệt * 1 9)Hỗ trợ cho : Windows/Mac OS/Linux 10)Cáp dữ liệu: Type-C to Type-C/USB-A, 30Cm 11) Báo đèn LED : Trạng thái SSD 12) Hỗ trợ : M.2 SATA 2230,2242, 2260, 2280 SSD	12 th	***295,000***
71	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M205C3-BP** **(M.2 SATA Type C)** **(Bạc / Đỏ / Xám)**	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 SATA Type-C 3.1 Gen 1 - Tốc độ 5Gbps. 1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp 2)Màu sắc: Bạc / Đỏ / Xám 3)Kích thước: 107 (L) * 29,5mm (W) * 12,5mm (H) 4)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key 5)Giao diện đầu vào: Type-C 5)Tốc độ truyền: 6Gbps 6)Cài đặt: cố định bằng vít 7)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB 8)Phụ kiện: silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1 9)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux 10)Cáp dữ liệu: Type-C sang Type-C / USB-A, 30Cm	12 th	***370,000***
72	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M221C3-BP** **(Bạc / Đỏ / Xám)** **(M.2 NGFF SSD)**	ORICO M.2 NGFF SSD (6G) 1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp 2)Màu sắc: Bạc / Đỏ / Xám 3)Kích thước: 107 (L) * 29,5mm (W) * 12,5mm (H) 4)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key 5)Giao diện đầu vào: Type-C 5)Tốc độ truyền: 6Gbps 6)Cài đặt: cố định bằng vít 7)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB 8)Phụ kiện: silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1 9)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux 10)Cáp dữ liệu: Type-C sang Type-C / USB-A, 30Cm 11) Chỉ báo LED: trạng thái theo dõi của SSD 12)Tương thích: với M.2 NGFF SATA 2230, 2242, 2260, 2280 bốn thông số kỹ thuật khác nhau của SSD.	12 th	***370,000***
73	**Hộp ổ cứng SSD M.2 NVME TypeC ORICO PDDM2C3-G2-BK-EP** **(Tốc độ 10Gbps.)**	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps. Hỗ trợ SSD: M.2 M-Key/B&M-Key SSD NVME 2230,2242,2260 và 2280. Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps. Dung lượng tối đa: 4TB	12 th	***320,000***
74	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M2PV-C3-BK** **(NVME M.2 Tốc độ 10Gbps)**	Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB Chip điều khiển JMS583, giao thức UASP, giao thức PCI-e Tản nhiệt cao cấp, Chế độ ngủ tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn Màu sắc: Đen - BK. Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, 2 dây cáp: cáp từ type C-> A, cáp từ type C -> C dùng được cho laptop và macbook, miếng silicon. Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux	12 th	***370,000***
75	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2-G2-GY-BP**	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps AXM2-G2-GY-BP Hỗ trợ SSD: M.2 NVME Cáp: TypeC to TypeC. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.	12 th	***340,000***
76	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2-G2-V1-GY-BP**	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps Hỗ trợ SSD: M.2 NVME Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.	12 th	***360,000***
77	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 Dual NVME+SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO AXM2S-G2-V1-GY-BP**	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 Dual NVME+SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps Hỗ trợ SSD: Cả 2 loại M.2 NVME và M.2 Sata Cáp: TypeC to TypeC. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu Bạc.	12 th	***Liên hệ***
78	**Hộp ổ cứng SSD ORICO MM2C3-G2-GR-BP** **(M.2 NVME Type-C)**	Hộp ổ cứng SSD ORICO M.2 NVME Type-C 3.1 GEN 2 - Tốc độ 10Gbps. Chất liệu: ABS Màu sắc: Màu xanh lá cây đậm Kích thước: 108mm (L) * 42mm (W) * 13,8mm (H) Giao diện đầu ra: USB3.1 Gen2 Type-C Tốc độ truyền: 10Gbps - Tối đa 4TB	12 th	***Liên hệ***
79	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M222C3-G2-BP** **(NVMe M.2)**	Hộp ổ cứng ORICO NVMe M.2 SSD Tốc độ 10Gbps 1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp 2)Màu sắc: Bạc / Vàng hồng / Xám 3)Kích thước: 107 (L) * 29mm (W) * 12.5mm (H) 4)Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key, USB3.1 Gen2 5)Giao diện đầu vào: Type-C 5)Tốc độ truyền: 10Gbps 6)Cài đặt: Cố định bằng vít 7)Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB 8)Phụ kiện: Silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1 9)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux 10)Cáp dữ liệu: USB Type-C / Male to USB Type-A / Male + Type-C / Male (2 trong 1), 0,3m 11)Chỉ báo LED: Trạng thái giám sát của SSD 12)Tương thích: M.2 NVMe 2230, 2242, 2260, 2280 bốn thông số kỹ thuật khác nhau của SSD. 13) Hỗ trợ: giao thức NVMe và giao thức tăng tốc UASP 14) Tương thích với: PC, máy tính xách tay, TV thông minh, bộ định tuyến thông minh, PS4 và các thiết bị khác 15) Hỗ trợ: vào trạng thái ngủ sau 10 phút nhàn rỗi	12 th	***699,000***
80	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M2PJ-C3-GY (NVME M.2)**	Hộp ổ cứng ORICO M2PJ-C3-GY SSD ORICO NVME M.2 Tốc độ 10Gbps. Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB, Chip điều khiển JMS583, giao thức UASP, giao thức PCI-e, Tản nhiệt cao cấp, Chế độ ngủ tự động sau khi không sử dụng trong 10 phút, Chất liệu: Hợp kim nhôm, siêu nhỏ gọn, Màu sắc: Xám, GY. Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, 2 dây cáp: cáp từ type C-> A, cáp từ type C -> C dùng được cho laptop và macbook, miếng silicon.Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux	12 th	***630,000***
81	**Hộp ổ cứng ORICO RGB NVMe M.2 SSD ORICO M2VG01-C3-GY** **Chuẩn M.2 NVME**	Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD Giao diện: USB3.1 Type-C. Tốc độ: USB3.1 GEN2 10Gbps. Dung lượng tối đa: 2TB Hệ thống đèn LED RGB hiển thị khi sử dụng. Màu sắc: Xám: GY Bộ sản phẩm gồm: Hộp đựng ổ cứng, ốc, vít, 2 dây cáp: cáp từ type C-> A, cáp từ type C -> C dùng được cho laptop và macbook, miếng silicon. Hệ điều hành hỗ trợ: Windows/Mac/Linux/Smartphone Android	12 th	***720,000***

82	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M206C3-G2** **(Bạc / Vàng hồng / Xám)** **Chuẩn M.2 NVME**	ORICO USB3.1 Gen2 Type-C M.2 NVMe SSD Enclosure (10Gbps) 1)Chất liệu: Hợp kim nhôm + Tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp 2)Màu sắc: Bạc / Vàng hồng / Xám 3)Kích thước: 107(L)*29mm(W)*12.5mm(H) 4)Giao diện đầu vào: M-Key/B&M-Key 5)Giao diện đầu ra: Type-C 6)Tốc độ truyền: 10Gbps 7)Cài đặt: cố định bằng vít 8)Khả năng hỗ trợ: 4TB Max 9)Phụ kiện: Silicone làm mát * 1, phích cắm silicone * 2, tản nhiệt * 1 10)Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux 11)Cáp dữ liệu: Type-C/Male to Type-A/Male+Type-C/Male(2 in 1), 0.3m 12)Chỉ báo LED: trạng thái theo dõi của SSD 13)Tương thích: M.2 NVMe 2230, 2242, 2260, 2280 four different specifications of SSD. 14) Hỗ trợ : NVMe protocol and UASP acceleration protocol 15) Tương thích với: PC, laptop, smart TV, smart router, PS4 and other devices 16)Hỗ trợ: vào trạng thái ngủ sau 10 phút nhàn rỗi	12 th	***600,000***
83	**Hộp ổ cứng SSD ORICO M232C3-G2** **(Bạc / Vàng hồng / Xám)** **Chuẩn M.2 NVME**	ORICO-USB3.1 Gen2 Type-C 10Gbps M.2 NVMe SSD Chất liệu: Hợp kim nhôm + Bộ tản nhiệt hợp kim nhôm tích hợp Kích thước109(L)*30mm(W)*13.2mm(H))Giao diện đầu ra: B-Key / B & M-Key Giao diện đầu vào: Type-C Tốc độ truyền: 10Gbps Lắp đặt: Cố định bằng vít Dung lượng hỗ trợ: Tối đa 4TB Hệ thống được hỗ trợ: Windows / Mac OS / Linux)Cáp dữ liệu: USB Type-C / Male to USB Type-A / Male + Type-C / Male (2 trong 1), 0,3m Tương thích: M.2 NVMe 2230, 2242, 2260, 2280 Tương thích với: PC, máy tính xách tay, TV thông minh, bộ định tuyến thông minh, PS4 và các thiết bị khác	12 th	***640,000***
84	**Hộp ổ cứng SSD M.2 NVME TypeC - Tốc độ 20Gbps - ORICO M233C3-G4-GY (Màu xám)**	Hộp ổ cứng SSD ORICO USB 3.2 M.2 NVME TypeC - Tốc độ 20Gbps. Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2230,2242,2260 và 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB3.2 Type-C. Tốc độ truyền dữ liệu: 20Gbps. Dung lượng tối đa: 4TB . Đi kèm tấm tản nhiệt. Đèn LED hiển thị. Auto Sleep Cáp dữ liệu 2 trong 1: TypeC to TypeC/TypeA . Màu sắc: GY: Màu xám ** lưu ý : Điện thoại cần phải có chức năng OTG	12 th	***1,100,000***
85	**Hộp ổ cứng SSD USB 4.0 M.2 NVME TypeC ORICO M234C3-U4-GY (Tốc độ 40Gbps)**	Hộp ổ cứng SSD ORICO USB 4.0 M.2 NVME TypeC - Tốc độ 40Gbps. Hỗ trợ SSD: M.2 M KEY SSD (NVME protocol). 2280 M.2 NVME SSD. Giao diện đầu ra: USB4.0 Type-C. Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps. Dung lượng tối đa: 4TB Đi kèm tấm tản nhiệt. Đèn LED hiển thị. Auto Sleep Cáp dữ liệu 2 trong 1: TypeC to TypeC/TypeA	12 th	***3,899,000***
86	**Hộp ổ cứng Backuper 2.5" ORICO BA2110-CR**	Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, 3.5" 8TB. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%., Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.Dành cho dân kỹ thuật: thường xuyên sử dụng nhiều loại ổ cứng khác nhau. Không cần mở hộp ổ cứng để thay đổi. MÀU ĐEN	12 th	***390,000***
87	**HDD BOX ORICO 3588US3**	Hộp ổ cứng **3.5 Inch HDD / SSD** SATA 3, USB 3.0, hỗ trợ tối đa 4TB 3.5", Hỗ trợ Window và Mac OS, Đèn LED báo hiệu. Màu đen	12 th	***385,000***
88	**HDD BOX 3.5" ORICO 3139U3**	Dùng cho cả SSD và HDD loại 3.5", Hỗ trợ ổ cứng 3.5" 8TB , USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Thiết kế trong suốt nhìn thấy được ổ cứng bên trong. Hỗ trợ Window 2000/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên hoặc Linux ,Đèn LED báo hiệu.	12 th	***425,000***
89	**DOCKING ORICO 6218US3**	Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 2TB, 3.5" 8TB. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy, Màu đen	12 th	***380,000***
90	**Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO 6819C3-V1-EU-BK-BP-HW**	Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 18TB. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy	12 th	***Liên hệ***
91	**Đế ổ cứng SSD ORICO 1 khe cắm M.2 NVME + SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO IT18C3-GY-BP**	Đế ổ cứng SSD ORICO 1 khe cắm M.2 NVME + SATA TypeC - Tốc độ 10Gbps. IT18C3-GY-BP Hỗ trợ SSD: Cả 2 chuẩn M.2 NVME và M.2 SATA. Đầu ra: USB 3.2 TypeC Gen2 Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Dung lượng tối đa: 8TB. Màu sắc: Bạc.	12 th	***1,020,000***
92	**DOCKING ORICO 6139C3-CR**	Đế ổ cứng (Docking) 1 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.1/Type C - Dùng cho cả SSD và HDD. Hỗ trợ ổ cứng 2.5" 4TB, 3.5" 16TB. - USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. - Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy	12 th	***Liên hệ***
93	**DOCKING ORICO 6228US3-C**	Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm: 3.5" và 2.5" SATA 3 USB 3.0, Dùng cho cả SSD và HDD. Tối đa 2TB đối với 2.5" HDD và 8TB 3.5", USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%, Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên, Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính, Hỗ trợ Hot-swap. Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy, Màu đen	12 th	***590,000***
94	**Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 ORICO 6829C3-V1-EU-BK-BP-HW**	Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen2 6829C3-V1-EU-BK-BP-HW Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 36TB (18TBx2). Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ nhựa ABS chống cháy	12 th	***599,000***
95	**Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 ORICO 6626C3-C-V1-EU-GY-BP-HW**	Đế ổ cứng (Docking) 2 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 6626C3-C-V1-EU-GY-BP-HW Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 44TB (22TBx2). Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ Hợp kim nhôm + ABS	12 th	***850,000***
96	**Đế ổ cứng (Docking) 5 khe cắm TypeC USB 3.2 Gen1 ORICO 6656C3-C-EU-GY-BP-HW**	Dùng cho cả HDD 3.5"/2.5" và SSD 2.5" Sata. Hỗ trợ ổ cứng tối đa 100TB (22TBx5). Hỗ trợ Offline Clone: Copy ổ đĩa không cần máy tính Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A Đèn LED báo hiệu. Vỏ Hợp kim nhôm + ABS	12 th	***2,299,000***
97	**Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps ORICO IT28E-C-EU-GY-BP**	Đế ổ cứng SSD ORICO 2 khe cắm M.2 NVME TypeC - Tốc độ 10Gbps Hỗ trợ SSD M.2 NVME, SSD 2.5 Sata và HDD 2.5"/3.5" Đầu ra: USB 3.2 TypeC Gen2 Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeC/A. Hỗ trợ Offline Clone (Copy ổ HDD sang SSD không cần máy tính) Dung lượng tối đa: 22TB (HDD) và 8TB (SSD). Màu sắc: Bạc.	12 th	***2,350,000***

98	**Hộp ổ cứng ORICO WS200RU3**	**Hộp ổ cứng 3.5" 2 khe cắm SATA 3 Type C, Hỗ trợ HDD 2*10TB. Hỗ trợ 2.5" HDD/SSD nếu dùng thêm khay Orico 1125SS , Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Có thể lên đến 10Gbps, Hỗ trợ Hot-swap. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên. Màu bạc**	12 th	***2,080,000***
99	**Hộp ổ cứng 3.5" ORICO DS500U3**	**Hộp ổ cứng 3.5" DS500U3 5 khe cắm SATA 3USB 3.0 Type B, Hỗ trợ HDD 5*10TB. Hỗ trợ 2.5" HDD/SSD nếu dùng thêm khay Orico 1125SS. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Hỗ trợ Hot-swap. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhựa ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.**	12 th	***Liên hệ***
100	**Hộp ổ cứng 3.5" ORICO WS500U3**	**Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B - Hỗ trợ HDD 5*16TB. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên."**	12 th	***3,190,000***
101	**Hộp ổ cứng 3.5" ORICO WS500RU3**	**5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B, Hỗ trợ HDD 5*10TB. Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Có thể lên đến 10Gbps nếu dùng RAID0, Chế độ RAID : RAID0/1/3/5/10/JBOD/Clear, Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. Thiết kế: Vỏ nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP và Mac 9.1 trở lên.**	12 th	***4,350,000***
102	**Hộp ổ cứng 3.5" 4 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO 9548U3-BK**	**- Hỗ trợ HDD 4 * 16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux**	12 th	***Liên hệ***
103	**Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO NS500U3-BK**	**- Hỗ trợ HDD 5*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux**	12 th	***2,950,000***
104	**Hộp ổ cứng 3.5" 5 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO 3559U3-BK**	**- Hỗ trợ HDD 5*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux**	12 th	***Liên hệ***
105	**Hộp ổ cứng 3.5" 8 khe cắm SATA 3 USB 3.0 Type B ORICO NS800U3-BK**	**- Hỗ trợ HDD 8*16TB. - Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. - Hỗ trợ Hot-swap. Hỗ trợ UASP: tăng tốc đồ truyền dữ liệu 20%. Chế độ tự động ngủ tiết kiệm điện. - Thiết kế: Hợp kim nhôm + ABS. Đèn LED báo hiệu từng khe cắm, quạt làm mát. - Hỗ trợ Windows/Mac/Linux**	12 th	***5,150,000***
106	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS5-SV-BP (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Hợp kim nhôm. - Tương thích: M.2 NVME/Sata 2280. - Kích thước: 75.5*24.8*43.3mm - Màu bạc Phương pháp lắp đặt cố định bằng vít bên Quá trình tản nhiệt Nhôm đôi, loại thoát nhiệt ống dẫn nhiệt để tản nhiệt Tương thích Ổ đĩa thể rắn M.2-NVME/NGFF một mặt/hai mặt, hỗ trợ kích thước 22×80.**	12 th	***280,000***
107	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS6-SV (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Hợp kim nhôm. - Tương thích: M.2 NVME/Sata 2280. - Kích thước: 75.5*30*44mm - Màu bạc**	12 th	***330,000***
108	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS7-SV (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 74*25*65.5mm - Màu bạc**	12 th	***400,000***
109	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS8-SV (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 76*24.4*60mm - Màu bạc**	12 th	***420,000***
110	**Tản nhiệt SSD M.2 ORICO M2HS8-FAN-SV (Màu bạc)**	**Tản nhiệt M.2 SSD - Tản nhiệt M.2 SSD: Ống đồng nguyên chất + Lưới tản nhiệt hợp kim nhôm + Quạt - Tương thích: M.2 NVME/Sata kích thước 2280. - Kích thước: 76*24.4*60mm - Màu bạc**	12 th	***460,000***
		Thiết bị lưu trữ : HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS		
1	**Hộp đựng Ổ cứng mạng Nas 1 bay - Orico MetaCube Mini - CD2510-EU-BK-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 1 bay - MetaCube Mini - Hỗ trợ ổ 2.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 4TB. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55, Ram 1GB DDR4, Flash 8GB**	**24th**	***2,250,000***
2	**Hộp đựng Ổ cứng mạng Nas 1 bay - Orico MetaBox Mini - CD3520-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 1 bay - MetaBox Mini - Hỗ trợ ổ 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.4Ghz, Ram 1GB DDR4, Flash 8GB**	**24th**	***2,930,000***
3	**Hộp đựng Ổ cứng mạng 2 bay - Orico MetaCube - TS200-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 2 bay - MetaCube - Hai khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1, 1 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.7 Ghz, Ram 2GB DDR4, Flash 8GB - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1. - Chất liệu: ABS. Màu xám**	**24th**	***4,560,000***
4	**Hộp đựng Ổ cứng mạng 5 bay - Orico MetaCube Pro - TS500-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 5 bay - MetaCube Pro - Năm khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga, 1 cổng TypeC 3.2 Gen1, 1 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: ARM Quad-core Cortex-A55 1.7 Ghz, Ram 2GB DDR4, Flash 8GB - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1, 5, 10. - Chất liệu: ABS. Màu xám**	**24th**	***7,790,000***
5	**Hộp đựng Ổ cứng mạng 2 bay - Orico MetaBox - HS200-EU-GY-BP**	**Thiết bị lưu trữ mạng 2 bay - MetaBox - Hai khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 1 cổng Lan Giga 2.5G, 2 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: Intel Celeron Dual-Core N4020, Ram 4GB DDR4, Flash 128GB NVME - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1. - Chất liệu: Nhôm và ABS. Màu xám**	**24th**	***12,900,000***

6	Hộp đựng Ổ cứng mạng 5 bay - Orico MetaBox Pro - HS500-EU-GY-BP	Thiết bị lưu trữ mạng 5 bay - MetaBox Pro - Năm khe cắm ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Sata 3.0, Max 20TB cho 1 ổ cứng. - 2 cổng Lan Giga 2.5G, 2 cổng USB A 3.2 Gen1 - Sử dụng App Cloud: Weline - CPU: Intel Celeron Dual-Core N4020, Ram 4GB DDR4, Flash 128GB NVME - Hỗ trợ Raid: LVM, Raid 0, 1, 5, 10. - Chất liệu: Nhôm và ABS. Màu xám.	24th	17,390,000
7	Ổ cứng mạng Nas 1 Bay Synology DS120J	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Chip xử lý : Marvell Armada 3700 88F3720 Giao tiếp : 1 x LAN RJ-45 1 GbE, 2 x USB 2.0 Bộ nhớ : 512 MB DDR3L non-ECC Drive Type : 3.5" SATA HDD, Ổ HDD SATA 2,5" (có khay gắn ổ cứng 2,5" tùy chọn Maximum Internal Raw Capacity : 16 TB (16 TB drive x 1) (Capacity may vary by RAID types) Drive Bays : 1 Kích thước : 166 mm x 71 mm x 224 mm Khối lượng : 0.7 kg	24th	3,050,000
8	Ổ cứng mạng Nas 1 Bay Synology DS124	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Chip xử lý : CPU Realtek RTD1619B Giao tiếp : 1 x LAN RJ-45 1 GbE; 2 x USB 3.2 Gen 1 Bộ nhớ : 1 GB DDR4 non-ECC Nguồn Vào : 100V to 240V AC , Độ ồn : 19.0 dB(A) Drive Type : 3.5" SATA HDD or SSD SATA 2,5" (có khay gắn ổ cứng 2,5" tùy chọn) Maximum Internal Raw Capacity : 20TB Drive Bays : 1 Phụ kiện kèm theo : 1 x Nas DS124; 1 x Gói phụ kiện; 1 x Bộ chuyển đổi nguồn AC ;1 x Cáp LAN RJ-45; 1 x Hướng dẫn lắp đặt nhanh . Kích thước : 166 x 71 x 224 mm , Khối lượng : 0.7 kg	24th	3,900,000
9	Ổ cứng mạng Nas 2 Bay Synology DS223J	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Chíp xử lý : CPU Realtek RTD1619B , Giao tiếp : 2 x USB 3.2 Gen 1 ports; LAN ports: 1 x 1GbE RJ-45 , Bộ nhớ 1 GB DDR4 , Drive Type : 2 x 3.5" or 2.5" SATA HDD/SSD (drives not included.) , Drive Bays : 2 , Kích thước 165 x 100 x 225.5 mm , Khối lượng : 0.88 kg	24th	4,940,000
10	Ổ cứng mạng Nas Synology DS224+	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Chip xử lý : Intel Celeron J4125 Giao tiếp : 1 x RJ-45 1 GbE ; 2 x USB 3.2 Gen 1 Bộ nhớ : 2 GB DDR4 non-ECC Drive Type : 3.5" SATA HDD ; SSD SATA 2,5" Drive Bays : 2 Kích thước : 165 mm x 108 mm x 232.2 mm Khối lượng : 1.30 kg	24th	8,690,000
11	Ổ cứng mạng Nas 2 Bay Synology DS223	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Chíp xử lý : Realtek RTD1619B Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 x 3; LAN RJ-45 1 GbE x 1 Bộ nhớ : 2 GB DDR4 non-ECC Drive Type : 3.5" SATA HDD , Ổ SSD SATA 2,5" Drive Bays : 2 Kích thước : 165 mm x 108 mm x 232.7 mm Khối lượng : 1.28 kg	24th	Liên hệ
12	Ổ cứng mạng Nas 4 Bay Synology DS423	Chíp xử lý : Realtek RTD1619B Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 x 2; LAN RJ-45 1 GbE x 2 Bộ nhớ : 2 GB DDR4 non-ECC Drive Type : 3.5" SATA HDD; Ổ SSD SATA 2,5" Drive Bays : 4 Kích thước : 184 mm x 168 mm x 230 mm Khối lượng : 2.21 kg	24th	10,390,000
13	Ổ cứng mạng Nas 4 Bay Synology DS423+	Giao tiếp : 2 x RJ-45 1GbE LAN Port; 2 x USB 3.2 Gen 1 Port Bộ nhớ : 2 GB NON-ECC DDR4 nâng cấp 6 GB Drive Type : 3.5" SATA HDD 2.5" SATA SSD M.2 2280 NVMe SSD Maximum Internal Raw Capacity : 72 TB Drive Bays : 4 Kích thước : 166 mm x 199 mm x 223 mm Khối lượng : 2.18 kg	36th	12,800,000
14	Ổ cứng mạng Nas Synology DS720+	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Bộ vi xử lý : Intel Celeron J4125 4-core 2.0 GHz, burst up to 2.7 GHz , Bộ nhớ Ram 2GB DDR4 onboard (Max 6G (2 GB + 4 GB)) , Ổ đĩa cứng : Compatible drive type: - 2 x 3.5" or 2.5" SATA HDD/SSD (drives not included) - 2 x M.2 2280 NVMe SSD (drives not included) , Fan 92 mm x 92 mm x 1 pcs , Drive Bays : 2 , Cổng giao tiếp : 2 x USB 3.0 port, 1 x eSATA port , Lan 2 x Gigabit (RJ-45) , Kích thước 166 mm x 106 mm x 223 mm , Khối lượng : 1.51 kg	36th	11,400,000
15	Ổ cứng mạng Nas 2 Bay Synology DS723+	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Chíp xử lý : AMD Ryzen R1600 , Giao tiếp : 2 * RJ-45 1GbE LAN Port; 1 * USB 3.2 Gen 1 Port; 1 * eSATA Port , Bộ nhớ : 2GB ECC DDR4 SO-DIMM expandable up to 32 GB , Drive Type : 3.5" SATA HDD ; 2.5" SATA SSD ; M.2 2280 NVMe SSD , Drive Bays : 2 , Kích thước : 166 mm x 106 mm x 223 mm , Khối lượng : 1.51 kg	36th	12,990,000
16	Ổ cứng mạng Nas 4 Bay Synology DS923+	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Giao tiếp : RJ-45 1GbE LAN Port x 2; USB 3.2 Gen 1 Port x 2 ; eSATA Port x 1 Bộ nhớ :4 GB DDR4 ECC Drive Type : 3.5" SATA HDD 2.5" SATA SSD M.2 2280 NVMe SSD Drive Bays : 4 Kích thước : 166 mm x 199 mm x 223 mm Khối lượng : 2.24 kg	36th	15,800,000
17	Ổ cứng mạng Nas Synology DS1522+	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : 5-bay DiskStation (up to 15-bay), 2-core 2.6 (base) / 3.1 (turbo) GHz, 8GB RAM (Up to 32GB), M.2 2280 NVMe SSD • CPU: AMD Ryzen R1600 2-core 2.6 (base) / 3.1 (turbo) GHz • Hardware encryption engine: Yes (AES-NI)z • Memory: 8 GB DDR4 (8GB x 1, 2slot), up to 32GB • Internal HDD/SSD: 3.5"" SATA HDD or 2.5"" SATA SSD, M2.2280 NVMe SSD (2 slot) (drives not included) • Hot swappable drive: Yes • Max Internal Capacity: 80 TB (16 TB drive x 5) • Maximum Capacity with Expansion Units: 240 TB (80TB + 16 TB drive x 10) • External Ports: USB 3.2 x 2, eSATA Port x 2, PCIe (Gen 3 x 2) x 1 • LAN: RJ-45 1GbE LAN Port x 4 • Form factor: Desktop	36th	20,300,000
18	Ổ cứng mạng Nas Synology DS1621+	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS : Chíp xử lý : AMD RyzenTM V1500B quad-core 2.2 GHz , Bộ nhớ Ram : 4 GB DDR4 ECC SODIMM (expandable up to 32 GB) , Ổ đĩa cứng : Compatible drive type: - 6 x 3.5" or 2.5" SATA HDD/SSD (drives not included) - 2 x M.2 2280 NVMe SSD (drives not included) . Fan : 92 mm x 92 mm x 2 pcs , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 2 x eSATA , Kết nối mạng LAN : 4 x 1GbE RJ-45 , Other Supports : Supports 10GbE network interface cards , Drive Bays : 6, Khe PCI : 1 x 4-lane x8 slot , Kích thước : 166 x 282 x 243 mm , Khối lượng : 5.1 kg Synology DS1621 + là một giải pháp lưu trữ mạng 6 khoang nhỏ gọn và mạnh mẽ được thiết kế để lưu trữ và bảo vệ các tài sản dữ liệu quan trọng. Ngày nay, số lượng dữ liệu phi cấu trúc ngày càng tăng đòi hỏi các phương pháp lưu trữ, truy cập và cộng tác thông minh hơn và ngày càng có hiệu suất cao hơn. Được thiết kế cho khả năng mở rộng, DS1621 + cho phép bạn bắt đầu với quy mô nhỏ, sau đó mở rộng khi dữ liệu của bạn nhiều hơn Nâng cấp DS1621 + để phù hợp với yêu cầu dữ liệu của bạn, cho dù đó là để kết nối mạng nhanh hơn hay để có dung lượng lưu trữ cao hơn. File Station là một công cụ quản lý dựa trên web, nhanh chóng và an toàn được xây dựng để cho phép thực hiện các thao tác kéo và thả dễ dàng mà không yêu cầu bất kỳ thiết lập phức tạp nào trên Mac hoặc PC. Các công cụ lọc và tìm kiếm nâng cao cho phép tổ chức và chia sẻ tệp dễ dàng. Để tương thích hoàn toàn, DS1621 + hỗ trợ các giao thức sau: AFP, FTP, iSCSI, NFS, SMB và WebDAV.	36th	24,800,000

19	Ổ cứng mạng Nas Synology DS1821+	Chip xử lý : AMD Ryzen V1500B, 64-bit, 4-core 2.2 GHz , Bộ nhớ Ram : 4 GB (4 GB x 1) DDR4 ECC SODIMM (2 slot) max 32 GB (16 GB x 2) , Ổ đĩa cứng : 8 x 3.5" or 2.5" SATA HDD/SSD (drives not included) - 2 x M.2 2280/2260/2242 NVMe/SATA SSD3 (drives not included) , Fan : 120 mm x 120 mm x 2 pcs , Cổng kết nối : 4 x USB 3.0 port, 2 x eSATA port , Kết nối mạng LAN : 4 x Gigabit (RJ-45) , Drive Bays : 8 , Khe PCI : PCIe 3.0 slot: - 1 x 4-lane x8 slot - 10GbE network interface card support - M.2 NVMe/SATA SSD adapter card support3 Kích thước : 166 mm x 343 mm x 243 mm, Khối lượng : 6 kg	36th	*27,400,000*
20	Ổ cứng mạng Nas Synology gắn ngoài kết nối LAN/USB3.2 Gen 1 - RS822+	Chip xử lý : • CPU: AMD Ryzen V1500B, 4-core 2.2 GHz , Memory: 2 GB DDR4 ECC SODIMM , Drive Bays: 4, Compatible Drive Type: 3.5" SATA HDD; 2.5" SATA SSD , Maximum Drive Bays with Expansion Unit: 8 (RX418 x 1) , External Ports: RJ-45 1GbE LAN Port x 4 (with Link Aggregation / Failover support); USB 3.2 Gen 1 Port x 2; eSATA Port x 1	36th	*Liên hệ*
21	Ổ cứng mạng Nas Asustor AS1102T	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS Thương hiệu ASUS , Chip xử lý : Realtek RTD1296 (ARM64 64-bit), Quad-Core, 1.4GHz , Bộ nhớ Ram : 1GB DDR4 (not expandable) . Ổ đĩa cứng : 2 x 3.5" HDD SATA3 6Gb/s (- Max Internal Capacity: 36TB (18TB HDD X 2, Capacity may vary by RAID types) - Maximum Capacity with Expansion Units: 180TB (18TB HDD X 10, Capacity may vary by RAID types) , Nguồn : 100V to 240V AC. Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit Ethernet (2.5G/1G/100M) x 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP, Vista, 7, 8, 10, Server 2003, Server 2008, Server 2012, Server 2016, Server 2019 macOS UNIX, Linux, and BSD , Kích thước : 165(H) x 102(W) x 218(D) mm , Khối lượng : 1.14 kg	36th	*Liên hệ*
22	Ổ cứng mạng Nas Asustor AS3302T	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS Thương hiệu ASUS , Chip xử lý : Realtek RTD1296 (ARM64 64-bit), Quad-Core, 1.4GHz , Bộ nhớ Ram 2GB DDR4 (not expandable) , Ổ đĩa cứng : 2 x 3.5" HDD SATA3 6Gb/s - Max Internal Capacity: 36TB (18TB HDD X 2, Capacity may vary by RAID types) - Maximum Capacity with Expansion Units: 252TB (18TB HDD X 14, Capacity may vary by RAID types) , Nguồn : 100V to 240V AC , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit Ethernet (2.5G/1G/100M) x 1, Kích thước : 170(H) x 114(W) x 230(D) mm, Khối lượng :1.6kg	36th	*Liên hệ*
23	Ổ cứng mạng Nas Asustor AS1104T	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS Thương hiệu ASUS , Chip xử lý : Realtek RTD1296 (ARM64 64-bit), Quad-Core, 1.4GHz , Bộ nhớ Ram 1GB DDR4 (not expandable) , Ổ đĩa cứng : 4 x 3.5" HDD SATA3 6Gb/s (Max Internal Capacity: 72TB (18TB HDD X 4, Capacity may vary by RAID types) - Maximum Capacity with Expansion Units: 216TB (18TB HDD X 12, Capacity may vary by RAID types) . Nguồn : 100V to 240V AC , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 1 x 2 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit Ethernet (2.5G/1G/100M) x 1 , Kích thước : 165(H) x 164(W) x 218(D) mm , Khối lượng : 1.57 kg	36th	*8,450,000*
24	Ổ cứng mạng Nas ASUSTOR AS3304T	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS Thương hiệu ASUS , Chip xử lý : Realtek RTD1296 (ARM64 64-bit), Quad-Core, 1.4GHz , Bộ nhớ Ram : 2GB DDR4 (not expandable) , Ổ đĩa cứng : 4 x 3.5" HDD SATA3 6Gb/s - Max Internal Capacity: 72TB (18TB HDD X 4, Capacity may vary by RAID types) - Maximum Capacity with Expansion Units: 288TB (18TB HDD X 16, Capacity may vary by RAID types) , Nguồn : 100V to 240V AC , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 1 x 3 , Kết nối mạng LAN : 2.5 Gigabit Ethernet (2.5G/1G/100M) x 1 , Kích thước : 170(H) x 174(W) x 230(D) mm , Khối lượng : 2.2 kg	36th	*8,950,000*
25	Ổ cứng mạng Nas ASUSTOR AS5202T	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS Thương hiệu ASUS , ASUSTOR AS5202T sử dụng CPU lõi kép Intel Gemini Lake Celeron J4005 có hiệu năng nhanh hơn 30% so với Apollo lake. Celeron J4005 cũng tăng gấp đôi bộ nhớ cache trên chip lên 4MB, biến ASUSTOR AS5202T trở thành một trong những thiết bị lưu trữ NAS nhanh nhất từ trước đến nay. 2 cổng 2.5 GbE với tốc độ lên đến 5 Gbps , Dung lượng lên đến 28TB, lưu trữ trực tuyến trên NAS của bạn , Trải nghiệm 4K choáng ngợp , 2GB RAM DDR4-2400 - nhanh hơn 30% so với DDR3 , CPU Intel Celeron dual core - nhanh hơn 30% so với thế hệ trước Tính năng ; CPU: Intel Celeron J4005 , Memory: 2GB SO-DIMM DDR (2 slot) / Pre-installed (1 x 2GB) , Memory up to: 8GB (2 x 4GB) , HDD: 2 x SATA3 6Gb/s; 3.5"/2.5" HDD/SSD (tối đa 32TB - 16TB x 2) , Kết nối: USB 3.2 Gen 1 x3, 2.5 LAN x 2, HDMI 2.0a x1	36th	*Liên hệ*
26	Ổ cứng mạng Nas ASUSTOR AS5304T	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS Thương hiệu ASUS , ASUSTOR AS5304T sử dụng CPU Quad Core Intel Gemini Lake Celeron J4105 có hiệu năng nhanh hơn 30% so với Apollo Lake. Celeron J4105 cũng tăng gấp đôi bộ nhớ cache trên chip lên 4MB, biến ASUSTOR AS5304T trở thành một trong những thiết bị lưu trữ NAS nhanh nhất từ trước đến nay. 2 cổng 2.5 GbE với tốc độ lên đến 5 Gbps , Dung lượng lên đến 28TB, lưu trữ trực tuyến trên NAS của bạn , Trải nghiệm 4K choáng ngợp , 4GB RAM DDR4-2400 - nhanh hơn 30% so với DDR3 , CPU Intel Celeron quad core - nhanh hơn 30% so với thế hệ trước Tính năng : CPU: Intel Celeron J4105 , Memory: 4GB SO-DIMM DDR4 (2 slot) , Pre-installed: 1 x 4GB , HDD: 4 x SATA3 6Gb/s; 3.5"/2.5" HDD/SSD (max 64TB / 16TB HDD x4) , Kết nối: USB 3.2 Gen 1 x3, 2.5 Gigabit Ethernet x 2, HDMI 2.0a x1	36th	*13,200,000*
27	Ổ cứng mạng Nas ASUSTOR AS6504RS	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS Thương hiệu ASUS , Chip xử lý : Intel ATOM C3538 Quad-Core 2.1GHz, x64 64-bit , Bộ nhớ Ram : 8GB (1 x 8GB) DDR4 SODIMM (Max.128GB) (4 slot) , Ổ đĩa cứng : 4 x 3.5" SATA HDD or 2.5" SATA HDD or 2.5" SATA SSD - Max Internal Capacity: 72TB (18TB HDD X 4, Capacity may vary by RAID types) - Maximum Capacity with Expansion Units: 360TB (18TB HDD X 20, Capacity may vary by RAID types) , Nguồn : 100V to 240V AC , Cổng kết nối : USB 3.2 Gen 1 x 4 , Kết nối mạng LAN ; 2.5 Gigabit Ethernet (2.5G/1G/100M) x 2 - Gigabit Ethernet (1G/100M) x 2 , Khe PCI : PCIe Expansion Slots: PCIe 3.0 x8 slot (black, x4 link) , Kích thước : 44(H) x 439(W) x 515(D) mm , Khối lượng : 7.85kg Máy chủ 1U rack 2,5GbE mỏng cung cấp hiệu suất ổn định và bốn khoang để lưu trữ SATA có thể mở rộng và dễ dàng. Lockerstor 4RS mang lại khả năng mở rộng bằng cách mang lại khả năng PCI Express, tạo ra một trong những giải pháp linh hoạt và nhỏ nhất cho các doanh nghiệp nhỏ	36th	*24,950,000*
28	Ổ cứng mạng Nas ASUSTOR AS6508T	HỘP Ổ CỨNG MẠNG NAS Thương hiệu ASUS , ASUSTOR AS6508T hoàn toàn mới của NAS có cổng kép 10-Gigabit Ethernet của Intel cũng như cổng kép Realtek 2.5-Gigabit Ethernet. Với một công tắc quản lý hỗ trợ nhiều tốc độ, hãy tận dụng tốc độ lên tới 20 Gbps với cổng kép 10 Gigabit hoặc tối đa 5 Gbps trên cả hai cổng 2.5 Gigabit. - Intel Denverton-based Atom C3538 Quad-Core CPU - 8GB DDR4-2133 SO-DIMM - Nhanh hơn 30% so với DDR3 - Dual Intel 10-Gigabit Ethernet ports - Supports up to 20 Gbps under Link Aggregation - Dual Realtek 2.5-Gigabit Ethernet ports - Supports up to 5 Gbps under Link Aggregation - Hỗ trợ 8x 3½" SATA hard drives - Dual M.2 NVMe SSD ports Tính năng : CPU: Intel ATOM C3538 , Memory: 8GB SO-DIMM DDR4 (2 slot) , Pre-installed: 8GB (1 x 8GB) , HDD: 8 x SATA3 6Gb/s; 3.5"/2.5" HDD/SSD (Max 128TB/16TB HDDx16), Kết nối: USB 3.2 Gen 1 x 2, 10 Gigabit Ethernet x 2; 2.5	36th	*30,900,000*

FAN - QUẠT TẢN NHIỆT - FAN ĐÈN

1	Fan For Case 8cm	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 8cm	N/A	*30,000*
2	Fan For Case 12cm	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm	N/A	*40,000*
3	Fan Case Jetek 12cm Led RGB JQC-120I	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , Tốc độ : 1100 RPM ± 10% , Điện Áp : 12 VDC; 0.2A; 2.3W , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 21 dbA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	N/A	*85,000*
4	Fan Case máy tính Xigmatek Infinity ARTIC Reverse 120mm EN44595 - Màu trắng	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , Tốc độ : 1200 RPM (±10%) , Điện Áp : DC 5.0V~13.8V , Độ ồn : <19.80 DBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	3th	*95,000*
5	Fan Case máy tính Xigmatek Infinity Reverse 120mm EN44588 - Màu Đen	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , Tốc độ : 1200 RPM (±10%) , Điện Áp : DC 5.0V~13.8V , Độ ồn : <19.80 DBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	3th	*95,000*
6	Fan Case máy tính Xigmatek Infinity ARTIC 120mm EN44571 White	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , Tốc độ : 1200 RPM (±10%) , Điện Áp : DC 5.0V~13.8V , Độ ồn : <19.80 DBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	3th	*95,000*
7	Fan Case máy tính Xigmatek Infinity 120mm EN44564 Black	Quạt làm mát dùng cho Case kích thước 12cm có đèn led RGB , Tốc độ : 1200 RPM (±10%) , Điện Áp : DC 5.0V~13.8V , Độ ồn : <19.80 DBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	3th	*95,000*
8	Fan Case Cooler Master SickleFlow 120 Red	Quạt làm mát dùng cho Case, **Fan led màu** đỏ (red) , xanh (blue) 120mm-Tốc độ 1200rpm - Siêu êm - Tốc độ quạt: 650-1800 RPM ± 10% , Fan airflow : 62 CFM ± 10% ,	N/A	*189,000*
9	Bộ kit 3 Fan Case PATRIOT RGB	Quạt làm mát dùng cho Case, Bộ 3 Fan RGB 120mm : Mắc nối tiếp đầu dây trắng của Fan	N/A	*239,000*
10	Fan case Deepcool 3 in 1 FK120 Black (3 Fan)	Bộ 3 Fan case Deepcool 3 in 1 FK120 Black làm mát cho thùng máy , Tốc độ : 500~1850 RPM±10% , Điện Áp 12 VDC , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : ≤28 dB(A) , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm, Khối lượng : 527g	12th	*685,000*

11	Fan case Deepcool 3 in 1 FC120 Black LED RGB (3 Fan)	Bộ 3 Fan case Deepcool 3 in 1 FC120 Black LED RGB làm mát cho thùng máy , Tốc độ : 500~1800 RPM±10%, Độ ồn : ≤28 dB(A) , Kích thước : 120×120×25 mm	12th	785,000
12	Fan case Deepcool 3 in 1 FC120 White LED RGB (3 Fan)	Bộ 3 Fan case Deepcool 3 in 1 FC120 White LED RGB làm mát cho thùng máy , Tốc độ : 500~1800 RPM±10%, Độ ồn : ≤28 dB(A) , Kích thước : 120×120×25 mm	12th	855,000
13	Fan case Deepcool 1 Fan FC120 ARGB	Quạt làm mát dùng cho Thùng máy ,Tốc độ : 500~1800 RPM±10% , Điện Áp : 12 VDC , Cổng kết nối : 4-pin PWM, Độ ồn : ≤28 dB(A) , Kích thước : 120×120×25 mm	12th	297,000
14	Fan DEEPCOOL AG400 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 129x92x150 , Tháp tản nhiệt 1 Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~2000 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED ARGB , Kết nối 4-pin PWM , Đồng bộ hiệu ứng có , Màu : Đen	12th	365,000
15	Fan DEEPCOOL AG400 ARGB màu Trắng	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 129x92x150 , Tháp tản nhiệt 1 Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~2000 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED ARGB , Kết nối 4-pin PWM , Đồng bộ hiệu ứng có , Màu : TRắng	12th	470,000
16	Fan DEEPCOOL AK400	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10%, Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Đen	12th	599,000
17	Fan DEEPCOOL AK400 WH	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10%, Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Trắng	12th	745,000
18	Fan DEEPCOOL AK400 ZERO DARK	Quạt làm mát dùng cho CPU socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 127×97×155 mm , Khối lượng : 661 g	12th	Liên hệ
19	Fan DEEPCOOL AK400 Digital	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10% , Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Đen	12th	880,000
20	Fan DEEPCOOL AK400 WH Digital	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel : LGA 1700/1200/11xx , AM4/AM5 , Kích thước 127x97x155 , Tháp tản nhiệt 1 , Quạt 1 12cm, Tốc độ 500~1850 RPM 10%, Ống đồng 6mm x 4pcs , LED không , Kết nối 4-pin PWM Đồng bộ hiệu ứng không , Màu Trắng	12th	880,000
21	Fan DEEPCOOL AG620 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan: 120×120×25 mm , Kích thước : 129×136×157 mm , Khối lượng : 1300 g . Tản nhiệt khí cho CPU Deepcool AG620 ARGB được thiết kế gồm các ống dẫn nhiệt bọc kim loại chuyên dụng để hỗ trợ điều khiển tốc độ quạt, mang lại hiệu quả tản nhiệt tốt hơn.	24th	780,000
22	Fan DEEPCOOL AK620 White	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD :AM5/AM4, Fan: 127×110×157 mm , Kích thước : 129×138×160 mm, Khối lượng : 1456 g DeepCool AK620 được trang bị sáu ống dẫn nhiệt bằng đồng xếp chồng lên nhau với một dãy vây tháp kép dày đặc và hai quạt 120 FDB. , màu Trắng	24th	1,589,000
23	Fan DEEPCOOL 2 Fan AK620 ZERO DARK	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 , Fan 120×120×25 mm , Kích thước : 129×138×160 mm , Khối lượng : 1456 g - 2 Fan Màu Đen DeepCool AK620 Zero được trang bị sáu ống dẫn nhiệt bằng đồng xếp chồng lên nhau với một dãy vây tháp kép dày đặc và hai quạt 120 FDB.	24th	1,589,000
24	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL WH	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 129×138×162 mm , Khối lượng : 1486 g - Màu trắng	24th	2,070,000
25	Fan DEEPCOOL AK620 DIGITAL	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 129×138×162 mm , Khối lượng : 1486 g - Màu Đen	24th	1,870,000
26	Fan DEEPCOOL LE520	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : 1700/1200/11xx - AM4/AM5 , Raid nhôm 282x120x27 , Quạt 2 12cm, Tốc độ 500~2250 RPM 10% Kết nối 4-pin , Bơm 91x79x47 Tốc độ 2400 RPM 10% Kết nối 3-pin , Kết nối 3 pin (+5V-D-G) , LED ARGB , Đồng bộ hiệu ứng có - TẢN NHIỆT NƯỚC - màu : đen	24th	Liên hệ
27	Fan DEEPCOOL LE520 WH ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : 1700/1200/11xx - AM4/AM5 , Raid nhôm 282x120x27 , Quạt 2 12cm, Tốc độ 500~2250 RPM 10% Kết nối 4-pin , Bơm 91x79x47 Tốc độ 2400 RPM 10% Kết nối 3-pin , Kết nối 3 pin (+5V-D-G) , LED ARGB , Đồng bộ hiệu ứng có - TẢN NHIỆT NƯỚC - màu : Trắng	24th	1,480,000
28	Fan DEEPCOOL LS520 SE Black (2 Fan)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD : AM5/AM4 , Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 282×120×27 mm , Khối lượng : 1346 g - TẢN NHIỆT NƯỚC	24th	1,840,000
29	Fan DEEPCOOL LS520 SE WHITE (2 Fan)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD : AM5/AM4 , Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 282×120×27 mm , Khối lượng : 1346 g - TẢN NHIỆT NƯỚC	24th	1,940,000
30	Fan DEEPCOOL LS520	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMDs: TRX4/sTR4/AM5/AM4 , Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 282×120×27 mm , Khối lượng : 1305 g - TẢN NHIỆT NƯỚC	24th	2,270,000
31	Fan DEEPCOOL LS520 WH (MÀU TRẮNG)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel : Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: sTRX4/sTR4/AM5/AM4 . Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB , Tốc độ : Tốc độ Fan: 500~2250 RPM±10%; Tốc độ bơm: 3100 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC/ 0.29 A/ 3.48 W , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : Độ ồn Fan: ≤32.9 dB(A); độ ồn bơm: 19 dB(A) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 282 × 120 × 27 mm , Khối lượng : 1305 g- TẢN NHIỆT NƯỚC 2 Fan có đèn ARGB	24th	2,470,000
32	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tính năng : Tản nhiệt khí CPU , Tốc độ : 500~1350 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC;6 W/ 3.6 W , Fan : 140 × 140 × 25 mm/ 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤22.6 dB(A) , Màu sắc : Đen , Kích thước : 144 × 147 × 164 mm , Khối lượng 1575 g	24th	2,580,000
33	Fan DEEPCOOL ASSASSIN IV WH (Trắng)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel: Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tính năng : Tản nhiệt khí CPU , Tốc độ : 500~1350 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC;6 W/ 3.6 W , Fan : 140 × 140 × 25 mm/ 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤22.6 dB(A) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 144 × 147 × 164 mm , Khối lượng 1575 g	24th	2,570,000
34	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 2 Fan LT520	Tản nhiệt nước 2 fan; kết nối 3-pin(+5V-D-G) , Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: sTRX4/sTR4/AM5/AM4 , Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 282×120×27 mm , Khối lượng : 1504 g	24th	2,240,000
35	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 2 Fan LT520 WH	Tản nhiệt nước 2 fan; kết nối 3-pin(+5V-D-G) , Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: sTRX4/sTR4/AM5/AM4 , Fan : 120×120×25 mm , Kích thước : 282×120×27 mm , Khối lượng : 1504 g - màu trắng	24th	2,270,000
36	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 3 Fan LE720	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Intel LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD AM5/AM4 , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Kích thước : 402×120×27 mm , Khối lượng : 1570 g	24th	2,070,000
37	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 3 LE720 WH ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Tốc độ : Tố độ Fan: 500~2250RPM±10%; Tốc độ bơm: 2550 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC/ 0.26 A/ 3.0 W, Fan 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : Độ ồn Fan: ≤32.9 dB(A); độ ồn bơm: 17.8 dB(A) , Màu sắc : Trắng . Kích thước : 402 × 120 × 27 mm; Kích thước bơm: 91×80×52 mm; Độ dài ống 410 mm , Khối lượng : 1570 g	24th	2,070,000
38	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 3 Fan LS720 SE	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Intel : LGA1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD: AM5/AM4 , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Kích thước : 402 × 120 × 27 mm , Khối lượng : 1659 g , Đèn Led ARGB - màu đen	36th	2,470,000
39	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 3 Fan LS720 SE WH	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Intel : LGA1700/1200/1151/1150/1155 ; AMD: AM5/AM4 , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Kích thước : 402 × 120 × 27 mm , Khối lượng : 1659 g , Đèn Led ARGB - màu trắng	36th	2,470,000
40	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 3 Fan LS720 WH (Trắng)	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: sTRX4/sTR4/AM5/AM4 . Tính năng : Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB , Tốc độ : Tốc độ Fan: 500~2250 RPM±10%; Tốc độ bơm: 3100 RPM±10% , Nguồn : 12 VDC/ 0.29 A/ 3.48 W , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn Độ ồn Fan: ≤32.9 dB(A); độ ồn bơm: 19 dB(A) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 402 × 120 × 27 mm , Khối lượng 1607 g	36th	3,270,000

41	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 3 Fan LT720 (White)	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan, kết nối 3-pin(+5V-D-G) Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : Intel: LGA2066/2011-v3/2011/1700/1200/1151/1150/1155; AMD: sTRX4/sTR4/AM5/AM4 . Tốc độ : 500~1600 RPM±10% , Nguồn : 4.56 W , Fan : 120mm , Độ ồn : ≤32.9 dB(A) , Màu sắc : Trắng , Đen - Kích thước :402×120×27 mm; kích thước Pump: 94×80×68 mm , Khối lượng : 1856 g	36th	2,770,000
42	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 3 Fan AIO LD360 ARGB Black	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan Làm mát máy tính - Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :IntelLGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 . - Tốc độ : 600~2400 RPM±10% , Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Chất liệu ; Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 402×120×27 mm , Khối lượng : 1786g - LED ; LED RGB	36th	2,770,000
43	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước CPU 3 Fan AIO LD360 ARGB WH White	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan Làm mát máy tính - Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :IntelLGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 . - Tốc độ : 600~2400 RPM±10% , Fan : 120×120×25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Chất liệu ; Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 402×120×27 mm , Khối lượng : 1786g - LED ; LED RGB	36th	2,970,000
44	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 2 Fan MYSTIQUE 240	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Nguồn : 12V-0.3A Công suất : 3.6 W , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤36.49 dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 282 × 120 × 27 mm , Khối lượng : 1543g	36th	3,250,000
45	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan AIO LT360 ARGB-Black	Tính năng: Làm mát máy tính 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155 , CPU AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 600~2400 RPM±10% , Nguồn: 12 V-0.22A, Fan: 120×120×25 mm, Cổng kết nối: 4-pin PWM , Độ ồn: ≤38.71 dB(A) Chất liệu: Nhôm , Màu sắc: Đen, Kích thước: 402×120×27 mm , LED : ARGB	36th	3,450,000
46	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan AIO LT360 ARGB WH-White	Tính năng: Làm mát máy tính 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel socket : LGA1700/1200/1151/1150/1155 , CPU AMD: AM5/AM4 Tốc độ: 600~2400 RPM±10% , Nguồn: 12 V-0.22A, Fan: 120×120×25 mm, Cổng kết nối: 4-pin PWM , Độ ồn: ≤38.71 dB(A) Chất liệu: Nhôm , Màu sắc: Trắng, Kích thước: 402×120×27 mm , LED : ARGB	36th	3,360,000
47	Fan DEEPCOOL Tản nhiệt nước 3 Fan MYSTIQUE 360	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 fan : Quạt làm mát dùng cho CPU Intel Socket :Socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500~2150 RPM±10% , Nguồn : 12V-0.3A Công suất : 3.6 W , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Độ ồn : ≤36.49 dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 402 × 120 × 27 mm , Khối lượng ; 1847g	36th	3,850,000
48	Fan Cooler Master Hyper 212 Spectrum V3	Quạt làm mát dùng cho CPU hỗ trợ : Socket LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4 , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max) , Chất liệu : 4 Ống đồng, Lá nhôm : Màu sắc : Đen , Kích thước : 124 x 73 x 152 mm	12th	365,000
49	Fan CPU Cooler Master Hyper 212 Halo Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® Intel: LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 // AMD: AM5 / AM4 - Kích thước tổng thể (D x R x C): 124 x 73 x 154 mm (4.8 x 2.8 x 6.0 inch) - Chất liệu tản nhiệt: 4 ống dẫn nhiệt với lá nhôm - Kích thước quạt (D x R x C): 120 x 120 x 25 mm - Loại quạt: Addressable RGB , Màu sắc: Đen	12th	619,000
50	Fan Cooler Master HYPER 620S	Quạt làm mát dùng cho CPU Socket Intel® LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4 , Fan : 120 x 120 x 25mm , Kích thước : 125 x 137 x 154.9 mm	12th	745,000
51	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3, AM3+, AM2+, AM2, FM2, Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Kích thước :277 x 119.6 x 27.2 mm , Màu Đen , Chất liệu : Nhôm	24th	1,550,000
52	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master 240L CORE ARGB WHITE	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3, AM3+, AM2+, AM2, FM2, Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Tốc độ : 650-1750 RPM ± 10% , Kích thước :277 x 119.6 x 27.2 mm , Màu trắng , Chất liệu : Nhôm	24th	1,640,000
53	Tản nhiệt nước Cooler Master 2 Fan Cooler Master ML240L V2 ARGB WHITE	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket:LGA1700, LGA1200, LGA2066, LGA2011-v3, LGA2011, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Tốc độ : 650-1800 RPM ± 5% , Fan : 2 fan, 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : < 15 dBA , Chất liệu : Nhôm , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	1,640,000
54	Tản nhiệt nước 2 Fan CoolerMaster MasterLiquid 240 Atmos ARGB Black	Tính năng: Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10%t , Nguồn : 12 VDC , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn: 27.2 dBA (Max) , Đèn LED báo hiệu : ARGB , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	2,750,000
55	Tản nhiệt nước 2 Fan CoolerMaster MasterLiquid 240 Atmos ARGB White	Tính năng: Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10%t , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn: 27.2 dBA (Max) , Đèn LED báo hiệu : ARGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 277 x 119.6 x 27.2 mm	24th	2,790,000
56	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan MasterLiquid Core SI 360 Black	Tản nhiệt nước MasterLiquid Core SI 360 Black dùng làm mát cho CPU : + Radiator Size: 360mm + CPU Socket: Intel® LGA 1851 / 1700 / 1200 / 1151 / 1150 / 1155 / 1156 socket *** AMD® AM5 / AM4 / AM3+ / AM3 / AM2+ / AM2 / FM2+ / FM2 / FM1 socket + Radiator Dimensions: 394 x 119.6 x 27.2 mm + Pump Dimensions: 81 x 76 x 47 mm + Fan: x3 120mm ARGB-PWM + Pump: 3pin 3.96W	36th	1,890,000
57	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan Cooler Master 360L CORE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® Socket:LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Fan :120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Kích thước :394 x 119.6 x 27.2 mm , Màu đen	24th	2,120,000
58	Tản nhiệt nước Cooler Master CPU 3 Fan Cooler Master MasterLiquid 360L CORE WHITE ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® Socket:LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AM5, AM4, AM3+, AM3, AM2+, AM2, FM2+, FM2, FM1 , Tốc độ : 650-1750 RPM , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max) , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 394 x 119.6 x 27.2 mm	24th	2,120,000
59	Tản nhiệt nước 3 Fan CoolerMaster MasterLiquid 360 Atmos ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 27.2 dBA (Max), Đèn LED báo hiệu : ARGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 × 119 × 27.2 mm	24th	3,050,000
60	Tản nhiệt nước 3 Fan CoolerMaster MasterLiquid 360 Atmos ARGB White	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel® LGA Socket: LGA1700, LGA1200, LGA1151, LGA1150, LGA1155, LGA1156, AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 690-2500 RPM ± 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn : 27.2 dBA (Max), Đèn LED báo hiệu : ARGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 394 x 119.6 x 27.2 mm	24th	3,250,000
61	Fan Case Xigmatek 12cm Fixed RGB Black X20F EN45457	Kích thước quạt 12x12 cm dễ dàng để có thể lắp vào các vỏ máy với đa dạng tùy chọn , Điện Áp : 12VDC , Đèn LED báo hiệu : RGB FIXED	12th	88.000**
62	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ ARGB (EN41853)	Tốc độ : 1200 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 0.5V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <19.80 dBA , Kích thước 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	179,000
63	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ PRO ARTIC ARGB (EN41815)	Tốc độ : 1500 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 5.0V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <22.80 dBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Trắng	12th	245,000
64	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ARGB (EN41303)	Tốc độ : 900-1800 RPM , Điện Áp : DC 5.0V- 12V , Cổng kết nối : 4-pin PWM/ 3-pin SYNC , Độ ồn : <28.70 dBA , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	275,000
65	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARZ PRO ARGB (EN41808)	Tốc độ : 1500 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 5.0V- 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin , Độ ồn : <22.80 dBA , Kích thước 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen	12th	575,000

66	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARTIC ARGB (EN40856)	Tốc độ : 800 - 2000 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 8.0V ~ 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : <29.2dBA, Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Trắng Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARTIC ARGB có tốc độ đa dạng, có thể điều chỉnh từ 800 đến 2000 RPM ± 10%, giúp bạn tinh chỉnh hiệu suất làm mát theo nhu cầu sử dụng. Nguồn điện hoạt động ổn định từ DC 8.0V đến 13.8V đem lại không gian làm việc thoải mái cho người dùng. Thêm vào đó, bộ Fan hoạt động khá yên tĩnh với độ ồn chỉ dưới 29.2dBA, đảm bảo quạt hoạt động êm dịu mà vẫn đảm bảo hiệu suất làm mát tốt.	12th	1,039,000
67	Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARGB (EN40412)	Tốc độ : 800 - 2000 RPM ± 10% , Điện Áp : DC 8.0V ~ 13.8V , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : <29.2dBA, Kích thước : 120 x 120 x 25 mm , Màu Đen Bộ 3 Fan Case Xigmatek STARLINK ULTRA ARGB có tốc độ đa dạng, có thể điều chỉnh từ 800 đến 2000 RPM ± 10%, giúp bạn tinh chỉnh hiệu suất làm mát theo nhu cầu sử dụng. Nguồn điện hoạt động ổn định từ DC 8.0V đến 13.8V đem lại không gian làm việc thoải mái cho người dùng. Thêm vào đó, bộ Fan hoạt động khá yên tĩnh với độ ồn chỉ dưới 29.2dBA, đảm bảo quạt hoạt động êm dịu mà vẫn đảm bảo hiệu suất làm mát tốt.	12th	1,039,000
68	Fan for CPU Xigmatek EPIX II (EN46285)	Hỗ trợ Socket :INTEL: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX/1366 ; AMD: AM5/AM4 . - Tính năng : Tản nhiệt khí ARGB, Tốc độ : 600-1600 ±10% RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Cổng kết nối : 4P PWM , Độ ồn : ≤ 28.6 DBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 125 x 98 x 154 mm	12th	419,000
69	Fan for CPU Xigmatek EPIX II Arctic (EN46292)	Hỗ trợ Socket :INTEL: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX/1366 ; AMD: AM5/AM4 . - Tính năng : Tản nhiệt khí ARGB, Tốc độ : 600-1600 ±10% RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Cổng kết nối : 4P PWM , Độ ồn : ≤ 28.6 DBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 125 x 98 x 154 mm	12th	419,000
70	Fan for CPU Xigmatek AIR KILLER S EN47901	Tản nhiệt khí - Tốc độ : 600-1800 RPM ± 10% , Socket : Intel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1700/ 115x/ 1200 - AMD AM4/ AM3+/ AM3 , Fan 120*120*25mm . Kích thước : 128 (L) x 76 (W) x 160 (H) mm Tản nhiệt khí Xigmatek AIR KILLER S EN47901 hỗ trợ socket LGA1700, tương thích với các dòng CPU Intel Core thế hệ 12, thiết kế sản phẩm dễ dàng đồng bộ LED với các cổng kết nối Mainboard ARGB Sync. Xigmatek AIR KILLER S EN47901 đạt được tuổi thọ quạt cao, lên đến 50.000 giờ và độ ồn thấp <25,3 dBA mang lại trải nghiệm thoải mái cho người dùng. Ngoài ra, EN47901 cải thiện hiệu năng làm mát với công nghệ Xigmatek HDT, thiết kế 4 ống đồng mang lại khả năng tản nhiệt nhanh chóng	12th	585,000
71	Fan for CPU Xigmatek AIR KILLER S EN47932	Tản nhiệt khí - Tốc độ : Tốc độ: 600-1800 RPM ± 10% , Socket : Socket: Intel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1700/ 115x/ 1200 - AMD AM4/ AM3+/ AM3 , Fan : 120*120*25mm , Kích thước : 128 (L) x 76 (W) x 160 (H) mm , Tản nhiệt khí Xigmatek AIR KILLER S EN47932 hỗ trợ socket LGA1700, tương thích với các dòng CPU Intel Core thế hệ 12, thiết kế sản phẩm dễ dàng đồng bộ LED với các cổng kết nối Mainboard ARGB Sync. Xigmatek AIR KILLER S EN47932 đạt được tuổi thọ quạt cao, lên đến 50.000 giờ và độ ồn thấp <25,3 dBA mang lại trải nghiệm thoải mái cho người dùng. Ngoài ra cải thiện hiệu năng làm mát với công nghệ Xigmatek HDT, thiết kế 4 ống đồng mang lại khả năng tản nhiệt nhanh chóng	12th	640,000
72	Fan for CPU Xigmatek AIR KILLER PRO ARGB EN47895	Tốc độ : 600-1800 RPM ± 10% , Socket hỗ trợ : Intel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1700/ 115x/ 1200 - AMD AM4/ AM3+/ AM3 . Fan : 120*120*25mm . Kích thước : 128 (L) x 76 (W) x 160 (H) mm	12th	650,000
73	Fan for CPU Xigmatek AIR KILLER PRO ARGB EN47925	Tốc độ : 600-1800 RPM ± 10% , Socket hỗ trợ : Intel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1700/ 115x/ 1200 - AMD AM4/ AM3+/ AM3 . Fan : 120*120*25mm . Kích thước : 128 (L) x 76 (W) x 160 (H) mm	12th	860,000
74	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek LIQUID-KILLER X 240 ARGB (EN47697)	Tính năng : Làm mát máy tính , Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB , Hỗ trợ : Socket Intel LGA 20xx/ 1700/ 1200/ 115x; AMD AM4/ AM3+/ AM3 . - Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : <25.3 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 274 x 120 x 27mm	12th	789,000
75	Tản nhiệt nước 2 Fan 240 ARGB XIGMATEK FENIX (EN42935)	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : <29.8 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,170,000
76	Tản nhiệt nước XIGMATEK FENIX 240 ARTIC ARGB (EN42942)	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : <29.8 dBA , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,280,000
77	Tản nhiệt nước 3 Fan 360 ARGB XIGMATEK FENIX (EN42959)	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : <29.8 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 120 x 27mm	12th	1,380,000
78	Tản nhiệt nước 3 Fan 360 XIGMATEK FENIX ARTIC (EN42966)	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA 1700, 1200, 115x - AMD: AM5, AM4 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : <29.8 dBA , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm	12th	1,480,000
79	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O 240 OLED-PUMP (EN46560)	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; OLED, hiển thị Nhiệt Độ và PUMP rpm , hỗ trợ Socket : ntel LGA 2066/ 2011-V3/ 2011/ 1200/ 1366/ 115x; AMD AM4/ AM3+/ AM3/ AM2+/ AM2/ FM2+/ FM2/ FM1 . - Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : <25 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,480,000
80	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O II 240 ARTIC (EN40436)	Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; Có màn hình LCD 2.4", tuỳ chỉnh hiển thị qua APP , Socket Intel LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2066; AMD AM5, AM4, AM3 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : <25 dBA , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,490,000
81	Tản nhiệt nước 2 Fan Xigmatek FROZR-O II 240 (EN40429)	Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; Có màn hình LCD 2.4", tuỳ chỉnh hiển thị qua APP , Socket Intel LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2066; AMD AM5, AM4, AM3 , Tốc độ : 1800 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25mm , Độ ồn : <25 dBA , Màu sắc : đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,490,000
82	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Xigmatek CONNECT 240 EN45257 Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 800-2100±10% RPM , Fan : 240 x 120 x 28 mm , Độ ồn : <29 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 274 x 120 x 27 mm , LED ARGB	12th	2,670,000
83	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Xigmatek Connect 240 ARCTIC EN45264 White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851/1700/1200/115X/20XX; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 800-2100±10% RPM , Fan 240 x 120 x 28 mm , Độ ồn : <29 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 274 x 120 x 27 mm , LED ARGB	12th	2,770,000
84	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Xigmatek Connect 360 ARCTIC EN45240 White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x, 20xx - AMD: AM5, AM4 - Tốc độ : 800 ~ 2100 RPM +/- 10% , Fan 90 x 76 x 67 mm , Độ ồn : <29 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 397 x 120 x 27 mm , LED ARGB	12th	2,970,000
85	Fan Case ID-COOLING TF-12025-ARGB REVERSE 1 Pack	Tốc độ : 500~1500±10%RPM , Điện Áp : 12VDC (PWM) / 5V (ARGB) , Cổng kết nối : 4pin PWM / 3pin 5V ARGB , Độ ồn : 13.8~30.5dB(A) , Kích thước : 120×120×25mm	12th	165,000
86	Fan Case ID-COOLING TF-12025-ARGB SNOW REVERSE 1 Pack	Tốc độ : 500~1500±10%RPM , Điện Áp : 12VDC (PWM) / 5V (ARGB) , Cổng kết nối : 4pin PWM / 3pin 5V ARGB , Độ ồn : 13.8~30.5dB(A) , Kích thước : 120×120×25mm	12th	165,000
87	Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO BLACK	Tốc độ : 900~2000±10%RPM , Điện Áp : 12VDC (PWM) / 5V (ARGB) , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB. Độ ồn : 16.2~31.5dB(A) , Kích thước : 120×120×25mm(PWM) x3PCS. Màu Đen Thêm vào đó, bộ 3 Fan Case này còn hỗ trợ cấp điện 12VDC thông qua PWM và 5V qua ARGB, người dùng có thể linh hoạt điều chỉnh cả tốc độ quạt và ánh sáng theo ý muốn. Điều này không chỉ tăng tính tương thích mà còn mang lại khả năng điều chỉnh màu sắc và hiệu ứng ánh sáng.	12th	640,000
88	Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO SNOW	Tốc độ : 900~2000±10%RPM , Điện Áp : 12VDC (PWM) / 5V (ARGB) , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 16.2~31.5dB(A) , Kích thước : 120×120×25mm(PWM) x3PCS Bộ 3 Fan Case ID-COOLING DF-12025-ARGB TRIO còn sở hữu cổng kết nối bao gồm 4Pin PWM và 5V 3Pin ARGB giúp hệ thống của bạn trở nên đơn giản và tiện lợi hơn bao giờ hết. Đặc biệt, dòng quạt này dễ dàng tích hợp với nhiều dòng máy khác nhau, người dùng thuận tiện lắp đặt. Màu trắng	12th	640,000
89	Fan for CPU ID-COOLING SE-214-XT ARGB	Socket hỗ trợ : Intel LGA 1700, Intel LGA 1200, Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, AMD AM4 . Đèn LED , ARGB , Chất liệu tản nhiệt : Nhôm , Màu sắc : Đen , Số vòng quay của quạt (RPM) : 500 ± 200 ~ 1500 ± 10% RPM , Lưu lượng không khí (CFM) : 68,2CFM , Độ ồn (dBA) : 13,8-30,5dB (A) , Khối lượng (kg) : 850g - MÀU ĐEN	12th	359,000
90	Fan for CPU ID-COOLING SE-214-XT ARGB WHITE	Socket hỗ trợ : Intel LGA 1700, Intel LGA 1200, Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, AMD AM4 , Đèn LED , ARGB , Chất liệu tản nhiệt : Nhôm , Màu sắc : Đen , Số vòng quay của quạt (RPM) : 500 ± 200 ~ 1500 ± 10% RPM , Lưu lượng không khí (CFM) : 68,2CFM , Độ ồn (dBA) : 13,8-30,5dB (A) , Khối lượng (kg) : 850g - MÀU TRẮNG	12th	369,000

91	Fan for CPU 2 Fan FDB ID-COOLING FROZN A410 DK	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500±200 ~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.85dB(A) - Fan : 120×120×27mm - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Chất liệu : 4×Φ6mm Heatpipe (Direct Touch) + Aluminum Fin - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120×98×152mm , Khối lượng : 900g	24th	645,000
92	Fan for CPU 2 Fan FDB ID-COOLING FROZN A410 GDL	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/115X // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500 ~ 2000±10% RPM, Độ ồn : 29.9dB(A) Max. - Fan : 120×120×27mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Chất liệu : 4×Φ6mm Heatpipe(HDT)+Aluminum Fin - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120×104×152mm (L×W×H) , Khối lượng : 930g	24th	745,000
93	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A410 ARGB	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel :LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 // AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500±200 ~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.9dB(A) Max - Fan : 120×120×27mm - Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB - Chất liệu : 4 Copper Heatpipe + Aluminum Base + Aluminum - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120×75×152mm , Khối lượng : 730g - LED : ARGB	24th	680,000
94	Fan for CPU ID-COOLING FROZN A610 ARGB	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA20XX/1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 - Tốc độ : 500±200 ~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.9dB(A) Max. - Fan : 120×120×25mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB - Chất liệu : 6×Φ6mm Heatpipe + Copper Base + Aluminum Fin - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120×94×155mm , Khối lượng : 940g - LED :ARGB	24th	885,000
95	Fan for CPU 2 Fan ID-COOLING FROZN A620 PRO SE	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 300±200 ~ 2000±10% RPM, Độ ồn : 27.2dB(A) Max. - Fan : 120×120×25mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Màu sắc : Đen , Kích thước : 120×142×157mm	24th	735,000
96	Fan for CPU 2 fan FDB ID-COOLING FROZN A620 GDL	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500~ 2000±10% RPM , Độ ồn : 29.9dB(A) Max. - Fan : 120×120×27mm (2pcs) - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Chất liệu : 6×Φ6mm Heatpipe + Copper Base + Aluminum Fin - Màu sắc : Đen , Kích thước :120×142×157mm	24th	985,000
97	Fan for CPU ID-COOLING SE-207-XT Black (2 fan)	Socket hỗ trợ : Intel LGA 2066, Intel LGA 2011, Intel LGA 1200, LGA 1700, Intel LGA 1150, Intel LGA 1151, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, AMD AM4 , Kích thước quạt (mm) : 2 x 120 mm , Chất liệu tản nhiệt : Nhôm, Đồng , Màu sắc : Đen , Chiều cao (cm) : 15.7 cm , Số vòng quay của quạt (RPM) : Quạt 1: 700-1800RPM (PWM) , Quạt 2: 700-1800RPM (PWM) , Lưu lượng không khí (CFM) : Quạt 1: 76,16CFM , Quạt 2: 76,16CFM , Độ ồn (dBA) : Quạt 1: 15,2-35,2dB (A) , Quạt 2: 15,2-35,2dB (A) , Khối lượng (kg): 1.3kg (kèm quạt / phụ kiện)	24th	930,000
98	Fan for CPU ID-COOLING SE-226-XT ARGB	Socket hỗ trợ : Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, Intel LGA 2066, Intel LGA 2011, AMD AM4, Intel LGA 1200, Intel LGA 1700 , Đèn LED ARGB , Chất liệu tản nhiệt : Nhôm, Đồng , Màu sắc Đen , Số vòng quay của quạt (RPM) : 900 ± 200 ~ 2000 ± 10% RPM , Lưu lượng không khí (CFM) : 56,5CFM , Độ ồn (dBA) , 16,2-31,5dB (A) : Khối lượng (kg) : 1.3kg - màu đen	24th	820,000
99	Fan for CPU ID-COOLING SE-226-XT ARGB SNOW	Socket hỗ trợ : Socket Intel: LGA1700/1200/1151/1150/1155/1156/20XX; AMD: AM5/AM4 . Tính năng : Tản nhiệt khí CPU có đèn , Tốc độ : 900±200 ~ 2000±10% RPM , Nguồn : 12VDC (4pin PWM)/ 0.25A/ 3W , Fan : 120 x 120 x 25mm ARGB , Độ ồn : 31.5dB(A) Max. Màu sắc : Trắng , Kích thước : 129 × 106 × 154mm , Khối lượng : 910g - màu trắng	24th	875,000
100	Fan for CPU 2 Fan ID-COOLING FROZN A720 Black	Tính năng : Làm máy máy tính - Socket hỗ trợ :Socket Intel : LGA20XX/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 - Tốc độ : 500 ~ 1800±10% RPM , Độ ồn : 33.5dB(A) Max. - Fan : 140×140×25mm - Cổng kết nối : 4Pin PWM - Màu sắc : Đen , Kích thước :140×153×163mm	24th	1,380,000
101	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240-XT ARGB V2	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500〜1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 13.8〜35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,070,000
102	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING FX240 INF ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 300〜2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,230,000
103	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240 XT Elite ARGB	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 900〜2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm, Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 16.2〜31.5dB(A) , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,320,000
104	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 240-XT ELITE SNOW	Tính năng : Làm mát máy tính , Hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 900〜2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm, Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 16.2〜31.5dB(A) , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276×120×27mm , LED ARGB	24th	1,370,000
105	Tản nhiệt nước ID-COOLING AuraFlow X 240 EVO	Socket hỗ trợ: Intel LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156. AMD: AM4 . Tốc độ: 600-1800 RPM ± 10% . Fan : 120×120×25mm , Kích thước : 276×120×27mm	24th	1,270,000
106	Tản nhiệt nước 2 Fan ID-COOLING DASHFLOW 240 BASIC WHITE	Socket hỗ trợ: Intel LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD AM5/AM4 , Fan : 120 (L) x 120 (W) x 25 (H) mm , Kích thước : 270×120×27 mm	24th	1,175,000
107	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING DX240 MAX ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ 0〜2150±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 32.5dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 280×120×38mm, LED ARGB	24th	1,370,000
108	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING FX240 INF White	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel : LGA1851/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4, Tốc độ 300〜2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276 × 120 × 27 mm, LED ARGB	24th	1,345,000
109	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 XE ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ : 500〜1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , IPS LCD screen with 480x480 resolution - 600 nit - 24-Bit Color Depth, 16.7 Million Colors customization , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm, LED ARGB	24th	2,250,000
110	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ :500〜1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 276×120×27mm, LED ARGB	24th	2,620,000
111	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan ID-COOLING SPACE SL240 ARGB White	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ :500〜1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 276×120×27mm, LED ARGB	24th	2,720,000

112	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500〜1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin , Độ ồn : 35.2dB(A) Max , Chất liệu Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm, LED ARGB	24th	1,470,000
113	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING ZOOMFLOW 360-XT ARGB V2	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ : 500〜1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM / 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 13.8〜35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	1,639,000
114	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DX360 MAX ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ 0〜2150±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 32.5dB(A) Max , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 400×120×38mm , LED ARGB	24th	1,670,000
115	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 INF ARGB Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket :Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 , Tốc độ 300〜2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Đen , Kích thước : 396 × 120 × 27 mm , LED ARGB	24th	1,580,000
116	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING FX360 INF ARGB White	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket :Intel: LGA1851/1700/1200/115X ; AMD : AM5/AM4 , Tốc độ 300〜2000±10%RPM , Fan : 120 × 120 × 25 mm , Cổng kết nối :4Pin PWM + 5V 3Pin ARGB , Độ ồn : 27.2dB(A) Max. , Chất liệu : Nhôm, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396 × 120 × 27 mm , LED ARGB	24th	1,630,000
117	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360 BASIC WHITE	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 Tốc độ :700〜1800±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 5.2〜35.2dB(A) , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 397×120×27mm	24th	1,530,000
118	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE Black	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X ; AMD :AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan : 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 396×120×27mm	24th	1,970,000
119	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE WHITE	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396×120×27mm	24th	2,070,000
120	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING DASHFLOW 360-XT LITE WHITE	Tính năng ; Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket : Intel: LGA2066/2011/1700/1200/115X; AMD : AM5/AM4 Tốc độ : 500±200~2000±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM , Độ ồn : 29.85dB(A) Max, Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396×120×27mm	24th	2,070,000
121	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING SPACE SL360 XE ARGB Black	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket: Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 . Tốc độ : 500〜1800±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 35.2dB(A) Max. Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	2,770,000
122	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan ID-COOLING SPACE SL360 XE ARGB White	Tính năng : Làm mát máy tính , hỗ trợ Socket: Intel: LGA2066/2011/1851/1700/1200/1151/1150/1155/1156 ; AMD: AM5/AM4 . Tốc độ : 500〜1800±10%RPM , Fan 120×120×25mm , Cổng kết nối : 4Pin PWM/5V 3Pin ARGB, Độ ồn : 35.2dB(A) Max. Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 397×120×27mm , LED ARGB	24th	2,970,000
123	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID M240 màu Đen	Tính năng: Làm mát máy tính Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4 Tốc độ: Tốc độ của Bơm: 3100 RPM ± 10% Fan: 120 x 120 x 25mm - Led hiển thị : ARGB Độ ồn : Độ ồn của Bơm: 20 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm	12th	1,770,000
124	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID E240 BLACK	Tính năng: Làm mát máy tính , Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/TR4 Tốc độ: Tốc độ của Bơm: 3100 RPM ± 10% Fan: 120 x 120 x 25 mm - Led hiển thị ARGB Độ ồn : Độ ồn của Bơm: 20 dBA Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397 x 120 x 27 mm	12th	2,439,000
125	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID E240 WHITE	Tính năng: Làm mát máy tính , Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB Hỗ trợ Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 LGA 2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/TR4 Tốc độ : 3000 RPM ± 10% Nguồn : 3W(Max:4.8W) Fan : 120 x 120 x 25mm ARGB Độ ồn : 20 dBA (avg.) Màu sắc : Trắng Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm	12th	2,580,000
126	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID M360 màu Đen	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB ; Socket hỗ trợ: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : trắng , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 1.0 kg	12th	2,220,000
127	Tản nhiệt nước MSI MAG CORELIQUID 240R V2 màu trắng	Tản nhiệt nước All in One cho CPU MSI MAG CORELIQUID 240R V2 được sản xuất thông qua quy trình kiểm tra chất lượng nghiêm ngặt và được thiết kế với sự bền bỉ và cứng cáp. Hỗ trợ Socket : Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700 ; LGA 1366/2011/2011-3/2066; AMD: AM5/AM4/FM2+/FM2/FM1/AM3+/AM3/AM2+/AM2 Fan : 120 x 120 x 25mm , Kích thước : 274 x 120 x 27mm	36th	3,270,000
128	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID I240 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU : Socket Intel LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header PWM 4-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm - LED : ARGB GEN2	36th	2,980,000
129	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan MSI MAG CORELIQUID I240 White	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU : Socket Intel LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header PWM 4-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 119.2 x 27mm - LED : ARGB GEN2	36th	3,270,000
130	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID E360 BLACK	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4/TR4/sTRx4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) . Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 2.45 kg	12th	Liên hệ
131	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID E360 WHITE	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB : Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700; AMD: AM5/AM4/TR4/sTRx4 , Tốc độ: 3000 RPM ± 10% , Fan: 120 x 120 x 25mm ARGB , Nguồn: 3W(Max:4.8W) Độ ồn : 20 dBA (avg.) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 394 x 119.2 x 27mm , Khối lượng : 2.45 kg	12th	3,180,000
132	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID I360 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm - LED : ARGB GEN2	36th	3,320,000

133	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MAG CORELIQUID I360 White	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1150/1151/1155/1156/1200/1700/1851; AMD: AM5 / AM4 : - Tốc độ : 3400 RPM ± 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 5V ARGB 3-PIN Header - Độ ồn : 20 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm - LED : ARGB GEN2	36th	3,850,000
134	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan MSI MPG CORELIQUID D360 Black	Tản nhiệt nước Tính năng : Làm mát máy tính , HỖ TRỢ CPU :Socket: Intel: LGA 1700 / 1200 / 1156 / 1155 / 1151 / 1150 LGA 2066 / 2011-3 / 2011; AMD: AM5 / AM4 TR4 / sTRX4 - Tốc độ : 2800 +/-300 RPM - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Cổng kết nối : 4-pin PWM - Độ ồn : 21.2 dBA - Chất liệu : Hợp kim nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 3394 x 120 x 27 mm - LED : ARGB	36th	6,950,000
135	Tản nhiệt nước 2 Fan AIO Asus TUF LC 240 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB : Socket : Intel: LGA 1700, 1200,115x, 1366 AMD: AM5,AM4 , Tốc độ : 800 - 2000 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB (A) , Chất liệu : Tấm CPU:Copper, Tảnh nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 122 x 150 x 27 mm	36th	1,789,000
136	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO ASUS TUF GAMING LC II 360 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB : Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ: 800 - 2000 vòng/phút +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB(A): Phụ kiện kèm theo : 1 x Bộ làm mát bằng chất lỏng CPU ;Quạt tản nhiệt ARGB 3 x 120 mm; Cáp chia quạt 1 x 1 đến 3 ;Cáp chia 1 x 1 đến 4 ARGB ;1 x Gói phụ kiện gồm ốc vít và giá đỡ ;1 x Hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1 x Nhãn dán chơi game TUF , Chất liệu: Tấm CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 397 x 120 x 27 mm	36th	3,170,000
137	Tản nhiệt nước 2 Fan AIO Asus ROG RYUJIN II 240 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB : Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5, AM4, TR4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tấm CPU: Copper, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 121 x 272 x 27 mm	36th	6,890,000
138	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO Asus ROG RYUJIN III 360 ARGB	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB : Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tấm CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 399.5 x 120 x 30 mm	36th	9,390,000
139	Tản nhiệt nước 3 Fan AIO Asus ROG RYUJIN III 360 ARGB EVA-02 EDITION	Tính năng: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn ARGB : Socket : Intel: LGA 1700, 1200, 115x AMD: AM5,AM4 , Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm, Độ ồn : 36.45 dB(A) , Chất liệu : Tấm CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen, Kích thước : 399.5 x 120 x 30 mm	36th	10,890,000
140	Fan case Corsair RS140 ARGB 140mm Black CO-9050183-WW (Bộ 2 fan)	Tốc độ : 330 – 1700 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 140mm x 25mm, Khối lượng : 624g , Bộ 2 Fan , LED RGB , Màu Đen	24th	929,000
141	Fan case Corsair RS140 ARGB 140mm White CO-9050187-WW (Bộ 2 fan)	Tốc độ : 330 – 1700 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 140mm x 25mm, Khối lượng : 624g , Bộ 2 Fan , LED RGB , Màu Trắng	24th	929,000
142	Fan case Corsair iCUE LINK RX120 RGB 120mm PWM Black CO-9051018-WW (Bộ 3 fan)	Tốc độ : 2100 RPM , Cổng kết nối : iCUE LINK , Độ ồn : 10 - 36 dBA, Kích thước : 120mm x 25mm , Khối lượng 690g , Bộ 3 Fan , LED RGB , Màu Đen	24th	2,270,000
143	Fan case Corsair iCUE LINK RX120 RGB 120mm PWM White CO-9051022-WW (Bộ 3 fan)	Tốc độ : 2100 RPM , Cổng kết nối : iCUE LINK , Độ ồn : 10 - 36 dBA, Kích thước : 120mm x 25mm , Khối lượng 690g , Bộ 3 Fan , LED RGB , Màu Trắng	24th	2,270,000
144	Bộ 2 Fan Case Corsair iCUE LINK RX140 RGB MAX Black CO-9051036-WW	Tốc độ : 300 – 1600 RPM ±10% , Cổng kết nối : PWM Control , Độ ồn : 10 - 31 dBA , Kích thước : 140mm x 30mm , Khối lượng : 715g, LED RGB	24th	2,470,000
145	Fan case Corsair Bộ 3 Fan iCUE AR120 Digital RGB 120mm - White (CO-9050169-WW)	Tốc độ : 400 – 1850 RPM ±10% , Điện Áp : 0.25A , Cổng kết nối : 3-pin ARGB , Độ ồn : 10 - 27.3 dBA , Kích thước: 120mm x 25mm , Bộ 3 fan case led RGB, kích thước 12cm màu trắng	24th	Liên hệ
146	Fan case Corsair Bộ 3 Fan iCUE AR120 Digital RGB 120mm - Black (CO-9050167-WW)	Tốc độ : 400 – 1850 RPM ±10% , Điện Áp : 0.25A , Cổng kết nối : 3-pin ARGB , Độ ồn : 10 - 27.3 dBA , Kích thước: 120mm x 25mm , Bộ 3 fan case led RGB kích, thước 12cm màu đen	24th	1,080,000
147	Fan case Corsair Bộ 3 Fan RS120 ARGB 120mm White CO-9050185-WW	Tốc độ : 420 – 2100 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 120mm x 25mm, Khối lượng : 704g , LED : RGB , Màu trắng	24th	1,080,000
148	Fan case Corsair Bộ 3 Fan RS120 ARGB 120mm Black CO-9050181-WW	Tốc độ : 420 – 2100 RPM ±10% , Cổng kết nối : 4-pin PWM , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Kích thước : 120mm x 25mm, Khối lượng : 704g , LED : RGB , Màu Đen	24th	1,080,000
149	Fan case Corsair iCUE LINK LX140 RGB 140mm PWM Fans Starter Kit White CO-9051032-WW (Bộ 2 Fan)	Tốc độ : 350 – 2000 RPM ±10% Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 140 x 25 mm Khối lượng : 696g	24th	2,270,000
150	Fan case Corsair iCUE LINK LX140 RGB 140mm PWM Fans Starter Kit Black CO-9051028-WW (Bộ 2 Fan)	Tốc độ : 350 – 2000 RPM ±10% Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 140 x 25 mm Khối lượng : 696g	24th	2,270,000
151	Fan caseCorsair LL120 RGB CO-9050072-WW kèm Node PRO (Bộ 3 Fan)	Quạt CORSAIR LL120 RGB LED PWM tự hào có 16 đèn LED RGB độc lập trên hai vòng ánh sáng riêng biệt để tạo ra hiệu ứng hình ảnh và ánh sáng sống động . CORSAIR Lighting Node PRO đi kèm cho phép tạo ra các hiệu ứng ánh sáng động tuyệt đẹp với các thiết bị hỗ trợ CORSAIR iCUE khác. Cánh quạt 120mm được thiết kế để hoạt động với tiếng ồn thấp mà không làm giảm hiệu suất. Tốc độ : 600 - 1500 RPM , Nguồn : 7V - 13.2V , Fan : 120mm x 25mm , Led hiển thị RGB , Khối lượng : 0.49	24th	2,570,000
152	Fan case Corsair iCUE LINK LX120 RGB 120mm PWM Fans Starter Kit White CO-9051030-WW (Bộ 3 Fan)	Tốc độ : 400 - 2400 RPM Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 120 x 25mm Khối lượng : 759g	24th	Liên hệ
153	Fan case Corsair iCUE LINK LX120 RGB 120mm PWM Fans Starter Kit Black CO-9051026-WW (Bộ 3 Fan)	Tốc độ : 400 - 2400 RPM Cổng kết nối : iCUE LINK System Hub Độ ồn : 10 - 36 dBA Đèn LED báo hiệu : RGB Kích thước : 120 x 25mm Khối lượng : 759g	24th	Liên hệ
154	Fan Corsair A115 (CT-9010011-WW) (Tản nhiệt khí)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156; AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt khí CPU fan đôi , Tốc độ : 400 – 1600 RPM ±10% , Fan : 140mm x 25mm, Độ ồn : 5 - 33.9 dBA, Màu sắc : Đen , Kích thước : 155 x 153 x 164.8 mm, Khối lượng : 2.2kg	24th	2,660,000
155	Fan Corsair iCUE H100i RGB ELITE CW-9060078-WW (White) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : AMD: AM5, AM4, sTRX4, sTR4; itel: LGA 1700, 1200, 115X, 2066, 2011 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 400 – 1850 RPM ±10% , Fan : 120mm x2 , Độ ồn : 5 - 28.9 dBA , Màu sắc Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27mm, Khối lượng : 2 kg	36th	3,570,000

156	Fan Corsair iCUE H100i ELITE CAPELLIX XT CW-9060068-WW (Black) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1156, Intel 2011, Intel 2066, AMD AM4, AMD AM5, AMD sTR4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 550 - 2100 RPM ±10% , Fan AF RGB ELITE 120 mm x2 , Độ ồn 5 - 34.1 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm, Khối lượng : 2,1 kg	36th	3,970,000
157	Fan Corsair iCUE H100i ELITE CAPELLIX WHITE CW-9060050-WW (White) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1200, 1150, 1151, 1155, 1156, 1366, 2011, 2066 AMD AM4, AM3, AM2, sTRX4, sTR4 Tốc độ : 2400 RPM , Fan : 120mm x 25mm , Led hiển thị : RGB , Độ ồn : 10 - 37 dBA, Chất liệu : Nhôm , Kích thước : 277 x 120 x 27mm , Màu sắc : Trắng	36th	3,970,000
158	Fan Corsair iCUE LINK H100i RGB CW-9061001-WW) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10% , Fan : QX RGB 120mm x2 , Độ ồn : Thấp , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2.12 kg , Màu Đen	36th	4,950,000
159	Fan Corsair iCUE LINK H100i RGB CW-9061005-WW (White) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : ntel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tính năng , Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10%, Fan : QX120 RGB x2 , Độ ồn : Thấp, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2.12 kg	36th	5,750,000
160	Fan Corsair iCUE LINK H100i LCD RGB - Black (CW-9061007-WW) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn RGB , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Độ ồn : 5 - 33.9 dBA, Màu sắc : Đen , Kích thước : 280 x 125 x 120 mm, Khối lượng : 2.16 kg	36th	7,740,000
161	Fan Corsair iCUE H100i ELITE LCD XT (CW-9060074-WW) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1156, Intel 2011, Intel 2066, AMD AM4, AMD AM5, AMD sTR4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 550 - 2100 RPM ±10% , Fan : AF RGB ELITE PWM 120mm x2 Độ ồn : 5 - 34.1 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2.14 kg	36th	6,650,000
162	Tản nhiệt nước 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB AIO Liquid Black CW-9061016-WW	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET :Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Đèn LED báo hiệu : RGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 456 x 444 x 334 mm , Khối lượng : 1.55 kg	36th	3,950,000
163	Tản nhiệt nước 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB AIO Liquid White CW-9061020-WW	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET :Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Đèn LED báo hiệu : RGB , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 456 x 444 x 334 mm , Khối lượng : 1.55 kg	36th	3,950,000
164	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB LCD Black CW-9061022-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27 mm , LED RGB	36th	4,970,000
165	Tản nhiệt nước CPU 2 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 240 RX RGB LCD White CW-9061025-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 277 x 120 x 27 mm , LED RGB	36th	4,970,000
166	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB LCD Black CW-9061023-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc :Đen , Kích thước :396 x 120 x 27mm , LED RGB , Khối lượng : 2590g	36th	5,470,000
167	Tản nhiệt nước CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB LCD White CW-9061026-WW	Quạt làm mát hỗ trợ Socket : Intel: 1851,1700 // AMD: AM5, AM4 - Tính năng : Làm mát máy tính , Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120 x 25 mm , Độ ồn : 10 - 36 dBA , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc :trắng , Kích thước :396 x 120 x 27mm , LED RGB , Khối lượng : 2590g	36th	5,470,000
168	Fan Corsair H115i RGB PRO XT CW-9060044-WW (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : LGA Intel Intel 1200, 1150, 1151, 1155, 1156, 1366, 2011, 2066 // AMD AM4, AM3, AM2, sTRX4, sTR4 . Chất liệu : Nhôm , Fan : 140mm x 25mm , Led hiển thị RGB , Độ ồn 10 - 36 dBA , Kích thước : 322 x 137 x 27mm	24th	3,680,000
169	Fan Corsair iCUE H115i ELITE CAPELLIX XT CW-9060069-WW (Black) (Tản nhiệt nước)	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1156, Intel 2011, Intel 2066, AMD AM4, AMD AM5, AMD sTR4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 500 - 1700 RPM ±10% , Fan : AF RGB ELITE 140mm x2 , Độ ồn 5 - 33.8 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 322 x 137 x 27mm, Khối lượng : 2.43 kg	36th	4,470,000
170	Fan Corsair Tản nhiệt nước - CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB White CW-9061021-WW	Quạt làm mát máy tính dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Tương thích : CPU Intel Core i9, i7, i5, i3, Pentium, Celeron, AMD Ryzen , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 396 x 120 x 27mm, Khối lượng : 1.88kg	36th	4,750,000
171	Fan Corsair Tản nhiệt nước - CPU 3 Fan Corsair iCUE LINK TITAN 360 RX RGB Black CW-9061018-WW	Quạt làm mát máy tính dùng cho Intel SOCKET : Intel 1851, Intel 1700, AMD AM5, AMD AM4 Tốc độ : 300 - 2100 RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Tương thích : CPU Intel Core i9, i7, i5, i3, Pentium, Celeron, AMD Ryzen , Chất liệu : Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 396 x 120 x 27mm, Khối lượng : 1.88kg	36th	4,470,000
172	Tản nhiệt nước Corsair iCUE LINK H115i RGB CW-9061002-WW	Quạt làm mát dùng cho Intel SOCKET :Socket Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng : Tản nhiệt nước 2 fan , Tốc độ : 400 - 2000RPM ±10% , Fan : QX140 RGB x2 , Độ ồn : Thấp , Màu sắc : Đen , Kích thước : 322 x 140 x 27mm , Khối lượng : 2.4 kg	36th	5,270,000
173	Tản nhiệt nước Corsair H150 RGB (CW-9060054-WW)	Dạng tản nhiệt: Tản nước AIO , Chất liệu: Nhôm, Đồng , Kích thước quạt (mm): 3 x 120 mm Socket được hỗ trợ : Intel LGA 1151-v2, Intel LGA 1151, Intel LGA 1150, Intel LGA 1155, Intel LGA 1156, Intel LGA 2066, Intel LGA 2011, AMD AM4, Intel LGA 1152, Intel LGA 1200 Đèn LED : RGB , Màu sắc : Đen , Kích thước Radiator (cm) : 360mm , Khối lượng (kg): 1.05 kg	36th	3,450,000
174	Tản nhiệt nước Corsair H150i RGB PRO XT CW-9060045-WW	Dạng tản nhiệt: Tản nhiệt nước Corsair H150i RGB PRO XT CW-9060045-WW là bộ làm mát CPU all-in-one RGB trong một với bộ tản nhiệt 360mm. Được chế tạo để làm mát với tiếng ồn thấp và kiểu dáng táo bạo với đèn LED RGB, được trang bị ba quạt thổi từ trường 120mm ML Series có độ ồn thấp, cung cấp luồng khí được cải thiện và chi tạo ra 25 dBA nhiều ở tốc độ tối đa. hỗ trợ Socket : Intel 1200, 1150, 1151, 1155, 1156, 1366, 2011, 2066 AMD AM4, AM3, AM2, sTRX4, sTR4 , Tốc độ 2400 RPM , Fan : 120mm x 25mm , Led hiển thị : RGB , Độ ồn : 10 - 37 dBA , Chất liệu : Nhôm , Kích thước 397 x 120 x 27mm	24th	4,250,000
175	Tản nhiệt nước Corsair iCUE H150i RGB ELITE - CW-9060079-WW (White)	Hỗ trợ : Socket Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1156, Intel 2011, Intel 2066, Intel 1366, AMD AM4, AMD AM5, AMD sTR4 Tính năng : Tản nhiệt nước 3 fan , Tốc độ : 400 – 1850 RPM ±10% , Fan : AF ELITE 120mm x3 , Độ ồn : 5 - 28.9 dBA , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 397 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2,5 kg	36th	4,670,000
176	Tản nhiệt nước Corsair iCUE LINK H150i RGB CW-9061003-WW	Hỗ trợ : Socket Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tản nhiệt nước 3 fan , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10% , Fan : QX120 RGB x3 , Độ ồn : Thấp , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397 x 120 x 27mm , Khối lượng : 2.65 kg	36th	5,850,000
177	Tản nhiệt nước Corsair iCUE LINK H150i RGB - White (CW-9061006-WW)	Hỗ trợ : Socket Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 Tính năng :Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn RGB , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Độ ồn : 5 - 33.9 dBA, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 397 x 125 x 119.6 mm , Khối lượng : 2.65 kg	36th	6,250,000
178	Tản nhiệt nước 3 Fan Corsair iCUE LINK H150i LCD RGB - Black (CW-9061008-WW)	Dạng tản nhiệt: Tản nhiệt nước 3 Fan có đèn RGB Hỗ trợ : Intel 1700, Intel 1200, Intel 1150, Intel 1151, Intel 1155, Intel 1156, AMD AM5, AMD AM4 , Tốc độ : 480 - 2400RPM ±10% , Fan : 120mm x 25mm , Độ ồn : 5 - 33.9 dBA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 397 x 125 x 119.6 mm, Khối lượng : 2.69 kg	36th	7,450,000
179	Tản nhiệt nước 3 Fan Corsair H150i ELITE CAPELLIX XT CW-9060070-WW	Dạng tản nhiệt: Tản nhiệt nước 3 Fan Corsair H150i ELITE CAPELLIX XT CW-9060070-WW được bố trí đèn LED RGB với các chế độ cài đặt khác nhau tạo ra các hiệu ứng ánh sáng tuyệt đẹp, có thể tùy chỉnh để chọn ra chế độ phù hợp với sở thích của bạn. Hỗ trợ : Socket Intel 1200, 1150, 1151, 1155, 1156, 1366, 2011, 2066 AMD AM4, AM3, AM2, sTRX4, sTR4 , Tốc độ 2400 RPM , Fan : 120mm x 25mm , Led hiển thị : RGB , Độ ồn : 10 - 37 dBA , Chất liệu : Nhôm , Kích thước 360mm , Khối lượng : 1100g	36th	5,150,000
180	Tản nhiệt nước 3 Fan Corsair H150i ELITE LCD XT CW-9060075-WW	Dạng tản nhiệt: Tản nhiệt nước 3 Fan Corsair H150i ELITE LCD XT CW-9060075-WW được bố trí đèn LED RGB với các chế độ cài đặt khác nhau tạo ra các hiệu ứng ánh sáng tuyệt đẹp, có thể tùy chỉnh để chọn ra chế độ phù hợp với sở thích của bạn. Hỗ trợ : Intel 1700, 1200, 1150, 1151, 1155, 1156, 1366, 2011, 2066 | AMD AM5, AM4, AM3, sTRX4, sTR4 , Fan 120mm x 25mm , Kích thước : 360mm , Khối lượng 1100g	36th	7,150,000

181	Bộ dây đèn chiếu sáng kèm điều khiển Corsair Lighting Node PRO CL-9011109-WW	Bộ dây đèn chiếu sáng kèm điều khiển Corsair Lighting Node PRO CL-9011109-WW mang đến ánh sáng RGB tuyệt đẹp được điều khiển bằng phần mềm cho bất kỳ máy tính nào, với bốn dải đèn LED RGB đi kèm tự hào với tổng cộng 40 đèn LED chiếu sáng RGB. Tính năng : Kiểm soát ánh sáng RGB , Giao tiếp : USB 2.0 . Other Supports :Yêu cầu hệ thống: phần mềm iCUE mới nhất, Windows 10; Chiều dài dải RGB 410mm	24th	1,440,000
182	Tản nhiệt nước Gigabyte Aorus WaterForce 280	Tính năng: Tản nhiệt nước AIO hỗ trợ CPU Socket Intel: 2066, 2011, 1366, 115x, 1200, 1700, 1851 // AMD: TR4, AM5, AM4, sTRX4 - Kích thước tản nhiệt nước: 280mm - Số lượng quạt: 2 - Tốc độ quạt: 950~ 2150 RPM +/-10% - Độ ồn quạt: 17.1~36.5 dBA - Màn hình: Không - Màu sắc : Đen	36th	2,070,000
183	Tản nhiệt nước Gigabyte AORUS WATERFORCE II 360 ICE	Tính năng: Tản nhiệt nước AIO hỗ trợ CPU Socket Intel: Intel 115x,1200,1700,1851 // AMD: TR4, AM5, AM4 - Kích thước tản nhiệt nước: 360mm - Số lượng quạt: 3 - Tốc độ quạt: 800~2400 RPM +/-10% - Độ ồn quạt: 12.8~36.9 dBA - Màn hình: Không - Màu sắc : Trắng	36th	4,450,000
184	Tản nhiệt nước AIO GIGABYTE AORUS WATERFORCE X II 360	Tính năng: Tản nhiệt nước AIO Kích thước : 394 x 119 x 27mm - Kích thước bơm: 87,6 x 87,6 x 77,7mm - Chất liệu tản nhiệt: Nhôm - Vật liệu khối: Đồng - CPU Socket: Intel 115x,1200,1700 // AMD TR4, AM5, AM4, sTR5 - LCD Display: 60 x 60mm Full Color LCD - Bơm: Tốc độ: 2500~3000 RPM +/-10% - Quạt: Thông số: Quạt ARGB 3 x 120mm - Tốc độ: 800 ~ 2400 RPM +/- 10% - Loại vòng bi: FDB - Lưu lượng khí: 72 CFM - Áp suất không khí: 3,15mmH20 - Mức ồn: 12 ~ 37,5 dBA - Phần mềm: GCC	36th	7,890,000
185	Fan Case Asus ROG STRIX XF 120	Quạt làm mát dùng cho thùng máy , Tối Ưu Hóa Hiệu Suất với Fan Case Asus ROG STRIX XF 120 Với tốc độ hoạt động ổn định ở mức 1800 vòng/phút (+/- 10%), fan này đảm bảo luồng không khí mạnh mẽ đến các thành phần quan trọng bên trong máy tính, giúp duy trì hiệu suất tối đa và giảm nguy cơ quá nhiệt. Sức Mạnh Mát Lạnh và Thiết Kế Độc Đáo cùng Asus ROG STRIX XF 120 Một điểm đáng chú ý khác của Asus ROG STRIX XF 120 là mức độ ồn thấp. Với chỉ 22.5 dB(A), fan này hoạt động một cách tĩnh lặng, tạo điều kiện làm việc và giải trí tốt hơn mà không gây ra sự phiền nhiễu từ tiếng ồn của quạt. Điều này đặc biệt quan trọng khi bạn đang làm việc cần tập trung hoặc muốn tận hưởng âm nhạc và âm thanh trải nghiệm mà không bị gián đoạn. Tốc độ : 1800 rpm (+/- 10%) , Độ ồn : 22.5 dB(A) , Kích thước : 120 x 120 x 25 mm	0th	680,000
186	Fan Case Asus 3 Quạt Tản Nhiệt TUF GAMING TF120 ARGB	Quạt làm mát dùng cho thùng máy , Tối Ưu Hóa Hiệu Suất với Fan 3 Case Asus TUF GAMING TF120 ARGB - Kích thước quạt (mm) : 3 x 120 mm - Đèn LED : ARGB - Màu sắc : Đen - Số vòng quay của quạt (RPM) : 1900 rpm (+/-10%) - Lưu lượng không khí (CFM) ; 76 CFM - Độ ồn (dBA) : 29 dB(A) - Khối lượng (kg) : 514g	24th	890,000
187	Fan ASUS ROG RYUO 120	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 1150, 1151, 1152, 1155, 1156, 1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 . Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % , Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 1 Khe cắm quạt (120mm) (1 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) . Tính năng nổi bật : Màn hình OLED: 1.77 " Full Color OLED; Hỗ trợ AURA Sync: Yes . Kích thước : 272 x 121 x 27 mm	36th	3,950,000
188	Fan Tản nhiệt nước ASUS 2 Fan TUF GAMING LC II 240 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET : AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x4 - Tốc độ : 800 - 2000 RPM +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 29 dB (A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng - Màu sắc : Đen , Kích thước : 277 x 120 x 27 mm	60th	2,850,000
189	Fan ASUS ROG STRIX LC 240 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 115x,1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % , Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 3 Khe cắm quạt (120mm) (2 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) , Tính năng nổi bật : Hỗ trợ AURA Sync: Yes. Kích thước : 272 x 122 x 27 mm	60th	4,350,000
190	Fan ASUS ROG STRIX LC 240 ARGB White Edition	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET : LGA 115x,1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM4, TR4 Tốc độ: 800 ~ 2500 RPM +/- 10 % . Fan: Kích thước quạt: 120 x 120 x 25 mm, 3 Khe cắm quạt (120mm) (2 quạt có sẵn) . Độ ồn : 37.6 dB(A) . Tính năng nổi bật : Hỗ trợ AURA Sync: Yes . Kích thước : 272 x 122 x 27 mm	60th	4,600,000
191	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan PRIME LC 360 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ : 600 - 2200 RPM +/- 10% - Fan : 360 x 123 x 25 mm , Độ ồn : 4 dB(A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng - Màu sắc ; Đen , Kích thước : 397 x 120 x 27 mm	60th	2,439,000
192	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan AIO ROG STRIX LC II 360 ARGB	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET :Intel: LGA 1700, 1200, 115x, 1366, 2011, 2011-3, 2066 // AMD: AM5, AM4, TR4 Tốc độ : 800 - 2500 RPM +/- 10% , Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn : 37.6 dB(A) . Phụ kiện kèm theo : 1 x Bộ tản nhiệt CPU bằng nước (dung dịch tản nhiệt nước có sẵn); 3 x Quạt tản nhiệt 120 mm ARGB ;1 x Cáp đầu vào USB ;1 x Cáp chia quạt 1 ra 3 1; x Cáp chia ARGB 1 ra 4; 1 x Gói phụ kiện ốc vít và bộ khung chuyển đổi ;1 x Hướng dẫn sử dụng nhanh ;1 x Sticker ROG Chất liệu : Tấm CPU: Đồng, Tản nhiệt: Nhôm , Màu sắc : Đen , Kích thước : 121 x 394 x 27 mm	60th	5,190,000
193	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan ProArt LC 360 màu Đen	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ : 0 ~ 3000 +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn :39.5 dB(A) - Phụ kiện kèm theo : 1 x Tản Nhiệt Nước (có sẵn dung dịch nước làm mát); 3 x Quạt ROG Ryuo 120mm Kiểu 12; Cáp Y 1 thành 3 để kết nối Quạt ; 1 x Gói Phụ Kiện Ốc Vít và Giá Đỡ ;1 x Hướng Dẫn Sử Dụng Nhanh - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng - Màu sắc ; Đen , Kích thước : 394 x 120 x 27 mm	60th	5,750,000
194	Fan Tản nhiệt nước ASUS 3 Fan ROG STRIX LC III 360 ARGB LCD	Quạt làm mát dùng cho CPU SOCKET :AMD: AM5,AM4 // Intel: LGA 1851, 1700, 1200, 115x - Tốc độ :800 - 2200 RPM ± 10% (Hỗ trợ 0 RPM) - Fan : 120 x 120 x 25 mm , Độ ồn :36 dB(A) - Chất liệu : Nhôm + Dây đồng - Màu sắc ; Đen , Kích thước : 394 x 121 x 27 mm	60th	6,950,000
195	Fan Tản nhiệt nước ASUS 2 Fan ROG RYUJIN III 240 ARGB Black	Quạt làm mát dùng cho CPU Intel SOCKET Intel: LGA 1700, 1200, 115x; AMD: AM5,AM4 - Tính năng : Tản nhiệt nước 2 Fan có đèn ARGB; có màn hình màu LCD 3.5” - Tốc độ ; 600 - 2200 RPM +/- 10% - Fan : 120 x 120 x 25 mm - Độ ồn : 36.45 dB(A) - Màu sắc : Đen - Kích thước : 279.5 x 120 x 30 mm Tính năng nổi bật : - Tản nhiệt nước 2 Fan Asus ROG RYUJIN III 240 ARGB Black sở hữu 2 quạt tản nhiệt với kích thước 120 x 120 x 25 mm có đèn ARGB. Hệ thống đèn giúp tạo hiệu ứng vô cùng đẹp mắt và phong cách cho dòng máy bộ của bạn.	60th	8,390,000
196	Đế Fan Cooler Master C3	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14" - 15" có 1 Fan 20cm làm mát notebook	12th	179.000**
197	Đế Fan Cooler Master X- Slim	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook có 1 Fan 16cm	12th	425,000
198	Đế Fan Cooler Master X-SLIM II	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook có 1 Fan 16cm	12th	365,000
199	Đế Fan Cooler Master i - 100	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa và nhôm 14"-15" làm mát notebook có 1 Fan 14cm	12th	375,000

200	Đế Fan Cooler Master - L1	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook có 1 Fan 16cm	12th	369.000**
201	Đế Fan Cooler Master - L2	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook , có 1 fan 16cm , kết nối qua cổng USB , màu đen , USB 2.0 x 1, Micro USB x 1	12th	485,000
202	Đế Fan Cooler Master - U2 PLUS	Đế Fan làm mát cho notebook - Nguyên liệu làm bằng nhựa 14"-17" làm mát notebook , có 2 fan 8cm , Fan Speed 2000 ± 10% RPM , kết nối qua cổng USB , màu đen , USB 2.0/1.1 x 1 (for power input)	12th	675.000**
203	Đế Fan Cooler Master ERGOSTAND LITE	Đế Fan làm mát cho notebook - thiết kế làm thành giá đỡ notebook 15.6" bằng nhôm , có 2 cổng USB, fan 16cm, hỗ trợ 3 vị trí điều chỉnh cho tản nhiệt tốt hơn , 5 nấc điều chỉnh chiều cao , nút điều khiển tốc độ quạt	12th	Liên hệ
204	Đế Fan Cooler Master ERGOSTAND AIR	Đế Fan làm mát cho notebook -ErgoStand Air là sản phẩm hỗ trợ giá máy tính xách tay có thiết kế gọn gàng, nhẹ nhàng nhất . Nó có cấu trúc khung trống được làm bằng hợp kim kim nhôm để tạo luồng không khí và thông gió dồi dào cũng như lò nhiệt tốt hơn. Đặt góc nhìn hoàn hảo của bạn với 5 cài đặt chiều cao có thể điều chỉnh để có được tư thế tối ưu giảm thiểu cơ bắp và làm mỏi mắt khi bạn sử dụng máy tính xách tay trong thời gian dài. Được chế tạo bằng hợp kim nhôm nguyên khối 4mm cho cấu trúc di động và nhẹ nhàng, hỗ trợ máy tính xách tay hoặc bảng máy tính lên đến 15.6" . Miếng đệm chống trượt bằng cao su bền bỉ giúp bảo vệ máy tính xách tay của bạn không bị chống sốc và cố định cố định máy tính xách tay của bạn. 5 cài đặt chiều cao công thái học linh hoạt để có góc nhìn thoải mái. Màu Sắc : Đen	12th	690,000
205	Đế Fan Cooler Master X150 SPECTRUM	Đế Fan làm mát cho notebook 17"- Thiết kế mới nhất cho tản nhiệt laptop 17" , Nguồn : USB 5V DC , Fan 160 x 160 x 15 mm , Cổng kết nối : USB 2.0 x 3, Type-C x 1 , Độ ồn : 26 dBA , Tương thích : Hỗ trợ máy tính xách tay lên đến 17" , Chất liệu : Lưới kim loại, Nhựa, Cao su , Màu sắc : Đen , Kích thước : 386 x 280 x 58 mm	12th	1,070,000
206	Đế Fan Cooler Master X150R	Đế Fan làm mát cho notebook 17"- Thiết kế mới nhất cho tản nhiệt laptop 17" , Mặt lưới giúp thoáng khí , gồm : 1 fan 16cm, 3 cổng USB , led xanh	12th	975,000
207	Đế Fan DEEPCOOL WINDPAL MINI	Đế Fan làm mát cho notebook - Tích hợp quạt 14 cm màu xanh LED , dạng trăng lưỡi liềm. Kích thước 340X250X25mm, Trọng lượng 575g , Tốc độ quạt 1000±10%RPM , Dành cho Laptop 15.6" trở xuống	12th	185,000
208	Đế Fan DEEPCOOL U-PAL	Đế Fan làm mát cho notebook - Tích hợp quạt 14 cm , có thể nâng lên hạ xuống	12th	269,000
209	Giá đỡ laptop 16IN NHÔM AA	Giá đỡ laptop gấp gọn bằng nhôm, CÓ THỂ THÁO GẬP , Nhiều nấc chỉnh độ cao phù hợp Giá đỡ laptop gấp gọn bằng nhôm giúp đỡ laptop, có thể điều chỉnh góc độ cho kệ đỡ theo đúng ý muốn và nhu cầu làm việc , giúp tản nhiệt cho máy tính , giảm độ nóng của máy trong quá trình sử dụng lâu dài.Giá đỡ laptop nhôm phù hợp với nhiều dòng máy	N/A	95,000
210	Giá đỡ laptop 18IN NHÔM	Chất liệu Nhôm . Đệm lót silicon trống trơn trượt.	N/A	Liên hệ
211	Giá đỡ laptop ORICO PFB-A24 PFB-A24-BK (Màu đen)	ORICO-Giá đỡ laptop Chất liệu: POM + Silicone Điều chỉnh góc: 15 ° - 45 ° Bánh răng điều chỉnh: 7 bánh răng Tải trọng tĩnh tối đa: 80KG	12th	Liên hệ
212	Giá đỡ laptop ORICO PFB-A24 PFB-A24-BK (Màu trắng)	ORICO-Giá đỡ laptop Chất liệu: POM + Silicone Điều chỉnh góc: 15 ° - 45 ° Bánh răng điều chỉnh: 7 bánh răng Tải trọng tĩnh tối đa: 80KG	12th	110.000**
213	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO LST02I-SV-BP	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim mạ kẽm Kích thước: 260*225*51.5mm Màu Bạc	12th	270,000
214	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO MA13-GY-BP-HW	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim nhôm + Silicon Kích thước: 233*210*87mm Màu Xám	12th	325,000
215	Giá đỡ Laptop, Ipad ORICO MA15-GY-BP-HW	Giá đỡ Laptop, Ipad Chất liệu hợp kim nhôm + Silicon Kích thước: 233*260*87mm Màu Xám	12th	340,000
216	Giá đỡ Laptop ORICO LST02-SV-BP	Giá đỡ Laptop Chất liệu hợp kim nhôm Kích thước: 260*225*51.5mm Màu Bạc	12th	450,000
217	Giá đỡ CPU Máy tính ORICO CPB1-BK-BP	Giá đỡ CPU Máy tính CPB1-BK-BP Chất liệu nhựa ABS Kích thước: 23*44.8*1.5cm. Tải trọng: 0,46kg. Màu Đen	12th	215,000
218	Giá đỡ CPU Máy tính ORICO CPB2-BK-BP	Giá đỡ CPU Máy tính Chất liệu nhựa ABS Kích thước: 24.6*46.7*4cm Tải trọng: 0,61kg. Có vách giữ CPU Màu Đen	12th	250,000
219	Giá đỡ Laptop tích hợp USB Hub ORICO SE-SC31-SV	- Gấp gọn được, xoay 2 chiều - Chất liệu hợp kim nhôm - Màu Bạc	12th	590,000
220	Giá đỡ Laptop tích hợp USB Hub ORICO LST-4A-SV	- Gấp gọn được, xoay 2 chiều - Chất liệu hợp kim nhôm - Tích hợp 4 cổng USB 3.0 - Màu Bạc	12th	870,000
221	Giá đỡ kiêm HUB 5 in 1 USB C, HDMI TF/SD 2 cổng USB3.0 UGREEN 80551	Đầu vào: USB-C Male Đầu ra: 2 * USB 3.0 A + HDMI + SD / TF Chuẩn USB 3.0, Tốc độ truyền lên đến 5Gbps, Tương thích ngược USB 2.0 / 1.1 Độ phân giải HDMI lên đến 4K @ 30Hz Hỗ trợ thẻ nhớ để sử dụng đồng thời Kích thước sản phẩm: L254xW56xH25.5 (mm)	12th	950,000
222	Giá đỡ Laptop Ugreen 40291 (hợp kim nhôm phù hợp cho máy 11-17.3 inch)	Chất liệu: Hợp kim nhôm + silicone Màu sắc: Xám Kích thước: 11-17.3 inch Chiều cao phù hợp: 40mm - 228mm Trọng lượng thiết bị để sử dụng: không vượt quá 5Kg Trọng lượng của sản phẩm: 1150g	12th	720,000
223	Chân đế đôi để máy tính xách tay Ugreen 60643 (2 khe gắn 15.6inch)	Chất liệu: hợp kim nhôm + silicone . Kích thước: ≈L150 × W105,4 × H54,3 (mm) Kích thước tương thích: máy tính xách tay lên đến 15,6 inch Chiều rộng có thể điều chỉnh: 12-26mm Vặn núm, tháo phần đế kim loại, đặt máy tính xách tay của bạn vào và đẩy đế vào một chiều rộng phù hợp, sau đó vặn chặt núm	N/A	415,000

CD - DVD - WRITER - THIẾT BỊ ĐỌC CD , DVD , ĐẦU GHI , ĐẦU GHI HÌNH (Giá đã bao gồm VAT)

DVD Rom				
1	**ASUS E818 A9T 18X (Tray)**	**Thiết bị đọc đĩa CD/DVD, chuẩn Sata , TRAY**	**12th**	***199.000*****
DVD Rom - Rewrite				
1	**DVD Rom - Rewrite 24B1ST**	**Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa CD/DVD, chuẩn SATA – R24X – W 24X – RW 8X - Internal - Black Panel**	**12th**	***440,000***
2	**ASUS DVD SDRW 08D2SU**	**Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa gắn ngoài External , chuẩn USB 2.0 – R8X – W6X – RW 8X - SLIM - Double Player - màu sắc : màu trắng và màu đen**	**12th**	***769,000***
3	**ASUS DVD SDRW ZenDrive V1M (SDRW-08V1M-U)**	**Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa gắn ngoài External kết nối USB Type-C :sở hữu vẻ ngoài siêu mỏng và gọn nhẹ nhưng lại được tích hợp các chức năng vô cùng tiện lợi. Thiết kế một nắp góc vừa có khả năng chứa, vừa có khả năng che đi cáp kết nối 24cm tích hợp. Vì thế, bạn không cần lo lắng về vấn đề thẩm mỹ hoặc quên mang theo dây cáp. - Tốc độ đọc: DVD-ROM : 8X, DVD+R : 8X, DVD-R : 8X, DVD+R(SL, M-DISC) : 8X, DVD+RW : 8X, DVD-RW : 8X, DVD+R(DL) : 8X, DVD-R(DL) : 8X, CD-ROM : 24X, CD-R : 24X - Tốc độ ghi: DVD+R : 8X, DVD-R : 8X, DVD+R(SL, M-DISC) : 4X, DVD+RW : 8X, DVD-RW : 6X, DVD+R(DL) : 6X, DVD-R(DL) : 6X, CD-R : 24X, CD-RW : 24X - Nguồn : USB Power +5V ± 5% - Yêu cầu hệ thống : CPU: Intel Pentium 4 2.0 GHz or AMD Athlon 2100+ or higher; RAM: 512 MB or more is recommended; HDD: 10 GB or more - Cổng kết nối : USB Type-C - Tương thích : Windows 11; Windows 10; Windows 8 / 8.1; Mac OS X 10.6 and above - Màu sắc : Đen , Kích thước : 150 x 142 x 14.6 mm , Khối lượng : 255g**	**12th**	***Liên hệ***
4	**TRANSCEND DVDWR TS8X DVDS-K**	**Thiết bị đọc đĩa và ghi đĩa gắn ngoài External, chuẩn USB 2.0 – SLIM 8X - External - BLACK - Giao tiếp : mini USB to USB Type A - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 7 Microsoft Windows 8 Microsoft Windows 10 Mac OS X 10.7 or later - Kích thước : 142.8 mm x 148.0 mm x 13.9 mm , Khối lượng : 264 g**	**12th**	***830.000*****
5	**Đầu ghi hình IP 16 kênh HIKVISION DS-7616NXI-K1**	**Đầu ghi hình IP 16 kênh HIKVISION DS-7616NXI-K1 là một thiết bị giám sát camera IP mang lại hiệu suất mạnh mẽ và chất lượng hình ảnh tuyệt vời, đáp ứng nhu cầu giám sát an ninh cho nhiều khu vực khác nhau như nhà ở, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng,… Độ phân giải : Lên đến 12MP cung cấp hình ảnh rõ nét và chi tiết cao, phù hợp cho các hệ thống giám sát chuyên nghiệp đòi hỏi chất lượng cao. Cổng kết nối : 1 x RJ-45 cho kết nối mạng, 1 x SATA cho ổ cứng, 1 x USB 2.0 (Front panel); 1 x USB 2.0 (Rear panel) , Số kênh : 16 kênh Chuẩn nén hình ảnh : H.265+/H.265/H.264+/H.264 giúp tối ưu hóa băng thông và dung lượng lưu trữ, đồng thời tiết kiệm năng lượng với nguồn điện 12 VDC, 1.5 A. Hỗ trợ : 1 ổ cứng, dung lượng tối đa mỗi ổ 10TB đảm bảo bạn có đủ không gian lưu trữ cho các dữ liệu quan trọng.**	**24th**	***2,039,000***
6	**Đầu ghi hình IP 8 kênh Hikvision DS-7108NI-Q1/8P/M**	**Đầu ghi hình IP 8 kênh Hikvision DS-7108NI-Q1/8P/M là một thiết bị giám sát camera IP mang lại hiệu suất mạnh mẽ và chất lượng hình ảnh tuyệt vời, đáp ứng nhu cầu giám sát an ninh cho nhiều khu vực khác nhau như nhà ở, văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng,… Độ phân giải : Ghi hình 4MP (1920 x 1080P) , Nguồn : DC 12V Cổng kết nối : HDMI, VGA, 2 x USB 2.0, 1 x RJ45 10/100/1000Mbps Chuẩn nén hình ảnh : H.265+/ H.265/ H.264+/ H.264 Hỗ trợ : HDD 1 cổng SATA hỗ trợ ổ cứng tối đa 6TB Số kênh : 8 kênh**	**24th**	***2,470,000***
VGA CARD PCI EXPRESS - CARD MÀN HÌNH (Giá đã bao gồm VAT)				
VGA INTEL & MSI & Asrock (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**2GB MSI GT710 2GD3H LP**	**Chip NVIDIA GeForce® GT 710, xung nhịp 954 , Dung lượng bộ nhớ 2 GB , Loại bộ nhớ DDR3 , Bus bộ nhớ 64 bit , Giao thức kết nối PCI Express 2.0 x16 (uses x8) , Đầu ra HDMI x 1(Supports 4K@30Hz as specified in HDMI 1.4) ,Dual-link DVI-D x 1, D-Sub x 1 , Hỗ trợ HDCP Có , Hỗ trợ tối đa số màn hình 2Kích thước 146 x 69 x 19 mm , DirectX 12 API (feature level 11_0) , OpenGL 4.5 , PSU được đề xuất 300 W , Đầu nối nguồn Không cần nguồn phụ**	**36th**	***1,090,000***
2	**2GB MSI GeForce GT 1030 AERO ITX 2GD4 OC 2GB GDDR4**	**Chip NVIDIA GeForce GT 1030, Bộ nhớ : 2GB GDDR4 (2100 MHz / 64-bit) , Series: AERO ,GPU clock: 1189 MHz / 1430 MHz , Giao tiếp PCI : PCI-E 3.0 x16 , Số lượng đơn vị xử lý: 384 CUDA cores , Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.0b, Tản nhiệt: Tản nhiệt 1 quạt , Nguồn đề xuất: 300W, Kích thước: 147 x 102 x 38 mm**	**36th**	***2,050,000***
3	**4GB MSI N730-4GD3V2**	**Chip NVIDIA GeForce® GT 730 , Độ phân giải : 2560x1600 (Digital max resolution) , Dung lượng 4GB , Giao tiếp : DVI x1 (Max Resolution: 2560 x 1600 @60 Hz) , D-SUB x 1, HDMI x 1 (version 1.4a, Max Resolution: 1920 x 1080 @60 Hz) , CORE CLOCKS 700 MHz , Memory Bus : 128-bit , MEMORY TYPE DDR3 , INTERFACE PCI Express 2.0 , công suất nguồn đề nghị : 300W , kích thước: 145 x 106 x 30 mm , trọng lượng : 250g**	**36th**	***1,650,000***
4	**4GB MSI GeForce GT 1030 AERO ITX 4GD4 OC**	**Chip NVIDIA GeForce® GT 1030 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 4GB DDR4 , Số Nhân Xử Lý : 384 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 1189 MHz up to1430 MHz , Nguồn đề nghị : 300 W , Bus RAM : 64-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x SL-DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 3.0 x16 , Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước ; 147 mm x 102 mm x 38 mm , Khối lượng : 281 g.**	**36th**	***2,170,000***
5	**6GB MSI Geforce RTX 3050 VENTUS 2X 6G OC**	**Chip NVIDIA GeForce RTX 3050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 1492 MHz , Nguồn : 300 W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 1, HDMI 2.1 x 2 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 189 mm x 109 mm x 42 mm , Khối lượng 381 g**	**36th**	***4,630,000***
6	**8GB MSI RTX 3050 VENTUS 2X XS 8G OC**	**Chip NVIDIA GeForce RTX 3050 , Dung lượng ; 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2560 CUDA Cores , Nguồn: 550 W, 8-pin x 1 , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình: DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1 x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4.0 x8 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 235 mm x 124 mm x 42 mm, Khối lượng : 661 g**	**36th**	***5,719,000***
7	**8GB MSI GeForce RTX 4060 VENTUS 2X BLACK 8G OC**	**Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2490 MHz lên đến 2505 MHz , Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x 8 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 199 mm x 120 mm x 41 mm, Khối lượng : 546 g , Màu Đen**	**36th**	***8,390,000***
8	**8GB MSI GeForce RTX 4060 VENTUS 2X WHITE 8G OC**	**Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2490 MHz đến 2505 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x 8 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 199 mm x 120 mm x 41 mm, Khối lượng : 546 g , Màu Trắng**	**36th**	***Liên hệ***
9	**8GB MSI GeForce RTX 4060 GAMING X NV EDITION 8G**	**Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2595 MHz đến 2610MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x 8 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 247 mm x 130 mm x 41 mm, Khối lượng : 627 g**	**36th**	***9,850,000***
10	**8GB MSI GeForce RTX 4060 GAMING X 8G**	**Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2595 MHz đến 2610MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x 8 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 247 mm x 130 mm x 41 mm, Khối lượng : 587 g**	**36th**	***9,290,000***
11	**8GB MSI GeForce RTX 4060 GAMING X 8G MLG**	**Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2595 MHz đến 2610 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 247 mm x 130 mm x 41 mm, Khối lượng : 587 g**	**36th**	***10,490,000***
12	**8GB MSI GeForce RTX 4060 Ti 8G VENTUS 2X BLACK E1 OC**	**Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Bus RAM 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 4352 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2580 MHz, , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort x 3 (v1.4a), 1 x HDMI x 1, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 165 W, 8-pin x 1 (Tiêu thụ), 550 W (khuyến nghị nguồn), Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 199 mm x 120 mm x 42 mm, Khối lượng : 566 g**	**36th**	***11,890,000***

13	8GB MSI GeForce RTX 4060 Ti VENTUS 3X 8G OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 4352 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2565 MHz đến 2580 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :DisplayPort v1.4a x 3, HDMI x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 308 mm x 120 mm x 43 mm, Khối lượng : 713g	36th	Liên hệ
14	8GB MSI GeForce RTX 4060 Ti VENTUS 3X E 8G OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 4352 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2580 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, G-SYNC, Kích thước :308 mm x 120 mm x 43 mm, Khối lượng :1080 g	36th	12,350,000
15	8GB MSI GeForce RTX 4060 Ti GAMING X 8G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 4352 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2640 MHz đến 2655 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất: 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 247 mm x 130 mm x 42mm, Khối lượng :661 g	36th	12,650,000
16	8GB MSI GeForce RTX 4060 Ti GAMING X SLIM WHITE 8G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti . Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 4352 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2670 MHz đến 2685 MHz, Bus RAM 128-bit , Cổng xuất hình :DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync, Kích thước : 307 mm x 125 mm x 46 mm, Khối lượng :895g	36th	Liên hệ
17	12GB MSI GeForce-RTX-3060-VENTUS-2X-12G-OC	Chip : GeForce RTX 3060 , Bộ nhớ : 12GB GDDR6 (15 Gbps / 192-bit) , Series : VENTUS , GPU clock Boost: 1807 MHz , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 x16 , Số lượng đơn vị xử lý : 3584 CUDA cores , Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4 , Tản nhiệt: Tản nhiệt 2 quạt , Đầu cấp nguồn: 1 x 8-pin , Nguồn đề xuất : 550W, VR: hỗ trợ, Kích thước: 23.5 x 12.4 x 4.2 cm	36th	7,729,000
18	12GB MSI RTX 4070 VENTUS 2X E 12G OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2505 MHz đến 2520 MHz, Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 242 mm x 125 mm x 43 mm , Khối lượng : 663 g , Nguồn : 650 W, 16-pin x 1 , Tính năng :DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync	36th	Liên hệ
19	12GB MSI RTX 4070 SUPER 12G VENTUS 2X OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 4070 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 7168 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 7168 CUDA Cores, Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :242 mm x 125 mm x 43 mm , Khối lượng : 680 g , Nguồn :220 W, 16-pin x 1 , Tính năng :DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync	36th	17,890,000
20	12GB MSI RTX 4070 VENTUS 3X E 12G OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2505 MHz đến 2520 MHz, Cổng xuất hình : HDMI 2.1a x 1, DisplayPort v1.4a x 3 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 308 mm x 120 mm x 43 mm , Khối lượng : 834 g , Nguồn : 650 W, 16-pin x 1 , Tính năng :DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync	36th	16,550,000
21	12GB MSI RTX 4070 SUPER 12G VENTUS 3X OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 4070 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 7168 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2505 MHz đến 2520 MHz, Cổng xuất hình : DisplayPort x 3 (v1.4a), HDMI™ x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :308 mm x 120 mm x 43 mm , Khối lượng : 821 g , Nguồn : 650 W, 16-pin x 1 , Tính năng :DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync	36th	18,700,000
22	12GB MSI RTX 4070 GAMING X SLIM WHITE 12G	Chip : NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2610 MHz up to 2625 MHz, Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 307 mm x 125 mm x 46 mm , Khối lượng : 988 g , Nguồn : 650 W, 16-pin x 1 , Tính năng :DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync	36th	18,150,000
23	12GB MSI RTX 4070 SUPER 12G GAMING X SLIM	Chip : NVIDIA GeForce RTX 4070 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 7168 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2640 MHz đến 2655 MHz , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 307 mm x 125 mm x 46 mm , Khối lượng : 972 g , Nguồn : 650 W, 16-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync	36th	19,900,000
24	12GB MSI RTX 4070 SUPER 12G GAMING X SLIM WHITE	Chip : NVIDIA GeForce RTX 4070 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 7168 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2640 MHz đến 2655 MHz , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 307 mm x 125 mm x 46 mm , Khối lượng : 972 g , Nguồn : 650 W, 16-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Màu trắng	36th	Liên hệ
24	12GB MSI GeForce RTX 5070 12G VENTUS 2X OC	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : up to 2557 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :236 mm x 126 mm x 50 mm, Khối lượng: 774 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	21,090,000
24	12GB MSI GeForce GeForce RTX 5070 12G VENTUS 2X OC WHITE	Chip : NVIDIA GeForce RTX 5070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR7 , Bus RAM: 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : up to 2557 MHz, Nguồn 650 W (nguồn khuyến nghị): 16-pin x 1, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort v2.1a, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước :236 mm x 126 mm x 50 mm, Khối lượng: 774 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	21,090,000
25	16GB MSI GeForce RTX 4060 Ti VENTUS 2X BLACK 16G OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 4352 , Xung nhịp nhân : 2610 MHz đến 2625 MHz, Memory Bus : 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 199 mm x 120 mm x 42 mm, Khối lượng : 595 g	36th	13,590,000
26	16GB MSI GeForce RTX 4060 Ti VENTUS 3X 16G OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 4352 , Xung nhịp nhân : 2610 MHz đến 2625 MHz, Memory Bus : 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 308 x 120 x 43mm, Khối lượng :757g	36th	14,150,000
27	16GB MSI GeForce RTX 4060 Ti GAMING X 16G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 4352 CUDA Cores , Memory Bus : 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x16, Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 247 mm x 130 mm x 42 mm , Khối lượng : 672 g	36th	Liên hệ
28	16GB MSI GeForce RTX 4060 Ti GAMING X SLIM WHITE 16G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 4352 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2670 MHz đến 2685 MHz , Memory Bus : 128-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 x8, Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 550 W, 8-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 307 mm x 125 mm x 46 mm , Khối lượng : 919g	36th	Liên hệ
29	16GB MSI GeForce RTX 4070 Ti SUPER 16G VENTUS 2X OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 Ti SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 8448 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2640 MHz đến 2655 MHz , Memory Bus : 256-bit, Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 700 W, 16-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 242 mm x 125 mm x 51 mm , Khối lượng : 882 g	36th	23,800,000
30	16GB MSI GeForce RTX 4070 Ti SUPER 16G VENTUS 2X OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 Ti SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 8448 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2640 MHz đến 2655 MHz , Memory Bus : 256-bit, Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 700 W, 16-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 242 mm x 125 mm x 51 mm , Khối lượng : 882 g	36th	23,800,000
31	16GB MSI GeForce RTX 4070 Ti SUPER 16G VENTUS 2X WHITE OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 Ti SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 8448 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2640 MHz đến 2655 MHz , Memory Bus : 256-bit, Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn đề xuất : 700 W, 16-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 242 mm x 125 mm x 51 mm , Khối lượng : 882 g , Màu trắng	36th	Liên hệ
32	16GB MSI GeForce RTX 4070 Ti SUPER 16G VENTUS 3X OC	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 Ti SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 8448 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2640 MHz đến 2655 MHz , Memory Bus : 256-bit, Cổng xuất hình : DisplayPort v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 700 W, 16-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 308 mm x 120 mm x 52 mm , Khối lượng : 1107g	36th	Liên hệ
33	16GB MSI GeForce RTX 4080 SUPER 16G GAMING X SLIM	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 10240 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2610 MHz đến 2625 MHz , Memory Bus : 256-bit, Cổng xuất hình : HDMI 2.1a x 2, DisplayPort v1.4a x 2, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 700 W, 16-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 322 mm x 136 mm x 62 mm, Khối lượng : 1628 g , Màu Đen	36th	31,900,000

34	16GB MSI GeForce RTX 4080 SUPER 16G GAMING X SLIM WHITE	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 10240 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2610 MHz đến 2625 MHz , Memory Bus : 256-bit, Cổng xuất hình : HDMI 2.1a x 2, DisplayPort v1.4a x 2, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 700 W, 16-pin x 1 , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 322 mm x 136 mm x 62 mm, Khối lượng : 1628 g , Màu Trắng	36th	*32,700,000*
35	16GB MSI GeForce RTX 4080 SUPER 16G VENTUS 3X OC 16GB GDDR6X	Chip GeForce RTX 4080 Super , Bộ nhớ : 16GB GDDR6X (23 Gbps / 256-bit) , Series : VENTUS , GPU clock Extreme Performance: 2595 MHz (MSI Center); Boost: 2580 MHz , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0, Số lượng đơn vị xử lý: 10240 CUDA cores , Cổng kết nối: 2 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt , Đầu cấp nguồn : 1 x 16-pin , Nguồn đề xuất : 750W , VR : không hỗ trợ , Kích thước: 322 x 136 x 62 mm	36th	*31,590,000*
36	16GB MSI GeForce RTX 4080 SUPER 16G GAMING X TRIO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 10240 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2610 MHz đến 2625 MHz , Memory Bus : 256-bit, Cổng xuất hình : DisplayPort x v1.4a x 3, HDMI 2.1a x 1, Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn đề xuất : 850 W, 16-pin x 1, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, G-Sync , Kích thước : 337 mm x 140 mm x 67 mm , Khối lượng : 1877 g	36th	*33,700,000*
37	16GB MSI GeForce RTX 4080 16GB GAMING X TRIO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Memory Bus 256-bit , Cổng xuất hình : DisplayPort x 3; HDMI x 1 , Khe PCI : PCI Express Gen 4 , Công suất nguồn đề nghị 850 W (Min.750W) , Kích thước :337 x 140 x 67 mm	36th	*Liên hệ*
38	16GB MSI NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER 16G SUPRIM X	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10240 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : đến 2655 MHz , Cổng xuất hình 1 x HDMI, DisplayPort v1.4a x 3 , Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 4 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 320 W, 16-pin x 1 , Kích thước : 336 mm x 142 mm x 78 mm , Khối lượng : 2372 g ,Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	*35,290,000*
39	16GB MSI GeForce RTX 5080 16G GAMING TRIO OC	Chip đồ họa: NVIDIA GeForce RTX 5080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7, Bus RAM : 256-bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2715 MHz , Cổng xuất hình 3 x DisplayPort x 3 v2.1b, 1 x HDMI 2.1b (4K 480 Hz), Giao Tiếp VGA : PCI Express Gen 5 , Tản nhiệt : 3 quạt , Nguồn : 360 W (16-pin x 1) , Kích thước : 338 mm x 140 mm x 50 mm , Khối lượng : 1362 g ,Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	*40,890,000*
40	4GB ASROCK Phantom Gaming RX550 4G	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 550 , Độ phân giải : 5120 x 2880 @ 60Hz , Dung lượng : 4GB GDDR5, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 512 Stream Processors , Xung nhịp nhân :đến 1100 MHz, Cổng xuất hình 1 x Dual-link DVI-D, 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 3.0 x8 , Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước : 169.58 mm x 130.89 mm x 42.05 mm , Tính năng :OpenGL 4.5	36th	*2,080,000*
41	8GB ASROCK RX 6600 CHALLENGER WHITE 8GB	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 6600 , Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng :8GB GDDR6, Bus RAM : 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 1792 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :1626 MHz đến 2491 MHz, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1 VRR, 3 x DisplayPort 1.4 with DSC, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x8 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 269 mm x 132 mm x 41 mm , Tính năng :DirectX - 12 Ultimate, OpenGL - 4.6	36th	*5,400,000*
42	8GB Intel Arc A750 Graphics 8GB 21P02J00BA	Chip Intel Arc A750 , Độ phân giải : 4096 x 2160 (HDMI); 7680 x 4320(DP) , Dung lượng : 8 GB , Memory Bus 256 bit , Cổng xuất hình : HDMI, DisplayPort , Khe PCI : PCI Express 4.0 x16 , Công suất nguồn đề nghị : 225 W	12th	*7,450,000*
43	8GB Sparkle Intel Arc A580 ORC OC Edition 8GB GDDR6 (SA580C-8GOC)	Chip Intel Arc A580 ORC OC , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz, 4096 x 2160@60Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6, Memory Bus : 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 24 nhân Xe, 24 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2000 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 3 x DisplayPort 2.0 , Khe cắm : 2.2 khe cắm , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt, Công suất nguồn đề nghị : 600 W (8-pin, 6+2pin) , Kích thước :222 mm x 101 mm x 40.9 mm , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	*5,790,000*
44	8GB Sparkle Intel Arc A750 ORC OC Edition 8GB GDDR6 (SA750C-8GOC)	Chip Intel Arc A750 ORC OC , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz, 4096 x 2160@60Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6, Số Nhân Xử Lý : 28 nhân Xe, 28 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2200 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 3 x DisplayPort 2.0 , Khe cắm : 2.2 khe cắm , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt, Công suất nguồn đề nghị : 650 W (khuyến nghị), 8-pin hoặc 6+2pin, Kích thước :222 mm x 101 mm x 40.9 mm, Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	*6,350,000*
45	16GB Sparkle Intel Arc A770 ROC LUNA OC Edition 16GB GDDR6 (SA770RW-16GOC)	Chip Intel Arc A770 OC , Độ phân giải : 7680 x 4320 @ 60Hz, 4096 x 2160 @ 60Hz, Dung lượng : 16GB GDDR6, Số Nhân Xử Lý :32 nhân Xe, 32 nhân RT , Xung nhịp nhân : 2300 MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0b, 2 x DisplayPort 2.0, Khe cắm : 2.5 slots , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt, Công suất nguồn đề nghị : 650 W (khuyến nghị), 8-pin hoặc 6+2pin, Kích thước :281 mm x 131 mm x 51 mm , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	*9,650,000*
46	16GB Sparkle Intel Arc A770 ROC OC Edition 16GB GDDR6 (SA770R-16GOC)	Chip Intel Arc A770 , Độ phân giải : 7680 x 4320@60Hz , Dung lượng : 16 GB GDDR6 , Memory Bus 256 bit , Số Nhân Xử Lý : 512 Intel XMX , Xung nhịp nhân : Clock: 2 3 00MHz , Cổng xuất hình :1 x HDMI 2.0 b, 3 x DisplayPort 2 .0 , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : 2 quạt, Công suất nguồn đề nghị : 650 Watt hoặc hơn , Kích thước : 281 mm x 131 mm x 51 mm , Khối lượng : 880 g , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, Vulkan 1.3, OpenGL 4.6, OpenCL 3.0	36th	*9,550,000*
VGA Leadtek Nvidia Quadro (Giá đã bao gồm VAT)				
1	4GB Leadtek Nvidia Quadro T400 4GB	Chip đồ họa : NVIDIA RTX T400 , Dung lượng : 4GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 384 nhân CUDA, xử lý lên đến 1.094 TFLOPS , Nguồn : 30W , Bus RAM : 64-bit , Giao Tiếp VGA : PCI Express 3.0 x16 , Kích thước : 68.9 mm x 155.9 mm, 1 slot khe cắm , Khối lượng : 123.5g, Cổng Xuất Hình : 3 x mini DP 1.4	36th	*4,360,000*
2	4GB Leadtek Quadro NVIDIA RTX A400 4GB GDDR6	Chip đồ họa : NVIDIA RTX A400, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120 Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60 Hz , Dung lượng : 4GB GDDR6 , Bus RAM : 64-bit , Số Nhân Xử Lý : 768 nhân CUDA, 24 nhân Tensor, 6 nhân RT , Nguồn : 50W , Cổng xuất hình : 4 x Mini DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1 khe cắm , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x8, Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước : 68.58 mm x 162.56 mm	36th	*5,160,000*
3	4GB Leadtek Nvidia Quadro T1000 4GB	Chip đồ họa : Quadro T1000 , Dung lượng : 4GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Giao Tiếp VGA :PCI-E 3.0 x16, Số lượng đơn vị xử lý: 896 CUDA cores , Cổng kết nối : 4 x Mini DisplayPort , Tản nhiệt: Tản nhiệt 1 quạt , Kích thước : 6.89 x 15.59 cm	36th	*8,450,000*
4	8GB Leadtek Nvidia Quadro T1000 8GB	Chip đồ họa : Quadro T1000 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Giao Tiếp VGA :PCI-E 3.0 x16, Số lượng đơn vị xử lý: 896 CUDA cores , Cổng kết nối: 4 x Mini DisplayPort , Tản nhiệt: Tản nhiệt 1 quạt, Kích thước; 6.89 x 15.59 cm	36th	*10,550,000*
5	8GB Leadtek Quadro NVIDIA RTX A1000 8GB GDDR6	Chip đồ họa : NVIDIA RTX A1000, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 30Hz, Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Nguồn : 50W , Cổng xuất hình : 4 x Mini DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1 khe cắm , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x8, Tản nhiệt : 1 quạt , Kích thước : 67.5 mm x 160 mm	36th	*12,900,000*
6	12GB Leadtek NVIDIA RTX A2000 12GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX A2000 ,Dung lượng : 12 GB GDDR with ECC, 6 GB GDDR6 with ECC, Số Nhân Xử Lý : 3328 nhân CUDA, 104 nhân Tensor, 26 nhân RT , Nguồn : 70 W , Bus RAM : 192-bit , Cổng xuất hình : 4 x Mini DisplayPort 1.4 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x 16 , Kích thước : 68.9 mm × 167.6 mm, 2 slot , Khối lượng : 306 g	36th	*16,950,000*
7	16GB Leadtek NVIDIA RTX 2000 Ada 16GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 2000 Ada, Dung lượng :16GB GDDR6 ECC , Độ phân giải: 4x 4096 x 2160 @ 120 Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60 Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60 Hz , Số Nhân Xử Lý : 2816 nhân CUDA, 88 nhân Tensor, 22 nhân RT , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCIe Gen 4 x 8 , Tản nhiệt: 1 quạt , Kích thước: 6.75 mm x 165 mm, Nguồn : 70 W (tiêu thụ) , Tính năng: APIs: DirectX, Shader, OpenGL, Vulkan, CUDA, OpenCL, DirectCompute	36th	*Liên hệ*
8	16GB Leadtek NVIDIA QUADRO RTX A4000	Chip đồ họa : NVIDIA RTX A4000 , Dung lượng :16 GB GDDR6 with ECC , Số Nhân Xử Lý : 6144 nhân CUDA, 192 nhân Tensor, 48 nhân RT , Bus RAM : 256-bit , Cổng xuất hình : 4 x DisplayPort 1.4 , Khe cắm : 1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x 16 , Tản nhiệt : Active , Kích thước : 111.76 mm x 241.3 mm, 1 slot , Khối lượng : 0.5 kg , Tính năng : Tăng tốc xử lý AI	36th	*28,850,000*
9	20GB Leadtek NVIDIA RTX 4000 SFF ADA Generation 20GB ECC	Chip đồ họa :RTX 4000 SFF ADA Generation , Dung lượng :20 GB GDDR6 with ECC, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120 Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60 Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60 Hz, Số Nhân Xử Lý :6,144 nhân CUDA, 48 nhân Tensor, Bus RAM : 160-bit, Cổng xuất hình : 4 x mini DisplayPort 1.4 , Khe cắm : 2 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x 16 , Tiêu thụ 70 W , Kích thước : 68.58 mm x 167.64 mm , Khối lượng : 308g (Low Profile Bracket), 320g (ATX Bracket)	36th	*38,950,000*
10	20GB Leadtek NVIDIA RTX 4000 ADA 20GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa :NVIDIA RTX 4000 ADA , Dung lượng :20 GB GDDR6 with ECC, Độ phân giải :4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60Hz, Số Nhân Xử Lý :6144 nhân CUDA, 192 nhân Tensor, 48 nhân RT, Bus RAM : 160-bit, Cổng xuất hình :4 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x16 , Tản nhiệt : Blower Active Fan , Nguồn hỗ trợ :130W (card) , Kích thước : 111.8 mm x 241.3 mm , Khối lượng : 528 g - Tính năng : 26.7 TFLOPS (Single-Precision), 61.8 TFLOPS (Ray Tracing), 427.6 TFLOPS (Tensor)	36th	*40,890,000*

11	24GB Leadtek Leadtek NVIDIA RTX 4500 ADA 24GB GDDR6 ECC	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 4500 ADA , Dung lượng :24 GB GDDR6 ECC, Độ phân giải : 4x 4096 x 2160 @ 120Hz, 4x 5120 x 2880 @ 60Hz, 2x 7680 x 4320 @ 60Hz, Số Nhân Xử Lý :7680 nhân CUDA, 240 nhân Tensor, 60 nhân RT, Bus RAM : 192-bit, Cổng xuất hình : 4 x DP 1.4a , Khe cắm : 2 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 x 16 , Tản nhiệt : Active Fan, Kích thước : Kích thước :111.8 mm x 266.7 mm - Tính năng : 39.6 TFLOPS (Single Precision), 91.6 TFLOPS (Single Precision), 634.0 TFLOPS (Tensor)	36th	***79,790,000***
12	48GB Leadtek NVIDIA RTX 5880 ADA 48GB GDDR6 (BULK only)	Chip đồ họa : NVIDIA RTX 5880 ADA , Dung lượng : 48GB GDDR6 Memory with ECC, Số Nhân Xử Lý :14,080 CUDA Cores , 440 Tensor Cores , 110 RT Cores, Memory Bandwidth: 960 GB/s , Cổng xuất hình : 4 x Dislay Port 1.4" - (Hàng tray ko có full phụ kiện)	36th	***159,000,000***
VGA GIGABYTE (Giá đã bao gồm VAT)				
1	4GB GIGABYTE GV-R65XTEAGLE-4GD	Chipset Radeon™ RX 6500 XT , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 4GB GDDR6 , Bus RAM : 64 bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn ĐỀ XUẤT : 400W , Kích thước : 192mm x 117mm x 38mm (LxWxH) , Tản nhiệt : 2 Fan	36th	***Liên hệ***
2	6GB GIGABYTE GV-N3050WF2OCV2-6GD	Chipset GeForce RTX 3050, NVIDIA Ampere Streaming, 2nd Generation RT Cores, 3rd Generation Tensor Cores, Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 6 GB GDDR6 , Bus RAM : 192-bit , Memory clock : 1552 MHz, Xung nhịp tăng cường: 1792 MHz (Chế độ OC) , Công suất nguồn yêu cầu : 300W, 1 x 8 pin ,Cổng kết nối: 2 x HDMI 2.1, 2 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Hệ thống Windforce 2X với 2 quạt làm mát 90mm. , Kích thước : L=191 W=111 H=36 mm, Directx hỗ trợ : 12 Ultimate , Opengl hỗ trợ : 4.6, Số màn hình tối đa : 4	36th	***4,650,000***
3	8GB GIGABYTE GV-R66EAGLE-8GD	Chipset Radeon RX 6600 . Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 x 8, Nguồn : 500W , Kích thước : ATX (282 x 113 x 41 mm) , Tản nhiệt : 3 quạt	36th	***5,470,000***
4	8GB GIGABYTE GV-R76GAMING OC-8GD	Chipset Radeon RX 7600 . Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân : up to 2755 MHz , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 282 mm x 115 mm x 50 mm , Nguồn : 550W (khuyến nghị), 1 x 8 pin , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	***7,170,000***
5	8GB GIGABYTE N3050EAGLE OC-8GD	Chipset GeForce RTX 3050 . Bộ nhớ : 8GB GDDR6 (14000 MHz / 128-bit) . GPU clock : Core Clock: 1792 MHz (Reference Card: 1777 MHz) . Giao tiếp PCI: PCI-E 4.0 . Số lượng đơn vị xử lý : 2560 CUDA cores . Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt : Tản nhiệt 2 quạt . Đầu cắp nguồn : 1 x 8-pin . Nguồn đề xuất : 450W , Kích thước : 21.3 x 12 x 4.1 cm	36th	***Liên hệ***
6	8GB GIGABYTE N3050WF2OCV2-8GD	Chipset GeForce RTX™ 3050 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DP1.4 x 1; HDMI 2.1 x 1; DVI-D x 1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 450W , Kích thước : ATX (243.6 x 124.8 x 40.2 mm) , 2 Fan	36th	***5,590,000***
7	8GB GIGABYTE N3060GAMING OC-8GD	Chipset GeForce RTX™ 3060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 550W , Kích thước : ATX (198 x 121 x 39 mm) , 2 Fan	36th	***7,200,000***
8	8GB GIGABYTE GV-N307TAORUS M-8GD	Chip GeForce RTX 3070 Ti , Bộ nhớ : 8GB GDDR6 (14000 MHz / 256-bit) , Độ phân giải : 7680x4320 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : ATX (282 x 115 x 41mm) , 3 fan	36th	***12,990,000***
9	8GB GIGABYTE GV-N306TXGAMING OC-8GD	Chip GeForce RTX 3060 Ti , Bộ nhớ : 8GB GDDR6 (14000 MHz / 256-bit) , Độ phân giải : 7680x4320 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : ATX (286 x 115 x 51 mm)	36th	***Liên hệ***
10	8GB GIGABYTE GV-N4060WF2OC-8GD	Chip GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2, Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 450W , Kích thước : ATX (192 x 120 x 41 mm), 2 fAN	36th	***7,830,000***
11	8GB GIGABYTE GV-N406TWF2OCV2-8GD	Chip GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 4352 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2535 MHz đến 2550 MHz, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 500W, 1 x 8-pin , Kích thước : Kích thước : 201 mm x 122 mm x 48 mm , Tản nhiệt : 2 quạt , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6	36th	***Liên hệ***
12	8GB GIGABYTE GV-N4060EAGLE OC-8GD	Chip GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 450W , Kích thước : ATX (272 x 115 x 40 mm) , 3 fAN	36th	***Liên hệ***
13	8GB GIGABYTE GV-N4060GAMING OC-8GD	Chip GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 450W , Kích thước : ATX (281 x 114 x 40 mm) , 3 fAN	36th	***9,900,000***
14	8GB GIGABYTE GV-N4060AERO OC-8GD	Chip GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 450W , Kích thước : ATX (281 x 114 x 38 mm) , 3 fAN , MÀU TRẮNG	36th	***10,790,000***
15	8GB GIGABYTE GV-N406TEAGLE-8GD	Chip GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 500W, Kích thước : ATX (272 x 115 x 41 mm) , Fan : 3 Fan	36th	***11,550,000***
16	8GB GIGABYTE GV-N406TEAGLE OC-8GD	Chip GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 500W, Kích thước : ATX (272 x 115 x 41 mm) , Fan : 3 Fan	36th	***12,450,000***
17	8GB GIGABYTE GV-N406TGAMING OC-8GD	Chip GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 500W, Kích thước : ATX (281 x 117 x 53 mm) , Fan : 3 Fan	36th	***12,450,000***
18	8GB GIGABYTE GV-N406TAERO OC-8GD	Chip GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 500W, Kích thước : ATX (301 x 128 x 56 mm) , Fan : 3 Fan - màu xám bạc	36th	***13,450,000***
19	8GB GIGABYTE GV-N406TAORUS E-8GD	Chip GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 500W, Kích thước : ATX (301 x 128 x 56 mm) , Fan : 3 Fan	36th	***Liên hệ***
20	12GB GIGABYTE GV-N3060WF2OC-12GD	Chip GeForce RTX™ 3060 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6 , Memory Bus : 192 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 x 16 , Công suất nguồn đề nghị : 550W , Kích thước : ATX (198 x 121 x 39 mm)	36th	***7,440,000***
21	12GB GIGABYTE GV-N3060GAMING OC-12GD	Chip GeForce RTX™ 3060 . Độ phân giải : 7680 x 4320 (Digital max resolution) , Dung lượng : 12GB GDDR6 , Giao tiếp : DisplayPort 1.4a x 2;HDMI 2.1 x 2, Engine core Clock :15000 MHz, Clock bộ nhớ :1837 MHz (Reference Card: 1777 MHz), Memory Bus :192 bit. Other Supports :PSU được đề xuất 550W, Kích thước :282 x 117 x 41mm (H x L x W)	36th	***7,870,000***
22	12GB GIGABYTE N3060AORUS E-12GD	Chip GeForce RTX 3060 , Bộ nhớ : 12GB GDDR6 (1867 MHz (Reference Card: 1777 MHz) / 192-bit) , Series : AORUS, GPU clock : 15000 MHz, Giao tiếp PCI: PCI-E 4.0 x16 , Số lượng đơn vị xử lý: 3584 CUDA cores , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 , 2 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt : Tản nhiệt 3 quạt : Đèn LED , RGB . Đầu cắp nguồn: 1 x 6-pin + 1 x 8-pin, Nguồn đề xuất: 650W, Kích thước: 29.6 x 11.7 x 5.6 cm	36th	***11,590,000***
23	12GB GIGABYTE N4070WF3OCV2-12GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB , Memory Bus : 192 bit , Số Nhân Xử Lý : 5888 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2490 MHz , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 261 mm x 126 mm x 50 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, DirectX 12 Ultimate	36th	***15,890,000***
24	12GB GIGABYTE RTX4070 N4070EAGLE OC-12GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12 GB , Memory Bus : 192 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4 x 3; HDMI 2.1 x 1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W, Kích thước : ATX (301 x 136 x 58mm)	36th	***Liên hệ***

25	12GB GIGABYTE RTX4070 GV-N4070EAGLE OCV2-12GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 , Core Clock : 2505 MHz (Reference card: 2475 MHz) , CUDA® Cores 5888 , Memory Clock : 21 Gbps , dung lượng bộ nhớ : 12 GB GDDR6X , Memory Bus: 192 bit , Card Bus PCI-E 4.0 , độ phân giải tối đa : 7680x4320 , Màn hình tối đa : 4 , Card size : L=282 W=115 H=41 mm , Form ATX , DirectX 12 Ultimate , OpenGL 4.6 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Power Connectors : 8 Pin*1 , Output : DisplayPort 1.4a *2 , HDMI 2.1a *2	36th	Liên hệ
26	12GB GIGABYTE GV-N407TGAMING OCV2-12GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB , Memory Bus : 192 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 300mm x 130mm x 57.6mm (LxWxH)	36th	25,950,000
27	12GB GIGABYTE GV-N407TAERO OC-12GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng :12 GB GDDR6X , Memory Bus : 192 bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 336mm x 140mm x 58mm (LxWxH)	36th	27,190,000
28	12GB GIGABYTE GV-N407TAORUS E-12GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR6X , Memory Bus : 192 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 HDMI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 342mm x 153mm x 70.6mm (LxWxH)	36th	27,890,000
29	12GB GIGABYTE GV-N407TAORUS M-12GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR6X , Memory Bus : 192 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 3; HDMI 2.1 x 1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị 750W , Kích thước : ATX (342 x 153 x 70.6mm)	36th	28,890,000
30	12GB GIGABYTE RTX 4070 SUPER WINDFORCE OC 12G (GV-N407SWF3OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB, Memory Bus : 192 bit, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 750W, Kích thước : 261mm x 126mm x 50mm (LxWxH) , 3 Fan	36th	Liên hệ
31	12GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 Super Eagle OC 12G (GV-N407SEAGLE OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB, Memory Bus : 192 bit, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 750W, Kích thước : 261mm x 126mm x 50mm (LxWxH) , 3 Fan	36th	20,290,000
32	12GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 Super Gaming OC 12G (GV-N407SGAMING OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB, Memory Bus : 192 bit, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 750W, Kích thước : 300mm x 130mm x 57.6mm (LxWxH) , 3 Fan	36th	19,750,000
33	12GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 Super Aero OC 12G (GV-N407SAERO OC-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB, Memory Bus : 192 bit, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 750W, Kích thước : 300mm x 130mm x 57.6mm (LxWxH) , 3 Fan , White	36th	20,350,000
34	12GB GIGABYTE Aorus GeForce RTX 4070 Super Master 12G (GV-N407SAORUS M-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB, Memory Bus : 192 bit, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 750W, Kích thước : 342mm x 153mm x 70.6mm (LxWxH) (LxWxH) , 3 Fan	36th	Liên hệ
35	12GB GIGABYTE Radeon RX 7700 XT (GV-R77XTGAMING OC-12GD)	Chip đồ họa : Radeon RX 7700 XT , Độ phân giải :7680x4320 , Dung lượng :12GB GDDR6 , Memory Bus 192 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 2.1 x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 700W , Kích thước : 302 x 130 x 56 mm 3 Fan , Màu Đen	36th	Liên hệ
36	16GB GIGABYTE Radeon RX 7600 XT GAMING OC 16G (R76XTGAMING OC-16GD)	Chip đồ họa : Radeon RX 7600 XT , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processors , Xung nhịp nhân : 2755 MHz up to 2810 MHz Nguồn : 600W, 2 x 8 pin , Bus RAM : 128 bit , Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 2.1, 2 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0, Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, RGB Fusion Kích thước : 281.4mm x 116.6mm x 52.6 mm	36th	Liên hệ
37	16GB GIGABYTE Radeon RX 7800 XT (GV-R78XTGAMING OC-16GD)	Chip đồ họa : Radeon RX 7800 XT , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus 256 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 2.1 x 2; HDMI 2.1 x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị :700W , Kích thước : 302 x 130 x 56 mm , 3 Fan , Màu Đen	36th	14,950,000
38	16GB GIGABYTE GV-N406TWF2OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus 128 bit , Số Nhân Xử Lý : 4352 nhân CUDA, Cổng xuất hình : 2 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1a , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị :500W, 1 x 8 pin , Kích thước : 201 mm x 120 mm x 41 mm , Tản nhiệt 2 quạt	36th	Liên hệ
39	16GB GIGABYTE GV-N406TGAMING OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị :500W , Kích thước : 281 x 117 x 53 mm , 3 Fan	36th	Liên hệ
40	16GB GIGABYTE GV-N406TAERO OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus 128 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 2; HDMI 2.1a x 2 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị :500W , Kích thước : 281 x 117 x 50mm , 3 Fan , màu trắng	36th	15,550,000
41	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 SUPER EAGLE OC ICE 12G (N407SEAGLEOC ICE-12GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 SUPER, Ada Lovelace, 4th Gen Tensor Cores, 3rd Gen RT Cores , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12 GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 7168 Cuda Cores , Xung nhịp nhân : 2475 MHz up to 2535 MHz (OC) , Nguồn : 700W, 1 x 16 , Bus RAM : 192 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : NVIDIA DLSS 3, DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, Dual BIOS Kích thước : 261mm x 126mm x 50mm	36th	19,550,000
42	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 Ti Super Windforce OC 16G (GV-N407TSWF3OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn : 750W , Kích thước : 261mm x 126mm x 50mm (LxWxH) , 3 Fan	36th	24,590,000
43	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 Ti Super Eagle OC 16G (GV-N407TSEAGLE OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn : 750W , Kích thước : 261mm x 126mm x 50mm (LxWxH), 3 Fan	36th	24,450,000
44	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 Ti SUPER EAGLE OC ICE 16G (GV-N407TSEAGLEOC ICE-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti SUPER, Ada Lovelace, 4th Gen Tensor Cores, 3rd Gen RT Cores , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 8448 , Xung nhịp nhân : 2610 MHz up to 2640 MHz (OC) , Nguồn : 750W, 1x 16 pin , Bus RAM : 256 bit, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0, Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : NVIDIA DLSS 3, DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6 Kích thước : 261mm x 126mm x 50mm	36th	25,250,000
45	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 Ti Super Gaming OC 16G (GV-N407TSGAMING OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn : 750W , Kích thước : 300mm x 130mm x 57.6mm (LxWxH), 3 Fan	36th	26,450,000
46	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4070 Ti Super Aero OC 16G (GV-N407TSAERO OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn : 750W , Kích thước : 300mm x 130mm x 57.6mm (LxWxH), 3 Fan , màu trắng	36th	26,750,000
47	16GB GIGABYTE Aorus GeForce RTX 4070 Ti Super Master 16G (GV-N407TSAORUS M-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn : 750W , Kích thước : 342mm x 153mm x 70.6mm (LxWxH), 3 Fan	36th	Liên hệ
48	16GB GIGABYTE GeForce RTX GV-N407TSAI TOP-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Memory Bus : 256 bit , Core Clock : 2610 MHz , CUDA® Cores : 8448 , Memory Clock: 21 Gbps , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 4.0 , Nguồn : 750W 16 pin *1 , Kích thước :L=260 W=111 H=40 mm, Multi-view: 4 .	36th	Liên hệ
49	16GB GIGABYTE GV-N4080GAMING OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4080 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR6X , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HMDI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 850W , Kích thước : 342mm x 150mm x 75mm (LxWxH)	36th	37,950,000
50	16GB GIGABYTE GV-N4080EAGLE OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4080 , Xung nhịp 2520 MHz (Xung cơ bản: 2505 MHz), Nhân CUDA 9728 , Tốc độ bộ nhớ 22.4 Gbps , Dung lượng bộ nhớ 16 GB , Loại bộ nhớ GDDR6X, Bus bộ nhớ 256 bit, Bus card PCI-E 4.0 x 16, Độ phân giải kỹ thuật số tối đa 7680x4320 , Hỗ trợ số màn hình tối đa 4, Kích thước 342 x 150 x 70 mm, Chuẩn PCB ATX, DirectX 12 Ultimate : OpenGL 4.6, PSU được đề xuất 850W, Đầu nối nguồn 16 Pin*1 , Đầu ra : DisplayPort 1.4a *3, HDMI 2.1 *1	36th	36,950,000
51	16GB GIGABYTE GV-N4080AERO OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4080 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR6X , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 850W Kích thước : 342mm x150mm x75mm (LxWxH)	36th	37.980.000**

52	16GB GIGABYTE N4080AORUS M-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4080 , Bộ nhớ : 16GB GDDR6X (22.4 Gbps / 256-bit) , GPU clock : 2550 MHz (Reference Card: 2505 MHz) , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 , Số lượng đơn vị xử lý : 9728 CUDA cores , Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt , Đèn LED : RGB , Đầu cấp nguồn : 1 x 16-pin , Nguồn đề xuất : 850W , Kích thước : 357 x 163 x 75 mm	36th	***39,250,000***
53	16GB GIGABYTE GV-N4080AORUSX WB-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4080 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR6X , Memory Bus : 256 bit , Cổng xuất hình : DisplayPort 1.4a x 3; HDMI 2.1 x 1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 850W, Kích thước : ATX (235 x 169 x 29 mm)	36th	***40,850,000***
54	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4080 SUPER WINDFORCE 16G (N408SWF3-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4080 SUPER, Ada Lovelace ,Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16 GB DDR6X, Số Nhân Xử Lý : 10240 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2550 MHz , Nguồn : 750W, 1 x 16 pin , Bus RAM : 256 bit, Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, HDMI 2.1a *1 , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x 16, Tản nhiệt: 3 quạt , Kích thước : 330mm x 136mm x 56 mm , Tính năng : NVIDIA DLSS 3, DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, Dual BIOS	36th	***Liên hệ***
55	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4080 SUPER WINDFORCE V2 16G (N408SWF3V2-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4080 SUPER, Ada Lovelace, 4th Generation Tensor Cores, 3rd Generation RT Cores, Độ phân giải :7680x4320 , Xung nhịp nhân : 2550 MHz., Dung lượng : 16 GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 10240 CUDA Cores , Nguồn : 750W, 1 x 16 pin , Bus RAM : 256 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x 16 , Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : NVIDIA DLSS 3, DirectX 12 Ultimate, OpenGL 4.6, Dual BIOS , Kích thước : 330mm x 136mm x 58mm	36th	***Liên hệ***
57	16GB GIGABYTE AORUS GeForce RTX 4080 SUPER MASTER 16G (N408SAORUS M-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX 4080 SUPER, Ada Lovelace, 4th Generation Tensor Cores, 3rd Generation RT Cores , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 16 GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 10240 , Xung nhịp nhân : 2550 MHz up to 2595 MHz (OC) , Nguồn : 850W, 1 x 16 pin , Bus RAM : 256 bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Giao Tiếp VGA , PCIe 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 342mm x 150mm x 75 mm ,Tính năng : OpenGL 4.6, DirectX 12 Ultimate, NVIDIA DLSS 3, RGB Fusion, Dual BIOS	36th	***Liên hệ***
58	16GB GIGABYTE GeForce RTX 4080 SUPER AERO OC 16G (N408SAero OC-16GD)	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 4080 SUPER, 4th Gen Tensor Cores, 3rd Gen RT Cores , Độ phân giải : 7680x4320, Dung lượng : 16 GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 10240 CUDA Cores , Nguồn : 750W, 1 x 16 pin, Bus RAM : 256 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Giao Tiếp VGA : PCIe 4.0 x 16 , Tản nhiệt 3 quạt , Kích thước : 330mm x 136mm x 58mm	36th	***34,750,000***
59	16GB GIGABYTE GV-N507TEAGLE OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân :8960 nhân CUDA, Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	***36,890,000***
60	16GB GIGABYTE GV-N507TEAGLEOC ICE-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : đang cập nhật , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	***37,390,000***
61	16GB GIGABYTE GV-N507TAERO OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :340 mm x 140 mm x 70 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	***37,390,000***
62	16GB GIGABYTE GV-N507TAORUS M-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x 3 HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :360 mm x 150 mm x 75 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	***37,890,000***
63	16GB GIGABYTE GV-N507TGAMING OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 5070 Ti, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 8960 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : TBD , Cổng xuất hình :3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :340 mm x 140 mm x 70 mm, Nguồn : 750W, 1 x 16 pin (khuyến nghị), Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	***38,290,000***
64	16GB GIGABYTE GV-N5080WF3OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2670 MHz (Reference: 2617 MHz) , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :304 mm x 126 mm x 50 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	***38,890,000***
65	16GB GIGABYTE GV-N5080GAMING OC-16GD	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2730 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1a, 1 x HDMI 2.1b x1 , Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 340 mm x 140 mm x 70 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	***43,490,000***
66	16GB GIGABYTE GV-N5080AORUS M-16GB	Chip đồ họa : GeForce RTX™ 5080, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR7 , Bus RAM : 256 bit, Số Nhân Xử Lý : 10752 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2805 MHz , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 2.1b, 1 x HDMI 2.1b, Giao Tiếp VGA : PCI-E 5.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước :360 mm x 150 mm x 75 mm , Nguồn : 850W (khuyến nghị), 16 pin*1 , Tính năng : DirectX 12 API, OpenGL 4.6	36th	***48,890,000***
67	24GB GIGABYTE GV-N4090WF3V2-24GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4090 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 24 GB , Memory Bus : 384 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1a , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 850W , Kích thước : 331mm x 136mm x 55.5mm (LxWxH) , 3 FAN	36th	***Liên hệ***
68	24GB GIGABYTE GV-N4090GAMING OC-24GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4090 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 24 GB GDDR6X , Memory Bus : 384 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4, 1 HDMI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 x 16 , Công suất nguồn đề nghị : 1000W , Kích thước : 340mm x 150.2mm x 75.2mm	36th	***Liên hệ***
69	24GB GIGABYTE GV-N4090AORUS M-24GD	Chip đồ họa : GeForce RTX 4090 , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 24 GB GDDR6X , Memory Bus : 384 bit , Cổng xuất hình :DisplayPort 1.4 x 3; HDMI 2.1 x 1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 1000W Kích thước : ATX (358.5 x 162.8 x 75.1mm)	36th	***Liên hệ***
70	24GB GIGABYTE GV-N309TGAMING-24GD	Chip GeForce RTX 3090 Ti , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 24 GB GDDR6X , Memory Bus : 384 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 x 16 , Công suất nguồn đề nghị : 850W , Kích thước 331mm x 150mm x 70mm (LxWxH)	36th	***Liên hệ***
71	24GB GIGABYTE GV-N309TAORUSX W-24GD	Chip GeForce RTX 3090 Ti , Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 24 GB GDDR6X , Memory Bus : 384 bit , Cổng xuất hình : 3 x DisplayPort 1.4a, 1 x HDMI 2.1 , Khe PCI : PCI-E 4.0 x 16 , Công suất nguồn đề nghị : 850W , Kích thước 238mm x 141mm x 40mm (LxWxH)	36th	***Liên hệ***
72	24GB GIGABYTE GV-N3090AORUS X-24GD	Chip GeForce RTX 3090 , Bộ nhớ : 24GB GDDR6X (19500 MHz / 384-bit) , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 x16 , Số lượng đơn vị xử lý : 10496 CUDA cores , Boost: 1860 MHz (Reference Card: 1695 MHz) , Cổng kết nối : DisplayPort 1.4 x3 , HDMI 2.1x2, HDMI 2.0x1 , Tản nhiệt : Tản nhiệt 3 quạt . Đèn LED : RGB . Đầu cấp nguồn : 2 x 8-pin . Nguồn đề xuất : 850W . SLI Support 2-way NVIDIA NVLINK™ , Kích thước : L=319 mm , H=70 mm , W=140 mm	36th	***Liên hệ***
VGA ASUS (Giá đã bao gồm VAT)				
1	2GB ASUS GT710-SL-2GD5-BRK-EVO	Chip NVIDIA GeForce GT 710 - Dung lượng : 2GB GDDR5 , Độ phân giải : 3840 x 2160, Memory Bus : 64 bit , Số Nhân Xử Lý : 192 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 954 MHz, Cổng xuất hình : 1 x Native DVI-D, 1 x D-Sub, 1 x HDMI 1.4b , Khe cắm : 1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 2.0 , Tản nhiệt: Tản khí, Nguồn : 300W (nguồn khuyến nghị) , Tính năng : OpenGL4.5, ASUS GPU Tweak III	36th	***Liên hệ***
2	2GB ASUS GT730-SL-2GD5-BRK	Chip GT730 - Dung lượng : 2GB GDDR5 , Memory Bus : 64 bit , Giao tiếp : 1 (Native DVI-D)/ 1 (D-Sub)/ 1 (Native HDMI 1.4a), Độ phân giải : Digital Max Resolution 3840 x 2160 , Engine core Clock : 902 MHz , Clock bộ nhớ : 5010 MHz , Tản nhiệt: Tản khí, Nguồn : 300W (nguồn khuyến nghị) , Tính năng : OpenGL4.5, ASUS GPU Tweak III	36th	***1,440,000***
3	2GB ASUS PH-GT1030-O2G	Chip GF GT1030 - Độ phân giải : 4096 x 2160 , Dung lượng : 2GB GDDR5 , Bus RAM : 64-bit, Số Nhân Xử Lý : 384 nhân CUDA , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0b, 1 x DVI-D , Cổng xuất hình : HDMI 2.0b x 1; DVI-D x 1 , Khe cắm : 2 slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 3.0 , Kích thước : 184 mm x 111 mm x 36 mm , Tản nhiệt 1 Fan	36th	***2,070,000***

4	4GB ASUS Dual Radeon RX 6500 XT V2 OC Edition (DUAL-RX6500XT-O4G-V2)	Chip đồ họa: Radeon RX 6500 XT , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 4GB GDDR6 , Bus RAM: 64-bit, Số Nhân Xử Lý :1024 Stream Processors , Xung nhịp nhân: 2820 MHz , Nguồn :500W (khuyến nghị), 1 x 6-pin , Cổng xuất hình:1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 201 mm x 128 mm x 40 mm , Tính năng :OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III	36th	*Liên hệ*
5	6GB Asus DUAL-RTX3050-6G	Chipset NVIDIA GeForce RTX 3050 ,Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 1470 MHz đến 1500 MHz , Nguồn hỗ trợ : 450W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, hỗ trợ HDCP Support, 1 x DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 201 mm x 120 mm x 37 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III	36th	*4,550,000*
6	6GB Asus DUAL-RTX3050-O6G	Chipset NVIDIA GeForce RTX 3050 ,Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 6GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 2304 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 1507 MHz đến 1537 MHz , Nguồn hỗ trợ : 450W , Bus RAM : 96-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort 1.4a, hỗ trợ HDCP Support, 1 x DVI-D , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 201 mm x 120 mm x 37 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III	36th	*4,650,000*
7	8GB ASUS Dual Radeon RX 6600 V3 8GB GDDR6	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 6600 , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 1792 Stream Processors , Xung nhịp nhân: 2064 MHz up to 2491 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2.1 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 219.2 mm x 121.2 mm x 40.5 mm	36th	*5,379,000*
8	8GB ASUS Dual Radeon RX 7600 V2 OC Edition (DUAL-RX7600-O8G-V2)	Chip đồ họa: AMD Radeon RX 7600 , Độ phân giải: 7680 x 4320 , Dung lượng: 8GB GDDR6 , Bus RAM: 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 2048 Stream Processor , Xung nhịp nhân: lên đến 2715 MHz , Nguồn : 500W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 2.1, 3 x Native DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 2 slot , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 205 x 128 x 49 mm	36th	*7,350,000*
9	8GB ASUS DUAL-RTX3050-O8G-V2	Chip đồ họa: GeForce RTX 3050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA, Cổng xuất hình: DVI-D x 1; HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn hỗ trợ : 550W , Kích thước : 200 mm x 123 mm x 38 mm , Tản nhiệt : 2 Fan, Tính năng : ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	*5,580,000*
10	8GB ASUS DUAL-RTX3050-8G-V2	Chip đồ họa: GeForce RTX 3050 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Memory Bus : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 2560 nhân CUDA, Cổng xuất hình: HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe cắm : 2 Slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn hỗ trợ : 550W , Kích thước : 200 mm x 123 mm x 38 mm , Tản nhiệt : 2 Fan	36th	*5,790,000*
11	8GB ASUS DUAL-RTX4060-O8G-V2	Chip đồ họa: NVIDIA® GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6, Bus RAM 128-bit, Số Nhân Xử Lý : 3072 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2505 MHz up to 2535 MHz , Nguồn : 550W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình : 1 x Native HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a, Khe cắm : 2 slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 fan , Kích thước : 202.2 mm x 120.3 mm x 40.1 mm	36th	*7,750,000*
12	8GB ASUS DUAL-RTX4060-O8G-EVO	Chip đồ họa: NVIDIA® GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072, Xung nhịp nhân : 2505 MHz đến 2535 MHz , Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, Auto-Extreme Technology	36th	*Liên hệ*
13	8GB ASUS DUAL-RTX4060-8G	Chip đồ họa: NVIDIA® GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072, Xung nhịp nhân : 2460 MHz đến 2490 MHz , Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, Auto-Extreme Technology	36th	*Liên hệ*
14	8GB ASUS DUAL-RTX4060-8G-WHITE	Chip đồ họa: NVIDIA® GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072, Xung nhịp nhân : 2460 MHz đến 2490 MHz , Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1a x 1, DisplayPort 1.4a, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng : OpenGL4.6	36th	*Liên hệ*
15	8GB ASUS DUAL-RTX4060-O8G-WHITE	Chip đồ họa: NVIDIA® GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 3072, Xung nhịp nhân : 2505 MHz đến 2523 MHz , Nguồn hỗ trợ : 550W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng : OpenGL4.6	36th	*Liên hệ*
16	8GB ASUS DUAL-RTX4060-O8G	Chip đồ họa: NVIDIA® GeForce RTX 4060 , Bộ nhớ : 8GB GDDR6 (17Gbps / 128-bit) , GPU clock : OC Mode: 2535 MHz; Default Mode: 2505 MHz (Boost) , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 , Số lượng đơn vị xử lý : 3072 CUDA cores , Cổng kết nối : 1 x HDMI , 3 x DisplayPort , Tản nhiệt : Tản nhiệt 2 quạt , Đèn LED : RGB , Đầu cấp nguồn: 1 x 8-pin , Nguồn đề xuất : 550W , Kích thước : 227.2 x 123.24 x 49.6 mm	36th	*Liên hệ*
17	8GB ASUS PROART-RTX4060-O8G	Chip : GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1a x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0, Nguồn đề xuất : 550W , Kích thước : 300 x 120 x 50 mm , Tản nhiệt 3 quạt	36th	*9,850,000*
18	8GB ASUS ROG-STRIX-RTX4060-O8G-GAMING	Chip : GeForce RTX 4060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 3072 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2670 MHz đến 2700 MHz , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm 3.1 slot , Nguồn : 550W, 1 x 8-pin , Tản nhiệt 3 quạt , Kích thước : 311.4 mm x 133.5 mm x 61.9mm	36th	*Liên hệ*
19	8GB ASUS TUF-RTX4060TI-O8G-GAMING	Chip : GeForce RTX 4060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình: HDMI 2.1a x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn: 650W , Kích thước: 300 x 139 x 62.4 mm , Tản nhiệt : 3 quạt	36th	*Liên hệ*
20	8GB ASUS ROG-STRIX-RTX4060TI-O8G-GAMING	Chip : GeForce RTX 4060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 4352 , Xung nhịp nhân : 2685MHz up to 2715MHz , Cổng xuất hình: 1 x Native HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 3.1 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 311.4 mm x 133.5 mm x 61.9 mm , Nguồn đề xuất : 650W, 1 x 8-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	*14,990,000*
21	8GB ASUS DUAL-RTX4060TI-O8G	Chip GeForce RTX 4060Ti , Bộ nhớ : 8GB GDDR6 (18 Gbps / 128-bit) , Series DUAL , GPU clock : - OC mode : 2595 MHz; Defult mode : 2565 MHz (Boost) . Giao tiếp PCI: PCI-E 4.0 , Số lượng đơn vị xử lý : 4352 CUDA cores. Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Tản nhiệt 2 quạt , Đầu cấp nguồn: 1 x 8-pin, Nguồn đề xuất: 650W , Kích thước: 227.2 x 123.24 x 49.6 mm	36th	*Liên hệ*
22	8GB ASUS DUAL-RTX4060TI-O8G-WHITE	Chip GeForce RTX 4060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 4352 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2565 MHz đến 2595 MHz , Nguồn hỗ trợ : 650W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình ; 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm . Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III, GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	*Liên hệ*
23	8GB ASUS DUAL-RTX4060TI-8G-SSD	Chip GeForce RTX 4060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 4352 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2535 MHz đến 2565 MHz , Nguồn hỗ trợ : 650W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm . Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III, GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	*Liên hệ*
24	8GB ASUS DUAL-RTX4060TI-O8G-SSD	Chip GeForce RTX 4060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 4352 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2565 MHz đến 2595 MHz, Nguồn hỗ trợ : 650W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm . Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III, GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	*Liên hệ*
25	8GB ASUS TUF-RTX4060TI-8G-GAMING	Chip GeForce RTX 4060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 8GB GDDR6 , Số Nhân Xử Lý : 4352 nhân CUDA, Xung nhịp nhân : 2535MHz đến 2565MHz, Nguồn hỗ trợ : 650W, 1 x 8-pin , Bus RAM : 128-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 3.12 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 300 mm x 139 mm x 62.4 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III, GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	*Liên hệ*
26	12GB ASUS DUAL-RTX3060-12G-V2	Chip NVIDIA GeForce RTX 3060 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng ; 12GB GDDR6 , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 3584 , Xung nhịp nhân : 1777 MHz đến 1807 MHz , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 3 x Displayport 1.4a , Khe cắm : 2 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 ,Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 200 mm x 123 mm x 38 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak II & Trình điều khiển GeForce Game Ready & trình điều khiển Studio	36th	*Liên hệ*

27	12GB	ASUS DUAL-RTX3060-O12G-V2	Chip NVIDIA® GeForce RTX 3060 , Độ phân giải : 7680 x 4320, Bộ nhớ : 12GB GDDR6, Bus RAM : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1x 1; Displayport 1.4a x 3 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0, Nguồn Đề xuất : 650W, Kích thước : 20 x 12.3 x3.8 cm , Tản nhiệt : 2 Fan , Màu Đen	36th	Liên hệ
28	12GB	ASUS DUAL-RTX3060-O12G-WHITE	Chip NVIDIA® GeForce RTX 3060 , Bộ nhớ : 12GB GDDR6 (15 Gbps / 192-bit) , Series : DUAL , Boost Clock (MHz) : OC Mode: 1807 MHz (Boost Clock) , Default Mode: 1777 MHz (Boost Clock) , Lõi CUDA: 3584 , Clock bộ nhớ: 15Gbps , Độ phân giải : 7680x4320 , Kết nối: Yes x 1 (Native HDMI 2.1) , Yes x 3 (Native DisplayPort 1.4a) , HDCP Support Yes (2.3) , Kích thước : 200 x 123 x 38 mm , 7.87 x 4.84 x 1.496 inches , PSU đề nghị: 650 w , Power Connectors : 1 x 8-pin	36th	Liên hệ
29	12GB	ASUS DUAL-RTX4070-12G-EVO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Số Nhân Xử Lý : 5888 , Xung nhịp nhân : 2475 MHz đến 2505 MHz , Cổng xuất hình : 1 x Native HDMI 2.1a, 3 x Native DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Nguồn đề xuất : 650W, 1 x 8-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
30	12GB	ASUS DUAL-RTX4070-12G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 267.01 x 133.94 x 51.13 mm	36th	Liên hệ
31	12GB	ASUS DUAL-RTX4070-O12G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 267.01 x 133.94 x 51.13 mm	36th	Liên hệ
32	12GB	ASUS DUAL-RTX4070-O12G-EVO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 ,Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 5888 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2520 MHz đến 2550 MHz , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 x 123.24 x 49.6 mm	36th	Liên hệ
33	12GB	ASUS TUF-RTX4070-12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Bus tiêu chuẩn PCI Express 4.0 , Xung nhịp Chế độ OC: 2505 MHz , Chế độ mặc định: 2475 MHz (Boost clock) , Nhân CUDA 5888 , Tốc độ bộ nhớ 21 Gbps , OpenGL OpenGL®4.6 . Bộ nhớ Video 12 GB GDDR6X , Giao thức bộ nhớ 192-bit , Độ phân giải tối đa 7680 x 4320 , Giao thức : Có x 1 (Native HDMI 2.1) , Có x 3 (Native DisplayPort 1.4a) , Hỗ trợ HDCP (2.3) , Số lượng màn hình tối đa hỗ trợ 4 . Hỗ trợ NVlink/ Crossfire : Không . Kích thước 301 x 139 x 63 mm , PSU kiến nghị 650W , Kết nối nguồn 1 x 8 pin , Khe cắm 3.15 , AURA SYNC ARGB	36th	18,990,000
34	12GB	ASUS DUAL-RTX4070S-12G-EVO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X, Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 7168 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2475 MHz đến 2505 MHz , Nguồn 750W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
35	12GB	ASUS DUAL-RTX4070S-O12G-EVO	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 SUPER , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Bus RAM : 192-bit, Dung lượng : 12GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 7168 , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
36	12GB	ASUS PROART-RTX4070-O12G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 NVIDIA Ada Lovelace, 4th Gen Tensor Cores, 3rd Gen RT Cores , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2535 MHz up to 2565 MHz (OC) , Bus RAM : 192-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a, HDCP Support (2.3) , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III, NVIDIA Studio, NVIDIA GeForce Game Ready Drivers, AURA SYNC ARGB , Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm	36th	Liên hệ
37	12GB	ASUS PROART-RTX4070-12G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores, Xung nhịp nhân : 2475MHz up to 2505MHz , Bus RAM : 192-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a, HDCP Support (2.3) , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III, NVIDIA Studio, NVIDIA GeForce Game Ready Drivers, Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm	36th	18,990,000
38	12GB	ASUS TUF-RTX4070-O12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 301 x 139 x 63 mm	36th	Liên hệ
39	12GB	ASUS ROG-STRIX-RTX4070-O12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 2; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 338.9 x 149.4 x 62.4 mm , 3 Fan	36th	Liên hệ
40	12GB	ASUS ROG-STRIX-RTX4070-12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Số Nhân Xử Lý: 5888 nhân CUDA . Xung nhịp nhân: 2475 MHz đến 2505 MHz , Nguồn: 650W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình: 3 x Displayport 1.4a, 2 x HDMI 2.1 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt: 3 quạt , Kích thước: 338.9 mm x 149.4 mm x 62.4 mm, Tính năng: OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
41	12GB	ASUS ROG-STRIX-RTX4070TI-12G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4070 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Memory Bus : 192-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 2; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 336 x 150 x 63 mm , 3 Fan	36th	Liên hệ
42	12GB	ASUS TUF-RTX4070TI-12G-GAMING	Chip NVIDIA® GeForce RTX™ 4070 Ti , Bus tiêu chuẩn PCI Express 4.0, Xung nhịp Chế độ OC: 2640 MHz Chế độ mặc định: 2610 MHz (Boost clock) , Nhân CUDA 7680 , Tốc độ bộ nhớ 21 Gbps : OpenGL OpenGL®4.6, Bộ nhớ Video 12 GB GDDR6X , Giao thức bộ nhớ 192-bit , Độ phân giải Độ phân giải tối đa 7680 x 4320 , Giao thức : Có x 2 (Native HDMI 2.1) , Có x 3 (Native DisplayPort 1.4a) , Hỗ trợ HDCP (2.3) , Số lượng màn hình tối đa hỗ trợ 4 , Hỗ trợ NVlink/ Crossfire Không , Kích thước 305 x 138 x 65 mm , PSU kiến nghị 750W , Kết nối nguồn 1 x 16 pin , Khe cắm 3.25 , AURA SYNC ARGB	36th	Liên hệ
43	12GB	ASUS TUF-RTX4070TI-O12G-GAMING	Chip GeForce RTX 4070Ti , Bộ nhớ 12GB GDDR6X (21 Gbps / 192-bit) , Series TUF , GPU clock : OC mode: 2760 MHz; Default mode: 2730 MHz (Boost clock) , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 , Số lượng đơn vị xử lý : 7680 CUDA cores , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt, Đèn LED: ARGB , Đầu cấp nguồn : 1 x 16-pin , Nguồn đề xuất : 750W , VR : không hỗ trợ , Kích thước : 305 x 138 x 65 mm	36th	27,990,000
44	12GB	ASUS TUF-RTX4070TI-O12G-WHITE-GAMING	Chip GeForce RTX 4070Ti , Bộ nhớ 12GB GDDR6X (21 Gbps / 192-bit) , Series TUF , GPU clock : OC mode: 2760 MHz; Default mode: 2730 MHz (Boost clock) , Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 , Số lượng đơn vị xử lý : 7680 CUDA cores , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1 , 3 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt, Đèn LED: ARGB , Đầu cấp nguồn : 1 x 16-pin , Nguồn đề xuất : 750W , VR : không hỗ trợ , Kích thước : 305 x 138 x 65 mm	36th	Liên hệ
45	12GB	ASUS PROART-RTX4070-O12G	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070, NVIDIA Ada Lovelace, 4th Gen Tensor Cores, 3rd Gen RT Cores , Bus tiêu chuẩn PCI Express 4.0 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X, Số Nhân Xử Lý : 5888 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2535 MHz up to 2565 MHz (OC) , Bus RAM : 192-bit , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a, HDCP Support (2.3) , Khe cắm : 2.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn : 650W, 1 x 8-pin , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, GPU Tweak III, NVIDIA Studio, NVIDIA GeForce Game Ready Drivers, AURA SYNC ARGB	36th	19,450,000
46	12GB	ASUS PROART-RTX4070TI-O12G	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Ti , Bus tiêu chuẩn PCI Express 4.0 , Xung nhịp Chế độ OC: 2760 MHz , Chế độ mặc định: 2730 MHz (Boost Clock) , Nhân CUDA 7680 , Tốc độ bộ nhớ 21 Gbps , OpenGL OpenGL®4.6 , Bộ nhớ Video 12 GB GDDR6X, Giao thức bộ nhớ 192 bit , Độ phân giải Độ phân giải tối đa 7680 x 4320, Giao thức : 1 x Native HDMI 2.1, 3 x Native DisplayPort 1.4a , Hỗ trợ HDCP (2.3) , Số lượng màn hình tối đa hỗ trợ 4 , Hỗ trợ NVlink/ Crossfire Không , Kích thước 300 x 120 x 50 mm , PSU kiến nghị 750W , Kết nối nguồn 1 x 16 pin, Khe cắm 2.5	36th	25,390,000
47	12GB	ASUS DUAL-RTX4070S-12G	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Super , Dung lượng: 12GB : Băng thông: 192bit , CUDA Core: 7168 , Tốc độ bộ nhớ: GDDR6X , Chuẩn giao tiếp: PCI-E 4.0 , Kết nối: DisplayPort 1.4a *3, HDMI 2.1a *1 , Nguồn yêu cầu: 750W	36th	18,990,000
48	12GB	ASUS DUAL-RTX4070S-O12G	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Super , Chuẩn Bus : PCI Express 4.0 , OpenGL :OpenGL®4.6 , Bộ nhớ 12GB GDDR6X , Xung nhân :Chế độ OC: 2550 MHz , Chế độ mặc định: 2520 MHz (Boost) , CUDA Core : 5888, Tốc độ bộ nhớ : 21 Gbps , Giao diện bộ nhớ : 192-bit , Độ phân giải Kỹ thuật Số Tối đa 7680 x 4320 , Giao diện :1 x HDMI 2.1 , 3 cổng DisplayPort 1.4a	36th	17,150,000

49	12GB ASUS TUF-RTX4070S-O12G-GAMING	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Super , Bus tiêu chuẩn PCI Express 4.0 , Xung nhịp Chế độ OC: 2760 MHz , Chế độ mặc định: 2730 MHz (Boost Clock) , Dung lượng: 12GB , Băng thông: 192bit , Tốc độ bộ nhớ: GDDR6X , Chuẩn giao tiếp: PCI-E 4.0 , Kết nối: DisplayPort 1.4 *3, HDMI 2.1a *1 , Nguồn yêu cầu: 750W	36th	***20,590,000***
50	12GB ASUS DUAL-RTX4070S-12G-WHITE	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Super , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 7168 , Xung nhịp nhân : 2475 MHz đến 2505 MHz , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin, Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.56 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0, Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 267.01 mm x 133.94 mm x 51.13 mm	36th	***Liên hệ***
51	12GB ASUS ROG-STRIX-RTX4070S-O12G-GAMING	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Super , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 7168 , Xung nhịp nhân :Chế độ OC: 2670 MHz (Boost Clock), Chế độ mặc định: 2640 MHz (Boost Clock) , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin, Cổng xuất hình :Có x 2 (Native HDMI 2.1) , Có x 3 (Native DisplayPort 1.4a) , Hỗ trợ HDCP (2.3) , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0, Số lượng màn hình tối đa hỗ trợ 5, Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 338.9 x 149.4 x 62.4 mm	36th	***22,990,000***
52	12GB ASUS ROG-STRIX-RTX4070S-12G-GAMING	Chip NVIDIA® GeForce RTX® 4070 Super , Độ phân giải :7680 x 4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6X , Bus RAM : 192-bit, Số Nhân Xử Lý : 7168 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2475 MHz đến 2505 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 3.12 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt 3 quạt , Nguồn : 750W, 1 x 16-pin , , Hiệu năng AI : 568 TOPS , Kích thước : 338.9 mm x 149.4 mm x 62.4 mm, Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	***Liên hệ***
53	16GB ASUS DUAL-RTX4060TI-O16G-EVO	Chip GeForce RTX 4060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320, Bộ nhớ : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 4352 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2595 MHz đến 2625 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a, Khe cắm : 2.5 , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0, Tản nhiệt : 2 quạt , Nguồn : 650W, 1 x 8 pin (khuyến nghị) , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Tính năng : 361 AITOPS, OpenGL 4.6	36th	***Liên hệ***
54	16GB ASUS DUAL-RTX4060TI-16G	Chip GeForce RTX 4060Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Bus RAM : 128-bit , Số Nhân Xử Lý : 4352 , Xung nhịp nhân : 2535 MHz đến 2565 MHz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 slot, Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 2 quạt , Kích thước : 227.2 mm x 123.24 mm x 49.6 mm , Nguồn hỗ trợ: 650W, 1 x 8-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	***Liên hệ***
55	16GB ASUS ROG-STRIX-RTX4060TI-O16G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4060 Ti , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6 , Memory Bus : 128-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1a x 1; DisplayPort 1.4a x 3 , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 650W , Kích thước : 311.4 x 133.5 x 61.9mm , 3 Fan	36th	***Liên hệ***
56	16GB ASUS ProArt GeForce RTX 4060 Ti OC edition 16GB GDDR6	Chip GeForce RTX 4060Ti , Bộ nhớ : 16GB GDDR6 (18 Gbps / 128-bit) , GPU clock : OC mode : 2685 MHz; Default mode : 2655 MHz (Boost) . Giao tiếp PCI : PCI-E 4.0 , Số lượng đơn vị xử lý: 4352 CUDA cores , Cổng kết nối: 1 x HDMI , 3 x DisplayPort 1.4a , Tản nhiệt: Tản nhiệt 3 quạt , Đầu cấp nguồn: 1 x 8-pin, Nguồn đề xuất : 650W . Kích thước: 300 x 120 x 50 mm	36th	***14,890,000***
57	16GB ASUS TUF-RTX4070TIS-16G-Gaming	Chip Nvidia GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680 x 4320, Dung lượng : 16GB , Memory Bus : 256-bit , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x Displayport 1.4a , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 ,công suất Nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 305mm x 138mm x 65mm , 3 Fan	36th	***Liên hệ***
58	16GB ASUS TUF-RTX4070TIS-O16G-Gaming	Chip Nvidia GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680 x 4320, Dung lượng : 16GB , Memory Bus : 256-bit , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x Displayport 1.4a , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 ,công suất Nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 305mm x 138mm x 65mm , 3 Fan	36th	***25,650,000***
59	16GB ASUS TUF-RTX4070TIS-O16G-White-Gaming	Chip Nvidia GeForce RTX 4070 Ti Super , Độ phân giải : 7680 x 4320, Dung lượng : 16GB , Memory Bus : 256-bit , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x Displayport 1.4a , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 ,công suất Nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 305mm x 138mm x 65mm , 3 Fan , màu trắng	36th	***Liên hệ***
60	16GB ASUS TUF-RTX4070TIS-O16G-BTF-WHITE	Chip Nvidia GeForce RTX 4070 Ti Super , Xung nhịp OC edition: Boost Clock 2670 MHz (OC Mode)/ 2640 MHz (Default Mode) , Kích thước 305mm x 138mm x 65mm, Bộ nhớ Memory size 16GB / Memory type GDDR6X , Memory Bus 256 bit , Độ phân giải tối đa 7680 x 4320 , PSU kiến nghị 750W , Giao Tiếp Mở Rộng 2 x HDMI 2.1a, 3 x Displayport 1.4a , 3 Fan , màu trắng	36th	***27,890,000***
61	16GB ASUS TUF RTX4080-16G Gaming	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Memory Bus : 256-bit , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe PCI : PCI Express 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 750W, Kích thước : 348.2mm x 150mm x 72.6mm , 3 Fan	36th	***35,900,000***
62	16GB ASUS TUF RTX4080-O16G Gaming	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Memory Bus : 256-bit , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe PCI : PCI Express 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 348.2mm x 150mm x 72.6mm, 3 Fan	36th	***Liên hệ***
63	16GB ASUS ROG Strix RTX4080-O16G Gaming	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Memory Bus : 256-bit , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe PCI : PCI Express 4.0 , Công suất nguồn đề nghị : 750W , Kích thước : 357.6mm x 149.3mm x 70.1mm , 3 Fan	36th	***Liên hệ***
64	16GB ASUS TUF-RTX4080S-16G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, NVIDIA Ada Lovelace, 4th Generation Tensor Cores, 3rd Generation RT Cores , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 10240 CUDA cores , Nguồn : 850W , Bus RAM : 256-bit , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x Displayport 1.4a, Hỗ trợ chuẩn HDCP (2.3) , Khe cắm : 3.65 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tính năng : OpenGL 4.6, NVIDIA Studio, GPU Tweak III, NVIDIA GeForce Game Ready Drivers, Tản nhiệt : 3 fan , Kích thước : 348.2mm x 150mm x 72.6mm	36th	***Liên hệ***
65	16GB ASUS PROART-RTX4080S-16G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X, Bus RAM : 256-bit . Số Nhân Xử Lý : 10240, Xung nhịp nhân : 2550 MHz đến 2580 MHz (OC) nhân CUDA , Nguồn : 850W , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 2.5 khe cắm , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver. Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm	36th	***Liên hệ***
66	16GB ASUS PROART-RTX4080S-O16G	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 10240 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2610 MHz đến 2640 MHz , Bus RAM : 256-bit , Nguồn : 850W , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 2.1a, 3 x Displayport 1.4a , Khe cắm : 2.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 300 mm x 120 mm x 50 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	***34,800,000***
67	16GB ASUS TUF-RTX4080S-O16G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM: 256-bit , Số Nhân Xử Lý: 10240 nhân CUDA , Xung nhịp nhân: 2610 MHz đến 2640 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x Displayport 1.4a , Khe cắm : 3.65 khe cắm , Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0 , Tản nhiệt: 3 quạt , Kích thước: 348.2 mm x 150 mm x 72.6 mm , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	***33,690,000***
68	16GB ASUS ROG-STRIX-RTX4080S-O16G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 10240 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2640 MHz up to 2670 MHz , Nguồn : 850W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a), Khe cắm : 3.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 850W, 1 x 16-pin , Kích thước : 357.6 mm x 149.3 mm x 70.1mm, Tính năng : 865 AI TOPS, GPU Tweak III, OpenGL 4.6	36th	***Liên hệ***
69	16GB ASUS RTX4080S-O16G-NOCTUA	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng: 16GB GDDR6X , Bus RAM: 256-bit, Số Nhân Xử Lý: 10240 nhân CUDA , Xung nhịp nhân: 2610 MHz đến 2640 MHz , Nguồn: 850W, 1 x 16-pin , Cổng xuất hình: 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm: 4.3 Slot, Giao Tiếp VGA: PCI Express 4.0, Tản nhiệt: 2 quạt , Kích thước: 310 mm x 144.8 mm x 87.5 mm, Tính năng: Công nghệ 0dB technology, OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	***Liên hệ***
70	16GB ASUS ROG-STRIX-RTX4080S-16G-WHITE	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 10240, Xung nhịp nhân : 2550 MHz đến 2580 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 3.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 357.6 mm x 149.3 mm x 70.1mm , nguồn đề xuất : 850W, 1 x 16-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	***Liên hệ***
71	16GB ASUS ROG-STRIX-RTX4080S-O16G-WHITE	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 10240, Xung nhịp nhân : 2640 đến 2670 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 3.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 357.6 mm x 149.3 mm x 70.1mm , nguồn đề xuất : 850W, 1 x 16-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	***Liên hệ***

72	16GB ASUS ROG-STRIX-RTX4080S-16G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4080 SUPER, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 16GB GDDR6X , Bus RAM : 256-bit , Số Nhân Xử Lý : 10240, Xung nhịp nhân :2550 MHz up to 2580 MHz , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a, Khe cắm : 3.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 357.6 mm x 149.3 mm x 70.1mm , nguồn đề xuất : 850W, 1 x 16-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	39,890,000
73	24GB ASUS TUF-RTX4090-O24G-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 24GB GDDR6X , Bus RAM : 384-bit , Cổng xuất hình : Native HDMI 2.1a x 2; DisplayPort 1.4a x 3 , Giao Tiếp VGA PCI Express 4.0 , Nguồn : 850W. Kích thước : 348.2 x 150 x 72.6 mm , Tản nhiệt : 3 quạt	36th	Liên hệ
74	24GB ASUS TUF-RTX4090-24G-OG-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4090 , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 24GB GDDR6X , Bus RAM : 384-bit , Số Nhân Xử Lý : 16384 nhân CUDA , Xung nhịp nhân : 2520 MHz đến 2550 MHz , Cổng xuất hình :2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a , Khe cắm : 3.2 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0, Tản nhiệt : 3 quạt , Kích thước : 325.9 mm x 140.2 mm x 62.8 mm , Nguồn đề xuất : 850W, 1 x 16-pin , Tính năng : OpenGL 4.6, ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	62,490,000
75	24GB ASUS ROG-STRIX-RTX4090-O24G-GAMING (Black)	Chip NVIDIA GeForce RTX 4090, Độ phân giải : Tối đa 7680 x 4320 , Dung lượng : 24GB GDDR6X , Bus RAM : 384-bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1 x 2; Displayport 1.4 x 3; Hỗ trợ chuẩn HDCP (2.3) , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Nguồn : 1000W , Kích thước : 357.6 x 149.3 x 70.1mm , 3 Fan Nhân RT thế hệ 3: Hiệu năng ray tracing lên tới 2 lần Quạt công nghệ hướng trục mở rộng thiết kế cho luồng khí nhiều hơn 23% Thiết kế buồng hơi mới được cấp bằng sáng chế với bộ tản nhiệt được dàn trải để có nhiệt độ GPU thấp hơn	36th	Liên hệ
76	24GB ASUS ROG-STRIX-RTX4090-O24G-WHITE	Chip NVIDIA GeForce RTX 4090,4th Gen Tensor Cores, 3rd Gen RT Cores , Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 24GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 16384 CUDA Cores , Xung nhịp nhân : 2610 MHz up to 2640 MHz (OC) , Nguồn : 1000W, 1 x 16-pin , Bus RAM : 384-bit, Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a, HDCP Support (2.3) , Khe cắm : 3.5 slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Kích thước : 357.6mm x 149.3mm x 70.1mm , 3 Fan Nhân RT thế hệ 3: Hiệu năng ray tracing lên tới 2 lần Quạt công nghệ hướng trục mở rộng thiết kế cho luồng khí nhiều hơn 23% Thiết kế buồng hơi mới được cấp bằng sáng chế với bộ tản nhiệt được dàn trải để có nhiệt độ GPU thấp hơn	36th	Liên hệ
77	24GB ASUS ROG-STRIX-RTX4090-O24G-BTF-GAMING	Chip NVIDIA GeForce RTX 4090, Độ phân giải : 7680 x 4320 , Dung lượng : 24GB GDDR6X , Số Nhân Xử Lý : 16384 nhân, Xung nhịp nhân : 2610 MHz đến 2640 MHz Bus RAM : 384-bit CUDA , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.1a, 3 x DisplayPort 1.4a, Khe cắm : 3.5 Slot , Giao Tiếp VGA : PCI Express 4.0 , Tản nhiệt : 3 quạt, Kích thước : 357.6 mm x 149.3 mm x 70.1 mm . Nguồn đề xuất : 1000 W , Tính năng : ASUS GPU Tweak III & GeForce Game Ready Driver & Studio Driver	36th	Liên hệ
VGA PALIT (Giá đã bao gồm VAT)				
1	2GB Palit GeForce GT 730 NEAT7300HD46-2080H	Chip Độ phân giải : 2560x1600 , Dung lượng : 2048MB DDR3 , Chip đồ họa : GeForce GT 730 , Memory Bus 64bit , Cổng xuất hình : Dual-Link DVI-D, VGA, HDMI , Khe PCI : PCI-E 2.0 x 8 , Công suất nguồn đề nghị 300W , Kích thước : 115mm x 69mm	24th	Liên hệ
2	2GB Palit GeForce GT 1030 NEC103000646-1082F	Chip Độ phân giải : 4096x2160 , Dung lượng : 2048MB DDR4 , Chip đồ họa : GeForce GT 1030 , Memory Bus 64bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.0, Single-Link DVI-D , Khe PCI : PCI-E 3.0 x 4, Công suất nguồn đề nghị : 300 W , Kích thước : 35mm x 69mm x 20mm	24th	Liên hệ
3	4GB PALIT GT1050Ti StormX 4GB DDR5 128bit NE5105T018G1-1070F	Chip NVIDIA® GTX 1050Ti ™ ,Độ phân giải : 4096x2160 , Dung lượng : 4GB DDR5 , Chip đồ họa : NVIDIA Pascal, Memory Bus : 128bit , Cổng xuất hình : HDMI; DisplayPort; DVI , Khe PCI : PCI-E 3.0 x 16 , Công suất nguồn đề nghị : 300 W , Kích thước : 166mm x 112mm320	24th	Liên hệ
4	6GB Palit GeForce GTX 1660 Ti Dual NE6166T018J9-1160C	Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 6G GDDR6 , Chip đồ họa : GeForce GTX 1660 , Memory Bus : 192bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.0b, DP1.4a x 1 , Khe PCI : PCI-E 3.0 x 16 , Công suất nguồn đề nghị : 450 W , Kích thước : 235mm x 115mm x 40mm	24th	5,270,000
5	8GB Palit GeForce RTX 3050 Dual NE63050019P1-190AD	Độ phân giải : 7680x4320, Dung lượng : 8 GB GDDR6 , Chip đồ họa : GeForce RTX 3050, Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.1, DP1.4a x 3 , Khe PCI : PCI-E 4.0, Công suất nguồn đề nghị : 550W, Kích thước : 245mm x 119mm x 40mm	24th	6,950,000
6	8GB GeForce RTX 2060 Super Dual NE6206S018P2-1160A-1	Độ phân giải : 7680x4320, Dung lượng : 8 GB GDDR6 , Chip đồ họa : GeForce RTX 2060, Memory Bus : 128 bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.0b, Dual-Link DVI, DP1.4a x 1 , Khe PCI : PCI-E 3.0 x 16, Công suất nguồn đề nghị : 550 W, Kích thước : 235mm x 112mm x 40mm	24th	Liên hệ
7	12GB Palit GeForce RTX 2060 Dual NE62060018K9-1160C	Độ phân giải : Độ phân giải : 7680x4320 , Dung lượng : 12GB GDDR6 , Chip đồ họa : GeForce RTX 2060 , Memory Bus : 192bit , Cổng xuất hình : HDMI 2.0b, DP1.4a x 1, Dual-Link DVI-D , Khe PCI : PCI-E 3.0 x 16, Công suất nguồn đề nghị : 550 W, Kích thước : 235mm x 115mm x 40mm	24th	Liên hệ
MONITOR - MÀN HÌNH (Giá đã bao gồm VAT)				
Lưu Ý : Monitor LCD từ 5 điểm chấm trở lên mới đổi mới				
1	LCD 15.6" Viewsonic VA1655 (Màn hình di động)	Độ phân giải : (1920x1080) . Thời gian phản hồi : 7ms GtG . Phân loại : Màn hình di động . Độ tương phản 800: 1 , Số màu hiển thị : 16.2 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : Mini HDMI, USB 3.2 Type C DisplayPort Alt mode , Phụ kiện kèm theo : Cáp mini HDMI to HDMI, Cáp USB Type-C , Âm thanh : 2 x 0.8W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 0.7 kg	36th	Liên hệ
2	LCD 15.6" Viewsonic VG1655 (Màn hình di động)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Kích thước màn hình : 15.6" IPS , Thời gian đáp ứng : 6.5ms , Độ tương phản Static Contrast Ratio: 800:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 50M:1 , Số màu hiển thị : 16.2M , Góc nhìn 178° horizontal, 178° vertical, CR>5; 170° horizontal, 170° vertical, CR>10 , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Tần số quét : 60Hz , Âm thanh : 0.8Watts x2 , Giao tiếp : 2 x USB 3.1 Type C, 1 x Mini HDMI, 1 x 3.5mm Audio Out	36th	Liên hệ
3	LCD 15.6" Viewsonic TD1630-3 Màn hình cảm ứng di động	Độ phân giải 1366 x 768 , Kích thước màn hình : 15.6"TN , Thời gian đáp ứng : 12ms , Độ tương phản : 10M:1 , Giao tiếp : HDMI, VGA, USB 2.0 Type B , Số màu hiển thị : 262K , Góc nhìn :90° (Ngang), 60° (Dọc) , Độ sáng : 190 cd/m² (typ) , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 60Hz	36th	6,370,000
4	LCD 15.6" Viewsonic TD1655 Màn hình cảm ứng di động	Độ phân giải 1920 x 1080 , Kích thước màn hình : 15.6" IPS , Thời gian đáp ứng : 30ms , Giao tiếp : USB 3.1 Type C: 2, 3.5mm Audio Out: 1, Mini HDMI: 1 , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 800:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 50M:1 , Số màu hiển thị : 262K , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical, CR>5; 170° horizontal, 170° vertical, CR>10 , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Âm thanh : 0.8Watts x2	36th	6,550,000
5	LCD 15.6" Viewsonic VP16-OLED	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) ,Tấm nền màn hình : OLED Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 100,000:1, Số màu hiển thị : 1.07B, Góc nhìn : 170° horizontal, 170° vertical , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type C Up Stream; DisplayPort Alt mode : 2 (40W power charger), 1 x Đầu ra âm thanh 3,5 mm, 1 x Micro HDMI 1.4 In , Phụ kiện kèm theo : 1 x Micro HDMI Cable (v1.4; Male-Male), 1 x USB Type-C Cable (Male-Male), 1 x USB Type-C to Type-A 3.2 Gen1 Cable (Male-Male) , Âm thanh : Loa trong: 1Watts x2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.2 kg	36th	11,950,000
6	LCD 18.5" VIEWSONIC VA1903A	Độ phân giải 1366x768, Tấm nền TN, Thời gian đáp ứng 5ms, Độ tương phản: 600:1 (typ), Giao tiếp : VGA , màu sắc 16,7 triệu màu , Độ sáng : 200 cd/m² (typ). Viewing Angle 90°/65 , Tần số quét : 60Hz (Phụ kiện đi kèm cable VGA , dây nguồn)	36th	Liên hệ
7	LCD 18.5" VIEWSONIC VA1903H-2	Độ phân giải 1366x768, Tấm nền TN , Thời gian đáp ứng 5ms, Độ tương phản: 600:1 (typ), Giao tiếp : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, Audio Out , màu sắc 16,7 triệu màu , Độ sáng : 200 cd/m² (typ) . Viewing Angle 90°/65, Tần số quét : 60Hz (Phụ kiện đi kèm Cab HDMI)	36th	1,450,000
8	LCD 21.5" VIEWSONIC VA2215-H	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian đáp ứng 4ms, Độ tương phản : 50.000.000:1, Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Giao tiếp : 1 VGA ,1 HDMI, màu sắc 16,7 triệu màu , Tần số quét : 100MHz . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H .	36th	1,680,000
9	LCD 21.5" VIEWSONIC VA2209-H-2	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 3000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, VGA x1, jack audio 3.5 x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen	36th	1,730,000
10	LCD 21.5" VIEWSONIC VA2214-H	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1,000:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.7 kg	36th	1,700,000

11	LCD 21.5" VIEWSONIC TD2223-2 (Màn hình cảm ứng)	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : TN , Thời gian đáp ứng :5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA, 2 x USB 2.0 Type A, 1 x USB 2.0 Type B, 1 x HDMI 1.4, 1 x DVI-D , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.5 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Anti-Flicker	36th	*Liên hệ*
12	LCD 23.6" VIEWSONIC TD2423 (Màn hình cảm ứng)	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Thời gian phản hồi : 7ms , Phân loại : Cảm ứng . Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DVI-D x1, VGA x 1, USB 2.0 Type A x 2, USB 2.0 Type B x 1, 3.5mm Audio In/Out x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, cáp USB A/B , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.7 kg	36th	*Liên hệ*
13	LCD 23.8" VIEWSONIC VA240-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 1000:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 100Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Tương thích VESA: 75 x 75	36th	*2,150,000***
14	LCD 23.8" VIEWSONIC VA240A-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản : Tỷ lệ tương phản tĩnh: 1,500:1 (typ) - Tỷ lệ tương phản động: 50M:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 120Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Công nghệ : Công nghệ đồng bộ hóa tốc độ khung hình, Bộ lọc ánh sáng xanh,Không nhấp nháy	36th	*2,280,000*
15	LCD 23.8" VIEWSONIC VA2432-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 50.000.000:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 100Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H	36th	*2,089,000*
16	LCD 24" VIEWSONIC VA2414-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian đáp ứng : 4ms , Độ tương phản :1,300:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) ,Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio In, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.5 kg , Công nghệ : Flicker-Free, Anti-Glare	36th	*2,080,000*
17	LCD 24" VIEWSONIC VA2436-H-PN	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1000:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu, Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh: Không loa, Tần số quét: 100Hz , Khối lượng:6.4 kg	36th	*2,580,000*
18	LCD 23.8" VIEWSONIC VX2457A-HD-PRO	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1,100:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 2 x HDMI 2.0, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.5 kg , Công nghệ :FreeSync, HDR10, Anti-Glare, Low Blue Light	36th	*3,080,000*
19	LCD 23.8" VIEWSONIC VX2480-SHDJ	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : HDMI x1, DP x1, VGA x1, Đầu ra âm thanh 3,5 mm x1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen	36th	*3,450,000*
20	LCD 23.8" VIEWSONIC VX2480-2K-SHD	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) . Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1, Đầu ra âm thanh 3,5 mm x1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.00 kg	36th	*3,990,000***
21	LCD 23.8" VIEWSONIC VX2480-2K-SHD-2	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) . Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1,300:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo : Full box I , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.00 kg, Công nghệ: Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	*4,470,000*
22	LCD 24" VIEWSONIC VX2479A-HD-PRO	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	*3,850,000*
23	LCD 24" VIEWSONIC Gaming XG2409A	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms , , Độ tương phản: 1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn ; 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.8 kg , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	*4,250,000*
24	LCD 24" VIEWSONIC VP2468A	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A Down Stream x 2, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.5 kg	36th	*6,650,000*
25	LCD 24.5" Viewsonic Gaming VX2528	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1,000:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3 kg , Công nghệ HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	*3,150,000*
26	LCD 24.5" Viewsonic Gaming VX2528J	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1,000:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.8 kg , Công nghệ HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	*3,880,000*
27	LCD 27" Viewsonic VA270-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 1ms, Độ tương phản 1000:1, Giao tiếp : VGA , HDMI , Góc nhìn 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Tần số quét : 100Hz , màu sắc 16,7 triệu màu . Màn hình chống chói, phủ kính chống xước 3H , Tương thích VESA: 75 x 75	36th	*2,650,000*
28	LCD 27" Viewsonic VA2714-H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian đáp ứng 4ms, Độ tương phản : 1,300:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio In, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.6 kg	36th	*2,780,000*
29	LCD 27" Viewsonic VA2732A-H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1,500:1 (typ), Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : Low Blue Light, Flicker-Free	36th	*2,680,000*
30	LCD 27" Viewsonic VA2732-H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 50M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : VGA, HDMI , Treo tường : 100 x 100 mm , Tần số quét : Frequency Horizontal: 24 ~ 86KHz. Frequency Vertical: 48 ~ 75Hz , Kích thước : 615 x 458 x 225 (mm) (WXHXD) , Khối lượng : 3.6 kg	36th	*Liên hệ*
31	LCD 27" Viewsonic VA2732-H-W (màu trắng)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa, Tần số quét :100Hz , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	*2,970,000*
32	LCD 27" Viewsonic VA2708-2K-MHD	Độ phân giải : 2560 x 1440 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản tĩnh: 1,000:1 , Độ tương phản động: 50,000,000:1 , Số màu hiển thị :16.7 triệu màu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort, Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable (v2.0; Male-Male) x1, AC/DC Adapter x1, Quick Start Guide x1, Power plug x1 or 2 (by country) for VSE , Loa : có , Tần số quét : 100Hz , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : hỗ trợ . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.1 kg .	36th	*3,850,000*
33	LCD 27" Viewsonic VA2708-4K-MHD	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.1 kg , Công nghệ : HDR10, Low Blue Light, Flicker-free	36th	*5,150,000*

34	LCD 27"	Viewsonic VA2762-4K	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort, Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.7 kg	36th	5,450,000
35	LCD 27"	VIEWSONIC VG2755-2K	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5ms . Độ tương phản 1000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A Down Stream x 3, USB 3.2 Type B Up Stream x 1, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp USB A/B, Cáp USB Type-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg	36th	7,500,000
36	LCD 27"	Viewsonic Gaming VX2757A-HD-PRO	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình :IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.9 kg	36th	3,870,000
37	LCD 27"	Viewsonic VX2718-PC-MHD (Cong)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 4,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 80M:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 2xHDMI 1.4, 1xDisplay Port, 1x3.5mm Audio Out , Treo tường : 75 x 75 mm , Âm thanh : 2Watts x2 , Tần số quét : 165Hz , Curved Panel : 1500R , Kích thước : 611 x 475 x 225 mm(wxhxd) , Khối lượng : 3.9kg	36th	4,250,000
38	LCD 27"	Viewsonic VX2728J	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical, Độ sáng 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : 1 x DisplayPort Cable (v1.2; Male-Male) , Âm thanh : Loa trong: 2Watts x2 , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.5 kg	36th	4,850,000
39	LCD 27"	VIEWSONIC VX2776-SH	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,000:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 80M:1 , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng : 250 cd/m2 (typ) . Cổng kết nối : VGA, HDMI 1.4x2, 3.5mm Audio Out , Treo tường : 75 x 75 mm , Kích thước : Packaging (mm): 702 x 462 x 112 Physical (mm): 614 x 443 x 184 Physical Without Stand (mm): 614 x 357 x 49 , Khối lượng : Net (kg): 4 Net Without Stand (kg): 3.6 Gross (kg): 5.5	36th	3,470,000
40	LCD 27"	VIEWSONIC VX2780-2K-SHDJ-2	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1,300:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.9 kg , Công nghệ : Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	4,650,000
41	LCD 27"	VIEWSONIC VX2718-P-MHD	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA . Thời gian phản hồi : 1ms . Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W . Tần số quét : 165Hz , Màu sắc: Đen	36th	3,970,000
42	LCD 27"	VIEWSONIC VX2719-PC-MHD (Cong)	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port . Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen	36th	4,450,000
43	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming VX2779A-HD-PRO	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² . Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Low Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare	36th	4,970,000
44	LCD 27" 2	VIEWSONIC Gaming VX2758A-2k-PRO-	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng ,Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.3 kg	36th	5,280,000
45	LCD 27" 3	VIEWSONIC Gaming VX2758A-2K-PRO-	Độ phân giải (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 80,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 . Cổng kết nối :2 x HDMI 2.1, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare , Khối lượng :4.9 kg	36th	7,050,000
46	LCD 27"	VIEWSONIC Gaming XG2709A	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản :1,000:1 (static contrast); 50,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 . Cổng kết nối :2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone out . Phụ kiện kèm theo :Full box . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR10, FreeSync, Less Blue Light, Flicker Free, Anti-Glare , Khối lượng :5.6 kg	36th	5,270,000
47	LCD 27"	VIEWSONIC VP2756-2K	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A Down Stream x 2, USB 3.2 Type B Up Stream x 1, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp USB Type-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.4 kg	36th	7,150,000
48	LCD 27"	VIEWSONIC VP2756-4K	Độ phân giải 3840 x 2160 UHD , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m², Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A Down Stream x 2, USB 3.2 Type B Up Stream x 1, USB 3.2 Type C Up Stream x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp USB A/B, Cáp USB Type-C , Âm thanh 2 x 2W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.5 kg	36th	10,490,000
49	LCD 27"	VIEWSONIC VP2776	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 3ms (Gray to Gray), 1ms (MPRT) , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng 400 cd/m² : Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2; DisplayPort x 1; USB 3.2 Type A x 2; USB 3.2 Type B x 1; USB 3.1 Type C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB A/B , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen	36th	15,900,000
50	LCD 32"	VIEWSONIC VA3208-4K-MHD	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình :VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1 (static contrast); 50M:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0 (with HDCP 2.2), 1 x DisplayPort, 1 x 3.5mm Audio Out , Âm thanh : 2.5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.6 kg , Công nghệ: HDR10, Flicker-Free, Anti-Glare	36th	6,970,000
51	LCD 32"	VIEWSONIC VA3209-2K-MHD	Độ phân giải : 3840 x 2160, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1, 3.5mm Audio Out x 1, Power In x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2.5W , Tần số quét :75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.3 kg	36th	5,340,000
52	LCD 32"	VIEWSONIC VA3209U-2K	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :4ms , Độ tương phản : 1200:1, Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo :HDMI Cable, USB Type-C Cable , Âm thanh : 2.5W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.8 kg , Phân loại : Phẳng	36th	6,950,000
53	LCD 32" (màn cong)	VIEWSONIC VX3218-PC-MHD	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong, Độ tương phản 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W, Tần số quét : 165Hz , Màu sắc Đen , Khối lượng : 4.2 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	4,950,000
54	LCD 32"	VIEWSONIC VX3218C-2K (màn cong)	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong, Gaming , Độ tương phản : 3,500:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical, Độ sáng 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo: 1 x DisplayPort Cable (v1.2; Male-Male) , Âm thanh : Loa trong: 2Watts x2 , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.8 kg	36th	6,750,000
55	LCD 32"	VIEWSONIC VX3276-MHD-3	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1, VGA x1 , 3.5mm Audio In x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.6 kg	36th	4,350,000

56	LCD 32" VIEWSONIC VX3276-2K-MHD-2	Độ phân giải QHD 2560x1440 , Thời gian phản hồi: 4ms . Kích thước 31.5" IPS , Độ tương phản : Static Contrast Ratio: 1,200:1 (typ) Dynamic Contrast Ratio: 1200:1 (Typ) , Số màu hiển thị : 1.07B . Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m² (typ) , Cổng kết nối : HDMI x 2,DisplayPort x 1,Mini DP x 1, Earphone out x 1 (3.5mm plug) , Treo tường : 100mm x 100mm , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Kích thước : 713 x 504 x 230 (W x H x D) (mm) , Khối lượng : 6.2kg	36th	5,550,000
57	LCD 32" VIEWSONIC VX3219-PC-MHD (Cong)	Độ phân giải Full HD (1920x1080) . Tấm nền màn hình : VA . Thời gian phản hồi : 1ms . Độ tương phản : 3000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : 2 x 2W. Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng 4.2 kg	36th	5,650,000
58	LCD 32" VIEWSONIC VX3219-2k-PRO-2	Độ phân giải Full HD : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng 7.9 kg	36th	7,950,000
59	LCD 34" VIEWSONIC VA3456-MHDJ	Độ phân giải UWQHD (3440 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 420 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.8 kg	36th	9,250,000
60	LCD 34" VIEWSONIC VG3456	Độ phân giải UWQHD (3440 x 1440) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối: HDMI 1.4 x 2; DisplayPort x 1; USB 3.2 Type A x 2; USB 3.2 Type B x 1; USB 3.2 Type C x 1; RJ45 x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, cáp USB A/B, Cáp USB-C , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen	36th	Liên hệ
61	LCD 21.5" PHILIPS 221S9/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA W-LED, Thời gian đáp ứng : 4 ms , Độ tương phản tĩnh: 3,000:1, Độ tương phản động : 50,000,000:1 . Tần số quét : 75Hz , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2, Giao tiếp : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), @ C/R > 10 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Bề mặt : Màn hình chống lóa , Khối lượng: 2.65 kg , Phụ kiện đi kèm: 1 x Dây nguồn 2 chấu tròn ; 1 x HDMI cable ; 1 x VGA cable ; Đế ; Chân đế ; Quick Setup Guide ; Document	36th	1,690,000
62	LCD 23.8" PHILIPS 242S9B/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 VGA (Analog), 1 DVI-D, 1 HDMI 1.4, 1 DisplayPort 1.2 , Tần số quét : 100 Hz, Ngàm VESA (100x100 mm) , Kích thước: 542 x 316 x 45 (mm) , Trọng lượng: 2.92kg , Màu sắc: Đen , Chế độ LowBlue : Có , Lớp phủ màn hình hiển thị: Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	2,390,000
63	LCD 21.5" PHILIPS 22B2N2100L/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA W-LED, Thời gian đáp ứng : 4 ms , Độ tương phản : 4000:1, Tần số quét : 100Hz , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2, Giao tiếp : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), @ C/R > 10 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Lớp phủ màn hình hiển thị : Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	1,690,000
64	LCD 23.8" PHILIPS 24E2N1100/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , Audio out , Loa Strereo tích hợp: không có , Tần số quét : 120 Hz, Ngàm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 2.91kg	36th	2,050,000
65	LCD 23.8" PHILIPS 24E1N1100D/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : VGA, DVI, Audio out, HDMI 1.4 , Loa Strereo tích hợp: không có , Tần số quét : 100 Hz, Ngàm VESA (100x100 mm) , Màu sắc: Đen , Trọng lượng 2.91kg	36th	2,190,000
66	LCD 23.8" PHILIPS Gaming 24M1N3200Z	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms (MPRT) . Độ tương phản : 1100 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x1, Phụ kiện kèm theo : Full box , KHÔNG LOA . Tần số quét : 165Hz . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3,7 kg , chế độ giảm tia sáng xanh	36th	3,250,000
67	LCD 23.8" PHILIPS Gaming 24M2N3200L/74	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms (MPRT) . Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz . Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.26 kg , Công nghệ : Flicker free, Low Blue Light	36th	2,950,000
68	LCD 23.8" PHILIPS Gaming 24M2N3200S/01	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi :1ms (MPRT) . Độ tương phản : 1100 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng 250 cd/m² , HDR10 , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x1, Phụ kiện kèm theo : Full box , Tần số quét : 180Hz . chế độ giảm tia sáng xanh , Tính năng đặc biệt : AMD Freesync - Đạt chứng nhận tương thích với Nvidia G-syns để chơi game nhanh , mượt mà .	36th	3,290,000
69	LCD 27" PHILIPS 27E1N1100A/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) ; 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , 1 x 3.5mm Audio-out, Loa Strereo tích hợp: 2 x 2W , Tần số quét : 100Hz, Ngàm VESA (100x100 mm) , Kích thước: 617 x 357 x 46 (mm) , Trọng lượng: 3,58 kg, Màu sắc: Đen	36th	2,530,000
70	LCD 27" PHILIPS 27E2N1100/71	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) ; 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.06 kg , Công nghệ : Flicker free, Low Blue Light	36th	2,580,000
71	LCD 27" PHILIPS 27E1N1100D/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi :1 ms (MPRT) : 4ms (GTG) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub) , 1 x HDMI , 1 x DVI-D , Loa : không loa , Tần số quét : 100Hz, Ngàm VESA (100x100 mm) , , Trọng lượng: 3,99 kg, Màu sắc: Đen	36th	Liên hệ
72	LCD 27" PHILIPS 27E2N1500/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :1 x DP1.2, 2 x HDMI 2.0 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.18 kg kg , Công nghệ :Flicker free, Low Blue Light	36th	3,770,000
73	LCD 32" PHILIPS Gaming 32M1C5500VL/74 (màn hình cong)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 4 ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2, DisplayPort 1.4 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : HDMI: 30 - 230 kHz (Ngang) / 48 - 144 Hz (Dọc), DP: 30 - 250 kHz (Ngang) / 48 - 165 Hz (Dọc), Màu sắc : Đen , công nghệ :Hỗ trợ HDR 10, Chống chói, 3H, Độ lóa 25%	36th	5,990,000
74	LCD 18.5" SAMSUNG LS19A330NHEXXV	Độ phân giải 1366x768, Màn hình TN Panel type , thời gian đáp ứng : 5ms , Độ tương phản : 600: 1, Cổng kết nối : 1x HDMI1.4, 1x D-sub , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn view angle 90/65 , LED , Chế độ bảo vệ mắt , chống nhấp nháy .	24th	1,750,000
75	LCD 21.5" SAMSUNG LS22A336NHEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Màn hình VA panel type , thời gian đáp ứng :5(GTG , Độ tương phản : 3000:1 , Cổng kết nối : 1xHDMI 1.4; 1x Dsub , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Âm thanh : Không loa , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : Max 60Hz , LED , Chế độ bảo vệ mắt , chống nhấp nháy .	24th	1,870,000
76	LCD 21.5" SAMSUNG LS22C310EAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình IPS , thời gian đáp ứng : 5ms , Độ tương phản : 1000:1(Typ) , Cổng kết nối : HDMI , D-sub (VGA) , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Tần số quét 75Hz , Góc nhìn 178/178 view angle , LED , Chế độ bảo vệ mắt , chống nhấp nháy . Màn hình 3 cạnh không viền tinh giản và hiện đại	24th	2,060,000
77	LCD 21.5" SAMSUNG LS22D300GAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Độ tương phản động : 1,000,000:1 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	2,260,000

78	LCD 22 " SAMSUNG S3 S31D LS22D310EAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x D-Sub, 1 x HDMI, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.4 kg , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	2,190,000
79	LCD 22" SAMSUNG S4 S40GD LS22D400GAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI, 1 x USB Type A Downstream, 1 x USB Type A Downstream/ Service, 1 x USB Type B Upstream, 1 x Headphone in , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.2 kgét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	3,590,000
80	LCD 23.8" SAMSUNG LS24C366EAEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : VA , thời gian đáp ứng : 4ms , Phân loại: Cong , Độ tương phản: 3000:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2, Cổng kết nối: 1 x HDMI, 1 x D-Sub , Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 75Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng: 3.1 kg	24th	2,290,000
81	LCD 23.8" SAMSUNG LS24C310EAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình IPS , thời gian đáp ứng : 5ms , Độ tương phản : 1000:1(Typ) , Cổng kết nối : HDMI , D-sub (VGA) , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Tần số quét 75Hz , Góc nhìn 178/178 view angle , LED , Chế độ bảo vệ mắt , chống nhấp nháy . Màn hình 3 cạnh không viền tinh giản và hiện đại	24th	2,240,000**
82	LCD 24" SAMSUNG LF24T370FWEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Màn hình IPS , thời gian đáp ứng : 5ms , Độ tương phản : 1000:1(Typ) , Cổng kết nối : 1 x Display Port 1.2, 1 x HDMI 1.4 , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số làm quét :75 Hz, Chế độ bảo vệ mắt , chống nhấp nháy . Thiết kế tràn viền 3 cạnh , Khối lượng : 2.9 kg, Phụ kiện đi kèm: 01 cáp hdmi , 01 dây nguồn	24th	2,390,000
83	LCD 24" SAMSUNG LF24T450FQEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Màn hình IPS , thời gian đáp ứng :5ms , Độ tương phản : 1000:1(Typ) , Số màu hiển thị : Max 16.7M , Góc nhìn : 178°/178°(H/V) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1xDisplay Port 1.2, 2xHDMI 1.4, 2 USB 2.0, Treo tường : 100*100 , Phụ kiện kèm theo : Kèm Cable HDMI , Tần số quét : Max 75Hz, Kích thước 539.2 x 370.9 x 332.8 mm(RxCxD), Khối lượng: 4.0 kg	24th	Liên hệ
84	LCD 24" SAMSUNG LS24D300GAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Độ tương phản động : 1,000,000:1 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	2,360,000
85	LCD 24" SAMSUNG LS24D310EAEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :3000:1(Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 D-Sub , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.6 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI	24th	2,390,000
86	LCD 24" SAMSUNG LS24D366GAEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 4(GTG) , Phân loại : màn hình cong (1800R) , Độ tương phản :3000:1(Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 D-Sub , 1 x Headphone in, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.9 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI	24th	2,590,000
87	LCD 24" SAMSUNG LS24F320GAEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 X HDM, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Treo tường : 100 x 1000 , Khối lượng : 3.8 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI	24th	2,590,000
88	LCD 25" SAMSUNG Odyssey G4 LS25BG400EEXXV (Gaming)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối: HDMI x 2, DisplayPort x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	5,190,000
89	LCD 27" SAMSUNG LS27C310EAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình IPS , thời gian đáp ứng : 5ms , Độ tương phản : 1000:1(Typ) , Cổng kết nối : HDMI , D-sub (VGA) , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Tần số quét 75Hz , Góc nhìn 178/178 view angle , LED , Chế độ bảo vệ mắt , chống nhấp nháy . Màn hình 3 cạnh không viền tinh giản và hiện đại	24th	2,690,000
90	LCD 27" SAMSUNG LS27C330GAEXXV	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4 (GTG), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1(Typical), Số màu hiển thị : Max 16.7M, Góc nhìn : 178°/178°, Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : Display Port, HDMI, Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : Max 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	Liên hệ
91	LCD 27" SAMSUNG LS27D300GAEXXV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Độ tương phản động : 1,000,000:1 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Độ sáng màn hình : 250 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu ,Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Màn hình gương	24th	2,890,000
92	LCD 27" SAMSUNG LS27D390HS/XV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: PLS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1, Độ tương phản động : 1,000,000:1 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , 1 x Headphone in, Độ sáng màn hình : 300 cd/m2 , Góc nhìn 178/178 view angle , Tần số quét : 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu ,Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	Liên hệ
93	LCD 27" SAMSUNG LF27T450FQEXXV Màn Hình LED IPS (Thiết kế tràn viền 3 cạnh)	Độ phân giải tối đa : 1920 x 1080 , Kích thước : 27" Công nghệ IPS , thời gian đáp ứng : 5(GTG) , Độ tương phản : 1000:1 , Góc nhìn : 178° (H) /178° (V) , Khả năng hiển thị màu : 16.7 Triệu màu , Độ sáng màn hình : 200cd/m2 , Chế Độ Eye Saver, Tần số làm tươi (Hz) : 75Hz, Các kiểu kết nối hỗ trợ :1 Display Port , 2 HDMI , 2 USB	24th	3,050,000
94	LCD 27" SAMSUNG S3 S36GD LS27D366GAEXXV (MÀN HÌNH CONG)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms, Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x D-Sub, 1 x HDMI, 1 x Headphone , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.8 kg , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free	24th	2,990,000
95	LCD 27" SAMSUNG LS27F320GAEXXV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 X HDM, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Treo tường : 100 x 1000 , Khối lượng : 5.0 kg, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI	24th	3,150,000
96	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S7 S70D - LS27D700EAEXXV	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160), Tấm nền: IPS , Công nghệ :Eye Saver Mode, Flicker Free , Thời gian phản hồi : 5ms,Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.0 kg	24th	5,785,000
97	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S8 LS27B800PXEXXV	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền: IPS , Công nghệ :Eye Saver Mode, Flicker Free , Thời gian phản hồi : 5 ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1 , DisplayPort x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	7,050,000
98	LCD 27" SAMSUNG ViewFinity S9 S90PC LS27C900PAEXXV	Độ phân giải : 5120 x 2880 , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Phân loại: Phẳng, Độ tương phản: 1000:1, Số màu hiển thị: 1 tỷ , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng: 600 cd/m2 , Cổng kết nối: Mini-Display Port, ThunderBolt 4 , Âm thanh: 5W x 2 , Tần số quét: 60Hz , Màu sắc: Bạc , Khối lượng: 7.4 kg , Công nghệ: Eye Saver, Flicker Free	24th	21,290,000
99	LCD 27" SAMSUNG Odyssey G4 LS27BG400EEXXV	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m², Cổng kết nối ; HDMI x 2, DisplayPort x 1, Phụ kiện kèm theo ; Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng , 5.3 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	5,570,000

100	LCD 27" SAMSUNG G5 G50D - LS27DG502EEXXV	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền: IPS , màn hình 2K, Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display, 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng ; 6.4 kg	24th	6,250,000
101	LCD 27" SAMSUNG Odyssey OLED G6 G60SD - LS27DG602SEXXV	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền OLED 4K , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, Quantum Dot Color , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 360Hz , Màu sắc : Silver , Khối lượng : 6.9 kg , Webcam : Không	24th	18,390,000
102	LCD 27" SAMSUNG LF27G35TFWEXXV	Độ phân giải : 1,920 x 1,080 , Kích thước : 27" VA . Thời gian đáp ứng : 1ms(MPRT). Độ tương phản : 4,000:1(Typ.), Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V). Khả năng hiển thị màu : 16.7 triệu màu . Độ sáng màn hình : 250cd/m2 . Tần Số Quét : 144Hz Siêu Tốc. Các kiểu kết nối hỗ trợ : 1 x HDMI 2.0, 1 x D-Sub, 1 x Display Port 1.2	24th	6,450,000
103	LCD 27" SAMSUNG LC27R500FHEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : VA , Tần số quét: 60Hz , Thời gian phản hồi : 4 ms , Kiểu màn hình : Màn hình cong , Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Độ tương phản tĩnh : 3,000:1 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 1 x VGA/D-sub , Khối lượng : 4,3kg , Phụ kiện đi kèm : 1x cáp HDMI	24th	2,790,000
104	LCD 28" SAMSUNG LU28R550UQEXXV (Màu đen viền bạc) (4K)	Độ phân giải UHD (3840x2160) (4K),Kích thước : 28" IPS Màn hình 4K Full Viền , Góc nhìn : Góc nhìn (H/V):178°/178° , Khả năng hiển thị màu : 1 tỷ màu ,Độ sáng màn hình : 300cd/m2 , Độ tương phản : 1000:1 , Tần số đáp ứng : 4ms (Grey to Grey) , Tần số làm tươi (Hz) : 60Hz , Các kiểu kết nối hỗ trợ :1 Display Port , 2x HDMI , Headphone , Treo tường: 75.0 x 75.0 . Nhanh chóng tạm biệt tình trạng xé màn hình. Công nghệ AMD FreeSync giảm thiểu tối đa tình trạng sọc màn hình và lặp hình thường thấy giúp nâng tầm giải trí mượt mà, đỉnh cao.Bảo vệ tối ưu cho đôi mắt sáng rõ. Màn hình hạn chế tối đa phát xạ ánh sáng xanh dễ gây ra tình trạng mỏi mắt. Bộ lọc màn hình vàng được loại bỏ hoàn toàn đem đến dải màu hiển thị chân thực, sống động và giảm thiểu tối đa tình trạng sai lệch màu không mong muốn.	24th	5,950,000
105	LCD 32" SAMSUNG LS32CM501EEXXV	Độ phân giải tối đa : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 200 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4 , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 6.6 kg	24th	4,750,000
106	LCD 32" SAMSUNG Smart M5 M50D - LS32DM500EEXXV	Độ phân giải tối đa : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị ; 1 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4 , Âm thanh : 10W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.2 kg	24th	5,150,000
107	LCD 32" SAMSUNG Odyssey G5 G55C LS32CG552EEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải tối đa : 2560 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản 2500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối 1 x Display Port, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.2 kg , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync, Black Equalizer, HDR10	24th	5,950,000
108	LCD 32" SAMSUNG M7 M70D (LS32DM700UEXXV)	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x USB-C , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.5 kg , Công nghệ HDR10, Eye Care, Flicker Free	24th	7,490,000
109	LCD 32" SAMSUNG LS32BM80PUEXXV	Độ phân giải : 3,840 x 2,160 , Tấm nền màn hình VA , Webcam : Có , Thời gian phản hồi : 4ms(GTG), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3,000:1(Typ.) , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 400cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x Micro HDMI, Phụ kiện kèm theo : Cab Micro HDMI, Cab USB Type-C, Remote : Âm thanh , Có Loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Hồng , Khối lượng : 6.7 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	13,550,000
110	LCD 32" SAMSUNG M8 M80D LS32DM801UEXXV	Độ phân giải :4K (3,840 x 2,160) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x USB-C , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 7.2 kg , Công nghệ HDR10+, Eye Care, Flicker Free , Màn hình 4K	24th	11,950,000
111	LCD 32" SAMSUNG Odyssey G5 G50D - LS32DG502EEXXV	Độ phân giải tối đa : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Công nghệ : VESA DisplayHDR 400, Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 1 x HDMI, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.4 kg	24th	7,990,000
112	LCD 32" SAMSUNG ViewFinity S8 LS32B800PXEXXV (4K)	Độ phân giải tối đa : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort x 1, USB Type-C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp USB Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng ; 7.5 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	8,470,000
113	LCD 32" SAMSUNG LS32AM700UEXXV	Tính năng như Máy tính All in One + TV chất lượng cao . Màn hình thông minh 32 "- Màn hình làm tất cả đầu tiên trên thế giới: + Kết nối di động dễ dàng qua DeX không dây, Tap View và phản chiếu + Giải trí một chạm với các ứng dụng, bộ điều khiển từ xa và loa tích hợp (hỗ trợ Remote giọng nói, cài sẵn Netfix, Apple TV, Prime Video, Trình duyệt,..) – có sẵn loa tích hợp trong màn hình + Truy cập từ xa và Office 365 cho phép bạn làm việc và học tập từ mọi nơi thông qua lưu trữ đám mây. + Tích hợp cảm biến, tự động điều chỉnh ánh sáng, tương phản màn hình theo môi trường – Thích hợp cho làm việc văn phòng nhiều giờ trên máy tính. + Có thể điều chỉnh tỉ lệ màn hình từ 16:9 thành 21:9 – như 1 màn hình Ultrawide để tận hưởng trải nghiệm không gian tốt nhất cho Video và trò chơi . + Cổng kết nối : 2 HDMI, 2 USB (2.0), 1 USB-C, WiFi5, Bluetooth 4.2, Remote Controller TM2050A(BT)	24th	Liên hệ
114	LCD 34" SAMSUNG ViewFinity S5 S50GC LS34C500GAEXXV	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port, 2 x HDMI , Âm thanh : không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.9 kg, Công nghệ : Eco Saving Plus, Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync	24th	6,890,000
115	LCD 34" SAMSUNG LC34G55TWWEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Kích thước màn hình : 34" VA , Thời gian đáp ứng: 1ms , Độ tương phản : 2500:1 , Giao tiếp : Display Port/HDMI , Góc nhìn : 178°/178° (H/V) , Độ sáng :250cd/m2 , Tần số quét 165HZ , Độ phân giải WQHD sắc nét , Công nghệ HDR10 chân thực, sống động , AMD FreeSync Premium hạn chế giựt hình, xé hình , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.6 kg	24th	7,380,000
116	LCD 34" SAMSUNG Odyssey OLED G8 G85SD LS34DG850SEXXV (Màn hính cong)	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tấm nền màn hình : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V), Độ sáng : 250 cd/㎡ , Cổng kết nối: 1 x Display Port, 2 x HDMI, Phụ kiện kèm theo : full box , Âm thanh : 10W , Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Bạc, Khối lượng : 7.5 Kg, Công nghệ : HDR10+ Gaming, Flicker Free, FreeSync	24th	25,900,000
117	LCD 34" SAMSUNG LS34BG850SEXXV (Màn hính cong)	Độ phân giải : 3,440 x 1,440 , Tấm nền màn hình : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại Cong 1800R , Độ tương phản : 1,000,000:1 (Typ.) , Số màu hiển thị : 1 tỉ màu , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V), Độ sáng : 250 cd/㎡ , Cổng kết nối: 1 x Micro HDMI , 1 x mini DisplayPort , 2 x USB Type-C, Phụ kiện kèm theo Cab Mini-Display Port , Âm thanh : Có Loa, Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Bạc, Khối lượng : 7.5 Kg, Tỷ lệ khung hình : 21:9	24th	28,590,000
118	LCD 43" SAMSUNG LS43BM702UEXXV (4K)	Độ phân giải :4K (3840 x 2160) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 4ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : 5000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2, USB x 3, USB-C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Có loa , Tần số quét 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.6 kg	24th	7,750,000
119	LCD 49" SAMSUNG Odyssey G9 G95C LS49CG954EEXXV (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port 1.4, 2 x HDMI, , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng : 15.6 kg , Công nghệ : HDR10+ Gaming, Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync Premium Pro	24th	25,590,000

120	LCD 49" SAMSUNG Odyssey OLED G9 G95C LS49CG954SEXXV (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port 1.4, 1 x HDMI 2.1 , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 12.9 kg , Công nghệ : HDR10+ Gaming, Eye Saver Mode, Flicker Free, FreeSync Premium Pro	24th	36,990,000
121	LCD 55" SAMSUNG LS55BG970NEXXV	Độ phân giải tối đa : 3,840 x 2,160 , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Kích thước màn hình : 55 Inch , Webcam : Không , Tấm nền màn hình : VA , Phân loại : Curved 1000R , Độ tương phản : 1,000,000:1 (Static) , Số màu hiển thị : Max 1B , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 600cd/m², Cổng kết nối : 4 x HDMI 2.1, 1 x Audio Out, LAN, 2 x USB 2.0, WiFi 5, Bluetooth 5.2 , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Remote Controller , Âm thanh : 4 Loa góc, và 2 Loa trầm, Tổng công suất 60W , Tần số quét : Max 165Hz , Màu sắc : Black , Khối lượng : 41.5 Kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	43,890,000
122	LCD 57" SAMSUNG Odyssey Neo G9 G95NC LS57CG952NEXXV (Màn hình cong)	Độ phân giải tối đa :7680 x 2160 , Kích thước : 57" màn hình cong , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2500 : 1 , Số màu hiển thị : 1 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 420 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x Display Port 2.1, 3 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Công nghệ : Eye Saver Mode, Flicker Free, Quantum Dot Color, FreeSync Premium Pro, Adaptive Picture, VESA DisplayHDR 1000, HDR10+ Gaming - Màu sắc : Trắng, đen, Khối lượng : 19.0 kg	24th	46,400,000
123	LCD 16" LG 16MR70.ASDA5 (Màn hình di động)	Độ phân giải : WQXGA 2560 x 1600 , Tấm nền : IPS , Phân loại : Màn hình Phẳng , Độ tương phản : 1200:1, Độ sáng : 350nit , Cổng kết nối : 2 x USB Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Màu bạc , Khối lượng ; 660 gram , Tỷ lệ khung hình : 16:10	12th	Liên hệ
124	LCD 21.5" LG 22MR410	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : VA , Thời gian đáp ứng: 5ms, Tỉ lệ màn hình: 16:9 , Tỷ lệ tương phản (Điển hình) 3000:1 , Độ sáng:250 cd/m² , Tần số quét: 100Hz , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Góc nhìn: 178/178 , Kết nối: 1 x HDMI , 1 x VGA/D-sub . Bề mặt : Màn hình chống lóa , Công nghệ đồng bộ: FreeSync . Phụ kiện đi kèm : Cáp HDMI	24th	1,870,000
125	LCD 24" LG 24MR400-B.ATVQ	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị 16,7 triệu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 220cd/m2 , Cổng kết nối: D-Sub, HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2,94 kg	24th	2,170,000
126	LCD 24" LG 24MS550-B.ATV	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 250 cd/m2 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : Flicker free	24th	2,630,000
127	LCD 24" LG UltraGear 24GS50F-B.ATVQ	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.55 kg , Công nghệ :FreeSync, HDR 10	24th	2,670,000
128	LCD 24" LG UltraGear 24GS60F-B.ATV	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	3,270,000
129	LCD 24" LG UltraGear 24GS65F-B.ATV	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối: 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.4 kg, Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	3,470,000
130	LCD 24" LG 24QP500-B.ATV (màn hình 2K)	Độ phân giải :QHD/2K (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, DP , Âm thanh : Không loa , Tần số quét: 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.00 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	24th	3,970,000
131	LCD 25" LG 25MS500-B.ATV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.6 kg , Công nghệ Flicker free	24th	2,630,000
132	LCD 25" LG 25MS550-B.ATV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.1 kg , Công nghệ Flicker free	24th	2,950,000
133	LCD 25" LG MyView 25SR50F-W.ATV (Màu trắng)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 8ms , Phân loại : Phẳng , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 6.6 kg	24th	4,950,000
134	LCD 26" LG UltraWide 26WQ500-B.ATV	Độ phân giải :2560 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Thời gian phản hồi 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ : FreeSync, HDR 10, Low Blue Light, Flicker free	24th	3,150,000
135	LCD 27" LG 27MR400-B.ATVQ	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu , Góc nhìn : 178°(R/L), 178°(U/D) , Độ sáng : 220 Cd/m2 , Cổng kết nối ; D-Sub, HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét ; 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3,84 kg	24th	2,580,000**
136	LCD 27" LG 27MS500-B.ATV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị ; 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.5 kg , Công nghệ : Flicker free	24th	3,250,000
137	LCD 27" LG 27MS550-B.ATV	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị ; 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.9 kg , Công nghệ : Flicker free	24th	3,770,000
138	LCD 27" LG UltraFine 27US500-W.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS 4K, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 700:1, Số màu hiển thị ; 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 240 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.5 kg , Công nghệ : HDR 10	24th	5,890,000
139	LCD 27" LG 27GN600-B.ATV	Độ phân giải 1920 x 1080, Thời gian phản hồi (ms) : 1ms (GtG at Faster), tỷ lệ tương phản: 1000:1 (Typ.) , Độ sáng : 350cd /m2 , Góc nhìn :178˚(R/L), 178˚(U/D) , Số màu hiển thị :16.7M , Cổng k/nối: HDMI x 2, Display Port x 1, cổng màn hình x 1, Headphone out , Số màu hiển thị : 16.7M , Tần số quét : 144Hz	24th	6,450,000
140	LCD 27" LG UltraGear 27GS50F-B.ATVQ	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền : VA ,Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.87 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker free, HDR 10	24th	Liên hệ
141	LCD 27" LG UltraGear 27GS60F-B.ATV	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.8 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	Liên hệ
142	LCD 27" LG UltraGear 27GS65F-B.ATV	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.2 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker Safe, HDR 10	24th	4,160,000

143	LCD 27" LG UltraGear 27GS60QC-B.ATVQ (màn hình cong)	Độ phân giải: QHD 2560 x 1440 , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại :Cong , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.8 kg kg , Công nghệ : Adaptive Sync	24th	5,750,000
144	LCD 27" LG UltraGear 27GR75Q-B.ATV	Độ phân giải 2560 x 1440 màn hình 2K , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị: 16.7M , Góc nhìn : 178º(R/L), 178º(U/D) , Độ sáng : 240 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort, Headphone Out , Phụ kiện kèm theo : Cab DisplayPort , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.19kg	24th	6,150,000
145	LCD 27" LG UltraGear 27GS75Q-B.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.0 kg , Công nghệ : FreeSync, HDR	24th	Liên hệ
146	LCD 27" LG UltraGear 27GS85Q-B.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.20 kg , Công nghệ : FreeSync, Flicker safe, DisplayHDR 400	24th	8,650,000
147	LCD 27" LG UltraGear 27GR93U-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn ; 178º(Phải/Trái), 178º(Lên/Xuống) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, USB 3.0 x 2, Audio Out , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Displayport , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.4 kg	24th	13,400,000
148	LCD 27" LG 27UP850N (4K)	Kích thước màn hình : 27" , Tấm nền màn hình : IPS, Độ phân giải : 4k (3840 x 2160) , Thời gian phản hồi : 5ms Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB-C, USB Downstream Port , Phụ kiện kèm theo : Cáp DP, cáp USB Type C , Âm thanh : 2 x 5W , Tần số quét : 60 Hz	24th	7,470,000**
149	LCD 27" LG 27UP850K-W.ATV	Kích thước màn hình : 27" , Tấm nền màn hình : IPS, Độ phân giải : 3840 x 2160 , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C, Headphone out, 2 x USB Downstream, Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.9 kg , Công nghệ : HDR 10, Flicker Safe	24th	8,950,000
150	LCD 28" LG UltraGear 27GS95QE-B	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : OLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 275 NIT , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort , Âm thanh : Điều chỉnh âm thanh DTS HP:X , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.35kg , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI , Công nghệ : Chế độ đọc sách, Tiết kiệm năng lượng thông minh	24th	17,900,000
151	LCD 29" LG 29WQ600-W.ATV	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB Type-C , Âm thanh : 7W x 2 . Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.5 kg	24th	4,600,000
152	LCD 32" LG 32UR500-B.ATV	Độ phân giải 3840x2160 , Tấm nền VA, Thời gian phản hồi : 4ms (GtG nhanh hơn), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1800:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178º(R/L), 178º(U/D) , Độ sáng : 280 cd/m², Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort, Audio Out, Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Cab Displayport, Âm thanh 5W x 2 , Tần số quét : 60 Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng ; 8,3 kg	24th	6,850,000
153	LCD 32" LG UltraFine 32UR500K-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, DisplayPort, USB-C , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Công nghệ : HDR 10	24th	7,450,000
154	LCD 32" LG UltraFine 32UN880K-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Công nghệ : HDR 10	24th	12,950,000
155	LCD 32" LG MyView 32SR83U-W.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Tần số quét: 75Hz , Độ sáng: 400 cd/m2 , Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc: 1 tỉ màu , Bề mặt: Màn hình chống lóa, HDR: hỗ trợ , Cổng mở rộng: 2 x USB Type-C, Cổng xuất hình: 2 x HDMI , Bluetooth , Khối lượng: 7.7kg, Tính năng đặc biệt: Web OS 23 , Phụ kiện đi kèm: Cable HDMI; Dây nguồn; Điều khiển từ xa , Loa: có	24th	12,190,000
156	LCD 32" LG UltraGear 32GR93U-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 700:1 , Số màu hiển thị 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178º(R/L), 178º(U/D) , Độ sáng : 320 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, DisplayPort, 3 x USB 3.0, Audio Out , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Displayport, Cab USB , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8,3 kg	24th	14,490,000
157	LCD 32" LG UltraGear 32GS95UV-B.ATV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Độ tương phản : 1200000:1, Phân loại : Phẳng , Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178º(R/L), 178º(U/D) , Độ sáng :250 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, Display Port, Phụ kiện kèm theo :Full box , Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 13.9 kg , Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium Pro	24th	28,790,000
158	LCD 34" LG UltraGear 34GP63A-B (Màn hình cong)	Độ phân giải 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7,9 kg	24th	8,900,000
159	LCD 34" LG UltraWide 34WR55QK-B.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 240 cd/m2 , Cổng kết nối: 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR 10 , HDR 10, FreeSync, Flicker free	24th	10,800,000
160	LCD 34" LG UltraWide 34WR55QC-B.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : HDR 10 , FreeSync, Flicker free	24th	11,750,000
161	LCD 38" LG 38WN95C-W.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải UW-QHD (3840 x 1600) , màn hình: 38 Inch Nano IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms (GtG nhanh hơn) , Độ tương phản : 700:1 , Độ sáng : 450 cd/m² , Số màu hiển thị :1.07B , Góc nhìn : 178º(R/L), 178º(U/D) , cổng kết nối :HDMI x 2, Display Port x 1, cổng màn hình x 1 (1.4), USB Downstream 2 (3.0), Headphone Out , Tần số quét : 144Hz , Kích thước : 895.4 x 583.7 x 285 mm , Khối lượng : 8.32kg	24th	Liên hệ
162	LCD 38" LG 38WR85QC-W (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3840 x 1600 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1x USB-B 3.2 Gen 1 2x USB-A 3.2 Gen 1 2x USB-C 3.2 Gen 1 (PD 90W) 2x HDMI 1x DisplayPort 1x RJ45 , Âm thanh : 7W x 2 , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 10.4 kg , Công nghệ : FreeSync Premium Pro, G-Sync, DisplayHDR 600	24th	29,900,000
163	LCD 44.5" LG 45GR95QE-B.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0,03ms (GtG) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178/178 , Độ sáng : 200 (Đỉnh: 1000) , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort, 1 x Cổng USB chiều lên, 2 x Cổng USB chiều xuống, Đầu ra tai nghe , Phụ kiện kèm theo : Cable HDMI, Âm thanh : Không loa , Tần số quét :240Hz , Màu sắc :Đen ,Khối lượng :10.9 kg ,Tỷ lệ khung hình :21:09	24th	28,900,000
164	LCD 45" LG UltraGear 45GS95QE-B.ATV (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền OLED , Thời gian phản hồi : 0,03ms (GtG) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1,07 tỷ màu , Góc nhìn : 178/178 , Độ sáng : 280 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI, Display Port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :240Hz , Màu sắc :Đen ,Công nghệ : HDR 10, FreeSync Premium, NVIDIA G-Sync	24th	29,900,000
165	LCD 19.5" ACER K202Q	Độ phân giải 1600x900, Tấm nền màn hình : TN , Thời gian phản hồi (ms): 6ms , tỷ lệ tương phản: 600 : 1, WIDE , Độ sáng :200 cd/m² . Cổng kết nối : VGA , HDMI - TREO TƯỜNG DUOC , Tần số quét : 75MHz , màu sắc 16,7 triệu màu	36th	1,650,000

166	LCD 21.5" ACER EK221Q E3 (UM.WE1SV.301)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Tần số quét : 100MHz , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Cổng kết nối : HDMI, VGA . Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen	36th	1,770,000
167	LCD 21.5" ACER AOPEN CV1 22CV1Q	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA LED , Tần số quét : 75Hz , Thời gian phản hồi : 5 ms , Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Độ sáng : 200 cd/m2 , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Độ tương phản tĩnh : 3,000:1 , Cổng xuất hình : 1 x HDMI , 1 x VGA/D-sub , Khối lượng : 1.36 kg	36th	1,890,000
168	LCD 21.5" ACER K222HQL (UM.WX2SS.004)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Thời gian phản hồi (ms): 5ms , tỷ lệ tương phản: 600:1 / 100M:1 , WIDE , Độ sáng : 200 cd/m2 , Cổng kết nối : VGA, DVI, HDMI , Phụ kiện kèm theo : Kèm Cable VGA, Cable DVI, Cable Nguồn , Khả năng hiển thị màu sắc: 16.7 triệu màu	36th	1,890,000
169	LCD 23.8" ACER K243Y E (UM.QX3SV.E01)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Tần số quét : 100Hz , Thời gian phản hồi : 1 ms , Kiểu màn hình : Màn hình phẳng , Công nghệ đồng bộ : FreeSync , Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 . Độ tương phản động : 100,000,000:1 , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : không hỗ trợ , Cổng xuất hình : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Khối lượng : 3.2kg , Phụ kiện đi kèm : 1 x Dây nguồn , 1 x HDMI cable	36th	2,290,000
170	LCD 23.8" ACER VG240YS UM.QV0SV.S01 (Game)	Độ phân giải 1920x1080, Kích thước màn hình : 23.8" IPS , Thời gian đáp ứng : 2 ms , Giao tiếp : 1x displayPort, Headphone , Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Treo tường : 100 x 100mm , Âm thanh : 2 x 2 W , Kích thước : 540 mm x 412 mm x 240 mm (with stand) , Khối lượng : 3.85 kg (with stand)	36th	3,290,000
171	LCD 23.8" ACER Nitro KG240Y M5 (UM.QX0SV.501) (Game)	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1 ms , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Độ tương phản động : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét ; 180Hz , HDR : hỗ trợ , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1	36th	Liên hệ
172	LCD 23.8" ACER VG240YU (2K)	Độ phân giải 2560 x 1440- Màn hình 2K , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối: 2 x HDMI (2.0), 1 x Display Port (v1.2a), 2 x SPK, 1 x Audio out , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen	36th	6,250,000
173	LCD 24.5" ACER EK251Q E	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI (1.4) , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen	36th	2,150,000
174	LCD 24.5" ACER EK251Q G	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (GtG), 1ms (VRB) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500:1 (static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast), Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI (1.4) , Tần số quét : 120Hz , Âm thanh : Không loa, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.8 kg	36th	2,260,000
175	LCD 24.5" ACER Predator XB253Q GX (Game)	Độ phân giải FHD : 1920x1080 @240Hz , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2), USB 3.0 , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen	36th	6,550,000
176	LCD 27" ACER K273 E (UM.HX3SV.E01)	Độ phân giải 1920x1080 @100Hz , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi (ms) : 5ms , tỷ lệ tương phản: 1000 : 1, Các cổng kết nối : HDMI, VGA , Góc nhìn : 178° Ngang 178° Dọc, Độ sáng : 250 cd/m², WIDE ,LED - IPS	36th	2,890,000
177	LCD 27" ACER Nitro KG270 M5 (UM.HX0SV.501) (Game)	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng : 1 ms , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Độ tương phản động : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét ; 180Hz , HDR : hỗ trợ , Cổng xuất hình : 2 x HDMI 2.0 , 1 x DisplayPort 1.4 , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1	36th	3,850,000
178	LCD 27" ACER SA272U E	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng :4ms (GTG) - 1ms (VRB) , Độ tương phản : 1000:1(static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 100Hz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.9 kg , Công nghệ : HDR10, AMD FreeSync, Acer VisionCare Technology, Flicker-less, BlueLightShield	36th	3,850,000
179	LCD 27" ACER SA272U E White	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian đáp ứng :4ms (GTG) - 1ms (VRB) , Độ tương phản : 1000:1(static contrast); 100,000,000:1 (dynamic contrast) , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° Horizontal 178° Vertical , Độ sáng : 250 cd/m², Tần số quét : 100Hz , Cổng xuất hình : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 3.9 kg , Công nghệ : HDR10, AMD FreeSync, Acer VisionCare Technology, Flicker-less, BlueLightShield	36th	3,850,000
180	LCD 27" ACER ED270R S (Màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : VA LED , Thời gian phản hồi: 1 ms , Độ tương phản tĩnh : 4,000:1 , Độ tương phản động: 100,000,000:1 , Độ sáng: 250 cd/m2 , Tần số quét : 180Hz , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : không hỗ trợ , Cổng xuất hình: 2 x HDMI , 1 x DisplayPort , Khối lượng : 3.82 kg , Phụ kiện đi kèm : 1 x Adapter có đầu cắm nguồn 2 chấu dẹp ; 1 x HDMI cable ; 1 x DisplayPort cable ; Đế ; Chân đế ; Óc gắn đế vào chân đế x1 ; Quick Start Guide ; Document	36th	4,490,000
181	LCD 27" ACER Nitro ED270 X	Độ phân giải : 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : VA LED , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2) , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ : Adaptive Sync, Acer BluelightShield - Flicker-less technology	36th	Liên hệ
182	LCD 27" ACER Nitro VG271U M3 (Màn hình Game)	Độ phân giải : 2560x1440 WQHD, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms / 0.5ms (GTG, Min.) , Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Độ tương phản động: 100,000,000:1 , Độ sáng: 250 cd/m2 , Tần số quét : 180Hz , Bề mặt : Màn hình chống lóa , Loa : 2Wx2 , Cổng xuất hình: 2HDMI(2.0)+1DisplayPort(1.2)+SPK+Audio out , Màu : 16.7 millions , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Khối lượng : 5.3kg , Phụ kiện đi kèm : HDMI Cable x 1 , DisplayPort cable x1	36th	5,250,000
183	LCD 27" ACER Predator XB273U V3 27HL (Màn hình Game)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x DisplayPort (1.2), 4 x USB 3.0 , Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI Cable, 1 x DisplayPort cable, 1 x USB cable , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.8 kg , Công nghệ : AMD FreeSync Premium, VESA DisplayHDR 400, Agile-Splendor IPS, Flickerless : Technology, Acer BlueLightShield	36th	Liên hệ
184	LCD 27" ACER BL270U (2K)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.0), 1 x Display Port (v1.2a), 2 x SPK, 1 x Audio out , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen	36th	8,350,000
185	LCD 27" ACER B278U (2K)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI (2.0), 1 x DP (1.2), 1 x Type C, 1 x LAN RJ-45 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen	36th	11,450,000
186	LCD 28" ACER Acer CBL282K (UM.PB2SV.001) (4K)	Độ phân giải : 4K (3840x2160) , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối 2 x HDMI (2.0); 1 x Display Port , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.25 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	Liên hệ
187	LCD 28" ACER Predator X28 (Game)	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI(2.0), 1 x DisplayPort(1.4) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét ; 152Hz , Màu sắc : Đen	36th	57,890,000
188	LCD 32" ACER ED320Q X (UM.JE0SV.X01) (Màn hình cong)	Độ phân giải 1920 x 1080 (16:9) , Tấm nền : VA LED, Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản tĩnh : 1000:1 , Độ tương phản động : 100,000,000:1 . Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Tần số quét : 240Hz , Cổng kết nối : 2 x HDMI , 1 x DisplayPort , Bề mặt: Màn hình chống lóa . Phụ kiện kèm theo : 1 x Dây nguồn 3 chấu (2 chấu dẹp + 1 chấu tròn) ; 1 x Adapter ; 1 x HDMI cable ; Đế ; Chân đế ; Óc và vòng đệm treo tường x4 ; Quick Start Guide ; Document , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.83kg	36th	6,550,000

189	LCD 32" ACER Predator XB323QK V3	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI (2.1), 1 x DisplayPort (1.4) , Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI Cable , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.8 kg, Công nghệ : AMD FreeSync Premium, VESA DisplayHDR 400	36th	22,890,000
190	LCD 15.6" Màn hình di động AOC 16T10	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Cổng kết nối : 2 x USB-C, 1 mini HDMI 2.0, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2 x 1W, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 0.99 kg	36th	3,160,000
191	LCD 21.5" AOC 22B30HM2/74	Độ phân giải : 1920 × 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) , Độ tương phản : 3000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA , 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.02 kg	36th	1,629,000
192	LCD 21.5" AOC 22B3HM/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 4ms GtG , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 3000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng :250 cd/m² , Cổng kết nối VGA × 1, HDMI 1.4 × 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.62 Kg	36th	1,619,000
193	LCD 21.5" AOC 22B30HM23/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 3000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.02 kg	36th	1,749,000
194	LCD 23.8" AOC 24B2H2/74	Độ phân giải 1920 × 1080 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng ; 250 cd/m² , Cổng kết nối ; HDMI 1.4 , FULL VIỀN , Âm thanh ; Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.78kg	36th	2,159,000
195	LCD 23.8" AOC 24B1XH2/74	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi (ms) : 4ms, Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : VGA × 1, HDMI 1.4 × 1, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg	36th	2,390,000
196	LCD 23.8" AOC 24B20JH2/74	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 . Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Màn hình Full viền	36th	1,930,000
197	LCD 23.8" AOC 24B36H/74	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500 : 1 . Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA, 2 x HDMI 2.0 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :2.4 kg. Công nghệ : Adaptive Sync, Flicker Free, Low Blue Mode	36th	2,070,000
198	LCD 23.8" AOC Gaming 24G15N/74	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.13 kg	36th	2,970,000
199	LCD 23.8" AOC 24G4E/74 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản ; 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng 2.71 kg	36th	2,780,000
200	LCD 23.8" AOC 24G42E/74 (Gaming)	Độ phân giải 1920x1080 FHD - Tấm nền màn hình: Fast IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 1, DisplayPort 1.4 × 1 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen	36th	2,950,000
201	LCD 24.5" AOC 25B36H	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,300:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub, 1 x 3.5 mm , Phụ kiện kèm theo : Cáp VGA, Cáp HDMI, Adaptor , dây nối nguồn , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Black , Khối lượng : 2.04 kg , Tính năng đặc biệt : Công nghệ AOC Low Blue Mode , Công nghệ Flicker-Free , Upgraded 3-Sided Frameless, Treo tường 100 x 100mm, Điều chỉnh được độ nghiêng	36th	2,190,000
202	LCD 24.5" AOC 25G3ZM/74	Độ phân giải 1920 × 1080 @ 240Hz , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 1ms (GtG) / 0.5ms (MPRT), Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000 : 1 (Typical) 80 Million : 1 (DCR) , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI 2.0 X 2 / DisplayPort 1.2 x 1 , Phụ kiện kèm theo :full box, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Black & Red, Khối lượng : 4.2 Kg	36th	4,250,000
203	LCD 27" AOC 27G2E1/74	Độ phân giải 1920 × 1080 , Tấm nền IPS . Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Độ tương phản: 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.36 kg	36th	2,890,000
204	LCD 27" AOC 27G15N/74	Độ phân giải 1920 × 1080 , Tấm nền VA . Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.11 kg	36th	3,780,000
205	LCD 27" AOC 27B1H2/74	Độ phân giải 1920 × 1080 , Tấm nền IPS . Thời gian phản hồi : 4ms (GtG) , Độ tương phản : 1300 : 1 (Typical) 20 Million : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối ; 1 x VGA × 1, 1 x HDMI , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz – HDMI, 60Hz – VGA , Màu sắc : Đen , Khối lượng ; 5.25 kg	36th	2,480,000
206	LCD 27" AOC 27B3CA2/74	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi (ms) : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1300 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x USB-C , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.43 kg	36th	Liên hệ
207	LCD 27" AOC 27B36H/74	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms GtG / 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500:1 (typical), Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI 1.4, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.4 kg, Công nghệ :Adaptive Sync, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode	36th	Liên hệ
208	LCD 27" AOC Q27B3S2/74	Độ phân giải : 2560 × 1440 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng 4.17 kg	36th	3,860,000
209	LCD 27" AOC Q27E3S2/74	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500:1 (Typical); 20M:1 (DCR) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x USB-C (DP Alt, 65W), 1 x Headphone Out, Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.51 kg	36th	3,590,000
210	LCD 27" AOC Q27B3CF2/74	Độ phân giải : 2560 × 1440 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 4ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.55 kg , Công nghệ : Adaptive Sync, HDR, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode	36th	Liên hệ
211	LCD 27" AOC Gaming 27G42E/74	Độ phân giải : 1920 × 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms MPRT / 1ms GtG , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1000 : 1 (Typical) 80 Million : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 1, DisplayPort 1.4 × 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5 kg	36th	3,750,000
212	LCD 27" AOC Gaming 27G4/74	Độ phân giải : 1920 × 1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.98 kg	36th	3,990,000

213	LCD 27" AOC Gaming C27G4Z/74 (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 × 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 0.3ms , Phân loại : Cong, Độ tương phản : 4000 : 1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.44 kg , Công nghệ : Adaptive Sync	36th	*4,550,000*
214	LCD 27" AOC 27G2Z/74	Độ phân giải : 1920 × 1080 @ 240Hz , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms (MPRT) , Phân loại Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10), Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 2 , DisplayPort 1.4 × 1, Earphone , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc: Black & Red , Khối lượng : 4.98 Kg	36th	*5,890,000*
215	LCD 27" Màn hình Cong AOC C27G4ZE/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :Fast VA , Thời gian phản hồi :0.3ms , Phân loại : Cong VA 1500R , Độ tương phản : 4000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen, đỏ , Khối lượng : 4.98 kg	36th	*4,490,000*
216	LCD 27" Màn hình Cong AOC C27G3/74	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Kích thước màn hình : 27" . Thời gian đáp ứng 4ms , Độ tương phản 3000 : 1 , Góc nhìn (Ngang/Dọc) : 178/178, Độ sáng 300 cd/m², Màu hiển thị 16.7M, Tín hiệu kết nối vào : HDMI, DP , Tần số quét : 165Hz , Số màu hiển thị : 16.7 million , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI	36th	*Liên hệ*
217	LCD 27" Màn hình AOC U27P2C/74	Độ phân giải :3840 × 2160 (UHD) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (GtG) , Độ tương phản 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 1.07 Million , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 350 cd/m², Cổng kết nối : HDMI 2.0 × 2, DisplayPort 1.2 × 1 USB-C × 1, Earphone , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Cab USB C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Black , Khối lượng : 7.0 Kg	36th	*7,450,000*
218	LCD 27" Màn hình AOC AG275QXE/74	Độ phân giải : QHD 2560 × 1440 (QHD) , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 1.07 Billion , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2, DisplayPort 1.4 x 2 , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI , Âm thanh : 5W × 2 , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Black & Gold, Khối lượng : 7.84 Kg	36th	*8,690,000*
219	LCD 27" Màn hình AOC AG275QXE/74	Độ phân giải : QHD 2560 × 1440 (QHD) , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 1.07 Billion , Góc nhìn : 178° (H) / 178° (V) (CR > 10) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 2.0 x 2, DisplayPort 1.4 x 2 , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI , Âm thanh : 5W × 2 , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Black & Gold, Khối lượng : 7.84 Kg	36th	*8,690,000*
220	LCD 27" Màn hình AOC Gaming AGON PRO AG276QZD2/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : QD - OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1.5M:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 2 x DisplayPort 1.4, Âm thanh : 5 W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg , Công nghệ : Adaptive Sync, Low Blue Light, Flicker Free	36th	*16,700,000*
221	LCD 27" Màn hình AOC U27U2S/74	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms (GtG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort, 1 x USB - C , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.08 kg	36th	*Liên hệ*
222	LCD 27" Màn hình AOC Gaming Q27G4/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.87 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, AOC flicker-free	36th	*5,990,000*
223	LCD 27" Màn hình AOC Gaming Q27G3ZE/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 2 x DisplayPort 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.72 kg, Công nghệ : FreeSync Premium, DisplayHDR 400	36th	*7,050,000*
224	LCD 27" Màn hình AOC Q27U3CV/74	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DisplayPort 1.4 , 1 x USB-C (DP Alt, 96W), 1 x RJ45 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 75Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, Flicker-Free, AOC Low Blue Mode, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.5 kg	36th	*8,150,000*
225	LCD 27" Màn hình AOC U27U3CV/74	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : Nano IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1300 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 400 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x USB-C (DP Alt, 96W), 1 x RJ45 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 75Hz, Công nghệ : Adaptive Sync, AOC Low Blue Mode, Flicker-Free Màu sắc : Đen, Khối lượng ; 6.54 kg	36th	*Liên hệ*
226	LCD 32" Màn hình Cong Gaming AOC C32G3E/74	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang), 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI 1.4 x 2, DisplayPort 1.2 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.75 kg	36th	*5,250,000*
227	LCD 32" Màn hình Cong Gaming AOC CQ32G3SE/74	Độ phân giải : 2560 × 1440 , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 2x HDMI - 1xDisplay Port , Treo tường : 100mm x 100mm , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz (DisplayPort1.4), 144Hz (HDMI2.0) , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.02 kg	36th	*6,350,000*
228	LCD 32" Màn hình Cong Gaming AOC 32M1C5500VL	Độ phân giải : 2560 × 1440 , Tấm nền màn hình : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.83 kg	36th	*Liên hệ*
229	LCD 32" AOC U32U3CV/74	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x xDisplayPort 1.4, 1 x USB-C, 1 x RJ45 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Công nghệ : Adaptive Sync, AOC Low Blue Mode, Flicker-Free, Màu sắc : Đen, xám , Khối lượng : 8.46 kg	36th	*14,400,000*
230	LCD 34" Màn hình AOC CU34G2X/74	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.1 kg	36th	*7,990,000*
231	LCD 14" ASUS ProArt PA148CTV (Màn hình cảm ứng di động)	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Phân loại: Cảm ứng , Độ tương phản: 700:1 , Số màu hiển thị : 16.2 million , Góc nhìn: 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m² , Cổng kết nối: Micro HDMI x 1 , Âm thanh: 2 x 1W , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng: 0.74 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9, Webcam : Không	36th	*9,950,000*
232	LCD 14" ASUS ProArt PA147CDV	Độ phân giải : 1920 x 550 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 400cd/m2, Cổng kết nối : 2 x USB-C, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : 1W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 0.95 kg	36th	*14,950,000*
233	LCD 15.6" ASUS Màn hình di động ZenScreen MB166C	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms, Độ tương phản : 800:1 , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.7 kg , Công nghệ : Flicker Free, Low Blue Light	36th	*3,570,000*
234	LCD 15.6" ASUS ZenScreen MB16AH	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 700:1 , Số màu hiển thị : 260K , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 250cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x Micro HDMI, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C, Đầu cắm Tai nghe :Có , Phụ kiện kèm theo Cáp USB-C , Âm thanh : Có (1Wx2) , Tần số quét : 60Hz , Khối lượng : 2.2 Kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	*Liên hệ*
235	LCD 15.6" ASUS ZenScreen MB16AHV (màn hình di động)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 800:1 , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x Mini HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng ; 0.9 kg , Công nghệ : Flicker Free, Low Blue Light	36th	*5,250,000*
236	LCD 21.5" ASUS VY229HE	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.9 kg, Công nghệ : Eye Care Plus, Adaptive-Sync, Blue Light Filter, Flicker Free	36th	*Liên hệ*

237	LCD 21.5" Asus Eye Care VY229HF	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối 1 x HDMI(v1.4), 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.72 kg ,Công nghệ :Flicker-free, Eye Care+ Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	Liên hệ
238	LCD 21.5" ASUS VP229HE	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi (ms): 5ms(GTG) , Contrast Ratio (Typ.) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M . Góc nhìn : 178°/ 178° (CR≧10, H/V) . Độ sáng :250cd/㎡ , Cổng kết nối : HDMI(v1.4) x 1, VGA x 1 . Treo tường : 100x100mm . Tần số quét : 75Hz , Kích thước : 490 x 363 x 199 mm (W x H x D) . Khối lượng : 2.86 Kg	36th	2,760,000
239	LCD 24" ASUS Gaming VY249HF-R	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : 16.7 triệu , Khối lượng : 4.0 kg, Công nghệ : Eye Care+ Technology, Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light	36th	2,160,000
240	LCD 23.8" ASUS Eye Care VA24EHF	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, Âm thanh :Không loa, Tần số quét :100Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Adaptive-Sync, Low Blue Light, Flicker-free , Khối lượng : 2.84 kg	36th	Liên hệ
241	LCD 23.8" ASUS Eye Care VA24EHFR	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh :Không loa, Tần số quét :100Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Adaptive-Sync, Low Blue Light, Flicker-free , Khối lượng : 2.9 kg	36th	Liên hệ
242	LCD 23.8" ASUS Eye Care Gaming VY249HGR	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen ,Khối lượng : 3.4 kg , Công nghệ : Flicker-free, Low Blue Light, Adaptive-Sync, Trace Free Technology	36th	Liên hệ
243	LCD 23.8" ASUS Eye Care Gaming VU249CFE-G	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x HDMI, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :Không loa, Tần số quét :100Hz , Màu sắc : Xanh Bạc Hà , Khối lượng : 4.0 kg , Công nghệ : Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Eye Care+ Technology	36th	3,150,000
244	LCD 23.8" ASUS Eye Care Gaming VU249CFE-P	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x HDMI, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :Không loa, Tần số quét :100Hz , Màu sắc : Hồng kem , Khối lượng : 4.0 kg , Công nghệ : Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Eye Care+ Technology	36th	3,150,000
245	LCD 23.8" ASUS Eye Care Gaming VU249CFE-M	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x HDMI, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :Không loa, Tần số quét :100Hz , Màu sắc : Trắng sữa , Khối lượng : 4.0 kg , Công nghệ : Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Eye Care+ Technology	36th	3,150,000
246	LCD 24" ASUS VA24DQLB	Độ phân giải 1920x1080, Kích thước màn hình : 23.8" IPS , Thời gian đáp ứng : 5ms, Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 250 cd/㎡ , Các cổng kết nối : HDMI, D-Sub, DisplayPort , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	Liên hệ
247	LCD 23.8" ASUS VP249QGR	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI(v1.4) x 1, DisplayPort 1.2 x 1, VGA x 1, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.56 kg	36th	3,790,000
248	LCD 23.8" ASUS VZ24EHF	Độ phân giải 1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 250cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x HDMI (v1.4) , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : (Max) : 100Hz, Màu sắc Đen , Khối lượng : 2.85 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	2,380,000
249	LCD 23.8" ASUS Eye Care VZ249HR	Độ phân giải 1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 250cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Âm thanh : 1.5W x 2, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.9 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	Liên hệ
250	LCD 23.8" ASUS Gaming VU249CFE-B	Độ phân giải 1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x USB-C x 1 (DP Alt Mode), 1 x HDMI 1.4, Phụ kiện kèm theo : Full box, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Tím Than, Khối lượng : 4 kg	36th	3,150,000
251	LCD 23.8" ASUS TUF Gaming VG246H1A	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.42 kg , Công nghệ : ASUS Extreme Low Motion Blur Sync (ELMB Sync), Variable Overdrive, Adaptive-Sync, FreeSync Premium, Less Blue Light	36th	2,890,000
252	LCD 23.8" ASUS TUF VG249Q3A	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Tỉ lệ tương phản: 1000:1 , Tần số quét: 180Hz , Số màu hiển thị : 16.7 million . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng: 250nits , Tích hợp loa: 2x 2W , VESA: 100x100mm , Cổng kết nối: HDMI x2, DisplayPort x1 , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable , HDMI cable , L-shaped Screwdriver , Power cord , Quick start guide , Warranty Card . Màn hình Chuyên Game	36th	3,150,000
253	LCD 24" ASUS PA247CV	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Typ.) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° (CR≧10, H/V) , Độ sáng : 300cd/㎡ , Cổng kết nối : USB-C x 1 DisplayPort 1.2 x 2 (Daisy Chain) HDMI(v1.4) x 1 USB Hub : Yes(4 ports USB 3.1) Earphone Jack : Yes USB-C Power Delivery : 65W , Âm thanh : (2Wx2) , Tần số quét 75Hz: Kích thước : 539.7 x (341.8~471.8) x 211.4 mm, Khối lượng : 6.3 Kg	36th	5,090,000
254	LCD 24" ASUS PA248QV	Độ phân giải 1920x1080, Kích thước màn hình : 24.0" IPS , Thời gian đáp ứng : 5ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 300 cd/㎡ , Tần số quét : 75Hz , Các cổng kết nối :Signal Input : HDMI, D-Sub, DisplayPort PC Audio Input : 3.5mm Mini-Jack Earphone jack : 3.5mm Mini-Jack USB Port(s) : 3.0x4 , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	4,870,000
255	LCD 24" ASUS ProArt PA248CRV	Độ phân giải 1920 x 1200, Kích thước màn hình : 24.1", Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 1.4, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.9 kg	36th	Liên hệ
256	LCD 24" ASUS ProArt PA248CNV	Độ phân giải 1920 x 1200, Kích thước màn hình : 24.1", Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 2 x DisplayPort 1.2 (Daisy Chain), 1 x HDMI(v1.4), 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, RJ45 , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.5 kg , Công nghệ : HDR10, Flicker-free, Trace Free Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	8,250,000
257	LCD 24" ASUS ROG Strix XG249CM	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI (v2.0) x 1, DisplayPort 1.2 x 1, USB-C x 1, USB 3.2 Gen 1 Type-A x 2, Earphone jack , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, cáp USB C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 270 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng ; 6.6 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	7,950,000
258	LCD 24" ASUS ROG Swift Pro PG248QP	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền TN , Thời gian phản hồi : 0.2ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 170º (Ngang) / 160º (Dọc) , Độ sáng : 400cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 540Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.5 kg	36th	25,890,000

259	LCD 24.5" ASUS Eye Care Gaming VA259HGA	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.20 kg , Công nghệ :Flicker-free, Adaptive-Sync, Eye Care+ Technology	36th	*Liên hệ*
260	LCD 24.5" ASUS TUF Gaming VG259Q3A	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI, 1 x Earphone Jack , Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng :3.6 kg , Công nghệ : Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light	36th	*3,450,000*
261	LCD 24.5" ASUS XG259CMS	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 400cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, 1 x USB-C , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 310Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.58 kg , Công nghệ : Công nghệ không để lại dấu trace free, Tần suất Ánh sáng Xanh Thấp	36th	*7,950,000*
262	LCD 24.5" ASUS ROG Strix XG259QNS	Độ phân giải 1920 x 1080, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 400cd/㎡, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 380Hz , Màu sắc :Trắng, Khối lượng : 5.58 kg. Công nghệ :HDR10, Flicker Free, Adaptive-Sync, Less Blue Light	36th	*10,950,000*
263	LCD 24.5" ASUS XG259QNS-W	Độ phân giải 1920 x 1200, Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 400cd/㎡, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI(v2.0), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone Jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 380Hz , Màu sắc :Trắng, Khối lượng : 5.58 kg.	36th	*11,450,000*
264	LCD 26.5" ASUS ROG Strix OLED XG27ACDNG	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : QD-OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 360Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.44 kg , Công nghệ : Flicker free, HDR10, Trace Free Technology, Low Blue Light, FreeSync Premium Pro & G-SYNC Compatible	36th	*Liên hệ*
265	LCD 26.5" ASUS ROG Swift OLED PG27AQDP	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : WOLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.1), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 480Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.2 kg , Công nghệ : Anti-Glare, Flicker free, HDR10, ROG A.I. Assistant Technology, Trace Free Technology, Low Blue Light, FreeSync Premium & G-SYNC Compatible	36th	*33,890,000*
266	LCD 27" ASUS VZ27EHF	Độ phân giải Full HD 1920x1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 250cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x HDMI(v1.4) , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable, Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz	36th	*Liên hệ*
267	LCD 27" ASUS Eye Care VA27ECE	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối 1 x USB-C, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ Adaptive-Sync, Low Blue Light, Flicker-free , Khối lượng : 4.40 kg	36th	*Liên hệ*
268	LCD 27" ASUS Gaming VU279CFE-B	Độ phân giải Full HD 1920x1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x USB-C x 1 (DP Alt Mode), 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Tím Than , Khối lượng : 4.8 kg	36th	*4,050,000*
269	LCD 27" ASUS Eye Care Gaming VU279CFE-M	Độ phân giải Full HD 1920x1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x HDMI, 1 x Earphone Jack, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Trắng Sữa , Khối lượng : 4.8 kg , Công nghệ : Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Eye Care+ Technology	36th	*Liên hệ*
270	LCD 27" ASUS Eye Care Gaming VU279CFE-G	Độ phân giải Full HD 1920x1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x HDMI, 1 x Earphone Jack, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Xanh Bạc Hà , Khối lượng : 4.8 kg , Công nghệ : Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Eye Care+ Technology	36th	*Liên hệ*
271	LCD 27" ASUS Eye Care Gaming VU279CFE-P	Độ phân giải Full HD 1920x1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x HDMI, 1 x Earphone Jack, Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Hồng kem , Khối lượng : 4.8 kg , Công nghệ : Flicker-free, Adaptive-Sync, Low Blue Light, Eye Care+ Technology	36th	*Liên hệ*
272	LCD 27" ASUS TUF Gaming VG27AQL3A-W (màn hình game)	Độ phân giải : màn hình 2K (2560 x 1440) (16 : 9) , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối :Display Port, HDMI, USBC Type-A , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 180 Hz , Màu sắc: Trắng , Công nghệ : Freesync Premium, G-Sync compatible, Display HDR 400	36th	*7,470,000*
273	LCD 27" ASUS VG27AQ3A (màn hình game)	Độ phân giải : màn hình 2K (2560 x 1440) (16 : 9) , Tấm nền IPS. Thời gian phản hồi : 1 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu, sRGB 130% , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Tần số quét :180Hz , Cổng kết nối :DisplayPort 1.4 x 1 (HBR2) , HDMI(v2.0) x 2 , Earphone Jack : Yes , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable , HDMI cable , L-shaped Screwdriver , Power cord , Quick start guide , Warranty Card"	36th	*6,550,000*
274	LCD 27" ASUS TUF Gaming VG279Q1A (màn hình game)	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI(v1.4) x 2, DisplayPort 1.2 x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, DP , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.4 kg	36th	*4,670,000*
275	LCD 27" ASUS TUF Gaming VG279Q3A (màn hình game)	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Tỉ lệ tương phản: 1000:1 , Tần số quét: 180Hz , Độ sáng: 250nits , Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Tích hợp loa: 2x 2W , VESA: 100x100mm , Cổng kết nối: HDMI x2, DisplayPort x1	36th	*4,280,000***
276	LCD 27" ASUS VG279QM (màn hình game)	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS, Thời gian đáp ứng : 1ms, Độ tương phản : 1000:1, Độ sáng : 400 cd/㎡ , màn hình game , IPS , Góc nhìn : 178/178 chống lóa , Các cổng kết nối : HDMI(v2.0) x2, DisplayPort 1.2 , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	*7,750,000*
277	LCD 27" ASUS PA278QV	Độ phân giải 2560x1440, Thời gian đáp ứng : 5ms, màn hình IPS , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max) : 1000:1 ASUS Smart Contrast Ratio (ASCR) : 100000000:1 , Góc nhìn : 178/178 chống lóa , Độ sáng : 350 cd/㎡, Các cổng kết nối : HDMI(v1.4), Mini DisplayPort 1.2, DisplayPort 1.2, Dual-link DVI-D PC Audio Input : 3.5mm Mini-Jack Earphone jack : 3.5mm Mini-Jack USB Port(s) : 3.0x4 , Âm thanh : Stereo Speakers : 2W x 2 Stereo RMS	36th	*7,650,000*
278	LCD 27" ASUS ProArt PA278CV	Độ phân giải 2560 x 1440 2K, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms(GTG) , Độ tương phản : Tỷ lệ Tương phản (Typ.) :1000:1 Tỷ lệ tương phản thông minh ASUS (ASCR) :100000000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178°/ 178°(CR≧10, H/V) , Độ sáng : 350cd/㎡, Cổng kết nối : 1xUSB-C , 2 x DisplayPort 1.2, 1xHDMI(v1.4), 4xUSB 3.1, USB-C Power Delivery 65W , Treo tường : 100x100mm , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 75Hz , Kích thước 615 x (374~524) x 228 mm , Khối lượng : 8.4 Kg	36th	*Liên hệ*
279	LCD 27" ASUS ProArt PA278CGV	Độ phân giải 2560 x 1440 2K , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1073.7M (10 bit) , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI, 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.5 kg	36th	*9,750,000*

280	LCD 27" ASUS ProArt PA279CV	Độ phân giải 3840x2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : USB-C x 1, DisplayPort 1.2 x 1, HDMI(v2.0) x 2, USB Hub : Yes(4 ports USB 3.1), Earphone Jack : Yes, USB-C Power Delivery : 65W , Treo tường : 100x100mm , Âm thanh ; 2Wx2 , Tần số quét : 60Hz , Kích thước ; 614 x (373.5~523.5) x 227.82 mm , Khối lượng : 8.6 Kg	36th	*11,150,000*
281	LCD 27" ASUS ProArt PA279CRV	Độ phân giải :3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C x 1 (DP Alt Mode), 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI(v2.0) x 2, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh ; 2W x 2 , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.78 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, Low Blue Light, Anti-Flicker	36th	*Liên hệ*
282	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27WCS (màn hình cong)	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền : Fast VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : cong 1500R , Độ tương phản : 3.000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI, Đầu cắm Tai nghe , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.1 kg	36th	*6,750,000*
283	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27ACS	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4,1 x HDMI (v2.0), 1 x USB-C x 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.61 kg , Công nghệ : Trace Free Technology, GamePlus, Low Blue Light, Game Visual, Adaptive-Sync	36th	*7,790,000*
284	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27ACS-W	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m², Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI, 1 x USB-C (DP Alt Mode), 1 x Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 6.61 kg , Công nghệ : Trace Free Technology, GamePlus, Low Blue Light, Game Visual, Adaptive-Sync	36th	*Liên hệ*
285	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27UCG	Độ phân giải: 4K UHD (3840x2160) , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ :Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	*12,750,000*
286	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27UCS	Độ phân giải: 4K UHD (3840x2160) , Tấm nền : Fast IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m², Cổng kết nối :1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI(v2.1), 1 x Đầu cắm Tai nghe, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 160Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	*13,950,000*
287	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27AQMR	Độ phân giải QHD (2560 x 1440), Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 300Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.31 kg	36th	*18,890,000*
288	LCD 27" ASUS ROG Strix XG279Q (màn hình game)	Độ phân giải 2560x1440, Thời gian đáp ứng : 1ms (Gray to Gray) , Độ tương phản : 1000:1, Độ sáng : 400 cd/m², màn hình game , Tấm nền: IPS , Góc nhìn : 178/178 chống lóa , Số màu hiển thị 16.7M. Các cổng kết nối :Signal Input : HDMI(v2.0) x2, DisplayPort 1.2 USB upstream : USB3.0 Type-B x1 USB downstream : USB3.0 Type-A x2 , Âm thanh : 2W x 2 Stereo RMS	36th	*16,350,000*
289	LCD 27" ASUS ROG Strix XG27AQDMG (màn hình game)	Độ phân giải 2560x1440, Tấm nền : WOLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms(GTG) , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178°/ 178°, Độ sáng : 450cd/m², Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.0), 2 x Đầu cắm Tai nghe , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.7 kg	36th	*23,950,000*
291	LCD 29.5" Asus TUF Gaming VG30VQL1A (màn hình game) (cong)	Độ phân giải : Full HD (2560x1080) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 1ms MPRT , Phân loại Cong, Gaming , Độ tương phản: 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : DisplayPort x 1; HDMI x 2; USB 3.2 Gen 1 Type-A x 2; Earphone Jack x 1, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, DP , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 200Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7 kg	36th	*6,950,000*
292	LCD 29.5" Asus ROG Strix XG309CM (màn hình game)	Độ phân giải : 2560x1080 , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng :300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI (v2.0), Earphone Jack, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.1kg , Công nghệ : HDR10, Flicker-free, Trace Free Technology, Adaptive-Sync, Low Blue Light	36th	*Liên hệ*
293	LCD 32" ASUS TUF Gaming VG32WQ3B (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền :Fast VA , Thời gian phản hồi :1ms (GTG), 0.5ms (min), Phân loại :cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI (v2.0), Earphone Jack, Âm thanh :2W x 2 , Tần số quét :180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.1kg , Công nghệ : HDR10, Flicker-free, Trace Free Technology, Adaptive-Sync, Low Blue Light	36th	*5,970,000*
294	LCD 32" ASUS TUF Gaming VG32VQ-J (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi :1ms MPRT, Phân loại :Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :400cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x Displayport 1.2 , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable, Âm thanh :Không Loa , Tần số quét :144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.13 kg	36th	*8,390,000*
295	LCD 32" ASUS XG32WCS (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Cong (1500R), Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 1073.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 350cd/m², Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.0), 1 xUSB-C, Earphone jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.4 kg	36th	*10,450,000*
296	LCD 32" ASUS ROG Strix XG32WCMS (màn hình cong)	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : Fast VA , Thời gian phản hồi : 1ms(GTG) , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 350cd/m², Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), Earphone jack , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 280Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.4 kg , Công nghệ :Flicker free, HDR10, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	*11,450,000*
297	LCD 32" ASUS ROG Swift OLED PG32UCDP	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : WOLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản :1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.3 kg , Công nghệ :Anti-Glare, Flicker free, HDR10, ROG A.I. Assistant Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	*39,890,000*
298	LCD 32" ASUS ProArt PA328CGV	Độ phân giải :WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m², Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 2, USB 3.2 Gen 1 Type-A x 4, USB-C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port, Cáp USB-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.7 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	*16,990,000*
299	LCD 32" ASUS ProArt PA329CRV	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : đang cập nhật , Cổng kết nối : 1 x USB-C, 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 1.4, 3 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-C , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.9kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	*22,950,000*
300	LCD 32" ASUS ROG Swift PG32UCDM	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 450cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1, 1 x USB-C , Âm thanh :Không loa , Tần số quét :240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.8 kg	36th	*Liên hệ*
301	LCD 34" ASUS VG34VQ3B (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi :1ms MPRT , Phân loại : Cong (1500R), Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178°/ 178° , Độ sáng : 400 cd/m², Cổng kết nối : 2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI(v2.0), 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Earphone Jack , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng : 7.6 kg	36th	*8,550,000*

302	LCD 34" ASUS ProArt PA34VC	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu màu , Góc nhìn ; 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x Thunderbolt 3, 1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Âm thanh : 2Wx2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.7 kg	36th	***25,890,000***
303	LCD 34" ASUS ProArt PA348CGV (màn hình game)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 2ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350cd/m2, Cổng kết nối: 1 x USB-C, 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 4 x USB 3.2 Gen 1 Type-A ,Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 12.2 kg	36th	***21,990,000***
304	LCD 34" ASUS ROG Strix PG34WCDM (màn hình game) (cong)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản: 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.1, 1 x USB-C , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.4 kg .	24th	***Liên hệ***
305	LCD 34" ASUS TUF Gaming VG34VQL3A (màn hình game)	Độ phân giải 3440 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0, 3 x USB 3.2 Gen 2 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2W x 2, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8.1 kg	36th	***Liên hệ***
306	LCD 34" ASUS ROG Strix XG349C (màn hình game)	Độ phân giải 3440x1440 , Tấm nền màn hình : IPS , thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong, Gaming Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB-C x 1, Earphone jack x1, USB 3.2 Gen 1 Type-A x2 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, DP , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng 5.6 kg	36th	***23,500,000***
307	LCD 39" ASUS ROG Swift OLED PG39WCDM (màn hình cong)	Độ phân giải 3440x1440 , Tấm nền màn hình :WOLED , thời gian phản hồi : 0.03ms, Phân loại : Cong, Gaming Độ tương phản : 1,500,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 DSC, 2 x HDMI (v2.1), 1 x USB-C (DP Alt Mode), 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 2 x USB 2.0 Type-A, Earphone jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 9.61 kg , Công nghệ : Flicker free, HDR10, Trace Free Technology, Low Blue Light, Adaptive-Sync	36th	***43,890,000***
308	LCD 43" ASUS ROG Strix XG49VQ (màn hình game)	Độ phân giải 3840 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 2 x HDMI 2.0, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 5W x 2, Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 13.3 kg	36th	***24,850,000***
309	LCD 43" ASUS ROG Swift PG49WCD (màn hình game)	Độ phân giải 5120 x 1440 , Tấm nền OLED, Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1073.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x HDMI 2.1, 1 x USB-C , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 11.7 kg	24th	***53,900,000***
310	LCD 14" DELL Portable P1424H	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Độ tương phản : 700:1 , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x USB-C/ DisplayPort 1.2 , Kích thước : 12.7 in x 0.6 in x 8 in	36th	***Liên hệ***
311	LCD 19.5" DELL E2020H	Độ phân giải 1600x900, Tấm nền: TN , Thời gian phản hồi : 5 ms typical (Normal) (gray to gray) , Độ tương phản , 1000:1 (typical) , Góc nhìn : 160°/170° , Độ sáng : 250 cd/m² (typical) , Cổng kết nối : 1 X VGA, 1 X DisplayPort 1.2 , Phụ kiện kèm theo : cable Displayport , Kích thước : 368.96 mm x 471.52 mm x 171.0 mm	36th	***1,840,000***
312	LCD 19.5" DELL D2020H	Độ phân giải 1600x900, Tấm nền: TN , Thời gian phản hồi: 5ms (white to black, black to white) , Độ tương phản động: 600:1 , Tần số quét; 60 Hz , Độ sáng: 200 cd/m² , Góc nhìn: 90/50 , Khả năng hiển thị màu sắc: 16.7 million colors , Đèn LED: LED light bar system , Cổng xuất hình: HDMI, VGA , Phụ kiện đi kèm: HDMI cable; VGA cable , Kích thước: 46.83 cm x 16.73 cm x 34.75 cm – with stand , Khối lượng: 2.88 kg , Tỉ lệ màn hình: 16:9	36th	***1,770,000***
313	LCD 21.5" DELL SE2222H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: VA , Thời gian phản hồi (ms): 8ms , tỷ lệ tương phản :3000:1, Phân loại : Màn hình phẳng , Số màu hiển thị ; 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.67 kg	36th	***2,420,000***
314	LCD 21.5" DELL E2223HN	Độ phân giải : Full HD (1080p) 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 10 ms (normal); 5 ms (fast) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối: 1 HDMI, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.04 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	***2,270,000***
315	LCD 21.5" DELL E2225H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : VGA, DisplayPort 1.2 , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.83 kg, Công nghệ : Low blue light, Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	***2,250,000***
316	LCD 21.4" DELL E2225HS	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75 Hz), 1 x VGA connector , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3.83 kg, Công nghệ : Low blue light, Anti-glare, Eye Comfort Technology , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI	36th	***2,480,000***
317	LCD 21.5" DELL SE2225H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :HDMI, VGA, Âm thanh :Không Loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.3 kg , Công nghệ : Low blue light, Anti-glare, Eye Comfort Technology	36th	***2,560,000***
318	LCD 23.8" DELL S2421HN	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền: IPS, thời gian đáp ứng : 4 ms gray to gray in Extreme mode , Độ tương phản : 1000: 1 (Typical) , Số màu hiển thị : 16.7 Million colors , Góc nhìn : 178° horizontal; 178° vertical , Độ sáng : 250 cd/m2 (typical) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x 3.5mm Audio Out , Phụ kiện kèm theo : kèm cable HDMI , KHÔNG LOA	36th	***3,020,000***
319	LCD 23.8" DELL SE2425H	Độ phân giải 1920x1080 FHD , Tấm nền màn hình: VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.46 kg , Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	***2,750,000***
320	LCD 23.8" DELL S2425H (màu trắng)	Độ phân giải 1920x1080 FHD , Tấm nền màn hình: IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Độ tương phản : 1500: 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI (HDCP 1.4) , Âm thanh : 2 x 5W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng Bạc, Khối lượng : 3.2 kg	36th	***3,420,000***
321	LCD 23.8" DELL E2423HN	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình VA, thời gian đáp ứng : 8 ms (grey-to-grey normal), 5 ms (grey-to-grey fast), Độ tương phản : 3000:1 / 3000:1 (dynamic) , Độ sáng: 250 cd/m² (typical) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Tần số quét : 60Hz , Số màu hiển thị : 16.7 million colours , Cổng giao tiếp và kết nối: HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo :HDMI cable	36th	***2,600,000***
322	LCD 23.8" DELL E2423H	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền VA LED, thời gian đáp ứng : 5 ms , Độ tương phản : 3,000:1 , Độ sáng: 250 cd/m² (typical) , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Số màu hiển thị : 16.7 million colours , Cổng giao tiếp và kết nối: 1 x DisplayPort 1.2 , 1 x VGA/D-sub , Tần số quét: 60Hz , Phụ kiện đi kèm: Dây nguồn ,Dây DP 1.4	36th	***2,470,000***
323	LCD 23.8" DELL E2425H	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối :VGA, DisplayPort 1.2 , Âm thanh : không loa , Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.57 kg , Công nghệ : Eye Care , Tương thích ngàm VESA: 100 x 100 mm	36th	***2,670,000***

324	LCD 23.8" DELL E2425HS	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4) supports up to FHD 1920 x 1080 75 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) (supports up to FHD 1920 x 1080 75 Hz), 1 x VGA , Âm thanh : 2 loa, Tần số quét : 75Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.57 kg , Công nghệ : Eye Care , Tương thích ngàm VESA: 100 x 100 mm	36th	3,150,000
325	LCD 23.8" DELL S2425HS	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền :IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1500: 1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 12 x HDMI (HDCP1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz, as per specified in HDMI1.4) , Âm thanh : 2 x 5W, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng :6.8 kg (with packaging) , Công nghệ : TUV Eye Comfort, Ficker Free	36th	4,170,000
326	LCD 23.8" DELL U2424H	Độ phân giải Full HD (1080p) 1920 x 1080, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tĩnh: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 DisplayPort 1.4 , 1 HDMI 1.4, 1 USB Typce - C upstream port, 1 USB TypeC downstream, 3 x USB 10Gpbs, 1 Display Port (out) with MST, 1 audio line out port , Tần số quét : 120 Hz , Màu sắc : Đen	36th	5,460,000
327	LCD 23.8" DELL U2424HE	Độ phân giải Full HD (1080p) 1920 x 1080, Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tĩnh: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2xDisplayPort 1.4 (In-Out) With MST , 1xHDMI 1.4, 1xRJ45 port, 3xUSB Type C (video + data + charging 15W), 4xUSB 10Gpbs, 1xaudio line out port , Tần số quét : 120 Hz , Màu sắc : Đen	36th	6,450,000
328	LCD 24" DELL P2422HE (KKM4V1)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080), LED Backlight, Anti glare , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms (Fast mode), 8 ms (Normal mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB Type C upstream, 4 x USB 3.1 Gen 1 Type A downstream, 1 x RJ45 , Phụ kiện kèm theo : 1 x Dây nguồn 2 chấu tròn, 1 x DisplayPort, 1 x USB Type C to Type C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 30 – 83 kHz (Ngang), 56 – 76 Hz (Dọc), Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.243 kg	36th	Liên hệ
329	LCD 24" DELL P2423 (JK8Y5)	Độ phân giải : FHD 1920x 1200, Tấm nền IPS, độ sáng 300cd/m2, thời gian đáp ứng 8 ms (normal); 5 ms (fast), Cổng kết nối : HDMI (HDCP 1.4) DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4) DVI VGA USB 3.2 Gen 1 upstream 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream , màn hình : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Dimensions (WxDxH): 53.1 cm x 17.957 cm x 51.08 cm - with stand, Weight: 5.56 kg	36th	5,650,000
330	LCD 24" DELL P2424HT (Touch)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5 ms (grey-to-grey fast), 8 ms (grey-to-grey normal) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản :1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/178° , Độ sáng : 300 cd/m² . Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (power up to 90W), 2 x USB 3.2 Gen 1 downstream, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 downstream (power up to 15W), 1 x USB 3.2 Gen 1 downstream with Battery Charging 1.2 (power up to 10W), 1 x LAN (RJ-45), Audio line-out (mini-jack) , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort to DisplayPort, USB Type A to C, USB-C , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Viền Đen, Chân đế Bạc , Khối lượng : 7.86 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	8,350,000
331	LCD 24" DELL P2425H	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1,500: 1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.2 (HDCP 1.4), 1 x VGA, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-B upstream, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C , downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh: Không loa, Tần số quét: 100Hz, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 3.1 kg , Công nghệ: TUV Eye Comfort, Ficker Free	36th	4,550,000
332	LCD 24" DELL 42MP2423D	Độ phân giải : QHD 2560 x 1440 60Hz, độ sáng 300cd/m2, thời gian đáp ứng 5ms, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4), 1 x USB 3.2 Gen1 upstream, 4 x SuperSpeed USB 5Gbps (USB 3.2 Gen1) downstream - 3Yr (Đi với màn hình là 1 cáp nguồn, 1 x DisplayPort to DisplayPort cable (1.8 m),1 x SuperSpeed USB 5Gbps (USB 3.2 Gen1) Type-A to Type-B upstream cable (enables the USB ports onthe monitor)	36th	6,450,000
333	LCD 24" DELL P2423DE	Độ phân giải : QHD 2560 x 1440 75 Hz, thời gian đáp ứng : 5ms , Độ tương phản : 1000:1, Cổng giao tiếp và kết nối: 1 x Ethernet RJ451 x HDMI 1.41 x DisplayPort 1.4 (out with MST)1 x DisplayPort 1.44 x USB 3.2 (Type-A; Gen1; 5 Gbps downstream)1 x USB 3.2 (Type-C; upstream; 90W; DP Alt Mode) , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Tần số quét : 75Hz , độ sáng 300cd/m2	36th	7,550,000
334	LCD 27" DELL E2723H	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal); 5 ms (gray-to-gray fast) , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m² , Cổng kết nối : VGA; DisplayPort 1.2 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa, Tần số quét :60 Hz , Màu sắc : Đen	36th	3,590,000
335	LCD 27" DELL E2724HS	Độ phân giải Full HD (1080p) 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x VGA, 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : 1 x HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.8 kg	36th	4,350,000
336	LCD 27" DELL E2725H	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2 connector (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080, 75 Hz as per specified in DisplayPort 1.2), 1 VGA - Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.84 kg , Công nghệ : Eye Comfort Technology, Anti-glare	36th	3,590,000
337	LCD 27" DELL S2725DS	Độ phân giải 2560 x 1440, Tấm nền: IPS, Thời gian đáp ứng: 8ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° vertical / 178° horizontal, Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối DisplayPort, HDMI , Âm thanh ; Không Loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Viền đen, chân bạc, Khối lượng 8.6 kg	36th	6,950,000
338	LCD 27" DELL SE2725H	Độ phân giải Full HD (1920x1080) , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080, 75 Hz as per specified in HDMI 1.4), 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét ; 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :4.6 kg, Công nghệ : Low blue light, Anti-glare	36th	3,770,000
339	LCD 27" DELL S2725H (màu trắng)	Độ phân giải : Full HD (1080p) (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500: 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2 x 5W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 4.3 kg	36th	4,350,000
340	LCD 27" DELL P2722H	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian đáp ứng: 5ms, Độ tương phản: 1000:1, Cổng kết nối : VGA, HDMI, DisplayPort, USB 3.2 Gen 1 upstream, 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Tần số quét : 60Hz , Phụ kiện kèm theo : Cable DisplayPort	36th	Liên hệ
341	LCD 27" DELL P2723D	Độ phân giải: QHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms (normal), 5 ms (fast) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4), 1 x HDMI (HDCP 1.4), 1 x USB 3.2 Gen 1 upstream, 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream , Phụ kiện kèm theo : 1 x DisplayPort - DisplayPort to DisplayPort, 1 x USB 3.2 Gen 1 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.8 kg	36th	6,550,000
342	LCD 27" DELL P2723DE	Độ phân giải: QHD 2560 x 1440 at 60 Hz , Tỉ lệ: 16:9, Độ tương phản:1000:1 / 1000:1 (dynamic) , Thời gian đáp ứng: 8 ms (normal), 5 ms (Fast) - (gray to gray), Số màu hiển thị : 16.7 million colours , Góc nhìn : 178/178 , Độ sáng : 350 cd/m ²(typical) , Giao tiếp : HDMI (HDCP 1.4) , DisplayPort (HDCP 1.4) , USB-C upstream/DisplayPort 1.4 Alt Mode with Power Delivery (power up to 90W) , 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream , DisplayPort output (HDCP 1.4, MST) , LAN (RJ-45) , phụ kiện kèm theo : 1 x DisplayPort cable - DisplayPort to DisplayPort - 1.8 m , 1 x USB-C 3.2 Gen 2 cable - 1 m , 1 x USB-C 3.2 Gen 1 cable - USB Type C to A - 1.8 m	36th	Liên hệ
343	LCD 27" DELL P2723QE (4K)	Độ phân giải: 4K (3840 x 2160) at 60 Hz , Tấm nền màn hình: IPS Tỉ lệ: 16:9, Độ tương phản:1000:1 / 1000:1 (dynamic) , Thời gian đáp ứng: Thời gian phản hồi : 8 ms (normal); 5 ms (fast) , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m², Cổng kết nối : HDMI x 1; DisplayPort 1.4 x 1; USB-C 3.2 Gen 1 upstream x 1; USB 3.2 Gen 1 downstream x 4; RJ-45 x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp Display Port; Cáp USB 3.2 Gen 1 , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Đen	36th	9,550,000

344	LCD 27" DELL P2725H	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1,500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.2 (HDCP 1.4), 1 x VGA, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-B upstream, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 100Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng : 4 kg , Công nghệ: TUV Eye Comfort, Ficker Free	36th	*5,650,000*
345	LCD 27" DELL P2725HE	Độ phân giải: 1920 x 1080 , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500: 1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 (HDCP 1.4) (Supports up to FHD 1920 x 1080 100Hz TMDS as per specified in HDMI 1.4), 1 x DP 1.4 (HDCP 1.4), 1 x DP-out (1.4) with MST (HDCP 1.4), 1 x RJ45, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C upstream (Alt. mode with DP1.4) with up to 90W PD, 3 x USB 3.2 Gen1 Type-A downstream, 1 x USB 3.2 Gen1 Type-C downstream with up to 15W PD (data only) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.36 kg	36th	*6,770,000*
346	LCD 27" DELL U2724D	Độ phân giải: 2560 x 1440 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 (DRR for Microsoft Windows) (Supports 2 x QHD 120Hz 8 bit), 1 x DisplayPort 1.4 (Out), 1 x HDMI (HDCP 1.4)(Supports up to QHD 2560 x 1440 120Hz TMDS, VRR as per specified in HDMI 2.1), 1 x USB-Type C upstream port (data only) (SuperSpeed USB 10 Gbps, USB 3.2 Gen 2), 2 x USB Type-A downstream port (SuperSpeed USB 10 Gbps, USB 3.2 Gen 2), 1 x Audio line out . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 6.5 kg	36th	*9,350,000*
347	LCD 27" DELL U2724DE	Độ phân giải: QHD LED 2560x1440 , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 5 ms (gray-to-gray normal) , Độ tương phản tĩnh: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 2xDisplayPort 1.4 (In-Out) With MST , 1xHDMI 1.4, 1xRJ45 port , 4xUSB Type C (Thunderbolt 4 Video + data + Charging 15W), 4xUSB 10Gpbs, 1x Analog 2.0 Audio Line out, 1xRJ45 Port , Tần số quét : 120 Hz , Màu sắc : Đen	36th	*11,450,000*
348	LCD 27" DELL U2723QE (4K)	Độ phân giải: 4K (3840 x 2160) , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal); 5 ms (gray-to-gray fast) . Độ tương phản : 2000: 1 . Số màu hiển thị : 1.07 ti màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) . Độ sáng : 400 cd/m² . Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DisplayPort, 3 x USB-C 3.2 Gen 2, 5 x USB 3.2 Gen 2, 1 x LAN (RJ-45) . Phụ kiện kèm theo : 1 x Power cable, 1 x DisplayPort cable (DP to DP), 1 x USB (Type-A to Type-C), 1 x Type-C (C-C cable) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen . Khối lượng: 6.64 kg	36th	*12,350,000*
349	LCD 30" DELL S3222HG (Cong)	Kích thước: 30" , Tấm nền màn hình : IPS , Độ phân giải : WQXGA (2560 x 1600) , Thời gian phản hồi : 8 ms (gray-to-gray normal); 5 ms (gray-to-gray fast) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion colors, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI (HDCP 1.4), DisplayPort 1.4, DisplayPort output, USB-C upstream/DisplayPort 1.4 Alt Mode with Power Delivery (power up to 90W, HDCP 2.2), USB-C 3.2 Gen 2 upstream, USB-C 3.2 Gen 2 downstream (power up to 15W), 3 x USB 3.2 Gen 2 downstream, USB 3.2 Gen 2 downstream with Battery Charging 1.2, Audio line-out (mini-jack), LAN (RJ-45), Phụ kiện kèm theo : 1 x Power cable, 1 x Type-C (C-C cable) - 1 m, 1 x DP cable (DP to DP) - 1.8 m, 1 x super speed USB (Type-A to Type-C) , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 60 Hz, Màu sắc : Đen, Bạc . Khối lượng :Khoảng 11.3 kg	36th	*17,390,000*
350	LCD 31.5" DELL S3222HG (Cong)	Kích thước: 31.5 inches IPS , Tấm nền màn hình VA . Độ phân giải : Full HD (1920 x 1080) , Thời gian phản hồi : 4 ms (grey-to-grey), 1 ms (MPRT) , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI, DisplayPort, Audio line-out (mini-jack) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.85 kg	36th	*8,450,000*
351	LCD 31.5" DELL S3221QS 4K DFK161 (Cong)	Kích thước: 31.5 inches IPS , Độ phân giải: UHD 4K (3840 x 2160) , Thời gian đáp ứng : 8 ms (Normal mode), 5 ms (Fast mode), Độ tương phản : 3000:1 , Độ sáng : 300 cd/m², Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Giao tiếp :2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB 3.0 Type B upstream, 2 x USB 3.0 Type A downstream, 1 x Audio line out . Phụ kiện kèm theo : 1 x Dây nguồn 2 chấu tròn, 1 x HDMI, 1 x USB Type B to Type A , Âm thanh : Có loa (2 x 5 W) , Tần số quét : 29 – 140 kHz (Ngang), 40 – 60 Hz (Dọc) , Màu sắc : Bạc	36th	*12,950,000*
352	LCD 31.5" DELL U3219Q 70PYR1	Kích thước: 31.5 inches IPS , Độ phân giải: 3840 x 2160 at 60 Hz with LED-backlit , Thời gian đáp ứng : 8 ms (normal) ; 5 ms (Fast) - (gray to gray) , Độ sáng : 400 cd/m² (typical) ,Giao tiếp :HDMI/DP/USB_C/USB3	36th	*19,950,000*
353	LCD 31.5" DELL Gaming S3220DGF (màn hình cong)	Kích thước: 31.5 inches cong , Độ phân giải: QHD (2560x1440) , Thời gian đáp ứng : 4 ms (gray-to-gray) ,Độ tương phản : 3000: 1 (Typical), Độ sáng : 400 cd/m² (typical) , Màu sắc hiển thị : 1.07 Billion colors , Góc nhìn : 178/178 , Giao tiếp : 2 x HDMI (HDCP) , DisplayPort (DisplayPort 1.4 mode) , USB 3.0 upstream , 3 x USB 3.0 downstream , USB 3.0 downstream with Battery Charging 1.2 , Audio line-out , Headphones	36th	*11,890,000*
354	LCD 31.5" DELL U3223QE (4K)	Kích thước: 31.5 inches , Tấm nền màn hình IPS 16:9 . Độ phân giải: 4K (3840 x 2160), Thời gian đáp ứng : 8 ms (normal), 5 ms (fast) ,Độ tương phản : 2000:1, Độ sáng : 350 cd/m² (typical) , Màu sắc hiển thị : 1.07 Billion colors , Góc nhìn : 178/178 , Giao tiếp : HDMI (HDCP 2.2), DP 1.4 , DP port outport, 2 USB -C Gen2 upstream, 4 USB 3.2 Gen 2 downstream, 1 Audio line-out, 1 x RJ45 Port , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen	36th	*18,390,000*
355	LCD 31.5" DELL UltraSharp U3223QZ (Màu Trắng)	Kích thước: 31.5 inches , Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng, Độ tương phản : 2000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : HDMI (HDCP 2.2), DisplayPort 1.4 , Webcam : Có , Âm thanh : 14W, Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 11.8 kg	36th	*Liên hệ*
356	LCD 31.5" DELL G3223D	Kích thước: 31.5 inch , Tấm nền màn hình : Fast IPS , Độ phân giải : QHD 2560 x 1440 , Thời gian phản hồi 1 ms (grey-to-grey) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 1.4), 1 x Headphones, 1 x USB 3.2 Gen 1 downstream with Battery Charging 1.2, 1 x USB 3.2 Gen 1 downstream, 1 x USB-C upstream, Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 165 Hz, Khối lượng : 5.72 kg	36th	*12,890,000*
357	LCD 31.5" DELL P3223QE	Độ phân giải : 4K (3840 x 2160) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 8 ms (normal); 5 ms (fast) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m² , Cổng kết nối ; HDMI; DisplayPort 1.4; USB-C 3.2 Gen 1; 4 x USB 3.2 Gen 1; RJ-45 , Phụ kiện kèm theo: Cáp Display Port, cáp USB-C to USB-A , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60 Hz , Màu sắc : Bạc , Khối lượng : 9.9 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	*13,250,000*
358	LCD 32" DELL G3223Q	Kích thước: 32 inch , Tấm nền màn hình : Fast IPS , Độ phân giải : (3840 x 2160) at 144Hz (with HDMI 2.1), (3840 x 2160) at 144Hz (with DP 1.4), Thời gian phản hồi : 1ms (gray to gray) in Extreme Mode, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 400 cd/m2 (typical), 600 cd/m2 (peak), Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 (supports 4K 144Hz @10bit 4:4:4 with DSC), 1 x DP 1.4, 2 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) downstream port [Front bottom, one with BC1.2 charging capability at 2A (max)], 1 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) upstream port (rear), 1 x Headphone-out port (bottom) , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.2 kg	36th	*16,950,000*
359	LCD 32" DELL UltraSharp U3224KB	Kích thước: 32 inch , Tấm nền màn hình : IPS , Độ phân giải : 6144 x 3456 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Webcam :4K UHD , Độ sáng : 450 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 2.1, 1 x Mini DisplayPort 2.1, 5 x USB Type C (Thunderbolt 4 Video + data + Charging 15W), 5 x USB 10Gbs, 1 x RJ45 Port , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 13.2 kg	36th	*59,900,000*
360	LCD 34" DELL S3422DWG (cong)	Kích thước màn hình: 34" Độ phân giải: WQHD (3440 x 1440) , Tỉ lệ: 21:9 , Thời gian phản hồi : 2 ms (grey-to-grey), 1 ms (MPRT), Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178/178 , Độ sáng : 400 cd/m² (typical) , Cổng kết nối :2 x HDMI, 1 x DisplayPort (DisplayPort 1.4 mode), 1 x USB 3.2 Gen 1 upstream, 3 x USB 3.2 Gen 1 downstream, 1 x Audio line-out , Tần số quét : DisplayPort: 144 Hz, HDMI: 100 Hz , Phụ kiện kèm theo : Cab HDMI, Cab USB, Cab Displayport , Âm thanh : Không loa	36th	*Liên hệ*

361	LCD 34" DELL S3423DWC (Cong)	Kích thước màn hình: 34" Độ phân giải: WQHD (3440 x 1440) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 4 ms (gray-to-gray extreme) , Màn hình Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million colors , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI, USB-C , upstream/DisplayPort 1.4 Alt Mode with Power Delivery (power up to 65W), USB 3.2 Gen 1 upstream (Type B), USB 3.2 Gen 1 downstream (Type A), USB 3.2 Gen 1 downstream with Battery Charging 1.2, Audio line-out . Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Bạc , Khối lượng : 6.6 kg	36th	***Liên hệ***
362	LCD 34" DELL P3424WE	Kích thước màn hình: 34" cong , Tấm nền màn hình : IPS . Độ phân giải : 3440 x 1440 , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI (HDCP 2.3), 1 x DisplayPort 1.2 (HDCP 2.3), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (power up to 90W), 1 x USB 3.2 Gen 1 upstream (Type B), 4 x USB 3.2 Gen 1 downstream (Type A), Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Xám , Khối lượng : 10 kg	36th	***Liên hệ***
363	LCD 34" DELL UltraSharp U3425WE (cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI port (HDCP1.4 & 2.2) (supports up to WQHD 3440 x 1440 100 Hz TMDS as per specified in HDMI 2.1), 1 x DP 1.4 (HDCP1.4 & 2.2) (supports up to WQHD 3440 x 1440 120 Hz), 1 x Thunderbolt 4 downstream port (15 W) for daisy chaining (Video + Data), 1 x Thunderbolt 4 upstream port (Video + Data). Alternate mode with DisplayPort 1.4, Power Delivery up to 90 W, 1 x USB-Type C upstream port (data only) (super speed USB 10 Gbps, USB 3.2 Gen2), 4 x USB Type-A downstream port (super speed USB 10 Gbps, USB 3.2 Gen2), 1 x Audio line-out port, 1 x RJ45 (2.5GbE) port , Âm thanh : 2 x 5W , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ Eye Care	36th	***22,900,000***
364	LCD 34" DELL Alienware AW3423DW (cong)	Kích thước màn hình : 34.18 inch , Webcam : Không , Độ phân giải : 3440 x 1440 (DisplayPort: 175 Hz, HDMI: 100 Hz) , Thời gian phản hồi : 0.1ms gray-to-gray , Phân loại : Cong (1800R) , Độ tương phản : 1M: 1, Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 (typical), 1000 cd/m2 (peak), Cổng kết nối : 2 x HDMI (ver 2.0), 1 x DP (ver 1.4), 2 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) downstream port [Front bottom, one with BC1.2 charging capability at 2A (max)], 2 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) downstream port (rear), 1 x SuperSpeed USB 5 Gbps (USB 3.2 Gen1) upstream port (rear), 1 x Audio line-out port (rear), 1 x Headphone-out port (bottom) , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : DisplayPort: 175 Hz, HDMI: 100 Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.37kg , Tỷ lệ khung hình : 21:9 , Display Type : Quantum Dot OLED	36th	***34,900,000***
365	LCD 37.5" DELL UltraSharp 38 Curved U3821DW (cong)	Kích thước màn hình: 37.5" cong , Độ phân giải: WQHD+ (3840 x 1600) , Thời gian đáp ứng :8 ms (gray-to-gray normal), 5 ms (gray-to-gray fast), Độ sáng : 300 cd/m2 (typical) , Tỷ lệ tương phản 1.000:1 , Góc nhìn 178°+ R339/ 178° , Tần số quét 60HZ , Số màu hiển thị :1.07 billion . Giao tiếp :1 DP (ver1.4) , 2 HDMI (ver 2.0) , 1 USB-C , 1 X audio line-out port , 1 X RJ45 port , Phụ kiện đi kèm 1 x USB-C to USB-C cable , 1 x HDMI cable , 1 x DisplayPort cable - DisplayPort to DisplayPort , 1 x USB 3.2 Gen 1 upstream cable - USB Type A to B , Tích hợp loa 9Watt	36th	***27,900,000***
366	LCD 38" DELL UltraSharp U3824DW (Màn hình cong)	Kích thước màn hình: 38" , Độ phân giải : 3840 x 1600 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 8ms, Phân loại : Cong , Độ tương phản : 2000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Display Port , 1 x USB - C, 1 x super speed USB Gbps, 3 x super speed USB 5 Gbps Downstream ports, 1 x audio line out port, 1 x RJ45 Port , Âm thanh : 9W, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 13.2 kg	36th	***28,500,000***
367	LCD 43" DELL UltraSharp U4323QE (Trắng)	Kích thước màn hình: 43" , Tấm nền màn hình IPS . Độ phân giải : 3840 x 2160 , Thời gian phản hồi : 8ms, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x DP 1.4, 2 x HDMI 2.1 (TMDS), 1 x USB-C (DP.14 HB3 (2lane)/ HBR2 (4 Lane), Power Delivery upto 90W, 2/4 lane switching), USB 3.2 Gen 2 10Gbps) upstream, 3 x USB-C (USB 3.2 Gen2, 10Gbps KVM) Upstream port, Data Only, 3 x super speed USB-A (USB 3.2 Gen2 10Gbps) downstream ports, 1 x super speed USB A (USB 3.2 Gen2 10Gbps) with B.C 1.2, 1 x USB C (USB 3.2 Gen2 10 Gbps, Up to 15W charging) downstream Quick access port, 1 x Analog 2.0 audio line out (3.5mm jack), 1 x RJ45 Port (PXE boot, MAC address pass thru, WoL, 1Gbps) Quick Access port , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2 x 8W, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 18.5 kg	36th	***Liên hệ***
368	LCD 18.5" HP P19V (9TY84AA)	Độ phân giải :WXGA (1366 x 768 @ 60 Hz), Anti-glare; Low blue light mode , Thời gian phản hồi : 5ms on/off , Độ tương phản : 600:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Độ sáng : 200 nits , Góc nhìn 90°(H) / 65°(V) , Cổng kết nối : 1 VGA , Trọng lượng 2.45 kg , Kích thước 44.14 x 15.7 x 34.58 cm (W x D x H)	~~36th~~	***1,700,000***
369	LCD 19.5" HP V20(1H849AA)	Độ phân giải : HD+ (1600 x 900) , Tấm nền : TN, Thời gian phản hồi : 5ms on/off , Độ tương phản : 600:1 , Số màu hiển thị :16.7 million , Độ sáng : 200 nits , Cổng kết nối : 1 VGA, 1 HDMI 1.4 , Treo tường : VESA (100mm x 100mm) , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.81 kg	~~36th~~	***1,690,000***
370	LCD 19.5" HP P204v (5RD66AA)	Độ phân giải : HD+ (1600 x 900 @ 60 Hz), Tấm nền : TN, Thời gian đáp ứng : 5ms, Độ tương phản: 10000000:1 dynamic; 600:1 static , Góc nhìn : 50° vertical; 90° horizontal , Độ sáng : 200 cd/m² , Cổng kết nối : 1 HDMI 1.4 (with HDCP support); 1 VGA , Phụ kiện kèm theo : Kèm cable VGA , Kích thước : 46.26 x 4.87 x 27.87 cm, Khối lượng : 2.81 kg	~~36th~~	***1,750,000***
371	LCD 21.5" HP V22i (6D8G9AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x VGA; 1 x HDMI 1.4 (with HDCP support); 1 x DisplayPort 1.2 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : đen , Công nghệ ; FreeSync, Flicker-free	36th	***2,329,000***
372	LCD 21.5" HP P22VA G4 (453D2AA)	Độ phân giải : FHD (1920 x 1080) LED-Backlight ; Anti-Glare, Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 7ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : Hỗ trợ lên đến 16,7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x VGA (D-Sub), 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : 1 x Dây nguồn, 1 x Cable HDMI , Tần số quét : 30 – 80kHz (Ngang), 50 – 60Hz (Dọc) , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.85 kg	36th	***2,090,000***
373	LCD 21.5" HP P22v G5 (7N909AT)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 200 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Phụ kiện kèm theo : 1 dây HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.8 kg	36th	***2,170,000***
374	LCD 21.5" HP S3 Pro 322pv (9U5A2AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms GtG (with scalar overdrive) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét: 100hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.8 kg , Công nghệ : Anti-glare, HP Eye Ease	36th	***2,470,000***
375	LCD 21.5" HP S3 Pro 322pf (9U5B0UT)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms GtG (with scalar overdrive) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° horizontal, 178° vertical , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét: 100hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg , Công nghệ :Anti-glare, Low Blue Light	36th	***2,870,000***
376	LCD 21.5" HP P22h G5 (64W30AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : DisplayPort cable, HDMI cable , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.05 kg	36th	***2,690,000***
377	LCD 21.5" HP P22 G5 (64X86AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg	36th	***2,590,000***
378	LCD 21.5" HP M22F (2E2Y3AA)	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Màn hình IPS - Góc nhìn:178/178 , Cổng kết nối : 1x VGA, 1xHDMI , Tần số quét : 30-86 KHz (Ngang), 48-75 Hz (Dọc) ,Màu sắc: Đen, Khối lượng : 2.2 kg	36th	***2,760,000***
379	LCD 21.5" HP E22 G5 (6N4E8AA)	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền : IPS . Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối ; 1 x DisplayPort, 1 x HDMI 1.4 , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75 Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.9kg	36th	***3,950,000***
380	LCD 23.8" HP V24i (9RV16AA)	Màn hình: FHD (1920 x 1080 pixels), Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 5ms , Độ tương phản: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu màu , Góc nhìn : 178° , Độ sáng : 250 nit , Cổng kết nối : 1 VGA, 1 HDMI , Phụ kiện kèm theo: Full box , Tần số quét : 30-80 KHz (Ngang), 30-80 KHz (Dọc), Màu sắc : Đen, Khối lượng : 3,46 kg	36th	***2,790,000***

381	LCD 23.8" HP P24v G5 (7N914AT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080), Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178°/178° , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.57 kg	36th	2,700,000
382	LCD 23.8" HP P24 G5 (64X66AA)	Độ phân giải 1920x1080, Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms GtG , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m², Cổng kết nối : DisplayPort 1.2 x 1; HDMI 1.4 x 1; VGA x 1, Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz, Màu sắc :Đen, Khối lượng :3,78 kg	36th	2,790,000
383	LCD 23.8" HP E24 G5 (6N6E9AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms GtG (with overdrive) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : Horizontal:178°, Vertical: 178° , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x USB-B, 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 5.4 kg	36th	Liên hệ
384	LCD 23.8" HP E24t G5 (6N6E6AA) (Cảm ứng)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms GtG (with overdrive) , Phân loại : Phẳng, Cảm ứng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : Horizontal:178°, Vertical: 178° , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : DisplayPort, HDMI , Phụ kiện kèm theo : Cable DisplayPort, HDMI, USB Type-B to Type-A , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75 Hz , Màu sắc Đen , Khối lượng: 5.77 kg	36th	Liên hệ
385	LCD 23.8" HP S3 Pro 324pf (9U5J5UT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 nits, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.77 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	3,170,000
386	LCD 23.8" HP S5 524sf (94C18AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, trắng, Khối lượng : 2.5 kg	36th	3,470,000
387	LCD 23.8" HP S5 524sw (94C22AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng, Khối lượng : 2.5 kg	36th	3,650,000
388	LCD 23.8" HP S5 524sh (94C20AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng, Khối lượng : 3.45 kg	36th	4,050,000
389	LCD 23.8" HP S5 524sa (94C37AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : trắng, Khối lượng : 5.34 kg	36th	4,450,000
390	LCD 23.8" HP Series 5 Pro 524pf (9D9L6UT)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate (1 charging), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen, Khối lượng : 4.9 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	4,950,000
391	LCD 23.8" HP Series 5 Pro 527pq (9D9S0UT)	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 2.0, 1 x USB-B, 4 x USB Type-A 5Gbps signaling rate (1 charging), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc :Đen, Khối lượng :6.2 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	Liên hệ
392	LCD 23.8" HP OMEN Gaming (780F0AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0 , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.35 kg, Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium	36th	5,450,000
393	LCD 23.8" HP Z24u G3 (1C4Z6AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x DisplayPort 1.4-out, 1 x HDMI 2.0 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Khối lượng : 5.3 kg	36th	8,850,000
394	LCD 27" HP P27 G5 (64X69AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng :250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : Horizontal: 30-86 KHz, Vertical: 48-75 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.08 kg	36th	Liên hệ
395	LCD 27" HP P27h G5 (64W41AA)	Độ phân giải FHD (1920 x 1080) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical , Độ sáng :250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : 2 x 2 W , Tần số quét 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.75 kg	36th	4,350,000
396	LCD 27" HP S5 527sf (94F45AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	4,590,000
397	LCD 27" HP S5 527sw (94F47AA) (Màu Trắng)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 3.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	4,690,000
398	LCD 27" HP S5 527sh (94C51AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.15 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	5,050,000
399	LCD 27" HP M27fd (2H3Z1AA)	Độ phân giải 1920x1080, Thời gian đáp ứng : 5ms GtG (with overdrive) , Độ tương phản : 1000:1 static , Độ sáng : 300cd/m² , màn hình 27" IPS , Góc nhìn:178/178 , Giao tiếp : HDMI, USB Type-C, VGA, Tần số quét : Ngang 30-86 KHz, Dọc 48-75 Hz , Số màu hiển thị : 16.7 million , Màu sắc : Viền trước: trắng, Lưng: đen, Chân đế: Bạc	36th	5,100,000
400	LCD 27" HP OMEN Gaming (780G0AA)	Độ phân giải 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0 , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 8.08 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium, HDR	36th	5,550,000
401	LCD 27" HP OMEN 27q Gaming (780H5AA)	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DisplayPort 1.4 , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 7.41 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, AMD Freesync Premium, HDR	36th	7,550,000
402	LCD 27" HP E27q G5 (6N6F2AA)	Độ phân giải: 2560 x 1440, Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị :16.7 million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối : 1 USB-B, 1 x DisplayPort 1.2, 1 x HDMI 1.4 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Khối lượng : 7.08 kg	36th	Liên hệ
403	LCD 27" HP Z27q G3 (1C4Z7AA)	Độ phân giải QHD (2560 x 1440) , Thời gian đáp ứng : 5ms GtG (with overdrive) , Độ tương phản : 1000:1 static; 10000000:1 dynamic , Độ sáng : 350 cd/m² , IPS Góc nhìn:178/178 , Giao tiếp : 1 HDMI 2.0; 1 DisplayPort™ 1.4-in; 1 DisplayPort™ 1.4-out; 4 USB-A 3.2 Gen 1 , Treo tường : 100 mm x 100 mm (bracket included)	36th	Liên hệ
404	LCD 27" HP Series 7 Pro (8Y2F7AA) (màu Trắng)	Độ phân giải 1920 x 1200 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 350 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 2.0, 4 x SuperSpeed USB Type-A 5Gbps signaling rate (2 charging), 1 x SuperSpeed USB Type-C 5Gbps signaling rate (Up to 100W USB Power Delivery, Alt Mode DisplayPort1.4), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 5.2 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, Low blue light	36th	7,650,000

405	LCD 27" HP Series 7 Pro (8J9G2AA) (màu Trắng)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng :400 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 2.0, 5 x USB Type-A 10Gbps signaling rate (1 charging with 7.5 W), 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate upstream (Up to 15W USB Power Delivery); 1 x USB Type-C 10Gbps signaling rate (15 W charging), 1 x Thunderbolt 4 with USB Type-C 40Gbps signaling rate (up to 100 W USB Power Delivery, DisplayPort 1.4); 1 x Thunderbolt 4 Out for Daisy chain (15 W charging), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 6.5 kg , Công nghệ : HP Eye Ease, Anti-glare, Low blue light	36th	14,950,000
406	LCD 27" HP Series 7 Pro (8Y2K9AA) (màu Trắng)	Độ phân giải 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 2000:1, Số màu hiển thị : 1.07 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 1 x RJ-45, 1 x HDMI 2.0, 1 SuperSpeed USB Type-C 5Gbps signaling rate (Up to 15W USB Power Delivery), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 8.77 kg , Công nghệ :HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare, HDR	36th	21,450,000
407	LCD 31.5" HP M32f (2H5N0AA)	Độ phân giải : FHD (1920 x 1080), Tấm nền màn hình: VA . Thời gian đáp ứng : 7 ms , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối: HDMI, VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : Ngang 30-86 KHz, Dọc 48-75 Hz , Màu sắc : Viền trước: trắng, Lưng: đen, Chân đế: Bạc	36th	5,750,000
408	LCD 31.5" HP S5 532sf (94F51AA)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi: 7ms, Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 3000:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 60Hz, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 5.1 kg , Công nghệ: HP Eye Ease, Low blue light, Anti-glare	36th	5,950,000
409	LCD 34" HP 34f (6JM51AA) Màn hình cong	Độ phân giải : WQHD (3440 x 1440 @ 60 H, Thời gian đáp ứng :5 ms gray to gray , Độ tương phản : 1000:1 static; 10000000:1 dynamic , Cổng kết nối : HDMI; DisplayPort, 4 USB 3.0 (3 downstream, 1 upstream) , Độ sáng : 300 cd/m², Góc nhìn: 178° horizontal	36th	Liên hệ
410	LCD 21.45" MSI PRO MP225V	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 4000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x D-Sub (VGA) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ :Anti-glare, Adaptive-Sync	24th	Liên hệ
411	LCD 21.45" MSI PRO MP223	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị :16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối :1 x HDMI (1.4b), 1 x D-Sub (VGA), 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ :Anti-glare, Adaptive-Sync	24th	1,780,000
412	LCD 21.5" MSI PRO MP225	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x D-Sub (VGA), 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ :EyesErgo, Anti-glare	24th	1,960,000
413	LCD 23.6" MSI G24C4 E2 (Màn hình cong)	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền :VA, Thời gian phản hồi : 1ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối: 2 x HDMI (Supports 1920 x 1080 @180Hz as specified in HDMI 2.0b), 1 x DP (Supports 1920 x 1080 @180Hz as specified in DisplayPort 1.2a), 1 x Earphone out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng: 3.5 kg , Công nghệ : Adaptive sync, Anti-glare	24th	2,570,000
414	LCD 23.8" MSI PRO MP242A	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối :1 x HDMI (1.4b), 1 x DP (1.2a), 1 x D-Sub (VGA), 1 x Jack 3.5 mm , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ : EyesErgo, Anti-Flicker, Less Blue Light	24th	1,970,000
415	LCD 23.8" MSI PRO MP242A E2	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4b (FHD@120Hz), 1 x DisplayPort (1.2a), 1 x D-Sub (VGA), 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 120Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.1 kg, Công nghệ : Anti-glare, Adaptive-Sync	24th	2,230,000
416	LCD 23.8" MSI PRO MP243P	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng, Độ tương phản: 1000:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối: 1x HDMI 1.4 1 x DP 1.2a , Âm thanh : 2 x 1W , Tần số quét: 75Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 2.95 kg .	24th	3,250,000
417	LCD 23.8" MSI Optix G241	Độ phân giải :(1920 x 1080), Tỷ lệ 16:9 , Thời gian đáp ứng : 1 ms gray to gray , Độ tương phản : 100000000:1 , Cổng kết nối : 1x DP (1.2a) , 2x HDMI (1.4b) , Độ sáng : 250 cd/m², Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Tần số quét : 144Hz , Tấm nền màn hình : IPS	24th	4,850,000
418	LCD 23.8" MSI Optix G241V E2	Độ phân giải :Full HD (1920x1080), Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 2 x HDMI (1.4); 1x Mic-in;Displayport 1x Headphone-out; VESA MOUNTING 100 x 100 mm_G241V - E2. . Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.3 kg	24th	3,350,000
419	LCD 23.8" MSI Modern MD2412P	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối :1 x HDMI (1.4), 1 x Type C (DisplayPort Alternate & 15W PD), 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 3W, Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, Less Blue Light PRO , Khối lượng : 4.65 kg , Màu sắc : Đen	24th	Liên hệ
420	LCD 23.8" MSI MD2412PW (Màu trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x Type C , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : EyesErgo Tech, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro Khối lượng : 4.65 kg , Màu sắc : Trắng	24th	3,570,000
421	LCD 23.8" MSI MD241PW (Màu trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại :Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16,7 triệu màu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x USB Type-C , Âm thanh : Có loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Trắng	24th	Liên hệ
422	LCD 24.5" MSI PRO MP252	Độ phân giải :Full HD (1920x1080), Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4ms ,Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x Displayport , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen	24th	2,180,000
423	LCD 24.5" MSI PRO MP252L	Độ phân giải :Full HD (1920x1080), Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GTG) ,Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4b (FHD@100Hz), 1 x DisplayPort 1.2a, 1 x Headphone-out, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Công nghệ : Anti-glare, Adaptive-Sync	24th	2,180,000
424	LCD 24.5" MSI PRO MP253	Độ phân giải :Full HD (1920x1080), Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms ,Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4b (FHD@100Hz), 1 x DisplayPort (1.2a), 1 x D-Sub (VGA), 1 x Line-in , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.03 kg , Công nghệ : Anti-glare, EyesErgo, Anti-Flicker, Less Blue Light	24th	2,380,000
425	LCD 24.5" MSI PRO MP251	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: HDMI, Headphone-out, Phụ kiện kèm theo: full box , Âm thanh:2 x 2W , Tần số quét: 100Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 2.9 kg , Công nghệ: Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	2,120,000
426	LCD 24.5" MSI PRO MP251 E2	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: HDMI, VGA, Display Port , Phụ kiện kèm theo: 1 x 1.5M HDMI Cable (1.4), 1 x Power Cord, Power Adaptor, 1 x Quick Guide , Âm thanh:2 x 2W , Tần số quét: 120Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 3.0 kg , Công nghệ: Eye care , Adaptive-Sync	24th	2,350,000
427	LCD 24.5" MSI PRO MP251W E2 (Màu Trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms (MPRT) / 4ms (GtG) , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 300 nits, Cổng kết nối: 1 x HDMI 2.0 (FHD@120Hz), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x D-Sub (VGA), 1 x Headphone-out, 1 x Line-in , Âm thanh:2 x 2W , Tần số quét: 120Hz , Màu sắc: Trắng , Khối lượng: 2.7 kg , Công nghệ: Eye care , Adaptive-Sync	24th	2,470,000

428	LCD 24.5” MSI PRO MP251L E2	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi: 1ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1500:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng: 250 nits, Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4b (FHD@120Hz),1 x D-Sub (VGA) , Âm thanh:Không loa , Tần số quét: 120Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng: 2.7 kg , Công nghệ : Anti-Flicker, Less Blue Light	24th	*2,470,000*
429	LCD 24.5” MSI G255F	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : RAPID IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Độ tương phản động: 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0b , 1 x DisplayPort 1.2a , Phụ kiện đi kèm: HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.24 kg	24th	*3,390,000*
430	LCD 24.5” MSI MAG 256F	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản tĩnh : 1,000:1 , Độ tương phản động: 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone-out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg , Công nghệ : Adaptive Sync, Less Blue Light	24th	*3,050,000*
431	LCD 24.5” MSI MAG 255XFV	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone Out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	*3,980,000*
432	LCD 24.5” MSI MAG 255PXF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone Out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg , Công nghệ : AMD FreeSync Premium, Anti-glare	24th	*4,970,000*
433	LCD 24.5” MSI MAG 255XF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : phẳng ,Độ tương phản : 1,000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out , Phụ kiện đi kèm: Full box , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 300Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.25 kg , Công nghệ : AMD FreeSync Premium, Anti-glare	24th	*5,450,000*
434	LCD 27” MSI PRO MP275 E2	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản: 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.66 kg ,Công nghệ : Adaptive-Sync,HDR	24th	*Liên hệ*
435	LCD 27” MSI PRO MP272L	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) / 4ms (GTG) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4b (FHD@100Hz), 1 x DisplayPort 1.2a, 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.5 kg	24th	*2,450,000*
436	LCD 27” MSI PRO MP273AW	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.2a), 1 x HDMI (1.4b), 1 x D-Sub (VGA) , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng , Công nghệ : Anti-Flicker, Less Blue Light Technology, Anti-Glare Display , Khối lượng : 3.9 kg	24th	*3,170,000*
437	LCD 27” MSI PRO MP273QP	Độ phân giải :2560 x 1440 (WQHD), Tỷ lệ 16:9 , Tấm nền màn hình IPS, Thời gian đáp ứng :5 ms gray to gray , Độ tương phản : 1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m², Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu 8 bits (6 bits + FRC); Tần số quét : 69.7~112.7 KHz(H) / 48~75 Hz(V); Cổng kết nối :HDMI, DisplayPort; SPEAKER 2x 2W; Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.67 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9, Công nghệ : Eye Care, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro	24th	*4,870,000*
438	LCD 27” MSI PRO MP273QP E2	Độ phân giải :2560 x 1440 (WQHD), Tỷ lệ 16:9 , Tấm nền màn hình IPS, Thời gian đáp ứng :1ms, Độ tương phản : 1300:1 , Độ sáng : 400 nits, Góc nhìn: 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc :1.07 ; Tần số quét : 100Hz ; Cổng kết nối :2 x HDMI, 1 x DisplayPort ; SPEAKER 2x 2W; Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.8 kg, Tỷ lệ khung hình : 16:9 , Công nghệ :Adaptive-Sync, DisplayHDR 400, Anti-glare	24th	*5,270,000*
439	LCD 27” MSI Modern MD272QP	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x DisplayPort (1.2), 1 x Type C , Âm thanh : 2x 2W , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.85 kg , Công nghệ : Eye Care, Less Blue Light Pro, Anti-Ficker Technology	24th	*5,550,000*
440	LCD 27” MSI MD272XPW (Màu Trắng)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x HDMI (1.4b), 1 x DisplayPort (1.2a), 1 x Type C (DP Alternate) with 65W power delivery, 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ :Anti-glare, Adaptive-Sync . Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.85 kg	24th	*3,870,000*
441	LCD 27” MSI MD272QXPW (Màu Trắng)	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x DP, 1 x USB Type-C , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : EyesErgo Tech, Anti-Flicker, Less Blue Light Pro. Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.85 kg	24th	*Liên hệ*
442	LCD 27” MSI MD271UL	Độ phân giải :3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x Type C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Công nghệ : EyesErgo , Anti-Flicker, Less Blue Light . Màu sắc : Đen, bạc , Khối lượng : 5.75 kg	24th	*6,350,000*
443	LCD 27” MSI Gaming G274F	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x Displayport , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Khối lượng : 5.3 kg	24th	*Liên hệ*
444	LCD 27” MSI Gaming G27C4 E3 (màn hình cong)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : Rapid VA , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Cong, Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối :1 x DP(1.2a), 2 x HDMITM (2.0b), 1x Headphone out, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Khối lượng : 4.5 kg , Công nghệ ; Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	*3,770,000*
445	LCD 27” MSI Gaming G27C4X	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Màn hình cong , Thời gian phản hồi : 1ms ,Độ tương phản tĩnh : 3,000:1 , Độ tương phản động : 100,000,000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu màu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x Displayport, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Khối lượng : 4.5 kg , Phụ kiện đi kèm : DisplayPort cable x 1; Power cable x 1 , Bề mặt : Màn hình chống lóa	24th	*4,190,000*
446	LCD 27” MSI gaming G274PF	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI (Supports FHD@180Hz as specified in HDMI 2.0), 1 x DP (Supports FHD@180Hz as specified in DisplayPort 1.2a with overclocking), 1x Earphone out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg , Công nghệ : Anti-glare	24th	*4,270,000*
447	LCD 27” MSI gaming G274QPF E2	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 1 x Display Port (1.4a), 1 x USB Type C Port (DP Alt w/ PD charging 15W), 2 x HDMI (2.0b), Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.3 kg	24th	*5,950,000*
448	LCD 27” MSI G272QPF E2	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1200:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 2 x HDM, Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.3 kg	24th	*5,450,000*
449	LCD 27” MSI MAG 27C6F (màn hình cong)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : Rapid VA , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại :Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@180Hz), 1 x Headphone Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét :180Hz , Màu sắc : Đen , Công nghệ : AMD FreeSync, Anti-glare , Khối lượng : 3.95kg	24th	*3,770,000*
450	LCD 27” MSI MAG 274CXF (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : Rapid VA . Thời gian phản hồi : 0.5ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178º (Ngang), 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.2a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.4 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	*4,970,000*

451	LCD 27" MSI MAG 276CXF (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền màn hình : Rapid VA . Thời gian phản hồi : 0.5ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz), 1 x Headphone-out, Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 280Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :3.95 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, Anti-glare	24th	4,450,000
452	LCD 27" MSI MAG 27CQ6F (màn hình cong)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình :VA . Thời gian phản hồi : 0.5ms ,Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối :2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x Headphone-out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng :4 kg , Công nghệ : AMD FreeSync	24th	5,450,000
453	LCD 27" MSI Optix MAG273	Độ phân giải : Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI x 2, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A x 2, USB 3.2 Type B x 1 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh :Không loa . Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.15 kg	24th	6,950,000
454	LCD 27" MSI MAG 274QRFW	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : Rapid IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI (2.0b) , Công nghệ : AMD FreeSync, DisplayHDR 400 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Trắng	24th	6,550,000
455	LCD 27" MSI MAG 275QF	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi :0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4, 2 x HDMI 2.0b (WQHD@144Hz), 1 x Headphone Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.95 kg , Công nghệ : HDR, Anti-Glare	24th	Liên hệ
456	LCD 27" MSI 274QRF QD E2	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình: Rapid IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 nits , Cổng kết nối : 1 x Display Port (1.4a), 2 x HDMI (2.0b), 1 x Type-C , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.05 kg	24th	7,950,000
457	LCD 27" MSI Optix MAG274QRF-QD	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối :HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A x 3, USB 3.2 Type B x 1, USB Type C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp Display Port, Cáp USB A/B , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.05 kg	24th	11,390,000
458	LCD 27" MSI Optix G273QF	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản 1000:1. Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 2, Display Port x 1 , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.5 kg	24th	9,450,000
459	LCD 27" MSI G274QPX	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình: Rapid-IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C , Công nghệ : G-Sync Compatible, DisplayHDR 400 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.95 KG	24th	9,650,000
460	LCD 26.5" MSI MAG 271QPX QD-OLED E2	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178°(Ngang) / 178°(Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1 (WQHD@240Hz), 1 x USB 2.0 Type-C (DP alt.), 1 x Headphone-out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 8 kg , Công nghệ : AMD FreeSync, HDR True Black 400	24th	16,550,000
461	LCD 27" MSI MPG 271QRX QD-OLED	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình: OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Phẳng, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Công nghệ : OLED Quantum Dot - OLED CARE 2.0, Adaptive-Sync, DisplayHDR True Black 400 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 360Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 8 kg	24th	24,400,000
462	LCD 31.5" MSI MAG 32C6X (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b (FHD@240Hz),1 x Headphone Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Khối lượng : 5.4 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR, Anti-Glare	24th	5,680,000
463	LCD 32" MSI G32C4X (màn hình cong)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 2 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 250Hz , Khối lượng : 6.3 kg	24th	5,950,000
464	LCD 32" MSI G32CQ4 E2 (màn hình cong)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối 2 x HDMI (2.0), 1 x DP(1.2a) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 170Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.2 kg	24th	Liên hệ
465	LCD 32" MSI MAG 32CQ6F (màn hình cong)	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : Rapid VA , Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4 (HBR2), 2 x HDMI 2.0b (WQHD@144Hz), 1 x Headphone Out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg, Công nghệ :Adaptive-Sync, DisplayHDR 400, Anti-Glare	24th	Liên hệ
466	LCD 32" MSI MD342CQPW (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3500:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối 2 x HDMI 2.0b (UWQHD@100Hz), 1 x DisplayPort 1.4a, 1 x Type-C (DP Alt.) w/ 98W PD, 1 x USB 5Gbps Type-B, 2 x USB 5Gbps Type-A, 1 x Headphone-out , Âm thanh : 2 x 3W , Tần số quét : 120Hz , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 8.05 kg , Công nghệ ; Anti-Glare, HDR, Adaptive-Sync	24th	7,950,000
467	LCD 32" MSI Gaming G32CQ5P (màn hình cong)	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình: VA , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong, Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x DP(1.2a), 2 x HDMI (2.0b), 1 x Earphone out , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 170Hz,Màu sắc: Đen , Khối lượng : 6.7 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, Anti-glare	24th	Liên hệ
468	LCD 32" MSI Optix MPG321QRF-QD	Độ phân giải : WQHD (2560 x 1440) , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 billion , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI x 1, DisplayPort x 1, USB 3.2 Type A x 3, USB 3.2 Type B x 1, USB Type C x 1 , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI, Cáp Display Port, Cáp USB C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.2 kg	24th	20,890,000
469	LCD 32" MSI MAG 321UPX QD-OLED	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối :2 x HDMI, 1 x DisplayPort , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.1 kg , Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR 400	24th	Liên hệ
470	LCD 32" MSI MPG 321URX QD-OLED	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền màn hình: QD-OLED , Thời gian phản hồi :0.03ms , Độ tương phản : 1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.6 Kg	24th	32,890,000
471	LCD 34" MSI Optix MAG342CQR (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 4000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 2 x HDMI, 1 x Displayport , Phụ kiện kèm theo : Full box , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 6.91 kg	24th	8,290,000
472	LCD 34" MSI MAG 342CQR E2 (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : VA, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng :300 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort 1.4a, 2 x HDMI 2.0b(UWQHD@100Hz), 1 x Headphone out , Phụ kiện kèm theo : Full box , Âm thanh: Không loa, Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng:6.95 kg , Công nghệ: AMD FreeSync Premium, HDR, Anti-glare	24th	8,950,000
473	LCD 34" MSI MPG 341CQPX QD-OLED (màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Tấm nền : QD-OLED, Thời gian phản hồi :0.03ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản :1500000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :2 x HDMI, 1 x DisplayPort, 1 x USB Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x USB Type-B, 1 x Headphone-out , Phụ kiện kèm theo : Full box ,Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen ,Công nghệ : Adaptive-Sync, HDR 400	24th	25,950,000

474	LCD 49” MSI MPG 491CQP QD-OLED (màn hình cong)	Độ phân giải : 5120 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Cong, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort (1.4a), 2 x HDMI 2.1, 1 x Type-C , Công nghệ :OLED Quantum Dot - OLED CARE 2.0, Adaptive-Sync, DisplayHDR True Black 400 , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 144Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 10.3 kg	24th	25,900,000
475	LCD 22” Xiaomi A22i ELA5230EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.2 kg	36th	Liên hệ
476	LCD 24” Xiaomi A24i ELA5444EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.98 kg	36th	Liên hệ
477	LCD 27” Xiaomi A27i ELA5345EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ : Low Blue Light, HDR10	36th	2,260,000
478	LCD 27” Xiaomi G27i ELA5375EU	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x DisplayPort, 1 x HDMI, Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.6 kg , Công nghệ : Low Blue Light, HDR10	36th	Liên hệ
479	LCD 15.6” Lenovo L15 66E4UAC1WW -	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền : IPS (In-Plane Switching) , Thời gian phản hồi : 6ms (Extreme mode) / 14ms (Typical mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million, Góc nhìn 178° / 178° , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x USB 2.0 (1 by USB-C, USB downstream), 1 x USB 2.0 (1 by USB-C, USB upstream), 2 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.2 Alt Mode) , Phụ kiện kèm theo : USB Type-C to Type-C cable , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Xám , Khối lượng : 1.7 kg Màn hình có kích thước 15.6 inch và sử dụng tấm nền IPS (In-Plane Switching), cho phép hiển thị màu sắc chân thực và góc nhìn rộng. Độ phân giải Full HD 1920x1080 giúp hình ảnh rõ nét và sắc nét.	36th	4,250,000
480	LCD 15.6” Lenovo ThinkVision M15 62CAUAR1WW (Màn hình di động)	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 6 ms (Extreme mode), 14 ms (Typical mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 2 x USB 3.1 Type-C, 1 x USB 2.0 , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 1.69 kg	36th	4,250,000
481	LCD 21.5” Lenovo L22e-40 (67AFKACBVN)	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Thời gian phản hồi : 5 ms , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Phụ kiện kèm theo Cáp nguồn, cáp HDMI	36th	1,860,000
482	LCD 21.5” Lenovo ThinkVision E22-30 (63EBMAR2WW)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x DP 1.2, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : 2 x 2W , Tần số quét 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.3 kg	36th	2,470,000
483	LCD 21.5” Lenovo D22e-20 66D2KAC6VN	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền màn hình : VA .Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits . Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo :Cab HDMI , Âm thanh :Không loa , Tần số quét : 75 Hz , Màu sắc :Đen , Khối lượng :2.6 kg	36th	2,390,000
484	LCD 21.5” Lenovo ThinkVision S22i-30 63FCKARBWW	Độ phân giải :1920x1080 FHD , Tấm nền: IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh: Không , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 3.1 kg	36th	2,170,000
485	LCD 21.5” Lenovo L22e-30 (66CBKAC1VN)	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.03 kg	36th	Liên hệ
486	LCD 21.5” Lenovo L22i-30 66CAKAC1VN	Độ phân giải :1920x1080 ,Tấm nền màn hình : IPSThời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits . Cổng kết nối , 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.06 kg	36th	3,250,000
487	LCD 23.8” Lenovo L24e-40 (67AAKAC3VN) (Màu XÁM)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 5.3 kg	36th	2,290,000
488	LCD 23.8” Lenovo ThinkVision E24-30 63EDMAR2WW	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền: IPS , thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1 , Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng: 250 cd/m2 , Cổng kết nối 1 x HDMI 1.4, 1 x DP 1.2, 1 x VGA , Âm thanh : 2W x 2 , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng: 4.7 kg , Công nghệ : Eyesafe Display 2.0, TUV Low Blue Light (Hardware solution), TUV Rheinland Low Blue Light, TUV Rheinland Flicker Free, TUV Rheinland Eye Comfort	36th	2,970,000
489	LCD 23.8” Lenovo C24-20 62A8KAR1WW	Độ phân giải :1920x1080 FHD , Thời gian đáp ứng :4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Normal Mode) , Độ tương phản : 1000:1, Độ sáng: 250cd/m2/ , Góc nhìn (ngang/dọc): 178° (H) / 178° (V) , Màn hình: 16,7 triệu màu, Tần số quét : 75 Hz (Only for HDMI input) , Các cổng Kết nối: HDMI, VGA	36th	2,890,000
490	LCD 23.8” Lenovo D24-40 67A2KAC6VN	Độ phân giải :Full HD (1920x1080) , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi:4 ms , Độ tương phản tĩnh : 3,000:1 -Độ tương phản động : 3,000,000:1, Tần số quét : 75Hz , Kiểu màn hình : Màn hình phẳng . Công nghệ đồng bộ : FreeSync , Độ sáng : 250 cd/m2 , Góc nhìn : 178 (H) / 178 (V) , Khả năng hiển thị màu sắc : 16.7 triệu màu , Bề mặt : Màn hình chống lóa , HDR : không hỗ trợ , Cổng xuất hình: 1 x HDMI 1.4 , 1 x VGA/D-sub , Phụ kiện đi kèm: HDMI cable	36th	1,920,000
491	LCD 23.8” Lenovo ThinkVision S24i-30 63DEKAR3WW	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình : IPS (In-Plane Switching) , Thời gian phản hồi : 4ms (Extreme mode) / 6ms (Typical mode) , Độ tương phản : 1300:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : Cable VGA , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.8 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	2,490,000
492	LCD 23.8” Lenovo Q24i-20 (66EEGAC3VN)	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền màn hình IPS . Thời gian phản hồi : 8 ms (Level 1), 6 ms (Level 2), 5 ms (Level 3), 4 ms (Level 4), 14 ms (Off Mode) . Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1x HDMI 1.4, 1x DP 1.2 , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc: Đen , Khối lượng : 4.5 kg	36th	Liên hệ
493	LCD 23.8” Lenovo ThinkVision T24i-20 (61F7MAR1WW)	Độ phân giải :1920x1080 FHD , Thời gian đáp ứng : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) / 14 ms (off mode) , Độ tương phản : 1000:1, Độ sáng: 250cd/m2/ , Góc nhìn (ngang/dọc): 178° (H) / 178° (V) , Màn hình: 16,7 triệu màu, Màu sắc: Đen, Khối lượng: 5.9kg , Các cổng Kết nối: HDMI, DP, VGA, 4 x USB 3.2 Gen1 (1 x BC1.2)	36th	Liên hệ
494	LCD 23.8” Lenovo L24i-4A (67BCKAC6VN)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms, Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1500:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nit, Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 48Hz - 100Hz , Màu sắc : Xám , Khối lượng : 5.82 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light, Eyesafe Display 2.0	36th	2,450,000

495	LCD 23.8" Lenovo ThinkVision P24h-30 63B3GAR6WW	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS, Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 (1 x BC 1.2), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode, up to 100W PD, USB upstream), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DP 1.4, 1 x DP Out, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode), 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M), Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 5.7 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	5,950,000
496	LCD 24.5" Lenovo Legion Y25-30 66F0GACBVN	Độ phân giải :1920x1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 0.5 ms (MPRT) / 1 ms (Level 1) / 2 ms (Level 2) / 3 ms (Level 3) / 4 ms (Level 4) / 5 ms (Off mode) , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 400 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DP 1.4 , Phụ kiện kèm theo : DP cable, USB Type-A to Type-B cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240 Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.3 kg , Tỷ lệ khung hình : 16:9	36th	7,350,000
497	LCD 27" Lenovo L27i-4A (67BEKAC1VN)	Độ phân giải :1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 2 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét :100Hz, Màu sắc : Xám, Khối lượng : 3.88 kg, Công nghệ : Anti-glare	36th	Liên hệ
498	LCD 27" Lenovo L27q-4A (67BFGAC6VN)	Độ phân giải :2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1500:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 nits, Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DP 1.4 , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 48Hz - 100Hz, Màu sắc : Xám, Khối lượng : 8.56 kg, Công nghệ : Anti-glare	36th	Liên hệ
499	LCD 27" Lenovo ThinkVision S27i-30 63DFKAR4WW	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode) / 6 ms (Typical mode) / 14 ms (off mode), Độ tương phản : 1000:1 , Góc nhìn : 178 / 178(H / V) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo : Kèm cable HDMI hoặc cable VGA , Màu sắc : Xám	36th	3,250,000
500	LCD 27" Lenovo ThinkVision S27e-20 62AFKAR2WW (Đen)	Độ phân giải : 1920x1080 , Tấm nền : IPS (In-Plane Switching) , Thời gian phản hồi : 6 ms , Phân loại : Màn hình phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178 / 178 , Độ sáng : 250 nits. Cổng kết nối : HDMI, VGA , Phụ kiện kèm theo : Cáp HDMI , Âm thanh : Không loa, Tần số quét : 60 Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 4.6 kg	36th	3,250,000
501	LCD 27" Lenovo ThinkVision P27h-30 63A1GAR1WW	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 1.07 Billion, Góc nhìn ; 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (USB downstream), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode, USB upstream), 1 x USB-B 3.2 Gen 1 (USB upstream), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DP 1.4, 1 x DP 1.4 Out, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode) . Phụ kiện kèm theo : USB Type-C Gen 2 cable, USB Type-A to Type-B cable, Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 60Hz , Khối lượng : 7.0 kg	36th	Liên hệ
502	LCD 27" Lenovo Q27q-1L 66C1GAC3VN	Độ phân giải : 2560x1440 , 27" QHD IPS . Tấm nền màn hình : IPS . Thời gian phản hồi : 4 ms (Extreme mode), 6 ms (Typical mode) , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 million , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Độ sáng : 250 nits , Cổng kết nối : 1x HDMI 1.4, 1x DP 1.2 , Phụ kiện kèm theo : HDMI Cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.29 kg	36th	Liên hệ
503	LCD 27" Lenovo Q27h-20 (66EDUAC1VN)	Độ phân giải : 2560x1440 , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x DP 1.4, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode) , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét 70Hz , Màu sắc : Cloud Grey , Khối lượng : 6.3 kg	36th	8,550,000
504	LCD 27" Lenovo ThinkVision T27hv-30 63D6UAR3WW	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2, Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode, Up to 90W PD, USB upstream), 1 x HDMI 2.1, 1 x DP 1.4, 1 x DP Out, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode), 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) , Âm thanh : 5Wx2 , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.9 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	9,450,000
505	LCD 27" Lenovo T27p-30 63A9GAR1WW	Độ phân giải : 3840 x 2160 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 4ms , Phân loại : Phẳng, Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị :1.07 tỷ, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2, Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 (1x BC 1.2), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 32.4 Gbps for 4 lanes Alt Mode, up to 90W, USB upstream), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DP 1.4, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode), 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.3 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	9,950,000
506	LCD 27" Lenovo Y27qf-30 67A7GAC3VN	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : IPS , Công nghệ FreeSync. Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng, Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x USB-B 3.2 Gen 1, USB upstream, 4 x USB 3.2 Gen 1, USB downstream, 2 x HDMI 2.1 , 1 x DisplayPort 1.4, 1 x Power Connector, 1 x audio-out (3.5mm) , Âm thanh : 2x 3W , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.5 kg	36th	8,550,000
507	LCD 32" Lenovo ThinkVision T32h-30 63D3GAR1WW	Độ phân giải :2560 x 1440 , Kích thước màn hình : 31.5 inch , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 4 x USB-A 3.2 Gen 1 (1x BC 1.2), 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt Mode), 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x DP 1.4, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.4 Alt mode), 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) - Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 9.9 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	Liên hệ
508	LCD 32" Lenovo ThinkVision P32p-30 63D1RAR1WW	Độ phân giải :3840x2160 , Kích thước màn hình : 31.5 inch , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi 4ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 4 x USB 3.2 Gen 1 (1x BC 1.2), 1 x USB-B 3.2 Gen 1, 1 x Thunderbolt 4 Out (Up to 27W), 1 x Thunderbolt 4 In (Up to 100W, USB upstream), 1 x Thunderbolt 4 In, 1 x Thunderbolt 4 Out, 1 x DP 1.4, 1 x HDMI 2.1 TMDS, 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) - Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 10.1 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	13,950,000
509	LCD 34" Lenovo ThinkVision P34w-20 63F2RAR3WW (Màn hình cong)	Độ phân giải :3440 x 1440 , Kích thước màn hình : 34.1 inch , Tấm nền màn hình : IPS , Thời gian phản hồi 4ms , Phân loại : Cong , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ, Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 3 x USB 3.2 Gen 1, 1 x USB-C 3.2 Gen 1, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (1 x DP 1.2 Alt Mode, up to 100W PD, upstream), 1 x USB-B 3.2 Gen 1 (upstream), 2 x HDMI 2.0, 1 x DP 1.2, 1 x DP Out, 1 x USB-C 3.2 Gen 1 (DP 1.2 Alt Mode), 1 x RJ45, Ethernet (10M/100M/1000M) - Âm thanh :3Wx2 , Tần số quét : 60Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng :10.8 kg , Công nghệ : Anti-glare, Low Blue Light	36th	14,250,000
510	LCD 27" GIGABYTE Gaming GS27FA	Độ phân giải :1920 x 1080 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.02 kg , Công nghệ : HDR Ready, Flicker-free	36th	3,970,000
511	LCD 27" GIGABYTE G27F 2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : IPS , Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng, Gaming , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 400 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.2 (capable for HDR), 2 x USB 3.2 Gen 1 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Gen 1 Upstream port, 1 x Earphone Jack , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable/USB cable , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét : 165Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.2 kg	36th	4,550,000
512	LCD 27" GIGABYTE GS27FC (Màn hình cong)	Độ phân giải FHD 1920 x 1080, Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền: VA . Thời gian đáp ứng: 1ms (MPRT) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max.) 3000:1 Dynamic Contrast Ratio 12M:1 , Độ sáng : 250 cd/m2 (TYP) , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Cổng giao tiếp và kết nối: 2x HDMII 2.0, 1x Displayport 1.4, 1x Earphone Jack , VESA: 100x100mm , Tần số quét : 165Mhz	36th	3,880,000
513	LCD 27" GIGABYTE G27Q	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Display port 1.2 , Phụ kiện kèm theo ; HDMI cable/DP cable/ USB cable , Âm thanh : 2W x2 , Tần số quét : 144Hz, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 6.7 kg	36th	4,950,000
514	LCD 27" GIGABYTE Gaming GS27QA	Độ phân giải : 2560 x 1440 ,Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi :1ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 180Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.26 kg , Công nghệ : HDR Ready, Flicker-free	36th	6,150,000

515	LCD 27" GIGABYTE M27Q	Độ phân giải 2560 x 1440 , Tấm nền IPS, Thời gian phản hồi : 0.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 1000:1 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Độ sáng : 350 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Display port 1.2, 1 x USB Type-C , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable/DP cable/ USB cable , Âm thanh : Không Loa, Tần số quét 170Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.5 kg	36th	6,950,000
516	LCD 27" GIGABYTE Gaming GS27Q X	Độ phân giải 2560 x 1440(QHD), Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền IPS . Thời gian đáp ứng: 1ms , Phân loại Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 300 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x Earphone Jack , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.7 kg , Công nghệ : Flicker-Free, Low Blue Light	36th	8,950,000
517	LCD 27" GIGABYTE Gaming M27Q X	Độ phân giải 2560 x 1440(QHD), Kích thước màn hình: 27" , Tấm nền IPS . Thời gian đáp ứng: 1ms (MPRT) , Độ tương phản :1000:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Số màu hiển thị : 1.07B , Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.0, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.0 Downstream ports, 1 x USB 3.0 Upstream port, 1 x Earphone Jack , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable/DP cable/USB cable , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 5.16 kg	36th	10,450,000
518	LCD 27" GIGABYTE AORUS FO27Q3 (Gaming)	Độ phân giải : 2560 x 1440, Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương : phản : 1,500,000:1 , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack, 1 x Microphone Jack , Âm thanh : 5W x 2, Tần số quét : 360Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 7.2 kg , Công nghệ : Flicker-free, VESA DisplayHDR True Black 400	36th	26,890,000
519	LCD 27" GIGABYTE Gaming Aorus FO27Q2	Độ phân giải : 2560 x 1440 , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1.5M:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1000 cd/m2 (Typ, HDR APL 3%) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack, 1 x Microphone Jack , Âm thanh : 5W x 2 , Tần số quét : 240Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6.8 kg , Công nghệ : VESA DisplayHDR True Black 400, Flicker-free	36th	20,890,000
520	LCD 31.5" GIGABYTE M32QC-AP (Màn hình cong)	Độ phân giải QHD 2560x1440 , Kích thước màn hình: 31.5" cong , Tấm nền: VA . Thời gian đáp ứng: 1ms (MPRT) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max.) 3000:1 Dynamic Contrast Ratio 12M:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP), Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Tần số quét: 165Hz, Cổng giao tiếp và kết nối: 2 x HDMI 2.0 , 1 x Displayport 1.2 (capable for HDR) , 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.0 Downstream ports, 1 x USB 3.0 Upstream port	36th	7,390,000
521	LCD 31.5" GIGABYTE G32QC A-EK (Màn hình cong)	Độ phân giải 2560 x 1440 (QHD) , Kích thước màn hình: 31.5" VA 1500R . Thời gian đáp ứng: 1ms (MPRT) , Độ tương phản : Contrast Ratio (Max.) 3000:1 Dynamic Contrast Ratio 12M:1 , Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP), Góc nhìn : 178°(H)/178°(V) , Cổng giao tiếp và kết nối: HDMI 2.0 x2, Display port 1.2 x1, USB 3.0 x2 , Phụ kiện kèm theo : Power cable/HDMI cable/DP cable/ USB cable/QSG/Warranty card , Âm thanh : Không Loa , Tần số quét : 165Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 10.8 kg	36th	6,950,000
522	LCD 34" GIGABYTE G34WQC A-EK (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Kích thước màn hình 34" VA , Thời gian phản hồi : 1ms (MPRT) , Độ tương phản Contrast Ratio 3000:1 Dynamic Contrast Ratio 12M:1 , Góc nhìn : 178°(H)/178°(V), Độ sáng : 350 cd/m2 (TYP), Cổng kết nối : HDMI 2.0 x2, Display port 1.4 x2, Treo tường : 100*100mm , Âm thanh : 2W x2, Tần số quét : 144Hz , Curved Panel : 1500R , Kích thước : 808.89*488.79*234.81 (WxHxD), Khối lượng : 8.4kg	36th	8,750,000
523	LCD 34" GIGABYTE Gaming MO34WQC (Màn hình cong)	Độ phân giải : 3440 x 1440 , Kích thước màn hình 34" , Tấm nền : OLED , Thời gian phản hồi : 0.03ms , Phân loại: Cong , Độ tương phản : 1.5M:1 , Số màu hiển thị : 1.07 tỷ , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 (Typ, SDR APL 100%); 1000 cd/m2 (Typ, HDR APL 3%) , Cổng kết nối : 2 x HDMI 2.1, 1 x Displayport 1.4, 1 x USB Type-C (Alternate Mode; Upstream port; Power Delivery up to 18W), 2 x USB 3.2 Downstream ports, 1 x USB 3.2 Upstream port, 1 x Earphone Jack, 1 x Microphone Jack , Âm thanh : 3W x 2 , Tần số quét : 175Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 9.86 kg	36th	27,690,000
524	LCD 21.5" Hikvision DS-5022FN00	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :VA , Thời gian phản hồi : 6.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 3000 : 1 , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m² , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA, Phụ kiện kèm theo , HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.5 kg	36th	1,350,000
525	LCD 21.5" Hikvision DS-D5022F2-1P2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền :IPS , Thời gian phản hồi : 6.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000 : 1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.05 kg , Công nghệ : Eye Care, Low blue light	36th	1,470,000
526	LCD 23.8" Hikvision DS-5024FN10	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi : 6.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 4000 : 1 , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 75Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.1 kg	36th	1,770,000
527	LCD 23.8" Hikvision DS-D5024F2-1P2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi : 5ms , Phân loại: Phẳng, Độ tương phản : 1300:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng: 300 nits , Cổng kết nối: 1 x HDMI, 1 x VGA, 1 x Audio Out , Âm thanh: Không loa , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc: Đen , Công nghệ:Eye Care	36th	1,839,000
528	LCD 27" Hikvision DS-D5027FN	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi :6.5ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 Million , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 4.06 kg	36th	2,370,000
529	LCD 27" Hikvision DS-D5027F2-2P2	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền IPS , Thời gian phản hồi :5ms , Phân loại: Phẳng , Độ tương phản: 1300:1, Số màu hiển thị: 16.7 triệu , Góc nhìn: 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng: 300 cd/m2 , Cổng kết nối: 1 x HDMI 1.4, 1 x VGA , Âm thanh: Không loa , Tần số quét: 60Hz , Màu sắc: Đen, Khối lượng: 1.93 kg , Công nghệ: Eye Care	36th	2,439,000
530	LCD 21.5" Dahua DHI-LM22-A200Y	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi : 6ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : Anti-blue light design, Eye-protective, Màu sắc : Đen, Khối lượng : 2.05 kg	36th	1,470,000
531	LCD 21.5" Dahua DHI-LM22-B200S	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable, Adapter, Base , Âm thanh : 2W , Tần số quét : 100Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.12 kg	36th	1,570,000
532	LCD 22" Dahua DHI-LM22-A200	Độ phân giải : (FHD) 1920×1080 , Tấm nền màn hình VA , Thời gian phản hồi : 5ms , Độ tương phản : 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7M , Góc nhìn : 178º horizontal, 178º vertical, Độ sáng : 200 cd/㎡, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 60Hz , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.1 kg	36th	Liên hệ
533	LCD 23.8" Dahua DHI-LM24-B200S	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối :1 x VGA, 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable, Adapter, Base , Âm thanh : 2W , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 3.84 kg	36th	1,820,000
534	LCD 23.8" Dahua DHI-LM24-B200SW	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi : 5ms, Phân loại : Phẳng , Độ tương phản 3000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc), Độ sáng : 250 cd/m2 , Cổng kết nối:1 x VGA, 1 x HDMI , Phụ kiện kèm theo : HDMI cable, Adapter, Base , Âm thanh : 2W , Tần số quét : 100Hz, Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 3.84 kg	36th	1,970,000
535	LCD 23.8" Dahua DHI-LM24-A200Y	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tấm nền : VA , Thời gian phản hồi :8ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 3000:1, Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178º (Ngang) / 178º (Dọc) , Độ sáng : 250 cd/m2, Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 x HDMI , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz, Công nghệ : Anti-blue light design, Eye-protective, Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.05 kg	36th	1,770,000

536	LCD 23.8" Dahua DHI-LM24-B201E	Độ phân giải : 1920×1080 , Tấm nền màn hình IPS , Thời gian phản hồi : 7ms , Phân loại : Phẳng , Độ tương phản : 1000:1 , Số màu hiển thị : 16.7 triệu , Góc nhìn : 178° (Ngang) / 178° (Dọc), Độ sáng : 300 nits , Cổng kết nối : 1 x VGA, 1 HDMI, 1 x DP , Âm thanh : Không loa , Tần số quét : 100Hz , Công nghệ : Anti-blue light design, Eye-protective , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 2.94 kg	36th	*2,170,000*
	TIVI SAMSUNG - Xiaomi (Giá đã bao gồm VAT)			
1	Tivi Xiaomi Android 4K 58 inch L58M7-EASEA	Kích thước màn hình : 58 inch , Độ phân giải : Ultra HD 4K , Công nghệ âm thanh : Dolby Audio và DTS-HD, Góc nhìn : 178 độ , Cổng kết nối : HDMI x 3 (hỗ trợ eARC); Composite (AV); Audio Out; USB 2.0 x 2; LAN; Wi-Fi 2.4GHz/ 5GHz , Âm thanh : Loa 20W x 2 , Kích thước : 128,5 × 80,6 × 26 cm, Khối lượng : 12 kg Tivi Xiaomi L58M7-EASEA với độ phân giải Ultra HD 4K, mỗi chi tiết trên màn hình sẽ được hiển thị với độ rõ nét tuyệt vời, tạo ra trải nghiệm hình ảnh sống động và chân thực. Góc Nhìn Rộng:Tivi Xiaomi 4K L58M7-EASEA với góc nhìn lên đến 178 độ, bạn có thể thưởng thức hình ảnh từ mọi góc độ mà không mất đi chất lượng.	24th	*7,970,000*
2	Tivi Samsung 32 inch UA32T4202AKXXV	Kích thước màn hình : 32 inch , Độ phân giải HD (1366 x 768) , Công nghệ âm thanh : Dolby Digital Plus , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : HDMI x 2; USB x 1;Component In (Y/Pb/Pr) x 1; Ethernet (LAN) x 1 , Âm thanh : Loa 10W , Kích thước: 732.9 x 462.8 x 163.7 mm , Khối lượng : 4.1 kg	24th	*4,950,000*
3	Tivi Samsung 4K 43 inch UA43AU7002KXXV	Kích thước màn hình : 43 inch , Độ phân giải : 4K (3840 x 2160) , Công nghệ âm thanh : Dolby Digital Plus, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc), Cổng kết nối : HDMI x 3; USB x 1; Audio Out x 1; Ethernet (LAN); Bluetooth 4.2; WiFi5 , Âm thanh : Loa 20W , Kích thước : 962.1 x 629.7 x 242.4 mm , Khối lượng : 6.8 kg	24th	*6,750,000*
4	Tivi Samsung 4K 55 inch UA55AU7700 Wifi - giọng nói	Kích thước: 55" , Độ phân giải: 3840 x 2160 / Ultra HD (4K) , Loại Tivi: Smart TV, Tần số quét : 50/60 Hz , Hệ điều hành: Tizen , Kết nối mạng: LAN, WiFi, Bluetooth , Cổng xuất hình: 3 x HDMI , Cổng USB: 1 x USB , Cổng xuất âm thanh: Optical, HDMI ARC (hỗ trợ eARC) , Công nghệ hình ảnh: Bộ xử lý Crystal 4K , PQI (Chỉ số Chất lượng Hình ảnh):2000 , HDR 10+, HDR , HLG (Gamma bàn ghi kết hợp): Micro Dimming: UHD mờ dần, Công cụ tăng cường độ tương phản: Auto Motion Plus , Chế độ phim: Chế độ tự nhiên , Công nghệ âm thanh: Dolby Digital Plus , loại loa: 2 kênh , Liên kết nhiều phòng: Âm thanh Bluetooth , Công suất loa: 20W, Kích thước có chân: 1230.5 x 783.3 x 250.2 mm , Khối lượng có chân: 14.2 kg, Kích thước không chân: 1230.5 x 707.2 x 59.9 mm, Khối lượng không chân: 13.9 kg	24th	*9,490,000*
5	Tivi Samsung 4K 55 inch QLED QA55Q60BAKXXV Wifi - giọng nói	Kích thước: 55" , Độ phân giải: 4K (UHD) Tivi QLED , Loại Tivi: Smart TV, Tần số quét: 60 Hz , Bộ vi xử lí: QuantumProcessor4K , Công nghệ xử lí hình ảnh: Motion Xcelerator, Supreme UHD Dimming, Brightness/Color Detection , Công nghệ âm thanh: Object Tracking Sound, Q-Symphony, Dolby Digital Plus, Adaptive Sound , Tổng công suất loa: 20W , Số lượng loa: 2 loa , Cổng WiFi: Wifi 5 , Cổng Internet (LAN): Có, Cổng HDMI: 3 cổng , Cổng Optical: 1 cổng , Cổng AV in (Composite / Component): 3 cổng HDMI có 1, cổng HDMI eARC (ARC), Cổng AV out: 1 cổng Optical (Digital Audio), 1 cổng eARC (ARC), Cổng USB: 2 Cổng. Chia sẻ thông minh: Bluetooth 4.2 , Hệ điều hành - Giao diện: Tizen™, Trình duyệt web: Có, Tìm kiếm bằng giọng nói: Bixby (tiếng Việt được cập nhật tháng 11/2023), Tìm kiếm giọng nói trên YouTube bằng tiếng Việt . Kích thước có	24th	*12,990,000*
6	Tivi Samsung 4K Crystal UHD 43 inch UA43BU8000KXXV	Kích thước màn hình : 43 inch , Độ phân giải4K , Nguồn điện ápAC 100V - 240V/50Hz - 60Hz , Công suất135W, Chất liệuChân đế, viền tivi (Nhựa cao cấp) , Công nghệ & Kết nối : Công nghệ hình ảnhAuto Motion Plus, Brightness Detection, Dynamic Crystal Color, Film Mode, FilmMaker Mode, HDR, HDR 10+, HLG, Mega Contrast, UHD Dimming , Công nghệ âm thanhAdaptive Sound, Bluetooth Audio, Dolby Digital Plus, OTS Lite, Q-Symphony , Bluetooth 5.2 , Kết nối Wifi, Bluetooth, LAN , Cổng HDMI : 3 cổng , Cổng xuất âm thanh : 1 cổng Optical, 1 cổng eARC , USB 2 cổng , Tần số quét 60Hz , Công suất loa: 20W , Bộ xử lýCrystal Processor 4K , Cảm biến Eco Có , Số lượng loa : 2 loa , Kích thước đóng gói: Ngang x cao x dày (109.3cm x 67.7cm x 12.9cm), Trọng lượng bao bì : 11,6kg	24th	*8,190,000*
7	Tivi Samsung Crystal UHD 4K 65 inch UA65AU7002KXXV	Kích thước màn hình : 65 inch , Độ phân giải : 4K (3,840 x 2,160) , Công nghệ âm thanh : Dolby Digital, Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : HDMI x 3; USB x 1; Ethernet (LAN); Bluetooth 4.2; WiFi5 , Âm thanh : Loa 20W , Kích thước : 1450.7 x 907.1 x 284.1 mm , Khối lượng : 16.4 kg	24th	*11,890,000*
8	Tivi Samsung 4K 65 inch UA65AU7700KXXV	Kích thước màn hình : 65 inch , Độ phân giải : 4K (3840 x 2160) , Công nghệ âm thanh : Dolby Digital Plus . Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : HDMI x 3; USB x 1; Ethernet (LAN); Bluetooth 4.2 , Âm thanh : Loa 20W , Kích thước : 1449.4 x 906.6 x 282.1 mm , Khối lượng : 20.9 kg	24th	*Liên hệ*
9	Tivi Samsung 85 Inch QLED 4K QA85Q80BAKXXV	Kích thước màn hình : 85 inch , Độ phân giải : 4K (3,840 x 2,160) , Công nghệ âm thanh : Dolby Digital Plus MS12 5.1ch , Góc nhìn : 178° (Ngang), 178° (Dọc) , Cổng kết nối : HDMI x 4; USB x 2; Ethernet (LAN); Bluetooth, Âm thanh : Loa 60W , Kích thước : 1892.8 x 1163.1 x 338.8 mm , Khối lượng : 50.1 kg	24th	*36,450,000*
	CASE - VỎ MÁY TÍNH (Giá đã bao gồm VAT)			
1	CASE ZALMAN T4	KHÔNG NGUỒN	0 th	*390,000*
2	Case JETEK EN16 ATX Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower (case lùn). Fan : Front support 1X120mm, Rear support 1x80mm, Left side panel support 1x120mm . Chất liệu : SPCC Black Coating Màu sắc : Đen , Kích thước : 295 x 165 x 386mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" HDD, 1 x 2.5" SSD; 2 x USB1.0+ AUDIO . Mainboard hỗ trợ : Micro ATX, Mini-ITX	0 th	*Liên hệ*
3	Case JETEK X9133 Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Rear: 1 x 80mm; Left panel: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 1.0 + AUDIO , Chất liệu : Thép, Nhựa, Màu sắc : Đen , Kích thước : 330 x 1730 x 410mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD + 2 x SSD , Mainboard hỗ trợ: ATX, Micro ATX, Mini -ITX	0 th	*290,000*
4	Case JETEK CSGO2 Z7 Black	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower , Fan : Trên: 120 x3/140mm x2, Trước: 120mm x3, Sau: 120mm x1 (Sẵn 3 fan RGB phía trước) , Chất liệu : Thép SPCC 0.5mm, Kính cường lực (Mặt hông), Màu sắc : Đen , Kích thước : 470 x 218 x 54mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5 HDD*2PCS, 2.5 SSD*2PCS hoặc SSD*3PCS HDD*1PCS hay SSD*4PCS , Mainboard hỗ trợ : EATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0 th	*875,000*
5	Case JETEK Game Squid X1 White (Sẵn 3 Fan)	CASE KHÔNG NGUỒN, Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots -Fan : Front: 3 x 120mm (có sẵn), Top : 2 x 120mm (tùy chọn), Rear: 1 x 120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 1.0, HD AUDIO , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 365 x 200 x 426mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD + 2 x SSD , Mainboard hỗ trợ : Micro ATX, Mini -ITX	0 th	*489,000*
6	Case eMaster E6881	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÙN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	*199,000*
7	Case eMaster E6882	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÙN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	*199,000*
8	Case eMaster E6541	CASE KHÔNG NGUỒN, Case LÙN , MÀU ĐEN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX	0 th	*199,000*
9	Case eMaster E7311	CASE KHÔNG NGUỒN, Case văn phòng Cao màu đen - Hỗ trợ MAIN BOARD : ATX /Micro ATX/Mini ITX - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 - Ổ đĩa cứng : HDD *2, SDD*3, CD*1 - I/O : 2*USB 2.0 + HD audio	0 th	*249,000*
10	Case eMaster E7312	CASE KHÔNG NGUỒN, Case văn phòng Cao màu đen - Hỗ trợ MAIN BOARD : ATX /Micro ATX/Mini ITX - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 - Ổ đĩa cứng : HDD *2, SDD*3, CD*1 - I/O : 2*USB 2.0 + HD audio	0 th	*249,000*
11	Case GAMING EMASTER ECG985B1 (Bể cá đen)	CASE KHÔNG NGUỒN - Hỗ trợ MAIN BOARD : Micro ATX/Mini ITX - Chất liệu: 0.45MM - SPCC - Kích thước case: 330*275*355MM , Kích thước thùng: 400*323*390MM , Trọng lượng: G.W: 4.2KG, N.W : 3.4KG - I/O: USB 1.0*2; USB 3.0* 1 + HD Audio - Ổ cứng: HDD 3.5*1; SSD 2.5 *3 - PCI: 5 khe cắm - CPU: 160MM - VGA: 330MM - Quạt: Trên: 120mm*2/140mm*2 (Option) , Hông: 120mm*2 , Dưới: 120mm*2 , Sau: 120mm*1	0 th	*399,000*

12	Case B2	CASE KHÔNG NGUỒN, Màu: ĐEN, mặt nạ nhám , Chất liệu: Nhựa ABS, Thép, thùng sơn đen , Kích thước: 305*165*350MM , Trọng lượng: 2.64 kg , Loại main: Micro-ATX , CD : 1 - HDD : 3 , Hỗ trợ gắn 2 fan 8cm	0 th	249,000
13	Case A1 / A2 / A4	CASE KHÔNG NGUỒN, Màu: ĐEN, mặt nạ nhám , Chất liệu: Nhựa ABS, Thép, thùng sơn đen, Kích thước: 370*170*350MM , Trọng lượng: 2.64 kg , Loại main: Micro-ATX , CD : 1 - HDD : 3 , Hỗ trợ gắn 2 fan 8cm	0 th	269,000
14	SAMA Q01	KHÔNG NGUỒN - THÉP KHÔNG RỈ , KHUNG SƠN ĐEN TĨNH ĐIỆN - Giao tiếp : USB 2.0 X 2. Mainboard : Micro-ATX / ATX , Other Supports : Hỗ trợ gắn 2 fan 8cm. Kích thước : 335 x 187 x 352 mm . Khối lượng : 2.4 kg . Màu sắc: ĐEN, mặt nạ nhám	0 th	275,000
15	SAMA A301	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	289,000
16	SAMA A302	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	289,000
17	SAMA A305	KHÔNG NGUỒN - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX , Phân loại : ATX , Fan : Không fan. Hỗ trợ gắn 1 fan : bên hông, 1 fan phía sau , Chất liệu : Nhựa ABS , thép thùng sơn đen , Màu sắc : Đen , Kích thước : 300 x 180 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : CD X 1; HDD X 2; USB 2.0 x 2	0 th	289,000
18	SAMA L03	KHÔNG NGUỒN - Chất liệu : Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Màu sắc : Thùng đen, mặt nạ đen nhám, Kích thước : 402 x 200 x 410 mm	0 th	380.000**
19	SAMA L01	KHÔNG NGUỒN - Chất liệu : Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Màu sắc : Thùng đen, mặt nạ đen nhám, Kích thước : 402 x 200 x 410 mm	0 th	350.000**
20	SAMA M1	KHÔNG NGUỒN , Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	360,000
21	SAMA M2	KHÔNG NGUỒN , Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	360,000
22	SAMA M3	Màu: thùng đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 365 x 198 x 405 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.6 kg, D2011 Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	360,000
23	SAMA K03	Màu: thùng đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ dày 0.5mm, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 350 X 180 X 410 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.4 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 1 - HDD X 2,SSD X 2, USB 2.0 x 2, Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau	0 th	340,000
24	SAMA K05	Màu: thùng đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ dày 0.5mm, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 350 X 180 X 410 (Dài x Rộng x Cao), Trọng lượng: 3.4 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ CD X 1 - HDD X 2,SSD X 2; USB 2.0 x 2; Hỗ trợ gắn 1 fan bên hông, 1 fan phía sau . Màu sắc : thùng đen , mặt nạ đen nhám . Kích thước : 350 X 180 X 410 (Dài x Rộng x Cao)	0 th	345,000
25	SAMA S5	KHÔNG NGUỒN, Màu đen , mặt nạ đen nhám, Chất liệu: Thép không rỉ, khung sơn đen tĩnh điện, Kích thước: 410 x 175 x 410mm (Dài x Rộng x Cao) , Trọng lượng: 3.6 kg, Loại main: Micro-ATX / ATX, CD X 3 - HDD X 2, USB 2.0 x 2, 1 Fan màu 12cm led xanh nắm phía trước, hỗ trợ gắn thêm 1 fan 12cm bên hông, Có khóa sau đuôi	0 th	430,000
26	Case Sama 3311	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) , hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 ,Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước : L330 x W212 x H470 mm , Khe gắn ổ cứng SSD x 3, HDD x 1 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX	0 th	Liên hệ
27	Case Sama 3307	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 3 FAN ARGB (sẵn), hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước : L375 x W215 x H439 mm , Khe gắn ổ cứng SSD x 3, HDD x 3 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX	0 th	730,000
28	Case Sama SV02	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower ,Fan: 120mm, 3 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB , hỗ trợ gắn thêm 2 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu : Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước: L430 x W235 x H430mm, Khe gắn ổ cứng: SSD x 2, HDD x 2 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đổi với fan, usb, audio	12 th	1,080,000
29	Case Sama SV01	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: PCI Slots: 7 , Phân loại : Mid Tower , Fan : 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB, hỗ trợ gắn thêm 4 fan 12 , Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, HD Audio, USB3.0 x 1 , Chất liệu: Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước: L430 x W235 x H430mm, Khe gắn ổ cứng : SSD x 2, HDD x 2 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đổi với fan, usb, audio	12 th	1,180,000
30	CASE SAMA 3021	KHÔNG NGUỒN - Phân loại: Mid Tower , Fan: 120mm, 4 FAN ARGB (sẵn) + 1 HUB ARGB (6 ports) , hỗ trợ gắn thêm 6 fan 12 Chất liệu : Thép không rỉ, Khung sơn đen tĩnh điện, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước: L498 x W302 x H492mm , Khe gắn ổ cứng : SSD x 10, HDD x 4, PCI Slots: 7 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ATX Bảo hành : 12 tháng đổi với fan, usb, audio	12 th	2,670,000
31	CASE PATRIOT A310 Black (Không fan | Mini Tower)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : 1 x 80mm, 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB, 1 x Audio in/out (HD Audio) Chất liệu : Nhựa ABS, Thép , Màu sắc : Đen Kích thước : 310 x 170 x 410mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x HDD, 1 x SSD Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / ATX	0 th	Liên hệ
32	CASE PATRIOT PA202 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Trước: 2 x 120mm (sẵn); Trên: 2 x 120mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 1.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 290 x 190 x 388mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x HDD, 1 x SSD - Mainboard hỗ trợ : M-ATX, ITX	0 th	415,000
33	CASE PATRIOT PA08 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : 6 x 120mm - Cổng kết nối : USB 1.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 375 x 200 x 452mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD, 1 x SSD - Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX	0 th	425,000
34	CASE PATRIOT PA1102 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : 6 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB 2.0, Audio - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 375 x 200 x 435mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x SSD, 2 x HDD , Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX	0 th	530,000
35	CASE PATRIOT PA270 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : 4 fan ARGB, Hỗ trợ gắn thêm 1 fan 12 - Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 350 x 270 x 350mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x HDD, 2 x SSD - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0 th	565,000
36	CASE PATRIOT PA903 Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7slots - Fan : Trước: 3 x 120mm (sẵn); Trên: 2 x 120mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 2.0 x 2, USB3.0 x 1, HD Audio - Chất liệu : Nhựa, Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 490 x 250 x 450mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD, 2 x SSD - Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro ATX, ITX	0 th	575,000

37	CASE PATRIOT PG06	KHÔNG NGUỒN - Size: 330*200*430mm - Case Size: 370*200*450mm - S/P VGA : 325mm , CPU Cooler : 160mm - PCI Slot: 7 - Cooling Water Support : Rear 120 mm, Front 240/280 mm - Fan Support : 6 fan 120mm - HDD*2, SSD*2, USB3.0*1 USB1.0*2, Audio - Case ko fan , kính cường lực bên hông, led trip phía trước	0 th	409,000
38	CASE PATRIOT PG09	KHÔNG NGUỒN - 310*188*420mm - Case Size: 350*188*450mm - S/P VGA : 305mm , CPU Cooler : 160mm - PCI Slot: 7 - Cooling Water Support : Rear 120 mm, Front 240/280 mm - Fan Support : 6 fan 120mm - HDD*1+SSD* 2, USB3.0*1 USB1.0*2, Audio - Case ko fan , kính cường lực bên hông, led trip phía trước	0 th	470,000
39	CASE PATRIOT PG359	KHÔNG NGUỒN - Case Size: 370 x 200 x 450mm - Fan : 6 x 120mm (Case 3 fan RGB trước) - Chất liệu : Thép, kính cường lực bên hông - Màu sắc : Đen - Khe gắn ổ cứng : 2 x HDD, 2 x SSD - Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX	0 th	560,000
40	CASE PATRIOT PG326	KHÔNG NGUỒN - 300*210*440mm - Case Size: 345*210*470mm - S/P VGA : 290mm , CPU Cooler : 170mm - PCI Slot: 7 - Cooling Water Support : Rear 120 mm, Front 240/280 mm - Fan Support : 8 fan 120mm - HDD*2, SSD*1, USB3.0*1 USB1.0*1, Audio - Case 3 fan RGB trước , kính cường lực bên hông	0 th	560,000
41	CASE PATRIOT PG902	KHÔNG NGUỒN - 415*210*470mm - S/P VGA : 410mm , CPU Cooler : 165mm - PCI Slot: 7 - Cooling Water Support : Rear 120 mm, front:360/280cm, top:360/280cm - Fan Support : 9 fan 120mm - HDD*2, SSD*3, USB3.0*1 USB1.0*2, Audio - Case 3 fan RGB trước , kính cường lực bên hông - S/P : E-ATX/ATX / Micro ATX / ITX	0 th	Liên hệ
42	Deepcool E-Shield	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 . Cấu trúc E-ATX(Without CD-ROM) /ATX/Micro ATX/Mini-ITX . Hỗ trợ : 5.25" Drive Bays 1 , 3.5" Drive Bays 2 , 2.5" Drive Bays 2+2 , Hỗ trợ tản nhiệt / quạt 120mm ở phía trước . Tương thích với card đồ họa lên tới 370mm. I/O Panel : 1×USB3.0/2×USB2.0/1xAudio(HD)/1xMic , Kính cường lực mặt hông	12th	830,000
43	Deepcool CH360 Digital Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Fan: Mặt trước: 2 × 140mm ARGB, Mặt sau: 1 × 120mm ARGB . Chất liệu : Nhựa ABS, Thép SPCC, Kính cường lực . Màu sắc : Đen , Kích thước : 428 x 215 x 431mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX	12th	1,730,000
44	Deepcool CH360 Digital White	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Fan: Mặt trước: 2 × 140mm ARGB, Mặt sau: 1 × 120mm ARGB . Chất liệu : Nhựa ABS, Thép SPCC, Kính cường lực . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 428 x 215 x 431mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX	12th	1,730,000
45	Deepcool CH370	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 413×215×431 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 4 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX, Micro-ATX , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x AUDIO Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm , Hỗ trợ VGA 320mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	1,040,000
46	Deepcool CH370 WH	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 413×215×431 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 4 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX, Micro-ATX , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x AUDIO Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm , Hỗ trợ VGA 320mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Trắng	12th	1,080,000
47	Deepcool CH510	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm, Fan có sẵn Rear 1 x 120mm, Màu : Đen	12th	1,480,000
48	Deepcool CH510 MESH DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	1,730,000
49	Deepcool CH160 Black	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: 3 Slots , Phân loại: Mid Tower , Fan: Front: 1 x 120mm (2.5 SSD/ 3.5 HDD/ Front 120 FAN), Top: 2 x 120mm, Rear: 1 x 120mm, Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x Audio, 1 x Gen2 Type-C, Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính cường lực , Kích thước: 336 x 200 x 283.5mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng: 1 x 3.5 inch hoặc 1 x 2.5 inch, Mainboard hỗ trợ: Mini-ITX , Màu : Đen	12th	1,230,000
50	Deepcool CH160 White	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: 3 Slots , Phân loại: Mid Tower , Fan: Front: 1 x 120mm (2.5 SSD/ 3.5 HDD/ Front 120 FAN), Top: 2 x 120mm, Rear: 1 x 120mm, Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x Audio, 1 x Gen2 Type-C, Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính cường lực , Kích thước: 336 x 200 x 283.5mm (L x W x H), Khe gắn ổ cứng: 1 x 3.5 inch hoặc 1 x 2.5 inch, Mainboard hỗ trợ: Mini-ITX , Màu : Trắng	12th	1,230,000
51	Deepcool CH170 Digital Black	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: 3 Slots , Phân loại: Mid Tower , Fan: Top: 1 x 120mm, Front: None, Rear: 2 x 120mm, Bottom: 1 x 120mm, Side: 2 x 120mm , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x Audio, 1 x Gen2 TypeC , Chất liệu: Thép, Nhựa , Kích thước : 380 x 200 x 250mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng: 1 x 3.5 inch hoặc 1 x 2.5 inch, Mainboard hỗ trợ: Mini-ITX , Màu : Đen	12th	1,480,000
52	Deepcool CH170 Digital White	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng: 3 Slots , Phân loại: Mid Tower , Fan: Top: 1 x 120mm, Front: None, Rear: 2 x 120mm, Bottom: 1 x 120mm, Side: 2 x 120mm , Cổng kết nối: 2 x USB3.0, 1 x Audio, 1 x Gen2 TypeC , Chất liệu: Thép, Nhựa , Kích thước : 380 x 200 x 250mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng: 1 x 3.5 inch hoặc 1 x 2.5 inch, Mainboard hỗ trợ: Mini-ITX , Màu : Trắng	12th	1,450,000
53	Deepcool CH560 DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	2,250,000
54	Deepcool CH560 WH DIGITAL	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 455x230x470 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2 +1 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : TRắng	12th	2,450,000
55	Deepcool CC560 A-RGB	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 416x210x477 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 3 x 2.5 SDD , Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX, Micro-ATX, ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0, 1 x USB2.0, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 163mm , Hỗ trợ VGA 370mm , Fan có sẵn Front: 3 x 120mm (ARGB), Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	1,250,000
56	Deepcool Mid Tower CG540 (Đen)	KHÔNG NGUỒN - Fan : Lắp sẵn: Phía trước: 3×120mm; Phía sau: 1×140mm; Hỗ trợ hệ thống: Trước: 3×120 / 2×140mm; Trên: 2×120 / 2×140mm; Sau: 1×120 / 1×140mm , Chất liệu : ABS+SPCC+Tempered Glass , Màu sắc Đen , Kích thước : 455×230×470mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x 2; 2.5" x 2; Khe mở rộng x 7; USB3.0 x 2; Audio x 1 , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Phân loại : Mid Tower	12th	1,270,000
57	Deepcool CG560	KHÔNG NGUỒN - Mainboard : Mini-ITX / Micro-ATX / ATX / E-ATX , Led hiển thị , Front: 3×120mm Rear: 1×140mm (có sẵn) , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 7 Slots: 3.5" x 2; 2.5" x (2+1); USB3.0×2; Audio×1 , Chất liệu ABS+SPCC+Tempered Glass , Màu sắc : Đen , Kích thước : 452×230×470(L×W×H)	12th	1,480,000

58	Deepcool CYCLOPS	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 475×230×471 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2+1 x 2.5 SDD . Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX, Micro-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0 , 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Đen	12th	1,500,000
59	Deepcool CYCLOPS WH	KHÔNG NGUỒN - Vật liệu: ABS+SPCC+Tempered Glass , Kích thước: 475×230×471 , Hỗ trợ: 2 x 3.5 HDD, 2+1 x 2.5 SDD . Khe mở rộng: 7 , Hỗ trợ Mainboard: Mini-ITX, Micro-ATX , Cổng kết nối: 1 x USB3.0 , 1 x Type C, 1 x AUDIO , Hỗ trợ tản nhiệt CPU 175mm , Hỗ trợ VGA 380mm , Fan có sẵn Rear 1 x 120mm , Màu : Trắng	12th	1,650,000
60	Cooler Master Elite 301 Lite Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 , Fan : Front: 3 x 120mm; Top: 2 x 120mm hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type-A, 1x USB 3.2 Type-C, 1 x Audio In / Out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 390 x 203.5 x 430mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, Micro ATX	12th	849,000
61	Cooler Master Elite 301 Lite White	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 , Fan : Front: 3 x 120mm; Top: 2 x 120mm hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type-A, 1x USB 3.2 Type-C, 1 x Audio In / Out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 390 x 203.5 x 430mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, Micro ATX	12th	859,000
62	Cooler Master Elite 301 Lite Black (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 , Fan :Front: 3 x 120mm, sẵn 3 fan x 120mm CF120 ARGB (1200 rpm); Top: 2 x 120mm hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type-A, 1x USB 3.2 Type-C, 1 x Audio In / Out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 390 x 203.5 x 430mm , Khe gắn ổ cứng ; 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, Micro ATX	12th	1,180,000
63	Cooler Master Elite 301 Lite White (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 , Fan :Front: 3 x 120mm, sẵn 3 fan x 120mm CF120 ARGB (1200 rpm); Top: 2 x 120mm hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Type-A, 1x USB 3.2 Type-C, 1 x Audio In / Out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : trắng , Kích thước : 390 x 203.5 x 430mm , Khe gắn ổ cứng ; 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, Micro ATX	12th	1,180,000
64	Cooler Master MasterBox MB400L w/o ODD TG - kính cường lực bên hông	KHÔNG NGUỒN - Micro ATX, Mini ITX , 2x USB 3.2 Gen 1, 1x 3.5mm Jack tai nghe (Audio+Mic) , 3.5" / 2.5" SSD X 2 , Có 1 fan 12 cm đen phía sau , hỗ trợ mở rộng thêm 5 fan , CPU cooler height: 166mm , VGA card length: 344mm , Có thể gắn tản nước 240 trên , 240-280 trước , kích thước : (D X R X C) : 396 x 210 x 400mm , case mini	12th	980,000
65	Cooler Master MasterBox MB600L V2 wo ODD Steel Panel	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : 1 fan 12 cm đen phía sau , hỗ trợ mở rộng thêm 5 fan , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x 3.5mm Headset Jack (Audio+Mic) , Chất liệu : Thép, nhựa , Màu sắc : Đen , Kích thước : 405.5 x 204 x 455.3mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" / 2.5" SSD X 2 , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX	12th	1,040,000
66	Cooler Master MasterBox 600 Lite Black	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Trước: 3 x 120/140mm; Trên: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Sau: 1 x 120mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type C, 1 x 3.5mm Combo - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen , Kích thước : 474 x 230 x 481mm (Incl. Protrusions), 465 x 230 x 465mm (Excl. Protrusions) - Khe gắn ổ cứng : 3.5" x 2; 2.5" x 2 (Max 6) - Mainboard hỗ trợ : ITX/ Micro ATX/ ATX (Supporting Back-connector Motherboard)/ E-ATX (up to 30.5 x 27.7cm)	12th	1,180,000
67	Cooler Master MasterBox 600 Black (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN , Kiểu dáng: Full Tower + Kích thước: 474 x 230 x 481mm + Hỗ trợ MainBoard: E-ATX, ATX, M-ATX, ITX + Khe mở rộng: 7 khe + Hệ thống Fan: - Trước: 140mm x3 ARGB-PWM (lắp sẵn) - Sau: 120mm x1 ARGB (lắp sẵn) - Trên: 120mm x3 // 140mm x2 + Hỗ trợ tản nhiệt nước: - Trước: 420mm - Trên: 360mm - Sau: 120mm	12th	2,190,000
68	Cooler Master MasterBox 600 White (3 fan RGB)	KHÔNG NGUỒN , Kiểu dáng: Full Tower + Kích thước: 474 x 230 x 481mm + Hỗ trợ MainBoard: E-ATX, ATX, M-ATX, ITX + Khe mở rộng: 7 khe + Hệ thống Fan: - Trước: 140mm x3 ARGB-PWM (lắp sẵn) - Sau: 120mm x1 ARGB (lắp sẵn) - Trên: 120mm x3 // 140mm x2 + Hỗ trợ tản nhiệt nước: - Trước: 420mm - Trên: 360mm - Sau: 120mm	12th	2,290,000
69	Cooler Master CMP510 w/o ODD, ARGB fan Edition - kính cường lực bên hông	KHÔNG NGUỒN - Kết nối: 1x USB 3.2 Gen 1 Type A , 1 USB 2.0, 1 x 3.5mm Jack tai nghe (Audio +mic) , Bộ điều khiển ARGB x 1 , 3 Fan ARGB phía trước , 1 dải led phía trước , hỗ trợ VGA dài đến 350mm , tản nhiệt khí 161mm , lưới lọc bụi phía trên , mặt đáy . kính cường lực bên hông , mở rộng tối đa 6 fan . Mainboard : ATX, Micro ATX, Mini ITX, Kích thước : 445 x 204 x 463 mm	12th	1,470,000
70	Cooler Master CMP 520 ARGB	KHÔNG NGUỒN - Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX - Fan : Gắn sẵn: Trước - 3x CF120 ARGB; Hỗ trợ hệ thống: Trên - 2x 120mm/ 2x 140mm; Trước: 3x 120mm/ 2x 140mm; Sau: 1x 120mm , Chất liệu : Steel, Plastic , Màu sắc : Đen - Kích thước : 439 x 204 x 463mm , Khe gắn ổ cứng : Khe mở rộng: 7; Ổ đĩa 2.5" / 3.5" x 2; Ổ đĩa 2.5" x 2; 1x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1x USB 2.0, 1x 3.5mm Headset Jack (Audio+Mic)	12th	1,350,000
71	Cooler Master MasterBox MB511 TG Red Trim	KHÔNG NGUỒN -Khe cắm mở rộng : 7 , Giao tiếp : 2x USB 3.0, Audio In & Out (supports HD audio) , Chất liệu : Thép, nhựa, kính cường lực , Fan : Phía Trước: 3 x 120 mm (chưa kèm theo) Phía Trên: 1 x 240mm hay 2 x 120mm (chưa kèm theo) Phía Sau: 1 x 120mm (đi kèm) . Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2x 3.5", 6x 2.5" (tối đa) Other Supports : Hỗ trợ bo mạch chủ ATX, Micro ATX, Mini ITX; hỗ trợ VGA dài đến 410mm, tản nhiệt khí 165mm , Kích thước : 496 x 217 x 468 mm	12th	Liên hệ
72	Cooler Master MasterBox MB511 TG ARGB	KHÔNG NGUỒN - Giao tiếp : 2x USB 3.2 Gen 1 (formerly USB 3.0), 1x 3.5mm Audio Jack, 1x 3.5mm Mic Jack, 1x ARGB Controller, 1x ARGB 2-to-3 splitter, Chất liệu : Steel, Plastic, Tempered Glass , Mainboard : Mini ITX, Micro ATX, ATX, SSI CEB, E-ATX*, (*support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features) , Fan size : 3 fan 12cm ARGB trước , 1 fan 12cm sau, mở rộng tối đa 6 fan , Other Supports : có thể gắn tản nhiệt nước 360 mm phía trước , 240mm phía trên , hỗ trợ VGA dài đến 410mm , tản nhiệt khí 165mm Lưới lọc bụi phía trên , trước , đáy . Kích thước : 496 x 217 x 469 mm , Khối lượng : 6.59 kg	12th	1,870,000
73	Cooler Master MasterBox MB520 TG Red Trim	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 , Giao tiếp : 2x USB 3.0, Audio In & Out (supports HD audio), Mainboard : ATX, Micro ATX, Mini ITX , Fan : Sau: 1 x 120mm (đi kèm) Trên: 2x 120mm, 2x 140mm Trước: 3x 120mm, 2x 140mm , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2x 3.5""/2.5"" , 4 x SSD , Other Supports : Hỗ trợ VGA dài đến 410mm, tản nhiệt khí 165mm , Chất liệu : Thép, nhựa, kính cường lực, Kích thước : 496 x 217 x 468 mm	12th	Liên hệ
74	Cooler Master MasterBox MB520 Mesh ARGB	KHÔNG NGUỒN - Fan : Gắn sẵn: Trước - 3x 120mm, Sau - 1x 120mm; Hỗ trợ hệ thống: Trên - 3x 120mm/ 2x 140mm, Trước - 3x 120mm/ 2x 140mm, Sau - 1x 120mm , Chất liệu : Steel, Plastic, Tempered Glass , Màu sắc : Đen , Kích thước : 443 x 210 x 498 mm , Khối lượng : 6.59 kg , Khe gắn ổ cứng : 2x 3.5", 3 x SSD; 3 fan ARGB phía trước + ARGB FAN HUB mở rộng tối đa thêm 4 fan , có thể gắn tản nhiệt nước 360 mm phía trước , ở trên, lưới lọc bụi ở trên , trước và mặt đáy Hỗ trợ VGA dài đến 410mm , tản nhiệt khí 165mm , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	1,890,000
75	Cooler Master MasterBox MB520 TG ARGB	KHÔNG NGUỒN - Giao tiếp : 2x USB 3.2 Gen 1 (formerly USB 3.0), 1x 3.5mm Audio Jack, 1x 3.5mm Mic Jack, 1x ARGB Controller, 1x ARGB 2-to-3 splitter, Chất liệu : Steel, Plastic, Tempered Glass . Mainboard : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX*, SSI CEB*, (*support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features), Fan size :1 fan 12cm phía sau , 3 fan ARGB phía trước + ARGB controller + Dây chia LED ARGB , mở rộng tối đa 6 fan : Other Supports : có thể gắn tản nhiệt nước 360 mm phía trước , 240mm ở trên, lưới lọc bụi ở trên , trước và mặt đáy , hỗ trợ VGA dài đến 410mm , tản nhiệt khí 165mm , Kích thước : 496 x 217 x 469 mm, Khối lượng : 6.59 kg	12th	1.905.000**
76	Cooler Master MASTERBOX TD500 MESH ARGB	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 , Giao tiếp : 2x USB 3.2 Gen 1 (trước đây USB 3.0), 1x 3.5mm Audio Jack, 1x 3.5mm Mic Jack, Bộ điều khiển ARGB 1x (chỉ dành cho phiên bản S01), Bộ chia 2 đến 3 ARGB . Chất liệu : Thép, nhựa, kính cường lực, lưới kim loại , Mainboard : Mini ITX, Micro ATX, ATX, SSI CEB, E-ATX*, (*support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features), Kích thước : 493 x 217 x 469mm , Khối lượng : 6.95 kg .màu : ĐEN	12th	2,070,000

77	Cooler Master MASTERBOX TD500 MESH WHITE ARGB	KHÔNG NGUỒN - Khe cắm mở rộng : 7 , Giao tiếp : 2x USB 3.2 Gen 1 (trước đây USB 3.0), 1x 3.5mm Audio Jack, 1x 3.5mm Mic Jack, Bộ điều khiển ARGB 1x (chỉ dành cho phiên bản S01), Bộ chia 2 đến 3 ARGB . Chất liệu : Thép, nhựa, kính cường lực, lưới kim loại , Mainboard : Mini ITX, Micro ATX, ATX, SSI CEB, E-ATX*, (*support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features), Kích thước : 493 x 217 x 469mm , Khối lượng : 6.95 kg .màu : TRắng	12th	2,150,000
78	Cooler CoolerMaster HAF 500	KHÔNG NGUỒN - Size : 516 x 224 x 510mm , Quạt GPU có thể xoay , Kính cường lực bên hông , S/P MAIN Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX , 5.25" X 0 , 2.5"/ 3.5" X 2 , 2.5" SSD X 2 , USB 3.0 x 2, USB 3.0 x 1 Type C , 2 fan 20cm ARGB trước+ 1 fan 12 cm ARGB sau + Hub ARGB , Hỗ trợ tối đa 7-8 fan 12cm ,CPU cooler height: 167mm, VGA card length: 410mm , Lưới lọc bụi : top , bottom , Hỗ trợ gắn tản nước 360mm ở trước và ở trên, 2 MÀU : MÀU TRẮNG , ĐEN	12th	2,750,000
79	Cooler Master MASTERCASE H500P TG MESH WHITE ARGB	KHÔNG NGUỒN - Case Full Tower , size : 544 x 242 x 542mm , kính cường lực bên hông, mặt trước lưới thép . S/P Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX*, (*support for up to 12" x 10.7", will limit cable management features), Khe gắn ổ cứng : 7+2, (Hỗ trợ cài đặt card đồ họa dọc) , Fan : 2 fan 20cm ARGB trước, 1 fan 14cm black sau , hỗ trợ tối đa 6 -7 fan 12cm, Màu : trắng	12th	Liên hệ
80	Cooler Master MASTERCASE H500P TG MESH ARGB	KHÔNG NGUỒN - Case Full Tower , size : 544 x 242 x 542mm , kính cường lực bên hông, mặt trước lưới thép . S/P MAIN Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX , 5.25" X 0 , 2.5"/ 3.5" X 2 , 2.5" SSD X 2 , USB 3.0 x 2, USB 2.0 x 2, Audio In & Out . 2 fan 20cm ARGB trước + Dây chia LED ARGB + Controller ARGB , 1 fan 14cm black sau , hỗ trợ tối đa 6 -7 fan 12cm , CPU cooler height: 190mm/7.5 inch, VGA card length: 412mm/16.2 inch , Màu : đen	12th	Liên hệ
81	ANTEC CX200M_B Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mini Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Trên: 2 x 120mm/140mm, Sau: 1 x 120mm, Đáy: 2x 120mm, Cổng kết nối: Power, LED On/Off, 2 x USB3.0 , Headphone/Mic Combo Jack , Chất liệu: Thép, Nhựa, Màu sắc: Đen, Kích thước: 350 x 210 x 392mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" hoặc 2.5": 2 hoặc 1; 2.5": 1, Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ITX	12th	639,000
82	ANTEC AX20 ELITE	KHÔNG NGUỒN , Form Factor ATX , chất liệu :Thép - Kính cường lực, hỗ trợ : Mainboard Support ATX, Micro ATX, ITX , Cổng giao tiếp :Power,Reset, 2 x USB 2.0, 1 XUSB 3.0, MIC / HD-AUDIO, mặt bên hông : kính cường lực , Khay mở rộng: 7x Khe mở rộng / 2x 3.5" HDD / 2x 2.5" SSD, VGA/PSU/CPU : Maximum 270mm / 170mm / 155mm , Fans :Sẵn 4 Fan RGB - Front: 3x120mm / Rear: 1x120mm . Cooling Rad support :Front: 280mm / Rear: 120mm	12th	659,000
83	ANTEC AX22 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan : Trước: 3 x 120mm RGB (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm, Trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối: Power, Reset, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.0, MIC/HD-AUDIO, Chất liệu: Thép, Nhựa, Màu sắc: Đen, Kích thước: 351 x 206 x 451mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" hoặc 2.5": 2/2 ; 2.5": 2 (Với điều kiện chiều rộng mainboard dưới 185mm), Mainboard hỗ trợ: ATX, M-ATX, ITX	12th	659,000
84	ANTEC AX83 RGB Elite Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan: Trước: 3 x 120mm RGB (lắp sẵn)/ 3 x 140mm, Sau: 1 x 120mm RGB (lắp sẵn), Trên: 2 x 120mm/ 2 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset, LED On/Off Button, 2 x USB 2.0, 1 x USB 3.0, MIC/HD-AUDIO, Chất liệu: Thép, Nhựa , Màu sắc: Đen, Kích thước: 380 x 218 x 486mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 1/0; 2.5": 2, Mainboard hỗ trợ: E-ATX (280mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	729,000
85	ANTEC NX500M	KHÔNG NGUỒN , Kích thước 384 x 200 x 451mm (DWH) , fom Tháp nhỏ , Nguyên vật liệu Thép + Nhựa , Hỗ trợ bo mạch chủ Micro-ATX, ITX , Cổng hỗ trợ : Type-C 3.2 Gen 2 x 1, USB3.0 x 1, USB2.0 x 2 , Nguồn MIC/HD-AUDIO, nút điều khiển LED (NX500M ARGB), Type-C 3.2 Gen 2 x 1, USB3.0 x 1, USB2.0 x 2, MIC/HD-ÂM THANH , Mặt bên hông kính cường lực , Khoang ổ đĩa : Khe cắm mở rộng 5 : 3,5" /2,5" 2/3 (có lồng HDD) , 2/2 (không có lồng HDD) , 2,5" 2 , Fan : Đằng trước 3x120mm / 2x140mm , Đứng đầu 2x120mm / 2x140mm , Ở phía sau 1x120mm. (Các) quạt đi kèm 1 quạt thông thường 120 mm ở phía sau (NX500M) , 2 quạt ARGB 120 mm ở phía trước & 1 quạt ARGB 120 mm ở phía sau (NX500M ARGB) , 3 quạt ARGB 120 mm ở phía trước & 1 quạt ARGB 120 mm ở phía sau (NX500M ARGB Elite) . Hỗ trợ tản nhiệt: Đằng trước 120/140/240/280/360 (Chiều dài 397mm)mm , Đứng đầu 120 / 240mm , Ở phía sau 120mm	12th	890,000
86	ANTEC Gaming AX90 Mid-Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Lắp sẵn: Trước: 3 x 120mm ARGB; Sau: 1x 120mm , Chất liệu : Steel + Plastic , Màu sắc : Đen , Kích thước : 473 x 210 x 486 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5"/2.5" x 2; Khe m,ở rộng x 7 USB 2.0 x 2; USB 3.0 x 1; MIC / HD-AUDIO , Mainboard hỗ trợ : ATX, M-ATX, ITX - Gắn được TOP RAD 360	12th	1,380,000
87	ANTEC P20C White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Front: 3 x 120mm PWM (Lắp sẵn)/ 3 x 140mm/ 2 x 185mm, Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Power Supply Shroud: 2 x 120mm, Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 3.2 Gen 2 x 1, MIC x 1, HD-AUDIO x 1 , Chất liệu : Thép, nhựa , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 469 x 220 x 490mm (D x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 2, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,880,000
88	ANTEC P20C ARGB Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan :Front: 3 x 120mm ARGB (Lắp sẵn)/ 3 x 140mm/ 2 x 185mm, Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Power Supply Shroud: 2 x 120mm, Rear: 1 x 120mm, Cổng kết nối : Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 3.2 Gen 2 x 1, MIC x 1, HD-AUDIO x 1 , Chất liệu : Thép, nhựa, Màu sắc : Đen , Kích thước : 469 x 220 x 490mm (D x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 2, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,920,000
89	ANTEC C8 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots , Fan: Top (3 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 160mm), Rear (120mm/ 140mm), Side (3 x 120mm/ 2 x 140mm), Bottom (3 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 160mm) , Cổng kết nối: Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: Đen , Kích thước: 464 x 303 x 476mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/0; 2.5": 4 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX (280mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	2,080,000
90	ANTEC C8 White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots , Fan: Top (3 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 160mm), Rear (120mm/ 140mm), Side (3 x 120mm/ 2 x 140mm), Bottom (3 x 120mm/ 3 x 140mm/ 2 x 160mm) , Cổng kết nối: Power, Reset, USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 464 x 303 x 476mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/0; 2.5": 4 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX (280mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	Liên hệ
91	ANTEC Performance 1 FT White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots , Fan : Trước: 3 x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm(lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1, Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 3 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	3,339,000
92	ANTEC Performance 1 FT Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots , Fan : Trước: 3 x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm(lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1, Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính , Màu sắc: đen , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 3 , Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	3,339,000
93	ANTEC Performance 1 FT ARGB Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Full Tower , Khe cắm mở rộng: 8 slots , Fan: Trước: 3 RGB x 120mm / 3 x 140mm (lắp sẵn), Sau: 1 x 120mm(lắp sẵn), Trên: 3 x 120mm/ 3 x 140mm , Cổng kết nối: Power, Reset , USB 3.0 x 2, Type-C 10Gbps x 1, Headphone/Mic Combo Jack, Temp, Display Switch x 1 , Chất liệu: Thép, Nhựa, Kính, Màu sắc: Đen , Kích thước: 522 x 230 x 522mm (D x W x H), Khe gắn ổ cứng: 3.5" /2.5": 2/2; 2.5": 3, Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	3,379,000
94	ANTEC P120 Crystal Tempered Glass	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 ngang + 3 dọc , Giao tiếp : Power, Reset, HD-Audio, White LED USB3.0 x 2 , Loại : Mid Tower , Chất liệu : Thép - 2 Mặt Kính Cường Lực , Mainboard : E-ATX, ATX, M-ATX, ITX . Fan : MB Side: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Bottom: 3 x 120mm / 3 x 140mm; Rear: 1 x 120mm / 1 x 140mm (không kèm fan) , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2x 3.5" HDD / 3x 2.5" SSD , Other Supports : Cooling Rad support: MBS: 360mm / Bottom: 360mm / Rear: 120mm; Độ dài GPU tối đa ≤ 450 mm; Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa ≤ 185 mm; Chiều dài PSU tối đa ≤ 294 mm	12th	Liên hệ
95	ASUS PRIME AP201 TG (White) (Mini Tower)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : MicroATX , Fan : 6 x 280/360mm , Chất liệu : Tấm lưới lọc Quasi-Filter Mesh Màu sắc : Trắng , Kích thước : 350 x 205 x 460 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5, 3 x 2.5"/ 3.5" , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, Mini-ITX	24th	1,445,000
96	ASUS PRIME AP201 TG (Black) (Mini Tower)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : MicroATX , Fan : 6 x 280/360mm , Chất liệu : Tấm lưới lọc Quasi-Filter Mesh Màu sắc : Đen , Kích thước : 350 x 205 x 460 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5, 3 x 2.5"/ 3.5" , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, Mini-ITX	24th	1,690,000
97	ASUS A21 micro-ATX Black (90DC00H0-B00000)	KHÔNG NGUỒN , Loại case Mid Tower , Màu sắc : Đen , Chất liệu : Thép - Hỗ trợ mainboard: Micro-ATX, Mini-ITX - Khay mở rộng tối đa: 2 x 3.5", 1 x 2.5" - Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 - Kích thước radiator tối đa : Trên 360mm / Trước 360mm / Sau 120mm - Loại quạt hỗ trợ mặt trước : 3 x 120 mm, 2 x 140 mm - Loại quạt hỗ trợ phía trên : 3 x 120 mm, 2 x 140 mm - Loại quạt hỗ trợ phía sau : 1 x 120 mm , Số slot PCI : 5	24th	1,890,000

98	ASUS TUF Gaming GT501VC	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7+2 (additional vertical) , Giao tiếp : 2 x USB 3.1 Gen1 | 1 x Headphone | 1 x Microphone , Phân loại : ATX Mid Tower , Mainboard : ATX/micro ATX/Mini ITX/EATX (12"x10.9") , Fan Front: 2 x 140mm/ 3 x 120mm Top: 2 x 140mm/ 3 x 120mm Rear: 1 x 140mm/120mm (Không hỗ trợ) , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 4 x Int x 2.5"/3.5" Combo Bay | 3 x Int x 2.5" Bay, Other Supports : Hệ thống Radiator hỗ trợ Front: 120, 140, 240, 280, 360 mm Top 120, 140, 240, 280, 360 mm Rear: 120, 140mm; Hỗ trợ GPU dài tối đa: 420mm; Hỗ trợ CPU Cooler dài tối đa: 180mm; Hỗ trợ PSU dài tối đa: 240 mm, Kích thước : 251 x 545 x 552 mm (W x D x H), Khối lượng : 9.9Kg	24th	1,990,000
99	ASUS ASUS TUF Gaming GT501 White Edition	KHÔNG NGUỒN , Màu sắc : Trắng, Đen , Đèn LED: Có, Chất liệu : Kính, Nhôm , Chất liệu nắp hông : Kính cường lực , Kích thước: 55.2 x 25.1 x 54.5 cm , Cấu hình chi tiết: Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : Micro-ATX, ATX, Extended-ATX, ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ: 4 x 3.5" , 7 x 2.5" , Cổng kết nối: 2 x USB 3.1 , Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao: 180 mm, Kích thước radiator tối đa: 360 mm, Loại quạt hỗ trợ mặt trước: 3 x 120 mm, 2 x 140 mm, Loại quạt hỗ trợ phía trên: 3 x 120 mm, 2 x 140 mm, Loại quạt hỗ trợ phía sau: 1 x 120 mm, 1 x 140 mm, Số lượng quạt tặng kèm: 1 x 140 mm, 3 x 120 mm RGB, Số slot PCI: 7+2	24th	3,890,000
100	ASUS TUF GAMING GT502 WHITE	Case KHÔNG NGUỒN , Màu sắc : Trắng. - Chất liệu : Thép - Chất liệu nắp hông : Kính cường lực - Hỗ trợ mainboard: ATX, Micro-ATX, Mini-ITX - Khay mở rộng tối đa: 4 x 3.5", 4 x 2.5" - USB: 1 x USB Type C, 2 x USB 3.2 - Kích thước : 285 x 450 x 446 mm	24th	3,690,000
101	ASUS TUF GAMING GT502 Black	Case KHÔNG NGUỒN , Màu sắc : Đen. - Chất liệu : Thép - Chất liệu nắp hông : Kính cường lực - Hỗ trợ mainboard: ATX, Micro-ATX, Mini-ITX - Khay mở rộng tối đa: 4 x 3.5", 4 x 2.5" - USB: 1 x USB Type C, 2 x USB 3.2 - Kích thước : 285 x 450 x 446 mm	24th	3,590,000
102	Xigmatek XS-29 (EN42010)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ Mainboard: Micro-ATX, ITX , Phân loại : Mid tower - case lùn , Fan : Hỗ trợ: Trước: 120mm x 2; Bên hông: 120mm x 1; Sau: 80mm x1 , Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt , Màu sắc : Đen, Kích thước : 306 x 185 x 353 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5 "/3.5" x 2; ODD x 1; Khe mở rộng x 4; Cổng kết nối: USB1.1 x2; Audio in/out x 1 (HD Audio)	0th	245,000
103	Xigmatek XA-20 (ATX)-EN46072	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 slots . Giao tiếp : USB1.1 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX . Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2.5", 3.5" x 2 / ODD 3.5" x 1 . Other Supports : Hỗ trợ tản nhiệt CPU 155mm Hỗ trợ VGA 330mm . Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt . Kích thước : 370 x 188 x 413 mm	0th	289,000
104	Xigmatek XA-22 (ATX)-EN47567	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Giao tiếp : USB1.1 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio) Mainboard : ATX, Micro-ATX, ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2.5", 3.5" x 2 / ODD 3.5" x 1 , Other Supports Hỗ trợ tản nhiệt CPU 155mm Hỗ trợ VGA 330mm , Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt	0th	289,000
105	Xigmatek XAS-30 - EN41990	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower - case lùn, Fan : Hỗ trợ: Trước: 120mm x 3; Bên hông: 120mm x 1; Sau: 80mm x 1, Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS, Nhựa trong suốt , Màu sắc : Đen, Kích thước : 297 x 188 x 413 mm, Khe gắn ổ cứng : 2.5"/3.5" x 2; ODD 3.5"" x 1; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB1.1 x2; Audio in/out x 1; (HD Audio) , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX	0th	289,000
106	Xigmatek XAS-33 (EN42003)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower - case lùn, Fan : Hỗ trợ: Trước: 120mm x 3; Bên hông: 120mm x 1; Sau: 80mm x 1 , Chất liệu : SECC phủ đen, Plastic ABS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 297 x 188 x 413 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5"/3.5" x 2; ODD 3.5" x 1; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB1.1 x2; Audio in/out x 1 (HD Audio), Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX	0th	299,000
107	Xigmatek View 3GF Black (EN44687)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Đáy: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm fan x 2 (lắp sẵn) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 290 x 190 x 388mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/ 3.5" x 1	0th	545,000
108	Xigmatek View II 3F Black (EN46247)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Nóc: 2 x 120mm (sẵn); Sau: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 290 x 195 x 395mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/ 3.5" x 1	0th	490,000
109	Xigmatek View 3GF White (EN44694)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Đáy: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm fan x 2 (lắp sẵn) - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 290 x 190 x 388mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/ 3.5" x 1	0th	639,000
110	Xigmatek SKY II 3F Black (EN44182)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (tùy chọn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực . Màu sắc : Đen , Kích thước : 360 x 200 x 450 mm Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5" / 1x 3.5"; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio)	0th	580,000
111	Xigmatek SKY II 3F Artic (EN44205)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (tùy chọn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 360 x 200 x 450 mm - Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5" / 1x 3.5"; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio)	0th	649,000
112	Xigmatek M-ATX NYX II 3F (EN42188)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower, Fan : Lắp sẵn: Trước: 120mm x 3; Tùy chọn hệ thống: Sau: 120mm - - fan x 1; Nóc: 120mm fan x 2 - Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 386 x 200 x 411 mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5 " x 2; 3.5" x 2; Khe mở rộng x 4; USB3.0 x 1; USB2.0 x1; Audio in/out x 1 (HD Audio) - Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	635,000
113	Xigmatek Myx 3F Black (EN45950)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots . - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, 2 mặt kính cường lực , Màu sắc : Đen, - Kích thước : 330 x 195 x 423mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/ 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	570,000
114	Xigmatek Myx Air 3F Black (EN45967)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower, Khe cắm mở rộng : 4 slots . - Fan : Trước: Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, 2 mặt kính cường lực , Màu sắc : Đen, Kích thước : 330 x 195 x 423mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/ 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	535,000
115	Xigmatek FLY II 3GF Black (EN44663)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn 03 Fan Xigmatek G20F); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm fan x 2 (tùy chọn) , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/3.5" x 1 , khe cắm mở rộng : 7 slots - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : đen, Kích thước : 360 x 200 x 450mm	0th	660,000
116	Xigmatek FLY II Artic 3GF (EN44670)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn 03 Fan Xigmatek G20F); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Nóc: 120mm fan x 2 (tùy chọn) , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1/3.5" x 1 , khe cắm mở rộng : 7 slots - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 360 x 200 x 450mm	0th	675,000

117	Xigmatek Ocean M Nano Black (EN45400)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :4 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen - Kích thước : 350 x 277 x 380mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	675,000
118	Xigmatek Ocean M Nano Artic (EN45417)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :4 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng - Kích thước : 350 x 277 x 380mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	789,000
119	Xigmatek Ocean Black (EN45363) - ATX	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :7 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen - Kích thước : 418 x 277 x 440mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5"/ 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX	0th	975,000
120	Xigmatek Ocean Artic (EN45370) - ATX	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :7 slots - Fan : Sau: 120mm x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng - Kích thước : 418 x 277 x 440mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5"/ 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,030,000
121	Xigmatek Gaming X III Pro 4FX Black (EN43116)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng :7 slots, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, M-ATX, Mini ITX - Fan : Trước: 120mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn); Trên: 120mm x 3/ 140mm x 2 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 462 x 218 x 456mm - Khe gắn ổ cứng : HDD Cage (Bottom): 1 x 3.5"; HDD Cage (Top): 1 x 3.5" & 2.5" combo; SSD Bracket: 2 x 2.5"	0th	1,000,000
122	Xigmatek CUBI M Nano Black (EN44953)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Nóc: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm fan x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 2 (tùy chọn) Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Đen , Kích thước : 350 x 280 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	675,000
123	Xigmatek CUBI Nano Artic (EN44960)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Nóc: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm fan x 2 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 2 (tùy chọn) Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 350 x 280 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	840,000
124	Xigmatek CUBI M (EN42775)	KHÔNG NGUỒN , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, MINI ITX , Phân loại : Case Bể Cá , Fan : Hỗ trợ: Trên: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; Dưới: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; MB PANEL: 120mm x 2 hoặc 140mm x 2m x 2; Sau: 120mm x 1, Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 430 x 277 x 372 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 5 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio in/out x 1 (2 in1)	0th	769,000
125	Xigmatek CUBI M ARTIC (EN42782)	KHÔNG NGUỒN , Mainboard hỗ trợ : M-ATX, MINI ITX , Phân loại : Mid Tower , Fan Hỗ trợ: Trên: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; Dưới: 120mm x 3 hoặc 140mm x 2; MB PANEL: 120mm x 2 hoặc 140mm x 2m x 2; Sau: 120mm x 1 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 430 x 277 x 372 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 5 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio in/out x 1 (2 in1)	0th	835,000
126	Xigmatek Alpha CUBI II Black (EN45271)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm fan x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 431 x 277 x 431mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3 / 3.5" x 2, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,080,000
127	Xigmatek Alpha UBI II Arctic (EN45288)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Đáy: 120mm fan x 3 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 431 x 277 x 431mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3 / 3.5" x 2, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	Liên hệ
128	Xigmatek Alpha M ARTIC 3GF (EN44113)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots. Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 364 x 212 x 438mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1, 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	790,000
129	Xigmatek Blast M Black (EN46179)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x 1 (tuỳ chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 1 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu ; Thép và kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 435 x 218 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : HDD Cage Top: 1 x 2.5" hoặc 1 x 3.5"; HDD Cage Bottom: 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, mini ITX	0th	780,000
130	Xigmatek Alpha Blast M Artic (EN46186)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x 1 (tuỳ chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 1 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu ; Thép và kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 435 x 218 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : HDD Cage Top: 1 x 2.5" hoặc 1 x 3.5"; HDD Cage Bottom: 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, mini ITX	0th	840,000
131	Xigmatek Alpha PANO M Black (EN46193)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x 1 (tuỳ chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu ; Thép và kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 285 x 368mm - Khe gắn ổ cứng : Bottom Panel: 1 x 2.5"/ 1 x 3.5"; HDD Cage: 2 x 2.5" và1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, mini ITX	0th	980,000
132	Xigmatek Alpha PANO M Artic (EN46209)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots - Fan : Cạnh: 120mm x 2 (tuỳ chọn); Sau: 120mm x 1 (tuỳ chọn); Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 3 (tùy chọn) - Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out - Chất liệu ; Thép và kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 285 x 368mm - Khe gắn ổ cứng : Bottom Panel: 1 x 2.5"/ 1 x 3.5"; HDD Cage: 2 x 2.5" và1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, mini ITX	0th	1,080,000
133	Xigmatek Alpha Meta Black (EN45004)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen, Kích thước : 430 x 238 x 495mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,370,000
134	Xigmatek Alpha Meta Arctic (EN45011)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots. Fan : Nóc: 120mm x 3 (tuỳ chọn); Sau: 120mm fan x 1 (tùy chọn); Mặt MB: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0; 2 x USB2.0; 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 430 x 238 x 495mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 / 3.5" x 2 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,370,000

135	Xigmatek ENDORPHIN M 3F ARTIC (EN42928)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ Mainboard:Micro-ATX, ITX , Phân loại : Mid tower , Fan : Trên: 120mm x 2, Sau: 120mm x 1, Đáy: 120mm x 2 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 333 x 212 x 437 mm , Khe gắn ổ cứng : Khay ổ cứng: 3.5" x 1 (Phía trên), 2.5" x 1 (Phía dưới), Khe mở rộng: 4 slots, Cổng kết nối: USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio)	0th	685,000
136	Xigmatek ENDORPHIN M 3F BLACK (EN42911)	KHÔNG NGUỒN , Hỗ trợ Mainboard:Micro-ATX, ITX , Phân loại : Mid tower , Fan : Trên: 120mm x 2, Sau: 120mm x 1, Đáy: 120mm x 2 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 333 x 212 x 437 mm , Khe gắn ổ cứng : Khay ổ cứng: 3.5" x 1 (Phía trên), 2.5" x 1 (Phía dưới), Khe mở rộng: 4 slots, Cổng kết nối: USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio)	0th	685,000
137	Xigmatek ENDORPHIN M II 3GF (EN43888) - Kèm 3 fan G20F	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 4 slots , Fan: Nóc: 120mm x 2 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) Chất liệu: Thép, Kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước: 318 x 210 x 401mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5" x 1 / 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ITX	0th	685,000
138	Xigmatek ENDORPHIN M II ARTIC 3GF (EN43895)- Kèm 3 fan G20F	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 4 slots , Fan: Fan Nóc: 120mm x 2 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối: USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) Chất liệu: Thép, Kính cường lực , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 318 x 210 x 401mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1 / 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ: Micro-ATX, ITX	0th	745,000
139	Xigmatek Pano M Nano 3GF Black (EN45523)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Cạnh: 2 x 120mm (lắp sẵn); Sau: 1 x 120mm x 1; Nóc: 2 x 120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 352 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	710,000
140	Xigmatek Pano M Nano Artic 3GF (EN45530)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Cạnh: 2 x 120mm (lắp sẵn); Sau: 1 x 120mm x 1; Nóc: 2 x 120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB3.0, 2 x USB2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 352 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	889,000
141	Xigmatek ENDORPHIN AIR ARTIC PREMIUM GAMING ATX (EN41792)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Hỗ trợ: Nóc: 120mm x 3; Sau: 120mm x 1; Đáy: 120mm x 3 , Chất liệu : 435 x 218 x 456 mm , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 435 x 218 x 456 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: Type-C x 1; USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,070,000
142	Xigmatek ENDORPHIN AIR PREMIUM GAMING ATX (EN41785)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid Tower , Fan : Hỗ trợ: Nóc: 120mm x 3; Sau: 120mm x 1; Đáy: 120mm x 3 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 435 x 218 x 456 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: Type-C x 1; USB3.0 x 1; USB2.0 x 2; Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard hỗ trợ: E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,070,000
143	Xigmatek ALPHARD M 3GF (EN44090)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots . Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 364 x 212 x 438mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 1, 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	775,000
144	Xigmatek ALPHA PANO M BLACK (EN43079)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Top: 120mm x3 hoặc 140mm x2; MB Panel: 120mm x2 Bottom: 120mm x3; Rear: 120mm x1 , Chất liệu : Thép và kính cường lực , Màu sắc: Đen , Kích thước : 453 x 275 x 376 (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng: HDD 3.5 inch x 2 và 2.5 inch x 3 , Mainboard hỗ trợ: MICRO ATX, MINI ITX	0th	865,000
145	Xigmatek ALPHARD 3GF (EN43796) Màu Đen	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid-Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 425 x 212 x 490mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5" x 1, 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	975,000
146	Xigmatek ALPHARD ARTIC 3GF (EN43826)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mid-Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Cạnh: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 3 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio), Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 425 x 212 x 490mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 1, 3.5" x 1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,069,000
147	Xigmatek ENDORPHIN ULTRA ARTIC PREMIUM GAMING ATX (EN41358)	KHÔNG NGUỒN , Mid Tower : Fan , Hỗ trợ: Nóc: 120mm x 3; Sau: 120mm x 1; Đáy: 120mm x 1 , Chất liệu : Steel, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 434 x 245 x 473 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3; 3.5" x 3; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1; USB2.0 x2; Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,480,000
148	Xigmatek ENDORPHIN ULTRA PREMIUM GAMING ATX (EN41341)	KHÔNG NGUỒN , Mid Tower : Fan , Hỗ trợ: Nóc: 120mm x 3; Sau: 120mm x 1; Đáy: 120mm x 1 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 434 x 245 x 473 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3; 3.5" x 3; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1; USB2.0 x2; Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, ITX	0th	1,480,000
149	Xigmatek GAMING X II 3F - EN42355	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower , Fan : Hỗ trợ: Trên: 120mm x 2/ 140mm x 2; Trước: 120mm x 3/ 140mm x 3; Sau: 120mm x 1 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 400 x 215 x 488 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5" x 2; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	0th	685,000
150	Xigmatek Gaming AQUA M LITE ARCTIC 3GF (EN44168)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower (case lùn) , Khe cắm mở rộng : 4 slots . Fan : Trước: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 340 x 276 x 315mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2, 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	729,000
151	Xigmatek AQUA M LITE 3GF (EN44144)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Phân loại : Mid-Tower (case lùn) , Fan : Trước: 120mm x 2 (lắp sẵn), Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn), Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước: 340 x 276 x 315mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2, 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	679,000
152	Xigmatek AQUA M NANO 3GF Black (EN45509)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Trước: 120mm x 2 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Đen , Kích thước : 340 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2/ 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	640,000
153	Xigmatek AQUA M NANO ARTIC 3GF (EN45516)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Trước: 120mm x 2 (lắp sẵn); Sau: 120mm x 1 (lắp sẵn); Nóc: 120mm x 2 (tùy chọn); Đáy: 120mm x 2 (tùy chọn) , Cổng kết nối : USB3.0 x 1, USB2.0 x 2, Audio in/out x 1 (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 340 x 270 x 375mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2/ 3.5" x 1, Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX, ITX	0th	785,000
154	Xigmatek ANUBIS PRO 4FX-EN40771	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower , Fan : Trước: 140mm x 3 (lắp sẵn); Sau: 120mm fan x 1 (lắp sẵn); Trên: 120mm fan x 3 (tùy chọn) , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 468 x 205 x 488 mm , Khe gắn ổ cứng: 2.5 " x 2 / 3.5" x 2; Khe mở rộng: 7 slots; Cổng kết nối: USB3.0 x 1 - USB2.0 x2 - Audio in/out x 1 (HD Audio); Hỗ trợ tản nhiệt CPU 165mm; Hỗ trợ VGA 420mm , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,145,000
155	Xigmatek Blast 4GF ATX Black (EN44908)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Cạnh: 3 x 120mm (lắp sẵn); Sau: 1 x 120mm (lắp sẵn); Nóc: 3 x120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 425 x 212 x 490mm , Khe gắn ổ cứng: 1 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	980,000
156	Xigmatek Blast Artic 4GF ATX (EN44922)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Cạnh: 3 x 120mm (lắp sẵn); Sau: 1 x 120mm (lắp sẵn); Nóc: 3 x120mm (tùy chọn) , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, 1 x Audio in/out (HD Audio) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : trắng , Kích thước : 425 x 212 x 490mm , Khe gắn ổ cứng: 1 x 2.5"/ 1 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, Micro-ATX, ITX	12th	1,030,000

157	Case MIK LV12 mini Flow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Mặt sau: 2 x 120mm; Trên/dưới: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0; Jack Audio In & Out x 1 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 338 x 255 x 335mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" HDD x 1; 2.5" SSD x 2, Mainboard hỗ trợ : ITX/ M-ATX	12th	***980,000***
158	Case MIK LV12 mini Flow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Mặt sau: 2 x 120mm; Trên/dưới: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0; Jack Audio In & Out x 1 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : TRắng , Kích thước : 338 x 255 x 335mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" HDD x 1; 2.5" SSD x 2, Mainboard hỗ trợ : ITX/ M-ATX	12th	***1,030,000***
159	Case MIK LV12 mini ELITE Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, mATX	12th	***1,080,000***
160	Case MIK LV12 mini ELITE White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, mATX	12th	***1,080,000***
161	Case MIK LV12 mini ELITE Pink	KHÔNG NGUỒN , Phân loại :Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots , Fan : Mặt dưới: 2 x 120mm; Mặt hông: 2 x 120mm; Mặt trên: 2 x 120mm , Cổng kết nối : 2 x USB 3.0 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 338 x 255 x 335mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : ITX, mATX	12th	***1,080,000***
162	Case MIK LV12 M White (Không Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : 9 quạt (Không kèm sẵn) , Chất liệu : Thép, Sơn tĩnh điện , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 428 x 280 x 375mm (L x W x H) , Khe gắn ổ cứng : 3.5 HDD x 2, 2.5 SSD x 2, Khe mở rộng x 4 , Mainboard hỗ trợ : MATX, ITX	12th	***980,000***
163	Case MIK LV12 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 khe PCI + 3 , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Phía sau: 1 x 120mm; Trên/ dưới: 3 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, HD Audio, Chất liệu : Thép; Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 455 x 405 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5", Mainboard hỗ trợ : ATX, ITX	12th	***1,520,000***
164	Case MIK LV12 White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 khe PCI + 3 , Fan : Mặt bên: 2 x 120mm; Phía sau: 1 x 120mm; Trên/ dưới: 3 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.0, 2 x USB 2.0, HD Audio, Chất liệu : Thép; Kính cường lực , Màu sắc : trắng , Kích thước : 455 x 405 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5", Mainboard hỗ trợ : ATX, ITX	12th	***1,620,000***
165	Case MIK STORM 360 Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots , Fan : Bên hông: 2x 120mm, Phía trên: 3x 120mm, Phía trước: 3x 120mm, Phía sau: 1x 120mm , Chất liệu : Sơn tĩnh điện, Kim loại, Kính cường lực, Nhựa , Màu sắc : Đen , Kích thước : 455mm x 230mm x 510mm (Dài x Rộng x Cao) , Khe gắn ổ cứng : 2x 3.5" (Có thể di chuyển vị trí), 2x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : EATX, ATX, MATX, ITX	12th	***1,020,000***
166	Case MIK STORM 360 White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots, Fan : Bên hông: 2x 120mm, Phía trên: 3x 120mm, Phía trước: 3x 120mm, Phía sau: 1x 120mm , Chất liệu : Sơn tĩnh điện, Kim loại, Kính cường lực, Nhựa , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 455mm x 230mm x 510mm (Dài x Rộng x Cao) , Khe gắn ổ cứng : 2x 3.5" (Có thể di chuyển vị trí), 2x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : EATX, ATX, MATX, ITX	12th	***1,120,000***
167	Case MIK STORM 360 White 3FA	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Bên hông: 2x 120mm, Phía trên: 3x 120mm, Phía trước: 3x 120mm (sẵn), Phía sau: 1x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.0 x 1; USB 2.0 x 2; Jack Audio In & Out x 1 - Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 455 x 230 x 510mm (Dài x Rộng x Cao) - Khe gắn ổ cứng : 2x 3.5" (Có thể di chuyển vị trí); 2x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : EATX/ ATX/ MATX/ ITX	12th	***1,380,000***
168	Corsair 480T AIRFLOW Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower , Fan : Hệ thống hỗ trợ: Trước: 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Trên: 120mm x3/ 140mm x2 . Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 446 x 214 x 476 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5"/2.5" x 2; USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : E-ATX; ATX; M-ATX; Micro- ITX	24th	***1,280,000***
169	Corsair 480T RGB AIRFLOW Black (CC-9011272-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Tower , Fan : Hệ thống hỗ trợ: Trước: 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Trên: 120mm x3/ 140mm x2 Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước : 446 x 214 x 476 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 2, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : E-ATX; ATX; M-ATX; Micro- ITX	24th	***Liên hệ***
170	Corsair 3500X Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011277-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Tối đa 10), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	***Liên hệ***
171	Corsair 3500X Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011276-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Tối đa 10), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	***1,860,000***
172	Corsair 3500X RGB Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011279-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	***2,360,000***
173	Corsair 3500X RGB Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011278-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng : 2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm , Cổng kết nối : 1 x Type-C, 2 x USB Type-A, 1 x Audio in/out , Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	***2,360,000***
174	Corsair iCUE LINK 3500X RGB Tempered Glass White (CC-9011281-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng :2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm; (iCUE Link), Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	***Liên hệ***
175	Corsair iCUE LINK 3500X RGB Tempered Glass Black (CC-9011280-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX , Khe cắm mở rộng : 7 Horizontal (hoặc 4 Vertical) , Khe gắn ổ cứng :2 x Internal 3.5" Drive Bays/ 2 x Internal 2.5" Drive Bays . Fan : 120mm (Lắp sẵn 3xx RS120 GRB fan), 140mm; (iCUE Link), Chất liệu : Thép, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 240 x 506mm (H x L x W)	24th	***Liên hệ***
176	Corsair 2000D AIRFLOW - ITX Tower - Black (CC-9011244-WW)	KHÔNG NGUỒN , Chất liệu : Thép , Chất liệu nắp hông: Kính cường lực , Kích thước: 458 x 271 x 200 mm Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 3 x 2.5" , Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 , 1 x USB Type C , Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 165mm , Kích thước radiator tối đa : 360 mm , Loại quạt hỗ trợ mặt trước : 3 x 120 mm , Loại quạt hỗ trợ phía sau : 2 x 120 mm , Màu sắc : Đen	24th	***Liên hệ***
177	Corsair 2000D AIRFLOW - ITX Tower - White (CC-9011245-WW)	KHÔNG NGUỒN , Chất liệu : Thép , Chất liệu nắp hông: Kính cường lực , Kích thước: 458 x 271 x 200 mm Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 3 x 2.5" , Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 , 1 x USB Type C , Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 165mm , Kích thước radiator tối đa : 360 mm , Loại quạt hỗ trợ mặt trước : 3 x 120 mm , Loại quạt hỗ trợ phía sau : 2 x 120 mm , Màu sắc : Trắng	24th	***Liên hệ***
178	Corsair iCUE 2000D RGB AIRFLOW - ITX Tower - Black (CC-9011246-WW)	KHÔNG NGUỒN , Case Gaming , Màu sắc : Đen , Đèn LED : RGB , Chất liệu : Thép , Chất liệu nắp hông : Kính cường lực , Kích thước : 458 x 271 x 200 mm Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : Mini-ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ: 3 x 2.5" , Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 , 1 x USB Type C , Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 165mm , Kích thước radiator tối đa : 360 mm , Loại quạt hỗ trợ mặt trước : 3 x 120 mm , Loại quạt hỗ trợ phía sau : 2 x 120 mm , Loại quạt hỗ trợ bên hông: 3 x 120 mm, 2 x 140 mm, Số slot PCI: 3	24th	***Liên hệ***

179	Corsair iCUE 2000D RGB AIRFLOW - ITX Tower - White (CC-9011247-WW)	KHÔNG NGUỒN , Case Gaming , Màu sắc : Trắng , Đèn LED : RGB , Chất liệu : Thép , Chất liệu nắp hông : Kính cường lực , Kích thước : 458 x 271 x 200 mm Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : Mini-ITX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ: 3 x 2.5" , Cổng kết nối: 2 x USB 3.2 , 1 x USB Type C , Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 165mm , Kích thước radiator tối đa : 360 mm , Loại quạt hỗ trợ mặt trước : 3 x 120 mm , Loại quạt hỗ trợ phía sau : 2 x 120 mm , Loại quạt hỗ trợ bên hông: 3 x 120 mm, 2 x 140 mm, Số slot PCI: 3	24th	*Liên hệ*
180	Corsair 2500D Airflow Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011263-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 469 x 304 x 376 mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 2, 3.5"/2.5" x 2, 1 x Type-C, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ: mATX & mITX (đầu nối ngược)	24th	*Liên hệ*
181	Corsair 2500D Airflow Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011264-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại: Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : trắng , Kích thước : 469 x 304 x 376 mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 2, 3.5"/2.5" x 2, 1 x Type-C, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ: mATX & mITX (đầu nối ngược)	24th	*Liên hệ*
182	Corsair 2500X Tempered Glass mATX Mid-Tower Black (CC-9011265-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 469 x 304 x 376mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 2, 3.5"/2.5" x 2, 1 x Type-C, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : mATX & mITX (đầu nối ngược)	24th	*Liên hệ*
183	Corsair 2500X Tempered Glass mATX Mid-Tower White (CC-9011266-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 469 x 304 x 376mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 2, 3.5"/2.5" x 2, 1 x Type-C, USB x 2, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : mATX & mITX (đầu nối ngược)	24th	*Liên hệ*
184	Corsair 3000D AirFlow Tempered Glass Mid-Tower, White (CC-9011252-WW)	KHÔNG NGUỒN , Case Gaming , Màu sắc : Trắng , Chất liệu : Thép , Kích thước : 466 x 462 x 230 cm Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : ATX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2 x 3.5" , 2 x 2.5" , Cổng kết nối 2 x USB 3.2 , Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 170mm , Kích thước radiator tối đa : 360 mm , Loại quạt hỗ trợ mặt trước 3 x 120 mm, 2 x 140 mm , Loại quạt hỗ trợ phía trên : 2 x 120/140mm , Loại quạt hỗ trợ phía sau : 1 x 120 mm, Loại quạt hỗ trợ bên dưới : 2 x 120 mm , Số slot PCI : 7 .	24th	*Liên hệ*
185	Corsair 3000D AirFlow Tempered Glass Mid-Tower, Black (CC-9011251-WW)	KHÔNG NGUỒN , Case Gaming , Màu sắc : đen , Chất liệu : Thép , Kích thước : 466 x 462 x 230 cm Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ mainboard : ATX , Số lượng ổ đĩa hỗ trợ : 2 x 3.5" , 2 x 2.5" , Cổng kết nối 2 x USB 3.2 , Hỗ trợ tản nhiệt CPU cao : 170mm , Kích thước radiator tối đa : 360 mm , Loại quạt hỗ trợ mặt trước 3 x 120 mm, 2 x 140 mm , Loại quạt hỗ trợ phía trên : 2 x 120/140mm , Loại quạt hỗ trợ phía sau : 1 x 120 mm, Loại quạt hỗ trợ bên dưới : 2 x 120 mm , Số slot PCI : 7 .	24th	*Liên hệ*
186	Corsair 3000D RGB Tempered Glass Mid-Tower, White (CC-9011256-WW)	KHÔNG NGUỒN , Case Gaming , Màu sắc : Trắng , Chất liệu : Thép , Đèn Led RGB , Kích thước : 466mm x 230mm x 462mm Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ Mainboard ATX , Khả năng mở rộng : Case Drive Bays (x2) 3.5in or (x2) 2.5in Case Expansion Slots 7 , Khay lắp ổ 2.5" 2 , Khay lắp ổ 3.5" 2 Cổng kết nối mặt trước : Cổng kết nối mặt trước 2x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Headphone/Mic Combo Jack Hệ thống làm mát : Hệ thống làm mát (Quạt) 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm Kích cỡ và cân nặng : Chiều dài tối đa GPU 360mm , Chiều cao tối đa tản nhiệt CPU 170mm , Maximum PSU Length 220 mm, Cân nặng 8.6kg , Bộ làm mát chất lỏng tương thích H55, H60, H100, H115, H150	24th	*Liên hệ*
187	Corsair 3000D RGB Tempered Glass Mid-Tower, Black (CC-9011255-WW)	KHÔNG NGUỒN , Case Gaming , Màu sắc : đen , Chất liệu : Thép , Đèn Led RGB , Kích thước : 466mm x 230mm x 462mm Loại case : Mid Tower , Hỗ trợ Mainboard ATX , Khả năng mở rộng : Case Drive Bays (x2) 3.5in or (x2) 2.5in Case Expansion Slots 7 , Khay lắp ổ 2.5" 2 , Khay lắp ổ 3.5" 2 Cổng kết nối mặt trước : Cổng kết nối mặt trước 2x USB 3.2 Gen 1 Type-A, Headphone/Mic Combo Jack Hệ thống làm mát : Hệ thống làm mát (Quạt) 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm Kích cỡ và cân nặng : Chiều dài tối đa GPU 360mm , Chiều cao tối đa tản nhiệt CPU 170mm , Maximum PSU Length 220 mm, Cân nặng 8.6kg , Bộ làm mát chất lỏng tương thích H55, H60, H100, H115, H150	24th	*Liên hệ*
188	Corsair FRAME 4000D Black (CC-9011290-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 3 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	*1,980,000*
189	Corsair FRAME 4000D White (CC-9011291-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 3 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	*1,980,000*
190	Corsair 4000D Airflow TG White (CC-9011201-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 + 2 dọc - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm - Other Supports : Chiều dài GPU tối đa 360mm; Chiều dài PSU tối đa 180mm (220mm nếu tháo lồng HDD); Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 170mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i - Chất liệu : Thép, kính cường lực, nhựa , Màu TRắng - Kích thước : 453 x 230 x 466mm - Khối lượng : 7,8kg - Khe gắn ổ cứng : 3,5 x 2; 2,5 X 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX | MicroATX | ATX | E-ATX (305mm x 277mm)	24th	*1,980,000*
191	Corsair 4000D Airflow TG Black (CC-9011200-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 + 2 dọc - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm - Other Supports : Chiều dài GPU tối đa 360mm; Chiều dài PSU tối đa 180mm (220mm nếu tháo lồng HDD); Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 170mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i - Chất liệu : Thép, kính cường lực, nhựa , Màu Đen - Kích thước : 453 x 230 x 466mm - Khối lượng : 7,8kg - Khe gắn ổ cứng : 3,5 x 2; 2,5 X 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX | MicroATX | ATX | E-ATX (305mm x 277mm)	24th	*1,980,000*
192	Corsair FRAME 4000D RS ARGB Black (CC-9011296-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 3 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sẵn 3 x RS120 ARGB fan)/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Đen - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	*2,580,000*

193	Corsair FRAME 4000D RS ARGB White (CC-9011297-WW)	KHÔNG NGUỒN , Khe cắm mở rộng : 7 (Ngang) hoặc 3 (Dọc) - Phân loại : Mid-Tower - Fan : Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sẵn 3 x RS120 ARGB fan)/2 x 140mm/2 x 200mm; Bottom: 2 x 120mm; Side: 3 x 120mm/2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm - Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 2 Type-C, 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio in/out - Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 486 x 490 x 239mm - Khe gắn ổ cứng : 2 x 2.5", 2 x 3.5" - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX, E-ATX (305mm x 277mm)	24th	2,580,000
194	Corsair iCUE 4000D RGB AIRFLOW QL Mid-Tower ATX CC-9011232-WW (White)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x2 /140mm x2; Sau: 120mm x1 , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 453 x 230 x 466mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2; 2.5" x2; Khe hỗ trợ: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x1, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	4,350,000
195	Corsair iCUE 4000X RGB Tempered Glass Mid-Tower ATX - CC-9011204-WW (Black)	KHÔNG NGUỒN ,Phân loại : Mid-Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x2 /140mm x2; Sau: 120mm x1 , Chất liệu :Thép, Kính cường lực, Nhựa . Màu sắc : Đen , Kích thước : 453 x 230 x 466mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2; 2.5" x2; Khe hỗ trợ: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x1, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
196	Corsair iCUE 4000X RGB Tempered Glass Mid-Tower ATX - CC-9011205-WW (White)	KHÔNG NGUỒN ,Phân loại : Mid-Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x2 /140mm x2; Sau: 120mm x1 , Chất liệu :Thép, Kính cường lực, Nhựa . Màu sắc : trắng , Kích thước : 453 x 230 x 466mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2; 2.5" x2; Khe hỗ trợ: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x1, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	2,970,000
197	Corsair 5000D AIRFLOW CORE Mid-Tower CC-9011261-WW (Black)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Dưới: 120mm x2; Hông 120mm x3 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : Đen , Kích thước 521 x 520 x 245 mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x3 (Hỗ trợ khe 2.5" x1); Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.2 Gen 2 Type-C, (2x) USB 3.2 Gen 1 Type-A, (1x) Mic/Headphone , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
198	Corsair 5000D AIRFLOW CORE Mid-Tower CC-9011262-WW (White)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Dưới: 120mm x2; Hông 120mm x3 , Chất liệu : Steel , Màu sắc : trắng , Kích thước 521 x 520 x 245 mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x3 (Hỗ trợ khe 2.5" x1); Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.2 Gen 2 Type-C, (2x) USB 3.2 Gen 1 Type-A, (1x) Mic/Headphone , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
199	Corsair 5000D Airflow Tempered Glass Mid-Tower ATX CC-9011210-WW (Black)	KHÔNG NGUỒN , Loại case : Mid Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Khay bo mạch chủ 120 mm x1 (phải tháo vỏ cáp) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa , Màu sắc : Đen , Kích thước : 520 x 245 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x4; Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x2, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	3,290,000
200	Corsair 5000D Airflow Tempered Glass Mid-Tower ATX CC-9011211-WW (White)	KHÔNG NGUỒN , Loại case : Mid Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Khay bo mạch chủ 120 mm x1 (phải tháo vỏ cáp) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 520 x 245 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x4; Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x2, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	3,290,000
201	Corsair iCUE 5000X RGB Tempered Glass Mid-Tower CC-9011212-WW (Black)	KHÔNG NGUỒN , Loại case : Mid-Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Khay bo mạch chủ 120 mm x3 (phải tháo vỏ cáp) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa . Màu sắc : Đen , Kích thước : 520 x 245 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x4; Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x2, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX (305 x 277mm), ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
202	Corsair iCUE 5000X RGB Tempered Glass Mid-Tower CC-9011213-WW (White)	KHÔNG NGUỒN , Loại case : Mid-Tower , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Khay bo mạch chủ 120 mm x3 (phải tháo vỏ cáp) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa . Màu sắc : trắng , Kích thước : 520 x 245 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x4; Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x2, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX (305 x 277mm), ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
203	Corsair iCUE 5000X RGB QL Mid-Tower CC-9011233-WW (White)	KHÔNG NGUỒN , Loại case : MID TOWER , Fan : Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2; Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Khay bo mạch chủ 120 mm x3 (phải tháo vỏ cáp) , Chất liệu : Thép, Kính cường lực, Nhựa . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 520 x 245 x 520mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x4; Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x2, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX (305 x 277mm), ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
204	Corsair iCUE 5000T RGB Tempered Glass Mid-Tower CC-9011230-WW (Black)	KHÔNG NGUỒN , Loại case : Mid Tower , Fan : Gắn sẵn: 120mm RGB x3; Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2 (Gồm LL120 x3); Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Khay bo mạch chủ 120 mm x3 (phải tháo vỏ cáp) . Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : đen , Kích thước : 560 x 530 x 251mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x4; Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x4, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
205	Corsair iCUE 5000T RGB Tempered Glass Mid-Tower CC-9011231-WW (White)	KHÔNG NGUỒN , Loại case : Mid Tower , Fan : Gắn sẵn: 120mm RGB x3; Hỗ trợ hệ thống: Trước 120mm x3/ 140mm x2 (Gồm LL120 x3); Trên 120mm x3/ 140mm x2; Sau: 120mm x1; Khay bo mạch chủ 120 mm x3 (phải tháo vỏ cáp) . Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 560 x 530 x 251mm , Khe gắn ổ cứng : 3.5" x2, 2.5" x4; Khe mở rộng: Dọc x7, Ngang x2; USB 3.1 Type C x1, USB 3.0 x4, Audio in/out x1 , Mainboard hỗ trợ : E-ATX, ATX, MicroATX, Mini-ITX	24th	Liên hệ
206	Corsair 6500D Airflow Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011259-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 481 x 328 x 496 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 3, Type-C x 1, USB x 4, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : ATX	24th	Liên hệ
207	Corsair 6500D Airflow Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011260-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 481 x 328 x 496 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 3, Type-C x 1, USB x 4, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : ATX	24th	Liên hệ
208	Corsair 6500X Tempered Glass Mid-Tower Black (CC-9011257-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 481 x 328 x 496 mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 3, Type-C x 1, USB x 4, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : ATX	24th	3,950,000
209	Corsair 6500X Tempered Glass Mid-Tower White (CC-9011258-WW)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid-Tower , Fan : Tản nhiệt khí: 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm; Tản nhiệt nước: H60, H100i, H115i, H150i (All Series) Chất liệu : Steel (thép), kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 481 x 328 x 496 mm , Khe gắn ổ cứng 2.5" x 3, 3.5"/2.5" x 3, Type-C x 1, USB x 4, Audio/ mic x 1, LED Button , Mainboard hỗ trợ : ATX	24th	4,150,000
210	Corsair 7000D Airflow TG White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Độ dài GPU tối đa 450 mm; Chiều dài PSU tối đa 225 mm; Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 190 mm; Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, 420mm, 480mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i, H170i Chất liệu : Thép; Cường lực Màu sắc : Trắng Kích thước :600 x 550 x 248mm (W x L x H) Khe gắn ổ cứng :6x 3.5"; 4x 2.5" Mainboard hỗ trợ :ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	5,180,000
211	Corsair 7000D Airflow TG Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Độ dài GPU tối đa 450 mm; Chiều dài PSU tối đa 225 mm; Chiều cao bộ làm mát CPU tối đa 190 mm; Khả năng tương thích với bộ tản nhiệt 120mm, 140mm, 240mm, 280mm, 360mm, 420mm, 480mm; Máy làm mát chất lỏng Corsair tương thích H55, H60, H75, H80i, H90, H100i, H105, H110i, H115i, H150i, H170i Chất liệu : Thép; Cường lực Màu sắc : Đen Kích thước : 600 x 550 x 248mm (W x L x H) Khe gắn ổ cứng : 6x 3.5"; 4x 2.5" Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	5,180,000

212	Case MSI MAG FORGE M100A Black (4Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots Fan : Front: 3 x 120mm (sẵn 3 x 120mm ARGB Fan); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn 1 x 120mm ARGB Fan) , Cổng kết nối : 2 x USB 2.0 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio, 1 x Mic , Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc : Đen , Kích thước : 388 x 200 x 423mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5" + 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" + 2 x 3.5" , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX/ Mini-ITX	12th	780,000
213	Case MSI MAG FORGE 320R Airflow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Front: 3 x 120 mm (kèm) / 2 x 140 mm, Top: 3 x 120 mm / 2 x 140 mm, Rear: 1 x 120 mm (kèm), Side: 2 x 120 mm, PSU Shroud: 2 x 120 mm , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 472.5 x 210 x 498mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5" , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	12th	1,180,000
214	Case MSI MAG FORGE 320R Airflow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower Fan : Front: 3 x 120 mm (kèm) / 2 x 140 mm, Top: 3 x 120 mm / 2 x 140 mm, Rear: 1 x 120 mm (kèm), Side: 2 x 120 mm, PSU Shroud: 2 x 120 mm , Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 472.5 x 210 x 498mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5" , Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	12th	1,385,000
215	Case MSI MAG PANO M100R PZ Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro- ATX Tower , Khe cắm mở rộng: 5 slots Fan: Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Front: NA, Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm, Side: 3 x 120mm (sẵn), Bottom: 1 x 120mm, Cổng kết nối: 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in , Chất liệu: Kính cường lực, Kim loại, Màu sắc: Đen, Kích thước: 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng: 1 x 2.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo (up to 2 x 2.5" or 1 x 2.5"+ 1 x 3.5"), Mainboard hỗ trợ: M-ATX (Back-connect supported), ITX	12th	2,370,000
216	Case MSI MAG PANO M100R PZ White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Micro- ATX Tower , Khe cắm mở rộng: 5 slots Fan: Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm, Front: NA, Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140mm, Side: 3 x 120mm (sẵn), Bottom: 1 x 120mm, Cổng kết nối: 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in , Chất liệu: Kính cường lực, Kim loại, Màu sắc: trắng, Kích thước: 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng: 1 x 2.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo (up to 2 x 2.5" or 1 x 2.5"+ 1 x 3.5"), Mainboard hỗ trợ: M-ATX (Back-connect supported), ITX	12th	2,470,000
217	Case MSI MAG PANO 100R PZ White (4Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 5 slots Fan : Trên: 3 x 120mm (sẵn 3 x 120mm ARGB)/ 2 x 140mm; Trước: Không; Sau: 1 x 120mm (sẵn 1 x 120mm ARGB)/ 1 x 140mm; Bên hông: 3 x 120mm; Dưới: 1 x 120mm , Cổng kết nối : 1 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-Out / Mic-in, 1 x LED Switch Button, 1 x Power Button Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại, Màu sắc : Trắng , Kích thước : 440 x 235 x 405mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5"; 1 x 2.5"/3.5" combo (up to 2 x 2.5" or 1 x 2.5"+ 1 x 3.5") , Mainboard hỗ trợ : Micro-ATX / Mini-ITX	12th	3,270,000
218	Case NZXT H5 Flow All White 2022 (CC-H51FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Fan : Trước: 2 x 120mm / 2 x 140mm, Trên nóc: 2 x 120mm, Sau: 1 x 120mm (sẵn quạt F Series 120mm Quiet), Dưới: 1 x 120mm (sẵn quạt F Series 120mm Quiet) - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : H: 464 mm (Có chân); W: 227 mm; D: 446 mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1 + 1/3.5": 1	24th	1,880,000
219	Case NZXT H5 Flow All Black 2022 (C-H51FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Fan : Trước: 2 x 120mm / 2 x 140mm, Trên nóc: 2 x 120mm, Sau: 1 x 120mm (sẵn quạt F Series 120mm Quiet), Dưới: 1 x 120mm (sẵn quạt F Series 120mm Quiet) - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : H: 464 mm (Có chân); W: 227 mm; D: 446 mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1 + 1/3.5": 1	24th	1,880,000
220	Case NZXT H5 Flow RGB All Black 2023 (C-H51FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 120mm/ 2 x 140mm (sẵn); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn); Bottom: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1+1; 3.5": 1	24th	2,570,000
221	Case NZXT H5 Flow RGB All White 2023 (C-H51FW-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 120mm/ 2 x 140mm (sẵn); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn); Bottom: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1+1; 3.5": 1	24th	2,570,000
222	Case NZXT H5 Elite All White (CC-H51EW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 140mm (sẵn); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm; Bottom: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1+1; 3.5": 1	24th	2,970,000
223	Case NZXT H5 Elite All Black (CC-H51EB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX - Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 2 x 140mm (sẵn); Top: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm; Bottom: 1 x 120mm (sẵn) - Cổng kết nối : 1 x USB-A; 1 x USB-C; 1 x Audio output jack - Chất liệu : Thép SGCC, kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 464 x 227 x 446mm (Có chân) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 1+1; 3.5": 1	24th	2,970,000
224	Case NZXT H6 Flow All Black (CC-H61FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sẵn); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	2,570,000
225	Case NZXT H6 Flow All White (CC-H61FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sẵn); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	2,570,000
226	Case NZXT H6 Flow RGB All White (C-H61FW-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sẵn); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,070,000
227	Case NZXT H6 Flow RGB All Black (C-H61FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower ,Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front, right side: 3 x 120mm (Sẵn); Top: 3 x 120mm/ 2 x 140mm; Bottom: 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 435 x 287 x 415mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2 và 3.5" x 1 - Mainboard hỗ trợ : ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,070,000

228	Case NZXT H7 Flow All Black 2024 (CM-H72FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (Sẵn)/ 3 x 140mm, Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear: 1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ ; E-ATX (up to 277mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	2,770,000
229	Case NZXT H7 Flow All White 2024 (CM-H72FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm (Sẵn)/ 3 x 140mm, Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, Rear: 1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ ; E-ATX (up to 277mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	2,770,000
230	Case NZXT H7 Flow RGB All White 2024 (CM-H72FB-R1)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (1 x F360 RGB Core included), Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, - Rear:1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 544 x 244 x 468mm (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : E-ATX (Up to 27.7mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,270,000
231	Case NZXT H7 Flow RGB All Black 2024 (CM-H72FB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (1 x F360 RGB Core included), Top: 3 x 120mm, Bottom: 3 x 120mm, - Rear:1 x 120mm /1 x 140mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 544 x 244 x 468mm (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 2+2, 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : E-ATX (Up to 27.7mm), ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	24th	3,270,000
232	Case NZXT H7 Elite RGB All Black (CM-H71EB-02)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (sẵn); Top:3 x 120mm/ 2 x 140mm; Rear:1 x 120mm/1 x 140mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4+2; 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	3,670,000
233	Case NZXT H7 Elite RGB All White (CM-H71EW-02)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan :Front: 3 x 120mm/ 3 x 140mm (sẵn); Top:3 x 120mm/ 2 x 140mm; Rear:1 x 120mm/1 x 140mm (sẵn) - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Headset Audio Jack x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 505 x 230 x 480mm - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4+2; 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	3,670,000
234	Case NZXT H9 Flow All White (CM-H91FW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Bên: 3 x 120mm; Mặt trên: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Đáy: 3 x 120mm / 2 x 140mm; Phía sau: 1x120mm - Cổng kết nối : USB A x 2, USB C x 1, Audio in/out x 1 - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Có chân) (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 6/ 3.5" x 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	3,370,000
235	Case NZXT H9 Elite All Black (CM-H91EB-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower - Fan : Side:3 x 120mm, Top:3 x 120mm / 2 x 140mm, Bottom:3 x 120mm / 2 x 140mm, Rear:1 x 120mm - Chất liệu : Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Đen - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Có chân) (H x W x D) - Khối lượng : 13.1 kg - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4 + 2/ 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	4,950,000
236	Case NZXT H9 Elite All White (CM-H91EW-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan : Side:3 x 120mm, Top:3 x 120mm / 2 x 140mm, Bottom:3 x 120mm / 2 x 140mm, Rear:1 x 120mm - Cổng kết nối : USB 3.2 Type A Gen 1: 2; USB 3.2 Gen 2x2 Type-C (20 Gbps): 1; Audio output jack: 1 - Chất liệu ; Thép SGCC, Kính cường lực - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 495 x 290 x 466 mm (Có chân) (H x W x D) - Khe gắn ổ cứng : 2.5": 4 + 2/ 3.5": 2 - Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX, Micro-ATX, ATX	24th	4,950,000
237	Case MSI MAG FORGE 120A Airflow Black (6 Fan RGB)	Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng: 7 slots , Fan : Front: 3 x 120mm (sẵn) hoặc 2 x 140mm; Top: 2 x 120mm (sẵn) hoặc 2 x 140mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x Audio, 1 x Mic, 1 x LED On/Off button, 1 x Reset button , Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 411.6 x 210 x 498mm , Khe gắn ổ cứng : 3 x 2.5" hoặc 2 x 2.5"/3.5" , Mainboard hỗ trợ: ATX, Micro-ATX, Mini-ITX	12th	975,000
238	Case MSI MPG GUNGNIR 300R Airflow Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120 mm / 2x 140 mm, Front: 3x 120 mm (kèm) / 3x 140 mm, Rear: 1x 120 mm (kèm) / 1x 140 mm , Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5" (compatible with 2.5") 2 x 2.5", Mainboard hỗ trợ : E-ATX(up to 280 x 305 mm), ATX, M-ATX, ITX , Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen2 Type-C, 1 x Audio, 1 x Mic	12th	3,270,000
239	Case MSI MPG GUNGNIR 300P AIRFLOW Black (4 Fan)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120m / 2 x 140mm; Front: 3 x 120mm (sẵn)/ 3 x 140 mm; Rear: 1 x 120mm (sẵn)/ 1 x 140 mm Cổng kết nối : 2 x USB 3.2 Gen 1 Type-A, 1 x USB 3.2 Gen 2x2 Type-C, 1 x Audio-out, 1 x Mic-in, 1 x Reset Button, 1 x Power Button , Chất liệu : Kính cường lực, Kim loại , Màu sắc : Đen , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 6 x 2.5"; 2 x 2.5"/3.5" , Mainboard hỗ trợ : E-ATX(up to 280 x 305 mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	3,970,000
240	Case MSI MPG GUNGNIR 300R Airflow White	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Top: 3x 120 mm / 2x 140 mm, Front: 3x 120 mm (kèm) / 3x 140 mm, Rear: 1x 120 mm (kèm) / 1x 140 mm , Chất liệu : Kim loại, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 505 x 235 x 510mm , Khe gắn ổ cứng : 6 x 2.5", 2 x 2.5" / 3.5", Mainboard hỗ trợ : E-ATX(up to 280 x 305 mm), ATX, M-ATX, ITX	12th	3,760,000
241	Case Thermaltake S200 TG Black (CA-1X2-00M1WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan : Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Top: 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 460 x 210 x 395.3 mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5", Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX	12th	1,240,000
242	Case Thermaltake S200 TG Snow (CA-1X2-00M6WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Top: 2 x 120mm, 1 x 120mm (2 x 140mm, 1 x 140mm), Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Trắng , Kích thước : 460 x 210 x 395.3 mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 1 x 3.5", 3 x 2.5", Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX	12th	1,380,000

243	Case Thermaltake View 170 TG ARGB Mini Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Top: 2 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 438 x 212 x 377.5mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,230,000
244	Case Thermaltake View 170 TG ARGB Mini Tower Snow	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mini Tower , Khe cắm mở rộng : 4 slots - Fan : Top: 2 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm (sẵn); Rear: 1 x 120mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 438 x 212 x 377.5mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5", 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX)	12th	1,330,000
245	Case Thermaltake View 270 TG ARGB Mid Tower Black	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước : 456 x 230 x 454mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 1 x 2.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX), 12" x 9.6" (ATX), 12" x 13" (E-ATX)	12th	1,670,000
246	Case ThermaltakeView 270 TG ARGB Mid Tower Snow	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots - Fan Top: 3 x 120mm/2 x 140mm; Right: 2 x 120mm; Rear: 1 x 120mm/1 x 140mm (sẵn) , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 - Chất liệu : Thép, Kính cường lực , Màu sắc :Trắng , Kích thước : 456 x 230 x 454mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 1 x 2.5" hoặc 2 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : 6.7" x 6.7" (Mini ITX), 9.6" x 9.6" (Micro ATX), 12" x 9.6" (ATX), 12" x 13" (E-ATX)	12th	1,770,000
247	Case Thermaltake H570 TG ARGB Black (CA-1T9-00M1WN-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 - Fan : Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 3 x 140mm, 2 x 140mm, 1 x 140mm hoặc 2 x 200mm, 1 x 200mm; Top: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 2 x 140mm, 1 x 140mm; Rear: 1 x 120mm - Cổng kết nối ; USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực , Màu sắc : Đen , Kích thước ; 487 x 216 x 463.6mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 4 x 2.5" , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	Liên hệ
248	Case Thermaltake H570 TG ARGB Snow (CA-1T9-00M6WN-01)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 3 x 140mm, 2 x 140mm, 1 x 140mm hoặc 2 x 200mm, 1 x 200mm; Top: 3 x 120mm, 2 x 120mm, 1 x 120mm hoặc 2 x 140mm, 1 x 140mm; Rear: 1 x 120mm , Cổng kết nối : USB 3.0 x 2, HD Audio x 1 , Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc ; Trắng , Kích thước : 487 x 216 x 463.6mm , Khe gắn ổ cứng : 2 x 3.5", 2 x 2.5" hoặc 4 x 2.5" Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	1,980,000
249	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Black (CA-1Y2-00M1WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Đen , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	1,980,000
250	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Snow (CA-1Y2-00M6WN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : trắng , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	2,080,000
251	Case Thermaltake Ceres 300 TG ARGB Matcha Green (CA-1Y2-00MEWN-00)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid Tower , Khe cắm mở rộng : 7 slots Fan :Front(intake): 140 x 140 x 25mm CT140 ARGB fan (1500rpm, 30.5 dBA) x 2; Rear(exhaust): 140 x 140 x 25mm CT140 (1500rpm, 30.5 dBA) x 1 , Cổng kết nối : USB 3.2 (Gen 2) Type-C x 1, USB 3.0 x 2, HD Audio x 1, Chất liệu : SPCC, Kính cường lực Màu sắc : Xanh lá , Kích thước : 475 x 245 x 463 mm , Khe gắn ổ cứng : 1 x 3.5" hoặc 2 x 2.5" Mainboard hỗ trợ : Mini ITX, Micro ATX, ATX, E-ATX	12th	2,180,000
252	Gigabyte GB-C102GI (Trắng)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Fan : Phía trước: 120mm x1 , Phía sau: 120mm x1 . Fan hỗ trợ : Phía trước: 120mm x3 / 140mm x2 , Phía trên: 120mm x3 / 140mm x2 , Bên hông: 120mm x2, Phía sau: 120mm x1 , Bộ lọc bụi : Trên, Dưới, Bên , Hỗ trợ ổ đĩa 3,5" : 2 , Hỗ trợ ổ đĩa 2,5": 2 + 1 (Thay thế từ 3,5") , Màu sắc : Trắng Kích thước : Cao 450x Rộng 210x Sâu 450 mm , Khe cắm mở rộng : 5 , Cổng hỗ trợ ; USB 3.0 x2 , Nút Reset Âm thanh Vào & Ra (hỗ trợ Âm thanh HD) , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX / Micro ATX , Nguyên vật liệu: Thép, Nhựa, Thủy tinh	0th	1,050,000
253	Gigabyte AORUS C300 GLASS GB-AC300G (Đen)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Fan : Rear 120mm x 1; Front 120mm x 1/ Hỗ trợ hệ thống: Front : 120mm x3 / 140mm x2; Top : 120mm x2 / 140mm x2; Rear : 120mm x1 , Chất liệu : Steel, Plastic, Glass , Màu sắc : Đen Kích thước : 469 x 211 x 458mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5"/2.5" x 2; 7 khe mở rộng; HDMI x1; USB 3.1 Gen2 Type-C x1; USB 3.0 x2 Audio In & Out (Supports AC97 / HD Audio) , Mainboard hỗ trợ : Mini-ITX/m-ATX/ATX	0th	Liên hệ
254	Gigabyte AORUS C400 GLASS GB-AC400G (Đen)	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Fan : Quạt được lắp sẵn : Phía dưới: 120mm x3 (ARGB & PWM) Phía sau: 120mm x1 (ARGB & PWM) , Hỗ trợ gắn thêm Fan Phía dưới: 120mm x3 / 140mm x2 , Trên: 120mm x3 / 140mm x2 , Phía sau: 120mm x1, Chất liệu : Thép, Nhựa, Thủy tinh , Màu sắc : Đen Kích thước : Cao 435x Rộng 210x Sâu 469 mm , Khe gắn ổ cứng : Hỗ trợ ổ đĩa 3,5" : 2 + 3 (Thay thế từ quạt phía dưới), Hỗ trợ ổ đĩa 2,5" : 2 + 1 (Thay thế từ 3,5") , Khe cắm mở rộng : 8 , Cổng hỗ trợ ; USB 3.2 Gen2 Type-C x1 , USB 3.0 x2 , Nút Reset , Âm thanh vào & ra (hỗ trợ Âm thanh HD) , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX / Micro ATX / ATX	0th	3,350,000
255	Gigabyte C301 Glass White C301G WHT	KHÔNG NGUỒN , Phân loại : Mid tower , Fan : Front : 120mm x3 (ARGB); Rear : 120mm x1 (ARGB)/ Hỗ trợ tối da: Front : Max 360mm; Top : Max 360mm; Rear : Max 120mm . Chất liệu : Steel, Plastic, Glass , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 486 x 220 x 473 mm , Khe gắn ổ cứng : 2.5" x 2; 3.5"/2.5" x 2; 7 khe mở rộng; USB 3.1 Gen2 Type-C x1/ USB 3.0 x2 / Audio In & Out , Mainboard hỗ trợ : Mini ITX / Micro ATX / ATX / E-ATX	0th	2,250,000

POWER - NGUỒN (Giá đã bao gồm VAT)

1	MINI 450W MU	2 ĐẦU NGUỒN IDE 1 ĐẦU SATA (20 PINS ,24 PINS) - Sata x 2 - fan 8cm	12th	Liên hệ
2	450W ARROW	2 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS ,24 PINS) (Fan 8cm)	12th	264,000
3	500W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS ,24 PINS) (Fan 12cm)	12th	315,000
4	550W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	12th	365,000
5	625W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	12th	385,000
6	650W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	12th	439,000
7	750W ARROW	3 ĐẦU NGUỒN IDE 2 ĐẦU NGUỒN SATA (20 PINS , 24 PINS) , 1 FAN 12CM	12th	510,000
8	300W Sama Tank 435	Công suất : 300W max 340W , giao tiếp : Sata x 3; ATA x 1 , Điện Áp : 220Vac , Nguồn Vào : 1 đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin ; 1 Đầu 20 + 4 pin bọc lưới chống nhiễu, Fan : Fan 12 cm màu đỏ , Other Supports : 1 PCI EXPRESS 6 + 2 pin	24th	470,000
9	400W Sama Tank 535	Công suất : 400W, MAX 460W , giao tiếp : Sata x 4; ATA x 3 , Điện Áp : 176-264Vac , Nguồn Vào : 1 đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin bọc lưới chống nhiễu; 1 Đầu 20 + 4 pin bọc lưới chống nhiễu , Fan : Fan 12 cm màu đỏ , Other Supports : 2 PCI EXPRESS 6 + 2 pin	24th	625,000
10	500W Sama Tank 635	Công suất : 500W, max 580W , giao tiếp : Sata x 4; ATA x 2 , Điện Áp :220VAC , Nguồn Vào : 1 đầu cấp nguồn CPU (4+4); 1 Đầu 20 + 4 pin bọc lưới chống nhiễu, Fan : Fan 13 cm màu đen , Other Supports : 2 PCI EXPRESS 6 + 2 pin	24th	680,000
11	350W FPMAX TF350	Công suất : 350W (công suất thực 250W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời:1 x ATX20+4, 1 x 4+4 PIN, 4 x SATA, 2 x MOLEX	24th	375,000

12	450W FPMAX TF450	Công suất : 450W (Công suất thực 350W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời:Sata x 4, IDE x 2, 1 x đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin, 1 x Đầu 20 + 4 pin, 1 x PCI EXPRESS (6+2) pin	24th	505,000
13	500W FPMAX TF500	Công suất : 500W (Công suất thực 400W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời:Sata x 4, IDE x 2, 1 x đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin, 1 x Đầu 20 + 4 pin, 1 x PCI EXPRESS (6+2) pin	24th	575,000
14	600W FPMAX TF600	Công suất : 600W (Công suất thực 500W) , Nguồn: 100 - 240V , Fan120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời:Sata x 4, IDE x 2, 1 x đầu cấp nguồn CPU (4+4) pin, 1 x Đầu 20 + 4 pin, 1 x PCI EXPRESS (6+2) pin	24th	685,000
15	400W Jetek ELITE V2 (400W)	Công suất : 400W , Nguồn Vào : AC Input: 230V; 3A; 50-60Hz , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 145 x 86 mm , Cáp rời : không có	24th	429,000
16	450W Jetek ELITE V2 (450W)	Công suất : 450W , Nguồn Vào : AC Input: 230V; 3A; 50-60Hz , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 145 x 86 mm , Cáp rời : không có	24th	455,000
17	500W Jetek ELITE V2 (500W)	Công suất : 500W , Nguồn Vào : AC Input: 230V; 3A; 50-60Hz , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 145 x 86 mm , Cáp rời : không có	24th	580,000
18	550W Jetek ELITE V2 (550W)	Công suất : 550W , Nguồn Vào : AC Input: 230V; 3A; 50-60Hz , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 145 x 86 mm , Cáp rời : không có	24th	740,000
19	500W Jetek MaxWatt MW500 500W	Công suất : 500W , Nguồn :230V , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 150 x 86mm (L x W x H) , Cáp rời : MB: 1 x 20+4p 500mm; CPU: 1 x (4+4p) 550mm; PCIe: 1 x (6+2p) 550mm; ATA/SATA: 1 x (SATA+SATA+ATA), 1 x (SATA+ATA)	24th	580,000
20	550W Jetek MaxWatt MW550 550W V2	Công suất : 550W , Nguồn :230V , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 150 x 86mm (L x W x H) , Cáp rời : MB: 1 x 24 pin; CPU: 1 x 4+4pin; PCI: 2 x 6+2pin; SATA: 3; ATA: 2	24th	735,000
21	650W Jetek MaxWatt MW650 V1 650W (dây đỏ vàng)	Công suất : 650W , Nguồn :230V , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 150 x 86mm (L x W x H) , Cáp rời : MB: 1 x 20+4p 500mm; CPU: 1 x (4+4p) 550mm; PCIe: 1 x (6+2p)+(6+2p) 550mm +150mm; ATA/SATA: 2 x (ATA + SATA+SATA) (dây đỏ vàng, 1 dây có 2 đầu CPU)	24th	840,000
22	700W Jetek MaxWatt MW700 V2 700W	Công suất : 700W , Nguồn :230V , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 150 x 86mm (L x W x H) , Cáp rời : 24 Pin ATX: 1 x 24 pin; CPU: 2 x (4+4)PIN; PCIe: 2 x (6+2)PIN: SATA: 4; ATA: 2	24th	940,000
23	750W Jetek MaxWatt MW750 V2 750W	Công suất : 750W , Nguồn :230V , Fan : 120mm Kích thước : 140 x 150 x 86mm (L x W x H) , Cáp rời : MB: 1 x 20+4p 500mm; CPU: 2 x (4+4p) 600mm; PCIe: 1 x (6+2p)+(6+2p) 550mm +150mm; ATA/SATA: 2 x (ATA + SATA+SATA)	24th	1,040,000
24	500W Cooler Master Elite NEX PN500 230V	Công suất 400W - Peak Power 500 , Nguồn Vào : 200-240V/ 3A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Non Modular	36th	820,000
25	500W Cooler Master Elite NEX N500 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N500 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 500W - Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x1 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection	36th	939,000
26	600W Cooler Master Elite NEX PN600 230V	Công suất : 500W - Peak Power 600 , Nguồn Vào : 200-240V/ 4A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Non Modular	36th	875,000
27	600W Cooler Master Elite NEX N600 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N600 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 600W - Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x1 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection	36th	1,080,000
28	700W Cooler Master Elite NEX PN700 230V	Công suất : 600W - Peak Power 700 , Nguồn Vào : 200-240V/ 4.5A , Fan : 120mm , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Non Modular	36th	1,030,000
29	700W Cooler Master Elite NEX N700 230V (Hiệu suất 75% trở lên)	PSU-Nguồn máy tính Elite NEX N700 230V + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 700W -Hiệu suất 75% trở lên + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x2 8(6+2) pin PCI-E, x5 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: OVP / OPP / SCP / UVP / OTP / Inrush Protection	36th	1,159,000
30	800W Cooler Master Elite NEX PN800 230V	Công suất 800W - fan 12cm, 1 đường 12v 54A , (4+4pin) EPS, 8pin x 1 EPS, 5 sata, 3 ata , 2 PCI express 6+2 pin, màu đen . Active PFC , hiệu suất > 75%	36th	1,139,000
31	500W Cooler Master MWE 500 BRONZE V2 230V	Công suất : 500w , Fan 12cm, 1 đường 12v 41A, (4+4pin) x 1 CPU, 6 sata, 3 ATA, 2 PCI Express 6+2 pin, chuẩn ERP 2014 lot 3, Active PFC, hiệu suất 88% , chuẩn 80 Plus Bronze	36th	1.080.000**
32	550W Cooler Master MWE 550 BRONZE V2 230V	Công suất : 550w, Fan 12cm, 1 đường 12v 45A, (4+4pin) x 1 CPU, 6 sata, 3 ATA, 2 PCI Express 6+2 pin, chuẩn ERP 2014 lot 3, Active PFC, hiệu suất 88% , chuẩn 80 Plus Bronze	36th	1.270.000**
33	650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V	Công suất : 650w, Nguồn Vào : 200-240Vac, 10-6A , Thời gian chờ : >18ms at 100% Full Load@230Vac, MTBF >100,000 Hours , Fan : 120mm , PFC : Active PFC, Màu sắc : Đen, Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời : 1 x ATX 24 Pin Connectors, 2 x EPS 4+4 Pin Connectors, 6 x SATA Connectors, 3 x Peripheral 4 Pin Connectors, 4 x PCI-e 6+2 Pin Connectors	36th	1,370,000
34	750W Cooler Master MWE 750 BRONZE V3 230V	Công suất : 750w, Nguồn Vào : 200-240Vac, 10-6A , Thời gian chờ : >18ms at 100% Full Load@230Vac, MTBF >100,000 Hours , Fan : 120mm , PFC : Active PFC, Màu sắc : Đen, Kích thước : 140 x 150 x 86mm, Cáp rời : 1 x ATX 24 Pin Connectors, 2 x EPS 4+4 Pin Connectors, 6 x SATA Connectors, 3 x Peripheral 4 Pin Connectors, 4 x PCI-e 6+2 Pin Connectors	36th	1,590,000
35	650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V2 FULL RANGE	Công suất : 650w , Fan 12cm, 1 đường 12v 54A, (4+4pin) x 1 , 8pin x 1 CPU, 6 sata, 3 ATA, 4 PCI Express 6+2 pin, chuẩn ERP 2014 lot 3, Active PFC, hiệu suất 85% , chuẩn 80 Plus Bronze	36th	Liên hệ
36	650W Cooler Master MWE 650 BRONZE V3 230V Full Range	PSU-Nguồn máy tính MWE BRONZE 650 V3 FR +Bronze 80 Plus, Full range, Cáp bọc lưới + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 650W + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x4 8(6+2) pin PCI-E, x6 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: UVP / OVP / OPP / OTP / SCP	36th	1,590,000
37	750W Cooler Master MWE 750 BRONZE V3 FULL RANGE	PSU-Nguồn máy tính MWE BRONZE 750 V3 FR +Bronze 80 Plus, Full range, Cáp bọc lưới + Kích thước: Chuẩn ATX + Công suất: 750W + Cổng kết nối: x1 24 pin M/B, x2 8(4+4)pin CPU, x4 8(6+2) pin PCI-E, x6 Sata, x3 Peripheral 4 Pin + Fan tản: 120mm + Chuẩn an toàn: UVP / OVP / OPP / OTP / SCP	36th	1,790,000
38	750W Cooler Master MWE GOLD 750 Fully modular	Công suất : 750W , Fan 12cm, 1 đường 12v 62.5A , (4+4pin) x 1 , 8pin x 1 CPU, 12 sata, 4 ata, 4 PCI Express 6+2 pin, Active PFC, hiệu suất đạt chuẩn 80 PLUS Gold, cáp rời	36th	2,450,000
39	850W Cooler Master MWE GOLD 850 Fully modular	Công suất : 850W , Fan 12cm, 1 đường 12v 70.8A , (4+4pin) x 1 , 8pin x 1 CPU, 12 sata, 4 ata, 4 PCI Express 6+2 pin, Active PFC, hiệu suất đạt chuẩn 80 PLUS Gold, cáp rời	36th	2,550,000

40	1050W Cooler Master MWE GOLD V2 1050 Full Modular	Công suất : 1050W , Giao tiếp : 1 x ATX 24-pin, 1 x 4+4-pin EPS, 12 x SATA, 4 x 4-pin ngoại vi, 6 x PCI-e 6+2-pin Tốc độ : tốc độ quạt 2200 RPM , Nguồn : vào: 90-264V 13-6A , Thời gian chờ :> 20ms ở 100% tải MTBF :> 100.000 giờ , Fan :140mm ,Độ ồn :ĐỘ ỒN @ 20% 0 dBA; ĐỘ ỒN @ 50% 14.9 dBA; ĐỘ ỒN @ 100% 27.3 dBA Other Supports :Chuẩn bảo vệ OVP, UVP, OPP, OTP, SCP, OCP , PFC : Active , Kích thước : 180 x 150 x 86 mm	36th	4,490,000
41	1250W Cooler Master MWE GOLD 1250 V2 Full Modular	Công suất : 1250W , Giao tiếp: 1 đường 12v 104A , (4+4pin) x 1 , 8pin x 1 CPU, 12 sata, 4 ata, 8 PCI Express 6+2 pin MTBF : >100,000 Hours , Fan : 140mm, tốc độ quạt 2200 RPM , Nguồn: Điện áp đầu vào 90-264V , Độ ồn Độ ồn @ 20% 0 dBA, Độ ồn @ 50% 15.8 dBA, Độ ồn @ 100% 30.1 dBA , PFC Active PFC	60th	5,230,000
42	750W Cooler Master 750W V SFX Gold	Công suất : 750W , Kết nối : 1 đường 12v 62.5A , (4+4pin) x 1 , 8pin x 1 CPU, 8 sata, 4 ata, 4 PCI Express 6+2 pin , Nguồn Vào : 90-264V, 10-5A , MTBF > 100.000 giờ , Fan 92mm , Nhiệt độ hoạt động : 0-50 ° C , PFC : Active PFC	60th	3,450,000
43	850W Cooler Master 850W V SFX Gold	Công suất : 850W , Kết nối : 1 đường 12v 70.8A , (4+4pin) x 1 , 8pin x 1 CPU, 8 sata, 4 ata, 4 PCI Express 6+2 pin , Nguồn Vào : 90-264V, 10-5A , MTBF : > 100.000 giờ , Fan : 92mm , Nhiệt độ hoạt động : 0-50 ° C , PFC : Active PFC	60th	3,590,000
44	1000W Cooler Master V1000 PLATINUM	Công suất : 1000W , Giao tiếp : 2 đường 12v 41.45A , (4+4pin) x 1CPU + 8pin x 1CPU, 12 sata, 8 ata, 8 PCI Express 6+2 pin , MTBF : >100,000 Hours , Kích thước : 201.2 x 150 x 86 mm(D X R X C)	60th	Liên hệ
45	1300W Cooler Master V1300W Platinum	Công Suất : 1300W , MTBF : > 100.000 giờ , Fan 135mm, Nhiệt độ hoạt động : 0-50 ° C , PFC : Active PFC , Kết nối : 2 đường 12v 54A , (4+4pin) x 1CPU + 8pin x 1CPU, 16 sata, 8 ata, 12 PCI Express 6+2 pin Nguồn : 110-240V, 15-8A	60th	7,350,000
46	450W Deepcool PF450	Nguồn 450W , 80 PLUS Certifications: 230V EU White; Power Good Signal: 100-500ms , Fan 12cm , Dây liền dẹp , Cổng kết nối Connector 24 (20+4)Pin x1; Connector 8(4+4)Pin x1; PCI-E (6+2)Pin x1; (SATA x3 + 4Pin Peripheral) x2	36th	735,000
47	550W Deepcool PF550	Nguồn 550W , 80 PLUS Certifications: 230V EU White; Power Good Signal: 100-500ms , Fan 12cm , Dây liền dẹp , Cổng kết nối Connector 24 (20+4)Pin x1; Connector 8(4+4)Pin x1; PCI-E (6+2)Pin x1; (SATA x3 + 4Pin Peripheral) x2	36th	875,000
48	650W Deepcool PF650	Nguồn 650W , 80 PLUS Certifications: 230V EU White; Power Good Signal: 100-500ms , Fan 12cm , Dây liền dẹp , Cổng kết nối Connector 24 (20+4)Pin x1; Connector 8(4+4)Pin x1; PCI-E (6+2)Pin x1; (SATA x3 + 4Pin Peripheral) x2	36th	1,070,000
49	650W Deepcool PK650D	Công suất 650w , 80 Plus Bronze , Fan 12cm , Dây liền dẹp , Cổng kết nối 1x24pin, 2x8(4+4pin),4xpci-e (6+2pin),7xSata,1xPeripheral(big 4pin)	36th	1,160,000
50	750W Deepcool PK750D	Công suất 750w , 80 Plus Bronze , Fan 12cm , Dây liền dẹp , Cổng kết nối 1x24pin, 2x8(4+4pin),4xpci-e (6+2pin),7xSata,1xPeripheral(big 4pin)	36th	1,380,000
51	750W Deepcool PL750D 750W ATX 3.0 80 Plus Bronze	Công suất 750w , Nguồn : 100-240V AC , Fan : 120 mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời : PCI-E Gen5 12VHPWR x 1, PCI-Express 6+2 pin x 3, Molex x 2, SATA x 8, 4+4 Pin ATX/EPS x 2, 20+4 Pin ATX x 1	36th	1,440,000
52	750W Deepcool PN750D 80 Plus Gold ATX 3.1	Công suất : 750W , Nguồn: 100 - 240V, Fan: 120mm , Kích thước: 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x ATX 20+4 pin (550mm), 1 x CPU 4+4 pin*2 (610mm + 120mm), 3 x PCI-E 6+2 pin*1 (500mm), 2 x SATA*3 (450mm + 120mm + 120mm), 1 x 4 pin Peripheral*3 (450mm + 120mm + 120mm)	36th	1,980,000
53	850W Deepcool PN850D 80 Plus Gold ATX 3.1	Công suất : 850W , Nguồn: 100 - 240V, Fan: 120mm , Kích thước: 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x ATX 20+4 pin (550mm), 2 x CPU 4+4 pin (700mm), 3 x PCI-E 6+2 pin*1 (550mm), 1 x 12V-2x6 16 pin (600mm), 2 x SATA*4 + 4 pin Peripheral*1 (450mm + 120mm + 120mm + 120mm + 120mm)	36th	2,180,000
54	850W Deepcool PN850M 850W ATX 3.1 Full Modular	Công suất 850w , Nguồn : 100-240V AC , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm (W x L x H) , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 3x PCI-E 6+2 pin, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x SATA*4 + 4 pin Peripheral	36th	2,540,000
55	850W Deepcool PX850G 80 Plus GOLD	Công suất 850w , 80 Plus Gold , Fan 135cm , Nguồn : 100-240Vac; 5.0A; 50-60Hz , Kích thước : 150×160×86mm , Cáp rời , Số lượng cáp kết nối: 1 * Main Power Connector 24 (20+4)Pin x1; 2 * CPU (4+4)Pin x 1; 3 * PCI-E (6+2)Pin x1; 2 * SATA x4; 1 * 12VHPWR (16Pin) x1; 1 * 4Pin Peripheral x4	36th	3,070,000
56	1000W Deepcool PX1000G 80Plus GOLD	Công suất : 1000W - 80Plus GOLD , Fan : 135mm , Kích thước : 150×160×86mm , Cáp rời , Số lượng cáp kết nối: 1 * Main Power Connector 24 (20+4)Pin x1; 2 * CPU (4+4)Pin x1; 3 * PCI-E (6+2)Pin x1; 2 * SATA x4; 1* 12VHPWR (16Pin) x1 , Nguồn : 100-240Vac; 6.5A; 50-60Hz	36th	3,670,000
57	1200W Deepcool PX1200G 80Plus GOLD	Công suất : 1200W , Fan 135mm , Nguồn : Input: 100-240Vac, 50-60Hz , Kích thước : 150 × 160 × 86mm , Cáp rời Số lượng cáp kết nối: 1* Main Power Connector 24 (20+4)Pin x1; 2 * CPU (4+4)Pin x 1; 3 * PCI-E (6+2)Pin x1; 2 * SATA x4; 1* 12VHPWR (16Pin) x1; 1 * 4Pin Peripheral x4	36th	Liên hệ
58	550W CORSAIR CX550 - CP-9020277-NA	Công suất tối đa : 550W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước : ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,140,000
59	650W CORSAIR CX650 - CP-9020278-NA	Công suất tối đa : 650W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước : ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,330,000
60	750W CORSAIR CX750 - CP-9020279-NA	Công suất tối đa : 750W , Hiệu suất : 80 Plus Bronze , Cáp ATX (24 chân), EPS / ATX 12V 8 chân (4+4), PCIe 8 chân (6+2) (6+2), SATA (3 SATA) thẳng , PATA (2 PATA) (4 chân) , Chuẩn kích thước : ATX , Hiệu suất 80 PLUS Bronze lên tới 88% , Đảm bảo nguồn điện liên tục , Quạt làm mát tiếng ồn thấp 120mm , Chiều dài 125mm nhỏ gọn , Đầu nối PCIe: 2	36th	1,550,000
61	750W CORSAIR RM750e 80 Plus Gold - Full Modul (CP-9020262-NA))	Công suất : 750 Watts , Giao tiếp : Cable (24-PIN) x1 ; Cable (8-PIN) (4+4) x 2; Cable (8-PIN) (6+2) x 2; Cable (8-PIN) (6+2) x 1; SATA Cable (3 SATA) x 3; Cable (4 SATA) x 4; PATA Cable (4 PATA) x 4 . Điện Áp: 10A-5A , Nguồn Vào : 100V a.c.-240V a.c, Fan : 12cm , Other Supports : Độ ồn thấp , Khối lượng : 1.519kg	36th	2,780,000
62	850W CORSAIR RM850e 80 Plus Gold - Full Modul (CP-9020263-NA)	Công suất : 850 Watts , Giao tiếp : Cable (24-PIN) x1 ; Cable (8-PIN) (4+4) x 2; Cable (8-PIN) (6+2) x 2; Cable (8-PIN) (6+2) x 1; SATA Cable (3 SATA) x 3; Cable (4 SATA) x 4; PATA Cable (4 PATA) x 4 , Có tích hợp cổng pcie 5.0 , Điện Áp: 10A-5A , Nguồn Vào : 100V a.c.-240V a.c, Fan : 12cm , Other Supports : Độ ồn thấp , Khối lượng : 1.519kg	36th	2,839,000
63	1000W CORSAIR RM1000E (CP-9020264-NA) - Full Modul	Công suất : 1000 Watts . Giao tiếp : Cable (24-PIN) x 1; Cable (8-PIN) (4+4) x 2; Modular PCIe Cable (8-PIN) (6+2)/(6+2) x 4; SATA Cable (3 SATA) x 3; SATA Cable (4 SATA) x 4; PATA Cable (4 PATA) Điện Áp : 12A-6A, Nguồn Vào :100V -240V, Fan :Có, Other Supports :MTBF hours :100,000 hours, Kích thước 140x150x86mm, Khối lượng :1.659kg	60th	3,930,000
64	850W CORSAIR RM850x Full Modul (CP-9020270-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn: 100 - 240V; Fan: 135mm , Kích thước: 150 x 86 x 160mm, Cáp rời: ATX Cable 24 Pin (20+4)1 x 1, EPS/ATX12V 8 Pin (4+4) Cable2 x 1, PCIe 8 Pin (6+2) Cable3 x 2, SATA cable (3 SATA)2 x 3, SATA Cable (4 SATA)1 x 4, Peripheral Cable (4-Pin)2 x 4	36th	3,760,000
65	850W CORSAIR RM850x Shift - 80 Plus Gold Fully Modular PSU (CP-9020252-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 12A–6A , Fan : 140 mm , Kích thước : 160 x 150 x 86 mm , Cáp rời : ATX Cable; EPS/ATX12V Cable; 12VHPWR Cable; PCIe Cable; SATA Cable; PATA Cable;	36th	3,760,000
66	1000W CORSAIR RM1000x Full Modul (CP-9020271-NA)	Công suất 1000W , Nguồn: 100 - 240V , Fan: 120mm , Kích thước: 150 x 86 x 180mm , Cáp rời: Cáp ATX 24 Pin (20+4) 1 x 1, Cáp EPS/ATX12V 8 Pin (4+4) 2 x 1, Cáp PCIe 8 Pin (6+2) 4 x 2, Cáp SATA (3 SATA) 1 x 3, Cáp SATA (4 SATA) 2 x 4, Cáp Peripheral(4-Pin) 3 x x4	36th	Liên hệ
67	1000W CORSAIR RM1000x Shift 80 Plus Gold - Full Modul - CP-9020253-NA	Công suất 1000W , 100% tụ điện của Nhật Bản 105 ° C , Hiệu suất 80 PLUS Gold làm giảm chi phí vận hành và nhiệt thừa, và chế độ quạt Zero RPM đảm bảo sự im lặng ảo ở tải trọng thấp và trung bình , FAN 140mm , có cổng PCIE 5.0 , và thiết kế đi dây bên hông nguồn . Cáp rời : Type 5	36th	4,950,000
68	1200W CORSAIR RM1200x Shift 80 Plus Gold - Full Modul - CP-9020254-NA	Công suất 1200W , 100% tụ điện của Nhật Bản 105 ° C , Hiệu suất 80 PLUS Gold làm giảm chi phí vận hành và nhiệt thừa, và chế độ quạt Zero RPM đảm bảo sự im lặng ảo ở tải trọng thấp và trung bình , FAN 140mm , có cổng PCIE 5.0 , và thiết kế đi dây bên hông nguồn .	36th	6,550,000
69	750W CORSAIR RM750x Shift (CP-9020251-NA)	Công suất : 750 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Kích thước: 160 x 150 x 86mm , Cáp rời: 1 x ATX 20+4 pin (610mm), 2 x CPU 4+4 pin (650mm), 1 x 12V-2x6 16 pin (650mm), 1 x PCI-E 6+2 pin*2 (600mm + 100mm), 1 x PCI-E 6+2 pin*1 (550mm), 3 x SATA*4 (455mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1 x 4 pin Peripheral*4 (450mm + 100mm + 100mm + 100mm)	36th	Liên hệ
70	750W CORSAIR RM750x Shift White (CP-9020273-NA)	Công suất : 750 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 2x PCI-E 6+2 pin, 3x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 1x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	36th	3,360,000

71	850W CORSAIR RM850x Shift White (CP-9020274-NA)	Công suất : 850 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 3x PCI-E 6+2 pin, 3x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	36th	3,970,000
72	1000W CORSAIR RM1000x Shift White (CP-9020275-NA)	Công suất : 1000 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin, 4x PCI-E 6+2 pin, 4x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	36th	4,450,000
73	1200W CORSAIR RM1200x Shift White (CP-9020276-NA)	Công suất : 1200 Watts . Nguồn : 100-240V AC , Fan : 140mm , Cáp rời : 1x ATX 20+4 pin, 2x CPU 4+4 pin,6x PCI-E 6+2 pin, 4x SATA, 1x 12V-2x6 16 pin, 2x 4 pin Peripheral - Màu Trắng	36th	5,750,000
74	750W CORSAIR SF750 Full Modul (CP-9020284-NA)	Công Suất : 750W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời: 1 x 24(20+4)-pin, 1 x 8(4+4)-pin ATX12V, 2 x 8(6+2)-pin PCI-E, 3 x SATA, 3 x Molex, 1 x Floppy	36th	3,970,000
75	850W CORSAIR SF850 Full Modul (CP-9020256-NA)	Công Suất : 850W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời: 1x ATX 20+4 pin (300mm), 2x CPU 4+4 pin (400mm), 3x PCI-E 6+2 pin*1 (400mm), 1x 12V-2x6 16 pin (400mm), 2x SATA*4 (100mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1x 4 pin Peripheral*3 (100mm + 115mm + 115mm)	36th	4,750,000
76	1000W CORSAIR SF1000 Full Modul (CP-9020257-NA)	Công Suất : 1000W , Nguồn : 100 - 240V , Fan: 92mm , Kích thước: 100 x 125 x 63.5mm , Cáp rời :1 x ATX 20+4 pin (300mm), 2 x CPU 4+4 pin (400mm), 4 x PCI-E 6+2 pin*1 (400mm), 1 x 12V-2x6 16 pin (400mm), 2 x SATA*4 (100mm + 115mm + 115mm + 115mm), 1 x 4 pin Peripheral*3 (100mm + 115mm + 115mm)	36th	Liên hệ
77	850W CORSAIR SF850L ATX 3.0 - 80 Plus Gold Fully Modular (CP-9020245-NA)	Công Suất : 850W , Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 10A–5A , Fan : 120 mm , Kích thước 130 x 125 x 63.5mm , Cáp rời : ATX cable; EPS/ATX12V cable; PCI-e cable; PCI-e cable; 12VHPWR; SATA cable; PATA cable	36th	3,770,000
78	1000W CORSAIR SF1000L ATX 3.0 - 80 Plus Gold Fully Modular (CP-9020246-NA)	Công Suất : 1000 W , Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 12A–6A, Fan : 120 mm Kích thước : 130 x 125 x 63.5mm , Cáp rời : ATX cable; EPS/ATX12V cable; PCI-e cable; PCI-e cable; 12VHPWR; SATA cable; PATA cable	36th	Liên hệ
79	1000W CORSAIR HX1000i 2023 - 80 PLUS Platinum Fully Modular (CP-9020259-NA)	Công suất : 1000 W , Nguồn : Nguồn đầu vào AC 100–240V; Dòng điện vào 13A–6.5A , Fan : 140mm , Kích thước : 180 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Modular ATX Cable; EPS / ATX 12V; PCIe 8; 12VHPWR; SATA; PATA; USB (TYPE C) To 10-1 Pin	36th	Liên hệ
80	1200W CORSAIR HX1200i 2023 - 80 PLUS Platinum Fully Modular (CP-9020281-NA)	Công suất : 1200 W , Với quạt 140mm tích hợp, , Nguồn: 250V , Với MTBF lên đến 100,000 giờ, nguồn này đảm bảo cho hệ thống hoạt động ổn định và liên tục trong thời gian dài mà không cần phải lo lắng về sự cố. , PSU Form Factor : ATX , 80 PLUS Efficiency Platinum , PCI-E Connector : 4 , SATA Connector : 8	36th	Liên hệ
81	1500W CORSAIR HX1500i Platinum 80 Plus Platinum - Full Modular (CP-9020261-NA)	Công suất : 1500 Watts . Giao tiếp : ATX cable 24-pin (24) x 1; EPS/ATX12V cable 8-pin (4+4) x 3; PCIe cable 8-pin (6+2) x 3; SATA cable (4 SATA - straight) x 2; PATA cable (4-pin) x 2; USB (type C) to 10-1pin x 1 Điện Áp : 100 - 240V a.c. , Nguồn Vào : 15 - 9A , Fan : 140mm , Khối lượng : 2.4kg	60th	8,980,000
82	1600W CORSAIR AX1600i-CP-9020087-NA	Công suất : 1600W Watts . Giao tiếp : Đầu nối EPS 2 Đầu nối mềm 2 Đầu nối PCI-E 8 Đầu nối SATA 16 , MTBF : 100.000 hours , Fan : 140mm , 80 PLUS Efficiency , Titanium , Other Supports : Full Modul , Kích thước : 150 x 86 x 200mm , Khối lượng : 2,65kg	60th	Liên hệ
83	450W **Antec META V450**	Công suất : 450W (Công suất thực 400W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 1x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex , 1X FDD conector	24th	539,000
84	550W **Antec META V550**	Công suất : 550W (Công suất thực 500W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 1x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex , 1X FDD conector	24th	599,000
85	650W **Antec Atom V650**	Công suất : 650W (Công suất thực 600W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 2x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex, 1x FDD.	24th	879,000
86	650W **Antec Atom V750**	Công suất : 750W (Công suất thực 700W) , 1x MB 24(20+4)-pin, 1x 8(4+4)-pin ATX12V/ESP12V, 2x 8(6+2)-pin PCI-E, 5x SATA, 2x Molex, 1x FDD.	24th	980,000
87	850W **Antec NeoECO NE850G (850w, 80 Plus Gold, modular)**	Công suất : 850W , Fan : 120 mm Silent Fan , Kích thước : 150(L) x 140(W) x 86(H) mm , Cáp rời : 1 x MB 24 Pin, 2 x 8 Pin EPS 12V, 6 x 8 Pin PCI-E, 1 x 16 Pin 12VHPWR, 10 x SATA, 5 x Molex, 1 x FDD , Nguồn : Nguồn vào: 100-240 VAC	36th	2,530,000
88	650W **Antec CUPRUM STRIKE CSK650 EC (650W)**	Công suất : 650W , Fan: 120mm (Silent Fan) , Nguồn: 100 - 240 VAC , Kích thước : 86 x 150 x 140mm , Cáp rời 1 x 24 pin M/B, 1 x 8(4+4)pin CPU, 4 x 8(6+2) pin PCI-E, 7 x Sata, 2 x Molex, 1 x FDD	36th	1,329,000
89	750W **Antec CUPRUM STRIKE CSK750H EC (750W)**	Công suất : 750W , Fan: 120mm (Silent Fan) , Nguồn: 100 - 240 VAC , Kích thước :150 x 140 x 86mm , Cáp rời 1 x 24 pin M/B, 1 x 8(4+4)pin CPU, 4 x 8(6+2) pin PCI-E, 8 x Sata, 3 x Molex, 1 x FDD	1519000	1,519,000
90	750W **Antec 750W -HCG750 Gold**	Công suất : 750W , MB 24(20+4) Pin, 2x8(4+4) Pin EPS 12V , 4x8(6+2) Pin PCI-E, 8xSATA , 3xMolex, FDD, ATX 12V V2.4, Active PFC >90%,120mm FDB Fan , Hiệu suất >92%, Full Modular , 80 PLUS® GOLD, Tụ điện Nhật 100%, Cáp rời	36th	2,880,000
91	850W **Antec 850W -HCG850 Gold**	Công suất : 850W , 1x MB 24(20+4) Pin, 2x 8(4+4) Pin EPS 12V, 6x 8(6+2) Pin PCI-E, 10x SATA, 5x Molex, 1x FDD , 80 PLUS® GOLD, Tụ điện Nhật 100%, Cáp rời	36th	3,150,000
92	1000W **Antec 1000W -HCG1000 PRO P EC**	Công suất : 1000W , Điện áp đầu vào 100V-240V , Đầu vào hiện tại 13A-6.5A , Dải tần số đầu vào 60Hz-50Hz PFC PFC hoạt động , Công suất tín hiệu tốt 100-150ms , Công suất đầu ra 1000W, Quạt im lặng FDB 135mm Chứng nhận 80 Plus Bạch Kim , Kết nối 1 x 24(20+4)pin MB , 1 x 16(12+4)pin PCIE 5.1 12VHPWR , CPU 2 x 8(4+4)pin , 3 x 8(6+2) Chân PCI-E , 14x SATA , 3x Molex	36th	4,890,000
93	1200W **Antec 1200W -HCG1200 PRO P EC**	Công suất : 1200W , Điện áp đầu vào 100V-240V, Đầu vào hiện tại 15A-7.5A , Dải tần số đầu vào 60Hz-50Hz PFC PFC hoạt động , Công suất tín hiệu tốt 100-150ms , Công suất đầu ra 1200W , Quạt im lặng FDB 135mm, Chứng nhận 80 Plus Bạch Kim , Kết nối 1 x 24(20+4)pin MB , 1 x 16(12+4)pin PCIE 5.1 12VHPWR , CPU 2 x 8(4+4)pin , 3 x 8(6+2) Chân PCI-E, 14x SATA , 3x Molex	36th	5,690,000
94	350W **Xigmatek X-Power III 350-EN49608**	Công suất : 250W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 1 / PCI-E 6+2pin * 1 / SATA * 3 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 17A (204W) , Công suất thật : 250W , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	390,000
95	400W **Xigmatek X-Power III 450-EN45969**	Công suất : 400W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 1 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 27A (324W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước :150 x 85 x 140(mm)	24th	585,000
96	450W **Xigmatek X-Power III 500-EN45976**	Công suất : 450W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 30A (360W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	679,000
97	500W **Xigmatek X-Power III 550-EN45983**	Công suất : 500W , Kết nối : 20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 35A (420W) , MTBF : 100,000 giờ , Fan : 12cm Fan * 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm)	24th	740,000
98	600W **Xigmatek X-Power III 650-EN45990**	Công suất : 600W , Kết nối :20+4pin * 1 / CPU 4+4pin * 2 / PCI-E 6+2pin * 2 / SATA * 4 / Molex 4pin * 2 , Nguồn : +12V 45A (540W) , MTBF :100,000 giờ , Fan :12cm Fan * 1 , Kích thước :150 x 85 x 140(mm)	24th	840,000
99	200W **Xigmatek LitePower II I350 200W (EN46407)**	Công suất : 200W (Hiệu suất 75%) , Nguồn : 220-240V, 6A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	395,000
100	300W **Xigmatek LitePower II I450 300W (EN46414)**	Công suất : 300W (Hiệu suất 75%) , Nguồn : 220-240V, 6A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	435,000
101	400W **Xigmatek LitePower II I550 400W (EN46421)**	Công suất : 400W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 8A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	595,000

102	500W **Xigmatek LitePower II I650 500W (EN46438)**	Công suất : 500W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 8A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời : 20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	***675,000***
103	500W **Xigmatek LitePower II Plus IP650 500W (EN46445)**	Công suất : 500W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 10A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời :20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	***795,000***
104	600W **Xigmatek LitePower II Plus IP750 600W (EN46773)**	Công suất : 600W (Hiệu suất 80%) , Nguồn : 220-240V, 10A, 50Hz, Fan : 1 x Fan 12cm , Kích thước : 150 x 85 x 140(mm) , Cáp rời :20+4pin x 1, CPU: 4+4pin x 2, PCI-E: 6+2pin x 1, SATA x 2	24th	***895,000***
105	850W **Xigmatek FURY GD 850W (EN40740)**	Công suất 850W , Nguồn Vào : Output: +12V 70A (840W) , Fan : Fan 12cm giảm nhiệt độ và duy trì sự ổn định cho cả nguồn và các linh kiện bên trong máy tính, Cáp rời : FULL MODULAR - 100% CÁP DẸT ĐEN Nguồn Xigmatek FURY GD 850W (EN40740) cung cấp đủ năng lượng cho hệ thống máy tính của bạn để hoạt động một cách mạnh mẽ và ổn định. Output chính là +12V với dòng điện 70A, tương đương 840W, giúp đảm bảo rằng bạn có sức mạnh cần thiết cho các ứng dụng đòi hỏi nhiều năng lượng như chơi game, chỉnh sửa video, hoặc làm việc đồ họa.	24th	***2,380,000***
106	1100W **Xigmatek FURY GD 1100W (EN40535)**	Công suất 1100W , Nguồn Vào : Output: +12V 91.6A (1099W) , Fan : Fan 12cm giảm nhiệt độ và duy trì sự ổn định cho cả nguồn và các linh kiện bên trong máy tính , Cáp rời FULL MODULAR - 100% CÁP DẸT ĐEN Với công suất 1100W, Nguồn Xigmatek FURY GD 1100W (EN40535) cung cấp đủ năng lượng cho mọi yêu cầu của bạn, bao gồm cả các card đồ họa cao cấp và bộ vi xử lý mạnh mẽ. Output chính là +12V với dòng điện 91.6A, tương đương 1099W, đảm bảo rằng bạn sẽ không gặp vấn đề gì về nguồn cung cấp cho hệ thống của mình.	24th	***3,570,000***
107	650W **Xigmatek THOR T650 V3 80 Plus Bronze (EN45998)**	Công suất 650W , Nguồn : 12 VDC , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 85 x 140mm , Cáp rời : 20+4pin x 1; CPU 4+4pin x 2; PCI-E 6+2pin x 4; SATA x 5; Molex 4pin x 3 , Chứng nhận 80 Plus Bronze đảm bảo rằng nguồn pc này đạt hiệu suất cao và tiết kiệm năng lượng, giúp giảm hóa đơn điện của bạn.	24th	***1,190,000***
108	750W **Xigmatek THOR T750 V3 750W (EN43130)**	Công suất 750W , Nguồn : 12V, 62.5A , Fan : Ultra Silent 12cm Fan x 1 , Kích thước : 150 x 85 x 140mm , Cáp rời 20+4pin x 1/CPU 4+4pin x 2/ PCI-E Gen 5.1 x 1/ PCI-E 6+2pin x 4/ SATA x 6/ Molex 4pin x 3"	24th	***1,339,000***
109	850W **Xigmatek THOR T850M V3 80 Plus Bronze (EN41754)**	Công suất 850W , Nguồn : 12 VDC , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 85 x 140mm , Cáp rời : 20+4pin x 1; CPU 4+4pin x 2; PCI-E 6+2pin x 4; SATA x 6; Molex 4pin x 3 , Chứng nhận 80 Plus Bronze đảm bảo hiệu suất cao và tiết kiệm năng lượng, giúp giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường và chi phí điện năng.	24th	***1,790,000***
110	600W **Xigmatek X-PRO XP650 80PLUS WHITE (EN41006)**	Công suất 600W , Fan: 12cm x 1 , Nguồn: Output: +12V 42A (504W) , Kích thước : 150 x 85 x 140 mm , Cáp rời :20+ 4pin x 1; CPU 4+4pin x 2; PCI-E 6+2pin x 2; SATA x 4; Molex 4pin x 2	24th	***899,000***
111	700W **Xigmatek X-PRO XP750 80PLUS WHITE (EN41013)**	Công suất 700W , Fan: 12cm x 1 , Nguồn: Output: +12V 50A (600W) , Kích thước : 150 x 85 x 140 mm , Cáp rời :20+4pin x 1; CPU 4+4pin x 2; PCI-E 6+2pin x 4; SATA x 4; Molex 4pin x 2	24th	***1,029,000***
112	500W MSI MAG A500N-H 500W	Công suất : 500W , Fan : 120mm , Nguồn : 200-240V - Kích thước : 140mm x 150mm x 86mm , Cáp rời ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E (6+2 PIN) x 1; SATA (15 PIN) x 3; MOLEX (4 PIN) x 2; FDD (4 PIN) x 1	36th	***780,000***
113	500W MSI 550W MAG A550BNL 80 Plus Bronze	Công suất : 550W , Fan : 120mm , Kích thước : 150mm x 140mm x 86mm , Cáp rời : 1 x ATX (24 pin); 1 x EPS (4+4 pin), 2 x PCI-E (6+2 pin); 5 x SATA (15 pin); 2 x MOLEX (4 pin); 1 xFDD (4 pin)	36th	***1,170,000***
114	650W MSI 650W MAG A650BN 80 PLUS Bronze	Công suất : 650W , Fan : 120 mm Sleeve Bearing , Nguồn : 115Vac/10.0A max. 230Vac/5.0A max.; 50~60 Hz , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 1; PCI-E (6+2 PIN) x 2; SATA (15 PIN) x 5; MOLEX (4 PIN) x 2; FDD (4 PIN) x 1	36th	***1,270,000***
115	750W MSI 750W MAG A750BN PCIE5	Công suất : 750W , Fan : 120 mm Sleeve Bearing , Nguồn : 100~240V AC 5A , Kích thước : 140mm x 150mm x 86mm , Cáp rời : (6 + 2 PIN) x 2, PCIe 5.0 300W (16 PIN) x 1, SATA x 5	36th	***1,570,000***
116	750W MSI 750W MAG A750GL PCIE5 80 PLUS Gold	Công suất : 750W , Fan : 120 mm Fluid Dynamic Bearing , Nguồn : 100~240 VAC/ 47-63Hz , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm . Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(450W); PCI-E (6+2 PIN) x 3; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	***2,470,000***
117	850W MSI 850W MAG A850GL PCIE5 80 PLUS Gold	Công suất : 850W , Fan : 120 mm , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	***2,770,000***
118	850W MSI 850W MAG A850GL PCIE5 WHITE 80 PLUS Gold	Công suất : 850W , Fan : 120 mm , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 8; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%) , Màu trắng	36th	***2,770,000***
119	1000W MSI 1000W MAG A1000GL PCIE5 80 PLUS Gold	Công suất : 1000W , Fan : 120 mm , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 140 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 12; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	***3,690,000***
120	1000W MSI MPG A1000G PCIE 5.0 (1000W, 80 Plus Gold, ATX 3.0)	Công suất : 1000W , Fan : 135 mm , Nguồn : 100-240 VAC , Kích thước : 585 x 257 x 537mm (D x W x H), Cáp rời : 1 x ATX, 2 x EPS (4+4 PIN), 1 x PCIe 5.0, 6 x PCIe (6+2 PIN), 12 x SATA , 4 x MOLEX (4 PIN), 1 x FDD (4 PIN) , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	***4,560,000***
121	1200W MSI 1200W MAG A1250GL PCIE5 80 PLUS Gold	Công suất : 1200W , Fan : TORX FAN 12CM , Nguồn : 100~240 VAC , Kích thước : 120mm x 120mm x 25.6mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 2; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1(600W); PCI-E (6+2 PIN) x 4; SATA (15 PIN) x 12; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 , hiệu năng : 80 PLUS Gold (up to 90%)	36th	***5,270,000***
122	1300W MSI 1300W MEG Ai1300P PCIE5 80 PLUS Platinum	Công suất : 1300W , Fan : 120 mm Hydro Dynamic Bearing , Nguồn : 100-240VAC/ 50~60 Hz , Kích thước : 160 x 150 x 86 mm , Cáp rời : Số lượng cáp kết nối: ATX (24 PIN) x 1; EPS (8 PIN) x 1; EPS (4+4 PIN) x 1; PCI-E 5.0 (16 PIN) x 1 (600W); PCI-E (6+2 PIN) x 8; SATA (15 PIN) x 16; MOLEX (4 PIN) x 4; FDD (4 PIN) x 1 - 80 PLUS Platinum	36th	***8,950,000***
123	850W **ASUS TUF Gaming 850G Gold (ATX 3.0 - Pcie 5.0 - Full Modular)**	Công suất : 850W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , Màu Đen	60th	***3,790,000***
124	1000W **ASUS TUF Gaming 1000W Gold (ATX 3.0 - Pcie 5.0 - Full Modular)**	Công suất : 1000W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , Màu Đen	60th	***4,390,000***
125	1000W **ASUS TUF Gaming 1000G-WHITE Gold (ATX 3.0 - Pcie 5.0 - Full Modular)**	Công suất : 1000W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , Màu Trắng	60th	***4,590,000***
126	1200W **ASUS TUF Gaming 1200W Gold (ATX 3.0 - Pcie 5.0 - Full Modular)**	Công suất : 1200W , Fan: 135mm , Nguồn: 100-240Vac , Kích thước :150 x 150 x 86 mm , Cáp rời : 1 x cáp nguồn bo mạch chủ 24/20 chân, 2 x cáp nguồn CPU 4+4 chân, 1 x cáp nguồn PCI-E 16 chân (bao gồm PSU & linh kiện), 4 x đầu nguồn PCI-E 8 chân, 5 x đầu nguồn SATA, 4 x đầu nguồn Molex , Công nghệ 0dB : Supported. The fan shuts off entirely when the PSU is under certain load , Màu đen	60th	***5,290,000***
127	750W **NZXT C750 - 750W Bronze Non Modular**	Công suất tối đa : 750W , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm . Nguồn : 100 - 240Vac Cáp rời : Cáp nguồn 24 chân ATX: 1 x 600mm; Cáp nguồn CPU 4+4 chân: 2 x 700mm; Cáp nguồn PCIe 6+2 chân: 1 x 650 + 150mm; Cáp nguồn SATA: 1 x 500 + 150mm; Cáp nguồn Peripherals: 1 x 500 + 150mm	60th	***1,570,000***
128	850W **NZXT C850 850W Gold ATX 3.1 Black (PA-8G2BB-EU)**	Công suất tối đa : 850W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Đen	120th	***3,169,000***

129	850W **NZXT C850 850W Gold ATX 3.1 White (PA-8G2BW-EU)**	Công suất tối đa : 850W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : White	120th	***3,379,000***
130	1000W **NZXT C1000 1000W Gold ATX 3.1 Black (PA-0G2BB-EU)**	Công suất tối đa : 1000W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Đen	120th	***4,370,000***
131	1000W **NZXT C1000 1000W Gold ATX 3.1 White (PA-0G2BW-EU)**	Công suất tối đa : 1000W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Trắng	120th	***4,550,000***
132	1200W **NZXT C1200 1200W Gold ATX 3.1 Black (PA-2G2BB-EU)**	Công suất tối đa : 1200W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Đen	60th	***4,750,000***
133	1200W **NZXT C1200 1200W Gold ATX 3.1 White (PA-2G2BW-EU)**	Công suất tối đa : 1200W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 135mm , Kích thước : 150 x 160 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 3; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 1 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Trắng	60th	***4,950,000***
134	1500W **NZXT C1500 1500W Platinum ATX 3.1 Black (PA-5P1BB-EU)**	Công suất tối đa : 1500W , Nguồn : 100 - 240Vac - Fan : 140mm , Kích thước : 150 x 180 x 86mm - Cáp rời : 24-pin ATX: 1; 4+4 pin CPU: 1; 8-pin CPU: 1; PCIe 6+2 pin: 6; PCIe 16-pin (12+4) 12V-2x6: 2 Cable; SATA Cable: 12; Peripheral Cable: 4 - Màu sắc : Đen	60th	***8,750,000***
135	550W **Gigabyte P550B**	Công Suất : 550W , Giao tiếp : ATX/MB 20+4 Pin x 1 : 550mm*1 CPU/EPS 4+4 Pin x 1 : 600mm*1 PCI-e 6+2 Pin x 2 : 550mm+150mm*1 SATA x 6 : 500mm+120mm+120mm*2 4 Pin Peripheral x 3 + 4-Pin floppy x 1 : 500mm+120mm+120mm+120mm*1 , Nguồn : 100-240 Vac(full range) , MTBF : > 100.000 giờ , Fan : Quạt chịu lực thủy lực (HYB) 120 mm , 80 PLUS Efficiency Bronze -PFC Active PFC(>0.9 typical) , Chất liệu : Cáp dẹp bọc nhựa , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm	36th	***Liên hệ***
136	650W **Gigabyte P650B**	Công Suất : 650W , Giao tiếp : ATX/MB 20+4 Pin x 1 CPU/EPS 4+4 Pin x 1 PCI-e 6+2 Pin x 4, SATA x 6 4 Pin Peripheral x 3 4 Pin Floppy x 1 , Nguồn : 100-240 Vac (full range), Công suất : 650W , MTBF : > 100.000 giờ, Fan : Quạt chịu lực thủy lực 120mm, Đầu vào : 9A-4A, PFC : Active PFC (>0.9 typical), Kích thước : 150 x 140 x 86 mm (D x W x H)	36th	***Liên hệ***
137	550W **Gigabyte P550SS**	Công Suất : 550W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 Fan : Quạt chịu lực thủy lực 120mm 120mm , Active PFC (>0.9 typical) , Chứng nhận 80 chuẩn Silver Plus Bronze - Hiệu quả 90% ở tải trọng thông thường (230V EU) , MTBF : >100.000 giờ , Kích thước : 50 x 140 x 86mm	36th	***959,000***
138	650W **Gigabyte P650SS**	Công Suất : 650W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 Fan : Quạt chịu lực thủy lực 120mm 120mm , Active PFC (>0.9 typical) , Chứng nhận 80 chuẩn Silver Plus Bronze - Hiệu quả 90% ở tải trọng thông thường (230V EU) , MTBF : >100.000 giờ , Kích thước : 50 x 140 x 86mm	36th	***1,269,000***
139	650W **Gigabyte P650SS ICE**	Công Suất : 650W , Giao tiếp : AATX/MB 20+4 Pin x 1: 600mm*1 , CPU/EPS 4+4 Pin x 1: 650mm*1 , PCI-e 6+2 Pin x 2: 600mm+120mm*1 , SATA x 3 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 1: 500mm+120mm+120mm+120mm*1, SATA x 2 + 4 Pin Thiết bị ngoại vi x 2: 500mm+120mm+120mm+120mm*1 , Nguồn:155-240V AC Cáp rời: 2 x CPU 4+4 pin (650mm), 1 x CPU 4+4 pin*2 (650mm + 120mm), 2 x PCI-E 6+2 pin (600mm), 1 x SATA*3 + 4 pin Peripheral*1 (500mm + 120mm + 120mm + 120mm) 1x SATA*2 + 4 pin Peripheral*2 (500mm + 120mm + 120mm + 120mm) , Kích thước: 150 x 140 x 86mm , Màu Trắng	36th	***1,289,000***
140	750W **Gigabyte P750BS Plus Bronze (GP-P750BS)**	Công Suất : 750W , Nguồn : 200-240 Vac , Fan : 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm, Cáp rời : ATX/MB 20+4 Pin x 1; CPU/EPS 4+4 Pin x 2; PCI-E 6+2 Pin x 4; SATA x 4 ; SATA x 3 + Peripheral x1 , Plus Bronze	36th	***1,470,000***
141	750W **Gigabyte UD750GM Gold**	Công Suất : 750W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Để đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	***2,180,000***
142	850W **Gigabyte UD850GM Gold**	Công Suất : 850W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) ; 12-6A , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Để đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	***Liên hệ***
143	850W **Gigabyte UD850GM PG5 850W Gold**	Công Suất : 850W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range) ; 12-6A , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black . Để đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau. Chứng nhận 80 Plus Gold đảm bảo mang lại hiệu suất 90% ở mức tải 50%. Hiệu quả năng lượng tốt hơn dẫn đến lãng phí điện năng ít hơn, ít nhiệt hơn và ít tiếng ồn của quạt hơn. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn.	36th	***2,950,000***
144	1000W **Gigabyte UD1000GM 1000W Gold**	Công suất : 1000W , Nguồn Vào : 100-240 Vac (full range); 15-6.5A , Fan : 120mm Hydraulic Bearing(HYB)fan , Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black Nguồn Gigabyte UD1000GM 1000W Gold Kế thừa tinh thần thiết kế sản phẩm của GIGABYTE Ultra Durable, do đó giới thiệu nhiều loại vật liệu và thiết kế chất lượng cao. Ultra Durable kết hợp các tụ điện chính chất lượng cao của Nhật Bản, giải pháp tản nhiệt nâng cao, quạt ổ trục thủy lực thông minh (HYB) 120mm và sáu thiết kế bảo vệ mạch. Nó mang đến cho người tiêu dùng một nguồn điện chất lượng cao và ổn định, có thể sử dụng lâu dài. Tốc độ quạt được điều chỉnh theo khả năng tự động phát hiện nguồn điện và dừng khi hệ thống không hoạt động hoặc dưới mức tải thấp (tải dưới 20%). Quạt mang thủy lực cung cấp thời gian sử dụng lâu hơn và ổn định hơn. Để đảm bảo toàn bộ hệ thống máy tính hoạt động ổn định trong mọi điều kiện, Gigabyte không chỉ bổ sung các thiết kế bảo vệ như OCP, OTP, OVP, OPP, UVP và SCP mà còn đảm bảo hệ thống của bạn hoạt động ổn định thông qua chứng nhận an toàn của nhiều nước khác nhau.	36th	***3,850,000***
145	1000W **Gigabyte UD1000GM PG5 (1000W) 1000W Gold**	Công suất: 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan: 120mm , Nguồn: 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz Nguồn : 100-240 V; 15-6.5A; 60-50 Hz , Công suất : 1000W/ 80 PLUS Gold , Fan 120mm, Kích thước : 150 x 140 x 86 mm , Cáp rời : Flat, All black	36th	***4,350,000***

146	850W **Gigabyte Aorus Eilte GP-AE850PM PG5 850W**	Công suất: 850w, Nguồn: 100-240 VAC , Fan: 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x ATX/MB 20+4 Pin (650mm), 2 x CPU/EPS 4+4 Pin (700mm), 1 x PCI-e 16 Pin (700mm), PCI-e 6+2 Pin x 6: 650mm+150mm x 2, 750mm x 2, SATA x 8: 600mm+150mm+150mm+150mm x 2, 4 Pin Peripheral x 4: 500mm+150mm+150mm+150mm*1	36th	***4,850,000***
147	1000W **Gigabyte Aorus Eilte GP-AE1000PM PG5 1000W**	Công suất: 1000w, Nguồn: 100-240 VAC , Fan: 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x Đầu cắm nguồn chính 24 (20+4) pin, 2 x Đầu cắm EPS 8 (4+4) pin, 6 x Đầu cắm PCI-E 8 (6+2) pin, 1 x Đầu cắm PCI-E 16 pin, 8x Đầu cắm SATA, 4 x 4 Pin Peripheral, Màu đen	36th	***5,590,000***
148	1000W **Gigabyte Aorus Eilte GP-AE1000PM PG5 ICE 1000W**	Công suất: 1000w, Nguồn: 100-240 VAC , Fan: 120mm , Kích thước : 150 x 140 x 86mm , Cáp rời: 1 x Đầu cắm nguồn chính 24 (20+4) pin, 2 x Đầu cắm EPS 8 (4+4) pin, 6 x Đầu cắm PCI-E 8 (6+2) pin, 1 x Đầu cắm PCI-E 16 pin, 8x Đầu cắm SATA, 4 x 4 Pin PeripheralA, 4 x 4 Pin Peripheral , màu Trắng	36th	***6,650,000***
	KEYBOARD - BÀN PHÍM *(Giá đã bao gồm VAT)*			
1	**MIẾNG PHỦ KEYBOARD NOTEBOOK**	Miếng dán phủ bảo vệ bàn phím máy notebook , chống thấm nước , chống bụi **14" - 15"/16" - 19"**	N/A	***20,000***
2	**DELL KB216**	**Bàn phím có dây , Kết nối bàn phím : USB 2.0 , Kích thước : Full size , Loại bàn phím: Bàn phím thường** **- bàn phím : Không led - Bàn phím thông minh với các lỗ thoát nước hiệu quả, bảo vệ bàn phím an toàn khỏi các sự cố tràn chất lỏng một cách an toàn.**	12th	***168,000***
3	**DELL Không dây KB500**	**Bàn phím văn phòng không dây . Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 110 , Thiết kế Ergonomics : Với bố cục phím tiêu chuẩn và kích thước lớn, bàn phím văn phòng không dây mang lại cảm giác gõ phím thoải mái và giảm căng thẳng cho người sử dụng, đặc biệt là trong các phiên làm việc kéo dài. Pin : 2 pin AAA , Màu sắc : Đen , Kích thước : 431.8 x 121.92 x 33.02 mm , Khối lượng : 400g . Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8.1 / 10, Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04, Windows 11**	12th	***659,000***
4	**DELL Không dây KB740 màu Đen**	**Bàn phím văn phòng không dây KB740 :** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz, Bluetooth 5.0** **- Số lượng phím : 100** **- Pin ; 2 x AA** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8.1 / 10, Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04, Windows 11** **- Màu sắc : Đen** **- Kích thước : 363.22 x 121.92 x 25.4 mm , Khối lượng : 506g**	12th	***1,490,000***
5	**DELL Không dây Bluetooth KB700 màu Đen**	**Bàn phím văn phòng không dây . CCổng kết nối : Wireless 2.4GHz và Bluetooth 5.0 , Số lượng phím : 109 .** **Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8.1 / 10, Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04, Windows 11** **Màu sắc : Đen , Kích thước : 434.34 x 121.92 x 25.4 mm , Khối lượng : 561g**	12th	***1,670,000***
6	**DELL Keyboard & Mouse Wireless - K.M3322W**	**Bộ bàn phím chuột không dây , Model KM3322W , Công kết nối : usb Wireless 2.4 GHz . Số lượng phím : 106 . Đèn bàn phím : Không , Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, FreeDOS, Android, Google Chrome OS, Linux 6.x, Microsoft Windows 7 / 8.1 / 10, Windows 11 . Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 444.5 x 121.92 x 25.4 mm; Chuột: 58.42 x 104.14 x 38.1 mm . Khối lượng : 555g**	12th	***435,000***
7	**Dell combo không dây Pro Wireless K.M5221W**	**Bộ Bàn phím và chuột không dây , Cổng kết nối : 2.4 GHz, USB Wireless , Số lượng phím : 109 , Đèn bàn phím :Không , Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7, Windows 8.1 , Windows 10, Windows 11 Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04 . Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 431.8 x 121.9 x 33 mm; Chuột: 114.3 x 81.28 x 38.1mm , Khối lượng : Bàn phím: 684g; Chuột: 91g**	12th	***980,000***
8	**Dell combo không dây Premier Multi-Device Wireless K.M7321W**	**Bộ Bàn phím và chuột không dây , Cổng kết nối : USB, 2.4 GHz, Bluetooth 5.0 , Số lượng phím : 109 , Đèn bàn phím Không , Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Microsoft Windows 7, Android, Ubuntu, Google Chrome OS, Windows 8, Windows 8.1, Windows 10, Windows 11 , Màu sắc : Đen xám , Kích thước : Bàn phím: 434 x 122 x 27.9 mm ; Chuột: 68.5 x 114.3 x 40.64 mm , Khối lượng : Bàn phím: 562g, Chuột: 85g**	12th	***2,370,000***
9	**Dell Alienware RGB Mechanical US English-AW410K Gaming**	**Bộ Bàn phím cơ Gaming có dây , Phân loại : CHERRY MX Brown Switch , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB** **Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : RGB / 16.8 million colors , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Màu sắc : Đen , Kích thước : 467 x 156 x 35.8 mm , Khối lượng : 1010g**	12th	***3,190,000***
10	**Bàn phím số cổng USB 2.0 Cliptec RZK231**	Bàn phím số USB 2.0 RZK231 8 phím chức năng: Home, Page Up, Page Down, End, Insert, Space, Delete and Tab 3 phím văn phòng mở rộng: Browser Home, Email and Calculator . Chiều dài cable: 1.4m	06 th	***128,000***
12	**Bàn phím cơ Gaming có dây DAREU EK810 MULTI-LED**	Bàn phím cơ gaming có dây DAREU EK810 MULTI-LED là sản phẩm đặc biệt cho game thủ, với tính năng đèn nền đa dạng và các switch cơ cấu chất lượng cao. - Switch D độc quyền : Bàn phím DAREU EK810 sử dụng switch D do Dareu thiết kế đảm bảo tuổi thọ cực cao, tạo nên cảm giác gõ với độ nảy tốt, và cũng có các tuỳ chọn switch khác nhau dành cho người dùng. - Switch: Brown/ Red - Đèn nền RGB đa dạng : Sản phẩm DAREU EK810 được trang bị đèn nền MULTI-LED đa dạng với hàng trăm tùy chọn màu sắc và chế độ chiếu sáng. Bạn có thể tùy chỉnh đèn nền theo sở thích cá nhân hoặc để tạo ra không gian chơi game độc đáo. - Thiết kế đơn giản : gọn gàng với layout 108 phím đầy đủ các chức năng tiện dụng. Phần tấm cố định được làm bằng kim loại vô cùng chắc chắn và sơn một lớp nhám mờ. Thiết kế hở chân switch giúp bạn dễ dàng vệ sinh bàn phím hơn. - Phím tắt đa phương tiện : Bàn phím EK810 tích hợp các phím tắt đa phương tiện giúp bạn dễ dàng kiểm soát âm lượng, phát nhạc và các tính năng khác trên máy tính mà không cần sử dụng chuột. - Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB	12 th	***619,000***
12	**Bàn phím văn phòng không dây Mytechsun KBW455 màu Đen**	Bàn phím văn phòng không dây : - Cổng kết nối : Wiless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1, USB Type-C - Số lượng phím : 104 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Linux - Màu sắc : Đen , Kích thước : 430 x 140 x 22 mm , Khối lượng : 320±5g	06 th	***639,000***
	Bàn phím máy tính có dây - Tích hợp Hub USB-C UNITEK D1092A **(USB-C ->3xUSB-A 3.0, 1xHDMI, 1xType-C (PD Pass-Through), 1x3.5mm, 1xSD, 1x Micro SD)**	Kích thướcZ6mm x 63mm x 30mm Chất liệuHợp kim nhôm / Màu sắcXám / Chiều dài cáp60cm Đầu ra HDMI hỗ trợ độ phân giải video lên đến 4K@60Hz UHD ra màn hình ngoài. Cho phép phản chiếu hoặc mở rộng màn hình của bạn sang màn hình lớn hơn. Truyền dữ liệu cực nhanh:Để cắm Type-C này có ba cổng USB 3.0 để đồng bộ hóa dữ liệu nhanh như chớp với tốc độ lên đến 5Gbps, cho phép truyền nhanh các tệp / tài liệu đa phương tiện 1G trong vài giây. Tất cả các cổng mà bạn cần: Hub bàn phím Type-C 9 trong 1 bao gồm 3 cổng USB-A 3.0, 1 cổng HDMI, 1 cổng Type-C (PD Pass-Through), 1 DC 3.5mm Audio / Mic Jack, 1 đầu đọc thẻ SD và 1 đầu đọc thẻ Micro SD cung cấp quyền truy cập thuận tiện vào bất kỳ nguồn nào bạn cần. Sạc PD 100W: truyền qua Power Delivery lên đến 100W, bộ chuyển đổi này cho phép bạn cấp nguồn và sạc máy tính xách tay hoặc máy chủ Type-C của mình. Cắm và chạy:Với bàn phím có dây này, không cần thay pin liên tục, chỉ cần cắm và chạy, không cần thêm trình điều khiển.	12 th	***2,590,000***
13	**Bàn phím số không dây MOFII X910 (ĐEN,HỒNG,NÂU TRÀ SỮA,TÍM,XANH LÁ, XANH LÁ ĐẬM)**	KẾT NỐI THIẾT KẾ KHÔNG DÂY :2.4GHz CHẾ ĐỘ :TỰ ĐỘNG NGẮT KẾT NỐI KHI KHÔNG SỬ DỤNG GIÚP TĂNG THỜI LƯỢNG VÀ TUỔI THỌ PIN SỐ NÚT :18 NÚT BẤM , PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG CHỨC NĂNG: KHÔNG GÂY ỒN , ÊM TAY , DỄ SỬ DỤNG VÀ DỄ DÀNG KẾT NỐI	12 th	***200,000***
14	**Bàn phím có dây MOFII SWEET Wired (creamy white, Pink, Dark blue)**	Kết nối: Có dây cổng usb . Kích thước bàn phím: 445x136x35(h)±2mm Trọng lượng bàn phím: 658g±5g . Số lượng nút: 104 phím	12 th	***219,000***

15	**Bàn phím có dây MOFII SWEET COLORFUL LITTLE BEAR DIARY (Nâu trà sữa, Tím , Cam, Xanh dương)**	KẾT NỐI CỔNG USB . KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM 445x133x38.5+-2MM. .TRỌNG LƯỢNG BÀN PHÌM 760+-5G SỐ LƯỢNG NÚT 104 NÚT . HỆ ĐIỀU HÀNH SỬ DỤNG WINDOW XP/7/8/10 THIẾT KẾ NHIỀU MÀU SẮC, NHẸ, GỌN PHÙ HỢP CHO VĂN PHÒNG	12 th	***245,000***
16	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII Honey S mixed (Trà sữa, Hồng , Tím)**	Thiết kế dạng :tổ ong . Kết nối: USB không dây (1 jack usb không dây dùng chung cả chuột và phím) Số nút :104 nút bấm (có dãy phím số). Kích thước bàn phím: 460x148x26mm. . Số nút:105, Trọng lượng: 680g Kích thước chuột: 68x104x38mm. Trọng lượng: 84g, Số nút :4	12 th	***340,000***
17	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII SMK-676367AG (TRẮNG KEM , TRẮNG XANH , TRẮNG HỒNG, ĐEN)**	KẾT NỐI : KHÔNG DÂY 2.4GHz . GIAO DIỆN KẾT NỐI :USB . KHOẢNG CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG: 10M SỐ PHÍM :104 PHÍM, PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG THIẾT KẾ : KHÔNG GÂY ỒN . TƯƠNG THÍCH VỚI : WINDOW/ MAC OS KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM : 317*108*35±2mm . TRỌNG LƯỢNG BÀN PHÍM : 400g±5g. SỐ PHÍM : 68key KÍCH THƯỚC CHUỘT : 96*55*33(h)±2mm . CÂN NẶNG CHUỘT : 72±5g. SỐ NÚT : 3key	12 th	***355,000***
18	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII SMK-676367AG mixed (NÂU TRÀ SỮA / HỒNG / TÍM)**	KẾT NỐI : KHÔNG DÂY 2.4GHz . GIAO DIỆN KẾT NỐI :USB . KHOẢNG CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG: 10M SỐ PHÍM :104 PHÍM, PHẢN HỒI TÍN HIỆU NHANH CHÓNG. THIẾT KẾ : KHÔNG GÂY ỒN TƯƠNG THÍCH VỚI : WINDOW/ MAC OS KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM : 317*108*35±2mm . TRỌNG LƯỢNG BÀN PHÍM : 400g±5g. SỐ PHÍM : 68key KÍCH THƯỚC CHUỘT : 96*55*33(h)±2mm .CÂN NẶNG CHUỘT : 72±5g. SỐ NÚT : 3key	12 th	***355,000***
20	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII Sweet mixed (xanh lá, hồng , tím , đỏ đen, nâu nhạt(color full))**	Số lượng nút bàn phím : 107 nút. Kết nối : không dây 2.4ghz. Khoảng cách kết nối : 10m 12 phím tắt tiện lợi. Điều khiển tác vụ nhanh chóng Kích thước bàn phím : 445x136x35mm. Trọng lượng bàn phím : 658g Kích thước chuột : 101x75x34mm. Trọng lượng chuột : 80g Tương thích với hầu hết các hệ điều hành phổ biến Chế độ tự động ngắt kết nối giúp tăng thời lượng và tuổi thọ pin lên gấp 4 lần Bộ sản phẩm bao gồm : 1 bàn phím, 1 chuột, 1 đầu thu 2.4g	12 th	***440,000***
	Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII MOFII 666 PRO (Xanh Dương, Xanh Lá, Hồng, Tím)	Kích thước bàn phím: 443 x 138 x 29 mm ± 2 mm Trọng lượng bàn phím: 615 g ± 5 g Số lượng phím: 110 phím, đáp ứng đầy đủ các chức năng cần thiết. Kích thước chuột: 103 x 69 x 35 mm ± 2 mm Trọng lượng chuột: 75 g ± 5 g, nhẹ nhàng và dễ di chuyển. Số nút chuột: 3 nút, tối giản cho trải nghiệm tiện lợi. Kết nối: Không dây 2.4GHz qua 1 receiver chung cho cả bàn phím và chuột. Tương thích: Windows XP / 7 / 8 / 10. Bộ sản phẩm Mofii 666 Pro cung cấp kết nối ổn định và thiết kế tiện dụng cho người dùng văn phòng cũng như giải trí.	12 th	***440,000***
21	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII Candy mixed (Màu Nâu Trà Sữa)**	Số lượng nút bàn phím: 84 phím . Số lượng nút chuột:4 . Hệ thống tương thích: Windows XP/Win7/8/10 Kích thước bàn phím:345x135x35(h)±2mm .Trọng lượng bàn phím:540g±5g. Kích thước chuột:96x76x40(h)±2mm . Trọng lượng sản chuột:86g±5g	12 th	***450.000****
22	**Combo Bàn Phím + Chuột Không Dây MOFII Candy mixed (Xanh dương nhạt , trà sữa , vàng chanh, hồng, xanh lá , xanh dương)**	Số lượng nút bàn phím: 84 phím . Số lượng nút chuột:4 . Hệ thống tương thích: Windows XP/Win7/8/10 Kích thước bàn phím:345x135x35(h)±2mm .Trọng lượng bàn phím:540g±5g. Kích thước chuột:96x76x40(h)±2mm . Trọng lượng sản chuột:86g±5g	12 th	***460,000***
23	**Combo Bàn Phím + Chuột + Phím số Không Dây MOFII SMK676683M3AG (NÂU TRÀ SỮA ,HỒNG)**	SẢN PHẨM BAO GỒM : BÀN PHÍM + CHUỘT + BÀN PHÍM SỐ KẾT NỐI: KHÔNG DÂY 2.4GHz . KHOẢNG :CÁCH KẾT NỐI KHOẢNG 10M SỐ LƯỢNG PHÍM TRÊN BÀN PHÍM : 68 PHÍM . KÍCH THƯỚC BÀN PHÍM:317*108*35±2mm KÍCH THƯỚC CHUỘT: 94*62*36MM . SỐ LƯỢNG NÚT TRÊN CHUỘT: 3 NÚT KÍCH THƯỚC PHÍM SỐ:89*108*35MM . SỐ LƯỢNG PHÍM TRÊN PHÍM SỐ: 18 PHÍM TƯƠNG THÍCH VỚI: WINDOW XP/ VISTA / WIN 7 / 8 /10 / MAC OS	12 th	***500,000***
24	**Combo Bàn Phím Và Chuột Không Dây wireless + Bluetooth MOFII Sweet DM (Trà sữa, Hồng, Tím, Xanh)**	Kết nối: chế độ kép bluetooth + wireless 2.4Ghz. Kích thước bàn phím: 445x136x35(h) ±2mm . Trọng lượng bàn phím: 658g ±5g. Số lượng nút: 104 phím Kích thước chuột: 62x99x40mm ±2mm. Trọng lượng chuột: 84g ±5g. Số lượng nút: 4 phím Hệ thống tương thích: Windows - Khuyến nghị sử dụng Windows 8.0 trở lên MacOS - Khuyến nghị MacOS 10.10 trở lên . Android - Khuyến nghị Android 4.3 trở lên Chế độ thu USB 2.4G có thể chạy trên Win XP, Vista, Win7/8/10/11	12 th	***500,000***
25	**Combo Bàn Phím Cơ Và Chuột Không Dây MOFII Sweet PLUS (Pink / Milk)**	Sản phẩm bao gồm : 1 chuột - 1 bàn phím cơ Kết nối : không dây 2.4G . Kích thước phím : 435x130x36mm. Trọng lượng bàn phím : 974g. Số lượng phím : 104 phím Kích thước chuột : 62x99x40mm. Trọng lượng chuột : 84g. Khoảng cách kết nối : 10m Tương thích : WIN XP/VISTA/WIN 7/WIN 8/WIN 10/MAC OS	12 th	***660,000***
26	**Bàn Phím Không Dây wireless + Bluetooth MOFII ROMI 3 mode 2.4G+BT+Wired Backlt Mechanical (Màu :nâu trà sữa)**	Màu :nâu trà sữa . Số lượng nút phím: 84 phím. Hệ thống tương thích: Win/Mac/Android/IOS Loại giao diện: Type-C. Chế độ kết nối: Bluetooth. Dung lượng pin: 1000mAh. Loại switch: cyan shaft Các mô hình áp dụng: Chung. Hỗ trợ cắm và chạy: Có. Phím tắt: Có Chức năng đèn nền: Ánh sáng trắng. Kích thước sản phẩm: : 352*135*36 (h)±2mm Trọng Lượng sản phẩm:690g±5g . Chất liệu: ABS	12 th	***890,000***
27	**Bàn phím số MIKUSO KB-047U**	**Cổng USB - Bàn phím số dùng cho notebook**	N/A	***89,000***
28	**Bàn phím số R8 1810**	**Cổng USB - Bàn phím số dùng cho notebook**	N/A	***85,000***
29	**Bàn phím có dây cổng USB - ACER OKB010 (Màu đen)**	**MÀU ĐEN - KẾT NỐI CỔNG USB - SỐ NÚT BÀN PHÍM 104 PHÍM**	06th	***110,000***
30	**GENIUS KB117**	**Cổng USB - Chiều dài dây : 1.5m , Cổng kết nối : USB 2.0, Số lượng phím : 104 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 460x150x30 mm**	12th	***139,000***
31	**Bàn phím GENIUS Gaming có dây Scorpion K215**	**Cổng USB - Black - Bàn phím Gaming có dây - Chiều dài dây : 1,5 m ; Số lượng phím : 104 - Đèn bàn phím : Đèn nền rực rỡ 7 màu , Size : 467 x 190 x 28 mm , Khối lượng : 720g Bàn phím Genius Scorpion K215 là bàn phím chơi game với thiết kế độc đáo và hiện đại. Sản phẩm có bàn phím êm và bám tay, khi nhấn phím sâu, tạo cảm giác gõ rõ ràng. Mặt dưới sản phẩm có đệm cao su, tăng độ bám giữa bàn phím và mặt bàn cũng như bảo vệ chống xước. Ngoài ra, thiết bị có một chất nhựa để kê bàn phím cao lên, tạo độ dốc**	12th	***268.000****
32	**Bàn phím GENIUS Gaming có dây Scorpion K220**	**Cổng USB - Black - Bàn phím Gaming có dây - Chiều dài dây : 1,5 m ; Số lượng phím : 104 - Đèn bàn phím : Đèn nền rực rỡ 7 màu , Size : 466 x 205 x 30mm , Khối lượng : 745 g Bàn phím Gaming có dây Genius Scorpion K220 khá êm và bám tay, khi bạn nhấn vào phím thấy sâu, tạo cảm giác gõ rõ ràng. Trên phím bấm, các ký tự đều được in rất sắc sảo, góc cạnh và hiện đại. Các game thủ sẽ có được một chiếc bàn phím rực rỡ sắc màu với nhiều hiệu ứng đèn LED khác nhau ở các nút bấm**	12th	***239,000****
33	**Bàn phím tiếng Hoa EMASTER EMD13C**	**Màu sắc: đen . Kết nối: USB 2.0 Đầy đủ: 104 phím, khoản cách các phím bấm phù hợp, thiết kế tiêu chuẩn cao, đàn hồi tốt Bàn phím 2 ngôn ngữ giúp người dùng sử dụng dễ dàng Bề mặt bàn phím được phủ lớp sơn chống bụi. Hỗ trợ: Window XP/2000/7/8/10**	12th	***165,000***

34	MITSUMI	Cổng USB - Công nghệ khắc chữ Laser khó bay chữ - MODEL KFK- EA4XT	12th	195,000
35	MITSUMI (CHINA)	Cổng USB - **BÀN PHÍM TIẾNG HOA**	12th	175,000
36	A4TECH KK-3	Cổng USB - Keycap khắc bằng Laser giúp bàn phím luôn như mới sau thời gian dài sử dụng. - Kiểu dáng hiện đại, gọn nhẹ. Đáp ứng tất cả các nhu cầu cơ bản nhất. Dây dài 1.5m, Bắt từ với 10 triệu lần gõ phím. Phù hợp văn phòng. Chiều dài dây : 1.5m , Số lượng phím : 104	12th	155.000**
37	A4TECH Combo không dây 3330N màu Đen	Combo Bàn phím + Chuột không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 104 , Pin : 1xAA , Đèn bàn phím : Không , Số nút Chuột: 3 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 / 8 / 8.1 / 10 , Màu sắc : Đen Kích thước :Bàn phím: 448 x 131 x 25 mm; Chuột: 118 x 62 x 37 mm , Khối lượng : Bàn phím: 471g, Chuột: 83g Thiết kế gọn nhẹ và hiện đại: Bàn phím có thiết kế mỏng nhẹ, với màu sắc đen tinh tế, phù hợp với mọi không gian làm việc. Phím bấm êm ái: Các phím bấm được thiết kế để mang lại cảm giác êm ái, nhẹ nhàng khi gõ, giúp người dùng không cảm thấy mệt mỏi sau thời gian dài sử dụng. Kết nối không dây 2.4GHz: Bàn phím sử dụng công nghệ kết nối không dây tiên tiến 2.4GHz, giúp bạn dễ dàng kết nối với máy tính mà không cần dây cáp rườm rà. Độ phản hồi nhanh: Công nghệ tiên tiến giúp giảm thiểu độ trễ, mang lại độ phản hồi nhanh chóng và mượt mà khi sử dụng. Tuổi thọ pin cao: Bàn phím được trang bị pin sử dụng lâu dài, giúp bạn sử dụng trong thời gian dài mà không cần thay pin thường	12th	345,000
38	A4TECH Combo không dây FG1112	Cổng USB - Bộ bàn phím và chuột không dây FG1112 : - có Chuột quang USB thời trang kết nối không dây ổn định 2.4GHz, mang lại phản ứng nhanh. - Phạm vi hoạt động: 10-15m, độ phân giải DPI 1200 - Băng tần : 125Hz - Độ bền 5 triệu lần click chuột - Receiver: Nano USB Receiver - Bàn phím USB thời trang với thiết kế vuông tròn đẹp mắt. - Thiết kế lỗ thoát nước chống chất lỏng tràn vào. - Màng silicon có độ đàn hồi cao bố trí bên dưới nút tạo cảm giác thoải mái khi sử dụng. - Nút với độ cao chuẩn cho độ nhạy cao, ký tự trên phím được khắc laser. - 2 màu: 1: Đen, 2: trắng	12th	Liên hệ
39	HP có dây HP 125 (266C9AA)	Bàn phím HP có dây 125 (266C9AA) , Loại kết nối: USB có dây Type-A , Loại bàn phím Bố trí 3 vùng , Cấu trúc phím Plunger; 3.0 mm; Standard key travel , Phím nóng 1 , Chìa khóa đặc biệt Khóa PC . Tính năng bàn phím Chống tràn, có thể điều chỉnh độ nghiêng , chiều dài dây 1.8 m , Hệ điều hành Windows 11; Windows 10, Tương thích Tương thích với PC có sẵn cổng USB-A. Kích thước 17.17 x 5.43 x 0.81 in , Cân nặng 0.17 lb	12th	190,000
40	HP combo bàn phím và chuột có dây K.M100	Bàn phím & Chuột HP KM 100 với thiết kế vuông góc không hầm hố như các dòng phím dành cho game thủ thích hợp dùng cho máy tính bàn chơi game, làm việc văn phòng. Sở hữu thiết kế bàn phím layout full-size giúp người dùng thuận tiện khi đánh máy cũng như là các nhân viên kế toán luôn có nhu cầu sử dụng phần numpad. Độ các phím vừa phải, đồng thời giảm thiểu tiếng ồn phát ra khi đánh máy. Đồng thời, các chữ số trên phím được khắc laser toàn bộ giúp cho chữ không bị bay hay mờ trong quá trình sử dụng lâu dài. Chuột hỗ trợ các thao tác nhanh và chính xác nhờ có độ phân giải cao. Bộ đôi bàn phím và chuột GK 100 kết nối chỉ với đầu cáp USB cho bạn dễ dàng sử dụng với máy tính.	12th	249,000
41	HP combo bàn phím và chuột không dây CS10	Bàn phím & Chuột không dây HP CS10 Kết nối không dây 2,4 GHz, Thiết kế tiện dụng, Tiết kiệm năng lượng và điện, Cắm và chạy, Ngủ trưa thông minh, Nắp khóa thả, Phông chữ khắc laser HD, Trải nghiệm thoải mái Cảm giác tay đặc biệt Bàn phím & Chuột thiết kế siêu mỏng thời trang, Màng kín để bảo vệ tổng thể, Lớp hoàn thiện bằng kim loại bàn chải, Các nút điều khiển nâng cao. Loại pin: AAA Cảm biến quang học chuyên nghiệp với công tắc DPI trực tiếp 800/1200/1600 dpi, công tắc chất lượng cao cho hơn 2 triệu lần nhấp được hỗ trợ Điều khiển con trỏ nhạy mượt mà với khả năng cuộn dễ dàng, Được thiết kế để sử dụng chuyên nghiệp hoặc chơi game	12th	399,000
42	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 330 2V9E6AA màu Đen	Bàn phím & Chuột không dây HP 330 Kết nối không dây 2,4 GHz, Thiết kế tiện dụng: - Độ phân giải Chuột: 1600 DPI - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Số lượng phím : 104 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 - Màu sắc : Đen - Kích thước : Bàn phím: 425.8 x 146.1 x 26.8 mm; Chuột: 103 x 61.1 x 34 mm - Khối lượng : Bàn phím: 420g ; Chuột: 50g	12th	399,000
43	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 235 (1Y4D0AA)	Bàn phím & Chuột không dây HP HP 235 : Kết nối không dây 2.4 GHz , Phạm vi : Up to 32.81 ft in open area Loại bàn phím : Full size; 3-zone layout Cấu trúc phím : Plunger; Low profile key travel; 2.5 mm PIN : 2 x AAA (bàn phím); 1 x AA (chuột) , Tuổi thọ PIN : Lên đến 16 tháng (bàn phím); Lên đến 12 tháng (chuột) Buttons : 3 , Đèn báo : Battery Hệ điều hành : Windows 11; Windows 10 Kích thước ; 17.23 x 5.76 x 1.09 in (keyboard); 2.49 x 4.53 x 1.43 in (mouse) , Nặng : 1.09 lb (keyboard); 0.14 lb (mouse) , Kích thước vỏ : 17.95 x 8.66 x 1.73 in , Trọng lượng: 1.85 lb	12th	479,000
44	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 650 (4R016AA) màu Trắng	Combo Bàn phím + Chuột Không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 108 , Số nút : Số nút chuột : 3. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 , Kích thước : Bàn phím: 428.22 x 115.47 x 18.06 mm; Chuột: 120.28 x 69.95 x 41.39 mm , Khối lượng : Bàn phím: 430g ; Chuột: 90g . Màu sắc : Trắng	12th	Liên hệ
45	HP combo bàn phím và chuột không dây HP 650 (4R013AA) màu Đen	Combo Bàn phím + Chuột Không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 108 , Số nút : Số nút chuột : 3. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10 , Kích thước : Bàn phím: 428.22 x 115.47 x 18.06 mm; Chuột: 120.28 x 69.95 x 41.39 mm , Khối lượng : Bàn phím: 430g ; Chuột: 90g . Màu sắc : Đen	12th	Liên hệ
46	HP không dây Bluetooth Rechargeable HP 970 Programmable (3Z729AA) màu Bạc	Bàn phím không dây HP , Chiều dài dây : Cáp USC-C dùng để sạc dài 1.2m , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz; Bluetooth Số lượng phím : 110 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên; macOS , Màu sắc : Bạc , Kích thước : 429.7 x 117 x 12.2 x mm , Khối lượng : 670g	12th	2,970,000
47	Bàn phím Touchpad không dây bluetooth NEWMEN BK66 Foldable (Bàn phím sạc lại+gập nhỏ gọn)	Bàn phím không dây Bluetooth gập Newmen BK66 với Touchpad, kích thước đầy đủ có thể sạc lại, được thiết kế mini gập nhỏ gọn cho iPad, Laptop, Máy tính bảng, Điện thoại, Windows, Mac, Android. - Thiết bị tương thích: Laptop, PC, Máy tính bảng, Điện thoại thông minh - Công nghệ kết nối: Bluetooth - Tính năng đặc biệt: Di động, Im lặng, Gập lại, Yên tĩnh, Có thể sạc lại - Số phím: 64 - Bố cục bàn phím: QWERTY	12th	1,150,000
48	Bàn phím và chuột Game có dây NEWMEN GM202	Bộ bàn phím và chuột GM202 có dây kết nối Type-C USB-A : – Bàn phím cơ có đèn nền với Red Switch (Linear) , đèn nền LED nhiều màu với 18 chế độ ánh sáng khác nhau để lựa chọn - chuột RGB với 6 mức DPI có thể điều chỉnh : 800dpi - 7200 dpi , lý tưởng cho game thủ chuyên nghiệp và người đam mê giải trí kiêm nhiệm văn phòng. - Thiết kế nhỏ gọn và cắm là chạy: Bàn phím cơ màu đen nhỏ gọn với 98 phím, bao gồm cả bàn phím số, tiết kiệm không gian bàn làm việc nhưng vẫn cung cấp trải nghiệm gõ phím đầy đủ và thoải mái cho cả game và văn phòng	12th	949,000
49	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Trắng Xám, Red Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Xám Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	548.000**
50	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Xám Trắng, Blue Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Xám Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	548.000**
51	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Tím Trắng, Red Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Red Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Tím Trắng , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	548.000**
52	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming có dây GM328 Trắng Tím, Blue Switch	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.6m , Cổng kết nối : USB Type-C , Số lượng phím : 100 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : Hiệu ứng đèn nền cầu vồng , Chất liệu : Nhựa ABS DOUBLE-SHOT, LED XUYÊN KEYCAP, siêu bền . Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/8/10/11; Mac OS 10.10 trở lên Màu sắc : Trắng Tím , Kích thước : 391.5 x 142 x 40 mm , Khối lượng : 684g	12th	548.000**

53	NEWMEN Gaming có dây GE369R Hotswap, RGB	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím: 104 , Đèn bàn phím Đèn LED RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 433 x 126 x 37 mm , Khối lượng : 890g	12th	889,000
54	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM335 Dual Mode	Bàn phím cơ không dây có kèm thêm dây cáp - Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu , Cổng kết nối : Type-C & Wireless 2.4Ghz , Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : Chế độ đèn DIY , Chất liệu : Keycap 2 lớp , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436*129*40 mm , Khối lượng : 1136g (bao gồm dây)	12th	899,000
55	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (Red / Purple Switch)	Bàn phím cơ không dây, phân loại Red / Purple Switch , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB, Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hổ , Kích thước 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,370,000
56	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (G-Pro Yellow/Red/Brown Switch)	Bàn phím cơ không dây, Phân loại : G-Pro Yellow/Red/Brown Switch , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB, Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hổ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,570,000
57	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen DualMode MAMA SK01 Ngọc lục bảo N-box Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Low Profile – Xanh, Đỏ, Trà / Clicky, Linear, Tacticle - Đèn bàn phím : LED RGB 16.8m - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Ngọc lục bảo - Kích thước : 381.8 x 134.8 x 27.7mm , Khối lượng : 654g	12th	1,680,000
58	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Ngọc Lục Bảo Huano Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano Switch - Đèn bàn phím : RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Ngọc lục bảo - Kích thước : 381.8 x 134.8 x 27.7mm , Khối lượng : 654g	12th	1,680,000
59	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Xám Lạnh Huano Switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano Switch - Đèn bàn phím :RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Xám Lạnh - Kích thước : 381.8 x 134.8 x 27.7mm , Khối lượng : 654g	12th	1,680,000
60	NEWMEN Bàn phím Gaming không dây Newmen Mama SK01 Dualmode Matcha Milk Sugar Huano switch	Bàn phím cơ không dây, Dung lượng Pin : 3000mAh : - Chiều dài dây : 1.8m Type-C - Cổng kết nối : Bluetooth, Wirelress 2.4GHz, Type-C - Số lượng phím : 100 - Kiểu switch : Huano switch - Đèn bàn phím : RGB 16.8m 35 hiệu ứng - Chất liệu : Hợp kim nhôm cao cấp + Xử lý Anodizing Keycap LSA PBT + Xuyên LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Win 7/8/10/11; Android7.0 trở lên, Mac OS x10.10 trở lên (Android tương thích với các chức năng phím cơ bản) - Màu sắc : Matcha Milk Sugar - Kích thước : 381.8 x 134.8 x 27.7mm , Khối lượng : 654g	12th	1,680,000
61	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (G-Pro Silvery Speed)	Bàn phím cơ không dây , Phân loại : G-Pro Silvery Speed , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hổ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,850,000
62	NEWMEN Bàn phím cơ không dây Newmen GM680 Jungle Dual mode (Kailhbox Brown / Kailhbox White / Kailhbox Red)	Bàn phím cơ không dây, Phân loại : Kailhbox Brown / Kailhbox White / Kailhbox Red , Chiều dài dây : 1.6m chống nhiễu, giao diện USB-A To Type-C , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0, USB Type-C , Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Keycap PBT ,XDA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Họa tiết Bức tranh Long – Hổ , Kích thước : 312 x 102 x 36.5 mm , Khối lượng : 650g	12th	1,850,000
63	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Trăng & Mây) KailhBox Red Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch :KailhBox Red Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Mây tím & Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,870,000
64	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Trăng & Mây) KailhBox White Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch :KailhBox White Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Mây tím & Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,870,000
65	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trăng & Mây) G-Pro Yellow Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch :G-Pro Yellow Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,870,000
66	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trăng & Mây) KailhBox White Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Dung lượng Pin : 2000mAh , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : KailhBox White Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,970,000
67	NEWMEN Bàn phím cơ Gaming không dây Newmen GM840 Pro (Hạc-Trăng & Mây) KailhBox Red Axis Switch	Bàn phím cơ không dây , Dung lượng Pin : 2000mAh , Chiều dài dây : 1.6m Cổng kết nối : Không dây Bluetooth 5.0 / Wireless 2.4 GHz; Có dây: USB-A To Type-C Số lượng phím : 84 Kiểu switch : KailhBox Red Axis Switch Đèn bàn phím : LED RGB Phụ kiện kèm theo : Bộ keycap Hạc tiên – Mây tím – Trăng sáng, 4 Switch, Cáp Type-C, Gắp Switch & Gắp Keycap, túi đựng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Đen – Xanh , Kích thước : 310 x 121 x 39 mm , Khối lượng : 752g	12th	1,970,000

68	Bàn phím văn phòng có dây AULA AK105	Bàn phím văn phòng có dây AK105 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Số lượng phím: 104 phím - Độ bền: 10 triệu lần bấm - Kích thước bàn phím (D x W x H): 440 x 140 x 30mm - Dòng điện/ điện áp: DC 5V/ ≤100mA - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/XP/7/8/10 - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	139,000
69	Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 (Màu Đen , Hồng)	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keyap: màu đen, xanh , hồng . - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue Switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chiều dài cáp: 1,6m - Phím FN đa chức năng - 26 phím Anti-Ghosting - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10 - Có phần mềm - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	399.000**
70	Bàn phím cơ Gaming có dây Aula S2022 (Màu xanh dương)	BÀN PHÍM CƠ GAMING CÓ DÂY AULA S2022 - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keyap: màu xanh dương . - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue Switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chiều dài cáp: 1,6m - Phím FN đa chức năng - 26 phím Anti-Ghosting - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10 - Có phần mềm - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	399.000**
71	Bộ Bàn Phím và chuột Game giả cơ AULA F2023	BÀN PHÍM & CHUỘT GIẢ CƠ KHÔNG DÂY AULA F2023 : Thông số bàn phím: - Độ bền phím: 10 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc keycap: Đen - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 562g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 457,82 x 160,17 x 28,82 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10 - Phím PN đa chức năng - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng Thông số chuột: - Màu sắc: Đen - DPI: 800/1200/1600/2400DPI - Số lượng nút: 6 nút - Trọng lượng: 115g	12th	419,000
72	Bộ Bàn Phím Giả cơ và chuột không dây AULA AC306 (Màu Đen , Hồng)	BÀN PHÍM & CHUỘT GIẢ CƠ KHÔNG DÂY AULA AC306 Thông số bàn phím: - Màu sắc: màu đen , hồng - Kết nối: Không dây 2.4G - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 658g ± 5g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 445 x 136 x 35 ±2 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dụng cụ thay keycap Thông số chuột: - Màu sắc: màu đen , hồng - DPI: 800-1000-1600DPI - Số lượng nút: 4 nút - Trọng lượng: 50g ± 5g - Kích thước chuột (D x W x H) : 109 x 63 x 36 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC	12th	429,000**
73	Bộ Bàn Phím Giả cơ và chuột không dây AULA AC306 (Màu Nâu Cà phê , Xanh dương)	BÀN PHÍM & CHUỘT GIẢ CƠ KHÔNG DÂY AULA AC306 Thông số bàn phím: - Màu sắc: màu Nâu Cà phê , Xanh dương - Kết nối: Không dây 2.4G - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 658g ± 5g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 445 x 136 x 35 ±2 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dụng cụ thay keycap Thông số chuột: - Màu sắc: màu Nâu Cà phê , Xanh dương - DPI: 800-1000-1600DPI - Số lượng nút: 4 nút - Trọng lượng: 50g ± 5g - Kích thước chuột (D x W x H) : 109 x 63 x 36 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC	12th	429,000**
74	Bộ Bàn Phím Giả cơ và chuột không dây AULA AC306 (Màu Xanh dương , Nâu cà phê)	BÀN PHÍM & CHUỘT GIẢ CƠ KHÔNG DÂY AULA AC306 Thông số bàn phím: - Màu sắc: Màu Xanh dương , Nâu cà phê - Kết nối: Không dây 2.4G - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 658g ± 5g - Kích thước bàn phím (LxWxH): 445 x 136 x 35 ±2 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Dụng cụ thay keycap Thông số chuột: - Màu sắc: Màu Xanh dương , Nâu cà phê - DPI: 800-1000-1600DPI - Số lượng nút: 4 nút - Trọng lượng: 50g ± 5g - Kích thước chuột (D x W x H) : 109 x 63 x 36 mm - Hệ điều hành tương thích: WIN XP/7/8/10/ MAC	12th	429,000**
75	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Trắng	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng ; 431g	12th	490,000

76	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Đen	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Đen - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng ; 431g	12th	490,000
77	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Đen Xám	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Đen Xám - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng ; 431g	12th	490,000
78	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Xám Đen	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xám Đen - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng ; 431g	12th	490,000
79	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Trắng Xám	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Xám - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng ; 431g	12th	490,000
80	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F3261 màu Xám Trắng	Bàn phím cơ Gaming có dây : - Cổng kết nối : USB Type-C - Số lượng phím : 61 phím - Kiểu switch : Blue Switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa ABS - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xám Trắng - Kích thước : 298,38 x 108,19 x 37,02 mm , Khối lượng ; 431g	12th	490,000
81	Bàn phím cơ Gaming có dây AULA F2058 màu Đen Blue Switch	Bàn phím cơ Gaming có dây : Chiều dài dây 1.6m - Độ bền phím: 60 triệu lần bấm - Kết nối: Có dây USB 2.0 - Màu sắc: Đen - Đèn nền: LED Rainbow 7 màu, có thể đổi màu linh hoạt theo hiệu ứng âm thanh - Loại switch: Blue switch - Hiệu ứng âm thanh khi gõ phím: Clicky - Số lượng phím: 104 phím - Chất liệu keycap: Nhựa ABS - Trọng lượng: 700g - Chiều dài dây: 1m2 - Kích thước bàn phím (LxWxH): 435 x 125 x 39 mm - Hệ điều hành tương thích: Windows / Mac - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + Kê tay + Dụng cụ thay keycap	12th	645,000
82	Bàn Phím Gaming không dây 3 mode Aula F65 màu Tím, Trắng, Hồng Nimbus V3 switch	Bàn phím Gaming không dây 3 mode : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Type-C, Bluetooth - Số lượng phím : 67 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Tím, Trắng, Hồng - Kích thước : 325.09 × 115,62 × 43.81 ± 0.1 mm , Khối lượng ; 804g	12th	1,339,000
83	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 màu Đen, Xanh dương, Cam, Grey Wood V3 Switch	Bàn phím Gaming cơ không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Grey Wood V3 Switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc :Đen+Xanh dương+ Cam , Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 0.5 mm , Khối lượng : 1023g	12th	1,370,000
84	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 màu Xanh nhạt, Trắng, Xanh đậm Grey Wood V3 Switch	Bàn phím Gaming cơ không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Grey Wood V3 Switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc :Xanh nhạt + Trắng + Xanh đậm , Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 0.5 mm , Khối lượng : 1023g	12th	1,289,000
85	Bàn Phím cơ Gaming không dây 3 Mode AULA F75 màu Tím nhạt, Be, Xanh lá, Grey Wood V3 Switch	Bàn phím Gaming cơ không dây kết nối đa dạng bao gồm Type-C, Wireless 2.4GHz và Bluetooth - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Grey Wood V3 Switch - Đèn bàn phím :LED RGB 16,8 triệu màu - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ :WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc :Tím+ Be+ Xanh lá , Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 ± 0.5 mm , Khối lượng : 1023g	12th	1,289,000
86	Bàn phím cơ Gaming không dây AULA AU75 màu Tím + Be + Đỏ Star Vector Switch	Bàn phím cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Chiều dài dây : 1.8m - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Star Vector Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16 hiệu ứng - Phụ kiện kèm theo ; Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 4 switch tặng kèm + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Tím+ Be + Đỏ	12th	1,480,000

87	**Bàn phím cơ Gaming không dây AULA AU75 màu Đen + Xám + Cam Star Vector Switch**	Bàn phím cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Chiều dài dây : 1.8m - Số lượng phím : 81 - Kiểu switch : Star Vector Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16 hiệu ứng - Phụ kiện kèm theo ; Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 4 switch tặng kèm + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Đen + Xám + Cam	12th	1,480,000
88	**Bàn Phím Gaming cơ không dây AULA F75 PRO Black Gradient Reaper Switch**	Bàn phím Gaming cơ không dây - Dung lượng Pin : Pin lithium 4000mAh có thể sạc lại - Nguồn : DC 5V - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Reaper Switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Black Gradient , Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 mm , Khối lượng : 975g	12th	1,580,000
89	**Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F75 PRO màu Trắng Tím (Seiya/ Star Vector switch)**	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Seiya/Star Vector switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Tím - Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 mm , Khối lượng : 975g	12th	1,770,000
90	**Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F75 PRO màu Trắng Xanh Dương (Seiya/Star Vector switch)**	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 80 - Kiểu switch : Seiya/Star Vector switch - Đèn bàn phím : LED RGB 16,8 triệu màu - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + Dây USB type-C + Dụng cụ thay switch + 2 switch tặng kèm - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Trắng Xanh Dương - Kích thước : 322.7 × 143.2 × 43.1 mm , Khối lượng : 975g	12th	1,770,000
91	**Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode Aula F99 màu Xanh dương, Trắng, Tím Grey wood V3 switch**	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 2*4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz + Bluetooth + Type-C - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey wood V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Phụ kiện kèm theo : 2 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu xanh dương + trắng + tím - Kích thước : 390,63 x 146,78 x 42,57 mm , Khối lượng : 1183g	12th	1,680,000
92	**Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F99 màu Xám, Trắng, Đen, Grey Wood switch**	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : Pin Li-ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey Wood switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Xám, Trắng, Đen - Kích thước : 390,63 x 146,78 x 42,57 mm , Khối lượng : 1183g	12th	1,769,000
93	**Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F99 màu Đen, Trắng, Hồng, Grey Wood V3 switch**	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : Pin Li-ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Type-C; Wireless 2.4GHz; Bluetooth - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch : Grey Wood V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WINXP/WIN7/WIN8/WIN10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Đen, Trắng, Hồng - Kích thước : 390,63 x 146,78 x 42,57 mm , Khối lượng : 1183g	12th	1,769,000
94	**Bàn Phím Gaming cơ không dây AULA F99 Xanh Dương, Trắng, Tím Đậm, Reaper switch**	Bàn phím gaming cơ không dây : - Dung lượng Pin : Pin Li-ion có thể sạc lại 8000mAh (2*4000mAh) - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C - Số lượng phím : 99 - Kiểu switch :Reaper switch - Đèn bàn phím : LED RGB - 16 loại hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 2 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Màu Xanh Dương, Trắng, Tím Đậm - Kích thước : 390,63 x 146,78 x 42,57 mm, Khối lượng : 1132g	12th	1,789,000
95	**Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Cam Nimbus V3 switch**	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xanh dương + Trắng + Cam - Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g	12th	1,770,000
96	**Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Nimbus V3 switch**	Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode - Dung lượng Pin : 4000mAh - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 96 - Kiểu switch : Nimbus V3 switch - Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng - Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím - Chất liệu : Nhựa PBT - Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC - Màu sắc : Xanh dương + Trắng + Tím - Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g	12th	1,770,000

97	**Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro** **AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Paleo dust**	**Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode** **- Dung lượng Pin : 4000mAh** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C** **- Số lượng phím : 96** **- Kiểu switch : Paleo dust switch** **- Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng** **- Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím** **- Chất liệu : Nhựa PBT** **- Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC** **- Màu sắc : Xanh dương + Trắng + Tím** **- Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g**	**12th**	***1,770,000***
98	**Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro** **AULA S98 Pro Xanh dương, Trắng, Tím Caramel Latte switch**	**Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode** **- Dung lượng Pin : 4000mAh** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C** **- Số lượng phím : 96** **- Kiểu switch : Caramel Latte switch** **- Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng** **- Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím** **- Chất liệu : Nhựa PBT** **- Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC** **- Màu sắc : Xanh dương + Trắng + Tím** **- Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g**	**12th**	***1,770,000***
99	**Bàn phím cơ không dây 3 mode AULA S98 Pro** **AULA S98 Pro Xanh lá, Trắng Greywood V4 switch**	**Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode** **- Dung lượng Pin : 4000mAh** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C** **- Số lượng phím : 96** **- Kiểu switch : Greywood V4 switch** **- Đèn bàn phím : LED RGB 19 hiệu ứng ánh sáng** **- Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím** **- Chất liệu : Nhựa PBT** **- Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC** **- Màu sắc : Xanh lá + Trắng** **- Kích thước : 406,6 × 137,9 × 45,1 ± 0,2mm , Khối lượng : 900g**	**12th**	***1,770,000***
100	**Bàn phím cơ không dây AULA F98 PRO 3 Mode màu Trắng trong suốt**	**Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode** **- Dung lượng Pin : Pin Li-ion có thể sạc lại 4000mAh** **- Nguồn : DC 5V/ 600mA** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C** **- Số lượng phím : 95 phím** **- Kiểu switch : Ice crystal switch** **- Đèn bàn phím : LED RGB - 19 hiệu ứng ánh sáng** **- Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím** **- Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC** **- Màu sắc ; Trắng trong suốt** **- Kích thước; 384,98 x 138,20 x 40,68 mm , Khối lượng : 1060g**	**12th**	***1,770,000***
101	**Bàn phím cơ không dây AULA F98 PRO 3 Mode màu Đen trong suốt**	**Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode** **- Dung lượng Pin : Pin Li-ion có thể sạc lại 4000mAh** **- Nguồn : DC 5V/ 600mA** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C** **- Số lượng phím : 95 phím** **- Kiểu switch : Ice crystal switch** **- Đèn bàn phím : LED RGB - 19 hiệu ứng ánh sáng** **- Phụ kiện kèm theo : Sách hướng dẫn sử dụng + 4 Switch tặng kèm + Dây USB type-C + Dụng cụ thay keycap + Bộ chổi và khăn vệ sinh bàn phím** **- Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC** **- Màu sắc ; Đen trong suốt** **- Kích thước; 384,98 x 138,20 x 40,68 mm , Khối lượng : 1060g**	**12th**	***1,870,000***
102	**Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F-NB98 màu Trắng Trong suốt**	**Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode** **- Dung lượng Pin : 8000mAh** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, Type-C** **- Số lượng phím : 94** **- Kiểu switch : Snow Plume switch** **- Đèn bàn phím : LED RGB** **- Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC** **- Màu sắc : Trắng Trong suốt** **- Kích thước : 390,52 × 141,71 × 44,81 mm , Khối lượng : 1260g**	**12th**	***2,470,000***
103	**Bàn Phím Gaming cơ không dây 3 mode AULA F-NB98 màu Đen Trong suốt**	**Bàn phím gaming cơ không dây 3 mode** **- Dung lượng Pin : 8000mAh** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth, Type-C** **- Số lượng phím : 94** **- Kiểu switch : Snow Plume switch** **- Đèn bàn phím : LED RGB** **- Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP7/8/10/Android/IOS/MAC** **- Màu sắc : Đen Trong suốt** **- Kích thước : 390,52 × 141,71 × 44,81 mm , Khối lượng : 1260g**	**12th**	***2,470,000***
104	**Rapoo V500 Alloy (không có phím số)**	**Bàn phím không có phím số , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 87 phím (không có phím số) , Chất liệu Vỏ bề mặt bằng hợp kim nhôm, Cáp sợi bọc vải , keycaps cao , Kích thước : 351.6 x 153.4 x 37.5mm nhỏ gọn .**	**12th**	***399,000***
105	**Rapoo V50S Bàn phím game có dây**	**Bàn phím game có dây , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 104 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc Đen , Kích thước : 440 * 163 * 40mm .** **Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S được trang bị đèn bàn phím riêng biệt giữa các phím tạo nên sự nổi bật cho sản phẩm. Keyboard kết nối đơn giản, chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần sử dụng thêm bất kì phần mềm nào khác.** **Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S mang lại sự bền bỉ và yên tâm cho người dùng. Ngoài ra, phần đèn nền của bàn phím có thể tùy chỉnh độ sáng để bạn có thể thoải mái hơn khi sử dụng ở những môi trường có ánh sáng khác nhau. (Đèn nền đầy màu sắc với 3 hiệu ứng ánh sáng và 5 mức độ sáng)** **Bàn phím chơi game có dây Rapoo V50S thiết kế các phím riêng biệt không gây xung đột, giúp bạn có thể ấn đồng thời nhiều phím mà không bị lỗi, mang lại độ chính xác và nhanh nhạy cho thao tác của bạn, đặc biệt là khi chơi game.**	**12th**	***269,000***
106	**Bàn phím cơ gaming có dây Rapoo V500 Pro87 Red Switch**	**Bàn phím cơ gaming có dây , switch cơ :** **– Bàn phím Thiết kế nhỏ gọn 87 phím - không có phím số** **– Phím cơ có thể tháo rời .Thiết kế không xung đột cho tất cả các phím** **– Switch độc quyền của Rapoo với tuổi thọ 60 triệu lần nhấn . Red Switch** **– Đèn nền phím với đèn bên một màu** **- Bộ nhớ tích hợp, lưu cài đặt tùy chỉnh và nhiều cấu hình cấu hình** **– Thiết kế chống bụi giúp giảm tình trạng phím bị rung .** **– Mặt dưới có các rãnh đi dây giúp bàn phím có thể đi dây gọn gàng hơn cho các góc Setup**	**12th**	***589,000***

107	Bàn phím cơ gaming có dây Rapoo V510C RGB	Bàn phím cơ gaming có dây , switch cơ : – Bàn phím Fullsize 104 phím với tính năng N-Key Rollover – Thiết kế Top cover bằng kim loại giúp sản phẩm chắc chắn và cứng cáp hơn, không lo tàn thuốc lá gây mất thẩm mỹ – Switch độc quyền của Rapoo với tuổi thọ 60 triệu lần nhấn, hai loại SW cơ bản là Blue / Red – Đèn LED Rainbow với 5 hiệu ứng màu sắc và 4 mức điều chỉnh độ sáng – Thiết kế chống tràn nước nâng cao độ bền sản phẩm, giảm thiểu rủi ro khi sử dụng – Mặt dưới có các rãnh đi dây giúp bàn phím có thể đi dây gọn gàng hơn cho các góc Setup	12th	669,000
108	Bộ Phím chuột SAMA MK 100	- Combo phím chuột văn phòng, có dây - Kết nối USB, màu đen - Fullsize 104 phím - Bàn phím thiết kế chống nước - Tuổi thọ phím lên tới 10 triệu lần bấm - Font chữ keycap in UV - Chuột thiết kế công thái học - Dây cáp 1,5m - Con lăn chống trượt	12th	119,000**
109	Bộ Phím chuột SAMA MK 160	- Combo phím chuột văn phòng, có dây - Kết nối USB, màu đen - Fullsize 104 phím - Bàn phím thiết kế chống nước - Tuổi thọ phím lên tới 10 triệu lần bấm - Font chữ keycap in UV - Chuột thiết kế công thái học - Dây cáp 1,5m - Con lăn chống trượt	12th	185,000
110	Bộ Phím chuột không dây Newmen D928 màu Trắng	- Combo phím chuột văn phòng không dây - Độ phân giải : Max 1600 DPI - Số nút : 3 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Số lượng phím : 84 - Pin : AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Trắng	24th	385,000
111	Bộ Phím chuột không dây Newmen D928 màu Hồng	- Combo phím chuột văn phòng không dây - Độ phân giải : Max 1600 DPI - Số nút : 3 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Số lượng phím : 84 - Pin : AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc : Hồng	24th	385,000
112	LOGITECH K120	Cổng USB - Black - thiết dùng cho văn phòng và gia đình	12th	158,000
113	LOGITECH Combo MK120 (có dây)	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical 800dpi - Bàn phím chống thấm nước	12th	238.000**
114	LOGITECH Combo MK200 (có dây)	Cổng USB - Keyboard Multimedia & Mouse Optical USB - Black (có dây)	12th	308.000**
115	LOGITECH WIRELESS MK220	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black - khoảng cách 10m	12th	395,000**
116	LOGITECH WIRELESS MK240	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black , White - khoảng cách 10m	12th	465.000**
117	LOGITECH WIRELESS MK270R	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black - khoảng cách 10m	12th	549,000
118	LOGITECH WIRELESS MK235	Cổng USB - Keyboard & Mouse Optical Wireless - Black - khoảng cách 10m	12th	465,000
119	LOGITECH WIRELESS MK295 Silent	Cổng USB - Keyboard Công nghệ SilentTouch - không gây tiếng ồn , Độ cao bàn phím có thể điều chỉnh , Thiết kế chống nước đổ tràn , Không dây 2.4Ghz (10 mét) , Đầu thu USB nano , Đèn báo khóa chữ hoa (Caps lock) , Công tắc bật/tắt nguồn , 2 pin AAA (Pin kiềm) . Chuột sd Công nghệ SilentTouch . Hình dáng nhỏ gọn có đường viền , Điều khiển con trỏ nhạy, êm ái , Nút bật/tắt nguồn 1 pin AA (Pin kiềm)	12th	585,000
120	LOGITECH WIRELESS MK345	Cổng USB - Bàn phím + Chuột quang không dây - 2.4Ghz, chuột quang độ phân giải 1000 dpi dùng công nghệ không ánh sáng, bàn phím sử dụng 2 pin AAA cho thời gian sử dụng 36 tháng, đầu kết nối receiver siêu nhỏ.	12th	605,000
121	LOGITECH WIRELESS MK540	Combo Bàn phím + Chuột không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz : - Độ phân giải chuột : 1000dpi , Số nút bấm : 3 - Số lượng phím : 107 , Pin : Bàn phím: 2 x AA; Chuột: 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Đen - Kích thước : Bàn phím: 457.3 x 193.5 x 24 mm; Chuột: 111.5 x 61.8 x 39.2 mm - Khối lượng : Bàn phím: 633g; Chuột: 73.5g	12th	1,070,000
122	LOGITECH WIRELESS MK470 (Slim)	Cổng USB - Kết hợp bàn phím và chuột không dây siêu mỏng, nhỏ gọn và yên tĩnh, Bàn phím nhỏ gọn bao gồm một bàn phím số và 12 phím tắt FN, cung cấp cho bạn tất cả các phím bạn cần để nhập dữ liệu hiệu quả, Chuột mỏng cực kỳ di động và bạn có thể dễ dàng cất giữ nó trong túi máy tính xách tay hoặc trong túi của mình để làm việc hiệu quả khi di chuyển. 90% giảm tiếng ồn chuột có nghĩa là một trải nghiệm làm việc cực kỳ yên tĩnh cho bạn và những người xung quanh bạn. Bộ thu USB cắm và chạy đơn giản cung cấp kết nối không dây 2,4 GHz mạnh mẽ với phạm vi 10 mét . Tuổi thọ pin 18 tháng cho chuột, và thời lượng pin 36 tháng cho bàn phím có nghĩa là bạn không phải lo lắng về việc mất điện. Cả hai phụ kiện đều chuyển sang chế độ ngủ tiết kiệm pin khi không sử dụng. Kích thước chuột : Cao x Rộng x Sâu: 26,5 mm x 59 mm x 107 mm , Trọng lượng: 100 g , Kích thước bàn phím : Cao x Rộng x Sâu: 373,5 mm x 143,9 mm x 21,3 mm , Trọng lượng (có pin): 558 g . MÀU SẮC : Trắng , Đen	12th	1.185.000**
123	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON màu Hồng 920-013123	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth : - Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Số nút chuột : 4 - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím) - Số lượng phím : 85 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Hồng & Trắng nhạt - Kích thước : Bàn phím: 324,51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104,8 x 59.4 x 35.2 mm - Khối lượng : Bàn phím: 530g; Chuột: 81.4g	12th	1,670,000
124	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON màu Trắng 920-013122	Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth : - Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI - Số nút chuột : 4 - Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím) - Số lượng phím : 85 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface - Màu sắc : Trắng nhạt & Cam - Kích thước : Bàn phím: 324,51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104,8 x 59.4 x 35.2 mm - Khối lượng : Bàn phím: 530g; Chuột: 81.4g	12th	1,670,000

125	**Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON màu Đen 920-013121**	**Bộ phím chuột Logitech không dây POP ICON kết nối bluetooth :** **- Độ phân giải chuột : 1000-4000 DPI, giá trị danh nghĩa 1000 DPI** **- Số nút chuột : 4** **- Cổng kết nối : Bluetooth và đầu thu USB Logi Bolt (không đi kèm theo bàn phím)** **- Số lượng phím : 85** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10,11 trở lên; MacOS 10.15 trở lên; ChromeOS ; iPadOS 13.4 trở lên ; Microsoft Surface** **- Màu sắc : Đen & xanh lá** **- Kích thước : Bàn phím: 324,51 x 136.96 x 22 mm; Chuột: 104,8 x 59.4 x 35.2 mm** **- Khối lượng : Bàn phím: 530g; Chuột: 81.4g**	**12th**	***1,670,000***
126	**LOGITECH không dây Bluetooth Logitech Signature Slim MK950 (màu Đen)**	**Bộ Combo Bàn phím và Chuột không dây thiết kế mỏng , nhẹ MK950 , Độ phân giải : 400-4000 DPI , Số nút : 6. Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz; Bluetooth 5.1** **-Số lượng phím : 108 , Pin : Bàn phím: 2 x AAA; Chuột:1 x AAA** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11, macOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14, Android 9.0 ,iOS 14 trở lên** **-Màu sắc : Đen** **-Kích thước : Bàn phím: 433,8 x 134,8 x 23.1 mm; Chuột : 108,2 x 61 x 38.8 mm** **-Khối lượng : Bàn phím: 662,6g; Chuột: 76,3g**	**12th**	***2,280,000***
127	**LOGITECH không dây Bluetooth Logitech Signature Slim MK950 (màu Trắng)**	**Bộ Combo Bàn phím và Chuột không dây thiết kế mỏng , nhẹ MK950 , Độ phân giải : 400-4000 DPI , Số nút : 6. Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz; Bluetooth 5.1** **-Số lượng phím : 108 , Pin : Bàn phím: 2 x AAA; Chuột:1 x AAA** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11, macOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14, Android 9.0 ,iOS 14 trở lên** **-Màu sắc : Trắng** **-Kích thước : Bàn phím: 433,8 x 134,8 x 23.1 mm; Chuột : 108,2 x 61 x 38.8 mm** **-Khối lượng : Bàn phím: 662,6g; Chuột: 76,3g**	**12th**	***2,280,000***
128	**LOGITECH WIRELESS K270**	**Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím : 2.4 GHz Wireless , Kích thước : Full size , Loại bàn phím: Bàn phím thường , Đèn : Không led - Chống thấm nước , receiver siêu nhỏ**	**12th**	***398.000*****
129	**LOGITECH WIRELESS K400 PLUS**	**Cổng USB - Keyboard Wireless - Tích hợp mouse , sử dụng cho tivi Led , Smart tivi ,Tận hưởng khả năng điều khiển nhuần nhuyễn các tiết mục giải trí từ máy tính tới TV, không còn rắc rối và lộn xộn của việc điều khiển bàn phím và chuột riêng biệt.Các phím thoải mái, êm ái và bàn di chuột lớn (3,5 inch) khiến cho việc điều khiển trở nên dễ dàng. Hỗ trợ Nền tảng/HĐH : Windows® 7, Windows 8, Windows 10 trở lên , Android™ 5.0 trở lên , Chrome OS™ , 2 màu : đen , trắng** **- Cổng kết nối : Unifying (2.4GHz) , Phạm vi không dây: 10m , Số lượng phím : 82 , Pin : 2 x AA, tuổi thọ pin 18 tháng** **- Kích thước : 354,3 x 139,9 x 23.5 mm , Khối lượng : 390 g (có pin)**	**12th**	***680.000*****
130	**LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu Đen) - KB Dạng nhỏ**	**Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn .** **- Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP .** **- 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App .** **- Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m .** **- Pin : 2 x AAA**	**12th**	***699.000*****
131	**LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu Hồng) - KB Dạng nhỏ**	**Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn .** **- Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP .** **- 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App .** **- Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m .** **- Pin : 2 x AAA**	**12th**	***699.000*****
132	**LOGITECH WIRELESS Pebble K380s Bluetooth (Màu trắng) - KB Dạng nhỏ**	**Bàn phím không dây Bluetooth . Bàn phím TKL nhỏ gọn với các phím có thiết kế lõm tròn , trải nghiệm gõ êm ái , ít tiếng ồn .** **- Kết nối cùng lúc 3 thiết bị với tính năng tự động SLEEP .** **- 10 Phím Fn có thể tùy chỉnh thông qua App .** **- Kết nối bluetooth , phạm vi lên đến 10m .** **- Pin : 2 x AAA**	**12th**	***699.000*****
133	**LOGITECH WIRELESS K480 Bluetooth**	**Bàn phím Bluetooth,** Tuổi thọ pin 2 năm, Phạm vi buletooth: 10m, 2 Màu : **Đen** , Trắng . Sử dụng tương thích (ios >5, Android >3.2 , win 7, 8,10, MacOS, ChormeOS) Keyboard Logitech K480 hoạt động với điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng của bạn. Giá đỡ tích hợp giữ điện thoại hoặc máy tính bảng của bạn ở góc vừa phải Chỉ cần xoay nút xoay Easy-Switch để chuyển đổi thao tác nhập giữa ba thiết bị không dây Bluetooth được kết nối	**12th**	***Liên hệ***
134	**LOGITECH WIRELESS K580 SLIM Bluetooth**	**Bàn phím Bluetooth và kết nối không dây với đầu thu tín hiệu usb 2.4Ghz ,** Với thiết kế siêu mỏng hướng tới tương lai, hoàn hảo để gõ trên máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng và nhiều hơn nữa. Các nút Easy Switch cho phép bạn chuyển đổi thao tác nhập giữa hai thiết bị với cùng một bàn phím, Kết nối không dây mạnh mẽ, Tín hiệu thu phát sóng Bluetooth có khả năng duy trì tốt lên tới 10m, USB Logitech Unifying có khả năng thu phát tần số lên tới 2.4GHz. Có 02 màu đen , trắng . Thời lượng pin lên đến 24 tháng, tích hợp chế độ tự động tắt khi không sử dụng . Bàn phím không dây Logitech K580 mang tới trải nghiệm gõ hoàn thiện nhất nhờ không gian gõ phím rộng rãi và thiết kế hành trình phím sâu. Cảm giác gõ trên bàn phím rất dễ chịu, độ nảy tốt mà không gây quá nhiều tiếng ồn.	**12th**	***939,000***
135	**LOGITECH WIRELESS SIGNATURE K650 Bluetooth (Trắng - Off White)**	**Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m ,** Tuổi thọ pin: 36 tháng , Đèn báo: trên Caps Lock, Phím kết nối và Trạng thái pin . Bàn phím SIGNATURE K650 phù hợp hoàn hảo cho nhu cầu làm việc hàng ngày của bạn với các lối tắt được nâng cấp : cho phép bạn tiếp cận vào đúng tất cả các phím tắt và tiết kiệm thời gian với các lệnh như chụp màn hình, tắt tiếng và hủy tắt tiếng mic, cũng như điều hướng web....và chỗ gác tay tích hợp. Tận hưởng sự thoải mái bạn cần cho những giờ dài bên bàn làm việc. Với thiết kế chống đổ tràn, dễ vệ sinh và thời lượng pin lên tới 36 tháng , bạn có thể di chuyển thuận tiện và dễ dàng mà không có dây cản trở. Bàn phím Signature K650 hoạt động trên hầu hết mọi hệ điều hành — Windows, macOS, Linux, ipadOS, iOS, Android. Nó cũng được chứng nhận hoạt động với Chromebook™	**12th**	***945,000*****
136	**LOGITECH WIRELESS SIGNATURE K650 Bluetooth (Đen-Graphite)**	**Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m ,** Tuổi thọ pin: 36 tháng , Đèn báo: trên Caps Lock, Phím kết nối và Trạng thái pin . Bàn phím SIGNATURE K650 phù hợp hoàn hảo cho nhu cầu làm việc hàng ngày của bạn với các lối tắt được nâng cấp : cho phép bạn tiếp cận vào đúng tất cả các phím tắt và tiết kiệm thời gian với các lệnh như chụp màn hình, tắt tiếng và hủy tắt tiếng mic, cũng như điều hướng web....và chỗ gác tay tích hợp. Tận hưởng sự thoải mái bạn cần cho những giờ dài bên bàn làm việc. Với thiết kế chống đổ tràn, dễ vệ sinh và thời lượng pin lên tới 36 tháng , bạn có thể di chuyển thuận tiện và dễ dàng mà không có dây cản trở. Bàn phím Signature K650 hoạt động trên hầu hết mọi hệ điều hành — Windows, macOS, Linux, ipadOS, iOS, Android. Nó cũng được chứng nhận hoạt động với Chromebook™ .	**12th**	***945,000*****
137	**Bán phím LOGITECH Không dây Bluetooth Signagture Slim K950 920-012444 màu Trắng**	**Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m :** **- Phân loại : Bàn phím không dây** **- Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1** **- Số lượng phím : 108** **- Pin ; 2xAAA (đi kèm)** **- Chất liệu : Vật liệu tái chế** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 trở lên; MacOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14 trở lên; iOS 14 trở lên; Android 9.0 trở lên**	**12th**	***1,680,000***

138	Bán phím LOGITECH Không dây **Bluetooth Signagture Slim K950 920-012443 màu Đen**	**Bàn phím không dây tiết kiệm năng lượng (Bluetooth 5.1) hoặc Đầu thu USB Logi Bolt . Phạm vi không dây: 10 m :** - Phân loại : Bàn phím không dây - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1 - Số lượng phím : 108 - Pin ; 2xAAA (đi kèm) - Chất liệu : Vật liệu tái chế - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 trở lên; MacOS 11 trở lên; ChromeOS; Linux; iPadOS 14 trở lên; iOS 14 trở lên; Android 9.0 trở lên	12th	*1,680,000*
139	Bàn phím công thái học không dây Logitech Wave Keys Ergonomic Graphite (màu đen)	*** Bàn phím công thái học không dây Wave Keys Trải nghiệm thú vị của bàn phím hình sóng với chỗ gác tay có đệm với 3 lớp cao su non, Wave Keys mang đến cho cổ tay bạn sự nâng đỡ cần thiết để gõ thoải mái. Tận hưởng sự nâng đỡ cổ tay nhiều hơn, ít áp lực hơn và tư thế gõ tự nhiên trong suốt cả ngày.** *** Kết nối bàn phím công thái học không dây Wave Keys bằng Bluetooth® hoặc đầu thu Logi Bolt, và chuyển đổi giữa máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc điện thoại bằng một cú chạm bằng các phím Easy-Switch.** *** Bàn phím Wave Keys tương thích với HĐH (Windows, macOS, ChromeOS, IPadOS, IOS, Android) , Các chức năng cơ bản của thiết bị sẽ được hỗ trợ mà không cần trình điều khiển cho các hệ điều hành khác ngoài Windows và macOS. Tận hưởng tuổi thọ pin lên tới 3 năm với các pin đi kèm (2 pin AAA) , Tuổi thọ pin lên tới 36 tháng .**	12th	*Liên hệ*
140	Bàn phím công thái học không dây Logitech Wave Keys Ergonomic Off-White (màu trắng)	*** Bàn phím công thái học không dây Wave Keys Trải nghiệm thú vị của bàn phím hình sóng với chỗ gác tay có đệm với 3 lớp cao su non, Wave Keys mang đến cho cổ tay bạn sự nâng đỡ cần thiết để gõ thoải mái. Tận hưởng sự nâng đỡ cổ tay nhiều hơn, ít áp lực hơn và tư thế gõ tự nhiên trong suốt cả ngày.** *** Kết nối bàn phím công thái học không dây Wave Keys bằng Bluetooth® hoặc đầu thu Logi Bolt, và chuyển đổi giữa máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc điện thoại bằng một cú chạm bằng các phím Easy-Switch.** *** Bàn phím Wave Keys tương thích với HĐH (Windows, macOS, ChromeOS, IPadOS, IOS, Android) , Các chức năng cơ bản của thiết bị sẽ được hỗ trợ mà không cần trình điều khiển cho các hệ điều hành khác ngoài Windows và macOS. Tận hưởng tuổi thọ pin lên tới 3 năm với các pin đi kèm (2 pin AAA) , Tuổi thọ pin lên tới 36 tháng .**	12th	*1,270,000*
141	LOGITECH WIRELESS MX Keys S (màu than chì (920-011563)	**Thiết kế tối giản, thanh lịch giúp bạn dặt gọn gàng trên bàn làm việc , Thân bàn phím không dây Logitech MX Key S Pale Gray được nâng đỡ bởi một tấm kim loại nhằm mang lại sự ổn định khi sử dụng , Tạo hình vừa với ngón tay giúp gõ siêu mượt mà và giảm tiếng ồn** **- Trang bị tính năng chiếu sáng thông minh, tự động cảm biến hiện đại : Logitech MX Key S có thể cảm nhận được ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng của đèn nền. Đặc biệt, đèn nền sẽ bật lên lúc tay đến gần, sau đó tắt khi không sử dụng.** **- Kết nối: USB 2.4GHz, Bluetooth : Logitech MX Key S sở hữu công nghệ không dây Logi Bolt, mang lại độ tương thích trên nhiều nền tảng và kết nối không dây đáng tin cậy. Tính năng này được mã hóa hoàn toàn và bảo đảm tiêu chuẩn FIPS khi chắp cặp với đầu thu USB Logi bolt.**	12th	*2,380,000*
142	LOGITECH WIRELESS MX Keys S (xám nhạt (920-011564)	**Thiết kế tối giản, thanh lịch giúp bạn dặt gọn gàng trên bàn làm việc , Thân bàn phím không dây Logitech MX Key S Pale Gray được nâng đỡ bởi một tấm kim loại nhằm mang lại sự ổn định khi sử dụng , Tạo hình vừa với ngón tay giúp gõ siêu mượt mà và giảm tiếng ồn** **- Trang bị tính năng chiếu sáng thông minh, tự động cảm biến hiện đại : Logitech MX Key S có thể cảm nhận được ánh sáng xung quanh và tự động điều chỉnh độ sáng của đèn nền. Đặc biệt, đèn nền sẽ bật lên lúc tay đến gần, sau đó tắt khi không sử dụng.** **- Kết nối: USB 2.4GHz, Bluetooth : Logitech MX Key S sở hữu công nghệ không dây Logi Bolt, mang lại độ tương thích trên nhiều nền tảng và kết nối không dây đáng tin cậy. Tính năng này được mã hóa hoàn toàn và bảo đảm tiêu chuẩn FIPS khi chắp cặp với đầu thu USB Logi bolt.**	12th	*2,389,000*
143	LOGITECH WIRELESS MX Keys mini	**Bàn phím Bluetooth và kết nối không dây với đầu thu tín hiệu usb 2.4Ghz ,** Bàn phím kết nối đồng thời đến 3 thiết bị. Cảm biến giúp tự động nhận diện và phát sáng đèn nền. - Thiết kế mỏng, nhẹ bằng kim loại nguyên khối với các phím dạng lõm mang lại cảm giác thoải mái khi gõ, giảm thiểu tiếng ồn. - Kết nối được với nhiều thiết bị như Laptop, PC, Điện thoại, Máy tính bảng,... - Tích hợp tính năng FLOW cho phép sao chép văn bản, thư mục giữa các thiết bị - Thời lượng pin lên đến 5 tháng cho một lần sạc khi tắt tính năng đèn nền - Màu sắc : XÁM (PALE GREY)/ HỒNG (ROSE)/ ĐEN (BLACK) - Kích thước : 131,95 x 295,99 x 20,97 mm , Khối lượng : 506,4 g LƯU Ý : CÓ 2 LOẠI mxkeys mini Mac DÙNG CHO MÁY MAC , mxkeys mini PC : và dùng cho PC	12th	*2,440,000*
144	LOGITECH WIRELESS MX Keys	**Bàn phím Bluetooth và kết nối không dây với đầu thu tín hiệu usb 2.4Ghz ,** Bàn phím kết nối đồng thời đến 3 thiết bị. Cảm biến giúp tự động nhận diện và phát sáng đèn nền. - Thiết kế mỏng, nhẹ bằng kim loại nguyên khối với các phím dạng lõm mang lại cảm giác thoải mái khi gõ, giảm thiểu tiếng ồn. - Kết nối được với nhiều thiết bị như Laptop, PC, Điện thoại, Máy tính bảng,... - Tích hợp tính năng FLOW cho phép sao chép văn bản, thư mục giữa các thiết bị - Màu sắc: Đen - Thời lượng pin lên đến 5 tháng cho một lần sạc khi tắt tính năng đèn nền - Kích thước : 131.63 mm x 430.2 mm x 20.5 mm (HxWxD) , Khối lượng : 810 g	12th	*2,590,000*
145	Bộ combo phím + Chuột không dây Logitech MX KEYS S 920-011605	**Bộ Combo Bàn phím + Chuột không dây, Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, chuột Độ phân giải : 1000 dpi , Số nút : 7 , Số lượng phím : 118 , Pin : Pin sạc Li-Po (500 mAh) , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, macOS, Linux, ChromeOS, iPadOS, Android , Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 430,2 x 131,63 x 20.5g; Chuột: 124,9 x 84.3 x 51g , Khối lượng : Bàn phím: 810, Chuột: 141g** Bàn phím MX KEYS S được thiết kế với phong cách tinh tế, hiện đại, phù hợp với mọi không gian làm việc. Với kích thước 430,2 x 131,63 x 20.5 mm và khối lượng 810g, bàn phím này mang lại cảm giác chắc chắn và ổn định khi sử dụng. Các phím được thiết kế theo hình dáng lõm vừa vặn với đầu ngón tay, giúp người dùng gõ phím một cách thoải mái và chính xác. Hệ thống đèn nền thông minh tự động điều chỉnh độ sáng phù hợp với môi trường, đảm bảo sự tiện lợi khi làm việc trong điều kiện anh sang yếu.	12th	*4,460,000*
146	LOGITECH G213(GAME) (Bàn phím giả cơ)	Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , Hiệu năng đạt chuẩn bàn phím gaming: nhanh hơn bàn phím thường 4 lần, thời gian phản hồi: 2ms giúp bạn điều khiển tốt khi bạn nhấn tổ hợp nhiều phím đồng thời .Mỗi phím bấm cách nhau 4 mm, lực nhấn hoạt động 50g, vận hành cực êm . Thiết kế chống thấm nước, bền bỉ: chống thấm với lượng nước lên tới 60ml . Chỗ để tay tích hợp và chân chống có thể điều chỉnh: chân chống có thể điều chỉnh ở 2 mức độ cùng với chỗ để tay giúp bạn có thể sử dụng liên tục mà vẫn cảm thấy thoải mái . Hệ thống đèn led chiếu sáng: trên 5 vùng riêng biệt trên 1 dãy màu lên tới 16.8 triệu màu sắc . Màu sắc: Đen	12th	*940,000***
147	LOGITECH Mechanical Gaming G413 TKL SE (Bàn phím cơ)	Cổng USB - bàn phím cơ Có dây chuyên dùng cho game thủ , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 Số lượng phím : 84 , Đèn bàn phím : Đèn nền trắng , Chất liệu : PBT keycaps, vỏ nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, macOS X 10.14 trở lên . Màu sắc : Đen . Kích thước : 355 x 127 x 36.3 mm Các keycaps bền là yếu tố quan trọng để có được sự tự tin lâu dài trong mọi thao tác gõ phím của bạn. G413 TKL SE keycaps được làm bằng PBT — vật liệu bền nhất trên thị trường. PBT cung cấp khả năng chống mài mòn và nhiệt tuyệt vời để mang lại hiệu suất chơi game tối ưu trong suốt thời gian sử dụng bàn phím của bạn. Cho dù bạn đang tham gia một trận đấu cạnh tranh hay chơi với bạn bè, tập trung là điều cần thiết. G413 TKL SE có đèn LED trắng được thiết kế chu đáo để nâng cao sự tập trung và rõ ràng.Khả năng di chuột qua 6 phím giúp kiểm soát hoàn toàn sức nóng của trò chơi. Nhấn nhiều phím liên tục và đồng thời. G413 TKL SE có vỏ trên bằng hợp kim nhôm carbon thấp 5052 chất lượng máy bay được chải đen, công tắc cơ học cấp độ chơi game và chốt khóa PBT cho trải nghiệm cao cấp và độ bền vượt trội.	12th	*1,280,000*

148	**LOGITECH Mechanical Gaming G413 SE** (Bàn phím cơ)	**Cổng USB - bàn phím cơ Có dây chuyên dùng cho game thủ , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím : Đèn nền trắng , Chất liệu : PBT keycaps, vỏ nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, macOS X 10.14 trở lên . Màu sắc : Đen . Kích thước : 435 x 127 x 36.3 mm Bàn phím Logitech Mechanical Gaming G413 SE có bộ khung mỏng, sắc bén được chế tạo từ chất liệu có trọng lượng nhẹ và bền bỉ. G413 SE có hành trình ngắn chỉ 1,5 mm—nhanh hơn 25%, đem lại sự tự tin trong khoảnh khắc bấm phím với cú nhấn rõ ràng. Cáp USB bổ sung, dành riêng kết nối cổng truyền nhận qua USB với thiết bị đầu vào cho 100% điện năng và tốc độ truyền dữ liệu. Sử dụng cổng trên G413 tương tự như cổng USB khác. 12 mũ phím thiết diện độc đáo đi kèm với G413, để bạn có thể nâng cấp các phím chơi game quan trọng cho phù hợp với trò chơi hoặc nhân vật yêu thích của mình. Chuyển đổi giữa chúng nhanh chóng và dễ dàng với dụng cụ tháo phím đi kèm.**	**12th**	***1,349,000***
149	**LOGITECH Wireless G613**(GAME) (Bàn phím cơ)	**G613 là thế hệ bàn phím không dây tiếp theo được thiết kế cho những game thủ đòi hỏi cả khả năng hiệu suất cao của các phím cơ và sự tự do của việc chơi game không dây. G613 có công nghệ không dây LIGHTSPEED™ cho tốc độ báo cáo siêu nhanh 1ms và Bluetooth® để kết nối nhiều máy chủ, hiệu suất cơ học Romer-G tiên tiến, 6 phím G có thể lập trình và thời gian sử dụng pin đáng ngạc nhiên.Kết nối sử dụng LIGHTSPEED hoặc Bluetooth, Các phím cơ học Romer-G mang lại hiệu suất cơ học chính xác, yên tĩnh với cảm giác tuyệt vời và độ bền 70 triệu lần nhấn.Thời gian sử dụng pin lên đến 18 tháng Chỉ dùng 2 pin AA**	**12th**	***1,790,000***
150	**LOGITECH G512 GX (Clicky) (LIGHTSYNC RGB MECHANICAL GAMING)**	Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , có hiệu suất cao, Bàn phím có dây , Kết nối : USB 2.0 , Kích thước: Full size , Loại bàn phím : Bàn phím cơ , Đèn RGB , Kiểu switch : GX switch Blue . Phím chức năng : Có , Màu sắc : ĐenChiều dài dây : 1,8 m , Yêu cầu hệ thống : Windows 10, Window 8.1, Windows 8, or Windows 7 Cổng USB (cho bàn phím) Cổng USB thứ hai (để làm cổng truyền dữ liệu qua USB) Cổng kết nối : USB 2.0 , Other Supports : Các phím FN có thể lập trình thông qua G Hub - có cổng USB để sạc hoặc gắng chuột - Khả năng nhận cùng lúc 26 phím bấm - Độ bền phím: 70,000,000 lần click - Lực nhấn phím: 50g - Khoảng cách tiếp nhận phím: 1.9 mm - Khoảng cách di chuyển tổng: 4 mm Chất liệu : Vỏ làm từ hợp kim nhôm-magiê 5020 - xước , Kích thước : 132mm x 445mm x 35.5mm , Khối lượng : 1130g	**24th**	***1,930,000***
151	**LOGITECH G512 GX (Tactile) (LIGHTSYNC RGB MECHANICAL GAMING)**	Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , có hiệu suất cao, Bàn phím có dây , Kết nối : USB 2.0 , Kích thước: Full size , Loại bàn phím : Bàn phím cơ , Đèn RGB , Kiểu switch : GX switch Brown . Phím chức năng : Có , Màu sắc : Đen Chiều dài dây : 1,8 m , Yêu cầu hệ thống : Windows 10, Window 8.1, Windows 8, or Windows 7 Cổng USB (cho bàn phím) Cổng USB thứ hai (để làm cổng truyền dữ liệu qua USB) Cổng kết nối : USB 2.0 , Other Supports : Các phím FN có thể lập trình thông qua G Hub - có cổng USB để sạc hoặc gắng chuột - Khả năng nhận cùng lúc 26 phím bấm - Độ bền phím: 70,000,000 lần click - Lực nhấn phím: 50g - Khoảng cách tiếp nhận phím: 1.9 mm - Khoảng cách di chuyển tổng: 4 mm	**24th**	***1,970,000***
152	**LOGITECH G512 GX (Linear) (LIGHTSYNC RGB MECHANICAL GAMING)**	Cổng USB - Bàn phím chuyên dụng dành cho Game thủ , có hiệu suất cao, Bàn phím có dây , Kết nối : USB 2.0 , Kích thước: Full size , Loại bàn phím : Bàn phím cơ , Đèn RGB , Kiểu switch : GX switch Red . Phím chức năng : Có , Màu sắc : Đen Chiều dài dây : 1,8 m , Yêu cầu hệ thống : Windows 10, Window 8.1, Windows 8, or Windows 7 Cổng USB (cho bàn phím) Cổng USB thứ hai (để làm cổng truyền dữ liệu qua USB) Cổng kết nối : USB 2.0 , Other Supports : Các phím FN có thể lập trình thông qua G Hub - có cổng USB để sạc hoặc gắng chuột - Khả năng nhận cùng lúc 26 phím bấm - Độ bền phím: 70,000,000 lần click - Lực nhấn phím: 50g - Khoảng cách tiếp nhận phím: 1.9 mm - Khoảng cách di chuyển tổng: 4 mm Chất liệu : Vỏ làm từ hợp kim nhôm-magiê 5020 - xước , Kích thước : 132mm x 445mm x 35.5mm , Khối lượng : 1130g	**24th**	***1,970,000***
153	**LOGITECH Bàn phím cơ không dây G515 TKL LIGHTSPEED 920-012581 màu Trắng**	Bàn phím cơ không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C , Số lượng phím : 87. Kiểu switch : GL Linear, GL Tactile , Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RBG Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS 12, Chrome OS hoặc Android 4.3 , iOS 10 trở lên Màu sắc:Trắng , Kích thước : 368 x 150 x 22 mm , Khối lượng : 880g	**24th**	***Liên hệ***
154	**LOGITECH Bàn phím cơ không dây G515 TKL LIGHTSPEED 920-012580 màu Đen**	Bàn phím cơ không dây , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth, Type-C , Số lượng phím : 87. Kiểu switch : GL Linear, GL Tactile , Đèn bàn phím : LIGHTSYNC RBG Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, macOS 12, Chrome OS hoặc Android 4.3 , iOS 10 trở lên Màu sắc: Đen , Kích thước : 368 x 150 x 22 mm , Khối lượng : 880g	**24th**	***2,679,000***
155	**LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Linear**	Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Linear là một sản phẩm đột phá trong thế giới của các bàn phím chơi game, kết hợp giữa hiệu suất vượt trội và thiết kế hiện đại. Được thiết kế đặc biệt cho những người yêu thích game và công việc đòi hỏi sự chính xác, bàn phím này mang đến trải nghiệm gõ phím mượt mà và đèn nền RGB đa dạng. Với sự phân loại GL Linear, bàn phím này mang lại cảm giác nhấn phím vô cùng êm ái và mượt mà. Cảm giác này không chỉ giúp tăng cường sự thoải mái trong quá trình sử dụng mà còn giúp tối ưu hóa tốc độ gõ phím. Với chiều dài dây 1,8m, bàn phím có đủ dây để kết nối với máy tính của bạn một cách thuận tiện. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, đảm bảo tính tương thích cao với hầu hết các thiết bị. Phân loại : GL Linear - nhấn phím hoàn toàn êm ái , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích thước : 475 x 150 x 22 mm, Khối lượng : 1145 g	**24th**	***2,680,000***
156	**LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Clicky**	Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Clicky là một sản phẩm đỉnh cao trong dòng sản phẩm bàn phím chơi game, mang lại hiệu suất ưu việt và thiết kế tinh tế. Được thiết kế đặc biệt cho game thủ và người dùng yêu thích gõ phím cơ, bàn phím này cung cấp trải nghiệm nhấn phím cực kỳ phấn khích và đèn nền RGB đa dạng. Bàn phím này sử dụng phân loại GL Clicky, mang lại sự phản hồi trực quan với mỗi lần nhấn phím và âm thanh nhấp lách cách độc đáo. Điều này không chỉ tạo cảm giác gõ phím thú vị mà còn giúp tối ưu hóa tốc độ và độ chính xác khi gõ. Với chiều dài dây 1,8m, bạn có đủ dây để kết nối bàn phím với máy tính một cách tiện lợi. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, giúp đảm bảo tính tương thích rộng rãi với hầu hết các thiết bị. Phân loại : GL Clicky - phản hồi trực quan và tiếng nhấp lách cách , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích thước : 475 x 150 x 22 mm, Khối lượng : 1145 g	**24th**	***2,680,000***
157	**LOGITECH Gaming G813 Lightsync RGB GL Tactile**	Bàn phím cơ Logitech Gaming G813 Lightsync RGB GL Tactile là một sự lựa chọn xuất sắc trong thế giới của các bàn phím chơi game, mang đến hiệu suất tốt và thiết kế tinh tế. Được thiết kế đặc biệt cho game thủ và người dùng ưa thích gõ phím cơ, bàn phím này mang đến trải nghiệm nhấn phím nhẹ nhàng với phản hồi trực quan. Bàn phím này sử dụng phân loại GL Tactile, mang lại cảm giác nhấn phím mềm mại nhưng vẫn có phản hồi rõ ràng và trực quan. Điều này giúp tối ưu hóa tốc độ gõ phím và độ chính xác. Với chiều dài dây 1,8m, bàn phím có độ dài dây đủ để kết nối với máy tính của bạn một cách tiện lợi. Giao diện kết nối thông qua cổng USB, giúp đảm bảo tính tương thích rộng rãi với hầu hết các thiết bị. Phân loại : GL Tactile - nhấn nhẹ nhàng cho phản hồi trực quan , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối : USB , Số lượng phím : 120 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Hợp kim nhôm , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7 trở lên ; macOS 10.11 trở lên , Màu sắc : Đen, Kích thước : 475 x 150 x 22 mm, Khối lượng : 1145 g	**24th**	***Liên hệ***
158	**LOGITECH có dây Gaming G713 TKL LIGHTSYNC RGB –(Tactile / Linear) – TRẮNG (OFF-WHITE)**	Bàn phím cơ có dây chuyên dụng dành cho Game thủ , thiết kế Đi kèm với chiếc bàn phím Logitech đó là chiếc đệm tay theo hình dạng đám mây bồng bềnh trên trời xanh; điều này tạo cảm giác nhẹ nhàng và êm ái với từng thao tác sử dụng. Hệ thống đèn RGB ngay dưới từ phím bấm . Bàn phím Logitech G713 RGB TKL cung cấp khả năng kết nối thông qua cổng USB. Với dây kết nối USB-A to USB-C, người dùng có thể dễ dàng kết nối với mọi thiết bị thông qua cổng ngoại vi phổ biến này: từ laptop đến PC. Dây cáp rời giúp cho bạn có thể dễ dàng vệ sinh và thuận tiện trong việc di chuyển, Logitech G713 RGB TKL sẽ là người bạn đồng hành trong những chuyến đi. Ngoài ram, trên Logitech G713 RGB TKL Tactile cung cấp cho các bạn cụm phím media và nút lăn điều chỉnh âm lượng. Từ đây, bạn có thể dễ dàng, thoải mái thao tác và điều chỉnh mọi nhu cầu giải trí của mình ngay trên chiếc bàn phím . Có 3 loại switch: * GL Clicky - Phản hồi trực quan và kèm âm thanh như các phím switch chơi game thông thường, GL Clicky lý tưởng cho những người yêu thích cảm nhận tiếng “lách cách” quen thuộc. * GL Tactile - Đem lại phản hồi tinh tế trong khoảnh khắc nhấn cho phản hồi chính xác ngay lập tức. * GL Linear - Tuyệt vời dành cho những cú nhấn đúp và liên tiếp.	**24th**	***3,270,000***
159	**LOGITECH không dây G913 TKL HARPY CLICKY RGB Gaming**	Bàn phím cơ không dây chuyên dụng , G913 một chiến binh vô cùng mạnh đồng hành với các game thủ. Bàn phím Logitech G913 TKL HARPY CLICKY RGB Gaming là một điển hình cho công nghệ LightSpeed. GL CLICKY Cú nhấn phím rõ ràng với phản hồi trực quan với phản hồi trực quan và kèm âm thanh như các phím switch chơi game thông thường, GL Clicky lý tưởng cho những người yêu thích cảm nhận tiếng “lách cách” quen thuộc. Thiết kế siêu mỏng bằng từ 1/2 các loại bàn phím cơ thông thường khác. Đặc biệt hơn đó chính là vật liệu sử dụng để làm vỏ phím vô cùng đặc biệt, thoải mái khi sử dụng và dễ dàng mang đi với thiết kế mỏng nhẹ và chắc chắn. Mặt trên vỏ phím được làm bằng hợp kim nhôm xước cho vẻ ngoài vô cùng sang trọng. Mặt dưới phím được gia cố bằng thép giúp cho Logitech G913 TKL có độ bền chắc tối đa , Nút chỉnh volume bằng nhôm CNC với độ tinh sảo rất cao, đảm bảo cho tính thẩm mỹ và “cảm giác” chạm tinh tế nhất . Logitech G913 TKL sử dụng pin sạc gắn sẵn bên trong với khả năng cho phép game thủ sử dụng lên tới 40 giờ liên tục ở độ sáng LED 100%, khi sắp hết pin, phần mềm HUB G sẽ có những cảnh báo. Game thủ có thể sử dụng chế độ có dây (vừa sạc vừa dùng) rất tiện lợi và thời gian sạc đầy chưa tới 4 giờ và các game thủ có thể mang đi bất kì đâu.	**24th**	***3,799,000***

160	**Bàn Phím Cơ Không Dây Logitech G Pro X Tkl Lightspeed Tactile Gaming/Đen (Black) (920-012137)**	Bàn phím cơ không dây chuyên dụng : G Pro X Tkl Lightspeed Tactile , Màu sắc : Đen - Kết nối : Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím : Lightspeed Wireless, Bluetooth - Kích thước : Tenkeyless - Loại bàn phím : Bàn phím cơ - Nhu cầu : Gaming - Cấu hình chi tiết : Đèn RGB , Kiểu switch : Tactile , Phím chức năng: Có	**24th**	***3,939,000***
161	**Bàn Phím Cơ Không Dây Logitech G Pro X Tkl Lightspeed Tactile Gaming/Trắng (White) (920-012149)**	Bàn phím cơ không dây chuyên dụng : G Pro X Tkl Lightspeed Tactile , Màu sắc :Trắng - Kết nối : Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím : Lightspeed Wireless, Bluetooth - Kích thước : Tenkeyless - Loại bàn phím : Bàn phím cơ - Nhu cầu : Gaming - Cấu hình chi tiết : Đèn RGB , Kiểu switch : Tactile , Phím chức năng: Có	**24th**	***3,939,000***
162	**LOGITECH không dây MX Mechanical Mini Đen (Graphite) 920-010783**	Bàn phím không dây , Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless 2.4 GHz (Logi Bolt) , Số lượng phím : 84 , Đèn bàn phím : Không Phụ kiện kèm theo : Đầu thu Logi Bolt ; Dây sạc USB-C (USB-A tới USB-C) ;Tài liệu hướng dẫn sử dụng Chất liệu : Nhựa tái chế Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS, Linux, ChromeOS, Android Màu sắc : Xám, Kích thước : 312,60 x 131,55 x 26,10 mm, Khối lượng : 612g Đa Kết Nối: Bàn phím Logitech hỗ trợ kết nối Bluetooth và Wireless 2.4 GHz (Logi Bolt), cho phép bạn kết nối với nhiều thiết bị khác nhau một cách linh hoạt. Thiết Kế Nhỏ Gọn: Với chỉ 84 phím, bàn phím không dây Logitech này có kích thước nhỏ gọn, giúp tiết kiệm không gian trên bàn làm việc hoặc bàn làm việc di động. Chất Lượng Gõ Phím Cao Cấp:Sử dụng công nghệ gõ phím cơ, bàn phím MX Mechanical Mini mang lại trải nghiệm gõ phím	**24th**	***Liên hệ***
163	**LOGITECH không dây MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth/Đen (Graphite)- 920-010760**	Keyboard không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth với các phím switch cơ học thấm mang lại cảm giác gõ phím mới lạ, switch ổn định và siêu chính xác đem lại hành trình phím sâu, bề mặt phím phủ mờ giúp bạn dễ dàng định hướng ngón và khó bám bẩn hơn so với thông thường. Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth với các phím bấm được trang bị đèn nền chiếu sáng, giúp bạn dễ dàng tập trung vào công việc của mình hơn. Tính năng Easy-switch giúp bạn có thể kết nối bàn phím tới 3 thiết bị và dễ dàng chuyển đổi giữa chúng. Phạm vi kết nối không dây của thiết bị lên đến 10m, bạn có thể thoải mái làm việc mà không sợ gián đoạn. Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth có khả năng sạc lại bằng USB-C, thời gian sử dụng lên tới 15 ngày hoặc lên tới 10 tháng nếu bạn tắt chức năng chiếu sáng nền Yêu cầu thiết bị kết nối Internet để có thể tải về phần mềm Logi Options+ dành cho macOS và Windows, thiết bị kết nối có Bluetooth công nghệ tiết kiệm năng lượng có hỗ trợ bàn phím Đối với kết nối Bluetooth, thiết bị kết nối với sản phẩm cần có Bluetooth công nghệ tiết kiệm năng lượng, tương thích các hệ điều hành: Windows 10, 11 trở lên, macOS 10.15 trở lên, iOS 14 trở lên, iPadOS 14 trở lên, Linux, Chrome OS, Android Bàn phím không dây Logitech MX Mechanical Tactile Wireless/Bluetooth có khả năng tương thích với đầu thu USB Logi Bolt có	**24th**	***3.980.000*****
164	**Bàn phím Logitech Không dây Bluetooth Pop Icon (Đen (Graphite) , Trắng (OFF White) , Hồng (Rose) , Tím (Lilac))**	Bàn phím không dây sử dụng công nghệ Bluetooth cho phép kết nối 3 thiết bị cùng lúc bằng các phím Easy Switch của POP Keys— Ghép cặp với cả máy tính xách tay và máy tính bảng của bạn để chuyển đổi dễ dàng giữa các thiết bị bằng một lần nhấn nút Easy-Switch. Tương thích với Windows, macOS, iPadOS, iOS và Android. - Bố cục tối giản với 4 phím hành động có thể tùy chỉnh , Bố cục in kép (Windows/Mac) . - Các phím Easy-Switch (kết nối lên tới 3 thiết bị sử dụng nhiều hệ điều hành) , Công tắc bật/tắt nguồn . - Đèn báo Khóa chữ hoa (Caps Lock) và Pin - Loại pin: 2x AAA (đi kèm) - Tương thích với chuột có trang bị công nghệ Logitech Flow . - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên, macOS 10.15 trở lên, iPadOS 13.4 trở lên , iOS 11 trở lên, Chrome OS, Android 8 trở lên. - Màu sắc: Đen (Graphite) , Trắng (OFF White) , Hồng (Rose) , Tím (Lilac) Bàn phím POP Keys có Các phím thấp, êm ái của bàn phím không dây được thiết kế để gõ chính xác, thoải mái và yên tĩnh. Hoàn thành công việc dễ dàng bằng cách truy cập các công cụ AI của bạn với một lần nhấn phím thao tác	**24th**	***1,130,000***
165	**Bàn phím, chuột không dây Lenovo Essential Gen2 4X31N50708**	Combo Bàn phím + Chuột không dây : - Độ phân giải : 1600 DPI , Số nút : 3 - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz - Số lượng phím : 104 - Hệ điều hành hỗ trợ : OS Independent - Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 422.3 x 134.5 x 21.9 mm ; Chuột: 110.1 x 61.5 x 36.1 mm , Khối lượng : Bàn phím: 406.5g; Chuột: 65.5g	**12th**	***685,000***
166	**Bàn phím Gaming có dây Lenovo Legion K510 GY41P80860**	Bàn phím Gaming có dây : - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : USB - Số lượng phím : 84 - Kiểu switch : Brown, tactile - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Đen - Kích thước : 394 x 166 x 52 mm , Khối lượng : Bàn phím (chưa gồm cáp): 680g; Full Box: 901g	**12th**	***1,280,000***
167	**Bàn phím, chuột không dây Lenovo Professional 4X31K03931**	Combo Bàn phím + Chuột không dây : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Số nút : 8 - Dung lượng Pin : Bàn phím: 420mAh; Chuột: 380mAh - Chiều dài dây : 1m - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth / Type-C - Số lượng phím : 107 - Hệ điều hành hỗ trợ : OS Independent - Màu sắc : Đen , Kích thước : Bàn phím: 437.4 x 128.8 x 14.8 mm ; Chuột: 111.29 x 62.23 x 36.06 mm , Khối lượng : Bàn phím: 586g; Chuột: 80g	**12th**	***1,780,000***
168	**MSI giả cơ có dây Vigor GK30 US (màu đen) Gaming**	**Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 , Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím Đèn RGB 6 khu vực ấn tượng , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen Kích thước : 438 x 157 x 38mm , Khối lượng : 1303 g**	**12th**	***Liên hệ***
169	**MSI giả cơ có dây Vigor GK30 US (màu trắng) Gaming**	**Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 , Số lượng phím : 104 , Đèn bàn phím Đèn RGB 6 khu vực ấn tượng , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Trắng Kích thước : 438 x 157 x 38mm , Khối lượng : 1303 g**	**12th**	***Liên hệ***
170	**MSI Vigor GK30 US (màu đen)combo giả cơ Gaming**	**Bộ Bàn phím chuột giả cơ Gaming có dây , Có dây , Chiều dài dây : 1.8m , Cổng kết nối : USB 2.0 , Số lượng phím 104 , Đèn bàn phím : Đèn RGB 6 khu vực ấn tượng , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 438 x 157 x 38mm , Khối lượng : 1303 g**	**12th**	***1,140,000***
171	**Microsoft không dây Bluetooth QSZ-00017**	**Bàn phím không dây Microsoft Bluetooth QSZ-00017 thiết kế chắc chắn, bền bỉ mang lại nét đặc trưng cho không gian làm việc của bạn. Sử dụng 2 công nghệ vừa bluetooth vừa kết no61u không dây thông qua đầu nhận tín hiệu usb - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : 2 AAA , Phụ kiện kèm theo : Full box Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 / 8.1 Device must support Bluetooth® 4.0 or higher IOS/MacOS and Android devices are compatible with limited features Kích thước : 434.9 x 123.7 x 19 mm , Khối lượng : 461.6 g**	**12th**	***985,000***
172	**Microsoft Combo Bàn phím + chuột có dây Microsoft 600 APB-00018**	**Combo Bàn phím + chuột Microsoft 600 APB-00018 có dây kết hợp bàn phím chống tràn và chuột quang để cung cấp tất cả các tính năng bạn cần , Giao tiếp : cổng USB , Kích thước : Keyboard: 456mm x 160mm (LxW), Mouse: 113.4mm x 57.9mm (LxW)**	**12th**	***395,000***
173	**Microsoft Combo Bàn phím Microsoft + Chuột Wireless 850 PY9-00018**	**Combo Bàn phím + chuột Microsoft Wireless 850 PY9-00018 không dây , Giao tiếp : Wireless 2.4GHz Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8 / 7 Mac OS X v10.4 – 10.7 , sử dụng Pin (Battery) : 2 AAA and 1 AA Màu sắc : Đen , Kích thước : Keyboard: 456mm x 158mm (LxW); Mouse: 113.5mm x 58mm (LxW) Bàn phím này cũng có Tiêu chuẩn mã hóa nâng cao (AES), được thiết kế để giúp bảo vệ thông tin của bạn bằng cách mã hóa các lần gõ phím của bạn.**	**12th**	***680,000***

174	**Microsoft Combo Bàn phím Microsoft Sculpt Comfort Desktop-L3V-00027**	Bàn phím Microsoft Sculpt Comfort thiết kế bóng mịn và bố cục uốn cong thân thiện, sắp đặt các phím trong tầm với để dàng của các ngón tay, trong khi vẫn giữ thẳng cổ tay nhờ bộ phận nâng đỡ lòng bàn tay, bộ phận này cũng tránh cho tay khỏi bị sưng và bị các chấn thương nhẹ lặp đi lặp lại. Phím dấu cách được tách đôi có chức năng xoá lùi giúp các thao tác gõ phím trở nên hiệu quả hơn, chính vì thế nâng cao hiệu suất làm việc. Bộ bàn phím, chuột không dây Microsoft Sculpt Comfort Desktop tương thích hoàn hảo với Windows 10. Các phím nóng của bàn phím được tối ưu hóa cho Windows 10 giúp điều hướng nhanh chóng, chính xác. Chuột có Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 104 , Cổng kết nối : USB , Pin : Pin alkaline loại AAA (được đi kèm) , Đèn bàn phím : Không . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 8 trở lên, máy Mac chạy Mac OS X 10.7 trở lên, các thiết bị chạy Android 4.4.4 trở lên . Màu sắc : Đen . Kích thước : Chuột:111 x 68.5mm ; Bàn phím: 453 x 213 mm	12th	***1,680,000***
175	**Microsoft Combo Bàn phím Microsoft + chuột Microsoft Bluetooth QHG-00017**	Combo Bàn phím + chuột Microsoft Bluetooth QHG-00017 Thiết hiện đại, không dây ghép nối hoàn hảo với máy tính xách tay của bạn thông qua Bluetooth . Bluetooth MOUSE: 4.2/ KEYBOARD: 4.x/5.0 , Pin KEYBOARD: 2 AAA, MOUSE: 1 AA . Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10 / 8.1 Device must support Bluetooth® 4.0 or higher IOS/MacOS and Android devices are compatible with limited features Màu sắc : Đen . Kích thước : KEYBOARD: 434.9 x 123.7 x 19 mm, MOUSE: 100.4 x 58.2 x 38.3 mm , Khối lượng :KEYBOARD: 461.6 g, MOUSE: 78 g	12th	***1,490,000***
176	**Microsoft Combo Bàn phím Microsoft + chuột Microsoft Bluetooth QHG-00047**	Combo Bàn phím + chuột Microsoft Bluetooth QHG-00047 Thiết kế mỏng, hiện đại, không dây ghép nối hoàn hảo với máy tính xách tay của bạn thông qua Bluetooth . Bàn phím Microsoft Bluetooth® có các phím tắt tích hợp, bao gồm phím biểu tượng cảm xúc, tìm kiếm ,... giúp dễ dàng truy cập vào các tùy chọn điều khiển phương tiện, ứng dụng, cắt màn hình, máy tính, âm lượng , Chuột Microsoft Bluetooth® cho phép bạn làm việc trên các tài liệu và trang web bằng bi lăn chuyên dụng. Có 3 nút chức năng—trái, giữa và phải. Mang lại hiệu quả khi di chuyển bằng tính năng theo dõi phù hợp với hầu hết các bề mặt. Cổng kết nối : Bluetooth (4.0/ 4.1/ 4.2/ 5.0) , Pin : Bàn phím: 2 pin alkaline loại AAA (đi kèm); chuột: 1 pin alkaline loại AA (đi kèm và lắp sẵn) , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10/8.1 Thiết bị phải hỗ trợ Bluetooth® 4.0 trở lên Các thiết bị iOS/MacOS và Android tương thích với các tính năng hạn chế , Màu sắc Trắng sữa .	12th	***1,380,000***
177	**ASUS TUF GAMING K1 (GAME)**	Bàn phím giả cơ Cổng USB - Tactile TUF Gaming switch với tính năng NKRO 19 phím để có hiệu suất nhanh, đáng tin cậy . Hiệu ứng ánh sáng RGB động và thanh ánh sáng gắn 2 bên Núm âm lượng chuyên dụng để điều chỉnh âm thanh nhanh chóng và dễ dàng Khung nhựa được gia cố, bền bỉ với khả năng chống tràn lên đến 300 ml cho độ ổn định và độ tin cậy hàng ngày Các phím được lập trình với chức năng ghi macro nhanh và bộ nhớ trong để chơi trò chơi được cá nhân hóa Ứng dụng Armory Crate cung cấp các điều khiển mở rộng và giao diện trực quan để biến bàn phím thành của riêng bạn , Kê tay có thể tháo rời	24th	***899,000***
178	**ASUS Bàn phím cơ Gaming có dây ASUS TUF Gaming K3 Gen II Blue Switch**	Bàn phím cơ Gaming có dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeA) , Số lượng phím : 97 , Kiểu switch : Blue Switch , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 385 x 153 x 38 mm , Khối lượng : 1008g	24th	***1,450,000***
179	**ASUS Bàn phím cơ Gaming có dây ASUS TUF Gaming K3 Gen II Red Switch**	Bàn phím cơ Gaming có dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeA) , Số lượng phím : 97 , Kiểu switch :Red Switch , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 385 x 153 x 38 mm , Khối lượng : 1008g	24th	***1,290,000***
180	**ASUS cơ có dây TUF K3 Red (GAME)**	Bàn phím cơ Cổng USB - Led hiển thị : RGB Aura Sync đặt toàn bộ quang phổ màu và một loạt hiệu ứng ánh sáng trong tầm tay bạn , Other Supports : USB Passthrough . Bàn phím cơ có dây Asus TUF K3 Red là bàn phím cơ học RGB có các công tắc bền bỉ cho hiệu suất nhạy và đáng tin cậy. Ánh sáng RGB tắt cả các phím có thể tùy chỉnh của nó cung cấp các tùy chọn cá nhân hóa không giới hạn, trong khi phần kê cổ tay từ tính có thể tháo rời mang lại cho bạn sự hỗ trợ và thoải mái hơn khi chơi game marathon. Ngoài ra, K3 còn cung cấp cổng USB 2.0 tiện lợi, nắp trên bằng nhôm cấp hàng không vũ trụ, tám phím có thể lập trình đầy đủ với bộ nhớ tích hợp và các phím media - vì vậy bạn sẽ sẵn sàng chơi như một người chuyên nghiệp. Ngoài ra bàn phím Asus TUF K3 Red có các công tắc cơ học hạng nặng với tuổi thọ 50 triệu lần nhấn phím và chúng có thể tùy chỉnh với các công tắc Xanh lam, Nâu hoặc Đỏ. Công nghệ chống bóng mờ và cuộn qua n-phím (NKRO) 100% đảm bảo rằng mỗi lần nhấn phím đều được đăng ký, để bạn luôn tự tin khi chỉ huy.	24th	***1,630,000***
181	**ASUS ROG Strix Scope PBT (GAME)**	Cổng USB - Bàn phím cơ chơi game có dây ROG Strix Scope PBT nổi tiếng bền bỉ - và đó là lý do tại sao chúng tôi đã trang bị các phím PBT. Lớp sơn mờ siêu bền giúp giảm mòn bề mặt phím theo thời gian đồng thời các vỏ phím dày hơn đảm bảo độ bền và tăng cường nhấn phím. Khi sử dụng PBT, bạn sẽ chiến đấu và tấn công với ý chí mãnh liệt hơn. Mở rộng sức mạnh trên đấu trường của bạn với ROG Strix Scope PBT, bàn phím cơ chơi game học duy nhất với kiểu thiết kế Xccurate – phím Ctrl siêu rộng để tăng sự chính xác trong thao tác khi chơi game FPS. Nhấn phím chuyển đổi nhanh để thực hiện công việc hoặc chơi game và nhấn phím ấn để vào chế độ riêng tư. Bàn phím được phủ mặt ngoài bằng nhôm vừa đảm bảo độ bền vừa tinh xảo. ROG Strix Scope PBT cung cấp sức mạnh để giành chiến thắng. Phím chuyển đổi nhanh chuyển ROG Strix Scope PBT sang chế độ chơi game hoặc công việc hàng ngày thông qua hàng phím đa phương tiện hoặc chức năng trên cùng (Fn) - vì vậy rất dễ dàng chuyển đổi chế độ để làm việc hoặc chơi game. Bàn phím được phủ mặt ngoài một lớp nhôm vừa đảm bảo độ bền vừa tinh xảo. Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 10 Windows® 10 64-bit Windows® 7 . Kích thước : 440x137x39 mm . Khối lượng : 1140 g với dây cáp	24th	***2,890,000***
182	**ASUS ROG Strix Scope II NX Storm Switch (GAME)**	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming có dây (blue Switch) , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA), Số lượng phím : 115 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436 x 129 x 37mm , Khối lượng : 839g	24th	***2,950,000***
183	**ASUS ROG Strix Scope II NX Snow Switch (GAME)**	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming có dây (red Switch) , Chiều dài dây ; 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA), Số lượng phím : 115 , Đèn bàn phím : RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 436 x 129 x 37mm , Khối lượng : 839g	24th	***2,950,000***
184	**ASUS không dây ROG Strix Scope II 96 NX Snown Switch (GAME)**	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 99 , Đèn bàn phím : LED RGB trên mỗi phím , Phụ kiện kèm theo : 1 x ROG Strix Scope II 96 Không dây; 1 x tựa cổ tay; 1 x Bộ kéo khóa và công tắc ROG 2 trong 1; 1 x bộ thu không dây ;1 x Bộ mở rộng USB; 1 x keycap phím cách theo chủ đề ROG; 1 x cáp USB; 1 x nhãn dán ROG; 1 x hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1x sổ bảo hành Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 377 x 131 x 40 mm , Khối lượng : 1012g	24th	***3,850,000***
185	**ASUS không dây ROG Strix Scope II 96 NX Storm Switch (GAME)**	Phân loại : Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m, Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 99 , Đèn bàn phím : LED RGB trên mỗi phím , Phụ kiện kèm theo : 1 x ROG Strix Scope II 96 Không dây; 1 x tựa cổ tay; 1 x Bộ kéo khóa và công tắc ROG 2 trong 1; 1 x bộ thu không dây ;1 x Bộ mở rộng USB; 1 x keycap phím cách theo chủ đề ROG; 1 x cáp USB; 1 x nhãn dán ROG; 1 x hướng dẫn bắt đầu nhanh; 1x sổ bảo hành Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước: 377 x 131 x 40 mm , Khối lượng : 1012g	24th	***3,850,000***
186	**ASUS cơ Không dây Gaming ROG Falchion NX (GAME)**	Cổng USB - Bàn phím cơ chơi game không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 ;RF 2.4GHz , Số lượng phím : 68, đèn bàn phím , Đèn LED RGB cho mỗi phím . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Màu sắc : Đen, Xám , Kích thước : 305 X 101 X 38.5 mm , Khối lượng : 520g	24th	***3,940,000***
187	**ASUS cơ Gaming không dây ROG Falchion RX Low Profile Red Switch**	Bàn phím cơ Gaming không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz, Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên, Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 306 x 110 x 26.5 mm , Khối lượng : 595g	24th	***3,940,000***
188	**ASUS cơ Gaming không dây ROG Falchion RX Low Profile Blue Switch**	Bàn phím cơ Gaming không dây , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHzz, Số lượng phím : 68 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên, Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 306 x 110 x 26.5 mm , Khối lượng : 595g	24th	***3,940,000***
189	**ASUS có dây ROG Strix Flare II Animate (GAME)**	Bàn phím Gaming có dây , Chiều dài dây 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC to TypeA) , Số lượng phím 104 , Đèn bàn phím : RGB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Màu sắc : Đen, Kích thước : 435mm x 165mm x 38mm , Khối lượng : 1157g	24th	***4,950,000***
190	**ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH White NX Storm Switch**	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	***6,190,000***
191	**ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH White NX Snown Switch**	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	***6,190,000***

192	**ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH Black NX Storm Switch**	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	***6,190,000***
193	**ASUS cơ Gaming không dây ROG AZOTH Black NX Snown Switch**	Bàn phím cơ Gaming không dây , Chiều dài dây : 2m , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless 2.4GHz , Số lượng phím : 82 , Đèn bàn phím : RGB trên mỗi phím , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ; Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 326 x 136 x 40 mm , Khối lượng : 1186g	24th	***6,190,000***
194	**Bàn phím cơ Gaming không dây Asus ROG Azoth Extreme NXSM Switch Black**	Bàn phím cơ Gaming không dây: - Chiều dài dây : 2m USB Type A to C - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB 2.0 (TypeC sang TypeA) - Số lượng phím : 82 - Kiểu switch : Storm Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ,Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 332 x 139 x 40 mm - Khối lượng : 2.200g(có đệm kê tay) - Asus ROG Azoth Extreme NXSM Switch Black được trang bị công nghệ kết nối không dây ba chế độ: Bluetooth, Wireless RF 2.4GHz và kết nối qua dây USB Type-C, cho phép người dùng linh hoạt chọn chế độ phù hợp với nhu cầu sử dụng. Với kết nối RF 2.4GHz, bàn phím cung cấp độ trễ gần như bằng 0, đảm bảo tín hiệu ổn định và tốc độ phản hồi nhanh cho trải nghiệm chơi game mượt mà. Ngoài ra, switch NXSM của Asus được tối ưu để mang lại cảm giác gõ tuyệt vời với độ nhạy cao, phù hợp cho cả chơi game và làm việc. - ROG Azoth sở hữu nhiều tính năng đặc biệt nổi bật. Đầu tiên là màn hình OLED có thể tùy chỉnh, cho phép hiển thị các biểu tượng,	24th	***14,790,000***
195	**Bàn phím cơ Gaming không dây Asus ROG Azoth Extreme NXSW Switch Black**	Bàn phím cơ Gaming không dây: - Chiều dài dây : 2m USB Type A to C - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB 2.0 (TypeC sang TypeA) - Số lượng phím : 82 - Kiểu switch : Snow Switch - Đèn bàn phím : RGB - Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.11 trở lên ,Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 332 x 139 x 40 mm - Khối lượng : 2.200g(có đệm kê tay) - Asus ROG Azoth Extreme NXSW Switch Black được trang bị công nghệ kết nối không dây ba chế độ: Bluetooth, Wireless RF 2.4GHz và kết nối qua dây USB Type-C, cho phép người dùng linh hoạt chọn chế độ phù hợp với nhu cầu sử dụng. Với kết nối RF 2.4GHz, bàn phím cung cấp độ trễ gần như bằng 0, đảm bảo tín hiệu ổn định và tốc độ phản hồi nhanh cho trải nghiệm chơi game mượt mà. Ngoài ra, switch NXSW của Asus được tối ưu để mang lại cảm giác gõ tuyệt vời với độ nhạy cao, phù hợp cho cả chơi game và làm việc. - ROG Azoth sở hữu nhiều tính năng đặc biệt nổi bật. Đầu tiên là màn hình OLED có thể tùy chỉnh, cho phép hiển thị các biểu tượng,	24th	***14,790,000***
196	**Bàn phím Corsair K70 CORE TKL-MLX RED-BLK RGB (CH-911911E-NA)**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches : CORSAIR MLX Đỏ - Kết nối Có dây (USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A) - Kích thước: Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard Backlighting RGB - Report Rate : 1.000Hz - Media Keys FN Shortcuts - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 973g - Hệ điều hành : PC, Mac hoặc XBOX One có cổng USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A | Windows® 10 hoặc macOS® 10.15 | Kết nối Internet để tải xuống phần mềm iCUE	24th	***2,160,000***
197	**Bàn phím Gaming có dây Corsair K70 Core SE-CSR RED-WHT SE-PLM RGB CH-9109C1E-NA**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . - Loại bàn phím : Phím cơ - Cổng kết nối : USB - Số lượng phím : 104 - Kiểu switch : CORSAIR MLX Red switch - Đèn bàn phím : RGB - Chất liệu : Nhựa ABS + Hợp kim nhôm - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS - Màu sắc : Trắng - Khối lượng : 1429g	24th	***2,750,000***
198	**Bàn phím Gaming không dây Corsair K70 Core TKL WL-MLX RGB (CH-914901E-NA)**	Bàn phím không dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Màu đen - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches :CORSAIR MLX Red Switch - Kết nối bàn phím : Không dây USB và Bluetooth - Kích thước: 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Đế kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : 1.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Con lăn âm lượng với Nhấn để tắt tiếng, Phím tắt FN - Kích thước - Trọng lượng 1.078	24th	***3,750,000***
199	**Bàn phím có dây Corsair K70 MK.2-BLK-MX Low Profile RGB Mx Speed CH-9109018-NA**	Bàn phím gaming có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Phần mềm CORSAIR iCUE cho phép điều khiển ánh sáng động sống động, lập trình macro tinh vi và đồng bộ hóa ánh sáng toàn hệ thống trên các thiết bị ngoại vi, bộ làm mát, quạt CORSAIR tương thích và hơn thế nữa. Ngoài ra, chân cao su chống trượt cũng được vát tạo hình bất mắt, không còn là những hình chữ nhật đơn giản như bao thiết kế chúng ta thường thấy trước đây. - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches :CORSAIR MLX Red Switch - Kết nối bàn phím : Có dây - Button (nút) : 104 phím - Cổng kết nối : USB 2.0 Loại A - Led hiển thị : RGB - Khối lượng : 1,08kg	24th	***3,850,000***
200	**Bàn phím Corsair có dây K70 PRO TKL-MGX-BLK RGB (CH-911911G-NA)**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Màu đen - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches : CORSAIR MGX V2 - Kết nối bàn phím : có dây USB 3.0 hoặc 3.1 Loại A - Bàn phím : Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Đế kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : Lên đến 8.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Phím tắt FN - Phím nóng chuyên dụng - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 1.463 - Hệ điều hành : PC, Mac hoặc XBOX One có cổng USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A | Windows® 10 hoặc macOS® 10.15 | Kết nối Internet để tải xuống phần mềm iCUE	24th	***4,250,000***
201	**Bàn phím Corsair có dây K70 PRO TKL-MGX-WHT RGB (CH-911921G-NA)**	Bàn phím có dây chuyên dụng dành cho Game thủ . Màu Trắng - Loại bàn phím : Phím cơ - Key Switches :CORSAIR MGX V2 Switch - Kết nối bàn phím : có dây USB 3.0 hoặc 3.1 Loại A - Bàn phím : Full Key (NKRO) với 100% Anti-Ghosting , 87 phím - Keyboard: Backlighting RGB - TKL (Không có phím số) - Đế kê tay : Có thể tháo rời bằng nam châm, có vỏ bọc bằng da nhân tạo và đệm mút hoạt tính - Report Rate : Lên đến 8.000Hz - Bộ nhớ trên bo mạch : 8MB - Media Keys : Phím tắt FN - Phím nóng chuyên dụng - Loại dây : Cao su không bị rối - Kích thước - Trọng lượng 1.463 - Hệ điều hành : PC, Mac hoặc XBOX One có cổng USB 3.0 hoặc 3.1 Type-A | Windows® 10 hoặc macOS® 10.15 | Kết nối Internet để tải xuống phần mềm iCUE	24th	***4,250,000***

202	**Bàn Phím cơ Razer Ornata V3 X-Low Profile Gaming Keyboard_RZ03-04470100-R3M1**	Thương hiệu: Razer Model: RZ03-04470100-R3M1 Loại bàn phím: FullSize LED: Đèn RGB Razer Chroma một vùng Đệm kê tay: Có Kết nối: Có dây – Đính kèm KeyCaps: Khóa ABS phủ UV	24th	***970,000***
203	**Bàn phím cơ Razer Ornata V3-Low Profile (USB/RGB) (RZ03-04460100-R3M1)**	Bàn phím cơ Razer Ornata V3-Low Profile - Loại bàn phím: Full Size LED: 10 vùng chiếu sáng Razer Chroma RGB Đệm tay: Có Phím phương tiện: Điều khiển phương tiện chuyên dụng Kết nối: Có dây KeyCaps: Bọc khóa ABS phủ UV	24th	***1,470,000***
204	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless-Mechanical (RZ03-03490100-R3M1)**	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless-Mechanical (RZ03-03490100-R3M1) với thiết kế nhạy bén, xúc giác cung cấp các điểm khởi động và đặt lại được tối ưu hóa để có độ chính xác và hiệu suất tốt hơn khi chơi game. Razer Chroma RGB: Tuỳ chỉnh ánh đèn led để có trải nghiệm tốt hơn.Hiệu ứng thông báo trong game với rất nhiều game được hỗ trợ Khung nhôm chắc chắn Razer Blackwidows V3 Tenkeyless được thiết kế với phần khung được làm từ nhôm cực kỳ chắc chắn, đảm bảo tuổi thọ lâu dài cho chiếc bàn phím của bạn Cổng kết nối Có dây - Đính kèm , Other Supports : Keycaps ABS thông thường , Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical Switch; Razer™ Yellow Mechanical Switch, Đèn bàn phím :Đèn nền Razer Chroma với 16,8 triệu tùy chọn màu sắc có thể tùy chỉnh	24th	***1,690,000***
205	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless - Yellow Switch (RZ03-03491800-R3M1)**	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Tenkeyless - Yellow Switch (RZ03-03491800-R3M1) Bàn phím sử dụng switch Razer Yellow Độ bền trên 80 triệu lần bấm LED Chroma 16.8 triệu màu Thiết kế phím tenkeyless (không có phím số bên phải) Hỗ trợ phần mềm Razer Synapse 3 mới nhất	24th	***1,690,000***
206	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 - Green Switch (RZ03-03540100-R3M1)**	Cảm nhận sự khác biệt với Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3-Mechanical-Green Switch-US Layout (RZ03-03540100-R3M1) - được hỗ trợ bởi một di sản là bàn phím chơi game cơ học đầu tiên và mang tính biểu tượng nhất, đồng thời được trang bị các tính năng mới, cải tiến bao gồm các thiết bị chuyển mạch nổi tiếng thế giới. Lắng nghe và cảm nhận phản hồi hài lòng trong mỗi lần nhấn phím bạn thực hiện, với thiết kế nhạy bén, xúc giác cung cấp các điểm khởi động và đặt lại được tối ưu hóa để có độ chính xác và hiệu suất tốt hơn khi chơi game Thiết kế hoàn toàn rõ ràng của nó cung cấp ánh sáng RGB sáng hơn để thể hiện sự rực rỡ thực sự của những gì Razer Chroma ™ RGB có thể làm - từ các tùy chỉnh ánh sáng sâu đến đắm chìm hơn khi nó phản ứng động với hơn 150 trò chơi tích hợp. Sử dụng quy trình đúc gấp đôi để đảm bảo nhãn không bao giờ bị mòn, các keycaps trên bàn phím cơ chơi game này cũng có các bức tường cực dày khiến chúng cực kỳ cứng chắc để chịu được sử dụng nhiều lần trong thời gian dài. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp - lên đến 5 cấu hình, Cổng kết nối : Có dây - Đính kèm , Other Supports Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím; Con lăn kỹ thuật số đa chức năng , Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical	24th	***1,950,000***
207	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1)**	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1) đủ nhỏ gọn cho mọi không gian và đủ linh hoạt cho mọi thiết lập. Tận hưởng trải nghiệm chơi game liền mạch trong một gói kiểu dáng đẹp với bàn phím chơi game cơ học 65% không dây, là sự cân bằng hoàn hảo giữa hình thức và chức năng. Không có hàng chức năng, cụm chính và phím số, bàn phím này tương tự như bàn phím 60% nhưng có một sự khác biệt về phím nó vẫn có các phím mũi tên. Bằng cách giữ nhiều chức năng hơn trong khi vẫn nhỏ gọn, Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanica-Green Switch (RZ03-03891400-R3M1) lý tưởng cho các thiết lập tối giản hoặc nhỏ hơn, nơi không gian bàn là cao cấp. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp và bộ nhớ đám mây - lên đến 5 cấu hình Cổng kết nối : Kết nối qua Razer ™ HyperSpeed Wireless (2,4 Ghz), Bluetooth hoặc USB-C Other Supports :Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím , Kiểu switch : Razer™ Green Mechanical Switch , Đèn bàn phím : Đèn nền tùy biến Razer Chroma RGB với 16,8 triệu tùy chọn màu , Kích thước : 65%	24th	***2,270,000***
208	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-03890100-R3M1)**	Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-03890100-R3M1) đủ nhỏ gọn cho mọi không gian và đủ linh hoạt cho mọi thiết lập. Tận hưởng trải nghiệm chơi game liền mạch trong một gói kiểu dáng đẹp với bàn phím chơi game cơ học 65% không dây, là sự cân bằng hoàn hảo giữa hình thức và chức năng. Không có hàng chức năng, cụm chính và phím số, bàn phím này tương tự như bàn phím 60% nhưng có một sự khác biệt về phím nó vẫn có các phím mũi tên. Bằng cách giữ nhiều chức năng hơn trong khi vẫn nhỏ gọn, Bàn phím cơ Razer BlackWidow V3 Mini HyperSpeed-Wireless Mechanical-Yellow Switch (RZ03-03890100-R3M1) lý tưởng cho các thiết lập tối giản hoặc nhỏ hơn, nơi không gian bàn là cao cấp. Bộ nhớ : Bộ nhớ trên bo mạch kết hợp và bộ nhớ đám mây - lên đến 5 cấu hình Cổng kết nối : Kết nối qua Razer ™ HyperSpeed Wireless (2,4 Ghz), Bluetooth hoặc USB-C Other Supports :Keycaps ABS gấp đôi; Tuổi thọ 80 triệu lần nhấn phím , Kiểu switch : Razer™ Yellow Mechanical Switch , Đèn bàn phím : Đèn nền tùy biến Razer Chroma RGB với 16,8 triệu tùy chọn màu , Kích thước : 65%	24th	***2,270,000***
209	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 X Green Switch RZ03-04700100-R3M1**	Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 110 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full Size - Công tắc phím cơ Green Switch : Âm thanh đặc trưng khi nhấn phím không chỉ tạo nên sự thoải mái và chắc chắn	24th	***3,190,000***
210	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 X Yellow Switch RZ03-04701800-R3M1**	Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 110 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full Size - Công tắc phím cơ Yellow Switch : Âm thanh đặc trưng khi nhấn phím không chỉ tạo nên sự thoải mái và chắc chắn	24th	***3,190,000***
211	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 Green Switch RZ03-04690100-R3M1**	Bàn phím Gaming có dây chất lượng cao được tạo ra đặc biệt để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chơi game của những game thủ - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 115 - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : Full size - Công tắc phím cơ Green Switch : Âm thanh đặc trưng khi nhấn phím không chỉ tạo nên sự thoải mái và chắc chắn	24th	***3,890,000***
212	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical Gaming Keyboard US Layout FRML RZ03-05000100-R3M1**	Bàn phím Gaming có dây : Razer BlackWidow V4 75% Hot swappable Mechanical sở hữu thiết kế nhỏ gọn, tinh tế đầy sáng tạo được cộng đồng game thủ yêu thích trên toàn cầu , có phần khung được làm bằng chất liệu nhôm tạo vẻ đẹp cực kỳ chắc chắn, đảm bảo tuổi thọ lâu dài cho máy tính. - Cổng kết nối : Cáp USB Type-C có thể tháo rời mang lại sự tiện lợi và linh hoạt - Số lượng phím : 83 - Keycap ABS double-shot : Bàn phím Keycap ABS được đúc từ double-shot với tiêu chuẩn chống mài mòn, sáng bóng, chống phai màu tốt. Điều này tạo nên bộ bàn phím chất lượng cao, bền bỉ sau một thời gian dài sử dụng. - Hot Swap: Sản phẩm còn hỗ trợ Hot Swap giúp người dùng dễ dàng thay đổi phím switch ngay trên bàn phím cơ mà không cần phải trải qua công đoạn hàn mạch PCB. - Đèn bàn phím : Led Razer Chroma RGB có thể tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn, tạo ra hiệu ứng sáng tạo và phong cách riêng của mình - Chất liệu : Vỏ hợp kim nhôm 5052 chắc chắn, bền bỉ. Đặc biệt, với 6 phím macro riêng biệt, bạn có thể thực hiện những động tác phức tạp một cách dễ dàng - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen - Đệm cổ tay êm ái : Bên cạnh những tính năng hiện đại, nhà sản xuất còn trang bị đệm cổ tay nhằm giảm mỏi tay khi sử dụng máy tính trong một thời gian dài.	24th	***4,290,000***

213	**Bàn phím cơ Razer BlackWidow V4 Pro Green Switch (RZ03-04680100-R3M1)**	BlackWidow V4 Pro Green Switch RZ03-04680100-R3M1 là một sản phẩm được thiết kế đặc biệt cho những game thủ chuyên nghiệp. Bàn phím này được trang bị bộ cơ Razer Green Switch, cho cảm giác nhấn phím chính xác và nhanh nhạy. Ngoài ra, sản phẩm còn có đèn LED RGB với nhiều hiệu ứng ánh sáng khác nhau, giúp tạo ra không khí chơi game đầy sắc màu. Bên cạnh đó, bàn phím Razer BlackWidow V4 Pro Green Switch RZ03-04680100-R3M1 còn được trang bị các tính năng hỗ trợ chơi game như khả năng chống nước, chống bụi và tính năng Anti-ghosting, giúp người dùng có thể nhấn nhiều phím cùng lúc mà không bị gián đoạn. Cổng kết nối : Type C , Đèn bàn phím : Razer Chroma™ RGB , Chất liệu : Nhựa ABS , Hệ điều hành hỗ trợ: Windows , Màu sắc : Đen	24th	***Liên hệ***
214	**Bàn phím cơ DeathStalker V2 Pro Tenkeyless Wireless (Linear Red Switch) (RZ03-04370100-R3M1)**	Bàn phím cơ không dây DeathStalker V2 Pro Tenkeyless Wireless dành hco game thủ chuyên nghiệp : - Màu sắc : Đen - Kết nối: Bàn phím không dây - Kết nối bàn phím: 2.4 GHz Wireless, Bluetooth, USB Type-C - Kích thước : Tenkeyless - Loại bàn phím : Bàn phím cơ - Đèn : RGB - Kiểu switch : Linear Red - Phím chức năng: Có	24th	***4,150,000***
	MOUSE - CHUỘT (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Mouse Pad LOGITECH**	Lót chuột cho máy tính (loại nhỏ) , Kích thước 180x220x1.5mm	N/A	***15,000***
2	**Mouse Pad LOGITECH (KÊ TAY)**	Lót chuột cho máy tính - loại nhỏ , Kích thước:~ 19x23cm	N/A	***20,000***
3	**Mouse Pad MITSUMI**	Lót chuột cho máy tính 20* 24* 0.3cm	N/A	***15,000***
4	**Mouse Pad tròn Kingston**	Lót chuột tròn cho máy tính đường kính 25cm , độ dầy 3mm , đế bằng cao su giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn .	N/A	***15,000***
5	**Mouse Pad Gaming I-ROCKS IRC11**	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải + cao su tự nhiên ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn	N/A	***59.000*****
6	**Mouse Pad lớn chuyên game size 70*30*3 hình hoạt họa**	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải + cao su tự nhiên , kích thước : SIZE:700×300×3MM . Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột, đế bằng cao su bo góc giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn .	N/A	***69,000***
7	**Mouse Pad KINGMASTER W3**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 210*250*1.7MM	N/A	***15.000*****
8	**Mouse Pad KINGMASTER K11**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 200 X250X1.5MM	N/A	***15.000*****
9	**Mouse Pad KINGMASTER K15**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước: 210*150*1.7mm	N/A	***15.000*****
10	**Mouse Pad KINGMASTER Q8**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước: 210*250*1.7mm	N/A	***15.000*****
11	**Mouse Pad KINGMASTER (Vietnamese)**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 245*320*3mm	N/A	***Liên hệ***
12	**Mouse Pad KINGMASTER X2**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 245*320*4MM	N/A	***30.000*****
13	**Mouse Pad KINGMASTER G88**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 250*300*2MM	N/A	***25,000***
14	**Mouse Pad KINGMASTER S12**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước 300x800x3mm	N/A	***95,000***
15	**Mouse Pad MOFII MP081 (Màu đen)**	Lót chuột cho máy tính - Tấm lót chuột có lót tay - Chất liệu: Cao su keo + vải	N/A	***58,000***
16	**Mouse Pad MOFII MP081 (MàuHồng)**	Lót chuột cho máy tính - Tấm lót chuột có lót tay - Chất liệu: Cao su keo + vải	N/A	***58,000***
	Tấm lót chuột chất liệu cao su (không xốp) Ugreen 25244 (Màu xám)	Bàn di chuột Độ dày: 5mm . Kích thước: 220mm x 245mm x 5mm Chất liệu: Vải Lycra + Memory Foam mang lại sự thoải mái cho cổ tay của bạn. Giảm mỏi cổ tay	N/A	***124,000***
	Tấm lót chuột chất liệu cao su (không xốp) Ugreen 25245 (Màu Đen)	Bàn di chuột Độ dày: 5mm . Kích thước: 220mm x 245mm x 5mm Chất liệu: Vải Lycra + Memory Foam mang lại sự thoải mái cho cổ tay của bạn. Giảm mỏi cổ tay	N/A	***124,000***
17	**Mouse Pad LOGITECH Studio Series**	Miếng lót chuột Logitech Studio Series giúp bạn bắt kịp mọi thao tác trong trò chơi với khả năng chống trượt và lướt thoải mái trên bề mặt. Với mức giá rẻ phù hợp, đây sẽ là sản phẩm chất lượng đáng để bạn đầu tư cho trải nghiệm làm việc, giải trí hàng ngày. Miếng lót chuột Logitech được thiết kế với kích thước 200 mm x 230 mm (Kích thước: 200 x 230 x 2 mm) , đảm bảo không gian di chuột thoải mái. Độ dày 2 mm và trọng lượng 73 g giúp sản phẩm mỏng nhẹ, kết hợp với các đường may tỉ mỉ tạo nên sự hoàn thiện mang tính thẩm mỹ. Tấm lót chuột Logitech được cấu tạo từ chất liệu 100% Polyeste tái chế với đường may chống sờn Nylon + Polyester, và 72% cao su tự nhiên đảm bảo sản phẩm có độ dày bền bỉ, hạn chế tối đa tình trạng phai sờn khi trải qua thời gian dài sử dụng. Miếng lót chuột Logitech có thiết kế đế cao su chống trượt một cách hiệu quả trên mọi bề mặt, giúp người dùng thoải mái di chuột trong quá trình chơi game mà không lo lệch vị trí, gây khó chịu khi trải nghiệm. Gồm 3 Màu : đen , hồng , xanh dương	N/A	***199,000***
18	**Mouse Pad LOGITECH Desk Mat Studio Series**	Miếng lót chuột Logitech Desk Mat Studio được thiết kế với chiều cao 300mm và chiều rộng 700mm (Kích thước:300 x 700 x 2 mm) , mang đến không gian khá rộng để bạn di chuột thoải mái. Tấm lót có độ dày 2mm và các đường may được hoàn thiện tỉ mỉ, kết hợp gam màu xinh xắn tạo nên vẻ đẹp thẩm mỹ cho tổng thể sản phẩm. Tấm lót chuột Logitech bền chắc hơn khi được cấu tạo từ 100% Polyeste tái chế với đường may chống sờn Nylon + Polyester, và 72% cao su tự nhiên. Nhờ đó, dù trải qua thời gian dài sử dụng, miếng lót vẫn giữ được màu sắc như mới, hạn chế tối đa tình trạng phai sờn ẩm mốc khi sử dụng. Miếng lót chuột Logitech nâng cấp trải nghiệm di chuột của bạn trong các trò chơi với thiết kế đế cao su chống trượt hiệu quả trên mọi bề mặt. Người dùng có thể thoải mái tương tác với độ chính xác cao mà không lo lệch vị trí, chậm nhịp trong quá trình chơi. Tấm lót chuột Logitech còn có thiết kế chống nước khá tốt, có thể lau sạch dễ dàng. Bề mặt có độ ma sát giúp chuột của bạn có thể lướt một cách nhẹ nhàng, cho trải nghiệm mượt mà ấn tượng. Gồm 3 Màu : Xám , hồng , tím	N/A	***459,000***
19	**Mouse Pad LOGITECH G240 CHELL GAMING MOUSE PAD**	Bàn di chuột chơi Game G240 CHELL có bề mặt vải (Cloth Gaming Mouse Pad) được tinh chỉnh hiệu suất giúp theo dõi chính xác và ổn định. Để cao su giữ cố định vị trí trong những cuộc chơi game căng thẳng. Kết cấu bề mặt được tối ưu hóa cho chuột Logitech G và hiệu suất chơi game đỉnh cao. KÍCH THƯỚC : Chiều cao: 280 mm , Chiều rộng: 340 mm , Chiều dày: 1 mm . Trọng lượng: Khoảng 90 g THÔNG SỐ KỸ THUẬT : 280 x 340 mm: Kích thước cổ điển , Cấu hình siêu thấp: 1 mm, Kết cấu: Vải , Màu đen	N/A	***269,000***
20	**Mouse Pad LOGITECH G440 CHELL GAMING**	Bàn di chuột chơi Game G440 có ma sát bề mặt siêu thấp, mang đến cho những game thủ có thiết lập DPI cao một bề mặt lý tưởng cho chuyển động tay tinh tế và thao tác chuột nhanh chóng. Bề mặt polyethylene cho phép chuột di chuyển ngay cả khi dùng lực ít nhất, giảm thiểu lỗi di quá mức khi bắt đầu hoặc dừng. Đế bằng cao su tự nhiên được gắn chặt vào lõi polystyrene chịu lực tốt, giữ cho bề mặt cứng nằm ngay tại vị trí bạn đặt trên bàn. Chiều rộng: 340 mm , Chiều dày: 3 mm , Trọng lượng: 229 g, xấp xỉ Bàn di chuột G440 được cấu tạo rắn chắc bằng cách sử dụng ba lớp chủ chốt. Lớp polypropylene trên cùng mang lại ma sát bề mặt thấp. Lõi polystyrene chịu lực tốt trở thành lớp nền chắc chắn, nửa cứng. Và cuối cùng, đế cao su giữ cho bàn di chuột đứng yên. Phù hợp với nhiều loại mắt đọc, tối ưu nhất cho các dòng chuột của LogitechG	N/A	***469,000***
21	**Mouse Pad Corsair MM100 CH-9100020-WW**	Lót chuột Chất liệu Vải có thiết kế gọn nhẹ, có thể cuộn lại và cho vào trong balo dễ dàng và mang đi bất cứ đâu , Màu sắc : Đen , Kích thước : 320mm x 270mm x 3mm	N/A	***189,000***
22	**Mouse Pad Corsair MM200 PRO XLarge CH-9412660-WW**	Lót chuột Chất liệu Vải dệt và cao su chống thấm , Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bànKích thước : 450mm x 400mm x 6mm , Màu sắc : Đen .	N/A	***569,000***

23	**Mouse Pad Corsair MM300 PRO Medium CH-9413631-WW**	Lót chuột Chất liệu Vải dệt và cao su chống thấm , Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bànKích thước : 360(L) x 300(W) x 3.0(H) mm , Màu sắc : Xám - đen	N/A	***409,000***
24	**Mouse Pad Corsair MM300 PRO Extended CH-9413641-WW**	Lót chuột Chất liệu Vải dệt và cao su chống thấm , Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bànKích thước : 930mm x 300mm x 3mm , Màu sắc : Xám - đen	N/A	***670,000***
25	**Mouse Pad Corsair MM350 PRO Extended XL Black CH-9413770-WW**	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn XL : 930mm x 400mm x 4mm , màu sắc : đen	N/A	***Liên hệ***
26	**Mouse Pad Corsair MM350 PRO Extended XL Sails CH-9413771-WW**	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn XL : 930mm x 400mm x 4mm , màu sắc : Xám - đen	N/A	***Liên hệ***
27	**Mouse Pad Corsair MM500 V2 Hybrid Cloth Gaming Large CH-941B161-WW**	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước: 450(L) x 400(W) x 3.0(H) mm , màu sắc :Đen	N/A	***779,000***
28	**Mouse Pad Corsair MM500 V2 Hybrid Cloth Gaming Extended CH-941B141-WW**	Lót chuột dành cho game thủ ,Chất liệu: cao su chống thấm ,Bàn di thích hợp cho mọi loại chuột quang hoặc laser , Bề mặt được thiết kế cho hiệu quả tối đa khi di chuột. giảm thiểu bàn di bị trượt trên mặt bàn , Kích thước lớn Extended : 930(L) x 300(W) x 3.0(H) mm , màu sắc :Đen	N/A	***1,130,000***
29	**Mouse Pad Asus TUF GAMING P1**	Lót chuột cho máy tính - Kích thước : 260 x 360 x 2 mm , Chất liệu : Vải , Khối lượng : 132 g, TUF Gaming P1 là tấm lót chuột di động có kích thước 360 x 260 mm với bề mặt vải mịn, tối ưu hóa cho việc chơi game để theo dõi chính xác và nhanh nhạy. Tấm lót chuột cao cấp này có bề mặt chống nước và đường khâu chống sờn để có độ bền hàng ngày, cùng với đế cao su chống trượt để đảm bảo nó luôn cố định ở vị trí	N/A	***379,000***
30	**Mouse Pad Asus ROG Strix EDGE**	Miếng lót chuột Asus ROG Strix EDGEđược thiết kế : -Bàn di chuột chơi game lớn, dọc -Bề mặt vải được tối ưu hóa cho việc chơi game để theo dõi độ nhạy và độ chính xác cao , Đường khâu chống sờn đủ màu cho độ bền và kiểu dáng - Mỏng, nhẹ và di động - Đế cao su chống trượt , Kích thước : 400x450x2mm	N/A	***590,000***
31	**Mouse Pad Asus ROG Hone Ace Aim Lab Edition**	Miếng lót chuột Asus ROG Hone Ace Aim Lab Edition được thiết kế chất liệu liệu vải cao cấp tạo ra bề mặt có kết cấu với ma sát tối ưu, cân bằng trong cả lực trượt nhanh, lực dừng để kiểm soát chính xác và dễ dàng tương thích với nhiều dòng chuột máy tính khác nhau. Chất liệu: Vải, cao su , Bo viền: Có , Kích thước: L 508 x W 420 x H 3 mm , Bề mặt chống nước, chống dầu và kháng bụi hiệu quả	N/A	***890,000***
32	**Mouse Pad Asus ROG SCABBARD II**	ASUS ROG SCABBARD II được làm bằng vải dệt bền bỉ với khả năng chống nước và màu cấp độ 100 hàng đầu của Hiệp hội Hóa học dệt may Hoa Kỳ (AATCC), khả năng chống thấm nước và dầu cấp độ 2,5 cấp độ 100, vì vậy nó được bảo vệ khỏi sự cố tràn và dễ dàng vệ sinh và bảo dưỡng. Nó có lớp phủ nano bảo vệ cấp độ quân sự * để đảm bảo bề mặt theo dõi nhất quán và đáp ứng được lâu trong trận chiến. Size XL , Kích thước 900 (L) * 400 (W) * 3 (H) mm , Chất liệu Bề mặt: Vải chống bụi, chống thấm nước , Mặt sau: Cao su , Độ dày 3 mm	N/A	***1,090,000***
33	**Mouse Pad Asus ROG Scabbard II EVA Edition**	Lót chuột Asus ROG Scabbard II EVA Edition , Size: Lớn , Kích thước: 900 x 400 x 3 (mm) , Chất liệu: Vải, cao su cao cấp , Độ dày: 3 mm Asus ROG Scabbard II EVA Edition được làm bằng vải dệt bền, chống dầu với khả năng chống nước cấp 100 hàng đầu trong ngành được chứng nhận bởi Hiệp hội các nhà hóa học dệt may và chất màu Hoa Kỳ (AATCC), vì vậy nó được bảo vệ khỏi sự cố tràn và dễ dàng vệ sinh và bảo dưỡng . Nó có lớp phủ nano bảo vệ cấp độ quân sự * để đảm bảo bề mặt theo dõi nhất quán và đáp ứng được lâu trong trận chiến Các cạnh được khâu phẳng của Asus ROG Scabbard II EVA Edition làm cho nó mỏng hơn 12% so với bàn di chuột được khâu chống sờn tiêu chuẩn. Thiết kế mỏng hơn giúp giảm căng thẳng cho cổ tay của bạn để chơi game thoải mái hơn và các đường khâu phẳng	N/A	***1,260,000***
34	**Mouse Pad Razer Sphex V3 ultra thin RZ02-03820100-R3M1**	Miếng lót chuột Razer Sphex V3 RZ02-03820100-R3M1 được làm từ polycarbonate cực bền với để kết dính được cải tiến, tấm lót chuột này luôn ở trong tình trạng tốt nhất và cố định ngay cả khi chơi thực sự căng thẳng, vì vậy bạn có thể yên tâm chơi game của mình. Được phát triển để nâng cao hiệu suất chuột của bạn, Razer Sphex V3 được thiết kế để mang lại hiệu quả tốt nhất ở cả cảm biến quang học và laser, đồng thời được tối ưu hóa cho cả tốc độ và điều khiển khi chơi game. Chịu được sự va đập cao Bề mặt polycarbonate cực bền của Razer Sphex V3 được thử nghiệm trong phòng thí nghiệm để có độ bền va đập cực cao	N/A	***385,000***
35	**Mouse Pad Razer Pro Glide-Soft Mat RZ02-03331500-R3M1**	Với độ dày 3mm, Miếng lót chuột Razer Pro Glide-Soft Mat RZ02-03331500-R3M1 cung cấp đệm cho bàn tay của bạn vững chắc và giúp cho chuột di chuyển mượt mà khi làm việc, đồng thời đủ dẻo dai để chịu được thời gian sử dụng lâu dài. Bề mặt nhẵn cho phép vuốt nhanh chóng, dễ dàng trong khi bạn làm việc và được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến của chuột để đảm bảo theo dõi chính xác. Bề mặt nhẵn cho phép vuốt nhanh chóng, dễ dàng trong khi bạn làm việc và được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến của chuột để đảm bảo theo dõi chính xác.	N/A	***Liên hệ***
36	**Mouse Pad Razer Gigantus V2-Soft Mat Medium RZ02-03330200-R3M1**	Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái. Chất liệu : Vải , Màu sắc : Đen , Kích thước : 360 mm x 275 mm x 3 mm	N/A	***345.000*****
37	**Mouse Pad Razer Gigantus V2 Soft Mat Large RZ02-03330300-R3M1**	Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái. Chất liệu : Vải , Màu sắc : Đen , Kích thước : 450 mm x 400 mm x 3 mm	N/A	***440,000***
38	**Mouse Pad Razer Sphex V3 UltraThin Mat Large RZ02-03820200-R3M1**	Độ mỏng hoàn hảo : Miếng lót chuột Razer Sphex V3 UltraThin Mat Large có độ mỏng chỉ 0.4mm, mang đến cảm giác di chuột như trên mặt bàn vậy. Sản phẩm mỏng hơn 20% so với phiên bản cũ và được làm mới với màu đen tuyền cùng kích thước rộng hơn (450 x 400 mm). Chất liệu : Polycarbonate , Màu sắc : Đen , Kích thước : 450 x 400 x 0.4mm Bề mặt phủ Polycarbonate : Bề mặt của miếng lót chuột này được phủ Polycarbonate để tăng độ cứng và sự dẻo dai. Thí nghiệm của Razer cho thấy chất liệu Polycarbonate cho tuổi thọ cao, không thể xé và chống va đập hay cong vênh. Từ đó, sản phẩm đáp ứng được nhu cầu chơi game với cường độ cao và chuyên nghiệp của nhiều game thủ. Thiết kế cho độ bám cực tốt Miếng lót chuột Razer Sphex V3 UltraThin Mat Large có độ bám cực tốt vì phần dưới có thêm lớp keo dính giúp bám chặt vào mặt bàn.	N/A	***685,000***
39	**Mouse Pad Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1**	Miếng lót chuột Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1 có độ dày 3mm và thiết kế được lai tạo giữa mềm mại và cứng cáp. Khi hai yếu tố này được kết hợp với nhau đảm bảo cho sản phẩm không bị cong vênh. Bạn có thể cuộn tròn lót chuột lại và dễ dàng mang theo bên mình. Razer thật sự chú trọng chi tiết nhỏ, viền của sản phẩm được khâu theo các cạnh giúp chống sờn, bong tróc và sẽ bền đẹp theo thời gian. Chất liệu : Polycarbonate , Màu sắc : Đen , Kích thước : 450 x 400 x 3mm Chống trượt cực tốt Sự độc đáo của phiên bản lót chuột này còn được thể hiện qua phần đế bằng cao su với nhiều hoa văn, giúp sản phẩm thêm bền đẹp cùng độ bám tốt. Các phần rãnh cố định cả tấm lót vào mặt bàn, mang đến trải nghiệm cực tốt trong nhiều giờ. Miếng lót chuột Razer Strider Hybrid Mat Large RZ02-03810200-R3M1 không chỉ chống trượt mà còn chống nước hiệu quả ở bề mặt. Razer đã thiết kế lót chuột này sao cho dễ dàng vệ sinh và không thấm nước dù bạn có lỡ làm đổ vào.	N/A	***785,000***
40	**Mouse Pad Razer Gigantus V2 Soft Mat XXL RZ02-03330400-R3M1**	Miếng lót chuột Razer Gigantus V2 được tối ưu hóa trên tất cả các cảm biến chuột để có độ chính xác đến từng pixel và khả năng phản hồi nhanh. Kết cấu bề mặt mới cung cấp độ ma sát thấp hơn để thao tác chuột nhanh chóng Tấm lót chuột chơi game này dễ dàng di chuyển ngay cả trên các bề mặt không hoàn hảo giúp cho các chuyển động chuột nhất quán, độ dày của tấm lót cũng giúp đệm cổ tay của bạn khi bạn chơi game, tạo cảm giác vô cùng thoải mái. Chất liệu : Vải , Màu sắc : Đen , Kích thước : 940 mm x 410 mm x 4 mm	N/A	***Liên hệ***
41	**Mouse Pad Razer Firefly V2 Hard Mat Chroma RZ02-03020100-R3M1**	Hiệu ứng màu sắc sặc sỡ : Miếng lót chuột Razer Goliathus Chroma Extended-Soft Mat-Chroma Với 16,8 triệu màu, vô số mẫu, hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi — trải nghiệm tùy chỉnh RGB đầy đủ và đắm chìm sâu hơn với hệ sinh thái ánh sáng lớn nhất thế giới dành cho thiết bị chơi game Dễ dàng di chuyển Razer Goliathus Chroma được tối ưu hóa cho tất cả các cài đặt độ nhạy và cảm biến. Cho dù bạn có cảm giác cao hay thấp, sử dụng cảm biến laser hoặc quang học, bạn sẽ có toàn bộ khả năng phản hồi theo dõi để điều khiển trong trò chơi đáng tin cậy. Led hiển thị : RGB , Chất liệu : Vải , Màu sắc : trắng , Kích thước : 920mm x 294mm	N/A	***Liên hệ***

42	**Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended RGB - Black RZ02-02500300-R3M1**	Miếng lót chuột chuyên game Razer Goliathus Chroma Extended RGB - Black RZ02-02500300-R3M1 được thiết kế Màu sắc: Đen , Chất liệu: Vải dệt và cao su chống thấm . Kích thước: 920 x 294 x 3 mm	N/A	***1,480,000***
43	**Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended-Soft Mat-Chroma-Trắng(Mercury) RZ02-02500314-R3M1**	Với 16,8 triệu màu, vô số mẫu, hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi — trải nghiệm tùy chỉnh RGB đầy đủ mang lại trải nghiệm chơi game tuyệt vời Bề mặt của Razer Firefly V2 được hiệu chỉnh cho tất cả các cảm biến chuột quang và được thử nghiệm trong phòng thí nghiệm để đảm bảo khả năng theo dõi chính xác từng pixel giữa chuột và con trỏ của bạn, cho phép bạn nhắm và điều khiển với độ chính xác cao hơn. Quản lý gọn gàng cáp chuột của bạn để không bị vướng víu, giảm lực kéo giúp thao tác vuốt chuột mượt mà hơn khi chơi game Led hiển thị : RGB , Chất liệu : Vải , Màu sắc : Đen , Kích thước : Medium, 3 mm	N/A	***1,680,000***
44	**Mouse Pad Razer Goliathus Chroma Extended RGB Quartz RZ02-02500316-R3M1**	Miếng lót chuột chuyên game Razer Goliathus Chroma Extended RGB Quartz RZ02-02500316-R3M1 , được thiết kế Chất liệu : Vải dệt và cao su chống thấm , Màu sắc ; Hồng , Kích thước : 920 x 294 x 3 mm	N/A	***1,870,000***
45	**Đầu nhận tín hiệu LOGITECH USB UNIFYING RECEIVER**	Đầu thu USB để sử dụng với chuột hoặc bàn phím Unifying (phải là những thiết bị có cùng Logo bông hoa 6 cánh màu cam mới sử dụng được) , Kết nối tối đa 6 bàn phím và chuột tương thích tới một máy tính bằng một đầu thu Unifying duy nhất – và quên đi rắc rối khi có nhiều đầu thu USB. Công nghệ không dây 2.4 GHz nâng cao mang đến kết nối mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách xa tới 10 m mà hầu như không bị trễ hay rớt mạng. (tải phần mềm để cài đặt : http://support.logitech.com/en_us/software/unifying)	12th	***208.000*****
46	**Đầu nhận tín hiệu LOGITECH BOLT USB RECEIVER**	Đầu thu USB để sử dụng với chuột hoặc bàn phím không dây có đầu nhận tín hiệu hình tia sét mới sd được (có thể check trên đầu nhận tín hiệu USB hoặc đằng sau vỏ hộp sản phẩm sẽ có in Logo này) như : CHUỘT m650 , chuột Pops , ... Sử dụng đầu thu USB Logi Bolt này để tạo ra kết nối không dây bảo mật, có hiệu suất cao giữa chuột, bàn phím hay bộ đôi không dây Logi Bolt và máy tính của bạn. Logi Bolt đem lại kết nối mạnh mẽ và ổn định, không bị rớt mạng ở khoảng cách lên tới 10 m (Phạm vi không dây có thể thay đổi tùy theo môi trường vận hành và thiết lập máy tính.) . Tương thích với: Windows®, macOS, Linux® . Có sẵn cổng USB loại A Kết nối tới 6 chuột và bàn phím không dây Logi Bolt tới một máy tính . Yêu cầu phần mềm Logitech Options , có sẵn để tải về cho Windows 10 trở lên, macOS 10.14 trở lên (còn lại có thể tải về trên Trang web Logitech chính hãng). với một đầu thu Logi Bolt duy nhất – và quên hết mọi rắc rối của việc sở hữu nhiều đầu thu USB. Ngoài ra, hãy giữ một bộ bàn phím/chuột không dây ở mỗi không gian làm việc, sau đó chỉ cần di chuyển máy tính xách tay vào phạm vi. Di chuyển dễ dàng mà không cần mang theo chuột hoặc bàn phím.	12th	***208.000*****
47	**Mouse R8 1602**	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll	1th	***45,000***
48	**Mouse R8 1608 (Màu đen)**	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll	1th	***Liên hệ***
49	**Mouse mini văn phòng có dây Mytechsun M412 màu Đen**	Chuột mini văn phòng có dây , Độ phân giải : 800DPI , Button (nút) : 3 , Chiều dài dây : 135cm, Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước: 95 x 50 x 30 mm	12th	***49,000***
50	**Mouse văn phòng không dây Mytechsun MBW454 màu Đen Silent**	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 800/1200/1600 DPI , Button (nút) : 6 , Chuột sử dụng pin AA , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Linux , OS . Màu sắc : Đen , Kích thước 111 x 72 x 40 mm , Khối lượng : 70g - Công nghệ Silent (không gây tiếng ồn) của chuột giúp giảm âm thanh khi nhấn nút đến mức tối thiểu, mang lại trải nghiệm yên tĩnh và không làm phiền người xung quanh	12th	***211.000*****
51	**Mouse văn phòng không dây Mytechsun MBW455 Silent (Màu Đen , Màu Trắng)**	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 800/1200/1600 DPI , Button (nút) : 6 , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1, USB Type-C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows, Mac OS , Màu sắc : Đen , Trắng , Kích thước : 103 x 61 x 36 mm . - Công nghệ Silent (không gây tiếng ồn) của chuột giúp giảm âm thanh khi nhấn nút đến mức tối thiểu, mang lại trải nghiệm yên tĩnh và không làm phiền người xung quanh - Tiết kiệm năng lượng: Chuột được trang bị chế độ tự động tắt khi không sử dụng, giúp kéo dài thời gian sử dụng pin.	12th	***339,000***
52	**Mouse văn phòng không dây Mytechsun Pro Silent MBW458 màu Đen**	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1600/2400/3200 DPI , Button (nút) : 9 , Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.1, USB Type-C, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows & Linux , Màu sắc : Đen , Kích thước : 108 x 61 x 30 mm , Khối lượng :75g - Công nghệ Silent (không gây tiếng ồn) của chuột giúp giảm âm thanh khi nhấn nút đến mức tối thiểu, mang lại trải nghiệm yên tĩnh và không làm phiền người xung quanh - Thiết kế công thái học: Với kiểu dáng ôm tay, chuột giúp giảm thiểu sự mệt mỏi của bàn tay khi sử dụng trong thời gian dài.	12th	***579,000***
53	**Chuột không dây MOFII G018 (Vàng đen nhạt/Xanh nhạt/Hồng/Xanh đậm/Vàng trắng)**	Kích thước chuột: 96X55X33mm . Trọng lượng chuột: 110g. Số lượng phím: 3 phím. Phương thức kết nối: không dây	12th	***105,000***
54	**Chuột có dây MOFII M5 wired (trắng kem,hồng, đen)**	Điều chỉnh DPI: 1200/1600/2000 cho tốc độ phản hồi cực nhanh. Kích thước chuột : 62*99*40(h)±2mm Trọng lượng chuột : 60g±5g . Số nút . : 4key . Kết nối: có dây	12th	***100,000***
55	**Chuột không dây Mofii M6 (Màu xanh dương, Xanh lá , Màu hồng , Màu Milk Tea , VÀNG)**	Chuột không dây Mofii M6 được thiết kế hình tai thỏ, kiểu dáng đáng yêu với những đường cong mềm mại phù hợp với bàn tay, tạo cảm giác cầm chắc chắn, thoải mái. - Độ phân giải : 1200 DPI , Button (nút) : 3 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4G , Pin : 2 x AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : WIN XP/VISTA/WIN 7/WIN 8/WIN 10/MAC OS - Kích thước : 94 x 62 x 26 mm, Khối lượng : 59g±5g	12th	***155,000***
56	**Chuột không dây MOFII M5AG (trà sữa , hồng , xám trắng, tím , đen xám)**	Độ phân giải: 800/1200/1600DPI (Mặc định: 1200DPI).Khối lượng: 60g±5g Kích thước:62*99*40(h)±2mm Sử dụng được cho mọi hệ điều hành: Windows, M.acOS, i.OS, Android, Linux... Kết nối Không dây 2.4Ghz	12th	***135,000***
57	**Chuột không dây wireless + Bluetooth MOFII M5DM (trà sữa, hồng , trắng bạc,tím,đen xám)**	Chế độ kết nối: không dây 2.4Ghz + bluetooth . Kích thước chuột : 62*99*40(h)±2mm. Cân nặng chuột : 60g±5g. Số nút : 4 nút. dpi: 1000/1200/1600 hệ điều hành: Windows / Android / MAC OS	12th	***128,000*****
58	**Chuột không dây wireless + Bluetooth MOFII M3DM (Xám đen, xanh dương, Coffee, Xanh dương , Trà sữa , Hồng , Tím , Đỏ)**	Chế độ kết nối: không dây 2.4Ghz + bluetooth . Kích thước chuột : 68X104X38mm Cân nặng chuột : 90g. Số nút : 4 nút. dpi: 1000/1200/1600 hệ điều hành: Windows / Android / MAC OS	12th	***169,000***
59	**Chuột không dây MOFII M3 (Hồng , TÍM, trà sữa, Nâu Đậm coffee)**	Chuột không dây MOFII M3 đa màu sắc thiết kế xinh xắn dễ thương, kết nối được tất cả các thiết bị như Windown, MacOS, iPad, tivi, điện thoại... Thiết kế kiểu dáng chú mèo đáng yêu, đường cong phù hợp với đường cong của bàn tay, cầm nắm thoải mái, thuận tiện Hoạt động êm ái, nhanh nhạy và chính xác .4 phối màu đa dạng, thời trang và xinh xắn. Kết nối không dây gọn gàng.Có nút DPI ở chính giữa có thể điều chỉnh linh hoạt 3 mức độ chuột Chế độ tiết kiệm năng lượng, tự động ngủ trong vòng 5 phút khi không sử dụng sẽ giúp tuổi thọ pin lâu hơn Kích thước chuột : 68*104*38(h)±2mm. Cân nặng chuột : 90g±5g . Số nút : 4 nút	12th	***135,000***
62	**Chuột không dây Ugreen 90550 (Màu Midnight Blue)**	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng	12th	***180,000***
63	**Chuột không dây Ugreen 90669 (Màu Moonlight Gray)**	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng	12th	***190,000***
64	**Chuột không dây Ugreen 90671 (Màu Dusty Blue)**	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng	12th	***190,000***
65	**Chuột không dây Ugreen 90672 (Màu Celadon Green)**	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng	12th	***190,000***
66	**Chuột không dây Ugreen 90673 (Màu Xám)**	Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 1000/1600/2000/4000 DPI. . Pin AA Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome 0S; Android	12th	***190,000***

67	**Chuột không dây Ugreen 90686 (Màu Cherry Pink)**	**Kết nối: 2.4G không dây (đầu thu USB). Khoảng cách làm việc: 10 mét Độ nhạy: 800/1200/1600/2400. Tốc độ quay trở lại: 250Hz. Pin cấp nguồn: Pin AA số 5 (không kèm theo) Tương thích: Các hệ điều hành phổ biến như Windows/macOS/Linux/Android/iPadOS/Hongmeng**	12th	***190,000***
68	**Chuột không dây Ugreen 90371 (Silent)**	**Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải 4 mức DPI : 800/1200/1600/2400, thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G 250Hz . Im lặng: Có . Chuột Độ dày: 3.5cm**	12th	***200,000***
69	**Chuột không dây Ugreen 90372**	**Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải DPI: 1000/1600/2000/4000 DPI. Pin kiềm AA Hệ thống tương thích: Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome 0S; Android**	12th	***222,000***
70	**Chuột không dây Ugreen 90373**	**Khoảng cách hoạt động tối đa 10 m . Độ phân giải DPI: 1000/1600/2000/4000 DPI. Pin kiềm AA Hệ thống tương thích: Windows 7 / 8.1 / 10/11; macOS 10.5 trở lên; Linux; Chrome 0S; Android**	12th	***205,000***
71	**Chuột không dây Ugreen 90545 (Silent)**	**Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS**	12th	***198,000***
72	**Chuột không dây Ugreen 15063 (Silent)**	**Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS Lưu ý: Chỉ kết nối USB 2.4GHz, không có Bluetooth**	12th	***185,000***
73	**Chuột không dây Ugreen 15064 (Silent) Màu Xanh**	**Tính năng: Chuột không dây Silent 2.4G 4000DPI . Khoảng cách: lên đến 15M Chế độ ngủ . Pin: 2A . Tương thích rộng: Windows, macOS, Linux, Chrome OS Lưu ý: Chỉ kết nối USB 2.4GHz, không có Bluetooth**	12th	***217,000***
74	**Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 90855 (Silent)**	**Tính năng: Chuột công thái học không dây Kết nối: Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Khoản cách kết nối: 15M Max Điều chỉnh 5 mức DPI tối đa 4000. Chuột im lặng Giảm 99% tiếng ồn**	12th	***Liên hệ***
75	**Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15508 (Silent)**	**Kết nối: Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Khoản cách kết nối: 15M Max Điều chỉnh 5 mức DPI tối đa 4000. Chuột im lặng Giảm 99% tiếng ồn Hoạt động trên nhiều bề mặt mà không cần MousePad (Nhựa, Giấy, Vải, Mặt bàn) Thiết kế công thái học thoải mái khi sử dụng Chế độ tự động ngủ giảm hao pin**	12th	***265,000***
76	**Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15805 (Silent)**	**Chuột không dây 2.4Ghz + Bluetooth . Không kèm Pin (pin AA). Màu sắc: trắng. Loại chuột: thiết kế công thái học. Số nút: 5 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000, mặc định là 1600 Hệ thống: Windows 7/8.1/10/11, macOS 10.5+, Linux, Chrome OS Bluetooth 5.0: Có . Công nghệ kết nối: USB. Bộ thu USB: Không dây 2,4 GHz Khoảng cách làm việc: 10 m. Điện áp hoạt động: 1,5 V. Dòng điện hoạt động: 40 mA**	12th	***360,000***
77	**Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25159 (Màu xanh lá)**	Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA	12th	***Liên hệ***
78	**Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25160 (Màu xám)**	Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA	12th	***Liên hệ***
79	**Chuột không dây Bluetooth và Wireless 2.4G Ugreen 25163 (Màu đen)**	Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000 - thiết lập mặc định là 1600 USB Nhận Tín Hiệu: 2.4G ,Khoảng cách truyền tối đa lên đến 15m Tương thích với Windows 11/10/8/7, macOS, Chrome OS và Linux Sử dụng Pin 1x AA	12th	***Liên hệ***
	Chuột không dây Bluetooth 5.0 và Wireless 2.4G Ugreen 15807 (Màu Xanh đen)	Chuột thiết kế công thái học. Pin: 1x pin AA (không bao gồm) Số nút: . Nút im lặng: Có . 4 mức DPI: 1000/1600/2000/4000, mặc định là 1600 Hệ thống: Windows 7/8.1/10/11, macOS 10.5+, Linux, Chrome OS Bluetooth + Bộ thu USB: Không dây 2,4 GHz . Khoảng cách làm việc: 10 m Điện áp hoạt động: 1,5 V . Dòng điện hoạt động: 40 mA	12th	***370,000***
	Chuột không dây Bluetooth 5.4 và Wireless 2.4G Ugreen 45792 (Màu đen)	Chuẩn kết nối : Wireless - Bluetooth. Công nghệ bánh xe cuộn siêu nhanh Khoảng cách hoạt động tối đa: 10m/33ft Độ phân giải tối đa dpi: 1000/1600/2400/3200/5000 dpi 5 nút + Chức năng bánh xe cuộn ngón tay cái bên cạnh Nút bấm: Nút tắt tiếng . Tối đa. Công suất đầu ra RF: 4dBm (EIRP) Tương thích: Windows, macOS;Linux;Chrome 0S;Android	12th	***545,000***
80	**MITSUMI S6703 (size lớn)**	**Cổng USB - Chuột quang & Scroll có dây , size lớn , màu đen**	12th	***105,000***
81	**MITSUMI S6603 (size nhỏ)**	**Cổng USB - Chuột quang & Scroll có dây , size nhỏ , màu đen , thích hợp notebook**	12th	***109,000***
82	**MITSUMI W5608 WIRELESS**	**Cổng USB - Chuột quang & Scroll không dây nano receiver 2.4Ghz , Size nhỏ , màu đen**	12th	***149,000***
83	**MITSUMI W5656 WIRELESS**	**Cổng USB - Chuột quang & Scroll không dây nano receiver 2.4Ghz , Size lớn , màu đen**	12th	***149,000***
84	**DELL MS116**	**Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll có dây**	12th	***105,000***
85	**DELL WM118 WIRELESS**	**Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz , Độ phân giải: 1000DPI, màu : đen**	12th	***119,000*****
86	**DELL MS3220**	**Cổng USB - LASER MOUSE & Scroll có dây , Mouse Dell MS3220 với giao tiếp: USB2.0, Mắt cảm biến Laser độ chính xác cao.Tương thích màn hình 4K độ phân giải DPI: tối đa 3200 (nút tùy chọn nhanh 4 nấc:400-800-1600-3200). Button (nút) : 5, Chạy được trên mặt kiếng , Hệ điều hành hỗ trợ : Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10 , Màu sắc : Black/Titan Grey**	12th	***315,000***
88	**DELL không dây MS300**	**Chuột không dây kết nối với đầu nhận tín hiệu usb 2.4 GHz, Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Pin 1 x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Google Chrome OS, Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10 / 11 . Màu sắc : Đen , Kích thước : 114.300 x 60.96 x 38.1 mm , Khối lượng : 65g**	12th	***530,000***
89	**DELL không dây bluetooth MS3320W**	**Chuột không dây kết nối với đầu nhận tín hiệu usb 2.4 GHz và công nghệ Bluetooth 5.0 , Độ phân giải : 1000-1600-2400-4000 DPI , Button (nút) : 3 , Pin : 1 AA battery , Hệ điều hành hỗ trợ : Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7, Windows 8 , Windows 8.1 , Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 104.14 x 60.96 x 38.1 mm , Khối lượng : 65g , 3 màu : hồng , đen , Xám**	12th	***495,000***
90	**DELL MS819**	**Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll có dây , Độ phân giải: 1000 dpi , Số nút 3 (left, right, middle) , hỗ trợ : tích hợp đầu đọc vân tay , Kích thước : 137mm x 42mm x 87mm (LxWxH), Khối lượng : 155g , Màu sắc (Colour) : Đen**	12th	***939,000***

91	DELL Không dây Bluetooth 5120W	Chuột DELL Không dây 5120W , Độ phân giải 1600dpi cho phép người dùng thao tác các chương trình Office, lướt web, chơi game với tốc độ nhanh và chính xác , thiết kế Các đường cong được bo tròn tạo cảm giác ôm sát vào tay khi sử dụng. Độ phân giải : 1600dpi , Cổng kết nối : Wireless receiver 2.4GHz or Bluetooth5.0 , Màu sắc : (Black/Titan Grey	12th	789,000
92	DELL MS5320W WIRELESS	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz , Bluetooth : Bluetooth5.0 . Độ phân giải : 1600dpi , Số nút : 7, Pin (Battery) : 1 AA , Hệ điều hành hỗ trợ :Linux, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7 / 8 / 8.1 / 10, Màu sắc (Colour) : (Titan Grey)	12th	880,000
93	Chuột DELL Không dây Bluetooth 5.0 Travel MS700 màu Đen	Chuộtkhông dây Bluetooth 5.0 , Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 2 , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 , Pin AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Google Chrome OS, Windows , Android , iOS, Linux , Màu sắc Đen , Kích thước : 116.84 x 58.42 x 30.48 mm , Khối lượng : 56.9g	12th	Liên hệ
94	Chuột DELL Không dây Bluetooth 5.0 Travel MS700 màu Xanh Dương	Chuộtkhông dây Bluetooth 5.0 , Độ phân giải : 1000/1600/2400/4000 DPI , Button (nút) : 2 , Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 , Pin AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Google Chrome OS, Windows , Android , iOS, Linux , Màu sắc Xanh Dương , Kích thước : 116.84 x 58.42 x 30.48 mm , Khối lượng : 56.9g	12th	Liên hệ
95	DELL Premier Rechargeable Wireless Mouse MS7421W	Chuột quang không dây MS7421W có thể sạc nhanh với cab USB-C, đảm bảo công việc của bạn không bị gián đoạn. Ngoài ra, chuột MS7421W còn có thể kết nối và chuyển đổi dễ dàng trên ba thiết bị với kết nối không dây và Bluetooth chế độ kép RF 2,4 GHz. Độ phân giải : 1600 dpi , Button (nút) : 7 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2.4 GHz, Bluetooth 5.0, Hệ điều hành hỗ trợ : Apple MacOS, Android, Google Chrome OS, Microsoft Windows 7, Windows 8.1 , Windows 10, Windows 11 Red Hat Enterprise Linux 8.0, Ubuntu 18.04 , Màu sắc : Bạc , Kích thước : 101.6 x 60.96 x 35.56 mm , Khối lượng : 80g	12th	1,470,000
96	DELL Gaming Alienware 610M Wired/Wireless-AW610M	Chuột quang không dây- có dây , Độ phân giải : 16000 dpi , Button (nút) : 7 , Chiều dài dây : 2m , Chíp cảm biến Quang học , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên , Màu sắc : Đen, Xám , Kích thước : 133.3 x 77.6 x 49.2 mm , Khối lượng : 117g	12th	2,170,000
97	Chuột không dây Lenovo ThinkPad Essential 4X30M56887	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải :1200 DPI , Button (nút) : 3 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : 2.4 GHz Wireless via Nano USB - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, Windows 8, Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 106 x 61 x 33 mm, Khối lượng : 60g	12th	315,000
98	Chuột không dây Lenovo ThinkPad Compact 4Y51D20848	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 4 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz with USB-C receiver - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Chrome OS, Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 126 x 94 x 47 mm , Khối lượng : 132g	12th	360,000
99	Chuột Bluetooth 5.0 Lenovo ThinkBook Silent 4Y50X88824	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.0 : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 3 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 110 x 78 x 40 mm , Khối lượng : 129g	12th	460,000
100	Chuột Bluetooth 5.0 Lenovo ThinkPad Silent 4Y50X88822	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.0 : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 3 - Chíp cảm biến : Quang học - Pin :1 x AA - Cổng kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 110 x 78 x 40 mm , Khối lượng : 129g	12th	545,000
101	Chuột Bluetooth 5.1 Lenovo Professional Rechargeable 4Y51J62544	Chuột văn phòng không dây Bluetooth 5.1 : - Độ phân giải : Mặc định 800-1600-2400 DPI, tùy chỉnh từ 800 DPI đến 4000DPI bằng Phần mềm, Button (nút) : 6 - Chíp cảm biến : Quang học - Chiều dài dây : 50cm - Cổng kết nối : Bluetooth 5.1 thông qua cáp USB-A to USB-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc :Xám , Kích thước : 147 x 93.5 x 53 mm , Khối lượng : 196g	12th	640,000
102	Chuột Gaming không dây Lenovo Legion M410 màu Đen GY51P83012	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400-800-1600-3200-6400 DPI, có thể lên đến 16.000 DPI điều chỉnh bằng Phần mềm, Button (nút) : 6 , Dung lượng Pin : 800 mAh - Chíp cảm biến : PAW3335 - Chiều dài dây : 1.8m - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Đen , Kích thước : 82 x 43 x 130 mm , Khối lượng : Chuột: 100g, 160g (bao gồm hộp)	12th	980,000
103	Chuột công thái học không dây Lenovo Go Vertical 4Y51C33792	Chuột công thái học không dây : - Độ phân giải : 800-1600-2400 DPI , Button (nút) : 6 - Chíp cảm biến : Cảm biến IR - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, Windows 10 - Màu sắc :Xám , Kích thước : 104 x 63 x 62 mm , Khối lượng : 96g	12th	1,170,000
104	Chuột không dây Lenovo ThinkPad X1 Presenter 4Y50U45359	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 800-1200-1600 DPI, Button (nút) : 4 - Chíp cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz / Bluetooth 5.0 / Type-C - Pin : 1 x AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, Windows 8.1, Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen , Kích thước :151 x 91 x 44 mm, Khối lượng : 215g	12th	1,870,000
105	Rapoo không dây B30	• Loại kết nối không dây: sóng 2.4Ghz • Cảm Biến Quang Học: Hồng Ngoại • Độ phân giải : 800/1200/1600/3200 DPI / 30 IPS • Gia Tốc Tối Đa: 10G • Pin : 1 pin AA tích hợp • Thời gian sử dụng: lên tới 12 tháng • Kích Thước (C*R*C) : 111.5*62.4*35.39 mm • Trọng Lượng: 60 gram	12th	139,000
106	Rapoo không dây EV250	Mouse không dây Rapoo EV250 sử dụng kết nối không dây 2,4 GHz đáng tin cậy, cung cấp cho bạn phạm vi phủ sóng rộng lên đến 10m và 360 độ. Chuột không dây Rapoo EV250 có thiết kế đặc biệt và tiện dụng theo chiều dọc, giúp giảm đáng kể tình trạng mỏi cổ tay khi phải sử dụng trong thời gian dài. Với công nghệ tiết kiệm năng lượng, Rapoo EV250 có tuổi thọ pin lên đến 9 tháng, giúp bạn sử dụng mà không cần lo lắng nhiều. Độ phân giải : 1600 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin 2 AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/Vista/7/8/10, macOS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 117 x76 x 69 mm , Khối lượng : 89 g	12th	289,000

108	Rapoo V16RGB chuột game có dây	Chuột quang Game có dây độ phân giải 12800dpi. Thiết kế kiểu dáng đối xứng phù hợp cho mọi game thủ thuận tay trái hoặc phải. Thiết kế bề mặt chuột chống trơn trượt mang cảm giác thoải mái khi sử dụng. Tuổi thọ 3 triệu lần. Bộ cảm biến quang học HD chính xác cao điều chỉnh với 7 mức 600/1000/2000/3200/4800/6400/12800 dpi. IPS (Tốc độ): 20 inch/s. Có hiệu ứng ánh sáng RGB 16 triệu màu mang trãi nghiệm Gaming thú vị. Kích thước: 125.3mm * 68.2mm * 38.6mm. Trọng lượng 80g.	12th	***289,000***
109	Rapoo VT200 chuột game có dây	Chuột quang Game có dây độ phân giải 6200dpi. Có thể điều chỉnh 7 mức dpi khác nhau. Các nút điều khiển: Nút trái, nút giữa, nút phải, nút quay lại (Back), nút chuyển tiếp (Forward), nút chuyển đổi DPI. IPS (Tốc độ): 220inch/s, tuổi thọ 60 triệu lần click. Thiết kế tiện dụng với 8 nút có thể lập trình Bộ nhớ tích hợp, lưu và chơi Nút DPI thời gian thực có thể điều chỉnh Điều hướng chính xác Hệ thống đèn LED đa màu với 16 triệu màu. Kích thước: 123.94mm * 68mm * 39.13mm. Trọng lượng 157g.	12th	***419,000***
110	Rapoo V280 chuột game có dây	Chuột quang Game có dây độ phân giải 7000dpi. Có thể điều chỉnh 7 mức dpi khác nhau. Có 5 nút điều khiển: Nút trái, nút giữa, nút phải, nút quay lại (Back), nút chuyển tiếp (Forward), nút chuyển đổi DPI. IPS (Tốc độ): 80inch/s, tuổi thọ 20 triệu lần click. Bộ nhớ tích hợp, lưu và chơi Nút DPI thời gian thực có thể điều chỉnh Điều hướng chính xác Hệ thống đèn LED đa màu với 16 triệu màu. Kích thước: 119.57mm * 63.02mm * 37.8mm. Trọng lượng: 137g.	12th	***425,000***
111	HP có dây 105 (822M9AA)	Chuột có dây HP 105 , Màu Đen , Cổng USB Type-A port , độ phân giải : DPI Up to 1600 dpi , Công nghệ cảm biến Quang học , Buttons: 3 , Hệ điều hành Windows 11; Windows 10; Windows 8; Windows 7; macOS Kích Thước 11.66 x 6.43 x 3.72 cm , Kích thước gói 12.9 x 7.8 x 4.7 cm , Cân nặng 0.09 kg	12th	***109,000***
112	HP có dây 150 (240J6AA) màu Đen	Chuột có dây HP 150 , Độ phân giải : 1,600 DP , Button (nút) : 3 , Chiều dài dây : 1m , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; Windows 8; Windows 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 103.4 x 61.1 x 34.2 mm , Khối lượng : 60g	12th	***Liên hệ***
113	HP S500 WIRELESS	Chuột không dây HP S500 hoạt động trơn tru và nâng cao năng suất của bạn. Nó đi kèm với 1 bánh xe cuộn thông thường và 2 nút đảm bảo chức năng nhanh chóng. Nó hỗ trợ trên hệ điều hành windows và mac tạo sự thuận tiện khi sử dụng. Hơn nữa, con chuột không dây 2.4GHz này mang đến một không gian làm việc không lộn xộn tại bàn làm việc của bạn. Công nghệ giao diện không dây 2,4 GHz , MÀU ĐEN	12th	***155,000***
114	HP S1000 WIRELESS	Chuột không dây HP S1000 PLUS 1600DPI - Siêu Bền - dùng cho Dân Văn Phòng - Laptop , Chuột không dây HP S1000 PLUS sở hữu tốc độ lên đến 1600DPI cho phép bạn dùng một phương pháp linh hoạt mang ngoại hình slient ko phát ra tiếng động khi click sẽ giúp giảm tác động đến người khác . Nút điều chỉnh DPI nằm ngay phía trên cho phép bạn chỉnh nhanh DPI từ 800-1600DPI Con cuộn được mạ kim loại rất tinh xảo đẳng cấp sử dụng reciver WireLess hai.4GH cho phép xa lên đến 10M , MÀU ĐEN	12th	***185,000***
115	HP không dây slim HP 235 (4E407AA)	Chuột không dây slim HP 235 (4E407AA) , thiết kế mỏng , nhẹ , phạm vi hoạt động :10m , Cổng kết nối : Kết nối USB-A , độ phân giải : DPI Up to 1600 dpi , Công nghệ cảm biến Quang học, Buttons : 3, Hệ điều hành tương thích Windows 11; Windows 10 , Kích thước 11.5 x 6.33 x 3.62 cm , Cân nặng 0.06 kg	12th	***209,000***
116	HP S1500 WIRELESS	Chuột không dây HP S1500, Số lượng phím: 3 , Độ phân giải quang học: 1800 dpi , Chế độ hoạt động: quang điện , Số lượng con lăn: 1 , Công nghệ không dây: 2.4 GHz , Khoảng cách không dây: 10m	12th	***189,000***
117	HP M260 GAMING MOUSE (Có dây)	Chuột Gaming HP M200 có dây , Kích thước & Trọng lượng: 116.5 x 63.3 x 37.7mm; 150g . Độ dài dây: 1.5 m Kết nối: USB A 2.0 , Độ nhạy chuột: 800, 1200, 1600, 2400, 3200, 4800, 6400 dpi , Số nút bấm: 6 nút Độ bền Lên đến 5 triệu lần nhấn . Hệ điều hành tương thích: Windows 2000, Windows XP, Windows 7/8/10, MAC OS	12th	***229,000***
118	HP M270 GAMING MOUSE (Có dây)	Chuột Gaming HP M200 có dây , Độ dài dây: 1.5 m , Kết nối: USB A 2.0 , Độ nhạy chuột: 800, 1200, 1600, 2400, 3200 dpi , Khung mỗi giây: 6000 FPS , Tần số lấy mẫu: 500Hz , Số nút bấm: 6 nút Độ bền Lên đến 5 triệu lần nhấn. Loại hiệu ứng chiếu sáng: 4 màu . Hệ điều hành tương thích: Windows 2000, Windows XP, Windows 7/8/10, MAC	12th	***249,000***
119	HP Không dây Bluetooth HP 240 (Màu Đen , Đỏ , Bạc, Trắng)	Chuột văn phòng không dây sd công nghệ Bluetooth , Độ phân giải : 1600 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối :Bluetooth , Pin : 1 x AA . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS , Màu sắc :màu Trắng (793F9AA) , màu Bạc(43N04AA) , màu Đỏ (43N05AA) , màu Đen (3V0G9AA) , Kích thước : 107 x 60.5 x 29.31 mm , Khối lượng : 54.2g	12th	***265,000***
120	HP Không dây HP 150 màu Đen (2S9L1AA)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1600 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : 1 x AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7; Windows 11; Windows 10; Windows 8; Màu sắc : Đen , Kích thước : 103 x 61.1 x 34 mm, Khối lượng : 50g	12th	***225,000***
121	HP Không dây HP 200 (Đen , xanh dương, đỏ)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1000 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : 2 x AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7; Windows 11; Windows 10; Windows 8; macOS; Chrome OS , Màu sắc : Đen , viền xanh dương , Viền đỏ , Kích thước : 129 x 78 x 47 mm , Khối lượng : 110g	12th	***238,000***
122	HP Không dây HP 280 (Đen)	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 1200 DPI , Button (nút) : 3 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : 1 x AAA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; Windows 8; macOS; Chrome OS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 109.47 x 70.86 x 40.13 mm , Khối lượng : 95g	12th	***340,000***
123	HP Không dây Bluetooth HP 430 Multi Device (3B4Q2AA) màu Đen	Chuột văn phòng không dây , Độ phân giải : 4000 DPI , Button (nút) : 5 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Bluetooth, USB Dongle , Pin : 1 x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7; Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS , Màu sắc : Đen , Kích thước : 115.41 x 74.16 x 40.29 mm , Khối lượng : 78.2g	12th	***Liên hệ***
124	HP Gaming có dây HyperX Pulsefire Haste II White_6N0A8AA	Chuột Gaming có dây , Độ phân giải : Up to 26000 DPI , Button (nút) : 6 , Chiều dài dây : 1.8m, Chíp cảm biến HyperX 26K : một trong những loại cảm biến hiện đại nhất hiện nay, Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 60g	12th	***980,000***
125	HP Gaming có dây Pulsefire Haste II Black 6N0A7AA	Chuột Gaming có dây , Độ phân giải : Up to 26000 DPI , Button (nút) : 6 , Chiều dài dây : 1.8m, Chíp cảm biến HyperX 26K : một trong những loại cảm biến hiện đại nhất hiện nay , Cổng kết nối : USB , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 60g	12th	***980,000***
126	HP Không dây Bluetooth HP 710 Rechargeable Silent (6E6F2AA) màu Đen	Chuột văn phòng không dây Bluetooth , Độ phân giải : 1200 DPI , Button (nút) : 7, Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz ; Bluetooth 5.3 , Pin : USB-C (sạc) , Công nghệ giảm ồn , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; Chrome OS; mac OS 10.13 trở lên , Màu sắc : Đen , Kích thước : 102 x 57 x 36 mm , Khối lượng: 86g	12th	***1,670,000***
127	HP Không dây Bluetooth HP 710 Rechargeable Silent (6E6F1AA) màu Bạc	Chuột văn phòng không dây Bluetooth , Độ phân giải : 1200 DPI , Button (nút) : 7, Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz ; Bluetooth 5.3 , Pin : USB-C (sạc), Công nghệ giảm ồn , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; Chrome OS; mac OS 10.13 trở lên , Màu sắc : Bạc , Kích thước : 102 x 57 x 36 mm , Khối lượng: 86g	12th	***1,670,000***
128	HP Không dây Bluetooth HP 930 Creator (1D0K9AA) màu Bạc	Chuột văn phòng không dây Bluetooth , Độ phân giải : 4000 DPI , Button (nút) : 8 nút bấm, 7 nút có thể lập trình theo nhu cầu sử dụng, Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz ; Bluetooth 5.1 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11; Windows 10; macOS; Chrome OS , Màu sắc : Bạc , Kích thước : 121 x 79 x 47 mm , Khối lượng : 130g	12th	***2,170,000***
129	LOGITECH B100 OPTICAL	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll - BLACK	12th	***78.000*****
130	LOGITECH M100R OPTICAL	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll - BLACK	12th	***118.000*****
131	LOGITECH WIRELESS B175	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz	12th	***168.000*****
132	LOGITECH WIRELESS M185	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz , GỒM 3 màu : xanh , đen , đỏ	12th	***219.000*****

134	LOGITECH WIRELESS M171	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz (GỒM 3 màu : xanh , xám , đỏ)	12th	245,000
135	LOGITECH WIRELESS M190	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz , Độ phân giải cảm biến: 1000 dpi , Số lượng nút: 3 , Bánh xe cuộn: Độ chính xác từng dòng (xanh , Đen , đỏ)	12th	269.000**
136	LOGITECH WIRELESS M221 Silent	Chuột Logitech M221 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi , Số nút : 3 , Cổng kết nối : Wireless – 2.4Ghz ,trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , Phạm vi không dây: 10m , 2 màu : xanh , đen	12th	279,000
137	LOGITECH không dây Bluetooth M241 Silent	Chuột Logitech M241 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi , Số nút : 3 , Chuột không dây Bluetooth có Phạm vi hoạt động : 10m , trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , màu : đen	12th	319,000
138	LOGITECH WIRELESS M331 Silent	Chuột Logitech M331 được trang bị công nghệ chuột quang tiên tiến cho độ phân giải lên đến 1000dpi , Số nút : 3 , Cổng kết nối : Wireless – 2.4Ghz , trang bị công nghệ giảm ồn silent touch tiên tiến giảm âm thanh nhấp chuột tới 90% mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái , Phạm vi không dây: 10m, 3 màu : đen , xanh dương , đỏ	12th	319.000**
139	LOGITECH WIRELESS M325s	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless nano receiver 2.4Ghz , 5 nút bấm bao gồm cuộn nghiêng/ di chuyển Micro chính xác để lướt web , Gồm 2 màu : Xám nhạt , xám đậm .	12th	365,000
140	LOGITECH WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Đen)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3 . Khối lượng : 100g , Màu : Đen (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	448,000**
141	LOGITECH WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Hồng)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3 . Khối lượng : 100g , Màu : Hồng (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	448,000**
142	LOGITECH WIRELESS Pebble M350S (Bluetooth) (màu Trắng)	Bluetooth MOUSE & Scroll không dây , Độ phân giải :4000dpi , phạm vi kết nối Bluetooth 3.0 (>=10m) : - Thiết kế mỏng nhẹ , vừa vặn với lòng bàn tay . - Kết nối cùng lúc 3 thiết bị . - Click silent giúp giảm 90% tiếng ồn . - Các nút có thể tùy chỉnh thông qua AP. - Kết nối với thiết bị thông qua Bluetooth® phạm vi lên đến 10m. - Pin : 1 x AA - Thời gian sử dụng pin 18 tháng. Số nút bấm : 3 . Khối lượng : 100g , Màu : Trắng (Lưu ý : Không có đầu nhận tín hiệu không dây USB Logitech Bolt)	12th	448,000**
143	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Trắng)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nêncó thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian	12th	619,000**
144	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Đen)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nêncó thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời	12th	619,000**
145	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650 silent (Bluetooth) (màu Hồng)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nêncó thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời	12th	619,000**
146	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650 silent For Business (Bluetooth) (màu Trắng)	Chuột M650 sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nêncó thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác . NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời	24th	599,000
147	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650L silent (Size L) (Bluetooth) (màu Trắng)	Chuột M650 L cho những đôi tay có kích cỡ lớn và M650 L Trái cho những người dùng thuận tay trái. Button (Mặc định (Left/Right-click, Back/Forward, Scroll-wheel with middle click) . Chuột M650L sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác - NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	620,000
148	LOGITECH WIRELESS SIGNATURE M650L silent (Size L) (Bluetooth) (màu Đen)	Chuột M650 L cho những đôi tay có kích cỡ lớn và M650 L Trái cho những người dùng thuận tay trái. Button (Mặc định (Left/Right-click, Back/Forward, Scroll-wheel with middle click) . Chuột M650L sử dụng 2 công nghệ không dây : Bluetooth và đầu nhận tín hiệu nano receiver 2.4Ghz , Sở hữu kết nối không dây mạnh mẽ, đáng tin cậy ở khoảng cách lên tới 10 m . Không còn những tiếng ồn khó chịu khi nhấp - Công nghệ SilentTouch độc quyền của Logitech giúp giảm 90% Tiếng ồn . Tay cầm viên cao su tăng thêm sự thoải mái . DPI dao động từ 400 - 4000 DPI nên có thể sử dụng chuột trên hầu hết các bề mặt khác nhau mà chuột vẫn đảm bảo được độ nhạy và độ chính xác - NÚT CUỘN BĂNG SMARTWHEEL : Đạt độ chính xác từng dòng khi bạn cần tập trung vào chi tiết, và cuộn siêu nhanh khi bạn chỉ muốn lướt qua những trang web dài , Chuột Signature M650 đi kèm với một pin AA có thời gian sử dụng lên tới 2 năm	12th	620,000
149	LOGITECH WIRELESS M720 (Bluetooth + Wireless 2.4Ghz)	Bluetooth MOUSE & Scroll wireless , 1000dpi , 2.4GHz wireless receiver Pin 24 tháng.Sử dụng hầu hết các hệ điều hành và máy tính có hỗ trợ usb và Bluetooth.Có Phần mềm hỗ trợ từ logitech (download).10 triệu lần click (siêu bền). Kết nối 1 lúc 3 máy tính chuyển đổi = nút. Con lăn điều chỉnh nhanh chậm.	12th	970,000
150	LOGITECH không dây Bluetooth Pop Mouse	Chuột không dây sử dụng công nghệ bluetooth : - Độ phân giải : 400 DPI dpi , Số lượng nút: 2 (Trên cùng, Bánh xe cuộn với cú nhấp chuột giữa) - Công nghệ cảm biến: Tính năng theo dõi quang học nâng cao của Logitech - Pin AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên, macOS 10.15 trở lên , Chrome OS , IPadOS 13.4 trở lên - Màu sắc : Vàng , Đen , Tím , Hồng , Trắng Nút trên cùng có thể giúp bạn chọn từ một menu các emoji cho cuộc trò chuyện của bạn, hoặc gán nút thông qua phần mềm Logitech để gửi emoji ưa thích của bạn bằng một cú chạm.Không chỉ có vẻ bề ngoài đẹp mắt, Chuột POP còn cho cảm giác tuyệt vời, với đường uốn lượn nhẹ nhàng vừa vặn ngay trong lòng bàn tay bạn. Ngoài ra, bạn có thể sử dụng nó hầu như ở khắp mọi nơi. Mỗi cú nhấp chuột đều rất yên tĩnh, và tính năng theo dõi có độ chính xác cao giúp bạn làm việc trên các bề mặt nhỏ hẹp. Thả Chuột POP vào túi xách hay bao đựng máy tính và mang đi cùng bạn. Ngoài ra, nút cuộn thông minh của Chuột POP chuyển từ chế độ theo dõi có độ chính xác cao sang cuộn nhanh – giúp bạn lướt qua những trang dài với một cú xoay. Thời lượng pin của Chuột POP đem đến cho bạn khả năng thể hiện sang trọng lên tới 2 năm. Thời lượng pin có thể thay	12th	568,000**

151	LOGITECH không dây bi xoay Ergo Trackball M575 (Đen)	Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) là dòng sản phẩm cao cấp sở hữu thiết kế công thái học tuyệt vời, giúp bạn hạn chế tối đa việc di chuyển tay để tạo sự thoải mái xuyên suốt quá trình sử dụng. Những gì bạn cần làm là điều khiển bi xoay bằng ngón cái và tận hưởng các thao tác nhanh chóng và tiện lợi chưa từng có. Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) sở hữu hình dáng nhỏ gọn và là sự lựa chọn lý tưởng dành cho những không gian chật hẹp, không có nhiều diện tích như bàn làm việc,.. Thiết bị mang đến khả năng kết nối vượt trội với tín hiệu mạnh mẽ và ổn định từ khoảng cách lên đến 10m thông qua Bluetooth, 2.4 GHz Wireless. Kết nối đến Windows hoặc macOS trở nên đơn giản và bạn sẽ không bao giờ phải lo về vấn đề rớt mạng hay kết nối chậm trễ. Kiểu kết nối Chuột không dây , Màu sắc : Đen , Kết nối : 2.4 GHz Wireless, Bluetooth , Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học . Độ phân giải (CPI/DPI) : 4000DPI , Số nút bấm : 6 , Kiểu pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 4.8 x 13.4 x 10 cm , Khối lượng : 145 g	12th	***899,000****
152	LOGITECH không dây bi xoay Ergo Trackball M575s silent (Đen)	Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575s (Đen) là dòng sản phẩm cao cấp sở hữu thiết kế công thái học tuyệt vời, giúp bạn hạn chế tối đa việc di chuyển tay để tạo sự thoải mái xuyên suốt quá trình sử dụng. Những gì bạn cần làm là điều khiển bi xoay bằng ngón cái và tận hưởng các thao tác nhanh chóng và tiện lợi chưa từng có. - Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575s (Đen) sở hữu hình dáng ôm gọn theo lòng bàn tay và là sự lựa chọn lý tưởng dành cho những không gian chật hẹp, không có nhiều diện tích như bàn làm việc , đồng thời giờ đây có thêm chức năng **Silent** với các cú nhấp yên tĩnh sẽ không làm ồn ảnh hưởng xung quanh . - Thiết bị mang đến khả năng kết nối vượt trội với tín hiệu mạnh mẽ và ổn định từ khoảng cách lên đến 10m thông qua Bluetooth, 2.4 GHz Wireless. Kết nối đến Windows hoặc macOS trở nên đơn giản và bạn sẽ không bao giờ phải lo về vấn đề rớt mạng hay kết nối chậm trễ. - Kiểu kết nối : Chuột không dây , Màu sắc : Đen , Kết nối : 2.4 GHz Wireless, Bluetooth , Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học . Độ phân giải (CPI/DPI) : 4000DPI , Số nút bấm : 6 , Kiểu pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 4.8 x 13.4 x 10 cm , Khối	12th	***939,000***
153	LOGITECH không dây bi xoay Ergo Trackball M575 for Business (Đen)	Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) là dòng sản phẩm cao cấp sở hữu thiết kế công thái học tuyệt vời, giúp bạn hạn chế tối đa việc di chuyển tay để tạo sự thoải mái xuyên suốt quá trình sử dụng. Những gì bạn cần làm là điều khiển bi xoay bằng ngón cái và tận hưởng các thao tác nhanh chóng và tiện lợi chưa từng có. Chuột bi xoay không dây Logitech Ergo Trackball M575 (Đen) sở hữu hình dáng nhỏ gọn và là sự lựa chọn lý tưởng dành cho những không gian chật hẹp, không có nhiều diện tích như bàn làm việc,.. Thiết bị mang đến khả năng kết nối vượt trội với tín hiệu mạnh mẽ và ổn định từ khoảng cách lên đến 10m thông qua Bluetooth, 2.4 GHz Wireless. Kết nối đến Windows hoặc macOS trở nên đơn giản và bạn sẽ không bao giờ phải lo về vấn đề rớt mạng hay kết nối chậm trễ. Kiểu kết nối Chuột không dây , Màu sắc : Đen , Kết nối : 2.4 GHz Wireless, Bluetooth , Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học . Độ phân giải (CPI/DPI) : 4000DPI , Số nút bấm : 6 , Kiểu pin : 1 x Pin AA , Kích thước : 4.8 x 13.4 x 10 cm , Khối lượng : 145 g	24th	***1,039,000***
154	LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Đen)	Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic thiết kế công thái học, vừa vặn với các cỡ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sử thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cổ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chíp cảm biến : Quang học . Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless Pin : 1x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.15 và Windows 10, 11 trở lên	12th	***1,235,000***
155	LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Trắng)	Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic thiết kế công thái học, vừa vặn với các cỡ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sử thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cổ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chíp cảm biến : Quang học . Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless Pin : 1x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.15 và Windows 10, 11 trở lên	12th	***Liên hệ***
156	LOGITECH không dây Lift Vertical Ergonomic (Hồng)	Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic thiết kế công thái học, vừa vặn với các cỡ tay từ nhỏ đến trung bình, mang lại cho bạn sử thoải mái khi sử dụng, dù là thời gian nhanh hay lâu. Được thiết kế vị trí đặt ngón tay cái thoải mái, giúp bạn dễ dàng thao tác với các ngón tay của mình. Vị trí nắm của chuột giảm tối đa áp lực lên cổ tay, giúp bảo vệ cổ tay bạn sau nhiều giờ sử dụng. Ngoài ra Chuột không dây Logitech Lift Vertical Ergonomic sở hữu SmartWheel giúp bạn có thể cuộn chuột tốc độ và chính xác, độ phân giải 1000dpi giúp bạn thao tác chính xác hơn. Độ phân giải : 1000 dpi , Button (nút) : 6 , Chíp cảm biến : Quang học . Cổng kết nối : Bluetooth, Wireless Pin : 1x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : MacOS 10.15 và Windows 10, 11 trở lên .	12th	***Liên hệ***
157	LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu Đen)	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiên tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện từ Và chế độ Bánh cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác. - SẠC NHANH QUA USB-C, PIN BỀN LÂU : 70 NGÀY TRONG MỘT LẦN SẠC ĐẦY , 3 GIỜ SỬ DỤNG TỪ 1 PHÚT SẠC	12th	***1,480,000***
158	LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu xám)	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiên tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện từ Và chế độ Bánh cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác. - SẠC NHANH QUA USB-C, PIN BỀN LÂU : 70 NGÀY TRONG MỘT LẦN SẠC ĐẦY , 3 GIỜ SỬ DỤNG TỪ 1 PHÚT SẠC	12th	***1,480,000***
159	LOGITECH BLUETOOTH MX Anywhere 3s new (Màu hồng)	Chuột không dây được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tương thích với đầu với đầu nhận tín hiệu USB Logitech Bolt (lưu ý phải mua rời nếu có nhu cầu , chuột ko kèm đầu nhận) . Thiết kế chuột nhỏ gọn tiên tiến với độ chính xác và khả năng phản hồi ở cấp độ mới cảm biến quang học cao nhất 8000DPI nhờ vậy chuột có thể di chuyển trên bề mặt kính (độ dày kính tối thiểu 4mm) và những cú nhấp chuột yên tĩnh. - Trải nghiệm cuộn nhanh nhất yên tĩnh nhất và chính xác nhất từ trước tới nay của Logitech. Cuộn qua 1.000 dòng mỗi giây với chế độ siêu nhanh, nhanh hơn tới 90% So với chuột Logitech thông thường không có bánh xe cuộn điện từ Và chế độ Bánh cóc chính xác hơn 87% so với chuột Logitech Master 2S có cài đặt Logitech Options và kích hoạt tính năng cuộn Mượt mà để bạn có thể thực sự dừng lại trên một pixel. - MX Anywhere 3S tương thích với tất cả các hệ điều hành chính : Windows, macOS, Linux, ChromeOS , iPadOS , Android -Dễ dàng ghép nối MX Anywhere 3S qua Bluetooth® Low Energy với tối đa ba thiết bị và chuyển đổi giữa chúng chỉ bằng một nút nhấn. Bluetooth giúp bạn dễ dàng kết nối và giải phóng cổng USB cho các thiết bị khác. - SẠC NHANH QUA USB-C, PIN BỀN LÂU : 70 NGÀY TRONG MỘT LẦN SẠC ĐẦY , 3 GIỜ SỬ DỤNG TỪ 1 PHÚT SẠC	12th	***1,480,000***

160	LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent (màu xám)	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech . Độ phân giải 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc : PALE GREY - Xám trắng , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,280,000
161	LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent (màu đen)	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech . Độ phân giải 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc : GRAPHITE- Đen , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,280,000
162	LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent FOR MAC (màu xám)	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech (Lưu ý phiên bản For Mac không có đầu nhận tín hiệu) . Độ phân giải : 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc : PALE GREY - Xám trắng , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,280,000
163	LOGITECH BLUETOOTH MX MASTER 3S silent FOR MAC (màu Xám đen)	Chuột không dây MX MASTER 3s được tích hợp cùng lúc 2 công nghệ không dây khác nhau, công nghệ không dây thứ nhất là bluetooth, công nghệ không dây thứ 2 là sóng wireless 2.4Ghz tiên tiến cho bạn dễ dàng lựa chọn cho mình 1 kết nối phù hợp với đầu thu logi USB mới nhất của Logitech (Lưu ý phiên bản For Mac không có đầu nhận tín hiệu) . Độ phân giải : 8000 dpi , Button (nút) : 7 nút (Nhấp trái/phải, Quay lại/Tiếp tục, Chuyển đổi ứng dụng, Chuyển chế độ nút cuộn, Nhấp chuột giữa) , công nghệ silent CLICK chuột không kêu , Chip cảm biến : Quang học , Pin sạc Li-Po (500 mAh) . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows ,macOS ,Linux, macOS ,Android . Màu sắc :SPACE GREY- Xám Đen , Kích thước : 51x 84.3x 124.9 mm , Khối lượng : 143g	12th	2,280,000
164	LOGITECH GAME G102 Gen 2 LIGHTSYNC	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Độ phân giải: 200 - 8.000 DPI với cảm biến được nâng cấp - Tần số phản hồi: 1000Hz (1ms) – Nhanh hơn 8 lần chuột thường - Nút click có tuổi thọ 10.000.000 lần - 6 nút nhấn có thể tùy ý gán chức năng - Bộ nhớ trong để lưu lại Profile Game - Tích hợp công nghệ LIGHTSYNC Rainbow RGB 16.8 triệu màu – hiệu ứng theo âm thanh : Nhạc, phim hay chơi trò chơi—bất kỳ âm thanh nào—và G102 sẽ nhấp nháy các màu theo nhịp điệu - đồng bộ hóa ánh sáng và các cấu hình trò chơi với nội dung của bạn. - Tinh chỉnh thông qua phần mềm G Hub - Kích thước: 116.6mm x 62.15mm x 38.2mm - Trọng lượng: 85g - Cáp dài: 2,1 m - Màu sắc: Đen/Trắng	12th	398.000**
165	LOGITECH GAME LIGHTSPEED G304 Wireless	Chuột Game không dây G304 sử dụng công nghệ LIGHTSPEED, giải pháp không dây cấp độ chuyên gia đạt được hiệu suất như có dây. Cảm biến: HERO™ , Độ phân giải: 200 - 12.000 DPI , Tăng tốc tối đa: > 40 G5, Tốc độ tối đa: > 400 IPS6. Cảm biến HERO và công nghệ LIGHTSPEED không dây đem lại hiệu suất đỉnh cao cho phép bạn chơi game trong hàng tháng , G304 rất nhẹ, chỉ có 99 gram, nhờ có thiết kế cơ học trọng lượng nhẹ và đặc điểm sử dụng pin siêu hiệu quả. Các phím chính của G304, cả ở bên trái và phải, được đánh giá 10 triệu lần nhấp. G304 cũng có nút giữa, nút DPI và hai nút bên có thể được lập trình tùy theo sở thích của bạn bằng G HUB của Logitech . Gồm 2 màu : Đen , Trắng .	12th	745.000**
166	LOGITECH Gaming có dây G402	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Tích hợp công nghệ cảm biến Delta zero & Fusion Engine: cho phép con trỏ thể hiện chính xác theo cử động của bàn tay ở tốc độ vượt ngưỡng 500 DPI , 8 nút bấm có thể được gán tính năng tùy ý. Chế độ chuyển đổi DPI On-The-Fly: 2 nút bấm ngay ở rìa nút click chuột trái cho phép dễ dàng thay đổi DPI từ 250 DPI lên tới 4000 DPI gần như ngay lập tức.- Tốc độ phản hồi: 1 phần triệu giây . Thiết kế thoải mái: được kết hợp từ các vật liệu siêu nhẹ cùng với phần tiếp xúc với tay được làm bằng thun đàn hồi. Vi xử lý 32-bit ARM: giúp giữ tốc độ phản hồi cực nhanh và lưu lại các tổ hợp nút bấm của bạn . Nút click chuột bên trái và bên phải được thiết kế với khả năng phản hồi cực nhanh cho phép bạn thoải mái click chuột với tốc độ cao - Màu sắc: Đen	12th	635,000
167	LOGITECH GAME G403 HERO	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Sensor HERO với độ phân giải 100-16.000 DPI;400+ IPS . Trang bị công nghệ LIGHTSYNC RGB 16.8 triệu màu . 6 nút có thể lập trình thông qua phần mềm Logitech , 2 bên hông chuột có phủ lớp đệm cao su . Bộ nhớ trong để lưu lại Profile Game . Kích thước: 124mm x 68mm x 43mm . Trọng lượng: 87.3g (Kèm tạ 10g). Cáp dài: 2.1m . Màu sắc: Đen	12th	Liên hệ
168	LOGITECH G502 HERO GAMING	Cổng USB - Chuột Game Có Dây Optical - Sử dụng Sensor HERO với 400+ IPS, 16,000 DPI. Năng lượng tiêu hao giảm 10 lần so với PW3366 , Gồm 11 nút chức năng có thể tùy chọn gán lệnh thông qua phần mềm Logitech Gaming. Nút cuộn có chức năng cuộn nhanh. Kèm 5 tạ 3,6g cho phép tùy chỉnh trọng lượng chuột. Led RGB 16.8 triệu màu với tính năng "LIGHTSYNC" cho phép đồng bộ đèn với các tựa Game khác nhau. Màu Đen	24th	929,000
169	LOGITECH Chuột Gaming không dây G309 LIGHTSPEED 910-007209 màu Trắng	Chuột Gaming không dây , Độ phân giải : 100 – 25.600 DPI , Số nút : 6 , Chíp cảm biến : Quang học HERO 25K Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth , Pin : AA Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, MacOS 13, Chrome OS hoặc Android 4.3 trở lên, iOS 10 trở lên Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 64 x 39 mm , Khối lượng : 86g	24th	1,630,000
170	LOGITECH Chuột Gaming không dây G309 LIGHTSPEED 910-007201 màu Đen	Chuột Gaming không dây , Độ phân giải : 100 – 25.600 DPI , Số nút : 6 , Chíp cảm biến : Quang học HERO 25K Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth , Pin : AA Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, MacOS 13, Chrome OS hoặc Android 4.3 trở lên, iOS 10 trở lên Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 64 x 39 mm , Khối lượng : 86g	24th	1,630,000
171	LOGITECH GAME G502X Corded Trắng (White) 910-006148	Chuột Game Có dây G502X : - Kết nối : USB - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Điều chỉnh trọng lượng chỉ còn 89 gram - Tích hợp các nút bấm G có thể cấu hình được - Tích hợp lút điều chỉnh cuộn (cuộn thường và cuộn siêu tốc) - Sử dụng feet PTFE mới nhất - Tích hợp bộ nhớ trong lưu được 5 cấu hình chuột - Số nút bấm : 13	24th	1,530,000
172	LOGITECH GAME G502X Corded Đen (Black) 910-006140	Chuột Game Có dây G502X : - Kết nối : USB - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Điều chỉnh trọng lượng chỉ còn 89 gram - Tích hợp các nút bấm G có thể cấu hình được - Tích hợp lút điều chỉnh cuộn (cuộn thường và cuộn siêu tốc) - Sử dụng feet PTFE mới nhất - Tích hợp bộ nhớ trong lưu được 5 cấu hình chuột - Số nút bấm : 13	24th	1,530,000
173	LOGITECH GAME không dây G502 X Plus (Black) 910-006164	Chuột Game không dây G502X Plus sử dụng Công nghệ không dây LIGHTSPEED : - Độ phân giải (CPI/DPI) : 25600DPI - Lên tới 5 cấu hình bộ nhớ tích hợp - 13 nút điều khiển có thể lập trình - Chiếu sáng RGB 8 vùng - Cổng sạc USB-C - Tuổi thọ pin chuyển động liên tục lên đến 120 giờ (37 giờ khi bật RGB) - Khối lượng : 106 g	24th	3,070,000
174	LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Đen (910-006632)	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chíp cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Đen - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	3,120,000

175	LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Trắng (910-006640)	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chíp cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	3,070,000
176	LOGITECH Pro X Superlight 2 Wireless Gaming màu Hồng (910-006799)	Chuột Game không dây , Công nghệ : LIGHTSPEED - Độ phân giải : 100 – 44.000 dpi - Phân loại : Chuột Gaming không dây - Button (nút) : 5 - Chíp cảm biến : HERO 2 - Cổng kết nối : LIGHTSPEED Wireless - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 trở lên - Màu sắc : Hồng - Kích thước : 125 x 63.5 x 40 mm , Khối lượng : 60g	24th	3,070,000
177	LOGITECH G703 HERO Lightspeed Wireless Gaming Mouse	Chuột Game không dây -Sensor HERO với độ phân giải 100-16.000 DPI;400+ IPS . Tần số Wireless 2.4 Ghz. Công nghệ Wireless LIGHTSPEED cho tốc độ phản hồi chỉ 1ms, thời lượng pin lên đến 35 giờ chơi liên tục.. Tích hợp chức năng SẠC KHÔNG DÂY với pad POWERPLAY . Nút click có tuổi thọ 50.000.000 lần . 6 nút nhấn có thể tùy ý gán chức năng . Bộ nhớ trong để lưu lại Profile Game . Đèn Leg RGB 16.8 triệu màu . Kích thước: 124mm x 68mm x 43mm . Trọng lượng: 95g kèm tạ 10g . Màu sắc: Đen	24th	Liên hệ
178	LOGITECH không dây G705 Trắng (910-006369) Lightspeed Wireless Gaming Mouse	Chuột Game không dây -Độ phân giải : 100 – 8.200 dpi , Phân loại : Chuột gaming không dây , Button (nút) 6 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless, Bluetooth , sd Pin : AA , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 trở lên ; Mac 10.15 trở lên; iPadOS 13.4 trở lên ; iOS 14 trở lên . Màu sắc : Trắng , Kích thước 105,8 x 68.1 x 39.4 mm , Khối lượng : 85g	24th	1,970,000
179	LOGITECH G903 Hero Wireless Gaming Mouse	Chuột Game không dây - G903 Hero được trang bị công nghệ không dây chất lượng cao, giúp bạn có thể sử dụng các thao tác nhanh chóng, chính xác đồng thời dễ dàng cất giữ sản phẩm cẩn thận. Được trang bị bộ nhớ trong tiện ích giúp bạn có thể thực hiện cài đặt và lưu những thao tác trên chuột dễ dàng mà không cần dùng phần mềm. Chuột được kết nối 2.4GHz và có tốc độ phản hồi cực nhanh 1ms gấp 8 lần so với các mẫu chuột thông thường cho khả năng xử lý mượt mà, nhanh chóng. Đèn LED : RGB , Màu sắc : Đen , Kết nối : Lightspeed Wireless, USB 2.0 , Độ phân giải (CPI/DPI) : 16000DPI , Dạng cảm biến : Optical , Tên cảm biến : Hero 16k , Thời gian phản hồi : 1 ms , Số nút bấm : 11 , Kiểu pin : Pin Lithium . Kích thước : 130 x 67 x 40 mm , Khối lượng : 110g	24th	1,930,000
180	LOGITECH không dây gaming Logitech G Pro X - Super Light (Đen)	Chuột Gaming với Công nghệ không dây LIGHTSPEED, được thiết kế tỉ mỉ và siêu nhẹ ở mức dưới 63 g : - Điều khiển cực kỳ chính xác, nhanh chóng và nhất quán với cảm biến HERO - Chân PTFE lớn, không chứa chất phụ gia mang lại cảm giác lướt nhẹ nhàng cho kết nối thuần túy và mượt mà với trò chơi. - Thời lượng pin lên tới 70 giờ mỗi lần sạc so với 48 giờ của dòng G Pro Wireless. Đèn LED : Đơn sắc , Màu sắc : Đen , Kiểu cầm : Ergonomic / Công thái học , Độ phân giải (CPI/DPI) : 25400DPI , Dạng cảm biến : Optical , Tên cảm biến : HERO , Số nút bấm : 5 , Kích thước : 125,0 x 63,5 x 40,0 mm	24th	2,739,000
181	LOGITECH không dây gaming Logitech G Pro X - Super Light (Trắng)	Chuột Gaming với Công nghệ không dây LIGHTSPEED, được thiết kế tỉ mỉ và siêu nhẹ ở mức dưới 63 g : - Điều khiển cực kỳ chính xác, nhanh chóng và nhất quán với cảm biến HERO - Chân PTFE lớn, không chứa chất phụ gia mang lại cảm giác lướt nhẹ nhàng cho kết nối thuần túy và mượt mà với trò chơi. - Thời lượng pin lên tới 70 giờ mỗi lần sạc so với 48 giờ của dòng G Pro Wireless. Đèn LED : Đơn sắc , Màu sắc :Trắng , Kiểu cầm : Ergonomic / Công thái học , Độ phân giải (CPI/DPI) : 25400DPI , Dạng cảm biến : Optical , Tên cảm biến : HERO , Số nút bấm : 5 , Kích thước : 125,0 x 63,5 x 40,0 mm	24th	2,739,000
182	LOGITECH không dây gaming Logitech G Pro X - Super Light (Hồng)	Chuột Gaming với Công nghệ không dây LIGHTSPEED, được thiết kế tỉ mỉ và siêu nhẹ ở mức dưới 63 g : - Điều khiển cực kỳ chính xác, nhanh chóng và nhất quán với cảm biến HERO - Chân PTFE lớn, không chứa chất phụ gia mang lại cảm giác lướt nhẹ nhàng cho kết nối thuần túy và mượt mà với trò chơi. - Thời lượng pin lên tới 70 giờ mỗi lần sạc so với 48 giờ của dòng G Pro Wireless. Đèn LED : Đơn sắc , Màu sắc :Trắng , Kiểu cầm : Ergonomic / Công thái học , Độ phân giải (CPI/DPI) : 25400DPI , Dạng cảm biến : Optical , Tên cảm biến : HERO , Số nút bấm : 5 , Kích thước : 125,0 x 63,5 x 40,0 mm	24th	2,739,000
183	COSAIR Katar PRO PAW3327 CH-930C011-AP	Cổng USB Port - Gaming Mouse, Độ phân giải 12,400 DPI , Chiều dài dây : 1.8m , Chíp cảm biến : PAW3327 , Khối lượng : 69g .	24th	340,000
184	COSAIR Katar PRO PMW3325 CH-931C011-AP Wireless	Chuột không dây Gaming , Độ phân giải 10,000 DPI , Chíp cảm biến PMW3325 có độ chính xác cao. Có 6 nút có thể lập trình , Kết nối qua SLIPSTREAM WIRELESS siêu nhanh hoặc Bluetooth có độ trễ thấp. Khối lượng : 96g (with AA battery) , sử dụng Pin (Battery) : AA	24th	879,000
185	COSAIR Harpoon RGB PRO (Game)	Cổng USB Port -FPS/MOBA Gaming Mouse, công nghệ Led RGB 16.8 triệu màu , và DPI lên tới 12000 , dây dài 1.8m , 6 Buttons. Switch có độ bền : 20 triệu lần nhấn. Harpoon được lót cao su (Độ bền cao không bị ăn mòn theo thời gian) hai bên phần hông chuột cho cảm giác cầm êm ái và chắc chắn. MÃ HÀNG : CH-9301111-AP	24th	455,000
186	COSAIR Harpoon M55 RGB PRO (Game)	Cổng USB Port -FPS/MOBA Gaming Mouse, công nghệ Led RGB 16.8 triệu màu . Được trang bị cảm biến quang học với 12.400 DPI cao hơn cả trên phiên bản Glaive RGB kèm theo khả năng tùy chỉnh Pixart PMW3327. Chuột chơi game CorSAIR M55 RGB Pro mang lại khả năng theo dõi và hiệu suất chơi game cực kỳ chính xác.Tùy chỉnh led RGB : Với khả năng tùy chỉnh màu sắc trên công cụ iCUE đi cùng với CorSAIR M55 RGB Pro, game thủ có thể tùy chỉnh nâng cao, đồng bộ được với các thiết bị kết nối, tạo cho người dùng có thể cá nhân hóa được phong cách của mình.Được thiết kế nhỏ gọn trong lòng bàn tay chỉ 86g bằng chất liệu nhựa. Đồng thời với phần lưng được bo cong sẽ giúp cho những người có lòng bàn tay lớn được thoải mái hơn. 2 MÀU : TRẮNG VÀ ĐEN	24th	779,000
187	COSAIR không dây Harpoon RGB-CH-9311011-AP (Game)	Chuột Game không dây , Độ phân giải: 10,000 DPI , Button (nút) : 6 , Đèn Led hiển thị , Pin (Battery) Lithium-Polymer có thể sạc lại , Khối lượng : 99g , công nghệ không dây Slip Stream của Corsair, độ trễ trong việc sử dụng sẽ gần như được loại bỏ, đem lại hiệu năng chơi game ở môi trường chuyên nghiệp một cách tốt nhất . Ngoài ra còn có thể sử dụng USB hoặc kết nối dây trực tiếp, Dài dây: 1,8m	24th	1,180,000
188	COSAIR không dây Iron Claw RGB (Game)	Chuột Game không dây , Độ phân giải: 18,000 DPI tùy chỉnh Pixart PMW3391 cung cấp khả năng theo dõi cực kỳ chính xác, có thể điều chỉnh trong 1 bước độ phân giải DPI để tùy chỉnh độ nhạy tổng thể. Button (nút) : 10 , Đèn Led hiển thị , Pin (Battery) Lithium-Polymer có thể sạc lại , Khối lượng : 130g , công nghệ không dây Slip Stream của Corsair, độ trễ trong việc sử dụng sẽ gần như được loại bỏ dưới 1ms, đem lại hiệu năng chơi game ở môi trường chuyên nghiệp một cách tốt nhất , với sự thay đổi tần số thông minh để kết nối không bị nhiễu. Ngoài ra còn có thể sử dụng USB hoặc kết nối dây trực tiếp , Dài dây: 1,8m , mã hàng : CH-9317011-AP	24th	1,880,000
189	COSAIR không dây DARK CORE RGB PRO SE CH-9315511-AP (Game)	Chuột Game không dây , Độ phân giải: 18,000 DPI , Button (nút) : 8 , Chiều dài dây : 1,8m , Cổng kết nối Wireless, Wired , Led hiển thị : Có , Pin : Lithium-Polymer có thể sạc lại , Khối lượng : 142g . Mouse Wireless Corsair DARK CORE RGB PRO SE tự hào có ba cách để kết nối : Công nghệ SLIPSTREAM WIRELESS dưới 1 ms, công nghệ không dây Bluetooth có độ trễ thấp hoặc cáp USB. Cho phép bạn tùy chỉnh cách kết nối theo sở thích. Tùy chỉnh tốc độ cảm biến Với mắt đọc cực nhạy và tốt, cùng với tốc độ mắt đọc lên tới 18.000 DPI. Game thủ có thể tùy chỉnh tùy ý tốc độ mà mình mong muốn, hơn nữa bạn có thể sử dụng với mọi loại bàn di chuột mà không bị ảnh hưởng tới mắt đọc của chuột. Công nghệ tiên tiến : Giao tiếp với PC với tốc độ lên tới 2.000 Hz, gấp đôi tốc độ của chuột chơi game tiêu chuẩn, đảm bảo thời gian	24th	2,350,000
190	GENIUS DX-120	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll , Độ phân giải : 1.200 dpi	12th	78,000
191	GENIUS WIRELESS NX7005	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless- Độ phân giải : 1200dpi - Màu : Black - BlueEye - chạy trên mọi bề mặt , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz	12th	139,000

192	**GENIUS WIRELESS NX7015**	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless- Độ phân giải : 1200dpi - Màu : gold , nâu, silver - chạy trên mọi bề mặt , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz	12th	***200,000***
193	**GENIUS WIRELESS NX-8000S (Màu đen, Màu đỏ)**	Chuột văn phòng không dây Silent : - Độ phân giải : 1200dpi -Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : BlueEye - Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / Mac OS X 10.7.4 or later / Linux OS - Màu sắc : Đen - Đỏ , Khối lượng : 53g	12th	***177,000***
194	**GENIUS WIRELESS Silent Genius NX-8008S (Màu đen , đỏ , xanh dương)**	Cổng USB - OPTICAL MOUSE & Scroll wireless- Chuột văn phòng không dây Silent , Độ phân giải: 1200dpi , Button (nút) : 3 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless RF2.4 GHz , Pin AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7, 8, 8.1, 10 / Mac. OS X 10.8 trở lên/ Linux OS/ Cổng USB khả dụng , Kích thước : 60 x 100 x 38.8 mm, Khối lượng : 54.5g - Màu : Đen , đỏ , xanh dương	12th	***168,000***
195	**Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s**	Chuột công thái học không dây Silent , Độ phân giải : 1200dpi , Button (nút) : 5 , Chip cảm biến : BlueEye . Cổng kết nối : Wireless 2.4 GHz , Pin : AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 8, 10, 11 or later / macOS X 10.8 later / Linux OS / Available USB port , Màu sắc : Đen , Kích thước : 73.5 x 107.8 x 40.6 mm, Khối lượng : 65g Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s kết hợp các tính năng nâng cao, tạo sự thoải mái cho lòng bàn tay và cổ tay, nhấp chuột không ồn, bánh xe cuộn nhẹ. Sản phẩm có 5 nút, được tối ưu hóa để đảm bảo sự tiện dụng cho bạn khi sử dụng. Điều này giúp giảm mệt mỏi và căng thẳng khi sử dụng chuột trong một thời gian dài. Chuột công thái học không dây Silent Genius 8200s có thể sử dụng thoải mái trên bền mặt đá cẩm thạch, bề mặt ghế sofa, kính phủ bụi hoặc thâm nhờ vào công nghệ cảm biến BlueEye. Bên cạnh đó, chuột không dây 2.4G với đầu thu USB hoạt động cho máy tính xách tay và PC thuận tiện.	12th	***248.000*****
196	**Chuột Gaming có dây Genius Scorpion M705**	Chuột Gaming có dây Genius . Độ phân giải : 800, 1600 (mặc định), 2400, 3200, 4800, 7200 dpi , Button (nút) 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Pin : Không . Hệ điều hành hỗ trợ Windows 8, 10, 11 trở lên/ Cổng USB khả dụng . Màu sắc : Đen , Kích thước : 72,7 x 120,2 x 39,6 mm , Khối lượng :120 g Chuột có dây gaming Genius Scorpion M705 Với ngoại hình ưa nhìn, màu sắc đèn LED RGB 7 màu rực rỡ, đây là sự lựa chọn tuyệt vời để chơi game. Bạn có thể nhấn DPI + Tiến hoặc Lùi để điều chỉnh kiểu đèn LED.	12th	***238.000*****
197	**Chuột Gaming có dây Genius Scorpion M715**	Chuột Gaming có dây Genius . Độ phân giải : 800, 1600 (mặc định), 2400, 3200, 4800, 7200 dpi , Button (nút) 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Pin : Không . Hệ điều hành hỗ trợ Windows 8, 10, 11 trở lên/ Cổng USB khả dụng . Màu sắc : Đen , Kích thước : 63,8 x 125,8 x 40,1 mm , Khối lượng : 109 g. Chuột có dây gaming Genius Scorpion M715 có thiết kế đặc biệt với hiệu ứng đèn LED 3D và đổi màu liên tục trên con lăn cùng thân chuột. Những đặc điểm khác như có 6 nút bấm, nút điều chỉnh độ nhạy DPI từ 800 đến 7200...Đây hứa hẹn là mẫu chuột đa năng cho game thủ yên tâm chiến đấu trong mọi tựa game.	12th	***248.000*****
198	**A4TECH OP-720**	Chuột quang có dây USB siêu trâu dành cho văn phòng, game net có. - Độ phân giải : 1000 DPI - Dây dài 1.5m - 5 triệu lần click chuột - Bánh xe lăn 4 chiều trên màn hình	12th	***69.000*****
199	**A4TECH N-300**	Cổng USB port - Chuột quang USB dành cho game phổ thông. Siêu cày. Chiều dài dây 1.5m, phân giải 1000 DPI, độ bền 5 triệu click. Bánh xe lăn 4 chiều trên màn hình	12th	***84,000***
200	**A4TECH N-70FX 1**	Cổng USB port - chuột quang USB , chiều dài của dây 1,8m, Có công cụ Snipping, 4 nút bấm chức năng, thấu kính nhỏ ít bám bụi (màu đen), 1600 DPI, độ bền 5 triệu click, thiết kế counter weight tạo cảm giác đầm tay. Bánh xe lăn 4 chiều trên màn hình.	12th	***Liên hệ***
201	**A4TECH WIRELESS G3- 280A**	Cổng USB Port - Chuột USB không dây, khoảng cách làm việc 15m, DPI 1000. Không có nút on/off do có chức năng Auto sleeping and wake up: sau 8 phút không click thì chuột auto chuyển sang chế độ sleeping. Pin dùng tối đa 5 tháng nếu làm việc 40 giờ/tuần, 12 tháng nếu làm việc 2 giờ/ngày.	12th	***159,000***
202	**A4TECH WIRELESS G3- 280NS Silent**	Cổng USB Port - Chuột USB không dây silent - chế độ im lặng không tiếng click chuột , khoảng cách làm việc 15m, DPI 1200. Không có nút on/off do có chức năng Auto sleeping and wake up: sau 8 phút không click thì chuột auto chuyển sang chế độ sleeping. Pin dùng tối đa 5 tháng nếu làm việc 40 giờ/tuần, 12 tháng nếu làm việc 2 giờ/ngày. Có 2 màu : đen xám và đỏ đen	12th	***Liên hệ***
203	**A4TECH không dây FG12**	Chuột quang không dây kết nối qua đầu thu tín hiệu Nano USB Receiver 2.4G Hz, khoảng cách làm việc 15m, Độ phân giải : DPI 1200. Độ bền 5 triệu click, Auto sleeping. Phần mềm 8-in-one chọn hotkey thuận tiện cho thuyết trình, thao tác công việc.	12th	***148,000***
204	**A4TECH không dây FG12S (Silent click)**	Chuột quang không dây kết nối qua đầu thu tín hiệu Nano USB Receiver 2.4G Hz, khoảng cách làm việc 15m, Độ phân giải : DPI 1200. Độ bền 5 triệu click, Auto sleeping. Phần mềm 8-in-one chọn hotkey thuận tiện cho thuyết trình, thao tác công việc. được thiết ĐẶC BIỆT KHÔNG GÂY TIẾNG ỒN	12th	***159,000***
205	**A4TECH không dây Bluetooth FB10C (Đen , Hồng , Xanh , Xanh Matcha)**	Chuột quang không dây kết nối qua đầu thu tín hiệu Nano USB Receiver 2.4G Hz, khoảng cách làm việc 10m: - Độ phân giải : 1200-1600-2000 DPI - Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth / Wireless 2.4GHz - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows / Mac / Chrome OS / Android... - Màu sắc : Đen , Hồng , Xanh , Xanh Matcha - Kích thước : 108 x 64 x 64 mm , Khối lượng : 85 g	12th	***142,000***
206	**A4TECH không dây Bluetooth FB10CS Silent (Đen , Hồng , Trắng xám , Xanh Matcha)**	Chuột quang không dây kết nối qua đầu thu tín hiệu Nano USB Receiver 2.4G Hz, khoảng cách làm việc 10m: - Độ phân giải : 1200-1600-2000 DPI - Button (nút) : 4 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Bluetooth / Wireless 2.4GHz - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows / Mac / Chrome OS / Android... - Màu sắc : Đen , Hồng , Trắng xám , Xanh Matcha - Kích thước : 108 x 64 x 64 mm , Khối lượng : 85 g	12th	***140,000***
207	**A4TECH không dây Bluetooth FB12**	Chuột quang không dây kết nối qua Bluetooth và đầu thu tín hiệu Nano USB Receiver 2.4G Hz, khoảng cách làm việc 10m, độ phân giải : DPI 1200. Kết nối đến cùng lúc 3 thiết bị: một thiết bị kết nối không dây 2.4Ghz và 2 thiết bị kết nối Bluetooth. Phần mềm 8-in-one chọn hotkey thuận tiện cho thuyết trình, thao tác công việc.	12th	***Liên hệ***
209	**A4TECH CHUỘT GAMING RGB ESPORTS CÓ DÂY ES7** **KM : Tặng THẺ ĐT 50.000 + Gối kê cổ (SLCH)**	CHUỘT GAMING RGB ESPORTS CÓ DÂY ES5 dành cho game thủ , sử dụng chip Cảm biến quang học PixArt Optical Engine. Có DPI tùy chỉnh: 1000/1200/1600/2000/6000 . Tốc độ Frame Speed: 6,000 fps . Response Report Rate: 125~1000 Hz. Click chuột : 1 ms , phần mềm Bloody Esports Software , chuột có một hệ thống đèn nền RGB đẹp mắt .	12th	***369,000***
210	**NEWMEN Wireless F368**	Kết nối và sử dụng nhanh – Kiểu dáng nhỏ gọn – Thoải mái khi dùng. 4 chế độ tiết kiệm pin : Sử dụng nguồn điện thấp, ngủ đông, tự động chuyển mạch đóng ngắt (click để hoạt động lại) Tương thích cao : Công nghệ thông minh di chuyển trơn tru trên nhiều bề mặt (Kính, gạch bóng, da, đá hoa, quần jean,gỗ,..) Công nghệ không dây 2.4Ghz thế hệ 3 : 10m 360° xử lý nhanh nhậy, chống nhiễu tốt để có thể thích ứng với môi trường phức tạp Phím chức năng: 4 phím Độ phân giải : 1000DPI , di chuyển mượt trên các màn Laptop hiện hành Đầu thu nano mini: kết nối và sử dụng, không cần trình điều khiển (driver), kích thước nhỏ gọn, có thể đặt trong chuột tránh thất lạc. Tuổi Thọ pin: 12 tháng với 1 Pin AA/Pin tiểu Alkaline/Pin kiềm , có thể sử dụng với Pin sạc Kích thước: 97x60x38 - Trọng lượng: 50g Màu sắc: Trắng Đen Độ phân giải: 1000DPI di chuyển mượt trên các màn Laptop hiện hành Phù hợp: Văn phòng	12th	***129,000***
211	**NEWMEN G10** (Game)	Chuột Gaming có dây , Cổng USB Port - Mouse game có 3 nút điều khiển, 800-1600dpi, thiết kế màu xanh phát sáng, đó quang học , màu : đen và màu vàng	12th	***165,000***
212	**NEWMEN G7 Plus**(Game)	Chuột Gaming có dây , Cổng USB Port - Mouse game có 6 nút điều khiển, 800-1600dpi, thiết kế Ergonomic giúp chống mỏi tay , màu : đen , vàng	12th	***199.000*****

213	NEWMEN Wireless F201G	Kết nối và sử dụng nhanh – Kiểu dáng nhỏ gọn – Thoải mái khi dùng. Sơn Piano bề mặt sáng bóng, chống bám bụi, chống vân tay 4 chế độ tiết kiệm pin : Sử dụng nguồn điện thấp, ngủ đông, tự động chuyển mạch đóng ngắt (click để hoạt động lại) Tương thích cao : Công nghệ thông minh di chuyển trơn tru trên nhiều bề mặt (Kính, gạch bóng, da, đá hoa, quần jean,gỗ,..) Công nghệ không dây 2.4Ghz thế hệ 3 : 10m 360° xử lý nhanh nhậy, chống nhiễu tốt để có thể thích ứng với môi trường phức tạp Phím chức năng: 3 phím chức năng. Hiệu ứng Led tại Logo thái cực Tuổi thọ Pin: Công nghệ tiết kiệm pin tối ưu lên đến 12 tháng, Kích thước: 92x55.5x35.5 Trọng lượng: 51g Màu sắc: Đen - Trắng Độ phân giải: 800DPI/1000DPI/1600DPI tùy chỉnh , di chuyển mượt trên các màn hình rộng và Laptop Phù hợp: Văn phòng	12th	195,000
214	NEWMEN Gaming có dây G8 Plus RGB	Chuột Gaming có dây Newmen G8 Plus RGB là một sản phẩm chuột chơi game cao cấp được thiết kế tối ưu hóa cho cả người dùng thuận tay trái và phải. Nó có nút bấm nhạy và đáp ứng nhanh, cùng với nút cuộn và các nút điều chỉnh bổ sung, giúp tăng cường trải nghiệm chơi game. - Độ phân giải : 800/1600/2400/4200 - Đèn Led : RGB - Chiều dài dây : 1.8m - Chip cảm biến : Pixart 3519 - Cổng kết nối : USB - Pin : Không - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows - Màu sắc ; Đen , Kích thước : 123 x 70 x 38 mm , Khối lượng : 89g	12th	2,590,000
215	Chuột văn phòng không dây Newmen F600S (màu Đen , trắng)	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 800/1200/ 1600DPI - Button (nút) : 3 - Chip cảm biến : PAW3205 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Win7/Win8/Win10/Win11; MAC OS13.0 trở lên, Android7.0 trở lên. - Màu sắc : Đen , Trắng - Kích thước : 102 x 60 x 37 mm , Khối lượng : 60g	12th	245,000
216	Chuột văn phòng không dây Bluetooth Newmen F900S Dualmode màu Đen	Chuột văn phòng không dây : - Độ phân giải : 600/1200/2400/4000 DPI , Dung lượng Pin : 300mAh - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.0/3.0, Type-C - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ: Windows - Màu sắc : Đen - Kích thước : 103 x 61 x 39 mm , Khối lượng : 74g	12th	575,000
217	Chuột Công thái học không dây Newmen F1000 Dualmode màu Đen	Chuột Công thái học không dây : - Độ phân giải : 800/1200/1600DPI - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Bluetooth 5.0/3.0, Type-C - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ: Mac OS, Windows, Android - Màu sắc : Đen - Kích thước : 109.4×90.4×64.5mm , Khối lượng : 124g	12th	585,000
218	Chuột Gaming không dây Newmen E500 Pro (màu Đen , Trắng , Vàng)	Chuột Gaming không dây E500 PRO xứng đáng được xem là một trong những lựa chọn hàng đầu cho game thủ. Với độ phân giải đa dạng từ 800 đến 4000 DPI, công nghệ kết nối tiên tiến và thiết kế tối ưu, Newmen E500 Pro chắc chắn sẽ mang lại trải nghiệm chơi game đỉnh cao. - Độ phân giải : 800/1200/1600/3200/4000 DPI - Button (nút) : 6 - Chip cảm biến : Quang học - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 3.0 và 5.0 - Pin : AA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows2000 WinXP WIN7/8/10/IOS - Màu sắc : Đen , Trắng , Vàng - Kích thước ; 123 x 70 x 38 mm , Khối lượng ; 131g	12th	325,000
219	NEWMEN Bluetooth Dual Mode D500 Lite (Dual, Pin sạc)	Chuột không dây bluetooth Tích hợp pin lithium polymer hiệu suất cao, giảm tiêu thụ pin dùng một lần, tiết kiệm tiền và bảo vệ môi trường. Dung lượng pin 300mAh dòng tiết kiệm điện chỉ 6mAh cho thời gian sử dụng lên đến 3 tháng. (Khi không dung đến trong thời gian dài nên cắm sạc) Tiết kiệm điện năng thông minh: Chuột tự động ngủ, đánh thức thông minh. Công tắc Tắt / Mở cũng được cung cấp để tắt nguồn tự động . Độ phân giải : 1000/1200/1600/2400 DPI (Tùy chỉnh) Giao tiếp : Bluetooth 5.0 + Wireless 2.4G Số nút : 6 phím .Nút FW/Back vào ra thư mục, duyệt web thuận tiện , Tương thích : Laptop, PC, Mac, điện thoại, máy tính bảng,... Pin : Pin sạc, chu kỳ 1000 lần Hệ điều hành hỗ trợ : Windows2000 WinXP WIN7/8/10/IOS Màu sắc : xám , Kích thước : L123*W70*H38 mm , Khối lượng : 130g	12th	439,000
220	Chuột Gaming không dây Newmen WGX6 Dualmode (màu Đen , Trắng)	Chuột Gaming không dây : - Độ phân giải : 400/800/1200(mặc định)/1600/3200/4000/6000 – Max 12000DPI thiết lập trong phần mềm - Dung lượng Pin : 800mAh - Button (nút) : 7 - Chiều dài dây : 1.8m - Chip cảm biến : PIXART PMW3325 - Cổng kết nối : Wireless 2.4Ghz, Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 7/8/10/11, Mac Os 10.10 trở lên - Màu sắc : Đen , Trắng - Kích thước : 120 x 65 x 38 mm, Khối lượng : 110g - LED :RGB 16.8m	12th	785,000
221	Chuột quang có dây AULA AM104	Chuột quang có dây aula AM104 : - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: Đen - Cảm biến: LED quang học - Số lượng nút: 3 nút - DPI: 1200DPI - Kích thước chuột (D x W x H): 119 x 62 x 38mm - Điện áp và dòng điện: DC 5V/ ≤100mA - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/XP/7/8/10 - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng	12th	69,000
222	Chuột quang không dây AULA AM205	Chuột quang không dây aula AM205 : - Kết nối: Không dây 2.4G - Màu sắc: Đen - Độ bền: 3 triệu lần bấm - Số lượng nút: 4 nút (Có nút on/off) - DPI: 800-1000-1200DPI (Có nút thay đổi DPI) - Kích thước chuột (D x W x H): 107 x 62,3 x 35mm - Điện áp và dòng điện: DC 1,5V/ <15mA - Phụ kiện kèm theo: Sách hướng dẫn sử dụng + 1 pin AA	12th	109,000
223	Chuột Gaming có dây AULA S11 PRO (màu cam, vàng, hồng, xanh lá, xanh dương)	CHUỘT GAMING CÓ DÂY S11 PRO - Kết nối: Dây USB - Màu sắc: 5 màu cam, vàng, hồng, xanh lá, xanh dương - Đèn nền: LED Rainbow - DPI: 1200-1800-2400-3600DPI - Chiều dài cáp: 1,5m - Số lượng nút: 6 nút - Trọng lượng: 81g - Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista/Mac - Không có phần mềm	12th	109,000

224	**Chuột Gaming có dây AULA S13 (màu Đen)**	**CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA S13** **- Kết nối: Dây USB** **- Màu sắc: Đen** **- Đèn nền: LED Rainbow** **- DPI: 1200-1800-2400-3600DPI** **- Chiều dài cáp: 1,5m** **- Số lượng nút: 6 nút** **- Trọng lượng: 110g** **- Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista/Mac** **- Không có phần mềm**	**12th**	***149,000***
225	**Chuột Gaming có dây AULA S12 PRO (màu Đen , Trắng)**	**CHUỘT GAMING CÓ DÂY AULA S12 PRO** **- Kết nối: Dây USB** **- Màu sắc: Đen , Trắng** **- Đèn nền: Led RGB** **- DPI: 1200-1600-2400-4800-7200-12800 DPI** **- Chiều dài cáp: 1,5m** **- Số lượng nút: 8 nút** **- Trọng lượng: 121g** **- Hệ điều hành tương thích: Win 2000/XP/7/8/10, MacOS** **- Không có phần mềm**	**12th**	***279,000***
226	**Chuột văn phòng không dây AULA AM207 (màu Đen, hồng, xanh dương)**	**CHUỘT QUANG KHÔNG DÂY AULA AM207** **- Kết nối: Không dây 2.4G** **- Màu sắc: màu đen, hồng, xanh dương** **- DPI: 800-1200-1600DPI** **- Số lượng nút: 4 nút** **- Trọng lượng: 55g** **- Hệ điều hành tương thích: Windows 2000/ XP/7/8/10/Vista**	**12th**	***129,000*****
227	**Chuột văn phòng không dây AULA AM208 (chuột sạc pin) (màu Đen, hồng, trắng)**	**CHUỘT QUANG KHÔNG DÂY AULA AM208** **- Kết nối: Không dây 2.4G** **- Màu sắc: màu đen, trắng, hồng , xanh** **- DPI: 1000/1200/1600/2000 DPI** **- Trọng lượng: Xấp xỉ 80g (bao gồm đầu thu 2g)** **- Kích thước chuột: (W x D x H) : 109,9 x 64 x 39,1+0.2mm** **- Điện áp/dòng sạc: DC5V-480mA** **- Giao diện sạc: Type-C** **- Dung lượng pin: 500mAh** **- Hệ điều hành tương thích: Windows 2000 trở lên. Đối với hệ điều hành Windows 95, Windows 98, bạn cần thêm một trình điều khiển (driver)** **Chuột được trang bị pin lithium dung lượng 500mAh, cho phép sử dụng liên tục trong nhiều ngày mà không cần sạc. Aula AM208 còn có tính năng tiết kiệm năng lượng, tự động chuyển sang chế độ ngủ khi không sử dụng, giúp kéo dài tuổi thọ pin.**	**12th**	***220,000***
228	**Chuột không dây bluetooth DAREU LM158D (Trắng , Hồng , Mint green , Đen)**	**Chuột không dây với màu sắc đa dạng và nhỏ gọn,Kết nối chế độ kép với Bluetooth và USB 2.4GHz , Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học** **Độ phân giải Với 1600DPI và cảm biến PAW3212 giúp điều chỉnh chính xác và nhanh chóng, mượt mà** **Số nút bấm : Thiết kế với 6 nút bấm đa dạng, thao tác một cách thuận lợi , Kiểu pin: 1 x Pin AA** **Kích thước : 10.4 x 6.7 x 5.8 cm , Khối lượng : 82g** **Tương thích với nhiều hệ điều hành Windows 7/8/10, Vista, Linux và Mac OS** **Màu sắc : Trắng , Hồng , Mint green , Đen**	**24th**	***395,000***
229	**Chuột gaming có dây MSI Clutch GM08 (màu đen)**	**Chuột gaming có dây dành cho game thủ -Độ phân giải : 200 / 400 / 800 / 1600 / 3200 (max. 4200 by software) , Button (nút) : 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chíp cảm biến : Cảm biến quang học PAW-3519 , Cổng kết nối : USB 2.0 . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 128 x 68.5 x 40.5 mm , Khối lượng : 103g**	**24th**	***370,000***
230	**Chuột gaming có dây MSI Clutch GM11 (màu đen)**	**Chuột gaming có dây dành cho game thủ -Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 / 5000 , Button (nút) : 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chíp cảm biến : Cảm biến quang học PMW-3325 , Cổng kết nối : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 118 x 62 x 37mm , Khối lượng : 249 g**	**24th**	***520,000***
231	**Chuột gaming có dây MSI Clutch GM20 Elite (màu đen)**	**Chuột gaming có dây dành cho game thủ -Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 / 6400 , Button (nút) : 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chíp cảm biến : Cảm biến quang học PixArt PAW-3309 , Cổng kết nối : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 129.5 x 83.2 x 41.2 mm , Khối lượng : 240g**	**24th**	***Liên hệ***
232	**Chuột gaming có dây MSI Clutch GM30 (màu đen)**	**Chuột gaming có dây dành cho game thủ -Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 / 6200 , Button (nút) : 6 , Chiều dài dây : 1.8m , Chíp cảm biến : Cảm biến quang học PAW-3327 , Cổng kết nối : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 128 x 62 x 35mm , Khối lượng : 280g**	**24th**	***840,000***
233	**Chuột gaming có dây MSI Clutch GM41 Lightweight V2 (màu đen)**	**Chuột gaming có dây dành cho game thủ -Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 / 6400 , Button (nút) : 6 , Chiều dài dây : 2m . Chíp cảm biến : Cảm biến quang học PixArt PMW-3389 , Cổng kết nối : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước , 130.1 x 67 x 38.3 mm , Khối lượng : 186g**	**24th**	***970,000***
234	**Chuột gaming không dây MSI Clutch GM41 Lightweight (màu đen)**	**Chuột gaming KHÔNG dây dành cho game thủ -Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 / 6400 . Button (nút) : 6 , Chíp cảm biến : Cảm biến quang học PixArt PAW-3370 , Cổng kết nối : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 130.1 x 67 x 38.3 mm , Khối lượng : 354g**	**24th**	***1,750,000***
235	**Chuột gaming có dây MSI Clutch GM50 (màu đen)**	**Chuột gaming CÓ dây dành cho game thủ -Độ phân giải : 400 / 800 / 1600 / 3200 / 6400 , Button (nút) : 6 , Chiều dài dây : 2.0m , Chíp cảm biến : Cảm biến chơi game PMW-3330 , Cổng kết nối : USB 2.0 mạ vàng , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 / 8.1 / 8 / 7 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 67 x 42 mm , Khối lượng : 268.3g**	**24th**	***1,310,000***
236	**Microsoft Bluetooth RJN-00005**	**Kết nối Bluetooth , Độ phân giải : 1000 điểm mỗi inch (39,4 điểm mỗi milimet) . Tốc độ : Tốc độ hình ảnh: Tự động thích ứng với 4000 khung hình mỗi giây . Tốc độ cảm ứng: Lên tới 30 inch (762 mili-mét) mỗi giây . Other Supports : Tính năng Swift Pair cho phép ghép cặp chuột với máy tính dễ dàng . Màu sắc : Màu đen**	**12th**	***Liên hệ***
237	**Microsoft Bluetooth RJN-00017**	**Kết nối Bluetooth , Độ phân giải : 1000 điểm mỗi inch (39,4 điểm mỗi milimet) . Tốc độ : Tốc độ hình ảnh: Tự động thích ứng với 4000 khung hình mỗi giây . Tốc độ cảm ứng: Lên tới 30 inch (762 mili-mét) mỗi giây . Other Supports : Tính năng Swift Pair cho phép ghép cặp chuột với máy tính dễ dàng . Màu sắc : Màu xanh lam**	**12th**	***liên hệ***
238	**Microsoft Bluetooth RJN-00065**	**Kết nối Bluetooth , Độ phân giải : 1000 điểm mỗi inch (39,4 điểm mỗi milimet) . Độ phân giải : 1000 dpi ,** **Chíp cảm biến : Cảm ứng màu đỏ , Cổng kết nối : Bluetooth® 4.0/4.1/4.2/5.0 Low Energy , Pin : AA , Đhông** **Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10/8.1, Bluetooth® 4.0 trở lên , Màu sắc :Xám trắng , Kích thước** **100,4 x 58,2 x 38,3 mm . Với các tính năng nâng cao: Swift Pair cho phép ghép cặp chuột với máy tính dễ dàng. Tốc độ hình ảnh: Tự động thích ứng với 4000 khung hình mỗi giây. Độ phân giải XY: 1000 điểm mỗi inch (39,4 điểm mỗi milimet). Tốc độ cảm ứng: Lên tới 30 inch (762 mili-mét) mỗi giây**	**12th**	***Liên hệ***
239	**Microsoft Bluetooth RJN-00041**	**Kết nối Bluetooth , Độ phân giải : 1000 điểm mỗi inch (39,4 điểm mỗi milimet) . Tốc độ : Tốc độ hình ảnh: Tự động thích ứng với 4000 khung hình mỗi giây . Tốc độ cảm ứng: Lên tới 30 inch (762 mili-mét) mỗi giây . Other Supports : Tính năng Swift Pair cho phép ghép cặp chuột với máy tính dễ dàng . Màu sắc : Màu hồng đào**	**12th**	***Liên hệ***
240	**Microsoft Bluetooth RJN-00029**	**Kết nối Bluetooth , Độ phân giải : 1000 điểm mỗi inch (39,4 điểm mỗi milimet) . Tốc độ : Tốc độ hình ảnh: Tự động thích ứng với 4000 khung hình mỗi giây . Tốc độ cảm ứng: Lên tới 30 inch (762 mili-mét) mỗi giây . Other Supports : Tính năng Swift Pair cho phép ghép cặp chuột với máy tính dễ dàng . Màu sắc : Màu bạc hà**	**12th**	***liên hệ***
241	**Microsoft Bluetooth Camo Microsoft -8KX-00031 (màu xanh rêu)**	**Chuột không dây bluetooth 4.0/4.1/4.2/5.0 tương thích với công nghệ Năng lượng Thấp.Độ phân giải : 39,4 điểm/milimet (1.000 điểm/inch) , Button (nút) : Có 3 nút — nút trái, nút lăn giữa và nút phải. Pin : 1 pin alkaline loại AA (đi kèm và lắp sẵn) , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11/10/8.1 .Thiết bị phải hỗ trợ Bluetooth® 4.0 trở lên. Màu sắc : Màu rằn ri bộ đội (xanh rêu) , Kích thước : 100,4 x 58,2 x 38,3 mm , Khối lượng : 78 g (bao gồm cả pin)**	**12th**	***540,000***
242	**Microsoft Bluetooth Camo Microsoft -8KX-00019 (màu xanh dương)**	**Chuột không dây bluetooth 4.0/4.1/4.2/5.0 tương thích với công nghệ Năng lượng Thấp.Độ phân giải : 39,4 điểm/milimet (1.000 điểm/inch) , Button (nút) : Có 3 nút — nút trái, nút lăn giữa và nút phải. Pin : 1 pin alkaline loại AA (đi kèm và lắp sẵn) , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11/10/8.1 .Thiết bị phải hỗ trợ Bluetooth® 4.0 trở lên. Màu sắc : màu xanh dương , Kích thước : 100,4 x 58,2 x 38,3 mm , Khối lượng : 78 g (bao gồm cả pin)**	**12th**	***525,000***

243	**Microsoft Bluetooth Camo Microsoft -8KX-00007 (màu xám trắng)**	**Chuột không dây bluetooth 4.0/4.1/4.2/5.0 tương thích với công nghệ Năng lượng Thấp.Độ phân giải : 39,4 điểm/milimet (1.000 điểm/inch) , Button (nút) : Có 3 nút — nút trái, nút lăn giữa và nút phải. Pin : 1 pin alkaline loại AA (đi kèm và lắp sẵn) , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 11/10/8.1 .Thiết bị phải hỗ trợ Bluetooth® 4.0 trở lên. Màu sắc : màu xám trắng , Kích thước : 100,4 x 58,2 x 38,3 mm , Khối lượng : 78 g (bao gồm cả pin)**	**12th**	***525,000***
244	**Microsoft Bluetooth Ergonomic 222-00012 (Đen)**	**Kết nối Bluetooth ® 4.0/4.1/4.2/5.0 tương thích với công nghệ Năng lượng Thấp, Thời gian pin sử dụng Lên tới 15 tháng . thiết kế công thái học hỗ trợ đặt bàn tay ở vị trí trung lập. Có phần để đặt ngón cái, mềm, dễ nắm, giúp tăng thêm sự thoải mái. Lớp bề mặt không có mối nối, Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10/8.1; Thiết bị phải hỗ trợ Bluetooth® 4.0 trở lên , Other Supports : Phạm vi kết nối không dây 10 mét (30 feet) trong khu vực mở; tối đa 5 mét (15 feet) trong môi trường văn phòng thông thường . Pin (Battery) : 2 pin alkaline loại AAA (đi kèm và lắp sẵn)**	**12th**	***1,479,000***
245	**Microsoft Bluetooth Ergonomic 222-00060 (xanh)**	**Kết nối Bluetooth ® 4.0/4.1/4.2/5.0 tương thích với công nghệ Năng lượng Thấp, Thời gian pin sử dụng Lên tới 15 tháng . thiết kế công thái học hỗ trợ đặt bàn tay ở vị trí trung lập. Có phần để đặt ngón cái, mềm, dễ nắm, giúp tăng thêm sự thoải mái. Lớp bề mặt không có mối nối, Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10/8.1; Thiết bị phải hỗ trợ Bluetooth® 4.0 trở lên , Other Supports : Phạm vi kết nối không dây 10 mét (30 feet) trong khu vực mở; tối đa 5 mét (15 feet) trong môi trường văn phòng thông thường . Pin (Battery) : 2 pin alkaline loại AAA (đi kèm và lắp sẵn)**	**12th**	***1,389,000***
246	**Mouse Microsoft Bluetooth Ergonomic 222-00044 (hồng đào)**	**Kết nối Bluetooth ® 4.0/4.1/4.2/5.0 tương thích với công nghệ Năng lượng Thấp, Thời gian pin sử dụng Lên tới 15 tháng . thiết kế công thái học hỗ trợ đặt bàn tay ở vị trí trung lập. Có phần để đặt ngón cái, mềm, dễ nắm, giúp tăng thêm sự thoải mái. Lớp bề mặt không có mối nối, Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 10/8.1; Thiết bị phải hỗ trợ Bluetooth® 4.0 trở lên , Other Supports : Phạm vi kết nối không dây 10 mét (30 feet) trong khu vực mở; tối đa 5 mét (15 feet) trong môi trường văn phòng thông thường . Pin (Battery) : 2 pin alkaline loại AAA (đi kèm và lắp sẵn)**	**12th**	***Liên hệ***
247	**Asus TUF Gaming M3 Gen II (Game)**	**Chuột game có dây , Độ phân giải :8000dpi , Giao tiếp : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) . Chíp cảm biến : Quang học PAW3318 , Button (nút) : 6 , Pin : Không , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 123 x 68 x 40 mm , Khối lượng : 59g**	**24th**	***390,000***
248	**Asus Có dây TUF M4 Air (Game)**	**Chuột game có dây , Thiết kế của Asus TUF M4 Air rất thể thao và hiện đại, phù hợp với tất cả các phong cách chơi game. Với 6 nút điều khiển, chuột này cung cấp một loạt các lựa chọn tùy chỉnh, giúp bạn thực hiện các lệnh và thao tác một cách nhanh chóng và dễ dàng. Với độ phân giải cực cao lên đến 16000 dpi, chuột này cho phép bạn điều chỉnh độ nhạy theo mong muốn, từ những cử chỉ chính xác và chi tiết đến những động tác nhanh và linh hoạt. Chíp cảm biến quang học PAW3335 giúp chuột Asus TUF M4 Air hoạt động mượt mà và chính xác trên nhiều loại bề mặt khác nhau. Đây là một cảm biến cao cấp, đảm bảo sự phản ứng chính xác và đáng tin cậy trong mọi tình huống chơi game. Chuột này kết nối thông qua cổng USB 2.0 (Type-C sang Type-A), cho phép bạn dễ dàng kết nối với hầu hết các thiết bị và nền tảng gaming khác nhau mà không gặp bất kỳ khó khăn nào.**	**24th**	***839,000***
249	**Asus không dây TUF Gaming M4 (Game)**	**Chuột game không dây , Độ phân giải : 12000 dpi , Cổng kết nối : Bluetooth 5.1 RF 2.4GHz , Button (nút) : 6 nút , Chíp cảm biến : Quang học , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc :Đen , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 , Windows 11 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 126 x 63.5 x39.6 mm , Khối lượng : 86g**	**24th**	***840,000***
250	**Asus ROG Strix Impact III (Game)**	**Chuột gaming có dây ROG Strix Impact III : - Độ phân giải : 12000 dpi , Button (nút) : 5 - Chíp cảm biến : Quang học 3311 giúp chuột ROG Strix Impact III hoạt động mượt mà và chính xác trên bề mặt, từ các cử chỉ nhỏ nhất đến những phản ứng nhanh trong các trò chơi đòi hỏi sự tập trung cao. -Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) đảm bảo tương thích với hầu hết các thiết bị hiện có. Điều này giúp bạn dễ dàng kết nối và sử dụng chuột trên nhiều nền tảng khác nhau mà không cần phải lo lắng về tình trạng tương thích. -Thiết kế của ROG Strix Impact III vô cùng thể thao và hiện đại, thể hiện rõ sự độc đáo của thương hiệu ROG (Republic of Gamers) của Asus. Với 5 nút điều khiển, bạn có thể tùy chỉnh các lệnh và chức năng để tối ưu hóa trải nghiệm chơi game của mình. Các nút này**	**24th**	***780,000***
251	**Asus không dây ROG Strix Impact III Wireless (Game)**	**Chuột gaming không dây ROG Strix Impact III : - Độ phân giải : 36000 DPI , Phân loại : Chuột Gaming không dây - Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Bluetooth 5.1/ RF 2.4GHz , Pin AA/AAA - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 120 x 62 x 39 mm , Khối lượng : 72g Chuột Gaming không dây ASUS ROG Strix Impact III Wireless không chỉ là một công cụ, mà còn là biểu tượng của sự sắc nét và độ chính xác tối đa trong mọi trò chơi. Với công nghệ tiên tiến và thiết kế tinh tế, nó là một lựa chọn tuyệt vời cho các game thủ chuyên nghiệp. Kết Nối Linh Hoạt:**	**24th**	***1,480,000***
252	**Asus ROG Gladius II Core (Game)**	**Chuột gaming có dây ROG Gladius II - Độ phân giải : 200-6200 DPI đồng thời hai nút nhấn trái và phải độc lập, đem đến tốc độ phản hồi nhanh chóng, kèm theo đó là khả năng điều khiển chính xác của chuột . - cảm biến quang PAW3327 chuyên dùng cho game thủ và có được độ chính xác cao - Phần mềm Armoury tùy chỉnh các nút, bề mặt, hiệu suất, cài đặt độ sáng Aura RGB hiện đại, với dải phổ màu đa dạng cùng các hiệu ứng ánh sáng động, đem đến cho người dùng một không gian chơi game vô cùng độc đáo và phong phú.**	**24th**	***775,000***
253	**Asus ROG Gladius II (Game)**	**Chuột gaming có dây ROG Gladius II - Độ phân giải : 100 - 12000 dpi , Được sản xuất với công tắc chuột Omron chất lượng cao được đánh giá là có thể đạt ít nhất 50 triệu lần nhấp, ROG Gladius II được xây dựng để tồn tại lâu dài. - ROG Gladius II có thiết kế ổ cắm công tắc phù hợp đầy độc quyền cho phép bạn hoán đổi công tắc nóng để thay đổi khả năng chống nhấp chuột và kéo dài tuổi thọ của chuột bằng cách thay thế các công tắc bị mòn hoặc hỏng - công nghệ chiếu sáng ASUS Aura RGB. Với 6 hiệu ứng ánh sáng được thiết lập trước có thể tùy chỉnh và hiệu suất đáng kinh ngạc , Màu sắc: Xám**	**24th**	***999,000***
254	**Asus ROG Gladius III (Game)**	**Chuột gaming có dây Gladius III - Độ phân giải : 19000 dpi , Asus ROG Gladius III trang bị cảm biến quang học 19.000 dpi với độ lệch 1% (điều chỉnh đến 26.000 dpi) cho độ trễ gần như bằng 0 và độ chính xác vô song. Hình dáng công thái học của nó mang lại sự thoải mái cho các phiên chơi game kéo dài và thiết kế Ô cắm chuyển mạch Push-Fit II độc đáo đảm bảo khả năng tương thích với cả công tắc cơ học và micro quang Omron. Các điểm hoàn thiện bao gồm ROG Paracord linh hoạt và bàn chân chuột 100% TPFE có viền tròn để lướt cực kỳ mượt mà, cùng với các dấu ROG được khắc laser với ánh sáng RGB trên bảng điều khiển bên không có kết cấu, không trượt. -Thiết kế không đối xứng cổ điển của Gladius III rất phù hợp với nhiều phong cách cầm tay phải, mang lại sự thoải mái kéo dài. Nó cũng nhẹ hơn 30% so với người tiền nhiệm, cho phép điều khiển nhanh hơn và mượt mà hơn. -Công tắc Micro ROG mới có tuổi thọ 70 triệu lần nhấp và điểm nối điện mạ vàng để cải thiện độ bền. Các tiêu chuẩn sản xuất ROG nghiêm ngặt đảm bảo rằng từng công tắc riêng lẻ được kiểm tra và phân loại, ghép nối các công tắc trái và phải để giữ cho độ lệch lực**	**24th**	***Liên hệ***
255	**Asus ROG không dây Gladius III (Game)**	**Chuột gaming không dây Gladius III Độ phân giải : 19,000 dpi optical sensor (ROG tuned up to 26,000 dpi) , Giao tiếp : USB 2.0, Bluetooth, RF 2.4GHz Số nút : 6 programmable buttons & scroll wheel + 1 profile button + 1 pair button , Kích thước : L 123mm x W 68mm x H 44mm , Khối lượng : 89g (without cable) Hình dáng công thái học của nó mang lại sự thoải mái cho các phiên chơi game kéo dài và thiết kế Ô cắm chuyển mạch Push-Fit II độc đáo đảm bảo khả năng tương thích với cả công tắc cơ học và micro quang Omron. Thiết kế không đối xứng cổ điển của Gladius III Wireless rất phù hợp với nhiều phong cách cầm tay phải, mang lại sự thoải mái kéo dài. Nó cũng nhẹ hơn 30% so với người tiền nhiệm, cho phép điều khiển nhanh hơn và mượt mà hơn. ROG Gladius III Wireless có kết nối ba chế độ (RF 2,4 GHz, Bluetooth ® LE, USB có dây) và cảm biến quang học 19.000 dpi. Tận hưởng tối đa 55 giờ chơi game trên 2,4 GHz RF hoặc lên đến 85 giờ trên kết nối Bluetooth**	**24th**	***2,450,000***
256	**Asus ROG không dây ROG Keris AimPoint Black (Game)**	**Chuột gaming không dây Keris AimPoint Black Độ phân giải : 36000 DPI , Chíp cảm biến : ROG AimPoint , Cổng kết nối : USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless RF 2.4GHz , Pin : 370mAh , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 ; Windows 11 , Màu sắc Đen , Kích thước : 118(L) x 62(w) x 39(H) mm, Khối lượng : 75g**	**24th**	***2,350,000***
257	**Asus không dây ROG Keris AimPoint White (Game)**	**Chuột gaming không dây ROG Keris AimPoint White - Độ phân giải : 36000 DPI , Phân loại : Chuột Gaming không dây . - Chíp cảm biến : ROG AimPoint , Cổng kết nối :USB 2.0 (TypeC sang TypeA) ; Bluetooth 5.1 ; Wireless RF 2.4GHz - Pin : 370mAh , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10 ; Windows 11 , Màu sắc : Trắng , Kích thước :118(L) x 62(w) x 39(H) mm , Khối lượng : 75g**	**24th**	***2,380,000***
258	**Asus ROG Keris (P509) (Game)**	**Chuột gaming có dây ROG Keris , Mouse có thiết kế dạng tổ ong bên trong cung cấp độ cứng cho cấu trúc và giúp giảm trọng lượng tổng thể xuống chỉ 62 gram. - Độ phân giải :16000 DPI , Cổng kết nối : USB 2.0 , Led hiển thị : LED RGB Aura Sync , Tương thích : Windows® 10 , Kích thước : 116 x 68 x 39mm (L x W x H) , Khối lượng : 62g - ROG Keris tự hào có Công tắc Micro ROG mới với tuổi thọ 70 triệu lần nhấp và điểm nối điện mạ vàng để cải thiện độ bền và tuổi thọ. Các tiêu chuẩn sản xuất ROG nghiêm ngặt đảm bảo từng công tắc riêng lẻ được kiểm tra và sắp xếp, với cả công tắc trái và phải được ghép nối để giữ độ lệch lực giữa +/- 5 gf cho cảm giác nhấp chuột nhất quán.**	**24th**	***Liên hệ***

259	**Chuột Gaming không dây Asus P716 ROG Harpe Ace Mini màu Đen**	Chuột gaming không dây Asus P716 ROG : - Độ phân giải : 42,000 DPI - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : Quang học ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 117 x 63 x 37 mm , Khối lượng : 49g	24th	***2,870,000***
260	**Chuột Gaming không dây Asus P716 ROG Harpe Ace Mini màu Trắng**	Chuột gaming không dây Asus P716 ROG : - Độ phân giải : 42,000 DPI - Button (nút) : 4 - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : Quang học ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.1, USB Type-C - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, Windows 11 - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 117 x 63 x 37 mm , Khối lượng : 49g	24th	***2,870,000***
261	**Asus Gaming không dây P714 ROG Keris II Ace màu Đen**	Chuột gaming không dây Asus P714 ROG Keris II Ace màu Đen : - Độ phân giải : 42000DPI - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz/Bluetooth 5.1/USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 121 x 67 x 42 mm , Khối lượng : 54g	24th	***3,450,000***
262	**Asus Gaming không dây P714 ROG Keris II Ace màu Trắng**	Chuột gaming không dây Asus P714 ROG Keris II Ace màu Đen : - Độ phân giải : 42000DPI - Chiều dài dây : 2m - Chip cảm biến : ROG AimPoint Pro - Cổng kết nối : Wireless 2.4GHz/Bluetooth 5.1/USB - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10, 11 - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 121 x 67 x 42 mm , Khối lượng : 54g	24th	***3,450,000***
263	**Chuột gaming có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850100-R3M1**	Chuột có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850100-R3M1 là một trong những dòng chuột chơi game nổi tiếng và được công nhận trên thế giới. Với hơn 9 triệu chiếc được bán ra trên toàn thế giới và hàng chục giải thưởng được tôn vinh, không có gì ngạc nhiên khi Razer DeathAdder đã gây dựng được một lượng người hâm mộ ngay từ khi ra đời. Razer DeathAdder Essential vẫn giữ kiểu dáng công thái học cổ điển vốn là dấu ấn của các thế hệ Razer DeathAdder trước đây. Thân chuột cókiểu dáng đẹp và khác biệt để tạo sự thoải mái, cho phép bạn duy trì mức hiệu suất cao trong suốt thời gian sử dụng. Độ phân giải : 6400 dpi , Số nút : 5 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Kích thước : 127,0 mm x 61,7 mm x 42,7 mm , Khối lượng : 96 g - Màu Đen	24th	***435,000***
264	**Chuột gaming có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic Wired Trắng(White) RZ01-03850200-R3M1**	Chuột có dây Razer DeathAdder Essential Ergonomic RZ01-03850200-R3M1 là một trong những dòng chuột chơi game nổi tiếng và được công nhận trên thế giới. Với hơn 9 triệu chiếc được bán ra trên toàn thế giới và hàng chục giải thưởng được tôn vinh, không có gì ngạc nhiên khi Razer DeathAdder đã gây dựng được một lượng người hâm mộ ngay từ khi ra đời. Razer DeathAdder Essential vẫn giữ kiểu dáng công thái học cổ điển vốn là dấu ấn của các thế hệ Razer DeathAdder trước đây. Thân chuột cókiểu dáng đẹp và khác biệt để tạo sự thoải mái, cho phép bạn duy trì mức hiệu suất cao trong suốt thời gian sử dụng. Độ phân giải : 6400 dpi , Số nút : 5 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : USB , Kích thước : 127,0 mm x 61,7 mm x 42,7 mm , Khối lượng : 96 g - Màu Trắng	24th	***459,000***
265	**Chuột gaming có dây Razer Basilisk V3 (RZ01-04000100-R3M1)**	Thiết kế Ergonomic cho người thuận tay phải - Mắt cảm biến RAZER FOCUS+ 26000 DPI - Nút cuộn 4 chiều với tính năng tăng tốc ảo giúp cuộn nhanh hơn - 11 nút có thể lập trình - Led RGB Chroma với nhiều hiệu ứng đặc biệt Kiểu kết nối: Chuột có dây , Đèn LED: RGB, Màu sắc: Đen , Kết nối: USB 2.0, Kiểu cầm: Ergonomic / Công thái học . Switch: Razer Optical , Độ phân giải (CPI/DPI): 26000DPI, Tên cảm biến: Razer Focus+, Số nút bấm: 11 Kích thước: 130 x 60 x 42.5mm, Khối lượng: 101g	24th	***939,000***
266	**Chuột Gaming không dây Razer Orochi V2 Quartz Edition (RZ01-03731200-R3A1)**	Độ phân giải : 18000 DPI , Phân loại : Chuột không dây, Button (nút) : 6 , Chip cảm biến : Quang học, Cổng kết nối : 2.4GHz wireless + Bluetooth , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 108 x 62.6 x 38.5 mm, Khối lượng : 60g	24th	***1,080,000***
267	**Chuột gaming Razer Basilisk Essential - RZ01-02650100-R3M1 (Đen)**	Chuột gaming có dây , Razer DeathAdder Essential vẫn giữ kiểu dáng công thái học cổ điển vốn là dấu ấn của các thế hệ Razer DeathAdder trước đây. Thân chuột bóng bẩy và khác biệt của nó được thiết kế để tạo sự thoải mái, cho phép bạn duy trì mức hiệu suất cao trong suốt các cuộc chạy marathon chơi game kéo dài, vì vậy bạn sẽ không bao giờ chùn bước trước sức nóng của trận chiến. Các nút Hyperesponse có thể lập trình độc lập cung cấp cho bạn các điều khiển nâng cao để có lợi thế cạnh tranh. Độ phân giải : 6400dpi , Số nút : 5 , Chip cảm biến : Quang học, Cổng kết nối : Có dây - Cáp bện tiêu chuẩn Led hiển thị : Ánh sáng xanh đơn màu , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 127,0 mm x 61,7 mm x 42,7 mm , Khối lượng : 96 g	24th	***1,280,000***
268	**Chuột máy tính gaming Razer Deathadder V2 RZ01-03210100-R3M1 (Đen)**	Chuột gaming có dây , Đèn LED : RGB , Màu sắc : Đen , Kết nối : USB 2.0 , Kiểu cầm : Ergonomic / Công thái học , Độ phân giải (CPI/DPI): 2000DPI , Dạng cảm biến : Optical , Số nút bấm : 8 nút bấm có thể lập trình qua Synapse , Chuột chơi game chuyên dụng từ Razer , Phiên bản V2 với nhiều cải tiến và nâng cấp , Mắt đọc Razer Optical Focus+ 20000DPI , 50IPS tracking , Switch Razer Optical độ bền 70 triệu click , Dây cáp bọc sợi Speedflex mềm mại .	24th	***895,000***
269	**Chuột máy tính không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1**	Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1 có Độ phân giải : 18000 DPI , Button (nút) : 7 , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Wireless; Bluetooth , Pin : 1 x AA , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen , Kích thước : 130.1 x 75.1 x 42.5 mm, Khối lượng : 110 g Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed RZ01-04870100-R3A1 nhanh hơn 25% so với bất kỳ công nghệ không dây nào khác hiện có. Với tốc độ cao, độ trễ nhấp chuột thấp và chuyển đổi tần số liền mạch trong môi trường băo hòa dữ liệu ồn ào nhất. Đây chính là lợi thế của thiết kế chế độ kép của mouse. Bạn cũng có thể chuyển sang kết nối Bluetooth để kéo dài thời lượng pin. Cảm biến quang học Razer 5G Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 X HyperSpeed được thiết kế với độ chính xác theo dõi 99,4% và lên đến 18.000 DPI. Cảm biến trong sản phẩm này cung cấp độ chính xác và tốc độ bạn cần để luôn đứng đầu bảng xếp hạng.	24th	***1,470,000***
270	**Chuột máy tính không dây Razer Orochi V2-Wireless RZ01-03730100-R3A1**	Chuột Được thiết kế cho cả tác vụ chơi game lẫn làm việc, chuột Razer Orochi V2 vẫn đi kèm cả 2 chế độ không dây Wireless và Bluetooth, cùng với đó là thời gian sử dụng cực lâu Chế độ Bluetooth tiết kiệm pin cung cấp năng lượng lâu dài cho công việc. Thời lượng sử dụng lên đến 950 giờ đồng hồ Kích thước nhỏ gọn của Razer Orochi V2 vừa vặn dễ dàng cho vào balo, sẵn sàng cho việc mang đi bất cứ đâu. So với phiên bản Orochi đầu tiên, phiên bản V2 đã cải tiến lại hình dạng mới, được cải tiến để phù hợp với nhiều kiểu cầm chuột phổ thông Độ phân giải : 18000 dpi , Số nút : 6 , Thời gian pin sử dụng : Lên đến 425 giờ (2.4Ghz), 950 giờ (BLE) với pin Lithium AA đi kèm , Chip cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : 2 chế độ không dây (2.4Ghz và Bluetooth) Màu sắc : Đen , Khối lượng : <60 g , có 2 màu : đen , trắng	24th	***880,000***
271	**Chuột máy tính có dây gaming Razer Naga X RZ01-03590100-R3M1**	Chuột gaming có dây , Độ phân giải : 18000 dpi , Số nút : 16 , Đèn bàn phím : Razer Chroma™ RGB , Màu sắc Đen , Kích thước : 119 mm x 74 mm x 43 mm , Khối lượng : 85 g Chuột máy tính có dây Razer Naga X RZ01-03590100-R3M1Với trọng lượng thấp hơn 30% so với Razer Naga Trinity, với thiết kế công thái học nhẹ hơn của Razer Naga X giúp mọi thao tác vuốt đều cảm thấy dễ dàng Được thiết kế với độ chính xác theo dõi 99,4%, cảm biến trong chuột chơi game MMO này cũng cho phép nâng cao độ chính xác vì nó có thể được hiệu chỉnh thông qua Razer Synapse bằng cách đặt cấu hình bề mặt chuột tùy chỉnh hoặc cài đặt trước. Màu sắc hiển thị sinh động Với 16,8 triệu màu, vô số mẫu, hiệu ứng ánh sáng đồng trong trò chơi — trải nghiệm tùy chỉnh RGB đầy đủ và đắm chìm sâu hơn với	24th	***Liên hệ***

272	**Chuột máy tính có dây gaming Razer Viper 8KHz Gaming Mouse RZ01-03580100-R3M1**	Chuột gaming có dây , Độ phân giải : 20000 dpi , Số nút : 7 + 1 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Có dây - Cáp Speedflex , Led hiển thị : Razer Chroma ™ RGB , Màu sắc : Đen , Kích thước : 126,73 mm x 57,6 mm x 37,81 mm , Khối lượng : 71 g - Tận hưởng khả năng điều khiển nhanh hơn và mượt mà hơn với một trong những con chuột chơi game nhẹ nhất trên thị trường. Chỉ nặng 71g, điều ấn tượng hơn nữa là nó đạt được trọng lượng mà không ảnh hưởng đến kết cấu chắc chắn bên trong Switch quang học ở trên 2 nút bấm chính sử dụng tia hồng ngoại trên mỗi lần click, mang đến thời gian phản hồi chỉ 0,2 mili-giây, chỉ số có thể nói là top đầu trên công nghệ switch chuột. Do không còn sử dụng switch vật lý truyền thống, dạng switch này đã loại bỏ được vấn đề bị double click và tránh được những cú nhấn "nhờ tay" ngoài mong muốn, cho bạn khả năng kiểm soát tốt hơn trong những khoảnh khắc hoàn hảo.	24th	***1,850,000***
273	**Chuột máy tính không dây gaming Razer Orochi V2 RZ01-03730400-R3A1 (Trắng)**	Chuột gaming không dây , Độ phân giải : 18000dpi , Giao tiếp : Không dây hai chế độ (2.4GHz và Bluetooth) Số nút : 6 , Chíp cảm biến : Quang học , Kích thước : Chiều dài: 108 mm Chiều rộng: 60 mm Chiều cao: 38 mm Khối lượng : < 60 g Chuột không dây Razer Orochi V2 RZ01-03730400-R3A1 (Trắng) là chuột chơi game thế hệ mới, được thiết kế với công thái học đặc biệt cho người dung tay phải, và đặc biệt cảm biến quan học Razer 5G chính xác nhất. Mang lại sự hài lòng tuyệt đối cho các game thủ. Chuột Razer Orochi V2 với thiết kế nhỏ gọn, đối xứng dành cho người thuận tay phải, trọng lượng siêu nhẹ chỉ chưa tới 60gr, hỗ trợ tối đa hóa sự di chuyển, giúp bạn dễ dàng giành chiến thắng trong mỗi trận đấu.	24th	***880,000***
274	**Chuột máy tính không dây gaming Razer DeathAdder V2 X HyperSpeed RZ01-04130100-R3A1**	Chuột gaming không dây , Thiết kế Ergonomic / Công thái học , Kết nối: 2.4GHz và Bluetooth , Dạng cảm biến: Optical , Tên cảm biến: Cảm biến quang học , Độ nhạy: 14000 DPI , Màu sắc : Đen , Số nút bấm : 7 , Kích thước: 127 x 7.01 x 4.27 cm , Khối lượng : 103g	24th	***1,099,000***
275	**Chuột máy tính có dây gaming Công Thái Học Razer DeathAdder V3 Ultra-lightweight - Đen (RZ01-04640100-R3M1)**	Chuột gaming có dây , Kiểu cầm ; Ergonomic / Công thái học , Màu sắc: Đen , Kết nối: USB , Switch: Optical Mouse Switches Gen-3 , Độ phân giải (CPI/DPI): 30000DPI , Dạng cảm biến: Optical , Tên cảm biến: Razer Focus+ 30K , Số nút bấm: 6 , Kích thước: 12.8 x 6.8 x 4.4 cm , Khối lượng: 59g	24th	***1,850,000***
276	**Chuột game có dây Razer Mamba Elite RZ01-02560100-R3M1**	Chuột có dây Razer Mamba Elite RZ01-02560100-R3M1 được thiết kế với kiểu dáng công thái học quen thuộc. Với Cảm biến quang học nâng cao Razer 5G nổi tiếng với độ phân giải 16.000 DPI, hãy trải nghiệm tiêu chuẩn mới về độ chính xác và tốc độ. Razer Mamba Elite có các vùng chiếu sáng mở rộng dọc theo mỗi bên, chiếu sáng hoàn hảo cho vùng hoạt động. Với khả năng tuyệt vời của Razer Synapse 3, người dùng luôn có thể thay đổi chế độ đèn LED khi đang chơi game hoặc khám phá các hiệu ứng ánh sáng một cách hoàn toàn chủ động. Bạn cũng có thể lập trình riêng từng vùng chiếu sáng trong Chroma Studio. Tắt cả các nút khởi động lại, các nút gán macro và các tinh chỉnh đều được lưu lại trên tài khoản lưu trữ đám mây. Nếu bạn phải sử dụng trong một chiếc máy không có sẵn Razer Synapse thì không có gì phải lo lắng, Razer Mamba Elite có khả năng lưu trữ 5 hồ sơ cấu hình riêng biệt và bạn có thể sử dụng ngay lập tức. Có 9 nút có thể lập trình Định cấu hình riêng từng nút, bao gồm cả con lăn nhấp chuột nghiêng, cho các hành động ưa thích của bạn thông qua Razer Synapse 3. Độ bền lên đến 50 triệu nhấp chuột Được trang bị Công tắc Chuột Cơ học Razer ™, tận hưởng độ bền lâu dài lên đến 50 triệu lần nhấp. Độ phân giải : 16000 dpi , Số nút : 9 , Cổng kết nối : Có dây - Cáp bện tiêu chuẩn , Led hiển thị : 20 vùng chiếu sáng Razer ™ Chroma	24th	***2,250,000***
277	**Chuột máy tính không dây gaming Razer Naga Pro Wireless RZ01-03420100-R3A1**	Chuột gaming không dây , Độ phân giải : 20000 dpi , Số nút : 10/14/20 , Chíp cảm biến : Quang học , Cổng kết nối : Razer ™ HyperSpeed Wireless, Có dây - Cáp Speedflex, Bluetooth , Đèn bàn phím : Razer Chroma ™ RGB , Màu sắc Đen , Kích thước : 119 mm x 74,5 mm x 43 mm , Khối lượng : 117 g Chuột máy tính không dây Razer Naga Pro Wireless RZ01-03420100-R3A1 Nhanh hơn 25% so với bất kỳ công nghệ không dây nào khác hiện có, thậm chí bạn sẽ không nhận ra rằng mình đang chơi game bằng chuột không dây do truyền tốc độ cao, độ trễ nhấp chuột thấp nhất. Độ phân giải 20.000DPI mang lại khả năng di chuyển chính xác. Razer Naga Pro có thể sạc liền mạch với mọi đế cắm chuột Razer, chẳng hạn như những đế cắm đi kèm với Razer Viper Ultimate hoặc Razer Basilisk Ultimate.	24th	***2,490,000***
278	**Chuột máy tính không dây gaming Razer Basilisk V3 Pro RZ01-04620100-R3A1**	Chuột gaming không dây , Độ phân giải : 30000 DPI, Button (nút) : 11 , Chíp cảm biến : Quang học, Cổng kết nối : Wireless ; Bluetooth ; Cáp USB Type C , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows , Màu sắc : Đen, Kích thước : 130 x 75.4 x 42.5 mm, Khối lượng : 112 g	24th	***3,450,000***
279	**Chuột Gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1**	Chuột gaming không dây Razer Basilisk V3 Pro White Edition RZ01-04620200-R3A1 có : Độ phân giải : 30000 DPI Button (nút) : 11 Chíp cảm biến : Quang học Cổng kết nối : Wireless / Bluetooth Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Màu sắc : Trắng , Kích thước : 130 x 75.4 x 42.5 mm , Khối lượng : 112 g	24th	***3,450,000***
280	**Đế sạc chuột Razer Mouse Dock Pro FRML Packaging RZ81-01990100-B3M1**	Đế sạc chuột Razer Mouse Dock Pro FRML Packaging RZ81-01990100-B3M1 là một phụ kiện tiện ích được thiết kế đặc biệt cho việc sạc các dòng chuột gaming cao cấp của Razer. Giao tiếp: Để sạc sử dụng giao tiếp Type C, giúp bạn dễ dàng kết nối và sạc chuột một cách thuận tiện. Tương thích: Sản phẩm tương thích với các dòng chuột Basilisk V3 Pro, Cobra Pro và Naga V2 Pro của Razer. Điều này giúp bạn sạc và duy trì sẵn sàng hoạt động cho các thiết bị chơi game yêu thích của mình. Giao tiếp : Type C , Tương thích : Chuột Basilisk V3 Pro, Chuột Cobra Pro và Chuột Naga V2 Pro , Kích thước : 83.5 x 56 x 43.5 mm, Khối lượng : 112g	12th	***1,770,000***
	SOUND CARD - CARD ÂM THANH (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Sound card 5.1 (PCI Express 1X)**	Card âm thanh 5.1 , chuẩn giao tiếp PCI Express 1X	N/A	***295,000***
2	**Adapter Bluetooth Logitech**	Hộp nguồn Adapter Bluetooth chuyển đổi Loa có dây thành tín hiệu Bluetooth không dây. Dùng cho nhiều thiết bị như LAPTOP, SMARTPHONE, Máy Tính Bảng, PC…..Tầm hoạt động không dây 15m.	12th	***685,000***
3	**Thiết Bị Nhận Bluetooth TP-Link HA100 (Bluetooth Music Receiver)**	Truyền tải âm nhạc không dây từ điện thoại thông minh/máy tính bảng của bạn đến bất cứ loa ngoài nào thông qua Bluetooth Kết nối đến thiết bị Bluetooth hoặc NFC bằng HA100 hoặc thẻ NFC Kết nối đến bất cứ loa strereo nào hỗ trợ giắc cắm 3.5 hoặc RCA Khoảng cách truyền tải lên đến 20 mét Hỗ trợ Bluetooth 4.1, tương thích với tất cả thiết bị Bluetooth stereo A2DP Khả năng kết nối đến 8 thiết bị khác nhau : Thiết bị có khả năng lưu lại thông tin của 8 thiết bị kết nối khác nhau, thật dễ dàng để bạn bè của bạn hoặc các thành viên trong gia đình cùng nhau tận hưởng thế giới âm nhạc của mình.	12th	***399,000***
4	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.0 Ugreen 70304 Hỗ trợ aptX ™ Audio 3.5mm (Có Pin lưu trữ 8h).**	Bluetooth 5.0 Receiver Ugreen 70304 Hỗ trợ aptX ™ Audio 3.5mm (Có Pin lưu trữ 8h). Lưu ý: Chỉ phát tín hiệu lần lượt 1 thiết bị. Nhận âm thanh Bluetooth cho amply, loa, dàn âm thanh xe hơi... qua cổng kết nối 3.5mm Phiên bản Bluetooth: 5.0 . Giao thức Bluetooth: AVRCP, A2DP, HFP, HSP Output: Audio 3.5mm (AUX) . Dải tần số: 2.402GHz-2.480GHz Phản hồi: 20Hz-20kHz . Output Power 28mW RL=16Ω . SNR: >90dB Khoản cách kết nối: 10M . Độ nhạy MIC: -38dB Hỗ trợ chip: Hifi, SBC,AAC, aptX ™, aptX ™ LL Thời gian sạc: 2 giờ . Thời gian sử dụng: 8 giờ . Dung lượng pin: 3.7V/200MAh (740mWh) Nguồn: Micro USB 5V . Kích thước: L57xW28xH13 (mm) Bluetooth Receiver 5.0 Ugreen 70304 Chuyển đổi xe hơi hoặc hệ thống gia đình thành thiết bị tương thích Bluetooth, tương thích với tất cả các thiết bị được trang bị cổng Jack 3,5mm, như tai nghe, loa, đài phát thanh xe hơi, loa, hệ thống HiFi, tai nghe và amp, vv. Sử dụng công nghệ Qualcomm® aptX ™ độ trễ thấp, giúp giảm độ trễ kết nối và cải thiện chất lượng âm thanh. Thưởng thức chất lượng âm thanh rất rõ ràng trong xe để nghe danh sách nhạc của điện thoại, spotify, deezer, để chuyển đi của bạn luôn dễ chịu. Bluetooth Receiver 5.0 Ugreen 70304 Với công nghệ Bluetooth 5.0 và CSR được nâng cấp, bộ chuyển đổi xe Bluetooth này cung cấp khả năng truyền ổn định hơn và chất lượng âm thanh tốt hơn. Nó có thể kết nối hai thiết bị Bluetooth cùng một lúc, phản hồi nhanh và	12 th	***484,000***
5	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.0 Music Receiver Ugreen 70601 (Hỗ trợ Mic dùng trên Ôtô)**	Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth. Bluetooth Version: 5.0 . Đầu ra : Cổng 3.5mm .Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz . Power Output: 740mVrms. SNR: 94dB Khoảng cách hoạt động : 10m/ 32FT .THD+N: <0.05%.Đầu USB cấp nguồn. Đầu được bọc vỏ nhôm. Music Receiver Adapter Bluetooth 5.0 Ugreen 70601 được sản xuất để phân tín hiệu bluetooth từ PC, iPhone, iPad, máy tính bảng hoặc	12 th	***214,000***
6	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.3 cho Loa, Amply Ugreen 30445**	Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth . Bluetooth Version: 5.3 Đầu ra : Cổng 3.5mm và cổng RCA . Tần số đáp ứng: 22HZ-5kHz Khoảng cách hoạt động : 10-15m . Cấp nguồn 5V UGREEN 30445 giúp nhận tín hiệu bluetooth từ PC, iPhone, iPad, máy tính bảng hoặc máy nghe nhạc MP3 với âm thanh nổi tại nhà của bạn, loa hoặc hệ thống giải trí với cổng 3,5 mm và cổng RCA (Bông sen) thông qua kết nối Bluetooth ở khoảng cách xa. Ugreen 30445 sẽ biến chiếc loa, amply bình thường của bạn thành một thiết bị phát nhạc không dây. Thiết bị tích hợp cổng kết nối RCA bông sen dùng cho Amply và cổng Audio 3.5mm dùng cho loa và các thiết bị phát nhạc khác.	12th	***375,000***
7	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.1 cho Loa, Amply Ugreen 40759 (Màu đen)**	Bluetooth Version: 5.1 , Giao thức: AVRCP 1.6 và A2DP 1.3,Đầu ra : Cổng 3.5mm và cổng RCA L?R, Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz , Power Output: 20mW RL=16Ω, SNR> 90dB , Khoảng cách hoạt động : 10M (tối ưu), Hỗ trợ HiFi và Qualcomm® aptX, Micro USB cấp nguồn 5V, Kích thước: L66.6 x W66.6 x H24 (mm). Biến chiếc loa, amply bình thường của bạn thành một thiết bị phát nhạc không dây với chất lượng âm thanh tuyệt hảo. Trải nghiệm công nghệ giải trí tiện lợi ở mọi nơi. Thiết bị tích hợp cổng kết nối RCA bông sen dùng cho Amply và cổng Audio 3.5mm dùng cho loa điện tử và các thiết bị phát nhạc khác.	12th	***445,000***

8	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.3 jack cắm Audio AUX 3.5mm - Ugreen 90748** **(Kết nối cùng lúc 2 điện thoại)**	**Tính năng: Bluetooth Music Receiver 5.3 . Chuẩn kết nối: Audio AUX 3.5mm** **Bluetooth Protocol: AVRCP, A2DP, HFP, HSP . Dải tần số hoạt động: 2400MHz – 2483.5MHz** **Tần số đáp ứng: 20Hz – 20kHz . Output Voltage: >0.7Vrms** **Max. RF Out Power: 6dBm . SNR: ≥90dB . Codecs: SBC/AAC. Loại Pin: Lithium Polymer** **Dung lượng pin: 300mAh 3.7V (1.11Wh) . Điện áp sạc: 5V . Thời gian sạc đầy: khoảng 2H** **Thời gian hoạt động tối đa: 15 giờ (tùy theo điều kiện sử dụng)** **Khoảng cách kết nối tối đa : 15m (không vật cản)**	**12th**	***315,000***
9	**Thiết bị nhận Bluetooth 5.0 Receiver USB DAC 3.5mm NFC aptX Ugreen 80895**	**Ugreen 80895 Đầu Nhận Bluetooth 5.0 USB DAC 3.5Mm Âm Thanh Không Dây Bộ Khuếch Đại Tai Nghe NFC AptX LL AptX HD Cm402 20080895** **Chức năng: Tiếp nhận âm thanh không dây** **Chất liệu: ABS + PC** **Giao thức Bluetooth: AVRCP / A2DP / HFP / HSP** **Phương pháp giải mã: SBC / AAC / aptX / aptX HD** **Khoảng cách truyền: ≤10m** **Giao diện Type-C: Sạc / Ngõ ra âm thanh** **Điện áp sạc: DC5 ± 0,25V** **Thời gian : 10 giờ** **Thời gian sạc: 2 giờ** **Dung lượng pin: 400mAh**	**12th**	***liên hệ***
10	**Bộ Phát Âm Thanh Bluetooth Optical Ugreen 50213**	**Tính năng: Kết nối phát Bluetooth 5.0 âm thanh cổng quang (optical) dùng cho Tivi, android box, đầu dvd…** **Input: Audio Quang (Optical Audio)** **Output: Bluetooth 5.0 – Kết nối được 2 thiết bị phát cùng lúc** **Dải tần số: 2.402GHz – 2.480GHz** **Giao thức Bluetooth: A2DP** **SNR: >90dB** **Khoảng cách kết nối: 10M** **Chất lượng HiFi, hỗ trợ Quacomm® aptx™** **Nguồn cấp: Micro USB 5V** **Kích thước: L68xW13xH13 (mm); Cáp dài 50cm**	12 th	***740.000*****
11	**Bộ Phát Âm Thanh Bluetooth 5.0 qua Cổng 3.5mm Ugreen 40761** **(Dùng Cho TIVI, PC, Laptop, Tivi Box…)**	**Tính năng: Kết nối phát Bluetooth âm thanh cổng 3.5mm dùng cho Tivi, android box, đầu dvd…** **Input: Audio 3.5mm . Output: Bluetooth 5.0 – Kết nối được 2 thiết bị phát cùng lúc** **Dải tần số: 2.402GHz – 2.480GHz . Giao thức Bluetooth: A2DP. SNR: >90dB. Khoảng cách kết nối: 10M** **Chất lượng HiFi, hỗ trợ Quacomm® aptx™ . Nguồn cấp: Micro USB 5V .** **Kích thước: L68xU13xH13 (mm); Cáp dài 50cm** **Thiết bị phát âm thanh Bluetooth 5.0 cao cấp Ugreen 40761 là phụ kiện chuyên dụng dùng để kết nối mọi nguồn phát âm thanh có cổng audio 3.5mm như Tivi, Laptop, PC, Đầu CD/DVD, Tivibox… với các thiết bị thu bluetooth như tay nghe, loa, amply … sử dụng chipset Qualcomm aptX và chuẩn Bluetooth 5.0 mang đến trải nghiệm âm thanh đạt chuẩn HiFI sống động.** **Bộ phát Bluetooth Ugreen 40761 có thiết kế nhỏ gọn với chuẩn kết nối Audio 3.5mm hỗ trợ âm thanh đạt chuẩn HiFi, Chipset Qualcomm aptX cho chất lượng âm thanh tuyệt vời. Điểm đặc biệt của thiết bị này là bạn hoàn toàn có thể kết nối cùng lúc 2 tay nghe hoặc loa, để**	12 th	***Liên hệ***
12	**Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.1 Ugreen 60300**	**Tính năng: Biến loa thường thành loa Bluetooth . Bluetooth Version: 5.1. Đầu ra : Cổng 3.5mm .** **Tần số đáp ứng: 20Hz-20kHz . Power Output: 740mVrms. SNR: 94dB** **Khoảng cách hoạt động : 10m/ 32FT . THD+N: <0.05% . Đầu USB cấp nguồn.**	12 th	***210,000***
	Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.0 - Đầu cắm 3.5mm - Ugreen 80893	**Đầu vào: 3.5MM** **Giao thức Bluetooth: A2DP / AVRCP / HFP** **Codec: Chế độ RX: SBC, AAC ; Chế độ TX: SBC** **Kết nối đa điểm: Kết nối hai điểm** **Miền tần số: 2.402GHz-2.480GHz** **Đáp ứng tần số: 20Hz-20kHz** **SNR (Tỷ lệ tín hiệu trên tiếng ồn): > 90dB** **Phạm vi truyền: Lên đến tối đa 10m / 33ft** **THD (tổng méo hài): <0,1% Không thể sử dụng đồng thời bộ phát và bộ thu** **Dung lượng pin: 140mAh 3.7V (518mWh)** **Cổng USB-C để cấp nguồn (5V)** **Bao gồm cáp USB A to C 0.5m**	12 th	***350,000***
13	**Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.3 UNITEK B1111A01**	**Kích thước: 30.0mm x 16.0mm x 7.0mm . Chip: AC6956C . Phiên bản Bluetooth: 5.3+BR+EDR+BLE** **Phạm vi truyền tín hiệu: Lên tới 10 mét (Khoảng cách truyền có thể thay đổi khi truyền qua tường, sàn hoặc trần nhà)** **Tuổi thọ pin: Lên đến tối đa 10 giờ. Chất liệu/Màu sắc: Vỏ nhựa ABS+PC/Đen** **Bộ chuyển đổi Bluetooth UNITEK có thể kết nối với hệ thống âm thanh xe hơi/âm thanh nổi tại nhà, loa và tai nghe có dây.** **Ở chế độ RX, các thiết bị có dây có thể phát nhạc trên điện thoại của bạn;** **Ở chế độ TX, thiết bị Bluetooth có thể nhận được âm thanh trên thiết bị có dây.** **Ghép nối thiết bị kép: Người dùng có thể ghép nối đồng thời Bộ thu phát Bluetooth 2 trong 1 của UNITEK với tối đa 2 thiết bị Bluetooth. Có thể ghép nối đồng thời với hai thiết bị, cho phép người dùng chia sẻ phim/âm nhạc yêu thích của mình với bạn bè một cách thoải mái.** **Hoạt động trong khi sạc: Khi pin được sạc đầy, bộ chuyển đổi Bluetooth có thể hoạt động tới tối đa 10 giờ. Ngay cả khi pin yếu, người dùng vẫn có thể sạc và sử dụng đồng thời Bộ phát và thu Bluetooth UNITEK**	12 th	***390,000***
14	**Bộ Thu Phát Music Bluetooth 4.2 Ugreen 40762 (Có APTX)**	**Tính năng: Thu/Phát âm thanh Bluetooth 4.2 . Phiên bản Bluetooth: 4.2** **Giao thức: AVRCP và A2DP . Input: 3.5mm stereo audio** **Dung lượng pin: 3.7V/200mAh thời gian hoạt động tối đa 12h** **Băng tần: 2.402GHz - 2.480GHz. RX input power: 22mW RL=16R** **Input electrical level: 1Vrms** **SNR: >90dB** **Khoảng cách kết nối: 10m . HiFi Quality, Hỗ trợ Qualcomm aptX. Kích thước: L54xW54xH13.2 (mm)**	12 th	***690,000***
15	**Bộ Thu Phát Music Bluetooth 5.0 Ugreen 40762 (Có APTX)**	**Tính năng: Thu/Phát âm thanh Bluetooth** **Giao thức: AVRCP1.6 và A2DP13** **Input: 3.5mm stereo audio** **Dung lượng pin: 3.7V/200mAh thời gian hoạt động tối đa 12h** **Băng tần: 2.402GHz - 2.480GHz** **RX input power: 22mW RL=16R** **Input electrical level: 1Vrms** **SNR: >90dB** **Khoảng cách kết nối: 10m** **HiFi Quality, Hỗ trợ Qualcomm aptX, aptX LL** **Kích thước: L54xW54xH13.2 (mm)**	12 th	***750,000***
16	**Bộ Thu Phát 2 trong 1 Bluetooth 5.0 Ugreen 70158 (Có APTX)**	**Thu/Phát âm thanh Bluetooth 5.0 . Giao thức: AVRCP và A2DP** **Input: 3.5mm stereo/ Optical (SPDIF) . Output: Optical (SPDIF)** **Dung lượng pin: 3.7V/300mAh.** **Thời gian hoạt động chế độ phát: 15 giờ** **Thời gian hoạt động chế độ nhận: 13 giờ** **Thời gian sạc đầy Pin: 3 giờ** **Băng tần: 2.402GHz - 2.480GHz** **RX input power: 28mW RL=16R** **Input electrical level: 1Vrms** **SNR: >90dB** **Khoảng cách kết nối: 10m** **HiFi Quality, Hỗ trợ Qualcomm aptX, aptX LL, aptX HD, hỗ trợ SVC,AAC** **Có 2 nút chuyển: RX/TX mode và digital/ analog audio** **Cổng trợ nguồn/ sạc: Micro USB 5V**	12 th	***Liên hệ***
17	**Bộ Chuyển Đổi Âm Thanh Quang và Coaxial Sang RCA Ugreen 30523**	**Chuyển đổi Optical + Coaxial to AV, Đầu vào là tín hiệu Quang (Optical), Coaxial. Đầu ra là tín hiệu Audio R/L (dùng kết nối ra loa hoặc Amply), Cáp quang âm thanh kỹ thuật số sang RCA âm thanh tương tự, Tỷ lệ mẫu 32KHz ~ 192KHz, Hỗ trợ âm thanh stereo 24bit S / PDIF đầu vào, Truyền tải âm thanh ko có tạp âm . Plug and play, dễ sử dụng, Điện điện áp DC 5V/1A, Điện tiêu thụ 0.5W, Kích thước 51x41x26mm,Trọng lượng 78g**	**12th**	***320,000***
18	**Đầu Chuyển soundcard USB 2.0 VEGGIEG V-K102**	**Đầu vào: USB2.0 đực** **Đầu ra: cổng tai nghe 3,5 mm + cổng mic 3,5mm** **Vỏ hợp kim nhôm**	**12th**	***79,000***

19	Đầu Chuyển soundcard USB ORICO SC2-BK-BP	Giao diện đầu vào : USB2.0 Giao diện đầu ra : Giao diện micro, Giao diện tai nghe 4PIN, Giao diện tai nghe SNR>=80dB Dải tần số15Hz - 25KHz Chỉ báo tai nghe : Màu xanh Đèn báo micrô : Đèn đỏ khi im lặng Chức năng khác Công tắc im lặng, Điều chỉnh âm lượng Hỗ trợ : Windows/Mac OS/Linux Chiều dài cáp10cm	12th	***185,000***
20	Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN 30724	Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu âm thanh từ cổng USB ra audio 3.5mm (1 đầu mic 1 đầu stereo). Hỗ trợ 1 cổng Micro 3.5mm vào, giúp bạn dễ dàng nghe nhạc, chat voice (yahoo, skype, viber...) trên máy tính. Tín hiệu âm thanh trung thực, tăng cường Bass, âm thanh rõ ràng... Không cần driver	12th	***148,000***
21	Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN 30143	Màu trắng, chiều dài cáp: 15cm , thiết bị biến cổng USB máy tính thành 1 cổng Audio đầu ra và 1 cổng Microphone đầu vào. Tự động nhận dạng trình điều khiển không cần cài đặt driver, công nghệ USB bus-powered, không cần thêm nguồn điện nào khác. Tương thích : Windows 98SE / ME / 2000 / XP / Server 2003 / Vista / 7 /8 / Linux / Mac OSX. Chất liệu : Chất liệu ABS Durable làm bộ chuyển đổi âm thanh USB nhỏ gọn và trọng lượng nhẹ.	12th	***148,000***
22	Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN Ugreen 30801	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB 2.0 sang Audio 3.5mm kèm Mic Màu sắc: Bạc - Vỏ hợp kim nhôm Cổng đầu vào: USB 2.0 (tương thích USB 1.1 và 3.0) Đầu ra: Audio 3.5mm và Mic Công nghệ ÂM THANH VÒM tạo hiệu ứng âm thanh sống động Plug And Play, Cắm là nhận không cần cài đặt trình điều khiển driver cần thiết	12th	***Liên hệ***
23	Đầu Chuyển soundcard USB UGREEN 30448	Màu trắng, chiều dài cáp: 20cm , Đầu vào: USB 2.0 ; Đầu ra: Giắc cắm tai nghe và micro 3,5 mm, giải pháp hoàn hảo cho kết nối thêm một tai nghe và một jack cắm micro với máy tính bàn qua cổng USB hoặc máy tính xách tay. Hỗ trợ 44.1K / 48K / 96kHz , 16/24 bit , Không có trình điều khiển cần thiết , cắm và chơi ,Tương thích với Windows, Linux , Mac OS. Tích hợp điều khiển giúp chọn chế độ MOVIE, MUSIC và TRÒ CHƠI	12th	***265,000***
24	Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 30712 (Mic và Tai Nghe)	Chiều dài: 20CM,Cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe.Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Nhựa ABS, Kích thước: L39xW19xH11, Input: USB 2.0 Male, Output: 3.5mm 4-pin audio/mic jack	12th	***205,000***
	Đầu chuyển USB Soundcard to 1 jack 3.5mm (TRRS Mic & Loa) Ugreen 80864 Tương thích: macOS/ PS4 / PS5	Lưu ý: Không hoạt động với TV hoặc Ô tô Tính năng: USB Soundcard (chuyển cổng USB thành audio 3.5mm & mic) Đầu vào: USB 2.0 (tương thích ngược 3.0) Đầu ra: Audio 3.5 và TTRS Mic Tốc độ tối đa : 24-bit/96 kHz Max Đáp ứng tần số tối đa : 20 Hz – 20 kHz SNR: >95dB Tương thích: macOS/ Win 7 8 10 11 (32/64bit)/ PS4 / PS5	12th	***205,000***
25	Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 10330 (Mic và Tai Nghe) Màu Đen	Chiều Dài : ~ 15-20 CM. Cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe.Màu sắc: Đen Ugreen 10330 giúp bạn dễ dàng thêm một cổng audio TRRS 3,5mm (chuẩn kết nối 3.5mm tích hợp cả mic và loa chỉ với 1 jack cắm 3.5mm), giúp bạn kết nối tai nghe của bạn với máy tính thông qua một cổng USB	12th	***258,000***
26	Cáp chuyển USB ra audio 3.5mm Ugreen 30757 (Mic và Tai Nghe) Dây dù, vỏ nhôm	Tính năng: cáp chuyển usb sang cổng audio 3.5mm tích hợp mic và tai nghe. Màu sắc: Đen xám Độ phân giải âm thanh: 24Bit/96KHz . Chất liệu: vỏ hợp kim, dây dù Input: USB 2.0 Male. Output: 3.5mm 4-pin audio/mic jack	12th	***210,000***
27	Đầu Chuyển soundcard USB 2.0 sang Audio 3.5mm kèm Mic UGREEN 40964	Chuyển đổi cổng USB 2.0 sang Audio 3.5mm kèm Mic, Màu sắc: Đen, Cổng đầu vào: USB 2.0 (tương thích USB 1.1 và 3.0), Đầu ra: 1 Cổng âm thanh 3.5mm, 1 cổng mic, 1 cổng 3.5 4 nấc (mic & headphone) , Công nghệ ÂM THANH VÒM tạo hiệu ứng âm thanh sống động, Plug And Play, Cắm là nhận không cần cài đặt trình điều khiển driver cần thiết, Hỗ trợ phím điều khiển nhanh.	12th	***205.000****
28	Cáp chuyển USB ra cổng tai nghe USB-C và 3.5mm Ugreen 80897	Kết nối tai nghe cổng USB-C và Stereo 3.5mm qua cổng USB (không thể được sử dụng cùng một lúc), Không hoạt động với dòng PS3 và XBOX Input: USB A . Output: USB-C (tai nghe) và Audio 3.5mm Hỗ trợ cả Micro và Headphone trên cả 2 cổng Hỗ trợ điều khiển âm lượng, stop/play ngay trên tai nghe	12th	***260,000***
29	Cáp chuyển USB sang RCA hỗ trợ Mic + Headphone Ugreen 30521	Chiều dài cáp: 1M, Đầu vào: Cổng USB 2.0, Đầu ra: Cổng Microphone và Loa 3.5mm, Cổng RCA (Jack hoa sen L/R) công xuất 30MW 92dB, Kích thước: L70xW55xH22 (mm), Màu sắc: Trắng, giúp bạn có thể chuyển đổi âm thanh từ cổng usb trên máy tính bàn, laptop... với thiết bị xuất âm thanh như amply, loa, tai nghe.. chất lượng âm thanh tuyệt vời hay như ở rạp hát.	12th	***300,000***
	SPEAKER - LOA (Giá đã bao gồm VAT)			
2	Loa Genius SB Soundbar 200BT	Loa Soundbar 200BT hỗ trợ Bluetooth 5.1. - Công suất phát 4W; Hỗ trợ nguồn DC 5V - Cung cấp chất lượng âm thanh rõ ràng - Hỗ trợ chuyển đổi kết nối linh hoạt giữa chế độ Line-in 3.5mm có dây và Bluetooth 5.1 - Hệ thống chiếu sáng RGB màu sắc sống động (hỗ trợ 10 màu khác nhau giúp nâng cao trải nghiệm âm nhạc và trải nghiệm sống động trong không gian) - Hỗ trợ kết nối tốt với các thiết bị MP3, điện thoại di động, iPad, máy tính xách tay hoặc TV thông minh. - In-line controls dễ dàng điều chỉnh chuyển chế độ Bluetooth/Line-in, đèn màu RGB, điều chỉnh âm lượng.	12th	***290,000****
4	Loa SOUNDMAX A120	Volume control , Công suất RMS: 6W , 2 Màu : Đen , trắng ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***198.000****
5	Loa SOUNDMAX A130	Volume control , Công suất RMS: 6W , 2 Màu : Đen viền đỏ , Đen viền xanh ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***185,000***
6	Loa SOUNDMAX A160	Volume control , Công suất RMS: 6W ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***229,000***
7	Loa SOUNDMAX A140	Volume control , Công suất RMS: 10W - MÀU BẠC ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***355,000***
8	Loa SOUNDMAX A150	Volume control , Công suất RMS: 10W - MÀU ĐEN ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***355,000***
9	Loa SOUNDMAX AT-100 Bluetoth	Volume control , Công suất RMS: 3W , Tính năng : Báo thức, Bluetooth, thẻ nhớ TF, FM Radio Tần số đáp ứng : 90Hz - 20KHz Cổng kết nối : Sạc Type-C Bluetooth : Bluetooth 5.0 Other Supports : Đài FM, Đồng hồ báo thức Màu sắc : Đen , Kích thước : 140 x 66 x 41mm , Khối lượng : 250g ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***285,000***
10	Loa SOUNDMAX A180 Bluetooth	Hệ thống loa 2.0 kênh, Vỏ nhựa màu Đen, LED RGB , Cấu hình 2 loa , Chống nhiễm từ có , Tín hiệu ngõ vào Jack 3.5mm, Bluetooth 5.0 , Tương thích ngõ vào 2.1/5.1 2.0 , Điều chỉnh âm thanh Volume , Tổng công suất 10W (RMS) , Đáp ứng tần số 20Hz-20KHz , Tỷ số nén nhiễu S/N >70dB , Nguồn 220V ~ 50Hz , Chất liệu Nhựa Trọng lượng 1.2kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***380,000****

11	Loa SOUNDMAX MB-1 (cam) / MB-2 (xanh dương) / MB-3 (Xanh lá) / MB-4 (xám) / MB-5 (Hồng) / MB-06 (đỏ)	Volume control , Công suất RMS: 3W (RMS) , Giao tiếp : Bluetooth, hỗ trợ thẻ nhớ TF 128GB , Tần số đáp ứng : 90Hz ~ 20KHz , Có chức năng trả lời điện thoại khi được kết nối Bluetooth với điện thoại, hỗ trợ kết nối True Wireless , Chất liệu : Nhựa ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***270,000***
12	Loa Bluetooth SOUNDMAX SB-201	Loa Bluetoth 5.0 - Volume control , Tổng Công suất ngõ ra: 12W (RMS) , Loa toàn dải: 2"-4Ω-6W x 2 , Tần số đáp ứng: 50Hz -20KHz , Tỷ số S/N: >70 dB , Ngõ vào tín hiệu: 3.5mm jack , Hỗ trợ: Bluetooth V5.0, AUX Điều chỉnh âm lượng: chính , Nguồn: USB: 5V DC , Chất liệu: Nhựa , màu sắc : Trắng , Xám đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***410,000***
13	Loa bluetooth SOUNDMAX SB-203F	Loa không dây bluetooth SoundMax SB-203F có thiết kế hiện đại và tính năng nổi bật, chiếc loa này không chỉ mang đến âm thanh rõ ràng, sống động mà còn tạo điểm nhấn cho không gian sử dụng của bạn. - Tính năng : Hiệu ứng đèn LED RGB - Tần số đáp ứng : 90Hz - 20KHz - Công suất :10W - Cổng kết nối : AUX, USB (Sạc), thẻ nhớ TF - Kết nối : Bluetooth 5.0 - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 410 x 65 x 68mm , Khối lượng : 800g	12th	***659,000***
14	Loa SOUNDMAX SB-204	Volume control , Công suất RMS: 2 x 6W , 1 loa Soundbar toàn dải. Tín hiệu ngõ vào 3.5mm Hỗ trợ chơi nhạc qua thẻ nhớ TF, USB, AUX, Bluetooth 5.0. Kích thước nhỏ gọn, phù hợp để mang đi hay di chuyển khi cần thiết. ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***585,000****
15	Loa Bluetooth SOUNDMAX A600	Loa Bluetoth 2.1 , 1 Subowoofer - 2 Treble , Tổng Công suất loa : 16W (RMS) , Đáp ứng tần số: 20Hz - 20KHz . Tín hiệu ngõ vào: AUX. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth. - Điều chỉnh âm thanh: Volume, Bass,Treble . Nguồn: DC 5V . Chất liệu: Nhựa . Trọng lượng: 1.3kg . Màu loa: Màu Đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***460,000***
16	Loa Bluetooth SOUNDMAX A700	Loa Bluetoth 2.1 , 1 Subowoofer - 2 Treble , Công suất : 16W RMS . Cổng kết nối : Bluetooth 4.1 , Hệ thống loa : 2.1 kênh , Other Supports : Hệ thống 1 loa siêu trầm, 2 loa vệ tinh âm thanh nổi , Màu sắc : Màu Đen , Kích thước : Loa siêu trầm: 180 x 157 x 132 mm; Kích thước Loa vệ tinh: 80 x 80 x 115 mm (WxDxH) , Khối lượng : 1.3kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***470,000***
17	Loa Bluetooth SOUNDMAX A828/2.1	Loa Bluetoth 2.1 , 1 Subowoofer - 2 Treble , Giao tiếp : Jack RCA, Bluetooth 5.0 . Button (nút) : Nút volume, Bass,Treble, chuyển bài, tạm dừng,chuyển đổi chế độ phát . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Other Supports : Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer); Tổng công suất :20W (RMS) . Tương thích : Tương thích ngõ vào: 2.1 , Chất liệu : Gỗ , Kích thước : 138 x 252 x 200 mm(loa siêu trầm); 90 x 90 x 130 mm(loa vệ tinh) , Khối lượng : 2kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***720,000***
18	Loa Bluetooth SOUNDMAX KID	Loa di động hỗ trợ Bluetooth dành cho trẻ em , USB, karaoke, AUX in, AUX out, đèn LED RGB. Tặng kèm 2 micro có dây hỗ trợ 12 hiệu ứng âm thanh và chức năng chuyển đổi 5 giọng nói khác nhau . Gồm 2 Màu : hồng , xanh dương Tổng Công Suất 20W (RMS) . Thời gian sạc 3 giờ , Thời gian sử dụng 4 giờ , Ngõ vào tín hiệu jack 3.5mm stereo, micro ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***680,000***
19	Loa Bluetooth SOUNDMAX R200	**Loa Bluetoth Bluetooth 5.0, thẻ nhớ TF 128GB, AUX** , Tổng công suất : 5W (RMS) , Tần số đáp ứng : 20Hz ~ 20KHz , Tỷ số nhiễu : >60dB , Nguồn : Built-in battery 3.7V/800mAh Li-ion , Cấu hình : 1 loa , Chống nhiễm từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Có , Other Supports : Chống nước chuẩn IPX7, hỗ trợ kết nối True Wireless ,Chất liệu : Nhựa , Khối lượng : 250g ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***385,000***
20	Loa Bluetooth SOUNDMAX R300	**Loa Bluetoth Bluetooth 5.0, thẻ nhớ TF 128GB, AUX** , Tổng công suất : 5W (RMS) , Volume control . Chống nước chuẩn IPX7, hỗ trợ kết nối True Wireless ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***435.000****
21	Loa Bluetooth SOUNDMAX R800	**Loa Bluetoth 5.0**, AUX . Tổng công suất : 31W (RMS); Chuẩn chống nước IP 67; Pin: 7.4V 2200mAh , Volume control . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Microphone : Đa hướng , Button (nút) : Nguồn/ Âm lượng, chuyển bài, phím đa chức năng , Tương thích : PC, laptop, điện thoại , Chất liệu : Nhựa , Kích thước : 84.5 x 84.5 x 210mm , Khối lượng : 1kg ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***885.000****
22	Loa Bluetooth SOUNDMAX AC-2	**Loa BLUETOOTH** 4.2, AUX - Công suất RMS : 10W , Loa di động kiêm sạc không dây - có khe cắm thẻ nhớ TF card và USB - Có chức năng trả lời điện thoại khi được kết nối Bluetooth với điện thoại, để sạc không dây cho điện thoại. Pin Samsung 4400 mAh , Kích thước : 165 x 98 x 80 (mm) ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***590.000****
23	Loa SOUNDMAX A827 Bluetooth	Công suất RMS : 20W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble - Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0;Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal Nguồn : 220V - 50Hz . Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) . Chống nhiễm từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass,Treble,chuyển bài, tạm dừng và chuyển đổi chế độ phát . Chức năng Karaoke : Không , Chất liệu : Gỗ . Kích thước : Loa siêu trầm (WxDxH,mm): 138 x 252 x 200 mm; Loa vệ tinh (WxDxH,mm): 90 x 90 x 130 mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***720,000***
24	Loa Bluetooth SOUNDMAX A926	**Loa BLUETOOTH** - Giao tiếp : Jack RCA, Hỗ trợ USB/SD Card, Bluetooth, Push Terminal - Tổng công suất : 32W (RMS) , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz, Tỷ số nhiễu : >75dB - Nguồn : 220V - 50Hz - Hệ thống loa : 2.1 kênh , Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) - Chống nhiễm từ : Có - Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass, Treble - Chất liệu : Gỗ - Kích thước : Loa siêu trầm: 150 x 273 x 250mm (WxDxH); Loa vệ tinh: 93 x 85 x 150mm (WxDxH), Khối lượng: 4kg	12th	***1,020,000***
25	Loa Bluetooth SOUNDMAX A927	**Loa BLUETOOTH** - Công suất RMS : 32W Bass – Treble , 1 Subowoofer- 2 Treble- có khe cắm thẻ nhớ SD card và USB , Push Terminal , Jack RCA , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Loa siêu trầm: 150 x 273 x 250mm (WxDxH); Loa vệ tinh: 93 x 85 x 150mm (WxDxH) ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***1,020,000***

26	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-4000	Công suất RMS : 60W (RMS) , Tần số đáp ứng : Loa siêu trầm 30Hz-200Hz , Nguồn Vào : 220V -50Hz Cổng kết nối : Ngõ vào: Jack RCA; Ngõ ra: Push Terminal Hệ thống loa : 4.1 (4 loa vệ tinh(2 loa trước, 2 loa sau),1 loa siêu trầm (Subwoofer), Chất liệu : Gỗ Màu sắc : Đen , Kích thước : Loa siêu trầm: 265 x 295 x 170mm; Loa vệ tinh: 106 x 92 x 171mm (Trước), 96 x 97 x 96 (Sau) , Khối lượng : 6kg - Hỗ trợ kết nối nhiều loại thiết bị như Laptop, PC ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***1,195,000***
27	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2126	Công suất RMS : 54W (RMS) Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble , Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical , Chất liệu : Gỗ ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***1.470.000****
28	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2130	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Chống nhiễm từ : Có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass,Treble , Chức năng Karaoke : Có , Chất liệu : Gỗ . Tương thích : PC, laptop, điện thoại , Kích thước : Loa siêu trầm: 170 x 325 x 310 mm; Loa vệ tinh: 105 x 115 x 183 mm , Khối lượng : 5.7kg Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical, Karaoke; Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***1,690,000***
29	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2128	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen , 2.1 kênh, thùng loa màu đen , Cấu hình : 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Chống nhiễm từ : có , Điều chỉnh âm thanh : Volume, Bass,Treble . Giao tiếp : Tín hiệu ngõ vào: Jack RCA. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical. Tín hiệu ngõ ra: Push Terminal. Tương thích ngõ vào 2.1/5.1: 2.1 , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Nguồn : 220V - 50Hz Kích thước : Kích thước Loa siêu trầm: (WxDxH): 170 x 325 x 310 mm. Kích thước Loa vệ tinh:(WxDxH): 105 x 115 x 183 mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	***1,740,000***
30	Loa Bluetooth SOUNDMAX A-2140	Công suất RMS : 60W (RMS) - Hệ thống loa : 2.1 kênh, thùng loa màu đen; Cấu hình 2 loa vệ tinh, 1 loa siêu trầm (Subwoofer) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz - Hỗ trợ chức năng karaoke Giao tiếp : 2 Jack RCA, 2 jack 6mm. Hỗ trợ USB/SD Card 128GB, Bluetooth 5.0, Optical , Button (nút) : Volume, Bass,Treble; Prev, Next, Pause/Play, Input . ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***1,850,000***
31	Loa Bluetooth SOUNDMAX AL-11	**Loa BLUETOOTH** - Công suất RMS : 5W , Pin: Samsung Samsung 3.7V/2600 mAh , Nguồn : DC 5V , Thời gian sạc : 3 giờ , Khối lượng : 0.9 kg AL-11 là dòng loa di động xách tay phong cách, thời trang và dáng vẻ thanh lịch, bass mạnh mẽ, rõ ràng và âm thanh đầy đủ. Bạn có thể sử dụng cho nghe nhạc, trang trí phòng ngủ, phòng khách. Vỏ ngoài được thiết kế với vỏ nhựa. Loa Soundmax AL-11 hỗ trợ kết nối Bluetooth và AUX. Ngoài ra, sản phẩm còn hỗ trợ kết nối 2 bộ loa với nhau tạo thành âm thanh stereo sống động bằng công nghệ True Wireless (TWS). ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***1,160,000***
32	Loa Bluetooth SOUNDMAX AL-22	**Loa BLUETOOTH** - Công suất RMS : 20W , Pin: Samsung 7.4V/2600 mAh , Nguồn : DC 5V . Thời gian sạc : 3 giờ , Khối lượng : 2.1 kg . AL-22 là dòng loa di động xách tay phong cách, thời trang và dáng vẻ thanh lịch, bass mạnh mẽ, rõ ràng và âm thanh đầy đủ. Bạn có thể sử dụng cho nghe nhạc, trang trí phòng ngủ, phòng khách. Vỏ ngoài được thiết kế với vỏ nhựa. Loa Soundmax AL-22 hỗ trợ kết nối Bluetooth và AUX. Ngoài ra, sản phẩm còn hỗ trợ kết nối 2 bộ loa với nhau tạo thành âm thanh stereo sống động bằng công nghệ True Wireless (TWS). ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***1.389.000****
33	Loa SOUNDMAX SB-212	Loa Bluetooth Speaker 2.1 , Tổng công suất: 60W (RMS) . Tín hiệu ngõ vào: Jack 3.5mm, Hỗ trợ USB 3.0 dung lượng 128GB/SD Card, Bluetooth, Optical, Coaxial . Nguồn: 220V - 50Hz , Chất liệu: Gỗ . Người dùng có thể kết nối với TV, DVD, PC, Laptop, Smartphone,...bằng kết nối bluetooth, ngõ quang Optical, Coaxial, ngõ 3.5mm, hỗ trợ USB/ Micro SD , Hỗ trợ định dạng nhạc .mp3, .wav, .wma, .flac ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	***1,470,000****
34	Loa Bluetooth SOUNDMAX B70	Loa BLUETOOTH - Tổng công suất : 100W(RMS), Hệ thống loa 5.1 kênh, thùng loa màu đen , Cấu hình 5 loa vệ tinh (2 loa trước, 2 loa sau, 1 loa trung tâm) , 1 loa siêu trầm , Chống nhiễm từ có , Tín hiệu ngõ vào 2.1, 5.1, Optical, Coaxial, USB 3.0 lên đến 32GB, SD, Bluetooth , Tín hiệu ngõ ra Push Terminal , Tương thích ngõ vào 2.1/5.1 2.1/5.1 Tự động giả lập 2.1 sang 5.1 , Điều chỉnh âm thanh Volume, Bass, F.Vol, C.Vol, S.Vol , Chức năng Karaoke , Đài FM Sử dụng cho máy vi tính, Smartphone có, Sử dụng cho đầu DVD,VCD,CD có , Đèn hiển thị mức công suất có , Màu loa Đen , Chân đế cho Loa Surround , Điều khiển từ xa có ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	***3,250,000***
35	Loa Bluetooth Soundmax AK-800 (Karaoke)	Giao tiếp : 2 jack RCA3.5mm stereo jack, 2 jack cắm micro 6mm , Tổng công suất : 100W (RMS) , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz , Nguồn : 220V AC - 50Hz , Other Supports : USB/SD Card 16GB, Karaoke, Bluetooth Kích thước : (WxDxH) 205 x 253 x 500mm Loa Soundmax AK-800 có thể đáp ứng được tần số xuống đến 20Hz, đây là một con số ấn tượng. Điều này cho thấy loa vi tính Soundmax AK800 có thể mang đến âm bass đầy mạnh mẽ, trung thực. Âm thanh từ những pha hành động trong phim sẽ được thể hiện đầy sống động.Loa vi tính Soundmax AK800 cho chất lượng âm thanh cực tốt, đáp ứng được dải tần số rộng, thể hiện được các cung bậc âm thanh rõ ràng, trung thực. Loa Soundmax AK-800 sử dụng hệ thống loa 2.0, cho âm thanh trực tiếp đều 2 bên tai, giúp bạn thưởng thức âm nhạc	12th	***2,750,000***
36	Loa Kéo SOUNDMAX M23 (Karaoke)	Loa kéo Karaoke SoundMax M-23 nhận tín hiệu không dây bằng công nghệ bluetooth : - Tổng Công Suất 40W (RMS) - Loa toàn dải: 8" - 4Ω - 30W x 3" - 8Ω - 10W , Tần số đáp ứng 50Hz - 16KHz , Tỷ số S/N >60dB - Hỗ trợ USB/TF card, Karaoke, Bluetooth, AUX, True Wireless Stereo (TWS) - Dung lượng pin 7.4V 2600mAh Lithium - Thời gian sạc 5 giờ , Thời gian sử dụng 6 giờ - Ngõ vào tín hiệu jack 3.5mm stereo, jack micro 6mm - Điều chỉnh âm lượng Chính, bổng, độ vang, micro - Nguồn sạc DC 9V/1.5A , Nguồn 220V AC - 50Hz - Kích thước (WxDxH,mm) 260 x 190 x 370mm , Trọng lượng 4.5 kg - Tặng kèm 02 Micro không dây	12th	***1,990,000***
37	Loa Kéo SOUNDMAX M33 (Karaoke)	Loa kéo SoundMax M-33 là một chiếc loa kéo di động mạnh mẽ và đa năng, mang đến trải nghiệm âm nhạc chất lượng cao ở mọi nơi. Với nhiều tính năng ấn tượng, SoundMax M-33 không chỉ làm hài lòng người nghe mà còn là lựa chọn lý tưởng cho những buổi tiệc, sự kiện ngoại ô hay các buổi biểu diễn nhỏ - Tổng Công Suất 100W (RMS) - Loa được trang bị remote điều khiển tiện dụng - Hỗ trợ USB/TF card, Karaoke, Bluetooth, AUX, True Wireless Stereo (TWS) - Sử dụng bình ắc quy 12V/7A, SoundMax M-33 mang lại thời gian sử dụng lên đến hơn 6 giờ, tùy thuộc vào mức độ âm lượng sử dụng - Hệ thống đèn LED RGB tích hợp vào loa - 2 ngõ vào micro 6mm để sử dụng thêm micro có dây hoặc không dây có đầu thu + 1ngõ vào dành riêng cho Guitar - Kích thước (WxDxH,mm) 368 x 370 x 680mm , Trọng lượng 14.5 kg - Tặng kèm 02 Micro không dây ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	***3,790,000***

38	Loa Kéo SOUNDMAX M7	Loa Di Động SoundMax M7 - Thổi bùng cảm xúc và không gian âm nhạc , SoundMax M-7 là mẫu loa có thiết kế mạnh mẽ một chiếc vali kéo lớn : - Loa kết nối BLUETOOTH VERSION 4.0 - Tổng Công Suất 120W (RMS) , Loa toàn dải: 15"4Ω x 1 + 3.8"4Ω x 2 - Tần số đáp ứng 50Hz - 20KHz , Tỷ số S/N >60dB - Hỗ trợ USB/TF card 16GB, Karaoke, Bluetooth. - Dung lượng pin 7000mAh Lithium - Thời gian sạc 12 giờ , Thời gian sử dụng >3,5 giờ - Ngõ vào tín hiệu : jack 3.5mm stereo, jack micro 6mm - Điều chỉnh âm lượng Chính, bổng, độ vang, micro - Nguồn sạc DC 15,5V 1500ma , ,Nguồn 220V AC - 50Hz - Kích thước (WxDxH,mm) 520x350x770mm , Trọng lượng 20 kg - Tặng kèm 2 Micro không dây ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	12th	5,180,000
39	Loa MICROLAB B51 (2.0)	Công suất RMS : 4W - Tần số đáp ứng : 80 Hz - 18kHz , Cổng kết nối : Jack 3.5mm (input) / USB (power) , Hệ thống loa : 2.0 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 215(L) X 85(W) X 38(H) mm , Khối lượng : 0.33kg	12th	275,000
40	Loa MICROLAB B26 (2.0)	Công suất RMS : 6W - Giao tiếp : jack 3.5mm , Hệ thống loa : 2.0 Volume control -Loa Microlab B26 được trang bị kết nối USB và jack cắm 3.5mm hiện đại. Đem đến khả năng tương thích cùng với đa dạng các thiết bị ngoại vi khác như PC, laptop, điện thoại di động…	12th	285,000
41	Loa MICROLAB B27 (2.0)	Công suất RMS : 10W - Kết nối : Jack 3.5mm , Hệ thống loa : 2.0 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 160mm x 115mm x 185mm (LxWxH) , Khối lượng : 1kg	12th	329,000
42	Loa MICROLAB G100BT (2.1) Bluetooth	Công suất RMS : 11W - Hệ thống loa : 2.1 , Bluetooth : 5.0 , Kết nối :Jack 3.5mm , Màu sắc : Đen Loa được trang bị Bluetooth phiên bản 5.0, cho phép kết nối nhanh chóng và ổn định với các thiết bị hỗ trợ Bluetooth khác như điện thoại, máy tính bảng, hoặc máy tính. Ngoài ra Loa Microlab G100BT có thể kết nối thông qua jack 3.5mm, giúp bạn dễ dàng kết nối với nhiều thiết bị khác nhau .	12th	570,000
43	Loa MICROLAB U210 (Bluetooth - SD Card)	MICROLAB U210 / 2.1 - Công suất : 10 W , Hệ thống loa : 2.1 , Màu: Đen , Bluetooth 5.0 , hỗ trợ : thẻ SD Card, FM, USB - Loa Microlab U210 hỗ trợ kết nối không dây Bluetooth 5.0 và tích hợp jack cắm 3.5mm. Nhờ đó, người dùng chỉ cần cắm vào mà không cần băn khoăn về việc chọn dây cáp tín hiệu từ nguồn phát đến loa. - Loa Microlab U210 còn hỗ trợ chơi nhạc trực tiếp từ thẻ nhớ SD hay USB có dung lượng tối đa lên đến 128GB. Loa Microlab U210 là dòng loa chất lượng ở phân khúc giá rẻ bạn nên đầu tư ngay hôm nay.	12th	270,000**
44	Loa MICROLAB MS210 (Bluetooth - SD Card)	MICROLAB MS210 / 2.0 có Công suất : 10 W - Màu: Đen bạc - Kết nối : Bluetooth 5.0 - Loa Microlab MS210 hỗ trợ kết nối Bluetooth 5.0, có thể bắt tín hiệu trong phạm vi tối đa lên đến 10 m - Hỗ trợ : thẻ nhớ SD Card, hỗ trợ nghe radio FM FM, USB - Pin : 1200 mAh - Kích thước : 390 x 65 x 75mm	12th	435.000**
45	Loa MICROLAB BP11 Bluetooth	Cấu hình: 1 loa vệ tinh toàn dải , Công suất đầu ra: 8W x 2; Battery: 3.7V 1800mAH; Khoảng cách hoạt động: 10 mét (tối đa); Thời gian phát: khoảng 5 giờ; Thời gian sạc: khoảng 3 giờ , Giao tiếp : Âm thanh Đầu vào: 3.5mm Line-in, USB, Bluetooth . Tần số đáp ứng :80Hz ~ 20kHz , Microphone : Microphone đầu vào: jack 3.5mm , Kích thước : 280x137x137mm	12th	589,000
47	Loa MICROLAB MS212 Bluetooth	Công suất RMS : 10W - Kết nối : Bluetooth 5.0, Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ SD Card, FM , USB , Màu sắc: Đen và Xanh	12th	395,000
48	Loa MICROLAB MD-118 Bluetooth	Volume control- **Màu: xanh dương, xanh lá, cam , Bluetooth : V4.2+EDR , Pin : 4000mAh , Loa MICROLAB MD118 có tính năng gậy Bluetooth Selfie và Giá đỡ điện thoại, chụp ảnh tuyệt vời mọi lúc, mọi nơi. Có tích hợp đèn flash**	12th	560,000
49	Loa Bluetooth 2.1 MICROLAB T-11	Loa Bluetooth 2.1 - Công suất 42 W RMS, Màu: Đen. Có khe cắm USB-TF Card, phát âm thanh không dây qua Bluetooth 5.0	12th	1,740,000
50	Loa MICROLAB M108 (2.1)	Công suất : 11W (Loa siêu trầm 6W, loa vệ tinh 2.5W * 2) - Cổng kết nối: Jack 3.5 mm; Nguồn : AC220V - 50Hz 100 mA - Bluetooth : Không có - Hệ thống loa : bao gồm 1 loa siêu trầm (Subwoofer) và 2 loa vệ tinh - Other Supports : Có thể nghe được nhiều thể loại nhạc khác nhau, chuyên dùng cho Mp3/Mp4 và PC/Notebook. - Màu sắc : Đen , Kích thước : 270(L) X 237(W) X 285(H) mm	12th	585,000
51	Loa MICROLAB M-108BT (Bluetooth)	Kết nối : Bluetooth, USB, 3.5 mm - Công suất : 11W - Bluetooth : 4.0 - Hệ thống loa : 2.1 , có Remote - Màu sắc : Đen - Kích thước : 270mm x 237mm x 285mm - Khối lượng : 3kg	12th	769,000
52	Loa MICROLAB M200BT(2.1)	Công suất RMS : 40W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble - Kết nối : 3.5 mm, RCA, Bluetooth 4.2 , Tần số phản hồi : 30Hz - 20kHz	12th	1,350,000
53	Loa MICROLAB M280BT(2.1)	Công suất RMS : 39W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble - Có khe cắm USB , phát âm thanh không dây qua bluetooth 5.0	12th	960,000
54	Loa MICROLAB M300BT (2.1) Bluetooth	Công suất RMS : 38W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble - Loa có khe cắm thẻ nhớ, USB & FM, Buetooth 4.0	12th	1,399,000
55	Loa MICROLAB M200 (2.1)	Công suất RMS : 40W Bass – Treble - 1 Subowoofer - 2 Treble	12th	899,000
56	Loa MICROLAB X-3 (2.1)	Loa Microlab X-3 2.1 hỗ trợ kết nối đơn giản qua cổng jack 3.5mm, tương thích với nhiều thiết bị nghe nhạc, máy tính, điện thoại,… - Công suất : 98W - Hệ thống loa : 2.1 - Màu sắc : Đen, Khối lượng : 10kg	12th	2,570,000
57	Loa Bluetooth 2.1 MICROLAB M-600BT	Loa Bluetooth 2.1 - Công suất 40 W RMS. Màu: Đen , trắng .Kết nối Buetooth 4.1 , Kích thước : 301 x 262 x 326 mm	12th	1,650,000
58	Loa Bluetooth 2.0 MICROLAB B-77BT	Loa Bluetooth 2.0 - Công suất 64 W RMS - Màu: Gỗ - Tích hợp công nghệ Bluetooth 4.1	12th	2,090,000
59	Loa MICROLAB FC530U (2.1) KM : Tặng 100.000 (SLCH)	Loa Microlab FC-530U là một sự kết hợp tinh tế giữa hiệu suất âm thanh ấn tượng và thiết kế đẹp mắt. Với màu sắc chủ đạo là màu gỗ, loa này mang đến vẻ đẹp ấm cúng và sang trọng cho không gian nghe nhạc của bạn. - Công suất : 64 W - Cổng kết nối : Có khe cắm SD card, USB, FM radio - Hệ thống loa : 2.1 - Other Supports : Có Remote - Màu sắc ; Màu gỗ - Kích thước : Kích thước Loa vệ tinh: 110 x 135 x 200 mm; Kích thước Loa sub: 242 x 280 x 235 mm Khối lượng ; 8.6 kg	12th	1,790,000
60	Loa Bluetooth MICROLAB FC-70BT	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth Giao tiếp : Bluetooth 4.0 (kèm công nghệ NFC) hoặc jack 3.5mm , Công nghệ Âm thanh : APT-X cho âm thanh chất lượng cao , Công Suất : 105W , Hệ thống loa : 2.1 Hai loa vệ tinh hướng lên giúp âm thanh lan tỏa khắp phòng. Other Supports : Chuyên dùng cho Smartphone, PC	12th	2,990,000

61	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-365 2 micro (Màu đỏ)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình lục giác - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux in, Audio Out, Mic in. Guitar in - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	*3,850,000*
62	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-365 2 micro (Màu Nâu da bò)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình lục giác - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux in, Audio Out, Mic in. Guitar in - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	*3,850,000*
63	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-368 2 micro (Màu Nâu da bò)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 48.5 x 27.5 x 28cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux in, Audio Out, Mic in. Guitar in - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	*4,050,000*
64	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-368 2 micro (Màu Xanh Ngọc)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 48.5 x 27.5 x 28cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Aux in, Audio Out, Mic in. Guitar in - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	*4,050,000*
65	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-373 Pro 2 micro (Xanh Rêu)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình ống - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 54.5 x 27 x 24.7cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Aux in, Audio Out, Mic in. Guitar in - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Pin lithium: 11.1V-7.2AH - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	*4,250,000*
66	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-373 Pro 2 micro (Cam)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 1.6 tấc - hình ống - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 600W - Bass: 1.6 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 13.5kg - Kích thước : 54.5 x 27 x 24.7cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Aux in, Audio Out, Mic in. Guitar in - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Pin lithium: 11.1V-7.2AH - Nguồn : 220V - 50Hz	12th	*4,250,000*
67	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-379 Pro 2 micro (Xanh mạ)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 2 tấc - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 650W - Bass: 2 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 16.5kg - Kích thước : 57.5 x 27.5x 30.5cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Arc, Aux in, Audio Out, Mic in. Guitar in - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V	12th	*4,250,000*
68	Loa Karaoke Di Động Microtek HD-379 Pro 2 micro (Vàng nhũ)	Loa kết nối không dây bluetooth chất liệu gỗ lót da : 2 tấc - hình chữ nhật - Công suất RMS: 100W - Công suất PMPO : 650W - Bass: 2 tấc x2 / Treble: 250 x1/ Mid 3 in x1 - Trọng lượng loa : 16.5kg - Kích thước : 57.5 x 27.5x 30.5cm Tính năng : Đọc USB, Micro SD, Optical, Arc, Aux in, Audio Out, Mic in. Guitar in - Kết nối : Bluetooth 5.0, có Reverb cực hay - 2 Micro kim loại không dây cao cấp đổi được tần số - Có Remote điều khiển - Bình sạc : sử dụng 4 -6h - Nguồn sạc : DC 12V	12th	*4,250,000*

69	Loa LOGITECH Z313	Hệ thống loa 2.1 này đem lại âm thanh cân bằng và âm trầm tăng cường từ một loa siêu trầm nhỏ gọn. Kết nối mọi thiết bị thông qua ngõ vào 0,14 in (3,5 mm) và dễ dàng tiếp cận nguồn cũng như âm lượng bằng bộ điều khiển có dây. - Kết nối : Giắc đầu vào 3,5 mm: 1/ Giắc cắm tai nghe: 1/ Nút điều khiển: Các nút điều khiển công suất và âm thanh trên bộ điều khiển có dây - Công suất : Tổng Watt (RMS): 25 W/ Loa siêu trầm: 15 W/ Các loa vệ tinh: 2 x 5 W	12th	885,000**
70	Loa LOGITECH Z407 (Blue tooth)	Công suất RMS : Tổng watt (RMS): 40W -Loa siêu trầm: 20W , Các loa vệ tinh: 2 x 10W - Giắc đầu vào 3,5 mm: 1 , Đầu vào Micro-USB: 1, Bluetooth: 5.0 - Bạn có các lựa chọn. Kết nối tới 3 thiết bị qua Bluetooth, micro USB và giắc đầu vào 3,5 mm - và chuyển đổi giữa chúng. - Phạm vi không dây 20 m . Nút xoay điều khiển không dây và loa vị trí kép cho phép bạn điều chỉnh âm thanh và phong cách. Điều chỉnh âm trầm và âm lượng từ đầu bên kia phòng. Đặt loa nằm ngang hoặc thẳng đứng.	12th	1.745.000**
71	Loa LOGITECH P710E (Blue tooth)	Giao tiếp : Bluetooth và jack 3.5 , Button (nút) : Nút điều khiển cảm ứng , Tần số đáp ứng : 140Hz-16KHz , Microphone : Micrô mọi hướng, phạm vi 360 độ; Độ nhạy tần số: 50Hz-8KHz;Hỗ trợ nói chuyện dải tần rộng và dải tần hẹp . Other Supports : Tương thích với hầu hết các nền tảng hội nghị hàng đầu như Skype và Skype for Business, Google Hangouts Pro, Cisco .. . Tương thích : Windows® Vista, 7, 8 (32-bit hoặc 64-bit), 10 trở lên macOS X 10.6 trở lên Linux® ;Thiết bị di động có Bluetooth , Chất liệu : Silicone , Kích thước : 120 x 120 x 40mm , Khối lượng : 275 g	12th	2,950,000
72	Loa LOGITECH Z625	Tính năng : Kết nối lên đến 3 thiết bị cùng thời điểm - Công suất : Tổng watt (cực đại): 400W; Tổng watt (RMS): 200W - Cổng kết nối : Đầu vào cáp quang: 1; Giắc đầu vào 3,5 mm: 2 (lên tới 1080p); Đầu vào RCA: 1; Giắc cắm tai nghe: 1 - Hệ thống loa : 2.1 - Tương thích : Ti vi, Máy tính, Điện thoại thông minh, Máy tính bảng, Trình phát nhạc, Đầu phát DVD, Máy nghe nhạc Blu-ray, PlayStation, Xbox, Wii - Màu sắc : Đen - Kích thước : Loa siêu trầm (Cao: 303mm, Rộng: 282mm; Dày: 264mm); Loa vệ tinh trái (Cao: 195mm, Rộng: 116mm; Dày: 124mm); Loa vệ tinh phải (Cao: 195mm, Rộng: 116mm, Dày: 135mm) - Khối lượng : Loa siêu trầm: 6.4kg; Loa vệ tinh trái: 850g; Loa vệ tinh phải: 900g	12th	3,250,000
73	Loa LOGITECH Z906	Tổng công suất : Tổng watt (RMS): 500 WLoa siêu trầm: 165 WCác loa vệ tinh: 4 x 67 W, có thể gắn lên tườngLoa kênh trung tâm: 1 x 67 W, có thể gắn lên tường - Kết nối : Giắc đầu vào quang học kỹ thuật số: 2Giắc đầu vào đồng trục kỹ thuật số (Digital coaxial input): 1Giắc đầu vào trực tiếp 6 kênh: 1Giắc đầu vào 3,5 mm: 1Giắc đầu vào RCA: 1 - Được thiết kế để mang lại trải nghiệm âm thanh vòm hòa nhập nhất ngay sau khi đập hộp. Hệ thống loa 5.1 này được điều chỉnh theo tiêu chuẩn cao nhất để đạt được Chứng nhận THX cũng như được thiết kế để giải mã các bản nhạc Kỹ thuật số Dolby và bản nhạc được mã hóa DTS mang lại cho bạn trải nghiệm âm thanh cao cấp. Công suất tối đa 1000 Watt/công suất RMS 500 Watt mang lại âm thanh phong phú và âm trầm vang rền. Thưởng thức trải nghiệm âm thanh mang lại từng chi tiết từ tiếng ồn ào của đám đông cho tới tiếng bước chân ngay sau bạn. Âm thanh bạn có thể thực sự nghe thấy và cảm nhận. - Hỗ trợ đa đầu vào đồng thời. Kết nối lên tới sáu thiết bị tương thích qua giắc đầu vào 3,5mm, RCA, trực tiếp 6 kênh, đầu vào đồng trục kỹ thuật số và đầu vào quang học. Chọn đầu vào âm thanh thông qua bộ điều khiển hoặc điều	12th	7,290,000
74	Loa Bluetooth EDIFIER MP85	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Loa Bluetooth di độngThời gian chơi nhạc lâu dài với pin tích hợp 480mAh Nặng khoảng 70g có dây buộc Thưởng thức âm nhạc chất lượng với trình điều khiển 40mm Bluetooth v5.3 Vận hành dễ dàng bằng bảng điều khiển ĐẦY ĐỦ Ứng dụng kết nối Edifier được hỗ trợ với cài đặt EQ Màu sắc : Đen , Xám , Trắng	12th	289.000**
75	Loa Bluetooth EDIFIER MP85	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Loa Bluetooth di độngThời gian chơi nhạc lâu dài với pin tích hợp 480mAh Nặng khoảng 70g có dây buộc Thưởng thức âm nhạc chất lượng với trình điều khiển 40mm Bluetooth v5.3 Vận hành dễ dàng bằng bảng điều khiển ĐẦY ĐỦ Ứng dụng kết nối Edifier được hỗ trợ với cài đặt EQ Màu sắc : Đen , Xám , Trắng	12th	289.000**
76	Loa Bluetooth Edifier Hecate G200 Black	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Đèn RGB, Khử tiếng ồn cuộc gọi ENC, Miếng đệm từ tính Tần số đáp ứng: 250Hz-15kHz Công suất : 5W Cổng kết nối : USB-C (Sạc) Bluetooth : Bluetooth 5.3 Màu sắc: Đen Khối lượng: 62.5g	12th	380,000
77	Loa Bluetooth EDIFIER R19BT	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 80Hz - 19kHz Công suất : 4W Cổng kết nối : USB, AUX, Bluetooth Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 85mm x 175mm x 130mm (W x H x D) , Khối lượng : 1.35 kg	12th	710,000
78	Loa 2.1 EDIFIER M1360	Loa Loa máy tính 2.1 EDIFIER M1360 Đen : Tính năng : Tần số đáp ứng: 150Hz – 20KHz Công suất : 8.5 W Cổng kết nối : Giắc đầu vào 3,5 mm Hệ thống loa : 2.1 Kích thước ; Vệ tinh: 64mm x 140mm x 112mm, Loa Sub: 158mm x 225mm x 252 mm (W x H x D) Khối lượng : 3.2 kg	12th	780,000
79	Loa Bluetooth EDIFIER MP260	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : Thời gian chơi nhạc lâu dài Tính năng : Tần số đáp ứng: 20Hz - 20kHz, Thời lượng pin: 2500mAh, Tích hợp đồng hồ Công suất : 20W Cổng kết nối : AUX, Bluetooth, USB Bluetooth : 5.0 Kích thước : 192.5mm x 113mm x 115mm (W x H x D) Khối lượng : 1.5 kg	12th	1,370,000**
80	Loa Bluetooth EDIFIER M203BT - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : KÍCH THƯỚC NHỎ, CÔNG SUẤT LỚN 34W Tính năng : Tần số đáp ứng: R/L (210Hz - 20kHz), SW (63Hz - 206Hz) Công suất : 34W Cổng kết nối : AUX, Bluetooth Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.1 Kích thước : R/L: 120mm x 151mm x 125mm, SW: 164mm × 200mm × 280mm (W x H x D) Khối lượng : 3.3 kg	12th	1.295.000**
81	Loa Bluetooth EDIFIER MP230 - Nâu	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 70Hz - 13kHz, Thời lượng pin: 2500mAh Công suất : 20W Cổng kết nối : Bluetooth, TF card, AUX, USB-C port Bluetooth : 5.0 Kích thước : 164mm x 84.3mm x 108.8mm (W x H x D) Khối lượng : 850 g Màu sắc : Nâu	12th	1,640,000

82	Loa Bluetooth EDIFIER MP230 - Đen xanh , Đen cổ điển , Trắng,	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth . Tính năng : Tần số đáp ứng: 70Hz - 13kHz, Thời lượng pin: 2500mAh Công suất : 20W Cổng kết nối : Bluetooth, TF card, AUX, USB-C port Bluetooth : 5.0 Kích thước : 164mm x 84.3mm x 108.8mm (W x H x D) Khối lượng : 850 g Màu sắc : Đen xanh , Đen cổ điển , Trắng	12th	*1,680,000*
83	Loa Bluetooth EDIFIER G2000	Loa di động không dây kết nối qua Bluetooth : KÍCH THƯỚC NHỎ, CÔNG SUẤT LỚN 32W -Âm thanh sống động với âm bass mạnh mẽ dựa trên công nghệ âm thanh của hãng Edifier. Với kích thước cực kì nhỏ gọn giúp dễ dàng di chuyển, sắp xếp trong quá trình sử dụng - ĐÈN LED RGB SÔNG ĐỘNG : Hiệu ứng ánh sáng RGB 16.8 triệu màu được thể hiện qua hệ thống đèn led hai bên tạo nên một phong cách thời thượng, nổi bật hơn và dễ nhận biết trong bóng tối. - KHẢ NĂNG TƯƠNG THÍCH RỘNG : Tương thích với nhiều loại giao diện như Bluetooth, USB và AUX 3,5 mm - ÂM THANH CHẤT LƯỢNG CAO: Edifier G2000 được trang bị 2 loa toàn dải kích thước 2,75 inch cho âm thanh rõ ràng và mạnh mẽ. - BLUETOOTH V5.1 : Loa Edifier G2000 được trang bị Bluetooth 5.1 cho phép kết nối không dây với các thiết bị điện tử như điện thoại, máy tính bảng, laptop, TV, và nhiều thiết bị khác Màu sắc : ĐEN / TRẮNG / ĐỎ / HỒNG	12th	*1,230,000*
84	Loa Bluetooth EDIFIER G1500 MAX - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Tần số đáp ứng: 93Hz - 20kHz -Công suất : 30W -Cổng kết nối : Bluetooth, USB-A, USB-C, 3.5mm AUX -Bluetooth : 5.3 -Hệ thống loa : 2.1 -Khối lượng : 2.62 kg -Màu sắc : ĐEN	12th	*1,420,000*
85	Loa Bluetooth EDIFIER MR3 Black - Đen	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Hi-Res Audio, Ứng dụng EDIFIER ConneX, hỗ trợ kế nối Bluetooth không dây -Tần số đáp ứng : 52-40kHz - Công suất : 18W x 2 (RMS) - Cổng kết nối : Đầu vào: TRS, RCA, AUX; Đầu ra: Headphone - Bluetooth : Bluetooth V5.4 - Hệ thống loa : 2.0 - Kích thước : 125 x 200 x 175mm (W x H x D) , Khối lượng : 3.85kg Màu sắc : ĐEN	12th	*1,929,000*
86	Loa Bluetooth EDIFIER MR3 White - Trắng	Loa không dây kết nối qua Bluetooth : -Tính năng : Hi-Res Audio, Ứng dụng EDIFIER ConneX, hỗ trợ kế nối Bluetooth không dây -Tần số đáp ứng : 52-40kHz - Công suất : 18W x 2 (RMS) - Cổng kết nối : Đầu vào: TRS, RCA, AUX; Đầu ra: Headphone - Bluetooth : Bluetooth V5.4 - Hệ thống loa : 2.0 - Kích thước : 125 x 200 x 175mm (W x H x D) , Khối lượng : 3.85kg Màu sắc : Trắng	12th	*1,929,000*
87	Loa bluetooth EDIFIER 2.0 MR4	Loa máy tính để bàn 2.0 không dây kết nối qua Bluetooth : Thông số kỹ thuật - BLUETOOTH PHIÊN BẢN V5.0 ĐỘ NHẠY ĐẦU VÀO : Đầu vào cân bằng TRS: +4dBu Đầu vào không cân bằng Aux/RCA: -10dBV ĐƠN VỊ ÂM : TỔNG CÔNG SUẤT 21W+21W BỘ woofer 4 inch ĐÁP ỨNG TẦN SỐ 60Hz-20KHz KÍCH THƯỚC LOA HOẠT ĐỘNG : 140x228x197.5mm TỈ LỆ TÍN HIỆU TRÊN NHIỆT ≥85dBA KÍCH THƯỚC LOA THỤ ĐỘNG : 140x228x184mm BỊ BIẾN 0,2% TRỌNG LƯỢNG TỊNH 4,5kg INPUT TRS Đầu vào cân bằng Đầu vào không cân bằng RCA Đầu vào không cân bằng Aux	12th	*1,689,000*
88	Loa bluetooth EDIFIER D12 - Trắng	Loa máy tính di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Kết nối đa thiết bị Tần số đáp ứng :54 Hz - 20 kHz Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, AUX Bluetooth : 5.0 Kích thước : 359mm x 159mm x 203.5mm (W x H x D) Khối lượng : 4.6 kg	12th	*2,020,000*
89	Loa bluetooth EDIFIER D12 - Nâu	Loa máy tính di động không dây kết nối qua Bluetooth : Tính năng : Tần số đáp ứng: 54 Hz - 20 kHz, Kết nối đa thiết bị Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, AUX Bluetooth : 5.0 Kích thước : 359mm x 159mm x 203.5mm (W x H x D) Khối lượng : 4.6 kg Màu sắc : Nâu / Đen	12th	*1,880,000*
90	Loa Bluetooth EDIFIER R1080BT	Loa máy tính để bàn 2.0 R1080BT - Đen Tính năng : Tần số đáp ứng: 67Hz - 20kHz, Công nghệ xử lý tín hiệu số (DSP) Công suất : 24W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, AUX Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 155mm x 115mm x 238mm (W x H x D)/ loa Khối lượng : 4 kg	12th	*1.770.000***
91	Loa Bluetooth EDIFIER R1280DBs	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1280DBs Tính năng : Tần số đáp ứng: 51Hz - 20kHz Công suất : 42W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, Optical, Coaxial Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 146mm x 234mm x 196mm (W x H x D) Khối lượng : 4.9 kg Màu sắc : Nâu / đen	12th	*2,290,000*
92	Loa Bluetooth EDIFIER R1700BT	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1700BT . Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 20kHz Công suất : 66W Cổng kết nối : AUX IN/PC IN, Bluetooth Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 154mm x 254mm x 214mm (W x H x D) Khối lượng : 6.6 kg	12th	*2.370.000***

93	Loa Bluetooth EDIFIER R1700BTs - Nâu	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1700BTs . Tính năng : Tần số đáp ứng: 52Hz - 20kHz Công suất : 66W Cổng kết nối : RCA kép, Bluetooth Bluetooth : 5.0 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 154mm x 254mm x 214mm (W x H x D) Khối lượng : 6.6 kg	12th	2.685.000**
94	Loa Bluetooth EDIFIER R1855DB - Đen	Loa máy tính để bàn 2.0 EDIFIER R1855DB - Đen . Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 20kHz Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, Line In, Optical, Coaxial Bluetooth : 5.1 Hệ thống loa : 2.0 Kích thước : 155mm x 254mm x 223mm (W x H x D) Khối lượng : 7 kg	12th	2.950.000**
95	Loa bluetooth EDIFIER QD35	Loa Bluetooth để bàn TBC 2025 . Giảm cộng hưởng âm thanh, thiết kế phần tử bậc hai SẠC SIÊU NHANH & ĐIỆN GaN (tối đa 35W) Hệ thống sạc thông minh Gallium Nitride 35W thông qua một cổng USB-C và một Cổng USB-A; Hiệu quả gấp 3 lần trong việc chuyển đổi nhiều hơn so với bộ chuyển đổi tiêu chuẩn DUAL ÂM THANH ĐẦU VÀO ĐỘ PHÂN GIẢI CAO (30W RMS) Cả cổng USB-A và cổng Aux-in đều hỗ trợ tín hiệu Âm thanh độ phân giải cao. Được trang bị bộ khuếch đại âm thanh tiên tiến và công nghệ DSP để tạo ra loa tweeter mạnh mẽ và loa trầm không bị biến dạng; cài đặt EQ tùy chỉnh thông qua ứng dụng Edifier Connect NHIỀU KẾT NỐI Bluetooth, USB-A, Aux-in TƯƠNG TÁC THÂN THIỆN VỚI NGƯỜI DÙNG Núm xoay cơ điều khiển lựa chọn màu sắc và độ sáng theo tâm trạng; hiển thị đồng hồ thời gian real_x005f; hoạt động với ứng dụng Edifier Connect"	12th	2.480.000**
96	Loa EDIFIER T5 Subwoofer	Loa máy tính EDIFIER T5 Subwoofer sở hữu thiết kế dạng thùng kín, khá cứng cáp giống như một hộp hình vuông có kích thước lớn, trên loa còn có các đường vân gỗ tạo vẻ đẹp khá sang trọng. Loa có kích thước khá cân đối 278mm x 300mm x 336mm, kết hợp với trọng lượng 13.6kg. Trọng lượng vừa đủ để người dùng có thể di chuyển và bố trí trong không gian phòng có diện tích từ 15 - 20 mét vuông. Tính năng : Chế độ âm trầm kết hợp cùng Low Pass Filter Tần số đáp ứng : 38Hz - 200Hz Công suất : 70W Cổng kết nối : RCA Bluetooth : Không Hệ thống loa : Subwoofer Màu sắc : Đen	12th	Liên hệ
97	Loa EDIFIER BLUETOOTH không dây EDIFIER ES20 (Đen / Ngà voi (Ivory))	Tính năng : Tích hợp micro, Chống bụi/nước IP67 Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 93 - 19kHz Công suất : 6W (RMS) Màu sắc : Đen / Ngà voi Kích thước : 90.4 x 93.7 x 49.7mm Khối lượng : 0.326 kg	12th	2,370,000
98	Loa EDIFIER BLUETOOTH không dây EDIFIER ES60 (Đen / Ngà voi (Ivory))	Tính năng : Tích hợp micro, Chống bụi/nước IP66 Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 58 - 20kHz Công suất : 34W (RMS) Màu sắc : Đen / Ngà voi Kích thước : 190 x 92 x 98 mm Khối lượng :1.04kg	12th	2,570,000
99	Loa bluetooth EDIFIER QR65 - Đen	Loa Bluetooth để bàn EDIFIER QR65 - Đen : Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 40kHz, Hi-Res Audio & Wireless, Kháng nước, Kết nối 2 thiết bị, LED RGB (11 màu) Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, USB (sạc), GaN (sạc nhanh) , Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Màu sắc : Đen Kích thước : 141.5mm x 213mm x 216.8mm (W x H x D) , Khối lượng : 5.3 kg	12th	6,750,000
100	Loa bluetooth EDIFIER QR65 - Trắng	Loa Bluetooth để bàn EDIFIER QR65 - Trắng : Tính năng : Tần số đáp ứng: 60Hz - 40kHz, Hi-Res Audio & Wireless, Kháng nước, Kết nối 2 thiết bị, LED RGB (11 màu) Công suất : 70W Cổng kết nối : Bluetooth, RCA, USB (sạc), GaN (sạc nhanh) , Bluetooth : 5.3 Hệ thống loa : 2.0 Màu sắc : Đen Kích thước : 141.5mm x 213mm x 216.8mm (W x H x D) , Khối lượng : 5.3 kg	12th	6,750,000
101	Loa trợ giảng di động EDIFIER MF3 Black	Tính năng : Loa trợ giảng di động, kèm micro , Tần số đáp ứng: 600Hz - 11kHz Công suất : 3W , Cổng kết nối : AUX x 2 , Màu sắc: Đen Kích thước : 94.1 x 97.2 x 40.5mm (W×H×D) Khối lượng : 0.3kg	12th	585,000
102	Loa trợ giảng di động EDIFIER MF3 White	Tính năng : Loa trợ giảng di động, kèm micro , Tần số đáp ứng: 600Hz - 11kHz Công suất : 3W , Cổng kết nối : AUX x 2 , Màu sắc: Trắng Kích thước : 94.1 x 97.2 x 40.5mm (W×H×D) Khối lượng : 0.3kg	12th	585,000
103	Loa karaoke di động EDIFIER PK305 Gray	Tính năng : Loa Karaoke di động , Dung lượng Pin: 6000mAh (sử dụng khoảng 7 giờ) Công suất : 18W Cổng kết nối : 2 x Mic vào, 1 x Mic không dây UHF, Line-in (AUX), USB (Thumbdrive), Thẻ TF Bluetooth : Bluetooth V5.0 Màu sắc : Xám đen , Kích thước : 205 x 295 x 130mm , Khối lượng: 2,2kg	12th	2,770,000
104	Loa Bluetooth Edifier M60 White	Tính năng : Loa không dây Bluetooth . Hi-Res Audio . - Tần số đáp ứng : 58 - 40kHz - Công suất : 66W (RMS) - Cổng kết nối : Cổng 3.5mm, USB-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 100 x 168 x 147mm (mỗi loa) , Khối lượng : Khoảng 3kg	12th	3,330,000
105	Loa Bluetooth Edifier M60 Black	Tính năng : Loa không dây Bluetooth . Hi-Res Audio . - Tần số đáp ứng : 58 - 40kHz - Công suất : 66W (RMS) - Cổng kết nối : Cổng 3.5mm, USB-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Hệ thống loa : 2.0 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 100 x 168 x 147mm (mỗi loa) , Khối lượng : Khoảng 3kg	12th	3,330,000

106	Loa Razer Leviathan V2 X Gaming Soundbar (RZ05-04280100-R3M1)	Loa Razer Leviathan V2 X Gaming Soundbar (RZ05-04280100-R3M1) mang đến trải nghiệm đắm chìm trong cả hình ảnh và âm thanh, được hỗ trợ bởi Bluetooth 5.0 có độ trễ thấp để sử dụng liền mạch trên PC và thiết bị di động. Loa Razer Leviathan V2 chiếu sáng không gian của bạn với 18 vùng đèn sáng, vô số hiệu ứng ánh sáng động trong trò chơi, trải nghiệm khả năng tùy chỉnh RGB đầy đủ. Loa Razer Leviathan V2 X được trang bị 2 full range drivers và 2 bộ tản âm thụ động để mang lại độ rõ nét và độ sâu cộng hưởng. Razer Leviathan mang đến trải nghiệm âm thanh hấp dẫn trong mọi hoạt động giải trí của bạn. Giọng nói của bạn sẽ được chiếc loa Razer Leviathan tự động cân bằng để bù đắp sự khác biệt về âm lượng và khoảng cách so với loa. Cổng kết nối : Type C , Bluetooth : Bluetooth 5.0 , Hệ thống loa : Soundbar , Other Supports : Trình điều khiển toàn dải, bộ tản nhiệt thụ động , Màu sắc: Đen , Kích thước : 400 x 91.3 x 84mm, Khối lượng : 845g	12th	2,650,000
107	Loa Razer Nommo V2 X - 2.0 PC Gaming (RZ05-04760100-R3G1)	Loa Razer Nommo V2 X - 2.0 PC giúp khai thác toàn bộ âm thanh, trải nghiệm trình điều khiển toàn dải cải tiến và chứng nhận bởi THX Spatial Audio khiến bạn đắm chìm trong giải trí. Loa Razer Nommo có thiết kế full range drivers 3" được điều chỉnh để mang lại độ rõ nét riêng biệt trên dải âm thanh và tạo ra âm thanh cân bằng tốt cho mọi hoạt động giải trí của bạn. Loa Razer Nommo V2 X kết nối mạnh mẽ trên nhiều nền tảng khác nhau như PC, PlayStation 4 và 5 qua USB hoặc ghép nối với thiết bị di động, Nintendo Switch của bạn qua Bluetooth. Tính năng : Tần số: 75 Hz – 20 kHz; 10 băng tần EQ tùy chỉnh , Cổng kết nối : USB, Bluetooth : Bluetooth 5.0, Hệ thống loa : Full-range Speaker, Màu sắc: Đen, Kích thước : 130 x 184 x 180 mm, Khối lượng : 2.4 kg	12th	3,450,000
108	Loa Razer Leviathan V2 Gaming (RZ05-03920100-R3G1)	Loa Razer Leviathan V2 Gaming (RZ05-03920100-R3G1) được trang bị công nghệ THX Spatial Audio và Razer Chroma ™ RGB., mang đến trải nghiệm đắm chìm trong cả hình ảnh và âm thanh. Sản phẩm sở hữu Bluetooth 5.2 có độ trễ thấp và thoải mái sử dụng liên tục trên PC hay thiết bị di động. Cả 2 loa đều là loa full-range driver, hệ thống âm thanh all-in-one của Razer được thiết kế để cung cấp âm thanh toàn dải, độ trung thực cao, nâng cao trải nghiệm âm thanh của bạn. Âm thanh vòm 7.1 hiện đại với độ chính xác cao, cho phép âm trường trung thực và chi tiết hơn, làm cho phim, trò chơi và âm nhạc trở nên sống động hơn bao giờ hết. Hãy tinh chỉnh soundbar phù hợp nhất với nhu cầu giải trí của bạn bằng phần mềm được thiết kế nhằm mang lại nhiều quyền kiểm soát và thuận tiện hơn. Với 18 vùng chiếu sáng, người dùng hoàn toàn có thể tuỳ chỉnh sao cho phù hợp với trải nghiệm của bản thân. Cổng kết nối : USB , Bluetooth : Bluetooth 5.2 , Hệ thống loa : Soundbar & Subwoofer , Other Supports : Đèn led Razer Chroma RGB (18 zones); Tần số 45 Hz - 20 kHz; Tuỳ chỉnh âm thanh 10-band EQ , Màu sắc : Đen, Kích thước :	12th	5,950,000
109	Loa Razer Nommo V2 - 2.1 PC Gaming (RZ05-04750100-R3G1)	Hệ thống loa Razer Nommo V2 - 2.1 PC Gaming với thiết kế loa Subwoofer cho âm thanh trầm có độ trung thực cao. Sản phẩm được hỗ trợ bởi THX ® Spatial Audio và Razer Chroma™ RGB, để bạn có trải nghiệm tuyệt vời cả về hình ảnh lẫn âm thanh. Âm thanh tự nhiên, bass mạnh mẽ Loa Razer Nommo V2 có thiết kế full range drivers 3", cả 2 đều được trang bị phase nhôm giúp giảm thiểu phản xạ âm thanh trong mỗi loa. Điều này giúp mẫu loa Razer này tái tạo âm thanh chính xác, tự nhiên và trong trẻo hơn. Loa Sub 5.5" mang lại âm trầm sâu lắng để nâng cao trải nghiệm giải trí, nghe và cảm nhận âm trầm vang khắp căn phòng của bạn. - Tính năng : Tần số đáp ứng: 40 Hz – 20 kHz; 10 băng tần EQ tùy chỉnh - Cổng kết nối : USB - Bluetooth : Bluetooth 5.3	12th	6,250,000
110	Loa bluetooth Baseus AeQur VO20 Portable Black (A20067900117-00)	Loa Baseus AeQur VO20 Portable sở hữu thiết kế nhỏ gọn, trọng lượng chỉ 500g, để dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Lớp vỏ ngoài được làm từ vật liệu ABS + PC cao cấp, cho độ bền bỉ cao và khả năng chống va đập tốt. Dây đeo tích hợp giúp bạn dễ dàng treo loa lên balo, móc khóa hoặc bất cứ đâu bạn muốn. - Tính năng : Âm thanh Bass Subwoofer, Chống nước IPX5 - Công suất : 15W - Cổng kết nối : Type-C (Cổng sạc) - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Màu sắc : Đen - Kích thước : 205.67 x 78.4mm (L x W) , Khối lượng : 500g	12th	880,000
111	Loa bluetooth Sony SRS-XB100 (Silver , Orange , Blue , Black)	Loại kết nối của loa : Loa không dây Tính năng đặc biệt : DSP X-Balanced, Speaker Unit, Khử tiếng vọng Công suất : 5W Cổng kết nối : USB Type-C (chỉ sạc) Bluetooth : Bluetooth 5.3 Màu sắc : Bạc , Cam , Xanh , Đen Kích thước : Đường kính 76mm x 95mm Khối lượng : 274g	12th	1,280,000
112	Loa Bluetooth Sony SRS-ULT10 (Black)	Loại kết nối của loa : Loa không dây - Tính năng : Có micro đàm thoại, ULT Power Sound, IP67 - Tần số đáp ứng : 20-20kHz - Công suất ; 30W - Cổng kết nối : Sạc Type-C - Bluetooth : Bluetooth 5.3 - Màu sắc : Đen , Kích thước : 206 x 77 x 76mm - Khối lượng : Khoảng 650g	12th	2,970,000
113	Loa Bluetooth JBL GO 4 (Màu Đỏ , tím , hồng , xanh , Đen cam , Sand)	Loại kết nối của loa : Loa không dây Công suất tổng :4.2W Tính năng đặc biệt : Công nghệ JBL Auracast, giúp bạn kết nối và chia sẻ âm nhạc từ nhiều nguồn khác nhau Kết nối : Bluetooth 5.3 Tần số phản hồi : 90Hz – 20kHz Khả năng chống nước : IP67 Kích thước: 9.4 x 7.8 x 4.2 cm Trọng lượng: 190g - Chế độ đăng ký BH online : quét mã vạch trên sp , sau đó khách đk bh online	12th	1,045,000
114	Loa Bluetooth JBL Partybox On The Go	Pin : Thời lượng pin Loa : 6 giờ , Micro : 10 giờ , Thời gian sạc : <3.5 giờ , Cổng sạc: Micro USB Thông tin chung : Công suất : 100W , Công nghệ âm thanh : JBL Pro Sound , Chống nước : IPX4 (Mưa,ướt nhẹ) , Trọng lượng: 10.15kg , Kết nối : Karaoke , Đi kèm Mic không dây : Bluetooth 4.2 , Cổng kết nối : AUX 3.5mm , Điều khiển : Phím bấm , Kết nối & Điều khiển : Bật/tắt bluetooth , Chỉnh Bass : Chỉnh màu đèn LED , Chỉnh Treble Nút nguồn , Phát/dừng chơi nhạc , Tăng/giảm âm lượng Loa kéo JBL Partybox On The Go là sản phẩm cực kì phù hợp với những ai cần một thiết bị âm thanh hỗ trợ cho những buổi tiệc tùng cùng bạn bè. Loa còn có phần quai đeo để bạn có thể dễ dàng mang theo, rất linh động khi sử dụng. Là một chiếc loa có thể dùng cho những chuyến cắm trại nên JBL Partybox On The Go được trang bị chống nước IPX4, nên những cơn mưa rào bất chợt hay nước ngọt, bia trong những buổi tiệc vô ý bám lên sẽ không thành vấn đề. Ngoài ra, loa JBL Partybox On The Go được kèm theo một mic không dây, bạn có thể dùng mic này để ca hát vô tư	12th	6,990,000
115	Loa Bluetooth JBL PartyBox Encore Essential	Thời lượng pin : 6 giờ , Thời gian sạc : 3.2 giờ , Cổng sạc : Nguồn 100 - 240V Thông tin chung : Công suất : 100W , Công nghệ âm thanh: JBL Original Sound . Chống nước: IPX4 Tính năng khác : Có đèn LED RGB tuỳ chỉnh , Kết nối : Karaoke , Hỗ trợ Micro có dây lẫn không dây , Số loa kết nối cùng lúc : 2 loa . Bluetooth : v5.1 , Cổng kết nối : AUX 3.5 mm , Micro 6.3 mm , USB . Điều khiển : JBL Portable , Nút bấm, công tắt vật lý . Thiết kế & Trọng lượng , Kích thước : 27.6 x 32.7 x 29.3 cm , Trọng lượng : 5.9 kg , Chất liệu : Nhựa cứng, Kim loại, Thông số khác : Phạm vi kết nối 10 m . Loa bluetooth JBL Encore Essential sở hữu thiết kế khá mới mẻ, độc đáo, và kích thước cực nhỏ gọn. Ngoài ra, sản phẩm này còn có những điểm gì nổi bật nữa không? Cùng tìm hiểu rõ hơn về mẫu loa JBL ở phía dưới đây nhé. Kiểu dáng vuông vắn sang trọng : JBL Encore Essential có dạng hình vuông, và những đường góc cạnh vát cong nhẹ nhàng. Bên cạnh đó, phía trên sản phẩm thiết kế tay cầm giúp người dùng mang theo đến bất kỳ sự kiện, bữa tiệc nào một cách dễ dàng.	12th	8,590,000

116	Loa Bluetooth JBL PartyBox 310	Thời lượng pin : 18 giờ , Thời gian sạc : 3.5 giờ , Công sạc : Adapter 12W , Công sạc : AUX và USB Thông tin chung : Công suất 240W , Công nghệ âm thanh : JBL Pro Sound , Chống nước : IPX4 (Nước mưa) Tính năng khác : Led RGB thay đổi theo nhạc , Trọng lượng : 17.42 kg , Kết nối : Karaoke , Mic Hỗ trợ : Bluetooth hoặc cổng 3.5mm , Số loa kết nối cùng lúc : 2 loa qua Bluetooh,3.5mm , Cổng kết nối : 4 USB-A AUX 3.5mm , 6.3mm . Điều khiển: Ứng dụng điều khiển : PartyBox , Điều khiển : Nút bấm . Công nghệ âm thanh: JBL Pro Sound Loa JBL PartyBox 310 - Loa bluetooth âm thanh ấn tượng, đèn LED nhiều màu JBL PartyBox 310 là một sản phẩm đến từ thương hiệu JBL chất lượng với chất âm mạnh mẽ, hiệu ứng ánh sáng độc đáo. JBL PartyBox 310 hứa hẹn mang đến cho người dùng trải nghiệm âm thanh tuyệt vời. Thiết kế nhỏ gọn – đèn LED màu sắc bắt mắt – chân kéo tiện lợi Loa JBL PartyBox 310 là một phiên bản nâng cấp của PartyBox 200. Loa với thiết kế nhỏ gọn, kết hợp với đó là thiết	12th	16,590,000
117	Loa Bluetooth JBL Partybox 710	Loa không dây kết nối bluetooth : - Kết nối : AUX, Bluetooth 5.1 mới nhất, USB, 3.5 mm - Tần số phản hồi : 35Hz – 20kHz (-6dB) - Thiết kế mới cực đẹp với đèn led và đèn chớp cực ấn tượng cho những bữa tiệc sôi động - Có bánh xe và tay cầm chắc chắn. - Âm thanh JBL Original Pro mạnh mẽ với công suất 800W với thiết kế âm thanh mới cho âm trầm sâu hơn. - Chống nước IPX4 giúp bạn tổ chức những bữa tiệc ngoài trời - Tích hợp đầu vào guitar và mic cho bạn thiết lập buổi biểu diễn nhanh chóng - Cổng USB có thể sạc các thiết bị thông minh hoặc phát nhạc từ các USB chuyên dụng - Màu sắc : Đen Chế độ đăng ký BH online : quét mã vạch trên sp , sau đó khách đk bh online	12th	19,990,000
118	Loa hội nghị Jabra Speak 410 MS	Loa hội nghị Jabra Speak 410 MS có loa ngoài và micro tích hợp trên cùng một thiết bị, thích hợp cho các cuộc họp nhóm trực tuyến. Ngoài ra, loa Jabra còn có cổng gắn tai nghe rời cho các cuộc gọi cá nhân. Micro sử dụng nguồn USB từ máy tính với góc bắt âm thanh 360 độ cùng phím điều chỉnh cảm ứng, chuẩn kết nối USB 2.0 tiện lợi. Cổng kết nối : USB 2.0 , Bluetooth : Không , Hệ thống loa : Loa hội nghị , Other Supports : Loa mic đa hướng 360 độ; Phím bấm điều khiển cảm ứng; Thiết bị họp cho 2-3 người , Màu sắc : Đen, Kích thước : 143x132.5x45.5mm , Khối lượng ; 180.3g	24th	2,170,000
119	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams cho phép người dùng tận hưởng trải nghiệm giao tiếp 2 chiều chất lượng cao. Loa Speak2 được thiết kế cho công việc hỗn hợp, với dải loa 50mm tiên tiến cung cấp dải âm thanh trong tần số từ 100Hz đến 20000Hz. Loa hội nghị Jabra Speak2 40 MS Teams đi kèm với bộ chuyển đổi USB-A và USB-C tích hợp trên cùng 1 cáp để chạy dễ dàng hơn. Với các điều khiển đơn giản, bạn dễ dàng quản lý cài đặt âm thanh, điều chỉnh âm lượng và tắt/bật tiếng micro khi cần trên Jabra Speak2. Với thời lượng pin lên đến 12 giờ cùng khả năng chống chịu nước và bụi đạt chuẩn IP64, mẫu loa hội nghị này có thể được sử dụng mọi lúc mọi nơi. Sản phẩm còn tương thích trên nhiều nền tảng kể cả những ứng dụng hàng đầu như	24th	3,680,000
120	Loa hội nghị Jabra Speak2 40 UC (2740-209)	Tính năng : Loa hội họp tích hợp loa, mic đa hướng, chống nước IP64; Phím bấm điều khiển cảm ứng; Pin sử dụng lên tới 12 giờ; Thiết bị họp cho 1-4 người - Cổng kết nối : USB-A và USB-C tích hợp - Bluetooth : Không - Màu sắc : Đen - Kích thước : 142 x 46.5 x 139mm , Khối lượng : 245g Speak2 40 UC (2740-209) là loa hội nghị chuyên nghiệp, giúp nâng cao trải nghiệm giao tiếp với âm thanh sắc nét, micro đa hướng và thiết kế linh hoạt. Đây là lựa chọn lý tưởng cho các doanh nghiệp và cá nhân cần một giải pháp họp hiệu quả , Được trang bị loa và micro đa hướng, loa hội nghị Jabra mang đến chất lượng âm thanh rõ nét, giảm tiếng ồn hiệu quả, đảm bảo giọng nói truyền tải trung thực trong không gian phòng họp từ 1-4 người. Loa hội nghị Jabra Speak2 40 UC sở hữu thiết kế sang trọng với tông màu đen mạnh mẽ, kích thước chỉ 142 x 46.5 x	24th	3,680,000
121	Loa hội nghị Jabra Speak 510 MS	Loa Jabra SPEAK 510 có các nút điều khiển mềm được tích hợp ngay trên thiết bị. Do đó, chỉ cần chạm vào nút chức năng có thể sử dụng như tăng/giảm âm lượng, nút mute..Ngoài ra, còn có đèn nhỏ Led ngay trên bề mặt thiết bị để biểu thị trạng thái. Thường đèn led có màu xanh và đỏ biểu thị kết nối sẵn sàng và ngược lại. Chỉ cần đặt điện thoại thông minh của bạn đặt gần thiết bị jabra 510 có thể kết nối bluetooth dễ dàng. Loa có thể di chuyện tự do trong phạm vi 100m nhờ kết nối Bluetooth Class 1. Ngoài ra, Loa còn hỗ trợ kết nối USB cho các thiết bị không hỗ trợ Bluetooth. Có thể sạc pin khi đang sử dụng qua laptop bằng cổng USB. Được chứng nhận Microsoft Skype cho doanh nghiệp. Giao tiếp : Kết nối với máy tính bằng cổng USB. Kết Nối qua bluetooth , Màu sắc : Đen	24th	3,550,000
122	Loa hội nghị Jabra Speak 510 MS + Link 380	Loa Jabra 510 MS + Link 380 , Tính năng : Tích hợp và điều khiển cuộc gọi với các hệ thống UC hàng đầu/ Softphone PC như Microsoft Skype for Business,IBM Sametime, Cisco,Avaya và Skype; Tích hợp Loa và Micro trên cùng 1 thiết bị Công suất : 3.3 W , Cổng kết nối : Kết nối với máy tính bằng USB 1.1 và 2.0, link 380 không dây, bluetooth Bluetooth : Bluetooth Class 1 , Màu sắc : Đen , Kích thước : 150 x 125 x 50 mm , Khối lượng : 190g	24th	4,350,000
123	Loa hội nghị Jabra Speak2 55 MS Teams	Loa Hội nghị Jabra Speak2 55 MS Teams Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng với tính năng plug and play Nhận cuộc gọi hội nghị qua kết nối Bluetooth hoặc USB Type A và C được tích hợp. Thời gian trò chuyện tối đa 12 giờ liên tục. Thiết kế nhỏ gọn Thiết kế mỏng và cực kỳ nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ và tính thẩm mỹ cao đó là giải pháp hoàn hảo trong mọi hội nghị Âm thanh chất lượng cao Kết nối đa dạng các thiết bị như: Smartphone, máy tính, tablet. Chất lượng âm thanh trong trẻo, rõ ràng. Tích hợp tính năng full duplex cho phép người nói và nghe đồng thời không có độ trễ. Rất phù hợp với các cuộc hội nghị. Tự động cân bằng giọng nói giữa cuộc họp bất kể người nói to hay nhỏ Bạn có thể kết nối dễ dàng với máy tính qua đầu USB Type A và C tích hợp trong một hoặc điện thoại thông minh Độ phân giải : Không camera , Giao tiếp : USB C or USB A, Bluetooth 5.1 . Âm thanh : Loa 50mm; Tần số 100Hz - 20000Hz , Kích thước : 142mm x 46.5mm x 139mm , Khối lượng : 280g , Camera : Không , Micrô : 4 , microphone; Tần số 150Hz - 7000Hz	24th	4,150,000
124	Loa hội nghị Jabra Speak2 75 MS Teams	Loa Hội nghị Jabra Speak2 75 MS Teams : Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng . Tính năng : Full duplex (thu và phát đồng thời), Mic đa hướng rộng, Kháng nước và bụi IP64 Cổng kết nối : USB Type A và C, Bluetooth (chỉ dành cho điện thoại thông minh/máy tính bảng) Bluetooth : Bluetooth 5.2 Màu sắc : Đen Phạm vi không dây : Lên đến 30m	24th	7,450,000
125	Loa hội nghị Jabra Speak 750 UC	Loa Hội nghị Jabra Speak 750 UC : Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng . Tính năng : Mic đa hướng rộng Công suất : 10W Cổng kết nối : Cổng USB 2.0, Link 370 không dây, Bluetooth. Bluetooth : Bluetooth4.2 Hệ thống loa : Loa Hội nghị Màu sắc : Đen , Kích thước : 155 x 152 x 55 mm , Khối lượng : 301g Micrô : Loa Hội Nghị Jabra Speak 750 UC	24th	7,850,000
126	Loa hội nghị Jabra Speak2 75 UC (2755-209)	Loa Hội Nghị Jabra sở hữu thiết kế nhỏ gọn, màu đen sang trọng, dễ dàng mang theo và sử dụng ở bất kỳ đâu. Sản phẩm hỗ trợ kết nối USB Type A và C trên cùng một cáp, cùng với Bluetooth 5.2, cho phép kết nối nhanh chóng với máy tính, điện thoại thông minh và máy tính bảng. Lưu ý rằng Bluetooth chỉ dành cho điện thoại thông minh và máy tính bảng. - Được trang bị công nghệ Full Duplex, Loa Hội Nghị Jabra Speak2 75 UC cho phép thu và phát âm thanh đồng thời, giúp cuộc trò chuyện trở nên tự nhiên và liền mạch. - Tính năng : Full duplex (thu và phát đồng thời), Mic đa hướng rộng, Kháng nước và bụi IP64 - Cổng kết nối : USB Type A và C, Bluetooth (chỉ dành cho điện thoại thông minh/máy tính bảng)	24th	7,950,000

127	**Loa hội nghị Jabra Speak 710 Ms**	**Loa Hội nghị Jabra Speak 710 Ms : Thiết lập cuộc gọi hội nghị nhanh chóng , dành cho phòng họp nhỏ tối đa từ 8- 10 người , không chỉ thiết kế dành riêng cho hội nghị mà còn cho chất lượng âm thanh khá tốt khi nghe nhạc** **Thời gian phản hồi : lên đến 15 giờ** **Kết nối : USB 2.0 & Bluetooth® - Dây USB ~ 90cm** **Nguồn Vào : USB 5V / 500 mA** **Bluetooth : Bluetooth® 4.2 – Bluetooth® Low Energy (BTLE)** **Thời gian sạc : 4 giờ** **Other Supports : Phạm vi không dây: Lên đến 30m; Cấu hình Bluetooth® được hỗ trợ Cấu hình tai nghe v1.2, cấu hình rảnh tay v1.6, A2DP v1.2, AVRCP v1.5** **Phụ kiện kèm theo : Kèm Mic** **Khối lượng : 298 g**	**24th**	***6,650,000***
MICROPHONE , TAI NGHE CÓ DÂY , TAI NGHE KHÔNG DÂY , TAI NGHE BLUETOOTH , TAI NGHE GAME ….				
1	**Microphone dùng để livestream, hát Karaoke Ugreen 10931**	Tính năng: Micro thu âm cho PC/ Laptop, điện thoại,... Chiều dài cáp 3.5mm: 1m . Cổng kết nối: 3.5mm . Định hướng: Cardioid SPL: 94dB SPL @1KHz . Trợ kháng đầu ra: 2.2 Kohm .THD: ≤ 1% @1KHz. VBB: 1-10V Tần số đáp ứng: 100Hz-10Khz • Micro livestream Ugreen 10931 là thiết bị kết nối với PC, Điện Thoại, Laptop,... dùng để hỗ trợ thu âm live stream được kết nối qua cổng 3.5mm. • Tiện lợi, dễ sử dụng mà không cần cài đặt.	12th	***350,000***
2	**Micro thu âm Livestream để bàn cổng USB & Audio 3.5mm Ugreen 90416**	Tính năng: Micro thu âm USB cho PC/ Laptop, điện thoại,… Cổng kết nối: USB-C Định hướng: Đa hướng SPL: 94dB SPL @1KHz Trợ kháng đầu ra: 2.2K ohm SNR: >70dB Tần số: 16bit/ 48KHz Tần số đáp ứng: 100Hz-15000Hz Tương thích hệ điều hành: Windows/ Linux/ macOS,…. Thiết bị phù hợp: PC và điện thoại (Mic có thể kết nối với điện thoại thông qua dây USB-C 2 đầu) Micro thu âm Livestream để bàn Ugreen 90416 là phụ kiện hỗ trợ thu âm kết nối với máy tính, laptop thông	12th	***300,000***
3	**Microphone để bàn cổng USB Ugreen 10934**	Tính năng: Micro thu âm USB cho PC/ Laptop, điện thoại,... Chiều dài cáp USB: 2.5m . Cổng kết nối: USB-C . Định hướng: Đa hướng SPL: 94dB SPL @1KHz . Trợ kháng đầu ra: 2.2 Kohm . SNR: >70dB Tần số: 16bit/ 48KHz . Tần số đáp ứng: 100Hz-15000Hz Tương thích hệ điều hành: Windows/ Linux/ macOS,.... Thiết bị phù hợp: PC và điện thoại (Mic có thể kết nối với điện thoại thông qua dây USB-C 2 đầu) Micro để bàn cổng USB Ugreen 10934 là thiết bị kết nối với PC, Điện Thoại, Laptop,... thông qua cổng USB. Cắm là sử dụng, không cần cài đặt. Thiết kế bằng thép không rỉ, cứng cáp và không bị oxi hoá.	12th	***515,000***
4	**Micro SENIC SM-008P**	**Kết Nối: Jack 3.5mm . Mirophone tầm trung, kiểu đáng đơn giản**	N/A	***145,000***
5	**MICROPHONE Senicc SM-098**	**Kết Nối: Jack 3.5mm (mic),Mirophone tầm trung, kiểu đáng đơn giản, dành cho người sử dụng muốn ghi âm tốt hơn so với những tai nghe có microphone loại thông thường**	N/A	***180,000***
6	**Micro không dây Soundmax MC-01**	**Giao tiếp : 3.5mm, 6.0mm sử dụng cho loa, máy tính, laptop , Tần số đáp ứng : 20Hz~20KHz , Độ nhạy : -88 dBm, Nguồn : DC 3.6V~5V, Pin : 400mAh 3.7V , Thời gian sử dụng Trên 5 tiếng , Tính năng: Micro khử ồn** **SoundMax MC-01 là bộ micro thu phát tín hiệu âm thanh không dây, có thể dùng để đeo tai hoặc cầm tay, sản phẩm kết nối được với nhiều thiết bị như: loa, amply, mixer,... thông qua jack 3.5mm hoặc 6.0mm** **Micro không dây 2.4GHz sử dụng mã nhận dạng kỹ thuật số được mã hóa (tất cả quá trình mã hóa/giải mã đều bằng kỹ thuật số). Thiết kế bên ngoài tiện lợi, truyền âm tốt, có giọng nói rõ, chống nhiễu mạnh, giải quyết hoàn toàn tình trạng bị nhiễu tần số tín hiệu ở các loại micro không dây truyền thống.** **Khoảng cách kết nối lên đến 80m (không vật cản). Ưu điểm:** **- Sử dụng công nghệ kết nối qua sóng wireless tần số 2.4GHz loại bỏ hiện tượng bị nhiễu tín hiệu.** **- Hoàn toàn không bị trùng tần số khi có 2 bộ thiết bị ở gần nhau.**	N/A	***670,000***
7	**Tai nghe Nhét Tai Bluetooth LD-T03 LDNIO**	Phiên bản bluetooth V5.3 Tần số của Bluetooth 2.402GHz-2483.5 MHz Nhận độ nhạy 2.402GHz-2483.5 MHz Khoảng cách truyền ≥10M Công suất loa 3mW Tần số 20Hz~20KHz Loại loa Φ13mm@32hm Dung lượng pin của tai nghe 30mAh Thời gian sạc khoảng 1H	06 th	***319,000***
8	**Tai nghe Nhét Tai Bluetooth LD-T02 LDNIO**	Phiên bản bluetooth 5.3 Tần số của Bluetooth 2.402GHz-2483.5 MHz Nhận độ nhạy 2.402GHz-2483.5 MHz Khoảng cách truyền ≥10M Công suất loa 3mW Tần số 20Hz~20KHz Loại loa Φ13mm@32hm Dung lượng pin của tai nghe 30mAh Thời gian sạc khoảng 1H	06 th	***329,000***
9	**Tai nghe Nhét Tai Bluetooth T01 LDNIO**	PHIÊN BẢN BLUETOOTH PHIÊN BẢN 5.3 Khoảng cách kết nối >=10M Cổng sạc USB type-C Dung lượng pin case 350mAh Thời gian sử dụng khoảng 4 tiếng thời gian sử dụng gọi Khoảng 3.5 tiếng Dung lượng pin củ sạc 3.5mAh Màu sắc Đen , vàng đồng	06 th	***349,000***
10	**Tai nghe Nhét Tai Bluetooth XKT16 MONSTER**	Phiên bản bluetooth V5.3 Chất liệu Nhựa Phạm vi trở kháng 32 Ω Dải tần số đáp ứng 20Hz-20kHz Loại kết nối Không dây (Bluetooth) Dung lượng pin 300mAh Màu sắc Trắng, Be, Xanh lá	06 th	***259,000***

11	**Tai nghe Bluetooth Kẹp Vành Tai XKT21 MONSTER**	Phiên bản bluetooth V5.3 Loại sản phẩm Tai nghe bluetooth Thời gian sạc khoảng 1.5 giờ Thời gian sử dụng khoảng 4-5 giờ Giao diện sạc Type-C TẦN SỐ 20hz-20kHz Dung lượng pin 40mAh Màu sắc : Tím , Đen , Trắng	06 th	***359,000***
12	**Tai nghe Nhét Tai Bluetooth Gaming XKT10 MONSTER**	Phiên bản bluetooth V5.3 Khoảng cách kết nối khoảng 10m Trở kháng 32ohm +-15% Tần số 20Hz - 20kHz Dung lượng pin vỏ 300mAh Dung lượng pin tai nghe 30mAh Thời gian sạc khoảng 1.5h Màu sắc Xanh lá, Xanh Dương , Vàng	06 th	***399,000***
13	**Tai nghe Nhét Tai Bluetooth XKT06 MONSTER**	Phiên bản bluetooth V5.2 Khử ồn 90dB Cổng giao diện sạc Type-C Độ nhạy của loa 106dB+-3dB Màu đen Thời gian sạc khoảng 1.5h Thời gian sử dụng khoảng 4 - 5 tiếng Màu sắc : Đen	06 th	***359,000***
14	**Tai nghe Nhét Tai Bluetooth Gaming XKT08 Pro MONSTER**	Phiên bản bluetooth V5.3 Trở kháng 32 £+15% Tần số 20Hz-20kHz Dung lượng pin case 300mAh 3.7V Dung lượng pin tai nghe 33mAh 3.7V Thời gian sạc khoảng 1.5h Thời gian sử dụng khoảng 5h thời gian sử dụng của case khoảng 24h Màu sắc : Xanh lá, Be,Xanh dương,Đen	06 th	***349,000***
15	**Tai nghe Nhét Tai Bluetooth XKT11 MONSTER**	Phiên bản bluetooth V5.2 Mã sản phẩm XKT11 Dung lượng pin hộp sạc 300mAh 3.7V Dung lượng pin tai nghe 35mAh 3.7V Thời gian phát của hộp sạc khoảng 17 giờ Tần số 20Hz - 20kHz Màu sắc : Xanh dương , xám	06 th	***459,000***
16	**Tai nghe Thời Trang Không Dây Bluetooth XKH01 MONSTER**	Phiên bản bluetooth V5.3 , kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Khoảng cách kết nối khoảng 10m Dung lượng pin 400mAh Thời gian sử dụng khoảng 25h Thời gian sạc khoảng 1.5 tiếng Trở kháng 32ohm+-15% Tần số đáp ứng 20Hz-20kHz Độ nhạy 110dB+-3dB Màu sắc Đỏ, Nâu nhạt, Đen	06 th	***499,000***
17	**Tai nghe Thời Trang Không Dây Bluetooth XKH03 MONSTER**	Phiên bản bluetooth V5.3 , kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Khoảng cách kết nối khoảng 10m , Chống nước Dung lượng pin 600mAh Thời gian sử dụng khoảng 25h Thời gian sạc khoảng 1.5 tiếng Trở kháng 32ohm+-15% Tần số đáp ứng 20Hz-20kHz Độ nhạy 110dB+-3dB Màu sắc Đỏ, Nâu nhạt, Đen	06 th	***589,000***
18	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER X2S**	Tai nghe không dây : Bluetooth 5.3 mới nhất cho nghe nhạc hoặc đàm thoại rảnh tay Tính năng đặc trưng: Thời gian chơi: 6+18=24 giờ Sạc nhanh: 10 phút = 1h Phiên bản Bluetooth: 5.3 Kích thước trình điều khiển: Φ13mm Chế độ trò chơi có độ trễ thấp: Có Hỗ trợ ứng dụng: Có Xếp hạng IP: IP54 Cáp sạc: Type-C Màu sắc: Đen/Trắng/ xanh lá/Xám	12 th	*****298.000***
19	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER WH700NB**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu , Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Khối lượng : 271 g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Đen/ KEM / XANH	12 th	***685,000***
20	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER W820NB**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.0, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 40KHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Chiều dài dây : Không dây, Phạm vi hoạt động: 10m Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Trắng/ Đen/ XÁM	12 th	***880,000***

21	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER W830NB (Trắng/ Đen/ XÁM)**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng : Chống ồn đàm thoại ENC, Sạc nhanh Giao tiếp : Bluetooth 5.4 Tần số đáp ứng: 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe: Tai nghe Bluetooth chụp tai Khối lượng : 267g Màu sắc: Trắng/ Đen/ XÁM	12 th	***1,370,000***
22	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER W820NB Plus**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động 1. Chuẩn âm thanh Hi-Res 2. Công nghệ chống ồn chủ động 3. Chế độ âm thanh xung quanh 4. Micrô tích hợp 5. Khử tiếng ồn DNN (mạng lưới thần kinh sâu) 6. Trình điều khiển lớn với màng loa titan 7. Độ trễ thấp cho chế độ chơi game 8. Phát lại liên tục lên tới 49 giờ 9. Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Đen/ XÁM / NGÀ VOI / Blue / Green	12 th	***995,000***
23	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER WH950NB**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Chiều dài dây : Không dây, Phạm vi hoạt động: 10m Khối lượng : 296 ± 1 g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Đen/ NGÀ VOI	12 th	****2.185.000***
24	**Tai nghe không dây Bluetooth EDIFIER ES850NB (Đen , Trắng , hồng , Nâu)**	Tai nghe không dây : Bluetooth kiểu choàng đầu . Microphone tích hợp Tính năng đặc trưng: Tai nghe âm thanh nổi Bluetooth khử tiếng ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.4, Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz Kiểu tai nghe : Chụp đầu không dây Chiều dài dây : Không dây, Phạm vi hoạt động: 10m Khối lượng :Khoảng 265g Tai nghe nhẹ đảm bảo vừa vặn thoải mái Màu sắc: Đen/ Trắng / Hồng / Nâu	12 th	***2,550,000***
25	**Tai nghe không dây Bluetooth 5.0 màu đen HiTune T1 Ugreen 80651**	Màu : Đen mic Chống ồn môi trường Sạc nhanh USB-C Bluetooth 5.0 Thiết kế công thái học với góc 30 °	12th	***750,000***
26	**Tai nghe không dây Bluetooth 5.0 Hitune T1 Ugreen 80650**	Phiên bản: Bluetooth 5.0 Cấu hình: HSP, HFP, AVRCP, A2DP Tần số Bluetooth: 2400MHz-2483.5MHz Phạm vi Bluetooth: 10m Codec: AAC, SBC Thời gian hoạt động: Chơi nhạc 5 giờ trong một lần sạc ; Chơi nhạc 24 giờ với hộp sạc Dung lượng hộp sạc: 500mAh 3.7V (1.85Wh) Sạc điện áp giới hạn: 5.25V Cổng sạc: USB-C Sạc đầy tai nghe: 1,5 giờ Sạc đầy vỏ: 2h	12th	***750,000***
27	**Tai nghe nhét tai JBL C150SIUBLK**	Thiết kế hiện đại của tai nghe JBL C150SI (Black) : Thiết kế của tai nghe khá nhỏ chọn, phần housing có kiểu dáng bầu dục bo tròn với những đường cong mềm mại, lại được bọc đệm khá êm, có thể mang trong thời gian dài. Phần dây cáp kết nối có chiều dài đến 1.2m cho người dùng thoải mái sử dụng với khoảng cách xa, chất liệu dây mềm có độ đàn hồi, chống rối và xoắn hiệu quả. Kiểu In-ear , Kết nối: 3.5 mm , Màu sắc: Đen , Kiểu kết nối: Tai nghe có dây , Microphone: Có, Kích thước driver: 9 mm, Tần số phản hồi: 20 Hz - 20 kHz Chế độ đăng ký BH online : quét mã vạch trên sp , sau đó khách đk bh online	12 th	***249,000***
28	**Tai nghe nhét tai Sony MDR-E9LP/BZ1E**	Tai nghe SONY MDRE9LP/WIZ1E có thiết kế in-ear đẹp mắt, hiện đại tạo nét trẻ trung năng động cho người dùng. Tai nghe sở hữu âm bass mạnh mẽ, chắc khỏe rất phù hợp với những thể loại âm nhạc có tiết tấu nhanh, sôi động, nhiều âm thanh điện tử như rock, hiphop... Giao tiếp : Jack audio 3.5mm , Tần số đáp ứng : 18 - 22.000Hz , Độ nhạy : 104dB , Chiều dài dây : 1,2 m - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 6g	12 th	***Liên hệ***
29	**Tai nghe nhét tai Sony MDR-EX15APBZE (Màu đen)**	Tai nghe EarPhone Sony MDR-EX15APBZE sở hữu bộ màng loa 9 mm độ nhạy cao với thiết kế gọn nhẹ, mang đến chất lượng âm thanh tuyệt vời - Tai nghe có dây dài 120cm để người dùng thoải mái vừa dùng máy vừa nghe nhạc và dễ dàng mang theo - Tần số đáp ứng : 8-22.000Hz - Trở kháng : 16 ohm (1KHz) - Độ nhạy : 100 dB/mW - Khối lượng : 3 g	12 th	***195,000***
30	**Tai nghe nhét tai Sony MDR-EX155APBQE (Màu đen)**	Tai nghe SONY MDREX155APBQE thiết kế với màu Đen kiểu nhét tai, nhỏ gọn, toát lên vẻ sang trọng với housing thiết kế từ kim loại, kết hợp cùng các chi tiết được gia công tỉ mỉ. MDREX155APBQE có bộ driver 9 mm độ nhạy cao đi kèm thiết kế gọn nhẹ, mang đến cho bạn những âm trầm mạnh mẽ và âm bổng du dương. Cáp của MDREX155APBQE có thiết kế răng cưa để chống gãy và rối, giữ cho tai nghe của bạn không bị thất nút trong lúc không sử dụng. Tai Nghe Sony MDREX155APBQE tích hợp micro tiện lợi khi nhận cuộc gọi, hỗ trợ các ứng dụng như skype	12 th	***345,000***
31	**Tai nghe nhét tai Sony MDR-EX155APLQE (Màu xanh dương)**	Tai nghe Sony MDREX155APLQE có bộ driver 9 mm độ nhạy cao với thiết kế gọn nhẹ, mang đến những âm trầm mạnh mẽ và âm bổng du dương. Với 4 kích cỡ miếng đệm tai (SS, S, M và L), bạn có thể thoải mái lựa chọn kích cỡ phù hợp nhất cho nhu cầu nghe nhạc di động của mình. Nhận cuộc gọi rảnh tay và chuyển bài hát mà không bao giờ phải chạm vào điện thoại thông minh của bạn, nhờ vào mic và điều khiển trên dây. Cáp có thiết kế răng cưa để chống gãy và rối, giữ tai nghe của bạn không bị thất nút. Tần số đáp ứng : 5Hz-24.000Hz , Trở kháng : 16 ohm (1KHz), Độ nhạy : 103 dB/mW, Chiều dài dây : ~1.2 m	12 th	***Liên hệ***

32	**Tai nghe nhét tai Sony MDR-EX155APNQE (Màu Vàng đồng)**	Tai nghe Sony MDREX155APNQE có bộ driver 9 mm độ nhạy cao với thiết kế gọn nhẹ, mang đến những âm trầm mạnh mẽ và âm bổng du dương. Với 4 kích cỡ miếng đệm tai (SS, S, M và L), bạn có thể thoải mái lựa chọn kích cỡ phù hợp nhất cho nhu cầu nghe nhạc di động của mình. Nhận cuộc gọi rảnh tay và chuyển bài hát mà không bao giờ phải chạm vào điện thoại thông minh của bạn, nhờ vào mic và điều khiển trên dây. Cáp có thiết kế răng cưa để chống gãy và rối, giữ tai nghe của bạn không bị thất nút. Tần số đáp ứng : 5Hz-24 000Hz , Trở kháng : 16 ohm (1KHz) ,Độ nhạy : 103 dB/mW ,Chiều dài dây : ~1.2 m	12 th	***345,000***
33	**Tai nghe không dây Bluetooth Sony Sport In-Ear WI-C100 Black**	Tai nghe Sony không dây bluetooth WI-C100 Black có Tính năng : Tích hợp micro, DSEE - Giao tiếp : Bluetooth 5.0, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20.000 Hz - Kiểu tai nghe : Tai nghe thể thao nhét tai - Màu sắc : Đen , Khối lượng : 54g	12 th	***540,000***
34	**Tai nghe không dây Bluetooth Sony Sport In-Ear WI-C100 Blue**	Tai nghe Sony không dây bluetooth WI-C100 Black có Tính năng : Tích hợp micro, DSEE - Giao tiếp : Bluetooth 5.0, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20.000 Hz - Kiểu tai nghe : Tai nghe thể thao nhét tai - Màu sắc : xanh dương , Khối lượng : 54g	12 th	***540,000***
35	**Tai nghe nhét tai Sony MDRXB55AP (Màu : Đen, xanh lá, xanh dương, đỏ, trắng)**	Tai nghe Sony MDRXB55AP loại nhét tai có Đầu cắm mini 4 cực mạ vàng hình chữ L , chiều dài dây: 1.2m , Tần số đáp ứng : 4 - 24,000 Hz, Khối lượng : 8g , Màng loa 12 mm được phát triển đặc biệt kết hợp thiết kế gọn nhẹ với độ nhạy cao lên đến 112 dB/mW, cho âm thanh mạnh mẽ mà không bị méo tiếng ở mức âm lượng cao. Cáp có thiết kế răng cưa để chống gãy và rối, giữ tai nghe của bạn không bị thất nút. Nhận cuộc gọi rảnh tay và chuyển bài hát mà không bao giờ phải chạm vào điện thoại thông minh của bạn, nhờ vào mic và điều khiển trên dây. Công nghệ Powered Bass Duct++ mang đến âm trầm sâu và nhạy cùng sub-bass mạnh mẽ giúp tai nghe trở nên hoàn hảo cho các phong cách âm nhạc chú trọng âm thấp.	12 th	***Liên hệ***
36	**Tai nghe có dây Sony MDRZX110AP (Đen)**	Tai nghe có dây trùm đầu , Tần số đáp ứng : 12-22.000Hz , Trở kháng : 24 ohm (1KHz) , Độ nhạy 98 dB/mW , Chiều dài dây : 1,2 m , Khối lượng : 120 g . Bộ driver nam châm điện động neodymium 30mm trọng lượng nhẹ giúp tai nghe phản hồi mạnh mẽ, nhịp nhàng ngay cả với những ca khúc có giai điệu phức tạp nhất. Với màng chắn siêu nhạy, bạn có thể tăng âm lượng tai nghe lên và không cần bộ khuếch đại âm thanh mà vẫn có thể tận hưởng được âm thanh chính xác và rõ ràng. Thiết kế vành tai nghe xoay giúp bạn dễ dàng bảo quản tai nghe không sử dụng, đồng thời nâng cao tính di	12 th	***Liên hệ***
37	**Tai nghe có dây Sony MDRZX110AP (Trắng)**	Tai nghe có dây trùm đầu , Tần số đáp ứng : 12-22.000Hz , Trở kháng : 24 ohm (1KHz) , Độ nhạy 98 dB/mW , Chiều dài dây : 1,2 m , Khối lượng : 120 g . Bộ driver nam châm điện động neodymium 30mm trọng lượng nhẹ giúp tai nghe phản hồi mạnh mẽ, nhịp nhàng ngay cả với những ca khúc có giai điệu phức tạp nhất. Với màng chắn siêu nhạy, bạn có thể tăng âm lượng tai nghe lên và không cần bộ khuếch đại âm thanh mà vẫn có thể tận hưởng được âm thanh chính xác và rõ ràng. Thiết kế vành tai nghe xoay giúp bạn dễ dàng bảo quản tai nghe không sử dụng, đồng thời nâng cao tính di	12 th	***Liên hệ***
38	**Tai nghe Không dây Bluetooth Sony WH-CH510**	HeadPhone SONY WH-CH510 được sử dụng công nghệ bluetooth 5.0 hỗ trợ codec SBC, AAC tăng khả năng truyền dẫn ổn định và đầy đủ chất lượng âm thanh đến với người dùng.Sản phẩm cũng được trang bị trên mình những nút điều khiển tạm dừng phát nhạc, tăng giảm âm lượng cực kì tiện dụng mà không hề cần phải dùng đến điện thoại. Thời lượng Pin của HeadPhone SONY WH-CH510 phải nói là một con số khủng , nghe nhạc và đàm thoại liên tục lên tới 35 giờ. Không chỉ dừng ở thời lượng Pin khủng mà Sony còn mang lại cho sản phẩm khả năng sạc nhanh chỉ với 10 phút sạc đem lại cho người dùng tới 90 phút sử dụng. Thời gian phản hồi : Tối đa 35 giờ, Dải tần số (Băng tần) : Băng tần 2,4GHz, Bluetooth : Bluetooth 5.0, Thời	12 th	***1,080,000***
39	**Tai nghe Không dây Sony CH520 Black**	HeadPhone SONY không dây CH520 , Giao tiếp : Bluetooth 5.2 , Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz . -Kiểu tai nghe : Chụp tai không dây; Thời gian sử dụng lên đến 40 giờ; Thời gian chờ lên đến 200 giờ -Chiều dài dây : Không dây; Phạm vi hoạt động: 10m -Màu sắc : Đen , Khối lượng : 147g	12 th	***1,270,000***
40	**Tai nghe Không dây Sony CH520 Blue**	HeadPhone SONY không dây CH520 , Giao tiếp : Bluetooth 5.2 , Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz . Kiểu tai nghe : Chụp tai không dây; Thời gian sử dụng lên đến 40 giờ; Thời gian chờ lên đến 200 giờ Chiều dài dây : Không dây; Phạm vi hoạt động: 10m Màu sắc : Xanh dương , Khối lượng : 147g	12 th	***1,270,000***
41	**Tai nghe Không dây Bluetooth Sony Truewireless In-Ear WF-C510 (xanh dương , vàng , đen)**	Tai nghe không dây Bluetooth : - Tính năng : Tích hợp micro, DSEE, Chống ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20.000 Hz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai không dây - Màu sắc : Xanh dương , vàng , đen - Khối lượng : Khoảng 50g	12 th	***1,670,000***
42	**Tai nghe Không dây Bluetooth Sony WH-CH720N (xanh dương , đen)**	Tai nghe không dây Bluetooth : - Tính năng : Chống ồn (Chế độ âm thanh xung quanh) - Giao tiếp : Bluetooth 5.2, Jack 3.5mm, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 7Hz - 20.000Hz - Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây - Chiều dài dây : Cáp rời 3.5mm (1.2m) - Màu sắc : Đen , xanh dương - Khối lượng : Xấp xỉ 192g	12 th	***2,470,000***
43	**Tai nghe bluetooth Sony Sport In-Ear WI-OE610 Black**	Tai nghe không dây Bluetooth : - Tính năng :Chế độ Âm thanh xung quanh, Chống nước IPX4, Sạc nhanh - Giao tiếp :Bluetooth 5.0, Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20.000 Hz - Kiểu tai nghe : Tai nghe thể thao nhét tai không dây - Màu sắc : Đen - Khối lượng : Khoảng 33g	12 th	***2,470,000***
44	**HEADPHONE SOMIC ST-2688**	**Jack 3.5mm , có micro, Dài dây: 2.3 m**	N/A	***129,000***
45	**Tai nghe nhét tai có dây cổng USB Type-C UGREEN 60700**	**Cắm: USB Type-C . Màu trắng . Chiều dài 1.2m . có micrô tích hợp, có điều khiển âm lượng Phương thức kết nối: Có dây với đầu cắm USB Type-C Khả năng tương thích: Điện thoại, máy tính bảng, v.v**	12h	***335,000***
46	**Tai nghe nhét tai cổng Lightning Ugreen 80649 (Màu Trắng)**	**Tai nghe nhét tai cổng Lightning có điều khiển âm lượng Chứng nhận chip MFi Tương thích với tất cả các moblie iOS Nút nhận / từ chối cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng, thay đổi bài hát, tạm dừng nhạc, đánh thức Siri**	12h	***550,000***

47	Tai nghe nhét tai cổng Lightning Ugreen 30631 (Màu Đen)	Tai nghe nhét tai cổng Lightning có điều khiển âm lượng Chứng nhận chip MFi Tương thích với tất cả các moblie iOS Nút nhận / từ chối cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng, thay đổi bài hát, tạm dừng nhạc, đánh thức Siri	12h	***550,000***
48	Tai nghe nhét tai Bluetooth 5.3 UGREEN 15158	Tai nghe Bluetooth Màu Trắng , Có micro. Phiên bản: Bluetooth 5.3 - Phạm vi Bluetooth tối đa: 10m Thời gian hoạt động tối đa: Phát nhạc 7h trong một lần sạc: Phát nhạc 30h với hộp sạc Thời gian sạc: Khoảng 1,5 giờ . Cổng sạc: USB-C	12h	***1,040,000***
49	HEADPHONE DRAGON WAR G-HS-003	Tai nghe dành cho PC , game thủ, có đèn , Dây dù , nút điều chỉnh âm lượng , chống tạp âm	6th	***450,000***
50	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen Epods XY-EP03 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 14g	06th	***Liên hệ***
51	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen AP01 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz; Trở kháng: 16Ω Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 14.6g	06th	***150,000****
52	HEADPHONE nhét tai có dây Pisen AP03 3.5mm (Trắng)	Giao tiếp : 3.5mm Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây Chiều dài dây : 1.2m Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 14.6g	06th	***170,000****
53	HEADPHONE Rapoo có dây VH360 gaming	Tai nghe chơi game Giao tiếp cổng USB 2.0. Đèn nền LED RGB. Chức năng khử tiếng ồn của micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Thiết kế bằng vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái.	12th	***315,000***
54	HEADPHONE Rapoo có dây VH160 gaming	Tai nghe chơi game giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0. Đèn nền LED RGB. Chức năng khử tiếng ồn của micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Thiết kế bằng vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái.	12th	***380,000***
55	HEADPHONE Rapoo có dây VH310 gaming	Tai nghe chơi game VH310 giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0 Đèn nền LED Blue. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Chức năng khử nhiễu micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô cho sự thoải mái vô song.	12th	***380,000***
56	HEADPHONE Rapoo có dây VH520C gaming	Tai nghe chơi game giao tiếp cổng USB, chất lượng âm thanh Hi-Fi, với các chức năng mạnh mẽ, hoạt động tuyệt vời, phù hợp với những người có yêu cầu chất lượng cao. Thiết kế chụp tai có đèn nền LED. Chức năng khử tiếng ồn của micrô đơn ENC, cho cuộc gọi rõ ràng và ổn định. Vật liệu chế tác siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô cho cảm giác thoải mái.	12th	***505,000***
57	HEADPHONE Rapoo có dây VH500C gaming	Tai nghe chơi game VH500C giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0 Đèn nền LED RGB. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Chức năng khử nhiễu micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô cho sự thoải mái vô song.	12th	***585,000***
58	HEADPHONE Rapoo có dây VH650 gaming	Tai nghe chơi game VH650 giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB Đèn nền LED RGB. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Thiết kế điều khiển tai đa chức năng Màng tai 50mm, thể hiện âm thanh chi tiết Micrô khử tiếng ồn toàn hướng 360 ° Chùm đầu kim loại có thể thu vào Bịt tai thích ứng Angle với miếng bịt tai dày	12th	***829,000***
59	HEADPHONE Rapoo có dây VH710 gaming	Tai nghe chơi game VH710 giả lập 7.1 kênh âm thanh Giao tiếp cổng USB 2.0 Đèn nền LED RGB. Đầu ra âm thanh 7.1 kênh ảo mang đến cho bạn trải nghiệm âm thanh vòm tuyệt đẹp. Chức năng khử nhiễu micrô đơn ENC, cuộc gọi rõ ràng và ổn định Vật liệu siêu bền và chắc chắn. Thiết kế chụp tai chống ồn với chụp tai mềm mại và thoải mái. Thiết kế nhẹ với hệ thống treo băng đô cho sự thoải mái vô song.	12th	***769,000***
60	HEADPHONE VCOM DE135 (Hàng trưng bày)	Headphone choàng qua đầu có microphone , màu đen phối trắng, màu đen phối vàng	N/A	***75,000***
61	H.PHONE LOGITECH Stereo H110	Headphone choàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , tích hop 2 Jack cắm 3.5mm vào PC, LAPTOP	12th	***178.000****
62	H.PHONE LOGITECH Stereo H111	Heaphone choàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , chỉ tích hop 1 Jack cắm 3.5mm nghe và nói vào thoại , MÁY TÍNH BẢNG hoặc máy tính tích hợp 1 jack	12th	***168.000****
63	H.PHONE LOGITECH Stereo H150	Headphone choàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , tích hop 2 Jack cắm vào PC, LAPTOP	12th	***278.000****
64	H.PHONE LOGITECH Stereo H151	Headphone choàng qua đầu Kiểu dáng nhỏ , gọn , đẹp , kèm micro , chỉ tích hop 1 Jack cắm vào điện thoại , MÁY TÍNH BẢNG hoặc máy tính tích hợp 1 jack	12th	***278.000****
65	HEADPHONE Logitech H340 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn, loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt dễ thưởng thức HD, MP3, MP4.	12th	***470,000***
66	HEADPHONE Logitech H390 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn,có thể xếp lại gọn, dễ dàng kết nối cắm vào là xài , có nút điều chỉnh âm anh và mute mic Thiết kế gọn thoải mái khi đeo nhiều giờ, kết nối pc, Mac, dây dài 2,5m , có 3 màu : đen , trắng , hồng	12th	***685,000***
67	HEADPHONE Logitech H540 USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn , loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt dễ thưởng thức HD, MP3, MP4.	12th	***849,000****
68	HEADPHONE Logitech H570E USB	USB Port , Tích hợp micro loại bỏ tiếng ồn , loại bỏ tạp âm, có volume. Cổng USB không cần Sound Card. Thiết kế đặc biệt dễ thưởng thức HD, MP3, MP4. Tương thích: Windows® 7 or higher macOS® 10.7 or higher Linux®	12th	***1,145,000****

69	**HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 Black (981-001408)**	Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Đen - Khối lượng : Khoảng 122g	12th	***1,469,000***
70	**HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 Pink (981-001413)**	Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Hồng - Khối lượng : Khoảng 122g	12th	***1,469,000***
71	**HEADPHONE không dây Logitech Zone 300 White (981-001418)**	Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp tai không dây , Tính năng : Mic tạo chùm kép với thuật toán khử tiếng ồn - Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Sạc Type-C - Tần số đáp ứng : Âm nhạc: 50-20KHz; Trò chuyện: 100-7KHz - Chiều dài dây : Không dây; Dây cáp sạc USB-C: 1 m - Tương thích : Các ứng dụng gọi điện phổ biến trên thiết bị Windows, macOS, ChromeOS, iOS, iPadOS và Android thông qua Bluetooth - Màu sắc : Trắng - Khối lượng : Khoảng 122g	12th	***1,469,000***
72	**HEADPHONE LOGITECH ZONE WIRED (Mic khử tiếng ồn)**	Tai nghe USB-C có các màng loa âm thanh cao cấp và công nghệ mic tiên tiến khử tiếng ồn, thiết kế với các màng loa có kích thước lớn 40 mm để đem lại niềm vui thích đơn thuần cho đôi tai của bạn. Loa trầm đầy đủ kích thước, tần số cao hơn và độ méo tiếng cực thấp tạo ra âm thanh vừa ý cho dù bạn đang trong cuộc gọi video, nghe nhạc hay chuyển đổi giữa hai hoạt động , Tai nghe với các nút điều khiển trên dây và đầu nối USB-C, Tương thích với ứng dụng: Skype for Business, Zoom, Cisco Jabber™, BlueJeans, và GoToMeeting™. Màu đen PART NUMBER : 981-001097 Zone Wired có dây (UC version) VC	12th	***Liên hệ***
73	**HEADPHONE không dây LOGITECH ZONE VIBE 100 (Hồng , Trắng , Đen)**	Tai nghe không dây có trọng lượng nhẹ — Trải nghiệm âm thanh đắm chìm với tai nghe không dây Zone Vibe 100. Đủ chuyên nghiệp khi ở văn phòng. Đủ thoải mái cho gia đình. Được thiết kế cho việc học tập lẫn chơi game. Được làm từ 25% không bao ồm phụ kiện và bao bì nhựa tái chế hậu tiêu thụ cho một tương lai bền vững hơn. Microphone thiết kế tiện lợi - Xoay cần mic xuống khi bạn muốn làm việc, giấu nó đi để xem phim và nghe nhạc. Mic khử tiếng ồn, gấp lại-để-tắt tiếng làm giảm thiểu tạp âm nền, do đó giọng của bạn được nghe rõ ràng. Di chuyển tự do trong văn phòng hoặc nhà của bạn và duy trì kết nối với Bluetooth® đa điểm. Có thời gian nghe lên tới 20 giờ và thời gian đàm thoại 18 giờ cho một lần sạc đầy .Tuổi thọ pin có thể thay đổi tùy theo người dùng và điều kiện sử dụng máy tính. Pin yếu? Cắm sạc 5 phút và có thời gian nghe lên tới một giờ. Các nút điều khiển nằm thuận tiện ở cả hai bên tai nghe để phát và tạm dừng âm nhạc, bắt đầu và kết thúc cuộc gọi, điều chỉnh âm lượng và ghép cặp Bluetooth. Thông số kỹ thuật	12th	***1,849,000***
74	**HEADPHONE không dây LOGITECH Zone Vibe Wireless (UC version) đen VC (981-001200)**	Tai nghe không dây có trọng lượng nhẹ — Tai nghe Logitech Zone Vibe Wireless (UC version) đen VC (981-001200) mang đến trải nghiệm âm thanh không dây tuyệt vời, giúp bạn tận hưởng âm nhạc, cuộc trò chuyện và công việc một cách linh hoạt và thoải mái nhất. Với kết nối Bluetooth v5.2, bạn có thể kết nối nhanh chóng với các thiết bị từ Windows, MacOS, ChromeOS, iOS đến Android mà không cần phải lo lắng về dây cáp rối bận. Với tần số đáp ứng rộng, tai nghe Bluetooth này cung cấp âm thanh rõ ràng và chi tiết, từ âm trầm sâu đến âm cao sáng. Micrô có tần số đáp ứng từ 100Hz đến 8kHz, trong khi loa có tần số đáp ứng từ 20Hz đến 16kHz, mang lại trải nghiệm âm thanh đồng đều và cân bằng. Tai nghe không dây này tương thích với một loạt các hệ điều hành và thiết bị, từ Windows, MacOS, ChromeOS đến iOS và Android. Điều này giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các thiết bị mà không cần phải lo lắng về tính tương thích. Giao tiếp : Bluetooth (v5.2) , Tần số đáp ứng : Micrô: 100-8 kHz; Loa: 20Hz-16kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp đầu Wireless , Tương thích : Windows, MacOS, ChromeOS, iOS và Android , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 185g	12th	***2,650,000***
75	**HEADPHONE không dây LOGITECH Zone Vibe Wireless VC Đen (Teams Version) (981-001158)**	Tai nghe không dây có trọng lượng nhẹ — Tai nghe Logitech Zone Vibe Wireless (Teams version) đen VC (981-001158) mang đến trải nghiệm âm thanh không dây tuyệt vời, giúp bạn tận hưởng âm nhạc, cuộc trò chuyện và công việc một cách linh hoạt và thoải mái nhất. Với kết nối Bluetooth v5.2, bạn có thể kết nối nhanh chóng với các thiết bị từ Windows, MacOS, ChromeOS, iOS đến Android mà không cần phải lo lắng về dây cáp rối bận. Với tần số đáp ứng rộng, tai nghe Bluetooth này cung cấp âm thanh rõ ràng và chi tiết, từ âm trầm sâu đến âm cao sáng. Micrô có tần số đáp ứng từ 100Hz đến 8kHz, trong khi loa có tần số đáp ứng từ 20Hz đến 16kHz, mang lại trải nghiệm âm thanh đồng đều và cân bằng. Tai nghe không dây này tương thích với một loạt các hệ điều hành và thiết bị, từ Windows, MacOS, ChromeOS đến iOS và Android. Điều này giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các thiết bị mà không cần phải lo lắng về tính tương thích. Giao tiếp : Bluetooth (v5.2) , Tần số đáp ứng : Micrô: 100-8 kHz; Loa: 20Hz-16kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe chụp đầu Wireless , Tương thích : Windows, MacOS, ChromeOS, iOS và Android , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 185g	12th	***Liên hệ***
76	**HEADPHONE LOGITECH G331** (co mic) Dành cho GAME	Tai nghe chơi game G331 của Logitech tạo ra âm thanh lớn để giúp bạn nhanh chóng hòa nhập vào trò chơi. Trải nghiệm cảm giác chơi game hoàn toàn thú vị khi bạn nghe được mọi thứ và mọi người đều nghe thấy bạn. Các màng loa âm thanh lớn 50 mm tạo ra âm thanh hoàn chỉnh, mở rộng cho trải nghiệm chơi game đắm chìm hơn. Các trò chơi yêu thích của bạn cuối cùng sẽ có âm thanh theo như thiết kế: Tuyệt vời. ÂM THANH PHÁT RA TO VÀ RÕ RÀNG : Mic 6 mm đảm bảo đồng đội có thể nghe thấy bạn. Cần mic gấp-để-tắt tiếng sẽ im lặng khi bạn không muốn giọng mình được nghe thấy. MỘT TAI NGHE, TẤT CẢ NỀN TẢNG : Tai nghe của bạn hoạt động với máy tính hay máy Mac hoặc máy chơi game bao gồm PlayStation 4™, Xbox One™, Nintendo Switch™ và các thiết bị di động thông qua dây 3,5 mm. Mọi thứ liên quan đến chiếc tai nghe này đều tạo ra sự thoải mái: Chụp tai và quai đeo già da có trọng lượng nhẹ cao cấp được thiết kế để giúp đôi tai bạn không bị áp lực. Chụp tai xoay ngược lên 90 độ tạo ra sự thuận tiện. Điều chỉnh âm lượng nhanh chóng và thuận tiện trên mọi nền tảng với nút xoay âm lượng gắn trên chụp tai. Độ dài dây cáp: 2 m , Màng loa: 50 mm , Độ nhạy tần số: 20 Hz-20 KHz Trở kháng: 39 Ohm (thụ động), 5k Ohm (chủ động) , Độ nhạy: 107 dB SPL/mW	12th	***885,000***
77	**HEADPHONE LOGITECH G333 (Trắng)** **Dành cho Game**	Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng : - Tai nghe và cáp: 19 gram - Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram Tính năng tai nghe - 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm - Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB - Đầu mút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn - Màng loa âm thanh kép chuyên dụng Ngoài ra, tai nghe này còn được trang bị kết nối kép với jack 3,5 mm và USB Type-C hiện đại. Cho phép bạn sử dụng	12th	***925,000***
78	**HEADPHONE LOGITECH G333 (Đen)** **Dành cho Game**	Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng : - Tai nghe và cáp: 19 gram - Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram Tính năng tai nghe - 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm - Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB - Đầu mút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn - Màng loa âm thanh kép chuyên dụng Ngoài ra, tai nghe này còn được trang bị kết nối kép với jack 3,5 mm và USB Type-C hiện đại. Cho phép bạn sử dụng	12th	***925,000***

79	**HEADPHONE LOGITECH G333 (Tím)** **Dành cho Game**	**Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại nhét tai , Microphone : Có , Kích thước driver : 9.2 mm , Trở kháng : 24 ohms , Tần số phản hồi : 20 Hz ~ 20 KHz , Độ nhạy : 101,6±3 DB 1 KHZ SPL , Khối lượng :** **- Tai nghe và cáp: 19 gram** **- Bộ tiếp hợp USB-C: 6 gram** **Tính năng tai nghe** **- 2 màng loa động kép: 5,8 mm + 9,2 mm** **- Micrô ECM 4 mm, độ nhạy: -42 dB** **- Đầu mút silicon mềm dẻo, Vỏ nhôm chắc chắn** **- Màng loa âm thanh kép chuyên dụng** **Ngoài ra, tai nghe này còn được trang bị kết nối kép với jack 3.5 mm và USB Type-C hiện đại. Cho phép bạn sử dụng**	12th	***925,000***
80	**HEADPHONE LOGITECH G335 (Đen)** **Dành cho Game**	**Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại : Over-ear , Kết nối : 3.5 mm , Màu sắc : Đen, Đèn LED : Không đèn , Microphone : Có , Kích thước driver : 40 mm , Trở kháng : 36 ohms, Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz , Khối lượng : 240g , Tính năng tai nghe : Thiết bị tương thích: PC, Xbox, PlayStation, Nintendo Switch và các thiết bị di động có Jack 3.5mm** **Tai nghe Logitech G335 (Đen) được thiết kế với trọng lượng chỉ 240gr, tạo nên một phiên bản gọn nhẹ hơn. Nhằm phân phối trọng lượng và giảm bớt áp lực lên phần đầu, tai nghe có thiết kế quai đeo co dãn, kết hợp với phần chụp tai cấu tạo từ cao su mềm mại, vật liệu vải lưới thể thao bao quanh tai đảm bảo thông thoáng và vừa vặn, giúp bạn thoải mái khi chơi game lâu.**	12th	***1,239,000***
81	**HEADPHONE LOGITECH G335 (Trắng)** **Dành cho Game**	**Kiểu kết nối : Tai nghe có dây loại : Over-ear , Kết nối : 3.5 mm , Màu sắc : Trắng , Đèn LED : Không đèn , Microphone : Có , Kích thước driver : 40 mm , Trở kháng : 36 ohms, Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz , Khối lượng : 240g , Tính năng tai nghe : Thiết bị tương thích: PC, Xbox, PlayStation, Nintendo Switch và các thiết bị di động có Jack 3.5mm** **Tai nghe Logitech G335 (Đen) được thiết kế với trọng lượng chỉ 240gr, tạo nên một phiên bản gọn nhẹ hơn. Nhằm phân phối trọng lượng và giảm bớt áp lực lên phần đầu, tai nghe có thiết kế quai đeo co dãn, kết hợp với phần chụp tai cấu tạo từ cao su mềm mại, vật liệu vải lưới thể thao bao quanh tai đảm bảo thông thoáng và vừa vặn, giúp bạn thoải mái khi chơi game lâu.**	12th	***1,275,000***
82	**HEADPHONE LOGITECH G431** (co mic) **Dành cho GAME**	**GAME ÂM THANH VÒM 7.1 G431 (G431 7.1 SURROUND SOUND GAMING HEADSET) , Các màng loa âm thanh lớn 50 mm tạo ra âm thanh hoàn chỉnh, mở rộng cho trải nghiệm chơi game đắm chìm hơn. Các trò chơi yêu thích của bạn cuối cùng sẽ có âm thanh theo như thiết kế: Tuyệt vời. Mic lớn được tăng cường 6 mm đảm bảo đồng đội có thể nghe thấy bạn. Cần mic gấp-để-tắt tiếng sẽ im lặng khi bạn không muốn giọng mình được nghe thấy. Âm thanh vòm DTS Headphone:X 2.0 thế hệ mới,2Âm thanh vòm DTS Headphone:X 2.0 và các tùy chọn cài đặt trước EQ chỉ có sẵn cho Hệ điều hành Windows và yêu cầu phần mềm chơi game HUB G của Logitech. sử dụng phần mềm HUB G của Logitech, cho phép bạn nghe thấy kẻ thù đang ẩn nấp phía sau, các tín hiệu khả năng đặc biệt và môi trường đắm chìm - tất cả xung quanh bạn. Trải nghiệm âm thanh 3D vượt xa các kênh 7.1 để khiến bạn cảm thấy như đang thực hiện hành động. Tai nghe hoạt động với máy tính, PlayStation 4, hoặc Nintendo Switch gắn đế thông qua USB DAC. Bạn cũng có thể chơi trên máy chơi game hoặc thiết bị di động thông qua dây 3,5 mm. Độ dài dây cáp: 2 m , Màng loa: 50 mm , Độ nhạy tần số: 20 Hz-20 KHz ,Trở kháng: 39 Ohm (thụ động), 5k Ohm (chủ động) , Độ nhạy: 107 +/-3dB**	12th	***1,470,000***
83	**HEADPHONE Gaming Logitech G Pro (Black)** **Dành cho GAME**	**Kiểu tai nghe : Choàng đầu có dây Gaming , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz, Chiều dài dây : 2m , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 259 g**	12th	***1,770,000***
84	**HEADPHONE không dây Bluetooth LOGITECH G435** **Dành cho GAME**	**Tai nghe không dây Logitech G435 sở hữu chất lượng âm thanh vượt trội, tích hợp các công nghệ tiên tiến. Kết hợp cùng với đó là kiểu dáng trẻ trung năng động với giá thành phải chăng. Đây sẽ là một chiếc tai nghe phù hợp với tất cả giới trẻ, đặc biệt là các game thủ.Tai nghe Logitech G435 thiết kế trọng lượng siêu nhẹ, chỉ 165 gram người dùng có thể đeo suốt cả ngày dài. Thêm vào đó là 2 bên chụp tai có trang bị miếng đệm cao su non và bọc ngoài bọc lớp vải thoáng khí. Mang đến cảm giác thoải mái cũng như giữ cho tai luôn thông thoáng và mát mẻ trong suốt quá trình sử dụng. Cùng với cần microphone ảo tạo chùm tia tích hợp cho âm thanh phát ra như đang ở trong cùng phòng trò chuyện với bạn bè.** **Trọng lượng siêu nhẹ thoải mái, công nghệ kết nối không dây độc quyền Lightspeed** **- Màng loa 40mm thế hệ mới cho âm thanh tuyệt vời** **- Tần số phản hồi : 20 Hz-20 KHz** **- Độ nhạy : 83,1 dB SPL/mW** **- Hỗ trợ 2 kết nối không dây: LightSpeed và Bluetooth** **- Hỗ trợ đa nền tảng Windows, các thiết bị di động (Bluetooth), hỗ trợ cả PS4, PS5** **- Phạm vi hoạt động 10m** **- Thơi lượng pin lên tới 18 giờ** **Gồm 2 màu Đen (BLACK) , Xanh (Blue) và Trắng (white)**	12th	***1,430,000***
85	**HEADPHONE Gaming Logitech G633S Lightsync RGB 7.1 Surround (Black)**	**Tai nghe có dây , Kiểu : Over-ear, Tương thích với PC và Console (PS 4, PS 5) , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu có dây, Gaming , Chiều dài dây : 1,5 m, Màu sắc : Đen** **Khối lượng : 344g**	12th	***2,450,000***
86	**HEADPHONE không dây Logitech LIGHTSPEED G535 WIRELESS (Black)**	**Tai nghe không dây , Kiểu : Over-ear, Tương thích với PC và Console (PS 4, PS 5) , Trọng lượng chỉ 236g!** **Earpad sử dụng foam mềm và êm, thoải mái khi sử dụng thời gian lâu , Driver 40mm, cho âm thanh trong và có chiều sâu , Microphone : Có , Trở kháng: 36 ohms, Tần số phản hồi: 20Hz-20KHz, Độ nhạy: 87.5 dB SPL/mW , Kiểu pin: Lithium , Tính năng tai nghe:** **- Kết nối đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng** **- Kết nối lightspeed wireless độ trễ thấp, hiệu suất cao** **- Khoảng cách kết nối lên đến 12 mét** **- Thời lượng pin lên đến 33 giờ Không**	12th	***2,450,000***
87	**Tai nghe không dây Bluetooth BHD-TW4 PISEN P1 - Màu trắng**	Tai nghe không dây bluetooth QUỐC DÂN BUDS P1 - Khởi đầu của sự cách mạng tai nghe PISEN. - Kết nối tức thì sau khi mở, điều khiển thông minh và vận hành dễ dàng. - Thiết kế thông minh và tinh tế của tai nghe nửa trong cho trải nghiệm đeo cực kỳ thoải mái. - Được trang bị bộ cuộn dây động lớn cho chất lượng âm thanh LF mạnh mẽ và HD cao. - TIêu chuẩn chứng nhận: Châu ÂU, ROHS	12 th	***429,000***
88	**Tai nghe không dây Bluetooth BHD-TW10 PISEN C3 - Màu trắng**	Tai nghe không dây bluetooth PISEN C3 Model: BHD-TW10 Đích thực không dây, nhẹ như bông - Đôi tai bạn như có thêm cánh, thêm nanh , thêm vuốt. - Endurance: Approx.16 hours - Battery capacity of charging case: 240mAh - Frequency response range: 20Hz-20KHz - Impedance:32Ω - Rated voltage:3.7V - Endurance of single earbud: Approx. 4 hours - Charging Time: Approx. 1.5 hours - Battery capacity of earbuds: 25mAh*2 - Input: DC 5V…1A	12 th	***489,000***
89	**Tai nghe không dây Bluetooth BHD-TW6 PISEN P1 PLUS - Màu trắng**	Tai nghe không dây bluetooth PISEN P1 PLUS - Kiệt tác nghề thủ công - Phá cách mọi khuôn mẫu Axel grell người chứng thực tai nghe pisen / kỹ sư âm thanh nổi tiếng thế giới - Điều chỉnh bởi những bậc thầy âm thanh đẳng cấp thế giới : khả năng điều chỉnh khéo léo của axel tái tạo chất lượng âm thanh ở cấp độ phòng thu - Drivers 13mm, vật liệu cấp hàng không vũ trụ : âm trầm sâu, âm bổng rõ ràng, trường âm thanh rộng Micro kép 60db, giảm tiếng ồn cuộc gọi enc : nhận giọng nói chính xác giúp cuộc gọi rõ ràng hơn như trực tiếp - Công nghệ Ai ENC - Bluetooth 5.4 thế hệ mới nhất : phản hồi nhanh, tín hiệu ổn định, tiết kiệm pin hơn. - Turbo công nghệ sạc nhanh : 10 phút sạc 2h nghe - Thiết kế công thái học : mỗi tai chỉ 3.5g, vừa khít với ống tai mà không bị đau khi đeo lâu - Bậc thầy trong hiệu chỉnh âm thanh hướng đến công chúng	12 th	***529,000***

90	**Tai nghe không dây Bluetooth BHD-TW13 PISEN P2 - Màu trắng**	Tai nghe không dây bluetooth PISEN- P2 TWS Headset - Dualmode 1. Điều chỉnh công nghệ âm thanh chuyên nghiệp, thu được tần số thấp và chất lượng âm thanh phong phú. 2. Các chế độ trò chơi tích hợp cho phép người dùng trải nghiệm độ trễ thấp hơn và chơi game đắm chìm. 3. Thời lượng pin được nâng cấp và có thể sử dụng lên đến 22 giờ với hộp sạc.	12 th	***759,000***
91	**Tai nghe Genius không dây Bluetooth HS-M920BT - Màu trắng**	Tai nghe không dây : True Wireless HS-M920BT Bluetooth 5.3 mới nhất cho nghe nhạc hoặc đàm thoại rảnh tay Tính năng đặc trưng: - Tai nghe Bluetooth dùng cho nghe nhạc và gọi điện - Hỗ trợ Bluetooth 5.3 - Âm thanh chất lượng Hi Fi với âm trầm mạnh mẽ, âm bổng cao thanh - Hỗ trợ giảm tiếng ồn chủ động - Đeo thoải mái trong thời gian dài - Thời gian nghe nhạc lên đến 4h - Thời gian chờ lên đến 300 giờ - Hỗ trợ Sạc chuẩn Type-C - USB Plug-and-Play	12 th	***229,000***
92	**HEADPHONE Genius HS-M200C**	**Tai nghe có dây . Giao tiếp : jack 3.5mm (1 jack) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai , Trở kháng : 32 ohm , Độ nhạy : 105 dB , Chiều dài dây : 1.8 m , Băng đô có thể điều chỉnh . Tương thích : Windows® or macOS computers or laptops / Tablets or smartphones / MP3 players , Khối lượng : 57 g**	06th	***Liên hệ***
93	**HEADPHONE Genius HS-200C**	**Tai nghe có dây . Giao tiếp : jack 3.5mm (2 jack) , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai kèm microphone , Trở kháng : 32 ohm , Độ nhạy : 105 dB , Chiều dài dây : 1,8 m . Băng đô có thể điều chỉnh . Tương thích : Windows® or macOS computers or laptops / Tablets or smartphones / MP3 players , Khối lượng : 57 g**	06th	***Liên hệ***
94	**HEADPHONE Genius HS-220U**	**Tai nghe có dây . Giao tiếp : cổng USB , Button (nút) : Nút Mute, nút tăng/giảm âm lượng , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai , Trở kháng : 32 ohm ± 15% , Độ nhạy : 108 dB ± 5 dB .** **- Chiều dài dây : 1.8 m , Other Supports : Tai nghe và micrô có thể điều chỉnh uốn cong góc độ** **- Tương thích : Windows® 8, 10, 11 or later / Mac OS X 10.8 or later / Available USB port , Kích thước : 205 x 50 x 160 mm (W x H x D)**	06th	***Liên hệ***
95	**H.PHONE SOUNDMAX AH 306s**	**Loại nhét tai - nhỏ gọn , không có micro , 2 màu màu đỏ , màu xanh , Jack cắm 3.5mm , dây dài : 1.2m**	6th	***149.000*****
96	**H.PHONE SOUNDMAX AH 704**	**Loại nhét tai - nhỏ gọn , có micro , màu hồng , Jack cắm 3.5mm , dây dài : 1.2m , Tần số đáp ứng 20HZ - 20.000HZ**	6th	***239,000***
97	**H.PHONE SOUNDMAX AH 304**	**Loại tai nghe chụp đầu kèm microphone , Cổng USB - Dây dày,chắc chắn,dài : 1.2m** **** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html**	6th	***380,000***
98	**H.PHONE SOUNDMAX AH-314 (Game) (đen)**	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài 2,2 m ,Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Độ nhạy: 58dB ± 3dB , Phích cắm: 3.5mm stereo, Kích thước loa 40 mm , 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***Liên hệ***
99	**H.PHONE SOUNDMAX AH-315 (Game)(đen)**	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài 2 m ,SoundMax AH-315 được trang bị driver đường kính đến 40mm với độ lớn âm thanh đạt mức 115+/-3dB và đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20KHz. Sản phẩm cũng được tích hợp micro với thiết kế khá gọn gàng, hỗ trợ game thủ trao đổi trực tiếp với nhau bằng voice chat. Ngõ vào: , 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***275.000*****
100	**H.PHONE SOUNDMAX AH-318 (Game)**	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Chế độ rung âm trầm , ĐÈN LED , 2 JACK 3.5MM ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***470.000*****
101	**H.PHONE SOUNDMAX AH-319 (Game)** **KM : TẶNG 100.000 (SLCH)**	Tai nghe Game , Thiết kế đẹp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Chế độ rung âm trầm , ĐÈN LED ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***520.000*****
102	**H.PHONE SOUNDMAX AH-326 (Game)(đen)**	Tai nghe Game , Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Hạn chế tiếng ồn,IC power,Bass ,vibration, tạo hiệu ứng rung,cho âm bass sâu, mạnh mẽ ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***385,000***
103	**H.PHONE SOUNDMAX AH-328 (Game)**	Tai nghe Game , Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-328 được trang bị micro bên củ tai để phục vụ cho việc giao tiếp với đồng đội trong lúc khám phá thế giới game rộng lớn hoặc bàn kế hoạch tác chiến trong một chiến trường nảy lửa. Về mặt kỹ thuật, SoundMax AH-328 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. Ngõ vào 2 JACK 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	*****448.000***
104	**H.PHONE SOUNDMAX AH-330 (Game)(đen)**	Tai nghe Game , Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-330 được trang bị micro bên củ tai để phục vụ cho việc giao tiếp với đồng đội trong lúc khám phá thế giới game rộng lớn hoặc bàn kế hoạch tác chiến trong một chiến trường nảy lửa. Về mặt kỹ thuật, SoundMax AH-330 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. Ngõ vào 2 JACK 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***415,000***
105	**H.PHONE SOUNDMAX AH-335 (Game)(đen)**	Tai nghe Game ,Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-335 có Độ nhạy: -58 ± 3dB , Kích thước mic: Φ2.3 x 1.0mm , Hướng âm micro : Đa hướng , Tính năng: Micro khử ồn , Loa phone: Φ50mm , Trở kháng: 32Ω ± 15% , Tần số đáp ứng: 20Hz - 20KHz , Ngõ vào: 3.5mm , Độ nhạy (S.P.L): 102 ± 3dB , Giao tiếp : jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***525,000***
106	**H.PHONE SOUNDMAX AH-336 (Game)(đen)**	Tai nghe Game ,Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Sản phẩm SoundMax AH-336 có Độ nhạy: -58 ± 3dB , Kích thước mic: Φ2.3 x 1.0mm , Hướng âm mic: Đa hướng , Tính năng: Micro khử ồn, Loa phone: Φ50mm , Trở kháng: 32Ω ± 15% , Tần số đáp ứng: 20Hz - 20KHz , Ngõ vào: 3.5mm , Độ nhạy (S.P.L): 102 ± 3dB , Giao tiếp : 2 jack 3.5mm ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***570,000***
107	**H.PHONE SOUNDMAX AH-713 (USB) (GAME)**	Tai nghe Game ,-Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Hạn chế tiếng ồn,IC power,Bass ,vibration, tạo hiệu ứng rung,cho âm bass sâu, mạnh mẽ , SoundMax AH-712 được trang bị driver đường kính 50mm đáp ứng dải tần từ 20Hz đến 20.000Hz và có trở kháng 32 Ohm. ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***630,000***

108	H.PHONE SOUNDMAX AH-712 (USB) (GAME)	Tai nghe Game ,-Thiết kế chuyên nghiệp,hiện đại , Dây dày,chắc chắn,dài >2 m , Đèn ốp vành tai,lấy nguồn từ cổng usb , Volume control,Stereo,Microphone , Hạn chế tiếng ồn,IC power,Bass ,vibration, tạo hiệu ứng rung,cho âm bass sâu, mạnh mẽ . ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html	6th	***660,000***
109	TAI NGHE BLUETOOTH SOUNDMAX F2	**Tai nghe nhét tai Bluetooth F2 - Có Microphone tích hợp Có Băng tần (2.402 - 2.48) Ghz Chức năng HSP, HFP,A2DP, AVRCP Khoảng cách hoạt động Khoảng 10m Thời gian đàm thoại 4 giờ Thời gian phát liên tục 3 giờ Thời gian chờ 100 giờ Thời gian sạc 2 giờ ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html**	12 Th	***420,000***
110	TAI NGHE BLUETOOTH SOUNDMAX F3	**Tai nghe nhét tai Bluetooth F3 . Bộ sạc năng lượng mặt trời. Bluetooth Headset Bluetooth hands-free Bluetooth: V4.0 Loa: 1.5" 4Ω Khoảng cách hoạt động: ≤8m Thời gian hoạt động liên tục: ≤22 giờ Công nghệ : Class 2 Thời gian chờ: ≤900 giờ Băng tần: 2.4 - 2.48Ghz Điện áp pin: 3.7V Thời gian hoạt động liên tục : ≤ 6 giờ Thời Gian Sạc : 3-4 giờ Thời gian chờ: ≤90 giờ Pin:... ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử : https://soundmax.com.vn/tin-tuc/tin-tuc-su-kien/huong-dan-kich-hoat-bao-hanh-dien-tu.html**	12 Th	***440,000***
111	H.PHONE SOUNDMAX BT200 (BLUETOOTH)	Tai nghe BLuetooth tiện lợi cho việc di chuyển, sản phẩm có pin dung lượng cao giúp bạn nghe nhạc liên tục mà không cần phải lo lắng hết pin khi đi ra ngoài. Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz , Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Phạm vi hoạt động 10m , Kích thước loa 40 mm , Phương thức kết nối Jack 3.5mm, bluetooth, Thời gian chờ Lên đến 23 ngày , Thời gian đàm thoại Lên đến 16 tiếng , Thời gian nghe nhạc Lên đến 8 tiếng Dung lượng pin 300 mAh , Thời gian sạc < 2,5 tiếng , Micro Có , màu đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	***535,000***
112	H.PHONE SOUNDMAX BT300 (BLUETOOTH)	Tai nghe BLuetooth tiện lợi cho việc di chuyển, sản phẩm có pin dung lượng cao giúp bạn nghe nhạc liên tục mà không cần phải lo lắng hết pin khi đi ra ngoài. Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz , Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Phạm vi hoạt động 10m , Kích thước loa 40 mm , Phương thức kết nối Jack 3.5mm, bluetooth, Thời gian chờ Lên đến 23 ngày , Thời gian đàm thoại Lên đến 16 tiếng , Thời gian nghe nhạc Lên đến 8 tiếng Dung lượng pin 300 mAh , Thời gian sạc < 2,5 tiếng , Micro Có , màu xám đen ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	***630,000***
113	H.PHONE SOUNDMAX BT700 (BLUETOOTH)	Tai nghe BLuetooth tiện lợi cho việc di chuyển, sản phẩm có pin dung lượng cao giúp bạn nghe nhạc liên tục mà không cần phải lo lắng hết pin khi đi ra ngoài. Tần số đáp ứng: 20Hz-20KHz , Kháng trở thấp nhất: 32 Ohm , Phạm vi hoạt động 10m , Kích thước loa 40 mm , Phương thức kết nối Jack 3.5mm, bluetooth 4.2 , Thời gian đàm thoại: 12 tiếng , Thời gian nghe nhạc: 10 tiếng, Thời gian chờ: 250 tiếng , Dung lượng pin 360 mAh , Thời gian sạc 3 tiếng , Micro Có ** lưu ý : Quý khách vui lòng đăng nhập vào đường link hoặc quét mã QR sau thùng máy để bảo hành điện tử :	12th	***910,000***
114	HEADPHONE MICROLAB K250	**Tai nghe choàng tai kèm microphone , 2 Jack 3.5mm , cable dài 2m**	6th	***189,000***
115	HEADPHONE MICROLAB K270	**Tai nghe choàng tai kèm microphone , 2 Jack 3.5mm, cable dài 2m**	6th	***Liên hệ***
116	HEADPHONE MICROLAB K280	**Tai nghe choàng tai kèm microphone , 2 Jack 3.5mm, cable dài 2m**	6th	***liên hệ***
117	HEADPHONE MICROLAB K290	**Tai nghe choàng tai kèm microphone , 2 Jack 3.5mm, cable dài 2m**	6th	***270,000***
118	HEADPHONE MICROLAB K310	**Tai nghe choàng tai , có micro trên dây , 1 Jack 3.5mm , cable dài 2m .**	6th	***Liên hệ***
119	HEADPHONE MICROLAB K360	**Tai nghe choàng tai , có micro trên dây , 1 Jack 3.5mm , cable dài 2m .**	6th	***340,000***
120	HEADPHONE MICROLAB G7 Chuyên Game	**Tai nghe thiết kế bằng da cho cảm giác thỏa mái , Micro dạ quang có thể xoay 120 độ , Âm thanh trung thực , Có đèn Led , 1 Jack 3.5mm + 1 đầu usb DÙNG CHO ĐÈN LED**	6th	***319,000***
121	HEADPHONE MICROLAB G6 Chuyên Game	**Tai nghe thiết kế bằng da cho cảm giác thỏa mái , Micro dạ quang có thể xoay 120 độ , Âm thanh trung thực , Có đèn Led , 1 Jack 3.5mm + 1 đầu usb DÙNG CHO ĐÈN LED**	6th	***445,000***
122	HEADPHONE MICROLAB T-3 (HÀNG TRƯNG BÀY)	**Tai nghe Bluetooth : 4.0 , khoảng cách : 10m , Music playback time : 21 hours Pin: Li-ion polymer 400mAH , không có microphone**	3th	***399,000***
123	HEADPHONE Rapoo H100	**Tai nghe Rapoo H100 thiết kế gọn nhẹ, thoải mái khi đeo thích hợp PC, laptop, VOIP , Thiết kế Tai nghe choàng tai có microphone , dây jack cắm 3.5mm. Đầu ra âm thanh chất lượng cao, cuộc gọi HD mượt mà,micro giảm tiếng ồn, có thể xoay, điều chỉnh âm lượng, tắt tiếng micro**	3th	***Liên hệ***
124	HEADPHONE Rapoo H120 (USB)	**Tai nghe Rapoo H120 thiết kế gọn nhẹ, thoải mái khi đeo thích hợp PC, laptop, VOIP , Thiết kế Tai nghe choàng tai có microphone , Tai nghe có dây jack cắm USB. Đầu ra âm thanh chất lượng cao, cuộc gọi HD mượt mà,micro giảm tiếng ồn, có thể xoay, điều chỉnh âm lượng, tắt tiếng micro**	3th	***278.000*****
125	HEADPHONE có dây Baseus Encok HZ11 Cluster Black (A00164200113-Z1) / Moon White (A00164200213-Z1)	**Tai nghe nhét tai có dây Baseus Encok HZ11 , Tính năng : Microphone tích hợp - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Cluster Black (A00164200113-Z1) / Moon White (A00164200213-Z1)**	12th	***88,000***
126	HEADPHONE có dây Baseus Encok HZ20 Cluster Black (A00171500113-00) / Moon White (A00171500213-00)	**Tai nghe nhét tai có dây Baseus Encok HZ20 , Tính năng : Hi-Res Audio - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Cluster Black (A00171500113-00) / Moon White (A00171500213-00)**	12th	***125,000***
127	HEADPHONE có dây Baseus Encok CZ20 Moon White (Trắng A00171400213-00) / Cluster Black (Đen A00171400113-00)	**Tai nghe được thiết kế dạng nhét tai với kiểu dáng ergonomic, ôm sát tai và mang lại cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Dây tai nghe dài 1.2m cho phép bạn di chuyển dễ dàng mà không bị vướng víu. Kết nối Type-C tiện lợi Tai nghe sử dụng cổng kết nối Type-C hiện đại, tương thích với nhiều thiết bị di động Android và máy tính bảng. - Tính năng : Hi-Res Audio - Giao tiếp : Type C - Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai có dây - Chiều dài dây : 1.2m - Màu sắc : Moon White (Trắng A00171400213-00) / Cluster Black (Đen A00171400113-00)**	12th	***185,000***
128	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie TWS E18 (Màu Tím / Đen / Trắng)	**Sở hữu nhiều tông màu lôi cuốn, Baseus Bowie TWS E18 tạo điểm nhấn ấn tượng, khẳng định cá tính riêng của bạn. (Gồm 3 màu : White (A00023800223-00) / Purple (A00023800533-00) / Black (A00023800127-Z1)) Kiểu dáng tai nghe earbuds gọn nhẹ, ôm sát tai tạo cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài, dù bạn đang di chuyển hay tập luyện thể thao. Tận hưởng kết nối ổn định, mượt mà với độ trễ thấp nhờ công nghệ Bluetooth 5.3 tiên tiến Tính năng : Chống ồn, Kháng nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : True Wireless Màu sắc : Tím**	12th	***245,000***

129	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie E16 (Màu Đen / Trắng / Hồng/ xanh dương)	Baseus Bowie E16 sở hữu thiết kế nhỏ gọn, ôm sát tai nghe, mang đến cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Hộp sạc đi kèm có kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Tính năng : Tích hợp micro, Chống nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3 (Sạc Type C) Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe Bluetooth True Wireless Khối lượng : Tai nghe: 3.2g, Hộp sạc: 30g Màu sắc : Stellar White (A00061900223-00) / Cluster Black (A00061900113-01) / Galaxy Blue (A00061900313-01) /Baby Pink (A00061900413-01)	12th	***Liên hệ***
130	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie E11 TWS (Màu Tím / Đen / Trắng / Hồng)	Baseus Bowie E11 TWS sở hữu thiết kế nhỏ gọn, ôm sát tai nghe, mang đến cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Hộp sạc đi kèm có kích thước nhỏ gọn, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Tai nghe không dây này được trang bị trình điều khiển âm thanh 10mm cao cấp, mang đến âm thanh sống động, chi tiết với dải âm trầm mạnh mẽ và âm cao trong trẻo Tai nghe Baseus Bowie E11 TWS tích hợp công nghệ khử ồn cVc 8.0 tiên tiến, giúp loại bỏ tiếng ồn xung quanh hiệu quả, cho bạn đàm thoại rõ ràng mọi lúc mọi nơi. Tính năng : Tích hợp mic thoại, Tương thích trợ lý ảo, Khử ồn cuộc gọi Giao tiếp : Bluetooth 5.3 - Tận hưởng kết nối ổn định, mượt mà với độ trễ thấp . Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows Màu sắc : White (A00053500213-Z1)/ Cluster Black (A00053500113-Z1) / Star Purple (A00053500533-Z1) /Baby Pink (A00053500413-Z1)	12th	***305,000***
131	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie E13 (Màu Trắng / Đen)	Tai nghe Baseus Bowie E13 True Wireless với thiết kế không dây tiện lợi cùng nhiều công nghệ âm thanh tích hợp. Sản phẩm hứa hẹn mang lại cho người dùng những trải nghiệm giải trí âm thanh vượt trội. Giao tiếp : Bluetooth 5.3; Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai không dây, kèm hộp sạc Chiều dài dây : Không dây; Phạm vi hoạt động: 10m Màu sắc : Đen LVH044-WL-BK (A00059701127-Z1) Khối lượng : 40g	12th	***349,000***
132	HEADPHONE bluetooth Bowie WM02 (Màu xanh / Trắng/Tím / Đen)	Tai nghe không dây Baseus Bowie WM02 sở hữu thiết kế siêu nhỏ gọn với cân nặng chỉ vỏn vẹn 33g. Sản phẩm phù hợp với kể cả những đôi tai nhỏ cho bạn thời gian đeo lâu dài mà không cảm thấy đau nhức tai. Thiết kế dạng viên con nhộng độc đáo và chất lượng âm thanh thêm phần đặc biệt cho tai nghe. Đặc biệt, Baseus đã thiết kế thêm đèn LED báo vùng cảm ứng, giúp người dùng có thể hạn chế tối đa lỗi chạm không đúng lệnh. Ngoài ra, Baseus Bowie WM02 còn có công nghệ Bluetooth Low Energy siêu tiết kiệm điện, cho thời gian phát lên đến 5h sử dụng liên tục (âm lượng 70%). Hộp sạc di động kèm theo còn có thể sạc thông qua cổng Type-C cùng thời gian khoảng 1.5 giờ. - Độ trễ thấp 60ms cho cảm giác chơi game liền mạch. - Trang bị công nghệ sạc nhanh: Sạc 10 phút đã sử dụng được 2 giờ. - Cảm ứng siêu nhạy, dễ dàng điều khiển. Giao tiếp : Bluetooth V5.3; Cổng sạc Type-C (Thời gian sạc của hộp: khoảng 1.5 giờ) Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz/ Thời gian chơi nhạc: 5 giờ (70% âm lượng) Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai không dây, kèm hộp sạc Không dây; Phạm vi hoạt động: 10m	12th	***Liên hệ***
133	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie E3 Earbuds (Màu Đen / Trắng)	Tai nghe không dây Baseus Giao tiếp : Bluetooth 5.0; Cổng sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz-20KHz Kiểu tai nghe : Tai nghe nhét tai không dây, kèm hộp sạc Màu sắc : Đen LVH006-WL-BK (NGTW080001) / Trắng LVH006-WL-WH (NGTW080002) Khối lượng : 33g	12th	***425,000***
134	HEADPHONE bluetooth Baseus AirGo AS01 (Màu Đen / Trắng)	Tai nghe không dây Baseus AirGo AS01 có tính năng Khử Tiếng Ồn DNN : Bước Đi Trong Một Thế Giới Yên Bình Công nghệ Khử Tiếng Ồn DNN giúp loại bỏ tiếng ồn môi trường xung quanh, giúp bạn tập trung hơn vào âm nhạc và cảm nhận mỗi nốt nhạc một cách rõ ràng và sâu sắc. Dynamic Bass Boost : Âm Thanh Bass Sôi Động và Phong Phú Với tính năng Dynamic Bass Boost, tai nghe này mang đến âm thanh bass mạnh mẽ và phong phú, giúp bạn trải nghiệm mỗi giai điệu như đang sống động trên bước đường của mình. Công Nghệ ENC : Cuộc Gọi Rõ Ràng và Sắc Nét Công nghệ Environmental Noise Cancellation (ENC) giúp loại bỏ tiếng ồn khi thực hiện cuộc gọi, mang lại trải nghiệm nghe và nói rõ ràng, sắc nét ngay cả trong môi trường ồn ào. Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless , Màu sắc : Đen (A00069101113-00) / Trắng (A00069101223-00) , Khối lượng : 5.1g	12th	***479,000***
135	HEADPHONE bluetooth Baseus Bass 35 Max Twilight Grey (A00070800821-00)	Tai nghe không dây Baseus Bass 35 Max Với kiểu tai nghe chụp tai (Headphones), tai nghe Baseus Bass 35 Max Twilight Grey mang lại sự thoải mái và ổn định cho người dùng. Không dây, không rối, bạn có thể di chuyển tự do mà không bị bó buộc bởi dây cáp . Tính năng : Tích hợp mic thoại và công nghệ chống ồn chủ động, bạn có thể tận hưởng cuộc gọi điện thoại mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh , Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows , Màu sắc : Xám , Khối lượng : 238.8g	12th	***555,000***
136	HEADPHONE bluetooth Baseus Bass 35 Max Stellar White (A00070800221-00)	Tai nghe không dây Baseus Bass 35 Max Với kiểu tai nghe chụp tai (Headphones), tai nghe Baseus Bass 35 Max Stellar White (A00070800221-00) mang lại sự thoải mái và ổn định cho người dùng. Không dây, không rối, bạn có thể di chuyển tự do mà không bị bó buộc bởi dây cáp . Tính năng : Tích hợp mic thoại và công nghệ chống ồn chủ động, bạn có thể tận hưởng cuộc gọi điện thoại mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh , Giao tiếp : Bluetooth 5.3 , Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows , Màu sắc :Trắng , Khối lượng : 238.8g	12th	***555,000***
137	HEADPHONE bluetooth Baseus AirNora 2 TWS Gradient Orange (NGTW320207)	Thiết kế công thái học: Vừa vặn với tai của bạn, tạo cảm giác thoải mái khi đeo trong thời gian dài. Trọng lượng nhẹ: Chỉ 4.2g mỗi tai nghe, giúp bạn thoải mái sử dụng mà không cảm thấy cồng kềnh. Màu sắc Gradient Orange: Phong cách trẻ trung, cá tính, thể hiện đẳng cấp của bạn. Tính năng : Spatial Audio, Adaptive EQ, Hybrid ANC Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows Màu sắc : Cam	12th	***Liên hệ***
138	HEADPHONE bluetooth Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue (NGTW320203)	Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue được trang bị công nghệ Spatial Audio tiên tiến, mang đến trải nghiệm âm thanh 3D sống động như bạn đang hòa mình vào không gian âm nhạc. Tính năng Adaptive EQ tự động điều chỉnh âm thanh phù hợp với sở thích nghe nhạc của bạn, cho phép bạn tận hưởng âm thanh chân thực và chi tiết nhất. Baseus AirNora 2 TWS Galaxy Blue sở hữu công nghệ Hybrid ANC kết hợp hai microphones để loại bỏ tiếng ồn xung quanh hiệu quả, giúp bạn tập trung hoàn toàn vào âm nhạc hoặc cuộc trò chuyện mà không bị phân tâm. Tính năng : Spatial Audio, Adaptive EQ, Hybrid ANC Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích :macOS, Android, iOS, Windows	12th	***Liên hệ***
139	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M2s TWS Cluster Black (NGTW350101)	Với chất lượng âm thanh vượt trội, tai nghe Baseus Bowie M2s TWS Cluster Black cho phép bạn thưởng thức mọi chi tiết âm nhạc một cách rõ ràng và sống động. Tính năng chống ồn chủ động giúp loại bỏ tiếng ồn từ môi trường xung quanh, mang lại trải nghiệm nghe nhạc tĩnh lặng và tập trung hơn. Sạc nhanh giúp bạn tiết kiệm thời gian và tận hưởng âm nhạc mọi lúc, mọi nơi. Tương thích trợ lý ảo cũng mang lại sự tiện lợi trong việc điều khiển và tương tác với thiết bị. Tính năng : Tích hợp micro, Chống ồn chủ động, Sạc nhanh, Tương thích trợ lý ảo Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Tương thích : macOS, Android, iOS, Windows Màu sắc : Đen	12th	***Liên hệ***

140	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M2s TWS Moon White (NGTW350102)	Tai Nghe Baseus Bowie M2s TWS Moon White được trang bị driver âm thanh 10mm cao cấp, mang đến âm thanh chi tiết, sống động với dải bass mạnh mẽ và dải treble trong trẻo. Công nghệ chống ồn chủ động (ANC) tiên tiến giúp bạn loại bỏ tiếng ồn xung quanh, cho bạn tập trung hoàn toàn vào bản nhạc yêu thích. Tai nghe được trang bị núm tai silicon mềm mại, ôm sát tai nghe, đảm bảo thoải mái khi sử dụng trong thời gian dài. Tai Nghe Baseus Bowie M2s TWS Moon White được tích hợp micro để bạn có thể đàm thoại rành tay một cách dễ dàng. Tai nghe cũng hỗ trợ sạc nhanh, giúp bạn sạc đầy pin chỉ trong thời gian ngắn. Ngoài ra, tai nghe còn tương thích với các trợ lý ảo như Siri, Google Assistant và Alexa, giúp bạn điều khiển thiết bị thông minh bằng giọng nói. Tính năng : Tích hợp micro, Chống ồn chủ động, Sạc nhanh, Tương thích trợ lý ảo Giao tiếp : Bluetooth 5.3	12th	***959,000***
141	HEADPHONE bluetooth Baseus Bowie M3 TWS Galaxy Blue (A00051900311-00)	Với tính năng chống ồn chủ động, bạn sẽ có trải nghiệm nghe nhạc tuyệt vời mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn từ môi trường xung quanh. Tai nghe baseus chính hãng này được tích hợp Bluetooth 5.3 giúp kết nối với các thiết bị di động và máy tính một cách nhanh chóng và ổn định. Thời Lượng Pin Ấn Tượng : Mỗi tai nghe Bowie M3 TWS có thể sử dụng liên tục trong 5 giờ với một lần sạc. Hộp sạc đi kèm có thể cung cấp thêm 25 giờ sử dụng, cho bạn tổng thời gian sử dụng lên đến 30 giờ. Tương thích rộng rãi : Tai nghe không dây baseus Bowie M3 TWS tương thích với tất cả các thiết bị thông minh sử dụng hệ điều hành iOS, Android, Windows, macOS. Tính năng : Tích hợp micro, Chống ồn chủ động Giao tiếp : Bluetooth 5.3 Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless	12th	***1,079,000***
142	HEADPHONE bluetooth Baseus Eli Sport 1 Open-Ear (Đen , Trắng , Xanh lá)	Tính năng : Chống nước IPX4 Giao tiếp : Bluetooth 5.3, Sạc Type-C Tần số đáp ứng : 20Hz - 20kHz Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Màu sắc : Trắng Stellar White (A00064400221-000) / Đen Cosmic Black (A00064400121-00) / Xanh lá Aurora Green (A00064400641-00) Khối lượng : 83g	12th	***Liên hệ***
143	HEADPHONE Asus Tuf Gaming H1	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : jack 3.5mm , Thời gian pin sử dụng : Không hỗ trợ , Button (nút) : Nút tắt/mở Mic, nút điều khiển âm lượng , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20Khz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có dây chụp tai , Trở kháng : 60 ohm , Độ nhạy : -45dB , Chiều dài dây : Dây cáp chữ Y 1.2m + 1.2 m , Thời gian sạc Không hỗ trợ : Màng loa : 40 mm, Nam châm neodim , Other Supports : Âm thanh vòm ảo 7.1 được hỗ trợ bởi Windows Sonic; Micrô analog định hướng được Discord và TeamSpeak chứng nhận hỗ trợ khả năng giao tiếp trong game tốt, chất lượng rõ ràng. Tương thích : PC, Mac, máy tính bảng, điện thoại thông minh, PlayStation® 5, Nintendo Switch™ và XBOX™ , Khối lượng : 287 g	24th	***730,000***
144	HEADPHONE Asus TUF Gaming H1 Gen II (Black)	Tai nghe Loại trùm đầu có micro , Tính năng : Kết nối PC; PlayStation 4; PlayStation 5 - Giao tiếp : USB-A - Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz - Kiểu tai nghe : Tai nghe gaming chụp tai có dây - Chiều dài dây : 2m , Màu sắc : Đen - Khối lượng : 297g	24th	***1,250,000***
145	HEADPHONE Asus TUF H3 RED Gaming	Tai nghe này hỗ trợ giao tiếp thông qua cổng 3.5mm, giúp bạn dễ dàng kết nối với nhiều thiết bị khác nhau như máy tính xách tay, máy tính để bàn, điện thoại di động và nhiều thiết bị khác. Với tần số đáp ứng từ 20 Hz đến 20000 Hz, tai nghe Asus TUF H3 RED cung cấp âm thanh rõ ràng và chất lượng cao, từ âm trầm mạnh mẽ cho đến những giai điệu sáng và chi tiết. Độ dài dây của tai nghe là 1.35m, đủ dài để bạn thoải mái di chuyển và sử dụng thiết bị mà không cần phải gắn chúng quá gần nguồn kết nối. Tai nghe Asus TUF H3 RED là một sản phẩm đáng mua và sử dụng, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về chất lượng âm	24th	***835,000***
146	HEADPHONE Asus ROG Cetra II Core	Tai nghe Loại nhét tai , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20Hz - 40KHz , Kiểu tai nghe : Nhét tai có dây - Gaming , Chiều dài dây : 1.25m , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 18g Tai nghe hỗ trợ giao tiếp thông qua cổng 3.5mm, cho phép bạn kết nối nhanh chóng với các thiết bị như điện thoại di động, máy tính xách tay, máy tính để bàn và nhiều thiết bị khác. Tần số đáp ứng của tai nghe rộng, từ 20Hz đến 40KHz, cho phép bạn trải nghiệm những dải âm rộng hơn, bao gồm cả những âm thanh trầm mạnh mẽ và những chi tiết âm nhạc cao cấp. Kiểu tai nghe nhét tai có dây giúp tăng cường sự ổn định và thuận tiện khi sử dụng, đồng thời giúp cách ly tiếng ồn xung quanh môi trường, tập trung vào trải nghiệm âm thanh chất lượng cao hơn trong suốt quá trình chơi game hoặc	24th	***970,000***
147	HEADPHONE Asus Cerberus V2	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : jack 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 ~ 20000 Hz, Trở kháng 32 Ohm , Độ nhạy : 40 dB ± 3 dB , Chiều dài dây : Cáp tai nghe bện 1,2m Cáp chia âm thanh/mic 1,3m , Other Supports : Nền tảng hỗ trợ PS5, Xbox Series S, Xbox one , Âm thanh : Âm thanh nổi . Kích thước : 224.79 x 198.12 x 10.16 mm , Khối lượng : 344g Tai nghe Asus Cerberus V2 độc quyền mang âm thanh chơi game lên một tầm cao mới, giúp bạn hoàn toàn đắm chìm trong trò chơi với hiệu ứng âm thanh sống động như thật. Các kỹ sư của ASUS đã giảm kích thước của các trình điều khiển từ 60mm trong Cerberus gốc xuống 53mm, cho phép tai nghe có khoang lớn hơn để mang lại âm thanh phong phú và tự nhiên hơn. Kết hợp với đáp ứng tần số rộng của trình điều khiển mang lại âm trầm mạnh mẽ và âm vực trung và cao chi tiết, Cerberus V2 không chỉ tuyệt vời để chơi game mà còn để nghe nhạc.	24th	***970,000***
148	HEADPHONE Asus ROG DELTA CORE	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : jack 3,5mm , Tần số đáp ứng : 20 ~ 40000 Hz , Trở kháng 32 Ohm , Độ nhạy : -40 dB , Chiều dài dây : Cáp 3.5mm: 1.5m; Cáp chia âm thanh / mic 3,5 mm: 1m Kích thước driver 50mm , Tương thích : PC MAC PS4 PS5 Máy chơi game Nintendo Switch Xbox one Xbox Series S Xbox one , Âm thanh : Virtual 7.1 TAI NGHE ROG Delta Core trang bị một micro có giá gắn đơn hướng, tháo lắp và điều chỉnh được để tăng độ rõ cho giọng nói của bạn và hỗ trợ giao tiếp dễ dàng hơn với các đồng đội của bạn. Các màng loa bên trong mỗi ốp tai nghe được nghiêng 12 độ, khớp hơn với góc tự nhiên của tai người dùng. Thiết kế nghiêng này không chỉ mang lại sự tiện nghi hơn mà còn giúp cải thiện chất lượng âm thanh bằng cách hỗ trợ tín	24th	***1,980,000***
149	HEADPHONE Asus ROG Delta S Core	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : 20 ~ 40000 Hz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu có dây, Gaming , Chiều dài dây : 1.5m , Màu sắc : Đen , Khối lượng : 270 g TAI NGHE Asus ROG Delta S Core trang bị một micro có giá gắn đơn hướng, tháo lắp và điều chỉnh được để tăng độ rõ cho giọng nói của bạn và hỗ trợ giao tiếp dễ dàng hơn với các đồng đội của bạn. Các màng loa bên trong mỗi ốp tai nghe được nghiêng 12 độ, khớp hơn với góc tự nhiên của tai người dùng. Thiết kế nghiêng này không chỉ mang lại sự tiện nghi hơn mà còn giúp cải thiện chất lượng âm thanh bằng cách hỗ trợ tín hiệu âm thanh di chuyển trực tiếp vào kênh tai.	24th	***2,070,000***
150	HEADPHONE Asus Gaming không dây ROG Delta II Black	Tai nghe Loại trùm đầu , Tính năng : Mic có thể tháo rời, ROG NovaSpeed, Wireless AURA Sync : - Giao tiếp : Wireless 2.4GHz, Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog Heatset - Tần số đáp ứng : 20 Hz - 20 kHz - Kiểu tai nghe : Over-Ear Wireless - Chiều dài dây : USB-C to USB-A charging cable: 1.5m; 3.5 mm cable: 2 m - Màu sắc : Đen - Khối lượng : 318g	24th	***5,690,000***
151	HEADPHONE Asus ROG STRIX GO USB-C	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : USB, 2.0, USB 3.1, USB Type-C , Phân loại : Có dây . Tần số đáp ứng 100Hz - 10Khz , Trở kháng : 32 ohm , Độ nhạy : -45dB , Chiều dài dây : 1.2 m + 1 m USB-C to USB 2.0 adapter , Màng loa : ASUS Essence 40mm , Tương thích : PC MAC PlayStation® 4 PlayStation® 5 Máy chơi game Nintendo Switch Xbox one . Âm thanh : Hi-Res , Khối lượng : 262g Tai nghe Asus ROG STRIX GO USB-C là tai nghe chơi game USB-C ® hỗ trợ tất cả các nền tảng chơi game yêu thích của bạn - PC, Mac, điện thoại di động, PlayStation 4 và Nintendo Switch. Được trang bị trình điều khiển ASUS Essence độc quyền và các khoang kín, Strix Go mang đến âm thanh tinh khiết, phong phú đến không ngờ với âm trầm sâu được tối ưu hóa cho trải nghiệm âm thanh đắm chìm. Nó cũng được hưởng lợi từ micrô khử tiếng ồn AI hàng	24th	***2,270,000***

152	HEADPHONE Asus ROG STRIX Fusion 300	Tai nghe Loại trùm đầu , Giao tiếp : jUSB 2.0 + 3,5mm , Tần số đáp ứng : 20 ~ 20000 Hz , Trở kháng : 32 Ohm , Độ nhạy : Microphone: -39 dB ± 3 dB , Chiều dài dây : Cáp USB: 2m; cáp 3,5 mm: 1,5m , Led hiển thị : Có , Kích thước driver 50 mm , Tương thích : PC MAC PS4 Máy chơi game Nintendo Switch Xbox one , Âm thanh Virtual 7.1 Asus ROG STRIX Fusion 300 còn cung cấp âm bass đầy uy lực đến kinh ngạc thông qua các driver Essence của ASUS có kích thước 50 mm tùy chỉnh, trong đó chúng tôi sử dụng vỏ kim loại thay vì vỏ nhựa để đảm bảo âm thanh trong trẻo và không bị méo tiếng. Không cần cài đặt thêm khóa cứng (dongle) hoặc phần mềm bổ sung, hệ thống âm thanh vòm giả lập 7.1 kênh có thể được kích hoạt dễ dàng chỉ bằng thao tác nhấn nút trên Strix Fusion 300	24th	***Liên hệ***
153	HEADPHONE không dây Asus Rog Cetra True WL	Tai nghe không dây loại nhét tai , Button (nút) : Nút điều khiển cảm ứng . Tần số đáp ứng : 20Hz - 20KHz . Other Supports : Trở kháng: 32 ohm; Độ nhạy: -38 dB , Tương thích : PC; MAC; Nintendo Switch; iPad , Khối lượng : Headphone(each side) 5g; Charging case 42 g . Màu sắc: Đen Tai nghe Asus Rog Cetra True WL là mẫu tai nghe chơi game của Asus với kết nối không dây cho độ trễ thấp, với chế độ chơi game có thể cung cấp khả năng đồng bộ hóa âm thanh với video tốt hơn để chơi game cạnh tranh. Công nghệ Hybrid ANC chống ồn chủ động có khả năng phát hiện và lọc tiếng ồn từ bên trong và bên ngoài tai nghe, cho phép người dùng trải nghiệm âm thanh đắm chìm. Thời lượng pin kéo dài lên đến 27 giờ với công nghệ sạc nhanh giúp bạn tận hưởng âm thanh không bị gián đoạn. Tai nghe hỗ trợ sạc không dây nhờ hộ đựng có thể được sạc không dây tiện lợi. Điều khiển tai nghe nhanh đơn giản với cảm ứng chạm, cho phép người dùng điều chỉnh nhanh trong trò chơi. Bên cạnh đó, Tai nghe Asus Rog Cetra True WL còn có khả năng chống nước chống bắn tóe IPX4 tích hợp giúp tăng thêm khả năng bảo vệ.	24th	***1,870,000***
154	HEADPHONE không dây Asus ROG Cetra TWS SpeedNova Black	Tai nghe không dây loại nhét tai , Tính năng : Chống ồn chủ động Giao tiếp : 2,4Ghz, Bluetooth 5.3 Tần số đáp ứng : 20 Hz - 40 kHz Kiểu tai nghe : Bluetooth True Wireless Màu sắc : Đen	24th	***5,050,000***
155	HEADPHONE Corsair HS35 V2 Blue (CA-9011383-AP)	Tai nghe Corsair HS35 Stereo Carbon là dòng tai nghe over-ear chuyên dùng cho game thủ. Với nhiều tính năng chống ồn cho micro, giúp bạn dễ dàng giao tiếp với đồng đội và lắng nghe những âm thanh đối thủ thông qua âm thanh được truyền tải. Chính xác đây chính là một trong những trợ thủ giúp bạn trong các trò chơi game, giải trí sau những ngày dài làm việc với mức giá khá ổn trên thị trường tai nghe. - Tính năng : Có Micro - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Kiểu tai nghe : Over-ear - Chiều dài dây : 1.8m	24th	***969,000***
156	HEADPHONE Corsair HS35 V2 Carbon (CA-9011377-AP)	Tai nghe Corsair HS35 Stereo Carbon là dòng tai nghe over-ear chuyên dùng cho game thủ. Với nhiều tính năng chống ồn cho micro, giúp bạn dễ dàng giao tiếp với đồng đội và lắng nghe những âm thanh đối thủ thông qua âm thanh được truyền tải. Chính xác đây chính là một trong những trợ thủ giúp bạn trong các trò chơi game, giải trí sau những ngày dài làm việc với mức giá khá ổn trên thị trường tai nghe. - Tính năng : Có Micro - Giao tiếp : Jack 3.5mm - Kiểu tai nghe : Over-ear - Chiều dài dây : 1.8m - Màu sắc : Đen xám (Carbon) , Khối lượng : 0.252g	24th	***969,000***
157	HEADPHONE Corsair HS35 Surround V2, Carbon (CA-9011386-AP)	Tai nghe Corsair HS35 Surround V2, Carbon là dòng tai nghe over-ear chuyên dùng cho game thủ. Với nhiều tính năng chống ồn cho micro, giúp bạn dễ dàng giao tiếp với đồng đội và lắng nghe những âm thanh đối thủ thông qua âm thanh được truyền tải. Chính xác đây chính là một trong những trợ thủ giúp bạn trong các trò chơi game, giải trí sau những ngày dài làm việc với mức giá khá ổn trên thị trường tai nghe. Giao tiếp : USB , Kiểu tai nghe : Over-ear , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : Đen Carbon , Khối lượng 0.483 kg	24th	***1,280,000***
158	HEADPHONE Corsair HS55 Surround Carbon CA-9011265-AP	Tai nghe dành cho game Kiểu tai nghe : Chụp tai có dây kèm micro , Giao tiếp : 3.5mm; Tương thích: PC; MAC; Playstation; Xbox; Mobile . Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20Hz - 20 kHz; Microphone: 100Hz to 10kHz , Độ nhạy 114dB (+/-3dB) , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : đen , Khối lượng : 0.501g	24th	***1,570,000***
159	HEADPHONE Corsair HS55 Surround White CA-9011266-AP	Tai nghe dành cho game Kiểu tai nghe : Chụp tai có dây kèm micro , Giao tiếp : 3.5mm; Tương thích: PC; MAC; Playstation; Xbox; Mobile . Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20Hz - 20 kHz; Microphone: 100Hz to 10kHz , Độ nhạy 114dB (+/-3dB) , Chiều dài dây : 1.8m , Màu sắc : Trắng, Khối lượng : 0.501g	24th	***1,570,000***
160	HEADPHONE Corsair không dây HS55 Carbon Wireless (CA-9011280-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Audio 7.1, Có micro khử ồn , Giao tiếp 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz , Màu sắc : Đen Tích hợp micro khử ồn ENC, tai nghe Corsair HS55 Carbon giúp bạn giao tiếp rõ ràng với đồng đội trong game mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh. Khung tai nghe được làm từ nhựa cao cấp, đảm bảo độ bền bỉ và trọng lượng nhẹ chỉ 266g, giúp bạn thoải mái sử dụng trong thời gian dài mà không cảm thấy mỏi cổ hay khó chịu. Được trang bị củ loa 50mm cùng công nghệ Dolby Audio 7.1, tai nghe Corsair HS55 Carbon mang đến âm thanh sống động, chi tiết Tai nghe Corsair HS55 Carbon hỗ trợ kết nối không dây 2.4GHz và Bluetooth, cho phép bạn dễ dàng kết nối với PC, laptop, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng	24th	***2,320,000***
161	HEADPHONE Corsair không dây HS55 White Wireless (CA-9011281-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Audio 7.1, Có micro khử ồn , Giao tiếp 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 20 kHz , Màu sắc : Trắng Tích hợp micro khử ồn ENC, tai nghe Corsair HS55 Carbon giúp bạn giao tiếp rõ ràng với đồng đội trong game mà không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn xung quanh. Khung tai nghe được làm từ nhựa cao cấp, đảm bảo độ bền bỉ và trọng lượng nhẹ chỉ 266g, giúp bạn thoải mái sử dụng trong thời gian dài mà không cảm thấy mỏi cổ hay khó chịu. Được trang bị củ loa 50mm cùng công nghệ Dolby Audio 7.1, tai nghe Corsair HS55 Carbon mang đến âm thanh sống động, chi tiết Tai nghe Corsair HS55 Carbon hỗ trợ kết nối không dây 2.4GHz và Bluetooth, cho phép bạn dễ dàng kết nối với PC, laptop, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng	24th	***2,320,000***
162	HEADPHONE Corsair HS65 Surround Carbon (CA-9011270-AP)	Kiểu kết nối Tai nghe có dây dành cho game thủ , kiểu tai nghe : Chụp tai , Màu sắc : Đen - Tần số tai nghe: 20Hz - 20 kHz - Tần số Micro: 100Hz to 10kHz - Trở kháng: 22 Ohms - Độ nhạy tai nghe - Micro: 114dB (+/-3dB) - -41dB (+/-3dB) - Kích thước Driver: 50mm - Kết nối: Jack 3.5mm	24th	***1,849,000***
163	HEADPHONE Corsair HS65 Surround White (CA-9011271-AP)	Kiểu kết nối Tai nghe có dây dành cho game thủ , kiểu tai nghe : Chụp tai , Màu sắc : Trắng - Tần số tai nghe: 20Hz - 20 kHz - Tần số Micro: 100Hz to 10kHz - Trở kháng: 22 Ohms - Độ nhạy tai nghe - Micro: 114dB (+/-3dB) - -41dB (+/-3dB) - Kích thước Driver: 50mm - Kết nối: Jack 3.5mm	24th	***1,849,000***
164	HEADPHONE không dây Corsair HS65 Carbon (CA-9011285-AP2)	Kiểu kết nối Tai nghe không dây dành cho game thủ , kiểu tai nghe : Chụp tai , Màu sắc : đen - Tần số tai nghe: 20Hz - 20 kHz - Tần số Micro: 100Hz to 10kHz - Trở kháng: 22 Ohms - Độ nhạy tai nghe - Micro: 114dB (+/-3dB) - -41dB (+/-3dB) - Kích thước Driver: 50mm - Kết nối: Jack 3.5mm	24th	***3,190,000***

165	HEADPHONE không dây Corsair HS65 White (CA-9011286-AP2)	Kiểu kết nối Tai nghe không dây dành cho game thủ , kiểu tai nghe : Chụp tai , Màu sắc : Trắng - Tần số tai nghe: 20Hz - 20 kHz - Tần số Micro: 100Hz to 10kHz - Trở kháng: 22 Ohms - Độ nhạy tai nghe - Micro: 114dB (+/-3dB) - -41dB (+/-3dB) - Kích thước Driver: 50mm - Kết nối: Jack 3.5mm	24th	***3,190,000***
166	HEADPHONE không dây Corsair HS80 MAX RGB - White (CA-9011296-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Atmos, Micro khử ồn , Giao tiếp : 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz , Màu sắc : White (CA-9011296-AP) Tai nghe Corsair HS80 MAX Steel Gray được trang bị công nghệ âm thanh Dolby Atmos, giúp tạo ra âm thanh vòm 3D sống động Tai nghe không dây này được tích hợp micro khử ồn, giúp loại bỏ tiếng ồn xung quanh và chỉ tập trung vào giọng nói của bạn. Hữu ích trong các buổi họp trực tuyến hoặc khi chơi game trực tuyến, đảm bảo rằng đối tác và đồng đội của bạn luôn nghe rõ ràng và chính xác những gì bạn nói. Corsair HS80 MAX hỗ trợ cả kết nối 2.4GHz wireless và Bluetooth, mang đến sự linh hoạt và tiện lợi khi sử dụng.	24th	***3,650,000***
167	HEADPHONE không dây Corsair HS80 MAX Steel Gray (CA-9011295-AP)	Tai nghe Gaming choàng đầu không dây , Tính năng : Dolby Atmos, Micro khử ồn , Giao tiếp : 2.4GHz wireless, Bluetooth , Tần số đáp ứng : 20Hz - 40kHz , Màu sắc : Steel Gray (Xám) Tai nghe Corsair HS80 MAX Steel Gray được trang bị công nghệ âm thanh Dolby Atmos, giúp tạo ra âm thanh vòm 3D sống động Tai nghe không dây này được tích hợp micro khử ồn, giúp loại bỏ tiếng ồn xung quanh và chỉ tập trung vào giọng nói của bạn. Hữu ích trong các buổi họp trực tuyến hoặc khi chơi game trực tuyến, đảm bảo rằng đối tác và đồng đội của bạn luôn nghe rõ ràng và chính xác những gì bạn nói. Corsair HS80 MAX hỗ trợ cả kết nối 2.4GHz wireless và Bluetooth, mang đến sự linh hoạt và tiện lợi khi sử dụng.	24th	***3,650,000***
168	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X-Wired (RZ04-03240100-R3M1)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X-Wired (RZ04-03240100-R3M1) Kiểu : Over-ear , Cổng kết nối: Analog 3,5 mm Chiều dài dây: 1,3 m , Tần số đáp ứng : 12 Hz - 28 kHz , Trở kháng : 32 Ω (1 kHz) , Độ nhạy : 100 dBSPL / mW, 1 kHz , Microphone : Razer ™ HyperClear Cardioid Mic - micrô có thể uốn cong trên tai nghe thể thao điện tử nhẹ này có vỏ micrô được tối ưu hóa áp dụng thiết kế mở hơn để giảm thiểu sự cản trở - dẫn đến cải thiện độ rõ ràng để bạn tái tạo giọng nói gần hơn. Kích thước driver : 50 mm , Tương thích : PC, Mac, PS4, Xbox One, Nintendo Switch và các thiết bị di động; Thiết bị di động có cổng 3,5 mm khả dụng , Khối lượng : 240g	24th	***Liên hệ***
169	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X USB - Đen (RZ04-04570100-R3M1)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X USB kiểu thiết kế Tai nghe có dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm 7.1 - Kiểu kết nối: Tai nghe có dây Over-ear - Kích thước: 50 mm - Trở kháng: 32 ohms - Tần số phản hồi: 20Hz – 20kHz - Độ nhạy: 98 dBSPL/mW,1 kHz - Kết nối : USB - Khối lượng : 240g	24th	***1,090,000***
170	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X Xbox Licensed-Đen (RZ04-03240900-R3M1)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X For PlayStation kiểu thiết kế Tai nghe có dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm 7.1 - Kiểu kết nối: Tai nghe có dây Over-ear - Kích thước: 50 mm - Trở kháng: 32 ohms - Tần số phản hồi: 12Hz - 28kHz - Độ nhạy: 98 dBSPL/mW,1 kHz - Kết nối : USB - Khối lượng : 240g	24th	***1,450,000***
171	HEADPHONE Razer BlackShark V2 X For PlayStation-Trắng (RZ04-03241000-R3UA)	Tai nghe Razer BlackShark V2 X For PlayStation kiểu thiết kế Tai nghe có dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm 7.1 - Kiểu kết nối: Tai nghe có dây Over-ear - Kích thước: 50 mm - Trở kháng: 32 ohms - Tần số phản hồi: 12Hz - 28kHz - Độ nhạy: 98 dBSPL/mW,1 kHz - Kết nối : USB - Khối lượng : 240g	24th	***1,450,000***
172	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu BlackShark V2 X-Wired Gaming White RZ04-03240700-R3M1	Tai nghe Razer BlackShark V2 X-Wired Gaming có trọng lượng cực nhẹ chỉ 240g, kết hợp với lớp đệm đầu dày hơn và đệm tai bằng mút hoạt tính cải tiến. Đây cũng là sự kết hợp giữa vải thoáng khí và giả da sang trọng. Âm thanh sống động : RAZER™ TRIFORCE 50MM DRIVERS: Cho phép tái tạo riêng lẻ các tần số âm thanh cao, trung và thấp để mang đến những âm phong phú hơn, âm thanh sáng hơn và âm trầm mạnh mẽ. RAZER™ HYPERCLEAR CARDIOID MIC: Cung cấp khả năng nhận giọng nói tốt hơn và loại bỏ tiếng ồn, áp dụng thiết kế mở hơn để giảm thiểu sự cản trở. Tính năng cách âm thụ động tiên tiến: Loại bỏ tiếng ồn và tận hưởng sự tập trung không bị gián đoạn với chụp tai khép kín che phủ hoàn toàn. Sản phẩm được hỗ trợ bởi đệm tai sang trọng tạo thành nút kín để cách ly âm thanh tốt hơn. Âm thanh vòm sống động: Razer BlackShark V2 X được tích hợp tính năng âm thanh vòm 7.1, giúp tái tạo âm thanh chính xác. Ngoài ra, jack âm thanh 3.5mm giúp tai nghe tương thích tốt với nhiều thiết bị. Giao tiếp : 3.5mm , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 12 Hz – 28 kHz; Microphone: 100 Hz – 10 kHz; Độ nhạy: 32 Ω (1 kHz); Kiểu tai nghe : Chụp tai có dây; kích thước phần chụp tai: 43 x 63mm , Chiều dài dây : 1.3m , Màu sắc : Trắng	24th	***1,080,000***
173	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu Razer Kraken V3 X (RZ04-03750300-R3M1)	Tai nghe chơi game USB có dây , Trình điều khiển Razer™ TriForce 40mm. Razer™ HyperClear Cardioid Mic. Đệm tai bằng vải tổng hợp và mút hoạt tính. - PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 12Hz - 28kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHẠY CẢM: 103 dBSPL/mW, 1 kHz. KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 40mm. - LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Trình điều khiển Razer™ TriForce. - EARCUPS: Đệm tai hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TAI TRONG: 60mm x 40mm. CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Đệm tai bằng vải tổng hợp và mút hoạt tính. KHỬ TIẾNG ỒN: Không có. - KIỂU KẾT NỐI: USB Loại A. CHIỀU DÀI CÁP: 1,8 m / 5,91 ft. TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH: 285 g / 0,63 lbs. - KIỂU MICRÔ: Uốn cong HyperClear Cardoid. MÔ HÌNH ĐÓN: Một chiều. ĐÁP ỨNG TẦN SỐ MICRÔ: 100Hz - 10kHz.	24th	***1,290,000***
174	HEADPHONE Razer có dây có khung choàng đầu Razer Kraken V3 HyperSense (RZ04-03770100-R3M1)	Tai nghe chơi game USB có dây với công nghệ Haptic , Razer HyperSense. Trình điều khiển Razer™ TriForce Titanium 50mm. Âm thanh không gian THX. Xử lý tín hiệu kỹ thuật số thông minh mang lại cảm giác tự nhiên, sống động như thật bằng cách sử dụng dải tần số rộng (20 – 200 Hz) THÔNG TIN VỊ TRÍ. - XÁC Trình điều khiển xúc giác Lofelt L5 trong mỗi chụp tai giúp Tái tạo âm thanh nổi HOẠT ĐỘNG MỌI. - Xử lý theo thời gian thực, không yêu cầu tích hợp, hoạt động xuyên suốt nền tảng khác nhau. - PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 20Hz - 20kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHẠY CẢM: 96 dB (1 kHz). KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 50mm. LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Razer™ TriForce Titanium. - EARCUPS: Đệm tai hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TAI TRONG: Chiều rộng: 42mm/1.65". Chiều dài: 62mm / 2.44" , CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Vải truyền nhiệt / Giả da / Mút hoạt tính. KHỬ TIẾNG ỒN: Khử tiếng ồn thụ động.	24th	***2,290,000***
175	HEADPHONE Razer không dây Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1	Tai nghe Razer Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1 được thiết kế để có thể kết nối với PC, PlayStation, máy tính bảng hoặc điện thoại của bạn nhờ tính năng không dây thông minh, cấu tạo linh hoạt và nhẹ nhàng có thể mang đi bất cứ đâu. Tai nghe Razer Barracuda X_RZ04-04430100-R3M1 sử dụng kết nối 2.4GHz và Bluetooth cùng một lúc, SmartSwitch trên tai nghe cho phép bạn chuyển đổi liền mạch giữa cả hai giúp mang lại sự tiện lợi. Thiết kế đệm tai của RZ04-04430100-R3M1 vô cùng êm ái mang đến cho người dùng trải nghiệm đeo thoải mái dù sử dụng trong nhiều giờ. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Thời gian pin sử dụng : Up to 50 hours , Button (nút) : Nút tăng/giảm âm lượng, Phát / tạm dừng , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz , Kiểu tai nghe : Tai nghe có	24th	***2,990,000***

176	HEADPHONE Razer không dây BBarracuda X - Mercury White RZ04-04430200-R3M1	Tai nghe không dây Razer Barracuda X - Mercury White (RZ04-04430200-R3M1) là một sản phẩm tai nghe gaming không dây với nhiều tùy chọn kết nối Với thiết kế không dây, bạn có thể tự do di chuyển và không bị ràng buộc bởi dây cáp. Màu trắng Mercury White mang đến vẻ ngoài tinh tế và thanh lịch cho tai nghe, giúp nó trở nên nổi bật và phù hợp với phong cách người dùng. - Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : 20 Hz – 20 kHz, Kiểu tai nghe : Choàng đầu , Chiều dài dây : Không dây , Màu sắc : Trắng , Khối lượng : 250 g	24th	***2,990,000***
177	HEADPHONE Razer không dây Razer Barracuda X - Quartz Pink (RZ04-04430300-R3M1)	Tai nghe chơi game và di động đa nền tảng không dây , Razer™ SmartSwitch Dual Wireless. 250g Thiết kế công thái học. Trình điều khiển Razer™ TriForce 40mm. Màu Hồng PHẢN HỒI THƯỜNG XUYÊN: 20Hz - 20kHz. TRỞ KHÁNG: 32Ω (1kHz). NHẠY CẢM: 96dBSPL/mW@1KHz bởi HATS. KÍCH THƯỚC TRÌNH ĐIỀU KHIỂN - ĐƯỜNG KÍNH (MM): 40mm. LOẠI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN: Razer™ TriForce. EARCUPS: Đệm tai FlowKnit hình bầu dục. ĐƯỜNG KÍNH CHỤP TAI TRONG: 60mm x 40mm. CHẤT LIỆU ĐỆM TAI: Mút hoạt tính FlowKnit siêu mềm. KHỬ TIẾNG ỒN: Khử tiếng ồn thụ động. KIỂU KẾT NỐI: USB Type-C Không dây (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog. CHIỀU DÀI CÁP: 1,5 m / 4,92 ft. TRỌNG LƯỢNG TRUNG BÌNH: 250 g / 0,55 lbs. KIỂU MICRÔ: Cardioid HyperClear có thể tháo rời. ĐÁP ỨNG TẦN SỐ MICRÔ: 100Hz - 10kHz. ĐỘ NHẠY CỦA MICRÔ	24th	***2,990,000***
178	HEADPHONE không dây Razer Barracuda X Chroma-Màu đen (RZ04-05220100-R3M1)	Tai nghe Razer Barracuda X Chroma kiểu thiết kế Tai nghe không dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm - Kiểu kết nối: Tai nghe không dây Over-ear - Tần số phản hồi: 20 Hz – 20 kHz - Kết nối : USB Type-C Không dây (2.4GHz) + Bluetooth	24th	***3,790,000***
179	HEADPHONE không dây Razer Barracuda X Chroma - White Edition - Màu Trắng (RZ04-05220200-R3M1)	Tai nghe Razer Barracuda X Chroma - White Edition kiểu thiết kế Tai nghe không dây có khung choàng đầu : - Mic khử tiếng ồn , Trình điều khiển , Khử tiếng ồn thụ động nâng cao . - Âm thanh vòm - Kiểu kết nối: Tai nghe không dây Over-ear - Tần số phản hồi: 20 Hz – 20 kHz - Kết nối : USB Type-C Không dây (2.4GHz) + Bluetooth	24th	***3,790,000***
180	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chùm tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liền mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây : Không dây; Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng , Màu sắc : Đen, Khối lượng	24th	***Liên hệ***
181	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Mercury White (RZ04-03790200-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chùm tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liền mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây : Không dây; Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng , Màu sắc : Trắng, Khối lượng	24th	***3,490,000***
182	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Quartz Pink (RZ04-03790300-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Black (RZ04-03790100-R3M1) được trang bị micro khử tiếng ồn dạng chùm tích hợp, tận hưởng giọng nói trong trẻo dù ở bất kỳ môi trường nào. Tai nghe còn được thiết kế không dây kép thông minh, thuận tiện chuyển đổi giữa chơi game tại nhà và sử dụng trên đường. Sự chuyển đổi siêu tốc : Razer Barracuda có khả năng kết nối với thiết bị Bluetooth và 2.4GHz cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liền mạch giữa các chế độ không dây nhanh chóng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2, 3.5mm Analog , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây : Không dây; Thời gian sử dụng lên đến 40 tiếng , Màu sắc : Hồng, Khối lượng	24th	***3,490,000***
183	HEADPHONE không dây Razer Barracuda Pro - Black (RZ04-03780100-R3M1)	Tai nghe không dây Razer Barracuda Pro - Black (RZ04-03780100-R3M1) có khả năng kết nối với thiết bị 2.4GHz và Bluetooth cùng một lúc, SmartSwitch cho phép tai nghe chuyển đổi liền mạch giữa các chế độ. Tai nghe tự động nhận cuộc gọi từ thiết bị Bluetooth được kết nối và chuyển về âm thanh trò chơi. Bạn có thể chặn cuộc gọi đến bằng cách kích hoạt chế độ 'Không làm phiền' qua Ứng dụng âm thanh Razer hoặc chuyển đổi thủ công bằng nút chuyên dụng. Các micro ẩn kép có mức độ khử tiếng ồn mạnh mẽ được tùy chỉnh để sử dụng trong nhà và ngoài trời. Tai nghe sử dụng hệ thống cơ điện tử vi mô (MEMS), những chiếc micro này còn có khả năng chống rung cơ học. Razer thiết kế TriForce với màng chắn cellulose sinh học siêu mỏng, cải thiện âm trường và giảm biến dạng để có độ rõ ràng khác biệt, tái tạo âm trầm sâu. Tai nghe Razer Barracuda Pro đã giảm thiểu độ méo tiếng để mang lại độ rõ ràng cùng âm trầm sâu ấn tượng. Giao tiếp : USB Type-C Wireless (2.4GHz), Bluetooth 5.2 , Tần số đáp ứng : Tai nghe: 20 Hz – 20 kHz; Microphone: 100 Hz - 10 kHz , Kiểu tai nghe : Choàng đầu không dây; Kích thước phần chụp tai: 62 mm x 42 mm , Chiều dài dây :	24th	***7,890,000***
ADSL MODEM & ROUTER - WIRELESS ROUTER - USB MODEM 3G (Giá đã bao gồm VAT)				
1	DRAYTEK V2915 **(Dual WAN VPN Router)**	Vigor2915 - 2 cổng Gigabit Ethernet WAN (WAN 2 chuyển đổi từ port LAN 4), RJ45. - 4 cổng Gigabit Ethernet LAN, RJ45. - 1 cổng USB 1 cổng cho phép kết nối 3G/4G, printer, storage… - Hỗ trợ cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover). - 30.000 NAT Session, Throughtput: 500Mbps , chịu tải 80-100 user - Hỗ trợ 16 kênh VPN (8 kênh SSL VPN) - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp giúp tối ưu đường truyền Internet. - Tính năng Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...) - Wireless Controller để quản lý 2 Access Point DrayTek (APM) - Quản lý Switch tập trung cho 2 Switch DrayTek (SWM) - Hỗ trợ DrayDDNS - tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý tập trung Vigor2915 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 High Throughput Loadbalancing Router - chuyên nghiệp Doanh Nghiệp vừa và nhỏ / phòng Internet-Game - Hỗ trợ Wi-Fi Marketing	**24th**	***2,050,000***
2	DRAYTEK Vigor2915ac **(Dual WAN VPN WIFI AC Router)**	Vigor2915ac - 2 cổng Gigabit Ethernet WAN (WAN 2 chuyển đổi từ port LAN 4), RJ45. - 4 cổng Gigabit Ethernet LAN, RJ45. - 1 cổng USB 1 cổng cho phép kết nối 3G/4G, printer, storage… - Hỗ trợ cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover). - 30.000 NAT Session, Throughtput: 500Mbps , chịu tải 80-100 user - Hỗ trợ 16 kênh VPN (8 kênh SSL VPN) - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp giúp tối ưu đường truyền Internet. - Tính năng Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...) - Wireless Controller để quản lý 2 Access Point DrayTek (APM) - Quản lý Switch tập trung cho 2 Switch DrayTek (SWM) - Hỗ trợ DrayDDNS - tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý tập trung Vigor2915 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 - 2 ăng-ten phát sóng đa hướng chuẩn 802.11ac Wave 2 MU-MIMO - WiFi AC tốc độ 1200Mbps: 400Mbps ở băng tần 2.4GHz và 867 Mbps ở băng tần 5GHz - 4SSID trên mỗi băng tần. - Công nghệ Band Steering giúp chọn băng tần tối ưu cho client. - Wireless Station Control: Giám sát và quản lý thiết bị và thời gian kết nối High Throughput Loadbalancing Router - chuyên nghiệp Doanh Nghiệp vừa và nhỏ / phòng Internet-Game - Hỗ trợ Wi-Fi Marketing	**24th**	***2,750,000***
3	DRAYTEK Vigor2915Fac **(Dual WAN VPN WIFI AC Router)**	Giao tiếp : 2 cổng Wan Gigabit, 4 cổng Lan Gigabit, RJ45, 1 cổng USB , Tốc độ : 2.4GHz: 400Mbps; 5GHz: 867 Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4Ghz, 5Ghz , Anten: 2 anten 5dBi chuẩn 802.11ac Wave 2 MU-MIMO Button (nút) : 1 nút Reset, 1 nút WPS , Nguồn : DC 12V / 1A , Bảo mật không dây : WEP, WPA, WPA2, WPS Standard (Chuẩn kết nối) : 2.4GHz: 802.11b/g/n; 5GHz: 802.11a/n/ac	**24th**	***4,150,000***

4	**DRAYTEK Vigor2926 Plus (cable quang -Converter)**	Vigor2926 Plus High Througput Enterprise Dual Wan Load Balancing VPN Router - Router VPN Chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp, Hotel, Nhà hàng, phòng Game - Hỗ trợ Wi-Fi Marketing - 2 cổng WAN Gigabit RJ45 - WAN 3 & 4: 2 x USB 2.0 gắn 3.5G/4G (LTE) USB modem - 4 cổng LAN Gigabit, hỗ trợ VLAN tag 802.1q chia 16 VLAN (8 Subnet). - NAT Session: 50.000 / NAT Throughput: 900Mbps, chịu tải 100-120 user - VPN Throughput: 200Mbps - Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - Triển khai các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET,...trên sub interface (NAT hoặc Routing) - VPN Server 50 kênh (PPTP, L2TP, IPSec, 25 kênh SSL); VPN Trunking (LoadBalance / Backup); VPN qua 3G/4G. - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet - Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...) - Quản lý theo user name/password; Hỗ trợ chứng thực qua máy chủ Radius/LDAP - DrayDDNS tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý VPN tập trung VPN cho 8 site Router Vigor khác qua Internet (CVM) - Quản lý tập trung cho 20 Access Point (APM), 10 Switch DrayTek (SWM) - Quản lý tập trung Vigor2926 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc cloud DrayTek Free"	24th	***3.070.000***
5	**DRAYTEK V2927 (Dual WAN Enterprise VPN Router)**	High Througput Enterprise Dual-Gigabit Wan Load Balancing Router - Chuyên nghiệp cho Doanh Nghiệp/ Nhà Hàng / Khách Sạn chịu tải 150 user- Hỗ trợ WiFi Marketing - 2 cổng Wan Gigabit RJ45 (Wan 2 chuyển đổi từ port LAN 6) - 5 cổng Lan Gigabit, hỗ trợ VLAN tag 802.1q chia 16 VLAN (8 Subnet) - 2 cổng USB kết nối USB 3G/4G, Printer,... - NAT Session: 60.000 / NAT Throughput: 1.8 Gbps, chịu tải 150 user - Cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover - Hỗ trợ triển khai dịch vụ cao cấp: Static IP, PPOE, PPTP/L2TP, DHCP… - Hỗ trợ các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET... trên sub interface (NAT hoặc Routing) - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - VPN Server 50 kênh (PPTP, L2TP, IPSec(IKEv1, IKEv2), SSL), Open VPN + SSL VPN: 25 - IPsec VPN Performnace: 290Mbps / SSL VPN Performance: 120Mbps - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt, quản trị phân quyền truy cập Internet (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule...), Firewall SPI dựa trên đối tượng, quản lý nội dung (CSM). - Web portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Tích hợp Wi-Fi Marketing từ các nhà phát triển hàng đầu như Meganet, VNWIFI, Nextify... - DrayDDNS tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý tập trung VPN cho 8 site Router Vigor khác qua Internet (CVM) - Quản lý tập trung cho 20 Access Point (APM), 10 Switch (SWM) - Quản lý tập trung Vigor2927 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc cloud DrayTek Free	24th	***4,140,000***
6	**DRAYTEK Router cân bằng tải DrayTek 2927F (Dual WAN Enterprise VPN Router)**	Tính năng : QoS, route policy, firewall, content filtering, bandwidth management, captive hotspot - Tốc độ : 1 Gbps - Button (nút) : Reset - Nguồn : DC 12V @ 2A, 21.6W - Cổng kết nối : 5 x 1 Gbps RJ-45 LAN, 1 x 1 Gbps RJ-45 WAN/LAN, 1 x 1 Gbps SFP WAN, 2 x USB - Nhiệt độ hoạt động : 0 °C đến 45 °C - Bảo mật : 802.1x, Hotspot Authentication - Đèn LED báo hiệu : ACT, WAN1, WAN2, USB1, USB2, QoS, DMZ, 5G, 2.4 G - Kích thước : 241 mm x 165 mm x 44 mm - NAT Session : 60K - VPN : PPTP, L2TP, IPsec, L2TP over IPsec, SSL, GRE, IKEv2, IKEv2-EAP, IPsec-XAuth, OpenVPN, Wireguard - Quản trị mạng : VPN Managment, AP Managment (APM), Switch Management (SWM), VigorACS Management (Since f/w)	24th	***4,550,000***
7	**DRAYTEK V2927Fac (Dual WAN Enterprise VPN Router)**	Draytek Vigor2927Fac có 2 cổng WAN tốc độ Gigabit - 1 x cổng WAN slot SFP và 1 x cổng WAN/LAN Ethernet RJ45 - cho phép bạn chạy 2 đường truyền Internet đồng thời. Thiết bị sẽ tự động chia tải trên 2 đường truyền và tự động chuyển hướng kết nối khi một đường bất kỳ gặp sự cố, cung cấp một trải nghiệm kết nối Internet tốc độ cao và ổn định. Chuẩn AC1300 cho tốc độ tối đa lên đến 400Mbps trên băng tần 2.4GHz và 867Mbps trên băng tần 5GHz. Hoạt động trên 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz đồng thời, giúp vừa tương thích được với các thiết bị cũ (chủ yếu hoạt động trên 2.4GHz), vừa mang lại trải nghiệm WiFi tốc độ cao, độ trễ thấp cho các thiết bị đời mới (hoạt động trên băng tần 5GHz). ới tối đa 50 kênh VPN kết nối đồng thời (trong đó có tối đa 25 kênh SSL VPN đồng thời) và băng thông VPN tối đa lên đến 250 Mbps (IPsec AES 256 bits), Vigor2927Fac thực sự là lựa chọn tối ưu cho các doanh nghiệp, để triển khai giải pháp Work from Home và kết nối các văn phòng chi nhánh với nhau. Draytek Vigor2927Fac có thể quản lý Vigor Access Point(AP) và VigorSwitch đang kết nối trong hệ thống, với số lượng AP/Switch tương ứng là 50/30. Thông qua Central Management người dùng có thể đẩy cấu hình, firmware hay backup các thiết bị một các dễ dàng nhanh chóng, không cần thao tác trên từng thiết bị hoặc kiểm tra trạng trái của các thiết bị giúp người dùng làm chủ được hệ thống. Giao tiếp : 1 x SFP 100/1000Mbps WAN, 1 x GbE WAN, 5 x GbE LAN, 2 x USB 2.0 , Tốc độ : 2.4GHz: 400Mbps, 5GHz: 867Mbps , Chuẩn giao tiếp : 802.1q , Button (nút) : 1 x Factory Reset Button , Nguồn : DC 12V/2A Giao thức mạng : PPTP, IPsec, L2TP, L2TP over IPsec, GRE over IPSec , Other Supports : NAT Throughput lên đến 940Mbps (chạy 1 WAN) và 1.8Gbps (chạy 2 WAN), NAT sessions: 60.000; Chịu tải 150 user; USB sử dụng cho USB 3G/4G, máy in	24th	***4,730,000***
8	**DRAYTEK 3G/4G/LTE DrayTek Vigor 2927Lac**	Router 3G/4G/LTE DrayTek Vigor 2927Lac : -Tốc độ : 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps) - Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps) - Nguồn : DC 12V 2.5A - Anten : LTE: 2x External Dipole Gain: 3 dBi ; Wireless : 2x External Dipole Gain: 3 dBi for 5GHz, 2.5 dBi for 2.4GHz (ac model) - Bảo mật không dây : OWE, WEP, WPA, WPA2, Mixed(WPA+WPA2), WPA3 - Cổng kết nối : 1 x GbE WAN ; 1 x GbE WAN/ LAN; 5 x GbE LAN ; 2x Sim Slot Standard-Sized (1 SIM online at a time) ;1 x USB 2.0 - Đèn LED báo hiệu : ACT, WAN, LTE, DMZ, QoS, 5G, 2.4G, LAN - Kích thước : 241 x 165 x 44 mm - Chuẩn Wifi : 2.4 GHz: 802.11n 2x2 MIMO 400Mbps (ac model) ; 5GHz: 802.11ac Wave 2 2x2 MU-MIMO 867Mbps (ac model)	24th	***15,450,000***
9	**DRAYTEK V2962**	Enterprise High Throughput Quad-Gigabit WAN Firewall VPN Router - chuyên nghiệp Doanh Nghiệp / Hotel / phòng Internet-Game - Hỗ trợ Wifi Marketing : WAN 1 ~ 4: Gigabit RJ45 , WAN 5 x USB 3.0 gắn 3.5G/4G (LTE) USB modem , LAN: 1 port Gigabit, Hỗ trợ Enterprise High Throughput Dual-Gigabit WAN Firewall VPN Router - dành cho cho Doanh nghiệp / Khách sạn/ Resort - Hỗ trợ Wi-Fi marketing - WAN 1: 2.5G Ethernet, RJ-45 / WAN 2: Combo SFP quang + điện 100/1000Mbps - LAN: 4 port Gigabit, Hỗ trợ VLAN 802.1q chia 20 lớp mạng khác nhau. - NAT Session: 300.000 / NAT Throughput: 2.2 Gbps, chịu tải 300 user - IPsec VPN Performnace: 800Mbps / SSL VPN Performnace: 500Mbps - Hỗ trợ cân bằng tải (cộng gộp băng thông) hoặc dự phòng các đường truyền internet (Loadbalance/ Failover) - Hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP,...) - Hỗ trợ triển khai các dịch vụ: Leasedline, L2VPN, L3VPN, MetroNET,...trên sub interface (NAT hoặc Routing) - VPN Server 200 kênh (PPTP, L2TP, IPSec); 50 Open VPN + SSL VPN - Kiểm soát và quản lý băng thông giúp tối ưu hóa đường truyền internet - Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt (IP/MAC Address, Port Service, URL/Web content filter, schedule,...) - Wireless Controller quản lý 50 Access Point DrayTek (APM) - Quản lý Switch tập trung cho 30 Switch DrayTek (SWM) - DrayDDNS tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý tập trung Vigor2962 bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc cloud DrayTek Free	24th	***7,800,000***

11	**DRAYTEK Vigor1100ax**	Tốc độ : 2402 Mbps (5GHz), 574 Mbps (2.4GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : WAN GPON/RJ-45, chuyển WAN dự phòng, WAN Budgets , Button (nút) : 1 × Factory Reset, 1 × Wireless On / Off / WPS , Nguồn 110-240VAC 50/60Hz, 12VDC , Anten : 4×4 ax (5 GHz); 2×2 ax (2.4 GHz) , Giao thức mạng : IPv4, IPv6 , Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps WAN GPON, 1 x 1 Gbps WAN/LAN RJ-45, 3 x 1 Gbps LAN , Nhiệt độ hoạt động : 0-40 , Bảo mật WPA3 Personal, WPA3/WPA2 Personal, WPA2 Personal, WPA2/WPA Personal, WPA3 Enterprise, WPA2 Enterprise, WPA2/WPA Enterprise, OWE, WPA Personal, WPA Enterprise , Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) VPN : Đến 2 VPN Tunnels , Giao thức: IPsec, OpenVPN, WireGuard , Mã Hóa: Phần cứng AES/DES/3DES, Xác thực : SHA1, SHA256 , IKE Xác thực : Pre-shared Key and , Digital Signature (X.509), LAN-to-LAN, Teleworker-to-LAN , Ipsec NAT-traversal (NAT-T) , Dead Peer Detection (DPD) . Hiệu năng NAT : 50000 NAT Session, Băng thông NAT Wi-Fi: 1000 Mbps, Băng thông NAT LAN: 950 Mbps, Hỗ trợ VLAN : 8 × VLAN , Quản trị mạng : Web-Based User Interface (HTTP / HTTPS) , Command Line Interface (Telnet / SSH) : Auto Logout , Dashboard : Administration Access Control, Configuration Backup / Restore, Built-In Diagnostic Function , Firmware Upgrade via HTTP / TFTP / TR-069 , Logging via Syslog, Syslog Explorer , SNMP v2c / v3 , Object-Based SMS / Mail Alert , Management Session Time Out , Multi-Level Management (admin / user) , External Device Detection (Master Mode) , TR-069 , Self-Signed Certificate , Support Multi-Firmware Upgrade Utility Độ ẩm hoạt động : 10-80%, không ngưng tụ	24th	***2,790,000***
12	**DRAYTEK Vigor1000B** Hỗ trợ Wi-Fi marketing	10G High-Performance Enterprise Load Balancing Security Router - Router cân bằng tải hiệu năng cao dành cho Doanh nghiệp lớn, Hotel, Resort ... Hỗ trợ WiFi Marketing - 2 port 10 Gigabit WAN / LAN slot SFP+ (cho phép chuyển đổi WAN/LAN linh hoạt). - 4 port Gigabit WAN / LAN, RJ45 (cho phép chuyển đổi WAN/LAN linh hoạt). - 4 port Gigabit LAN (Ethernet 10/100/1000Mbps) - 2 port USB - 1 port console Multi-WAN Load Balancing and Failover, hỗ trợ đường truyền đa dịch vụ (IPTV, Internet, VoIP...). - NAT Session: 1.000.000, NAT Throughtput: 9.4Gb/s với khả năng chịu tải lên đến 500 user - Hỗ trợ triển khai nhiều dịch vụ: Leased line, L2VPN, L3VPN, MetroNET… - Hỗ trợ chia 100 lớp mạng khác nhau (801.2q VLAN Tag), DMZ LAN, IP routed LAN. - VPN server 2 kênh (OpenVPN, IPSec (IKEv2, XAuth), 2 kênh VPN SSL....), VPN Trunking (Load balancing/Backup) - Web Portal: Hiện trang quảng cáo khi khách hàng kết nối internet - Tích hợp Wi-Fi Marketing từ các nhà phát triển hàng đầu như Meganet, VNWIFI, Nextify... - Kiểm soát và quản lý băng thông tối ưu đường truyền Internet, chế độ Hight-Availability - Firewall mạnh mẽ, linh hoạt (IP/MAC Address, Port Service,URL/Web Content Filter...). - DrayDDNS tên miền động miễn phí của DrayTek - Quản lý tập trung cho 50 Access Point DrayTek (APM), 30 Switch (SWM) - Quản lý tập trung Vigor1000B bằng phần mềm DrayTek VigorACS 2 hoặc Cloud DrayTek Free	24th	***liên hệ***
13	**Router Cân Bằng Tải DrayTek Vigor3912 (12 port/ 1/2,5/10 Gbps/ SFP)**	Router cân bằng tải Vigor3912 là thiết bị mạng cao cấp của DrayTek, được thiết kế dành riêng cho các doanh nghiệp cần một giải pháp mạng mạnh mẽ, linh hoạt và đáng tin cậy. Với khả năng kết nối đa dạng cùng tính năng quản lý vượt trội, Vigor3912 không chỉ đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu tốc độ cao mà còn giúp tối ưu hóa hiệu suất mạng trong mọi tình huống. - Tính năng : IP-based, Session-based, Load Balancing, Wifi Marketing, VigorConnect, Suricata - Tốc độ : 10 / 2.5 / 1 Gbps - Nguồn : AC 100~240V @ 0.5-0.7A, 35W - Cổng kết nối : 2 x 10 Gbps SFP LAN/WAN, 2 x 2.5 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps LAN, 2 x USB 3.0, 1 x Console RJ45 - Nhiệt độ hoạt động : 0 đến 45°C - Kích thước : 443 mm x 285 mm x 45 mm - NAT Session : 1000K, Port Redirection, Open Ports, Port Triggering, Port Knocking, Fast NAT, DMZ Host, UPnP, Server Load Balance - VPN : PPTP, L2TP, IPsec, L2TP over IPsec, SSL, GRE, IKEv2, IPsec-XAuth, OpenVPN(Host to LAN), Wireguard - Hỗ trợ VLAN : 100 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, Port-based VLAN - Quản trị mạng : Quản lý 50 Access Point, 30 Switch, VigorACS, HTTP, HTTPS, Telnet, SSH v2, FTP, TR-069	24th	***19,590,000***
14	**Router cân bằng tải DrayTek Vigor3912s (12 port/ 1/2,5/10 Gbps/ SFP)**	Router cân bằng tải Vigor3912s là thiết bị mạng cao cấp của DrayTek, được thiết kế dành riêng cho các doanh nghiệp cần một giải pháp mạng mạnh mẽ, linh hoạt và đáng tin cậy. Với khả năng kết nối đa dạng cùng tính năng quản lý vượt trội, Vigor3912s không chỉ đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu tốc độ cao mà còn giúp tối ưu hóa hiệu suất mạng trong mọi tình huống. - Ổ cứng : SSD 256GB, chạy ứng dụng Docker như Suricata, VigorConnect - Tính năng : IP-based, Session-based, Load Balancing, Wifi Marketing, VigorConnect, Suricata - Tốc độ : 1/2.5/10 Gbps - Nguồn : AC 100~240V @ 0.5-0.7A, 35W - Cổng kết nối : 2 x 10 Gbps SFP LAN/WAN, 2 x 2.5 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps RJ-45 LAN/WAN, 4 x 1 Gbps LAN, 2 x USB 3.0, 1 x Console RJ45 - Kích thước : 443 mm x 285 mm x 45 mm - Khối lượng : 100 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, Port-based VLAN - NAT Session : 1.000.000 (session), 9.45Gbps (băng thông NAT), khả năng chịu tải lên đến 500+ user - VPN : PPTP, L2TP, IPsec, L2TP over IPsec, SSL, GRE, IKEv2, IPsec-XAuth, OpenVPN(Host to LAN), Wireguard - Quản trị mạng : Quản lý trung tâm: 50 Access Point DrayTek (APM), 30 Switch (SWM), Cloud DrayTek Free	24th	***26,890,000***

WIRELESS NETWORK - MẠNG KHÔNG DÂY (Giá đã bao gồm VAT)

CARD MẠNG WIRELESS - (Giá đã bao gồm VAT)

1	**Mercusys MW150US**	Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 11n: Lên đến 150Mbps (Động) 11g: Lên đến 54Mbps (Động) 11b: Lên đến 11Mbps (Động) , Cơ chế bảo mật mạng : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tần số đáp ứng : 2.400 - 2.4835GHz , Anten: 1 Ăng ten ngầm , Hệ điều hành hỗ trợ : Hỗ trợ 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : 18.9 × 14.8 × 6.85 mm	24th	***78,000***
2	**USB Wifi Mercusys Nano MA14N**	Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 287 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Anten : Anten ngầm Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK, WPA/WPA2 Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/10/7 and Linux Kích thước : 19.15 mm × 14.94 mm × 7.19mm Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/n/g/b)	24th	***99,000***
3	**Mercusys MW300UM**	Giao tiếp : USB 2.0 , Cơ chế bảo mật mạng : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tần số đáp ứng 2.400 - 2.4835GHz , Anten: 2 Ăng ten ngầm . Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Màu sắc : Đen , Kích thước : 42.9 × 17.2 × 8.5 mm mini	24th	***128,000***
4	**Mercusys MU6H (Wifi AC650)**	Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 2.4GHz: 200Mbps; 5.0GHz: 433Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz/5 GHz Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/ WPA2-PS, 802.1X , Anten: 1 Ăng ten ngoài độ lợi cao 5 dBi, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows10 / 8.1 / 8/7 / XP , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11b/g/n IEEE 802.11a/n/ac , Kích thước : 57,8 × 16,8 × 173,4 mm	24th	***179,000***
5	**Card Mạng Wifi/Bluetooth Mercusys MA30E (1167 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz/ BT 5.0)**	Tính năng : MU-MIMO - Giao tiếp : Chuẩn PCIe - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 2 anten ngoài công suất cao, đa hướng - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3-SAE - Kích thước : 226.3 mm × 120.8 mm × 21.5 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) / Bluetooth	24th	***380,000***
6	**D-LINK DWA-X300**	Card Wi-Fi AX300 WI-FI 6 Nano USB Adapter:sẽ giúp kết nối máy tính của bạn với hệ thống mạng và cung cấp kết nối không dây tốc độ cao. Một khi được kết nối, bạn có thể truy cập Internet tốc độ cao trong khi vẫn đảm bảo an toàn dữ liệu cho ảnh, tập tin, nhạc, video, máy in và thiết bị lưu trữ được chia sẻ. Chuẩn kết nối : USB - Anten ngầm	24th	***133,000***
7	**D-LINK DWA-X305**	Card Wi-Fi AX300 WI-FI 6 Nano USB Adapter:sẽ giúp kết nối máy tính của bạn với hệ thống mạng và cung cấp kết nối không dây tốc độ cao. Một khi được kết nối, bạn có thể truy cập Internet tốc độ cao trong khi vẫn đảm bảo an toàn dữ liệu cho ảnh, tập tin, nhạc, video, máy in và thiết bị lưu trữ được chia sẻ. Chuẩn kết nối : USB - 1 Anten 5dBi Antenna	24th	***134,000***

8	D-LINK DWA-X1850	Giao tiếp : USB port (USB 3.2 Gen 1 (USB 3.0) standard), Tốc độ : 1800Mbps: 1200 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz and 5GHz , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax, IEEE 802.11ac, IEEE 802.11n, IEEE 802.11a Nguồn : 5.0 V DC ± 10% , Anten : Integrated antenna , Bảo mật không dây : WPA2™ and WPA3™ (Wi-Fi Protected Access) Adapters Wifi D-Link DWA-X1850 là bộ chuyển đổi USB đầu tiên có thể nhanh chóng bổ sung kết nối Wi-Fi 6 vào máy tính để bàn hoặc laptop của bạn. Bộ chuyển đổi USB Wi-Fi 6 DWA-X1850 AX1800 cắm thuận tiện ngay vào Laptop của bạn để cung cấp cho bạn kết nối Wi-Fi 6 cực nhanh (lên đến 1800 Mbps) và mã hóa WPA3 để bảo mật mạng. DWA-X1850 tích hợp công nghệ OFDMA giúp tối ưu hóa đáng kể việc truyền gói tin ngắn để có hiệu suất mạng tốt hơn và MU-MIMO tăng cường đáng kể dữ liệu gói lớn, cho phép bạn ngồi lại, thư giãn và có thời gian trực tuyến tuyệt vời DWA-X1850 nằm gọn trong lòng bàn tay của bạn và đi kèm với các trình điều khiển được tải sẵn để cài đặt nhanh chóng và đơn giản, vì vậy bạn có thể mang nó theo bất cứ đâu. Hơn nữa - bạn thậm chí có thể sử dụng nó trên các laptop khác!	24th	*liên hệ*
9	TP-LINK WN 725N	Tốc độ 150Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - 1 Anten ngầm	24th	*140,000*
10	TP-LINK WN 722N	Tốc độ 150Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - 1 Anten 4dpi	24th	*177,000*
11	TP-LINK WN 821N	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - Anten ngầm - màu trắng	24th	*185,000*
12	TP-LINK WN 823N	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - Anten ngầm - màu đen	24th	*169,000*
13	TP-LINK WN 822N	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Chuẩn USB - Chuẩn N - 2 Anten	24th	*240,000*
14	TP-LINK WN 781ND	Tốc độ 150Mbps (802.11N) – Wireless PCI - X1- 1 Antenna rời	24th	*177,000*
15	TP-LINK WN 881ND	Tốc độ 300Mbps (802.11N) – Wireless PCI - X1- 2 Antenna rời	24th	*250,000*
16	TP-LINK Archer T2U Nano	Tốc độ 433Mbps at 5GHz + 200Mbps at 2.4GHz, – Chuẩn USB 2.0 - Tốc độ lên đến AC600 Wi-Fi USB Adapter, Mini Size	24th	*225,000*
17	TP-LINK Archer T2U Plus	Tốc độ 433Mbps at 5GHz + 150Mbps at 2.4GHz, – Chuẩn USB 2.0 - Tốc độ lên đến AC600 Wi-Fi USB Adapter, có 1 External antenna	24th	*249.000***
18	TP-LINK Archer T2UB Nano (hỗ trợ wifi và Bluetooth)	Tốc độ 5GHz: up to 433Mbps; 2.4GHz: up to 200Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz và 2.4GHz – Chuẩn USB 2.0 - hỗ trợ wifi và Bluetooth 4.2 chuyển PC hoặc máy tính xách tay không có bluetooth thành có khả năng kết nối bluetooth - Anten : Dạng Anten Đẳng hướng , Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, WPA3-SAE , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ac, IEEE 802.11a, IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b	24th	*239,000*
19	TP-LINK Archer T3U	Tốc độ 867Mbps at 5GHz + 400Mbps at 2.4GHz - Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ lên đến AC1300 Mini Wi-Fi MU-MIMO USB Adapter, Mini Size	24th	*330,000*
20	TP-LINK Archer T3U Nano	Tốc độ: 400 Mbps (2.4GHz) và 867 Mbps (5GHz) , Cổng kết nối: USB 2.0 , Chuẩn Wifi: IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz, IEEE 802.11a/n/ac 5 GHz , Băng tần : 2.4 GHz, 5 GHz , Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/ WPA2-PSK, WPA3-SAE , Tính năng : Chế độ: Ad-Hoc / Infrastructure Mode Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Độ ẩm môi trường : 10%~90% không ngưng tộ (hoạt động), 5%~90% không ngưng tộ (lưu trữ) , Đèn LED báo hiệu , Đèn Status , Kích thước : 19.85 mm × 15.7 mm × 7.39 mm, Chuẩn Wifi : IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz, IEEE 802.11a/n/ac 5 GHz	24th	*299,000*
21	TP-LINK Archer T3U Plus	Tốc độ 867Mbps at 5GHz + 400Mbps at 2.4GHz - Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ lên đến AC1300 Mini Wi-Fi MU-MIMO USB Adapter, có 1 External antenna	24th	*345,000*
22	TP-LINK Archer T4U	Tốc độ 867Mbps at 5GHz + 400Mbps at 2.4GHz - Chuẩn USB 3.0 - Tốc độ lên đến AC1300 Mini Wi-Fi MU-MIMO USB Adapter, External antenna	24th	*425,000*
23	TP-LINK Archer TX20U (1775 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz/ USB 3.0)	Giao tiếp : USB 3.0 , Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : 2 anten băng tần kép , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Bảo mật : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, Kích thước : 90.2 mm × 29.2 mm × 12.9 mm , Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) , Tính năng ; OFMDA, MU-MIMO	24th	*535,000*
24	TP-LINK Archer TX20U Nano	Giao tiếp : USB 2.0 , Tốc độ : 5 GHz lên đến: 1201 Mbps. 2.4 GHz lên đến 574 Mbps. Băng tần : 2.4 GHz, 5 GHz, Anten : 2× Anten ngầm , Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK , Tính năng : Chế độ: Infrastructure mode , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ , Độ ẩm môi trường : 10%~90%, không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90%, không ngưng tụ (lưu trữ) , Đèn LED báo hiệu : Đèn Status , Kích thước :26.8 mm × 15.7 mm × 7.5 mm , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11a/b/g/n/ac/ax	24th	*449,000*
25	TP-LINK Archer TX20U Plus	Giao tiếp : Cổng USB 3.0 , Tốc độ : 5 GHz: up to 1201Mbps; 2.4 GHz: up to 574Mbps , Dải tần số (Băng tần) 5 GHz & 2.4 GHz , Anten : 2 x ăng ten băng tần kép độ lợi cao, Bảo mật không dây : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11a/b/g/n/ac/ax	24th	*569,000*
26	TP-LINK Archer TX20E (Wi-Fi PCIe Bluetooth 5.2)	Giao tiếp : Cổng PCIe Bluetooth 5.2 , Tốc độ Wi-Fi 6 vượt trội—Phá vỡ rào cản gigabit với tốc độ lên tới 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2,4 GHz) , Anten : 2 ăng ten rời băng tần kép giúp Phạm vi kết nối tín hiệu rộng hơn— Kết nối với Wi-Fi của bạn ở nhiều nơi hơn trong nhà của bạn với hai ăng-ten độ lợi cao bên ngoài đảm bảo phạm vi kết nối lớn hơn và độ ổn định được nâng cao , Bluetooth 5.2—Công nghệ Bluetooth mới nhất đạt Tốc độ nhanh hơn gấp 2 lần và Vùng kết nối rộng hơn gấp 4 lần so với BT 4.2	24th	*579,000*
27	TP-LINK Archer T2E	Card mạng không dây TPLink T2E , Cổng kết nối: PCI Express , Tốc độ 600 Mbps (433 Mbps trên băng tần 5 GHz và 200 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Anten: 2 ăng ten rời băng tần kép	24th	*379,000*
28	TP-LINK Archer T4E	Tốc độ 1200Mbps (867 Mbps ở băng tần 5GHz và 300 Mbps ở băng tần 2.4GHz) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz hoặc 5GHz , Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA/WAP2, WPA-PSK/WPA2-PSK, 802.1x , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10/8.1/8/7/XP (32/64bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11n/g/b 2.4 GHz Ăng ten : 2x ngoài Card mạng không dây TPLink T4E PCI Express Wi-Fi AC1200 được hỗ trợ băng tần 2.4 GHz và 5GHz hiện đại với tốc độ truyền phát lần lượt là 300Mbps và 867Mbps, đảm bảo được tốc độ truyền tải dữ liệu mạnh mẽ và nhanh chóng, cho phép bạn thực hiện các tác vụ chơi game, giải trí mà không sợ bị gián đoạn.	24th	*459,000*
29	TP-LINK Archer TX55E V1.2 (Wi-Fi PCIe Bluetooth 5.2)	TP-Link Archer TX55E V1.2 mang lại tốc độ tuyệt vời lên tới 2402 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz. Điều này giúp bạn trải nghiệm internet siêu nhanh và mượt mà, đặc biệt là khi xem video HD, chơi game trực tuyến hoặc làm việc từ xa. Giao tiếp: PCI Express , Tốc độ: 5 GHz 11ax: Up to 2402 Mbps(dynamic) 2.4 GHz 11ax: Up to 574 Mbps Cổng kết nối: PCIe Anten: 2 ăng ten rời băng tần kép Chuẩn Wifi: IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/g/b 2.4 GHz Bluetooth 5.2/5.0/4.2/4.0	24th	*610,000*
30	TP-LINK Archer T5E (Wi-Fi PCIe Bluetooth 4.2 AC1200)	Tốc độ Siêu Nhanh – Khai thác tối đa mạng của bạn với tốc độ Wi-Fi lên đến 1167 Mbps (867 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Ăng ten : 2x ngoài Mở rộng vùng phủ Wi-Fi – Kết nối Wi-Fi của bạn ở nhiều nơi trong nhà với hai ăng ten độ lợi cao bên ngoài đảm bảo vùng phủ rộng hơn và độ ổn định nâng cao Cài đặt dễ dàng – Gắn bộ chuyển đổi vào khe cắm PCI-E có sẵn để nâng cấp máy tính để bàn của bạn Archer T5E tương thích với công nghệ Bluetooth 4.2, đạt tốc độ nhanh gấp 2.5 lần và dung lượng gói gấp 10 lần hơn Bluetooth 4.0 để chuyển đổi PC không có bluetooth sang PC có khả năng dùng bluetooth. chỉ cần kết nối thiết bị Bluetooth với máy tính của bạn và tận hưởng	24th	*759,000*

31	TP-LINK Archer T6E	Tốc độ 867Mbps at 5GHz + 400Mbps at 2.4GHz, Beamforming - Chuẩn PCI-E. Wi-Fi tốc độ cao - Tốc độ lên đến 1300Mbps (867Mbps ở băng tần 5GHz và 400Mbps ở băng tần 2.4GHz) Chuẩn 802.11ac băng tần kép - nhanh hơn chuẩn 802.11n gấp 3 lần, lý tưởng cho các ứng dụng mạng có độ nhạy cao Tương thích ngược - Hỗ trợ chuẩn 802.11a/b/g/n Kết nối Wi-Fi- 2 ăng ten ngoài đảm bảo kết nối sóng Wi-Fi rộng hơn và ổn định hơn	24th	Liên hệ
32	TP-LINK Archer TX50UH (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)	Thiết bị thu phát sóng Chuẩn Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) , hoạt động trên 2 băng tần . - Giao tiếp : USB 3.0 , Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 2 anten ngầm - Nhiệt độ hoạt động : 0℃ ~ 40℃ - Bảo mật : WEP, WPA/WPA2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK - Kích thước : 30.5 mm × 14.8 mm × 111.7 mm	24th	845,000
33	TP-LINK Archer TX401	Tốc độ : 100 Mbps, 1 Gbps, 2.5 Gbps, 5 Gbps, 10 Gbps for Half-Duplex mode, 200 Mbps, 2 Gbps, 5 Gbps, 10 Gbps, 20 Gbps for Full-Duplex mode , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz hoặc 5GHz , Giao tiếp: 1× PCI Express 3.0 x4, 1× RJ45 Gigabit/Megabit Port . Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3bz, IEEE802.3an, IEEE802.3az, IEEE 802.3x , Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 10/8.1/8/7, Windows Servers 2019/2016/ 2012 R2, Linux	24th	1,479,000
34	TP-LINK Archer TX50E	Sử dụng nền tảng Wi-Fi 6 Bluetooth 5.0 , Card mạng Wireless TP-Link Archer TX50E được thiết kế để giải phóng việc chơi game của bạn khỏi dây cáp LAN vướng víu. Chuẩn Wi-Fi 6 mới nhất đảm bảo tốc độ cao với độ trễ cực thấp và kết nối không bị gián đoạn. Chipset : Intel Wi-Fi 6 Chipset . Giao tiếp: PCI Express . Tốc độ: 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) . Anten: 2 ăng ten rời băng tần kép Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA/WAP2/WPA3, WPA-PSK/WPA2-PSK, 802.1x Hệ điều hành hỗ trợ : Chỉ Windows 10(64-bit) Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/g/b 2.4 GHz; Bluetooth 5.0/4.2/4.0	24th	Liên hệ
35	TP-LINK Archer TX3000E	Sử dụng nền tảng Wi-Fi 6, Card mạng Wireless TP-Link Archer TX3000E chuẩn PCIe - được thiết kế để giải phóng việc chơi game của bạn khỏi dây cáp LAN vướng víu. Chuẩn Wi-Fi 6 mới nhất đảm bảo tốc độ cao với độ trễ cực thấp và kết nối không bị gián đoạn. Chipset : Intel Wi-Fi 6 Chipset , Tốc độ : 5 GHz 11ax: Lên đến 2402 Mbps (động) 11ac: Lên đến 1733 Mbps (động) 11n: Lên đến 300 Mbps (động) 11a: Lên đến 54 Mbps (động); 2,4 GHz 11ax: Lên đến 574 Mbps (động) 11n : Lên đến 300 Mbps (động) 11g: Lên đến 54 Mbps (động) 11b: Lên đến 11 Mbps (động) . anten : 2× High Gain External Antennas , Bảo mật : Hỗ trợ 64/128 bit WEP, WPA / WAP2 / WPA3, WPA-PSK / WPA2-PSK, 802.1x , Hệ điều hành hỗ trợ : Chỉ dành cho Windows 10 (64-bit) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax / ac / n / a 5 GHz; IEEE 802.11ax / n / g / b 2,4 GHz; Bluetooth 5.0 / 4.2 / 4.0	24th	1,250,000
36	USB Wifi Ugreen 20204 (Băng tần kép 5G & 2.4G)	Tính năng: Thu và phát sóng Wifi 5G&2.4G cho máy tính, laptop,... Màu sắc: Đen . Chip: RTL8811CU . Tiêu chuẩn không dây: IEEE 802.11 b/g/n, IEEE 802.11 a/ac Tốc độ truyền: 2.4Ghz: 200Mbps; 5Ghz: 433Mbps. Công suất: ≤20dBm. Mã hóa: WPA-PSK, WPA2-PSK, WPA/WPA2-PSK, 64/128 WEP. Có thể sử dụng chế độ thu và phát song song. Nhiệt độ hoạt động thích hợp: -40°C đến 70°C . Hỗ trợ đèn LED báo kết nối. Cần cài đặt Driver. Tương thích HĐH Windows 7/8/8.1/10, Linux 2.6.18 - 5.3 và MAC 10.11 - 10.15. Kích thước: L40xW19xH9 (mm) Lưu ý: Không hỗ trợ MacOS 11 trở lên. Muốn sử dụng chức năng phát sóng trên máy tính cần cài đặt chế độ chia sẻ Wifi	12th	270,000
37	USB Wifi Ugreen 90339 (Băng tần kép 6dBi 2.4GHz – 5GHz)	Tính năng: Thiết bị thu phát USB Wifi Tỷ lệ truyền: AC650Mbps Chứng nhận: CE, FCC, ROHS Sử dụng Ăng ten 6dBi tăng cường tín hiệu kết nối Ăng ten xoay góc 180 độ Khả năng thu/ phát wifi với 2 chế độ kép 5GHz & 2.4GHz Tương thích với hầu hết hệ điều hành hiện nay: Windows, Linux. Hỗ trợ Windows 11, Linux..	12th	310,000
38	USB WiFi 6 AX1800 1800Mbps cho PC Laptop (Window 10/11) Ugreen 90340 (Băng tần kép 2.4GHz – 5GHz)	LƯU Ý : Không hỗ trợ MacOS/Linux/Win 8, 8.1, 7, XP Chỉ Tương thích Window 10/11 Đầu vào: 1 × USB 3.0 Loại A Ăng-ten: 2×ăng-ten trong Tốc độ truyền: Tối đa 574Mbps (2.4GHz) & Tối đa 1201Mbps (5GHz) Tần số hoạt động: 2.4GHz & 5GHz Chuẩn không dây: IEEE802.11b/g/n/ax (2.4GHz) & IEEE 802.11a/ac/ax (5GHz) Chế độ mã hóa: WPA3, WPA-PSK, WPA2-PSK, WPA/WPA2-PSK, 64/128WEP Chế độ hoạt động: Chế độ bộ điều hợp, chế độ AP	12th	720,000
39	Usb thu wifi VEGGIEG V-K150M (150Mbps)	Loại giao diện: USB Tần số 2.4GHz Tương thích với Windowns WIN7 trở lên	12th	95,000
40	Usb thu wifi VEGGIEG V-K300M (300Mbps)	AX300 WIFI6 Wireless Nano Network Adapter Loại giao diện: USB chip: AIC8800FC . Tần số kép 2.4GHz-7.125GHz Tương thích với Windowns WIN8 trở lên, cắm và chạy không cần cài đặt	12th	145,000
41	Usb thu wifi VEGGIEG VK1401	Tích hợp ăng-ten 5DB Với tốc độ truyền tải lên đến 1400Mbps và hỗ trợ cả hai băng tần 2.4GHz và 5GHz, Tương thích với Windowns WIN8 trở lên, cắm và chạy không cần cài đặt	12th	300,000
42	TENDA 311MI	Card mạng Wireless USB mini, chuẩn B/G/N150Mbps – USB 2.0, Hỗ trợ: Win7,8,10, MAC. Kích thước nhỏ gọn, Anten ngầm	24th	liên hệ
43	TENDA U2	Card mạng Wireless USB, chuẩn B/G/N150Mbps, anten 6 dbi có thể xoay 180độ chuẩn 2TR2. Hỗ trợ: Windows 7,8,10, MACOS 10.7, 10.11, 10.12 - Nhỏ gọn! USB port chuẩn 2.0	24th	165,000
44	TENDA U1	Card mạng Wireless USB, chuẩn B/G/N300Mbps, anten 3.5dbi tháo rời chuẩn 2TR2. Hỗ trợ: Windows 7,8,10, MacOS - Nhỏ gọn, USB port chuẩn 2.0, Màu trắng	24th	Liên hệ
45	USB WIFI TENDA U9	Card mạng Wireless USB, chuẩn AC (11ac: 433mbps và 11bn: 200mbps) 2 băng tần 5Ghz và 2.4Ghz Hỗ trợ: Win 10, 8, 7 & Win XP - kích thước Nhỏ gọn! - USB port chuẩn 2.0 . Bảo mật: 64/128-bit WEP,WPA-PSK / WPA2-PSK,WPA / WPA2. Tính năng Wifi Hotspot giúp phát wifi từ cổng USB máy tính bàn	24th	210.000**
46	USB WIFI TENDA U10	Card mạng Wireless USB, chuẩn AC (11ac: 433mbps và 11bn: 200mbps) 2 băng tần 5Ghz và 2.4Ghz; Anten 6dpi Hỗ trợ: Win 10, 8, 7 & Win XP - kích thước Nhỏ gọn! - USB port chuẩn 2.0 . Bảo mật: 64/128-bit WEP,WPA-PSK / WPA2-PSK,WPA / WPA2. Tính năng Wifi Hotspot giúp phát wifi từ cổng USB máy tính bàn	24th	254,000
47	USB WIFI ASUS USB-AC53 Nano	ASUS USB-AC53 Nano Chuẩn AC1200, thiết kế USB nhỏ gọn: 2 băng tần chuẩn AC1200 (2.4Ghz:300Mbps+ 5GHz: 867Mbps), USB 2.0. *Công nghệ MU-MIMO tăng tốc độ kết nối khi nhiều khách hàng tương thích cùng trực tuyến. *Nâng cấp Wi-Fi tức thời cho máy tính xách tay. * Hỗ trợ băng tần kép cung cấp băng tần 5GHz phát trực tuyến nội dung 4K UHD trơn tru và chơi game với độ trễ thấp.	36th	345.000**
48	USB WIFI ASUS PCE-AX3000 (BULK)	ASUS PCE-AX3000 Chuẩn AX3000, 2 băng tần, KHÔNG HỘP: tốc độ 3000 Mbps (2402Mbps+574Mbps), 2 băng tần. Chỉ hỗ trợ chuẩn PCI-Express x1 nên lắp Card vào PCI-e x1 slot. Bluetooth 5.0: tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 2X và độ phủ gấp 4X	36th	Liên hệ

49	CARD WIFI ASUS PCE-AX3000	Chuẩn AX3000, 2 băng tần, Tốc độ 3000 Mbps (2402Mbps+574Mbps), 2 băng tần, Chuẩn AX cho tốc độ nhanh gấp 2.7X chuẩn AC, Chỉ hỗ trợ chuẩn PCI-Express x1 nên lắp Card vào PCI-e x1 slot., Bluetooth 5.0: tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 2X và độ phủ gấp 4X, Đế ăng ten gắn ngoài, để ngoài PC cho tốc độ kết nối tối đa , MU-MIMO: tốc độ tối đa cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc	36th	***Liên hệ***
50	CARD WIFI PCI EXPRESS ASUS PCE-AX58BT	Tốc độ AX3000 Mbps (2402Mbps+574Mbps), 2 băng tần ,Chuẩn AX cho tốc độ nhanh gấp 2.7X chuẩn AC, Chỉ hỗ trợ chuẩn PCI-Express x1 nên lắp Card vào PCI-e x1 slot. Bluetooth 5.0: tốc độ truyền dữ liệu nhanh gấp 2X và độ phủ gấp 4X, Đế ăng ten gắn ngoài, để ngoài PC cho tốc độ kết nối tối đa , MU-MIMO: tốc độ tối đa cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc	36th	***1,430,000***
ACCESSPOINT - (Giá đã bao gồm VAT)		**- Adaptor BH 1 Năm**		
1	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7202 di động	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7202 di động : 1. Nhỏ gọn, dễ mang theo 2. Dung lượng pin cao 3000mAH => thời gian sử dụng liên tục lên đến 12 giờ 3. Màn hình màu: Kích thước màn hình LCD : Màn hình LCD 1,44 inch 128 x 128 4. Khe cắm sim: Nano SIM 4FF . 6. Kết nối: USB Type - C 2.0. 7.Tốc độ LTE: CAT4, 150Mbps DL, 50Mbps UL+ Ăng-ten LTE: tích hợp (2 x 2). 8. Truy cập tối đa: 16 thiết bị.	12th	***1,190,000***
2	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7203E di động có LAN kiêm sạc dự phòng	Bộ phát wi-fi 4G LTE PROLINK DL-7203E di động có LAN kiêm sạc dự phòng 1. Nhỏ gọn, dễ mang theo 2. Dung lượng pin cao 5200mAH => thời gian sử dụng liên tục lên đến 25 giờ - thêm chức năng sạc dự phòng . 3. Có cổng RJ45 thích hợp cho nhiều dịch vụ sử dụng kết nối LAN một cách gọn gàng 4. Có thể sạc được cho thiết bị di động khác (khi cần) 5. Màn hình màu , Kích thước màn hình LCD : Màn hình LCD 1,44 inch 128 x 128 6. Cổng sạc pin cho DL-7203E : là USB Type C - Cổng sạc cho điện thoại : là cổng Usb . 7. Khe cắm sim: Micro SIM 3FF. 8. Tốc độ LTE: CAT4, 150Mbps DL, 50Mbps UL+ Ăng-ten LTE: tích hợp (2 x 2). 9. Truy cập tối đa: 16 thiết bị.	12th	***1,450,000***
3	Unifi Swiss Army Knife UK-Ultra (Không Kèm Nguồn)	UK-Ultra hỗ trợ chuẩn WiFi 5 (802.11ac) tốc độ truyền tải lên đến 866.7 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz Cổng kết nối: 1 Cổng GbE RJ45 port Anten ngầm. Độ lợi anten : 2.4 GHz (4.7 dBi) , 5 GHz (6.1 dBi) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2, TKIP/AES) VLAN 802.1Q	12th	***2,720,000***
4	Unifi Swiss Army Knife UK-Ultra Kèm 2 ăngten bên ngoài 8dbi (Không Kèm Nguồn)	UK-Ultra hỗ trợ chuẩn WiFi 5 (802.11ac) tốc độ truyền tải lên đến 866.7 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz Cổng kết nối: 1 Cổng GbE RJ45 port Anten ngầm. Độ lợi anten : 2.4 GHz (4.7 dBi) , 5 GHz (6.1 dBi) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2, TKIP/AES) VLAN 802.1Q	12th	***2,990,000***
5	UNIFI AC MESH	Tốc độ:867 Mbps (5GHz), 300Mbps (2,4GHz),Cổng kết nối:1 x 10/100/1000 Mbps Ethernet LAN,Anten3 dBi , 4 dBi	12th, nguồn không bảo hành	***2,950,000***
6	UNIFI AC MESH PRO (Không Kèm Nguồn) (Không hộp)	Tốc Độ 2.4GHz 450 Mbps và 5GHz 1300 Mbps, Cổng mạng: 2 cổng LAN RJ45 1G . Anten: MIMO 3 x 3 (2,4GHz & 5GHz) 8 dBi	12th	***5,470,000***
7	Unifi AP-AC-LR (Kèm nguồn)	Chuyên dụng: Trong nhà, Băng tần: 2.4 Ghz tốc độ 450 Mbps; 5 Ghz tốc độ 867 Mbps, Chuẩn: 802.11 a/b/g/n/ac, Anten tích hợp sẵn 3 dBi Omni, 3x3 MIMO (2.4GHz) và 3 dBi Omni, 2x2 MIMO (5GHz),- Cổng mạng: (1) x 10/100/1000 Mbps	12th, nguồn không bảo hành	***3,430,000***
8	Unifi AP AC PRO (Kèm nguồn)	Dimensions Ø196.7 x 35 mm, Environment Indoor/Outdoor, 2.4 GHz Speed 450 Mbps 5 GHz Speed 1300 Mbps, PoE Mode 802.3af PoE/802.3at PoE+, Ports (2) 10/100/1000 Ethernet	12th, nguồn không bảo hành	***4,370,000***
9	UniFi nanoHD (Kèm nguồn)	Chuyên dụng: Trong nhà, Băng tần Tốc Độ 2.4 Ghz tốc độ 300 Mbps - 5 Ghz tốc độ 1733 Mbps, Chuẩn: 802.11 a/b/g/n/ac/ac-wave2, Chế độ: Access Point (AP), Công suất phát: 2.4 Ghz 23 dBm - 5 Ghz 26 dBm, Bán kính phủ sóng: 122m (400 feet) không che chắn, Anten: Dual-Band Antenna 2.4 Ghz: (2) 2.8 dBi Omni, 2x2 MIMO - 5 Ghz: (2) 3 dBi Omni, 4x4 MIMO, Cổng mạng: (1) 10/100/1000 Mbps Ethernet Ports, Hỗ trợ VLAN 802.1Q , 4 SSID trên một tần số, Hỗ trợ giới hạn tốc độ truy cập cho từng kết nối, Hỗ trợ tính năng chuyển vùng, Passive Power over Ethernet (Passive PoE 44-57V), Hỗ trợ 802.3af PoE, Công suất tiêu thụ tối đa: 10.5W, Phụ kiện: 48V/0.5A PoE Gigabit Adapter ,Người dùng đồng thời: 150+	12th, nguồn không bảo hành	***4.960.000*****
10	UNIFI U6 PLUS (U6+) (Không Kèm Nguồn)	Dual band WiFi 6, support 802.11a/b/g/n/ac/ax 5 GHz bandwidth up to 2402 Mbps (2x2 MIMO) 2.4 GHz bandwidth up to 574 Mbps (2x2 MIMO) Antenna gain - 2.4GHz (3 dBi) and 5GHz (5.4 dBi) WiFi 6 (2x2 MIMO) Cấp nguồn bằng PoE (KHÁCH MUA THÊM) ứng dụng quản lý: UniFi Network: Version 7.3.76 and later Bộ phát wifi UniFi U6+ là phiên bản cải tiến nâng cấp trên U6 lite, mang lại hiệu suất cao hơn, hỗ trợ wifi 6 băng tần kép. UniFi U6+ phù hợp lắp đặt cho văn phòng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách sạn, resort, trường học, bệnh viện... UniFi 6 Plus (U6+) : Dual Band WiFi 6 AP (2.4GHz and 5GHz) for smaller halls, warehouses or offices.	12th	***3,370,000***
11	UNIFI U6-PRO (Không Kèm Nguồn)	- Bộ phát WiFi băng tần kép 6 (802.11ax) - Băng tần 5 GHz (4×4 MU-MIMO) với tốc độ thông lượng 4,8 Gbps - Băng tần 2,4 GHz (2×2 MIMO) với tốc độ thông lượng 573,5 Mbps - Hoạt động ở MIMO 4×4 đầy đủ với băng thông 160 MHz - Lưu ý UniFi U6 Pro không bao gồm UniFi PoE Injector	12th	***5,150,000***
12	UNIFI U6-LR (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn Wi-Fi 802.11a/b/g Wi-Fi 4/WiFi 5/WiFi 6 Kích thước Ø220 x 48 mm (Ø8,7 x 1,9") Trọng lượng : Weight Without mount: 800 g (1.8 lb) , With mount: 930 g (2.1 lb) Giao diện mạng (1) Cổng GbE RJ45 Bộ chuyển đổi PoE (không bao gồm) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3)	12th	***5,690,000***
13	UNIFI U7 Outdoor (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng (1) Cổng RJ45 1/2.5 GbE Anten : 1) Ăng-ten bên trong định hướng (2) Ăng-ten omni bên ngoài (2) Đầu nối RP-SMA cho ăng-ten ngoài LEDs (1) Power: white/blue , (4) Mesh signal: blue	12th	***6,450,000***

14	UNIFI U7 Pro (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6/6E, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng(1) 1/2.5 GbE RJ45 port Kích thước Ø206 x 46 mm (Ø8,1 x 1,8") Trọng lượng 680 g (1,5 lb) UniFi 7 Pro (U7-Pro) là sản phẩm Access Point mới , được trang bị công nghệ Wi-Fi 7 tiên tiến, mang lại hiệu suất cao, tốc độ nhanh và vùng phủ sóng rộng rãi cho các doanh nghiệp và văn phòng.	12th	***6,850,000***
15	UNIFI U7 Pro MAX (Không Kèm Nguồn)	Chuẩn WiFi 802.11a/b/g/n/ac/ax/be (WiFi 6/6E, WiFi 7) Bảo mật không dây WPA-PSK, WPA-Enterprise (WPA/WPA2/WPA3/PPSK) Giao diện mạng (1) Cổng RJ45 1/2.5 GbE Kích thước Ø206 x 46 mm (Ø8,1 x 1,8") Trọng lượng 680 g (1,5 lb) UniFi 7 Pro Max (U7-Pro-Max) là sản phẩm WiFi 7 mới , mang đến hiệu suất đột phá cho nhu cầu kết nối WiFi tốc độ cao và ổn định.	12th	***9,350,000***
16	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200	Bộ phát Smart Home WiFi Dual-band hỗ trợ Mesh Hỗ trợ 2 băng tần (2x2.4G 300Mbps + 2x5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO 1 cổng WAN 10/100, 3 cổng LAN 10/100 (Auto MDI/MDIX) 4 anten liền đẳng hướng (ommi) x 5dBi Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SmartHome WiFi, SSID ẩn. - Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz Hỗ trợ Roaming Đèn LED thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwitdth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming.... Tính năng Chế độ định tuyến: PPoE/DHCP/IP tĩnh; Chế độ chuyển tiếp: Có dây / Không dây Nguồn đi kèm 12V/0.6A. Công suất <7W	36th	***499,000***
17	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200R	- Hỗ trợ 2 băng tần (2.4G 300Mbps + 5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO - 1 cổng WAN/LAN 10/100M - 2 anten liền đẳng hướng (ommi) x 4dBi - Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SSID ẩn. - Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz - Hỗ trợ Roaming - Đèn LED thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN - Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwitdth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming,... - Tính năng Routing mode: PPoE/DHCP/Static IP; Repeater mode: Wired/Wireless - Nguồn 100-240V~50/60Hz, 0.5A, công suất <15W	36th	***620,000***
	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1300G	Tiêu chuẩn Wi-Fi Wi-Fi 5 (802.11ac) 'Tốc độ Wi-Fi tối đa 2,4 GHz: 400 Mbps 5 GHz: 867 Mbps Cổng LAN : 3 x 10/100/1000 Base-T Cổng WAN : 1 x 10/100/1000 Base-T Anten : 5 anten	36th	***725,000***
18	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1200G Pro	Bộ phát Smart Home WiFi Dual-band hỗ trợ Mesh Hỗ trợ 2 băng tần (2x2.4G 400Mbps + 2x5G 867Mbps) 802.11a/b/g/n/ac/ac Wave2, MU-MIMO - 1 cổng WAN 10/100/1000M, 3 cổng LAN 10/100/1000M (Auto MDI/MDIX) - 6 anten liền đẳng hướng (ommi) x 6dBi Hỗ trợ mạng WiFi khách riêng biệt, SmartHome WiFi, SSID ẩn. – Tách hoặc gộp SSID 2.4G/5Ghz riêng biệt hoặc gộp thành một SSID duy nhất, ưu tiên băng tần 5Ghz Hỗ trợ Roaming Đèn LED blue thông báo tình trạng hoạt động, đèn báo tín hiệu LAN/WAN Các tính năng qua Ruijie Cloud: Quản lý người dùng, cấu hình, Optimize Network, Bandwitdth, NAT, Whitelist/Blacklist, Roaming.... - Tính năng Chế độ định tuyến: PPoE/DHCP/IP tĩnh; Chế độ chuyển tiếp: Có dây / Không dây Nguồn đi kèm 12V/1.5A. Công suất <14W	36th	***810,000***
19	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-RAP2200(F) (Chưa kèm nguồn)	Thiết bị mạng Wifi Ruijie RG-RAP2200(F) Lắp trong nhà hàng, quán ăn - Wifi ốp trần hoặc gắn tường. - Tốc độ lên đến 1267Mbps. Hỗ trợ 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz - Chuẩn 802.11a/b/g/n/ac Wave1/Wave2, MU-MIMO. Hỗ trợ tối đa 110 người dùng | 8 SSID - Số lượng người dùng truy cập đồng thời đề xuất là 80+. - 1 cổng 100M LAN, 1 cổng 100M Uplink. Hỗ trợ nguồn 802.3af (15.4W) hoặc 802.3at (30W) PoE - Hỗ trợ nguồn DC 12V 1.5A. - Hỗ trợ Roamming Layer 2, Layer 3 - Thiết bị đã bao gồm chân đế gắn tường (Mount-kit). Thiết bị chưa bao bao gồm nguồn	36th	***1,070,000***
20	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW1800GX PRO (WIFI 6)	- Tốc độ tối đa lên đến 1800Mbps. 4 Ăng ten phát đa hướng. Hỗ trợ 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz chuẩn 802.11a/b/g/n/ac/ax Wave2, MU-MIMO. Công nghệ Wifi 6: + 1024 QAM cho tốc độ nhanh hơn 1.5 lần Wifi 5. + OFDMA: cho phép chia nhỏ kênh truyền đảm bảo nhiều thiết bị có thể truyền và tải dữ liệu đồng thời giảm giúp người dùng có trải nghiệm mượt mà hơn. - Thiết bị được trang bị 2 bộ khếch đại tín hiệu (FEM) hiệu hiệu suất cao cho phép phát tín hiệu xuyên tường tốt hơn. Số lượng người dùng truy cập đồng thời đề xuất là 48+. - 1 cổng 10/100/1000M WAN (Auto MDI/MDIX), 4 cổng 10/100/1000M LAN (Auto MDI/MDIX).	36th	***1,295,000***
21	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW3000GX PRO	Tiêu chuẩn vô tuyến Wi-Fi 6 (802.11ax) Tối đa Tốc độ Wi-Fi 2,4 GHz: 574 Mbps , 5 GHz: 2402 Mbps Ăng ten : 5 ăng ten ngoài . Độ lợi ăng ten 2,4 GHz: 5 dBi , 5 GHz: 5 dBi Giao diện 1 cổng WAN x 10/100/1000 Base-T, 3 cổng LAN x 10/100/1000 Base-T Kích thước (WxDxH) 260 mm × 140 mm × 30 mm	36th	***1,780,000***
22	Bộ phát WiFi RUIJIE RG-EW3200GX PRO	Tiêu chuẩn Wi-Fi Wi-Fi 6 (802,11ax) , Tốc độ Wi-Fi tối đa : 2,4 GHz: 800 Mbps , 5 GHz: 2402 Mbps Cổng WAN 1 cổng 10/100/1000 Base-T , Cổng LAN 4 cổng 10/100/1000 Base-T Anten : 8 Anten . MIMO 2,4 GHz: 4×4, 5 GHz: 4×4	36th	***2,190,000***
23	Bộ phát WiFi ốp trần RUIJIE RG-AP720-L	- Tốc độ lên đến 1167Mbps. - Hỗ trợ 2 băng tần: + 802.11b/g/n: 2.4GHz to 2.483GHz. + 802.11a/n/ac: 5.150GHz to 5.350GHz/ 5.47GHz to 5.725GHz/ 5.725GHz to 5.850GHz. - Dòng sản phẩm phù hợp sử dụng cho khách sạn, cửa hàng, văn phòng vừa & nhỏ. - 1 cổng PoE 10/100/1000BASE-T. - Nguồn 802.3af PoE <12.95W.- Hỗ trợ dịch vụ Ruijie Cloud miễn phí giúp cấu hình từ xa cực kỳ đơn giản.	36th	***1,980,000***

24	ARUBA INSTANT ON AP11 R2W96A (Chưa kèm nguồn)	Access Point Băng Tần Kép Aruba Instant On AP11 R2W96A Tốc Độ 1167Mbps MU-MIMO. Tốc độ 867 Mbps (5 GHz); 300 Mbps (2.4 GHz) Tích hợp ăng-ten đa hướng nghiêng xuống với mức tăng ăng-ten riêng lẻ tối đa là 3,3dBi ở tần số 2,4GHz và 5,8dBi ở tần số 5GHz Cổng Gigabit Ethernet đường lên, có hỗ trợ PoE-in (802.3af) Đầu nối nguồn DC (12V) . Lưu ý: Nguồn điện được bán riêng (poe-AF)	12th	***2,330,000***
25	Access Point Grandstream GWN7605 (Chưa kèm nguồn)	Lưu ý: Nguồn điện được bán riêng (poe-AF) . Nguồn Không đi kèm Tiêu chuẩn Wi-Fi IEEE 802.11a / b / g / n / ac (Wave-2) Antennas 2 ăng-ten bên trong băng tần kép , 2.4GHz đạt được 3dBi , 5 GHz đạt được 4dBi Tốc độ dữ liệu Wi-Fi IEEE 802.11ac: 6,5 Mbps đến 867 Mbps IEEE 802.11a: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps IEEE 802.11n: 6,5Mbps đến 300Mbps; 400Mbps với 256-QAM trên 2.4Ghz IEEE 802.11b: 1, 2, 5.5, 11 Mbps IEEE 802.11g: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps *Thông lượng thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm điều kiện môi trường, khoảng cách giữa thiết bị, nhiễu sóng vô tuyến trong môi trường hoạt động và hỗn hợp các thiết bị trong mạng Giao diện mạng 2 x cổng Ethernet 10/100/1000 Base-T Giao thức mạng IPv4, IPv6, 802.1Q, 802.1p, 802.1x, 802.11e / WMM Wi-Fi và bảo mật hệ thống WEP, WPA / WPA2-PSK, WPA / WPA2 Enterprise (TKIP / AES)	12th	***2,160,000***
26	Access Point Grandstream GWN7605 (Kèm nguồn)	Tiêu chuẩn Wi-Fi IEEE 802.11a / b / g / n / ac (Wave-2) Antennas 2 ăng-ten bên trong băng tần kép , 2.4GHz đạt được 3dBi , 5 GHz đạt được 4dBi Tốc độ dữ liệu Wi-Fi IEEE 802.11ac: 6,5 Mbps đến 867 Mbps IEEE 802.11a: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps IEEE 802.11n: 6,5Mbps đến 300Mbps; 400Mbps với 256-QAM trên 2.4Ghz IEEE 802.11b: 1, 2, 5.5, 11 Mbps IEEE 802.11g: 6, 9, 12, 18, 24, 36, 48, 54 Mbps *Thông lượng thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm điều kiện môi trường, khoảng cách giữa thiết bị, nhiễu sóng vô tuyến trong môi trường hoạt động và hỗn hợp các thiết bị trong mạng Giao diện mạng 2 x cổng Ethernet 10/100/1000 Base-T Giao thức mạng IPv4, IPv6, 802.1Q, 802.1p, 802.1x, 802.11e / WMM Wi-Fi và bảo mật hệ thống WEP, WPA / WPA2-PSK, WPA / WPA2 Enterprise (TKIP / AES)	12th	***2,470,000***
	Access Point Grandstream GWN7605 (Chưa kèm nguồn)	Lưu ý: Nguồn điện được bán riêng (poe-AF) . Nguồn Không đi kèm Tiêu chuẩn Wi-Fi IEEE 802.11a / b / g / n / ac (Wave-2) Antennas 2 ăng-ten bên trong băng tần kép , 2.4GHz đạt được 3dBi , 5 GHz đạt được 4dBi	12th	***2,160,000***
27	Bộ phát sóng Wifi 4G TENDA 4G180	Bộ phát sóng Wifi dùng Pin tích hợp 4G/3G: Tốc độ Dowload/Upload: 150Mbps/50Mbps, Hỗ trợ tất cả mạng 4G; tự động nhận mạng 4G: Vinaphone/ Viettel/ Mobifone, Khe Micro-SD 32GB, tích hợp pin Lithium 2100mAh. (không màn hình) (Nhỏ gọn, thích hợp cho việc du lịch dã ngoại) Quản lý qua App Tenda	12th	***835,000***
28	Bộ phát sóng Wifi 4G TENDA 4G185	Bộ phát sóng Wifi dùng Pin tích hợp 4G/3G: Tốc độ Dowload/Upload: 150Mbps/50Mbps, Hỗ trợ tất cả mạng 4G; tự động nhận mạng 4G: Vinaphone/ Viettel/ Mobifone, Khe Micro-SD 32GB, tích hợp pin Lithium 2100mAh. Màn hình OLED màu sáng, hiển thị tốc độ, dung lượng PIN (Nhỏ gọn, thích hợp cho việc du lịch dã ngoại), Quản lý qua App Tenda	36th	***950,000***
29	Router 4G TENDA 4G05	Router 4G, phát Wifi từ SIM chuyên dụng. Tốc độ Dowload/Upload: 150Mbps/50Mbps, DC-HSPA+ DL/UL 43.2 Mbps/5.76 Mbps. Hỗ trợ tất cả mạng 4G; tự động nhận mạng 4G. 2 cổng LAN, nguồn 09V-1A. Tính năng tự động chuyển sang mạng 4G khi LAN mất Inernet 2 Internal 4G/3G Antennas + 2 Internal Wi-Fi Antennas	36th	***835,000***
30	Router 4G TENDA 4G03	Router 4G, phát Wifi từ SIM chuyên dụng. Tốc độ Dowload/Upload: 150Mbps/50Mbps, DC-HSPA+ DL/UL 43.2 Mbps/5.76 Mbps. Hỗ trợ tất cả mạng 4G; tự động nhận mạng 4G. 2 cổng LAN, nguồn 09V-1A. Tính năng tự động chuyển sang mạng 4G khi LAN mất Inernet 2 Internal 4G/3G Antennas + 2 Internal Wi-Fi Antennas	36th	***1,000,000***
31	Router 4G TENDA 4G07	Router 4G, phát Wifi chuẩn AC1200 từ SIM chuyên dụng. Tốc độ Wifi: 2.4GHz:300Mbps, 5.8GHz:867Mbps: Tốc độ 4G Dowload/Upload: 150Mbps/50Mbps. Hỗ trợ tất cả mạng 4G; tự động nhận mạng 4G. 2 cổng LAN, nguồn 12V-1A. 2 anten rời + 2 anten ngầm. Hỗ trợ cổng RJ11 kết nối trực tiếp với ĐT cố định qua VoLTE hoặc CSFB	36th	***liên hệ***
32	TENDA N301	300Mbps,băng tần 2.4GHz, Wireless Router , 3 RJ45 - 1 WAN,2x5dBi	36th	***238,000***
33	TENDA F3	300Mbps,băng tần 2.4GHz, Wireless Router , 3 RJ45 - 1 WAN,3x5dBi	36th	***259.000****
34	TENDA A9 **** (Thiết bị mở rộng vùng phủ sóng)	REPEATER chuyên nghiệp - Mở rộng vùng phủ sóng, Wireless Extender, loại di động trong nhà, gắn trực tiếp ổ cắm điện 220V; chuẩn b/g/n, tốc độ 300Mbps, **2 ăng ten**, tương thích hầu hết với các bộ phát wifi, cài đặt siêu đơn giản với nút bấm WPS, kiểu hoạt động repeater/hostpot/SSID; Kích thước nhỏ gọn. Màu trắng	36th	***239,000***
35	Thiết bị mở rộng vùng phủ sóng TENDA A15 (Repeater 750M + LAN, 2 anten)	REPEATER chuyên nghiệp - Mở rộng vùng phủ sóng chuẩn AC750 Wireless Extender, loại di động trong nhà, gắn trực tiếp ổ cắm điện 220V; chuẩn AC750, 2 băng tần 5G và 2.4G + LAN PORT, 2 ăng ten, tương thích hầu hết với các bộ phát wifi, cài đặt siêu đơn giản với nút bấm WPS, kiểu hoạt động repeater/hostpot/SSID; Kích thước nhỏ gọn.	36th	***485,000***
36	Router Wifi TENDA AC8	chuẩn AC1200, Thiết bị phát Wifi chuẩn AC dành cho giải trí đa phương tiện, băng tần kép chuẩn AC 1200 (2.4Ghz:300Mbps+ 5GHz:1200Mbps): xem phim HD, game online, hỗ trợ cùng lúc cho nhiều thiết bị không dây, 3port LAN Giga, 1port WAN Giga, IPV6. Dùng cho Căn hộ 2-3 Tầng, Quán cafe, Nhà hàng, Showroom lớn. 4 anten 6dpi . Hỗ trợ App Tenda quản lý từ xa , Công nghệ Beamforming+, MU-MIO giúp tối ưu băng thông đến các thiết bị, hạn chế độ trễ.	36th	***635,000***
37	TENDA i21	Wall Mount Wireless Access Point công suất cao, chuẩn AC1200 hỗ trợ 2 băng tần Thiết bị phát Wifi không dây công suất cao, chuẩn AC1200, 2 băng tần 5Ghz & 2.4GHz; 2 anten MIMO 5Ghz và 2 anten 2.4Ghz điều hướng; Bảo mật wifi: WEP/WPA/WPA-2; hỗ trợ VLAN Tagging for SSID; Chức năng lọc địa chỉ IP/MAC, lọc địa chỉ WEB). Dùng cho nhà hàng, hội trường... nơi nhiều người cần truy cập. Công nghệ Beamforming+ : nâng cao vùng phủ sóng và ổn định. Hỗ trợ nguồn POE Quản lý bằng WEB hoặc APP Contrller Support ~128 Clients. Thiết kế dành cho nơi đông người truy cập như nhà hàng, quán bar, hội trường. Cần ốp trần. Quản lý tập trung	36th	***1,030,000***
38	TENDA i24	Indoor ceiling Access point Access Point Gigabit 2 băng tần chuẩn 802.11ac Wave 2 , với tốc độ wifi đến 1167Mbps Công nghệ MU-MIMO, giúp đảm bảo trải nghiệm WiFi cho nhiều người dùng cùng lúc Anten dẳng hướng tích hợp, cùng khả năng tùy chỉnh công suất phát Linh hoạt cấp nguồn với adapter hoặc PoE chuẩn 802.3at , giúp triển khai hệ thống dễ dàng và linh hoạt, giảm chi phí Hỗ trợ quản lý tập trung nhiều thiết bị Tenda i24 bằng Tenda Access Controller (M3) hoặc Gateway Tenda G3	36th	***1,090,000***
39	TENDA TX2-PRO	Router Wifi 6 TX2-Pro chuẩn AX1500 Cung cấp hiệu suất tốt nhất ở cả hai tần số 2.4GHz và 5GHz (2.4GHz: 300Mbps , 5GHz: 1201Mbps). Hoạt động 2 băng tần đồng thời cho tốc độ kết nối lên đến 1500 Mbps. Nhanh hơn nhiều lần tốc độ của router không dây chuẩn Wifi 5. Full Giga Port + 4x4 MU-MIO và OFDMA, 5 anten*6dbi nhạy sóng IPV6, IPTV... Chứng nhận: CE, FCC, RoHS, BSMI, NCC, EAC, IC Dùng cho Căn hộ, Quán cafe, Nhà hàng, Showroom lớn cần tốc độ cao	36th	***890.000****

40	**TENDA TX9 Pro**	Router WiFi6 chuẩn AX3000 (2.4GHz:574Mbps, 5GHz:2402Mbps) CPU Intel 2 nhân tốc độ 1.6GHz hoạt động cực nhanh và ổn định Công nghệ OFDMA và MU-MIMO giảm độ trễ, giúp nhiều thiết bị có thể kết nối đồng thời với TX9 BSS Coloring tăng khả năng chống nhiễu, đảm bảo kết nối ổn định Full GigaPort, 4 anten 6dbi nhạy sóng Dùng cho Căn hộ, Quán cafe, Nhà hàng, Showroom lớn cần tốc độ cao	36th	***1.090.000***
41	**TENDA NOVA MW3 (3 pack)**	AC1200 Whole-home Mesh WiFi (1-3 pack),Hệ thống WiFi Mesh Phủ sóng khắp nhà lên kết cùng 1 tên Wifi. Nova MW3 được trang bị công nghệ Mesh Wifi tiên tiến, một bộ sản phẩm từ 2-3 pack cho vùng phủ sóng rộng từ 200- 300 mét vuông với tín hiệu Wi-Fi cực mạnh. Triệt tiêu mọi điểm mất sóng để bạn có thể tận hưởng trải nghiệm WiFi nhanh nhất bất cứ nơi đâu. Công nghệ Beamforming+ để tập trung truyền tải kết nối cho các thiết bị không dây để có được cường độ tín hiệu tốt hơn. Ứng dụng App quản lý từ xa qua Cloud thuận tiện	36th	***1,670,000***
42	**MESH Wifi TENDA MW5 (3pack)**	MESH Wifi MW5: Router Wifi chuẩn AC1200 (Bộ 3 pack) (Bộ gồm: 2 pack cắm trực tiếp ổ điện + 1pack có 2 cổng Giga) Hệ thống WiFi Mesh Phủ sóng khắp nhà lên kết cùng 1 tên Wifi. Hỗ trợ 60 user cùng lúc Nova MW5 được trang bị công nghệ Mesh Wifi tiên tiến, một bộ sản phẩm gồm 3 bộ phát sóng cho vùng phủ sóng rộng đến 350 mét vuông với tín hiệu Wi-Fi cực mạnh. Triệt tiêu mọi điểm mất sóng để bạn có thể tận hưởng trải nghiệm WiFi nhanh nhất bất cứ nơi đâu. Công nghệ Beamforming+ để tập trung truyền tải kết nối cho các thiết bị không dây để có được cường độ tín hiệu tốt hơn. Ứng dụng App Tenda quản lý từ xa qua Cloud thân thiện	36th	***1,850,000***
43	**MESH Wifi TENDA MW5S (3pack)**	MESH Wifi MW5s: Router Wifi chuẩn AC1200 (Bộ 3 pack) Hệ thống WiFi Mesh Phủ sóng khắp nhà lên kết cùng 1 tên Wifi. Hỗ trợ tối đa 60 user cùng lúc Nova MW5S được trang bị công nghệ Mesh Wifi tiên tiến, một bộ sản phẩm gồm 3 bộ phát sóng cho vùng phủ sóng rộng đến 350 mét vuông với tín hiệu Wi-Fi cực mạnh. Triệt tiêu mọi điểm mất sóng để bạn có thể tận hưởng trải nghiệm WiFi nhanh nhất bất cứ nơi đâu. Công nghệ Beamforming+ để tập trung truyền tải kết nối cho các thiết bị không dây để có được cường độ tín hiệu tốt hơn. Ứng dụng App Tenda quản lý từ xa qua Cloud thân thiện	36th	***1,950,000***
44	**MESH Wifi TENDA MW5C (3pack)**	MESH Wifi MW5C: Router Wifi chuẩn AC1200 (Bộ 3 pack) - FULL GIGA PORT Hệ thống WiFi Mesh Phủ sóng khắp nhà lên kết cùng 1 tên Wifi. Hỗ trợ 60 user cùng lúc Nova MW5C được trang bị công nghệ Mesh Wifi tiên tiến, một bộ sản phẩm gồm 3 bộ phát sóng cho vùng phủ sóng rộng đến 300 mét vuông với tín hiệu Wi-Fi cực mạnh phục vụ 80 thiết bị kết nối. Triệt tiêu mọi điểm mất sóng để bạn có thể tận hưởng trải nghiệm WiFi nhanh nhất bất cứ nơi đâu. Công nghệ Beamforming+ để tập trung truyền tải kết nối cho các thiết bị không dây để có được cường độ tín hiệu tốt hơn. Ứng dụng App Tenda quản lý từ xa qua Cloud thân thiện	36th	***2,650,000***
45	**Tenda G3**	Gateway VPN Router: Tenda G3 trang bị CPU hiệu suất cao 800 MHz và 4 cổng WAN, chức năng cân bằng tải, điều khiển lưu lượng và xác thực người dùng. Mode AC, Bridge, Quản lý băng thông QoS; PPTP/L2TP/IPSec VPN, USB... G3 có thể quản lý 8 điểm truy cập và cung cấp dung lượng cho 120 thiết bị mạng cùng lúc. Controler thuận tiện, dễ dùng, G3 cung cấp các giải pháp phủ sóng không dây tốt nhất cho các doanh nghiệp, nhà hàng, cafe, chuỗi ...	36th	***2,500,000***
46	**TENDA NOVA MW6 (3 pack)**	Dùng cho Khách sạn, nhà hàng cần độ phủ sóng Wifi rộng lớn, AC1200 Whole-home Mesh WiFi (3 pack).Hệ thống WiFi Mesh Phủ sóng khắp nhà lên kết cùng 1 tên Wifi. Nova MW6 được trang bị công nghệ Mesh Wifi tiên tiến, một bộ sản phẩm gồm 3 bộ phát sóng cho vùng phủ sóng rộng đến 500 mét vuông với tín hiệu Wi-Fi cực mạnh. Triệt tiêu mọi điểm mất sóng để bạn có thể tận hưởng trải nghiệm WiFi nhanh nhất bất cứ nơi đâu. Công nghệ Beamforming+ để tập trung truyền tải kết nối cho các thiết bị không dây để có được cường độ tín hiệu tốt hơn. Ứng dụng App Tenda quản lý từ xa qua Cloud thân thiện	36th	***3,140,000***
47	**CPE ngoài trời chuẩn AC 5GHz 16 dBi TENDA O6**	CPE ngoài trời chuẩn AC 5GHz 16 dBi, khoảng cách 10KM, tốc độ 433Mp CPE ngoài trời O6 5GHz được thiết kế cho các giải pháp WISP CPE và các giải pháp mạng không dây đường dài cho camera giám sát và truyền dữ liệu. Nổi bật với ăng-ten định hướng 16dBi cung cấp khả năng nhận và duy trì tín hiệu ổn định hiệu quả cho mạng không dây. Áp dụng công nghệ bắc cầu tự động, hai CPE có thể kết nối với nhau tự động, dễ dàng cài đặt. Chống nước theo chuẩn IP64, chống sét, hỗ trợ cấp nguồn POE hỗ trợ: AP/Station/Universal Repeater/Repeater/P2MP/WISP/Router Khoảng cách tối đa: 10KM Được dùng cho hệ thống Camera ngoài trời khoảng cách xa, phù hợp trang trại, nông trường, nhà xưởng…	36th	***1,690,000***
48	**CPE ngoài trời chuẩn AC 5GHz 23 dBi TENDA O9**	CPE ngoài trời chuẩn AC 5GHz 23 dBi, khoảng cách 25KM, tốc độ 867Mp, LAN GIGA CPE ngoài trời O9 5GHz được thiết kế cho các giải pháp WISP CPE (PtP and PtMP) và các giải pháp mạng không dây đường dài cho camera giám sát và truyền dữ liệu. Nổi bật với ăng-ten định hướng 23dBi cung cấp khả năng nhận và duy trì tín hiệu ổn định hiệu quả cho mạng không dây. Áp dụng công nghệ bắc cầu tự động, hai CPE có thể kết nối với nhau tự động, dễ dàng cài đặt. Chống nước theo chuẩn IP65, chống sét, hỗ trợ cấp nguồn POE hỗ trợ: AP/Station/Universal Repeater/Repeater/P2MP/WISP/Router Khoảng cách tối đa: 25KM Dùng cho hệ thống Wifi hoặc CAMERA ngoài trời cần khoảng cách xa	36th	***1,950,000***
49	**DRAYTEK Vigor AP903** - Dual band AP (2.4 & 5Ghz), USB printer, Vlan 802.1q	AC1300 - MESH WiFi chuyên dụng tích hợp RADIUS Server - 2 băng tần 2.4Ghz/5Ghz, 50 user mỗi băng tần, 2x2 MU-MIMO - Cấp nguồn qua cáp mạng PoE 802.3af/at, lắp đặt dễ dàng hơn - MESH Wi-Fi lên đến 8 node, cấu hình dễ dàng với APPs trên điện thoại - Công nghệ Band Steering giúp chọn băng tần tối ưu cho client - Chống giả mạo DHCP cho mạng wifi (DHCP Snooping) - 5 port Gigabit LAN (4 cho Lan A và 1 cho Lan B) - 4 SSID cho mỗi băng tần, hỗ trợ Vlan 802.1q (Vlan Tag) - SSID Khách cách ly hoàn toàn mạng wifi nội bộ (khi sử dụng Vlan 802.1q) - Giới hạn băng thông truy cập cho Users/SSID - Tối ưu hóa băng thông với Airtime Fairness; Cho phép giới hạn số client kết nối; băng thông cho từng client - Công nghệ Roaming giúp người dùng di chuyển thoải mái mà không lo mất kết nối (Sử dụng chung với APM) - Nhận biết và quản lý các loại thiết bị: iOS, Android, Windows, Linux, Other - Quản lý tập trung với APM tích hợp trên Vigor2925 / Vigor2960 / Vigor3900 hoặc phần mềm cài riêng VigorACS2 - Nhiều chế độ: Repeater, WDS,...; Tích hợp sẵn RADIUS server. - Lập lịch tắt/mở wireless	24th	***2,590,000***
50	**DRAYTEK Ốp trần Dual-Band WI-Fi 6 Draytek Vigor AP962C (3000 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) - Chua kèm nguồn**	Access Point Ốp trần Dual-Band WI-Fi 6 : -Tính năng : Mesh, OBSS, OFDMA - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Nguồn : PoE+ (802.3af/at): 48V @ 0.32A - Anten : 5 anten ngầm - Cổng kết nối : 2.5 Gbps PoE+ RJ-45 LAN - Chế độ hoạt động : Acess Point, Mesh Root, Mesh Node, Range Extender - Bảo mật : WPA3/WPA2 hoặc 802.1x Enterprise - Kích thước : 190 mm x 190 mm x 30 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax) sử dụng hiệu quả động thời trên cả hai băng tần 2.4GHz và 5 GHz - Quản trị mạng : APM, Virtual Controller, VigorConnect, Cloud ACS3 - Quy mô : 256 Users, đồng thời VigorAP 962C sở hữu cơ chế ghép kênh phân chia theo tần số trực giao (OFDMA), cùng với bộ dịch vụ cơ bản chồng chéo (OBSS) giúp	24th	***3,390,000***
51	**DRAYTEK Ốp trần Dual-Band WI-Fi 6 AC1800 Draytek Vigor AP960C**	Access Point Ốp trần Dual-Band WI-Fi 6 AC1800 : -Tốc độ : 2.4GHz (600Mbps) và 5GHz (1200Mbps) -Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz (600Mbps) và 5GHz (1200Mbps) -Nguồn : Nguồn vào 12V DC 1.0A -Anten : 2x Internal PiFA DB -Bảo mật không dây : Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3-Personal -Cổng kết nối: 1 cổng Gigabit LAN -Kích thước : 178 x 178 x 35 mm -Chuẩn Wifi : PoE 802.3af/at	24th	***4,850,000***

52	DRAYTEK VigorAP 918R (Outdoor)	802.11ac Wave 2 Dual-Band PoE Outdoor Access Point - thiết bị Access Point Outdoor hỗ trợ chuẩn IP-67 chống nước và bụi - 1 cổng Gigabit Ethenet 10/100/1000Mbps, RJ-45 - 2 Anten hai băng tần 2.4GHz 2x2 MIMO và 5HGHz. 2x2 MU-MIMO. - Chuẩn AC1300 với băng tần 2.4GHz (400Mbps) và 5GHz (867Mbps). Chịu tải tối đa 120- 150 user - Công nghệ Mesh cho phép mở rộng vùng phủ sóng dễ dàng. - Roaming cho phép người dùng di chuyển mà không lo mất kết nối Wifi. - Cấp nguồn qua cáp PoE 802.3af/at việc triển khai lắp đặt sẽ đơn giản hơn. - Tạo tối đa 8 SSID (4 SSID mỗi băng tần). - Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3-Personal. - Giới hạn băng thông cho User/SSID. - Tối ưu hóa băng thông với Airtime Fairness, cho phép giới hạn số client kết nối. - Tích hợp Radius Server, kiểm soát lưu lượng truy cập, kiểm soát thời gian kết nối, quản lý thiết bị..... - Cho phép quản lý, cấu hình qua ứng dụng DrayTek Wireless. - Quản lý tập trung VigorAP 918R bằng APM (tích hợp trên Router DrayTek) / phần mềm VigorConnect (miễn phí), hoặc phần mềm VigorACS2 (tính phí) hoặc cloud DrayTek Free	24th	***Liên hệ***
53	Bộ Phát Wifi Cudy AP1300 (1167 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)	Bộ Phát Wifi Cudy AP1300 - Mesh Wi-Fi 5 Router - Tính năng : Cudy Mesh - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, Static IP, PPPOE - Button (nút) : 1 x Reset , Nguồn : 12V 1A, 24 ~ 57V - Anten : 4 anten ngầm - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Wi-Fi Router, Access Point, Range Extender, WISP Client - Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3 , Đèn LED báo hiệu System - Kích thước : Φ231.9×57.1 mm , Khối lượng : 809 g - Chuẩn Wifi : Wi-Fi 5 (802.11ac) - VPN : WireGuard, OpenVPN, IPsec, Zerotier, PPTP, L2TP - Quản trị mạng : Wi-Fi Time Schedule, MAC Filter, IP/MAC Binding - Tường lửa : SPI Firewall, DoS Protection, Block PING	24th	***1,250,000***
54	Bộ Phát Wifi Cudy WR3000S (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz))	Bộ Phát Wifi Cudy WR3000S - AX3000 Gigabit Mesh Wi-Fi 6 Router - WiFi Router tốc độ cao, chịu tải cao, phát sóng mạnh, quản lý qua APP - 1 x cổng WAN Gigabit Ethernet RJ-45 - 4 x cổng LAN Gigabit Ethernet, RJ-45 - 4 Anten 5Bi phát sóng mạnh mẽ, vùng phủ sóng rộng - Wi-Fi AX3000 (2.4GHz: 574Mbps và 5GHz: 2402Mbps), 5- Stream (3 Stream ở băng tần 5 GHz and 2 Stream ở băng tần 2.4 GHz): giúp cho trải nghiệm các dịch vụ gaming, live stream, - Chịu tải 60-80 thiết bị không dây kết nối cùng lúc trên 2 băng tần. - Hỗ trợ VPN server và VPN Client (PPTP/L2TP/OpenVPN/WireGuard) - Chuẩn bảo mật mới nhất WPA3 - Tùy chọn các chế độ hoạt động (Wi-Fi Router, Access Point, Wireless Extender, WISP) - Hỗ trợ Mesh (qua dây và WiFi) giúp việc mở rộng vùng phủ sóng một cách dễ dàng - APP cudy (Android và iOS) giúp cấu hình và giám sát thiết bị một cách dễ dàng và tiện lợi	24th	***1,090,000***
55	Bộ Phát Wifi Cudy AP3000 (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz) (Ốp trần)	Bộ Phát Wifi Cudy AP3000 - Mesh Wi-Fi 6 Router - Wi-Fi Router tốc độ cao, chịu tải cao, phát sóng mạnh, quản lý qua AP -Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, Static IP, PPPOE - Button (nút) : Reset , Chuẩn kết nối : PoE: 802.3at/af PoE , Nguồn : 12V 1.5A, 48 ~ 57V - Anten ; 5 anten ngầm , Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45 , Nhiệt độ hoạt động : -10 ℃ ~ 60 ℃ - Chế độ hoạt động : Wi-Fi Router, Access Point, Range Extender, WISP, Client - Bảo mật : WPA/WPA2/WPA3 - Đèn LED báo hiệu : System - Kích thước : Φ231.9 × 57.1 mm , Khối lượng : 494 g - Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 (802.11ax) - VPN : WireGuard, OpenVPN, IPsec, Zerotier, PPTP, L2TP - Quản trị mạng : Wi-Fi Time Schedule, MAC Filter, IP/MAC Binding - Tường lửa : SPI Firewall, DoS Protection, Block PING	24th	***2,079,000***
56	D-LINK DWR-M910 (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz) Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây	Wi-fi di động 4G LTE , Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Button (nút) : 1 x Nút Reset/ WPS Anten : 2 x Ăng-ten 3dBi, 2 x Ăng-ten Wi-Fi 5dBi Cổng kết nối : 1 x 10/100Mbps LAN, 1 x Nano-SIM, 1 x WAN 10/100Mbps Bảo mật : WPA3 Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) Quản trị mạng : Bandwidth Control (QoS) , Tính năng : Hỗ trợ FOTA, Web GUI, TR-069, dự phong WAN	24th	***890,000***
57	D-LINK DWR-M920 - **Bộ phát sóng Wifi 4G**	Bộ phát sóng không dây chuẩn N300, sử dụng SIM 4G cho tốc độ download/upload 150Mbps/50Mbps. Thiết bị có 1 x WAN, 4 x LAN hỗ trợ chức năng failover giữa kết nối 4G và cáp đảm bảo cho kết nối liên tục khi sử dụng internet. Tự động nhận mạng 4G/3G: Vinaphone/ Viettel/ Mobifone.Kết nối wifi đơn giản với nút WPS, Có dây đèn LED hiển thị trạng thái hoạt động.	24th	***Liên hệ***
58	D-LINK E15 **(Thiết bị mở rộng vùng phủ sóng) - Smart Wireless repeater)**	Wireless Extender, loại di động trong nhà, gắn trực tiếp ổ cắm điện 220VAC. Giao tiếp : 1 x Gigabit Ethernet LAN port . Tốc độ : 2.4 GHz (up to 300 Mbps), 5 GHz (up to 1201 Mbps) , Điện năng tiêu thụ 11 W ± 5% (Tiêu thụ điện tối đa) . Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz & 5GHz(11ac) . Button (nút) : 1 x Reset button, 1 x WPS button . Bảo mật không dây : WPA/WPA2TM - Personal, WPA2/WPA3 - Personal, WPA3 Only, WPS (PBC) . Hệ điều hành hỗ trợ : EAGLE PRO AI app (iOS and Android), Web UI , Standard : Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h, IEEE 802.3u/ab , Kích thước : 105 x 63.5 x 50 mm	24th	***599,000***
59	D-LINK DIR-825M	Bộ phát Wi-fi AC1200 MU-MIMO: - Tốc độ : 1200 Mbps - 4 ăng-ten 5dBi - 1 WAN/ 4 LAN Gigabit Ports - MU-MIMO - Hỗ trợ Mesh - Hỗ trợ VLAN WAN and IPTV	24th	***489,000***
60	D-LINK DIR-1253 **Wireless AC1200 - 4 Antena 5dpi**	Thiết bị phát Wifi không dây dành cho giải trí đa phương tiện, băng tần kép chuẩn AC1200 (2.4 GHz band: 2400 - 2483.5 MHz; 5 GHz band: 5150 - 5725 MHz), Giao tiếp : 4 x 10/100/1000 Gigabit Ethernet LAN ports; 1 x 10/100/1000 Gigabit Ethernet WAN port , Tốc độ :1200 Mbps , Cơ chế bảo mật mạng :WPA & WPA2 (Wi-Fi Protected Access); WPS (Wi-Fi Protected Setup), Chuẩn kết nối :IEEE 802.11 ac/n/g/b/a wireless LAN , Nguồn : Input: 100 to 240 V AC, 50/60 Hz; Output: 12 V, 1 A , Anten : 4 ănten độ lợi cao 5dBi , Bảo mật không dây :WPA & WPA2, WPS	24th	***Liên hệ***
61	D-LINK R15 **Wireless AX1500 - Wi-Fi 6**	Thiết bị phát Wifi không dây dành cho giải trí đa phương tiện, Wi-Fi 6 băng tần kép 2x2 mang đến khả năng kết nối cực nhanh với phạm vi và độ tin cậy cao hơn . 4 anten phủ sóng lên đến 230m2 , Giao tiếp :3 x Gigabit Ethernet LAN ports, 1 x Gigabit Ethernet WAN port, 1 x WPS button, 1 x power connector , Tốc độ : 1500Mbps (2.4 GHz Up to 300 Mbps , 5 GHz Up to 1201 Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz and 5GHz , Cơ chế bảo mật mạng : WPA2 (Wi-Fi Protected Access), WPA3(Wi-Fi Protected Access), WPS (Wi-Fi Protected Setup) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h, IEEE 802.3u/ab , Nguồn : 12V/1A , Bảo mật không dây : Supports WPA, WPA2, and the latest WPA3 Wi-fi Security , Hỗ trợ mesh với R15, M15, R15 , Hỗ trợ điều khiển giọng nói với Google Assistant và Amazon Alexa . Kích thước : 251.64 x 166.47 x 194.18 mm (300 g)	24th	***655,000***
62	D-LINK Mesh Wifi D-link COVR-1100 (3-Pack)	Mesh Wifi D-link COVR-1100 (3-Pack) giúp phủ sóng toàn bộ ngôi nhà của bạn bằng Wi-Fi ổn định, nhất quán và thực sự liền mạch. Wi-Fi phù hợp với nhu cầu của mọi người. Với Wi-Fi băng tần kép AC1200 tốc độ cao và 11ac Wave 2 với MU-MIMO, COVR-1100 đủ nhanh để hỗ trợ nhiều thiết bị thực hiện các tác vụ đòi hỏi nhiều dữ liệu hàng ngày như truyền phát HD và trò chuyện video đồng thời. Hoàn hảo, nếu bạn mới bắt đầu trong mạng toàn bộ gia đình. Giao tiếp : 2 LAN/WAN Gigabit Ethernet Ports , Tốc độ : 300 Mbps trên 2,4 GHz 866 Mbps trên 5 GHz, Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz và 5 GHz , Button (nút) : 1 nút khởi động phía dưới thiết bị , Nguồn : 100 V to 240 V/AC, 50/60 Hz , Bluetooth : Không , Bảo mật : WPA3, Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 a/g/n/ac , Anten: 4 anten trong cho mỗi thiết bị Deco	24th	***Liên hệ***

63	D-LINK Mesh D-LINK COVR-C1203 ((3-Pack)	Với Wi-Fi băng tần kép AC1200 tốc độ cao và 11ac Wave 2 với MU-MIMO, COVR-C1203 đủ nhanh để hỗ trợ nhiều thiết bị thực hiện các tác vụ đòi hỏi nhiều dữ liệu hàng ngày như truyền phát HD và trò chuyện video đồng thời. Hoàn hảo, nếu bạn mới bắt đầu tham gia mạng toàn bộ gia đình. Ba thiết bị kín đáo của COVR-C1203 có diện tích lên đến 5.000 mét vuông (465 mét vuông) - đủ vùng phủ sóng Wi-Fi liền mạch để loại bỏ vùng chết Wi-Fi khó chịu trong các ngôi nhà có kích thước và cấu hình khác nhau. Với COVR, chỉ có một tên mạng không dây (SSID) cho toàn bộ ngôi nhà của bạn, bắt kể bạn ở đâu. Bạn sẽ không bao giờ phải nhớ tên người dùng và mật khẩu cho các mạng khác nhau trong nhà của mình nữa. Với Router Wifi Mesh D-LINK COVR-C1203 sẽ không còn tình trạng bỏ mạng, chậm hoặc gián đoạn khó chịu trong kết nối không dây của bạn. Đừng để ngắt kết nối và kết nối lại vô tận với các mạng khác nhau làm tê liệt trải nghiệm Wi-Fi của bạn. Chuyển vùng thông minh giúp bạn liên tục kết nối với tín hiệu mạnh nhất ngay cả khi bạn di chuyển từ phòng này sang phòng khác. Giao tiếp : 2 x Gigabit (Auto WAN/LAN) , Tốc độ : 1200Mbps , Standard (Chuẩn kết nối) • IEEE 802.11acWave 2 • IEEE 802.11n • IEEE 802.11g • IEEE 802.11a • IEEE 802.3i • IEEE 802.3u • IEEE 802.3ab • Supports auto-negotiation • Supports auto-MDI/MDIX Kích thước : 109 x 117 x 51 mm , Khối lượng : 250 g , 3 x internal antennas	24th	***liên hệ***
64	D-LINK Mesh Wifi D-link M15 (2 pack)	Bộ Mesh Wifi D-link M15 (2 Pack) là hệ thống lưới AX1500 với phạm vi phủ sóng rộng , sử dụng Wifi 6 băng tần kép mang lại cho bạn khả năng kết nối nhanh với độ tin cậy cao Bộ Mesh Wifi D-link M15 (2 Pack) hỗ trợ các giao thức WPA, WPA2 và Bảo mật Wifi WPA3 mới nhất, tốc độ lên đến 1201Mbps ở băng tần 5GHz và 300Mbps ở băng tần 2.4GHz mang lại khả năng kết nối linh hoạt hơn cho ngôi nhà của bạn Tốc độ : 2.4GHz (tốc độ tối đa 300Mbps), 5GHz (tốc độ tối đa 1200Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz/ 5GHz , Kết nối : Kết nối không dây chuẩn AX 1500Mbps, 1 x 10/100/1000 Gigabit Ethernet LAN, 1 x 10/100/1000 Gigabit Ethernet WAN Anten : An-ten tích hợp bên trong , Chuẩn Wifi :802.11a/n/ac/ax (Wifi 6)	24th	***1,790,000***
65	D-LINK Mesh Wifi D-link M15 (3 pack)	Thiết bị phát Wifi không dây chuẩn Chuẩn Wi-fi 6 tốc độ AX1500, công nghệ MU-MIMO . Giao tiếp : 1 x Gigabit Ethernet LAN port, 1 x Gigabit Ethernet WAN port, 1 x WPS button, 1 x power connector , Tốc độ : 1500Mbps (2.4 GHz Up to 300 Mbps , 5 GHz Up to 1201 Mbps), Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz and 5GHz , Cơ chế bảo mật mạng : WPA/WPA2 -Personal, WPA2-Personal, WPA2/WPA3 – Personal (WPS not supported), WPA3 Only (WPS Not supported) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax/ac/n/g/b/k/v/a/h, IEEE 802.3u/ab , Nguồn : 12 V 1A , 4 anten ngầm (2anten - 2.4GHz và 2 anten - 5.0GHz) , Diện tích phủ sóng lên đến 464 mét vuông , Hỗ trợ mesh với R15, M15, R15 , Hỗ trợ điều khiển giọng nói với Google Assistant và Amazon Alexa , Bảo mật không dây : WAN Interface: Static IP, Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP, DS-Lite, Support 802.1p & 802.1q VLAN tagging and Priority bit, Concurrent session: 30000 , Kích thước : 92 x 92 x 93 mm	24th	***1,870,000***
66	TP LINK TL-WR840N	Wireless Router 802.11N - Up to 300Mbps (802.11N . Giao tiếp : 4 x cổng LAN 10/100Mbps 1 x cổng WAN 10/100Mbps , Tốc độ : 11n: Lên đến 300Mbps(động) 11g: Lên đến 54Mbps(động) 11b: Lên đến 11Mbps(động) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4-2.4835GHz , Anten: 2 Ăng ten . Cơ chế bảo mật mạng : Hỗ trợ bảo mật 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Button (nút) : Nút WPS/RESET , Nguồn : 9VDC / 0.6A , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 2000/XP/Vista™, Windows 7, Windows 8, Windows 8.1, Windows 10 hoặc Mac OS hoặc Linux-based operating system , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b	24th	***265,000***
67	TP LINK TL WR841N	Wireless Router 802.11N - Up to 300Mbps (802.11N), Giao tiếp : 4 x cổng LAN 10/100Mbps1 x cổng WAN 10/100Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4-2.4835GHz , Antenna dBi : 2 x ăng ten đẳng hướng cố định 5dBi , Cơ chế bảo mật mạng : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Button (nút) : Nút WPS/ResetNút Mở/ Tắt Wi-Fi Nút Mở/ Tắt nguồn , Nguồn : 9VDC / 0.6A , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft® Windows® 98SE, NT, 2000, XP, Vista™ hoặc Windows 7, Windows8/ 8.1/10MAC® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b	24th	***285,000****
68	TP LINK TL WR844N	Wireless Router IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz - Up to 300Mbps (802.11N), Giao tiếp : 1× 10/100M WAN Port + 4× 10/100M LAN Ports . Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) , Button (nút) : Nút Reset . Nguồn : 5 V - 0,6 A . Bảo mật không dây : WEP WPA WPA2 WPA / WPA2-Enterprise (802.1x) , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , 2x Ăng ten cố định	24th	***235,000***
69	TP LINK TL-WR845N	Wireless Router IEEE 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n), Giao tiếp : 1× 10/100 Mbps WAN Port; 4× 10/100 Mbps LAN Ports . Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) , Button (nút) : WPS Button, Reset Button , Nguồn : 9 V ⎓ 0,6 A , Bảo mật không dây : WEP WPA WPA2 WPA / WPA2-Enterprise (802.1x) , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz, Kích thước : 230 × 144 × 35 mm	24th	***330,000***
70	TP LINK EAP110 (Thiết bị Wifi ốp trần)	Tính năng : Hỗ trợ nhiều SSIDs (Lên đến 8 SSIDs), Mở/Tắt sóng Wi-Fi, Phân kênh tự động, Kiểm soát điện năng truyền tải (điều chỉnh điện năng truyền tải trên dBm) - Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz - Button (nút) : Nút Reset - Nguồn : PoE Passive 24VDC / 0.5A, 2.8W - Anten : 2 x ăng ten trong đẳng hướng 4dBi - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps RJ-45 LAN - Bảo mật : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2-Enterprise,WPA-PSK / WPA2-PSK, Hỗ trợ 802.1X - Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows 10/8/7/Vista/XP, Linux	24th	***555,000***
71	TP LINK EAP115 (Thiết bị Wifi ốp trần)	TP-LINK EAP115 là Access Point Wi-Fi Gắn Trần Chuẩn N Tốc Độ 300Mbps Tích hợp vào Omada SDN: Quản lý cloud tập trung và Giám sát thông minh. Quản lý tập trung: Truy cập cloud và ứng dụng Omada để quản lý cực kỳ tiện lợi và dễ dàng.* Hỗ trợ PoE: Hỗ trợ cấp nguồn qua Ethernet (802.3af / at) để triển khai thuận tiện. Dễ dàng lắp đặt: Thiết kế lắp đặt đơn giản để dễ dàng gắn vào tường hoặc trần nhà. Bảo mật mạng khách: Cùng với nhiều tùy chọn xác thực (SMS / Facebook Wi-Fi / Voucher, v.v.) và các công nghệ bảo mật không dây phong phú.* Cân Bằng Tải: Giới hạn số lượng người dùng trên mỗi điểm truy cập và loại bỏ các thiết bị bắt sóng yếu để giữ cho Wi-Fi của bạn luôn hoạt động ở hiệu suất cao nhất. Lập lịch: Tự động khởi động lại điểm truy cập và bật hoặc tắt Wi-Fi tại thời điểm bạn đã đặt	24th	***680,000***
72	TP LINK EAP223 (Thiết bị Wifi ốp trần)	TP-LINK EAP223 Access Point Wi-Fi Gắn Trần Gigabit AC1350 MU-MIMO , Wi-Fi Băng Tần Kép Nhanh: Đồng thời 450 Mbps trên 2.4 GHz và 867 Mbps trên 5 GHz đồng thời, tổng cộng là 1317 Mbps tốc độ Wi-Fi.† Được tích hợp vào Omada SDN: Zero-Touch Provisioning (ZTP)‡, Quản lý cloud tập trung và Giám sát thông minh. Quản Lý Tập Trung: Truy cập cloud và ứng dụng Omada để quản lý cực kỳ tiện lợi và dễ dàng. Chuyển Vùng Liền Mạch: Ngay cả các luồng video và cuộc gọi thoại cũng không bị ảnh hưởng khi người dùng di chuyển giữa các vị trí* Hỗ Trợ PoE: Hỗ trợ cả chuẩn 802.3af / at và Passive PoE (bao gồm bộ chuyển đổi PoE) để cài đặt linh hoạt. Mạng Khách An Toàn: Cùng với nhiều tùy chọn xác thực (SMS / Facebook Wi-Fi / Voucher, v.v.) và các công nghệ bảo mật không dây phong phú. Công Nghệ Không Dây Tiên Tiến: Tối ưu hóa hiệu suất mạng với các công nghệ MU-MIMO, Band Steering, Airtime Fairness và Beamforming. Giao diện 1 x Cổng Gigabit Ethernet (RJ-45) (Hỗ trợ PoE IEEE802.3af PoE và PoE Passive) , khóa bảo mật vật lý Có , Kích thước (R x D	24th	***Liên hệ***
73	TP LINK EAP225 (Thiết bị Wifi ốp trần)	Wireless Router TP-Link EAP225 dễ dàng cung cấp tốc độ Wi-Fi băng tần kép lên tới 1350 Mbps cho nhiều thiết bị cùng một lúc. Được trang bị công nghệ MU-MIMO 802.11ac Wave 2 mới nhất TP-Link EAP225 cung cấp giải pháp Wi-Fi 11ac cấp doanh nghiệp Omada được thiết kế để xử lý việc sử dụng nhiều người dùng ở các khu vực rộng lớn mà không gặp phải vấn đề về độ ổn định tương tự với các bộ định tuyến chuẩn và các điểm truy cập được sử dụng cho gia đình. Nó phù hợp hoàn hảo cho các nhà nghỉ, tiệm, chuỗi cửa hàng, trường học và nhà hàng. Giao tiếp : 1 x Cổng Gigabit Ethernet (RJ-45) (Hỗ trợ PoE IEEE802.3af và PoE Passive) , Tốc độ : 5GHz: Lên đến 867Mbps 2.4GHz: Lên đến 450Mbps , Anten: 3 ăng ten trong đẳng hướng; 2.4GHz: 4dBi; 5GHz: 5dBi . Điện năng tiêu thụ : 12.6W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz và 5GHz . Button (nút) : Nút Reset , Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Linux , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/g/b/a	24th	***1,280,000***
74	TP LINK EAP245 (Thiết bị Wifi ốp trần)	Chipset cấp doanh nghiệp QCA, bộ khuếch đại công suất cao chuyên dụng và ăng-ten chuyên nghiệp cùng với công nghệ 802.11ac Wave 2 MU-MIMO thế hệ mới nhất, đảm bảo tốc độ Wi-Fi 1750 Mbps vượt trội và vùng phủ sóng dài trên các băng tần không dây 2.4 GHz và 5 GHz. Seamless Roaming 802.11k / 802.11v - tự động chuyển máy khách đến Access Point có tín hiệu tối ưu với sự chuyển tiếp liền mạch khi di chuyển. Điều này cho phép các ứng dụng nhạy cảm như VoIP và hội nghị video trực tuyến không bị gián đoạn. Thiết bị phát Wifi TP-Link EAP245 hỗ trợ chuẩn cấp nguồn PoE 802.3af và PoE Passive, có thể cấp nguồn bằng switch PoE hoặc bộ chuyển đổi nguồn PoE. Với kiểu dáng thanh lịch và thiết kế lắp đặt đơn giản giúp dễ dàng gắn tường hoặc trần nhà. Omada Hardware Controller OC200 và Omada Software Controller giúp bạn dễ dàng quản lý và giám sát toàn bộ mạng Omada trong thời gian thực, trong khi dịch vụ đám mây cho phép truy cập từ xa và an toàn bất kể bạn đang ở đâu. Giao tiếp : 2 x Cổng Ethernet Gigabit (RJ-45) (Một cổng hỗ trợ PoE IEEE802.3af và Passive PoE) , Tốc độ : 5GHz:Up to 1300Mbps; 2.4GHz:Up to 450Mbps , Điện năng tiêu thụ : 12.3 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5GHz , Button (nút) : Reset , Other Supports : Hỗ trợ PoE 802.3at , Tương thích : Windows XP, Vista, Windows 7/ 8/10 , Bảo mật	24th	***1,599,000***
75	TP LINK EAP610 (Thiết bị Wifi ốp trần Băng Tần Kép AX1800)	Access Point Wi-Fi 6 Gắn Trần Băng Tần Kép AX1800 Tốc Độ Wi-Fi 6 Siêu Nhanh: 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và 1201 Mbps trên băng tần 5 GHz đồng thời, tổng tốc độ Wi-Fi 1775 Mbps. Kết Nối Mật Độ Cao: Dung lượng tăng lên gấp 4 lần để kết nối nhiều thiết bị đồng thời.‡ Quản Lý Cloud Tập Trung: Quản lý toàn bộ mạng nội bộ hoặc từ Cloud thông qua giao diện người dùng web hoặc ứng dụng Omada. Chuyển Vùng Liền Mạch: Phát trực tuyến video và cuộc gọi thoại trở nên mượt mà khi bạn di chuyển giữa các vị trí.Δ Omada Mesh: Cho phép kết nối không dây giữa các điểm truy cập để mở rộng phạm vi và triển khai linh hoạt.§ Hỗ Trợ PoE+: Hỗ trợ cấp nguồn qua Ethernet (802.3at) và nguồn DC giúp dễ dàng triển khai và cài đặt. Bảo Mật Mạng Khách: Cùng với nhiều tùy chọn xác thực (SMS / Facebook Wi-Fi / Voucher, v.v.) và công nghệ bảo mật không dây phong phú. Giao diện : 1 cổng Gigabit Ethernet (RJ-45) (hỗ trợ IEEE802.3at PoE) , Nút Reset , Bộ cấp nguồn • 802.3at PoE • 12 V / 1 A DC , Điện năng tiêu thụ • EU: 12.8 W (For PoE); 10.8 W (for DC) , US: 13.9W (For PoE); 11.8 W (for DC) , Kích thước (R x D x C) 9.6 x 9.6 x 2.5 in (243 x 243 x 64 mm) , Dạng Ăng ten Internal Omni; 2.4 GHz: 2x 4 dBi , 5 GHz: 2x 5 dBi	24th	***1,690,000***

76	**TP LINK EAP265 HD (1750 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)** **(Thiết bị Wifi ốp trần)**	Tính năng : Omada Mesh, Seamless Roaming, Load Balance, Airtime Fairness, Beamforming, Rate Limit, Schedule (Reboot, Wireless) Tốc độ : 1300 Mbps (5 GHz) + 450 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz Button (nút) : Reset , Nguồn : 48V, 802.3af/at PoE, 12.3 W Anten : Anten ngầm, 2.4 GHz: 3× 3.5 dBi, 5 GHz: 3× 4 dBi , Cổng kết nối : 2 x 1 Gbps LAN RJ-45 Nhiệt độ hoạt động : 0–40 ℃ Bảo mật : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2-Enterprise, WPA-PSK / WPA2-PSK Đèn LED báo hiệu : ON/OF Kích thước : 205.5 mm × 181.5 mm × 37.1 mm Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	24th	*2,750,000*
77	**TP LINK EAP620 HD** **(Thiết bị Wifi ốp trần)**	Router TP-Link EAP620 HD có các công nghệ 802.11ax mới nhất như 1024 QAM và Long OFDM Symbol, cho phép EAP620 HD tăng tổng tốc độ lên đến 1775 Mbps (1201 Mbps trên băng tần 5 GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz). Với 4 luồng không gian, thông lượng nhiều người dùng được tăng lên đáng kể để sử dụng nhiều ứng dụng hơn. Giao tiếp : 1× Gigabit Ethernet (RJ-45) Port (supports IEEE802.3at PoE) , Tốc độ : 5 GHz: Up to 1201 Mbps; 2.4 GHz: Up to 574 Mbps , Anten: Omni nội bộ: 2,4 GHz: 2 × 4 dBi; 5 GHz: 2 × 5 dBi , Điện năng tiêu thụ : 13.5 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz; 5 GHz , Button (nút) : Nút Reset : Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Linux, Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/g/b/a, Kích thước : 243 × 243 × 64 mm - màu trắng	24th	*Liên hệ*
78	**Access Point Ngoài Trời TP-Link EAP225 Outdoor (1167 Mbps/ Wifi 5/ 2.4/5 GHz)**	Router wifi TP-Link EAP225 Outdoor là thiết bị ngoài trời lý tưởng với vỏ chống thời tiết IP65. Router TP-Link EAP225 Outdoor sở hữu Wi-Fi Băng Tần Kép Siêu Nhanh với tốc độ 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và tốc độ 867 Mbps trên băng tần 5 GHz đồng thời. - Tính năng : Airtime Fairness, Load Balance, Reboot Schedule, Wireless Schedule - Giao tiếp : 1x cổng (RJ45) Gigabit Ethernet - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Nguồn : 24V - Anten : 4 dBi (5GHz), 3dBi (2.4 GHz) - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45 PoE (802.3af) - Bảo mật : Captive Portal Authentication, Access Control, Wireless Mac Address Filtering, 802.1X Support Rogue AP DetectionSSID to VLAN MappingWireless Isolation Between Clients - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows XP, Vista, Windows 7, Windows 8, Windows10, Windows11, Linux - Kích thước : 403.8 mm × 90.7 mm ×55.2 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Omada Cloud-Based/Hardware/Software Controller	24th	*1,499,000*
79	**TP LINK Archer C20** (màu đen) AC750 Dual Band Wireless Router	Router Không dây Băng tần kép AC750, CPU Mediatek, Tốc độ 433Mbps ở băng tần 5GHz + tốc độ 450Mbps ở băng tần 2.4GHz, 802.11a/b/g/n/ac, 1 cổng WAN 10/100M + 4 cổng LAN 10/100M, Nút Mở/Tắt Wi-Fi, 3 ăngten cố định	24th	*liên hệ*
80	**TP LINK Archer C24** (màu đen) AC750 Dual Band Wireless Router	Router Không dây Băng tần kép AC750, CPU Mediatek, Tốc độ 433Mbps ở băng tần 5GHz + tốc độ 300Mbps ở băng tần 2.4GHz, 802.11a/b/g/n/ac, 1 cổng WAN 10/100M + 4 cổng LAN 10/100M, Chuẩn kết nối : 802.11 a/b/g/n/ac , Ăng ten : 4x ngoài , Nguồn điện cấp : 9V DC / 0.6A , Tính năng khác : Nhiều Chế Độ 3-trong-1 , Vùng Phủ Lớn và Ổn Định , Gấp Đôi Băng Thông với Băng Tần Kép , Quản lý linh hoạt	24th	*375,000*
81	**TP LINK Archer C50**(màu trắng) AC1200 Dual Band Wireless Router	Router Băng tần kép Không dây AC1200, CPU Mediatek, Tốc độ 867Mbps ở băng tần 5GHz + tốc độ 300Mbps ở băng tần 2.4GHz, 802.11a/b/g/n/ac, 1 cổng WAN 10/100M + 4 cổng LAN 10/100M, 4 ăngten cố định , Button (nút) : Nút Reset Nút Mở/Tắt WPS Nút Mở/Tắt Wi-Fi Nút Mở/Tắt nguồn , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/g/b 2.4GHz IEEE 802.11ac/n/a 5GHz	24th	*449,000*
82	**TP LINK Archer C54** AC1200 Dual Band Wireless Router	Router Băng tần kép Không dây AC1200, CPU Mediatek, Giao tiếp : 1x WAN 100Mbps, 4x LAN 100Mbps, Tốc độ : 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac) 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz/ 5 GHz , WAN Connection . IP Động IP Tĩnh PPPoE PPTP L2TP . Button (nút) : Nút WPS/Reset , Nguồn : 9V DC / 0.85A , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz , Anten: 4x ngoài	24th	*418.000***
83	**TP LINK Archer C6** AC1200 Dual Band Wireless Router	Router Gigabit Không dây Băng tần kép AC1350 Dual-Band Wi-Fi Router SPEED: 450 Mbps at 2.4 GHz + 867 Mbps at 5 GHz SPEC: 5× Antennas, 1× 10/100M WAN Port + 4× 10/100M LAN Ports FEATURE: Tether App, Access Point Mode, IPv6 Supported, IPTV, Beamforming, MU-MIMO, VPN Server, Cloud Support . Model : C6 V2.0	24th	*540,000*
84	**TP LINK Archer C64** (màu đen) AC1350 Dual Band Wireless Router	Router Băng tần kép Không dây AC1350, Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối : 802.11 a/b/g/n/ac Cổng kết nối : 1x WAN Gigabit, 4x LAN Gigabit . Ăng ten : 4x ngoài , Tốc độ : 2.4GHz - 400Mbps / 5.0GHz - 867Mbps , Nguồn điện cấp : 12V DC / 1A Tính năng khác : Bộ xử lý: CPU 1,2 GHz , WPS / Nút Reset , Mã hóa WPA / WPA2, WPA-PSK / WPA2-PSK / WPA3-SAE , An ninh mạng: SPI Firewall, IP và MAC Address Binding , Các giao thức: IPv4 IPv6 , Chứng chỉ CE, RoHS	24th	*585,000*
85	**TP LINK Archer C86** Router Wi-Fi MU-MIMO AC1900	Hiệu Suất Wi-Fi Tối Đa với Ba Luồng . Wi-Fi 802.11ac Wave2 – Tốc độ 1300 Mbps ở băng tần 5GHz và 600Mbps ở băng tần 2.4GHz. Công nghệ MIMO 3×3 – Truyền và nhận dữ liệu trên ba luồng, kết hợp hoàn hảo với thiết bị 3x3 của bạn. Giao tiếp : 1× Cổng WAN Gigabit 4 x Cổng LAN Gigabit , Tốc độ : 5 GHz: 1300 Mbps (802.11ac); 2.4 GHz: 600 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz , Nguồn : 12 V ⎓ 1.5 A , Anten : 6× Ăng ten cố định hiệu suất cao , Bảo mật không dây : WPA;WPA2;WPA3;WPA/WPA2-Doanh nghiệp . Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz	24th	*875.000***
86	**TP LINK Archer AX10** Router Wi-Fi 6	Router Wi-Fi 6 , Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối: 802.11 a/b/g/n/ac/ax Cổng kết nối : 1x WAN Gigabit, 4x LAN Gigabit Ăng ten : 4x ngoài / Không xác định Tốc độ : 2.4GHz - 300Mbps / 5.0GHz - 1200Mbps CPU/RAM/Flash : CPU 3 nhân 1.5GHz Nguồn điện cấp : 12V DC / 1.5A Công nghệ Wi-Fi 6 Archer AX10 được trang bị công nghệ Wi-Fi mới nhất, cho tốc độ nhanh hơn, dung lượng cao hơn và giảm thiểu tắc nghẽn mạng. Tốc độ 1.5 Gbps thế hệ tiếp theo—Router băng tần kép Archer AX10 đạt tốc độ lên đến 1.5 Gbps (1201 Mbps on 5 GHz band and 300 Mbps on 2.4 GHz band). Kết nối nhiều thiết bị—Nhiều kết nối cùng lúc và giảm thiểu độ trễ với OFDMA và MUMIMO.	24th	*840,000*
87	**TP LINK Archer AX12** Router Wi-Fi 6	Tính năng : SPI Firewall, Access Control, IP & MAC Binding Application Layer Gateway, OFDMA, Airtime Fairness, 4 Streams, Beamforming, Cloud Service: Auto Firmware Upgrade, OTA Firmware Upgrade, TP-Link ID, DDNS; DDNS: TP-Link, NO-IP, DynDNS Tốc độ : AX1500 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5GHz , Nguồn : 12 V ⎓ 1 A Anten : 4 ăng-ten ngoài cố định công suất cao Bảo mật không dây : WPA2-PSK, WPA2-PSK/WPA-PSK, WPA3-Personal, WPA3-Personal/WPA2-PSK, WPA2-Enterprise, WPA/WPA2-Enterprise encryptions Cổng kết nối : 1× Gigabit WAN Port, 3× Gigabit LAN Ports Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ Độ ẩm môi trường : 10%~90% không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90% không ngưng tụ (hoạt động) Kích thước : 215 mm × 117 mm × 32 mm (W×D×H) Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a, 5 GHz IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz	24th	*699,000*
88	**TP LINK Archer AX20** Router Wi-Fi 6	Router Wi-Fi 6 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GH . Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , 1× Gigabit WAN Port 4× Gigabit LAN Ports, 1× USB 2.0 Port ,Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Anten: 4 × Ăng-ten hiệu suất cao cố định , Button (nút) : WPS/Wi-Fi Button; Power On/Off Button; LED On/Off Button; Reset Button , Bộ vi xử lý : 1.5 GHz Quad-Core CPU , Other Supports : OneMesh được hỗ trợ	24th	***Liên hệ***
89	**TP LINK Archer AX23** Router Wi-Fi 6 băng tần kép AX1800	TP-Link Archer AX23 là Router Wi-Fi 6 băng tần kép sở hữu tốc độ Wi-Fi siêu nhanh 1.8 Gbps giúp bạn tận hưởng truyền tải và tải xuống 4K mượt mà. Router TP-Link Archer AX23 giúp kết nối nhiều thiết bị hơn, hỗ trợ giao tiếp với nhiều thiết bị bằng OFDMA đồng thời giúp giảm độ trễ. - Tính năng : OneMesh, EasyMesh, Airtime Fairness, Beamforming - Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHZ) - Băng tần : 2.4G Hz / 5 GHz - Cơ chế bảo mật mạng : WPA WPA2 WPA3 WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) - Kết nối WAN : IP Động, IP Tĩnh, PPPoE, PPTP, L2TP - Button (nút) : Nút WPS / Wi-Fi, Nút Bật / Tắt nguồn, Nút Reset - Nguồn : 12 V ⎓ 1 A	24th	*909,000*

90	**TP LINK Archer AX53** Router Wi-Fi 6	Tốc độ Wi-Fi 6 Gigabit thế hệ tiếp theo—Tốc độ 2402 Mbps trên băng tần 5 GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz đảm bảo việc truyền phát trực tuyến mượt mà hơn và tải về nhanh hơn. Giao tiếp :1 cổng WAN Gigabit; 4 cổng LAN Gigabit , Tốc độ :3000Mbps (2402 Mb/giây trên băng tần 5 GHz và 574 Mb/giây trên băng tần 2.4 GHz) , Dải tần số (Băng tần) :2.4G Hz / 5 GHz , Cơ chế bảo mật mạng :Tường lửa SPI/ Kiểm soát truy cập/ Liên kết IP & MAC/ Cổng lớp ứng dụng . Chuẩn kết nối :IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz . Nguồn :12 V 2 A . Anten :4 × Ăng-ten hiệu suất cao cố định , Bảo mật không dây :WPA WPA2 WPA3 , WPA/WPA2-Doanh nghiệp . Kích thước :260.2 × 135 × 41.6 mm	24th	*1,220,000*
91	**TP LINK Archer AX55** Router Wi-Fi 6	Tốc độ Wi-Fi 6 Gigabit thế hệ tiếp theo—Giao tiếp : 1 x cổng WAN Gigabit/ 4 x cổng LAN Gigabit . Tốc độ : 3000Mbps: 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160)/ 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) . Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz and 5GHz . Cơ chế bảo mật mạng : Tường lửa SPI /Kiểm soát truy cập/ Liên kết IP & MAC/ Cổng lớp ứng dụng , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz / IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz , Nguồn : 12 V -2 A , Anten : 4×Ăng-ten , Bảo mật không dây : WPA WPA2 WPA3 WPA/WPA2-Enterprise (802.1x)	24th	*1,370,000*
92	**TP LINK Archer AX55 Pro (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)** Router Wi-Fi 6	Tính năng : EasyMesh, Quản Lý Cha Mẹ - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP - Nguồn : 12 V / 1.5 A - Anten : 4 anten ngoài, công suất cao - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Cổng kết nối : 1× 2.5 Gbps WAN/LAN, 1 x 1 Gbps WAN/LAN, 3 x 1 Gbps LAN, 1 × USB 3.0 - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA3/ Enterprise - Kích thước : 261.1 mm × 134.5 mm × 41.0 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Tether App, Webpage	24th	*1,670,000*
93	**TP LINK Archer AX72** Router Wi-Fi 6	Chuẩn kết nối Chuẩn AX (Wifi 6) IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz, Angten 6 Ăng-ten ngoài : Cổng kết nối 1× Gigabit WAN Port + 4× Gigabit LAN Ports, USB 3.0 Port , Tốc độ LAN 10/100/1000Mbps , Công nghệ Mesh Có , nhu cầu sử dụng Gia đình, Nhà hàng , Số thiết bị truy cập < 100 User : Tốc độ : AX5400 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HE160) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Băng tần : 2.4 GHz, 5 GHz , Nguồn : 12 V ⎓ 2.5 A , Anten : 6 × Ăng-ten hiệu suất cao cố định , Bảo mật không dây : WPA, WPA2, WPA3, WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (hoạt động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (lưu trữ) , Kích thước : 272.5 × 147.2 × 49.2 mm (W×D×H) .	24th	*1,870,000*
94	**TP LINK Archer AX73** Router Wi-Fi 6	Tận hưởng kết nối Wi-Fi ổn định, thậm chí trong bếp và phòng ngủ. High-Power FEM, 6× Ăng ten, Beamforming,và 4T4R công suất cao kết hợp với nhau để điều chỉnh vùng phủ sóng Wi-Fi để hoàn toàn phù hợp với ngôi nhà của bạn và tập trung cường độ tín hiệu cho các thiết bị của bạn. Router Wifi TP-Link Archer AX73 dễ dàng xử lý hàng chục thiết bị phát trực tuyến và chơi game cùng lúc - OFDMA và MU-MIMO kết hợp với nhau để chứng minh cho mạng gia đình của bạn trong tương lai bằng cách cung cấp dung lượng lớn hơn để kết nối nhiều thiết bị hơn. OFDMA : Cho phép các thiết bị khác nhau chia sẻ một luồng truyền tải, tăng hiệu quả. MU-MIMO : Truyền dữ liệu đến các thiết bị khác nhau cùng lúc bằng nhiều luồng. Bộ vi xử lý : CPU Ba nhân 1.5 GHz , Anten: 6x Fixed High-Performance Antennas , Giao tiếp : 1 cổng WAN Gigabit 4 cổng LAN Gigabit; 1x USB 3.0 , Tốc độ 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HE160) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz/5 GHz , Button (nút) : Nút Bật/ Tắt Wi-Fi, Nút Bật/ Tắt Nguồn, Nút Bật/ Tắt LED, Nút WPS, Nút Reset , Nguồn : 12 V ⎓ 2,5 A , Giao thức mạng : IPv4 IPv6 , Other Supports : Chế độ Router Chế độ Access Point , Tương thích : Internet Explorer 11+, Firefox 12.0+, Chrome 20.0+, Safari 4.0+, hoặc các trình duyệt JavaScript khả dụng khác , Bảo mật : WPA WPA2 WPA3 WPA / WPA2-Enterprise (802.1x) , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz .	24th	*2,120,000*
95	**TP LINK Archer AX80** Router Wi-Fi 6	Router Wi-Fi 6 TP-Link Archer AX80 là một thiết bị router tiên tiến với chuẩn Wi-Fi 6, mang đến hiệu suất và tốc độ cao hơn cho mạng không dây trong gia đình hoặc văn phòng. Router được trang bị 1 cổng WAN/LAN 2.5 Gigabit, 1 cổng Gigabit WAN/LAN và 3 cổng Gigabit LAN. Các cổng này được sử dụng để kết nối với các thiết bị có dây như máy tính, máy in, TV thông minh và các thiết bị mạng khác. Archer AX80 hỗ trợ tốc độ vượt trội ở cả hai băng tần. Ở băng tần 5 GHz, tốc độ tối đa là 4804Mbps (802.11ax, HE160), còn ở băng tần 2.4 GHz, tốc độ tối đa là 1148Mbps (802.11ax). Nhờ vào công nghệ Wi-Fi 6, tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn và kết nối ổn định hơn được cung cấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng internet cao băng thông và các ứng dụng trực tuyến chất lượng cao. Hỗ trợ cả hai dải tần số 5 GHz và 2.4 GHz, cho phép đồng thời kết nối với nhiều thiết bị và phân bổ tài mạng một cách hiệu quả. Router được cấp nguồn từ nguồn vào 12V/2A, giúp đảm bảo hoạt động ổn định và liên tục của thiết bị. Giao tiếp : 1× Cổng WAN/LAN 2.5 Gigabit; 1× Cổng Gigabit WAN/LAN; 3× Cổng Gigabit LAN , Tốc độ : 5 GHz: 4804Mbps (802.11ax, HE160); 2.4 GHz: 1148 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz , Nguồn 12 V/2 A , Anten : 4 x Ăng-ten hiệu suất cao băng tần kép , Bảo mật không dây : WPA3*6; PA2;WPA;WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) , Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6: IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	*2,470,000*
96	**TP LINK Archer BE230 (3570 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)**	Router Chuẩn Wifi: Wifi 7 (802.11be) , Tính năng : EasyMesh-Compatible, Works with Alexa and Google Assistant, IoT Network, OFDMA, Airtime Fairness. Tốc độ : 2882 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP Button (nút) : Power On/Off, Wi-Fi On/Off, LED, WPS, Reset , Nguồn : 12 V ⎓ 1.5 A Anten : 4 x Anten ngoài Giao thức mạng : IPv4, IPv6 Cổng kết nối : 3 × 1 Gbps LAN, 1 × 2.5 Gbps LAN, 1 × 2.5 Gbps WAN, 1 × USB 3.0 Bảo mật : WPA, WPA2, WPA3, WPA/WPA2-Enterprise (802.1x), Access Control, IP & MAC Binding, Application Layer Gateway, Malicious Site Blocker, Intrusion Prevention System, DDoS Attack Prevention, Home Network Scanner VPN : Client/Server OpenVPN, PPTP, L2TP, WireGuard VPN , Quản trị mạng : Tether App, trang Web Tường lửa : SPI Firewall	24th	*2,400,000*
97	**TP LINK Archer AX1500** Router Wi-Fi 6	Công Nghệ Wi-Fi 6: Archer AX1500 được trang bị công nghệ Wi-Fi mới nhất, Wi-Fi 6, cho tốc độ nhanh hơn, dung lượng cao hơn và giảm thiểu tắc nghẽn mạng. Tốc Độ 1.5 Gbps Thế hệ tiếp theo: Router băng tần kép Archer AX1500 đạt tốc độ lên đến 1.5 Gbps (1201 Mbps trên băng tần 5 GHz và 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz).* Kết Nối Nhiều Thiết Bị: Nhiều kết nối cùng lúc và giảm thiểu độ trễ với OFDMA và MU-MIMO.△§ Bộ Xử Lý Ba Nhân: Đáp ứng nhanh cho mọi hoạt động mạng của bạn với CPU ba nhân 1.5GHz. Vùng Phủ Sóng Rộng Hơn: 4 ăng ten và công nghệ Beamforming tập trung tín hiệu đến máy khách cho vùng phủ rộng hơn. Tăng Tuổi Thọ: Công nghệ Target Wake Time giảm mức tiêu thụ điện năng của thiết bị để kéo dài tuổi thọ pin của chúng.‡ Cài đặt dễ dàng: Hoàn tất nâng cấp mạng trong chớp mắt với ứng dụng Tether. Tương Thích Ngược: Archer AX1500 hỗ trợ tất cả các chuẩn 802.11 trước đây và tất cả các thiết bị WiFi. Giao tiếp : 1 cổng WAN; 4 cổng LAN , Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps; 2.4 GHz: 300 Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz/5GHz , Nguồn : 12V/1A , Anten : 4 Ăng-ten , Bảo mật không dây : WEP/ WPA/ WPA2/ WPA3/ WPA/WPA2-Enterprise (802.1x) , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz	24th	*Liên hệ*
98	**TP LINK Archer Air R5** Router Wi-Fi 6 / AX3000	Tính năng : Beamforming, High-Power FEM, Airtime Fairness - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : Anten ngầm - Cổng kết nối : 1 × 1 Gbps WAN, 1 × Gbps LAN - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, AP - Bảo mật : WPA/WPA2, WPA3, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 210 mm × 140 mm × 10.8 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : DDNS: TP-Link, NO-IP, DynDNS; Quản lý: Tether App, Webpage; FOTA Firmware, Upgrade TP-Link ID, DDNS	24th	*1,570,000*
99	**TP LINK Archer Air R5 (3 pack)** Router Wi-Fi 6 / AX3000	Tính năng : Beamforming, High-Power FEM, Airtime Fairness - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz), Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, L2TP, PPTP - Nguồn : 12V/2A - Anten : Anten ngầm - Cổng kết nối : 1 × 1 Gbps WAN, 1 × Gbps LAN - Bảo mật : WPA/WPA2, WPA3, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 210 mm × 140 mm × 10.8 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : DDNS: TP-Link, NO-IP, DynDNS; Quản lý: Tether App, Webpage; FOTA Firmware, Upgrade TP-Link ID, DDNS	24th	*6,350,000*

100	**TP LINK Archer AX6000 WIFI 6**	Archer AX6000 là router Wi-Fi đầu tiên của TP-Link sử dụng công nghệ Wi-Fi 802.11ax thế hệ tiếp theo. Cùng tiến lên một cấp độ Wi-Fi mới nhưng hoàn toàn tương thích ngược với các chuẩn Wi-Fi 802.11a/b/g/n/ac trước đây. Các công nghệ mới đi kèm với 802.11ax, như 1024QAM và Long OFDM Symbol, cho phép router cung cấp một kết nối hàng đầu lên đến 1148 Mbps ở băng tần 2.4GHz và 4804 Mbps ở băng tần 5GHz. Với độ rộng kênh tối đa lên đến160MHz, bạn có thể tận hưởng kết nối tốc độ cao hoàn toàn không có độ trễ. Bộ vi xử lý : 1.8 GHz 64 Bit Quad-Core CPU , Giao tiếp : 1× 2.5 Gbps WAN, 8× Gigabit LAN , Tốc độ : AX6000 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax, HT160) 2.4 GHz: 1148 Mbps (802.11ax) , Button (nút) : Wi-Fi On/Off Button Power On/Off Button LED On/Off Button WPS Button Reset Button, Nguồn : 12 V 4 A , Số cổng USB : 1× USB-C 3.0, 1× USB-A 3.0 , Standard (Chuẩn kết nối) : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz .	24th	***Liên hệ***
101	**TP LINK Archer AX11000 WIFI 6**	Router Wifi TP-Link Archer AX11000 chính là "con quái vật" tốc độ thế hệ tiếp theo, với khả năng cung cấp tốc độ Wi-Fi lên đến 10750 Mbps trong vùng phủ rộng. Nhiều thiết bị kết nối nên đem lại nhiều niềm vui hơn là làm giảm hiệu suất. Tính năng OFDMA đột phá mang đến khả năng cải thiện thông lượng lên đến 4 lần và loại bỏ độ trễ. Với lợi thế về độ trễ thấp đến đáng kinh ngạc, bạn sẽ có nhiều cơ hội sát cánh cùng đồng đội giành được nhiều chiến thắng vẻ vang hơn. BỘ TĂNG TỐC GAME tự động phát hiện và tối ưu hóa luồng game, đảm bảo trải nghiệm game cho bạn luôn ở mức cao nhất, tốc độ mạng luôn nhanh như tốc độ phản ứng của bạn. BĂNG TẦN GAME-một băng tần riêng biệt cho game của bạn, không còn cạnh tranh băng thông giữa game online bạn đang chơi và bộ phim Netflix 4K của gia đình bạn nữa. DFS tự động mở rộng kênh khả dụng, cho bạn tốt độ cao hơn và trải nghiệm game mượt mà hơn. Được trang bị CPU Lõi tứ 1.8GHz và 1GB RAM, Router Wifi TP-Link Archer AX11000 có thể xử lý khối lượng thông lượng lớn và giảm thiểu lag. Link Aggregation và cổng USB 3.0 type C và Type A đảm bảo gần như mọi thiết bị đầu có thể kết nối đến mạng của bạn	24th	***Liên hệ***
102	**TP LINK TL-MR6400** Router Không dây Chuẩn N 4G	Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE, hỗ trợ LTE (FDD/TDD)/DC-HSPA+/HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/ GPRS/GSM, 3 cổng LAN 10/100Mbps, 1 cổng LAN/WAN 10/100Mbps, tốc độ 300 Mbps ở tần số 2.4GHz, 802.11b/g/n, 2 ăngten Wi-Fi ngầm, 2 ăngten LTE tháo rời được	24th	***1,260,000***
103	**TP LINK TL-MR100** Router Không dây Chuẩn N 4G	Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE – Chia sẻ truy cập internet với tối đa 32 thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ tải xuống lên đến 150 Mbps Giao tiếp : 1 cổng LAN 10/100Mbps, 1 Cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 Khe Cắm Thẻ Micro SIM Cắm thẻ SIM và Sử Dụng – Không cần cấu hình, khả năng tương thích của thẻ SIM ở 100 quốc gia được đảm bảo qua nhiều năm thử nghiệm thực địa. Hai ăng-ten LTE tiên tiến có thể tháo rời - Tận hưởng kết nối ổn định và hiệu quả với mọi thiết bị nhờ hai ăng-ten ngoài Chế độ Router Wi-Fi - Cắm cáp Ethernet vào cổng LAN/WAN để truy cập linh hoạt làm tùy chọn dự phòng nếu bạn không thể có kết nối 4G.	24th	***860,000***
104	**TP LINK TL-MR105** Router Không dây Chuẩn N 4G	Router Không dây Chuẩn N 4G LTE 300Mbps, tích hợp modem 4G LTE – Chia sẻ truy cập internet với tối đa 32 thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ tải xuống lên đến 150 Mbps Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : 9V/0.85A , Anten : 2 × Ăng ten 4G/3G Ngầm, 2 × Ăng ten Wi-Fi Ngầm, 2 × Cổng Ăng ten 4G/3G Antenna kết nối rời Bảo mật không dây : 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK encryptions , Cổng kết nối : 1 cổng 10/100Mbps LAN, 1 cổng 10/100Mbps LAN/WAN Port, 1 Slot Nano SIM Card , Nhiệt độ hoạt động ; 0℃~40℃, Độ ẩm môi trường : 10%~90% không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90% không ngưng tụ (lưu trữ), Kích thước : 174mm ×130mm ×60 mm , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11b/g/n	24th	***895,000***
105	**TP LINK TL-MR200** Router Không dây Chuẩn N 4G	Chế độ hoạt động : 3G/4G Router, Wireless Router . Dễ dàng chia sẻ mạng 4G LTE với nhiều thiết bị Wi-Fi và tận hưởng tốc độ download lên tới 150Mbps 2 ăng ten 4G LTE ngoài rời Ăng ten được tích hợp cung cấp kết nối Wi-Fi mạnh mẽ ,ổn định và đáng tin cậy hơn. Giao tiếp :3 cổng LAN 10/100Mbps, 1 cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 khe cắm sim Micro Không cần cấu hình - chỉ cần gắn thẻ SIM và bật nguồn cho thiết bị là bạn có thể thoải mái tận hưởng Internet tốc độ cao. Phát đồng thời hai băng tần Wi-Fi cùng lúc , với tốc độ cao nhất ở băng tần 2.4Ghz lên đến 300Mbps và 433Mbps ở băng tần 5Ghz. Cổng LAN/WAN tùy chọn cho phép bạn linh hoạt trong việc chọn dạng kết nối .	24th	***1,590,000***
106	**TP LINK TL-MR400** Router Không dây Chuẩn N 4G	Mạng 4G tiên tiến – chia sẻ truy cập internet với nhiều thiết bị Wi-Fi tận hưởng tốc độ download lên tới 150Mbps Wi-Fi AC1200 – tạo các mạng Wi-Fi băng tần kép đồng thời, tốc độ tối đa lên tới 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz và 867 Mbps trên băng tần 5 GHz Giao tiếp :3 x cổng LAN 10/100Mbps, 1 x cổng LAN/WAN 10/100Mbps, 1 khe cắm SIM Micro Không cần cấu hình – chỉ cần cắm SIM và sử dụng, tương thích với các thẻ SIM của các nhà mạng Mobifone, Vinaphone, Viettel, Vietnamobile Hai Ăng-ten LTE tiên tiến có thể tháo rời – tận hưởng kết nối ổn định và hiệu quả với mọi thiết bị nhờ hai ăng ten ngoài Chế độ router Wi-Fi – cắm cáp Ethernet vào cổng LAN/WAN để truy cập linh hoạt dưới dạng tùy chọn dự phòng nếu bạn không thể có kết nối 4G Button (nút) : Nút WPS/Reset, Nút bật/tắt Wi-Fi, nút bật/tắt Nguồn	24th	***1,760,000***
107	**TP LINK TL-MR600** Router Không dây Chuẩn N 4G	Mạng 4G tiên tiến – chia sẻ truy cập internet với nhiều thiết bị Wi-Fi , Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz), 300 Mbps (2.4 GHz), Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/PPTP(Dual Access)/L2TP(Dual Access) , Nguồn : AC: 100-240V ~50/60 Hz 0.6A, DC: 12V 1.5A . Anten : 2 × Anten 4G LTE có thể gỡ , Cổng kết nối : 1 × 10/100/1000 Mbps LAN/WAN, 3 × 10/100/1000 Mbps LAN, 1 × Nano SIM. 2 × SMA-F Anten Ngoài . Bảo mật : 64/128-bit WEP, WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK encryptions, DoS, IPv4 SPI Firewall, IPv6 Firewal, IP and MAC Address Binding, Access Control , Kích thước : 202 mm × 141 mm × 33.6 mm , Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a) , Quản trị mạng : QoS (Quản lý băng thông), TP-Link Cloud, Local Management, Remote Management, Parental Control, Local Management Control , Tính Năng VPN , PPTP VPN, OpenVPN, IPSec VPN , Tính năng : OneMesh, Ứng dụng Tether, 2.4 / 5 GHz Guest Network	24th	***2,580,000***
108	**TP LINK CPE210 (Sử dụng ngoài trời)**	CPE Không dây Tốc độ 300Mbps Tần số 2.4GHz Ngoài trời, Qualcomm, lên đến 27dBm, 2T2R, 802.11a/n 2.4GHz, Ăngten định hướng 9dBi, 2 cổng LAN 10/100Mbps, Chịu thời tiết, Passive PoE, Hỗ trợ TDMA và quản lý tập trung, Chế độ WISP Client Router/AP/AP Client/ Repeater/Bridge .	24th	***880,000***
109	**TP LINK TL WA850RE** (Gắn tường) **Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 anten ngầm , 1 cổng Ethenet 10/100(RJ45) , Nút RE (Mở rộng sóng),Nút Reset .	24th	***249,000***
110	**TP LINK TL WA855RE** (Gắn tường) **Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 x ăng ten ngoài , Nút RE (Mở rộng sóng),Nút Reset , Tốc độ 11n: lên đến 300Mbps (động) 11g: lên đến 54Mbps (động) 11b: lên đến 11Mbps (động)	24th	***258.000*****
111	**TP LINK TL WA860RE** (2 anten rời)(gắn tường) - **Bộ mở rộng sóng Wifi**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng , tăng cường tín hiệu mạng không dây có sẵn nhằm loại bỏ triệt để điểm chết , tốc độ chuẩn N300Mbps , kích thước nhỏ , gọn và thiết kế gắn tường , 2 anten rời bên ngoài , 1 cổng Ethenet 10/100(RJ45)	24th	***Liên hệ***
112	**TP LINK RE200 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC750**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . -Giao tiếp : 1 * cổng Ethernet 10/100M (RJ45) Tốc độ : 5GHz: Lên đến 433Mbps; 2.4GHz: Lên đến 300Mpbs -Điện năng tiêu thụ : 6.5W (Tiêu thụ điện tối đa) -Băng tần : 2.4GHz & 5GHz -Button (nút) : Nút RE (Range Extender), Nút Reset -Bảo mật không dây : 64/128/152-bit WEP WPA-PSK / WPA2-PSK -Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft® Windows® 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, 8, 10, Mac® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux -Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE802.11ac,IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b -Kích thước : 110.0 x 65.8 x 75.2mm	24th	***399,000***
113	**TP LINK RE205 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC750**	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : EasyMesh, Enable/Disable Wireless Radio, DFS (the latest firmware and hardware version is required), Access Control, LED Control, Power Schedule, Wi-Fi Coverage - Tốc độ : 433Mbps (5 GHz), 300Mpbs (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS / Reset - Nguồn : 100-240V~50/60Hz (Vào), 7.2W - Bảo mật không dây : 64/128-bit WEP WPA-PSK / WPA2-PSK - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN RJ-45 Ethernet - Chế độ hoạt động : Access Point / Bộ mở rộng sóng - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, 8, 10, Mac® OS, NetWare®, UNIX® hoặc Linux. - Kích thước : 77.8 mm x 40 mm x 80 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11ac/n/g/b/a)	24th	***420,000***

114	TP LINK RE305 - Bộ mở rộng sóng Wifi AC1200	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : Bật / Tắt sóng không dây, DFS (cần có phiên bản phần mềm và phần cứng mới nhất), Kiểm soát truy cập, Điều khiển đèn LED, Lịch nguồn, Vùng phủ sóng Wi-Fi - Tốc độ : 867Mbps (5GHz); 300Mpbs (2.4GHz) - Điện năng tiêu thụ : 7.3W - Button (nút) ; Nút WPS/Reset - Chuẩn kết nối : IEEE 802.11ac, 802.11n, 802.11g, 802.11a, 802.11b - Cổng kết nối : 1 x 10/100Mbps Ethernet RJ45	24th	580,000
115	TP LINK RE315 - Bộ mở rộng sóng Wifi	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 5 2 băng tần . - Tính năng : EasyMesh - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz), 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 9.5W（công suất tiêu thụ tối đa) - Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS, Nút Reset - Nguồn : 100-240V~50/60Hz, 9.5W - Anten : 2 ăng ten ngoài - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps Ethernet RJ45 - Chế độ hoạt động : Mở rộng sóng/ Điểm truy cập (Access Point) - Bảo mật : Mã hóa 64/128-bit WEP, WPA/WPA-PSK2/WPA2-PSK2 - Hệ điều hành hỗ trợ : Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista™ or Windows 7, 8, 8.1, 10, MAC OS, NetWare, UNIX or Linux Internet Explorer 11, Firefox 12.0, Chrome 20.0, Safari 4.0, or other Java-enabled browser - Kích thước : 89 mm x 35.0 mm x 124.1 mm	24th	450.000**
116	TP LINK Wifi 6 AX1500 RE505X - Bộ mở rộng sóng Wifi	Thiết bị mở rộng phạm vi phủ Sóng Wifi 6 2 băng tần . - Tính năng : Bật / Tắt sóng không dây, DFS (cần có phiên bản phần mềm và phần cứng mới nhất), Kiểm soát truy cập, Điều khiển đèn LED, Lịch nguồn, Vùng phủ sóng Wi-Fi - Tốc độ : 1200 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Điện năng tiêu thụ : 10W - Băng tần : 2.4 / 5GHz - Button (nút) : Nút WPS / Reset , Nguồn : 100-240V~50/60Hz - Anten : 2 anten ngoài - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Mở rộng sóng/ Điểm truy cập - Bảo mật : 64/128-bit WEP, mã hóa 64/128-bit WEP, WPA/WPA2-PSK - Kích thước : 74.0 mm × 46 mm × 124.8 mm (R x D x C)	24th	839,000
117	Bộ phát Wifi Archer TP-Link BE400 (6452 Mbps/ Wifi 7/ 2.4/5 GHz)	Tính năng : Multi-Link Operation (MLO), 4K-QAM, Multi-RUs, EasyMesh, Works with Alexa and Google Assistant, IoT Network - Tốc độ : 5764 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP, Static IP, PPPoE, PPTP, L2TP - Button (nút) : Power, Wi-Fi/LED, WPS, Reset - Nguồn : 12 V ⎓ 2.5 A - Anten : 6 anten ngoài - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 1 × 2.5 Gbps LAN, 3 × 1 Gbps LAN, 1 × 2.5 Gbps WAN, 1 × USB 3.0 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA, WPA2/2-Enterprise, WPA3 - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (802.11be)	24th	Liên hệ
118	TP LINK TL-PA7017 KIT Bộ Chuyển Đổi Internet Qua Đường Dây Điện Giagbit AV1000	Bộ Chuyển Đổi Internet Qua Đường Dây Điện Giagbit AV1000 . HomePlug AV2 tuân theo tiêu chuẩn, tốc độ truyền dữ liệu tốc độ cao lên đến 1000Mbps, qua hệ thống dây điện trong phạm vi lên đến 300 mét Phát trực tuyến ở chế độ HD, trò chơi trực tuyến và tải xuống các tập tin lớn mà không bị gián đoạn nhờ các liên kết đường dây điện đáng tin cậy. Cổng Gigabit cung cấp mạng có dây an toàn cho máy tính để bàn, TV thông minh hoặc máy chơi game console Cắm và Sử Dụng - cho phép thiết lập mạng đường dây điện của bạn trong vài phút, vì vậy bạn có thể tận hưởng kết nối có dây nhanh chóng, liền mạch ngay lập tức Chế độ tiết kiệm điện được cấp bằng sáng chế - tự động giảm mức tiêu thụ điện năng lên đến 85% Kết nối bộ chuyển đổi với router, cắm bộ chuyển đổi khác vào ổ cắm trên tường trong phòng khác và bạn đã hoàn tất! Tương thích với tất cả các bộ chuyển đổi đường dây điện tiêu chuẩn HomePlug AV và AV2. Sản phẩm này có thể không tương thích với các router hoặc cổng có firmware đã được thay đổi, dựa trên các chương trình nguồn mở, hoặc không phải là tiêu chuẩn hoặc lỗi thời.	24th	750,000
119	Bộ chuyển đổi quang điện TP-Link MC100CM (10/100 Mbps/ Tx1310/Rx1310/ Multi-Mode/ 2 sợi/ 2km)	Tính năng : Bước sóng 1310nm - Điện năng tiêu thụ : 2.4W - Chuẩn kết nối : 802.3u 10/100Base-TX, 100Base-FX - Cổng kết nối : 1 x 100 Mbps SC/UPC, 1 x 100 Mbps RJ45 (auto MDI/MDIX) - Đèn LED báo hiệu : PWR, Link/Act - Chuẩn cáp : Cáp UTP loại 3,4,5,5e, EIA/TIA-568 100Ω STP (tối đa 100m) - Khoảng cách kết nối : 2 km - Quản trị mạng : Chế độ chuyển Half-Duplex / Full-Duplex cho cổng FX, Toàn quyền kiểm soát lưu lượng kép (IEEE 802.3x), Kiểm soát lưu lượng một nửa song công, Mở rộng cáp khoảng cách lên đến 2km	12th	435,000
120	Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link TL-FC311A-20 (1 Gbps/ Tx1550/Rx1310/ Single Mode/ 1 sợi/ 20km)	Tính năng : Bước sóng 1550nm (phát), 1310nm (thu) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3z - Nguồn : 5 V/0.6 A - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps SC, 1 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - Đèn LED báo hiệu : PWR/Link/Act - Chuẩn cáp : 9/125 µm, single-mode - Kích thước : 94.5 mm × 73.0 mm × 27.0 mm - Khoảng cách kết nối : 20 km	12th	495,000
121	Bộ chuyển đổi quang điện WDM TP-Link TL-FC311B-20 (1 Gbps/ Tx1310/Rx1550/ Single Mode/ 1 sợi/ 20km)	Tính năng : Bước sóng 1310nm (phát), 1550nm (thu) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3z - Nguồn : 5 V/0.6 A - Cổng kết nối : 1 x 10/100/1000 Mbps SC, 1 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - Đèn LED báo hiệu : PWR/Link/Act - Chuẩn cáp : 9/125 µm single-mode - Kích thước : 94.5 mm × 73.0 mm × 27.0 mm - Khoảng cách kết nối : 20 KM	12th	495,000
122	Bộ Chuyển Đổi Quang Điện Multi-Mode Gigabit TP-Link MC200CM	Tính năng : Tự động đàm phán Half-Duplex / Full-Duplex; Mở rộng khoảng cách lên đến 0.55km sử dụng 50/125um; Mở rộng khoảng cách lên đến 0.22km sử dụng 62.5/125um Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3z Cổng kết nối : 1 x Cổng 1000M SC/UPC; 1 x Cổng 1000M RJ45 (Auto MDI/MDIX) Kích thước : 94.5 x 73.0 x 27.0 mm MC200CM là một bộ chuyển đổi quang điện được thiết kế để chuyển đổi sợi 1000BASE-SX cáp quang sang 1000BASE-T cáp đồng và ngược lại. Thiết kế theo chuẩn IEEE 802.3ab 1000 Base-T và chuẩn IEEE802.3z 1000Base-SX. MC200CM là thiết kế để sử dụng với cáp quang multi-mode dùng trong kiểu kết nối SC-type. MC200CM hỗ trợ đặc tính laser sóng ngắn (SX) với tốc độ chuyển tiếp dây dẫn đầy đủ. Nó hoạt động ở 850nm trên cả truyền và nhận dữ liệu. Những đặc tính khác của sản phẩm này đó là khả năng được sử dụng như một thiết bị độc lập (không yêu cầu các bộ phận khác) hoặc với bộ khung TL-MC1400 của TP-LINK, tự động MDI/MDI-X cho cổng TX, Auto MDI / MDI-X cho cổng TX và đèn LED trạng thái ở bảng điều khiển mặt trước. MC200CM truyền tín hiệu quang mở rộng sử dụng cáp multi mode với khoảng cách lên đến 0,55km.	12th	Liên hệ
123	Bộ Chuyển Đổi Quang Điện Gigabit TP-Link MC210CS (Single/ 1310nm/ 100m)	Tính năng : Single-mode, 1310nm - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3z - Cổng kết nối : 1× 1 Gbps SC/UPC, 1× 10/100/1000 Mbps RJ45 (Auto MDI/MDIX) - Kích thước : 94.5 mm x 73.0 mm x 27.0 mm - Khoảng cách kết nối ; UTP category 5, 5e cable (maximum 100m), EIA/TIA-568 100Ω STP (maximum 100m)	12th	580,000
124	Bộ chuyển đổi quang điện APTEK Media converter APM110 (1 Gbps/ Tx850/Rx850 / Multi-Mode/ 2 sợi)	Tính năng : Bước sóng 850nm (phát), 850nm (thu) - Cổng kết nối : 1 Gbps RJ-45, 1 Gbps SC - Chế độ hoạt động : Multi-Mode - Khoảng cách kết nối : 550m	24th	479,000
125	Bộ chuyển đổi quang điện PoE APTEK AP110-20-PoE (1 Gbps/ Tx1310/Rx1310 / Single-Mode/ 2 sợi)	Tính năng : Bước sóng 1310nm (phát), 1310nm (thu) - Tốc độ : 1 Gbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3 / 802.3u / 802.3ab, 10/100/1000Base-T, IEEE 802.3at/af Power over Ethernet standard, 1000Base-X - Nguồn : DC 52V, 0.58A - Công suất : 30 W - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps RJ-45, 1 x 1 Gbps SC - Chế độ hoạt động : Single-Mode - Kích thước : 95 mm x 70 mm x 25mm - Khoảng cách kết nối : 20Km	24th	1,180,000

126	TP LINK	Deco E4 (1-Pack) - Wifi 5/ AC1200	Tốc độ : AC1200 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5 GHz Anten : 2 × Ăng-ten (Bên trong) Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal Cổng kết nối : 2 x Cổng 10/100 Mbps Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (Hoạt Động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (Lưu trữ) Kích thước : 90.7 × 90.7 × 190 mm (W x D x H) Chuẩn Wifi : Wi-Fi 5 IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz Tính năng : IP động, IP tĩnh, PPPoE, PPTP L2TP, Beamforming, MU-MIMO, Công nghệ Mesh TP-Link, Tường lửa SPI, Kiểm soát truy cập, Nâng cấp Firmware, OTA ID, TP-Link DDNS	24th	***660,000***
127	TP LINK	Deco E4 (2-Pack) - AC1200	Tốc độ : AC1200 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) - Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz, 5 GHz - Anten : 2 × Ăng-ten (Bên trong) - Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal - Cổng kết nối : 2 cổng WAN/LAN 10/100Mbps, 1 cổng nguồn - Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ - Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (Hoạt Động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (Lưu trữ) - Kích thước : (190.5 x 90.7 x 90.7 mm) - Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ac/n/a 5GHz, 802.11b/g/n 2.4GHz - Button (nút) : 1 Reset button on the underside - Nguồn : AC adapter input 100-240V/50-60Hz 0.3A AC adapter output 12 ⎓ 1A	24th	***1,279,000***
128	TP LINK	Deco E4 (3-Pack)	CPU : CPU Qualcomm Giao tiếp : 2 cổng WAN/LAN 10/100Mbps Mã hóa : WPA, WPA2 Tốc độ wifi : 5 GHz: 867 Mbps (802.11ac); 2.4 GHz: 300 Mbps (802.11n) WAN Connection : IP động IP tĩnh IP PPPoE PPTP L2TP Button (nút) : nút Reset Nguồn : 12 V = 1 A Giao thức mạng : IPv4 IPv6 Hệ điều hành hỗ trợ : Android 4.4 trở lên iOS 9.0 trở lên Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz Kích thước : 90,7 × 90,7 × 190 mm	24th	***1,760,000***
129	TP LINK	Deco M4(1-pack)	Deco M4(1-pack) AC1200 Whole-Home Mesh Wi-Fi System, Qualcomm CPU, Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) , Anten: 2 ăng ten ngầm băng tần kép trên mỗi Deco , Button (nút) : 1 nút Reset , Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Standard : (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	***840,000***
130	TP LINK	Deco M4(2-pack)	Deco M4(2-pack) AC1200 Whole-Home Mesh Wi-Fi System, Qualcomm CPU, 867Mbps at 5GHz+300Mbps at 2.4GHz, 2 Gigabit Ports, 2 internal antennas, MU-MIMO, Beamforming, Parental Controls, Quality of Service, Reporting, Access Point Mode, IPv6 Ready, Assisted Setup, Deco App, Cloud Support, Alexa & IFTTT supported, Work with All Deco Models - Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) trên mỗi Deco , Button : 1 nút Reset ở mặt dưới, Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK, Standard : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	***1,590,000***
131	TP LINK	Deco M4(3-pack)	CPU : Qualcomm CPU Giao tiếp : 2 cổng Ethernet Gigabit (WAN/LAN auto-sensing) trên mỗi Deco Button (nút) : 1 nút Reset ở mặt dưới Tần số đáp ứng : 2.4 GHz and 5 GHz Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK Phụ kiện kèm theo : ● Deco M4 (3-thiết bị): 3 thiết bị Deco 1 cáp Ethernet RJ45 3 bộ chuyển đổi nguồn 1 hướng dẫn cài đặt nhanh Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	***2,170,000***
132	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(1-pack)	Deco M5(1-pack)Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi ngóc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại Bỏ "Vùng Chết" Wi-Fi Deco M5 là cách đơn giản nhất để đảm bảo tín hiệu Wi-Fi mạnh ở mọi góc trong nhà của bạn lên tới hơn 260 mét vuông (2 thiết bị, phiên bản EU). Các kết nối Wi-Fi và đường truyền Ethernet chính tùy chọn phối hợp với nhau để liên kết các thiết bị Deco, cung cấp tốc độ mạng nhanh hơn và vùng phủ sóng thực sự liền mạch. Giao tiếp: 2 LAN/WAN Gigabit Ethernet Ports , CPU: Quad-core CPU , Tốc độ: 400 Mbps trên 2,4 GHz 867 Mbps trên 5 GHz , Anten: 4 anten trong cho mỗi thiết bị Deco , Button (nút) : 1 nút khởi động phía dưới thiết bị , Nguồn : 12 V/1,2 A , Bluetooth : 4.2 và cao hơn , Bảo mật : WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) :IEEE 802.11 ac / n / a 5 GHz, IEEE 802.11 b / g / n 2,4 GHz	24th	***1,270,000***
133	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(2-pack)	Deco M5(2-pack) Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi ngóc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại Bỏ "Vùng Chết" Wi-Fi Deco M5 là cách đơn giản nhất để đảm bảo tín hiệu Wi-Fi mạnh ở mọi góc trong nhà của bạn lên tới hơn 260 mét vuông (2 thiết bị, phiên bản EU). Các kết nối Wi-Fi và đường truyền Ethernet chính tùy chọn phối hợp với nhau để liên kết các thiết bị Deco, cung cấp tốc độ mạng nhanh hơn và vùng phủ sóng thực sự liền mạch. Giao tiếp : 2 cổng LAN / WAN Gigabit Ethernet , CPU: Quad-core CPU , Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz và 5 GHz - Tốc độ: 400 Mbps trên 2,4 GHz 867 Mbps trên 5 GHz , Anten: 4 anten trong cho mỗi thiết bị Deco . Button (nút) : 1 nút khởi động phía dưới thiết bị , Nguồn : 12 V / 1,2 A , Bluetooth : 4.2 và cao hơn , Bảo mật : WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac / n / a 5 GHz, IEEE 802.11 b / g / n 2,4 GHz .	24th	***2,270,000***
134	TP LINK	Wifi Mesh Deco M5(3-pack)	Deco M5(3-pack) - Deco là phương thức đơn giản nhất nhằm đảm bảo kết nối Wi-Fi mạnh mẽ trong mỗi ngóc ngách của ngôi nhà bạn. Với Deco, giờ đây bạn hoàn toàn có thể dễ dàng tận hưởng mạng Wi-Fi tốc độ cao và ổn định trên bất cứ thiết bị nào trong nhà của mình với diện tích lên tới 500 mét vuông (3 thiết bị) và 350 mét vuông (2 thiết bị). Ngoài ra, việc cài đặt sẽ dễ dàng hơn bao giờ hết, ứng dụng Deco của TP-Link sẽ hỗ trợ bạn cài đặt qua từng bước đơn giản. Loại bỏ hoàn toàn các khu vực Wi-Fi yếu với Hệ thống Wi-Fi Deco. Không còn phải tìm kiếm vùng kết nối ổn định. Bạn cần tăng cường vùng phủ? Thật đơn giản, hãy thêm thiết bị Deco vào hệ thống của bạn. Giao tiếp: 2 cổng Ethernet Gigabit LAN/WAN , Bộ vi xử lý : Quad-core CPU , Tốc độ: 400 Mbps trên băng tần 2.4 GHz 867 Mbps trên băng tần 5 GHz , Anten: 4 ăng ten ngầm cho một thiết bị Deco , Button (nút) 1 Nút Reset ở mặt dưới , Nguồn : AC adapter input: 100-240V ~ 50/60Hz 0.4A/ AC adapter output:12V ⎓ 1.2A Phụ kiện kèm theo : ● Deco M5 (3-pack): 3 Deco units 1 RJ45 Ethernet Cable 3 Power Adapters Bluetooth : 4.2 and above , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11 ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz	24th	***3,170,000***
135	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(1-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,.. chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi :IEEE 802.11ax/ac/n/a 5GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4GHz	24th	***985,000***
136	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(2-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,.. chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi :IEEE 802.11ax/ac/n/a 5GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4GHz	24th	***1,870,000***
137	TP LINK	Wifi Mesh Deco X10 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X10(3-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 300Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,.. chất lượng cao. Tốc độ : AX1500 - 5GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4GHz: 300 Mbps (802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 5GHz & 2.4GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA 2; WPA3 Cổng kết nối : 2 cổng Gigabit Ethernet (trên mỗi pack) , Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4GHz	24th	***2,770,000***

138	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 V3(1-pack)	Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20 V3 sở hữu tốc độ không kém gì các thiết bị cao cấp khác. Với tốc độ lên đến 1201 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz, bạn có thể trải nghiệm internet tốc độ cao và truyền dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà. Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz Nguồn : 12 V ⎓ 1.2 A , Anten : 2 × Ăng-ten (Ngầm) Bảo mật không dây : WPA/ WPA2/ WPA3 , Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz Cổng kết nối : 2× Cổng Gigabit Kích thước : 110 × 110 × 114 mm	24th	*1,370,000*
139	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 V3(2-pack)	Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20 V3 sở hữu tốc độ không kém gì các thiết bị cao cấp khác. Với tốc độ lên đến 1201 Mbps ở dải tần 5 GHz và 574 Mbps ở dải tần 2.4 GHz, bạn có thể trải nghiệm internet tốc độ cao và truyền dữ liệu một cách nhanh chóng và mượt mà. Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz Nguồn : 12 V ⎓ 1.2 A , Anten : 2 × Ăng-ten (Ngầm) , Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz Bảo mật không dây : WPA/ WPA2/ WPA3 Cổng kết nối : 2× Cổng Gigabit , Kích thước : 110 × 110 × 114 mm	24th	*2,670,000*
140	TP LINK	Wifi Mesh Deco X20 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X20(3-pack) được tích hợp công nghệ Wi-fi 6 mới nhất cho tốc độ truyền tải vượt trội với 574 Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1,800 Mbps - 1,201 Mbps đối với băng tần 5GHz, đảm bảo bạn chơi game, phát trực tuyến,.. chất lượng cao. Bên cạnh đó, thiết bị còn được ứng dụng công nghệ OFDMA và MU-MIMO giúp tăng gấp bốn lần dung lượng nhằm cho phép truyền cùng lúc đến nhiều thiết bị mà vẫn đảm bảo kết nối mạnh mẽ. Router Wifi Mesh TP-Link Deco X20(3-pack) mang đến khả năng phủ sóng mở rộng với tín hiệu mạnh nhờ Wifi 6. Vùng phủ sóng liền mạch đảm bảo kết nối ổn định và không gián đoạn. Ngoài ra, nhiều thiết bị giúp tạo thành một mạng toàn gia đình, giúp tự động chọn kết nối tốt nhất khi bạn di chuyển xung quanh nhà để tận hưởng chất lượng giải trí với đường truyền tốc độ cao. Giao tiếp : 2× Gigabit Ports (WAN/LAN auto-sensing) , Mã hóa : WPA-Personal WPA2-Personal WPA3-Personal , Tốc độ : 5 GHz: 1201 Mbps (802.11ax); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz / 5 GHz , Button (nút) : Reset , Nguồn : 12 V -1.2 A , CPU Cores : 1 GHz Quad-Core CPU , Giao thức mạng IPv4 IPv6 , Other Supports : Công nghệ OFDMA và MU-MIMO tăng gấp 4 lần dung lượng để cho phép truyền đồng thời đến nhiều thiết bị , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	*3,620,000*
141	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(1-pack) được tích hợp công nghệWiFi 6 siêu nhanh với tốc độ : Tốc độ AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 Cổng kết nối : 3 cổng Gigabit LAN Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	*1,670,000*
142	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(2-pack) được tích hợp công nghệWiFi 6 siêu nhanh với tốc độ : Tốc độ AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz . Anten : 2 x Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 Cổng kết nối : 3 cổng Gigabit LAN Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	*Liên hệ*
143	TP LINK	Wifi Mesh Deco X50 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X50(3-pack) được tích hợp công nghệWiFi 6 siêu nhanh với tốc độ lên đến 3.0 Gbps, phạm vi phủ sóng WiFi mesh liền mạch lên đến 2.500 ft2 (1 thiết bị), Cung cấp khả năng bảo vệ mạng toàn diện, kiểm soát mạnh mẽ của phụ huynh và bảo vệ IoT theo thời gian thực. Deco X50 cung cấp WiFi thông minh theo bạn mọi lúc mọi nơi mà không bị gián đoạn. Nó tự động tìm hiểu môi trường mạng, chất lượng máy khách và hành vi của người dùng. Các thuật toán phức tạp giải thích cho các yếu tố khác nhau để Deco X50 cung cấp WiFi Mesh lý tưởng, duy nhất cho ngôi nhà của bạn. Di chuyển khắp mọi nơi trong nhà bạn và tận hưởng phát trực tuyến liền mạch ở tốc độ nhanh nhất có thể Giao tiếp : 3 cổng Gigabit (trên mỗi pack) , Tốc độ : AX3000 - 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax, HE160); 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz , Anten : 2× Ăng ten (ngầm)/1 pack , Bảo mật không dây : WPA; WPA2; WPA3 , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz; IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	*4,550,000*
144	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (1-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Tốc độ : AX5400 - 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz Anten : 4 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack Bảo mật không dây : WPA-Personal; WPA2-Personal; WPA3-Personal Cổng kết nối : 2 cổng LAN Gigabit Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	*Liên hệ*
145	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (2-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Tốc độ : AX5400 - 5 GHz: 4804 Mbps (802.11ax), 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz & 2.4 GHz Anten : 4 x Ăng ten (ngầm)/ 1 pack Bảo mật không dây : WPA-Personal; WPA2-Personal; WPA3-Personal Cổng kết nối : 2 cổng LAN Gigabit Kích thước : 110 mm × 110 mm × 114 mm Chuẩn Wifi : Wi-Fi 6 IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz	24th	*3,570,000*
146	TP LINK	Wifi Mesh Deco X60 (3-pack)	Hệ thống Wifi Mesh TP-Link Deco X60 (3-pack) được hỗ trợ công nghệ Wi-fi 6 thế hệ mới đem đến tốc độ đường truyền cao với độ trễ thấp, đồng thời mang lại chất lượng phủ sóng hiệu quả, giúp bạn có những trải nghiệm sử dụng ấn tượng hơn bao giờ hết. Bộ vi xử lý : 1 GHz Quad-Core CPU , Giao tiếp : 2× Gigabit Ports , Tốc độ : 5 GHz: 2402 Mbps (802.11ax) 2.4 GHz: 574 Mbps (802.11ax) , Dải tần số (Băng tần) : 5 GHz; 2.4 GHz , Button (nút) : Reset , Nguồn : 12 V 2 A , Protocols : IPv4 IPv6 , Other Supports : Feature: Deco App, Router/AP Mode, IPv6, IPTV, HomeCare (Parental Controls, Antivirus, QoS, Reports), OFDMA, MU-MIMO, 1024-QAM, WPA3, Beamforming, Alexa Supported : Bảo mật : WPA WPA2 WPA3 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ax/ac/n/a 5 GHz IEEE 802.11ax/n/b/g 2.4 GHz . Nhờ công nghệ Wi-Fi 6, Wifi Mesh 6 TPLink Deco X60 (3-pack) với thông lượng gấp 4 lần giúp tạo nên một mạng hiệu quả. Wi-Fi 6 mang đến tốc độ lên đến 3,000 Mbps-2,402 Mbps trên băng tần 5GHz và 574 Mbps trên băng tần 2.4 GHz.	24th	*5,890,000*
147	TP LINK AC1900	Wifi Mesh Deco S7 (1-pack) -Wifi 5/	Tốc độ Wi-Fi: AC1900 5 GHz: 1300 Mbps (802.11ac), 2.4 GHz: 600 Mbps (802.11n) Cổng kết nối: 3 cổng Gigabit * Mỗi thiết bị deco. Hỗ trợ tự động cảm biến WAN / LAN Anten: 3 × Ăng-ten (Bên trong) Chuẩn Wifi: IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11n/b/g 2.4 GHz Tính năng : Beamforming, MU-MIMO, Chế độ Router, Chế độ Điểm Truy Cập, Nâng cấp firmware, OTA ID, TP-Link DDNS, Tường lửa SPI, Kiểm soát truy cập, IGMP Proxy, IGMP Snooping, Cầu nối Tag VLAN Bảo mật không dây : WPA-Personal, WPA2-Personal Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ (hoạt động), -40℃~60℃ (lưu trữ) Độ ẩm môi trường : 10% ~ 90% không ngưng tụ (hoạt động), 5% ~ 90% không ngưng tụ (lưu trữ) Kích thước : 162.3 × 90.7 × 90.7 mm	24th	*1,049,000*
148	TP LINK	Wifi Mesh Deco S7 (2-pack)	Tốc độ Wi-Fi 1900 Mbps, Kết nối lên đến 100 thiết bị , Chế độ hai trong một , Tăng cường phủ sóng liền mạch Với Công nghệ Deco Mesh tiên tiến , Full Gigabit Ethernet - 3 cổng Gigabit WAN / LAN Ethernet cung cấp khả năng truy cập internet ổn định ở tốc độ cao , Quyền kiểm soát mạnh mẽ của phụ huynh - Giới hạn thời gian trực tuyến và chặn các trang web không phù hợp Băng tần hỗ trợ : 2.4 GHz / 5 GHz , Chuẩn kết nối: 802.11 a/b/g/n/ac , Cổng kết nối: 3x WAN/LAN Gigabit , Ăng ten 3x ngầm , Tốc độ: 2.4GHz - 600Mbps / 5.0GHz - 1300Mbps Tính năng khác - Chuyển vùng liền mạch nhanh chóng - Kết nối ổn định không có độ trễ với hơn 100 thiết bị tốc độ băng tần 1900Mbps - Cài đặt router trên ứng dụng nhanh và dễ dàng - Điều khiển bằng giọng nói khi ghép nối Alexa - Kiểm soát hồ sơ người dùng dễ	24th	*1,530,000*

149	TP LINK	Wifi Mesh Deco S7 (3-pack)	Tính năng : Omada App, Cloud Access, Quản Lý L3 Tốc độ : 10/100Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af /at (PoE) Nguồn : POE 802.3af /at hoặc Micro USB (DC 5V/Tối thiểu 1A) Cổng kết nối : 2 x 10/100Mbps RJ-45, 1 x USB 2.0,1 x micro USB Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows10, 8, 7,Vista, XP hoặc MAC OS, NetWare, UNIX hoặc Linux Kích thước : 100 mm × 98 mm × 25 mm Quản trị mạng : Tự động khám phá thiết bị , Cấu hình hàng loạt , Nâng cấp firmware hàng loạt , Giám sát mạng thông minh , Cảnh báo sự kiện bất thường , Cấu hình hợp nhất , Lịch khởi động lại, Cấu hình cổng cố định Độ ẩm hoạt động : 10%~90%, không ngưng tụ , Độ ẩm lưu trữ : 5%~90%, không ngưng tụ Quy mô : Hỗ trợ đến 100 APs Omada, switch JetStream và router SafeStream	24th	2,370,000
150	TP LINK	Mesh Deco BE25 (1-pack)	Tính năng : AI-driven Mesh, HomeShield, Reboot Schedule, TapoKasa Onboarding, IoT Network & Device Isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Deco App, Effective Time, Bandwidth Control	24th	2,050,000
151	TP LINK	Mesh Deco BE25 (2-pack)	Tính năng : AI-driven Mesh, HomeShield, Reboot Schedule, TapoKasa Onboarding, IoT Network & Device Isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Deco App, Effective Time, Bandwidth Control	24th	3,870,000
152	TP LINK	Mesh Deco BE25 (3-pack)	Tính năng : AI-driven Mesh, HomeShield, Reboot Schedule, TapoKasa Onboarding, IoT Network & Device Isolation, Static Routing Function, Node/Band Connection Preference, Multi-Link Operation (MLO), 320 MHz Channel, 4K-QAM, Multi-RUs, Works with Alexa and Google Assistant - Tốc độ : 4324 Mbps (5 GHz) + 688 Mbps (2.4 GHz) , Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Anten : 4 anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/ IPv6 - Cổng kết nối : 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45 - Chế độ hoạt động : Chế độ Router, Access Point - Bảo mật : WPA/ WPA2/ WPA 3 Personal - Kích thước : 150 mm × 150 mm × 62 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 7 (be/ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Deco App, Effective Time, Bandwidth Control	24th	6,150,000
153	Access Point Controller TP-Link OC200 (2 x 10/100Mbps)		Router cân bằng tải băng thông rộng TL-R480T+ là sự lựa chọn đúng đắn dành cho các doanh nghiệp nhỏ. Giải pháp mang lại hiệu quả cao với chi phí đầu tư thấp. Với 3 cổng WAN/LAN có thể thay đổi, TL-R480T+ hỗ trợ lên đến 4 cổng WAN đáp ứng các nhu cầu truy cập Internet khác nhau thông qua 1 thiết bị. TL-480T+ tích hợp nhiều phương thức cân bằng tải, QoS cao cấp, tường lửa mạnh mẽ để cung cấp cho bạn thời gian hoạt động mạng ổn định và kết nối Ethernet đáng tin cậy. Hơn nữa, thật dễ dàng để quản lý TL-R480T + thông qua tiện ích trên web, giúp việc xây dựng và quản lý mạng của bạn thuận tiện hơn. Giao tiếp : 1 x cổng WAN Ethernet cố định; 1 x cổng LAN Ethernet cố định; 3 x cổng thay đổi giữa WAN/LAN , Tốc độ : DRAM 128MB , Dải tần số (Băng tần) : 10BASE-T: cáp UTP category 3, 4, 5 (tối đa 100m); 100BASE-TX: cáp UTP category 5, 5e (tối đa 100m) , Nguồn : AC100 - 240V~50/60 Hz , Bảo mật không dây : FTP / SIP / PPTP / IPsec / H.323 ALG, tường lửa DoS, Ping of Death, liên kết địa chỉ IP /MAC , Chuẩn Wifi : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3x, TCP/IP, DHCP, ICMP, NAT, PPPoE, SNTP, HTTP, DDNS	24th	Liên hệ
154	Router Cân Bằng Tải Băng Thông Rộng TP-Link TL-R480T+		Router cân bằng tải băng thông rộng TL-R480T+ là sự lựa chọn đúng đắn dành cho các doanh nghiệp nhỏ. Giải pháp mang lại hiệu quả cao với chi phí đầu tư thấp. Với 3 cổng WAN/LAN có thể thay đổi, TL-R480T+ hỗ trợ lên đến 4 cổng WAN đáp ứng các nhu cầu truy cập Internet khác nhau thông qua 1 thiết bị. TL-480T+ tích hợp nhiều phương thức cân bằng tải, QoS cao cấp, tường lửa mạnh mẽ để cung cấp cho bạn thời gian hoạt động mạng ổn định và kết nối Ethernet đáng tin cậy. Hơn nữa, thật dễ dàng để quản lý TL-R480T + thông qua tiện ích trên web, giúp việc xây dựng và quản lý mạng của bạn thuận tiện hơn. Giao tiếp : 1 x cổng WAN Ethernet cố định; 1 x cổng LAN Ethernet cố định; 3 x cổng thay đổi giữa WAN/LAN , Tốc độ : DRAM 128MB , Dải tần số (Băng tần) : 10BASE-T: cáp UTP category 3, 4, 5 (tối đa 100m); 100BASE-TX: cáp UTP category 5, 5e (tối đa 100m) , Nguồn : AC100 - 240V~50/60 Hz , Bảo mật không dây : FTP / SIP / PPTP / IPsec / H.323 ALG, tường lửa DoS, Ping of Death, liên kết địa chỉ IP /MAC , Chuẩn Wifi : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3x, TCP/IP, DHCP, ICMP, NAT, PPPoE, SNTP, HTTP, DDNS	24th	liên hệ
155	Router Cân Bằng Tải TP-Link ER605 (1Gbps/ 2-3 WAN)		Tính năng : Automatic Device Discovery, Intelligent Network Monitoring, Abnormal Event Warnings, Unified Configuration, Reboot Schedule, Captive Portal Configuration Tốc độ : 1 Gbps . Nguồn : 12V/1A , Cổng kết nối : 2 x 1 Gbps WAN/LAN, 1 x 1 Gbps WAN Port, 2 x 1 Gbps LAN Ports, 1 USB 2.0 (4G/3G) , Nhiệt độ hoạt động : 0–40 ℃, Độ ẩm môi trường: 10–90%, không ngưng tụ (hoạt động), 5–90%, không ngưng tụ (lưu trữ) , Bảo mật : SPI Firewall, VPN Passthrough, FTP/H.323/PPTP/SIP/IPsec ALG, DoS Defence, Ping of Death, Local Management , Đèn LED báo hiệu: PWR, SYS, WAN (Link/Act), LAN (Link/Act), USB . Chất liệu : Vỏ thép , Kích thước : 158 mm × 101 mm × 25 mm , NAT Session : 150,000 Nhiệt độ lưu trữ : -40–70 ℃, Quản trị mạng : Omada App, Omada Hardware Controller, Omada Software Controller, Omada Cloud-Based Controller Tính Năng VPN : - IPsec VPN : 20 IPsec VPN Tunnels LAN-to-LAN, Client-to-LAN	24th	1,070,000
156	Router Cân Bằng Tải TP-Link Omada TL-ER7206 (10/100/1000 Mbps/ 6 port LAN/WAN/ SFP)		Tính năng : Cân Bằng Tải Thông Minh, Application Optimized Routing, Link Backup (Timing, Failover), Online Detection - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Kết nối WAN : Static/Dynamic IP, PPPoE, PPTP, L2TP , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3z, 802.3x, 802.1q - Nguồn : 100–240 V~50/60 Hz - Cổng kết nối : 1 x 1 Gbps WAN SFP, 1 x 1 Gbps WAN RJ-45, 2 x 1 Gbps LAN RJ-45 , 2 x WAN / LAN RJ-45 - Nhiệt độ hoạt động : 0–40 ℃ - Bảo mật : SPI Firewall, VPN Passthrough, FTP/H.323/PPTP/SIP/IPsec ALG, DoS Defence, Ping of Death, Local Management - Đèn LED báo hiệu ; PWR, SYS, SFP WAN, WAN (Speed, Link/Act), LAN (Speed, Link/Act) - Kích thước : 226 mm × 131 mm × 35 mm - NAT Session : One-to-One NAT , Multi-Net NAT , Virtual Server, Port Triggering , NAT-DMZ , FTP/H.323/SIP/IPSec/PPTP ALG, UPnP - VPN : IPsec VPN, PPTP VPN, L2TP VPN, OpenVPN - Hỗ trợ VLAN : 802.1Q VLAN , Quản trị mạng : IP-based Session Limit, WEB Group Filtering& URL Filtering,Web Security&	24th	3,790,000
157	TP LINK	TL-M7000 (USB 4G modem)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây,Chia sẻ kết nối internet với bạn bè lên đến 10 thiết bị cùng lúc . Pin sạc 2000 mAh cho thời gian sử dụng lâu dài . Hỗ trợ 4G FDD/TDD-LTE, tương thích với mạng của hầu hết các quốc gia trên thế giới , Dễ dàng quản lý với Ứng dụng tpMiFi	24th	838.000**
158	TP LINK	TL-M7200 (USB 4G modem)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây,Wi-Fi Di động Cao cấp LTE 4G, Modem 4G tích hợp, Khe cắm thẻ SIM, Pin sạc 2000mAH, Khe cắm thẻ nhớ micro SD, LTE-FDD/DC-HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/GPRS/GSM, Tốc độ WiFi 150Mbps	24th	999,000**
159	TP LINK	TL-M7350 (USB 4G modem)	Thiết bị dùng chia sẻ mạng 3G, 4G không dây,Wi-Fi Di động Cao cấp LTE 4G, Tốc độ 150Mbps, Qualcomm, LTE-FDD/DC-HSPA+/HSPA/UMTS/EDGE/GPRS/GSM, Wi-Fi Băng tần 2.4GHz - 150Mbps , Modem 4G tích hợp, khe SIM, khe cắm thẻ nhớ micro SD, Màn hình màu TFT 1.4 inch, pin sạc 2000mAh, Ứng dụng quản lý tpMiFi . Hỗ trợ 10 thiết bị kết nối cùng lúc	24th	1,359,000
160	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME10 (Bộ Mở Rộng Sóng Wi-Fi)		Chế độ mở rộng sóng tăng cường tín hiệu Wi-Fi đến những nơi sóng Wi-Fi không thể tới được hoặc khu vực khó đi dây. Tốc độ : Lên đến 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz, 5 GHz , Anten : Angten Ngầm , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Cổng kết nối : 10/100Mbps RJ45 Port , Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , Độ ẩm môi trường 10%~90%, Không ngưng tụ , Kích thước : 101 mm x 60 mm x 36 mm , Chuẩn Wifi : IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz	24th	180,000
161	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys MW300RE (Bộ Mở Rộng Sóng Wi-Fi)		Chế độ mở rộng sóng tăng cường tín hiệu Wi-Fi đến những nơi sóng Wi-Fi không thể tới được hoặc khu vực khó đi dây.Ba ăng ten ngoài với công nghệ MIMO giúp MW300RE vượt trội hơn các bộ mở rộng sóng thông thường . Tốc độ : Lên đến 300Mbps , Cơ chế bảo mật mạng , Mã hóa WPA/WPA2, WPA-PSK/WPA2-PSK , Button (nút) Nút Reset/ WPS , Anten : 3 ăng ten ngoài , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n/g/b , Kích thước : (W X D X H): 101 x 75 x 39 mm	24th	228,000

162	**Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME30**	Bộ Mở Rộng Sóng Mercusys ME30 với các ăng-ten độ lợi cao có thể điều chỉnh dễ dàng, mở rộng phạm vi phủ sóng của router Wi-Fi, loại bỏ các vùng chết Wi-Fi khỏi nhà của bạn. Tận hưởng Wi-Fi mở rộng tốc độ cao bất cứ nơi nào bạn muốn. Giao tiếp : 1 cổng RJ45 10/100Mbps , Tốc độ : 1200 Mbps (867 Mbps trên băng tần 5 GHz, 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz) , Điện năng tiêu thụ : 9.2 W , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz & 5GHz, Button (nút) : Nút RESET/WPS , Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP, Vista, 7, 8, 10, Mac , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11a/n/ac 5 GHz, IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz, Kích thước : 112 × 84.7 × 39 mm	24th	*419,000*
163	**Router Wifi Mercusys MW301R**	Giao tiếp : 2 cổng LAN 10/100Mbps 1 cổng WAN 10/100Mbps , Tốc độ : 300Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 - 2.4835GHz , Cơ chế bảo mật mạng : WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Tần số đáp ứng : 2.4 - 2.4835GHz , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Nguồn : 5VDC/0.6A , Anten : Hai ăng ten 5dBi, Bảo mật không dây : 64/128/152-bit WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : 135.77x93.31x25.85mm	24th	*195,000*
164	**Router Wifi Mercusys MW305R**	Giao tiếp : 3 x cổng LAN 10/100Mbps, 1 x cổng WAN 10/100Mbps , Tốc độ : 11n: Lên đến 300Mbps (Động), 11g: Lên đến 54Mbps (Động), 11b: Lên đến 11Mbps (Động) , Cơ chế bảo mật mạng :WEP / WPA / WPA2,WPA-PSK / WPA2-PSK , Tần số đáp ứng : 2.4 - 2.4835GHz , Chuẩn kết nối : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Button (nút) : Nút Reset/WPS , Anten : 3 x ăng ten 5dBi cố định đẳng hướng , Standard (Chuẩn kết nối) IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : (W X D X H): 169 x 116 x 35 mm	24th	*259,000*
165	**Router Wifi Mercusys MW325R**	Giao tiếp : 3 x cổng LAN 10/100Mbps, 1 x cổng WAN 10/100Mbps. Tốc độ : 11n: Lên đến 300Mbps (Động), 11g: Lên đến 54Mbps (Động), 11b: Lên đến 11Mbps (Động) , Cơ chế bảo mật mạng : WPA-PSK / WPA2-PSK , Button (nút) ; Nút Reset , Anten ; 4 x ăng ten đẳng hướng cố định 5dBi. Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11n, IEEE 802.11g, IEEE 802.11b , Kích thước : (W X D X H) 167 x 118 x 33 mm . Bộ Phát Wifi Mercusys MW325R trang bị 4 ăng-ten gắn ngoài cùng công nghệ phát sóng tiên tiến, mang đến độ phủ sóng rộng khoảng 500m2, phù hợp cho gia đình, văn phòng vừa và nhỏ.	24th	*289,000*
166	**Router Wifi Mercusys AC10**	Giao tiếp : 1 cổng WAN 10/100 Mbps 2 cổng LAN10/100 Mbps , Tốc độ : 2.4 GHz: 300 Mbps, 5 GHz: 867 Mbps , Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz, 5 GHz , Anten: 4× Fixed External Antennas . Button (nút) : Nút Reset/WPS , Nguồn : 9 VDC/ 0.85 A , Bảo mật không dây : WEP, WPA / WPA2, WPA-PSK / WPA2-PSK , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11ac/n/a 5 GHz, IEEE 802.11b/g/n 2.4 GHz , Kích thước : 114 × 94 × 26 mm Tuân theo tiêu chuẩn 802.11ac mạnh mẽ, Router Wifi Mercusys AC10 cung cấp tốc độ Wi-Fi cực nhanh lên đến 1200 Mbps, nhanh gấp 3 lần tốc độ của chuẩn 802.11n trước đây. Tốc độ 300 Mbps (2.4 GHz) để truy cập internet, email và mạng xã hội hoặc tốc độ 867 Mbps (5 GHz) cho các tác vụ đòi hỏi nhiều băng thông như phát trực tuyến HD và chơi game. Bốn ăng-ten 5dBi bên ngoài được hỗ trợ bằng công nghệ ăng-ten tiên tiến cung cấp cho người dùng vùng phủ sóng không dây lớn hơn trong nhà hoặc văn phòng của bạn . Với sự kết hợp của Công nghệ Beamforming , AC10 có thể phát hiện vị trí của các thiết bị	24th	*335,000***
167	**Router Wifi Mercusys MR30G (Wifi 5/ AC1200)**	Tính năng : Quản lý, Access Control, Local Management, Remote Management. Tường lửa: SPI Firewall Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz, 5 GHz Anten : 4 × 5 dBi Anten đẳng hướng Bảo mật không dây : WPA-PSK / WPA2-PSK Cổng kết nối : 1 cổng Gigabit WAN Port + 2 cổng Gigabit LAN Ports Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C Độ ẩm môi trường : 10%~90% (Hoạt động), 5%~90% (Lưu trữ) Kích thước : 159.7 mm x 125.9 mm x 37.1 mm	24th	*480,000*
168	**Router Wifi Mercusys MR62X (Wifi 6/ AX1500)**	TÍNH NĂNG: Chế độ Router/ Điểm Truy Cập, Nút WPS/Reset, IPTV, Kết nối thông minh, Beamforming, MU-MIMO, Quyền kiểm soát của Phụ Huynh, Mạng khách, WPA3, BSS Color, TWT, EasyMesh - Router Wi-Fi 6 Băng Tần Kép AX1500 - TỐC ĐỘ: 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 1201 Mbps trên băng tần 5 GHz - ĐẶC ĐIỂM: 4 × 5 dBi Ăng-ten độ lợi cao, 2 x cổng LAN Gigabit, 1 x cổng WAN Gigabit, 1024-QAM, OFDMA	24th	*575,000*
169	**Router Wifi Mercusys MR60X (Wifi 6/ AX1500)**	Tính năng : Không dây: Enable/Disable Wireless Radio, WMM. SPI Firewall, IP and MAC Address Binding - Tốc độ : 1201 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz & 5 GHz - Anten : 4× 5 dBi Ăng-ten ngoài đẳng hướng (Omni-Directional) - Bảo mật không dây : WPA / WPA2-Personal, WPA2 / WPA3-Personal - Cổng kết nối : 1× cổng Gigabit WAN + 2× cổng Gigabit LAN - Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C - Độ ẩm môi trường : 10%~90% không ngưng tụ (hoạt động), 5%~90% không ngưng tụ (lưu trữ) - Kích thước : 175.6 mm × 157.2 mm× 45 mm - Chuẩn Wifi : 802.11ax/ac/a/b/g/n	24th	*625,000*
170	**Router Wifi Mercusys MR80X (2976 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)**	Tính năng : EasyMesh, Bật/ Tắt Sóng Wi-Fi, WMM - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : IP Động/ IP Tĩnh/ PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : 4 anten ngoài - Cổng kết nối ; 3 x 1 Gbps LAN, 1 x 1 Gbps WAN - Bảo mật : WEP, WPA / WPA2-Personal, WPA2 / WPA3-Personal - Kích thước ; 208.8 mm × 171.6 mm × 41.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Kiểm soát truy cập, Quản lý nội bộ, Quản lý từ xa - Tính Năng VPN : Open VPN, PPTP - Tường lửa : Tường lửa SPI, Liên kết địa chỉ MAC và IP	24th	*980,000*
171	**Router Wifi Mercusys MR90X (5952 Mbps/ Wifi 6/ 2.4/5 GHz)**	Tính năng : EasyMesh, Enable/Disable Wireless Radio, WMM - Tốc độ : 4804 Mbps (5 GHz) + 1148 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP , Button (nút) ; Reset/WPS - Anten : 8 anten ngoài - Cổng kết nối ; 1× 2.5 Gbps WAN/LAN, 1 × Gbps WAN/LAN, 2 × 1 Gbps LAN - Bảo mật : WPA / WPA2-Personal, WPA2 / WPA3-Personal - Kích thước ; 209 mm × 172.2 mm × 42.4 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Access Control, Local Management, Remote Management - Tính Năng VPN : Open VPN, PPTP - Tường lửa : Tường lửa SPI, Liên kết địa chỉ MAC và IP	24th	*2,180,000*
172	**Router Wifi Mercusys MR27BE (Wifi 7)**	TÍNH NĂNG: Ứng dụng Mercusys, Chế độ định tuyến/Điểm truy cập, Nút WPS/Reset, IPTV, IPv6, Kết nối thông minh, Airtime Fairness, Beamforming, MU-MIMO, Quyền kiểm soát của phụ huynh, Mạng khách, Máy chủ VPN, Máy khách VPN, DFS, WPA3, Easymesh, Superadmin, Mạng IoT, TR-069, Aginet ACS, Cài đặt ISP (cấu hình nhanh) - Router Wi-Fi 7 BE3600 Băng Tần Kép - TỐC ĐỘ: 688 Mbps ở 2.4 GHz + 2880 Mbps ở 5 GHz - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: 4x Ăng-ten ngoài, 1× Cổng WAN 2.5 Gbps, 1× Cổng LAN 2.5 Gbps và 2× Cổng LAN 1 Gbps, MLO, 4096-QAM, OFDMA, HE160	24th	*1,820,000*
173	**Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H30(2-Pack)**	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình AC1200 TỐC ĐỘ: 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 867 Mbps trên băng tần 5 GHz ĐẶC ĐIỂM: 4 × Ăng-ten ngầm, 2 x cổng 10/100 Mbps trên mỗi thiết bị TÍNH NĂNG: Một mạng thống nhất, Chuyển vùng liền mạch, Mở rộng dễ dàng, Quyền kiểm soát của phụ huynh, IPTV, IPv6, Hoạt động với tất cả Halo khác, MU-MIMO, Beamforming, Kết nối thông minh	24th	*870,000*
174	**Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H30(3-Pack)**	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình 300Mbps TỐC ĐỘ: 300 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 867 Mbps trên băng tần 5 GHz ĐẶC ĐIỂM: 2 × Ăng-ten ngầm, 2 x cổng 10/100 Mbps trên mỗi thiết bị TÍNH NĂNG: Một mạng thống nhất, Chuyển vùng liền mạch, Mở rộng dễ dàng, Quyền kiểm soát của phụ huynh, IPTV, IPv6, Hoạt động với tất cả Halo khác	24th	*1,280,000*
175	**Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (1 pack)**	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình AC1900 TỐC ĐỘ: 600 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 1300 Mbps trên băng tần 5 GHz ĐẶC ĐIỂM: 3 × Ăng-ten ngầm, 3 x cổng Gigabit trên mỗi thiết bị (tự động nhận biết WAN/LAN) TÍNH NĂNG: Ứng dụng Halo, Chế độ Router/AP, Một mạng thống nhất, Chuyển vùng liền mạch, Mở rộng dễ dàng, Quyền kiểm soát của phụ huynh, Qos, IPTV, IPv6, MU-MIMO, Beamforming, Kết nối thông minh	24th	*Liên hệ*
176	**Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (2 pack)**	Hệ Thống Wi-Fi Mesh Cho Gia Đình AC1900 TỐC ĐỘ: 600 Mbps trên băng tần 2.4 GHz + 1300 Mbps trên băng tần 5 GHz ĐẶC ĐIỂM: 3 × Ăng-ten ngầm, 3 x cổng Gigabit trên mỗi thiết bị (tự động cảm biến WAN/LAN) TÍNH NĂNG: Ứng dụng Halo, Chế độ Router/AP, Một mạng thống nhất, Chuyển vùng liền mạch, Mở rộng dễ dàng, Quyền kiểm soát của phụ huynh, Qos, IPTV, IPv6, MU-MIMO, Beamforming, Kết nối thông minh	24th	*1,280,000*

177	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (3 pack)	Giao tiếp : 3× cổng Gigabit trên mỗi thiết bị Halo(WAN/LAN auto-sensing) , Tốc độ : 1900Mbps (5 GHz: 1300 Mbps, 2.4 GHz: 600 Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz, 5 GHz , Button (nút) : Nút Reset , Nguồn : 9V / 0,85A , Bảo mật không dây : WPA-PSK/WPA2-PSK , Giao thức mạng : IPv4 và IPv6 , Standard (Chuẩn kết nối) IEEE 802.11 a/n/ac 5 GHz, IEEE 802.11 b/g/n 2.4 GHz , ĐẶC ĐIỂM: 3 × Ăng-ten ngầm . Kích thước : 88 × 88 × 88 mm Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H50G (3 pack) sở hữu công nghệ Mesh tiên tiến giúp các thiết bị Halo kết hợp cùng nhau để tạo thành một mạng gia đình thống nhất chỉ với một tên và mật khẩu WiFi để quản lý dễ dàng. Mercusys Halo H50G có khả năng chuyển vùng liền mạch, thiết bị tự động chuyển đổi giữa các Halos khi bạn di chuyển trong nhà, giúp bạn luôn nhận được tín hiệu tốt nhất để tận hưởng kết nối nhanh nhất cho tất cả các thiết bị của mình. Mercusys Halo H50G cung cấp vùng phủ lên đến 550 m² với WiFi tốc độ cao, loại bỏ vùng chết WiFi tại nhà của bạn. Bên cạnh đó, WiFi	24th	*1,860,000*
178	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H80X (2-pack)	Cổng kết nối : 3 x 10/100/1000 Mbps WAN/LAN RJ-45 auto-sensing, Tính năng : 802.11k/v/r Mesh - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : Anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Chế độ hoạt động ; Router, Access Point - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3 - Kích thước : 128 mm × 81 mm × 83.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Local Management, Remote Management, Multi-Managers - Tường lửa : SPI Firewall	24th	*Liên hệ*
179	Hệ thống Wifi mesh Mercusys Halo H80X (3-pack)	Cổng kết nối : 3 x 10/100/1000 Mbps WAN/LAN RJ-45 auto-sensing, Tính năng : 802.11k/v/r Mesh - Tốc độ : 2402 Mbps (5 GHz) + 574 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : Dynamic IP/Static IP/PPPoE/L2TP/PPTP - Anten : Anten ngầm - Giao thức mạng : IPv4/IPv6 - Chế độ hoạt động ; Router, Access Point - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK/WPA3 - Kích thước : 128 mm × 81 mm × 83.7 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 6 (802.11ax/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Local Management, Remote Management, Multi-Managers - Tường lửa : SPI Firewall	24th	*Liên hệ*
180	Bộ phát Wifi di động 4G Mercusys MT110	Bộ phát Wi Fi Di Động 4G LTE 150Mbps , Tốc độ : 150 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz , Nguồn : 5V/1A - Anten : Anten ngầm, 20dBm - Cổng kết nối : 1 x Nano SIM, 1 x micro USB - Nhiệt độ hoạt động : 0°C~35°C - Bảo mật : WPA-PSK/WPA2-PSK,Wireless MAC Filtering, Enable/Disable SSID Broadcast - Đèn LED báo hiệu : Wi-Fi LED, Internet LED, Battery LED - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11/10/8/7, Mac OS, Android, iOS, Windows Phone - Kích thước : 111 mm x 70 mm x 23.8 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11a/b/g/n)	24th	*680,000*
181	Bộ phát Wifi di động 4G Mercusys MB112-4G (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)	Bộ phát Wi Fi Di Động 4G LTE 300Mbps , Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz . Tính năng : Enable/Disable Wireless Radio, Wireless Schedule, WMM, Wireless Statistics - Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz - Button (nút) : WPS/Reset Button - Anten : Anten ngầm 20 dBm - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps LAN, 1 x 10/100 Mbps LAN/WAN, 1 x Nano Sim Card - Bảo mật ; WPA-PSK / WPA2-PSK - Kích thước : 95 mm × 61.05 mm × 165.97 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b)	24th	*689,000*
182	Bộ mở rộng sóng Wi-Fi Totolink EX200	Bộ mở rộng sóng Wi-Fi Totolink EX200 : - Tốc độ : 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 GHz - Antenna dBi : 2 anten ngoài (2 x 4 dBi) - Cơ chế bảo mật mạng : 64/128-bit WEP, WPA-PSK/WPA2-PSK (TKIP/AES) - Button (nút) : 1 x WPS Button, 1 x RST Button - Nguồn : Đầu vào AC 100V~240V - Cổng kết nối : 1 x 10/100 Mbps RJ-45 - Chế độ hoạt động : Repeater - Đèn LED báo hiệu : 1 x Sys, 1 x Extend - Kích thước : 52 mm x 85.7 mm x 30.9 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b)	24th	*245,000*
183	Bộ mở rộng sóng Wi-Fi băng tần kép chuẩn AC1200 Totolink EX1200T-V2	Bộ mở rộng sóng Wi-Fi băng tần kép chuẩn AC1200 Totolink EX1200T-V2 : - Tốc độ : Tối đa lên đến 1167Mbps (5G: 867Mbps, 2.4G: 300Mbps) - Chuẩn Wifi: IEEE 802.11a ; IEEE 802.11b ; IEEE 802.11g ; IEEE 802.11n ; IEEE 802.11ac - Băng tần: 2.4GHz 5GHz - Giao tiếp: 1 cổng LAN 100Mbps , 2 x anten - Button (nút) : 1 nút WPS ; 1 nút RST; 1 nút Mesh - Nguồn : Đầu vào AC 100V~240V - Bảo mật : WPA WPA2 WPA/WPA2 - Đèn LED báo hiệu: 1 đèn Power ; 1 đèn CPU ; 1 đèn 2.4G Ext ; 1 đèn 5G Ext ; 1 đèn LAN - Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.11a ; IEEE 802.11b ; IEEE 802.11g ; IEEE 802.11n ; IEEE 802.11ac	24th	*469,000*
184	Bộ phát Wifi Totolink N200RE V5	Bộ phát Wifi Totolink N200RE V5 , Tính năng : Cài đặt nâng cao, WMM, Mạng khách, Kiểm soát truy cập - Tốc độ : 300 Mbps , Băng tần : 2.4 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, PPTP, L2TP - Nguồn : 5V DC/ 0.6A - Anten : 2 ăng ten liền 5dBi - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN, 1 x DC in - Chế độ hoạt động : Chế độ Gateway, Repeater, AP, WISP - Bảo mật : WPA/ WPA2 - PSK - Đèn LED báo hiệu : 1 đèn Sys, 1 đèn Wi-Fi, 1 đèn WAN, 2 đèn LAN - Kích thước : 91 mm x 80 mm x 25 mm - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/b) - Quản trị mạng : Quản lý của phụ huynh, APP quản lý, Nâng cấp Firmware, QoS, Nhật ký hệ thống, Cài đặt thời gian, Sao lưu và phục hồi cấu hình, Cài đặt cho người quản trị	24th	*259,000*
185	Bộ phát Wifi Totolink A720R	Bộ Wifi Totolink A720R , Tính năng : WPS, Cài đặt đơn giản, Cài đặt nâng cao, WMM, Mở rộng sóng, Mạng khách, Kiểm soát truy cập . - Tốc độ : 867 Mbps (5 GHz) + 300 Mbps (2.4 GHz) - Băng tần : 2.4 / 5 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, PPTP (Dual Access), L2TP (Dual Access) - Button (nút) : 1 nút WPS/RST - Nguồn : 9V DC/ 0.8A - Anten : 4 ăng ten liền 5dBi - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN - Chế độ hoạt động : Chế độ Gateway, Repeater, AP, WISP - Bảo mật : WPA/ WPA2 - PSK - Đèn LED báo hiệu : 1 đèn Sys - Chuẩn Wifi : Wifi 5 (802.11/ac/n/g/b/a) - Quản trị mạng : Nâng cấp Firmware, QoS, DDNS, Kiểm soát truy cập, Nhật ký hệ thống, Sao lưu và phục hồi cấu hình - Tường lửa : Bộ lọc MAC, Bộ lọc IP, Bộ lọc cổng, Bộ lọc URL, Cổng chuyển tiếp, DMZ, Virtual Server	24th	*355,000*

185	**Bộ phát Wifi Totolink LR350 (300 Mbps/ Wifi 4/ 2.4 GHz)**	Router Totolink LR350 với công nghệ LTE mang lại tốc độ tải xuống lên đến 150Mbps và tốc độ tải lên 50Mbps. Router Totolink LR350 hỗ trợ chia sẻ Internet với tốc độ 300Mbps trên băng tần 2.4GHz. - Tính năng : Multiple SSIDs, Chứng thực MAC, WPS - Tốc độ : Tốc độ 4G - Tải xuống: 150Mbps; Tải lên: 50Mbps/ 2.4GHz IEEE 802.11n: Lên đến 300Mbps - Băng tần : 2.4 GHz - Kết nối WAN : DHCP, IP tĩnh, PPPoE, 4G LTE - Button (nút) : 1 nút WPS/RST , Nguồn : 9V DC/ 0.8A - Anten : 2 ăng ten liền 5dBi, 2 ăng-ten liền 4G LTE - Bảo mật không dây : WPA, WPA2, WPA/WPA2 - Cổng kết nối : 2 x 100 Mbps LAN, 1 x 100 Mbps WAN, 1 x SIM, 1 x DC In - Đèn LED báo hiệu : 1 x trạng thái - Chuẩn Wifi : Wifi 4 (802.11n/g/b) - Quản trị mạng : Nâng cấp Firmware, Nhật ký hệ thống, Cài đặt thời gian, Sao lưu và phục hồi cấu hình, Cài đặt cho người quản trị - Tường lửa : Bộ lọc MAC, Bộ lọc IP, Bộ lọc cổng, Bộ lọc URL, Cổng chuyển tiếp, DMZ - Quy mô : 32 thiết bị kết nối	24th	***819,000***
186	**APTEK AR1200** **Dual Band AC Wireless router (Dual Band / Chuẩn AC 1200Mbps)**	Aptek AR1200 - Gigabit Dual Band AC1200 Wi-Fi Mesh Router - 1 x cổng WAN Gigabit Ethernet, RJ-45 - 4 x cổng LAN Gigabit Ethernet, RJ-45 - 4 Anten 5Bi, giúp vùng phủ sóng rộng - Wi-Fi AC1200 Wave 2 MU-MIMO tốc độ cao (2.4GHz: 300Mbps và 5GHz: 867Mbps) - Chịu tải 50-60 thiết bị không dây kết nối cùng lúc trên 2 băng tần. - Hỗ trợ VPN server và VPN Client (PPTP/L2TP/OpenVPN/WireGuard/IPSec/Zerotier) - Tùy chọn các chế độ hoạt động (Wi-Fi Router, Access Point, Wireless Extender, WISP) - Hỗ trợ Mesh, tùy chọn linh hoạt làm Mesh Root (thiết bị chính) hoặc Mesh Node (thiết bị phụ) - Hỗ trợ VLAN Internet, IPTV - Lập lịch tự động reboot - Hỗ trợ Port forwarding, DMZ, DHCP Server, DDNS,..."	24th	***735,000***
187	**APTEK L300E**	Router Aptek L300E , Giao tiếp : 1 cổng Fast Ethernet WAN, RJ-45; 2 cổng Fast Ethernet LAN, RJ45 . Tốc độ : 300Mbps . Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz . Cơ chế bảo mật mạng : Mixed (WPA/WPA2), WPA2 . Chuẩn kết nối : 802.11n , Nguồn : 12V/1A . Anten : 2 antena LTE đa hướng có thể tháo rời	24th	***845.000*****
188	**APTEK L300 (USB 4G modem)**	* Modem tích hợp tính năng LTE, với khe sim thích hợp với tất cả các nhà mạng. Wi-Fi Router APTEK L300 băng thông rộng với khe cắm thẻ SIM 4G/LTE, thích hợp triển khai internet trên xe khách, hội chợ triển lãm... * Giao tiếp: 1 * 10/100M Auto MDI/MDIX RJ45 WAN port. 4 * 10/100M Auto MDI/MDIX RJ45 LAN port 3G/4G/LTE - 1 SIM slot - LTE Category 4 - Max Data Rate: 150 Mbps Download & 50 Mbps Uplink - LTE FDD: Band 1/3/5/8 - LTE TDD: Band 38/39/40/41 , Nguồn: 12V/1A * Antenna dBi 2.4G Antenna: 2 * 5dbi Omnidirectional antenna 4G Antenna: 2 * 4G Omnidirectional antenna * Button :1 nút RESET * Wifi :IEEE802.11 b/g/n, 2.4Ghz IEEE 802.11n	24th	***1,690,000***
189	**APTEK L1200G**	Giao tiếp : 1x10/100/1000Mbps Auto MDI/MDIX RJ45 WAN port; 3x10/100/1000Mbps Auto MDI/MDIX RJ45 LAN port; 3G/4G/LTE 1 SIM slot tương thích với các nhà mạng- Tốc độ LTE Cat.4: Download 150Mbps, Upload 50Mbps Tốc độ : 1200Mbps (2.4GHz: 300Mbps, 5GHz: 867Mbps) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4GHz và 5GHz . Cơ chế bảo mật mạng : Tường lửa tích hợp, lọc theo địa chỉ IP, địa chỉ MAC; NAT: Hỗ trợ single port, multi port forwarding, DMZ host,,...;VPN PPTP/ L2TP;Guest Network; Schedule reboot, Backup/restore cấu hình, Nâng cấp firmware Chuẩn kết nối : 2.4GHz: 802.11b/g/n; 5GHz: 802.11a/n/ac , Nguồn : 12V/1.5A , Anten : 2 * Internal Antenn , Bảo mật không dây : Mixed (WPA/WPA2), WPA2; One key WPS (mặc định tắt để bảo mật)	24th	***Liên hệ***
190	**Access Point Cisco CBW150AX-S-UK (Chưa Kèm nguồn)**	Chuẩn Wifi: Wifi 6 . Anten: Anten ngầm - 5 dBi (5 GHz), 4 dBi (2.4 GHz) Wireless Access Point hoạt động theo chuẩn 802.11ax Wifi 6, cũng hỗ trợ các chuẩn Wave 1, Wave 2, phát hai băng tần (2.4GHz và 5GHz) đồng thời, cho tốc độ wifi lên đến 1.2Gbps (tùy thuộc vào card wireless của thiết bị đầu cuối), 01 uplink Gigabit Ethernet port, Power over Ethernet (PoE).	12th	***2,960,000***
191	**Nguồn cisco AIR-PWRINJ6**	Power Injector (802.3at) for Aironet Access Points	12th	***1,550,000***
192	**LINKSYS E1700-AP**	LINKSYS E1700 WIFI ROUTER,N300,GIGABIT • Wi-Fi chuẩn N tốc độ 300Mbps • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Băng tần phát sóng 2.4GHz • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 15 User	36th	***670,000***
193	**LINKSYS E5600** **(Dual-Band AC1200 WiFi 5 Router)**	**Wireless Router chuẩn AC phát hai băng tần (2.4GHz và 5GHz) đồng thời để tối đa hoá băng thông và giúp tránh nhiễu mạng. 4 x LAN, 1 x WAN, Tốc độ không dây lên đến AC1200 (866 + 300 Mbps)(tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Mở rộng phạm vi phủ sóng với 04 anten (02 Internal + 02 external) công nghệ MU-MIMO và Beamforming Technology. Trải nghiệm tốt nhất cho video, music, download. Cho phép kết nối hơn 10 user đồng thời và phủ sóng khu vực rộng tối đa đến 92m2, Hỗ trợ Stateful Packet Inspection (SPI) Firewall, ngăn chăn truy cập Internet theo các chính sách. Hỗ trợ chức năng guest WiFi access khi truy cập mạng. Dễ dàng cấu hình và kết nối chỉ thông qua thao tác click chuột, hoặc smartphone.**	36th	***Liên hệ***
194	**LINKSYS E7350-AH**	MAX-STREAM AX1800 DUAL-BAND EASY MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER • Wi-Fi chuẩn AX tốc độ 1800Mbps • Công nghệ Wifi 6 tăng cường tốc độ truyền dữ liệu và độ phủ (140m2; 20 thiết bị) • Vi xử lý lõi kép @880 MHz, RAM 256 MB, Flash 256 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Hai băng tần phát sóng đồng thời 2.4GHz + 5GHz 2 anten ngầm • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 20 User	36th	***2,220,000***
195	**LINKSYS EA8100-AH**	LINKSYS EA8100 MAX-STREAM™ AC2600 MU-MIMO GIGABIT WI-FI ROUTER • Wi-Fi chuẩn AC mới nhất với MU-MIMO đột phá (170m2; 15 thiết bị) • Tốc độ cao 2600Mbps (N600 + AC1300) • Vi xử lý lõi kép @880 MHz, RAM 128 MB, Flash 128 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • 2 băng tần phát sóng 2.4GHz + 5GHz • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • 2 cổng USB 3.0 cho kết nối thiết bị lưu trữ, máy in • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Quản lý mạng mọi nơi mọi lúc với ứng dụng Linksys trên smart phone/ipad • Tối ưu cho giải trí tốc độ cao, xem phim 4K, chơi game trực tuyến... • Truy cập tập trung tới 40-50 thiết bị kết nối (32 user / băng tần)	36th	***Liên hệ***
196	**LINKSYS E8450-AH**	LINKSYS E8450-AH MAX-STREAM AX3200 DUAL-BAND EASY MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER • Wi-Fi chuẩn AX tốc độ 3200Mbps • Công nghệ Wifi 6 tăng cường tốc độ truyền dữ liệu và độ phủ (230m2; 25 thiết bị) • Vi xử lý lõi kép @1.4 GHz, RAM 256 MB, Flash 256 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Hai băng tần phát sóng đồng thời 2.4GHz + 5GHz 4 anten ngầm • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng, SPI firewall, DoS Security • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 20 User	36th	***2,820,000***

197	LINKSYS EA7500S-AH	LINKSYS EA7500 MAX-STREAM™ AC1900 MU-MIMO GIGABIT WI-FI ROUTER • Wi-Fi chuẩn AC mới nhất với MU-MIMO đột phá (140m2; 15 thiết bị) • Tốc độ cao 1900Mbps (N600 + AC1300) • Vi xử lý lõi kép @880 MHz, RAM 128 MB, Flash 128 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • 2 băng tần phát sóng 2.4GHz + 5GHz • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • 2 cổng USB 3.0 cho kết nối thiết bị lưu trữ, máy in • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Quản lý mạng mọi nơi mọi lúc với ứng dụng Linksys trên smart phone/ipad • Tối ưu cho giải trí tốc độ cao, xem phim 4K, chơi game trực tuyến... • Truy cập tập trung tới 40-50 thiết bị kết nối (32 user / băng tần)	36th	*2,150,000*
198	LINKSYS MX2001-AH	Linksys Atlas 6: Dual-Band Mesh WiFi 6 System, 1-Pack • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 3000Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 2400 Mbps) • Phạm vi phủ sóng lên tới 185m2, với 25+ thiết bị cùng lúc • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm ™ 1GHz Immersive Home 214 mang đến trải nghiệm WiFi 6 tối ưu. • Memory:256 MB Flash, 512 MB RAM • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2,4 GHz + 5 GHz với 160MHz) đồng thời • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 250m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi phong cách thiết kế, hệ thống WiFi Mesh có thể mở rộng dễ dàng • Cài đặt và thiết lập dễ dàng với Linksys App trên IOS & Android, chương trình cập nhật tự động	36th	*3,140,000*
199	LINKSYS MX2002-AH (2-Pack)	Linksys Atlas 6: Dual-Band Mesh WiFi 6 System, 2-Pack • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 3000Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 2400 Mbps) • Phạm vi phủ sóng lên tới 370m2, với 50+ thiết bị cùng lúc • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm ™ 1GHz Immersive Home 214 mang đến trải nghiệm WiFi 6 tối ưu. • Memory:256 MB Flash, 512 MB RAM • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2,4 GHz + 5 GHz với 160MHz) đồng thời • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 250m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực	36th	*5,470,000*
200	LINKSYS MX2003-AH (3-Pack)	Linksys Atlas 6: Dual-Band Mesh WiFi 6 System, 3-Pack • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 3000Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 2400 Mbps) • Phạm vi phủ sóng lên tới 550m2, với 75+ thiết bị cùng lúc • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm ™ 1GHz Immersive Home 214 mang đến trải nghiệm WiFi 6 tối ưu. • Memory:256 MB Flash, 512 MB RAM • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2,4 GHz + 5 GHz với 160MHz) đồng thời • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 250m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực	36th	*8,200,000*
201	LINKSYS E9450-AH	MAX-STREAM AX5400 DUAL-BAND EASY MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER • Wi-Fi chuẩn AX tốc độ 5400Mbps, stream 4K/8K Video-Game-Binge • Công nghệ Wifi 6 tăng cường tốc độ truyền dữ liệu và độ phủ (230m2; 40 thiết bị) • Vi xử lý 3 nhân @1.5 GHz, RAM 512 MB, Flash 256 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Hai băng tần phát sóng đồng thời 2.4GHz + 5GHz 4 anten ngầm • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng, SPI firewall, DoS Security • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 20 User	36th	*3,450,000*
202	LINKSYS EA9500S	Wireless Router chuẩn A+N phát hai băng tần (2.4GHz và 5GHz) đồng thời để tối đa hoá băng thông và giúp tránh nhiễu mạng. 8 x Gigabit LAN, 1 x Gigabit WAN, 1x USB3.0, 1x USB2.0. Tốc độ không dây lên đến 5.4Gb (Tri-band Gigabit, 1000+2167+2167 Mbps, tùy thuộc vào card wireless của thiết bị đầu cuối) , Mở rộng phạm vi phủ sóng với 08 anten hiệu chỉnh với công nghệ Beam forming focuses. Các dòng dữ liệu với hiệu năng mạnh hơn, nhanh hơn khi chơi game và truyền tải dữ liệu. MU-MIMO (Multi-User, Multiple-Input, Multiple-Output) : Kỹ thuật mới nhất của Wireless-AC về simultaneously streaming 4K or HD media and gaming on multiple devices. Tích hợp chức năng Smart Wi-Fi with Network Map để điều chỉnh và giám sát các thiết bị wireless trong mạng. Hỗ trợ 01 cổng USB 3.0 tạo thành ổ cứng USB mạng chia sẻ dữ liệu trong hệ thống mạng LAN. Hỗ trợ Stateful Packet Inspection (SPI) Firewall, ngăn chăn truy cập Internet theo các chính sách. Tính năng cho phép truy cập đến 50 User Guest. Hỗ trợ Parental Controls. Dễ dàng cấu hình và kết nối thông qua thao tác click chuột.	36th	*Liên hệ*
203	LINKSYS LRT224-AP	LINKSYS LRT224 DUAL WAN GIGABIT VPN ROUTER • 2 x 10/100/1000Mbps cổng WAN/DMZ Gigabit • 4 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Chịu tải 150+ thiết bị • Hỗ trợ VPN, Load Balancing và Failover • Site-to-Site VPN lên tới 50 kênh IPsec • IPsec VPN 110 Mbps, NAT 900 Mbps, 30,000 phiên kết nối • Định tuyến: Static route, RIP v1, RIP v2, RIP IPv6 (RIPng) • DHCP, DNS, NAT, NAPT, IPv6, VLAN 802.1q/Trunking... • Tường lửa: SPI, DoS, lọc Web, chặn Java, cookies, IGMP proxy, UPnP…	36th	*5,290,000*
204	Linksys LAPAX3600C	AX3600 WiFi 6 Indoor Wireless Access Point TAA Compliant Thiết bị không hỗ trợ Cloud & không kèm theo Adaptor (bộ nguồn) - Dual Band 802.11AX MU-MIMO (2.4Ghz + 5Ghz) - 4 Internal Antennas for AX3600 Speeds (1200Mbps + 2400Mbps) - UL/DL OFDMA, 1024-QAM, Target Wake Time - BSS Coloring, Tx Beamforming, Seamless Client Roaming - 802.3at PoE+ Support. Kích thước: 205x205x34mm. Trọng lượng 813g.	24th	*6,650,000*
205	LINKSYS WHW0101	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Dual-Band, 1-Pack (AC1300) WHW0101 , Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO. Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 1300Mbps (N 400Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi tứ 716Mhz, RAM 512Mb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. 2 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz). Ăng-ten ngầm công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 140m2. Chịu tải 60 user mỗi node. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS, Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS. Dễ dàng nâng cấp lên thành hệ thống MESH kết nối 2 hoặc 3 thiết bị.	36th	*1,770,000*
206	LINKSYS WHW0102	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Dual-Band, 2-Pack (AC2600) WHW0102 , Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO. Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 2600Mbps 2x(N 400Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi tứ 716Mhz, RAM 512Mb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. 2 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz). Ăng-ten ngầm công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 280m2. Chịu tải 60 user mỗi node. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS, Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS. Dễ dàng nâng cấp lên thành hệ thống MESH kết nối 3 thiết bị.	36th	*3,350,000*

207	**LINKSYS WHW0103 (3 PACK)**	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Dual-Band, 3-Pack (AC3900) WHW0103 , Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO. Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 3900Mbps 3x(N 400Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi tứ 716Mhz, RAM 512Mb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. Chịu tải 60 user mỗi node. 2 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz). Ăng-ten ngầm công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 420m2. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS, Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS.	36th	***4,750,000***
208	**LINKSYS WHW0301 (1 PACK)**	LINKSYS WHW0301 - VELOP WHOLE HOME MESH WI-FI SYSTEM (PACK OF 1), Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO , Tốc độ lên tới 2200Mbps (N 400Mbps + AC 867Mbps + AC 867Mbps), Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi tứ 716Mhz, RAM 512Mb, Flash 4Gb, 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN, Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac, Hiệu suất cao với 3 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz). 6 Ăng-ten công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 185m2.Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn, Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự, Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS, Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS, Dễ dàng nâng cấp lên thành hệ thống MESH 2 hoặc 3 thiết bị.	36th	***3,060,000***
209	**LINKSYS WHW0302 (2 PACK)**	LINKSYS WHW0302 - VELOP WHOLE HOME MESH WI-FI SYSTEM (PACK OF 2), Hệ thống MESH gồm 02 thiết bị kết nối. Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO , Tốc độ lên tới 4400Mbps 2x (N 400Mbps + AC 867Mbps + AC 867Mbps), Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi tứ 716Mhz, RAM 512Mb, Flash 4Gb, 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN, Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac, Hiệu suất cao với 3 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz). 6 Ăng-ten công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 370m2.Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn, Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự, Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS, Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS, Dễ dàng nâng cấp lên thành hệ thống MESH 3 thiết bị.	36th	***5,900,000***
210	**LINKSYS WHW0303 (3 PACK)**	Linksys Velop Intelligent Mesh WiFi System, Tri-Band, 3-Pack (AC6600) WHW0303 , Hệ thống MESH được kết nối từ 03 thiết bị. Chuẩn Wifi thế hệ mới nhất (801.11ac Wave2) với công nghệ đột phá MU-MIMO. Hỗ trợ các chuẩn không dây IEEE 802.11a/b/g/n/ac. Tốc độ lên tới 6600Mbps 3x (N 400Mbps + AC 867Mbps + AC 867Mbps) (tùy thuộc vào card wireless của máy tính). Cấu hình mạnh mẽ CPU lõi tứ 716Mhz, RAM 512Mb, Flash 4Gb. 2 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối WAN và LAN. Hiệu suất cao với 3 băng tần phát sóng cùng lúc (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz). 6 Ăng-ten công suất cao mở rộng vùng phủ sóng lên tới 550m2. Công nghệ Beamforming phát sóng tập trung đến các thiết bị kết nối, công nghệ Seamless Roaming cho phép chuyển vùng không gián đoạn. Tự động tối ưu hóa kênh phát sóng. Quản lý lưu lượng chất lượng dịch vụ QoS. Thiết kế thân thiện và dễ dàng lắp đặt với tất cả các kiểu dáng nhà, căn hộ. Phù hợp cho căn hộ cao cấp, biệt thự. Chuẩn mã hoá WEP/WPA/WPA2 mạnh nhất và tường lửa SPI chủ động ngăn ngừa tấn công DoS.	36th	***7,950,000***
211	**LINKSYS MR7350-AH**	DUAL-BAND AX1800 INTELLIGENT MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER 1-PK • Wi-Fi chuẩn AX mới nhất với MU-MIMO đột phá, • Tốc độ cao 1800Mbps (574 + 1201 Mbps) • 2 băng tần phát sóng đồng thời cho phép nhiều thiết bị truy cập cùng lúc với tốc độ cao, (160m2) • 2 ăng ten điều chỉnh với bộ khuếch đại công suất cao cho vùng phủ sóng rộng • Bộ vi xử lý 4 nhân @1,.2 GHz mạnh mẽ giúp xử lý dữ liệu cực nhanh • Tích hợp công nghệ Wi-Fi Mesh, dễ dàng mở rộng vùng phủ sóng với hiệu suất mạng không giảm • Công nghệ Beamforming+ phát sóng tập trung • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Smart Connect Band Steering cho trải nghiệm Wi-fi tốt nhất khi kết nối nhiều thiết bị • Quản lý mạng mọi nơi mọi lúc với ứng dụng Linksys trên smart phone • Tối ưu cho giải trí tốc độ cao, xem phim 4K, chơi game trực tuyến... • Truy cập tập trung tới 25+ thiết bị kết nối	36th	***2,370,000***
212	**LINKSYS MR9600-AH**	DUAL-BAND AX6000 INTELLIGENT MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER 1-PK • Wi-Fi chuẩn AX mới nhất với MU-MIMO đột phá, • Tốc độ cao 6000Mbps (1147 + 4804 Mbps) • 2 băng tần phát sóng đồng thời cho phép nhiều thiết bị truy cập cùng lúc với tốc độ cao, (300m2) • 2 ăng ten điều chỉnh với bộ khuếch đại công suất cao cho vùng phủ sóng rộng • Bộ vi xử lý 4 nhân @1.8 GHz mạnh mẽ giúp xử lý dữ liệu cực nhanh • Tích hợp công nghệ WiFi Mesh, dễ dàng mở rộng vùng phủ sóng với hiệu suất mạng không giảm • Công nghệ Beamforming+ phát sóng tập trung • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Smart Connect Band Steering cho trải nghiệm Wi-fi tốt nhất khi kết nối nhiều thiết bị • Quản lý mạng mọi nơi mọi lúc với ứng dụng Linksys trên smart phone • Tối ưu cho giải trí tốc độ cao, xem phim 8K, chơi game trực tuyến... • Truy cập tập trung tới 25+ thiết bị kết nối	36th	***6,350,000***
213	**LINKSYS E9452-AH**	MAX-STREAM AX5400 DUAL-BAND EASY MESH WIFI 6 MU-MIMO GIGABIT ROUTER • Wi-Fi chuẩn AX tốc độ 5400Mbps, stream 4K/8K Video-Game-Binge • Công nghệ Wifi 6 tăng cường tốc độ truyền dữ liệu và độ phủ (230m2; 40 thiết bị) • Vi xử lý 3 nhân @1.5 GHz, RAM 512 MB, Flash 256 MB • 4 cổng LAN Gigabit (10/100/1000Mbps) • Hai băng tần phát sóng đồng thời 2.4GHz + 5GHz 4 anten ngầm • Thiết lập mạng riêng cho Khách hàng, SPI firewall, DoS Security • Tính năng Parent Control để quản lý trẻ em truy cập web • Dành cho căn hộ từ 1 đến 2 tầng, chịu tải 20 User	36th	***6,200,000***
214	**LINKSYS MX5300-AH**	LINKSYS VELOP MX5300-AH TRI-BAND AX5300 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 1-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5300Mbps (2.4GHz 1147Mbps + 5GHz 2402Mbps + 5GHz 1733Mbps) • CPU lõi tứ 2.2GHz, RAM 1GB, Flash RAM 512MB • 5 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 4 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực	36th	***8,600,000***
215	**LINKSYS VELOP MX4200-AH**	TRI-BAND AX4200 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 1-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 4200Mbps (2.4GHz 600Mbps + 5GHz 1200Mbps + 5GHz 2400Mbps) • CPU lõi tứ 1.4GHz, RAM 512MB, Flash RAM 512MB • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	36th	***Liên hệ***
216	**LINKSYS VELOP MX8400-AH**	TRI-BAND AX4200 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 2-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 4200Mbps (2.4GHz 600Mbps + 5GHz 1200Mbps + 5GHz 2400Mbps) • CPU lõi tứ 1.4GHz, RAM 512MB, Flash RAM 512MB • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	36th	***9,400,000***

217	**LINKSYS VELOP MX12600-AH**	TRI-BAND AX4200 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 3-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 4200Mbps (2.4GHz 600Mbps + 5GHz 1200Mbps + 5GHz 2400Mbps) • CPU lõi tứ 1.4GHz, RAM 512MB, Flash RAM 512MB • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	**36th**	***13,100,000***
218	**LINKSYS MX10600-AH**	LINKSYS VELOP MX10600-AH TRI-BAND AX5300 INTELLIGENT MESH WIFI SYSTEM WIFI 6 MU-MIMO SYSTEM 2-PK • Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5300Mbps (2.4GHz 1147Mbps + 5GHz 2402Mbps + 5GHz 1733Mbps) • CPU lõi tứ 2.2GHz, RAM 1GB, Flash RAM 512MB • 5 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 4 LAN • Phát sóng 3 băng tần (2.4Ghz + 5Ghz + 5Ghz), chịu tải 40+ user • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 180m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	**36th**	***15,650,000***
219	**Linksys Atlas Pro 6 (1-Pack) (MX5501-AH)**	• Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5400Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 4800 Mbps) • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm 1 GHz (256 MB Flash, 512 MB RAM) • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2,4 GHz + 5 GHz với 160MHz) • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 250m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	**36th**	***Liên hệ***
220	**Linksys Atlas Pro 6 (2-Pack) (MX5502-AH)**	• Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5400Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 4800 Mbps) • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm 1 GHz (256 MB Flash, 512 MB RAM) • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2,4 GHz + 5 GHz với 160MHz) • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 500m2 • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	**36th**	***Liên hệ***
221	**Linksys Atlas Pro 6 (3-Pack) (MX5503-AH)**	• Chuẩn Wi-Fi AX mới nhất với công nghệ đột phá MU-MIMO và Intelligent Mesh™ • Tốc độ 5400Mbps (Mesh Dual-Band Gigabit 600 + 4800 Mbps) • CPU Bộ xử lý lõi kép Qualcomm 1 GHz (256 MB Flash, 512 MB RAM) • 4 cổng Giagabit Ethernet tự động kết nối 1 WAN và 3 LAN • Phát sóng băng tần kép (2,4 GHz + 5 GHz với 160MHz) • Công nghệ Beamforming phát sóng tập chung • Công nghệ Seamless Roaming chuyển vùng không gián đoạn • Công nghệ OFDMA • 5 Ăng-ten ngầm công suất cao, mở rộng vùng phủ sóng tới 750m2** • Hỗ trợ chọn công suất sóng phát theo khu vực • Phù hợp mọi kiểu dáng nhà, dễ dàng mở rộng hệ thống • Cài đặt với Linksys App dễ dàng trên IOS & Android	**36th**	***10,200,000***
222	**ASUS RT-N12+**	ASUS RT-N12+ Chuẩn N300, hỗ trợ tính năng lặp sóng Băng tần 2.4GHz, 2 ăng-ten rời 5dBi, hỗ trợ Guest Network (tạo mạng riêng cho khách hàng). Cổng: 4port x10/100 LAN, 1port x10/100 WAN Hoạt động với : Wireless router mode , Range extender mode , Access point mode. Số lượng kết nối tối đa 10-15 thiết bị	**36th**	***299.000****
223	**ASUS RT-AC750L**	**ASUS RT-AC750L Chuẩn AC750, 2 băng tần. 2 băng tần chuẩn AC750 (2.4Ghz:300Mbps+ 5GHz: 433Mbps), 4 ăng-ten rời. Cổng: 4 port x 10/100 Lan, 1 port x 10/100 Wan. Hỗ trợ mode: wireless router , Access Point. . Tính năng nổi bật: Parental control , , Số lượng kết nối tối đa 15-20 thiết bị**	**36th**	***680,000***
224	**Bộ phát WiFi 6 băng tần kép ASUS RT-AX52 (AX1800)**	**Bộ phát WiFi 6 băng tần kép ASUS RT-AX52 (AX1800), Instant Guard, Lập kế hoạch kiểm soát thời gian dành cho phụ huynh, VPN tích hợp, Tương thích AiMesh Antenna : Ăng-ten bên ngoài x 4 • Chuẩn WiFi thế hệ mới – Hỗ trợ chuẩn WiFi 802.11ax để có hiệu quả và thông lượng tốt hơn. • Tốc độ WiFi cực nhanh – RT-AX52 hỗ trợ 1024-QAM để kết nối không dây nhanh hơn đáng kể. Với tổng tốc độ mạng khoảng 1800Mbps — 574 Mbps trên băng tần 2.4GHz và 1201 Mbps trên băng tần 5GHz. • Tăng công suất và hiệu quả – Không chỉ hỗ trợ MU-MIMO mà còn hỗ trợ kỹ thuật OFDMA để phân bổ kênh hiệu quả, liên lạc với nhiều thiết bị cùng lúc • Mạng có thể mở rộng dễ dàng – Tận hưởng chuyển vùng liền mạch với các tính năng nâng cao, phong phú bằng cách thêm bất kỳ bộ định tuyến tương thích AiMesh nào.**	**36th**	***1,075,000***
225	**ASUS RT-AX53U**	**ASUS RT-AX53U Wifi AX1800 2 băng tần, Wifi 6 (802.11ax), MIMO và OFDMA, bảo mật AiProtection, Parental Control 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 1800Mbps (2.4Ghz:600Mbps+ 5GHz: 1200Mbps), 4 ăng-ten. Cổng: 3 port x Giga Lan, 1x Giga Wan, 1 x USb . RAM 256MB, 128MB Flash - MU-MIMO: tốc độ tối đa riêng biệt cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc - Adaptive QoS: ưu tiên các gói game để chơi trực tuyến mượt hơn - OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép bó và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. -AiProtection Pro: tích hợp bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™ Số lượng kết nối tối đa 60-70 thiết bị**	**36th**	***1,040,000***
226	**ASUS WiFi 6 RT-AX1800HP (Xuyên tường)**	**ASUS RT-AX1800HP (Xuyên tường) Wifi AX1800, Wifi 6 (802.11ax), Parental Control, AiProtection 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 1800Mbps (2.4Ghz:600Mbps+ 5GHz: 1200Mbps), 4 ăng-ten rời 5dBi. Cổng: 4 port x Giga Lan, 1x Giga Wan. Vi xử lý Dual-core, RAM 256MB, 128MB Flash . Tính năng nổi bật: AiProtection**	**36th**	***1,390,000***
227	**ASUS RT-AX57 (AX3000)**	**ASUS RT-AX57 Wifi AX3000, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, Parental Controls, Gaming & Streaming. 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 3000Mbps (2.4Ghz:574Mbps+ 5GHz: 2402Mbps), 4 ăng-ten rời. Cổng: 4 port x Giga Lan, 1x Giga Wan. Vi xử lý 1.7Ghz Quad-core, RAM 256MB, 128MB Flash . Tính năng nổi bật: AiProtection, Parental Control**	**36th**	***1.980.000****
228	**ASUS RT-AX59U**	**ASUS RT-AX59U (treo tường) Wifi AX4200, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, Parental control 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 4200Mbps (2.4Ghz: 574Mbps+ 5GHz: 3603Mbps), 5 ăng-ten bên trong. Cổng: 3 port x Giga LAN, 1 x Giga WAN, 1 x USb 3.2, 1 x Usb 2.0. Vi xử lý 2.0Ghz quad core, RAM 512MB, 128MB Flash . Tính năng nổi bật: AiProtection, Parental Control**	**36th**	***2,770,000***

229	ASUS RT-AX3000	2 băng tần, Tốc độ 5.0GHz:2402Mbps + 2.4GHz:574Mbps Chuẩn kết nối IEEE 802.11 ax/ac/a/b/g/n Công nghệ OFDMA + MU-MIMO Cổng kết nối 1x WAN Gigabit, 4x LAN Gigabit, 1x USB Flash 256MB / DDR3 RAM 512MB	36th	*Liên hệ*
230	ASUS TUF Gaming AX4200	TUF ASUS Gaming TUF-AX4200 Wifi AX4200, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, Gaming port, Mobile Game Mode, Parental control 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 4200Mbps (2.4Ghz: 574Mbps+ 5GHz: 3603Mbps), 4 ăng-ten rời. Cổng: 4 port x Giga LAN, 2.5 x Giga WAN, 1 x USb 3.2. Vi xử lý 2.0Ghz quad core, RAM 512MB, 256MB Flash Beamforming: tập trung sóng đến các thiết bị cũng có công nghệ beamforming. Gaming port: kết nối với PC/Laptop ưu tiên Wifi cho thiết bị chơi game. Port Forwarding: chát và chơi game với nhóm. . Tính năng nổi bật: AiProtection, Adaptive QoS	36th	*2,960,000*
231	ASUS Gaming TUF-AX6000	TUF ASUS Gaming TUF-AX6000 Wifi AX6000, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, Dual 2.5Gb Gaming port, Mobile Game Mode, Parental control 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 6000Mbps (2.4Ghz: 1148Mbps+ 5GHz: 4804Mbps), 6 ăng-ten rời. Cổng: 4 port x Giga LAN, 1x 2.5Giga LAN, 1x 2.5Giga WAN, 1 x USB 3.2. Vi xử lý 2.0Ghz quad core, RAM 512MB, 256MB Flash Beamforming: tập trung sóng đến các thiết bị cũng có công nghệ beamforming. Gaming port: kết nối với PC/Laptop ưu tiên Wifi cho thiết bị chơi game. . Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS	36th	*3,620,000*
232	ASUS RT-AX86 PRO	Gaming Router RT-AX86 PRO, MESH WI-FI 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX5700, 2 băng tần, Mobile Game Mode, PS5, AiProtection, Parental Control. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz: 861Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 3 ăng-ten, 2.0GHz quad-core. Cổng: 4 port x Giga LAN, 1 port x Giga WAN, 1x 2.5Giga WAN/LAN, 1x USB3.2, 1x USB2.0. Flash 256MB, RAM 1GB. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS, Port Forwarding, Gaming port 2.5G	36th	*5,200,000*
233	ASUS RT-AX86U Pro	WiFi 6 hiệu suất cao – Bộ định tuyến băng tần kép WiFi 6 cực nhanh tăng tốc độ lên tới 5700 Mbps, với các kênh 160 MHz cho hiệu quả và thông lượng tốt hơn Chế độ trò chơi trên thiết bị di động – Giảm thiểu độ trễ và độ trễ khi chơi game trên thiết bị di động chỉ bằng một cú chạm vào ứng dụng ASUS Router Vùng phủ sóng mở rộng – ASUS RangeBoost Plus độc quyền cải thiện phạm vi tín hiệu và vùng phủ sóng tổng thể Trải nghiệm duyệt web an toàn hơn – Chặn nội dung không mong muốn bằng tính năng Duyệt web an toàn của ASUS và bảo vệ con bạn trực tuyến bằng cách lọc nội dung tục tĩu khỏi kết quả tìm kiếm. Bảo mật nâng cao ở mọi nơi – Bảo vệ mạng gia đình của bạn bằng đăng ký miễn phí trọn đời AiProtection Pro, được cung cấp bởi Trend Micro™. Và khi xa nhà, ASUS Instant Guard cung cấp cho bạn VPN bảo mật có thể chia sẻ chỉ bằng một cú nhấp chuột. ** Thông lượng dữ liệu thực tế và phạm vi phủ sóng WiFi sẽ khác nhau tùy theo điều kiện mạng và các yếu tố môi trường, bao gồm lưu lượng truy cập mạng, vật liệu xây dựng và công trình cũng như chi phí mạng, dẫn đến thông lượng dữ liệu thực tế và phạm vi phủ sóng không dây thấp hơn.	36th	*5,270,000*
234	Thiết bị phát Wifi ASUS XD4S (B-2-PK)	ZenWiFi Router XD4S (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH WI-FI 6 (802.11ax), Chuẩn AX1800. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz: 574Mbps + 5GHz: 1201Mbps, 2 ăng-ten ngầm. Cổng: 1 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, Flash Nand 128, RAM 256 MB.	36th	*2,950,000*
235	Thiết bị phát Wifi ASUS BRT-AC828	hiết bị phát Wifi không dây 2 băng tần chuẩn AC2600 (2.4Ghz:800Mbps+ 5GHz: 1734Mbps) ,4 ăng-ten rời 3dBi. Dual WAN (hỗ trợ fail-over & load balancing).Hỗ trợ công nghệ MU-MIMO , Beamforming cho hiệu năng đa thiết bị tốt nhất, Chức năng tường lửa , IPSec Pass-Through, PPTP Pass-Through, L2TP Pass-Through ,IPSec server, PPTP server, OpenVPN server, PPTP client, L2TP client, OpenVPN client. 3G/4G data sharing , AiDisk file server: Samba and FTP server with account management, Parental Control, IPTV support. Link Aggregation- 802.3ad3, 8 port x 10/100/1000 Lan, 2 port x 10/100/1000 Wan, 2 x USb 3.0 Hỗ trợ gắn M.2 SATA, Hỗ trợ: Captive Portal , Vlan. Điều khiển bằng Smartphone, truy cập từ xa qua internet, Guest network, IPV6. Hoạt động trên các mode : Wireless router mode , Access point mode , Có thể sử dụng từ 90-100 thiết bị truy cập cùng lúc(diện tích phủ sóng tối đa tầm 500m2) Phù hợp cho Văn phòng, Showroom, Nhà hàng, Quán Cafe, Khách sạn)	36th	*6,940,000*
236	Thiết bị phát Wifi ASUS ZenWiFi Router XT8 (Màu đen)	ZenWiFi Router XT8, MESH WI-FI 6 (802.11ax), Chuẩn AX6600, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps + 5GHz: 4800Mbps , 6 ăng-ten ngầm. Cổng: 3 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 USB3.0, Flash Nand 256, RAM 512 MB. - Mesh Wi-fi: tạo thành 1 mạng duy nhất với 1 tên wifi, loại vùng chết wifi. - MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liền mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. - Parental control: Cha mẹ lọc và sắp xếp URL tránh trẻ em vào các nội dung không lành mạnh. -AiProtection : tích hợp bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™ - Số lượng kết nối tối đa 30-40 thiết bị	36th	*Liên hệ*
237	Thiết bị phát Wifi ASUS ZenWiFi Router XT8 (W-2-PK) (1 bộ = 2 chiếc) (Màu đen / Màu trắng)	ZenWiFi Router XT8 (1 bộ = 2 chiếc, màu TRẮNG), MESH WI-FI 6 (802.11ax), Chuẩn AX6600, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps + 5GHz: 4800Mbps, 6 ăng-ten ngầm. Cổng: 3 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 USB3.0, Flash Nand 256, RAM 512 MB. MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liền mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS	36th	*9,260,000*
238	Thiết bị phát Wifi ASUS ZenWiFi Router XT8 (B-2-PK) (1 bộ = 2 chiếc)	ZenWiFi Router XT8 (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH WI-FI 6 (802.11ax), Chuẩn AX6600, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps + 5GHz: 4800Mbps, 6 ăng-ten ngầm. Cổng: 3 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 USB3.0, Flash Nand 256, RAM 512 MB. MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liền mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS	36th	*Liên hệ*
239	Thiết bị phát Wifi ASUS RT-AX92U (AiMesh Router)	Wifi AX6100 3 băng tần, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, USB 3.1, 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:400Mbps + 5GHz: 867Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 4 ăng-ten rời 5dBi + 2 ăng-ten trong. Cổng: 4 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 x USb 3.1, 1 x Usb 2.0. RAM 512MB, 256MB Flash , MU-MIMO: tốc độ tối đa riêng biệt cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc , Adaptive QoS: ưu tiên các gói game để chơi trực tuyến mượt hơn, WTFast: tìm kiếm và bảo vệ đường đi ngắn nhất có thể giữa thiết bị chơi game và máy chủ game, giảm thiểu độ trễ game. OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép bó và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. AiProtection Pro: bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™ , Parental control: Cha mẹ lọc và sắp xếp URL tránh trẻ em vào các nội dung không lành mạnh.ĐỘ PHỦ SÓNG TỐI ĐA 300 m2: Công ty, Nhà Hàng, Khách sạn, Quán Café, Quán Game, SỐ LƯỢNG KẾ NỐI TỐI ĐA 60-70 thiết bị	36th	*Liên hệ*
240	Thiết bị phát Wifi ASUS RT-AX92U (2-PK)	BỘ ĐÔI AIMESH ASUS RT-AX92U (2-PK) Gaming Router chuẩn 802.11ax, tốc độ AX6100. Hỗ trợ WTFast, 3 băng tầng bao gồm 2.4Ghz:400Mbps + 5GHz: 867Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 4 ăng-ten rời 5dBi + 2 ăng-ten trong. Cổng: 4 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 1 x USb 3.1, 1 x Usb 2.0. RAM 512MB, 256MB Flash , MU-MIMO: tốc độ tối đa riêng biệt cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc, Adaptive QoS: ưu tiên các gói game để chơi trực tuyến mượt hơn, WTFast: tìm kiếm và bảo vệ đường đi ngắn nhất có thể giữa thiết bị chơi game và máy chủ game, giảm thiểu độ trễ game. OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép bó và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. AiProtection Pro: bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™ , Parental control: Cha mẹ lọc và sắp xếp URL tránh trẻ em vào các nội dung không lành mạnh. Số lượng kết nối tối đa 150-160 Thiết bị	36th	*13,900,000*

241	Thiết bị phát Wifi ASUS GT-AX11000 PRO	ROG Rapture GT-AX11000 Pro, MESH WI-FI 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX11000, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:1148Mbps + 5GHz: 4804Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 8 ăng-ten, 2.0GHz quad-core. Cổng: 4 port x Giga LAN, 1x 2.5Giga WAN, 1 x 10 GigaWAN/LAN, 1x USB3.2, 1x USB2.0. Flash 256MB, RAM 1GB DDR4. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS, OpenNAT (Game Profile), Game Boost	36th	*9,850,000*
242	Thiết bị phát Wifi ASUS XD4 (1 bộ = 2 chiếc) ZenWiFi AX Mini (Màu đen / Màu trắng)	ZenWiFi AX Mini Router XD4 (1 bộ = 2 chiếc), MESH WI-FI 6, Chuẩn AX1800, 2 băng tần, AiProtection, Parental Control. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps. Cổng: 1 port 1 Giga Lan + 1 port Giga Wan. Flash Nand 256 + RAM 256 MB. MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liền mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Tính năng: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS đô phủ sóng tối đa 300 m2 . Số lượng kết nối tối đa 30-40 thiết bị	36th	*Liên hệ*
243	Thiết bị phát Wifi ASUS XD4 (W-3-PK) ZenWiFi AX Mini DÀNH CHO SMART HOME (Màu đen / Màu trắng)	ZenWiFi AX Mini Router XD4 (1 bộ = 3 chiếc), MESH WI-FI 6, Chuẩn AX1800, 2 băng tần, AiProtection, Parental Control. 2 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 1200Mbps. Cổng: 1 port 10/100/1000 Lan + 1 port 10/100/1000 Wan. Flash Nand 256 + RAM 256 MB. Mesh Wi-fi: tạo thành 1 mạng duy nhất với 1 tên wifi, loại vùng chết wifi. MU-MIMO: thiết kế anten 3x3 MIMO nên chuyển vùng liền mạch cho tốc độ WiFi vượt trội và tự động kết nối bạn với tín hiệu tốt nhất tại bất cứ đâu. Parental control: Cha mẹ lọc và sắp xếp URL tránh trẻ em vào các nội dung không lành mạnh. OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép bó và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. AiProtection : tích hợp bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™	36th	*Liên hệ*
244	Thiết bị phát Wifi ASUS RT-AX89X (ASUS Gaming Router)	ASUS RT-AX89X (Gaming Router) Wifi AX6000 2 băng tần, Wifi 6 (802.11ax), AiMesh 360 WIFI Mesh, AiProtection, USB 3.1 , 2 băng tần chuẩn cho tổng tốc độ 6000Mbps (2.4Ghz:1148Mbps+ 5GHz: 4804Mbps), 8 ăng-ten 5dBi. Cổng: 8 port x 10/100/1000 Lan, 1x 10/100/1000 Wan, 2 x USb 3.1 , Vi xử lý Quad-core 2.2Ghz, RAM 1GB + 256MB Flash . MU-MIMO: tốc độ tối đa riêng biệt cho nhiều thiết bị kết nối cùng lúc . Adaptive QoS: ưu tiên các gói game để chơi trực tuyến mượt hơn. OFDMA: chia mỗi kênh thành các kênh con, cho phép bó và phát đồng thời các tín hiệu đến nhiều thiết bị, giảm được độ trễ Wi-Fi. 2 cổng uplink 10G Base-T và 10G SFP+. Hoặc tạo mạng LAN 10G giữa máy tính và thiết bị lưu trữ mạng NAS. AiProtection Pro: tích hợp bảo mật miễn phí trọn đời bởi Trend Micro™	36th	*Liên hệ*
245	Thiết bị phát Wifi ASUS GT6 (B-2-PK)	ROG Rapture GT6 (1 bộ = 2 chiếc, màu ĐEN), MESH WI-FI 6 (802.11ax), Tốc độ chuẩn AX10000, 3 băng tần, AiProtection, Parental Control. 3 băng tần bao gồm 2.4Ghz:574Mbps + 5GHz: 4804Mbps + 5GHz: 4804Mbps , 9 ăng-ten ngầm, 1.7GHz tri-core. Cổng: 3 port x Giga Lan, 1x 2.5Giga Wan, 1x USB3.2. Flash 256MB, RAM 512MB DDR4. Tính năng nổi bật: Parental control, AiProtection, Adaptive QoS, OpenNAT (Game Profile), Game Boost	36th	*14,900,000*
246	Thiết bị phát Wifi H3C NX15 AX1500	H3C Magic NX15 - WI-FI 6 tốc độ 1500Mbps - 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000 - CPU: Realtek Chip 1500M Wireless Rate Dual-core 1.0GHz - DDR/FLASH128MB/16MB - Kích thước: 180 × 195 × 57.3 mm - Chiều rộng kênh: + 2.4Ghz: HT20/HT40 - 5Ghz: HT20/HT40/HT80 - Vùng phủ sóng: lên đến 300 m² (không vật cản) - Tốc độ: 1500Mbps: 2.4GHz: 300Mbps và 5GHz: 1201Mbps - Kết nối đến 128 thiết bị (khuyến nghị 40 thiết bị đồng thời) - Anten ngoài đa hướng 4x5dBi thẳng +20% độ phủ	36th	*890,000*
247	Thiết bị phát Wifi H3C NX30 AX3000	H3C Magic NX30 - WI-FI 6 tốc độ 3000Mbps - 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000 - CPU: Qualcomm Professional Chip 3000M Wireless Rate Dual-core 1.0 GHz (Qualcomm chip WiFi6 tăng 30% khả năng chống nhiễu) - NPU (Network Processing Unit): 12-channel dual-band - DDR/FLASH：256MB/128MB - Kích thước: 210mm x222mm x 64mm - Chiều rộng kênh: + 2.4Ghz: HT20/HT40 - 5Ghz: HT20/HT40/HT80/HT160 (1X fast) - Vùng phủ sóng: lên đến 400 m² (không vật cản)	36th	*1,559,000*
248	Thiết bị phát Wifi H3C NX54 AX5400	H3C Magic NX54 - WI-FI 6 tốc độ 5400Mbps - Anten ngoài đa hướng 6x5dBi thẳng +20% độ phủ - Sử dụng 6 chip khuếch đại cao cấp PA+LMA (+20%). - 1 cổng WAN 10/100/1000Base-T, 3 cổng LAN 10/100/1000 - CPU: Qualcomm Professional Chip 5400M Wireless Rate Dual-core 1.0 GHz (Qualcomm chip WiFi6 tăng 30% khả năng chống nhiễu) - NPU (Network Processing Unit): 12-channel dual-band - DDR/FLASH 512MB/128MB - Kích thước: 286mm x 87mm x 234mm - Vùng phủ sóng: lên đến 500 m² (không vật cản)	36th	*2,490,000*
249	Thiết bị phát Wifi H3C WA6120	H3C WA6120 - WI-FI 6 tốc độ 1200 Mbps (5 GHz) + 575 (2.4 GHz). ~100 User, 8 SSID , Tính năng : Chế độ AP xanh, MIMO tối ưu điện năng, SM tiết kiệm năng lượng. Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : Anten ngầm, 3dBi (2.4 GHz), 4dBi (5GHz) Nguồn : 54V - 0.74A, 13W. PoE: 802.3at/af Giao thức mạng : IPv4/IPv6 , Cổng kết nối : 1 × 10/100/1000 Mbps RJ-45 Ethernet LAN Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C Chế độ hoạt động : Fit mode, Cloud mode, Mode switching , Bảo mật : TKIP, CCMP, WPA3 Đèn LED báo hiệu : LED trạng thái Kích thước : 32 mm × 180 mm × 180 mm , Khối lượng : 380g	36th	*3,450,000*
250	Thiết bị phát Wifi H3C WA6120H	H3C WA6120 - WI-FI 6 tốc độ 1200 Mbps (5 GHz) + 575 Mbps (2.4 GHz) , Tính năng TWT, BSS Color, MU-MIMO, OFDMA, Cân bằng tải người dùng, quản lý băng thông, User isolation, 802.1X authentication, MAC address authentication, PSK authentication, Portal authentication Băng tần : 2.4 / 5 GHz , Anten : 4dBi @5GHz - 3dBi @2.4GHz Nguồn : 54V - 0.74A, ≤ 15 W. PoE: 2.5GE: 802.3at/af Cổng kết nối : 4 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 1 x 10/100/1000 Mbps Uplink RJ-45, 1 x Console, 1 x USB Nhiệt độ hoạt động : -10°C đến 55°C Chế độ hoạt động : FIT (AC) / FAT (Cloudnet) Bảo mật : TKIP, CCMP, WPA3, and WAPI, Multiple encryption key triggered dynamic unicast/multicast key update	36th	*3,750,000*
NETWORK - CARD MẠNG (Giá đã bao gồm VAT)				
1	CARD MẠNG TP LINK TG3468	Tốc độ : 10/100/1000 Base - Khe PCI - Ex1 (khe nhỏ)	24th	*188.000***
2	D-LINK DGE 528T	Tốc độ :10/100/1000 Base	24th	*Liên hệ*
3	D-LINK DGE 560T	Tốc độ : 10/100/1000 Base - Khe PCI - Ex1 (khe nhỏ)	24th	*340,000*
SWITCH - HUB - PRINTSERVER - CABLE (Giá đã bao gồm VAT)				
SWITCH - HUB 10 /100 (Giá đã bao gồm VAT) - Adaptor BH 1 Năm				
1	6 PORT Mercusys MS106LP (6-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 4-Port PoE+)	6-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 4-Port PoE+ : 6 Cổng: 6× Cổng RJ45 10/100 Mbps với 4 cổng PoE+ Hai dây cáp trong một: Với bốn cổng PoE+, truyền dữ liệu và cấp nguồn trên một cáp duy nhất PoE+ Công suất Cao: Hỗ trợ Công suất PoE lên đến 30 W cho mỗi cổng PoE và 40 W cho tất cả các cổng PoE* 2 cổng uplink: MS106LP cung cấp 2 cổng uplink khi bật chế độ Cô Lập. Một để kết nối với Internet và một để kết nối với NVR. Kết nối lên đến 250 m: Tăng khoảng cách truyền PoE lên 250 m bằng Chế độ mở rộng* Chế độ cô lập: Một nút gạt để chia tách kết nối giữa các cổng, tăng ổn định và bảo mật Tương thích với các thiết bị PoE: Hoạt động với các thiết bị tương thích với IEEE 802.3af/at Vỏ kim loại bền bỉ: Cho phép tản nhiệt hiệu quả và hoạt động lâu dài Cắm và dùng: Sử dụng đơn giản, tiết kiệm thời gian và công sức Tự động khôi phục PoE: Tự động khởi động lại các thiết bị hỗ trợ PoE bị rớt hoặc không phản hồi	24th	*409,000*

2	10 PORT Mercusys MS110P (10-Port 10/100Mbps Desktop Switch with 8-Port PoE+)	Switch để bàn 10 cổng 10/100Mbps với 8 cổng PoE+ : 10 Cổng: 10 cổng RJ45 10/100 Mbps với 8 cổng PoE+ Hai cáp trong một: Với 8 cổng PoE+, truyền dữ liệu và cấp nguồn trên một cáp duy nhất High Power PoE+: Hỗ trợ PoE Power lên đến 30 W cho mỗi cổng PoE và 65 W cho tất cả các cổng PoE* 2× Cổng uplink: MS110P cung cấp 2× cổng uplink khi bật chế độ cách ly. Một để kết nối với Internet và một để kết nối với NVR. Tầm xa lên tới 250 m: Tăng khoảng cách truyền PoE lên 250 m bằng Chế độ mở rộng* Chế độ cách ly: Một cú nhấp chuột để phân chia lưu lượng cho các cổng cụ thể để đảm bảo tính ổn định và bảo mật Tương thích với các thiết bị được cấp nguồn: Hoạt động với các PD tuân thủ IEEE 802.3af/at Vỏ kim loại bền: Cho phép tản nhiệt hiệu quả và tuổi thọ mạng lâu dài Plug and Play: Sử dụng đơn giản, tiết kiệm thời gian và công sức PoE Auto Recovery : Tự động khởi động lại các thiết bị hỗ trợ PoE bị rớt hoặc không phản hồi	24th	*469,000*
3	4 PORT APTEK SF1042P	Switch 4 port PoE 10/100 Mbps hỗ trợ IEEE 802.af/at; 2 port uplink 10/100 Mbps: 1 port kết nối modem hoặc switch trung tâm, 1 port kết nối với đầu ghi Tổng công suất : tối đa 60W , Button (nút) : Nút Extended , Nguồn : AC100 ~ 240V, 50/60HZ , MAC Address Table : 1K Other Supports : Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W; Khả năng chống sét 4kV; Hỗ trợ extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, truyền tín hiệu và nguồn PoE với khoảng cách 250m; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE802.3u, 802.3x, 802.3af / at	24th	*490,000*
4	5 PORT APTEK SF1052P	Switch 5 port PoE 10/100 Mbps hỗ trợ IEEE 802.af/at; 2 port uplink 10/100 Mbps RJ45: 1 port kết nối modem hoặc switch trung tâm, 1 port kết nối với đầu ghi Tổng công suất : tối đa 78W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , MAC Address Table : 1K Other Supports : Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W; Khả năng chống sét 4kV; Hỗ trợ extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, truyền tín hiệu và nguồn PoE với khoảng cách 250m; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps; Hỗ trợ tính năng Watch-dog tự động phát hiện camera bị treo và khởi động lại; Hỗ trợ QoS Port Priority: ưu tiên cấp nguồn cho port 1 và port 2	24th	*530,000*
5	8 PORT APTEK SF1082FP	Switch 8 port PoE 10/100 Mbps; 2 port LAN 100Mbps , Tổng công suất : tối đa 120W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports : Hỗ trợ IEEE 802.3af/at; Khả năng chống sét 4kV; MAC address table: 2K; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps; Chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m Switch Aptek SF1082FP gồm 2 cổng UPLINK 1 cổng UPLINK được sử dụng để kết nối đến switch core hoặc modem, 1 cổng UPLINK còn lại sẽ kết nối đến đầu ghi (NVR). Công suất nguồn tối đa trên port PoE là 30W, cấp nguồn cho các thiết bị yêu cầu nguồn cấp công suất lớn ví dụ cho camera hồng ngoại quan sát vào ban đêm.	24th	*Liên hệ*
6	8 PORT APTEK SF1082P	Switch 8 port LAN Ethernet PoE; 2 port LAN Gigabit Ethernet Uplink , Tổng công suất : tối đa 120W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports : Hỗ trợ IEEE 802.3af/at; Khả năng chống sét 4kV; MAC address table: 2K; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps; Chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m Switch Aptek SF1082P gồm 2 cổng UPLINK 1 cổng UPLINK được sử dụng để kết nối đến switch core hoặc modem, 1 cổng UPLINK còn lại sẽ kết nối đến đầu ghi (NVR).	24th	*750,000*
7	16 PORT APTEK SF1163P	SF1163P - Switch 16 port PoE chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m - 16 port PoE 10/100Mbps chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + SFP slot Gigabit - Công suất tối đa của mỗi port PoE là 30W, tổng công suất tối đa là 250W. - Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps. - MAC address table: 2K - Khả năng chống sét 4kV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cấu hình	24th	*2,200,000*
8	16 PORT APTEK PoE SF1162P	SF1162P - Switch 16 port PoE chuyên dụng cho camera, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m - 16 port PoE 10/100Mbps chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN - Công suất tối đa của mỗi port PoE là 30W, tổng công suất tối đa là 250W. - Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, hỗ trợ truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps. - MAC address table: 2K - Khả năng chống sét 4kV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cấu hình	24th	*1,920,000*
9	24 PORT APTEK Aptek SF1243P	Switch 24 port : 24ports - 10/100Mbps + 2 ports - 10/100/1000Mbps Số cổng : 24 Port LAN Fast Ethernet; 2 Port LAN Gigabit Ethernet; 1 slot SFP Gigabit 1.25G	24th	*2,540,000*
10	5 PORT D-LINK DES-1005C	Bộ chia tín hiệu mạng 5 cổng 10/100 Mbps DES-1005C - 5 cổng RJ45 10/100 Mbps - MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa. Tiết kiệm điện. - Kích thước: 88x48x21.45mm (434g)	24th	*145,000*
11	6 PORT POE D-LINK DES-F1006P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 6 cổng Port 10/100/1000 DES-F1006P-E: Thích hợp cho CCTV - 4 cổng PoE + 2 cổng uplink - Công Suất PoE 60W - Nguồn cấp PoE 802.3af(15.4W) - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	24th	*659,000*
12	8 PORT D-LINK DES-1008C	Bộ chia tín hiệu mạng 8 cổng 10/100 Mbps DES-1008C - 8 cổng RJ45 10/100 Mbps - MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa. Tiết kiệm điện. - Kích thước: 131 x 54 x 21 mm (434g)	24th	*148.000***
13	10 PORT POE D-LINK DES-F1010P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 10 cổng Port 10/100 DES-F1010P-E: Thích hợp cho CCTV - 8 cổng PoE + 2 cổng uplink - Công Suất PoE 96W - Nguồn cấp PoE IEEE 802.3af - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	24th	*990,000*
14	18 PORT D-LINK DES-F1018P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 18 cổng DES-F1018P-E: Thích hợp cho CCTV - 16 cổng PoE+ 10/100 Mbps (8 cổng chuẩn Long Reach 250m) - 2 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 150W - Hỗ trợ IEEE 802.3at / af Power over Ethernet (PoE) - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ sắt - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M (cổng 1-8) và lên đến 100M (cổng 9-16) - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE	24th	*2,620,000*
15	24 PORT D-LINK DES-F1026P-E	Switch 24 cổng 10/100M - Tốc độ : 24 PoE+ (10/100 Mbps), 2 x SFPUplink (10/100/1000 Mbps) , Chất liệu : Vỏ kim loại	24th	*4,660,000*

16	5 PORT TP-LINK TL-SF1005D	Switch 5 cổng -5 cổng RJ45 10/100Mbps - Công nghệ xanh giúp tiết kiệm điện năng lên đến 60% - Hộp bằng nhựa, thiết kế để bàn - Chỉ cần cắm vào là xài, không cần phải tinh chỉnh cấu hình - new version	24th	134.000**
17	5 PORT TP-LINK TL-SF1005LP	Switch TP-Link TL-SF1005LP tuân theo chuẩn 802.3af/at PoE+ hỗ trợ lên tới 30 W mỗi cổng PoE. Tổng cấp nguồn PoE 40 W cho 4 cổng PoE thích hợp cho một loạt các ứng dụng, chẳng hạn như giám sát cho văn phòng, ký túc xá và doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị tương thích với camera IP, Điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in, và các thiết bị khác. Giao tiếp : 5 x Cổng RJ45 10/100 Mbps , Tốc độ : 7.44 Mpps , Đầu ra : 53.5 VDC / 0.81 A , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3af/at , Kích thước : 99.8 × 98 × 25 mm	24th	579,000
18	5 PORT TP-LINK PoE TP-Link LS105LP	Switch Để Bàn 5 Cổng 10/100Mbps với Cổng kết nối : 4 × 10/100 Mbps LAN RJ-45 (30 W PoE) , Tốc độ : 10/100 Mbps (LAN), 1 Gbps (Chuyển Mạch) , Chuẩn kết nối : 802.3 af PoE, 802.3x Flow Control , Nguồn : 41 W , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 40 ℃, Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 100 mm × 98 mm × 25 mm , Độ ẩm hoạt động : 10–90%, không ngưng tụ, Độ ẩm lưu trữ : 5–90%, không ngưng tụ . Tính năng : Extend Mode: Ports 1–4, PoE Auto Recovery: Ports 1-4, Compatible With IEEE 802.3af/at Compliant PDs, Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging, IEEE 802.3x Flow Control, Green Technology	24th	589,000
19	5 PORT TP-LINK TL-SF1005P	Switch Để Bàn 5 x cổng RJ45 10/100Mbps ((4× 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+ ports): - Cấp Nguồn Qua Ethernet : 4 trong 5 cổng RJ45 Tự động đàm phán (Cổng 1 đến Cổng 4) của switch hỗ trợ chức năng Cấp nguồn qua Ethernet (PoE). Các cổng PoE này có thể tự động phát hiện và cung cấp năng lượng cho các Thiết bị hỗ trợ (PD) tương thích với chuẩn IEEE 802.3af đó. - Giao tiếp : 5 x cổng RJ45 10/100Mbps ((4× 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+ ports), Điện năng tiêu thụ : 64.82W (tối đa với PD 58w) 1.678W (tối đa không kết nối PD) , Đầu ra : 48VDC / 1.25A , Kích thước : 99.8 x 98 x 25 mm (R x D x C)	24th	640,000
20	6 PORT TP-LINK PoE LS106LP	Cổng kết nối : 6 × 10/100 Mbps RJ45 (4× PoE) , Tính năng : Công nghệ xanh, Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging, PoE Auto Recovery Button Tốc độ : 10/100 Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3x Flow Control , Nguồn : 220 V/50 Hz, 47.76 W MAX , Nhiệt độ hoạt động : 0 - 40 , MAC Address Table : 2K, Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 158 mm × 101 mm × 25 mm , Nhiệt độ lưu trữ : -40 - 70 ℃, Độ ẩm hoạt động : 10–90%, không ngưng tụ , Độ ẩm lưu trữ : 5–90%, không ngưng tụ	24th	489,000
21	6 PORT TP-LINK 4 Cổng PoE TL-SF1006P	Switch Để Bàn 6 x cổng RJ45 10/100Mbps ((cổng 1–4 hỗ trợ PoE+ 802.3af/at)): Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu Giao tiếp : 6 cổng RJ45 10/100 Mbps RJ45 (cổng 1–4 hỗ trợ PoE+ 802.3af/at) ; AUTO Negotiation ; AUTO MDI/MDIX Tốc độ : 10/100 Mbps Nguồn : Tổng cấp nguồn POE: 67 W , Nhiệt độ hoạt động : 0–40 ℃ (32–104 ℉) Kích thước : 158 x 101 x 25 mm) Số cổng : 6 Port 10/100Mbps	24th	620,000
22	8 PORT TP-LINK TL-SF1008D	Switch 8 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Giao tiếp : 8 x cổng 10/100Mbps, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100Mbps at Half Duplex ;20/200Mbps at Full Duplex , Nguồn : Bộ chuyển đổi nguồn bên ngoài (Output: 5.0VDC / 0.6A)	24th	170,000
23	8 PORT TP-LINK TL-SF1008P	Switch 8 cổng - Tốc độ 10/100 Base (4 cổng PoE+ 10/100 Mbps 802.3af/at) - Nguồn 30W cho mỗi cổng PoE/ 66W cho tất cả các cổng PoE * . Bộ nhớ Tốc độ truyền tải gói : 1.1904 Mpps . Standard (Chuẩn kết nối) IEEE 802.3af/at . Kích thước : 171 × 98 × 27 mm	24th	785,000
24	9 PORT TP-LINK PoE LS109P	Switch 9 cổng 9 × 10/100 Mbps LAN RJ45, AUTO Negotiation, AUTO MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100 Mbps (LAN), 1.8 Gbps (Chuyển Mạch) , Button (nút) : Extend Mode Button (Ports 1–4/1–8, Up to 250 m PoE power supply and data transmission), Isolation Mode Button (Ports 1–8), PoE Auto Recovery Button (Ports 1–8) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af/at, 802.3x , Nguồn : 53.5VDC / 1.31A, 63 W (Max) , Nhiệt độ hoạt động : 0–40 , Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, PoE Status, PoE MAX , Kích thước : 171 mm × 98 mm ×27 mm , Nhiệt độ lưu trữ : 40–70 , Độ ẩm hoạt động : 10–90%, không ngưng tụ, Độ ẩm lưu trữ : 5–90%, không ngưng tụ , Tính năng : Công nghệ xanh	24th	665,000
25	9 PORT TP-LINK TL-SF1009P	Switch 9 cổng RJ45 10/100 Mbps (8 cổng 10/100 Mbps 802.3af/at PoE+) - Tốc độ : 1.3392 Mpps , Đầu ra : 53.5VDC / 1.31A , Standard (Chuẩn kết nối) : 802.3 af/at , Kích thước : 171 × 98 × 27 mm	24th	Liên hệ
26	16 PORT TP-LINK TL-SF1016D	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Giao tiếp : 16 x cổng 10/100Mbps, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Tốc độ : 10/100Mbps at Half Duplex ;20/200Mbps at Full Duplex , Nguồn : Bộ chuyển đổi nguồn bên ngoài (Output: 5.0VDC / 0.6A)	24th	420,000
27	16 PORT TP-LINK TL-SF1016DS	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base - Cổng kết nối : 16 x 10/100 Mbps LAN (AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX) - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3x , Nguồn , 100-240VAC, 50/60Hz , Nhiệt độ hoạt động 0℃~40 ℃ , MAC Address Table : 8K , Kích thước : 294 mm × 180 mm × 44 mms at Full Duplex , Tính năng Công nghệ xanh, 802.3X Flow Control có thể giúp bạn tiết kiệm đến 25% điện năng, và 70% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong nhà hay trong văn phòng của bạn.	24th	Liên hệ
28	16 PORT TP-LINK TL-SL1218MP	Switch 16 cổng - Tốc độ 10/100 Base 16 Cổng 10/100Mbps + 2 cổng Gigabit , Tốc độ : PoE+ 10/100Mbps, Chất liệu : Kim loại Switch TP-Link TL-SL1218MP tuân thủ tiêu chuẩn PoE+ 802.3af/at và hỗ trợ cấp nguồn có thể lên tới 30W trên mỗi cổng PoE. Tổng nguồn PoE lên tới 192W cho 16 cổng PoE, Switch TP-Link TL-SL1218MP sẽ là sự lựa chọn lý tưởng cho các hệ thống giám sát doanh nghiệp vừa và nhỏ. Switch TP-Link TL-SL1218MP là Switch PoE được thiết kế đặc biệt cho các ứng dụng giám sát IP, giúp việc cài đặt giám sát đơn giản hơn, an toàn hơn và ngoài ra còn tiết kiệm chi phí hơn. Với chế độ mở rộng sóng, khoảng cách truyền PoE đạt tới 250m, giúp thiết bị trở nên hoàn hảo đối với việc triển khai Camera IP trong vùng phủ sóng rộng.	24th	3,070,000
29	24 PORT TP-LINK TL-SF1024D	Switch 24 cổng - Số cổng LAN: 24 Port Tốc độ: 10/100Mbps , Tự động chuyển chế độ cáp thẳng hoặc chéo (MDI/MDI-X) , Dễ Sử Dụng Tính năng Auto MDI/MDIX sẽ giúp bạn không còn lo lắng về nhu cầu sử dụng dây cáp. Tính năng Auto-negotiation trên mỗi cổng sẽ đo được tốc độ liên kết của một thiết bị mạng (10, 100 hoặc 1000 Mbps) và sẽ tự điều chỉnh một cách thông minh để có thể hoàn toàn tương thích và đạt hiệu suất tối ưu. Thiết kế Vỏ sắt, để gắn bàn hoặc gắn rack 13" (Adaptor chỉ bảo hành 12 tháng) , Bên cạnh đó, với công nghệ sử dụng năng lượng tiên tiến, thiết bị TL-SF1024D có thể giúp bạn tiết kiệm đến 75% điện năng, và 80% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong nhà hay trong văn phòng của bạn.	24th	980,000
30	48 PORT TP-LINK TL-SF1048	Switch 48 cổng - Số cổng LAN: 48 Port Tốc độ: 10/100Mbps , Tự động chuyển chế độ cáp thẳng hoặc chéo (MDI/MDI-X) , Dễ Sử Dụng Tính năng Auto MDI/MDIX sẽ giúp bạn không còn lo lắng về nhu cầu sử dụng dây cáp. Tính năng Auto-negotiation trên mỗi cổng sẽ đo được tốc độ liên kết của một thiết bị mạng (10, 100 hoặc 1000 Mbps) và sẽ tự điều chỉnh một cách thông minh để có thể hoàn toàn tương thích và đạt hiệu suất tối ưu. Thiết kế Vỏ sắt, để gắn bàn hoặc gắn rack 13" (Adaptor chỉ bảo hành 12 tháng) , Bên cạnh đó, với công nghệ sử dụng năng lượng tiên tiến, thiết bị TL-SF1024D có thể giúp bạn tiết kiệm đến 75% điện năng, và 80% nguyên liệu đóng gói có thể được tái chế qua đó hình thành một giải pháp thân thiện với môi trường cho hệ thống mạng trong nhà hay trong văn phòng của bạn.	24th	2,070,000
31	Switch POE Unifi USW-Lite-8-POE	Kích thước 99,6 x 163,7 x 31,7 mm (4 x 6,4 x 1,3") . Trọng lượng 295 g (10,4 oz). Chất liệu vỏ Polycarbonate Giao diện quản lý Ethernet trong băng tần. Giao diện mạng (8) Cổng GbE RJ45. Giao diện PoE (4) PoE/PoE+ (Chân 1, 2+; 3, 6-) Tổng thông lượng không chặn 8 Gbps . Công suất chuyển mạch 16 Gbps Tốc độ chuyển tiếp 11,904 Mpps. Phương thức cấp nguồn 54V DC, bộ đổi nguồn 1.1A Nguồn điện 54V, bên ngoài, 60W. Dải điện áp được hỗ trợ 50—57V DC Tối đa. điện năng tiêu thụ 8W (Không bao gồm đầu ra PoE) Tổng PoE khả dụng 52W* *Với bộ đổi nguồn 60W bên ngoài. Tối đa. Công suất PoE trên mỗi cổng của PSE PoE+: 30W Nút Khôi phục cài đặt gốc. Nhiệt độ hoạt động xung quanh -15 đến 40° C (5 đến 104° F) Độ ẩm hoạt động xung quanh 10 đến 90% không ngưng tụ. Chứng chỉ CE, FCC, IC	12 th	3,570,000
32	5 PORT TENDA S105	Switch 5 Port 10/100M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps. Màu trắng	24th	Liên hệ

33	Switch POE Tenda TEF1105P (5 Port 10/100M with 4 Port PoE)	5 Cổng 10/100Mbps với 4 cổng PoE, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 63W, Vỏ sắt	36th	***515,000***
34	Switch POE Tenda TEF1106P 63W (6-Port 10/100M with 4-Port PoE)	Switch 6-Cổng 10/100Mbps với 4 cổng PoE + 2 cổng UPLINK Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 63W, Vỏ sắt	36th	***575,000***
35	Switch POE Tenda TEF1109P 63W (9-Port 10/100M with 8-Port PoE)	Switch 9 cổng 10/100Mbps với 8 cổng PoE, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 63W, Vỏ sắt, chống sét 6KV	36th	***980,000***
36	Switch POE Tenda TEF1110P 63W (10-Port 10/100M with 8-Port PoE)	Switch 10 cổng LAN với 8 cổng PoE + 2 cổng Uplink 10/100, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 63W, Vỏ sắt chống sét 6KV	36th	***1,050,000***
37	Switch POE Tenda TEF1110P 102W (8FE+2GE with 8-Port PoE)	Switch 10 cổng LAN với 8 cổng PoE + 2 cổng Giga 1000M, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 102W, Vỏ sắt chống sét 6KV	36th	***1,660,000***
38	8 PORT TENDA S108	Switch 8 Port 10/100M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps. Màu trắng	24th	***Liên hệ***
39	Switch 16 Port TENDA S16	Switch 16 Port 10/100M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps	24th	***420,000***
40	Switch 24 Port TENDA TEF1024D	Switch 24 Port 10/100Mbps RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ 10/100Mbps, tốc độ chuyển mạch lên đến 4.8Gbps (Vỏ sắt)	24th	***870,000***
41	Switch 8 Port 10/100 RUIJIE RG-ES08	8 cổng 10/100BASE-T . Tốc độ chuyển mạch: 1.6Gbps – Half-duplex, full-duplex, auto-negotiation mode, support auto MDI/MDIX – Nguồn DC 9.0V / 600mA . MAC: 2K. Nhiệt độ hoạt động: 0°C~40°C – Kích thước: 144mm*85mm*23mm . Chất liệu: vỏ nhựa	36th	***260,000***
SWITCH - HUB GIGABIT (100/1000) (Giá đã bao gồm VAT) - Adaptor BH 1 Năm				
1	4 PORT APTEK SG1041P	4 port PoE Gigabit 100/1000 Mbps; 1 port uplink Gigabit Tổng công suất : tối đa 60W , Nguồn : AC 100 ~ 240V , Other Supports ; Hỗ trợ Watch-dog; hỗ trợ IEEE 802.af/at; MAC address table: 1K; Khả năng chống sét 4kV; Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps	24th	***660,000***
2	5 PORT APTEK SG1050	SG1050 - Switch 5 port Gigabit không quản lý - hiệu năng cao cho việc triển khai Internet, camera IP tại doanh nghiệp nhỏ, văn phòng... - 5 cổng LAN Gigabit RJ45 - Tính năng tự động nhận biết cáp thẳng, cáp chéo Auto MDI/MDIX. - Tương thích với đa dạng các chuẩn Ethernet: 802.3, 802.3u, 802.3ab. - Kiểm soát lưu lượng chuẩn IEEE 802.3x Flow Control for Full Duplex và back-pressure for half Duplex. - Hỗ trợ chuẩn 802.1x channel control protocol. - Sử dụng đơn giản, cắm vào là sử dụng.	24th	***365,000***
3	8 PORT APTEK SG1080	8 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps RJ45. - Tính năng tự động nhận biết cáp thẳng, cáp chéo Auto MDI/MDIX. - Tương thích với đa dạng các chuẩn Ethernet: 802.3, 802.3u, 802.3ab. - Kiểm soát lưu lượng chuẩn IEEE 802.3x Flow Control for Full Duplex và back-pressure for half Duplex. - Hỗ trợ chuẩn 802.1x channel control protocol. - Sử dụng đơn giản, cắm vào là sử dụng. - Tiết kiệm điện và thân thiện với môi trường. - Bandwidth: 16Gbs. - MAC address: 8K. - Khả năng chống sét đến 4Kv. - LED hiển thị tình trạng mỗi port LAN.	24th	***469,000***
4	8 PORT APTEK SG1080P	8 cổng PoE Gigabit LAN hỗ trợ IEEE 802.af/at : Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W; Khả năng chống sét 4kV; Tích hợp extended mode (CCTV mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink, truyền tín hiệu và nguồn với khoảng cách 250m. Tốc độ truyền dữ liệu tối đa của các port PoE khi chọn mode extended là 10 Mbps -Tổng công suất : tối đa 120W -Nguồn : AC 100 ~ 240V -MAC Address Table : 2K	24th	***1,010,000***
5	8 PORT APTEK PoE SG1083P	Switch 8 port PoE Gigabit - chuyên dụng cho WiFi Gigabit, camera - 8 port PoE Gigabit LAN chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN + SFP slot Gigabit - Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W, tổng công suất tối đa 120W. - Tích hợp VLAN mode (V mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink. - Khả năng chống sét 4kV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cấu hình	24th	***979,000***
6	8 PORT APTEK SG2082P	SG2082P - Switch 8 Port PoE L2 Managed Gigabit Switch with 2 slot SFP - 8 port LAN Gigabit PoE chuẩn IEEE 802.3af/at - 02 port SFP slot Gigabit - Hỗ trợ chia VLAN 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W) - Lập lịch cung cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng) - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền - Tính năng Spanning Tree, Loop detection giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - DHCP snooping chống giả mạo DHCP server - ACL, Port security, ARP Inspection, DoS Defend	24th	***2,540,000***
7	16 PORT APTEK PoE SG1162P	Giao tiếp : 16 cổng PoE Gigabit 10/100/1000Mbps - chuyên dụng cho WiFi Gigabit, camera - 16 port PoE Gigabit LAN chuẩn IEEE 802.af/at - 2 port uplink Gigabit LAN - Công suất tối đa của mỗi port PoE 30W, tổng công suất tối đa 250W. - Tích hợp VLAN mode (V mode): các port PoE sẽ bị cô lập với nhau, chỉ kết nối với port uplink. - Khả năng chống sét 4kV - Nguồn: AC 100 ~ 240V - Dễ dàng sử dụng, không cần cấu hình	24th	***2,360,000***
8	24 PORT APTEK PoE SG1244P (24 port/ 1 Gbps)	24 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, 1 Gbps PoE RJ-45 LAN - Tính năng : Power priority mechanism, fast and forward, MAC automatic learning and aging - Tốc độ : 1 Gbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, IEEE802.3u, 802.3x, 802.3af/at - Nguồn : AC110-240V 50/60HZ - Công suất : ≤400W (52V 7.7A) - Nhiệt độ hoạt động : -10° - 55°C - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 440 mm x 284 mm x 45mm , Khối lượng : 2.9kg - Hỗ trợ VLAN : Standard mode (S) and VLAN mode (V) - Băng thông chuyển mạch : 56 Gbps	24th	***3,370,000***
9	24 PORT APTEK SG2244P	24 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 24 port x Gigabit Ethernet with PoE+ PSE, RJ-45 (Chuẩn IEEE 802.3af / 802.3at) 4 port uplink Gigabit, 2 port gigabit RJ45 và 2 port Gigabit SFP. 1 x Console Port, RJ45 - Cơ chế bảo mật mạng : Storm Control, DoS Defend, Access Control List... - Button (nút) : Nút Reset Factor - Nguồn : Nguồn: 100 ~ 240VAC - PoE Injector Port : 24 cổng Gigabit Ethernet PoE/PoE+ theo chuẩn 802.3at/af, RJ45	24th	***6,240,000***

10	16 PORT Cudy GS1016 (16 port/ 10/100/1000 Mbps)	16 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 16 x 1 Gbps LAN RJ-45 , Tốc độ : 1 Gbps - Tính năng : IGMP Snooping, Loop Prevention, Loop Detection, DSCP QoS, 802.1p QoS - Button (nút) : VLAN, Default, Extend DIP Switch - Chuẩn kết nối : 802.3x Flow Control, 802.3i, 802.3u, 802.3ab - Nguồn : 90~260V 50/60Hz - Công suất : 4.5 W ~ 7.8 W - MAC Address Table : 32 Gbps , Hỗ trợ VLAN : Từ cổng #1 - #22 - Đèn LED báo hiệu : Power, Speed/Link/ACT của từng cổng LAN - Kích thước : 200 mm × 118 mm ×44 mm , Khối lượng : 619 g	24th	***1,260,000***
11	24 PORT Cudy GS1024 (24 port/ 10/100/1000 Mbps)	24 cổng Gigabit 10/100/1000Mbps, RJ45. - Giao tiếp: 24 x 1 Gbps LAN RJ-45 , Tốc độ : 1 Gbps - Tính năng : IGMP Snooping, Loop Prevention, Loop Detection, DSCP QoS, 802.1p QoS - Chuẩn kết nối : 802.3x Flow Control, 802.3i, 802.3u, 802.3ab - Nguồn : 90~260V 50/60Hz - MAC Address Table : 32 Gbps , Hỗ trợ VLAN : Từ cổng #1 ~ #14 - Đèn LED báo hiệu : Power, Speed/Link/ACT của từng cổng LAN - Kích thước : 270 × 182 mm × 44 mm , Khối lượng : 1059 g	24th	***1,460,000***
12	8 PORT DrayTek VigorSwitch G1080	8 port LAN Gigabit , Hỗ trợ chia VLAN 802.1q, Port based VLAN (tối đa 8 VLAN) , Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền trên port 7 và 8 - IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video - Tiết kiệm điện theo chuẩn 802.3az Energy Efficient Ethernet - Tương thích với SWM trên các Router DrayTek - Tính năng Storm Control - Cấu hình bằng giao diện web - Quản lý tập trung bằng SWM (tích hợp trên Router DrayTek) / phần mềm VigorConnect (miễn phí), hoặc phần mềm VigorACS2 (tính phí)	24th	***925,000***
13	8 PORT DrayTek VigorSwitch G2100	Cổng kết nối: 8x 10/100/1000Mbps Ethernet, RJ-45 2x 1000Mbps SFP slot , Bộ nhớ : Switching Capacity: 20 Gbps , Nguồn : AC 100-240V @ 0.7A , Standard (Chuẩn kết nối) : Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q Kích thước : 270(W) x 181(D) x 44(H) , Khối lượng : 1.78 kg	24th	***2,560,000***
14	8 PORT DrayTek VigorSwitch P2100	Cổng kết nối: 8 Port Tốc độ 10/100/1000 Base - RJ-45; 2x 1000Mbps SFP slot , Bộ nhớ : Buffer Size 4.1 Mbit , Nguồn : AC 100-240V , Standard (Chuẩn kết nối) : PoE/PoE+(802.3af/802.3at), Type mode A , Kích thước : 319(W) x 208(D) x 45(H) . Switch Draytek Vigor P2100 là thiết bị chuyển mạch Gigabit PoE được quản lý lớp 2+ nhỏ gọn, rất phù hợp cho ngôi nhà thông minh và chi nhánh/các trang web từ xa. Nó có các cổng 2x GbE SFP, cổng 8x Gigabit Ethernet PoE / PoE + với nguồn điện 140 watt và cổng giao diện điều khiển 1x.	24th	***4,350,000***
15	12 PORT DrayTek PoE+ VigorSwitch PQ2121x	VigorSwitch PQ2121x- 8 Port 2.5GbE PoE L2+ Managed Switch with 4 slot SFP+ 10G uplink port - 8 port LAN 2.5GbE, hỗ trợ PoE+ (802.3af/at), tổng công suất PoE 140W. - 4 slot SFP+ 10G, 1 port console RJ-45. - Quy định mức độ ưu tiên, công suất tối đa cho từng port. - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W / A). - Kiểm tra trạng thái thiết bị đầu cuối (ping detect) để reset lại nguồn của port nếu thiết bị đó bị treo. - Lập lịch cung cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng). - Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN,	24th	***7,750,000***
16	12 PORT DrayTek VigorSwitch FX2120	Switch Draytek Vigor FX2120 là một thiết bị mạng cao cấp được thiết kế để cung cấp hiệu suất và linh hoạt cao cho các môi trường mạng đòi hỏi tốc độ truyền dữ liệu cao. Với tốc độ 10Gbps/1000Mbps và 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot, sản phẩm này mang lại khả năng truyền tải thông tin nhanh chóng và hiệu quả. Số cổng 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot cung cấp sự linh hoạt cho việc kết nối các thiết bị và mở rộng mạng một cách dễ dàng. Các cổng SFP+ slot giúp tối ưu hóa hiệu suất và độ ổn định của kết nối mạng. Tốc độ :10Gbps/1000Mbp , Số cổng : 12 cổng 10Gbps/1000Mbps SFP+ slot Sản phẩm này có thể phù hợp với nhiều ứng dụng khác nhau, từ việc xây dựng hạ tầng mạng trong các doanh nghiệp lớn đến triển khai trong các môi trường mạng yêu cầu tốc độ cao và khả năng mở rộng.	24th	***11,150,000***
17	24 PORT DrayTek VigorSwitch G1282	24-Port Web Smart Gigabit Switch G1282 - 24 port LAN Gigabit : 10/100/1000 Giga Ethernet, RJ-45 with PoE+ PSE, RJ-45 (Each port can support both IEEE 802.3af / 802.3at mode) , 4 x GbE Combo Ports, RJ45 + SFP , 1 x Factory Reset Button - Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, VoIP VLAN - IP Version : IPv4 , IPv6 - QoS : Support 8 Hardware Queues , Rate Limit , Port-based (Ingress/Egress) , Queue Setting : WRR Strict Priority , Class of Service : 802.1p CoS , DSCP , CoS-DSCP , IP Precedence - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền - Tính năng Spanning Tree giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - IGMP Snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video - Tính năng Storm Control, DoS Attack Prevention - Cấu hình bằng giao diện web và dòng lệnh - Quản lý tập trung bằng SWM (tích hợp trên Router DrayTek) / phần mềm VigorConnect (miễn phí), hoặc phần mềm	24th	***4.470.000****
18	24 PORT DrayTek VigorSwitch G2282x	Giao tiếp : 24 x LAN Gigabit; 4 x 10Gigabit SFP+ slot. Tốc độ : 1Gigabit RJ-45, 10Gigabit SFP+ , Chuẩn kết nối : 802.3ae/x/u/ab... 802.1ad/ab/s/w… , Nguồn : AC100-240V , Kích thước : 440 mm x 205 mm x 44 mm (WxDxH) . Tính năng : Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management Q-in-Q basic, Port Isolation. - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền (8 group, mỗi group tối đa 8 port). Có các tính năng Layer 3 như: DHCP server/ Static Route/ VLAN route. Tính năng Spanning Tree, Loop detection giúp tăng cường độ ổn định hệ thống. IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video. DHCP snooping chống giả mạo DHCP server. ACL, Port security, IP Source Guard, ARP Inspection, DoS, Jumbo Frame. Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management Q-in-Q basic, Port Isolation.	24th	***6,450,000***
19	24 PORT DrayTek VigorSwitch P1282	24 Port Gigabit Web Smart PoE Switch with 4 Gigabit Lan/SFP combo uplink port - 24 port LAN Gigabit PoE 802.3af/at - 04 port combo Gigabit RJ45 + SFP slot Gigabit - Quy định mức độ ưu tiên cho từng port - Quy định mức công suất tối đa cho từng port (W) - Theo dõi mức tiêu thụ của từng port (W / A) - Lập lịch cấp nguồn cho từng port (tiết kiệm điện năng) - Hỗ trợ chia VLAN 802.1q, Port based VLAN, VoIP VLAN - Tính năng LACP giúp gộp băng thông các đường truyền - Tính năng Spanning Tree giúp tăng cường độ ổn định hệ thống - IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video - Tính năng Storm Control, DoS Attack Prevention	24th	***10,600,000***
20	28 PORT DrayTek VigorSwitch Layer 2+ P2282x (28 port/ 10/1Gbps/ SFP)	28 Port : 24 x 1 Gbps PoE RJ-45 + 4 x 10 Gbps SFP+, 1 x RJ-45 Console - Tốc độ : 10 Gbps (SFP), 1 Gbps (RJ-45) - Tính năng : Central Switch Management, DHCP Server & VLAN Routing, Bind IP to MAC, ONVIF-Friendly, ONVIF Snapshot Alert, IP Conflict Detection & Prevention, evice Check - Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3at PoE+, 802.3 10Base-T, 802.3u 100Base-T, 802.3ab 1000Base-T, 802.3ae 10GBase-X, 802.3x Flow Control, 802.3 Auto-Negotiation, 802.1q Tag-based VLAN, 802.1p Class of Service, 802.1d STP, 802.1w RSTP, 802.1s MSTP, 802.3ad LACP, 802.1ad QinQ, 802.1x Port Access Control, 802.1AB LLDP, 802.3az EEE - Nguồn : AC: 100-240V @ 6.5A, DC: 12V @ 5A & DC 54V @ 7.4A, 460.4 W - MAC Address Table : 16K - Hỗ trợ VLAN ; 512 VLAN, 802.1q Tag-based VLAN, MAC-based VLAN, Protocol-based VLAN, Management VLAN, Voice VLAN, Surveillance VLAN, GVRP, QinQ (Basic) - Băng thông chuyển mạch : 128 Gbps	24th	***12,890,000***

21	48 PORT DrayTek PoE+ P2540XS	Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 6 x 10 Gbps SFP+, 1 x Console RJ-45 -Chuẩn kết nối : 802.3af PoE, 802.3at PoE+, 802.3 10Base-T, 802.3u 100Base-T, 802.3ab 1000Base-T 802.3ae 10GBase-X, 802.3x Flow Control, 802.3 Auto-Negotiation, 802.1q Tag-based VLAN, 802.1p Class of Service, 802.1d STP, 802.1w RSTP, 802.1s MSTP, 802.3ad LACP, 802.1ad QinQ, 802.1x Port Access Control, 802.1AB LLDP, 802.3az EEE - Hỗ trợ VLAN : 512 VLAN , Quản trị mạng : QoS: 8 queues. Băng thông chuyển mạch :216 Gbps -Tính năng : PoE, ONVIF-Friendly, Chặng xung đột IP, IEEE 802.3az tiết kiệm điện năng -Tốc độ :10 Gbps (SFP+), 10/100/1000 Mbps (RJ-45) - Nguồn : AC 100-240V @ 5.5A - Công suất : PoE Budget: 400 W - Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps RJ-45, 6 x 10 Gbps SFP+, 1 x Console RJ-45 - Nhiệt độ hoạt động : 0 đến 50°C , MAC Address Table : 32K - Kích thước : 441 mm x 330 mm x 45 mm	24th	***22,600,000***
22	54 PORT DrayTek VigorSwitch G2540x	Draytek VigorSwitch G2540x là một công tắc 10 Gbps được quản lý lớp 2+, được trang bị cổng Gigabit 48x và 6 x SFP + 10Gbps sợi liên kết. Hỗ trợ các tính năng nâng cao của Lớp 3, DHCP Server và Vlan Routing, VigorSwitch G2540x cải thiện hiệu quả mạng và giúp mạng LAN của bạn hoạt động liên tục ngay cả khi cổng ngoại tuyến, lý tưởng được đặt làm công tắc lõi trong SME / SMB. -Định tuyến DHCP Server & Vlan : Trong một mạng LAN lớn, nhiều lưu lượng truy cập không truy cập Internet mà đến các máy chủ trong mạng LAN. Chuyển đổi L2 + với các chức năng định tuyến của máy chủ DHCP và Vlan, vì thiết bị nhận lưu lượng truy cập trước bộ định tuyến. -Giao tiếp : 48 x 10/100/1000Mbps Ethernet, RJ-45; 6x 1000Mbps/10Gbps SFP + , Chuẩn giao tiếp : 802.1q, Button (nút) : 1x Factory Reset Button , Nguồn : AC 100-240V @ 2A , Nhiệt độ hoạt động : 0 to 50°C, Kích thước : 441 x 270 x	24th	***14,550,000***
23	54 PORT DrayTek VigorSwitch G2540XS	54-Port Layer2+ Managed Gigabit Switch (48 Port Gigabit + 6 Port 10Gigabit SFP) - 48 port LAN Gigabit; 6 port Gigabit / 10Gigabit SFP+ slot. - Hỗ trợ chia VLAN với chuẩn 802.1q, Port based VLAN, MAC based VLAN, Protocol-based VLAN, VoIP VLAN, Surveillance VLAN, VLAN Management Q-in-Q basic, Port Isolation. - Tính năng LACP giúp gộp băng thông đường truyền (8 group, mỗi group tối đa 8 port). - Có các tính năng Layer 3 như: DHCP server/ Static Route/ VLAN route. - Tính năng Spanning Tree, Loop detection giúp tăng cường độ ổn định hệ thống. - IGMP snooping, QoS tối ưu cho dịch vụ âm thanh và video. - DHCP snooping chống giả mạo DHCP server. - ACL, Port security, IP Source Guard, ARP Inspection, DoS, Jumbo Frame. - Cấu hình bằng giao diện web và dòng lệnh - Quản lý tập trung bằng SWM tích hợp trên Router DrayTek / phần mềm VigorConnect (miễn phí), hoặc phần mềm	24th	***13,950,000***
24	5 Port Mercusys MS105G Gigabit	Hub 5 cổng Gigabit , Giao tiếp : 5 x 10/100/1000Mbps Ports, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Nguồn : 5V/0.6A, Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x CSMA/CD , Kích thước : 105×70×24.9 mm (W X D X H)	24th	***195,000***
25	5 Port Mercusys MS105GS Gigabit	Hub 5 cổng Gigabit , Giao tiếp : 5 x 10/100/1000Mbps Ports - Tính năng : 802.3x Flow Control, 802.1P/DSCP QoS, IGMP Snooping V1/V2/V3, Green Ethernet - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3x CSMA/CD - Nguồn : 5V/0.6A - Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX - Đèn LED báo hiệu : 5 x LAN (1, 2, 3, 4, 5), 1 x Power - Kích thước : 99.57 mm × 98.04 mm × 25.15 mm	24th	***255,000***
26	5 Port Mercusys Switch PoE+ MS105GP	Hub 5 cổng Gigabit , Tính năng : High Power PoE+, lên đến 205m. Chế độ: Cô lập (Isolation) , Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3x , Nguồn : 53.5V/1.31A , Cổng kết nối : 5 cổng 10/100/1000Mbps Ports, 4 x cổng PoE+, Vỏ kim loại , Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Độ ẩm môi trường : 10%~90% RH, không ngưng tụ (Hoạt Động). 5%~95% RH, không ngưng tụ (Lưu trữ) , Kích thước : 99.8mm x 98mm x 25mm	24th	***435,000***
27	8 Port Mercusys MS108G Gigabit	Hub 8 cổng Gigabit , Giao tiếp : 8 x 10/100/1000Mbps Ports, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX , Nguồn : 9V/0.6A Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3x CSMA/CD , Kích thước : 127 x 60.3 x 22 mm(W X D X H)	24th	***315,000***
28	8 Port Mercusys MS108GS (8 port/ 10/100/1000 Mbps) Gigabit	Hub 8 cổng Gigabit , Tính năng : Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX, Store and Forward - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3/u/x CSMA/CD , Nguồn : 5V/0.6A - Cổng kết nối : 8 × 10/100/1000 Mbps LAN, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX - Đèn LED báo hiệu : 8 x cổng LAN, 1 x Power - Kích thước : 157.48 mm × 99.06 mm × 25.4 mm	24th	***395,000***
29	8 Port Mercusys Switch PoE+ MS108GP	Hub 8 cổng Gigabit Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Tính năng : High Power PoE+, lên đến 205m. Chế độ: Cô lập (Isolation) , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3x , Nguồn :77.33W（220 V / 50 Hz), với 65W PD, Cổng kết nối : 8 cổng 10/100/1000Mbps Ports, 7 x cổng PoE+, Vỏ kim loại , Auto-Negotiation, Auto MDI/MDIX , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃, Kích thước : 99.8mm x 98mm x 25mm	24th	***639,000***
30	16 Port Mercusys MS116GS (16 port/ 10/100/1000 Mbps)	Hub 16 cổng Gigabit , Tính năng : 802.3X Flow Control, 802.1P/DSCP QoS, Loop Prevention, Isolation - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i/u/ab/x/p - Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - MAC Address Table : 8K - Đèn LED báo hiệu : Power, Link/Act, 1000Mbps - Kích thước : 294 mm x 140 mm x 44mm	24th	***995,000***
31	5 PORT TP-LINK SG1005D	Switch Để Bàn 5 Cổng gigabite 10/100/1000Mbps Base , Cổng kết nối: 5 cổng 10/100/1000Mbps RJ45 PortsAUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX - Vỏ nhựa .	24th	***255,000***
32	5 PORT TP-LINK LS105G	Switch Để Bàn 5 Cổng gigabite 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối: IEEE 802.3i/802.3u/ 802.3ab/802.3x , Nguồn : 5VDC/0.6A, 3.7W . Cổng kết nối : 5 × 10/100/1000Mbps LAN RJ-45, Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX Ports, Nhiệt độ hoạt động : 0°C~40°C , MAC Address Table : 2K , Kích thước : 90 mm × 72 mm × 23 mm , Tính năng Công nghệ xanh, Kiểm soát luồng, 802.3X Back Pressure - Vỏ sắt	24th	***319,000***
33	5 PORT TP-LINK TL-SG105	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 5 cổng 10/100/1000Mbps, Tự động đàm phán, Tự động- cổng MDI/MDIX , Tốc độ : 7.4Mpps , Điện năng tiêu thụ : tối đa 2.3W (220V/50Hz) . Chất liệu : Vỏ thép , Đèn LED báo hiệu . Hệ thống nguồn; Chỉ báo Liên Kết/ Hoạt Động được tích hợp trên mỗi cổng RJ-45 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i/802.3u/ 802.3ab/802.3x, IEEE 802.1p	24th	***349,000***
34	5 PORT TP-LINK TL-SG105E	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 5 cổng RJ45 10/100/1000 Mbps AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p . Bộ nhớ: Bộ nhớ đệm gói :1.5Mb . Nguồn : 9VDC/0.6A Switch TP-Link TL-SG105E trang bị cho mình 5 cổng RJ45 tốc độ 10/100/1000 Mbps, cung cấp giám sát mạng, ưu tiên các lưu lượng truy cập mạng và các tính năng VLAN. Bạn có thể dễ dàng thiết lập mạng trên thiết bị đơn giản và nhanh chóng với kết nối plug-and-play. Ngoài ra còn có thể quản lý tập trung tất cả các thiết bị chuyển mạch thông minh trong nhà một cách dễ dàng với tiện ích cấu hình Easy Smart. Công nghệ tiết kiệm năng lượng sáng tạo của TL-SG105E giúp tiết kiệm đến 75% năng lượng. Cổng Auto-Negotiation trên TP-Link TL-SG105E cung cấp sự tích hợp thông minh giữa phần cứng với các tốc độ 10Mbps, 100Mbps và 1000Mbps. Công nghệ Wifi kiểm soát lưu lượng IEEE 802.3x cho phép truyền dữ liệu đáng tin cậy.	24th	***625,000***
35	5 PORT TP-LINK TL-SG1005P	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 5 x Cổng RJ45 10/100 / 1000Mbps , Switch 4 cổng PoE+ Chuyên Dụng (Tổng Nguồn 65 W) Cho Nhiều Ứng Dụng , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE802.3i, IEEE802.3u, IEEE802.3ab, IEEE802.3x, IEEE802.3af, IEEE802.3at, IEEE802.1p Tuân theo chuẩn 802.3af/at PoE+ hỗ trợ lên đến 30W trên mỗi cổng PoE. Tổng nguồn PoE 65 W* với 4 cổng PoE với một loạt các ứng dụng như giám sát cho văn phòng, ký túc xá và doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị hoàn toàn tương thích với camera IP, điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in, v.v.	24th	***859,000***
36	5 PORT TP-LINK PoE+ EasySmart SG105PE	Tính năng : Easy Smart, PoE , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3af, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p, IEEE 802.3at , Nguồn : 53.5 VDC/1.31 A Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 , Nhiệt độ hoạt động : 0℃~40℃ , MAC Address Table : 2K Kích thước : 99.8 mm × 98 mm × 25 mm Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ 32 VLAN, trong tất cả 4K VLAN IDs , Băng thông chuyển mạch : 10 Gbps	24th	***939,000***

37	5 PORT TP-LINK TL-SG105-M2 (5 port/ 2.5 Gbps)	Tính năng : - Switching Capacity: 40 Gbps - Packet Forwarding Rate: 29.8 Mpps - MAC Address Table: 16 K - Packet Buffer Memory: 1.5 Mb - Jumbo Frame: 10 KB - Hỗ trợ PoE : Không - - Tốc độ truyền : 5× 100Mbps/1Gbps/2.5Gbp Ports,LAN RJ-45 , Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX	24th	1,070,000
38	5 PORT TP-LINK 10G TL-SX105	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu , Giao tiếp : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p, 802.3an, 802.3bz Số cổng : 5 cổng - Tốc độ : 10G , Nguồn :Bộ chuyển đổi nguồn (Đầu ra: 12 VDC / 2.0 A), Nhiệt độ hoạt động 0–40 °C (32–104 °F), Kích thước : 226×131×35 mm	24th	5,850,000
39	8 PORT TP-LINK SG1008D	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 8 cổng 10/100/1000Mbps RJ45 PortsAUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX - 8 cổng RJ45 Gigabit Auto-Negotiation, hỗ trợ MDI/MDIX tự động , Công nghệ Ethernet thân thiện với môi trường tiết kiệm năng lượng đến 80% , Vỏ nhựa, thiết kế để bàn hoặc để treo tường , Cắm vào và sử dụng, không đòi hỏi phải cấu hình	24th	400,000
40	8 PORT TP-LINK LS108G	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng 10/100/1000Mbps, Cổng RJ45 10/100/1000Mbps tính năng tự động đàm phán, hỗ trợ Auto MDI/MDIX , Công nghệ Ethernet Green giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ , Kiểm soát lưu lượng chuẩn IEEE 802.3x cung cấp sự truyền dữ liệu đáng tin cậy , Vỏ bằng thép (SẮT), thiết kế để bàn hoặc treo tường , Hỗ trợ QoS 802.1p/DSCP và tính năng IGMP snooping , Thiết kế cắm và sử dụng giúp đơn giản hóa cài đặt	24th	420,000
41	8 PORT TP-LINK TL-SG108	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 x cổng mạng 10/100/1000Mbps (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI / MDIX) , Tốc độ : 11.9Mpps , Điện năng tiêu thụ : tối đa 3.97 (220V/50Hz) , Đầu ra : 9VDC / 0.6A , Chất liệu : Vỏ thép(SẮT) , Đèn LED báo hiệu , Hệ thống điện; Chỉ số liên kết, tốc độ và hoạt động trên mỗi cổng được tích hợp trong mỗi cổng RJ-45 , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3 / 802.3u / 802.3ab/ 802.3x /802.1p	24th	470,000
42	8 PORT TP-LINK TL-SG108E	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng RJ45 10/100/1000 Mbps AUTO Negotiation/AUTO MDI/MDIX , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p . Bộ nhớ : Switching Capacity:16 Gbps , Nguồn: 5 VDC/ 0.6 A , Kích thước 158 × 101 × 25 mm Quản trị viên có thể giám sát lưu lượng hiệu quả thông các tính năng Port Mirroring, Loop Prevention và Cable Diagnostics. Để tối ưu hóa lưu lượng trên mạng doanh nghiệp của bạn, Hơn nữa, Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến, TL-SG108E tiết kiệm hơn đến 58% điện năng tiêu thụ, tạo ra giải pháp thân thiện với môi trường cho mạng doanh nghiệp của bạn.	24th	690,000
43	8 PORT TP-LINK PoE+ LS108GP	Hub 8 cổng gigabit 10/100/1000 - Tính năng : PoE+ (lên đến 250m) - Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Chuẩn kết nối : 802.3af/at PoE+ - Nguồn : 53.5 VDC / 1.31 A - Cổng kết nối : 8× 10/100/1000Mbps PoE+ RJ45 - MAC Address Table : 4K - Kích thước : 158 mm × 99 mm × 25 mm - Băng thông chuyển mạch : 16 Gbps	24th	Liên hệ
44	8 PORT TP-LINK TL-SG1008P	Thiết bị mạng PoE TPLink 8P TL-SG1008P có vẻ ngoài tinh tế, kết hợp với 8 cổng kết nối tiện lợi. Ngoài ra còn có được trang bị thêm cấu hình QoS 802.1p/DSCP mượt mà. Đây chính là sản phẩm dành cho hộ gia đình đông người hoặc các doanh nghiệp vừa và nhỏ. - 4 cổng PoE, truyền tải dữ liệu và nguồn cùng một cáp - Hoạt động với các thiết bị nguồn tuân theo chuẩn IEEE 802.3af - Không yêu cầu cấu hình và cài đặt - QoS 802.1p/DSCP lưu lượng độ nhạy cao truyền tải mượt - Hỗ trợ PoE nguồn lên đến 15.4W cho mỗi cổng PoE	24th	1,170,000
45	8 PORT TP-LINK TL-SG1008MP	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 126W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình Tính năng : - Lưu trữ và Chuyển tiếp	24th	1,670,000
46	8 PORT TP-LINK 8-Port PoE+ TL-SG1210MP	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu , Switch TP-Link 8-Port PoE+ TL-SG1210MP là một thiết bị chuyển mạch công nghệ cao của TP-Link, được thiết kế để đáp ứng nhu cầu kết nối mạng đa dạng trong môi trường doanh nghiệp và văn phòng. - Tính năng : PoE/PoE+/Mac Address Auto-Learning and Auto-Aging - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af/at PoE/PoE+ - Nguồn : 53.5VDC / 2.43A - Công suất : 802.3 af/at, 123 W - Cổng kết nối : 9 x 10/100/1000 Mbps PoE RJ-45, 1 x 10/100/1000 Mbps SFP/RJ-45 Combo, AUTO Negotiation, AUTO	24th	2,330,000
47	8 PORT TP-LINK TL-SG108-M2 (8 port/ 2.5 Gbps)	Tính năng : - Switching Capacity: 40 Gbps - Packet Forwarding Rate: 29.8 Mpps - MAC Address Table: 16 K - Packet Buffer Memory: 1.5 Mb - Jumbo Frame: 10 KB - Hỗ trợ PoE : Không - - Tốc độ truyền : 8× 100Mbps/1Gbps/2.5Gbp Ports,LAN RJ-45 , Auto-Negotiation, Auto-MDI/MDIX	24th	1,880,000
48	8 PORT TP-LINK TL-SX1008 (8 port/ 10 Gbps)	Tính năng: Switch TP-Link 8 cổng 10G Desktop Rackmount TL-SX1008 chia cổng mạng và truyền dữ liệu - Giao tiếp: IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1p, 802.3an, 802.3bz - Tốc độ: 10G - Nguồn: 100–240 VAC, 50/60 Hz, 0.8A - Nhiệt độ hoạt động: 0–50 °C (32–122 °F) - Đèn LED báo hiệu: System Power: 1; Link/Act Indicators: 8, 1 indicator per port built into each RJ-45 port - Kích thước: 294×180×44 mm - Số cổng: 8 Port 10G	24th	7,590,000
49	10 PORT TP-LINK TL-SG1210P (10-Port Gigabit Desktop Switch with 8-Port PoE+)	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 9 cổng RJ45 10/100/1000Mbps , 1 Gigabit SFP port - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 63W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình	24th	1,470,000
50	10 PORT TP-LINK Smart PoE TL-SG2210P (10 port/ 10/100/1000 Mbps/ PoE)	Tính năng : L2/L3/L4 QoS và IGMP snooping tối ưu hóa các ứng dụng thoại và video. - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3z, 802.3ab, 802.3ad, 802.3af, 802.3x, 802.1d, 802.1s, 802.1w, 802.1q, 802.1p, 802.1x - Nguồn ; AC: 100~240VAC, 50/60Hz. DC: 48 V/ 1.25A - Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 PoE, 2 x 1 Gbps SFP - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 209 mm x 126 mm x 26mm - Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ 512 VLAN đồng thời (ngoài 4K ID VLAN) - Băng thông chuyển mạch :20 Gbps	24th	2,479,000
51	10 PORT TP-LINK TL-SG2210MP (10-Port Gigabit Smart Switch with 8-Port PoE+)	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp :8× 10/100/1000 Mbps RJ45 Ports; 2× 100/1000 Mbps SFP Slots - Được trang bị 8 cổng hỗ trợ PoE+ để truyền tải dữ liệu và nguồn thông qua cáp đơn - Hoạt động với các thiết bị theo chuẩn IEEE 802.3af/at, mở rộng mạng gia đình và văn phòng - Công nghệ tiết kiệm năng lượng cải tiến tiết kiệm điện năng lên đến 75% - Hỗ trợ chuẩn PoE+ với tổng nguồn 150W và lên đến 30W một cổng - Thiết kế đơn giản chỉ cần cắm và sử dụng, không yêu cầu cấu hình	24th	Liên hệ

52	16 PORT TP-LINK SG116	Tốc độ 10/100/1000 Base , Hỗ trợ MDI/MDIX tự động; Hỗ trợ tính năng 802.1p/DSCP QoS và IGMP Snooping , Chất liệu : Vỏ thép, thiết kế để bàn hoặc treo tường , Đèn LED báo hiệu :Hệ thống nguồn; Các chỉ báo Link/Act trên mỗi cổng được tích hợp vào mỗi cổng RJ-45	24th	1,240,000
53	16 PORT TP-LINK SG1016D	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp: 16x cổng RJ45 10/100/1000 Mbps(Tự động thỏa thuận/MDI tự động/MDIX) , Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz , Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: loại UTP cáp 3, 4, 5 (tối đa 100m)100BASE-TX/1000BASE-T: loại UTP hoặc cáp ờ trên 5, 5e (tối đa 100m) , Khối lượng : 11.6*7.1*1.7 in. (294*180*44 mm)	24th	1,270,000
54	16 PORT TP-LINK TL-SG1016	Tốc độ 10/100/1000 Base , Bộ nhớ : Switching Capacity 32Gbps , Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz , Cổng kết nối: 16x cổng RJ45 10/100/1000 Mbps , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab , IEEE 802.3x , Kích thước : 440*180*44 mm , tiết kiệm 15% công suất tiêu thụ và 80% vật liệu đóng gói có thể tái chế được, biến thiết bị thành một giải pháp thân thiện với môi trường nhờ công nghệ tiết kiệm năng lượng sáng tạo. TP-Link TL-SG1016 có thể kiểm soát luồng IEEE 802.3x cho chế độ Full Duplex và backpressure cho chế độ Half Duplex giúp giảm bớt tắc nghẽn	24th	Liên hệ
55	16 PORT TP-LINK TL-SG116E	Tính năng : Easy Smart - Tốc độ ; 10/100/1000 Mbps , Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 12VDC/1.0A - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 286 mm × 111.7 mm × 25.4 mm - Hỗ trợ VLAN : Hỗ trợ đồng thời lên tới 32 VLAN (trong số 4K VLAN ID), MTU/Cổng/Tag VLAN - Quản trị mạng : Hỗ trợ ưu tiên dựa trên cổng/802.1p/DSCP, Hỗ trợ 4 hàng đợi ưu tiên, Giới hạn tốc độ, Kiểm soát bão - Băng thông chuyển mạch : 32 Gbps	24th	1,680,000
56	16 PORT TP-LINK TL-SG1016DE	Tính năng : Easy Smart (Cấu hình thông minh đơn giản) - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.1q, 802.1p - Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối: 16 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 294 mm x 180 mm x 44 mm - Băng thông chuyển mạch : 32 Gbps	24th	1,750,000
57	16 PORT TP-LINK Quản lý JetStream L2+ 16 Cổng 10GE SFP+ TL-SX3016F	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu Giao tiếp : 16× khe SFP+ 10GE ; 1× cổng Console RJ45 ; 1× cổng Console Micro-USB Tốc độ : 10GE SFP+ , Số cổng : 16 Cổng 10GE SFP+ Nguồn : 100-240 V AC~50/60 Hz Nhiệt độ hoạt động : 0–45 ℃ (32–113 ℉)	24th	Liên hệ
58	18 PORT TP-LINK TL-SG1218MP (16 port PoE)	Tốc độ : 10/100/1000Mbps , số cổng : 18 port (16 port PoE) Switch TP-Link 18 port (16 port PoE) TL-SG1218MP có thiết kế với lớp vỏ kim loại bền bỉ, lưới tản nhiệt chuyên nghiệp đảm bảo cho thiết bị hoạt động trong 0-50 độ C với độ tin cậy cao, ổn định. Thiết bị phù hợp với nhiều ứng dụng, có thể sử dụng cho văn phòng, doanh nghiệp nhỏ. Thiết bị mạng này hoàn toàn tương thích với camera IP, điểm truy cập, điện thoại IP, máy tính, máy in…Với switch TP-Link TL-SG1218MP, bạn chỉ cần cắm điện, kết nối thiết bị và sử dụng một cách nhanh chóng, không cần cấu hình phức tạp. Tính năng nổi bật Switch TP-Link 18 port (16 port PoE) TL-SG1218MP đảm bảo lưu lượng truy cập cho các ứng dụng nhạy với độ trễ, ví dụ như gọi thoại và video bằng cách chỉ định mức độ ưu tiên của lưu lượng dựa trên Chất lượng dịch vụ (QoS). Quản lý nguồn điện thông minh trên TP-Link TL-SG1218MP sẽ tự động cắt nguồn điện của các cổng ưu tiên thấp hơn để đảm bảo cung cấp điện cho các cổng ưu tiên cao khi tổng mức tiêu thụ điện của bạn vượt quá 250W. Tính năng này bảo vệ thiết bị của bạn khỏi hoạt động quá tải điện. Sản phẩm cũng tự động phát hiện nguồn PoE cần thiết và bảo	24th	3,550,000
59	24 PORT TP-LINK SG1024D	Giao tiếp : 24 x cổng RJ45 10/100/1000Mbps (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI /MDIX) Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: Cáp UTP loại 3, 4, 5 (tối đa 100m)100BASE-TX/1000Base-T: Cáp UTP loại 5, 5e hoặc trên (tối đa 100m) Chất liệu : steel case , Kích thước : 294*180*44 mm	24th	1,690,000
60	24 PORT TP-LINK TL-SG1024DE	Tốc độ 10/100/1000 Base , Giao tiếp : 24 x cổng RJ45 10/100/1000Mbps (Hỗ trợ tự động chuyển đổi MDI / MDIX) , Bộ nhớ : Switching Capacity 48Gbps; Bộ nhớ đệm gói : 512KB , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3x, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p , Nguồn: 100-240VAC, 50/60Hz , Kích thước : 294*180*44 mm	24th	2,070,000
61	28 PORT TP-LINK TL-SG1428PE Gigabit with 24-Port PoE	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu Giao tiếp : IEEE 802.3, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE 802.3x IEEE 802.3af, IEEE 802.3at, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p Tốc độ : 10/100/1000Mbps Nguồn : 100-240V AC, 50/60 Hz Nhiệt độ hoạt động ; 0°C~50°C (32°F~122°F) Kích thước ; 440 × 220 × 44 mm Số cổng ; 24 10/100/1000Mbps RJ45 PoE+ Ports Switch with 2 SFP Slots	24th	liên hệ
62	28 PORT PoE+ TP-Link TL-SG2428P	Tính năng : Chia cổng mạng và truyền dữ liệu - IPv4 Interfaces, Static Routing, DHCP Server, DHCP Relay, DHCP L2 Relay, Static ARP, Proxy ARP, Gratuitous ARP, Link Aggregation - Tốc độ : 10/100/1000 Mbps - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i, IEEE 802.3u, IEEE 802.3ab, IEEE802.3z, IEEE 802.3ad, IEEE 802.3x, IEEE 802.3az, IEEE 802.1d, IEEE 802.1s, IEEE 802.1w, IEEE 802.1q, IEEE 802.1p, IEEE 802.1x - Nguồn : 100-240V AC, 50/60Hz - Công suất : 250 W (802.3at / af) - Cổng kết nối : 24 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45, 4 x 10/100/1000 Mbps SFP - MAC Address Table : 8K - Kích thước : 440 mm × 220 mm × 44 mm - Hỗ trợ VLAN : VLAN Group - Max. 4K VLAN Groups, 802.1Q tag VLAN, MAC VLAN, Protocol VLAN, GVRP, Voice VLAN - Băng thông chuyển mạch : 56 Gbps	24th	5,950,000
63	48 PORT TP-LINK TL-SG1048	Hub 48 port gigabit , Tính năng : Tự học địa chỉ MAC, tự động MDI/MDIX và tự động đàm phán - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3i/u/ab/x , Nguồn : 100-240VAC, 50/60Hz - Cổng kết nối : 48 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45 - Kết nối mạng LAN : 10BASE-T: UTP category 3, 4, 5 cable (maximum 100m)100BASE-TX/1000BASE-T: UTP category 5, 5e or above cable (maximum 100m) - MAC Address Table : 16K - Chất liệu : 19-inch steel case , Kích thước : 440 mm x 220 mm x 44 mm - Băng thông chuyển mạch : 96 Gbps	24th	5,950,000
64	5 PORT D-LINK DGS-1005A(NHỰA)	Bộ chia cổng mạng 5 cổng 10/100/1000 DGS-1005A: - 5 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết bị có hỗ trợ tự động MDI / MDIX Crossover, RJ45; Plug&Play - Khả năng chuyển mạch Store & Forward - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa.	36th	269,000
65	5 PORT D-LINK DGS-105GL (SẮT)	Bộ chia tín hiệu mạng 5 cổng DGS-105GL: - 5 cổng RJ45 10/100/1000Mbps. - Tự động điều chỉnh MDI / MDIX cho tất cả các cổng - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm điện. - Vỏ bằng kim loại.	36th	310,000

66	5 PORT D-LINK DGS-F1005P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 5 cổng 10/100/1000 DGS-F1005P-E :Thích hợp cho CCTV - 4 cổng PoE+ 1 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 60W - Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các thiết bị chuẩn IEEE 802.3af - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	36th	749,000
67	8 PORT D-LINK DGS-1008A(NHỰA)	Bộ chia cổng mạng 8 cổng 10/100/1000 DGS-1008A: - 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết bị có hỗ trợ tự động MDI / MDIX Crossover, RJ45; Plug&Play - Khả năng chuyển mạch Store & Forward - Thiết kế nhỏ gọn, vỏ nhựa.	36th	389,000
68	8 PORT D-LINK DGS-108GL (SẮT)	Bộ chia tín hiệu mạng 8 cổng DGS-108GL: - 8 cổng RJ45 10/100/1000Mbps. - Tự động điều chỉnh MDI / MDIX cho tất cả các cổng - 802.3az Energy-Efficient Ethernet (EEE) - Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm điện.	36th	420,000
69	10 PORT D-LINK DGS-F1010P-E	Bộ chia cổng mạng 250M 10 cổng 10/100/1000 DGS-F1010P-E : Thích hợp cho CCTV - 8 cổng PoE+ 2 cổng Uplink Gigabyte 10/100/1000 Mbps - Công Suất PoE 96W - Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các thiết bị chuẩn IEEE 802.3af - Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE - Chống sét lan truyền 6KV	36th	1,570,000
70	16 PORT D-LINK DGS-1016C	Bộ Chia Mạng 16 Cổng Gigabit DGS-1016C: - Giga Switch 16 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được tủ Rack 19" - Vỏ bằng kim loại.	36th	1,200,000
71	16 PORT D-LINK DGS-F1006P	Tốc độ 10/100/1000 Base - Giao tiếp : 4 x 10/100/1000 cổng BASE-T; 2 x 10/100/1000 cổng BASE-T Uplink Tổng công suất : 60 W , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE 802.3af; IEEE 802.3at . Giải pháp PoE mạnh mẽ và tiết kiệm chi phí để cung cấp năng lượng cho các thiết bị hỗ trợ PoE của bạn như camera IP, CCTV, VoIP, AP, v.v. Được trang bị công nghệ mở rộng PoE, DGS-F1006P-E có khả năng cung cấp PoE 802.3af / at lên đến 250m với truyền dữ liệu. Tiết kiệm chi phí cho giải pháp đường dài . Bảo vệ đột biến 6KV : D-Link 250M được cải tiến với khả năng chống sét lan truyền 6KV Bảo vệ hiệu quả thiết bị khỏi hư hỏng ánh sáng, đặc biệt nếu sử dụng trên camera AP / IP lắp đặt ngoài trời hoặc ở vị trí cao hơn Tăng cường với chức năng VLAN : Với một nút bấm, cô lập cổng đường xuống với nhau có thể ngăn chặn bão mạng một cách hiệu quả và cải thiện hiệu suất mạng	36th	Liên hệ
72	18 PORT PoE D-Link DGS-F1018P-E	Switch D-Link DGS-F1018P-E có Cổng kết nối: 16 x 10/100/1000 Mbps RJ-45 LAN, 2 x 10/100/1000 Mbps SFP LAN. -Chuẩn kết nối: IEEE 802.3u/ 802.3ab/ 802.3x/ 802.3z/ 802.3az. PoE: 802.3af/at . -Nguồn : 150W (cung cấp tối đa 30 W mỗi cổng PoE) - Tính năng : Hỗ trợ nguồn điện lên đến 250m. -Hỗ trợ VLAN : Cô lập cổng 1-16 giúp ngăn chặn bão mạng và cải thiện hiệu suất. -Quản trị mạng : Ưu tiên tìm dữ liệu video để truyền tải mượt mà hơn. -Băng thông chuyển mạch : 36 Gbps -Đèn LED báo hiệu : Power, Link, Activity Chất liệu : Vỏ kim loại , Kích thước : 40 mm x 180 mm x 44 mm , Khối lượng : 3kg	36th	3,790,000
73	24 PORT D-LINK DGS-1024C	Bộ Chia Mạng 24 Cổng Gigabit DGS-10246C: - Giga Switch 24 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được tủ Rack 19" - Vỏ bằng kim loại.	36th	1,440,000**
74	26 PORT PoE D-Link DGS-F1026P-E	Switch D-Link DGS-F1026P-E được trang bị công nghệ mở rộng PoE, Hỗ trợ cấp nguồn và truyền dữ liệu lên đến 250M (cổng 1-8) Giúp tiết kiệm chi phí cho giải pháp đường dài Switch D-Link DGS-F1026P-E được cải tiến với khả năng chống sét lan truyền 6KV bảo vệ hiệu quả thiết bị khỏi hư hại do ánh sáng, đặc biệt nếu sử dụng trên camera AP/IP lắp đặt ngoài trời hoặc ở vị trí cao hơn Chỉ với một nút bấm, cô lập cổng đường xuống với nhau là bạn có thể ngăn chặn hiệu quả các cơn bão mạng và cải thiện hiệu suất mạng Switch D-Link DGS-F1026P-E giúp cải thiện mức độ ưu tiên của gói video, tạo ưu tiên cao cho truyền phát video, giải pháp hoàn hảo cho camera IP/CCTV. Ngoài ra sản phẩm còntự động phát hiện thiết bị PoE không phản hồi và khởi động lại thiết bị để khôi phục - 24 cổng 10/100/1000 PoE+ + 2 cổng Gigabit SFPMbps , Công Suất PoE 250W , Hỗ trợ cấp nguồn PoE cho các thiết bị chuẩn IEEE 802.3af/at - Tính năng thông minh: Extend, VLAN, QoS, PoE	36th	5,100,000
75	48 PORT D-Link DGS-1048	Bộ Chia Mạng 48 Cổng Gigabit DGS-1048: - Giga Switch 48 cổng 10/100/1000M RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ, - Tính năng chuyển mạch Store & Forward. - Hỗ trợ Bitcoin, Bootroom cho phòng Game. - Gắn được tủ Rack 19" - Vỏ bằng kim loại.	36th	6,450,000
76	Switch Tenda TEG1105P 63W (5 Port GIGA with 4 Port PoE)	Switch 5-Cổng GIGA với 4 cổng PoE, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 63W, Vỏ sắt	36th	770,000
77	Switch 8 Port Tenda TEG1008M	Giga Switch 8 Port Gigabit RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ (Vỏ thép), chống sét nguồn và trên Port	36th	455,000
78	Switch Tenda TEF1109P	9 cổng 10/100Mbps với 8 cổng PoE, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 63W, Vỏ sắt, chống sét 6KV	36th	1,020,000
79	Switch Tenda TEF1110P 63W	Switch 10 cổng LAN với 8 cổng PoE + 2 cổng Uplink 10/100, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 63W, Vỏ sắt chống sét 6KV	36th	1,090,000
80	Switch Tenda TEF1110P 102W	Switch 10 cổng LAN với 8 cổng PoE + 2 cổng Giga 1000M, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 102W, Vỏ sắt chống sét 6KV	36th	1,650,000
81	Switch Tenda TEG1110PF 102W (8 cổng PoE + 1 SFP)	Switch 9 cổng Glga với 8 cổng PoE + 1 SFP, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 102W, Vỏ sắt chống sét 6KV	36th	1,850,000
82	Switch Tenda TEF1118P 150W (16 cổng PoE + 1 cổng Giga 1000M + 1 cổng 1G SFP)	Switch với 16 cổng PoE + 1 cổng Giga 1000M + 1 cổng 1G SFP, Chuẩn IEEE 802.3af, at, Hỗ trợ cung cấp nguồn cho cổng PoE lên 150W, Vỏ sắt 13' CrackMount	36th	2,480,000
83	Switch 24 Port Tenda TEG1024G	Giga Switch 24 Port 10/100/1000Mbps RJ45; MDI-MDIX, Plug&Play, tự động dò tìm tốc độ (Vỏ thép 19 inch- RACK) nguồn trực tiếp, chống sét nguồn và trên Port	36th	1,540,000
84	Switch Tenda TEF1126P 250W (24 cổng PoE + 1 cổng Giga 1000M + 1 cổng 1G SFP)	Switch với 24 cổng PoE + 1 cổng Giga 1000M + 1 cổng 1G SFP, Chuẩn 802.3, 802.3u, 802.3ab, 802.3x, 802.3at, 802.3at, 250W, Vỏ sắt 19' CrackMount	36th	4,650,000

85	Switch 5 Port H3C Magic BS205	Cổng kết nối : 5 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 5V DC, 0.6 A, 2.5W . Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table : 2k , Kích thước : 27 mm × 120 mm × 90 mm , Khối lượng : 0.25 kg , Băng thông chuyển mạch : 10 Gbps	36th	***285,000***
86	Switch 5 Port PoE+ H3C Magic BS205T-P	Cổng kết nối : 4 × 10/100/1000 Mbps PoE+ LAN RJ-45 + 1 × 10/100/1000 Mbps Uplink LAN RJ-45 , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Nguồn : 54V DC, 1.17 A, Tính năng : Quản lý từ xa qua Cloud khi kết hợp với các dòng Router Magic BR . Nhiệt độ hoạt động : 0°C～40°C , Chế độ hoạt động : Tiêu chuẩn (Standard), Cách ly cổng (Isolation) , MAC Address Table : 2K , Chất liệu : Vỏ kim loại , Quản trị mạng : Magician APP (iOS, Android), Web management. Băng thông chuyển mạch : 10Gbps , Kích thước : 27 mm × 155 mm × 58 mm . Khối lượng : 0.67 kg	36th	***1,170,000***
87	Switch 8 Port H3C Magic BS208	Cổng kết nối : 8 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 12V DC, 0.5 A, 4W . Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table : 4K , Kích thước : 27 mm × 156 mm × 105 mm , Khối lượng : 0.35 kg , Băng thông chuyển mạch :16Gbps	36th	***425,000***
88	Switch 10 Port PoE+ H3C BS210T-P (10 port/ 10/100/1000 Mbps/ Unmanaged)	Cổng kết nối : 8 × 10/100/1000 Mbps PoE+ LAN RJ-45 + 2 × 10/100/1000 Mbps Up-Link LAN RJ-45, Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Nguồn : 54V DC, 1.17 A, 57W (Max), Tính năng : Quản lý từ xa qua Cloud khi kết hợp với các dòng Router Magic BR . Nhiệt độ hoạt động : 0°C～40°C , Chế độ hoạt động : Tiêu chuẩn (Standard), Cách ly cổng (Isolation) , MAC Address Table : 4K ,Băng thông chuyển mạch : 20 Gbps , Chất liệu : Vỏ kim loại , Kích thước : 27 mm × 205 mm × 85 mm , Khối lượng : 0.93 kg .	36th	***2,070,000***
89	Switch 16 Port H3C Magic BS216	Cổng kết nối : 16 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 100 to 240V AC. Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table :8K , Kích thước : 44 mm × 294 mm × 179 mm , Khối lượng : 1.87 kg , Băng thông chuyển mạch :32 Gbps	36th	***1,490,000***
90	Switch 24 Port H3C Magic BS224	Cổng kết nối : 24 x 10/100/1000 Mbps LAN , Tốc độ : 10/100/1000 Mbps , Chuẩn kết nối : IEEE802.3, 802.3u, 802.3x, 802.3ab , Nguồn : 100 to 240V AC. Nhiệt độ hoạt động : 0°C đến 40°C MAC Address Table :8K , Kích thước : 44 mm × 294 mm × 179 mm , Khối lượng : 1.96 kg , Băng thông chuyển mạch :48 Gbps	36th	***1,990,000***
91	Switch Gigabit Cisco CBS110-5T-D-EU	5-ports Gbps; auto negotiated port. Performance: Switch capacity 16 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 11.9 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based.	12th	***1,070,000***
92	Switch Cisco CBS110-8T-D-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 8-port GE, Desktop, Ext PS - CBS110-8T-D-EU Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; auto negotiated port. Performance: Switch capacity 16 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 11.9 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based.	12th	***1,180,000***
93	Switch Cisco CBS220-8T-E-2G	CBS220 Smart 8-port GE, 2 Gigabit SFP - CBS220-8T-E-2G Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 20.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection.	12th	***2.995.000*****
	Switch Cisco CBS220-8P-E-2G	8 cổng Gbps (8 cổng PoE+ công suất tổng 65W); 2 x 1G SFP Hỗ trợ IPv6 Thiết kế nhỏ gọn, Dễ quản lý	12th	***3,870,000***
94	Switch Cisco CBS250-8T-E-2G-EU	Cisco CBS250 Smart 8-port GE, Ext PS, 2x1G Combo - CBS250-8T-E-2G-EU Tính năng kỹ thuật : 8-ports Gbps; 2 x 1G RJ45/SFP combo. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 20.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...	12th	***4,330,000***
95	Switch Cisco CBS350-8T-E-2G-EU	CBS350-8T-E-2G-EU Cisco CBS350 Managed 8-port GE, Ext PS, 2x1G Combo - CBS350-8T-E-2G-EU Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 14.88; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 20.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service, ACLs, Standards, IPV6, Management, ...	12th	***Liên hệ***
96	Switch Gigabit Cisco CBS110-16T-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 16-port GE - CBS110-16T-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; auto negotiated port. Performance: Switch capacity 32 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 23.8 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based.	12th	***3,140,000***
97	Switch Gigabit Cisco CBS220-16T-2G-EU	CBS220 Smart 16-port GE, 2 Gigabit SFP - CBS220-16T-2G Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...	12th	***5,470,000***
98	Switch 16 ports Gbps (gồm 8 ports PoE) Cisco CBS110-16PP-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 16-port GE, Partial PoE with 64W power budget - CBS110-16PP-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; auto negotiated port.(gồm 8-ports PoE công xuất tổng 64W) Performance: Switch capacity 32 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 23.8 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based."	12th	***5,250,000***

99	Switch Cisco CBS250-16T-2G-EU	Cisco CBS250 Smart 16-port GE, 2x1G SFP - CBS250-16T-2G-EU Tính năng kỹ thuật : 16-ports Gbps; 2 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...	12th	***6,450,000***
100	Switch Cisco CBS350-16T-2G-EU	Cisco CBS350 Managed 16-port GE, 2x1G SFP - CBS350-16T-2G-EU Tính năng kỹ thuật : Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 26.78; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 36.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service, ACLs, Standards, IPV6, Management, ...	12th	***8,150,000***
101	Switch Gigabit Cisco CBS110-24T-EU	Cisco CBS110 Unmanaged 24-port GE, 2x1G SFP Shared - CBS110-24T-EU Tính năng kỹ thuật : 24-port Gbps + 2 SFP (combo with 2 Gigabit Ethernet). Performance: Switch capacity 48 Gbps, Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets) 35.7 mpps. HOL(Head of line) blocking prevention, QoS: priority levels 4 hardware queues, scheduling priority queuing and weighted round-robin (WRR), class of service 802.1p priority based.	12th	***4,720,000***
102	Switch Cisco CBS220-24T-4G	CBS220 Smart 24-port GE, 4 Gigabit SFP - CBS220-24T-4G Tính năng kỹ thuật : 24-ports Gbps; 4 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 41.66; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 56.0. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service...	12th	***5,750,000***
103	Switch Cisco SF350-24-K9	Cisco 24-port 10/100 Mbps Managed Switch - SF350-24-K9 Tính năng kỹ thuật : 24 10/100 Mbps ports + 2 Gigabit copper/SFP combo + 2 SFP ports. Performance: Capacity in millions of packets per second (mpps) (64-byte packets): 9.52 ; Switching capacity in gigabits per second (Gbps): 12.8. Layer 2 Switching : Spanning Tree Protocol, Port grouping, VLAN, Voice VLAN, Multicast TV VLAN, Q-in-Q VLAN, Generic VLAN Registration Protocol (GVRP)/Generic Attribute Registration Protocol (GARP), Unidirectional Link Detection (UDLD), Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP) Relay at Layer 2, Internet Group Management	12th	***4,950,000***
104	Switch Cisco SG220-50-K9	Cisco 48-port Gigabit + 2-port combo mini-GBIT Smart Switch - SG220-50-K9 Tính năng kỹ thuật : 48-port Gigabit; 2 Combo mini-GBIC ports. Performance: Switching capacity 100 Gbps. Layer 2: Port grouping up to 8 ports per group with 16 candidate ports for each (dynamic) 802.3ad link aggregation, Support for up to 256 VLANs simultaneously (out of 4096 VLAN IDs), Head-of-line (HOL) blocking HOL blocking prevention. Internet Group Management Protocol(IGMP) versions 1 and 2 snooping: IGMP limits bandwidth-intensive multicast traffic to only the requesters; supports 256 multicast groups. QoS: Priority levels 4 : hardware queues, Scheduling: Priority queuing and weighted round-robin (WRR), Queue assignment based on DSCP and class of service (802.1p/CoS). Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, Security, Quality of Service, Standards, IPV6, Management, ...	12th	***Liên hệ***
105	Switch Cisco CBS350-24P-4G-EU	Cisco CBS350 Managed 24-port GE, PoE, 4x1G SFP - CBS350-24P-4G-EU 24-ports Gbps (24-Port PoE+ công suất tổn 195W); 4 x 1G SFP. Performance: Capacity in Millions of Packets per Second (mpps) (64-byte packets) 41.66; Switching Capacity in Gigabits per Second (Gbps) 56.0. Stacking : Up to 4 units in a stack. Up to 192 ports managed as a single system with hardware failover. Ease of Management and Deployment; High Reliability and Resiliency; Strong Security; IPv6 Support; Advanced Layer 3 Traffic Management; Compact Design; Power Efficiency; Peace of Mind and Investment Protection. Tham khảo datasheet về các tính năng của Switch : Performance, Layer 2 Switching, VLAN, DHCP, IGMP, Layer 3, Stacking, Security, Private VLAN, Quality of Service, ACLs, Standards, IPV6, Management, ...	12th	***14,900,000***
106	5 PORT Linksys LGS105-AP	LINKSYS LGS105 UNMANAGED 5-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 5 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Layer 2, Switching Capacity 10 Gbps, 2K MAC • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 5V DC, 1.2 A, công suất tiêu thụ 2.22 W • Kích thước: 120x88x26 mm, trọng lượng 0.252 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***730.000*****
107	8 PORT Linksys LGS108-AP	LINKSYS LGS108 UNMANAGED 8-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 8 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Layer 2, Switching Capacity 16 Gbps, 8K MAC • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 5VDC, công suất tiêu thụ 1.07W / 3.53W • Kích thước: 121x75x26 mm, trọng lượng 0.340 kg, nhiệt độ hoạt động 0~40°C	24th	***1,150,000***
108	8 PORT Linksys LGS108P	LINKSYS LGS108P UNMANAGED 8-PORT POE+ BUSINESS GIGABIT SWITCH • 8 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit với 4 cổng (từ 1-4) hỗ trợ PoE+ • Layer 2, Switching Capacity 16 Gbps, 8K MAC • Cấp nguồn PoE chuẩn IEEE 802.3 af/at (PoE+) tối đa 30W một cổng, tổng công suất 50W • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 54 VDC, 1.2 A, công suất tiêu thụ 7.0 W • Kích thước: 210x104x25 mm, trọng lượng 0.556 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***2,850,000***

109	8 PORT Linksys LGS310C	Linksys LGS310C 8port Managed Gigabit Ethernet Switch with 2port SFP Gigabit Uplinks • 8 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit Ethernet + 2port SFP Gigabit Uplinks • Forwarding Rate 14.88Mbps, Switching Capacity 20Gbps, DRAM 256MB, 8K MAC, 10Kbytes Jumbo Frame • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 256 active VLANs (4,096 range) • Hỗ trợ giao thức IPv4 (63 max entries), IPv6 (21 max entries) • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security, DOS Attack Prevention, Port Isolation (Protected Ports)...) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, SSH, DHCP client, system log, configuration upload and backup via HTTP or TFTP, PING, Traceroute, dual images, SNTP.. • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100–240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 6.54W • Kích thước: 240 x 105 x 27 mm, trọng lượng 609g, nhiệt độ hoạt động 0 to 50°C	24th	***3,450,000***
110	8 PORT LINKSYS LGS308	SMART 8-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 8 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Forwarding Rate 11.90 Mpps, Switching Capacity 16 Gbps, DRAM 128 MB, 8K MAC, 9K Jumbo Frame • Hỗ trợ giao thức IPv6, 802.1q/p VLAN, IEEE 802.1d/s/w/x, IEEE 802.3u/ab/z/x/ad/az • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security...) • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 128 active VLANs (4,096 range) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, DHCP client, system log, PING, dual images, SNTP... • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu, quản lý băng thông mạng cải tiến • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu, quản lý băng thông mạng cải tiến • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100–240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 7.93W • Kích thước: 210x104x25 mm, trọng lượng 0.528 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***1,670,000***
111	8 PORT Linksys LGS308P PoE+	Thiết bị chuyên dùng với Camera và các thiết bị khác có PoE, 8 Port 10/100/1000 Mbps. **8 Port PoE+**, Công suất tối đa :72W, CPU MEMORY DRAM : 128MB; FORWARDING RATE : 11.90Mpps; SWITCHING CAPACITY : 16Gbps, MAC Address : 8K; JUMBO Frame (FE,GE) : 9K; Number of VLANs : 128 active VLANs (4,096 range), Proven Performance and Reliability, Easy Configuration and Management, Advanced Network Security, IPv6 Support, Thiết kế vỏ sắt.	24th	***liên hệ***
112	16 PORT Linksys LGS116	LINKSYS LGS116 UNMANAGED 16-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 16 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Layer 2, Switching Capacity 32 Gbps, 8K MAC • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 12VDC, 1A, công suất tiêu thụ 2.66 W / 9.32 W • Kích thước: 280x120x25 mm, trọng lượng 0.774 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***2,450,000***
113	16 PORT Linksys LGS116P-AP	LINKSYS LGS116P UNMANAGED 16-PORT POE+ BUSINESS GIGABIT SWITCH • 16 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit với 8 cổng (từ 1-8) hỗ trợ PoE+ • Layer 2, Switching Capacity 32 Gbps, 8K MAC • Cấp nguồn PoE chuẩn IEEE 802.3 af/at (PoE+) tối đa 30W một cổng, tổng công suất 80W • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE (Energy Efficient Ethernet) 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 54 VDC, 1.66 A, công suất tiêu thụ 11.31W • Kích thước: 280x120x25 mm, trọng lượng 0.822 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***4,270,000***
114	Switch Gigabit LINKSYS LGS318 (16 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit + 2 x 10/100/1000Mbps cổng combo RJ45/SFP Gigabit)	LINKSYS LGS318 SMART 16-PORT + 2SFP BUSINESS GIGABIT SWITCH • 16 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit + 2 x 10/100/1000Mbps cổng combo RJ45/SFP Gigabit • Forwarding Rate 26.79 Mpps, Switching Capacity 36 Gbps, DRAM 128 MB, 8K MAC, 9K Jumbo Frame • Hỗ trợ giao thức IPv6, 802.1q/p VLAN, IEEE 802.1d/s/w/x, IEEE 802.3u/ab/z/x/ad/az • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security...) • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 128 active VLANs (4,096 range) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, DHCP client, system log, PING, dual images, SNTP... • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu, quản lý băng thông mạng cải tiến • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • Thiết kế bắt tủ Rack , vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100–240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 66W • Kích thước: 440x200x44 mm, trọng lượng 2.387 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***4,870,000***
115	24 PORT Linksys LGS124	LINKSYS LGS124 UNMANAGED 24-PORT BUSINESS GIGABIT SWITCH • 24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit • Layer 2, Switching Capacity 48 Gbps, 8K MAC • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế bắt tủ rack, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 110–240 VAC, 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 4.39 W / 14.16 W • Kích thước: 440x200x44 mm, trọng lượng 2.374 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***2,970,000***
116	Switch Gigabit LINKSYS LGS124P (24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit với 12 cổng (từ 1-6 và 13-18) hỗ trợ PoE+)	LINKSYS LGS124P UNMANAGED 24-PORT POE+ BUSINESS GIGABIT SWITCH • 24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit với 12 cổng (từ 1-6 và 13-18) hỗ trợ PoE+ • Layer 2, Switching Capacity 48 Gbps, 8K MAC • Cấp nguồn PoE chuẩn IEEE 802.3 af/at (PoE+) tối đa 30W một cổng, tổng công suất 120W • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu nhất • Thiết kế bắt tủ Rack, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100–240V AC, 50/60Hz, công suất tiêu thụ 17.65W • Kích thước: 440x200x44 mm, trọng lượng 2.758 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***6.980.000****
117	24 PORT Linksys LGS326	LINKSYS LGS326 SMART 24-PORT + 2SFP BUSINESS GIGABIT SWITCH • 24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit + 2 x 10/100/1000Mbps cổng combo RJ45/SFP Gigabit • Forwarding Rate 38.69 Mpps, Switching Capacity 52 Gbps, DRAM 128 MB, 8K MAC, 9K Jumbo Frame • Hỗ trợ giao thức IPv6, 802.1q/p VLAN, IEEE 802.1d/s/w/x, IEEE 802.3u/ab/z/x/ad/az • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security...) • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 128 active VLANs (4,096 range) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, DHCP client, system log, PING, dual images, SNTP... • QoS cho phép tự động thiết lập tốc độ tối ưu, quản lý băng thông mạng cải tiến • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE 802.3az • Thiết kế bắt tủ Rack , vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100–240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 66W • Kích thước: 440x200x44 mm, trọng lượng 2.424 kg, nhiệt độ hoạt động 0~50°C	24th	***7,490,000***
118	Switch Linksys LGS328C-EU (24-Port Managed Gigabit Ethernet Switch with 4 10G SFP+ Uplinks)	Linksys LGS328C 24-Port Managed Gigabit Ethernet Switch with 4 10G SFP+ Uplinks • 24 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit Ethernet + 4 10G SFP Uplinks • Forwarding Rate 95.23 Mpps, Switching Capacity 128 Gbps, DRAM 512MB, 16K MAC, 12Kbytes Jumbo Frame • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 256 active VLANs (4,096 range) • Hỗ trợ giao thức IPv4 (63 max entries), IPv6 (21 max entries) • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security, DOS Attack Prevention, Port Isolation (Protected Ports)...) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, SSH, DHCP client, system log, configuration upload and backup via HTTP or TFTP, PING, Traceroute, dual images, SNTP.. • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100–240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 23.95W • Kích thước: 330 x 230 x 44 mm, trọng lượng 1989g, nhiệt độ hoạt động 0 to 50°C	24th	***8,750,000***

119	Switch Linksys LGS352C-EU (48-Port Managed Gigabit Ethernet Switch with 4 SFP+ Uplinks)	Linksys LGS352C 48-Port Managed Gigabit Ethernet Switch with 4 SFP+ Uplinks • 48 x 10/100/1000Mbps cổng LAN Gigabit Ethernet + 4 cổng SFP+ 10 Gigabit • Forwarding Rate 130.95 Mpps, Switching Capacity 176 Gbps, DRAM 512MB, 32K MAC, 12Kbytes Jumbo Frame • Hỗ trợ Layer 2, Spanning Tree Protocol (STP), Storm Control, 256 active VLANs (4,096 range) • Hỗ trợ giao thức IPv4 (63 max entries), IPv6 (21 max entries) • Chế độ bảo mật nâng cao (802.1x Radius authentication, DHCP snooping, IP-MAC binding, port security, DOS Attack Prevention, Port Isolation (Protected Ports)...) • Quản lý bằng giao diện web (HTTP/HTTPS), Telnet, SSH, DHCP client, system log, configuration upload and backup via HTTP or TFTP, PING, Traceroute, dual images, SNTP.. • Đạt chuẩn tiết kiệm năng lượng EEE • Thiết kế để bàn, vỏ hợp kim siêu bền và cho phép tản nhiệt tốt • Điện áp 100–240V 50/60 Hz, công suất tiêu thụ 43.87W • Kích thước: 440 x 260 x 44 mm, trọng lượng 3468 g, nhiệt độ hoạt động 0 to 50°C	24th	***16,500,000***
120	SWITCH ARUBA INSTANT ON 1930 8G 2SFP SWITCH JL680A	Bộ chia mạng Aruba JL680A Instant On 1930 8 Cổng RJ-45 10/100/1000 Layer 2, 2 cổng quang SFP Switch	36th	***3,950,000***
121	SWITCH ARUBA INSTANT ON 1930 8G 2SFP 124W JL681A	Là thiết bị chuyển mạch 8 port Gigabit cấp nguồn PoE với 2 cổng quang (SFP) được quản trị ở Layer 2. Là dòng sản phẩm mới của hãng Aruba, với giá cả phải chăng và dễ dàng triển khai rất phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.	36th	***6,470,000***
122	SWITCH ARUBA INSTANT ON 1830 24G 2SFP JL812A	Switch JL812A Aruba Instant On 1830 24G 2SFP có thiết kế 24 ports RJ-45 autosensing 10/100/1000, 2 ports SFP 1GbE. Thiết bị chuyển mạch JL812A là switch layer 2 Smart-Managed không quạt, có hiệu suất khá tốt với bộ xử lý ARM Cortex-A9 @ 800MHz, 512 MB SDRAM, 256 MB flash, packet buffer: 1.5MB.	36th	***6,750,000***
123	5 PORT HPE 1420 5G Switch JH327A	HPE 1420 5G Switch JH327A Ports : 5 autosensing 10/100/1000 ports. Packet buffer size: 1 Mb. Performance : 100 Mb Latency < 3 µs (LIFO 64-byte packets); 1000 Mb Latency < 2.6 µs (LIFO 64-byte packets); Throughput up to 7.4 million pps (64-byte packets); Switching capacity 10 Gbps; MAC address table size 2048 entries."	36th	***880,000***
124	8 PORT HP 1420-8G JH329A	Ports : 8 autosensing 10/100/1000 ports.	36th	***1,180,000***
125	Switch 24 PORT HP V1420-24G-2SFP JH017A	HP V1420-24G-2SFP Switch JH017A Tính năng kỹ thuật : Ports : 22 autosensing 10/100/1000 ports + 2 dual-personality ports; each port can be used as either an RJ-45 10/100/1000 port or an open mini-GBIC slot. Memory and processor : 512 KB flash; packet buffer size: 512 KB Performance : 100 Mb Latency < 8.0 µs (LIFO 64-byte packets); 1000 Mb Latency < 3.6 µs (LIFO 64-byte packets); Throughput up to 35.7 million pps (64-byte packets); Switching capacity 48 Gbps; MAC address table size 8000 entries. "	36th	***4,450,000***
PRINT SERVER - (Giá đã bao gồm VAT)				
1	PRINT SERVER DELTALINK DL-US1U/V	Cổng kết nối : 1 cổng USB + 1 cổng RJ45	06 th	***1,390,000***
2	PRINT SERVER DELTALINK DL-PS1P2U/V	Cổng kết nối : 1 cổng LPT + 2 cổng USB + 1 cổng RJ45	06 th	***1,990,000***
3	PRINT SERVER in qua LAN/ Wifi Ugreen 10941	Tính năng: Mở rộng máy in USB thông qua cổng LAN/ Wifi. Giao diện: USB 2.0, Micro USB, RJ45 . Giao diện cổng nguồn: Micro USB 5V/ 1A. Kết nối dây mạng: 10M/ 100M. Giao thức in có dây: RAW. Giao thức in Wifi: TCP/IP, IEEE802.11B/G/N. Kích thước: L69 x W55 x H20 (mm) Sản phẩm đi kèm: Sách hướng dẫn + Adapter nguồn Micro USB 5V/ 1A. Tương thích nhiều hệ điều hành Windows Xp/ 7/ 8/ 10, MacOs, Linux. Lưu ý: Printer Server không cần cài Driver khi sử dụng, nhưng máy in của bạn phải cài đặt Driver. Các máy hỗ trợ:Máy in USB mà Printer Server hỗ trợ HP, Canon, Epson, Brother, Sharp, Fuji Xerox, Lenovo, Aurora, Samsung, Konica minolta, Dell, Toshiba, Kyocera, Zebra, và máy in có hỗ trợ RAW. • Printer Server in có dây và không dây chỉ hỗ trợ máy in có giao thức RAW. • Một số máy không hỗ trợ: Canon LBP2900/ 2900+/ 3000/ 7200, HP P1108/ M403D, Epson 1390.	12 th	***Liên hệ***
CONECTOR - CABLE MẠNG				
1	CABLE DINTEK CAT5 (mét)	CHÍNH HÃNG	N/A	***12,000***
2	CABLE DINTEK CAT 5 100m	CHÍNH HÃNG - THÙNG 100m (MÀU : XÁM) (mã hàng : 1101-03040)	N/A	***990,000***
3	CABLE DINTEK CAT 5 305m	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m (MÀU : XÁM) (mã hàng : 1101-03029) , khoảng cách hoạt động 150m	N/A	***2,550,000***
4	CABLE DINTEK CAT 5 305m CHỐNG NHIỄU	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - Made in china - CAT.5e FTP, 4 pair, 24AWG, Bọc nhôm chống nhiễu, 305m/box (mã hàng : 1103-03011)	N/A	***3,340,000***
5	CABLE DINTEK CAT 5e treo ngoài trời (1101-03037)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.5e Tính năng : Cáp mạng treo ngoài trời, thép gia cường dùng treo móc.	N/A	***4,350,000***
6	CABLE DINTEK CAT 6 100m	CHÍNH HÃNG - THÙNG 100m (mã hàng : 1101-04063) - 4 pair , 23AWG , khoảng cách hoạt động 100m	N/A	***1,440,000***
7	CABLE DINTEK CAT 6 305m	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m (mã hàng : 1101-04032) - 4 pair, 23AWG , khoảng cách hoạt động 150m	N/A	***3,350,000***
8	CABLE DINTEK Cat6 UTP 305m 4 pair 24AWG 1101-04311	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - Tốc độ : 1Gbps , 4 pair, 24AWG - Phân loại : Cat6 , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Nhựa PVC + PE, Longest working distance: 150m - Màu sắc : Xám	N/A	***3,450,000***
9	CABLE DINTEK Cat6 FPT 4 pair, 23AWG , bọc nhôm chống nhiễu 4 pair, 305m/cuộn Dintek (1107-04011)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : Tốc độ thật 1G với khoảng cách 100m , Phân loại : Cat6 FTP Bọc nhôm chống nhiễu từng đôi cáp , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Lõi đồng nguyên chất , Màu sắc :Xám	N/A	***6,270,000***
10	CABLE DINTEK Cat6 FPT 4 pair, 23AWG , bọc nhôm chống nhiễu 4 pair, 305m/cuộn Dintek (1107-04009)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : Tốc độ thật 1G với khoảng cách 100m , Phân loại : Cat6 FTP Bọc nhôm chống nhiễu từng đôi, bọc thêm lưới đồng ở ngoài, cuộn 305m trên rulo nhựa , Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Lõi đồng nguyên chất	N/A	***7,990,000***
11	CABLE DINTEK Cat6A UTP (1101-06009)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6A , Tính năng : Truyền dữ liệu , 4 pair for 10GB application, 23 AWG, 305m trên rulo nhựa, màu xám.	N/A	***5,690,000***
12	CABLE DINTEK Cat6 treo ngoài trời (1101-04057)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 305m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Cáp mạng treo ngoài trời, thép gia cường dùng treo móc. (1101-0405 / 1101-04017)	N/A	***5,050,000***
13	CABLE DINTEK Cat6 treo ngoài trời 500m (1101-04017)	CHÍNH HÃNG - THÙNG 500m - DINTEK Cat.6 , Tính năng : Cáp mạng treo ngoài trời, thép gia cường dùng treo móc.	N/A	***6,290,000***
14	CABLE DINTEK PowerMAX7 4P Cat7 SFTP 23AWG LSZH DCA 305m 1105-05007	Tính năng : Truyền dữ liệu , Phân loại : Cáp thùng Cat7 , Chiều dài dây : 305m - Cổng kết nối : RJ45 , Chất liệu : Đồng nguyên chất , Màu sắc : Xám 23AWG	N/A	***9,900,000***

15	CABLE D-Link CAT5e UTP 24AWG Grey Color (NCB-5EUGRYR-305F1A)	Cáp mạng Dlink CAT5e UTP 24AWG Grey Color (NCB-5EUGRYR-305F1A) : 305 MET/ THÙNG - Tiêu chuẩn thử nghiệm ISO/IEC11801、TIA-568-C.2、 YD/T1019 - Nom.OD.D. dây dẫn (mm) 0,51 ± 0,005 - Vật liệu cách nhiệt HDPE, đường kính 0,9 ± 0,03mm - Vỏ bọc : Độ dày 0,55 ± 0,05 mm , O.D. 5,1 ± 0,4 mm , Chất liệu PVC - Lõi : hợp kim - Độ bền kéo (Mpa) trước khi lão hóa ≥ 13,5 - Độ dãn(%) ≥ 150 - Bề mặt sạch, mịn - Thời gian lão hóa (°C×h) 100°C×24h×7d - Độ bền kéo (Mpa) sau lão hóa ≥ 12,5	N/A	***Liên hệ***
16	CABLE D-Link NCB-C6UBLUR-305F1A CAT6 (UTP) 23AWG Blue:	Cáp mạng Dlink NCB-C6UBLUR-305F1A CAT6 (UTP) 23AWG Blue: 305 MET/ THÙNG - Tiêu chuẩn thử nghiệm ISO/IEC11801、TIA-568-C.2、 YD/T1019 - Nom.OD.D.(mm) 0,570 ± 0,005 - Vật liệu cách nhiệt HDPE, đường kính 1,02± 0,03 mm - Vỏ bọc: Độ dày 0,55 ± 0,05 mm O.D. 6,3 ± 0,4 mm Chất liệu PVC - Độ bền kéo (Mpa) Trước lão hóa ≥ 13,5 - Độ dãn(%) ≥ 150 - Thời gian lão hóa (°C×h) 100°C×24h×7d - Độ bền kéo (Mpa) sau lão hóa ≥ 12,5 - Độ dãn(%) ≥ 125	N/A	***Liên hệ***
17	CABLE APTEK CAT 5 305m - 530-2106-1	Cáp mạng APTEK Cat 5e FTP. Chống nhiễu , Chiều dài dây: 305m	N/A	***1,080,000***
18	CABLE APTEK CAT 5 305m - 530-1101-1	Cáp mạng APTEK CAT.5e UTP 305m - 4 pair, 24AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC… - Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 80m - Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800)	N/A	***1,160,000***
19	CABLE APTEK CAT 6 305m	Cáp mạng APTEK CAT.6 UTP 305m - Chạy được tốc độ 1G với khoảng cách 100m; Đáp ứng nhu cầu cho những ứng dụng Gigabit Ethernet, 10/100BASE-TX...; Cho phép cấp nguồn qua Ethernet (PoE); Thích hợp sử dụng cho việc triển khai camera HD, hệ thống mạng tốc độ cao, … Chất liệu : Lõi đồng nguyên chất, vỏ bảo vệ PVC , Kích thước : 23AWG Cáp mạng APTEK CAT.6 U/UTP 23AWG PVC là loại thường được sử dụng phổ biến hiện nay, nó được nâng cấp so với với loại cáp mạng Cat.5e nhưng vẫn giữ nguyên cấu tạo, thể chất bên trong cáp theo tiêu chuẩn IEEE. Cáp mạng APTEK CAT.6 U/UTP 23AWG PVC được thiết kế bởi 4 cặp dây xoắn với nhau có tác dụng làm giảm độ nhiễu và được bao bọc bởi lớp vỏ nhựa PVC. Được sử dụng trong việc truyền tải dữ liệu tốc độ cao.	N/A	***2,660,000***
20	CABLE APTEK APTEK Cat.6 FTP bọc nhôm chống nhiễu 305m	Cáp mạng APTEK CAT.5e FTP 305m - Bộc nhôm chống nhiễu, giúp triệt tiêu độ nhiễu trong khi truyền dẫn - 4 pair, 24AWG, 305m/box, truyền dẫn tín hiệu cực kỳ ổn định đối với các dịch vụ: data, camera, LED, CNC… - Chạy được tốc độ thật 1G với khoảng cách 80m - Màu xám - Cáp APTEK đạt chuẩn FLUKE NETWORKS bằng máy test cáp FLUKE NETWORKS (DTX-1800)	N/A	***1,550,000***
21	Cáp Mạng AMPLX CAT 5 305m (thường)	LOẠI THƯỜNG - THÙNG 305m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***750,000***
22	Cáp Mạng AMPLX CAT5 CHỐNG NHIỄU	Bọc nhôm chống nhiễu - LOẠI TỐT	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***2,090,000***
23	Cáp Mạng AMPLX CAT6E (0620/0602)	Cáp Mang AMPLX Cat 6E - THÙNG 305m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***785,000***
24	Cáp Mạng AMPLX CAT6E (0708)	Cáp Mang AMPLX Cat 6E - THÙNG 305m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***890,000***
25	Cáp Mạng CommScope Cat5e U/UTP (6-219590-2) (AMP Cat5e)	6-219590-2 Category 5e, 4 pair, 24 AWG, U/UTP, CM , 305m, White "CommScope (Thùng ~ 305m)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***2.630.000****
26	Cáp Mạng CommScope Cat5e F/UTP (219413-2) (AMP CHỐNG NHIỄU)	219413-2 Category 5e, 4 pair, 24 AWG, F/UTP, 305m, Pullbox, White "CommScope (Thùng ~ 305m)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***3,450,000***
27	Cáp Mạng CommScope Cat6 U/UTP (1427254-6) (AMP CAT6)	1427254-6 Category 6 Cable, 4 pair, 23 AWG, U/UTP, CM, 305m, Reel in box, Blue "CommScope	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***3,360,000***
28	Cáp Mạng CommScope Cat6A F/UTP (884024508/10) (AMP CHỐNG NHIỄU)	884024508/10 CS44Z1, Category 6A Cable, 4 pair, 23 AWG, F/UTP, LSZH, 305M, Reel, White "CommScope	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***4,900,000***
29	Cáp mạng Cat 7 Dài 50M Ugreen 20515 (S/FTP,23AWG,0.58+008mm-10Gbps 600Mhz)	Chiều Dài: 50M . Tính năng: Dây tín hiệu Internet 10Gbps chống nhiễu . Màu sắc: Xám Đường kính sợi đồng đơn: 0.58 (± 0.008) mm . Lõi đồng: 23AWG. Đường kính dây: 7.8mm Tốc độ truyền dẫn: 10Gbps. Băng thông: 600MHz. Bọc chống nhiễu: 4 Cặp S/FTP (Sợi đôi 8 lõi) Nhiệt độ hoạt động: -20°C – +60°C. Điện dung: 5.6 nF/100m. Điện trở dây dẫn: 66.58 ohms max/1km. Điện áp : 300VAC hoặc VDC. Độ trễ truyền: 5.6 nF/100 m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
30	Cáp mạng Cat 7 Dài 100M Ugreen 20516 (S/FTP,23AWG,0.58+008mm-10Gbps 600Mhz)	Chiều Dài: 100M . Dây tín hiệu Internet 10Gbps chống nhiễu. Màu sắc: Xám Đường kính sợi đồng đơn: 0.58 (± 0.008) mm. Lõi đồng: 23AWG. Đường kính dây: 7.8mm Tốc độ truyền dẫn: 10Gbps. Băng thông: 600MHz. Bọc chống nhiễu: 4 Cặp S/FTP (Sợi đôi 8 lõi) Nhiệt độ hoạt động: -20°C – +60°C. Điện dung: 5.6 nF/100m. Điện trở dây dẫn: 66.58 ohms max/1km. Điện áp : 300VAC hoặc VDC. Độ trễ truyền: 5.6 nF/100 m	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
31	Cáp mạng Cat6 UTP Ugreen 11259 (305m - thuần đồng)	Chiều Dài: 305M . Đường kính sợi đồng đơn: 0.57 (± 0.02) mm . Lõi đồng: 23AWG . Đường kính dây: 6.0±0.15mm Tốc độ truyền dẫn: 1Gbps . Tương thích chuẩn bấm: T568A/B	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***3,080,000***
32	CABLE Patchcore CAT 5e 3m	Cable RJ45 - Chiều dài 3m - Bấm sẵn 2 đầu	N/A	***49,000***
33	CABLE DINTEK Patchcore CAT5e 5m	Cable RJ45 - Chiều dài 5m - Bấm sẵn 2 đầu	N/A	***89,000***
35	Cáp mạng 1m Orico PUG-C6-10	Cáp mạng CAT 6 UTP . Cáp dài 1m. Dây tròn. Chất liệu: 26AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***35,000***
36	Cáp mạng 2m Orico PUG-C6-20	Cáp mạng CAT 6,Cáp dài 2m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***39.000****
37	Cáp mạng 3m Orico PUG-C6-30	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 3m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***45.000****
38	Cáp mạng 5m Orico PUG-C6-50	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 5m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***49,000****
39	Cáp mạng 10m Orico PUG-C6-100	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 10m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***99.000****

40	Cáp mạng 15m Orico PUG-C6-150	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 15m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
41	Cáp mạng 20m Orico PUG-C6-200	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 20m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	175,000
42	Cáp mạng 30m Orico PUG-C6-300	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 30m. Dây tròn, Chất liệu: 26AWG lõi thép mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	218.000**
43	Cáp mạng 40m Orico PUG-C6-400	Cáp mạng CAT 6 UTP. Cáp dài 40m. Dây tròn. Chất liệu: 26AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	345,000
44	Cáp mạng 50m Orico PUG-C6-500	Cáp mạng CAT 6 UTP. D3536.Cáp dài 50m. Dây tròn. Chất liệu: 26AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	390,000
45	Cáp mạng dây dẹp 1m Orico CAT 6 UTP PUG-C6B-10-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP .Cáp dài 1m. Dây dẹp. Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng. Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	35,000
46	Cáp mạng dây dẹp 2m Orico PUG-C6B-20-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 2m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	35.000**
47	Cáp mạng dây dẹp 3m Orico PUG-C6B-30-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 3m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48.000**
48	Cáp mạng dây dẹp 5m Orico PUG-C6B-50-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 5m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
49	Cáp mạng dây dẹp 10m Orico PUG-C6B-100-BK	Cáp mạng CAT 6, Cáp dài 10m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	95,000
50	Cáp mạng dây dẹp 15m Orico PUG-C6B-150-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 15m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	135,000
51	Cáp mạng dây dẹp 20m Orico PUG-C6B-200-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 20m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	6 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	178,000
52	Cáp mạng dây dẹp 30m Orico PUG-C6B-300-BK	Cáp mạng CAT 6 UTP, Cáp dài 30m. Dây dẹp, Chất liệu: 32AWG lõi nhôm mạ đồng, Băng thông: 1000Mbps	6 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	218.000**
53	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP dài 0.5m Ugreen 20158 (Gigabit-Black)	Chiều dài cáp: 0.5 mét, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	34.000**
54	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 0.5m Ugreen 50172 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 0,5M .Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen. Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	32,000
55	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 0.5m Ugreen 70331 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 0.5m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	47,000
56	Cáp Mạng Đúc Sẵn Cat5e 1M Ugreen 11230	Chuẩn cáp: Cat5e, Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Vàng, Hiệu xuất hoạt động: 350MHz, Vật liệu dây dẫn: CCA, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	29.000**
57	Cáp Mạng đúc sẵn Cat6 UTP 1m Đầu Xoay 90 Độ Ugreen 30833	Chiều dài cáp: 1M. Tính năng: Cáp mạng Cat6 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 1Gbps Chống nhiễu: Có. Thiết kế: Tròn. Đầu xoay 90 độ . Chuẩn mạng: RJ45 Cat6 Hỗ trợ tốc độ: 1Gbps . Băng thông: 250Mhz	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
58	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 11201	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 11201, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 , Chiều dài cáp: 1 mét, Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Blue	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	38,000
59	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 20159	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 1 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA – T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	38,000
60	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 1m Ugreen 50173 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 1M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48,000
61	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 1m Ugreen 50184 (24AWG)	Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Đen, Thiết kế: Dây Dẹt, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
62	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 1m Ugreen 70332 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48,000
63	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 24AWG CU 1M Ugreen 50191	Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Chiều dài cáp: 1M, Màu sắc: Đen, hỗ trợ tốc độ mạng 10/100/1000 Mbps tần số hoạt động lên đến 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA, Chất liệu vỏ: PVC, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	59,000
64	Cáp mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 1.5m Ugreen 70333 (Hỗ trợ 10Gbps)	Tính năng: Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1.5m . Đường kính dây: 2.8mm. Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	54,000
65	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m Ugreen 11202	Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	44,000
66	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m Ugreen 20160 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 2 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps . Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48.000**
67	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 2m Ugreen 50185 (24AWG)	Chiều dài cáp: 2M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	53,000
68	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 2m Ugreen 50174 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 2M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48.000**
69	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 2m 24AWG CU Ugreen 50192	Chiều dài cáp: 2M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Hiệu xuất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
70	Cáp Mạng đúc sẵn Cat6 UTP 2m Đầu Xoay 90 Độ Ugreen 30834	Chiều dài cáp: 2M . Cáp mạng Cat6 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 1Gbps Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Đầu xoay 90 độ . Chuẩn mạng: RJ45 Cat6 Hỗ trợ tốc độ: 1Gbps . Băng thông: 250Mhz	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	85,000
71	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 3m Ugreen 11203	Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	48,000
72	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 3m Ugreen 20161 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 3 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	58.000**
73	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 3m Ugreen 50175 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 3M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	65,000

74	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 3m Ugreen 50186 (24AWG)	Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	65,000
75	Cáp mạng đúc sẵn CAT6 UTP 24AWG CU Dài 3M Ugreen 50193	Chiều dài cáp: 3M . Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Màu sắc: Đen. Hiệu xuất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	88.000**
76	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 3m Ugreen 70653 (Hỗ trợ 10Gbps)	Chiều dài cáp: 3m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen. Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG. Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	74,000
77	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 5m Ugreen 11204	Chiều dài cáp: 5m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	65,000
78	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 5m Ugreen 20162 (Gigabit-Black)	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Chiều dài cáp: 5M . Màu sắc: Đen .Hiệu xuất hoạt động: 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA. Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
79	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat6 dài 5m Ugreen 50176 (Gigabit 26AWG)	Chiều dài cáp: 5M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	74,000
80	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 dài 5m Ugreen 50187 (24AWG)	Chiều dài cáp: 5M, Màu sắc: Đen, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	65,000
81	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng dài 5m Ugreen 70654 (Hỗ trợ 10Gbps)	Chiều dài cáp: 5m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen . Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A . Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	88,000
82	Cáp mạng CAT6 UTP 24AWG CU Dài 5M Ugreen 50194	Chiều dài cáp: 5M . Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Màu sắc: Đen . Hiệu xuất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	114.000**
83	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 8m Ugreen 20163(Gigabit-Black)	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Chiều dài cáp: 8M . Màu sắc: Đen .Hiệu xuất hoạt động: 250MHz Vật liệu dây dẫn: CCA. Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	95,000
84	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 10m Ugreen 11205	Chiều dài cáp: 10m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	98,000
85	Cáp mạng đúc sẵn dây dẹt Cat6 10m Ugreen 50189 (24AWG)	Chiều dài cáp: 10M, Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất), Màu sắc: Đen, Hiệu xuất hoạt động: 250MHz, Chất liệu vỏ: PVC, Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen, Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
86	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP 10m Ugreen 20164	Chiều dài cáp: 10 mét, Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	98.000**
87	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 10M Ugreen 50178	Chiều dài cáp: 10M. Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	118,000
88	Cáp Mạng Cat6A Siêu Mỏng Ugreen 70656 (Dài 10M) Hỗ trợ 10Gbps	Chiều dài cáp: 10m Cáp mạng Cat6A giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Đường kính dây: 2.8mm . Màu sắc: Đen . Tốc độ đường truyền: 10Gbps. Lõi đồng: 32AWG Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat6A. Tương thích với các thiết bị có cổng RJ45	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	125,000
89	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 10m Ugreen 50196 (24AWG CU)	Chuẩn cáp: Cat6 24AWG CU (Đồng nguyên chất) Chiều dài cáp: 10M . Màu sắc: Đen Hiệu xuất hoạt động: 250MHz. Vật liệu dây dẫn: CCA Chất liệu vỏ: PVC. Khử nhiễu: Giảm nhiễu cặp xoắn (UTP)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	185.000**
90	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 12M Ugreen 50179	Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất) . Chiều dài cáp: 12M. Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s . Hiệu suất lên đến: 500MHz Chất liệu vỏ: PVC . Thiết kế: Dây Dẹt, Màu Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	130,000
91	Cáp mạng đúc sẵn Cat5e 15m Ugreen 60815	Chiều dài cáp: 15m, Chuẩn cáp: Cat5e, Màu sắc: Vàng Hai đầu cáp được đúc sẵn chắc chắn , giúp tăng tối đa hiệu suất kết nối.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000
92	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 15m Ugreen 11207	Chiều dài cáp: 15m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	140,000
93	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 15m Ugreen 20165	Chiều dài cáp: 15m, Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	135,000
94	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 15M Ugreen 50180	Chiều dài cáp: 15M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	149,000
95	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 20m Ugreen 11206	Chiều dài cáp: 20m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	148.000**
96	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 UTP 20m Ugreen 20166 (Gigabit-Black)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 20 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA – T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	166,000
97	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 20M Ugreen 50181	Chiều dài cáp: 20M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG CU (Đồng nguyên chất). Màu sắc: Đen Tốc độ truy cập: 65.5MB/s. Hiệu suất lên đến: 500MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	185,000
98	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 25m Ugreen 11208	Chiều dài cáp: 25m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	194,000
99	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 25m Ugreen 20167	Chiều dài cáp: 25 mét , Kết nối mạng dây RJ45 , Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	210,000
100	Cáp mạng đúc sẵn Cat6 30m Ugreen 11209	Chiều dài cáp: 30m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	235,000

101	Cáp mạng Dây Dẹt đúc sẵn Cat6 30m Ugreen 11223	Kết nối tốt với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cable Loại: CAT6 . Cable Conductor Chất liệu: Bare đồng . Cable Jacket Chất liệu: PVC Cable Gauge: 32 AWG OD1.4 * 6.0mm . Cable Màu sắc: Đen Cable hiệu suất: lên đến 500 MHz . Cáp dạng dẹt chống rối	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
102	Cáp mạng đúc sẵn 30m Cat6 UTP Ugreen 20168 (Gigabit)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 30 mét . Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps . Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen Dây mạng bấm sẵn Cat6 UTP dài 30m Ugreen 20168 là sợi cáp lý tưởng để kết nối các thiết bị trong hệ thống internet	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	225,000
103	Cáp mạng Dây Dẹt Cat6 Gigabit 26AWG Flat dài 30M Ugreen 50182	Chiều dài cáp: 30M . Chuẩn cáp: Cat6 26AWG . Màu sắc: Đen Hiệu suất lên đến: Lên đến 250 MHz. Chất liệu vỏ: PVC. Thiết kế: Dây Dẹt	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	275,000
104	Cáp mạng đúc sẵn 40m Cat6 UTP Ugreen 20169 (Gigabit)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Chiều dài cáp: 40 mét. Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps. Kích thước lõi: 26AWG. Chất liệu: PVC. Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	278,000
105	Cáp mạng đúc sẵn 40m Cat6 Ugreen 11225	Chiều dài cáp: 40m, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 , Cable Jacket Chất liệu: PVC , Cable Gauge: 26 AWG , Màu sắc: Xanh , Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz , Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	285,000
106	Cáp mạng đúc sẵn 50m Cat6 Ugreen 20170	Chiều dài cáp: 50 mét, Chuẩn cáp: Cat6 UTP CCA - T568B, Tốc độ truyền tải: 1000 Mbps, Kích thước lõi: 26AWG, Chất liệu: PVC, Màu sắc: Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
107	Cáp mạng đúc sẵn 50m Cat6 Ugreen 11226	Chiều dài cáp: 50 mét, Kết hợp hoàn hảo với mạng lưới 10, 100,1000 Base-T. Cáp loại: CAT6 Cable Jacket Chất liệu: PVC . Cable Gauge: 26 AWG . Màu sắc: Xanh Hiệu suất .cáp lên đến 500 MHz . Cable Che chắn: UTP (không được che chở cặp xoắn)	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
108	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 0.5M Ugreen 11229 (Dây Tròn)	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 0.5M Chống nhiễu: Có	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	58,000
109	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 1M Ugreen 11268	Chiều dài cáp: 1M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	68,000
110	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 3M Ugreen 40159 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Độ dài: 1M . Tính năng: Kết nối mạng tốc độ cao 10Gbps Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), tiết diện lõi 30AWG (lõi đồng 100%) . Băng thông: 600 MHz Tốc độ: 10Gbps (tương thích ngược Cat6e, Cat6, Cat5e, Cat5). Vỏ: bện nylon tăng độ bền	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	78.000**
111	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 2M Ugreen 40161 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Độ dài: 2M . Tính năng: Kết nối mạng tốc độ cao 10Gbps Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), tiết diện lõi 30AWG (lõi đồng 100%) . Băng thông: 600 MHz Tốc độ: 10Gbps (tương thích ngược Cat6e, Cat6, Cat5e, Cat5) . Vỏ: bện nylon tăng độ bền	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	98.000**
112	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 1.5M Ugreen 11277 (Dây Tròn)	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 1M5 Chống nhiễu: Có Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	78,000
113	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 2M Ugreen 11269	Chiều dài cáp: 2M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	95,000
114	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 3M Ugreen 40162 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 3M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	118.000**
115	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 3M Ugreen 11270	Chiều dài cáp: 3M, Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: Có, Thiết kế: Tròn.Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	109,000
116	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 5M Ugreen 11271	Chiều dài cáp: 5M,Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps, Chống nhiễu: STP, Băng Thông: 10Gbps 600Hz, Thiết kế: Tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7, Kích thước lõi: 28AWG	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	144,000
117	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 5M Ugreen 40163 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 5M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	160,000
118	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 8M Ugreen 40164 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 8M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
119	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 8M Ugreen 11272	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 8M . Chống nhiễu: Có. Thiết kế: Tròn.. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	260,000
120	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 10M Ugreen 40165 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 10M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	245,000
121	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 10M Ugreen 11273	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 10M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	230,000
122	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 15M Ugreen 40166 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 15M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	310,000
123	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 15M Ugreen 11274	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 15M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	300,000
124	Cáp Mạng Cat 7 U/FTP đúc sẵn dẹt dài 20M Ugreen 40167 (tốc độ 10Gbps 600Mhz)	Chuẩn cáp: CAT7 (U/FTP), Lõi đồng , Độ dài: 20M. Kết nối: RJ45. Tốc độ: 10Gbps , Tần số: 600MHz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	345,000
125	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 20M Ugreen 11275	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 20M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Mỏng, dạng tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	349,000
126	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 25M Ugreen 11224	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 25M . Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Mỏng, dạng tròn, màu đen. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	409,000
127	Cáp Mạng Cat 7 STP Dài 30M Ugreen 11286	Tính năng: Cáp mạng Cat7 giúp kết nối internet với băng thông lên đến 10Gbps Chiều dài cáp: 30M. Chống nhiễu: Có . Thiết kế: Tròn. Chuẩn mạng: RJ45 Cat7	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
128	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 1m Ugreen 11260	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	69,000

129	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 1.5m Ugreen 11276	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	84,000
130	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 2m Ugreen 11261	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	88,000
131	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 3m Ugreen 11262	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	104,000
132	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 5m Ugreen 11263	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	130,000
133	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 8m Ugreen 11264	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	180,000
134	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 10m Ugreen 11265	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	200,000
135	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 15m Ugreen 11266	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	245,000
136	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn CAT7 dài 20m Ugreen 11267	Chuẩn cáp: CAT7 26AWG . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps . Băng Thông: 600Mhz. Lõi: Đồng nguyên chất Chân tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	289,000
137	Cáp mạng Dẹt đúc sẵn Cat8 dài 0.5m Ugreen 40168	Cáp mạng Cat8 Ugreen 40168 dài 0.5m Tốc độ truyền tải: 40Gbps, 2000mhz . có lớp nhôm chống nhiễu Dây dẹt Nylon . Màu Đen	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
138	Cáp mạng Cat 8 dài 1m Ugreen 80429 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
139	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 1.5m Cat 8 Ugreen 70328	Chiều dài: 1.5m, Màu sắc: Đen, Chất liệu: PVC. Cáp mạng Cat 8 S/FTP Ugreen 70328 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ mạng tối đa 25Gbps để bạn dễ dàng lướt web, chơi game, xem phim mà không gặp rắc rối về mạng. Cáp mạng Cat 8 Ugreen được bảo vệ bằng các cặp xoắn lá nhôm riêng lẻ (S/FTP), giúp giảm nhiễu tối đa làm cho tốc độ mạng nhanh và ổn định hơn so với Cat 6, Cat 7. *** *Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	139,000
140	Cáp mạng Cat 8 dài 1.5m Ugreen 80430 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1.5m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen . Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG . Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	109,000
141	Cáp mạng Cat 8 dài 2m Ugreen 80431 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 2m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	115,000
142	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 2m Cat 8 Ugreen 70329	Chiều dài: 2m, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** *Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	149,000
143	Cáp mạng Cat 8 dài 3m Ugreen 80432 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 3m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	145,000
144	Cáp mạng đúc sẵn 2 đầu S/FTP dài 3m Cat 8 Ugreen 70330	Chiều dài: 3m, Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** *Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	189,000
145	Cáp mạng Cat 8 dây dẹt dài 5m Ugreen 10983 (U/FTP)	Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7. Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 Màu sắc: Đen . Chiều dài: 5m . Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền tải: 40Gbps . Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	167,000
146	Cáp mạng Cat 8 dây dẹt dài 5m Ugreen 80433 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 5m. Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	180,000
147	Cáp mạng Cat 8 dài 5m Ugreen 70172 (S/FTP)	Chiều dài: 5m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45. Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC *** Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	265,000
148	Cáp mạng Cat 8 dài 10m Ugreen 70616 (S/FTP)	Chiều dài: 10m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP . Tốc độ truyền tải: 25Gbps . Băng thông: 2000MHz . Chất liệu: PVC **** Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	410,000
149	Cáp mạng Cat 8 dài 10m Ugreen 30795 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 10m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	330,000
150	Cáp mạng Cat 8 dài 15m Ugreen 30799 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 15m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	470,000
151	Cáp mạng Cat 8 dài 15m Ugreen 80727 (S/FTP)	Chiều dài: 15m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP . Tốc độ truyền tải: 25Gbps . Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	580,000
152	Cáp mạng Cat 8 dài 20m Ugreen 30800 (S/FTP 40Gbps)	Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chiều dài: 20m. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Chuẩn đồng: 30AWG. Tốc độ truyền tải: 25Gbps - 40Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: Bọc dù Cáp mạng Cat 8 S/FTP 40Gbps Ugreen 30800 là cáp internet hỗ trợ băng thông lên đến 2000Mhz, cung cấp tốc độ	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	600,000
153	Cáp mạng Cat 8 dài 20m Ugreen 80728 S/FTP)	Chiều dài: 20m . Tính năng: Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP. Tốc độ truyền tải: 25Gbps. Băng thông: 2000MHz. Chất liệu: PVC ***Lưu ý: Chỉ tương thích ngược với Cat6, Cat6e, Cat 5, Cat 5e và cũ hơn, không thể tương thích với Cat 7.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	670,000
154	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 1m Cat6 Ugreen 11279	Cáp mạng nối dài CAT6 , Chiều dài 1m . Màu: Đen, Chức năng: kết nối mạng Internet, mạng Lan nội bộ , Tốc độ kết nối tối đa: 10Gbps	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	67,000
155	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 1.5m Cat6 Ugreen 11280	Màu sắc Đen, chiều dài dây 1.5m, để mở rộng kết nối ethernet của bạn, giống như hộp chuyển đổi, router, máy in mạng, thiết bị mạng lưu trữ (NAS), điện thoại , và các thiết bị PoE.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
156	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 2m Cat6 Ugreen 11281	Màu sắc Đen, chiều dài dây 2m, để mở rộng kết nối ethernet của bạn, giống như hộp chuyển đổi, router, máy in mạng, thiết bị mạng lưu trữ (NAS), điện thoại , và các thiết bị PoE.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
157	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 3m Cat6 Ugreen 11282	Màu sắc Đen, chiều dài dây 3m, Cáp mạng CAT6 nối dài. Sử dụng cho máy tính, thiết bị mạng khác: Modem, router, wifi, hub, switch, voiceIP...Giúp bạn dễ dàng kết nối, lắp đặt thiết bị. Cáp làm từ 8 lõi đồng nguyên chất. Băng thông 550 mhz, tốc độ 1 Gbps, 26AWG, OD:6.2 mm. Vỏ nhựa PVC cao cấp.	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	100,000

158	Cáp mạng nối dài đúc sẵn 5m Cat6 Ugreen 11283	Cáp mạng nối dài CAT6 , Chiều dài 5m . Cáp làm từ 8 lõi đồng nguyên chất. Băng thông 550 mhz, tốc độ 1 Gbps, 26AWG, OD:6.2 mm. D2925 Vỏ nhựa PVC cao cấp. Sử dụng cho máy tính, thiết bị mạng khác: Modem, router, wifi, hub, switch, voiceIP...Giúp bạn dễ dàng kết nối, lắp đặt thiết bị	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	130,000
159	Cáp mạng 25M CAT5 UNITEK Y-C 816	Cáp mạng Dài dây: 25m , chuẩn Cat 5e	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	239,000
160	NGUỒN POE UBIQUITI U-POE-AF CHUẨN 802.3AF (Tương thích với AC Lite , AC LR , AC PRO , U6 PLUS (U6+))	'Nguồn PoE Ubiquiti unifi 48V 24V 802.3af AC Lite , AC LR , AC PRO , UK-Ultra U-POE af là Adaptor AC-DC cấp nguồn qua cáp mạng (PoE) với điện áp ra 48VDC, 0.32A,tốc độ 1 Gbps. PoE Adapter Ubiquiti U-POE-af có điện áp tối đa là 48V-0.5A sử dụng được cho: AP PRO, AP outdoor Plus, AP AC Lite, AP AC LR, AP AC PRO, AC Mesh, AC Mesh Pro, NanoHD, AP AC HD,... và nhiều loại bộ phát wifi khác của hãng cũng như camera và VoIP.	01th	440,000
161	NGUỒN POE UBIQUITI U-POE-AT CHUẨN 802.3AT (Tương thích với U6 LR, U6 Pro)	Nguồn PoE+ 802.3at (U-POE-AT) được thiết kế để cấp nguồn cho các thiết bị chuẩn PoE+ 802.3at. U-POE-AT cung cấp tới 30W ở chuẩn PoE+, có thể được sử dụng để cấp nguồn cho Bộ phát WiFi UniFi U6 LR và U6 Pro và các thiết bị khác tương thích chuẩn 802.3at PoE +. Nguồn POE+ của Ubiquiti cũng cung cấp khả năng bảo vệ nâng cao chống lại các dòng điện. Đặc trưng: - Công suất cấp nguồn lên đến 30W PoE + - Tương thích với U6 LR, U6 Pro và các thiết bị 802.3at PoE + khác - Bảo vệ chống sét lan truyền và ổn định dòng điện. - Cáp AC chuẩn 3 chấu nối đất	01th	560,000
162	APTEK AP-POE48-GE Nguồn PoE adapter	AP-POE48 - Output 48VDC, 0.5A - 1 port LAN 10/100/1000Mbps dành cho truyền dữ liệu - 1 port PoE dùng truyền/nhận tín hiệu và cấp nguồn 48VDC cho thiết bị truy cập không dây (AP,Camera) - Truyền tín hiệu điện lên đến 100m với cáp DINTEK (made in Taiwan)	12th	250,000
163	Adapter PoE TP-Link POE150S (15.4W)	Bộ chuyển đổi PoE Injector, Tương thích IEEE 802.3af, Dữ liệu và nguồn trên cùng cáp lên đến 100 mét, Vỏ nhựa, Kích thước bỏ túi nhỏ gọn, Cắm và Sử dụng - Giao tiếp : 2 x 10/100/1000 Mbps LAN RJ-45, 1 x Power 48 DVC - Chuẩn kết nối : IEEE 802.3af - Nguồn : 15.4W (Max. 48VDC) - Đèn LED báo hiệu : PWR - Hệ điều hành hỗ trợ : Từ Microsoft Windows 98SE, NT, 2000, XP, Vista hoặc Windows 7, MAC OS, NetWare, UNIX hoặc Linux. - Kích thước : 80.8 mm x 54 mm x 24 mm	12 th	345,000
164	Bộ chuyển đổi PoE+ TP-link TL-POE160S (30W PoE+)	Chuẩn kết nối : IEEE802.3i, IEEE802.3u, IEEE802.3ab, IEEE802.3af, IEEE802.3at Nguồn : 100-240 V, 50/60 Hz Công suất : 30 W Nhiệt độ hoạt động ; 0°C to 40°C Màu sắc : Đen Kích thước : 125 mm x 59.4 mm x 36.8 mm	24th	390,000
165	Thiết bị mở rộng PoE - Aptek PoE Extender AP103FP	AP103FP - PoE Extender - Thiết bị mở rộng PoE 1 cổng PoE vào, 3 cổng PoE ra - Không cần nguồn điện. - 1 cổng LAN 10/100Mbps PoE Input (Đầu vào) hỗ trợ 802.3af/at công suất nhận tối đa 30W - 3 cổng LAN 10/100Mbps PoE Output (Đầu ra) hỗ trợ 802.3af/at công suất cấp nguồn tối đa 24W - Chiều dài truyền tải tối đa 100m - Thiết kế: DIN Rail , Wall Mount - Kích thước: 82mm x 52mm x 23mm (Dài x Rộng x Cao) - Ứng dụng: mở rộng truyền tải dữ liệu và nguồn PoE vượt qua khoảng cách 100m trên dây cáp mạng cho thiết bị Camera, Access Point...	24th	325,000
166	DLINK DEM -311GT(Multi mode Fiber)	SFP Transceiver - Multi-Mode Fiber, dùng với cáp quang Multi-Mode 50/125µm hoặc 50/125µm, chiều dài cáp tối đa là 550m. Bước sóng 850nm. Chuẩn 802.3z 1000BASE-LX (1Gbps), kết nối quang theo chuẩn LC. Module cho Switch DES-1210-28/52, DGS-1210-20/28/52	12 th	1,750,000
167	Module quang SFP to RJ-45 APTEK APS1210 (1 Gbps)	Giao tiếp : 1 Gbps RJ-45 - Tốc độ : 1 Gbps - Nguồn : 3.3 V - Công suất : 0.75 W - Chuẩn cáp : CAT.5e, CAT6, CAT6A... - Hỗ trợ : Kết nối hot-swap với các khe SFP	12 th	445,000
168	Module quang SFP+ to RJ-45 APTEK APS1220 (10 Gbps)	Giao tiếp : 1 x 10 Gbps RJ-45 - Tốc độ : 10 Gbps - Nguồn : 3.3 V - Chuẩn cáp : CAT.5e, CAT6, CAT6A... - Hỗ trợ : Kết nối hot-swap với các khe SFP	12 th	1,489,000
169	APTEK Media converter AP100-20A (1 sợi)	AP100-20A, APTEK Media converter, 100Mbps, SM, 1 sợi, 20km, TX/RX 1310/15500nm	N/A	310,000
170	APTEK Media converter AP100-20B (1 sợi)	AP100-20B APTEK Media converter, 100Mbps, Tx/Rx 1550/1310, SM, 1 sợi, 20km	N/A	310,000
171	APTEK Media converter AP100-20 (2 sợi)	AP100-20, APTEK Media converter, 100Mbps, SM, 2 sợi, 20km, TX/RX 1310/1550nm	N/A	310,000
172	APTEK Media converter AP110-20S	APTEK Media Converter - SFP slot dùng gắn SFP SM hay MM	N/A	370,000
173	APTEK Media converter AP110-20 (2 sợi)	AAPTEK Media Converter Gigabit Tx/Rx1310, SM, 2 sợi, 20km	N/A	470,000
174	APTEK Media converter AP1113-20A (1 sợi)	APTEK Media Converter Gigabit (A), Tx1310/Rx1550, SM, 1 sợi, 20km	N/A	470,000
175	APTEK Media converter AP1115-20B (1 sợi)	APTEK Media Converter Gigabit (B), Tx1550/Rx1310, SM, 1 sợi, 20km	N/A	470,000
176	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-20	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 20km , đầu LC	N/A	235,000
177	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-20-SC	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 20km, đầu SC	N/A	235,000
178	Module SFP Gigabit APTEK APS1113-40	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1310/Rx1550 (A), Single Mode, 1 sợi, 40Km , đầu LC	N/A	249,000
179	Module SFP Gigabit APTEK APS1115-20	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1550/Rx1310 (B), Single Mode, 1 sợi, 20km , đầu LC	N/A	249,000
180	Module SFP Gigabit APTEK APS1115-40	APTEK SFP 1.25Gbps, DDM, Tx1550/Rx1310 (B), Single Mode, 1 sợi, 40km , đầu LC	N/A	263,000
181	CABLE RJ11 (4 TIM)	Cable điện thoại , loại 4 tim,Cuộn 100m , chống nhiễu	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	290,000
182	CONECTOR RJ11	Đầu bấm điện thoại - Loại thường -> (mua một bịch 100 đầu là 60.000đ)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	1,000

183	CONECTOR RJ45 (Thường)	Đầu bấm mạng - Loại thường **-> (mua một hộp 100 đầu là 90.000đ)**	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***1,000***
184	CONECTOR RJ45 CHỐNG NHIỄU (Thường)	Đầu bấm mạng - Loại thường - Bọc nhôm chống nhiễu **-> (mua một hộp 100 đầu là 190.000đ)**	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***2,000***
185	CONECTOR RJ45 **DINTEK CAT5**	Đầu bấm mạng - CHÍNH HÃNG- CAT 5 (MÃ HÀNG 1501-88052) **-> (mua một hộp 100 đầu là 369.000đ)**	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***4,000***
186	CONECTOR RJ45 **AMP/CommScope CAT5 (100 cái/bịch)**	Đầu bấm mạng - CHÍNH HÃNG- CAT 5	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***580,000***
187	CONECTOR RJ45 **DINTEK CAT6**	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG- MÃ HÀNG (1501-88027) - CAT 6 -> **(mua một hộp 100 đầu là 640.000đ)**	N/A	***7,000***
188	CONECTOR RJ45 **DINTEK CAT5/ CAT6 PowerMAX (xuyên thấu)**	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG) - CAT 5 / CAT 6 dạng xuyên thấu PowerMAX Pass Through . Thiết kế của đầu cắm cho phép các dây đi qua đầu nối sao cho các xoắn trong mỗi cặp có thể được kéo gần với các tiếp điểm hơn các đầu cắm thông thường - Bằng cách duy trì các xoắn gần với điểm kết thúc làm giảm đáng kể nhiễu xuyên âm và tăng đáng kể hiệu suất - Cải thiện khả năng tổng thể của liên kết, cung cấp cho người dùng cuối băng thông tốt nhất có thể (100 đầu / 1 bịch)	N/A	***700,000***
189	CONECTOR RJ45 DINTEK CAT6 CHỐNG NHIỄU	Đầu bấm mạng - DINTEK (CHÍNH HÃNG) - CAT 6 - Modular plug RJ45 CAT.6 S-FTP - shielded bọc kim loại chống nhiễu, đầu RJ45 gồm 2 thành phần ghép lại, sử dụng cho cáp CAT.6 S-FTP, 100 pcs/bag (mã hàng :1501-88032)	N/A	***1,820,000***
190	Đầu mạng âm tường DINTEK Module Jack Cat.5e chống nhiễu 1305-03024	Sử dụng cho việc thi công mạng cho outlet âm tường hoặc patch panel. Sử dụng cho dây cáp mạng Cat.5e, đảm bảo dữ liệu truyền tốt, mang lại tính thẩm mỹ cho công trình. Được làm bằng loại nhựa cao cấp, độ bền cao. Lớp bọc chống nhiễu giúp ổn định dữ liệu truyền. Kết hợp với bộ nhấn cáp dạng dọc DINTEK Tool để đem lại hiệu quả cao nhất.	N/A	***119,000***
191	Đầu mạng âm tường DINTEK Module Jack Cat.6 dạng ngang E-Jack 1305-04017	Sử dụng cho việc thi công mạng cho outlet âm tường hoặc patch panel. Được làm bằng loại nhựa cao cấp, độ bền cao. Sử dụng cho dây cáp mạng Cat.6, đảm bảo dữ liệu truyền tốt, mang lại tính thẩm mỹ cho công trình. Kết hợp với bộ nhấn cáp dạng ngang DINTEK F-Tool để đem lại hiệu quả cao nhất.	N/A	***78,000***
192	CONECTOR RJ45 **Tenda TEH5E510**	Đầu bấm mạng Cat 5e UTP Module Connector, Mạ vàng 24k, chống cháy, chống nhiễu (Hộp 100 cái)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
193	CONECTOR RJ45 **Tenda TEH60510**	Đầu bấm mạng Cat 6 UTP Module Connector, Mạ vàng 24k, chống cháy, chống nhiễu Hộp 100 cái, (Thích hợp hệ thống cần tốc độ cao và ổn định: Camera, BootRom, Server…)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***258,000***
194	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5e Ugreen 20329 (Túi 10 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 (Túi 10 cái) . Tương thích: RJ45 cat5, cat5e Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***44,000***
195	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50961 (Túi 08 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45. Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***20,000***
196	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50961 (Túi 10 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45. Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Túi 10 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***39,000***
197	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 20333 (Túi 10 cái)	Túi 10 cái. Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e, Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K, Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***65,000***
198	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5, Cat5e Ugreen 20331 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 Tương thích: RJ45 cat5, cat5e. Chất liệu: Chân bấm đồng, mạ vàng 24K Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 50 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***128,000***
199	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50962 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ . Hộp 50 cái. Đầu bấm mạng RJ45 cat6 cao cấp Ugreen được sản xuất bằng chất liệu cao cấp bao gồm các chân bấm bằng đồng	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***120,000***
200	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50247 (Hộp 50 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 50 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***245,000***
201	Đầu bấm mạng RJ45 Cat5e Ugreen 50246 (Hộp 100 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat5, cat5e, Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K, Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 100 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***210,000***
202	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 50248 (Hộp 100 cái)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 cat6, cat6e. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Hộp 100 cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***440,000***
203	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6 Ugreen 60558 (Hộp 100 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 cat6, cat6e Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Hộp 100cái.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***149.000*****
204	Đầu Bấm Mạng Xuyên Thấu RJ45 Cat5/Cat6 UTP Ugreen 20798 (Hộp 50 Cái)	Đầu bấm mạng xuyên thấu RJ45 Cat6 / cat5/5e Chất liệu: Nhựa tinh khiết – chân đồng mạ vàng Dùng cho cáp mạng Cat6 / Cat5/5e Kích thước dây tương thích: 0.85mm – 1.2mm Bao bì: Hộp 50 cái	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
205	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6 Ugreen 20800 (Hộp 100 cái)	Được thiết kế cho cáp Cat 6 , CAT5E và CAT5. Tiếp điểm mạ vàng để truyền dữ liệu không bị lỗi Được thiết kế cho cáp bện, áp dụng cho dây dẫn một sợi và nhiều sợi có đường kính 1,1 ± 0,02mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***320,000***
206	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6/6A Ugreen 30900 (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Số lượng: Hộp/ 50c . Tương thích: RJ45 Cat6 / Cat 6A Chất liệu: Chân bấm đồng , mạ vàng . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***285,000***
207	Đầu Bấm Mạng RJ45 Cat6/6A Ugreen 30900 (Hộp 50 cái) - Kèm đầu chụp nhựa	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Số lượng: Hộp/ 50c . Tương thích: RJ45 Cat6 / Cat 6A Chất liệu: Chân bấm đồng , mạ vàng . Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***
208	Hạt mạng Cat7 Rj45 8P - 8C Ugreen 50634 (túi/10c)	Đầu bấm mạng : Cat7 RJ45 8P / 8C Số lượng : 10 cái/1 túi Được thiết kế cho cáp Cat 7 (10Gbps) Áp dụng cho dây dẫn một sợi và nhiều sợi có đường kính 1,3 ± 0,02mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***115,000***
209	Hạt mạng Cat6A/Cat7 FTP Ugreen 70316 (túi/10c)	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP, Cat7. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công. Để luồn 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***170,000***
210	Hạt mạng Cat6A/Cat7 FTP Ugreen 70316DC (túi/10c) Kèm đầu chụp nhựa	Đầu bấm dây mạng RJ45, Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP, Cat7. Chất liệu: Chân bấm đồng nguyên chất, mạ vàng 24K. Vỏ nhựa trong cao cấp chống gãy, vỡ. Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công. Chụp cao su bảo vệ. Để luồn 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***225,000***
211	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6a dùng cho dây lớn Ugreen 80827 (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP Đặc điểm nổi bật với thiết kế đặc biệt, dễ dàng cố định các loại cáp mạng có đường kính lớn, ổn định không lỏng lẻo và đường truyền ổn định hơn. Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công Để luồn 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1,50mm.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	***Liên hệ***

212	Đầu bấm mạng RJ45 Cat6a dùng cho dây lớn Ugreen 80827DC - Kèm đầu chụp nhựa (Hộp 50 cái)	Tính năng: Đầu bấm dây mạng RJ45 . Tương thích: RJ45 Cat 6A FTP Đặc điểm nổi bật với thiết kế đặc biệt, dễ dàng cố định các loại cáp mạng có đường kính lớn, ổn định không lỏng lẻo và đường truyền ổn định hơn. Có đầu phân cáp trước khi bấm, chống lệch chân, tiết kiệm thời gian thi công Để luồn 8 sợi một cách hoàn hảo, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng đường kính của mỗi sợi cáp của bạn không vượt quá 1.50mm.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*Liên hệ*
213	Cáp mạng nối dài Cat 8 dài 1m Ugreen 50199 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 1m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền : 40Gbps . Băng thông 2000Mhz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	*295,000*
214	Cáp mạng nối dài Cat 8 dài 2m Ugreen 50200 (S/FTP 40Gbps)	Chiều dài: 2m . Kết nối mạng dây RJ45 . Màu sắc: Đen. Chuẩn cáp: Cat 8 S/FTP Tốc độ truyền : 40Gbps . Băng thông 2000Mhz	12 tháng, Xuất xứ: Trung Quốc	*319,000*
215	Đầu Nối Dây Mạng Cat6 10Gbps Ugreen 20311	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Trắng, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*58.000***
216	Đầu Nối Dây Mạng Cat6 10Gbps Ugreen 20390 (Màu đen)	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Đen, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*58.000***
217	Đầu Nối Mạng Ugreen 20391 (chống sét tốc độ 10Gbps)	Tính năng: Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Trắng, Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*64.000***
218	Đầu Nối Mạng Ugreen 30837 (chống sét tốc độ 10Gbps)	Nối dây mạng RJ45, Màu sắc: Black (Đen), Kích thước: 47x27x27 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp, Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K, Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps, Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*90,000*
219	Đầu Nối Mạng RJ45 10Gbps Ugreen 15117 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: nối cáp mạng RJ45. Tốc độ hỗ trợ: 10Gbps Tương thích với các chuẩn cáp: Cat8, Cat7, Cat6A, Cat6, Cat5e, Cat5 Chiều dài cáp hỗ trợ tối đa lên đến 100 mét Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, chân tiếp xúc mạ vàng	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*95,000*
220	Đầu Nối Mạng cat6 Ugreen 90821 (02 cái/Túi)	Đầu nối: RJ45 . Tương thích với Cat6/Cat5e/Cat5. Tốc độ: 10/100/1000Mbps Đóng gói: 2 cái trong 1 túi	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*97,000*
221	Đầu Nối Dây Mạng Cat6 10Gbps Ugreen 30717 (Hộp 5 cái)	Số lượng: 5 cái . Nối dây mạng RJ45 . Màu sắc: Đen. Kích thước: 47x27x27 (mm) Chất liệu vỏ: Nhựa PVC . Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps. Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*Liên hệ*
222	Đầu Nối Dây Mạng Cat6 10Gbps Ugreen 30718 (Hộp 10 cái)	Số lượng: 10 cái . Nối dây mạng RJ45 . Màu sắc: Đen . Chuẩn cáp: Lan RJ45 Kích thước: 47x27x27 (mm) . Chất liệu vỏ: Nhựa PVC Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K . Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*Liên hệ*
223	Hộp chia RJ45 + IPTV Ugreen 50923 (Bộ 2 cái)	Màu Đen, Input: 1 x RJ45, Output: 2 x RJ45, Kích thước: 45mm x 22mm x 40.5mm, trọng Lượng: 35g,, Khoảng cách sử dụng: 100m hỗ trợ cùng lúc 2 thiết bị chức năng khác nhau như PC + Router, IPTV Set-top Box + Router.v.v… ***• Lưu Ý: Cần phải cắm cả 2 cổng: IPTV và LAN trên modem vào bộ chia A thì mới có thể sử dụng được cả 2 chức năng IPTV và internet ở đầu ra của bộ chia B.	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*130,000*
224	ĐẦU NỐI RJ45 1->1	Dùng để nối cable RJ45 từ **1 cổng RJ45 ra 1 cổng RJ45**	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*10,000*
225	ĐẦU NỐI RJ45 1->2	Dùng để nối cable RJ45 từ **1 cổng RJ45 ra 2 cổng RJ45**	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*12,000*
226	ĐẦU CHỤP RJ45	Dùng để chụp đầu mạng	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*1,000*
227	ĐẦU CHỤP DINTEK	Đầu chụp hạt mạng DINTEK RJ45 Boot đa màu dùng được cho cả Cat.5e và Cat.6 cho đầu RJ45, 100pcs/ 1 Bịch . Làm bằng cao su mềm, độ bền cao với nhiều màu sắc nổi bật. màu : Đỏ, vàng , xám , xanh dương ….	N/A	*285,000*
228	ĐẦU CHỤP DINTEK Cat.6 ezi-LOCK	Nắp chụp và chốt gài chống thoát cho đầu RJ45 PowerMAX Cat.6 ezi-LOCK locking & boot , 100pcs/ 1 Bịch (mã hàng : ezi-LOCK 1601-00008) DINTEK ezi-LOCK được thiết kế với đầu cố định và chốt khóa, giúp sản phẩm có thể khóa đầu mạng cũng như bảo vệ đầu mạng RJ45. Nó có thể cho phép người dùng khóa hoặc không khóa bằng cách quyết định kéo chốt khóa. DINTEK ezi-LOCK giúp đầu mạng không còn tình trạng lỏng lẻo làm ảnh hưởng đến kết nối.	N/A	*470,000*
229	Dụng cụ tuốt vỏ cáp và cắt rời DINTEK UTP/STP 6101-05004	Với thiết kế gọn nhẹ, có thể phù hợp với mọi không gian giúp bạn cất giữ, mang đi hoặc thi công trong không gian nhỏ. Dụng cụ tuốt vỏ cáp DINTEK UTP/STP Cable Stripper điều chỉnh được độ sâu dao cắt sẽ trở thành trợ thủ đắc lực giúp bạn đơn giản hóa việc cắt vỏ cáp và tuốt cáp Cat.5e, Cat6 hoặc Cat.6A.	N/A	*189,000*
230	KÈM RJ45 (210C / 210) ***	Loại tốt - Kềm bấm 1 đầu RJ 45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*245,000*
231	KÈM RJ45 (568)	Kềm bấm 2 đầu RJ 11 và RJ 45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*480,000*
232	KÈM NHẤN RJ45	Kềm nhấn RJ45	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*110,000*
233	KÈM NHẤN ĐẦU MẠNG CÁP MẠNG UNITEK OT38GY	TOOL NHẤN ĐẦU MẠNG CÁP MẠNG CÓ KIỂU DÁNG CHẮC CHẮN CHẤT LIỆU VỎ TAY CẦM BẰNG NHỰA, VỊ TRÍ NHẤN BẰNG THÉP KHÔNG RỈ THIẾT KẾ LƯỠI DAO CẮT BẰNG THÉP SÁNG	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*163,000*
234	Kềm bấm mạng đa năng Cat5/Cat6 VEGGIEG V-E103	Kìm bấm mạng VEGGIEG đa năng Cat5/Cat6 V-E103 . Thích hợp cho 6P/8P Màu xanh lá cây chắc chắn và bền bỉ . Đa Chức Năng (Ép/Cắt/Tước)	N/A	*144,000*
235	Kềm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 (Có kèm dao thay thế)	Kềm Bấm – Tool nhấn . Chất liệu: Thép . Có kèm lưỡi dao thay thế Tính năng: Cắt/ Tuốt/ Bấm dây mạng RJ45 Cat5/5e/6 8P và RJ11 6P, 4P Kềm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 là dụng cụ đa năng dung để bấm các chuẩn mạng RJ45 Cat5, Cat5e, Cat6 và RJ11 6 tim một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Với chiếc kìm đa năng này mang đến giải pháp tiện lợi, gọn nhẹ cho người sử dụng dù ở bất cứ đâu. Kềm bấm mạng RJ45/RJ11 Ugreen 70683 được làm bằng thép hợp kim nên có độ bền cao , không bị cong vẹo, bị rỉ hoặc ăn mòn trong thời gian sử dụng. Đồng thời có khả năng chịu lực tốt , độ bén lưỡi bấm cực cao nên có thể cắt lõi dễ dàng.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*219,000*
236	KÈM bấm mạng đa năng RJ45/RJ11 Ugreen 10952	Tính năng: Cắt/ Tuốt/ Bấm dây mạng RJ45 Cat5/5e/6 8P và RJ11 6P Chất liệu: Thép Carbon Q235. Chất liệu tay cầm: Nhựa TPR+PP. Có kèm 2 lưỡi dao thay thế	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	*355,000*
237	KÈM NHẤN DINTEK (Loại tốt)	Tool nhấn - Punch down tool – dụng cụ nhấn cáp vào patch panel & Keystone Jack(mã : 6103-01001)	N/A	*535,000*
238	KÈM DINTEK (Loại tốt)	Kềm bấm được 2 đầu RJ 11 / RJ 45 for 6/8P modular used - MÃ HÀNG 6102-01002CH Dụng cụ "một cho tất cả" cho phép bạn cắt cáp, tách vỏ cáp, bấm đầu mạng… Dụng cụ bao gồm 2 đầu modul 8p và 6p. Hỗ trợ đa dạng đầu bấm như RJ45, RJ12… Thao tác dễ dàng. Khung théo carbon, được xử lý nhiệt với lớp phủ oxi hóa màu đen mang lại độ bền cao. Bộ phận vào vệ lưỡi dao tăng độ bền và sự an toàn.	N/A	*679,000*
239	KÈM DINTEK ezi-PLUG	Kềm bấm đầu mạng xuyên thấu ezi-PLUG chế tạo từ thép cường độ cao (high-strength steel) cho khả năng chịu lực và độ bền tốt. Công cụ cho phép bấm đầu mạng xuyên thấu ezi-PLUG cũng như các đầu mạng tiêu chuẩn một cách dễ dàng và nhanh chóng. Thiết kế sẵn dao cắt đầu dây giúp quá trình thao tác thuận tiện hơn. Kềm bấm đầu mạng DINTEK ezi-PLUG xuyên thấu 6102-01021 thao tác nhanh, giảm sai sót dây trong quá trình bấm đầu mạng RJ45. Bộ dụng cụ cần thiết cho mỗi người thi công mạng.	N/A	*1,000,000*

240	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK E-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng ngang 6103-01005	DINTEK E-Tool, dụng cụ nhấn cáp 1 lúc 4 đôi vào ổ cắm mạng dạng ngang, nó cho phép bạn có thể vừa nhấn cáp vào Keystone Jack vừa có thể cắt đi những lõi cáp dư ra . Phù hợp với da dạng loại cáp hiện nay gồm Cat.5e, Cat6, Cat.6A...Đảm bảo sự tiếp xúc của lõi cáp và Keystone Jack là tốt nhất.Cho phép bạn vừa có thể nhấn và cắt lõi cáp đồng thời. Giảm thời gian thi công và tăng hiệu suất công việc.	N/A	820,000
241	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK F-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng dọc 6103-01006	Dụng cụ nhấn cáp DINTEK F-Tool, bấm cáp mạng vào Keystone Jack dạng dọc 6103-01006 nhấn cáp 1 lúc 4 đôi vào ổ cắm mạng dạng dọc. Phù hợp với da dạng loại cáp hiện nay gồm Cat.5e, Cat6, Cat.6A… Đảm bảo sự tiếp xúc của lõi cáp và Keystone Jack là tốt nhất. Cho phép bạn vừa có thể nhấn và cắt lõi cáp đồng thời. Giảm thời gian thi công và tăng hiệu suất công việc.	N/A	820,000
242	Mặt 1 Port hình vuông Unitek	Mặt 1 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
243	Mặt 2 Port hình vuông Unitek	Mặt 2 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
244	Mặt 1 Port hình vuông	Mặt 1 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
245	Mặt 2 Port hình vuông	Mặt 2 Port hình vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
246	Mặt 1 Port hình chữ nhật	Mặt 1 Port hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
247	Mặt 2 Port hình chữ nhật	Mặt 2 Port hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
248	Ruột RJ11	Ruột RJ11	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
249	Ruột RJ45 CAT5e	Ruột RJ45 CAT5e	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
250	Ruột RJ45 CAT5e Unitek	Ruột RJ45 CAT5e Unitek , Màu : đen, trắng	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
251	Ruột RJ45 CAT5e Nối Dài Âm Tường	Ruột RJ45 CAT5e Nối Dài Âm Tường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
252	Ruột RJ45 CAT6	Ruột RJ45 CAT6	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	40,000
253	Ruột RJ45 CAT6 Unitek	Ruột RJ45 CAT6 Unitek	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
254	Ruột RJ45 CAT6 Nối Dài Âm Tường	Ruột RJ45 CAT6 Nối Dài Âm Tường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	45,000
255	Đế vuông	Đế vuông	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	25,000
256	Đế Hình chữ nhật	Đế Hình chữ nhật	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	30,000
257	WALL PLATE 1 PORT (Hình vuông hoặc hình chữ nhật)	Bộ đấu nối mạng trên tường, đi nổi hoặc âm tường (Mặt 1 Port + Ruột RJ45 CAT5 hoặc Rj11 + Đế)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	70,000
258	WALL PLATE 2 Port (Hình vuông hoặc hình chữ nhật)	Bộ đấu nối mạng trên tường, đi nổi hoặc âm tường (Mặt 2 Port + 2 Ruột RJ45 CAT5 hoặc Rj11+ Đế)	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	90,000
259	Nhân mạng âm tường Cat6 8P8C Ugreen 30844 (Hỗ trợ 10Gbps)	Nhân mạng RJ45 . Màu sắc: Trắng Hỗ trợ đường truyền: 1Gbps Kích thước: 28.3x16x19.4 (mm) Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	69,000
260	Đầu nối mạng âm tường Cat6 Ugreen 80457 (Hỗ trợ 10Gbps)	Nối dây mạng RJ45 Màu sắc: Trắng Kích thước: 47x27x27 (mm) Chất liệu vỏ: Nhựa PVC cao cấp Chất liệu lõi: Đồng - chân kim mạ vàng 24K Tốc độ truyền tải tín hiệu hỗ trợ: 10Gbps Chuẩn cáp: Lan RJ45	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	Liên hệ
261	Nhân HDMI Đúc Sẵn Ugreen 20317 (Dùng Đế Âm Tường)	Dùng kết nối với mặt nạ âm tường, giúp đi hệ thống dây HDMI âm tường hiệu quả tiện lợi.Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Mặt nhựa PVC nguyên chất, Lõi nhân HDMI bằng đồng 100%, chân kim mạ vàng 24K, Chuẩn: HDMI 1.4. Nhân HDMI âm tường Ugreen 20317 cung cấp giải pháp kết nối hình ảnh âm thanh HD âm tường thông qua cáp HDMI, giúp tiết kiệm chi phí đầu tư, giải pháp thi công hệ thống dây gọn gàng tinh tế tại nhà, văn phòng, hội trường...	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	119,000
262	Nhân HDMI Đúc Sẵn Xoay 90 Độ Ugreen 20318 (Dùng Đế Âm Tường)	Dùng kết nối với mặt nạ âm tường, giúp đi hệ thống dây HDMI âm tường hiệu quả tiện lợi. Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Mặt nhựa PVC nguyên chất, Lõi nhân HDMI bằng đồng 100%, chân kim mạ vàng 24K, Chuẩn: HDMI 1.4. Nhân HDMI âm tường Ugreen 20318 cung cấp giải pháp kết nối hình ảnh âm thanh HD âm tường thông qua cáp HDMI, giúp tiết kiệm chi phí đầu tư, giải pháp thi công hệ thống dây gọn gàng tinh tế tại nhà, văn phòng, hội trường...	12 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	100,000
263	Mặt nạ âm tường Ugreen 20316	Mặt nạ âm tường HDMI, VGA, AV RJ45, ... Màu sắc: Trắng . Tính năng: sử dụng gắn các nhân bấm cáp âm tường của Ugreen. Chất liệu: Nhựa PVC chống cháy. Kích thước: 86mm x 86mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	55,000
264	Mặt nạ âm tường RJ45/ RJ11 1 cổng Ugreen 80180 (không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng)	Lưu Ý:Sản phẩm không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng. Chức năng: Mặt nạ gắn âm tường RJ11/ 45 Màu sắc: Trắng Cổng trang bị: 1 cổng Kích thước: hình vuông 86x86.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000
265	Mặt nạ âm tường RJ45/ RJ11 2 cổng Ugreen 80182 (không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng)	Lưu Ý:Sản phẩm không bao gồm đế hình vuông và nhân mạng. Mặt nạ gắn âm tường RJ11/ 45 Màu sắc: Trắng Cổng trang bị: 2 cổng Kích thước: hình vuông 86x86.	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	49,000
266	Mặt nạ mạng 1 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11030	Mặt nạ mạng 1 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11030 được làm từ chất liệu bằng nhựa PC, UL94V-0, bền, màu sắc đẹp. Kích thước: 70x120mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	39,000
267	Mặt nạ mạng 2 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11031	Mặt nạ mạng 2 Port US Style Desinger DINTEK CurvaPlate 1303-11031 được làm từ chất liệu bằng nhựa PC, UL94V-0, bền, màu sắc đẹp. Thiết kế hiện đại, hoàn thiện tốt phù hợp cho mọi công trình. 70x120mm	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	39,000
268	Patch Panel DINTEK Cat.5e UTP 1U 24P 19inch 1402-03019	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng đi âm tường , Patch Panel Dintek RJ45 24 Port CAT5 19 inch	N/A	1,060,000
269	Patch Panel DINTEK Cat.5e FTP 1U 24P 19inch chống nhiễu 1402-03012	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng đi âm tường , Patch Panel Dintek RJ45 24 Port CAT5 19 inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Lớp chống nhiễu giúp tín hiệu truyền tốt nhất, giúp tăng hiệu suất truyền tải. Cho phép đánh số các ổ cắm để dễ dàng quản lý.	N/A	1,970,000

270	Patch Panel DINTEK Cat.6A UTP 1U 24P 19inch Snap-In 1406-00011	Được thiết kế phù hợp với các module jack Cat.6A. Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phần cứng khi kết nối với Cat.6A theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6A UTP, cho phép truyền dữ liệu tốc độ cao khi kết hợp với mudule jack Cat.6A. Bố trí cổng cắm mạng so le với nhau giúp tăng diện tích và dễ dàng thao tác. Patch panel bao gồm 24 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý. (BAO GỒM KẾ CỐ ĐỊNH CÁP và CHƯA GỒM ổ cắm)	N/A	549,000
271	Patch Panel DINTEK Cat.6 UTP 1U 24P 19inch 1402-04011	Được sử dụng cho tất cả các cáp mạng đi âm tường , 24 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý. Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phần cứng khi kết nối với Cat.6 theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6 UTP.	N/A	1,910,000
272	Patch Panel DINTEK Cat.6 UTP 2U 48P 19inch 1402-04012	Đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất phần cứng khi kết nối với Cat.6 theo tiêu chuẩn TIA/EIA-568-B.2. Chuyên dùng cho Cat.6 UTP. Patch panel bao gồm 48 port, với kích thước 19inch phù hợp với các tủ rack, ODF hiện nay. Cho phép đánh số và màu các ổ cắm để dễ dàng quản lý.	N/A	3,740,000
273	Patch Panel DINTEK Cat.3 Telephone 1 U 50P 19inch 1402-01003	Sử dụng chủ yếu trong các ứng dụng telephone hoặc internet tốc độ thấp. Chuyên dùng cho Cat.3, 50 port, kích thước tiêu chuẩn 19 inch. Dễ dàng thi công và lắp đặt, phù hợp với đa số tủ rack hiện nay. Độ bền cao, chịu được môi trường khắc nghiệt.	N/A	1,590,000
274	Patch Panel RJ45 24 Port CAT5	Patch Panel RJ45 24 Port CAT5 Loại thường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	690,000
275	Patch Panel RJ45 48 Port CAT5	Patch Panel RJ45 48 Port CAT5 Loại thường	00 tháng , Xuất xứ: Trung Quốc	1,290,000
	FLASH MEMORY - BỘ LƯU TRỮ DI ĐỘNG (Giá đã bao gồm VAT)			
1	32GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g**	12th	135,000
2	64GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g**	12th	185,000
3	128GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g**	12th	359,000
4	256GB Lexar JumpDrive M400 USB 3.0 LJDM400256G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g**	12th	585,000
5	32GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300032G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 130MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g**	12th	137,000
6	64GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 130MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g**	12th	177,000
7	128GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 Type-C , Tốc độ : Đọc: 130MB/s, Tương thích : Android, PC, Mac OS, IOS , Kích thước : 101.6 x 139.7 mm , Khối lượng : 33g**	12th	265,000
8	256GB Lexar JumpDrive Dual Drive D300 LJDD300256G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 ,Tốc độ : Up to 150MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, Mac OS X 10 trở lên , Khối lượng : 4.82 g**	12th	495,000
9	64GB Lexar JumpDrive Dual Drive D35C USB 3.0 Type-C LJDD35C064G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 Type-C , Tương thích : PC and Mac systems, Kích thước : 28.6 x 14.5 x 8.6 mm , Khối lượng : 4.25 g**	12th	195,000
10	128GB Lexar JumpDrive Dual Drive D35C USB 3.0 Type-C LJDD35C128G-BNBNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 Type-C , Tương thích : PC and Mac systems, Kích thước : 28.6 x 14.5 x 8.6 mm , Khối lượng : 4.25 g**	12th	385,000
11	64GB Lexar JumpDrive M900 LJDM900064G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : Up to 300MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, 11, Mac OS X10 trở lên, Khối lượng : 28.1 g**	12th	295,000
12	128GB Lexar JumpDrive M900 LJDM900128G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : Up to 300MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, 11, Mac OS X10 trở lên, Khối lượng : 28.1 g**	12th	480,000**
13	256GB Lexar JumpDrive M900 LJDM900256G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : Up to 300MB/s , Tương thích : Windows 7, 8, 10, 11, Mac OS X10 trở lên, Khối lượng : 28.1 g**	12th	780,000
14	32GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400032G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g**	12th	Liên hệ
15	64GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400064G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g**	12th	195,000
16	128GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400128G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g**	12th	320,000
17	256GB Lexar USB 3.1 Type-C JumpDrive Dual Drive D400 LJDD400256G-BNQNG	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Type-C , Tốc độ : Up to 130MB/s , Tương thích : Tương thích ngược với các thiết bị USB 3.0 và 2.0, Khối lượng : 17.8 g**	12th	489,000
18	64GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-64GABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g**	12th	189,000
19	128GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-128ABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g**	12th	365,000
20	256GB Lexar USB 3.1 JumpDrive S47 LJDS47-256ABBK	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 , Tốc độ : Đọc: 250MB/s , Tương thích : PC, Mac , Kích thước 17.33 x 14.95 x 7.45 mm , Khối lượng : 2.12g**	12th	689,000
22	32GB Acer Black UP300-32GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen**	12th	103,000
23	64GB Acer Black UP300-64GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen**	12th	135,000
24	128GB Acer Black UP300-128GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen**	12th	225,000
25	256GB Acer Black UP300-256GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen**	12th	445,000
25	512GB Acer Black UP300-512GB USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g , Màu sắc : đen**	12th	779,000
28	32GB Acer White UP300-32GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g** - Màu trắng	12th	103,000

29	64GB Acer White UP300-64GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g** - Màu trắng	12th	*135,000*
30	128GB Acer White UP300-128GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 120GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g** - Màu trắng	12th	*225,000*
31	256GB Acer White UP300-256GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g** - Màu trắng	12th	*455,000*
32	512GB Acer White UP300-512GB-WH USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g** - Màu trắng	12th	*779,000*
34	128GB Acer Green UP300-128GB-GR USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g** - Màu XANH	12th	*225,000*
35	256GB Acer Green UP300-256GB-GR USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g** - Màu XANH	12th	*455,000*
36	512GB Acer Green UP300-512GB-GR USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc: 120 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 62 x 21.7 x 8 mm , Khối lượng : 9g** - Màu XANH	12th	*779,000*
38	32GB Acer USB 3.2 Gen 1 UF300-32GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc: 100MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 39 × 12 × 4.50 / 7.8 mm , Khối lượng : 8.2g**	12th	*125,000*
39	64GB Acer USB 3.2 Gen 1 UF300-64GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc: 120MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP / 7 / 8 / 10 / 11, Mac OS v.10.5.x+, Linux , Kích thước : 39 × 12 × 4.50 / 7.8 mm , Khối lượng : 8.2g**	12th	*160,000*
40	32GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-32GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 32GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 105/40 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g**	12th	*125,000*
41	64GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-64GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 64GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 105/40 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g**	12th	*175,000*
42	128GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-128GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 128GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 105/100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g**	12th	*239,000*
43	256GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-256GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 256GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 105/100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g**	12th	*479,000*
44	512GB Acer USB 3.2 Gen 1 UM310-512GB	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , Dung lượng: 512GB , Tốc độ : Đọc/Ghi: 105/100 MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP/7/8/10/11 Mac OS v.10.5.x+ Linux v.2.6.x+ , Kích thước : 41.54 × 14.3 × 6.75 mm, Khối lượng : 8g**	12th	*869,000*
46	64GB KINGSTON **DTXM** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	12th	*108.000***
47	128GB KINGSTON **DTXM** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	12th	*178,000*
48	256GB KINGSTON **DTXM** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	12th	*459,000*
49	64GB KINGSTON **DTX** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	12th	*108.000***
50	128GB KINGSTON **DTX** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	12th	*179,000*
51	256GB KINGSTON **DTX** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 - Hệ điều hành hỗ trợ :Windows® 10, 8.1, 8, Mac OS (v.10.10.x +), Linux (v. 2.6.x +), Chrome™ OS**	12th	*459,000*
52	64GB KINGSTON **DataTraveler Exodia Onyx** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB Flash DataTraveler Exodia Onyx có nắp trượt đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng., khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. Với thiết kế vỏ đơn nhám đẹp mắt , có Vòng đeo dễ gắn với móc khóa, phù hợp làm thiết bị lưu trữ lý tưởng, tiện dụng.**	12th	*117,000*
53	128GB KINGSTON **DataTraveler Exodia Onyx** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB Flash DataTraveler Exodia Onyx có nắp trượt đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng., khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. Với thiết kế vỏ đơn nhám đẹp mắt , có Vòng đeo dễ gắn với móc khóa, phù hợp làm thiết bị lưu trữ lý tưởng, tiện dụng.**	12th	*178,000*
54	256GB KINGSTON **DataTraveler Exodia Onyx** USB 3.2 Gen 1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 có khả năng truyền tập tin nhanh chóng. USB Flash DataTraveler Exodia Onyx có nắp trượt đẹp mắt giúp bảo vệ đầu nối USB và cả dữ liệu của bạn khi không sử dụng., khả năng truyền dữ liệu nhanh chóng, cho phép lưu trữ thật đơn giản và dễ dàng. Với thiết kế vỏ đơn nhám đẹp mắt , có Vòng đeo dễ gắn với móc khóa, phù hợp làm thiết bị lưu trữ lý tưởng, tiện dụng.**	12th	*459,000*
55	16GB Transcend TS16GJF590K	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 2.0 Thiết kế Dạng trượt tiện lợi**	12th	*125,000*
56	32GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1**	12th	*149,000*
57	64GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1**	12th	*178,000*
58	128GB Transcend JF700 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1**	12th	*239,000*
59	16GB Transcend TS16GJF790K USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Thiết kế Dạng trượt tiện lợi**	12th	*135,000*
60	32GB Transcend TS32GJF790K USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Thiết kế Dạng trượt tiện lợi**	12th	*155.000***
61	32GB Transcend TS32GJF760 USB 3.1	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Thiết kế Dạng trượt tiện lợi**	12th	*155.000***
62	16GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	*99.000***
63	32GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	*110.000***
64	64GB SANDISK CZ50	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn USB 2.0	12th	*135,000*
65	16GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s**	12th	*117.000***
66	32GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s**	12th	*128.000***
67	64GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s**	12th	*155.000***
68	128GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s**	12th	*248.000***

69	256GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s**	12th	*485,000***
70	512GB SANDISK USB 3.0 CZ73 Ultra Flair	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 , Nhỏ gọn, vỏ bọc Inox, sang trọng, Tốc độ đọc 150MB/s**	12th	*1,040,000*
71	16GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*100.000***
72	32GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*112,000***
73	64GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*135,000*
74	128GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*245,000*
75	256GB SANDISK USB 3.0 CZ600	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*460,000*
76	128GB SANDISK USB 3.0 CZ410	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*235.000***
77	32GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s**	12th	*166,000***
78	64GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s**	12th	*195.000***
79	128GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s**	12th	*290,000***
80	256GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s**	12th	*550,000*
81	512GB SANDISK USB 3.1 CZ74 Ultra Luxe	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 , Chất liệu: Nhôm nguyên khối Tốc độ đọc: ~150 MB/s , Tốc độ ghi: ~20 MB/s**	12th	*1,070,000*
82	16GB SANDISK USB 3.0 ULTRA FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*113.000***
83	32GB SANDISK USB 3.0 ULTRA FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*118.000***
84	64GB SANDISK 3.0 Ultra FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*155.000***
85	128GB SANDISK 3.0 Ultra FIT CZ48	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0**	12th	*285,000***
86	16GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s**	12th	*134.000***
87	32GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s**	12th	*138.000***
88	64GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s**	12th	*165.000***
89	128GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s**	12th	*268,000*
90	256GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s**	12th	*515,000*
91	512GB SANDISK USB 3.1 CZ430 Ultra Fit	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 400MB/s**	12th	*1,040,000*
92	32GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (Gồm 3 màu : Đen, Xanh bạc hà Mint , Xanh Navy)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , gồm 3 màu : Đen (SDCZ550-032G-G46) ,Xanh bạc hà Mint (SDCZ550-032G-G46G) , Xanh Navy (SDCZ550-032G-G46NB)**	12th	*Liên hệ*
93	64GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (Gồm 3 màu : Đen, Xanh bạc hà Mint , Xanh Navy)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , gồm 3 màu : Đen (SDCZ550-064G-G46) ,Xanh bạc hà Mint (SDCZ550-064G-G46G) , Xanh Navy (SDCZ550-064G-G46NB)**	12th	*145,000*
94	128GB SANDISK Ultra Curve USB 3.2 CZ550 (Gồm 3 màu : Đen, Xanh bạc hà Mint , Xanh Navy)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 , màu : Đen (SDCZ550-128G-G46)**	12th	*240.000***
95	128GB SANDISK USB 3.1 Z460 (SDCZ460-128G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ đọc up to 150Mb/s**	12th	*305,000*
96	128GB SANDISK USB 3.1 Z480 (SDCZ480-128G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ đọc up to 150Mb/s**	12th	*305,000*
97	64GB SANDISK USB 3.2 SDCZ810	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB-A (USB 3.2 Gen 1) - Hệ điều hành hỗ trợ Tương thích: USB 3.2 (Gen 1), backward compatible with , USB 3.1 Gen 1, USB 3.0 and USB 2.0 , Tốc độ đọc: khoảng 395 MB/s , Tốc độ ghi: khoảng 100 MB/s**	12th	*liên hệ*
98	128GB SANDISK USB 3.2 SDCZ810	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB-A (USB 3.2 Gen 1) - Hệ điều hành hỗ trợ Tương thích: USB 3.2 (Gen 1), backward compatible with , USB 3.1 Gen 1, USB 3.0 and USB 2.0 , Tốc độ đọc: khoảng 395 MB/s , Tốc độ ghi: khoảng 180 MB/s**	12th	*liên hệ*
99	256GB SANDISK USB 3.2 SDCZ810	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB-A (USB 3.2 Gen 1) - Hệ điều hành hỗ trợ Tương thích: USB 3.2 (Gen 1), backward compatible with , USB 3.1 Gen 1, USB 3.0 and USB 2.0 , Tốc độ đọc: khoảng 400 MB/s, Tốc độ ghi: khoảng 240 MB/s**	12th	*Liên hệ*
100	128GB SANDISK USB 3.2 Extreme CZ880	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.2 Gen 1 - Nhỏ gọn, Tốc độ đọc 130MB/s , Tốc độ đọc: Up to 420MB/s/ Tốc độ ghi: Up to 380MB/s , thiết kế trượt không nắp giữ cho đầu nối có thể thu vào được bảo vệ khi không sử dụng và phần mềm SanDisk SecureAccess đi kèm cung cấp tính năng bảo vệ bằng mật khẩu cho tệp riêng tư của bạn trong khi vẫn để phần còn lại của ổ đĩa để chia sẻ.**	12th	*liên hệ*
101	32GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-032G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s, Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher**	12th	*215.000***
102	64GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ : Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal**	12th	*235.000***
103	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal**	12th	*340.000***
104	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-128G-G46GD (màu Gold)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher, chất liệu metal - màu Gold**	12th	*340,000*
105	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal**	12th	*585,000*
106	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-256G-G46GD (màu Gold)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal - màu Gold**	12th	*585,000*
107	512GB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-512G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal**	12th	*1,130,000*

108	1TB SANDISK Ultra Dual Drive Luxe Type-C SDDDC4-1T00-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 Type-C , Tốc độ Up to 150MB/s , Hệ điều hành hỗ trợ Windows Vista®, Windows® 7, Windows 8, Windows 10, Mac OS X v10.6 and higher , chất liệu metal**	12th	*2,250,000*
109	32GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-032G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C**	12th	*188.000***
110	64GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-064G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C**	12th	*225,000*
111	128GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-128G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C**	12th	*305,000*
112	256GB SANDISK OTG 3.1 SDDDC2-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C**	12th	*520,000*
113	256GB SANDISK OTG SDDD3-256G-G46	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.0 Type-A / micro USB tương thích với điện thoại thông minh Android và máy tính bảng có tính năng OTG (On-the-Go) , Tốc độ đọc: 150 MB/s**	12th	*liên hệ*
114	64GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Đen , Green , xanh Navy , Hồng cam)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn** **Gồm các màu : Đen (Black-SDDDC3-064G-G46 , Absinthe Green - SDDDC3-064G-G46AG , Tím Lavender SDDDC3-064G-G46L , Navagio Bay Blue SDDDC3-064G-G46NBB , Green SDDDC3-064G-G46G , Navy**	12th	*215,000*
115	128GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Đen , Green , xanh Navy , Hồng cam)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn** **Gồm các màu : Đen (Black-SDDDC3-128G-G46 , Green - SDDDC3-128G-G46G , Navy Blue - SDDDC3-128G-G46NB , Navagio Bay Blue - SDDDC3-128G-G46NBB , Lavender Purple - SDDDC3-128G-G46L , Absinthe Green - SDDDC3-128G-G46AG)**	12th	*310,000*
116	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C (Black-SDDDC3-256G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn , Màu Đen**	12th	*Liên hệ*
117	256GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C SDDDC3 (Gồm các màu : Xanh lá , Xanh dương , Tím)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn , Màu : Absinthe Green SDDDC3-256G-G46AG , Tím Lavender SDDDC3-256G-G46L , Xanh dương Navagio Bay BlueSDDDC3-256G-G46NBB**	12th	*Liên hệ*
118	512GB SANDISK Ultra Dual Drive Go USB 3.1 - Type C (Black-SDDDC3-512G-G46)	Bộ lưu trữ di động gắn ngoài chuẩn **USB 3.1 / Ultra OTG - Type-C - chuẩn giao tiếp USB 3.1 tốc độ siêu cao lên đến 150 MB/s , Ứng dụng đi kèm "SanDisk Memory Zone" trên Android (có sẵn trên Google Play) giúp bạn quản lý vào sao lưu tập tin dễ dàng hơn**	12th	*Liên hệ*
119	32GB Kioxia 2.0 LU202W032GG4 (Trắng)	Dung lượng : 32GB , Giao tiếp : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 ,Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	*95,000*
120	64GB Kioxia 2.0 LU202W064GG4 (Trắng)	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 2.0 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11, Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	*109,000*
121	32GB Kioxia 3.2 U301 LU301W032GG4 (Trắng)	Dung lượng : 32GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	*120,000*
122	64GB Kioxia 3.2 U301 LU301K064GG4 (Đen)	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	*135,000*
123	128GB Kioxia 3.2 U301 LU301K128GG4 (Đen)	Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 51,4 x 21,4 x 8,4mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 8g	24th	*205,000*
124	64GB Kioxia 3.2 U365- LU365K064GG4	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 55.0 x 21.4 x 8.5mm (bao gồm cả nắp) , Khối lượng : 9g , Dạng trượt không nắp	24th	*175,000*
125	64GB Kioxia 3.2 U366- LU366S064GG4	Dung lượng : 64GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 39 x 12.2 x 4.5mm , Khối lượng :6g	24th	*169,000*
126	128GB Kioxia 3.2 U366- LU366S128GG4	Dung lượng : 128GB , Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Hệ điều hành hỗ trợ : macOS v10.12 - v11.0, Windows 8.1, Windows 10, 11 , Kích thước : 39 x 12.2 x 4.5mm , Khối lượng :6g	24th	*249,000*
		IP CAMERA - Dây đèn led thông minh (Giá đã bao gồm VAT)		
1	**Dây đèn led thông minh TP-Link Tapo L900-5 KM: Tặng 100.000 (SLCH)**	Dây đèn led thông minh, TP-Link, Tapo L900-5 mang đến cho bạn không gian đa sắc màu vào những dịp đáng nhớ. Với nhiều tùy chỉnh và cường độ ánh sáng cao, đây sẽ là bộ đèn LED siêu sáng phù hợp để nhiều người dùng trang trí trong căn nhà của mình. - Sử dụng nó với trợ lý thông minh, một hub hoặc kết nối trực tiếp với Ứng dụng Tapo. Điều khiển bộ đèn Led dây theo cách bạn muốn. - Sử dụng các lệnh thoại đơn giản để điều khiển bộ đèn LED bằng Alexa hoặc Trợ lý Google. - Kết nối với mạng Wi-Fi an toàn của nhà bạn. Không cần hub hoặc thiết bị bổ sung nào. - Lắp Đặt Linh Hoạt bằng keo 3M. Tạo lịch biểu và đếm các kế hoạch để bật / tắt với độ sáng / màu bạn đã đặt - Với hơn 16 triệu màu rực rỡ, bộ đèn LED Tapo L900-5 giúp căn phòng của bạn trở nên bừng sáng hơn, cho phép người dùng lựa chọn theo tâm trạng. Sau khi đã tìm ra ánh sáng phù hợp, bạn có thể lưu lại, lên lịch và tận hưởng. Điều khiển bộ đèn LED dây dễ dàng với trợ lý thông minh, một hub hoặc kết nối trực tiếp với ứng dụng Tapo. - Một ưu điểm khác của đèn LED dây Tapo là có thể thông qua ánh sáng, mang đến cho bạn bữa tiệc âm nhạc hợp tâm trạng của bạn. Người dùng có thể chọn âm nhạc qua thiết bị di động và cài đặt. Bộ đèn LED sẽ đồng bộ theo tần số và nhịp điệu, tạo nên một lễ hội thu nhỏ tại ngôi nhà của bạn. - Bộ đèn LED thông minh Tapo sở hữu độ bền cao với thiết kế có khả năng tản nhiệt tốt hơn. Mỗi đèn LED hoạt động độc lập với đèn tiếp theo, nhằm đảm bảo tính an toàn. Đèn được thiết kế với điện áp thấp không nhấp nháy hoặc phát ra ánh sáng xanh, giúp mắt người dùng cảm thấy thoải mái.	12th	*479,000*
3	**Camera TP_Link Tapo TC70**	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - -Độ phân giải : Full HD 1080p - Tốc độ : 11Mbps(802.11b) 54Mbps(802.11g) 150Mbps(802.11n) - Băng tần : 2.4 GHz , Button (nút) : Nút Reset - Đầu ra : 9,0V / 0,6A , Đầu vào : 100-240VAC, 50 / 60Hz, 0,3A - Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK - Led hiển thị : LED hệ thống - Cảm biến hình ảnh : 1/2.9" - Ống kính : F/NO: 2.4; Tiêu Cự: 4mm - Other Supports : Yêu cầu hệ thống: iOS 9+, Android 4.4+; Tầm nhìn ban đêm Đèn LED hồng ngoại 850nm lên đến 9 mét - Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit bằng SSL/TLS	24th	*385,000*
4	**Camera TP_Link Tapo C100 1080p**	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Phát hiện chuyển động; Âm thanh hai chiều: giao tiếp thông qua loa ngoài và micrô tích hợp - Độ phân giải : 1080p Full HD - Giao tiếp : Wifi băng tần 2.4GHz - 11 Mbps (802.11 b); 54 Mbps (802.11 g); 150 Mbps (802.11 n) - Bộ nhớ : Lưu trữ nội bộ lên đến 128 GB với thẻ nhớ microSD (Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị) - Nguồn : Input: 100-240V, AC, 50/60 Hz, 0.3 A; Output: 9.0 V / 0.6 A - Đèn hồng ngoại : LED hệ thống - Chuẩn nén hình ảnh : H.264; cảm biến hình ảnh: 1/3.2" - Tầm xa hồng ngoại : 850 nm IR LED (lên đến 9 mét) - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 67.6 x 54.8 x 98.9 mm	24th	*445,000*

5	**Camera TP_Link Tapo C202 (1080P 2MP/ Quay quét)**	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 1080p Full HD (1920 × 1080 px) - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 12m -Màu sắc : Trắng , Kích thước : 1000 x 500 x 500mm	24th	***385,000***
6	**Camera TP_Link Tapo C200**	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét - - Video Độ Nét Cao: Ghi lại mọi chi tiết ở độ phân giải 1080p rõ nét. - Quay và Quét: 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc. - Chế Độ Quan Sát Ban Đêm Nâng Cao: cung cấp tầm nhìn thực tế lên đến 9 mét - Phát Hiện Chuyển Động và Thông Báo : thông báo cho bạn nếu phát hiện điều gì đó đáng ngờ. - Báo Động Âm Thanh và Ánh Sáng: Kích hoạt ánh sáng và hiệu ứng âm thanh để làm hoảng sợ những vị khách không mời. - Âm Thanh Hai Chiều: Giao tiếp với người khác bằng micrô và loa tích hợp. - Lưu Trữ An Toàn: Hỗ trợ lưu trữ nội bộ với thẻ MicroSD 256GB, trung bình 768 giờ (32 ngày). (Dựa trên điều kiện phòng thí nghiệm) **Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị Điều khiển bằng giọng nói: Giải phóng đôi tay của bạn với điều khiển bằng giọng nói: hoạt động với Trợ lý Google và Amazon Alexa. (Trợ lý Google và Amazon Alexa không hỗ trợ tất cả các ngôn ngữ và quốc gia)	24th	***380,000***
7	**Camera TP_Link Tapo C210**	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . - Độ phân giải : 3MP (2304 x 1296) , Tốc độ : 802.11n/802.11g/802.11b , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz , Button (nút) : Nút Reset , Đầu ra : 9.0V/0.6A , Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK , Cảm biến hình ảnh : 1/2.8" , Ống kính : F/NO: 2.4, Focal Length: 3.83mm , Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit với SSL/TLS , Đầu vào : 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A , Đèn LED trên máy : LED hệ thống , Kích thước : 86.6mm x 85mm x 117.7mm (WxDxH) - Video độ phân giải cực cao - Ghi lại hình ảnh sắc nét với độ phân giải cực cao 3MP Quay và Quét: 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc - Tầm nhìn ban đêm rõ nét - Cung cấp khoảng cách quan sát trực quan lên đến 9 mét - Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Thông báo cho bạn khi camera phát hiện chuyển động - Âm thanh và Đèn báo động - Kích hoạt đèn và âm báo để hù dọa những vị khách không mong muốn - Âm thanh hai chiều - Giao tiếp thông qua loa ngoài và micrô tích hợp - Lưu trữ an toàn - Lưu trữ nội bộ lên đến 256 GB với thẻ nhớ microSD, tương đương 512 giờ (21 ngày) (dựa trên điều kiện của phòng thí nghiệm) **Thẻ nhớ Samsung có thể không tương thích với thiết bị	24th	***555,000***
8	**Camera TP_Link Tapo C220 2K 4MP**	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . - Phạm vi quay quét 360° theo chiều ngang và 114° theo chiều dọc; Đàm thoại 2 chiều qua micrô và loa tích hợp; Phát hiện và thông báo bằng trí tuệ nhân tạo thông minh - Độ phân giải : 2K 4MP QHD (2560 x 1440 px) - Giao tiếp : Wifi 11Mbps(802.11b); 54Mbps(802.11g); 72.2Mbps(802.11n) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD có dung lượng lên tới 512 GB - Nguồn : Input: 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A; Output: 9.0V/0.6A - Đèn hồng ngoại : IR LED - Chuẩn nén hình ảnh : H.264; Tốc độ khung hình: 2560×1440@30fps; Cảm biến hình ảnh: 1/3” - Tầm xa hồng ngoại : 850nm IR LED Night Vision up to 30ft - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 86.6 x 85 x 117.7 mm	24th	***570,000***
9	**Camera TP_Link Tapo C222 (2K 4MP/ 360 hồng ngoại)**	Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay Quét 360 độ . -Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, khử tiếng ồn, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2560 x 1440 px - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 12m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 82.05 x 82 x 112.6mm	24th	***535,000***
10	**Camera TP_Link Tapo C310** Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay / Quét KM : Giảm 50.000 (SLCH)	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo C310 mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhòe khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. Camera giám sát cung cấp tầm nhìn thực tế tối đa 30 m trong điều kiện đủ sáng và trong bóng tối, cho bạn hoàn toàn an tâm khi đi ra ngoài hay ngủ ngon suốt đêm. Ứng dụng phù hợp cho thiết bị chạy hệ điều hành Android 4.4 trở lên hoặc iOS 9.0 trở lên, sau khi cài đặt, bạn có thể xem trực tiếp hình ảnh từ camera, phát lại, lưu video, nhận thông báo khi camera phát hiện chuyển động, giao tiếp,... Với micro và loa tích hợp, Camera TP-Link Tapo C310 mang đến giải pháp giao tiếp linh động, từ nay bạn không cần phải mở cửa để nhận bưu kiện khi có thể trò chuyện với người giao hàng qua camera khi họ đứng trong khu vực quan sát của thiết bị hoặc phát cảnh báo, nhắc nhở đến camera qua ứng dụng Tapo trên điện thoại. Độ phân giải : 3 MP (2304 × 1296) , Giao tiếp : 1 × Ethernet Port , Tốc độ : 11Mbps(802.11b) 54Mbps(802.11g) 150Mbps(802.11n) , Dải tần số (Băng tần) : 2.4 GHz , Button (nút) : Reset Đầu ra : 9.0V / 0.6A , Bảo mật không dây : WPA / WPA2-PSK , Cảm biến hình ảnh : 1/2.7“ Ống kính , F/NO: 2.2; Focal Length: 3.89mm , Other Supports : Tầm nhìn ban đêm 850 nm IR LED lên đến 98 ft (30m); Tích hợp micro và loa , Tương thích : iOS 9+, Android 4.4+ Bảo mật : 128 bit AES encryption with SSL/TLS , Đèn LED báo hiệu . Hệ thống LED : Đầu vào 100-240VAC, 50 / 60Hz, 0,3A , Âm thanh :2 chiều - Chống Chịu Thời Tiết & Bụi Bẩn IP66 : Hoạt động dưới thời tiết khắc nghiệt một cách chuyên nghiệp.	24th	***609,000****
11	**Camera WIFI 6 AI TP-Link Tapo C125 (2K QHD 4MP)** Camera Wi-Fi An Ninh Gia Đình Quay / Quét	Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2K QHD 4MP (2560 x 1440 px) mang đến hình ảnh sắc nét và chi tiết. - Giao tiếp : Wifi, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED; 940nm IR LED - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : khoảng 9m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 76.4 x 66.4 x 44.6mm	24th	***839,000***
12	**Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo C320WS**	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo C320WS mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhòe khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Độ phân giải : 4 MP (2560 × 1440) - Tốc độ : 802.11b/802.11g/802.11n , Băng tần : 2.4 GHz - Button (nút) : Nút Reset - Đầu ra : 9.0V/0.6A (Nguồn DC) , Đầu vào : 100-240VAC, 50/60Hz, 0.3A - Bảo mật không dây : WPA/WPA2-PSK - Cảm biến hình ảnh ; 1/3" -Ống kính ; F/NO: 1.61, Tiêu cự: 3.18 mm - Bảo mật : Mã hóa AES 128 bit với SSL / TLS - Đèn LED trên máy : Hệ thống LED, 2 × LED ánh sáng trắng - Kích thước : 142.3mm x 103.4mm x 64.3mm (WxDxH)	24th	***730,000***

13	**Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo TC65 (3MP)**	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời TP-Link Tapo TC65 (3MP) mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhòe khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 3 MP (2304 x 1296) - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wifi 11Mbps (802.11b), 54Mbps(802.11g), 150Mbps(802.11n) - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 142.3 x 103.4 x 64.3mm	24th	***580,000***
14	**Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo TC40 1080p**	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời Tapo TC40 1080p mang đến hình ảnh sống động, rõ ràng, không bị mờ, nhòe khi phóng to, nhờ đó người dùng dễ dàng xác minh và nhận dạng tình huống qua camera từ xa mọi lúc. - Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, tích hợp loa và micro, Quay ngang 360 độ, Quay dọc 130 độ, Phát hiện người quà chuyển động - Độ phân giải : 1920 x 1080px - Giao tiếp : Wifi, Nguồn 12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 12V, 1.0A (DC Power) - Đèn hồng ngoại : 850 nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz Wi-Fi - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : Khoảng 29.9m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 123.8 x 123 x 90mm	24th	***635,000***
15	**Camera IP TP-Link Tapo C500 1080p Full HD Quay/Quét Ngoài Trời**	Camera TP-Link IP Wi-Fi Tapo C500 1080p Full HD là một loại camera an ninh quay/quét ngoài trời. Camera này có độ phân giải 1080p Full HD, cho hình ảnh sắc nét và rõ ràng. - Độ phân giải : 1080p Full HD(1920 x 1080 px) - Giao tiếp : Wifi - Nguồn : Input: 100-240V, 50/60Hz; Output: 12.0V/1.0A - Đèn hồng ngoại : Có - Góc nhìn : 360° ngang; 130° dọc - Wifi : IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Other Supports : - Âm thanh 2 chiều: Tích hợp micro và loa - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 850nm IR LED lên tới 98 ft/30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 123.8 x 123 x 90 mm , - Tỷ lệ khung hình : 1/3"; 15 fps	24th	***675,000***
16	**Camera IP TP-Link Tapo C520WS - 2K QHD (360) Quay/Quét Ngoài Trời**	Tính năng : Camera Wi-fi quay quét ngoài trời; Chuẩn chống nước IP66 - Độ phân giải : 2K QHD 4MP (2560 × 1440 px) - Giao tiếp : Wifi - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 512GB - Nguồn : Input: 100-240V, 50/60Hz; Ouput: 9V, 0.85A (DC Power) - Đèn hồng ngoại : Có - Wifi : IEEE 802.11b/g/n - Chuẩn nén hình ảnh : H.264; Cảm biến hình ảnh: 1/3'' CMOS - Tầm xa hồng ngoại : 850 nm IR LED - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 123.8 x 123 x 90 mm; Kích thước ống kính F/NO: 1.61±10%; Focal Length: 3.18mm±5%	24th	***880,000***
17	**Camera IP Ngoài Trời TP-Link Tapo C325WB 2K**	Với độ nét cao, Camera Wi-Fi An Ninh Ngoài Trời Tapo C325WB 2K là sản phẩm giám sát tiên tiến với độ phân giải cao, hỗ trợ đàm thoại hai chiều, phát hiện chuyển động và tầm nhìn đêm Full-Color Night Vision. Sản phẩm phù hợp cho mọi không gian từ trong nhà đến ngoài trời, giúp bảo vệ tài sản và an toàn cho gia đình. - Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : Tối đa 2688 x 1520 - Giao tiếp : Wifi, 1 x 10/100 Mbps RJ45, Nguồn 9V DC - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : Nguồn vào: 100-240V, AC; Nguồn ra: 9.0 V/0.6 A - Đèn hồng ngoại : 2 x Built-in Spotlights - Wifi : Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, 2.4 GHz - Chuẩn nén hình ảnh ; H.264 - Tầm xa hồng ngoại : Full-Color Night Vision (Tính năng này giúp ghi lại hình ảnh màu sắc sống động vào ban đêm, thay vì chỉ hiển thị trắng đen như các camera thông thường. Bạn sẽ không cần lo lắng về tầm nhìn khi trời tối, và có thể dễ dàng nhận diện đối tượng và sự kiện vào ban đêm với độ chính xác cao.) - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 148.7 x 104 x 70.6mm	24th	***1,770,000***
18	**Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link TAPO C410 KIT - KIT CAMERA AN NINH NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**	Tính năng :Tapo C410 KIT đạt chuẩn IP65, cho khả năng chống nước chống bụi cực tốt, bền bỉ trước các tình trạng thời tiết khắc nghiệt như mưa, tuyết, bụi, ánh nắng mặt trời, nhiệt độ cao, trong khoảng từ -20 đến 45°C. Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa - Nguồn cấp điện không gián đoạn: Tận hưởng trải nghiệm bảo mật không cần bảo trì với Tấm pin năng lượng mặt trời Tapo, cung cấp nguồn điện liên tục và lắp đặt linh hoạt. Tạm biệt pin, không còn lo lắng về dây cáp! Đảm bảo sử dụng lâu dài mà không cần lo lắng về pin, dây cáp hoặc sạc lại. 45 Phút : ánh sáng mặt trời trực tiếp, đảm bảo giám sát cả ngày (45 phút tiếp xúc ánh sáng mặt trời được tính dựa trên điều kiện môi trường tiêu chuẩn . Thời gian thực tế cần thiết để sạc bằng ánh sáng mặt trời có thể thay đổi). - Không dây, lắp đặt ở bất kỳ đâu: Loại bỏ nhu cầu về ổ cắm điện và cho phép lắp đặt linh hoạt. Thêm bảo mật cho ngôi nhà của bạn, bất cứ lúc nào, ở đâu. - Hình ảnh 2K 3MP sắc nét: Ghi lại mọi chi tiết trong độ phân giải 2K sắc nét, với các thuật toán tiên tiến đảm bảo độ phơi sáng hoàn hảo cả ngày và đêm. - Chức năng quan sát ban đêm đầy đủ màu: Nhìn thấy đêm tối trong các màu sắc sống động với ống kính khẩu độ lớn và đèn chiếu sáng tích hợp có hiệu quả lên đến 30 feet (9m).(Full-Color Night Vision) - Tùy chọn lưu trữ linh hoạt: Lựa chọn từ lưu trữ microSD cục bộ lên đến 512GB hoặc dịch vụ đám mây Tapo Care an toàn để có thêm sự yên tâm. - Phát hiện người thông minh: Nhận thông báo khi phát hiện có người, giảm thiểu các cảnh báo sai và thông báo không cần thiết. - Thông báo điện thoại thông minh: Tùy chỉnh các vùng hoạt động để phát hiện chuyển động chính xác và cảnh báo điện thoại, tập trung vào những gì thực sự quan trọng. - Chống thấm nước IP65: Cung cấp hiệu suất chống nước và bụi bẩn xuất sắc cho các ứng dụng ngoài trời. - Tấm năng lượng SOLAR PANEL : Connection Capacity A solar panel can only connect to one camera. Output Port Type-C	24th	***1,350,000***
19	**Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link 4MP VIGI C540-W (4mm)**	Tính năng : Quay quét thông minh, Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 2560 x 1440 - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port, Nguồn 12V DC; 1.5A - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 256GB - Nguồn : 12V DC; 1.5A - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n - Chuẩn nén hình ảnh : Main stream: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Sub-Stream: H.265/H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120 x 172 x 198mm (gồm ăng-ten) Camera TP-Link VIGI C540-W hỗ trợ kết nối WiFi theo chuẩn IEEE 802.11b/g/n, giúp bạn dễ dàng lắp đặt mà không cần kéo dây cáp phức tạp. Ngoài ra, camera còn có 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port để kết nối mạng có dây, mang lại sự linh hoạt tối ưu trong việc lắp đặt.	24th	***1,570,000***

20	**Camera quan sát Ngoài Trời TP-Link VIGI C540V (Full-color 4MP)**	**Tính năng : Quay ngang 360 độ, dọc 130 độ, Thu phóng 3x, Đàm thoại hai chiều, Tích hợp micro và loa, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động** **- Độ phân giải : 2560 x 1440** **- Giao tiếp : 1 x RJ45 10/100M Self-Adaptive Ethernet Port, PoE** **- Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB** **- Nguồn : 12V DC ± 5%, Max. 14 W, 5.5mm Coaxial Power Plug; PoE: 802.3at, class 4, Max. 16 W** **- Đèn hồng ngoại : 850nm IR** **- Wifi : Không có wifi** **- Chuẩn nén hình ảnh : Main Stream: H.265+/H.265/H.264+/H.264; Sub-Stream: H.265/H.264** **- Tầm xa hồng ngoại : 30m** **- Màu sắc : Trắng , Kích thước : 107× 136× 139mm** **Camera được trang bị khả năng quay ngang 360 độ và quay dọc 130 độ, cho phép bạn giám sát toàn bộ khu vực mà không bỏ lỡ bất kỳ góc nào. Tính năng zoom quang học 3x giúp bạn phóng to hình ảnh một cách dễ dàng, cho phép bạn theo dõi các chi tiết nhỏ trong khung hình.** **Camera có thể được cấp nguồn qua PoE (802.3at) hoặc sử dụng nguồn 12V DC. Với khả năng tự thích ứng, camera luôn hoạt động ổn**	24th	***1,850,000***
21	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-C22CP**	**Độ phân giải : 2MP (1920 x 1080) , Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ Micro SD (Lên đến 256GB) , Nguồn** **DC 5V1A; Công suất tiêu thụ: <3.1W , Đèn hồng ngoại : Không, Góc nhìn : 89° (Ngang), 46° (Dọc), 108° (Chéo), Wifi : IEEE802.11b/g/n, 50m (Không vật cản), Other Supports : Tích hợp Microphone; Môi trường hoạt động: -10°C to +45°C, < 95% RH , Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264, Tầm xa hồng ngoại : Không có hồng ngoại; Tầm nhìn ban đêm: 10m (33ft) . Màu sắc : Trắng , Kích thước : 68 × 33 × 106.6mm, Khối lượng : 69.6g, Tỷ lệ khung hình : 25/30fps**	24th	***539,000***
22	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-C22SP**	**Độ phân giải : 2MP (1920 x 1080) , Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ Micro SD (Lên đến 256GB), Nguồn** **DC 5V1A/ Công suất tiêu thụ: <3.1W , Đèn hồng ngoại : Không , Góc nhìn : 89° (Ngang), 46° (Dọc), 108° (Chéo) , Wifi : IEEE802.11b/g/n, 50m (Không vật cản), Other Supports : Zoom kỹ thuật số: 16x; Tích hợp Microphone; Môi trường hoạt động: -10°C to +45°C, < 95% RH . Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264, Tầm xa hồng ngoại : Không có hồng ngoại, Tầm nhìn ban đêm: 10m (33ft) , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 68 × 33 × 106.6mm, Khối lượng : 69.6g, Tỷ lệ khung hình : 25/30fps** **Camera cung cấp góc nhìn rộng, bao gồm 89° ngang, 46° dọc và 108° chéo, giúp bạn theo dõi toàn bộ không gian một cách tổng thể. Ngoài ra, camera còn hỗ trợ tính năng zoom kỹ thuật số lên đến 16x, giúp bạn phóng to và thu nhỏ hình ảnh một cách linh hoạt. Tích hợp microphone cho phép bạn nghe và nói qua camera, cung cấp khả năng giao tiếp từ xa với gia đình và người thân.**	24th	***390,000***
23	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-A22EP-L**	**Độ phân giải : 2.0MP (1920×1080) , Tính năng : Ống kính cố định 3.6mm, góc nhìn 86°, quay quét ngang 355°, quay quét dọc -5° – 80; Tích hợp mic và loa; Zoom kỹ thuật số 16x; Đàm thoại 2 chiều** **Giao tiếp : Wifi IEEE802.11b/g/n, Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD lên đến 256GB , Nguồn : DC 5V 1V; Điện năng tiêu thụ : 3.5W, Đèn hồng ngoại : Có , Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264 , Tầm xa hồng ngoại : Hồng ngoại ban đêm 10m(33ft) , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 106.1 × 77.4× 77.4mm**	24th	***485,000***
24	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-A22EP-L-V3 (360)**	**Độ phân giải : 2MP(1920 x 1080) , Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD (lên đến 256GB), Nguồn** **DC 5V 1V; Điện năng tiêu thụ : <3.5W , Đèn hồng ngoại : Có, Góc nhìn : 93°(Ngang), 48°(Dọc), 115°(Chéo), Wifi IEEE802.11b/g/n,Mở rộng 50m, Other Supports : Tích hợp mic và loa; Zoom kỹ thuật số 16x; Đàm thoại 2 chiều, Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264 , Tầm xa hồng ngoại : Hồng ngoại ban đêm 10m(33ft), Màu sắc : Trắng, Kích thước : 106.1 × 77.4× 77.4mm, Khối lượng : 238g, Tỷ lệ khung hình : 25/30fps** **Góc nhìn của camera là 93° ngang, 48° dọc và 115° chéo, giúp bạn quan sát toàn bộ không gian một cách hiệu quả. Camera cũng hỗ trợ khả năng zoom kỹ thuật số lên đến 16x.**	24th	***Liên hệ***
25	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-A32EP-L (2K)**	**Độ phân giải : 3MP (2K - 2304×1296) , Giao tiếp : Wifi; LAN, CLOUD (Imou Protect) , ONVIF , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD max 256GB, Nguồn : DC 5V1A, điện năng tiêu thụ <5W , Đèn hồng ngoại : công nghệ hồng ngoại thông minh, Góc nhìn : Ống kính cố định 3.6mm, góc nhìn 83°, quay quét ngang 355°, quay quét dọc -5° – 80°, Wifi : IEEE802.11b/g/n , Other Supports : Chống ngược sáng HDR; Hỗ trợ các tính năng thông minh: phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện âm thanh bất thường, chế độ riêng tư, Smart tracking. Tích hợp còi báo động. Hỗ trợ chức năng Soft-AP, kết nối trực tiếp wifi camera không cần thông qua modem nhà mạng. Chuẩn nén hình ảnh : H.265, Tầm xa hồng ngoại : 10m , Màu sắc : Trắng , Tỷ lệ khung hình : 25/30fps** **Camera hỗ trợ nhiều phương thức giao tiếp như Wifi, LAN, CLOUD (Imou Protect) và ONVIF. Điều này cho phép bạn kết nối và quản lý camera qua nhiều cách khác nhau, tùy theo nhu cầu và môi trường sử dụng.** **Chuẩn nén hình ảnh H.265 giúp tiết kiệm băng thông và dung lượng lưu trữ mà vẫn duy trì chất lượng hình ảnh tốt. Tầm xa hồng ngoại lên đến 10m giúp camera quan sát và ghi lại hình ảnh trong điều kiện ánh sáng yếu**	24th	***419,000***
26	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-A42P-L 2K 4MP**	**Tính năng : Tích hợp mic và loa, Kết nối wifi, DWDR, Tự động cân bằng trắng (AWB), Tự động bù tín hiệu ảnh (AGC), bù sáng (BLC), Chống nhiễu** **- Độ phân giải : 4 Megapixel (2560 x 1440)** **- Giao tiếp : Wi-Fi: IEEE802.11b/g/n (2.4GHz), 1 x RJ45, Nguồn DC5V** **- Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB** **- Nguồn : DC 5V/1A** **- Đèn hồng ngoại : Công nghệ hồng ngoại thông minh** **- Wifi : Wi-Fi: IEEE802.11b/g/n (2.4GHz)** **- Ống kính : 3.6mm, góc nhìn 92°(H), 48°(V), 109°(D)** **- Chuẩn nén hình ảnh : H265/H264** **- Tầm xa hồng ngoại : 10m** **- Màu sắc : Trắng** **- Kích thước : 106.1mm x 77.4mm x 77.4mm**	24th	***569,000***
27	**Camera IMOU IPC-F32FP FULL COLOR 3.0MP**	**Độ phân giải : Độ phân giải 3MP CMOS 1/2.8" (2304 x 1296) , Giao tiếp : Wi-Fi, LAN, CLOUD, ONVIF , Bộ nhớ: Khe cắm thẻ nhớ max 256GB , Nguồn: DC 5V 1A, Wifi: Wi-Fi 2.4GHz , Chuẩn nén hình ảnh: H.265 , Tầm xa hồng ngoại: Tầm xa hồng ngoại 10m, chống ngược sáng HDR , Màu sắc: Trắng , Kích thước: 94 x 94 x 94mm , Tính năng: Ống kính cố định 3.6mm, góc nhìn 83°, quay quét ngang 355°, quay quét dọc -5° – 80°, Đàm thoại 2 chiều, Phát hiện chuyển động, phát hiện con người, phát hiện âm thanh bất thường, chế độ riêng tư, Smart tracking, Tích hợp còi báo động, Soft-AP**	24th	***670,000***
28	**Camera Wifi trong nhà Rex 2D IMOU IPC-GK2DP-3C0W 3MP 2K**	**Tính năng : Tích hợp micro thu âm và loa; Đàm thoại 2 chiều theo thời gian thực; Xoay ngang 0~355°, xoay dọc 0~90° . Độ phân giải : 3MP 2K , Giao tiếp : Wi-Fi 2.4GHz hoặc dây mạng RJ45 , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 256GB , Nguồn : 5VDC 1A , Đèn hồng ngoại : Có , Wifi : Wi-Fi 2.4GHz , Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Tầm xa hồng ngoại : Lên đến 10m , Màu sắc : Đen , Kích thước : Kích thước ống kính 3.6mm cho góc nhìn rộng**	24th	***759,000***
29	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-A42P-D (360)**	**Độ phân giải : 4MP , Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ(lên đến 256GB) , Nguồn : DC 5V 1V ; Điện năng tiêu thụ : <3.5W , Góc nhìn : 93°(Ngang), 48°(Dọc), 115°(Chéo) , Wifi : IEEE802.11b/g/n,Mở rộng 50m , Other Supports : Tích hợp mic và loa; Zoom kỹ thuật số 16x; Đàm thoại 2 chiều; Môi trường hoạt động :-10°C~+45°C, Less Than 95%RH , Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264 , Tầm xa hồng ngoại : 10m , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 106.1 × 77.4× 77.4mm, Khối lượng : 238g , Tỷ lệ khung hình :25/30fps** **Camera tích hợp mic và loa, cho phép thực hiện đàm thoại hai chiều từ xa. Điều này giúp bạn giao tiếp với gia đình hoặc thậm chí là thú cưng của mình mọi lúc, mọi nơi.** **Với chuẩn nén hình ảnh H.265/H.264, camera giúp tiết kiệm băng thông và dung lượng lưu trữ mà vẫn đảm bảo chất lượng hình ảnh tốt. Tầm xa hồng ngoại lên đến 10m giúp camera có thể quan sát và ghi lại hình ảnh trong môi trường ánh sáng yếu hoặc tối.** **Camera hoạt động trong môi trường nhiệt độ từ -10°C đến +45°C và độ ẩm tối đa dưới 95%RH, giúp nó thích nghi với nhiều điều kiện thời tiết và môi trường khác nhau.**	24th	***839,000***
30	**Camera Wifi trong nhà IMOU IPC-GS2DP-3K0W (360)**	**Độ phân giải :5MP(2880×1620) , Giao tiếp: Wifi, RJ45 , Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB , Nguồn : DC5V1A, Công suất <5.32W , Đèn hồng ngoại : Có , Góc nhìn : 92°(Ngang), 48°(Dọc), 109°(Chéo), Wifi : EEE802.11b/g/n , Other Supports : Zoom kĩ thuật số 16x; Camera tích hợp AI; Tích hợp mic và loa, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều; Cảnh báo chủ động: bật đèn và hú còi khi phát hiện có đối tượng xâm nhập; Hỗ trợ các tính năng thông minh như phát hiện con người, phát hiện chuyển động, Theo dõi đối tượng Smart Tracking. Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Tầm xa hồng ngoại : 10m , Màu sắc : Đen , Tỷ lệ khung hình : 25/30 fps** **Camera này hỗ trợ cả giao tiếp qua Wifi và RJ45, cho phép bạn kết nối dễ dàng với mạng nhà hoặc mạng dây tùy theo nhu cầu. Bạn có thể lựa chọn cách kết nối tiện lợi nhất cho mình.** **Khả năng tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) trong camera giúp cải thiện khả năng phát hiện và nhận dạng đối tượng. Camera có mic và loa tích hợp, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều, cho phép bạn giao tiếp từ xa với gia đình hoặc thậm chí là thú cưng của mình.** **Một điểm đáng chú ý là khả năng cảnh báo chủ động, khi camera phát hiện có đối tượng xâm nhập, nó sẽ kích hoạt đèn và hú còi, đóng vai trò như một biện pháp đe dọa nhằm ngăn chặn sự xâm nhập trái phép.**	24th	***889,000***
31	**Camera wifi IMOU IPC-S3EP-5M0WE (Bullet 3 5MP)**	**Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, IMOU SENSE: phát hiện chuyển động :** **- Độ phân giải : 5.0 Megapixel (2688 x 1620)** **- Giao tiếp : Wi-Fi, LAN, Nguồn DC12V/POE** **- Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD tối đa 256GB** **- Nguồn : DC12V1A, Công suất <12W hoặc Poe** **- Đèn hồng ngoại : Hỗ trợ 4 chế độ ánh sáng ban đêm (hồng ngoại, Full Color, Thông minh, Tắt)** **- Wifi : Wi-Fi 6** **- Ống kính : 2.8mm cho góc nhìn 94°(H), 52°(V), 111°(D), Chuẩn nén hình ảnh : H.265** **- Tầm xa hồng ngoại : 30m** **- Màu sắc : Trắng, Kích thước : 147.7 x 74.2 x 5.6mm**	24th	***879,000***

32	**Camera Wifi IMOU Cruiser SE+ IPC-S51FEP 5MP 3K**	**Tính năng :Tích hợp Mic và loa, 110dB Còi báo động, Âm thanh hai chiều, Hỗ trợ Phát hiện con người, Phát hiện chuyển động . Độ phân giải :5MP 3K , Giao tiếp :Cổng Ethernet 1 x 100Mbps, Wi-Fi: IEEE802.11b/g/ n , Bộ nhớ :Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD max 256gb , Nguồn :DC 12V1A Đèn hồng ngoại :Có 4 chế độ ban đêm : Tầm nhìn ban đêm thông minh, tầm nhìn ban đêm hồng ngoại, tầm nhìn ban đêm có màu, tắt tầm nhìn ban đêm Wifi :IEEE802.11b/g/ n , Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Tầm xa hồng ngoại : Khoảng cách 30m , Màu sắc : Trắng , Kích thước : 120,7 x 136,2 x 183,3mm Với độ phân giải cao 5MP 3K và tích hợp nhiều tính năng thông minh như Micro và loa tích hợp, còi báo động 110dB, khả năng phát hiện con người và chuyển động, Cruiser SE+ không chỉ là một thiết bị giám sát mà còn là một người bạn đáng tin cậy giữ cho gia đình và tài sản của bạn an toàn.**	24th	***980,000***
33	**Camera Wifi 4G IMOU 2MP S21FTP**	**Tính năng: Quay 355 độ, Kết nối sim 4G, Tích hợp micro ghi âm, đàm thoại 2 chiều, Tích hợp đèn và còi báo động, Hỗ trợ Phát hiện con người, Phát hiện chuyển động, Vùng có thể định cấu hình, Chống nước, bụi Độ phân giải: 2.0 Megapixel , Giao tiếp: Kết nối 4G hoặc dây mạng RJ45 , Bộ nhớ: Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ 256GB , Nguồn: 12V/1A, Đèn hồng ngoại: Chế độ hình ảnh có màu ban đêm với đèn led trợ sáng, Chuẩn nén hình ảnh: H.265, Tầm xa hồng ngoại: 30m, Màu sắc: Trắng, Kích thước: 120,7 x 136,2 x 183,3mm**	24th	***1,040,000***
34	**Camera Wifi trong nhà Rex 3D IMOU IPC-GS2DP-5K0W 5MP 3K**	**Tính năng : Tích hợp AI phát hiện người và vật nuôi; Tích hợp micro thu âm và loa; Đàm thoại 2 chiều theo thời gian thực Độ phân giải : 5MP QHD , Giao tiếp : Kết nối Wi-Fi 2.4GHz hoặc dây mạng RJ45 Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 256GB , Nguồn : 5VDC 1A Đèn hồng ngoại : Có , Tầm xa hồng ngoại : 10m Wifi : Wi-Fi 2.4GHz Chuẩn nén hình ảnh : H.265/ Xoay ngang 0~355°, xoay dọc 0~90° Màu sắc : Đen , Kích thước : Kích thước ống kính 3.6mm cho góc nhìn rộng**	24th	***1,080,000***
35	**Camera Wifi Imou 6MP S2XP-6M0WED - 2 mắt 2 khung hình (3MP + 3MP)**	**Camera IP Wifi Imou IPC-S2XP-6M0WED 6MP 2 ống kính trang bị 1 camera cố định góc rộng và 1 camera quay với độ phân giải 3MP+3MP cho hình ảnh sắc nét. Thiết bị có thể ghi hình linh hoạt với khả năng xoay 0-355 độ, nghiêng 0-90 độ. Ngoài ra, camera còn hỗ trợ đàm thoại 2 chiều cùng khả năng lưu trữ thẻ nhớ lên tới 512GB. Trang bị hệ thống ống kính kép với 2 tầm nhìn, cho khả năng giám sát 355 độ không có điểm mù - Ống kính 3MP + 3MP, mang lại chất lượng hiển thị sắc nét, tăng cường khả năng nhận diện - Góc độ quay lớn, xoay chuyển linh hoạt, tích hợp công nghệ Smart Tracking giúp ghi lại toàn bộ quá trình chuyển động của vật thể - Khả năng nhận diện thông minh bằng công nghệ AI, xác định chính xác người và vật nuôi, kích hoạt còi báo động 110dB khi phát hiện bất thường Camera IP Wifi Imou IPC-S2XP-6M0WED 6MP 2 ống kính được tích hợp chức năng đàm thoại 2 chiều. Nhờ đó, người dùng có thể dễ dàng trò chuyện với người thân hay cảnh báo người lạ thông qua camera.**	24th	***1,090,000***
36	**Camera Wifi Imou 10MP S2XP-10M0WED - 2 mắt 2 khung hình (5MP + 5MP)**	**Camera Wifi iMOU 2 mắt Ranger Dual 10MP IPC-S2XP-10M0WED : – Chuẩn nén H.265, Mã hóa Video thông minh hơn – Hình ảnh độ nét 5MP + 5MP mang đến độ phân giải cao hơn – 1 mắt cố định nét cao góc rộng 5MP, 1 mắt quay 360 độ 5MP – Tầm nhìn xa hồng ngoại: 20 m trong tối – Quay quét 360 độ giúp bạn bao quát khu vực quan sát – Người dùng có thể điều chỉnh 4 Chế độ nhìn đêm thông minh – Tính năng Phát hiện dáng người và thú cưng được nâng cấp thông minh với thuật AI – Đàm thoại 2 chiều dễ dàng trò chuyện từ xa – Micro thu âm với độ nhạy cao – Lưu trữ: MicroSD upto 256GB – Sử dụng trong nhà, để bàn.**	24th	***1,050,000***
37	**Camera Wifi IMOU Cruiser Dual 6MP IPC-S7XP-6M0WED**	**Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, IMOU SENSE: phát hiện chuyển động - Độ phân giải : 6.0MP - Giao tiếp : Wi-Fi, LAN, Nguồn DC12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD tối đa 256GB - Nguồn : DC 12V1A, điện năng tiêu thụ <12W - Đèn hồng ngoại : Chế độ ánh sáng kép thông minh 4 chế độ ban đêm, Hồng ngoại và đèn LED trên cả 2 ống kính - Wifi : Wi-Fi 6 2.4GHz - Ống kính : Cố định: 3.6mm (góc nhìn 88°), góc 0~260° và độ nghiêng (0~30°); Quay quét: góc quay ngang 0~355°, góc quay dọc 0~90° , Chuẩn nén hình ảnh : H.265 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng, Kích thước : 158.72 x 124.98 x 201.9mm**	24th	***1,240,000***
38	**Camera Wifi ngoài trời IMOU IPC-F52FP 5MP**	**Tính năng: Góc nhìn 106°(H), 56°(V), 125°(D), Tích hợp micro, Chế độ ngày đêm(ICR), chống ngược sáng HDR, Phát hiện chuyển động, phát hiện con người , Độ phân giải : 5.0 Megapixel (2880x1620) , Giao tiếp : LAN, Wifi 6 (2.4GHz), Bộ nhớ: Hỗ trợ thẻ nhớ Microsd lên đến 512GB , Nguồn: DC 12V0.5A , Đèn hồng ngoại: Tích hợp đèn LED trợ sáng, cảnh báo , Wifi: Wifi 6 (IEEE802.11b/g/n/ax), Chuẩn nén hình ảnh: H.265 , Tầm xa hồng ngoại: 30m, Màu sắc: Trắng**	24th	***870,000***
39	**Camera IP ngoài trời IMOU Bullet 2E IPC-F42FP 4MP**	**Tính năng : Tích hợp mic với chuẩn âm thanh G.711a/G.711u/PCM; Tích hợp đèn Spotlight cảnh báo; Chế độ ngày đêm(ICR), chống ngược sáng DWDR, tự động cân bằng trắng (AWB), tự động bù sáng (AGC), chống ngược sáng (BLC), Chống nhiễu (3D-DNR); Chuẩn chống nước IP67 Độ phân giải : 4.0 MPixel. Giao tiếp : Wifi , Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ Micro SD, lên đến 256GB , Nguồn Điện áp DC12V0.5A , công suất <3,5W . Đèn hồng ngoại : 4 chế độ ban đêm: Tầm nhìn ban đêm thông minh, tầm nhìn ban đêm hồng ngoại, tầm nhìn ban đêm có màu, tắt tầm nhìn ban đêm , Wifi : Wi-Fi (IEEE802.11b/g/n), 2 Angten , Chuẩn nén hình ảnh : H.265; Ống kính cố định 2.8mm cho góc nhìn 102°(H), 54°(V), 120°(D) . Tầm xa hồng ngoại : 30m với công nghệ hồng ngoại thông minh , Màu sắc : Trắng , Kích thước: Kích thước ống kính 1/2.8", 25/30fps@4MP (2560×1440)**	24th	***879,000***
40	**Camera IP ngoài trời IMOU Cruiser Dual 10MP IPC-S7XP-10M0WED**	**Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, Kết nối không dây, Phát hiện chuyển động, Phát hiện con người, Phát hiện xe cộ, Phát hiện âm thanh bất thường, Smart tracking - Độ phân giải : 10.0MP (5.0 MP cho ống kính cố định và 5.0 MP cho ống kính quay quét) - Giao tiếp : Wi-Fi, 1 x LAN, Nguồn DC-12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB - Nguồn : DC 12V-1A - Đèn hồng ngoại : Chế độ ánh sáng kép thông minh 4 chế độ ban đêm, Hồng ngoại và đèn LED trên cả 2 ống kính - Wifi : Wi-Fi 6 2.4GHz - Ống kính : 10.0MP (Ống kính cố định: 5.0MP, 3.6mm, góc nhìn 78°,góc 0~260° và độ nghiêng 0~30°; Ống kính quay quét: 5.0MP, 3.6mm, góc nhìn 78°,góc quay ngang 0~355°, góc quay dọc 0~90°) , Chuẩn nén hình ảnh : H.265**	24th	***1,280,000***
41	**Camera IP ngoài trời IMOU Cruiser IPC-GS7EP-3M0WE 3MP**	**Tính năng : Hỗ trợ quay quét: ngang 0-340°, dọc 0-90°; Tích hợp mic và loa, hỗ trợ đàm thoại 2 chiều; Chống bụi nước IP66 (ngoài trời) Độ phân giải : Độ phân giải 2K, cảm biến 1/2.8" CMOS, 25/30fps@3.0M(2304 x 1296) Giao tiếp : Wifi Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ Micro SD lên đến 256GB , Nguồn : DC12V1A Đèn hồng ngoại : Chế độ ban đêm thông minh với 4 chế độ sáng: Tự động, Full Color, Hồng ngoại và tắt . Tầm xa hồng ngoại : Lên đến 30m Wifi : Wi-Fi 6 với 2 ăng-ten Chuẩn nén hình ảnh : H.265 , Màu sắc : Trắng , Kích thước : Kích thước ống kính cố định 3.6mm cho góc nhìn 82°(H), 42°(V), 100°(D)**	24th	***1,080,000***
42	**Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ CS-C6N (AI, FHD, LAN)**	**Độ phân giải : Full HD 1080p (1920 x 1080) , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS Quét liên tục 1/4" , Ống kính: 4mm@ F2.4, góc quan sát: Chéo 85°, ngang 75°, dọc 45° Kết nối : - Nguồn: Micro USB - Wifi IEEE802.11 b/g/n - RJ45 X 1 (Cổng Ethernet tự thích ứng 10M/100M) - Kết nối không dây : Wifi Tính năng : - Smart IR giúp thấy chi tiết hình ảnh hơn vào ban đêm - Theo dõi thông minh tự động khi phát hiện vật thể chuyển động**	24th	***445,000***
43	**Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ CS-H6C 2K+ (AI, 4MP, LAN)**	**Độ phân giải : 4MP , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : F2.4 @ CMOS quét tuỳ tiện 1/3" , Ống kính: 4 mm, góc nhìn: 85° (Chéo), 75° (Ngang), 45° (Dọc) , Kết nối: 2.4GHz; RJ45 x 1 , Kết nối không dây: Wifi Tính năng : - Phát hiện chuyển động - Gửi thông báo đến điện thoại khi có động - Tự động theo dõi khi phát hiện vật thể chuyển động - Điều khiển Ứng dụng EZVIZ - Đàm thoại 2 chiều Số đèn LED hồng ngoại , Tầm nhìn xa hồng ngoại:10 m , Tính năng giảm nhiễu sáng: DNR 3D , Nguồn điện DC 5V / 1A**	24th	***690,000***
44	**Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ CS-H6C Pro 2K+ (AI, 4MP, Color, LAN, nút gọi khẩn cấp)**	**Độ phân giải : 4MP , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : F1.6@1/3" CMOS , Ống kính: 4 mm, góc nhìn: 90°(Chéo), 80° (Ngang),43°(Dọc) , Kết nối: 2.4 GHz ; RJ45 X 1 , Kết nối không dây: Wifi Tính năng : Phát hiện chuyển động, Phát hiện con người, Theo dõi chuyển động của con người, Phát hiện tiếng ồn lớn, Tự động tuần tra các điểm Preset, Ghi hình màu thông minh vào ban đêm, Gọi hai chiều, Hỗ trợ thẻ MicroSD (lên đến 512 GB) , Tính năng giảm nhiễu sáng : DNR 3D , Nguồn điện: DC 5V / 2A**	24th	***569,000***

45	**Camera WIFI quay/quét trong nhà EZVIZ H6C Pro 3K 5MP**	Tính năng : Đàm thoại 2 chiều, Phát hiện chuyển động, Phát hiện hình dạng con người, Phát hiện tiếng ồn lớn, Phát hiện chế độ tuần tra - Độ phân giải : 3K (2880 x 1620) - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 (Cổng Ethernet tự thích ứng 10M/100M), 1 x TYPE-C (Nguồn) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ Micro SD lên đến 512GB - Nguồn : DC 5V / 2A, cấp nguồn qua cổng Type-C - Wifi : Wifi IEEE802.11a, 802.11b, 802.11g, 802.11n - Ống kính : 4mm @ F1.6, góc nhìn: 87° (Chiều ngang), 53° (Chiều dọc), 104° (Đường chéo) - Chuẩn nén hình ảnh : H.264/H.265 - Tầm xa hồng ngoại : 10m - Màu sắc : Trắng, Kích thước : 88 x 88,2 x 119mm (Kích thước camera); 103 x 103 x 168mm (Kích thước đóng gói)	24th	***575,000***
46	**Camera WIFI không dây dùng Pin EZVIZ CB2 2MP 2K (Black)**	Tính năng : Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện thông minh chuyển động của con người - Độ phân giải : 1920 x 1080 , Giao tiếp ; 1 x Type-C (Sạc); Wifi; Nguồn DC 5V/1A - Dung lượng Pin : 2000mAh, hoạt động 50 ngày ở chế độ tiết kiệm (hoạt động và ghi hình 5 phút/ngày) - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 512GB - Nguồn : DC 5V/1A (Chưa bao gồm) - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n - Ống kính : 4mm @F1.6, góc nhìn: 100°, 85° (Chéo), 46° (Ngang) - Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.264 - Tầm xa hồng ngoại : 5m - Màu sắc : Đen , Kích thước ; 50.5 x 39.1 x 39.1mm	24th	***1,380,000***
47	**Camera WIFI ngoài trời EZVIZ H3C 2MP Color**	Tính năng: Quay quét 82° (Ngang), 98° (Chéo), DNR 3D, WDR kỹ thuật số, Chống rung, Luồng dữ liệu kép, Nhịp tim, Hiệu ứng gương, Bảo vệ bằng mật khẩu, Dấu mờ Độ phân giải : 1920 x 1080 , Giao tiếp: 1 x RJ45, Wifi , Bộ nhớ: Hỗ trợ thẻ nhớ microSD (Lên đến 512 GB) , Nguồn: DC 12V/ 1A , Wifi: Wifi IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Chuẩn nén hình ảnh: H.265/H.264, Tầm xa hồng ngoại: Lên đến 30m, Màu sắc: trắng , Kích thước: 72 x 72 x 157mm	24th	***735,000***
48	**Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-H3C (AI, FHD, 2.8mm, LAN)**	Độ phân giải : 1080p, 1920 × 1080 , Cảm biến: CMOS quét liên tục 1/ 2.7 ” , Ống kính: 2.8mm , Kết nối: LAN 10M/100M; Wi-Fi 802.11b/g/n , Kết nối không dây : Wifi Tính năng : - Phát hiện dáng người sử dụng công nghệ AI, Phát hiện chuyển động - Trợ lý Google - Chống rung, Luồng dữ liệu kép, Nhịp tim, Hiệu ứng gương, Bảo vệ bằng mật khẩu, Dấu mờ - Hỗ trợ thẻ nhớ microSD (Lên đến 512 GB) - Chống chịu thời tiết IP67 Số đèn LED hồng ngoại : tầm quan sát 30m. Tính năng giảm nhiễu sáng , Chức năng giảm nhiễu 3D DNR, chống ngược sáng DWDR. Nguồn điện: DC 12V / 1A , Màu sắc : Trắng	24th	***785,000***
49	**Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-H3C Color 2K (AI, 3MP, LAN)**	Độ phân giải : 3MP 2304 × 1296 , Cảm biến: 1/2.7” Progressive Scan CMOS , Ống kính: 2.8mm, Kết nối: LAN 10M/100M; Wi-Fi 802.11b/g/n , Kết nối không dây: Wifi Tính năng : - Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD Card lên đến 512GB - Phát hiện hình dạng người, Phát hiện chuyển động - Chống rung, Luồng dữ liệu kép, Nhịp tim, Hiệu ứng gương, Bảo vệ bằng mật khẩu, Dấu mờ - Làm việc với Alexa, Trợ lý Google, IFTTT Số đèn LED hồng ngoại : Lên đến 30 m, Tính năng giảm nhiễu sáng , Chức năng giảm nhiễu 3D DNR, chống ngược sáng DWDR. Nguồn điện : DC 12V / 1A , Màu sắc : Trắng	24th	***980,000***
50	**Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-CV310 2MP C3W**	Tính năng ; Đàm thoại hai chiều, tích hợp mciro và loa, kết nối không dây, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải ; 2MP 1920 x 1080 - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10M/100M self-adaptive Ethernet port, Nguồn DC 12V - Bộ nhớ : Hỗ trợ khe cắm thẻ nhớ đến 128GB - Nguồn : DC 12V±10% - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED, Tầm xa hồng ngoại : 30m - Wifi : Wifi IEEE802.11 b/g/n - Ống kính ; 2.8mm@ F2.2, Horizontal angle: 103° Diagonal angle: 118° 4mm@ F2.0, Horizontal angle: 87° Diagonal angle: 104° 6mm@ F2.0, Horizontal angle: 54° Diagonal angle: 62° - Chuẩn nén hình ảnh : H.264 - Màu sắc ; Trắng , Kích thước : 150 x 85 x 72mm	24th	***980,000***
51	**Camera WIFI quay/quét ngoài trời 3MP EZVIZ C3TN OutPro**	Tính năng : Đàm thoại hai chiều, Có màu ban đêm, Phát hiện và Cảnh báo chuyển động - Độ phân giải : 3MP, 2304 x 1296 max 30fps - Giao tiếp : Wifi, 1 x RJ45 10/100M, Nguồn DC 12V/1A - Bộ nhớ : Hỗ trợ thẻ nhớ microSD lên đến 256GB - Nguồn : Nguồn DC 12V/1A - Đèn hồng ngoại : 850nm IR LED - Wifi : Wifi IEEE 802.11b/g/n, Tích hợp 2 antenna wifi mở rộng - Ống kính : Ống kính 2.8mm, góc nhìn ngang 109°, góc nhìn chéo 126° - Chuẩn nén hình ảnh : H.264/H.265 - Tầm xa hồng ngoại : 30m - Màu sắc : Trắng , Kích thước : 72 x 84 x 152mm	24th	***940,000***
52	**Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ CS-H8C (AI, FHD, Color, LAN)**	Độ phân giải :1920 x 1080 , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS quét lũy tiến 1/2,7" , Ống kính: 4mm @ F2.0, góc quan sát: 46° (Dọc), 89°(Ngang), 104° (Chéo) 6mm @ F2.0, góc quan sát: 28° (Dọc), 52°(Ngang), 60° (Chéo) , Kết nối: RJ45 x 1(10M/100M Cổng Ethernet tự điều chỉnh) , IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n, Kết nối không dây : Wifi Tính năng ; Phát hiện hình dáng người qua công nghệ AI -Tầm nhìn 360° - Trò chuyện 2 chiều - Thiết kế chống chịu thời tiết -Tự động theo dõi - Tích hợp google assistant và amazon Alexa - Chức năng chống rung	24th	***890,000***
53	**Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ CS-H8c Pro 2K (AI, 3MP, Color, LAN)**	– Camera Wifi quay quét ngoài trời, có màu ban đêm – Cảm biến hình ảnh: 1/2.8 inch Progressive Scan CMOS – Độ phân giải: 3MP – Ống kính: 4mm@F1.6. – Góc quan sát: 46° (Dọc), 89° (Ngang), 104° (Chéo). Cảm biến : 1/2.8 inch Progressive Scan CMOS – Chuẩn nén H.265, tầm quan sát 30m. – Chức năng giảm nhiễu 3D DNR, chống ngược sáng DWDR. – Hỗ trợ thẻ nhớ MicroSD Card lên đến 512GB. – Tích hợp đàm thoại 2 chiều, đèn, còi báo động và nhận diện chuyển động người thông minh. Số đèn LED hồng ngoại - Màu sắc : Trắng - Kết nối : LAN 10M/100M; Wi-Fi 802.11b/g/n - Kết nối không dây Wifi	24th	***950,000***
54	**Camera WIFI quay/quét ngoài trời EZVIZ CS-C8W 2K+ (AI, 4MP, Color, LAN)**	Độ phân giải : 2560 × 1440 , Màu sắc: Trắng , Cảm biến: CMOS quét lũy tiến 1/2,7" , Ống kính: 4mm @ F1.6, góc nhìn: 87° (Góc ngang), 105° (Góc chéo) , 6mm @ F1.6, góc nhìn: 55° (Góc ngang), 66° (Góc chéo) , Kết nối RJ45 x 1(10M/100M Cổng Ethernet tự điều chỉnh) , IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Kết nối không dây: Wifi Tính năng : Phát hiện hình dáng người, xe cộ qua công nghệ AI -Tầm nhìn 360° - Trò chuyện 2 chiều - Thiết kế chống chịu thời tiết - Chức năng chống rung - Bảo vệ bằng mật khẩu Số đèn LED hồng ngoại : Bộ lọc hồng ngoại có chức năng tự động chuyển đổi , Chức năng tự động cân bằng sáng , Công nghệ WDR kỹ thuật số : Trang bị tính năng bù ngược sáng BLC , Tính năng giảm nhiễu sáng, Công nghệ giảm nhiễu kỹ thuật số DNR 3D, Nguồn điện: DC 12V / 1A , Chất lượng truyền tải: Tốc độ truyền : ideo & Âm thanh: 2Mbps , Tốc độ truyền mạng: 11b: 11 Mbps, 11g: 54 Mbps, 11n: 72 Mbps	24th	***1,690,000***

55	**Camera WIFI ngoài trời EZVIZ CS-H3 3K (AI, 5MP, Color, LAN)**	**Độ phân giải : 2880 x 1620 , Màu sắc : Trắng , Cảm biến : CMOS quét lũy tiến 1/2,7" , Ống kính : 2,8mm @ F2.0, góc quan sát: 114 (Chéo), 96° (Ngang), 51° (Dọc) 4mm @ F2.0, góc nhìn: 95° (Chéo), 80° (Ngang), 42° (Dọc) , Kết nối : RJ45 × 1 (Cổng Ethernet tương thích 10M / 100M) , IEEE802.11b, 802.11g, 802.11n , Kết nối không dây Wifi Tính năng : Phát hiện hình dáng người, xe cộ qua công nghệ AI - Phát hiện vẫy tay - Phát hiện chuyển động - Hoạt động được với Alexa, Trợ lý Google, IFTTT - Chức ăng Chống rung - Luồng dữ liệu kép - Heart Beat - Bảo vệ bằng mật khẩu - Mã hóa video - Tùy chỉnh cảnh báo bằng giọng nói - Trò chuyện 2 chiều - Chức năng chống nước và bụi IP67 Số đèn LED hồng ngoại: Bộ lọc cắt bỏ tín hiệu hồng ngoại chuyển đổi tự động , Chức năng tự động cân bằng sáng , Công nghệ WDR chống ngược sáng kỹ thuật số , Tính năng giảm nhiễu sáng : Công nghệ giảm nhiễu kỹ thuật số DNR 3D , Nguồn điện: DC 12V / 1A , Chất lượng truyền tải : Tốc độ truyền Video & Âm thanh: 4 Mbps**	24th	***Liên hệ***
ĐẦU GHI CAMERA (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1004H (Đầu ghi 4 kênh)**	**Đầu ghi 4 kênh - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh), 1× Ổ cứng SATA Interface(tối đa 10 TB), 1× 100Mbps Ports, 2× USB 2.0, 12V DC 1.5 A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Synchronous Outputs) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager**	24th	***890,000***
2	**Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1104H-4P (Đầu ghi 4 kênh PoE+)**	**Đầu ghi 4 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh),4x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2× USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) , Loa tích hợp, Lắp đặt HDD nhanh - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager**	24th	***1,390,000***
3	**Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1004H-4P (Đầu ghi 4 kênh PoE+)**	**Đầu ghi 4 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/4-ch @4MP,Băng thông vào 80Mbps(lên đến 4 kênh),4x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2× USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager**	24th	***1,590,000***
4	**Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H (Đầu ghi 8 kênh)**	**Đầu ghi 8 kênh - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 5MP, Khả năng giải mã/8-ch @2MP, Băng thông 80 Mbps (lên đến 8 kênh), 1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 1x Cổng RJ45 100Mbps, 2× USB 2.0, 12V DC 1.5 A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, Cấu hình dễ dàng và đa dạng, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager**	24th	***1,249,000***
5	**Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H-8P (Đầu ghi 8 kênh PoE+)**	**Đầu ghi 8 kênh PoE+ - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/8-ch@2MP/4-ch @4MP,Băng thông 80Mbps(lên đến 8 kênh),8x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 53W, 802.3 af/at,1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2× USB 2.0, 53.5V DC/1.31A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager**	24th	***1,849,000***
6	**Đầu ghi Camera Tp-link VIGI NVR1008H-8MP (Đầu ghi 8 kênh PoE+)**	**Đầu ghi 8 kênh PoE - THÔNG SỐ KỸ THUẬT: H.265+/H.265/H.264+/H.264, Hỗ trợ độ phân giải 8MP, Khả năng giải mã/8-ch@2MP/4-ch @4MP,Băng thông 80Mbps(lên đến 8 kênh),8x Cổng PoE+ 10/100Mbps, công suất PoE 113W, 802.3 af/at,1× Ổ cứng SATA (tối đa 10TB), 2× USB 2.0, 53.5V DC/2.43A, 1× VGA port & 1× HDMI port(Up to 4K)(Xuất hình đồng bộ) - TÍNH NĂNG: Auto Initialization, Cấu hình & Cảnh báo với Phát hiện Thông minh, Âm thanh 2 chiều, Xem lại đồng thời, ONVIF, Điều khiển từ xa, VIGI App, Web, VIGI Security Manager**	24th	***2,390,000***
7	**Đầu ghi Camera IP 8 kênh Hikvision DS-7608NXI-K2**	**Đầu ghi 8 kênh : - Độ phân giải : HDMI 4K (3840 x 2160); VGA (1920 x 1080) - Nguồn : DC 12V - Cổng kết nối : 1 x HDMI, 1 x VGA, 2 x USB, 1 x RJ45 - Chuẩn nén hình ảnh : H.265/H.265+/H.264/H.264+ - Hỗ trợ : 2 x SATA tối đa 8TB - Số kênh : 8 kênh**	24th	***2,970,000***
WEBCAM (Giá đã bao gồm VAT)				
1	**Webcam KISONLI PC-5 (No box)**	**Cổng USB 2.0 để lấy nguồn , Zắc 3 ly 3.5mm thu micro, Độ phân giải video: 640 * 480, Độ dài tiêu cự của ống kính: F6.0MM, Phạm vi lấy nét: 20MM , Kiểm soát chớp mắt: 50Hz hoặc 60Hz, Chiều dài cáp USB: khoảng 120CM**	01th	***230,000***
2	**Webcam Ugreen 15728**	**Độ phân giải 1080p ở tốc độ 30 khung hình / giây dùng cho PC . Webcam có micro Tiêu cự cố định, Góc nhìn rộng 85° . Xoay điều chỉnh 360° . Cổng kết nối USB**	**12th**	***690,000***
3	**Webcam Genius FaceCam 1000X**	**Cổng giao tiếp USB 2.0 để lấy nguồn , Độ phân giải : 720p HD, Góc nhìn : Lên và xuống 90 ° , Cảm biến hình ảnh : CMOS pixel HD 720p , Ống kính : Ống kính lấy nét bằng tay . Other Supports : Micro tích hợp sẵn Tương thích : Windows XP, VISTA, 7 trở lên; Mac OS 10.4.6 trở lên; Linux 2.6.21 ở trên , Kích thước : 20 x 22 x 60 mm , Khối lượng : 50g**	**12th**	***270,000***
4	**webcam Rapoo C200**	**• Hình ảnh HD lấy nét tự động 720P • Ống kính góc siêu rộng 80 độ • Ống kính xoay ngang 360 độ • Micrô giảm tiếng ồn kép • Để thiết kế có thể điều chỉnh • Cắm và chạy, không cần phần mềm**	**12th**	***429,000***
5	**webcam Rapoo XW170**	**• Webcam Rapoo XW170 có độ phân giải : 720p , Tốc độ khung hình: 30fps , Kết nối: USB 2.0 , Lens Hybrid Lens , Hỗ trợ hệ điều hành: Windows, MacOS, Android , Màu sắc: Đen , Kích thước: 8.2 x 4.9 x 4.5 cm, Khối lượng: 98g Tính năng - Trường nhìn 80 độ - Mã hóa video MJPG - Hiệu chỉnh ánh sáng tự động - Tự động lấy nét - Tích hợp micrô kép khử tiếng ồn - Tương thích: MacOS, ChromeOS, Android 5 trở lên, Win XP/Vista/7/8/10 trở lên**	**12th**	***Liên hệ***

6	Webcam Rapoo C270L	Webcam Rapoo C270L sở hữu độ phân giải lên đến FHD 1080P, nhằm mang đến cho người dùng những khung hình đầy đủ ánh sáng cùng những thước quay video chân thực ngay cả trong cả điều kiện thiếu sáng. - Trang bị tính năng lấy nét tự động giúp mang đến những hình ảnh sắc nét mà không cần phải trang bị thêm một bộ lọc nào khác. - Webcam Rapoo C270L thiết kế micro với tính năng thu âm đa hướng, mang lại âm thanh trong trẻo hơn khi sử dụng đàm thoại. Bên cạnh đó ống kính với góc nhìn lên đến 85---o giúp người xem có thể quan sát được nhiều chi tiết cùng hình ảnh rộng hơn. - Độ phân giải : FullHD (1920 x 1080) , Giao tiếp : USB 2.0 - Ống kính : góc rộng 105 độ; xoay ngang 360 độ - Other Supports : Micrô khử tiếng ồn kép; Có 3 chế độ đèn LED trợ sáng; cáp tín hiệu có thể tháo rời - Tương thích : Windows7/8/10 or above, Mac OS X 10.6 or above,Chrome, OS,and Android v5.0 or above	12th	699,000
7	LOGITECH C270	Cổng USB - Thích hợp PC & Notebook - Có micro lọc tạp âm - Webcam ghi hình 1.3Mega chuẩn HD 720p, Gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng VGA. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng.	12th	389.000**
8	LOGITECH C505 (960-001370)	Cổng USB - Độ phân giải : Tối đa: 720p/30fps - Chiều dài dây : 2m - Microphone : Đơn hướng - Other Supports : Loại thấu kính: nhựa; Loại tiêu cự: Cố định - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 8 trở lên; macOS 10.10 trở lên; ChromeOS - Kích thước : 66,64 x 31,91 x 72,91mm (L x H x W) , Khối lượng : 75g	12th	689,000
9	LOGITECH C920E	Webcam ghi hình có Độ phân giải : 1080p/30fps (lên tới 1920 x 1080 pixel) , Giao tiếp ; USB-A , Chiều dài dây : 1,5 m , Microphone : âm thanh nổi theo 2 hướng , Other Supports : Khả năng tương thích Windows 7 trở lên, macOS 10.10 trở lên, Chrome OS , Kích thước : 43,3 x 94 x 71 mm (H x W x D) , Khối lượng ; 162 g	12th	1,780,000
10	LOGITECH C922 PRO (960-001090)	Webcam ghi hình Full HD 1080p , 10.0Mega chỉ hoạt động từ Win7 trở lên. - Truyền phát mọi nội dung bạn muốn với lựa chọn 1080p hoặc HD siêu nhanh 720p ở tốc độ 60 khung hình/giây. Truyền phát một cách xuất sắc với âm thanh rõ ràng đáng tin cậy, thu phóng tự động và phạm vi quan sát 78 độ - Được trang bị tính năng lấy nét tự động HD và điều chỉnh màu, C922 tinh chỉnh cho phù hợp với điều kiện ánh sáng để tạo ra hình ảnh sắc nét có độ phân giải cao, ngay cả khi bạn đang ở trong bối cảnh tối mờ.	12th	2,170,000
11	LOGITECH C925E (HD)	Full HD 1080 (30FPS),Có míc loại bỏ tiếng ồn.dễ dàng sử dụng tương thích hầu hết các hệ điều hành. Là dòng sản phẩm dành cho doanh nghiệp. Dùng cho cá nhân và cho nhóm nhỏ 5 người.sử dụng trong mọi môi trường	12th	2,245,000
12	LOGITECH C930E (HD)	Full HD 1080 (30FPS) , Cổng USB - độ phân giải 10MP, Gọi và ghi âm sống động , đàm thoại hội nghị , lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng	12th	2,490,000
13	LOGITECH Brio 100 Full Hd (màu trắng)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tốc độ khung hình: 30fps , Kết nối : USB Tiêu cự : Tiêu cự cố định Hỗ trợ hệ điều hành : MacOS, Windows 10, Windows 8, Windows 7 Tính năng : Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 2 - Mic tích hợp - Màn che bảo mật Kích thước : 3.911 x 7.291 x 6.664 cm , Khối lượng : 75 g	12th	675,000
14	LOGITECH Brio 100 Full Hd (màu Hồng)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tốc độ khung hình: 30fps , Kết nối : USB Tiêu cự : Tiêu cự cố định Hỗ trợ hệ điều hành : MacOS, Windows 10, Windows 8, Windows 7 Tính năng : Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 2 - Mic tích hợp - Màn che bảo mật Kích thước : 3.911 x 7.291 x 6.664 cm , Khối lượng : 75 g	12th	675,000
15	LOGITECH Brio 100 Full Hd (màu Than chì)	Độ phân giải : 1920 x 1080 , Tốc độ khung hình: 30fps , Kết nối : USB Tiêu cự : Tiêu cự cố định Hỗ trợ hệ điều hành : MacOS, Windows 10, Windows 8, Windows 7 Tính năng : Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 2 - Mic tích hợp - Màn che bảo mật Kích thước : 3.911 x 7.291 x 6.664 cm , Khối lượng : 75 g	12th	675,000
16	LOGITECH Brio 105 Full Hd (960-001590) (màu Than chì)	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : USB-A Tiêu cự : Tiêu cự cố định Micrô : 1 micrô mọi hướng tích hợp với phạm vi lên tới 1 m Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS Kích thước : 31,91 x 72,91 x 66,64 mm Tính năng : Cảm biến hình ảnh CMOS 2 megapixel; Tầm nhìn chéo (dFoV) 58°; Tự động cân bằng độ sáng, điều chỉnh độ tương phản và bù đắp cho môi trường ánh sáng kém để tạo ra bản trình bày tự nhiên.	12th	679,000
17	LOGITECH Brio 300 Full Hd (màu trắng)	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micrô : Loại micrô tích hợp: Micrô đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,380,000
18	LOGITECH Brio 300 Full Hd (màu hồng (Rose))	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micrô : Loại micrô tích hợp: Micrô đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,345,000
19	LOGITECH Brio 300 Full Hd (màu Đen (Graphite))	Độ phân giải : 1080p/30fps (1920x1080 pixel); 720p/30fps (1280x720 pixel) , Cổng kết nối : USB-C , Camera : Camera megapixel: 2MP , Tiêu cự : Tiêu cự cố định , Micrô : Loại micrô tích hợp: Micrô đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m , Màu sắc : Hồng , Kích thước : 45mm x 53,1mm x 65,63mm , Khối lượng : 74,6 g bao gồm kẹp gắn & dây	12th	1,345,000
20	LOGITECH Brio 305 Full Hd (960-001472) (Màu Than chì - Graphite))	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải:1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/30fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : Cổng USB-C Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS 10.15 trở lên; ChromeOS Kích thước : 65,63 x 53,1 x 45 mm Khối lượng : 74,6 g Camera : 2MP; Tầm nhìn chéo (dFoV): 70° Tiêu cự : Tiêu cự cố định Micrô : Micrô đơn hướng; Phạm vi của mic: Lên tới 1,22 m Tính năng : Thu phóng kỹ thuật số 1x; Dài dây 1,5m; tự động cân bằng độ sáng, điều chỉnh độ tương phản và bù đắp cho	12th	1,480,000
21	LOGITECH BRIO 500 (Màu đen)	- Webcam LOGITECH BRIO 500 mang đến cảm giác tự tin trong mọi cuộc họp kết hợp với chiếc webcam giúp đơn giản tính và dễ dàng thiết lập tại văn phòng. Tính năng điều chỉnh ánh sáng tự động và các mic khử tiếng ồn đảm bảo bạn có hình ảnh và âm thanh rõ ràng, tự nhiên trong mọi cuộc họp mà bạn tham gia. - TRÌNH CHIẾU RÕ NÉT HOÀN TOÀN : Tham gia vào bất kỳ cuộc họp công việc nào với cảm giác tự tin, thu hút và chân thực với chiếc webcam cho phép bạn là phiên bản tốt nhất của chính mình. - Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 4 của Brio 500 tự động điều chỉnh theo môi trường của bạn để bạn có vẻ ngoài được chiếu sáng tốt, ngay cả trong điều kiện ánh sáng kém. - Tự động lấy khung: Độ phân giải HD 1080p và tính năng chỉnh sửa hình ảnh khuôn mặt dựa trên AI mang lại chất lượng hình ảnh vượt trội để người khác có thể nhìn thấy bạn với độ rõ nét hơn. - Nâng cao chất lượng hình ảnh: Tự động đóng khung RightSight 4 cho phép bạn đứng và di chuyển trong các cuộc họp mà không ra khỏi khung hình để cho phép trải nghiệm họp mặt nâng cao như tự động lấy khung RightSight - GIỌNG NÓI CỦA BẠN LUÔN ĐƯỢC NGHE RÕ : Đảm bảo rằng đồng nghiệp nghe rõ những gì bạn nói, ngay cả khi bạn không đeo tai nghe. Các mic khử tiếng ồn giúp lọc tạp âm nền và nâng cao chất lượng giọng nói của bạn, do đó giọng bạn được nghe rõ ràng chứ không phải tiếng ồn xung quanh. - Sử dụng Show Mode (Chế độ Hiển thị) mới tiện tiện để nghiêng camera xuống và trình bày các bản vẽ, công việc đang dở	12th	2.430.000**

22	LOGITECH BRIO 500 (Màu Trắng/Hồng)	- Webcam LOGITECH BRIO 500 mang đến cảm giác tự tin trong mọi cuộc họp kết hợp với chiếc webcam giúp đơn giản tính và dễ dàng thiết lập tại văn phòng. Tính năng điều chỉnh ánh sáng tự động và các mic khử tiếng ồn đảm bảo bạn có hình ảnh và âm thanh rõ ràng, tự nhiên trong mọi cuộc họp mà bạn tham gia. - TRÌNH CHIẾU RÕ NÉT HOÀN TOÀN : Tham gia vào bất kỳ cuộc họp công việc nào với cảm giác tự tin, thu hút và chân thực với chiếc webcam cho phép bạn là phiên bản tốt nhất của chính mình. - Tự động điều chỉnh ánh sáng: RightLight 4 của Brio 500 tự động điều chỉnh theo môi trường của bạn để bạn có vẻ ngoài được chiếu sáng tốt, ngay cả trong điều kiện ánh sáng kém. - Tự động lấy khung: Độ phân giải HD 1080p và tính năng chỉnh sửa hình ảnh khuôn mặt dựa trên AI mang lại chất lượng hình ảnh vượt trội để người khác có thể nhìn thấy bạn với độ rõ nét hơn. - Nâng cao chất lượng hình ảnh: Tự động đóng khung RightSight 4 cho phép bạn đứng và di chuyển trong các cuộc họp mà không ra khỏi khung hình để cho phép trải nghiệm họp mặt nâng cao như tự động lấy khung RightSight - GIỌNG NÓI CỦA BẠN LUÔN ĐƯỢC NGHE RÕ : Đảm bảo rằng đồng nghiệp nghe rõ những gì bạn nói, ngay cả khi bạn không đeo tai nghe. Các mic khử tiếng ồn giúp lọc tạp âm nền và nâng cao chất lượng giọng nói của bạn, do đó giọng bạn được nghe rõ ràng chứ không phải tiếng ồn xung quanh. - Sử dụng Show Mode (Chế độ Hiển thị) một tiện tiếp để nghiêng camera xuống và trình bày các bản vẽ, công việc đang dở	12th	***2,430,000***
23	LOGITECH BRIO 505 (505 960-001461) (Than chì)	Độ phân giải : Nhiều độ phân giải: 1080p/30fps (1920x1080 pixel) hoặc 720p/60fps (1280x720 pixel) Cổng kết nối : Cổng USB-C Tương thích : Windows 8 trở lên; macOS 10.10 trở lên; ChromeOS Kích thước : 31,5 x 110 x 31,5 mm Khối lượng : 121 g Camera : 4MP; Tầm nhìn chéo (dFoV): 90°/78°/65° Tiêu cự : Lấy nét tự động Micrô : Micrô âm thanh nổi Tính năng : Thu phóng kỹ thuật số 4x; em lại hình ảnh rõ nét ở nhiều môi trường ánh sáng khác nhau từ ánh sáng	12th	***2,580,000***
24	LOGITECH MX BRIO 705 For Business (960-001531)	Tính năng : Tự động điều chỉnh ánh sáng RightLight 5 với HDR, Nâng cấp hình ảnh dựa trên khuôn mặt - Độ phân giải : 4K, 1080p, 720p , Cổng kết nối : USB-C cắm vào là sử dụng - Tương thích : Windows 10 trở lên, macOS 10.15 trở lên,ChromeOS - Màu sắc : Đen , Kích thước : 43,6 x 98,0 x 36,2 mm (H x W x D) - Khối lượng : 137g (Webcam), 176g (bao gồm kẹp gắn) - Camera : Tầm nhìn chéo (dFoV): 90°/78°/65° - Tiêu cự :Lấy nét tự động , Micrô : Micrô tích hợp, tạo chùm kép với phạm vi lên tới 1.2 m	12th	***4,450,000***
25	LOGITECH BRIO -4K Ultra HD	Webcam Brio-4K Ultra HD mang đến chất lượng Ultra HD 4K ở tốc độ 30 khung hình/giây và Full HD ở tốc độ 60 khung hình/giây. Được dùng thích hợp trong việc livestream . - Nhìn cận cảnh với tính năng thu phóng 5 lần. Trường ngắm có thể tự động điều chỉnh. - Mic kép với tính năng lọc tiếng ồn. Độ phân giải - Nhiều độ phân giải: 4K/30fps: lên tới 4096 x 2160 pixel; 1080p/30 hoặc 60 fps: lên tới 1920 x 1080 pixel; 720p/30, 60, hoặc 90 fps: lên tới 1280 x 720 pixel - Công nghệ RightLight 3 với HDR tự động cân bằng ánh sáng trong mọi điều kiện. - Nhận diện khuôn mặt nhanh chóng, an toàn nhờ được tích hợp cảm biến quang học và hồng ngoại. Với Brio bạn chỉ cần nhìn thẳng vào ống kính để đăng nhập Window. - Tương thích với Skype, Zoom, Cisco, Windows Hello, Fuze, Microsoft Cortana. - Cổng kết nối : USB-A cắm vào là sử dụng, hỗ trợ USB-C - Kích thước: 27mm x 102mm x 27mm - Kẹp kích thước: 63mm x 36mm x 19mm	12th	***4,320,000***
26	LOGITECH BCC950 CONFERENCECAM(HD)	Webcam ghi hình Full HD 1080p 30fps video calling , Độ phân giải : 10.0Mega , Gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng stereo. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng. Góc ghi hình rộng 78 độ, kèm remote điều khiển từ xa. Đàm Thoại Hội Nghị Trực Tuyến Qua Webcam. Giao tiếp : USB , Hiển thị : Full HD 1080p 30fps video calling Other Supports : Bandwidth: 200 Hz - 8 kHzGeneral:3.5mm analog headset jack10-foot (3 m) range remote controlUSB 2.0 compliant8-foot (2.4 m) USB cable8-foot (2.4 m) universal power adapter9-inch (228 mm) extender stem for elevation / eye-level camera angleWindows® 7, 8.1, or 10 and Mac® OS X 10.7 or higher Âm thanh Speaker:Bandwidth: 220 Hz - 20 kHzMax Output Level: 80 dB SPL @ 1 foot (0.30 meter)	12th	***4,850,000***
27	LOGITECH PTZ PRO 2	Webcam Logitech PTZ PRO 2 là một chiếc webcam chất lượng cao, thiết kế để đáp ứng nhu cầu của cả người dùng cá nhân và doanh nghiệp. Với độ phân giải 1080p, nó mang đến hình ảnh sắc nét, chất lượng hình ảnh rõ ràng và sống động, làm cho trải nghiệm hội thoại trực tuyến trở nên sống động hơn bao giờ hết. Với khả năng quay video Full HD 1080p ở tốc độ 30 khung hình mỗi giây, PTZ PRO 2 cho phép bạn truyền tải video chất lượng cao và mượt mà trong các cuộc họp trực tuyến, buổi thuyết trình hoặc giao tiếp từ xa. Chất lượng hình ảnh rõ ràng và màu sắc trung thực giúp bạn tạo dựng sự ấn tượng mạnh mẽ trong các cuộc trò chuyện. Logitech PTZ PRO 2 Bao quát mọi góc nhìn : Với tiêu cự trường ngắm chéo 90°, chiếc webcam này cho phép bạn bao quát một phạm vi rộng hơn trong khung hình. Điều này rất hữu ích khi bạn muốn bao gồm nhiều người hoặc phạm vi rộng trong khung hình, đảm bảo rằng mọi người tham gia cuộc họp đều có thể được nhìn thấy một cách rõ ràng. Độ phân giải : 1080p , Cổng kết nối : USB , Tương thích : Windows 7,8.1 or 10; macOS 10.10 trở lên , Màu sắc Đen , Kích thước : 146 x 131 x 130mm, Khối lượng : 580 g , Camera : Full HD 1080p 30fps , Tiêu cự : Trường ngắm chéo 90° , Micrô : Không	12th	***12,400,000***
28	LOGITECH CONFERENCECAM CONNECT (HD)	Webcam ghi hình Hội Nghị Trực Tuyến dành cho Nhóm Nhỏ. Full HD 1080p, Zoom 4x, Ống kính Carzeiss, gọi và ghi âm sống động như thật chất lượng stereo. Lọc tiếng ồn, điều chỉnh ánh sáng. Góc ghi hình rộng 90 độ tự động focus, kèm remote điều khiển từ xa. Đàm Thoại Hội Nghị Trực Tuyến Qua Webcam.	12th	***9,550,000***
29	LOGITECH Conference Group (ConferenceCam Live)	Webcam ghi hình Full HD 1080ptốc độ 30 khung hình mỗi giây, Cung cấp chất lượng video chuyên nghiệp cho phòng hội nghị, tổ chức sự kiện.260 độ xoay, 130 độ nghiêng 90 độ rộng.Tự động lấy nét dễ dàng để nhìn thấy tất cả mọi người trong phòng,zoom rộng Dễ dàng kiểm soát (remote 10m).Có Loa ngoài loại bỏ tiếng ồn, tiếng vang. Có hỗ trợ mở rộng Micro tăng số lượng người họp.khả năng tương thích: USB kết nối với máy tính Windows, Mac, Google Chromebook; tương thích với hầu hết các ứng dụng web conferencing như Skype cho doanh nghiệp và Lync (bảng Free hoặc trial)	12th	***23,400,000***
30	Webcam hội nghị Logitech Meetup	Với kích thước nhỏ gọn, tùy chọn lắp linh hoạt giúp tiết kiệm không gian, MeetUp tự động điều chỉnh vị trí camera và thu phóng để tìm và đóng khung mọi người trong phòng, RightSight tạo khung cho mọi người trong cuộc trò chuyện để có trải nghiệm hợp tác và thoải mái hơn. Độ phân giải : 4K Ultra HD video calling (up to 3840 x 2160 pixels @ 30 fps with customer-supplied USB 3.0 cable) 1080p Full HD video calling (up to 1920 x 1080 pixels @ 30 fps) 720p HD video calling (up to 1280 x 720 pixels @ 30 fps) . Giao tiếp : USB Camera : Custom Logitech lens with 5x HD zoom and motorized pan (+/- 25°) and tilt (+/- 15°) Field of view: Diagonal: 120°, Horizontal: 113°, Vertical: 80.7° Total Room Coverage (field of view + pan and tilt): 163° wide x 110° tall 3 camera position presets RightSight auto-framing (requires Windows 10 64-bit or macOS 10.14 or higher) Hệ điều hành hỗ trợ : Windows® 7, Windows 8.1, or Windows 10 macOS 10.10 or higher USB 2.0 port (USB 3.0 port and cable required for 4K video) Speaker : Âm lượng có thể điều chỉnh đến 95 dB SPL ở mức cao nhất 1/2 mét Độ nhạy của loa 86,5 +/- 3dB SPL ở độ phân	24th	***16,350,000***
31	Webcam hội nghị Logitech Meetup 2 (960-001681)	Webcam hội nghị Logitech Meetup 2 (960-001681) là webcam hội nghị cao cấp, được thiết kế để mang lại trải nghiệm giao tiếp trực tuyến chuyên nghiệp và tiện lợi. Với chất lượng hình ảnh 4K Ultra HD, công nghệ âm thanh tiên tiến, và khả năng tương thích rộng, đây là lựa chọn hàng đầu cho các cuộc họp trực tuyến tại doanh nghiệp hoặc tổ chức. - Tính năng : Logitech RightSight 2; Logitech RightSound 2 - Độ phân giải : 4K Ultra HD - Giao tiếp : HDMI, Type-C, Bluetooth, WiFi: 802.11a/b/g/n/ac, Mạng: 10/100/1G Ethernet - Cổng kết nối : Ngõ ra HDMI: 1; Ngõ vào HDMI: 1; USB: 1 x Type C; 1 x Ethernet - Tương thích : Windows 10 trở lên; macOS: hai phiên bản mới nhất - Màu sắc : Đen , Kích thước : Chiều cao: 73,3mm; Chiều rộng: 469,2mm; Chiều dày: 73mm. Khối lượng : 1,8kg - Camera : Quét ngang kỹ thuật số: ± 48° ở mức thu phóng 4x; Nghiêng kỹ thuật số: ± 32° ở mức thu phóng 4x; Zoom: Thu phóng kỹ thuật số HD 4X; Tầm nhìn chéo: 120°; Tầm nhìn ngang: 113°; Tầm nhìn dọc: 80° Micrô	24th	***Liên hệ***

32	**Micro cho Webcam Logitech Meetup**	*** Microphone đi kèm sản phẩm MeetUp Conference Cam với thiết kế tròn, phạm vi thu âm 2.4 mét, có thể lên đến 4.2 mét. - Mic thu âm với chế độ mono và kèm nút mute tùy chỉnh trên mic. - Với khả năng lọc nhiễu chống ồn hiệu quả, dây dài 6m - Micro Meetup là một sản phẩm tương thích tốt cho hội nghị và streaming. - Loại kết nối: Cắm vào là sử dụng được - Loại micrô: Đơn âm, dải rộng, khử tiếng ồn - Độ dài dây cáp: 6 m - Kích thước: 1.34 x 8.3 x 8.3 cm - Khối lượng: 302g	24th	***5,890,000***
33	**Microphone Logitech Group Expansion (ConferenceCam Live)**	*** Nối dài micro cho thiết bị phòng họp (Sp chỉ dành cho GROUP) dễ dàng kết nối. - Tích hợp nút câm lặng trên mic. - Có đèn tính hiệu cho im lặng buletooth và cuộc gọi. - Dây dài 2.4m. - Loại micro: Mono, băng rộng, khử tiếng ồn - Kiểu kết nối: Plug-and-play - Kích thước: 8.3 x 8.3 x 2.1 cm - Khối lượng: 230g Mở rộng phạm vi của Logitech Group Expansion với Mics Logitech Group Expansion. Chứa tối đa 20 người trong một phòng lớn và đảm bảo có thể nghe thấy giọng nói của mọi người. Chỉ cần cắm micrô vào loa Logitech Group Expansion , chúng sẽ tự động được nhận dạng và định cấu hình. Đèn báo hiển thị khi micrô bị tắt tiếng, khi cuộc gọi được kích hoạt và khi bắt đầu ghép nối không dây Bluetooth ® .	24th	***7,900,000***
	Thiết bị hội nghị truyền hình AVER (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**Thiết bị hội nghị truyền hình AVER CAM130**	Cấu hình kỹ thuật: - Camera Ống kính quang học 4K, 120 ° FOV, zoom lên đến 5X - Đèn thông minh: tự động điều chỉnh mức độ chiếu sáng - SmartFrame: tự động điều chỉnh FOV để tạo khung cho tất cả người tham gia trên màn hình - Microphone tích hợp trên CAM, Độ nhạy: -37 dB - Tự động cân bằng ánh sáng - 10 cài đặt trước máy ảnh (thông qua điều khiển từ xa và phần mềm AVer) - PTZApp2 để điều khiển - Plug-n-Play Yêu cầu hệ thống * - Windows® 7/10 - MacOS X 10.7 trở lên - Google Chromebook ™ phiên bản 29.0.1547.70 ** Để được hỗ trợ 4K UHD, vui lòng kiểm tra các yêu cầu hệ thống / phần cứng với nhà cung cấp ứng dụng phần mềm của bạn. Bao gồm:	36th (1 năm phụ kiện kèm theo)	***8,750,000***
2	**Thiết bị hội nghị truyền hình AVER VB130**	Cấu hình kỹ thuật: - Camera PTZ 2Mpx 4K , FoV 120° cực rộng - Digital zoom rate up to 4X leveraging 4K sensor (Có thể tùy chỉnh lên 5X Zoom) - Đèn LED thông minh được tích hợp vào hệ thống quay video để tái tạo hình ảnh 4K - Công nghệ tối ưu hóa ánh sáng True WDR - Công nghệ khử nhiễu 3D duy trì hình ảnh rõ ràng và tự nhiên trong điều kiện ánh sáng yếu - 5 micrô có khả năng thu sóng xa tới 4 mét với khả năng loại bỏ tiếng vọng - SmartFrame & SmartSpeaker: Tự động điều chỉnh FOV để bắt hết tất cả gương mặt người tham gia và tập trung vào người nói - Tự động nhận diện lại chủ thể sau 3s sau khi quay lưng hoặc đi ra nới khác. Đảm bảo luôn bắt chủ thể xác định trước. - Công nghệ Audio Beamforming tập trung thu rõ người đang nói và tái tạo giọng nói chính xác - Công nghệ Audio Fence hỗ trợ giúp loại bỏ các tiếng ồn môi trường xung quang không liên quan tới cuộc họp - Microphone mở rộng (tùy chọn) - 2 dàn loa 5W với cổng bass professional - PTZApp2 để điều khiển - EZLive App để streaming và recording - EZManagement để quản lý tập trung các thiết bị ở tất cả các điểm cầu - Plug-n-Play	36th (1 năm phụ kiện kèm theo)	***Liên hệ***
	MEMORY CARD - THẺ NHỚ (Giá đã bao gồm VAT)			
1	**MICRO-SD 32GB TRANSCEND CLASS 10 - TS32GUSD300S**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 32GB , tốc độ 95MB/s	12th	***109,000***
2	**MICRO-SD 64GB TRANSCEND CLASS 10 - TS64GUSD300S**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 64GB , tốc độ 95MB/s	12th	***149,000***
3	**MICRO-SD 128GB TRANSCEND CLASS 10 (kèm adapter)**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera... Kèm adapter , Dung lượng : 128GB	12th	***280,000***
4	**MICRO-SD 64GB KINGSTON Canvas Select SDCS2/64GB**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera… Tốc độ 100mb/s , kèm adaper , Dung lượng : 64GB	12th	***138,000***
5	**MICRO-SD 128GB KINGSTON Canvas Select SDCS2/128GB**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera… Tốc độ 100mb/s , kèm adaper , Dung lượng : 128GB	12th	***219,000***
6	**MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 64GB LMPL2M064GG2**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera… Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 64GB	12th	***315,000***
7	**MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 128GB LMPL2M128GG2**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera… Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 128GB	12th	***479,000***
8	**MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 256GB LMPL2M256GG2**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera… Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 256GB	12th	***879,000***
9	**MICRO-SD Kioxia Exceria Plus CL10 UHS-I U3 V30 512GB LMPL2M512GG2**	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera… Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 65MB/s , Dung lượng : 512GB	12th	***1,650,000***
10	MICRO-SD 16GB SANDISK CLASS 10	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera… Tốc độ 80mb/s 320X, ULTRA , Dung lượng : 16GB	12th	***88.000****
11	MICRO-SD 32GB SANDISK CLASS 10	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, máy chụp hình, camera… Tốc độ 100mb/s 320X, ULTRA , Dung lượng : 32GB	12th	***105.000****
12	MICRO-SD 64GB SANDISK CLASS 10 (100MB)	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera, máy chụp hình,… Tốc độ 100mb/s , ULTRA , Dung lượng : 64GB	12th	***138.000****
13	MICRO-SD 128GB SANDISK CLASS 10 (100MB/s)	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,… Tốc độ 100mb/s , ULTRA , Dung lượng : 128GB	12th	***239.000****
14	MICRO-SD 128GB SANDISK Ultra (140MB) SDSQUAB-128G-GN6MN	Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,… Tốc độ 140MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA , Dung lượng : 128GB	12th	***289,000***
15	MICRO-SD 256GB SANDISK Ultra (150MB) SDSQUAC-256G-GN6MN	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,… Tốc độ 120mb/s Up to 150MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA	12th	***449,000***
16	MICRO-SD 512GB SANDISK Ultra (150MB) SDSQUAC-512G-GN6MN	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,… Tốc độ 120mb/s Up to 150MB/s R, 4x6, A1, C10, U1, UHS-I ULTRA	12th	***920,000***
17	MICRO-SD 64GB SANDISK High Endurance (SDSQQNR-064G-GN6IA)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,… Tốc độ 100mb/s - KÈM ADAPTER , Record and save more Full HD or 4K videos(3) with capacities up to 256GB (Compatible device required. Full HD (1920x1080) and/or 4K UHD (3840x2160) video support may vary based on host device, file attributes, usage conditions and other factors.)	24th	***219,000***
18	MICRO-SD 128GB SANDISK High Endurance (SDSQQNR-128G-GN6IA)	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,… Tốc độ 100mb/s - KÈM ADAPTER , Record and save more Full HD or 4K videos(3) with capacities up to 256GB (Compatible device required. Full HD (1920x1080) and/or 4K UHD (3840x2160) video support may vary based on host device, file attributes, usage conditions and other factors.)	12th	***369,000***
19	MICRO-SD SDHC 32GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (100MB/s) (SDSQXCG-032G-GN6MA)	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,… Tốc độ đọc 100MB/s R, tốc độ ghi : 90MB/s W, 4x6, SD adaptor .	12th	***Liên hệ***

20	MICRO-SD SDXC 64GB Sandisk Extreme Pro 64GB (SDSQXCU-064G-GN6MA)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc Up to 200MB/s; Tốc độ ghi: Up to 90MB/s , kèm adaptor	12th	275,000
21	MICRO-SD SDXC 128GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (200MB/s) (SDSQXCD-128G-GN6MA)	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 90MB/s W , V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited	12th	440,000
22	MICRO-SD SDXC 256GB SANDISK Extreme Pro V30 CLASS 10 (200MB/s) (SDSQXCD-256G-GN6MA)	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited	12th	739,000
23	MICRO-SD SDXC 512GB SanDisk Extreme Pro V30 (SDSQXCD-512G-GN6MA)	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited	12th	Liên hệ
24	MICRO-SD SDXC 1TB SanDisk Extreme Pro V30 (SDSQXCD-1T00- GN6MA)	Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera ,máy chụp hình,... V30, U3, C10, A2, UHS-I , Tốc độ đọc 200MB/s R, tốc độ ghi : 140MB/s W, V30, U3, C10, A2, 4x6, SD adaptor, Lifetime Limited	12th	3,250,000
25	MICRO-SD 32GB Samsung Evo plus - CL10W - Class 10	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD. Class 10, Tốc độ đọc : 95 MB/s , Tốc độ ghi : 20 MB/s , kèm ADAPTOR	12th	99.000**
26	MICRO-SD 64GB Samsung Evo plus -CL10W- Class 10	Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD - Class 10, UHS-I Speed Class 3 (U3) , Tốc độ đọc : 100 MB/s , Tốc độ ghi : 20 MB/s , Kèm adapter	12th	155,000**
27	MICRO-SD 128GB Samsung Evo Plus MB-MC128KA/APC	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SDXC UHS-I Card , Tốc độ đọc tối đa : 130 MB/s , Kèm adapter , 2 mã : MC128KA/APC / MC128SA/APC	12th	309,000
28	MICRO-SD 256GB Samsung Evo plus (KA) - Class 10- U3 (MB-MC256KA/APC)	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD. Class 10, Tốc độ đọc : 130 MB/s , Tốc độ ghi : 90 MB/s , Kèm adapter	12th	585,000
29	MICRO-SD 512GB Samsung Evo plus -CL10W- Class 10	Dung lượng: 512GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD. Class 10, Tốc độ đọc : 100 MB/s , Tốc độ ghi : 90 MB/s , kèm ADAPTOR	12th	Liên hệ
30	MICRO-SD 256GB Samsung PRO Plus (MB-MD256KA/APC)	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD. Class 10, Tốc độ Đọc: 160MB/s ;Tốc độ Ghi: 120MB/s	12th	539,000
31	MICRO-SD 512GB Samsung PRO Plus (MB-MD512SB/WW)	Dung lượng: 512GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD. Class 10, Tốc độ Đọc: 180MB/s ;Tốc độ Ghi: 130MB/s	12th	990,000
32	MICRO-SDXC 128GB 633X Lexar	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho điện thoại, máy tính bảng, camera , máy chụp hình,... Thẻ nhớ Micro SD. Class 10, Dung lượng: 128GB , Đọc/ghi: 100 MB/s 45MB/s	12th	195,000
33	MICRO-SDXC 64GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s	36th	210,000
34	MICRO-SDXC 128GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s	36th	305,000
35	MICRO-SDXC 256GB Lexar Fly UHS-I Card LMSFLYX256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ micro SDXC Chuyên dùng cho Drone và Flycam... Tốc độ: Đọc : 160MB/s - Ghi : 90MB/s	36th	575,000
36	MICRO-SDXC 64GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066064G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 64GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	259,000
37	MICRO-SDXC 128GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066128G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 128GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	340,000
38	MICRO-SDXC 256GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066256G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 256GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	670,000
39	MICRO-SDXC 512GB Lexar Professional 1066x UHS-I Card LMS1066512G-BNANG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 512GB -Chuyên dùng cho Camera, Máy chụp hình kỹ thuật số cao cấp, Camera hành trình xe hơi, Camera 360 độ, chuẩn 1066x có thể lên được hình ảnh với độ phân giải 8K Tốc độ: R: 160MB/s - W: 120MB/s	36th	1,190,000
40	MICRO-SDXC 512GB Lexar PLAY UHS-I Card LMSPLAY512G-BNNNG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 512GB -chuyên dùng cho máy chơi game cầm tay như Nintendo, lưu trữ game, Tốc độ: Read: 150MB/s	36th	940,000
41	MICRO-SDXC 1TB Lexar PLAY UHS-I Card LMSPLAY001T-BNNNG	Thẻ nhớ micro SDXC Dung lượng: 1TB -chuyên dùng cho máy chơi game cầm tay như Nintendo, lưu trữ game, Tốc độ: Read: 150MB/s	36th	2,570,000
42	MICRO-SD 32GB PNY P-SDU32GU185GW-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite 32GB / Class10, UHS-I, U1 microSD card ,Speed up to 100MB/s	12th	99,000
43	MICRO-SD 64GB PNY P-SDU64GU3100EX-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite-X 64GB / Class 10, UHS-I, U3,Transfer speed up to 100MB/s	12th	120,000
44	MICRO-SD 128GB PNY PP-SDU128U3WX-GE	Thẻ nhớ MicroSD PNY Elite-X 128GB ,Class 10, UHS-I, U3,Transfer speed up to 100MB/s	12th	219,000
45	Thẻ nhớ CF SanDisk 64G Extreme Pro CF (SDCFXPS-064G-X46)	Dung lượng: 64GB , Loại SD : CF , Chuẩn: microSDXC - Tốc độ ghi: lên đến 150MB/s - Tốc độ đọc: lên đến 160MB/s	12th	1,690,000
46	SDHC 16GB SANDISK CLASS 10	Dung lượng: 16GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 80mb/s , ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	12th	118.000**
47	SDHC 32GB SANDISK CLASS 10	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 100mb/s 320X, ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	12th	134.000**
48	SDHC 32GB SANDISK Ultra 120MB/s (SDSDUN4-032G-GN6IN)	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 120mb/s, ULTRA làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	12th	Liên hệ
49	SDXC 64GB SANDISK CLASS 10 (100Mb/s)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ 100mb/s thẻ SDUNR 64GB, C10, UHS-I, 100MB/s R, 3x5, 7Y SDSDUNR-064G-GN3IN giúp làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	12th	185,000
50	SDXC 128GB SANDISK Ultra CLASS 10 - SDSDUNB-128G-GN6IN (140Mb/s)	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ đọc 140mb/s , thẻ 128GB SDSDUNB-128G-GN6IN, C10, UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	12th	365,000**
51	SDXC 256GB SANDISK Ultra CLASS 10 - SDSDUNC-256G-GN6IN (150Mb/s)	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ đọc 150mb/s , thẻ 256GB SDSDUNC-256G-GN6IN, C10, UHS-I Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	12th	719,000
52	SDXC 64GB SANDISK Extreme V30 (SDSDXV2-064G-GNCIN)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 170MB/s , U3,C10 , UHS-I- Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	12th	270,000
53	SDXC 128GB SANDISK Extreme V30 (SDSDXVA-128G-GNCIN)	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim... Tốc độ Read 180MB/s , U3,C10,UHS-I - Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	12th	470,000

54	SDXC 64GB SANDISK ExtremePro V30 (SDSDXXU-064G-GN4IN)	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Tốc độ Read 200MB/s, Write 90MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	12th	309,000
55	SDXC 128GB SanDisk Extreme Pro V30 SDSDXXD-128G-GN4IN	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Tốc độ Read 200MB/s, Write 90MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	12th	520,000
56	SDXC 256GB SanDisk Extreme Pro V30 SDSDXXD-256G-GN4IN	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Tốc độ Read 200MB/s, Write 140MB/s Điều này cho phép bạn trải nghiệm khả năng xử lý dữ liệu nhanh chóng, từ việc chụp ảnh chất lượng cao đến ghi lại video 4K mượt mà mà không bị gián đoạn.	12th	1,220,000
57	SDXC 512GB SANDISK Extreme Pro V30 (SDSDXXD-512G-GN4IN)	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Tốc độ Read 170MB/s, Write 90MB/s , 4x6, Lifetime Limited làm việc chụp ảnh và quay video trên máy ảnh kỹ thuật số của bạn thật dễ dàng để bạn có thể tập trung vào việc chụp được bức ảnh đẹp nhất.	12th	2,490,000
58	SDXC 64GB Samsung SSD Pro Ultimate- MB-SY64S/WW	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… dung lượng lớn 64GB và tốc độ đọc/ghi nhanh chóng bạn có đủ không gian để lưu trữ hàng giờ video HD, hình ảnh chất lượng cao, và nhiều dữ liệu khác mà không cần lo lắng về việc thiếu chỗ.	12th	355,000
59	SDXC 128GB Samsung SSD Pro Ultimate- MB-SY128S/WW	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… dung lượng lớn 128GB và tốc độ đọc/ghi nhanh chóng bạn có đủ không gian để lưu trữ hàng giờ video HD, hình ảnh chất lượng cao, và nhiều dữ liệu khác mà không cần lo lắng về việc thiếu chỗ.	12th	545,000
60	SD Kioxia Exceria G2 32GB V30 4K LNEX2L032GG4	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	165,000
61	SD Kioxia Exceria G2 64GB V30 4K LNEX2L064GG4	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	235,000
62	SD Kioxia Exceria G2 128GB V30 4K LNEX2L128GG4	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	439,000
63	SD Kioxia Exceria G2 256GB V30 4K LNEX2L256GG4	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	679,000
64	SD Kioxia Exceria G2 512GB V30 4K LNEX2L512GG4	Dung lượng: 512GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	1,450,000
65	SD Kioxia Exceria G2 1TB V30 4K LNEX2L001TG4	Dung lượng: 1TB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim… Độ phân giải : 4K , Giao tiếp : UHS-I , Tốc độ : Đọc: 100MB/s; Ghi: 50MB/s , Kích thước : 32 x 24 x 2.1 mm , Khối lượng : 2g	36th	2,790,000
66	SDXC 32GB Lexar 800x LSD0800032G-BNNNG	Dung lượng: 32GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 120 MB/s/ 45MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 120MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	155,000
67	SDXC 64GB Lexar 800x LSD0800064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 120 MB/s/ 45MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 120MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 45MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	195,000
68	SDXC 64GB Lexar Professional LSDSIPR064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 280/130 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn.	36th	780,000
69	SDXC 128GB Lexar Professional 800X Silver PRO UHS-II Card LSDSIPR128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 280/120 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn. Bạn có thể yên tâm chụp hàng ngàn bức ảnh RAW hoặc quay video 4K mà không phải lo lắng về việc hết dung lượng lưu trữ.	36th	1,480,000
70	SDXC 256GB Lexar Professional 800X Silver PRO UHS-II Card LSDSIPR256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 280/160 MB/s Với dung lượng lưu trữ lớn, tốc độ đọc/ghi cực nhanh và khả năng hoạt động ổn định trong điều kiện nhiệt độ khắc nghiệt, sản phẩm này sẽ mang lại cho bạn trải nghiệm lưu trữ không thể tốt hơn. Cung cấp không gian lưu trữ rộng rãi cho hàng ngàn bức ảnh chất lượng cao và nhiều giờ video 4K. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những người thường xuyên chụp ảnh hoặc quay phim ở độ phân giải cao, bởi dung lượng lớn giúp giảm thiểu tần suất phải thay thẻ nhớ, đảm bảo quá trình làm việc không bị gián đoạn.	36th	2,480,000
71	SDXC 128GB Lexar Professional 1667x LSD128CB1667	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ:Tốc độ: Đọc/Ghi: 250/120 MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 250MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 120MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	780,000
72	SDXC 256GB Lexar Professional 1667x LSD256CB1667	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ:Tốc độ: Đọc/Ghi: 250/120 MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn . Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 250MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 120MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	1,670,000
73	SDXC 64GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 210MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 210MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	680,000
74	SDXC 128GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 210MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 210MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	1,270,000
75	SDXC 256GB Lexar Professional 1800x UHS-II Card GOLD LSD1800256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 280 MB/s/ 205MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 280MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 205MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	2,260,000
76	SDXC 64GB Lexar Professional 2000x 128GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000064G-BNNNG	Dung lượng: 64GB -Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	1,960,000
77	SDXC 128GB Lexar Professional 2000x 128GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000128G-BNNNG	Dung lượng: 128GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	3,450,000
78	SDXC 256GB Lexar Professional 2000x 256GB SDHC/SDXC UHS-II Card GOLD LSD2000256G-BNNNG	Dung lượng: 256GB - Thẻ nhớ dùng cho máy chụp hình, Quay phim … Tốc độ: Đọc/ghi: 300 MB/s/ 260MB/s cung cấp tốc độ cao mang lại không gian lưu trữ thoải mái cho hình ảnh, video hoặc các dữ liệu cần thiết của bạn , Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 300MB/s giúp di chuyển dữ liệu của bạn nhanh chóng, tốc độ ghi lên đến 260MB/s giúp xử lý các tác vụ của bạn một cách dễ dàng với thời gian nhanh chóng.	36th	5,250,000

79	SD 64GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB LCFX10-64GCRB	Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB LCFX10-64GCRB là một sản phẩm cao cấp trong dòng thẻ nhớ CFexpress, được thiết kế để cung cấp hiệu suất vượt trội cho các nhiếp ảnh gia và videographer chuyên nghiệp. Với dung lượng lưu trữ 64GB và tốc độ đọc/ghi ấn tượng, nó đáp ứng các yêu cầu khắt khe của việc lưu trữ và xử lý dữ liệu hình ảnh chất lượng cao. Dung lượng lưu trữ 64GB , Kích thước : CFexpress Type B (29.60 x 38.50 x 3.80 mm) : Với dung lượng 64GB, thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series cung cấp không gian đủ lớn để lưu trữ một lượng lớn ảnh và video chất lượng cao. Điều này rất quan trọng đối với các tác phẩm nhiếp ảnh hoặc dự án quay phim cần lưu trữ nhiều tệp tin lớn. Tốc độ đọc/ghi ấn tượng : Với tốc độ đọc lên đến 1750MB/s và tốc độ ghi lên đến 1000MB/s, thẻ nhớ này cho phép bạn chụp ảnh liên tục và ghi video 4K hoặc thậm chí 8K mà không gặp tình trạng giới hạn về tốc độ. Điều này làm cho nó trở thành một công cụ quan trọng cho việc làm việc với các tệp tin hình ảnh và video có dung lượng lớn. Sự đáng tin cậy và bền bỉ : Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB được xây dựng để đảm bảo sự bền bỉ và đáng tin cậy trong môi trường làm việc khắc nghiệt. Với chất lượng xây dựng và kiểm tra chất lượng cao, bạn có thể tin tưởng thẻ nhớ này trong việc bảo vệ dữ liệu quan trọng của mình. Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 64GB là một lựa chọn tuyệt vời cho các nhiếp ảnh gia và videographer chuyên nghiệp cần một giải pháp lưu trữ nhanh chóng và đáng tin cậy để làm việc với dữ liệu hình ảnh và video chất lượng cao.	60th	***Liên hệ***
80	SD 128GB Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB LCXEXPR128G-RNENG	Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB LCXEXPR128G-RNENG là một sản phẩm cao cấp trong dòng thẻ nhớ CFexpress, được thiết kế để cung cấp hiệu suất vượt trội cho các nhiếp ảnh gia và videographer chuyên nghiệp. Với dung lượng lưu trữ 128GB và tốc độ đọc/ghi ấn tượng, nó đáp ứng các yêu cầu khắt khe của việc lưu trữ và xử lý dữ liệu hình ảnh chất lượng cao. Dung lượng lưu trữ 128GB , Kích thước : CFexpress Type B (29.60 x 38.50 x 3.80 mm) : Với dung lượng 128GB, thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series cung cấp không gian đủ lớn để lưu trữ một lượng lớn ảnh và video chất lượng cao. Điều này rất quan trọng đối với các tác phẩm nhiếp ảnh hoặc dự án quay phim cần lưu trữ nhiều tệp tin lớn. Tốc độ đọc/ghi ấn tượng : Với tốc độ đọc lên đến 1750MB/s và tốc độ ghi lên đến 1500MB/s, thẻ nhớ này cho phép bạn chụp ảnh liên tục và ghi video 4K hoặc thậm chí 8K mà không gặp tình trạng giới hạn về tốc độ. Điều này làm cho nó trở thành một công cụ quan trọng cho việc làm việc với các tệp tin hình ảnh và video có dung lượng lớn. Sự đáng tin cậy và bền bỉ : Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB được xây dựng để đảm bảo sự bền bỉ và đáng tin cậy trong môi trường làm việc khắc nghiệt. Với chất lượng xây dựng và kiểm tra chất lượng cao, bạn có thể tin tưởng thẻ nhớ này trong việc bảo vệ dữ liệu quan trọng của mình. Thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B GOLD Series 128GB là một lựa chọn tuyệt vời cho các nhiếp ảnh gia và videographer chuyên nghiệp cần một giải pháp lưu trữ nhanh chóng và đáng tin cậy để làm việc với dữ liệu hình ảnh và video chất lượng cao.	60th	***3,050,000***
	READER CARD - USB IEEE 1394 CARD			
1	Đầu đọc thẻ nhớ TF (MicroSD) ORICO CRS12-GY	Đầu đọc thẻ nhớ TF (MicroSD) USB 3.0 - Đầu vào (input): USB 3.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF: Max 128G - Màu: Xám - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12th	***105,000***
2	Đầu đọc thẻ nhớ đa năng ORICO 2CR61	Đầu đọc thẻ nhớ đa năng TypeC, Thích hợp Điện thoại, Tablet, Máy tính, Đầu vào (input): TypeC, Micro B, USB 3.0. Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0 Type A. Đầu đọc thẻ chuẩn TF/SD. Màu: Xám ** Lưu ý: Yêu cầu Điện thoại - máy tính bảng phải có hỗ trợ chức năng OTG	12th	***315,000***
3	TRANSCEND RDF5	Read **USB 3.1** , Read SDHC/SDXC, micro SDHC/SDXC (Không đọc thẻ CF)	12th	***188.000****
4	TRANSCEND TS-RDF5R	Read **USB 3.1** , Read SDHC/SDXC, micro SDHC/SDXC (Không đọc thẻ CF) - MÀU HỒNG	12th	***188.000****
5	TRANSCEND RDF8 (Màu đen)	**Giao diện kết nối USB 3.1** Hỗ trợ thẻ nhớ SDXC (UHS-I)/SDHC (UHS-I)/microSDXC (UHS-I)/microSDHC (UHS-I)/CompactFlash (UDMA7)/CompactFlash (Loại I) Kích thước 67,6 mm x 45 mm x 15,2 mm (2,66" x 1,77" x 0,60") Hệ điều hành Microsoft Windows 7 trở lên, macOS 10.2.8 trở lên, Hạt nhân Linux 2.6.30 trở lên	12th	***350.000****
7	Đầu đọc thẻ USB 3.1 Transcend TS-RDF9K2 (Màu đen)	Màu sắc: Đen. Tốc độ: USB 3.1 Gen 1 Đầu đọc thẻ đa năng SD, MicroSD, CF (SDHC (UHS-II)/SDXC (UHS-II)/SDHC (UHS-I)/SDXC (UHS-I), microSDHC (UHS-I)/microSDXC (UHS-I) CompactFlash (UDMA6)/CompactFlash (UDMA7) Hệ điều hành hỗ trợ Microsoft Windows 7. Microsoft Windows 8. Microsoft Windows 10. Mac OS X 10.2.8 or later. Linux Kernel 2.6.30 or late	12th	***415,000***
8	TRANSCEND USB Type C -TS-RDC3	Cổng kết nối: USB Type-c 3.2 Gen 1 , Đọc được các loại thẻ SDHC, SDXC, microSDHC, microSDXC , Data Transfer Rate: Max 4,8 Gbps , Hỗ trợ hầu hết hệ điều hành , Tốc độ có thể thay đổi do phần cứng, phần mềm, cách sử dụng và dung lượng lưu trữ của máy chủ.	12th	***375.000****
9	Đầu đọc thẻ nhớ CFast 2.0 Transcend TS-RDF2	Đầu đọc thẻ nhớ CFast 2.0 . Chuẩn USB 3.1 GEN 1 / micro USB to USB Type A . Operating System (Microsoft Windows 7, Microsoft Windows 8, Microsoft Windows 10, Mac OS X 10.2.8 or later, Linux Kernel 2.6.30 or later) .	12th	***510,000***
	Đầu đọc thẻ nhớ CFexpress Type B Transcend RDE2	Hỗ trợ thẻ nhớCFexpress Loại B Ghi chú: Đầu đọc thẻ RDE2 không hỗ trợ thẻ XQD®. Chỉ có thể đạt được 20 Gbps khi đầu đọc thẻ RDE2 được kết nối với thiết bị USB Type-C. Kích thước 75,9 mm x 53,5 mm x 14,7 mm (2,98" x 2,10" x 0,57") Trọng lượng 82 g (2,89 oz) . Màu sắc Màu xám Giao diện Loại USBUSB Loại C sang USB Loại A/USB Loại C sang USB Loại C Giao diện kết nối USB 3.2 Thế hệ 2x2 (USB 20Gbps) Để đạt hiệu suất tối đa, phải sử dụng cáp USB Type-C đến Type-C và vui lòng đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ USB 3.2 Gen 2x2 (USB 20Gbps). Yêu cầu hệ thống Hệ điều hànhMicrosoft Windows 7 trở lên, macOS 10.2.8 trở lên, Linux 2.6.30 trở lên	12th	***1,250,000***
	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 60722 (Đen)	Đầu vào : USB 3.0 Type-A ; Đầu ra : Khe TF/SD Hệ điều hành tương thích: Mac OS, Linux Windows Chỉ đọc được từng loại thẻ, KHÔNG hỗ trợ đọc 2 thẻ cùng 1 lúc	12th	***165,000***
11	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 10911 (Đen)	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF Màu: Đen, Cổng kết nối USB3.0, tốc độ truyền tải : 5Gbps	12th	***180,000***
12	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 40752 (Đen)	Đọc thẻ nhớ SD/Micro SD (TF) chuẩn USB 3.0, Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD(TF)/ SD 3.0, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ HĐH: Windows/Mac OS/ Linux, Kích thước: L66xW20xH11.5, Màu sắc: Đen	12th	***155,000***
13	Đầu Đọc Thẻ Nhớ SD/TF USB 3.0 Ugreen 40753 (Trắng)	Đọc thẻ nhớ SD/Micro SD (TF) chuẩn USB 3.0, Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD(TF)/ SD 3.0, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ HĐH: Windows/Mac OS/ Linux, Kích thước: L66xW20xH11.5, Màu sắc: Trắng	12th	***155,000***
14	Đầu đọc thẻ nhớ Micro SD/ SD chuẩn USB 3.0 Ugreen 20250	Với chuẩn USB 3.0, tốc độ hỗ trợ lên đến 5Gbps Với 2 khe cắm thẻ: TF (Micro SD,Micro SDXC, Micro SDHC, M) // SD (SD, SDXC, SDHC) Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8 / 8.1. / 10, Mac OS, Linux Không cần cài đặt Driver, Cắm là sử dụng được ngay Kích thước: 55mm (chiều dài) X 68mm (chiều rộng) X 15mm (chiều cao)	12th	***175,000***
	Đầu đọc thẻ nhớ Micro SD/ SD chuẩn USB 3.0 có hỗ trợ OTG Micro USB - Ugreen 20203	Tính năng: Đọc thẻ SD, TF Với 2 khe cắm thẻ: TF (Micro SD,Micro SDXC, Micro SDHC, M) // SD (SD, SDXC, SDHC) Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8 / 8.1. / 10, Mac OS, Linux Hỗ trợ đọc dữ liệu với các dòng điện thoại Android có cổng Micro USB và có hỗ trợ OTG Không cần cài đặt Driver, Cắm là sử dụng được ngay	12th	***205,000***

17	Đầu đọc thẻ SD/TF/CF/MS USB 3.0 Ugreen 30333 (Dài 0.5M)	Tính năng: Đọc thẻ SD/ TF/ CF/ MS . Màu sắc: Đen . Chiều dài: 0.5m Chuẩn USB 3.0, tốc độ truyền tải: 5Gbps. Với 4 khe cắm: SD/ TF/ CF/ MS Tương thích với Windows 7/8/10, Linux, Mac OS. Cắm là chạy, không cần cài đặt Driver Đầu đọc thẻ SD/ TF/ CF/ MS chuẩn USB 3.0 Ugreen 30333 sử dụng cho máy tính, Macbook hỗ trợ cổng USB 3.0 với tốc độ truyền tải dữ liệu lên tới 5Gbps cho phép truyền tải tập phim HD trong vòng vài giây.	12th	265,000
18	Đầu đọc thẻ USB 3.0 TF/SD/MS/CF UGREEN 50541	Kích Thước Sản Phẩm : 94*33*13mm, Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám), Input: USB 3.0, Hỗ Trợ Thẻ: TF/SD/MS/CF, Đọc và ghi cùng lúc 4 thẻ nhớ, Tốc Độ: 5Gbps, Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì, Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10.v.v....	12th	239,000
19	Đầu đọc thẻ SD/TF USB type-C Ugreen 50704	Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C, Input: USB-C USB 3.1, Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC,Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Chất liệu: Hợp kim nhôm, Màu sắt: Gray	12th	184,000
20	Đầu Đọc Thẻ Micro SD Chuẩn USB Type-C Và USB 3.1 Ugreen 30359	Tính năng: Đọc thẻ nhớ cho điện thoại, laptop, máy tính bảng, PC ... cổng USB Type C và USB Định dạng thẻ: Micro SD (TF V1.0/V1.1/V2.0) Kết nối: cổng USB-C, USB 3.1 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Kích thước: L63.5xW18.5xH9 (mm) Màu sắc: Đen	12th	125,000
21	Đầu Đọc Thẻ SD/TF Chuẩn USB Type-C Và USB 3.0 Ugreen 80191	Tính năng: Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C & USB 3.0 Input: USB-C USB 3.1, USB 3.0 Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC,Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 1Gbps . Chất liệu: nhựa ABS. Màu sắt: Gray Đầu đọc thẻ USB-C & USB 3.0 Ugreen 80191 giúp bạn kết nối giữa thẻ nhớ và máy tính xách tay, điện thoại thông minh và	12th	175,000
22	Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C/USB 3.0 Ugreen 50706 (Màu xám)	Input: USB Type C/ USB 3.0,Output: TF/SD card slot, Supports Micro SD(TF)/SD cards,Supports simultaneously read and write on two cards,Supports Windows/Mac OS/Linux,Supports hot-swapping,Dimensions: L62*W21*H10.4mm	12th	224,000
23	Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C Ugreen 80888 (hỗ trợ thẻ 2Tb) Tương thích iPhone 15/15 Pro/Pro Max	Tính năng: Card đọc thẻ USB-C dành cho thẻ SD/TF . Tốc độ truyền tối đa 5Gbps Chuẩn thẻ nhớ hỗ trợ: UHS-I SD, SDHC, SDXC, MICRO SD, MICRO SDHC, MICRO SDXC. Hơn nữa, nó hỗ trợ thẻ UHS-II SD/TF Chuẩn kết nối: USB-C 3.1 . Hỗ trợ thẻ nhớ lên đến 2TB Đầu đọc thẻ SD/TF Ugreen 80888 Hỗ trợ truyền dữ liệu lên tới 5Gbps và dung lượng thẻ nhớ lên tới 2TB, nhanh hơn 10 lần	12th	249,000
24	Đầu đọc thẻ SD/TF 4.0 USB Type-C Ugreen 60724	Tính năng: Đọc thẻ SD/TF cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng chuẩn USB-C Chiều dài dây: 15cm Input: USB-C . Output: SD/TF 4.0 Tương thích với định dạng SD/TF 3.0 Hỗ trợ định dạng thẻ: Micro SD, SDXC,Micro SDHC, UHS-I, thẻ máy ảnh Olympus, thẻ GoPro hero SD, thẻ Lexar, v.v. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 280MB / s Chất liệu: nhựa . Màu sắt: Trắng Đầu đọc thẻ USB Type-C Ugreen 60724 giúp bạn kết nối giữa thẻ nhớ và máy tính xách tay, điện thoại thông minh và máy	12th	380,000
25	Đầu đọc thẻ SD/TF chuẩn USB Type-C Ugreen 80798	Tính năng: Đọc thẻ nhớ SD/TF, OTG Đầu vào: USB-C Đầu ra: 1 × khe cắm thẻ nhớ SD, 1 × khe cắm thẻ nhớ TF, 1 × USB-A 2.0 Tương thích: Windows / macOS / Android / Linux Đầu đọc thẻ Ugreen 80798 dễ dàng truyền ảnh và dữ liệu sao lưu sang máy tính xách tay, điện thoại thông minh và máy tính bảng USB-C của bạn như MacBook Pro Mi, iMac Pro, Mac Mini sau 2018, iPad Mini 6 2021, iPad Pro 2020/2018, iPad Air 2020, Surface Book 2, Surface Go, Surface Pro 7, XPS 13 / XPS 15, Galaxy Tab S6, S20 / S10 / Note20 / Note10, Moto G8 / G7, One; Cùng với 8/8 Pro / 7T / 7T Pro và nhiều thiết bị USB-C hơn. - Với khả năng hỗ trợ đọc ghi đồng thời 2 thẻ ở tốc độ 5Gbps, dung lượng lớn lên đến 2TB, bạn có thể dễ dàng xem lại các tập tin hoặc sao lưu và lưu trữ ảnh, video ở các định dạng UHS-I SD, SDHC, SDXC, MICRO SD, MICRO SDHC, MICRO SDXC. Ngoài ra, nó tương thích với thẻ SD / TF UHS-II, nhưng tốc độ sẽ là UHS-I. - Cổng USB OTG: Đầu đọc thẻ USB C cũng có cổng USB A cái, thuận tiện cho việc kết nối các thiết bị ngoại vi USB như đĩa flash USB, chuột, bàn phím	12th	340,000
26	Đọc Thẻ Nhớ SD/TF/CF/MS Và Hub USB 3.0 Ugreen 30846	Chia cổng USB 3.0 3 Port, Đầu đọc thẻ nhớ, Input: USB 3.0 x1 (tương thích ngược với chuẩn USB 2.0 và 1.1), Output: USB 3.0 x3, SD x1, TF x1, MS x1, CF x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu chuẩn: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Tương tích với HĐH Windows, Macbook, Linux.., Cắm là nhận, Không cần cài đặt Driver. Cổng trợ nguồn 5V (không kèm nguồn). Kích thước: L88xW66xH15 (mm), chiều dài cáp: 30cm	12th	Liên hệ
27	Đọc Thẻ Nhớ SD/TF/CF/MS chuẩn USB Type-C Ugreen 15307	Đầu đọc thẻ USB-C 4 trong 1 .khe cắm SD, Micro SD, CF và MS Vỏ kim loại nhôm Materiall + Cáp bện Chiều dài cáp 20 cm . Dễ sử dụng: Cắm và chạy. Nhỏ gọn chất liệu vỏ nhôm	12th	399,000
28	Đọc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 2.0 + TypeC 2.0 ORICO CD2D-AC2-BK	Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD Dual Port USB 2.0 + TypeC 2.0 - Đầu vào (input): USB 2.0 + TypeC 2.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD - Màu: Đen . Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12th	Liên hệ
29	Đọc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 3.0 ORICO CS2D-A3-BK	Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD USB 3.0 - Đầu vào (input): USB 3.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12th	205,000
30	Đọc Thẻ Nhớ TF/SD Chuẩn USB 3.0 ORICO CS2T-A3-BK (Đọc được 2 thẻ cùng lúc)	Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD USB 3.0 - Đầu vào (input): USB 3.0 - Đầu ra (output): Đầu đọc thẻ chuẩn TF và SD (đọc được 2 thẻ cùng lúc) - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12th	295,000
31	Đọc Thẻ Nhớ TF/SD/CF/MS Chuẩn USB TypeC 3.0 ORICO CL4T-C3-BK (Đọc 4 thẻ cùng lúc)	Đầu đọc thẻ nhớ đa năng 4 in 1 TypeC 3.0 - Đầu vào (input): TypeC 3.0 - Đầu ra (output): Đọc 4 thẻ cùng lúc TF/SD/CF/MS - Màu: Đen . - Hỗ trợ Windows/ Mac/ OTG Phone	12th	540,000
32	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Multi-Card 2-in-1 USB 3.1 LRW450UB	Giao tiếp : USB 3.1 Gen 1 , Tốc độ : up to 312MB/s , Tương thích : SD™, SDHC™, SDXC™, microSD™, microSDHC™, microSDXC™, and SD/microSD UHS-I and UHS-II cards Kích thước : 38.2 x 63.9 x 15.3 mm, Khối lượng : 15.8 g Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Multi-Card 2-in-1 USB 3.1 LRW450UB là một công cụ đa chức năng, được thiết kế để giúp bạn truyền dữ liệu một cách dễ dàng và nhanh chóng từ các thẻ nhớ khác nhau vào máy tính hoặc thiết bị di động của bạn.	12th	285,000
33	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional USB-C Dual-Slot LRW470U-RNHNG	Giao tiếp : USB 3.2 Gen 1 , Tốc độ : Up to 312MB/s1 (UHS-II) ; Up to 170MB/s2 (UHS-I) , Nhiệt độ hoạt động : 0 °C to 40 °C (32 °F to 104 °F) , Tương thích : Thẻ SD và microSD UHS-II . Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS X 10.8 trở lên ; Windows 10/8/7/Vista/XP . Kích thước : 41.4 x 135 x 10.6 mm , Khối lượng : 25 g	12th	Liên hệ
34	Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type B USB-C 3.2 Gen 2 LRW510U-BNHNG	Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : 10Gbps , Tương thích : CFexpress . Kích thước :60mm x 63.9mm x 15mm , Khối lượng : 53 g Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type B USB-C 3.2 Gen 2 LRW510U-BNHNG là một thiết bị tiện dụng và nhanh chóng, cho phép người dùng dễ dàng truy cập và sao lưu dữ liệu từ thẻ nhớ CFexpress Type B vào máy tính hoặc thiết bị hỗ trợ. Điểm nổi bật của sản phẩm này chính là khả năng hỗ trợ thẻ nhớ CFexpress Type B. Đây là một loại thẻ nhớ cao cấp, đáp ứng nhu cầu lưu trữ và xử lý dữ liệu tốc độ cao của các chuyên gia nhiếp ảnh và videographer chuyên nghiệp. Nhờ đó, người dùng có thể truy cập và sao lưu nhanh chóng các tập tin hình ảnh RAW hoặc video 4K/8K mà không bị giới hạn bởi tốc độ chậm của đầu đọc thẻ thông thường.	12th	580,000

35	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar CFexpress Type A USB-C LRW515U-RNHNG**	**Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : 900MB/s , Nhiệt độ hoạt động : 0° C to 40° C (32°F to 104°F)** **Tương thích : Thẻ CFexpress Type A , Hệ điều hành hỗ trợ : Mac OS 10.8; Windows 11/10/8/7 trở lên** **Kích thước : 60mm x 45mm x 15mm , Khối lượng : 63g**	**12th**	***780,000***
36	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress TypeB USB 3.2 LRW550U-RNBNG**	**Giao tiếp : USB 3.2 Gen2x2 , Tốc độ : Tối đa 20Gbps , Tương thích :Video RAW 8K từ thẻ CFexpress Type B sang máy tính. . Kích thước :98.4 x 64.85 x 8.20 mm , Khối lượng : 130 g** **Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type B USB 3.2 LRW550U-RNBNG là một sản phẩm đáng chú ý dành cho việc đọc và truyền dữ liệu từ thẻ nhớ CFexpress Type B. Với giao tiếp USB 3.2 Gen2x2, đây là một công nghệ tiên tiến, cung cấp hiệu suất vượt trội và tốc độ truyền tải dữ liệu cực kỳ nhanh chóng.** **Với tốc độ truyền dữ liệu tối đa lên đến 20Gbps, sản phẩm này đảm bảo rằng bạn có thể sao lưu và truyền tải các tệp lớn và dữ liệu chất lượng cao một cách mượt mà và hiệu quả. Khả năng truyền dữ liệu ở mức tốc độ này rất hữu ích đối với các tác vụ yêu cầu tốc độ cao, chẳng hạn như chỉnh sửa video 4K hoặc 8K, truyền dữ liệu từ máy ảnh chuyên nghiệp, và xử lý các tệp RAW lớn.**	**12th**	***1,070,000***
37	**Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG**	**Giao tiếp : USB 3.2 Gen 2 , Tốc độ : Thẻ nhớ CFexpress Type A lên tới 900MB/s, thẻ nhớ SD lên tới 312MB/s (UHS-II) , Tương thích :CFexpress, SD . Kích thước :59.98 x 98.0 x 19.08 mm , Khối lượng : 77 g** **Đầu đọc thẻ nhớ Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG là một sản phẩm tiện dụng và hiệu quả cho việc đọc và truyền dữ liệu từ các loại thẻ nhớ CFexpress Type A và SD. Với giao tiếp USB 3.2 Gen 2, đây là một công nghệ nhanh chóng và mạnh mẽ cho phép bạn truyền tải dữ liệu một cách nhanh chóng và tiết kiệm thời gian.** **Với tốc độ truyền dữ liệu ấn tượng, thẻ nhớ CFexpress Type A có tốc độ lên tới 900MB/s, cho phép bạn truyền tải các tệp lớn và video chất lượng cao một cách mượt mà và nhanh chóng. Đặc biệt, đối với thẻ nhớ SD, tốc độ lên tới 312MB/s (UHS-II) cũng là một điểm nhấn quan trọng cho việc sao lưu và truyền dữ liệu từ các thiết bị di động và máy ảnh chuyên nghiệp.** **Lexar Professional CFexpress Type A / SD Card USB 3.2 Gen 2 LRW530U-RNBNG được thiết kế chắc chắn và nhỏ gọn, giúp bạn dễ dàng mang theo trong túi xách hoặc cất giữ trong ngăn kéo. Điều này làm cho nó trở thành một phụ**	**12th**	***1,170,000***
		MÁY GHI ÂM / THIẾT BỊ THU ÂM (Giá đã bao gồm VAT)		
1	**Máy ghi âm SONY ICD-UX570F**	- Ghi âm bằng định dạng MP3/LPCM với S-Microphone có độ nhạy cao - Bộ nhớ trong 4GB, có khe cắm thẻ nhớ microSD (SDHC/SDXC) - Màn hình OLED - Hỗ trợ nghe FM Radio - Tính năng ghi âm tự động giảm tiếng ồn từ môi trường bên ngoài - Cổng USB cắm trực tiếp vào máy vi tính - Thời lượng pin lên đến 22 giờ ghi âm - Pin lithium hỗ trợ sạc nhanh 3 phút cho ghi âm lên đến 1 giờ	**12th**	***2,950,000***
2	**Máy ghi âm SONY ICD-TX660**	Bộ nhớ tích hợp 16 GB cho phép ghi âm trong thời gian dài. Với thân máy kim loại bóng bẩy cho cảm giác cao cấp khi cầm trong tay. Thiết kế siêu mỏng và gọn nhẹ . Ghi âm chất lượng cao. Ghi âm bằng một nút nhấn và Ghi giọng nói tự động. Lưu trữ tối đa 5000 tệp với bộ nhớ tích hợp 16GB. Hỗ trợ khả năng kết nối USB Type-C®, có cáp đi kèm (USB-A sang USB-C)	**12th**	***3,450,000***
3	**Thiết bị thu âm Kingston HyperX SoloCast (4P5P8AA)**	Đối với nhà biên tập video, streamer và game thủ mong muốn có một chiếc micrô USB với chất lượng âm thanh tuyệt vời, Thiết bị thu âm Kingston HyperX Solocast HMIS1X-XX-BK/G (Standalone Microphone) là một thiết bị không thể thiếu. Thiết bị này cắm và chạy nên rất dễ dùng; đồng thời, thiết bị này cũng có một số tính năng tiện lợi được nhiều người yêu thích như cảm biến chạm để tắt tiếng và đèn báo LED tắt tiếng. Thiết bị thu âm Kingston HyperX Solocast HMIS1X-XX-BK/G (Standalone Microphone) có chân đế linh hoạt, điều chỉnh được và cũng tương thích với hầu hết các loại tay cầm boom nên có thể nằm trên bàn hoặc gắn vào nơi làm việc. Được TeamSpeak và Discord chứng nhận và tương thích với OBS, XSplit, Streamlabs OBS và một số chương trình khác, đây là một micrô cực kỳ thân thiện với streamer. Giao tiếp : USB 2.0 (tốc độ tối đa) , Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz , Độ nhạy : -6dBFS (1V/Pa ở 1kHz) , Chiều dài dây : 2m , Nguồn : 5V/100mA (USB) , Độ ồn : ≤-74dBFS (trọng số A) , Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 7 & cao hơn, Mac OS, PS4, PS5 , Khối lượng :Micrô: 261g; Chân đế micrô: 125g; Tổng trọng lượng khi có cáp USB: 429,9g	**24th**	***1,370,000***
4	**Thiết bị thu âm Kingston HyperX SoloCast (519T2AA) (Trắng)**	Đối với nhà biên tập video, streamer và game thủ mong muốn có một chiếc micrô USB với chất lượng âm thanh tuyệt vời, Thiết bị thu âm Kingston HyperX Solocast HMIS1X-XX-BK/G (Standalone Microphone) là một thiết bị không thể thiếu. Thiết bị này cắm và chạy nên rất dễ dùng; đồng thời, thiết bị này cũng có một số tính năng tiện lợi được nhiều người yêu thích như cảm biến chạm để tắt tiếng và đèn báo LED tắt tiếng. Thiết bị thu âm Kingston HyperX Solocast HMIS1X-XX-BK/G (Standalone Microphone) có chân đế linh hoạt, điều chỉnh được và cũng tương thích với hầu hết các loại tay cầm boom nên có thể nằm trên bàn hoặc gắn vào nơi làm việc. Được TeamSpeak và Discord chứng nhận và tương thích với OBS, XSplit, Streamlabs OBS và một số chương trình khác, đây là một micrô cực kỳ thân thiện với streamer. Giao tiếp : USB 2.0 (tốc độ tối đa) , Tần số đáp ứng : 20Hz-20kHz , Độ nhạy : -6dBFS (1V/Pa ở 1kHz) , Chiều dài dây : 2m , Nguồn : 5V/100mA (USB) , Độ ồn : ≤-74dBFS (trọng số A) , Hệ điều hành hỗ trợ :Windows 7 & cao hơn, Mac OS, PS4, PS5 , Khối lượng :Micrô: 261g; Chân đế micrô: 125g; Tổng trọng lượng khi có cáp USB: 429,9g	**24th**	***1,370,000***
5	**Thiết bị thu âm Kingston HyperX DuoCast 4P5E2AA (Đen)**	Đối với nhà biên tập video, streamer và game thủ mong muốn có một chiếc micrô USB với chất lượng âm thanh tuyệt vời, Thiết bị thu âm Kingston HyperX DuoCast 4P5E2AA (Đen) là một thiết bị không thể thiếu. Thiết bị này cắm và chạy nên rất dễ dùng; đồng thời, thiết bị này cũng có một số tính năng tiện lợi được nhiều người yêu thích như cảm biến chạm để tắt tiếng và đèn báo LED tắt tiếng. Điện năng tiêu thụ : 5V/200mA , Cổng kết nối : USB , Khối lượng : 243.2g	**24th**	***Liên hệ***
6	**Thiết bị thu âm Kingston HyperX QuadCast (4P5P6AA)**	Thiết bị thu âm Kingston HyperX QuadCast_HX-MICQC-BK là micrô độc lập đầy đủ chức năng lý tưởng cho streamer hoặc podcaster đang khát khao tìm kiếm một chiếc micrô tụ có âm thanh chất lượng cao. QuadCast đi kèm với đế chống sốc chống rung riêng để giúp giảm tiếng ồn ào trong cuộc sống hàng ngày và bộ lọc tạp âm tích hợp sẵn để giảm bớt những tiếng nổ khó chịu. Biết ngay trạng thái micrô của bạn như thế nào nhờ đèn báo LED và chỉ cần chạm để tắt tiếng để tránh những sự cố phát thanh khó xử. Với bốn loại cực có thể lựa chọn được, Thiết bị thu âm Kingston HyperX QuadCast_HX-MICQC-BK luôn sẵn sàng cho bất kỳ tình huống thu âm nào và được trang bị núm xoay điều chỉnh khuếch đại nằm ở vị trí tiện lợi để nhanh chóng điều chỉnh độ nhạy đầu vào của mic. Dòng sản phẩm QuadCast được Discord và TeamSpeak chứng nhận nên bạn có thể yên tâm về chất lượng âm thanh to và rõ ràng đối với tất cả thính giả của bạn, và bạn cũng có thể theo dõi mic trong thời gian thực sử dụng giắc tai nghe tiện lợi ở phía sau của mic. Tương thích với PC, PS5, PS4 và Mac® cũng như các nền tảng streaming lớn như Streamlabs OBS, OBS Studio và XSplit nên bạn sẽ có thể mang lại âm thanh chất lượng cho bất cứ đối tượng nào. Điện năng tiêu thụ : 5V 125mA , Tần số đáp ứng : 20Hz–20kHz , Trở kháng : 32 Ω , Độ nhạy : -36dB (1V/Pa ở 1kHz) , Chiều dài dây : 3m , Tương thích : PC, PS5, PS4, và Mac® , Khối lượng : Micrô: 254g; Giá giảm xóc và chân đế 364g; Tổng trọng lượng khi có cáp USB: 710g	**24th**	***2,950,000***
7	**Thiết bị thu âm Kingston HyperX Quadcast S (519P0AA) (Trắng)**	Thiết bị thu âm Kingston HyperX QuadCast S_HMIQ1S-XX-RG/G là micrô độc lập đầy đủ chức năng lý tưởng cho streamer hoặc podcaster đang khát khao tìm kiếm một chiếc micrô tụ có âm thanh chất lượng cao. QuadCast đi kèm với đế chống sốc chống rung riêng để giúp giảm tiếng ồn ào trong cuộc sống hàng ngày và bộ lọc tạp âm tích hợp sẵn để giảm bớt những tiếng nổ khó chịu. Biết ngay trạng thái micrô của bạn như thế nào nhờ đèn báo LED và chỉ cần chạm để tắt tiếng để tránh những sự cố phát thanh khó xử. Với bốn loại cực có thể lựa chọn được, Thiết bị thu âm Kingston HyperX QuadCast S_HMIQ1S-XX-RG/G luôn sẵn sàng cho bất kỳ tình huống thu âm nào và được trang bị núm xoay điều chỉnh khuếch đại nằm ở vị trí tiện lợi để nhanh chóng điều chỉnh độ nhạy đầu vào của mic. Dòng sản phẩm QuadCast được Discord và TeamSpeak chứng nhận nên bạn có thể yên tâm về chất lượng âm thanh to và rõ ràng đối với tất cả thính giả của bạn, và bạn cũng có thể theo dõi mic trong thời gian thực sử dụng giắc tai nghe tiện lợi ở phía sau của mic. Tương thích với PC, PS5, PS4 và Mac® cũng như các nền tảng streaming lớn như Streamlabs OBS, OBS Studio và XSplit nên bạn sẽ có thể mang lại âm thanh chất lượng cho bất cứ đối tượng nào. Giao tiếp : USB-C sang USB-A , Điện năng tiêu thụ : 5V 220mA (ánh sáng trắng) , Tần số đáp ứng : 20Hz–20kHz Trở kháng : 32 Ω , Độ nhạy : -36dB (1V/Pa ở 1kHz) , Chiều dài dây : 3m , Tương thích : PC, PS5, PS4, và Mac® Khối lượng :Micrô: 254g; Giá giảm xóc và chân đế: 360g; Tổng trọng lượng khi có cáp USB: 710g	**24th**	***Liên hệ***
8	**Thiết bị thu âm Kingston HyperX QuadCast S (4P5P7AA)**	Thiết bị thu âm Kingston HyperX QuadCast S_HMIQ1S-XX-RG/G là micrô độc lập đầy đủ chức năng lý tưởng cho streamer hoặc podcaster đang khát khao tìm kiếm một chiếc micrô tụ có âm thanh chất lượng cao. QuadCast đi kèm với đế chống sốc chống rung riêng để giúp giảm tiếng ồn ào trong cuộc sống hàng ngày và bộ lọc tạp âm tích hợp sẵn để giảm bớt những tiếng nổ khó chịu. Biết ngay trạng thái micrô của bạn như thế nào nhờ đèn báo LED và chỉ cần chạm để tắt tiếng để tránh những sự cố phát thanh khó xử. Với bốn loại cực có thể lựa chọn được, Thiết bị thu âm Kingston HyperX QuadCast S_HMIQ1S-XX-RG/G luôn sẵn sàng cho bất kỳ tình huống thu âm nào và được trang bị núm xoay điều chỉnh khuếch đại nằm ở vị trí tiện lợi để nhanh chóng điều chỉnh độ nhạy đầu vào của mic. Dòng sản phẩm QuadCast được Discord và TeamSpeak chứng nhận nên bạn có thể yên tâm về chất lượng âm thanh to và rõ ràng đối với tất cả thính giả của bạn, và bạn cũng có thể theo dõi mic trong thời gian thực sử dụng giắc tai nghe tiện lợi ở phía sau của mic. Tương thích với PC, PS5, PS4 và Mac® cũng như các nền tảng streaming lớn như Streamlabs OBS, OBS Studio và XSplit nên bạn sẽ có thể mang lại âm thanh chất lượng cho bất cứ đối tượng nào. Giao tiếp : USB-C sang USB-A , Điện năng tiêu thụ : 5V 220mA (ánh sáng trắng) , Tần số đáp ứng : 20Hz–20kHz Trở kháng : 32 Ω , Độ nhạy : -36dB (1V/Pa ở 1kHz) , Chiều dài dây : 3m , Tương thích : PC, PS5, PS4, và Mac® Khối lượng :Micrô: 254g; Giá giảm xóc và chân đế: 360g; Tổng trọng lượng khi có cáp USB: 710g	**24th**	***Liên hệ***

UPS - BỘ LƯU TRỮ ĐIỆN (Giá đã bao gồm VAT)

1	Bộ lưu điện SANTAK TG 750 PRO	– Công suất: 750VA/300W . – Nguồn vào: + Điện áp 220VAC (165 – 265Vac) + Tần số 50Hz – Kết nối lấy điện ngõ vào: Dây điện có phích cắm chuẩn NEMA – Nguồn ra: + Điện áp 220V +/- 10% (chế độ ắc quy) . Tần số 50Hz +/- 1Hz (chế độ acquy) – Lấy điện ngõ ra: 2 ổ . Thời gian lưu điện tối đa 6 phút với 50% tải – Kích thước:80 x 232 x 177mm. – Trọng lượng tịnh: 2,6 kg	36th	*1,330,000*
2	Bộ lưu điện SANTAK TG 1250 PRO	– Công suất: 1250VA / 600W . – Nguồn vào: + Điện áp 220VAC (165 – 265Vac) + Tần số 50Hz . Kết nối lấy điện ngõ vào: Dây điện có phích cắm chuẩn NEMA – Nguồn ra: + Điện áp 220V +/- 10% (chế độ ắc quy) . Tần số 50Hz +/- 1Hz (chế độ acquy) – Lấy điện ngõ ra: 3 ổ . Thời gian lưu điện tối đa 6 phút với 50% tải – Kích thước: (Rộng 91mm x Sâu 283mm x Cao 240mm) . – Trọng lượng tịnh: 5,1 kg	36th	*2,850,000*
3	UPS SANTAK Blazer 1200-PRO	NGUỒN VÀO Điện áp danh định 230 VAC. Ngưỡng điện áp170 ~ 280 VAC Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất). Tần số danh định 50 Hz/60Hz NGUỒN RA Công suất 1200VA / 600W. Điện áp230 VAC ± 10%. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) Dạng sóng (chế độ ắc qui) Sóng vuông mô phỏng sóng sine Tần số Giống nguồn ngõ vào. Cấp điện ngõ ra 6 ổ cắm chuẩn NEMA ẮC QUI Loại ắc qui 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng, tuổi thọ trên 3 năm. Thời gian lưu điện 40 phút với tải 100W GIAO DIỆN Bảng điều khiển Nút khởi động. LCD Chế độ điện lưới, chế độ ắc quy, dung lượng tải, dung lượng ắc qui Cổng giao tiếp Cổng USB. Phần mềm quản lý Quản lý theo giao thức HID qua cổng USB KÍCH THƯỚC / TRỌNG LƯỢNG Kích thước bộ xử lý (R x D x C) (mm) 139 x 364 x 195. Trọng lượng tịnh (kg) 8,05	36th	*3,570,000*
4	UPS SANTAK BLAZER 2200-PRO	NGUỒN VÀO Điện áp danh định 230 VAC. Ngưỡng điện áp 170 ~ 280 VAC. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) . Tần số danh định 50 Hz/60Hz NGUỒN RA : Công suất 2200VA / 1200W . Điện áp 230 VAC ± 10%. Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất). Dạng sóng (chế độ ắc qui) Sóng vuông mô phỏng sóng sine . Tần số Giống nguồn ngõ vào. Cấp điện ngõ ra 6 ổ cắm chuẩn NEMA ẮC QUI : Loại ắc qui 12 VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng. Thời gian lưu điện 50 phút với tải 100W GIAO DIỆN Bảng điều khiển Nút khởi động . LCD Chế độ điện lưới, chế độ ắc quy, dung lượng tải, dung lượng ắc qui . Cổng giao tiếp Cổng USB. Phần mềm quản lý Quản lý theo giao thức HID qua cổng USB Kích thước bộ xử lý (R x D x C) (mm) 139 x 364 x 195 . Trọng lượng tịnh (kg) 10,6	36th	*4,330,000*
5	SANTAK 1KVA C1K (LCD)	Công nghệ Online, Output: 220v, phần mềm quản lý, sóng sin, dùng cho server….Công nghệ: True online double conversion, Công suất: 1KVA / 0.9KW,Nguồn vào:220/230/240 VAC; ngưỡng 100 ~ 300 VAC; Tần số 50/60 Hz , Lấy điện ngõ vào: ổ cắm chuẩn IEC320, Nguồn ra: 220/230/240 VAC ± 1%; Đồng bộ với nguồn vào 50/60 Hz ± 4Hz hoặc 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy), Lấy điện ngõ ra: 4 ổ chuẩn IEC320-10A, Dạng sóng: True sine-wave; Thời gian chuyển mạch: 0 mili giây, Thời gian lưu điện: Tối đa 5 phút (100% tải)/ 14 phút (50% tải) ,Trọng lượng tịnh: 9Kg, Kích thước UPS (Rộng x Dài x Cao): 144 x 345 x 229 mm	36th	*8,020,000*
6	SANTAK 2KVA C2K(LCD)	Công nghệ Online, AVR (Auto Volt): 220v, phần mềm quản lý sóng sin, dùng cho server, y tế… Công nghệ: True online double conversion, Công suất: 2KVA / 1.8KW, Nguồn vào: 220/230/240 VAC; ngưỡng 100 ~ 300 VAC; Tần số 50/60 Hz , Lấy điện ngõ vào: ổ cắm chuẩn IEC320, Nguồn ra: 220/230/240 VAC ± 1%; Đồng bộ với nguồn vào 50/60 Hz ± 4Hz hoặc 50/60 Hz ± 0.05 Hz (chế độ ắc quy),Lấy điện ngõ ra: 4 ổ chuẩn IEC320-10A, Dạng sóng: True sine-wave; Thời gian chuyển mạch: 0 mili giây, Thời gian lưu điện Tối đa: 3.5 phút với 100% tải, Kích thước UPS (Rộng x Dài x Cao): 190 x 399 x 330 mm, Trọng lượng tịnh: 17 Kg	36th	*13,000,000*
7	SANTAK 3KVA C3K-LCD)	NGUỒN VÀO : - Điện áp danh định 220/230/240 Vac - Ngưỡng điện áp 100 ~ 300 Vac - Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) - Tần số danh định 50/60 Hz (40 ~ 70 Hz) - Hệ số công suất 0,99 NGUỒN RA : - Công suất 3 kVA / 2,7 kW - Điện áp 220/230/240 Vac ± 1% - Số pha 1 pha (2 dây + dây tiếp đất) - Dạng sóng Sóng Sine thật (True sine-wave) - Tần số 50/60 Hz ± 0,05 Hz (chế độ ắc quy) - Hiệu suất 91% (97% - ECO Mode) - Cắp điện ngõ ra IEC C13 * 4 & IEC C19 * 1 ẮC QUY : - Loại ắc quy 12VDC, kín khí, không cần bảo dưỡng - Thời gian lưu điện >3,5 phút - Kích thước (R x D x C) (mm) 190 x 399 x 327 - Trọng lượng tịnh (kg) 22,7	36th	*15,300,000*
8	Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD (Ắc quy ngoài - CHƯA BAO GỒM ẮC QUY)	CHƯA BAO GỒM ẮC QUY - Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD thuộc dòng UPS Online, UPS True Online C3KS-LCD là sản phẩm công suất 3kVA được gắn ắc quy rời cho phép lưu điện dài theo nhu cầu của người sử dụng, cung cấp nguồn điện dự phòng cho các thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, trường hợp đang sử dụng máy tính bị tắt nguồn,... NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220/230/240 Vac NGUỒN RA Công suất 3 kVA / 2,7 kW Điện áp 220/230/240 Vac ± 1% Cổng giao tiếp RS232, khe cắm mở rộng Thời gian lưu điện: Phụ thuộc vào số lượng bình ắc quy gắn ngoài.	36th	*19,900,000*
9	Bộ lưu điện SANTAK C3KS-LCD + 01 TỦ DCX-A03 + 6 ẮC QUY ECT 12V26Ah	C3KS-LCD (BAO GỒM 01 TỦ DCX-A03 + 6 ẮC QUY ECT 12V26Ah) => đáp ứng tối đa 15phút cho 100% tải NGUỒN VÀO Điện áp danh định 220/230/240 Vac NGUỒN RA Công suất 3 kVA / 2,7 kW Điện áp 220/230/240 Vac ± 1% Cổng giao tiếp RS232, khe cắm mở rộng	36th	*Liên hệ*
10	ARES 650VA AR265i	650VA , Công suất 390W, ổn áp tự động , Battery/VDC '1*12V/7AH	24th	*1,030,000*
11	ARES 650VA AR265U (Cổng USB)	650VA , Công suất 390W, ổn áp tự động , Battery/VDC '1*12V/7AH	24th	*1,140,000*
12	ARES 1200VA AR2120	1200VA , Công suất 720W, ổn áp tự động , Battery/VDC '2*12V/7AH	24th	*2,460,000*
13	ARES 1200VA AR2120 (Cổng USB)	1200VA , Công suất 720W, ổn áp tự động , Battery/VDC '2*12V/7AH	24th	*2,750,000*

14	**ARES 2000VA AR2200**	**Nguồn vào:220V/230V/240V: 162 - 295Vac, nguồn ra:220V/230V/240V +10%, Dạng sóng: Sóng sine mô phỏng, ổ cắm nguồn ra:2, Hệ số công suất:2000VA - 1200W, ắc quy:2*12V/9AH**	24th	***3,700,000***
15	**BỘ LƯU ĐIỆN CỬA CUỐN UPS ARES AR7D**	Công suất: 700W . Nguồn vào: 147 ~ 275V .Tần số nguồn vào: 45/65Hz Nguồn ra: 220V ± 2% .Tần số nguồn ra: 50/60Hz ± 0.2%) Dạng sóng: Sóng sine chuẩn . Thời gian chuyển mạch: <10ms. Ắc quy: 2*12V/9AH Dòng sạc: 1.5Amp – 2Amp. Loại ắc quy: khô kín khí không cần bảo dưỡng Bảo vệ: 110%-130% sau 1 phút, trên 130% duy trì 10s ..Môi trường hoạt động: 0°C~ 40°C Thiết kế khởi động / tắt: tay/remote. Lắp đặt: tường (wall type). Động cơ sử dụng: ≤ 700W Trọng lượng (Kg): 9 . Màu: trắng . Kích thước (W*D*H): 308*226*96	12th	***3,600,000***
16	**UPS Sorotec BL650**	Công Suất : 650VA/390W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) . Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 2 ổ cắm ngõ ra chuẩn Universal Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-7AH * 1 Trọng lượng : 6 Kg	24th	***1,070,000***
17	**UPS Sorotec BL700**	Công Suất : 700VA/390W Công nghệ :Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) . Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn Universal Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-9AH * 1 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp, Bảo vệ hệ pin: Chống xả cạn gây giảm	24th	***1,250,000***
18	**UPS Sorotec BL1000**	MODEL : BL1000 Công suất : 1000VA/600W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 3 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-7AH * 2 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp	24th	***2,350,000***
19	**UPS Sorotec BL1200**	MODEL : BL1200 Công suất : 1200VA/720W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 3 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-7AH * 2 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp	24th	***2,400,000***
20	**UPS Sorotec BL1500**	MODEL : BL1500 Công suất : 1500VA/900W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 3 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-9AH * 2 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp	24th	***3,150,000***
21	**UPS Sorotec BL2000**	MODEL: BL2000 Công suất : 2000VA/1200W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz . Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 2 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc quy : 12V-9AH*2 Đạt tiêu chuẩn chất lượng : CE , ISO 9001 , ISO 14001….. Chế độ tiết kiệm (ECO MODE) : Có	24th	***3,450,000***
22	**UPS Sorotec BL2000E**	MODEL : BL2000E Công suất : 2000VA/1200W Công nghệ : Line interactive offline Điện ngõ vào : 220VAC (175V~275V) Tần số ngõ vào : 50/60Hz (46~64) .Tự động cảm biến Điện ngõ ra : 220VAC ± 10% Tần số ngõ ra : 50Hz/60Hz ± 0.5Hz .Tự động cảm biến Dạng sóng ngõ ra : mô phỏng sóng sine Kết nối ngõ ra : 4 ổ cắm ngõ ra chuẩn universal, 2 ổ cắm dạng C13 Chuyển mạch : 2 ~ 6 ms Ắc Quy : 12V-7AH * 4 Bảo vệ hệ thống: chạm tải ngõ vào, cảnh báo quá tải, sụt áp, quá áp	24th	***4,750,000***
23	**UPS Sorotec BX1000 (dang Tower)**	Model : BX1000 (dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 1000VA/800W ● Công nghệ Line interactive Online sine wave, 2~6 mili giây ● Hiển thị bằng màn hình LCD ● Tương thích máy phát điện ● Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây ● AC Input: 220VAC (175V~275V) 46~54 Hz ● AC output: 220VAC±5%, 50Hz ● Socket output: dạng Universal 2 cái ● Dung lượng pin : 12V-7AH*2 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 290*255*120 mm Trọng lượng : 7,6 Kg. Vỏ sắt màu đen	24th	***4,400,000***

24	**UPS Sorotec BX1500**	Model : BX1500 (dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 1500VA/1200W ● Công nghệ Line interactive Online sine wave, 2~6 mili giây ● Hiển thị bằng màn hình LCD ● Tương thích máy phát điện ● Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây ● AC Input: 220VAC (175V~275V) 46~54 Hz ● AC output: 220VAC±5%, 50Hz ● Socket output: dạng Universal 2 cái ● Dung lượng pin : 12V-9AH*2 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 290*255*120 mm	24th	***5,040,000***
25	**UPS Sorotec BX2000 (UPS dạng Tower)**	Model : BX2000 (UPS dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 2KVA/1.6KW ● Công nghệ Online sine wave, 2~6 mili giây ● Hiển thị bằng màn hình LCD ● Tương thích máy phát điện ● Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây ● AC Input: 220VAC (145V~275V) 46~54 Hz ● AC output: 220VAC±2%, 50Hz ● Socket output: dạng C14 + Universal ● Dung lượng pin : 12V-7AH*4 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 195x445x330 mm Trọng lượng : 25 Kg. Vỏ sắt màu đen Xuất xứ : Trung Quốc. Bảo hành 24 tháng	24th	***5,950,000***
26	**UPS Sorotec BX3000 (UPS dạng Tower)**	Model : BX3000 (UPS dạng Tower) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 3KVA/2.4KW ● Công nghệ Online sine wave, 2~6 mili giây ● Hiển thị bằng màn hình LCD ● Tương thích máy phát điện ● Chịu quá tải: quá 125% trong 30 giây ● AC Input: 220VAC (145V~275V) 46~54 Hz ● AC output: 220VAC±2%, 50Hz ● Socket output: dạng C14 (4) + Universal(4) ● Dung lượng pin : 12V-9AH*4 bình khô chuyên dùng UPS Thời gian lưu điện 3 phút chạy full tải Kích thước WxDxH : 195x445x330 mm Trọng lượng : 28 Kg. Vỏ sắt màu đen Xuất xứ : Trung Quốc.	24th	***8,400,000***
27	**UPS Sorotec BX5000** **(UPS dạng Tower đã có pin)**	Model : BX5000 (UPS dạng Tower đã có pin) Hãng sản xuất : SOROTEC Công suất : 5KVA/4KW ● Công nghệ Line Interactive Online sine wave, 4 mili giây ● Tương thích máy phát điện ● Cáp RS232/ USB kèm phần mềm Power Manager ● Chịu quá tải: quá 130% trong 30 giây ● AC Input: 220VAC (176V~275V) 46~54 Hz ● AC output: 220VAC±1%, 50Hz ● Đầu điện: dùngTerminal ngõ vào, ngõ ra + 4 ổ C13 ● Bình khô 12V-18AH*4, bình không không cần bão dưỡng tuổi thọ 3 năm chuyên dùng cho UPS Kích thước UPS : WxDxH (mm) 195x445x330 Trọng lượng UPS: 48 Kg. Vỏ sắt màu đen	24th	***20,900,000***
28	**UPS APC BVX700LUI-MS**	**(UPS) APC Easy Back-UPS 700VA, 230V, AVR, USB Charging Universal Sockets**	24th	***1,230,000***
29	**UPS APC BVX900LI-MS**	**(UPS) APC Easy UPS 900VA, 230V, AVR, Universal Sockets**	24th	***1,985,000*****
30	**APC BV1000I-MS**	**APC EASY UPS BV 1000VA, AVR, Universal Outlet, 230V** **- Topology : Line Interactive** **- Input voltage range : 170-280 (V)** **- Output Voltage on Battery : 230VAC +/- 10%** **- Output power capacity : 600Watts / 1.0kVA** **- Output connection : (4) Universal battery backup outlets**	24th	***1.780.000*****
31	**UPS APC BK500EI**	**Main Input Voltage 230 V . Main Output Voltage 230 V. Rated power in W :300 W.** **Rated power in VA: 500 VA . Run time for load 300W (~3min 56s) , Min-max: 30-300 W** **Input Connection Type IEC 60320 C14** **output connection type:3 IEC 60320 C13 , 1 IEC 60320 C13 surge , 2 IEC Jumpers surge** **Height 16.5 cm, Width 9.1 cm, Depth 28.4 cm . Net weight 6.32 kg**	24th	***2,250,000***
32	**UPS APC EASY 1200VA BVX1200LI-MS**	**Công suất cấu hình tối đa (Watts) 650 Watts / 1.2kVA** **Tần số đầu ra (đồng bộ hóa với nguồn điện)50/60 Hz +/- 1 Hz** **Thời gian chuyển mạch 6 ms: tối đa 10 ms** **Tần số đầu vào 50/60 Hz +/- 5 Hz (cảm biến tự động).** **Phạm vi điện áp đầu vào cho các hoạt động chính 140 - 300 (230 V) ACV . Số lượng dây điện 1** **Kích thước 190x140x390 mm. Nặng 7.5 Kg**	24th	***2,650,000***
33	**UPS APC BX1600MI-MS**	**(UPS) APC Back-UPS 1600VA, 230V, AVR, Universal Sockets**	24th	***4,890,000***
34	**UPS APC BX2200MI-MS**	**(UPS) APC Back-UPS 2200VA, 230V, AVR, Universal Sockets**	24th	***5,800,000***
35	**APC SMC1000IC**	**APC Smart-UPS C 1000VA LCD 230V with Smart Connect (SMC1000IC)** **- APC Smart-UPS, 1000VA/600W, Input 230V/Output 230V,** **- Topology : Line Interactive** **- Waveform Type : Sine wave** **- Interface Port USB** **- Multi-function LCD status and control console** **- Output connection : (8) IEC 320 C13** **- Runtime half load : 16.3 min**	24th	***8,550,000***

36	APC	SMC1000I-2UC	APC Smart-UPS C 1000VA 2U Rack mountable LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 1000VA/600W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (8) IEC 320 C13 - Runtime half load : 16.3 min	24th	9,850,000
37	APC	SMC1500IC	(UPS) APC SMART-UPS C 1500VA LCD 230V WITH SMARTCONNECT	24th	10,650,000
38	APC	SMC2000I	SMC2000I "APC Smart-UPS C 2000VA LCD 230V - APC Smart-UPS, 2000VA/1300W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (6) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19 - Runtime half load : 11.9 min"	24th	15,700,000
39	APC	SMC2000I-2U	APC Smart-UPS C 2000VA 2U Rack mountable 230V - APC Smart-UPS, 2000VA/1300W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port USB, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (6) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19 - Runtime half load : 11.9 min	24th	17,900,000
40	APC	SMC3000I	APC Smart-UPS C 3000VA LCD 230V - APC Smart-UPS, 3000VA/2100W, Input 230V/Output 230V, - Topology : Line Interactive - Waveform Type : Sine wave - Interface Port : USB - Multi-function LCD status and control console - Output connection : (8) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19 - Runtime half load : 17 min	24th	23,500,000
41	APC	SMT1000IC	APC Smart-UPS 1000VA LCD 230V with SmartConnect - APC Smart-UPS, 1000VA/700W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, SmartSlot, USB - Multi-function LCD status and control console	24th	10,790,000
42	APC	SMT1500IC	APC Smart-UPS 1500VA LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 1500VA/1000W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, SmartSlot, USB - Multi-function LCD status and control console	24th	11,100,000
43	APC	SMT2200IC	APC Smart-UPS 2200VA LCD 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 2200VA/1980W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, USB, SmartSlot - Multi-function LCD status and control console	24th	19,400,000
44	APC	SMT2200RMI2U	APC Smart-UPS 2200VA LCD RM 2U 230V with Smart Connect - APC Smart-UPS, 2200VA/1980W, Input 230V/Output 230V, Interface Port DB-9 RS-232, USB, SmartSlot, Rack Height 2U - Multi-function LCD status and control console	24th	25,300,000
45	APC Easy SRV2KI		APC Easy UPS SRV 2000VA 230V Tower - Output power capacity : 1.6kWatts / 2.0kVA - Topology : Double Conversion Online - Waveform type : Sine wave - Output Connections : (4) IEC 320 C13 - Input Connections : IEC-320 C14 - Half load : 12 min ; full load : 4 min - Control panel : Multi-function LCD status and control console	24th	12,850,000
46	APC Easy SRV3KI		APC Easy UPS SRV 3000VA 230V Tower - Output power capacity : 2.4kWatts / 3.0kVA - Topology : Double Conversion Online - Waveform type : Sine wave - Output Connections : (6) IEC 320 C13, (1) IEC 320 C19 - Input Connections : IEC-320 C14 - Half load : 13 min ; full load : 4 min - Control panel : Multi-function LCD status and control console	24th	18,900,000
47	UPS PROLINK 650VA PRO700SFC		Dung lượng: 650VA. Kích thước: 279x101x142 (DxWxH) . Trọng lượng: 4.2kg Số lượng ắc quy: 1x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng	24th	890,000
48	UPS PROLINK 1200VA PRO1201SFC		Dung lượng: 1200VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 8.2kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng	24th	1,690,000
49	UPS PROLINK 1200VA PRO1201SFCU		Dung lượng: 1200VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 8.2kg - CỔNG USB Số lượng ắc quy: 2x 12V/8.2Ah . Thời gian sạc (90%): 2-4 tiếng	24th	Liên hệ
50	UPS PROLINK 1500VA PRO1501SFCU		Dung lượng: 1500VA. Kích thước: 320x130x182 (DxWxH). Trọng lượng: 10.4kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/10Ah . Thời gian sạc (90%): 4-6 tiếng. Cổng giao tiếp USB	24th	2,790,000
51	UPS PROLINK 2000VA PRO2000SFCU		Dung lượng: 2000VA . Kích thước: 320x130x182 (DxWxH) . Trọng lượng: 10.6kg Số lượng ắc quy: 2x 12V/10Ah . Thời gian sạc (90%): 4-6 tiếng . Cổng giao tiếp USB	24th	Liên hệ
52	UPS EATON 5A700I		Bộ lưu điện UPS, model: 5A700I, công suất: 700VA/360W, dùng để lưu trữ điện, hiệu: EATON. - Công suất 700VA/ 360W - Dãy điện áp vào rộng 140-300VAC giúp UPS hoạt động ổn định hơn - Tần số 50/60Hz tự động nhận biết, tương thích máy phát điện tốt hơn - UPS offline cải tiến có chức năng ổn áp AVR (giúp điện áp ổn định hơn) - Có chức năng Auto Restart, ups tự động khởi động lại sau khi cạn pin và có điện trở lại. - Nguồn ra 230VAC ± 10% - Dạng sóng Stepped sine wave (mô phỏng sóng sine) - Có thể tắt âm cảnh báo bằng nút nguồn (mute by power key) - Bảo vệ có cảm biến dòng điện (current sensor) - Dây cắm nguồn vào có sẵn chuẩn 5-15P - Ổ cắm ngõ ra có 4 ổ chuẩn Nema Universal tiện dụng - Thời gian lưu điện 18 phút cho tải 100W, 5 phút cho 50% tải	24th	960,000

53	UPS EATON 5V650	Bộ lưu điện (UPS), model: 5V650,công suất: 650VA/360W, 650 G 230 S A UN ETN LITE PHI EATON NV2, PN: 9C00-43370N, hiệu: EATON '– Công suất: 650VA/360W – Công nghệ Line Interactive với tính năng tự động ổn áp (AVR – Dải điện áp đầu vào rộng: từ 160-285V, đầu ra 220V (Battery mode) – Tần số đầu ra: 50/60Hz – Cổng giao tiếp giám sát nguồn trên máy tính: không bao gồm – Cổng bảo vệ xung sét đường dữ liệu: Không – 04 ổ cắm đầu ra chuẩn Universal; Dây cắm nguồn vào đấu nối sẵn trên UPS – Thời gian lưu điện: 16 phút cho 1 PC (công suất 100W) – Kích thước: 278 x 143 x 100mm (sâu x cao x rộng)	24th	*Liên hệ*
54	UPS EATON 5A1200I	Bộ lưu điện UPS, model: 9A1200I, công suất: 1200VA/650W, dùng để lưu trữ điện, hiệu: EATON - Công suất 1200VA/ 650W - Dãy điện áp vào rộng 140-300 VAC giúp UPS hoạt động ổn định hơn - Tần số 50/60Hz tự động nhận biết, tương thích máy phát điện tốt hơn - UPS offline cải tiến có chức năng ổn áp AVR (giúp điện áp ổn định hơn) - Có chức năng Auto Restart, ups tự động khởi động lại sau khi cạn pin và có điện trở lại. - Nguồn ra 230VAC ± 10% - Dạng sóng Stepped sine wave (mô phỏng sóng sine) - Có thể tắt âm cảnh báo bằng nút nguồn (mute by power key) - Bảo vệ có cảm biến dòng điện (current sensor) - Dây cắm nguồn vào có sẵn chuẩn 5-15P	24th	*1,890,000*
55	UPS EATON 5E1500iUSB	Bộ lưu điện (UPS), model: 5E1500iUSB, công suất: 900W, 1.5KVA*230, P/N: 9C00-73003, hiệu: EATON Công suất: 1500VA/900W - Công nghệ Line Interactive với tính năng tự động ổn áp (AVR) - Dải điện áp đầu vào rộng: từ 170-280V, Điện áp đầu ra 230V - Tần số: 50/60Hz - Kết nối PC qua cổng USB - Có thể giám sát qua phần mềm UPS Companion - Có cổng bảo vệ đường internet/ thoại/ fax - 06 ổ cắm đầu ra chuẩn IEC C13 (10A) - Thời gian lưu điện: 50 phút cho 01 PC, 26 phút cho 02 PC, 10 phút cho 03 PC - Kích thước: 330 x 180 x 133mm (sâu x cao x rộng)	24th	*3,990,000*
56	UPS EATON 5E Gen 2 5E2200UI-EA	Công suất: 2200VA/1200W Dải điện áp đầu vào rộng: từ 140-300V, Điện áp đầu ra: 220/230/240V Kết nối PC qua cổng USB Thời gian lưu điện: 52 phút cho 01 PC, 32 phút cho 02 PC, 17 phút cho 03 PC	24th	*4,485,000*
57	UPS EATON 9A1000i	Bộ lưu điện (UPS), model: 9A1000i, công suất: 1KVA/0.9kW, P/N: 9103-53974 'Công suất: 1000VA/900W - Công nghệ chuyển đổi kép trực tuyến (Online double conversion) - Dải điện áp đầu vào rộng: 100-300V, Điện áp đầu ra: 220V/230V/240V ±1 % - Tần số đầu vào: 40Hz-70Hz, 50/60Hz (tự động nhận) - Kết nối đầu ra tải: 4 x IEC C13 - Bao gồm: Màn hình LCD (Cảnh báo màu đỏ trong trường hợp UPS báo lỗi) , cổng kết nối RS232/ USB PORT, có sẵn khe cắm Mini Slot card - Thời gian lưu điện: ≥4 phút với 100% tải - Phần mềm quản lý WinPower / VCOM - Kích thước (CxRxS): 230x145x355mm	24th	*7,470,000*
	SCANNER - MÁY QUÉT (Giá đã bao gồm VAT)			
1	CANON LIDE 300	Tốc độ Scan 10 giây/trang, scan loại CIS, Scan A4, loại phẳng. Bộ cảm biến CCD màu 3 nét, Độ sâu bit màu quét 48 bit, giao tiếp USB2.0, Độ phân giải 2400 x 2400 dpi, Kích thước 250x367x42 mm, Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg	12th	*1,650,000*
2	CANON LIDE 400	Độ phân giải 4800 x 4800 dpi, Scan loại CIS, Khổ giấy quét A4/ letter. Bộ cảm biến CCD màu 3 nét, Phím chức năng Copy, Scan, PDF, E-mail. Cổng giao tiếp USB 2.0 Hi-speed. Tốc độ quét ảnh 8 giây/trang (300 dpi), Công suất tiêu thụ approx. 4.5W (in operation, maximum) , approx. 0.3W (standby), Kích thước 250x376x42 mm, Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg . Trọng lượng xấp xỉ 1.7kg	12th	*2,440,000*
3	CANON P - 215 Mark II	Khổ giấy quét A4, quét 2 mặt, Nạp tài liệu Tự động hoặc bằng tay, Tốc độ quét 15ppm (black), 10ppm (colour), Độ phân giải 100 - 600 dpi, Chế độ quét màu 24 bit, Kết nối USB 3.0 (2.0) hoặc AC Adapter, Công suất/ngày 500 bản quét	12th	*7,480,000*
4	MÁY SCAN EPSON V39ii	MÁY QUÉT EPSON . Màu sắc Đen. Kết nối USB 2.0. Máy quét ảnh màu phẳng A4. Độ phân giải quang học 4.800 x 4.800 dpi Độ phân giải đầu ra 50-4.800 dpi (với bước tăng 1 dpi), 7.200 dpi, 9.600 dpi Độ sâu bit của máy quét (Màu): Đầu vào 48 bit, đầu ra 24 bit Độ sâu bit của máy quét (Thang độ xám): đầu vào 16 bit, đầu ra 8 bit Độ sâu bit của máy quét (Đen & Trắng); Đầu vào 16 bit, đầu ra 1 bit Kích thước tài liệu tối đa 216x297mm Quét phản chiếu (Đơn sắc):300dpi: 10 giây 600dpi; 12 giây,1200dpi: 37 giây Kích thước (WxDxH) 249x364x39mm CÂN NẶNG khoảng 1,4kg *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	12th Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	*2,390,000*
5	Máy Scan Epson DS-C330	Máy quét khổ A4 . Scan 2 mặt Độ phân giải :600 x 600 dpi Tốc độ: 30ppm/ 60ipm Kết nối USB 2.0	12th Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng	*5,740,000*
6	EPSON DS-410	Loại máy quét Máy quét màu nạp giấy một chiều hai mặt khổ A4 Độ phân giải quang học*1 600 x 600 dpi (Độ phân giải quét theo quy định của ISO14473) Độ phân giải đầu ra 50 - 1,200 dpi (theo gia số 1 dpi) Trọng lượng giấy được hỗ trợ 50 - 209 g/m2, Nhỏ hơn khổ: 127 - 209g/m2 Khay ADF 50 tờ (80g/m2) Năng suất quét hàng ngày tối đa 3,000 tờ / ngày Phát hiện nạp nhiều trang Phát hiện chiều dài Cổng kết nối USB 2.0 Tốc độ quét (Dựa trên tài liệu A4.) 200dpi 26 ppm / 52 ipm (Đơn sắc, Màu) 300dpi 26 ppm / 52 ipm (Đơn sắc, Màu) 600dpi 21 ppm / 42 ipm (Đơn sắc), 7.0 ppm / 14 ipm (Màu) Hệ điều hành hỗ trợ (Trình điều khiển máy quét) Windows Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 / Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 Mac Mac OS X 10.6.8 hoặc mới hơn Khả năng tương thích trình điều khiển TWAIN, SANE, WIA, ICA, ISIS (Windows) Document Capture Pro (Win): JPEG, BMP, PDF, Searchable PDF, TIFF, Multi-TIFF, PNG, DOCX, XLSX, PPTX Định dạng tệp Epson Scan 2: JPEG, TIFF, Multi-TIFF, PDF, Searchable PDF, BMP, PNG *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	12th . Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)	*6,750,000*

7	**Máy Scanner EPSON DS-530II**	**Khổ giấy A4 Scan hai mặt** **Độ phân giải 600 x 600 dpi** **Tốc độ scan 35 ppm/ 70ipm** **Cổng giao tiếp USB 3.0** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)**	**12th** **. Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)**	***7,700,000***
8	**Máy Scanner EPSON DS-1630**	**Độ phân giải: 1200x1200 dpi, scan 1 & 2 mặt. Khổ giấy lớn nhất: 210x297 mm - nhỏ nhất: 89x127 mm, Tốc độ Scan: 25 ppm/ 10 ipm, số lượng bản quét trong ngày: 1500 trang, khay giấy: 50 tờ - khay lót giấy tự động (ADF), Kết nối: USB** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)**	**12th** **. Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm)**	***9,990,000***
9	**MÁY SCAN HP ScanJet Pro 2000S2 6FW06A**	**Máy quét ảnh HP Pro 2000 s2 (dạng đứng , 2 mặt)** **Dạng đứng , khổ A4 . khay ADF . Tốc độ quét : 35 trang / 70 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600dpi (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 256/24 bit / 48 bit (ngoai / nội) . Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF, Text (.txt), Rich Text (rtf) and Searchable PDF . Bộ nhớ 256MB . Công suất quét : 3500 trang / ngày . Kết nối : USB 3.0 (Hi-Speed)**	**12th**	***8,000,000***
10	**MÁY SCAN HP ScanJet PRO 2600 F1 (20G05A)**	**Máy quét ảnh HP Pro 2600F1 (dạng nằm, 2 mặt, khay nap giấy tự động)** **Dạng nằm , khổ A4 . khay ADF (60 trang) . Tốc độ quét : 25 trang / 50 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600*600dpi (ADF) up to 1200*1200 dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (ADF) & 1200dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 24 bit , Bộ nhớ 256MB. Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF . Công suất quét : 1500 trang / ngày . Kết nối : USB 2.0 (Hi-Speed)**	**12th**	***7,500,000***
11	**MÁY SCAN HP ScanJet Pro 3000 s4 6FW07A**	**Máy quét ảnh HP Pro 3000S4 (dạng đứng, 2 mặt)** **Dạng đứng , khổ A4 . khay ADF .Tốc độ quét : 40 trang / 80 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600*600dpi (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 256/24 bit / 48 bit (ngoai / nội) . Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF, Text (.txt), Rich Text (rtf) and Searchable PDF . Bộ nhớ 256 MB . Công suất quét : 4000 trang / ngày . Kết nối : USB 2.0 (Hi-Speed)**	**12th**	***10,200,000***
12	**Máy quét ảnh HP Pro 3600F1 20G06A**	**Máy quét ảnh HP Pro 3600F1 (dạng nằm, 2 mặt)** **Dạng nằm , khổ A4 . khay ADF (60 trang) .Tốc độ quét : 30 trang / 60 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600*600dpi (ADF) up to 1200*1200 dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (ADF) & 1200dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 256/24 bit / 48 bit (ngoai / nội) . Bộ nhờ 256MB . Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF . Công suất quét : 3000 trang / ngày . Kết nối : USB 3.0 (Hi-Speed)**	**12th**	***13,800,000***
13	**Máy quét ảnh HP Pro 4600FWN1 20G07A**	**Máy quét ảnh HP Pro 4600FWN1 20G07A (dạng nằm, 2 mặt, mạng có & không dây , khay nạp giấy tự động)** **Dạng nằm , khổ A4 . khay ADF (100 trang) .Tốc độ quét : 40 trang / 80 hình / phút (lelter , tại độ phân giải 300dpi , đen & trắng , xám & màu) . Độ phận giải : phần cứng lên tới 600*600dpi (ADF) up to 1200*1200 dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . quang học lên tới 600dpi (ADF) & 1200dpi (mặt kính) (đen trắng / màu) . Độ sâu quét : 256/24 bit / 48 bit (ngoai / nội) . Định dạng File : For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF, Text (.txt), Rich Text (rtf) and Searchable PDF. Công suất quét : 6000 trang / ngày . cổng USB kết nối trực tiếp , Bộ nhớ 512MB . Màn hình : 2.8 icnh cảm ứng . Kết nối :Ethernet 10/100/1000 Base-T, USB3.0, WiFi802.11 b/g/n, WiFiDirect**	**12th**	***23,000,000***
14	**MÁY SCAN BROTHER ADS-2200**	**Máy quét chuyên dụng ADS-2200** **Scan màu, độ phân giải 600x600 dpi** **Tốc độ quét 35 ppm (35 tờ/phút) - 70 ipm (70 trang-mặt giấy/phút)** **Khay nạp giấy tự động với sức chứa lên đến 50 tờ** **Kết nối USB 2.0 nhanh chóng** **Dễ dàng chuyển đổi scan sang định dạng PDF, tệp file, email, OCR, hình ảnh và quét trực tiếp đến USB Host Drive** **Công nghệ Dual CIS, bảng điều khiển: phím mềm** **Phần mềm đi kèm máy: IPS, Nuance Paper Port 14SE, Bizcard OCR, Remote setup**	**12th**	***Liên hệ***
15	**MÁY SCAN BROTHER ADS-3100**	**- Máy quét 2 mặt tự động. Quét văn bản và tài liệu. Bộ nhớ: 512MB.** **- Tốc độ scan (A4): 40 ppm (trang trên phút)/ 80 ipm (hình ảnh trên phút).** **- Độ phân giải quang học: 600 x 600 dpi.** **- Hỗ trợ các định dạng file: PDF (single, multi, PDF/A-1b), JPEG, TIFF (single, multi).** **- Tính năng scan cơ bản: Scan to PC, Direct Scan (USB Host - up to 128GB).** **- Khay nạp giấy ADF: 60 tờ. Trọng lượng giấy: 40 - 200 gsm.** **- Công suất scan hàng tháng: 120.000 tờ.**	**12th**	***Liên hệ***
16	**MÁY SCAN BROTHER ADS-1800W**	**'Tốc độ scan lên đến 30 trang/phút (một mặt) và 60 trang/phút (2 mặt) trắng đen và màu. Độ phân giải 300dpi.** **Khay nạp giấy tự động (ADF) 20 tờ** **Kết nối không dây** **Khe scan thẻ nhựa chuyên dụng** **Quét không chạm với tính năng quét tự động** **Tạo được 20 phím tắt trên màn hình cảm ứng màu 7.1cm** **Dung Lượng Bộ Nhớ SDRAM: 512MB** **Độ Phân Giải Quang Học Lên đến 600 x 600 dpi** **Tương thích Windows 10, 11** **Cổng kết nối USB Type-C 3.2 Gen1, USB 2.0 Host (Rear) lên đến 128GB** **Connectivity Wireless LAN IEEE 802.11 b/g/n (Infrastructure Mode), IEEE 802.11 g/n (Wi-Fi Direct)** **Giấy đầu vào/đầu ra ADF Lên đến 20 tờ (Dung lượng thay đổi tùy theo định lượng giấy)** **Kích thước giấy Nhiều trang10 Rộng 51 - 215.9mm,Cao 70 - 355.6mm (Kích thước tài liệu lớn hơn A4, nhưng không vượt quá A3, có thể được quét (một mặt) bằng carrier sheet)** **Kích Thước Sản Phẩm (Rộng x Sâu x Cao) 288 mm × 101 mm × 85 mm** **Trọng lượng 1.42 kg**	**12th**	***8,250,000***
17	**MÁY SCAN BROTHER ADS-2400N**	**Máy Scan Brother ADS-2400N-** **Độ phân giải: Lên đến 600 x 600 dpi** **Kết nối: mạng nội bộ có dây (LAN) và high-speed USB 2.0,** **Sử dụng bàn phím chức năng** **Phần mềm ABBYY: Có** **Quét qua USB: Có** **Hỗ trợ trình điều khiển TWAIN và ISIS** **Tích hợp các công nghệ chỉnh sử hình ảnh thông minh** **Phần mềm cao cấp trang bị kèm theo cho PC và MAC** **Kích thước 306 x 258 x 250mm** **Quét tài liệu trực tiếp đến bộ nhớ ngoài Usb 64Gb** **Khay nạp giấy 50 tờ với nhiều khổ giấy**	**12th**	***16,500,000***

18	MÁY SCAN BROTHER ADS-2800W	Máy scan Brother ADS-2800W Độ phân giải: Lên đến 600 x 600 dpi Kết nối: mạng nội bộ (WLAN), high-speed USB 2.0, và mạng không dây Wifi Màn hình cảm ứng màu LCD 9.3cm Phần mềm ABBYY: Có Quét qua USB: Có Hỗ trợ trình điều khiển TWAIN và ISIS Tích hợp các công nghệ chỉnh sử hình ảnh thông minh Phần mềm cao cấp trang bị kèm theo cho PC và MAC Kích thước 306 x 258 x 250mm Quét tài liệu trực tiếp đến bộ nhớ ngoài Usb 64Gb Chức năng khóa an toàn (SFL) Khay nạp giấy 50 tờ với nhiều khổ giấy	12th	***20,850,000***
19	MÁY SCAN BROTHER ADS-4700W	TỐC ĐỘ QUÉT/SCAN 40 trang/phút, DUNG LƯỢNG BỘ NHỚ 512 MB KHỔ TÀI LIỆU - NHIỀU LOẠI GIẤY - ĐỘ RỘNG 50.8 mm đến 215.9 mm KHỔ TÀI LIỆU - NHIỀU LOẠI GIẤY - ĐỘ DÀI 50.8 mm đến 355.6 mm KHỔ TÀI LIỆU - MỘT LOẠI GIẤY - ĐỘ RỘNG 50.8 mm đến 215.9 mm Màn hình cảm ứng 10.9 cm . ĐỘ PHÂN GIẢI QUANG HỌC Lên đến 600 dpi × 600 dpi Scan 2 mặt tự động lên đến 80 hình ảnh trên phút NGUỒN ĐIỆN AC: 100-240 V, 50/60 Hz. Kết nối và scan qua USB 3.0, USB host, Wi-Fi và network KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM (RỘNG X SÂU X CAO) 299.5 mm x 190.5 mm x 215.9 mm TWAIN TƯƠNG THÍCH WINDOWS® Windows Server 2012 / Windows Server 2012 R2 / Windows Server 2016 / Windows Server 2019 TWAIN TƯƠNG THÍCH MAC OS macOS v10.14.x / 10.15.x / 11.0.x / 11.1.x WIA TƯƠNG THÍCH WINDOWS® Windows 7 (SP1) / Windows 8.1 / Windows 10	12th	***16,900,000***
	Máy Photocopy (Giá đã bao gồm VAT)			
1	Máy Photocopy CANON imageRunner 2006N	Tốc độ in, copy: 20 /10 trang/phút (A4 / A3) Tốc độ quét: (A4, 300dpi): 23 / 12 trang/phút (BW / Color) Chức năng Scan MÀU, Scan kéo và Scan Đẩy, scan gửi email (có sẵn) Chức năng in 2 mặt, sao chụp 2 mặt tự động (có sẵn) Chắc năng quét 2 mặt, nạp và đảo bản gốc tự động (có sẵn) Màn hình LCD Cảm ứng 3.5" - hỗ trợ Tiếng Việt Khổ giấy: A3 - A5; Độ phân giải: 600 x 600 dpi In/Copy liên tục: 1-999 bản; phóng to-thu nhỏ: 25%-400% RAM chuẩn: 512MB Khay cassette: 01 khay 250 tờ; khay tay: 80 tờ Cổng kết nối: USB 2.0, Ethernet, WIFI ngôn ngữ in: UFRII LT, PCL (chọn thêm) Chức năng in, copy trắng đen Tuổi thọ Drum: 63.700 trang A4 Sử dụng mực NPG-59 (10.200 trang A4 độ phủ 6%)	Bảo hành main board 12 tháng	***24,100,000***
2	Options Khay giấy CANON imageRunner 2006N	Khay giấy 2 Cassette Feeding Module - AD1 (250 trang)	N/A	***7,500,000***
	Máy FAX (Giá đã bao gồm VAT)			
1	Máy Fax BROTHER 2840	**In laser , Copy, Fax**, Bộ nhớ 16MB, tốc độ Copy 21ppm, phóng to 400%, thủ nhỏ 50%, dùng mực TN2260/ TN2280	12th	***4,950,000***
	PRINTER - MÁY IN (Giá đã bao gồm VAT)			
Deskjet Color - Máy In Phun				
1	Máy in phun liên tục Canon G1020	Máy in phun liên tục đơn năng, Tốc độ in (Dựa trên tiêu chuẩn ISO/IEC 24734) Tài liệu (ESAT/Một mặt) Xấp xỉ 9,1 ipm (Đen trắng) / 5,0 ipm (Màu) . Độ phân giải khi in tối đa 4.800 (ngang)*1 x 1.200 (dọc) dpi . Giao tiếp:USB 2.0 . Sử dụng mực: GI-71 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow)	12th	***3,300,000***
2	Máy in phun liên tục Canon G2020	**Máy in phun đa năng (in, copy, scan) . Độ phân giải: 4.800 x 1.200 dpi . Khổ giấy in A4, A5 Tốc độ 9,1 ipm (Đen trắng) / 5,0 ipm (Màu) Kết nối: USB 2.0. Màn hình: 2L-LCD Sử dụng mực: GI-71 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow) Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 / 8.1 / 7 SP1 (chỉ đảm bảo hoạt động trên máy tính cài Windows 7 hoặc mới hơn), macOS**	12th	***4,150,000***
3	Máy in phun đa năng Canon G2730	**Máy in phun đa năng (in, Scan, Copy) , được trang bị hệ thống nạp mực liên tục giúp tiết kiệm chi phí đáng kể Khổ giấy A4 . Độ phân giải quang học600 x 1200 dpi . Tốc độ in ESAT/Một mặt (đen/màu)11/6 ipm Hình thức quétMặt kính phẳng , Phương thức quétCIS (Cảm biến hình ảnh chạm) Tốc độ sao chép màu sFCOT/Một mặt23 giây , Tốc độ sao chép sESAT/Một mặt2.7 ipm Giao tiếp: USB 2.0 Bình mực (kích thước)Tiêu chuẩn / Nhỏ GI-71 / GI-71S (đi kèm)) Hệ điều hành tương thíchWindows 11 / 10 / 8.1 / 7 SP1, macOS 10.14.6 – 12 hoặc mới hơn Chrome OS Ứng dụng in CanonĐiện thoại Canon PRINT Inkjet/SELPHY, Easy-PhotoPrint Editor, Creative Park Công suất in khuyến nghị50 – 1.500 trang Khổ giấy hỗ trợA4, A5, A6, B5, LTR, LGL, Executive, Legal, Foolscap, F4, Oficio2, B-Oficio, M-Oficio, Envelope (COM10, DL, C5, Monarch), Card Size (91 x 55 mm), 4 x 6", 5 x 7", 7 x 10", 8 x 10", Square (89 x 89 mm, 127 x 127 mm), Tùy chỉnh (Rộng: 55 – 216 mm, Dài: 89 – 1.200 mm) Loại giấy hỗ trợGiấy trắng thường (64-105g/m2), High Resolution Paper (HR-101N), Photo Paper Plus Glossy II (PP-201, PP-208), Glossy Photo Paper (GP-508), Photo Paper Plus Semi-Gloss (SG-201), Photo Paper Pro Luster (LU-101), Matte**	12th	***4,300,000***
4	CANON G3020	**Máy in phun đa năng In, Scan, Copy . Độ phân giải 4.800 x 1.200 dpi . Tốc độ 9,1 ipm (Đen trắng) / 5,0 ipm (Màu) . Giao tiếp USB 2.0; IEEE802.11n/g/b; Kết nối trực tiếp (Direct Wireless). Sử dụng mực GI-71 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow) Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10 / 8.1 / 7 SP1 (chỉ đảm bảo hoạt động trên máy tính cài Windows 7 hoặc mới hơn); macOS 10.12.6 ~ 10.15**	12th	***5,200,000***
5	Máy in phun đa năng Canon G3730	**Máy in phun đa năng (in, Scan, Copy). Được trang bị bộ nạp mực liên tục và khả năng kết nối không dây. Khổ giấy A4 . Độ phân giải quang học600 x 1200 dpi . Tốc độ in ESAT/Một mặt (đen/màu)11/6 ipm Hình thức quétMặt kính phẳng , Phương thức quétCIS (Cảm biến hình ảnh chạm) Tốc độ sao chép màu sFCOT/Một mặt 23 giây , Tốc độ sao chép sESAT/Một mặt2.7 ipm Giao tiếp: USB 2.0, Wireless LAN IEEE802.11b/g/n Bình mực (kích thước)Tiêu chuẩn / Nhỏ GI-71 / GI-71S (đi kèm)) Hệ điều hành tương thíchWindows 11 / 10 / 8.1 / 7 SP1, macOS 10.14.6 – 12 hoặc mới hơn Chrome OS Ứng dụng in CanonĐiện thoại Canon PRINT Inkjet/SELPHY, Easy-PhotoPrint Editor, Creative Park Công suất in khuyến nghị50 – 1.500 trang Khổ giấy hỗ trợA4, A5, A6, B5, LTR, LGL, Executive, Legal, Foolscap, F4, Oficio2, B-Oficio, M-Oficio, Envelope (COM10, DL, C5, Monarch), Card Size (91 x 55 mm), 4 x 6", 5 x 7", 7 x 10", 8 x 10", Square (89 x 89 mm, 127 x 127 mm), Tùy chỉnh (Rộng: 55 – 216 mm, Dài: 89 – 1.200 mm) Loại giấy hỗ trợGiấy trắng thường (64-105g/m2), High Resolution Paper (HR-101N), Photo Paper Plus Glossy II (PP-201,**	12th	***5,150,000***

6	Máy in phun liên tục Canon Pixma G5070	Máy in đơn chức năng đẹp mực liên tục : Độ phân giải 4800 X 1200 Kích cỡ giấy A4, A5, B5, LTR, LGL, 4x6", 5x7", 7x10", 6x10", Bao thư (DL, COM10), Vuông (5x5", 4x4", 89x89 mm), Card Size (91x55 mm) Tốc độ Tài liệu (ESAT/Một mặt) Xấp xỉ 13,0ipm (Đen trắng) / 6,8ipm (Màu) . Tài liệu (ESAT/Đảo mặt) Xấp xỉ 2,9ipm (Đen trắng) / 2,8ipm (Màu) Giao diện kết nối : Hi-Speed USB 2.0 LAN Có dây : Loại mạng IEEE802.3u (100BASE-TX) / IEEE802.3 (10BASE-T). Tốc độ xử lý dữ liệu 10M/100Mbps (Auto switchable) LAN Không dây : Loại mạng IEEE802.11n / IEEE802.11g / IEEE802.11b. Tần số 2,4GHz Mực GI-70 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow) Yêu cầu hệ thống : Windows 10 / 8.1 / 7 SP1 (Chỉ đảm bảo hoạt động trên máy PC cài đặt hệ điều hành Windows 7 hoặc mới hơn). Mac OS X 10.10.5 ~ OS X 10.11 .	12th	*6,750,000*
7	Máy in đa chức năng tiếp mực liên tục Canon Pixma G6070 (WiFi)	In, Sao chép, Quét Wireless LAN,Duplex,Màn hình LCD 2 dòng Độ phân giải 4.800 (ngang)*1 x 1.200 (dọc) dpi Tốc độ In (A4) : Tài liệu (ESAT/Một mặt) :Xấp xỉ 13,0ipm (Đen trắng) / 6,8ipm (Màu) Tài liệu (ESAT/Đảo mặt): Xấp xỉ 2,9ipm (Đen trắng) / 2,8ipm (Màu) Tài liệu (FPOT Sẵn sàng/Một mặt): Xấp xỉ 9 giây (Đen trắng) / 14 giây (Màu) Ảnh (4x6") Xấp xỉ 37 giây Sử dụng mực GI-70 (Pigment Black / Cyan / Magenta / Yellow) Kết nối :USB 2.0 Hi-speed ,WIFI ,LAN có dây	12th	*9,900,000*
8	Máy in phun màu Brother DCP-T220	IN PHUN KHổ A4, Copy, Scan ,Độ phân giải up to 1200x6000 dpi (Window OS Only),Tốc độ in - ppm tối đa: 28/11 trang/phút, Công kết nốiUSB 2.0 ,Sử dụng mực: đen BTD60 BK- 7,500 pages với độ phủ 5%. Mực màu BT5000 C/M/Y - 5,000 pages với độ phủ 5%,Nguồn: 220-240 V; AC 50/60Hz . Supported Operating Systems : Windows: 7 SP1 / 8.1 / 10 , Mac: OS X v10.13.6 / 10.14.x / 10.15.x (Printing from Mac OS via iPrint&Scan only. Mac OS driver is not provided)	12th	*2,800,000*
9	BROTHER DCP T310	Đa chức năng (Flatbed) In màu/Photo màu/ Scan màu (sử dụng bộ mực in liên tục), Giao tiếp USB 2.0 High-speed, In trắng đen 27 trang/phút, in màu 10 trang/phút , Độ phân giải in 1200x6000dpi, Độ phân giải scan 1200x2400dpi , Bộ nhớ 64MB, Phóng to thu nhỏ 25%-400%, Khay giấy 100 tờ, Sử dụng mực: BTD60 BK, 5000 Y/C/M (in 5.000 trang)	12th	*3,950,000*
	Máy in phun BROTHER DCP-T420W	A4, Chức năng : In, Quét, Copy , WiFi Tốc Độ In : Lên đến 16 ảnh/phút (đơn sắc), lên đến 9 ảnh/phút (màu) Dung Lượng Bộ Nhớ 64MB Độ Phân Giải In: Windows: Up to 1,200 x 6,000 dpi Độ Phân Giải - Quét Mặt Kính Up to 1,200 dpi x 2,400 dpi Độ Phân Giải Copy : Print: Max. 1200x1800 dpi, Scan: Max. 1200x600 dpi Giao tiếp: USB2.0 tốc độ cao, Mạng LAN không dây IEEE 802.11b/g/n (Chế độ cơ sở hạ tầng), IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct) Hệ điều hành được hỗ trợ: Windows® 7 SP1/8.1/10 Máy chủ 2008/2008 R2/2012/2012 R2/2016/2019 Sử dụng mực: BT 5000 C (Xanh); BT 5000 M (Hồng); BT 5000 Y (Vàng); BTD 60 BK (Đen)	12th	*3,500,000*
10	Máy in phun BROTHER DCP-T520W	• Chức năng: In - Copy – Scan - Wireless – Hệ thống nạp mực, chi phí vận hành thấp với mực bơm lại dễ dàng thiết kế chống tràn và giảm thiểu đổ mực.. • Hộp mực đen in đến 7500 trang, mực màu 5000 trang (độ phủ 5%). Sử dụng mực: BTD60K; BT5000C; BT5000M; BT5000Y • Tốc độ in: 30 tr/ph (trắng đen), 12 tr/ph (màu) • Bộ nhớ trong: 128 MB, BRAdmin (phần mềm quản lý) • Độ phân giải: 1200x6000dpi(Window OS Only) • Màn hình hiển thị: 16 ký tự x 1 dòng • Chức năng in mạng không dây (Wireless) • Kết nối: USB 2.0 High-Speed, card mạng không dây (WLAN) Hỗ trợ HỆ ĐIỀU HÀNH WINDOWS® Windows® 7 SP1/8.1/10 Server 2008/2008 R2/2012/2012 R2/2016/2019 HỆ ĐIỀU HÀNH MAC macOS v10.13.6/10.14.x/10.15.x (Printing and scanning via Mac requires using either AirPrint or downloading Brother iPrint&Scan from the App Store. Brother iPrint&Scan application on macOS supports PDF/JPG/BMP and PNG formats only. Mac printer driver is not provided.)	12th	*4,000,000*
11	MÁY IN PHUN BROTHER DCP-T720DW	Đa chức năng (Flatbed) In màu/Photo màu/ Scan màu (sử dụng bộ mực in liên tục) •Tích hợp wireless , Wifi Direct. Chức năng in đảo mặt tự động • Giao tiếp USB 2.0 High-speed • In trắng đen 17 trang/phút, in màu 16.5 trang/phút • Độ phân giải in 1200x6000dpi . Độ phân giải scan 1200x2400dpi • Bộ nhớ 128MB • In tràn lề: A4, Letter, A6, Photo (10 x 15 cm), Photo L (9 x 13 cm), Photo 2L (13 x 18 cm), Index card (13 x 20 cm)Phóng to thu nhỏ 25%-400% •Khay giấy chuẩn 150 trang; ;khay giấy ra là 50 trang, Khay tay 1 tờ • Khay nạp bản gốc 20 tờ Sử dụng mực: BT-6000 BK (in 6.000 trang) , 5000 Y/C/M (in 5.000 trang)	12th	*5,500,000*
12	MÁY IN PHUN BROTHER DCP-T820DW	• Chức năng: In - Copy – Scan -- LAN - Wireless - Hệ thống nạp mực, chi phí vận hành thấp với mực bơm lại dễ dàng thiết kế chống tràn và giảm thiểu đổ mực.. • Hộp mực BTD60bK, BT5000C, BT5000M, BT5000Y (đen in đến 7500 trang, mực màu 5000 trang) (độ phủ 5%). • Hỗ trợ in tự động 2 mặt. • Tốc độ in: 17 tr/ph (trắng đen), 16,5 tr/ph (màu) • Khay nạp bản gốc tự động: 20 tờ . Khay giấy tay : 80 tờ • Bộ nhớ trong: 128 MB, BRAdmin (phần mềm quản lý) • Độ phân giải: 1200x6000dpi • Màn hình hiển thị: 16 ký tự x 1 dòng • Chức năng in mạng có dây (LAN) • Chức năng in mạng không dây (Wireless) • Kết nối: USB 2.0 High-Speed, card mạng có dây (LAN), card mạng không dây (WLAN	12th	*6,300,000*
13	Máy in Brother MFC-T920DW	Đa chức năng (Flatbed) In màu/Photo màu/ Scan màu/Fax Tích hợp wireles . Chức năng in đảo mặt tự động . Có chế độ in tiết kiệm mực • Bộ nhớ 128M In trắng đen 17 trang/phút, in màu 16.5 trang/phút Giao tiếp USB 2.0 High-speed; kết nối mạng LAN • Khay chứa giấy vào tự động ADF 20 tờ; Khay giấy ra 50 tờ,khay chuẩn 150 tờ • Có tính năng sao chép nhiều bản vào một trang; copy 2 mặt thủ công • Độ phân giải scan 1.200x2.400dpi có thể đến 19200x19200dpi •Phóng to thu nhỏ 25%-400% • Bộ nhớ trong: 128 MB • Màn hình hiển thị: LCD màu 1.8 in • Chức năng in mạng có dây (LAN) • Chức năng in mạng không dây (Wireless) • Chức năng gửi và nhận Fax bằng máy tính (PC Fax) Giao tiếp USB 2.0 High-speed; kết nối mạng LAN • In 2 mặt tự động,Tích hợp chức năng in trực tiếp từ USB gắn ngoài (file JPEG) •Bình mực in lớn BK 7500 trang A4; C/M/Y: 5000 trang A4 Sử dụng mực:BTD60 BK- 7,500 pages với độ phủ 5%; BT5000 C/M/Y - 5,000 pages với độ phủ 5%	12th	*7,800,000*
14	Máy in Brother HL-T4000DW	Máy in màu khổ A3. Chức năng: In trắng đen, in màu. Tốc độ in: 22/20 hình / phút. Độ phân giải: lên đến 1200 x 4800 dpi. Khay chứa giấy: 250 tờ x 1 khay. Mực sử dụng: BT5000C, BT5000M, BT5000Y, BTD60BK. Khổ giấy: A4, Letter, Executive, B5A3, Ledger, B4, Legal, Folio, A5, B6, A6, Photo-4"x6", Indexcard-5"x8", Photo-3.5"x5", Photo-5"x7", C5 Envelope, Com-10 Envelope, DL Envelope, Monarch Envelope, Mexico Legal, India Legal. Công suất: 6500 trang trắng đen / 5000 trang màu. Hỗ trợ in tự động 2 mặt. Cổng giao tiếp: USB 2.0, LAN, IEEE 802.11b/g/n. Bộ nhớ trong: 128 MB. Màn hình thao tác: màn hình LCD TFT Colour 2.7 inch. Điện năng tiêu thụ: 20 W. Kích thước: 575 x 477 x 310 (mm). Trọng lượng: 14.94 kg.Tính năng nổi bật:- Quản lý tình trạng mực và thay mực dễ dàng. In qua mạng không dây, in từ thiết bị cầm tay, in trực tiếp từ USB. Quản lý người dùng. In màu khổ giấy A3.	12th	*11,090,000*

15	**Máy in Brother MFC-T4500DW**	**Máy in màu khổ A3. Chức năng: In trắng đen, in màu, Copy, Scan, Fax. Tốc độ in: 22/20 hình / phút. Độ phân giải: lên đến 1200 x 4800 dpi. In liên tục 999 bản. Scan màu, độ phân giải: 600 x 600 dpi. Khay chứa giấy: 250 tờ x 1 khay. Mực sử dụng: BT5000C, BT5000M, BT5000Y, BTD60BK. Khổ giấy: A4, Letter, Executive, B5A3, Ledger, B4, Legal, Folio, A5, B6, A6, Photo-4"x6", Indexcard-5"x8", Photo-3.5"x5", Photo-5"x7", C5 Envelope, Com-10 Envelope, DL Envelope, Monarch Envelope, Mexico Legal, India Legal. Công suất: 6500 trang trắng đen / 5000 trang màu. Hỗ trợ in tự động 2 mặt. Cổng giao tiếp: USB 2.0, LAN, IEEE 802.11b/g/n. Bộ nhớ trong: 128 MB. Màn hình thao tác: màn hình LCD TFT Colour 2.7 inch. Điện năng tiêu thụ: 28 W. Kích thước: 575 x 477 x 310 (mm). Trọng lượng: 19.14 kg.tính năng nổi bật: Quản lý tình trạng mực và thay mực dễ dàng. In qua mạng không dây, in từ thiết bị cầm tay, in trực tiếp từ USB. Quản lý người dùng. In màu khổ giấy A3. Fax tốc độ cao.**	**12th**	***14,800,000***
16	**Máy in phun trắng đen Epson M1100**	**Model: Epson EcoTank Monochrome M1100 Loại máy: Máy in phun trắng đen . Chức năng: In . Khổ giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: tối đa 32ppm (15ipm) Độ phân giải: tối đa 1440 x 720 dpi Chuẩn kết nối: USB 2.0 Mực in sử dụng: Epson 005 (BK) C13T03Q100 (~ 6.000 trang độ phủ mực 5%) *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***3,500,000***
17	**Máy in phun trắng đen Epson M1120 (WiFi)**	**Model: Epson EcoTank Monochrome M1120 Loại máy: Máy in phun trắng đen . Chức năng: In . Khổ giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: tối đa 32ppm (15ipm) Độ phân giải: tối đa 1440 x 720 dpi Kết nối: USB 2.0 , WiFi Mực in sử dụng: Epson 005 (BK) C13T03Q100 (~ 6.000 trang độ phủ mực 5%) *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***4,300,000***
18	**Máy in phun màu Epson L121**	**Khổ giấy A4, In phun 4 màu , độ phân giải 720x720dpi. Tốc độ in 8 ipm trang đen, 4.5 ipm trang màu. Kết nối USB 2.0. Dùng mực in liên tục chính hãng C13T6641/6642/6643/6644 , *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***2,290,000***
19	**Máy in phun màu Epson L1210**	**Khổ giấy A4, In phun màu đơn năng, Giao tiếp:USB 2.0. Độ phân giải:5760 x 1440 dp, Tốc độ in Văn bản nháp - Memo, A4 (Đen trắng#1/Màu#2) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút . Sử dụng mực:CT00V100 Black, CT00V200 Cyan, CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow. Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 . Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***2,930,000***
20	**Máy in phun màu Epson L1250**	**Khổ giấy A4, In phun màu đơn năng, Giao tiếp:USB 2.0; Wi-Fi , Độ phân giải:5760 x 1440 dp, Tốc độ in Văn bản nháp - Memo, A4 (Đen trắng#1/Màu#2) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút , Sử dụng mực:CT00V100 Black,CT00V200 Cyan,CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow . Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 . Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***3,670,000***
21	**Máy in phun màu Epson L3110**	**IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4, độphângiải 5760x1440, 4 bìnhmực in được 4500 (trangđen), 7500(trangmàu). Tốcđộ in 10ipmtrangđen 5ipmtrangmàu. Kíchthướcgiọtmực 3pl. Độ phângiảiquét 600x1200 dpi.Tốcđộquét 200dpi11 giâyđơnsắc 32 giâymàu.Tốcđộ copy 7.0 ipmtrangđen 1.7 ipmtrangmàu. Số lượng trang copy liêntục 20 trang. Kếtnối USB 2.0. 4 bình mực rời C13T00V100/200/300/400 *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***4,350,000***
22	**Máy in phun màu Epson L3150**	**IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải 5760x1440. Tốc độ in 10ipm (đen), 5.0ipm (màu). Kết nối USB 2.0, Wifi, Wifi Direct. Tốc độ copy 7.7ipm (đen), 3.8ipm (màu). Tốc độ scan 11sec (đen), 28sec (màu). 4 bình mực rời, Sử dụng mực: Epson C13T00V100 - Black/ C13T00V200 - Cyan/ C13T00V300 - Magenta/ C13T00V400 - Yellow *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***5,300,000***
23	**Máy in phun màu Epson L3210**	**IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải: 5760 x 1440 dpi. Giao tiếp: USB. Tốc độ in Văn bản nháp - Memo, A4 (Đen trắng#1/Màu#2) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút . Sử dụng mực: CT00V100 Black,CT00V200 Cyan,CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow .Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019, Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***3,200,000***
24	**Máy in phun màu Epson L3250**	**Khổ giấy A4, In phun màu đa chức năng (in, Copy, Scan), Giao tiếp:USB 2.0; Wi-Fi, Đô phân giải:5760 x 1440 dpi, Tốc độ in Văn bản nháp - Memo, A4 (Đen trắng#1/Màu#2) Tối đa 33.0 trang/phút hoặc 15.0 trang/phút. Tốc độ in ISO 24734, A4 (Đen trắng/Màu) Tối đa 10.0 ảnh/phút hoặc 5.0 ảnh/phút ,Sử dụng mực:CT00V100 Black,CT00V200 Cyan,CT00V300 Magenta , CT00V400 Yellow . Hệ điều hành tương thích Windows XP / XP Professional / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10. Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019, Mac OS X 10.6.8 trở lên *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***3,930,000***
25	**Máy in phun màu Epson EcoTank L3550**	**Print, Scan and Copy , Khổ giấy A4 Độ phân giải in tối đa 4800 x 1200 dpi, Copy Độ phân giải sao chép tối đa 600 x 600 dpi , Scan Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dpi Tốc độ in (Đen / Màu) Lên đến 33,0 trang/phút / 20,0 trang/phút. Copy Tốc độ sao chép đơn giản: Lên tới 10,8 ipm / 5,5 ipm. Scan Tốc độ quét Đơn sắc 200 dpi 11 giây/ Màu 200 dpi 28 giây Giao tiếp : USB 2.0, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct Sử dụng mực 003 Black (4.300 trang) / Cyan Magenta Yellow (7.300 trang)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***5,640,000***
26	**Máy in phun màu EPSON L4150**	**IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4. Độ phân giải 5760x1440. Tốc độ in 10.5ipm (đen), 5.0ipm (màu). Kết nối USB 2.0, Wifi, Wifi Direct. Tốc độ copy 7.7ipm (đen), 3.8ipm (màu). Tốc độ scan 11sec (đen), 28sec (màu). XÀI MỰC C13T03Y100 ,C13T03Y200 , C13T03Y300, C13T03Y400 *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***6,150,000***
27	**Máy in phun đơn sắc (trắng đen) EPSON M2140**	**Máy in phun đơn sắc (In phun trắng đen) đa chức năng A4 . In, Scan, Copy . Cổng kết nối USB 2.0 Độ phân giải tối đa : Print: 1200 x 2400 dpi, Scan: 1200 x 2400 dpi, Copy: 600 x 600 dpi Tốc độ in A4 (Đen): Tối đa 39 ppm. Tốc độ sao chép Simplex (Đen): Tối đa 17 ipm Tốc độ quét 200dpi: 12 giây / 27 giây. Sử dụng mực C13T01P100; C13T03Q100**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành	***6,400,000***
28	**Máy in Epson L4160**	**IN, SCAN, COPY, in phun 4 màu, khổ A4, độ phân giải 5760x1440 dpi. Tốc độ in 10.5ipm (đen), 5.0ipm (màu). In tự động 2 mặt. Tốc độ Copy 7.7ipm (đen), 3.8ipm (màu), Độ phân giải scan 1200x2400, tốc độ scan 11sec (đen), 28sec (màu). In qua thẻ nhớ, hỗ trợ thẻ nhớ SD ngoài. Man hình màu LCD 1.4". Kết nối USB 2.0, Wifi, Wifi Direct. 4 bình mực rời in được 7.500 trang (đen), 6.000 trang (màu). Sử dụng mực C13T03Y100 Black,C13T03Y200 Cyan ,C13T03Y300 Magenta , C13T03Y400 Yellow ,*** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***Liên hệ***

29	**Máy in phun màu EPSON L4260**	**Khổ giấy: A4, IN, SCAN, COPY, in 2 mặt, Wifi, Giao tiếp:USB 2.0, Wi-Fi , Độ phân giải:5760 x 1440 dp, Tốc độ:In trắng đen/màu: 10.5 ipm / 5.0 ipm,Sử dụng mực: Epson C13T03Y100/C13T03Y200/C13T03Y300/C13T03Y400 .** ***** Lưu ý: Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***7,200,000***
30	**Máy in phun màu EPSON M3170 (Wi-Fi)**	**Khổ giấy: A4, Print, Scan, Copy, Fax with ADF** **Tốc độ in Lên đến 39 trang/phút , ISO 24734, A4 (Đen); Một mặt: Lên đến 20 ipm, Duplex: 9,0 ipm** **Tốc độ sao chép ISO 29183, A4, Một mặt (Đen) Lên đến 17 ipm** **Tốc độ fax (Tốc độ truyền dữ liệu) Lên tới 33,6 kbps, Xấp xỉ. 3 giây/trang** **Độ phân giải tối đa in 1200 x 2400 dpi (with Variable-Sized Droplet Technology)** **Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dpi** **Độ phân giải Fax Lên đến 200 x 200 dpi** **Giao tiếp USB 2.0 , Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct** **Hệ điều hành tương thích Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10** **Windows Server 2003/2008/2012/2016/2019** **Chỉ hỗ trợ chức năng in cho hệ điều hành Windows Server** **Mac OS X 10.6.8 trở lên** **Sử dụng mực:**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***7,900,000***
	EPSON STYLUS L5290 (WiFi)	**Khổ giấy A4 - In, Scan, Copy, Fax with ADF** **Độ phân giải tối đa: 5760 x 1440 dpi** **Tốc độ:Khi in trên Giấy ảnh bóng cao cấp Epson , Ảnh mặc định - 10 x 15 cm / 4 x 6 " Xấp xỉ. 69 giây mỗi ảnh (Có viền) / 90 giây mỗi ảnh (Không viền)** **Tốc độ IN Bản nháp, A4 (Đen / Màu): Lên tới 33 trang/phút / 15 trang/phút*2** **Tốc độ in có thể khác nhau tùy thuộc vào cấu hình hệ thống, chế độ in, độ phức tạp của tài liệu , không bao gồm thời gian xử lý trên máy chủ.** **Giao tiếp : USB 2.0 , Mạng: Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct** **Khả năng tương thích của hệ điều hành:** **Windows XP / XP Chuyên nghiệp / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10** **Máy chủ Windows 2003/2008/2012/2016/2019** **Chỉ hỗ trợ chức năng in cho hệ điều hành Windows Server** **Mac OS X 10.6.8 trở lên** **Sử dụng mực : Mực 003: C13T00V100 , C13T00V200, C13T00V300, C13T00V400 . Đen (4.500 trang); Xanh/Đỏ /Vàng (7.500 trang)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***8,340,000***
31	**Máy in phun màu EPSON L6170**	**Khổ giấy: A4, IN, SCAN, COPY, ADF, in 2 mặt, Wifi, Giao tiếp:USB 2.0, Ethernet, Độ phân giải tối đa :4800 x 1200 dpi , Tốc độ:In trắng đen/màu: 15 ipm / 8.0 ipm, Sử dụng mực: Epson C13T03Y100/ C13T03Y200/ C13T03Y300/ C13T03Y400 .** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước)	***9,700,000***
32	**Máy in phun màu EPSON L6460**	**Khổ giấy: A4, Print, Scan, Copy, in 2 mặt** **Độ phân giải: Print: 4800 x 1200 dpi; Scan: 1200 x 2400 dpi; Copy: 600 x 600 dpi** **Tốc độ in: Lên tới 37.0 ppm / 23.0 ppm (Draft, A4 (Black / Colour)** **Tốc độ Copy lên tới 12.0 ipm / 6.0 ipm (ISO 29183, A4 Simplex Flatbed (Black / Colour))** **Kích thước quét tối đa: 216 x 297 mm** **Tốc độ quét:** **200dpi: 12 sec / 27 sec (Flatbed (Black / Colour))** **200dpi: 6.0 ipm (ADF Monochrome (Simplex / Duplex))** **200dpi: 5.0 ipm (ADF Colour (Simplex / Duplex))** **Giao tiếp : USB 2.0 , Wireless IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct, Ethernet** **Sử dụng mực: Mực Epson 008 (C13T06G100 Black/ C13T06G200 Cyan/ C13T06G300 Magenta/ C13T06G400 Yellow)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***9,190,000***
33	**Máy in phun màu EPSON L6260 (Wi-Fi)**	**Print, Scan, Copy** **Khổ giấy Legal (8.5 x 14"), 8.5 x 13", Letter, A4, B5, A5, A6, Hagaki (100 x 148 mm), 16K (195 x 270 mm),** **Indian-Legal (215 x 345 mm), B6, 5 x 7", 4 x 6", Envelopes #10, DL, C6** **Printing Độ phân giải tối đa 4800 x 1200 dpi (with Variable-Sized Droplet Technology), Tốc độ Up to 33.0 ppm / 20.0 ppm** **Scanning Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dp** **Copying Độ phân giải bản sao tối đa 600 x 600 dp . Maximum Copies from Standalone 99 copies** **Giao tiếp USB 2.0, Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct** **Phần mềm máy in Khả năng tương thích hệ điều hành Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10** **Windows Server 2003 /2008 / 2012 / 2016 / 2019** **Only printing and scanning functions are supported for Windows Server OS** **Mac OS X 10.6.8 or later** **Sử dụng mực: C13T03Y100 Black; C13T03Y200 Cyan; C13T03Y300 Magenta; C13T03Y400 Yellow** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***8,100,000***
34	**Máy in phun màu EPSON L6270**	**Print, Scan, Copy with ADF** **Khổ giấy Legal (8.5 x 14"), 8.5 x 13", Letter, A4, B5, A5, A6, Hagaki (100 x 148 mm), 16K (195 x 270 mm),** **Indian-Legal (215 x 345 mm), B6, 5 x 7", 4 x 6", Envelopes #10, DL, C6** **Printing Độ phân giải tối đa 4800 x 1200 dpi (with Variable-Sized Droplet Technology) , Tốc độ Up to 33.0 ppm / 20.0 ppm** **Scanning Độ phân giải quang học 1200 x 2400 dpi** **Copying Độ phân giải bản sao tối đa . Maximum Copies from Standalone 99 copies** **Giao tiếp USB 2.0, Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct** **Phần mềm máy in Khả năng tương thích hệ điều hành Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10** **Windows Server 2003 /2008 / 2012 / 2016 / 2019** **Only printing and scanning functions are supported for Windows Server OS** **Mac OS X 10.6.8 or later** **Sử dụng mực: C13T03Y100 Black; C13T03Y200 Cyan; C13T03Y300 Magenta; C13T03Y400 Yellow** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***9,200,000***
35	**Máy in phun màu EPSON L6290**	**Kiểu máy in In phun màu. Khổ giấy: A4, In tự động 2 mặt Yes (Up to A4) . Print - Scan - Copy - Fax** **Độ phân giải tối đa : Print: 1200 dpi; Copy: 600 dpi; Scan: 1200 dpi; Fax: 200 dpi .** **Tốc độ in Photo Default - 10 x 15 cm / 4 x 6 " *1: Approx. 69 sec per photo*2 / 92 sec per photo** **Draft, A4 (Black / Colour): Up to 33.0 ppm / 20.0 ppm** **ISO 24734, A4 Simplex (Black / Colour): Simplex: Up to 15.5 ipm / 8.5 ipm** **ISO 24734, A4 Duplex (Black / Colour): Duplex: Up to 6.5 ipm / 4.5 ipm** **First Page Out Time from Ready Mode (Black / Colour): Approx. 9 sec / 15 sec** **Sử dụng mực: C13T03Y100 (Black) (7.500 trang tiêu chuẩn độ che phủ 5%) / C13T03Y200(Cyan)/ C13T03Y300(Magenta)/ C13T03Y400(Yellow) (6.000 trang tiêu chuẩn độ che phủ 5%)** **Hệ điều hành tương thích Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10** **Windows Server 2003 /2008 / 2012 / 2016 / 2019** **Only printing and scanning functions are supported for Windows Server OS** **Mac OS X 10.6.8 or later** **Cổng kết nối USB: USB 2.0, Network: Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***9,300,000***

36	**Máy in phun màu Đa chức năng Epson L6490 Wifi**	**In - Copy - Scan - Fax- in 2 mặt** **Độ phân giải in tối đa 4800 x 1200 dpi , Độ phân giải bản copy tối đa 600 x 600 dpi , Độ phân giải fax tối đa 200 x 200 dpi** **Tốc độ in tối đa 37 trang/phút (đen trắng) hoặc 23 trang/phút (màu). Thời gian in bản đầu tiên Một mặt: Tối đa 7.0 giây(đen trắng)/11.0 giây (màu). Tốc độ copy một mặt: Tối đa 12 ảnh/phút hoặc 6 ảnh/phút** **Cổng kết nối : USB 2.0, Wireless IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct, Ethernet** **Sử dụng mực: Mực Epson 008 (C13T06G100 Black/ C13T06G200 Cyan/ C13T06G300 Magenta/ C13T06G400 Yellow)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***9,870,000***
37	**Máy in phun màu EPSON L8050 wifi**	**Loại máy: In phun màu tiếp mực ngoài 6 màu** **Khổ giấy A4 - Độ phân giải tối đa tối đa 5760 x 1440 dpi - Tốc độ in trắng/đen tối đa 22 trang / phút** **Kết nối USB 2.0 , Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct** **Mực in sử dụng: Mực in 057 đen/xanh/đỏ/vàng/lai xanh/lai đỏ,** **Hệ điều hành hỗ trợ** **Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10 / 11** **Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 / 2022** **Mac OS X 10.9.5 or later** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***6,500,000***
38	**EPSON STYLUS L805 Wifi**	**Khổ giấy A4 - 5.760x 1440 dpi - 34ppm color/34 ppm black, Kích thướt giọt mực nhỏ 1.5pl- 6 color – USB 2.0 - Dùng mực in liên tục chính hãng C13T673100/200/300/400/500/600** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***Liên hệ***
39	**EPSON STYLUS L850**	**Khổ giấy A4 - 5.760x 1440 dpi - 37/38ppm - 6 color – USB 2.0, Hỗ trợ in từ thẻ --Scan 1200x2400dpi - 48 bit màu, Copy đen 3 giây/trang A4, Copy màu 5 giây/trang A4, Dùng mực in liên tục chính hãng C13T673100/200/300/400/500/600** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***11,900,000***
40	**EPSON STYLUS L1300**	**In phun 4 màu, khổ A3, độ phân giải 5760x1440dpi, 5 bình mực lớn rời in được 12,800 trang (2 bình đen) . Tốc độ in 30 trang/phút (Đen) và 17 trang/phút (Màu) . Kích thước giọt mực nhỏ 3pl. Kết nối USB 2.0- Dùng mực in liên tục chính hãng C13T6641/6642/6643/6644 ,** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***11,300,000***
41	**EPSON STYLUS L1800**	**Khổ giấy A3 - 5.760x 1440 dpi - 15 trang đen A4/phút và 15 trang màu A4/phút - 6 color - 6 bình mực lớn rời 70ml – USB 2.0 Port - Dùng mực in liên tục chính hãng C13T673100/200/300/400/500/600 ,** ***** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***15,900,000***
42	**Máy in phun màu Epson L18050 (Wi-Fi)**	**Khổ giấy A3, Độ phân giải tối đa 5760 x 1440 dpi ,Lượng mực tối thiểu 1,5 pl.** **Tốc độ in tối đa lên tới 22 trang/phút .** **Cổng kết nối : USB 2.0, Wi-Fi IEEE 802.11b/g/n, Wi-Fi Direct** **Hệ điều hành tương thích:** **Windows XP SP3 / XP Professional x64 SP2 / Vista / 7/8/8.1/10/11** **Windows Server 2003/2008/2012/2016/2019/2022** **Chỉ hỗ trợ chức năng in và quét cho Hệ điều hành Windows Server** **Mac OS X 10.9.5 hoặc cao hơn.** **Sử dụng mực : Black 0571 - Cyan 0572 - Magenta 0573 - Yellow 0574 - Light Cyan 0575 - Light Magenta 0576**	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***16,700,000***
43	**Máy in phun đa chức năng A3 Epson L15150**	**Tính năng: Print, Scan, Copy, Fax** Cổng kết nối: USB: USB 2.0, Network: Ethernet, Wi-Fi IEEE 802.11 b/g/n, Wi-Fi Direct Độ phân giải tối đa: Print: 4800 x 2400 dpi; Scan: 1200 x 2400 dpi; Copy: 600 x 600 dpi; Fax: Up to 200 x 200 dpi Tốc độ in Photo Default - 10 x 15 cm / 4 x 6 " *1: Approx. 43 sec per photo (Border) / 52 sec per photo (Borderless) Draft, A4 (Black / Colour): Up to 32.0 ppm / 22.0 ppm ISO 24734, A4 Simplex (Black / Colour): Up to 25.0 ipm / 12.0 ipm ISO 24734, A4 Duplex (Black / Colour): Up to 16.0 ipm / 9.0 ipm ISO 24734, A3 Simplex (Black / Colour): Up to 13.5 ipm / 6.0 ipm ISO 24734, A3 Duplex (Black / Colour): Up to 10.0 ipm / 5.0 ipm Tốc độ Fax Up to 33.6 kbps, Approx. 3 sec/page Tốc độ quét Scan Speed (Flatbed / ADF (Simplex | Duplex)):200dpi, Black: 5 sec / Up to 26.0 ipm | 11.5 ipm . 200dpi, Colour: 10 sec / Up to 9.0 ipm | 6.0 ipm Tốc độ sao chép ISO 29183, A4 Simplex Flatbed (Black / Colour): Up to 23.0 ipm / 10.0 ipm ISO 24735, A4 Simplex ADF (Black / Colour): Up to 22.5 ipm / 10.0 ipm ISO 24735, A4 Duplex ADF (Black / Colour): Up to 15.5 ipm / 7.5 ipm Mực in Maintenance Box: C12C934591 Pigment Black Ink Bottle: 7,500 pages - 008 (C13T06G100 / C13T06G199 (Indonesia)) Pigment Cyan Ink Bottle: 6000 pages - 008 (C13T06G200 / C13T06G299 (Indonesia)) Pigment Magenta Ink Bottle: 6000 pages - 008 (C13T06G300 / C13T06G399 (Indonesia)) Pigment Yellow Ink Bottle : 6000 pages - 008 (C13T06G400 / C13T06G499 (Indonesia) Hệ điều hành tương thích Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8.1 / 10, Windows Server 2003 / 2008 / 2012 / 2016 / 2019 . Mac OS X 10.6.8 or later	Bảo hành 24 tháng (Khách hàng tự đăng ký bảo hành điện tử với hãng) hoặc theo số trang in ghi trên phiếu hướng dẫn đăng ký bảo hành kèm máy (tùy theo điều kiện nào đến trước).	***22,500,000***
44	**Máy in phun màu HP Ink Tank 315 Z4B04A**	eAIO (in, scan , copy) - sử dụng bộ đầu phun liên tục In khổ A4, tốc độ in (letter): 19/15 trang / phut (den/màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 13 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 dpi * 1200 dpi (đen), 4800*1200dpi (màu) . Bộ vi xử lí 800 Mhz.. Ngôn ngữ in : HP PCL 3 GUI . Loại hình scan : scan mặt phẳng. Copy lên tới 7/2 trang (chất lượng cao) . Khay giấy vào : khay 60 trang, khay giấy ra 25 trang . Màn hình điều khiển : icon LCD . Công suất in tối đa / tháng : 1,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 400 đến 800 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0 Sử dụng mực : HP GT51 (M0H57AA), GT52 (M0H54AA/55AA/56AA)	**12 th**	***3,250,000***
45	**Máy in phun màu HP Ink Tank 415 Z4B53A**	eAIO (in, scan , copy, mạng không dây) - sử dụng bộ đầu phun liên tục In khổ A4, tốc độ in (letter): 19/15 trang / phut (den/màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 13 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 dpi * 1200 dpi (đen), 4800*1200dpi (màu) . Bộ vi xử lí 800 Mhz.. Ngôn ngữ in : HP PCL 3 GUI . Loại hình scan : scan mặt phẳng. Copy lên tới 7/2 trang (chất lượng cao) . Khay giấy vào : khay 60 trang, khay giấy ra 25 trang . Màn hình điều khiển : icon LCD . Công suất in tối đa / tháng : 1,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 400 đến 800 trang . Kết nối căn bản : Wireless, USB, Wi-Fi Direct Sử dụng mực : HP GT51 (M0H57AA), GT52 (M0H54AA/55AA/56AA)	**12 th**	***3,440,000***
46	**Máy in phun màu HP Smart Tank 580 All-in-One Printer (1F3Y2A)**	Loại máy: Máy in phun màu đa năng Chức năng: Print, copy, scan Khổ giấy in: Tối đa khổ A4 Tốc độ in: Văn bản chất lượng Up to 12 ppm, văn bản nháp Up to 22 ppm Độ phân giải: Up to 1200 x 1200 rendered dpi Bộ nhớ ram: 64MB Chuẩn kết nối: 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Wi-Fi 802.11b/g/n; 1 Wi-Fi Direct Chức năng đặc biệt: In mạng không dây có sẵn Mực in sử dụng: HP GT53, GT53XL, GT52 C/M/Y	**12 th**	***3,670,000***

Dot Matrix - Máy In kim				
1	EPSON LQ 310	Máy in kim, Khổ giấy A4 - 24 Pin - 416 ký tự/ giây, giao diện kết nối Parallel & USB Port , 1 bản chính + 3 bản sao *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	12th *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson	***5,300,000***
2	Máy in kim Epson LQ 590 II	Lưu ý : không nâng được card mạng Chức năng Máy in kim . Khổ giấy A4 .Số lượng đầu kim 24 kim , khổ hẹp Số lượng copy 1 bản chính + 6 bản sao Cổng kết nối USB 2.0 Sử dụng mực Mã Ribbon C13S015589 *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	12th *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	***Liên hệ***
3	Máy in kim Epson LQ-780	Máy in kim, Khổ giấy A4, 24 kim, 6 bản sao Độ phân giải in 360 x 180 dpi Tốc độ in 487 cps (10cpi) Kết nối USB 2.0 , Parallel	12th *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	***15,900,000***
4	EPSON LQ 2.190	Máy in kim, Khổ giấy A3 - - giao diện kết nối USB *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson (Hóa đơn, serial sản phẩm,...)	12th *** Lưu ý: Khách hàng tư đăng ký bảo hành điện tử với hãng epson	***17,600,000***
Laser Jet - Máy In Laser				
1	CANON LBP 6030	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 . Giấy vào Khay giấy cassette 150 tờ, Kết nối Cổng USB 2.0 tốc độ cao, Mực Catridge 325 (1,600 trang), Công Suất 5,000 trang / tháng	12th	***2,750,000***
2	CANON LBP 6030B	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 . Kết nối Cổng USB 2.0 , Mực Catridge 325 (1,600 trang)	12th	***3,230,000***
3	CANON LBP 6030W	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 600x600dpi - Bộ nhớ 32MB Ram - Tốc độ in 18 trang/phút, in khổ A4 - Giấy vào Khay giấy cassette 150 tờ,Kết nối Cổng USB 2.0 tốc độ cao, Wi-Fi 802.11b/g/n (WPS Easy Set Up) , Mực Catridge 325 (1,600 trang), Công Suất 5,000 trang / tháng, Màu trắng	12th	***3,480,000***
4	CANON LBP 2900	Khổ giấy A4 - Độ phân giải tối đa 2.400x600dpi - Bộ nhớ 2MB Ram - Tốc độ in tối đa 12 trang/phút Khay giấy Khay trước 150 tờ. Khay tay 1 tờ, Kết nối Cổng USB 2.0 , Mực Cartridge 303 (2,000 trang, khổ A4)	12th	***5,550,000***
5	CANON MF 3010 AE	Print - Scan - Copy. Tốc độ in, Scan 18 trang/phút (A4) . Độ phân giải in 1200 x 600dpi. Bộ nhớ 64MB Khay giấy Khay cassette 150 tờ. Tốc độ Copy 18 bản/ phút. Độ phân giải copy 600 x 600dpi Máy quét CIS, 24-bit, Scan kéo . Độ phân giải quét 600 x 600dpi (quang học), 9600 x 9600dpi (nội suy) Kết nối USB 2.0 tốc độ cao. Mực Catridge 325 (1,600 trang) . Công Suất tối đa 8.000 trang / tháng	12th	***4,550,000***
6	CANON LBP 6230DN	Khổ giấy A4 - Độ phân giải 2400x600dpi - Bộ nhớ 64MB- Tốc độ in 25 trang/phút, in khổ A4 - Khay giấy cassette 250 tờ, khay đa mục đích 1 tờ, Canon Mobile Printing (in qua thiết bị di động),Kết nối USB 2.0, IN 2 MẶT, **Network** , Mực Catridge 326 (~2000 trang), Công Suất 8,000 trang / tháng	12th	***Liên hệ***
7	MÁY IN CANON LBP 121DN	Khổ giấy A4 - Độ phân giải Lên đến 600 x 600 dpi , Bộ nhớ 256 MB , Tốc độ in .Lên đến 29 trang/phút, in 2 mặt lên đến 18 trang/phút . ,Kết nối USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX . Sử dụng mực 071: 1,200 trang (MỰc theo máy in ít hơn mực mua mới) . Hệ điều hành tương thích : Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux, Chrome OS	12th	***4,890,000***
8	MÁY IN CANON LBP 122DW	Khổ giấy A4 - Độ phân giải Lên đến 600 x 600 dpi , Bộ nhớ 256 MB , Tốc độ in Lên đến 29 trang/phút, in 2 mặt lên đến 18 trang/phút . ,Kết nối USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX , Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure Mode, WPS, Direct Connection). . Sử dụng mực 071: 1,200 trang (MỰc theo máy in ít hơn mực mua mới) . Hệ điều hành tương thích : Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux, Chrome OS	12th	***4,830,000***
9	MÁY IN CANON LBP 246DW	Khổ giấy A4, In laser trắng đen,in mạng, wifi , in 2 mặt tự động Độ phân giải tối đa 600 x 600 dpi Bộ nhớ1GB Màn hìnhLCD 5 dòng Kết nốiUSB, Network, Wifi Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10/11, macOS 10.13 hoặc mới hơn	12th	***7,800,000***
10	CANON LBP 226Dw	Máy in laser trắng đen.Màn hình LCD trắng đen 5 dòng.Tốc độ tối đa : 38 trang / phút khổ A4. Khổ giấy tối đa : A4.Độ phân giải : 600 x 600 dpi. Bộ nhớ chuẩn : 1GB. In qua mạng Lan có dây và không dây WiFi. In hai mặt tự động. In bảo mật Secure Print, In trực tiếp từ thẻ nhớ USB với file định dạng JPEG/TIFF/PDF. . Khay giấy tiêu chuẩn : 250 tờ. Khay tay : 100 tờ. Cổng kết nối : USB 2.0 Hi-Speed, 10BASE-T/100BASE-TX/1000Base-T, Wireless 802.11b/g/n, Wireless Direct Connection. Hộp mực Cartridge 057 3.100 trang A4 và 057H 10.000 trang A4 với độ phủ mực tiêu chuẩn. Công suất in hàng tháng : 80,000 trang. Công suất in khuyến nghị hàng tháng : 750 - 4000 trang.	12th	***10,200,000***
11	CANON LBP 243DW	in khổ A4 , in mạng, wifi - in 2 mặt tự động Tốc độ in 36 trang/phút, Độ phân giải 600 x 600 dpi Bộ nhớ 1GB Màn hình LCD 5 dòng Kết nối USB, Network, Wifi Sử dụng Mực in Canon 070	12th	***6,800,000***
12	Máy in Canon LBP 913W	Print A4, In laser trắng đen đơn năng, wifi Độ phân giải: 600 x 400 dpi, 600 x 600 dpi . Bộ nhớ thiết bị 256 MB Tốc độ in tối đa 22 trang/phút Giao tiếp: USB 2.0 ,Wi-Fi . Màn hình LCD 5 dòng Sử dụng mực: Mực Cart 050 (2,500 trang với độ phủ 5%), Drum 050 (10,000 trang) Hệ điều hành tương thích Windows® 10, Windows® 8.1, Windows® 7, Windows Server® 2016, Windows Server® 2012 R2, Windows Server® 2012, Windows Server® 2008 R2, Windows Server® 2008, Mac® OS X 10.8.5 & up *1, Linux *1	12th	***7,250,000***
13	Máy in CANON MF 237W	In-Scan-Copy-Fax- ADF, In mạng, WiFi, Màn hình cảm ứng 6 dòng, Tốc độ in 23 trang/phút (A4),Độ phân giải in 600 x 600dpi, 1200 x 1200dpi (equivalent), Bộ nhớ 256 MB, Máy quét 24-bit, Scan kéo, Scan đẩy, Scan to Cloud, Tốc độ quét mặt kính 4 giây / trang (Color) - 3 giây/trang (BW), Tốc độ quét ADF 20 / 15 ipm (BW/ Color), Độ phân giải quét 600 x 600dpi (quang học), 9600 x 9600dpi (nội suy), Tốc độ copy 23 bản/phút, Độ phân giải copy 600 x 600dpi, Máy copy Chỉ copy đơn sắc tối đa 999 bản, Tính năng sao chụp Memory Sort, 2 on 1, 4 on 1, ID Card Copy, Tốc độ Fax 33.6 Kbps, Độ phân giải Fax 200 x 400 dpi, Bộ nhớ Fax 256 trang, Khay nạp giấy tài liệu tự động ADF 35 tờ, Khay giấy Khay giấy cassette 250 tờ, khay tay 1 tờ, Kết nối USB 2.0 tốc độ cao, Ethernet, WiFi, Mực Catridge 337 (2,400 trang), Công Suất 15.000 trang / tháng	12th	***7,650,000***
14	Máy in CANON MF271dn	Loại máy: Máy in laser trắng đen đa chức năng Chức năng: In mạng lan, Copy, Scan màu Khổ giấy in: tối đa A4 Tốc độ in: tối đa 29 trang/phút (A4) Độ phân giải: tối đa 2.400 x 600 dpi Bộ nhớ : 256MB Chuẩn kết nối: USB 2.0, ethernet 10/100 Sử dụng Cartridge 071: 1.200 trang A4 với độ phủ mực tiêu chuẩn, mực theo máy sẽ ít hơn mực mua mới	12th	***6,500,000***

15	**Máy in CANON MF272DW**	Loại máy: Máy in laser trắng đen đa chức năng Chức năng: In mạng lan - wifi, Copy, Scan màu Khổ giấy in: tối đa A4 Tốc độ in: tối đa 29 trang/phút (A4) Độ phân giải: tối đa 2.400 x 600 dpi Bộ nhớ : 256MB Chuẩn kết nối: USB 2.0, ethernet 10/100, wifi 802/11 b/g/n Sử dụng Cartridge 071: 1.200 trang A4 với độ phủ mực tiêu chuẩn, mực theo máy sẽ ít hơn mực mua mới	**12th**	***9,500,000***
	Máy in CANON MF269dw II	Máy in laser trắng đen đa chức năng Khổ A4 . In, Quét, Sao chép, Fax Tốc độ in (A4): Lên đến 28 trang/phút Độ phân giải: in 600 x 600 dpi Bộ nhớ : 256 MB Chuẩn kết nối: USB 2.0 có dây tốc độ cao, 10Base-T/100Base-TX , Wi-Fi Sử dụng mực Canon: 051 (~ 1.700 trang) , 051H (~ 4.100 trang). Drum Cartridge 051: 23.000 trang Hệ điều hành tương thích Windows®, Windows Server®, Mac® OS, Linux	**12th**	***18,550,000***
16	**Máy in Canon MF441dw**	Đa chức năng đơn sắc 3 trong 1 . In, Quét, Sao chép . Tốc độ in: Lên đến 33 ppm (A4) . Bộ nhớ 1 GB Khổ giấy A4, B5, A5, A6, Letter, Legal, Statement (min. 105 x 148 mm to max. 215.9 x 355.6 mm) Độ phân giải tối đa: in 600 x 600 dpi , Sao chép 600 x 600 dpi, Quét quang học mặt kính lên đến 600 x 600 dpi , Quét quang học khay nạp lên đến 300 x 300 dpi, Quét tăng cường bằng phần mềm lên đến 9,600 x 9,600 dpi Giao tiếp USB 2.0; Wi-Fi 802.11b/g/n Sử dụng mực Mực Canon 057 (3.100 trang) Kích thước xấp xỉ 453 x 464 x 392 mm . Trọng lượng xấp xỉ 16.2 kg	**12th**	***21,900,000***
17	**Máy in Canon imageCLASS MF445dw**	Khổ A4 , In, Sao chép, Quét, Fax . Tốc độ in (A4): Lên tới 38 trang/phút • Độ phân giải khi in 600 x 600 dpi . Độ phân giải khi sao chép 600 x 600 dpi • Độ phân giải khi quét Quang học Mặt kính: lên tới 600 x 600 dpi Độ phân giải khi quét Quang học Khay nạp giấy: lên tới 300 x 300 dpi • Độ phân giải Fax Lên tới 400 x 400 dpi Giao diện kết nối Có dây: USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Không dây Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS easy Setup, Direct Connection) Cartridge Mực Cartridge 057: 3.100 trang (Dung lượng ống mực tuân theo chuẩn ISO/IEC 19798. Hệ điều hành tương thích Windows® 10, Windows® 8.1, Windows® 7, Windows Server® 2019, Windows Server® 2016, Windows Server® 2012 R2, Windows Server® 2012, Windows Server® 2008 R2, Windows Server® 2008	**12th**	***23,400,000***
18	**Máy in Canon IR2206N**	Khổ giấy : A3,B4,A4R,A4,B5,B5R,A5,A5R,India-LGL, FOOLSCAP, Envelope (COM 10, Monarch, ISO-C5, DL) - Tính năng : In, Scan, Copy - Độ phân giải : 600 x 600 dpi - Giao tiếp : Ethernet 100Base-TX/10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b/g/n);USB 2.0 - Tốc độ : 22 trang/phút (A4), 11 trang/phút (A3) - Bộ nhớ : 512 MB - Màn hình : Màn hình cảm ứng có giao diện Tiếng Việt - Loại giấy : Khay cassette: 64-90gsm,Loại giấy:Giấy thường (64-90gsm);Giấy tái chế (65-80gsm);Giấy màu (64-80gsm);Giấy đục lỗ sẵn (75-80gsm) - Sử dụng mực : Drum NPG-59, Mực NPG-59 - Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 10/ 8.1/ 7, Windows Server 2008/ 2008 R2/ 2012/ 2012 R2/ 2016, Mac OS X 10.9.5 trở lên - Kích thước : 622 x 589 x 607mm (với bộ ADF) , Khối lượng : 35.5 kg (với bộ ADF)	**12th**	***Liên hệ***
19	**Máy in CANON LBP 215x**	**Tốc độ in 38 trang/phút, in khổ A4, 2 mặt tự động, Độ phân giải 600 x 600dpi, 1200 x 1200dpi, 2400 x 600 dpi, Bảng điều khiển Màn hình LCD cảm ứng màu , WVGA 5.0", Bộ nhớ 1GB, Giấy vào Khay giấy cassette 250 tờ, khay tay 100 tờ , Khay giấy cassette (chọn thêm) 550 tờ, new Ngôn ngữ in UFR II, PCL, PostScript 3, PDF, XPS, Kết nối USB 2.0 tốc độ cao, Ethernet, Canon Mobile Printing (in qua thiết bị đi động) , Công Suất 80,000 trang / tháng, Mực Cartridge 052 (3.100 trang) , 052H (9.200 trang)**	**12th**	***9,950,000***
20	**CANON LBP 8100N**	**In Laser A3, Tốc độ in A4: 30 trang/phút; A3: 15 trang/phút, Độ phân giải 600 x 600dpi, 1200 x 1200dpi (tương đương), Bộ nhớ 128 MB, Giấy vào Khay giấy cassette 250 tờ, khay tay 100 tờ, Kết nối USB 2.0 tốc độ cao, Network, Mobile Print Canon Mobile Printing, Canon Print Service, Ngôn ngữ in UFRII, Mực Cartridge 333 (khoảng 10,000 trang), Công Suất 50,000 trang / tháng**	**12th**	***Liên hệ***
	Máy in Canon LBP458x	Khổ giấy: A3/A4 Độ phân giải in 600x600dpi Tốc độ in A4/Letter43ppm , 2 mặt: 43ppm(A4) hoặc 21,5 tờ/phút - A3 Bộ nhớ thiết bị 2GB Sử dụng mực Cartridge 062: 11.000 trang (Theo máy: 6.400 trang) Hệ điều hành tương thíchWindows®,WindowsServer®,Mac®OS,Linux,ChromeOS Giao tiếp : Có dây USB2.0HighSpeed,10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Không dây Wi-Fi 802.11b/g/n (Chế độ cơ sở hạ tầng, WPS, Kết nối trực tiếp)	**12th**	***53,700,000***
21	**BROTHER HL 2321D**	**Khổ giấy A4, Máy in Laser đen trắng, IN 2 MẶT, Tốc độ in tối đa 30 trang/ phút , Chức năng Duplex tối đa 7trang/phút , Độ phân giải 2400x600dpi , Bộ nhớ 8MB , Giao tiếp Hi Speed USB 2.0 , Khay giấy trong : 250 trang , Sử dụng : Mực TN-2385 (2.600 trang A4) , Drum DR-2385 (12.000 trang A4)**	**24th**	***3,100,000***
22	**BROTHER HL B2100D**	**- Tốc độ in (A4): 34 trang / phút . - Độ phân giải: 1200 x 1200 dpi (2400 x 600 dpi mở rộng) - Khay giấy vào: 250 tờ .- Khay nạp giấy thủ công: 1 tờ. - Khay giấy ra: 150 tờ - Kích thước giấy: A4, Letter, B5(JIS), B5(ISO), A5, A5(Long Edge), B6(JIS), A6, Executive, Legal, A4 Short, Folio, 16K(195x270mm), Mexico Legal, India Legal - Định lượng giấy (khay nạp giấy thủ công): 60 – 230 gsm. Ngôn ngữ in: PCL6. Tốc độ bộ xử lý: 600 MHz - Bộ nhớ: 128 MB. Màn hình: LCD 16 ký tự x 1 dòng. Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0 - Sử dụng hộp mực in theo máy: 2,600 trang (TNB027) . Công suất in hàng tháng: 35,000 trang**	**24th**	***3,500,000***
23	**BROTHER HL-L2361DN *****	**Khổ giấy A4,A5 - 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm (A4) - USB Port - Lan - In 2 mặt tự động, chức năng in qua thiết bị di động: AirPrint, Brother Iprint&Scan, Google Cloud Print** (Mực TN2385)	**24th**	***3,600,000***
24	**BROTHER HL-L2366DW *****	**Khổ giấy A4,A5 - 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB Port - Wireless - Lan - In 2 mặt tự động, chức năng in qua thiết bị di động**:AirPrint, Brother Iprint&Scan, Google Cloud Print (Mực TN2385)	**24th**	***4,200,000***
25	**BROTHER HL-B2180DW**	**Màn hình: Màn hình LCD 1 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đơn năng, có wifi . Độ phân giải: Lên đến 1200 x 1200 dpi Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct®); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct®) Tốc độ: Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ: 128 MB Khổ giấy: A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80gsm . Sử dụng mực: TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%) Hệ điều hành hỗ trợ: Windows 10, 11; Server 2012, Server 2012 R2, Server 2016, Server 2019, Server 2022 Kích thước: 356 x 360 x 183 mm . Khối lượng: 7.5 kg**	**24th**	***4,300,000***

26	BROTHER DCP-B7620DW (Bảo hành 12 tháng)	- In + Sao chụp + Quét màu + In đảo mặt tự động - Tốc độ in nhanh (A4): 34 trang / phút . Độ phân giải: 1200dpi x 1200dpi (2400 x 600 dpi mở rộng) - Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, PDF Version 1.7 . Khay giấy vào: 250 tờ - Khay nạp giấy thủ công: 1 tờ . Khay giấy ra: 120 tờ - Kích thước giấy: A4, Letter, B5(JIS), B5(ISO), A5, A5(Long Edge), B6(JIS), A6, Executive, Legal, A4 Short, Folio, 16K(195x270mm), Mexico Legal, India Legal - Bộ nhớ: 256 MB. Màn hình hiển thị: LCD 16 ký tự x 2 dòng - Giao tiếp: Hi-Speed USB 2.0, 10Base-T/100BaseTX, Wifi Dual Band (2.4GHz + 5GHz) . Sử dụng hộp mực in theo máy: 2,600 trang (TNB027) - Công suất in hàng tháng: 35,000 trang Chức năng copy: - Tốc độ copy (A4): 34 bản/phút - Thu nhỏ/phóng to (%): 25% -400% với khả năng tinh chỉnh 1%	12th	5,600,000
27	BROTHER DCP-B7640DW (Bảo hành 12 tháng)	Màn hình Màn hình LCD 2 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đa năng, có đảo mặt, wifi (In, Scan, Copy) Độ phân giải In: Lên đến 1200 x 1200 dpi; Scan: Lên đến 600 x 600 dpi, Copy: Lên đến 600 x 600 dpi Giao tiếp Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct) Tốc độ Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ 256 MB Khổ giấy A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80 gsm ,. Sử dụng mực TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%) Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, 11; Server 2012, Server 2012 R2, Server 2016, Server 2019, Server 2022 Kích thước 410 x 399 x 319 mm. Khối lượng 11.8 kg	12th	5,790,000
28	BROTHER MFC-B7810DW (Bảo hành 12 tháng)	Màn hình Màn hình LCD 2 dòng (16 ký tự) Tính năng Máy in Laser trắng đen đa năng, có đảo mặt, wifi (In, Scan, Copy, Fax) Độ phân giải In: Lên đến 1200 x 1200 dpi, Scan: Lên đến 600 x 600 dpi, Copy: Lên đến 600 x 600 dpi, Fax: 392 dpi Giao tiếp Hi-Speed USB 2.0; Ethernet 10Base-T/100Base-TX; Wi-Fi 2.4GHz: IEEE 802.11b/g/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11g/n (Wi-Fi Direct); Wi-Fi 5GHz: IEEE 802.11a/n (Infrastructure Mode) IEEE 802.11a/n (Wi-Fi Direct) Tốc độ Lên đến 34 trang/phút (A4) . Bộ nhớ 256 MB Khổ giấy A4, Letter, B5 (JIS), B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Mexico Legal, India Legal, Folio, 16K (195x270 mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Loại giấy 80 gsm. Sử dụng mực TNB027: 2,600 trang; DRB027: 12,000 trang (Độ phủ 5%) Hệ điều hành hỗ trợ Windows 10, 11; Server 2012, Server 2012 R2, Server 2016, Server 2019, Server 2022 Kích thước 410 x 399 x 319 mm. Khối lượng 12 kg	12th	6,700,000
29	BROTHER HL-L5100DN	Khổ giấy: A4, B5, A5, A6, letter, Tốc độ in: 42 tr/ph, Độ phân giải: 1200x1200 dpi, Bộ nhớ trong: 512MB , In 2 mặt tự động, In qua mạng, Khay giấy 250 tờ , Khay tay: 50 tờ, Giao tiếp: USB 2.0, Ethernet, Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, IBM Proprinter, Epson FX, PDF version 1.7, XPS Version 1.0, Mobile printing : AirPrint™, Google Cloud Print™ 2.0, Brother iPrint&Scan, Sử dụng hộp mực TN-3428 (3.000 trang) hoặc TN-3448 (8.000 trang) hoặc TN-3478 (12.000 trang), Dum DR-3455 (30.000 trang), Công suất: 50.000 trang / tháng, Có thể mở rộng khay giấy LT-5500 (250 tờ) & LT-6500 (520 tờ)	24th	8,350,000
30	BROTHER DCP L2520D	Khổ giấy A4 - 600x600dpi - 32MB Ram- 30ppm - Khay giấy 250 tờ. Khay tay: 01 tờ, Khay giấy ra: 100 tờ, USB 2.0 - **Printer - Scan - Copy ,In đảo mặt tự động**, mực TN 2385- Drum DR 2385	12th	4,700,000
31	BROTHER DCP B7535DW	Loại máy in : laser trắng đen , Print , Scan , Copy, Khổ máy in : Tối đa khổ A4, Tốc độ in tối đa : 34 trang/phút, Tốc độ copy : 34 bản, Tốc độ xử lý : 600 MHz, Tốc độ scan : 22,5 ipm, Bộ nhớ ram : 128MB, Độ phân giải : 600 x 600 dpi, HQ 1200, Chuẩn kết nối : USB 2.0 , Wireless, Chức năng đặc biệt : In 2 mặt tự động , khả năng kết nối wifi, Mực in sử dụng : TN-B022, Cụm trống : DR-B022, Tương thích với các hệ điều hành : Windows 7 SP1, 8, 8.1, 10, Server 2008,2012 R2, 2016, MacOS V10.10.5, 10.11.x, 10.12.x, CUPS.,LPD/LPRng, Khay giấy : 250 tờ, Khay ADF: 50 tờ	12th	5,500,000
32	BROTHER MFC L2701D	Khổ giấy A4- 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB 2.0 - Khay giấy 250 tờ, Khay nạp tài liệu tự động ADF 35 tờ, Brother IPrint & Scan, AirPrint, Coogle Clout Print, Fax only Windows - **In laser/Fax laser/ Photocopy/ Scan/ In hai mặt tự động (** Mực TN-2385, Drum DR-2385)	12th	5,500,000
33	BROTHER MFC L2701DW	Khổ giấy A4- 2400x600dpi - 32MB Ram - 30ppm - USB 2.0 - Khay giấy 250 tờ - Khay giấy tay 1 tờ , Khay nạp tài liệu tự động ADF 35 tờ, **Brother IPrint & Scan, AirPrint, Coogle Clout Print, Fax only Windows - In laser/Fax laser/ Photocopy/ Scan / In hai mặt tự động/ Wireless (** Mực TN-2385, Drum DR-2385)	12th	6,500,000
34	Máy in HP Laser 108A 4ZB79A	In A4 (1-5 người dùng). Lên đến 20 trang/phút (A4); Độ phân giải Lên tới 1200 x 1200 dpi; (bình thường): Lên tới 600 x 600 dpi, Bộ nhớ 64 MB Khối lượng trang hàng tháng được đề xuất 100 đến 1500 trang; Chu kỳ hoạt động Lên tới 10.000 trang. Kết nối: Cổng USB 2.0 tốc độ cao Sử dụng mực Màu đen HP 110A W1112A (1500 trang)	12 th	2,740,000
35	Máy in HP Laser 108W 4ZB80A	In khổ A4, Tốc độ in: Lên tới 20 trang/phút Bộ nhớ tiêu chuẩn/Tối đa: 64 MB Độ phân giải (tốt nhất): Lên tới 1200 x 1200 dpi; (bình thường): Lên tới 600 x 600 dpi Kết nối : Cổng USB 2.0 , Không dây 802.11 b/g/n Sử dụng mực Màu đen W1110A HP 110A / HP 110A Màu đen W1112A (~1.500 trang) Khổ giấy: A4; A5; A5(LEF); B5 (JIS); Oficio; Envelope (DL, C5); 76 x 127 to 216 x 356mm Hệ điều hành khả năng tương thích: Windows®: 7 (32/64 bit), Máy chủ 2008 R2, 8 (32/64 bit), 8.1 (32/64 bit), 10 (32/64 bit), Máy chủ 2012, Máy chủ 2016 Hệ thống tối thiểu yêu cầu PC: Windows 7 trở lên, bộ xử lý Intel® Pentium® IV 1 GHz 32 bit hoặc 64 bit trở lên, RAM 1 GB, ổ cứng 16 GB	12 th	3,230,000
36	Máy in Laser HP MFP 136A 4ZB85A	Máy in đa chức năng Laserjet đen trắng khổ A4 . Chức năng: In/ Copy/ Scan Tốc độ in lên tới 21 trang/phút (màu đen) Độ phân giải: Chất lượng in đen (tốt nhất): 1200 x 1200 dpi Bộ nhớ128 MB Cổng giao tiếp: USB2.0	12 th	3,740,000
37	Máy in Laser HP MFP 136W 4ZB86A	Máy in đa chức năng Laserjet đen trắng khổ A4 . Chức năng: In/ Copy/ Scan Tốc độ in lên tới 21 trang/phút (màu đen) Độ phân giải: Chất lượng in đen (tốt nhất): 1200 x 1200 dpi Bộ nhớ128 MB Cổng giao tiếp: USB2.0 , WIFI	12 th	4,350,000
38	Máy in Laser HP MFP 139FNW (A0NU1A)	In laser trắng đen khổ A4; Scan, Copy Tốc độ in trắng/đen tối đa 20 trang/phút Độ phân giải Lên đến 600 x 600 dpi . Bộ nhớ128MB Cổng giao tiếp :USB 2.0 , Wifi , LAN 100Mps Sử dụng mực: HP 110A Đen	12 th	4,800,000
39	Máy in HP Laser M211D-9YF82A	Máy in HP LaserJet M211D Printer (in 2 mặt) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phut , in 2 mặt : 18 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600 x 600 . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Nút LED . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0 Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12 th	2,850,000
40	Máy in HP Laser M211DW-9YF83A	Máy in HP LaserJet M211DW Printer (in 2 mặt , mạng có & không dây) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phut , in 2 mặt : 18 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600 x 600 . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Nút LED . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12 th	3,950,000

41	**Máy in HP LaserJet MFP M236DW 9YF95A**	Máy in HP LaserJet MFP M236DW (in , scan , copy, mạng có dây & khong dây, 2 mặt) In khổ A4, tốc độ in (letter): 29 trang / phut, in 2 mặt 18 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600*600 dpi . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Loại hình scan : scan mặt phẳng , tốc độ scan 19 trang / phút (đen/trắng), 10 trang (color) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Màn hình điều khiển : LCD 1.21 icnh . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối căn bản : :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12th	***5,300,000***
42	**Máy in HP LaserJet MFP M236SDW 9YG09A**	Máy inHP LaserJet MFP M236SDW (in , scan , copy, khay load giấy tự động, mạng có dây & khong dây, 2 mặt) In khổ A4, khay giấy tự động : 40 trang . tốc độ in (letter): 29 trang / phut, in 2 mặt 18 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 600*600 dpi . Bộ vi xử lí 500 Mhz, Bộ nhớ 64 MB. . . Ngôn ngữ in : PCLm; URF; PWG . Loại hình scan : scan mặt phẳng & khay giấy tự động , tốc độ scan 19 trang / phút (đen/trắng), 10 trang (color) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 150 trang, khay giấy ra 100 trang . Màn hình điều khiển : LCD 1.6 icnh . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 200 đến 2000 trang . Kết nối căn bản : :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Fast Ethernet 10/100Base-TX; 1 Dual-band (2.4/5.0GHz) Wireless 802.11b/g/n with Bluetooth® Low Energy Sử dụng mực : HP136A W1360A (1150 trang) or W1360X (2600 trang)	12th	***6,330,000***
43	**Máy in HP LaserJet Pro MFP M227SDN-G3Q74A**	**Máy in HP Laser Pro MFP M227SDN (in , scan , copy, mạng có dây, 2 mặt)** **In khổ A4, khay lấy giấy tự động , tốc độ in (letter): 30 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.4 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 800 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . . Ngôn ngữ in : PCL5c; PCL6; PS; PCLmS; PDF; URF; PWG . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , tốc độ scan 14 trang / phút (đen/trắng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay ưu tiên 10trang , khay 250 trang, khay lấy giấy tự động 35 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển : LCD 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 30,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 250 đến 2500 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 Ethernet 10/100Base-TX** **Sử dụng mực : HP30A CF230A (1600 trang) or CF230X (3500 trang) & Drum HP32A CF232A (23.000 trang)**	12th	***Liên hệ***
44	**Máy in HP Laser pro 4003DN 2Z609A**	**Máy in HP Laser pro 4003DN 2Z609A (mạng có dây, 2 mặt)** **In khổ A4, tốc độ in (letter): 40 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 * 1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, PWG Raster . Khay giấy vào : khay ưu tiên : 100 trang , khay 250 trang, khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển : LED 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 4000 trang . Kết nối căn bản :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 host USB at rear side; Gigabit Ethernet 10/100/1000BASE-T network** **Sử dụng mực : HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 trang)**	36th	***6,600,000***
45	**Máy in HP Laser pro 4003DW (2Z610A)**	**Máy in HP Laser pro 4003DW (mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây)** **In khổ A4, tốc độ in (letter): 40 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200 * 1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, PWG Raster . Khay giấy vào : khay ưu tiên : 100 trang , khay 250 trang, khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển : LED 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 4000 trang . Kết nối căn bản :1 Hi-Speed USB 2.0; 1 host USB at rear side;Gigabit Ethernet 10/100/1000BASE-T network; 802.11b/g/n / 2.4 / 5 GHZ Wi-Fi radio** **Use: HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 standerd pages)**	36th	***6,940,000***
46	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 3103FDN 3G631A**	**A4 - Print, copy, scan, fax , ADF , Duplex , Network . Print Up to 35/33 ppm (letter/a4), print duplex 18 ipm (letter) . Black (A4, ready): As fast as 7.2 sec , Black (best) Up to 1200 x 1200 dpi . Memory: 512MB ; Processor 800MHz. Copy up to 33 cpm, Up to 999 copies, 25% -400% , Scan : CIS , Flatbed, ADF, Up to 20/19 ppm (b&w), up to 9/8 ppm (color) for (letter/A4) . Fax : 33.6 kbps (maximum), 3 sec per page . memory 500 pages . Tray : Paper input: 250-sheet input tray, Paper outt: 150-sheet output tray . Dispay : 2.7" CGD; Touch Screen , Recommended monthly page volume:350 to 2500 pages , Duty cycle Up to 50,000 pages . Conection :Hi-Speed USB device (compatible with USB 2.0 specifications); 10/100Mbps Ethernet.** **Supplies: HP145A W1450A (1700 pages) or HP145X W1450X (3800 page)**	12th	***6,990,000***
47	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 3103FDW 3G632A**	**A4 - Print, copy, scan, fax , ADF , Duplex , Network , Wireless. Print Up to 35/33 ppm (letter/a4), print duplex 18 ipm (letter) . Black (A4, ready): As fast as 7.2 sec , Black (best) Up to 1200 x 1200 dpi . Memory: 512MB ; Processor 800MHz. Copy up to 33 cpm, Up to 999 copies, 25% -400% , Scan : CIS , Flatbed, ADF, Up to 20/19 ppm (b&w), up to 9/8 ppm (color) for (letter/A4) . Fax : 33.6 kbps (maximum), 3 sec per page . memory 500 pages . Tray : Paper input: 250-sheet input tray, Paper outt: 150-sheet output tray . Dispay : 2.7" CGD; Touch Screen , Recommended monthly page volume: 350 to 2500 pages , Duty cycle Up to 50,000 pages . Conection :Hi-Speed USB device (compatible with USB 2.0 specifications); 10/100Mbps Ethernet; Wireless 802.11b/g/n, Dual band 2.4GHz/5GHz; BLE** **Supplies: HP145A W1450A (1700 pages) or HP145X W1450X (3800 page)**	12th	***7,790,000***
48	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDN 2Z628A**	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDN 2Z628A (in , scan , copy, Fax, Email , mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây) (3-10 người sử dụng)** **In khổ A4, khay lấy giấy tự động , tốc độ in (letter): 40 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, Native Office, PWG Raster . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , tốc độ scan 29 trang / phút (đen/trắng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Fax : 33.6 Kbps, bộ nhớ 400trang . Khay giấy vào : khay 100trang , khay 250 trang, khay lấy giấy tự động 50 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển :2.7 icnh cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 8000 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 rear host USB; 1 Front USB port; Gigabit Ethernet LAN 10/100/1000BASE- T network** **Sử dụng mực : HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 trang)**	12th	***9,600,000***
49	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDW 2Z629A**	**Máy in HP LaserJet Pro MFP 4103FDW (in , scan , copy, Fax, Email , mạng có dây, 2 mặt , mạng không dây) (3-10 người sử dụng)** **In khổ A4, khay lấy giấy tự động , tốc độ in (letter): 40 trang / phut . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 6.3 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 1200 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PDF, URF, Native Office, PWG Raster . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , tốc độ scan 29 trang / phút (đen/trắng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Fax : 33.6 Kbps, bộ nhớ 400trang . Khay giấy vào : khay 100trang , khay 250 trang, khay lấy giấy tự động 50 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển :2.7 icnh cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 80,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 750 đến 8000 trang . Kết nối căn bản : 1 Hi-Speed USB 2.0; 1 rear host USB; 1 Front USB port; Gigabit Ethernet LAN 10/100/1000BASE- T network; 802.11b/g/n / 2.4 / 5 GHZ Wi-Fi radio** **Sử dụng mực : HP151A/X : W1510A/W1510X (3.050 or 9.700 trang)**	12th	***10,700,000***
50	**Máy in HP LaserJet Pro M501dn J8H61A**	**Khổ giấy A4 - Print , Duplex, Network .** **Tốc độ in trắng/đen up to 45ppm (Letter), Duplex : 36 ipm (letter)** **Độ phân giải 600 x 600dpi . Bộ nhớ 256 MB** **Kết nối Hi-Speed USB 2.0 Host/Device Ports; Fast Ethernet 10Base-T/100Base-Tx, Gigabit Ethernet 1000Base-T** **Sử dụng mực : CF287A (9000 page) or CF287X (18.000 pages)**	12th	***Liên hệ***

51	Máy in HP Laser MFP M440N 8AF46A	Máy in HP Laser MFP M440N (in , scan , copy, mạng có dây) In khổ A3, tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phut , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 256 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng . Copy : 24 trang / phút , lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)	12th	*14,600,000*
52	Máy in HP Laser MFP M440DN 8AF47A	Máy in HP Laser MFP M440DN (in , scan , copy, in 2 mặt , mạng có dây) In khổ A3, tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phut , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)	12th	*15,900,000*
53	Máy in HP Laser MFP M440NDA 8AF48A	Máy in HP Laser MFP M440NDA (in , scan , copy, in 2 mặt , mạng có dây , khay nạp giấy tự động) In khổ A3, khay nạp giấy tự động , tốc độ in (letter, A4): 24 trang / phut , (letter/A3) : 13 trang . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 7.7 giây (đen) . Chất lượng in tốt nhất 1200*1200 dpi . Bộ vi xử lí 600 Mhz, Bộ nhớ 512 MB. . Ngôn ngữ in : PCL6, PS . Loại hình scan : scan mặt phẳng & khay nạp giấy tự động . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Khay giấy vào : khay 1 : 100 trang khay 2 : 250 trang, khay giấy ra 250 trang . Màn hình điều khiển : LCD 4 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 50,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 2000-5000 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 Device, Ethernet 10/100 Base TX Sử dụng mực : HP335A (W1335A) or HP335X (W1335X) & Drum HP 57A (CF257A ~80,000 trang)	12th	*19,700,000*
Color Laser - In laser màu				
1	Máy in laser màu CANON LBP 621CW	In tia laser màu , Tốc độ in A4 Lên tới 18 / 18 ppm (Đen trắng / Màu) Độ phân giải khi in 600 x 600 dpi, Bộ nhớ thiết bị 1 GB . Tính năng in Poster, Booklet, Watermark, Page Composer, Toner Saver Định dạng file hỗ trợ In trực tiếp từ USB JPEG, TIFF, PDF. Kết nối có dây USB 2.0 High Speed, 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T Kết nối Không dây Wi-Fi 802.11b/g/n (Infrastructure mode, WPS Easy Setup, Direct Connection) Màn hình LCD 5 dòng Thông tin được hiển thị nhanh chóng giúp cho việc quản lý và duy trì máy in dễ dàng hơn. Sử dụng Mực Cartridge 054 BK: ~1.500 trang (độ phủ mực 5%), Cartridge 054 C/M/Y: ~1.200 trang (độ phủ mực 5%)	12th	*7,800,000*
2	Máy in laser màu HP 150A (4ZB94A)	Máy in HP laser màu 150A Printer (1 - 5 user) (1 - 5 user) , In khổ A4 , tốc độ in : 18 trang / phut (đen) , 4 trang / phút (màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 12.4 giây (đen) , 25.3 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi . Bộ vi xử lí 400 Mhz, Bộ nhớ 64MB DDR . Khay giấy vào :150 trang, khay giấy ra 50 trang . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 100 đến 500 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 port Sử dụng mực : W2090A/91A/92A/93A (HP 119A) & Drum W1120A (HP 120A)	12th	*6,100,000*
3	Máy in laser màu HP 150NW (4ZB95A)	Máy in HP laser màu mạng có đây & mạng không dây (1 - 5 user) In khổ A4 , tốc độ in : 18 trang / phut (đen) , 4 trang / phút (màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 12.4 giây (đen) , 25.3 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi . Bộ vi xử lí 400 Mhz, Bộ nhớ 64MB DDR . Khay giấy vào :150 trang, khay giấy ra 50 trang . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 100 đến 500 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 port, Fast Ethernet 10/100Base-TX network port, Wireless 802.11 b/g/n Sử dụng mực : W2090A/91A/92A/93A (HP 119A) & Drum W1120A (HP 120A)	12th	*Liên hệ*
4	Máy in laser màu HP Pro M155A (7KW48A)	Máy in HP laser màu Pro M155A Printer (1 - 3 user) In khổ A4 , tốc độ in : 16 trang / phut (đen / màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 11.9 giây (đen) , 13.2 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi . Bộ vi xử lí 800 Mhz, Bộ nhớ 128 MB DDR . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PCLm, PCLm-S; PWG Raster; PDF, URF . Khay giấy vào :150 trang, khay giấy ra 100 trang . Công suất in tối đa / tháng : 30,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 150 đến 1500 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 port Sử dụng mực : W2310A/311A/312A/313A (HP 215A)	12th	*9,800,000*
5	Máy in laser màu đa năng HP MFP 178NW (4ZB96A)	Máy in HP laser màu đa năng MFP 178NW : In, scan, copy , mạng có dây & mạng không dây (1-5 người sử dụng) , In khổ A4 , tốc độ in (khổ giấy leeter) : 18 trang / phút (đen) , 4 trang / phút (màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 12.4 giây (đen) , 25.3 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi , Bộ vi xử lí 800 Mhz, Bộ nhớ 128MB DDR . . Loại hình scan : scan mặt phẳng , tốc độ scan 15 trang / phút (đen/trắng) , 6 hình / phút (màu) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PCLm, PDF, URF . Khay giấy vào 150 trang , khay giấy ra 50 trang . Màn hình điều khiển : LCD 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 100 đến 500 trang . Kết nối căn bản : Hi-speed USB 2.0 port, Fast Ethernet 10/100Base-Tx network port, Wireless 802.11 b/g/n . Sử dụng mực : W2090A/91A/92A/93A (HP 119A) & Drum W1120A (HP 120A)	12th	*8,600,000*
6	Máy in laser màu đa năng HP MFP 179FNW 4ZB97A	Máy in HP laser màu đa năng MFP 179FNW (in, scan, copy, Fax) mạng có dây & mạng không dây (1-5 người sử dụng) : In khổ A4 , tốc độ in (khổ giấy leeter) : 18 trang / phút (đen) , 4 trang / phút (màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 12.4 giây (đen) , 25.3 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi , Bộ vi xử lí 800 Mhz, Bộ nhớ 128MB DDR . . Loại hình scan : scan mặt phẳng , tốc độ scan 15 trang / phút (đen/trắng) , 6 hình / phút (màu) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Fax : có . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PCLm, PDF, URF . Khay giấy vào 150 trang , khay giấy ra 50 trang . Màn hình điều khiển : LCD 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 20,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 100 đến 500 trang . Kết nối căn bản : Hi-speed USB 2.0 port , Fast Ethernet 10/100Base-Tx network port , Wireless 802.11 b/g/n Sử dụng mực : W2090A/91A/92A/93A (HP 119A) & Drum W1120A (HP 120A)	12th	*10,600,000*
7	Máy in HP laser màu Pro M255NW 7KW63A	Máy in HP laser màu Pro M255NW Printer Mạng có dây & mạng không dây - In khổ A4 , tốc độ in : 21 trang / phut (đen / màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 10.5 giây (đen) , 12.2 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi . Bộ vi xử lí 800 Mhz, Bộ nhớ 128 MB DDR . . Ngôn ngữ in : HP PCL6; HP PCL5c; HP postscript level 3 emulation; PWG raster; PDF; PCLm; PCLm-S; URF . Khay giấy vào :250 trang, khay giấy ra 100 trang . Màn hình điều khiển : LCD 2 dòng . Công suất in tối đa / tháng : 40,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 150 đến 2500 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 port; built-in Fast Ethernet 10/100Base-TX network port; 802.11n 2.4/5GHz wireless Sử dụng mực : W2110A/11A/12A/13A (HP 206A) or W2110X/11X/12X/13X (HP 206X)	12th	*12,100,000*

8	Máy in HP laser màu Pro M255DW 7KW64A	Máy in HP laser màu Pro M255DW Printer Mạng có dây ,mạng không dây, 2 mặt - In khổ A4 , tốc độ in : 21 trang / phut (đen / màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 10.5 giây (đen) , 12.2 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi . Bộ vi xử lí 800 Mhz, Bộ nhớ 256 MB DDR . . Ngôn ngữ in : HP PCL6; HP PCL5c; HP postscript level 3 emulation; PWG raster; PDF; PCLm; PCLm-S; URF . Khay giấy vào :250 trang, khay giấy ra 100 trang . Màn hình điều khiển : 2.7 inch cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 40,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 150 đến 2500 trang . Kết nối căn bản :Hi-Speed USB 2.0 port; built-in Fast Ethernet 10/100Base-TX network port; 802.11n 2.4/5GHz wireless; Walkup host USB port Sử dụng mực : W2110A/11A/12A/13A (HP 206A) or W2110X/11X/12X/13X (HP 206X)	12th	***Liên hệ***
9	Máy in Laser màu HP Color LaserJet Pro MFP M283FDN 7KW74A	Máy in HP laser màu đa năng Pro MFP M283FDN (in, scan, copy , Fax) Mạng có dây , hai mặt tự động (3- 10 nguoi sử dụng) : In khổ A4 , khay ADF : 50 trang . tốc độ in (khổ giấy leeter) : 21 trang / phút (đen/màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 10.6 giây (đen) , 12.3 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi , Bộ vi xử lí 800 Mhz, Bộ nhớ 256MB DDR . . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , chất lượng scan lên tới 300dpi *300dpi (khay lấy giấy tự động) & 1200 dpi * 1200 dpi (mặt phẳng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PCLm, PDF, URF. Khay giấy vào 250 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển :rộng 2.7 inch , cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 40,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 150 đến 2500 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 port; built-in Fast Ethernet 10/100/1000 Base-TX network port, Fax port, Front Host USB Sử dụng mực : W2110A/1A/2A/3A (HP 206A) OR W2110X/1X/2X/3X (HP 206X)	12th	***16,900,000***
10	HP Color LaserJet Pro MFP M283FDW 7KW75A	**Máy in HP laser màu đa năng Pro MFP M283FDW :** **In, scan, copy , Fax) Mạng có dây & không dây , hai mặt tự động (3- 10 nguoi sử dụng) , In khổ A4 , khay ADF : 50 trang . tốc độ in (khổ giấy leeter) : 21 trang / phút (đen/màu) . Trang in đầu tiên (trạng thái sẵn sàng) : chỉ 10.6 giây (đen) , 12.3 giây (màu) . Chất lượng in tốt nhất 600dpi * 600dpi , Bộ vi xử lí 800 Mhz, Bộ nhớ 256MB DDR . . Loại hình scan : scan mặt phẳng & scan khay lấy giấy tự động , chất lượng scan lên tới 300dpi *300dpi (khay lấy giấy tự động) & 1200 dpi * 1200 dpi (mặt phẳng) . Copy lên tới 99 trang , phóng to thu nhỏ từ 25% đến 400% . Ngôn ngữ in : HP PCL 6, HP PCL 5c, HP postscript level 3 emulation, PCLm, PDF, URF. Khay giấy vào 250 trang , khay giấy ra 150 trang . Màn hình điều khiển rộng 2.7 inch , cảm ứng . Công suất in tối đa / tháng : 40,000 trang , công suất khuyến nghị in trong tháng : 150 đến 2500 trang . Kết nối căn bản : Hi-Speed USB 2.0 port; built-in Fast Ethernet 10/100/1000 Base-TX network port, 802.11n 2.4/5GHz wireless, Fax port, Front Host USB** **Sử dụng mực : W2110A/1A/2A/3A (HP 206A) OR W2110X/1X/2X/3X (HP 206X)**	12th	***22,500,000***
11	Máy in laser màu HP Color LaserJet Pro 4203DN 4RA89A	**Khổ giấy A4 , Tốc độ in tối đa 33 trang/phút** **Độ phân giải tối đa Lên đến 600 x 600 dpi** **Bộ nhớ 512 MB NAND Flash, 512 MB DRAM** **Giao tiếp 1 Gigabit Ethernet 10/100/1000 Base-TX network; 1 Hi-Speed USB 2.0 (device); 1 Hi-Speed USB 2.0 (host); Authentication via 802.1x; Auto-crossover Ethernet** **Sử dụng mực : W2300A/W2301A/W2302A/W2303A (HP 230A) & W2300X/1X/2X/3X (HP 230X)**	12th	***28,900,000***
12	Máy in laser màu Brother HL-L3230CDN	Máy in Đơn năng, Tốc độ in tối đa lên tới 18 trang/phút , In 2 mặt, độ phân giải '2400x 600, khay giấy 250, khay ra giấy 150, khe nạp thủ công 1, Kết nối USB: USB 2.0. Kết nối mạng: LAN có dây. Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5(Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, Mobile Solutions 'Brother iPrint&Scan, Google Cloud Print, AirPrint, Mopria®, Windows Mobile Printing .Sử dụng hộp mực - TN-263 BK,C,M,Y . DR-263CL	24th	***6,300,000***
13	Máy in laser màu Brother HL-L3240CDW	In Laser Màu . Kết nối không dây và Wi-Fi Direct. Kết nối có dây (Ethernet). In 2 mặt tự động (Duplex). ĐỘ PHÂN GIẢI 600 x 600 dpi TỐC ĐỘ IN Lên đến 26 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (A4). Lên đến 27 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (Letter) Màn hình LCD 1 dòng (16 ký tự), DUNG LƯỢNG BỘ NHỚ 256 MB Khả năng kết nối Hi-Speed USB 2.0. Ethernet 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T . Wi-Fi Direct, Wireless Lan 2.4GHz/5.0GHz) KHỔ GIẤY A4, Letter, B5 (JIS) ,B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, 16K (195x270mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch Hỗ trợ OS Win 10, 11, Server 2012 / 2012R2 / 2016 / 2019 / 2022, Mac OS, Linux Sử dụng mực TN269BK (Black); TN269C (Cyan); TN269M (Magenta); TN269Y (Yellow); DR269CL (Drum)	24th	***6,850,000***
14	Máy in laser màu Brother HL L3280CDW	Máy in Laser màu đơn năng 'Tốc độ in 26 trang/ phút Độ phân giải 600 x 600 dpi In 2 mặt tự động Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ Khe nạp giấy thủ công 1 tờ Màn hình cảm ứng màu - 2.7inch Bộ nhớ trong 256MB Kết nối USB 2.0, LAN, Wifi (2.4GHz/5.0GHz) Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal Kích thước (WxDxH) 399 x 399 x 274 mm / Trọng lượng (Kg): 15.6" Sử dụng mực: Mực TN269BK/C/M/Y,Trống Từ (DR269CL)	12th	***7,300,000***
15	Máy in laser màu Brother DCP 3551CDW	DCP 3551CDW (đa chức năng màu) Chức năng In, Scan, Copy, LAN/ Wifi, 50 ADF,Tốc độ in 18, In 2 mặt, độ phân giải '2400x 600, khay giấy 250, khay ra giấy 150,khe nạp giấy tự động 50, khe nạp thủ công 1,Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5(Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, Mobile Solutions 'Brother iPrint&Scan, Google Cloud Print, AirPrint, Mopria®, Windows Mobile Printing Hộp mực - TN-263 BK,C,M,Y -DR-263CL	12th	***9,400,000***
16	Máy in laser màu Brother DCP-L3560CDW	Máy In Laser Màu Đa Chức Năng Công Nghệ LED . In Quét Copy KHỔ GIẤY : A4, Letter, B5 (JIS) ,B5 (ISO), A5, A5 (Long Edge), B6 (JIS), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal, 16K (195x270mm), A4 Short (270mm Paper), COM-10, DL, C5, Monarch LOẠI GIẤY Plain Paper, Thin Paper, Thick Paper, Recycled Paper, Bond, Label, Envelope, Env. Thin, Env.Thick, Glossy Paper TỐC ĐỘ IN Lên đến 26 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (A4) . Lên đến 27 trang/phút (Đơn sắc/Màu) (Letter) ĐỘ PHÂN GIẢI Tối đa 600 x 600 dpi . BỘ NHỚ 512 MB Khả năng kết nối : Hi-Speed USB 2.0, Ethernet 10Base-T/100Base-TX/1000Base-T, Wi-Fi Direct, Wireless Lan (2.4GHz/5.0GHz) Hỗ trợ OS Win 10, 11, Server 2012 / 2012R2 / 2016 / 2019 / 2022, Mac OS, Linux Sử dụng mựcTN269BK (Đen); TN269C (Xanh); TN269M (Hồng); TN269Y (Vàng); DRUM DR269CL	12th	***12,350,000***
17	Máy in laser màu BROTHER HL-L8260CDN	**Máy in màu, in mạng , in 2 mặt: có sẵn ,Tốc độ in: 31 tr/ph (màu và trắng đen), Độ phân giải: 2,400dpi (2,400 x 600dpi) và 600 x 600dpi, Bộ nhớ trong: 512MB , Khổ giấy: A4, Letter, B5 (ISO/JIS), A5, A5 (cạnh dài), A6, Legal, Folio, Executive, Khay giấy: 250 tờ, Khay tay: 50 tờ, Giao tiếp: USB 2.0 High Speed/ Ethernet, In 2 mặt: có sẵn, Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, XPS, PDF version 1.7, Mực đen - 3.000* trang, Mực màu- 1.800* trang, In từ thiết bị di động thông minh (Android/ IOS), Có thể mở rộng khay giấy LT-330CL (250 tờ), LT-340CL (500 tờ), Mực TN 451BK,Y,C,M**	24th	***9,700,000***

18	Máy in laser màu BROTHER HL-L8360CDW	Máy in màu, in mạng, in mặng không dây In 2 mặt có sẵn Tốc độ in: 31 tr/ph (màu và trắng đen) Độ phân giải: 2,400dpi (2,400 x 600dpi) và 600 x 600dpi Bộ nhớ trong: 512MB Khổ giấy: A4, Letter, B5 (ISO/JIS), A5, A5 (cạnh dài), A6, Legal, Folio, Executive Khay giấy: 250 tờ Khay tay: 50 tờ Giao tiếp: USB 2.0 High Speed/ Ethernet/ Wireless Ngôn ngữ in: PCL6, BR-Script3, XPS, PDF version 1.7 In từ thiết bị di động thông minh (Android/ IOS) Có thể mở rộng khay giấy LT-330CL (250 tờ), LT-340CL (500 tờ) Mực: TN-451 BK C Y M	24th	*10,700,000*
19	Máy in laser màu BROTHER MFC L3760CDW	Máy in Laser màu đa chức năng: In - Copy - Scan - Fax **Chức năng in - Tốc độ in 26 trang/ phút - Chức năng in hai mặt tự động / Độ phân giải 600 x 600dpi *Chức năng Copy - Tốc độ Copy 26 trang/phút / Độ phân giải 600 x 600dpi - Phóng to/thu nhỏ 25% / 400% *Chức năng Scan - Tốc độ Scan (Đơn sắc/Đa sắc) 27/21 trang/phút / Độ phân giải 1200 x 1200dpi *Chức năng Fax - Tốc độ Modem 33,600bps, 8bit / 256 levels, 203 x 392 dpi, sổ địa chỉ 300 số *Các tính năng khác - Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ - Màn hình cảm ứng màu 3.5 inch - Khay chứa giấy vào tự động ADF 50 tờ / Khe Nạp Giấy Thủ Công 1 tờ - Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal	12th	*12,500,000*
20	Máy in laser màu BROTHER MFC-L8340CDW	Máy in Laser màu đa chức năng: In - Copy - Scan - Fax **Chức năng in - Tốc độ in 30 trang/ phút - Chức năng in hai mặt tự động / Độ phân giải 600 x 600dpi *Chức năng Copy - Tốc độ Copy 30 trang/phút / Độ phân giải 600 x 600dpi - Phóng to/thu nhỏ 25% / 400% *Chức năng Scan - Tốc độ Scan (Đơn sắc/Đa sắc) 27/21 trang/phút / Độ phân giải 1200 x 1200dpi *Chức năng Fax - Tốc độ Modem 33,600bps, 8bit / 256 levels, 203 x 392 dpi, sổ địa chỉ 300 số *Các tính năng khác - Khay giấy chuẩn 250 tờ / Khay giấy ra 150 tờ - Màn hình cảm ứng màu 3.5 inch - Khay chứa giấy vào tự động ADF 50 tờ / Khe Nạp Giấy Thủ Công 1 tờ - Hỗ trợ kích cỡ giấy A4, Letter, A5, A5 (Long Edge), A6, Executive, Legal, Folio, Mexico Legal, India Legal	12th	*13,550,000*
INK - MỰC IN (Giá đã bao gồm VAT)				
1	Mực G&G GG-PB2325 (OEM TN-2385)	Mực thay thế tương thích với mã OEM BROTHER TN-2385 , dùng cho máy BROTHER HL-L2361DN, HLL-2321D,MFC-L2701DW, HL-L2366DW, L2701D (~ 2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	*390,000*
2	Mực G&G NT-PC137C	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CRG 137,CRG 337, dùng cho máy Canon Image Class MF229dw,MF226dn,MF216n,MF224dw,MF222dw, MF217w,MF211,MF212w,MF227dw (~ 2400 trang độ phủ mực 5%)	N/A	*390,000*
3	Mực G&G GG-PH230CU	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CF230A, CRG 051. dùng cho máy HP Laserjet Pro M203d,M203dn,M203dw; M118dw, M148dw, M148fdw, M149fdw, ULTRA M206,MFP 227fdn,M227fdw,M227sdn. Canon LBP 162dw. (~ 1600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	*700,000*
4	DRUM G&G NT-DH232C	Drum thay thế, Tương thích với mã OEM CF232A, Drum cho máy HP Laserjet Pro M203d,M203dn,M203dw;MFP M227fdn,M227fdw,M227sdn (~ 23000 trang)	N/A	*1,050,000*
5	Mực G&G NT-PH248C	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP CF248A, dùng cho máy HP M15, MFP M28 (in 1,000 trang- độ phủ mực 5%)	N/A	*690,000*
6	Mực G&G NT-PH2612U	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : Q2612A, Canon : CRG 303,CRG FX9 HP LaserJet 1020,1022,1022n,1022nw,3015,3020,3030,3050,3052,3055,M1005 MFP,M1300 MFP,1319f MFP Canon LBP 2900,3000.. (in 2,000 trang- độ phủ mực 5%)	N/A	*390,000*
7	Mực G&G NT-CH278CU	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CE278A,CRG-326,CRG-328 (in 2,100 trang- độ phủ mực 5%), HP LaserJet Pro P1560,P1566,P1606dn,M1536dnf MFP;Canon MF4410,MF4412,MF4420n,D520,D530,D550,MF4450,MF4452, MF4550d, MF4570dn, MF4570dw, MF4770n,MF4880dw, MF4890dw;MF4410,MF4430,MF4450,MF4580dn,FAX-L150,FAX-L170,LBP6200d;FAXPHONE L100,L190	N/A	*450,000*
8	Mực G&G NT-PH279C	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CF279A (in 1000 trang- độ phủ mực 5%), HP Laserjet Pro M12a,M12w;MFP M26a,M26w,M26nw	N/A	*490,000*
9	Mực G&G NT-PH280CU	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CE505A,CF280A, CRG319,CRG519 (in 2700 trang- độ phủ mực 5%) Sử dụng cho máy in HP LaserJet P2035,P2035n,P2055d,P2055dn,P2055x, ,HP LaserJet Pro 400 M401,M401a,M401n,M401d,M401dn,M401dne, M401dw, MFP M425, MFP M425dn, MFP M425dw Canon LBP6300dn,6310dn,6650dn,6670dn,6680x,MF5840dn, F5880dn, MF5940dn, MF5980dw, Canon LBP6300,6300dn, 6600,6650,6650dn,MF5870dn,MF5980dw	N/A	*450,000*
10	Mực G&G NT-PH283C	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CF283A (in 1500 trang- độ phủ mực 5%) HP Laser 125A,M127,M201,M225MFP	N/A	*390,000*
11	Mực G&G NT-PH285C	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM CE285A,CRG 325 (in 1600 trang- độ phủ mực 5%), HP LaserJet Pro P1102,P1102w,1214nfh,M1132,M1212nf MFP,M1217nfw MFP;HotSpot LaserJet Pro M1218nfs;Canon imageCLASS MF3010 MFP;i-SENSYS LBP-6000,6000B,6020,6020B,MF-3010)	N/A	*390,000*
12	Mực G&G NT-PH435CUU	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CB435A,CB436A,CE285A, Canon : CRG 125, CRG 312,CRG313 (in 2,000 trang- độ phủ mực 5%) HP Laserjet P1005,P1006,P1505,P1505N,M1120,M1120 MFP,M1522,1522F,M1522N,M1522NF,, M1550,P1102,P1102W,PRO M1130,M1212NF	N/A	*390,000*
13	Mực G&G NT-PH505CU	Mực thay thế, Tương thích với các mã OEM HP : CE505A,CF280A, Canon : CRG319,CRG519 (in 2,300trang- độ phủ mực 5%) HP LaserJet P2035 , P2055d,P2055dn,P2055x,HP LJ M401,M401a,M401n,M401d, Canon LBP6300dn,6310dn,6650dn,6670dn,6680x, MF5840dn,MF5880dn,MF5940dn,MF5980dw, Canon P6300,6300dn,6600,6650,6650dn,MF5870dn, MF5980dw	N/A	*420,000*
14	Mực G&G NT-PH217C	Mực thay thế dùng cho máy HP Laserjet Pro M102A,M102W;MFP M130a,M130nw,M130fn,M130fw (in 1,600 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	*690,000*

15	Mực G&G NT-PH226C	Mực thay thế tương thích với HP CF226A, dùng cho máy in HP LaserJet Pro M402n,M402dn,M402dw,MFP M426fdw,MFP M426fdn (in 3.100 trang- độ phủ mực 5%)	N/A	790,000
16	Mực G&G GG-PH1107C	Mực thay thế tương thích với HP W1107A, dùng cho máy in HP LASERJET M107/M135/137 Series (~ 1,000 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	790,000
17	Mực G&G GG-FH1335C	Mực thay thế, Tương thích với OEM W1335A , dùng cho máy in HP LASER MFP M437N/ MFP 438N (~7400 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,050,000
18	Mực G&G GG-PH1360C	Mực thay thế, Tương thích với OEM W1360A , dùng cho máy in HP LaserJet M211; MFP M236 (~ 1,500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	970,000
19	Mực G&G GG-PH1360XC	Mực thay thế, Tương thích với OEM W1360X , dùng cho máy in HP LaserJet M211; MFP M236 (~ 2600 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,250,000
20	Mực G&G GG-PH2310BK-C	Mực Laser màu - Black, Mực thay thế tương thích với HP W2310A(215A) CÓ CHIP, Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 1,050 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	1,120,000
21	Mực G&G GG-PH2311C-C	Mực Laser màu - Cyan , Mực thay thế tương thích với HP W2311A(215A)CÓ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	1,120,000
22	Mực G&G GG-PH2312Y-C	Mực Laser màu - Yellow, Mực thay thế tương thích với HP W2312A(215A) CÓ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	1,120,000
23	Mực G&G GG-PH2313M-C	Mực Laser màu - Magenta, Mực thay thế tương thích với HP W2313A(215A) CÓ CHIP , Sử dụng cho máy in HP Color LaserJet Pro M155, MFP M182nw, M183fw.(in 850 trang - độ phủ mực 5%)	N/A	1,120,000
24	Mực Laser VMAX HP màu CE410A (Black)	Laser màu đen, Mực thay thế Dùng cho máy in: HP laserJet color 300 MFP M375NW, HP laserJet color 400 MFP M475, M451 (2.200 trang in - độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
25	Mực Laser VMAX HP màu CE411A (Cyan)	Laser màu xanh, Dùng cho máy in: HP laserJet color 300MFP M375NW, HP laserJet color 400 MFP M475, M451 (2.600 trang in - độ phủ mực 5%)	N/A	1,190,000
26	Mực Laser VMAX HP màu CE412A (Yellow)	Laser màu vàng, Dùng cho máy in: HP laserJet color 300MFP M375NW, HP laserJet color 400 MFP M475, M451 (2.600 trang in - độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
27	Mực Laser VMAX HP màu CE413A (Magenta)	Laser màu đỏ, Dùng cho máy in: HP laserJet color 300MFP M375NW, HP laserJet color 400 MFP M475, M451 (2.600 trang in - độ phủ mực 5%)	N/A	1,190,000
28	Mực in HP 103A (W1103A)	Mực đổ chính hãng HP màu đen dùng cho máy in HP Neverstop 1000W (4RY23A), MFP 1200A-4QD21A, MFP 1200W-4RY26A (~ 2.500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	355,000
29	Mực in HP 103AD (W1103AD)	Dual Pack 2* 2.500 trang.Tương thích với máy in Máy in HP Neverstop Laser 1000W-4RY23A, Máy In HP Neverstop Laser MFP 1200A-4QD21A, Máy in HP Neverstop Laser MFP 1200W-4RY26A. (Dual Pack)Mực in tối đa 2 x 2.500 trang (5.000 trang) với độ phủ 5%... Mực in HP 103AD cho ra những bản in sạch đẹp, chữ viết rõ ràng, không bị nhòe	N/A	580,000
30	Mực in HP 107A-W1107A	Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet 107, 135, 137 Series (~ 1,000 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,260,000
31	Mực in HP 110A W1112A	Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet 108A- 108W - MFP 136a - MFP 136w (~ 1500 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,470,000
32	Mực in HP W1360A	Mực đen, Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet M211, M236 (~ 1,150 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	1,470,000
33	Mực in HP W1510A (HP 151A)	Mực đen, Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet LASERJET M4003 series (~ 3.050 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	3,150,000
34	Mực in HP W1510X (HP 151X)	Mực đen, Sử dụng cho dòng máy in HP LaserJet LASERJET M4003 series (~ 9.700 trang tiêu chuẩn - độ phủ 5%).	N/A	Liên hệ
35	HP Q5949A (HP 49A)	Mực Laser đen Q5949A (HP 49A) dùng cho máy in HP LASERJET 1160/ 1320 printer series, 3390,3392 (2.500 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
36	HP Q2612A (HP 12A)	Mực Laser đen Q2612A (HP 12A): dùng cho máy in HP LASERJET 1010,1012,1015,1018,1020, 1022,3015,3020 ,3030, 3050, 3050z, 3052, 3055, M1005, 1319F (2.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,470,000
37	HP Q7551A (HP 51A)	Mực Laser đen Q7551A (HP 51A): dùng cho máy in HP LASERJET P3005/M3035/ M3027 MFP printer series (6.000trang độ phủ 5%)	N/A	2,200,000
38	HP Q7553A (HP 53A)	Mực Laser đen Q7553A (HP 53A): dùng cho máy in HP LASERJET P2014/P2015/M2727 printer series (3.000 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
39	HP CB435A (HP 35A)	Mực Laser đen : HP P1005 , 1006 (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	2,050,000
40	HP CB540A (HP 125A)	Mực Laser Black : HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (2.200 trang độ phủ 5%)	N/A	2,050,000
41	HP CB541A (HP 125A)	Mực Laser Cyan: HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,890,000
42	HP CB542A (HP 125A)	Mực Laser Yellow : HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,890,000
43	HP CB543A (HP 125A)	Mực Laser Magenta: HP 1215, HP 1515N , HP 1518N (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,890,000
44	HP CE278A (HP 78A)	Mực Laser đen : HP P1506, P1606 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	2,550,000
45	HP CE285A (HP 85A)	Mực Laser đen : HP P1102 , P1102W, 1212NF, M1132 (1.600 trang độ phủ 5%)	N/A	2,260,000
46	HP CE505A (HP 05A)	Mực Laser đen : HP 2055, 2035, 2055D (2,300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,730,000
47	HP CF217A (HP 17A)	Mực Laser đen : HP M102A/M102W/M130A/M130FN/M130FW/M130NW (1600 trang độ phủ 5%)	N/A	1,960,000
48	HP CF226A (HP 26A)	Mực Laser đen : HP M402N, M402D, M402DN (3100 pages)	N/A	3,550,000
49	Mực HP CF230A (HP 30A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP M227SDN, M227FDW (1600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,960,000
50	Mực HP CF237A (HP 37A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP LASERJET M607, M608, M609, M631, M632, M633 (11.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	5,250,000
51	Mực HP CF248A (HP 48A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP LaserJet Pro M15a / M15w/ M28a / M28w (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,380,000
52	Mực HP CF256A (HP 56A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP LJ Pro MFP M436NDA/ M436N - 7400 trang (độ phủ 5%)	N/A	1,160,000
53	Mực HP CF276A (HP 76A)	Mực Laser đen dùng cho máy LASERJET M404, M428 (3000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,820,000
54	HP CF279A (HP 79A)	Mực Laser đen dùng cho máy HP LASERJET M12, M26 (1000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,630,000
55	HP CF280A (HP 80A)	Mực Laser đen : HP PRO 400-M401D, M401N, 401DN (2.700 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
56	HP CF283A (HP 83A)	Mực Laser đen : HP M127FN, M125A, M201N, M201DW, M225DW (1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,960,000
57	HP CF287A (HP 87A)	Mực Laser đen : HP LASERJET M501, M506, M527 (~ 9.000 trang độ phủ 5%)	N/A	6,280,000
58	HP CZ192A (HP 93A)	Mực Laser đen : HP M435 printer series (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	5,950,000
59	HP W1335A (HP 335A)	Mực Laser đen : LASERJET M438, M440 series (7.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,170,000
60	HP CE310A (HP 126A)	Mực Laser đen - Black : HP CP1025 (1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,570,000
61	HP CE311A (HP 126A)	Mực Laser màu - Cyan : HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,630,000
62	HP CE312A (HP 126A)	Mực Laser màu - Yellow: HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,630,000
63	HP CE313A (HP 126A)	Mực Laser màu - Magenta : HP CP1025 (1.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,630,000

64	HP CE320A (HP 128A)	Mực Laser đen - Black : HP 1525, 1525NW, CP1415 (2.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,370,000
65	HP CE321A (HP 128A)	Mực Laser màu - Cyan : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,470,000
66	HP CE322A (HP 128A)	Mực Laser màu - Yellow : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,470,000
67	HP CE323A (HP 128A)	Mực Laser màu - Magenta : HP 1525, 1525NW, CP1415 (1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	2,470,000
68	HP CE410A (HP 305A)	Mực Laser đen - Black : HP CLJ M375 / M451/M475 (2200 trang độ phủ mực 5%)	N/A	Liên hệ
69	HP CE411A (HP 305A)	Mực Laser màu - Cyan : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	3,570,000
70	HP CE412A (HP 305A)	Mực Laser màu - Yellow : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	3,570,000
71	HP CE413A (HP 305A)	Mực Laser màu - Magenta : HP CLJ M375 / M451/M475 (2600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	3,570,000
72	HP CF210A (HP 131A)	Mực Laser đen - Black: HP CLJ M276, M251NW (1.600 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,560,000
73	HP CF211A (HP 131A)	Mực Laser màu - Cyan: HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,820,000
74	HP CF212A (HP 131A)	Mực Laser màu - Yellow : HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,820,000
75	HP CF213A (HP 131A)	Mực Laser màu - Magenta: HP CLJ M276, M251NW (1.800 trang độ phủ mực 5%)	N/A	2,820,000
76	HP CF350A (HP 130A)	Mực Laser đen - Black: HP M176N-CF547A, HP LaserJet M177 (1.300 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,940,000
77	HP CF351A (HP 130A)	Mực Laser màu - Cyan : HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,940,000
78	HP CF352A (HP 130A)	Mực Laser màu - Yellow : HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,940,000
79	HP CF353A (HP 130A)	Mực Laser màu - Magenta: HP M176N-CF547A (1.000 trang độ phủ mực 5%)	N/A	1,940,000
80	HP CF360A	Mực Laser đen - Black Toner for CLJ M552 , M553, M577 (6000 pages)	N/A	4,850,000
81	HP CF361A	Mực Laser màu - Cyan Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	5,900,000
82	HP CF362A	Mực Laser màu - Yellow Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	5,900,000
83	HP CF363A	Mực Laser màu - Magenta Toner for CLJ M552, M553, M577 (5000 pages)	N/A	5,900,000
84	HP CF400A (HP 201A)	Mực Laser đen : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,170,000
85	HP CF401A (HP 201A)	Mực Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
86	HP CF402A (HP 201A)	Mực Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
87	HP CF403A (HP 201A)	Mực Laser màu : HP LaserJet M252, M277, M274 (1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	2,370,000
88	Mực in HP CF410A(HP 410A)	Mực Laser đen : Black Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,060,000
89	Mực in HP CF411A (HP 410A)	Mực Laser màu : Cyan Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
90	Mực in HP CF412A (HP 410A)	Mực Laser màu : Yellow Toner for CLJ M452, M477 (2300trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
91	Mực in HP CF413A (HP 410A)	Mực Laser màu : Magenta Toner for CLJ M452, M477 (2300 trang độ phủ 5%)	N/A	3,460,000
92	Mực in HP CF500A (HP 202A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M254, M280 , M281 Black Crtg (~ 1400 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,770,000
93	Mực in HP CF501A (HP 202A)	Mực Laser màu - Cyan : HP LaserJet M254, M280 , M281 Cyan Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,970,000
94	Mực in HP CF502A (HP 202A)	Mực Laser màu - Yellow : HP LaserJet M254, M280 , M281 Yellow Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,970,000
95	Mực in HP CF503A (HP 202A)	Mực Laser màu - Magenta : HP LaserJet M254, M280 , M281 Magenta Crtg (~ 1300 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,970,000
96	Mực in HP CF510A (HP 204A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M154, M180, M181 Black Crtg (1100 trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,620,000
97	Mực in HP CF511A (HP 204A)	Mực Laser màu - Cyan: HP LaserJet M154, M180, M181 Cyan Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,660,000
98	Mực in HP CF512A (HP 204A)	Mực Laser màu - Yellow: HP LaserJet M154, M180, M181 Yellow Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,660,000
99	Mực in HP CF513A (HP 204A)	Mực Laser màu - Magenta: HP LaserJet M154, M180, M181 Magenta Crtg (900trang, độ phủ mực 5%)	N/A	1,660,000
100	Mực in HP W2090A (HP 119A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet 150, 178, 179 Black Crtg (1000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000
101	Mực in HP W2091A (HP 119A)	Mực Laser màu - Cyan: HP LaserJet 150, 178, 179 Cyan Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
102	Mực in HP W2092A (HP 119A)	Mực Laser màu - Yellow : HP LaserJet 150, 178, 179 Yellow Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
103	Mực in HP W2093A (HP 119A)	Mực Laser màu - Magenta : HP LaserJet 150, 178, 179 Yellow Crtg (700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
104	Mực in HP W2110A (HP 206A)	Mực Laser màu - Black :HP LaserJet M255, M282, M283 Black Crtg (1350 trang độ phủ 5%)	N/A	1,880,000
105	Mực in HP W2111A (HP 206A)	Mực Laser màu - Cyan :HP LaserJet M255, M282, M283 Cyan Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
106	Mực in HP W2112A (HP 206A)	Mực Laser màu - Yellow:HP LaserJet M255, M282, M283 Yellow Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
107	Mực in HP W2113A (HP 206A)	Mực Laser màu - Magenta :HP LaserJet M255, M282, M283 Magenta Crtg (1250 trang độ phủ 5%)	N/A	2,270,000
108	Mực in HP W2110X (HP M206X)	Mực Laser màu - Black :HP LaserJet M255, M282, M283 Black Crtg (3150 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
109	Mực in HP W2111X (HP M206X)	Mực Laser màu - Cyan :HP LaserJet M255, M282, M283 Cyan Crtg (2450 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
110	Mực in HP W2112X (HP M206X)	Mực Laser màu - Yellow :HP LaserJet M255, M282, M283 Yellow Crtg (2450trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
111	Mực in HP W2113X (HP M206X)	Mực Laser màu - Magenta :HP LaserJet M255, M282, M283 Magenta Crtg (2450 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
112	Mực in HP W2310A (HP 215A)	Mực Laser màu - Black : HP LaserJet M155, M182, M183 Black Crtg (1050 trang độ phủ 5%)	N/A	1,570,000
113	Mực in HP W2311A (HP 215A)	Mực Laser màu - Cyan : HP LaserJet M155, M182, M183 Cyan Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
114	Mực in HP W2312A (HP 215A)	Mực Laser màu - Yellow: HP LaserJet M155, M182, M183 Yellow Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
115	Mực in HP W2313A (HP 215A)	Mực Laser màu - Magenta: HP LaserJet M155, M182, M183 Magenta Crtg (850 trang độ phủ 5%)	N/A	1,670,000
116	Mực in HP W2040A (Black)	Mực Laser màu - Black Toner for CLJ M454, M4779 (2400 trang độ phủ 5%)	N/A	2,460,000
117	Mực in HP W2041A (Cyan)	Mực Laser màu - Cyan Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
118	Mực in HP W2042A (Yellow)	Mực Laser màu - Yellow Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
119	Mực in HP W2043A (Magenta)	Mực Laser màu -Magenta Toner for CLJ M454, M479 (2100 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
120	DRUM HP CE314A	Drum Kit for HP CLJ 1025, M176, M177	N/A	2,570,000
121	DRUM HP CF219A (HP 19A)	DRUM FOR LASERJET M102A , M102W, M130 (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,960,000
122	DRUM HP CF232A (HP 32A)	DRUM FOR LASERJET M203, M227, M230 (20.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,470,000

123	DRUM HP CF257A (HP 57A)	DRUM FOR LASERJET M433, M436 series (80.000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,430,000
124	DRUM HP W1104A (HP 104A)	DRUM FOR LASERJET NEVERSTOP 1000/1200 (20.000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,870,000
125	DRUM HP W1120A	Drum Kit for CLJ 150, 178, 179 (16.000 trang độ phủ 5%)	N/A	3,260,000
126	Mực in HP 1VV22AA (GT53)	Mực phun màu đen : Dùng cho loại máy HP GT 5810/ GT 5820/ Ink Tank 315, 415 - 90ml (in ~ 4000 trang với độ phủ 5%)	N/A	280,000
127	Mực in HP M0H54AA (GT52)	Mực phun màu xanh : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
128	Mực in HP M0H55AA (GT52)	Mực phun màu đỏ : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
129	Mực in HP M0H56AA (GT52)	Mực phun màu vàng : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 8000 trang (độ phủ 5%)	N/A	280,000
130	Mực in HP M0H57AA (GT51)	Mực phun màu đen : Dùng cho loại máy HP GT5810/ GT5820 - 5000 trang (độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
131	HP F6V27AA (HP680)	Mực phun đen : 1115-F5S21A , 2135-F5S29B (450 trang - độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
132	HP F6V26AA (HP680)	Mực phun màu : 1115-F5S21A , 2135-F5S29B (150 - độ phủ 5%)	N/A	315,000
133	HP C9362WA (92)	Mực phun đen : HP DESKJET 5440, OFFICEJET 6310, PSC 1510, PHOTOSMART 7830, C3180	N/A	140.000**
134	HP C9364WA (98) *****	Mực phun đen : HP DESKJET D4160, H470 PHOTOSMART D5160,8030,2575, C4180, OFFICEJET 6310, K7100 (10ml)	N/A	160.000**
135	HP CN045A (950XL)	Mực phun đen : HP OJ8100,8600,8600 PLUS	N/A	1,060,000
136	HP CN046A, 047A, 048A (951XL)	Mực phun màu : HP OJ8100,8600,8600 PLUS	N/A	720,000
137	HP CN053AA (932XL)	Mực phun đen : HP OJ6100/6600/6700/7110, 7610, 7612 (900 trang - độ phủ 5%)	N/A	1,049,000
138	HP CN054AA,55AA,56AA (933XL)	Mực phun màu : HP OJ6100/6600/6700/7110, 7610, 7612 (730 trang - độ phủ 5%)	N/A	580,000
139	HP L0S60AA (HP 955A)	Mực phun đen dùng cho máy HP OFFICEJET PRO 8120, 8710, 8720, 8730 (400 trang - độ phủ 5%)	N/A	710,000
140	HP L0S51AA,L0S54AA,L0S57AA (HP 955A)	Mực phun màu dùng cho máy HP OFFICEJET PRO 8120, 8710, 8720, 8730 (400 trang - độ phủ 5%)	N/A	550,000
141	HP CZ107AA/CZ108AA (HP678)	Mực phun đen : HP 2515 , 1515-B2L57B, 2545-A9U23B	N/A	285,000
142	HP CZ121AA (HP685)	Mực phun đen : HP 3525/5525/4615/4625/6525	N/A	380,000
143	HP CZ122AA/ CZ123AA/ CZ124AA(HP685)	Mực phun màu : HP 3525/5525/4615/4625/6525	N/A	195,000
144	HP CD887A/ CD888A (703)**	Mực phun đen / Màu : HP F735, D730, K209A, 109K, K209G	N/A	Liên hệ
145	HP 51645A (HP45)	Mực phun đen : HP 710, 820, 895, 920, 930, 970, 1120, 1125, 1180 , 1220,1280 , 9300	N/A	900,000
146	HP C6578DA**	Mực phun màu : HP 920C, 930C, 948C, 970C, 990 , 1180C, 1220, 3820 , 1280, 9300	N/A	930,000
147	Mực in Epson 005S (C13T01P100) Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in Máy in Epson M1100, Máy in Epson M1120	N/A	208,000
148	Mực in Epson 005 (C13T03Q100) Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in Máy in Epson M1100, Máy in Epson M1120	N/A	290,000
149	Mực in Epson C13T774100 Black	Mực in màu đen Tương thích với máy in M100/ M105/ M200/ M205/ L605/ L655/ L1455	N/A	279,000
150	Mực in Epson 008 (C13T06G100) Pigment Black 127ml	Mực in màu đen Tương thích với máy in Epson EcoTank Monochrome M15180, Epson 1455, Epson EcoTank L15150, Epson 1455, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490	N/A	440,000
151	Mực in Epson 008 (C13T06G200) Pigment Cyan 70ml	Mực in màu XANH Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsson 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15150	N/A	360,000
152	Mực in Epson 008 (C13T06G300) Pigment Magenta 70ml	Mực in màu ĐỎ Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsson 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15150	N/A	360,000
153	Mực in Epson 008 (C13T06G400) Pigment Yellow 70ml	Mực in màu VÀNG Tương thích với máy in Tương thích với máy in Máy Epsson 1455, Epson Eco L15180, Epson EcoTank L15160, Epson EcoTank L6490, Epson EcoTank L6460, Epson EcoTank L15150	N/A	360,000
154	EPSON C13T664100	Mực phun Black (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310//L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	175,000
155	EPSON C13T664200	Mực phun Cyan (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310//L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	175,000
156	EPSON C13T664300	Mực phun Magenta (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310//L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	175,000
157	EPSON C13T664400	Mực phun Yellow (70ml) : EPSON L100/L110/L210/L120/L220/L310//L360/L550/L555/L565/L1300	N/A	175,000
158	EPSON C13T673100	Mực phun Black (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
159	EPSON C13T673200	Mực phun Cyan (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
160	EPSON C13T673300	Mực phun Magenta (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
161	EPSON C13T673400	Mực phun Yellow (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
162	EPSON C13T673500	Mực phun Light Cyan (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
163	EPSON C13T673600	Mực phun light Magenta (70ml) : EPSON L800, L805, L1800, L850	N/A	320,000
164	Mực in Epson 003 C13T00V100	Mực phun màu đen :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	175,000
165	Mực in Epson 003 C13T00V200	Mực phun màu xanh :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	175,000
166	Mực in Epson 003 C13T00V300	Mực phun màu đỏ :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	175,000
167	Mực in Epson 003 C13T00V400	Mực phun màu vàng :Dùng cho máy Epson L3110 và Epson L1110	N/A	175,000
168	Mực in Epson 001 C13T03Y100	Mực phun đen :Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	295.000**
169	Mực in Epson 001 C13T03Y200	Mực phun màu Cyan: Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
170	Mực in Epson 001 C13T03Y300	Mực phun màu Magenta : Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
171	Mực in Epson 001 C13T03Y400	Mực phun màu Yellow: Dùng cho máy Epson L6190 - L6190 - 4150/4160/6160/6170	N/A	265,000
172	EPSON T0491/92/93/94/95/96	Mực phun đen & màu : EPSON R210 , R310 , RX630 , R230 , R350 , RX650 (Đơn giá 1 màu x 6 màu)	N/A	360,000
173	EPSON T1121/T1122/T1123/T1124/1125/1126	Mực phun đen & màu : EPSON R270 , R390 , RX590 , R290 , RX610, TX700W, T50 (Đơn giá 1 màu x 6 màu)	N/A	360,000
174	EPSON T1221/T1222/1223/1224/1225/1226	Mực phun đen & màu : EPSON T60, 1390 Photo (Đơn giá 1 màu x 6 màu)	N/A	285,000
175	Mực máy in Phun màu Epson 057 Black (0571)	Mực phun màu đen Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	344,000
176	Mực máy in Phun màu Epson 057 Cyan (0572)	Mực phun màu xanh Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	344,000
177	Mực máy in Phun màu Epson 057 Magenta (0573)	Mực phun màu đỏ Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	344,000

178	Mực máy in Phun màu Epson 057 Yellow (0574)	Mực phun màu vàng Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	344,000
179	Mực máy in Phun màu Epson Epson 057 Light Cyan (0575)	Mực phun màu xanh nhạt Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	344,000
180	Mực máy in Phun màu Epson Epson 057 Light Magenta (0576)	Mực phun màu đỏ nhạt Dùng cho máy in Epson L8050, Epson L18050	N/A	344,000
181	RIBBON EPSON LQ 300	RIBBON EPSON LQ-300/300+II/500/550/570/580/800/850/850+/870	N/A	158,000
182	RIBBON EPSON LQ 310	RIBBON EPSON LQ 310	N/A	158,000
183	RIBBON EPSON LQ 590	RIBBON EPSON LQ 590	N/A	Liên hệ
184	RIBBON EPSON LQ 2170, 2180, 2190	RIBBON EPSON FX-2170, LQ-2070/2170/2080/2180/2190	N/A	480,000
185	Mực in Canon 047	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 113w (~ 1,600 trang độ phủ 5%)	N/A	1,690,000
186	Mực in Canon 051	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 161DN (~ 1,700 trang độ phủ 5%)	N/A	1,420,000
187	Mực in Canon 052	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon 214DW (~ 3,100 trang độ phủ 5%)	N/A	Liên hệ
188	Mực in Canon 050	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP913w/ MF913w (2,500 trang độ phủ 5%)	N/A	680,000
	Mực in Canon 062	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 456w, LBP 458x (11.000 trang độ phủ 5%)	N/A	6,240,000
189	Mực in Canon 071	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon LBP 121DN , LBP 122DW (1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,480,000
190	Mực in Canon NPG-59	Mực Laser đen : Dùng cho máy in Canon A3 IR2006N	N/A	880,000
191	CANON EP303	Mực Laser đen : CANON 3000, CANON 2900 (2,000 trang độ phủ 5%)	N/A	1,470,000
192	CANON EP308	Mực Laser đen : CANON 3300 (in khoảng 2500 trang)	N/A	1,860,000
193	CANON 325	Mực Laser đen : CANON 6000, 3010AE (1,600 trang độ phủ 5%)	N/A	1,630,000
194	CANON 326	Mực Laser đen : CANON 6200D (in khoảng 2000 trang)	N/A	1,680,000
195	CANON 328	Mực Laser đen: CANON 4412,4450,4550D,D520,4820D,4870DN , 4750	N/A	1,570,000
196	CANON 337	Mực Laser đen: CANON MF211, MF212W, MF221D, MF215, MF217W, 151DW (2,400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,660,000
197	CANON 329BK	Mực Laser đen : CANON 7018C	N/A	1,099,000
198	CANON 329C/M/Y	Mực Laser màu : CANON 7018C	N/A	1,670,000
199	CANON 331BK	Mực Laser đen : CANON 7110Cw, 7100Cn, 8210Cn, 8210Cn	N/A	1,960,000
200	CANON 331C/M/Y	Mực Laser màu : CANON 7110Cw, 7100Cn, 8210Cn, 8210Cn	N/A	2,060,000
201	Mực in Canon 045BK Black (Đen)	Mực Laser Black (Đen) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1.400 trang với độ phủ 5%	N/A	1,870,000
202	Mực in Canon 045C Cyan (Xanh)	Mực Laser Cyan (Xanh) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	2,130,000
203	Mực in Canon 045M Magenta (Hồng)	Mực Laser Magenta (Hồng) : Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	2,130,000
204	Mực in Canon 045Y Yellow (Vàng)	Mực Laser Yellow (Vàng): Canon LBP 611Cn, LBP 613Cdw, MF633Cdw, MF635Cx , 1,300 trang độ phủ 5%	N/A	2,130,000
205	CANON 725BK	Mực phun đen (lớn) : CANON 4970	N/A	385,000
206	CANON 726BK	Mực phun đen (nhỏ) : CANON 4970	N/A	389,000
207	CANON 726C	Mực phun (nhỏ) màu Xanh : CANON 4970	N/A	369,000
208	CANON 726M	Mực phun (nhỏ) màu Đỏ : CANON 4970	N/A	369,000
209	CANON 726Y	Mực phun (nhỏ) màu Vàng : CANON 4970	N/A	369,000
210	Mực in Canon GI-70BK (Black)	Mực phun đen , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 6000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng.	N/A	360,000
211	Mực in Canon GI-70C (Cyan)	Mực phun Xanh , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
212	Mực in Canon GI-70M (Magenta)	Mực phun Hồng , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
213	Mực in Canon GI-70Y (Yellow)	Mực phun Vàng , Dùng cho máy in CANON G5070, G6070, G7070 ~ 7000 trang độ phủ 5% theo tiêu chuẩn in của hãng	N/A	320,000
214	Mực in Canon GI-71 PGBK	Mực phun đen , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	340,000
215	Mực in Canon GI-71 C	Mực phun xanh , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
216	Mực in Canon GI-71 Y	Mực phun vàng , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
217	Mực in Canon GI-71 C	Mực phun đỏ , Dùng cho máy in CANON G1020 , G2020, G3020	N/A	285,000
218	CANON PGI 750BK (B)	Mực phun đen : CANON MG 6370, IP7270, IX6870	N/A	490,000
219	CANON CLI 751BK/C/M/Y	Mực phun đen và màu : CANON MG 6370, IP7270, IX6870	N/A	490,000
220	CANON GI 790BK/C/M/Y	Mực phun đen và màu : CANON G1000, G2000, G3000	N/A	290,000
221	CANON PG 740BK	Mực phun đen : CANON MG 2170, 3170, 3570, MX 377/437	N/A	465,000
222	CANON CL-741	Mực phun màu : CANON MG 2170, 3170, 3570, MX377/437	N/A	665,000
223	CANON PG810	Mực phun đen : CANON 2770, 347, 276, BX328, MP496, MP258 , MX357, 416, 426, MP237	N/A	580,000
224	CANON CL811	Mực phun màu : CANON 2770, 347, 276, BX328, MP496, MP258 , MX357, 416, 426, MP237	N/A	785,000
225	CANON CL41 ****	Mực phun màu : CANON iP 1200, iP 1300, iP 1600, iP 1700, iP 1880, iP 2200, iP 2580, iP 6210D, iP 6220D, iP 6320D, iP 2680, iP 1980, MP 145, MP 150, MP 160, MP 180, MP 210, MP 228, MP 450, MP 470, MP 476, MP 460, MP 198, MP 170, MX 308, MX 318	N/A	100,000
226	CANON PG47	Mực phun đen : CANON E400, E460	N/A	280,000
227	CANON CL57	Mực phun màu : CANON E400, E460	N/A	480,000
228	CANON PG88	Mực phun đen : CANON E510, E600, E610	N/A	380.000**
229	CANON CL98	Mực phun màu : CANON E510, E600, E610	N/A	580,000
230	CANON PG89	Mực phun đen : CANON E560	N/A	430,000
231	CANON CL99	Mực phun màu : CANON E560	N/A	520,000
232	BROTHER LC73BK	Mực phun đen : BROTHER J430W, MFC J651DW,625DW, 6710DW, 6910DW,	N/A	428,000
233	BROTHER LC 73C/73M/73Y	Mực phun màu : BROTHER J430W, MFC J651DW,625DW, 6710DW, 6910DW,	N/A	285,000
234	BROTHER LC539XLBK	Mực phun đen : BROTHER DCP J100/105, MFC J200	N/A	239.000**
235	BROTHER LC535XL (C/Y/M)	Mực phun màu : BROTHER DCP J100/105, MFC J200	N/A	230,000
236	BROTHER LC563BK	Mực phun đen : BROTHER MFC-J2310,J2510,J3520,J3720	N/A	265,000
237	BROTHER LC563 Y/M/C	Mực phun màu : BROTHER MFC-J2310,J2510,J3520,J3720	N/A	240,000
238	BROTHER BTD 60BK	Mực phun đen : DCP 310,,DCP 710W DCP 510W,MFC -T810W,,MFC T910W	N/A	225,000
239	BROTHER BT6000BK	Mực phun đen : BROTHER DCP-T300, T700W, T800W	N/A	215.000**
240	BROTHER BT5000 (C/Y/M)	Mực phun màu : BROTHER DCP-T300,T700W DCP 310,DCP 510W,DCP 710W,MFC-T800W ,MFC -T810W,MFC T910W	N/A	155.000**
241	BROTHER 1010	Mực Laser đen : BROTHER HL 1111,1211W, DCP-1511, MFC 1811, DCP 1601, DCP 1616NW, 1916NW	N/A	320,000

242	BROTHER 2130	Mực Laser đen : BROTHER HL 2140,2150N, 2170W, 7340,7450,7840N,7030,7040	N/A	970,000
243	BROTHER 2025	Mực Laser đen : BROTHER HL 2040, 2070N, DCP7010, 7220, 7420, 7820N - Fax 2820, 2920	N/A	1.190.000*
244	BROTHER 2060	Mực Laser đen : BROTHER HL2130 / 7055 (in khoảng 700 trang)	N/A	589,000
245	BROTHER 2260	Mực Laser đen : BROTHER HL2240, 2270, 7060, 7470, 7860, 2250DN, 7360, 2840 (in 1200 trang)	N/A	750,000
246	BROTHER 2280	Mực Laser đen : BROTHER HL 2240D, 2250DN,2270DW, 7360,7860DW, 7060D, 7470, 2840 (in 2600 trang)	N/A	1,220,000
247	BROTHER 2385	Mực Laser đen : BROTHER HL-L2321D/2361DN/ 2366DW,L2701D,L2701DW, DCP L2520D (in 2600 trang tiêu chuẩn 5%)	N/A	520,000
248	BROTHER TNB027	HLB-2100D, 2180DW, DCP-B7620DW, DCP-B7640DW, MFC-B7810DW (2.600trang)	N/A	240,000
249	BROTHER TN-B022	Mực Laser đen : BROTHER B7535DW (2.600 trang độ phủ 5%)	N/A	535,000
250	BROTHER TN-3428	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5100dn,hl-l 6200dw,hl-l6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw(3.000tr)	N/A	1,290,000
251	BROTHER TN-3448	Mực Laser đen : BROTHER HL -L5100dn,hl-L 6200dw,hl-L6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw(8.000tr)	N/A	2,150,000
252	BROTHER TN 3478	Mực Laser đen : BROTHER HL-L5100DN (12.000 trang độ phủ 5%)	N/A	2,490,000
253	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~ 2.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,430,000
254	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,280,000
255	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,280,000
256	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 261M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL-3150CDN, 3170CDW, MFC-9140CDN, 9330CD (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,280,000
257	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263BK	Mực Laser màu đen : BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.400 trang độ phủ 5%)	N/A	1,280,000
258	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,280,000
259	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263C	Mực Laser màu xanh: BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,280,000
260	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 263M	Mực Laser màu đỏ: BROTHER Toner for DCP-L3551CDW/MFC-L3750CDW (in ~1.300 trang độ phủ 5%)	N/A	1,280,000
261	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269BK (Black)	Mực Laser màu đen : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,460,000
262	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269C (Cyan)	Mực Laser màu xanh : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,460,000
263	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269M (Magenta)	Mực Laser màu đỏ : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,460,000
264	MỰC LASER MÀU BROTHER TN269Y (Yellow)	Mực Laser màu vàng : BROTHER Toner for Brother HL-L3240CDW (in ~1.200 trang độ phủ 5%)	N/A	1,460,000
265	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~2500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,360,000
266	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,360,000
267	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,360,000
268	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 351M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL-L8250CND, 8350CDW, MFC-L8850CDW, L8600CDW, L9550CDW (in ~1500 trang độ phủ 5%)	N/A	1,360,000
269	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451BK	Mực Laser màu đen : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW(Đen 3000 trang độ phủ 5%)	N/A	1.374.000**
270	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451Y	Mực Laser màu vàng : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1.374.000**
271	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451C	Mực Laser màu xanh : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1.374.000**
272	MỰC LASER MÀU BROTHER TN 451M	Mực Laser màu đỏ : BROTHER HL- L 8260CDN,HL-L 8360CDW,MFC-L 8690CDW (Màu 1.800 trang độ phủ 5%)	N/A	1.374.000**
273	DRUM BROTHER DR269CL	DRUM : Brother HL-L3240CDW	N/A	Liên hệ
274	DRUM BROTHER 351CL	DRUM : BROTHER HLL8250CDN, 8350CDW, 8850CDW	N/A	2,390,000
275	DRUM BROTHER DR-B022	DRUM : BROTHER B7535DW	N/A	690,000
276	DRUM BROTHER DR 1010	DRUM : BROTHER HL 1111, 1211W, DCP-1511, MFC 1811, DCP 1601, DCP 1616NW,1916NW	N/A	730,000
277	DRUM BROTHER DRB027	DRUM : BROTHER HLB-2100D, 2180DW, DCP-B7620DW, DCP-B7640DW, MFC-B7810DW (in 12.000 trang)	N/A	689,000
278	DRUM BROTHER 2125	DRUM : BROTHER HL 2140,2150N, 7030,7040,7340,7840N	N/A	1,680,000
279	DRUM BROTHER 2025	DRUM : BROTHER HL 2040, 2070N, DCP7010, 7220, 7420, 7820N	N/A	2,140,000
280	DRUM BROTHER 2255	DRUM : BROTHER HL 2240, 2250DN, 2270DW, 7360DW, 7055, 7060D, 7860DW	N/A	1,470,000
281	DRUM BROTHER DR 2385	DRUM : BROTHER HL-2321D, L2361DN, 2366DW, L2701D,L2701DW, DCP L2520D	N/A	685,000
282	DRUM BROTHER DR-3455	DRUM : BROTHER HL -L5100dn,hl-l 6200dw,hl-l 6400dw,mfc -l5700dn,mfc-l5900dw,mfc -l 6900dw (30.000TR)	N/A	2,290,000
283	DRUM Canon 050 Black	DRUM : Tương thích với máy in Canon LBP910 series/ MF910 series , Số trang in ~ 10,000 trang (độ phủ 5%)	N/A	1,660,000

HÀNG KHUYẾN MÃI

1	Ví móc khóa cầm tay nhỏ gọn – Hàng khuyến mãi LG	Màu sắc: , Đen , Xanh, Đen, Xám . Kích thước: 8 x 6 cm. Số ngăn: 1 ngăn chính Ví móc khóa có nhiều màu sắc trẻ trung . Kích thước nhỏ gọn dễ mang theo bên mình Ví để được, thẻ , phiếu giữ xe… Ví móc vào chia khoá khi đi làm, đi chơi hay mua sắm nhỏ gọn, thuận lợi .	N/A	10,000
2	Ly Sứ có nắp 300ml – Hàng khuyến mãi Samsung	Kích thước 9.3x13.1 cm (300ml) . Có nắp đậy giúp tránh bụi bẩn, côn trùng Nguyên liệu: Đất sét, Cao lanh, Tràng thạch. Hướng dẫn sử dụng Sử dụng Trong lò vi song, máy rửa chén. mKhông Nung trực tiếp trên lửa, không chứa chì và Cadmium . An toàn cho sức khỏe người dùng Ly sứ dung tích 300 ml, tiện dụng khi dùng uống cà phê, trà, nước ép,... Ly gọn nhẹ, vừa phải, bạn có thể để trên bàn học, bàn làm việc mà không sợ chiếm quá nhiều diện tíc	N/A	30,000
3	Nón bảo hiểm 3/4 đầu – Hàng khuyến mãi WD BLACK	Nón WD thích hợp nam hoặc nữ. Nón bảo hiểm kiểu dáng thời trang . Thích hợp với mọi lứa tuổi Vỏ nón được làm từ nhựa bền chắc , mút xốp dày cứng cáp Dây khóa chắc chắn và dễ cài, có thể điều chỉnh cho thoải mái	N/A	80,000
4	Túi đựng ổ cứng di động 2.5 inch (Hàng khuyến mãi HGST màu đen – 1 dây kéo đen)	Phù hợp cho ổ cứng di động có kích thước 2.5 inch Giúp ổ cứng chống trầy xước, giúp bạn mang ổ cứng di động một cách thuận tiện, an toàn. Thiết kế nhỏ gọn, giải pháp đơn giản giúp bạn hạn chế những sự cố đáng tiếc về dữ liệu khi dùng ổ cứng	N/A	20,000
5	Túi lưới dây rút đựng ổ cứng di động 2.5" (Phù hợp ổ cứng Transcend) Màu đen	Phù hợp cho ổ cứng di động có kích thước 2.5 inch Giúp ổ cứng chống trầy xước, giúp bạn mang ổ cứng di động một cách thuận tiện, an toàn. Thiết kế nhỏ gọn, giải pháp đơn giản giúp bạn hạn chế những sự cố đáng tiếc về dữ liệu khi dùng ổ cứng	N/A	20,000

6	Khẩu Trang 4 lớp 4D KF94 Hồng Sơn Màu Xám (10 Cái / Túi)	Sản xuất theo công nghệ Hàn Quốc, Quy cách đóng gói: 1 Túi = 10 cái Thành phần: - Vải không dệt 100% PP vải SMS cao cấp - Thanh nẹp mũi giúp định hình tốt hơn khi đeo - Tai thun làm từ sợi polyester và sợi Spandex - 01 lớp giấy kháng khuẩn	N/A	***15,000***
MULTIMEDIA ACESSORIES - PHỤ KIỆN CÁC LOẠI : Túi đựng notebook , ổ cắm điện thông minh , bóng đèn thông minh , Khoá notebook , Quạt cầm tay , Thiết bị USB bluetooth ….				
NOTEBOOK ACESSORIES - CẶP, BALÔ, TÚI XÁCH , giá treo màn hình … Phụ kiện máy notebook , …				
1	TÚI BẢO VỆ NOTEBOOK (loại tốt)	Làm bằng chất liệu tốt mềm , dày bảo vệ máy Notebook 12", 13", 14" , 15.6" ….	N/A	***50,000***
2	TÚI BẢO VỆ NOTEBOOK 16 inches Ugreen 80519	Màu sắc: Gray . Chất liệu bên ngoài: Da PU cao cấp + Polyester Chất liệu bên trong : Lông mềm . Kiểu dáng : Dây kéo Tương thích : 16 inch . Kích thước 40 x 27 x 3.5 cm	N/A	***230,000***
3	Túi đeo chéo chống thấm nước Ugreen 15581 (32cm x 22cm)	Chất liệu: Vải Oxford & Nhung . Kích thước: 32cm x 22cm. Chống thấm nước Gọn nhẹ và tiện lợi . Lớp vải mềm mại Chắc chắn, Với thiết kế nhiều khe đựng giúp bạn có thể đựng được nhiều thiết bị khác nhau Túi bảo vệ được làm bằng vải oxford giúp cản trở nước và hơi nước một cách hiệu quả Lớp bên trong mềm mại giúp bảo vệ hiệu quả	N/A	***299,000***
4	CẶP DELL, TOSHIBA, IBM, SONY, ACER, LENOVO , Asus , HP …	CẶP NOTEBOOK 14" , 15"	N/A	***105,000***
5	Quạt USB Mini ORICO GXZ-F835	- Pin sạc: 1,200mAh. - Thiết kế quạt xoay được 360 độ. Kẹp được. - Thời gian sử dụng: 6h cho số 1, 3h cho số 2 và 1.5h cho số 3. Sạc pin 2h. - Màu: WH: Trắng, BL: Xanh	06th	***200,000***
6	Ổ cắm điện Pisen 008(EP) (8 x AC)	8 Ổ cắm điện . Vật liệu nhựa PC mới 100%, chống cháy, bền bỉ . Có màng che tiếp xúc điện, an toàn với trẻ nhỏ . Sử dụng lá đồng phốt pho dày 0.6mm chất lượng cao, đàn hồi cực tốt đảm bảo không hư hại thiết bị cắm vào . Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led . Bảo vệ quá tải tự động	12th	***Liên hệ***
7	Ổ cắm điện Pisen 303(EP) (3 Ổ CẮM AC + 3 Ổ USB)	Ổ cắm điện đa năng Pisen Wide USB Multifunction (3USB, 3AC) 303-EP : 6 Ổ cắm điện : + 3 USB (1x 1A + 2x 2.4A Smart) + 3 AC + Vật liệu nhựa PC mới 100%, chống cháy, bền bỉ + Chân cắm 2 chấu phù hợp với ổ điện Việt Nam , Sử dụng lõi đồng cao cấp dẫn điện tốt, an toàn , bền bỉ lực đàn hồi tốt, dễ dàng cắm - rút không làm hại chân phích cắm + Có màng che tiếp xúc điện, an toàn với trẻ nhỏ + Sử dụng lá đồng phốt pho dày 0.6mm chất lượng cao, đàn hồi cực tốt đảm bảo không hư hại thiết bị cắm vào + Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led + Bảo vệ quá tải tự động THIẾT KẾ ĐẶC BIỆT CHO CÁC THIẾT BỊ THÔNG MINH. NHỎ GỌN, KIỂU DÁNG ĐẸP, MANG LẠI CẢM GIÁC TIỆN NHI CHO BẠN VÀ GIA ĐÌNH. Vật liệu nhựa PC chống cháy, trắng tinh khiết hay đen mượt mà đều mới 100% bảo vệ tốt, bền lâu, có màng che tiếp xúc điện. Sử dụng lá đồng phốt pho dầy 0.6mm chất lượng cao, độ đàn hồi cực tốt. Đảm bảo không làm hư hại thiết bị cắm vào. Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led. Bảo vệ quá tải tự động. (2 MÀU : TRẮNG, ĐEN)	12th	***269,000***
8	Ổ cắm điện Pisen EU23	Đáp ứng tiêu chuẩn An toàn Toàn cầu - An toàn cho trẻ nhỏ, người già, tối ưu cho các jack cắm tròn + 3 USB (1x 1A + 2x 2.4A Smart) + 2 AC + Vật liệu nhựa PC mới 100%, chống cháy, bền bỉ + Có màng che tiếp xúc điện, an toàn với trẻ nhỏ + Sử dụng lá đồng phốt pho dày 0.6mm chất lượng cao, đàn hồi cực tốt đảm bảo không hư hại thiết bị cắm vào + Công tắc bật/ tắt an toàn, tiện dụng có Led + Bảo vệ quá tải tự động + Mầu: Trắng	12th	***199,000***
9	Ổ cắm điện đa năng PISEN QUICK Desktop Business ZY2213-2CA2 (2C20W +1A, 1AC2500W, 1.5m)	Ổ cắm sạc nhanh 20w để bàn : - Ổ cắm AC 5 lỗ tiêu chuẩn quốc gia , hỗ trợ công suất cao 2500W , Giao diện Type -C hỗ trợ sạc nhanh công suất cao PD20W x 2 cổng và 1 cổng USB-A hỗ trợ sạc nhanh 18W không ảnh hưởng lẫn nhau , có thể cấp nguồn cho 4 thiết bị cùng 1 lúc và tận hưởng cuộc sống dễ dàng cùng thiết bị kỹ thuật số . Chân tiếp xúc bằng đồng đúc mạ niken bền hơn - Vỏ bằng vật liệu PC chất lượng cao , đạt mức chống cháy 94-VO và nắp sau nguyên khối, bền và không dễ bị biến dạng	12th	***619,000***
10	Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L510E	Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L510E có kiểu dáng bóng đèn thông dụng, lắp đặt dễ dàng ở mọi vị trí trong nhà của bạn. Hoạt động với dòng điện 220 - 240 V, đáp ứng băng tần 2.4GHz, công suất 8.7W cung cấp ánh sáng mạnh mẽ, tiêu thụ năng lượng ít hơn đèn LED thông thường, tin cậy khi dùng. Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L510E thông minh có thể điều khiển bằng lệnh thoại đơn giản, nhanh nhẹn với các trợ lý ảo hiện đại, cho bạn điều khiển đèn tiện lợi hơn. Cài đặt ánh sáng yêu thích và lên lịch mở/tắt đèn đều đặn theo chế độ đặt thời gian của bạn hay tự động kích hoạt đèn theo múi giờ của bạn theo chế độ ngày và đêm, điều chỉnh hoạt động chiếu sáng của đèn tương ứng với các thói quen sinh hoạt để giúp cuộc sống của bạn thêm dễ chịu, thư giãn. Dải tần số (Băng tần) : 2,4 GHz , Công suất đầu vào : 8,7w , Other Supports : Đầu ra Lumen điển hình 806 lumens; Có thể điều chỉnh độ sáng; Nhiệt độ màu 2.700 K , Đầu vào : 220–240 V, 50/60 Hz, 73 mA , Standard (Chuẩn kết nối) : IEEE	12th	***189,000***
11	Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L530E	Bóng đèn TP-Link Tapo L530E có thiết kế các bối cảnh phù hợp với hoạt động hàng ngày hoặc các hoạt động đặc biệt thông qua tùy chỉnh độ sáng, nhiệt độ màu(2,500-6,500 K), và ánh màu với 16,000,000 màu sắc giúp bạn tùy ý lựa chọn. Dễ Dàng Tinh Chỉnh : Tùy chỉnh ánh sáng trong lòng bàn tay bạn để tạo ra bầu không khí hoàn hảo trong căn nhà bạn bất cứ lúc nào bạn muốn. Tạo lịch và hẹn giờ thường xuyên để bật/tắt với độ sáng bạn đã đặt. Chế độ bình minh và hoàng hôn cho phép đèn tự động bật theo múi giờ của bạn. Điều Khiển Từ Xa - Mang Lại Cuộc Sống Thông Minh : Với Bóng đèn Wifi TP-Link Tapo L530E và ứng dụng Tapo, bạn chỉ cần nhấp vào điện thoại thông minh, tất cả sẽ được bật. Dù bạn về nhà muộn cỡ nào ,Tapo vẫn luôn ở đấy. Chào Mừng Bạn Trở Về Nhà! Chế độ vắng nhà bật/tắt đèn của bạn theo khoảng thời gian ngẫu nhiên để làm cho nó trông giống như có người đang	12th	***270,000***
12	Ổ cắm điện Wi-Fi Thông Minh TP-LINK Tapo P100	Điều khiển từ xa – Mở/Tắt thiết bị kết nối ngay lập tức dù bạn ở bất cứ nơi đâu thông qua ứng dụng Tapo Đặt lịch – Cài đặt một thời gian biểu để quản lý thiết bị tự động Bộ đếm thời gian – Tạo danh sách đếm ngược thời gian cho các thiết bị điện tử kết nối Điều khiển giọng nói – Quản lý ổ cắm thông minh của bạn với giọng nói thông qua Amazon Alexa và Trợ lý Google Chế độ ở xa – Tự động mở và tắt thiết bị vào các thời điểm khác nhau để tạo cảm giác có người đang ở nhà Thiết kế nhỏ gọn – Kích thước nhỏ gọn tránh việc chặn các ổ cắm liền kề Dễ dàng cài đặt và Sử dụng – Không yêu cầu bộ điều khiển, cài đặt nhanh chóng và quản lý dễ dàng thông qua ứng dụng miễn phí Giao thức IEEE 802.11b/g/n, Bluetooth 4.2 (để cài đặt) , Dạng Wi-Fi 2.4 GHz . Yêu cầu hệ thống : Android 4.4 hoặc cao hơn, iOS 9.0 hoặc cao hơn . Kích thước(C X R X D) 2.0* 2.8* 1.6 in (51*72.0*40 mm), Nút nguồn , LED trạng thái , Power Requirements AC 220-240 V~50/60 Hz 10 A , WORKING STATUS : Maximum Load 2300 W, 10 A	12th	***219,000***

13	Ổ cắm điện Wi-Fi Thông Minh TP-LINK Tapo P300	Điều Khiển Riêng Biệt - Điều khiển riêng 3 ổ cắm thông minh trên ổ cắm dài thông qua ứng dụng hoặc lệnh thoại. Sạc Nhanh 18 W [1] - Hỗ trợ sạc PD và QC3.0 lên đến 18W cho các thiết bị tương thích. Bật HomeKit - Điều khiển trực tiếp các thiết bị được kết nối từ thiết bị Apple của bạn. Điều Khiển Từ Xa - Bật/tắt ngay lập tức các thiết bị được kết nối mọi lúc mọi nơi thông qua ứng dụng Tapo. Điều Khiển Bằng Giọng Nói[2] - Quản lý ổ cắm thông minh bằng lệnh thoại qua Amazon Alexa, Siri, hoặc Google Assistant. Lập Lịch & Hẹn Giờ - Đặt lập lịch hoặc hẹn giờ để tự động hóa các thiết bị được kết nối. Chế Độ Vắng Nhà - Bật/ Tắt tự động các thiết bị vào các thời điểm khác nhau để mô phỏng trạng thái có người nhằm tăng cường an toàn. Dễ Dàng Cài Đặt và Sử Dụng - Không yêu cầu hub, cài đặt nhanh chóng và quản lý dễ dàng thông qua ứng dụng miễn phí. Đảm Bảo An Toàn - Nhiều tính năng an toàn cung cấp khả năng bảo vệ toàn diện để bảo vệ bạn và gia đình bạn. *Lưu ý: Tính năng thông minh chỉ áp dụng cho 3 ổ cắm thông minh. Cổng USB luôn khả dụng và không điều khiển qua ứng dụng.	12th	*775,000*
14	Hộp đựng ổ cắm điện thông minh chống cháy an toàn UGREEN 30397	Màu sắc: Trắng. Kích thước:27.8 x 12.8 x 13.cm (Dài x Rộng x Cao). Thiết kế: nhựa ABS chống cháy Hộp đựng ổ cắm điện thông minh Ugreen 30397 là phụ kiện giúp bạn bảo vệ an toàn, chống ảnh hưởng khi ổ cắm bị cháy nổ. Giúp bàn làm việc của bạn trở lên gọn gàng hơn. Được làm bằng nhựa ABS, nhẹ nhàng, bền bỉ, phù hợp với mọi thiết kế nội thất.Sử dụng trong phòng khách, để bàn, văn phòng, nhà bếp giúp bạn an toàn không phải tiếp xúc với các ổ cắm điện một cách trực tiếp và hộp mang tính thẩm mỹ cao gọn gàng cho các kết nối điện của bạn.	N/A	*230,000*
15	Hộp đựng ổ cắm điện thông minh chống cháy an toàn UGREEN 30398	Màu sắc : Đen Trắng Chất liệu : ABS chịu nhiệt Hộp đựng ổ cắm điện thông minh Cao cấp chống cháy an toàn cho bé. Kích thước : L430mm x W178mm x H155mm	N/A	*Liên hệ*
	Ổ cắm điện dài 1.5m 30W Ugreen 15143 (3 ổ cắm 3 chân + 2 x USB-A + Usb typeC)	Tải AC: 2500W MAX 10A MAX 250V Dải nguồn AC: 100-240V ~ 50/60Hz 800mA MAX Đầu ra Usb typeC : 5V/3A 9V/3A 12V/2.5A 15V/2A 20V/1.5A - (Đầu ra cho 1 cổng USB-C công suất tối đa 30W) Đầu ra USB1 hoặc USB2: 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A - (Đầu ra cho 1 cổng USB A công suất tối đa 18W) * Khi xuất 2 hoặc 3 cổng cùng lúc thì công suất tối đa sẽ là 15.5W Chất liệu: Nhựa PC chống cháy chịu nhiệt đến 750oC Dây nguồn dài: 1.5m Công tắc nguồn: Có Đèn báo sạc: Có Ổ cắm điện đa năng , Thiết kế 6 trong 1: Thiết bị gồm có 3 ổ cắm AC, 2 cổng USB A và 1 cổng USB C phù hợp với nhiều thiết bị khác nhau.	12th	*470,000*
16	Ổ cắm điện dài 3m Mpower MP-153	5 ổ cắm 2 chân, công tắc chung, Công suất lên đến 2500W (250V x 10A), Nắp che an toàn cho trẻ em, Chiều dài dây 3m	6th	*125,000*
17	Ổ cắm điện dài 5m Mpower MP-155	5 ổ cắm 2 chân, công tắc chung, Công suất lên đến 2500W (250V x 10A), Nắp che an toàn cho trẻ em, Chiều dài dây 5m	6th	*145,000*
	Ổ cắm điện dài 25m Mpower MP-2425 (4 ổ cắm 3 chân)	Chiều dài dây 25m . Ổ cắm điện 4 ổ cắm 3 chân, công tắc chung Công suất lên đến 3000W (250V x 12A) khi kéo hết dây, để nguyên cuộn 1000W Nắp che an toàn cho trẻ em . Cầu chì chống quá tải	12 th	*1,100,000*
	Ổ cắm điện dài 50m Mpower MP-2450 (4 ổ cắm 3 chân)	Chiều dài dây 50m . Ổ cắm điện 4 ổ cắm 3 chân, công tắc chung Công suất lên đến 3000W (250V x 12A) khi kéo hết dây, để nguyên cuộn 1000W Nắp che an toàn cho trẻ em . Cầu chì chống quá tải	12 th	*1,750,000*
18	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP1130WB (3 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện 3 ổ cắm 2 chân . AC ~ 250V, 10A, 2500W. Chiều dài dây 3m	6th	*98,000*
19	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2140WB (4 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 2 chân, công tắc chung cho 4 ổ (LED xanh). AC ~ 250V, 10A, 2500W Chiều dài dây 3m	6th	*158.000***
20	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2180WB/74 (8 ổ cắm 2 chân)	Ổ cắm điện Philips . 8 ổ cắm 2 chân, công tắc chung cho 8 ổ AC ~ 250V, 10A, 2500W . Chiều dài dây 3m	6th	*205,000*
21	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP2452WB (5 ổ cắm 3 chân)	Ổ cắm điện 5 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 5 ổ. màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W. Tự động ngắt nguồn khi quá tải. Chiều dài dây 3m	6th	*255,000*
22	Ổ cắm điện dài 3m Philips SPN1348WB/74	Ổ cắm điện Philips 4 ổ cắm 3 chân, công tắc riêng. Màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W . Tự động ngắt nguồn khi quá tải. Chiều dài dây 3m	6th	*Liên hệ*
23	Ổ cắm điện dài 3m Philips CHP4339WB/74 (3 ổ cắm 3 chân + Usb + Usb typeC)	Ổ cắm điện Philips 3 ổ cắm 3 chân , 1 cổng sạc USB + 1 cổng Type C max 2.1A công tắc chung cho 3 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em, AC ~ 250V, 10A, 2500W Chiều dài dây 3m	6th	*310,000*
25	Ổ cắm điện dài 3m Philips SPN1248WB/74	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 4 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W , Tự động ngắt nguồn khi quá tải	6th	*245,000*
26	Ổ cắm điện dài 5m Philips SPN1248WC/74	Ổ cắm điện 4 ổ cắm 3 chân, công tắc chung cho 4 ổ, màn trập an toàn cho trẻ em AC ~ 250V, 10A, 2500W , Tự động ngắt nguồn khi quá tải	6th	*310,000*
27	Pin Kẽm AA Philips R6L2B (Vỉ 2 viên)	Pin Kẽm AA . Điện thế: 1.5V. Đóng gói: vỉ 2 viên.	N/A	*15,000*
28	Pin Kiềm (Alkaline) AA Philips LR6P2B (Vỉ 2 viên)	Pin Kiềm (Alkaline) AA. Điện thế: 1.5V. Thời gian sử dụng gấp 3 lần pin Kẽm Đóng gói: vỉ 2 viên	N/A	*30,000*
29	Pin sạc NiMH AA 2450mAh Philips R6B2A245 (Vỉ 2 viên)	Pin NiMH AA 2450mAh . Điện thế : 1.2V. Đóng gói : vỉ 2 viên. Sạc đến 1000 lần	N/A	*190,000*
30	Pin Kẽm AAA Philips R03L2B (Vỉ 2 viên)	Pin Kẽm AAA . Điện thế: 1.5V. Đóng gói: vỉ 2 viên	N/A	*15,000*
31	Pin Kiềm (Alkaline) AAA Philips LR03P2B (Vỉ 2 viên)	Pin Kiềm (Alkaline) AAA . Điện thế: 1.5V. Thời gian sử dụng gấp 3 lần pin Kẽm Đóng gói: vỉ 2 viên	N/A	*35,000*
32	Pin sạc NiMH AAA 950mAh Philips R03B2A95/97 (Vỉ 2 viên)	Pin NiMH AAA 950mAh . Điện thế : 1.2V. Đóng gói: vỉ 2 viên . Sạc đến 1000 lần	N/A	*125,000*
33	Bộ sạc tiêu chuẩn 200mAh Philips SCB1450NB/12 (Kèm 4 Pin AAA 800mAh)	Bộ sạc tiêu chuẩn 200mAh Kèm 4 Pin AAA 800mAh, sạc > 1000 lần Sạc 2 hoặc 4 pin AA, AAA NiMH Điện áp: 100V - 240V Đèn LED báo sạc, tự động phát hiện pin lỗi	N/A	*Liên hệ*

34	**Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3861**	**Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3861** **- Hệ thống lọc: 3 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: >90%. - Công suất lọc: 2500 lít. Tốc độ lọc: 2 lít/phút** **- Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar . Nhiệt độ nước: max 50oC** **- Chế độ nước: phun (tia vòi sen)có lọc, phun không lọc, suối không lọc** **- Bộ lọc thay thế: WP3961, tuổi thọ 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước thực tế sử dụng)** **- Phụ kiện đi kèm: bộ lọc WP3961, bộ 8 đầu nối, bộ cảnh báo PureProtect** **- Nước sản xuất: Nhật**	06 tháng, không bảo hành phụ kiện	***1,150,000***
35	**Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3811**	**Thiết bị lọc nước tại vòi Philips WP3811** **- Hệ thống lọc: 4 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: 99.99%. Công suất lọc: 2500 lít. Tốc độ lọc: 2 lít/phút** **- Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar. Nhiệt độ nước: max 50oC.** **- Chế độ nước: phun (tia vòi sen)có lọc, phun không lọc, suối không lọc** **- Bộ lọc thay thế: WP3911, tuổi thọ 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng)** **- Phụ kiện đi kèm: bộ lọc WP3911, bộ 8 đầu nối, bộ cảnh báo PureProtect** **- Nước sản xuất: Nhật**	06 tháng, không bảo hành phụ kiện	***1,490,000***
36	**Bình lọc nước uống cầm tay Philips AWP2921**	**Bình lọc nước uống cầm tay 2.5 Lít** **- Tổng dung tích: 2.5 lít (dung tích nước đã lọc 1.5 lít) . Hệ thống lọc: công nghệ siêu lọc MF** **- Loại bỏ dư lượng Clo: >99% . Loại bỏ chì và giảm vôi hòa tan trong nước: Có** **- Công suất lọc: 200 lít. Tốc độ lọc: 0.15 - 0.25 lít/phút. Nhiệt độ nước: max 38oC** **- Bộ lọc thay thế: AWP201, tuổi thọ 200 lít (khoảng 3 tháng nếu dùng 2L/ngày hoặc tùy theo lượng nước thực tế sử dụng)** **- Màn hình LCD báo thay bộ lọc: có . Phụ kiện đi kèm: bộ lọc AWP201** **- Nước sản xuất: Trung quốc**	N/A	***690,000***
37	**Bộ lọc Philips AWP3961 (dùng cho model WP3861)**	**Bộ lọc Philips AWP3961 (dùng cho model WP3861)** **- Hệ thống lọc: 3 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: >90%. Công suất lọc: 2500 lít** **- Tốc độ lọc: 2 lít/phút. Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar. Nhiệt độ nước: max 50oC** **- Tuổi thọ: 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng) . Nước sản xuất: Nhật**	Không bảo hành	***350,000***
38	**Bộ lọc Philips AWP3911 (dùng cho model WP3811)**	**Bộ lọc Philips AWP3911 (dùng cho model WP3811)** **- Hệ thống lọc: 4 giai đoạn . Loại bỏ vi khuẩn: 99.99% . Công suất lọc: 2500 lít** **- Tốc độ lọc: 2 lít/phút . Áp lực nước: 0.7 – 3.5 bar. Nhiệt độ nước: max 50oC** **- Tuổi thọ: 2500 lít (khoảng 8 tháng tùy theo lượng nước sử dụng) . Nước sản xuất: Nhật**	Không bảo hành	***920,000***
39	**Bộ lọc Philips AWP201 (Hộp 3 cái) (dùng cho model WP2900/2921)**	**Bộ lọc Philips AWP201 (Hộp 3 cái) (dùng cho model WP2900/2921)** **- Hệ thống lọc: công nghệ siêu lọc MF . Loại bỏ dư lượng Clo: >99%** **- Loại bỏ chì và giảm vôi hòa tan trong nước: Có. Công suất lọc: 200 lít** **- Tốc độ lọc: 0.15 - 0.25 lít/phút. Nhiệt độ nước: max 38oC**	Không bảo hành	***410,000***
42	**USB BLUETOOTH 5.3 TP-LINK UB500**	**Thiết bị kết nối Bluetooth 5.3 qua cổng USB, - Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác .** **- Giao tiếp : USB 2.0 , Bluetooth 5.0 , Tốc độ : Bluetooth 5.3** **- Other Supports : Áp dụng công nghệ Bluetooth 5.3 mới nhất, tương thích ngược với Bluetooth V4.0/3.0/2.1/2.0/1.1** **- Hệ điều hành hỗ trợ : Win 11/10/8.1/7 , Kích thước : 14.8 × 6.8 × 18.9 mm**	12 th	***129,000***
43	**Thiết bị USB Bluetooth 4.0 ORICO BTA-409 Màu đen**	**Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác.** **Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7/XP/Vista. Không hỗ trợ Mac.Màu đen**	12 th	***85.000*****
44	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 ORICO BTA-508 Màu đen**	**- Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác.** **Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0. Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. Không hỗ trợ Mac. Khoảng cách tối đa 20m. BK: Màu đen.**	12 th	***105,000***
45	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 ORICO BTA-608 Màu đen**	**Thiết bị kết nối Bluetooth 5.0 qua USB** **- Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác.** **- Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0.** **- Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. *Không hỗ trợ Mac.*** **- Khoảng cách tối đa 20m.**	12 th	***108,000***
46	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 ORICO BTA-608 Màu Trắng**	**Thiết bị kết nối Bluetooth 5.0 qua USB** **- Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác.** **- Tương thích với các chuẩn Bluetooth cũ: 2.0/2.1/3.0.** **- Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. *Không hỗ trợ Mac.*** **- Khoảng cách tối đa 20m.**	12 th	***108,000***
47	**Thiết bị USB Bluetooth 5.3 ORICO BTA-53-BK-BP (Màu đen)**	**Thiết bị kết nối Bluetooth 5.3 qua USB** **- Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác.** **- Chỉ hỗ trợ hệ điều hành Window 10/8/7. Không hỗ trợ Mac.** **- Khoảng cách 20m.** **- BK: Màu đen.**	12 th	***150,000***
48	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 VEGGIEG V-UB502**	**Thiết bị kết nối Bluetooth 5.0 qua USB** **- Kết nối máy Laptop, Desktop với các thiết bị Bluetooth: điện thoại, tablet, loa, chuột, bàn phím Bluetooth, các thiết bị giải trí khác.** **hỗ trợ hệ điều hành Window . Khoảng cách tối đa 30m.**	12 th	***110,000***
49	**Thiết bị USB Bluetooth 4.0 Ugreen 30524 (Màu đen)**	**Thiết kế nhỏ , tiện lợi,Vật liệu nhựa ABS , tốc độ lên đến 3Mbps trong phạm vi 10 mét. Sản phẩm tương thích với Windows XP / Vista / 7 / 8 / 8,1 / 10. Giúp bạn dễ dàng trang bị thêm tính năng bluetooth tốc độ cao cho máy tính, laptop của bạn dùng để kết nối, chia sẻ dữ liệu với các thiết bị khác như loa bluetooth, điện thoại, máy tính bảng và nhiều thiết bị khác.**	12 th	***125,000***
50	**Thiết bị USB Bluetooth 4.0 Ugreen 30443 (Màu Trắng)**	**Thiết kế nhỏ , tiện lợi, Chuẩn: Bluetooth 4.0, Chipset: SCR, Tầm phát sóng tối đa lên đến 20M, Tốc độ truyền tải tín hiệu: 3Mbps, Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt driver.Tương thích HĐH Windows 7/8/8.1/10 , Giúp bạn dễ dàng trang bị thêm tính năng bluetooth tốc độ cao cho máy tính, laptop của bạn dùng để kết nối, chia sẻ dữ liệu với các thiết bị khác như loa bluetooth, điện thoại, máy tính bảng và nhiều thiết bị khác.**	12 th	***125,000***
51	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 80889**	**Tính năng: Kết nối Bluetooth cho máy tính, laptop. Màu sắc: Đen** **Chuẩn: Bluetooth 5.0 . Tầm phát sóng tối đa: 10M. ốc độ truyền tải tín hiệu: 3Mbps** **Hỗ trợ kênh âm thanh: A2DP, H2DP, HSP, AVRCP, HID,... Hỗ trợ đèn LED báo kết nối.** **Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt driver.** **Lưu ý: Truyền Data qua Bluetooth không hỗ trợ cho dòng sản phẩm của Apple. Chỉ tương thích với hệ điều hành Windows 7/ 8.1/ 10.**	12 th	***142,000***
52	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 80890**	**Tính năng: Kết nối Bluetooth cho máy tính, laptop. Màu sắc: Đen** **Chuẩn: Bluetooth 5.0 .Chuẩn : Bluetooth 5.0** **Truyền tải lên đến tối đa 20 mét** **Kết nối tối đa 5 thiết bị cùng lúc.** **Tương thích với Windows 11, 10, 8.1, 7 32/64 bit (Lưu ý : Chỉ hỗ trợ phiên bản mới hơn của PS4/ Xbox Controllers. Không hoạt động với windows 8, Mac OS, Linux, radio ô-tô, TV)**	12 th	***145,000***
53	**Thiết bị USB Bluetooth 5.3 Ugreen 90225 (Kết nối cùng lúc 7 thiết bị)**	**Tính năng: USB Bluetooth dùng cho PC, Laptop** **Bluetooth Version: V5.3** **Khoảng cách kết nối: 20 mét** **Ưu điểm nổi bật: kết nối cùng lúc 7 thiết bị khác nhau** **HĐH: chỉ dùng cho HĐH Windows 8.1/10/11** **【Lưu ý】Mac OS, Window8/XP, Linux, hệ thống ô tô, TV không được hỗ trợ. Nó cũng không thể được sử dụng trực tiếp trên PS3, PS4, PS5, Switch hoặc Xbox.** **Tốc độ truyền: 2Mbps**	12 th	***140.000*****

54	**Thiết bị USB Bluetooth v5.4 Ugreen 35058 (kết nối cùng lúc 5 thiết bị)**	Ưu điểm nổi bật: kết nối cùng lúc 5 thiết bị khác nhau Tính năng: USB Bluetooth dùng cho PC, Laptop . Bluetooth Version: V5.4 Khoảng cách kết nối:tối đa 20 mét (Phạm vi hiệu quả bị ảnh hưởng bởi các rào cản vật lý và nhiễu sóng vô tuyến). HĐH: chỉ dùng cho HĐH Windows 8.1/10/11 . Tốc độ truyền: 2Mbps Tốc độ nhanh hơn, phạm vi xa hơn: Nhận tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn lên tới 2Mb/giây, gấp đôi tốc độ được hỗ trợ bởi Bluetooth 4.0 và phạm vi khoảng cách truyền mở rộng lên tới 20 mét trong không gian mở. Lưu ý: Phạm vi hiệu quả bị ảnh hưởng bởi các rào cản vật lý và nhiễu sóng vô tuyến. Plug & Play cắm là nhận, không cần cài đặt trình điều khiển , chỉ hỗ trợ Windows 11/10/8.1. Lưu ý: Windows 7 yêu cầu cài đặt driver 【Lưu ý】Mac OS, Window8/XP, Linux, hệ thống ô tô, TV không được hỗ trợ. Nó cũng không thể được sử dụng trực tiếp trên PS3, PS4, PS5, Switch hoặc Xbox.	12 th	***Liên hệ***
55	**Thiết bị USB Bluetooth 5.0 Ugreen 10928 (Hỗ trợ Nintendo, PlayStation/ PS5 / PS4)**	Màu: Đen. Bluetooth 5.0. Phạm vi truyền tối đa 10 m Giao thức Bluetooth: A2DP Tương thích: Nintendo, PlayStation . LƯU Ý KHÔNG HỖ TRỢ WIN VÀ MAC Không hỗ trợ Microphone , Switch Lite không được hỗ trợ	12 th	***240,000***
56	**Bộ Truyền HDMI Không Dây Ugreen 15674 (WiFi 2.4G/5G – Kết nối Điện Thoại+LapTop+Máy tính bảng lên Tivi)**	Loại Sản Phẩm/ Tính Năng: TV Stick / Truyền HDMI không dây Hệ điều hành: Android/ Iphone / IPAD / Macbook / Windows 10 trở lên Loại Kết Nối: HDMI / Wifi Tầng số Wifi: 2.4G / 5G hỗ trợ 802.11a / b / g / n / ac Độ phân giải: 4Kx2K @ 30Hz, 1920×1080 @ 60Hz / 1280×720.. CPU: Corex-A7 lõi kép 1,2 GHz Chế độ hiển thị: Mirror Screen / Casting Screen Định dạng video: MP4, AVI, WMV, MKV, MOV, RM và RMVB Nguồn điện: Micro USB 5V Chiều dài cáp hdmi: 50CM	12 th	***Liên hệ***
57	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 20245 (Dài 18cm, Bản Dây 1.2cm) (1 bịch = 3 sợi)**	Màu sắc: Đen . Chất liệu: Nylon. Chiều Dài : 18cm. Chiều Rộng : 1,2cm Dây dán Velcro tiện dụng dùng để buộc các loại dây cho gọn như: dây tai nghe, dây sạc điện thoại, máy tính… Nhỏ gọn và tiện dụng, làm gọn không gian và bảo vệ dây khỏi tình trạng gãy, rối	N/A	***29,000***
58	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 70110 (Dài 1m, Bản Dây 1.5cm)**	Chiều Dài Sản Phẩm: 1m Kích thước bản dây: 1.5cm Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần Độ Bám Dính Cao Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	***39,000***
59	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 60484 (Dài 2m, Bản Dây 1.5cm)**	Chiều Dài Sản Phẩm: 2m Kích thước bản dây: 1.5cm Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần Độ Bám Dính Cao Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	***49,000***
61	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 60485 (Dài 5m, Bản Dây 1.5cm)**	Chiều Dài Sản Phẩm: 5m Kích thước bản dây: 1.5cm Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần Độ Bám Dính Cao Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	***130,000***
62	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 40354 (Dài 2m, Bản Dây 2cm)**	Kích thước bản dây: 2cm - Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) - Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần - Độ Bám Dính Cao - Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	***66,000***
63	**Dây Dán Velcro Tiện Dụng UGREEN 40356 (Dài 5m, Bản Dây 2cm)**	Kích thước bản dây: 2cm - Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) - Tái Sử Dụng Được Nhiều Lần - Độ Bám Dính Cao - Dễ Dàng Đo Cắt Kích Thước Phù Hợp	N/A	***78,000***
64	**Dây ống xoắn PE 1.5M Ugreen 30818 (Bảo vệ các loại dây an toàn)**	Chiều dài: 1.5M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xỏ dây.	N/A	***88,000***
65	**Dây ống xoắn PE 3M Ugreen 30819 (Bảo vệ các loại dây an toàn)**	Chiều dài: 3M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xỏ dây.	N/A	***109,000***
66	**Dây ống xoắn PE 5M Ugreen 30820 (Bảo vệ các loại dây an toàn)**	Chiều dài: 5M Màu sắc: Đen Đường kính dây: 25mm Thiết kế: nhựa PE Chống chập điện Phụ kiện: kẹp hỗ trợ xỏ dây.	N/A	***154,000***
68	**Gậy chụp hình TÍCH HỢP TRIPOD Ugreen 50758 (LP508)**	Kiểu : Gậy chụp hình - Remote . Tính năng : Bluetooth . Phạm vi : 10M Chiều dài tối đa của sản phẩm là 86cm . Khi gấp gọn chỉ dài 19cm Hỗ trợ điện thoại : 4.6-7inch. Kích thước : 47x47x195mm	N/A	***310,000***
	Gậy tự chụp ảnh kẹp điện thoại 3 chân đế - có điều khiển Bluetooth Ugreen 15609	Gậy tự chụp ảnh kẹp điện thoại Ugreen 15609 có điều khiển Bluetooth . Tripod 3 chân Giới hạn trọng lượng: 1,1 pound Chiều cao tối thiểu : 48 cm Chiều cao tối đa: 170cm Loại đầu chân máy: Đầu Pan, Đầu nghiêng Tính năng đặc biệt: Di động, Chống trơn trượt, Điều khiển từ xa Chất liệu: Nhôm Các thiết bị tương thích: Galaxy S23/S22/S21/S9, iPhone 14/13/12 Pro/13 Pro Max/11/11 Pro/XR, GoPro, Oamo Action, Camera	N/A	***420,000***
69	**Gậy Selfie kiêm Tripod Bluetooth 5.1 Ugreen 15062**	Gậy Selfie kiêm Tripod có Bluetooth cho điện thoại, máy ảnh…. Phù hợp với điện thoại di động 4-7,2 inch. Chất liệu: Nhôm cao cấp . Chiều dài thu gọn: 32cm . Chiều dài mở rộng tối đa: 1.5M . Cân nặng: 360g Tần số: 2400- 2483.5MHz 2.Version: Bluetooth 5.1 . Khoảng cách truyền: ≤10m Loại pin: Pin CR1632 3V dung lượng 125mAh (Lưu ý: điều khiển từ xa Bluetooth chỉ hoạt động với máy ảnh của thiết bị di động, không hoạt động các máy ảnh liên quan.) Bluetooth 5.1: Kết nối nhanh giúp bạn dễ dàng thực hiện các thao tác chụp và livestream mượt mà thông qua Remote điều khiển tư xa. Gậy selfie tích hợp tripod Ugreen 15062: Thiết kế đa năng, cho phép bạn sử dụng như một gậy Selfie thông thường hoặc gắn trên Tripod để tạo ra những bức ảnh đẹp hơn.	N/A	***499,000***

70	**Tripod 3 chân cho Máy Ảnh, Điện Thoại Ugreen 15187** **(Chiều cao 55cm-175cm)**	Tính năng: Tripod 3 chân cho Điện Thoại, Máy Ảnh, Gopro, máy chiếu… Phù hợp với điện thoại di động 4-7,2 inch. Diện tích đáy 0,93m2, thép dày 0,8mm, đệm chân dày. Chiều cao có thể điều chỉnh từ: 55cm đến 175cm Trọng lượng : 1,2kg. Tải trọng: 5 Kg Chất liệu: Hợp kim nhôm + PC + ABS + Silicon chống trượt Trọn bộ gồm kẹp điện thoại có thể điều chỉnh + Bao gồm túi đựng chân máy Kết nối linh hoạt: Chân máy cho máy ảnh Ugreen 15187 không chỉ phù hợp với tất cả các máy ảnh (Canon/Canon eos, Nikon, Olympus, Panasonic, DSLR) mà còn phù hợp với cả máy ảnh có kết nối vít 1/4, ví dụ như kính thiên văn, máy chiếu, webcam, điện thoại.	N/A	***680,000***
	Gậy kẹp điện thoại và máy tính bảng - Tripod 3 chân đế Ugreen 15647 (màu đen)	Màu sắc: Đen Chiều cao tối đa: 174,1 cm Trọng lượng sản phẩm: 1,1 kg Tính năng có thể điều chỉnh, di động, có thể gập lại, xoay 360 độ Tương thích: thiết bị di động màn hình 4,7 đến 12,9 inch. Chất liệu: Nhôm	N/A	***639,000***
71	**Khoá chống trộm notebook**	**Loại thường - Khoá số chống trộm dành cho máy notebook**	N/A	***100,000***
72	**Khoá chống trộm notebook CP1300**	**Loại tốt - Khóa chống trộm có mã số dùng cho laptop (KHOÁ SỐ Không đèn)**	N/A	***245,000***
Pin Sạc Dự Phòng dùng cho Điện Thoại , Laptop , Ipad ….. , Pin thay thế cho bộ phát sóng Wifi				
1	**Pin Tp-link TBL-71A2000 (dùng cho M7000 , M7200 M7350)**	Pin sạc Li-Polymerthay thế cho bộ phát Wifi di động 3G/4G TP-LINK M7000 , M72000, M7300, M5350, M5250, M7350V5 (V5 trở lên) khi bộ phát wifi bị chai pin . - Mã: TBL-71A2000 - Loại Pin: Li-ion - Dung lượng: 2000mAh - Điện áp: 3,7V - Sử dụng liên tục 6-8 tiếng	1th	***249,000***
3	**Sạc dự phòng PISEN Digital 123-A 10000mAh (CY-DY02)** **KM : Tặng Gối kê cổ hoặc thẻ ĐT 50.000 (SLCH)**	Dung lượng : 10000mAh , Đầu ra : 2 cổng sạc ra Type-C PD & 2x USB-A, Đầu vào : 3 cổng sạc vào M & Type-C PD & L , Pin : lithium polymer , Chất liệu : PVC, chịu lực, chống va đập, chống cháy , màu trắng , Với thiết kế siêu mỏng Bạn có thể để trong túi quần khi mang ra ngoài mà không cảm thấy nặng nề. Màn hình LED mang đầy phong cách thời trang, nhấp vào nút người để hiển thị dung lượng pin còn lại. Đặc biệt đầu ra : 2 cổng sạc ra Type-C PD & 2x USB-A giúp cho bạn có thể sạc được 2 thiết bị cùng 1 lúc .	12th	***339,000*****
4	**Sạc dự phòng PISEN Pisen Led Mirror 10000mAh TP-D45LS (Đen, Hồng, Đỏ)**	Dung lượng : 10000mAh , Giao tiếp : Đầu vào: Micro USB; Type-C; Đầu ra: USB-A , Công suất : Điện áp ra: 5V 2.0A; Điện áp vào: 5V 2.0A , Khối lượng : 250g , Màu sắc: Đen, Hồng, Đỏ Thiết kế độc đáo, hiện đại : Dòng sạc dự phòng Pisen Led Mirror 10000mAh TP-D45LS được thiết kế với một gương trang điểm tích hợp, giúp bạn kiểm tra và trang điểm dễ dàng khi di chuyển. Sản phẩm được thiết kế 3 màu : Đen , hồng , đỏ quyến rũ, tạo vẻ đẹp tinh tế cho người sử dụng, đặc biệt sản phẩm phù hợp với những cô nàng dễ thương, thích màu hồng yểu điệu. Với chỉ 250g, bạn có thể dễ dàng mang theo sạc dự phòng này bất kỳ nơi nào mà không gặp bất kỳ sự bất tiện nào.	12th	***479,000***
5	**Sạc dự phòng PISEN Skew Led 10000mAh BL-D26LS**	Dung lượng : 10000mAh , Đầu ra : USBA x 2 , Chất liệu : Vật liệu hợp kim Mac chống rò rỉ ion tăng hiệu năng sử dụng và an toàn ,Điện áp ra: 5V 2.0A FlashShip; Điện áp vào: 5V 2.0A , Thời gian chờ : lên đến 12 tháng , Other Supports : Màn hình LCD hiển thị chính xác dung lượng PIN , Đầu vào : Micro USB x 1, Type-c x 1 , Kích thước : 86.5 x 61 x 23mm , Màu sắc: Đen, Hồng, Đỏ	12th	***429,000***
6	**Sạc Dự Phòng PISEN Quick PowerU 10500mah (LED) Ultra 22.5W - (TS-D314)**	Dung lượng : 10000mAh , Giao tiếp: Đầu vào: Type-C 5V-2.4A, 9V-2A, 12V-1.5A Micro USB 5V-2A, 9V-2A, 12V-1.5A; Đầu ra: Type-C 5V-3A, 9V-2.22A, 12V-1.67A, 5V-4.5A/5A USB-A: 5V-3A, 9V-2A, 12V-1.5A . Công suất: 22.5W , Phụ kiện kèm theo : Cáp sạc , Màu sắc : Trắng	12th	***Liên hệ***
7	**Sạc Dự Phòng PISEN Quick High Power Box Meatball 10000mAh 20W TS-D309**	Dung lượng : 10000mAh , Giao tiếp : Giao diện đầu vào: Type-C, giắc cắm ac; Giao diện đầu ra: USB + cổng Type-C , Điện Áp : Đầu vào: Type-C 5v3a 9v2a , AC 100-240v 50/60hz 0.35a; Đầu ra: Chế độ sạc dự phòng: Type-C: 5v3a 9v2.22a 12v1.5a; USB: 5v3a 9v2a 12v1.5a; Tổng đầu ra 5v3a max, công suất: 20w (Max). Chế độ sạc tường: Type C: 5v2a; USB: 5v2a; Tổng đầu ra: 5v2a max, công suất cực đại 10w Màu sắc : xanh , hồng , vàng	12th	***670,000***
9	**Sạc Dự Phòng Pisen Magsafe Power Station D110-PD-1 10000mAh**	Dung lượng : 10000 mAh , Giao tiếp : Đầu vào: Type c; Đầu ra: Type c 20W, USB 22.5W; Không dây MagSafe , Công suất : 22.5W , Phụ kiện kèm theo : Cáp sạc Type-C , Màu sắc : Đen , Trắng , Khối lượng : 265g (145.5x69.2x17.2mm)	12th	***880,000***
10	**Sạc Dự Phòng Pisen Quick PowerFo 10500mAh 22.5W (KC-DY08)**	Dung lượng : 10000 mAh , Giao tiếp : Đầu vào: Type-C: 5V-3A, 9V-2A; Đầu ra: Type-C PD, Lightning, USB-A, Công suất : 22.5W , Phụ kiện kèm theo : Cáp type c và lightning , Màu sắc : Tím , Khối lượng : 245g (151x68x17mm)	12th	***580,000***
11	**Sạc dự phòng Pisen Quick QP 20W 10000mAh(LS-DY06)**	Dung lượng: 10000 mAh , Giao tiếp: Đầu vào : Type-C/Micro USB; Đầu ra: Type-C/USB , Công suất: 20W , Phụ kiện kèm theo : Cáp Micro , Khối lượng : 266g (129 x 59 x 24 mm)	12th	***739,000***
12	**Sạc dự phòng Pisen Quick D159-PD-1L 10000mAh ,20W (LS-DY13)**	Dung lượng : 10000 mAh , Giao tiếp: Đầu vào: Micro/TypeC; Đầu ra: Lightning/USB/TypeC , Màu sắc: Trắng Công suất: 20W , Phụ kiện kèm theo : Đầu ra lightning: 5V/2.4A , Khối lượng : 215g (135 x 67 x 16mm)	12th	***670,000***
13	**Đế Sạc PISEN IWatch 2-In-1 Lightning (AL-WC01-1500)**	Giao tiếp: usb-a/lightning , Màu sắc: Trắng , Dài dây: 1500mm , Đầu ra :2.4A , khối lượng : 31g . PISEN iWatch 2-in-1 Lightning (AL-WC01-1500) công nghệ thông minh, cao cấp giúp việc nạp năng lượng cho chiếc đồng hồ thông minh trở nên tiện dụng và tiết kiệm thời gian hơn	12th	***219,000***
14	**Đế sạc không dây PISEN Pro Wireless Charging Base (TS-C106W-C)**	Công Suất : 5W / 7.5W / 10W , Hỗ trợ Apple X / XR / XS / XS Max / 8 / 8P / 11/ 11Pro, Samsung S9 / S8 và các điện thoại di động khác có chuẩn sạc QI . Sản phẩm hỗ trợ sạc thông thường 5W và sạc nhanh 7.5W cho IOS, 10W cho Android. Đặt điện thoại xuống là sạc, công nghệ sạc nhanh sẽ đáp ứng nhu cầu của bạn , tiết kiệm thời gian, mơ hồ đầy ảo diệu.	12th	***560,000***
15	**Trạm Pin sạc Đa năng ORICO PA120-1A4U-GY**	Trạm Pin sạc di động đa năng dung lượng lên đến 43500mAh (120W) nguồn điện đáng tin cậy cho những chuyến đi. Đầu vào DC :13-24V 30W MAX. Đầu ra 120W MAX (AC (220V/120W) + QC + USB (5V3A vàng, 5V2.4A Trắng) + Type-C (5V3A) + DC (12V/72W). Lõi pin lithium ion cao cấp được chứng nhận bởi UL, dung lượng cao, an toàn và bền bỉ. Bề mặt thiết kế cửa chớp an toàn, giúp chặn kim loại và các dị vật khác. Vỏ hợp kim nhôm + ABS chống cháy, chịu nhiệt, chống va đập. Dung lượng 43500mAh dễ dàng sạc điện thoại, laptop, máy ảnh, ipad, tủ lạnh mini, máy chiếu... Có màn hình LCD hiển thị thống số pin, công tắc bật/tắt nguồn AC độc lập giúp kiểm soát nguồn điện an toàn, Đèn pin chiếu sáng 4W ánh sáng trắng và chức năng SOS. Kích thước 186,5 * 102 * 113,5mm, Trọng lượng Trọng lượng tịnh 1.68Kg +/- 10g, kèm phụ kiện 1.85Kg. Đèn báo Nguồn: Đèn trắng, AC: Đèn xanh. Đóng gói: sản phẩm, nguồn adapter, bộ sạc xe hơi, hướng dẫn	12th	***3,390,000***
16	**Pin Sạc Dự Phòng Type C 12000mAh Anker Prime 723 - A1335 Màn Hình Hiển Thị Thông Minh Công Suất 130W Sạc PD65W**	- Sạc nhanh 2 chiều tổng công suất 130W, với cổng USB-C hỗ trợ công suất tối đa 65W (sạc MacBook lên 50% chỉ trong 33 phút) - Màn hình hiển thị thông minh - Dung lượng: 12,000mAh, cho phép bạn sạc iPhone 14 Pro hai lần, Samsung S23 hai lần hoặc MacBook Air 2020 lên đến 0,7 lần. - Thời lượng pin dài hơn 1,5 lần, duy trì tới 80% dung lượng ngay cả sau 450 chu kỳ sạc để có nguồn điện đáng tin cậy không ngừng. Input: USB-C: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 3A/ 15V ⎓ 3A/ 20V ⎓ 3.25A (65W Max) Output: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 3A/ 10V ⎓ 2.25A/ 15V ⎓ 3A/ 20V ⎓ 3.25A (65W Max) Total output: 130W 2 x cổng USB-C	18th	***2,250,000***
17	**Sạc Dự Phòng Không Dây 10000mAh Ugreen 50578**	Loại: Pin Lithium Polymer, Dung lượng: 10000 mAh 3.8V (38Wh), Input USB-C: 5V 2.4A; 9V 2A, Total Output: 18W Max, Sạc không dây: 10W Max, USB-A Port Output: 5V 3A; 9V 2A; 12V 1.5A, USB-C Port Output: 5V 3A, 9V 2A; 12V 1.5A, Tỷ lệ chuyển đổi điện: >= 80%, Kích thước: 148*73*17mm, Màu sắc: Đen. Tính năng sạc không dây: Sạc nhanh công suất 10W cho Samsung Galaxy S9, S8Plus, S10, Note 8, S7 Edge, S6 Edge, Huawei Mate 20 Pro, Xiaomi Redmi 6.... và các thiết bị hỗ trợ sạc nhanh Qi khác. Sạc tiêu chuẩn 5W cho iPhone XS Max, iPhone X, Iphone 8 Plus.... Hỗ trợ sạc thiết bị có gắn ốp lưng với độ dầy lên đến 8mm	12th	***670,000***

18	**Sạc dự phòng 10000mAh Ugreen 60873 (Trắng)**	Pin sạc dự phòng. Màu: Trắng Dung lượng: 10.000mAh 3.7V (37Wh) Input: 5V/2.1A Max (Micro USB/ USB Type-C) Output 1: USB 5V/2.1A Output 2: USB 5V/1A Sạc điện áp giới hạn: 5.25V Thiết kế vỏ PC chống cháy, chất liệu ABS gọn nhẹ Kèm 1 dây Micro USB dẹt dài 0.25m	12th	***290,000***
19	**Sạc dự phòng 10000mAh Ugreen 60689**	Tính năng: Sạc nhanh dự phòng di động 10000mAh . Dung lượng định mức: 10000mAh điện áp 3.7V Dung lượng thực tế: 6250mAh điện áp 5V. Chất liệu: PC + ABS. Có LED báo dung lượng pin Loại Pin: Li-polymer (Pin ATL nhà máy Apple). Có Chip bảo vệ quá điện áp, quá dòng, quá nhiệt… Cổng USB-C: 5V/3A, 9V/2.22A, 12V/1.5A tối đa 20W (2 chiều) Cổng USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A tối đa 22.5W Đầu ra đồng thời 2 cổng: Tối đa 5V/2.4A Giao thức: SCP/QC3.0/PD3.0/PPS/FCP/APPLE 5V2.4A/SAMSUNG 5V2A/BC1.2. Trọng lượng: 242g	12th	***479,000***
20	**Pin Sạc Dự Phòng Không Dây Magsafe Uno Magnetic 5000mAh - Chuẩn Qi 7.5W Ugreen PB571 (35605B - Màu xám đen)**	Dung lượng 5000mAh/3.6V/18Wh Kích thước 105*75*16mm (4.1*2.9*0.6 in) 1x Sạc dự phòng 5.000mAh, 1x Cáp USB C UGREEN PB571 không chỉ hỗ trợ sạc không dây từ tính mà còn tích hợp cổng kết nối USB-C PD. Nhờ vào công nghệ Power Delivery (PD), pin sạc cung cấp đồng thời khả năng sạc nhanh cho nhiều thiết bị. Sạc không dây MagSafe: Tiện lợi và an toàn cho iPhone, công suất sạc lên đến 7.5W. Công nghệ Qi: Hỗ trợ sạc không dây chuẩn Qi, đảm bảo tương thích với nhiều thiết bị khác nhau. Sạc USB-C PD: Công suất sạc nhanh lên đến 20W. Kiểu dáng nhỏ gọn, màu sắc sang trọng, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Khả năng sạc từ tính Magnet độc quyền, hỗ trợ các thiết bị tương thích MagSafe như iPhone 12 trở lên. Điều này giúp việc sạc trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn bao giờ hết, không còn phải lo lắng về các sợi dây lòng thòng hay kết	12th	***770,000***
21	**Pin Sạc Dự Phòng Không Dây Magsafe Uno Magnetic 5000mAh - Chuẩn Qi 7.5W Ugreen PB571 (35606 - Màu Tím)**	Dung lượng 5000mAh/3.6V/18Wh Kích thước 105*75*16mm (4.1*2.9*0.6 in) 1x Sạc dự phòng 5.000mAh, 1x Cáp USB C UGREEN PB571 không chỉ hỗ trợ sạc không dây từ tính mà còn tích hợp cổng kết nối USB-C PD. Nhờ vào công nghệ Power Delivery (PD), pin sạc cung cấp đồng thời khả năng sạc nhanh cho nhiều thiết bị. Sạc không dây MagSafe: Tiện lợi và an toàn cho iPhone, công suất sạc lên đến 7.5W. Công nghệ Qi: Hỗ trợ sạc không dây chuẩn Qi, đảm bảo tương thích với nhiều thiết bị khác nhau. Sạc USB-C PD: Công suất sạc nhanh lên đến 20W. Kiểu dáng nhỏ gọn, màu sắc sang trọng, dễ dàng mang theo bên mình mọi lúc mọi nơi. Khả năng sạc từ tính Magnet độc quyền, hỗ trợ các thiết bị tương thích MagSafe như iPhone 12 trở lên. Điều này giúp việc sạc trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn bao giờ hết, không còn phải lo lắng về các sợi dây lòng thòng hay kết	12th	***770,000***
22	**Pin sạc dự phòng Ugreen 25188 PB720 2C1A – (Max 100W) (sạc laptop, máy tính bảng, điện thoại)**	Dung lượng pin: 20.000mAh *Đầu vào USB-C1: 5V⎓3A/9V⎓3A/12V⎓3A/15V⎓3A/20V⎓3.25A Tối đa 65W *Đầu ra USB-C1: 5V⎓3A/9V⎓3A/12V⎓3A/15V⎓3A/20V⎓5A Tối đa 100W *Đầu ra USB-C2: 5V⎓3A/9V⎓3A/12V⎓2.5A Tối đa 30W *Đầu ra USB-A: 10V⎓2.25A/5V⎓3A/9V⎓2A/12V⎓1.5A 22.5W Tối đa Tổng công suất đầu ra: 5V⎓6A/9V⎓6A/12V⎓5.5A/15V⎓3A/20V⎓5A Tối đa 100W lưu ý " Không kèm củ sạc Ugreen 25188 là bộ sạc di động sạc nhanh này có thể đáp ứng nhiều nhu cầu sạc khác nhau trong cuộc sống hàng ngày, bao gồm hầu hết máy tính xách tay, máy tính bảng và điện thoại như MacBook Pro 16", MacBook Air 15", iPad Pro/Air, iPhone 15/Pro/Pro Max , Galaxy S23 Ultra và Pixel 7 Pro, đồng thời hỗ trợ các thiết bị nhỏ hơn như AirPods, máy theo dõi thể dục, đồng hồ thông minh, v.v.	12th	***1,250,000***
23	**Pin sạc dự phòng 25000mAh 145W Ugreen 90597A (2 Cổng C, 1 Cổng A) sạc laptop, máy tính bảng, điện thoại**	Công suất điện: 25.000mAh/3.6V/90Wh(TYP) Chỉ số: Màn hình kỹ thuật số LED Đầu vào USB-C1: Tối đa 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20-V3.25A 65W Đầu ra USB-C1: 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20V-5A Tối đa 100W Đầu vào và đầu ra USB-C2: 5V-3A 9V-3A 12V-3A 15V-3A 20V-2.25A Tối đa 45W Đầu ra USB-A: 5V-3A 9V-2A 12V-1.5A Tối đa 18W Giao thức đầu vào USB-C1/C2: Thích ứng PD3.0/PD2.0/FCP/AFC/BC1.2/5V Giao thức đầu ra USB-C1/C2: PD3.0/PD2.0/QC3.0/QC2.0/FCP/AFC/APPLE 5V2.4A/BC1.2/5V Thích ứng Giao thức đầu ra USB-A: QC3.0/QC2.0/FCP/AFC/APPLE 5V2.4A/BC1.2/5V Thích ứng GHI CHÚ: Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng cổng USB C để sạc Apple Watch. Nếu bạn muốn sử dụng cổng USB A, chỉ có thể sử dụng đồng thời cổng C1 và cổng A. Vui lòng rút cáp USB C sang Lightning khi không sử dụng. GHI CHÚ: Đối với lần sử dụng đầu tiên sau khi nhận được, vui lòng sạc lại đầy pin dự phòng, xả hết pin sau đó và sau đó sạc đầy lại mà không bị gián đoạn. Bạn phải sử dụng bộ sạc PD và cáp USB C to C khi pin còn 0% và không có màn hình, nếu không sẽ không thể sạc được. (đọc thông số kỹ thuật bên ngoài vỏ hộp để sử dụng hợp lý) **Lưu ý: Đối với lần sử dụng đầu tiên sau khi nhận được, vui lòng rút cạn nguồn điện trước rồi sạc lại đầy đủ mà không bị gián đoạn, và đọc thông số kỹ thuật bên ngoài vỏ hộp để sử dụng hợp lý Lưu ý: Khi sử dụng 3 cổng cùng lúc thì tổng công suất tối đa ~ 120W Không hỗ trợ Samsung Super Fast Charing (PPS 25W) hoặc Super Fast Charging 2.0 (PPS 45W)	12th	***1,550,000***
24	**Bộ sạc không dây Qi từ tính MagSafe 15W dài 1.5m Ugreen 30233**	Tương thích iPhone 13 Pro Max / 13 Pro / 13 / 13 Mini / 12 Pro Max / 12 Pro / 12 / 12 Mini, AirPods Nguồn điện đầu vào 5V3A=15W、9V2.22A=20W、12V2A=24W、15V2A=30W Công suất sạc đầu ra: 15W Max Vật liệu Hợp kim nhôm + PC + ABS Tính năng Sạc nhanh từ tính; Nhỏ và Nhẹ; Cáp USB C 1,5M Kích thước 5,9*5,9*0,6cm; 62g Dây cáp 1,5m; Lưu Ý: Bộ sạc không dây này có tính năng căn chỉnh từ tính, đối với các thiết bị không có từ tính, nó chỉ hỗ trợ sạc không dây thông thường. Trước khi sạc, vui lòng đảm bảo rằng bề mặt của thiết bị và bộ sạc không dây sạch sẽ và không có vật thể nào trên đó. Để sạc lại miếng sạc không dây, cần có phích cắm điện PD để cung cấp quá trình sạc nhanh hơn. Cung cấp sạc 7.5W cho dòng iPhone 12 trở lên. Để sạc dòng iPhone ở mức 15W, vui lòng sử dụng bộ sạc không dây MagSafe chính thức của hãng.	12th	***515,000***
25	**Sạc Không Dây 7.5W Ugreen 50535 (Dành Riêng Cho iPhone, iWatch)**	Tính năng: sạc không dây dành cho iPhone + iWatch Kèm dây cấp nguồn: DC12V/2A Input power: 24W Max Màu sắc: Trắng Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ cho các dòng điện thoại iPhone X, Xs, Xs max, XR, 8, 8Plus và đồng hồ thông minh iWatch. ĐẾ SẠC KHÔNG DÂY 7.5W DÀNH CHO IPHONE + IWATCH UGREEN 50535 là sản phẩm sạc thiết kế thông minh với cảm ứng linh hoạt và xoay 360 độ, sạc nhanh, không nóng và nhỏ gọn. Được Apple chứng nhận chip MFi.	12th	***1,280,000***

26	Sạc dự phòng Anker Prime 2C1A 250W 27650mah Black (A1340011)	Pin Dự Phòng Anker Prime 27650mAh 250W, điều khiển qua app, PD 140W, dành cho laptop, điện thoại Là lựa chọn hoàn hảo để bạn không bao giờ lo lắng về việc hết pin giữa chừng. Với dung lượng pin khủng và thiết kế tối ưu, có thể sạc đầy nhiều lần các thiết bị như điện thoại thông minh, máy tính bảng, thậm chí là laptop mà không cần phải tìm ổ cắm điện '- Dung lượng: 27650 mAh - Input: USB-C1/C2: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 3A/ 15V ⎓ 3A/ 20V ⎓ 5A/ 28V ⎓ 5A - Input base: 21.5V ⎓ 4.65A - Output USB-C1/C2: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 3A/ 12V ⎓ 1.5A/ 15V ⎓ 3A/ 20V ⎓ 5A/ 28V ⎓ 5A - Output USB-A: 5V ⎓ 3A/ 9V ⎓ 2A/ 10V ⎓ 6.5A/ 12V ⎓ 1.5A - USB-C1 + USB-C2 Output: 240W , USB-C1/C2 + USB-A Output: 205W , USB-C1 + USB-C2 + USB-A Output: 250W. - Công suất: 250W (2 x USB-C: 240W; USB-A: 10W) - Giao tiếp: 2 x USB-C, 1 x USB-A - Trọng lượng: 666.7g	18th	3,990,000
Giá Treo Màn Hình Máy Tính ,Tivi				
1	Bộ Kẹp Màn Hình Máy Tính North Bayou FP1 (17-27 Inch) - Dành cho LCD không có 4 lỗ bắt ốc vít	Bộ Kẹp Màn Hình Máy Tính North Bayou FP1 (17-27 inch) - Khoảng điều chỉnh kẹp linh động, tối đa với độ dày lên đến 7.5 cm - Độ dày màn hình: 30-75mm - Phù hợp với hầu hết các màn hình 17 "- 27" - Trọng lượng giá 1kg - Tuân thủ VESA 75x75 đến 100x100 mm - Cấu tạo bằng sắt sơn tĩnh điện - Tải trọng: 6,5kg	6th	239,000
2	Giá Treo Tivi Đa Năng North Bayou P4 (32 - 55 Inch) - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi	Giá treo tivi xoay P4 - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi , Thích hợp cho các vị trí treo tivi rất khó Được thiết kế cho TV màn hình phẳng 32"-55" tương thích với các dòng tivi hiện nay như tivi Sony, tivi Samsung, tivi LG…Không phân biệt hãng tivi chỉ cần nằm trong khoảng cỡ inch 32 - 55 inch và có chuẩn Vesa là lắp đặt rất dễ dàng. (lưu ý : Khi mua sẽ luôn có ốc vít đi kèm, tuy nhiên có một số trường hợp kích thước ốc sẽ không khớp với tivi của bạn (to hơn hoặc nhỏ hơn) lúc này bạn phải tìm mua loại ốc khác) Trọng lượng giá: 3,1kg Tải trọng của giá : 27.2kg Góc Xoay: 1800 Góc nghiêng: +80/-50 Tiêu chuẩn VESA:100x100mm đến 400x400 Thành phần cấu Tạo: Sắt sơn tĩnh điện	6th	269,000
3	Giá Treo Tivi Đa Năng North Bayou P6 (40 - 80 Inch) - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi	Giá treo tivi xoay P4 - Thiết Kế 3 lỗ tiện lợi , Thích hợp cho các vị trí treo tivi rất khó Được thiết kế cho TV màn hình phẳng 40"-80" tương thích với các dòng tivi hiện nay như tivi Sony, tivi Samsung, tivi LG…Không phân biệt hãng tivi chỉ cần nằm trong khoảng cỡ inch 40 - 80 inch và có chuẩn Vesa là lắp đặt rất dễ dàng. (lưu ý : Khi mua sẽ luôn có ốc vít đi kèm, tuy nhiên có một số trường hợp kích thước ốc sẽ không khớp với tivi của bạn (to hơn hoặc nhỏ hơn) lúc này bạn phải tìm mua loại ốc khác) Trọng lượng giá: 6.8kg Tải trọng : 45,5kg Kích tước hữu dụng : 40 x 60cm Tiêu chuẩn VESA:100x100mm đến 400x400 Thành phần cấu Tạo: Sắt sơn tĩnh điện	6th	449,000
4	Giá Treo Màn Hình Máy Tính North Bayou F80 (17 - 30 Inch)	Giá Treo Màn Hình Máy Tính North Bayou F80 (17 - 30 inch) được thiết kế với chất liệu cứng cáp, bền bỉ và có thể xoay các hướng một cách linh hoạt ở bất kỳ góc nào bạn thích mà không cần thêm dụng cụ khác, giúp tiết kiệm không gian xung quanh được tối ưu, gọn gàng hơn. - Phù hợp với hầu hết các màn hình 17 "- 30" - Tải trọng hỗ trợ từ 4,4 đến 19,8 lbs (2-9 kg) - Tuân thủ VESA 75x75, 100x100 mm - Khoảng cách nâng lên hạ xuống 10 "(260mm) - Xoay + 90 ° đến -90 ° - Kiểu lắp: Kẹp bàn hoặc khoan lỗ	6th	379,000
5	Giá Treo Màn Hình North Bayou NB-H100 Grey (17-30 Inch)	Giá treo màn hình máy tính H100 - Tính năng : Xoay, quay: 360 độ; Góc nghiêng (Tilt) gật gù: 85 độ - Tương thích : Màn hình 17 - 30 inch có VESA 75 x 75, 100 x 100 - Màu sắc : Đen xám - Kích thước ; 420 x 210 x 130 mm (W x L x H) - Khối lượng ; 4.3 kg	6th	445,000
6	Giá treo màn hình máy tính North Bayou F120 (17-27 Inch) - Bám tường lên xuống trái phải	Tải trọng tối đa 7 Kg, - Dành cho tivi từ (17 - 29 inch) - Điều chỉnh góc nghiêng + 35 / -50 ° - Điều chỉnh xoay lên đến 360 ° - Khoảng cách nâng màn hình 155 mm - Khoảng cách tối đa từ tường 284.9 mm	12th	375,000
7	Giá treo màn hình máy tính North Bayou M2 Grey (17-27 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình gắn tường - Tải trọng tối đa : 7kg - Tương thích : Màn hình 17-27 inch có chuẩn VESA 75 x 75mm hoặc 100 x 100 mm - Màu sắc : Xám , Khối lượng ; 1.5kg - Góc điều chỉnh : Nâng 155mm; Xoay 360 độ; Nghiêng +35 độ đến -50 độ	12th	395,000
8	Giá treo màn hình máy tính North Bayou F150 (17-35 Inch)	Dành cho tivi từ (17 - 35 inch) , Được tích hợp với thanh chống khí bền để cho phép di chuyển màn hình của bạn theo bất kỳ hướng và chiều cao nào bạn muốn.Với thêm khớp trục lò xo được thiết kế cung cấp vị trí nghiêng dễ dàng. Thông tin phụ kiện : Tải trọng tối đa 12 Kg, - Dành cho tivi từ (17 - 35 inch) - Điều chỉnh góc nghiêng + 85 / -30 ° - Điều chỉnh xoay lên đến 360 ° - Khoảng cách nâng màn hình 195 mm - Khoảng cách từ tường 100 - 445 mm	12th	439,000
9	Giá treo màn hình máy tính North Bayou M4 17-30 Inch (Grey)	Tính năng: Xoay, quay: 360 độ; Góc nghiêng (Tilt) gật gù: 85 độ Giúp bạn dễ dàng tùy chỉnh vị trí màn hình để có được góc nhìn thoải mái nhất, giảm thiểu căng thẳng cho mắt và cổ trong suốt quá trình làm việc. Tải trọng tối đa : 2-9 kg Tương thích : VESA: 75 x 75mm, 100 x 100 mm (màn hình 17-30 inch) Màu sắc : Xám Khối lượng : 4kg Giá treo màn hình North Bayou M4 có khả năng chịu tải từ 2 đến 9 kg, giúp bạn dễ dàng treo các loại màn hình có kích thước từ 17 đến 30 inch một cách an toàn và ổn định. Với tải trọng linh hoạt này, bạn có thể yên tâm sử dụng cho nhiều loại màn hình khác nhau mà không lo về độ bền và an toàn.	12th	445,000
10	Giá treo màn hình North Bayou G45 Grey (22 - 40 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình kẹp bàn , Tải trọng tối đa : 2-15kg Tương thích : Màn hình 22 - 40 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75m , Màu sắc : Xám Kích thước : Chiều dài tối đa khoảng 630mm Khối lượng : 3.82kg Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ; Khoảng cách nâng thẳng đứng: 320mm; Góc xoay: +-90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 630mm	12th	480,000
11	Giá treo màn hình North Bayou M3 Grey (17-35 Inch)	Tính năng : Giá treo màn hình kẹp bàn , Tải trọng tối đa : 2-15kg Tương thích : Màn hình 22 - 40 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75m , Màu sắc : Xám Kích thước : Chiều dài tối đa khoảng 630mm Khối lượng : 3.82kg Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ; Khoảng cách nâng thẳng đứng: 320mm; Góc xoay: +-90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 630mm	12th	480,000

12	**Giá treo màn hình máy tính North Bayou G40 (22-40 Inch)**	Thiết bị tương thích : Dành cho tivi từ (22 - 40 inch) Thông tin kích thước Tải trọng tối đa 15 Kg, - Dành cho tivi từ (22 - 40 inch) - Điều chỉnh góc nghiêng + 85 / -30 ° - Điều chỉnh xoay lên đến 360 ° - Khoảng cách từ bàn đến tâm màn hình 630 mm - Khoảng cách nâng lên hạ xuống màn hình 320 mm Được sử dụng rất nhiều trong văn phòng, phòng kỹ thuật, phòng nét, phòng an ninh… Thiết kế chân kẹp hoặc gắn trên mặt bàn chắc chắn, dễ dàng tháo lắp . Bảo vệ và hạn chế các bệnh về xương, đặc biệt là xương sống và xương cổ , Có thể điều chỉnh màn hình phù hợp với góc nhìn và khoảng cách của mắt Tạo một không gian thoải mái khi làm việc và giải trí , Tiết kiệm tối đa không gian sống	12th	***669,000***
13	**Giá treo Hai Màn Hình North Bayou G50 Black (27 - 45 Inch)**	Tải trọng tối đa : 5 - 16kg , Tương thích ; VESA: 75 x 75mm, 100 x 100 mm (màn hình 27-45 inch) Màu sắc : Đen , Khối lượng : Khoảng 6kg (luôn bao bì) Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: + 15 độ đến -60 độ Giá đỡ màn hình máy tính tương thích với chuẩn VESA 75 x 75mm và 100 x 100mm, phù hợp với hầu hết các loại màn hình trong phạm vi kích thước đã đề cập. Dù bạn sử dụng màn hình cho công việc văn phòng, chơi game hay giải trí, giá treo North Bayou G50 Black đều đáp ứng tốt.	12th	***880,000***
14	**Giá treo Màn Hình North Bayou G70 White (22 - 35 Inch)**	Tính năng : Giá treo màn hình kẹp bàn -Tải trọng tối đa : 3-12kg - Tương thích : Màn hình 22 - 35 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75mm - Màu sắc : Trắng - Kích thước : 43.18 x 33.02 x 12.7cm , Khối lượng : 4.91kg - Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ; Khoảng cách nâng thẳng đứng: 345mm; Góc xoay: +-90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 650mm	12th	***780,000***
15	**Giá treo Màn Hình North Bayou G60 Grey (27 - 45 Inch)**	Tính năng : Giá treo màn hình kẹp bàn -Tải trọng tối đa : 5-16kg - Tương thích : Màn hình 27 - 45 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75mm - Màu sắc : Xám đen - Kích thước : 446 x 284 x 110mm (kích thước hộp) , Khối lượng : 6.5kg - Góc điều chỉnh :Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +15 độ đến -60 độ; Khoảng cách nâng thẳng đứng: 320mm; Góc xoay: +-90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 660mm	12th	***980,000***
16	**Giá Treo 2 Màn Hình Máy Tính North Bayou P160 (17 - 27 Inch) - Phiên bản không cổng USB**	Tính năng : Giá treo 2 màn hình gắn tường không cổng USB - Kích thước hữu dụng : 10 x 10(cm) - Tải trọng : 4-18kg - Màn hình xoay : 360 độ - TRục quay : 180 độ Góc ngiêng từ +35 tới -50 độ - Màu sắc : Đen - Thành phần : Sắt mạ , ốp nhựa	12th	***639,000***
17	**Giá Treo 2 Màn Hình Máy Tính North Bayou F160 (17 - 27 Inch)**	Tính năng : Giá treo màn hình gắn tường - Tải trọng tối đa : 2-7kg - Tương thích : Màn hình 17-35 inch có chuẩn VESA 75 x 75mm hoặc 100 x 100 mm - Màu sắc : Xám - Kích thước : 397 x 241 x 93mm (Kích thước vỏ hộp) , Khối lượng : 1,82kg - Góc điều chỉnh : Nâng 155mm; Xoay 360 độ; Nghiêng +35 độ đến -50 độ; Xoay góc: +/-90 độ; Khoảng cách tường: min 87mm – max 385mm	12th	***Liên hệ***
18	**Giá Treo 2 Màn Hình North Bayou H180 Grey (17-27 Inch)**	Tính năng : Giá treo 2 màn hình kẹp bàn - Tải trọng tối đa : 9kg x 2 màn hình - Tương thích : Màn hình 17 - 27 Inch có chuẩn VESA: 100 x 100, 75 x 75mm - Màu sắc ; Xám - Kích thước : 434 x 297 x 129mm (gồm bao bì) , Khối lượng : 6.1kg - Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Quay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ; Góc xoay: +-90 độ; Mở rộng theo chiều dọc tối đa: 550mm	12th	***699,000***
19	**Giá treo Hai Màn Hình North Bayou G35 (22"-32")**	Thiết bị tương thích : Màn hình 22"-32", có chuẩn VESA 75x75mm, 100x100 mm - Trọng lượng : Khoảng 6 kg - Tải trọng tối đa : Mỗi tay: 2-15 kg - Màu sắc : Đen - Kích thước : Độ dài tối đa khoảng 630 mm - Góc điều chỉnh : Xoay: 360 độ; Góc nghiêng: +85 độ đến -30 độ, Góc xoay: +-90 độ	12th	***980,000***
20	**Khung treo tivi di động North Bayou AVA1500-60-1P (32-75 Inch)**	Nếu bạn đang tìm một chiếc khung màn hình tivi để có thể lắp đặt chiếc TV màn hình phẳng cỡ lớn sao cho vừa tiết kiệm không gian làm việc, lại vừa có thể di chuyển một cách dễ dàng khi cần thì khung treo di động NB AVA1500 sẽ là lựa chọn hoàn hảo. Sản phẩm giá treo tivi di động AVA1500 đặc biệt phù hợp với những không gian như quán cà phê, phòng họp, hội thảo, nhà hàng, khách sạn, cho các dịp tổ chức sự kiện… Tính năng nổi bật của khung treo tivi NB AVA1500 32-75 Inch Cột tivi NB AVA1500 là sản phẩm giá đỡ tivi dạng đứng màu đen với thiết kế vô cùng lịch lãm và sang trọng. Chiếc khung treo tv này được làm từ chất liệu sắt SPCC, sơn tĩnh điện bên ngoài, vừa đem lại sự chắc chắn, vừa có tuổi thọ lâu dài. Phù hợp với rất nhiều loại tivi khác nhau, từ tivi LCD, tivi LED, tivi 3D cho đến Plasma với có kích thước từ 32 đến 75 inch theo tiêu chuẩn VESA quốc tế. Tải trọng cho phép của giá treo tivi di động này lên tới 45kg nên những chiếc tivi màn hình lớn sẽ được nâng đỡ và bảo vệ cực tốt. Tích hợp hệ thống quản lý cáp, có thể điều chỉnh chiều cao màn hình từ 1030 đến 1530mm để phù hợp nhất với tầm nhìn của người sử dụng.	12th	***1,140,000***
21	**Khung treo tivi di động North Bayou AVA1800 (55 - 90 Inch)**	Với khả năng chịu tải tối đa lên đến 90.9 kg, giá treo tivi di động North Bayou AVA1800 đảm bảo sự ổn định và an toàn cho tivi của bạn. Tương thích với các loại tivi từ 55 đến 90 inch, giá treo này phù hợp với mọi nhu cầu giải trí của bạn, mang lại trải nghiệm xem phim tuyệt vời. Điều Chỉnh Chiều Cao Linh Hoạt ; Chiều cao của giá treo có thể điều chỉnh từ 1350mm đến 1650mm, phù hợp với mọi không gian và nhu cầu sử dụng. Giá treo được trang bị 4 bánh xe xoay 360 độ giúp bạn dễ dàng di chuyển tivi đến bất kỳ vị trí nào trong nhà. Cho phép bạn xoay tivi trái phải 15 độ và nghiêng lên xuống 15 độ, giúp bạn có được góc nhìn tối ưu từ mọi vị trí. Tải trọng tối đa : 90.9 kg , Tương thích : Tivi từ 55 - 90 inch , Màu sắc : Đen , Kích thước : Chiều cao điều chỉnh từ 1m3 - 1m65 , Khối lượng : 28 kg	12th	***1,949,000***
KVM, DATA - AUTO SWITCH , CABLE các loại , GAMEPAD ….				
1	KVM SWITCH Ugreen 30357 (Kết Nối 2 CPU Dùng Chung 1 Màn Hình VGA và 2 Cổng USB)	Bộ Kết Nối 2 CPU Dùng Chung 1 Màn Hình VGA và 2 Cổng USB, Input: VGA x2, USB 2.0 type B x2, Output: VGA x1, USB 2.0 Type A x2, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA 1920*1440, Kích thước: L136 x W68 x H24 (mm), Màu sắc: Đen	12th	***370,000***
2	KVM SWITCH Ugreen 50280 (Kết Nối 4 CPU Dùng Chung 1 Màn Hình VGA và 3 Cổng USB)	Bộ chuyển mạch kết nối 4 máy tính dùng chung 1 màn hình VGA và cổng usb, Input: VGA x4, USB 2.0 Type B x4, Output: VGA x1, USB 2.0 Type A x3, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1080@60Hz, Hỗ trợ lấy nguồn trực tiếp từ 4 cổng USB 2.0 Type B.Hỗ trợ hệ điều hành MAC OS, Windows, Linux, Kích thước: L150xW67xH25	12th	***Liên hệ***
3	KVM SWITCH DLINK 4U USB	Bộ chuyển mạch 4 CPU (dùng chung 1 màn hình, keyboard, mouse) kèm t.bị có 2 sợi cable 0,9m	12th	***1,260,000***
4	KVM SWITCH HDMI 2.0 (2 In 1 Out) UNITEK V307A	Kích thước 145mm x 67mm x 22mm . Vật liệu Kim loại . Màu sắc : Màu xám Đầu vào: 2 x HDMI, 2 x USB-B Đầu ra: 1 x HDMI, 2 x cổng dữ liệu USB-A, 2 x cổng USB K/M 2 Đầu vào, 1 Đầu ra - Chia sẻ 1 màn hình HDMI và 4 cổng USB trên 2 máy tính, hộp TV, máy chơi game hoặc các thiết bị khác. HDMI 2.0 - Hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@60Hz UHD, giúp hình ảnh hiển thị tinh tế và chân thực hơn. HDCP 2.2 - Phát nội dung kỹ thuật số được bảo vệ ở 4K UHD do Netflix, Prime Video, v.v. cung cấp. Truyền tín hiệu EDID - Tự động gửi tín hiệu video phù hợp nhất được màn hình hỗ trợ. Chuyển đổi dễ dàng - Hai cách thuận tiện để chuyển đổi tín hiệu: nút chuyển đổi và phím nóng. An toàn và đáng tin cậy - Mạch bảo vệ ESD thông minh đảm bảo rằng thiết bị của bạn được bảo vệ trong suốt quá trình sử dụng.	12th	***960,000***

5	KVM SWITCH HDMI (2 In 1 Out) UGREEN 90478	2 CPU dùng 1 Màn hình cổng HDMI . **Lưu ý: Không hỗ trợ phím nóng. • Đầu vào: HDMI input x2, USB input x2 • Đầu ra: HDMI output x1, USB output x2 Phiên bản HDMI: 2.0 (tương thích ngược) Độ phân giải tối đa: 4K@30Hz , Tùy theo độ dài và chất lượng cáp hdmi Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows; Hệ điều hành Mac; linux	12th	***650,000***
6	KVM SWITCH 2 Cổng HDMI 4k và 4 cổng USB UGREEN 50744	Input: 2 x HDMI, 2 x USB chuẩn 2.0, 2 x USB chuẩn 1.1 . Output: 1 x HDMI Độ phân giải: 4k@30HZ, 1080@60hz . Tương thích tất cả hệ điều hành WinXP/Vista/7/8/10 - MacOS - Linux.v.v…. Plug and Play không cần nguồn. Có thể cấp thêm nguồn bằng cổng USB Đóng gói: 1 x 4 port USB KVM HDMI Switch . 2 x Cáp USB-B *Lưu Ý: Tính năng hotkey chuyển tín hiệu trên bàn phím chỉ sử dụng được khi người dùng kết nối bàn phím ở cổng USB 1.1 UGREEN 50744 Là bộ gộp tín hiệu từ 2 thiết bị vào 1 màn hình hoặc máy chiếu chuẩn HDMI độ phân giải cao lên đến 4k@30hz, 1080p@60hz kèm âm thanh sống động. Đặc biệt sản phẩm còn mở rộng thêm 4 cổng USB được sử dụng như 1 HUB USB với 2 cổng USB 1.1 và 2 cổng USB 2.0 cho tốc độ truyền dữ liệu 480Mbps. UGREEN 50744 còn cho phép bạn cắm trực tiếp chuột và bàn phím để điều khiển lần lượt 1 trong 2 PC đang kết nối. Tính năng Plug and Play cắm là sử dụng không cần thêm nguồn adapter riêng. Chuyển tín hiệu dễ dàng thông qua 1 nút bấm trên thiết bị hay bấm phím Ctrl 2 lần, sau đó nhấn phím 1 hoặc 2 trên bàn phím	12th	***749,000***
7	KVM SWITCH 2 Cổng HDMI UGREEN 15166 (2 CPU dùng 1 màn hình)	Đầu vào: HDMI input x2, USB input x2 Đầu ra: HDMI output x1, USB output x2 Cổng HDMI: Hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@60Hznand khả năng tương thích ngược Cáp 5M 26 AWG cho đầu vào và cáp 5m 26 AWG cho đầu ra (4K@60Hz) Cáp 10M 26 AWG cho đầu vào và cáp 10m 26 AWG cho đầu ra (4K@30Hz) Cáp 20M 28 AWG cho đầu vào và cáp 20m 28AWG cho đầu ra (1080P@60Hz) **Lưu ý: Không hỗ trợ phím nóng. Hệ thống tương thích: Windows/ Linux/ macOS Hỗ trợ cổng nguồn USB 5V±5 Được trang bị 2 dây USB2.0 1,5 mét để cấp nguồn HDMI và 1 x Bộ điều khiển máy tính để bàn KVM HDMI Ugreen 15166 giúp bạn sử dụng một bộ bàn phím, chuột để điều khiển hai máy tính của mình trên một màn hình (sử dụng lần lượt)	12th	***830,000***
8	Bộ chuyển KVM 2 cổng HDMI 2.1 Ugreen 25961 (2 PC dùng 1 màn hình HDMI, 3 cổng USB 3.0, 1 Cổng USB-C) .	Đầu vào: HDMI 2.1 x2, USB-C x2 Đầu ra: HDMI 2.1 x1, USB-A x3, USB-C x1 HDMI hỗ trợ: 8K@60Hz (phụ thuộc chất lượng cáp hdmi và chiều dài cáp hdmi) Tốc độ USB: 5Gbps Tương thích: HDMI 2.0/1.4 và HDCP 2.3/1.4 Cổng hỗ trợ nguồn: Type-C 5V (cắm thêm nếu sử dụng thiết bị cần nhiều nguồn) . KHÔNG BAO GỒM cáp nguồn USB-C và adapter Thiết kế vỏ hợp kim Danh sách gói hàng: 1 * Bộ chuyển đổi KVM, 2 * Cáp USB A đến C, 2 * Cáp HDMI, 1 * Bộ điều khiển máy tính để bàn, 1 * Hướng dẫn sử dụng. (Không kèm adapter nguồn) LƯU Ý: KHÔNG BAO GỒM cáp nguồn USB-C và adapter. Vui lòng đảm bảo rằng độ phân giải của hai thiết bị ở đầu vào và thiết bị ở đầu ra là nhất quán và cáp HDMI được kết nối với màn hình cũng cần hỗ trợ độ phân giải 8K. Không hỗ trợ chuyển đổi phím nóng và mô phỏng EDID. Không được hỗ trợ để sử dụng với trạm nối. LƯU Ý: Vui lòng Đảm bảo Sạc USB C vào nguồn điện khi kết nối thiết bị có công suất cao 1. Nếu Macbook Pro chỉ có cổng USB C, bạn cần chuẩn bị cáp USB C to HDMI và cáp USB C to USB C hỗ trợ truyền dữ liệu và cấp nguồn. 2. Nếu Macbook Pro có cả cổng USB C và HDMI, bạn có thể chuẩn bị chỉ một sợi cáp USB C to USB C hỗ trợ truyền dữ liệu và cấp nguồn. Lưu ý: Vui lòng sạc bằng Cáp USB C khi kết nối các thiết bị có công suất lớn như Ổ Đĩa Cứng để hoạt động ổn định hơn Bộ chuyển KVM 2 cổng HDMI 2.1 Ugreen 25961 là thiết bị cho phép 2 máy tính chia sẻ dùng chung một Màn hình và 3 thiết bị USB 3.0, 1 thiết bị USB-C như bộ bàn phím, chuột, ổ cứng, đĩa U và máy in, đồng thời tập trung điều khiển 2 máy tính của bạn trên một màn hình. Bạn có thể dễ dàng chuyển đổi giữa hai máy chủ, điều này không chỉ giúp không gian làm việc của bạn gọn gàng mà còn giúp tối đa hóa năng suất. (LƯU Ý: Phải kết nối hai cáp USB A đến C để cấp nguồn và truyền dữ liệu tốt hơn)	12th	***1,480,000***
9	KVM Switch 4 IN 1 HDMI 2.0 Ugreen 70439 (4k@60Hz)	Tính năng: sử dụng 4 máy tính cho 1 màn hình Input: 4 x HDMI, 4x USB 1.1-A Output: 1 x HDMI, 2x USB 2.0-A, 2x USB 1.1-A Độ phân giải: 4Kx2K@60Hz Băng thông: 18Gbps Tốc độ truyền tải tín hiệu: USB 2.0:480Mbps.; USB 1.1: 12Mbps Hỗ trợ Audio: DTS,DSD,Dolby AC3 5.1&7.1. Chiều dài dây tối thiểu: 5M AWG28 HDMI. Tương thích tất cả hệ điều hành WinXP/Vista/7/8/10 - MacOS - Linux.v.v…. Điều khiển: Remote, Nút hoặc sử dụng chức năng Hotkey Switch Plug and Play Nguồn DC 5V (Có kèm dây nguồn, nguồn cổng từ USB sang cổng nguồn DC 3.5mm) Kích thước: L144xW80xH26 (mm) Màu đen	12th	***1,440,000***
10	Bộ gộp HDMI 2.0 KVM 8 vào 1 ra Ugreen 80963	Tính năng: Gộp 8 tín hiệu HDMI và USB từ 8 máy tính dùng chung 1 màn hình và bàn phím chuột Cổng đầu vào: 8×HDMI, 8×USB-B, 1×IR RX Cổng đầu ra: 1×HDMI, 2×USB 2.0, 2×USB 1.1 Cổng USB: USB 2.0 tốc độ 480Mbps Cổng HDMI: Hỗ trợ tối đa 4K@60Hz Chiều dài cáp USB: sử dụng cáp USB ≤3 m/9.8 ft Switching Mode: Button/Hotkey/Remote Control Audio Format: Supports LPCM/DTS/DSD, 2.0/2.1/5.1/7.1 channels Nguồn: 12V1A DC (5.5*2.1) (kèm theo) Hệ thống tương thích: Windows XP/Vista/7/8/8.1/10, Linux, macOS Kích thước: L320×W120×H40(mm)/L12.6×W4.7×H1.6 (inch)" ***Lưu ý sử dụng cáp HDMI Hỗ trợ 4K@60Hz sử dụng cáp ≤5M lõi 26AWG Hỗ trợ 4K@30Hz sử dụng cáp ≤10M lõi 26AWG Hỗ trợ 1080P@60Hz sử dụng cáp ≤20M lõi 28AWG	12th	***5,450,000***
11	DATA SWITCH USB 2.1 DTECH	**Model DT8321 - Loại tốt** - Dùng kết nối 2 máy tính 1 máy in cổng USB	1th	***174.000****
12	DATA SWITCH USB 4.1 DTECH	**Model DT8341 - Loại tốt** - Dùng kết nối 4 máy tính 1 máy in cổng USB	1th	***260,000***
13	Thiết bị chia sẻ 4 cổng USB 2.0 cho 2 máy tính Ugreen 30767	Tính năng: Chia sẻ 4 thiết bị USB dùng chung 2 máy tính. Chuyển kênh với một phím bấm. Màu sắc: Đen Cổng kết nối: USB 2.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Phím điều khiển và đèn led hiển thị. Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver	12th	***250,000***

14	**Bộ chuyển mạch (Switch) 2 cổng USB 3.0 chia sang 4 cổng USB 3.0 UGREEN 30768** **(4 thiết bị USB 3.0 dùng chung 2 máy tính)**	**Chia sẻ 4 thiết bị USB 3.0 dùng chung 2 máy tính. Chuyển kênh với một phím bấm.** **Màu sắc: Đen** **Cổng kết nối: USB 3.0** **Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps** **Phím điều khiển và đèn led hiển thị.** **Plug & Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver** **(phụ kiện kèm 2 cáp USB 3.0)** **Ugreen 30768 là phụ kiện cao cấp giúp kết nối, chia sẻ dùng chung nhiều thiết bị ngoại vi dùng cổng USB như máy in, máy quét, chuột, phím...etc cho hai máy tính riêng biệt. Bộ chuyển đổi USB 3.0 của Ugreen tích hợp một phím bấm nhanh và đèn led hiển thị giúp chuyển đổi kênh sử dụng một cách nhanh chóng và thuận tiện**	12th	***420,000***
15	**Thiết Bị Chia Sẻ 2 cổng USB 3.0 chia sang 4 cổng (3 USB A 3.0 + USB-C) UGREEN 15705** **2 máy tính dùng chung 4 thiết bị (3 USB A 3.0+USB-C)**	**Chia sẻ 2 máy tính dùng chung 4 thiết bị** **Đầu vào: Cổng USB-A x 2 cho máy tính (Mỗi máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm)** **Đầu ra: Cổng USB-A 3.0 x 3 + Cổng USB-C x 1** **Hỗ trợ tốc độ lên tới 5Gbps . USB-C cổng nguồn. Tích hợp remote chuyển đổi. Vỏ nhôm để tản nhiệt tốt hơn** **Hỗ trợ hệ điều hành Windows & MAC; Cắm và chạy, không cần trình điều khiển.** **Bộ sản phẩm kèm 2 cáp USB 3.0 1.5m** *****LƯU Ý : *KHÔNG chuyển đổi KVM, KHÔNG hỗ trợ chuyển đổi thiết bị giữa một màn hình. Sản phẩm không kèm Cáp USB C và bộ đổi nguồn**	12th	***640,000***
16	**Bộ Chia Sẻ USB 2.0 Cho 2 Máy Tính Ugreen 30345**	**Chia sẻ 1 cổng USB 2.0 dùng chung cho 2 máy tính** **Input: USB 2.0 x2** **Output: USB 2.0 x1** **Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps** **Kích thước: 93.5mm x 66mm x 19.5mm** **Màu sắc: Đen** **1 Bộ sản phẩm bao gồm Ugreen 30345 + Cáp USB 2.0 x 2 sợi.** **USB 2.0 Sharing Switch Ugreen 30345 là thiết bị lý tưởng dùng để chia sẻ thiết bị USB như máy in, USB, máy quét, ổ đĩa gắn ngoài hoặc các thiết bị ngoại vi USB khác với 2 máy tính (một máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm), bạn có thể dễ dàng chuyển đổi giữa hai máy tính này chỉ với một phím bấm.** **Bộ chia sẻ cổng USB 2.0 dùng chung cho 2 máy tính Ugreen 30345 có thiết kế nhỏ gọn hỗ trợ hầu hết các hệ điều hành Windows, Mac, Linux... cắm là sử dụng mà không cần cài đặt driver. Chất liệu vỏ nhựa ABS cách điện, cách nhiệt siêu bền mang đến độ bền tối đa cho thiết bị.**	12th	***250,000***
17	**Bộ Chia Sẻ USB 3.0 2 in 1 Out (2 máy tính dùng chung 1 máy in) Ugreen 15149**	**Tính năng: sử dụng 1 thiết bị USB cho 2 máy tính (lần lượt) . Đầu vào: 2 cổng USB 3.0** **Đầu ra: 1 cổng USB 3.0 (có thể sử dụng thêm Hub USB nếu cần nhiều cổng hơn)** **Chất liệu: Nhựa ABS (màu đen). Tốc độ: 5Gbps. Có kèm 2 sợi cáp 1,5M. Chỉ kết nối là sử dụng**	12th	***375,000***
18	**Bộ Chia Sẻ USB 2.0 Cho 4 Máy Tính Ugreen 30346**	**Tính năng: Chia sẻ 1 cổng USB 2.0 dùng chung cho 4 máy tính** **Input: USB 2.0 x4** **Output: USB 2.0 x1** **Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps** **Kích thước: 97mm x 55mm x 19.3mm** **Màu sắc: Đen** **1 Bộ sản phẩm bao gồm Ugreen 30346 + Cáp USB 2.0 1.5m x 4 sợi.**	12th	***Liên hệ***
19	**Bộ Chia Sẻ 4 máy tính dùng chung 1 máy in VEGGIEG V-F402**	**Đầu vào: 4 cổng USB 2.0 (một máy tính có quyền truy cập tại một thời điểm)** **Đầu ra: 1 cổng USB 2.0** **Cắm là chạy: Không cần cài đặt. Kích thước: Nhỏ gọn, Phù hợp với các loại máy in sử dụng kết nối USB** **Cho phép một máy in được kết nối với bốn máy tính , thích hợp cho môi trường văn phòng có nhu cầu sử dụng máy in chung.** **Lưu ý: Sản phẩm không kèm theo dây cáp USB, nên sử dụng dây cáp ngắn dưới 3m để đảm bảo tốc độ truyền dữ liệu tối ưu.**	12th	***150,000***
20	**AUTO SWITCH USB 2.1**	**Dùng kết nối 2 máy tính 1 máy in - tự động chuyển**	N/A	***190,000***
21	**AUTO SWITCH USB 4.1**	**Dùng kết nối 4 máy tính 1 máy in - tự động chuyển**	1th	***260,000***
22	**VGA MULTI 1.2 (LCD)**	**Thiết bị chuyển từ 1 CPU ra 2 Monitor dùng cho màn hình LCD cổng VGA**	N/A	***230,000***
23	**VGA MULTI 1-2 Unitek U-8706**	**Độ phân giải: hỗ trợ tối đa: 1920 x 1440, Giao tiếp: Đầu VGA vào: 1 kênh VGA 15DHF , Đầu VGA ra: 2 chiều VGA 15HDF giao diện đầu ra, Màu sắc: Đen**	12 th	***299,000***
24	**Bộ Chia VGA 1 ra 2 Ugreen 40254**	**Chiều dài cáp: ~ 0.9M, Giúp bạn dễ dàng chia sẻ hình ảnh từ một nguồn VGA trên máy tính, laptop,.. của bạn đến hai màn hình cùng lúc với chất lượng hình ảnh sắc nét. Chỉ cần cắm là nhận mà không cần sử dụng thêm một nguồn cấp hoặc cài đặt driver. Input: VGA 15-pin, Output: 2 x VGA 15-pin Female, Hỗ trợ băng thông lên đến: 250MHz, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1440@60Hz, Hỗ trợ: VGA, SVGA, XGA, UXGA và Multisync , isplays.Hỗ trợ đầu ra Cáp VGA lên đến 25M (Cáp tốt), Cổng VGA out 1 Tương thích với các chuẩn DDC, DDC2, DDC2B.**	12 th	***Liên hệ***
25	**Bộ Chia VGA 1 ra 2 Ugreen 20918**	**Chiều dài cáp: ~ 0.9M** **Đầu vào : 1 VGA dương** **Đầu ra : 2 VGA âm** **Tính năng : Kết nối từ máy tính hiển thị ra 2 màn hình hiển thị giống nhau** **Hỗ trợ đầu ra Cáp VGA lên đến 25M (Cáp tốt)**	12 th	***249,000***
26	**Bộ Chuyển Đổi 2 Cổng VGA Ugreen 30711**	**Chiều dài cáp: 1M, Input: VGA, Output: VGA - USB trợ nguồn. Chia hoặc gộp tín hiệu hình ảnh chuẩn VGA, kết nối máy tính với nhiều màn hình và ngược lại. Giúp kết nối một máy tính với hai màn hình và ngược lại, cho chất lượng hình ảnh tối ưu ở mức Full HD 1920*1080p/60Hz. Màu sắc: Đen, Plug and Play: Cắm là chạy không cần cài đặt driver. *Lưu Ý: Thiết bị không thể xuất tín hiệu hình ảnh từ 1 nguồn VGA ra 2 màn hình cùng lúc.**	12 th	***275,000***
27	**VGA MULTI 1.4 (LCD)** **(Bộ chia VGA 1 ra 4 250MHz Dtech DT 7254)**	**Thiết bị chuyển từ 1 CPU ra 4 Monitor dùng cho màn hình LCD cổng VGA** **Bộ chia VGA 1 ra 4 chuyển tín hiệu từ 1 CPU / Máy tính / Laptop ra 4 cổng VGA cho LCD, TV, Máy chiếu... với băng thông rộng lên tới 250Mhz, độ phân giải màn hình Full HD 1920*1440 hỗ trợ tín hiệu đường truyền tối đa 20m - 40m (tùy theo chất lượng cáp)**	1th	***275,000***
28	**Bộ Chia VGA 1 ra 4 Ugreen 50292**	**Chia cổng VGA từ 1 thiết bị ra 4 màn hình giúp bạn dễ dàng chia sẻ 4 màn hình VGA cùng lúc cho 1 thiết bị phát hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz với băng thông 500Mhz, tính năng lọc ảnh giúp giảm bóng mờ, nhiễu, tận hưởng màn hình lớn với độ nét cao. Input: VGA x1, Output: VGA x4,Kênh RGB Analog băng thông 500MHz, Hỗ trợ độ phân giải lên đến 1920x1080@60Hz, Hỗ trợ truyền tín hiệu đến 25M qua cáp VGA 26AWG 3+6/3+9.Hỗ trợ công nghệ DDC cổng VGA out 1, HĐH: Mac OS/Windows/Linux,Nguồn DC 5V/1A, Kích thước: L187.5xW68xH20 (mm)**	12 th	***420,000***
29	**VGA MULTI 1.8 (LCD)**	**Thiết bị chuyển từ 1 CPU ra 8 Monitor dùng cho màn hình LCD cổng VGA**	1th	***309.000*****
30	**Bộ Gộp VGA 4 Vào 1 Ra Hỗ Trợ FullHD 500MHz Ugreen 50279**	**Bộ chuyển mạch VGA 4 cổng vào, 1 cổng ra, Input: VGA x4 (female), Output: VGA x1 (female)** **Kênh Analog RGB băng thông 500MHz, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1080P@60Hz, Hỗ trợ khoảng cách truyền dẫn lên đến 25m (Cáp chuẩn 26 AWG), Hỗ trợ chức năng DDC, Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux, Nguồn cấp phụ DC 5V, Kích thước: L187.5xW68xH20 (mm). Dùng để chia sẻ 1 màn hình VGA dùng chung 4 máy tính, laptop , hỗ trợ kênh analog RGB hoạt động ở tần số 500MHz, độ phân giải tối đa lên đến 1920x1080P@60Hz và có thể kết nối với các thiết bị phát ở khoảng cách tối đa 25 mét khi sử dụng Cáp VGA loại tốt chuẩn 26 AWG**	12 th	***380,000***
31	**SWITCH HDMI 3-1 DTECH DT-7018**	**Thiết bị chuyển từ 3 CPU ra 1 Monitor/Projector**	3th	***320,000***
32	**SWITCH HDMI 5-1 DTECH DT-7021**	**Thiết bị chuyển từ 5 CPU ra 1 Monitor/Projector**	3th	***460,000***

33	Bộ Switch HDMI 4 Vào 2 Ra Ugreen 40216	Kết nối 4 thiết bị phát HD dùng chung 2 màn hình.Input: HDMI x4, Output: HDMI x2; Cổng Audio Quang (SPDIF) x1 và Audio 3.5mm x1.Độ phân giải hỗ trợ: FullHD 1920x1080P, Digital Audio format: DTS-HD/Dolby-trueHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD, Hỗ trợ trình chiếu 3D, Hỗ trợ HDMI input 15m (24AWG), output lên đến 25 mét (24AWG), Hỗ trợ Remote điều khiển từ xa. Kích thước: 135*90*21 (mm), Nguồn: 5V2A, Màu sắc: Đen. • Ugreen 40216 là thiết bị chuyên dụng dùng để kết nối 4 nguồn phát HDMI riêng biệt với 2 màn hình HD, máy chiếu .Thiết bị kết nối dùng chung 2 màn hình cho 4 đầu phát còn được tích hợp thêm cổng xuất âm thanh quang (SPDIF) và Audio 3.5mm dùng kết nối thiết bị với loa, amply gắn ngoài mang đến trải nghiệm âm thanh sống động chất lượng cao.	12th	***1,690,000***
34	Bộ Chia HDMI 1 Ra 2 Cổng VEGGIEG V-HD06	Tính năng: kết nối truyền tài tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 2 màn hình cùng lúc Đầu vào: 1 * HDMI Đầu ra: 2 * HDMI Độ Phân Giải 4K*2K, Hỗ trợ 3D Cấp nguồn (5V1A)	12th	***215,000***
35	Bộ Chia HDMI 1 Ra 4 Cổng VEGGIEG V-HD07	Tính năng: kết nối truyền tài tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 4 màn hình cùng lúc Đầu vào: 1 * HDMI Đầu ra: 4 * HDMI Độ Phân Giải 4K*2K, Hỗ trợ 3D Cấp nguồn (5V1A)	12th	***379,000***
36	Bộ Chia HDMI 1 Ra 4 Cổng DTECH DT-7144	Tính năng: kết nối truyền tài tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 4 màn hình cùng lúc Đầu vào : 1 cổng HDMI âm Đầu ra : 4 cổng HDMI âm DTECH DT-7144 hỗ trợ xuất tín hiệu từ 1 đầu vào HDMI và mở rộng ra 4 cổng xuất tín hiệu HDMI Tương thích với tất cả các định dạng trình chiếu video, phim ảnh,... Phạm vi truyền dẫn có thể lên đến 25m (15m đầu vào và 10m đầu ra) với việc sử dụng cáp HDMI chuẩn AWG26 Sử dụng nguồn ngoài	3th	***355,000***
37	Bộ chia HDMI 1 ra 2 Ugreen UG 40201 (hỗ trợ 1.4v, 3D)	Tính năng: kết nối truyền tài tín hiểu HDMI từ 1 thiết bị phát ra 2 màn hình cùng lúc, Video với độ màu sâu : 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200, HDCP compliant , Đầu vào: 01 x HDMI (âm), Đầu ra: 02 x HDMI (âm), Nguồn điện: 5V - 2A	12th	***490,000***
38	Bộ Chia HDMI 2.0 1 Vào 2 Ra Ugreen 50707 (4K60Hz)	Chia một tín hiệu HDMI 2.0 đầu vào ra 2 màn hình, máy chiếu. Input: HDMI 2.0 x1 . Output: HDMI 2.0 x2 Hỗ trợ HDR, HDCP 2.2 . Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz Hỗ trợ định dạng video: 4Kx2K/60Hz 10Bit YcbCr4:2:0; 4Kx2K/60Hz 12Bit YcbCr 4:2:0 ; 4Kx2K/60Hz 8Bit YcbCr 4:4:4/ YcbCR4:2:0 Hỗ trợ Blue-Ray 24/50/60Fs/HD-DVD/xvYCC Hỗ trợ định dạng âm thanh kỹ thuật số như DTS-HD/Dolby-trueHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD. Nguồn: DC5V/2A *Lưu Ý: Tổng chiều dài của cáp HDMI không nên nhiều hơn 10m ở độ phân giải 4K@60Hz, và không nên nhiều hơn 30m ở độ phân giải FullHD 1080P Bộ chia tín hiệu HDMI 2.0 Ugreen 50707 giúp bạn dễ dàng chia sẻ tín hiệu HDMI từ đầu phát 4K, Tivi Box, Laptop... đến 2 màn hình, máy chiếu. Hỗ trợ chuẩn HDMI 2.0 với độ phân giải cao lên đến 4K60Hz, hỗ trợ đầy đủ HDCP2.2 và trình chiếu 3D, Bộ chia HDMI Ugreen 50707 phù hợp với nhu cầu hiển thị độ nét cao như văn phòng, rạp chiếu, trung tâm giải trí, siêu thị, trường học,...	12th	***920,000***
39	Bộ Chia HDMI 2.0 1 Ra 4 Cổng UNITEK V171A	CHẤT LIỆU VỎ HỢP KIM NHÔM KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM 15.2 * 5951 * 19MM GIAO DIỆN CẤP NGUỒN DC 5V GIAO DIỆN VÀO 1 CỔNG HDMI GIAO DIỆN RA 4 CỔNG HDMI	12th	***860,000***
40	Bộ chia HDMI 1 ra 4 Ugreen 40202	Cho phép người dùng kết nối 1 nguồn phát HD duy nhất như Android TV Box, PC, Laptop, PS3,...kết nối đồng thời cùng lúc với 4 màn hình hiển thị. Cho chất lượng tín hiệu xuất ra sắc nét, ổn định. , Hỗ trợ HDCP, Video độ sâu màu sắc 12bit, full HD 1080p (24/50/60) Hz. Độ phân giải lên đến 1920x1200, Tín hiệu truyền dẫn không hề bị suy hao, Dễ dàng sử dụng, chỉ cần lắp đặt, kết nối dây cáp tín hiệu xong là có thể sử dụng, không cần cài đặt driver hay phần mềm hỗ trợ nào khác	12th	***790,000***
41	Bộ Chia HDMI 2.0 1 Vào 4 Ra Ugreen 50708	*Lưu Ý: Tổng chiều dài của cáp HDMI không nên nhiều hơn 10m ở độ phân giải 4K@60Hz, và không nên nhiều hơn 30m ở độ phân giải FullHD 1080P Tính năng: Chia một tín hiệu HDMI 2.0 đầu vào ra 4 màn hình, máy chiếu. Input: HDMI 2.0 x 1 Output: HDMI 2.0 x 4 Hỗ trợ HDR, HDCP 2.2 Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz Hỗ trợ định dạng video: 4Kx2K/60Hz 10Bit YcbCr4:2:0; 4Kx2K/60Hz 12Bit YcbCr 4:2:0 ; 4Kx2K/60Hz 8Bit YcbCr 4:4:4/ YcbCR4:2:0 Hỗ trợ Blue-Ray 24/50/60Fs/HD-DVD/xvYCC Hỗ trợ định dạng âm thanh kỹ thuật số như DTS-HD/Dolby-trueHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD. Nguồn: DC5V/2A	12th	***1,099,000***
42	Bộ chia HDMI 1 ra 8 Ugreen 40203	Kết nối phát hình ảnh từ 1 thiết bị ra 8 màn hình cùng lúc, HDCP compliant;, Màu video sâu lên đến 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200; Cổng Input: 1x HDMI âm (Type A connector), cổng ra 8 x HDMI âm; Nguồn Adapter;Màu sắc: Đen, Nhiệt độ hoạt động Hoạt động từ 0 ° C ~ 48 ° C. Hỗ trợ HDMI đầu ra sử dụng tối đa Cáp hdmi 15-20m. Cho phép người dùng kết nối bất kỳ thiết bị phát hình ảnh kỹ thuật số chất lượng HD, chẳng hạn như:Android tv box, DVD, truyền hình vệ tinh, PC, Xbox, PS3 và nhiều hơn nữa ra 8 màn hình hiển thị HDMI cùng lúc với chất lượng hình ảnh, âm thanh sắc nét sống động với độ phân giải cao	12th	***Liên hệ***
43	Bộ chia HDMI 1 ra 16 Cổng Ugreen 40218	Tính năng: kết nối phát hình ảnh từ 1 thiết bị ra 16 màn hình cùng lúc Input: 1x HDMI âm (Type A connector), Output: 16 x HDMI âm; HDCP compliant; Màu video sâu lên đến 12bit, 1080p @ (24/50/60) Hz 1920x1200; Nguồn cung cấp: 12V 2A (tiêu chuẩn US / EU); Màu sắc: Đen Nhiệt độ hoạt động Hoạt động từ 0 ° C ~ 416 ° C. Hỗ trợ HDMI đầu ra sử dụng tối đa Cáp hdmi 15-20m	12th	***3,390,000***
44	Bộ Chia HDMI 2.0 4K@60Hz 2 in 2 out Ugreen 70689	Kết nối 2 thiết bị phát HDMI dùng chung 2 màn hình. Input: 2x HDMI . Output: 2x HDMI, Optical(SPDIF), 3.5mm Audio Hỗ trợ độ phân giải tối đa lên đến: 4Kx2K@60Hz Băng thông: 18Gbps . Tần số Audio: 192kHz 24bit Có cổng trợ nguồn DC 5V (có kèm cáp) Tương thích hệ điều hành: Windows XP/ Win 7/ Win 8/ Win 10, OS, Linux Có Remote điều khiển (phạm vi sử dụng 5m) Kích Thước:L69xW69xH17 (mm) Chiều dài tối đa mà thiết bị có thể đi được: 4K/60Hz: Input/Output 28AWG ≤ 5m 4K/30Hz: Input/Output 26AWG ≤ 12m 1080P: Input/Output 24AWG ≤ 20m Lưu ý: Để đạt được độ phân giải 4Kx2K@60Hz cần sử dụng cáp HDMI 2.0 và chiều dài mỗi đầu phát-nhận ≤ 5m AWG28 HDMI . Độ phân giải sẽ phụ thuộc vào chiều dài và chất lượng của dây.	12th	***Liên hệ***

45	**Bộ Chia HDMI 2.0 2 in 4 out Ugreen 70690 (4K@60Hz)**	Kết nối 4 thiết bị phát HDMI dùng chung 2 màn hình. Input: 2x HDMI . Output: 4x HDMI, Optical(SPDIF), 3.5mm Audio Hỗ trợ độ phân giải tối đa lên đến: 4Kx2K@60Hz Băng thông: 18Gbps , Tần số Audio: 192kHz 24bit Có cổng trợ nguồn DC 5V (Có dây kèm nguồn) Tương thích hệ điều hành: Windows XP/ Win 7/ Win 8/ Win 10, OS, Linux Có Remote điều khiển (phạm vi sử dụng 5m) Kích Thước: L100.6 x W69 x H17(mm) Chiều dài tối đa mà thiết bị có thể đi được: 4K/60Hz: Input/Output 28AWG ≤ 5m 4K/30Hz: Input/Output 26AWG ≤ 12m 1080P: Input/Output 24AWG ≤ 20m Lưu ý: Để đạt được độ phân giải 4Kx2K@60Hz cần sử dụng cáp HDMI 2.0 và chiều dài mỗi đầu phát-nhận ≤ 5m AWG28 HDMI . Vui lòng kết nối cổng cấp nguồn 5V trong khi sử dụng. Độ phân giải sẽ phụ thuộc vào chiều dài và chất lượng của dây. Chỉ xuất hình lần lượt 1 thiết bị	12th	***Liên hệ***
46	**Bộ gộp - chia HDMI 2 chiều Orico HS2-A1-BK (Lần lượt)**	HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) *** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Đầu vào: HDMI . Đầu ra : 2 cổng HDMI 2.0 Chất liệu ABS . Kích thước 52,5 * 55 * 18MM Hỗ trợ độ phân giải 4K*2K và khả năng tương thích ngược Tốc độ làm mới tối đa 1080P@120Hz / 4K@60Hz (yêu cầu nguồn phát và nguồn nhận sử dụng cổng HDMI 2.0) Phiên bản tương thích HDMI 2.0. Hỗ trợ MAC OS/Windows/Linux Có đèn báo trạng thái khi hoạt động . Cắm là sử dụng. Chuyển kênh nhanh chỉ với 1 lần nhấn	12th	***140,000***
47	**Bộ gộp - chia HDMI 2 chiều Ugreen 50966**	HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) *** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Chuẩn HDMI 1.4, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ..., Input: HDMI x2 , Outpput: HDMI x1, Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz, FullHD, Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4, Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output), Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux	12th	***219,000***
48	**Bộ Chuyển Mạch 2 Chiều HDMI 2*1 Ugreen 80126 (4k@60Hz)**	Tính năng: HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) Chuẩn HDMI 1.4, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ... Input: HDMI x2 Outpput: HDMI x1 Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz, FullHD (**** Lưu ý:Sản phẩm có trang bị cổng trợ nguồn Micro USB 5V/2A. Cần trợ nguồn để đạt hiệu suất tối đa 4K@60Hz) Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4 Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output) Hỗ trợ cổng trợ nguồn Micro USB 5V/2A Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux	12th	**384,000**
49	**Bộ Chuyển Mạch 2 Chiều HDMI 2*1 Ugreen 70607 (4K@60Hz)**	Tính năng: HDMI 2 vào 1 ra, HDMI 1 vào 2 ra (lần lượt) - không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Chuẩn HDMI 2.0, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.0, 1.1 ... Chiều dài dây: 1M . Input: HDMI x2 . Outpput: HDMI x1 Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz, FullHD . Hỗ trợ 3D, CEC và HDCP 1.4/2.2 Hỗ trợ định dạng âm thanh DTS, DSD, Dolby AC-3 5.1/ 7.1 Hỗ trợ chiều dài cáp HDMI 26AWG chiều dài tối đa 6m (input và output) Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux	12th	**289,000**
50	**Bộ Gộp HDMI 2.1 8K@60Hz 2 In 1 Out Ugreen 90385**	Lưu ý: Cần trợ nguồn để để thiết bị hoạt động. Tính năng: HDMI 2 vào 1 ra Chuẩn HDMI 2.1, có thể dùng được cho các chuẩn HDMI 2.1, 2.0, 1.1 ... Input: HDMI x2 Outpput: HDMI x1 Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz/ 4K@144Hz/ 2K@240Hz/ 1080P@144Hz (phụ thuộc vào chuẩn cáp và chiều dài cáp HDMI)	12th	**530,000**
51	**Bộ gộp HDMI 3 ra 1 Ugreen 40234**	Bộ gộp HDMI 3 vào 1 ra hỗ trợ 3D full HD, giúp bạn dễ dàng chia sẻ kết nối hình ảnh chuẩn HD từ 3 bộ phát như đầu đĩa, tv box, apple tv, đầu thu camera,... dùng chung 1 màn hình duy nhất, chuyển đổi kênh phát dễ dàng với 1 nút bấm hoặc sử dụng remote điều khiển từ xa tiện lợi. Input: 3 x HDMI, Output: 1 x HDMI, Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải Full HD 1080p.Hỗ trợ trình chiếu 3D.Hỗ trợ dải màu cho 8-bit, 10-bit, và 12-bit deep color cho mỗi kênh,Băng thông mạch khuyếch đại: 2.5GBs/ 250MHz, Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp, Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi, Cổng trợ nguồn Micro USB 5V.Hỗ trợ cáp HDMI đầu ra chiều dài lên đến 25M.	12th	***419,000***
52	**Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 80125**	Kết nối dùng chung 1 màn hình cho 3 thiết bị phát HDMI. Input: 3 x HDMI . Output: 1 x HDMI Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải 4K@30Hz, 2K@60H, 1080P/120Hz,... . Hỗ trợ trình chiếu 3D. Băng thông: 18Gbps . Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi . Cổng trợ nguồn Micro USB 5V. Hỗ trợ cáp HDMI đầu ra chiều dài lên đến 15M (24AWG). Kích thước: L91.62xW54xH17.64 (mm)	12th	**310,000**
53	**Bộ gộp HDMI 3 ra 1 Ugreen 40278**	Thiết bị chuyển mạch hdmi giúp bạn dễ dàng kết nối 3 thiết bị đầu ra hdmi như máy tính, laptop, đầu thu kỹ thuật số, camera ... dùng chung 1 màn hình, máy chiếu với độ phân giải hỗ trợ lên đến 4K và hỗ trợ chức năng 3D mang đến trải nghiệm hình ảnh sắc nét và âm thanh sống động. Thiết kế vỏ hợp kim phủ nhựa cách điện. Tích hợp remote điều khiển từ xa giúp bạn dễ dàng chuyển đổi giữa các kênh phát.Hỗ trợ 3D, 4K (4096x2160@30hz), FULL HD 1080P@60hz. Băng thông: 2.5 Gbps / 250mhz. Nguồn điện: DC5V	12th	**629,000**
54	**Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 90800**	Kết nối 3 thiết bị phát HDMI dùng chung 1 màn hình, kèm cáp cấp nguồn USB-C dài 1M + remote Input: 3 x HDMI . Output: 1 x HDMI hỗ trợ 4K@60Hz, 2K@165Hz, 2K@144Hz, 2K@120Hz, 1080P@240Hz Chuyển đổi dễ dàng: hỗ trợ 2 cách chuyển đổi: chuyển đổi điều khiển từ xa và chuyển đổi nút công tắc cho phép chuyển đổi thuận tiện giữa giải trí và văn phòng. Khả năng tương thích rộng: Máy tính xách tay: MacBook/HP/Lenovo/Dell/LG/MacBook Pro/Acer; Tivi & Máy chiếu: Samsung/Apple/Hisense& Wownect/BenQ/Xiaomi; Bảng điều khiển trò chơi: Nintendo Switch/PS3/PS4/PS5/Xbox One X /Xbox Series X; Thanh âm thanh: Sony/LG/Nikai/Impex/Yamaha/Denon/Bose; Các thiết bị khác: Máy ảnh Canon/Máy ảnh Sony/Google TV Chromecast/hộp Skyworth. Bộ chuyển đổi HDMI không hỗ trợ chức năng CEC	12th	**595,000**
56	**Bộ gộp HDMI 2.0 3 ra 1 Ugreen 50709 (Hỗ Trợ 3D 4K60Hz HDR)**	Tính năng: Kết nối dùng chung 1 màn hình cho 3 thiết bị phát HDMI 2.0. Input: 3 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Output: 1 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải 4K@60Hz (3840*2160@60Hz). Hỗ trợ trình chiếu 3D.Hỗ trợ HDCP 2.2 Hỗ trợ âm thanh 7.1 và 5.1 – 192KHz 24bit. Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 15M (tổng cộng 30M) – 4K50Hz Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 5M (tổng cộng 10M) cho độ phân giải – 4K60Hz Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp . Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi Nguồn: DC 5V – 1A	12th	**770,000**

57	**Bộ gộp HDMI 2.0 3 vào 1 ra Ugreen 15376 (Hỗ Trợ 4k60hz, 3D CEC HDR HDCP 2.2)**	**Tính năng: Bộ gộp HDMI 3 Cổng / 3 Thiết bị dùng chung 1 màn hình Input: 3x HDMI Output: 1x HDMI Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz Remote điều khiển Phạm vi remote 10 mét Hỗ trợ 3D CEC HDR HDCP 2.2 Lưu ý: Nếu bạn muốn 4K@60Hz, cáp HDMI phải đúng chuẩn , đầu vào và đầu ra trong phạm vi 3M - Input: dây 3met HDMI 30AWG > 4K@60Hz Output: dây 3met HDMI 30AWG> 4K@60Hz**	12th	**590,000**
58	**Bộ gộp HDMI 3 Vào 1 Ra + Optical và Audio 3.5 Ugreen 40369 (Có ARC)**	**Tính năng: Dùng chung 1 màn hình, máy chiếu cho 3 thiết bị phát. Input: HDMI x3 . Output: HDMI x1, Optical Toslink x1, Audio 3.5mm x1 Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, 4K (4096x2160@30hz), FULL HD 1080P@60hz Hỗ trợ ARC (Audio Return Chanel) và 3D Video Input Băng thông: 2.5 Gbps / 250mhz. Nguồn điện: DC5V Chất liệu: Vỏ hợp kim tráng nhựa cách điện, cách nhiệt**	12th	**930,000**
59	**Bộ gộp HDMI 2.1 3 vào 1 ra Ugreen 15604 (Hỗ trợ 8K@60Hz/30Hz, 4K@144hz/120Hz/60Hz/30Hz)**	Tính năng: Bộ gộp HDMI 3 vào 1 ra . HDMI Verison HDMI 2.1. HDCP Verison HDCP 2.3/2.2/1.4 Resolution 8K@60Hz/30Hz, 4K@144hz/120Hz/60Hz/30Hz, 1440p@165Hz/120Hz, 1080p@240Hz/120Hz/60Hz HDR Format Dolby Vision, HDR10+, HDR Audio Dolby Atmos, PCM2.0, DTS5.1/7.1 Video RGB 8/10/12 bit, YCbCr 4:2:2 8bit , YCbCr 4:4:4 8/10/12 bit Video Enhancement VRR, ALLM, QFT, QMS, Free-Sync, G-sync, 3D Compatible Input PS5/4/3, Xbox Series X/S, Switch, TV Box, TV Stick, Chromecast, Roku, Sky, Blu-Ray DVD player Compatible Onput TV, Projector, Monitor, VR LƯU Ý SỬ DỤNG: Cáp nguồn 5V/1A (đi kèm) Phải được kết nối với nguồn điện 5V/1A(KHÔNG bao gồm) để truyền ổn định và nhanh chóng. Bộ thiết bị HDMI Switch 3 in 1 Out này Không thể tự động chuyển đổi, Chỉ hỗ trợ chuyển đổi thủ công. Việc ngắt kết nối một trong các nguồn HDMI sẽ không tự động chuyển màn hình sang nguồn khác. Để truyền tín hiệu chất lượng cực cao, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng cáp HDMI 2.1 chất lượng cao. Vui lòng thử công tắc này với cáp HDMI 8K nhỏ hơn 3,3ft nếu bạn gặp sự cố nhấp nháy. Thiết bị này hỗ trợ HDCP2.3 và CEC. Hỗ trợ VRR (Tốc độ làm mới có thể thay đổi) và ALLM (Chế độ độ trễ thấp tự động), cho chất lượng hình ảnh rõ hơn, hình ảnh mượt mà hơn, tốc độ thấp độ trễ.	12th	**850,000**
60	**Bộ gộp HDMI 5 Vào 1 Ra + Optical và Audio 3.5 Ugreen 40370 (Có ARC)**	**Tính năng: Dùng chung 1 màn hình, máy chiếu Input: HDMI x5 Output: HDMI x1, Optical Toslink x1, Audio 3.5mm x1 Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, 4K (4096×2160@30hz), FULL HD 1080P@60hz Hỗ trợ ARC (Audio Return Chanel) và 3D Video Input Băng thông: 2.5 Gbps / 250mhz Nguồn điện: DC5V Chất liệu: Vỏ hợp kim tráng nhựa cách điện, cách nhiệt**	12th	**895,000**
61	**Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra Ugreen 40205**	**Kết nối 5 thiết bị phát dùng chung 1 màn hình, máy chiếu, Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, FULLHD 1080P@60hz, Băng thông: 2.5 Gbps / 250mhz Nguồn điện: DC 5V, Màu sắc: Đen**	12th	***Liên hệ***
62	**Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra Ugreen 20639 (có kèm Remote)**	**Tính năng: Kết nối 5 thiết bị phát dùng chung 1 màn hình, máy chiếu Có điều khiển đi kèm giúp bạn dễ dàng lựa chọn đầu vào. Hỗ trợ 3D, 4Kx2K@30Hz Băng thông: 10.2 Gbps / 340mhz Nguồn điện: Micro USB 5V/1A Màu sắc: Đen Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra là thiết bị chuyển mạch hdmi dễ dàng kết nối 5 nguồn đầu vào HDMI đến thiết bị hiển thị lớn 1**	12th	***Liên hệ***
63	**Bộ gộp HDMI 2.0 5 vào 1 ra Ugreen 90512 (Hỗ trợ 4K@60Hz)**	**Tính năng: Bộ gộp HDMI 5 Cổng / 5 Thiết bị dùng chung 1 màn hình. Input: 5x HDMI . Output: 1x HDMI Hỗ trợ độ phân giải: 4K@60Hz (Lưu ý: Nếu bạn muốn 4K@60Hz, cáp HDMI phải đúng chuẩn, đầu vào và đầu ra trong phạm vi 3M). KHÔNG bao gồm bộ đổi nguồn Remote điều khiển – 5 nút chuyển kênh. Phạm vi remote 10 mét. Hỗ trợ 3D CEC HDR HDCP 2.2 Bộ gộp HDMI 5 vào 1 ra 4K60Hz Ugreen 90512 này hỗ trợ truyền dữ liệu băng thông cao 18Gbps. Thiết kế trợ nguồn USB đảm bảo truyền video ổn định và hiệu suất tốt hơn. Không có khung hình hoặc hình ảnh nào bị mất, giúp trò chơi của bạn chạy mượt mà. Vui lòng giữ cho công tắc HDMI 4K này luôn được kết nối với nguồn điện khi sử dụng (bao**	12th	***660,000***
64	**Bộ gộp HDMI 2.0 5*1 Ugreen 50710 (Hỗ Trợ 3D 4K60Hz HDR)**	**Tính năng: Kết nối dùng chung 1 màn hình cho 5 thiết bị phát HDMI. Input: 5 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Output: 1 x HDMI 2.0 (tương thích ngược với các chuẩn HDMI khác) Hỗ trợ hình ảnh độ phân giải 4K@60Hz (3840*2160@60Hz). Hỗ trợ trình chiếu 3D. Hỗ trợ HDCP 2.2. Hỗ trợ âm thanh 7.1 và 5.1 - 192KHz 24bit Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 15M (tổng cộng 30M) - 4K50Hz Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào và ra 5M (tổng cộng 10M) cho độ phân giải - 4K60Hz Có thể sử dụng ngay mà không cần cài đặt phức tạp Có điều khiển từ xa giúp chuyển kênh tiện lợi. Nguồn: DC 5V - 1A**	12th	***1,090,000***
65	**Bộ Ghép 4 Thiết Bị HDMI Dùng Chung 1 Màn Hình Ugreen 50745**	**Tính năng: Ghép 4 thiết bị dùng chung 1 màn hình hiển thị cùng lúc. Input: HDMI x4 . Output: HDMI x1. Hỗ trợ độ phân giải: 720P/1080P @60Hz. Chất liệu: PC/ABS. Kích thước: 165x69x19.5 (mm) • Ugreen 50745 mang đến giải pháp giúp kết nối 4 tín hiệu video kỹ thuật số độ phân giải cao hiển thị đồng thời trên 1 màn hình duy nhất với nhiều chế độ hiển thị hình ảnh. Đồng nghĩa với việc bạn có thể chia màn hình, máy chiếu của bạn thành 4 màn hình nhỏ đa nhiệm để quan sát cùng lúc. Giải pháp hoàn hảo cho các nhu cầu làm việc, học tập và các mục đích trình chiếu an ninh khác. Thiết bị hỗ trợ độ phân giải HD 720P và FullHD 1080P được điều chỉnh với một nút bấm. • Bộ Ghép HDMI 4 Vào 1 Ra Ugreen 50745 có thể hiển thị nhiều chế độ hiển thị khác nhau và có thể được điều chỉnh bằng remote hoặc phím bấm trên thiết bị. Ngoài ra bạn còn có thể lựa chọn kênh phát âm thanh mong muốn một cách dễ dàng. Thiết bị cắm là nhận mà không cần cài đặt phức tạp. • Thiết bị ghép hình ảnh HDMI vào 1 màn hình Ugreen 50745 được thiết kế kiểu dáng hiện đại tinh tế, với nguyên vật liệu cao cấp như vỏ hợp kim, dải đèn led báo tín hiệu và các khe thoáng nhiệt mang đến độ bền tối ưu nhất cho thiết bị.**	12th	**2,690,000**
66	**Matrix HDMI 2.0 4 Vào 2 Ra Ugreen 70435 (Hỗ trợ Audio Optical+3.5mm, 4K@60hz)**	**Kết nối 4 thiết bị phát HDMI dùng chung 2 màn hình. Input: HDMI 2.0 x4. Output: HDMI 2.0 x2; Cổng Audio Quang (SPDIF) x1 và Audio 3.5mm x1. Độ phân giải hỗ trợ 4Kx2K@60Hz, 1080P/1080i, 720P/720i. Input & output: 4Kx2K@60Hz ≤ 5m AWG28 HDMI . Input & output: 1080P@60Hz ≤ 15m AWG26 HDMI. Băng thông: 18Gbps. Digital Audio format: DTS-HD/Dolby-trueHD/LPCM7.1/DTS/Dolby-AC3/DSD. Hỗ trợ trình chiếu 3D. Hỗ trợ Remote điều khiển từ xa.Kích thước: 135*90*21 mm. Nguồn: 5V/1A Lưu ý: • Để đạt được độ phân giải 4Kx2K@60Hz cần sử dụng cáp HDMI 2.0 và chiều dài mỗi đầu phát-nhận ≤ 5m AWG28 HDMI • Độ phân giải sẽ phụ thuộc vào chiều dài và chất lượng của dây**	12th	**Liên hệ**
67	**Matrix HDMI 2.0 4 vào 4 ra Ugreen 70436 (4Kx2K@60Hz)**	**Kết nối 4 thiết bị phát HDMI dùng chung 4 màn hình. Input: HDMI 2.0 x 4 . Output: HDMI 2.0 x 4. Hỗ trợ độ phân giải: 4Kx2K@60Hz, 1080P/1080i, 720P/720i, 576P/576i, 480P/480i. Tín hiệu Input: 4Kx2K/@60Hz ≤ 8m AWG28 HDMI. Tín hiệu Output: 4Kx2K/@60Hz ≤ 5m AWG28 HDMI. input & output: 1080P@60Hz ≤ 15m AWG26 HDMI. Băng thông: 18Gbps . Tỷ lệ âm thanh: 192KHz 24bit (Max). Hỗ trợ âm thanh: DTS,DSD, Dolby AC3 5.1 & 7.1 . Hỗ trợ điều khiển: Remote/ Nút/ RS232. Hỗ trợ hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS. Nguồn DC 12V ±5%/2A. Kích thước: L275xW102xH22 (mm). **** Lưu ý:Độ phân giải sẽ tùy thuộc vào chiều dài và chất lượng dây dẫn HDMI.**	12th	**Liên hệ**

68	**Bộ gộp - chia DisplayPort 2 chiều Ugreen 60622**	Tính năng: DisplayPort 2 vào 1 ra , DisplayPort 1 vào 2 ra (lần lượt) *** Lưu ý không hiển thị cùng lúc 2 màn hình được Đầu vào: 2 DisplayPort hoặc 1 DisplayPort . Đầu ra: 1 DisplayPort hoặc 2 DisplayPort Cổng cấp nguồn: USB-C 5V / 1A Hỗ trợ phiên bản DP 1.2, HDCP 2.2 / 1.4 và HDR . Hỗ trợ truyền khoảng cách xa 10m 1080P với cáp DisplayPort Với Cáp 2M 30 AWG cho đầu vào và cáp 3m 30 AWG cho đầu ra (4K @ 60Hz) Cáp 5M 28 AWG cho đầu vào và cáp 3m 28 AWG cho đầu ra (4K @ 30Hz) Cáp 5M 28AWG cho đầu vào và cáp 5m 28AWG cho đầu ra (1080P @ 60Hz) Hỗ trợ chuyển đổi hai chiều của nguồn tín hiệu và màn hình Nguồn 1 DP cho 2 màn hình, Chỉ hiển thị một màn hình đã chọn	12th	**315,000**
69	**Giá đỡ điện thoại, máy tính bảng UGREEN 30485**	**Màu Trắng, kích thước L118 x W 108 X H45mm,Xoay chuyển đa góc linh hoạt , có thể được điều chỉnh trực tiếp theo góc thích hợp giữa 10 góc nhìn khác nhau, từ 0 ° đến 100 °. Không cần bấm bất kỳ nút nào để điều chỉnh, ật liệu chống thấm & miếng đệm cao su ABS cao cấp ở phía dưới để bảo vệ giá đỡ khỏi trượt. Bản lề thép được thiết kế để có thể chịu được gấp/mở liên tục trên 10.000 lần. Với thiết kế 14 x 8mm, làm việc với tất cả điện thoại thông minh Inch, máy tính bảng và e-reader 4-10 inch, chẳng hạn như iPhone 6, iPhone 6s plus, iPad mini, iPad Air, Google Nexus 4/5/7/10, LG G2 / G3, Galaxy S4 / S4 Mini / S3 / S3mini.**	N/A	***85.000*****
70	**Giá đỡ Điện thoại - Máy tính bảng Ugreen 50747 Màu Đen**	**Màu : Đen,Chất liệu : Nhựa, Kích thước nhỏ gọn: 15x15x5cm**	N/A	***95,000***
71	**Giá đỡ điện thoại kim loại Ugreen 50734**	**Màu sắc: Ghi Xám . Kích thước : 15x15x10cm. Tính năng : Giá đỡ smartphone đa năng. . Chất liệu kim loại Màu ghi xám sang trọng . Thiết kế tinh tế, nhỏ gọn, đẹp mắt, chắc chắn. Dùng để chơi game, livestream xem phim ... 5 góc để khác nhau phù hợp cho bạn**	N/A	***185,000***
72	**Giá đỡ điện thoại Ugreen 80703**	**Màu sắc: Trắng. Thiết bị tương thích: Điện thoại có kKích thước màn hình: 4,7 đến 7,9 inch sử dụng để bàn, Chất liệu: ABS, 25 x 12 x 4 cm**	N/A	***100,000***
73	**Giá đỡ Điện Thoại để bàn bằng nhôm có thể trượt Ugreen 80708 (Màu Xám)**	**Màu sắc: Xám . Thiết bị tương thích: Điện thoại. Kích thước màn hình: 4,7 đến 7,9 inch Chất liệu: Hợp kim nhôm . Kích thước 25 x 12 x 4 cm**	N/A	***245,000***
	Giá đỡ điện thoại máy tính bảng hình gối Ugreen 60646 (4inch to 12.9inch)	**Khả năng điều chỉnh độ dốc ở 3 cấp độ . Kích thước : Dài 290mm , rộng 242mm, cao 186mm Khả năng tương thích: điện thoại thông minh & máy tính bảng lên đến 13 ", như: 2020 iPad Pro 12.9, iPad Pro 10.5, iPad Pro 9.7, iPad 10.2, iPad Air, iPad Air 2, iPad mini 2 3 4, Phụ kiện, Samsung Tab, Nintendo Chuyển đổi, iPhone**	N/A	***250,000***
74	**Giá đỡ kẹp dây sạc cao su 4 Khe Ugreen 30762**	**Số lượng : 2 cái / hộp, Chất liệu: Silicone, Màu : Đen, Thích hợp cho các loại cáp nhỏ hơn 5mm bao gồm cáp máy tính, dây nguồn, cáp dữ liệu USB, cáp mạng. Dễ sử dụng, có thể dán trên mọi bề mặt chất liệu như: Gỗ, nhựa,..., Sử dụng để kẹp, đỡ dây sạc điện thoại, dây âm thanh, tai nghe, dây chuột máy tính, dây mạng... Giữ dây cáp không bị gập, gãy..**	N/A	***90,000***
	Chân kẹp đa năng xoay 360 độ cho điện thoại + máy tính bảng Ugreen 90296 (4.6 inch to 12.9 Inch)	**Chiều dài: 90 cm . Khả năng tương thích: Điện thoại và máy tính bảng 4,6 - 12,9 " Cố định vào mặt bàn làm việc có độ dày lên đến 9 cm . Màu đen**	N/A	***440,000***
75	**Giá đỡ điện thoại ORICO LST-S1-SV**	**- Gấp gọn được, xoay 2 chiều - Chất liệu Thép mạ kẽm (SGCC) và Silicon - Màu Bạc**	N/A	***Liên hệ***
76	**Giá đỡ Màn hình ORICO KCS1-SV-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO KCS1-SV-BP - Chất liệu : Nhôm, Màu : Bạc - Khối lượng : 0.78kg - Bề mặt : Làm mờ, Logo khắc laser - Kích thước: 400*210*45mm - Chắc năng: Gía đỡ màn hình , Lưu trữ - Độ dày: 3mm**	N/A	***570,000***
77	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01-BK-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01-BK-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Đen + Trắng (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*7cm**	N/A	***235,000***
78	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01H-WH-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01H-WH-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Trắng + Xám (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*7cm**	N/A	***235,000***
79	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01L-WH-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-01L-WH-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Trắng + Xanh (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*7cm**	N/A	***235,000***
80	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02-BK-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02-BK-BP - Model: XT Series - Chất liệu : ABS - Màu : Đen + Trắng (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*14cm**	N/A	***370,000***
81	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02H-WH-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02H-WH-BP - Model: XT Series - Chất liệu: ABS - Màu : Trắng + Xám (Ngăn kéo) - Kích thước: 50*22*14cm**	N/A	***Liên hệ***
82	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02L-WH-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO XT-02L-WH-BP - Model: XT Series - Chất lượng : ABS - Màu : Trắng + Xanh (Ngăn kéo) - Kích thước : 50*22*14cm**	N/A	***370,000***
83	**Giá đỡ Màn hình ORICO HSQ-02H-GY-BP**	**Giá đỡ Màn hình ORICO HSQ-02H-GY-BP - Màu : Xám - Chất liệu : Hợp kim nhôm +ABS+PC - Kích thước : 528.6*220.5*91mmmm - Đầu ra : USB-A 3.0*4 - Đầu vào : USB-A 3.0*1(with 5V 2A power supply port) - Cáp : USB3.0 A TO A 1m chiều dài cáp**	N/A	***850,000***
84	**Túi Chống Nước cho điện thoại Ugreen 50919**	**Tính năng: Túi chống nước dành cho điện thoại Chất liệu: TPU Thích hợp: điện thoại thông minh lên đến 6.5 inch Kích thước:L210 X W116 X H17 mm Lưu ý: - Các chức năng màn hình cảm ứng và cảm biến vân tay không hoạt động dưới nước do áp suất thủy lực, vì vậy hãy chụp ảnh bằng nút âm lượng trong trường hợp đó. - Điện thoại di động có ốp lưng dày có thể không vừa với túi**	N/A	***78,000***
85	**Túi Chống Nước cho điện thoại Ugreen 60959**	**Tính năng: Túi chống nước dành cho điện thoại. Chất liệu: TPU Thích hợp: điện thoại thông minh lên đến 6.5 inch. Kích thước:L210 X W116 X H17 mm Lưu ý: Các chức năng màn hình cảm ứng và cảm biến vân tay không hoạt động dưới nước do áp suất thủy lực, vì vậy hãy chụp ảnh bằng nút âm lượng trong trường hợp đó. Điện thoại di động có ốp lưng dày có thể không vừa với túi.**	N/A	***65,000***

86	**Cốc sạc nhanh 20W USB-C PD Unitek P109A**	Thiết kế gọn , đầu cắm 2 chấu Sạc nhanh qua cổng ra Type-C công suất mạnh mẽ tối đa 20W tích hợp công nghệ Power Delivery hỗ trợ sạc nhanh ở nhiều dòng điện áp khác nhau	12 th	***235,000***
87	**Đầu chuyển sạc Macbook -> 2USB 2.4A+ USB 3.0 + PD 45W UNITEK P1002A**	Đầu chuyển sạc Macbook->2USB 2.4A+USB 3.0+PD45W Mở rộng khả năng sạc của bộ sạc MacBook Pro PD (61W/87W) Cung cấp 1x USB PD3.0/ 1x QC3.0/ 2x USB-A 2.4A cho phép bạn sạc cùng lúc nhiều thiết bị 1x cổng sạc Type-C tích hợp công nghệ Power Delivery 3.0, công suất đầu ra tối đa lên tới 20V/2.25A 45W 1x Cổng sạc loại A với Qualcomm Quick Charge 3.0, cho phép một số thiết bị dựa trên Qualcomm Snapdragon sạc nhanh hơn tới 4 lần so với các thiết bị sử dụng phương thức sạc thông thường 2x cổng sạc Type-A công nghệ BC1.2, nguồn ra lên tới 2.4A Max Với khả năng bảo vệ chống quá tải, quá điện áp, quá nhiệt và ngắn mạch	12 th	***695,000***
88	**Cốc sạc nhanh Unitek P1117B màu Đen** **(2 x USB-C, 1 x USB-A)**	Bộ sạc Unitek 65W với 2 x Cổng sạc nhanh Type-C PD (Tối đa 65W) và 1 x Cổng sạc USB A QC 3.0 (Tối đa 30W). Sạc cùng lúc tối đa 3 thiết bị. Kích thước 53mm x 53mm x 29,5mm Chất liệu Vỏ nhựa ABS /Màu sắc Đen . Công suất 65W(20V 3.25A)	12 th	***699,000***
89	**Trạm sạc đa năng - Sạc USB 10 cổng 96W 2.4A UNITEK Y-2190A**	Màu trắng . Kích thước 238mm x 118mm x 25 mm Vật liệu PC & ABS Kích thước DC 5,5 * 2,5mm Downstream USB-A QC x2, USB-A 2.4A x8 Đầu vào AC100-240V/50-60Hz Đầu ra Sạc nhanh 3.0 (QC3.0): DC 3.6-6.5V/3A, 6.5-9V/2A, 9-12V/1.5A . USB-A: DC5V/2.4A Cung cấp điện 12V 8A Chiều dài cáp 1,2M	12 th	***Liên hệ***
90	**Cốc sạc điện thoại Pisen FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A**	Giao tiếp: 2 cổng USB . Nguồn : Đầu vào : 100-240V ~ 50/60Hz 0.3A MAX Đầu ra : USB1 / USB2 : 5V-2.4A MAX , USB1 + USB2 : 5V-2.4A MAX . Tương thích : Tương thích với hầu hết các dòng điện thoại. Kích thước :45*45*28mm . Cốc sạc Pisen FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A là một cốc sạc điện thoại di động đa năng và tiện dụng. Với hai cổng USB, nó cho phép bạn sạc đồng thời hai thiết bị di động như điện thoại, máy tính bảng, đồng hồ thông minh và nhiều thiết bị khác. Cốc sạc này có công suất tối đa 2.4A trên mỗi cổng USB, cho phép sạc nhanh và hiệu quả cho các thiết bị của bạn. Điều này giúp tiết kiệm thời gian sạc và giữ thiết bị của bạn luôn sẵn sàng sử dụng. Cốc sạc Pisen FAST Dual USB 2.4A PSD07-2A cũng đi kèm với các tính năng bảo vệ an toàn để đảm bảo sạc an toàn cho thiết bị của bạn. Nó có chức năng tự động ngắt khi quá tải, chống ngắn mạch và bảo vệ quá áp, giúp bảo vệ thiết bị di động khỏi các nguy cơ tiềm ẩn trong quá trình sạc.	12 th	***168,000***
91	**Cốc sạc điện thoại PISEN USB Charger 2A (FASt, 10W) Fast Charging-TS-C122**	Giao tiếp: USB - Dòng ra 2A ổn định, an toàn thích hợp cho các điện thoại màn hình lớn và Tablet Sạc được cho 99% điện thoại trên thị trường. Chất lượng cực kỳ đảm bảo, không thua kém chất lượng cáp do Apple sản xuất.Cung cấp đủ điện áp cho thiết bị, không bị hở điện hay làm loạn cảm ứng IC thông minh bảo vệ quá áp, quá nhiệt, quá dòng,...Dùng với cáp Micro 2A hoặc cáp Lightning (Fast) để cho ra dòng Max, sạc nhanh.	12 th	***134,000***
92	**Cốc sạc điện thoại PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062**	Giao tiếp: USB - Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 là từ chất liệu bền bỉ và cứng cáp mang lại độ bền và sự an toàn khi sử dụng. Thời gian sạc nhanh giúp bạn có thể tiết kiệm được nhiều thời gian hơn với thiết bị của mình. Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 đạt các chứng nhận an toàn cháy nổ và điện như ROSH, CE,... mang đến sự yên tâm về cho người dùng. Bên cạnh đó, sản phẩm còn tích hợp hệ thống bảo vệ thông minh nhằm giúp bạn tránh xa tình trạng ngắn mạch hay quá áp, hạn chế rủi ro không đáng có. Bên ngoài của Cốc sạc PISEN Fast I Charger USB 2.4A 12W 618062 được phủ một lớp sơn bóng ngoài tác dụng mang	12 th	***140,000***
93	**Cốc sạc nhanh 65W Anker 735 PowerPort III 2C1A A2667**	Cốc sạc nhanh 65W Anker A2667 có thể gập lại nhanh gọn 3 cổng PPS cho MacBook Pro / Air, iPad Pro, Galaxy S20 / S10, Dell XPS 13, Note 20/10 +, iPhone 13 / Pro , Pixel và hơn thế nữa. - Thiết kế nhỏ gọn chỉ gần bằng hộp đựng AirPods Pro - Công nghệ GaN II - Kích thước: 38.26 mm × 29.12 mm × 66.10 mm, Trọng lượng: 105g - Input: 100-240V~ 1.8A 50-60Hz Đầu Ra : - Khi sử dụng 1 Cổng: USB-C 1 (65W Max) / USB-C 2 (65W Max) / USB-A (22.5W Max) - Khi sử dụng 2 Cổng : USB-C 1 + USB-C 2 (45W Max + 20W Max) / USB-C 1 + USB-A (40W Max + 22.5W) / USB-C 2 + USB-A (12W Max + 12W Max) - Khi sử dụng 3 Cổng :1 (40W Max), USB-C 2 (12W Max), USB-A (12W Max)	18 th	***755,000***
94	**Cốc sạc nhanh 3 Cổng 100W 2C1A Anker 736 Nano II A2145**	Cốc sạc nhanh 3 Cổng 100W 2C1A Anker 736 Nano II A2145 : - Công suất 100W với cổng USB-C - Sạc 3 thiết bị cùng lúc: MacBook, iPhone và AirPods với bộ sạc nhỏ hơn 34% so với sạc của Apple - Công nghệ độc quyền ActiveShield 2.0 - Đầu Vào : 100-240V~ 2.1A 50-60Hz - Đầu Ra : - Sử dụng 1 Cổng: USB-C 1 (100W Max) / USB-C 2 (100W Max) / USB-A (22.5W Max) - Sử dụng 2 Cổng: USB-C 1 + USB-C 2 (60W Max + 40W Max) / USB-C 1 + USB-A (80W Max + 18W Max) / USB-C 2 + USB-A (60W Max + 22.5W Max) - Sử dụng 3 Cổng: USB-C 1 (45W Max), USB-C 2 (30W Max), USB-A (18W Max)	18 th	***1,039,000***
95	**Cốc sạc nhanh 100W GaNPrime 2C1A Anker 737 A2343**	Cốc sạc nhanh Anker 737 A2343 có thể gập lại nhanh gọn 3 cổng PPS cho MacBook Pro / Air, iPad Pro, Galaxy S20 / S10, Dell XPS 13, Note 20/10 +, iPhone 13 / Pro , Pixel và hơn thế nữa. - Nhỏ gọn nhưng mạnh mẽ: Nhỏ hơn 51% so với bộ sạc Macbook 67W - Đầu vào : 100-240V~3.5A, 50-60Hz - Tổng công suất : 100W Max Sạc 1 cổng Output: - USB-C 1 / C 2: 5V⎓3A /9V⎓3A / 15V⎓3A / 20V⎓5A (Tối đa 100W) - USB-A: 4,5V⎓5A / 5V⎓4.5A / 5V⎓3A/ 9V⎓2A / 12V⎓1.5A / 10V⎓2.25A (Tối đa 22.5W) Sạc 2 cổng Output: - USB-C 1 + USB-C 2 : 65W + 35W - USB-C 1 + USB-A: 76W + 22.5W Max Sạc 3 cổng Output: - USB-C 1 + USB-C 2 + USB-A: 46W + 30W + 22,5W - Hỗ trợ PPS	18 th	***1,890,000***
96	**Củ Sạc GaNPrime 2C1A Kiêm Sạc Dự Phòng 10000mAh Anker 733_ A1651**	Củ Sạc GaNPrime Kiêm Sạc Dự Phòng 10000mAh Anker A1651 - Là Bộ sạc di động được trang bị hệ thống sạc sử dụng GaN tiên tiến nhất của Anker, một thiết kế xếp chồng sáng tạo, PowerIQ™ 3.0 cho hiệu quả cao hơn và ActiveShield™ 2.0 để theo dõi nhiệt độ thông minh. - Dung lượng: 10000mAh - Output: 65W - 2 cổng USB-C, 1 cổng USB-A - Kích thước: 110 x 63 x 31mm - Trọng lượng: 320g	18 th	***1,769,000***
97	**Ổ Cắm Điện Du Lịch Kèm 2 Cổng USB A 1 Cổng USB-C Anker A9212**	Anker A9212 – Ổ cắm du lịch Anker 30W sạc nhanh PD, AC 2500W : - Công suất AC (điện xoay chiều): 2500W - Cổng ra: 1 cổng USB-C PD, 1 cổng AC (ổ cắm điện) - Công suất PD (Power Delivery): 30W - Công Nghệ Bảo vệ: Quá dòng, Quá nhiệt, Ngắn mạch - Tiêu chuẩn sạc USB-C PD: 5V/3A, 9V/3A, 15V/2A, 20V/1.5A	18 th	***949,000***
98	**Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 30W Type-C Ugreen 25036 (Màu Tím)**	Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 30W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 30W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US) Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2,5A, 15V/2A, 20V/1,5A tối đa 30W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiện thị trạng thái sạc. Thiết kế vỏ nhôm, nhựa	12 th	***299,000***

99	Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 30W Type-C Ugreen 15550 (Gray)	Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 30W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 30W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US). Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2,5A, 15V/2A, 20V/1,5A tối đa 30W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0\ QC3.0\ QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiển thị trạng thái sạc . Thiết kế vỏ nhôm, nhựa, màu xám	12 th	***299,000***
100	Củ Sạc Nhanh Nexode 45W GaN II UGREEN 90573 (2 x USB-C)	Cổng sạc: 2 cổng USB-C . Phân phối năng lượng thông minh (Power Delivery – PD) Công suất tối đa: 45W . Công nghệ: Chip GaN II Hỗ trợ sạc siêu nhanh 45W 2.0 (yêu cầu sử dụng cáp sạc e-marker 5A). PPS (Programmable Power Supply) Điện áp đầu vào: 100-240V Tương thích thiết bị: Apple: iPhone 16/15/14 series, Watch Ultra/9/8/SE, iPad Pro/Air/mini, MacBook Air Samsung: Galaxy S24 Ultra/S23/S22/S21 FE, Tab A Google: Pixel 7/6/5/4 Khác: AirPods Pro, Steam Deck, Nintendo Switch, HomePod	12 th	***560,000***
101	Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG 65W Ugreen 15570 (Gray) (2x USB-C 1x USB-A)	Tính năng: Củ sạc nhanh GaN Nexode 65W . Công nghệ: GaN. Công suất sạc tối đa: 65W Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 1.8A tối đa(US) Đầu ra USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3,25A tối đa 65W Đầu ra USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A Tối đa 22.5W Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0) Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2 Có led hiển thị trạng thái sạc . Thiết kế vỏ nhôm, nhựa, màu xám	12 th	***690,000***
102	Củ sạc nhanh Nexode GaN Pro 100W Ugreen 25873 (2x USB-C , 1x USB-A)	Củ sạc nhanh Nexode GaN Pro 100W Ugreen 25873, 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-A USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 100W tối đa. USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22,5W tối đa. Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa. Kích thước sản phẩm: 2,59 x 1,57 x 1,22 inch; Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1/E490/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa. Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên. Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro Max/XS/ XS Max/XR/X/ 8 Plus /8/7 Plus/7/6 Plus, Galaxy S2 Ultra/S2 Ultra/S2 2/S21. / S21+/ S21 Ultra/ Galaxy S10/ S10+/ S10e/ S9/ S9+/ S8/ S8+, Note 20/20 Ultra/ 10/9/8, Pixel 6 Pro/ 6/5a/ 5/4a/ 4/3a/3XL / 3/2 XL/ 2,	12 th	***995,000***
103	Cốc sạc điện thoại 20W USB-A + USB-C Unitek P1124ABK01-US (Màu Đen)	Màu sắc: Đen . Kích thước: 39,0mm x 27,0mm x 43,0mm Đầu ra USB-C: 5V3A/ 9V2.22A/ 12V1.67A 20W MAX Đầu ra USB-A: 5V3A/ 9V2A/ 12V1.5A 18W MAX Đầu ra USB-A + USB-C: USB-A+USB-C: 5V3.1A 15,5W MAX	12 th	***195,000***
104	Cốc sạc điện thoại 20W USB-A + USB-C Unitek P1124AWH01-US (Màu Trắng)	Màu sắc: Trắng . Kích thước: 39,0mm x 27,0mm x 43,0mm Đầu ra USB-C: 5V3A/ 9V2.22A/ 12V1.67A 20W MAX Đầu ra USB-A: 5V3A/ 9V2A/ 12V1.5A 18W MAX Đầu ra USB-A + USB-C: USB-A+USB-C: 5V3.1A 15,5W MAX	12 th	***195,000***
105	Cốc sạc điện thoại USB 2.0 5V-1A Ugreen 50714 Màu Trắng	Tính năng : Sạc điện thoại, máy tính bảng. Input: AC 100-240V 50/60Hz Max 150mA Output: 5V-1A . Công suất sạc tối đa: 5W	12 th	***125,000***
106	Cốc sạc điện thoại USB-A 2.1A Ugreen 50459	Sạc 5V/2.1A . Input: 100-240V~50/60Hz 0.4A Max. Output: 5.0V/2.1A 10.5W Max Tổng nguồn điện Output: 10.5W (max)	12 th	***145,000***
107	Cốc sạc điện thoại USB-A 2.1A Ugreen 50460	Tính năng: Sạc 5V/2.1A . Input: 100-240V~50/60Hz 0.4A Max. Output: 5.0V/2.1A 10.5W Max Tổng nguồn điện Output: 10.5W (max)	12 th	***Liên hệ***
108	Cốc sạc 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) Ugreen 20383 (MÀU ĐEN)	Kích thước: 2.1 x 2 x 1.1 inch. Đầu vào: 110V- 240V, Đầu ra: 5V / 2.4A và 5V / 1A.Tích hợp vi mạch bạo vệ thiết bị khi sạc.	12 th	***Liên hệ***
109	Cốc sạc 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) Ugreen 20384 (MÀU TRẮNG)	Kích thước: 2.1 x 2 x 1.1 inch. Đầu vào: 110V- 240V, Đầu ra: 5V / 2.4A và 5V / 1A., Tích hợp vi mạch bạo vệ thiết bị khi sạc., Củ sạc di động 2 cổng USB (17W/5V 3.4A) . Cho phép cắm sạc lên tới 17W, 3.4A, các thiết bị kỹ thuật số một cách tiện lợi nhanh chóng và an toàn.	12 th	***245,000***
110	Cốc sạc nhanh điện thoại USB-A 18W Ugreen 60495	Sạc nhanh Quick Charge 3.0 Input: 100-240V~50/60Hz 500mA Max Output: 5.0V/ 3.0A, 9.0V/ 2.0A, 12V/ 1.5A Tổng nguồn điện Output: 18W (max) Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Tương thích ngược với QC 2.0/ 1.0, Huawei FCP, ...	12 th	***185,000***
111	Cốc sạc nhanh 18W USB Type-A Hỗ trợ QC 3.0 Ugreen 70273 (Màu đen)	Màu : Đen . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Sạc nhanh Tối đa 18W Chỉ có Củ sạc , Không có cáp sạc đi kèm	12 th	***189,000***
112	Cốc sạc nhanh USB Type-C 20W Ugreen 60449 (Màu trắng) (Hỗ trợ sạc iPhone XS Max)	Tính năng: Sạc nhanh USB Type-C . Input: 100-240V~50/60Hz 500mA Max Output: 5.0V/ 3.0A, 9.0V/ 2.22A, 12V/ 1.67A, 3.3-5.9V/ 3.0A, 3.3V-11V/ 1.8A Tổng nguồn điện Output: tối đa 20W . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 Kích thước nhỏ gọn dễ dàng mang theo Khả năng tương thích rộng: Sạc tiêu chuẩn cho hầu hết các điện thoại và hỗ trợ sạc nhanh với các mẫu điện thoại mới như iPhone XS / Max / XR / X / 8/8 plus và Samsung Galaxy S10 S9 S8 + Note 9 8, Nexus 6P 5X, Google Pixel 3 /. 2 XL, Lumia 950/950 XL, các máy tính bảng như iPad Pro 2018, GoPro Hero 7 6 5 Black, Nintendo switch và các thiết bị type-C khác.	12 th	***145,000***
113	Cốc sạc nhanh USB Type-C 1 20W QC 4.0 Ugreen 70572 (Chân cắm US gấp gọn)	Công suất: 20w . Loại sản phẩm: Chân cắm US có thể gấp gọn Nguồn đầu vào: Tối đa 100-240v ~ 50 / 60Hz 500mA Nguồn đầu ra: 5v / 3A, 9V / 2,22A, 12V / 1,67A; 3,3~5,9V / 3A, 3,3~11V / 1,8A Vỏ: Chất liệu chống cháy PC Lưu ý: 1. Để sạc nhanh, ngoài việc sử dụng cốc sạc nhanh này, cáp sạc và điện thoại di động của bạn cũng cần hỗ trợ giao thức sạc nhanh. 2. Bạn có thể sử dụng thêm cáp USB C sang loại C (Không bao gồm) hoặc cáp USB C sang Lightning (Không bao gồm) để dùng với cốc sạc gắn ổ cắm tường USB-C này. Adapter sạc USB-C 20W Ugreen 70572 thích hợp cho iPhone 13 mới của bạn từ 0% đến 58% chỉ trong vòng 30 phút.	12 th	***220,000***
114	Cốc sạc nhanh Nexode GaN 20W USB Type-C Ugreen 15328 (Màu Trắng)	Đầu vào: 100-240V~50/60Hz Tối đa 500mA Đầu ra: 5V/3A 9V/2.22A 12V/1.67A 3.3-5.9V/=3A 3.3-11V/1.8A Tổng công suất đầu ra: Tối đa 20W Tương thích với:PD3.0 (PD2.0) QC4.0+ (QC4.0/QC3.0/QC2.0) FCP/SCP Chỉ có Củ sạc , Không có cáp sạc đi kèm	12 th	***235,000***
115	Cốc sạc nhanh USB Type-C 25W Ugreen 50581 (Kèm cáp USB Type-C to Type-C)	Màu đen . Cáp sạc USB Type-C to Type-C dài 2M Đầu vào: 100-240V ~ 50 / 60Hz 700mA Tối đa Đầu ra: 5V / 3A 9V / 2.77A 12V / 2.08A PPS: 3.3 ~ 11V / 2.25A Tổng công suất đầu ra: 25W Tối đa * Tương thích với: PD3.0 (PD2.0) QC4.0 + (QC4.0 / QC3.0 / QC2.0) FCP / AFC / PPS	12 th	***330,000***

116	**Cốc sạc nhanh USB Type-C 30W Ugreen 70161 (Màu trắng)**	**Đầu vào : 100-240V** **Đầu ra USB-C : 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A** **Công suất : 30W** **Chất liệu : nhựa**	12 th	***297,000***
117	**Củ sạc nhanh Robot GaN Nexode RG USB Type-C 30W Ugreen 45089 (Màu Xanh)**	**Công nghệ: GaN . Công suất sạc tối đa: 30W** **Đầu vào AC: 100-240V ~50/60Hz 800mA tối đa(US)** **Đầu ra USB-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2,5A, 15V/2A, 20V/1,5A tối đa 30W** **Giao thức hỗ trợ: PD3.0 (PD2.0) / QC4 + (QC4.0 QC3.0 QC2.0)** **Đặc điểm kỹ thuật PPS / SCP / AFC / APPL 5V2.4A / BC1.2** **Có led hiện thị trạng thái sạc**	12 th	***380,000***
118	**Cốc sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C 36W Ugreen 60468** **(Hỗ trợ QC3.0, PD3.0)**	**Sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C** **Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.0A Max(Single Port) USB-C Output 36W: 5V/3A, 9V/3A, 15V/2.4A, 20V/ 1.8A** **(Dual Port)USB-C Output 18W: 5V/2.4A, 9V/2A, 15V/1.2A** **USB-A Output 18W: 5V/2.4A, 9V/2A, 12V/1.5A** **Tổng nguồn điện Output: 36W** **Hỗ trợ sạc nhanh QC3.0** **Màu trắng** **Lưu ý:** **• Khi sạc cùng lúc 2 cổng USB A và USB Type-C thì nguồn điện tối đa chỉ 18W mỗi cổng** **• Sạc đơn 1 cổng USB Type-C có thể lên đến 36W (Max)**	12 th	***Liên hệ***
119	**Cốc sạc nhanh Nexode GaN II 30W USB-C Ugreen 90901** **(Hỗ trợ QC4+, PD3.0)**	**Công suất tối đa: 30W** **Công nghệ: GaN** **Hỗ trợ: PD3.0/2.0, PPS, QC4.0/3.0/2.0, AFC, SCP, FCP.** **Công suất đầu vào: 100/240V, 50-60Hz, 800mA Max** **Đầu ra USB-C 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A, 3.3-11V/2.7A** **Vật liệu: chống cháy**	12 th	***285,000***
120	**Cốc sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C 57W Ugreen 50457** **(Hỗ trợ sạc điện thoại, MacBook)**	**Sạc nhanh 2 cổng USB A và USB Type-C** **Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.5A Max** **USB A Output: 12W (5V/2.4A)** **PD (USB Type-C) Output: 45W (20V/2.25A) tương thích ngược với 5V/3A, 9V/3A, 15V/3A** **Tổng nguồn điện Output: 57W Max** **Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0** **Lưu ý:** **1. Để sạc nhanh PD / QC 3.0 / QC 2.0 / FCP, vui lòng sạc qua cổng USB C** **2. Để sạc nhanh iPhone Xs Max / Xs / XR / X / 8 / 8+, vui lòng mua cáp USB C to Lightning chính hãng của Apple.**	12 th	***530,000***
121	**Củ sạc 65W Ugreen 90495 (màu trắng)** **(2 cổng USB-C + 1 cổng USB-A)**	**Đầu vào : 100-240V~ 50/60Hz 1.8A Max** **Đầu ra đơn (sử dụng 1 cổng):** ***USB-C1/USB-C2: 5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max** ***USB-A : 4.5V/5A 5V/4.5A 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 22.5W Tối đa** **Đầu ra khi sử dụng 2 cổng:** ***C1+C2: 45W+20W ; C1/C2+A: 45W+18W ; A :5V3A** **Đầu ra khi sử dụng 3 cổng:** **C1+C2+A : 45W+8,5W+8,5W ; C1/C2+A = 45W+5V3A** **Tương thích với: PD 3.0 & QC 4+/ 3.0 & PPS & SCP** **Công suất tối đa: Tối đa 65W**	12 th	***550,000***
122	**Củ sạc nhanh GaN 65W Ugreen 10334** **(2 USB-C và 1 USB Type-A)**	**USB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 65W tối đa.** **USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22,5W tối đa.** **Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS** **Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa.** **Kích thước sản phẩm: 2,59 x 1,57 x 1,22 inch;** **Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1/E490/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa.** **Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên.** **Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro Max/XS/ XS Max/XR/X/ 8 Plus /8/7 Plus/7/6 Plus, Galaxy S2 Ultra/S2 Ultra/S2 2/S21. / S21+/ S21 Ultra/ Galaxy S10/ S10+/ S10e/ S9/ S9+/ S8/ S8+, Note 20/20 Ultra/ 10/9/8, Pixel 6 Pro/ 6/5a/ 5/4a/ 4/3a/3XL / 3/2 XL/ 2 y thêm.** **Bộ sạc một cổng tốc độ cao: Kết nối một thiết bị USB-C duy nhất để có mức sạc tối đa 65W. Sạc MacBook Air M2 lên 51% trong 30 phút. Một bộ sạc, nhiều thiết bị hơn: Củ sạc nhanh Ugreen 10334 cung cấp công suất sạc khổng lồ 65W; đủ để sạc nhanh điện thoại, máy**	12 th	***670.000***
123	**Cốc sạc nhanh GaN 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-A 65W Ugreen 10335**	**Củ sạc nhanh GaN 65W Ugreen 10335, 3 cổng, 2 USB-C và 1 USB Type-AUSB-C1/C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A; 65W tối đa.** **USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; 22,5W tối đa.** **Giao thức sạc nhanh: PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V/1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS** **Điện áp đầu vào: 100-240 V, 50/60Hz 1.8A tối đa.** **Kích thước sản phẩm: 2,59 x 1,57 x 1,22 inch;** **Tương thích với MacBook Air 13 inch (2018), MacBook Air 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 inch (2019), MacBook Pro 15 inch; Microsoft Surface Pro 6; HP Spectre X360/Spectre X2/Spectre Folio/SÁCH ELITE 830 G5; Dell XPS 13 inch, Lenovo X1/E490/THINKPA. DX390; Huawei MateBook X Pro/MateBook X/ MateBook13; Máy tính xách tay Samsung9 (950XBE); Xiaomi Air và hơn thế nữa.** **Tương thích với iPad Pro 12,9 inch, iPad Pro 10,5 inch, iPad Pro 11 inch, iPad mini, iPad Air, Dell XPS 13 9360/9380, ThinkPad E490, HP Spectre Folio, ThinkPad X390, Google Pixelbook, Microsoft Surface Book 2 và iPad 2018 trở lên.** **Tương thích với iPhone 13/13 Mini/13 Pro/13 Pro Max/12/12 Pro/12 Mini/12 Pro Max/SE 2020/11/11 Pro/11 Pro Max/XS/ XS Max/XR/X/ 8 Plus /8/7 Plus/7/6 Plus, Galaxy S2 Ultra/S2 Ultra/S2 2/S21. / S21+/ S21 Ultra/ Galaxy S10/ S10+/ S10e/ S9/ S9+/ S8/ S8+, Note 20/20 Ultra/ 10/9/8, Pixel 6 Pro/ 6/5a/ 5/4a/ 4/3a/3XL / 3/2 XL/ 2 y thêm.**	12 th	***675,000***
124	**Cốc sạc nhanh 4 cổng, 3 USB-C và 1 USB 65W Ugreen 70773**	**Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh.** **Tính năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C** **Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max** **Output:** **USB-C1/ USB-C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A (65W max)** **USB-C3: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (18W max)** **USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max)** **Tổng nguồn điện Output: 65W** **Hỗ trợ sạc nhanh PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,...**	12 th	***739,000***
125	**Củ sạc nhanh 65W GaN 4 cổng Ugreen 70774** **(3 USB Type-C và 1 USB Type-A)**	**Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh.** **PCBA Structure : GaN .Tổng nguồn điện Output: 65W** **Đầu vào : 100-240V/0.5A chân cắm tròn chuẩn EU** **Đầu ra :** **-USB-C1:5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max** **- USB-C2:5V/3A 9V/3A 12V/3A 15V/3A 20V/3.25A 65W Max** **- USB-C3:5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 18W Max** **- USB-A: 4.5V/5A 5V/4.5A 5V/3A 9V/2A 12V/1.5A 22.5W Max**	12 th	***739,000***
126	**Củ sạc nhanh 100W Ugreen 70870** **(4 cổng, 3 USB-C và 1 USB Type-C hỗ trợ QC4+, PD3.0)**	**Tính năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C** **Input: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max** **Output:** **USB-C1/ USB-C2: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/0A, 3.3-21/5A (100W max)** **USB-C3: 5V/3A, 9V/2.2A, 12V/1.67A (20W max)** **USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (18W max)** **Tổng nguồn điện Output: 100W** **Hỗ trợ sạc nhanh PD 3.0/ 2.0, QC 4.0/ 3.0/ 2.0, AFC, FCP, SCP, SFCP,.** **Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh.**	12 th	***1,370,000***

127	Củ sạc nhanh 100W Ugreen 40737 (4 cổng, 3 USB-C và 1 USB Type-A)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Tính năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.3A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V /3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 20V/5A, 3.3-21V/3A (100W max) USB-C3: 5V/3A, 9V/2.5A, 12V/1.88A, 3.3-5.9V/3A, 3.3-11V/2A (22.5W max) USB-A: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max) Tổng nguồn điện Output: 100W	12 th	*1,040,000*
128	Củ sạc nhanh GaN X 100W Ugreen 40747 (4 cổng,3 USB-C và 1 USB Type-A)	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh. Tính năng: Sạc nhanh 4 cổng, 1 USB A và 3 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.3A Max Đầu ra USB-C1/C2 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 3,3-21V/5A; Sạc thích ứng PPS Tối đa 100W. USB C3 5V/3A, 9V/2.5A, 12V/1.88A; Sạc thích ứng tối đa 22,5W. USB-A 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, 4.5V/5A, 5V/4.5A; Sạc thích ứng tối đa 22,5W. Giao thức sạc nhanh PD 3.0/2.0; QC 4.0+/4.0/3.0/2.0; 5V1A; 5V/2.4A; AFC; SCP; PPS Đa bảo vệ Đoản mạch, quá điện áp, quá nhiệt, quá dòng, v.v.	12 th	*1,040,000*
129	Củ sạc nhanh GaN Nexode 100W Ugreen 90736 (3 USB-C và 1 USB Type-A)	'Điện áp đầu vào: 100-240V ~ 50/60Hz 1.8A Max USB-C 1 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-3.0A / 12.0V-3.0A / 15.0V-3.0A / 20.0V/5.0A / 3.-21.0V/5.0A 100W Max USB-C 2 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-3.0A / 12.0V-3.0A / 15.0V-3.0A / 20.0V/5.0A / 3.-21.0V/5.0A 100W Max USB-C 3 Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-2.5A / 12.0V-1.87A / 3.3-5.9V-3.0A / 3.3-11.0V/2.0A 22.5W Max USB-A Output: 5.0V-3.0A / 9.0V-2.0A / 10.0V-2.25A / 12V-1.5A 22.5W Max Tổng điện áp đầu ra: 100W Max . Công nghệ GaN Nexode Công nghệ Power Dispenser tự điều chỉnh điện áp đầu ra phù hợp với thiết bị Công nghệ Thermal GuardTM điều chỉnh quét nhiệt 800 lần mỗi giây giảm nóng Thông số cáp nguồn: Wire Gauge: 2 x 0.824mm2 Rated Current: 7A Rated Voltage: 125V~ Rated Power 875.0W max Chiều dài: 2m/6.6ft Sạc nhanh tối đa 100W: Củ sạc nhanh GaN Nexode Ugreen 90736 khi kết nối sạc một thiết bị USB-C duy nhất có thể đạt công suất tối đa lên đến 100W. Sạc đầy MacBook Air M2 lên 100% trong vòng chưa đầy 1,5 giờ. Bộ sạc 3 cổng USB-C và 1 cổng USB-A Ugreen 90736 cung cấp tổng công suất 100W cho điện thoại, máy tính bảng, máy tính xách tay, v.v. cùng một lúc. Bảo mật và độ tin cậy hoàn toàn: với các cảm biến nhiệt độ đồng theo dõi nhiệt độ và chip PMW thông minh giúp điều chỉnh công suất	12 th	*1,250,000*
130	Củ sạc nhanh 200W Ugreen 40913 (6 cổng, 4 USB-C và 2 USB Type-A)	Tính năng: Sạc nhanh 6 cổng, 2 USB A và 4 USB Type-C Input: 100-240V ~ 50/60Hz 2.5A Max Output: USB-C1/ USB-C2: 5V /3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/5A, 20V/5A, 3.3-21V/3A (100W max) USB-C3/ USB-C4: 5V/3A, 9V/3A, 12V/3A, 15V/3A, 20V/3.25A, 3.3-21V/3A (65W max) USB-A1/ USB-A2: 4.5V/5A, 5V/4.5A, 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A (22.5W max) Tổng nguồn điện Output: 200W Cáp kèm theo: Dây cấp nguồn 3 cấu: 2m; Dây USB-C 2 đầu: 1M Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị của bạn có hỗ trợ sạc nhanh.	12 th	*2,130,000*
131	Đế Cao Su Để Bàn Cho Sạc Không Dây Apple Watch Ugreen 60171	Kích Thước Sản Phẩm : 79×78.8×70 mm Màu Sắc Sản Phẩm : Black (Đen) Chất liệu: Cao Su Cao Cấp Dùng Cho Củ Sạc Apple Watch: Apple, Ugreen.	12 th	*189,000*
132	**Đế Sạc Không Dây 7.5W Ugreen 50535** **(Dành Riêng Cho IPhone, IWatch)**	Tính năng: sạc không dây dành cho iPhone + iWatch Kèm dây cấp nguồn: DC12V/2A Input power: 24W Max Màu sắc: Trắng Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ cho các dòng điện thoại iPhone X, Xs, Xs max, XR, 8, 8Plus và đồng hồ thông minh iWatch. • ĐẾ SẠC KHÔNG DÂY 7.5W DÀNH CHO IPHONE + IWATCH UGREEN 50535 là sản phẩm sạc thiết kế thông minh với cảm ứng linh hoạt và xoay 360 độ, sạc nhanh, không nóng và nhỏ gọn. Được Apple chứng nhận chip MFi. • ĐẾ SẠC KHÔNG DÂY 7.5W DÀNH CHO IPHONE + IWATCH UGREEN 50535 được tích hợp với mô-đun sạc từ tính của Apple Watch.Hơn nữa, nó hỗ trợ công nghệ sạc không dây Qi và có thể sạc không dây hiệu quả iPhone X, Xs, Xs max, XR, 8, 8Plus và các thiết bị thu tương thích Qi khác. Nó đi kèm với bộ chuyển đổi nguồn 12V / 2A để sạc phụ kiện này qua cổng giắc cắm DC.	12th	*2,150,000*
133	**Sạc điện thoại USB 2 cổng 2.1A ORICO MC10-2U (Màu trắng)**	Sạc điện thoại 2 cổng 5V 2.1A: Sạc nhanh hơn so với cổng 1A thông thường. Công suất 10,5W.	06th	*Liên hệ*
134	**Sạc nhanh 1 cổng Type-C 20W ORICO PV20-C (Đen)**	- 1 cổng Type-C: 5V/3A, 9V/2.22A, 12V/1.5A - Công suất 20W. Hỗ trợ: Apple2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP, AFC. - An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection.	06th	*185,000*
135	**Sạc nhanh 2 cổng Type-C + USB-A 20W ORICO PV20-1U1C (Đen)**	- 1 cổng Type-C: 5V/3A, 9V/2.22A, 12V/1.5A - 1 cổng USB-A: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. - Công suất 20W. Hỗ trợ: Apple2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP, AFC. - An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection.	06th	*Liên hệ*
136	**Sạc nhanh 1 cổng Type-C 30W ORICO PT30-C (Đen)**	- 1 cổng Type-C: 5V/3A, 9V/3A, 12V/2.5A, 15V/2A, 20V/1.5A - Công suất 30W. Hỗ trợ: Apple2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP, AFC, PPS - An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection.	06th	*265,000*
137	**Sạc điện thoại USB Type C 65W ORICO PV65-EU-C (Màu trắng)** **(Sạc MacBook)**	Sạc nhanh GaN Type-C 65W - 1 cổng Type-C: 5V-3A/9V-3A/12V-3A/15V-3A/20V-3.25A/PPS:3.3-11V-5A MAX. - Công suất cao 65W: Sạc đầy MacBook Pro 13 chỉ trong 120 phút. - An toàn với tính năng: over-current, over-voltage, over-temperature, and short-circuit protection. - Hỗ trợ: Apple2.4A, BC1.2, QC2.0, QC3.0, PD2.0, PD3.0, FCP/SCP, AFC, PPS. - Công nghệ GaN, vật liệu chống cháy.	06th	*340,000*
138	CABLE rizer Netlike	Cable dùng kết nối giữa card VGA USB 3.0 với Mainboard thông qua cổng PCI-E 1x có hỗ trợ mod nguồn , sử dụng nguồn 12v lấy trực tiếp từ PSU , CÁP RISER NETLIKE SIÊU TRÂU,CHẤT LƯỢNG SỐ 1 CHO TRÂU CÀY	01 th	*150,000*
139	Cable LIGHTNING -> HEADPHONE LIGHTNING + CHARGING UNITEK (M102A)	Zắc Lightning 1->2 Nghe+Sạc , Chiều dài dây cáp : 3cm input Lightning, output : Headphone Lightning, Lightning (5V-2A)	12 th	*229,000*
140	Đầu chuyển Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm dài 7cm Ugreen 30759 (màu trắng)	Đầu vào : Lightning . Đầu ra : jack 3.5mm. Chiều dài : 7cm . Màu trắng	12 th	*340,000*
141	Cáp Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 70860	Tính năng: Cáp chuyển đổi tai nghe iPhone Input: Cổng Lightning Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng nhựa *LƯU Ý: Không hỗ trợ chức năng tăng giảm âm lượng đối với các dòng tai nghe Android OMTP.	12 th	*345,000*

142	Cáp Lightning Sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 30756	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng Lightning. Input: Cổng Lightning, Output: Audio 3.5mm Jack, Chiều dài cáp: 10Cm, Màu sắc: Bạc, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. *LƯU Ý: Không hỗ trợ chức năng tăng giảm âm lượng đối với các dòng tai nghe Android OMTP.	12 th	***370,000***
143	CÁP LIGHTNING -> HDMI + VGA + AUDIO KY-P002S	Cổng vào : Lightning, Cổng ra : HDMI, VGA, Audio, Độ phân giải 1920x1080, Hỗ trợ cổng Lightning (Female) để cấp nguồn, Chiều dài dây cáp : 15cm	1th	***Liên hệ***
144	Cáp Chuyển Đổi USB (Micro, Lightning, Type-C) Sang HDMI UGREEN 50291	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng Android, iphone, iPAD với màn hình TIVI, máy chiếu. Input: USB 2.0-A (female) . Output: HDMI male . USB-A Power 5V Độ phân giải hình ảnh: 1920x1080p@60Hz . Hỗ trợ HĐH: Android 5.0 và iOS 9.0 trở lên Kích thước: L67.5xW25.3xH78.5 (mm). Chiều dài cáp: 1.5m - Cáp USB cấp nguồn 1M * LƯU Ý : 1 số chương trình độc quyền sẽ không xuất hình ảnh được (VD netflix, K+,....)	12 th	***460,000***
145	Bộ chuyển đổi đa năng USB sang HDMI + VGA dành cho điện thoại, máy tính bảng Ugreen 30522	Đầu vào : cổng USB tương thích với dây cáp usb chuẩn c, usb lighting, usb và micro usb (cáp không kèm theo) Đầu ra : cổng HDMI x 1 , cổng VGA x1 , cổng Audio 3,5mm x1 ; Hỗ trợ độ phân giải : 1920x1080p full HD Hỗ trợ cấp nguồn cổng Micro USB 5V Sử dụng chip AM8251 tốc độ xử lý lên tới 600Mhz Lưu ý : Sản phẩm này có thể xuất hình ảnh, video ra HDMI và VGA cùng một lúc trên hai màn hình hiển thị. Điện thoại máy tính bảng apple cần phải có tính năng Wifi Hotpots mới có thể sử dụng. Riêng trên IOS các bạn nên chuyển ngôn ngữ trên máy sang Tiếng Anh thì mới có thể kết nối.	12th	***489,000***
146	Cáp Type C to Lightning Dài 1m UNITEK C4099WH	Cáp Type C to Lightning . Chiều dài cáp: 1m. Tính năng: Sạc. ĐƯỜNG KÍNH DÂY 4.1MM. VỎ NGOÀI PVC	03 th	***119,000***
147	Cáp Type C to Lightning UGREEN 60747 (Dài 0.5m)	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data , Chiều dài cáp: 0.5m, Input: USB-C, Output: Lightning Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max), Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs . Hoàn toàn tương thích với các thiết bị sử dụng cổng Lighning, hỗ trợ sạc nhanh 3A (max) cho:iPad Pro 10.5" / 12.9" (thế hệ 1 và 2) IPhone XS Max / XS / XR / X / 8 / 8 Plus, Và sạc tiêu chuẩn (5V/2.4A max) cho iPhone 7 / 7 Plus / 6 / 6 Plus / 6S / 6S Plus . ***Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	***255,000***
148	Cáp Type C to Lightning UGREEN 10493 (Dài 1m)	Sạc nhanh, truyền Data, Chiều dài cáp: 1m, Input: USB-C, Output: Lightning, Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max), Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs. Hoàn toàn tương thích với các thiết bị sử dụng cổng Lighning, hỗ trợ sạc nhanh 3A (max) cho: iPad Pro 10.5" / 12.9" (thế hệ 1 và 2) IPhone XS Max / XS / XR / X / 8 / 8 Plus. Và sạc tiêu chuẩn (5V/2.4A max) cho iPhone 7 / 7 Plus / 6 / 6 Plus / 6S / 6S Plus. **** Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên.	12 th	***270,000***
149	Cáp sạc USB Type C to Lightning 3A 36W Dài 1.5m Ugreen 60760 (Vỏ Nhôm)	Chiều dài cáp: 1.5m . Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data . Màu: Xám Input: USB-C . Output: Lightning Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max) . Công suất tối đa: 36W. Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFi của Apple Lưu ý: Chế độ sạc nhanh 3A Rapid Charge chỉ có trên các thiết bị iDevices từ iPhone 8 trở lên. iPhone chỉ hỗ trợ sạc 20W tuỳ dòng sản phẩm	12 th	***350,000***
150	Cáp sạc USB Type C to Lightning 3A 36W Dài 1.5m Ugreen 70524 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Sạc nhanh, truyền Data . Chiều dài cáp: 1.5m . Input: USB-C. Output: Lightning Hỗ Trợ Rapid Charge 3A (Max). Công suất tối đa: 36W. Tốc độ truyền dữ liệu: 480Mbs Cáp sạc Lightning được chứng nhận MFi của Apple	12 th	***355,000***
151	Cáp dữ liệu & sạc nhanh Type-C to Lightning ORICO C2L-10-BK	Màu sắc: Đen Chất liệu: TPE + Hợp kim nhôm Công suất: 27W Chiều dài 1m Giao diện: Type-C to Ligntning Tốc độ truyền: 480Mbps	12 th	***245,000***
152	Cáp dữ liệu & sạc nhanh Type-C to Lightning ORICO C2L-15-BK	Màu sắc: Đen Chất liệu: TPE + Hợp kim nhôm Công suất: 27W Chiều dài 1,5m Giao diện: Type-C to Ligntning Tốc độ truyền: 480Mbps	12 th	***265,000***
153	CABLE Sạc Usb to Lightning Pisen AL05-1000 dài 1m	CÁP USB 2.0 -> LIGHTNING . Chiều dài dây cáp : 1m. Màu : Trắng Cổng vào : USB 2.0 (480Mbps) . Cổng ra : Lightning (iOS 5V-2.4A)	N/A	***88,000***
154	CABLE Sạc Usb TYPE-C to Lightning Pisen CL-PD-1000 dài 1m	CÁP TYPE-C -> LIGHTNING 3A 1000MM (CL-PD-1000) PISWN Cổng vào : Type-C . Cổng ra : Lightning 3A . Chiều dài dây cáp : 1m.	N/A	***129,000***
155	CABLE Sạc nhanh Anker 240W USB Type-C to Type-C A82E2	Cáp sạc nhanh Anker 240W Type-C to Type-C A82E2 là một trong những lựa chọn hàng đầu không thể bỏ qua. Với thiết kế hiện đại, hiệu suất cao và độ bền vượt trội, sản phẩm này không chỉ là một chiếc cáp sạc thông thường mà còn là trợ thủ đắc lực cho các thiết bị của bạn trong thời đại công nghệ số. - Công suất tối đa: 240W (48V - 5A), hỗ trợ sạc nhanh PD - Chiều dài: 0.9m - Vật liệu: Dây bện nylon đôi, bền bỉ, chống gãy nút - Chứng nhận an toàn: USB-IF, tương thích và an toàn cho thiết bị USB-C - Trọng lượng: 54g - Lưu ý: Không hỗ trợ truyền hình ảnh hoặc video - Tương thích: MacBook, iPad, iPhone, Samsung và các thiết bị USB-C khác	18th	***185,000***
156	Cáp sạc , truyền dữ liệu USB Type-C to Lightning Dài 1m Ugreen 90493	Cáp dữ liệu USB-C sang lightning có chip MFi, dài 1M màu đen Ugreen 90493 Chiều dài: 1M . Màu sắc: Màu Đen . Thích hợp cho iPhone, iPad & iPod Chức năng: Sạc & Đồng bộ hóa dữ liệu . Hỗ trợ sạc nhanh PD lên đến 3A (lên đến 87W) Tốc độ lên đến 480Mbps. Hỗ trợ truyền dữ liệu	12 th	***350,000***
157	CABLE Sạc Usb to Lightning (30W) Dài 1M LDNIO LS681 (MÀU Gold)	USB RA CỔNG LIGHTNING . CHỨC NĂNG SẠC MÀU GOLD. CHIỀU DÀI CÁP 1M	N/A	***75,000***
158	CABLE Sạc Usb to Lightning 2.4A Dài 1M LDNIO LS461(MÀU XÁM)	USB RA CỔNG LIGHTNING . CHỨC NĂNG SẠC NHANH 2.4A. MÀU XÁM. CHIỀU DÀI CÁP 1M	N/A	***95,000***
159	Cáp sạc đa năng 3 trong 1 USB-A sang USB-C / Micro USB / Lightning UNITEK C14049BK	Sạc nhanh 2.4A . Sạc cùng lúc 3 thiết bị . Màu đen . Chiều dài cáp: 1.2m	12 th	***130,000***
160	Cáp sạc và dữ liệu Iphone USB A to Lightning MFI ORICO AL01-10-WH	Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A. Apple cấp giấy phép tương thích MFI. - Hỗ trợ sạc nhanh các phiên bản Iphone 8 trở lên. Ipad (có tính năng sạc nhanh), các phiên bản khác sạc thường. - Chất liệu: Nhựa TPE . Màu trắng	12 th	***190,000***
161	CABLE Sạc Lightning ORICO LTF-10	Cáp sạc Iphone (Lightning) USB 3.0, Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A, Chất liệu: Dây dù, lõi đồng, Hỗ trợ Iphone phiên bản từ 5 đến 7, Ipad 4/Mini/Air. IC thông minh điều chỉnh dòng điện phù hợp với từng loại thiết bị. Các màu: SV: Bạc	N/A	***Liên hệ***

162	**Cáp sạc Iphone (Lightning) USB 2.0 ORICO LTW-10-RD**	**Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A, Chất liệu: Dây dù, lõi đồng, Hỗ trợ Iphone phiên bản từ 5 đến 7, Ipad 4/Mini/Air. IC thông minh điều chỉnh dòng điện phù hợp với từng loại thiết bị. Màu đỏ**	N/A	***Liên hệ***
163	**Cáp sạc Lightning/Type C/Micro B USB 2.0 ORICO UTS-12-BL**	**Cáp sạc điện thoại 3 trong 1 Lightning/Type C/Micro B USB 2.0, chiều dài 1.2m, Màu Xanh**	06 th	***Liên hệ***
164	**Cáp sạc Lightning/Type C/Micro B USB 2.0 ORICO UTS-12-RD**	**Cáp sạc điện thoại 3 trong 1 Lightning/Type C/Micro B USB 2.0, chiều dài 1.2m, Màu đỏ**	06 th	***Liên hệ***
165	**Cáp sạc Lightning/Type C/Micro B USB 2.0 ORICO UTS-12-BK**	**Cáp sạc điện thoại 3 trong 1 Lightning/Type C/Micro B USB 2.0, chiều dài 1.2m, Màu Đen**	06 th	***Liên hệ***
166	**Cáp sạc USB-C/Micro USB/Lightning Dài 1.5M Ugreen 50203**	**Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 3 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng input: USB 2.0 Output: Micro USB x1, USB Type C x1, MFi Lightning x1 Chiều dài cáp: 1.5M**	12 th	***Liên hệ***
167	**CABLE Sạc USB Lightning Chuẩn MFi Ugreen 40341 (dài 1.5M)**	**Chiều dài cáp: 1,5M, Màu sắc: Navy Blue, Tính năng: kết nối dữ liệu và sạc cho các thiết bị sử dụng cổng Lightning của Apple, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Chuẩn cáp: USB 2.0 (Tương thích với USB 1.1 và 3.0), Kết nối: USB 2.0 (M) x1; Lightning (M) x1. Cường độ dòng điện 2.4A, hỗ trợ sạc nhanh. Chứng nhận MFi, sản xuất với công nghệ và chipset được cấp phép bởi Apple. Thiết kế vỏ nhôm mỏng**	12 th	***350,000***
168	**CABLE Sạc Lightning Ugreen 40480**	**Dây USB Lightning - Chiều dài cáp: 1.5m, Màu sắc: ĐỎ, Tính năng: kết nối dữ liệu và sạc cho các thiết bị sử dụng cổng Lightning của Apple, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Chuẩn cáp: USB 2.0 (Tương thích với USB 1.1 và 3.0),Kết nối: USB 2.0 (M) x1; Lightning (M) x1, Chứng nhận MFi, sản xuất với công nghệ và chipset được cấp phép bởi Apple, Thiết kế vỏ nhôm mỏng, giúp cắm vào thiết bị mà không sợ cấn, vướn bao da hoặc ốp lưng.**	12 th	***295,000***
169	**Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFi Ugreen 80315 Dài 1.5M**	**Chiều dài: 1.5M Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều**	12 th	***310,000***
170	**Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFi Ugreen 60157 Dài 1.5M (Vỏ nhôm)**	**Tính năng: Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Màu: Black Chiều dài: 1.5M Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bọc Nylon**	12 th	***310,000***
171	**Cáp sạc USB Lightning chuẩn MFi Ugreen 60162 Dài 1.5M (Vỏ nhôm)**	**Sạc và truyền dữ liệu cho các thiết bị Lightning Màu: Silver Chiều dài: 1.5M Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps Tương thích ngược với USB 1.1 Sử dụng chip MFI được chứng nhận bởi Apple. Tương thích với iPhone, iPad, iPod và các thiết bị khác của Apple Đầu cắm Lightning hỗ trợ đảo chiều Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bọc Nylon**	12 th	***340,000***
172	**Cáp Sạc 2 Trong 1 USB Type-C / Micro USB Ugreen 20873 (Dài 1.5M)**	**Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 2 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng Micro USB và USB Type C input: USB 2.0 Output: Micro USB x1, USB Type C x1 Chiều dài cáp: 1,5m Chất liệu: Lõi thuần đồng, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Vỏ hợp kim nhôm Màu sắc: Trắng**	12 th	***165,000***
173	**Cáp sạc 3 in 1 USB-C/Micro USB/Lightning Ugreen 30784 (Dài 1M)**	**Tính năng: cáp sạc, truyền dữ liệu 3 trong 1 dùng cho điện thoại, máy tính bảng, input: USB 2.0, Output: Micro USB x1, USB Type C x1, MFi Lightning x1, Chiều dài cáp: 1M, Chất liệu: Lõi thuần đồng, Jack cắm hợp kim nhôm, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Màu sắc: Đen**	12 th	***Liên hệ***
174	**Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 dây dẹp UGREEN 10974 (Dài 0.5m)**	**Màu: Đen . Chiều Dài: 0.5M. Công Suất: 60W. Hỗ trợ sạc nhanh 3A, Dây dẹp**	12 th	***95,000***
175	**Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 60W Ugreen 50149 (Dài 0.5m)**	**Đầu vào: USB 3.1 (Type-C) . .Đầu ra: USB 3.1 (Type-C) . Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh Hỗ trợ: 20v/3A,15V/3A, 12V/3A, 9V/3A, 5V/3A . Công suất: tối đa 60W Độ dài: 0,5M. . Màu sắc: Đen . Tốc độ truyền tải dữ liệu : 480Mbps**	12 th	***98,000***
176	**Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 30700 (Dài 0.5m)**	**Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 0.5m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 “, MacBook Air 13”, Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook…**	12 th	***118,000***
177	**Cáp sạc nhanh USB Type C 100W 5A có đèn led-Ugreen 45612 (Dài 0.5m)**	**Dài: 0,5M . Cáp sạc nhanh PD 100W có đèn báo hiệu (tốc độ sạc không được hiển thị trên đèn LED) Đầu vào: USB-C . Đầu ra: USB-C Công suất sạc: hỗ trợ tối đa lên đến 20v/5a/100W Truyền dữ liệu: chuẩn USB 2.0 tốc độ 480Mbps**	12 th	***179,000***
178	**Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 5A 240W Ugreen 15311 (Dài 0.5m)**	**Tính năng: Cáp sạc 2 đầu type-c 240w, truyền dữ liệu 480Mbps . Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh Đầu vào: Type-C . Đầu ra: Type-C . Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Công suất điện áp sạc: 140W (28V/5A), 100W (20V/5A), 60W (20V/3A), 45W (15V/3A), 30W (15V/2A), 27W (9V/3A), 18W (9V/2A), 15W (5V/3A) – 240W(48V/5A) Max Dài: 1M . Cáp thiết kế dây bện nylon, đầu bọc hợp kim**	12 th	***185,000***
179	**Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 dây dẹp UGREEN 10975 (Dài 1m)**	**Màu: Đen . Chiều Dài: 1M. Công Suất: 60W. Hỗ trợ sạc nhanh 3A, Dây dẹp**	12 th	***110,000***
180	**Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 UGREEN 60518 (Dài 1m)**	**Màu Trắng, Chiều Dài cáp: 1m , Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 ,Có thể sử dụng cho các thiết bị có cổng USB-C như Macbook, Samsung, Nokia.v.v... Dùng kèm với bộ sạc cùng chuẩn USB-C.**	12 th	***88,000***

181	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 60W Ugreen 50150 (Dài 1m)	Đầu vào: USB 3.1 (Type-C) . .Đầu ra: USB 3.1 (Type-C) . Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh Hỗ trợ: 20v/3A,15V/3A, 12V/3A, 9V/3A, 5V/3A . Công suất: tối đa 60W Độ dài: 1M. . Màu sắc: Đen . Tốc độ truyền tải dữ liệu : 480Mbps	12 th	109,000
182	Cáp USB Type C To Type C Bẻ Góc 90 Độ Ugreen 50123 (Dài 1m)	Lưu ý:Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 " (87W) ở tốc độ bình thường Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cốc sạc – Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu . Chiều Dài cáp: 1m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương) – Tốc Độ: 480Mbs/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V – 3A. – Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0 – Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v	12 th	125,000
183	Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 80371 (Dài 1m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 1m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 “, MacBook Air 13”, Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook…	12 th	135,000
184	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 100W 5A Ugreen 45063 (Dài 1m)	Tính năng: Cáp sạc nhanh tích hợp chip E-Marker . Lưu ý: Không hỗ trợ đầu ra video ra màn hình Chuẩn kết nối: USB-C to USB-C Chiều dài cáp: 1M Công suất sạc: Sạc nhanh 20V 5A 100W (max) Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Chất liệu cáp: Hợp kim nhôm hàn laser, dây bọc dù, lõi đồng Tích hợp chip E-Marker bảo vệ quá nhiệt, quá dòng…	12 th	160,000
185	Cáp sạc nhanh USB-C sang USB-C (tối đa 240W) UGREEN 45067 (Dài 1m)	Lưu ý : Không hỗ trợ truyền hình ảnh Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C . Độ dài: 1M , dây bện nylon , vỏ nhôm Tính năng : Sạc nhanh lên tới 240W, phù hợp với nhu cầu sạc công suất cao Chuẩn USB: 2.0 , Truyền tệp, ảnh và video với tốc độ lên tới 480Mbps Được thiết kế để hoạt động với nhiều loại thiết bị USB-C, bao gồm cả điện thoại thông minh như iPhone 15/15 Pro/15 Plus/15 ProMax, Galaxy S24/S23/S22/z Fold 5/A35, Pixel 8/7, Moto G Play; máy tính xách tay như MacBook Pro 2023/Air, Dell XPS, Surface Laptop 13.5"; máy tính bảng như iPad Air/Pro, Galaxy Tab S9, Surface Pro 9; và nhiều thiết bị USB-C khác	12 th	Liên hệ
186	Cáp sạc USB Type-C to USB Type C 100W 5A Ugreen 15267 (Dài 1m) Màu trắng	Chỉ hỗ trợ sạc và dữ liệu . Lưu ý : Không hỗ trợ truyền âm thanh và video Chiều dài : 1m . Chức năng: Sạc & Đồng bộ hóa dữ liệu. Tốc độ USB 2.0 lên tới 480Mbps Sạc nhanh 5A . Hỗ trợ PD3.0/QC4.0/FCP (tối đa 100W)	12 th	179,000
187	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 UGREEN 60519 (Dài 1.5m)	Màu Trắng,Chiều Dài cáp: 1.5m, Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Có thể sử dụng cho các thiết bị có cổng USB-C như Macbook, Samsung, Nokia.v.v... Dùng kèm với bộ sạc cùng chuẩn USB-C.	12 th	95.000**
188	Cáp USB Type C To Type C Bẻ Góc 90 Độ Ugreen 50124 (Dài 1.5m)	Chiều Dài cáp: 1.5m . Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương) Tốc Độ: 480Mbs/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V - 3A Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0 . Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v... Lưu ý: Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 " (87W) ở tốc độ bình thường. Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cốc sạc	12 th	129,000
189	Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 20528 (Dài 1.5m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 1.5m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 “, MacBook Air 13”, Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook…	12 th	144,000
190	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 - UGREEN 60520 (Dài 2m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 2m, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…	12 th	89.000**
191	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 dây dẹp UGREEN 10976 (Dài 2m)	Màu: Đen . Chiều Dài: 2M. Công Suất: 60W. Hỗ trợ sạc nhanh 3A, Dây dẹp	12 th	130,000
192	Cáp Data Type-C to Type-C Male 2.0 60W UGREEN 70531 (Dài 2m) Bẻ góc 2 đầu 90 độ L	Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc . Chiều Dài: 2M . Màu: Đen. Công Suất: 60W. Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C bẻ góc 90 độ Chuẩn: USB 2.0. Tốc độ: 480Mbps Chất Liệu: Dây bọc nylon . 2 Đầu kết nối vuông góc 90 độ Lưu ý: Độ dày tối đa của ốp lưng điện thoại được phép là 2mm	12 th	144,000
193	Cáp USB Type C To Type C Bẻ Góc 90 Độ Ugreen 50125 (Dài 2m)	Lưu ý:Không hỗ trợ xuất hình ảnh . Không thể sạc MacBook Pro 15 ” (87W) ở tốc độ bình thường Tốc độ sạc phụ thuộc vào thiết bị và cốc sạc – Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu . Chiều Dài cáp: 2m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C góc 90 độ (Đầu dương) – Tốc Độ: 480Mbs/s . Công suất : 60W. Điện áp : 20V – 3A. – Hỗ trợ sạc nhanh PD 2.0, QC 3.0, QC 2.0 – Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…	12 th	155,000
194	Cáp sạc USB Type C 100W 5A QC4.0 Ugreen 80372 (Dài 2m)	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Chiều Dài cáp: 2m. Input: USB-C (Đầu dương). Output: USB-C (Đầu dương) Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 4.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Tương thích với Google Pixel 2/3 / 3a / 4 XL, Samsung Galaxy Note 10 / Note 10 + / Note 9 / S20 / S10 / S10e / S10 + / S9 + / S8 +, Nexus 6P 5X, Nintendo Switch, iPad Pro 2020, MacBook 12 inch, MacBook Pro 13 “, MacBook Air 13”, Huawei Matebook X Pro, Google Chromebook, Dell XPS 13, Lenovo Yoga 900 720, Razer Blade Stealth 2018, ASUS ZenBook 3, HP Spectre notebook…	12 th	164,000
195	Cáp sạc USB 2.0 Type-C to Type-C 100W Ugreen 70645 (Dài 2m)	Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB Type-C Độ dài: 2M. Chuẩn USB: 2.0. Tốc độ truyền tải tối đa: 480mbps . Chất liệu: vỏ bọc dù	12 th	209,000
196	Cáp sạc USB 2.0 Type-C to Type-C 100W Ugreen 70698 (Dài 2m) Bẻ góc 2 đầu 90 độ L	Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc Đầu vào: USB Type-C bẻ góc 90 độ . Đầu ra: USB Type-C bẻ góc 90 độ Độ dài: 2M. Chuẩn USB: 2.0. Tốc độ truyền tải tối đa: 480mbps . Chất liệu: vỏ bọc dù	12 th	215,000

197	Cáp sạc USB Type C 5A 240W Ugreen 90440 (Dài 2m)	Tính năng: Cáp sạc 2 đầu type-c 240w, truyền dữ liệu 480Mbps Đầu vào: Type-C . Đầu ra: Type-C . Chuẩn USB: 2.0 tốc độ 480Mbps Công suất điện áp sạc: 140W (28V/5A), 100W (20V/5A), 60W (20V/3A), 45W (15V/3A), 30W (15V/2A), 27W (9V/3A), 18W (9V/2A), 15W (5V/3A) – 240W(48V/5A) Max Dài: 2M . Cáp thiết kế dây bện nylon, đầu bọc hợp kim Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền hình ảnh	12 th	***229,000***
198	Cáp dữ liệu, sạc nhanh 100W USB 2.0 Type-C to Type-C - 2 đầu bẻ góc 90 độ - dài 3M Ugreen 10357	Lưu ý : Không hỗ trợ truyền hình ảnh • Tính năng: Kết nối dữ liệu và sạc • Đầu vào: USB Type-C bẻ góc 90 độ . . Đầu ra: USB Type-C bẻ góc 90 độ. Độ dài: 3M. • Chuẩn USB: 2.0 . Tốc độ: 480Mbps. Hỗ trợ: Sạc nhanh 100W	12 th	***280,000***
199	Cáp sạc USB-C sang USB-C UGREEN 50997 (DÀI 1M)	Chiều Dài cáp: 1m, Màu Đen, Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao. Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…	12 th	***98.000****
200	Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 1m Ugreen 70427	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Chiều Dài cáp: 1m. Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W	12 th	***147,000***
201	Cáp sạc USB-C sang USB-C UGREEN 50998 (DÀI 1.5M)	Màu Đen,m Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao., Chiều Dài cáp: 1.5m, Input: USB-C (Đầu dương), Output: USB-C (Đầu dương), Tốc Độ: 480Mbs/s, Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Dùng được cho các thiết bị: Macbook, Samsung.v.v…	12 th	***110,000***
202	Cáp sạc USB-C sang USB-C Ugreen 50150 dài 1m	Chiều Dài: 1M . Màu: Đen. Công Suất: Tối đa 60W. Chất liệu: Dây bọc nylon Cáp sạc UGREEN (Tương thích Thunderbolt 3) sạc an toàn lên đến 3A cho điện thoại di động, máy tính bảng và máy tính xách tay USB Loại C của bạn. Nó hỗ trợ sạc USB Power Delivery còn được gọi là giao thức sạc PD, giúp tiết kiệm thời gian sạc hiệu quả hơn với đầu ra điện tối đa 20V 3A.	12 th	***125,000***
203	Cáp sạc USB-C sang USB-C Ugreen 80150 dài 1m (Hỗ trợ hình ảnh 4K@60Hz, PD 100W, 10Gbps)	Chiều Dài cáp: 1m . Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 10Gbps Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, AFC Samsung. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4K@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt . Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt.	12 th	***280,000***
204	Cáp USB Type C 3.1 Gen 1 dài 1.5m Ugreen 50751 (sạc, truyền dữ liệu, hình ảnh)	Lưu ý: Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt . Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Chiều Dài cáp: 1.5m Input: USB-C (Đầu dương) . Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 5Gbps Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0, AFC Samsung Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D.	12 th	***244,000***
205	Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 1.5m Ugreen 70428	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W	12 th	***165,000***
206	Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 2m Ugreen 70429	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W	12 th	***185,000***
207	Cáp sạc nhanh QC3.0 USB-C to USB-C Dài 3m Ugreen 90120	Tính Năng: Sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền video 4K . Input: USB-C (Đầu dương) Output: USB-C (Đầu dương). Tốc Độ Truyền Dữ Liệu: 480Mbps. Hỗ trợ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W	12 th	***239,000***
208	Cáp USB Type C 3.1 Gen 1 dài 2m Ugreen 50450 (Video 4K@60Hz, PD60W, Truyền data 5Gbps)	Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. . Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K . Chiều dài: 2M Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu đực) . Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 3.0. Hỗ trợ nguồn điện 60W (20V/3A). Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4K@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D.	12 th	***Liên hệ***
209	Cáp USB Type C Sạc và Truyền dữ liệu Dài 5M Ugreen 90629 (Kết nối VR – PC datalink)	Tính năng: Kết nối VR – PC datalink Chuẩn kết nối: USB-C to USB -C Bảng thông: 5Gbps Công suất: 20V 3A 60W Chất liệu: đầu hợp kim nhôm dây bện kim loại Chiều dài cáp: 5M Khả năng tương thích: VR headset【Oculus Quest 2/1】, Cell Phone, Tablet, Laptop, TV, Nintendo Switch, PS5 Controller, Xbox Series Controller, Loudspeaker Box, and other C-port device	12 th	***300,000***
210	Cáp THUNDERBOLT 3 (USB Type-C Gen 3) dài 0.5M Ugreen 80324 (Truyền dữ liệu 40Gbps, xuất hình ảnh 5K60Hz, sạc 100W)	Chiều dài: 0.5m, Màu: Đen. Input: USB-C (Thunderbolt 3), Output: USB-C(9Thunderbolt 3). Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 5k/4k, Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps, Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W, Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 5k@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D. - Khả năng tương thích rộng: Hoạt động hoàn hảo với tất cả các thiết bị USB-C. Tương thích với Macbook Pro, Air, iMac, Huawei MateBook, Dell XPS13 XPS15, HP Spectre, EliteBook, Lenovo Carbon X1, ThinkPad X1, Samsung NoteBook, Razer Blade, Docking Stations, Hard Drives, eGPUs, v.v. Lưu ý: 1. Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt. 2. Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt.	12 th	***690,000***

211	**Cáp THUNDERBOLT 4 dài 0.8M Ugreen 30389 (xuất hình ảnh 8K60Hz, truyền dữ liệu 40Gbps, sạc 100W)**	**Lưu ý:** **Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt nhất.** **Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt.** **Ở chức năng Daisy-Chain bạn cần tìm hiểu về các thiết bị kết nối như màn hình có hỗ trợ tính năng này hay không.** **Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 8K/4K . Chiều dài: 0.8m . Màu: Đen** **Input: USB-C (Thunderbolt 4) . Output: USB-C(Thunderbolt 4). Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps.** **Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W.** **Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 8K@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D.(4K@60Hz khi kết nối màn hình kép)** **Dữ liệu đọc PCIe tối đa 32Gb/s. Hỗ trợ kết nối đa màn hình Daisy-Chain.** **Tương thích ngược với USB 4.0/ 3.1/ 3.0/ 2.0, Thunderbolt 3, USB-C Gen 1/2.** **Cáp Thunderbolt 4 là thiết kế mới mẻ đến từ Ugreen hỗ trợ xuất hình, truyền tải dữ liệu tốc độ cao với những ưu điểm**	12 th	***Liên hệ***
212	**Cáp THUNDERBOLT 4 dài 2M Ugreen 60621 (xuất hình ảnh 8K60Hz, truyền dữ liệu 40Gbps, sạc 100W)**	**Lưu ý:** **Tốc độ sạc sẽ thay đổi tùy theo thiết bị và bộ sạc của bạn. Nên sử dụng bộ sạc zin chính hãng để đạt được hiệu suất tốt nhất.** **Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt.** **Ở chức năng Daisy-Chain bạn cần tìm hiểu về các thiết bị kết nối như màn hình có hỗ trợ tính năng này hay không.** **Tính năng: sạc, truyền dữ liệu tốc độ cao, truyền Video 8K/4K . Chiều dài: 2m. Màu: Đen** **Input: USB-C (Thunderbolt 4). Output: USB-C(Thunderbolt 4)** **Tốc độ truyền dữ liệu: 40Gbps. Hỗ trợ sạc USB Power Delivery 20V/5A PD100W.** **Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 8K@60Hz UHD hỗ trợ trình chiếu 3D.(4K@60Hz khi kết nối màn hình kép)** **Dữ liệu đọc PCIe tối đa 32Gb/s. Hỗ trợ kết nối đa màn hình Daisy-Chain.** **Tương thích ngược với USB 4.0/ 3.1/ 3.0/ 2.0, Thunderbolt 3, USB-C Gen 1/2.**	12 th	***2,190,000***
213	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 0.5m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.**	12 th	***155,000***
214	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 1m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.**	12 th	***165,000***
215	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 1m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.**	12 th	***160,000***
216	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 2m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.**	12 th	***190,000***
217	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 3m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.**	12 th	***235,000***
218	**Cáp Sạc nhanh 100W USB-C sang USB-C (đầu bẻ góc) Dài 5m UNITEK C14123BK**	**Đầu vào tối đa 100-240V~50/ 60Hz 1.5A Max. . Đầu ra 20V=5A** **Sạc nhanh 100W có thể sạc thiết bị của bạn nhanh hơn 52% so với cáp USB-C 60W thông thường.** **Công suất 100W (20V 5A) của nó phù hợp để sạc máy tính xách tay (có thể sạc MacBook Pro 13" lên 39% trong 30 phút và sạc iPhone 15 đến 60% chỉ trong 30 phút)** **Thiết kế góc vuông: Thiết kế đầu nối cáp USB-C 90 độ có thể tránh hao mòn . Ngoài ra, thiết kế đảm bảo đầu nối sẽ không ảnh hưởng đến trải nghiệm chơi game/lướt internet của bạn trong khi sạc.** **Truyền dữ liệu : Cáp sạc nhanh USB-C cung cấp tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps (USB 2.0).** **Cáp UNITEK USB-C to C tương thích với iPhone 15/ 15 Plus/ 15 Pro/ 15 Pro Max/ Macbook/ iPad/ Google Pixel/ Samsung Galaxy Note 20/ Note 10+/ Note 9/ S23/ S22/ S21 / S10+/ S9+/ S8+/ v.v.**	12 th	***270,000***
219	**Cáp Sạc nhanh USB-C Sang MAG3 dài 2m UNITEK C14121BK**	**MÀU SẮC ĐEN . CHIỀU DÀI CÁP 2M . CÔNG SUẤT ĐẦU RA LÊN ĐẾN 28V 5A 140W** **ĐẦU VÀO CỔNG TYPE-C . ĐẦU RA CỔNG MAG3** **Tương thích với MacBook** **Macbook Air (M2,2022) A2681** **MacBook Pro (14 inch, 2021) A2442** **MacBook Pro (16-inch.2021) A2485** **MacBook Pro (14 inch,M2.2023) A2779** **MacBook Pro (16 inch,M2,2023) A2780**	12 th	***650,000***

220	**Đầu Đổi Cổng Type-C (Female) Ra Cổng MAG3 CF/MAG3-CW-XHJ**	**Chất liệu Vỏ được làm bằng kim loại chống ăn mòn Giao diện cổng vào Type-C female . Giao diện cổng ra MAG3 . Công suất sạc 140W Tương thích với MacBook Air 2022 (M2, 13,6 inch) MacBook Pro 2021 (M1 Pro, 14/16 inch) MacBook Pro 2021 (M1 Max, 14/16 inch) MacBook Pro 2023 (M2 Pro, 14/16 inch) MacBook Pro 2023 (M2 Max, 14/16 inch)**	Không bảo hành	***310,000***
221	**Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100-10-WH**	**- Cáp dài 1m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc đồ truyền dữ liệu 480Mbps - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng**	06 th	***115,000***
222	**Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100-20-WH**	**- Cáp dài 2m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc đồ truyền dữ liệu 480Mbps - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng**	06 th	***130,000***
223	**Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100M-10-WH**	**- Cáp dài 1m. Dòng tối đa 5A (20V/5A) . Tốc đồ truyền dữ liệu 10Gbps, hỗ trợ xuất Video 4K - Chất liệu: Nhựa TPE. Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng**	06 th	***165,000***
224	**Cáp sạc và truyền dữ liệu Type C to Type C ORICO CTC100M-20-WH**	**- Cáp dài 2m. Dòng tối đa 5A (20V/5A). Tốc đồ truyền dữ liệu 10Gbps, hỗ trợ xuất Video 4K - Chất liệu: Nhựa TPE .Hỗ trợ các thiết bị chuẩn Type C. Màu trắng**	06 th	***190,000***
225	**Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60134 (Dài 0.25m)**	**Dài 0.25m. Input: USB 2.0 . Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play**	12 th	***40,000***
226	**Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60135 (Dài 0.5m)**	**Dài 0.5m. Input: USB 2.0 . Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play**	12 th	***45,000***
227	**Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60141 (Dài 1m) Màu Trắng**	**Độ Dài Dây : 1m, MàuTrắng, Input: USB 2.0, Output: Micro USB, Tốc Độ: 480mbs, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play**	12 th	***48.000*****
228	**Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60136 (Dài 1m) Màu Đen**	**Độ Dài Dây : 1m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB, Tốc Độ: 480mbs, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play**	12 th	***48,000***
229	**Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 40457 (Dài 1m)**	**Tính năng: Cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn Micro USB . Chiều dài cáp: 1M . Màu sắc: đỏ Tốc độ truyền tải, đồng bộ dữ liệu: 480Mbps. Chất liệu lõi: Đồng 100% Chất liệu Jack cắm: Chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Bọc nhôm. Chất liệu dây: Bọc dù**	12 th	***109,000***
230	**Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60137 (Dài 1.5m)**	**Độ Dài Dây : 1.5m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB , Tốc Độ: 480mbs, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play**	12 th	***58,000***
231	**Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60146 (Dài 1m)**	**Độ Dài Dây : 1M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play**	12 th	***85,000***
232	**Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60147 (Dài 1.5m)**	**Độ Dài Dây : 1.5M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play**	12 th	***95,000***
233	**Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60138 (Dài 2m)**	**Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: Micro USB , Tốc Độ: 480mbs, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/2.4A, Plug and Play**	12 th	***68,000***
234	**Cáp sạc nhanh Micro USB 2.0 2.4A QC3.0 Ugreen 60148 (Dài 2m)**	**Độ Dài Dây : 2M. Màu Sắc Xám. Input: USB 2.0. Output: Micro USB Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play**	12 th	***98,000***
235	**Cáp USB 2.0 to Micro USB UGREEN 60827 (Dài 3m) Màu Đen**	**Độ Dài Dây : 3m . Input: USB 2.0. Output: Micro USB. Tốc Độ: 480mbs. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0. Nguồn ra: 5V/2.4A. Plug and Play**	12 th	***85,000***
236	**CABLE Micro Usb ORICO ADC-10-V2**	**Cáp sạc điện thoại Android USB 2.0, Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A. Chất liệu: Nhựa PVC. Sạc các thiết bị Android chuẩn Micro B.- Màu sắc: BK: Màu đen**	N/A	***42.000*****
237	**Cáp sạc điện thoại Android (Micro B) ORICO HTM-12**	**Cáp sạc điện thoại Android USB 2.0, Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A. Chất liệu: Nhựa PVC. Sạc các thiết bị Android chuẩn Micro B.- Màu sắc: BK: Màu đen**	N/A	***68.000*****
238	**CABLE Micro Usb ORICO EDC-10**	**Cáp sạc điện thoại Android USB 2.0, Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2.4A. Chất liệu: PVC, dây dù bọc ngoài, đầu nối bằng nhôm. Sạc các thiết bị Android chuẩn Micro B. Màu bạc trắng**	N/A	***67.000*****
239	**Cáp sạc điện thoại Android (USB Type C) ORICO BTC-10**	**Cáp dài 1m. Dòng tối đa 2A. Chất liệu: Nhựa TPE, Sạc các thiết bị Android chuẩn Type C**	N/A	***Liên hệ***
240	**Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-03-GY-BP (dài 0,3m)**	**Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-03-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m - Màu đen**	12 th	***470,000***
241	**Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-03-GY-BP (dài 0,3m)**	**Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-03-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m - Màu đen**	12 th	***485,000***
242	**Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-08-GY-BP (dài 0,8m)**	**Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-08-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m - Màu đen**	12 th	***740,000***
243	**Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-08-GY-BP (dài 0,8m)**	**Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-08-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m - Màu đen**	12 th	***730,000***

244	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-20-GY-BP (dài 2m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBZ4-20-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 2m - Màu đen	12 th	1,500,000
245	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-20-GY-BP (dài 2m)	Cáp Thunderbolt4 Type-C ORICO TBW4-20-GY-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm + Nylon - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 2m - Màu đen	12 th	1,520,000
246	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C03-BK-BP (dài 0,3m)	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C03-BK-BP - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,3m - Màu đen	12 th	395,000
247	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C05-BK-BP	Cáp Data USB 4.0 - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,5m - Màu đen	12 th	435,000
248	Cáp Data USB 4.0 ORICO U4C08-BK-BP	Cáp Data USB 4.0 - Chất liệu: Hợp kim nhôm TPE - Độ phân giải 8K 60Hz(Single screen)/4K 60Hz(Dual-screen) - Công suất: 20V/5A 100W - Tốc độ : 40Gbps - Cáp dài 0,8m - Màu đen	12 th	495,000
249	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20881 (Dài 0.5m)	Chiều dài cáp : 0.5m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Đen. Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	74,000
250	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20882 (Dài 1m)	Chiều dài cáp : 1m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen). Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	89,000
251	Cáp USB 3.0 to Type-C UGREEN 20883 (Dài 1.5m)	Chiều dài cáp :1.5m, Input: USB 3.0 (tương thích ngược với USB 2.0), Output: USB-C. Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0/2.0 Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 3.0 5Gbps / USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Đen. Chất liệu vỏ: Nhựa PVC	12 th	94,000
252	Cáp USB to USB-C UGREEN 60114 (Dài 0.25m)	Độ Dài Dây : 0.25m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60114 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	44.000**
253	Cáp USB to USB-C UGREEN 60115 (Dài 0.5m)	Độ Dài Dây : 0.5m . Input: USB 2.0. Output: USB-C Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C . Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A . Tốc Độ: 480mbs/s	12 th	48,000
254	Cáp USB to USB-C UGREEN 50940 (Dài 0.5m) Bẻ góc 90 độ	Dài : 0.5M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	100,000
255	Cáp USB to USB-C UGREEN 50941 (Dài 1m) Bẻ góc 90 độ	Dài : 1M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	110,000
256	Cáp USB to USB-C UGREEN 60116 (Dài 1m)	Độ Dài Dây : 1m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60116 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	58.000**
257	Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60126 (Dài 1m)	Chiều dài cáp : 1M . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . Chất liệu vỏ: Nilon bện	12 th	80,000
258	Cáp USB to USB-C UGREEN 60205 (Dài 1m)	Độ Dài Dây : 1m, Màu Sắc Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 và AFC của Samsung, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable 3A Alunimum Alloy - UGREEN 60205 Là cáp sạc, truyền dữ liệu cao cấp chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia,, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	100,000
259	Cáp USB to USB-C UGREEN 20856 (Dài 1m) (2 đầu bẻ góc 90 độ)	Chiều Dài: 1M . Công Suất: 3A. Tốc Độ truyền dữ liệu: lên đến 480mbp/s Input: USB 2.0 . Output: USB-C Chất Liệu: Dây bọc nylon . 2 đầu kết nối vuông góc 90 độ	12 th	115,000
260	Cáp USB 2.0 to USB Type C Ugreen 40888 (hỗ trợ sạc 5A) dài 1m	Cáp sạc nhanh USB-C Super Charger, Chiều dài cáp: 1M, Tính chất lõi: Đồng mạ kẽm chống ăn mòn.Tính chất dây: Bọc thiết, vỏ nhựa TPE, Màu sắc: trắng Công suất: 4.5V/5A DANH SÁCH CÁC THIẾT BỊ HỖ TRỢ SẠC NHANH GIAO THỨC HUAWEI SUPER CHARGER (Huawei: Huawei Mate 10/10 Pro/9/9 Pro/9 Porsche Design, Huawei P10/P10 Plus, Samsung: Galaxy S8/S8 Plus/Note 8, Gopro: Gopro Hero 6/ Gopro Hero 5, HTC: HTC One U11/ HTC 10/ HTC One M9, LG: LG V30/ V20/G6/G5, Sony: Sony Xperia XZ/ Xperia XZ Premium, Xiaomi: Xiaomi Mi6/Mi 5, Orther: ZTE Axon 7, Nokia N1 Tablet)	12 th	130,000
261	Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60127 (Dài 1.5m)	Chiều dài cáp : 1M5 . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . Chất liệu vỏ: Nilon bện	12 th	87.000**
262	Cáp USB to USB-C UGREEN 60117 (Dài 1.5m)	Độ Dài Dây : 1.5m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60117 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	64.000**

263	Cáp USB to USB-C UGREEN 60118 (Dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60118 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v..	12 th	***68,000***
264	Cáp USB 2.0 to USB-C Data UGREEN 60123 (Dài 2m)	Đầu vào : USB 2.0 . Đầu ra : USB Type-C . Kết nối sạc, truyền tải dữ liệu. Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps	12 th	***85,000***
265	Cáp USB to USB-C Data UGREEN 60128 (Dài 2m)	Chiều dài cáp : 2M, Input: USB USB 2.0. Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP. Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen). Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu. Chất liệu vỏ: Nilon bện	12 th	***98,000***
266	Cáp USB to USB-C UGREEN 60206 (Dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Đen, Input: USB 2.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 và AFC của Samsung, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable 3A Alunimum Alloy - UGREEN 60206 Là cáp sạc, truyền dữ liệu cao cấp chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v...	12 th	***115,000***
267	Cáp USB 2.0 sang USB Type-C UGREEN 20857 (dài 2m) 2 đầu vuông góc 90 độ	Đầu vào : USB 2.0 . Đầu ra : USB Type-C . 2 đầu kết nối vuông góc 90 độ Kết nối sạc, truyền tải dữ liệu. Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps	12 th	***139,000***
268	Cáp USB 3.0 sang USB Type-C UGREEN 20884 (dài 2m)	Độ Dài Dây : 2m, Màu Sắc Đen, Input: USB 3.0, Output: USB-C, Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C, Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0, Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A, Tốc Độ: 5Gbps	12 th	***111.000****
269	Cáp USB to USB-C UGREEN 50942 (Dài 2m) Bẻ góc 90 độ	Dài : 2M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	***144,000***
270	Cáp USB to USB-C UGREEN 70255 (Dài 3m) Bẻ góc 90 độ	Dài : 3M , Đầu vào : USB 2.0, Đầu ra : USB Type-C Bẻ góc 90 độ, Tốc độ truyền dữ liệu : 480Mbps. Công suất sạc: 18W . Cáp USB C góc 90 ° được thiết kế để tránh uốn cáp, bảo vệ cổng USB C và tăng tuổi thọ. Tương thích với các thiết bị USB Type-C như Apple New Macbook, Samsung Galaxy S10 / S9 / S8 / Note 9 / Note 8 / A8 2018 / A7 A5 A3 2017, Huawei P20 Lite / Mate 20 Pro / P9 / Mate 9, LG G6 / G5 / V30 / V20, OnePlus 6 / 5T / 5/3/2, Sony Xperia XZ2 / XZ3 / XA1 / XA2, HTC U11 / 10, Nintendo Switch, Oculus Quest, GoPro Hero 7 / Hero 6 / Hero 5	12 th	***163,000***
271	Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60826 (Dài 3m)	Độ Dài Dây : 3m . Màu Sắc Sản Phẩm : Black (Đen) . Input: USB 2.0 . Output: USB-C Tương thích với tất cả các thiết bị dùng cổng USB-C. Công nghệ sạc nhanh Quick Charge 3.0 Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A . Tốc Độ: 480mbs/s Cáp USB to USB-C Data Cable - UGREEN 60826 Là cáp sạc, truyền dữ liệu chuẩn USB-C chính hãng UGREEN, dành cho tất cả các thiết bị dùng chuẩn USB-C như Samsung S8, S9, A50, A80, Note FE, Nokia, HTC, Xiaomi.v.v... Cáp UGREEN 608269 Với thiết kế truyền thống, đơn giản, gọn nhẹ nhưng sử dụng chất liệu nhựa PVC cao cấp, độ hoàn thiện cao, lõi	12 th	***105.000****
272	Cáp Sạc USB to USB-C UGREEN 60408 (Dài 3m)	Chiều dài cáp : 3M . Input: USB USB 2.0 . Output: USB-C . Hỗ trợ sạc nhanh QC 3.0 / Huawei FCP Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB 2.0 480Mbps . Nguồn ra: 5V/3A, 9V/2A, 12V/1.5A. Màu sắc: Black (Đen) Chất liệu lõi: Đồng bọc thiếc chống nhiễu . hất liệu vỏ: Nilon bện	12 th	***128,000***
273	Đầu đổi USB Type C sang Micro USB 2.0 ORICO CTM1-SV	Đầu chuyển đổi Type C sang MicroB - Đầu đực/dương (Male): Type C - Đầu cái/âm (Female): USB 2.0 Micro B. - Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng MircoB. Kết nối máy tính, điện thoại có cổng Type C với các thiết bị chuẩn Type B.	06 th	***70,000***
274	Đầu chuyển đổi USB Type C sang Micro USB Ugreen 30391 (ĐEN)	Input: USB-C . Output: Micro USB đầu chuyển đổi từ chuẩn USB C sang chuẩn Micro USB dùng để sạc hoặc kết nối máy tính, copy dữ liệu đường truyền tốc đô cao.	12 th	***75,000***
275	Đầu chuyển đổi USB Type C sang Micro USB Ugreen 30154 (Trắng)	Input: USB-C . Output: Micro USB – Ugreen 30154 là đầu chuyển đổi từ chuẩn USB C sang chuẩn Micro USB dùng để sạc hoặc kết nối máy tính, copy dữ liệu đường truyền tốc độ cao. Thiết kế nhỏ ngọn tinh tế, sản phẩm tuyệt vời không thể thiếu trong chiếc balo của bạn.	12 th	***64,000***
276	Cáp USB Type C sang Micro USB Ugreen 50444 (dài 1M)	Tính năng: Kết nối sạc, truyền dữ liệu giữa hai chuẩn USB-C và Micro USB. Chiều dài cáp: 1M Màu sắc: Đen . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 40Mpbs . Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu dây: nhựa ABS và TPE cao cấp. Đầu cắm: mạ Niken	12 th	***Liên hệ***
277	Cáp USB Type C sang Micro USB Ugreen 40419 (dài 1M5)	Chiều dài cáp: 1m5, Kết nối sạc, truyền dữ liệu giữa hai chuẩn USB-C và Micro USB, Màu sắc: Trắng, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 40Mpbs, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất, Chất liệu dây: nhựa ABS và TPE cao cấp, Đầu cắm: mạ vàng 24K	12 th	***Liên hệ***
279	Đầu đổi OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 50283 Vỏ Nhôm	Chuyển tín hiệu cổng USB Type-C sang USB 3.0 . Màu sắc: Bạc Input: USB Type-C . Output: USB 3.0. Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt. Chất liệu: Vỏ nhôm cao cấp	12 th	***85,000***
280	Cáp OTG USB TYPE-C USB 3.0 Ugreen 30701	Dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động.... hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps.Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm, Màu sắc: Đen	12 th	***78,000***
281	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 30702	Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm, Màu sắc: Trắn. Dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động.... hỗ trợ USB 3.0 mang đến tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps	12 th	***78,000***
282	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 15305	Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: USB 3.0 . Cắm là có thể sử dụng , không cần cài đặt phần mềm Cáp OTG Ugreen 15305 cho phép bạn kết nối ổ USB, bàn phím, chuột, tai nghe USB, hoặc thiết bị USB-A tiêu chuẩn , với điện thoại di động hoặc máy tính bảng (có hỗ trợ OTG)	12 th	***105,000***
283	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 30646 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Cáp USB type C OTG, Input: USB-C, Output: USB 3.0 female, Chiều dài cáp: 15cm Màu sắc: Bạc	12 th	***115.000****
284	Cáp OTG USB TYPE-C sang USB 3.0 Ugreen 70889 (Vỏ Nhôm Bọc Dù)	Tính năng: Cáp USB type C OTG. Input: USB-C . Output: USB 3.0 female . Tốc độ truyền tải tối đa: 5Gbps Chất liệu: Dây bọc dù, đầu hợp kim nhôm. Chiều dài cáp: 15cm . Màu sắc: xám Cáp chuyển USB Type C sang USB 3.0 cao cấp Ugreen 70889 là phụ kiện chuyên dùng để kết nối máy tính, macbook, điện thoại cổng USB-C của bạn với các thiết bị ngoại vi cổng USB như chuột, bàn phím, ổ cứng di động... hỗ trợ USB	12 th	***99,000***
285	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 30155	Màu sắc: Trắng, Giúp bạn kết nối MacBook 2015 chuẩn USB type C của bạn với một số thiết bị với bộ chuyển đổi USB chuẩn 3.0, Hỗ trợ cho điện thoại thông minh sạc pin và truyền dữ liệu, USB 3.0 tốc độ truyền tải cao, tương thích ngược với USB 2.0	12 th	***86.000****
286	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 50284 (Vỏ Nhôm)	Tính năng: Chuyển tín hiệu cổng USB Type-C sang USB 3.0 Input: USB Type-C . Output: USB 3.0 . Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt. Chất liệu: Vỏ nhôm	12 th	***Liên hệ***

287	Đầu chuyển Type-C sang USB 3.0 Ugreen 20808 (Màu đen)	Chuyển tín hiệu cổng USB Type-C sang USB 3.0 Input: USB Type-C , Output: USB 3.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps, Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt Ugreen 20808 hỗ trợ tính năng đọc dữ liệu và sử dụng chuột bàn phím cho các thiết bị có cổng USB Type-C.	12 th	***74.000***
288	Cáp USB Type-C sang USB 3.0 (đầu cái) dài 5m UNITEK U304AGY	Chiều dài 5m Input: USB Type-C (đầu đực) Output: USB 3.0 (đầu cái) 5Gbps Cáp mở rộng hoạt động này kết nối thiết bị với thiết bị trong tối đa 5M. Với thông số kỹ thuật USB 3.1 Gen1, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps. Tương thích ngược với USB 2.0 / 1.1. Chipset cao cấp tích hợp hỗ trợ truyền dữ liệu đường dài ổn định. Mạnh mẽ và bền hơn với vỏ nhôm. Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển. Với một giắc cắm DC phụ, chỉ sử dụng khi kết nối các thiết bị tiêu thụ điện năng cao. * Lưu ý: Không bao gồm bộ đổi nguồn.	12 th	***504,000***
289	Đầu chuyển Micro USB + USB-C OTG sang USB 3.0 Ugreen 30453	Input: Micro USB, USB Type C, Output: USB 3.0 Female, Tốc độ truyền tải tín hiệu: 5Gbps, Điện áp đầu vào: 5V, Điện áp đầu ra: 5V, Màu sắc: Đen. Giúp kết nối điện thoại, laptop, máy tính bảng của bạn với các thiết bị ngoại vi khác qua cổng USB 3.0, tốc độ truyền tải tín hiệu lên đến 5Gbps. Khả năng tương thích rộng và hỗ trợ plug and play (cắm là nhận) .	12 th	***110,000***
290	Cable OTG Micro USB to USB Ugreen 10379 (Góc 90 Độ)	Giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị USB như chuột, bàn phím, USB, ổ cứng di động, tay cầm chơi game ... với điện thoại, máy tính bảng của bạn qua cổng giao tiếp Micro USB 2.0, Cáp kết nối Micro USB OTG 2.0, Chiều dài cáp: 15cm, Dạng cáp: Tròn, Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp, Màu sắc: Đen	12 th	***49,000***
291	CABLE OTG Micro USB to USB UGREEN 10395	Dây dẹp, màu trắng, chiều dài 10cm, Dây cable hỗ trợ tablet va di động trong việc kết nối với mouse , KB , bộ nhớ ngoài thông qua cổng USB, thiết kế dẹp bắt mắt, dễ sử dụng	12 th	***49,000***
292	CABLE OTG Micro USB to USB UGREEN 10396	Dây dẹp, màu đen, chiều dài 12cm, Dây cable hỗ trợ tablet va di động trong việc kết nối với mouse , KB , bộ nhớ ngoài thông qua cổng USB, thiết kế dẹp bắt mắt, dễ sử dụng	12 th	***38.000****
293	Đầu Chuyển Micro USB to USB-C Ugreen 50590	Tính năng: chuyển đổi cổng Micro USB (male) to USB-C (female) Hỗ trợ sạc nhanh chuẩn QC 2.0 . Hỗ trợ đọc dữ liệu tốc độ lên đến 480Mbps Kích thước: 22x15.5x6 (mm) . Thiết kế dạng móc treo. Chất liệu: Vỏ nhôm . Màu sắc: Gray	12 th	***75.000****
294	Cable nối dài Loa 1.5m LXF	Chiều dài 1.5M , Cable loa nối dài jack 3.5mm (1 đầu đực – 1 đầu cái), để mở rộng bất kỳ jack 3.5mm phụ trợ để có thể kéo dài thêm dây âm thanh 3,5mm được dài hơn. màu đen	N/A	***15,000***
295	Cáp Audio 3.5mm nối dài 1M5 Ugreen 10593	Chiều dài cáp 1m5, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm , Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp. Màu đen	12 th	***88,000***
296	Cáp Audio 3.5mm nối dài 2m Ugreen 10784	Chiều dài cáp 2m , thiết kế nhỏ gọn giúp dễ sử dụng và di chuyển.Các đầu cáp được mạ vàng 24K giúp tăng diện tích tiếp xúc với thiết bị, âm thanh sắc nét, chân thực.	12 th	***68,000***
297	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 2M Ugreen 60847	Chiều dài cáp: 2M. Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) Input: AUX 3.5mm (male) Output: AUX 3.5mm (Female) Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp Màu sắc: Đen	12 th	***128,000***
298	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m (Male To Female) Ugreen 50439	Màu đen . Chiều dài : 3M . Input: 3.5mm (male) . Output: 3.5mm (Female) . Dây bện nylon	12 th	***95,000***
299	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m Ugreen 10595	Chiều dài cáp: 3m, 1 đầu 3.5mm dương, 1 đầu 3.5mm âm. Dùng để nối dài cáp âm thanh 3.5mm, đầu giắc cắm được làm bằng kim loại chắc chắn. Cáp được làm bằng đồng nguyên chất với độ dẫn truyền nhanh chóng chính xác Các đầu kết nối được mạ vàng 24k chống oxy hóa bảo đảm độ tiếp xúc chuẩn để có đường truyền tín hiệu nhanh chóng hiệu quả, âm thanh không suy giảm, to rõ ràng, không bị rè.	12 th	***110,000***
300	Cáp Audio 3.5mm nối dài 3m Ugreen 10777	Chiều dài cáp: 3M, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm , Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp.Màu sắc: trắng	12 th	***104,000***
301	Cáp Audio 3.5mm nối dài 5m (Male To Female) Ugreen 50440	Màu đen . Chiều dài : 5M . Input: 3.5mm (male) . Output: 3.5mm (Female) . Dây bện nylon	12 th	***115,000***
302	Cáp Audio 3.5mm nối dài 5m Ugreen 10778	Chiều dài cáp: 5M,Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm ,Input: AUX 3.5mm (male),Output: AUX 3.5mm (Female),Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc nhựa cao cấp.Màu sắc: trắng	12 th	***129,000***
303	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 1m Ugreen 50238	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng . Lõi cáp: đồng nguyên chất . Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	***85,000***
304	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 2m Ugreen 50241	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng . Lõi cáp: đồng nguyên chất . Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	***98,000***
305	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 3m Ugreen 50242	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng . Lõi cáp: đồng nguyên chất . Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	***115,000***
306	Cáp Audio nối dài AUX 3.5mm dài 5m Ugreen 60311	Nối dài cáp tín hiệu âm thanh 3.5mm Màu sắc: Màu đen Đầu vào: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm 2 bước (AUX) dương Đầu ra: Giắc cắm âm thanh 3,5 mm (AUX) âm Đầu nối: mạ vàng . Lõi cáp: đồng nguyên chất . Vỏ bọc cáp: nylon	12 th	***159,000***
307	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 0.5m Ugreen 60845 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen	12 th	***89,000***
308	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1M Ugreen 40673 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Chiều dài cáp: 1M, Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) , Input: AUX 3.5mm (male), Output: AUX 3.5mm (Female), Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp Màu sắc: Xanh	12 th	***95,000***
309	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1m Ugreen 60846 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen	12 th	***88,000***
310	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 1.5m Ugreen 40674 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) Chiều dài cáp: 1M5 . Input: AUX 3.5mm (male). Output: AUX 3.5mm (Female) Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp . Màu sắc: Xanh	12 th	***79,000***
311	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 2M Ugreen 40675 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Chiều dài cáp: 2M, Input: AUX 3.5mm (male), Output: AUX 3.5mm (Female), Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) , Chất liệu: Lõi đồng, giắc cắm mạ vàng, đầu hợp kim, vỏ bọc dù cao cấp, Màu sắc: Xanh, Cáp nối dài audio 3.5mm 2M Ugreen 40675 là sợi cáp lý tưởng để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn dùng	12 th	***87,000***
312	Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài 2m Ugreen 60847 (hỗ trợ mic và tai nghe)	Tính năng: Nối dài cáp tín hiệu audio 3.5mm (3 nấc - hỗ trợ mic và tai nghe) . Input: AUX 3.5mm (male) . Output: AUX 3.5mm (Female) . Chất liệu: Lõi đồng, vỏ bọc dù . Màu sắc: Đen Cáp Audio 3.5mm 3 nấc nối dài Ugreen là để mở rộng kết nối âm thanh AUX 3.5mm của bạn dùng kết nối các thiết bị phát âm thanh	12 th	***115,000***

313	Đầu Jack chuyển Audio 3.5mm sang đầu 6.5mm cái Ugreen 60711	Tính năng: chuyển đổi cổng 3.5mm đực sang 6.5mm cái Hệ tín hiệu: TRS stereo Chất liệu: hợp kim cao cấp mạ vàng kích thước: 9.2×50.2	12 th	87,000
314	Cáp Audio 3.5mm ra 1 đầu 6.5mm dài 2M Ugreen 10628	Dây cáp audio 3.5MM đầu dương ra 6.5mm đầu dương Chiều dài cáp: 2M Sử dụng kết nối các thiết bị âm thanh giữa hai chuẩn 3.5mm và 6.5mm: đàn pinao, guitar, mixer, latop, thiết bị âm thanh chuyên dụng	12 th	150,000
315	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 1M Ugreen 10613	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 1M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	185,000
316	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 2M Ugreen 10615	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 2M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	190,000
317	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 3M Ugreen 10618	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 Output: Audio 6.5mm x2 Chiều dài cáp: 2M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu vỏ: Bọc dù. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	245,000
318	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu 6.5mm dài 5M Ugreen 10619	Tính năng: Kết nối audio 1 đầu 3.5 ra 2 đầu 6.5mm Input: Audio 3.5mm x1 . Output: Audio 6.5mm x2. Chiều dài cáp: 5M Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu vỏ: Bọc lưới. Chất liệu chân cắm: Mạ vàng 24K. Đầu bọc hợp kim kẽm	12 th	275,000
319	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 AV (23A)	Cable loa 1 đầu 3.5 ly ra 2 AV , Chiều dài 1.5m, Dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu trắng /đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, âm ly hoặc 1 số thiết bị chuyên dụng khác.	N/A	Liên hệ
320	Cáp Audio 3.5mm (ÂM) to RCA Ugreen 10561 (Dài 0.25M)	3.5MM Female to 2RCA male cable Kết nối điện thoại với Amply, dàn âm thanh qua cổng RCA (Đỏ Trắng) Đầu vào: Audio 3.5mm (ÂM) Đầu ra: RCA (L/R) (Male) Chiều dài cáp: 0.25M	12 th	78,000
321	Cáp Audio 3.5mm (ÂM) to RCA 3M Ugreen 10549	Tính năng: Kết nối điện thoại với Amply, dàn âm thanh qua cổng RCA (Đỏ Trắng) Đầu vào: Audio 3.5mm (ÂM) . Đầu ra: RCA (L/R) (Male) Chiều dài cáp: 3M. Vỏ: Nhựa PVC cao cấp	12 th	135,000
322	Cáp Audio 3.5mm to 2RCA Âm dài 25cm Ugreen 10547	3.5mm male to 2RCA female adapter cable Tính năng: Cáp Chữ Y 3.5mm Sang 2RCA cổng cái . Chiều dài cáp: 25cm Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC . Màu sắc: Xám đen Hầu hết các thiết bị di động như điện thoại, máy tính bảng, laptop hiện nay đều sử dụng chuẩn kết nối âm thanh 3.5mm trong khi các hệ	12 th	75,000
323	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10749 (dài 1m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1m, Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	109,000
324	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60240 dài 1m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 1m	12 th	129,000
325	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60241 dài 2m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 2m	12 th	144,000
326	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10583 (dài 1.5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1.5m, Cáp chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có cổng audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	108.000**
327	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10511 (Dài 1.5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 1M5, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa, amply cổng Audio RCA (giắc 2 bông sen L/R).Màu sắc: Xám đen	12 th	79.000**
328	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10510 dài 2m	3.5mm male to 2RCA male cable 'Chiều dài cáp: 2M Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA chuyên dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu trắng/đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, amply hoặc 1 số thiết bị chuyên dụng khác. - Lõi cáp loa 3.5mm sang 2 đầu hoa sen làm bằng đồng nguyên chất, sợi đồng to cho khả năng dẫn truyền dữ liệu audio tối ưu. - Hai đầu jack cắm được mạ đồng giúp tăng khả năng tiếp xúc, chống hoen ri , oxy hóa theo thời gian. - Đầu cắm audio 3.5 phù hợp với tất cả các máy tính, điện thoại và các chuẩn âm thanh hiện nay trên thị trường như Iphone, Ipad,...	12 th	88.000**
329	Cáp Audio 3.5mm male ra 2 đầu RCA male Ugreen 10590 (dài 3m)	Tính năng: kết nối thiết bị cổng audio 3.5mm tới dàn loa, amply, bộ xử lý âm thanh cổng Audio L/R Chiều dài cáp: 3M Input: Audio 3.5mm Output: 2 RCA (Audio L/R) Chất liệu lõi đồng nguyên chất, đầu jack cắm mạ vàng 24k, đầu hợp kim. Chất liệu vỏ bọc nhựa PVC	12 th	118.000**
330	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 60242 dài 3m (vỏ Bọc Nylon)	Cáp AV 3.5mm to 2RCA dây bọc sợi nylon Đầu hợp kim Tính năng: chuyển đổi cổng âm thanh từ Audio 3.5mm sang 2RCA Chiều dài: 3m Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất 100%, đầu mạ vàng, vỏ bọc Nylon	12 th	Liên hệ
331	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10512 (Dài 3m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 3M, dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa, amply cổng Audio RCA (giắc 2 bông sen L/R), Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC cao cấp, Màu sắc: Xám đen	12 th	110.000**
332	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10513 (dài 5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 5m, Kết nối âm thanh 3.5mm với amply, loa... cổng Audio L/R, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, vỏ bọc nhựa PVC cao cấp, Màu sắc: Xám đen	12 th	128.000**

333	Cáp Audio 3.5mm ra 2 đầu RCA Ugreen 10591 (dài 5m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 5m, chuyển cổng audio 3.5mm ra 2 đầu bông sen được sử dụng để kết nối các thiết bị có công audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa bảo vệ PVC cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	134.000**
334	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Ugreen 10514 (Dài 10m)	3.5mm male to 2RCA male cable Chiều dài cáp: 10M, dùng để kết nối từ cổng âm thanh loa 3.5mm của máy tính, điện thoại và tất cả thiết bị phát âm thanh bằng cổng 3.5 sang 2 đầu trắng/đỏ RCA, rắc hoa sen của loa, amply hoặc 1 số thiết bị chuyên dụng khác	12 th	208,000
335	Cable LOA 1 Jack 3.5mm Male -> 2 RCA Male Ugreen 60834 (Dài 15m)	3.5mm male to 2RCA male cable Cáp Audio 3.5mm sang AV 15M Ugreen 60834 sử được sử dụng để kết nối các thiết bị có công audio 3.5mm như điện thoại, laptop, máy tính bảng, tivi box, ra loa hoặc dàn âm thanh kĩ thuật số. Lõi đồng nguyên chất bọc lớp nhựa PVC bảo vệ cao cấp cùng hai đầu jack cắm mạ vàng 24k đúc hợp kim, giúp tín hiệu audio được truyền dẫn với tốc độ ổn định và bền bỉ theo thời gian.	12 th	Liên hệ
336	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Dtech DT6213 (Chiều dài 5m)	Chiều dài cáp:5M, Cable loa nối dài 1->2, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa	N/A	79,000
337	Cable LOA 1 Jack 3.5mm -> 2 RCA Dtech DT6214 (Chiều dài 10m)	Chiều dài cáp: 10M, Cable loa nối dài 1->2, Cáp Audio 3.5mm to AV 2 RCA là sợi cáp chuyên dùng để kết nối điện thoại, laptop, máy nghe nhạc... cổng 3.5mm của bạn với loa	N/A	149,000
338	Cáp Âm Thanh Số Coaxial (RCA to RCA) Dài 1M Ugreen 70684	Tính năng: Kết nối âm thanh Coaxial . Chiều dài cáp: 1M. Chất liệu lõi: Đồng 100% chống Oxy hoá Chất liệu giắc cắm: Đồng, mạ vàng 24K, Bọc vỏ đồng thau. Chất liệu dây: Bọc dù.	12 th	160,000
339	Cáp Âm Thanh Số Coaxial (RCA to RCA) Dài 2M Ugreen 10190	Tính năng: Kết nối âm thanh Coaxial . Chiều dài cáp: 2M. Chất liệu lõi: Đồng 100% chống Oxy hoá Chất liệu giắc cắm: Đồng, mạ vàng 24K, Bọc vỏ đồng thau. Chất liệu dây: Bọc dù.	12 th	184,000
340	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 1m Ugreen 30747	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa	12 th	84,000
341	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 1.5m Ugreen 10517	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa	12 th	100,000
342	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 2m Ugreen 10518	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa	12 th	110,000
343	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 3m Ugreen 10519	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa	12 th	125,000
344	Cáp AV 2RCA male to 2RCA male (Hoa Sen) Dài 5m Ugreen 10520	Cáp kết nối 2 RCA 2 đầu đực. Chất liệu giắc cắm: Mạ vàng. Chất liệu lõi dây: Thuần đồng . Vỏ: nhựa	12 th	154,000
345	Cáp AV 3 đầu hoa sen 3RCA Male To 3RCA Male Ugreen 10524 (Dài 1.5 m)	Dài 1m5 , Kết nối từ đầu DVD, CD, Set Top Box, HD Player với màn hình TV, loa hay dàn xử lý âm thanh. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất 100%, Jack cắm: mạ vàng 24K, Vỏ bọc nhựa PVC cao cấp	N/A	145,000
346	Cable LOA 2 Jack 3.5mm 1.5m Dtech DT6220	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly ,chiều dài dây 1.5m ,dùng kết nối máy tính với loa hoặc các thiết bị âm thanh khác có chuẩn jack 3.5	N/A	60,000
347	Cable LOA 2 Jack 3.5mm (412A)	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly ,chiều dài dây 3m ,dùng kết nối máy tính với loa hoặc các thiết bị âm thanh khác có chuẩn jack 3.5	N/A	Liên hệ
348	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50360 (dài 0.5M)	Chiều dài cáp 0.5M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	78,000
349	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10684 (dài 0.5M)	3.5mm male to male audio cable Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm. Chiều dài cáp: 0,5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen . Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Dây cáp Audio 3.5 M/M Ugreen 10684 được thiết kế để kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính, ipod ... đến các thiết bị phát âm thanh	12th	78,000
350	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10685 (dài 1M)	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm,Chiều dài cáp: 1M,Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen,Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	80,000
351	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50361 (dài 1M)	Chiều dài cáp: 1M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	89,000
352	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 60179 (dài 1M) Đầu Bẻ Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1M, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Đầu hợp kim bẻ góc 90 màu xanh, Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	79,000
353	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10597 (dài 1M) Đầu Bẻ Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1M. Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm . Màu sắc: Đen . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa TPE, Lõi đồng	12th	85,000
354	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10733 dài 1M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:1M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	79,000
355	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 10648 (dài 1M)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1m . Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng	12th	79.000**
356	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10598 (dài 1.5M) Đầu Bẻ Góc 90 Độ	Chiều dài cáp: 1.5M, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm, Chất liệu: Vỏ bọc nhựa TPE, Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng. Màu sắc: Đen	12th	84,000
357	Cable Audio 3.5mm Ugreen 10686 (dài 1.5M)	Cáp loa 2 đầu dây 3.5 ly (M/M) Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 1.5M, Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	84.000**
358	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10734 dài 1.5M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:1.5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	88,000
359	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 20497 (dài 1.5M)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1.5m . Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng	12th	110,000
360	Dây AV 3.5mm (M/M) Ugreen 50362 (dài 1.5M) Đầu hợp kim bọc lưới	Chiều dài cáp: 1.5M . Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	105,000
361	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20497 (dài 1.5M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 1.5m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	130,000
362	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10735 dài 2M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 2M Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	95.000**
363	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10765 dài 2M	Cáp Audio 3.5mm hai đầu đực , Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 2M, Màu sắc: Đầu hợp kim màu trắng; Dây nhựa PVC dạng dẹt, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12 th	139,000
364	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 50363 (dài 2M)	Chiều dài cáp: 2M Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Màu sắc: Đầu hợp kim màu đen; Dây bọc lưới màu đen Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	109,000

365	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20782 (dài 2M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 2m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	115,000
366	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10604 (dài 2M)	Cáp có 2 đầu Audio 3.5mm . Chiều dài cáp: 2m Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Đầu nối mạ vàng cho chất lượng âm thanh tối ưu. Tương thích với các thiết bị có cổng audio 3.5mm	12th	189,000
367	Cable Audio 3.5mm (M/M) dây dẹt - Ugreen 10728 (dài 3M) (Đầu Bẻ Góc 90 Độ)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3M . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa	12th	105,000
368	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10688 (dài 3M)	Cable loa 2 đầu dây 3.5 ly, Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm, Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Đầu hợp kim màu xanh; Dây bọc lưới màu đen, Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	107,000
369	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10736 dài 3M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:3M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	110,000
370	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 20785 (dài 3M) (Hỗ trợ Mic)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, Sound Card qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3m Chuẩn cắm: Stereo jack 3.5mm TRRS 4-Line Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây bọc lưới màu đen. Chất liệu: Lõi đồng 100%, đầu kim mạ vàng.	12th	140,000
371	Cable Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10605 (dài 3M)	Cáp có 2 đầu Audio 3.5mm . Chiều dài cáp: 3m Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Đầu nối mạ vàng cho chất lượng âm thanh tối ưu. Tương thích với các thiết bị có cổng audio 3.5mm	12th	215,000
372	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40782 (dài 3M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 3M Input: Audio 3.5mm Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn.	12th	215,000
373	Cable Audio 3.5mm (M/M) dây dẹt - Ugreen 10729 (Dài 5M) (Đầu Bẻ Góc 90 Độ)	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply, dàn âm thanh xe hơi, qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp: 5M . Chất liệu: Vỏ bọc nhựa	12th	125,000
374	Cáp Audio 3.5mm (M/M) Ugreen 10737 dài 5M	Tính năng: Kết nối điện thoại, máy tính bảng, máy tính với loa, amply qua cổng Audio 3.5mm Chiều dài cáp:5M . Màu sắc: Đầu hợp kim màu xám; Dây nhựa PVC đen .Chất liệu: Lõi đồng	12 th	124,000
375	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40783 (dài 5M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 5M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu.	12th	294,000
376	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40785 (dài 10M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 10M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu.	12th	540,000
377	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40787 (dài 15M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 15M . Input: Audio 3.5mm Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu.	12th	685,000
378	Cable Audio 3.5mm Ugreen 40788 (dài 20M)	Tính năng: Kết nối âm thanh từ thiết bị phát đến loa qua cổng audio 3.5mm Chiều dài cáp: 20M . Input: Audio 3.5mm . Output: Audio 3.5mm Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất mạ bạc chống oxy hoá và tăng khả năng dẫn truyền tín hiệu. Chất liệu vỏ: Bọc dù cao cấp chống gập, chống co dãn. Điểm tiếp xúc mạ vàng 24K cho chất lượng âm thanh tối ưu.	12th	Liên hệ
379	Cáp Audio 6,35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 1M Ugreen 10636	Chiều dài cáp: 1m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu xuất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bện 2 lớp.	12 th	120,000
380	Cáp Âm Thanh 6.5mm dài 1.5M UGREEN 40810	Loại cáp: AUX 6.5MM MONO, Chiều dài cáp: 1.5M, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất, Kích thước lõi: 26AWG Giắc cắm: 6.5mm mạ vàng 15U bọc hợp kim kẽm cao cấp, Cấu trúc dây: 2 lớp chống nhiễu, vỏ dây bọc dù chống đứt.Kết nối các nhạc cụ như loa, bộ khuếch đại, bộ trộn âm thanh, guitar và các thiết bị khác thông qua cổng phích cắm âm thanh 6.5mm (6,35) .Tương thích với hầu hết tất cả các thiết bị có giắc âm thanh 6.5mm như loa,, bộ khuếch đại, Mixer, đàn guitar, và các thiết bị chơi nhạc khác.	12 th	Liên hệ
381	Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 2M Ugreen 10638	Chiều dài cáp: 2m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu xuất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa.	12 th	159,000
382	Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 3M Ugreen 10639	Chiều dài cáp: 3m. Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu xuất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bện 2 lớp.	12 th	184,000
383	Cáp Audio 6.35mm Mono Jack Mạ Vàng Dài 5M Ugreen 10640	Chiều dài cáp: 5m . Tính năng: kết nối các dụng cụ chơi nhạc như đàn, mixer... Kết nối: 6.35mm 1/4" Mono (male to male) Kháng tiếng ồn, cho hiệu xuất cao, hoàn hảo cho âm thanh kỹ thuật số hoặc analog. Đầu nối mạ vàng 24K 15U chống ăn mòn.. Dây dẫn đồng nguyên chất chống oxy hóa cho khả năng dẫn truyền tín hiệu tốt và độ bền tối đa. Giắc cắm bằng vỏ hợp kim kẽm và lớp bảo vệ bằng nylon bện 2 lớp.	12 th	225,000
384	Đầu chuyển Audio 2.5mm sang 3.5mm UGREEN 20501	Chuyển đổi từ cổng audio 2.5mm sang audio 3.5mm, Đầu vào 2.5mm đầu đực.Đầu ra 3.5mm đầu cái. Vỏ hợp kim.Đầu kết nối mạ vàng cho tín hiệu cực tốt, không suy hao.Kết nối tai nghe stereo 2.5mm của bạn vào đĩa CD / DVD, MP4, iPod, điện thoại di động và các thiết bị khác với 3.5mm ổ cắm âm thanh.	N/A	45.000**
385	Đầu chuyển Audio 3.5mm sang 2.5mm Ugreen 20502	Chuyển đổi từ cổng audio 3.5mm sang audio 2.5mm, Đầu vào 3.5mm đầu đực.Đầu ra 2.5mm đầu cái. Vỏ hợp kim.Đầu kết nối mạ vàng cho tín hiệu cực tốt, không suy hao	N/A	60,000
386	Cáp SDI dài 1.5m Ugreen 50925 (Dùng cho camera, máy quay)	Chiều dài: 1.5M, Cáp SDI truyền tải tín hiệu cho máy quay, camera,..., Đường kính: 0.5MM, Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa PVC, đầu hợp kim chống Oxy hóa.Tốc độ truyền tải có thể lên đến 1GHz, Truyền tải đồng bộ âm thanh và video, Hỗ trợ độ phân giải 1920*1080P, Hỗ trợ HD-SDI, 3G-SDI, SD-SDI Cáp SDI Ugreen 50925 được sử dụng để kết nối và truyền tín hiệu giữa các thiết bị chuẩn SDI như camera, máy quay,... Cáp SDI Ugreen mang lại hình ảnh chất lượng sắc nét của Full HD(1920*1080P)	12 th	Liên hệ

387	Cáp SDI dài 3m Ugreen 50926 (Dùng cho camera, máy quay,...)	Tính năng: Cáp SDI - Truyền tải tín hiệu cho máy quay, camera,... Chiều dài: 3M . Đường kính: 0.5MM . Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa PVC, đầu hợp kim chống Oxy hóa. Tốc độ truyền tải có thể lên đến 1GHz Truyền tải đồng bộ âm thanh và video. Hỗ trợ độ phân giải 1920*1080P Hỗ trợ HD-SDI, 3G-SDI, SD-SDI	12 th	***117,000***
388	Cáp SDI dài 5m Ugreen 50927 (Dùng cho camera, máy quay,...)	Tính năng: Cáp SDI - Truyền tải tín hiệu cho máy quay, camera,... Chiều dài: 5M . Đường kính: 0.5MM . Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa PVC, đầu hợp kim chống Oxy hóa. Tốc độ truyền tải có thể lên đến 1GHz Truyền tải đồng bộ âm thanh và video. Hỗ trợ độ phân giải 1920*1080P Hỗ trợ HD-SDI, 3G-SDI, SD-SDI	12 th	***167,000***
389	Cáp SDI dài 10m Ugreen 50928 (Dùng cho camera, máy quay,...)	Tính năng: Cáp SDI - Truyền tải tín hiệu cho máy quay, camera,... Chiều dài: 10M . Đường kính: 0.5MM . Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa PVC, đầu hợp kim chống Oxy hóa. Tốc độ truyền tải có thể lên đến 1GHz Truyền tải đồng bộ âm thanh và video. Hỗ trợ độ phân giải 1920*1080P Hỗ trợ HD-SDI, 3G-SDI, SD-SDI	12 th	***310,000***
390	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh AUX 3.5 + Mic VEGGIEG V-K105	Đầu vào : USB Type-C 2.0 Male. Đầu ra: Cổng tai nghe 3.5mm , Cổng micphone 3.5 Vỏ hợp kim nhôm	12 th	***115,000***
391	Đầu chuyển USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 80384 (KHÔNG hỗ trợ SAMSUNG, Google pixel và iPad pro, Apple / HTC)	Đầu vào : USB Type C . Đầu ra : Jack 3.5mm . Hỗ trợ âm nhạc, micrô và điều khiển nội tuyến Không có chipset DAC , Khả năng tương thích hạn chế KHÔNG hỗ trợ SAMSUNG, Google pixel và iPad pro, Apple / HTC Chỉ tương thích cho các thiết bị: Huawei Nova 5T, Nova 5, Nova 5 Pro, Nova 6, Nova 7 Pro, Nova 7, P20 Pro, P20, P30 Pro, P40 Pro, P40, Mate 10 Pro, Mate 20 Pro, Mate 30 Pro Xiaomi 10, 10 Pro, 9 Pro, 9, 9SE, 8, 8SE, 8 Lite, 6, 6x Honor V30, V30 Pro, 20 Pro, 20S, 20, Note 10 Oneplus 8, 8 Pro, 7T, 7T Pro, 7, 7 Pro, 6T	12 th	***75,000***
392	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 30632	Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn, giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Input: USB Type C, Output: Audio 3.5mm Jack, Chiều dài cáp: 10Cm, Màu sắc: Bạc, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim.** Lưu ý ** Thiết bị chỉ hỗ trợ các dòng máy: Xiaomi Mi 6 / Mi 6X / Mi 8 / MIX 2 / Mi Note 3 / Black Shark; (MI 6 chỉ hỗ trợ MIUI 9.5 operating system,không hỗ trợ MIUI 9.6/10), HUAWEI Mate 20 Pro/ Mate 20 X / P20 / P20 Pro / P20 RS Porsche . * ** Không tương thích với: Ipad Pro , iPhone/ HTC / LeEco le / Google Pixel 2 / Sharp Aquos S2 / Asus ZenFone 3 , Samsung, OPPO, ... etc. ***	12 th	***88,000***
393	Đầu chuyển USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 20194 (Bẻ góc 90 độ - chipset DAC)	• Tính năng: Chuyển đổi âm thanh từ Type-C sang AUX 3.5mm, kết nối tai nghe, loa, hỗ trợ MIC • Đầu vào: USB Type-C bẻ góc 90 độ • Đầu ra: cổng Aux 3.5mm Lưu ý: Độ dày tối đa cho phép của ốp lưng điện thoại là 3mm. Bộ chuyển đổi tai nghe UGREEN USB C to Aux có kích thước siêu nhỏ và nhẹ Bộ chuyển Ugreen 20194 USB C với thiết kế Bẻ góc 90 độ có thể giúp cáp của bạn không bị hỏng.	12 th	***175,000***
394	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 90577 (hỗ trợ Samsung Ipad Xiaomi Oneplus)	Chất Liệu: Nhôm . Bộ chuyển đổi giắc cắm USB-C sang 3,5 mm kết hợp chipset DAC. Thiết kế góc bẻ góc 90 độ Khả năng tương thích rộng rãi: Tương thích Samsung Ipad Xiaomi Oneplus	12 th	***185,000***
395	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 70859 (hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Input: USB Type C. Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm. Màu sắc: Đỏ Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. Điểm đặt biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s1o/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8	12 th	***234,000***
396	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm Ugreen 80154 (hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Input: USB Type C . Output: Audio 3.5mm Jack Chiều dài cáp: 10Cm . Màu sắc: Bạc. Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim Điểm đặt biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s1o/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8	12 th	***220.000****
397	Cáp USB-C sang Cổng Âm Thanh 3.5mm (đực) Ugreen 20192 (dài 1M)	Tính năng: chuyển đổi âm thanh từ type-c sang 3.5mm Chip: Sử dụng chip DAC Đầu vào: Type-C Đầu ra: 3.5mm AUX đực Độ dài: 1M Khả năng tương thích rộng hơn: Bộ chuyển đổi âm thanh USB C sang 3,5 mm Ugreen 20192 phù hợp với hầu hết các thiết bị loại C, tương thích với (S22/S22 Ultra/S22+/S21/S21 Ultra/S21+/Note20/Note20 Ultra/S20 Ultra/S20/Note10/S10e/S10+/S9 /S8, Google Pixel 6/Pixel 6 Pro/Pixel 5a/5/4XL/4, iPad mini 6/iPad Pro 2021/2020/2018, iPad Air 4, iPad Air 5th 10", iMac 2021 M1 , Macbook Pro 14" 16" 2021, Macbook Pro/Air 2020 2019, 10 Pro/9 Pro/9 Pro/9 Pro/9 8, Hầu hết các điện thoại Type C, PS5)	12 th	***177,000***
398	Cáp chuyển USB TYPE C sang 2 Cổng Audio 3.5mm Ugreen 30732	Input: USB TYPE C 2.0, Output: Audio 3.5mm x2, Chiều dài cáp: 20Cm, Màu sắc: Trắng - Bạc, Chất liệu: Nhựa TPE, Chất liệu dây dẫn: Đồng 100%, Đầu kim mạ vàng 24K, Giúp bạn dễ dàng kết nối cùng lúc 2 tai nghe để nghe nhạc, xem phim... với điện thoại, máy tính bảng, macbook của bạn	12th	***199,000***
399	Cáp USB-C sang 3,5mm hỗ trợ cổng sạc USB-C Ugreen 50596	Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn giúp thiết bị điện thoại có cổng USB type-C của bạn có thể kết nối với các thiết bị có cổng Audio 3.5mm để nghe nhạc hoặc gọi điện thuận tiện hơn. Chiều dài cáp : 12cm, Đầu vào : USB type-C dương, Đầu ra : Audio 3.5mm âm + Hỗ trợ cổng sạc USB-C âm để sạc cho điện thoại , máy tính bảng của các bạn. ** Lưu ý ** Thiết bị chỉ hỗ trợ các dòng máy: Xiaomi Mi 6 / Mi 6X / Mi 8 / MIX 2 / Mi Note 3 / Black Shark; (MI 6 chỉ hỗ trợ MIUI 9.5 operating system,không hỗ trợ MIUI 9.6/10), HUAWEI Mate 20 Pro/ Mate 20 X / P20 / P20 Pro / P20 RS Porsche . * ** Không tương thích với: iPhone/ HTC / LeEco le / Google Pixel 2 / Sharp Aquos S2 / Asus ZenFone 3 , Samsung,etc. ***	12 th	***145,000***

400	Đầu chuyển USB Type C to 3.5mm + sạc PD 30W Ugreen 70311	Đầu vào : USB Type C . Đầu ra : 3.5mm, USB C kết nối sạc Tính năng : Kết nối âm thanh và sạc đồng thời. Hỗ trợ kết nối âm thanh DAC chất lượng cao Hỗ trợ kết nối sạc tối đa 30W . Cắm và sử dụng không cần cài đặt driver Khả năng tương thích rộng: Samsung Galaxy S21 / S20 FE / S20 Plus / S20 Ultra / S10 Lite / Note20 Ultra / Note10 + / A90 / A80 / Z Flip / Galaxy Fold / Tab S7 + S6 iPad Air 4,12,9 / 11, iPad Pro 2020/2018 Huawei P40 / P30 Pro / P20 Pro / P20 / Mate20 Pro / Mate Xs / Honor 20 Google Pixel 5/4/3 XL / 2 XL	12 th	***325,000***
401	Cáp USB Type-C Sang Cổng Audio 3.5mm Ugreen 60164 (PD 30W hỗ trợ Samsung/ iPad Pro/ Surface)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C . Chiều dài cáp: 10Cm Input: USB Type C . Output: Audio 3.5mm Jack, sạc ngược USB-C 30W Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. Điểm đặt biệt ở sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: SamSung: Galaxy S20/S20+ /s20 Ultra/s1o/S10+/Note 10+/A90/ A80/ A70/M40 Dell: XPS 13/ XPS15 Microsoft: Surface Go/ Surface Pro 7 Apple: iPad Pro 2018/ MacBook Pro/ MacBook Air 2019 Huawei: P30 Pro/ P30/ P20 Pro/ P20, Mate 30 Pro/ 20 Pro Xiaomi: Mi 10 Pro/ Mi 10 5G/ Mi 9/ Mi 8 OnePlus: 7T/ 7TPro/ 7/ 7Pro/ 6T **** Lưu ý: Đối với iPad Pro, điều khiển tai nghe từ xa không được hỗ trợ. Đối với Oneplus 3T, vui lòng cắm tai nghe vào trước, sau đó sạc. Hai chức năng này có thể được sử dụng cùng một lúc. Hỗ trợ tai nghe thông thường dưới 50 ohms, không phải tai nghe trở kháng cao.	12th	***310.000****
402	Cáp USB Type-C Sang Cổng Audio USB-C Ugreen 60165 (PD Port 3.0)	Lưu ý: thiết bị không hỗ trợ cho sản phẩm của SamSung và các dòng điện thoại có cổng 3.5mm. Sản phẩm này có hỗ trợ và tương thích cho các dòng máy như: Apple: iPad Pro 2018 - 2020 (dòng hỗ trợ sạc 5V/3A) Huawei: Mate 10 Pro/ Mate P20 Pro/ Mate 30 Pro/ Porche/ P20/ P20 Pro/ P30 Pro Xiaomi: Mi 8/ Mi 6/ Mix 2S Google Pixel 2XL, Smartisan Nut R1 Ghi chú : - Hãy đảm bảo cắm thiết bị của bạn vào đúng cổng. (Cổng tai nghe, cổng nguồn sạc) - Vui lòng sử dụng tai nghe usb c gốc đi kèm với điện thoại hoặc tai nghe usb c kỹ thuật số. - Ugreen 60165 không hoạt động với Samsung note 10/10 +, điện thoại dòng Moto và One Plus 6T. Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C. Chiều dài cáp: 10Cm . Màu sắc: Bạc Input: USB Type C . Output: Audio USB-C Jack, sạc ngược USB-C . Sạc PD tối đa 2A Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ Niken, dây bọc dù, đầu jack cắm bằng hợp kim. Cáp chuyển USB-C sang Jack Audio USB-C Ugreen 60165 là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp kết nối tai nghe, loa.... với điện thoại, máy tính bảng, laptop cổng USB-C của bạn để nghe nhạc và đàm thoại thuận tiện hơn. Thiết kế cáp hiện đại, nhỏ gọn và tinh tế là phụ kiện tuyệt vời cho bộ sưu tập phụ kiện của bạn.	12th	***285,000***
403	Cáp USB-C Sang 2RCA Ugreen 20193 (dài 1.5m)	Tính năng: kết nối tai nghe, loa với cổng USB-C Input: USB Type C Output: Audio 2RCA Jack Chiều dài cáp: 1.5Cm Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, tiếp xúc mạ vàng, đầu jack cắm bằng hợp kim.	12 th	***280,000***
404	Cáp chuyển âm thanh Type-C (male) to Lightning (female) Ugreen 70953 (Không hỗ trợ sạc)	Cáp chuyển âm thanh Type-C to Lightning Ugreen 70953 US342, hỗ trợ Full chức năng, chip MFi, dây bọc dù Lưu ý: Chỉ có âm thanh, không hỗ trợ sạc Thiết bị chỉ hỗ trợ máy tính xách tay Windows chạy Windows 10 trở lên. Đối với điện thoại Huawei, bộ chuyển đổi đầu cái USB C sang Lightning này không thể hỗ trợ các cuộc gọi điện thoại. Tính năng: Chuyển đổi USB-C dương sang Lighting âm dùng cho tai nghe Apple Input: USB-C male . Ouput: Lightning female Tích hợp chip DAC cho dải âm thanh kỹ thuật số 48KHz/24 bit Chip MFi tương thích tốt với sản phẩm Apple Chiều dài cáp 10cm. Chất liệu vỏ nhôm dây bọc dù	12 th	***640,000***
405	Cáp Loa Audio 3.5mm 1 ra 2 Unitek Y-C 956ABK (dài 0.2m)	Chiều dài cáp: 20cm, Đầu vào: 1 Jack 3.5mm kim, Đầu ra: 2 Jack 3.5mm lỗ, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai jack cắm 3,5 mm stereo, cho phép 2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn	N/A	***100,000***
406	Cable Audio 3.5mm - 2 Audio 3.5mm âm UGREEN 10738	Màu trắng, chiều dài 20cm, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai giắc cắm 3,5 mm stereo. Cáp chia này cho phép 2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn .Cáp thường được dùng cho điện thoại di động, máy nghe nhạc MP3, máy tính bảng, máy tính xách tay, máy tính chia ra 2 tai nghe hoặc hệ thống âm thanh, dàn amply trong gia đình. Các đầu kết nối đều được mạ vàng 24k giúp truyền tải âm thanh chuẩn và không bị suy hao, hỗ trợ tất cả các thiết bị có chuẩn kết nối âm thanh cổng 3.5mm	12th	***95,000***
407	Cable Audio 3.5mm - 2 Audio 3.5mm âm UGREEN 10780	Màu trắng, chiều dài 20cm, chuyển đổi một jack 3.5mm stereo duy nhất ra hai jack cắm 3,5 mm stereo, cho phép 2 người nghe âm thanh qua tai nghe từ cùng một nguồn. Cáp chuyển dùng cho điện thoại, máy nghe nhạc MP3, máy tính bảng, máy tính xách tay, máy tính. 2 đầu cáp được mạ vàng 24k giúp khả năng truyền tải và tránh bị rè khi chia đôi cực tốt.Hỗ trợ bắt cứ mọi thiết bị gì có chuẩn kết nối audio 3.5mm. **** Lưu ý: Sản phẩm không hỗ trợ Microphone.	12th	***98.000****
408	Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 10532	Chia cổng âm thanh 3.5 từ 1 ra 2 cổng . Input: Audio 3.5mm male. Output: Audio 3.5mm x2 female Kết nối cùng lúc 2 thiết bị phát âm thanh như loa, tai nghe Cáp chỉ hỗ trợ tai nghe, không hỗ trợ Microphone. Chất liệu: Dây thuần đồng, đầu cắm hợp kim. Chiều dài cáp: 20cm	12th	***109,000***
409	Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 20816	Chiều dài cáp: 20cm, Chia cổng âm thanh 3.5mm 1 ra 2 (Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc),Input: Audio 3.5mm (male), Output: Audio 3.5mm (female), Chất liệu: Nhựa ABS; Lõi đồng; Tiếp xúc mạ vàng, Màu sắc: Đen. **** Lưu ý: Sản phẩm không hỗ trợ Microphone.	12th	***88,000***
410	Cáp Chia Cổng Âm Thanh 3.5mm 1 Ra 2 Ugreen 50253 (Vỏ nhôm - Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc)	Tính năng: Chia cổng âm thanh 3.5mm 1 ra 2 (Dùng chung 2 tai nghe, loa cùng lúc) Input: Audio 3.5mm (male) . Output: Audio 3.5mm (female) x2 Chiều dài cáp: 20cm. Chất liệu: Nhựa ABS; Lõi đồng; Tiếp xúc mạ vàng	12th	***109,000***
411	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 30620	Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm, Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu. Màu đen	12th	***85,000***
412	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 10789	Độ dài: 25cm, Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm, Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu	12th	***78.000****
413	Cable Audio 1 ra 2 (Audio và Microphone) Ugreen 30619	Chia cổng Audio 3.5 sang 2 cổng Headphone và Microphone, Độ dài: 25cm, Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương),Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm, Sử dụng chia tín hiệu âm thanh từ các thiết bị chỉ hỗ trợ 1 cổng cắm chuẩn 3.5mm, Ugreen 30619 Chia ra 2 tín hiệu chất lượng không hề suy giảm, âm thanh giữ nguyên lúc đầu, Màu sắc: Xám	12 th	***96,000***

414	Cable Audio 1 ra 2 Ugreen 50254 (3.5mm Male to 2x Female Headphone và Microphone)	Độ dài: khoảng 20cm Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương), Đầu ra 2 cổng gồm: 01 x Audio 3.5mm; 01 x Microphone 3.5mm. Loại đầu nối: Auxiliary. Vật liệu cáp: đồng không oxyThiết bị tương thích: Tai nghe, PC, Loa, Điện thoại di động	12th	109,000
415	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20897 (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương . Đầu ra: audio 3.5mm Âm Tính năng: Kết nối tai nghe cho máy tính, máy tính xách tay có cổng Headphone và Micro riêng biệt. Kết nối mạ vàng 24k, Lõi đồng . Màu sắc: Trắng . Chất liệu: Nhựa ABS	12th	69.000**
416	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20898 (Mic và Headphone)	Dùng chuyển đổi hai cổng audio 3.5mm (Mic & Headphone) trên máy tính, laptop của bạn thành một cổng Audio 3.5mm, Dây Audio 3.5mm (female) sang 2 đầu Mic và Tai nghe (male) , Màu Đen, Kết nối tai nghe cho PC / laptop có cổng audio, mic riêng biệt	12th	76.000**
417	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 20899 (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương, Đầu ra: audio 3.5mm Âm, Tính năng: Kết nối tai nghe cho máy tính, máy tính xách tay có cổng Headphone và Micro riêng biệt. Kết nối mạ vàng 24k, Lõi đồng nguyên chất 100%, Màu sắc: Gray, Chất liệu: Hợp kim nhôm	12th	95,000
418	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra Ugreen 50255 (Mic và Headphone) Vỏ nhôm	Tính năng: Cáp gộp cổng âm thanh 3.5mm và Mic. Độ dài: 20cm. Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bện dù Đầu vào: 1 cổng Audio 3.5mm (Dương) + 1 cổng Mic 3.5mm (dương) Đầu ra: Cổng 3.5m có hỗ trợ mic và tai nghe Lưu ý: 1. Không tương thích với tai nghe Beats và tai nghe Apple. 2. Nó chỉ tương thích với tai nghe Android tiêu chuẩn CTIA, KHÔNG tương thích với Tai nghe Apple tiêu chuẩn CTIA.	12th	109,000
419	Cáp Gộp Audio 3.5mm 2 Vào 1 Ra UNITEK Y-C 957ABK (Mic và Headphone)	Đầu vào: 2x 3.5mm audio Dương, Đầu ra: audio 3.5mm Âm, dùng chuyển đổi hai cổng audio 3.5mm (Mic & Headphone) trên máy tính, laptop của bạn thành một cổng Audio 3.5mm (Female). Cho phép bạn kết nối tai nghe kèm mic hoặc loa ngoài có micro chỉ với một cổng.	1th	110,000
420	Cáp Chuyển Đổi 6.5mm Sang XLR Ugreen 20717 (dài 1m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 1m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polithylena.	12th	89,000
421	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20719 (dài 2m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 2M Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo môn) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polithylena.	12th	119,000
422	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20720 (dài 3m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 3m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polithylena.	12th	144,000
423	Cáp Audio 6.35mm sang Canon (XLR) Ugreen 20721 (dài 5m)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro hát karaoke Chiều dài cáp: 5m Input: Canon (XLR) Output: Audio 6.35mm (stereo mono) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ Polithylena.	12th	179,000
424	Đầu chuyển Audio 6.5mm sang 3.5mm Ugreen 20503	Chuyển đổi tín hiệu Audio 6.5MM sang 3.5MM, Input: 6.5mm Audio Jack (1/4 inch) (female), Output: 3.5mm Audio Jack (1/8 inch) (male), Chất liệu: Đồng thau nguyên chất, mạ phủ vàng 24k. Chuyên dùng để kết nối tai nghe, điện thoại, máy tính bảng, ipod và các thiết bị khác sử dụng jack cắm 3.5mm với các thiết bị phát âm thanh như amply, mixer.... có cổng 6.5mm tiêu chuẩn.	N/A	54.000**
425	Đầu chuyển Audio 6.35mm sang RCA (Female) Ugreen 80731	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Audio 6.35MM sang RCA Input: 6.5mm Audio Jack (1/4 inch) (male) Output: RCA (Female) Chất liệu: Đồng thau nguyên chất, mạ phủ vàng 24k.	N/A	79,000
426	Đầu Chuyển Stereo 6.35mm Sang 2 Bông Sen (RCA L/R) Ugreen 40846	Đầu chuyển 6.5mm đực sang 2 bông sen cái. Input: Stereo 6,35mm, Output: 2 RCA L/R Chất liệu: Nhựa PVC cao cấp, hợp kim nhôm, đầu giắc cắm mạ vàng. Màu sắc: Đen	N/A	120,000
427	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 1.5M UGREEN 40803	Chiều dài cáp: 1.5m, Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm, chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất, Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp, Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh giữa các thiết bị có cổng kết nối audio 3.5mm và 6.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời	12th	145,000
428	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 2M UGREEN 40804	Chiều dài cáp: 2m . Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm. Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất. Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm, Bọc Dù, Dài 2M - UGREEN 40804 là thiết bị phụ kiện cao cấp giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh	12th	148,000
429	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 3M UGREEN 40805	Chiều dài cáp: 3m . Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm. Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất. Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp.	12th	179,000
430	Cáp Audio 3.5mm sang 6.5mm Dài 5M UGREEN 40806	Chiều dài cáp: 5m, Cáp kết nối audio 3.5mm và 6.5mm, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy Hoá (OFC) nguyên chất, Chất liệu dây: Dây bọc dù, kèm lớp bọc bạc chống nhiễu cao cấp, Chất liệu Jack cắm: mạ vàng 24k 15 micromet, đầu cắm đúc hợp kim cao cấp. Giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ âm thanh giữa các thiết bị có cổng kết nối audio 3.5mm và 6.5mm với chất lượng âm thanh sống động tuyệt vời	12th	240,000
431	Cáp Audio 3.5mm sang Canon Female (XLR) Dài 1M Ugreen 20763 (Hỗ trợ HiFi)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro thu âm. Chiều dài cáp: 1m Input: Canon (XLR) Output: Audio 3.5mm (mono jack) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ sợi bện Nylon	12th	110,000
432	Cáp Audio 3.5mm sang Canon Female (XLR) Dài 2M Ugreen 20244 (Hỗ trợ HiFi)	Tính năng: Cáp kết nối âm thanh thiết bị phòng thu, cáp gắn micro thu âm. Chiều dài cáp: 2m Input: Canon (XLR) Output: Audio 3.5mm (mono jack) Màu sắc: Đen Chất liệu: Lõi dây thuần đồng, kết nối mạ vàng, vỏ sợi bện Nylon	12th	130,000
433	Cáp Audio 3.5mm (Male) sang Canon XLR (Male) Dài 1.5M AV162 XLR NB305	Cáp Audio kết nối từ chuẩn Canon (XLR) Male của micro sang chuẩn 3.5mm Male Màu: Đen Chiều dài: 1M5 1 đầu Canon(XLR) Male, 1 đầu 3.5mm Male Thiết kế lõi đồng , chống nhiễu, lớp vỏ được bọc nhiều lớp, đầu dây Canon (XLR) được bọc lò xo chống gãy	12th	255,000
434	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 1M Ugreen 20499	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) Chiều dài cáp: 1M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất Chất liệu dây:Đầu cắm hợp kim nhôm - có lớp chống nhiễu, dây bọc sợi Nylon Màu sắc: Bạc	12th	169,000

435	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 2M Ugreen 20500	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) Chiều dài cáp: 2M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất Chất liệu dây:Đầu cắm hợp kim nhôm - có lớp chống nhiễu, dây bọc sợi Nylon Màu sắc: Bạc	12th	***205,000***
436	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 3M Ugreen 20504	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) Chiều dài cáp: 3M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất Chất liệu dây:Đầu cắm hợp kim nhôm - có lớp chống nhiễu, dây bọc sợi Nylon Màu sắc: Bạc	12th	***215,000***
437	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 5M Ugreen 40492	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) Chiều dài cáp: 5M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất Chất liệu dây:Đầu cắm hợp kim nhôm - có lớp chống nhiễu, dây bọc sợi Nylon Màu sắc: Bạc	12th	***249,000***
438	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 1M Ugreen 20708	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 1M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen	12th	***115.000****
439	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 2M Ugreen 20710	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 2M . Màu sắc: Đen Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất . Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu	12th	***130,000***
440	Dây Nối Dài MIC XLR Canon 3M Ugreen 20711	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR). Chiều dài cáp: 3M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen	12th	***145,000***
441	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM Ugreen 20712 (5M)	Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR), Chiều dài cáp: 5M, Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất . Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu, Màu sắc: Đen. Dùng để mở rộng kết nối giữa Microphone và hệ thống loa, bộ khuếch đại, máy ghi âm, máy trộn, bàng trộn hoặc các thiết bị khách được trang bị giắc cắm XLR. Đầu ra microphone mở rộng được trang bị đầu nối 3-Pin XLR hoặc động tốt với các thiết bị có trang bị cổng mini XLR. Được trang bị lõi dây dẫn bằng đồng chống Oxy hóa, 3 lớp che chắn (bao gồm đồng nguyên chất, vỏ bông và lớp cách nhiệt PE), có thể bảo vệ tín hiệu âm thanh không bị nhiễu, cung cấp âm thanh rõ ràng chống ồn.	12th	***180,000***
442	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM 10M Ugreen 20714	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 10M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen	12th	***285,000***
443	Dây Nối Dài MIC XLR 6MM 15M Ugreen 20716	Tính Năng: Nối Dài Cáp Cổng Microphone (Canon - XLR) . Chiều dài cáp: 15M Chất liệu lõi: Đồng khử OXY nguyên chất. Chất liệu dây: Nhựa PVC - có lớp chống nhiễu. Màu sắc: Đen	12th	***385,000***
444	Cáp audio quang (Toslink, Optical) Ugreen 10539 (1M)	Tính năng: cáp kết nối cổng âm thanh quang . Chiều dài cáp: 1M Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround. Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ	12th	***125,000***
445	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) Ugreen 10542 (1.5M)	Chiều dài cáp: 1,5M, cáp kết nối cổng âm thanh quang, Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround, Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ cao cấp. Ugreen 10542 là sự lựa chọn lý tưởng cho âm thanh hay hệ thống rạp hát gia đình hỗ trợ các thiết bị có cổng âm thanh digital như FPT Play Box, PS3 , Xbox , BluRay, DVD , CD , Mini Disc , DAT , DTS, Vinabox X9 và Dolby Digital ứng dụng âm thanh.	12th	***134,000***
446	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 1.5m Ugreen 70891	Chiều dài: 1.5M Cáp quang optical, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC	12th	***89,000***
447	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 2m Ugreen 70892	Chiều dài: 2M, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC Cáp Quang Audio Ugreen 70892 được thiết kế để kết nối các thiết bị có cổng Toslink / Optical như TV, PS4, Xbox, TV Box, amp, sound bar, v.v… Tương thích với giao thức SPDIF, nó hỗ trợ các định dạng âm thanh như Dolby TrueHD, Dolby Digital, DTS, DTS-HD Master Audio, DVD Audio, LPCM , SACD, MPCM, âm thanh 3D, 5.1, 7.1	12th	***105,000***
448	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 2m Ugreen 10540 (vỏ nhôm)	Chiều dài cáp: 2M. cáp kết nối cổng âm thanh quang. Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround. Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ	12th	***160,000***
449	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 3m Ugreen 70893	Tính năng: Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier . Chiều dài: 3M Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround... Chất liệu: Nhựa PVC	12th	***109.000****
450	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) 3m Ugreen 10771	Chiều dài cáp: 3M, Kết nối cổng âm thanh Quang sử dụng cho DVD, VCD, Mini Disc, Tivi... kết nối ra Loa hay Amplifier, Hỗ trợ âm thanh : Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS surround..., Cáp quang Audio được làm bằng nhựa PVC cao cấp, Đầu kim kết nối mạ vàng 24K cho chất lượng tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	***119,000***
451	Cáp Quang Audio (Toslink, Optical) dài 3m Ugreen 10541 (vỏ nhôm)	Chiều dài cáp: 3M, cáp kết nối cổng âm thanh quang . Hỗ trợ âm thanh: Dolby digital (5.1, 6.1, 7.1), AC-3, DTS Surround . Cáp bọc lưới chống nhiễu, lưới bảo vệ	12th	***168.000****
	Cáp máy in cổng LPT Dài 1.5M	**Dùng để kết nối máy in với máy tính qua cổng LPT, Cáp dài 1.5m Cáp cắm là chạy, không cần cài đặt**	N/A	***50,000***
452	Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 1.5M ****	Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 1.5m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	***45,000***
453	Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 3M	Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 3m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	***50,000***
454	**Cáp máy in USB 2.0 (Loại thường) Dài 5M**	**Hiệu KINGMASTER, Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0 , Chiều dài 5m FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB**	N/A	***50,000***
455	Cáp máy in USB 2.0 Unitek **Y-C420**	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 3m **(Loại tốt)**	N/A	***88,000***
456	Cáp máy in USB 2.0 Unitek **Y-C421**	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 5m **(Loại tốt)**	1th	***120,000***
457	Cáp máy in USB 2.0 Unitek **Y-C431**	Cable tín hiệu máy in, cổng USB 2.0, Chiều dài 10m **(Loại tốt)**	12 th	***185,000***
458	Cáp máy in USB 2.0 Unitek U205B (Dài 15m)	CHIỀU DÀI CÁP 15M . CHUẨN USB 2.0. VỎ NGOÀI PVC LÕI DÂY DẪN LÕI ĐỒNG . TỐC ĐỘ 480Mbps/s	12 th	***368,000***
459	Cáp Máy In USB 3.0 Ugreen 30753 (dài 1M)	Tính Năng: Sử dụng kết nối máy tính với máy in, hdd box … qua cổng USB 3.0 Chiều dài: 1M Chuẩn cáp: Usb 3.0 dây tròn. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps	12 th	***120,000***
460	Cáp Máy In USB 3.0 Ugreen 10372 (dài 2M)	Chiều dài: 2M, Sử dụng kết nối máy tính với máy in, hdd box ... qua cổng USB 3.0, Chuẩn cáp: Usb 3.0 dây tròn.Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps, Tương thích: USB 3.0 - 2.0 - 1.1	12 th	***109,000***
461	Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80801 (Dài 1M - Dây dù bọc)	Cáp dài : 1M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC	12 th	***85,000***
462	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 20846 (1M)	Chiều dài : 1M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1	12 th	***54,000***
463	Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10350 (1.5M)	Chiều dài 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	***64.000****

464	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10845 (1.5M)**	Chiều dài 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	***60,000***
465	**Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80802 (Dài 1.5M - Dây dù bọc)**	Cáp dài : 1.5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC	12 th	***Liên hệ***
466	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10327 (2M)**	Cáp dài : 2m Màu sắc: Đen Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớp Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn	12 th	***68,000***
467	**Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80803 (Dài 2M - Dây dù bọc)**	Cáp dài : 2M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC	12 th	***104,000***
468	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10328 (3M)**	Cáp dài : 3m Màu sắc: Đen Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớp Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn	12 th	***75,000***
469	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10351 (3M)**	Chiều dài 3m . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	***84.000*****
470	**Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 80804 (Dài 3M - Dây dù bọc)**	Cáp dài : 3M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC	12 th	***135,000***
471	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10329 (5M)**	Chiều dài 5m , USB 2.0 A Male to B Male, Màu sắc: Đen, Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả. Đầu tiếp xúc mạ lớp Niken giúp truyền tải tín hiệu tốt hơn.	12 th	***98,000***
472	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10352 (5M)**	Chiều dài 5m . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps, Tăng cường chống nhiễu hiệu quả, Các đầu tiếp xúc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt nhất. Màu đen	12 th	***118.000*****
473	**Cáp máy in USB 2.0 to USB B Ugreen 90560 (Dài 5M - Dây dù bọc)**	Cáp dài : 5M . Hỗ trợ tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến : 480Mbps Tương thích đầy đủ cả với usb 2.0 / 1.1 . Tăng cường chống nhiễu hiệu quả Các đầu tiếp súc của cáp đều được mạ vàng giúp truyền tải tín hiệu tốt. Cáp bọc dù đầu hợp kim nhôm Cáp máy in USB A sang USB B Ugreen Giải pháp kết nối hoàn hảo cho máy in và máy quét hỗ trợ cổng USB B như: máy Fax , piano kỹ thuật số , máy in đa chức năng như Epson, HP DeskJet / Envy, Lexmark, Dell, Brother, 3D… đến máy tính xách tay, PC	12 th	***185,000***
474	**Cáp máy in USB 2.0 Ugreen 10374 (10M)**	Chiều dài 10m .Chipset tích hợp đảm bảo chất lượng tín hiệu tốt để đáp ứng đặc điểm kỹ thuật USB, Mở rộng các thiết bị USB của bạn lên đến 10m, Tương thích với đặc tả USB 2.0 và 1.1,USB bus powered,, không cần nguồn ngoài,Plug & Play, không có trình điều khiển cần thiết, Hỗ trợ Win98 , 2000 , XP , Vista , 7 , 8 , Mac os V9.0 hoặc cao hơn. Màu đen	12 th	**275,000**
475	**Cáp Máy In USB 2.0 Ugreen 10362 (15M)**	Chiều dài 15m Kết nối máy tính với máy in, máy quét.. qua cổng USB 2.0, Màu sắc: Đen, Chuẩn kết nối: USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mpbs, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Có Chip IC khuếch đại giúp tăng cường khả năng truyền dẫn tín hiệu giúp kết nối với máy in ở cự ly cực xa mà không sợ tín hiệu bị hao mòn	12 th	***367,000***
476	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 40417 (1.5M)**	Chiều dài cáp: 1M5, Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan...Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa.Input: USB-C (male), Output: USB-B (male),Màu sắc: Trắng	12 th	***115,000***
477	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80805 Dài 1M (Vỏ Nhôm)**	Chiều dài cáp: 1M. Tính năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám Input: USB-C (male) Output: USB-B (male)	12 th	***98,000***
478	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 50446 Dài 2M**	Chiều dài cáp: 2M. Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen Input: USB-C (male) . Output: USB-B (male). Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Cáp chuyển đổi USB Type C sang USB-B Ugreen 50446 là phụ kiện cao cấp giúp bạn kết nối máy tính, laptop đời mới có tích hợp cổng usb chuẩn C với các thiết bị khác qua cổng USB-B như máy in, máy scan... và các thiết bị giải mã âm thanh DAC đời mới hiện nay. Cáp máy in USB type C Ugreen 50446 được sản xuất bằng công nghệ hiện đại với nguyên vật liệu cao cấp bao gồm chip xử lý tín hiệu, dây dẫn lõi đồng nguyên chất, các chân kim mạ vàng 24k và được bảo vệ khử nhiều nhiều lớp, chất liệu vỏ nhựa bền bỉ mang đến khả năng dẫn truyền tín hiệu ổn định, an toàn và nhanh chóng, bền bỉ theo thời gian dài sử dụng.	12 th	***119,000***
479	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80807 Dài 2M (Vỏ Nhôm)**	Chiều dài cáp: 2M. Input: USB-C (male) Output: USB-B (male). Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Tính năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám	12 th	***125,000***
480	**Cáp Máy In USB-C sang USB-B Ugreen 80808 Dài 3M (Vỏ Nhôm)**	Chiều dài cáp: 3M. Input: USB-C (male) . Output: USB-B (male) Tính năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy in, máy scan... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Xám. Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps	12 th	***135,000***
481	**Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 UNITEK YC442GBK (1.5M)**	Chiều dài 1.5m, Màu sắc: đen, Cáp 2 đầu đực usb 2.0 tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps, dùng kết nối máy tính với các thiết bị ngoại vi , (*** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC)	N/A	***60,000***
482	**Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10309 (dài 1m)**	Chiều dài cáp: 1M, hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1; Oxygen-Free Copper;Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu;Nickle-Plated.Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa.Màu sắc: Đen. *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	N/A	***40.000*****
483	**Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10310 (dài 1,5m)**	Chiều dài cáp: 1M5, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; Nickle-Plated.Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, để tản nhiệt và các thiết bị cổng USB khác,..) *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	N/A	***54,000***
484	**Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 10311 (dài 2m)**	Chiều dài cáp: 2m, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; Tương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; Nickle-Plated.• Chân cắm mạ Niken, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, để tản nhiệt và các thiết bị cổng USB khác,..) *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	***58.000*****

485	Cáp 2 hai đầu đực USB 2.0 Ugreen 30136 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3m, Cáp USB 2.0 hai đầu đực, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps; ương thích 2.0 / 1.1;Oxygen-Free Copper; Dây bọc nhựa để tăng cường chống nhiễu; ickle-Plated. Chân cắm mạ vàng, lõi dây đồng chống oxy hóa. Màu sắc: Đen. Kết nối thiết bị ngoại vi với cổng USB 2.0 chuẩn A với máy tính... để truyền tải dữ liệu và cấp nguồn (ổ cứng, máy in, loa, máy scan, bàn phím, đế tản nhiệt và các thiết bị cổng USB khác,..) *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	***60.000****
486	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen 10369 (dài 0.5 m)	Chiều dài cáp: 0.5M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực, Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Cáp thuần đồng - đầu kim mạ vàng 24K. *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	***66,000***
487	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 (M/M) Ugreen 80790 (1M)	Dài: 1M. kết nối dữ liệu giữa máy tính và thiết bị ngoại vi lưu ý Không hỗ trợ kết nối trực tiếp hai máy tính Lưu ý: Vui lòng KHÔNG sử dụng cáp này để sạc thiết bị. Đầu vào: USB Type-A dương . Đầu ra: USB Type-A dương, Tốc độ: 5Gbps Chuẩn: USB 3.0 tương thích ngược với 2.0/1.1 Chất liệu: vỏ nhựa ABS bện nylon, đầu bọc hợp kim, tiếp xúc mạ niken Để đạt được đầy đủ các thông số USB 3.0 nguồn và thiết bị cũng phải tuân thủ USB 3.0.	12 th	***105,000***
488	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen Ugreen 10371 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực,Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen, Cáp thuần đồng - đầu kim mạ vàng 24K*** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	***88.000****
489	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 (M/M) Ugreen 80791 (2M)	Dài: 2M. kết nối dữ liệu giữa máy tính và thiết bị ngoại vi lưu ý Không hỗ trợ kết nối trực tiếp hai máy tính Lưu ý: Vui lòng KHÔNG sử dụng cáp này để sạc thiết bị. Đầu vào: USB Type-A dương . Đầu ra: USB Type-A dương, Tốc độ: 5Gbps Chuẩn: USB 3.0 tương thích ngược với 2.0/1.1 Chất liệu: vỏ nhựa ABS bện nylon, đầu bọc hợp kim, tiếp xúc mạ niken Để đạt được đầy đủ các thông số USB 3.0 nguồn và thiết bị cũng phải tuân thủ USB 3.0.	12 th	***134,000***
490	Cáp 2 hai đầu đực USB 3.0 Ugreen Ugreen 90576 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3M, Kết nối USB 3.0 hai đầu đực,Chuẩn kết nối: USB 3.0, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Màu sắc: Đen *** Lưu ý: Cáp không hỗ trợ truyền tải tín hiệu từ PC sang PC	12 th	***139,000***
491	Cáp USB 2.0 Data Link Ugreen 20233 (dài 2m)	Kết nối - chia sẻ dữ liệu giữa 2 máy tính . Chiều dài cáp: 2 mét. Chuẩn USB 2.0 (tương thích ngược với cổng usb 3.0,1.1) Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps Hỗ trợ chuyển đổi chuột giữa 2 máy (2 máy dùng chung 1 chuột) Tương thích HĐH: Windows XP/Win7/Win8/Win10/ Mac OS 10.5 trở lên. Driver tích hợp - sau khi kết nối thiết bị sẽ tự động cài đặt driver. Cáp USB 2.0 Data Link Ugreen 20233 là thiết bị chuyên dụng dùng để kết nối 2 máy tính (hoặc laptop) với nhau thông qua cổng USB, giúp bạn dễ dàng chia sẻ các tệp tin, dữ liệu số như mail, hình ảnh, video, tập tin một cách nhanh chóng với tốc độ truyền tải dữ liệu lên đến 480Mbps (thời coppy 1G ~ 25 giây), ngoài ra cáp USB Data Link còn giúp bạn có thể sử dụng 1 chuột cho 2 PC cùng lúc, Ugreen 20233 là thiết bị lý tưởng cho các nhu cầu làm việc, học tập, giải trí hiệu xuất cao và cần xử lý đa nhiệm.	12 th	***410,000***
492	Cáp nối dài USB Type C 3.1 dài 0.5m Ugreen 40574 (kết nối sạc, truyền dữ liệu, hình ảnh 4K)	Chiều dài: 0.5m, Input: USB-C (đầu đực), Output: USB-C (đầu cái), Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps, Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 2.0 và Quick Charge 2.0 / 3.0, Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. **** Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Cáp USB Type-c nối dài 0.5m Ugreen 40574 tương thích với các thiết bị được trang bị đầu cắm USB C hoặc Thunderbolt 3, chẳng hạn như Macbook Pro, bộ chia usb c, bộ chuyển đổi đa cổng usb c (hdmi, vga, đầu đọc thẻ), usb c màn hình (LG, Philips, HP), Dell XPS 13/15, Samsung Galaxy S9 / S9 Plus / S8, Huawei Mate 20 Pro / P20 Pro, v.v.	12 th	***184,000***
493	Cáp nối dài USB Type C 3.1 Gen 2 dài 0.5m Ugreen 80810 (Video 4K@60Hz, PD100W, Truyền data 10Gbps)	Chiều dài: 0.5M . Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu cái) Tốc độ truyền dữ liệu: 10Gbps. Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 3.0 Hỗ trợ nguồn điện 100W (20V/5). Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. *** Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt.	12 th	***205,000***
494	Cáp nối dài 1m USB Type C 3.2 Ugreen 10387 (Sạc , truyền dữ liệu)	Lưu ý: Chức năng truyền video chỉ hoạt động đối với những thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ Chế độ DP Alt. Tính năng: sạc, truyền tải dữ liệu tốc độ cao và video 4K . Chiều dài: 1M. Input: USB-C (đầu đực) Output: USB-C (đầu cái) . Chuẩn cáp: USB Type-C Gen 2. Tốc độ truyền dữ liệu: 1Gbps. Hỗ trợ công nghệ Power Delivery 2.0 và Quick Charge 2.0 / 3.0 sạc lên đến 100W (20V/ 5A) Khả năng trình chiếu video chuyên nghiệp với độ phân giải hình ảnh chất lượng cao lên đến 4k@60Hz, FHD@144Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D.	12 th	***215,000***
495	Cáp nối dài USB Type C 3.1 Gen 2 dài 1m Ugreen 30205	'Chiều dài: 1M . Input: USB-C (đầu đực) . Output: USB-C (đầu cái) - Chức năng: Truyền dữ liệu + sạc + Âm thanh & video - Chuẩn USB3.1 Gen2, 10Gbps * . Hỗ trợ Thunderbolt3 - Sạc nhanh hơn 5A （Hỗ trợ PD100W） Cáp mở rộng USB-C: Được thiết kế để mở rộng kết nối giữa các thiết bị USB-C, có thể tương thích với Nintendo	12 th	***245.000****
496	Cáp nối dài USB Type C dài 5m UNITEK U305A	Chiều dài 5m, Tốc độ : 5Gbps Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển.	12 th	***550,000***
497	Đầu nối dài USB-A 3.0 2 đầu âm Ugreen 20119	Tính năng:Đầu nối dài USB A 3.0 2 đầu âm. Input/ Outpt: USB-A 3.0 (Female). Tốc độ truyền tải tối đa: 410MB/s. Tương thích ngược USB 2.0/ 1.1. Thiết kế vỏ nhôm, chân cắm mạ vàng. Chiều dài khuyến cáo: 5M (Input/Output) truyền tín hiệu DATA, sạc. 7M (Input/Output) Hub, chuột, bàn phím Đầu chuyển USB 3.0 2 đầu âm Ugreen 20119 là thiết bị hỗ trợ sử dụng nối dài cáp USB đang kết nối thiết bị khi đang thiếu dây, thường thích với PC Laptop, Macbook, USB trên Ôtô, Tivi, máy chiếu và các thiết bị có cổng USB	N/A	***69.000****
498	Cáp Nối Dài USB 2.0 0.5M Ugreen 10313	Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa . Màu sắc: Đen	12 th	***38,000***
499	CABLE NỐI USB 0.7m	Cable Nối USB Chiều dài 0.7m , … FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	***10.000****
500	CABLE NỐI USB 1.5m	Hiệu KINGMASTER, Chiều dài 1.5m , … FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	***25.000****
501	Cáp Nối Dài USB 2.0 1M Ugreen 10314	Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male . Output: USB 2.0 Female Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa . Màu sắc: Đen	12 th	***48,000***
502	Cáp Nối Dài USB 2.0 1.5M Ugreen 10315	cáp USB 2.0 nối dài 1M5, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female,Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen	N/A	***48.000****
503	Cáp Nối Dài USB 2.0 2M Ugreen 10316	cáp USB 2.0 nối dài 2m, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female,Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, D4019Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen	N/A	***60,000***
504	CABLE NỐI USB 3m kingMaster	Hiệu KINGMASTER, Chiều dài 3m , … FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	***65,000***
505	Cáp Nối Dài USB 2.0 5M **UNITEK** (YC418)	Chuẩn USB 2.0 - Chiều dài **5m** FOR PRINTER , SCANNER , DATA USB	N/A	***129,000***

506	**Cáp Nối Dài USB 2.0 3M Ugreen 10317**	**Tính năng: Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0 . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female** **Chuẩn cáp: USB 2.0. Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps** **Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ Niken chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen**	12 th	***68,000***
507	**Cáp Nối Dài USB 2.0 5M Ugreen 10318**	**Chiều dài 5m, Mở rộng chiều dài cáp USB 2.0, Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chuẩn cáp: USB 2.0 Hỗ trợ tốc độ truyền tải: 480Mbps, Chất liệu: Lõi đồng 100%, Giắc cắm mạ vàng chống Oxy hóa, Màu sắc: Đen**	N/A	***95,000***
508	**Cáp Nối Dài USB 2.0 5M Ugreen 10319**	**Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 Có Chipset khuếch đại, Chiều dài cáp: 5M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng.Chất liệu cáp: PVC + ABS,Chip khuếch đại: FE1.1s. *** LƯU Ý Thiết bị không hỗ trợ sử dụng để nối dài cáp sạc.**	12 th	***179,000***
509	**Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 20213** **(5m) Có hỗ trợ nguồn**	**Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp: 5M . Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex)** **Input: USB 2.0 Male x2 . Output: USB 2.0 Female** **Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu. Chip khuếch đại: Có**	12 th	***225,000***
510	**Cáp nối dài USB 2.0 VEGGIEG V-U108 (10m)**	**Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp 10M . Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female**	12 th	***180,000***
511	**Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 10321 (10m)**	Chiều dài cáp: 10M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Chip khuếch đại: Có	12 th	***235,000***
512	**Cáp nối dài USB 2.0 Ugreen 20214 (10m)** **Có hỗ trợ nguồn**	Nối dài cáp USB 2.0 có hỗ trợ Nguồn, Chiều dài cáp: 10M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex),Input: USB 2.0 Male x2, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Chip khuếch đại: Có	12 th	***285,000***
513	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10323 (15M)**	Chiều dài 15m , Màu sắc: Đen, Chuẩn kết nối: USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mpbs, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng, cáp chống nhiễu, Có Chip khuếch đại tín hiệu giúp thiết bị có khả năng dẫn truyền tín hiệu ở cự ly xa cực kỳ ổn định và nhanh chóng	12 th	***410,000***
514	**Cáp Nối Dài USB 2.0 UNITEK U-265 (15M)**	Chiều dài 15m . Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0 , Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mpbs Sử dụng kết nối được với nhiều thiết bị. Cáp làm bằng đồng và có lưới bọc chống nhiễu Không cần nguồn cấp ngoài hay hỗ trợ, sử dụng nguồn trực tiếp từ cổng kết nối USB 2.0 Cắm vào là chạy và tự nhận dạng thiết bị.	12 th	***440,000***
515	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10324 (20M)**	Nối dài cáp USB 2.0 Có Chipset khuếch đại, Chiều dài cáp: 20M, Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex), Input: USB 2.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Chất liệu lõi: Lõi đồng nguyên chất, đầu kim mạ vàng.Chất liệu cáp: PVC + ABS, Chip khuếch đại: FE1.1s x2, *** LƯU Ý: Thiết bị không hỗ trợ sử dụng để nối dài cáp sạc	12 th	***495,000***
516	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Dài 20m UNITEK Y-279** **(có chíp khuếch đại)**	KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM52.5MM x 26.63MM x12.61MM CỔNG VÀO2 USB 2.0 TYPE-A(M) CỔNG RA1 USB 2.0 TYPE-A (F) CHIỀU DÀI DÂY CÁP/OD20M/4.7MM MÀU ĐEN	12 th	***480,000***
517	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10325 (25M)** **(Có Chip Khuếch Đại - cổng trợ nguồn USB-C)**	**Chiều dài cáp: 25M . Tính năng: Nối dài cáp USB 2.0** **Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex) . Input: USB 2.0 Male. Output: USB 2.0 Female** **Chất liệu: Lõi đồng , cáp chống nhiễu. Chip khuếch đại: Có**	12 th	***960,000***
518	**Cáp Nối Dài USB 2.0 Ugreen 10326 (30M)** **(Có Chip Khuếch Đại - cổng trợ nguồn USB-C)**	**Nối dài cáp USB 2.0 . Chiều dài cáp: 30M . Tương thích: USB 2.0 (3.0/1.1 ex)** **Input: USB 2.0 Male . Output: USB 2.0 Female** **Chất liệu: Lõi đồng , cáp chống nhiễu** **Chip khuếch đại: Có ,Trợ nguồn: USB-C (Female)**	12 th	***1,195,000***
519	**Bộ Nối Dài USB qua cáp mạng Lan 60m (Cat 5/ Cat 5e)** **UNITEK Y-UE01001**	**-Kích thước sản phẩm: 53mm x 26mm x 20mm** **-Cổng đầu vào (Upstream): 1x USB1.1 USB-A Male** **-Cổng đầu ra (Downstream): 1x USB1.1 USB-A Female** **-Với thông số kỹ thuật USB1.1, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 12Mbps.** **-Sử dụng cáp LAN RJ45 Cat.5, Cat.5e hoặc Cat.6 để mở rộng lên đến tối đa 60M (yêu cầu sử dụng cáp mạng tốt).** **-Cắm và chạy, không cần cài đặt trình điều khiển.**	12 th	***395,000***
520	**Bộ mở rộng cổng USB 2.0 1 ra 4 USB 2.0 + kéo dài USB 2.0 qua cáp mạng Lan 60m UNITEK Y-2516**	**CỔNG VÀO 1 USB2.0 LOẠI-A . CỔNG RA 4 USB2.0 LOẠI-A. NGUỒN 5V** **Sử dụng cáp LAN Cat.5, Cat.5e hoặc Cat.6 RJ45 để mở rộng lên đến 60M (cáp mạng tốt đúng chuẩn)** **Bộ mở rộng cho USB qua RJ45. Thiết bị khuếch đại USB 2.0 qua cáp mạng tối 60 mét, Chia từ 1 cổng USB 2.0 ra thành 4 cổng. Sử dụng đồng thời cùng lúc 4 thiết bị như HDD, USB flash, Chuột, Bàn Phím, Máy in.** **Cấp nguồn ngoài nên độ ổn định cao, cho phép dùng nhiều thiết bị cùng 1 lúc.**	12 th	***979.000*****
521	**Cáp nối dài USB 3.0 0.5M Ugreen 30125**	**Dài 0.5m , Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0** **Cáp nối dài USB 3.0 Ugreen 30125 cho phép bạn mở rộng ổ đĩa, ổ cứng, đầu đọc thẻ, USB 3.0 hub, máy in, máy ảnh … với tốc độ lên đến 5Gbps (Super Speed)**	12 th	***75,000***
522	**Cáp nối dài USB 3.0 1M Ugreen 10368**	**Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0, dây chống nhiễu. dài 1m**	12 th	***85,000***
523	**Cáp nối dài USB 3.0 1M Ugreen 10495** **(Dây dù)**	**Tính năng: nối dài cổng USB . Chiều dài: 1M. Kết nối: USB 3.0, tương thích ngược với 2.0 và 1.1..** **Tốc độ truyền tải dữ liệu: 3.0 5Gbps Max. Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm. Chất liệu dây: dây bọc dù, Lõi đồng**	12 th	***98.000*****
524	**Cáp nối dài USB 3.0 1.5M Ugreen 30126**	**Cáp nối dài chuẩn USB 3.0 tốc độ cao lên đến 5 Gbps, chiều dài 1.5m giúp bạn sử dụng cho PC, Laptop, Macbook...kết nối các thiết bị ngoại vi . Tương thích ngược với các chuẩn USB 2.0, 1.1**	12 th	***90.000*****
525	**Cáp Nối Dài USB 3.0 Orico ORICO U3-MAA01-15-BK**	**Cáp dài 1,5m. Dây cáp hình tròn. Chất liệu: PVC, lõi cáp đồng, đầu mạ vàng, Màu đen**	06 th	***59.000*****
526	**Cáp Nối Dài USB 3.0 Orico ORICO U3-MAA01-20-BK**	**Cáp dài 2m. Dây cáp hình tròn. Chất liệu: PVC, lõi cáp đồng, đầu mạ vàng, Màu đen**	06 th	***89,000***
527	**Cáp Nối Dài USB 3.0 2M Ugreen 10373**	**Cáp Nối Dài USB 3.0, Cáp dài 2m. Màu đen , Chuẩn USB 3.0 AM-AF. Tốc độ tối đa 5Gbps, dùng được cho USB 2.0.**	12 th	***105.000*****
528	**Cáp nối dài USB 3.0 2M Ugreen 10497** **(Dây dù)**	**Tính năng: nối dài cổng USB . Chiều dài: 2M. Kết nối: USB 3.0, tương thích ngược với 2.0 và 1.1..** **Tốc độ truyền tải dữ liệu: 3.0 5Gbps Max. Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm. Chất liệu dây: dây bọc dù, Lõi đồng**	12 th	***135,000***
529	**Cáp Nối Dài USB 3.0 3M Ugreen 30127**	**Dài 3m , Cáp nối dài USB 3.0, Kết nối chuẩn USB 3.0 tốc độ cao lên đến 5 Gbps, Tương thích ngược với các chuẩn USB 2.0, 1.1, Với thiết kế của Cáp nối usb 3.0 Ugreen đầu mạ vàng cao cấp, không hoen rỉ, giúp đảm bảo tốc độ truyền dữ liệu ổn định.**	12 th	***125,000***
530	**Cáp Nối Dài USB 3.0 5M Ugreen 90722**	**Tính năng: nối dài USB chuẩn 3.0 . Đầu vào: USB Type-A dương. Đầu ra: USB Type-A âm** **Độ dài: 5M. Tốc độ: 5Gbps. Tương thích: ngược với 2.0/1.1. Chất liệu: vỏ nhựa ABS**	12 th	***148,000***

531	Cáp Nối Dài USB 3.0 5M có Chipset Ugreen 20826	Có Chipset, Tính năng: Kéo dài cổng kết nối USB 3.0, Input: USB 3.0 Male, Output: USB 3.0 Female, Cổng Micro USB cấp nguồn phụ 5V.Tương thích: USB 3.0, 2.0, 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps (max), Chất liệu: Lõi đồng, bọc nhựa, chân tiếp xúc mạ vàng 24K, Chiều dài cáp: 5M	12 th	***345,000***
532	CABLE NỐI **USB 3.0 Ugreen 20827 (10M)**	Chiều dài 10M, Kéo dài cổng kết nối USB 3.0, Input: USB 3.0 Male, Output: USB 3.0 Female, Cổng Micro USB cấp nguồn phụ 5V.Tương thích: USB 3.0, 2.0, 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps (max), Chất liệu: Lõi đồng, bọc nhựa, chân tiếp xúc mạ vàng 24K	12 th	***600,000***
533	Thiết bị kéo dài USB qua dây mạng LAN DTECH DT-5015 (tối đa 60m)	**Giúp bạn dễ dàng khuếch đại tín hiệu cổng usb thêm tối đa 60 mét thông qua một sợi cáp mạng dùng kết nối chuột, bàn phím.. giải pháp hoàn hảo cho mọi công trình .Input: USB 2.0/3.0 Male, Output: USB 2.0 Female, Khả năng nối dài: tối đa 60M, Tương thích: Cáp mạng CAT5, CAT6 (Yêu cầu sử dụng cable mạng tốt)**	3th	***440,000***
534	CABLE VGA 1.8M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, Chiều dài 1.8m	N/A	***50,000***
535	CABLE VGA 3M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, Chiều dài 3m	N/A	***65,000***
536	CABLE VGA 5M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, Chiều dài 5m	N/A	***55.000****
537	CABLE VGA 10M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 10m	N/A	***80.000****
538	CABLE VGA 15M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 15m	1th	***195,000***
539	CABLE VGA 20M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 20m	1th	***230,000***
540	CABLE VGA 25M *****	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 25m	1th	***300,000***
541	CABLE VGA 30M*****	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 30m	1th	***350,000***
542	CABLE VGA 40M	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga,Chiều dài 40m	1th	***470,000***
543	CABLE VGA **UNITEK (Loại tốt) 3m**	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK **YC 504G** : Chiều dài 3m	N/A	***115,000***
544	CABLE VGA **UNITEK (Loại tốt) 5m**	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK **YC505G**: Chiều dài 5m	12 th	***145,000***
545	CABLE VGA **UNITEK (Loại tốt)10m**	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK **YC 506** : Chiều dài 10m	12 th	***255,000***
546	CABLE VGA **UNITEK (Loại tốt)15m**	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK **YC 507G** : Chiều dài 15m	12 th	***295.000****
547	CABLE VGA **UNITEK (Loại tốt) 20m**	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK **YC 508**: Chiều dài 20m	12 th	***445,000***
548	CABLE VGA **UNITEK (Loại tốt) 25m**	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK **YC 509**: Chiều dài 25m	12 th	***530,000***
549	CABLE VGA **UNITEK (Loại tốt)30m**	Cable tín hiệu màn hình cổng Vga, hiệu UNITEK **YC 510G** : Chiều dài 30m	12 th	***640,000***
550	CABLE VGA 1m UGREEN 11673	Chiều dài cáp: 1M, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA . Màu đen. Đầu cáp mạ vàng, chuẩn 15 chân đực - đực để đảm bảo đầy đủ dẫn mà không có bóng mờ và mất dữ liệu.Hỗ trợ độ phân giải Full HD.. Cáp có cục chống nhiễu giúp truyền tín hiệu tốt.	12 th	***100,000***
551	CABLE VGA 1.5m UGREEN 11630	Chiều dài cáp: 1M5, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	***118,000***
552	CABLE VGA 2m UGREEN 11646	Chiều dài cáp: 2M . Tính năng: Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA 15pin 2 đầu đực. Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB . Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá. Jack cắm mạ vàng 24K. Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt	12 th	***128,000***
553	CABLE VGA 3m UGREEN 11631	Chiều dài cáp: 3m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	***128,000***
554	CABLE VGA 5m UGREEN 11632	Chiều dài cáp: 5m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	***179.000****
555	CABLE VGA 10m UGREEN 11633	Chiều dài cáp: 10m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	***279.000****
556	CABLE VGA 15m UGREEN 11634	Chiều dài cáp: 15m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	***419,000***
557	CABLE VGA 20m UGREEN 11635	Chiều dài cáp: 20m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	***540,000***
558	CABLE VGA 30m UGREEN 11636	Chiều dài cáp: 30m, Cáp kết nối màn hình, máy chiếu VGA, Chống nhiễu 2 lớp Coax RGB, Lõi đồng nguyên chất chống Oxy hoá.Jack cắm mạ vàng 24K, Vỏ nhựa ABS cao cấp chịu nhiệt, Màu đen	12 th	***689,000***
559	Bộ kéo dài VGA thông qua cáp mạng CAT5E,CAT6 100-140M + Audio Ugreen 60533 (1 Bộ 2 Cục)	Nối dài tín hiệu VGA qua cáp mạng CAT5E, CAT6. Độ phân giải tối đa: 1080P@60Hz , Tích hợp cổng audio 3.5mm, Chiều dài cáp mạng tối đa 100M. Hỗ trợ cáp VGA đầu vào 20M, VGA đầu ra 20M. Bạn nên chọn Cáp VGA loại tốt. Vỏ kim loại công nghiệp, giúp tản nhiệt tốt hơn.Nguồn cấp: 5V. ***** Lưu ý: Để kéo dài được 100m, Dây mạng Cat6 phải đảm bảo chất lượng, lõi đồng chuẩn của các nhà cung cấp cáp mạng chính hãng và bấm chuẩn T568B	12 th	***1,145,000***
560	Cáp VGA Nối Dài 1.8m KINGMASTER	Chiều dài 1.8m, Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối, Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female	N/A	***60,000***
561	Cáp VGA Nối Dài 3m KINGMASTER	Chiều dài 3m, Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối, Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female	N/A	***Liên hệ***
562	Cáp VGA Nối Dài 5m KINGMASTER	Chiều dài 5m,Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối, Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female	N/A	***90,000***
563	Cáp VGA Nối Dài 2M Ugreen 11614	Chiều dài: 2M, Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối, Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female, Chuẩn: VGA 15pin,Chất liệu: Đồng, chân cắm mạ vàng 24k	12 th	***175,000***
564	Cáp VGA nối dài 3M Ugreen 11615	Chiều dài: 3M, Nối dài cáp VGA thêm mà không cần đầu nối,Cổng kết nối: 1x VGA Male, 1x VGA Female, Chuẩn: VGA 15pin,Chất liệu: Đồng, mạ vàng	12 th	***215,000***
565	ĐẦU NỐI **VGA**	Đầu nối **VGA**	N/A	***19,000***
566	ĐẦU NỐI **HDMI**	Đầu nối **HDMI**	N/A	***15,000***
567	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20107	Màu đen, Đầu nối HDMI Female to Female (âm sang âm). Đầu HDMI mạ vàng cao cấp. Giúp bạn nối dễ dàng 2 sợi cáp HDMI lại với nhau, khắc phục tình trạng hụt dây trong quá trình lắp đặt . Dù đã kết nối 2 sợi cáp HDMI qua đầu nối này nhưng chất lượng hình ảnh khi chuyển đi vẫn không ảnh hưởng, bạn vẫn có thể xem Full HD mà ko phải lo nghĩ. (Lưu ý cáp HDMI cùng chuẩn HDMI hoặc cáp HDMI cùng một thương hiệu. Khoảng cách nối HDMI không quá 25M - tổng 2 cáp, chiều dài còn phụ thuộc vào chất lượng cáp HDMI của bạn.)	N/A	***58,000***
568	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20109	Màu đen, Đầu nối HDMI bẻ góc 90 độ xuống. Giúp bạn dễ dàng lắp đặt cáp HDMI cho Tivi treo tường, máy chiếu... theo hướng HDMI từ trên xuống	N/A	***54,000***
569	ĐẦU NỐI HDMI UGREEN 20110	Màu đen, Đầu nối HDMI bẻ góc 90 độ lên. Giúp bạn dễ dàng lắp đặt cáp HDMI cho Tivi treo tường, máy chiếu... theo hướng HDMI từ dưới lên	N/A	***65,000***
570	ĐẦU NỐI HDMI 2.1 Ugreen 90592	Tính năng: Đầu nối cáp HDMI 2.1 Giao diện: HDMI Female to female Độ phân giải hỗ trợ: 8K 60Hz, 8K 50Hz, 4K 120Hz, 4K 100Hz Băng thông: 48Gbps Hỗ trợ 3D và 7.1 5.1, HDR DTS Dobly Atmos Dobly Vision, Audio Return Channel (ARC), HDMI Ethernet Channel (HEC), HDCP Thiết kế vỏ nhôm Kích thước: 17mm x 19.5mm Tương thích ngược với chuẩn HDMI 1.4 và HDMI 2.0	12 th	***Liên hệ***

571	ĐẦU NỐI HDMI 2.0 Extender Ugreen 10943	Đầu nối khuếch đại tín hiệu cáp HDMI 2.0 có chip Input: HDMI 0 - 20M . Output: HDMI 0 - 20M Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K/60Hz (Tùy thuộc vào chiều dài và chất lượng dây) Đầu nối HDMI 2.0 Ugreen còn hỗ trợ băng thông 18Gbps, mang đến trải nghiệm độ phân giải 4K/60Hz với chiều dài bên đến 15M và 4K/30Hz Không cần sử dụng nguồn ngoài, cắm và nhận. Hỗ trợ HDCP, Đèn LED báo tín hiệu. Chất liệu: ABS+PC	12 th	***269,000***
572	ĐẦU NỐI HDMI Extender Ugreen 40265	Đầu nối khuếch đại tín hiệu cáp HDMI có chip, Input: HDMI 0 - 45M, Output: HDMI 0 - 15M, Hỗ trợ độ phân giải lên đến 1080P, Hỗ trơ băng thông lên đên 1.65Gbps trên kênh (4,95Gbps trên tổng số 3 kênh), Không cần sử dụng nguồn ngoài, cắm và nhận., Hỗ trợ HDCP, Đèn LED báo tín hiệu.Chất liệu: Hợp kim cao cấp. Hỗ trợ khuếch đại thêm 15m dây cho cáp HDMI có chiều dài cáp đầu vào dựa trên các tiêu chuẩn dây như sau: 0 Đến 45m/150ft: Cáp HDMI tiêu chuẩn 24AWG, 0 Đến 35m/115ft: Cáp HDMI tiêu chuẩn 28AWG, 0 đến 30m/100ft: Cáp HDMI tiêu chuẩn 30AWG	12 TH	***300,000***
573	Cáp HDMI 2.1 nối dài 15cm Ugreen 15518 (hỗ trợ 8K60Hz)	Tính năng: nối dài hdmi 2.1 . Đầu vào: hdmi dương. Đầu ra: hdmi âm Chuẩn hdmi: 2.1 (8K@60Hz, 4K@240Hz). Tốc độ truyền tín hiệu: 48Gbps Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos, eARC Dài: 15cm. Thiết kế: đầu bọc vỏ nhôm, dây bện dù ***Lưu ý: Để đảm bảo tín hiệu 8K@60Hz/4K@240Hz, cáp kết nối yêu cầu lõi 30AWG và dưới 2m.	12 TH	***118,000***
574	Cáp HDMI nối dài 0,5M Ugreen 10140 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài: 0.5M, Cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài, giúp kết nối các thiết bị đầu phát có cổng hdmi như TiVi Box với màn hình, máy chiếu, HDTV, Set-up box. Cáp hỗ trợ mở rộng truyền tài tín hiệu hình ảnh tốc độ cao thông qua cáp Ethernet, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 2. 10,2 Gb / s. Hỗ trợ 3D giúp bạn xem video 3D, chơi game 3D và các ứng dụng 3D cao cấp, Hỗ trợ độ phân giải 4K , Cho phép độ phân giải video vượt xa 1080p, hỗ trợ hiển thị thế hệ tiếp theo sẽ cạnh tranh với hệ thống Digital Cinema sử dụng trong nhiều rạp chiếu phim thương mại.	12 TH	***85,000***
575	Cáp HDMI 2.1 nối dài 0.5M Ugreen 40400	Chiều dài: 0.5M . Input: HDMI (male). Output: HDMI (female). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz .Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 TH	***139,000***
576	Cáp HDMI nối dài 1M Ugreen 10141 (Hỗ trợ 3D, 4K)	Chiều dài: 1M, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: HDMI âm, Băng thông: 10Gb/s , Chuẩn cáp HDMI 1.4 , Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby® TrueHD and DTS-HD Master Audio™, Hỗ trợ 3D, 4K ứng dụng thực tế ảo, rạp chiếu phim 4K tại nhà. Màu đen	12 TH	***95,000***
577	Cáp HDMI 2.1 nối dài 1M Ugreen 40447	Chiều dài: 1M . Input: HDMI (male). Output: HDMI (female). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 TH	***159,000***
578	Cáp HDMI nối dài 2M Ugreen 10142	Chiều dài: 1M, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: HDMI âm, Cáp hỗ trợ mở rộng truyền tài tín hiệu hình ảnh tốc độ cao thông qua cáp Ethernet, tốc độ truyền dữ liệu lên đến 2. 10,2 Gb / s. Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio , Hỗ trợ 3D giúp bạn xem video 3D, chơi game 3D và các ứng dụng 3D . Hỗ trợ độ phân giải 4K . Cho phép độ phân giải video vượt xa 1080p, hỗ trợ hiển thị thế hệ tiếp theo sẽ cạnh tranh với hệ thống Digital Cinema sử dụng trong nhiều rạp chiếu phim thương mại.	12 TH	***115,000***
579	CABLE NỐI HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 40450	Chiều dài: 2M . Input: HDMI (male) . Output: HDMI (female) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 th	***259,000***
580	CABLE NỐI HDMI 3M UGREEN 10145	Màu đen, Chiều dài 3m, tốc độ cao, cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài	12 th	***179,000***
581	CABLE NỐI HDMI 2.0 5M UGREEN 10146	Màu đen, Chiều dài 5m, cáp nối dài hdmi với một đầu âm, 1 đầu dương, giải pháp hoàn hảo để nối dài các cáp hdmi 2 đầu dương không đáp ứng chiều dài	12 th	***295,000***
582	Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng 60M UNITEK V178A	Độ phân giải sản phẩm: hỗ trợ đầu ra độ phân giải video lên tới 1080P @ 60Hz Giao diện cấp nguồn: hỗ trợ nguồn điện 5V Hỗ trợ cáp mạng: hỗ trợ cáp mạng đồng một sợi loại 5e tiêu chuẩn trở lên (8 lõi). Yêu cầu dùng cáp tốt đúng chuẩn Truyền mở rộng tín hiệu tối đa 60M Hệ thống tương thích: Windows/Mac OS/Linux	12 th	***690,000***
583	Thiết bị kéo dài HDMI Qua Cáp Mạng 70M Ugreen 20519 (Hỗ Trợ FullHD 1080P@60Hz)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 70m Độ phân giải tối đa: 1080P@60Hz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 70M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 15M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Hỗ trợ công nghệ EQ automatic adjustment, tư động tối ưu và cân bằng âm thanh. Nguồn cấp: 5V 1A (option) Kích thước: L74xW26xH56 (mm)	12 th	***1,350,000***
584	Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40283 (Bộ Thu)	*** LƯU Ý *** (Ugreen 40283 là Bộ Thu, phải mua thêm bộ phát Ugreen 40280 mới xài được) Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40283 - Hỗ Trợ 4K*2K (Bộ Thu), Tính năng: Nhận tín hiệu HDMI qua mạng lan từ Bộ Phát HDMI 120 Ugreen 40280, Độ dài tín hiệu: 120M (CAT6), Độ phân giải: FullHD; 4K*2K (Yêu cầu chất lượng cáp mạng), Chipset: TF680, Tương thích: HDCP 1.2, 1.3, Phù hợp với tiêu chuẩn mạng IEEE 802.3 Ethernet, Nguồn điện: 5V - 2A, Kích thước: 110mm x 65 mm x 20mm.	12 th	***1,340,000***
585	Thiết bị kéo dài HDMI 120M Qua Mạng LAN Ugreen 40280 (Bộ Phát)	*** LƯU Ý *** (Ugreen 40280 là Bộ phát, phải mua thêm bộ thu Ugreen 40283 mới xài được) Tính năng: Khuyếch đại HDMI qua cáp mạng Cat 5E/6,Độ dài: 120M (CAT6), Chất liệu: Hợp kim kẽm, Độ phân giải: fullHD 1080p, Chip: TF680,Tương thích HDCP 1.2, 1.3, Phù hợp với tiêu chuẩn IEEE 802.3 Ethernet, Cáp mạng: CAT 5E, CAT 6 , Hỗ trợ nguồn điện: 5V - 1A,- Kích thước: 110mm x 65mm x 20mm.	12 th	***1,340,000***

586	**Bộ Chuyển HDMI 2.0 Qua Cáp Mạng 120M Hỗ Trợ 4K@60Hz Ugreen 10939**	**Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 50m** **Sender: 1*HDMI input/ output, 1*IR in/ out, RJ45, DC24V** **Receiver: 1*HDMI output, 1*IR in/ out, RJ45, DC24V, 1*Audio 3.5mm, 1*Audio Optical** **Độ phân giải tối đa: 4K@60Hz** **Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 120M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng)** **Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng)** **Hỗ trợ Audio: PCM2.0, Dolby digital 2.0/5.1, DTS7.1** **Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải.** **Chức năng: Hỗ trợ điều kiển từ xa CEC/ HDR/ HDCP/ Điều khiển IR/ Hot Swappable/ 3D** **Nguồn cấp: 24V/1a(Dài 1.5m)** **Kích thước: L138xW72xH22 (mm)** **Lưu Ý:** **Sản phẩm này còn đặt biệt hơn là được thiết kế ở bộ phát (SENDER) có trang bị thêm cổng HDMI Output.** **Ở bộ nhận (RECEIVER) có trang bị thêm Audio output 3.5mm/ Optical/** **Sản phẩm này chỉ có trang bị thêm 1 nguồn 24V/1A, bạn có thể cắm ở thiết bị phát hoặc nhận đều được.** **Bộ Khuếch đại HDMI 120m qua cáp mạng Ugreen 10939 là giải pháp kết nối hình ảnh và âm thanh cho các thiết bị ở**	12 th	***3,790,000***
587	**Thiết bị khuếch đại HDMI+USB qua Lan 150 mét Ugreen 60323 (Sender)** **(Lưu ý phải mua kèm Ugreen 70438)**	**Lưu ý:** **Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1200P@60Hz khi kéo dài 150m và đảm bảm tín hiệu đường truyền.** **Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 70438 và bộ phát Ugreen 60323 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại** **Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI và USB sang cáp mạng dài 150m (Sender)** **Loại tín hiệu: Sender/ Transmitter . Độ phân giải tối đa: 1920/1200P@60Hz** **Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 150M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng)** **Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng)** **Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải.** **Hỗ trợ điều khiển chuột, bàn phím. Trang bị mắt IR hỗ trợ sử dụng Remote** **Nguồn cấp: 5V/1A (option). Kích thước: L88xW65xH24 (mm)**	12 th	***1,450,000***
588	**Thiết bị khuếch đại HDMI+USB qua Lan 150 mét Ugreen 70438 (Receiver)** **(Lưu ý phải mua kèm Ugreen 60323)**	**Lưu ý:** **Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1200P@60Hz khi kéo dài 150m và đảm bảm tín hiệu đường truyền.** **Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 70438 và bộ phát Ugreen 60323 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại** **Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI và USB sang cáp mạng dài 150m (Receiver)** **Loại tín hiệu: Receiver. Độ phân giải tối đa: 1920/1200P@60Hz** **Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 150M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng)** **Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng)** **Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải.** **Hỗ trợ điều khiển chuột, bàn phím. Trang bị mắt IR hỗ trợ sử dụng Remote** **Nguồn cấp: 5V/1A (option). Kích thước: L88xW65xH24 (mm)**	12 th	***1,450,000***
589	**Thiết bị khuếch đại HDMI qua Lan 200 mét Ugreen 80961 (Transmitter)** **(Lưu ý phải mua kèm Ugreen 80962)**	**Lưu ý:** **Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1080P@60Hz khi kéo dài 200m và đảm bảm tín hiệu đường truyền.** **Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 80961 và bộ phát Ugreen 80962 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại** **Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI qua cáp mạng dài 200m (Transmitter)** **Loại tín hiệu: Transmitter** **Độ phân giải tối đa: 1920/1080P@60Hz** **Băng thông truyền tải hình ảnh: 4.95Gbps** **Băng thông Audio: lên đến 24bit 48kHz** **Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 200M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng)** **Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng)** **Hỗ trợ Kênh âm thanh: LPCM và 2.0** **Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D.** **Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải.** **Nguồn cấp: DC5.5mm 5V/1A (option)** **Kích thước: L99.4xW69xH25.8 (mm)**	12 th	***1,250,000***
590	**Thiết bị khuếch đại HDMI qua Lan 200 mét Ugreen 80962 (Receiver)** **(Lưu ý phải mua kèm Ugreen 80961)**	**Lưu ý:** **Nên sử dụng dây mạng Cat 6 chuẩn B hoặc lớn hơn để tối ưu độ phân giải 1920x1080P@60Hz khi kéo dài 200m và đảm bảm tín hiệu đường truyền.** **Cần đủ bộ là bộ nhận Ugreen 80961 và bộ phát Ugreen 80962 để có thể sử dụng thành bộ khuếch đại** **Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu HDMI qua cáp mạng dài 200m (Receiver)** **Loại tín hiệu: Receiver** **Độ phân giải tối đa: 1920/1080P@60Hz** **Băng thông truyền tải hình ảnh: 4.95Gbps** **Băng thông Audio: lên đến 24bit 48kHz** **Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 200M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng)** **Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng)** **Hỗ trợ Kênh âm thanh: LPCM và 2.0** **Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D.** **Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải.** **Nguồn cấp: DC5.5mm 5V/1A (option)** **Kích thước: L99.4xW69xH25.8 (mm)**	12 th	***1,250,000***
591	**CABLE NGUỒN**	**Loại thường , Dùng cấp nguồn cho PC, Màn hình, …**	N/A	***35,000***
592	**CABLE NGUỒN (3 CHẤU)**	**Loại tốt , Cable nguồn 3 chấu, Dùng cấp nguồn cho PC, Màn hình, …**	N/A	***50,000***
	CABLE NGUỒN C13 C14 (Dài 1.8m)	**Chiều dài dây nguồn 1.8M**	N/A	***75,000***
593	**CABLE NGUỒN NOTEBOOK (Đầu cắm hình tam giác)**	**Dùng cấp nguồn cho Adapter Laptop (Đầu cắm hình tam giác)**	N/A	***35,000***
594	**CABLE NGUỒN NOTEBOOK (Đầu số 8)**	**Dùng cấp nguồn cho Adapter Laptop (tùy chọn: Đầu cắm số 8)**	N/A	***35,000***
598	**CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10347 (có hỗ trợ nguồn) dài 1m**	**Dài 1m, cho phép kết nối máy ảnh của bạn, HDD, LAN không dây, 3G Card Lan đến máy tính của bạn. Kết nối USB hỗ trợ vừa sạc vừa truyền tài dữ liệu, Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 480Mbps, Tương thích với 2.0 / 1.1, Oxygen-Free Copper**	N/A	***Liên hệ***
599	**CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10353 (CABLE MP4) dài 0.25m**	**Độ dài 0.25M . Input: USB 2.0 . Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang)** **Chuẩn kết nối: USB 2.0 . Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps.**	N/A	***45,000***
600	**CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10355 (CABLE MP4) dài 1m**	**Độ dài 1M. Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), kết nối các thiết bị cổng Mini USB 2.0 với máy tính, laptop... của bạn. Chó phép truyền tải dữ liệu và sạc với tốc độ nhanh chóng.Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps, Chất liệu: Đồng nguyên chất. Màu sắc: Đen**	N/A	***48.000*****
601	**CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10385 (CABLE MP4) dài 1.5m**	**Độ dài 1.5M, Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps. Màu sắc: Đen**	N/A	***54,000***

602	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 30472 (CABLE MP4) dài 2m	Độ dài 2M. Input: USB 2.0, Output: Mini USB 2.0 (Cổng hình thang), kết nối các thiết bị cổng Mini USB 2.0 với máy tính, laptop... của bạn. Chó phép truyền tải dữ liệu và sạc với tốc độ nhanh chóng.Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps, Màu sắc: Đen	N/A	84,000
603	CABLE USB sang Mini USB Ugreen 10386 (CABLE MP4) dài 3m	Chiều dài cáp: 3M. Cáp kết nối USB to Mini USB 5Pin, Tốc độ truyền tín hiệu: 480Mbps. Chất liệu: Đồng nguyên chất, đầu tiếp xúc mạ vàng 24k . Chuyển đổi tín hiệu từ các thiết bị như điện thoại, ipad, máy tính bảng, máy ảnh có cổng Mini USB 5Pin,..... sang máy tính để bàn thông qua kết nối USB 2.0.	12 th	69.000**
604	Cáp USB-C to Mini USB Ugreen 50445 (dài 1m)	Tính năng: Kết nối máy tính, Laptop có hỗ trợ cổng USB-C với các thiết bị ngoại vi như máy ảnh, Mp3,... Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống Oxy hóa. Màu sắc: Đen Input: USB-C (male) . Output: Mini USB (male) . Tốc độ truyền tải tín hiệu tối đa lên đến: 480Mbps Chiều dài cáp: 1M.	12 th	95.000**
605	Cáp USB-C To Mini USB Ugreen 40418 (dài 1.5m)	Tính năng: kết nối Laptop, Máy tính bảng cổng USB-C với máy ảnh kỹ thuật số, DSLR, máy nghe nhạc, GPS... cổng Mini USB Kết nối 1: USB Type C . Kết nối 2: Mini USB 5 Pin Tốc độ truyền tải tín hiệu: 480Mbps . Chiều dài cáp: 1.5m . Màu sắc: Trắng	12 th	114,000
606	Cáp 3 đầu USB dài 50cm (cho ổ cứng di động, hdd box)	Dùng trong HDD box 2.5" , 3.5" chuẩn USB 2.0 (Từ 2 cổng USB -> 1 đầu USB), dài 50cm	N/A	40,000
607	Cáp Chữ Y USB 3.0 sang Micro B Ugreen 10382 (dài 1m)	Dùng để kết nối ổ đĩa cứng, điện thoại, máy ảnh... của bạn với máy tính, sạc, tivi thông minh... qua giao tiếp USB 3.0 - Micro USB Type B 3.0. Chiều dài cáp: 1M, Tốc độ truyền tải: 5Gbps, Chất liệu: lõi đồng nguyên chất, vỏ nhựa bao bọc cách điện, đầu tiếp xúc mạ vàng. Màu sắc: ĐenThiết kế cáp chữ Y: Hỗ trợ cấp thêm nguồn phụ với cáp USB 13-inch tích hợp; giải pháp lý tưởng cho các thiết bị thiếu nguồn, đặc biệt là các ổ đĩa cứng không được máy chơi game, tivi.. nhận ra vì bị thiếu nguồn cấp. Tương thích: Samsung Galaxy S5, Galaxy Note 3, Galaxy Note Pro 12.2..., ổ cứng gắn ngoài, máy in và các thiết bị có tích hợp cổng Micro USB 3.0 khác.	12 th	Liên hệ
608	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10840 (dài 0.5m)	Chiều dài cáp: 0,5M, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s, giúp kết nối một bên ngoài ổ đĩa cứng di động USB 3.0 với máy tính để truyền tải file nhanh chóng và sạc điện thoại thông minh hay tablet trang bị cổng USB 3.0 Micro-B Cáp USB 3.0 to Micro B Ugreen tương thích với Samsung Galaxy S5, Galaxy Note 3, Galaxy Note Pro 12.2, và di động USB 3.0 ổ cứng bên ngoài bao gồm Toshiba Canvio, Seagate FreeAgent, và Western Digital (WD)	12 th	84,000
609	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10841 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s, giúp kết nối ổ đĩa cứng di động USB 3.0 với máy tính để truyền tải file nhanh chóng và sạc điện thoại thông minh hay tablet trang bị cổng USB 3.0 Micro-B Cáp USB 3.0 to Micro B Ugreen tương thích với Samsung Galaxy S5, Galaxy Note 3, Galaxy Note Pro 12.2, và di động USB 3.0 ổ cứng bên ngoài bao gồm Toshiba Canvio, Seagate FreeAgent, và Western Digital (WD)	12 th	90,000
610	Cáp USB 3.0 sang Micro-B Ugreen 10843 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2M Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbp/s Phóng sạc tốc độ lên đến 10 lần nhanh hơn so với các bộ sạc chuẩn 2,0 chargers. USB 3.0 sạc cung cấp tốc độ truyền dữ liệu hai chiều và tốc độ để đẩy nhanh quá trình này.	12 th	119,000
611	CÁP USB 3.0 -> MICRO B UNITEK (Y-C 461) dài 1m	Chiều dài 1m , Cable micro USB Dùng trong ổ cứng gắn ngoài Hdd box 2.5" , 3.5"	06 th	79.000**
612	CÁP TYPE-C -> MICRO B UNITEK (Y-C 475BK) dài 1m	Cổng vào : Type-C (5Gbps), Cổng ra : Micro B, Chiều dài dây cáp : 1m	06 th	129,000
613	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 90995 (dài 25cm)	Chức năng: Sạc, Truyền dữ liệu & OTG (điện thoại yêu cầu hỗ trợ OTG) Tốc độ dữ liệu: Tốc độ 5Gbps . Chiều dài: 0,25m MicroB Tương thích với: MP3 / MP4, Máy ảnh, Lưu trữ di động, Máy tính, Các thiết bị thông minh Loại USB: USB 3.1 Type-C USB C Tương thích với: Macbook, Chromebook, Samsung, Huawei, điện thoại Oneplus, v.v. tất cả các thiết bị loại c	12 th	Liên hệ
614	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 15231 dài 0.5m	Chiều dài : 0.5M . Màu xám . CÁP TYPE-C -> MICRO B Truyền dữ liệu nhanh tối đa 10 Gbps. Đầu nối bằng hợp kim nhôm , dây bện kết nối máy tính/PC/máy tính xách tay có cổng USB Loại C với Ổ cứng ngoài, Điện thoại thông minh hoặc Máy tính bảng để sạc dữ liệu & điện thoại cổng MICRO B	12 th	Liên hệ
615	CÁP TYPE-C -> MICRO B Ugreen 20103 dài 1m	Tính năng: truyền tải dữ liệu tốc độ cao, sạc . Chiều dài: 1M . Màu sắc: Đen Input: USB-C. Output: Micro USB 3.0. Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Nguồn ra: 5V/ 3A 15W . Chất liệu: Lõi đồng chống nhiễu nhựa PVC	12 th	100,000
616	Cáp Com RS232 (9M/9F) Dài 1.5M Ugreen 20145	Giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng, Cáp com rs232 9 chân (Male to Female), Chiều dài cáp: 1M5, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K	12 th	89,000
617	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M037) 1.5M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 1.5m, màu đen	N/A	80.000**
618	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M038) 3M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 3m, màu đen	N/A	115,000
619	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M039) 5M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 5m, màu đen	N/A	148,000
620	CÁP DVI 24+1 KINGMASTER (K.M040) 10M	Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 10m, màu đen	N/A	245,000
621	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 208DGY (dài 1.5M)	Dài dây: 1.5M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	299,000
622	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 209DGY (dài 3M)	Dài dây: 3M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	329,000
623	CÁP DVI 24+1 UNITEK Y-C 210DGY (dài 5M)	Dài dây: 5M, Hỗ Trợ Độ Phân Giải FullHD 1080P*144Hz	12 th	410,000
624	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11606 (1.5m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 1.5m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuyếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	145,000
625	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11604 (2m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 2m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuyếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	170,000
626	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11607 (3m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 3m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuyếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	195,000
627	CABLE DVI (DVI - DVI Ugreen 11608 (5m)	Dùng để chuyển từ cổng DVI sang DVI 24 + 1, Màu đen, dài 5m , dùng để kết nối từ máy tính tới ti vi kỹ thuật số, máy chiếu, đầu đĩa DVD hoặc máy chơi game có cổng kết nối DVI, với IC khuyếch đại ở đầu nhận giúp cho tín hiệu tốt hơn, không bị vỡ hình ảnh khi ở độ phân giải lớn	12 th	Liên hệ
628	CABLE Mini DisplayPort to VGA ZTEK038	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng VGA.	6 th	340,000

629	CABLE Mini DisplayPort to VGA UGREEN 10403	Chiều dài 0.15m - Màu trắng, Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng VGA. Cắm là sử dụng, không cần cấu hình, không cần nguồn ngoài, Tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. (Macbook pro, Macbook air, Mac mini, Surface pro, Dell...) Hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải lên đến 5,4Gbps. Hỗ trợ VGA 10 bit, tần số hoạt động 162 Mhz.	12 th	***245,000***
630	CABLE Mini Displayport sang VGA Dài 1,5M Ugreen 10410	Tính năng : Kết nối Cổng Mini DP trên Laptop, Macbook ra VGA trên màn hình, máy chiếu. Mini DP To VGA Ugreen10410 tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. Hỗ trợ Full HD 1080p. Tốc độ: 5,4Gbps.	12 th	***259,000***
631	CABLE Mini Displayport sang VGA Ugreen 10458	Cáp chuyên dùng cho Macbook, Macbook Pro, Mac Book Air, ... xuất ra màn hình lớn với một cổng VGA như: TV LCD, màn hình LCD, máy chiếu... cung cấp các giải pháp cho trung tâm kỹ thuật số giải trí, kết nối từ MacBook ra máy chiếu hỗ trợ tốt cho các cuộc họp thuyết trình phòng, trường học và phòng đào tạo của các công ty. Đầu vào: Mini Displayport 1.1a, Đầu ra: VGA, Chất liệu lõi: Thuần đồng. Vỏ nhôm cao cấp, Đầu cáp: Mạ vàng 24K, Độ phân giải VGA hỗ trợ: 1920x1080P@60hz	12 th	***260,000***
632	CABLE Mini Displayport sang VGA Ugreen 10459 (Màu đen)	Tính năng : Kết nối và truyền tải tín hiệu từ cổng mini Displayport sang màn hình lớn chuẩn VGA Ugreen UG 10459 tương thích với chuẩn mini DisplayPort 1.1a. Cáp Mini displayport to VGA hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải lên đến 5,4Gbps.Hỗ trợ VGA 10 bit, tần số hoạt động 162 Mhz. Hỗ trợ hoạt động điện áp thấp, Active 400mW, Standby 15 MW. Cắm là sử dụng, không cần cấu hình, không cần nguồn ngoài, nguồn cấp trực tiếp từ cổng mini Displayport Hỗ trợ hệ điều hành Windows XP, VISTA, 7, Mac OS X v10.5 hoặc mới hơn.	12 th	***240,000***
633	CABLE Mini DisplayPort to HDMI Unitek Y6331	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI (F)	12 th	***235,000***
634	CABLE Mini DisplayPort to HDMI VEGGIEG V-Z616 (màu đen)	Đầu vào: Mini Mini DisplayPort đực , Đầu ra: HDMI cái Truyền tín hiệu ổn định	12 th	***130,000***
635	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI Ugreen 10401	Chuyển Mini Display Port sang cổng HDMI Chuyển đổi liền mạch có thể kết nối MacBook, MacBook Pro, hay MacBook Air với một DisplayPort Mini với màn hình độ nét cao của bạn. Tương thích với Mini Displayport 1.1 tiêu chuẩn. Hỗ trợ băng thông: 225MHz / 2,25 Gbps / kênh (6.75Gbps tất cả các kênh). Hỗ trợ độ phân giải cao lên đến 1080p.Hỗ trợ 12bit mỗi kênh (36bit tất cả các kênh), Phát hiện chế độ chờ, chờ nhập vào chế độ ngủ tự động.Powered từ nguồn mini DisplayPort. Tương thích danh sách: Macbook Air, Macbook Mac mini, X1 xps14z xps 15.	12 th	***Liên hệ***
636	CABLE Mini DisplayPort to HDMI UGREEN 10460	Chiều dài 0.18m - Màu trắng, Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI của Tivi, HDTV, màn hình máy chiếu	12 th	***145,000***
637	CABLE Mini DisplayPort to HDMI UGREEN 10461	Chiều dài 0.18m - Màu đen, Chuyển tín hiệu từ cổng Mini DisplayPort sang cổng HDMI của Tivi, HDTV, màn hình máy chiếu. Chuyển đổi âm thanh và hình ảnh cùng lúc. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1920x1200, 1920x1080 (HD1080P). Âm thanh không nén 2 kênh Stereo, 5.1, 7.1...	12 th	***145,000***
638	CABLE Mini Displayport to HDMI/DVI/VGA Ugreen 20418	Chiều dài cáp: 25cm . Màu sắc: Đen . Plug & Play, cắm là nhận không cần cài đặt Driver Tính năng: Kết nối Macbook, máy tính với tivi, màn hình, máy chiếu thông qua cổng HDMI/VGA/DVI Độ phân giải: HDMI: 4K*2K/ 30Hz; DVI: 1920x1080P/60Hz; VGA: 1920x1200P/60Hz Kích thước: L89xW45xH18(mm)	12 th	***375,000***
639	Cáp Mini Displayport to HDMI Ugreen 20849 (dài 1.5m) Hỗ Trợ 4k*2K	Tính năng: Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với man hình, máy chiếu cổng HDMI. Chiều dài cáp: 1M5 . Màu sắc: Trắng . Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K, Full HD Hỗ trợ Mini Displayport V1.2 (tương thích ngược với Mini Displayport 1.1) Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM Hỗ trợ băng thông HDMI 225 MHz, 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps cho tất cả các kênh) Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color mỗi kênh (36bit tất cả các kênh)	12 th	***235,000***
640	Cáp Chuyển Mini Displayport (Thunderbolt 2) to HDMI 4k*2k 30Hz Ugreen 40360	Cáp chuyển Mini Displayport to HDMI, kết nối Macbook, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Mini Displayport (Thunderbolt 2), Output: HDMI (female), Độ phân giải hình ảnh: 4k*2K @30Hz, Hỗ trợ Auto-dection trên thiết bị nhận.Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color, Băng thông: 300Mhz/3Gbps/kênh, Màu sắc: Đen, Chiều dài cáp: 25cm	12 th	***175.000*****
641	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI Ugreen 40361 (4k*2k 30Hz)	Chiều dài cáp: 25cm, kết nối Macbook, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Mini Displayport (Thunderbolt 2), Output: HDMI (female), Độ phân giải hình ảnh: 4k*2K @30Hz, Hỗ trợ Auto-dection trên thiết bị nhận.Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color, Băng thông: 300Mhz/3Gbps/kênh Màu sắc: Trắng	12 th	***188.000*****
642	Cáp Mini DisplayPort to HDMI Ugreen 10449 (dài 1.5m) Hỗ Trợ Full HD	Chiều dài cáp: 1.5m, Màu sắc: Trắng, Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với man hình, máy chiếu cổng HDMI. Hỗ trợ độ phân giải: Full HD, Hỗ trợ Mini Displayport V1.2 (tương thích ngược với Mini Displayport 1.1), Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM, Hỗ trợ băng thông HDMI 225 MHz, 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps cho tất cả các kênh),Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color mỗi kênh (36bit tất cả các kênh)	12 th	***Liên hệ***
643	Cáp Mini DisplayPort to HDMI Ugreen 20848 (dài 1.5m)	Chiều dài cáp: 1.5m, Màu sắc: Đen Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với man hình, máy chiếu cổng HDMI Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K	12 th	***219,000***
644	Cáp Mini DisplayPort sang HDMI Ugreen 10419 (dài 3m)	Chiều dài cáp: 3M, Màu sắc: Trắng, Hỗ trợ chuyển đổi tín hiệu từ Mini DP sang tín hiệu HDMI, Hỗ trợ giao diện 20pin Mini DisplayPort, Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM, Hỗ trợ Mini DisplayPort 1.1a đầu vào và HDMI 1.3b đầu ra, Hỗ trợ HDMI lên đến 1080p - 1920 × 1080, Băng thông dữ liệu HDMI 225MHz 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps tất cả các dữ liệu băng thông kênh), Hỗ trợ HMDI 12bit Deep Color (36bit tất cả các kênh Deep Color)	12 th	***220,000***
645	Cáp Mini DisplayPort sang HDMI Ugreen 10455 (dài 3m) (Hỗ Trợ 4k*2K)	Tính năng: Kết nối Macbook, laptop cổng Mini Displayport với man hình, máy chiếu cổng HDMI. Chiều dài cáp: 3M . Màu sắc: Đen . Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K, Full HD . Hỗ trợ Mini Displayport V1.2 (tương thích ngược với Mini Displayport 1.1) Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM Hỗ trợ băng thông HDMI 225 MHz, 2.25Gbps mỗi kênh (6.75Gbps cho tất cả các kênh) Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color mỗi kênh (36bit tất cả các kênh)	12 th	***260,000***
646	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang DVI 24+1 Ugreen 10402 (Trắng)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ Mini displayport sang DVI 24+1 Tương thích: Chuẩn Thunderbolt 1.1 Đầu vào: Mini Diplayport dương. Đầu ra: DVI 24+1 âm Độ phân giải tối da: up to1080P (1920 x 1080)	12 th	***180,000***
647	CABLE Mini DisplayPort to DVI DVI 24+5 (âm) Unitek Y6326WH	Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng Mini DisplayPort sang cổng DVI 24+5 (âm) , màu trắng	N/A	***70.000*****
648	CABLE Mini DisplayPort to HDMI+VGA UGREEN 10427	Chiều dài 0.15m - Màu trắng, kết nối cổng Mini Displayport to HDMI và VGA, Input: Mini Displayport 1.1a (tương thích ngược với chuẩn Thunderbolt 1&2), Output: HDMI female x1; VGA female x1, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: Full HD 1080P, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1080P Full HD, Plug and Play - Cắm là nhận không cần cài đặt Driver, Lưu ý : không chuyển tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc ra 2 màn hình, nếu cắm ra 2 màn hình thì tín hiệu chuyển đổi sẽ ưu tiên phát ra cổng HDMI.	12 th	***320,000***
649	CABLE Mini Displayport to HDMI+VGA UGREEN 20421	Chuyển đổi cổng Mini Displaypor to HDMI và VGA.Input: Mini Displayport chuẩn 1.1a, Output: HDMI, VGA, Hỗ trợ âm thanh đầu ra cổng HDMI, Cổng VGA không có Audio, Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, Màu sắc: Bạc, Chiều dài cáp: 20CM, Độ phân giải hình ảnh: HDMI 4K*2K/30Hz; VGA 1920x1200p/60Hz. Lưu ý: Thiết bị không xuất tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc, ưu tiên xuất hình ảnh qua cổng HDMI.	12 th	***330,000***
650	Cáp chuyển đổi Mini Displayport sang HDMI/VGA Ugreen 20422	Chiều dài cáp: 20CM, Chuyển đổi cổng Mini Displaypor to HDMI và VGA (***Lưu ý***: Thiết bị không xuất tín hiệu HDMI và VGA cùng lúc, ưu tiên xuất hình ảnh qua cổng HDMI) . Input: Mini Displayport chuẩn 1.1a, Output: HDMI, VGA, Hỗ trợ âm thanh đầu ra cổng HDMI, Cổng VGA không có Audio, Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, Vỏ Nhôm Màu Đen, Độ phân giải hình ảnh: HDMI 4K*2K/30Hz; VGA 1920x1200p/60Hz.	12 th	***330,000***

651	CABLE Mini Displayport Sang HDMI và VGA Ugreen 40365	Chiều dài cáp 25cm, Màu đen, chuyển đổi tín hiệu từ cổng Thunderbolt (mini displayport) sang HDMI, VGA. Input: Mini Displayport male x1, Output: HDMI female x1, VGA female x1, Độ phân giải: HDMI 4K*2K@30Hz; VGA 1920x1200P@60Hz. *** Lưu ý: Thiết bị chỉ phát lần lượt cổng HDMI hoặc VGA, không xuất cùng lúc 2 cổng trên.	12 th	***Liên hệ***
652	Cáp Mini DisplayPort to DisplayPort Unitek YC-611 (2m)	Chuyển đổi Mini DisplayPort sang DisplayPort (chuẩn DP 1.2) , Chiều dài 2m , Hỗ trợ độ phân giải 4K	12 th	***165,000***
653	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport Ugreen 10476 (dài 1.5M) 4K@60Hz	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Chiều dài cáp: 1M5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K (3840x2160@60Hz) Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển drivẻ Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Màu sắc: Trắng Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất . Chất liệu dây cáp: Nhựa .	12 th	***Liên hệ***
654	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport Ugreen 10477 (dài 1.5M) 4K@60Hz	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Chiều dài cáp: 1M5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K (3840x2160@60Hz) Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển drivẻ Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Màu sắc: đen Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất . Chất liệu dây cáp: Nhựa .	12 th	***148,000***
655	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport 8K@60Hz Ugreen 80663 (dài 1.5M)	Tính năng: Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport Màu sắc: Đen . Chiều dài cáp: 1,5M . Input: Mini Displayport . Output: Displayport Độ phân giải hỗ trợ: 8K@60Hz; 4K@144/120Hz; 2K@240/165Hz. Có thể tương thích khi đảo chiều cắm. Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất Chất liệu dây cáp: Nhựa . Chất liệu tiếp xúc: mạ Niken	12 th	***Liên hệ***
656	Cáp chuyển Mini Displayport To Displayport Ugreen 10433 (dài 2M)	Kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh giữa hai chuẩn Mini Displayport và Displayport (hỗ trợ truyền tải tín hiệu hai chiều), Chiều dài cáp: 2M,Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K (3840x2160@60Hz), Plug and Play, Cắm là nhận mà không cần cài đặt trình điều khiển driver, Hỗ trợ âm thanh 7.1, 5.1 hoặc âm thanh 2 kênh. Màu sắc: đen, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất, Chất liệu dây cáp: Nhựa cao cấp, Chất liệu tiếp xúc: mạ vàng 24K	12 th	***Liên hệ***
657	Cáp Mini Displayport to Mini displayport Ugreen 10429 (2M)	Độ dài cáp: 2m, Dây cáp Mini DisplayPort 2 đầu dương cho phép bạn mở rộng kết nối Mini DisplayPort từ các thiết bị như Macbook pro, Air,... sang màn hình. Khả năng tương thích cao với các sản phẩm của Apple và các tiêu chuẩn VESA DisplayPort. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1440 x 2560. Vỏ cáp được thiết kế 3 lớp che chắn giúp giảm nhiễu tín hiệu, cùng lõi đồng nguyên chất và hai đầu tiếp xúc mạ vàng 24k cao cấp đảm bảo khả năng truyền tải tín hiệu luôn ở mức ổn định theo thời gian dài. Cáp Mini DisplayPort với chất lượng tín hiệu cao hình ảnh sống động, độ nét cao.Màu sắc: Trắng. (lưu ý: sản phẩm chỉ truyền hình với tiếng, không truyền dữ liệu)	12 th	***134.000*****
658	Cáp Mini Displayport to Mini displayport UNITEK Y-C 613BK (2M)	Chiều dài dây cáp : 2m, Mini Displayport (M) to Mini displayport (M) Độ phân giải : 3840X2160, support 4K resolution	12 th	***189,000***
659	Cáp chuyển Displayport to VGA + HDMI + DVI Ugreen 20420 (Đen)	Màu sắc: Đen Tính năng: Chuyển đổi liền mạch tính hiệu Displayport to HDMI; Displayport to VGA; Displayport to DVI Độ phân giải hỗ trợ: 3840x2160 (4K) 30Hz, 1080p @ 120Hz, 1920x1200 FullHD Tín hiệu đầu vào: Displayport Tín hiệu đầu ra: HDMI/DVI/VGA IC: ANX9833, PS8339 Plug and Play cắm là nhận, không cần driver * Lưu Ý: - Bộ chuyển đổi chỉ hỗ trợ xuất hình ảnh lần lượt từ cổng HDMI - DVI - VGA, không thể xuất video ra nhiều cổng cùng lúc. - Chuẩn VGA và DVI không hỗ trợ đầu ra âm thanh. Chỉ có cổng HDMI có thể phát tín hiệu audio với chất lượng âm thanh tuyệt vời.	12 th	***480,000***
660	CABLE DisplayPort to HDMI KINGMASTER K.M026 (dài 1.8m)	Chiều dài dây cáp : 1.8m, Cổng vào : Displayport, Cổng ra : HDMI, Độ phân giải : 1920x1080	N/A	***118,000***
661	CABLE DisplayPort to HDMI Unitek YC5118D	Chiều dài **0.15m** - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng HDMI **(Female)**	12 th	***195,000***
662	CABLE DisplayPort to HDMI Unitek YC5118CA	Chiều dài **1.8m** - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng HDMI **(Male) hoặc ngược lại**	12 th	***219,000***
663	Cáp Chuyển Displayport to HDMI ORICO XD-DTH4-20-BK (Dài 2M)	- Đầu vào: Display Port (M) , - Đầu ra: HDMI (M), - Hỗ trợ độ phân giải: 4K @30Hz - Dài 2m. Màu đen	12 th	***230,000***
664	Cáp Chuyển Displayport to HDMI ORICO XD-DTH4-30-BK (Dài 3M)	- Đầu vào: Display Port (M) , - Đầu ra: HDMI (M), - Hỗ trợ độ phân giải: 4K @30Hz - Dài 3m. Màu đen	12 th	***250,000***
665	Cáp Chuyển Displayport to HDMI Ugreen 40362	Cáp chuyển Displayport to HDMI, kết nối máy tính, Laptop với màn hình, máy chiếu HDMI. Input: Displayport . Output: HDMI (female). Độ phân giải hình ảnh: FullHD 1920x1080P@60Hz. Hỗ trợ tự động nhận diện trên thiết bị nhận. Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM. Hỗ trợ HDMI 12bit Deep Color. Băng thông: 225Mhz/2.25Gbps/kênh. Màu sắc: Đen. Kích thước L45xW21.3xH12 (mm); Chiều dài cáp: 25cm	12 th	***145,000***
666	Cáp chuyển Displayport to HDMI Ugreen 40363	Thiết kế nhỏ gọn với chiều dài cáp 25cm , Input: Displayport, Output: HDMI Female, Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K@30Hz, Hỗ trợ âm thanh không nén LPCM, Hỗ trợ công nghệ tái tạo màu HDMI 12bit., Hỗ trợ băng thông: 300Mhz/3Gbps/Kênh, Kích thước: L45xW21.3xH12 (mm), Màu đen	12 th	***190,000***
667	Cáp chuyển Displayport to HDMI (Female) dài 25cm Ugreen 70694 (4K@60Hz)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Displayport To HDMI. Input: Displayport . Output: HDMI Female Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz . Hỗ trợ âm thanh LPCM, PCM, DTS, AC3 Hỗ trợ công nghệ tái tạo màu HDMI 12bit. Hỗ trợ băng thông: 600Mhz/6Gbps (18Gbps) Kích thước: L45xW21.3xH12 (mm) . Chiều dài cáp: 25cm	12 th	***285,000***
668	Cáp Chuyển Displayport V1.2 to HDMI 2.0 4K60Hz Ugreen 40434 (Dài 2M) (hỗ trợ: 4K @60Hz 3840*2160)	Tính năng: Kết nối chuyển đổi hình ảnh, âm thanh từ cổng Displayport sang HDMI Input: Displayport V1.2 (tương thích ngược với các chuẩn DP khác) Output: HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ: 4K @60Hz (3840*2160) Chipset: PS176 Chiều dài cáp: 2M	12 th	***Liên hệ***
669	Cáp Chuyển Displayport V1.2 to HDMI 2.0 4K60Hz Ugreen 40435 (Dài 3M)	Tính năng: Kết nối chuyển đổi hình ảnh, âm thanh từ cổng Displayport sang HDMI Input: Displayport V1.2 (tương thích ngược với các chuẩn DP khác) Output: HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ: 4K @60Hz (3840*2160) Chipset: PS176 Chiều dài cáp: 3M	12 th	***640,000***
670	Cáp Chuyển Displayport V1.2 to HDMI 2.0 4K60Hz Ugreen 40436 (Dài 5M) (hỗ trợ: 4K @60Hz 3840*2160)	Tính năng: Kết nối chuyển đổi hình ảnh, âm thanh từ cổng Displayport sang HDMI Input: Displayport V1.2 (tương thích ngược với các chuẩn DP khác) Output: HDMI 2.0 Độ phân giải hỗ trợ: 4K @60Hz (3840*2160) Chipset: PS176 Chiều dài cáp: 5M	12 th	***Liên hệ***
671	CABLE Displayport to HDMI Ugreen 10238 (1M)	Chiều dài 1M, Tín hiệu đầu vào : Displayport. Tín hiệu đầu ra: HDMI - Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p. Tốc độ truyền tải của 2 Gbps - Màu sắc: đen. Điện áp hoạt động: 5V - Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P	12 th	***225,000***

672	**CABLE Displayport to HDMI Ugreen 15773 (1m) (hỗ trợ 4K60Hz)**	**Tính năng: Cáp chuyển đổi tín hiệu DP sang HDMI hỗ trợ 4k60hz Độ phân giải hỗ trợ: 4K@60Hz, 2K@144Hz, 1080P@240Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1) Dài 1M . Băng thông: 18Gbps . Hoạt động: 1 chiều từ DP (máy tính) sang HDMI (màn hình), cắm ngược không chạy Hỗ trợ Ghép 6 Màn hình thành 1 màn hình lớn (Công nghệ đa màn hình AMD Eyefinity) Lưu ý rằng đây là dây 4K DP sang HDMI một chiều. Tín hiệu video được truyền từ Displayport sang HDMI.**	12 th	***289,000***
	Cáp Displayport 1.4 to HDMI 2.1 Ugreen 80395 (1m)	Chiều dài cáp: 1M . Tính năng: cáp chuyển Displayport sang HDMI 2.1Input: Displayport 1.4 (PC/Laptop) Output: HDMI 2.1 (Màn hình, máy chiếu) . Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120hz Băng thông: 32,4 Gbps. Chip Active hỗ trợ chế độ Eyefinity Multiple Screen SLS và Công nghệ AMD Eyefinity Multi-Display Hỗ trợ Dynamic HDR, HDCP 2.3, DSC 1.2a, Dolby 7.1 Lưu Ý: Nên kết nối nguồn DP với màn hình HDMI trực tiếp để tránh lỗi hiển thị thay vì thông qua để cắm hoặc hub do hạn chế về phần cứng Cáp chỉ hỗ trợ một chiều từ cổng Displayport (PC, Laptop) đến màn hình, máy chiếu cổng HDMI – KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI Không hỗ trợ VRR/ALLM Khả năng tương thích phổ quát: Tương thích với các tháp máy tính để bàn hỗ trợ DisplayPort (HP, Dell Optiplex/Precision/xps, Lenovo), card đồ họa (AMD, NVIDIA), máy tính xách tay (HP ProBook EliteBook, Lenovo, ThinkPad) và các thiết bị khác. Kết nối với TV, máy chiếu, màn hình, tai nghe VR hoặc thiết bị khác hỗ trợ HDMI để truyền cả video và âm thanh. lưu ý rằng sản phẩm không tương thích với các thiết bị nguồn HDMI như MacBook, PlayStation, Switch và Xbox	12 th	***460,000***
673	**CABLE Displayport to HDMI Ugreen 10239 (1.5m)**	**Chiều dài 1.5M, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen**	12 th	***219,000***
674	**Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10202 (2m)**	**Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Độ dài: 2m, Điện áp hoạt động: 5V**	12 th	***235,000***
675	**Cáp Displayport to HDMI Ugreen 15774 (2m)**	**Chiều dài 2M, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 4K@60Hz, 2K@144Hz, 1080P@240Hz (3D, HDR, âm thanh 7.1) . Băng thông: 18Gbps. Hoạt động: 1 chiều từ DP (máy tính) sang HDMI (màn hình), cắm ngược không chạy**	12 th	***315,000***
	Cáp Displayport 1.4 to HDMI 2.1 Ugreen 80397 (2m)	Chiều dài cáp: 2M . Tính năng: cáp chuyển Displayport sang HDMI 2.1 (KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI) Input: Displayport 1.4 (PC/Laptop) . Output: HDMI 2.1 (Màn hình, máy chiếu) Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120hz . Băng thông: 32,4 Gbps Chip Active hỗ trợ chế độ Eyefinity Multiple Screen SLS và Công nghệ AMD Eyefinity Multi-Display Hỗ trợ Dynamic HDR, HDCP 2.3, DSC 1.2a, Dolby 7.1 Lưu Ý: Nên kết nối nguồn DP với màn hình HDMI trực tiếp để tránh lỗi hiển thị thay vì thông qua để cắm hoặc hub do hạn chế về phần cứng Cáp chỉ hỗ trợ một chiều từ cổng Displayport (PC, Laptop) đến màn hình, máy chiếu cổng HDMI – KHÔNG HỖ TRỢ CHIỀU NGƯỢC LẠI Không hỗ trợ VRR/ALLM Khả năng tương thích phổ quát: Tương thích với các tháp máy tính để bàn hỗ trợ DisplayPort (HP, Dell Optiplex/Precision/xps, Lenovo), card đồ họa (AMD, NVIDIA), máy tính xách tay (HP ProBook EliteBook, Lenovo, ThinkPad) và các thiết bị khác. Kết nối với TV, máy chiếu, màn hình, tai nghe VR hoặc thiết bị khác hỗ trợ HDMI để truyền cả video và âm thanh. Xin lưu ý rằng sản phẩm không tương thích với các thiết bị nguồn HDMI như MacBook, PlayStation, Switch và Xbox	12 th	***467,000***
676	**Cáp Displayport to HDMI Ugreen 10203 (3m)**	**Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P, Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Độ dài: 3M, Điện áp hoạt động: 5V**	12 th	***260,000***
677	**CABLE Displayport to HDMI Ugreen 10204 (5m)**	**Chiều dài 5M,Tín hiệu đầu vào : Displayport, Tín hiệu đầu ra: HDMI, Hỗ trợ 1920x1200 hoặc HDTV độ phân giải lên đến 1080p, Tốc độ truyền tải của 2 Gbps, Màu sắc: đen, Trọng lượng: 250g,Điện áp hoạt động: 5V, Cáp displayport sang HDMI xuất video có độ nét cao, hỗ trợ 3d độ phân giải lên đến Full HD 1080P**	12 th	***289,000***
678	**Đầu chuyển đổi Display Port sang HDMI ORICO DPH-M18**	**Đầu vào: Display Port . - Đầu ra: HDMI. Hỗ trợ độ phân giải Full HD: 1920 x 1200P**	12 th	***225,000***
679	**Đầu chuyển đổi Display Port sang HDMI VEGGIEG V-Z614 (màu đen)**	**Đầu vào: Display Port đực . - Đầu ra: HDMI cái Truyền tín hiệu ổn định , Cắm và chạy , hỗ trợ Độ phân giải: 2K*4K*60HZ**	12 th	***110,000***
680	**Cáp chuyển Displayport sang VGA VEGGIEG V-Z615 (MÀU ĐEN)**	**Cáp chuyển Displayport sang VGA Đầu vào: Displayport (cổng dương). Đầu ra: VGA (cổng âm) Truyền tín hiệu ổn định. Cắm và chạy. Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ. Màu sắc Đen**	12 th	***120,000***
681	**CABLE DisplayPort to VGA Unitek Y-5118E**	**Chiều dài 0.15m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng VGA Lỗ (Female)**	12 th	***239,000***
682	**CABLE DisplayPort to VGA Unitek Y-5118F**	**Chiều dài 1.8m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng VGA (Male)**	12 th	***275,000***
683	**CABLE DisplayPort to VGA ORICO DMP3V**	**Đầu chuyển đổi Display port sang VGA, Đầu vào: Display Port, Đầu ra: VGA Lỗ, MÀU TRẮNG**	12 th	***345,000***
684	**CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20414 (Vỏ Nhôm) Công nghệ ATI Eyefinity**	**Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA. Input: Displayport. Output: VGA . Độ phân giải: FullHD 1080P. Hỗ trợ băng thông DisplayPort : 5.4Gbit /s trên mỗi kênh. Hỗ trợ băng thông Vga: 10 bit, 162MHz. Hỗ trợ: Windows XP/Vista/7/8/10 và Mac OS X v10.5,.... Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity. Màu sắc: Đen Chiều dài cáp: 25cm**	12 th	***290,000***
685	**CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20415**	**Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA, Input: Displayport, Output: VGA + Audio 3.5mm, Độ phân giải: FullHD 1080P, Băng thông: 5Gbps / Kênh, Màu sắc: Đen, Chiều dài cáp: 15Cm**	12 th	***210,000***
686	**CABLE DisplayPort to VGA Ugreen 20416**	**Chuyển đổi từ Displayport sang cổng VGA, Input: Displayport, Output: VGA + Audio 3.5mm, Độ phân giải: FullHD 1080P, Băng thông: 5Gbps / Kênh, Màu sắc: Trắng, Chiều dài cáp: 15Cm**	12 th	***285,000***
687	**CABLE Chuyển Displayport sang VGA Ugreen 10247 (Dài 1.5m)**	**Input: Displayport (male), Output: VGA (male), Hỗ trợ độ phân giải 1920x1200 hoặc HDTV lên đến 1080p. RGB Video Analog (VGA) - 700mV, Nguồn điện: +3.3V (từ cổng Displayport), Chiều dài cáp: 1,5M Màu sắc: Đen, Plug and Play - cắm là nhận, không cần driver**	12 th	***255,000***
688	**CABLE DisplayPort-> DVI 24+5 (Female) Unitek Y-5118AA**	**Chiều dài 0.2m - Chuyển tín hiệu màn hình từ cổng DisplayPort sang cổng DVI 24+5 (Female)**	12 th	***230,000***
689	**CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10242 (Dài 1m)**	**Tính năng: Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 1M Input: Displayport . Output: DVI 24+1 Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps * Lưu Ý: Ugreen 10242 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI - Không chuyển ngược lại.**	12 th	***225,000***
690	**CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10243 (Dài 1.5m)**	**Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 1M5. Input: Displayport. Output: DVI 24+1. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K. Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps. **** * Lưu Ý: Ugreen 10243 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI, Không chuyển ngược lại.**	12 th	***239,000***
691	**CABLE DisplayPort to DVI 24+1 Ugreen 10221 (Dài 2m)**	**Tính năng: Kết nối thiết bị Displayport với màn hình, máy chiếu cổng DVI. Chiều dài cáp: 2M Input: Displayport . Output: DVI 24+1 Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất. Chất liệu jack cắm: Mạ vàng 24K Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1200 FullHD 1080P. Băng Thông: 2Gbps * Lưu Ý: Ugreen 10221 chỉ có thể chuyển đổi từ Displayport sang DVI - Không chuyển ngược lại.**	12 th	***250,000***

692	CABLE DisplayPort to DVI 24+5 (Âm) Ugreen 20405 (dài 15cm)	Chiều dài: 15cm, Input: DisplayPort 1.1. Output: DVI 24+5 (Âm) (Khách hang phải mua thêm cáp DVI) . Tính năng: chuyển đổi tín hiệu từ thiết bị có cổng DisplayPort sang màn hình DVI 24+5 (Âm) . Màu: Đen. Hỗ trợ độ phân giải lên đến 1900*1200/ 1080P FHD. Hỗ trợ màu sắc 8-bit và 10-bit, băng thông video lên đến 10.8Gpbs. ***Lưu ý: Chỉ nhận tín hiệu từ thiết bị DisplayPort sang màn hình có cổng DVI 24+5.	12 th	***Liên hệ***
693	CABLE DISPLAYPORT 2M UNITEK Y-C608BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 2m	12 th	***169.000****
694	CABLE DISPLAYPORT 3M UNITEK Y-C609BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 3m	12 th	***199.000****
695	CABLE DISPLAYPORT 5M UNITEK Y-C610BK	Cable 2 đầu DisplayPort dùng để kết nối từ máy tính cổng DisplayPort sang màn hình cổng Displayport ,Chiều dài 5m	12 th	***220,000***
696	CABLE DISPLAYPORT 1.4 8K Dài 5M UNITEK C1628GY01	Chiều dài cáp: 5M. Đầu ra: DisplayPort 1.4 Độ phân giải tối đa: 8K@60Hz, 4K@240Hz,2K@240Hz Cáp Displayport UNITEK 8K hỗ trợ các độ phân giải cao bao gồm 8K@60Hz,4K@60Hz/120Hz/240Hz và 2K@120Hz/165Hz/240Hz.. Nó hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 và tương thích ngược với DisplayPort 1.3, 1.2, 1.1 và 1.0.	12 th	***290,000***
697	Cáp Quang DisplayPort 1.4 dài 15m UNITEK C1617GY	Độ dài: 15M . Băng thông 32,4Gbps Hỗ trợ độ phân giải: tối đa 8K@60Hz , 4K 144Hz Cho phép bạn tận hưởng trải nghiệm chơi game và giải trí Lưu ý: cáp có phân biệt chiều in/out (chú ý khi lắp đặt)	12 th	***1,690,000***
698	Cáp Displayport to Displayport Ugreen 10244 (dài 1m)	Đầu ra Displayport dương . Điện áp : 5V. Chiều dài cáp : 1M. Màu sắc : Đen Cho tín hiệu truyền dữ liệu ổn định và bền vững. Cáp Displayport to Displayport Chính hãng Ugreen Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau. - Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. - Tích hợp chip chuyển đổi mạch điện không cần cắm nguồn điện bên ngoài. - Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2 . Chuẩn Displayport 20 pin - Hỗ trợ độ phân giải đầu ra lên đến 2560x1600. Băng thông video lên đến 10.8Gbps/s. - Cable displayport to displayport cao cấp chính hãng Ugreen UG 10244 được sản xuất bằng vật liệu siêu bền cho tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét.	12 th	***148,000***
699	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80390 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32,4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG	12 th	***165,000***
700	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60842 (dài 1m)	Chiều dài cáp: 1M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA. Băng thông 32,4Gbps. Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG	12 th	***260,000***
701	Cáp Displayport to Displayport 2.1 Ugreen 15383 (dài 1M)	Tính năng: Cáp tín hiệu DP sang DP hỗ trợ 16K@60hz Độ phân giải hỗ trợ: 16K@60Hz, 10K@60Hz, 8K@120Hz/60Hz, 4K@240Hz/165Hz/144Hz Chuẩn DP: 2.1 hỗ trợ 3D, HDR, HDCP (tương thích ngược 1.4/1.3/1.2) Băng thông: 80Gbps . Dài 1M .Màu: Đen. Thiết kế: đầu bọc hợp kim, dây bện dù	12 th	***275,000***
702	Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 10245 (Dài 1.5m) (Hỗ trợ 3D 4K60Hz)	Tính năng sản phẩm: Cáp kết nối Displayport V1.2 . Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Hỗ trợ truyền tải âm thanh 7.1, 5.1. Chuẩn Displayport 20 pin V1.2.. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - FullHD 1080P Băng thông 21.6Gbps/s.	12 th	***158.000****
703	Cáp DisplayPort Ugreen 30119 (Dài 1.5m)	Hỗ trợ 8K60Hz 4K144Hz, Dài 1.5m , Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau.Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây.Chuẩn Displayport 20 pin V1.2.Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - 2K@144Hz - FullHD 144Hz Băng thông 21.6Gbps/s.	12 th	***Liên hệ***
704	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80391 (dài 1.5m)	Chiều dài cáp: 1.5M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32,4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG	12 th	***175,000***
705	Cáp Displayport Ugreen 10211 (2m)	Đầu ra Displayport dương . Chiều dài cáp : 2 mét . Màu sắc : Đen . Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2 Cáp Displayport sang DisplayPort Ugreen có thể dễ dàng kết nối từ một máy tính PC, Laptop hoặc Card VGA hỗ trợ cổng DisplayPort với một Tivi HD, màn hình LCD hoặc máy chiếu..v.v. Cáp displayport ugreen 10211 được làm bằng lõi đồng nguyên chất 100% và các đầu kim tiếp xúc mạ vàng 24K bảo đảm tốc độ truyền tải dữ liệu được ổn định lâu dài với tốc độ cao. Ngoài ra sản phẩm này còn được bảo vệ bằng vỏ nhựa PVC cao cấp và các lớp chống nhiễu cao cấp đảm bảo tính ổn định của thiết bị.	12 th	***168.000****
706	Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 30120 (2m)	Màu xám đen. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K*2K, full HD là giải pháp giúp bạn kết nối tín hiệu từ laptop, máy tính để bàn ra một màn hình lớn LCD, máy chiếu… Đáp ứng đầy đủ các nhu cầu làm việc giải trí cá bạn và gia đình với tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét. Được thiết kế với lớp vỏ bọc nhiều lớp chống nhiễu, vỏ ngoài cùng được bọc dạng lưới kết hợp nylon với kim loại khiến dây bền hơn trong quá trình lắp đặt, chống hiện tượng nứt gãy, gập dây. Lõi được làm bằng đồng nguyên chất cho tín hiệu ổn định, 2 đầu cắm nối được mạ vàng chống oxy hóa giúp tiếp xúc tốt hơn và tăng khả năng truyền dẫn dữ liệu. Chiều dài cáp: 2M	12 th	***245,000***
707	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60843 (dài 2m)	Chiều dài cáp: 2M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông 32,4Gbps. Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160. Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG	12 th	***350,000***
708	Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80392 (dài 2M)	Chiều dài cáp: 2M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32,4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2	12 th	***190,000***

709	**Cáp Displayport to Displayport 2.1 Ugreen 15384 (dài 2M)**	**Tính năng: Cáp tín hiệu Displayport to Displayport hỗ trợ 16K@60hz Độ phân giải hỗ trợ: 16K@60Hz, 10K@60Hz, 8K@120Hz/60Hz, 4K@240Hz/165Hz/144Hz Chuẩn DP: 2.1 hỗ trợ 3D, HDR, HDCP (tương thích ngược 1.4/1.3/1.2) Băng thông: 80Gbps . Dài 2M. Màu: Đen Thiết kế: đầu bọc hợp kim, dây bện dù**	12 th	***285,000***
710	**Cáp DisplayPort V1.2 Ugreen 10212 (dài 3M) (Hỗ trợ 3D 4K60Hz)**	**Tính năng sản phẩm: Cáp kết nối Displayport V1.2 Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Hỗ trợ truyền tải âm thanh 7.1, 5.1. Chuẩn Displayport 20 pin V1.2. Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K@60Hz - FullHD 1080P Băng thông 21.6Gbps/s.**	12 th	***178.000*****
711	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80393 (dài 3M)**	**Chiều dài cáp: 3M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32,4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG**	12 th	***200,000***
712	**Cáp Displayport Ugreen 30121 (3m)**	**Màu xám đen, giải pháp hoàn hảo để kết nối máy tính, laptop của bạn với màn hình, máy chiếu, HDTV... với chất lượng hình ảnh âm thanh sắc nét sống động, hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K 60Hz mang đến cho bạn trải nghiệm xem phim, đồ họa, chơi game hiện đại hơn bao giờ hết.Cáp Displayport cao cấp Ugreen 30121 trang bị hệ thống lõi dây chống nhiễu thuần đồng 100% cùng các đầu kim mạ vàng 24K cao cấp tăng tối đa khả năng tiếp xúc điện mang đến hiệu xuất hình ảnh tối ưu, tốc độ cao giảm thiểu delay. Chuẩn cáp: Cáp Displayport V1.2 (M/M). Chiều dài cáp: 3M**	12 th	***340,000***
713	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 60844 (dài 3m)**	**Chiều dài cáp: 3M. Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông 32,4Gbps . Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 . Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz . Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2. Kích thước lõi: 26AWG**	12 th	***420,000***
714	**Cáp Displayport to Displayport Ugreen 10213 (dài 5m)**	**' Đầu ra Displayport dương . Điện áp : 5V . Chiều dài cáp : 5m . Vật liệu siêu bền. Mầu sắc : Đen. Cho tín hiệu truyền dữ liệu ổn định và bền vững. Cáp Displayport to Displayport Chính hãng Ugreen Hỗ trợ hiệu quả trong việc ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ 1 chiều đơn kênh, kết nối 4 dây. Tích hợp chip chuyển đổi mạch điện không cần cắm nguồn điện bên ngoài. Hỗ trợ chuẩn Displayport chuẩn V1.2 . Chuẩn Displayport 20 pin Hỗ trợ độ phân giải đầu ra lên đến 2560x1600. Băng thông video lên đến 10.8Gbps/s. Cable displayport to displayport cao cấp chính hãng Ugreen UG 10213 được sản xuất bằng vật liệu siêu bền cho tín hiệu truyền hình ảnh và âm thanh trung thực, sắc nét. Cáp Displayport sang DisplayPort Ugreen có thể dễ dàng kết nối từ một máy tính PC, Laptop hoặc Card VGA hỗ trợ cổng**	12 th	***239,000***
715	**Cáp Displayport Ugreen 30122 (5m)**	**Màu xám đen, giải pháp hoàn hảo để kết nối máy tính, laptop của bạn với màn hình, máy chiếu, HDTV... với chất lượng hình ảnh âm thanh sắc nét sống động, hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K*2K 60Hz mang đến cho bạn trải nghiệm xem phim, đồ họa, chơi game hiện đại hơn bao giờ hết. Cáp Displayport cao cấp Ugreen 30122 trang bị hệ thống lõi dây chống nhiễu thuần đồng 100% cùng các đầu kim mạ vàng 24K cao cấp tăng tối đa khả năng tiếp xúc điện mang đến hiệu xuất hình ảnh tối ưu, tốc độ cao giảm thiểu delay. Chuẩn cáp: Cáp Displayport V1.2 (M/M). Chiều dài cáp: 5M**	12 th	***Liên hệ***
716	**Cáp Displayport 1.4 8K@60Hz Ugreen 80394 (dài 5m)**	**Chiều dài cáp: 5M Chuẩn Displayport 1.4 (tương thích ngược với 1.3 /1.2) đáp ứng tiêu chuẩn VESA Băng thông: 32,4Gbps Hỗ trợ công nghệ ATI Eyefinity Multi Split-screen (công nghệ kính hiển thị đa màn hình) hiệu quả trong việc nhân diện tích màn hình hiện thị bằng cách ghép nhiều màn hình với nhau. Hỗ trợ độ phân giải: UltraHD 8K 7680x4320, 4K 3840x2160 Hỗ trợ làm tươi: 8K@60Hz, 4K@144Hz - 2K@165Hz Hỗ trợ âm thanh kỹ thuật số 7.1, 5.1 và 2 Channel audio. Hỗ trợ Dynamic HDR và HDCP 2.2 Kích thước lõi: 30AWG**	12 th	***255,000***
717	**Cáp Displayport 1.4 (Male to Male) Dài 5m Ugreen 80724**	**Cáp Displayport 1.4 dài 5m. Vỏ kim loại + bện . Hỗ trợ 3D / HDR. Tốc độ làm mới: 2K-165HZ / 4K-144HZ / 8K-60HZ Độ phân giải: 7680 * 4320 (8K) . Tổng băng thông: 32,4Gbps . Hỗ trợ HDCP Không thực hiện kiểm tra EMI**	12 th	***730,000***
718	**Cáp Displayport Ugreen 30124 (10m)**	**• Màu xám đen, Chiều dài cáp: 10M, Chuẩn cáp Displayport 1.2 hỗ trợ độ phân giải cao 4K siêu nét, siêu căng giúp bạn thưởng thức những bộ phim HOT vô cùng chân thực. Vỏ bọc lưới, Lõi cáp Displayport Ugreen làm bằng đồng nguyên chất chông oxy hóa giúp truyền tin hiệu tốt hơn, mượt mà hơn theo thời gian dài. Độ phân giải: Độ phân giải cao nhất 4K * 2K / 60Hz**	12 th	***Liên hệ***
719	**Đầu đổi DVI (24+1)/(24+5)-> HDMI (Lõ/kim)**	**Dùng để chuyển DVI 24+1 kim ra HDMI Lỗ hoặc 24+5 Lỗ ra HDMI kim**	N/A	***70,000***
720	**Đầu đổi DVI (24+5) Lỗ -> HDMI (Kim) UGREEN 20123**	**1. Chuyển đổi tính hiệu từ DVI-D sang HDMI và ngược lại (HDMI - DVI), Chuẩn HDMI: 1.4, Chuẩn DVI: 24+5, Analog & Digital, 24+5 Lỗ ra HDMI kim**	N/A	***75.000*****
721	**Đầu đổi DVI (24+1) Kim -> HDMI (Lỗ) UGREEN 20124**	**Chuyển đổi tính hiệu từ DVI-D sang HDMI và ngược lại (HDMI - DVI), HDMI 1.4. Hỗ trợ độ phân giải lên tới 1920x1080 (FullHD), DVI 24-1 Kim ra HDMI Lỗ**	N/A	***58,000***
722	**CABLE đổi DVI to HDMI Ugreen 20118**	**Cáp nối từ DVI 24+1 sang HDMI (âm) cho phép bạn kết nối thiết bị chuẩn DVI như: Card VGA, Blu-Ray, Xbox 360, PS3, DVD...sang màn hình HDTV, máy chiếu hỗ trợ cổng HDMI, Hỗ trợ độ phân giải ở 800x600, 1024x768, 1280x1024, 1600x1200, 1920x1200, và 1080p cho độ phân giải cao màn hình LCD hoặc màn hình LED .Có thể chuyển ngược lại được thành HDMI to DVI (không hỗ trợ truyền âm thanh đầu ra)**	12 th	***95.000*****
723	**CABLE đổi HDMI to DVI**	**Hiệu KINGMASTER, Dùng để chuyển đổi từ cổng HDMI (đầu kim) ra DVI (24-1 kim)**	N/A	***95,000***
724	**CABLE đổi HDMI to DVI UGREEN 11150**	**Dài 1.5m, Màu đen, Dùng để chuyển đổi từ cổng HDMI 19P sang DVI 24+1 , có khả năng chuyển đổi hai chiều: Từ hdmi to dvi và chiều ngược lại DVI to HDMI, Tốc độ truyền lên đến 5,1 Gbps. Hỗ trợ tín hiệu hình ảnh với độ phân giải full HD 1080p cho tín hiệu cực kỳ sắc nét.**	12 th	***105.000*****
725	**Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10135 dài 2M**	**Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, Cáp HDMI chuẩn dương (man) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), Cáp dài 2m, 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.**	12 th	***140,000***
726	**Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10136 dài 3M**	**Màu đen, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, Cáp HDMI chuẩn dương (man) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), Cáp dài 3m, 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.**	12 th	***165,000***
727	**Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10137 (dài 5M)**	**Chiều dài: 5M, Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại, cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male), 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp. Có thể chuyển ngược lại DVI sang HDMI**	12 th	***179,000***

728	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10138 (dài 10M)	Chiều dài: 10M Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại Cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male) 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	***348,000***
729	Cáp chuyển đổi HDMI sang DVI 24+1 Ugreen 10166 (dài 15M)	Chiều dài: 15M . Chuyển đổi tín hiệu từ HDMI sang DVI 24+1 và ngược lại Cáp HDMI chuẩn dương (male) ra DVI 24+1 chuẩn dương (Male) 2 đầu cáp được đúc sẵn từ nhà máy, truyền dẫn tín hiệu tốt, tăng cường độ bền cho cáp.	12 th	***570,000***
730	Đầu đổi DVI(24+1)/(24+5) -> VGA	Đầu đổi từ DVI 24+1 kim -> VGA lỗ hoặc 24+5 kim -> VGA lỗ Chỉ thích hợp chuyển từ cổng DVI trên mainboard , KHÔNG thích hợp chuyển chuyển từ cổng DVI trên card màn hình	N/A	***Liên hệ***
731	Đầu chuyển DVI-I 24+5 sang VGA Ugreen 20122	Giúp bạn kết nối máy tính, card màn hình và các thiết bị khác có cổng DVI 24+5 (DVI-I) với màn hình và các thiết bị trình chiếu khác cổng VGA, Input: DVI-I 24+5 (male), Output: VGA (female), Hỗ trợ độ phân giải: Full HD 1080P@60Hz, Chất liệu: Chân cắm mạ vàng, kết nối đồng nguyên chất, vỏ nhựa., Màu sắc: Đen	N/A	***59.000****
732	Cáp Chuyển DVI-D 24+1 (male) sang VGA (female) Ugreen 40387 (dài 30cm)	Input: DVI-D 24+1 male, Output: VGA female, Hỗ trợ độ phân giải: 1920x1080P@60Hz, Plug and play, cắm là nhận không cần cài đặt driver, Chiều dài cáp: 30cm, Màu sắc: Đen. Kết nối máy tính, laptop, card màn hình cổng DVI 24+1 của bạn với màn hình, máy chiếu cổng VGA	12 th	***290,000***
733	Cáp Chuyển DVI 24+1 Sang VGA (M/M) Ugreen 30838 (Dài 1.5M)	Cáp kết nối máy cổng DVI với màn hình VGA, Input: DVI-D 24+1, Output: VGA, Chiều dài cáp: 1m5, Chất liệu: Lõi đồng nguyên chất, chân cắm mạ vàng, Độ phân giải hình ảnh: 1920x1080P @60Hz, Màu sắc: Đen	12 th	***285,000***
734	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11617 (Dài 1.5M)	DVI-I 24+5 to VGA, Chiều dài cáp: 1.5M, Chất liệu lõi: Đồng chống oxy hoá, tiếp xúc mạ vàng, Chất liệu vỏ: nhựa ABS cao cấp.Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1080@60Hz (Max), *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn.	12 th	***Liên hệ***
735	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11677 (Dài 2M)	DVI-I 24+5 to VGA, Chiều dài cáp: 2M, DVI(24+5) male to VGA male cable . *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn.	12 th	***165,000***
736	Cáp Chuyển DVI-I 24+5 Sang VGA Ugreen 11618 (Dài 3M)	Tính năng: DVI-I 24+5 to VGA . Chiều dài cáp: 3M . Chất liệu lõi: Đồng chống oxy hoá, Chất liệu vỏ: nhựa Độ phân giải hỗ trợ: 1920*1080@60Hz (Max) *** Lưu Ý: Cáp dùng cho cổng DVI-I 24+5, không tương thích các chuẩn DVI còn lại, vui lòng kiểm tra kết nối của bạn.	12 th	***Liên hệ***
737	CÁP DVI 24+1 -> VGA KINGMASTER (K.M002)	Cổng vào : DVI 24+1, Cổng ra : VGA, Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 15cm, màu đen	1 th	***155,000***
738	CÁP DVI 24+1 -> VGA Z-TEK (ZY334)	Cổng vào : DVI 24+1, Cổng ra : VGA, Độ phân giải : 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 20cm, màu đen	1 th	***185,000***
739	CABLE DVI 24+1 to VGA Ugreen 40259	Màu đen, Đầu vào cổng DVI 24+1 dương, Đầu ra cổng VGA 15 chân âm, Hỗ trợ video đầu ra lên đến 1920*1080/60Hz., Hỗ trợ video 3D và tương thích với chuẩn HDCP 1.2, tương thích các hệ điều hành Windows XP/7/8/10/Vista, MAC OS 8.6/9 và cao hơn. Chiều dài 20cm.	12 th	***240,000***
740	Đầu đổi Micro HDMI to HDMI Ugreen 20106	Dùng để kết nối các thiết bị có hỗ trợ cổng micro HDMI như máy ảnh DSLR, điện thoại di động, máy tính với các thiết bị trình chiếu qua cổng HDMI như HDTV, máy chiếu... Chuẩn HDMI 1.4 , Độ phân giải HD : 1440p/1080p/1080i/720p/480p	N/A	***68.000****
741	Cáp Micro HDMI to HDMI Female Ugreen 20134 (dài 20cm)	Chiều dài cáp: 20cm, Chuyển đổi cổng Micro HDMI sang HDMI Female . Hỗ trợ độ phân giải 4K và các ứng dụng 3D. Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống oxy hoá. Chất liệu đầu cắm: Mạ vàng 24K, Màu sắc: Đen	N/A	***97,000***
742	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.0 Female Ugreen 10553 (dài 20cm)	Lưu ý: Đảm bảo thiết bị của bạn có cổng micro HDMI, không phải cổng mini HDMI hoặc micro USB. Cáp chuyển Micro HDMI to HDMI 2.0 Ugreen 10553, Hỗ trợ máy ảnh 4K 3D 1080P, Tương thích với GoPro Hero 7 Raspberry Pi 4 Sony A6000 Nikon B500 Tính năng: chuyển đổi cổng Micro HDMI (male) to HDMI (female) Chuẩn kết nối đầu vào: Micro HDMI Chuẩn kết nối đầu ra: HDMI 2.0 (tương thích ngược với HDMI 1.4) Chiều dài cáp: 20cm Độ phân giải hỗ trợ: 4K, FullHD 1080P Chất liệu: Vỏ bọc nhôm, dây bện dù	N/A	***118,000***
743	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 15516 (Hỗ trợ 8K60Hz 4K120Hz , Dynamic HDR, Earc)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI 2.1 – Hỗ trợ 2 chiều Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 1M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	N/A	***154,000***
744	Cáp Micro HDMI to HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 15517 (Hỗ trợ 8K60Hz 4K120Hz , Dynamic HDR, Earc)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI 2.1 – Hỗ trợ 2 chiều Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 2M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	N/A	***174,000***
745	Cáp chuyển Micro HDMI sang HDMI dài 1.5M Ugreen 30102	Chiều dài 1.5m, Màu đen,Chuyển đổi tín hiệu qua lại giữa Micro HDMI và HDMI, độ phân giải cao lên đến Full HD 1080p. Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K (*** Lưu ý Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng)	12 th	***135,000***
746	Cáp chuyển Micro HDMI sang HDMI dài 2M Ugreen 30103	Chiều dài cáp: 2M, Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI, Input: Micro HDMI, Output: HDMI, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K, Hỗ trợ hình ảnh 3D, 4K, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD and DTS-HD Master Audio, âm thanh 2 chiều ARC, Truyền tải tín hiệu hình ảnh và âm thanh từ cổng kết nối Micro HDMI sang màn hình máy tính, tivi, máy chiếu hoặc các thiết bị trình chiếu khác thông qua cổng HDM . (*** Lưu ý Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng)	12 th	***155,000***
747	Cáp chuyển Micro HDMI to HDMI dài 3M Ugreen 30104	Chiều dài cáp: 3M, Chuyển đổi tín hiệu Micro HDMI sang HDMI, Input: Micro HDMI, Output: HDMI, Chất liệu lõi: Đồng 100%, Đầu kim: Mạ vàng 24K, Hỗ trợ hình ảnh 3D, 4K, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD and DTS-HD Master Audio, âm thanh 2 chiều ARC Lưu Ý: Quý khách vui lòng kiểm tra kỹ thiết bị của mình có tích hợp cổng Micro HDMI hay không, vì cổng này nhìn bề ngoài rất giống với chuẩn Micro USB trên các dòng điện thoại, máy tính bảng.	12 th	***175,000***
748	CABLE **Micro** HDMI - VGA ZTEK ZY098	Đầu chuyển từ cổng **Micro HDMI hoặc HDMI** sang cổng VGA của màn hình hay máy chiếu	1th	***330,000***
749	CABLE Micro HDMI - VGA UGREEN 40222	Chiều dài 0.15m, Màu trắng, Cable chuyển từ cổng Micro HDMI sang cổng VGA của màn hình hay máy chiếu, thiết kế nhỏ gọn ,tự động nhận diện, không cần cài đặt. Cấp nguồn ngoài với cổng micro USB, Cho phép truyền tải tín hiệu từ micro HDMI sang VGA và âm thanh analog 3.5. Hỗ trợ các định dạng trình chiếu video thông thường với độ phân giải hỗ trợ tối đa lên đến FullHD 1080p, tín hiệu không bị bị giảm hoặc nhiễu.	12 th	***325,000***

750	CABLE Micro HDMI - VGA/ HDMI UGREEN 30354	Chiều dài 0.15m, Màu trắng, Sử dụng kết nối điện thoại, máy tính bảng, laptop, android tivi box có cổng micro hdmi với các thiết bị trình chiếu như tivi, máy chiếu, màn hình , hỗ trợ chuyển lần lượt các cổng VGA và HDMI, không sử dụng được đồng thời VGA và HDMI cùng lúc . VGA hỗ trợ độ phân giải: 1024x768 đến 1920x1080@60Hz HD1080P, HDMI hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@30Hz, FullHD1080P@60Hz, cổng HDMI băng thông 10.2 Gbps, cổng VGA băng thông 5.25 Gbps, Cắm là chạy ngay (plug and play), không cần cài đặt phần mềm.	12 th	445,000
751	CABLE Micro HDMI - VGA/ HDMI Ugreen 30355 (Màu Đen)	Sử dụng kết nối điện thoại, máy tính bảng, laptop, android tivi box có cổng micro hdmi với các thiết bị trình chiếu như tivi, máy chiếu, màn hình laptop... hỗ trợ chuyển lần lượt các cổng VGA và HDMI, không sử dụng được đồng thời VGA và HDMI cùng lúc.VGA hỗ trợ độ phân giải cực cao: 1024x768 đến 1920x1080@60Hz HD1080P , HDMI hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K@30Hz, FullHD1080P@60Hz,cổng HDMI băng thông 10.2 Gbps, cổng VGA băng thông 5.25 Gbps, Cắm là chạy ngay (plug and play), không cần cài đặt phần mềm. Độ dài cáp micro hdmi là 30cm	12 th	400,000
752	Đầu đổi Mini HDMI to HDMI Ugreen 20101	Kết nối Laptop, máy tính bảng, máy ảnh, máy quay phim...với Tivi hay máy chiếu. Cổng Mini HDMI hay có trên laptop loại mỏng, máy tính bảng, máy ảnh, máy quay phim...Bạn kiểm tra thiết bị của mình chắc chắn có cổng Mini HDMI hay không thì mới sử dụng được. HDMI chuẩn 1.4	N/A	59.000**
753	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI Ugreen 20137 (Dài 20cm)	Chiều dài 20CM, chuyển đổi Mini HDMI dương sang HDMI (âm), Đầu kết nối mạ vàng 24K, kết nối các thiết bị hỗ trợ cổng Mini HDMI như máy ảnh kĩ thuật số, máy quay phim, máy nghe nhạc...được trình chiếu trên màn hình HDMI	N/A	84.000**
754	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.0 (âm) Ugreen 90593 (Dài 20cm - dây bọc dù)	Tính năng: Chuyển đổi Mini HDMI sang HDMI 2.0 (âm) Hỗ trợ độ phân giải lên đến 4K@60Hz, Full HD 1080P, 3D video Hỗ trợ ARC, Audio Dolby True 32 kênh Chất liệu: Lõi đồng, dây bọc dù, vỏ hợp kim nhôm, . Chiều dài cáp: 20cm	N/A	138,000
755	Cáp Mini HDMI to HDMI 1M Ugreen 10195	Chiều Dài: 1M, Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen 10195 được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét	12 th	135,000
756	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 15514 (hỗ trợ Dynamic HDR, eARC)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Mini HDMI sang HDMI 2.1 Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 1M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	12 th	144,000
757	Cáp chuyển đổi mini HDMI sang HDMI dài 1m UGREEN 30148	Chiều dài 1m ,Màu đen , mini HDMI to HDMI cable 1.4V full copper 19+1, Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng rãi chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét.	12 th	115.000**
758	Cáp Mini HDMI to HDMI 1.5M Ugreen 11167 (hỗ trợ 4K@60Hz)	Cáp Mini HDMI to HDMI Chiều dài 1.5M, hỗ trợ 4K@60Hz Cáp mini HDMI to HDMI Ugreen được thiết kế với 2 đầu kết nối dương cho phép người dùng kết nối và chuyển đổi tín hiệu từ chuẩn mini HDMI trên các thiết bị di động, cầm tay,...trình chiếu sang màn hình rộng rãi chuẩn HDMI với tốc độ kết nối và chất lượng tín hiệu sắc nét.	12 th	108,000
759	Cáp chuyển đổi Mini HDMI to HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 15515 (hỗ trợ Dynamic HDR, eARC)	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu Mini HDMI sang HDMI 2.1 Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@144Hz, 4K@120Hz và 1080P@240Hz Hỗ trợ: Dynamic HDR/3D, Dolby Atmos và HDCP1.3/1.4/2.2/2.3. Kết hợp với Dolby Atmos và eARC Chuẩn HDMI: 2.1 . Băng thông: 48Gbps. Độ dài: 2M. Màu: Đen Thiết kế: Đầu bọc hợp kim nhôm, dây bọc dù	12 th	175,000
760	Đầu đổi Mini HDMI To VGA Ugreen 40270	Kết nối mini HDMI với VGA , Input: Mini HDMI, Output: VGA , Hỗ trợ độ phân giải tối đa: FullHD 1080P, Hỗ trợ cổng âm thanh 3.5mm.Hỗ trợ cổng cấp nguồn phụ Micro USB 5V (dùng trong trường hợp thiết bị phát k đủ nguồn) *** Lưu ý: hãy đảm bảo rằng thiết bị của bạn có cổng Mini HDMI (không phải cổng Micro HDMI)	12 th	288,000
761	Đầu đổi MINI HDMI -> VGA + AUDIO KINGMASTER (KY-H126B)	Đầu vào : Mini HDMI, Đầu ra : VGA, Audio (Jack 3.5mm), Độ phân giải 1920x1080	N/A	149,000
762	CABLE Mini HDMI - VGA + Audio UGREEN 40217	Chiều dài 0.15m, Màu trắng , Cable chuyển từ cổng Mini Hdmi sang VGA và Audio, chỉ dùng chuyển đổi 1 chiều không chuyển được ngược lại, Thiết kế của cáp chuyển đổi: đầu ra VGA âm, 3.5mm audio đầu vào mini HDMI dương, Hỗ trợ đầu ra video VGA: 1920 * 1080 @ 60Hz (Max)	12 th	325,000
763	CABLE **Mini** HDMI - VGA ZTEK ZY097	Cable chuyển từ cổng **HDMI hoặc Mini HDMI** sang cổng VGA của màn hình hay máy chiếu	1th	350,000
764	CABLE HDMI KINGMASTER 1.5m	Chiều dài 1,5m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	50,000
765	CABLE HDMI KINGMASTER 3m	Chiều dài 3m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	59,000
766	CABLE HDMI KINGMASTER 5m	Chiều dài 5m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	89,000
767	CABLE HDMI KINGMASTER 10m	Chiều dài 10m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	1th	195,000
768	CABLE HDMI KINGMASTER 15m	Chiều dài 10m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	1th	250,000
769	CABLE HDMI KINGMASTER 20m	Chiều dài 20m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	1th	380,000
770	CÁP HDMI 2.0/4K KINGMASTER 30m (KH208)	Chiều dài dây cáp : 30m . Độ phân giải : 3840x2160 . màu đen	1th	1,150,000
771	CÁP HDMI 2.0 ACTIVE OPTICAL KINGMASTER KH266 (DÀI 150M)	Chiều dài dây cáp : 150m, Độ phân giải : 3840x2160	6th	5,000,000
772	CABLE HDMI UNITEK (1.8m) YC113	Chiều dài 1.8m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p	N/A	90.000**
773	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1038ABK (Dài 1.5m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680x4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TỐI ĐA 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TỐI ĐA) ÂM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ÂM THANHĐỒNG BỘ HÓA ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MẠ VÀNG CHỐNG NHIỄU HÌNH ẢNH TỐC ĐỘ ÂM THANH1536kHz . HỖ TRỢÂM THANH VÒM 360	12th	190,000
774	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1039ABK (Dài 2m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680x4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TỐI ĐA 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TỐI ĐA) ÂM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ÂM THANHĐỒNG BỘ HÓA ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MẠ VÀNG CHỐNG NHIỄU HÌNH ẢNH TỐC ĐỘ ÂM THANH1536kHz . HỖ TRỢÂM THANH VÒM 360	12th	205,000
775	CABLE HDMI 2.1 UNITEK C1040ABK (Dài 3m)	ĐỘ PHÂN GIẢI HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI 8K , 7680x4320 HỖ TRỢHDR ĐỘ PHÂN GIẢI TỐI ĐA 4K@120Hz , 2K@144Hz(DỮ LIỆU HDR TỐI ĐA) ÂM THANHHỖ TRỢ NHIỀU LUỒNG ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG HỖ TRỢ ÂM THANHĐỒNG BỘ HÓA ÂM THANH 32 KÊNH ÂM THANH TỰ ĐỘNG ĐẦU CÁP2 ĐẦU CÁP MẠ VÀNG CHỐNG NHIỄU HÌNH ẢNH TỐC ĐỘ ÂM THANH1536kHz . HỖ TRỢÂM THANH VÒM 360	12th	300,000
	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11041BK (Dài 5m)	Chiều dài cáp 5M . CHUẨN HDMI 2.0 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BĂNG THÔNG18Gbps	12th	220,000

776	**CABLE HDMI 1.4 Dài 10M UNITEK Y-C 142M**	**Chiều dài 10m - CHẤT LIỆU ĐỒNG NGUYÊN CHẤT, CHỐNG NHIỄU CỰC TỐT, VỎ DÀY NHỰA PVC DẺO, HAI ĐẦU CÁP ĐÚC 2 ĐẦU, CHỐNG GÃY**	12th	***285,000***
777	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 10m)**	**Chiều dài cáp 10M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	***495,000***
	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11043BK (Dài 10m)	**Chiều dài cáp 10M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BĂNG THÔNG18Gbps**	12th	***420,000***
778	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 10m)**	**Chiều dài cáp 10M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***800,000***
779	**CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C143U (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	***510,000***
780	**CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C143M (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4 , kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	***570,000***
781	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	***570,000***
	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11045BK (Dài 15m)	**Chiều dài cáp 15M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BĂNG THÔNG18Gbps**	12th	***820,000***
782	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 15m)**	**Chiều dài cáp 15M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***880,000***
783	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 15m) hỗ trợ 8K@60Hz**	**Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz Chiều dài dây: 15m . Băng thông: 48Gbps (Optical)**	12th	***1,190,000***
784	**CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C144U (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	***780,000***
785	**CÁP HDMI 1.4 UNITEK Y-C144M (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . Cáp HDMI chuẩn HDMI 1.4, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	***830,000***
786	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	***640,000***
	CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11046BK (Dài 20m)	**Chiều dài cáp 20M . HDMI 2.0 TƯƠNG THÍCH NGƯỢC VỚI HDMI 1.4 HDMI 1.3 ĐỘ PHÂN GIẢI4K@60Hz . BĂNG THÔNG18Gbps**	12th	***1,220,000***
787	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 20m)**	**Chiều dài cáp 20M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***920,000***
788	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 20m) hỗ trợ 8K@60Hz**	**Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz Chiều dài dây: 20m . Băng thông: 48Gbps (Optical)**	12th	***1,250,000***
789	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 25m)**	**Chiều dài cáp 25M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	***720,000***
790	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C1064SL (Dài 25m) hỗ trợ 8K@60Hz**	**Cáp HDMI 2.1 sợi quang Hỗ trợ độ phân giải (max)8K@60Hz Chiều dài dây: 25m . Băng thông: 48Gbps (Optical)**	12th	***1,380,000***
791	**CABLE HDMI Unitek Y-C171U / Y-C171 (30M)**	**Chiều dài 30m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p, kết nối từ máy tính và các thiết bị cổng hdmi sang màn hình tv, hay máy chiếu có cổng hdmi**	12th	***1,490,000***
792	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 30m)**	**Chiều dài cáp 30M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	***Liên hệ***
793	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 30m)**	**Chiều dài cáp 30M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***1,080,000***
794	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 40m)**	**Chiều dài cáp 40M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	***950,000***
795	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 40m)**	**Chiều dài cáp 40M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***1,330,000***
796	**CABLE HDMI Unitek YC 174**	**Chiều dài 50m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p**	12th	***2,999,000***
797	**CÁP HDMI 2.0 UNITEK C11072BK (Dài 50m)**	**Chiều dài cáp 50M . Kích thước 94,0mm x 54,0mm x 20,0mm . Phiên bản HDMI HDMI2.0. Chất liệu / Màu sắc Vỏ hợp kim / Đen Hỗ trợ độ phân giải tối đa 4K@60Hz, 4:4:4/4:2:2/4:2:0, HDR, Dolby Vision, HDCP2.2, ARC, 3D, Tốc độ cao 18Gbps**	12th	***1,080,000***
798	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 50m)**	**Chiều dài cáp 50M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***1,490,000***
799	**CABLE HDMI Unitek YC 175**	**Chiều dài 60m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p**	12th	***3,100,000***
800	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 60m)**	**Chiều dài cáp 60M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***2,150,000***
801	**CABLE HDMI Unitek YC 176**	**Chiều dài 70m - Hỗ trợ 480i , 480p, 720p, 1080i, 1080p**	12th	***3,250,000***
802	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 70m)**	**Chiều dài cáp 70M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***2,350,000***
803	**CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 80m)**	**Chiều dài cáp 80M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.**	12th	***2,799,000***

804	CÁP HDMI 2.1 sợi quang UNITEK C11085GY01 (Dài 100m)	Chiều dài cáp 100M . Vỏ hợp kim Độ phân giải : Hỗ trợ độ phân giải và tốc độ làm mới lên đến 8K@60Hz và 4K@120Hz/144Hz Khả năng truyền băng thông tốc độ cao lên tới 48Gbps để mang lại trải nghiệm hình ảnh tốt hơn.	12th	3,599,000
805	Cáp Hdmi Chuẩn 1.4 ORICO HM14-20-BK (dài 2m)	Cáp HDMI Version 1.4 - Cáp dài 2m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 19/32AWG, lớp chống nhiễu bằng lá nhôm, dây dẫn bằng đồng. - Hỗ trợ chuẩn 4K@30Hz	12th	90,000
806	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-10-BK (dài 1m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 1m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	85,000
807	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-10-BK (dài 1m) (4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 1m. Dây dù . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	290,000
808	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-10-BK (dài 1m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 1m. Dây dù, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	400,000
809	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-15-BK (dài 1.5m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 1.5m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	88.000**
810	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-15-BK (dài 1.5m) (4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 1.5m. Dây dù . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	320,000
811	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-15-BK (dài 1.5m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 1.5m. Dây dù, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	430,000
812	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-20-BK (dài 2m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 2m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	95.000**
813	Cáp Hdmi Chuẩn 1.4 ORICO HM14-30-BK (dài 3m)	Cáp HDMI Version 1.4 . Cáp dài 3m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 19/32AWG, lớp chống nhiễu bằng lá nhôm, dây dẫn bằng đồng. - Hỗ trợ chuẩn 4K@30Hz	12th	120,000
814	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-30-BK (dài 3m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 3m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	134,000
815	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H4CY-30-BK (dài 3m) (4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 . Cáp dài 3m. Dây dù . Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Tổng băng thông 18Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	390,000
816	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO H8CY-30-BK (dài 3m) (8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps)	Cáp HDMI Version 2.0 , Cáp dài 3m. Dây dù, Hỗ trợ chuẩn 8K@60Hz, Tổng băng thông 48Gbps - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%.	12th	550,000
817	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-40-BK (dài 4m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 4m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/30Hz	12th	170,000
818	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD303-50-BK (dài 5m)	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 5m. - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, sử dụng cáp lõi 30AWG, dây dẫn đồng nguyên chất 100% - Hỗ trợ chuẩn 4K/30Hz	12th	200,000
819	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-10-BK (dài 1m) Dây dù	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 1m. Dây dù - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	135,000
820	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-15-BK (dài 1.5m) Dây dù	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 1.5m. Dây dù - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	145,000
821	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-20-BK (dài 2m) Dây dù	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 2m. Dây dù - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	155,000
822	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-30-BK (dài 3m) Dây dù	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 3m. Dây dù - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/60Hz	12th	180,000
823	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-50-BK (dài 5m) Dây dù	Cáp HDMI Version 2.0 - Cáp dài 5m. Dây dù - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/30Hz	12th	260,000
824	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-100-BK (dài 10m) Dây dù	Cáp HDMI Version 2.0 HD501-100-BK - Cáp dài 10m. Dây dù - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 4K/30Hz	12th	520,000
825	Cáp Hdmi Chuẩn 2.0 ORICO HD501-150-BK (dài 15m) Dây dù	Cáp HDMI Version 2.0 HD501-150-BK - Cáp dài 15m. Dây dù - Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, khung hợp kim nhôm, dây dẫn đồng nguyên chất 100%. - Hỗ trợ chuẩn 1080P/60Hz	12th	730,000
826	Cáp HDMI ver2.0 Lõi dây cáp quang (Fiber-optic Cable) ORICO GHD701-200-BK (dài 20m)	Cáp dài 20m. Chất liệu: Đầu mạ vàng 24K, bọc hợp kim nhôm sang trọng, Tốc độ 18Gpbs Hỗ trợ chuẩn 4K@60Hz. Giúp cho việc kết nối với màn ảnh rộng 4K trở nên mượt mà. Độ phân giải màu 4:4:4, cho hình ảnh trung thực và sống động nhờ màu của các pixel không lẫn vào nhau, giữ cho mình 1 giá trị riêng về màu sắc. Kết nối được với màn hình công nghệ 3D IMAX, Công nghệ âm thanh ARC được tích hợp trong sản phẩm và công nghệ mã hóa hình ảnh HDCP 2.2, giúp bảo vệ nội dung bằng cách ngăn chặn việc sao chép bất hợp pháp. Hỗ trợ 32 kênh âm thanh lossless, lên đến 1536kHz.	12th	1,590,000

827	Cáp HDMI 2.1 8K/4K Tốc Độ Cao 48Gbps Anker A8742 (1.8m)	Tính năng : Cáp kết nối HDMI 1.8m : - Phù hợp với tất cả các thiết bị HDMI như PS4 Pro, PS4/ 3, Xbox One X, Xbox One S, Xbox 360, Ap TV 4K ra màn hình TV hoặc máy chiếu trong gia đình bạn - Chất liệu cáp được cải tiến, cáp HDMI 2.1 8K/60Hz mềm hơn và linh hoạt khi bạn uốn cong. Lõi bằng đồng và che chắn 4 lớp giúp bảo vệ tín hiệu đường truyền hình ảnh sắc nét - Truyền video nhanh chóng và liền mạch: Với công nghệ HDMI 2.1 mới nhất, truyền phát hoặc truyền video mà không bị gián đoạn và chứng kiến sức mạnh của băng thông lên tới 48 Gbps, đảm bảo nội dung luôn rõ ràng. - Kéo dài hơn, hoạt động mạnh mẽ hơn: Cáp này được thiết kế để chịu được tới 1.000 lần uốn cong trong suốt tuổi thọ của nó, nghĩa là ít phải thay thế hơn và luôn yên tâm. Một cáp, nhiều giải pháp: Cho dù bạn đang kết nối máy tính bảng, máy tính xách tay, thiết bị HDMI, máy chiếu hay màn hình máy tính để bàn, cáp này dễ dàng kết nối tất cả chúng	18th	***135,000***
828	Đầu bấm cáp HDMI 2.0 Ugreen 80741 (Đầu dương)	Lưu ý: Hãy bấm dây tương thích phù hợp với số trên bản mạch (tham khảo hướng dẫn trước khi mua) Thay thế 2 đầu HDMI có thể tham khảo theo hình hướng dẫn. Còn khi chỉ thay 1 đầu nên kiểm tra đầu còn lại để nhấn cho đúng bản mạch. Màu sắc của cáp HDMI của mỗi nhà sản xuất có thể khác nhau, có sự khác biệt nên bạn cần cẩn thận trong lúc nhấn cáp và 2 đầu phải được kết nối cùng 1 trình tự dây. Tính năng: Dùng nhấn đầu cáp HDMI 19+1 Pin . Màu sắc: Đen . Vòng cố định: 7.3mm, 8.5mm Chất liệu: Mặt nhựa PP cao cấp - Tiếp xúc mạ vàng 24K . Chuẩn HDMI: 2.0, tương thích 1.4,1.3,... Bản mạch phù hợp 19+1 Pin và 14+1 Pin. Đầu bấm HDMI 2.0 Ugreen 80741 là giải pháp hoàn hảo khi bấm dây HDMI bị đứt, gãy đầu dây trong trường hợp âm tường hoặc tận dụng dây HDMI đã cũ. Thiết kế cách mối ốc nhấn cáp, thao tác dễ và nhanh gọn, không cần sử dụng hàn gắn. Ugreen 80741 Chắc chắn, cứng cáp với các khớp kết nối chắc chắc, đầu chân cắm mạ vàng chống rỉ và sử dụng lâu dài. Có kèm 2 loại vòng 7.3/8.5mm cố định dây chắc chắn, vỏ cấu trúc nhựa PP chịu lực t. Thiết kế mạch chân 19+1 phù hợp với loại mạch 14+1, mang chuẩn dây HDMI 2.0 tương thích ngược với HDMI 1.4/1.3,..	N/A	***Liên hệ***
829	CABLE HDMI 1.4 dài 0.5m Ugreen 30115	Màu đen . Chiều dài : 0.5M . Dây tròn . Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao	12th	***68,000***
830	CABLE HDMI 2.1 dài 0.5m Ugreen 40300 (8K 60hz)	Màu đen . Chiều dài : 0.5M . Dây tròn . Hỗ trợ 8K, nâng cấp lên phiên bản HDMI 2.1 Độ phân giải: 7680 * 4320. Tổng băng thông: 48Gbps . Tốc độ l: 8K / 60Hz, 4K / 120Hz,	12th	***132.000*****
831	CABLE HDMI 2.1 dài 0.5m Ugreen 40493	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 0.5M Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos	12th	***145,000***
832	CABLE HDMI 2.0 dài 0.5m Ugreen 30475 (Siêu Mỏng)	Chiều dài cáp: 0,5M Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải: 4K*2K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9	12th	***185,000***
833	CABLE HDMI 1M UGREEN 10106	Cáp HDMI 1.4 . Chiều dài: 1m Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải 4K giúp các hình ảnh chi tiết và có độ nét vượt trội	12 th	***68.000*****
834	Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 60438 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất	12th	***90,000***
835	CABLE HDMI 1M UGREEN 40408 (2.0)	Dài 1m,Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz ,Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9., Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	***89.000*****
836	Cáp HDMI 1.4 Dài 1M Đầu Bẻ Góc Vuông Ugreen 10172 (Bẻ Xuống)	Tính năng: Cáp kết nối HDMI đầu bẻ xuống Chiều dài cáp: 1M Chuẩn cáp: HDMI V1.4 Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC Màu sắc: Đen	12th	***98,000***
837	CABLE HDMI 2.0 dài 1m Ugreen 30476 (Siêu Mỏng)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K . Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9	12th	***179,000***
838	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1M Ugreen 40178 (hỗ trợ eARC)	Chiều dài: 1M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby	12th	***164,000***

839	**Cáp HDMI 2.0 4K Dài 1M Ugreen 30999 (hỗ trợ ARC)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 1M Băng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC**	12th	***110,000***
840	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Carbon Ugreen 50106**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12th	***199,000***
841	**Cáp HDMI 2.1 dài 1M Ugreen 70319** **(độ phân giải 8K@60Hz)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.1 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1M Băng thông: 48Gbps . Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2**	12th	***315,000***
842	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1M Ugreen 70322 (4K@60Hz)**	**Chiều dài: 1M . Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 18Gbps. Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1**	12th	***209,000***
843	**Cáp HDMI 2.1 dài 1m Ugreen 80401** **(Độ phân giải 8K@60Hz)**	**Chiều dài: 1M , High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2**	12th	***164,000***
844	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1M Ugreen 25908** **(48Gbps 8K@60Hz 4K@240Hz, HDCP 2.2&2.3, eARC HDR)**	**Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 1 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X,. Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D. Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bện lưới**	12th	***155,000***
845	**CABLE HDMI 1.5M UGREEN 10128**	**Màu đen, Chiều dài 1.5m, Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Băng thông: 10,2 Gb/s.**	12 th	***89,000***
846	**CABLE HDMI 1.5M UGREEN 60269 (hỗ trợ 3D, 4K)**	**Màu đen, Cáp HDMI 1.4, Chiều dài: 1M5, Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng.Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround.Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™,Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải 4K giúp các hình ảnh chi tiết và có độ nét vượt trội**	12 th	***Liên hệ***
847	**Cáp HDMI 1.4 dài 1.5m Ugreen 60820 (Hỗ Trợ 3D 4K*2K)**	**Chiều dài: 1.5m . Tính năng: High Speed HDMI 1.4 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 24AWG . Băng thông: 10.2Gbps Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt**	12 th	***88,000***
848	**CABLE HDMI 1.5M UGREEN 40409 (2.0)**	**Dài 1M5, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12th	***105.000*****
849	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 60439 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất**	12th	***120,000***
850	**CABLE HDMI 2.0 dài 1.5m Ugreen 30477**	**Chiều dài cáp: 1M5, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Băng thông: 10.8Gbps, Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz , Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K . Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9**	12th	***195.000*****
851	**CABLE HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 1.5m Ugreen 50819**	**Chiều dài cáp: 1m5 . Tính năng: Kết nối tín hiệu cổng HDMI. Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D**	12th	***115,000***
852	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1.5M Ugreen 70323 (4K@60Hz)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1**	12th	***229,000***
853	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 1.5M Ugreen 40179 (hỗ trợ eARC)**	**Chiều dài: 1.5M. Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.**	12th	***168,000***
854	**Cáp HDMI 2.0 Dài 1M5 Carbon Ugreen 50107**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12th	***Liên hệ***
855	**Cáp HDMI 2.1 dài 1.5M Ugreen 70320** **(độ phân giải 8K@60Hz)**	**Chiều dài: 1.5M . Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 . Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2**	12th	***350,000***

856	**Cáp HDMI 2.1 dài 1.5m Ugreen 80402** (Độ phân giải 8K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 1.5M . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps_Cáp HDMI 2.1 Dài 1.5M Ugreen 80402, một sản phẩm mới nhất đến từ thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken chống Oxy hóa, đầu dây bọc vỏ nhựa PVC chống va đập, chịu lực cao, lõi đồng nguyên chất 100%, thân dây bọc sợi Cotton bảo vệ tối đa. Với tất cả ưu điểm kể trên mang đến khả năng truyền tải hình ảnh và âm thanh độ phân giải cao lên đến FUHD 8K (7680*4320@60Hz). Cáp HDMI 2.1 Dài 1.5M Ugreen 80402 hỗ trợ các định dạng trình chiếu 8K 3D với tỷ lệ khung hình 21:9 và 32 kênh âm	12th	***189,000***
857	**Cáp HDMI dài 2m Ugreen 10107**	Chiều dài cáp: 2m, Cáp HDMI 1.4 Ugreen hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt, Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™, Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh, Hỗ trợ độ phân giải 4K giúp các hình ảnh chi tiết và có độ nét vượt trội, (*Lưu Ý: Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz)	12th	***98.000****
858	**Cáp HDMI dài 2m Ugreen 10129**	Chiều dài cáp: 2M .Băng thông: 10,2 Gb/s. Chuẩn HDMI 1.4 Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số… với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI – kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™.Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant	12th	***95.000****
859	**Cáp HDMI dài 2m Đầu Bẻ Góc Vuông Ugreen 10173 (Bẻ Xuống)**	Cáp kết nối HDMI đầu bẻ xuống, Chiều dài cáp: 2M, Chuẩn cáp: HDMI V1.4, Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D, Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, D3620Màu sắc: Đen	12th	***130,000***
860	**Cáp HDMI dẹt dài 2m Ugreen 11185**	Chiều dài cáp: 2M, Dạng cáp: Dây Dẹt, Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K*2K, Full HD (1920*1080P), HDCP, Audio: Dolby True HD, DTS, DTS-HD Master Audio, Audio return channel. Băng thông: 10.2 Gbps, HDMI Ethernet Channel.Lõi đồng 100%, chân cắm mạ vàng 24K, vỏ nhựa PVC cao cấp.	12th	***95.000****
861	**Cáp HDMI 2.0 4K Dài 2M Ugreen 40101 (hỗ trợ ARC)**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 2M Băng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC	12th	***140,000***
862	**CABLE HDMI 2M UGREEN 40410 (2.0)**	Dài 2m, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz ,Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	***118.000****
863	**Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 60440 (Hỗ trợ ARC) 4K@60Hz**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Tiêu chuẩn dây: 28AWG . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D Hỗ trợ kênh trả âm thanh ARC. Vật liệu: vỏ nhựa PVC, đầu mạ vàng 24K, đồng nguyên chất	12th	***135,000***
864	**CABLE HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 2m Ugreen 70159**	Chiều dài cáp: 2M . Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen. Tính năng: Kết nối tín hiệu cổng HDMI Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@60Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D	12th	***139,000***
865	**Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Ugreen 70324 (4K@60Hz)**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ trình chiếu video 3D Dynamic HDR	12th	***244,000***
866	**Cáp HDMI 2.1 Dài 2M Ugreen 40180**	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male) . Chất liệu: PVC + Sợi Cotton. Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR. Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos	12th	***195,000***
867	**CABLE HDMI 2.0 dài 2m Ugreen 30478 (Siêu Mỏng)**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9	12th	***Liên hệ***
868	**Cáp HDMI 2.0 Dài 2M Carbon Ugreen 50108**	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG Băng thông: 18Gbps	12th	***235,000***
869	**Cáp HDMI 2.1 dài 2M Ugreen 80403** (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 2M , Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	***199,000***
870	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 2M Ugreen 25910**	Tính năng: Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 2 mét Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K . Hỗ trợ băng thông 48Gbps	12th	***205,000***
871	**CABLE HDMI 2.1 2M UGREEN 70321 (độ phân giải 8K@60Hz)**	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 2M . Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12th	***370,000***
872	**CABLE HDMI 3M UGREEN 10108**	Cáp HDMI 1.4 Chiều dài cáp HDMI: 3m . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10,2 Gb/s. Cáp HDMI Ugreen có hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™, công nghệ HDCP compliant. Chức năng Ethernet: Thêm mạng tốc độ cao vào một liên kết HDMI, cho phép người dùng tận dụng đầy đủ các thiết bị IP-kích hoạt của họ mà không cần một cáp Ethernet riêng biệt. Dây cáp HDMI còn được tích hợp thêm tính năng Audio Return Channel Dây hdmi Ugreen Hỗ trợ 3D, hỗ trợ tốt cho chơi game 3D Cáp Ugreen Hỗ trợ độ phân giải 4K*2k.	12th	***110.000****
873	**CABLE HDMI 3M UGREEN 10130**	Màu đen, Chiều dài 3m, Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant, Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Băng thông: 10,2 Gb/s.	12 th	***125,000***

874	**Cáp HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 3M Ugreen 50820**	**Kết nối tín hiệu cổng HDMI, Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..), Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D, Chiều dài cáp: 3M, Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen**	12th	***148.000***
875	**Cáp HDMI dẹt dài 3m Ugreen 11186 (hỗ trợ Ethernet 3D 4K*2K)**	**Chiều dài cáp: 3M, Dạng cáp: Dây Dẹt, Hỗ trợ độ phân giải 3D, 4K*2K, Full HD (1920*1080P), HDCP, Audio: Dolby True HD, DTS, DTS-HD Master Audio, Audio return channel.Băng thông: 10.2 Gbps, HDMI Ethernet Channel. Kết nối truyền tài hình ảnh từ máy tính, đầu DVD, đầu ghi hình camera, tivi box... với màn hình HDTV, Chất liệu: Lõi đồng 100%, chân cắm mạ vàng 24K, vỏ nhựa PVC cao cấp.**	12th	***155,000***
876	**Cáp HDMI 1.4 dẹt dài 3m Ugreen 10280 (Bẻ Góc 90 Độ)**	**Chiều dài cáp: 3M Chuẩn cáp: HDMI V1.4 Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, đầu hợp kim Màu sắc: Đen**	12th	***205,000***
877	**Cáp HDMI 2.0 4K Dài 3M Ugreen 40102 (hỗ trợ ARC)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 Chiều dài: 3M Băng thông: 18.2Gbps Độ phân giải: 4K@60Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D.**	12th	***169,000***
878	**CABLE HDMI 3M UGREEN 40411 (2.0)**	**Dài 3M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12th	***140.000***
879	**CABLE HDMI 2.0 dài 3m Ugreen 30479 (Siêu Mỏng)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 10.8Gbps Độ phân giải tối đa: 3840*2160@60Hz Hỗ trợ trình chiếu 3D ở độ phân giải 4K Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9**	12th	***240,000***
880	**Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Ugreen 70325 (4K@60Hz)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 3M . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 _Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Ugreen 70325 là dòng sản phẩm mới nhất của thương hiệu Ugreen được nâng cấp nguyên vật liệu với thiết kế đầu tiếp xúc được mạ Niken, đầu dây bọc vỏ hợp kim kẽm chịu lực cao lõi đồng nguyên chất 100%**	12th	***259,000***
881	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 3M Ugreen 25911 (8K@60Hz 4K@240Hz, HDCP 2.2&2.3, eARC HDR)**	**Cáp kết nối HDMI 2.1 độ nét cao . Chiều dài cáp: 3 met Hỗ trợ độ phân giải: 8K@60Hz và 4K@240Hz. Hỗ trợ băng thông 48Gbps Công nghệ Quick Frame Transport (QFT) và cơ chế HDMI VRR Hỗ trợ eARC Dolby Atmos, DTS:X, Hỗ trợ HDCP 2.3/2.2, Ethernet, 3D Chất liệu: Vỏ nhôm, dây bện lưới Khả năng tương thích rộng: Tương thích với Apple TV/PS5/PS4 Pro/Roku Stick, Xbox Series X/S/Xbox 360, Nintendo Switch, Wii U, Laptop, PC, đầu phát Blu-ray, Bộ thu AV, TV Stick, TV Box, DVD đầu phát, TV LG 8K UHD, TV Samsung G8/G9 QLED, Soundbar, Máy chiếu, Màn hình và hơn thế nữa**	12th	***228,000***
882	**Cáp HDMI 2.1 8K Dài 3M Ugreen 40181 (hỗ trợ eARC)**	**Chiều dài: 3M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.**	12th	***Liên hệ***
883	**Cáp HDMI 2.0 Dài 3M Carbon Ugreen 50109 (Hỗ Trợ 3D 4K60Hz)**	**Tính năng: High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ HDR, Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12 th	***Liên hệ***
884	**Cáp HDMI 2.1 dài 3M Ugreen 80404** (Độ phân giải 8K@60Hz)	**Chiều dài: 3M , Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2**	12th	***225,000***
885	**Cáp HDMI 2.1 dài 3M Ugreen 80602 (Độ phân giải 8K@60Hz)**	**Chiều dài: 3M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2**	12th	***320,000***
886	**CABLE HDMI 5M UGREEN 10109**	**Màu đen, Cable HDMI 1.4 Chiều dài 5m,Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10,2 Gb/s,Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™,Hỗ trợ HDCP,Hỗ trợ 3D ,Hỗ trợ độ phân giải 4K**	12 th	***149,000***
887	**CABLE HDMI 5M UGREEN 10123 (Đầu Bẻ Góc Vuông, Bẻ Lên)**	**Cáp kết nối HDMI đầu bẻ lên, Chiều dài cáp: 5M, Chuẩn cáp: HDMI V1.4, Độ phân giải hỗ trợ: 4K*2K, FullHD, 3D, Chất liệu: Lõi đồng, Chân cắm mạ vàng, dây bọc nhựa PVC, Màu sắc: Đen**	12 th	***185,000***
888	**Cáp HDMI 1.4 4K@30Hz Dài 5M Ugreen 40103 (hỗ trợ ARC)**	**Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 5M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12th	***259,000***
889	**CABLE HDMI 5M UGREEN 40412 (2.0)**	**Dài 5M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D**	12 th	***208,000***
890	**CABLE HDMI 2.0 Dây Dẹt dài 5m Ugreen 50821**	**Chiều dài cáp: 5M . Tính năng: Kết nối tín hiệu cổng HDMI . Dạng Cáp: Dẹt - Mỏng - Màu Đen Chuẩn cáp: HDMI 2.0 (Tương thích ngược với HDMI 1.4, 1.3..) Hỗ trợ độ phân giải: 4K*2K@30Hz (4096x2160P) / Dual Stream 1080p 3D**	12th	***177,000***

891	Cáp HDMI 2.0 Dài 5M Ugreen 70326 (4K@60Hz)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 5M . Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12th	***325,000***
892	Cáp HDMI 2.1 8K Dài 5M Ugreen 40182 (hỗ trợ eARC)	Chiều dài: 5M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Input: HDMI (male) . Output: HDMI (male). Chất liệu: PVC + Sợi Cotton Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Tốc độ lấy mẫu âm thanh: 192KHz/ 24bit (Max) Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR . Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2, LPCM/ Dolby AC - 3/ DTS/ DTS-HD Master Audio/ Dolby True HD/ DTS:X/ Dolby Atmos.	12 th	***479,000***
893	Cáp HDMI 2.0 Carbon Ugreen 50110 (Dài 5M)	Dài 5M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	***489,000***
894	Cáp HDMI 2.1 Ugreen 80405 (Dài 5M) (độ phân giải 8K@60Hz - Sợi Cotton)	Chiều dài: 5M. Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chất liệu: PVC + Sợi Cotton. Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz. Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9. Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 th	***390,000***
895	Cáp HDMI 2.1 dài 5M Ugreen 50562 (Độ phân giải 8K@60Hz)	Chiều dài: 5M . Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 8K@60Hz, 4K@120Hz Hỗ trợ 32 kênh Audio , Hỗ trợ eARC, HEC Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1	12th	***639,000***
896	CABLE HDMI 8M UGREEN 10178	Chiều dài cáp: 8M . Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10,2 Gb/s Hỗ trợ Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio™ . Hỗ trợ HDCP HDMI Ethernet Channel - Thêm mạng tốc độ cao vào một liên kết HDMI, cho phép người dùng tận dụng đầy đủ các thiết bị IP-kích hoạt mà không cần một cáp Ethernet riêng biệt Audio Return Channel - Cho phép TV HDMI kết nối với một built-tuner để gửi dữ liệu âm thanh "ngược dòng" với một hệ thống âm thanh surround, loại bỏ sự cần thiết cho một cáp âm thanh riêng biệt Hỗ trợ 3D - Định nghĩa giao thức đầu vào/đầu ra cho các định dạng video 3D lớn, thuận tiện hơn cho việc chơi game 3D thực và các ứng dụng 3D rạp hát tại nhà Hỗ trợ độ phân giải 4K - Cho phép độ phân giải video vượt xa 1080p, hỗ trợ hiển thị thế hệ tiếp theo sẽ cạnh tranh với hệ thống Digital Cinema sử dụng trong nhiều rạp chiếu phim thương mại.	12 th	***270,000***
897	Cáp HDMI 2.1 Ugreen 50731 (Dài 8M) độ phân giải 8K@60Hz (Sợi Cotton)	Tính năng: High Speed HDMI 2.1 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chiều dài: 8M Chất liệu: PVC + Sợi Cotton . Đầu tiếp xúc mạ Niken chống Oxy hóa. Băng thông: 48Gbps Độ phân giải: 3D | FUHD 8K @ 4320P 60Hz | UHD 4K @ 2160P 120Hz | QHD 2K @ 1440P | HD @ 1080P. Hỗ trợ 32 kênh Audio, tần số 1536kHz . Hỗ trợ trình chiếu video 3D,Dynamic HDR Tỷ lệ khung hình video góc rộng 21: 9 . Tương thích với HDMI v2.0a, v2.0, v1.4, v1.3, v1.2, v1.1 Hỗ trợ eARC, HEC, CEC, HDCP 2.2	12 th	***740,000***
898	CABLE HDMI 10M UGREEN 10110	Chiều dài: 10M . Cáp HDMI Ugreen 1.4 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động	12 th	***340,000***
899	CABLE HDMI 10M UGREEN 10170	Chiều dài cáp: 10M . Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồngEthernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Băng thông: 10,2 Gb/s. . Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant	12 th	***350,000***
900	Cáp HDMI 2.0 Dài 10M Ugreen 40104 (hỗ trợ ARC)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 2.0 . Chiều dài: 10M. .Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC. Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	***560,000***
901	Cáp HDMI 10M UGREEN 40414 (2.0)	Dài 10M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	***530,000***
902	Cáp HDMI 2.0 Carbon UGREEN 50112 (Dài 10M)	Dài 10M,Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao.Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, tần số 1536kHz, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	***Liên hệ***
903	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Ugreen 80406 (dài 10M) (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR,EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.1. Chiều dài cáp: 10 mét Băng thông: 48Gbps (Optical). Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC) . Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)	12 th	***Liên hệ***
904	CABLE HDMI 12M UGREEN 10171	Chiều dài cáp: 12M . Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồng Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Băng thông: 10,2 Gb/s. Tích hợp 2 chip chống nhiễu cao cấp ở 2 đầu dây. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant	12 th	***490,000***
905	Cáp HDMI 15M UGREEN 10111	Chiều dài cáp: 15m . Tính năng: Cáp kết nối HDMI 1.4 Cáp HDMI Ugreen 4.1 hỗ trợ Ethernet cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt Cổng kết nối: 19M [cắm] / 19M [cắm] chân cắm mạ vàng. Hỗ trợ âm thanh 2 chiều với một hệ thống âm thanh surround. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio ™ Hỗ trợ công nghệ HDCP compliant, giúp chống sao chép âm thanh, video, hình ảnh Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động	12 th	***535,000***

906	CABLE HDMI 15M UGREEN 11106	Chiều dài cáp: 15M . Cấu tạo chuẩn gồm 19+1 lõi đồng Tính năng: Kết nối máy tính, tivi box, đầu đĩa, đầu thu kỹ thuật số... với HDTV máy chiếu qua cổng HDMI Ethernet Kênh HDMI - kết nối các thiết bị Hỗ trợ giao thức IP mà không cần Cáp Ethernet riêng biệt. Băng thông: 10,2 Gb/s. Hỗ trợ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS- HD Master Audio ™. Hỗ trợ video 4K, 3D, HDCP compliant	12 th	*Liên hệ*
907	Cáp HDMI dài 15m Ugreen 11197 (3D 4K x 2K FULL HD 1.4v)	Chiều dài cáp: 15M, Đầu hợp kim, Bọc sợi nylon-chống nhiễu, Tương thích với các thiết bị: Bluray Player, Xbox, PS3, Apple Tivi, Streaming Player, Android Set-top-box... Dây HDMI Ugreen chuẩn 1.4, tốc độ truyền tải dữ liệu 10,2 Gb/s, Hỗ trợ Ethernet, âm thanh Dolby TrueHD, DTS-HD... Có hỗ trợ HDCP, Hỗ trợ 3D, HD 1080P@60Hz	12 th	*750,000*
908	Cáp HDMI 1.4 4K Dài 15M Ugreen 40105 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại	Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 15M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	*950,000*
909	Cáp HDMI 15M UGREEN 40416 (2.0)	Dài 15M, Hỗ Trợ 3D 4K60Hz, High Speed HDMI 2.0 , Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG, Băng thông: 18Gbps, Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P Độ làm tươi 60Hz , Hỗ trợ 32 kênh audio, Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	*890,000*
910	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 15M Ugreen 50215 (Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.0. Chiều dài cáp: 15 mét Băng thông: 18Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) – FullHD 1080P@120Hz	12 th	*1,780,000*
911	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 15M Ugreen 80407 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1 . hiều dài cáp: 15 mét Băng thông: 48Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 . Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC) . Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)	12 th	*2,550,000*
912	CABLE HDMI 20M UGREEN 10112 (Có chip khuếch đại)	Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chiều dài cáp: 20M. Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] - Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải 4K@30Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động	12 th	*870,000*
913	Cáp HDMI 1.4 4K Dài 20M Ugreen 40106 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại	Lưu ý: Cáp có trang bị Chipset, cần cắm đúng đầu dây Input và Output Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 20M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9.	12th	*1,250,000*
914	Cáp HDMI 2.0 Dài 20m Ugreen 60363 (Hỗ Trợ 3D 4K)	Tính năng: High Speed HDMI 2.0 - Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Tiêu chuẩn dây: 28AWG Băng thông: 18Gbps Độ phân giải: 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio Hỗ trợ video goc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12 th	*Liên hệ*
915	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 20M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50216	Chuẩn cáp: HDMI 2.0 . Chiều dài cáp: 20 mét . Băng thông: 18Gbps (Optical). Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4. Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) – FullHD 1080P@120Hz	12 th	*2,070,000*
916	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 20M Ugreen 80408 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1 Chiều dài cáp: 20 mét . Băng thông: 48Gbps (Optical). Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)	12 th	*3,150,000*
917	CABLE HDMI 25M UGREEN 10113	Chiều dài 25m, Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet – cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] – Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động *Lưu Ý:	12 th	*1,150,000*
918	Cáp HDMI 1.4 4K Dài 25M Ugreen 40107 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại	Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 25M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	*1,450,000*
919	CABLE HDMI 30M UGREEN 10114	Chiều dài 30m, Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet – cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] – Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động	12 th	*1,440,000*

920	Cáp HDMI 1.4 4K Dài 30M Ugreen 40108 (hỗ trợ ARC) Có chip khuếch đại	Tính năng: High Speed HDMI 1.4 – Kết nối truyền tải hình ảnh chất lượng cao. Chuẩn HDMI 1.4 Chiều dài: 30M Băng thông: 10.2Gbps Độ phân giải: 4K@30Hz | 3D | HD @ 1080p | QHD 2K @ 1440p | UHD 4K @2160P 30Hz Hỗ trợ 32 kênh audio, ARC Hỗ trợ video góc nhìn rộng tỷ lệ 21:9. Hỗ trợ trình chiếu video 3D	12th	***1,940,000***
921	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 30M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50217	Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 30m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen 50217 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa	12 th	***2,450,000***
922	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 30M Ugreen 80409 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1 . Chiều dài cáp: 30 mét Băng thông: 48Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)	12 th	***3,250,000***
923	Cáp HDMI 40M UGREEN 50764 (Có chip khuếch đại)	Chiều dài cáp: 40M . Chuẩn cáp: HDMI 1.4 . Chip khuếch đại: Có Hỗ trợ Ethernet - cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thiết bị kết nối mà không cần cáp Ethernet riêng biệt. . Cổng kết nối: 19M [Cắm] / 19M [Cắm] - Chân cắm mạ vàng 24K Hỗ trợ âm thanh hai chiều với hệ thông âm thanh Surround Hỗ trợ công nghệ âm thanh cao cấp Dolby TrueHD và DTS-HD Master Audio Hỗ trợ công nghệ HDCP Compiant, giúp chống tình trạng lặp âm thanh, video, hình ảnh. Hỗ trợ độ phân giải FullHD 1920*1080P@60Hz mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động *Lưu Ý: - Với chiều dài 1M đến 3M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@60Hz - Với chiều dài 5M đến 8M: Hỗ trợ độ phân giải 4k@30Hz - Với chiều dài 10M đến 100M: Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1080p@60Hz	12 th	***2,550,000***
924	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 40M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50218	Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 40m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen 50218 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa.	12 th	***2,780,000***
925	Cáp HDMI 2.1 Sợi Quang Dài 40M Ugreen 50400 (Hỗ Trợ 8K@60Hz HDR, EARC)	Tính năng: Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao. Chuẩn cáp: HDMI 2.1 Chiều dài cáp: 40 mét . Băng thông: 48Gbps (Optical) . Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1 Độ sâu màu 12bit, với không gian màu 4: 4: 4 Hỗ trợ Audio Return Chanel (EARC). Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC) Hỗ trợ độ phân giải: HDR 8K@60Hz(7680×4320) – 4K@120HZ (3840*2160@60Hz)	12 th	***3,600,000***
926	Cáp HDMI 2.0 Sợi Quang Dài 50M Hỗ Trợ 4K@60Hz HDR Ugreen 50219	Kết nối tín hiệu HDMI chất lượng cao.Chuẩn cáp: HDMI 2.0, Chiều dài cáp: 50m, Băng thông: 18Gbps (Optical), Hỗ trợ âm thanh Dolby 7.1, Độ sâu màu 48bit, với không gian màu 4: 4: 4, Hỗ trợ Audio Return Chanel (ARC), Hỗ trợ Ethenet Chanel (HEC), Hỗ trợ độ phân giải: HDR 4K60Hz (3840*2160@60Hz) - FullHD 1080P@120Hz. Cáp Ugreen 50219 được trang bị mô-đun chuyển đổi tín hiệu điện quang cao cấp và lõi dây dẫn quang, cho phép chuyển video và âm thanh thành tín hiệu quang giúp kết nối, truyền tải tín hiệu ổn định, nhanh chóng không bị mất tín hiệu ngay cả ở những khoảng cách xa Lưu ý : Cáp chỉ sử dụng 1 chiều , các bạn lưu ý khi sử dụng trên mỗi đầu cáp đều có kí hiệu chiều khi cắm	12 th	***3,450,000***
927	Bộ Truyền HDMI và VGA Không Dây 50M Ugreen 50633A (Phiên bản tiếng Anh)	HDMI/ VGA WIRELESS 50M UGREEN 50633 (A) (Phiên bản tiếng Anh, nguồn chuẩn EU chân tròn) Lưu ý: Chỉ xuất hình 1 trong 2 cổng HDMI/ VGA, không thể xuất hình song song Loại Sản Phẩm/ Tính Năng:Truyền HDMI/VGA không dây Input: HDMI . Output: HDMI/ VGA Hệ điều hành: Windows/ Linux/ Mac OS . Loại Kết Nối: Wireless 5G Độ phân giải: 1080P@60Hz. Chế độ hiển thị: Mirror Screen / Casting Screen. Nguồn điện: USB-C 5V Các dây cáp kèm theo: HDMI: 50Cm * 1 sợi; Audio 3.5mm: 1M * 1 sợi; USB-C: 1M* 2 sợi Khoảng cách truyền dưới 10m trình chiếu Video Khoảng cách truyền tối đa 50m trình chiếu file word, exell, pdf, powerpoint	12 th	***2,650,000***
928	Bộ Truyền HDMI và VGA Không Dây 50M Ugreen 90909A	Tính Năng:Truyền HDMI/VGA không dây Lưu ý: Vui lòng đảm bảo rằng cả máy phát và máy thu đều được kết nối với nguồn điện trong quá trình sử dụng (Không bao gồm nguồn điện) Chỉ xuất hình 1 trong 2 cổng HDMI/ VGA, không thể xuất hình song song Input: HDMI . Output: HDMI/ VGA Loại Kết Nối: Wireless 5G/2.4G Khoản cách hoạt động tối đa: 50 mét Độ phân giải HDMI: 4K30Hz Độ phân giải VGA: 1080P@60Hz Chế độ hiển thị: Mirror Screen / Casting Screen Nguồn điện: USB-C 5V (Không kèm Adaptor) Các dây cáp kèm theo: HDMI 1 sợi; Audio 3.5mm 1 sợi; USB-C 1M* 2 sợi	12 th	***3,150,000***
929	Bộ Chuyển HDMI Qua Cáp Mạng 50M Ugreen 90811 - 2 Nguồn (Hỗ Trợ FullHD 1080P@60Hz)	Bộ Kéo Dài HDMI. Chuyển đổi tín hiệu HDMI sang cáp mạng dài 50m Độ phân giải tối đa: 1080P@60Hz Hỗ trợ chiều dài cáp mạng: 50M cat5e và Cat6 (vui lòng chọn cáp mạng chuẩn thuần đồng) Hỗ trợ cáp HDMI Input và Output lên đến 20M (cáp 26AWG thuần đồng) Hỗ trợ HDCP 1.4 và trình chiếu 3D. Hỗ trợ công nghệ EDID đọc và ghi, tự động tối ưu độ phân giải. Hỗ trợ công nghệ EQ automatic adjustment, tự động tối ưu và cân bằng âm thanh. Nguồn cấp: 5V 1A (option) Kích thước: L74xW26xH56 (mm) Cáp CAT6: Yêu cầu cáp chất lượng tốt lõi chuẩn đồng (cáp kém chất lượng sẽ không chạy) Hỗ trợ cáp HDMI đầu vào 10M, HDMI đầu ra 10M, bạn nên chọn Cáp HDMI loại tốt. Bộ sản phẩm bao gồm 1 phát và 1 nhận (cắm trực tiếp không hỗ trợ Switch mạng)	12 th	***830,000***
930	Đầu chuyển đổi HDMI sang Mini HDMI/ Micro HDMI Ugreen 20144	Chuyển HDMI sang Micro HDMI và Mini HDMI kết nối máy ảnh. Màu sắc: Đen. Chuẩn HDMI: 1.4 . Độ phân giải:1440P/ 1080P/ 1080i/ 720P/ 480P.	12 th	***78,000***
931	CABLE **HDMI - VGA +AV** UNITEK 6333	Chiều dài 0.15m - Cable chuyển từ cổng HDMI của máy tính sang cổng VGA+Audio	12 th	***199,000***
932	CABLE **HDMI - VGA +AV** UNITEK 6355 (3 trong 1)	Chiều dài 0.15m - Cable chuyển từ cổng HDMI của máy tính sang cổng VGA+Audio, Kèm Đầu chuyển đổi từ HDMI sang Micro HDMI, Đầu chuyển HDMI sang Mini HDMI	12 th	***245,000***
933	CABLE HDMI – VGA UNITEK V128CBK (1.8m)	Cáp chuyển đổi HDMI máy tính sang VGA màn hình , CHIỀU DÀI CÁP 1.8M HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI ĐẦU RA1920x1080/60Hz CỔNG CẤP NGUỒN DỰ PHÒNGUSB HỖ TRỢ CẤP NGUỒNUSB 5V	12 th	***240,000***

934	CABLE HDMI – VGA UNITEK V128DBK (3m)	Cáp chuyển đổi HDMI máy tính sang VGA màn hình, CHIỀU DÀI CÁP 3M HỖ TRỢ ĐỘ PHÂN GIẢI ĐẦU RA1920x1080/60Hz CỔNG CẤP NGUỒN DỰ PHÒNGUSB HỖ TRỢ CẤP NGUỒNUSB 5V	12 th	***265,000***
935	Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA orico XD-HLFV	Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA, Đầu vào: HDMI, Đầu ra: VGA, Hỗ trợ độ phân giải Full HD: 1920 x 1080P, màu đen	06 th	***Liên hệ***
936	CABLE HDMI - VGA ORICO DHTV-C20	chuyển đổi HDMI sang VGA, Đầu vào: HDMI Đầu ra: VGA LÕ, MÀU ĐEN	12 th	***195,000***
937	CABLE HDMI – VGA VEGGIEG V-Z612 (màu đen) (Không có Audio)	CÁP CHUYỂN HDMI SANG VGA MÀU ĐEN VEGGIEG V-Z612 Đầu vào: HDMI Đực . Đầu ra: VGA Cái . Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ Chipset: AG6202 . Dây OFC/ OD5.0MM. Truyền tín hiệu ổn định. Cắm và chạy	12 th	***95,000***
938	CABLE HDMI – VGA UGREEN 30449 (1.5m)	Chiều dài cáp: 1M5, Tính năng: kết nối cổng HDMI với màn hình, máy chiếu.. cổng VGA, Input: HDMI male , Output: VGA female, Độ phân giải hình ảnh hỗ trợ: 1920*1080P@60Hz (max), Hỗ trợ cổng micro USB cấp nguồn phụ 5V2A (dùng cho các máy tính bị thiếu nguồn), ** * Lưu ý: Cáp dùng để kết nối máy tính, laptop cổng HDMI tới máy chiếu cổng VGA - Không chuyển ngược lại	12 th	***215,000***
939	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40233	Chiều dài 0.15m, Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA, Đầu vào: HDMI Đầu ra: VGA LÕ, MÀU ĐEN, Cáp hỗ trợ một cổng micro usb riêng biệt hỗ trợ nguồn phụ giúp tối ưu hóa khả năng tương thích của nó với các thiết bị hơn	12 th	***250,000***
940	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40212	Chiều dài 0.15m, Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA dùng để xuất hình ảnh từ máy tính, máy quay, máy ảnh, máy tính bảng ra màn hình tivi, máy chiếu có cả âm thanh giúp bạn trải nghiệm âm thanh kỹ thuật số cao cấp, Đầu vào: HDMI , Đầu ra: VGA LÕ, MÀU TRẮNG, (chỉ dùng chuyển đổi 1 chiều không chuyển được ngược lại)	12 th	***Liên hệ***
941	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40248	Chiều dài 0.15m, Đầu chuyển đổi HDMI sang VGA, kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA.Input: HDMI (male),Output: VGA (female), Audio 3.5mm (female),Độ phân giải: 1080i/60Hz,Nguồn cấp phụ: 5V micro usb,Màu sắc: Đen	12 th	***210,000***
942	CABLE HDMI – VGA UGREEN 40253 (Không có Audio)	Cáp chuyển HDMI ra VGA, kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male), Output: VGA (female), Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz, Màu sắc: Đen. (Không có Audio) Tương thích với Apple TV, Tivi Box, máy tính, máy tính xách tay, Ultrabook, Rasberry Pi, Chromebook, Macbook, Roku streaming media player, Smart TV Box và các thiết bị khác với giao diện HDMI. HDCP tuân thủ, không hỗ trợ các nội dung bảo vệ bản quyền. Không tương thích với Blu-ray, PS3, PS4, Xbox 360.	12 th	***190,000***
943	CABLE HDMI – VGA UGREEN 90813 (Trợ nguồn cổng USB-C)	Tính năng: kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male) . Output: VGA (female) Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz . Cổng USB-C trợ nguồn. Màu sắc: Đen	12 th	***185,000***
944	CABLE HDMI – VGA UGREEN 20694 (HDMI cái ra VGA đực + Audio 3.5mm)	Màu sắc : Đen. . Chiều dài cáp : 30CM Đầu vào : HDMI cái (tương thích với Máy tính để bàn / Máy tính xách tay) Đầu ra : VGA đực (tương thích với TV / Màn hình có cổng VGA), kèm giắc âm thanh 3.5mm (cáp âm thanh 3.5mm bán riêng) Cổng nguồn : Micro USB HDMI video input formats: 480i / 576i / 480p / 576p / 720p / 1080i / 1080p VGA video output formats: 480i / 576i / 480p / 576p / 720p / 1080i / 1080p Lưu Ý Quan Trọng : - Bộ chuyển đổi HDMI sang VGA Ugreen 20694 KHÔNG THỂ chuyển đổi VGA sang HDMI (không hỗ trợ chuyển hai chiều) - Vui lòng sử dụng cáp HDMI phiên bản 1.4 trong vòng 8 mét để đảm bảo hiệu suất cao của bộ chuyển.	12 th	***285,000***
945	CABLE HDMI – VGA UGREEN 60738	Tính năng: kết nối thiết bị cổng HDMI với màn hình, máy chiếu cổng VGA. Input: HDMI (male) . Output: VGA (female) . Độ phân giải: FullHD 1920*1080@60Hz . Màu sắc: Đen	12 th	***215,000***
946	Cáp Chuyển HDMI to VGA và HDMI Ugreen 40744	Chuyển đổi cổng HDMI sang VGA và HDMI, Input: HDMI male x1, Output: VGA female x1; HDMI female x1; Audio 3.5mm x1, Hỗ trợ cổng ra HDMI độ phân giải 4kx2K@30Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D. Băng thông ngõ HDMI: 300Mhz/3Gbps/kênh (10.2Gbps tất cả các kênh), Hỗ trợ cổng ra VGA độ phân giải 1920x1200P@60Hz, Hỗ trợ cổng ra âm thanh audio 3.5mm, Hỗ trợ cổng trợ nguồn micro USB 5V, Kích thước: L65xW45xH16mm; cáp dài 30cm, Màu sắc: Đen.** *Lưu Ý: Thiết bị này chỉ xuất tín hiệu lần lượt cổng HDMI hoặc VGA; Không xuất cùng lúc 2 màn hình. Ugreen 40744 được trang bị thêm một cổng Micro USB cấp nguồn phụ giúp thiết bị hoạt động ổn định trong nhiều trường hợp cần sử dụng dây nối dài ở cự ly xa. Ngoài ra thiết bị này còn tích hợp cổng Audio 3.5mm để xuất âm thanh ra loa hoặc amply cho chất lượng âm thanh tuyệt hảo.	12 th	***349,000***
947	Cáp chuyển HDMI to AV Ugreen 30452 (hỗ trợ NTSC / PAL) Màu Trắng	Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp, Tín hiệu đầu vào: HDMI Male, Tín hiệu đầu ra: Analog Audio/Video, Kích thước: L71xW55xH23 (mm) ,Plug and Play - cắm là nhận không cần cài driver,Nguồn: 5V (khi cần)Giúp bạn kết nối máy tính, android tivi box.... đến tivi hoặc các thiết bị chiếu hỗ trợ chuẩn Analog Video với chất lượng âm thanh, hình ảnh sắc nét tuyệt vời. Chuyển đổi tín hiệu HDMI to AV.	12 th	***Liên hệ***
948	Bộ chuyển HDMI to AV Ugreen 40223	Định dạng đầu vào HDMI : 480p / 576p / 720p / 1080i / 1080p Định dạng đầu ra / V: PAL hoặc NTSC 576i 480i lựa chọn Tương thích với HDCP Input : HDMI âm Đầu ra : RCA vàng / đỏ / trắng DC-Jack	12 th	***540,000***
	Cáp HDMI + USB 2.0 sang DisplayPort (F) KINGMASTER H146	ĐẦU VÀOHDMI DƯƠNG . ĐẦU RADISPLAYPORT ÂM DÒNG CHUYỂN ĐỔIHDMI/M + USB2.0 SANG DP/F TƯƠNG THÍCH HDMI SỬ DỤNGCÁM VÀ CHẠY. ĐỘ PHÂN GIẢIHD 3840x2160P . THIẾT BỊ ĐẦU RADP/F	12 th	***450,000***
	Cáp HDMI sang Displayport + USB UNITEK V154A	ĐẦU VÀOHDMI DƯƠNG . ĐẦU RADISLAYPORT ÂM ĐỘ PHÂN GIẢI1920 X 1080 , CHẤT LƯỢNG HD SẮC NÉT ĐẦU MẠ VÀNG CHỐNG GỈ . BỌC NHỰA ĐỂ GIẢM NHIỄU	12 th	***650,000***
949	Cáp chuyển đổi HDMI sang Displayport Ugreen 40238 (hỗ trợ 4K)	Độ dài: 50cm, Đầu vào: HDMI dương, Đầu ra: chuẩn Displayport âm, Nguồn cấp: cáp USB 2.0 hỗ trợ cấp nguồn điện 5V, HDMI sang Displayport Ugreen hỗ trợ HDMI 225MHZ / 2.25 Gbps mỗi băng thông, Hỗ trợ độ phải lên tới 1080p @ 120Hz và 4K * 2K @ 30Hz. Ugreen 40238 cho phép bạn Kết nối HDMI từ máy tính xách tay, Blu-ray, Card hình rời..v.v. sang tín hiệu chuẩn Displayport như màn hình LCD, HDTV, HDMI to Displayport hỗ trợ tín hiệu Video và âm thanh đi kèm	12 th	***635,000***
950	Bộ chuyển VGA ra HDMI Ugreen 40224	Chuyển đổi tín hiệu chuẩn VGA sang tín hiệu chuẩn HDMI, Đầu vào: 1 Cổng VGA + Audio 3.5mm Đầu ra: 1 cổng HDMI chuẩn 1.4. Hỗ trợ độ phân giải full HD 1080p, 720p..., Chuyển hình ảnh từ máy tính bàn, laptop ra máy chiếu, Tivi, màn hình máy tính... Cắm là chạy ngay không cần cài đặt trình điều khiển, Tín hiệu đầu ra cổng HDMI bao gồm hình ảnh và âm thanh , Có cổng cấp nguồn cho thiết bị , cáp nguồn dài 1m, Hệ điều hành hỗ trợ : Windows XP, Vista, 7 (32bit, 64 bit), 8, 8.1 (32bit, 64bit)... *** Lưu ý: thiết bị chỉ hỗ trợ chuyển đổi 1 chiều VGA qua HDMI, không chuyển được ngược lại	12 th	***580,000***
951	CABLE VGA ra HDMI Có Âm Thanh Ugreen 40264	Dùng để trình chiếu hình ảnh, âm thanh chất lượng cao từ máy tính, laptop chuẩn VGA của bạn với màn hình, HDTV, máy chiếu qua cổng kết nối HDMI, Hỗ trợ độ phân giải cao FullHD mang đến trải nghiệm hình ảnh, âm thanh sống động, phù hợp cho mọi nhu cầu giải trí, làm việc và học tập. Input: VGA (male) x1; Micro USB 2.0 (male) x1, Output: HDMI (male) x1, Hỗ trợ Micro USB xuất âm thanh kỹ thuật số. Hỗ trợ HDMI V1.3 (tương thích với các chuẩn HDMI V1.4, 2.0), Hỗ trợ Micro USB 2.0 trợ nguồn 5V, Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1920x1080@60Hz, Kích thước: L49xW35xxH16.5(mm), Chiều dài cáp: VGA 50cm ; Micro USB 1m.Hỗ trợ cắm là nhận không cần cài đặt Driver.	12 th	***510,000***

952	Cáp Chuyển VGA sang HDMI + Audio 3.5mm Ugreen 60814	Giúp bạn kết nối PC, Laptop, và các thiết bị máy chủ có cổng xuất hình ảnh VGA kết nối với các thiết bị trình chiếu cổng HDMI hỗ trợ độ phân giải Full HD và tích hợp cổng kết nối âm thanh, Input: VGA 1080P + AUX 3.5mm, Output: HDMI (Video + Audio), Độ Phân Giải Đầu Ra: Full HD 1080p@60HZ (Max), Cổng nguồn: Micro USB 5V, Màu Sắc Sản Phẩm : Black (Đen)	12 th	***Liên hệ***
953	Cáp Chuyển VGA sang HDMI + Audio 3.5mm Ugreen 50945 (hỗ trợ cổng nguồn USB Type C)	Input: VGA 1080P + AUX 3.5mm Output: HDMI (Video + Audio) Độ Phân Giải Đầu Ra: Full HD 1080p@60HZ (Max) Cổng nguồn: USB Type C 5V Màu Sắc Sản Phẩm : Đen	12 th	***280,000***
954	Cáp Chuyển VGA Sang HDMI Có Âm Thanh UGREEN 30840 (Dài 2m)	Kết nối máy tính, laptop cổng VGA với màn hình, máy chiếu cổng HDMI. Input: VGA (male) x1; USB 2.0 (male) x1, Output: HDMI (male) x1,Hỗ trợ USB xuất âm thanh kỹ thuật số. Hỗ trợ HDMI V1.3 (tương thích với các chuẩn HDMI V1.4, 2.0), Hỗ trợ USB 2.0 trợ nguồn 5V, Hỗ trợ độ phân giải Full HD 1920x1080@60Hz, Kích thước: L49xW35xxH16.5(mm), Chiều dài cáp: 2M;USB 15cm. Hỗ trợ cắm là nhận không cần cài đặt Driver.	12 th	***610,000***
955	Cáp Chuyển VGA Sang HDMI Có AUDIO + NGUỒN PHỤ VEGGIEG V-Z618	CÁP CHUYỂN VGA SANG HDMI CÓ AUDIO + NGUỒN PHỤ VEGGIEG V-Z618 Đầu vào: VGA đực . Đầu ra: HDMI cái / Âm thanh 3,5mm/ Bộ nguồn Micro USB . Dây OFC/ OD5.0MM Truyền tín hiệu ổn định Cắm và chạy . Độ phân giải: 1920*1080P 60HZ	12 th	***200,000***
956	CABLE nguồn sata	• Sử dụng cáp nguồn cho ổ cứng SSD, HDD 2.5", 3.5", ổ đĩa quang DVD SATA • Chuyển đổi từ IDE 4Pin Male 12V sang SATA 15Pin Female • Cáp giúp bạn nâng cấp, mở rộng ổ cứng, ổ đĩa một cách dễ dàng.	N/A	***10,000***
957	CABLE Sata 150 (cáp tín hiệu)	Cable sata 150 - Cáp Sata 150 truyền dữ liệu theo phương thức nối tiếp chỉ bằng một dây dẫn để truyền dữ liệu do đó vấn đề nhiễu sẽ không bị mấy ảnh hưởng. sản phẩm cho phép sử dụng tốc độ xung nhịp đồng hồ cực kì cao nên cho phép tốc độ truyền dữ liệu lên rất cao . Tốc độ truyền SATA chuẩn là 1500 Mbps . Nếu dùng mã hoá 8B/10B mà mỗi nhóm 8-bit được mã hoá thành số 10-bit – thì tốc độ của nó đạt được 150MB/s.	N/A	***10,000***
958	Cáp chia nguồn SATA 1 ra 2	Cáp chia nguồn SATA 1 ra 2. Chia từ 1 cổng nguồn SATA Male sang 2 cổng nguồn SATA Female , Sử dụng cấp nguồn cho ổ cứng SSD, HDD SATA 2.5" 3.5", DVD SATA	N/A	***20,000***
959	Cáp chia nguồn SATA 15Pin dương to 2 Sata âm dài 20cm Ugreen 50719	Chiều dài : 20CM . Chất liệu: Nhựa PVC. Vật liệu cao cấp: lõi đồng 18AWG. Hỗ trợ nguồn điện 5V-2A và 12V-2A Ugreen 50719 giúp bạn mở rộng nguồn điện từ 1 Sata 15Pin sang 2 Sata kết nối nguồn điện từ máy tính với ổ cứng HDD, SDD, ổ đĩa quang, ổ ghi DVD và card PCI Express	N/A	***65.000****
960	Cable Sata 3 bẻ góc 90 độ dài 0.5m Ugreen 30797	Sử dụng để kết nối các loại ổ như HDD, SSD, ODD hỗ trợ chuẩn Sata Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD và các thiết bị có cổng SATA. Chiều dài: 0.5m. Input: SATA III 90 Độ. Output: SATA III .Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 480MB/s	N/A	***55,000***
961	CARD PCI - SATA 150	Card chuyển từ khe PCI sang chuẩn SATA 150 (2 Port)	N/A	***250,000***
962	CARD PCI-e X1 - 4 cổng Sata 3.0 ORICO PAS-M4U	Card mở rộng 4 cổng Sata 3.0 - Đầu vào: PCI-e X1. - Đầu ra: 4 cổng Sata 3.0 - Hỗ trợ khe cắm: PCI-e X1, PCI-e X4, PCI-e X8, PCI-e X16 - Tốc độ truyền: 6Gbps.	12 th	***1,970,000***
963	CARD PCI-e X1 - 16 cổng Sata 3.0 ORICO PAS-16U-BK (mở rộng 16 cổng Sata 3.0)	Card mở rộng 16 cổng Sata 3.0 - Đầu vào: PCI-e X1. - Đầu ra: 16 cổng Sata 3.0 - Hỗ trợ khe cắm: PCI-e X1, PCI-e X4, PCI-e X8, PCI-e X16 - Tốc đô truyền: 6Gbps. - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows XP/Vista/7/8/Server 2003/2008/Linux	12 th	***3,230,000***
964	CARD PCI - USB 2.0	Card chuyển từ khe PCI sang chuẩn USB 2.0	N/A	***100,000***
965	CARD PCI **1X** - USB 3.0 Unitek Y7301	CARD PCI EXPRESS -> 2 USB 3.0 UNITEK(Y-7301) Card chuyển từ khe PCI Express-1X(khe PCI nhỏ) sang chuẩn **USB 3.0** **GIAO DIỆN CHUẨN PCI EXPRESS 1X** **SỬ DỤNG CHIPSET UPD720200 NEC** **HỖ TRỢ USB 3.0 VỚI TỐC ĐỘ 5Gbps** **TƯƠNG THÍCH USB 2.0 VỚI TỐC ĐỘ 480Mbps**	N/A	***398.000****
966	CARD PCI 1X - 4 cổng USB 3.0 ORICO PME-4U	Card mở rộng 4 cổng USB 3.0 ORICO PME-4U - Hỗ trợ khe cắm PCI-e 3.0 Host Interface. - Đầu ra: 4 cổng USB 3.0 - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows7/8/10, Linux	12 th	***270,000***
967	CARD PCI - COM 9 Unitek Y7503	Hiệu Unitek Y7503, Card chuyển từ khe PCI sang cổng Com 9 chân	N/A	***310,000***
968	CARD PCI - LPT (COM 25) Unitek Y7505	THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI PCI SANG LPT TƯƠNG THÍCH HOÀN TOÀN VỚI PCI LOCAL BUS HỖ TRỢ PCI IRQ VÀ NHIỀU CARD TRÊN MỘT PC CHỨC NĂNG GIÚP TẠO RA CỔNG CHUẨN LPT CHO CÁC MÁY TÍNH SỬ DỤNG CHO CÁC MÁY IN HÓA ĐƠN, IN MÃ VẠCH, CÁC THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP	N/A	***265,000***
969	CARD PCI **1X**->LAN Unitek Y-7509	Tương thích với cáp UTP CAT 5. Tương thích với chuẩn IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, Hỗ trợ điều khiển dòng Full Duplex (IEEE 802.3x), Hỗ trợ IEEE 802.1p Layer 2 ưu tiên Encoding. Hỗ trợ gắn thẻ IEEE 802.1q VLAN. Hỗ trợ cổng Lan RJ45 tốc độ Gigabit 100Mbps.	12 th	***279,000***
970	CARD PCI **1X**->LAN Gigabit UGREEN 30771	Tương thích với cáp UTP CAT 5. Tương thích với chuẩn IEEE 802.3, 802.3u, 802.3ab, Hỗ trợ điều khiển dòng Full Duplex (IEEE 802.3x), Hỗ trợ IEEE 802.1p Layer 2 ưu tiên Encoding. Hỗ trợ gắn thẻ IEEE 802.1q VLAN. Hỗ trợ cổng Lan RJ45 tốc độ Gigabit 100Mbps.	12 th	***249,000***
971	CARD PCI **1X**->COM 9 Unitek Y7504	Model Y7504, Card chuyển từ khe PCI Ex -1X(khe PCI nhỏ) sang 2 cổng Com 9 chân	12 th	***480,000***
972	CARD PCI **1X**->COM 9 và COM 25 **UNITEK Y7508**	Card chuyển từ khe PCI Ex -1X sang 2 Com 9 chân **và** 1 cổng Com 25 chân	12 th	***470,000***
973	Card PCIe sang 2 cổng com RS232 Ugreen 80116	Tính năng: Chuyển cổng PCI-E sang RS232. Input: PCI-E . Output: 2*Com RS232 Slot card tương thích: PCI-E x1/ x4/ x8/ x16. Tốc độ truyền tải tối đa: 5Gbps .Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux. Kích thước bản lề: 120mm và kích thước bản lề kèm theo: 80mm	12 th	***Liên hệ***
974	Card mở rộng ổ cứng SSD M.2 NVME ORICO PSM2-X16	'- Hỗ trợ khe cắm PCI-e 3.0 Gen3x16. - Hỗ trợ các loại SSD: Max 2TB: 2230/2242/2260/2280 PCI-E Channel NVME Protocol M.2 SSD - Tốc đô truyền: 32Gbps. - Hỗ trợ hệ điều hành: IOS, Windows7/8/10, Linux	12 th	***140,000***
975	Card mở rộng ổ cứng SSD M.2 NVME ORICO PDM2	- Đầu vào: PCI-e 3.0 Gen3x4 . - Mở rộng 2 SSD, dung lượng 2TB/1u. - Hỗ trợ các loại SSD: 2230/2242/2260/2280 PCI-E Channel NVME Protocol M.2 SSD - Tốc đô truyền: 32Gbps NVME, 6Gbps cho Sata. - Hỗ trợ hệ điều hành: Windows7/8/10, Linux	12 th	***185,000***

976	Card PCIe ổ cứng M.2 SATA NVMe Ugreen 70503 (Hỗ trợ M-Key, 2230/2242/2260/2280, tốc độ 32GbpsM2)	Tính năng: Lưu trữ, truyền tải và chạy dữ liệu trên PC. Input: M.2 M-Key . Output: PCI-E 3.0x4 Slot card tương thích: PCI-E x4/x8/x16 . Tốc độ truyền tải tối đa: 32Gbps . Chuẩn M-Key NVMe PCIe SATA. Hỗ trợ bo mạch chủ PCIe 1.0/ 2.0/ 3.0. Hỗ trợ M.2 PCIe NVME/ AHCI SSD (KEY-M), PCIe GEN 3. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux. Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280 Kích thước:L117xW36(mm) . Kích thước bàn là: 120mm	12 th	***150,000***
977	Card PCIe ổ cứng M.2 SATA NVMe/ NGFF Ugreen 70504 (hỗ trợ M&B-Key, 2230/2242/2260/2280, tốc độ 32Gbps)	Tính năng: Lưu trữ, truyền tải và chạy dữ liệu trên PC. Input: M.2 M-Key, M.2 B-Key Output: PCI-E 3.0x4, 7pin SATA Tốc độ truyền tải tối đa của khe NVME: 32Gbps Tốc độ truyền tải tối đa của khe M.2 NGFF: 6Gbps Chuẩn M-Key NVMe, B-Key NGFF và B&M-Key NGFF/ NVME Hỗ trợ bo mạch chủ PCIe 1.0/ 2.0/ 3.0. Hỗ trợ M.2 PCIe NVME/ AHCI SSD (KEY-M), PCIe GEN 3. Hỗ trợ các hệ điều hành: Windows/ Linux. Hỗ trợ ổ cứng: M.2 SATA SSD 2230, 2242, 2260, 2280	12 th	***224,000***
978	Test Cable Mạng 168(usb)	TEST Cáp mạng LAN Cat5, Cat6 / Test cáp USB	N/A	***189,000***
979	Bộ Test cáp mạng Ugreen 10950 (thích hợp cho cáp mạng RJ45,RJ11/12)	*LƯU Ý : Khi dùng cần rút hết dây mạng không cắm trực tiếp vào modem router hay máy tính * Chỉ nên test trực tiếp từ cáp LAN qua cáp LAN hoặc RJ11 qua RJ11 Tính năng: Test cáp đa năng . Cổng: RJ45, RJ11/12 . Input: RJ12 (6P6C), RJ45 (8P8C) Output: RJ12 (6P6C), RJ45 (8P8C). Sử dụng Pin Carbon 9V(Có kèm theo Pin) Bộ Test mạng Ugreen 10950 là thiết bị dùng để thử đầu bấm mạng Lan, điện thoại tương thích với các đầu bấm RJ45, RJ11/12. Dễ dàng sử dụng và nhận biết đầu dây có bấm đúng theo cặp hay không. Tương thích với các loại dây ethernet Cat5/ 6/ 6A/ 7/ 8 (8P8C), và cáp điện thoại RJ11/12 (6P6C/ 6P4C/ 6P2C). Trang bị đèn LED trên thanh trạng thái hoạt động. Nút công tắc có 2 chức năng test mạng tốc độ thường và nhanh. Phím cắm thử dây điện thoại sử dụng chung cổng RJ12/11: RJ12(6P6C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 1-6. RJ11(6P4C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 2-5. RJ11(6P2C): Đèn thông báo sẽ hiện số từ 3-4. Phím cắm thử dây mạng RJ45(8P8C): Cáp chống nhiễu: Đèn thông báo sẽ hiện số từ 1-G. Cáp không chống nhiễu: Đèn thông báo sẽ hiện số từ 1-8. Nếu như đang thử và đèn không hoạt động hoặc nhảy sai số thì bạn đã bấm nhầm lõi sợi cáp vào dây.	12 th	***215,000***
980	Bộ Test Cáp Mạng + Test POE + Dò Dây Line Ugreen 10951	Kiểm tra sơ đồ dây bấm mạng, thoại: RJ45, RJ11 Dò dây line điện thoại RJ11 Dò dây cáp mạng RJ45 CAT5e/CAT6/Cat6A/Cat7 Dò dây điện AC/DC Kiểm tra tín hiệu POE trên dây cáp mạng, xác định điện áp dương/âm POE trên từng sợi dây. Chức năng bảo vệ quá áp DC60V khi đo kiểm POE Chức năng đèn pin LED khi làm việc trong điều kiện thiếu sáng…. Tai nghe kèm theo để nhận biết tín hiệu mạng/thoại dò được	12 th	***575,000***
981	Bộ Test Dây Mạng, Thoại NOYAFA NF-468	NF-468 - Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Gồm có 2 thành phần: Master (Chính) và Remote - Sử dụng pin 9V - Thiết kế nhỏ ngọn, hoạt động bền bỉ.	12 th	***195,000***
982	Bộ Test Dây Mạng, Thoại NOYAFA NF-468V	NF-468V Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Gồm có 2 thành phần: Master (Chính) và Remote - Sử dụng pin 9V hoặc có thể cấp nguồn qua cục sạc dự phòng. - Thiết kế nhỏ ngọn, hoạt động bền bỉ.	12 th	***195,000***
983	Bộ Test Dây Mạng, Thoại, Cáp Đồng Trục NOYAFA NF-468B	NF-468B - Bộ Test Dây Mạng, Thoại, Cáp Đồng Trục - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục (BNC) - Tự động kiểm tra dây: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Sử dụng pin 9V - Thiết kế nhỏ ngọn, hoạt động bền bỉ.	12 th	***195,000***
984	Bộ Test Dây Mạng, Thoại, chuẩn PoE NOYAFA NF-468S	NF-468S Bộ Test Dây Mạng, Thoại, chuẩn PoE - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11) : đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Kiểm tra và xác định chuẩn PoE af/at. - Tự động kiểm tra: hở mạch, ngắn mạch và chéo cáp. - Có chế độ kiểm tra nhanh, chậm bằng nút nhấn trên thiết bị. - Sử dụng pin 9V, khi pin "yếu" đèn nguồn sẽ sáng nhấp nháy. - Thiết kế nhỏ ngọn, hoạt động bền bỉ.	12 th	***425,000***
985	Bộ Test Dây Mạng, PoE có màn hình LCD hiển thị NOYAFA NF-488	NF-488 Bộ Test Dây Mạng, PoE có màn hình LCD hiển thị - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn (PSE): 802.3af hay 802at, điện áp nguồn - Kiểm tra điện năng tiêu thụ các thiết bị gia dụng sử dụng nguồn DC - Test loopback (vòng lặp) với switch: kết nối với cổng LAN của switch - Màn hình LCD (không màu) - Nguồn cung cấp: 3 pin DC 1.5V	12 th	***880,000***
986	Bộ Test Dây Mạng có màn hình LCD hiển thị NOYAFA F-8108-M (1 bộ Master , 8 bộ Remote)	NF-8108-M Bộ Test Dây Mạng có màn hình LCD hiển thị (1 bộ Master , 8 bộ Remote) - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. - Đo chiều dài dây cáp mạng - Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi. - 8 bộ Remote (Đầu xa): kiểm tra 8 dây cáp mạng cùng lúc, giúp tiết kiệm thời gian. - Màn hình LCD (không màu) - Nguồn cung cấp: 4 pin DC 1.5V	12 th	***975,000***
987	Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại NOYAFA NF-811	NF-811 Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại. - Đèn LED sử dụng trong bóng tối - Nguồn: Pin 9V.	12 th	***540,000***
988	Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại NOYAFA NF-801B	NF-801B Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp - Dò dây cáp mạng, cáp thoại. - Đèn LED sử dụng trong bóng tối. - Trang bị tai phone sử dụng trong môi trường nhiều tiếng ồn. - Nguồn: Pin 9V.	12 th	***690,000***

989	**Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-168S**	**NF-168S Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục.** **- 2 chế độ dò: AC filter và Non AC Filter** **- Nguồn: Pin 9V.**	12 th	***920,000***
990	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-308S**	**NF-308S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng** **- Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- Kiểm tra phân cực (âm, dương) và đo điện áp DC 0.5V-60V** **- Màn hình LCD (không màu)** **- Nguồn: Pin 9V.**	12 th	***1,330,000***
991	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-300**	**NF-300 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng và cáp đồng trục** **- Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp đồng trục bị lỗi** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- Màn hình LCD (không màu)** **- Nguồn: pin 9V**	12 th	***1,650,000***
992	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng NOYAFA NF-8209**	**NF-8209 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng ở 3 chế độ: Analog, Digital và PoE.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng** **- Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE tiêu chuẩn/ phi tiêu chuẩn bao gồm điện áp nguồn, dòng điện,..** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC (50V-1000V) mà không làm gián đạn hệ thống điện.** **- Màn hình LCD hiển thị (không màu)** **- Cảnh báo khi pin yếu: dưới 2.7V** **- Nguồn: 3 pin AAA 1.5V DC**	12 th	***1,540,000***
993	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng NOYAFA NF-8209S**	**NF-8209S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài Dây, Dò Dây, PoE Có Màn Hình LCD: cáp mạng** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng ở 2 chế độ: Analog, Digital** **- Đo chiều dài dây cáp mạng** **- Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp..** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC (50V-1000V) mà không làm gián đạn hệ thống điện.** **- Màn hình LCD hiển thị (không màu)** **- Pin Lithium 1400mA và cổng sạc USB Type C.**	12 th	***Liên hệ***
994	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-388**	**NF-388 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng** **- Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng bị lỗi** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- 8 bộ Remote (Đầu xa): kiểm tra 8 dây cáp mạng cùng lúc, giúp tiết kiệm thời gian.** **- Kiểm tra phân cực (âm, dương) và đo điện áp DC 0.5V-60V** **- Màn hình LCD** **- Nguồn: Pin 9V.**	12 th	***1,750,000***
995	**Bộ Test Dây, Dò Dây, Đo Khoảng Cách Dây, PoE: cáp mạng ; tích hợp đồng hồ vạn năng kỹ thuật số NOYAFA NF-8059**	**NF-8059 Bộ Test Dây, Dò Dây, Đo Khoảng Cách Dây, PoE: cáp mạng ; tích hợp đồng hồ vạn năng kỹ thuật số** **- Đồng hồ số vạn năng Digital Multimeter: cho phép người dùng thực hiện các phép đo điện đa dạng một cách dễ dàng. Từ điện áp và điện trở đến kiểm tra tính liên tục và đi-ốt.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng** **- Dò dây cáp mạng.** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch** **- Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp..** **- Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC.** **- Màn hình LCD** **- Pin 3.7V Lithium**	12 th	***2,390,000***
996	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB NOYAFA NF-868**	**NF-868 Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục, USB: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB** **- Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB** **- Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, USB bị lỗi** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- Màn hình LCD** **- Nguồn: Pin 9V**	12 th	***2,790,000***
997	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-8601**	**- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách** **- Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn.** **- Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point.** **- Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC** **- Màn hình LCD màu** **- Slot card TF: xuất dữ liệu ra PC** **- Nguồn: Pin Lithuim 3.7V**	12 th	***3,400,000***

998	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-8601W**	**NF-8601W Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD, 8 bộ remote: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách** **- Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn.** **- Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point.** **- Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC** **- Màn hình LCD màu** **- Slot card TF: xuất dữ liệu ra PC** **- Nguồn: Pin Lithuim**	12 th	***3,900,000***
999	**Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục NOYAFA NF-8601S**	**NF-8601S Bộ Test Dây, Đo Chiều Dài, Dò Dây Có Màn Hình LCD: cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45), cáp thoại (RJ11), cáp đồng trục: đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp** **- Dò dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng, cáp thoại, cáp đồng trục, khoảng cách < 2000m** **- Xác định được vị trí khoảng cách dây cáp mạng (CAT5E, CAT6, Cat7), cáp thoại, cáp đồng trục bị lỗi** **- Tìm kiếm port: xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- PoE Detect: phát hiện chân cấp nguồn, điện áp cấp nguồn.** **- Ping: kiểm tra kết nối đến địa chỉ IP của camera, Access Point.** **- Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC** **- Màn hình LCD màu** **- Slot card TF (bao gồm card TF) : xuất dữ liệu ra PC** **- Nguồn: Pin Lithuim**	12 th	***3,990,000***
1000	**Máy đo công suất quang NOYAFA NF-900C**	**NF-900C Máy đo công suất quang** **- Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -50~ +26 dBm** **- Bước sóng 850/1300/1310/1490/1550/1625nm.** **- Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST/LC (Đầu nối FC là bao gồm)** **- Màn hình LCD** **- Nguồn: 3 pin AAA**	12 th	***660,000***
1001	**Máy đo công suất quang và soi lỗi sợi quang (VFL) NOYAFA NF-907C**	**NF-907C Máy đo công suất quang và soi lỗi sợi quang (VFL)** **- Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -50~ +26 dBm** **- Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST/LC (Đầu nối FC là bao gồm)** **- Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator) : bước sóng 650nm.** **- Nguồn: 3 pin AAA**	12 th	***870,000***
1002	**Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng NOYAFA NF-908L**	**'NF-908L Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng** **- Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm** **- Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST** **- Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator)** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp.** **- Pin Lithium 3.7v 700 mAh**	12 th	***750,000***
1003	**Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng NOYAFA NF-908S**	**'NF-908S Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng** **- Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm** **- Hỗ trợ các chuẩn đầu nối quang: FC/SC/ST** **- Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator)** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp.** **- Dò dây cáp mạng** **- Pin Lithium 3.7v 700 mAh**	12 th	***1,260,000***
1004	**Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE NOYAFA NF-8508**	**NF-8508 Máy đo công suất quang và soi sợi quang, test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE** **- Đo công suất quang: bước sóng 850/980/1310/1490/1550/1625nm, dải công suất -60~8dBm** **- Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator)** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp.** **- QC Test: kiểm tra đầu RJ45.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng.** **- Dò dây cáp mạng** **- Tìm kiếm port (Port Flashing): xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- PoE :xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp..** **- Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC** **- Pin Lithium 3.7v 1500mAh**	12 th	***2,850,000***
1005	**Bộ test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE NOYAFA NF-8506**	**NF-8506 Bộ test dây mạng, dò dây cáp mạng, đo khoảng cách dây mạng, PoE** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp.** **- QC Test: kiểm tra đầu RJ45.** **- Đo chiều dài dây cáp mạng.** **- Dò dây cáp mạng** **- Tìm kiếm port (Port Flashing): xác định vị trí port trên switch bằng cách sáng nhấp nháy liên tục port trên switch.** **- PoE :xác định thông tin thiết bị cấp nguồn: 802.3af hay 802.at hay non-standard, điện áp..** **- Chức năng kiểm tra điện áp không tiếp xúc (Non-Contact Voltage) phát hiện điện áp AC** **- Pin Lithium 3.7v 1500mAh**	12 th	***2,940,000***
1006	**Máy kiểm tra sợi quang OTDR đo công suất quang, định vị điểm đứt sợi quang, kiểm tra cáp mạng NOYAFA NF-981**	**'NF-981 Máy kiểm tra sợi quang OTDR đo công suất quang,định vị điểm đứt sợi quang, kiểm tra cáp mạng** **- OTDR single mode, phạm vi kiểm tra 80km, SC/PC hoặc FC/PC** **- OTDR cung cấp các thông số : độ dài tuyến cáp, điểm đứt, suy hao, công suất phát, công xuất thu, độ nhạy, góc, đường kính sợi, độ tán xạ, nhận biết sợi quang, đo thông mạch...** **- Kiểm tra công suất quang -50 ~ 26dBm, 6 bước sóng 850/1270/1300/1310/1490/1550/1577/ 1625nm** **- Soi cáp quang (VFL: Visual Fault Locator)** **- Kiểm tra dây cáp mạng (RJ45): đoản mạch, ngắn mạch, chéo cáp. Đo chiều dài cáp mạng.** **- Màn hình 3.5 inch Color LCD.** **- Pin Lithium 3.7V, 4000mAh**	12 th	***7,900,000***
1007	**Thiết bị kiểm tra camera ALL IN ONE cầm tay có màn hình 7 inch NOYAFA NF-IPC722 ATCHS**	**NF-IPC722 ATCHS - Thiết bị kiểm tra camera ALL IN ONE cầm tay có màn hình 7 inch** **- Màn hình cảm ứng 7 inch Retina, độ phân giải 1920 x 1200.** **- Kiểm tra camera 8MP CVI/ TVI/ AHD, 8MP EX-SDI, HD-SDI, 3G-SDI*** **- Chuẩn nén hình ảnh: H.265/H.264, 4K** **- Hỗ trợ ONVIF** **- Điều khiển và kiểm tra camera PTZ: 4x room** **- Tích hợp WIFI tốc độ 150Mbps** **- Xác định thông tin thiết bị cấp nguồn PoE: tiêu chuẩn/ phi tiêu chuẩn bao gồm điện áp nguồn, dòng điện,..** **- Kiểm tra chất lượng cáp mạng (TRD)** **- Công cụ mạng (Network): Trace route, Link monitor, DHCP server, port flashing, Ping test**	12 th	***9,250,000***

1008	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYAFA NF-1206	NF-1206 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-468 : Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kềm bấm mạng - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục: 1 màu vàng, 1 màu xám - RJ45 Plug, RJ11 Plug	12 th	550,000
1009	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYAFA NF-1304	NF-1304 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-468 : Bộ Test Dây Mạng, Thoại - Kềm bấm mạng - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Kềm cắt dây - Kềm tuốt dây - Dao roc giấy	12 th	680,000
1010	Bộ dụng cụ thi công mạng NOYAFA NF-1501	NF-1501 Bộ dụng cụ thi công mạng bao gồm: - NF-801B: Bộ Test Dây, Dò Dây : cáp mạng, cáp thoại - Kềm bấm mạng - Dụng cụ nhấn cáp - Dụng cụ tuốt vỏ dây mạng, cáp thoại, cáp đồng trục - Bút đánh dấu. - Tai nghe	12 th	1,640,000
1011	Máy đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYAFA NF-271-70m	NF-271-70m Máy đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 70m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 50 kết quả gần nhất - Nguồn: 3 pin AAA	12 th	630,000
1012	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYAFA NF-2260L	NF-2260L Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser khoảng cách tối đa 60m kết hợp thước dây 5m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Nguồn: pin Lithium	12 th	770,000
1013	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYAFA NF-272L-60m	NF-272L-60m Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 60m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 99 kết quả gần nhất - Nguồn: pin Lithium	12 th	940,000
1014	Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser NOYAFA NF-272L-100m	NF-272L-100m Thiết bị đo khoảng cách cầm tay bằng tia laser, khoảng cách tối đa 100m - Đo khoảng cách, diện tích, thể tích. - Lưu trữ 99 kết quả gần nhất - Nguồn: pin Lithium	12 th	1,040,000
1015	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 20217 (Dài 10M)	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Có Active Chip với cáp Dài 10M, Màu sắc: Đen, Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp.Chuẩn kết nối: USB 2.0, USB 1.1, USB 3.0, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Đèn LED báo tín hiệu	12 th	Liên hệ
1016	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 20270 Màu Trắng	Tăng cường thêm 4 cổng USB 2.0 cho máy tính của bạn. Màu sắc: Trắng, Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp. Chuẩn kết nối: USB 2.0, USB 1.1, Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Đèn LED báo tín hiệu	12 th	120,000
1017	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 20277 (Màu Đen)	Tăng cường thêm 4 cổng USB 2.0 cho máy tính của bạn. , Màu sắc: Đen , Chất liệu: Lõi đồng, vỏ nhựa cao cấp. Chuẩn kết nối: USB 2.0, USB 1.1, D2962Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps, Đèn LED báo tín hiệu	12 th	125,000
1018	Bộ Chia USB 2.0 4 Cổng Ugreen 30367 (Màu Đen) Dài 2m	Vật liệu: PVC . Chiều dài: 2m . Số cổng USB: 2.0 : 4 . Có đèn led báo hiệu	12 th	170,000
1019	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20282 (Màu Trắng - dài 50CM)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 . Chuẩn kết nối: USB 1.1, 2.0, 3.0. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Màu sắc: Trắng. Chiều dài cáp: 50CM. Nguồn: Nguồn cấp phụ 5V (Sử dụng khi cần)	12 th	218.000**
1020	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20290	Giúp bạn dễ dàng thêm 4 cổng USB 3.0 từ 1 cổng USB 3.0, Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công.Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs, Chiều dài cáp: 50cm, Màu sắc: Đen , Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver	12 th	214.000**
1021	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20291	Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs . Chiều dài cáp: 1m. Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có. Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver Cổng USB-C trợ nguồn 5V	12 th	211.000**
1022	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 20805 (hỗ trợ nguồn Type-C)	Màu sắc: Gray, vỏ nhôm , Chiều dài cáp: 15CM Đầu vào: USB 3.0 Type-A Đầu ra: USB 3.0 Type-A x4 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ: cổng cấp nguồn 5v Type-C (không kèm theo) Cắm và sử dụng không cần cài đặt driver Khả năng tương thích rộng: Cổng USB kép này dành cho máy tính xách tay tương thích với Windows 12,11,10, 8, 7, Vista, XP, Mac OS x 10.6-10.12 trở lên, Linux 2.6.14 trở lên. Bộ chia USB 3.0 ra 4 cổng Ugreen 20805 vỏ nhôm tương thích ngược với các thiết bị USB 2.0 / 1.0 cũ hơn của bạn	12 th	298,000
1023	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 80657 (Dây dài 1m, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 1cm Màu sắc: Đen Đèn LED hiển thị trạng thái: Có Có cổng trợ nguồn Micro USB 5V/ 2A Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver	12 th	219,000
1024	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 30218 (Dây dài 150cm, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 150cm Màu sắc: Đen	12 th	Liên hệ
1025	Bộ Chia USB 3.0 4 Cổng Ugreen 30291 (Dây dài 200cm, Black)	Tính năng: Chia cổng USB 3.0 4 cổng Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gpbs Chiều dài cáp: 200cm Màu sắc: Đen	12 th	Liên hệ
1026	HUB USB 2.0 1–3 PORT+LAN Ugreen 20264	Tính năng: Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 2.0 3 cổng. Cổng kết nối: USB 2.0. Đầu ra: USB 2.0 x3, Ethernet Lan Port x1 Tốc độ tín hiệu mạng: 100Mbps . Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 480Mbps Màu sắc: Đen . Nguồn phụ: DC5V Bộ chuyển đổi USB 2.0 sang Lan Ugreen 20264 là phụ kiện cao cấp cần thiết để kết nối máy tính, laptop của bạn với	12 th	289,000
1027	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 100/1000 Ugreen 60554 (Có trợ nguồn USB-C)	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB Chuẩn C Màu sắc: Xám . Input: USB Type A male Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1, USB-C (DC 5V) Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps	12 th	479,000
1028	Hub USB 3.0 + USB TYPE-C 3.1 4 Cổng Ugreen 40850 (Dây dài 1m, Black) hỗ trợ OTG	Chuyển đổi USB Type C và USB A sang 4 Cổng USB 3.0. Chiều dài cáp: 1M . Input: USB Type C 3.1, USB A 3.0 . Output: USB 3.0 x4 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps . Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver) Màu sắc: Đen. Kèm cổng trợ nguồn: Micro USB 5V	12 th	285,000

1029	HUB USB 3.0 1–4 PORT Ugreen UGREEN 50985 (Có Trợ Nguồn Cổng Micro USB)	Tính năng: Chia cổng 4 Cổng USB 3.0 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps . Trợ nguồn cổng USB-C 5V. Chiều dài cáp: 15CM. Màu sắc: Xám Plug & Play, cắm là nhận mà không cần cài đặt driver Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v.. (*** Lưu ý: Sản phẩm không kèm theo cáp trợ nguồn Micro USB)	12 th	***259,000***
1030	HUB USB 2.0 1–3 PORT+LAN 100Mbps Ugreen 20984 (Có trợ nguồn USB-C)	Tính năng: Chia cổng USB 2.0 3 cổng + Lan 100Mbps + DC USB-C 5V Đèn LED hiển thị tất cả các cổng USB kết nối thành công. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mpbs Tốc độ mạng: 480Mbps	12 th	***304,000***
1031	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 20265	Cổng kết nối: USB 3.0, Đầu ra: USB 3.0 x3, Ethernet Lan Port x1, Tốc độ tín hiệu mạng: 1Gbps Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 5Gbps, Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 3.0 3 cổng. Màu sắc: Đen.	12 th	***435,000***
1032	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 60812	Tính năng: Kết nối mạng lan thông qua cổng USB, bộ chia cổng USB 3.0 3 cổng. Cổng kết nối: USB 3.0 . Màu sắc: Xám. Input: USB 3.0 . Output: 3x USB 3.0, 1x RJ45(Gbps), 1x Micro USB Tốc độ tín hiệu mạng: 1Gbps . Tốc độ truyền dữ liệu USB Hub: 5Gbps Micro USB trợ nguồn 5V (Không kèm theo dây) Tương thích Mac OS/ Windows/ Linux/ Xiaomi TV Box 3, Xiaomi Mi Box S/ Nintendo switch. Chất liệu: Nhựa PVC . Kích thước: L101xW39xH17 (mm) Tương thích các hệ điều hành như: Windows 10 / 8.1 / 8/7 / XP / Vista, cả 32-bit và 64-bit. Mac OS X 10.6 trở lên, chẳng hạn như OS X El Captain, OS X Yosemite, macOS Sierra, v.v. Linux Ubuntu, Debian, Linux kernel 2.6 trở lên. Hệ điều hành Chrome mới nhất Xiaomi TV Box 3, Xiaomi Mi Box S và Nintendo Switch, nó không hỗ trợ Xiaomi Mi box 3S / 3C. Thiết kế bằng chất liệu nhựa PVC cao cấp, nhẹ và gọn dễ dàng mang theo. Lưu ý: Để sử dụng trong hệ thống MacOS High Sierra 10.13, trước khi kết nối cổng RJ45, vui lòng đóng chức năng	12 th	***544,000***
1033	HUB USB 3.0 1–3 PORT USB 3.0 + LAN 1Gbps Ugreen 60719	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB A 3.0 . Màu sắc: Xám Input: USB 3.0 . Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1, Micro USB x1 Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps . Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Hỗ trợ Mac OS/Windows/Linux. Hỗ trợ Micro USB trợ nguồn	12 th	***595,000***
1034	HUB USB 1–4 PORT USB 3.0 UGREEN 50768 (Có Cổng Trợ Nguồn)	Chiều dài dây: 25cm, Màu Sắc Grey (Xám), Input: USB 3.0 tương thích ngược USB 2.0 - 1.0, 4 Port: Kết nối 4 thiết bị ngoại vi cùng lúc, Tốc Độ: 5Gbps, Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì, Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v..	12 th	***Liên hệ***
1035	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 40522 (Nguồn 5V 2A)	Input: USB 3.0 x1 . Output: USB 3.0 x7 . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1 . Hỗ trợ nguồn 5V/2A. Hub USB 3.0 có nguồn 5V 2A 7 Cổng Ugreen là phụ kiện cao cấp giúp chia cổng usb trên máy tính, laptop... của bạn thêm 7 cổng usb 3.0 với tốc độ truy xuất dữ liệu lên đến 5Gbps, với nguồn cấp phụ 5V giúp thiết bị có khả năng sao chép, truyền tải tập tin số dung lượng lớn ổn định và nhanh chóng. Là một thiết bị hoàn hảo cho mọi nhu cầu mở rộng kết nối USB 3.0 của bạn. Hub USB 3.0 Ugreen ngoài khả năng mở rộng thêm 7 cổng USB 3.0 cho máy PC, Laptop, máy tính bảng.. của bạn, thiết bị này còn có thể sử dụng như một bộ sạc usb 7 cổng, bạn chỉ cần cắm nguồn vào Ugreen là có thể sạc cùng lúc 7 thiết bị như điện thoại, máy tính bảng, sạc dự phòng, ... với nguồn điện ổn định. Tăng tốc sạc và bảo vệ nguồn điện thật an toàn	12 th	***630,000***
	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 20296 (Nguồn 12V)	Tính năng: Bộ sạc USB 7 Cổng kèm tính năng chia cổng USB 3.0 7 port. Màu sắc: Trắng Input: USB 3.0 x1 . Output: USB 3.0 x7. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Tương thích ngược với cổng USB 2.0/1.1 Hỗ trợ sử dụng sạc USB với công nghệ sạc nhanh thông minh BC 1.2. Hỗ trợ nguồn 12V/2A. Kích thước: L124 x W48.5 x H24mm Hỗ trợ công nghệ chống quá áp, quá dòng, ngắt đột ngột bảo vệ thiết bị.	12 th	***745,000***
1036	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 90305 (Có Nguồn ADAPTER)	Đầu vào: USB-C cái * 1 (chỉ truyền dữ liệu) Đầu ra: USB 3.0 A Female × 7 Tốc độ lên đến 5Gbps Tuân thủ giao thức sạc nhanh BC 1.2 (chỉ khả dụng cho các cổng USB 3.0 từ No.4 đến No.7) Tổng đầu ra: Tối đa 5V / 3.5A Với bộ đổi nguồn 12V 2A DC Cắm và chạy	12 th	***850,000***
1037	HUB USB 7 Cổng USB 3.0 Ugreen 90307 (Có Nguồn ADAPTER)	Tính năng: Bộ sạc USB 7 Cổng kèm tính năng chia cổng USB 3.0 7 port. Màu sắc: Đen Input: USB Type-C x1 Output: USB 3.0 x7 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps	12 th	***850,000***
1038	HUB USB 1 - 4 Cliptec RZH353 (trắng/đen)	Input: USB 3.0 Output: 1 USB 3.1 + 3 USB 2.0 Hub . Full-speed12Mbps/ High-speed 480Mbps/ Super-speed 5.0Gbps Chiều dài cable: 10cm . Plug-n-Play	06 th	***129,000***
1039	HUB USB 1 - 4 Cliptec RZH363	Input: USB 3.0 Output: 1 USB 3.1 + 3 USB 2.0 Hub Plug-n-Play . Chiều dài cable: 10cm Full-speed12Mbps/ High-speed 480Mbps/ Super-speed 5.0Gbps	06 th	***168,000***
1040	HUB USB2.0 ra 3 cổng USB2.0 + Khe Đọc Thẻ Nhớ (SD+TF) VEGGIEG V-C303	Đầu vào (input): USB 2.0 Đầu ra (output): 3 cổng USB2.0 + Khe đọc thẻ nhớ: SD + TF Tốc Độ truyền tải: 480Mbps Tương thích: Windows/Mac OS/Linux	12 th	***100,000***
1041	HUB USB 1–7 PORT UNITEK H1314A01-EU	Kích thước: 118 x 48 x 21mm Cổng USB: 7 x USB 3.0 5Gbps Loại đầu nối: USB A+Type-C Nguồn điện: Bộ đổi nguồn AC 12V/2A Chất liệu / Màu sắc: Hợp kim nhôm / Xám	12 th	***950,000***
1042	Hub USB 2.0 1 ra 4 cổng nối dài qua LAN (tối đa 60m) UNITEK Y-2516	Kích thước sản phẩm: 60mm x 52mm x 20mm Cổng đầu vào (Upstream): 1 x USB-A Male Cổng đầu ra (Downstream): 4 x USB-A Female Nguồn điện: 5V2A Kích thước DC / Chiều dài cáp: 3,5mm x 1,35mm / 1,5m Chiều dài cáp / OD: 15cm / 4,5mm Bộ mở rộng cho USB qua RJ45. Áp dụng cho mọi nền tảng sử dụng, không có vấn đề về khả năng tương thích. Tương thích với cáp LAN RJ45 Cat.5/ Cat5e/Cat6 30M-60M Với thông số kỹ thuật USB2.0, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480Mbps. Có cổng nguồn. Bằng cách kết nối với nguồn điện bên ngoài, nó có thể cung cấp nhiều điện hơn cho các thiết bị ngoại vi USB và nâng cao hiệu suất.-	12 th	***1,035,000***

1043	HUB USB 1–4 ORICO FL01-BK-BP-HW (Màu đen)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0, Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A, Có đèn LED	06 th	***69.000****
1044	HUB USB 2.0 1–4 ORICO FL02-BK (Màu đen)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0 . Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A	06 th	***78,000***
1045	HUB USB 2.0 1–4 ORICO FL02-WH (Trắng)	Đầu vào (input): Cáp 0,3m USB 2.0 . Đầu ra (output): 4 cổng USB 2.0 Type A	06 th	***78,000***
1046	HUB USB 3.0 – 1 x USB 3.0 + 3xUSB 2.0 ORICO AH-A13-GY-BP-HW (Xám)	Bộ chia USB HUB Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 4 cổng: 1 cổng USB 3.0, 3 cổng USB 2.0 - Màu: GY (Xám)	06 th	***119,000***
1047	HUB USB 3.0 - 1 x USB 3.0 + 2xUSB 2.0 + 1 Khe thẻ nhớ TF ORICO AH-A12F-GY-BP (Xám)	Bộ chia USB HUB Đầu vào (input): USB 3.0 Đầu ra (output): 3 cổng: 1 cổng USB 3.0, 2 cổng USB 2.0 và 1 cổng thẻ nhớ TF - Màu: GY (Xám)	06 th	***149,000***
1048	HUB USB 1–3 ORICO MINI-U32L-BK (Đen)	Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0 và 2 cổng USB 2.0	12 th	***108,000***
1049	HUB USB 1–3 ORICO MINI-U32L-GY (Xám)	Đầu vào (input): USB 3.0 . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0 và 2 cổng USB 2.0	12 th	***108,000***
1050	HUB USB 1–4 ORICO PW4U-U3-015-WH	Bộ chia USB HUB USB-A sang 4 cổng USB3.0 HUB Chất liệu: ABS Màu sắc: trắng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	***188,000***
1051	HUB USB 1–4 ORICO PW4U-U3-015-BK	Bộ chia USB HUB USB-A sang 4 cổng USB3.0 HUB Chất liệu: ABS Màu sắc: đen Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	***188,000***
1052	HUB USB 1–4 ORICO PW4U-U3-015-BL	Bộ chia USB HUB USB-A sang 4 cổng USB3.0 HUB Chất liệu: ABS Màu sắc: xanh Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	***188,000***
1053	HUB USB 1–4 ORICO PW4U-U3-015-PK	Bộ chia USB HUB USB-A sang 4 cổng USB3.0 HUB Chất liệu: ABS Màu sắc: hồng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm, Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	***188,000***
1054	HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-BK	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: đen Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	***199.000****
1055	HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-WH	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: trắng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	***220,000***
1056	HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-BL	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: xanh Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	***220,000***
1057	HUB USB - USB-A + USB-C ORICO PWC2U-U3-015-PK	Bộ chia HUB, USB-A sang 3 cổng USB3.0 Chất liệu: ABS Màu sắc: hồng Đầu vào: USB-A Đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 5Gbps Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm Chiều dài cáp: 15cm Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux	12 th	***220,000***
1058	HUB USB - USB3.0 ORICO PAPW4A-U3 (Đen/Trắng/Xanh)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-A Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	***205,000***

1059	HUB USB - USB3.0 + TF/SD ORICO PAPW3AT-U3 (Đen)	Chất liệu: NHỰA ABS Kích thước: 98*34*12.6mm Chiều dài cáp: 0,15m Giao diện đầu vào: USB-A Giao diện đầu ra: USB3.0-A*3 5Gbps(Chia sẻ) TF/SD 3.0*1 5Gbps (TF/SD có thể được đọc đồng thời) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	***255,000***
1060	HUB USB 1–4 PORT ORICO TWU3-4A-BK-HW (Màu đen)	Dài 15cm, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 , Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Có đèn LED, Màu đen , USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0	12 th	***174,000***
1061	HUB USB 1–4 PORT ORICO W5PH4-U3-V1-BK	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Có đèn LED, Màu đen	12 th	***230,000***
1062	HUB USB 1–4 PORT ORICO W5P-U3-30	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0,Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0 và 1 cổng nguồn Micro B 5V, Có đèn LED, màu: BK: Màu đen	12 th	***Liên hệ***
1063	HUB USB 1–4 PORT ORICO MH4U-U3-03	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0 trong suốt, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): cổng micro USB 3.0. Có hỗ trợ thêm cổng micro B để cấp thêm nguồn điện nếu cần. Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0	12 th	***200,000***
1064	HUB USB 1–4 PORT ORICO W6PH4	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0 tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Đèn LED hiển thị.	12 th	***260,000***
1065	HUB USB 1–4 PORT ORICO W8PH4	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0 tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Đèn LED hiển thị.	12 th	***Liên hệ***
1066	HUB USB 1–4 PORT ORICO W9PH4	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 0,3m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, Đèn LED hiển thị, Mỗi cổng USB được gắn thêm nút On/Off để ngắt dòng cho các thiết bị không sử dụng, tiết kiệm điện và tăng độ bền cho thiết bị. Màu đen	12 th	***Liên hệ***
1067	HUB USB 1–4 PORT ORICO M3H4-V1	Bộ chia USB HUB 4 cổng USB 3.0, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 1m, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, - Thiết kế vỏ nhôm, có đèn LED hiển thị. Màu bạc	12 th	***330,000***
1068	HUB USB 1–4 PORT ORICO SHC-U3	Bộ chia USB HUB **4 cổng USB 3.0**, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): USB 3.0, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0. Đèn LED hiển thị, Cáp dài 1m. **Thiết kế có thể làm giá đỡ cho điện thoại, tablet**, Màu đen.	12 th	***280,000***
1069	HUB USB 1–3 PORT+LAN ORICO HR01-U3	Bộ chia USB HUB 3 cổng USB 3.0 tích hợp cổng Lan Gigabit, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): USB 3.0. Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng LAN Giga. Đèn LED hiển thị từng cổng. Support Wake on LAN, IPv4, IPv6, - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux, Màu đen	12 th	***Liên hệ***
1070	HUB USB 1–7 PORT ORICO TWU3-7A (Màu trắng)	USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0. Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 15cm. Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0. Đèn LED hiển thị.	12 th	***Liên hệ***
1071	HUB USB 1–7 PORT ORICO TWU3-7A (Màu đen)	USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0. Đầu vào (input): 1 cáp: USB 3.0 dài 15cm. Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0. Đèn LED hiển thị.	12 th	***Liên hệ***
1072	HUB USB 1–7 PORT ORICO H7013-U3-AD	Bộ chia USB HUB **7 cổng USB 3.0**, Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0, Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. **Có Adaptor**, Màu: BK: Màu đen. Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	***490,000***
1073	HUB USB 3.0 1–7 PORT ORICO CT2U3-7AB-WH Màu trắng	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS, Có đèn LED . Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	***689,000***
	HUB USB 3.0 1–7 PORT ORICO CT2U3-7AB-EU-BK-BP Màu đen	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS, Có đèn LED . Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	***689,000***
1074	HUB USB 1–7 PORT ORICO ASH7-U3	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 Type C, USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): 2 cáp: USB 3.0 Type C (1m) và USB 3.0 Type A (1m), Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0, Thiết kế vỏ nhôm sang trọng, Màu bạc	12 th	***Liên hệ***
1075	HUB 7 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-7AB-GY	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ , Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 , Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Chất liệu nhôm, mầu xám. Có đèn LED xanh lam, Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn. Có Adaptor	12 th	***750,000***
1076	HUB 7 cổng USB 3.0 ORICO AT2U3-7AB-GY	Bộ chia USB HUB 7 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ , Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0, Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0 Type A. Chất liệu nhôm, mầu xám. Có đèn LED xanh lam, Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.Có Adaptor	12 th	***Liên hệ***
1077	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO AT2U3-10AB-GY	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Công tắc riêng từng cổng. Chất liệu nhôm, mầu xám. Có đèn LED xanh lam. Có Adaptor Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	***Liên hệ***
1078	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-10AB-GY	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Công tắc riêng từng cổng. Chất liệu nhôm, mầu xám. Đèn LED xanh lam. Cáp dài 1m. Có Adaptor cấp nguồn 48W	12 th	***Liên hệ***
1079	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-10AB-WH (Trắng)	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS, màu trắng.. Có đèn LED xanh lam Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	***Liên hệ***
	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-10AB-EU-BK-BP (Đen)	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS, Có đèn LED xanh lam Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	***1,020,000***
1080	HUB 10 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-10AB-BK-BP (ĐEN)	Bộ chia USB HUB 10 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0 Đầu ra (output): 10 cổng USB 3.0 Type A. Có Adapter Chất liệu nhựa ABS Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.	12 th	***1,010,000***

1081	**HUB 16 cổng USB 2.0 ORICO H1613-U2-BK (Có Adaptor)**	**Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 2.0** **- Đầu vào (input): Cáp 1m USB 2.0** **- Đầu ra (output): 16 cổng USB 2.0 Type A. Có Adaptor** **- Màu đen** **- Hỗ trợ: Windows XP, Vista, 7, 8, 8.1, 10, Mac OS and Linux**	12 th	***Liên hệ***
1082	**HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO ORICO CT2U3-16AB-EU-BK-BP** **Màu Đen (Có Adaptor)**	**Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ. Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Có Adaptor. Chất liệu nhựa ABS,** **Có đèn LED . Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.**	12 th	***1,370,000***
1083	**HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO CT2U3-16AB-WH** **Màu Trắng (Có Adaptor)**	**Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 với các công tắc riêng lẻ. Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Có Adaptor. Chất liệu nhựa ABS, mầu trắng..** **Có đèn LED xanh lam. Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.**	12 th	***Liên hệ***
1084	**HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-16AB-GY (Có Adaptor)**	**Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO BT2U3-16AB-GY** **Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Công tắc riêng từng cổng.** **Chất liệu nhôm, mầu xám. Đèn LED .** **Cáp dài 1m. Có Adapter cấp nguồn 78W**	12 th	***1,650,000***
1085	**HUB 16 cổng USB 3.0 ORICO AT2U3-16AB-GY (Có Adaptor)**	**Bộ chia USB HUB 16 cổng USB 3.0 AT2U3-16AB-GY** **Đầu vào (input): Cáp 1m USB 3.0** **Đầu ra (output): 16 cổng USB 3.0 Type A. Công tắc riêng từng cổng.** **Chất liệu nhôm, mầu xám. Thiết kế treo tường được.** **Có đèn LED xanh lam. Có Adapter** **Cáp dài 1m thích hợp cho máy để bàn.**	12 th	***Liên hệ***
1086	**HUB DUAL TYPE-C -> 2 USB 3.0 + HDMI + LAN UNITEK (D008A)**	**Cổng vào : Dual Type-C (5Gbps), Cổng ra : 2 USB 3.0 (5Gbps), HDMI (3840x2160), LAN (10/100/1000M), Hỗ trợ cổng Type-C (Female) để cấp nguồn**	12th	***1,450,000***
1087	**HUB Type C - USB 3.0 + USB 2.0 ORICO AH-13-GY-BP**	**Màu xám , Đầu vào (input): Type C . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0. 3 cổng USB 2.0** **Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps.**	12 th	***99.000*****
1088	**HUB Type C - USB 3.0 + USB 2.0 + TF ORICO AH-12F-GY-BP**	**Màu xám , Đầu vào (input): Type C . Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0. 2 cổng USB 2.0, 1 cổng TF** **Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps.**	12 th	***140.000*****
1089	**HUB Type C - USB 3.0 ORICO PAPW4A-C3 (Trắng)**	**Chất liệu: NHỰA ABS** **Kích thước: 98*34*12.6mm** **Chiều dài cáp: 0,15m** **Giao diện đầu vào: USB-C** **Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ)** **Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux**	12 th	***208,000***
1090	**HUB Type C - USB 3.0 ORICO PAPW4A-C3 (Đen)**	**Chất liệu: NHỰA ABS** **Kích thước: 98*34*12.6mm** **Chiều dài cáp: 0,15m** **Giao diện đầu vào: USB-C** **Giao diện đầu ra: USB3.0-A*4 5Gbps(Chia sẻ)** **Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux**	12 th	***208,000***
1091	**HUB Type C - USB 3.0 + TF/SD ORICO PAPW3AT-C3 (Đen)**	**Chất liệu: NHỰA ABS** **Kích thước: 98*34*12.6mm** **Chiều dài cáp: 0,15m** **Giao diện đầu vào: USB-C** **Giao diện đầu ra:** **USB3.0-A*3 5Gbps(Chia sẻ)** **TF/SD 3.0*1 5Gbps (TF/SD có thể được đọc đồng thời)** **Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux**	12 th	***260,000***
1092	**HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-BK (Đen)**	**Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0** **Chất liệu: ABS** **Đầu vào: USB-C** **Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps** **Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm** **Chiều dài cáp: 15cm,** **Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux**	12 th	***200,000***
1093	**HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-BL (Xanh)**	**Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0** **Chất liệu: ABS** **Đầu vào: USB-C** **Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps** **Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm** **Chiều dài cáp: 15cm,** **Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux**	12 th	***198,000***
1094	**HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-PK (Hồng)**	**Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0** **Chất liệu: ABS** **Đầu vào: USB-C** **Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps** **Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm** **Chiều dài cáp: 15cm,** **Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux**	12 th	***198,000***
1095	**HUB Type C - USB 3.0 ORICO PW4U-C3-015-WH (Trắng)**	**Bộ chia USB HUB 4 cổng USB3.0** **Chất liệu: ABS** **Đầu vào: USB-C** **Đầu ra: USB3.0-A * 4, 5Gbps** **Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm** **Chiều dài cáp: 15cm,** **Hỗ trợ hệ thống: Windows , Mac OS , Linux**	12 th	***198,000***
1096	**HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-BK**	**Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0** **1) Chất liệu: ABS** **2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm** **3) Màu sắc: Đen** **4) Chiều dài cáp: 15cm** **5) Giao diện đầu vào: USB-C** **6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps)** **7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux**	12 th	***199.000*****

1097	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-PK	Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0 1) Chất liệu: ABS 2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm 3) Màu sắc: hồng 4) Chiều dài cáp: 15cm 5) Giao diện đầu vào: USB-C 6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps) 7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	***215,000***
1098	HUB Type C - USB 3.0 ORICO PWC2U-C3-015-BL	Bộ chia Hub USB-C 3.0 sang 3 cổng USB 3.0 1) Chất liệu: ABS 2) Kích thước: 92,9 * 30,6 * 19,5mm 3) Màu sắc: xanh 4) Chiều dài cáp: 15cm 5) Giao diện đầu vào: USB-C 6) Giao diện đầu ra: USB-A 3.0 * 2, USB-C 3.0 * 1 (5Gbps) 7) Hệ thống hỗ trợ: Windows, Mac OS, Linux	12 th	***215,000***
1099	HUB Type C - USB 3.0 ORICO TWC3-4A-BK	Bộ chia Type C ra 4 cổng USB 3.0 - USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0 - Đầu vào (input): Type C	12 th	***200,000***
1100	HUB Type C - USB 3.0 ORICO TC4U-U3-SV	Bộ chia Type C ra 4 cổng USB 3.0, USB 3.0 tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0, Đầu vào (input): Type C, Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0. Đèn LED hiển thị, Hỗ trợ bảo vệ quá tải , quá dòng cho các thiết bị. Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux. Màu bạc	12 th	***Liên hệ***
1101	HUB Type C - USB 3.0 ORICO TWC3-7A-BK	Bộ chia Type C ra 7 cổng USB 3.0 - USB 3.0, tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Tốc độ nhanh hơn 10 lần so với 2.0 - Đầu vào (input): Type C - Đầu ra (output): 7 cổng USB 3.0.	12 th	***310,000***
1102	HUB Type C - USB 3.0 ORICO 5SXA-GY	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 4 cổng USB 3.0, 1 cổng sạc PD. - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12 th	***420,000***
1103	HUB Type C - 3*USB 3.0 + USB-C 5G + USB-C 5V ORICO MH4PC-10-BK-BP (Màu đen) (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 5 cổng - Tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC 5V Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: BK: Đen	12 th	***450,000***
1104	HUB Type C - 3*USB 3.0 + USB-C 5G + USB-C 5V ORICO MH4PC-10-SV-BP (Màu bạc) (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 5 cổng - tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC 5V Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: SV: Bạc	12 th	***450,000***
1105	HUB Type C - 2*USB 3.0 + 3.5mm + TF/SD + USB-C 5V ORICO MH5PMM-10-SV-BP (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 6 cổng + Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD , tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng âm thanh 3.5mm. Khe cắm thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng sạc TypeC 5V. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: SV: Bạc	12 th	***540,000***
1106	HUB Type C - 2*USB 3.0 + 3.5mm + TF/SD + USB-C 5V MH5PMM-10-BK-BP (Gắn Kẹp vào bàn)	Bộ chia Type C ra 6 cổng + Đầu đọc thẻ nhớ TF/SD , tốc độ truyền dữ liệu 5Gbps. Đầu vào (input): Type C Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0 TypeA. 1 cổng âm thanh 3.5mm. Khe cắm thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng sạc TypeC 5V. Cáp 2 trong 1: TypeC to TypeA/TypeC. Chất liệu: Hợp kim Nhôm. Màu: ĐEN	12 th	***540,000***
1107	HUB Type C - USB 3.0 + LAN + sạc PD ORICO 5SXRJ-GY	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C - Đầu vào (input): TypeC. Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng Lan RJ45, 1 cổng sạc PD. - Công suất PD 100W Max. Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12 th	***710,000***
1108	Hub USB Type C to 4 Port (1x USB 3.0 + 3 x USB 2.0) VEGGIEG V-K303	HUB Type-c3.0 4 cổng (3 cổng USB2.0 + 1 cổng USB3.0) Hỗ trợ ổ cứng 5TB , Với nguồn điện Micro USB - Hỗ trợ 5V 2A , vỏ hợp kim nhôm	12 th	***128,000***
1109	HUB Type C - 2 x USB3.0 + 2 x USB-C UNITEK H1302A	CỔNG VÀO : USB-C CỔNG RA : USB-A x2, USB-C x2 TỐC ĐỘ TRUYỀN10Gbps Màu sắc: Đen , CHIỀU DÀI DÂY CÁP15CM UNITEK H1302A cung cấp cho bạn tổng cộng 4 cổng, 2 cổng USB-C + 2 cổng USB-A dễ dàng mở rộng. USB3.1 Gen2, tốc độ truyền dữ liệu lên tới 10Gbps. Tương thích ngược với USB3.1/2.0/1.1. Đầu nối USB-C cho phép bạn kết nối với máy tính, máy tính bảng và điện thoại thông minh được trang bị USB-C để đồng bộ hóa dữ liệu (cổng USB-C trên thiết bị của bạn yêu cầu chức năng truyền dữ liệu) Cắm và chạy, không cần trình điều khiển	12 th	***699,000***
1110	HUB USB Type C - 1 PD 100W + 2 x USB A + 1 x USB C + 1 x HDMI ANKER A8355	Thông tin sản phẩm : - Kích thước: 122 x 41 x 12mm , Trọng lượng: 50g - CỔNG VÀO : usb type-c - CỔNG RA : 1 x PD in: 100W;PD out for laptop:85W + 2 x USB A Data port: 2 x USB 3.2 Gen 1,5Gbps, Total 4.5W (5V/0.9A) + 1 x USB C Data Port: 1 x USB 3.2 Gen 1, 5Gbps, 7.5W (5V/1.5A)+ 1 x HDMI: 1.4 Up to 4K(3840 x 2160) @30Hz - Chiều dài cáp: 19cm <u>Xin lưu ý:</u> - Không tương thích với Nintendo Switch. - Nếu sản phẩm không hoạt động đúng cách, có thể do nguồn điện không đủ hãy kết nối bộ sạc và sử dụng. - Các thiết bị cần kết nối bộ sạc: Surface Go, ASUS Chromebook Detachable CM3, Samsung Galaxy S23 Ultra	18 th	***559,000***
1111	Bộ chia HUB USB Type C sang 1 cổng PD 100W + HDMI 4K Anker A8339	Thông tin sản phẩm : Model: A8339 - ANKER PowerExpand 3-in-1 USB-C HUB - Chức năng: HUB 3 trong 1 - Kích thước: 7,5 x 3,8 x 1,6 cm , Trọng lượng: 40 g , Input: 100W PD , Output: 90W PD *** Chức năng HUB: - ANKER A8339 HUB 3 trong 1 có thể được sử dụng như một trung tâm để truyền dữ liệu, kết nối HDMI - Và hơn thế nữa, ANKER A8339 HUB 3 trong 1 có thể sạc máy tính xách tay của bạn ở công suất cao lên đến 90W PD ** Truyền dữ liệu tốc độ cao, đầu ra độ nét cao: - Trang bị 01 USB-A 3.0 Truyền dữ liệu tốc độ cao ở 5Gbps cho video và nhạc - Ngoài ra, A8339 còn trang bị 01 cổng HDMI hỗ trợ đầu ra 4K (30Hz), bạn có thể thưởng thức nội dung chất lượng cao trên màn hình lớn như màn hình và máy chiếu	18 th	***699,000***

1112	Bộ Chia Cổng USB-C Sang 4 Cổng USB-C Tốc Độ 10Gbps ,Hỗ Trợ 4K@60Hz, Sạc PD 100W Anker A8340	Tính năng : Bộ Chia Cổng USB-C Sang 4 Cổng USB-C Tốc Độ 10Gbps ,Hỗ Trợ 4K@60Hz, Sạc PD 100W - Model : Anker A8340 - Tính năng: Mở rộng cổng USB-C Sang 4 Cổng - Đầu vào: USB-C - Đầu ra : 4x USB-C - Tốc Độ : 10Gbps - Hỗ Trợ xuất hình : 4K@60Hz - Công suất sạc : PD100W - Chiều dài cáp : 25CM - Kích thước : 8.5 *4.7* 1.4 CM Lưu ý : Chỉ hỗ trợ xuất hình và sạc PD tại cổng USB-C đầu tiên (Có kí hiệu, đánh dấu) Đảm bảo thiết bị đầu cuối của USB-C hỗ trợ xuất hình và sạc PD	18 th	***799,000***
1113	Bộ chuyển đổi Hub USB Type- C Sang HDMI 4K + 3* USB 3.0 +LAN 1Gbps Anker 533-A8338	Tính năng : Bộ chuyển đổi 5-in-1 USB-C Ethernet Hub. - Đầu vào : USB Type C - Đầu ra : 1*HDMI + 3*USB 3.0 + 1*RJ45 - Độ phân giải HDMI : 4K@30Hz - Tốc độ USB : 5Gbps - Tốc độ RJ45 : 10/100/1000Mbps - Tương thích : Windows 10, 8, 7, Vista, XP, Mac OS X 10.6 trở lên, Linux 2.6.14 trở lên	18 th	***859,000***
1114	Bộ chuyển đổi Hub USB Type-C Sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0 + SD/TF Card Reader Anker A8334	Tính năng : Bộ Chia Cổng USB-C Sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0 + SD/TF Card Reader Anker A8334 - 5 trong 1: với 4K USB C sang HDMI, Đầu đọc thẻ SD và microSD, 2 cổng USB 3.0, cho MacBook Pro 2019/2018/2017, iPad Pro 2019/2018, Pixelbook, XPS, và hơn thế nữa - Thêm 2 cổng USB-A, 1 cổng HDMI, khe cắm thẻ nhớ microSD và khe cắm thẻ SD vào MacBook của bạn - tất cả chỉ từ một cổng USB-C. - Tốc độ truyền: 5Gbps thông qua 2 cổng USB 3.0 - Độ phân giải HDMI: 4K@30Hz và 2K@60Hz qua cổng HDMI. - Tích hợp khe cắm thẻ SD và hỗ trợ gần như tất cả các định dạng thẻ SD	18 th	***1,190,000***
1115	Bộ chuyển đổi Hub USB-C sang HDMI 4K@30Hz + 2xUSB 3.0+USB-C+ SD/TF+PD 100W Anker A8346	Tính năng :hub USB-C 7 trong 1: Tận dụng tối đa cổng USB-C, với HDMI 4K @ 30Hz, kết nối thẻ SD, cổng dữ liệu USB-A / USB-C, cũng như sạc truyền qua tốc độ cao với Power Delivery. - Đầu vào : USB-C - Đầu ra : * HDMI 4K@30Hz * USB 3.0 Tốc độ 5Gbps * USB-C Tốc độ 5Gbps * Đầu đọc thẻ nhớ SD/TF * Sạc USB-C PD 100W - Kích thước: 330 x 55 x 16mm , Trọng lượng: 140g Lưu ý : - Máy tính xách tay được kết nối phải hỗ trợ Power Delivery và DisplayPort Alt Mode qua cổng USB-C. - Để hỗ trợ màn hình đơn 4K@60Hz hoặc màn hình kép 4K@30Hz, máy tính xách tay của bạn phải hỗ trợ DisplayPort	18 th	***1,050,000***
1116	Hub USB-C 10 trong 1 Hỗ Trợ Xuất 2 Màn Hình HDMI 4K@30Hz + VGA 1080P +3xUSB 3.0+ 1x USB-C + RJ45 1Gbps + 1xSD/TF+ PD 100W Anker A83C2	Mở rộng 10 cổng: Đáp ứng nhu cầu trung tâm của bạn với cổng HDMI 4K, cổng VGA 1080p, cổng USB-C 5 Gbps, ba cổng USB-A 5 Gbps, cổng USB-C PD-IN 100W, cổng Ethernet, và một khe cắm thẻ SD/TF Đầu ra : -HDMI : Độ phân giải 4K@30Hz -VGA : Độ phân giải Full HD 1080p -USB 3.0: Tốc độ 5Gbps -USB-C : Tốc độ 5Gbps -RJ45 : Tốc độ 10/100/1000Mbps -Card Reader : 1xSD + 1xTF -USB-C : PD 100W	18 th	***1,050,000***
1117	Dock USB-C 7 Trong 2 Anker 547 Cho MacBook Hỗ Trợ HDMI 4K@60Hz+2xUSB-A +1xUSB-C +SD/TF + PD100W- Anker A8354	Tính năng : Hoạt động với MacBook Air và MacBook Pro và được thiết kế đặc biệt để tránh cản trở cổng MagSafe của MacBook , Tương Thích : * MacBook Pro 13" 2020/2019/2018/2017/2016 * MacBook Pro 15" 2019/2018/2017/2016 * MacBook Pro 16" 2019 * MacBook Air 2020/2019/2018 - Mở rộng 2 cổng USB-C của MacBook thành 1 cổng USB-C đa chức năng, 1 cổng dữ liệu USB-C, 2 cổng USB-A, 1 cổng HDMI, 1 khe cắm thẻ SD và 1 khe cắm thẻ nhớ microSD-tất cả từ một trung tâm siêu nhỏ gọn - Cổng USB-C đa chức năng hỗ trợ công suất sạc lớn lên tới 100W, truyền dữ liệu lên tới tốc độ đáng kinh ngạc 40 Gb/s và hiển thị phương tiện ở độ phân giải lên tới 5K	18 th	***1,290,000***
1118	Hub USB-C 9 in 1 Anker 552 HDMI 4K, 1x RJ45, 2x USB 2.0 , 1x USB 3.0 , 1xSD , 1x TF, 1xUSB-C , 1x PD100W A8373	Tính năng : Tính năng: Bộ chuyển đa cổng USB-C 9 trong 1 - Input: USB-C - Output: HDMI x1, USB 2.0 x2, USB 3.0 x1, USB-C x1, USB-C PD100W, SD&TF x1, RJ45x1; - Độ phân giải HDMI: 4K30Hz, - Tốc độ truyền dữ liệu USB: USB-C & USB-A 3.0 5Gbps - Tốc độ truyền dữ liệu USB 2.0: 480 Mbps - Tốc độ Intenet RJ45 : 10/100/1000Mbps - Tốc độ SD/TF : 104Mb/s - Trọng lượng : 130g - Kích thước : 5.12 x 2.36 x 0.59 inches - Tương thích : Mac OS 9, Windows 7, Windows 10 trở lên	18 th	***1,519,000***
1119	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 10916 (Dây dài 20cm, Black)	Tính năng: Chuyển đổi USB Type C sang 4 Cổng USB 3.0. Chiều dài cáp: 20cm Input: USB Type C . Output: USB 3.0 x4 . Tốc độ truyền tải dữ liệu: 5Gbps Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver) . Màu sắc: Đen	12 th	***239,000***
1120	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 50979	Mở rộng cổng USB-C sang USB 3.0 4 Cổng, Input: USB Type C x1, Output: USB 3.0 x4, Hỗ trợ nguồn cấp phụ: Micro USB 5V, Tốc độ truyền dữ liệu: 5Gbps Hỗ trợ HĐH: MacOS/Windows/Linux, * Lưu ý ** Thiết bị không hỗ trợ cổng sạc USB-C.	12 th	***415,000***
1121	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 70336	Chiều dài cáp : 0.2M , Màu sắc: Grey, Input: USB Type C, Output: USB 3.0 x 4, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 5Gbps, , Hỗ trợ cổng nguồn : Micro USB 5V-2A	12 th	***275,000***
1122	Hub USB Type C to 4 Port USB 3.0 Ugreen 20841 (Vỏ nhôm, Dây bọc dù)	Màu Sắc Sản Phẩm : Grey (Xám) . Kích Thước: 20 x 10 x 5 cm Input: USB Type-C . Output: x4 USB 3.0 (Tương thích ngược với USB 2.0, 1.0) Tốc Độ: 5Gbps. Hỗ trợ đọc dữ liệu từ ổ cứng lên đến 6TB Plug and Play chỉ cần cắm và sử dụng mà không cần phải cài thêm bất cứ driver hay ứng dụng gì Tương Thích Với Tất Cả Hệ Điều Hành Hiện Nay: XP/Vista/7/8/10/MacOSX.v.v..	12 th	***300,000***
1123	Hub USB Type C 3.2 to USB 3.2*2 + USB-C 3.2*2 Ugreen 30758	Tính năng: Chuyển đổi USB Type C sang HUB 2*USB 3.2 & 2*USB-C 3.2 Màu sắc: Bạc Chiều dài cáp: 20cm Input: USB Type C 3.2 Output: USB 3.2*2, USB-C 3.2*2 Tốc độ truyền tải dữ liệu: 10Gbps Plug & Play (Cắm là nhận mà không cần cài đặt Driver)	12 th	***599,000***
1124	Hub USB Type C to USB 3.0 + SD/TF Card Reader Ugreen 50598	Tính năng: Mở rộng cổng USB-C sang USB 3.0 và Đọc thẻ nhớ SD/TF Input: USB Type C x1 . Output: USB 3.0 x3, SD/TF Card Reader Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Hỗ trợ USB-C power port PD. Hỗ trợ định dạng thẻ Micro SD (TF)/SD Hỗ trợ truy xuất dữ liệu đồng thời giữa 2 thẻ nhớ. Hỗ trợ HĐH: MacOS/Windows/Linux Kích thước: L115/W36xH12.5 - Chiều dài cáp: 15cm	12 th	***Liên hệ***

1125	Hub USB Type C to LAN+ 3 Cổng USB 3.0 Ugreen 60600	Tính năng: Chuyển đổi USB Type-C sang 3 cổng USB 3.0 Type-A, kèm cổng mạng Lan 1Gbps Đầu vào: Type-C Đầu ra: USB 3.0 x3, Lan rj45	12 th	***470,000***
1126	Hub USB Type C to LAN+ 3 Cổng USB 3.0 Ugreen 20920	Tính năng: Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB Chuẩn C. Màu sắc: Xám Input: USB Type C male Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1 Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps. Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Hỗ trợ Mac OS,Windows, Linux (Không cần cài Driver trên Win 8/ 10) Thiết kế dây bọc dù, vỏ nhôm tản nhiệt.	12 th	***Liên hệ***
1127	CÁP USB 2.0 -> LAN UNITEK Y-1468	Thiết bị chuyển từ cổng USB 2.0 sang cổng Lan 10/100, Cổng vào : USB 2.0 , Cổng ra : LAN 10/100 Mbps	12 th	***210,000***
1128	CÁP USB 3.0 -> LAN Unitek Y3470	Thiết bị chuyển từ cổng USB 3.0 sang cổng Lan 10/100/100, Cổng vào : USB 2.0 , Cổng ra : LAN 10/100/1000Mbps	12 th	***345,000***
1129	CÁP USB 2.0 -> LAN KINGMASTER (K.M 005)	Cổng vào : USB 2.0 (480Mbps), Cổng ra : LAN (10/100M), Chiều dài dây cáp : 10cm	N/A	***130,000***
1130	CÁP USB 3.0 -> LAN KINGMASTER (K.M006)	Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : LAN (10/100/1000M), Chiều dài dây cáp : 15cm, Màu gold	1th	***275,000***
1131	Đầu đổi USB 2.0 sang cổng LAN ORICO UTK-U2-BK	Bộ chuyển USB 2.0 sang cổng LAN. - RJ45 tốc độ 10/100Mbps . Hỗ trợ Wake on Lan - Chất liệu nhựa ABS sáng bóng.	12 th	***Liên hệ***
1132	Đầu đổi USB 2.0 sang cổng LAN ORICO UTJ-U2	GIÚP Kết nối mạng cho máy Laptop không có cổng LAN. Bộ chuyển USB 2.0 sang cổng LAN. - RJ45 tốc độ 10/100Mbps - Hỗ trợ Wake on Lan - Chất liệu nhựa ABS sáng bóng.	12 th	***188,000***
1133	Đầu đổi USB 3.0 sang cổng LAN ORICO UTJ-U3	Bộ chuyển USB 3.0 sang cổng LAN Giga. RJ45 tốc độ 10/100/1000Mbps Hỗ trợ Wake on Lan . Chất liệu nhựa ABS sáng bóng.	12 th	***320,000***
1134	Đầu đổi USB 3.0 sang cổng LAN ORICO UTK-U3-BK	Bộ chuyển USB 3.0 sang cổng LAN Giga. RJ45 tốc độ 10/100/1000Mbps. Hỗ trợ Wake on Lan	12 th	***Liên hệ***
1135	Đầu đổi USB 2.0 sang cổng LAN 100Mbps VEGGIEG V-K307	Bộ chuyển đổi USB 2.0 Lan , Tốc độ truyền: 100Mbps Đầu vào: USB2.0 Đực , Đầu ra: RJ45 cái . Vỏ ABS	12 th	***130,000***
1136	Đầu đổi USB 3.0 sang cổng LAN 1000Mbps VEGGIEG V-K306	Bộ chuyển đổi USB 3.0 Lan , Tốc độ truyền: 1000Mbps , Vỏ ABS, Chiều dài 0.15m Đầu vào: USB3.0 ĐỰC , Đầu ra: RJ45 CÁI	12 th	***255,000***
	Đầu đổi USB - LAN 10/100Mbps UGREEN 15632	Input: USB 3.0/2.0/1.1 . Output: Lan, Ethernet RJ45. Tốc độ truyền tải: 10/100Mbps. Chipset: AX88179A Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS…. Chiều dài cáp: 20cm .Chất liệu: vỏ nhựa	12 th	***175,000***
1137	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20253	Chiều dài 0.15M , Thiết bị chuyển từ cổng **USB 2.0 sang cổng Lan 10/100**, Màu sắc: Trắng, Chipset: AX88772, Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,...	12 th	***205.000****
1138	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20254	Tính năng: kết nối mạng Internet qua cổng usb. Chuẩn USB: 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1),Chuẩn mạng: Lan RJ45, Tốc độ kết nối: 10/100Mbps, Màu sắc: đen, Chipset: AX88772, Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,…	12 th	***198.000****
1139	Cáp chuyển đổi USB 2.0 sang Lan RJ45 100Mbps Ugreen 30219 (hỗ trợ OTG)	Tính năng: kết nối mạng Internet qua cổng usb, micro usb, Chuẩn USB: 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1), Chuẩn mạng: Lan RJ45, Tốc độ kết nối: 10/100Mbps, Màu sắc: đen, Chipset: AX88772, Hệ điều hành: Windows, Mac OX, Linux,... • Ugreen 30219 dùng để thay thế cổng mạng lan bị hỏng hoặc sử dụng cho các thiết bị không tích hợp cổng RJ45 như Macbook,..vv. Đặc biệt, Ugreen 30219 hỗ trợ cổng Micro USB OTG giúp bạn kết nối cổng mạng lan cho các thiết bị di động như máy tính bảng, điện thoại..	12 th	***229.000****
1140	Đầu đổi USB - LAN UGREEN 20255	Chiều dài 0.15M - Chuyển đổi từ cổng **USB 3.0 qua cổng Lan Gigabit**, Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) , USB-Powered, không cần adapter nguồn gắn ngoài, Hỗ trợ đình chỉ chế độ và wakeup từ xa thông qua link-up, magic gói, hoặc pin bên ngoài, Hỗ trợ đầy đủ và Half duplex chế độ hoạt động,Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1, Hot-Swap và plug-and-play (Cắm và Chơi); LƯU Ý: CẦN CÀI ĐẶT DRIVER CHO MỘT S,Ố DÒNG MACBOOK, Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8, Mac 10,6-10,8 / Linux kernel 2.6 và sau này. Màu trắng	12 th	***285,000***
1141	Đầu đổi USB 3.0 - LAN UGREEN 20256	Tính năng: Kết nối mạng internet có dây tốc độ 1Gbps qua cổng USB 3.0 . Màu sắc: Đen Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) ; USB-Powered, không cần adapter nguồn gắn ngoài. Hỗ trợ đình chỉ chế độ và wakeup từ xa thông qua link-up, magic gói, hoặc pin bên ngoài; Hỗ trợ đầy đủ và Half duplex chế độ hoạt động; Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1; Hot-Swap và plug-and-play (Cắm và Chơi); LƯU Ý: CẦN CÀI ĐẶT DRIVER CHO MỘT SỐ DÒNG MACBOOK Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8, Mac 10,6-10,8 / Linux kernel 2,6 và sau này.	12 th	***285,000***
	Đầu đổi USB - LAN 10/100/1000Mbps UGREEN 15636	Input: USB 3.0 . Output: Lan, Ethernet RJ45. Tốc độ truyền tải: 1Gbps. Chipset: AX88179A Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS… Chiều dài cáp: 20cm. Chất liệu: vỏ nhựa	12 th	***275,000***
1142	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan hỗ trợ 10/100/1000 Mbps Ugreen 15736	Cáp chuyển USB 3.0 sang LAN . Input: USB 3.0. Output: Lan, Ethernet RJ45 Tốc độ truyền tải: 1Gbps. Chipset: AX88179A. Hỗ trợ: Windows 11/10/8.1/8, macOS, Switch và Chrome OS… Chiều dài cáp: 15cm. Chất liệu: vỏ hợp kim nhôm	12 th	***310,000***
1143	Cáp chuyển USB 3.0 to Lan hỗ trợ 10/100/1000 Mbps Ugreen 50922	Mở rộng thêm 1 cổng Lan RJ45 cho máy tính, laptop.. qua cổng USB 3.0, Input: USB 3.0, Output: LAN RJ45 1Gbps, Màu sắc: Gray, Chất liệu vỏ: Hợp kim nhôm, Tương thích mạng IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) ;Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1; Tương thích với Mac OS/Windows/Linux...	12 th	***329,000***
1144	Bộ chuyển đổi USB 3.0 - LAN Gigabit Tp-link UE306	Được trang bị cổng USB 3.0 và cổng Ethernet Gigabit, hỗ trợ tốc độ lên tới 1000 Mbps giúp tải xuống và truyền tải tập tin nhanh chóng, truyền phát mượt mà, chơi game nhập vai và nhiều hơn nữa. Giải pháp USB 3.0 nhanh nhất và Gigabit đảm bảo truyền tải tốc độ cao Cắm và Sử dụng trong Nintendo Switch, Windows 11/10/8.1, Mac OS và Linux OS Thiết kế di động và có thể gấp gọn lý tưởng cho Ultrabook của bạn Tương thích với Nintendo Switch: tận hưởng chơi game cùng bạn bè và tải xuống nhanh chóng bằng cách cắm vào đế switch Nintendo của bạn và thêm kết nối Ethernet gigabit Cắp cho máy tính xách tay, máy tính và các thiết bị web USB khác của bạn quyền truy cập vào các kết nối mạng có dây bằng cách kết nối với mạng modem, router hoặc switch. Thiết bị thích hợp cho hầu hết các thiết bị ngày nay để	12 th	***240,000***
1145	Cáp Lập Trình Console USB To RJ45 FTDI Ugreen 50773 (dài 1.5m)	Cáp lập trình USB to RJ45 (Console), Tốc độ truyền tín hiệu: 1Mbps (Max), Điện trở cách điện: DC 300V 5ohm/ms, Chip: FTDI-FT232, Kích thước lõi: 34AWG, Chất liệu: PVC, Baud rate: 75-115200bit/s, Data Bit: Requires support for 7 or 8 digits, Stop bit: Request to support 1, 2 inches, Chiều dài dây: 1m5, Màu sắc: Đen. Chuyên dùng để lập trình các thiết bị mạng như server, Switch, Router, và các thiết bị mạng khác	12 th	***245,000***

1146	Cáp Lập Trình Console USB To RJ45 FTDI Ugreen 60813 (Dài 3m)	Tốc độ truyền tín hiệu: 1Mbps (Max) , Điện trở cách điện: DC 300V 5ohm/ms Chip: FTDI-FT232, Kích thước lõi: 34AWG ,Chất liệu: PVC Baud rate: 75-115200bit/s , Data Bit: Requires support for 7 or 8 digits Stop bit: Request to support 1, 2 inches Chiều dài dây: 3m , Màu sắc: Đen Ugreen 60813 (hay con gọi là Cáp Cisco, Cáp Điều Khiển, Cáp Lập Trình..) chuyên dùng để lập trình các thiết bị mạng như server, Switch, Router, và các thiết bị mạng khác	12 th	***273,000***
1147	Cáp USB-C sang RJ45 (Ethernet) Dài 1m UNITEK C18148AGY01	Phiên bản USB: USB 5Gbps Network Adapter: 1000/ 100/ 10 Mbps Cáp Ethernet UNITEK USB-C sang RJ45 , kết nối trực tiếp máy tính hoặc thiết bị của bạn với bộ định tuyến, modem hoặc bộ chuyển mạch mạng. Plug and play, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 trên máy tính của bạn bị hỏng. Mạng Gigabit LAN, hỗ trợ Thunderbolt 3/4. Plug & Play dành cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên tới 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải driver cài đặt	12 th	***450,000***
1148	Cáp USB-C sang RJ45 (Ethernet) Dài 2m UNITEK C18148AGY01	Phiên bản USB: USB 5Gbps Network Adapter: 1000/ 100/ 10 Mbps Cáp Ethernet UNITEK USB-C sang RJ45 , kết nối trực tiếp máy tính hoặc thiết bị của bạn với bộ định tuyến, modem hoặc bộ chuyển mạch mạng. Plug and play, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 trên máy tính của bạn bị hỏng. Mạng Gigabit LAN, hỗ trợ Thunderbolt 3/4. Plug & Play dành cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên tới 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải driver cài đặt	12 th	***480,000***
1149	Cáp USB-C sang RJ45 (Ethernet) Dài 3m UNITEK C18148AGY01	Phiên bản USB: USB 5Gbps Network Adapter: 1000/ 100/ 10 Mbps Cáp Ethernet UNITEK USB-C sang RJ45 , kết nối trực tiếp máy tính hoặc thiết bị của bạn với bộ định tuyến, modem hoặc bộ chuyển mạch mạng. Plug and play, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 trên máy tính của bạn bị hỏng. Mạng Gigabit LAN, hỗ trợ Thunderbolt 3/4. Plug & Play dành cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên tới 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải driver cài đặt	12 th	***530,000***
1150	Cáp USB-C sang RJ45 (Ethernet) Dài 5m UNITEK C18148AGY01	Phiên bản USB: USB 5Gbps Network Adapter: 1000/ 100/ 10 Mbps Cáp Ethernet UNITEK USB-C sang RJ45 , kết nối trực tiếp máy tính hoặc thiết bị của bạn với bộ định tuyến, modem hoặc bộ chuyển mạch mạng. Plug and play, cáp này là sự thay thế hoàn hảo nếu cổng RJ45 trên máy tính của bạn bị hỏng. Mạng Gigabit LAN, hỗ trợ Thunderbolt 3/4. Plug & Play dành cho Windows 8.1/10/11, Linux, Mac OS X (10.8 trở lên), Android 4.0 trở lên Đối với Windows XP 7,8,8.1/10/11, Windows Server 2008, 2008R2, 2012, Linux Kernel lên tới 5.17, Mac OS 10.8 trở lên, vui lòng tải driver cài đặt	12 th	***599,000***
1151	Đầu đổi USB-C to LAN ORICO XC-R45-V1	Bộ chuyển Type-C sang cổng LAN Giga . RJ45 tốc độ 10/100/1000Mbps. Hỗ trợ Wake on Lan	12 th	***Liên hệ***
1152	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100/1000+PD 100W UNITEK U1323A	CỔNG VÀO USB-C . CỔNG RA RJ45 . CHIỀU DÀI CỦA CÁP 15CM Chuyển đổi USB-C sang Gigabit Ethernet (RJ45) Với cổng USB-C Power Delivery (USB PD), hỗ trợ sạc tối đa 100W/20V5A cho máy tính Cắm và chạy, không cần trình điều khiển	12 th	***508,000***
1153	Đầu đổi USB-C 2.0 to LAN 100Mbps VEGGIEG V-K309	Cáp chuyển VEGGIEG Usb Type C ra LAN 100Mbps V-K309 Đầu vào: Type-c 2.0 đực , Đầu ra: RJ45 cái, Tốc độ truyền: 100Mbps Chiều dài 0.15m . Vỏ ABS	12 th	***145,000***
1154	Đầu đổi USB-C to LAN 1000Mbps VEGGIEG V-K308	Đầu vào: Type-c 3.0 đực , Đầu ra: RJ45 cái, Tốc độ truyền: 1000Mbps Chiều dài 0.15m . Vỏ ABS	12 th	***255,000***
1155	Đầu đổi USB-C to LAN UGREEN 30287	Chiều dài 0.15M - Màu đen, Chuyển đổi từ cổng **USB-C qua cổng Lan 10/100**, Tương thích với Macbook 12 inch, Google Chromebook Pixel, Lenovo Yoga 900 13 ", ... Hỗ trợ Lan 10 / 100Mbps truy cập mạng nhanh chóng	12 th	***Liên hệ***
	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100Mbps UGREEN 15633	Đầu vào: USB Type-C , đầu ra: RJ45 (LAN) . Tốc độ mạng: 10/100 Mbps. Chiều dài cáp: 20 cm. Màu sắc: Đen Chất liệu: Nhựa . Hỗ trợ tính năng: Plug & Play, không cần cài đặt driver trên hầu hết các hệ điều hành Tương thích hệ điều hành: Windows (XP/Vista/7/8/10/11), macOS, Linux, Chrome OS Tương thích thiết bị: MacBook, Chromebook, Lenovo Yoga, ASUS Transformer Book, HP Spectre, Dell XPS và các thiết bị khác có cổng USB-C	12 th	***185,000***
	Đầu đổi USB-C to LAN 10/100/1000Mbps UGREEN 15637	Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: RJ45 (LAN) . Tốc độ mạng: 10/100/1000 Mbps. Chiều dài cáp: 20 cm. Màu Đen Chất liệu: Nhựa ABS . Hỗ trợ tính năng: Plug & Play, không cần cài đặt driver trên hầu hết các hệ điều hành Tương thích hệ điều hành: Windows (XP/Vista/7/8/10/11), macOS, Linux, Chrome OS Tương thích thiết bị: MacBook, Chromebook, Lenovo Yoga, ASUS Transformer Book, HP Spectre, Dell XPS và các thiết bị khác có cổng USB-C	12 th	***289,000***
1156	Đầu đổi USB-C to LAN UGREEN 50307	Bộ chuyển đổi USB Type-C sang Gigabit, Input: USB Type C, Output: Lan RJ45 1Gbps, Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C, Tốc độ: 10/100/1000Mbps, Hỗ trợ IEEE 802.3, 802.3u (10Base-T, 100 Base-T), Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN, Màu sắc: Đen	12 th	***350,000***
1157	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 50737 (hỗ trợ 1000Mbps - vỏ nhôm)	Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 1Gbps Tốc độ: 10/100/1000Mbps Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Màu sắc: Bạc Cáp chuyển USB TYPE C to LAN 1Gbps Ugreen 50737 là phụ kiện chính hãng cao cấp giúp bạn kết nối Macbook, Lenovo Yoga 900, Notebook, Google Chromebook, Nintendo switch và nhiều dòng máy Laptop, PC đời mới khác có	12 th	***370,000***
1158	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 40322 (hỗ trợ 1000Mbps - vỏ nhôm)	Màu sắc: Bạc . Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 1Gbps Tốc độ: 10/100/1000Mbps. Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Dây dài: 20cm	12 th	***375,000***
1159	Đầu đổi USB-C to LAN Ugreen 70446 (vỏ nhôm) hỗ trợ 2500Mbps	Tính năng: Kết nối máy tính với mạng lan qua cổng USB-C Input: USB Type C . Output: Lan RJ45 2.5Gbps Tốc độ: 2500Mbps và tương thích ngược 10/100/1000Mbps. Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 5Gbps Đèn LED báo tín hiệu cổng LAN . Màu sắc: Bạc	12 th	***780,000***
1160	Đầu đổi USB-C - LAN + USB HUB UGREEN 50252	Dài 15cm, Kết nối mạng Lan RJ45 và hub usb 3.0 3 cổng cho USB Chuẩn C, Input: USB Type C male , Output: USB 3.0 x3 (tương thích với chuẩn USB 3.1 và 2.0), Lan RJ45 x1, Tốc độ internet Lan: 10/100/1000Mbps, Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps, RJ45 Port: IEEE 802.3 10Base-T/100Base-TX/100BASE-FX, Hỗ trợ chế độ truyền Full and Half duplex , Hỗ trợ Wake-on-LAN (WOL), Hỗ trợ Mac OS/Windows/Linux, Hỗ trợ USB-C power port with PD protocol, Chipset: RTL8153B/VL817/VL102, Màu sắc: Gray, Kích Thước: 102x16.5x46mm	12 th	***Liên hệ***
1161	CÁP TYPE-C -> VGA KINGMASTER (KY-V001S)	Đầu vào : Type-C, Đầu ra : VGA, Độ phân giải 1920x1080, Chiều dài dây cáp : 20cm	1 th	***250,000***

1162	Bộ chuyển USB Type C sang USB 3.0+2 USB 2.0+ HDMI 1.4 + VGA+RJ45 +PD UNITEK D105C	KÍCH THƯỚC SẢN PHẨM 100x52x16.3MM GIAO DIỆN ĐẦU VÀO CỔNG TYPE-C ĐẦU RA 1 USB 3.0 , 2 USB 2.0 , 1 HDMI, 1 VGA , 1 RJ45 , 1 PD HỖ TRỢ CHUẨN USB 3.2 GEN 1 HỖ TRỢ TỐC ĐỘ TRUYỀN TỐI ĐA 5Gbps TƯƠNG THÍCH NGƯỢC USB2.0/1.1 HỖ TRỢ HDMI PHIÊN BẢN 1.4 ĐỘ PHÂN GIẢI HDMI LÊN TỚI 4K@30Hz, VGA LÊN TỚI 1080P@60Hz HỖ TRỢ TỐC ĐỘ MẠNG 10/100Mbps NGUỒN SẠC HỖ TRỢ SẠC NHANH PD100W HỆ THỐNG PHÙ HỢP WINDOW,MAC	12 th	***660,000***
1163	Đầu đổi USB Type C sang VGA ORICO CTV-GY	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng VGA : Đầu đực/dương (Male): Type C. Đầu cái/âm (Female): VGA độ phân giải 1080P. Chất liệu: Hợp kim nhôm. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.	12 th	***265,000***
1164	Đầu đổi USB Type C sang VGA Ugreen 50316 (vỏ nhôm)	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang VGA . Màu sắc: Xám Input: USB-C . Output: VGA x1. Độ phân giải màn hình cổng VGA: FullHD 1920x1080P@60Hz	12 th	***375,000***
1165	Cáp chuyển USB type C sang VGA Ugreen 50250	Chiều dài cáp: 25cm, Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu VGA.Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3), Output: VGA (female), Độ phân giải hình ảnh: Full HD 1080p @60Hz; 1920x1080P, Kích thước: L48xW30xH14 mm , vỏ Nhựa ABS	06 th	***280.000*****
1166	Đầu đổi USB Type C sang VGA Ugreen 40274	Chuyển đổi USB Type C sang VGA (USB chuẩn C, USB-C, USB 3.1 Type C) thiết kế dành cho các thiết bị USB C như Macbook 12 2015, Google Chromebook Pixel, Lenovo Yoga 13", Asus Zen AiO...Sử dụng kết nối với HDTV, LCD, máy chiếu. Đầu vào : USB loại C ; giao diện đầu ra : VGA, Hỗ trợ đầu ra video: 1920 * 1080P / 60HZ (Max), Kích thước: 50mm x 43mm x 16mm, Chiều dài cáp: 20cm . 20.587 đen 40.274 trắng, Hệ thống tương thích: Mac OS , Linux Windows XP / Vista / 7 / 8/10 trở lên; Reversible (USB - C)	12 th	***485,000***
1167	Đầu đổi USB Type C sang HDMI VEGGIEG V-Z915	CÁP CHUYỂN USB Type C 3.1 SANG HDMI CÓ CHIPSET VEGGIEG V-Z915 Độ phân giải tối đa : 2K*4K/30Hz . Chiều dài: 15cm. Vỏ hợp kim nhôm	12 th	***219,000***
1168	Đầu đổi USB Type C sang HDMI+SẠC PD+USB 3.0 VEGGIEG V-TC03	BỘ CHUYỂN ĐỔI USB Type C SANG HDMI+SẠC PD+USB 3.0 VEGGIEG V-TC03 Tích hợp Chipset chất lượng Vỏ hợp kim nhôm Cắm là sử dụng, không cần cài đặt Input: USB Type-C Output: HDMI*1, USB3.0*1, Sac PD*1	12 th	***245,000***
1169	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2xUSB 3.0 + PD + RJ45 VEGGIEG V-TC05R	BỘ CHUYỂN ĐỔI USB Type C SANG HDMI+2xUSB 3.0+PD+RJ45 VEGGIEG V-TC05R Tích hợp Chipset chất lượng cao không cần ổ đĩa Vỏ hợp kim nhôm - Đầu vào (input): usb Type-C - Đầu ra (output): HDMI + 2xUSB 3.0 + PD + RJ45	12 th	***355,000***
1170	Cáp chuyển USB-C sang HDMI+USB 3.0+2*USB 2.0+PD 100w+Type C+SD/TF+RJ45 100Mbps VEGGIEG V-TC10R	Đầu vào (input): USB Type C Đầu ra (output): HDMI+USB 3.0+2*USB 2.0+PD 100w+Type C+SD/TF+RJ45 100Mbps	12 th	***598.000*****
1171	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI 4K + VGA UNITEK V1126A	CỔNG VÀO USB-C MALE CỔNG RA HDMI FEMALE , VGA FEMALE CHIỀU DÀI DÂY CÁP 15CM Hỗ trợ HDMI với Ultra-HD (UHD) 4K @ 60Hz. Hỗ trợ VGA với Full HD 1080p @ 60Hz. Hỗ trợ Truyền tải đa luồng (MST), để hiển thị tín hiệu video từ PC của bạn đến hai màn hình khác. Hệ điều hành Windows có thể bật tính năng Screen Mirroring và Extend trên màn hình bên ngoài.	12 th	***480,000***
1172	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI và VGA Ugreen 30843	Chuyển đổi tín hiệu hình ảnh, âm thanh từ cổng USB-C to HDMI và VGA (VGA không có Audio) ,Input: USB-C , Output: HDMI x1, VGA x1, Độ phân giải hình ảnh: HDMI (4K*2K@30Hz); VGA 1920*1200@60Hz), Màu sắc: Trắng , Kích thước: L59xW38xH15 - Cáp dài 15cm, Chất liệu: Nhựa ABS chống xước. *** Lưu Ý: Cáp chỉ xuất tín hiệu lần lượt cổng HDMI hoặc VGA - Không xuất hình cùng lúc	12 th	***399.000*****
1173	Cáp chuyển USB Type C sang VGA+HDMI 4k Ugreen 50505 Hỗ trợ sạc PD Power (song song 2 màn hình)	Tính năng: Kết nối trình chiếu hình ảnh từ Macbook, Laptop cổng USB C với màn hình VGA/HDMI Input: USB type C (Thunderbolt 3) male . Output: HDMI 1.4b hỗ trợ 3D 4K*2K@30Hz và VGA 1920*1080@60Hz Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux . Hỗ trợ chế độ Mirror và Extend Mode Kích thước: L62xW40xH15.2 (mm); tổng chiều dài cáp 25cm. Màu sắc: Đen Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc cổng HDMI và VGA ở độ phân giải FullHD 1920*1080@60Hz	12 th	***630,000***
1174	Cáp Chuyển USB Type C To HDMI và VGA Ugreen 50509	Chiều dài cáp 15cm, Kết nối máy tính, laptop, macbook... cổng USB-C sang màn hình, máy chiếu cổng VGA và HDMI. Input: USB Type C, Output: HDMI x1, VGA x1, Độ phân giải hình ảnh riêng biệt: HDMI 4K*2K@60Hz ; VGA 1920*1080@60Hz ,Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc 2 cổng HDMI và VGA. (ở độ phân giải 1920*1080@60Hz), Kích thước: L59xW38xH15 (mm), Chất liệu vỏ: Nhựa. Màu đen	12 th	***Liên hệ***
1175	Cáp USB C sang HDMI và VGA Ugreen 50738	Vỏ Nhôm - Màu Đen, Kết nối trình chiếu hình ảnh từ Macbook, Laptop cổng USB C với màn hình VGA/HDMI, Input: USB type C (Thunderbolt 3) male, Output: HDMI 1.4b hỗ trợ 3D 4K*2K@30Hz và VGA 1920*1080@60Hz, Hỗ trợ HĐH: Mac OS/Windows/Linux, Hỗ trợ chế độ Mirror và Extend Mode, Kích thước: L62xW40xH15.2 (mm); tổng chiều dài cáp 25cm.Hỗ trợ xuất đồng thời cùng lúc cổng HDMI và VGA ở độ phân giải FullHD 1920*1080@60Hz	12 th	***640,000***
1176	Cáp Chuyển USB Type C to VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 50539	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C Input: USB Type C . Output: 3x USB 3.0, 1x VGA, 1x RJ45, Micro SD (TF)/SD/MMC Port Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: FullHD 1080P@60Hz Tốc độ kết nối internet: 1Gbps USB-C Power Port Kích thước: L105xW50xH16 (mm), Cáp dài 15cm	12 th	***1,150,000***
1177	Đế cắm đa năng 4 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-4P-BK-BP USB-C -> USB 3.0/USB 2.0/ HDMI/ SD	Đế cắm đa năng 4 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-4P-BK-BP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): cổng USB 3.0, USB 2.0, HDMI, SD. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất 5V/2A 10W - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ : Mac OS, Windows, Linux, Android, iPad	12 th	***299,000***

1178	Cáp chuyển USB Type C sang 1xHDMI , 1xUSB 3.0, 2xUSB 2.0, 1 cổng sạc 60W ORICO PW11-5P-GY	Hub đa năng 5 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 1 cổng USB 3.0, 2 cổng USB 2.0, 1 cổng sạc 60W, 1 cổng HDMI (4K@30Hz). - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	***308.000***
1179	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-5P-BK-BP USB-C -> USB 3.0/USB 2.0/HDMI/SD/TF	~~Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-5P-BK-BP~~ - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): cổng USB 3.0, USB 2.0, HDMI, SD, TF. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất 5V/2A 10W - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ : Mac OS, Windows, Linux, Android, iPad	12 th	***Liên hệ***
1180	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-6P-GY-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C, USB-C PD100W, 1 xHDMI)	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC PW11-6P-GY-EP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz) - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 30Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	***430,000***
1181	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-6PR-SV-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C PD100W, 1x HDMI , 1 x Lan Giga)	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45 - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 30Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	***470,000***
1182	Hub đa năng 8 trong 1 cổng TypeC ORICO PW11-8P-SV-EP (USB-C -> 3xUSB3.0, USB-C PD100W, 1x HDMI , 1 x Lan Giga, SD/TF)	Hub đa năng 8 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng sạc TypeC (PD100W), 1 cổng HDMI (4K@30Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45, 2 cổng thẻ nhớ SD/TF - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	***680,000***
1183	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI/ USB 3.0/ Reader ORICO WB-6TS-GY	~~Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C~~ - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): HDMI*1, USB3.0*3, TF3.0/SD3.0*1. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Độ nét VGA 1920 * 1080P 60Hz - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm và nhựa trong suốt. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux	12 th	***410,000***
1184	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-6P-BK-BP USB-C -> USB 3.0/USB 2.0/HDMI/SD/TF/ USB-C(PD)	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO MDK-6P-BK-BP - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): cổng USB 3.0, USB 2.0, HDMI, SD,TF, USB-C(PD). - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất 5V/2A 10W - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ : Mac OS, Windows, Linux, Android, iPad	12 th	***460,000***
1185	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO 5SXH-GY (TypeC sang USB 3.0/ HDMI/ cổng sạc PD)	Đế cắm đa năng 5 trong 1 cổng Type C - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng HDMI, 1 cổng sạc PD. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Windows/ Mac/ Linux	12 th	***650,000***
1186	Cáp chuyển USB Type C sang HDMI/ VGA/USB 3.0/ AUDIO ORICO MC-U501P-GY	- Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): HDMI*1, USB3.0*1,VGA*1, AUDIO*1, PD*1. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Độ nét VGA 1920 * 1080P 60Hz - Công suất PD PD 60W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux	12 th	***628.000***
1187	Cáp chuyển USB Type C sang 1xHDMI, 1x Lan Gigabit, 2xUSB3.0, 1 cổng sạc PD 100W ORICO PW11-6PCR-GY	Hub đa năng 6 trong 1 cổng TypeC PW11-6PCR-GY - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 2 cổng USB3.0, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 1 cổng Lan Giga RJ45 - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	***750,000***
1188	Đế cắm (Docking) đa năng 5 trong 1 cổng Type C ORICO 2CT-5H-GY	Đế cắm (Docking) đa năng 5 trong 1 cổng Type C - MacBook - Đầu vào (input): TypeC + Type C (2 cổng Type C) hỗ trợ Thunderbolt3. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, 1 cổng HDMI và 1 Type C hỗ trợ Thunderbolt3. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt.	12 th	***610,000***
1189	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO MC-U602P-GY (USB Type C sang Type C sang 3 USB3.0, đọc thẻ TF/SD, Type C)	Đế cắm đa năng 6 trong 1 cổng Type C MC-U602P-GY - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): HDMI*1, USB3.0*3, RJ45*1, PD*1. - Độ phân giải HDMI 4K 30Hz - Tốc độ LAN Gigabit - Công suất PD 100W Max - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt.	12 th	***880,000***

1190	Đế cắm Docking Dell USB-C Mobile Adapter – DA310	Bộ điều hợp Di động Dell USB-C là một bộ chuyển đổi 7 trong 1 đa cổng nhỏ gọn và di động có thể kết nối với bất kỳ thiết bị nào bạn có. Với 2 cổng USB-A, 1 USB-C, 1 cổng HDMI, 1 DisplayPort, 1 VGA và 1 cổng RJ-45. Bộ điều hợp di động cung cấp kết nối liền mạch với các thiết bị khác nhau như màn hình , máy chiếu, tai nghe, bàn phím, chuột, ổ đĩa flash và các phụ kiện khác Kết nối với màn hình có độ phân giải cao mà không ảnh hưởng đến hiệu suất, Chỉ cần kết nối màn hình hoặc máy chiếu với PC qua cổng DisplayPort hoặc HDMI 2.0 Độ phân giải : 3840 x 2160 - 60 Hz , Giao tiếp : 2 x USB 3.1 Gen 2 - 4 pin USB Type A, 1 x USB-C 3.1 Gen 2/DisplayPort - 24 pin USB-C, 1 x display / video - HDMI, 1 x display / video - VGA ,1 x display / video - DisplayPort, 1 x network - Ethernet 1000 - RJ-45	12 th	***2,870,000***
1191	Cáp Chuyển USB-C Sang HDMI Hỗ Trợ 4K@60Hz Anker A8730 (1.8m)	Cáp chuyển đổi USB-C sang HDMI: Đầu nối USB-C cung cấp khả năng tương thích hoàn toàn với các máy tính và thiết bị mới nhất—thậm chí nó còn tương thích với Thunderbolt 3. Trong khi đó, đầu nối HDMI hỗ trợ độ phân giải lên tới 4K và giúp hiển thị nhiều màn hình một cách dễ dàng. - Model : Anker A8730 - Chiều dài cáp : 1.8M - Tính năng : Chuyển đổi hình ảnh từ cổng USB-C Sang HDMI - Đầu vào : USB-C (Male) , Tương thích với thunderbolt - Đầu ra : HDMI (Female) - Độ phân giải hỗ trợ : 4K@60Hz - Chất Liệu: Đầy bện dù, đầu kết nối bọc nhôm cao cấp	18 th	***449,000***
1192	Cáp chuyển USB Type C sang 3xUSB 3.0, 1xPD 100W, 1xHDMI, 2xTF/SD, 1x3.5mm, 1 xLan Giga, 1xVGA ORICO PW11-10P-GY	Hub đa năng 10 trong 1 cổng TypeC - Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 3 cổng USB 3.0, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 2 cổng thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng Audio 3.5mm, 1 cổng Lan Giga RJ45, 1 cổng VGA. - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps . Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI. - TF / SD dung lượng tối đa 2TB - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	***1,220,000***
1193	Cáp chuyển USB Type C sang 2xUSB 3.0, 1xTypeC, 1xPD 100W, 1xHDMI, 2xTF/SD, 1 x3.5mm, 1xLan Giga ORICO PW11-9P25R-GY	Hub đa năng 9 trong 1 cổng TypeC . Đầu vào (input): TypeC. - Đầu ra (output): 2 cổng USB 3.0, 1 cổng TypeC, 1 cổng sạc PD 100W, 1 cổng HDMI (4K@60Hz), 2 cổng thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng Audio 3.5mm, 1 cổng Lan Giga 2.5G. - Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps . Hỗ trợ Video 4K @ 60Hz qua cổng HDMI. - TF / SD dung lượng tối đa 2TB . Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt. - Hỗ trợ: Mac OS, Windows, Linux, iOS, Android (Hỗ trợ OTG)	12 th	***1,390,000***
1194	Đế cắm (Docking) đa năng 6 trong 1 cổng Type C ORICO 2CT-6TS-GY (2 cổng Type C sang 3 USB3.0, đọc thẻ TF/SD, Type C)	Đế cắm (Docking) đa năng 6 trong 1 cổng Type C - MacBook - Đầu vào (input): TypeC + Type C (2 cổng Type C) hỗ trợ Thunderbolt3. - Đầu ra (output): 3 cổng USB3.0, cổng thẻ nhớ TF và SD, cổng Type C (hỗ trợ Thunderbolt3) - Công suất PD 100W Max (Sạc Macbook trong 1,5h) - Tốc độ truyền Thunderbolt3: 40G - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt.	12 th	***470,000***
1195	Đế cắm (Docking) đa năng 8 trong 1 cổng Type C ORICO 2CT-8HR-GY (2 cổng Type C sang USB3.0, USB2.0, HDMI, đọc thẻ TF/SD, LAN Gigabit, 2 Type C)	Đế cắm (Docking) đa năng 8 trong 1 cổng Type C - MacBook - Đầu vào (input): Type-C + Type-C (2 cổng Type C) hỗ trợ Thunderbolt3. - Đầu ra (output): 1 cổng USB3.0, 1 cổng USB2.0, 1 cổng HDMI, cổng thẻ nhớ TF/SD, 1 cổng LAN Gigabit và 2 cổng Type C hỗ trợ Thunderbolt3. - Độ phân giải HDMI 4K@30Hz - Công suất PD 100W Max (Sạc Macbook trong 1,5h) - Tốc độ truyền Thunderbolt3: 40G - Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt	12 th	***Liên hệ***
1196	Cáp chuyển 2 x USB-C sang sang Hub USB 3.1 và HDMI Ugreen 10914 (Chỉ thích hợp cho MacBook Pro/Air)	Input: 2 x USB-C Male Output: 2* USB 3.1 A Female, 1* HDMI Female Chuẩn USB 3.1 Gen 2, tốc độ truyền lên tới 10Gbps Độ phân giải HDMI lên tới 4K*2K@60Hz (Lưu ý: Để có độ phân giải 4K@60Hz, vui lòng đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ) Kích thước: L76 × W26 × H8,5 (mm) Tương thích với: MacBook Pro 13"2020/2019/2018/2017/2016 MacBook Pro 15"2019/2018/2017/2016 MacBook Pro 16"2019 MacBook Air 2020/2019/2018	12 th	***420,000***
1197	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + Hub USB 3.0 + USB-C Ugreen 60559 (USB-C Hub 5-in-2 for MacBook Pro/Air)	Ugreen 60559 được thiết kế riêng cho Macbook Air 2020, MacBook Air 13 "và 15" 2018/2019, MacBook Pro 2019/2018/2017/2016. Đầu vào : 2*USB Type-C Đầu ra : 1*HDMI, 3*USB 3.0, 1* USB-C (Thunderbolt 3) Hỗ trợ độ phân giải : 4K UHD 3840-2160 30Hz Tốc độ truyền USB 3.0 : lên đến 5Gpbs USB-C (Thunderbolt 3) : Hỗ trợ đầu ra Video, sạc PD 100W Vỏ hợp kim nhôm giúp tản nhiệt tốt hơn Lưu ý: Tháo vỏ bảo vệ MacBook trước khi kết nối bộ chuyển đổi. -Ugreen 60559 được thiết kế riêng cho Macbook Air 2020, MacBook Air 13 "và 15" 2018/2019, MacBook Pro 2019/2018/2017/2016. Với lớp vỏ nhôm bóng bẩy kết hợp hoàn hảo với MacBook. Và tất cả các cổng có thể hoạt động đồng thời, nhỏ nhưng mạnh mẽ.	12 th	***650,000***
1198	Cáp chuyển 2 x USB-C sang sang Hub USB 3.0 và SD/TF Ugreen 60560 (Chỉ thích hợp cho MacBook Pro/Air)	Input: 2 x USB-C Output: 3 x USB 3.0, 1 x USB-C , 1 x Micro SD, 1 x SD Wireless Type: 802.11a/b/g/n Datatransfer rate up to 5Gbps Thiết kế cực kỳ nhỏ gọn giúp nó có thể di động và tiết kiệm không gian để bàn. Chỉ thích hợp cho MacBook Pro 2020/2019/2018/2017/2016 và MacBook Air 2020/2019/2018, KHÔNG tương thích với các dòng máy khác.	12 th	***545,000***
1199	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB 2.0 + USB 3.0 + Sạc PD 100W Ugreen 15495	Tính năng: Bộ chuyển đa cổng USB-C 5 trong 1 Input: USB-C . Output: HDMI 4K30Hz x1, USB 2.0 x2, USB 3.0 x1, USB-C PD100W Độ phân giải HDMI: 4K30Hz, 2K 60Hz, FullHD 120Hz Tốc độ truyền dữ liệu USB: USB 2.0 480Mbps, USB 3.0 5Gbps Chất liệu: Hợp kim nhôm, dây dù . Plug and Play: cắm là nhận không cần cài driver Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, iMac, iPad Pro, Chromebook, Bề mặt, XPS, ThinkPad, iPhone 15 Galaxy S23, v.v.	12 th	***335,000***
1200	Cáp chuyển USB-C sang HDMI kèm Hub 4 USB 3.0 Ugreen 20197	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 . Input: USB-C Output: HDMI x1; USB 3.0 x4 . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K*2K@30Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Kích thước: L115xW35xH12.5mm - Cáp Dài 15cm Màu sắc: Xám	12 th	***460,000***

1201	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35580 (Bạc)**	**Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình** **Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps)** **Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps** **Màu sắc: Bạc . Chất liệu: Nhôm** **Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu.** **Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, Chromebook, Surface, XPS, ThinkPad, iPhone 15 Galaxy S23, v.v.**	12 th	***470,000***
1202	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35581 (Xanh Ngọc)**	**Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình** **Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps)** **Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps** **Màu sắc: Xanh Ngọc . Chất liệu: Nhôm** **Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu.** **Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, Chromebook, Surface, XPS, ThinkPad, iPhone 15 Galaxy S23, v.v.**	12 th	***470,000***
1203	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + PD 100W + 3 x USB 3.0 Ugreen 35582 (Tím)**	**Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình** **Hub USB-C 5 in 1 (HDMI 4K, PD 100W, 3 x USB A 3.0 5Gbps)** **Input: USB-C . Output HDMI: HDMI 4K@30hz + USB 3.0 5Gbps** **Màu sắc: Tím . Chất liệu: Nhôm** **Sạc 100W: USB-C Hub 5 trong 1 Ugreen 35580 hỗ trợ sạc qua USB C lên đến 95W qua cổng Type-C để duy trì nguồn điện cho máy tính xách tay của bạn. 5W được dành riêng cho các hoạt động giao diện khác. Bộ sạc và cáp sạc không được bao gồm. Khi trình diễn screencast hoặc truyền tệp, vui lòng không cắm hoặc rút bộ sạc PD để tránh mất hình ảnh hoặc dữ liệu.** **Khả năng tương thích rộng: Cắm và chạy cho nhiều hệ điều hành, bao gồm Windows, MacOS, Linux. USB C Dongle tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, Chromebook, Surface, XPS, ThinkPad, iPhone 15 Galaxy S23, v.v.**	12 th	***470,000***
1204	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 15596**	**Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình** **Tính năng: Hub chuyển đa năng USB-C 5 trong 1 Ugreen.** **Input: USB-C . Output: 1x HDMI 4K 30Hz ; 3x USB 3.0; 1x USB-C PD100W** **Độ phân giải cổng HDMI 4K30Hz. Tốc độ cổng USB 3.0 5Gbps . Cổng USB-C sạc ngược 100W** **Kết nối 5 trong 1: Bộ chuyển USB-C 5 in 1 Ugreen 15596 được dùng để kết nối Macbook, Laptop, điện thoại cổng USB-C với màn hình Tivi, máy chiếu cổng HDMI hỗ trợ thêm 3 cổng USB để kết nối các thiết bị ngoại vi khác**	12 th	***465.000*****
1205	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 15597**	**Tính năng: Hub chuyển đổi USB-C sang nhiều cổng HDMI, USB-A, Sạc PD** **Đầu vào: USB Type-C** **Đầu ra: HDMI 4K60Hz, USB-A x3 5Gbps, Sạc PD 100W** **Hỗ trợ: Windows, macOS và Linux.** **Chỉ cần kết nối là sử dụng, không cần trình điều khiển** **Lưu ý: chỉ dùng cho thiết bị có cổng Type-c là thunderbolt**	12 th	***639,000***
1206	**Hub Groovy Robot Uno 6 in 1 Ugreen 35998 (USB-C sang HDMI + 2*USB 3.2 + 2*USB-C + USB-C PD)**	**Lưu ý: để sử dụng được hết tính năng của hub yêu cầu cổng USB-C của thiết bị phải là thunderbolt** **Cổng USB-C Data 10Gbps chỉ hỗ trợ truyền dữ liệu, không có tính năng xuất hình video** **Cổng HDMI 4k60hz: hãy đảm bảo rằng máy tính của bạn có hỗ trợ xuất hình qua cổng USB-C** **Input: USB-C (Yêu cầu có hỗ trợ xuất hình)** **Output: 1x HDMI 2x USB-A 3.2 GEN 2, 2x USB-C Gen2, 1x PD100W USB-C** **Độ phân giải HDMI: 4K60hz** **Tốc độ truyền dữ liệu USB-A: 10Gbps** **Tốc độ truyền dữ liệu USB-A: 10Gbps** **Công suất cổng PD USB-C: 100W Max (Sản phẩm này không tương thích với bộ sạc gốc Apple 100W)**	12 th	***540,000***
1207	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 x USB 3.0 + USB-C 3.2 + RJ45 + PD100W Ugreen 45000**	**Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C** **Input: USB Type C (có hỗ trợ xuất hình)** **Output: 2x USB-A, 1x USB-C 3.2, 1x HDMI, 1x RJ45, 1x PD100W** **Tốc độ cổng USB-A: 10Gbps** **Tốc độ cổng USB-C 3.1: 10Gbps** **Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K@60Hz** **Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W.** **Tốc độ kết nối internet: 1Gbps** **Tương thích với hầu hết các thiết bị USB-C như MacBook Pro, MacBook Air, MacBook M1, M2, M3, iMac, iPad Pro, iPhone 15, Chromebook, Surface, Steam deck, Nitendo Switch, v.v.**	12 th	***Liên hệ***
1208	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2*USB 3.0 A + USB-C + SD/TF + PD Ugreen 15214**	**- Input: USB-C Male** **- Output: 2*USB 3.0 A + USB-C + HDM + SD/TF + PD** **Tốc độ truyền tải dữ liệu: USB-C 5 Gbps (DP 1.2 / HDCP 1.4)** **USB Ports 2 × USB 3.0 5Gpbs** **Đọc thẻ SD/Micro SD** **Power Delivery 100W (USB-C PD Port)** **1x HDMI 4K@30Hz**	12 th	***675,000***
1209	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB 3.0 + Lan 1Gbps + PD Ugreen 15598**	**Tính năng: Hub USB-C đa năng 6 trong 1** **Input: USB-C (Suport DP Alt Mode)** **Output:** **1x HDMI hỗ trợ 4K@30Hz (max) . Lưu ý: Không hỗ trợ HDR/3D.** **1x Internet RJ45 hỗ trợ tốc độ 1Gbps** **3x USB 3.0 hỗ trợ tốc độ 5Gbps** **1x USB-C PD 100W** **Chiều dài cáp 15cm** **Chất liệu vỏ hợp kim nhôm tản nhiệt**	12 th	***680,000***
1210	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI + USB-C + 2 x USB-A + USB-C PD100W + SD/TF Ugreen 15531**	**Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ thiết bị có USB Type-C chuẩn Thunderbolt. (Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình)** **Hub USB-C 7 in 1 . Input: USB-C** **Output:** **1x HDMI 4K@30Hz** **1x USB-C Gen 2 10Gbps** **2x USB-A 3.2 Gen 2 10Gbps** **1x USB-C PD100W** **1x Đọc thẻ SD/TF: 104Mb/s** **Chất liệu: Vỏ hợp kim nhôm**	12 th	***780,000***

	Hub USB-C 10 in 1 Ugreen 15534 (USB-C - 2xHDMI + 3xUSB-A + Rj45+ SD + TF + USB-C + PD100W)	Tính năng: Hub USB-C 10 in 1 Input: USB-C Output: 2x HDMI, 3x USB-A, 1x Rj45, 1X SD Card Slot, 1X TF Card Slot, 1x USB-C PD100W Video: HDMI 1 up to 4K60HZ, HDMI 2 up to 8K@30Hz USB: USB-C data 5Gbps, USB-A data 5Gbps Ethernet: RJ45 hỗ trợ 1Gbps Card Reader: SD/TF Card slot SD 3.0 hỗ trợ đến 104MB/s Hỗ trợ USB-C PD100W (Max) Tương thích: Windows, macOS, Linux Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình	12 th	***1,250,000***
1211	Cáp chuyển USB-C sang HDMI +USB-A 3.0 + USB-C PD Ugreen 70408	Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 . Màu sắc: Xám Input: USB-C. Output: HDMI x1; USB 3.0 x3. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K*2K@30Hz . Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Kích thước: L122xW38.5xH11.3mm – Cáp Dài 10cm	12 th	***830,000***
1212	Cáp chuyển USB-C sang HDMI kèm Hub USB 3.0 + PD 100W Ugreen 70495	Type C to HDMI 4K@60Hz+3 USB 3.0/ PD type C 100W Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 Màu sắc: Xám . Input: USB-C Output: USB 3.0 x3; HDMI x1 (Lưu ý: Hãy đảm bảo thiết bị có hỗ trợ xuất hình) Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K*2K@60Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Kích thước: L115xW35xH12.5mm – Cáp Dài 15cm	12 th	***790,000***
1213	Cáp chuyển USB-C sang HDMI 2.1 8K + 3x USB 3.0 Ugreen 50629 (Vỏ Nhôm)	*Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 50629 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra video DP ALT MODE. Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C Màu sắc: Gray . Input: USB Type C Output: HDMI 2.1, 3x USB 3.0 USB 3.0 truyền tải tín hiệu tốc độ lên đến 5Gbps Độ phân giải: 8K@30Hz, 4K@120Hz, 2K@144Hz, 1080P@240Hz, 720P@60Hz Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài.	12 th	***950,000***
1214	Cáp Chuyển USB C 6 in 1 UGREEN 80132 (USB C to 3 USB 3.0+HDMI 4K + Audio 3.5mm hỗ trợ Mic + PD 100W)	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C. Input: USB Type C. Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x Audio 3.5mm Headset, 1x PD 100W. Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz. Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Cổng âm thanh 3.5mm hỗ trợ mic. Kích thước: L115xW35xH12.5 (mm) ****Lưu Ý: * Ugreen 80132 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. * Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 80132 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. * Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.	12 th	***740,000***
1215	HUB USB-C 5 in 1 Ugreen 70688 (Dành cho iPad Pro) (USB C to HDMI 4K60Hz + USB 3.0 + Audio 3.5mm + PD Power Delivery)	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C. Input: USB-C . Output: 2x USB 3.0, 1x HDMI, 1x Audio 3.5mm, 1x PD Power Delivery Tốc độ truyền tải tín hiệu USB 3.0: 5Gbps . Độ phân giải cổng HDMI: 4K@60Hz Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power Delivery: 20V/5A 100W Audio 3.5 hỗ trợ Microphone và tai nghe OMTP/CTIA Kích thước: L91 X W45 XH20.5(mm) Lưu ý: * Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0.	12 th	***870,000***
1216	HUB USB-C 6 in 1 Ugreen 15852 (2* HDMI , 2* USB 3.0, 1* USB-C Data 5Gbps, PD100W)	Bộ chuyển USB Type C 6 in 1 . Lưu Ý: chế độ Extend chỉ dùng cho máy tính Windows Input: USB-C / Thunderbolt Output: 1x HDMI 8K @30Hz 1x HDMI 4K @60Hz 2x USB 3.0 5Gbps 1x USB-C data 5Gbps 1x USB-C PD 100W Hỗ trợ Extend Mode và Duplicate Mode trên Windows. Hỗ trợ Mirro Mode trên Mac OS	12 th	***1,150,000***
1217	Cáp chuyển 3 in 1 USB-C sang DisplayPort / HDMI / VGA Ugreen 60568	HUB USB-C 3 in 1 Ugreen 60568 DisplayPort 4K@60Hz, HDMI 4K@60Hz + VGA Dual Input: USB-C, Output: 1x HDMI, 1x DisplayPort, 1x VGA Hỗ trợ HDMI v2.0, HDCP 1.4/2.2 : 4K@60Hz, 2K@144Hz, 1080P Hỗ trợ DisplayPort V1.2, HDCP 1.3/ 2.2: 4Kx2K@60HZ, 2K@144Hz, 1080P Hỗ trợ VGA V1.2: 1920*1080@60Hz Chất liệu: PC+ABS chống cháy Ugreen 60568 là thiết bị chuyển đổi hỗ trợ xuất hình cho các thiết bị USB-C sang màn ảnh lớn Xuất hình kép: Có thể xuất hình ảnh từ cổng HDMI và VGA cùng lúc, khi xuất hình ảnh song song độ phân giải HDMI chỉ còn 1080P. Không cần cài đặt Driver: Cắm là nhận, không cần cài đặt phần mềm, dễ sử dụng. Bảo vệ quá áp, quá tải và quá nhiệt. Chống Oxy hóa mạnh. Lưu ý: Yêu cầu thiết bị có cổng USB-C của bạn phải có hỗ trợ xuất hình	12 th	***650,000***
1218	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 USB 3.0 + SD/TF + Sạc ngược USB-C Ugreen 70411	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 60W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: FullHD 4K*2K@30Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 100M/s Kích thước: L115xW35xH12.5mm - Cáp Dài 15cm . Màu sắc: Xám	12 th	***645.000****
1219	Cáp chuyển USB-C sang HDMI + 2 USB 3.0 + SD/TF + Sạc ngược USB-C Ugreen 60384 (FullHD 4K*2K@60Hz)	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI và USB 3.0 Input: USB-C Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W Độ phân giải màn hình cổng HDMI: FullHD 4K*2K@60Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s Kích thước: L115xW35xH12.5mm - Cáp Dài 15cm Màu sắc: Xám	12 th	***689,000***

1220	Cáp USB C to HDMI + 2×USB 3.0 + LAN Gigabit Ugreen 20490	Đầu vào: USB-C Male Đầu ra: 2 x USB3.0 female, 1xHDMI female, 1xRJ45 (Gigabit) Chất liệu: vỏ nhôm HDMI: độ phân giải 4K/30Hz USB 3.0: Độ phân giải 5Gbps RJ45: Thích ứng 10/100/1000M Hệ thống: Hệ điều hành Windows/Mac Lưu ý Cổng usb type c trên máy bạn phải có hỗ trợ chức năng xuất hình thì mới xuất ra hdmi được Nếu cổng usb type c trên máy chỉ hỗ trợ sạc thì không xuất hình hdmi được Vì sản phẩm thiết kế kiểu sát vào máy, nên phải xem cổng trên máy có phù hợp không	12 th	***445,000***
1221	Cáp chuyển đổi USB Type-C sang LAN RJ45 Gigabit Tplink UE300C	USB Type-C sang LAN RJ45 Gigabit Tplink UE300C là giải pháp kết nối đa năng, giúp bạn dễ dàng kết nối các thiết bị có cổng USB Type-C vào mạng LAN có dây. Với tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10/100/1000Mbps, sản phẩm này đảm bảo hiệu suất cao trong việc truyền tải thông tin. Tương thích với Windows, macOS, iPadOS, Chrome OS và Linux OS. Với thiết kế nhỏ gọn, màu trắng sáng và trọng lượng chỉ 20g, Tplink UE300C là sự lựa chọn lý tưởng cho không gian làm việc hoặc giải trí của bạn. Tính năng : Truyền dữ liệu , Tốc độ : 10/100/1000Mbps , Cổng kết nối ; Type-C; RJ45 , Hệ điều hành hỗ trợ Windows 11/10/8.1/8, macOS, iPadOS, Chrome OS, và Linux OS , Màu sắc : Trắng, Kích thước : 71 x 26 x 16.2 mm , Khối lượng : 20g	12 th	***295,000***
1222	Cáp USB C to HDMI + 3×USB 3.0 + LAN Gigabit Ugreen 20934	Đầu vào: USB-C Male Đầu ra: 3 x USB3.0 female, 1xHDMI, 1xRJ45 (Gigabit) Tốc độ USB 3.0 lên đến 5Gpbs Hỗ trợ 10/100 / 1000Mbs ***** Lưu ý: hãy đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ khả năng xuất hình - Bộ chuyển Type c to HDMI + USB 3.0 + Lan Gigabit Ugreen 20934, Độ phân giải đầu ra kết nối HDMI lên đến 4K . Bạn có thể thưởng thức truyền phát video sống động - Truyền dữ liệu nhanh chóng : Bạn có thể kết nối chuột (không dây hoặc có dây), bàn phím, ổ cứng, đĩa flash USB và nhiều thiết bị khác	12 th	***680,000***
1223	Cáp Chuyển USB Type C Bẻ Góc 90 Độ sang HDMI+USB 3.0 + Lan Ugreen 80546	Cáp Dài 15cm . Chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB 3.0, Lan Gigabit Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2, Lan Gigabit Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@30Hz/ 2K@60Hz/ 1080P@120Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Tốc độ mạng: 1Gbps Màu sắc: Xám. Hỗ trợ: Mac OS/ Windows/ Linux. Kích thước: L104xW34xH13.7mm ***** Lưu ý: hãy đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ khả năng xuất hình	12 th	***860,000***
1224	Cáp USB C to HDMI + USB + LAN Gigabit + PD 100W Ugreen 10919	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB 3.0, Lan Gigabit và PD 100W Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2, RJ45, PD100W Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 100W Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@60Hz/ 2K@60Hz/ 1080P@120Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng USB 3.0: 5Gbps . Tốc độ mạng: 1Gbps . Màu sắc: Xám Hỗ trợ: Mac OS/ Windows/ Linux . Kích thước: L122xW26.3xH17.6mm – Cáp Dài 15cm	12 th	***900,000***
1225	Cáp USB C to HDMI USB + LAN Gigabit + SD/ TF + PD Ugreen 60515	Lưu ý: hãy đảm bảo thiết bị của bạn hỗ trợ khả năng suất hình Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB, Đọc thẻ SD/ TF, Lan, PD100W. Màu sắc: Xám . Input: USB-C . Output: HDMI x1; USB 3.0 x2; TF x1; SD x1; Lan 1G; PD USB-C 100W. Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K Tốc độ truyền dữ liệu cổng 2xUSB 3.0: 5Gbps Cổng Lan RJ45: 1 Gbps Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s Sạc ngược USB-C: 100W Chất liệu: vỏ nhôm	12 th	***970,000***
1226	Cáp USB C to HDMI + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 50538	Input: USB Type C, Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x RJ45, Micro SD (TF)/SD/MMC Port,Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz, Tốc độ kết nối internet: 1Gbps, USB-C Power Port, Kích thước: L105xW50xH16 (mm), Cáp dài 15cm *Lưu Ý: -Ugreen 50538 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên. - Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 50538 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị. - Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0. - Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.	12 th	***Liên hệ***
1227	Cáp USB C to HDMI + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader + PD Ugreen 50852	Màu cáp: Xám . Độ dài : 20CM Đầu vào : USB Type-C (thunderbolt 3) Đầu ra : 1*HDMI, 1*RJ45, 2*USB 3.0, 1*TF/SD Card Reader , 1* USB-C 5V PD Hỗ trợ độ phân giải : 4K UHD 3840-2160 30Hz . Tốc độ mạng : 1Gbps . Tốc độ truyền USB 3.0 : lên đến 5Gpbs Hỗ trợ cổng USB-C PD Hỗ trợ 2 thẻ đọc đồng thời - SD Slot: Support UHS-I (SD, SDXC, SDHC, RS-MMC) - TF Slot: Support UHS-I (Micro SD, Micro SDHC, Micro SDXC) *** Lưu ý: Chỉ hoạt động với bộ điều hợp nguồn giao thức PD (không bao gồm). Và bộ này dự trữ 5W cho mức tiêu thụ điện năng riêng.	12 th	***1,080,000***
1228	Bộ chuyển USB-C 9 in 1 Ugreen 15375 (HDMI, RJ45 1Gbps, USB 3.0, SD TF ,PD)	Input: USB-C / Thunderbolt port for HDMI Output: 1x HDMI 4K60Hz 2x USB 3.0 5Gbps 2x USB-C Data 5Gbps 1x RJ45 1Gbps 1x USB-C PD Port 100W 1x SD Card reader 1x TF Card Reader Chất liệu vỏ hợp kim nhôm	12 th	***1,190,000***
1229	Bộ chuyển USB C 9 trong 1 Ugreen 90119 (USB Type C ra 2 cổng HDMI + USB + LAN Gigabit + PD 60W + SD/ TF)	Tính năng: chuyển đổi kết nối cổng USB chuẩn C sang HDMI, USB, Đọc thẻ SD/ TF, Lan, PD60W Input: USB-C . Output: HDMI x2; USB 3.0 x2; USB 2.0 x1; TF x1; SD x1; PD 60W; Lan. Hỗ trợ cổng USB type C sạc PD 60W . Độ phân giải màn hình cổng HDMI: 4K@60Hz Tốc độ truyền dữ liệu cổng 2xUSB 3.0: 5Gbps và 1 cổng 1x USB 2.0 480Mbps Cổng Lan RJ45: 1 Gbps . Khe cắm thẻ TF/SD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s Chất liệu: vỏ nhôm tàng nhiệt cao cấp . Màu sắc: Xám . Lưu ý: HDMI khi xuất hình đồng loạt trên hệ điều hành Windows độ phân giải sẽ còn 4K@30Hz và MacOS là 4K60Hz Hệ điều hành Windows có thể xuất hình HDMI 3 nội dung khác nhau .	12 th	***Liên hệ***
1230	Cáp Chuyển USB Type C To to VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 50539	Input: USB Type C, Output: 3x USB 3.0, 1x VGA, 1x RJ45, Micro SD (TF)/SD/MMC Port Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: FullHD , 1080P@60Hz, Tốc độ kết nối internet: 1Gbps, USB-C Power Port, Kích thước: L105xW50xH16 (mm), Cáp dài 15cm	12 th	***1,150,000***

1231	**Cáp USB C to HDMI + VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader + PD Power 100W Ugreen 15600**	**Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C** **Input: USB Type C** **Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot** **Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz** **Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz.** **Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc.** **Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W. Tốc độ kết nối internet: 1Gbps** ***Lưu Ý:** *** Ugreen 15600 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên.** *** Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 15600 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị.** *** Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0.** *** Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.**	12 th	***740,000***
1232	**Cáp USB C to HDMI , VGA, 3x USB 3.0, Lan 1Gbps, 3.5mm, SD/TF, Sạc PD 100W Ugreen 15601**	**Lưu ý: Sản phẩm chỉ hỗ trợ thiết bị có USB Type-C chuẩn Thunderbolt.** **Tính năng: Hub mở rộng USB-C sang HDMI, VGA, USB, SD/TF, Sạc PD, Lan** **Đầu vào: USB Type-C . Đầu ra: HDMI 4K@30Hz, VGA 1080P, USB-A 3. x3, SD/TF, LAN 1Gbps,** **Độ phân giải HDMI: 4K@30Hz . Độ phân giải VGA: 1080P .Tốc độ USB: 5Gbps. Tốc độ LAN: 1Gbps** **Đọc thẻ SD/TF: 104Mb/s. Cổng 3.5mm: hỗ trợ audio, không hỗ trợ Micro . Sạc PD: 100W** **Màu: xám. Thiết kế: Vỏ nhôm** **Chỉ cần kết nối là sử dụng, không cần trình điều khiển (MacOs cần cài LAN Driver)**	12 th	***850,000***
1233	**Cáp USB C to HDMI + VGA + USB 3.0 + LAN 1Gbps + Card Reader Ugreen 40873**	**Input: USB Type C, Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot, Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps, Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz, Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz, Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc. Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD, Tốc độ kết nối internet: 1Gbps, Kích thước: L123xW52xH19 (mm), cáp dài 15cm** ***** Lưu Ý : Ugreen 40873 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên.** *** Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 40873 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị.** *** Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0.** *** Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.**	12 th	***Liên hệ***
1234	**HUB USB C 10 in 1 UGREEN 80133 (USB C to HDMI + VGA + LAN 1Gbps + Hub USB 3.0 + SD/TF + Audio 3.5mm)**	**Input: USB Type C.** **Output: 3x USB 3.0, 1x HDMI, 1x VGA, 1x RJ45, 1x SD, 1x Micro SD card slot, 1x Audio 3.5mm.** **Tốc độ truyền tải tín hiệu cổng USB 3.0: 5Gbps. Độ phân giải hình ảnh cổng HDMI: 4K*2K@30Hz.** **Độ phân giải hình ảnh cổng VGA: 1920x1080P@60Hz. Hỗ trợ đọc và ghi, truyền dữ liệu từ 2 thẻ nhớ cùng 1 lúc.** **Hỗ trợ sạc qua cổng USB-C PD Power 20V/5A 100W.** **Tốc độ kết nối internet: 1Gbps. Khe cắm thẻ SD/MicroSD hỗ trợ tốc độ tối đa 104MB/s.** **Cổng âm thanh 3.5mm không hỗ trợ micro. Kích thước: L123xW52xH19 (mm), cáp dài 15cm.** ***Lưu Ý:** *** Ugreen 80133 tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên.** *** Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 80133 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị.** *** Không hỗ trợ sạc nhanh qua cổng USB 3.0.** *** Chỉ hỗ trợ kết nối 1 HDD / SSD cùng một lúc.**	12 th	***Liên hệ***
1235	**HUB USB Type-C 11 in 1 Ugreen 70305 (USB C to HDMI/ Displayport / VGA/ USB 3.0/ Card Reader)**	**Hub chuyển đổi đa năng cho USB-C,** **Input: USB Type-C** **Output: 1x HDMI, 1x VGA, 1x DisplayPort, 3x USB 3.0, Micro SD (TF)/ SD Port** **Độ phân giải: HDMI/ DisplayPort 4Kx2K(3840x2160)@60Hz, VGA 1920x1080P@60Hz** **Tốc độ truyền tải USB 3.0: 5Gbps** **Hỗ trợ đọc thẻ: Micro SD (TF)/ SD3.0** **Hỗ trợ sạc ngược (PD) : sạc nhanh 100W** **Hỗ trợ cổng cấp nguồn DC: 5V / 2A (Có kèm dây nguồn)** **Có kèm 1 sợi USB Type-C Gen 1: Dài 0.5m dùng để kết nối tín hiệu giữa máy và thiết bị.** **Kích thước: L170.4xW70.6xH17.8 (mm)** **Hỗ trợ hệ điều hành Mac OS, Windows, Linux** **Lưu ý:** **Thiết bị có thể xuất hình cùng 1 lúc 3 cổng HDMI, DisplayPort và VGA nhưng cần cấp nguồn DC 5V/ 2A và độ phân giải sẽ có định là 1080P@60Hz** **Hãy đảm bảo USB Type-C trên thiết bị của bạn có tính năng xuất hình ảnh, tương thích và hỗ trợ Samsung Dex Mode trên Samsung Galaxy S10 / Note9 / S9/Note8, phiên bản hệ thống điện thoại yêu cầu Android 9.0 trở lên.** **Bởi vì vật liệu hợp kim Al tản nhiệt và có nhiều chức năng, Ugreen 70305 sẽ ấm hơn một chút khi sử dụng, đó là hiện tượng bình thường và không ảnh hưởng đến thiết bị.**	12 th	***Liên hệ***
1236	**HUB USB Type-C Ugreen 45380** **(USB C to 2xHDMI, 2xUSB A, 2xUSB-C, 1 PD 100W, SD/TF)**	**Lưu ý: Hệ thống Windows có thể sử dụng màn hình kép mở rộng, thiết bị Mac bị giới hạn ở chế độ phản chiếu (do hạn chế của MacOS, tất cả các màn hình mở rộng sẽ hiển thị cùng một nội dung khi kết nối MacBook)** **Input: USB-C (Thunderbolt) - cổng có hỗ trợ xuất hình** **2x HDMI 2.0 hỗ trợ 4K@60HZ** **2x USB-A 3.0 hỗ trợ tốc độ 5Gbps** **2x USB-C 3.2 hỗ trợ tốc độ 10Gbps** **Đầu đọc thẻ SD/TF hỗ trợ tốc độ 104Mbps** **1X USB-C PD100W** **Ugreen 45380 dcho phép kết nối cùng lúc 2 màn hình 4K@60Hz. Lưu ý rằng đầu ra video phải tương thích với giao thức HDMI và Xin lưu ý rằng do hạn chế của MacOS, tất cả các màn hình mở rộng sẽ hiển thị cùng một nội dung khi kết nối MacBook.** **Ugreen 45380 với hai cổng USB A&C để kết nối bàn phím, chuột và truyền dữ liệu trong USB 3.2. Lưu ý: Các cổng USB A và C không cung cấp khả năng sạc hoặc hỗ trợ truyền âm thanh.** **Bộ chuyển đổi USB C PD100W , lưu ý rằng cáp sạc và bộ chuyển đổi nguồn không được bao gồm. Ngoài ra, cổng chỉ hỗ trợ sạc; nó không không hỗ trợ truyền dữ liệu hoặc xuất video.** **Ugreen 45380 tương thích với MacBook Air M1/M2, iMac, ThinkPad X1, ZenBook, iPad Pro, Chromebook, Surface, v.v.**	12 th	***1,150,000***

1237	**Bộ chuyển đổi đa năng USB-C Ugreen 11 in 1 Ugreen 15965** **(USB-C sang HDMI x2, 3x USB-A 3.2, 1x USB-C data, 1x RJ45, 1x SD Card, 1x TF Card, 1x 3.5 Audio)**	**Bộ chuyển đổi đa năng USB-C Ugreen 11 in 1** **Input: USB-C** **Output: HDMI x2, 3x USB-A 3.2, 1x USB-C data, 1x RJ45, 1x SD Card, 1x TF Card, 1x 3.5 Audio** **Độ phân giải HDMI: 8K30Hz, 4K60Hz (khi xuất 2 màn hình cùng lúc, độ phân giải chỉ ở 4K@60hz)** **Tốc độ truyền cổng USB A: USB 3.2 5-10Gpbs** **Tốc độ truyền công USB-C: 10Gbps** **Tốc độ truyền cổng thẻ nhớ: 104Mpbs** **Tốc độ cổng RJ45: 1Gbps** *** Lưu Ý:** **KHI KẾT NỐI 2 MÀN HÌNH CÔNG HDMI ĐỒNG THỜI – THIẾT BỊ CHỈ XUẤT HÌNH ẢNH Ở ĐỘ PHÂN GIẢI 4K60HZ** **CHỈ HỖ TRỢ XUẤT HÌNH HDMI 8K30HZ KHI KẾT NỐI HDMI CỔNG HDMI 2** **XUẤT HÌNH 3 MÀN HÌNH ĐỘC LẬP (A-B-C) TRÊN HĐH WINDOWN. MAC OS XUẤT 2 MÀN HÌNH GIỐNG NHAU (A-A-A HOẶC A-B-B)** **Ugreen USB-C Docking 11 in 1 Ugreen 15965 phát huy thêm tiềm năng của cổng USB-C trên máy tính xách tay của bạn với Hai cổng HDMI, một cổng USB-C 3.2 Gen 2 10 Gbps, hai cổng USB-A 3.2 Gen 2 10 Gbps, một USB A 3.0, Công suất 100W, đầu đọc thẻ RJ45 3.5MM và SD/Micro SD.**	12 th	***1.970.000*****
1238	**Bộ chuyển Docking USB-C 9 in 1 Ugreen 90912 (hỗ trợ 2*DisplayPort 4K60Hz, 2*HDMI 4K60Hz, RJ45, PD 100W,1xUSB C 10Gbps, 2*USB A 10Gbps)**	**LƯU Ý: SẢN PHẨM CHỈ XUẤT 2 MÀN HÌNH HDMI HOẶC DISPLAYPORT CÙNG LÚC / HỖ TRỢ XUẤT 2 MÀN HÌNH KHÁC NHAU CÙNG LÚC (CHẾ ĐỘ A / B / C) CHO CẢ WINDOWS VÀ MACBOOK** **Input: USB-C** **Output:** **2x Displayport 4K60Hz** **2x HDMI 4K60Hz** **1x RJ45 1000Mbps** **1x USB-C data 10Gbps** **2x USB-A 3.2 10Gbps** **1x USB PD Power 100W** **Mở rộng Dual 4K@60Hz: Với công nghệ DisplayLink, Docking USB-C Ugreen 90912 có thể mở rộng 2 màn hình lên đến 4K@60Hz cho các hệ thống Windows và macOS. Tất cả các màn hình có thể tự do lựa chọn hiển thị với chế độ mở rộng hoặc chế độ phản chiếu. (Lưu ý: Các chức năng hiển thị và mang cần cài đặt driver).** **Truyền tệp trong vài giây: Với 2 cổng USB-A 3.2 Gen 2 và 1 cổng USB-C 3.2 Gen 2, Macbook Docking Station Ugreen 90912 này hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên đến 10Gbps. Đáp ứng nhu cầu truyền tải dữ liệu lớn và liên tục.** **Mở rộng 9 trong 1: Để đơn giản hóa việc đáp ứng hầu hết các nhu cầu mở rộng, Dock USB-C 9 trong 1 Ugreen 90912**	12 th	***3,750,000***
1239	**Bộ chuyển đổi USB-C 12 in 1 Ugreen 90325** **(3*USB 3.0, 2*HDMI, Displayport, RJ45, SD & TF, 3.5mm , PD)**	**Tính năng: Bộ chuyển USB-C Docking Station 12 In 1** **Input: USB-C** **Output:** **1x HDMI*1 4K@60Hz** **1x HDMI*2 8K@30Hz** **1x Displayport 4K@60Hz** **2x USB-A 3.0 5Gbps** **1x USB-A 3.1 10Gbps** **1x RJ45 1000Mbps** **1x USB C 3.2 DATA 10Gbps** **1x Audio 3.5mm** **1x USB-C PD 100W** **1x SD/TF Card Reader** **Chất liệu: Hợp kim nhôm cao cấp** **Bộ phụ kiện bao gồm: 1x Docking Ugreen 90325, 1x Cáp USB-C 1m, 1x Install CD Driver (Không bao gồm: Bộ đổi nguồn, Cáp HDMI)** **Mở rộng ba màn hình: Với công nghệ DisplayLink, USB C Docking Station Ugreen 90325 hỗ trợ bạn mở rộng 3 màn**	12 th	***5,450,000***
1240	**Đế cắm đa năng 11 trong 1 cổng Type C ORICO MC-U111P-V1-GY** **(Type C to PD3.0 + USB3.0 + TF3.0/SD3.01 + VGA + HDMI + LAN*1 + Audio)**	**Đầu vào (input): TypeC. Đầu ra (output): PD3.0*1 ; USB3.0*4 ;TF3.0/SD3.0*1 ; VGA*1 ; HDMI*1 ; LAN*1 ; Audio*1.** **Cổng Lan: RJ45 10/100 / 1000Mbps, Độ phân giải HDMI 4K 30Hz, Độ nét VGA 1920 * 1080P 60Hz, Công suất PD Tối đa PD3.0, 5-20V / 5A giúp tất cả các giao diện chạy đồng thời. Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps, TF / SD dung lượng tối đa 2TB, Vỏ hợp kim nhôm cao cấp, tản nhiệt tốt., Hỗ trợ Window 10/8/7/Vista/XP, Mac và Linux, Plug and play**	12 th	***Liên hệ***
1241	**Đế cắm đa năng 8 trong 1 Thunderbolt 3 ORICO TB3-S1-GY** **(Thunderbolt3 to USB-A 3.0 + USB-A 3.1 * 2 + USB-C 3.1 + SD + DP + RJ45 + Thunderbolt3)**	**- Đầu vào Thunderbolt3 * 1 （60W),** **- Đầu ra USB-A 3.0 * 1 ; USB-A 3.1 * 2 ; USB-C 3.1 * 1 ; SD * 1 ; DP * 1 、 RJ45 * 1 ; Thunderbolt3 * 1 (15W) .** **- DP + Thunderbolt3 video 8K.** **- Cổng Lan: RJ45 10/100 / 1000Mbps** **- Tốc độ truyền USB3.0 5Gbps** **- SD dung lượng tối đa 2TB** **- Trình điều khiển Thunderbolt3.** **- Được chứng nhận chính thức bởi Intel, với Windows/ MAC OS chứng nhận hệ thống kép, tận hưởng tốc độ thật.** **- Tốc độ truyền 40Gbps** **- Nguồn điện 24V 5A （120W）** **Chất liệu hợp kim nhôm + ABS.** **- Màu: Xám** **- Hỗ trợ Windows10 , macOS** **- Plug and play**	12 th	***4,250,000***
1242	**Đầu đổi USB-C - HDMI ORICO CTH-GY**	**Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng HDMI CTH-GY** **Đầu đực/dương (Male): Type C . Đầu cái/âm (Female): HDMI độ phân giải 4K @ 60Hz** **Chất liệu: Hợp kim nhôm . Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.**	12 th	***330,000***
1243	**Đầu đổi USB-C - HDMI 2.0 UGREEN 70450 (4K@60Hz)**	**Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C** **Màu sắc: Gray . Input: USB Type C . Output: HDMI 2.0 4K@60Hz, FullHD @60Hz** **Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài.** **Hỗ trợ HPD (hot-swapping)** ***** Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 70450 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra video DP ALT MODE.**	12 th	***345,000***
1244	**Đầu đổi USB-C - HDMI UGREEN 40273**	**Đầu đổi USB-C - HDMI UGREEN 40273, màu trắng,chiều dài cáp 20Cm, chuyển từ cổng cổng Usb chuẩn C Macbook, Google Chrombook Pixel, ASUS Zen AiO PC... đến màn hình máy chiếu, HDTV với chất lượng hình ảnh và âm thanh sống động vượt trội với độ phân giải lên đến 4K*2K @ 30Hz**	12 th	***415,000***
1245	**Đầu đổi USB-C sang 2 cổng HDMI Unitek V1404B**	**Chiều dài 15cm . Cổng kết nối: USB-C sang 2 cổng HDMI (2 màn hình cùng lúc cùng 1 nội dung)** **Màu Xám đen. Hỗ trợ 4K@60Hz.**	12 th	***900,000***
1246	**Cáp chuyển USB-C sang HDMI dài 1.5m Ugreen 50544 (hỗ trợ 4K)**	**Tính năng: Kết nối máy tính, laptop, điện thoại, máy tính bảng có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI.** **Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) . Output: HDMI Male (HDMI 2.0)** **Độ phân giải hình ảnh: Tương thích HDMI 2.0 độ phân giải 4K*2K@60Hz hỗ trợ trình chiếu 3D** **Kích thước: L55.5xW25.3xH8.5 (mm) . Chiều dài cáp: 1,5m** **Cáp USB nguồn 5V dài 1M. Vỏ hợp kim nhôm sang trọng.**	12 th	***620,000***

1247	Cáp chuyển USB-C sang HDMI dài 1.5m Ugreen 30841 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài cáp: 1,5m Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) Output: HDMI (female) Độ phân giải hình ảnh: 4K*2K@30Hz (3840x2160p) hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ nhựa chống trầy, cách điện	12 th	***390.000***
1248	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 1.5m Ugreen 50570 (hỗ trợ 4K 2K)	Chiều dài cáp: 1,5m. Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. * Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex trên Samsung Galaxy S10/Note9/S9 chạy Android 9 trở lên. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) . Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D . Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C	12 th	***430,000***
1249	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 1.5m Ugreen 90451 (hỗ trợ 8K60Hz 4K144Hz HDR)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI (LƯU Ý CỔNG USB-C CỦA MÁY PHẢI HỖ TRƠ XUẤT HÌNH) Input: USB-C (male) Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 8K@60Hz, 4K@144Hz Max, 2K@144Hz Max hỗ trợ trình chiếu 3D, HDR Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Chiều dài cáp: 1m5 Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt, dây bọc dù Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex	12 th	***730,000***
1250	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 2m Ugreen 50530 (4K@60Hz - đầu USB-C bẻ góc 90 độ)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C 90 độ (tương thích với cổng Thunderbolt 3) Output: HDMI (male) Chiều dài cáp: 2M Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C * Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex trên Samsung Galaxy S10/Note9/S9 chạy Android 9 trở lên	12 th	***Liên hệ***
1251	Cáp chuyển USB C to HDMI dài 3m Ugreen 50766 (hỗ trợ 4K 2K @60Hz)	Tính năng: Kết nối máy tính, laptop có cổng USB-C ra màn hình, máy chiếu HDMI. Input: USB-C (tương thích với cổng Thunderbolt 3) Output: HDMI (male) Độ phân giải hình ảnh: 4K @60Hz, hỗ trợ trình chiếu 3D Kích thước: L50x43Wx16H (mm) Chiều dài cáp: 3m Vỏ Hợp kim nhôm tản nhiệt. Hoạt động tốt ở nhiệt độ 0~75 độ C ** Lưu ý : * Hỗ trợ Samsung Galaxy Dex trên Samsung Galaxy S10/Note9/S9 chạy Android 9 trở lên.	12 th	***Liên hệ***
1252	Cáp USB-C to HDMI 2.0 Ugreen 70444 (4K@60Hz)	Màu sắc: Gray, Vỏ Nhôm, Input: USB Type C , Output: HDMI 2.0 4K@60Hz, FullHD @60Hz, Plug and Play, cắm là nhận mà không cài đặt driver, Không cần nguồn bên ngoài.Kích thước: 48.4x21.1mm , Chiều dài cáp: 20cm, Tính năng: kết nối máy tính, laptop, điện thoại với màn hình tivi, máy chiếu HDMI qua cổng USB TYPE C , ****Lưu Ý: Cáp chuyển USB-C Thunderbolt 3 sang HDMI Ugreen 70444 chỉ có thể hoạt động cho các thiết bị USB-C hỗ trợ đầu ra video DP ALT MODE	12 th	***415,000***
1253	Bộ chuyển đổi 3 trong 1 - USB-C, Mini Displayport, HDMI sang HDMI Ugreen 20484	Input (lần lượt các cổng - Không thể sử dụng chung các cổng Input cùng 1 lúc): USB-C: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz (yêu cầu cổng USB-C có hỗ trợ xuất hình) Mini DP 1.2: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP1.3. HDMI 2.0: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP2.2. Output (độ phân giảitùy thược vào chiều dài và chất lượng cáp hdmi): HDMI 2.0: 4K@60Hz, 4K@30Hz, 1080P@60Hz, 7020P@60Hz tương thích với HDCP2.2. USB-C trợ nguồn: 5V±5% Chất liệu: PC+ABS chống cháy.	12 th	***1,050,000***
1254	CÁP TYPE-C -> HDMI KINGMASTER (KY-V002S)	Đầu vào : Type-C, Đầu ra : HDMI, Độ phân giải 3840x2160, Chiều dài dây cáp : 20cm, màu bạc	1th	***290,000***
1255	Đầu đổi USB-C - HDMI ORICO RCH-GD	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng HDMI, Đầu đực/dương (Male): Type C, Đầu cái/âm (Female): HDMI. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng HDMI. Màu Gold	12 th	***429,000***
1256	Đầu đổi USB-C - VGA ORICO RCV-GD	Đầu chuyển đổi Type C sang Cổng VGA, Đầu đực/dương (Male): Type C, Đầu cái/âm (Female): VGA. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.. Màu Gold	12 th	***245,000***
1257	Đầu chuyển đổi USB Type C sang HDMI ORICO XC-111	Đầu đực/dương : Type C, Đầu cái/âm : HDMI, Chất liệu: Nhựa phủ nhung. Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng HDMI. Màu đen	12 th	***490,000***
1258	Cáp chuyển đổi Type C sang Cổng VGA ORICO XC-202-18	Dây dài 1.8m, 2 Đầu đực/dương (Male): Type C/VGA, Chất liệu: Nhựa , Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng VGA.	12 th	***390,000***
1259	Dock chuyển đổi điện thoại USB Type C sang Cổng HDMI/2*USB 3.0/TYPE C ORICO XC-402	Dock chuyển đổi điện thoại Type C sang Cổng HDMI/2*USB 3.0/TYPE C, Đầu đực/dương (Male): Type C (các dòng Samsung S8, S8+, Huawei Mate 10, Huawei Mate 10 pro, Lumia 950, ...), Đầu cái/âm (Female): HDMI/2*USB3.0/TYPE C (TV, displayer, smartisan TNT, Máy chiếu, ...), Có đèn led hiển thị, Chất liệu: Nhựa & hợp kim nhôm, Sử dụng để nối thiết bị cổng Type C với thiết bị cổng HDMI.	12 th	***985,000***
1260	CÁP TYPE-C -> DVI 24+5 KINGMASTER (KY-V006S)	Đầu vào : Type-C, Đầu ra : DVI 24+5, Độ phân giải 3840x2160, Chiều dài dây cáp : 20cm	1th	***290,000***
1261	Cable Type-C-> mini Displayport KINGMASTER KY-V004S	Input: USB-C male, output: Mini Displayport female (thunderbolt 3),Hỗ trợ lên đến Full HD 1080P, 4K@60Hz. Tương thích với hệ điều hành Mac OS/Windows	1th	***270,000***
1262	Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang DisplayPort Anker A8315	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Displayport - Bộ chuyển đổi DisplayPort nhỏ gọn và di động - Màn hình 4K - Mở rộng hoặc phản chiếu màn hình máy tính xách tay cổng USB-C của bạn ở độ phân giải 4K sang màn hình DisplayPort - Hoạt động với nhiều loại thiết bị bao gồm MacBook Pro, MacBook Air, iPad Pro, Galaxy S10 và nhiều thiết bị khác.	18 th	***329,000***
1263	Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang DisplayPort hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz Anker A8318	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Displayport hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz - Video độ nét cao: Hỗ trợ độ phân giải lên đến 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz, bạn có thể dễ dàng phản chiếu hoặc mở rộng màn hình mà không làm mất độ rõ nét. - Tương thích HDCP: Có thể nhận và hiển thị nội dung được mã hóa theo Bảo vệ nội dung kỹ thuật số băng thông cao (HDCP) bao gồm phim và chương trình truyền hình. - Khả năng tương thích phổ quát: Cắm vào hầu như mọi thiết bị USB-C hỗ trợ Chế độ thay thế DisplayPort và kết nối với nhiều loại TV, màn hình và máy chiếu.	18 th	***459,000***

1264	**Bộ chuyển đổi PowerExpand USB-C sang HDMI hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz Anker A8317**	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang HDMI hỗ trợ 8K@60Hz hoặc 4K@144Hz - Video độ nét cao: thiết bị có thể quản lý băng thông thông minh, hạn chế gián đoạn. Theo đó, bộ chuyển đổi này có thể cung cấp độ phân giải 4K 144Hz hoặc lên đến 8K 80Hz, nhằm duy trì độ rõ nét khi truyền giữa các thiết bị. - Tương thích HDCP: Có thể nhận và hiển thị nội dung được mã hóa theo Bảo vệ nội dung kỹ thuật số băng thông cao (HDCP) bao gồm phim và chương trình truyền hình. - Khả năng tương thích phổ quát: Người dùng có thể chuyển đổi đầu USB-C thành cổng HDMI nhanh chóng mà không cần thực hiện bất cứ cài đặt nào, tương thích dễ dàng với nhiều loại màn hình, TV, máy chiếu qua cổng	18 th	***779,000***
1265	**Cáp chuyển USB C sang Mini Displayport Ugreen 40867**	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB C sang Mini Displayport (hay còn gọi là Thunderbolt) Input: USB-C male. Output: Mini Displayport female Độ phân giải hình ảnh: 4K*2K@60Hz . Tương thích HĐH: Mac OS/Windows Chất liệu: Vỏ Nhôm . Kích thước: L48xW30xH14. Chiều dài cáp: 25cm	12 th	***Liên hệ***
1266	**Cáp chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 15575**	Lưu ý: Kiểm tra cổng USB-C có cho phép xuất tín hiệu Displayport hay không trước khi kết nối điện thoại, iPad hoặc máy tính USB-C Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport Input: USB-C (hỗ trợ DP Alt Mode) Output: Displayport 1.4 (âm) Hỗ trợ độ phân giải: 8K 60Hz, 4K 240Hz, 2K 240Hz Hỗ trợ: eARC, DTS và Dolby Tốc độ làm mới thay đổi (VRR) và chế độ độ trễ thấp tự động (ALLM)	12 th	***280,000***
1267	**Cáp chuyển USB Type C sang Displayport Ugreen 40372**	Chiều dài cáp: 0.15M, Input: USB Type C, Output: Displayport, Hỗ trợ độ phân giải tối đa: 4K*2K@60Hz, Màu sắc: Trắng, Plug and Play, cắm là nhận không cần cài đặt trình điều khiển Driver. Giúp bạn dễ dàng kết nối chia sẻ hình ảnh, âm thanh chất lượng cao từ máy tính, laptop, thiết bị di động có tích hợp cổng USB C của bạn với màn hình, HDTV, máy chiếu... qua cổng Displayport với độ phân giải sắc nét và chất lượng âm thanh tuyệt vời. *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) .	12 th	***359.000****
1268	**Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 25157 (Dài 1M) (8K 60Hz, 4K 240Hz)**	Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport Input: USB-C (Thunderbolt port) . Output: Displayport Hỗ trợ các độ phân giải: 8K@60Hz/30Hz, 4K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz/30Hz, 2K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz, 1080P@240Hz/120Hz/60Hz Chiều dài cáp: 1M. Chất liệu dây vỏ nhôm bọc dù	12 th	***315,000***
1269	**Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport Ugreen 40420 (Dài 1,5M)**	Kết nối máy USB-C với màn hình, máy chiếu Displayport. Input: USB Type C 3.1. Output: Displayport V1.1, Chiều dài cáp: 1m5, Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, FullHD 1080P@60Hz, Màu sắc: Trắng *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) .	12 th	***375,000***
1270	**Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport Dài 1.5M Ugreen 50994 (hỗ trợ 4K@30Hz)**	Tính năng: Kết nối máy USB-C với màn hình, máy chiếu Displayport Input: USB Type C 3.1 . Output: Displayport V1.1 Chiều dài cáp: 1m5 . Độ phân giải hỗ trợ: 4K@30Hz, FullHD 1080P@60Hz Màu sắc: Đen . Cắm là nhận không cần cài đặt Driver *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) .	12 th	***370,000***
1271	**Cáp Chuyển USB Type C sang Displayport 1.4 Ugreen 25158 (Dài 2M) (8K 60Hz, 4K 240Hz)**	Tính năng: Cáp chuyển USB-C sang màn hình Displayport *** Lưu ý : Cổng type-c của máy phải có hỗ trợ xuất hình thì mới sử dụng được (cổng type-c chỉ truyền dữ liệu sẽ không sử dụng được) . Input: USB-C (Thunderbolt port) . Output: Displayport Hỗ trợ các độ phân giải: 8K@60Hz/30Hz, 4K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz/30Hz, 2K@240Hz/144Hz/120Hz/60Hz, 1080P@240Hz/120Hz/60Hz Chiều dài cáp: 2M . Chất liệu dây vỏ nhôm . Khả năng tương thích phổ quát: Cáp Ugreen USB-C sang Displayport Tương thích với MacBook Pro 2022, MacBook Air 2022, iPad Pro 2022, iPad Air 2020 -2022, XPS 17/15/13, Dell, HP Chromebook x360, Surface Book 3/2, Máy tính bảng Samsung S9, iPhone 15 Series, Galaxy S23, Note 20, LG V40, Steam Deck, v.v. Cáp Displayport này chỉ phù hợp để sử dụng với cổng USB C hoặc cổng Thunderbolt 3/4 hỗ trợ chế độ DP Alt. Và nó chỉ dành cho USB C sang Displayport sử dụng một chiều	12 th	***350,000***
1272	**Cáp chuyển USB 3.0 sang DISPLAYPORT UNITEK Y-3703**	Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : Displayport (PC 2560x1600 / HDTV 1080P), Hỗ trợ chế độ : Mirroring, Extension, Multi Screen, Screen Rotation, Chiều dài dây cáp : 18cm	12 th	***780,000***
1273	**Cáp Chuyển USB Type-C, Thunderbolt 3 to Mini Displayport 4K@60Hz Ugreen 60351**	***Lưu ý: Sản phẩm này chỉ tương thích với các thiết bị có cổng USB-C hỗ trợ chức năng xuất hình ảnh (CHẾ ĐỘ DP ALT) Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu hình ảnh Type-C sang màn hình Mini DP Đầu vào: USB Type C,ThunderBolt3 Male (Đực) Đầu ra: Mini Display port Female (Màn hình cổng Mini Displayport) Hỗ trợ lên đến 4k*2k @60Hz / FullHD 144Hz Chip: VL10+PS8330 Chất liệu Hợp kim nhôm, chắc và bền, giúp tản nhiệt Chiều dài cáp: 10Cm	12 th	***360,000***
1274	**Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI/ VGA Ugreen 20518**	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu USB A sang HDMI/ VGA Input: USB A 3.0 Output: HDMI/ VGA Chiều dài: 15cm Độ phân giải: 1920*1080P@60Hz Các hệ điều hành tương thích: Windows 7/8/10 Cáp chuyển USB A sang HDMI/ VGA Ugreen 20518 là phụ kiện giúp bạn kết nối PC/ Laptop có cổng USB-A của bạn với màn hình, máy chiếu, TV qua cổng kết nối HDMI và VGA. Hỗ trợ độ phân giải cổng HDMI và VGA là FullHD 1920*1080@60Hz, giải pháp lý tưởng cho các nhu cầu làm việc, học tập, giải trí... Cáp Chuyển USB A Ugreen 20518 có thiết kế tinh tế với vỏ hợp kim nhôm cao cấp, chất liệu lõi cáp thuần đồng 100%, các chân kim tiếp xúc mạ Niken mang đến khả năng dẫn truyền, chuyển đổi tín hiệu ổn định và độ bền tối đa cho thiết bị. Ugreen 20518 cần cài đặt driver và chỉ tương thích với hệ điều hành Windows.Hỗ trợ các chế độ Mirror và Extend Mode.	12 th	***650,000***
1275	**Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI Ugreen 40229**	Input: USB 3.0 . Output: HDMI . Chipset: Displaylink DL-3500 .Độ phân giải: 2K30Hz, 2048×1152 P Tương thích ngược USB 2.0 . Hỗ trợ 3 chế độ hiển thị: Extend, Mirror và Primary Display Có thể dùng 6 thiết bị cho 1 máy tính – Xuất 6 màn hình khác nhau Màu sắc : Trắng . Độ dài : 15cm Tương thích với hầu hết HĐH: Windows XP 32Bit, Vista, Win7, Win8, Windows 10, Win Linux, Mac ios…	12 th	***1,099,000***

1276	Cáp chuyển USB 3.0 sang HDMI VEGGIEG V-Z917	CÁP CHUYỂN USB 3.0 SANG HDMI VEGGIEG V-Z917 Đầu vào: USB3.0 Đầu ra: HDMI Famale Tương thích ngược với USB2.0 Độ phân giải: 2K*4K/30HzZ Chiều dài không có ổ đĩa: 15cm	12 th	***260,000***
1277	Cáp chuyển USB 3.0 / USB Type C sang HDMI VEGGIEGV-Z632 (Dùng ghi hình)	CÁP CHUYỂN USB 3.0/ USB TYPE C SANG HDMI VEGGIEG V-Z632 Đầu vào: USB A/ Type-C Đầu vào: HDMI Famale Độ phân giải 1080P Vỏ hợp kim nhôm . Lưu ý Chỉ hỗ trợ truyền một chiều Hỗ trợ hệ điều hành: Win 8.1/10, từ macOS 10.5 trở lên, từ Linux kernel 2.4.6 trở lên, Android 5.0 trở lên, IOS	12 th	***295,000***
1278	CÁP USB 3.0 -> HDMI KINGMASTER (K.M 003)	Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps), Cổng ra : HDMI (1920x1080), Chiều dài dây cáp : 15cm	1th	***Liên hệ***
1279	Đầu chuyển đổi USB 3.0 sang HDMI ORICO UTH	Đầu vào: USB 3.0. Đầu ra: HDMI, độ phân giải Full HD 1080P Cáp dài 15cm. Hỗ trợ Windows 7/8/10	12 th	***Liên hệ***
1280	Đầu đổi USB - HDMI **Unitek Y3702**	Chiều dài 0.15M - Chuyển đổi từ cổng **USB 3.0** sang cổng HDMI	12 th	***1,140,000***
1281	Cáp ghi hình HDMI to USB A/ USB C Video Capture Card Ugreen 40189 (Ghi hình, Livestream)	Lưu ý: • Hãy cài đặt phần mềm để thiết bị có thể ghi hình lại với một số phần mềm tương thích như: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player. • Khi kết nối điện thoại hoặc máy tính bảng với cáp Capture bạn cần có cáp chuyển từ USB-C hoặc Lightning sang HDMI (yêu cầu thiết bị của bạn phải hỗ trợ xuất hình) Tính năng: Ghi hình, Livestream trực tuyến HDMI to USB/ USB Type-C Input: HDMI . Output: USB A/ Type-C . Độ phân giải đầu vào: 4K@60Hz. Độ phân giải đầu ra: 1080P@30Hz. Chuẩn USB 2.0 tốc độ truyền 480Mbps Tốc độ lấy mẫu: 24bit/ 48KHz. Audio input: SNR ≥ 90dB, THD <- 80dB Hỗ trợ hệ điều hành: Win 8.1/10, từ macOS 10.5 trở lên, từ Linux kernel 2.4.6 trở lên, Android 5.0 trở lên, IOS Phần mềm tương thích: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player. Không cần nguồn phụ, cắm là nhận	12 th	***495,000***
	Cáp ghi hình HDMI to USB A/ USB C Ugreen 25854 (Hỗ trợ Capture)	Tính năng: Ghi hình, Livestream trực tuyến HDMI to USB/ USB Type-C Input: HDMI Output: USB A/ Type-C Độ phân giải đầu vào: 4K@30Hz. Độ phân giải đầu ra: 1080P@60Hz Chuẩn USB 2.0 tốc độ truyền 480Mbps Tốc độ lấy mẫu: 24bit/ 48KHz Audio input: SNR ≥ 90dB, THD <- 80dB Hỗ trợ hệ điều hành: Win 8.1/10, từ macOS 10.5 trở lên, từ Linux kernel 2.4.6 trở lên, Android 5.0 trở lên Phần mềm tương thích: OBS Studio, XSplit, Potplayer, QuickTime Player, Zoom… Không cần nguồn phụ, cắm là nhận Lưu ý: PS4 và PS5 hỗ trợ thẻ ghi hình này khi HDCP bị tắt Thiết bị iPadOS cần được cập nhật lên phiên bản 17 trở lên để sử dụng. iPhone hiện không được hỗ trợ vì iPhone	12 th	***550,000***
1282	Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI Ugreen 80688	Input: HDMI in (4K 30Hz hoặc thấp hơn) . Ouput: HDMI out (1080P 60Hz hoặc thấp hơn) Cổng Capture: USB-C (1080P@60Hz hoặc thấp hơn). Audio Output: 3.5mm Stereo output. Audio input: 3.5mm microphone input Line input: 3.5mm Mixing console input Nguồn cấp: 5V 1A. Cắm là nhận không cần cài đặt Driver Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI Ugreen 80688 CM541 Thiết bị ghi hình hỗ trợ Livestream Capture HDMI 4K@30Hz Ugreen 80688 là thiết bị hỗ trợ ghi hình và phát trực tuyến hình ảnh, video của bạn từ các thiết bị như máy tính, máy chơi game, android box, DVD Player, Xbox,…. Hỗ trợ độ phân giải hình ảnh HDMI lên đến FullHD 1080P. Card Ghi Hình Livestream Ugreen 80688 CM541 được thiết kế đặc biệt hỗ trợ cho các Game Streamer, thiết bị ghi hình nhỏ gọn này tích hợp bộ mã hóa phần cứng H.264, đảm bảo mức sự dụng CPU thấp và kích thước tệp ghi nhỏ hơn ngay cả khi quay video ở chất lượng FullHD, định dạng tệp thông dụng giúp bạn dễ dàng chỉnh sửa và tải lên. Chức năng truyền tín hiệu qua HDMI đảm bảo chơi game HD mượt mà ngay cả khi đang quay phim màn hình của bạn. Thiết bị HDMI to USB Capture Avermedia C875 còn có khả năng kết nối trực tiếp với các nền tảng Livestream như Youtube, Twitch… thậm chí bạn cũng có thể thêm các bình luận trực tuyến ngay khi đang Livestream. Từ bây giờ, việc chia sẻ các trận đấu huyền thoại của bạn thật dễ dàng và hiện đại hơn.	12 th	***3,300,000***
1283	Bộ chuyển đổi 3G/SDI to HDMI cho camera Ugreen 40965	Tính năng: Chuyển đổi SDI sang HDMI . Màu sắc: Đen Input: 3G/SDI (BNC) . Output: HDMI Hỗ trợ: 3G-SDI/ HD-SDI/ SD-SDI . Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến: 2.97Gbps Hỗ trợ độ phân giải SDI đầu vào và đầu ra: 480i, 576i, 720p, 1080i, 1080p Độ phân giải HDMI: 720p/1080p 60Hz. Nguồn điện: 5V/ 1A (có kèm Adaptor) Công suất tiêu thụ tối đa 0.75W. Cắm là sử dụng, không cần cài đặt phần mềm Hỗ trợ xuất đồng bộ video và âm thanh . Thiết kế vỏ nhựa ABS chống va đập và tản nhiệt tốt Kích thước: L82xW46.7xH26(mm) Bộ chuyển đổi 3G/SDI sang HDMI Ugreen 40965 cho phép bạn kết nối các thiết bị cổng giao thức SDI như máy ảnh và đầu ghi video kỹ thuật số với các thiết bị có cổng HDMI. Bộ chuyển đổi 3G/SDI sang HDMI Ugreen 40965 hỗ trợ đầu ra	12 th	***Liên hệ***
1284	Cáp chuyển USB 3.0 ra VGA KINGMASTER K.M010	CÁP USB 3.0 -> VGA KINGMASTER (KM010) Cổng vào : USB 3.0 (5Gbps) Cổng ra : VGA (1920x1080) Chiều dài dây cáp : 15cm	03 th	***320,000***
1285	Đầu chuyển đổi USB 3.0 sang VGA ORICO UTV	Bộ chuyển USB 3.0 sang VGA ORICO UTV Đầu vào: USB 3.0 . Đầu ra: VGA, độ phân giải Full HD 1080P Cáp dài 15cm. Hỗ trợ Windows 7/8/10	12 th	***320,000***
1286	Cáp chuyển USB 2.0 ra VGA Ugreen 40244	Input: USB 2.0 (tương thích với cổng USB 3.0 và 1.1), Output: VGA, Hỗ trợ độ phân giải màn hình lên đến 1920 * 1080 32bit. Chế độ hiển thị hỗ trợ:. Mở rộng, Mirror và Primary , Hỗ trợ lên đến 6 bộ điều hợp trong một hệ thống. Thiết kế trường hợp nhôm, với kháng inoxidizability tốt hơn andcorrosion , Hỗ trợ Windows XP (32bit) / Vista / 7/8 / 8.1, MAC OS 10.10. **** Ghi chú: Windows XP 64 bit không được hỗ trợ. Không hỗ trợ Linux và Chrome OS.	12 th	***849.000****
1287	CABLE USB - PARALLEL (Unitek) **Y120**	Dùng để kết nối máy tính với máy in cổng LPT	12 th	***260,000***
1288	Cáp Chuyển Đổi USB Sang DB25 Ugreen 20224 (1.8m)	Tính năng: Kết nối máy tính với máy in, máy quét LPT qua cổng USB. Cổng kết nối: x1 Cổng USB - x1 Cổng DB25 . Tương thích: USB 2.0, USB 1.1 và 1.0 Sử dụng nguồn trực tiếp từ cổng USB không cần nguồn ngoài. Plug & Play - Cắm là nhận không cần cài thêm driver. Tốc độ truyền tải dữ liệu: 12mbps	12th	***190,000***

1289	CABLE USB sang Com 9 UNITEK Y105A	Dùng chuyển USB 2.0 sang com 9 (kèm đầu đổi chuyển sang com 25)	12th	***255.000***
1290	Đầu Chuyển Đổi USB 2.0 Sang Com RS232 Ugreen 80111	Màu sắc: Đen, Input: USB 2.0(Male), Output: Com DP9 RS232 (Female), Tín hiệu USB: VCC, DATA+, DATA-, GND, Tốc độ truyền tín hiệu: 1Mbps, Thiết kế đầu mạ Niken chống Oxy hóa, tĩnh điện, Hỗ trợ chức năng đánh thức và quản lý nguồn từ xa, Hỗ trợ bộ đệm 128byte TX/ 384byte RX tích hợp, Hỗ trợ Windows 10/8.1/ 8/7/ Vista/ XP/ 2000/ Linux 2.4 trở lên và Mac OS X 10.6 trở lên, Thiết kế đầu mạ Niken chống Oxy hóa, tĩnh điện Ugreen 80111 kết nối từ USB máy tính sang các thiết bị có cổng Com RS232 , Đầu chuyển dễ dàng hoạt động tốt với modem, máy in nhãn, máy quét mã vạch, CNC, PDA, bộ điều khiển PLC và một số thiết bị có cổng Com khác. **** Lưu ý: Không tương thích với máy cắt Decal, SCM.	12th	***168,000***
1291	Cáp chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Ugreen 20210 (Dài1m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Tốc độ trao đổi dữ liệu: 1Mbps Chiều dài cáp: 1m Chipset: Chip PL2303GT Hỗ trợ cho Windows 10/7/8 (32/64) / Vista (32/64) / XP (32/64) / Server 2008 (32/64) / Server 2003 (32/64). / ME/98/CE (v4.2 trở lên) / Linux (2,4 trở lên) Mac OS 8 và 9.	12th	***174,000***
1292	Cáp chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 Ugreen 20211 (Dài 1.5m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 . Lưu ý : Không hỗ trợ win11 Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Tốc độ trao đổi dữ liệu: 1Mbps Chiều dài cáp: 1,5m Chipset: Prolific PL2303 Hỗ trợ cho Windows 10/7/8 (32/64) / Vista (32/64) / XP (32/64) / Server 2008 (32/64) / Server 2003 (32/64). / ME/98/CE	12th	***179,000***
1293	Cáp chuyển đổi USB 2.0 ra COM RS232 Ugreen 20222 (dài 2m)	Tính năng: Chuyển đổi USB 2.0 to COM RS232 . Lưu ý : Không hỗ trợ win11 Input: USB 2.0 (tương thích ngược với USB 3.0 và 1.1) Output: Com 9 Chân RS232 Băng thông: 1Mbps Chiều dài cáp: 2M Cáp chuyển đổi USB 2.0 ra COM RS232 2m cao cấp Ugreen 20222 là thiết bị được sản xuất bởi thương hiệu uy tín Ugreen được thiết kế để kết nối máy tính, laptop, … với các thiết bị như Digital Camera, máy đọc mã vạch, máy quét thẻ, và các thiết bị có cổng COM 9 chân khác với lõi đồng nguyên chất 100%, chống nhiễu, chống oxy hóa, hai đầu tiếp xúc được mạ vàng 24k đảm bảo chất lượng truyền tải tín hiệu và tốc độ ổn định tốt nhất. Cáp USB to Com Ugreen 20222 còn được tích hợp chipset PL2303 cho khả năng tương thích tối đa với các hệ điều hành Windows (10 / 8.1 / 8 / 7 / XP), Mac OS, Linux … . Lưu ý : Không hỗ trợ win11	12th	***199,000***
1294	Cáp Chuyển đổi USB 2.0 ra Com RS232 Cổng Âm Ugreen 20201 (Dài 1.5m)	Chiều dài: 1.5m, dùng để kết nối máy tính, laptop, ... với các thiết bị như Digital Camera, máy đọc mã vạch, máy quét thẻ, và các thiết bị có cổng COM 9 chân khác. Ngõ vào: USB dương, Ngõ ra: RS232 âm, Tốc độ truyền dữ liệu lên đến 1Mbps, Cáp usb chuẩn 2.0 tốc độ cao tương thích với usb 1.1,Cáp usb sang com RS232 ra 9 chân âm, Hỗ trợ cho Windows 7/8 (32/64) / Vista (32/64) / XP (32/64) / Server 2008 (32/64) / Server 2003 (32/64). / ME/98/CE (v4.2 trở lên) / Linux (2,4 trở lên) Mac OS 8 và 9.	12th	***175,000***
1295	Cáp Chuyển đổi USB 2.0 sang 4 cổng RS232 Ugreen 30770	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu USB 2.0 sang 4 cổng RS232 Chiều dài: 1.5m Input: USB 2.0 Output: 4x RS232 Tương thích hệ điều hành: Windows, Max OS, Linux,.. Cắm là nhận, không cần cài đặt trình duyệt. Tốc độ truyền 75bps có thể lập trình đến 128000bps • Cáp chuyển đổi tín hiệu từ USB 2.0 sang 4 cổng RS232 Ugreen 30770 giúp bạn dễ dàng chuyển đổi tín hiệu USB để kết nối với 4 thiết bị có cổng RS232 như Modem, máy CNC, máy ghi âm, cảm biến,…. • Khả năng tương thích rộng tương thích hầu hết các hệ điều hành như Windows, Mac OS 10.6, Linux,…Đối với Windows 10/ 8.1/ 8 không cần cài đặt trình duyệt.	12th	***Liên hệ***
1296	Cáp USB sang DC 3.5mmx1.35mm Ugreen 50537 (hỗ trợ cấp nguồn 5V)	Tính năng: sạc, cấp nguồn cho các thiết bị có cổng nguồn DC 5V . Màu sắc: Trắng Chiều dài: 1M . Input: USB . Output: DC 5V 3.5x1.35mm Chất liệu: vỏ nhựa PVC, đồng nguyên chất	12th	***50,000***
1297	Cáp USB Type-C to Com RS232 Ugreen 70612 (Dài 1.5m)	Chuyển đổi tín hiệu USB Type-C sang Com DP9 RS232 . Chiều dài: 1.5m Input: USB Type-C 2.0 . Output: Com RS232 . Tín hiệu USB Type-C: VCC, DATA+ ,DATA-, GND, FG Tốc độ truyền dữ liệu: tốc độ lên đến 1Mbps . Hỗ trợ bật nguồn từ xa và quản lý nguồn Hỗ trợ tích hợp bộ đệm 128byte TX/ 384byte RX Được làm bằng chất liệu PVC dẻo dai, lõi đồng nguyên chất, đầu mạ Niken chống Oxy hóa Hỗ trợ Hệ điều hành Windows/ Mac OS	12th	***Liên hệ***
1298	Cáp Com RS232 (9M/9F) Ugreen 20146 (dài 2m)	9 chân dương - 9 chân âm ,Chiều dài: 2M, Chất liệu vỏ cáp: nhựa PVC, Chất liệu lõi: Đồng nguyên chất chống oxy hóa, Đầu cáp: Mạ vàng 24K .Kết nối máy tính, laptop với các máy lập trình, thiết bị mạng, máy công nghiệp, máy tự động hóa, máy y tế ..thông qua cổng kết nối RS232	12th	***99,000***
1299	Cáp Com RS232 (F/F) Ugreen 20149 (Dài 1.5m)	Cáp com rs232 9 chân (2 đầu cái), Chiều dài cáp: 1M5, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K . Giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	***Liên hệ***
1300	Cáp Com RS232 (F/F) Ugreen 20152 (dài 5m)	9 chân (2 đầu cái),Chiều dài cáp: 5M, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K. Giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	***Liên hệ***
1301	Cáp Com RS232 đực sang đực dài Ugreen 20153 (dài 1.5M)	Chiều dài cáp: 1M5, Cáp com rs232 9 chân (2 đầu đực), Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K, kiện giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	***99,000***
1302	Cáp Com RS232 (M/M) Ugreen 20155 (dài 3M)	9 chân (2 đầu đực), Chiều dài cáp: 3M, Chất liệu lõi: Đồng chống Oxy hoá nguyên chất, Chất liệu dây: Nhựa PVC cao cấp, Đầu cắm: Mạ vàng 24K. Giúp bạn dễ dàng kết nối máy tính, laptop.. của bạn với các thiết bị như máy công nghiệp, cân điện tử, bộ định tuyến,... qua giao diện cổng COM (RS232) với tốc độ truyền tải tín hiệu ổn định và nhanh chóng.	12th	***118,000***
1303	Dây chuyển nguồn USB 2.0 sang DC1.35 x 3.5mm Ugreen 10376 (dài 1m)	USB 2.0 sang DC1.35 x 3.5mm. Chiều Dài: 1M . Màu: đen Chất liệu vỏ: nhựa PVC.Hỗ trợ: 5V / 1A - 5V / 2A Sử dụng để sạc cho Hub usb , và các loại thiết bị dùng nguồn 1.35 x 3.5mm . Có thể cắm trực tiếp vào cốc sạc, cổng USB máy tính hay pin dự phòng.	12th	***45,000***
1304	CÁP USB 2.0 -> RS232/COM 9 UNITEK (Y-107)	Cổng vào : USB 2.0 (480Mbps), Cổng ra : RS232 / COM 9, Chiều dài dây cáp : 1.2m	12th	***190,000***
1305	CABLE USB 3.0 -> Sata, IDE (2.5+3.5) **Unitek Y3322**	Hiệu Unitek Y3322, Sử dụng thay cho HDD box, Chuyển đổi từ USB 3.0 -> Sata, IDE (2.5+3.5), Có xài Adapter	1th	***460,000***

1306	**Cáp Chuyển USB 3.0 Sang SATA III Ugreen 70609 (Hỗ trợ ổ cứng 2.5 inch HDD SSD)**	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ USB 3.0 sang cổng SATA III . Màu sắc: Đen Input: USB 3.0 . Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 6TB . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II/ I Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps . Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt Lưu Ý: Sản phẩm không hỗ trợ cho ổ cứng 3.5 inch.	12 th	***195,000***
1307	**Cáp Chuyển USB Type-C Sang SATA III Ugreen 70610 (hỗ trợ ổ cứng 2.5 inch HDD SSD)**	Tính năng: Chuyển đổi tín hiệu từ USB Type-C sang cổng SATA III Màu sắc: Đen . Chiều dài cáp: 0.5M Input: USB Type-C . Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ HDD/SSD dung lượng lên đến 10TB . Hỗ trợ giao thức truyền tải UASP và TRIM Hỗ trợ SATA III, tương thích ngược với chuẩn SATA II/ I Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa lên đến 5Gbps Cắm là nhận không cần cài đặt trình duyệt . Kích thước: L70xW19xH9 (mm)	12 th	***205,000***
1308	**CABLE USB 3.0 -> SATA UGREEN 20611**	Màu đen, dài 25cm, Cable chuyển từ USB 3.0 to SATA sử dụng cho HHDD/SSD 2,5" 3,5" Có Nguồn Phụ (kèm adapter 12V - 2A)	12 th	***380,000***
1309	**Cáp USB 3.0 to SATA HDD, SSD 3.5" 2.5" Ugreen 20231**	Hỗ trợ tốc độ lên đến 5Gbps, Dễ dàng và nhanh chóng truy cập để lưu trữ bên ngoài, Hoàn toàn tương thích với USB 3.0 và tương thích ngược với USB 2.0 / 1.1, Hỗ trợ tất cả 2.5 "/3.5" SATA HDD / SDD, BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, CD-RW, DVD-RW, DVD + RW Combo thiết bị, Plug and play, hot-swapping (Cắm là nhận không cần driver, cắm nóng không cần reset máy), Không cần cấp nguồn riêng cho 2,5 "HDD / SDD, Support Windows 98/2000 / XP / Vista / 7/8, Mac OS X, Sử dụng Adapter nguồn 12V.	**12th**	***Liên hệ***
1310	**Cáp USB 3.0 to SATA Ugreen 60561 (không kèm nguồn Adapter)** **(hỗ trợ đọc ổ HDD/SSD, 2.5"/3.5")**	Lưu ý: Khi sử dụng đọc ổ 3.5" SATA HDD/SDD cần sử dụng bộ cấp nguồn 12V/2A (Sản phẩm không kèm nguồn - Khách hàng tự mua thêm) Giao thức UASP chỉ có thể tăng tốc độ đọc và ghi của ổ cứng SSD. Không hỗ trợ các thiết bị BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, CD-RW, DVD + RW Combo. Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD 2.5"/3.5" (3.5" cần cấp nguồn 12V/2A - Sản phẩm không kèm nguồn) Chiều dài: 50cm, Input: USB 3.0, Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ dọc dữ liệu lên đến 12TB, Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps Tốc độ đọc và ghi nhanh hơn 20% khi kích hoạt UASP Khả năng tương thích với SATA I/ II/ III, phù hợp với mọi hệ điều hành như Windows, Linux, Mac OS. Với giao thức UASP chỉ hoạt động trên hệ điều hành Win 8/ 8.1/ 10 và MAC OS 8 trở lên. Cắm là nhận không cần cài đặt Driver	12 th	***278.000*****
1311	**Cáp USB 3.0 to SATA Ugreen 60561 + Kèm nguồn 12V/ 2.5A** **(hỗ trợ đọc ổ HDD/SSD, 2.5"/3.5")**	Lưu ý: Giao thức UASP chỉ có thể tăng tốc độ đọc và ghi của ổ cứng SSD. Khi sử dụng đọc ổ 3.5" SATA HDD/SDD cần sử dụng bộ cấp nguồn 12V/2A Không hỗ trợ các thiết bị BLU-RAY DVD, CD-ROM, DVD-ROM, CD-RW, DVD + RW Combo. Tính năng: Đọc dữ liệu ổ cứng HDD/SSD 2.5"/3.5" Chiều dài: 50cm Input: USB 3.0 Output: SATA (7+15) Pin Hỗ trợ dọc dữ liệu lên đến 12TB Hỗ trợ tốc độ truyền tải lên đến 5Gbps Tốc độ đọc và ghi nhanh hơn 20% khi kích hoạt UASP Tương thích với ổ cứng 2.5"/3.5" SSD/HDD Có kèm nguồn 12V/ 2.5A	12 th	***380,000***
1312	**Cáp truyền dữ liệu 2 máy tính USB-C to USB 2.0 Datalink Ugreen 70420 (dài 2m)**	Tính năng: kết nối 2 máy tính truyền dữ liệu . Chuẩn kết nối: USB-C Male – USB A Chiều dài cáp: 2 mét.Chuẩn USB 2.0 (tương thích ngược với cổng usb 3.0,1.1) Tốc độ truyền tải dữ liệu: 480Mbps. Hỗ trợ chuyển đổi chuột giữa 2 máy (2 máy dùng chung 1 chuột). Tương thích HĐH: Windows XP/Win7/Win8/Win10/ Mac OS 10.5 trở lên.Driver tích hợp. Cáp USB-C Datalink USB 2.0 Ugreen 70420 cho phép bạn kết kết nối 2 máy tính cùng lúc để truyền dữ liệu hoặc thao tác chia màn hình đa tác vụ (sử dụng 2 màn hình với cùng một PC, bàn phím, chuột, ứng dụng trong nhiều trường hợp như: chơi trò chơi, thiết kế bản vẽ, theo dõi cổ phiếu trực tuyến… Trực tiếp truyền hình ảnh, video, tập tin từ 2 máy tính với nhau.	12 th	***419,000***
1313	**Đầu chuyển USB 2.0 sang USB Type-C Ugreen 50568**	Chuyển đổi cổng USB 2.0 sang USB-C, Input: USB 2.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1), Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 480Mbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W, Chất liệu: Nhựa, Kích thước: 40x14x6.5(mm), Màu sắc: Đen	**12th**	***88,000***
1314	**Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 30705**	Chuyển đổi cổng USB 3.0 sang USB-C 3.1, Input: USB 3.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1) Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 10Gbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W Chất liệu: Hợp kim nhôm.Kích thước: 40x14x6.5 (mm), Màu sắc: Xám bạc	12 th	***Liên hệ***
1315	**Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 50533**	Chuyển đổi cổng USB 3.0 sang USB-C 3.1, Input: USB 3.0 male (tương thích ngược với USB 2.0 và 1.1), Output: USB Type C female x1, Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 5Gbps, Điện áp (nếu dùng sạc): 100W, Chất liệu: Hợp kim nhôm.Kích thước: 7x12x35mm, Màu sắc: Gray	12 th	***105,000***
1316	**Đầu chuyển USB 3.0 sang USB Type-C Ugreen 45275 (Bộ 2 Chiếc)**	Cổng đầu vào: USB Type A . Cổng đầu ra: USB Type C (USB 3.1) Chất liệu: Nhựa . Kích thước: Nhỏ gọn, dễ mang theo Tốc độ truyền dữ liệu: Lên đến 10Gbps (chuẩn USB 3.1 Gen 2) (Nếu không đạt tốc độ tối đa, hãy đảo chiều đầu cắm USB C và sử dụng cáp có độ dài dưới 1m) Hỗ trợ sạc: Có, nhưng phụ thuộc vào nguồn cấp của cổng USB Type A – công suất tối đa 18W (Lưu ý: Chỉ hỗ trợ sạc tối đa 18W) Tương thích: Laptop, smartphone, máy tính bảng, ổ cứng ngoài, và các thiết bị sử dụng cổng USB Type C Lưu ý: Không hỗ trợ sạc iPhone 15 qua cáp USB C sang USB C 100W. Tương thích với các thiết bị: iPhone 12/13/14/15/16 (Mini, Pro, Pro Max) iWatch Series SE, 7, 8, 9 Ultra Galaxy S23/S24 Ultra, A54/A55 AirPods Pro (Gen 2, 3, 4) Pixel 9 Pro XL, iPad Pro 2024, ...	12 th	***118,000***
1317	**Đầu chuyển USB 3.1 sang USB Type-C ORICO AH-AC10-GY**	Bộ chuyển USB 3.1 sang TypeC ORICO AH-AC10-GY . đầu đực: USB 3.1 . Đầu cái: TypeC. Tốc độ truyền dữ liệu 10Gbps.	06 th	***110,000***
1318	**Đầu chuyển USB-B (male) to USB-C (female) Ugreen 20120**	Tính năng: Chuyển đổi cổng USB-B sang USB-C Màu sắc: Gray Input: USB-B male Output: USB Type C female x1 Tốc độ truyền tải dữ liệu tối đa: 480Mbps Chất liệu: Hợp kim nhôm.	**12th**	***79,000***
1319	**CABLE USB-C to VGA/ USB 3.0 UGREEN 30376**	Màu trắng, đầu vào: USB Type C, đầu ra: 1 cổng USB Type C; 1 cổng VGA; 1 cổng USB 3.0, Chất lượng VGA video đầu ra: 1920 * 1080 (1080P) / 60HZ (Max) , Hỗ trợ tốc độ truyền dữ liệu lên tới 480 Mbps cổng USB 3.0, Tương thích hệ thống: Windows XP / Vista / 7/8, Mac OS, Linux , Kết nối trực tiếp mà không cần nguồn điện nào khác	12 th	***730,000***
1320	**CABLE USB-C to VGA/ Ethernet/ Hub USB UGREEN 30439**	Màu trắng, Đầu vào : USB type C , Đầu ra : VGA x 1; USB 2.0 x 1; USB3.0 x1; RJ 45 x 1, Hỗ trợ đầu ra VGA: 1920x1080p chất lượng hình ảnh sắc nét và sống động, Hỗ trợ tốc độ cổng Lan Ethernet 10/100Mbps, Cổng USB-C sạc Power Delivery (PD) hỗ trợ 20V / 3A (Max)	12 th	***890,000***
1321	**Máy thổi bụi Electric blower 38BK(loại tốt)**	Chuyên dùng cho máy tính , 220V , công suất **700W**, tốc độ **13000vòng/1phút**	N/A	***370,000***

1322	GAME PAD LOGITECH F310	Tay bấm có dây dành cho game thủ , 2 cần analog, kết nối USB 2.0	12th	495.000**
1323	GAME PAD LOGITECH WIRELESS F710	Tay bấm không dây dành cho game thủ khoảng cách 10m, 2 cần anolog, 8 nút hỗ trợ, 2 hệ thống rung trợ lực, Pin sd được đến 100h-USB port	12th	970,000
1324	Logitech JOYSTICK Extreme ATTACK 3D	Cần lái Game mô phỏng 3D, 11 nút điều khiển, điều khiển 8 hướng, USB 2.0	12th	929,000
1325	Cần số xe hơi LOGITECH SHIFTER	Thiết kế hộp số dành cho vô lăng G29 và G920,chất liệu thép vững chắc đc bọc da cho cảm giác như thật.Hộp số 6 cấp mang lại độ chính xác nhất.dành cho PlayStation®4, Xbox One™, Windows® 8.1, Windows 8, or Windows 7	12th	1,490,000
1326	VÔ LĂNG XE HƠI LOGITECH G29	Vô lăng đường kính 270mm bọc da cao cấp, xoay 900 độ.Các phím lập trình sẵn và 2 cần gạt trên Vô lăng dễ dàng thao tác. Tích hợp 2 Moteur rung phản hồi cho cảm giác thực. Pedal Gaz, thắng, côn làm bằng thép không rỉ. Bộ sang số biệt lập theo cơ chế số sàn thiết lập sẵn. Tương thích ps3,ps4 win7,8 (USB)- Adapter cấp nguồn điện.	12th	6,790,000
1327	Bộ điều khiển chơi game Razer Kishi for Android RZ06-02900100-R3M1	Thiết kế linh hoạt, tương thích hầu hết các điện thoại, cung cấp một sự cố định chắc chắn để bạn thoải mái chơi game. Bộ điều khiển chơi game Razer Kishi for Android RZ06-02900100-R3M1 kết nối trực tiếp với cổng sạc của thiết bị của bạn, bộ điều khiển di động này có thể cung cấp phản ứng nút tức thì để điều khiển trơn tru, liền mạch. Nếu điện thoại của bạn sắp hết pin trong khi bạn đang chơi game, chỉ cần kết nối cáp sạc với chính bộ điều khiển để sạc thiết bị. Số nút : 3 , Cổng kết nối : USB-C , Tương thích : Samsung Galaxy S8, S8+, S9, S9+, S10, S10+, S20, S20+, S21, S21+, S21 Ultra Samsung Galaxy Note 8, Note 9, Note 10, Note 10+ Google Pixel 2, 2 XL, 3, 3XL, 4, 4XL Razer Phone 1 & 2 (requires inserts available from customer support) Other devices within supported dimensions (145.3 – 163.7 mm x 68.2 - 78.1 mm x 7.0 - 8.8 mm) , Kích thước : 94.3mm x 134.1mm x 37.3mm	24th	2,080,000
1328	Bộ điều khiển chơi game Razer Kishi for iPhone RZ06-03360100-R3M1	Bộ điều khiển chơi game di động đa năng phù hợp với hầu hết các thiết bị điện thoại thông minh. Được thiết kế cho các phiên chơi game dài. Nếu điện thoại của bạn sắp hết pin trong khi bạn đang chơi game, chỉ cần kết nối cáp sạc với chính bộ điều khiển để sạc thiết bị. Số nút : 3 , Cổng kết nối : Lightning , Tương thích : iPhone 12, 12 Pro, 12 Pro Max iPhone 11, 11 Pro, 11 Pro Max iPhone X, XR, XS, XS Max iPhone 6+, 6s +, 7+, 8+ , Kích thước : 94,3mm x 134,1mm x 37,3mm , Khối lượng : 163 g	24th	2,650,000
1329	Bộ vít 38 trong 1 UGREEN 80459	Bộ sản phẩm bao gồm: tay cầm bằng hợp kim nhôm, đầu nối từ tính, và 36 đầu vít khác nhau, Chất Liệu: Nhôm, Đầu phía trước của tay cầm với thiết kế nam châm giúp giữ chặt các đầu vít và hút mạnh các ốc vít, Tay cầm tiện dụng giúp cho mọi thao tác được thực hiện dễ dàng và linh hoạt, Bộ sản phẩm đáp ứng được hầu hết các nhu cầu sửa chữa điện thoại, máy tính, …	N/A	244,000
1330	BỘ VÍT 31 IN 1 GT-6036A GATES	CHỨC NĂNG 31 ĐẦU LÀ PHỤ KIỆN CÔNG NGHỆ NHƯ MÁY TÍNH, LAPTOP... ĐẦU TUA VÍT ĐƯỢC LÀM BẰNG THÉP KHÔNG RỈ THÍCH HỢP DÙNG ĐỂ THÁO LẮP PHẦN CỨNG VÀ CÁC THIẾT BỊ KHÁC	N/A	60,000
1331	BỘ VÍT 6088	Vít sửa đa năng	N/A	Liên hệ
1332	Thiết bị Vệ Sinh Máy Tính 3 món	Thiết bị vệ sinh máy tính **3 món gồm : Khăn, nước, chổi**	N/A	20,000
1333	Thiết bị Vệ Sinh Máy Tính 6 món	Thiết bị vệ sinh máy tính **6 món gồm : Khăn, nước, chổi, bóng cao su, giấy, bông tăm**	N/A	Liên hệ
1334	Mr MCKENIC 5.1 (300ml)	5-in-1 Surface Cleaner là sản phẩm làm sạch bề mặt cao cấp cho các thiết bị kỹ thuật số chuyên dùng, điện tử thông minh và tin học, Vệ sinh smartphone, tablet , Vệ sinh máy quay phim, máy ảnh 5-in-1 Surface Cleaner có những ưu điểm vượt trội như: - Bề mặt thiết bị được sáng bóng và láng mượt, không để lại vết ố sọc sau khi lau chùi. - Nhờ đặc tính láng mượt mà bề mặt được lau chùi chống được bụi bẩn bám lại trong thời gian dài. - Không ăn mòn thiết bị, không làm phai sơn nhãn mác, logo hay lớp phủ nhạy cảm của thiết bị. - Khô nhanh và không để lại lớp hóa chất trên bề mặt gây cảm giá khó chịu khi sờ vào.	N/A	125,000
1335	Mr MCKENIC 450ml	Chất làm sạch và bảo trì tiếp điểm của các thiết bị mạch điện tử cao cấp : âm thanh hi-end , điều khiển tự động , vi tính viễn thông ... chống Rỉ sét và bôi trơn - Bình thực nặng 408g - net 288g	N/A	149,000
1336	Mr MCKENIC contact cleaner (Fast dry) (Chất vệ sinh tiếp điểm khô nhanh)	Đặc điểm: Vệ sinh bề mặt và bảo trì thiết bị điện tử ở các tiếp điểm , vi mạch điện tử với đặc điểm nhanh khô và sạch bụi bẩn , dầu mỡ đóng cục … cho thiết bị kim loại và nhựa đặc biệt cải thiện tín hiệu truyền dẫn của tiếp điểm , dung tích 425g	N/A	190,000
1337	Mr MCKENIC Technology oil 9 in 1 (Dầu chống rỉ đa năng 9 trong 1)	Đặc điểm: Bôi trơn vượt trội , chống rỉ sét lâu dài và làm sạch cũng như xả rỉ sét nhanh chóng - dung tích 450g , KHỬ ẨM CHO TIẾP ĐIỂM : Xịt trực tiếp vào tiếp điểm	N/A	115,000
1338	Mr MCKENIC Cream Polisher (Bình đánh bóng)	Kem đánh bóng thương hiệu Mr MCKENIC có công thức độc đáo , vừa làm sạch vừa đánh bóng hiệu quả cho nhiều bề mặt khác nhau như thép không gỉ , nhôm , kiếng , gạch bông … không ăn mòn và bạc nàu nên nó an toàn hầu hết cho mọi bề mặt , Ứng dụng : làm sạch các vết bẩn khó : carbon, dầu mỡ đóng cục của vĩ nướng , bếp, ấm , xoong nồi ... - dung tích 500ml.	N/A	119,000
1339	Mr MCKENIC Air conditioner Cleaner (vệ sinh máy lạnh)	Chai vệ sinh máy lạnh ở dạng bọt , Làm sạch hiệu quả không cần rửa lại với nước , đồng thời khử mùi và diệt khuẩn làm cho hơi máy lạnh sạch thơm sau khi vệ sinh , với hoạt chất tiên tiến có khả năng thẩm sâu , làm mềm rã tạp chất dơ (bụi đất , khói xe, khói bụi ô nhiễm ...) kéo dài tuổi thọ và giảm chi phí hao điện năng cho máy lạnh , không cần nhiều dụng cụ vệ sinh , thao tác đơn giản - dung tích 374g	N/A	159,000
1340	Mr MCKENIC Chai xịt khử mùi đa năng (Odour Eliminator)	Chai xịt khử mùi đa năng MCKenic là giải pháp khử mùi toàn diện dành cho văn phòng , xe hơi: SẠCH MÙI HÔI - SẠCH VI KHUẨN - SẠCH NẤM MỐC : -Sạch mùi hôi: Khử mùi triệt để một cách nhanh chóng (15-20 phút) với hiệu quả kéo dài đối với các mùi khó chịu như thuốc lá, mùi thực phẩm ôi thiu hay tươi sống, mùi đi ngoài của trẻ nhỏ, mùi trái cây, mùi hôi chua từ máy điều hòa... - Sạch vi khuẩn: Ngăn ngừa hiệu quả đến 99.99% vi khuẩn có hại gây ra các bệnh hô hấp, cảm sốt, bệnh đường ruột... Ngoài ra, vi khuẩn cũng là tác nhân gây ra mùi hôi nên việc ngăn ngừa vi khuẩn hiệu quả cũng đồng nghĩa với việc ngăn ngừa mùi hôi phát sinh. -Sạch nấm mốc: Ngăn ngừa không cho nấm mốc sinh sôi và phát triển. - dung tích 300ml.	N/A	145,000
1341	Cao su số từ 0 -> 9	Vòng đánh số: Được làm từ chất liệu chắc chắn, gọn nhẹ. 1 hộp gồm 10 cuộn , đánh đủ số từ 0 đến 9 Dùng cho cáp mạng, dây điện thoại,....	N/A	65.000**
1342	PIN CMOS Maxell	Loại pin : Pin 3V, Pin CMOS dùng cho Mainboard Desktop , đồ chơi điện tử và một số thiết bị khác...	N/A	10,000
1343	Đĩa DVD Trắng (KACHI)	Đĩa DVD trắng	N/A	Liên hệ
1344	Keo giải nhiệt (HT-GY 260)	Keo giải nhiệt dùng để giải nhiệt cho CPU máy tính	N/A	11,000
1345	Keo giải nhiệt HT-GD660 (Hủ)	Keo giải nhiệt dùng để giải nhiệt cho CPU máy tính	N/A	45,000
1346	KEO giải nhiệt Cooler Master Grease High Performance	Keo tản nhiệt CPU	N/A	89,000
1347	KEO giải nhiệt Cooler Master Cryofuze	Keo tản nhiệt CPU - Dẫn nhiệt : 14 (W/ m.K) , Dung tích : 0.7ml	N/A	145,000
1348	KEO giải nhiệt Cooler Master Cryofuze 5	Keo tản nhiệt CPU : - Màu sắc : tím - Trọng lượng : 3g - Hiệu năng cao : Có khả năng duy trì độ ổ định từ -50 độ C đến 240 độ C	N/A	115,000
1349	KEO giải nhiệt Cooler Master Cryofuze 7	Keo tản nhiệt CPU : - Màu sắc : Xám - Trọng lượng : 2g - Hiệu năng cao : Có khả năng duy trì độ ổ định từ -50 độ C đến 250 độ C	N/A	145,000
1350	KEO giải nhiệt MASTERGEL REGULAR	Keo tản nhiệt CPU	N/A	125,000

1351	KEO giải nhiệt Corsair TM30 CT-9010001-WW	Keo tản nhiệt CPU , TM30 không dẫn điện và không chứa các hợp chất dễ bay hơi, đảm bảo an toàn cho cả bạn và PC của bạn . Keo tản nhiệt Corsair TM30 không bị khô, nứt hoặc thay đổi độ đặc, vì vậy bạn không phải lo lắng về việc thay hoặc dán lại keo tản nhiệt định kỳ.	N/A	***165,000***
1352	Keo tản nhiệt Corsair XTM50 CT-9010002-WW	Keo tản nhiệt CPU , Keo tản nhiệt XTM50 tồn tại trong nhiều năm mà không bị khô, nứt hoặc thay đổi độ đặc. Không dẫn điện và không chứa các hợp chất dễ bay hơi . Trở kháng nhiệt cực thấp làm giảm nhiệt độ CPU so với keo tản nhiệt thông thường. Keo tản nhiệt Corsair XTM50 cho hiệu suất nhiệt tối ưu để cải thiện khả năng truyền nhiệt và hạ nhiệt độ.	N/A	***280,000***
	GHẾ GAMING - GAMING CHAIR (Giá đã bao gồm VAT)			
1	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Leatherette, Black (CF-9010050-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu da PU dễ dàng vệ sinh và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Dốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ	24th	***Liên hệ***
2	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Fabric, Black (CF-9010051-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu vải mềm Fabric thoáng khí và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Dốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ	24th	***4,590,000***
3	Ghế gaming Corsair TC100 RELAXED - Fabric, Black/Grey (CF-9010052-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu vải mềm Fabric thoáng khí và thoải mái khi sử dụng trong nhiều giờ - Đệm ngồi, lưng ghế và cơ chế ngả lưng lên đến 160 độ - Tay ghế 2D điều chỉnh linh hoạt - Trục thủy lực Piston Class 4 cao cấp chịu tải trọng đến 120 Kg - Màu sắc : Đen Cơ chế - Trục thủy lực Class 4, chịu lực lên đến xấp xỉ 120kg - Dốc nghiêng có thể ngả lưng 160 độ	24th	***Liên hệ***
4	Ghế Corsair T3 RUSH Brown-Tan (CF-9010061-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghỉ dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Brown-Tan - Trọng lượng tối đa: 120kg	24th	***6,990,000***
5	Ghế Corsair T3 RUSH 2023 Edition - Gray-White (CF-9010058-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghỉ dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Gray-White - Trọng lượng tối đa: 120kg	24th	***6,990,000***
6	Ghế Corsair T3 RUSH 2023 Edition - Charcoal (CF-9010057-WW)	Hãng sản xuất: Corsair - Chất liệu: Fabric Da PVC - Kê tay: 4D - Góc quay có thể điều chỉnh : 90-160 độ (Cơ chế Nghỉ dưỡng ngả 90-160 độ) - Tựa lưng chất liệu khung thép - Class 4 gas lift với phạm vi 100mm - Chiều cao tối đa: 188cm (Chiều cao ghế 85cm - Chiều cao mặt đất đến ghế : 188cm) - Màu sắc : Charcoal - Trọng lượng tối đa: 120kg	24th	***6,990,000***
7	Ghế Corsair TC200 Leatherette Black/Black - CF-9010043-WW	Hãng sản xuất: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	***Liên hệ***
8	Ghế Corsair TC200 Leatherette Light Grey/White - CF-9010045-WW	Hãng sản xuất: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	***Liên hệ***
9	Ghế Corsair TC200 Fabric Black/Black - CF-9010049-WW	Hãng sản xuất: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	***7,690,000***

10	Ghế Corsair TC200 Fabric Light Grey/White - CF-9010048-WW	Hãng sản xuất: Corsair Chất liệu: Giả da Cân nặng 120Kg Chiều cao 196cm Phần kê tay: 4D Góc ngả: 90°-180° Kích thước ghế: 56cm x 58cm Chiều cao lưng ghế: 83cm Độ rộng lưng ghế: 53cm Kích thước bánh xe: 75mm	24th	*7,690,000*
11	Ghế gaming hiệu Razer model Enki X (RZ38-03880100-R3U1)	Ghế Gaming Enki X (RZ38-03880100-R3U1) được làm Chất liệu: Da EPU Synthetic - Tính năng : Vòm vai mở rộng 110°; phần đế ngồi rộng rãi 21" - Chất liệu : Da PU cao cấp - Tay vịn : 2D - Chiều cao ghế : 156.5cm - 194cm / 5'2" - 6'4" - Màu sắc : Đen/Xanh - Kích thước : Chiều cao điều chỉnh 156.5 cm - 194 cm - Khối lượng : < 136 kg - Góc điều chỉnh tựa lưng : 152 độ	36th	*Liên hệ*
12	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 X Black (RZ38-05310100-R3UA)	Ghế Gaming Razer Iskur V2 X Black (RZ38-05310100-R3UA) được làm Chất liệu: Da EPU Synthetic - Hệ thống hỗ trợ thắt lưng thích ứng - Đế ghế rộng hơn với các cạnh được thu gọn - Cơ chế : Trục thủy lực Class 4 , Góc nghiêng có thể điều chỉnh: 152 ° - Hệ thống hỗ trợ thắt lưng thích ứng - Đường cong thắt lưng có thể điều chỉnh hoàn toàn - Đệm mút mật độ cao - Chất liệu: Vải nhiều lớp - Khung: Thép - Tay vịn: 2D - Chiều cao mặt đất đến ghế : 200 cm	36th	*8,990,000*
13	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 (RZ38-04900100-R3U1)	Ghế Gaming Razer Iskur là một chiếc Ghế Gaming cực kỳ phù hợp trong việc duy trì tư thế của bạn khi chơi game, có khả năng hỗ trợ cột sống.Với thiết kế công thái học, Razer Iskur hỗ trợ để các gamer có thể thoải mái chơi các game hạng nặng trong nhiều giờ liền mà vẫn có thể duy trì được phong độ đỉnh cao. Ghế Gaming Razer Iskur cung cấp hỗ trợ toàn phần cho phần lưng dưới với đường cong thắt lưng có khả năng điều chỉnh được, phù hợp với cột sống của bạn, giúp đảm bảo tư thế chơi game lý tưởng để tạo nên sự thoải mái tối đa cho người sử dụng. Chất liệu : Da EPU, đệm mút PU mật độ cao , Tay vịn : 4D , Màu sắc : Đen, Xanh lá , Góc điều chỉnh tựa lưng 152 độ , Chiều cao đề xuất : 160 - 200 cm , Trọng lượng đề xuất : Dưới 136kg	36th	*16,590,000*
14	Ghế gaming hiệu Razer Iskur V2 - Dark Grey Fabric (RZ38-04900300-R3U1)	Ghế Gaming Razer Iskur là một chiếc Ghế Gaming cực kỳ phù hợp trong việc duy trì tư thế của bạn khi chơi game, có khả năng hỗ trợ cột sống.Với thiết kế công thái học, Razer Iskur hỗ trợ để các gamer có thể thoải mái chơi các game hạng nặng trong nhiều giờ liền mà vẫn có thể duy trì được phong độ đỉnh cao. Ghế Gaming Razer Iskur cung cấp hỗ trợ toàn phần cho phần lưng dưới với đường cong thắt lưng có khả năng điều chỉnh được, phù hợp với cột sống của bạn, giúp đảm bảo tư thế chơi game lý tưởng để tạo nên sự thoải mái tối đa cho người sử dụng. Chất liệu : Da EPU, đệm mút PU mật độ cao , Tay vịn : 4D , Màu sắc : Xám đen , Góc điều chỉnh tựa lưng 152 độ , Chiều cao đề xuất : 160 - 200 cm , Trọng lượng đề xuất : Dưới 136kg	36th	*16,590,000*

BẢNG GIÁ PHẦN MỀM

	P/N	License Software Products		VNĐ
2	Win 11 Home 64-bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD (KW9-00632)	Windows 11 - 64Bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD KW9-00632	*N/A*	*2,780,000*
3	Win 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090	Windows 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090 (Bản USB)	*N/A*	*3,370,000*
4	Win 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090	Windows 11 Home FPP 64-bit Eng Intl USB-HAJ-00090 (Bản USB)	*N/A*	*3,025,000*
5	Win 11 Home 64-bit bản điện tử (NR- KW9-00664)	Windows 11 - Microsoft Win Home 11 64-bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR- KW9-00664 - ESD: key online điện tử	*N/A*	*3,270,000*
6	Win 11 Pro 64Bit Eng Intl 1pk DSP OEI DVD (FQC-10528)	Windows 11 Pro 64 bit- Hình thức đóng gói vật lý, bắt buộc mua cùng phần cứng để hợp thức hóa license Không thể chuyển key sang máy tính khác , Được cấp phép cho một PC/ Laptop hoặc một máy Mac Số máy cài đặt: 1 máy tính -Phần mềm tích hợp: Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store... - Hạn bản quyền: Là thời gian sử dụng phần cứng máy tính. Bản này dùng mãi mãi theo máy, có tem bản quyền và Key có thể dán lên máy	*N/A*	*2,980,000*
7	Win 11 Pro 64Bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR FQC-10572	Windows 11 Pro 64 bit All Lng PK Lic Online DwnLd NR FQC-10572 cung cấp cho bạn một hệ điều hành hợp lý với tính tương thích cao. Tính năng : Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store, Widgets Thời hạn bản quyền : Vĩnh viễn , Số thiết bị tối đa: 1 , Digital license : Có Cấu hình đề nghị - Bộ xử lý: 1 gigahertz (GHz) hoặc tốc độ cao hơn có 2 lõi trở lên trên bộ xử lý 64 bit tương thích hoặc Hệ thống trên Chip (SoC). - Ram 4 gigabyte (GB). TPM 2.0; Card đồ họa tương thích với DirectX 12 trở lên có trình điều khiển WDDM 2.0 Nhóm khách hàng : Cá nhân/doanh nghiệp. Được cấp phép cho một PC/ Laptop hoặc một máy Mac , Số máy cài đặt: 1 máy tính (Được phép chuyển đổi sang máy tính khác khi máy tính hiện tại bị hỏng)	*N/A*	***4.770.000*
8	Win 11 Pro FPP 64bit Eng Intl USB HAV-00163	Tính năng : Microsoft Edge, Snap Assist, One Touch, Microsoft Store , Thời hạn bản quyền: Vĩnh viễn , Số thiết bị tối đa: 1 , Digital license : Không Cấu hình đề nghị : - Bộ xử lý: 1 gigahertz (GHz) hoặc tốc độ cao hơn có 2 lõi trở lên trên bộ xử lý 64 bit tương thích hoặc Hệ thống trên Chip (SoC) - Ram 4 gigabyte (GB). TPM 2.0; Card đồ họa tương thích với DirectX 12 trở lên có trình điều khiển WDDM 2.0 Nhóm khách hàng : Cá nhân/doanh nghiệp Được cấp phép cho một PC/ Laptop hoặc một máy Mac , Số máy cài đặt: 1 máy tính (Được phép chuyển đổi sang máy tính khác khi máy tính hiện tại bị hỏng) - Bản USB	*N/A*	*4,960,000*
9	Phần mềm Microsoft 365 Business Basic Annual CSP	Tính năng: Chỉ sử dụng các phiên bản Word, Excel, PowerPoint và Outlook trên web và dành cho thiết bị di động- Lưu trữ và chia sẻ tệp với 1 TB dung lượng lưu trữ trên đám mây OneDrive cho mỗi người dùng- Trò chuyện và họp trực tuyến với Microsoft Teams- Copilot dành cho Microsoft 365, được cung cấp dưới dạng phần bổ trợ..... Hệ điều hành hỗ trợ : Window / macOS/ iOS/ Android Thời hạn sử dụng: 12 tháng	N/A	*880,000*
10	Phần mềm Microsoft 365 Business standard Annual CSP	Tính năng : Chỉ sử dụng các phiên bản Word, Excel, PowerPoint và Outlook trên web và dành cho thiết bị di động- Lưu trữ và chia sẻ tệp với 1 TB dung lượng lưu trữ trên đám mây OneDrive cho mỗi người dùng- Trò chuyện và họp trực tuyến với Microsoft Teams- Copilot dành cho Microsoft 365, được cung cấp dưới dạng phần bổ trợ..... Hệ điều hành hỗ trợ : Window / macOS/ iOS/ Android Thời hạn sử dụng: 12 tháng	N/A	*2,670,000*

11	Microsoft 365 Personal AllLng Sub PKLic 1YR Online APAC EM C2R NR_QQ2-00003 - Phần mềm điện tử	Gói thuê bao 1 năm cho 1 người dùng 1TB lưu trữ đám mây OneDrive/ người dùng Cài đặt cùng lúc lên tới 5 thiết bị/ người dùng - trên PC, Mac, máy tính bảng và điện thoại Outlook - Sắp xếp email, lịch biểu, sắp xếp việc cần làm, danh bạ với bảo mật nâng cao * iOS và Android yêu cầu tải xuống ứng dụng riêng biệt Tính năng : - Các phiên bản cao cấp của Word, Excel, PowerPoint, OneNote và Outlook - Riêng Publisher và Access chỉ có trên Windows PC - 1TB lưu trữ đám mây OneDrive/ người dùng - Outlook - Sắp xếp email, lịch biểu, sắp xếp việc cần làm danh bạ với bảo mật - ESD: key online điện tử	N/A	*1,670,000*
12	Microsoft M365 Personal English Subscr 1YR APAC EM QQ2-01896	Tính năng : Hoạt động trên nhiều thiết bị, 1TB dung lượng lưu trữ đám mây , Chế độ bảo mật nâng cao, Hỗ trợ kiểm tra chính tả, ngữ pháp và soạn thảo nâng cao , - Trình chỉnh sửa video Clipchamp với các bộ lọc và hiệu ứng cao cấp . -Key : vật lý -Hỗ trợ 1 tài khoản cho 5 thiết bị Thời hạn bản quyền: 1 năm - Bảo mật với tường lửa - Word, Excel, PowerPoint - 1TB OneDrive - Email bảo mật không quảng cáo với Outlook - Có hỗ trợ các tính năng về quyền riêng tư	N/A	*1,690,000*
13	Microsoft 365 Family AllLng Sub PK Lic 1YR Online APAC EM C2R NR_6GQ-00083 -Phần mềm điện tử	ESD: key online điện tử , tính năng : Các phiên bản cài đặt hoàn chỉnh của Word, Excel, PowerPoint, Outlook và các ứng dụng khác, trong phiên bản Office 2016 , 60 phút Skype mỗi tháng và 1TB dung lượng lưu trữ đám mây cho 1 năm, Bảo vệ thiết bị và tài liệu quan trọng - 6 tài khoản - mỗi tài khoản 5 thiết bị/ người dùng - trên PCs, máy Mac, máy tính bảng và điện thoại - Outlook - Sắp xếp email, lịch biểu, sắp xếp việc cần làm, danh bạ với bảo mật nâng cao. * iOS và Android yêu cầu tải xuống ứng dụng riêng biệt. Thời hạn bản quyền : 1 năm	N/A	*1,950,000*
14	Microsoft 365 Family English Subscr 1YR APAC EM (6GQ-01896)	Key vật lý , Tính năng : 6 TB dung lượng lưu trữ đám mây , Hỗ trợ kiểm tra chính tả, ngữ pháp và soạn thảo nâng cao, Trình chỉnh sửa video Clipchamp với các bộ lọc và hiệu ứng cao cấp - Hỗ trợ 6 tài khoản cho 5 thiết bị/người - Thời hạn bản quyền: 1 năm - Word, Excel, PowerPoint - 1TB OneDrive - Bảo mật với tường lửa - Email bảo mật không quảng cáo với Outlook - Có hỗ trợ các tính năng về quyền riêng tư - Tương thích với Win / macOS / Android / iOS	N/A	*1,970,000*
15	Microsoft M365 Business Standard Retail English APAC EM Subscr 1YR Medialess P8-KLQ-00649	Phần mềm Microsoft 365 Business Standard Tải các phiên bản ứng dụng Office trên máy tính, bao gồm Outlook, Word, Excel, PowerPoint và OneNote (cùng với Access và Publisher chỉ dành cho PC). Lưu trữ email với hộp thư 50 GB và miền email tùy chỉnh. Tạo hub làm việc nhóm để kết nối với mọi người bằng Microsoft Teams. Lưu trữ và chia sẻ tệp với 1 TB dung lượng lưu trữ đám mây OneDrive cho mỗi người dùng. Dùng một giấy phép để được sử dụng các ứng dụng Office được cài đặt đầy đủ trên 5 thiết bị di động, 5 máy tính bảng và 5 PC hoặc máy Mac cho mỗi người dùng.(5 thiết bị/ người dùng) Nhận trợ giúp bất kỳ lúc nào với sự hỗ trợ liên tục qua điện thoại và web của Microsoft. Tương thích với Windows 11, Windows 10, Windows 8.1 và hai phiên bản macOS mới nhất. Bao gồm tất cả ngôn ngữ.	N/A	*3,370,000*
16	Microsoft M365 Business Standard Retail All Lng APAC EM SubPKL 1YR Onln DwnLd NR-KLQ-00209 - Phần mềm điện tử	Phần mềm Microsoft 365 Business Standard - Key Điện Tử - Thuê bao 1 năm cho 1 người dùng - Sử dụng trên cùng lúc 5 PC / Mac, máy tính bảng và điện thoại (bao gồm Windows, iOS và Android *). - Các phiên bản cao cấp của Word, Excel, PowerPoint, OneNote và Outlook; riêng Publisher và Access chỉ có trên Windows PC. - 1TB lưu trữ đám mây OneDrive for Business với bảo mật nâng cao. * iOS và Android yêu cầu tải xuống ứng dụng riêng biệt Tính năng : - các dịch vụ và ứng dụng dành cho doanh nghiệp chạy trên tất cả các thiết bị - ví dụ như tạo hóa đơn, lên lịch hẹn và đặt chỗ. - Tương tích : Windows, MacOS, iOS, Android	N/A	*3,270,000*
17	Microsoft Office Home and Student 2021-NR_79G-05337 (ESD: key online điện tử)	Gói mua một lần dành cho 1 PC hoặc máy Mac • Các phiên bản 2021 cổ điển của Word, Excel, và PowerPoint • Tương thích với Windows 11, Windows 10 hoặc macOS* • Chỉ dành cho mục đích sử dụng phi thương mại • Làm việc từ xa với Microsoft Teams - ESD: key online điện tử	N/A	*2,080,000*
18	Office Home and Business 2021 All Lng APAC EM PK Lic Online DwnLd NR (T5D-03483)	Phần mềm Office Home & Business 2021 điện tử -Dùng vĩnh viễn-Dành cho 1 người, 1 thiết bị-Word, Excel, PowerPoint-Outlook Mua 01 lần - dùng trọn đời bộ ứng dụng Office cơ bản 2021, dành cho 1 người, cài đặt trên 1 PC hoặc Mac, chuyển được sang máy khác - Bộ ứng dụng cơ bản 2021: Word, Excel, PowerPoint, Outlook cùng tính năng cộng thêm OneNote - Outlook - Sắp xếp email, lịch biểu, sắp xếp việc cần làm, danh bạ với bảo mật nâng cao - Bao gồm tất cả các ngôn ngữ - ESD: key online điện tử	N/A	*5,070,000*
19	Microsoft Office Pro 2021 Win All Lng APAC EM PK Lic Online DwnLd C2R NR 269-17185	Hình thức: key điện tử Gói mua 1 lần, cho 1 PC Khả năng tương thích: Windows 10, Windows 11, và MacOs Tính năng: Có thể chuyển key sang máy tính khác Các ứng dụng Office cổ điển như Word, Excel, Power Point và Outlook Các tính năng bổ sung của sản phẩm: Publisher, Access (chỉ dành cho PC) Không thể hạ cấp xuống phiên bản Office Professional 2019	N/A	*9,750,000*
20	Phần mềm điện tử Microsoft Office Home 2024 All Lng APAC EM Retail Online ESD EP2-06796	Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình hoặc trường học-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển bao gồm Word, Excel và PowerPoint dành cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS	N/A	*2,370,000*
21	Phần mềm Microsoft FPP Office Home 2024 English APAC EM Medialess EP2-06811	Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình hoặc trường học-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển bao gồm Word, Excel và PowerPoint dành cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS	N/A	*2,370,000*
22	Office Home and Business 2024 All Lng APAC EM Retail Online ESD EP2-06604	Tính năng : Ứng dụng dành cho gia đình và các doanh nghiệp nhỏ-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển của Word, Excel, PowerPoint, và Outlook cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Thời hạn sử dụng : Vĩnh viễn - Bản Điện tử	N/A	*5,170,000*

23	**Phần mềm Microsoft FPP Office Home & Business 2024 English APAC EM Medialess EP2-06630**	Tính năng ; Ứng dụng dành cho gia đình và các doanh nghiệp nhỏ-Dành cho 1 PC hoặc máy Mac-Các phiên bản cổ điển của Word, Excel, PowerPoint, và Outlook cho Windows 11 và Windows 10 Phân loại : Phần mềm ứng dụng Hệ điều hành hỗ trợ : Windows 11, Windows 10 hoặc macOS Thời hạn sử dụng : Vĩnh viễn Phần mềm Microsoft FPP Office Home & Business 2024 English APAC EM Medialess EP2-06630 là bộ phần mềm văn phòng toàn diện, được thiết kế dành riêng cho cá nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phiên bản này bao gồm các công cụ quen thuộc như Word, Excel, PowerPoint, Outlook và OneNote, giúp người dùng xử lý công việc từ soạn thảo văn bản, tạo bảng tính đến quản lý email một cách chuyên nghiệp. Đây là phiên bản Medialess, nghĩa là không đi kèm với đĩa cài đặt vật lý, giúp việc tải xuống và cài đặt trở nên nhanh chóng, thuận tiện hơn.	N/A	***5,770,000***
24	**Phần mềm điện tử Microsoft Visio Std 2021 Win All Lng PK Lic Online DwnLd C2R NR D86-05942**	Phần mềm điện tử Microsoft Visio Std 2021 Win All Lng PK Lic Online DwnLd C2R NR D86-05942 : Dễ dàng tạo ra sơ đồ chuyên nghiệp với những mẫu và hình dạng tạo sẵn Bắt đầu một cách nhanh chóng với trải nghiệm giống Office quen thuộc Sử dụng ngón tay hoặc sử dụng bút của bạn để vẽ và ghi chú một cách tự nhiên trên các thiết bị có hỗ trợ cảm ứng Tạo trực quan hóa cơ sở dữ liệu của bạn bằng cách sử dụng sơ đồ mô hình cơ sở dữ liệu tích hợp sẵn Cộng tác với những người khác nhau bằng cách thêm và trả lời nhận xét trực tiếp trong Visio	N/A	***8,470,000***
25	**Phần mềm điện tử Microsoft Visio Pro 2021 Win All Lng PK Lic Online DwnLd C2R NR D87-07606**	Phần mềm điện tử Microsoft Visio Pro 2021 Win All Lng PK Lic Online DwnLd C2R NR D87-07606 giúp biến những ý tưởng phức tạp của bạn trở nên thành hình rõ ràng Với Microsoft Visio Pro 2021, bạn có thể nhanh chóng bắt đầu sử dụng các mẫu được tạo sẵn và các hình dạng có thể tùy chỉnh, có thể phối hợp với những người khác và cùng chia sẻ sơ đồ liền mạch Kết nối sơ đồ với dữ liệu thời gian thực với Microsoft Visio Pro 2021 để hiểu rõ hơn và nhanh chóng đưa ra quyết định Ngoài ra, với Microsoft Visio Pro 2021, bạn có thể liên kết dữ liệu đơn giản, chia sẻ an toàn và vô cùng đơn giản	N/A	***15,950,000***
26	**Phần mềm điện tử Microsoft Project Standard 2021 Win All Lng PK Lic Online DwnLd C2R NR 076-05905**	Phần mềm điện tử Microsoft Project Standard 2021 Win All Lng PK Lic Online DwnLd C2R NR 076-05905 : Các mẫu được tạo sẵn giúp dự án của bạn bắt đầu đi đúng hướng Lập lịch trình tự động quen thuộc giúp giảm thiểu sự kém hiệu quả trong công việc và thời gian đào tạo Chạy thử các tình huống giả định để có thể tận dụng tối đa các nhiệm vụ được giao Tự động điền vào ngày bắt đầu và ngày kết thúc dựa trên những yếu tố phụ thuộc Thể hiện trực quan sinh động các lịch trình phức tạp với nhiều mốc thời gian khác nhau được tích hợp sẵn Được cấp phép cho 1 PC	N/A	***16,950,000***
27	**Phần mềm điện tử Microsoft Project Pro 2021 Win All Lng PK Lic Online DwnLd C2R NR H30-05939**	Phần mềm điện tử Microsoft Project Pro 2021 Win All Lng PK Lic Online DwnLd C2R NR H30-05939 : Các mẫu tạo sẵn giúp bạn bắt đầu dự án của mình đi đúng hướng Có thể đồng bộ với phiên bản Project Online và Project Server Gửi tự động bảng chấm công để nắm bắt thời gian dành cho công việc của dự án cũng như phi dự án Chạy các tình huống giả định để có thể tận dụng tối đa các nhiệm vụ được giao Tự động điền vào ngày bắt đầu và ngày kết thúc dựa trên các yếu tố phụ thuộc Thể hiện trực quan các lịch trình phức tạp với nhiều mốc thời gian khác nhau được tích hợp sẵn Được cấp phép cho 1 PC	N/A	***28,450,000***
28	**Phần mềm Microsoft Windows Server Standard 2022 64Bit English 1pk DSP OEI DVD 16 Core (P73-08328)**	Loại phần mềm Windows Server Thời hạn bản quyền Vĩnh viễn Số thiết bị sử dụng : 1 Nhóm khách hàng Doanh nghiệp	N/A	***21,900,000***
29	**Phần mềm diệt Virus Norton Antivirus Nav Plus 2gb 1U 1D (1 năm)**	Phần mềm diệt Virus Norton Antivirus Nav Plus 2gb 1U 1D có thời hạn bản quyền 1 năm, chống virus cực kỳ hiệu quả: - Bảo vệ trước các cuộc tấn công bằng phần mềm độc hại mới nhất - không ảnh hưởng đến hiệu suất máy tính ,. - Phòng thủ trước các virus , phần mềm gián điệp và hơn thế nữa - Quét và cảnh báo bạn về các liên kết web và email nguy hiểm nguy hiểm. Kết hợp sự bảo vệ và hiệu suất cho máy tính của bạn . Đặc biệt phần mềm này còn cung cấp chế độ chơi game, gia tăng hiệu quả cho máy tính của bạn.	N/A	***99,000***
30	**Bitdenpender Antivirus Plus 1PC**	Phần mềm diệt virus Bitdenpender Antivirus Plus (1PC / 1 năm)	N/A	***109,000***
31	**Bitdefender Internet Security 1PC**	Phần mềm diệt virus Bitdefender Internet Security (1PC / 1 năm)	N/A	***119,000***
32	**Bitdefender Mobile Security 1PC**	Phần mềm diệt virus Bitdefender Mobile Security (1PC / 1 năm) Vào Google Play (CH Play) tìm Bitdefender Mobile Security, chọn cài đặt Mở phần mềm vừa tải , làm từng bước theo hướng dẫn , nhập mã bản quyền vào Bạn cần tạo tài khoản Bitdefender Central hoặc đăng nhập tài khoản đã tạo mới hoàn thành cài đặt	N/A	***109,000***
33	**Bitdefender Antivirus For Mac 1PC**	Phần mềm diệt virus Bitdefender Antivirus For Mac (1PC/1 năm)	N/A	***110,000***
34	**Bkav Pro (1PC / 1 năm)**	Phần mềm diệt virus Bkav Pro (1PC / 1 năm)	N/A	***219,000***
35	**Kaspersky Standard 1PC**	Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (1 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm độc hại và mã độc tống tiền nhưng cũng bao gồm các công cụ tăng hiệu suất để giúp thiết bị của bạn chạy nhanh và mượt mà, xóa phần mềm vô dụng và luôn cập nhật ứng dụng của bạn. Tương thích với Windows®, macOS®, Android™, iOS®	N/A	***178,000***
36	**Kaspersky Standard 3PC**	Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (3 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm độc hại và mã độc tống tiền nhưng cũng bao gồm các công cụ tăng hiệu suất để giúp thiết bị của bạn chạy nhanh và mượt mà, xóa phần mềm vô dụng và luôn cập nhật ứng dụng của bạn. Tương thích với Windows®, macOS®, Android™, iOS®	N/A	***34,000***
37	**Kaspersky Standard 5PC**	Phần mềm diệt virus Kaspersky Standard (5 thiết bị/năm) Kaspersky Standard là giải pháp bảo mật Tiêu chuẩn cung cấp khả năng bảo vệ mạnh mẽ khỏi virus, phần mềm độc hại và mã độc tống tiền nhưng cũng bao gồm các công cụ tăng hiệu suất để giúp thiết bị của bạn chạy nhanh và mượt mà, xóa phần mềm vô dụng và luôn cập nhật ứng dụng của bạn. Tương thích với Windows®, macOS®, Android™, iOS®	N/A	***475,000***
38	**Kaspersky Internet Security For Android**	Phần mềm diệt virus Kaspersky **Internet Security For Android** (1PC/1 năm) Dùng cho hệ điều hành Android 2.3-4.2, Máy tính bảng hoặc Điện thoại di động có độ phân giải màn hình tối thiểu 320x480	N/A	***190,000***
39	**Kaspersky Plus 1PC**	Kaspersky Plus 1PC (1 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tống tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS® Cho tất cả các thiết bị	N/A	***278,000***
40	**Kaspersky Total Security 1PC**	Phần mềm diệt virus Kaspersky **Total** Security (1PC/1 năm)	N/A	***Liên hệ***
41	**Kaspersky Premium 1 thiết bị/năm**	Kaspersky Premium là giải pháp bảo vệ toàn diện cho thiết bị, bao gồm tính năng chống virus, bảo vệ quyền riêng tư, danh tính, tối ưu hóa hiệu suất và hỗ trợ kỹ thuật cao cấp. Giải pháp này bao gồm Kaspersky Safe Kids MIỄN PHÍ. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS®	N/A	***389.000*****
42	**Kaspersky Plus 3PC**	Kaspersky Plus (3 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tống tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS® Cho tất cả các thiết bị	N/A	***615,000***

43	Kaspersky Plus 5PC	Kaspersky Plus 5PC (5 thiết bị/năm) Kaspersky Plus là giải pháp an ninh mạng thế hệ mới bảo vệ bạn khỏi virus, mã độc tống tiền và phần mềm độc hại mới mà không làm chậm thiết bị, bao gồm bảo vệ thanh toán, trình quản lý mật khẩu và VPN không giới hạn để giữ cho cuộc sống số của bạn được riêng tư và an toàn. Tương thích với: Windows®, macOS®, Android™, iOS® Cho tất cả các thiết bị Cần có kết nối Internet – để kích hoạt và cập nhật sản phẩm cũng như để truy cập vào một số tính năng Cần có tài khoản My Kaspersky để sử dụng gói Công nghệ Webcam & Mic Control chỉ chạy trên máy tính. Tính năng này có sẵn cho một loạt các máy ảnh web tương thích. Để biết danh sách đầy đủ các thiết bị tương thích, vui lòng truy cập:	N/A	***835,000***
44	Kaspersky KSOS 1 Server + 5PC	Phần mềm diệt virus Kaspersky - KSOS 1 Server + 5PCs -Sử dụng cho win server 2008 (standard)	N/A	***3,020,000***
45	Kaspersky KSOS 1 Server + 10PC	Phần mềm diệt virus Kaspersky - KSOS 1 Server + 10PCs -Sử dụng cho win server 2008 (standard)	N/A	***3,620,000***

Quý khách mua số lượng nhiều vui lòng liên hệ để có giá ưu đãi.

Giá trên chưa bao gồm Chi Phí Lắp Đặt tận nơi - Bảo Hành Tận Nơi .

Giá cả có thể thay đổi không báo trước, vui lòng liên hệ P. KD để có giá mới nhất .

Xin qúy khách vui lòng thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng khi mua hàng.

* QUY ĐỊNH BẢO HÀNH :

*** Tất cả các thiết bị trên đảm bảo mới 100% và được bảo hành theo đúng quy định của Nhà Sản Xuất .**

*** Trên mỗi thiết bị đều có dán tem bảo hành của Công ty NOVA (Trừ các sản phẩm có kèm phiếu bảo hành của các đại lý phân phối như Epson, HP, Mainboard , CPU …) , thiết bị được bảo hành căn cứ vào thời gian ghi trên tem bảo hành hoặc trên phiếu bảo hành. Khách hàng luôn phải lưu giữ phiếu bảo hành đối với các sản phẩm có kèm phiếu bảo hành.**

*** Công ty chỉ bảo hành cho các thiết bị còn nguyên tem, hư hỏng về kỹ thuật hoặc xác định do lỗi của nhà sản xuất . Thiết bị sẽ không được bảo hành trong các trường hợp sau :**

*** Monitor LCD ít hơn 3 điểm chấm**

*** Tem trên thiết bị có dấu hiệu bị sữa đổi , rách , thiết bị không dán tem bảo hành hoặc không có Phiếu bảo hành. Số serial number HDD bị mờ, rách.**

*** Mainboard Socket 1150, 1151, 1200, 2011, ... phải có nắp bảo vệ Socket CPU.**

*** Hư hỏng do lỗi của người sử dụng như : Dùng điện sai qui định của thiết bị, côn trùng vào máy.**

*** Các trường hợp cháy nổ, bị mè hoặc nứt chíp, rỉ sét, thiên tai, hỏa hoạn, làm rơi vỡ biến dạng thiết bị, tự ý tháo thiết bị khi không có ý kiến của nhà cung cấp ……**

Địa điểm bảo hành : 18 Tôn Thất Tùng , Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh .

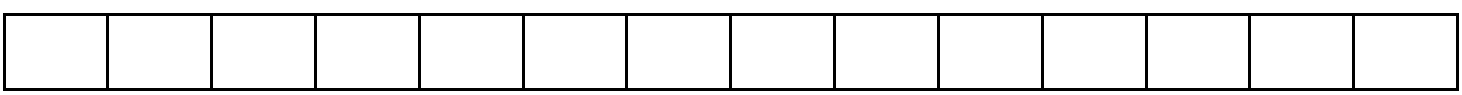

ap

ap

ap 330k 25/5/2024 20 tặng 1, 50 t 4, 100 t 10
ap 350k 25/5/2024